

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

LÊ KHẢ KẾ - NGUYỄN LÂN

TỪ ĐIỂN

Việt Pháp

DICTIONNAIRE
VIETNAMIEN-FRANÇAIS



NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỪ ĐIỂN
Việt-Pháp
Dictionnaire
VIETNAMIEN-FRANÇAIS

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

LÊ KHẢ KẾ - NGUYỄN LÂN

TỪ ĐIỂN
Việt-Pháp
DICTIONNAIRE
VIETNAMIEN-FRANÇAIS

In lần thứ năm
(Có sửa chữa)



NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lời giới thiệu

Giáo sư Lê Khả Kế (1918-2000) là một trong những nhà từ điển học hàng đầu của giới ngôn ngữ học Việt Nam.

Trong gần 30 năm, với tư cách là tác giả, đồng tác giả, chủ biên hoặc tổng biên tập, Giáo sư Lê Khả Kế đã lần lượt cho ra đời 24 cuốn từ điển: vừa là từ điển song ngữ Anh-Việt, Việt-Anh, Pháp-Việt, Việt-Pháp, Hán-Việt, Nga-Việt; vừa là từ điển thuật ngữ chuyên môn các ngành khoa học. Các bộ từ điển này đều được xã hội đánh giá rất cao về chất lượng nội dung, về tính khoa học và sự nghiêm túc; được người dùng trong cả nước tin nhiệm.

Cuốn **Từ điển Việt-Pháp** mà Quý bạn đọc đang có trên tay là một công trình được biên soạn rất công phu trong nhiều năm của Giáo sư Lê Khả Kế và Giáo sư Nguyễn Lân.

Để tỏ lòng biết ơn và ghi nhớ những công lao, thành tích xuất sắc của Giáo sư Lê Khả Kế đối với Viện Ngôn ngữ học - nơi Ông về công tác từ ngày Viện mới được thành lập (1968) cho đến khi nghỉ hưu (1997), trong tư cách là người phụ trách trực tiếp việc biên soạn từ điển song ngữ của Viện, chúng tôi sẽ lần lượt tổ chức tái bản những cuốn từ điển nói trên, có sửa chữa những lỗi do công tác biên tập, sửa bài hoặc in ấn còn để sót trong những lần xuất bản trước đây, để sách được hoàn hảo hơn.

Xin trân trọng giới thiệu với Quý bạn đọc gần xa!

Hà Nội, tháng 8 năm 2001
Viện trưởng Viện Ngôn ngữ học
TSKH. LÝ TOÀN THẮNG

Lời nhà xuất bản

Cùng với việc sửa chữa, chỉnh lý, bổ sung cuốn **Từ điển Pháp-Việt**, nhóm soạn giả đã tiến hành xem xét, duyệt lại cuốn **Từ điển Việt-Pháp** để chuẩn bị cho lần in mới này.

Đây là công việc thường xuyên giống như họa sĩ, nhà điêu khắc chăm chút, thêm bớt các đường nét, hình khối, mảng màu để cho tác phẩm của mình càng thêm hoàn hảo.

Tất nhiên đối với lĩnh vực chuyên môn vừa mang tính xã hội, vừa phải tuân thủ theo những phẩm chất cần phải có của những người làm từ điển.

Hơn nữa, đây lại là cuốn từ điển mà các mục từ xuất phát từ các mục từ tiếng Việt. Thuận lợi đem lại cho các soạn giả là tiếng Việt ngày nay khá phong phú và sự xuất hiện càng nhiều các cuốn từ điển tiếng Việt. Nhưng đó cũng là thách thức khi họ phải xác định bản mục từ để làm cơ sở cho việc chuyển dịch sang tiếng Pháp.

Xin phép được bỏ qua sự khiêm tốn hình thức để nói rằng cuốn **Từ điển Việt-Pháp** này sẽ là công cụ hữu hiệu, người bạn đồng hành tin cậy với Quý bạn đọc trong chặng đường trau dồi ngôn ngữ Việt-Pháp của mình.

Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh xin trân trọng giới thiệu với Quý bạn đọc **Từ điển Việt-Pháp**, ấn phẩm năm đầu của Thiên niên kỷ mới.

Chúng tôi mong nhận được sự góp ý chân thành của tất cả Quý bạn đọc xa gần về nội dung và hình thức của cuốn sách.

NHÀ XUẤT BẢN TP. HỒ CHÍ MINH

Lời nói đầu

1. **TỪ ĐIỂN VIỆT - PHÁP** được soạn thảo dựa theo bảng từ cũng như đường hướng chủ yếu của cuốn **Từ điển tiếng Việt phổ thông** do Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia Việt-nam chỉ đạo biên soạn. Nhưng cuốn này mới xuất bản tập đầu (vấn A.B.C), cho nên về các phần tiếp sau chúng tôi phải soạn lấy bản từ, dựa vào các từ điển hiện có, nhất là những từ điển xuất bản sau Cách mạng tháng Tám.
2. Ngoài các từ có cả từ tố, nhất là những từ tố khi chuyển sang tiếng Pháp lại có những từ tương đương quen thuộc. Chúng tôi cũng thu thập khá nhiều thuật ngữ khoa học. Thuật ngữ khoa học trong những thời gian gần đây đã trở thành một lớp từ khá nhiều trong tiếng Việt. Riêng đối với các từ ngữ phiên chuyển từ thuật ngữ nước ngoài, chúng tôi chỉ thu thập những thuật ngữ thông dụng trong đời sống hằng ngày và giữ lối viết như hiện dùng trên các báo.
3. Từ điển không chú thích từ loại. Vấn đề từ loại trong tiếng Việt hiện vẫn còn là vấn đề cần tranh luận thêm. Tuy vậy căn cứ vào lối dịch cũng như bố cục của các mục trong từ điển, bạn đọc cũng thấy rõ kiến giải của chúng tôi về vấn đề này.
4. Về chính tả, chúng tôi nhất luật viết **i** để ghi nguyên âm [i] sau mọi âm tiết, như viết **li, ki, hi, ti...** cũng như **bi, chi, đi, ghi, ni, phi, ri...**, trừ trường hợp **quy** vì cấu trúc đặc biệt của nó.

5. Trong khi biên soạn từ điển, chúng tôi gặp một số khó khăn có thể nói là nan giải. Đó là vấn đề chuyển chính xác sang tiếng Pháp tên những con vật, những loài cây đặc thù của Việt-nam, những tổ chức chính trị, xã hội, văn hóa trong lịch sử nước ta, cũng như những sắc thái riêng trong quan niệm đạo lí và tôn giáo của dân tộc ta. Chúng tôi đã cố gắng hết sức mình để vượt qua các khó khăn, kể cũng không ít, gặp phải trong quá trình biên soạn, và ý thức cũng khá rõ vì những nhược điểm và thiếu sót còn tồn tại, hẳn là còn khá nhiều, trong công trình của chúng tôi.

Kính mong độc giả thể tình và chỉ bảo cho.

CÁC TÁC GIẢ

Avant-propos

1. Dans l'élaboration de ce Dictionnaire vietnamien - français, nous nous sommes basés sur la nomenclature et les lignes essentielles du **Dictionnaire général de la langue vietnamienne** édité sous la direction du Centre des Sciences Sociales et humaines du Viêt-nam. Mais jusqu'à présent, seul le premier fascicule (A, B, C) de ce dictionnaire a paru. Force nous a été de dresser nous mêmes la nomenclature des articles qui suivent et de recourir à cet effet à la liste des mots répertoriés par d'autres dictionnaires, en particulier par ceux qui ont paru après la Révolution d'Août.
2. À côté des mots, on trouvera également un certain nombre de groupes de mots, surtout ceux qui, en français, sont rendus par des mots bien connus. Nous avons aussi introduit un assez grand nombre de termes scientifiques. Depuis quelque temps, ces termes ont afflué dans la langue vietnamienne. Notre dictionnaire se doit de les recueillir afin d'aider les hommes de science à traduire en français leurs rapports ou écrits initialement rédigés en vietnamien. En ce qui concerne les termes scientifiques transcrits des langues étrangères, nous nous bornons à ceux qui sont couramment employés et nous conservons l'orthographe adoptée dans les journaux.
3. Nous n'indiquons pas la catégorie grammaticale des entrées, car les parties du discours de la langue vietnamienne sont encore un problème à débattre. Toutefois, à travers les équivalents français que nous donnons ainsi que la disposition des différentes parties de chaque article, le lecteur saisira aisément notre option à ce sujet.

4. En matière d'orthographe, nous écrivons invariablement **i** pour rendre la voyelle [i] à la fin de toutes les syllabes. Ainsi nous écrivons **li, ki, hi, ti...** tout comme **bi, chi, di, ghi, ni, phi, ri...**, exception faite de **quy** en raison de sa formation particulière.
5. Dans la confection du dictionnaire, nous nous sommes heurtés pour ainsi dire à une véritable quadrature du cercle: c'est la traduction exacte en français du nom de nombreux animaux et plantes qui sont propres à la faune et à la flore vietnamiennes. Il en est de même des différentes organisations politiques, sociales et culturelles dans l'histoire de notre pays, ainsi que des nuances particulières dans les conceptions morales et religieuses de notre peuple. Nous avons conscience des maladresses et imperfections qui subsistent, nombreuses sans doute, dans notre travail.

Que les lecteurs veuillent bien nous les indiquer et nous gratifier de leurs généreux conseils.

LES AUTEURS

Bảng kí hiệu viết tắt và dấu quy ước

TABLEAU DES SIGNES CONVENTIONNELS ET DES ABRÉVIATIONS

<i>ảnh</i>	nhiếp ảnh	photographie
<i>bạc</i>	cờ bạc; đánh cờ	jeux d'argent; jeux d'échecs
<i>bếp</i>	bếp núc	cuisine
<i>bóng</i>	nghĩa bóng	sens figuré
<i>ca dao</i>	ca dao	chanson populaire
<i>chính</i>	chính trị	politique
<i>cn</i>	cũng nói	se dit aussi
<i>cổ</i>	từ cổ; nghĩa cổ	archaïque
<i>cơ</i>	cơ học; cơ khí	mécanique
<i>cũ</i>	từ cũ; nghĩa cũ; cách dùng cũ	vieux (mot; sens; emploi)
<i>cv</i>	cũng viết	s'écrit aussi
<i>dtộc</i>	dân tộc học	ethnologie
<i>duộc</i>	duộc học	pharmacie
<i>đ.ảnh</i>	điện ảnh	cinéma
<i>địa</i>	địa lí; địa chất	géographie; géologie
<i>điện</i>	điện học	électricité
<i>đo</i>	đo lường; đo đạc	mesure; cadastre
<i>động</i>	động vật học	zoologie
<i>đph</i>	tiếng địa phương	parler régional
<i>đsắt</i>	đường sắt	chemin de fer
<i>đũa</i>	đũa cột	plaisanterie
<i>giải</i>	giải phẫu học	anatomie
<i>gthông</i>	giao thông	communications
<i>hải</i>	hàng hải	marine
<i>hóa</i>	hóa học	chimie
<i>id</i>	ít dùng	rare (mot; emploi)
<i>in</i>	ngành in	imprimerie
<i>kc</i>	kiểu cách	précieux
<i>kcổ</i>	khảo cổ	archéologie
<i>không</i>	hàng không	aviation
<i>kĩ</i>	kĩ thuật	technique
<i>kng</i>	khẩu ngữ	langue parlée
<i>ktế</i>	kinh tế	économie
<i>ktoán</i>	kế toán	comptabilité
<i>ktúc</i>	kiến trúc	architecture
<i>ktượng</i>	khí tượng	météorologie
<i>lạm</i>	dùng lạm	usage abusif
<i>lí</i>	vật lí	(le plus souvent erroné) physique

<i>ls</i>	lịch sử	courtois
<i>luật</i>	luật học; pháp lí	droit
<i>may</i>	may; may mặc	couture; habillement
<i>mĩa</i>	mĩa mai	ironique
<i>nggiaio</i>	ngoại giao	diplomatie
<i>nghê</i>	nghệ thuật	arts
<i>ngôn</i>	ngôn ngữ học	linguistique
<i>ngư</i>	ngư nghiệp	pêche
<i>nh</i>	như	comme; synonyme
<i>nhạc</i>	âm nhạc	musique
<i>nhân</i>	nhân chủng học	anthropologie
<i>nhi</i>	ngôn ngữ nhi đồng	langage enfantin
<i>nông</i>	nông nghiệp	agriculture
<i>nt</i>	nói tắt	en abrégé
<i>quân</i>	quân sự	militaire
<i>rộng</i>	nghĩa rộng	par extension
<i>sinh</i>	sinh vật học; sinh lí học	biologie; physiologie
<i>skhấu</i>	sân khấu	théâtre
<i>sử</i>	lịch sử	histoire
<i>tâm</i>	tâm lí	psychologie
<i>thân</i>	thân mật	familier
<i>thần</i>	thần thoại; thần học	mythologie; théologie
<i>thể</i>	thể dục; thể thao	gymnastique; sports
<i>thg</i>	thường	couramment
<i>thgt</i>	thông tục	populaire
<i>thiên</i>	thiên văn học	astronomie
<i>thơ</i>	thơ ca	poésie
<i>thú</i>	thú y học	médecine vétérinaire
<i>thực</i>	thực vật học	botanique
<i>thương</i>	thương nghiệp	commerce
<i>tng</i>	tục ngữ	proverbe
<i>toán</i>	toán học	mathématiques
<i>tôn</i>	tôn giáo	religion
<i>triết</i>	triết học	philosophie
<i>trtr</i>	trang trọng	solennel; grave
<i>trường</i>	ngôn ngữ nhà trường	langage scolaire
<i>tục</i>	tục tũ	vulgaire
<i>vch</i>	văn chương	littéraire
<i>vi</i>	vi sinh vật học	microbiologie
<i>x</i>	xem	voir
<i>xấu</i>	nghĩa xấu	péjoratif
<i>xdựng</i>	xây dựng	construction
<i>y</i>	y học	médecine
[]	dấu dùng ngăn cách những từ ngữ có thể tùy ý bỏ đi mà không ảnh hưởng đến nghĩa	signe utilisé pour isoler des éléments qui peuvent être enlevés sans qu'il y ait un changement sémantique
()	dấu dùng để ngăn cách những lời giải thích thêm (nếu in nghiêng) hoặc để thay thế những từ ngữ in cùng kiểu chữ đứng trước	signe utilisé pour enfermer des éléments explicatifs (<i>imprimés en italique</i>) ou peuvent remplacer les éléments imprimés dans le même corps, placés devant eux

Aa

A

a¹ (đo) are. Một héc-ta bằng 100 a un hectare vaut 100 ares.

a² (id) se précipiter sur; foncer sur. *A vào đám đông* se précipiter sur la foule.

a³ I. ah!; eh! *A! mẹ đã về* ah! maman est rentrée!; *a! đẹp quá* eh! que c'est beau.

II. (particule interrogative, utilisée en fin de phrase) n'est-ce pas?; hein! *Mày không muốn đi à?* tu ne veux pas y aller; n'est-ce pas?; *anh tin thế à?* hein! vous y croyez?

a dua faire chorus avec; suivre par snobisme. *A dua với bọn nịnh* hót faire chorus avec les flagorneurs; *a dua theo một* suivre la mode par snobisme.

a ha hurra!; hurrah! *A ha! máy bay địch cháy rồi!* hurra! l'avion ennemi est incendié!

a hoàn (vch, cũ) servante.

a la hán (tôn) arhant; arahant; lo-han.

a-lô allo! *A-lô! ai gọi đấy?* allo! qui est à l'appareil?

a-men amen; ainsi soit-il.

a-míp (sinh) amibe.

a-pác-thai apartheid.

a phiến (cũ) (cn **a phiến**) opium.

a-rập học *Nhà A-rập học* arabisant.

a tông agir en complice // **kẻ a tông** complice.

a vòng (tin học) (@) arobase.

a-xít acide.

à¹ (id) se précipiter. *Lũ trẻ à vào vườn* les gosses se précipitent dans le jardin.

à² I. 1. (marquant la joie ou l'étonnement) ah!; oh! *À! vui quá!* oh que c'est gai! 2. (marquant une subite reminiscence) tiens!; tenez. *À! tôi quên báo cho anh một tin* tiens! j'ai oublié de t'annoncer une nouvelle.

II. (particule interrogative, utilisée en fin de phrase) n'est-ce pas? hein? *Mày không muốn nói à?* tu ne veux pas parler, n'est-ce pas?

à này à propos. *À này, nó đã đi chưa?* à propos est-il parti?

à uôm emmêler; confusion; mettre de la confusion dans. *Không nên à uôm thế* il ne faut pas mettre de la confusion.

ả¹ I. 1. (cũ) jeune fille; demoiselle. *Đầu lòng hai ả tố nga* (Nguyễn Du) les deux premières-nées sont deux belles demoiselles. 2. (đph) grande sœur.

II. (cũ) vous; tu (en parlant aux femmes). *Ả ở đâu mà bán chiếu gon?* (Nguyễn Trãi) vous qui vendez des nattes de souchet, de quelle région êtes-vous?

ả² (marquant l'étonnement) ah! *Ả! anh cũng đi ư?* ah! tu y vas aussi?

ả đào (cũ) chanteuse; cantatrice. *Xóm ả đào* quartier des chanteuses.

ả đầu (cũ) nh ả đào.

ả hằng (vch, cũ) la lune. *Ả hằng lơ lửng trên không* la lune qui se suspend dans les airs.

ả phiến (cũ) opium.

ả phù dung (cũ) opium.

á (marquant l'étonnement ou la douleur) ah!; aie!; ouiller! *Á! lớn thế ư!* ah! c'est si grand!; *á! đau!* aie! ça fait mal!

á hoang mạc (địa) subdésertique.

á khanh (sử) dignitaire du deuxième degré.

á khẩu (cũ) privé de l'usage de la parole; muet. *Tai nạn ấy làm cho nó á khẩu* cet accident l'a rendu muet.

á khôi (cũ) deuxième lauréat au concours.

á kim (hóa) métalloïde.

á nhiệt đới (địa) subtropical. *Khí hậu á nhiệt đới* climat subtropical.

ạ (particule utilisée en fin de phrase, marquant de la révérence). *Vâng ạ* oui monsieur; oui madame; oui papa; oui maman...

ác¹ 1. (đph) corbeau. 2. (vch, cũ) (cn **ác vàng**) soleil. *Ác tà* le soleil couchant // **gửi trứng cho ác** donner la brebis à garder au loup.

ác² 1. méchant; cruel; féroce. *Con người ác* personne méchante. 2. rigoureux; sévère; dur. *Cái rét ác* un froid rigoureux; *trận đánh ác* une dure bataille. 3. vilain. *Chơi một vỏ ác* jouer un vilain tour. 4. (mía, thgt) chic, chouette; formidable. *Bộ quần áo ác lắm* un costume très chic; *ác đấy!* c'est chouette! // **ác giả ác báo** le mal retourne à celui qui le

fait; le mal appelle le mal; suivant la loi du talion; **cải ác quy thiện** abandonner le mal pour le bien.

ác bá (cũ) méchant hobereau; méchant notable [de village].

ác cảm antipathie; mauvaise impression. *Có ác cảm đối với ai* avoir de l'antipathie pour quelqu'un; prendre quelqu'un en grippe.

ác chiến engager une dure bataille.

ác độc nh độc ác.

ác hại nuisible; néfaste. *Khí hậu ác hại* climat néfaste.

ác khẩu médisant; qui a une langue de vipère; mauvaise langue. *Mụ ta rất ác khẩu* cette mégère est très mauvaise langue.

ác là (dộng) pie; jacasse.

ác liệt très violent; dur. *Cuộc chiến đấu ác liệt* un dur combat; *một trận bão ác liệt* un typhon très violent.

ác ma (cũ) méchant diable; esprit malfaisant.

ác miệng nh ác khẩu

ác mó 1. (cũ) perroquet. 2. (xấu) femme acariâtre; vieille chipie; vieille harpie; pim-bêche; mégère.

ác-mô-ni-ca (nhạc) harmonica.

ác mộng rêve pénible; cauchemar.

ác nghiệt cruel; méchant. *Dì ghê ác nghiệt* une cruelle marâtre.

ác ngôn nh ác khẩu.

ác nhân (cũ) personne méchante; scélérat.

ác ôn (đph) méchant rosse; teigne; vache.

ác quỷ méchant diable.

ác tăng (cũ) méchant bonze.

ác tâm malinité; malice; malveillance; malfaisance.

ác thần (cũ) génie du mal; méchant génie.

ác thú fauve; bête fauve; bête féroce.

ác tính (y) malin; pernicieux. *U ác tính* tumeur maligne; *bệnh thiếu máu ác tính* anémie pernicieuse.

ác vàng (vch, cũ) le soleil.

ác ý mauvaise foi; malveillance; malfaisance. *Việc làm có ác ý* action de mauvaise foi; action malveillante; action mal intentionnée.

ách¹ joug. *Đặt ách lên cổ con trâu* mettre le joug sur l'encolure du buffle; *ách thực dân* le joug du colonialisme; *lật ách thống trị* secouer le joug de la domination // **ách giữa**

dàng incident imprévu; (*thân*) anicroche imprévue.

ách² 1. (thgt) stopper; arrêter. *Ách mọi hoạt động lại* stopper toute activité.

II. (thg **ách bụng**) souffrant d'une réplétion gastrique; souffrant d'une certaine lourdeur de l'estomac; (*thân*) ayant un plâtras sur l'estomac // **anh ách** 1. (redoublement; sens plus fort). 2. tức anh ách être très fâché.

ách tắc obstrué; engorgé.

ai 1. qui. *Ai đấy?* qui est là?; *bất cứ ai* n'importe qui; *dù anh là ai* qui que vous soyez. 2. quiconque. *Ai có thành kiến thì không thể công bằng* quiconque a des préjugés ne peut être juste. 3. quel; lequel. *Ai là tác giả quyển truyện ấy?* quel est l'auteur de ce roman?; *trong hai học sinh này, anh chọn ai?* lequel de ces deux élèves choisissez-vous? 4. personne (*en tournure négative*). *Nó không tin ai* il ne croit personne. 5. quelqu'un. *Ai chơi dương cầm đầu đây* quelqu'un joue du piano quelque part. 6. (ai ai nt) *Ai cũng biết* tout le sait // **ai làm nấy chịu** qui casse les verres les paie; **hơn ai hết** plus que personne; **không ai; không có ai** personne, *không có ai ở đấy* personne n'est là.

ai ai tout le monde; tout un chacun. *Ai ai cũng biết* tout le monde le sait.

ai cập học égyptologie // **nhà Ai cập học** égyptologue.

ai đời (kng) c'est étrange!. *Ai đời! chuyện vô lý thế mà nó cũng tin* c'est étrange! il croit à une telle absurdité!

ai nấy tous sans exception; tout le monde. *Ai nấy đều phấn khởi* tout le monde est enthousiaste.

ai oán plaintif; lamentable. *Giọng ai oán* ton plaintif; *lời rên rĩ ai oán* gémissement lamentable.

ải¹ 1. défilé. *Ải Chi Lăng* défilé de Chi Lang. 2. poste avancé. *Đánh chiếm ải địch* prendre d'assaut le poste avancé de l'ennemi.

ải² 1. pourri. *Gỗ ải* bois pourri. 2. desséché et devenu friable. *Đất ải* terre desséchée et devenue friable.

ải quan porte de frontière.

ái (*marquant une douleur subite*) aie!; ouille! *Ái đau quá!* aie! j'ai grand mal.

ái ân sentiment d'amour et de reconnaissance. *Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân*

(Nguyễn Du) comment dire tous les sentiments d'amour et de reconnaissance.

ái chà (marquant la douleur, l'étonnement ou l'admiration) fichtre!; foutre!; ouas! *Ái chà! đau quá!* fichtre! que j'ai mal!; *ái chà! chị đẹp quá!* ouais! que vous êtes belle!

ái dà *nh ái chà*.

ái hữu (cn *hội ái hữu*) (cũ) amicale.

ái khanh (cũ) (terme utilisé par le roi pour s'adresser à une odalisque favorite) ma bien aimée.

ái ki (cũ) égotiste // **chủ nghĩa ái ki** égotisme; culte du moi.

ái lực (hóa) affinité.

ái mộ (cũ) témoigner de l'attachement pour.

ái nam ái nữ hermaphrodite; androgyne.

ái ngại 1. éprouver de la compassion. *Ái ngại trước cảnh góa bụa của người bạn* éprouver de la compassion devant le veuvage de son amie. 2. avoir du scrupule. *Tôi ái ngại chưa muốn nói ra điều đó* j'ai du scrupule à le dire.

ái nữ (kc, cũ) fille aimée; enfant aimée (de quelqu'un). *Đám cưới ái nữ ông chủ tịch* les noces de la fille aimée du président.

ái nương (kc, cũ) ma chérie, ma bien aimée.

ái phi (kc, cũ) odalisque aimée; favorite. *Bà là ái phi của nhà vua* elle était la favorite du roi.

ái quốc aimez sa patrie; être patriote // **chủ nghĩa ái quốc**; **tinh thần ái quốc** patriotisme; **nhà ái quốc** patriote.

ái tài (id) aimer le talent; aimer les hommes de talent.

ái tình amour; passion; (thân) béguin; đùa jeux de Vénus.

ái tình học érotologie.

am 1. petite pagode, pagodon. 2. (vch, cũ) retraite (d'un philosophe), asile [retiré]. *Am Bạch Vân* asile Bạch Vân (de Nguyễn Bình Khiêm) // **am thanh cảnh vắng** site solitaire.

am hiểu comprendre à fond; posséder à fond; se connaître à; s'entendre; être ferré. *Am hiểu về âm nhạc* s'entendre en musique.

am tường connaître à fond; être au courant. *Anh ấy chưa am tường công việc* il n'est pas encore au courant des affaires.

ảm đạm sombre; triste. *Chiều thu ảm đạm* triste soir d'automne.

ám¹ potage au poisson.

ám² 1. importuner; déranger; ennuyer; gêner. *Tôi không muốn ám anh lâu nữa* je ne veux pas vous importuner plus longtemps. 2. posséder. *Như bị ma ám* comme possédé par le démon.

ám³ [être] noirci; [être] assombri. *Tường ám khói* mur noirci par la fumée; *trời ám mây* ciel assombri par les nuages.

ám ảnh obséder; hanter. *Từ tưởng ấy ám ảnh tôi* cette pensée m'obsède; *cái kỉ niệm đó luôn luôn ám ảnh anh ấy* ce souvenir le hantait toujours.

ám chỉ faire allusion à.

ám điểm (y) scotome.

ám hại nuire en secret; agir sournoisement contre.

ám hiệu signe secret. *Nó nhắm mắt để làm ám hiệu* il cligne de l'œil pour faire un signe secret.

ám lệnh (cũ) ordre secret.

ám muội louché; véreux. *Có điều gì ám muội trong đó* il y a là quelque chose de louché; *việc ám muội* affaire véreuse.

ám què *nh ám²*. *Nó ám què tôi suốt buổi chiều* il m'a importuné toute l'après midi.

ám sát assassiner; commettre un meurtre // **vụ ám sát** assassinat, meurtre.

ám tả dictée.

ám thị suggestionner. *Ám thị thôi miên* suggestionner hypnotiquement // **tự kỉ ám thị** autosuggestion.

ám tiêu (địa) récif.

ám trợ (id) aider secrètement.

an (id) en paix; paisible; tranquille; calme; en sûreté; en quiétude // **an bản lạc đạo** se contenter de vivre dans la pauvreté et pratiquer la vertu dans la joie; **an cư lạc nghiệp** vivre en paix et travailler dans la joie.

an bài (cũ) disposer [tout en ordre]; prédestiner. *Chúa đã an bài như vậy* Dieu a ainsi disposé.

an-bom album.

an dưỡng se reposer [pour reprendre ses forces]; être en convalescence // **nhà an dưỡng** *nh an dưỡng* *đường*.

an dưỡng đường maison de repos; maison de convalescence; sanatorium; maison de santé.

an giấc (cn *yên giấc*) dormir d'un sommeil tranquille // **an giấc ngàn thu** dormir du sommeil éternel.

an hảo (cũ) en parfait état. *Mọi việc đều an hảo* tout est en parfait état.

an hưởng jouir en paix. *An hưởng tuổi già* jouir en paix de ses vieux jours.

an khang (k, cũ) en paix et en bonne santé. *Cả gia đình được an khang* toute la famille est en paix et en bonne santé.

an nghỉ reposer en paix // **nơi an nghỉ cuối cùng** dernière demeure.

an nhàn [qui jouit d'] un paisible loisir. *Sống cuộc đời an nhàn* vivre dans un paisible loisir.

an nhiên (id) calme; impassible // **an nhiên tự tại** (id) calme et satisfait.

an ninh 1. en sécurité; en sûreté.

II. sécurité. *An ninh xã hội* sécurité sociale; *cơ quan an ninh* service de la sécurité; *nhân viên an ninh* agents de la sécurité.

an phận être content de son sort; se contenter de sa situation // **an phận thủ thường** se contenter de son sort et ne pas s'écarter de la norme.

an táng (trtr) inhumer; enterrer // **lễ an táng** obsèques; funérailles; inhumation; enterrement.

an tâm tranquille; sans inquiétude; en toute quiétude.

an thai (y) qui conserve bien le fœtus.

an thân tranquille; exempt de tout tracas. *Tìm chốn an thân* chercher un coin où l'on soit exempt de tout tracas.

an thần (duy) sédatif du système nerveux; tranquillisant // **thuốc an thần** tranquillisant.

an tọa (trtr) prendre place. *Xin mời các vị an tọa* je vous prie de vous asseoir à vos places.

an toàn de sécurité; de sûreté. *Đai an toàn* ceinture de sécurité; *khóa an toàn* serrure de sûreté.

an toàn khu (cũ) zone de sécurité.

an trí exiler; bannir; prescrire // **dưa đi an trí** envoyer en exil; **nơi an trí** lieu d'exil; terre d'exil.

an tức hương (duy) benjoin.

an ủi consoler; soulager (quelqu'un) dans son chagrin // **giải thưởng an ủi** prix de consolation.

an ủi (id) nh an ủi.

an vị être en place; prendre place. *Mời an vị* prière de prendre place.

án¹ (cũ) haute table. *Sinh vừa tựa án thiêu thiêu* (Nguyễn Du) appuyé sur la haute table, il venait de somnoler.

án² 1. cause; affaire. *Vụ án giết người* cause criminelle. 2. jugement; verdict. *Án vắng mặt* jugement en premier ressort. 3. peine. *Án tử hình* peine de mort.

II. (sư) án sát nt.

án¹ 1. bloquer; obstruer. *Một xe tải nằm án giữa đường* la route est bloquée par un camion. 2. immobiliser les troupes, tour en attendant l'ordre // **án binh bất động** bloquer les troupes sans bouger.

án gian table d'autel.

án lệ (luật) jurisprudence.

án lệnh (luật) verdict.

án lí (luật) considérant d'un jugement; attendu.

án mạch (y, id) tâter le pouls.

án mạng meurtre; assassinat. *Gây án mạng* commettre un meurtre.

án ngồi condamnation à la réclusion; condamnation à la détention.

án ngữ obstruer; barrer; bloquer. *Án ngữ lối đi* bloquer le chemin.

án phí (luật) dépens. *Bên thua kiện phải trả án phí* la partie qui perd le procès doit payer les dépens.

án sát (sư) mandarin provincial chargé de la justice.

án thư (cũ) table à écrire.

án tích condamnation encourue.

án treo condamnation avec sursis.

án tử dossier d'un procès.

ang 1. jarre (en terre cuite). *Ang nước* jarre d'eau. 2. boîte à bétel (en cuivre).

ang áng x áng².

ang (đph) grand vase (en terre cuite).

áng¹ (vch) 1. belle pièce; bel amas. *Áng văn chương* belle pièce de littérature; *áng mây* bel amas de nuage. 2. belle situation. *Ang phong lưu* belle situation de vie aisée.

áng² environ; approximativement; à peu près. *Áng 5 lít* 5 litres; *áng 3%* approximativement 3%; *áng sáu mươi tuổi* à peu près soixante ans // **ang áng** (redoublement; même sens).

áng chừng nh áng². *Áng chừng một trăm người trong phòng* environ cent personnes dans la salle.

áng độ nh áng chừng.

anh 1. 1. grand frère. 2. cousin (*filis d'un grand frère ou de la mère*). 3. (nom générique désignant un homme encore jeune). Một anh thanh niên un jeune soldat; một anh cán bộ un jeune cadre.

II. 1. vous; tu; toi (*appelant son grand frère, son mari, le mari de sa grande sœur, les fils du grand frère ou de la grande sœur de son père ou de sa mère*). 2. vous (*appelant un jeune homme, un ami*). 3. je; moi (*quand on s'adresse à sa femme, à son petit frère, à un garçon ou à un homme plus jeune que soi*). 4. (*id*) il; lui (*anh ấy nt*). Vợ anh Mào ốm nặng, anh ấy rất buồn la femme de Mao est gravement malade, il est très triste.

anh ách x ách².

anh ánh x ánh².

anh chàng (*thân, đùa*) cet homme; ce jeune homme; celui-là. Anh chàng xấu hổ quá ce jeune homme est tout confus.

anh chị chef de gang; chef de bande; chef de la canaille. Ra về anh chị se donner l'air d'un chef de bande.

anh danh (*cũ*) bonne réputation; bonne renommée; bon renom. Anh danh của ông cha le bon renom de ses aïeux.

anh dũng très courageux; très brave; vaillant; plein de bravoure. Cuộc chiến đấu anh dũng lutte vaillante.

anh đào (*thực*) cerisier; cerise.

anh em frères et sœurs. Anh em như thể tay chân (*cd*) les frères et les sœurs sont comme les membres d'un même corps // anh em bạn amis; camarades; người anh em (*đùa*) le bon-homme; le compère.

anh hào (*cũ*) homme valeureux; vaillant homme. Đường đường một đấng anh hào (*Nguyễn Du*) c'était un homme valeureux plein de majesté.

anh hoa (*uch*) beauté de l'âme. Anh hoa phát tiết ra ngoài (*Nguyễn Du*) toute la beauté de l'âme se manifeste à l'extérieur.

anh hùng I. héros. Các anh hùng lịch sử les héros de l'histoire // anh hùng hào kiệt héros; anh hùng rơm faux brave; bravache; matamore; va-t-en-guerre.

II. héroïque. Hành vi anh hùng acte héroïque // chủ nghĩa anh hùng héroïsme; chủ nghĩa anh hùng cách mạng héroïsme révolutionnaire.

anh hùng ca épopée; poème épique.

anh hùng chủ nghĩa aventureux.

anh kiệt (*cũ*) héros hors de pair.

anh kim (*id*) livre sterling.

anh linh I. (*cũ*) âme; mânes. Anh linh tổ tiên mânes des ancêtres.

II. (*cũ*) doué d'une puissance surnaturelle.

anh minh clairvoyant; lucide et perspicace.

Lãnh tụ anh minh leader clairvoyant.

anh ngữ anglais.

anh nhi (*cũ, trtr*) enfant; poupon.

anh nuôi (*thân*) cuistot; maître queux (*dans une collectivité*).

anh quân (*cũ*) roi éclairé; éminent roi.

anh tài homme de grand talent; génie.

anh thư héroïne.

anh tú très distingué. Một thanh niên anh tú un jeune homme très distingué.

anh tuấn d'une intelligence extraordinaire.

anh văn anglais.

anh vũ¹ (*động, cũ*) perroquet.

anh vũ² (*động*) nautile.

anh vũ³ (*động*) pseudogyrinochelus (*espèce de poisson*).

anh yến (*loriot et hirondelle*) les amoureux.

Xôn xao anh yến (*Nguyễn Du*) les amoureux s'y empressent.

ảnh 1. (*li*) image. Ảnh thật image réelle; ảnh ảo image virtuelle. 2. photographie; photo. Chụp ảnh prendre une photo; chơi ảnh faire de la photo.

ảnh hưởng I. influence; emprise; impact.

Ảnh hưởng của khí hậu đến thực vật influence du climat sur les végétaux; có ảnh hưởng đối với người nào avoir de l'emprise sur quelqu'un; sự tuyên truyền của địch không có ảnh hưởng gì đến dân chúng la propagande ennemie n'a pas eu d'impact sur la population.

II. influencer; influencer; avoir prise sur. Tôi không muốn ảnh hưởng đến sự lựa chọn của anh je ne veux pas influencer votre choix; khí hậu ảnh hưởng đến tính tình của anh ấy le climat influe sur son humeur.

ảnh kế (*ảnh*) iconomère.

ảnh phổ (*li*) spectrogramme.

ảnh¹ (*thực*) gousse; cafeu; cayeu. Ảnh tỏi gousse d'ail.

ảnh² I. 1. reflect; éclat; feu; lueur. Ánh trắng reflets de la lune; ánh kim éclat métallique; ánh kim cương les feux d'un diamant; ánh mắt l'éclat du regard; la lueur des yeux.

II. luire; briller; refléter. Cặp mắt ánh lên niềm tin des yeux qui luisent d'espoir // anh

ánh (*redoublement; sens atténué*) jeter un certain reflet.

ánh ỏi strident; perçant. *Tiếng còi ánh ỏi* coup de sifflet strident.

ánh sáng lumière; jour. *Ánh sáng mặt trời* lumière de soleil; *cho ánh sáng vào phòng* laisser entrer le jour dans la pièce // **dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác Lênin** à la lumière du marxisme-léninisme; **đưa ra ánh sáng** mettre en pleine lumière; **thế kỉ ánh sáng** siècle des lumières (18^e siècle).

ao¹ étang; mare; *Ao tù* étang à eau stagnante // **ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn** (*cd*) on n'est nulle part aussi bien que chez soi; à chaque oiseau son nid est beau.

ao² mesurer approximativement; évaluer. *Ao thùng dầu* mesurer approximativement la touque de pétrole.

ao chuôm étangs; mares.

ao hồ étangs et lacs; nappes d'eau intérieure.

ao ước (*cn ước ao*) espérer; souhaiter; désirer.

ao-xơ (*đo*) ounce.

ào 1. se précipiter; entrer précipitamment. *Nước ào vào ruộng* l'eau se précipite dans la rizière; *bọn trẻ ào vào nhà* les gosses entrent précipitamment dans la maison.

II. 1. impétueusement et bruyamment. *Gió thổi ào* le vent souffle impétueusement et bruyamment. 2. en vitesse; promptement. *Làm ào* faire en vitesse // **ào ào** (*redoublement*) impétueusement et bruyamment. *Mưa ào như thác* la pluie tombe impétueusement et bruyamment comme un torrent.

ào ào x ào.

ào ạt impétueusement; avec violence. *Quân tiến ào ạt* les troupes avancent impétueusement.

ảo 1. virtuel; illusoire; irréel. *Ảnh ảo* (*lí*) image virtuelle. 2. (*toán*) imaginaire. *Số ảo* nombre imaginaire.

ảnh ảo 1. (*lí*) mirage. *Ảnh ảo ở sa mạc* les mirages au désert. 2. (*bóng*) illusion; vision; fantôme. *Sự mong mỏi của nó chỉ là một ảo ảnh* son espoir n'est qu'une illusion.

ảo dăng (*cũ*) lampe de projection; lanterne magique.

ảo giác hallucination.

ảo hóa (*cũ*) changer d'une façon illusoire.

ảo mộng rêve illusoire; illusion; espoir irréalisable. *Nuôi ảo mộng* se nourrir d'illusions.

ảo não (*cn ảo não*) profondément triste; dolent. *Về mặt ảo não* mine profondément triste; *giọng ảo não* ton dolent.

ảo thị illusion d'optique.

ảo thuật prestidigitation; illusionnisme // **nhà ảo thuật** prestidigitateur; illusionniste; *trò ảo thuật* tour de passe-passe.

ảo tưởng illusion; chimère; rêve irréalisable.

ảo tượng (*id*) mirage.

ảo vọng espoir utopique; illusion.

áo 1. habit; robe; tunique; veste; veston. 2. chemise; enveloppe; housse; engobe; engobage; enrobage. *Áo đường của viên thuốc* enrobage sucré d'une pilule; *áo ghế bành* housse de fauteuil; *áo đồ gốm* engobe de poterie. 3. manteau (*chez les mollusques*). 4. (*giải, thực*) tunique. *Áo mạch* tunique vasculaire; *áo hành* tunique de bulbe. 5. áo quan nh (*x cổ áo*).

áo bà ba (*đph*) veste à amples manches.

áo bào manteau royal.

áo bông veste ouatée.

áo bờ-lu blouse.

áo bờ-lu-dông blouson.

áo cà sa (*tôn*) soutane de bonze.

áo cánh veste courte.

áo cấm bào manteau royal de brocart.

áo chèn habit court et étriqué.

áo chòang pèlerine.

áo cộc veste courte.

áo cối chemise de moulin.

áo dài robe; toge; soutane. *Áo dài cô dâu* robe de mariée; *áo dài luật sư* toge d'avocat; *áo dài linh mục* soutane [du curé].

áo đại cán veston à col droit.

áo đại trào manteau de cour.

áo giáp cuirasse.

áo gối taie d'oreiller.

áo hạt (*thực*) arille.

áo khách (*cũ*) veste à la chinoise.

áo khoác manteau; pardessus; raglan; pale-tot; pelisse.

áo lá¹ manteau de palme.

áo lá² corsage; maillot.

áo lặn scaphandre.

áo lẻ chasuble; surplis.

áo lót 1. robe avec doublure. 2. maillot.

áo lót mình sous-vêtements.

áo mào (cũ, mĩa) costume de dignitaire.

áo mây-ô maillot.

áo mưa imperméable; caoutchouc; ciré (de marin).

áo nã nh áo nã.

áo nậu (cũ) habit avec parements (utilisé comme livrée de milicien ou dans les processions).

áo nẹp (cũ) áo nậu.

áo nịt corset; maillot.

áo quan cercueil.

áo quần vêtement; habillement. *Tiền chi về áo quần* dépenses d'habillement.

áo rộng (đph) nh áo thụng.

áo cổ gấu (cũ) effilé (porté comme vêtement de deuil).

áo sơ mi chemise.

áo tể (cũ) nh áo thụng.

áo thụng (cũ) robe de cérémonie à larges manches.

áo ti-cô tricot.

áo tời 1. manteau de palme. 2. nh áo mưa.

áo trào (cũ) robe de cour.

áo trấn thủ gilet ouaté; (sủ) gombison.

áo vét veste.

áo vét-tông veston.

áo vệ sinh veste d'hiver (en tissu égratigné).

áo xiêm (cũ) costume d'apparat.

áo xống (thgt, xấu) vêtements; accoutrement. *Ao xống như thế mà ra đường ư?* tu sors la rue avec de pareils vêtements?

áo ực avoir la nausée; avoir des haut-le-cœur.

áp 1. appliquer; apposer. *Áp tai vào ngực* appliquer l'oreille sur la poitrine; *áp triển* apposer le cachet. 2. approcher; aborder; accoster. *Thuyền áp vào bờ* barque qui approche du bord. 3. être tout près de; être tout proche de; avoisiner. *Nhà anh ấy áp nhà tôi* sa maison avoisine la mienne.

áp bách (id) nh áp bức.

áp bức opprimer. *Quan lại áp bức nông dân* les mandarins opprimaient les paysans.

áp chảo faire revenir à feu vif; faire sauter. *Thịt bò áp chảo* viande de bœuf qu'on fait revenir à feu vif; viande de bœuf sautée.

áp chế opprimer; tyranniser; accabler.

áp chót (ngôn) pénultième. *Âm tiết áp chót* pénultième syllabe.

áp dụng appliquer. *Áp dụng một phương pháp mới* appliquer une nouvelle méthode.

áp đảo vaincre totalement; écraser // **đa số**

áp đảo majorité écrasante.

áp đặt imposer; contraindre à accepter. *Áp đặt một chính thể* imposer un régime politique.

áp điện (điện) piézo-électricité.

áp điệu (id) áp giải.

áp giải escorter; envoyer sous escorte. *Áp giải một tên cướp* escorter un bandit.

áp kế (lì) manomètre.

áp kí (lì) manographe.

áp lực 1. pression. *Áp lực thủy động* pression hydrodynamique; *gây áp lực* exercer une pression sur. 2. tension. *Áp lực động mạch* tension artérielle.

áp-phích affiche.

áp phục (id) soumettre; dompter; réprimer. *Áp phục bọn phản loạn* soumettre les rebelles.

áp suất 1. pression. *Áp suất khí quyển* pression atmosphérique. 2. tension. *Hơi áp suất cao* vapeur à haute tension.

áp tải escorter; convoier. *Áp tải một đoàn xe tải lương* escorter un convoi de ravitaillement.

áp thấp basse pression. *Vùng áp thấp* zone de basse pression // **vùng áp thấp** xích đạo doldrums.

áp út avant dernier. *Đứa con áp út* avant dernier enfant.

áp-xe (y) abcès.

át¹ (bờ) as.

át² dominer; étouffer; emporter sur; éclipser. *Tiếng hát át tiếng bom* la voix des chanteurs domine le bruit d'éclatement des bombes; la chanson étouffe le bombardement; *át danh tiếng của ai* éclipser la gloire de quelqu'un.

át-lát atlas.

au x đồ au.

áy (cỏ) étoilé. *Cỏ áy* herbe étoilée.

áy này se tourmenter; se tracasser. *Xin bác đừng áy này, thế nào cháu cũng về thôi* ne vous tracassez pas, votre fils reviendra certainement.

Aă

ác (thgt) gavé, bourré. *Ác đến có* gavé jusqu'au cou.

ác-coóc (nhạc) accordéon.

ác-quy accumulateur; accu. *Bộ ác quy* batterie d'accumulateurs.

ặc¹ cri d'étouffement. *Kêu ặc một tiếng* pousser un cri d'étouffement // *àng ặc* (redoublement; avec nuance de répétition) cris d'étouffement répétés.

ặc² vomir; rendre (en parlant des bébés). *Ấc sữa* rendre le lait tété.

ăm áp x áp.

ăm porter dans ses bras. *Ấm em bé* porter le bébé dans ses bras // **con còn ăm ngủà** enfant qui n'a pas atteint l'âge du sevrage; enfant encore nourri au lait; nourrisson.

ăn 1. manger; consommer; absorber; ingurgiter; (thgt) boulotter; bouffer; jouer des mandibules. *Ăn bánh mì* manger du pain; *nó ăn khỏe* il bouffe bien; *ăn trâu* chiquer du bétel. 2. assiter à; prendre part à. *Ăn tiệc* prendre part à un festin. 3. bénéficier (d'un avantage); gagner. *Ăn hoa hồng* bénéficier d'une commission; gagner une gratification; *ăn một bàn* gagner une partie. 4. recevoir [illicitement]. *Ăn của dút* recevoir des pots-de-vin. 5. attaquer; mordre; corroder; ronger. *A-xít ăn mòn kim loại* acides corrodent les métaux. 6. consommer. *Xe này ăn nhiều xăng* cette voiture consomme beaucoup d'essence. 7. s'approvisionner; faire son chargement de; se ravitailler. *Tàu thủy ăn than* bateaux qui font son chargement de charbon. 8. recevoir (quelque chose de l'on subit, que l'on éprouve). *Ăn đòn* recevoir des coups. 9. absorber; s'imbiber de; tremper. *Cá không*

ăn muối poisson qui ne trempe pas dans le sel. 10. adhérer; fixer; coller; agglutiner. *Hồ không ăn* colle qui n'adhère pas. 11. se correspondre; s'accorder. *Màu ăn nhau* couleurs qui se correspondent. 12. s'étendre; envahir; empiéter. *Cỏ ăn lan ra đường* herbes qui envahissent la route. 13. appartenir; faire partie de. *Đám đất này ăn về làng tôi* ce terrain fait partie de mon village. 14. valoir; équivaloir; être équivalent à; égal. *Một rúp ăn hai đồng rìen* un rouble est équivalent à deux rìels // **ăn bơ làm biếng** être très paresseux; être fainéant; **ăn cháo dái bát** se montrer ingrat; **ăn chác mặc bên** pour effets d'habillement, la solidité importe; **ăn chất để dành** faire des économies; **ăn chực nằm chờ** attendre longuement; **ăn cơm nhà vác ngà voi** travailler pour le roi de Prusse; **ăn dùm để dành** faire des économies; **ăn dưng ngồi rỗi** rester dans l'oisiveté; se tourner les pouces; **ăn đời ở kiếp** vivre éternellement (avec quelqu'un ou dans un endroit); **ăn đợi nằm chờ** attendre trop longtemps; se morfondre à attendre; faire le pied de grue; **ăn gió nằm sương** endurer bien des intempéries dans les voyages; **ăn gửi nằm nhờ** vivre aux dépens de quelqu'un; être aux crochets de quelqu'un; **ăn hại dái nát** (thgt) vivre au dépens de quelqu'un tout en le nuisant; **ăn hương ăn hoa** ne faire que déguster légèrement; **ăn không ngồi rỗi nh** ăn dưng ngồi rỗi; **ăn không nói có** mentir; dire des mensonges; **ăn kiêng nằm cữ** observer l'abstinence après les couches; **ăn lấy ăn để** jouer de la mâchoire; **ăn lông ở lỗ** vivre la vie sauvage des hommes primitifs; **ăn mặt trả gừng** payer un bienfait par une sale action; **ăn miếng trả miếng** œil pour œil, dent pour dent; du tac au tac; rendre à quelqu'un la monnaie de sa pièce; c'est un prêté pour un rendu; **ăn nên làm ra** progresser dans la voie du succès; prospérer; **ăn như mỗ khoét** manger souvent et gloutonnement; **ăn ốc nói mò** parler sans fondement; **ăn phải dũa** subir l'influence néfaste (de quelqu'un); **ăn sung mặc sướng** vivre heureusement; **ăn thật làm giả** bâcler son travail; **ăn to nói lớn** parler haut; **ăn trả bữa** manger avec appétit pendant la convalescence; **ăn trắng mặc trơn** vivre dans l'oisiveté et dans le luxe; **ăn trên ngồi trốc** tenir le haut du pavé; **ăn tuyết nằm sương nh** ăn gió nằm sương; **ăn tươi nuốt sống** accaparer sans vergogne; **ăn xôi chùa ngọng**

miệng avoir un bœuf sur la langue; **cái ăn cái mặc** le vivre et le vêtement; **cổ dấm ăn xôi** avaler la pilule pour quelque profit; **dời cha ăn mặn, दौर con khát nước** à père avare; enfant prodigue; **được ăn cả ngã về không** jouer à quittance ou double.

ăn ảnh photogénique.

ăn bám être aux crochets de; vivre aux dépens de.

ăn báo vivre aux dépens d'autrui sans se rendre utile.

ăn báo cô *nh* ăn báo (*sens plus fort*).

ăn bằm (*thgt*) gagner outre mesure; s'assurer un profit exagéré.

ăn bần (*mia*) gagner petitement et malhonnêtement.

ăn bậ (*dph*) *nh* ăn mặc.

ăn bậy s'approprier d'une manière éhontée l'argent d'autrui (*dans un jeu d'argent*).

ăn bẻo soustraire (*à quelqu'un*) des sommes infimes.

ăn bình ne pas payer quand on perd au jeu.

ăn bòn soutirer peu à peu de l'argent à; gruger.

ăn boóng (*thgt*) être aux crochets de; être un pique assiette,

ăn bót soustraire; grappiller; ferrer la mule; faire danser l'anse du panier. *Ăn bót của công* soustraire l'argent de la collectivité; *người làm bếp ăn bót* cuisinier qui fait danser l'anse du panier // **ăn bót ăn xó** *nh* ăn bót (*sens plus fort*).

ăn bòn (*động*) limivore. *Động vật ăn bòn* animaux limivores.

ăn bừa ne pas payer ce qu'on doit; resquiller cyniquement.

ăn cá (*động*) piscivore; ichtyophage. *Động vật ăn cá* animaux ichtyophages.

ăn cánh se concerter; être de concert; être de compagnie. *Ăn cánh với bọn gian thương* se concerter avec des commerçants malhonnêtes.

ăn cắp voler; filouter; barboter; dérober; (*thgt*) chiper; choper // **ăn cắp ăn nấy** *nh* ăn cắp (*sens général*); **ăn cắp quen thân** qui vole un œuf vole un bœuf; **ăn cắp văn** plagier; piller; **ăn cắp vật** chaparder; commettre de petits larcins.

ăn câu (*thgt*) arriver à un bon résultat; obtenir satisfaction.

ăn chay observer un régime végétarien. *Nhà sư ăn chay* les bonzes observent un régime végétarien // **chế độ ăn chay** végétarisme; **người ăn chay** végétarien.

ăn chắc être sûr du succès.

ăn chặn garder pour soi le gain d'un autre.

ăn chẳng ne pas payer ce qu'on doit; ne pas restituer ce qu'on a pris aux autres.

ăn chẹt profiter de la situation critique de quelqu'un pour le contraindre à payer une certaine somme.

ăn chơi 1. folâtrer. *Chỉ ăn chơi suốt ngày* ne faire que folâtrer toute la journée. 2. se livrer à la débauche; faire la noce; nocer; faire la bringue; faire la foire // **kẻ ăn chơi** viveur; noceur; jouisseur; fétard; débauché; play-boy.

ăn chực manger aux dépens de quelqu'un (*sans être invité*); écornifler un repas // **kẻ ăn chực** pique-assiette.

ăn cỏ (*động*) herbivore. *Động vật ăn cỏ* animal herbivore.

ăn cỗ assister à un repas copieux // **ăn cỗ đi trước lội nước đi sau** les premiers à la gamelle, les derniers aux champs; tôt à la foire, tard en guerre.

ăn cuộc gagner un pari.

ăn cưới assister à un mariage; assister aux noces.

ăn cướp voler avec effraction; voler à main armée; faire acte de brigandage.

ăn da caustique. *Chất ăn da* substance caustique.

ăn dè manger une petite quantité chaque fois (*pour garder une réserve*).

ăn diện s'habiller coquettement; être tiré à quatre épingles.

ăn đồ leurrer (*un enfant*) pour qu'il cède ce qu'il mange.

ăn đồ mỗi manger plus de mets que de riz (*en parlant des enfants*).

ăn đất (*đùa; thgt*) mordre la poussière; mourir.

ăn đèn dont la beauté s'accroît à la lumière de la lampe.

ăn dong vivoter au jour le jour.

ăn dộn manger du riz amalgamé.

ăn dụng se partager un animal de boucherie (*en payant chacun sa quote-part*).

ăn đút pratiquer la concussion; se faire graisser la patte; recevoir des pots de vin.

ăn đường subvenir aux besoins du voyage. *Đề ăn đường* pour subvenir aux besoins du voyage.

ăn đút être nettement supérieur; l'emporter sur; avoir nettement le dessus; surpasser de beaucoup. *Cái mũ của nó ăn đút cái mũ của anh* son chapeau est nettement supérieur au vôtre.

ăn ghẹ (cn ăn kẹ) manger aux frais de (quelqu'un).

ăn ghém manger de la salade comme adjuvant à un mets.

ăn giã ne consentir qu'à condition de gagner beaucoup.

ăn giá convenir d'un prix.

ăn giải gagner un prix; sortir vainqueur d'une compétition sportive.

ăn gian tricher (au jeu).

ăn giỗ assister au repas donné à l'occasion de l'anniversaire de la mort de quelqu'un.

ăn giờ (thgt) s'entendre bien.

ăn gói 1. manger du poisson cru (avec des légumes et des condiments). 2. (kng) dilapider son argent; dissiper sa fortune.

ăn gỗ (động) xylophage. *Ấu trùng ăn gỗ* larve xylophage.

ăn hại vivre aux dépens et n'être utile à rien.

ăn hàng faire son chargement. *Tàu thủy ăn hàng* navire qui fait son chargement.

ăn hiếp opprimer; brimer. *Ăn hiếp vợ* opprimer sa femme.

ăn hiệu manger au restaurant.

ăn học faire ses études. *Ăn học ở nước ngoài* faire ses études à l'étranger.

ăn hỏi célébrer les fiançailles.

ăn hót enlever à quelqu'un la part qui lui est due.

ăn kẹ nh ăn ghẹ.

ăn kết (bò) gagner la partie par la dernière paire de cartes (le dernier brelan) (dans le jeu de trente-deux cartes dit de tam cúc).

ăn khách très demandé (en parlant d'une marchandise...).

ăn khan manger des aliments secs.

ăn khảnh manger sobrement et avec sélection; (thgt) faire la petite bouche; manger comme une mauviette.

ăn khao arroser; fêter (un succès ou une distinction honorifique).

ăn khem s'abstenir de manger certains aliments.

ăn không s'approprier par ruse (le bien d'autrui).

ăn khớp 1. coïncider; correspondre; recouper. *Những việc ăn khớp với nhau* des faits qui coïncident; *lời chứng ăn khớp với lời chứng khác* témoignage qui recoupe un autre. 2. s'engrener. *Các bánh xe ăn khớp* les rouages s'engrènent.

ăn kiêng suivre un régime (alimentaire); s'abstenir de certains aliments.

ăn lá phyllophage. *Sâu ăn lá* insecte phyllophage.

ăn lãi toucher des bénéfices; gagner des intérêts.

ăn làm faire sa besogne; travailler.

ăn lan s'étendre; s'élargir; prendre de l'extension; se répandre. *Dầu ăn lan ra* huile qui s'étend.

ăn lán empiéter. *Ăn lán sang vườn nhà bên cạnh* empiéter sur le jardin du voisin.

ăn lạn nh ăn gian.

ăn lén nh ăn vụng.

ăn lễ nh ăn đút.

ăn lên obtenir de l'avancement (en grade).

ăn lộc (tôn) obtenir la grâce (des divinités).

ăn lời nh ăn lãi.

ăn lời 1. manquer à sa parole; nier ce qu'on a dit. *Nói rồi, rồi lại ăn lời* dire une parole pour la nier après. 2. suivre les conseils; obéir à. *Đạy con con chẳng ăn lời* (cd) éduquer son enfant, mais il n'obéit pas.

ăn lương 1. vivre de son salaire. 2. gagner son salaire.

ăn mảnh jouir séparément; jouir à part; manger en suisse.

ăn mảy I. mendier; demander l'aumône; gueuser; tendre la sébile.

II. mendiant.

ăn mặc s'habiller; se vêtir; s'attifer; s'accoutrer; être en tenue; s'affubler.

ăn mặn 1. manger des mets trop salés. 2. ne plus observer l'abstinence.

ăn mòn corroder; attaquer; ronger; éroder; mordre. *Axit ăn mòn sắt* les acides corrodent le fer; *nước mưa ăn mòn đá* les eaux de pluie érodent les roches.

ăn mót 1. manger les restes. 2. glaner.

ăn mực (in) qui a de la retenue. *Giấy ăn mực* papier qui a de la retenue.

ăn mừng fêter par un repas de réjouissances; tuer le veau gras. *Ăn mừng nhà mới* fêter par un repas son installation dans un nouveau logement; pendre la crémaillère.

ăn nằm faire l'amour; coucher avec; partager le lit de; vivre maritalement. *Chúng đã ăn nằm với nhau* ils ont vécu maritalement.

ăn năn 1. se repentir; avoir des remords; être contrit.

II. pénitent. *Những giọt lệ ăn năn* pleurs pénitents.

ăn ngon s'approprier la première part du bénéfice.

ăn người prendre les dessus; s'attribuer la meilleure part; s'adjuger la part du lion.

ăn nhạt 1. manger des mets peu salés. 2. manger du riz sans aucun accompagnement.

ăn nhau (thgt) être supérieur à; l'emporter sur.

ăn nhằm (đph) (en tour négatif) viser à un but; répondre à un besoin. *Không ăn nhằm gì* cela ne vise à rien.

ăn nhập (en tour négatif) correspondre; coïncider; répondre à. *Đề nghị của anh không ăn nhập gì với vấn đề này* votre proposition ne répond nullement à cette question.

ăn nhịp s'accorder bien. *Quyết định ăn nhịp với đường lối chung của cách mạng* décision qui s'accorde bien avec la ligne générale de la révolution.

ăn nhờ vivre aux dépens de; (thân) être au pot de.

ăn nói parler. *Nghệ thuật ăn nói* l'art de parler // **có quyền ăn nói** avoir voix au chapitre.

ăn non (bcò) faire charlemagne; couper jeu.

ăn ở 1. habiter. *Ăn ở nông thôn* habiter à la campagne. 2. vivre ensemble. *Vợ chồng ăn ở với nhau* les époux vivent ensemble. 3. se conduire; se comporter. *Cách ăn ở* façon de se conduire.

ăn phân (động) scatophage. *Sâu bọ ăn phân* insecte scatophage.

ăn phấn embellir par le fard. *Chị ấy ăn phấn* elle est embellie par le fard.

ăn quà 1. manger des friandises. 2. prendre une petite collation.

ăn quả exploiter les siens.

ăn quyt consommer sans payer // **sự ăn quyt** filouterie d'aliments.

ăn rễ (động) radicivore. *Sâu bọ ăn rễ* insecte radicivore.

ăn rỗi manger beaucoup de feuilles de mûrier en temps de frêze (en parlant des vers à soie) // **ăn như tằm ăn rỗi** manger aussi voracement que les vers à soie en temps de frêze.

ăn rở parorexie; envie de femme grosse.

ăn sáng prendre le petit déjeuner.

ăn sâu s'enraciner; s'implanter; s'incruster. *Sai lầm đã ăn sâu* erreur qui s'est enracinée; *vỏ sò ăn sâu vào đá* coquillage qui s'incruste dans la pierre.

ăn sương (xấu; mia) besoin la nuit // **gái ăn sương** prostituée; fille publique; fille des rues; courtisane; raccrocheuse; grue; **kẻ ăn sương** rôdeur de nuit.

ăn tảo (động) phycophage. *Động vật ăn tảo* animaux phycophages.

ăn tạp omnivore. *Lợn là loài thú ăn tạp* le porc est un animal omnivore.

ăn tết jouir de la fête du Nouvel an lunaire.

ăn tham qui mange avec excès; glouton // **đồ ăn tham** (thgt) va-de-la-gueule.

ăn theo être à la charge de (quelqu'un)

ăn thề prêter serment; faire un serment. *Uống máu ăn thề* prêter serment en buvant du sang.

ăn thịt (động) carnivore. *Động vật ăn thịt* animal carnivore.

ăn thua 1. gagner ou perdre. *Họ đánh bài để giải trí chứ không phải để ăn thua* ils jouent aux cartes pour se distraire et non pour gagner ou perdre. 2. avoir un avantage; arriver à un bon résultat; réussir. *Nó hết sức xoay xở mà cũng chẳng ăn thua gì* il a beau se démener, il n'arrive à aucun résultat.

ăn thừa manger les restes.

ăn tiệc assister à un festin.

ăn tiệm manger au restaurant.

ăn tiền 1. nh ăn đứt. 2. (thgt) réussir. *Phải cố gắng hơn nữa mới ăn tiền* il faut redoubler d'efforts pour y réussir.

ăn tiêu dépenser; faire des dépenses. *Ăn tiêu hoang phí* dépenser follement; gaspiller.

ăn to (thân) gagner beaucoup; obtenir un grand bénéfice; ramasser beaucoup d'argent.

ăn trộm voler; cambrioler // **tên ăn trộm** voleur; cambrioleur.

A

ăn tươi prendre un repas plus substantiel que d'habitude.

ăn uống 1. manger et boire. *Ăn uống có điều độ* manger et boire avec modération. 2. (xấu) faire ripaille. *Ăn uống xa xỉ* faire ripaille à grands frais.

ăn vạ manger exclusivement des mets (*non avec du riz*).

ăn vạ demeurer sur place pour exiger un dédommagement (*une réparation*).

ăn vặt (xấu) manger à tout moment.

ăn vận (đph) nh ăn mặc.

ăn vọ x vọ².

ăn vụng manger en cachette; manger à la dérobée // **ăn vụng quen mùi** pain dérobé réveille l'appétit.

ăn xài (kng) faire de grosses dépenses; gaspiller de l'argent.

ăn xam suivre un allaitement mixte. *Cho em bé ăn xam* donner un allaitement mixte au bébé.

ăn xin nh ăn mày.

ăn xôi (đũa) mourir (*en parlant des personnes âgées*).

ăn xối 1. manger à court terme. *Ăn xối cà muối* manger des aubergines salées à court terme. 2. vouloir obtenir (*un résultat...*) avant terme // **ăn xối ở thì** vivre au jour le jour, sans se soucier du lendemain.

ăn xuyết nh ăn không.

ăn ý s'entendre bien; être en parfait accord. *Hai người bạn ăn ý với nhau trong mọi trường hợp* deux amis qui sont en parfait accord dans toutes les circonstances.

àng àng x àng.

àng ặc x ặc¹.

àng glapissement de douleur (*du chien*). *Bị đau con chó kêu àng một tiếng* ayant mal, le chien pousse un glapissement de douleur // **àng àng** (*redoublement; avec nuance de répétition*) glapissement de douleur répétés.

àng être interrompu; cesser. *Tin tức àng lại* toute nouvelle interrompue.

àng cổ être réduit au silence; ne pouvoir plus répondre; ne pouvoir plus réfuter. *Trước những lí lẽ không thể cãi được, nó đã àng cổ* devant des arguments irréfutables, il est réduit au silence.

àng hòng nh àng cổ.

ấp x đầy ấp // **ám ấp** (*redoublement; sens plus fort*) [plein] à déborder.

ặ x đầy ặ.

ắt sûrement; certainement. *Quyết chí ắt làm nên* (*Hồ Chí Minh*) avec une ferme volonté, on réussira certainement.

ắt có (toán) nécessaire. *Điều kiện ắt có và đủ* condition nécessaire et suffisante.

ắt hẳn nh ắt (*sens plus accentué*). *Ắt hẳn tôi đích* attendre certainement le but.

ắt là nh ắt. *Nó ắt, ắt là anh vui lòng* il est reçu, certainement vous êtes content.

Aa

A

ặc *nh ực.*

âm¹ *l. 1. (cũ) principe femelle. Âm và dương* principe femelle et principe mâle; le yin et le yang. *2. nh âm ti. Cõi âm* monde des ténèbres.

II. 1. négatif. Số âm nombre négatif. *Điện âm* électricité négative. *2. (cũ) femelle.*

âm² *1. son. Phát ra một âm* émettre un son. *2. (nhạc) ton. Âm trưởng* ton majeur.

âm ảm *x ảm.*

âm ảm *x ảm³.*

âm bản (*ảnh*) épreuve négative; cliché.

âm binh troupes de l'enfer (*d'après les superstitieux*); zombie.

âm bộ *nh âm hộ.*

âm bội (*nhạc*) harmoniques. *Âm bội tự nhiên* harmoniques naturelles.

âm chủ (*nhạc*) tonique.

âm cung (*cũ*) *nh âm phủ.*

âm cực (*lí*) cathode; pôle négatif.

âm dương (*cũ*) principe femelle et principe mâle; le yin et le yang // **âm dương đôi ngã** ici-bas et dans l'au-delà; ce bas monde et le monde des ténèbres; **âm dương cách biệt** séparation entre ce bas monde et le monde des ténèbres; **mộng âm dương** assemblage du tenon dans la mortaise; **xin âm dương** consultation divine à pile ou face à l'aide de deux sapèques.

âm dương lịch calendrier luni-solaire // **năm âm dương lịch** année luni-solaire.

âm đạo (*giải*) vagin // **viêm âm đạo** vaginite.

âm điệu (*nhạc*) intonation.

âm đức (*cũ*) mérites ancestraux (*dont jouissent les descendants*).

âm giai (*nhạc*) gamme.

âm hao (*vch, cũ*) nouvelles. *Thua thớt âm hao* nouvelles qui se font rares.

âm hiểm d'une méchanceté sournoise. *Mưu mô âm hiểm* ruse d'une méchanceté sournoise.

âm học (*lí*) acoustique.

âm hộ (*giải*) vulve // **viêm âm hộ** vulvite.

âm hồn âme des morts; mânes.

âm hưởng *1. sonorité. 2. reflet harmonieux. Âm hưởng bài thơ* reflet harmonieux d'un poème. *3. acoustique (d'un local). Âm hưởng phòng hòa nhạc* acoustique de la salle de concert.

âm i *1. qui couve; qui mijote. Lửa âm i* feu qui couve; *sự chống đối âm i* opposition qui couve; *nồi thịt âm i* marmite de viande qui mijote. *2. (y) insideux; torpide; sourd. Sốt âm i* fièvre insidieuse; *đau âm i* douleur torpide; douleur sourde.

âm khí (*cũ*) émanation des tombes. *Ở đây âm khí nặng nề* (*Nguyễn Du*) en ce lieu, les émanations des tombes pèsent.

âm lịch calendrier lunaire // **năm âm lịch** année lunaire.

âm luật (*nhạc, thơ*) mètre; prosodie.

âm lượng (*lí*) volume. *Tăng âm lượng đài phát thanh* augmenter le volume de la radio.

âm môn (*id*) *nh âm hộ.*

âm mưu *I. intrigue secrète; complot; cabale; manigance, menées; machination. Âm mưu lật đổ* menées subversives.

II. comploter; conspirer; tramer; ourdir; manigancer; machiner. Âm mưu làm phản comploter la trahison.

âm nang (*giải*) bourses; scrotum.

âm nhạc musique.

âm nhạc học musicologie // **nhà âm nhạc học** musicologue.

âm nhấn (*thơ*) ictus.

âm phần (*cũ*) tombeau; tombe.

âm phủ monde des ténèbres; empire des ténèbres; séjour des ombres; enfers.

âm quán (*lí*) inertance.

âm sắc (*nhạc*) timbre.

âm tần (*lí*) fréquence du son.

âm thanh son. *Kĩ sư âm thanh* ingénieur du son; *tốc độ âm thanh* vitesse du son; vitesse sonique.

âm thẳm I. obscur; sourd; muet. *Cuộc sống âm thẳm* une vie obscure; *cái đau âm thẳm* douleur sourde; douleur muette.

II. en silence. *Âm thẳm đau đớn* souffrir en silence.

âm thoa (lí) diapason.

âm ti nh âm phủ.

âm tiết (ngôn) syllabe.

âm tín (cũ) nouvelles // **biệt vô âm tín** ne pas donner signe de vie.

âm trĩnh (nhạc, cũ) intervalle.

âm tử (lí) phonon.

âm u sombre; ténébreux; nuageux; obscur. *Gian phòng âm u* salle sombre; *rừng âm u* bois ténébreux; *trời âm u* ciel nuageux; *hang động âm u* grotte obscure.

âm vận (cũ) rime.

âm vật (giải) clitoris.

âm vị (ngôn) phonème.

âm vị học (ngôn) phonologie; phonématique // **nhà âm vị học** phonologue.

âm vực (nhạc) étendue.

ấm I. boum!; patatras!. *Đánh ấm một cái!* ça fait boum!

II. avec fracas; à grand bruit. *Nổ ấm* détoner avec fracas; *kêu ấm lên* s'écrier à grand bruit // **ấm ầm** (redoublement; avec nuance de répétition).

ấm à ấm ừ x ầm ừ.

ấm ầm x ầm.

ấm ỉ gronder sourdement. *Tiếng sấm ầm ỉ* le tonnerre gronde sourdement.

ấm ỉ bruyamment; à grand bruit; à grands cris. *La hét ấm ỉ* crier bruyamment; hurler à grands cris.

ấm ừ hésiter; atermoyer; tergiverser. *Ông ấy cứ ấm ừ không dám quyết định* il hésite, ne pouvant décider // **ấm à ấm ừ** (redoublement; sens plus fort).

ấm humide; uligineux. *Quần áo ấm* vêtements humides; *nơi đất ấm* terrain uligineux // **ấm ầm** (redoublement; sens atténué) légèrement humide.

ấm chổi (dph) qui se vend difficilement; qui ne trouve pas d'acquéreur. *Hàng ấm chổi* marchandise qui ne trouve pas d'acquéreur.

ấm độ humidité.

ấm ỉu très humide. *Quần áo còn ấm ỉu* vêtements encore très humides; *trời ấm ỉu* temps très humide.

ấm kế (lí) hygromètre; psychromètre.

ấm sẫm sombre et humide. *Trời ấm sẫm* temps sombre et humide.

ấm sì trop humide. *Áo còn ấm sì* veste encore trop humide // **ấm sì ấm sệt** (redoublement; sens plus fort).

ấm sì ấm sệt x ầm sì.

ấm thấp 1. bas et humide. *Chỗ đất ấm thấp* terrain bas et humide. 2. humide. *Khí hậu ấm thấp* climat humide.

ấm thực le manger et le boire; gastronomie. *Lo việc ấm thực* s'occuper du manger et du boire; *nghệ thuật ấm thực* l'art gastronomique.

ấm ướt trop humide; trempé. *Khí hậu ấm ướt* climat trop humide; *sàn nhà ấm ướt* plancher trempé.

ấm xù trop ramolli. *Bánh ấm xù* pain trop ramolli.

ấm¹ bouilloire; théière, samovar.

ấm² (cũ) 1. ầm sinh nt. 2. influence morale (des ancêtres). *Nhờ ấm tổ tiên* grâce à l'influence morale des ancêtres.

ấm³ 1. tiède; atténué. *Nước ấm* eau tiède. 2. chaud. *Áo ấm* vêtements chauds. 3. doux, agréable. *Giọng ấm* voix douce // **ấm ầm** (redoublement; sens atténué) légèrement tiède. *Nước ấm ầm* de l'eau légèrement tiède; **ấm vào thân** dans son propre intérêt; pour son propre salut. *Biết nghe lời thì ấm vào thân* à bon entendeur, salut!; **như tre ấm bụi** (bóng) s'unir comme les bambous dans une même touffe; **trong ấm ngoài êm** douceur à l'intérieur et paix à l'extérieur.

ấm a ấm ách x ầm ách.

ấm a ấm ở x ầm ở.

ấm a ấm ức x ầm ức.

ấm ách 1. avoir une sensation de réplétion; souffrir d'une certaine lourdeur de l'estomac. 2. *tức ấm ách* être mécontent; n'être pas satisfait // **ấm a ấm ách** (redoublement; sens plus fort).

ấm áp 1. ayant une douce chaleur; doucement réchauffé; tiède. *Phòng ngủ ấm áp* chambre à coucher doucement réchauffée; *ngon gió ấm áp* vent tiède. 2. (bóng) doux; tendre. *Tình yêu ấm áp* tendre affection; *giọng nói ấm áp* douce voix.

ấm chuyên petite théière à transvaser.

ấm cúng intime; d'une grande intimité. *Phòng khách ấm cúng* salon d'une grande intimité.

ấm đầu qui a un peu de fièvre (*en parlant des enfants*).

ấm lạnh 1. chaud et froid. *Những khi ấm lạnh* quand il fait chaud ou froid. 2. (bóng) inconséquent; inconstant. *Thói đời ấm lạnh* habitudes inconséquentes de ce monde. 3. qui tombe malade (à cause des changements de température). *Phòng khi ấm lạnh* parer aux moments où l'on tombe malade à cause des changements de température.

ấm no bien nourri et bien vêtu.

ấm oái (onomatopée désignant les cris des enfants qui se chamaillent bruyamment). *Trẻ con ấm oái ở ngoài hiên* des gosses se chamaillent bruyamment sous la véranda.

ấm óe (onomatopée désignant de grands cris perçants). *Gọi nhau ấm óe* s'appeler à grands cris perçants.

ấm ở 1. bafouiller (*en répondant*). *Người ta hỏi nó, nó chỉ ấm ở* on lui pose des questions, il ne fait que bafouiller. 2. être peu sérieux. *Làm ăn ấm ở* n'être pas sérieux dans son travail; lambiner. 3. être indécis; flotter entre deux eaux; hésiter // **ấm a ấm ở** (redoublement; sens plus fort); **ấm ở hội tề** rester dans une situation équivoque.

ấm sinh (cũ) [titre de] fils de grand mandarin.

ấm tích grande théière. *Ấm tích đầy nước chè* grande théière pleine de thé.

ấm ử balbutier.

ấm ức éprouver un sourd ressentiment; ressentir de l'amertume; ressentir de la rancœur. *Ấm ức vì không nói thẳng ý kiến của mình* éprouver un sourd ressentiment ne pouvant dire tout cru son opinion // **ấm a ấm ức** (redoublement; sens plus fort).

ấm à (id) nh ầm ừ. *Hỏi anh anh cứ ầm à* (Nguyễn Khuyến) on te demande, tu ne fais que baragouiner.

ấm à ầm ạch x ầm ạch.

ấm à ầm ừ x ầm ừ.

ấm à ầm ực x ầm ực.

ấm ạch péniblement; pesamment. *Xe bò ầm ạch lên dốc* la charrette monte la pente pesamment // **ấm à ầm ạch** (redoublement; sens plus fort).

ấm ọe avoir un ton intimidant. *Tên quan ầm ọe dọa bỏ tù* le mandarin, d'un ton intimidant, menaçait de la prison.

ấm ử baragouiner (*pour ne pas se prononcer*). *Để trả lời ông ta chỉ ầm ử* pour toute

réponse, il ne fait que baragouiner // **ấm à ầm ử** (sens plus fort).

ấm ực nh ầm ức // **ấm à ầm ực** (redoublement; sens plus fort).

ân bienfait; grâce; faveur; reconnaissance. *Trả ân* rendre une dette de reconnaissance.

ân ái nh ái ân.

ân cần empressé; prévenant; obligeant; plein de sollicitude. *Những lời dặn dò ân cần* des recommandations empressées.

ân điển (cũ) faveur du roi; don du roi.

ân đức (cũ) noble vertu de générosité.

ân giảm accorder une atténuation de peine.

ân hận regretter (*d'avoir fait ce qu'il ne faut pas faire*). *Ân hận đã làm cho mẹ buồn rầu* regretter d'avoir affligé sa mère.

ân huệ faveur; grâce.

ân khoa (cũ) session de faveur (*d'un concours sous le régime féodal*).

ân nghĩa sentiment de gratitude; obligation de reconnaissance (*pour un bienfait reçu*).

ân nhân bienfaiteur.

ân oán reconnaissance et haine.

ân sung 1. (cũ) faveur royale. 2. (tôn) félicité parfaite (*dont jouissent les élus*); béatitude.

ân thưởng accorder une faveur spéciale en signe de récompense.

ân tình sentiment de gratitude et d'attachement. *Lòng nặng ân tình* cœur plein de sentiments de gratitude et d'attachement.

ân trạch (cũ) bonnes grâces du roi.

ân tử (cũ) don du roi. *Ân tử dảm đầu coi rúng* (Nguyễn Khuyến) je n'oserais pas faire fi des dons du roi.

ân ưu (cũ) souci; chagrin. *Chia nỗi ân ưu* partager les soucis.

ân xá gracier; accorder l'amnistie.

ấn¹ pousser. *Ấn cửa* pousser la porte.

ấn² I. 1. se cacher; se dissimuler. *Ấn sau bụi cây* se cacher derrière un buisson; *ấn trong mây* se dissimuler dans les nuages. 2. se retirer; vivre en ermite; mener une vie érémitique. *Nguyễn Trãi về ấn ở Côn Sơn* Nguyen Trai se retira à Conson.

II. 1. sous-entendu. *Động từ ấn* verbe sous-entendu. 2. (toán) implicite. *Hàm ấn* fonction implicite. 3. (lí) latent. *Nhiệt ẩn* chaleur latente.

III. (toán) inconnue.

A

ấn cư (cũ) vivre en solitaire; vivre en ermite; mener une vie érémitique; mener une vie d'anachorète; vivre en reclus // **nơi ấn cư** retraite.

ấn danh I. (cũ) dissimuler son nom.

II. anonyme. *Tác giả ấn danh* auteur anonyme.

ấn dật se plaisir à vivre retiré; se plaisir à la vie érémitique.

ấn dụ métaphore.

ấn hiện apparaître et disparaître simultanément; tantôt apparaître, tantôt disparaître. *Mặt trăng ấn hiện* la lune tantôt apparaît, tantôt disparaît.

ấn khuất (id) caché; dissimulé; voilé. *Có điều ấn khuất trong đó* il y a là quelque chose de caché.

ấn lánh s'effacer. *Sống ẩn lánh* mener une vie effacée; s'effacer.

ấn lậu (cũ; id) cacher; dissimuler; camoufler.

ấn náu se cacher; s'embusquer; se tapir; se blottir; se réfugier. *Tên biệt kích ẩn náu trong hang* le commando ennemi se réfugie dans la grotte.

ấn nặc receler; détenir d'une manière illécite; garder de mauvais foi. *Ấn nặc đồ cắp* receler des objets volés.

ấn nắp se cacher derrière; se blottir derrière. *Ấn nắp sau đồng rơm* se cacher derrière une meule de paille.

ấn ngữ énigme.

ấn nhẩn (id) résigné et modeste. *Sống cuộc đời ẩn nhẩn* mener une vie résignée et modeste.

ấn núp nh ẩn nắp.

ấn sĩ solitaire; ermite; anachorète; reclus.

ấn số (toán) inconnue.

ấn tàng (id) cacher; abriter.

ấn thân se réfugier; se retirer (en un lieu) pour trouver un refuge. *Ấn thân nơi rừng rú* se réfugier dans la brousse.

ấn tình sentiment caché; sentiment intime.

ấn tướng (cũ) signes physiognomoniques cachés.

ấn ý arrière-pensée; intention dissimulée. *Ấn ý độc ác* arrière-pensée malveillante.

ấn¹ sceau; cachet. *Treo ấn từ quan* remettre son cachet et se démettre de ses fonctions de mandarin.

ấn² (cũ; id) ấn quyết nt. *Tay ấn của phù thủy* passe magique du sorcier.

ấn³ 1. presser; appuyer. *Ấn nút điện* appuyer sur le bouton électrique. 2. fourrer; enfoncer. *Ấn quần áo vào trong bị* fourrer ses effets dans un sac. 3. se décharger sur. *Ấn việc cho đồng sự* se décharger de son travail sur un collègue.

ấn bản 1. (in) imprimé. *Gửi ấn bản qua bưu điện* envoyer des imprimés par la voie postale. 2. planche d'imprimerie. 3. épreuve. *Chữa ấn bản* corriger les épreuves.

ấn định décider; déterminer; arrêter; fixer. *Ấn định ngày ra đi* fixer la date du départ; *ấn định nhiệm vụ* déterminer le devoir.

ấn độ giáo hindouisme.

ấn hành imprimer et publier. *Tờ báo đã được ấn hành* le journal a été imprimé et publié.

ấn học indianisme // **nhà Ấn học** indianiste.

ấn kiếm (cũ) sceau et épée (symbole de l'autorité féodale).

ấn loát imprimer.

ấn loát phẩm nh ấn phẩm.

ấn phẩm imprimé.

ấn quán (cũ) imprimerie.

ấn quyết (cũ) passe magique (de sorcier); hasta; mudra.

ấn tín (cũ) sceau officiel.

ấn tín học sigillographie.

ấn tượng impression. *Bức tranh đã gây một ấn tượng sâu sắc* le tableau a produit une profonde impression // **chủ nghĩa ấn tượng** (nghệ) impressionnisme.

ấn tượng chủ nghĩa (nghệ) impressionniste.

ấp¹ 1. (cũ) fief. *Đất phong ấp* domaine donné en fief. 2. (cũ) hacienda (créé par des mandarins de l'ancien régime pour leur propre compte). 3. exploitation agricole. *Lập ấp ở miền núi* constituer des exploitations agricoles dans une région montagneuse // **ấp chiến lược** (cn ấp dân sinh) hameau stratégique (créé par les gouvernements fantoches au Sud-Vietnam).

ấp² 1. couvrir; incuber. *Gà mái ấp trứng* la poule couve ses œufs. 2. se serrer contre; se blottir contre; embrasser. *Con ấp vú mẹ* l'enfant se serre contre les seins de sa mère; *núi ấp ôm mây, mây ấp núi* (Hồ Chí Minh) les montagnes et les nuages s'embrassent mutuellement.

ấp a áp ứng x áp ứng.

áp bóng couvrir sans œufs (*en parlant des poules*).

áp iu serrer tendrement dans son sein. *Mẹ áp iu* con mère qui serre tendrement son enfant dans son sein.

áp ử 1. *nh áp iu*. 2. (*bóng*) couvrir; nourrir. *Áp ử những hy vọng lớn lao* couvrir de grands espoirs.

áp ứng bafouiller; bredouiller, baragouiner. *Áp ứng không trả lời được* bafouiller sans pouvoir répondre // **áp a áp ứng** (*redoublement; sens plus fort*).

áp I. survenir à l'improviste; se jeter impétueusement sur; tomber soudainement; entrer précipitamment. *Quân thù áp đến* l'ennemi survint à l'improviste; *nước áp vào đồng* l'eau se jette impétueusement dans les rizières; *mưa áp xuống* la pluie tombe soudainement; *gió áp vào* le vent entre précipitamment.

II. brusquement; impétueusement. *Đóng áp cửa* fermer brusquement la porte; *ngôi nhà đổ áp xuống* la maison s'écroule impétueusement.

ất deuxième signe du cycle décimal (*de la cosmogonie ancienne*) // **không biết ất giáp gì** ne rien savoir.

âu¹ boîte; vase, calice. *Âu trâu* boîte à bétel.

âu² écluse; sas d'écluse.

âu³ (*cũ; id*) 1. aimer. *Càng âu duyên mới càng dào tình xưa* (*Nguyễn Du*) plus il aime dans la nouvelle union, plus son amour passé est intense. 2. s'inquiéter, se préoccuper; avoir des préoccupations. *Ở đâu âu đấy* (*tng*) là où l'on est, on y a des préoccupations.

âu⁴ (*vch*) peut-être; probablement; apparemment; certes; sans doute; vraisemblablement. *Lỗi lầm, âu cũng bóng mây qua* (*Tố Hữu*) les fautes, certes, sont comme les nuages qui passent.

âu ca (*vch, cũ*) chanter en chœur (*des louanges*). *Bốn phương lạc nghiệp, âu ca thái bình* (*Thạch Sanh*) partout on se livre avec joie au travail et on chante en chœur la paix.

âu hóa européaniser. *Âu hóa cách ăn mặc* européaniser l'habillement.

âu là mieux vaudrait. *Âu là ta cùng đi* mieux vaudrait que nous y allions ensemble.

âu phục vêtements à l'européenne.

âu sầu triste; affligé; chagriné; désolé.

âu tàu *nh âu²*.

âu thuyền *nh âu²*.

âu trang (*id*) *nh âu phục*.

âu yếm I. aimer tendrement. *Âu yếm các con* aimer tendrement ses enfants.

II. (*ngôn*) hypocoristique. *Tiếp tổ âu yếm* suffixe hypocoristique.

ấu I. qui n'est pas sérieux. *Một thanh niên ấu* un jeune homme qui n'est pas sérieux.

II. sans soin. *Làm ấu* faire sans soin; bâcler.

ấu đả se battre; échanger des coups; en venir aux mains // **cuộc ấu đả** bagarre, échauffourée; rixe; pugilat.

ấu tả *nh ấu*. *Làm ăn ấu tả* travailler sans soin, bâcler son travail.

ấu (*thực*) x củ ấu.

ấu học (*cũ*) classe enfantine.

ấu nhi (*id*) les enfants.

ấu sinh (*sinh*) néoténique.

ấu thể (*sinh*) pédogénétique // **sinh sản ấu thể** pédogénèse.

ấu trĩ enfantin, puéril, infantile. *Tổ chức ấu trĩ* organisation puérile // **bệnh ấu trĩ tả khuynh** gauchisme infantile.

ấu trĩ viên (*cũ*) jardins d'enfants; garderie; crèche; pouponnière.

ấu trùng (*động*) larve.

ấy ah mais!. *Ấy! ai lấy mất cái thước rồi!* ah mais! qui donc a chipé ma règle?

ấy pousser. *Ấy cửa* pousser la porte; *ấy ngã* faire tomber en poussant.

ấy I. ce; cette; ces. *Quyển sách ấy* ce livre; *cô gái ấy* cette jeune fille; *những lời ấy* ces paroles.

II. 1. ce; cela. *Ấy là điều tôi mong muốn* c'est ce que j'espère. 2. le machin (*désignant une personne dont on oublie le nom*). *Ấy nó đâu nhỉ* où est-il, le machin?

III. (*particule de renforcement*). *Tôi ấy ư? tôi đi lúc nào cũng được moi?* je pourrai y aller n'importe quand; *mẹ tôi đi đằng sau ấy* ma mère, elle, va derrière.

IV. hé!; eh bien! *Ấy, đừng làm thế* hé! ne faites pas ainsi; *ấy, tôi cũng nghĩ như anh* eh bien! je pense comme vous.

V. là. *Tìm tài liệu trong ấy* cherchez les documents là-dedans.

Bb

ba¹ papa. *Ba tôi đi vắng* papa est absent; *xin phép ba cho con đi xem chiếu bóng* papa, permettez-moi d'aller au cinéma.

ba² 1. trois. 2. troisième. *Canh ba* troisième veille. 3. un petit nombre; quelques. *Ba thằng ranh mà làm âm thế* ils ne sont que quelques marmots et pourtant ils font un tel tapage // **ba bà bốn chuyện** quand les femmes sont ensemble, elles colportent des cancans; **ba bè bảy bối** en discorde; en dissension; **ba bề bốn bên** de toutes parts; **ba cây chụm lại nên hòn núi cao** l'union fait la force; **ba chân bốn cẳng** à toutes jambes; prendre ses jambes à son cou; **ba chớp bảy nháo** à la hâte; avec précipitation et sans soin; **ba cọc ba đồng** tout juste son salaire; sans aucun gain d'appoint; sans à-côté; **ba dòng thác cách mạng** les trois courants révolutionnaires; **ba đầu sáu tay** (en lançant un défi) malgré toute puissance; **ba hồn bảy vía** les trois âmes et les sept supports vitaux (pour les hommes); **ba hồn chín vía** les trois âmes et les neuf supports vitaux (pour les femmes); **ba khoán** les trois forfaits; **ba là** troisièmement; tertio; **ba lợi ích** les trois intérêts; l'intérêt des trois parties; **ba mặt một lời** en présence d'un témoin avec les deux parties; **ba mũi giáp công** attaque sur trois fronts (militaire, politique et de propagande dans les rangs des troupes ennemies); **ba mươi sáu cái nón nường** (dừa) (en parlant des femmes) toutes les cajoleries et les câlineries; **trong ba mươi sáu chước, bỏ chạy là thượng sách** des trente-six façons de se libérer, déguerpir est la meilleure; **ba năm một lần** triennal; trisannuel; **ba tấc lưỡi** la langue; si

petite soit-elle, peut avoir un grand effet; **ba tháng trồng cây một ngày trồng quả** on peine pendant trois mois (dans les travaux des champs) mais on craint de perdre le fruit de son travail en un jour (à cause) des intempéries; **ba thùng cũng vào một đấu** c'est pareil; c'est kif-kif; c'est la même chose; **ba vương bảy tròn** parfaitement; à la perfection; sans reproche.

ba ba (động) trionyx // **giả ba ba** mets qui imite de plat de trionyx.

ba bảy plusieurs. *Ba bảy cách làm* plusieurs façons de faire (quelque chose) // **ba chìm bảy nổi** très mouvementé; très tourmenté; en proie à de grandes vicissitudes.

ba bị I. croque-mitaine.

II. (thg) abominable; épouvantable; lamentable. *Cái tử ba bị ấy mua làm gì?* pourquoi acheter cette épouvantable armoire?

ba chỉ thịt ba chỉ viande du ventre du porc (qui a trois filets de chair au milieu de la graisse); lard maigre.

ba cùng loger, manger et travailler ensemble avec les pauvres paysans (pendant la réforme agraire).

ba-dô-ca bazooka.

ba-dơ (hóa) base.

ba đào (vch, cũ) orageux; tourmenté; bouleversé, agité; torrentueux; troublé. *Cuộc sống ba đào* une vie orageuse.

ba đậu (thực) croton.

ba đậu nam (thực) médecinier; curcas.

ba đậu tây (thực) sablier.

ba-dờ-xuy pardessus.

ba gác charrette à bras; tombereau.

ba gác (thực) rauwolfia; arbre aux serpents.

ba gai (thân) querelleur; hargneux; chamailleur. *Thằng bé ba gai* un gamin querelleur.

ba giăng riz de trois mois.

ba hoa bavard; cancanier; qui papote, qui a la langue bien pendue; qui a de ces tapettes; qui mouline // **ba hoa chích chòe** qui parle à tort et à travers de tout; **ba hoa thiên địa** hâbleur; **ba hoa xích đế** (đph) nh ba hoa thiên địa.

ba kích (thực) morinda officinal.

ba lá à trois lames // **cặp ba lá** épingle à cheveux à trois lames.

ba láp blagueur; fumiste. *Nó ba láp đấy, đừng nên tin nó* il est blagueur, ne le croyez pas.

ba lãng nhãng (kng) 1. qui n'est pas sérieux; frivole. *Tính nết ba lãng nhãng* caractère frivole.

II. à tort et à travers. *Nói ba lãng nhãng* parler à tort et à travers.

ba-lê ballet // **nữ nghệ sĩ ba-lê** ballerine.

ba-lô havresac.

ba-lông (cũ) ballon.

ba lơn plaisanter.

ba má (pht) le père et la mère; les parents.

ba mươi 1. trente. 2. le dernier jour du mois lunaire // **ông ba mươi** (kng) le tigre.

ba ngày (đph) nh ba ngày.

ba ngày le troisième jour après l'enterrement (de quelqu'un). *Cúng ba ngày* célébrer la cérémonie du troisième jour après l'enterrement.

ba ngôi (tôn) trinité.

ba phải sans personnalité; qui dit toujours oui; qui n'a pas d'opinion personnelle; nègre blanc. *Kiến nghị ba phải* motion nègre blanc.

ba quân (cũ) l'armée; la garnison.

ba que voyou; canaille; crapule.

ba rọi 1. (đth) nh ba chỉ. *Thịt ba rọi* viande du ventre de porc. 2. (thân) coquin; fripon; gredin.

ba sinh (vch, cũ) les trois existences de l'homme (suivant les conceptions bouddhiques). *Duyên nợ ba sinh* dette originelle des trois existences.

basoi (thực) macaranga.

ba-tê pâté.

ba thắg (đph) nh ba giảng.

ba tiêu (vch, cũ) bananier.

ba toác (thgt) impertinent; insolent; impudent.

ba-toong bâton, canne.

ba trợn (thgt) cynique; impudent.

ba-tui (cũ) patrouille.

ba vạ (thân) 1. en pagaie; en désordre; délaissé; à l'abandon. *Nhà ba vạ* maison en pagaie. 2. en très mauvais état. *Đồ đạc ba vạ* meubles en très mauvais état.

ba-via (kỹ) bavure.

ba xuân (vch, cũ) les parents (dont les bienfaits sont comparables à ceux des trois mois du

printemps). *Đền ơn ba xuân* payer sa dette de reconnaissance envers ses parents.

bà 1. 1. grand-mère; aïeule; mémé. *Bà nội* grand-mère paternelle; *bà ngoại* grand-mère maternelle. 2. grand-tante. 3. madame. *Bà chủ tịch* madame la présidente.

II. 1. je; moi (quand la grand-mère ou la grand-tante s'adresse à ses petits-enfants ou à ses petits-neveux). 2. tu; vous (quand on s'adresse à sa grand-mère ou à sa grand-tante). 3. elle, lui (quand on parle de sa grand-mère ou de sa grand-tante). 4. vous (deuxième personne du singulier). *Bà chỉ hộ cháu đường ra ga* Madame, voudriez-vous m'indiquer le chemin de la gare.

bà ba (đph) veste à amples manches.

bà bô (thgt) mère. *Bà bô nhà này* ta mère.

bà chị 1. la grande sœur. *Bà chị tôi đi chợ* ma grande sœur est allée au marché.

II. vous (quand on s'adresse à une femme plus âgée que soi). *Bà chị làm ơn cho tôi mượn quyển sách này* prêtez-moi, s'il vous plait, ce livre.

bà con 1. parent; parenté. *Giới thiệu một người bà con* présenter un parent; *bà con thân thuộc* proches parents // **bà con ta** les nôtres.

II. vous (quand on s'adresse à ses compatriotes). *Xin bà con hãy đọc bản hiến pháp mới* je vous prie de lire la nouvelle constitution.

bà cô 1. grand-tante. 2. (xấu) vieille fille. 3. (xấu) femme (fille) acariâtre; chipie; mégère; mijaurée; pécore; pimbêche. *Con bà cô ấy hơi hớt lẻo* cette petite pécore est une malveillante rapporteuse.

bà cốt¹ femme médium.

bà cốt² x chẻ bà cốt.

bà đống (cũ) nh bà cốt¹.

bà đỡ sage-femme.

bà gia (đph) belle-mère.

bà giằn *trăm thứ bà giằn* (kng) objets divers, disparates et en désordre.

bà hoàng princesse. *Ăn mặc như bà hoàng* attifée comme une princesse.

bà-la-môn (tôn) brahmanique; brahmane // **đạo Bà-la-môn** brahmanisme.

bà lớn (cũ) femme de mandarin.

bà mụ 1. accoucheuse de village; matrone. 2. déesse de l'accouchement.

bà nhạc (trtr) belle-mère.

bà phước sœur de la charité; fille de la charité.

bà trẻ 1. (cũ) femme de second rang de son grand-père. 2. grand-tante encore jeune.

bà vãi 1. bonzesse. 2. (đph) fidèle habituée des pagodes.

bà xơ sœur de la charité.

bà xờ nh bà xờ.

bả¹ 1. pâture empoisonnée. *Bả chuột* pâture empoisonnée pour rats; mort-aux-rats. 2. (bóng) appât; appas. *Bả vinh hoa* appas de la gloire; *ăn phải bả* mordre aux appas.

bả² soie (épaisse et douce au toucher). *Váy bả* jupe de soie.

bả dột (thực) ayapana.

bả lả grivois; égrillard; d'une gaieté licencieuse. *Có thái độ bả lả trước một thiếu nữ* avoir une attitude grivoise devant une jeune fille.

bả vai xương bả vai (giải) omoplate.

bã I. déchet; résidu; tourteau; marc; drêche; bagasse. *Bã dầu lạc* tourteau d'arachides; *bã cà phê* marc de café; *bã bia* drêche en brasserie; *bã mía* bagasse.

II. très fatigué; éreinté; exténué; harassé de fatigue. *Trời nóng quá, bã cả người* il fait trop chaud, on est harassé de fatigue // **nó bã bọt mép** perdre sa salive; dépenser sa salive.

bã đậu (y) caséum // **thoái hóa bã đậu** dégénérescence caséuse.

bã nhờn (sinh) sébum; matière sébacée // **chứng tăng tiết bã nhờn** séborrhée; **tuyến bã nhờn** glande sébacée; **u nang bã nhờn** kyste sébacé.

bã trấu (động) 1. soui-manga (oiseau). 2. ranatra (insecte).

bả¹ (đph) tante (grande sœur de sa mère).

bả² 1. titre de comte. 2. suzerin banneret.

bả³ (cũ) bá hộ nt.

bả⁴ entourer de ses bras. *Anh ấy bả vai tôi*; il entoure mes épaules de ses bras.

bá cáo (cũ) annoncer; divulguer. *Bá cáo tin thắng trận* annoncer une victoire.

bá chiếm (id) s'emparer; accaparer; usurper.

bá chủ 1. (cũ) suzerain; banneret. *Bá chủ và chư hầu* le suzerain et les vassaux. 2. Etat souverain; suprématie. *Nuôi hy vọng làm bá chủ toàn cầu* nourrir l'espoir de devenir un Etat souverain dans le monde; prétendre à la suprématie dans le monde.

bá đạo (vch, cũ) politique de la force (par opposition à vương đạo, politique de vertu).

bá hộ (cũ) riche hobereau.

bá láp nh ba láp.

bá nghiệp cũ suzeraineté; suprématie.

bá ngo (kng) sacredieu! (juron des bonzes).

bá nhọ (kng) nh bá ngo.

bá quan (cũ) dignitaires de la cour; entourage du roi.

bá quyền hégémonie.

bá tánh (đph) nh bách tính.

bá tước comte // **nữ bá tước** comtesse; **đất bá tước** comté.

bá vơ (đph) nh ba láp.

bá vương cũ souverain. *Mộng bá vương* rêve d'être souverain; rêve de suprématie.

bạ¹ (id) raffermir; renforcer. *Bạ bờ ruộng* raffermir les talus de rizière; *bạ tường* renforcer un mur.

bạ² n'importe. *Bạ ai cũng cãi nhau* se quereller avec n'importe qui; *bạ cái gì cũng ăn* manger n'importe quoi; *bạ đâu cũng ngồi* s'asseoir n'importe où // **bạ ăn bạ nói** parler inconsiderément; parler à tort et à travers.

bác¹ I. 1. oncle; (nhì) tonton (grand frère ou grand cousin du père ou de la mère). 2. (appelletif désignant un travailleur manuel). *Bác thợ nề* le maçon // **bác gái** tante; tata (grand sœur ou grande cousine du père ou de la mère).

II. 1. vous (désignant son oncle, sa tante ou une personne de l'âge de son oncle ou de sa tante, ou encore un travailleur manuel). *Bố cháu có nhà, mời bác vào chơi* mon père est à la maison, je vous prie d'entrer. 2. je; moi (quand on s'adresse à son neveu, à sa nièce ou à un enfant). *Hôm nay bác bận, mai bác sẽ đến thăm bố cháu* aujourd'hui je suis occupé, demain je viendrai voir ton père. 3. tu; toi; vous (quand on s'adresse à un ami déjà âgé). *Tôi già bác cũng già rồi* (Nguyễn Khuyến) je suis vieux et tu l'es aussi.

bác² repousser; rejeter; réfuter; contredire; infirmer; décliner. *Bác một đề nghị* repousser une proposition; *bác một lá đơn* rejeter une demande; *bác một luận chứng* réfuter un argument; *bác một bản án* infirmer un jugement; *bác thẩm quyền một thẩm phán* décliner la compétence d'un juge.

bác³ cuire à petit feu. *Bác trứng* cuire des œufs battus à petit feu.

bác ái philanthropique // **lòng bác ái** philanthropie.

bác bẻ objecter.

bác bỏ repousser; rejeter. *Bác bỏ một đề nghị* repousser une proposition.

bác cổ (cũ) érudit en matière d'histoire ancienne.

bác đại (id) grandiose; imposant.

bác đoạt (id) spolier; déposséder; dépouiller. *Bác đoạt ruộng nương của nông dân* spolier les paysans de leurs rizières.

bác học savant. *Từ bác học* mot savant; *về bác học* air savant // **nhà bác học** savant; érudit.

bác mẹ (cũ) les parents.

bác sĩ docteur. *Bác sĩ y khoa* docteur en médecine.

bác tạp (id) disparate. *Màu sắc bác tạp* couleurs disparates.

bác vật (đph, cũ) ingénieur.

bạc¹ **I.** 1. argent. *Bát đĩa bằng bạc* vaisselle d'argent. **2.** (cũ) piastre (unité monétaire). *Một trăm bạc* cent piastres. **3.** jeu d'argent. *Đánh bạc* jouer au jeu d'argent // **lắm bạc** **hiếu tiền** très riche; richissime; **tiền rủng** **bạc bể** (biển) grande richesse.

II. 1. blanc. *Mây bạc* nuage blanc; *tóc bạc* cheveux blancs. **2.** déteint; décoloré; verdi. *Áo bạc màu* veste déteinte; veste verdie // **bàng bạc** (redoublement, sens atténué).

bạc² **1.** ingrat; oublieux des bienfaits reçus. *Bạc đối với người có ơn với mình* ingrat envers son bienfaiteur. **2.** insignifiant; sans importance. *Lễ bạc lòng thành* l'offrande est sans importance mais le cœur est sincère. **3.** (id) mince; éphémère; précaire. *Phận bạc* destinée éphémère; destinée précaire.

bạc ác ingrat et méchant.

bạc bèo ingrat. *Con người bạc bèo* homme ingrat; *việc làm bạc bèo* travail ingrat.

bạc đãi traiter sans ménagement; mal considérer; faire fi de.

bạc đầu **1.** qui a les cheveux blancs; qui a vieilli. **2.** à crête blanche. *Sóng bạc đầu* vague à crête [d'écume] blanche.

bạc đen (id) nh đen bạc.

bạc diễn rizière épuisée; champ épuisé.

bạc đức mince vertu (terme de modestie). *Tôi bạc đức, không dám mơ cái hạnh phúc đó* ayant une mince vertu, je n'ose pas prétendre à ce bonheur.

bạc hà (thực, được) menthe.

bạc hà cay (thực) menthe poivrée.

bạc hạnh (id) malchanceux; malheureux. *Thương cô gái bạc hạnh* avoir pitié de la malheureuse jeune fille.

bạc lông (y) poliose.

bạc má (động) à joues blanches; ayant des poils blancs (*des plumes blanches*) aux deux côtés de la tête. *Chồn bạc má* mustélidé à joues blanches; hélicte; blaureau-furet; *chim bạc má* plocéidé à joues blanches; padda.

bạc màu **1.** déteint; décoloré; verdi. **2.** épuisé. *Đất bạc màu* sol épuisé.

bạc mệnh (vch, cũ) destinée précaire.

bạc nhạc rognure de viande; parure de graisse.

bạc nhược faible; débile; déficient; chétif. *Tinh thần bạc nhược* esprit déficient.

bạc phau d'une blancheur éblouissante.

bạc phếch (xấu) très déteint; très décoloré. *Cái áo bạc phếch* habit très déteint.

bạc phơ tout blanc. *Tóc bạc phơ* cheveux tout blancs.

bạc thau (thực) argyrée.

bạc thạch nh bạc phếch.

bạc tình infidèle; perfide; qui trompe en amour. *Một người chồng bạc tình* un mari infidèle; *một người vợ bạc tình* une femme qui trompe son mari.

bạc tóc (y) canitie.

bách¹ **1.** (thực) cyprès. **2.** (vch, cũ) barque. *Chiếc bách giữa dòng* une barque au milieu du courant.

bách² **I.** cent; un grand nombre. *Thuốc chữa bách bệnh* remède guérissant un grand nombre de maladies; panacée.

II. (thgt) cent balles. *Cho tôi xin vay một bách* prête-moi cent balles.

bách³ (id) contraindre; forcer. *Không bách ai cả* ne contraindre personne.

bách bổ (được) à tonicité multiple.

bách bộ¹ les cent pas. *Đi bách bộ* faire les cent pas.

bách bộ² (thực) stémone; roxburghie.

bách chiến (cũ) qui a passé par plusieurs batailles; aguerri // **bách chiến bách thắng** toujours vainqueur; invincible. *Đạo quân bách chiến bách thắng* une armée invincible.

bách chu niên centenaire. *Bách chu niên ngày sinh Lê-nin* centenaire de la naissance de Lénine.

bách công (cũ) nh bách nghệ.

bách cước ngô công (thực) lierre terrestre; gléchome.

bách giải qui guérit toutes les maladies. *Thuốc bách giải* remède qui guérit toutes les maladies; panacée.

bách hóa diverses marchandises // cửa hàng bách hóa bazar.

bách khoa 1. polytechnique. *Trường đại học bách khoa* école polytechnique. 2. encyclopédique. *Từ điển bách khoa* dictionnaire encyclopédiste; *thuyết bách khoa* encyclopédisme.

bách khoa toàn thư encyclopédie.

bách linh (cũ) les esprits; les âmes errantes. *Thờ bách linh* culte des âmes errantes (d'après les superstitions).

bách nghệ (cũ) trường bách nghệ école pratique d'industrie.

bách nhật (cũ) cérémonie des cent jours (après la mort de quelqu'un).

bách phân centigrade. *Nhiệt kế bách phân* thermomètre centigrade.

bách sinh lễ bách sinh (sử) hécatombe.

bách tán (thực) araucaria.

bách thanh (động) pie-grièche.

bách thảo tập bách thảo herbar; vườn bách thảo jardin botanique.

bách thắng vainqueur dans toutes les batailles; toujours vainqueur.

bách thú vườn bách thú jardin zoologique; zoo.

bách tính (cũ) le peuple.

bách¹ (id) 1. parler; dire. *Ăn chưa sạch, bách chưa thông* (tng) ne savoir ni manger proprement, ni parler clairement. 2. s'adresser. *Bách sự cụ* s'adresser au vieux bonze.

bách² blanc. *Ngựa bạch* cheval blanc; *hoa hồng bạch* rose blanche // **bách diện thư sinh** jeune étudiant; blanc-bec.

bách³ paf. *Nó ngã bách xuống đất paf!* il est tombé à terre // **bành bạch** (redoublement; avec nuance de réitération).

bách bì (y) leucodermie.

bách biến (y) vitiligo.

bách cầu globule blanc; leucocyte // **ban**

bạch cầu (y) leucémie; **bệnh bạch cầu**

leucémie; leucose; **liệu pháp tăng bạch cầu** leucothérapie; **sự tạo bạch cầu** leucopoïèse.

bạch chỉ (thực, dược) angélique.

bạch cúc (thực) chrysanthème de Chine.

bạch dương (thực) peuplier blanc.

bạch đới (y) perte blanche; leucorrhée.

bạch đàn (thực) eucalyptus // **đầu bạch đàn** eucalyptol.

bạch đầu quân 1. combattant aux cheveux blancs. 2. bataillon de vieux.

bạch đậu khấu (thực) cardamome.

bạch diện (y) vitiligo.

bạch đình (cũ) paysan taillable et corvéable; homme du peuple.

bạch hầu (y) diphthérie.

bạch huyết (sinh) lymphé // **tạng bạch huyết** lymphatisme.

bạch huyết cầu nh bạch cầu.

bạch kim platine // **có bạch kim** platinifère; **có màu bạch kim** platiné; **mạ bạch kim** platiné; **nhóm bạch kim** (hóa) platinoïde.

bạch lập (đph) bougie; cierge.

bách nhật grand jour. *Sáng bách nhật mà nó chưa dậy* il fait grand jour et pourtant il ne s'est pas levé.

bạch ngọc paedéros.

bạch ốc 1. (cũ) humble demeure. 2. Maison blanche (des Etats-Unis).

bách phiến héroïne.

bách phục linh (thực, dược) poria; pachyma.

bách quả (thực) ginkgo.

bách sản (y) leucokératose; leucoplasie.

bách tạng (y) albinisme // **người bạch tạng** albinos.

bách thổ (vch; cũ) la lune.

bách thoại langue courante chinoise; pékinois.

bách thược (thực, dược) péonie à fleurs blanches.

bách tiến (thực) fraxinelle; dictame.

bách truat (thực, dược) atractylis.

bách tuộc (động) pieuvre.

bách vi (thực) dompte-venin.

bách yến (động) serin blanc; canari.

bai¹ (đph) nh bay¹.

bai² étiré; distendu. *Vải bai ra* étoffe distendue.

bai bai 1. continûment; sans discontinuer. *Nói bai bai* parler sans discontinuer. 2. obstinément; opiniâtremment. *Chối bai bai* nier obstinément.

bai¹ 1. écrit; morceau; pièce; article. *Những bài chọn lọc* les morceaux choisis; *bài thơ* pièce de poésie; *bài báo* article de journal. 2. devoir. *Con đã làm bài xong chưa?* as-tu fini ton devoir? 3. leçon. *Con hãy học bài đi đã* étudie d'abord ta leçon. 4. composition. *Bài của anh được thầy khen* ta composition est félicitée par le maître. 5. bài thuốc nt.

bai² moyen, manière. *Tính bài chuẩn* penser au moyen de s'esquiver.

bai³ 1. (cũ) tablette; panneau. 2. carte (à jouer). *Chơi bài* jouer aux cartes // *sự chia bài* donne. *Đến lượt anh chia bài* à vous la donne.

bai⁴ être contre; détester. *Bài Mỹ* être contre les Américains; être antiaméricain.

bài bác critiquer; réprover; stigmatiser; désapprouver; vitupérer. *Bài bác thuyết vô chính phủ* réprover l'anarchisme.

bài bạc jeux de hasard.

bài bản texte ad hoc. *Dựa vào bài bản mà làm* s'appuyer sur les textes ad hoc pour travailler.

bài bày dévergondé; lascif.

bài binh bố trận x bố trận.

bài bông (cũ) danse des fleurs.

bài chí (cũ) carte d'impôt.

bài giải solution (d'un problème de mathématiques).

bài giảng cours; leçon. *Bài giảng hóa học* cours de chimie.

bài hát chant; chanson; air.

bài học 1. leçon. *Bài học thuộc lòng* leçon de récitation. 2. enseignement. *Rút ra từ đó những bài học quý* en tirer de précieux enseignements.

bài hương (thực) hysope.

bài khóa texte. *Sau bài khóa có bài bình luận* après le texte, il y a les commentaires.

bài lá cartes à jouer.

bài làm devoir (d'élèves); copie. *Nộp bài làm trắng* remettre une copie blanche.

bài liệt (id) disposer.

bài mục chapitre (d'enseignement). *Bài mục này gồm năm bài học* ce chapitre comprend cinq leçons.

bài ngà (cũ) plaque d'ivoire (que portaient les mandarins).

bài ngoại xénophobe.

bài niệu (y) diurèse.

bài phong anti-féodal. *Cuộc vận động bài phong* mouvement anti-féodal.

bài tập exercice (scolaire).

bài tây (id) jeu de bonneteau.

bài thuốc (y) recette pharmaceutique.

bài tiết éliminer. *Bài tiết độc tố* éliminer les toxines // **cơ quan bài tiết** émonctoires.

bài tính calcul; problème.

bài toán problème. *Bài toán vật lí* problème de physique.

bài trí disposer; arranger; ranger. *Phòng bài trí đẹp* salle bien rangée.

bài trung (triết) tiers exclu. *Quy luật bài trung* loi du tiers exclu.

bài trừ extirper; éliminer; abolir. *Bài trừ nạn hối lộ* extirper la concussion.

bài vị tablettes ancestrales.

bài vở 1. leçon; devoir. *Chuẩn bị bài vở* préparer les leçons; *làm xong bài vở* achever ses devoirs. 2. articles (de journaux). *Số báo này bài vở lý thú* dans ce numéro de journal, les articles sont intéressants.

bài xích réprover; stigmatiser; critiquer; attaquer; dénigrer; décrier; condamner; désapprouver. *Bài xích một học thuyết* réprover une doctrine.

bài xuất (sinh) excréter // **chất bài xuất** excreta; **sự bài xuất** excrétion.

bãi avancer; porter en avant; pousser en avant. *Bãi mồi ra* avancer sa lèvre inférieure.

bãi hải (đph) à tue-tête. *Kêu bãi hải* crier à tue-tête.

bãi hoải rompu de fatigue; moulu de fatigue; harassé; exténué. *Sau một đêm mất ngủ, tôi bãi hoải cả người* après une nuit blanche, je suis tout rompu de fatigue // **bãi hoải bãi hoải** (redoublement; sens plus fort).

bãi¹ 1. berge, terrain alluvial. *Bãi trồng dâu* berge plantée de mûriers. 2. terrain. *Bãi đá bóng* terrain de football. 3. parc; parage. *Bãi để xe ô-tô* parc d'automobiles; parking; *bãi hàu* parc à huîtres. 4. champ. *Bãi chiến trường* champ de bataille; *bãi mìn* champ de mines.

bãi² amas. *Bãi nước bọt* amas de salive.

bãi³ 1. supprimer; abolir; annuler. *Bãi thuế* supprimer un impôt. 2. lever; finir. *Bãi châu* lever l'audience.

bãi biển (cn *bãi bể*) plage; grève. *Ra bãi biển tắm* aller se baigner à la plage; *sóng xô vào bãi biển* les vagues déferlent sur la grève.

bãi binh cesser les hostilités; cesser le feu.

bãi bỏ abolir; abroger; annuler; rapporter; dénoncer. *Bãi bỏ một sắc lệnh* rapporter un décret; *bãi bỏ một đạo luật* abroger une loi; *bãi bỏ một hiệp ước* dénoncer un traité.

bãi bồi lais, terrain alluvial; javeau. *Trồng ngô trên bãi bồi của sông Hồng* planter du maïs sur les lais du Fleuve-Rouge.

bãi chăn thả pâtis; pâturage.

bãi chiến cesser les hostilités.

bãi chức destituer.

bãi công faire grève; débrayer. *Bãi công tại chỗ* faire grève sur le tas.

bãi dịch (cũ) licencier de ses fonctions.

bãi khóa faire la grève scolaire.

bãi miễn révoquer; relever de ses fonctions. *Bãi miễn một thẩm phán* révoquer un magistrat.

bãi tập (quân) champ de manœuvre.

bãi thải crassier; terril. *Bãi thải bên cạnh nhà máy* terril au voisinage de l'usine.

bãi thị faire la grève des marchés.

bãi thực faire la grève de la faim.

bãi triều (cũ) lever l'audience royale.

bãi trường fermer les écoles (à la fin de l'année scolaire).

bãi (thực) sida à feuilles pointues.

bãi biệt (trtr) prendre congé avec révérence; faire ses adieux respectueusement.

bãi chổi (thực) sida à feuilles pointues.

bãi đường (cũ) porche; propylée.

bãi kim (id) propre au culte du Veau d'or; qui se rapporte au culte de l'argent.

bãi lĩnh recevoir avec respect.

bãi mạng (cũ) se prosterner devant le roi pour recevoir ses ordres.

bãi phục admirer respectueusement.

bãi tạ remercier avec révérence.

bãi thần giáo idolâtrie; culte des idoles.

bãi tổ 1. (cũ) saluer les ancêtres (à l'occasion du succès au concours des lettrés). 2. faire des gestes de salut (avant la lutte de corps à corps).

bái tướng (cũ) conférer la dignité de général. *Đặng đàn bài tướng* monter sur la tribune pour conférer la dignité de général.

bái vật giáo fétichisme.

bái vọng (cũ) saluer (le roi) à distance.

bái xái (id) à plate couture. *Thua bài xái* battu à plate couture.

bái yết (cũ) obtenir une audience.

bại¹ impotent; perclus; paralysé; atteint de parésie. *Bại cánh tay phải* perclus du bras droit.

bại² vaincu; battu; défait. *Một đội quân bị bại* une armée vaincue; une armée défaite.

bại binh soldat vaincu; soldat en déroute.

bại hoại corrompu; perverti; pervers; dépravé. *Phong tục bại hoại* mœurs corrompues.

bại liệt paralysé; paralytique; paraplégique. *Chân tay bại liệt* membres paralysés // **bệnh bại liệt trẻ em** paralysie infantile; poliomyélite; polio.

bại lộ dévoilé; révélé; décelé. *Âm mưu bại lộ* intrigue dévoilée.

bại quân soldat vaincu; armée battue; armée défaite.

bại trận battu; mis en déroute.

bại tướng général vaincu; général qui a perdu la bataille.

bại vong perdu. *Tình thế bại vong* situation perdue.

bầm bầm (thực) entada.

bám 1. adhérer; s'attacher; s'accrocher; se retenir; se cramponner; s'agripper. *Bụi bám vào giày* poussière qui adhère aux chaussures; *bám vào một cành cây* se retenir à une branche; *bám vào áo mẹ* s'agripper à la robe de sa mère. 2. ne pas quitter des yeux; ne pas perdre de vue; suivre de près. *Bám sát tên gián điệp* ne pas perdre de vue l'espion. 3. vivre aux crochets (de quelqu'un); être pendu à la ceinture (de quelqu'un). *Bám vào người cô* vivre aux crochets de sa tante.

bám trụ tenir (quelque localité) pour résister aux forces ennemies.

ban¹ (thực) baubinnie blanche.

ban² balle; ballon. *Quả ban quần vợt* balle de tennis; *đá ban* jouer au ballon.

ban³ (y) rash.

ban⁴ moment; instant (x *ban nãy*, *ban ngày*...).

ban⁵ 1. comité; commission; conseil; section. *Ban chấp hành* comité exécutif; *ban thường trực* commission permanente; *ban khoa học* section des sciences; *ban phụ trách* comité responsable. 2. ordre; rang. *Ban võ* ordre des militaires. 3. (cũ) matière; discipline. *Mười tám ban võ nghệ* les dix-huit disciplines de l'art du combat.

ban⁶ accorder; donner; octroyer. *Ban một đặc ân* accorder une faveur; *ban một ân huệ* octroyer une grâce // **ban phép lành** (tôn) bénir.

ban⁷ (id) aplanir; niveler. *Ban bờ* niveler les talus.

ban bố promulguer; édicter; décréter. *Ban bố một đạo luật* promulguer une loi; *ban bố một lệnh* édicter un ordre; *ban bố lệnh động viên* décréter la mobilisation.

ban cấp (cũ) octroyer; accorder.

ban chiều après-midi.

ban-công balcon.

ban cua (y; cũ) fièvre typhoïde.

ban đào (y) roséole.

ban đầu I. au commencement; d'abord. *Ban đầu nó còn bỡ ngỡ* d'abord il était dépaysé.

II. initial. *Vận tốc ban đầu* vitesse initiale.

ban đêm la nuit.

ban đỏ (y) érythème.

ban hành promulguer; édicter. *Ban hành một đạo luật* promulguer une loi.

ban khen féliciter. *Được Chủ tịch nước ban khen* être félicité par le président de la république.

ban lao (y) tuberculide.

ban long *cao ban long* gélatine de bois de cerf.

ban mai matinée.

ban này il y a moment; tout à l'heure.

ban ngày jour. *Giữa ban ngày* en plein jour; *làm việc ban ngày* travailler de jour //

ban ngày ban mặt en plein jour.

ban ơn accorder une faveur; octroyer une grâce; combler de bienfaits.

ban phát distribuer (aux inférieurs); dispenser.

ban sáng matin; matinée.

ban sơ [dès le] commencement; [dès le] début.

ban sớm matinée.

ban tặng accorder; décerner (aux inférieurs).

ban thủ (cũ) rang hiérarchique.

ban thưởng récompenser; gratifier d'une récompense.

ban tối soirée.

ban trưa midi.

ban xuất huyết (y) purpura.

bàn¹ 1. table. *Bàn làm việc* table de travail; *bàn rửa mặt* table de toilette. 2. bâti. *Bàn máy* bâti d'une machine.

bàn² (thế) partie; manche; set; jeu. *Thua một bàn* perdre une partie; *sau bàn thứ nhất* après la première manche; *chơi một bàn quần vợt* jouer un set de tennis; *xong một bàn* terminer un jeu.

bàn³ 1. délibérer; discuter; débattre. *Bàn một vấn đề xã hội* délibérer sur une question sociale. 2. commenter; gloser. *Bàn về một tác phẩm mới* commenter un nouvel ouvrage.

bàn ăn table à manger.

bàn bạc délibérer; traiter. *Người trong gia đình bàn bạc về việc cưới xin* les membres de famille délibèrent sur le mariage; *bàn bạc một công việc* traiter une affaire.

bàn cãi discuter; débattre; disputer; palabrer. *Bàn cãi về một vấn đề quan trọng* discuter sur une question importante.

bàn cát boîte à sable; plan-relief.

bàn chải (đph) brosse. *Bàn chải áo* brosse à habits; *bàn chải răng* brosse à dents.

bàn chặm (đph) tampon buvard.

bàn chân pied; (thg) pinceau // **xương bàn chân** métatarse; métatarsiens.

bàn chông (quân) chausse-trappe.

bàn cờ échiquier // **chiến thuật bàn cờ** (quân) quadrillage.

bàn cuốc lame de la houe // **chân bàn cuốc** pied grand et plat; **răng bàn cuốc** grosse incisive.

bàn củ (id) occuper militairement.

bàn dân thiên hạ 1. (kng) toute la population. *Bàn dân thiên hạ đều biết việc ấy* toute la population en est au courant. 2. partout où vit le peuple. *Đi khắp bàn dân thiên hạ* venir partout où vit le peuple.

bàn đập 1. pédale. *Bàn đập xe mô-tô* pédale de la motocyclette. 2. étrier. *Đặt chân lên bàn đập ngựa* mettre le pied à l'étrier. 3. (quân) point d'appui; base. *Bàn đập tiến công* base d'attaque.

B

bàn đẽ (y) table de travail.

bàn đèn service à opium.

bàn định discuter et décider. *Bàn định kế hoạch* discuter et décider un plan.

bàn đọc (cũ) 1. table de lecture. 2. autel.

bàn gậy boulier.

bàn ghế tables et chaises; mobilier; meuble.

bàn giao passer son service (à un autre) // **sự bàn giao công tác** passation de service.

bàn giấy bureau.

bàn hoàn (cũ) 1. être anxieux. 2. (id) avoir l'occasion de s'entretenir avec. *Cố nhân đã dễ mấy khi bàn hoàn* (Nguyễn Du) il n'est pas toujours facile d'avoir l'occasion de s'entretenir avec une vieille amie.

bàn là fer à repasser.

bàn láng (kĩ) lisssoir.

bàn luận discuter. *Bàn luận về một vấn đề* discuter un problème.

bàn lùi argumenter pour refuser (de faire quelque chose).

bàn mổ (y) table d'opération.

bàn phím (nhạc) clavier.

bàn ra argumenter pour dissuader; présenter des arguments pour rejeter un projet; s'opposer à. *Đa số đồng ý rồi, không nên bàn ra nữa* la majorité a approuvé, il ne faut plus argumenter pour dissuader.

bàn ren (kĩ) filière.

bàn soạn délibérer.

bàn tán 1. palabrer; gloser; discuter. 2. faire des commentaires [de bouche à bouche]. *Cách cư xử của nó bị người ta bàn tán nhiều* sa conduite donne lieu à bien des commentaires // **bàn ra tán vào** se perdre en discussions oiseuses.

bàn tay main; (thực) pince // **hai bàn tay trắng** sans aucune ressource; **xương bàn tay** métacarpe; métacarpiens.

bàn thạch vững như bàn thạch ferme comme un roc.

bàn thấm tampon buvard.

bàn thờ autel.

bàn tính¹ abaque.

bàn tính² examiner à fond; envisager; supputer; calculer // **bàn đi tính lại** examiner à plusieurs reprises.

bàn tọa fesse.

bàn trang râissoire en bois (pour paddy).

bàn tròn table ronde; guéridon // **hội nghị bàn tròn** conférence de la table ronde.

bàn ủi (đph) fer à repasser.

bàn vuốt tour (de potier).

bàn xoa lisse; taloche (de maçon).

bàn xoay guéridon tournant.

bản¹ village (dans les régions montagneuses).

bản² 1. exemplaire; copie; pièce. *In một quyển sách ra một vạn bản* imprimer un livre à dix mille exemplaires; *bản đánh máy* copie dactylographiée; *bản kịch* pièce de théâtre. 2. (ánh) épreuve. *Bản âm* épreuve négative. 3. (sinh) plaque. *Bản vận động* plaque motrice; *bản dày* plaque basilaire. 4. lame. *Bản mặt song song* (lì) lame à faces parallèles.

bản³ largeur. *Chiếc lá rộng bản* feuille de grande largeur.

bản⁴ (cũ) notre. *Bản báo* notre journal; *bản hiệu* notre magasin; notre boutique.

bản án jugement; verdict; sentence; arrêt. *Tuyên bố một bản án* prononcer un jugement.

bản bộ (quân) quartier général // **quân bản bộ** troupes dépendant du général commandant.

bản chất nature; essence; fond. *Bản chất con người* nature humaine; *bản chất của tư tưởng* essence de la pensée; *bản chất của vấn đề* fond de la question.

bản chức (cũ, trtr) je; moi (terme utilisé par les mandarins quand ils se nomment).

bản doanh (quân) quartier général.

bản địa autochtone.

bản đồ carte. *Bản đồ kinh tế nước Việt Nam* carte économique du Vietnam.

bản đồ học cartographie.

bản đúc (in) stéréotype // **sự in bản đúc** stéréotypie.

bản gốc original.

bản hữu (id) propre; exclusif. *Đức tính bản hữu của một dân tộc* vertus propres d'un peuple.

bản in 1. planche d'imprimerie. 2. imprimé // **bản in thử** épreuve; morasse.

bản kẽm cliché sur zinc // **kỹ thuật khắc bản kẽm** zincographie.

bản kép duplicata.

bản kê inventaire.

bản lai originel. *Ý nghĩa bản lai của một từ* sens originel d'un mot.

bản làng villages de montagne.

bản lẻ charnière; paumelle; gond. *Bản lẻ của* charnières de porte // **năm bản lẻ** année-charnière.

bản lĩnh caractère; personnalité. *Người có bản lĩnh* homme de caractère; *khẳng định bản lĩnh của mình* affirmer sa personnalité.

bản mạch nh bo mạch.

bản mẫu (sinh) exemplaire. *Bản mẫu thực vật* exemplaire de botanique.

bản mệnh (cũ) existence; destinée; sort; fortune // **thần bản mệnh** ange gardien.

bản mường nh bản làng.

bản năng instinct. *Bản năng của động vật* instinct des animaux // **theo bản năng** instinctivement; d'instinct.

bản ngã le moi.

bản nguyên principe; cause première.

bản ngữ langue du pays; langue vernaculaire.

bản nháp brouillon.

bản quán son propre pays. *Quê hương bản quán* son pays natal.

bản quyền droits d'auteur.

bản sao copie conforme; copie; double; duplicata.

bản sắc caractère [particulier] couleur [personnelle]. *Bản sắc dân tộc* caractère national.

bản tâm intention; sentiment propre. *Bản tâm anh ấy không muốn làm thế* il n'a pas l'intention de le faire.

bản thảo manuscrit.

bản thân soi-même. *Đấu tranh với bản thân* lutter contre soi-même.

bản thể être; essence; noumène. *Bản thể và hiện tượng* noumène et phénomène // **chủ nghĩa bản thể** ontologisme.

bản thể học ontologie.

bản thổ le pays même; la région même. *Phong tục bản thổ* mœurs de la région même.

bản tin bulletin d'informations.

bản tính nature; naturel. *Bản tính tốt* bonne nature; *bản tính dễ xúc động* naturel très sensible.

bản triều (cũ) dynastie régnante.

bản văn texte (d'une loi...).

bản văn học textologie.

bản vị¹ étalon. *Bản vị vàng* étalon-or.

bản vị² régionaliste. *Tư tưởng bản vị* pensée régionaliste; esprit de clocher // **chủ nghĩa bản vị** régionalisme.

bản xứ indigène; autochtone; vernaculaire. *Dân bản xứ* population indigène; *giống người bản xứ* race autochtone; *tiếng nói bản xứ* langue vernaculaire.

bán¹ 1. vendre. *Bán đắt* vendre cher; *bán tổng bán tháo* vendre à tout prix; *bán hạ giá* vendre au rabais; *bán hòa vốn* vendre à prix coûtant. 2. trahir. *Bán nước* trahir son pays // **bán tròn nuôi miệng** se faire prostituée pour gagner sa vie; **bán trời không văn tự** être hableur.

bán² (usité seulement dans les mots composés) semi; à moitié // **bán ẩn bán hiện** à moitié caché, à moitié visible; **bán đồ nhi phé** (cũ) abandonner à mi-chemin; **bán sống bán chết** 1. à demi-mort. 2. *chạy bán sống bán chết* courir comme si le diable vous emportait; **bán thân bất toại** (y) hémiplegique.

bán ảnh (lí) pénombre.

bán bình nguyên (địa) pénéplaine.

bán buôn vendre en gros.

bán cấp (y) subaigu. *Viêm bán cấp* inflammation subaiguë.

bán cầu hémisphère. *Bán cầu nam* (địa) hémisphère Sud; *bán cầu não* (giải) hémisphères cérébraux.

bán chác vendre; commercer.

bán chính thức semi-officiel; semi-légal, officieux. *Tin bán chính thức* nouvelle semi-officielle.

bán chịu vendre à crédit.

bán công (id) semi-public. *Cơ quan bán công* organisme semi-public.

bán công khai semi-officiel. *Tổ chức bán công khai* organisation semi-officielle.

bán dẫn semi-conducteur.

bán du mục (địa) semi-nomade.

bán đảo (địa) presque; péninsule.

bán đấu giá vendre aux enchères.

bán đoạn vendre ferme.

bán dợ vendre avec pouvoir de rachat.

bán đưng sacrifier. *Bán đưng danh dự* sacrifier son honneur.

bán dứt vendre définitivement.

bán hạ (thực, được) typhonium.

bán hầu (động) prosimien.

bán kết (thể) demi-finale.

B

bán khai demi-civilisé. *Dân bán khai* populations demi-civilisées.

bán khuyên (*giải*) semi-circulaire. *Ống bán khuyên* canaux semi-circulaires.

bán kí sinh (*sinh*) hémiparasite.

bán kính (*toán*) rayon.

bán lẻ vendre au détail.

bán mạng au risque de sa vie.

bán manh (*y*) hémianopie; hémianopsie //

bán manh màu hémichromatopsie..

bán mình se vendre (à l'ennemi pour de l'argent; en parlant des femmes).

bán nguyên âm semi-voyelle.

bán nguyệt demi-lune; semi-lunaire; demi-circulaire. *Bàn bán nguyệt* table demi-lune; *xương bán nguyệt* os semi-lunaire; *hồ bán nguyệt* lac semi-circulaire.

bán nguyệt san (*cũ*) publication bimensuelle; revue bimensuelle.

bán niên (*id*) semestriel. *Bán tổng kết bán niên* bilan semestriel.

bán non vendre sur pied.

bán phá giá pratiquer le dumping.

bán phong kiến demi-féodal.

bán phụ âm (*ngôn*) semi-consonne.

bán quân sự paramilitaire.

bán rao crier (*une marchandise; un leurre pour duper les gens*).

bán rẻ vendre [à vil prix]. *Bán rẻ lương tâm* vendre sa conscience.

bán rong colporter // **người bán rong** colporteur; marchand ambulant.

bán sỉ 1. vendre au détail. 2. (*đph*) vendre en gros.

bán sơn địa (*địa*) région semi-montagneuse.

bán thành phẩm demi-produit; semi-produit; produit semi-fini; produit semi-ouvré.

bán thấm (*lí*) semi-perméable; hémiperméable. *Màng bán thấm* membrane semi-perméable (*hémiperméable*).

bán thân à mi-corps. *Ảnh bán thân* portrait à mi-corps // **tượng bán thân** buste.

bán thuộc địa semi-colonie.

bán tổng vendre (*quelque chose*) pour s'en débarrasser // **bán tổng bán tháo** (*sens plus fort*).

bán tự động semi-automatique. *Vũ khí bán tự động* arme semi-automatique.

bán xon vendre en solde.

bán xối quitter son pays natal sans esprit de retour.

bán ý thức (*triết*) demi-conscience.

bạn 1. ami; compagnon; camarade; condisciple, copain. *Bạn thân* ami intime; *bạn đường* compagnon de route; *bạn cùng lớp* camarade de classe; *bạn học* condisciple; compagnon d'études; *nước bạn* pays ami. 2. (*cũ*) ouvrier; travailleur manuel (*x* bạn điền) // **bạn đồng hành** compagnon de voyage; **bạn đồng liêu** (*cũ*) collègue; **bạn đồng nghiệp** confrère; **bạn đồng song** camarade d'école; compagnon d'études; **bạn nối khố** (*thân*) ami très intime; ami inséparable; **bạn trăm năm** époux et épouse.

bạn bấy (*cũ; id*) *nh* bạn bè.

bạn bè ami; camarade // **tình bạn bè** amitié; camaraderie.

bạn diễn (*cũ*) ouvrier agricole.

bạn đọc lecteur (*d'un journal; d'une revue*).

bạn đời conjoint.

bạn đường 1. compagnon de route. 2. (*rộng*) compagnon.

bạn hàng client, clientèle.

bạn hữu amis; camarades.

bạn lòng amant.

bạn nghịch (*cũ*) insurgé; rebelle.

bạn vàng (*cũ*) ami très cher.

bang¹ Etat (*d'un Etat fédéral*).

bang² (*cũ*) congrégation (*chinoise*). *Bang Quảng Châu* congrégation des Cantonnaïses.

bang³ (*cũ*) bang tá nt.

bang giao relations d'Etat à Etat; relations diplomatiques.

bang tá (*cũ*) assesseur du chef de district, chargé de la police.

bang trợ (*cũ*) aider; seconder. *Bang trợ lẫn nhau* s'aider mutuellement.

bang trưởng (*cũ*) chef d'une congrégation chinoise.

bàng (*thực*) badamier.

bàng bạc¹ se répandre partout; s'éparpiller; se disséminer; se disperser partout. *Khí anh hùng bàng bạc khắp non sông* l'esprit héroïque se dissémine partout dans le pays, à travers les monts et les eaux.

bàng bạc² x bạc¹.

bàng hệ ligne collatérale.

bàng hoàng en désarroi; stupéfait; interdit; ébahi; pantois.

bàng quan en spectateur indifférent. *Có thái độ bàng quan* se comporter en spectateur indifférent.

bàng quang (giải) vessie // **viêm bàng quang** (y) cystite.

bàng thính être auditeur libre.

bàng thính giác (y) paracousie.

bàng tiếp (toán) exinscrit. *Vòng tròn bàng tiếp* cercle exinscrit.

bảng¹ 1. (cũ) bảng nhãn nt. 2. phở bảng nt.

bảng² 1. livre (anglaise). 2. livre sterling.

bảng³ 1. table. *Bảng chữ cái* table alphabétique; *bảng cửu chương* table de multiplication. 2. tableau. *Bảng giờ tàu chạy* tableau des départs des trains; *bảng danh dự* tableau d'honneur; *bảng áp phích* tableau d'affichage. 3. tableau noir. *Lên bảng* aller au tableau noir; *chứng minh trên bảng* démontrer au tableau noir. 4. liste. *Bảng thi đỗ* liste des lauréats; *đứng cuối bảng* tenir la queue de la liste.

bảng đá ardoise (d'écolier).

bảng đen tableau noir.

bảng hổ (cũ) liste des lauréats au concours interprovincial.

bảng lảng 1. confus; vague; flou. *Chiều trời bảng lảng bóng hoàng hôn* (Bà huyện Thanh Quan) le crépuscule du soir jette sur le ciel sa lumière confuse. 2. *bảng lảng bơ lơ x bơ lơ*.

bảng màu (họa) palette.

bảng nhãn (cũ) deuxième lauréat au concours suprême.

bảng rồng (cũ) liste des lauréats au concours national.

bảng tra index.

bảng vàng 1. (cũ) liste des lauréats au concours national (ou au concours suprême). 2. tableau d'honneur. *Bảng vàng thi đua* tableau d'honneur de compétition.

bảng¹ (thực) palmier à sagou; arenga // **bột bảng** sagou.

bảng² crosse (de fusil).

bảng³ (y) ascite; splénomégalie.

bảng⁴ tronçon de bambou pour contenir de l'eau (des populations montagnardes).

bảng⁵ (id) frapper à la tête (avec le dos de l'index recourbé) // **giơ đầu chịu báng** supporter les conséquences d'un méfait d'autrui; pâtir de la sottise d'autrui.

báng bổ I. blasphémer. *Báng bổ thần thánh* blasphémer les divinités.

II. blasphématoire. *Lời báng bổ* paroles blasphématoires.

banh¹ (dph) ballon; balle. *Đá banh* jouer au ballon.

banh² bagne.

banh³ I. ouvrir; écarter; découvrir. *Banh vết thương* ra écarter les lèvres d'une plaie; *banh ngực* découvrir sa poitrine; laisser sa poitrine à découvert.

II. (y) spéculum; écarteur; érigne.

bành¹ bât pour éléphant.

bành² x rế bành.

bành bạch x bạch³.

bành bành x bành.

bành tồ paletot.

bành trưởng étendre; développer. *Bành trưởng thế lực* étendre sa puissance // **chủ nghĩa bành trưởng** expansionnisme; **kẻ bành trưởng** expansionniste.

bành tượng nh ghế bành.

bảnh (thgt) chic; chouette; smart. *Bộ quần áo bảnh* costume chic; *bảnh nhí* chouette!; *một ông rất bảnh* un monsieur très smart; *ăn mặc bảnh* avoir une tenue chic.

bảnh bao chic; coquet; pimpant; tiré à quatre épingles.

bảnh chọe hautain; altier; imposant. *Ngồi bảnh chọe trên ghế* assis, l'air altier, sur sa chaise.

bảnh mắt les yeux à peine ouverts; les yeux à peine dessillés. *Mới bảnh mắt đã đòi ăn* les yeux à peine ouverts, déjà il réclame la mangeaille // **sáng bảnh mắt** il fait grand jour. *Sáng bảnh mắt mà còn ngủ* il fait grand jour et il continue à dormir.

bảnh trai (thân) beau garçon.

bánh¹ 1. pain; gâteau; pâtisserie. *Hôm nay ăn bánh thay cơm* aujourd'hui nous mangeons du pain à la place du riz; *bà hàng bán bánh* une marchande de pâtisseries. 2. morceau; paquet; pain. *Bánh xà phòng* un morceau (pain) de savon; *bánh pháo* paquet de pétards.

bánh² roue. *Xe bốn bánh* véhicule à quatre roues.

bánh bèo gâteau ovoïde.

bánh bao tourte à la viande.

bánh bẻ gâteau farci aux coins repliés.

bánh bèo tarte de riz cuite à la vapeur.

bánh bích qui biscuit.

bánh bò gâteau à pâte levée.

bánh bóng boulettes de riz grillé.

bánh cát gâteau farci cuit au four et coupé en tranches.

bánh chả petits fours.

bánh chay gâteau farci de haricots et trempé dans du sirop.

bánh chè (*giải*) (*cn xương bánh chè*) rotule.

bánh chưng gâteau carré de riz gluant (*farcie de viande et de haricots*).

bánh cóc (*cơ*) roue à rochet.

bánh cốm gâteau de riz gluant en granules.

bánh cuốn ravioli en rouleau.

bánh dẫn (*cơ*) roue directrice.

bánh dẻo gâteau gluant de pâte de riz sucrée (*pour la fête de la mi-automne*).

bánh đa galette soufflée.

bánh đa nem galette pour hachis.

bánh dĩa (*cơ*) volant.

bánh đai (*cơ*) poulie.

bánh đậu (*cn bánh đậu xanh*) gâteau de haricot.

bánh dúc flan de riz // **má bánh dúc** joues bouffies; joues maflues.

bánh ga-tô gâteau.

bánh gai gâteau à la ramie.

bánh giấy gâteau de riz gluant pilé.

bánh gio gâteau fait avec du riz macéré dans l'eau de cendre.

bánh giò gâteau farci de viande de porc.

bánh hỏi¹ pissadière.

bánh hỏi² (*thực*) tabernaemontana.

bánh in gâteau sec moulé.

bánh ít gâteau de riz farci de forme pyramidale.

bánh kem chou à la crème.

bánh kẹp gaufre.

bánh khảo gâteau sec de farine de riz grillé.

bánh khoai gâteau de taro.

bánh khoai flan de riz lardé.

bánh khúc gâteau au gnaphalium.

bánh lái 1. volant (*d'automobile*). 2. gouvail, timon.

bánh mật gâteau à la mélasse // **nước đa**

bánh mật teint bistré.

bánh mì pain (*de froment*) // **bánh mì dài** baguette; **bánh mì kẹp** sandwich; **bánh mì**

tròn miche; **hàng bánh mì** boulangerie; **người làm bánh mì**; **người bán bánh mì** boulanger.

bánh nếp gâteau de pâte de riz gluant.

bánh ngọt gâteau; pâtisserie.

bánh nướng gâteau farci cuit au four.

bánh phồng soufflé; pet-de-nonne.

bánh phồng tôm soufflé de crevettes; beignet d'écrevisse.

bánh phở galette pour soupe chinoise.

bánh quế oublie; plaisir.

bánh qui biscuit.

bánh rán beignet ensucré.

bánh răng (*kĩ*) roue dentée.

bánh sữa gâteau au lait.

bánh sừng bò croissant.

bánh tai voi gâteau en forme d'oreille d'éléphant.

bánh tày bûche de riz gluant farcie et cuite à la vapeur.

bánh tày (*cũ*) *nh* bánh mì.

bánh tẻ¹ gâteau de pâte de riz.

bánh tẻ² (*thực*) aoûté. *Cánh bánh tẻ* rameau aoûté.

bánh tét (*đph*) *nh* bánh tày.

bánh thánh (*tôn*) hostie.

bánh thắn (*đph*) *nh* bánh bàng.

bánh tôm gâteau frit garni de crevettes.

bánh trái friandises.

bánh trắng (*đph*) *nh* bánh đa.

bánh trôi boulette farcie d'un morceau de sucre et pochée dans l'eau bouillante.

bánh trung thu pâtisseries de la fête d'automne.

bánh ú gâteau de riz gluant en forme de tétraèdre.

bánh vẽ (*bóng*) leurre.

bánh xe roue // **bộ bánh xe** rouage.

bánh xèo crêpe.

bánh xốp muffin; sablé.

bạnh 1. 1. élargi; renflé. *Cầm bạnh* menton élargi. 2. (*in*) *nét bạnh* empattement // **bành bạnh** (*redoublement; sens plus fort*).

II. gonfler; enfler. *Con rắn bạnh cổ ra* le serpent gonfle son cou // **bạnh cổ mà cãi** s'entêter à protester.

III. empattement (*chez certains arbres*).

bao¹ 1. 1. sac. *Bao gạo* sac de riz; *bao xi măng* sac de ciment; *đóng bao* mettre en sac; ensa-

cher. **2.** étui; fourreau; gaine; enveloppe. *Bao kính* étui à lunettes; *bao kiếm* fourreau d'épée; *bao súng ngắn* gaine de pistolet. **3.** boîte. *Bao diêm* boîte d'allumettes. **4.** paquet. *Bao thuốc lá* paquet de cigarettes.

II. 1. envelopper; entourer; ceinturer; ceindre; enrober. *Bao quần áo trong giấy bọc* envelopper les vêtements dans du papier d'emballage; *lấy tre bao quanh làng* haie de bambou qui entoure le village; *thành phố có thành bao quanh* ville ceinturée de murailles; *bao viên thuốc* enrober des pilules. **2.** entretenir; payer; faire les frais de. *Bao gái* entretenir une fille; *bao châu phở cho cả bọn* payer la soupe vietnamienne pour tout le groupe.

bao² 1. combien. *Bao phen* combien de fois; *bao năm chờ đợi* combien d'années d'attente. **2.** pas beaucoup. *Khó nhọc chẳng là bao* pas beaucoup de peine.

bao bì emballage.

bao biếm (cũ; id) critiquer.

bao biện trop embrasser; se charger tout seul et de tout // *người bao biện (thân)* un touche-à-tout.

bao bọc **1.** entourer; enceindre; ceinturer. *Nhà có tường bao bọc* maison entourée de murs. **2.** protéger; défendre. *Được nhân dân bao bọc* être protégé par la population.

bao bố (đph) sac de jute.

bao cấp chế độ bao cấp système de subvention budgétaire.

bao chầy depuis combien de temps. *Bao chầy chờ đợi* attendre depuis combien de temps.

bao che protéger quelqu'un (tout en cachant ses défauts). *Bao che kẻ có tội* protéger un coupable.

bao chiếm (id) accaparer. *Bao chiếm đất công* accaparer un terrain public.

bao dai de quelle longueur. *Đường đi từ đây đến đó bao dai?* de quelle longueur est le chemin d'ici-là?

bao dong x bao dung.

bao dung (cn bao dong) tolérant; indulgent; bienveillant.

bao giờ **1.** quand; à quel moment. *Tóc bạc bao giờ không biết nhỉ* (Nguyễn Khuyển) depuis quand mes cheveux ont blanchi, je l'ignore; *bao giờ sẽ có kết quả?* à quand les résultats? **2.** depuis longtemps; depuis on ne sait quand. *Bảo con từ bao giờ mà con vẫn*

chưa làm je te l'ai dit depuis longtemps et tu ne l'as pas fait. **3.** jamais. *Có bao giờ thấy thế đâu nhỉ?* a-t-on jamais vu cela? **4.** toujours. *Anh ta vẫn như bao giờ, không có gì thay đổi* il est comme toujours, rien n'a été changé; *bao giờ cũng thế* il en est ainsi toujours // **hơn bao giờ hết** plus que jamais; **không bao giờ** au grand jamais; jamais.

bao gồm comprendre; englober; embrasser; impliquer; inclure; renfermer. *Các nước Đông Dương bao gồm nước Việt Nam, nước Lào và nước Cam-pu-chia* les pays indochinois comprennent le Vietnam, le Laos et le Kampuchea; *ngày xưa triết học bao gồm tất cả khoa học* jadis la philosophie embrassait toutes les sciences; *từ ấy bao gồm nhiều ý* ce mot implique plusieurs idées; *điều kiện ấy bao gồm một điều kiện khác* cette condition en inclut une autre.

bao hàm englober; impliquer. *Quan niệm ấy bao hàm nhiều ý nghĩa* cette conception englobe plusieurs acceptions; *từ bao hàm một ý mới* mot qui implique une nouvelle idée // **liên hệ bao hàm (toán)** inclusion.

bao hình (toán) enveloppante.

bao hoa (thực) enveloppe florale; périanthe.

bao la immense; infini. *Không gian bao la* l'espace immense.

bao lăm pas grand-chose. *Chẳng đáng bao lăm* ne pas valoir grand-chose.

bao lâu pendant combien de temps; dans combien de temps. *Anh sẽ đi vắng bao lâu?* vous serez absent pendant combien de temps?; *bao lâu nữa nó sẽ về?* dans combien de temps il sera de retour? // **không bao lâu** en peu de temps.

bao lơn balcon.

bao nả (id) combien; que de. *Bao nả công sức* que d'efforts.

bao nài qu'importe; peu importe. *Bao nài mưa gió* qu'il pleuve, qu'il vente, peu importe.

bao nhiêu **1.** combien. *Cái mũ này giá bao nhiêu?* combien coûte ce chapeau?; *trong bao nhiêu lâu?* dans combien de temps? **2.** tant que. *Anh lấy bao nhiêu cũng được* prenez tant que vous voulez. **3.** autant de. *Bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu* (cd) autant de pouces de terre autant d'or. **4.** que de; combien de. *Bao nhiêu là hàng hóa!* que de marchandises! // **biết bao nhiêu** combien. *Nếu anh biết rằng*

tôi yêu nó biết bao nhiêu si vous saviez combien je l'aime.

bao phẩn (thực) anthère.

bao phủ envelopper; recouvrir. *Bóng tối bao phủ thành phố* les ténèbres enveloppent la ville; *tuyết bao phủ mặt đất* la neige recouvre le sol.

bao quản qu'importe; peu importe. *Bao quản mưa gió* qu'il pleuve, qu'il vente, peu importe.

bao quanh entourer; ceindre; enclore; clôturer; ceinturer. *Hàng rào bao quanh nhà* haie qui entoure la maison; *những bức thành bao quanh lâu đài* des murailles qui ceinturent le château.

bao quát embrasser; dominer. *Nhìn bao quát cả thành phố* embrasser du regard toute la ville; *không bao quát được đề tài* ne pas dominer le sujet.

bao tải sac (de jute...).

bao tay (đph) gants.

bao thầu soumissionner; prendre en adjudication.

bao thư (đph) enveloppe (de lettre).

bao tời (đph) sac de jute.

bao trùm dominer; régner. *Sự nghiệp văn chương của ông bao trùm tất cả nền văn học của thế hệ ông* son œuvre littéraire domine toute la littérature de sa génération; *sự yên lặng bao trùm hội nghị* le silence règne sur l'assemblée.

bao tử¹ 1. (động) à l'état foetal. *Lợn bao tử* cochon à l'état foetal. 2. (thực) très jeune. *Mười bao tử* très jeune courgette.

bao tử² (đph) estomac.

bao tưng (đph) bourse-ceinture.

bao vây assiéger; encercler; investir; cerner. *Bao vây một đồn giặc* investir un poste ennemi.

bao xa à quelle distance de. *Từ Hà Nội đến đó bao xa?* Hanoi est à quelle distance de cet endroit?

bao xiết combien. *Chị ấy bao xiết kinh ngạc* combien elle est stupéfaite.

bào¹ (cũ) robe à larges manches (que portaient les nobles).

bào² I. robot. *Lưỡi bào* lame de rabot.

II. raboter. *Bào một tấm ván* raboter une planche.

bào ảnh (vch; cũ) illusion.

bào chế préparer (des médicaments).

bào chế học pharmacie galénique.

bào chữa 1. plaider pour; défendre (une cause) devant le tribunal. *Bào chữa cho người bị cáo* plaider pour l'accusé. 2. justifier; légitimer. *Bào chữa cho thái độ của mình* justifier son attitude // **luật sư bào chữa** avocat défenseur.

bào chữa viên (luật) défenseur.

bào cóc guimbarde.

bào đệ (cũ; kc) petit frère.

bào hao (cũ) 1. rugir; hurler; crier. 2. se tourmenter, se tracasser; éprouver de l'inquiétude. *Mẹ cha trong dạ bào hao* (Phạm Công Cúc Hoa) intérieurement les parents éprouvent de l'inquiétude.

bào huynh (cũ; kc) grand frère.

bào mòn (địa) corroder.

bào nang (sinh) kyste.

bào ngư (động) haliotide; ormeau; oreille-de-mer.

bào phác I. riflard.

II. dégrossir au rabot; corroyer.

bào phòng (thực) conceptacle.

bào quan (sinh) organite.

bào thai (sinh) fœtus.

bào tộc (độc) phratricie.

bào tử (sinh) spore // **mang bào tử** sporifère; **sự hình thành bào tử** sporulation.

bào tử diệp (thực) sporophylle.

bào tử nang (thực) sporange.

bào tử thể (thực) sporophyte.

bào tử trùng (sinh) sporozoaire.

bào xoi bouvet; gorget; tarabiscot.

bảo 1. dire. *Ai bảo anh thế?* qui vous le dit?; *ai không muốn đi thì bảo* qui ne veut pas partir, qu'il le dise. 2. conseiller; recommander; avertir; faire connaître; faire savoir. *Bảo cho nó sự nguy hiểm* avertir du danger qui l'attend; *bảo cho nó rằng bố nó sẽ đến lui* faire savoir que son père viendra. 3. (cũ) enseigner. *Bảo cho điều thiện điều ác* enseigner le bien et le mal // **ai bảo** (kng) c'est tout justement parce que. *Mày trượt là tự nhiên thôi, ai bảo* lui il est naturel que tu échoues, c'est tout justement parce que tu as été paresseux; **bụng bảo dạ** se dire; **đồng của bảo nhau** laver son linge sale en famille.

bảo an assurer la paix; assurer la sécurité // **Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc** Conseil de sécurité de l'ONU.

bảo an binh (cũ) milice; milicien; gardien de la paix.

bảo an viện (cũ) garderie d'enfants.

bảo ban recommander; conseiller; enseigner. *Bảo ban con cái* conseiller ses enfants; *thầy bảo ban điều hay lẽ phải* le maître enseigne le bien et la raison.

bảo bối 1. objet précieux. *Giữ như bảo bối* garder comme un objet précieux. 2. (đùa) recette miraculeuse. *Nó giữ bí mật bảo bối của nó* il garde secrète sa recette miraculeuse.

bảo chứng (luật) cautionner.

bảo cô viện (cũ) orphelinat.

bảo dân (sử) tribun.

bảo dưỡng 1. (id) soigner et nourrir; subvenir aux besoins de. *Bảo dưỡng cha mẹ già* soigner et nourrir ses vieux parents. 2. entretenir; maintenir en bon état. *Bảo dưỡng đường sá* entretenir les routes.

bảo đảm 1. garantir; s'engager à; répondre de. *Bảo đảm chất lượng tốt của sản phẩm* garantir la bonne qualité des produits fabriqués; *bảo đảm hạnh kiểm của một học sinh* répondre de la conduite d'un élève. 2. assurer. *Tôi bảo đảm với anh là đúng sự thật* je vous assure que c'est la vérité même // **cái**

bảo đảm palladium. *Luật pháp là cái bảo đảm của xã hội* les lois sont le palladium de la société; **thư bảo đảm** lettre recommandée; **vật bảo đảm** gage; caution.

bảo hành fournir une garantie (pour un objet fabriqué ou réparé). *Bảo hành một đồng hồ chữa* fournir une garantie pour une montre réparée.

bảo hiểm assurer. *Ngôi nhà này đã được bảo hiểm hỏa hoạn* cet immeuble a été assuré contre l'incendie // **bảo hiểm xã hội** sécurité sociale; assurances sociales; **công ty bảo hiểm** compagnie d'assurances; **hợp đồng bảo hiểm** contrat d'assurance, police d'assurance.

bảo hoàng royaliste. *Bảo hoàng hơn nhà vua* plus royaliste que le roi // **chủ nghĩa bảo hoàng** royalisme; **chủ nghĩa bảo hoàng cực đoan** ultraroyalisme.

bảo học (cũ) enseigner; exercer le métier de maître d'école. *Anh tôi bảo học ở nông thôn* mon frère enseigne à la campagne.

bảo hộ protéger. *Bảo hộ quyền lợi phụ nữ* protéger les intérêts de la femme // **chế độ**

bảo hộ lao động système de protection du travail; **chế độ bảo hộ mậu dịch** système pro-

tectionniste; protectionnisme; **thuế quan bảo hộ** droits protecteurs; **xử bảo hộ** protectionnat.

bảo kiếm (cũ) épée précieuse.

bảo lãnh x bảo lĩnh.

bảo lĩnh (cn bảo lĩnh) avaliser; donner son aval; se porter garant; cautionner. *Bảo lĩnh một thương phiếu* avaliser un effet de commerce; *bảo lĩnh hạnh kiểm một người* se porter garant de la conduite d'une personne // **người bảo lĩnh** garant; donateur d'aval. *Người bảo lĩnh một món nợ* le garant d'une dette.

bảo lưu maintenir; garder pour soi. *Bảo lưu mức lương* maintenir le montant du salaire; *bảo lưu ý kiến* garder pour soi son opinion.

bảo mật bien garder les secrets d'Etat // **bảo mật phòng gian** bien garder les secrets d'Etat et lutter contre l'espionnage.

bảo mẫu gouvernante; nurse; bonne d'enfants.

bảo nhi viện (cũ) garderie d'enfants.

bảo quản conserver; prendre soin de; entretenir. *Bảo quản dụng cụ* entretenir ses outils; *bảo quản thực phẩm* conserver les denrées alimentaires.

bảo nô (sử) patron.

bảo quân garder; conserver; prendre soin de; entretenir. *Bảo quân dụng cụ* entretenir ses outils; *bảo quản lương thực phẩm* conserver des vivres.

bảo quốc (sử) protecteur.

bảo quyền (trtr, cũ) votre honorable famille.

bảo sanh (đph) nhà bảo sanh maternité.

bảo tàng musée. *Bảo tàng cách mạng* musée de la révolution // **bảo tàng học** muséologie.

bảo thọ quỹ bảo thọ caisse de vieillesse.

bảo thủ conservateur. *Đầu óc bảo thủ* esprit conservateur // **chủ nghĩa bảo thủ** conservatisme; **đảng bảo thủ** parti conservateur.

bảo toàn conserver; sauvegarder; préserver; sauver. *Bảo toàn năng lượng* conserver l'énergie; *bảo toàn danh dự* sauvegarder l'honneur; sauver l'honneur // **nguyên lý bảo toàn năng lượng** principe de la conservation de l'énergie.

bảo tồn préserver; conserver. *Bảo tồn di tích lịch sử* préserver les vestiges historiques

// **bảo tồn bảo tàng** service de conservation historique et des musées.

bảo trợ protéger; patronner. *Bảo trợ văn hóa nghệ thuật* protéger les lettres et les arts; *bảo trợ trẻ em mồ côi* patronner les orphelins // **cường quốc bảo trợ** puissance tutélaire; **dưới sự bảo trợ của** sous les auspices de; **người bảo trợ văn học nghệ thuật** mécène.

bảo vệ I. défendre; protéger; garder; préserver; sauvegarder; soutenir. *Bảo vệ một người vô tội* défendre un innocent; *bảo vệ tuổi thơ* protéger l'enfance; *bảo vệ hòa bình* préserver la paix; *sauvegarder la paix*; *bảo vệ biên giới* garder la frontière; *bảo vệ ý kiến của mình* soutenir son opinion; *bảo vệ luận án* soutenir une thèse.

II. gardien; garde.

bão¹ tempête; typhon; ouragan // **gieo gió gặp bão** qui sème le vent récolte la tempête; **góp gió thành bão** les petits ruisseaux font les grandes rivières.

bão² x đầu bão.

bão bùng (vch), tempêtes; ouragans. *Mưa gió bão bùng* les pluies et les tempêtes.

bão cát tempête de sable.

bão hòa saturé. *Không khí bão hòa hơi nước* air saturé de vapeur d'eau // **quá bão hòa** sursaturé; **tình trạng bão hòa** saturation.

bão rớt queue de typhon.

bão táp tourment; tempête; ouragan. *Giữa cơn bão táp* pendant l'ouragan; *bão táp cách mạng* tourmente révolutionnaire.

bão tố nh bão táp.

bão tuyết tempête de neige; purga.

báo¹ (động) panthère // **báo Mỹ** jaguar; **báo Phi** léopard.

báo² journal; gazette. *Đặt mua báo* s'abonner à un journal; *một tờ báo chính trị* une feuille politique; *bài báo* article de journal; *báo hàng ngày* journal quotidien; *quotidien* // **nghe làm báo** journalisme.

báo³ informer; apprendre; avertir; annoncer; aviser; notifier. *Báo cho ai một sự việc* informer quelqu'un d'un fait; *tôi đến báo cho anh một tin* je viens vous apprendre une nouvelle; *cô ấy đã được báo về đám cưới của người anh* elle a été avisée du mariage de son frère; *người ta đã báo cho anh ấy là được tăng lương* on lui a notifié son avancement // **báo trước** prévenir; avertir d'avance; préaviser; prédire; présager.

báo⁴ rendre; donner en retour. *Báo ơn* rendre un bienfait.

báo⁵ importuner; causer des ennuis. *Báo hết người này đến người khác* causer des ennuis aux uns et aux autres.

báo an x báo yên.

báo ảnh journal illustré; magazine.

báo ân (cũ) rendre un bienfait; témoigner sa reconnaissance.

báo bổ (id) rendre un bienfait.

báo bõm (động) guépard.

báo cáo I. faire un rapport (*un compte rendu, un exposé*). *Báo cáo lên cấp trên* faire un rapport aux autorités supérieures.

II. rapport; compte-rendu; exposé. *Thảo báo cáo* rédiger un rapport; *báo cáo của anh ấy rất hay* votre exposé est très intéressant.

báo cáo viên 1. rapporteur. 2. celui qui expose un sujet (*devant une assemblée*).

báo chí journaux; presse; journalisme. *Tự do báo chí* liberté de la presse; *văn báo chí* style propre aux journaux; style journalistique; journalisme.

báo chương (cũ) nh báo chí.

báo cô aux dépens de; aux crochets de. *Ấn báo cô cha mẹ* vivre aux crochets de ses parents; *nuôi báo cô người nào* nourrir quelqu'un à ses dépens.

báo công faire le compte-rendu des mérites // **hội nghị báo công** réunion de compte-rendu des mérites.

báo cừu (cũ) tirer vengeance.

báo danh annoncer l'inscription des candidats (*à un examen*) // **giấy báo danh** avis d'inscription (*des candidats*); **số báo danh** liste des candidats; **số báo danh** numéro d'inscription.

báo đáp rendre grâce; témoigner sa reconnaissance.

báo đền rendre; payer en retour (*un grand bienfait*).

báo động donner l'alerte; sonner l'alerte; alerte; sonner l'alarme // **còi báo động** sirène d'alerte; **hiệu báo động** signal d'alarme; **mức nước báo động** cote d'alerte.

báo giới presse; monde des journalistes.

báo hại vivre aux crochets de (*quelqu'un*).

báo hỉ faire part d'un mariage // **giấy báo hỉ** faire-part de mariage.

báo hiếu faire acte de piété filiale.

báo hiệu signaler; annoncer (*par un signal*); pronostiquer. *Ba tiếng trống báo hiệu giờ tan học* trois coups de tam-tam annoncent la fin de la classe; *đám mây đen báo hiệu trời mưa* nuages noirs qui pronostiquent la pluie // **triệu chứng báo hiệu** (y) symptôme prémonitoire.

báo mộng annoncer dans un songe (*d'après les superstitions*).

báo oán rendre le mal pour le mal; se venger; tirer vengeance.

báo phúc (cũ) rendre le bien pour le bien et le mal pour le mal.

báo quán (cũ) bureaux (*de la rédaction*) d'un journal.

báo quốc (cũ) payer la dette due à la patrie; faire son devoir envers la patrie.

báo tang annoncer un décès; faire part du décès // **giấy báo tang** faire-part de décès.

báo thù se venger; tirer vengeance.

báo thức đồng hồ báo thức réveille-matin; réveil.

báo tiếp (kc, id) annoncer la victoire.

báo tuyết (động) once.

báo tử annoncer la mort // **giấy báo tử** avis de décès.

báo ứng (cũ) rendre le mal pour de mal (*en parlant d'une force surnaturelle*).

báo vụ viên (cũ) télégraphiste.

báo xuân (thực) primevère.

báo yên annoncer la fin de l'alerte; annoncer le retour au calme // **còi báo yên** sirène de fin d'alerte.

bạo hardi; audacieux; osé; intrépide; téméraire. *Bạo tàn hơn bạo nói* plus hardi à faire qu'à parler // **bạo mồm bạo miệng** avoir un langage osé.

bạo bệnh maladie subite et grave.

bạo chính tyrannie.

bạo chúa tyran.

bạo cửa (đph) nh bậu cửa.

bạo dạn qui n'est pas timide. *Đứa trẻ bạo dạn* enfant qui n'est pas timide.

bạo động user de violence; se soulever; se révolter; s'insurger // **cuộc bạo động** soulèvement; insurrection.

bạo gan téméraire; qui n'a pas froid aux yeux; casse-cou; risque-tout, (thgt) culotté.

bạo hành voie de fait. *Nó bị kết án vì bạo hành* il est condamné pour voie de fait.

bạo hổ bằng hà (cũ) trop téméraire; casse-cou; risque-tout.

bạo lực violence. *Bạo lực cách mạng* violences révolutionnaires.

bạo nghịch rebelle. *Hành động bạo nghịch* action rebelle.

bạo ngược cruel; brutal. *Hành vi bạo ngược* acte cruel.

bạo phát foudroyant. *Bệnh bạo phát* maladie foudroyante.

bạo phổi (thgt) trop téméraire; casse-cou; risque-tout.

bạo quân (id) despote; souverain despotique; roi tyrannique.

bạo tàn cruel; méchant; rosse; sanguinaire. *Tên vua bạo tàn* un roi cruel.

bạo tay téméraire dans l'action.

bát¹ 1. bol; jatte. *Bát cơm* bol de riz; *bát sữa* jatte de lait. 2. bát họ nt // **có bát ăn bát để** être d'une situation aisée; **như bát nước đầy** avec bienveillance et de bonne grâce.

bát² I. (id) huit. *Yêu nhau tam tứ núi cũng trèo, thất bát sông cũng lội* (cd) quand on s'aime, on est prêt à franchir trois et quatre montagnes et à traverser sept et huit fleuves. II. 1. le huit (*dans un jeu de cartes*). *Rút được con bát* tirer un huit. 2. (cũ) mandarin du huitième degré de la hiérarchie mandarinale.

bát³ virer à tribord.

bát âm ancienne musique (*avec huit instruments*) // **phường bát âm** groupe d'anciens musiciens.

bát bội (sinh) octoploïde.

bát bửu huit armes (*utilisées comme ornements*).

bát chậu bol évasé (*pour la soupe*).

bát chiết yêu bol rétréci au milieu (*pour le potage*).

bát chữ (in) composition.

bát cổ văn bát cổ (cũ) style à huit paragraphes de phrases parallèles (*en usage dans les anciens concours de lettrés*).

bát cú thơ bát cú poème de huit vers; huitain.

bát diện (toán) octaèdre.

bát đàn bol de faïence commune.

bát đĩa vaisselle // **nghe rửa bát đĩa** plonge (*dans un restaurant*) **người rửa bát đĩa** plongeur (*dans un restaurant*).

bát gậy frottoir (*du coiffeur*)

bát giác (*toán*) octogone.

bát giới (*tôn*) les huit commandements de Bouddha.

bát họ part de tontine.

bát hương vase aux baguettes d'encens.

bát-két basket-ball // **giày bát két** chaussures de basket.

bát mẫu bol de porcelaine.

bát ngát immense; qui s'étend à perte de vue.

bát ngôn *thơ bát ngôn* octosyllabe.

bát nhã (*tôn*) prajna // **bát nhã ba la mật đa** prajna-paramita; **thuyền bát nhã** barque qui mène au Nirvana (*suivant le bouddhisme*).

bát nháo en désordre; pêle-mêle; en pagaille. *Đồ đạc để bát nháo* objets laissés pêle-mêle // **bát nháo chi khuôn** (*thgt*) très en pagaille.

bát phẩm (*cũ*) huitième degré de la hiérarchie mandarinale.

bát phố (*thgt*) se balader; flâner; se baguenauder [dans les rues].

bát quái (*cũ*) diagramme des huit signes divinatoires.

bát sách (*nom d'une carte à jouer*) // **gàn bát sách** toqué; toc-toc; maboul; cinglé; timbré.

bát sành bol de poterie émaillée.

bát sứ bol de porcelaine à décor bleu.

bát tiên les huit immortels (*utilisés comme motifs d'art*).

bát trân (*cũ*) les huit mets précieux.

bát tuần quatre-vingts. *Một cụ lão bát tuần* un vieillard de quatre-vingts ans; un octogénaire.

bạt¹ bâche. *Nhà bạt* tente de bâche; *một tấm bạt phủ lên ô tô* une bâche recouvrant l'auto.

bạt² épilogue; postface.

bạt³ 1. aplanir; niveler. *Bạt một miếng đất để làm vườn* aplanir un terrain pour en faire un jardin. 2. chasser; bouter; pousser à la dérive; entraîner. *Gió đánh bạt mây* le vent chasse les nuages; *đánh bạt quân xâm lược ra khỏi nước* bouter les envahisseurs hors du pays; *bè bị sóng đánh bạt đi* le radeau est poussé à la dérive par les vagues; *con chim bạt gió* oiseau qui est entraîné par le vent. 3. s'éparpiller; se disperser; se disséminer. *Mỗi người bạt đi một nơi* chacun se dissémine

dans un lieu. 4. flanquer une taloche; donner une calotte.

bạt⁴ (*thgt*) qui n'est pas sérieux; je m'enfouliste. *Nó bạt lăm, chẳng ai tin nó* il n'est pas du tout sérieux, personne ne le croit.

bạt chúng (*trtr, cũ*) surhumain. *Thông minh bạt chúng* intelligence surhumaine.

bạt hồn affolé; effaré; épouvanté; terrifié; effrayé.

bạt hơi qui a le souffle coupé à cause d'un grand vent.

bạt mạng (*thgt*) I. risque-tout; casse-cou; je-m'en-foutiste.

II. inconsidérément. *Nói bạt mạng* parler inconsidérément.

bạt ngàn immense; qui s'étend à l'infini. *Rừng bạt ngàn* forêts qui s'étendent à l'infini.

bạt nhĩ¹ qui a les oreilles aplaties.

bạt nhĩ² (*thgt*) nh bạt tai. *Liệu đây tao sẽ bạt nhĩ cho một cái* attention je te donnerais une taloche.

bạt phong (*id*) à toute vitesse. *Chạy bạt phong* courir à toute vitesse.

bạt tai donner une tape à l'oreille; donner une taloche; donner une claque à l'oreille; donner une talmouse.

bạt tê (*thgt*) nh bạt mạng.

bạt thiệp courtois; urbain; d'une civilité raffinée; qui a de l'expérience dans les convenances. *Người bạt thiệp* personne d'une civilité raffinée.

bạt tụy (*vch*) éminent; au-dessus du niveau commun. *Tinh thần bạt tụy* esprit éminent.

bạt tử (*thgt*) nh bạt mạng.

bạt vĩa nh bạt hồn.

bàu étang; mare.

bàu bậu renfrogné. *Mặt bàu bậu* visage renfrogné.

bàu nhàu maugréer; grogner; ronchonner; grommeler; bougonner. *Vừa làm việc vừa bàu nhàu* maugréer tout en travaillant // **bầu nhàu bầu nhàu** (*redoublement; sens plus fort*).

bầu nhàu bầu nhàu x bầu nhàu.

báu précieux; de valeur. *Vật báu* objet de valeur.

báu vật (*id*) nh bảo vật.

bậu mặt au visage renfrogné.

bay¹ 1. truelle. *Bay thợ nề* truelle de maçon. 2. spatule. *Bay trộn thạch* spatule à plâtre.

bay² 1. 1. voler; s'envoler; voleter; voltiger. *Bay nhanh* voler à tire d'aile; *con chim bay đi rồi* l'oiseau s'est envolé; *người phi công ấy thôi không bay nữa* ce pilote a cessé de voler; *bướm bay trong vườn* des papillons volaient dans le jardin; *ong bay từ hoa này đến hoa khác* les abeilles voltigent de fleur en fleur. 2. flotter. *Cờ bay trước gió* drapeau qui flotte au vent. 3. se répandre; s'éparpiller. *Ở trong đường có hương bay ít nhiều* (Nguyễn Du) là-dedans, quelque parfum semblait se répandre. 4. s'évaporer; se volatiliser. *Ê-te đã bay l'ether* s'est volatilisé. 5. disparaître; perdre. *Nốt đậu đã bay* les pustules de petite vérole ont disparu; *nước hoa đã bay mùi* l'eau de Cologne a perdu son parfum. 6. (thgt) échouer; ne pas réussir; rater. *Anh nó đỗ, còn nó thì bay rồi* son frère est reçu alors que lui, il a échoué; *nó bay bài toán vật lí* il a raté le problème de physique // **bay đi đằng trời** il lui est impossible de s'échapper; **không cánh mà bay** disparaître comme par enchantement; **như bay** très vite; **xa chạy cao bay** prendre la fuite.

II. 1. carrément; catégoriquement. *Chối bay* nier carrément; *cái bay* protester catégoriquement. 2. aisément; facilement. *Nó gánh bay hai thùng thóc đầy* il porte aisément deux paniers pleins de paddy.

bay³ vous; vous autres (s'adressant aux inférieurs). *Tao buồn vì bay không chịu làm ăn gì* je suis triste parce que vous autres vous ne voulez faire aucun travail.

bay biến carrément; catégoriquement. *Nó đánh vỡ cái lọ mà cứ chối bay biến* il a cassé le vase et pourtant il continue à nier carrément.

bay bổng voler très haut // **văn chương bay bổng** envolée littéraire.

bay bướm recherche; soigné. *Lời văn bay bướm* style recherché.

bay chuyễn voleter. *Chim non bay chuyễn cành này sang cành khác* le jeune oiseau volait de branche en branche.

bay hơi s'évaporer; se volatiliser. *Cồn bay hơi* l'alcool s'évapore // **chất dễ bay hơi** matière volatile.

bay lá voler au ras du sol // **bay lá bay lá** (redoublement; avec nuance de réitération). *Con cò bay lá bay lá* (cđ) la cigogne qui ne cesse de voler au ras du sol.

bay lượn planer.

bay màu déteindre; se décolorer.

bay mùi perdre son odeur; perdre son parfum.

bay nhảy aller de l'avant. *Ngày nay thanh niên tha hồ bay nhảy* aujourd'hui la jeunesse peut librement aller de l'avant.

bày¹ 1. exposer; présenter; disposer; arranger; étaler; exhiber. *Bày tranh triển lãm* exposer ses tableaux; *bày hàng* étaler ses marchandises; *bày bàn ghế* arranger les tables et les chaises; *bày thức ăn lên bàn* disposer les mets sur la table. 2. se montrer; se présenter; s'exposer; s'étaler; s'exhiber. *Sự thể bày ra trước mắt* situation qui se montre (s'étale) devant les yeux. 3. exprimer; exposer. *Chút niềm tâm sự dám bày cùng ai* elle n'osait exprimer à personne ses sentiments intimes. 4. inventer; imaginer; créer. *Chưa xong cuộc rượu lại bày trò vui* (Nguyễn Du) le festin n'était pas encore terminé qu'elle inventa déjà des amusements.

bày² indiquer; donner des indications; montrer; enseigner; apprendre. *Bày cho cách giải bài toán* indiquer la manière de résoudre un problème; *bày cho mũi đàn* montrer un point de tricot.

bày biện disposer; arranger; installer. *Bày biện đồ đạc có mỹ thuật* disposer artistiquement les meubles.

bày chuyện inventer les histoires; compliquer les choses.

bày đặt créer de toutes pièces; forger de toutes pièces; imaginer de toutes pièces.

bày tỏ exprimer; manifester; formuler. *Bày tỏ ý kiến* exprimer son opinion; *bày tỏ tình cảm* manifester ses sentiments; *bày tỏ nguyện vọng* formuler ses vœux.

bày trò inventer des simagrées; compliquer les choses. *Thôi đừng bày trò nữa* assez! ne compliquez pas les choses.

bày vai 1. être du même rang. *Ông ấy bày vai với bố nó* il est du même rang que son père. 2. (cũ, id) être de la même situation. *Bày vai có á Mã Kiều* (Nguyễn Du) il y avait la jeune Ma Kieu qui était de la même situation qu'elle.

bày vẽ compliquer les choses; indiquer; apprendre. *Bày vẽ cho con cách làm ăn* apprendre à ses enfants des méthodes de travail.

bảy 1. sept. *Bảy ngày* sept jours; *con bảy cơ* (bè) le sept de cœur; *dao bảy* coupe-coupe

de sept pouces; *nồi bảy* marmite pour sept rations de riz. **2.** septième. *Ngày bảy âm lịch* le septième jour du mois lunaire // **bảy âm tiết** heptasyllabe; **bảy cạnh** (*toán*) heptagonal; **bảy dây** (*nhạc*) heptacorde; **bảy là** septièmement; **bảy mặt** (*toán*) heptaédrique; **bảy mươi** soixante-dix; **bảy mươi tuổi** septuagenaire; **bảy năm một lần** septennal; **bảy nhụy** (*thực*) heptagyne; **bảy nổi ba chìm** *nh* ba chìm bảy nổi (*x* ba bảy); **bộ bảy** (*chính*) heptarchie; (*nhạc*) septour; (*sinh*) septet; **chế độ [cấm quyền]** **bảy năm** septennat; **gấp bảy** septuple.

bắc¹ **1.** nord. **2.** (*nhạc*) air septentrional; air gai.

II. septentrional. *Bờ bắc* rive septentrionale.

bắc² semer (*du riz*). *Bắc năm cân lúa giống* semer cinq kilogrammes de riz; *bắc mạ* semer du riz.

bắc³ **1.** poser; dresser. *Bắc nồi cơm lên bếp* poser la marmite de riz sur le réchaud; *bắc thang lên tường* dresser l'échelle contre un mur. **2.** braquer. *Bắc ống nhòm* braquer une lorgnette; *bắc súng cao xạ* braquer le canon antiaérien. **3.** jeter; enjamber. *Bắc cầu* jeter un pont; *cầu bắc qua sông* pont qui enjambe la rivière.

bắc bán cầu hémisphère nord; hémisphère boréal.

bắc bặc hautain; dédaigneux; arrogant // **bắc bặc kiêu ki** très hautain; très dédaigneux; très arrogant.

bắc cầu (*kng*) **1.** (*id*) ouvrir le chemin. *Bắc cầu cho con cháu* ouvrir le chemin pour ses descendants.

II. intermédiaire. *Tuổi thiếu niên là tuổi bắc cầu giữa nhi đồng và tuổi thanh niên* l'adolescence est l'âge intermédiaire entre l'enfance et la jeunesse // **ngành bắc cầu** faire le pont; **quan hệ bắc cầu** (*triết*) relation transitive. **bắc cực** **1.** pôle Nord; pôle arctique; pôle boréal. **II.** arctique; boréal. *Hệ động vật Bắc cực* faune arctique.

bắc cực quyền (*địa*) cercle polaire arctique.

bắc đẩu (*thiên*) Grand Ourse; Grand Chariot.

bắc đẩu bội tinh (*cũ*) ordre de la Légion d'honneur.

bắc nam *bắc nam đôi ngả* séparés par une grande distance (*l'un au Nord, l'autre au Sud*).

bắc phương le Nord; la Chine.

bắc sử (*cũ*) histoire de la Chine.

bắc thần (*cũ*) étoile polaire.

bắc thuộc domination chinoise. *Dưới thời bắc thuộc* sous la domination chinoise.

bắc vĩ tuyến (*địa*) parallèle nord.

băm¹ trente. *Hà nội băm sáu phố phường* les trente-six quartiers de Hanoi.

băm² hacher menu. *Băm thịt* hacher menu de la viande // **băm thây xé xác** déchiqueter le corps; lacérer le corps. *Nó băm thây xé xác mày ra* il te lacérerait le corps; **thịt băm** hachis.

băm bổ s'adonner à un travail; s'appliquer. *Băm bổ trên khung cửi* s'adonner à un travail sur le métier à tisser.

băm vằm mettre en pièces; hacher menu; lacérer; écharper. *Nó băm vằm mặt mày ra* il te lacérerait la figure; il t'écharperait le visage.

băm viên hacher menu (*la viande...*) et en faire des boulettes. *Băm viên thịt lợn* hacher menu la viande de porc et en faire des boulettes.

bằm (*đph*) *nh* **băm²**.

bặm serrer; pincer. *Bặm môi* serrer les lèvres; *bặm miệng* pincer la bouche.

bản khoản **I.** se soucier; se tourmenter; se ronger; se torturer; (*thân*) se travailler. *Bản khoản vì tương lai của con* se soucier de l'avenir de son enfant; *anh đừng bản khoản về chuyện nhỏ ấy* ne vous tourmentez pas pour si peu; *bản khoản lo lắng* se ronger d'inquiétude // **mối bản khoản** souci; tourment.

II. soucieux; tourmenté. *Về bản khoản* air tourmenté.

bản bắt x bắt.

bản irascible; atrabilaire. *Tính bản* caractère irascible; humeur atrabilaire.

bản tính d'humeur atrabilaire; de caractère irascible; d'une humeur de dogue.

bắn **1.** tirer. *Bắn một mũi tên* tirer une flèche; *bắn súng* tirer un coup de feu; *bắn con chim đang bay* tirer un oiseau au vol. **2.** déplacer en soulevant. *Bắn cột nhà* déplacer en soulevant une colonne. **3.** éclabousser; projeter; gicler. *Xe làm bắn bùn vào người đi đường* voiture qui éclabousse de boue les

passants; *nói chuyện bắn nước dãi vào mặt người khác* projeter de la salive sur la figure d'autrui en causant; postillonner dans la figure d'autrui en causant. **4.** tressauter; tressaillir. *Sợ bắn người* tressauter de peur; *rét bắn người lên* tressaillir de froid. **5.** transférer; porter. *Bắn món tiền ấy sang năm sau* transférer (porter) cette somme au compte de l'année prochaine // **bãi tập bắn** champ de tir; **duồng bắn** ligne de tir.

bắn bia tirer à la cible; s'exercer à tirer.

bắn hơi faire connaître son intention par l'intermédiaire des autres. *Bà ấy đã bắn hơi là muốn bán nhà* elle a fait connaître par l'intermédiaire des autres son intention de vendre sa maison.

bắn nợ transférer une dette à un autre.

bắn phá bombarder.

bắn tia abattre un à un au fusil.

bắn tiếng nh bắn hơi.

bắn tin **1.** lancer une nouvelle. **2.** nh bắn hơi.

băng¹ glace // **tảng băng** bloc de glace; **váng băng** verglas.

băng² x ghé băng.

băng³ x nhà băng.

băng⁴ **1. 1.** (y) bande; bandage; pansement. *Băng gạc* bande de gaze; *băng giữ* bandage contentif; *băng nén* pansement compressif; *băng chữ T* bandage en T. **2.** bande. *Băng báo* bande de journal; *băng đạn liên thanh* bande de mitrailleuse; *băng máy ghi âm* bande magnétique d'un magnétophone; *băng vẽ* bande dessinée. **3.** banderole. *Băng quảng cáo* banderole de propagande. **4.** ruban. *Băng buộc tóc* ruban qui retient les cheveux; *băng huân chương* ruban de décoration; *băng đánh máy* ruban encreur de machine à écrire.

II. panser. *Băng vết thương* panser une plaie.

băng⁵ bande; gang. *Một băng cướp* une bande de pirates; un gang de pirates.

băng⁶ traverser. *Băng qua cánh đồng* traverser les champs; *vượt suối băng rừng* franchir les ruisseaux et traverser les forêts.

băng⁷ **1.** lestement; rapidement. *Việc ấy thì chị ấy làm băng đi* ce travail, elle le fait lestement; *nước chảy băng* l'eau coule rapidement. **2.** entièrement; totalement. *Nước ngập băng cả cánh đồng* l'eau inonde entièrement la plaine; *lửa cháy băng cả cánh rừng* le

feu consume totalement le bois // **băng băng** (redoublement; sens plus fort) très lestement; très rapidement. *Chạy băng băng* courir très rapidement.

băng⁸ (cũ) băng hà² nt. *Vua đã băng* le roi est mort.

băng âm (d.ảnh) piste sonore.

băng băng x băng⁷.

băng bó panser. *Băng bó thương binh* panser un blessé de guerre.

băng ca brancard

băng cầu (thể) hockey sur glace.

băng chuyển (kĩ) nh băng tải.

băng chùng (cũ) se diriger vers. *Băng chùng dặm xa* se diriger vers une région lointaine.

băng dính (y) sparadrap; bande adhésive; scotch.

băng đảo (địa) iceberg.

băng điểm (lí) point de congélation; point cryscopique.

băng giá glacial. *Đêm băng giá* nuit glaciale.

băng hà¹ (địa) glacier.

băng hà² (cũ) mourir (en parlant des rois).

băng hà học (địa) glaciologie // **nhà băng hà học** glaciologue.

băng huyết (y) métrorrhagie.

băng keo x băng dính.

băng nguyên (địa) icefield.

băng nhân (cũ) entremetteuse; intermédiaire. *Ngó lơ nói với băng nhân* (Nguyễn Du) on s'ouvrit à une entremetteuse.

băng phiến naphtaline.

băng tải (kĩ) convoyeur; tapis roulant.

băng tang brassard de deuil

băng tay brassard. *Băng tay của trưởng ga* brassard du chef de gare.

băng tâm (cũ) cœur pur.

băng tích (địa) moraine.

băng treó (cũ) spica.

băng trôi (địa) iceberg.

băng tuyết d'une grande pureté. *Thói nhà băng tuyết* traditions familiales d'une grande pureté.

băng¹ (vch, cũ) grand oiseau (légendaire).

băng² **1.** preuve; témoignage. *Giấy tờ làm băng* papiers servant de preuve. **2.** diplôme; certificat; parchemin. *Băng tốt nghiệp đại học* diplôme de fin d'études supérieures; *băng*

khen diplôme de mérite; témoignage de satisfaction.

II. s'appuyer sur; se baser sur; s'en tenir à. *Bằng vào đầu mà nói* s'appuyer sur qui pour le dire; *chỉ bằng vào lời khai của bị cáo thì không đủ* il ne suffit pas de s'en tenir aux déclarations de l'accusé.

bằng³ I. 1. égal. *Hai đại lượng bằng nhau* deux quantités égales. 2. même. *Tôi bằng tuổi anh* j'ai le même âge que vous.

II. égalier. *Không gì bằng độc lập tự do* rien n'égale l'indépendance et la liberté.

III. également; aussi. *Mũ anh không đẹp bằng mũ nó* votre chapeau n'est pas aussi beau que le sien.

bằng⁴ 1. plat; uni; plan; sans aspérités. *Mảnh đất bằng* un terrain plat; *mặt bằng* surface plane. 2. (ngôn) sans accent; avec l'accent grave. *Âm bằng* syllabe sans accent; syllabe avec l'accent grave.

bằng⁵ 1. par; en; de; avec; à raison de. *Hành động bằng bạo lực* agir par la force; *cửa bằng gỗ* porte en bois; *sống bằng hai bàn tay mình* vivre de ses propres mains; *mở bằng chìa khóa* ouvrir avec un clef; *bằng bất cứ giá nào* à [raison de] n'importe quel prix. 2. si; sinon; quant à; comme. *Biết thì nói, bằng không thì im lặng* si tu le sais, que tu le dises, sinon garde le silence; *bằng nay bốn bề không nhà* (Nguyễn Du) comme maintenant je n'ai ma demeure nulle part.

bằng an (id) nh bình yên.

bằng bặt 1. tout à fait égal; de mêmes dimensions. *Đôi đũa bằng bặt* une paire de baguettes tout à fait égal (*tout à fait de même longueur*). 2. très uni; très plat; très lisse. *Miếng đất bằng bặt* un terrain très plat; *bào tằm ván cho bằng bặt* raboter de manière que la planche soit très unie.

bằng cấp diplôme; certificat; parchemin; titre. *Người ta mến ông ấy không phải vì bằng cấp mà vì đức tính của ông* on l'estime non pas à cause de ses parchemins, mais à cause de ses vertus; *tuyển theo bằng cấp* recruter sur titres.

bằng chân 1. qui ne gagne ni ne perd (*aux jeux*). 2. nh bình chân // **bằng chân như vại** nh bình chân như vại (x bình chân).

bằng chứng preuve; témoignage; témoin. *Bằng chứng không thể cãi được* preuve irréfutable; *bằng chứng sai* faux témoignage; *ngôi đền này là một bằng chứng của nền nghệ*

thuật kiến trúc của ông cha ta ce temple est l'un des témoins de l'art architectural de nos pères.

bằng cổ preuve. *Bằng cổ cụ thể* preuve concrète.

bằng cử I. nh bằng cử.

II. s'appuyer sur; se baser sur. *Bằng cử vào lời khai của một phạm nhân* se baser sur la déclaration d'un coupable.

bằng đẳng (id) sur le même pied d'égalité. *Không được coi cha mẹ là bằng đẳng với mình* il ne faut pas traiter ses parents sur le même pied d'égalité que soi-même.

bằng địa détruit à ras de terre; rasé. *Bị ném bom bằng địa* rasé par un bombardement.

bằng được jusqu'au bout; jusqu'au succès; à n'importe quel prix. *Đã làm thì làm bằng được* quand on le fait, on le fait jusqu'au succès.

bằng hữu (cũ) amis // **tình bằng hữu** amitié.

bằng không 1. comme s'il n'y en avait pas. *Mây không làm gì, thành ra có mây cũng bằng không* tu ne fais rien, bien que tu sois là, c'est comme si tu n'y étais pas. 2. sinon; sans quoi. *Làm việc đi, bằng không sẽ bị phạt* travailler, sinon tu seras puni.

bằng lòng consentir; être content de; se contenter de. *Họ bằng lòng lấy nhau* ils ont consenti à se marier; *thầy giáo bằng lòng về hạnh kiểm của nó* le maître est content de sa conduite; *bằng lòng với đồng lương ít ỏi* se contenter d'un salaire modique // **bằng mặt chẳng bằng lòng** derrière l'apparence d'approbation c'est le mécontentement.

bằng nào combien; à quel degré; à quelle dimension. *Cái cây tôi trồng cao bằng nào rồi?* l'arbre que j'ai planté atteint quelle hauteur?

bằng nhau égal; ex aequo; de même rang; de même capacité; de même qualité; de même quantité; de même dimension... *Hai học sinh bằng nhau về điểm thi* deux élèves ex aequo en composition; *hai đứa giỏi bằng nhau* ils sont de même capacité; *hai con đường dài bằng nhau* les deux chemins sont de même longueur.

bằng như (đph) si; supposé que. *Bằng như anh không về được thì anh điện cho tôi* si vous ne pouvez pas rentrer, vous me télégraphiez.

bằng phẳng uni; plat; de niveau. *Con đường bằng phẳng* chemin uni; *miền bằng phẳng* pays plats; *đất không bằng phẳng* sol qui n'est pas de niveau.

bằng sắc (cũ) parchemins; peaux d'âne.

bằng thừa inutile; superflu. *Tú tưởng không lành mạnh thì tài năng cũng bằng thừa* le talent serait inutile si les idées étaient malsaines.

bằng vai du même rang. *Anh bằng vai với bố nó* vous êtes du même rang que son père // **bằng vai phải lứa** du même âge et de même rang social.

bằng I. sans (nouvelle...). *Đã lâu anh ấy bằng tin* depuis longtemps, il est sans nouvelle.

II. totalement. *Quên bằng* oublier totalement.

bằng nhắng 1. faire l'important; se donner des airs importants. 2. être la mouche du coche.

bằng nặng faire l'important; se donner des airs importants.

bắp¹ 1. chose fusiforme (x bắp chân, bắp chuối). 2. bắp thịt nt. 3. épi (de maïs) // **tiêm bắp** (y) injection intramusculaire.

bắp² (đph) maïs.

bắp cải chou.

bắp cày flèche (de charrue).

bắp chân (giải) mollet.

bắp chuối 1. inflorescence bananier. 2. (y) enflure de biceps.

bắp cơ nh bắp thịt.

bắp đùi (giải) biceps crural.

bắp ngô épi de maïs; "quenouille" de maïs.

bắp tay (giải) biceps brachial.

bắp thịt muscle fusiforme; muscle.

bắp vế nh bắp đùi.

bắt 1. saisir; attraper; arrêter. *Bắt quả bóng* saisir la balle; *mèo bắt chuột* le chat attrape la souris; *bắt tên gian* arrêter le malfaiteur. 2. prendre; surprendre; intercepter; capter; recevoir. *Bắt cá* prendre du poisson; *bắt nguồn* prendre sa source; *bắt lửa* prendre feu; *bắt được tên kẻ trộm đang hành động* surprendre le voleur sur le fait; *bắt quả tang* saisir quelqu'un en flagrant délit; *bắt được một thông điệp* capter un message; *bắt được thư nhà* recevoir une lettre de sa famille. 3. trouver. *Của bắt được trên đường* objet trouvé sur la route. 4. établir; installer. *Bắt liên lạc*

établir des relations; *bắt dây nói* installer le téléphone. 5. imprégner; adhérer. *Bắt mùi* s'imprégner d'odeur; *bụi bắt vào da* poussière qui adhère à la peau. 6. obliger; forcer; contraindre; enjoindre; imposer; prescrire; assujettir; astreindre. *Bắt phải làm* obliger à faire; *bắt phải nhận* forcer à accepter; *bắt phải tuân theo* enjoindre d'obéir; *bắt phải im* imposer silence. 7. fixer. *Bắt dính ốc*; *bắt vít* fixer avec une vis, visser. 8. communiquer; déboucher. *Con đường mới đắp bắt vào quốc lộ* le nouveau chemin communique avec la route nationale. 9. passer à; entamer. *Bắt vào vấn đề khác* entamer une autre question // **bắt bóng dè chững** faire une assertion à tout hasard; **bắt cả hai tay** courir deux lièvres à la fois; **bắt chân chữ ngũ** avoir les jambes en X; **bắt khoan bắt nhặt** reprendre (quelqu'un) pour la moindre faute; tourmenter (quelqu'un) sans relâche; **bắt ne bắt nét** x bắt nét.

bắt bánh tourner les roues (d'une charrette...; avec ses bras). *Xe nặng lên dốc phải bắt bánh* la charrette est trop chargée, pour monter la côte, il faut tourner ses roues.

bắt bẻ objecter; faire des objections; chercher la petite bête. *Anh ấy có thói quen bắt bẻ người khác* il a l'habitude de faire des objections aux autres // **hay bắt bẻ** pointilleux.

bắt bí acculer (quelqu'un) à l'acceptation (quand il lui est impossible de faire autrement). *Kẻ bán hàng bắt bí đòi giá cao vì không thể mua ở nơi khác* món hàng ấy le marchand accule à l'acceptation d'un prix élevé car il est impossible d'acheter la marchandise ailleurs.

bắt bỏ (đùa) nh bắt đền.

bắt bớ arrêter. *Bị bắt bớ nhiều lần* être arrêté plusieurs fois.

bắt bú tétér de nouveau. *Sau một ngày sốt, cháu bé đã bắt bú* après un jour de fièvre, bébé a tété de nouveau.

bắt buộc I. obliger; contraindre; forcer. *Tôi bắt buộc phải từ chối* je suis obligé de refuser; *bắt buộc ai phải làm gì* forcer quelqu'un à faire quelque chose.

II. obligatoire, de rigueur; imposé. *Nền giáo dục bắt buộc* enseignement obligatoire; *y phục bắt buộc* tenue de rigueur; *giá bắt buộc* prix imposé.

bắt cái (bò) tirer la carte désignant de premier joueur de la partie.

B

bắt chẹt nh bắt bí (*sens plus fort*).

bắt chọt surprendre; saisir à l'improviste. *Bắt chọt kẻ trộm đang bê khóa* surprendre un voleur en train de forcer une serrure.

bắt chuẩn chuẩn (y) carphologie; crocisme.

bắt chuyện entamer la conversation; lier conversation; entrer en conversation. *Bắt chuyện một người lạ mặt* entrer en conversation avec un inconnu.

bắt chước imiter; singer; marcher sur les pas de (*quelqu'un*). *Trẻ em bắt chước bố mẹ* l'enfant imite ses parents; *bắt chước vụng về một cử chỉ* singer gauchement un geste.

bắt cóc kidnapper. *Bắt cóc một em bé* kidnapper un enfant // **sự bắt cóc** kidnapping; kidnapping; rapt.

bắt cô trói cột (động) coucou microptère.

bắt đầu commencer; débiter; entamer; se mettre à; mettre sur pied. *Bắt đầu một công việc* commencer un travail; *bắt đầu một vấn đề* entamer un question; *bắt đầu làm việc* se mettre à travailler; *bắt đầu một công trình* mettre sur pied une entreprise // **bắt đầu từ** à partir de.

bắt đền exiger un dédommagement; exiger la réparation d'un dommage; exiger une compensation.

bắt được 1. recevoir. *Bắt được thư của gia đình* recevoir une lettre de la famille. 2. trouver. *Bắt được một ví tiền ở giữa đường* trouver un porte-monnaie au milieu de la route.

bắt ép forcer; contraindre.

bắt gặp rencontrer; fortuitement.

bắt giam incarcérer; mettre en prison; confiner.

bắt giọng donner le ton. *Bắt giọng cho ban đồng ca* donner le ton au chœur.

bắt khoán (cũ) imposer une amende.

bắt lẽ objecter; faire des objections.

bắt lính (cũ) recruter de force des soldats.

bắt lỗi accuser; incriminer; signaler comme répréhensible; faire grief; reprocher. *Anh bắt lỗi tôi, nhưng thực ra không phải là lỗi ở tôi* vous n'incriminez, mais en réalité ce n'est pas ma faute.

bắt lời répondre aux avances de. *Anh ấy muốn nói chuyện với cô ta, nhưng cô ta chẳng bắt lời* il veut causer avec elle, mais, elle ne répond pas à ses avances.

bắt lửa prendre feu; commencer à s'enflammer.

bắt mạch 1. (y) tâter le pouls. 2. sonder; scruter. *Bắt mạch tình hình* sonder la situation.

bắt màu mordre. *Vải bắt màu tốt* étoffe qui mord bien.

bắt mồi 1. mordre à l'appât. *Cá đã bắt mồi* le poisson a mordu à l'appât. 2. (bóng) commencer à sympathiser; commencer à s'entendre.

bắt mối prendre contact; contacter; s'aboucher avec. *Bắt mối với một hãng buôn nước ngoài* prendre contact avec une firme étrangère.

bắt nạt brimer; opprimer; mener par le bout du nez. *Học trò cũ bắt nạt học trò mới* ancien élève qui brime un nouveau; *vợ bắt nạt chồng* la femme qui mène le mari par le bout du nez.

bắt nét astreindre à une stricte discipline; habituer à une discipline rigoureuse. *Bắt nét con cái* habituer les enfants à une discipline rigoureuse // **bắt ne bắt nét** (redoublement; *sens plus fort*).

bắt nguồn prendre sa source; prendre naissance; tirer son origine; procéder de. *Sự nghèo khổ của anh ta bắt nguồn từ sự lười biếng* sa misère tire son origine de sa paresse; *bệnh bắt nguồn từ thiếu vệ sinh* maladie qui procède d'une mauvaise hygiène.

bắt nhân tình faire la cour; courtiser; s'amouracher. *Anh ta bắt nhân tình với một nữ diễn viên* il fait la cour à une actrice; il s'amourache d'une actrice.

bắt nhịp (nhạc) battre la mesure.

bắt nọn forcer des aveux en faisant semblant d'avoir tout connu.

bắt nợ faire une détention de biens [d'un débiteur, en guise de remboursement d'une dette].

bắt phạt punir; infliger une punition; châtier; faire payer une amende; flanquer une contravention. *Thầy giáo bắt phạt học trò* le maître punit les élèves; *cảnh sát bắt phạt người đi xe đạp ngược chiều* l'agent de police a fait payer une amende à un cycliste allant dans le sens interdit.

bắt phu (cũ) embaucher de force des travailleurs.

bắt quyết (cũ) pratiquer des passes. *Lão phù thủy giơ tay lên bắt quyết* le vieux sorcier lève les mains pour pratiquer des passes.

bắt rễ 1. prendre racine; s'enraciner. *Cây đã bắt rễ* la plante a pris racine. 2. (bóng, cũ) se reposer sur des personnes de confiance (dans un mouvement de masse).

bắt sống capturer vivant. *Bắt sống nhiều lính địch* capturer vivants plusieurs soldats ennemis.

bắt tay 1. serrer la main (à quelqu'un); donner une poignée de main. 2. mettre la main à. *Bắt tay vào làm việc* mettre la main à l'œuvre.

bắt thăm (đph) tirer au sort.

bắt thóp se baser sur un signe quelconque pour forcer (quelqu'un) aux aveux. *Bắt thóp tên gian đã tái mặt đi mà bắt nó thú tội* se basant sur la pâleur de son visage, forcer le malfaiteur à avouer son délit.

bắt thường (đph) nh bắt đền.

bắt tội 1. condamner. *Bắt tội kẻ giết người* condamner le meurtrier. 2. obliger (à faire quelque chose de pénible). *Đêm tối, đừng bắt tội cháu ra phố* il fait nuit noire, n'obligez pas votre enfant à se rendre en ville.

bắt chéo croiser. *Bắt chéo chân* croiser les jambes.

bắt vạ 1. (cũ) infliger une amende, flaqueur une contravention. *Nó để trâu ăn lúa bị làng bắt vạ* les autorités communales lui on infligé une amende, parce qu'il a laissé son buffle brouter les plants de riz. 2. (đũa) nh bắt đền. *Nếu tôi đánh vỡ cốc này anh có bắt vạ tôi không?* si je casse ce verre, m'obligerez-vous à en dédommager?

bặt 1. sans laisser de (traces; nouvelles). 2. complètement; absolument. *Nin bật* cesser complètement de pleurer // **bần bật** (redoublement; sens plus fort) complètement; absolument; tout à fait.

bặt tằm sans aucune nouvelle.

bặt tin ne pas donner signe de vie.

bấc 1. (thực) jonc. 2. moelle de jonc. 3. mèche. *Bấc đèn* mèche de lampe; *bấc gác* (y) mèche de gaze; *đặt bấc* (y) poser une mèche; mécher.

bấc² gió bấc vent du Nord-Est; bise.

bậc 1. marche; gradin. *Bậc cầu thang* marches; d'escalier; *các bậc ở giảng đường* les gradins d'un amphithéâtre. 2. degré. *Phương*

trình bậc hai équation du second degré. 3. échelon; grade; rang; classe. *Bậc lương* échelon de solde; *thăng bậc* avancer en grade; *đứng vào bậc cao nhất* être au premier rang; *kĩ sư bậc cao nhất* ingénieur au premier rang; *kĩ sư bậc ba* ingénieur de troisième classe. 4. cycle. *Bậc trung học* cycle secondaire. 5. (mot désignant des hommes de condition respectable; non traduit). *Bậc anh hùng* héros; *bậc tiền bối* prédécesseur. 6. seuil (de porte; x bậc cửa). 7. (địa) étage.

bậc cửa seuil (de porte).

bậc thang 1. marche d'escalier. 2. échelon. *Bậc thang danh vọng* les échelons de la gloire // **cơ bậc thang** (giải) scalène; **ruộng bậc thang** rizières en gradins.

bậc thầy maître // **công trình bậc thầy** œuvre magistrale.

bậc thêm perron.

bầm¹ (đph) maman. *Bầm ơi, bầm có khỏe không?* maman, es-tu bien portante?

bầm² 1. rouge foncé. *Ấn trầu môi đỏ bầm* chiquer du bétel et avoir les lèvres d'un rouge foncé. 2. meurtri; bleu; ecchymotique. *Bầm cả mặt* avoir un visage tout meurtri; *vết bầm* tache ecchymotique; ecchymose; bleu // **bầm gan tím ruột** être blême de colère; blêmir de rage.

bẩm (cũ) I. présenter, soumettre; faire un rapport à (à une personne revêtue d'une dignité).

II. (terme de respect employé quand on s'adresse à une personne revêtue d'une dignité; ne se traduit pas). *Bẩm quan lớn* son Excellence le mandarin.

bẩm báo (cũ) faire un rapport (à une autorité supérieure). *Việc nhỏ ấy, việc gì phải bẩm báo* à quoi bon faire un rapport pour cette futilité.

bẩm chất prédisposition. *Bẩm chất dễ mắc bệnh* prédisposition morbide.

bẩm sinh inné; congénital; originaire; natif; naturel. *Kiểu bẩm sinh* don inné; *bệnh tim bẩm sinh* cardiopathie congénitale; *tật bẩm sinh* tare originaire; *đức tính bẩm sinh* vertu native; *khí chất bẩm sinh* tempérament naturel // **thuyết bẩm sinh** innéisme, nativisme.

bẩm thụ (id) inné. *Tính chất bẩm thụ* caractère inné.

bấm tính naturel; penchant naturel. *Bấm tính rất dễ xúc động* d'un naturel très sensible.

bấm I. (thgt) très avantageux; très profitable. *Món bấm* un marché très avantageux.

II. abondamment; beaucoup; fort; vigoureusement. *Ấn bấm* labourer profondément et piocher vigoureusement.

bấm 1. presser; appuyer fortement. *Bấm chuông* presser le bouton de sonnerie électrique; *bấm ngón chân xuống đường trơn* appuyer fortement les orteils sur le chemin glissant. **2.** poinçonner. *Bấm vé xe lửa* poinçonner les billets de chemin de fer. **3.** pincer discrètement (*pour faire signe*). **4.** (cũ) compter sur les doigts pour faire des prophéties // **bấm ra sữa (thân)** si on lui pressait le nez, il en sortirait du lait; puéril; blancbec.

bấm bụng se résigner tacitement à supporter. *Bấm bụng chịu đau* se résigner tacitement à supporter la douleur.

bấm chí s'amuser à se pincer. *Trẻ em bấm chí nhau* enfants qui s'amuser à se pincer.

bấm độn (cũ) compter sur les doigts pour faire des prophéties.

bấm gan se contenir; dominer sa colère.

bấm gáy rafraîchir les cheveux.

bấm giờ 1. (cũ) supputer l'heure faste ou néfaste. **2.** (thế) chronométrer.

bấm ngọn (nóng) écimer; pincer. *Bấm ngọn cà chua* écimer les tomates.

bấm nút presser le bouton // **chiến tranh**

bấm nút guerre presse-bouton.

bấm quẻ (cũ) nh bấm độn.

bấm tay compter sur les doigts // **bấm đốt ngón tay** nh bấm tay.

bậm robuste. *Cây bấm* plante robuste.

bậm bạp potelé; dodu. *Đứa trẻ bậm bạp* enfant potelé; *cánh tay bậm bạp* bras dodu.

bần¹ (thực) sonneratia.

bần² liège; suber // **sinh bần** phellogène. *Tầng sinh bần* assise phellogène; **sự hóa bần** subérification; **sự ngấm bần** subérisation.

bần³ (id) pauvre; indigent. *Cánh bần* situation pauvre.

bần bạc (cũ) très pauvre. *Gia đình bần bạc* famille très pauvre.

bần bách (cũ) d'une grande pauvreté. *Cuộc sống bần bách* vie d'une grande pauvreté.

bần bạch (cũ) d'une pauvreté honnête. *Nếp nhà bần bạch* traditions familiales de pauvreté honnête.

bần bật x bật.

bần cố nông pauvres paysans et prolétaires des campagnes.

bần cùng I. très pauvre, pauvre et misérable; indigent.

II. en dernière ressource; sans pouvoir faire autrement; en désespoir de cause; de guerre lasse. *Bần cùng nó mới phải nhờ đến anh* c'est en dernière ressource qu'il a recours à vous //

bần cùng bất đắc dĩ nh bần cùng.

bần cùng hóa paupériser. *Bần cùng hóa giai cấp cần lao* paupériser la classe des travailleurs.

bần dân (id) pauvre habitant.

bần đạo (cũ) pauvre prêtre que je suis (*terme qu'un prêtre taoïste utilise en se nommant modestement*).

bần hàn pauvre et dénué; misérable; miséreux // **cánh bần hàn** misère.

bần huyết (cũ) anémie.

bần khổ pauvre et misérable.

bần nông paysan pauvre.

bần nữ (cũ) jeune fille pauvre // **bần nữ thán** les plaintes d'une jeune fille pauvre.

bần sĩ (cũ) lettré pauvre.

bần tăng (cũ) pauvre bonze que je suis (*terme qu'un bonze utilise en se nommant modestement*).

bần thần abattu; adynamique. *Nó có vẻ bần thần chẳng muốn nói năng gì* il a l'air abattu et ne veut pas ouvrir la bouche // **bần thần bần thần** (redoublement; sens plus fort).

bần tiện 1. sordide; ignoble; mesquin; vil. *Keo bần bần tiện* avarice sordide; *hành vi bần tiện* vil acte. **2.** (id) pauvre. *Cánh bần tiện* état pauvre; pauvreté.

bần 1. sale; malpropre; crasseux; dégueulasse. *Bàn tay bần* main sale; *quần áo bần* vêtements malpropres; *áo sơ mi bần* chemise crasseuse. **2.** sordide; répugnant. *Lão ta giàu mà bần* ce vieux est riche mais sordide // **bần như chó** crotté comme un barbet.

bần bụng malveillant; égoïste. *Kẻ bần bụng ấy làm gì có bạn* cet individu égoïste ne peut avoir des amis.

bần minh (kng) avoir ses règles.

bần thiêu malpropre; sale. *Mặt bần thiêu* figure malpropre; *cuộc chiến tranh bần thiêu*

sale guerre; *con người bấn thiú* sale individu; saligaud; salaud.

bấn 1. très occupé. *Dạo này anh ấy bấn lắm* en ce moment, il est très occupé. 2. embarrassé; gêné. *Nhiều người hỏi quá, anh ấy bấn lên, không biết trả lời ai trước* il est accablé de questions et, embarrassé, il ne sait à qui répondre le premier. 3. qui manque de bras; en pénurie de main d'œuvre. *Gia đình bấn lắm* la famille manque de bras; *nhà máy bấn người làm* l'usine est en pénurie de main d'œuvre.

bấn biu *nh bấn* (ses général).

bấn¹ fois; reprise. *Mỗi bấn* chaque fois; *nhiều bấn* à plusieurs reprises; à maintes reprises.

bấn² (đph) porter (des vêtements).

bấn³ I. 1. occupé; pris. *Tôi bấn lắm* je suis très occupé; *sáng nay ông ấy bấn lắm* ce matin; il est très pris. 2. gênant; encombrant. *Theo càng thêm bấn biết là đi đâu* (Nguyễn Du) ce serait gênant que vous me suiviez, et nous ne saurions où aller.

II. avoir rapport à; regarder. *Việc này không bấn gì đến anh* ceci ne vous regarde pas.

bấn bịu I. occupé. *Bấn bịu tổ chức đám cưới* occupé à célébrer les noces.

II. être préoccupé de. *Bấn bịu vợ con* être préoccupé de sa femme et de ses enfants (de sa famille).

bấn chân encombrer le pas; gêner le pas. *Bấn chân vì nhiều con* sa nombreuse mar-maille lui gêne le pas.

bấn lòng se préoccuper; être préoccupé de. *Anh không nên bấn lòng về việc ấy* ne vous préoccupez pas de cette affaire.

bấn rộn très affairé; très occupé. *Ngày mùa bấn rộn* très affairé pendant la moisson.

bấn tâm se soucier de; s'occuper de.

bằng bằng d'une très grande légèreté. *Gói bông nhẹ bằng bằng* le paquet de coton est d'une très grande légèreté.

bằng khuôn en proie à une vague mélancolie.

bằng quơ sans but; d'un air vacant. *Nói bằng quơ* parler sans but; *nhìn bằng quơ* regarder d'un air vacant.

bằng (đph) *nh búng*.

bằng bằng (đph) *nh búng búng*.

bấp bênh instable; inconstant; précaire; incertain. *Tám ván bấp bênh* planche ins-

table; *hạnh phúc bấp bênh* bonheur incons-tant; *thế đứng bấp bênh* position précaire // **bấp ba bấp bênh** (redoublement; sens plus fort).

bập I. 1. couper d'un coup sec. *Bập vào thân cây chuối* couper d'un coup sec le tronc du bananier. 2. foncer; s'engager. *Bập vào một việc rắc rối* foncer dans une affaire inextricable.

II. d'un coup sec et profondément. *Chém bập* trancher d'un coup sec et profondément.

bập bà bập bênh x bập bênh.

bập bà bập bồm x bập bồm.

bập bà bập bông x bập bông.

bập bà bập bùng x bập bùng.

bập bẹ balbutier; babiller; gazouiller. *Đưa trẻ bập bẹ* l'enfant balbutie; *tôi mới bập bẹ tiếng Nga* je ne fais que babiller le russe.

bập bênh jeu de bascule; balançoire; tapecul. *Trẻ em chơi bập bênh* enfants qui jouent au jeu de bascule.

bập bênh flotter à la dérive. *Tám ván bập bênh mặt nước* planche qui flotte à la dérive à la surface de l'eau; *cánh hoa trôi bập bênh* des pétales de fleurs qui flottent à la dérive // **bập bà bập bênh** (redoublement; sens plus fort).

bập bồm vaguement; par bribes. *Bài thơ ấy tôi chỉ nhớ bập bồm thôi* je ne me remémore ce poème que par bribes // **bập bà bập bồm** (redoublement; sens plus fort).

bập bông (đph) *nh bập bênh* // **bập bà bập bông** (redoublement; sens plus fort).

bập bống 1. tituber, chanceler, vaciller, flageoler. *Chân đi bập bống* tituber sur ses jambes, flageoler sur ses jambes. 2. (id) être instable; être inconstant. *Năng suất lao động còn bập bống* la productivité du travail reste encore instable // **bập bà bập bống** (redoublement; sens plus fort).

bập bùng 1. palpiter. *Lửa bập bùng* le feu palpite. 2. tambouriner sourdement. *Nghe trống bập bùng xa xa* entendre le tam-tam tambouriner sourdement dans le lointain // **bập bà bập bùng** (redoublement; sens plus fort).

bất¹ jeu de trente-six cartes (qu'on tire à tour de rôle).

bất² (monème lié, peu usité à l'état libre) non; sans; in // **bất cần nhân tình** ne pas

B

s'intéresser au sort d'autrui; **bất chiến tự nhiên thành** sans coup férir; **bất cố liêm sĩ** x liêm sĩ; **bất chiến đãi thiên** à mort; **bất di bất dịch** immuable; invariable; inaltérable; constant; **bất đắc kì tử** [mourir] d'une mort violente; **bất khả chiến thắng** invincible; **bất khả xâm phạm** inviolable. *Quyền bất khả xâm phạm* droit inviolable; **bất khả thắng bại** de force égale; **bất si hạ vấn** ne pas rougir de prendre l'avis d'un inférieur.

bất an (id) sans sécurité; dans l'insécurité. *Tình hình bất an* situation sans sécurité.

bất bạo động de non-violence. *Chính sách bất bạo động* politique de non-violence.

bất bằng injuste. *Thân sao lắm nỗi bất bằng* (Nguyễn Du) pourquoi tant de situations injustes dans ma vie.

bất biến 1. invariable; fixe. 2. (toán) invariant. *Đại lượng bất biến* grandeur invariante // **thuyết bất biến** (sinh) fixisme.

bất bình mécontent; indigné; vexé. *Bất bình trước thái độ hỗn xược của ai* indigné devant l'attitude insolente de quelqu'un.

bất bình đẳng sans égalité; inégal; qui dénote de l'inégalité. *Sự đối xử bất bình đẳng* traitement sans égalité; *điều ước bất bình đẳng* traité inégal.

bất can être hors du coup; être hors de cause.

bất can thiệp ne pas intervenir; ne pas s'ingérer; ne pas s'immiscer // **chính sách bất can thiệp** politique de non-ingérence; politique de non-intervention.

bất cần (kng) se fier de; s'en fier.

bất cần négligent; qui ne fait attention; qui ne prend pas garde. *Kho cháy vì người giữ kho bất cần* l'entrepôt est incendié parce que le gardien n'y prenait pas garde.

bất cập 1. ne pas suffire; ne pas atteindre; rester insuffisant. *Khi thái quá, khi bất cập* tantôt exagérer, tantôt rester insuffisant. 2. n'être pas à temps; n'avoir pas le temps de. *Anh hãy suy nghĩ kĩ, không thì hối bất cập* réfléchis-y bien, sans quoi tu n'aurais pas le temps de regretter // **lợi bất cập hại** le jeu n'en vaut pas la chandelle.

bất câu sans compter; indépendamment de. *Tôi bằng lòng cho chúng nó lấy nhau, bất câu giàu nghèo* je consens à leur mariage, indépendamment de la fortune.

bất chấp 1. braver; défier. *Nó bất chấp dư luận* il brave l'opinion publique.

II. en dépit de; au mépris de. *Bất chấp trời mưa* en dépit de la pluie.

bất chính illégitime; immoral. *Món lợi bất chính* gain illégitime; *hành động bất chính* action immorale.

bất chợt brusquement; soudain; tout à coup, à brûle-pourpoint; de but en blanc. *Bất chợt nó đặt cho tôi một câu hỏi* de but en blanc il m'a posé une question.

bất công injuste; inique; qui a deux poids et deux mesures. *Một người cha bất công* un père injuste; *một thẩm phán bất công* un juge inique // **điều bất công** injustice; iniquité.

bất cộng tác ne pas collaborer // **chính sách bất cộng tác** politique de non-collaboration.

bất cứ n'importe. *Bất cứ ai* n'importe qui; *bất cứ cái gì* n'importe quoi.

bất diệt éternel; perpétuel; immortel; impérissable; indestructible; indéfectible. *Vật chất là bất diệt* la matière est éternelle; *ngọn lửa bất diệt* feu perpétuel; *tình yêu bất diệt* amour immortel; *kỉ niệm bất diệt* souvenir impérissable; *tình hữu nghị bất diệt* amitié indestructible; (id) amitié indéfectible.

bất đắc chí déçu; désappointé; désenchanté; désabusé; désespéré. *Nhà nho bất đắc chí* lettré désappointé.

bất đắc dĩ malgré soi; à contrecœur; par pis-aller; contre son gré; à son corps défendant. *Bất đắc dĩ bà ấy phải nhận* elle a accepté à son corps défendant // **cùng bất đắc dĩ**; **vạn bất đắc dĩ** nh bất đắc dĩ (sens plus fort).

bất đẳng thức (toán) inégalité

bất đề kháng ne pas s'opposer (aux invasions) // **chính sách bất đề kháng** politique de non-opposition.

bất định 1. (toán) indéfini. *Tích phân bất định* intégrale indéfinie. 2. inconstant; instable. *Tâm thần bất định* esprit inconstant.

bất đồ à l'improviste; inopinément; fortuitement; d'une manière inattendue. *Bất đồ trời mưa* la pluie tombe à l'improviste.

bất đồng différent; dissemblable; divergent; en dissension; en conflit; en désaccord; discordant. *Ý kiến bất đồng* avis différents; *có sự bất đồng giữa họ với nhau* il y a une dissension entre eux; *màu sắc bất đồng* couleurs discor-

dantes; *ngôn ngữ bất đồng* parler des langues différentes; ne pas parler la même langue.

bất động immobile; cloué; figé. *Đứng bất động* se tenir immobile; *ngồi bất động tại chỗ* rester cloué sur place; *tư thế bất động* attitude figée.

bất động sản immeuble.

bất giác soudain; inopinément; tout à coup; tout d'un coup. *Bất giác nghĩ đến một chuyện cũ* tout d'un coup penser à une vieille histoire.

bất hạnh infortuné; malheureux. *Một người phụ nữ bất hạnh* une femme infortunée // **điều bất hạnh** infortune.

bất hảo (kng) indésirable. *Phản tử bất hảo* élément indésirable.

bất hiếu qui manque à la piété filiale; ingrat envers ses parents. *Đứa con bất hiếu* enfant qui manque à la piété filiale, enfant ingrat [envers ses parents].

bất hòa brouillé; désuni; en désaccord; en discorde. *Bất hòa với gia đình* brouillé avec sa famille; *một gia đình bất hòa* une famille désunie // **sự bất hòa** désaccord; discorde; brouille; mésentente; mésintelligence; dissension; dissentiment; zizainie.

bất hòa giải ne pas concilier // **chính sách bất hòa giải** politique de non-conciliation.

bất hợp cách non conforme aux conditions requises; qui constitue un vice de forme; qui constitue un vice de procédure.

bất hợp hiến anticonstitutionnel.

bất hợp lý illogique; irrationnel; inconsequent. *Một sự đánh giá bất hợp lý* une appréciation illogique; *hành vi bất hợp lý* conduite inconséquente.

bất hợp pháp illégal; illicite. *Sự giam giữ bất hợp pháp* détention illégale; *món lợi bất hợp pháp* profit illicite.

bất hợp tác ne pas coopérer // **chính sách bất hợp tác** politique non-coopération.

bất hợp thời à contretemps; mal à propos; inopportun; intempestif. *Một sự can thiệp bất hợp thời* une intervention à contretemps; *sự gợi ý bất hợp thời* suggestion inopportune.

bất hợp thức nh bất hợp cách.

bất hủ immortel; immarcescible. *Kiệt tác bất hủ* un chef-d'œuvre immortel; *vinh quang bất hủ* gloire immarcescible.

bất kể sans distinction. *Mọi người, bất kể già, trẻ, trai gái* tout le monde, sans distinction d'âge et de sexe.

bất khả quy (toán) irréductible. *Phương trình bất khả quy* équation irréductible.

bất khả tri inconnaisable // **thuyết bất khả tri** agnosticisme.

bất khả tri luận (triết) agnosticisme.

bất kham rétif; regimbeur. *Ngựa bất kham* cheval regimbeur.

bất khuất indomptable; insoumis. *Ý chí bất khuất* volonté indomptable.

bất kì I. 1. inattendu; imprévu. *E chẳng những sự bất kì* (Nguyễn Du) ce qu'il faut craindre ce sont les événements inattendus. 2. (toán) quelconque. *Một điểm bất kì trên đường tròn* un point quelconque du cercle.

II. 1. n'importe. *Bất kì ai cũng vào được* n'importe qui peut y entrer. 2. sans distinction; sans discrimination. *Bất kì là trai hay gái, mọi người đều phải làm nhiệm vụ công dân* tout le monde, sans distinction de sexe, doit remplir ses devoirs civiques.

bất kính irrespectueux; irrévérencieux. *Thái độ bất kính* attitude irrespectueuse; attitude irrévérencieuse.

bất lão toujours jeune; qui ne vieillit pas. *Tâm bất lão* cœur qui ne vieillit pas.

bất li thân dont on ne se sépare jamais; inséparable. *Vật bất li thân* objet dont on ne se sépare jamais.

bất lịch sự incivil; inconvenant; indécent; discourtois; incongru; malséant. *Trả lời với giọng bất lịch sự* répondre sur un ton incivil; *lời nói bất lịch sự* propos inconvenant; *cử chỉ bất lịch sự* geste indécent; *câu trả lời bất lịch sự* réponse incongrue; *ăn mặc bất lịch sự* tenue malséante.

bất lợi désavantageux; défavorable. *Khoản hợp đồng bất lợi* une clause de contrat désavantageuse.

bất luận sans distinction; sans discrimination. *Bất luận là trai hay gái, mọi trẻ em đều phải đi học* tous les enfants, sans distinction de sexe, doivent aller à l'école.

bất lực impuissant; incapable. *Bất lực trước một tai họa* impuissant devant un désastre; *một nhân viên bất lực* un employé incapable.

bất lương malhonnête.

bất mãn douteux; insatisfait; aigri.

bất minh douteux; suspect; qui n'est pas clair. *Quan hệ bất minh* relations douteuses.

bất mục en désaccord (*en parlant des frères et sœurs*).

bất nghi (cũ) nh bất nghĩa.

bất nghĩa déloyal; infidèle; ingrat; perfide.

bất ngoại non exclu; sans autre. *Bất ngoại lí do* ấy sans autre raison.

bất ngờ inattendu; inopiné; imprévu; inespéré. *Kết quả bất ngờ* résultat inattendu; *cái chết bất ngờ* mort inopinée; *thú vui bất ngờ* plaisir imprévu; *sự may mắn bất ngờ* chance inespérée.

bất nhā indécent; incivil; malséant.

bất nhân inhumain; méchant. *Tên cai ngục bất nhân* un garde-chiourme inhumain.

bất nhẫn I. méchant; cruel. *Nói thẳng điều đó ra kẻ cũng bất nhẫn* c'est vraiment méchant de le dire tout crument.
II. n'en avoir pas le cœur.

bất nhất inconséquent; inconsistent; versatile; changeant. *Lập luận bất nhất* raisonnement inconséquent; *y kiến bất nhất* idées inconsistantes; *tính nét bất nhất* caractère changeant.

bất nhật un de ces jours. *Bất nhật tôi sẽ đến thăm anh* un de ces jours je viendrai vous voir.

bất như ý qui ne répond pas à ses désirs. *Bình tĩnh trước một việc bất như ý* rester calme devant un fait qui ne répond pas à ses désirs.

bất nhược il vaudrait mieux. *Trời mưa, bất nhược không đi nữa* il pleut, il vaudrait mieux ne plus y aller.

bất phục (id) ne pas se soumettre. *Những người bất phục chế độ* ceux qui ne pas se soumettent pas au régime; des insoumis.

bất phương trình (toán) inéquation.

bất quá tout au plus. *Bất quá trong một tuần lễ, tôi sẽ trả sách anh* je vous rendrai le livre tout au plus une semaine.

bất tác vi (luật) inaction.

bất tài sans talent; incapable; ganache.

bất tận infini; illimité; éternel; interminable. *Chuyện trò bất tận* conversation infinie.

bất tất à quoi bon; ce n'est pas la peine. *Việc đã rõ lắm, bất tất phải điều tra* l'affaire est très claire, à quoi bon ouvrir une enquête.

bất thành qui ne réussit pas; manqué; raté. *Việc bất thành* affaire qui ne réussit pas.

bất thành cú incorrect. *Văn bất thành cú* style incorrect.

bất thành nhân qui ne mérite pas d'être homme; qui n'a plus figure humaine. *Một kẻ bất thành nhân* un individu qui n'a plus figure humaine.

bất thành văn non écrit; verbal. *Hiển chương bất thành văn* charte non écrite; *quy ước bất thành văn* convention verbale.

bất thần à l'improviste; inopinément; subitement; d'une manière inattendue. *Bất thần trời mưa* la pluie tombe subitement.

bất thỉnh linh brusquement; soudain. *Bất thỉnh linh ông ta về* soudain il rentre.

bất thời (id) nh bất nhật. *Bất thời tôi sẽ về* je rentrerai un de ces jours.

bất thụ (thực) stérile. *Hoa bất thụ* fleur stérile.

bất thuận (id) non favorable. *Thời tiết bất thuận* temps non favorable

bất thức thời qui ne sait pas s'adapter à son temps.

bất thường inaccoutumé; inhabituel; irrégulier; extraordinaire. *Cánh nhọn bất thường* agitation inaccoutumée; *tính nét bất thường* caractère irrégulier; *công việc bất thường* occupation inhabituelle; *hội nghị bất thường* assemblée extraordinaire.

bất tiện 1. incommode; malcommode; qui n'est pas pratique. *Dụng cụ bất tiện* outil incommode. 2. inconvenant; malséant. *Nói ra bất tiện* ce sera inconvenant de le dire.

bất tiểu (cũ) dégénéré; mauvais sujet. *Đức con trai bà ta là một kẻ bất tiểu* son fils est un garçon dégénéré.

bất tín en qui on ne peut avoir confiance; sujet à caution. *Nó là một kẻ bất tín* il est un homme en qui on ne peut avoir confiance; il est sujet à caution.

bất tín nhiệm n'avoir plus confiance; retirer sa confiance; désapprouver. *Quốc hội nước ấy đã bất tín nhiệm ông ta* le parlement de ce pays n'a plus confiance en lui.

bất tỉnh perdre connaissance; s'évanouir; rester inanimé; tomber sans connaissance; tomber en syncope. *Nghe tin chồng chết, chị ngã ra bất tỉnh* à la nouvelle de la mort de son mari, elle tomba sans connaissance // **bất tỉnh nhân sự** (kng) nh bất tỉnh.

bất toàn (*id*) incomplet; imparfait. *Biến thái bất toàn* métamorphoses incomplètes.

bất trắc I. accidentel; éventuel; imprévisible. *Việc bất trắc* événement accidentel.

II. éventualité; anicroche; accroc. *Đề phòng mọi bất trắc* parer à toute éventualité.

bất trị 1. (*cũ, id*) incurable. *Bệnh bất trị* maladie incurable. 2. incorrigible; rebelle; indécrottable. *Đứa trẻ bất trị* enfant incorrigible; enfant rebelle.

bất trung déloyal; traître à la patrie.

bất tuân ne pas obéir; désobéir. *Bất tuân lời cha mẹ* ne pas obéir aux conseils des parents // **bất tuân thượng lệnh** ne pas se soumettre aux ordres supérieurs.

bất túc (*id*) insuffisant.

bất tuyệt (*id*) continu; sans fin; incessant; ininterrompu; persistant // **thao thao bất tuyệt** intarissable (*en parlant d'un causeur...*)

bất tử 1. immortel. 2. (*thgt*) nh bặt mạng.

bất tương xâm hiệp ước bất tương xâm pacte de non agression réciproque.

bất tường (*cũ*) néfaste; funeste. *Triệu chứng bất tường* signe néfaste; symptôme funeste.

bất xâm phạm ne pas agresser // **hiệp ước bất xâm phạm** pacte de non agression.

bất ý (*cũ*) sans qu'on s'y attende; sans qu'on y fasse attention.

bật 1. détendre; se détendre; lâcher; se relâcher. *Bật dây cao su* détendre une lanière de caoutchouc; *lò xo bật* ressort qui se détend. 2. rebondir; sauter. *Quả bóng bật lên* la balle rebondit; *vung bật lên* couvercle qui saute; *cái nút bật lên* le bouchon saute. 3. jaillir; se projeter; s'élancer. *Máu bật ra* le sang jaillit; *tia nước bật lên* jet d'eau qui s'élance. 4. s'ouvrir brusquement. *Cửa bật ra* porte qui s'ouvre brusquement. 5. éclater. *Bật cười* éclater de rire. 6. tressauter; tressaillir. *Run bật người* trembler en tressautant. 7. se détacher. *Bóng anh ấy nổi bật lên trên tường* sa silhouette se détache sur le mur. 8. accentuer; mettre en relief. *Nếu bật vấn đề* accentuer la question // **bắn bật** (*redoublement; sens plus fort*) tressaillir fortement.

bật bông carder du coton (*avec une corde d'arc*).

bật đèn brancher la lampe (*électrique*) //

bật đèn xanh donner le feu vert à.

bật hơi (*ngôn*) aspiré. *H bật hơi* h aspiré.

bật lò-xo (*thgt*) sortir de ses gongs.

bật lửa briquet.

bật ngửa à la renverse; en sursaut et sur le dos. *Ngã bật ngửa* tomber à la renverse.

bâu¹ 1. (*cũ*) col (*d'habit*). 2. (*đph*) poche (*de veston...*)

bâu² 1. se poser. *Máu chảy đến đầu, ruồi bầu đến đó* (*tng*) jusque là où coule le sang, les mouches s'y posent. 2. se masser; s'agripper. *Đám đông bầu chung quanh người điên* la foule se masse autour du fou.

bầu¹ I. 1. (*thực*) courge; courge calebasse; gourde. 2. gourde; bidon. *Bầu rượu* gourde d'alcool. 3. réservoir. *Bầu đèn* réservoir de lampe à pétrole. 4. motte de terre (*entourant les racines d'un arbre*); qu'on transplante). 5. (*thực*) ovaire. 6. (*terme générique désignant un volume, un bloc, surtout au sens abstrait, et ne se traduisant pas*). *Bầu tâm sự* sentiments intimes; *bầu không khí* atmosphère // **có bầu** (*đph*) enceinte.

II. rebondi; rondelet. *Mà bầu* joues rebondies; *bầu bầu* (*redoublement; sens atténué*) légèrement rebondi; légèrement rondelet.

bầu² (*thê*) manager; (*skhẩu*) impresario.

bầu³ élire; voter. *Bầu tổng thống* élire le président de la république; *bầu cho những người cộng sản* voter pour les communistes.

bầu bán (*mia*) élire; voter.

bầu bạn I. ami. *Có bầu bạn khắp năm châu* avoir des amis dans toutes les cinq parties du monde.

II. tenir compagnie à. *Bầu bạn với sách vở* tenir compagnie aux livres.

bầu bầu x bầu¹.

bầu bí (*thực*) cucurbitacées.

bầu bĩnh rondelet; rebondi. *Em bé bầu bĩnh* un bébé rondelet; *má bầu bĩnh* joues rebondies.

bầu chủ (*cũ*) se porter garant. *Bầu chủ cho món nợ của người bạn* se porter garant de la dette d'un ami.

bầu cử élire // **cuộc bầu cử** election.

bầu dục I. rognon. *Bầu dục lợn* rognons de porc.

II. ovale. *Cửa sổ bầu dục* fenêtre ovale.

bầu đoàn (*xấu*) bande; clan; clique. *Tên phát xít và cả bầu đoàn của nó* le fasciste et toute sa clique // **bầu đoàn thê tử** toute la famille, toute la tribu; smala. *Ông ta ra đi với*

cả bầu đoàn thể tử il est parti avec toute sa smala.

bầu eo *nh* bầu nậm.

bầu giác (*y*) ventouse.

bầu nậm (*thục*) courge bouteille; faux calebassier.

bầu trời voûte céleste; firmament.

bầu 1. pincer. *Bầu má em bé* pincer la joue de bébé. 2. s'agripper; s'accrocher. *Bầu vào cành cây* s'accrocher à une branche. 3. prendre une pincée. *Bầu một miếng xôi* prendre une pincée de riz gluant.

bầu véo grappiller; écornifler. *Bầu véo của công* grappiller des biens publics.

bầu vú 1. se cramponner. *Bầu vú vào lan can* se cramponner à la balustrade. 2. s'appuyer sur; compter sur; tabler sur. *Không biết bầu vú vào ai* ne savoir sur qui compter.

bầu xén grappiller; gratter. *Bầu xén vật liệu của xí nghiệp* grappiller des matériaux de l'entreprise.

bậu¹ (*thg bậu cửa*) seuil de porte.

bậu² (*đph*) toi; tu (*en s'adressant à sa femme ou à une amante*). *Áo đen năm nút viền tã, ai may cho bạn hay là bậu may?* (*cd*) cette robe noire aux cinq boutons et aux pans bordés, qui l'a cousue pour toi ou c'est toi qui l'a cousue toi-même?

bậu³ (*id*) se poser. *Con bướm bậu trên hoa* le papillon se pose sur la fleur.

bây impudemment; d'une manière éhontée; d'une manière effrontée. *Cãi bây nưi* impudemment.

bây bậy 1. en tressaillant. *Run bây bậy* trembler en tressaillant. 2. (*đph*) obstinément; opiniâtement. *Chối bây bậy nưi* obstinément.

bây chữ (*đph*) *nh* bây giờ.

bây dai de cette longueur. *Một cái thùng bây dai* une corde de cette longueur.

bây giờ maintenant; à présent; actuellement; pour l'instant; présentement; en ce moment. *Bây giờ phải ra đi* maintenant il faut partir; *bây giờ nước chúng ta được độc lập và tự do* à présent notre pays est indépendant et libre.

bây nhiêu autant; autant de. *Nó có bấy nhiêu tiền* il a autant d'argent.

bầy 1. troupeau; troupe; meute. *Bầy cừu* troupeau de moutons; *bầy khí* troupe de singes; *bầy chó* meute de chiens. 2. bande;

horde; gang. *Bầy kẻ cắp* bande de voleurs; *bầy kẻ gian* horde de malfaiteurs; *bầy kẻ cướp* gang de bandits.

bầy hầy (*đph*) 1. désordonné; déréglé. *Tính nết bầy hầy* caractère désordonné. 2. malpropre; mal entretenu; débraillée. *Ăn mặc bầy hầy* tenue débraillée.

bầy nhầy 1. filandreux. *Thịt bầy nhầy* viande filandreuse. 2. visqueux; gluant. *Da con đĩa bầy nhầy* peau visqueuse de la sangsue. 3. (*id*) hésitant; irrésolu; flottant; fluctuant. *Tính nết bầy nhầy* caractère hésitant.

bầy tôi (*cũ*) sujet (*d'un roi*).

bầy¹ 1. (*ktrúc*) tête de chevron; queue de vache.

bầy² 1. soulever avec un levier. *Bầy cột nhà* soulever une colonne avec un levier; *bầy tảng đá* soulever un bloc de pierre avec un levier. 2. évincer (*par ruse*). *Nó tìm cách bầy anh ấy để đi chiếm chỗ* il cherche les moyens de l'évincer pour se mettre à sa place.

bầy I. piège; traquenard. *Bầy chuột* piège à rats (*à souris*); ratière; souricière.

II. prendre au piège; tendre un piège. *Bầy con cáo* prendre un renard au piège.

bầy cò ke x cò ke.

bầy lông trébuchet; méсанgette.

bầy lưới panneau. 1

bầy sập trappe.

bầy¹ 1. (*sinh*) trop jeune; trop tendre. *Tre bầy bambou* trop jeune. 2. ramolli; blet. *Quá chín bầy* fruit trop mûr dont la chair s'est ramollie; fruit blet.

bầy² 1. combien; à ce point. *Phũ phàng chi bầy hóa công* (*Nguyễn Du*) combien vous êtes cruel, ô créateur céleste. 2. ce moment-là. *Từ bấy đến nay* depuis ce moment-là jusqu'à maintenant.

bầy bá sans soin; négligemment. *Làm ăn bầy bá* travailler sans soin.

bầy bợt débile; fragile; frêle; malingre. *Đứa trẻ bầy bợt* un enfant débile.

bầy chầy (*vch*) depuis si longtemps. *Bầy chầy chưa tỏ tiêu hao* (*Nguyễn Du*) depuis si longtemps on n'en a pas de nouvelles.

bấy chữ (*đph*) *nh* bấy giờ. *Chị em Trưng Trắc bấy chữ đuổi theo* (*Thiên Nam ngữ lục*) les deux sœurs Trưng, à ce moment, le poursuivaient.

bấy giờ à ce moment-là; alors. *Bấy giờ nước ta chưa thống nhất* à ce moment-là notre pays n'était pas unifié; *phong tục thời bấy giờ* les mœurs d'alors.

bấy lâu depuis si longtemps. *Chờ đợi bấy lâu* attendre depuis si longtemps.

bấy nay depuis ce temps-là jusqu'à maintenant. *Kể từ thiếu niên lòng người bấy nay* (Nguyễn Du) depuis ce temps-là jusqu'à maintenant combien mon cœur a dû souffrir.

bấy nhiêu 1. tant. *Bấy nhiêu lần* tant de fois; *bấy nhiêu lời* tant de paroles. 2. autant. *Tôi không nghĩ rằng nó kiên nhẫn được bấy nhiêu* je ne pense pas qu'il ait autant de patience. 3. autant... autant. *Nó yêu cô em bao nhiêu thì nó ghét người anh bấy nhiêu* autant il aime la sœur, autant il déteste le frère.

bậy I. mauvais. *Nó là một thằng bậy lắm* il est un très mauvais individu.

II. à tort et à travers; inconsidérément. *Nói bậy* parler à tort et à travers; *cãi bậy* rouspéter inconsidérément.

III. erreur; fil. *Bậy! đừng nghĩ như thế!* erreur! ne pense pas ainsi.

bậy bạ nh bậy (sens plus fort). *Việc làm bậy bạ* mauvaise action; *con người bậy bạ* mauvais individu; *nói bậy bạ* parler à tort et à travers; parler inconsidérément.

be¹ flacon; carafon; petite bouteille (pour alcool). *Rượu ngon bắt nệ be sành* (cd) qu'importe le flacon de grès, pourvu que l'alcool soit de bon goût.

be² surélever; exhausser; surhausser. *Be bờ ao* surélever les bords de l'étang // **dong be** augmenter le volume d'une mesure à grains en faisant de ses doigts un bord plus élevé (manège de commerçants malhonnêtes).

be³ (thgt) réprimander; gourmander; sermonner; pester. *Nếu mày sờ vào đó, lão già sẽ be lên đấy* si tu y touchais, le vieux ne manquerait pas de pester // **be be** (redoublement; avec nuance de réitération) bêler; bêgueter (en parlant des chèvres).

be⁴ beige. *Màu be* couleur beige; beige.

be be x be³.

be bé x bé.

be bét (xấu) tout à fait; complètement; entièrement. *Lắm be bét* tout à fait souillé; say

be bét complètement ivre; *hóng be bét* entièrement raté.

bè¹ 1. radeau; train. *Bè nửa* radeau de bambous; *bè gỗ* train de bois. 2. masse de plantes flottantes. *Bè rau muống* masse flottante de liseron d'eau. 3. clique; faction; coterie. *Bè tiểu nhân* clique des individus vils et mesquins. 4. (sinh) trabécule. 5. (nhạc) voix; partie. *Bài hát hai bè* chant à deux voix; *bè dưới* partie basse // **bài hát một bè** monodie; **bản đàn bè** partition.

bè² boulot; mastoc. *Người bè* personne boulotte; *thân hình bè* taille mastoc // **bè bè** (redoublement; sens plus fort).

bè bạn ami. *Chỗ bè bạn với nhau* entre amis.

bè bè x bè².

bè cánh clique; faction; coterie.

bè đảng (xấu) coterie; cabale; clique; faction; mafia; camarilla. *Bè đảng phản cách mạng* coterie contre-révolutionnaire.

bè đôi (nhạc) duo.

bè lũ (xấu) bande; clique; gang; faction; engeance. *Bè lũ ăn cướp* bande de bandits; *bè lũ khôn kiếp* quelle maudite engeance.

bè nhè (xấu) traîner sa voix (en parlant).

bè phái (xấu) secte // **kẻ bè phái** sectaire; **óc bè phái** sectarisme.

bẻ 1. rompre; briser. *Con gái mười bảy bẻ gãy sừng trâu* (tnq) une jeune fille de dix-sept ans pourrait rompre les cornes du buffle. 2. arracher. *Tao bẻ răng mày bây giờ* je t'arracherais les dents. 3. cueillir. *Bẻ hoa* cueillir des fleurs. 4. tourner. *Bẻ tay lái* tourner le guidon. 5. rabattre. *Bẻ cổ áo xuống* rabattre le col de son manteau. 6. forcer. *Bẻ khóa* forcer une serrure. 7. objecter; répliquer; rétorquer. *Bẻ lại một lí lẽ* objecter contre un argument; *bẻ lại một lời phê bình* répliquer à une critique // **bẻ hành bẻ tỏi** critiquer; **vụ trộm bẻ khóa** vol avec bris de serrures; vol avec effraction.

bẻ bai¹ critiquer; réprover; trouver à redire.

bẻ bai² (vch, cũ) ballotter doucement. *Trĩ xập xèo mai cũng bẻ bai* (Chinh phụ ngâm) les rheinardtes voltigent alors que les abricotiers ballottent doucement.

bẻ bẻ faire craquer les vertèbres.

bẻ gãy rompre; briser. *Bẻ gãy cành cây* rompre une branche d'arbre; *bẻ gãy một mũi tấn công* briser une attaque.

bẻ ghi (đắt) aiguiller // **người bẻ ghi** aiguilleur.

bẻ hươu (xấu) chercher la petite bête; critiquer.

bẻ khúc faire craquer ses doigts.

bẻ lái tenir le volant; tenir le gouvernail; tenir le timon.

bẻ lẽ opposer des arguments à; rétorquer; discuter.

bẻ quế (củ) cueillir des lauriers au concours; réussir au concours.

bẻ confus; honteux. *Ông ta từ chối, mình cảm thấy bẻ quá* devant son refus, je me sens tout confus.

bẻ bàng très confus; très honteux.

bẻ mặt perdre la face.

bẻ 1. 1. petit, minuscule. *Cá lớn nuốt cá bé* (tng) les gros poissons dévorent les petits, *một cái vườn bé* un jardin minuscule. 2. en bas âge. *Khi nó còn bé* quand il était en bas âge. 3. (cũ) de rang inférieur. *Quan bé* mandarin de rang inférieur // **be bé** (redoublement; sens atténué); **bẻ cái lăm** (mía) se tromper grossièrement; prendre des vessies pour des lanternes; **bẻ hạt tiêu** x hạt tiêu; **việc bẻ xé ra to** faire d'une mouche un éléphant; faire d'une souris une montagne.

II. à voix basse. *Nói bé quá* parler à voix trop basse.

III. je; tu; moi; toi (première personne ou deuxième personne désignant un bébé ou un très jeune enfant sur un ton de tendresse). *Bé yêu mẹ lắm* je t'aime beaucoup, maman; *bẻ có ăn quả này không?* manges-tu ce fruit, mon enfant?

bẻ bóng tout petit. *Mày còn bẻ bóng gì nữa* tu n'es plus tout petit.

bẻ con petit enfant, gosse; gamin; petiot; titi. *Nó chỉ là một đứa bé con* il n'est qu'un titi.

bẻ đại trop jeune et naïf. *Cháu còn bẻ đại, xin bác tha thứ* vous voudriez bien l'excuser parce qu'il est encore trop jeune et naïf.

bẻ miệng (kng) impuissant à se faire entendre en haut lieu.

bẻ mọn (id) d'humble situation; d'une condition sociale inférieure.

bẻ nhỏ petit. *Vóc người bẻ nhỏ* de petite taille.

bẻ tí tout petit; minuscule. *Hồi đó mày còn bẻ tí* tu étais alors encore tout petit; *cái hộp bẻ tí* une boîte minuscule.

bẻ tí nh bẻ tí.

bẻ¹ (đph) maïs. *Cháo bẻ* soupe de maïs.

bẻ² (thuc) gaine. *Bẻ lá* gaine foliaire.

bẻ chĩa (thuc) ochréa.

bẻ mạng (thuc) réticule.

bẻc-giê chien berger.

bẻm (kng) secret. *Giữ bẻm* garder secret.

bẻm bẻp (onomatopée) avec un léger crépitement; avec un léger pétilllement. *Nó bẻm bẻp* éclater avec un léger crépitement.

bẻm nhèm grognard et mesquin.

bẻm beau parleur; volubile; loquace. *Nó chỉ bẻm thôi* il n'est que beau parleur.

bẻm mẻp nh bẻm.

bẻn alors; sur ce; là-dessus. *Em bẻ chỉ đường cho anh ấy, anh ấy bẻn quay lại* l'enfant lui indique le chemin, alors il fait un demi-tour.

bẻn bẻt x bẻt.

bẻn lẻn rougissant; qui a de la pudeur. *Một cô bẻ nhút nhát và bẻn lẻn* une fille timide et rougissante.

bẻn¹ 1. prendre. *Lửa bắt đầu bẻn* le feu commence à prendre. 2. entrer en contact avec; toucher. *Chân không bẻn đất* le pied ne touche pas le sol. 3. mordre. *Cá bẻn mỏi* le poisson mord à l'appât. 4. commencer. *Bẻn duyên* commencer à s'aimer // **không bẻn gót** ne pas aller à la cheville de quelqu'un; **quen hơi bẻn tiếng** commencer à être en affinité.

bẻn² (đph) tranchant. *Dao bẻn* couteau tranchant.

bẻn hơi commencer à avoir de l'affinité. *Anh chị đã bẻn hơi nhau* ils commencent à avoir de l'affinité l'un pour l'autre.

bẻn mẻng (xấu) s'approcher de; venir. *Nó không dám bẻn mẻng đến đây* il n'ose pas venir ici.

bẻn mủi prendre goût à. *Bẻn mủi thú quẻ* prendre goût aux plaisirs de la campagne.

bẻn rẻ prendre racine; commencer à s'enraciner. *Lúa đã bẻn rẻ* les plants de riz ont pris racine.

bẻn (giải) aine.

bẻng¹ (thgt) couper. *Bẻng đầu* couper la tête.

beng² très; bien (*implique l'idée de grand désordre*). *Rối beng* très embrouillé; *lung tung beng* bien en désordre; dans un grand désordre.

beng beng (*onomatopée*); bruit des cymbales.

béng (*thgt*) 1. tout de suite; immédiatement; sur-le-champ; sans hésitation. *Làm béng đi* le faire tout de suite; *cắt béng đi* le couper sans hésitation. 2. pour de bon; réellement. *Tôi quên béng đi* j'ai oublié pour de bon.

beo¹ (*động*) panthère longibande.

beo² (*id*) décharné. *Bụng ông dít beo* ventre ballonné et fesses décharnées.

beo³ pincer; tirer. *Beo má* pincer la joue; *beo tai* tirer l'oreille.

beo beo x beo¹.

bèo (*terme générique désignant diverses espèces de plantes flottantes*) // **bèo trôi sông vô** vie errante et pleine de vicissitudes (*telles les plantes flottantes qui errent au gré des flots*); **cạn ao bèo đến đất** (*tng*) tout vient à point à qui sait attendre; **hoa trôi bèo dạt** aller à la dérive (*en parlant de la vie d'une femme*).

bèo bọt humble et précaire (*tel le sort des plantes flottantes et des écumes*). *Thân phận bèo bọt* condition humble et précaire.

bèo cái (*thực*) laitue d'eau; pistia.

bèo cám (*thực*) wolffia.

bèo dâu (*thực*) azolle.

bèo hoa dâu (*thực*) nh bèo dâu.

bèo mây (*vch*) situation des gens qui tantôt s'unissent, tantôt se séparent (*tels les plantes flottantes et les nuages*).

bèo Nhật Bản (*thực*) jacinthe d'eau.

bèo nhèo flasque; avachi. *Thịt bèo nhèo* viande flasque.

bèo ong (*thực*) salvinie.

bèo tấm (*thực*) lentille d'eau.

bèo tây (*thực*) nh bèo Nhật Bản.

bèo tổ ong (*thực*) nh bèo ong.

bẻo lẻo volubile; loquace; qui a de la faconde.

béo¹ 1. gras. *Thức ăn béo* aliment gras; *a-xít béo* (*hóa*) acide gras. 2. grassouillet; replet; dodu. *Người béo* personne grassouillette; *mặt béo* visage replet; *con gà béo* poularde dodue. 3. (*thgt*) avantageux; profitable. *Béo bộn con buôn* avantageux pour les trafiquants // **beo beo** (*redoublement; sens atténué*)

légèrement gras; **béo ra** prendre de la graisse; engraisser; prendre de l'embonpoint; **đục nước béo cò** pêcher en eau trouble.

béo² nh beo³. *Béo tai* tirer l'oreille.

béo bệu (*xấu*) obèse // **chứng béo bệu** obésité.

béo bỏ (*kng*) avantageux; profitable; juteux. *Món béo bỏ* marché avantageux; *việc béo bỏ* affaire juteuse.

béo đầy corpulent; gros et gras.

béo i (*xấu*) lourdaud; patapouf; (*động*) suiffard. *Con lợn béo i* un cochon suiffard.

béo lẳn (*xấu*) bedonnant.

béo lẳn corpulent; musculeux.

béo mắt dormir d'un profond sommeil.

béo mồm grassouillet.

béo mập replet; potelé.

béo mềp (*xấu*) hâbleur; fanfaron.

béo mỡ qui aime à plaisanter; qui aime à blaguer; qui tient des propos graveleux.

béo múp dodu; potelé // **béo múp míp** bien en chair.

béo năn (*đph*) dodu; replet.

béo nầy grassouillet.

béo ngáy x béo ngáy.

béo ngậy (*cn béo ngậy*) trop gras; grasseux. *Canh béo ngậy* bouillon trop gras.

béo nịch trapu; musculeux.

béo nói être beau parleur // **người béo nói** beau parleur; va-de-la-gueule.

béo nục (*đph*) grassouillet.

béo phê (*xấu*) obèse; ventru; pansu.

béo phì gonflé; bouffi.

béo phì nh béo phì.

béo quay (*xấu*) boulot.

béo sưng (*xấu*) boursoufflé. *Mặt béo sưng* visage boursoufflé.

béo tốt costaud; robuste.

béo tròn rondelet; rebondi // **béo trục béo tròn** nh béo tròn (*sens plus fort*).

béo ú (*xấu*) rembourré; grassouillet

béo ụ (*xấu*) nh béo ú.

béo sệ (*xấu*) ventripotent; pansu.

béo sụ (*xấu*) nh béo xù.

béo xị (*xấu*) mafflu; bouffi.

béo xù (*xấu*) gros et massif.

bẹo (*đph*) pincer. *Bẹo má* pincer la joue.

bép xép être indiscret; jaser avec indiscretion.

bẹp 1. aplati; écrasé. *Cái mũ bẹp* chapeau écrasé. 2. dégonflé; à plat. *Chiếc sấm bẹp* une chambre à air à plat.

bẹp dùm (cv **bẹp rúm**) écrasé et complètement déformé.

bẹp gí très écrasé; très aplati; complètement dégonflé. *Mũ bẹp gí* chapeau très aplati; *quả bóng bẹp gí* ballon complètement dégonflé.

bẹp rúm x bẹp dùm.

bẹp tai (mía) fumeur d'opium; opiomane.

bét 1. (thgt) dernier. *Bét lớp* dernier de la classe; *về bet* arriver bon dernier.

II. (thgt) complètement; tout à fait (en mauvaise part). *Sai bet* complètement faux.

bét be nh be bet.

bét nhè (xấu) souldard et radotant d'une voix traînante.

bét ra tout au moins. *Bét ra cũng được bốn tấn* cela fait tout au moins quatre tonnes.

bét tí (thgt) dernier des derniers.

bet 1. plat; aplati. *Thờn bet* là loài cá bet la sole est un poisson plat; *góc bet* (toán) angle plat // **bền bet** (redoublement; sens atténué) légèrement plat; légèrement aplati.

II. à plat. *Đặt bet xuống đất* poser à plat sur le sol.

bẻ¹ veau; génisse.

bẻ² 1. porter à deux mains (un objet lourd). *Bẻ một tảng đá* porter à deux mains un bloc de pierre. 2. (kng) transposer. *Bẻ khẩu hiệu vào bài thơ* transposer un slogan dans un poème.

bẻ bết¹ tout barbouillé; tout souillé. *Giày bẻ bết bùn* souliers tout souillés de boue.

bẻ bết² qui ne progresse pas; qui reste stagnant; qu'on n'arrive pas à accomplir. *Công việc còn bẻ bết* affaire qui ne progresse pas.

bẻ bối 1. embarrassant. *Hoàn cảnh bẻ bối* situation embarrassante. 2. incriminable. *Vụ bẻ bối* affaire incriminable.

bẻ-rẻ bérét.

bẻ tha déréglé; libertin. *Sống bẻ tha* mener une vie déréglée; mener une vie de patachon.

bẻ-tông béton. *Bẻ-tông cốt thép* béton armé.

bẻ trễ en retard; qui traîne en longueur, qui traînasse. *Công việc bẻ trễ* affaire qui traîne en longueur.

bẻ trệ (cũ, id) nh bẻ trễ.

bể 1. côté. *Ba bể là nước* baigné d'eau des trois côtés; *cái sân vuông mỗi bể bảy mét* une cour carrée dont chaque côté mesure sept mètres. 2. parti. *Quyết một bể* prendre son parti. 3. air; aspect. *Thời tiết có bể khá lên* le temps a l'air de s'améliorer. 4. sorte; façon; manière. *Khó cực trăm bể* malheureux de toutes les façons. 5. rang; situation. *Cam bể hèn mọn* se résigner à son humble situation // **bể nào cũng** de toute façon; **có bể nào** s'il arrive quelque chose de fâcheux.

bể bể abondant; nombreux. *Ruộng bể bể không bằng một nghề trong tay* (tng) avoir de nombreuses rizières ne vaut pas avoir un métier en main.

bể bộn 1. encombrant et mis pêle-mêle. *Đồ đạc bể bộn* mobilier encombrant et mis pêle-mêle. 2. surchargé; très affairé. *Bể bộn công việc* surchargé de travail.

bể cao hauteur; haut. *Bốn mét bể cao* quatre mètres de haut.

bể dài longueur; long. *Bể dài ba mét* trois mètres de long.

bể dọc longueur; long

bể mặt 1. surface; superficie. *Bể mặt quả đất* surface de la terre; *đo bể mặt một đám đất* mesurer la superficie d'un terrain.

II. superficiel. *Vết thương bể mặt* plaie superficielle; *sức căng bể mặt* (lí) tension superficielle.

bể ngang largeur; large.

bể ngoài 1. extérieur; apparence. *Bể ngoài ngôi nhà* l'extérieur de la maison; *bể ngoài lúa lọc* apparence trompeuse.

II. extérieur. *Dấu hiệu bể ngoài* signe extérieur.

bể rộng largeur; large.

bể sâu profondeur.

bẻ sẻ (xấu) gros et gras; empâté; bedonnant et lourd.

bẻ thế 1. 1. pouvoir; prestige. *Gia đình có bể thế* famille qui a du prestige. 2. aspect imposant. *Ngôi nhà có bể thế* maison qui a un aspect imposant.

II. imposant; considérable. *Cơ ngơi bể thế* un domaine considérable.

bẻ tôi (cn **bảy tôi**) sujet (du roi).

bẻ trái envers. *Bẻ trái của một sự kiện* l'envers d'un événement.

bề trên supérieur. *Vâng lời bề trên* obéir à ses supérieurs // **cha bề trên** (tôn) père supérieur.

bề trong l'intérieur; le dedans. *Bề trong ngôi nhà* le dedans d'une maison.

bể¹ x biển² // **bể sâu sóng cả** (de grosses vagues dans une mer profonde) grandes difficultés de la vie; **bể Sở sông Ngô** partout; dans toutes les régions; **lượng bể** générosité vaste comme la mer.

bể² bassin; bassin; réservoir; réceptacle. *Bể nước* bassin d'eau; *bể túi mật* (giải) bassin de la vésicule; *bể thận* (giải) bassin du rein; *bể đôn nước* réceptacle d'eau.

bể³ (đph) casser; se briser. *Cốc rơi bể rồi* le verre a cassé en tombant; *đánh bể đầu* casser la tête.

bể ái (vch) mer des passions.

bể bơi piscine.

bể cạn bassin (d'eau).

bể dâu (vch) vie pleine de vicissitudes (comme une mer qui se transforme en champ de mûriers et vice versa).

bể hoạn (vch) vie mandarinale (telle une mer agitée).

bể khổ vie terrestre pleine de misères.

bể trần (mer des poussières) vie terrestre pleine de misères.

bể¹ soufflet; soufflerie. *Bể lò rèn* soufflet de forge.

bể² x bỏ bể.

bể porter dans ses bras. *Bé em bé* porter bébé dans ses bras.

bể ảm nh bể.

bể bổng nh bể.

bể giảng clôturer une classe; déclarer terminé un cours. *Bể giảng lớp chính trị* déclarer terminé un cours de politique.

bể mạc clôturer; lever (une séance) // **phiên bể mạc** séance de clôture.

bể quan tòa cảng pratiquer la politique de la porte fermée.

bể tắc sans issue; dans une impasse. *Tình trạng bế tắc* situation sans issue.

bệ socle; piédestal. *Đặt pho tượng lên bệ* poser la statue sur le socle; *bệ bằng đồng* piédestal de cuivre.

bệ hạ (cũ) sire; votre majesté.

bệ kiến (cũ) obtenir une audience royale.

bệ ngọc (cũ) trône de jade; trône du roi.

bệ phóng rampe de lancement (des missiles).

bệ rạc en piteux état; débraillé; délabré. *Án mặc bệ rạc* tenue débraillée; *nhà cửa bệ rạc* maison délabrée.

bệ rồng (cũ) trône au dragon; trône du roi.

bệ sệ (id) gras et bedonnant. *Ông lão bệ sệ* vieillard gras et bedonnant.

bệ vệ majestueux; imposant. *Dáng bệ vệ* port majestueux; *vẻ bệ vệ* air imposant.

bạch blafard; pâle et sans éclat. *Nước da bạch* teint blafard // **bệnh bạch** (redoublement; sens atténué).

bạch bạc blafard. *Da dẻ bạch bạc* teint blafard.

bên 1. 1. côté. *Bên phải* côté droit; *mọi bên* de tous côtés; *người họ bên mẹ* parent du côté maternel. **2.** partie. *Các bên tham chiến* les parties belligérantes; *hai bên trong một hợp đồng* les deux parties d'un contrat // **ba bên bốn bên** de toutes parts; **bên cha cũng kính bên mẹ cũng vái** (tng) ménager la chèvre et le chou.

II. 1. latéral. *Cửa bên* porte latérale; *phụ âm bên* (ngôn) consonne latérale; *mặt bên của một lăng trụ* face latérale d'un prisme. **2.** voisin. *Nhà bên* maison voisine; *làng bên* village voisin.

III. 1. à côté de. *Đứng bên người bạn* se tenir à côté d'un ami. **2.** chez. *Bên bà tôi* chez ma grand-mère. **3.** au bord. *Bên đường* au bord de chemin; *bên sông* au bord de la rivière.

bên bị (luật) défendeur; la défense. *Bên bị được hưởng miễn tố* la défense a bénéficié d'un non-lieu.

bên cạnh 1. voisin; attenant; contigu. *Nhà bên cạnh* maison voisine; *nghĩa trang bên cạnh nhà thờ* cimetière attenant à l'église; *vườn bên cạnh* jardin contigu.

II. 1. à côté; à proximité. *Ngồi bên cạnh* bố prendre place à côté de son père; *bên cạnh thành tích còn có khuyết điểm* à côté des bons résultats, il y reste encore des défauts; *bên cạnh chợ* à proximité du marché. **2.** près. *Họ sống bên cạnh nhau* ils vivaient l'un près de l'autre; *Đại sứ bên cạnh Tòa thánh La Mã* l'ambassadeur près le Vatican.

bên có (ktế) avoir; crédit. *Bên nợ và bên có* le doit et l'avoir.

bên dưới au-dessous; en dessous; par-dessous. *Ở bên dưới* être au-dessous; *nhìn bên*

dưới regarder en dessous; *chui bên dưới hàng rào* passer par-dessous la clôture.

bên lê au bord; en marge. *Bên lê đường* au bord de la route; *bên lê xã hội* en marge de la société.

bên ngoài I. dehors; au-dehors; en dehors; hors de; à l'extérieur. *Ngủ bên ngoài* coucher dehors; *đứng bên ngoài cuộc tranh cãi* se tenir en dehors du débat; *một biệt thự bên ngoài thành phố* une villa dehors de la ville; une villa à l'extérieur de la ville.

II. extérieur. *Thế giới bên ngoài* le monde extérieur.

bên ngoại du côté maternel. *Người họ bên ngoại* parent du côté maternel.

bên nguyên (luật) demandeur.

bên nội du côté paternel. *Anh em họ bên nội* cousin du côté paternel.

bên nợ (kế) doit.

bên trên dessus; au-dessus; en dessus; par-dessus.

bên trong I. dedans; au-dedans; en dedans; à l'intérieur. *Tôi để cái ảnh bên trong* j'ai mis la photographie dedans; *rộng ở bên trong* vide en dedans.

II. intérieur. *Sân bên trong* cour intérieure; *cuộc sống bên trong của gia đình* vie intérieure de la famille.

bền 1. solide; stable; tenace; résistant; persistant; durable; qui triomphe du temps. *Cửa bền* porte solide; *lụa bền hơn vải* la soie est plus tenace que le coton; *thép bền hơn sắt* l'acier est plus résistant que le fer; *lá bền (thực)* feuilles persistantes; *quần áo bền* vêtements durables; *cân bằng bền (lì)* équilibre stable. 2. persévérant; qui a de la persévérance. *Không có gì khó, chỉ sợ lòng không bền* (Hồ Chí Minh) rien n'est difficile, ce qui est à craindre c'est le manque de persévérance; à cœur vaillant rien d'impossible.

bền bỉ tenace; persévérant; obstiné; opiniâtre; enduring. *Việc làm bền bỉ* travail tenace; *cố gắng bền bỉ* effort persévérant; *sự kháng chiến bền bỉ* résistance obstinée // **thực nghiệm pháp bền bỉ** (y) test d'endurance.

bền chặt solide, indissoluble. *Tình bạn bền chặt* amitié solide; *sự gắn bó bền chặt* attachement indissoluble.

bền chí persévérant.

bền gan patient.

bền lâu x lâu bền.

bền lòng persévérant; patient.

bền màu à couleur durable; à couleur indélébile.

bền mùi à odeur tenace.

bền va (lì) résilient // **sức bền va** résilience.

bền vững solide; stable; inaltérable; indestructible; indissoluble. *Chế độ bền vững* régime stable; *tình cảm bền vững* sentiment inaltérable; *tình đoàn kết bền vững* solidarité indestructible; *tình hữu nghị bền vững* amitié indissoluble.

bến 1. débarcadère; embarcadère; quai. 2. station; arrêt (d'une voiture de transport...).

bến đò embarcadère.

bến lội gué.

bến nước quai fluvial.

bến ô-tô station d'autobus.

bến phà débarcadère pour bac.

bến tàu appontement (pour navires).

bến xe station de voitures.

bện 1. tresser; natter. *Bện thùng* tresser des cordes; corder; *bện tóc* natter des cheveux.

2. s'attacher. *Đứa bé này bện chị nó* cet enfant s'attache à sa sœur.

bện hơi s'attacher par habitude. *Bện hơi mẹ* s'attacher par habitude à sa mère.

bệnh¹ 1. soulever par un levier. *Bệnh táng đá* soulever un bloc de pierre par un levier. 2. faire basculer. *Bệnh tấm ván* faire basculer une planche.

bệnh² défendre; soutenir; prendre le parti de. *Mẹ bệnh con* la mère prend le parti de son enfant.

bệnh vực défendre; soutenir; militer pour. *Bệnh vực những người yếu* défendre les faibles.

bệnh remonter à la surface de l'eau. *Chiếc phao bệnh lên* la bouée remonte à la surface de l'eau // **nổi bệnh** flotter; surnager. *Dầu nổi bệnh trên mặt biển* le pétrole surnage à la surface de la mer.

bệnh bạch x bệnh.

bệnh bông x bông bệnh.

bệnh 1. maladie. *Bệnh hoa liễu* maladie vénérienne; *bệnh tâm thần* maladie mentale; *bệnh nghề nghiệp* maladie professionnelle; *bệnh tâm* maladie des vers à soie; *bệnh cây nho* maladie de la vigne. 2. défaut; vice. *Bệnh khoe khoang* défaut du vantard; *bệnh ma túy* vice du toxicomane. 3. mal. *Bệnh thời đại*

mal du siècle // **bệnh quỷ có thuốc tiên** aux grands maux les grands remèdes; **đồng bệnh tương lân** qui se ressemblent s'assemblent.

bệnh án (y) feuille d'observation.

bệnh biến (y) crise.

bệnh binh militaire malade; soldat malade.

bệnh căn (y) cause de maladie.

bệnh căn học (y) étiologie.

bệnh chứng (y) symptôme de maladie.

bệnh hoạn I. maladie; état maladif. *Bệnh hoạn khiến anh ấy không hoạt động được* son état maladif l'a rendu inactif.

II. 1. malade; maladif. *Chị ấy bệnh hoạn luôn* elle est souvent malade. 2. morbide, malsain. *Một nền văn học bệnh hoạn* une littérature morbide.

bệnh học (y) pathologie. *Bệnh học động vật* pathologie animale; *bệnh học thực vật* pathologie végétale; phytopathologie.

bệnh khảm (nông) mosaïque.

bệnh khoa (id) clinique.

bệnh lí I. nh bệnh lí học.

II. pathologique. *Giải phẫu bệnh lí* anatomie pathologique.

bệnh lí học (y) pathologie.

bệnh lịch 1. histoire de la maladie. 2. journal du malade.

bệnh nhân malade; patient.

bệnh phẩm (y) prélèvement. *Bệnh phẩm máu* prélèvement de sang.

bệnh tật maladie.

bệnh tình¹ état de la maladie.

bệnh tình² (thgt) mal d'amour; maladie vénérienne.

bệnh trạng nh bệnh tình¹.

bệnh tưởng maladie imaginaire; hypochondrie // **người bệnh tưởng** maladie imaginaire; hypochondriaque.

bệnh viện hôpital; clinique. *Nhận một bệnh nhân vào bệnh viện* admettre un malade à l'hôpital // **bệnh viện đa khoa** polyclinique; **bệnh viện ngoại trú** polyclinique.

bệnh xá infirmerie; dispensaire.

bếp¹ 1. cuisine; (thgt) cuistance. *Bếp liền với phòng ăn* cuisine attenante à la salle à manger; *làm bếp* faire la cuisine. 2. cuisinier; (thân) cuistot; (đùa) maître queux. *Người bếp giỏi* bon cuisinier; excellent cuistot; cordon-bleu. 3. réchaud; fourneau. *Bếp điện* réchaud électrique; *bếp dầu* fourneau à

pétrole. 4. (cũ) foyer. *Xóm có ba chục bếp hameau* qui compte trente foyers. 5. feu. *Cháo ở trên bếp* la soupe est sur le feu; *câu chuyện ở góc bếp* causerie au coin du feu.

bếp² (cũ) soldat de première classe.

bếp núc 1. cuisine. *Bếp núc sạch sẽ* cuisine propre. 2. préparation des aliments; art culinaire. *Chị ấy giỏi về bếp núc* elle excelle dans l'art culinaire.

bếp nước préparation des aliments; art culinaire.

bết¹ adhérer; coller. *Bùn bết vào giày* boue qui adhère aux souliers.

bết² 1. marcher mal. *Đạo này công việc bết lăm* en ce moment les affaires marcher mal. 2. être harassé de fatigue; être à bout de force. *Sau một ngày cày, trâu bết rồi* après une journée de labour, le buffle est déjà à bout de force.

bệt¹ (thgt) bête; imbécile.

bệt² au ras de; à même. *Ngồi bệt xuống đất* s'asseoir au ras du sol; *nằm bệt xuống sàn* coucher à même le plancher.

bêu I. 1. exposer (en mauvaise part). *Bêu đầu kẻ bị chém* exposer la tête d'une personne décapitée. 2. couvrir d'opprobre; jeter l'opprobre sur. *Nó bêu anh ta trước hội nghị* il l'a couvert d'opprobre devant l'assemblée. II. honteux. *Rõ bêu cái mặt* c'est bien honteux.

III. quelle honte. *Bêu chưa!* quelle honte! // **bêu bêu** (redoublement; sens plus fort) ah ça; quelle honte.

bêu bêu x bêu.

bêu diều x bêu riều.

bêu đầu 1. exposer la tête (d'un criminel décapité). 2. avoir la tête nue (au soleil).

bêu nắng exposer la tête nue au soleil.

bêu riều mettre au pilori; mettre au ban; couvrir d'infame.

bêu xấu couvrir d'opprobre, jeter l'opprobre sur; salir. *Nó bêu xấu mẹ nó* il jette l'opprobre sur sa mère; *bêu xấu thanh danh* salir la réputation.

bêu bệu x bệu.

bệu à chair mollassse // **bệu bệu** (redoublement; sens atténué) à chair un peu mollassse.

bệu rạch (kng) en piteux état; délabré; débraillé. *Ăn mặc bệu rạch* avoir une tenue débraillée.

bi¹ bille. *Chơi bi* jouer aux billes; *đặt bi lên bàn bi-a* poser les billes sur la table de billard.

bi² 1. désespéré. *Cánh anh ta bi lăm* il est dans une situation désespérée. 2. tragique. *Vở kịch vừa bi vừa hài* la pièce de théâtre est à la fois tragique et comique.

bi-a billard.

bi ai triste et douloureux. *Tiếng khóc bi ai* pleurs tristes et douloureux.

bi ba bi bô x bi bô.

bi bô babiller. *Lũ trẻ bi bô suốt ngày* la marmaille babille toute la journée // **bi ba bi bô** (redoublement; avec nuance de réitération).

bi ca élégie; poème élégiaque.

bi cảm (id) triste émotion.

bi chí (id) épitaphe.

bi đát écœurant; navrant. *Cảnh ngộ bi đát* situation navrante.

bi-dông bidon.

bi hài tragi-comique.

bi hài kịch tragi-comédie.

bi hoan (cũ) tristesse et joie.

bi hùng pathétique. *Bài thơ bi hùng* poème pathétique.

bi khúc complainte. *Bi khúc của một quả phụ* complainte d'une veuve.

bi kí épitaphe.

bi kịch tragédie. *Những bi kịch của Racine* les tragédies de Racine; *cuộc sống của chị ấy là một bi kịch* sa vie est une tragédie.

bi quan 1. pessimiste. *Triết lí bi quan* philosophie pessimiste. 2. désespéré; tragique. *Tình hình rất bi quan* la situation est très tragique // **chủ nghĩa bi quan** pessimisme.

bi sầu chagrin; mélancolique. *Vẻ bi sầu* air chagrin; *bản chất bi sầu* nature mélancolique.

bi thảm 1. morne; lugubre; morose. *Cuộc đời bi thảm* vie morne; *giọng bi thảm* ton lugubre; *tuổi già bi thảm* vieillesse morose. 2. tragique. *Kết cục bi thảm* fin tragique.

bi thiết navré; désolé; affligé. *Lòng thiết nghĩ bi thiết mà thôi* (Đoàn Thị Điểm) moi seule je suis navrée.

bi thương élégiaque; douloureux. *Giọng bi thương* ton élégiaque; *biết cây ai dập nổi bi thương* (Lê Ngọc Hân) à qui me confier pour éteindre mes sentiments douloureux.

bi trắng pathétique. *Bài ca bi trắng* chant pathétique.

bi¹ 1. peau (de porc). *Miếng bì lợn này chưa thật chín* ce morceau de peau de porc n'est pas bien cuit. 2. enveloppe. *Bì thư* enveloppe de lettre. 3. sac. *Bì gạo* sac de riz. 4. (giải) tégument.

bi² tare (dans une pesée).

bi³ comparer; se comparer. *Thúy Kiều tài sắc ai bì* (Nguyễn Du) en matière de talent et de beauté, personne ne saurait se comparer avec Thuy Kieu // **khôn bì** incomparable; inégalable.

bi⁴ qui semble s'épaissir (en perlant de la peau du visage). *Nó ngủ nhiều quá nên mặt bì ra* il a trop dormi et la peau de son visage semblait s'épaissir // **bì bì** (redoublement; même sens).

bì bà bì bôm x bì bôm.

bì bạch paf! paf! (onomatopée imitant le battement de la main sur le ventre).

bì bết (id) qui arrive bon dernier.

bì bì x bì⁴.

bì bịch alourdi. *Ăn no, bụng bì bịch* repu, on a le ventre alourdi.

bì bôm patauger; patouiller. *Bì bôm trong bùn* patauger dans la boue // **bì bà bì bôm** (redoublement) patauger péniblement.

bì bộp clapoter. *Sóng bì bộp vào mạn thuyền* les vagues clapotent sur le flanc de la jonque // **tiếng bì bộp** clapotis.

bì khổng (thực) lenticelle.

bì kip se comparer à; égaliser.

bì phu (cũ) peau.

bì quỵện (cũ) harassé de fatigue.

bì tiên (cũ) fouet de cuir.

bì sị (định) nh bì sị.

bì mépriser. *Không nên bì ai cả* il ne faut mépriser personne; *việc làm đáng bì* action qui mérite d'être méprisée; action méprisable.

bì báng diffamer. *Sao lại bì báng một người lương thiện?* pourquoi diffamer un homme honnête?

bì lặn (cũ) avare; sordide. *Ông già bì lặn* un vieillard sordide.

bỉ lậu (cũ) rustre; grossier. *Phong tục bỉ lậu* mœurs grossières.

bí mật marquer son mépris pour. *Nó làm thế là bí mật tôi thấy* ce faisant, il marque son mépris pour moi.

bí nhân (cũ) je; moi (terme de modestie).

bí ối ignoble; abominable; odieux. *Hành động bí ối* action ignoble; *tội ác bí ối* crime abominable; *sự vu khống bí ối* odieuse calomnie.

bí thủ (cũ) confronter par jalousie. *Nó có tính xấu hay bí thủ những chuyện nhỏ nhặt* il a le défaut de confronter par jalousie des mesquineries.

bí vô (thgt, cũ) cambrioleur.

bí infortuné; malchanceux; sans issue. *Vận bí* sort sans issue // **bí cực thái lai** après la pluie, le beau temps.

bí¹ (thục) courge.

bí² 1. 1. acculé; sans issue. *Bí quá, nó không biết làm gì* acculé; il ne sait que faire. 2. (y) qui souffre d'une rétention. *Bí tiểu tiện* qui souffre d'une rétention d'urine. 3. (bcò) mat; pat. *Tướng bí rồi* le roi est mat; le roi est pat. II. (thgt) sécher. *Cô ta bí về sũ* elle a séché en histoire // **bí n n** rester sec; sécher complètement.

bí ẩn mystérieux; énigmatique. *Nụ cười bí ẩn* sourire mystérieux; *triết lý bí ẩn* philosophie énigmatique // **điều bí ẩn** énigme.

bí ba bí bát x bí bát.

bí ba bí bốn x bí bốn.

bí ba bí bốn x bí bốn.

bí beng (thgt) 1. embrouillé. *Công việc còn bí beng lắm* les affaires sont encore très embrouillées. 2. qui n'est pas sérieux; qui s'amuse à semer le désordre; qui gêne les autres. *Nó bí beng lắm, tôi không tin ở nó* il n'est pas sérieux; je n'ai pas confiance en lui; *thôi đừng bí beng nữa* holà ne t'amuse pas à semer le désordre.

bí bát divaguer; radoter; déraisonner // **bí ba bí bát** (redoublement; sens plus fort).

bí bốn babiller. *Trẻ em bí bốn* des enfants qui babillent // **bí ba bí bốn** (redoublement; avec nuance de réitération).

bí bốn crépiter. *Lửa bí bốn* le feu crépite // **bí ba bí bốn** (redoublement; avec nuance de réitération).

bí danh nom de guerre; cryptonyme.

bí đái qui souffre d'une rétention d'urine // **người bí đái** rétentionniste.

bí đao (thục) courge cireuse; bénincase.

bí đặc (thục) kigélie.

bí đồ (thục) potiron.

bí hiểm mystérieux; ésotérique; abscons; hermétique; impénétrable. *Nhân vật bí hiểm* mystérieux personnage; *lý thuyết bí hiểm* doctrine ésotérique; *nhà văn bí hiểm* écrivain abscons; *lời văn bí hiểm* style hermétique; *bộ mặt bí hiểm* visage impénétrable.

bí mật 1. 1. secret; clandestin. *Dự kiến bí mật* projet secret; *tổ chức bí mật* organisation clandestine. 2. mystérieux. *Về bí mật* air mystérieux.

II. secret. *Bí mật quốc gia* secret d'Etat

bí ngô (thục) [courage] citrouille.

bí quần sans ressources; réduit à la misère; qui est dans la dèche; qui tombe dans la débine.

bí quyết secret; clef; mot de l'énigme. *Bí quyết của nghệ thuật* secret de l'art; *bí quyết của sự thành công* la clef du succès; *tôi đã tìm ra bí quyết ấy rồi* j'ai trouvé ce mot de l'énigme.

bí rợ (thục) courge marron; potiron.

bí thơ (đph) x bí thơ.

bí thuật art secret; tactique secrète; magie.

bí thư secrétaire; secrétaire particulier. *Bí thư sứ quán* secrétaire d'ambassade; *bí thư thứ nhất của một đảng* premier secrétaire d'un parti politique; *bí thư của chủ tịch hội đồng bộ trưởng* secrétaire particulier du président du Conseil des ministres // **ban bí thư** secrétariat (d'un parti politique).

bí tí (thgt) 1. complètement ivre; ivre mort; soûlard. 2. qui sèche complètement; resté sec. *Bí tí không trả lời được* resté sec, sans pouvoir répondre.

bí truyền ésotérique. *Học thuyết bí truyền* doctrine ésotérique // **chủ nghĩa bí truyền** ésotérisme.

bí tử (thục) angiosperme.

bí ử (đph) courge marron; potiron.

bí ửng (đph) courge marron; potion.

bí¹ sac; besace. *Bí gạo* sac de riz; *cái bí của người ăn mày* besace du mendiant // **đám bí thốc, chọc bí gạo** exciter les uns contre les autres; **nặng nhặt chặt bí** petit à petit l'oiseau fait son nid.

bí² subir, être atteint de; attraper; ramasser. *Bí thua thiệt* subir des pertes; *bí tra hỏi* subir un interrogatoire; *bí bệnh tâm thần* être at-

teint d'une maladie mentale; *bị cảm* attraper un rhume; *bị một trận mắng* ramasser une engueulade.

bị án (luật) condamné.

bị bết (thg) incapable; nullité. *Đồ bị bết ấy thì làm gì được?* que peut-il faire, cet incapable?

bị can (luật) inculpé.

bị cáo (luật) accusé.

bị chú nota bene.

bị động passif. *Trong việc ấy anh ta chỉ đóng một vai trò bị động* dans cette affaire, il ne joue qu'un rôle passif; *dạng bị động của một động từ* forme passive d'un verbe.

bị đơn (luật; id) défendeur.

bị gậy (xấu) (sac et bâton) mendiant.

bị sỉ renfrogné; rechigné; maussade. *Mặt bị sỉ* visage renfrogné; *vẻ bị sỉ* air maussade.

bị thối (xấu) gros lourdaud; balourd; pata-pouf; pièce de chair. *Đồ bị thối ấy thì làm gì được!* que peut-il faire, ce gros lourdaud!

bị thương blessé. *Anh ấy bị thương ở cánh tay* il est blessé au bras.

bị trị asservi; assujetti; soumis. *Giai cấp bị trị* classe asservie.

bị vong lục memorandum.

bia¹ 1. stèle. *Bia kỉ niệm* stèle commémorative. 2. cippe; stèle funéraire. *Đặt bia trên mộ* poser une stèle funéraire sur le tombeau // **bia đá bằng vàng** honneurs dus à la réussite aux concours triennaux (de l'ancien temps).

bia² cible. *Bắn trúng giữa bia* atteindre le centre de la cible // **bia đỡ đạn** chair à canon.

bia³ bière // **nhà máy bia** brasserie; **thợ nấu bia**; **người bán bia** brasseur.

bia hơi bière pression.

bia miệng risée du public. *Trăm năm bia đá thì mòn, nghìn năm bia miệng hầy còn tro tro* (cd) dans l'espace de cent ans, la stèle de pierre peut s'user, mais dans l'espace de mille ans, la risée du public restera toujours vivace.

bia¹ 1. couverture. *Bìa sách* couverture d'un livre. 2. dosse. *Dùng gỗ bìa làm đồ chơi cho trẻ em* utiliser le bois de la dosse pour fabriquer des jouets d'enfants. 3. bordure; lisière. *Bìa rừng* bordure d'une forêt; lisière d'un bois.

bia² pain; tablette; plaque. *Bìa đậu* tablette de fromage de soja.

bia inventer; forger; fabriquer de toutes pièces. *Bịa chuyện* inventer une histoire // **chứng bịa chuyện** (y) fabulation; mythomanie.

bia đặt (thg, xấu) nh bịa. *Kẻ địch bịa đặt những tin sai* l'ennemi invente de fausses nouvelles; *tin bịa đặt* nouvelle inventée de toutes pièces; nouvelle controuvée.

bích (vch, cũ) vert émeraude. *Sân ngô cạnh bích đã chen lá vàng* (Nguyễn Du) dans la cour, les sterculiers aux rameaux vert émeraude se tachetaient déjà de feuilles jaunes.

bích báo journal mural.

bích-cốt biscotte.

bích họa peinture murale; fresque.

bích ngọc (cũ) émeraude.

bích-quy biscuit.

bích thủy (vch, cũ) onde verdâtre. *Dòng bích thủy* courant aux ondes verdâtres.

bịch¹ grand panier (à paddy).

bịch² I. pouf (onomatopée évoquant le bruit d'un objet tombant lourdement) // **bịch bịch** (redoublement; avec nuance de réitération) pouf! pouf!

II. donner un coup de poing. *Bịch ngực* donner un coup de poing à la poitrine.

biếc bleu. *Non xanh nước biếc* des montagnes vertes et des étendues d'eau bleue // **biêng biếc** (redoublement; sens atténué bleuâtre).

biếm (cũ) rétrograder. *Tên quan bị biếm* un mandarin qui était rétrogradé.

biếm họa caricature // **họa sĩ biếm họa** caricaturiste.

biên¹ 1. lisière (d'un tissu). *Lụa tốt xem biên* (tng) on évalue la qualité d'une soie en regardant sa lisière. 2. marge. *Ghi chú ở biên trang sách* annoter sur la marge de la page du livre.

3. (thể) ligne de touche; touche. *Quả bóng đã ra ngoài biên* le ballon est sorti en touche; il y a touche; *ném biên* jouer la touche.

biên² (cơ) bielle.

biên³ 1. écrire; composer; rédiger. *Biên thư cho bạn* écrire une lettre à son ami; *biên một vở kịch* composer une pièce de théâtre; *biên một bài báo* rédiger un article de journal. 2. noter; inscrire. *Biên một địa chỉ* noter une adresse; *biên vào sổ* inscrire sur le registre.

biên ải (cũ) porte de frontière.

biên bản procès-verbal. *Lập biên bản* dresser un procès-verbal; verbaliser.

biên cảnh région frontière; marche.

biên chép noter; écrire. *Biên chép kĩ lời giảng* noter consciencieusement les explications.

biên chế I. effectif du personnel. *Tăng biên chế* augmenter l'effectif du personnel; *giảm biên chế* réduire l'effectif du personnel.

II. organiser le personnel; réglementer le personnel.

biên cương région limitrophe.

biên dạng (kĩ) profil. *Vẽ biên dạng một thùng xe* tracer le profil d'une carrosserie.

biên dịch rédiger et traduire.

biên đạo *biên đạo múa* chorégraphe.

biên đình (cũ) ville frontalière.

biên độ (lí) amplitude. *Biên độ dao động* amplitude d'oscillation.

biên đội escadrille. *Biên đội máy bay chiến đấu* escadrille d'avions de combat.

biên giới frontière; limites du pays. *Biên giới tự nhiên* frontières naturelles; limites naturelles du pays.

biên khu marche; confins du pays. *Bộ đội ở biên khu* soldats aux confins du pays.

biên lai reçu; récépissé; quittance. *Biên lai tiền thuê nhà* reçu de loyer; *biên lai của bưu điện* récépissé de la poste; *người chủ nợ đã trao biên lai cho con nợ* le créancier a remis la quittance au débiteur.

biên nhận accuser réception [par écrit] // **giấy biên nhận** accusé de réception.

biên niên sử *biên niên* annales // **người chép biên niên** annaliste.

biên phòng garder les frontières; défendre les frontières. *Bộ đội biên phòng* soldats qui gardent les frontières; garde-frontière.

biên soạn rédiger; composer. *Biên soạn quyển từ điển* rédiger un dictionnaire.

biên tải (cũ) porte de frontière.

biên tập 1. rédiger. *Biên tập các bài báo* rédiger des articles de journal. 2. lire et retoucher (un manuscrit pour le compte d'une maison d'édition) // **ban biên tập**; **bộ biên tập** comité de rédaction; rédaction (d'un journal...); **cán bộ biên tập** lecteur éditorial (d'une maison d'édition).

biên tập viên 1. rédacteur. *Biên tập viên một tờ tạp chí* rédacteur d'une revue. 2. lecteur éditorial (d'une maison d'édition).

biên thủy région limitrophe; frontière.

biên ủy membre du comité de rédaction. *Biên ủy một tờ báo hàng ngày* membre du comité de rédaction d'un quotidien.

biên viễn (cũ) *nơi biên viễn* région de frontière lointaine.

biên lais. *Biên biên thành ruộng* transformer les lais en rizières.

biên biệt x biệt.

biên ngẫu (cũ) genre littéraire à phrases parallèles; parallélisme littéraire.

biên¹ pancarte; écriteau; panneau; enseigne; plaque; tableau. *Mang một cái biên trong cuộc diễu hành* porter une pancarte dans un défilé; *một cái biên có ghi: "Nhà cho thuê"* un écriteau portant: "Maison à louer"; *biên tín hiệu* panneau de signalisation; *biên quán ăn* enseigne d'une auberge; *biên đăng ký xe* plaque d'immatriculation (d'une voiture); *biên yết thị* tableau d'affichage.

biên² mer. *Cá biên* poissons de mer; *nước biên* eau de mer; *đường biên* voie de mer; voie maritime; *một biển lửa* une mer de flammes // **như muối bỏ biển** comme une goutte d'eau dans la mer; **xanh nước biển** bleu marine.

biển cả océan.

biển khơi haute mer; le large. *Hệ động vật biển khơi* faune de haute mer; faune pélagique.

biển lận cupide; rapiat; d'une avarice sordide. *Một tên lái buôn biển lận* un commerçant cupide.

biển ngám (kĩ) mire; voyant.

biển thủ détourner; escroquer. *Biển thủ công quỹ* détourner les deniers publics; *bị kết án vì biển thủ của công* être condamné pour avoir détourné des fonds publics.

biển tiến (địa) transgression marine.

biến I. 1. changer; transformer; convertir; muer; transmuier. *Biến lâu đài thành bệnh viện* transformer un château en hôpital; *biến nho thành rượu vang* convertir des raisins en vin; *biến ước mơ thành hiện thực* muer le rêve en réalité; *các nhà luyện đan nuôi tham vọng biến kim loại thường thành vàng* les alchimistes prétendaient transmuier les métaux vils en or. 2. disparaître; (đùa) s'évaporer. *Vừa mới đến anh ấy đã biến mất* à peine arrivé, il s'est évaporé; *quyển sách tôi để đây đã biến mất* le livre que je laissais ici a dis-

paru. 3. se réduire. *Ngôi nhà đã biến thành tro* la maison s'est réduite en cendres.

II. 1. sans laisser de traces. *Nó đi biến đi rồi* il est parti sans laisser de traces. 2. tout simplement; sans autre façon. *Chối biến đi* nier sans autre façon.

III. 1. événement inattendu; incident imprévu (*généralement fâcheux*). *Bình tĩnh khi gặp biến* rester calme devant un événement inattendu. 2. (toán) variable.

biến áp (điện) transformateur; transfo.

biến âm (ngôn) variante phonétique.

biến báo repartir; répliquer; rétorquer. *Có tài biến báo* avoir le talent de répliquer ingénieusement.

biến cách (ngôn) I. décliner. *Biến cách các tính từ* décliner les adjectifs.

II. cas; déclinaison.

biến cải (id) changer; réformer. *Biến cải phong tục* réformer les mœurs.

biến cảm (điện) variomètre.

biến chất 1. adultéré; dénaturé. *Thuốc biến chất* médicament adultéré; *rượu vang biến chất* vin dénaturé. 2. dégénéré; corrompu; perverti; avili. *Cán bộ biến chất* cadre dégénéré. 3. (địa) métamorphique. *Đá biến chất* roche métamorphique.

biến chuyển changer; se transformer; évoluer. *Tình hình đã biến chuyển* la situation a changé; *xã hội đã biến chuyển* la société s'est transformée; *bệnh đã biến chuyển* la maladie a évolué.

biến chứng (y) complication.

biến cố incident; événement. *Biến cố quan trọng* incident grave; *biến cố lịch sử* événement historique.

biến dạng I. se déformer. *Mặt bị biến dạng* visage qui s'est déformé.

II. déformation. *Biến dạng của một giọng hát cổ* déformation d'un air ancien.

biến dị (sinh) variation // **tính biến dị** (sinh) variabilité.

biến diễn évoluer. *Sự việc đã biến diễn như dự đoán* les faits ont évolué comme on l'avait prévu.

biến điệu changer; se transformer. *Tính nét nó đã biến đổi* son caractère a changé; *nông thôn đã biến đổi trông thấy* la campagne s'est transformée à vue d'œil // **phép biến đổi** (toán) transformation.

biến động I. 1. changer. *Vạn vật luôn luôn biến động* la nature change sans cesse. 2. fluctuer; être fluctuant. *Giá cả biến động* prix qui fluctuent.

II. 1. agitation; bouleversement; perturbation; trouble; convulsion. *Biến động xã hội* agitation sociale; *biến động kinh tế* bouleversements économiques; *biến động chính trị* perturbations politiques; *cuộc biến động đỏ máu* troubles sanglants. 2. fluctuation; mouvement. *Biến động giá cả* fluctuations des prix; *biến động của thị trường chứng khoán* mouvements de la Bourse.

biến hình (sinh) transformiste. *Thuyết biến hình* théorie transformiste; transformisme.

biến hóa changer; transformer; muer // **thiên biến vạn hóa** changer à l'infini. *Chiến thuật của du kích là thiên biến vạn hóa* les tactiques des guérilleros changent à l'infini.

biến loại (y) métatypique.

biến loạn troubles; perturbations; bouleversements. *Biến loạn xã hội* troubles sociaux; *biến loạn chính trị* perturbations politiques.

biến ngôi (ngôn) conjuguer. *Biến ngôi động từ* conjuguer un verbe // **sự biến ngôi** conjugaison.

biến nhiệt (sinh) poikilotherme; poecilo-therme. *Bò sát là động vật biến nhiệt* les reptiles sont des animaux poikilothermes.

biến phân (toán) variation.

biến sắc changer de couleur; changer de visage; pâlir. *Sợ quá, nó biến sắc* pris de peur, il a changé de couleur // **sự biến sắc** (y) métatopie.

biến số (toán) variable.

biến tấu (nhạc) I. varier. *Biến tấu một điệu nhạc* varier un air.

II. variation. *Biến tấu cho pi-a-nô* variation pour piano.

biến thái (sinh) métamorphose.

biến thân lễ biến thân (tôn) fête de la transfiguration.

biến thể variante. *Biến thể tu từ* variante stylistique.

biến thế (cn biến áp) transformateur; transfo.

biến thiên I. (toán) varier.

II. 1. (toán) variation. *Biến thiên của một hàm* variation d'une fonction. 2. (cũ) grand changement; bouleversement. *Những biến*

thiên trong lịch sử les grands changements dans l'histoire.

biến tiết (*id*) dégénérer; s'abâtardir. *Một cán bộ đã biến tiết* un cadre qui a dégénéré.

biến tính (*khoảng*) morphotropique.

biến tính dénaturé; altéré. *Rượu biến tính* alcool dénaturé.

biến tố (*ngôn*) flexion // **ngôn ngữ biến tố** langue flexionnelle.

biến tốc kế (*không*) variomètre.

biến trá sournois; hypocrite. *Con người biến trá* une personne sournoise.

biến trở (*điện*) rhéostat.

biến tướng variante. *Triết học đó chỉ là một biến tướng của chủ nghĩa duy tâm* cette philosophie n'est qu'une variante de l'idéalisme.

biện 1. faire des préparatifs; préparer. *Biện một lễ* préparer un cadeau (*pour quelqu'un*). 2. procurer, fournir. *Tên quan đòi biện cho nó một số tiền* le mandarin exigeait qu'on lui procurât une somme d'argent.

biện bác réfuter; contredire. *Dù biện bác thế nào, sự thật vẫn thế* on a beau réfuter; la vérité reste inchangée.

biện bạch [exposer des raisons pour] se justifier; se disculper. *Mặc dầu anh ấy đã cố biện bạch, người ta vẫn cho là anh ấy phạm tội* bien qu'il ait exposé des raisons pour se justifier, on le considère toujours comme coupable.

biện biệt (*cũ, id*) discriminer; discerner. *Biện biệt cái thực và cái giả* discriminer entre le vrai et le faux; discerner le vrai du faux; discerner le vrai d'avec le faux.

biện chứng dialectique. *Duy vật biện chứng* matérialisme dialectique; *cách lập luận rất biện chứng* raisonnement très dialectique // **phép biện chứng** nh biện chứng pháp.

biện chứng pháp dialectique. *Biện chứng pháp duy vật* dialectique matérialiste.

biện giải expliquer; rendre raison d'un fait. *Việc vô lý ấy, không thể biện giải được* cette absurdité, on ne saurait l'expliquer.

biện hộ plaider; défendre la cause de; prendre la défense de. *Luật sư biện hộ cho bị cáo* avocat qui plaide pour l'accusé // **bài biện hộ** plaidoyer; plaidoirie; apologie; **luật sư biện hộ** avocat plaident; **người biện hộ** apologiste.

biện lại (*cũ*) scribe; scribouillard.

biện lí (*luật*) procureur (*de la république*).

biện liệu (*id*) arranger. *Một mình anh ấy biện liệu công việc* lui seul il arrange les affaires.

biện luận 1. raisonner; argumenter. 2. (*toán*) faire la discussion (*d'une équation*)

biện mạng (*động*) lamellibranche.

biện minh justifier. *Hành vi đó không thể biện minh được* cet acte ne pourrait être justifié.

biện pháp mesure; manière d'agir; expédient; truc. *Biện pháp hành chính* mesure administrative; *biện pháp khôn khéo* manière d'agir habile; *tìm biện pháp gỡ rối* chercher un expédient pour se tirer d'embarras; *anh ấy đã tìm ra biện pháp* il a trouvé le truc.

biện thần (*tôn*) théodicée.

biện thuyết (*id*) argumenter; raisonner; (*xấu*) ratiociner. *Không cần biện thuyết dài dòng* point n'est besoin de raisonner longuement.

biếng biếc x biếc.

biếng 1. négliger; ne pas prendre intérêt à; n'avoir pas la volonté de. *Lược biếng chải, gương biếng soi* n'avoir pas la volonté de se peigner et de se mirer dans son miroir. 2. ne pas pouvoir; être impossible de. *Mỗi sâu biếng khuấy* chagrin qu'il est impossible d'apaiser.

biếng ăn atteint d'anorexie. *Đứa trẻ biếng ăn* enfant atteint d'anorexie.

biếng chơi légèrement malade (*en parlant d'un enfant*).

biếng nhác paresseux; fainéant; indolent.

biết 1. connaître; savoir. *Biết địa chỉ của ai* connaître l'adresse de quelqu'un; *biết tiếng Pháp* connaître (*savoir*) le français; *biết đường* connaître le chemin; *thức lâu mới biết đêm dài* (*cđ*) c'est en veillant longuement qu'on sait que la nuit est longue; *không biết làm gì* ne savoir que faire; *không biết tí gì* ne savoir rien de rien. 2. être au courant de; tenir. *Biết một tin giât gân* être au courant d'une nouvelle sensationnelle; *tôi biết tin do một người bạn* je tiens la nouvelle d'un ami. 3. sentir; ressentir. *Biết đói* sentir la faim; *biết đau* ressentir la douleur. 4. être conscient de. *Biết trách nhiệm của mình* être conscient de sa responsabilité. 5. reconnaître; se reconnaître. *Biết tội* se reconnaître coupable; *biết ơn cha mẹ* reconnaître les bienfaits des parents. 6. être capable de; être en mesure de;

être habile à. *Nó biết bơi* il est capable de nager; *chị ấy biết chống trả* elle est en mesure de riposter; *bạn tôi biết xoay sở* mon ami est habile à se débrouiller // **biết người biết của** juger les gens et les choses à leur juste valeur; **chưa biết** (toán) inconnu; **không biết** ignorer; méconnaître. *Không biết nói dối* ignorer le mensonge; *không biết tài năng một nhà thơ* méconnaître le talent d'un poète.

biết bao combien; comme; à quel point; que; tellement de. *Tôi sung sướng biết bao* combien je suis heureux; *anh dũng cảm biết bao* comme tu es brave; *nó sợ biết bao* à quel point il a peur; *nó dễ thương biết bao* qu'il est aimable; *biết bao lần* que de fois; *tôi lo lắng biết bao* j'ai tellement de soucis.

biết bụng connaître les sentiments (de quelqu'un). *Miền là anh biết bụng tôi đối với anh* pourvu que vous connaissiez mes sentiments envers vous.

biết chừng savoir d'avance ce qu'il faudra faire. *Anh cho biết anh cần bao nhiêu, để tôi biết chừng* dites combien vous en avez besoin pour que je sache d'avance ce qu'il faudra faire.

biết chừng nào combien; comme. *Hạnh phúc cho tôi biết chừng nào* combien je suis heureux; *mẹ tôi hài lòng biết chừng nào* comme ma mère est contente.

biết đường nào nh biết chừng nào.

biết đầu I. qui sait. *Đang đẹp trời, biết đầu chiều sẽ mưa* il fait beau temps, mais qui sait s'il va pleuvoir ce soir.

II. ne savoir comment; ne savoir où; ne savoir pourquoi. *Khó khăn sắp tới biết đầu mà lường* on ne saurait comment prévoir les difficultés qui vont survenir; *biết đầu nó lại ác đến thế* on ne sait pourquoi il est si cruel.

biết đầu chừng peut-être. *Biết đầu chừng anh nó về chiều nay* peut-être que son frère rentrera cet après-midi.

biết điều raisonnable; sensé. *Vợ anh ấy là người biết điều* sa femme est une personne raisonnable; *không người nào biết điều lại làm thế* aucune personne sensée ne ferait ainsi // **biết điều thì** si tu étais raisonnable (avec l'idée de défi). *Biết điều thì trả sách cho tao* si tu étais raisonnable, tu devrais me rendre mon livre.

biết mấy combien; comme; si; que. *Phong cảnh đẹp biết mấy* combien le site est pittoresque; *anh hạnh phúc biết mấy* comme tu

es heureux; *nó ngây thơ biết mấy* il est si naïf; qu'il est naïf

biết mùi 1. connaître le goût du. *Bây giờ tôi biết mùi anh đào* đây ce n'est que maintenant que je connais le goût des cerises. 2. commencer à avoir l'expérience. *Biết mùi đời* commencer à avoir l'expérience de la vie.

biết ơn reconnaître les bienfaits; être reconnaissant. *Biết ơn cha mẹ* être reconnaissant envers ses parents // **sự biết ơn; lòng biết ơn** reconnaissance; gratitude. *Tô lòng biết ơn* témoigner sa reconnaissance.

biết tay (kng) sentir la force des bras (de quelqu'un); savoir de quoi on est capable. *Cho nó một bài học để nó biết tay* lui donner une leçon pour qu'il sache de quoi nous sommes capables; *cho biết tay* faire sentir la force de son bras.

biết thân 1. être conscient de sa situation. *Biết thân đến bước lạc loài* (Nguyễn Du) si j'étais conscient de sa situation d'égarée. 2. tirer une leçon; se repentir de sa faute. *Mày lười nên thi trượt, đã biết thân chưa?* à cause de ta paresse, tu as échoué à l'examen, en tires-tu une leçon?

biết thế si je le savais. *Biết thế tôi chẳng đến nhà nó* si je le savais, je ne me serais pas rendu chez lui.

biết thóp 1. saisir, le point faible; saisir le secret (de quelqu'un). *Tôi biết thóp là nó yêu cô bé ấy* j'ai saisi son point faible, c'est qu'il aime cette jeune fille. 2. savoir d'avance (une mauvaise intention). *Biết thóp là nó sẽ lén vào phòng ăn trộm, tôi nấp ở sau tủ* sachant d'avance qu'il avait l'intention de se glisser dans la chambre pour voler, je me suis caché derrière l'armoire.

biết thừa être suffisamment informé sur; ne savoir que trop. *Tôi biết thừa dự kiến của anh* j'ai été suffisamment informé sur votre projet; *tôi biết thừa ý định xấu xa của nó* je ne sais que trop sa mauvaise intention.

biết tiếng connaître la réputation (de quelqu'un). *Trong vùng mọi người đều biết tiếng ông ấy* dans la région, tout le monde connaît sa réputation.

biết tính connaître le caractère; connaître l'humeur (de quelqu'un). *Nhân viên đã biết tính thủ trưởng* les employés ont connu le caractère du chef.

biết tổng (thgt) ne savoir que trop. *Tôi đã biết tổng những âm mưu của nó* je ne sais que trop ses intrigues secrètes.

biết việc capable; compétent; expert. *Chúng tôi cần một người kế toán biết việc* nous avons besoin d'un comptable compétent.

biết ý connaître les intentions (de quelqu'un). *Chị ấy biết ý mẹ chồng* elle connaît les intentions de sa belle mère.

biệt sans laisser de traces. *Đi biệt* partir sans laisser de traces // **biến biệt** (redoublement; sens plus fort); **biệt vô âm tín** ne pas donner signe de vie.

biệt cư 1. vivre à part. *Ông ta muốn sống biệt cư* il veut vivre à part. 2. obtenir la décision judiciaire de séparation de corps. *Chị ấy không ly dị, nhưng được tòa cho biệt cư* elle ne divorce pas mais a obtenu la décision judiciaire de séparation de corps.

biệt danh surnom; sobriquet.

biệt dược (dược) spécialité pharmaceutique.

biệt đãi traiter d'une manière exceptionnelle.

biệt động đội (quân) commando; task-force.

biệt giao (thực) dichogame.

biệt hiệu pseudonyme. *Biệt hiệu của Nguyễn Du là Tố Như* le pseudonyme de Nguyen Du est To Nhu.

biệt hóa (sinh) différencié.

biệt kích (quân) commando.

biệt lập isolé. *Ngôi nhà biệt lập* immeuble isolé // **chủ nghĩa biệt lập** isolationnisme.

biệt li se séparer; se quitter. *Khóc lóc lúc biệt li* verser des pleurs en se séparant // **cảnh biệt li**; **nỗi biệt li** séparation.

biệt ngữ jargon.

biệt nhân estime particulière. *Đối xử có biệt nhân* traiter avec une estime particulière.

biệt nhiễm thể biệt nhiễm (sinh) idiochromosome.

biệt phái¹ détacher. *Biệt phái một giáo viên sang bộ ngoại giao* détacher un enseignant au ministère des affaires étrangères.

biệt phái² séparatiste. *Phong trào biệt phái* mouvement séparatiste // **chủ nghĩa biệt phái** séparatisme.

biệt số (toán) discriminant.

biệt tài talent particulier; talent exceptionnel. *Một bác sĩ có biệt tài* un docteur en médecine ayant un talent exceptionnel.

biệt tăm sans laisser de traces. *Đi biệt tăm* partir sans laisser de traces // **biệt tăm biệt tích** nh biệt tăm (sens plus fort).

biệt thị (id) avoir des égards pour. *Biệt thị người già* cá avoir des égards pour les personnes âgées.

biệt thự villa.

biệt thức (toán) discriminant.

biệt tích sans laisser de traces. *Đi biệt tích* partir sans laisser de traces.

biệt tịch (id) solitaire. *Cuộc sống biệt tịch* vie solitaire.

biệt tin sans nouvelle. *Nó biệt tin từ lâu* il est sans nouvelle depuis longtemps.

biệt trú (id) vivre à part; vivre dans l'isolement. *Tìm nơi để biệt trú* chercher un endroit pour vivre à part.

biệt ứng (sinh) séclusion.

biệt xứ à l'exil; en exil. *Kết án biệt xứ* condamner à l'exil; *đi biệt xứ* aller en exil // **tù biệt xứ** exilé.

biểu¹ tableau; table; état. *Biểu giá* tableau de prix; *tarif*; *biểu niên đại* table chronologique; *biểu kế toán* état de compte.

biểu² (cũ) placet au roi. *Dâng biểu* présenter un placet au roi.

biểu³ (đph) nh bảo. *Biểu nó đến* dites-lui de venir.

biểu bì (sinh) épiderme.

biểu cảm expressif. *Lời văn biểu cảm* style expressif.

biểu chương (cũ) nh biểu².

biểu diễn 1. exécuter. *Biểu diễn một bản nhạc* exécuter un morceau de musique; *biểu diễn một điệu múa* exécuter une danse. 2. représenter. *Biểu diễn một hiện tượng bằng đồ biểu* représenter un phénomène par un graphique // **cuộc biểu diễn** exécution; démonstration; spectacle. *Cuộc biểu diễn một nhạc kịch* exécution d'un opéra; *cuộc biểu diễn không quân* démonstration aérienne; *đi xem biểu diễn* aller au spectacle; **người biểu diễn** exécutant.

biểu diện (id) apparence. *Chỉ là biểu diện của chân lý* ce n'est que l'apparence de la vérité.

biểu dương 1. montrer; exhiber; étaler. *Biểu dương lực lượng* montrer ses forces. 2.

rendre gloire à; glorifier; chanter. *Biểu dương công trạng* glorifier les mérites; citer à l'ordre du jour; *biểu dương chiến thắng* chanter la victoire.

biểu đạt exprimer; exposer; énoncer. *Biểu đạt tình cảm* exprimer ses sentiments; *biểu đạt ý kiến* exprimer son opinion; *biểu đạt tư tưởng* énoncer sa pensée // **cái biểu đạt** signifiant; **cái được biểu đạt** signifié; **không thể biểu đạt** inexprimable.

biểu đề (*id*) exergue; épigraphe. *Quyển sách có ghi biểu đề là "Tổ quốc hay là chết"* le livre porte en exergue "La Patrie ou la mort".

biểu đồ diagramme; graphique. *Biểu đồ thống kê* graphique statistique; *biểu đồ một bông hoa* diagramme d'une fleur // **biểu đồ gió (hải)** rose des vents.

biểu đồng tình donner son assentiment à; acquiescer à. *Biểu đồng tình với bài báo ấy* donner son assentiment à cet article de journal; *gật đầu biểu đồng tình* acquiescer d'un signe de tête.

biểu hiện I. exprimer; montrer; manifester. *Biểu hiện tình cảm nồng nhiệt* exprimer ses sentiments ardents; *biểu hiện lòng biết ơn* montrer sa reconnaissance; *biểu hiện chủ nghĩa nhân đạo* manifester de l'humanisme. II. expression; manifestation; marque. *Một biểu hiện của ý chí* une manifestation de la volonté; *những biểu hiện của lòng quý mến* les marques de l'estime // **chủ nghĩa biểu hiện (nghệ)** expressionnisme; **họa sĩ biểu hiện** peintre expressionniste; **kiểu biểu hiện (sinh)** phénotype.

biểu hiệu attribut; insigne; emblème; marque. *Biểu hiệu của ngôi vua* les insignes de la royauté; *con cáo là biểu hiệu của sự quý* *quý* le renard est l'emblème de la ruse.

biểu kiến (*lt*) apparent. *Chuyển động biểu kiến* mouvement apparent.

biểu lộ manifester; exprimer; témoigner; révéler; trahir; marquer. *Biểu lộ ý định* manifester ses intentions; *biểu lộ tình cảm* exprimer ses sentiments; *biểu lộ lòng biết ơn* témoigner sa reconnaissance; *cái nhìn biểu lộ tính hiền từ* regard qui révèle de la douceur; *vẻ mặt biểu lộ sự thất vọng* mine qui trahit la déception; *biểu lộ niềm vui* marquer sa joie.

biểu mô (*sinh*) épithélium.

biểu ngữ pancarte de propagande; bande-
role avec slogan. *Vác biểu ngữ đi diễu hành*

porter une pancarte de propagande dans un défilé; *chăng biểu ngữ trong cuộc mít tinh* tendre une banderole avec slogan dans un meeting.

biểu quyết voter. *Biểu quyết một đạo luật* voter une loi // **dưa ra biểu quyết** mettre aux voix; **sự giơ tay biểu quyết** vote à main levée.

biểu sinh¹ (*sinh*) épigénésique // **thuyết biểu sinh** épigénèse.

biểu sinh² (*thực*) épiphyte.

biểu thị témoigner; manifester; exprimer. *Biểu thị lòng biết ơn* témoigner de la reconnaissance; *biểu thị ý chí* manifester sa volonté; *từ biểu thị một ý hay* mot qui exprime une belle idée.

biểu thuế tarif. *Biểu thuế hải quan* tarif douanier.

biểu thức (*toán*) expression. *Biểu thức đại số* expression algébrique.

biểu tình manifester // **cuộc biểu tình** manifestation.

biểu tự (*cũ, đùa*) nom; appellation. *Mỗ biểu tự là Hề Gậy moi*, je porte le nom de Hề le Bâton.

biểu tượng 1. symbole. *Chim bồ câu trắng là biểu tượng của hòa bình* la colombe blanche est le symbole de la paix. 2. (*triết*) représentation. *Biểu tượng cá biệt* représentation individuelle.

biểu offrir. *Biểu quà* offrir des cadeaux.

biểu xén graisser la patte. *Biểu xén bọn quan lại* graisser la patte des mandarins.

bìm (*thực*) nh bìm bìm. *Giậu đổ bìm leo (tng)* la ruine des uns profite aux autres; au lion mort on arrache la barbe.

bìm bìm (*thực*) liseron.

bìm bịp (*động*) coucal.

bìm (*id*) se taire; garder secret. *Nó làm xằng và bìm đi* il a mal fait et il se tait.

bím¹ tresse; natte; torsade. *Bím tóc* tresse de cheveux; natte de cheveux; torsade de cheveux.

bím² (*đph*) sac à main. *Bím phụ nữ* sac à main de femme.

bím³ (*đph*) saisir fortement. *Bím dây leo lên* saisir fortement la corde pour escalader.

bịn rịn hésiter à se séparer. *Đã đến giờ ra đi, nhưng anh ấy còn bịn rịn vợ con* l'heure du départ a sonné, mais il hésite à se séparer de sa femme et de ses enfants.

binh¹ I. soldat. *Binh hùng tướng mạnh* braves soldats et généraux énergiques.

II. militaire. *Tòa án binh* tribunal militaire.

binh² (đph) x bệnh².

binh bị armements. *Tài giảm binh bị* réduction des armements.

binh biến pronunciamiento; putsch militaire.

binh bộ (cũ) ministère de la guerre.

binh cách (cũ) la guerre.

binh chế statut militaire.

binh chủng arme (de l'armée). *Binh chủng pháo binh* l'arme de l'artillerie.

binh công xưởng arsenal militaire.

binh cơ (cũ) stratégie.

binh dịch (cũ) service militaire; impôt du sang.

binh đao (cũ) la guerre.

binh đoàn corps de troupes. *Binh đoàn cơ động* corps de troupes mobile.

binh đội (cũ) troupes.

binh gia militaire. *Một binh gia đại tài* un militaire de grand talent.

binh hỏa (cũ) la guerre. *Trong cơn binh hỏa* au milieu de la guerre.

binh họa fléau de la guerre.

binh khí armes et munitions.

binh kho (cũ) magasin militaire.

binh lính soldat.

binh lửa nh binh hỏa.

binh lực forces [militaires]; puissance militaire.

binh lược (cũ) stratégie.

binh lương (cũ) intendance militaire.

binh mã (cũ) armée; forces armées // **thiên**

binh vạn mã très forte armée.

binh ngũ (cũ) divers rangs de l'armée.

binh nhất soldat de première classe.

binh nhì soldat de deuxième classe; (thực) troufion; (lóng) deuxième pompe.

binh nhu (cũ) ravitaillement militaire.

binh nhung (cũ) 1. armement. 2. la guerre. *Phen này động việc binh nhung (Nhị độ mai)* cette fois la guerre éclate.

binh pháp art militaire.

binh phí dépenses militaires.

binh phục (cũ) uniforme. *Mặc binh phục* en uniforme.

binh quyền autorité militaire; pouvoir militaire.

binh sĩ soldat; homme de troupes; combattant.

binh thuyền (id) bateau de guerre; marine militaire.

binh thư manuel d'instruction militaire; livre de stratégie.

binh tình situation de l'armée; état du combat. *Tìm hiểu binh tình của địch* se renseigner sur la situation de l'armée ennemie.

binh trạm (quân) secteur d'intendance. *Nghỉ tại binh trạm* faire escale au secteur d'intendance.

binh uy (cũ) puissance militaire; prestige militaire.

binh vận propagande parmi les troupes ennemies. *Kết hợp đấu tranh vũ trang với binh vận* allier la lutte armée avec la propagande parmi les troupes ennemies.

binh vụ affaires militaires. *Phụ trách binh vụ* chargé des affaires militaires.

binh¹ pot; vase; flacon. *Bình hoa* pot à fleurs; *bình sứ* vase de porcelaine; *bình rượu* flacon d'alcool // **binh cũ rượu mới** fond nouveau sous une forme ancienne; **trâm gây binh rơi** mourir (en parlant d'une belle jeune fille).

binh² paravent; écran.

binh³ 1. déclamer; scander. *Bình một bài văn* déclamer un 'texte littéraire; *bình thơ* scander un poème. 2. évaluer les résultats du travail (de quelqu'un); apprécier le travail (de quelqu'un). *Bình chiến sĩ thi đua* apprécier le travail d'un groupe pour sélectionner les travailleurs émérites.

binh⁴ I. de paix. *Thời bình* temps de paix.

II. (id) pacifier. *Khổng giáo đã nêu lên cái tham vọng bình thiên hạ* le confucianisme a affiché l'ambition de pacifier le monde.

binh⁵ assez bien. *Đỗ hạng bình* reçu avec la mention assez bien.

binh an (cn binh an) en paix. *Cả nhà bình an* toute la famille est en paix; *sống bình an* vivre en paix // **binh an vô sự** saine et sauf; **thượng lộ bình an** bon voyage.

binh bản (nhạc) un air adagio (du Vietnam du Sud).

binh bát (thực) anone cœur-de-bœuf.

binh bầu sélectionner après discussion. *Bình bầu chiến sĩ thi đua* sélectionner après discussion les travailleurs émérites.

B

bình bịch (*keng*) motocyclette; moto.

bình bồng errer à l'aventure (*telles les plantes flottantes qui flottent au gré des flots*).

bình bút (*cũ, id*) I. rédiger.

II. rédacteur (*d'un journal*).

bình cầu (*hóa*) ballon.

bình chân indifférent; insensible // **bình chân như vại** (*sens plus fort*) tout à fait indifférent; tout à fait insensible.

bình chú annoter et commenter. *Bình chú một quyển sách* annoter et commenter un livre.

bình cổ cong (*hóa*) cornue.

bình công discuter et apprécier les mérites (*de quelqu'un*) // **bình công chấm điểm** discuter, apprécier la journée du travail (*d'une membre de coopérative agricole*), et l'évaluer par une échelle de points.

bình dã (*id*) plaine. *Sống ở nơi bình dã* vivre dans la plaine.

bình dân I. 1. (*sử*) plèbe; plébéins; roturier. 2. peuple. *Cuộc sống giản dị của bình dân* la vie simple du peuple.

II. 1. plébéin; roturier. 2. populaire. *Mặt trận bình dân* front populaire // **bình dân học vụ** enseignement populaire (*consistant dans la lutte contre l'analphabétisme*); **phái bình dân** (*sử*) populaires.

bình dị simple. *Lời văn bình dị* style simple; *cuộc sống bình dị* vie simple.

bình diện 1. (*id*) surface plane. 2. plan. *Trên bình diện chính trị* sur le plan politique.

bình đẳng I. égal. *Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật* tout le monde est égal devant la loi.

II. égalité. *Tiêu ngữ của nước cộng hòa Pháp là: tự do, bình đẳng, bác ái* la devise de la République française est liberté, égalité, fraternité.

bình địa terrain plat; rase campagne.

bình diện (*id*) rizière plane; rizière sans accidents de terrain.

bình diện (*điện*) accumulateur.

bình định pacifier. *Bình định một vùng* pacifier une région // **người bình định** pacificateur; **sự bình định** pacification.

bình đồ 1. plan. *Bình đồ thành phố* plan de la ville. 2. (*thiên*) planisphère.

bình độ 1. niveau. *Đường bình độ* courbe de niveau. 2. hauteur; altitude. *Bình độ 400* altitude 400.

bình giá fixer le prix; évaluer. *Bình giá thực phẩm* fixer le prix des denrées alimentaires.

bình hành *hình bình hành* (*toán*) parallélogramme.

bình hương vase pour bâtonnets d'encens.

bình khang (*cũ*) quartier de chanteuses.

bình lặng calme et paisible. *Cuộc sống bình lặng* vie calme et paisible.

bình linh (*thực*) gattilier.

bình luận commenter. *Bình luận tin tức* commenter les nouvelles // **bài bình luận**; **lời bình luận** commentaire; **người bình luận** commentateur.

Người bình luận trên đài commentateur à la radio.

bình lưu (*ktuong*) advection // **tầng bình lưu** stratosphère.

bình minh aube; aurore.

bình nghị 1. débattre les mérites (*de quelqu'un*). 2. discuter avant de décider. *Tập thể đã bình nghị việc phân phối sản phẩm* la collectivité a discuté avant de décider la répartition des produits fabriqués.

bình nguyên (*địa*) plaine.

bình nhật d'ordinaire; en temps normal. *Bình nhật bố tôi thích nước chè* d'ordinaire, mon père aime le thé.

bình nhiệt (*động*) homéothermie.

bình ổn stabiliser. *Bình ổn vật giá* stabiliser les prix // **sự bình ổn** stabilisation.

bình phẩm faire la critique. *Bình phẩm một cuốn tiểu thuyết* faire la critique d'un roman // **người bình phẩm** critique; **sự bình phẩm** critique.

bình phong paravent; écran. *Đứng sau bình phong* se tenir derrière le paravent; *tấm bình phong lụa* écran de soie.

bình phong (*đph*) crachoir.

bình phục se rétablir; se remettre; (*thân*) se retaper.

bình phương (*toán*) carré.

bình quân I. 1. égalitaire. *Nguyên tắc bình quân* principes égalitaires. 2. moyen. *Thu thập bình quân* recette moyenne // **chủ nghĩa bình quân** égalitarisme.

II. en moyenne. *Bình quân mỗi hecta thu hoạch mười tấn thóc* en moyenne le rendement par hectare est de dix tonnes de paddy.

bình quân chủ nghĩa égalitariste.

bình quyền I. égaux en droit. *Nam nữ bình quyền* les deux sexes sont égaux en droit.

II. égalité en droit. *Đòi bình quyền* réclamer l'égalité en droit.

bình sa (*id*) banc de sable; grève.

bình sinh I. durant toute sa vie. *Bình sinh Hồ Chủ Tịch là người rất giản dị* durant toute sa vie, le Président Ho Chi Minh fut un homme très simple.

II. vital. *Sức bình sinh* force vitale // **hết sức bình sinh** de toute sa force; à tour de bras.

bình tâm tranquille; calme; rasséréiné; (*thgt*) peinarde. *Anh cứ bình tâm* soyez tranquille; *ông ấy bình tâm và kiên quyết* il est calme et résolu; *trước sự kiện đó, tôi vẫn bình tâm* devant cet événement, je me tiens peinarde.

bình thần placide; paisible; serein. *Nụ cười bình thần* un sourire placide; *giấc ngủ bình thần* sommeil paisible; *về mặt bình thần* air serein.

bình thanh accent plain (*du chinois classique*).

bình thành (*cũ, id*) pacification. *Bình thành công đức bấy lâu* (Nguyễn Du) son œuvre de pacification depuis si longtemps.

bình thì (*id*) bình thời.

bình thông nhau (*lĩ*) vases communicants. *Hệ thống bình thông nhau* système de vases communicants.

bình thời (*cn bình thì*) temps ordinaire; temps normal; temps de paix. *Lúc bình thời* en temps normal; en temps de paix.

bình thủy (*đph*) thermos.

bình thường ordinaire; normal. *Tài năng bình thường* talent ordinaire; *tình trạng bình thường* état normal // **bình thường ra** normalement; régulièrement. *Bình thường ra nó không thể trượt* normalement, il ne devrait pas échouer.

bình thường hóa normaliser. *Bình thường hóa quan hệ ngoại giao* normaliser les relations diplomatiques // **sự bình thường hóa** normalisation.

bình tích grande théière.

bình tình en toute franchise. *Bình tình mà nói, anh còn ngờ nghệch lắm* en toute franchise je dois dire que vous êtes encore très naïf.

bình tĩnh calme; tranquille; serein; paisible. *Thái độ bình tĩnh* attitude calme; *câu trả lời bình tĩnh* réponse tranquille; *tâm hồn bình tĩnh* âme sereine; *con người bình tĩnh*

homme paisible; *anh hãy bình tĩnh nào* restez calme, s'il vous plaît; *calmez-vous, s'il vous plaît* // **sự bình tĩnh** sang-froid. *Không mất bình tĩnh* ne pas perdre son sang-froid.

bình-toong (*thgt*) bidon.

bình trị (*cũ*) gouverner dans la paix. *Lê Lợi bình trị trong sáu năm* Le Loi gouverna dans la paix pendant six ans.

bình tưới arrosoir.

bình văn (*cũ*) déclamer en scandant (*un texte littéraire*).

bình vôi¹ pot à chaux.

bình vôi² (*thực*) stéphaine ronde.

bình yên x bình an.

bính¹ (*thgt*) chier. *Cháu bính ra quần* il a chié dans son pantalon.

bính² en sabotant; inconsidérément; en pagaie. *Làm bính* travailler en sabotant; *chơi bính* jouer inconsidérément; *phá bính* mettre en pagaie.

bính troisième signe du cycle décimal (*de la cosmogonie ancienne*).

bính boong (*onomatopée*) tintement d'un timbre de bicyclette.

bịnh (*đph*) nh bệnh.

bịp duper; tromper. *Nó bịp anh đấy* il vous dupe, mon ami // **ngón bịp** duperie; supercherie; imposture; **người bị bịp** dupe; **tên bịp** dupeur; imposteur.

bịp bợm qui escroque; qui écornifle // **kẻ bịp bợm** escroc; aigrefin; chevalier d'industrie; écornifleur.

bịp già grand escroc; écumeur d'aventures; chasseur d'expédients.

bít¹ bit (*unité d'information*).

bít² 1. boucher; obstruer, obturer; luter; colmater; occlure. *Bít một lỗ* boucher un trou; *bít lỗ răng sâu* obturer la cavité d'une dent cariée; *bít lỗ dò* luter l'orifice du four; *bít một cái khe* colmater une fente; *bít một ống (y)* occlure un canal. 2. garnir (*au bout*). *Bít sắt cái gậy* garnir un bâton de fer; *ferrier un bâton*.

bít đốc élever le mur latéral jusqu'au pignon.

bít họng (*thân*) empêcher de parler; museler. *Nó dùng tiền bít họng người làm chứng* il empêche le témoin de parler à coups d'argent.

bít miệng (*nh*) bít họng.

bít tất chaussettes; bas.

B

bít tất tay gant.

bít-tết bifteck.

bít 1. fermer; boucher; obturer. *Bít lối vào* fermer l'entrée; *bít lỗ tường* boucher les trous du mur; *bít một ống dẫn* obturer un conduit.

2. tenir secret; taire. *Bít một tin* tenir secrète une nouvelle. 3. garnir (au bout, au bord). *Bít sắt cái gậy* garnir un bâton de fer; ferrer un bâton.

bít bùng 1. fermé hermétiquement. *Gian phòng của đóng bít bùng* la salle est fermée hermétiquement. 2. hermétique; sans aucune lumière. *Câu chuyện còn bít bùng* l'histoire est restée sans aucune lumière.

bít mắt 1. fermer les yeux; bander les yeux. *Bít mắt người bị tử hình* bander les yeux du condamné à mort. 2. tromper; duper. *Bít mắt người ngớ ngẩn* tromper une personne naïve // *trò bít mắt bắt dê* colin-maillard.

bít miệng 1. clore la bouche; museler. *Bít miệng báo chí* museler la presse. 2. empêcher de parler; empêcher de révéler. *Kẻ trên bít miệng người dưới* les supérieurs empêchent les inférieurs de parler.

bít mũi se pincer le nez. *Bít mũi để khỏi ngửi mùi thối* se pincer le nez pour ne pas sentir une odeur fétide.

bìu 1. (cn bìu đái) scrotum; bourses. 2. (thực) volve (de champignon). 3. tumeur au cou (du goitreux...).

bìu bệu (id) qui s'appesantit. *Mặt bìu bệu* visage qui s'appesantit.

bìu đái scrotum; bourses.

bìu đứu gêné; entravé. *Bìu đứu vợ con* gêné par sa femme et ses enfants.

bìu *bìu môi* avancer (sa lèvre inférieure) en signe de mécontentement; avancer une lippe boudeuse; faire la moue; faire la bouche en cul-de-poule // *bìu môi bìu mỗ* nh *bìu môi* (sens plus fort).

bíu s'accrocher; se cramponner; s'agripper. *Bíu lấy cành cây* s'accrocher à une branche; *bíu lấy hi vọng* se cramponner à un espoir; *bíu lấy áo mẹ* s'agripper à la robe de la mère.

bíu bo (id) qui est dans la gêne; gêné. *Công nợ bíu bo* gêné à cause de ses dettes.

bịu (đph) paquet; ballot d'effets. *Bịu quần áo* paquet de vêtements.

bo bíu nh *bíu bo*. *Sống trong cảnh bo bíu* vivre dans la gêne.

bo bo¹ (thực) larmille; larme-de-Job.

bo bo² 1. jalousement; avec acharnement. *Của mình thì giữ bo bo* garder jalousement ce qu'on a. 2. opiniâtement; avec obstination. *Bo bo giữ ý kiến của mình* garder opiniâtement ses idées // **bo bo bồm bồm** (sens plus fort) bien jalousement; avec beaucoup d'acharnement.

bo bo bồm bồm x bo bo.

bo mạch (kĩ) carte. *Bo mạch in* carte de circuits intégrés; *bo mạch chủ máy tính* carte mère d'un ordinateur.

bo siết (id) lésiner. *Bo siết từng xu* lésiner sou par sou.

bò¹ bœuf; vache. *Bò kéo cày* bœuf de labour; *bò kéo xe* bœuf de trait; *thịt bò* viande de bœuf; *sữa bò* lait de vache // **bò cái** vache; **đốt như bò** ignorant comme une carpe; **ngu như bò** bête comme un âne; **người chăn bò** bouvier; **tức như bò đả** très fâché.

bò² 1. ramper; marcher à quatre pattes. *Rắn bò* le serpent rampe; *em bé bò* l'enfant marche quatre à pattes; *cây nho bò dọc tường* la vigne rampe le long du mur. 2. marcher trop lentement; se traîner. *Cứ bò ra đường* thế thì bao giờ đến si tu marches si lentement, quand pourras-tu arriver // **bò lê bò càng** se traîner piteusement (à cause des douleurs); **bò lê bò la** se traîner par terre (en parlant des enfants laissés sans soins); **sự bò** reptation.

bò cạp (động) scorpion.

bò đái taureau.

bò lan (thực) procombant. *Thân bò lan* tige procombante.

bò mộng (động) taureau.

bò sát (động) reptile // **khoa bò sát** herpétologie; erpétologie; **nhà nghiên cứu bò sát** herpétologiste; erpétologiste.

bò sữa Vache laitière (đen, bóng).

bò toái progresser en rampant.

bò tót (động) gayval.

bò u (động) zébu.

bò vễ x ong bò vễ.

bò xạ (động) bœuf musqué; ovibos.

bỏ 1. abandonner; lâcher; délaissier; renoncer à; plaquer. *Bỏ nhà* abandonner sa maison; *bỏ mỗi bắt bóng* lâcher la proie pour l'ombre; *bỏ công ăn việc làm* délaissier son travail; *bỏ quyền lợi* renoncer à ses droits; *bỏ người bạn* plaquer un ami. 2. laisser; répudier. *Bỏ vợ* laisser sa femme; répudier sa femme. 3. quitter; désert. *Bỏ xứ sở* quitter

son pays; *bỏ làng* désert le village. **4.** ôter; enlever; retirer. *Bỏ mũ* ôter son chapeau; *bỏ cái cốc đi* enlever le verre; *bỏ kính* retirer ses lunettes. **5.** déboursier. *Bỏ tiền mua sách* déboursier une somme pour acheter des livres. **6.** négliger; manquer; supprimer. *Bỏ những số lẻ* négliger les décimales; *bỏ một buổi học* manquer un cours; *bỏ một thủ thuế* supprimer un impôt. **7.** mettre; placer. *Bỏ tiền vào quỹ tiết kiệm* mettre de l'argent à la caisse d'épargne; *bỏ tiền vào một hợp tác xã* placer son argent dans une coopérative. **8.** renier; se désaffilier; se départir. *Bỏ đạo* renier sa religion; *bỏ đảng* se désaffilier de son parti; *không bỏ nhiệm vụ* ne pas se départir de son devoir. **9.** se détourner; revenir sur. *Bỏ một dự định* se détourner d'un dessein; *bỏ một quyết định* revenir sur une décision. **10.** jeter; lancer. *Bỏ neo* jeter l'ancre; *bỏ bom* lancer des bombes; larguer des bombes. **11.** lever; se débarrasser. *Bỏ cái mặt nạ đi* lever le masque; *bỏ vật cồng kềnh đi* se débarrasser d'un objet encombrant. **12.** perdre. *Chị ấy mới bỏ đứa con* elle vient de perdre un enfant // **bỏ thương vương tội** hésiter à rejeter ou à garder.

bỏ ăn n'avoir pas envie de manger (à cause de la maladie).

bỏ bà (thgt) nh bỏ mẹ.

bỏ bả empoisonner. *Kẻ trộm bỏ bả chó* le voleur a empoisonné le chien.

bỏ bẵng délaisser depuis bien longtemps. *Bỏ bẵng những công trình ấy* délaisser ces travaux depuis bien longtemps.

bỏ bê laisser traîner; laisser à l'abandon.

bỏ bê laisser inachevé; abandonner à mi-chemin. *Bỏ bê công việc* laisser le travail inachevé.

bỏ bố (thgt) nh bỏ mẹ.

bỏ bớt diminuer; réduire; tronquer; retrancher. *Bỏ bớt một số chi tiết trong một bài* tronquer certains détails d'un texte; *bỏ bớt một đoạn* retrancher un passage.

bỏ bùa donner du philtre; charmer; enchanteur; ensorceler. *Ba cô đội gạo lên chùa, một cô yếm thắm bỏ bùa cho sù* (cd) trois jeunes filles portent du riz à la pagode, celle qui a le couvressein tout rouge ensorcelle le bonze.

bỏ bừa jeter pêle-mêle; laisser en désordre.

bỏ cha (thgt) nh bỏ mẹ.

bỏ chạy se sauver.

bỏ cỏ laisser en friche (pour que l'herbe pousse librement).

bỏ cuộc 1. (bỏ) quitter la partie; abandonner le jeu. 2. déclarer forfait; se retirer.

bỏ dở laisser inachevé; rester en chemin; s'arrêter à mi-chemin.

bỏ đi 1. s'en aller; quitter la partie. *Nói xong anh ấy bỏ đi* à ces mots, il s'en est allé.

2. jeter au rancart // **con người bỏ đi** rebut de la société.

bỏ đời I. (thgt) mourir // **thằng bỏ đời** (juron) coquin, tu mérites de mourir.

II. (thgt) morbleu.

III. (thgt) trop; excessivement. *Nóng bỏ đời!* il fait excessivement chaud.

bỏ hóa laisser en jachère. *Đất bỏ hóa* terre laissée en jachère.

bỏ hoang laisser en friche; laisser inculte. *Đất bỏ hoang* terre [laissée] en friche; terre [laissée] inculte.

bỏ học abandonner ses études.

bỏ không vide. *Phòng bỏ không* salle vide // **đất bỏ không** terrain vague.

bỏ liều laisser à l'abandon. *Bỏ liều con cái* laisser ses enfants à l'abandon.

bỏ lò mettre au four; enfourner. *Bỏ lò một con lợn sữa* mettre au four un cochon de lait.

bỏ lơ 1. ne pas s'intéresser à; ne pas se soucier de; ne pas se préoccuper de. *Nó bỏ lơ việc học tập* il ne s'intéresse pas à l'étude. 2. laisser passer; ne pas incriminer; pardonner. *Cháu nó dại, xin ông bỏ lơ đi* cho mon fils est étourdi, je vous prie de lui pardonner.

bỏ lỡ manquer; ne pas saisir à temps. *Bỏ lỡ dịp may* ne pas saisir à temps une bonne occasion.

bỏ lời 1. négliger; relâcher. *Bỏ lời việc học hành* négliger les études. 2. lâcher la main.

bỏ lửng laisser en suspens; ne pas achever. *Bỏ lửng một việc* laisser en suspens une affaire.

bỏ mạng mourir; périr.

bỏ mặc ne plus s'occuper de; abandonner; cesser de soutenir. *Bỏ mặc con cái* abandonner ses enfants.

bỏ mất perdre; aliéner. *Bỏ mất tự do* aliéner sa liberté.

bỏ mẹ (thgt) I. morbleu!. *Bỏ mẹ! Sắp dông bão rồi* morbleu! l'orage va éclater.

II. excessivement; terriblement. *Buồn bỏ mẹ* excessivement triste.

bỏ mình sacrifier sa vie; se sacrifier; s'offrir en sacrifice. *Bỏ mình vì Tổ quốc* se sacrifier pour la Patrie.

bỏ mùa ne pas achever (*sa bolée de riz*).

bỏ ngõ laisser ouvert; ne pas fermer. *Bỏ ngõ cửa* laisser la porte ouverte // **thành phố bỏ ngõ** ville ouverte; ville non défendue militairement.

bỏ ngũ désertir // **kẻ bỏ ngũ** déserteur; **sự bỏ ngũ** désertion.

bỏ ngục nh. bỏ tù.

bỏ nhỏ 1. (thể) amortir (*une balle*). 2. (xấu) souffler à l'oreille; insinuer // **quả bỏ nhỏ** (thể) amorti (*au tennis*).

bỏ ống mettre ses économies dans une tirelire.

bỏ phí gaspiller; gâcher; perdre inutilement. *Bỏ phí tài năng* gaspiller son talent; *bỏ phí tuổi thanh niên* gâcher sa jeunesse; *bỏ phí thì giờ* perdre inutilement son temps.

bỏ phiếu voter // **cuộc bỏ phiếu** vote; suffrage; scrutin.

bỏ qua I. laisser passer; passer sur; passer outre à; négliger; passer l'éponge sur; pardonner. *Bỏ qua những sai lầm* laisser passer des erreurs; *bỏ qua một khuyết điểm* passer sur une faute; *bỏ qua lời phê bình* passer outre à la critique; *bỏ qua những lời xúc phạm* négliger les injures; *bỏ qua sự vụng về đó* passer l'éponge sur cette maladresse; *tôi đã sai lầm, xin anh bỏ qua* j'ai eu tort, vous voudriez bien me le pardonner.

II. sans passer par. *Bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa* sans passer par le stade de développement capitaliste.

bỏ quá pardonner. *Cháu nó đã nói một điều đại dốt, xin ông bỏ quá* mon fils a dit une sottise, je vous prie de lui pardonner.

bỏ quên oublier; omettre. *Bỏ quên mũ ở nhà bạn* oublier son chapeau chez un ami; *bỏ quên một tên trong danh sách* omettre un nom sur la liste.

bỏ rẻ au moins; tout au moins. *Mỗi héc-ta bỏ rẻ cũng được ba tấn thóc* chaque hectare donne au moins trois tonnes de paddy.

bỏ rơi 1. laisser en arrière; dépasser. *Xe anh ấy bỏ rơi nhiều ô-tô khác* sa voiture dépasse plusieurs autres autos. 2. laisser tomber; laisser choir; lâcher; larguer; plaquer; délaissé.

Bỏ rơi bạn laisser tomber son ami; (*thân*) plaquer son ami.

bỏ sót omettre; sauter; laisser passer. *Bỏ sót hai tên trong danh sách* omettre deux noms sur la liste; *bỏ sót một đoạn* sauter un paragraphe; *bỏ sót một dòng* laisser passer une ligne.

bỏ thăm (đph) nh. bỏ phiếu.

bỏ thầu soumissionner. *Bỏ thầu công trình xây dựng* soumissionner des travaux de construction // **người bỏ thầu** soumissionnaire; **cho bỏ thầu** adjudger; **người cho bỏ thầu** adjudicateur.

bỏ thầy (thgt) mourir. *Bỏ thầy nơi đất khách* mourir en pays étranger.

bỏ thông laisser pendre. *Bỏ thông chân* laisser pendre ses jambes.

bỏ tù mettre en prison; emprisonner; incarcérer.

bỏ túi I. (xấu) empocher.

II. de poche. *Từ điển bỏ túi* dictionnaire de poche.

bỏ vạ laisser traîner; laisser pêle-mêle. *Bỏ vạ đồ dùng trong xưởng* laisser traîner les outils à l'atelier // **bỏ vật bỏ vạ** (*sens plus fort*).

bỏ vế s'en aller; abandonner le jeu; fausser compagnie.

bỏ vốn placer des fonds; investir des capitaux. *Bỏ vốn vào một xí nghiệp* placer des fonds dans une entreprise.

bỏ xa 1. (thể) distancer (*un concurrent*) dans une course; (*thân*) lâcher (*son concurrent*). 2. surpasser de beaucoup; l'emporter sur (*dans une compétition*). *Kíp chày ấy bỏ xa các kíp khác* son équipe surpasse de beaucoup les autres équipes.

bỏ xác (thgt) y. laisser sa peau // **thằng bỏ xác!** (*juron*) quel pendar!

bỏ xó (thgt) laisser en désuétude; mettre (*jeter*) aux oubliettes; jeter au rancart; ranger sur une voie de garage.

bỏ xử (đùa) nh. bỏ mẹ.

bố¹ 1. (cũ) nh. bố già. 2. (tôn) frère servant; frère convers.

bố² 1. compenser. *Vinh hoa bỏ lúc phong trần* (Nguyễn Du) les moments de gloire compensent ceux de malheur. 2. nh. bố công. *Thế chẳng bỏ cha* ne vaut pas la peine.

bỏ bèn (*thân*) 1. qui ne vaut pas la peine. *Câu cá ngày được vài con cá ranh thì [chẳng] bỏ bèn gì* toute une journée de pêche ne

donne que quelques fretins, ça ne vaut pas la peine. **2.** insuffisant; dérisoire; insignifiant. *Cả lớp mà có ba quả cam thì bồ bèn gì* trois oranges pour toute une classe, c'est vraiment dérisoire.

bồ công valoir la peine; valoir le coup. *Chàng bồ công* ça ne vaut pas le coup.

bồ già (cũ) vieux domestique; vieux serviteur.

bồ ghét assouvir son aversion. *Chửi cho bồ ghét* insulter pour assouvir son aversion.

bó l. **1.** lier; botteler; gerber; engerber; mettre en gerbe; fagoter; ficeler. *Bó một lượm lúa* lier une gerbe de riz; *bó rơm* botteler de la paille; *bó củi* fagoter du bois; *bó thư từ* ficeler les lettres. **2.** serrer; brider. *Bó lưng* serrer la taille; *cái áo bó vai* veste qui bride aux épaules. **3.** (y) bander; panser. *Bó một vết thương* panser une plaie; *bó cánh tay* bander le bras. **4.** entraver; retenir; gêner. *Cái khó bó cái khôn* (tng) la pauvreté entrave toute initiative.

II. liasse; botte; gerbe; faisceau; fagot; fagotin; cordée; bouquet. *Bó thư liasse* de lettres; *bó rơm* botte de paille; *bó lúa* gerbe de riz; *bó củi* fagot de bois; cordée de bois; *bó hoa* bouquet de fleurs; *bó li-be gỗ* (thực) faisceau libéroligneux; *bó thính giác* (giải) faisceau acoustique.

bó bột (y) plâtrer. *Bó bột tường* plâtrer l'avant-bras.

bó buộc forcer; contraindre. *Nó bó buộc phải ra đi* il est forcé de partir; *người ta bó buộc nó phải nhận* on le contraignait à accepter.

bó cẳng **1.** avoir les pieds liés; être obligé de rester dans un coin. *Trời mưa phải bó cẳng ngồi nhà* à cause de la pluie, on est obligé de rester à la maison. **2.** faire perdre toute liberté; empêcher d'agir. *Nào ai bó cẳng anh ấy đâu* personne ne l'empêche d'agir.

bó chân **1.** bander les pieds (à la manière des Chinoises sous la féodalité). **2.** nh bó cẳng // **bị bó chân bó tay** avoir les pieds et les poings liés.

bó chiếu envelopper (un cadavre) dans une natte (indice de la pauvreté qui ne permet pas d'acheter un cercueil) // **hàng sàng bó chiếu** les cordonniers sont les plus mal chaussés.

bó đuốc flambeau; torche.

bó giáp (cũ) rendre les armes; capituler.

bó giò **1.** se tenir à croupetons, les bras entourant les genoux. **2.** (bóng) rester inactif, sans moyens d'agir.

bó gối nh bó giò.

bó nẹp (y) éclipser.

bó rọ rester immobile; être réduit à l'immobilité (comme si c'était dans une cage).

bó tay avoir les mains liées; être incapable d'agir.

bó tròn se circonscrire; se confiner; s'enfermer; se limiter; se borner. *Kiến thức của nó chỉ bó tròn trong các sách giáo khoa* ses connaissances se confinent seulement dans les manuels scolaires.

bọ¹ (đph) papa.

bọ² **1.** insecte. **2.** asticot.

bọ bạc (động) lépisme.

bọ cạp (động) scorpion // **họ bọ cạp** scorpionidés.

bọ chét (động) puce; (thgt) négresse // **bộ bọ chét** aphaniptères; **họ bọ chét** pulicidés.

bọ chó (động) tique // **bộ bọ chó** mũa bắc mouche du coche.

bọ da (động) hanneton.

bọ dừa (động) rhynchophore.

bọ gậy larve de moustique.

bọ hà (động) charançon de patate; cyclas.

bọ hung (động) géotrupe; minotaure // **họ bọ hung** scarabéidés.

bọ lá (động) phyllie.

bọ mặt (động) gamase.

bọ mấm (thực) pouzolzia.

bọ nẹt (động) chenille verte.

bọ ngựa (động) mante religieuse // **dít bọ ngựa** (thgt) fesses hautes; **họ bọ ngựa** mantidés.

bọ que (động) phasme // **bộ bọ que** phasmoptères; **họ bọ que** phasmidés.

bọ rầy (động) puceron.

bọ rùa (động) coccinelle.

bọ trĩ (động) thrips // **bộ bọ trĩ** thysanoptères.

bọ xít (động) **1.** (cn bọ xít xanh) rhynchocoris. **2.** (cn bọ xít hôi) lepticoris.

bóc **1.** enlever l'enveloppe; enlever l'écorce; décortiquer. *Bóc lạc* décortiquer les arachides. **2.** décoller; décacheter. *Bóc phong bì* décoller une enveloppe; *bóc thư* décacheter une lettre // **bóc ngắn cần dài**

(tng) dépenser plus qu'on ne produit; dépenser plus qu'on ne gagne.

bóc lột 1. exploiter; sucer. *Bóc lột người lao động* exploiter les travailleurs; *bóc lột nhân dân* sucer le peuple; sucer le sang du peuple. 2. (thương) plumer; saigner; tondre. *Người bán hàng bóc lột người mua* marchand qui plume (saigne; tond) les acheteurs // **bóc lột đến xương tủy** sucer jusqu'à la moelle.

bóc mồn (địa) dénudation.

bóc niêm lever les scellés.

bóc trần mettre à nu. *Bóc trần mảnh khoe* mettre à nu les manigances (de quelqu'un).

bóc xén (id) rogner; prélever; retrancher. *Bóc xén công quỹ* rogner sur les deniers publics.

bọc 1. 1. envelopper; couvrir; recouvrir; habiller; gainer; housser. *Bọc trong giấy* envelopper dans du papier; *bọc kĩ em bé* bien couvrir l'enfant; *bọc quyển sách* recouvrir un livre; enchemiser un livre; *bọc cái ghế bành* habiller un fauteuil; gainer un fauteuil; *bọc máy chữ* housser la machine à écrire. 2. (kĩ) guiper; plaquer. *Bọc một dây điện* guiper un fil électrique; *vỏ đồng hồ bọc vàng* boîtier de montre plaqué or.

II. paquet. *Bọc quần áo* paquet de vêtements.

bọc hậu par derrière. *Đánh bọc hậu* attaquer par derrière; attaquer les arrières de l'ennemi.

bọc mấu (y) hématome.

bọc sắt blindé. *Xe bọc sắt* char blindé.

bồi (tục) nh. buổi.

bồi ngòi (thực) oldenlandia.

bồi x. cờ bồi; trống bồi.

bói 1. dire la bonne aventure; pratiquer la divination. *Thầy bói nói láo* le devin dit la bonne aventure à tort et à travers. 2. ne trouver nulle part. *Mùa đông thì bói đầu ra hoa sen* en hiver on ne trouverait nulle part des fleurs de lotus // **bói ra ma quét nhà ra rác** (tng) la consultation des devins fait sortir les fantômes comme chaque coup de balai fait sortir des ordures.

bói² donner des fruits pour la première fois. *Cam mới bói* oranger qui donne des fruits pour la première fois.

bói cá (động) céryle.

bói Kiều divination par l'interprétation des vers du poème *Kieu* (de *Nguyen Du*) qu'on

trouve par hasard en ouvrant le texte imprimé de ce poème.

bói lửa (sù) pyromancie.

bói rùa (sù) divination par l'interprétation des signes sur la carapace d'une tortue.

bói toán pratiquer la divination.

bói trắng (sù) sélénomancie.

bom¹ bombe. *Ném bom* larguer des bombes; bombarder.

bom² (thgt) soutirer (de l'argent) par flagornerie.

bom A nh bom nguyên tử.

bom bay bombe volante; fusée (V1, V2).

bom bi bombe à billes.

bom cháy bombe incendiaire.

bom đạn 1. bombes et balles; armes meurtrières. 2. danger de guerre.

bom H bombe à hydrogène.

bom khinh khí nh bom H.

bom lân tinh bombe au phosphore.

bom lửa nh bom cháy.

bom na-pan bombe au napalm.

bom nổ chậm bombe à retardement.

bom từ trường bombe magnétique.

bòm pan (bruif d'un coup de feu) // **bòm bòm** (redoublement; avec nuance de réitération).

bòm bòm x bòm.

bòm bòm x bòm.

bòm bẻm en mächonnant. *Nhai tràu bòm bẻm* mastiquer de bétel en mächonnant.

bòm (onomatopée) flac! *Quả ổi rơi bòm xuống nước* flac! la goyave tombe dans l'eau // **bòm bòm** (redoublement; avec nuance de réitération) plouf!

bon 1. 1. rouler. *Xe đạp bon trên đường* la bicyclette roule sur la route. 2. filer d'un trait. *Không đợi chồng, chị bon luôn về nhà* (Ngô Tất Tố) sans attendre son mari, elle file d'un trait à la maison.

II. régulièrement et rapidement. *Xe đi rất bon* voiture qui avance régulièrement et rapidement // **bon bon** (redoublement; sens plus port).

bon bon x bon.

bon chen (xấu) être en rivalité; rivaliser; se disputer. *Bon chen trong chốn học trường* se disputer dans le mandarinat.

bòn 1. amasser peu à peu; grappiller. *Bòn từng xu* amasser sou par sou. 2. (xấu) soutirer

par ruse. *Bòn nơi khó bên đái nơi quần hồng* (tng) soutirer par ruse l'argent des pauvres pour l'offrir aux riches // *kẻ bòn từng xu* grippe-sou.

bòn của soutirer par ruse de l'argent.

bòn đái sasser méticuleusement // **bòn tro đái sạn** économiser sou par sou.

bòn mót ramasser les moindres restes; glaner.

bòn rút soutirer de l'argent; saigner à blanc.

bón¹ donner à manger (*aux petit enfants ou aux malades*). *Bón cơm cho bé* donner à manger du riz à bébé.

bón² fertiliser avec des engrais; épandre du fumier; fumer. *Bón ruộng* fertiliser les rizières avec des engrais.

bón³ (y) constipé // **chũng bón** constipation.

bón đón dòng (nông) fumer une rizière avant l'épiaison du riz.

bón lót (nông) fumer une terre avant le repiquage.

bón nuôi dòng (nông) fumer une rizière pendant l'épiaison du riz.

bón phân (nông) épandre du fumier; fumer.

bón thúc (nông) fumer une terre pour accélérer la croissance des plantes.

bọn 1. groupe. *Bọn trẻ con* groupe d'enfants; *đi thành bọn năm người* aller par groupe de cinq. 2. (xấu) bande; clique; coterie; gang; engance. *Bọn kẻ cắp* bande de voleurs; *bọn phát-xít* clique de fascistes; *bọn phản động* coterie de réactionnaires; *bọn kẻ cướp* gang de pirates; *bọn nói xấu* engance de médisants.

bọn chúng eux; elles (*en parlant des égaux ou des inférieurs*).

bọn họ eux; elles (*en parlant des égaux*).

bọn mình (thân) nous autres.

bọn tao (thân) nous (*en s'adressant à des inférieurs ou même à des égaux*).

bọn tớ (thân) nous (*en s'adressant à des égaux, d'une manière intime*).

bong¹ se décoller; se détacher. *Tờ áp phích đã bong* l'affiche s'est décollée; *lớp sơn đã bong* la couche de laque s'est décollée.

bong² x sạch bong; trắng bong.

bong bóng 1. (động) vessie. *Bong bóng cá* vessie natatoire des poissons; *bong bóng lợn*

vessie de cochon. 2. bulle (*d'air; de savon*). *Thổi bong bóng xà-phòng* faire des bulles de savon (*avec un chalumeau*).

bong gân (y) entorse.

bồng (đph) pamplemoussier; pamplemousse.

bồng bong 1. (thực) lygodium. 2. écheveau; touffe de fils embrouillés. 3. (bóng) écheveau; embrouillamini; dédale. *Gỡ mối bồng bong trong công việc rắc rối* démêler les écheveaux d'une affaire embrouillée.

bồng chanh (động) martin-pêcheur.

bóng 1. 1. se brûler; s'ébouillanter. *Nó bóng ngón tay vì châm thuốc lá* il s'est brûlé le doigt en allumant une cigarette; *chị tôi bị bóng vì đánh đổ nồi nước sôi* ma sœur s'est ébouillannée en renversant une marmite d'eau bouillante. 2. avoir une sensation de brûlure. *Trời nắng gắt, đi trên đường nhựa, bóng chân* sous un soleil accablant, en marchant sur une route asphaltée, on a une sensation de brûlure aux pieds.

II. brûlant. *Cát bóng* sable brûlant // **rát cổ bóng họng** s'égosiller; s'érailler la voix; se brûler la gorge.

III. grains soufflés.

bóng nẻ¹ (cn bóng nở) grains soufflés.

bóng nẻ² (thực) sérisa fétide.

bóng ngô grains de maïs soufflés; popcorn.

bóng nổ¹ grains soufflés.

bóng nổ² (thực) fluggéa.

bóng rạ (y) varcella.

bóng¹ 1. 1. ombre. *Bóng cây* ombre des arbres; *ánh đèn chiếu bóng* *chị ấy lên tường* la lumière de la lampe projette son ombre sur le mur; *như hình với bóng* comme l'ombre et le corps. 2. image; silhouette; profil. *Nhìn bóng mình trong gương* regarder son image dans le miroir; *thấp thoáng bóng người* entrevoir une silhouette humaine; *bóng núi xa xa* le profil lointain de la montagne. 3. trace. *Không thấy bóng một con vật nào* il n'y a aucune trace d'animal. 4. lueur; reflet; lumière. *Lần đường theo bóng trăng tà về tây* (Nguyễn Du) elle suit le chemin sous la lueur de la lune qui décline vers l'ouest. 5. influence; protection. *Nương bóng từ bi* se placer sous la protection de Bouddha. 6. chimère; illusion. *Theo đuổi những cái bóng mờ mờ* poursuivre de vagues chimères // **bóng chìm** **tầm cá** difficile à rencontrer; **chó**

sủa bóng des chiens qui aboient sans motif;
hình in bóng filigrane; **mưa bóng mây** pluie passagère; petite ondée.

II. brillant; luisant; lustré; chatoyant. *Giày bóng* des souliers brillants; *cái tủ bóng* une armoire luisante; *tóc bóng* cheveux lustrés; *lụa bóng* soie chatoyante.

III. mânes; esprits; âme; double (x hầu bóng).
bóng² vessie natatoire (*de certains poissons*) soufflée; peau de porc soufflée (*servant de mets*).

bóng³ balle; ballon. *Đá bóng* jouer au ballon; jouer au football.

bóng⁴ 1. verre (*de lampe*). 2. ampoule électrique. 3. lampe (*de radio...*).

bóng⁵ 1. (ngôn) figuré. *Nghĩa bóng* sens figuré. 2. x nói bóng.

bóng bàn (thể) tennis de table; ping-pong // **cầu thủ bóng bàn** pongiste.

bóng bán dẫn transistor.

bóng bay ballon volant (*jouet d'enfants*).

bóng bẩy 1. ayant une belle apparence. *Nước sơn bóng bẩy* peinture ayant une belle apparence. 2. imagé. *Lời văn bóng bẩy* style imagé.

bóng bầu dục (thể) rugby // **cầu thủ bóng bầu dục** rugbyman.

bóng bì peau de porc soufflée (*servant de mets*).

bóng câu (vch, cũ) temps qui passe fugitivement (*comme l'ombre d'un cheval qu'on perçoit à travers l'interstice d'une fenêtre*).

bóng chuyền (thể) volley-ball // **cầu thủ bóng chuyền** volleyeur.

bóng dáng silhouette. *Thoáng thấy bóng dáng một người cao lớn* apercevoir la silhouette d'un homme grand de taille.

bóng đá (thể) football // **cầu thủ bóng đá** footballeur.

bóng dái (giải) vessie.

bóng dè cauchemar.

bóng đèn 1. verre de lampe. 2. ampoule électrique.

bóng điện ampoule électrique.

bóng gió 1. allusif. *Lời bóng gió* parole allusive. 2. non fondé. *Ghen bóng [ghen] gió* jalousie non fondée // **nói bóng gió** parler par allusion; insinuer.

bóng hạc (vch, cũ) les vieux parents.

bóng hồng (vch, cũ) belle jeune fille; beauté.

bóng huỳnh (vch, cũ) lueur de luciole.

bóng láng brillant; rutilant; vernissé. *Lá bóng láng* des feuilles vernissées.

bóng loáng miroitant.

bóng lộn brillant d'un bel éclat; reluisant.

bóng ma spectre; fantôme. *Bóng ma chiến tranh* spectre de la guerre.

bóng mát ombre; ombrage. *Dưới bóng mát* sous l'ombrage; à l'ombre.

bóng mây (bóng) nuage. *Hạnh phúc không chút bóng mây* bonheur sans aucun nuage; *tương lai đầy bóng mây* avenir chargé de nuages.

bóng ném (thể) handball.

bóng nga (vch, cũ) 1. lueur de la lune; la lune. *Một mình lặng ngắm bóng nga* (Nguyễn Du) toute seule, elle contemple en silence la lune. 2. beauté. *Bóng nga thấp thoáng dưới màn* (Nguyễn Du) une beauté s'entrevoit à travers le store.

bóng nguyệt (vch, cũ) lueur de la lune; la lune.

bóng nhoáng nh bóng láng.

bóng nước¹ (thực) impatiente.

bóng nước² (thể) water-polo.

bóng ô (vch, cũ) lumière du soleil.

bóng râm ombre. *Trong bóng râm* à l'ombre.

bóng rổ (thể) basket-ball; basket // **cầu thủ bóng rổ** basketteur.

bóng tà (vch, cũ) soleil couchant.

bóng thổ (vch, cũ) lueur de la lune.

bóng tối 1. ombre; ténèbres; obscurité. *Đi trong bóng tối* marcher dans les ténèbres. 2. secret; oubli. *Hoạt động trong bóng tối* agir dans le secret; *sống trong bóng tối* vivre dans l'oubli.

bóng tròn (thể) nh bóng đá.

bóng vàng (vch, cũ) lumière du soleil.

bóng vía 1. (cũ) esprit vital. 2. (id) trace. *Không thấy bóng vía nó đâu* il ne laisse pas de traces // **cứng bóng vía** qui ne se laisse pas intimider; **yếu bóng vía** poltron; froussard.

bọng¹ vésicule // **bọng khí** (thực) vésicule aérienne.

bọng² bọng ong nt.

bọng dái (giải) vessie.

bọng nước (y) bulle. *Bọng nước chốc lỏ* bulle d'impétigo.

bọng ong ruche faite d'un tronc d'arbre.

boong (hải) pont (d'un navire).

boong boong (onomatopée) tintement (des cloches).

boong-ke 1. bunker.

II. (thgt) très dur; très rigide. *Lão ấy boong-ke đấy, dùng hông lão ta giúp anh* ce vieux est très dur, n'espère pas qu'il te prête assistance.

boóng (thgt) aux dépens de; aux crochets de; aux frais de. *Ăn boóng* prendre un repas aux frais de quelqu'un; écornifler un repas.

bóp¹ (cũ) poste de police.

bóp² (đph) porte-monnaie; portefeuille.

bóp³ 1. 1. presser; serrer fortement; comprimer. *Bóp quả cam* presser une orange; *bóp động mạch* comprimer une artère. 2. donner un coup de (timbre de bicyclette); actionner (le klaxon).

II. rétréci. *Phình hai đầu, bóp ở giữa* renflé aux extrémités et rétréci au milieu.

bóp bẹp aplatir; écraser. *Bóp bẹp cái mũ* aplatir un chapeau // *đời cha vo tròn, đời con bóp bẹp* x vo.

bóp bụng 1. restreindre des dépenses. 2. supporter sans se plaindre; se résigner. *Bà ấy nghèo nhưng vẫn bóp bụng mà chịu, không vay nợ* elle est pauvre, mais elle s'y résigne, sans s'endetter.

bóp chặt faire de petites économies; économiser parcimonieusement. *Bóp chặt từng xu* économiser parcimonieusement sou par sou.

bóp chặt réduire à l'impossibilité de se développer; comprimer l'essor; freiner; enrayer. *Bóp chặt nền công nghiệp của một nước* comprimer l'essor industriel d'un pays.

bóp chết étrangler jusqu'à la mort; juguler; anéantir; tuer dans l'œuf. *Bóp chết phong trào đấu tranh của quần chúng* anéantir le mouvement de lutte de la masse.

bóp chuông donner un coup de timbre (de bicyclette).

bóp cò appuyer sur la détente (d'une arme à feu).

bóp còi corner; klaxonner. *Bóp còi để vượt một xe* klaxonner pour doubler un véhicule.

bóp cổ 1. étrangler; asphyxier par strangulation. 2. (bóng) exploiter; pressurer. *Bóp cổ khách hàng* exploiter un client // **bóp hầu bóp cổ** (sens plus fort) écorcher; pressurer brutalement.

bóp gác poste de garde.

bóp họng (bóng) exploiter; pressurer.

bóp mắt vendre trop cher.

bóp méo 1. déformer; gauchir. 2. (bóng) fausser; défigurer; falsifier; travestir. *Bóp méo sự thật* fausser la vérité; *bóp méo tư tưởng một người* travestir la pensée de quelqu'un.

bóp miệng s'ôter les morceaux de la bouche; réduire sa ration journalière.

bóp mồm nh bóp miệng // **bóp mồm bóp miệng** (sens plus fort).

bóp mũi 1. faire périr en pressant le nez. 2. (rộng) brimer. *Không thể bóp mũi nó đâu* on ne pourrait pas le brimer.

bóp nát écraser; écrabouiller.

bóp nặn pressurer. *Cường hào bóp nặn nông dân* les hobereaux pressuraient les paysans.

bóp nghẹt étouffer; juguler; étrangler; enrayer. *Bóp nghẹt các tự do dân chủ* étouffer les libertés démocratiques.

bóp óc se creuser la cervelle. *Bóp óc để làm bản đồ án* se creuser la cervelle pour dresser un plan.

bóp trán se creuser la tête; méditer profondément; réfléchir mûrement. *Bóp trán tìm cách vượt khó khăn* se creuser la tête pour trouver le moyen de surmonter les difficultés.

bóp vụn émietter.

bộp pouf.

bộp bộp flasque; lâche. *Cái hộp bộp bộp* une boîte flasque.

bót¹ poste de garde.

bót² fume-cigarette.

bọt écume; mousse; bulle. *Hớt bọt* enlever les écumes; *bọt bia* mousse de bière; *bọt xà phòng* bulle de savon.

bọt bèo nh bèo bọt.

bọt biển éponge // **ngành bọt biển** (động) spongiaires; **nghe nuôi bọt biển** spongiculture.

bọt mép écume; bave // **nói vã bọt mép** dépenser sa salive; **sùi bọt mép** écumer; baver. *Tức sùi bọt mép* écumer de colère.

bô¹ (thgt) 1. vieux; vioc. *Ông bô, bà bô* le vieux, la vieille; les viocs. 2. dab; dabe. *Ông bô, bà bô* nó ses dabs.

bô² pot de chambre; vase de nuit; thomas.

B

bồ bồ tapageusement; à cor et à cri. *Bồ bồ khoe khoang* se vanter à cor et à cri.

bồ lão vieux notable. *Các bồ lão ở Hội nghị Diên Hồng* les vieux notables du Congrès de Dienhong.

bồ lô bồ la à tort et à travers; hors de propos. *Nói bồ lô bồ la* parler à tort et à travers.

bồ xu (thgt) panné; sans le sou; à sec.

bồ¹ gros panier; grosse banne. *Bồ thóc* gros panier de paddy // **nam mô một bồ dao găm** bouche de miel, cœur de fiel; le diable chante la grand-messe.

bồ² (thgt) amant; amante.

bồ³ (vch, cũ) bồ liễu nt. *Phận bồ* condition de jeune femme fragile.

bồ⁴ (đùa) cochon. *Phận con bồ* sort d'un cochon.

bồ bịch paniers (sens généralisé).

bồ bồ (thực; được) adénosma.

bồ các (động; đph) pie; jacasse.

bồ cào (nông) râteau.

bồ cát (động) minule; épervier; autour.

bồ câu (động) pigeon; colombe. *Bồ câu đưa thư* pigeon voyageur // **chuồng bồ câu** pigeonier; colombier; **họ bồ câu** (sinh) columbides; **nghề nuôi bồ câu** colombiculture; **người nuôi bồ câu** thú colomophilie.

bồ chao (động) garrulax masqué.

bồ côi (cũ) nh mồ côi.

bồ công anh (thực) pissenlit; laitue d'Inde.

bồ cu vè (thực) breynia.

bồ dài cornet. *Bồ dài kẹo* cornet de bonbons.

bồ đào rượu bồ đào vin.

bồ đề¹ (thực) aliboufier; figuier sacré; styrax // **họ bồ đề** styracacées.

bồ đề² (tôn) bodhi // **cửa bồ đề** pagode bouddhique; sanctuaire bouddhique.

bồ hòn (thực) savonnier // **bộ bồ hòn** sapindales; **đắng cay ngậm quả bồ hòn** (cd) avaler sa douleur (comme si l'on gardait dans sa bouche un fruit du savonnier); **họ bồ hòn** sapindacées.

bồ hóng suie; noir de fumée // **bệnh bồ hóng** fumagine (maladie des plantes).

bồ hôi nh mồ hôi.

bồ kết nh bồ kết.

bồ kết (thực) févier; gledischia.

bồ liễu jeune femme fragile (tels le lépironia et le saule).

bồ nhìn nh bù nhìn.

bồ nông (động) pélican // **bộ bồ nông** pélicaniformes; **họ bồ nông** pélicanidés.

bồ quân (thực) prunier malgache; ramuntchier; ramuntchi.

bồ tát (tôn) bodhisattva.

bồ tạt potasse.

bồ¹ 1. fendre; pourfendre; couper (dans le sens de la longueur). *Bồ củi* fendre du bois; *bồ cau* couper une noix d'arc (dans le sens de la longueur). 2. fonder sur; s'abattre sur. *Con diều hâu bồ xuống con mồi* le milan fonce sur la proie. 3. se précipiter; accourir. *Cả nhà bồ đi tìm đứa bé* toute la famille se précipite à la recherche de l'enfant // **đau như búa bồ** avoir mal comme si on avait la tête fendue.

bồ² répartir; assigner à chacun la part à payer; déterminer la quote-part de chacun. *Bồ thuế* assigner à chacun la part d'impôt à payer.

bồ³ (đph) tomber. *Bồ sấp mặt* tomber face à terre // **chạy bồ sấp bồ ngựa** courir précipitamment; courir à fond de train.

bồ⁴ (cũ) composer (un remède, suivant la médecine traditionnelle).

bồ⁵ (cũ) nommer; affecter. *Được bồ làm thông phán* être nommé secrétaire des bureaux de province.

bồ⁶ 1. nourrissant; substantiel. *Thức ăn bồ* aliment nourrissant; aliment substantiel. 2. tonique; tonifiant; reconstituant; fortifiant; cordial. *Thuốc bồ* médicament tonique; remède cordial.

bồ bán nh bồ² (sens généralisé).

bồ chính compléter et rectifier. *Sách tái bản đã được bồ chính* le livre réédité a été complété et rectifié.

bồ chửng à la renverse. *Ngã bồ chửng* tomber à la renverse.

bồ củi (động) taupin; tape-marteau // **họ bồ củi** élatéridés.

bồ cứu ajouter et corriger; amender. *Bồ cứu một dự án* amender un projet.

bồ di (id) ajouter un complément; ajouter un addenda (à un livre...).

bồ dụng nommer; affecter. *Bồ dụng giáo viên* nommer des instituteurs.

bổ dưỡng faire recouvrer la santé (par des aliments nourrissants et des remèdes fortifiants). *Bổ dưỡng cho người ốm* faire recou-

vrer la santé aux malades (*par des aliments nourrissants et des remèdes fortifiants*).

bổ đề (*toán; triết*) lemme.

bổ huyết qui tonifie le sang.

bổ ích utile; profitable; instructif; salutaire.

Lời khuyên bổ ích conseil utile; *bài học bổ ích* leçon profitable; *quyển sách bổ ích* livre instructif; *vị thuốc bổ ích* remède salutaire.

bổ khuyết combler; suppléer; remédier. *Bổ khuyết một thiếu sót* combler une lacune; *bổ khuyết điều còn thiếu* suppléer ce qui manque; *kịp thời bổ khuyết* remédier à temps.

bổ lười (*đph*) nh bửa lười ($x \text{ bửa}^2$).

bổ nghĩa (*ngôn*) modifier. *Phó từ bổ nghĩa* cho động từ adverbe qui modifie un verbe.

bổ ngữ (*ngôn*) complément // **mệnh đề bổ ngữ** proposition complétive; complétive.

bổ nhào se précipiter sur; fonder sur; fonder sur. *Máy bay bổ nhào xuống chợ* l'avion fonce sur le marché; *bổ nhào đi tìm* se précipiter à la recherche // **bổ nhào bổ nhào** (*sens plus fort*).

bổ nhiệm nh bổ nhiệm.

bổ nhiệm nommer (*à un poste*); pourvoir (*à un emploi*); (*tôn*) instituer. *Giáo hoàng bổ nhiệm giám mục* le pape institue un évêque.

bổ nhòai de tout son long. *Ngã bổ nhòai* tomber de tout son long.

bổ sung I. compléter; pourvoir à un déficit // **khoản bổ sung** complément.

II. complémentaire; supplétif; ampliatif. *Ngân sách bổ sung* budget complémentaire; *đơn vị bổ sung (quân)* unité supplétive; *công hàm bổ sung (nggiao)* note ampliative.

bổ trợ auxiliaire; adjuvant; assumptif; subsidiaire. *Hàm bổ trợ (toán)* fonction auxiliaire; *điều trị bổ trợ (y)* traitement adjuvant; *phán đoán bổ trợ (triết)* jugement assumptif; *lí lẽ bổ trợ* argument subsidiaire.

bổ túc donner une formation complémentaire // **bổ túc nghiệp vụ** recyclage; **bổ túc văn hóa** instruction complémentaire; cours complémentaire.

bổ vầy (*đph*) nh bửa vầy.

bổ xoài tomber de tout son long.

bổ xuyết (*id*) corriger et compléter. *Bổ xuyết một bài báo* corriger et compléter un article de journal.

bổ bã en quantité suffisante mais pas très savoureux. *Thức ăn bổ bã* aliments en quantité suffisante mais pas très savoureux.

bố¹ I. 1. père. *Bố và con* le père et l'enfant. 2. (*thgt*) compère. *Bố ấy chỉ nói bậy* ce compère ne dit que des bêtises.

II. 1. mon père; papa. *Bố đi đâu đấy?* où allez-vous mon père? 2. je; moi (quand le père s'adresse à ses enfants). *Bố đi xem chiếu bóng, con có muốn cùng đi với bố không?* je vais au cinéma, veux-tu y aller avec moi? 3. (*thgt*) vous (*en adressant à un homme assez âgé*). *Bố có mấy các anh các chị?* vous avez combien d'enfants?

III. (*thgt*) chai bố grande bouteille.

IV. (*thgt*) sapristi!. *Mất bố cái xe đạp rồi* sapristi! j'ai perdu ma bicyclette.

bố² 1. (*đph*) jute. 2. toile de jute; toile grossière.

bố³ bố chính nt.

bố⁴ opérer une rafle. *Giặc bố vùng ven nội* les ennemis ont opéré une rafle dans les alentours de la ville.

bố cái (*cũ*) père et mère.

bố cáo (*cũ*) annoncer; divulguer. *Bố cáo một chỉ dụ* divulguer un édit royal.

bố chánh nh bố chính.

bố chính (*cũ*) deuxième mandarin provincial. Chargée des finances.

bố chồng père dū mari; beau-père.

bố cu (*thgt, cũ*) homme dont le premier enfant est un garçon // **bố cu mẹ đi** (*cũ*) gens du peuple; roturiers.

bố cục plan; affabulation; ordonnance. *Bố cục vở bi kịch* plan d'une tragédie; *bố cục quyển truyện dài* affabulation d'un roman; *bố cục một bài thơ* ordonnance d'un poème.

bố dưỡng beau-père; (*xấu*) parâtre.

bố đi (*thgt, cũ*) homme dont le premier enfant est une fille.

bố ghê (*id*) nh bố dưỡng.

bố già (*thgt*) mon vieux monsieur (*en s'adressant à un homme âgé*).

bố kinh (*cũ*) épouse légitime et vertueuse.

bố lão (*thgt*) 1. impoli; insolent. *Thái độ bố lão* attitude insolente. 2. très peu sérieuse. *Chuyện bố lão* histoire très peu sérieuse // **bố lão bổ liễu** (*sens plus fort*).

bố lém (*thgt*) bavard; jasseur.

bố liễu (*thgt*) nh bố lão // **bố liễu bố lão** (*sens plus fort*).

B

bố mìn (đùa) voleur d'enfants; séducteur de jeunes filles.

bố nuôi père adoptif.

bố phòng organiser la défense. *Công sự bố phòng* ouvrage de défense.

bố phưu (thgt) blagueur; qui aime à inventer des histoires; qui aime à badiner.

bố ráp faire une rafle; faire un coup de filet.

bố thí 1. faire l'aumône; faire la charité. 2. allouer dédaigneusement. *Sống nhờ vào tiền bố thí của ngoại bang* vivre grâce à l'argent alloué dédaigneusement par une nation étrangère.

bố tời (đph) toile de jute grossière.

bố trận (cũ) disposer une armée sur pied du guerre // **bài binh bố trận** déployer le dispositif de guerre.

bố trí disposer; arranger; aménager. *Bố trí quân đội chung quanh một ngọn đồi* disposer ses troupes autour d'une colline; *bố trí một cuộc gặp gỡ* arranger une entrevue; *bố trí phòng làm việc của mình* aménager son bureau de travail.

bố tử (cũ) pectoral; rational.

bố vợ père de la femme; beau-père.

bộ¹ 1. ensemble; collection; jeu; service; batterie; train. *Bộ đồ gỗ* ensemble mobilier; *bộ quần áo tắm biển* ensemble de plage; *bộ tem* collection de timbres; *bộ khuy* jeu de boutons; *bộ bài* un jeu de cartes; *bộ cờ* un jeu d'échecs; *bộ đồ trà* service à thé; *bộ bát đĩa sứ* service de porcelaine; *bộ pin* batterie de piles; *bộ xoong chảo* batterie de cuisine; *bộ bánh răng* (cơ) train d'engrenages. 2. (sinh) ordre. *Bộ sâu bộ cánh cứng* ordre des coléoptères. 3. clé (des caractères chinois). *Tra từ điển chữ Hán theo bộ* consulter un dictionnaire chinois suivant les clés.

bộ² 1. ministère; département; portefeuille. *Bộ Ngoại giao* ministère des Affaires étrangères; *bộ Nội vụ* ministère de l'Intérieur; *bộ Tư pháp* ministère de la Justice; *Bộ trưởng không bộ* ministre sans portefeuille.

bộ³ I. 1. manière; air; mine; aspect. *Làm bộ* faire des manières; *coi bộ kiêu ngạo* avoir l'air orgueilleux; *ra bộ vui vẻ* avoir une mine joyeuse. 2. (xấu, thgt) type; espèce. *Bộ ấy làm gì được* qu'est-ce qu'il peut faire, ce type.

II. (đph) semble-il. *Bộ anh tưởng tôi quên rồi* *chàng* vous croyez, semble-il, que j'ai oublié.

bộ⁴ 1. pied. *Đi bộ* aller à pied. 2. à terre; sur terre. *Lên bộ* descendre à terre // **người đi bộ** piéton.

bộ⁵ x nuôi bộ.

bộ ba trio; triade; fredon. *Bộ ba đàn dây* trio à cordes; *bộ chúng làm thành một bộ ba đẹp ghê* (mía) ils font un joli trio; *bộ ba vị thần* (tôn) triade; *bộ ba* (bài) fredon // **tranh bộ ba** (nghệ) triptyque.

bộ bảy (nhạc) septuor.

bộ binh¹ (quân) infanterie; (đùa) piétaille // **lính bộ binh** fantassin.

bộ binh² (cũ) ministère de la guerre.

bộ cánh (thgt) costume de parade.

bộ chỉ huy (quân) commandement (des forces armées).

bộ chiến (quân) bataille terrestre.

bộ chính trị (chính) bureau politique (d'un parti politique).

bộ chọn (kĩ) sélecteur.

bộ chuyển đổi (điện) transducteur.

bộ dạng manière; aspect. *Bộ dạng một công tử bột* manière d'un damoiseau.

bộ đàm máy bộ đàm walkie-talkie.

bộ điều hòa (kĩ) régulateur.

bộ điệu air. *Bộ điệu hung hăng* air furieux.

bộ đồ 1. costume; complet. *Bộ đồ len* costume en laine. 2. garniture. *Bộ đồ làm lò* garniture de foyer. 3. service. *Bộ đồ trà* service à thé.

bộ đội soldat; militaire; troupe. *Bộ đội phục viên* soldat démobilisé; *tinh thần bộ đội* moral de la troupe.

bộ ghi registre. *Bộ ghi của máy tính điện tử* registre d'un ordinateur.

bộ hạ inférieur; (xấu) créature. *Che chó cho bọn bộ hạ* protéger ses créatures.

bộ hành aller à pied; voyager à pied // **khách bộ hành** voyageur à pied; piéton,

bộ hình (cũ) ministère de la justice.

bộ hoãn (kĩ) temporisateur.

bộ học (cũ) ministère de l'instruction publique.

bộ hộ (cũ) ministère des finances.

bộ lạc tribu. *Bộ lạc du cư* tribu nomade.

bộ lại (cũ) ministère de l'intérieur.

bộ lễ (cũ) ministère des rites.

bộ li hợp (cơ) déclenche; embrayage.

bộ lòng tripes; ventrilles. *Bộ lòng bò* tripes de bœuf; *bộ lòng thỏ* ventrilles de lapin.

bộ lông pelage; fourrure; plumage; toison; robe. *Bộ lông dê* pelage de la chèvre; *bộ lông gấu* fourrure de l'ours; *bộ lông quạ* plumage du corbeau; *bộ lông cừu* toison des moutons; *bộ lông ngựa* robe du cheval.

bộ luật code.

bộ máy machine; mécanisme; appareil; rouages. *Bộ máy hành chính* machine administrative; *bộ máy kinh tế* mécanisme économique; *bộ máy tuần hoàn* appareil circulatoire; *bộ máy Nhà nước* appareil d'Etat; *bộ máy đồng hồ* rouages d'une montre.

bộ mặt visage; face; physionomie; mine; (thân) frimousse. *Bộ mặt thật của kẻ xâm lăng* le vrai visage de l'envahisseur; *thay đổi bộ mặt thế giới* changer la face du monde; *bộ mặt của châu Âu* physionomie de l'Europe; *bộ mặt buồn thiu* mine triste; *bộ mặt của cậu bé* frimousse du garçon.

bộ môn 1. branche. *Bộ môn kinh tế* branche de l'économie. 2. matière; discipline. *Bộ môn giảng dạy* matière d'enseignement; *anh dạy bộ môn gì?* quelle discipline enseignez-vous?

bộ ngắm 1. (ánh) viseur. *Bộ ngắm kính mờ* viseur à verre dépoli. 2. hausse; visière. *Bộ ngắm của súng* visière d'une arme à feu; *hausse d'un fusil*.

bộ não cerveau; esprit. *Bộ não thông minh* esprit intelligent.

bộ năm (nhạc) quintette.

bộ nhớ mémoire (d'un ordinateur).

bộ nối (kĩ) connecteur; coupleur.

bộ óc cerveau. *Bộ óc vĩ đại* grand cerveau.

bộ ổn nhiệt (kĩ) thermostat.

bộ phận I. partie; fraction; portion. *Các bộ phận của cơ thể* les parties du corps; *một bộ phận của nhân dân* une fraction du peuple; *một bộ phận nhân loại* une portion de l'humanité.

II. partiel. *Động viên bộ phận* mobilisation partielle.

bộ rung (nhạc) tremblant. *Bộ rung của đàn ống* tremblant de l'orgue.

bộ sáu (nhạc) sextuor.

bộ sáu (xấu) compagnie; consorts. *Hắn và bộ sáu của hắn* lui et sa compagnie.

bộ tám (nhạc) octuor.

bộ tham mưu (quân) état-major.

bộ thuộc (cũ) subordonné; subalterne. *Quan lại bộ thuộc* mandarin subalterne.

bộ tịch (xấu) air. *Bộ tịch đáng ghét* air détestable // *làm bộ làm tịch* x làm bộ.

bộ tộc peuplade. *Những bộ tộc nguyên thủy* les peuplades primitives.

bộ tổng tham mưu (quân) état-major général.

bộ tổng tư lệnh (quân) commandement supérieur.

bộ triệt âm (kĩ) silencieux.

bộ trưởng ministre.

bộ tứ (nhạc) quatuor; quartelle. *Bộ tứ hát* quatuor vocal.

bộ tướng (cũ) général adjoint.

bộ vi (id) position; situation.

bộ xương squelette; ossature; charpente; carcasse. *Bộ xương người* squelette humain; *bộ xương ngựa* carcasse de cheval.

bốc¹ 1. bock. *Bốc bia* bock de bière. 2. bock laveur.

bốc² boxe. *Cuộc đánh bốc* combat de boxe.

bốc³ I. 1. prendre (avec les cinq doigts de la main). *Bốc muối* prendre du sel (avec les cinq doigts de la main). 2. (y, cũ) x bốc thuốc. 3. tirer. *Bốc con bài ở nọc (bẻ)* tirer une carte du talon. 4. x bốc mả. 5. enlever; charger; décharger. *Bốc hàng lên tàu thủy* charger un cargo; *bốc hàng từ xe vận tải xuống* décharger un camion; *bão đã bốc mái nhà* le typhon a enlevé la toiture // **ăn bốc** manger avec les doigts.

II. prise (contenu du creux de la main). *Một bốc muối* une prise de sel.

bốc⁴ 1. monter; s'élever; se soulever; émaner; s'exhaler; se dégager. *Khói bốc lên* la fumée monte; *bụi bốc lên* la poussière se soulève; *mùi hôi bốc lên* la mauvaise odeur qui émane; *mùi thơm bốc lên* parfum qui s'exhale; parfum qui se dégage. 2. monter (à la tête); taper. *Rượu bốc lên đầu* alcool qui monte à la tête; alcool qui tape. 3. être bouillonnant momentanément; avoir le feu de paille. *Anh ấy chỉ bốc đấy thôi* il n'a qu'un feu de paille. 4. pousser rapidement. *Nhờ có cơn mưa, lúa bốc lên* grâce à la pluie, le riz pousse rapidement.

bốc-can box-calf.

bốc cháy prendre feu; flamber; s'enflammer. *Đồn địch bốc cháy* le poste ennemi s'est enflammé.

bốc dỡ charger et décharger; débarder // **công nhân bốc dỡ** débardeur.

bốc đồng avoir un élan capricieux et pas-sager; être tout feu et tout flammes momentanément // **cơn bốc đồng** foudrerie; **tính bốc đồng** caractère primesautier; caractère impulsif.

bốc hỏa 1. avoir une sensation de chaleur intérieure; avoir le visage en feu. 2. prendre la mouche brusquement.

bốc hơi s'évaporer.

bốc mả exhumer un cadavre (*pour l'enterrer de nouveau ailleurs*).

bốc mộ nh bốc mả.

bốc mùi dégager une odeur; sentir. *Nước mắm này bốc mùi thối* cette saumure sent mauvais.

bốc nọc (bò) tirer une carte du talon.

bốc phét (thgt) être hableur.

bốc phệ (cũ) divination.

bốc ròi (cũ) dépenser l'argent sans compter; gaspiller son argent; jeter l'argent par les fenêtres; dilapider son bien; dissiper follement son argent.

bốc thuốc composer un remède; faire un choix de médicaments suivant une ordonnance. *Thầy lang bốc thuốc* le médecin traditionnel compose un remède.

bốc vác transporter un fardeau sur les épaules // **công nhân bốc vác** porteur.

bốc xếp charger (*décharger*) et ranger (*les marchandises chargées ou déchargées*).

bộc bạch exposer en toute franchise. *Bộc bạch tâm sự* exposer en toute franchise ses sentiments intimes.

bộc lộ révéler; exposer clairement. *Bộc lộ tư tưởng của mình* exposer clairement sa pensée; *bộc lộ một số khuyết điểm* révéler un certain nombre de défauts.

bộc lôi (cũ) dynamite.

bộc phá I. dynamiter; faire sauter à la dynamite.

II. dynamite.

bộc phát (id) déflagrer // **sự bộc phát dục vọng** déflagration des passions.

bộc trực franc; droit. *Tính bộc trực* caractère franc.

bộc tuệch simplet; étourdi; qui agit à la légère. *Con người bộc tuệch* une personne simplette // **bộc tuệch bộc toạc** (*sens plus fort*).

bôi 1. appliquer; enduire; étendre. *Bôi màu* appliquer des couleurs; *bôi sáp* enduire de

pommade; pommader; *bôi một lớp son* étendre une couche de peinture. 2. nh bôi bác. *Công việc bôi ra* bâcler son travail. 3. créer ses histoires. *Bận lắm rồi, đừng bôi ra nữa* on est déjà très occupé, ne créez plus des histoires. 4. (đph) effacer; essuyer. *Bôi bóng* effacer le tableau noir.

bôi bác bâcler. *Bôi bác công việc* bâcler son travail.

bôi đen noircir; dénigrer. *Bôi đen thanh danh của ai* noircir la réputation de quelqu'un; *bôi đen một chế độ* dénigrer un régime politique.

bôi lem barbouiller; salir. *Bôi lem mặt* barbouiller le visage.

bôi mỡ graisser.

bôi nhọ 1. nh bôi đen. *Bôi nhọ thanh danh* noircir la réputation de quelqu'un. 2. faire honte à. *Bôi nhọ cha mẹ* faire honte à ses parents.

bôi trơn lubrifier.

bôi vôi (cũ) marquer à la chaux // **gọt gáy bôi vôi** (cũ) marquer à la chaux la nuque dénudée (*d'une femme à qui on infligeait un châtement*).

bồi¹ (cũ) boy; garçon. *Bồi bàn* garçon de table.

bồi² 1. contrecoller; coller ensemble; maroufler. *Bôi giấy contrecoller du papier*; *bôi bức tranh* maroufler un tableau. 2. renforcer. *Bôi chân đế* renfoncer la base d'une digue. 3. déposer des alluvions; colmater. *Đất bồi* terre colmatée; terre alluvionnée. 4. (thgt) donner un coup par surcroît. *Bôi cho một quả đấm* donner par surcroît un coup de poing.

bồi³ (id) dédommager. *Bồi tiền* dédommager en argent.

bồi bếp (cũ) domestique; valet; valetaille.

bồi bổ développer. *Bồi bổ kiến thức* développer ses connaissances.

bồi bút (xấu) écrivassier à gages.

bồi dục (nông) [chercher à] améliorer (*une variété de plante...*).

bồi dưỡng 1. fortifier; donner plus de force; revigorer. *Tự bồi dưỡng bằng thức ăn bổ* se fortifier par des aliments nourrissants. 2. former; éduquer. *Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau* former une génération de révolutionnaires pour l'avenir.

bồi đắp consolider; renforcer. *Bồi đắp chân đê* consolider la base de la digue.

bồi hoàn restituer // **quyết định bồi hoàn** (luật) décision restitutoire.

bồi hối anxieux; tourmenté; en proie aux soucis // **bồi hối bồi hối** (sens plus fort).

bồi khoản dommages-intérêts; indemnités. *Đòi bồi khoản* réclamer des dommages-intérêts; *bồi khoản chiến tranh* indemnités de guerre.

bồi tế (tôn) assistant de l'officiant.

bồi thẩm (luật) assesseur.

bồi thần (sù) vassal.

bồi thường dédommager; indemniser; réparer. *Bồi thường một tổn thất* dédommager (quelqu'un) d'une perte; *bồi thường thiệt hại* réparer les dommages.

bồi tích (địa) illuvion; illuvium.

bồi trúc consolider; renforcer. *Bồi trúc đê* consolider la digue.

bồi tụ déposer des alluvions // **sự bồi tụ** alluvionnement.

bối brindilles et détritiques (servant au chauffage). *Đống bối* tas de brindilles et de détritiques.

bối hối nh. bồi hối // **bối hối bồi hối** (sens plus fort).

bối digue supplémentaire.

bối cảnh cadre; contexte. *Bối cảnh xã hội* cadre social; *bối cảnh lịch sử* contexte historique.

bối mẫu (thực) fritillaire.

bối rối embarrassé; perplexe; troublé; désespéré; *Về bối rối* air embarrassé; *bối rối trước một khó khăn* resté perplexe devant une difficulté; *bối rối trước một câu hỏi khó* troublé devant une question difficile; *bối rối, nó không biết trả lời thế nào* désespéré, il ne sait comment répondre.

bội¹ x hát bội.

bội² (id) se tourner contre; ne pas tenir. *Bội lời ước* ne pas tenir sa promesse.

bội³ I. par surcroît; en surplus. *Sản lượng lúa tăng bội* le rendement du riz augmente par surcroît.

II. (toán) multiple.

bội bạc ingrat. *Đứa con bội bạc* enfant ingrat.

bội chi excédent de dépense.

bội chính (sinh) euploïde.

bội chung (toán) commun multiple. *Bội chung nhỏ nhất* plus petit commun multiple.

bội giáo (tôn) apostasier // **kẻ bội giáo** apostat.

bội hoàn collier de perles. *Bóng bội hoàn lấp lánh trăng thanh* (Nguyễn Gia Thiều) l'éclat du collier de perles s'entrevoit au clair de la lune.

bội hoạt (hóa; sinh) suractivé.

bội kế (lì) dynamètre.

bội nghĩa infidèle; qui trompe (son conjoint). *Người vợ bội nghĩa* épouse infidèle.

bội nghịch (cũ) rebelle; traître.

bội nhiễm (y) surinfection.

bội ơn ingrat. *Bội ơn đối với ân nhân* ingrat envers son bienfaiteur.

bội phần nh. phần bội.

bội phát (kế) surémission.

bội phần beaucoup plus; bien mieux. *Đẹp bội phần* beaucoup plus beau; *yên ổn bội phần* bien mieux tranquille.

bội phục (cũ) admirer profondément.

bội số (toán) multiple. *Bội số chung* commun multiple; *bội số chung nhỏ nhất* plus petit commun multiple.

bội thề se parjurer // **kẻ bội thề** parjure.

bội thu avoir une récolte plus abondante; donner une récolte plus abondante.

bội thụ tinh (sinh) superfécondation.

bội thực avoir une indigestion.

bội tín qui viole sa foi; qui n'est pas fidèle à sa parole // **sự bội tín** abus de confiance.

bội tinh (cũ) décoration; ordre. *Bắc đẩu bội tinh* ordre de la légion d'honneur.

bội tốc (lì) survitesse.

bội ước ne pas tenir sa promesse; ne pas tenir sa parole; forfaire à ses engagements.

bôm bốp x bốp.

bôm x chề bôm.

bôm bốp x bốp.

bôn (id) fuir. *Bôn qua cánh đồng* fuir à travers champs.

bôn ba 1. aller et venir de pays en pays; s'activer; s'affairer. *Hồ Chủ tịch bốn ba ở hải ngoại để tìm đường cứu nước* le Président Hồ s'activait à l'étranger, à la recherche de la voie du salut national. 2. (cũ) courir à la poursuite de. *Phút đầu ông quân bốn ba theo cùng* (Nguyễn Đình Chiểu) soudain l'aubergiste courut à sa poursuite.

bôn bả (id) précipitamment. *Bôn bả chạy theo* courir précipitamment à la poursuite.

bôn hành (id) se démenner. *Bôn hành để lo việc riêng* se démenner pour ses affaires personnelles.

bôn-sê-vích bolchevique // **chủ nghĩa bôn-sê-vích** bolchevisme; **người bôn-sê-vích** bolcheviste.

bôn-sê-vích hóa bolcheviser.

bôn tập (quân) courir à l'assaut.

bôn tẩu (cũ) courir ça et là. *Bôn tẩu để kiếm sống* courir ça et là pour chercher des moyens de gagner sa vie.

bôn xu (id) fréquenter un personnage influent pour chercher son appui.

bôn¹ grand vase; bassin. *Bôn sứ trồng cây cảnh* grand vase en porcelaine pour les plantes ornementales; *bôn nước* bassin d'eau.

bôn² parterre; planche. *Bôn hoa* parterre de fleurs.

bôn³ (id) s'emballer et s'enfuir. *Trâu bôn ra đồng* le buffle s'est emballé et s'est enfui au champ.

bôn chồn fébrile; fiévreux. *Sự sốt ruột bôn chồn* impatience fébrile; *sự chờ đợi bôn chồn* attente fiévreuse // **bôn chồn lo lắng** se tourmenter; être en proie à des soucis; être sur le gril; avoir la puce à l'oreille.

bôn tắm baignoire; tub. *Tắm trong bôn tắm* prendre un tub.

bôn (đph) nh bản⁴.

bôn phận devoir. *Bôn phận đối với cha mẹ* devoirs envers ses parents; *làm tròn bổn phận* remplir ses devoirs.

bôn 1. quatre. *Bốn mùa* les quatre saisons.

2. quatrième. *Ở gác bốn* habiter au quatrième étage // **ba bề bốn bề** de toutes parts;

bốn dài hai ngắn (thgt) le cercueil; **bốn là** quatrième; quarto; **bốn năm một lần** quadriennal. *Hội bốn năm một lần* fête quadriennale; **cầu thơ bốn nhịp** tétramètre;

chẻ bốn (thực) quadrifide; **chia bốn** (thực) quadriparti; **chính quyền bộ bốn** (sú) tétrarchie; **chuỗi bốn âm** (nhạc) tétracorde; **có bốn âm tiết** (nhạc) tétrasyllabique; **có bốn cánh** (động) tétrapère; **có bốn cạnh** (toán) quadrilatéral; **có bốn chiều** quadridimensionnel; **có bốn cột hiên** tétrastyle; **có bốn cực** quadripolaire; **có bốn góc** (toán) quadrilatéral; **có bốn chiều** quadrangulaire; **có bốn hàng cột** (ktrúc) tétrastique; **có bốn lá** (thực)

quadrifolié; **có bốn mang** (động) tétra-branche; **có bốn mặt** (toán) tétraèdre; tétraédrique; **có bốn ngón** (động) tétradactyle; **có bốn nguyên tử** (lí) tétratômique; **có bốn nhị** (thực) tétrastémone; **có bốn sừng** (động) tétracère; **cổng bốn cửa** (sú) tétrapyle; **gấp bốn** quadruple; **gồm bốn đốt** (động) tétramère; **hoa bốn cánh** (ktrúc) quadrilobe; **lớp bốn** quatrième; classe de quatrième; **máy bay bốn động cơ** quadrimoteur; **máy bay bốn động cơ phản lực** quadriréacteur; **nhịp bốn tám** (nhạc) quatre-huit; **nhóm bốn** (ngôn) quadri; **ống bốn cực** tétrode; **quãng bốn** (nhạc) quarte; **quý bốn tháng** (ktoán) quadrimestre; **tác phẩm bộ bốn** (văn) tétralogie; **tàng gấp bốn** quadrupler; **theo mẫu bốn** (thực) tétramère; **thuyền bốn hàng chèo** (sú) quatrième; **tử bốn âm tiết** (ngôn) quadrisyllabe; **xe bốn bánh** quadricycle.

bốn bề des quatre côtés; de tous côtés; tout autour.

bốn bề le monde entier. *Bốn bề một nhà* le monde entier ne forme qu'une famille // **năm châu bốn bề** nh bốn bề.

bốn bên (nggiao) quadripartie. *Hiệp định bốn bên* accord quadripartie.

bốn biển nh bốn bề.

bốn chân (động) quadrupède.

bốn chung quanh tout autour. *Bốn chung quanh trồng hoa* tout autour on plante des fleurs.

bốn cõi sur toutes les frontières. *Bình yên bốn cõi* la paix sur toutes les frontières.

bốn phương tous les côtés; le monde entier. *Bốn phương vô sản đều là anh em* (Hồ Chí Minh) les prolétaires du monde entier sont frères.

bốn tay (động) quadrumane.

bộn 1. nombreux. *Tôi còn bận việc* j'ai encore de nombreuses occupations; je suis très occupé.

II. 1. pêle-mêle. *Hành lí để bận ngoài sân* les bagages sont laissés pêle-mêle dans la cour.

2. (đph) beaucoup. *Có bận tiền* avoir beaucoup d'argent.

bộn bề nh bận (sens plus fort). *Công việc bận bề* avoir de nombreuses occupations; être très occupé; *đồ đạc để bận bề trên sân* objets laissés pêle-mêle sur le plancher.

bộn rộn très occupé; très affairé. *Gia đình bận rộn* la famille est très occupée.

bông¹ 1. 1. (thực) cotonnier. 2. coton. *Chân bông* couverture de coton // **bông hút nước** (y) coton hydrophile; **công nghiệp bông** industrie cotonnière; **ruộng bông** cotonnerie; **vải bông** cotonnade.

II. en flocons. *Ruốc bông* pemmican en flocons.

bông² 1. fleur. *Bông hồng* fleur de rosier; rose. 2. épi. *Bông lúa* épi de riz. 3. (đph) boucles d'oreilles. 4. (đph) pustules de variole.

bông³ bon. *Bông giao hàng* bon de livraison.

bông plaisanter (x nói bông).

bông băng (y) pansement.

bông đá amiante.

bông đùa plaisanter; badiner // **câu bông** đùa plaisanterie, badinerie, lazzi.

bông gòn kapok // **cây bông gòn** kapokier.

bông lau chim bông lau (động) bulbul indien.

bông lông sans but. *Đi chơi bông lông* se promener sans but // **bông lông bang lang** (redoublement; sens plus fort).

bông lớn galéjer; blaguer; plaisanter.

bông mo (thực) spadice.

bông phèng (thgt) dire des facéties; plaisanter d'une manière burlesque // **kẻ hay bông phèng** farceur; loustic.

bông tiêu (hải) balise; bouée.

bông¹ 1. rouf. 2. embarcation de plaisance (ayant un rouf). 3. (cũ) proue. *Nặng bông nhẹ* téch être plus lourdement chargé à la proue; piquer de l'avant.

bông² (cũ) tambourin (dont le corps allongé est rétréci au milieu).

bông³ se gonfer; bouffer. *Tóc bông lên* cheveux qui bouffent; cheveux bouffants // **lớn bông** grandir rapidement. *Đứa bé lớn bông* enfant qui grandit rapidement.

bông⁴ (đph) porter (un enfant) dans ses bras // **tay bông tay mang** avoir une nombreuse progéniture.

bông bế porter (un enfant) dans ses bras.

bông bênh flotter; surnager. *Mây bông bênh giữa trời* des nuages qui flottent dans le ciel.

bông bông (thực) dracaena.

bông bột 1. exubérant; exalté. *Tính bông bột* caractère exubérant. 2. sans profondeur;

irréfléchi; comme un feu de paille. *Một hành động bông bột* une action irréfléchie.

bông lai séjour des fées; éden; paradis. *Mơ ước một cảnh bông lai trên trái đất* rêver à un paradis terrestre // **bông lai tiên cảnh** nh bông lai.

bông mặc récita! chantonnant des vers du mètre six-huit.

bông súng se mettre au port d'armes. *Bông súng chào một vị khách quý* se mettre au port d'armes pour saluer un hôte de marque.

bông tang x tang bông.

bông¹ 1. traitement; solde. *Bông hậu* gros traitement. 2. profit inattendu; gain fortuit. *Được một món bông* avoir un profit inattendu. 3. casuel; à côtés.

bông² 1. haut; au-dessus. *Bay bông* voler très haut; *nhấc bông* soulever au-dessus du sol.

II. aigu. *Lúc bông lúc trầm* tantôt aigu, tantôt grave.

bông lộc 1. solde et indemnités; solde et casuel. 2. (tôn) prébende.

bông ngoại casuel; à-côtés.

bông trầm x trầm bông.

bông¹ 1. résidu de la distillation d'alcool. 2. matières fermentées (pour la nourriture des porcs).

bông² nhẹ bông très léger.

bông³ soudain; soudainement; brusquement; tout à coup. *Nó bông nổi câu* soudain il se fâche; *trời bông trở lạnh* il fait froid brusquement; *nó bông gọi tôi* tout à coup il m'appelle.

bông chóc tout d'un coup. *Những điều lo lắng của tôi bông chóc tiêu tan hết* tout d'un coup, tous mes soucis se sont dissipés.

bông dưng subitement et sans raison. *Bông dưng nó vu khống bạn nó* subitement et sans raison il calomnie son ami.

bông đầu sans qu'on s'y attende; par hasard.

bông không (id) brusquement et sans raison.

bông nhiên tout à coup; sans qu'on s'y attende. *Bông nhiên trời mưa* tout à coup la pluie tombe.

bông x cá bông // **bông có gan bông** (tng) les petites gens ont leur courage.

bông¹ creux; anfractuosité. *Bông cây* creux d'un arbre; *bông đá* anfractuosité d'un rocher.

bộng² (*id*) grand. *Nồi bộng* grande marmite.

bộng ong (*cv bộng ong*) ruche faite d'un tronc d'arbre.

bốp¹ 1. paf! flac! *Cái nút sâm-banh nổ bốp* le bouchon de champagne fit paf; *bốp! anh ta tát nó một cái flac!* il lui donne une gifle // **bôm bốp** (*redoublement avec nuance de répétition*).

II. sans retenue; sans réserve. *Nói bốp vào mặt* dire sans retenue en face.

bốp² (*thgt*) 1. coquettement; élégamment. *Ăn mặc bốp* s'habiller coquettement; être mis élégamment; 2. bien (*blanc*). *Sơ mi trắng bốp* chemise bien blanche.

bốp chát [répondre] du tac au tac.

bốp¹ (*thực*) cinnamome à feuilles de laurier à suif.

bốp² flac! (*onomatopée imitant le bruit de ce qui tombe à plat*) // **bôm bốp** (*redoublement; avec nuance de répétition*) flic flac!

bốp³ (*id*) lâche (*en parlant du fil à coudre*). *Chỉ bốp* fil lâche.

bốp chà bốp chộp x bốp chộp.

bốp chộp à la légère; sans réflexion. *Ăn nói bốp chộp* parler à la légère // **bốp chà bốp chộp** (*redoublement; sens plus fort*).

bốt¹ (*cn bốt*) poste. *Bốt gác* poste de garde.

bốt² botte. *Bốt cao-su* bottes de caoutchouc.

bốt-can box-calf.

bột¹ 1. farine; féculé; pâte. *Bột mì* farine de blé; *bột sắn* féculé de manioc; *bột sắn dây* féculé de koudzou; *bột giấy* pâte de papier. 2. poudre. *Cà-phê bột* café en poudre // **có bột** farineux; féculent. *Hạt có bột* graines farineuses; *thức ăn có bột* aliments féculents; **nhà máy bột** minoterie; **rắc bột** poudrer; **tán thành bột** pulvériser; **tám bột** fariner.

bột² (*cn cá bột*) frai; alevin.

bột áo poudre d'enrobage (*des pâtisseries*).

bột chua levain.

bột giặt lessive.

bột khởi (*id*) se soulever subitement; se déclencher brusquement.

bột lọc farine blutée.

bột men levain.

bột ngọt glutamate de sodium.

bột nhào pâte.

bột phát se développer brusquement; se manifester subitement; se produire en sursaut. *Phong trào quần chúng bột phát* mouvement de masse qui se développe brusquement.

bột sam pâte alimentaire en boulettes; semoule.

bột tan talc.

bột xay mouture.

bột xoa fleurage.

bơ¹ 1. beurre. 2. mesure (*équivalent à un quart de litre, servent de mesure de céréales*). *Ba bơ gạo* trois mesures de riz // **bơ thừa sữa cặn** restes des repas; reliefs de table (*désignant les profits minimes accordés pas les colonialistes à leurs valets*); **lọ bơ** beurrier; **nhà máy bơ** beurrerie; **phết bơ** beurrer.

bơ² (*thgt*) se désintéresser de; négliger; s'en fiche. *Bạn nó đem quà đến cho nó, nó vẫn cứ bơ đi* son ami lui apporte des cadeaux, il s'en fiche.

bơ bãi (*id*) se hâter; s'empresse. *Bơ bãi chẳng bằng phải thi* (*tng*) se hâter ne vaut pas arriver à temps.

bơ lơ (*id*) *bảng lảng bơ lơ* indifférent; insensible.

bơ phờ 1. en désordre. *Tóc bơ phờ* cheveux en désordre. 2. abattu; prostré; léthargique; harassé; à bout de force. *Sau một đêm mất ngủ, trông nó bơ phờ* après une nuit d'insomnie, il a l'air abattu.

bơ thờ hébété; ahuri.

bơ vơ seul; esseulé.

bơ xờ (*id*) dépenaillé; déguenillé; loqueteux; en haillons; en lambeaux. *Quần áo bơ xờ* vêtements en lambeaux.

bờ 1. bord; berge; rive; rivage; marge; rebord. *Bờ biển* bord de la mer; côte; *bờ sông* berge de la rivière; rive du fleuve; *bờ hào* marge d'un fossé; rebord d'un fossé. 2. diguette; talus. *Bờ ruộng* diguettes d'une rizière. 3. lèvres. *Bờ vết loét* lèvres d'une ulcère // **bờ xôi ruộng mật** rizières très fertiles.

bờ bến rivage // **không bờ bến** sans limites. *Tình yêu không bờ đến đối với Tổ quốc* un amour sans limites envers sa patrie.

bờ bụi buissons (*sens généralisé*).

bờ cõi limites; confins; frontières. *Bảo vệ bờ cõi* défendre les frontières.

bờ đê pentes de la digue; digue. *Thả trâu trên bờ đê* faire paître les buffles sur les pentes de la digue.

bờ giậu haie vive; haie de clôture.

bờ hè trottoir.

bờ khoảnh diguettes entourant une parcelle de rizière.

bờ-lu blouse.

bờ lu đông blouson.

bờ lũy enceinte; rempart.

bờ quai chaussée de retenue.

bờ rào haie de clôture.

bờ thửa (nông) diguettes entourant une rizière.

bờ tường mur de clôture.

bờ vùng (nông) diguettes entourant une vaste étendue de rizière basse.

bở 1. friable. *Đất bỏ* terre friable. 2. féculent. *Khoai lang bỏ* patate qui est féculente. 3. (thgt) avantageux; profitable. *Món bỏ* affaire avantageuse. 4. abattu; harassé; prostré. *Bỏ cả người* totalement abattu // **bỏ hơi** tai harassé de fatigue.

bỏ vía (thgt) terrifié; épouvanté. *Lại một phen bỏ vía* encore une fois on est terrifié.

bỏ ngõ dépaysé; déboussolé. *Bỏ ngõ như chim chích vào rừng (tng)* dépaysé comme une fauvette au milieu de la forêt.

bở ho! ohé! *Bỏ đồ* ho! du bac!

bợ (đph) élever en supportant par le bras. *Bợ thúng gạo lên* élever un panier de riz en le supportant par le bras.

bợ dít (tục) flagorner basement; lécher le cul. *Bợ dít cấp trên* flagorner basement les supérieurs.

bợ đỡ flatter basement. *Bợ đỡ bọn nhà giàu* flatter basement les riches.

bơi 1. nager. *Học bơi* apprendre à nager. 2. ramer; pagayer. *Bơi với một mái chèo* ramer avec un seul aviron // **người bơi** nageur; **sự bơi** natation.

bơi bướm (thé) nager la brasse papillon.

bơi chèo I. ramer; pagayer.

II. rame; pagaie.

bơi chó nager à la manière d'un chien.

bơi đứng nager debout.

bơi éch nager la brasse.

bơi lội nager // **sự bơi lội** nage; **thuật bơi lội** natation; **vận động viên bơi lội** nageur.

bơi nghiêng pratiquer la nage indienne.

bơi ngửa faire la planche; nager sur le dos.

bơi sải nager le crawl.

bơi thuyền voguer; (thé) pratiquer le rowing. *Bơi thuyền trên hồ* voguer sur le lac // **môn bơi thuyền** (thé) rowing.

bơi trái participer à une compétition de pirouettes.

bơi vũ trang nager tout armé.

bời très; tout à fait (x rồi bời) // **bời bời** (redoublement; sens plus fort).

bời bời x bời.

bời lời (thực) laurier à suif.

bởi 1. par. *Nhà bị hủy bởi hỏa hoạn* maison détruite par le feu. 2. puisque; parce que; à cause de; par suite de. *Bởi ai cho thiệp xa chàng (cd)* à cause de qui je suis séparée de vous; *bởi bị lạnh nên nó bị viêm họng* par suite d'un refroidissement il lui vint une angine.

bởi chưng c'est parce que. *Bởi chưng trời tối luy cô bán dầu* c'est parce qu'il fait nuit, qu'on doit avoir recours à la marchande d'huile.

bởi đâu d'où vient. *Bởi đâu có cái buồn này?* d'où vient cette tristesse?

bởi lẽ à cause de; en raison de. *Bởi lẽ nó vắng mặt tôi phải nói thay* à cause de son absence; je dois parler à sa place.

bởi tại parce que; à cause de. *Nó nghèo bởi tại nó lười* il est pauvre à cause de sa paresse.

bởi thế c'est pourqu岸; c'est pour cela que. *Bởi thế nó phải ra đi* c'est pourqu岸 il doit partir.

bởi vậy nh bởi thế. *Bởi vậy tôi phải lặng thinh* c'est pour cela que je dois garder le silence.

bởi vì car; parce que. *Nó nghỉ bởi vì nó ốm* il est absent parce qu'il est malade.

bởi¹ 1. fouiller; fouir. *Bởi đất* fouiller la terre; fouir le sol. 2. chercher à découvrir les défauts d'autrui; chercher la petite bête. 3. (thgt) insulter // **bởi lông tìm vết** chercher la petite bête; chercher les puces; chercher des poux dans la tête de quelqu'un.

bởi² (đph) retirer du riz de la marmite (pour l'emporter ailleurs) emporter du riz et des aliments (pour manger ailleurs).

bởi³ (đph) torsader; natter en chignon; tor-dre en chignon. *Bởi tóc* natter les cheveux en chignon.

bởi chuyện (xấu) créer des histoires.

bởi móc chercher la petite bête.

bởi việc 1. créer du travail. 2. (*xấu*) créer des histoires.

bởi xấu médire; dénigrer; diffamer. *Bởi xấu bạn* médire de son ami.

bơm 1. 1. pomper. *Bơm nước* pomper de l'eau. 2. (*thgt*) exciter par des louanges. *Nó bơm cho mấy câu* il l'excite par quelques louanges. 3. vaporiser. *Bơm nước hoa* vaporiser un parfum // **sự bơm** pompage; **trạm bơm dầu** pomperie.

II. pompe. *Bơm xe đạp* pompe de bicyclette; *bơm chữa cháy* pompe à incendie.

bơm chân không machine pneumatique.

bơm dầy pompe foulante.

bơm điện électropompe.

bơm hút pompe aspirante.

bơm ly tâm pompe centrifuge.

bơm máy motopompe.

bơm tiêm (*y*) seringue.

bơm xung (*ki*) pulsomètre.

bờm 1. crinière (*de cheval*...). 2. touffe de cheveux hérissés.

bờm xồm lutiner; se permettre des privautés (*à l'égard d'une femme*).

bờm xồm hirsute; hérissé; ébouriffé. *Đầu tóc bờm xồm* tête hirsute; *tóc bờm xồm* cheveux hérissés; chevelure ébouriffée.

bơm 1. escroc; fripon; aigrefin; chevalier d'industrie. *Tin bơm mắt bò* (*tng*) se fier à un escroc et perdre son bœuf; *một tên bơm chi sống bằng cách xoay xở* un chevalier d'industrie que ne vit que d'expédients.

II. (*thgt*) fameux; habile; ingénieux. *Thuyết phục được ông ấy thì bơm thật* c'est bien fameux de pouvoir le convaincre.

bơm bãi 1. *nh* bơm. *Một tên bơm bãi* un fripon.

II. fallacieux; trompeur.

bơm đi putain; prostituée; catin; fille de mauvaises mœurs.

bơm già (*xấu*) vieux renard // **bơm già mắc bẫy cò ke** (*tng*) tel est pris, qui croyait prendre.

bơn¹ (*id*) banc de sable alluvionné.

bơn² x cá bơn.

bơn bớt x bớt.

bơn bớt x bớt.

bơn 1. plaisanter; badiner. *Vừa làm vừa bồn* tout en travaillant, il plaisante. 2. (*đùa*)

chipper; barboter. *Anh nào bồn của tôi cái bút chì thế?* qui d'entre vous m'a chipé le crayon? // **đễ như bồn** facile comme un bonjour; c'est un jeu d'enfant.

bồn bờ pour s'amuser. *Vẽ bồn bờ thế mà đẹp* dessiner pour s'amuser et pourtant c'est beau.

bồn cợt taquiner; asticoter. *Bồn cợt để cười* taquiner pour rire.

bợn 1. tache; impureté; souillure. *Không một chút bợn* sans aucune souillure; immaculé.

II. 1. être souillé; être sali. *Sàn nhà không bợn một chút bụi* le plancher n'est souillé d'aucune poussière. 2. être préoccupé. *Ốc thanh thản không bợn gì* esprit en paix qui n'est préoccupé de rien.

bộp *nh* bộp¹.

bộp¹ 1. talocher; calotter; flanquer une taloche. *Bộp cho mấy cái* flanquer quelques taloches. 2. enlever brusquement (*ce qui est sur la tête de quelqu'un*). *Bộp khăn* enlever brusquement le turban.

bộp² hérissé; dressé. *Chạy bộp tóc gáy* (*tng*) courir, les cheveux dressés sur la nuque; courir très rapidement.

bộp tai *nh* bộp¹. *Thằng bé bị bộp tai* l'enfant est taloché par son père.

bốt¹ tache mongoloïde; nævus.

bốt² 1. diminuer; réduire; amoindrir. *Bớt chiều dài* diminuer la longueur; *bớt số xe* réduire le nombre de véhicules; *bớt tầm quan trọng* amoindrir l'importance. 2. amortir; calmer; apaiser; modérer. *Bớt tiếng ồn* amortir les bruits; *bớt đau* calmer la douleur; *bớt giận* apaiser sa colère; *bớt chi tiêu* modérer ses dépenses. 3. rabattre; ristourner. *Bớt mười đồng* rabattre de dix dongs; *bớt một số tiền* ristourner une certaine somme. 4. rogner. *Bớt lương ai* rogner les appointements de quelqu'un. 5. revendre une partie. *Bớt cho một tá* revendre une douzaine // **bơn bớt** (*redoublement; sens atténué*) diminuer un peu; s'amoindrir; **bớt giận làm lành** apaiser sa colère pour se réconcilier; **bớt một thêm hai** marchander.

bớt miệng 1. manger moins. *Bớt miệng để dành* manger moins pour faire des économies. 2. parler moins; être moins bavard // **bớt mồm bớt miệng** *nh* bớt miệng (*sens plus fort*).

bớt tay (*id*) être moins dur; être moins rigoureux.

bớt xén grappiller; gratter. *Nó không bớt xén được gì* il n'a rien à gratter.

bớt xó 1. *nh* bớt xén. 2. demander une remise (*en marchandant*). *Đã rẻ lắm rồi, còn cút bớt xó* c'est déjà très bon marché et pourtant vous demandez encore une remise.

bớt 1. élimé; râpé. *Vải bớt* étoffe élimée; *quần bớt* pantalon râpé. 2. déteint; décoloré. *Hàng dệt bớt màu* tissu déteint. 3. blafard; blême; pâle (*en parlant du teint*) // **bờn bớt** (*redoublement; sens atténué*).

bu¹ (*đph*) I. mère. *Bu tôi đi chợ* ma mère va au marché // **bu nó** (*thân*) bobonne.

II. maman. *Bu mua cho con mười thước vải* maman, tu m'achèteras dix mètres d'étoffe.

bu² mue; cage à volaille. *Nhốt con gà mái vào bu* enfermer la poule dans la mue.

bu³ (*đph*) se poser en grand nombre sur; s'attrouper. *Ruổi bu vào đĩa xôi* les mouches se posent en grand nombre sur l'assiette de riz gluant; *trẻ con bu lại* des marmots s'attroupent.

bu-gi (*cơ*) bougie. *Bu-gi xe máy* bougie de motorcycle.

bu-lông boulon.

bu lu suspendu en l'air. *Cái lồng chim bu lu trước cửa* cage à oiseau suspendue en l'air devant la porte.

bù¹ I. 1. suppléer; compenser; contrebalancer. *Bù vào cho đủ một số tiền tròn* suppléer ce qu'il faut pour avoir une somme ronde; *lấy lãi bù cho lỗ* compenser une perte par un gain; *lợi bù cho hại* les avantages contrebalancent les inconvénients. 2. réparer; récupérer. *Bù thiệt hại* réparer les dommages; *làm bù một ngày* récupérer une journée de travail.

II. complémentaire. *Góc bù (toán)* angle complémentaire.

bù² ébouriffé; hirsute; échevelé. *Đứa trẻ đầu bù tóc rối* un enfant ébouriffé; *đầu bù* tête hirsute.

bù đắp 1. compenser. *Bù đắp thiệt hại* compenser les dommages. 2. subvenir aux besoins. *Bù đắp cho con cái* subvenir aux besoins de ses enfants.

bù đầu très occupé; très affairé; être débordé. *Bù đầu suốt ngày* très affairé toute la journée.

bù hao compenser une perte.

bù khú (*thgt*) deviser dans l'intimité; s'entretenir familièrement et gaïement. *Trời mưa, họ ngồi bù khú với nhau* pendant la pluie, ils sont restés ensemble à s'entretenir familièrement et gaïement.

bù lại en échange; en revanche; en contrepartie; en retour. *Bù lại vất vả* en échange de la peine; *trả để bù lại* payer en revanche, payer en retour; *cho để bù lại* donner en contrepartie.

bù-loong boulon.

bù lỗ en compensation des pertes.

bù lu bù loa (*xấu*) crier désagréablement; brailler fort. *Khóc bù lu bù loa* pleurer en criant désagréablement.

bù nhìn 1. épouvantail. *Bù nhìn giữ dưa* épouvantail dans un champ de melons. 2. marionnette; mannequin; pantin; fantoche. *Chính quyền bù nhìn* gouvernement fantoche.

bù trì aider; soulager; soutenir; assister. *Nuôi nấng bù trì* élever et soutenir.

bù trội (*tâm*) surcompensé // **sự bù trội** surcompensation.

bù trừ se compenser; s'équilibrer. *Tính nết của họ bù trừ cho nhau* leurs caractères se compensent; *ưu điểm và khuyết điểm bù trừ cho nhau* les qualités et les défauts s'équilibrent.

bù xù ébouriffé; échevelé; hirsute; hurlupé. *Đầu bù xù* tête ébouriffée; tête hurlupée.

bủ (*đph*) I. vieillard; vieillesse.

II. vous (*en s'adressant à un vieux ou à une vieille*). *Chúng tôi kính trọng bủ* nous vous respectons.

bủ tétér. *Bủ mẹ tétér* sa mère // **lần bủ tétée**...

bủ dù singe; macaque. *Trông hết như con bủ dù* avoir tout l'air d'un singe; *đồ bủ dù* quel macaque!

bủ mớm donner à tétér et à becquer; prodiguer des soins (*aux enfants*).

bủ potelé; dodu; grassouillet. *Em bé có cánh tay bủ* bébé qui a des bras potelés.

bủ bẫm 1. *nh* bủ. *Em bé bủ bẫm* bébé potelé; bébé grassouillet. 2. robuste; fort. *Cành bủ bẫm* branche robuste.

bủ sữa poupard (*grâce au bon lait de la mère*). *Em bé bủ sữa* bébé poupard (*grâce au bon lait de sa mère*).

bua (cũ) travail. *Vừa đến buổi cày bừa bua việc* (Lúc sức tranh công) c'est tout juste le moment des travaux champêtres.

bùa 1. amulette; talisman. 2. charme; philtre.

bùa bả maléfice; sortilège. *Bùa bả của bọn phù thủy* maléfices des sorciers.

bùa chú talismans et incantations magiques; talismans.

bùa hộ mệnh prophylactère.

bùa hộ thân nh bùa hộ mệnh.

bùa mê charme. *Bị bùa mê* être sous le coup d'un charme.

bùa yêu philtre.

búa¹ cabane de branchage (pour vers à soie). *Đặt búa* disposer les cabanes de branchage (sur les claies d'élevage des vers à soie); encabaner.

búa² 1. tendre; couvrir. *Búa lưới* tendre un filet; tendre un piège; *sương búa đầy trời* le brouillard couvre tout le ciel. 2. se répandre de tous côtés. *Mọi người búa đi tìm nó* tout le monde se répand de tous côtés à sa recherche.

búa vây envelopper; cerner; encercler; investir. *Búa vây đồn địch* investir le poste ennemi.

búa marteau. *Nện búa* frapper à coups de marteau // **đầu đau như búa bổ** avoir un grand mal de tête; **trên đe dưới búa** entre l'enclume et le marteau.

búa bổ củi merlin.

búa chày marteau-pilon.

búa đinh x búa đinh.

búa đinh (cn **búa đánh**) marteau de menuisier; marteau à panne.

búa gió marteau pneumatique.

búa gõ (y) marteau à percussion.

búa hơi nh búa gió.

búa quai frappe-devant; marteau à deux mains // **quai búa** marteler; **thợ quai búa** marteleur.

búa rìu (marteau et hache) châtiment; peine; correction sévère. *Búa rìu bao quản thân tàn* (Nguyễn Du) cette vieille carcasse ne craint plus les châtiments.

búa tạ masse.

bục¹ 1. estrade. *Bục lớp học* estrade d'une salle de classe. 2. lit-estrade. *Nằm trên bục* se coucher sur le lit-estrade // **bục danh dự** (thể

podium. *Nhà quán quân được mời lên bục danh dự* le champion est invité à monter sur le podium.

bục² I. crever. *Quả bóng nhựa bục rồi* le ballon de caoutchouc a crevé.

II. qui se déchire facilement (à cause d'un usage prolongé); pourri. *Vải bục* étoffe pourrie // **bùng bục** (redoublement; sens atténué).

bục³ pif! *Đạn nổ bục pif!* la balle a éclaté // **bùng bục** (redoublement; avec nuance de réitération).

bùi¹ (đph, thực) canarium.

bùi² légèrement gras et agréable au goût. *Lạc bùi* l'arachide est légèrement grasse et agréable au goût.

bùi miệng trouvant de l'appétit. *Bùi miệng muốn tiếp tục ăn* trouvant de l'appétit, on désire continuer à manger.

bùi ngùi très ému (à cause du regret, de la nostalgie ou de la compassion). *Bùi ngùi trước sự đau đớn của bạn* très ému devant la douleur d'un ami.

bùi nhùi 1. tortis de lamelles de bambou; tortis de paille. 2. amadou.

bùi tai agréable à l'oreille. *Lời nói bùi tai* parole agréable à l'oreille.

búi¹ I. torsade. *Xếp thành búi* disposer en torsades.

II. torsader; tordre en chignon; natter en chignon. *Búi tóc* tordre les cheveux en chignon.

búi² (đph); occupé; affairé. *Ngày mùa búi lăm* pendant la moisson, on est très occupé.

búi tóc (đũa) nh búi tóc.

búi tóc chignon.

bụi¹ buisson; touffe. *Bụi gai* buisson d'épines; *bụi tre* touffe de bambou // **lạy ông tôi ở bụi này** (đph) s'avouer coupable sans qu'on le demande.

bụi² I. poussière; poussier. *Bụi đường* poussière des chemins; *bụi phóng xạ* poussières radioactives; *bụi rơm* poussière de paille // **phun thành bụi** pulvériser; **quét bụi**; **phủi bụi**; **giũ bụi** épousseter.

II. poudreux. *Tuyết bụi* neige poudreuse.

bụi³ (id) deuil. *Có bụi* être en deuil.

bụi bậm poussiéreux. *Sân bụi bậm* plancher poussiéreux.

bụi bờ nh bờ bụi.

bụi đời polisson; galopin.

bụi hồng (vch, cũ) triste vie terrestre; vie de misères.

bụi rậm broussailles.

bụi trần (*vch, cũ*) 1. vie terre à terre. 2. poussière, souillure; tache. *Giương trong chẳng chút bụi trần* (Nguyễn Du) comme une glace toute pure sans aucune tache.

bùm pif! (*bruit d'une détonation*).

bùm bụp¹ (*thực*) mallotus.

bùm bụp² x bụp.

bùm tum touffu; luxuriant. *Cây cối bùm tum* végétation luxuriante.

bùm (*tục*) bruit d'un pet.

bùm I. 1. recueillir avec le creux des deux mains jointes. *Bùm nước suối để rửa mặt* recueillir l'eau de la source avec le creux des deux mains jointes pour se laver la figure. 2. couvrir de la main. *Bùm miệng cười* couvrir la bouche de la main pour rire.

II. quantité contenue dans le creux des deux mains jointes. *Một bùm gạo* une quantité de riz contenue dans le creux des deux mains jointes.

bùn boue; vase; fange; bourbe; limon. *Lội trong bùn* patauger dans la boue; *xà-lan mắc cạn trong bùn* chaland échoué dans la vase; *chân trong bùn* les pieds dans la fange; *bùn đầm lầy* bourbe de marais // **đám bùn sang ao** verser du vide dans du creux; **đầy bùn** boueux; vaseux; fangeux; bourbeux; limoneux; **liệu pháp bùn** (*y*) fangothérapie; **re như bùn** à vil prix.

bùn dơ fange. *Sống trong bùn dơ* vivre dans la fange.

bùn hoa boue détrempée.

bùn lầy terrain trop boueux; région marécageuse // **bùn lầy nước đọng** région marécageuse aux eaux stagnantes; région arriérée.

bùn non couche de boue superficielle.

bùn nhún (*id*) nh bụn rún.

bụn rún qui tombe en défaillance; défaillant; qui défaille. *Bụn rún cả chân tay* qui défaille des bras et des jambes; *sợ bụn rún cả người* qui défaille d'effroi.

bùn xin avaricieux; ladre; pingé; (*thgt*) qui est un grippe-sou, qui est un grigou, qui est un pince-maille.

bún vermicelle (*de riz*).

bún bò vermicelle au bœuf sauté.

bún chả vermicelle au porc grillé.

bún ốc vermicelle aux ampullaires.

bún riêu vermicelle au bouillon de crabes.

bún tàu (*đph*) vermicelle de haricot mungo.

bún thang vermicelle au bouillon de poulet.

bung¹ grande marmite.

bung² cuire à grand feu. *Bung thịt* cuire la viande à grand feu.

bung³ 1. se déchirer brusquement. *Cái màn cũ đã bung ra* la vieille moustiquaire s'est déchirée brusquement. 2. s'ouvrir fortement. *Cửa bung ra* la porte s'ouvre fortement. 3. avoir un prompt essor; recevoir une forte impulsion. *Tiểu công nghiệp bung ra* la petite industrie a reçu une forte impulsion. 4. se défaire; se disjoindre; se distendre. *Dây buộc bung ra* le lien s'est défait; *lò-xo bung ra* le ressort s'est distendu. 5. être éventé. *Cái tin ấy đã bung ra* cette nouvelle est éventée.

bung búng x búng.

bung búng qui a la bouche pleine. *Miệng bung búng không nói được* ayant la bouche pleine, on ne peut pas parler.

bung xung 1. (*cũ*) gabion de paille (*pour la protection contre les fleches*). 2. bouc émissaire.

bùng prendre feu; s'enflammer; éclater. *Bó củi đã bùng lên* le fagot a pris feu; le fagot s'est enflammé; *đám cháy bùng lên* l'incendie éclate; *cuộc đình công bùng ra* la grève éclate // **bùng bùng** (*radoublement; sens plus fort*) avec embrasement. *Củi khô cháy bùng bùng* le bois sec brûle avec embrasement.

bùng bình (*đph*) rond point.

bùng bực¹ x bực².

bùng bực² x bực³.

bùng bùng x bùng.

bùng cháy déflager; flamber. *Thuốc nổ bùng cháy* poudre qui déflage; *giấy bùng cháy* papier qui flambe.

bùng nhùng 1. flasque. *Miếng thịt bùng nhùng* morceau de viande flasque. 2. nh lùng nhùng.

bùng nổ éclater. *Trái phá bùng nổ* obus qui éclate; *chiến tranh bùng nổ* guerre qui éclate // **bùng nổ dân số** explosion démographique.

búng blême et légèrement enflé (*en parlant de la peau*) // **bung bùng** (*redoublement; sens atténué*); *mặt bùng da chì* visage blême, légèrement enflé et teint plombé (*d'un malade*).

búng beo blême et émacié.

búng 1. faire tourner avec les doigts. *Búng đồng xu* faire tourner un sou avec les doigts. 2. donner une chiquenaude // **búng ra nước** oedémateux (*comme si avec une chiquenaude on pouvait faire sortir de l'eau*).

búng báng nh báng¹.

bụng 1. ventre; abdomen. 2. cœur. *Tốt bụng* qui a un bon cœur; *bụng rộng lượng* cœur généreux. 3. panse. *Bụng chuông* panse d'une cloche // **bụng bảo dạ** se dire; **bụng dôi cật rét** souffrir de la faim et du froid; **bụng dôi tai diếc** ventre affamé n'a pas d'oreilles; **bụng làm dạ chịu** on est puni de sa propre faute; **bụng mang dạ chửa** être enceinte, être grosse; **bụng to vượt mặt** être enceinte de plusieurs mois; **ních đầy bụng** (thgt) se remplir la panse; **no bụng dôi con mắt** avoir les yeux plus grand que le ventre; **nói tiếng bụng** ventriloque; **suy bụng ta ra bụng người** mesurer les autres à son aune; **sự soi bụng** (y) laparoscopie; **thắt lưng buộc bụng** se serrer la ceinture; se mettre la tringle; **thịt bụng** falangette (*de bœuf, de poisson*); **thoát vị bụng** (y) laparocèle; **thủ thuật mổ bụng** (y) laparotomie.

bụng chân gras du mollet.

bụng cóc bedon // **có bụng cóc** bedonnant.

bụng dạ 1. appareil digestif. *Bụng dạ chẳng lành* mauvais appareil digestif. 2. esprit; cœur. *Bụng dạ nhỏ nhen* esprit mesquin; *bụng dạ hào hiệp* cœur généreux.

bụng dưới (giải) bas-ventre.

bụng nhụng flasque. *Thịt bụng nhụng* viande flasque.

bụng phê bedaine; brioche.

buộc 1. 1. lier; relier; attacher; ligaturer; ficeler; lacer; garrotter. *Buộc rơm thành bó* lier de la paille en bottes; *buộc một bó hoa* relier une gerbe de fleurs; *buộc con ngựa vào cây* attacher un cheval à un arbre; *buộc một động mạch* ligaturer une artère; *buộc một cái hộp* ficeler un paquet; *buộc dây giày* lacer ses souliers; *buộc cẳng chân vào nẹp* garrotter les jambes sur des éclisses. 2. obliger; forcer; contraindre; astreindre; assujettir; réduire; condamner. *Bốn phận buộc tôi phải làm thế* le devoir m'oblige à le faire; *nó buộc phải đi* il est forcé de partir; *buộc ai phải thú tội* contraindre quelqu'un à avouer sa faute; *phải buộc nó làm việc* il faut l'astreindre à travailler; *buộc ai vào kỉ luật* assujettir quelqu'un à la discipline; *buộc đứa bé phải*

vâng lời réduire l'enfant à l'obéissance; *buộc nó phải im lặng* le condamner au silence // **buộc chỉ có tay** se résoudre à ne plus avoir affaire à quelqu'un; **buộc chỉ chân voi** faire quelque chose pour le principe, sans utilité réelle.

II. écheveau; petite botte; faisceau. Một buộc len un écheveau de fils de laine.

buộc lòng être obligé, malgré soi, de (*faire quelque chose*). *Buộc lòng phải ra đi* être obligé, malgré soi, de partir.

buộc nút nouer. *Buộc nút ca-vát* nouer sa cravate.

buộc thuốc (y) appliquer. *Buộc thuốc đắp* appliquer un cataplasme.

buộc tội 1. (luật) accuser; inculper; charger. 2. incriminer // **bản buộc tội** (luật) réquisitoire.

buộc túm attacher en servant les oreilles de l'ouverture. *Buộc túm bao gạo* attacher le sac de riz en serrant les oreilles de son ouverture.

buổi (tục) verge; membre viril.

buổi 1. espace de temps; partie de la journée. *Chờ đợi cả buổi* attendre toute une partie de la journée. 2. séance. *Buổi họp* séance de réunion. 3. moment; temps. *Buổi giao thời* le temps de transition.

buổi chiều après-midi; après-dîner.

buổi sáng matin; matinée.

buổi tối soir; soirée. *Lớp học buổi tối* classe du soir; *đọc sách cả buổi tối* lire toute la soirée.

buổi trưa midi.

buồm¹ voile. *Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa* (Nguyễn Du) dans le lointain on entrevoit la voile de quelque jonque // **bộ buồm** voilure; **coi gió bộ buồm** (tng) régler la voilure selon les vents; agir suivant les circonstances; **thuận buồm xuôi gió** avoir le vent dans les voiles.

buồm² couvercle de panier en lamelles de souchet tressées.

buồm dọc (hải) voile aurique.

buồm lái (hải) voile d'artimon.

buồm mũi (hải) foc; voile de misaine.

buồm vệt (hải) perroquet.

buôn¹ village (*dans certaines régions montagneuses*).

buôn² acheter en gros pour revendre; faire du commerce. *Buôn vải* faire le commerce des étoffes // **buôn dân bán nước** être traître

à sa patrie; **buồn nước bọt** servir d'intermédiaire entre le vendeur et l'acheteur; **buồn phần bán son** faire trafic de ses charmes; **buồn quan tám bán quan tư** vendre à perte; **buồn thần bán thánh** faire le trafic simoniacque; être coupable de simonie; **buồn thùng bán mẹt** faire le métier de gagne-petit dans le commerce.

buồn bạc faire le trafic des devises.

buồn bán faire du commerce; commerce (xấu) trafiquer.

buồn buốt x buốt.

buồn cất faire le commerce de gros // **người buồn cất** grossiste; marchand en gros.

buồn lậu faire le commerce de contrebande; faire le commerce clandestin // **kẻ buôn lậu** contrebandier; **tàu buôn lậu** navire interlope.

buồn ngồi faire le commerce sédentaire.

buồn người pratiquer le trafic de chair humaine // **sự buồn người da đen** (sự) traite des Noirs.

buồn tiền nh buồn bạc.

buồn¹ triste; chagrin; affligé; morose; morne; sombre; peiné; qui a le cafard. *Một ngày buồn* une journée triste; *tâm trạng buồn* humeur chagrine; *buồn vì cái chết của người bạn* affligé de la mort de son ami; *vẻ buồn* air morose; *cái nhìn buồn* regard morne; *mặt buồn* visage sombre; *chị ấy rất buồn vì sự biệt li* elle est très peinée de la séparation // **buồn buồn** (redoublement; sens plus fort) très triste **buồn như châu chấu** s'ennuyer comme une carpe.

buồn² éprouver une sensation de titillation; être chatouilleux. *Nó cù nách tôi nên tôi buồn* il me chatouille à l'aisselle et j'éprouve une sensation de titillation // **buồn buồn** (redoublement; sens atténué) éprouver une légère sensation de titillation.

buồn³ 1. avoir envie de; ressentir le besoin de; ne pouvoir s'empêcher de. *Buồn mua* avoir envie de vomir. 2. vouloir (en tour négatif). *Chẳng ai buồn nghe nó* personne ne veut l'écouter.

buồn bã profondément triste; tombé dans l'ennui. *Vẻ mặt buồn bã* mine profondément triste; *suốt ngày buồn bã* tombé dans l'ennui toute la journée.

buồn buồn¹ x buồn¹.

buồn buồn² x buồn².

buồn bực qui est en peine; qui se fait de la bile.

buồn cười I. avoir envie de rire; ne pouvoir s'empêcher de rire. *Trước những câu pha trò của nó, ai cũng buồn cười* devant ses plaisanteries, personne ne peut s'empêcher de rire.

II. risible; ridicule; rigolo; marrant; drôle; impayable; tordant; plaisant; comique. *Thái độ buồn cười* attitude risible; *cách ăn mặc buồn cười* accoutrement ridicule; *một gã buồn cười* un type rigolo; *một nhân vật buồn cười* un marrant personnage; *câu chuyện buồn cười* drôle anecdote; *cuộc tình duyên buồn cười* une impayable aventure d'amour; *câu chuyện kể buồn cười* récit tordant; *một chuyện buồn cười* une histoire plaisante; *bộ mặt buồn cười* visage comique.

buồn lòng qui a le cœur en peine; intérieurement triste. *Buồn lòng chẳng muốn đi đâu* ayant le cœur en peine, il ne veut aller nulle part.

buồn ngủ avoir envie de dormir; avoir sommeil; tomber de sommeil // **buồn ngủ gặp chiếu manh** (tng) trouver chaussure à son pied.

buồn nôn I. avoir envie de vomir; avoir des nausées; avoir de cœur sur les lèvres.

II. nauséabond; vireux. *Mùi buồn nôn* odeur nauséabonde; odeur vireuse.

buồn phiền s'ennuyer; s'affiger; s'affecter. *Nó buồn phiền về sự bất hòa* il s'affecte de la discorde.

buồn rầu attristé; triste; qui broie du noir.

buồn rười très triste.

buồn tênh triste comme une porte de prison.

buồn tè morne; morose. *Câu chuyện buồn tè* morne conversation; *vẻ buồn tè* air morose.

buồn tênh très triste.

buồn thảm désolé; éploré. *Một người mẹ buồn thảm* une mère désolée; *một giọng nói buồn thảm* une voix éplorée.

buồn thui profondément attristé.

buồn tình qui languit dans le désœuvrement; qui languit d'ennui.

buông 1. abaisser; se rabattre. *Buông màn* abaisser le store; *tay buông xuống* des mains qui se rabattent. 2. lâcher. *Buông cương* lâcher la bride; *buông tôi ra* lâchez-moi.

buồng câu lancer la ligne. *Một con cá lội mấy người buồng câu (cá)* pour un poisson qui nage, combien de personnes lui lancent la ligne.

buồng lỏng relâcher. *Buồng lỏng kỉ luật* relâcher la discipline.

buồng lời nh buông lỏng.

buồng lời nh adresser la parole; lâcher une parole; lancer une parole. *Buồng lời pha trò* lâcher une plaisanterie // **buồng lời nguyệt hoa** conter fleurette.

buồng miệng (thgt) ouvrir la bouche. *Buồng miệng là nói tục* chaque fois qu'il ouvre la bouche, il dit un mot grossier.

buồng tay lâcher la main; cesser de travailler. *Vừa mới buồng tay nó đã phải đi ra* aussitôt qu'il cesse de travailler, il doit sortir.

buồng tha relâcher; libérer; ne plus retenir. *Buồng tha thằng bé ăn cắp* libérer le petit voleur; *xin anh buồng tha cho tôi* je vous prie de ne plus me retenir.

buồng trôi aller à la dérive. *Công việc buồng trôi* affaire qui va à la dérive; *để buồng trôi* laisser aller à la dérive.

buồng tuồng effréné; sans retenue; dévergondé; dissolu. *Cuộc sống buồng tuồng* vie dévergondée; *kể ăn chơi buồng tuồng* un noceur sans retenue.

buồng xông irrespectueusement; irrévérencieusement.

buồng xuôi abandonner; laisser à l'abandon. *Buồng xuôi việc giáo dục con cái* laisser à l'abandon l'éducation des enfants // **hai tay buồng xuôi** mourir.

buồng¹ 1. chambre; salle. *Buồng ngủ* chambre à coucher; *buồng tắm* salle de bains. 2. chambrée. *Cả buồng bị ốm* toute la chambrée est malade. 3. corps. *Tủ ba buồng* armoire à trois corps. 4. (giải) ventricule. *Buồng thanh quản* ventricule du larynx; *buồng tủy* ventricule de la moelle.

buồng² 1. régime. *Buồng chuối* régime de bananes. 2. organe en entier (en parlant des organes qui se composent de plusieurs lobes). *Buồng gan* l'organe du foie en entier.

buồng đào (vch, cũ) chambre rose (chambre des femmes); gynécée.

buồng dẻ (y) salle de travail.

buồng giấy (cũ) cabinet; bureau. *Buồng giấy giám đốc* bureau du directeur.

buồng không (vch, cũ) chambre solitaire (de veuve ou de jeune fille non mariée). *Buồng không tựa cửa* adossée à la porte de sa chambre solitaire.

buồng khuê (vch, cũ) chambre particulière de femme // **cửa các buồng khuê** de famille noble (en parlant des jeunes filles).

buồng lái 1. (không) cabine de pilotage. 2. (hải) timonerie.

buồng loan (vch, cũ) nh buồng khuê.

buồng máy machinerie (d'un navire).

buồng the (vch, cũ) nh buồng khuê.

buồng thêu (vch, cũ) nh buồng khuê.

buồng tối (ánh) chambre noire.

buồng trứng (sinh) ovaire // **thoát vị buồng trứng** ovariocele; **thủ thuật cắt buồng trứng** ovariectomie; **viêm buồng trứng** ovarite.

buồng xuân (vch, cũ) chambre particulière de jeune fille.

buốt 1. piquant; perçant; pénétrant; aigu. *Rét buốt* froid piquant; froid perçant, froid pénétrant; *đau buốt* douleur aiguë. 2. (thgt) fort regrettable. *Mình mất cái đồng hồ, buốt quá!* j'ai perdu ma montre, c'est fort regrettable // **buôn buốt** (redoublement: sens atténué) légèrement pénétrant; légèrement aigu; **buốt gan tím ruột** être dans une colère noire.

buốt ruột (thgt) regretter amèrement. *Nó buốt ruột vì mất cả vốn lẫn lãi* il regrette amèrement parce qu'il a perdu à la fois capital et intérêts.

buột 1. se dénouer; se délier; se défaire. *Thừng buột* la corde se dénoue; *cái nút buột* le nœud se défait. 2. échapper. *Buột tay* échapper de la main.

buột miệng dire tout à trac; lâcher un mot sans réflexion. *Buột miệng nói một câu tầm bậy* dire tout à trac une sottise.

búp 1. (thực) bourgeon; bouton; pousse. *Cành cây đầy búp* branche d'arbre couverte de bourgeons; *búp hoa hồng* bouton de rose; *búp măng* pousse de bambou. 2. fuseau. *Búp chỉ* fuseau de fil // **ngón tay búp măng** doigt fuselé.

búp-bê 1. poupée. 2. bébé mignon.

bụp pif! (bruit sourd d'explosion) // **bùm bụp** (redoublement; avec nuance de répétition).

bút porte-plume; pinceau // **bút sa gà chết** ce qui est écrit nous lie; les écrits restent.

bút bi stylo à bille; crayon à bille.

bút chì crayon; porte-mine. *Bút chì màu* crayon de couleur; *bút chì vẽ lông mày* crayon à sourcils // **bút chì máy** stylomine.

bút chiến I. guerre de plume; polémique. II. polémiquer.

bút cữ (*id*) preuve écrite.

bút danh pseudonyme.

bút đàm s'entretenir par écrit // **cuộc bút đàm** conversation par écrit.

bút giá (*cũ*) porte-pinceaux.

bút hoa (*vch, cũ*) pinceau (*de lettré*).

bút kí notes; relation; mémoire. *Bút kí du lịch* relation de voyage // **bút kí phiên tòa** (*luật*) plunitif.

bút lông pinceau.

bút lực (*id*) vigueur du style.

bút máy stylographe; stylo; porte-plume réservoir.

bút nghiên (*cũ*) (*pinceau et soucoupe à encre*) études scolaires; métier des lettres. *Theo đòi bút nghiên* faire des études scolaires.

bút pháp 1. (*cũ*) style de calligraphie. 2. style. *Bút pháp của Nguyễn Du* le style de Nguyen Du.

bút phốt crayon-feutre.

bút tích 1. autographe. *Bút tích của Hồ Chủ Tịch* autographe du Président Hồ. 2. document écrit. *Có bút tích chứng thực* attesté par des documents écrits.

bụt Bouddha // **bụt chùa nhà không thiêng** nul n'est prophète en son pays.

bụt mọc 1. (*thực*) cyprès chauve. 2. stalagmite // **ngồi như bụt mọc** rester assis immobile et taciturne.

bụt ốc statue de bouddha à tête crèque.

buýt autobus.

bư bư x bư.

bư qui n'a plus d'appétit; rassasié (*au point d'être dégoûté*); repu. *Bư rồi không ăn được nữa* rassasié, on ne peut plus manger // **bư bư** (*redoublement; sens atténué*) commencer à n'avoir plus d'appétit (*en mangeant quelque chose*); **bư đến cổ** repu jusqu'au cou; **say bư** complètement ivre.

bư bư rassasié au point d'être dégoûté; bourré; plein // **say bư bư** ivre mort.

bư cổ (*thgt*) 1. nh bư cổ. 2. qui ne peut plus protester. *Bị bắt quả tang nó bư hòng* pris en flagrant délit, il ne peut plus protester.

bư miệng qui ne peut plus protester.

bự¹ couvert d'une épaisse couche. *Mặt bự phần* visage couvert d'une épaisse couche de fard; *cánh tay bự ghét* bras couvert d'une épaisse couche de crasse.

bự² (*đph, thgt*) 1. grand; gros. *Trái xoài bự* une grosse mangue; *tay giàu bự* un gros richard. 2. influent; puissant. *Một nhân vật vào hạng bự* un des personnages puissants.

búa (*đph*) assez; suffisamment. *Nó ăn búa rồi* il a assez mangé.

bừa¹ I. herser.

II. herse.

bừa² I. 1. sans soin; sans réflexion; à tort et à travers. *Làm bừa* faire quelque chose sans soin; *trả lời bừa* répondre à tort et à travers. 2. en désordre; pêle-mêle. *Bỏ bừa giấy má* laisser les papiers en désordre; *vứt bừa đồ đạc* jeter pêle-mêle des objets.

II. téméraire. *Phán đoán bừa* jugement téméraire.

bừa bãi I. nh bừa² (*sens plus fort*). *Ăn nói bừa bãi* parler sans réflexion; *đồ đạc để bừa bãi* des objets jetés en désordre.

II. déréglé; dévergondé; débraillé; cascadeur. *Cuộc sống bừa bãi* vie déréglée, vie dévergonnée; *cách ăn mặc bừa bãi* tenue débraillée; *vé bừa bãi* air cascadeur.

bừa bộn en désordre; pêle-mêle; en vrac. *Để phòng bừa bộn* laisser la chambre en désordre; *nằm bừa bộn trên cỏ* se coucher pêle-mêle sur l'herbe; *đặt đồ đạc bừa bộn trên sàn* poser les objets en vrac sur le plancher.

bừa cào (*nông*) râteau.

bừa chữ nh (*cũ*) herse à une rangée de dents.

bừa đĩa (*nông*) pulvériseur.

bừa máy (*nông*) herseuse.

bừa mửa (*thgt*) surabondant. *Thức ăn bừa mửa* nourriture surabondante.

bừa ngả (*nông*) herser en terre sèche (*pour aérer le sol*).

bừa phũa (*thgt*) inconsidérément; d'une manière irréfléchie; sans réserve; sans retenue. *Hành động bừa phũa* agir inconsidérément; agir sans réserve.

bừa san (*nông*) niveleur.

bừa¹ 1. séparer en deux parties (*avec les doigts*). *Bừa quả cam* séparer une orange en deux parties (*avec les doigts*). 2. (*đph*) fendre. *Bừa củi* fendre du bois.

B

bữa² sans soin; à tort et à travers. *Làm bữa* faire quelque chose sans soin; *nói bữa* parler à tort et à travers.

bữa 1. repas. *Mỗi ngày ba bữa* trois repas par jour. **2.** fois; grand moment. *Bị một bữa sợ* une fois pris de peur; *một bữa một lúc* un grand moment d'exténuation. **3.** jour; journée. *Bữa trước* l'autre jour; *ở lại đó vài bữa* y séjourner quelques jours // **ăn bữa sáng lo bữa tối** (tng) avoir du mal à joindre les deux bouts; **bữa đục bữa cái** (tng) qui n'est pas assidu; qui n'a pas une application soutenue; **được bữa nào xào bữa ấy** (tng) vivre au jour le jour; **đương dở bữa** au milieu du repas; **năm bữa nửa tháng** un certain nombre de jours.

bữa ăn repas. *Một bữa ăn ngon* un bon repas; *một bữa ăn thịnh soạn* un repas copieux // **bữa ăn chiều** goûter; **bữa ăn dự bị** en-cas; **bữa ăn đêm** souper; **bữa ăn lót dạ** petit déjeuner; **bữa ăn ngoài trời** pique-nique; **bữa ăn nhẹ** collation; lunch; **bữa ăn nửa đêm** réveillon; **bữa ăn qua loa** casse-croûte; **bữa ăn sáng** petit déjeuner; **bữa ăn tối** dîner; **bữa ăn trưa** déjeuner.

bữa chén (thgt) ripaille; bombance; gueuleton; ventrée; agape.

bữa cỗ festin; repas de fête. *Bữa cỗ cưới* festin de mariage.

bữa cơm repas. *Bữa cơm thân mật* repas intime.

bữa tiệc grand festin; banquet; repas d'apparat.

bữa 1. (thực) garcinic // **họ bữa** guttiféracées; guttifères; **ngang càn bữa** entêté; obstiné; têtù.

II. obstiné; têtù; entêté.

bựa 1. débris d'aliments attachés aux dents. **2.** (y) enduit // **bựa âm hộ** smegma; **có bựa** pultacé; **lưỡi bựa** langue saburrale.

bực¹ (mot désignant une unité, une pièce d'un objet aplati, de forme carrée ou rectangulaire, dans la plupart des cas non traduit). *Bực bình phong* paravent; *bực màn hình* store; *bực ảnh* photographie; *portrait*; *bực tranh* tableau; *peinture*; *bực thư* lettre; *bực điện* télégramme; *dépêche*; *càblogramme*.

bực² chaud et étouffant. *Trời nóng bực* il fait une chaleur étouffante.

bực³ contraindre; forcer. *Bực địch phải hàng* forcer l'ennemi à capituler.

bức bách 1. forcer; contraindre. *Bị bức bách phải làm* être forcée de faire quelque chose.

II. pressant. *Công việc bức bách* travail pressant.

bức bàn của bức bàn porte à plusieurs bat-tants.

bức bối 1. d'une chaleur étouffante. *Trời bức bối* il fait une chaleur étouffante. **2.** (id) agacé; irrité. *Bức bối trong lòng* irrité intérieurement.

bức chí dépité; désabusé.

bức cung (luật) extorquer des dépositions.

bức cửa vantaill. *Tháo bức cửa ra* enlever les vantaux.

bức hại attenter à (la vie... de quelqu'un).

bức hiếp opprimer.

bức hôn forcer un mariage.

bức rút¹ urgent; pressant. *Công việc bức rút* affaire urgente.

bức rút² forcer à se retirer. *Quân địch bị bức rút* l'ennemi est forcé à se retirer.

bức thiết impérieux. *Nhu cầu bức thiết* besoin impérieux.

bức tử contraindre au suicide.

bức xạ (ly) radiation; rayonnement. *Bức xạ hồng ngoại* radiation infrarouge; *bức xạ mặt trời* rayonnement solaire.

bức xạ kế radiomètre.

bức xúc pressant; impérieux.

bực¹ (đph) nh bực.

bực² mécontent; dépité; fâché. *Anh ấy bực vì điều anh nói với anh ấy* il est mécontent de ce que vous lui avez dit; *người bố bực vì đứa con khó bảo* le père est dépité de l'indocilité de son enfant; *chị ấy bực vì không gặp được anh* elle est fâchée de n'avoir pu vous voir.

bực bội irrité; exaspéré. *Cái nhìn bực bội* un regard irrité; *ông ta bực bội đối với bài báo ấy* il est exaspéré contre cet article de journal.

bực chí mécontent de soi-même; insatisfait. *Vì thi trượt, anh ấy bực chí* il est insatisfait à cause de son échec.

bực dọc énérvé; en proie à des tribulations.

bực mình offusqué; dépité; excédé. *Bực mình vì những lời đồn đại* offusqué par les on-dit; *bực mình vì những lời khiêu khích* excédé par les provocations.

bực tức indigné; outré; aigri.

búng¹ marécache; maquis.

búng² porter des deux mains. *Búng mâm* porter le plateau (*d'aliments*) des deux mains.

búng³ couvrir; boucher; fermer. *Búng mắt* se couvrir la figure (*avec les deux mains*); *búng miệng bình* boucher l'orifice du pot; *búng tai giả điếc (tng)* se fermer les oreilles et faire semblant d'être sourd // **búng trống** tendre une peau amincie sur la caisse d'un tambour; **kín như búng 1.** hermétique **2.** gardé strictement secret; **tối như búng** tout à fait obscur; tout noir.

búng biển maquis.

búng bít cacher; camoufler. *Búng bít sự thật* cacher la vérité; *búng bít khuyết điểm* camoufler une faute.

búng 1. subitement; brusquement (*en parlant de la lumière ou de la chaleur*). *Búng cháy* prendre feu subitement; *búng sáng* s'illuminer brusquement. **2.** en sursaut; subitement; brusquement (*en parlant du réveil*). *Búng dậy* se réveiller en sursaut; *búng tỉnh giấc mơ* sortir subitement d'un rêve. **3.** tout; très; intensément. *Mặt đỏ búng* visage tout rouge // **búng búng** (*redoublement; sens plus fort*) vivement; intensément. *Cháy búng búng* brûler vivement; *búng búng nổi giận* s'emporter vivement; être enflammé de colère.

búng búng x búng.

búng¹ motte (*de terre*). *Đánh cây cả búng để đi trồng chỗ khác* transplanter une plante avec sa motte.

búng² hayon (*de charrette*); carénage (*de motocyclette*). *Tháo búng sau để dỡ hàng* enlever le hayon de derrière pour décharger les marchandises.

búng transplanter; déplanter; dépiquer.

bước 1. 1. marcher. *Bước lần theo ngọn tiêu khe (Nguyễn Du)* pas à pas ils marchèrent le long du petit ruisseau. **2.** passer. *Bước sang năm mới* passer à la nouvelle année. **3.** ficher le camp; décampaer (*utilisé à l'impératif; pour chasser quelqu'un*). *Bước ngay đi* fichez le camp tout de suite; décampiez d'ici tout de suite // **bước bước nữa** se remarier (*après la mort de son mari*).

II. 1. pas. *Một bước về phía trước* un pas en avant; *nhường bước* céder le pas; *rảo bước* doubler le pas; *theo sát từng bước* ne pas quitter d'un pas; *từng bước một pas* à pas; *bước đình ốc* pas de vis. **2.** étape; phase; stade;

degré. *Chuyển sang bước hai* passer à la deuxième étape; *bước trưởng thành* phase de la croissance; *bước phát triển* stade de développement; *tiền từng bước* s'avancer par degrés. **3.** situation. *Gặp bước khó khăn* être en présence d'une situation difficile // **bước thấp bước cao** clopin-clopant; **đi bước nữa** se remarier (*après la mort de son mari*); **một bước không đi, một li không rời** se cramponner fermement; **từng bước** graduellement; progressivement; peu à peu.

bước chân enjambée; foulée. *Rộng hai bước chân* avoir deux enjambées de large; *chạy bước chân dài* courir à grandes foulées.

bước đầu premier pas; début; commencement. *Những khó khăn bước đầu* les difficultés du commencement.

bước đi¹ pas. *Bước đi rón rén* pas de velours; pas de loup; *bước đi nặng nề* pas lourd.

bước đi² 1. déguerpir; s'en aller; décampaer; ficher le camp. *Địch đã bước đi rồi* l'ennemi a déguerpi; *nếu mày không muốn làm việc thì mày bước đi* si tu ne veux pas travailler; tu n'auras qu'à t'en aller. **2.** s'en aller; décampaer; ficher le camp (*utilisé à l'impératif pour chasser quelqu'un*). *Bước đi* va-t-en; allez-vous en; décampiez; fichez le camp.

bước đường pas qu'on fait (*en chemin*); chemin; parcours. *Lòng quê đi một bước đường một đầu (Nguyễn Du)* la nostalgie du pays, à chaque pas qu'on fait, entraîne de la douleur; *bước đường khó khăn* parcours difficile // **bước đường cùng** impasse; cul-de-sac. *Bị dồn đến bước đường cùng* acculé dans une impasse.

bước hụt faire un faux pas; broncher. *Nó ngã vì bước hụt* il est tombé parce qu'il a fait un faux pas.

bước lướt coulée; glissé (*pas de danse*).

bước ngoặt tournant; virage. *Bước ngoặt của lịch sử* tournant de l'histoire; *bước ngoặt nguy hiểm của chính trị* virage dangereux de la politique.

bước nhảy vọt (*triết*) bond. *Mỗi bước chuyển từ một chất lượng này sang một chất lượng khác là một bước nhảy vọt* tout passage d'une qualité à une autre est un bond.

bước qua enjambrer; franchir. *Bước qua tường* enjambrer un mur; *bước qua cái hố* franchir une fosse.

bước sang passer à. *Bước sang năm mới* passer à la nouvelle année.

bước sóng (li) longueur d'onde.

bước tiến 1. progrès. *Bước tiến về nông nghiệp* progrès en agriculture. 2. avance. *Bước tiến của một đạo quân* avance d'une armée.

bước vào entrer. *Bước vào đàm phán* entrer en pourparlers.

bươi (đph) fouiller. *Gà bươi đồng rơm* la poule fouille le tas de paille.

bưởi (thực) pamplemoussier; pamplemousse.

bưởi đào pamplemousse à chair rose.

bưởi đường pamplemousse sucrée.

bướm tout en lambeaux. *Quần áo rách bướm* vêtements tout en lambeaux.

bướm bướm papillon. *Bướm bướm ngày (động)* papillon diurne; *rải bướm bướm (truyền đơn bướm bướm)* distribuer des papillons // **bom bướm bướm** bombe à ailettes.

bướm 1. (động) papillon. 2. portemanteau en forme de papillon // **hình bướm** (thực) papilionacé. *Hoa hình bướm* fleur papilionacée; **nơ bướm** nœud papillon.

bướm cải (động) piéride.

bướm đêm (động) noctuelle.

bướm ong (vch, cũ) nh ong bướm. *Lời bướm ong* propos galants.

bướm ống (động) pyrale. *Họ bướm ống* pyralidés.

bướm quế (động) fascelline.

bướm sâu đo (động) phalène.

bướm sói (động) lycène.

bươn (đph) s'empresseur d'aller. *Bươn đi tìm bạn* s'empresseur d'aller chercher son ami.

bươn bả (đph) avec précipitation; à la hâte. *Bươn bả đi ra* sortir avec précipitation.

bương¹ 1. (thực) buong; bambou à grosse tige. 2. tronçon de buong servant de seau à eau (*dans les régions montagneuses*).

bương² (thgt) être fichu; être foutue; échouer. *Việc đó buương rồi* cette affaire est foutue; *nó đi thi buương rồi* il a échoué à l'examen.

bướng têtu; entêté; obstiné; réfractaire qui a une tête dure; qui se bute. *Đứa trẻ buướng* enfant têtu; *học sinh buướng* élève réfractaire; élève qui se bute // **cãi buướng** riposter avec

obstination; répliquer obstinément; objecter opiniâtement; rétorquer avec entêtement.

bướng bỉnh très têtu; très entêté; très obstiné. *Người buướng bỉnh* personne très entêtée; tête carrée; tête de pioche.

bướp nh bướm. *Quần áo rách bướp* vêtements tout en lambeaux.

bướu tuméfié; qui se fait une bosse. *Bướu đầu* tête tuméfiée; *ngã bướu trán* se faire une bosse au front en tombant.

bướu 1. bosse. *Bướu người gù* bosse du bossu; *bướu lạc đà* bosses du chameau. 2. (thực) exostose; tumeur; excroissance.

bướu cổ nh bướu giáp.

bướu giáp (y) goitre; strume // **thủ thuật cắt bướu giáp** strumectomie; **viêm bướu giáp** strumite.

bướu gù (y) gibbosité.

bướu khí (y) pneumatocèle.

bứt 1. arracher; détacher. *Bứt tóc* arracher les cheveux; *bứt khuy* détacher un bouton. 2. (thế) démarrer; se détacher du peloton. *Người chạy đua thứ hai đã bứt lên* le deuxième coureur a démarré // **bứt áo ra đi** se détacher de tout pour partir.

bứt rứt tourmenté; agité; en proie aux tourments; déchiré par les scrupules. *Anh ấy bứt rứt cả đêm không ngủ được* déchiré par les scrupules, il a passé une nuit blanche.

bứt (đph) nh bật.

bưu ảnh carte postale.

bưu chính administration de la poste.

bưu cục bureau de poste; la poste.

bưu điện 1. postes et télégraphes. 2. poste. *Mua tem ở bưu điện* acheter des timbres à la poste.

bưu kí poste restante.

bưu kiện colis postal.

bưu phẩm lettres et colis postaux.

bưu phí frais postaux; taxe postale.

bưu phiếu mandat-poste.

bưu tá facteur des postes.

bưu thiếp carte postale.

bưu vụ service postal.

bủu bối nh bảo bối.

bủu vật (đph) nh bảo vật.

Cc

C

ca¹ quart. *Ca bằng nhôm* quart en aluminium; *một ca rượu bia* un quart de bière.

ca² poste. *Ca đêm* poste de nuit; *mỗi ngày ba ca, mỗi ca tám giờ* trois postes de huit heures par jour.

ca³ cas. *Một ca dịch tả* un cas de choléra; *ca mổ* cas d'intervention chirurgicale.

ca⁴ x xe ca.

ca⁵ I. chanter. *Ca một bài* chanter un air.

II. 1. poème du mètre six-huit. *Làm một bài ca* composer un poème du mètre six-huit. 2. chanson. *Một bài ca Huế* une chanson d'air huéen.

ca-bin cabine. *Ca-bin tàu biển* cabine à bord d'un paquebot.

ca-cao (thực) cacaoyer; cacaotier; cacao // **vườn ca-cao** cacaoyère; cacaotière.

ca cảm maugréer, grogner; ronchonner. *Ông già hay ca cảm* vieux qui ne cesse de maugréer.

ca dao chanson populaire.

ca hát chanter.

ca khúc (nhạc) air de chanson. *Ca khúc chính trị* air de chanson politique.

ca kĩ (cũ) divette; chanteuse.

ca kịch opéra-comique; opérette.

ca la thẩu rave saumurée.

ca lâu (cũ) maison de chanteuses.

ca-lo (lì) calorie.

ca-lô calot.

ca-men (cn cà-mèn) gamelle.

ca múa chant et danse. *Đoàn ca múa* ensemble de chant et de danse.

ca múa nhạc chant, danse et musique; music-hall.

ca ngợi glorifier; vanter; exalter. *Ca ngợi anh hùng* glorifier les héros; *ca ngợi chiến công* vanter les exploits guerriers; *ca ngợi những đức tính tốt đẹp* exalter les belles vertus // **bài ca ngợi** panégyrique; **thơ ca ngợi** ode.

ca nhạc chant et musique.

ca nhi (cũ) chanteuse; cantatrice. *Đàm Tiên nàng ấy xưa là ca nhi* (Nguyễn Du) *Dam Tien* était une cantatrice.

ca-nô 1. canot. 2. chaloupe. *Đi ca-nô xuống Nam Định* se rendre à Nam Định en chaloupe.

ca-nông (id) canon.

ca nường (cũ) jeune chanteuse; jeune cantatrice.

ca-ra carat. *Vàng 18 ca-ra* or de dix-huit carats.

ca-ri cari; cary. *Thịt gà nấu ca-ri* poulet au cari.

ca-rô carreau. *Vải ca-rô* étoffe aux carreaux.

ca sĩ chanteur. *Ca sĩ dân gian* chanteur populaire.

ca thân (id) nh ta thân.

ca trừ air de chanson destiné aux chanteuses.

ca tụng louer; exalter; glorifier; prôner; faire l'apologie de. *Ca tụng một món ăn ngon* louer un bon mets; *ca tụng giá trị một tác phẩm nghệ thuật* exalter le mérite d'une œuvre artistique; *ca tụng một chiến thắng* glorifier une victoire; *ca tụng vẻ đẹp một phụ nữ* prôner la beauté d'une femme; *ca tụng một lãnh tụ* faire l'apologie d'un leader.

ca-vát cravate.

ca vịnh chanter. *Làm thơ ca vịnh về đẹp một phong cảnh* faire un poème chantant la beauté d'un site.

ca vũ (id) chant et danse.

ca vũ kịch opéra-ballet.

ca vũ nhạc chant, danse et musique; music-ball.

ca xướng faire le métier de chanteur. *Ngày xưa những người ca xướng bị coi khinh* jadis ceux qui faisaient le métier de chanteur étaient méprisés.

cà¹ (thực) morelle // **bộ cà** solanales; **họ cà** solanacées.

cà² testicule (de coq...).

cà³ 1. frotter. *Trâu cà lưng vào cây buồm* qui se frotte le dos contre un arbre. 2.

dégrossir par frottement; user par frottement. *Cà một tảng đá hoa* dégrossir un bloc de marbre par frottement. **3.** chercher querelle; chercher noise. *Đứa trẻ cả bọn nó* enfant qui cherche noise à son camarade.

cà bát (thực) morelle à gros fruit.

cà chắt (thực) pentacme.

cà chua (thực) tomate.

cà cộ (thgt) vieux et laid; usagé. *Cái mũ cà cộ* chapeau usagé.

cà cuống **1.** (động) bélostome. **2.** essence de bélostome (*utilisée comme condiment*) // **cà cuống chết đến dít còn cay** malgré toutes les épreuves, les hommes de caractère gardent toujours leur nature.

cà cưỡng (động) étourneau à collier.

cà dái dề (thực) aubergine.

cà độc dược (thực) stramoine; datura.

cà gai (thực) morelle épineuse.

cà gi (thgt) nh cả khổ.

cà kê¹ sans suite; du coq à l'âne; à n'en plus finir. *Nói cả kê mãi* parler du coq à l'âne, à n'en plus finir // **con cả con kê** nh cả kê (*sens plus fort*).

cà kê² *cưỡng cả kê* affolé.

cà khắng cả kheo x khắng kheo.

cà kheo échasse.

cà khịa chercher querelle (*à quelqu'un*); chercher des crosses (*à quelqu'un*); chicaner.

cà khổ (thgt) en très mauvais état; lamentable; abominable; horrible. *Bộ quần áo cả khổ* un costume lamentable.

cà là gi (thgt) nh cả gi (*sens plus fort*).

cà là khổ (thgt) nh cả khổ (*sens plus fort*).

cà là mềng (thgt) nh cả mềng (*sens plus fort*).

cà lăm (đph) bégayer // **cà lăm cả lạp** (*redoublement; sens plus fort*).

cà lơ (thgt) vagabond; qui mène une vie errante.

cà-mèn gamelle.

cà mềng (thgt) très mauvais; déplorable; lamentable.

cà nhấc boiter; clopiner. *Đi cả nhấc* marcher en clopinant.

cà nhom (đph) maigre; squelettique.

cà niểng (động) dytique.

cà ôi (thực) castanopsis de l'Inde.

cà pháo (thực) morelle à fruits ronds et petits.

cà-phê **1.** café. **2.** (thực) caféier // **bình pha cà-phê** cafetière; **bộ cà-phê** (thực) rubiales; **họ cà-phê** (thực) rubiacées; **tiệm cà-phê** café.

cà rá (đph) bague. *Cà rá vàng* bague en or.

cà rịch cả tang (thgt) traîner en longueur.

cà riêng cả tối (thgt; đph) faire des reproches incessants; ne cesser d'admonester; ne cesser de faire des remontrances.

cà-rốt (thực) carotte.

cà rơn (đph) plaisanter. *Cà rơn hàng giờ* plaisanter durant des heures.

cà rùng (cũ) tambour.

cà sa (tôn) soutane (*de bonze*) // **đi với Phật mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy** (tng) se conformer aux circonstances; s'accommoder au milieu.

cà thọt (đph) boiter.

cà tím (thực) aubergine.

cà tong (tong) rucervus.

cà tưng (đph) sautiller (*en parlant des enfants*).

cà xóc (đph) impertinent. *Con nít cả xóc* enfant impertinent.

cả **1.** **1.** grand; fort. *Sông cả* grand fleuve; *nghĩa cả* grande cause; *sóng cả* forte vague. **2.** tout; entier. *Cả ngày* toute la journée; *cả nước* le pays entier // **anh cả** frère aîné; **cả vũ** **lấp miệng em** étant puissant, on impose silence aux inférieurs; **ông cả bà lớn** (cũ) les puissants de la société.

II. 1. très; grandement; fort. *Cả mừng* très joyeux; *cả lo* très inquiet; *cả ghen* fort jaloux. **2.** tout; entièrement. *Mất cả* tout perdre; *tàn phá cả* détruire entièrement. **3.** même. *Cả mẹ nó cũng đến* même sa mère est venue; *làm cả lúc trời mưa* travailler même pendant la pluie. **4.** du tout. *Chẳng có gì cả* il n'y a rien du tout.

cả bì brut. *Trọng lượng cả bì* poids brut.

cả cái lancer le palet dans la fossette (*dans un jeu d'enfant*).

cả cười rire aux éclats.

cả đến même; voire. *Cả đến anh ấy cũng khóc* lui-même, il a pleuré; *mọi người đều làm việc*; *cả đến cụ già* tout le monde travaillait, voire même les vieillards.

cả gan téméraire; audacieux; qui a du cran.

cả nể complaire pleinement à; être trop complaisant; témoigner de grands égards à (*quelqu'un*).

cá quấy boudeur. *Đưa bé cá quấy* enfant boudeur.

cá quyết décidé; résolu; fermé; déterminé. *Người cá quyết* homme décidé.

cá thảy en tout; au total. *Cá thảy năm mươi người* en tout cinquante personnes; *cá thảy một trăm đồng* au total cent dongs.

cá then pudibond; bégueule. *Một thiếu nữ cá then* une jeune fille pudibonde; *người đàn bà cá then* une femme bégueule.

cá tiếng qui a une grosse voix. *Cá tiếng dài hơi* avoir une grosse voix et une longue haleine.

cá tin crédule; naïf; qui est un gobeur; qui est un gogo.

cá¹ (động) poisson. *Cá nước ngọt* poissons d'eau douce // **ao nuôi cá** vivier; **ăn cá** piscivore; ichtyophage; **bắt cá hai tay** courir deux lièvres à la fois; **cá chấu chim lồng** oiseau en cage; vie sans liberté; **cá lớn nuốt cá bé** les gros poissons mangent les petits; **có cá đổ vạ cho cơm** avec du poisson on mange beaucoup plus de riz; **đổ hàng tôm hàng cá** harengère; **hình cá** pisciforme; **nghề nuôi cá** pisciculture; **người hàng cá** poissonnier; **nhiều cá** poissonneux. *Hồ nhiều cá* lac poissonneux; **như cá gặp nước** être comme un poisson dans l'eau; **như cá nằm trên thớt** tomber sous la coupe de quelqu'un; être dans une situation critique; **nổi nầu cá** poissonnière; **nuôi cá** piscicole. *Sở nuôi cá* établissement piscicole; **thả cá** empoissonner. *Thả cá vào ao* empoissonner un étang.

cá² bout de fer (à fixer au talon de soulier). *Đóng cá vào gót giày* clouer un bout de fer au talon du soulier.

cá³ 1. (kĩ) tenon à queue d'aronde. *Cá áo quan* tenon à queue d'aronde d'un cercueil. 2. déclin. *Cá ổ lốp xe đạp* déclin de la roue libre de bicyclette.

cá⁴ (định) parier; faire un pari.

cá bạc má (động) scombres // **họ cá bạc má** scombridae.

cá bẹ (động) ilisha.

cá biệt particulier; singulier; individuel; propre. *Hiện tượng cá biệt* phénomène particulier; *trường hợp cá biệt* cas singulier; *cảm tưởng cá biệt* impression individuelle; *nét cá biệt của một người* trait propre à une personne.

cá biệt hóa individualiser; particulariser. *Tính chất cá biệt hóa các sinh vật* les caractères qui individualisent les êtres; *cá biệt hóa một sự kiện* particulariser un événement.

cá bở (động) 1. pseudobagrus. 2. triacanthus.

cá bóng (động) 1. (cá cá bóng trắng) gobie. 2. (cá cá bóng đen) éléotris.

cá bột frai; alevin. *Thả cá bột vào ao* peupler un étang de frai.

cá bơn (động) sole.

cá bớp (động) bostrichthys de Chine.

cá chai (động) platycephalus de l'Inde.

cá chày (động) squaliobarbus // **mắt đỏ như mắt cá chày** yeux tout rouges.

cá chấy (động) hilsa.

cá chép (động) carpe // **họ cá chép** cyprinidae.

cá chi chi (động) stoléphorus.

cá chiên (động) bagre.

cá chim (động) stromatée.

cá chình (động) anguille.

cá chình diện (động) gymnote.

cá chó (động) brochet.

cá chuối (động) ophiocéphale maculé.

cá chuồn (động) exocet; poisson volant.

cá cơm (động) 1. engraulis. 2. stoléphorus.

cá cờ (động) macropode.

cá dưa (động) murenésocce.

cá đao (động) pristis.

cá dế (động) ilisha.

cá đối (động) muge; mulet; cabot // **cá đối bằng đầu** attitude égalitariste; **họ cá đối** (động) mugilidae; **lưỡi đánh cá đối** muletières.

cá đồng poissons de rizières.

cá đuôi cờ (động) macropode.

cá đuối (động) raie.

cá gáy (động) carpe.

cá giếc (động) carassin.

cá giống alevin.

cá gổ (động) avare sordide.

cá hàng chài (động) labre // **họ cá hàng chài** labridae.

cá heo (động) 1. marsouin. 2. dauphin.

cá hét (động) merlan.

cá hố (động) trichiure // **họ cá hố** trichiuridae.

cá hồng (động) lutianus.

cá hồng nường (động) milan.

cá hộp poissons en boîte // **lên như cá hộp** serrés comme des sardines.

cá kiếm (động) espadon.

cá kim (động) hémiramphe.

cá kinh balénoptère; baleine.

cá lành canh (động) coilia.

cá lạng (động) hémibragus.

cá lẻ individuellement. *Làm ăn cá lẻ* travailler individuellement (*sans faire partie d'une coopérative*).

cá lép (động) engraulis.

cá lịch (động) murène.

cá lóc (động) nh cá quả.

cá lon (động) gonelle.

cá lờn bơn nh cá thơn bơn.

cá mại (động) rasborinus.

cá mắ poissons saumurés; malestan.

cá mắ (động) luciobrama.

cá mập (động) requin. *Cá mập xanh* requin bleu; *những con cá mập trong giới ngân hàng* les requins de la banque // **họ cá mập** carcharinidés.

cá mè (động) hypophthalmichthys // **cá mè một lửa** être du même rang; être de la même farine.

cá mòi (động) clupanodon.

cá mù lán (động) chabot; chaboisseau.

cá mú 1. poissons (*en général*) 2. (động) seran, mérou.

cá mư (động) hémicultur.

cá ng (động) cranoglanis.

cá ng (động) erythroculter // **m** cá ng large bouche.

cá ng (động) leucosoma.

cá ng (động) thon.

cá ng¹ (động) hippocampe.

cá ng² pari aux courses de chevaux // **người đánh cá ng** turfiste.

cá nhà tá (động) cachalot.

cá nh (động) scoliodon; squal.

cá nh I. individu; personne. *Cá nh trong xã hội* l'individu dans la société; *chia cho mỗi cá nh một phần* distribuer une part par personne // **chủ nghĩa cá nh** individualisme.

II. individuel; personnel. *Vệ sinh cá nh* hygiène individuelle; *tự do cá nh* libertés personnelles.

cá nh chủ nghĩa individualisme.

cá nheo (động) silure; poisson-chat // **họ cá nheo** siluridés.

cá nh (động) sphyrène.

cá nh (động) éléuthéronéma.

cá nóc (động) tétodon.

cá núc (động) caranx.

cá nư (động) dugong.

cá ông (động) baleine // **cá ông con** baleineau; **họ cá ông** balénidés; **tàu đánh cá ông** baleinier; **thuyền đánh cá ông** baleinière.

cá ph (động) surmulet.

cá quả (động) ophiocéphale maculé.

cá rô (động) anabas; perche grimpante.

cá rô Phi (động) tilapie; sarothéodon.

cá rô tía (động) gourami.

cá r (động) ptérois.

cá s (động) macropode.

cá s (động) crocodile; cáiman // **bộ cá s** crocodiliens; **nước mắt cá s** larmes de crocodile.

cá song (động) mérou; épinéphèle.

cá s (động) ophiocéphale strié.

cá t (động) esturgeon.

cá t (động) scalaire.

cá thể I. individu. *Các cá thể trong một tập đoàn san hô* les individus d'une colonie de coraux.

II. individuel; personnel. *Di truyền cá thể* hérédité individuelle; *lợi ích cá thể* intérêt personnel; *nông dân cá thể* paysan individuel (*ne faisant pas partie d'une coopérative*).

cá thể hóa individualiser; personnaliser.

cá thia (động) (cn cá thia thia) macropode.

cá th (động) culter.

cá th (động) sole // **th** cá th méo miệng chẻ trai lách móm (tng) taupe envers soi-même et lynx envers les autres.

cá thu (động) 1. maquereau. 2. (lạm) morue. *Dầu gan cá thu* huile de foie de morue.

cá th (động) otolithoides.

cá tnh individualité; personnalité. *Cá tnh của một nghệ sĩ* individualité d'un artiste; *khẳng định cá tnh của mình* affirmer sa personnalité.

cá tnh học caractérologie // **nhà cá tnh học** caractérologue.

cá tra (động) pangasius.

cá tr (động) sériole.

cá trầu (đph) nh cá quả.

cá trắm cỏ (động) cténopharyngodon.

cá trắm đen (động) carpe noire.

cá trắm trắng nh cá trắm cỏ.

cá trê (động) poisson-chat; clarias.

cá trê Phi (động) clarias.

cá trích (động) 1. sardinelle (espèce pêchée au Vietnam). 2. hareng // **họ cá trích** clupéidés; **lưỡi đánh cá trích** harengade; harengière; rêdre; **mùa đánh cá trích** harengaison; **tàu đánh cá trích** harenguier; harenguer.

cá trôi (động) labéo.

cá trống (động) anchois // **lưỡi đánh cá trống** rissole.

cá tuyết (động) morue // **họ cá tuyết** galidés.

cá vàng (động) poisson rouge; carassin doré; cyprin doré // **màu cá vàng** aurore. *Nhưng màu cá vàng* velours aurore.

cá vệt (động) scare // **họ cá vệt** scaridés.

cá vền (động) brème.

cá voi balénoptère; baleine // **công nghiệp đánh cá voi** industrie baleinière; **người đánh cá voi** baleinier; **tàu đánh cá voi** baleinier; **thuyền đánh cá voi** baleinière.

cá vụn fretin.

cá vược (động) latès.

cá xác-dìn (động) sardine.

cạ¹ (bò) combinaison de deux (trois) cartes de même valeur mais de dessins différents (dans un jeu de cent vingt cartes).

cạ² (đph) frotter.

các¹ (cũ) étage. *Cửa các buồng khuê* étage et chambre de jeune fille (de famille noble).

các² compenser; payer une soulte // **nhận đổi không các** accepter un échange sans soulte.

các³ les; des. *Các nước xã hội chủ nghĩa* les pays socialistes; *các đồ lật vật* des objets divers.

các bà mesdames; vous.

các-bon-nát (hóa) carbonate.

cac-bon (hóa) carbore.

các-bua (hóa) carbure.

các ông mesdames et messieurs; vous.

các ông messieurs; vous.

các-ten (kté) cartel.

các-tông carton.

các-tơ (địa) karst.

các vị mesdames et messieurs; vous.

cạc (kỹ) carte. *Cạc màn hình máy tính* carte vidéo; *cạc âm thanh* carte sonore; *cạc đồ họa* carte graphique.

cạc-vạc coin-coin (onomatopée imitant le cri des canards). *Vịt kêu cạc cạc* le canard crie coin-coin; le canard caquette; le canard nasille.

cách¹ manière; façon; moyen; procédé; méthode; expédient; recette. *Cách hành động* manière d'agir; *cách nói* façon de parler; *bằng mọi cách* par tous les moyens; *cách chế tạo* procédé de fabrication; *cách làm việc* méthode de travail; *tìm cách giải quyết khó khăn* chercher un expédient pour résoudre une difficulté; *cách bảo quản các quả* recette de conserver les fruits.

cách² (ngôn) cas.

cách³ 1. séparé; distant; d'intervalle. *Hai nhà cách nhau* deux maisons séparées l'une de l'autre; *hai thành phố cách nhau một trăm ki-lô-mét* deux villes distantes de cent kilomètres; *cách một tuần lễ* à une semaine d'intervalle. 2. qui ne conduit pas (la chaleur, l'électricité...) x cách điện; cách nhiệt.

cách⁴ révoquer; destituer. *Viên chức bị cách* fonctionnaire révoqué; *một sĩ quan bị cách* un officer destitué.

cách⁵ clic!; clac! (onomatopée imitant un bruit sec causé par le choc de deux objets durs). *Cách! hòn bi rơi xuống bàn* clic! la bille tombe sur la table // **canh cách** (redoublement; avec nuance de réitération) clic! clac!

cách biệt séparé; éloigné; isolé. *Cách biệt gia đình* séparé de sa famille; *cách biệt xử sở* éloigné de son pays; *một ngôi nhà cách biệt* une maison isolée.

cách bức séparé; sans liaison directe; sans rapport direct. *Họ sống cách bức nhau* ils vivent séparés l'un de l'autre; *người trên cách bức với người dưới* les supérieurs sont sans rapport direct avec les inférieurs.

cách chức révoquer; destituer; relever de ses fonctions; (thân) limoger; casser. *Cách chức một viên chức tham ô* révoquer un fonctionnaire cupide; *cách chức một kẻ bất tài* limoger un incapable; *cách chức một trưởng phòng* casser un chef de bureau.

cách cú (cũ) phrases parallèles dont chacune est divisée en deux portions (dans la prosodie ancienne).

cách đều (toán) équidistant.

cách điện qui ne conduit pas l'électricité; isolant // **sử cách điện** isolateur.

cách điệu nh cách điệu hóa.

cách điệu hóa styliser. *Cách điệu hóa hoa sen* styliser une fleur de lotus // **sự cách điệu hóa** stylisation.

cách li isoler; mettre en quarantaine. *Cách li một người mắc bệnh lây* isoler un contagieux; *cách li một người điên* mettre un fou en quarantaine // **nhà cách li** lazaret.

cách mạng I. révolution. *Cách mạng tháng tám* révolution d'Août; *cách mạng văn hóa* révolution culturelle; *cách mạng xanh* révolution verte // **nhà cách mạng** révolutionnaire.

II. révolutionnaire. *Biện pháp cách mạng* mesures révolutionnaires.

cách mạng hóa révolutionner. *Cách mạng hóa công nghiệp* révolutionner l'industrie.

cách ngôn adage.

cách nhật sốt cách nhật (y) fièvre tierce.

cách nhiệt qui ne conduit pas la chaleur; isolant.

cách quãng espacé; entrecoupé; intermittent. *Các cây cách quãng năm mét* des arbres espacés de cinq mètres; *ánh sáng lập lòe cách quãng* lumière intermittente.

cách rách (thgt) encombrant. *Đem theo hành lý cách rách* emporter des bagages encombrants.

cách tân rénover. *Cách tân văn hóa* rénover la culture // **người cách tân** renouvateur.

cách thủy au bain-marie. *Nấu cách thủy* faire cuire au bain-marie.

cách thức mode; procédé. *Cách thức trả tiền* mode de paiement; *giản đơn hóa một cách thức* simplifier un procédé.

cách trí (cũ) leçon de choses.

cách trở faire obstacle à; empêcher toute communication. *Núi sông cách trở* les monts et les rivières y font obstacle.

cách vật trí trí (cũ) nh cách trí.

cách xa éloigné; à distance. *Vợ chồng cách xa nhau* époux qui sont éloignés l'un de l'autre; *đứng cách xa* se tenir à distance.

cạch¹ mat; terne. *Đỏ cạch* d'un rouge terne.

cạch² ne plus oser (faire quelque chose). *Từ ngày đó tôi cạch không dám uống rượu* depuis ce jour, je n'ose plus boire de l'alcool // **cạch đến già** à jamais ne plus oser faire.

cạch³ toc! (onomatopée imitant un bruit sec). *Người ta gõ cửa đánh cạch toc!* on frappe à la porte // **cãnh cạch** (redoublement; avec nuance de réitération) toc! toc!

cai¹ 1. (cũ) caporal; sous-brigadier. *Cai khó đỏ* caporal des tirailleurs; *cai lĩnh đoàn* sous-brigadier des douanes. 2. (cũ) surveillant; garde. *Cai tù* surveillant des forçats; garde-chiourme. 3. (cũ, đph) (cai tổng nt) chef de canton.

cai² se guérir (d'une toxicomanie), désintoxiquer (un drogué). *Cai thuốc phiện* se guérir de l'opiomanie.

cai đầu dài (thgt) marchandeur.

cai ngục (cũ) geôlier; garde-chiourme.

cai quản diriger; gérer; *cai quản học sinh* diriger les élèves; *Cai quản một kí túc xá* gérer un pensionnat.

cai sữa sevrer. *Cai sữa cho con* sevrer son enfant.

cai thầu tâcheron; sous-traitant; sous-entrepreneur.

cai tổng (cũ, đph) chef de canton.

cai trị administrer; gouverner.

cai tuần (cũ) chef des veilleurs de nuit.

cài 1. fixer; épingle;agrafer. *Cài danh thiếp vào cửa* fixer une carte de visite sur la porte; *cài một huy hiệu lên ve áo* épingle un insigne sur le revers du veston; *cài cổ áo*agrafer le col de l'habit. 2. poser secrètement; installer secrètement. *Cài mìn* piéger, piéger avec des mines; *cài bẫy* poser secrètement un piège; *cài gián điệp trong thành phố* installer secrètement des espions en ville // **cài cúc áo** boutonner; **cài thắt lưng** boucler sa ceinture; **cài then cửa** verrouiller la porte; **thế cài răng lược** (quân) positions imbriquées en chicane. 3. (tin học) installer. *Cài đặt một phần mềm* installer un logiciel.

cài nhài (id) demander avec insistance. *Nó cứ cài nhài đòi giá cao* il demande avec insistance un prix plus élevé.

cải¹ (thực) chou. *Canh cải* potage de chou // **bao giờ cây cải làm đình** quand les poules auront des dents; **họ cải** crucifères; cruciféracées.

cải² changer. *Cải niên hiệu* changer le nom d'un règne // **cải ác quy thiện** se défaire du mal pour faire le bien; **cải lão hoàn đồng** redevenir jeune; se rajeunir; **cải tử hoàn sinh** resusciter.

cải³ former des dessins (*en tissant; en tricotant; en tressant*) x cải hoa².

cải bắp (*thực*) chou pommé; chou cabus; chou.

cải bẹ (*thực*) chou à larges pétioles.

cải biên remanier. *Cải biên một vở kịch cũ* remanier une ancienne pièce de théâtre.

cải biến modifier; transformer. *Cải biến bộ mặt nông thôn* modifier la physionomie de la campagne.

cải bổ (*cũ*) affecter de nouveau. *Một giáo viên được cải bổ làm học quan* un instituteur qui était affecté de nouveau comme mandarin de l'enseignement.

cải cách réformer. *Cải cách giáo dục* réformer l'enseignement // **cải cách ruộng đất** réforme agraire.

cải canh (*thực*) chou à port de jonc.

cải cay (*thực*) moutarde.

cải chính rectifier; démentir; donner un démenti. *Cải chính một tin sai* rectifier une fausse nouvelle; *cải chính một lời chứng sai* démentir un faux témoignage // **bản cải chính** rectificatif.

cải củ (*thực*) radis rave blanc.

cải cúc (*thực*) chrysanthème des jardins.

cải đại (*thực*) sénevé; sanve.

cải dạng se grimer; se déguiser. *Cải dạng làm ông già* se grimer en vieillard.

cải danh (*id*) changer de nom.

cải dầu (*thực*) colza.

cải dụng (*id*) désaffecter.

cải giá se remarier (*en parlant d'une femme*).

cải hoa¹ (*thực*) chou-fleur.

cải hoa² brocher; damasser. *Cải hoa một áo dài phụ nữ* brocher une robe de femme; *cải hoa một khăn bàn* damasser une nappe.

cải hóa transformer; changer. *Cải hóa phong tục* transformer les mœurs.

cải hối se repentir.

cải lương I. réformer. *Cải lương tập tục* réformer les coutumes // **chủ nghĩa cải lương** réformisme; **tư tưởng cải lương** idées réformistes.

II. théâtre rénové (*du Sud-Vietnam*).

cải mả I. nh cải táng.

II. (*xấu*) d'un noir sale (*en parlant des dents*).

cải nguyên (*cũ*) changer le nom du règne (*des rois féodaux*).

cải nhiệm (*cũ*) désigner à un nouveau poste.

cải quá se corriger de ses défauts.

cải táng exhumer et enterrer de nouveau les ossements ailleurs.

cải tạo 1. rééduquer; réformer. *Cải tạo những trẻ em phạm tội* rééduquer des enfants délinquants; *cải tạo xã hội* réformer la société. 2. amender; bonifier. *Cải tạo đất* amender le sol; bonifier le sol // **cải tạo không giam giữ** travaux correctifs sans privation de liberté; **lao động cải tạo** travaux correctifs.

cải tân remodeler. *Cải tân một phường cũ* remodeler un vieux quartier.

cải thìa (*thực*) pe-tsai; chou chinois.

cải thiện améliorer; amender; abonner. *Cải thiện quan hệ ngoại giao* améliorer les rapports diplomatiques; *cải thiện điều kiện sinh hoạt* amender les conditions de vie.

cải tiến perfectionner; parfaire. *Cải tiến kỹ thuật* perfectionner la technique; *cải tiến công tác* parfaire son travail.

cải tổ réorganiser; reconvertir; remanier; restructurer. *Cải tổ một đảng chính trị* réorganiser un parti politique; *cải tổ một nhà máy* reconvertir une usine; *cải tổ nội các* remanier le cabinet; *cải tổ nền kinh tế* restructurer l'économie.

cải tội danh (*luật*) commuer.

cải trang travestir; déguiser. *Được cải trang thành người ăn mày* être travesti en un mendiant; *cải trang một người đàn ông thành phụ nữ* déguiser un homme en femme.

cải xong (*thực*) cresson.

cãi répliquer; rétorquer; objecter; protester; (*thgt*) rouspéter. *Ông ta không cho ai cãi ông ta* il n'admet pas qu'on lui réplique; *cãi lại một lập luận* rétorquer un raisonnement; *nó không có gì cãi lại lí lẽ của tôi* il n'a rien à objecter à mes raisons; *tôi không thể không cãi lại lời bất công ấy* je ne peux pas m'abstenir de protester contre cette parole injuste; *nó có thói quen cãi lại* il a l'habitude de rouspéter // **cãi cối cãi chày** persister à répliquer sans argument valable; **lí lẽ không cãi được** argument péremptoire.

cãi cộ nh cãi nhau.

cãi lầy (*đph*) nh cãi nhau.

cãi lẽ argumenter // **sinh cãi lẽ** argumentateur.

cải li raisonner. *Không nên cải li với người gần* il ne faut pas raisonner avec un toqué.

cải lộn (đph) nh cãi nhau.

cãi nhau se disputer; se quereller; chercher noise à quelqu'un; avoir maille à partir avec quelqu'un; avoir un démêlé avec quelqu'un; se chamailler; (thgt) se manger le nez; se bouffer le nez. *Cãi nhau với người hàng xóm* se disputer avec son voisin; *họ không cãi nhau bao giờ* ils ne se querellent jamais; *nó thích cãi nhau với người khác* il aime à chercher noise aux autres; *anh ta đã cãi nhau với một người đồng nghiệp* il a eu maille à partir avec un collègue; *bọn trẻ con này cãi nhau cả ngày* ces enfants se chamaillent toute la journée; *các anh định cãi nhau ư?* vous voulez vous bouffer le nez? // **cuộc cãi nhau** dispute; querelle; prise de bec; altercation.

cãi vĩa (xấu) discutailler; ergoter; ratiociner; pointiller; discuter sur la pointe d'une aiguille. *Cãi vĩa thì có ích gì* discutailler ne sert à rien; *người có tật cãi vĩa* personne qui a la manie d'ergoter; *các anh cãi vĩa thế thì có được gì không?* à quoi cela vous avancerait il de ratiociner?

cải¹ I. le; la. *Cải giường* le lit; *cải bàn* la table; *cải đẹp* le beau; *cải ăn* le manger.

II. 1. unité; pièce. *Hai mươi đồng một cải* vingt dongs la pièce. 2. coup. *Đấm cho mấy cải* donner quelques coups de poing; *cải đá* coup de pied. 3. espèce. *Cải thằng ăn cắp ấy* cette espèce de voleur. 4. (thân) truc; machin. *Những cải như thế* des trucs comme ça; *đưa cho tôi cải ấy* passez-moi ce machin.

cải² I. 1. (cũ) mère. *Con đại cải mang* la mère est responsable de la sottise de son enfant. 2. mère (de vinaigre...). 3. (bờ) banquier. *Nhà cải và nhà con* le banquier et ses pontes. 4. partie solide d'un mets. *Khôn ăn cải, đại ăn nước* (tng) celui qui est avisé mange la partie solide du mets et celui qui est insensé en mange la partie liquide.

II. femelle. *Chuột cải* souris femelle; *hoa cải* fleur femelle // **con cải** (động) la femelle.

cải³ grand; principal. *Trống cải* grand tambour; *sông cải* grand fleuve; *cột cải* colonne principale.

cải đã tout d'abord. *Ăn cải đã rồi hãy đi* mangeons tout d'abord, puis nous partirons.

cải ghẻ (động) sarcopte.

cải gì 1. quoi. *Anh nghĩ về cải gì?* à quoi pensez-vous? 2. rien. *Có cải gì lỗi lằng như thế không?* y-a-t-il rien de si ridicule?

cải giấm mère de vinaigre.

cam¹ (thực) oranger; orange // **bộ cam** rutales; **họ cam** rutacées; **quýt làm cam chịu** (tng) l'un pátit des sottises de l'autre; **vườn cam** orangeraie.

cam² maladie infantile de carence (appellation génétique).

cam³ x máu cam.

cam⁴ (cơ) came. *Trục cam* arbre à came.

cam⁵ 1. se résigner. *Không cam làm nô lệ* ne pas se résigner à se faire esclave. 2. se contenter. *Vì nước thì chết cũng cam* si c'était pour la patrie, on se contenterait de mourir.

cam chanh (thực) oranger doux; orange douce.

cam đoan assurer; jurer de; protester de. *Cam đoan với ai điều gì* assurer quelqu'un de quelque chose; *không nên cam đoan về điều gì mà mình không chắc* il ne faut pas jurer de ce dont on n'est pas sûr; *nó đã cam đoan là nó vô tội* il a protesté de son innocence.

cam đường (thực) orange-mandarine; tangerine.

cam giấy (thực) orange-mandarine à pelure très mince.

cam kết s'engager; promettre; se lier par un engagement formel. *Cam kết trả hết món nợ* s'engager à payer toute la dette; *nó đã cam kết là sẽ kín đáo* il a promis d'être discret.

cam lòng être satisfait; être content.

cam lộ (tôn) eau bénite du bouddhisme.

cam-nhông camion.

cam phận accepter son sort avec résignation. *Không cam phận làm nô lệ* ne pas accepter avec résignation son sort d'esclave.

cam quýt (thực) agrumes // **nghe trồng cam quýt** agrumiculture.

cam sành (thực) oranger noble; orange à pelure rugueuse; orange noble.

cam tâm se résigner à; se contenter de. *Cam tâm làm một ông vua bù nhìn* se résigner à être un roi fanteche; se contenter d'être un roi fanteche.

cam tẩu mã (y) noma.

cam thảo (thực; dược) réglisse.

cam thưng (y, cũ) hypotherpsie infantile avec anasarque.

cam tích (y, cũ) hypothermie infantile avec amaigrissement.

cam tuyến (cũ) source d'eau douce.

cảm¹ 1. sentir; ressentir. *Cảm thấy ấm áp* sentir une douce chaleur; *cảm thấy khó ở* ressentir un malaise. 2. émouvoir; toucher. *Cảm được lòng người* émouvoir le cœur humain; *bài thơ cảm được người đọc* poème qui touche le lecteur. 3. admirer. *Cảm cái đức của vị chủ tịch* admirer la vertu du président. 4. (thgt) s'amouracher. *Hắn bắt đầu cảm cô ta đây* il commence à s'amouracher d'elle.

cảm² s'enrhumer; attraper un rhume.

cảm động I. s'émouvoir; être ému; être touché. *Cảm động trước cái chết thảm thương ấy* s'émouvoir devant cette mort tragique; *cảm động rơi nước mắt* être ému jusqu'aux larmes; *tôi rất cảm động trước mối thiện cảm ấy* je suis très touché de cette sympathie.

II. émouvant; touchant. *Lời nói cảm động* paroles émouvantes; paroles touchantes.

cảm giác sensation; impression; sens. *Cảm giác dễ chịu* sensation agréable; *cảm giác lạnh* impression de froid; *cảm giác về cái đẹp* le sens du beau // **cảm giác vận động** kinesthésie; **có cảm giác** sensible. *Vật có cảm giác* un être sensible; **dây thần kinh cảm giác** nerf sensitif; **dây thần kinh cảm giác - vận động** nerf sensitivo-moteur; **không có cảm giác** insensible; **loạn cảm giác - vận động** (y) troubles sensorimoteurs; **năng lực cảm giác** sensibilité; **thuyết cảm giác** sensationnisme.

cảm giác học esthésiologie.

cảm giác luận (triết) sensualisme.

cảm hàn nh cảm lạnh.

cảm hóa convaincre quelqu'un par sa propre vertu. *Lòng Hồ Chủ tịch rộng như biển cả, bao dung, cảm hóa tất cả mọi người* (Phạm Văn Đồng) par son cœur vaste comme une mer immense et son indulgence, le Président Ho convainc tout de monde par sa propre vertu.

cảm hoài (cũ) éprouver de la nostalgie; éprouver un regret mélancolique.

cảm hứng inspiration.

cảm khái ému et compatissant.

cảm kích touché; ému. *Cảm kích trước sự ân cần đầy tình mẫu tử* touché par une sollicitude toute maternelle.

cảm lạnh prendre froid.

cảm mạo attraper un rhume.

cảm mến admirer et estimer. *Cảm mến người trung thực* admirer et estimer une personne probe.

cảm nắng attraper un coup de soleil.

cảm nghĩ I. éprouver des impressions.

II. impression. *Trình bày cảm nghĩ của mình* exposer ses impressions.

cảm nhiễm contracter (des agents pathogènes) // **thể cảm nhiễm** (y) ambocepteur.

cảm ơn remercier.

cảm phong attraper un coup de [vent] froid.

cảm phục admirer. *Cảm phục lòng dũng cảm của người anh hùng* admirer la bravoure du héros.

cảm quan organe des sens.

cảm quang photosensible.

cảm tạ remercier; rendre grâce à. *Cảm tạ công ơn cha mẹ* rendre grâce aux bienfaits de ses parents.

cảm thán exclamatif; interjectif. *Câu cảm thán* phrase exclamative; *dạng cảm thán* (ngôn) forme interjective.

cảm thấy sentir; éprouver; ressentir. *Cảm thấy ấm áp dễ chịu* sentir une douce chaleur; *cảm thấy sợ hãi* éprouver de la peur; *cảm thấy khó ở* ressentir un malaise.

cảm thông compatir; sympathiser. *Cảm thông với sự đau khổ của người khác* compatir à la douleur d'autrui; *cảm thông với những người bị nạn* sympathiser avec les sinistrés.

cảm thụ (sinh; triết) récepteur; réceptif. *Cơ quan cảm thụ của tai* organe récepteur de l'oreille interne; *khả năng cảm thụ của các cơ quan cảm giác* capacité réceptive des organes sensitifs // **tính cảm thụ** réceptivité.

cảm thương s'apitoyer sur; prendre en pitié; être touché de pitié; s'attendrir. *Cảm thương số phận người nghèo* s'apitoyer sur le sort des pauvres; *cảm thương trước cảnh đau khổ của người khác* être touché de pitié devant la douleur d'autrui; *cảm thương cánh góa bụa* s'attendrir sur le veuvage.

cảm tình sympathie. *Có cảm tình với hàng xóm* avoir de la sympathie pour les voisins; être sympathique aux voisins // **người cảm tình đảng** sympathisant.

cảm tính (triết) sensoriel; sensible. *Nhận thức cảm tính* connaissance sensorielle; *thế giới cảm tính* monde sensible.

cảm tử prêt à se sacrifier (*pour une noble cause*). *Tinh thần cảm tử* esprit de ceux qui sont prêts à se sacrifier (*pour une noble cause*); *đội quân cảm tử* brigade des commandos de la mort.

cảm tưởng impression.

cảm ứng I. (điện) inducteur; inductif. *Mạch cảm ứng* circuit inducteur; *dòng điện cảm ứng* courant inductif.

II. 1. (điện) induction. *Cảm ứng điện từ* induction électromagnétique. 2. (sinh) sensibilisation.

cảm xúc émotion // **dễ cảm xúc** émotionnable; émotif; **tính cảm xúc** émotivité.

cám son. *Lợn ăn cám* le porc mange du son.

cám cảnh avoir de la compassion pour une situation pitoyable.

cám dỗ séduire; suborner; tenter. *Cám dỗ bằng tiền bạc* séduire par de l'argent; *cám dỗ một thiếu nữ* suborner une jeune fille; *cám dỗ một nhà sư* tenter un bonze // **kẻ cám dỗ** séducteur; (hiếm) suborneur; (tôn) tentateur; **sự cám dỗ** séduction; tentation.

cám hấp (thgt) toqué; maboul; cinglé; timbré; toc-toc.

cám lợn pâtée pour porcs.

cám ơn nh cảm ơn.

cạm piège. *Mắc cạm* être pris au piège.

cạm bẫy embûche; rets. *Chăng cạm bẫy* tendre des embûches; *rơi vào cạm bẫy* tomber dans le rets.

can¹ jerrycan; bidon. *Can đựng dầu* jerry-can à pétrole.

can² canne; bâton.

can³ (cũ) signe du cycle décimal (*de la cosmogonie ancienne*). *Thập can* les dix signes du cycle décimal.

can⁴ 1. dissuader; déconseiller; détourner. *Can ai đừng làm việc gì* dissuader quelqu'un de faire quelque chose; déconseiller à quelqu'un de faire quelque chose; détourner quelqu'un du projet de faire quelque chose. 2. séparer. *Can hai đứa bé đánh nhau* séparer deux enfants qui se battent.

can⁵ calquer. *Can một bản đồ* calquer une carte; *miếng can* patron.

can⁶ rallonger. *Can thêm một gấu vào quần* rallonger le pantalon d'un ourlet // **miếng can** rallonge.

can⁷ 1. être coupable de; être impliqué dans. *Can tội tham ô* être coupable de mal-

versations; *nó cũng can vào việc ấy* il est aussi impliqué dans cette affaire. 2. regarder; intéresser; toucher, avoir des rapports avec. *Việc ấy không can gì đến anh* cette affaire ne vous regarde pas // **can chi**; **can gì** cela n'a pas d'importance; **chẳng can chi**; **không can gì** cela n'a aucune conséquence; cela n'a pas de suites fâcheuses.

can án être condamné (*par le tribunal*); avoir encouru de condamnation.

can chi les signes du cycle décimal et du cycle duodécimal (*de la cosmogonie ancienne*).

can cơ regarder; intéresser; toucher; avoir des rapports avec. *Việc này không can cơ gì đến nó* cette affaire ne le regarde pas.

can dự 1. s'ingérer; s'immiscer; se mêler dans. *Can dự vào công việc của người khác* s'ingérer dans les affaires d'autrui; se mêler des affaires d'autrui. 2. regarder; intéresser; toucher; avoir des rapports avec. *Việc này không can dự gì đến anh* cette affaire ne vous regarde pas.

can đảm I. courageux; brave. *Người thanh niên can đảm* jeune homme courageux.

II. courage. *Có can đảm nhận lỗi* avoir le courage de reconnaître sa faute.

can gián déconseiller (*un supérieur; un roi*).

can hệ 1. important. *Vấn đề can hệ* question importante. 2. qui est en relation avec; qui a rapport à. *Vấn đề can hệ đến tương lai của đất nước* question qui a rapport à l'avenir du pays.

can-kê nh can⁵. *Can-kê một bản đồ* calquer une carte.

can ngăn déconseiller; dissuader. *Can ngăn chồng đừng uống rượu* déconseiller au mari de boire de l'alcool.

can phạm I. se rendre coupable de. *Can phạm một tội* se rendre coupable d'un délit.

II. prévenir. *Đòi can phạm ra tòa* citer le prévenu devant le tribunal.

can qua (cũ) (*le bouclier et la lance*) armes; guerre.

can táo (cũ) sec. *Mùa can táo* saison sèche.

can thiệp intervenir; s'interposer; intercéder; s'immiscer. *Can thiệp vào một vụ án* intervenir dans un procès; *can thiệp vào một cuộc cãi nhau* s'interposer dans une dispute; *can thiệp giúp ai* intercéder pour quelqu'un auprès de...; *can thiệp vào việc nội bộ của một*

tổ chức s'immiscer dans les affaires intérieures d'une organisation // **chủ nghĩa can thiệp** (kết) interventionnisme; **sự can thiệp** intervention; intercession, immixtion; **sự can thiệp ngoại khoa** (y) intervention chirurgicale; **sự can thiệp vào công việc nội bộ một nước** immixtion dans les affaires intérieures d'un pays.

can tràng nh can trường.

can trường (cũ) (le foie et les intestins) cœur; âme; sentiments intimes. *Biết đâu mà gửi can trường vào đâu?* (Nguyễn Du) comment savoir à qui je pourrais confier mon cœur?

can-xi (hóa) calcium.

cần¹ (cũ) le premier des huit signes divinatoires du diagramme cosmogonique ancien.

cần² ratisser; faire un ratissage. *Quân địch cần khắp làng* les troupes ennemies ratisseront tout le village.

cần³ à tort et à travers; bêtement. *Nói cần* parler à tort et à travers; *làm cần* agir bêtement.

cần⁴ x đòn cần.

cần khôn (cũ) univers. *Đứng giữa cần khôn tiếng chẳng mòn* (Nguyễn Đình Chiểu) son renom ne s'effacera pas au milieu de l'univers.

cần quấy dissipé. *Thanh niên cần quấy* jeunes gens dissipés.

cần quét ratisser. *Lính địch cần quét cả vùng* les troupes ennemies ratisseront toute la région // **cần di quét lại** ratisser à maintes reprises; **cuộc cần quét** opération de ratissage.

cần rở déréglé; dévergonde. *Những thanh niên cần rở* des jeunes gens dévergonde.

cần retenir; contenir; faire obstacle à; ne pas laisser passer. *Cần dòng nước* retenir le courant; *cần quân địch* contenir l'ennemi; *cần bước tiến* faire obstacle au progrès; *công an cần xe cộ lại* la police ne laisse pas les véhicules passer // **sạch nước cần** x sạch nước.

cần quang opaque.

cản trở I. s'opposer à; empêcher; entraver; gêner; mater; faire barrage à. *Cản trở một cuộc hôn nhân* s'opposer à un mariage; *cản trở cuộc thương lượng* entraver les négociations; *cản trở giao thông* gêner la circulation; *cản trở một phong trào* mater un mouve-

ment; *cản trở cuộc diễu hành* faire barrage au défilé.

II. obstacle; empêchement. *Một cản trở trên bước đường đi tới* un obstacle sur la voie du progrès.

cán¹ manche; queue; ente; hampe *cán dao* manche de couteau; *cán xoong* queue de casserole; *cán bút lông* ente de pinceau; *cán cờ* hampe de drapeau; *cán giáo* hampe de lance; *cán hoa* (thực) hampe florale // **đốt đặc cán mai** complètement ignare; **ngay cán tàn** droit comme un échelas; **tra cán** emmancher.

cán² 1. rouler. *Cán bột* rouler de la pâte. 2. laminier. *Cán thép* laminier de l'acier // **trục cán bột** rouleau. *Trục cán bột làm bánh ngọt* rouleau à pâtisserie; **trục cán kim loại** cylindre laminier; **xưởng cán kim loại** laminerie.

cán bộ cadre. *Cán bộ chính trị* cadre politique; *sự đào tạo cán bộ* formation des cadres.

cán cân balance; équilibre. *Làm lệch cán cân* faire pencher la balance; *cán cân lực lượng trên thế giới* balance des forces dans le monde; équilibre des forces dans le monde; *cán cân thương mại* balance du commerce.

cán sự fonctionnaire du cadre secondaire.

cạn I. 1. à sec; asséché; desséché. *Giếng cạn* puits à sec; *dầm cạn* marais asséché. 2. épuisé; à court. *Lương ăn đã cạn* les vivres sont épuisés; *cạn tiền* à court d'argent. 3. terrestre. *Rau muống cạn* liseron d'eau terrestre.

II. tarir; vider. *Cạn chén* vider son verre d'alcool // **cạn tàu ráo máng** (tng) en tranchant toutes les attaches sentimentales.

III. terre (par opposition à l'eau). *Lên cạn* prendre terre; *trên cạn cá chết* sur terre le poisson meurt.

cạn lời avoir fini ses mots. *Cạn lời khách mới thưa rằng* (Nguyễn Du) quand elle avait fini ses mots, le visiteur lui répondit.

cạn túi (thgt) être à sec; être à fond de cale; être panné; être nib de braise; avoir le gousset vide.

càng¹ 1. pincés (du crabe, de la mante...) 2. pattes de derrière (des sauterelles, des criquets). 3. (cơ) train. *Càng hạ cánh* train d'atterrissage (d'un avion). 4. timon; limon; flèche; brancard. *Ngựa đóng vào càng xe* chevaux attelés au timon de la voiture; *càng xe bò* limon d'une charrette; flèche d'une charrette.

càng² davantage; d'autant plus; mieux... plus; plus... plus; de plus belle. *Nàng càng e lệ ú ề* (Nguyễn Du) elle était davantage confuse et triste; *càng biết anh, tôi càng quý mến anh* mieux je le connais, plus je l'estime; *gió càng to, ngọn lửa càng cao* plus le vent est fort; plus les flammes s'élèvent dans l'air // **càng ngày càng**; **ngày càng** de plus en plus. *Trời ngày càng lạnh* il fait de plus en plus froid.

càng cua¹ 1. pinces de crabe. 2. (y) panaris phlegmoneux.

càng cua² (thực) 1. pépéromia. 2. zygocactus.

càng hay tant mieux.

cảng port. *Cảng Hải Phòng* port de Hai Phong; *cảng sông* port fluvial.

cảng ngoài avant-port.

cáng¹ 1. palanquin; brancard; civière. *Ngày xưa người ta đi cáng từ Hà Nội vào Huế* jadis on voyageait en palanquin de Hanoi à Huế; *khiêng thương binh bằng cáng* transporter le blessé militaire sur un brancard; *đặt người ốm nằm trên cáng* coucher le malade sur une civière.

II. porter sur un brancard. *Cáng bệnh nhân vào bệnh viện* porter le malade à l'hôpital sur un brancard.

cáng² nh cáng đáng. *Việc ấy tôi xin cáng* je prends en main cette affaire.

cáng đáng prendre en main; porter le poids des affaires; (thgt) se coltiner. *Cáng đáng mọi việc trong gia đình* prendre en main toutes affaires de la famille; se coltiner toutes affaires de la famille.

canh¹ (cũ) septième signe du cycle décimal (de la cosmogonie ancienne).

canh² soupe; potage; bouillon; julienne. *Canh sũa* potage maigre; bouillon maigre; *canh rau* bouillon aux légumes; *canh tôm* potage aux écrevisses; *canh lẩu nháo* julienne aux légumes variés // **con sáu bỏ rầu nổi canh** (tng) brebis galeuse qui gâte le troupeau; un peu de fiel gâte beaucoup de miel; **cơm dẻo canh ngọt** repas très bien préparé.

canh³ 1. (sử) veille. *Canh ba* troisième veille. 2. séance (de jeu d'argent) // **đêm năm canh** les cinq veilles de la nuit; la longue nuit.

II. monter la garde; être en sentinelle; surveiller (surtout la nuit). *Canh cổng* monter la garde à la porte; *canh đề* surveiller les digues.

canh⁴ (dệt) chaîne. *Sợi canh* fils de chaîne.

canh⁵ épaissir par évaporation; réduire, condenser. *Canh nước mắm* réduire de la saumure.

canh⁶ rajuster, mettre au point. *Canh chỉnh máy* mise au point du moteur.

canh cách x cách⁵.

canh cải (id) apporter des changements. *Đời sống nông thôn đã có canh cải* on a apporté des changements à la vie rurale.

canh cánh obsédé. *Nỗi nằng canh cánh bên lòng biếng khuấy* (Nguyễn Du) son cœur était obsédé par le souvenir de Kieu, et il ne pouvait l'oublier.

canh chảy (vch, cũ) heure tardive de la nuit.

canh cửi (cũ) tisser (sur un métier à bras).

canh diễn (cũ) labourer la terre.

canh gà (cũ) chant du coq (qui annonce l'aube).

canh gác monter la garde; être en faction; être en sentinelle.

canh giấm potage aigre-doux de poisson.

canh giờ (cũ) garde de nuit. *Canh giờ nghiêm mật* rigoureuse garde de nuit.

canh giữ garder; surveiller. *Canh giữ biên giới* garder les frontières; *canh giữ tù binh* surveiller les prisonniers de guerre.

canh khuya nuit avancée; heure avancée.

canh nông (cũ) agriculture.

canh phòng garder; surveiller. *Canh phòng doanh trại* garder la caserne; *canh phòng đề* surveiller les digues.

canh riêu potage aux crabes.

canh tà (vch) fin de la nuit.

canh tác travaux champêtres; culture. *Kĩ thuật canh tác* technique des travaux champêtres // **chế độ canh tác** faire-valoir. *Chế độ canh tác trực tiếp* faire-valoir direct.

canh tàn (vch) fin de la nuit.

canh tân rénover; innover. *Canh tân một phương pháp* rénover une méthode; *canh tân một kĩ thuật* innover une technique // **người canh tân** rénovateur; innovateur; **sự canh tân** rénovation; innovation.

canh thiếp (cũ) carte portant l'âge (des fiancés).

canh ti thgt se cotiser. *Người ta canh ti nhau để mua một món quà tặng* on se cotise pour acheter un cadeau.

cảnh 1. branche. *Cảnh cây* branche d'arbre. 2. (mot générique désignant un objet long et effilé) *cảnh thoa* épingle à cheveux // **cảnh vàng lá ngọc** (cũ) descendant d'une famille noble.

cảnh cách¹ (đph, động) sauterelle.

cảnh cách² x cách³.

cảnh cạnh (đph) nh kền kền.

cảnh chiết (nông) marcotte.

cảnh coi se montre hautain; faire le dédaigneux. *Nó muốn ăn lăm, nhưng vẫn cảnh coi* il veut bien manger mais il fait encore le dédaigneux.

cảnh ghép (nông) ente; scion; greffon.

cảnh giâm (nông) bouture.

cảnh lá branche basse.

cảnh lá branchage; ramée. *Cảnh lá um tùm* branchage touffu; *dưới cảnh lá* sous la ramée.

cảnh nhánh ramification; ramure.

cảnh¹ 1. paysage; site; tableau. *Cảnh đẹp* un beau site; *từ điểm cao ấy, người ta nhìn thấy một cảnh tuyệt đẹp* de cette hauteur, on découvre un tableau magnifique. 2. spectacle; vue. *Cảnh thiên nhiên* spectacle de la nature; *một cảnh của vịnh Hạ Long* une vue de la Baie d'Along. 3. (skhẩu) scène; tableau. *Hồi III, cảnh thứ II* acte III, scène II; *một vở kịch mười cảnh* un drame en dix tableaux. 4. (skhẩu) fond; décor. *Đổi cảnh* changement de décors. 5. situation; état; scène. *Ở trong cảnh buồn rầu* être dans une triste situation; *cảnh lộn xộn* état de désordre; *cảnh mũi lòng* scène attendrissante. 6. agrément. *Cây cảnh* plante d'agrément.

cảnh² (id) *tĩnh mạch cảnh (giải)* veine jugulaire.

cảnh báo (cũ) donner l'alerte.

cảnh bị être de garde. *Cảnh bị ở biên giới* être de garde à la frontière.

cảnh binh police; policier (dans les pays capitalistes).

cảnh cáo avertir; rappeler à l'ordre; admonester. *Cảnh cáo những học sinh vô kỉ luật* rappeler à l'ordre les élèves indisciplinés; *ông thám phán chỉ cảnh cáo kẻ bị can* le juge s'est contenté d'admonester le prévenu // **lời cảnh cáo** admonestation; avertissement.

cảnh địa (id) terrain; milieu. *Cảnh địa thuận lợi* terrain propice.

cảnh giác être en éveil; être vigilant; être sur ses gardes; être sur le qui vive; se tenir à carreau // **cảnh giác chính trị** vigilance politique.

cảnh giới surveiller les mouvements de l'ennemi. *Đứng trên ngọn cây để cảnh giới* se tenir à la cime d'un arbre pour surveiller les mouvements de l'ennemi.

cảnh huống situation. *Cảnh huống tế nhị* situation délicate.

cảnh ngộ condition; situation. *Cảnh ngộ bi thảm* situation tragique; *những người cùng cảnh ngộ* les gens de même condition.

cảnh phong (skhẩu) scène

cảnh quan (địa) paysage.

cảnh sát police; policier; agent de police. *Cảnh sát giao thông* police de la circulation // **sở cảnh sát** commissariat.

cảnh sắc perspective. *Cảnh sắc tươi đẹp của mùa xuân* riante perspective du printemps.

cảnh tầm rộng (họa) panorama.

cảnh tầm sâu (họa) diorama.

cảnh tình situation. *Cảnh tình đau khổ* situation douloureuse.

cảnh tỉnh réveiller; faire sortir (quelqu'un) de ses erreurs. *Lời kêu gọi của Bác Hồ là những tiếng chuông cảnh tỉnh những kẻ làm đường* les appels de l'Oncle Hồ étaient autant de coups de cloche réveillant ceux qui se fourvoyaient.

cảnh trí site; paysage.

cảnh tượng spectacle; scène. *Trước một cảnh tượng huy hoàng* devant un spectacle splendide; *một cảnh tượng cảm động* une scène émouvante.

cảnh vật paysage naturel. *Cảnh vật nơi chôn nhau cắt rốn* paysage naturel de son pays natal.

cảnh vệ gardien de la paix.

cảnh vực (cũ, id) domaine; territoire.

cánh 1. aile. *Cánh chim* ailes d'oiseau; *cánh sâu bọ* ailes d'insecte; *cánh máy bay* ailes d'un avion; *cánh trái của một đạo quân* aile gauche d'une armée. 2. pétale. *Hoa rã cánh* fleur qui laisse choir ses pétales. 3. empenne. *Cánh mũi tên* empenne de flèche. 4. (kỹ) ailette. *Cánh tua-bin* ailettes de turbine; *bom có cánh* bombe à ailettes. 5. (giải) aileron. *Cánh hầu* aileron du pharynx. 6. (kỹ) pale. *Cánh chong chóng* pales de l'hélice 7. battant; vantail. *Cánh tủ* vantaux d'une armoire. 8.

clan. *Cánh bảo hoàng* clan des royalistes // **đầu cánh** aileron (*d'oiseau*); **hoa cánh hợp** fleur sympétale; **hoa cánh phân** fleur dialypétale; **hoa có cánh** fleur pétalée; **hoa đầu cánh** fleur équipétale; **hoa hợp cánh** fleur gamopétale; **hoa sinh thêm cánh** fleur pétalipare; **lá dài dạng cánh** sépale pétaloïde; **máy bay ba lớp cánh** triplan; **máy bay hai lớp cánh** biplan; **máy bay một lớp cánh** monoplan; **sâu bộ có cánh** ptérygotes; **sâu bộ không cánh** aptérygotes; **ruộng cò bay thẳng cánh** des rizières qui s'étendent à perte de vue; très vaste propriété agricole.

cánh bèo (*vch*) sort d'une femme qui va à la dérive (*comme une feuille de plante flottante*).

cánh buồm voile (*de jonque*).

cánh cam (*động*) cétoine // **màu cánh cam** bleu métallique.

cánh cờ (*thực*) étendard.

cánh cung bois cintré de l'arc // **hình cánh cung** en arc.

cánh cửa battant (*de porte*).

cánh cứng (*động*) 1. élytre. 2. coléoptère.

cánh da (*động*) dermaptère.

cánh đều (*động*) isoptère.

cánh đồng champ.

cánh gà 1. volet (*de la capote d'un pousse-pousse*). 2. (*skhấu*) galerie; poulailler.

cánh gián acajou (*comme la couleur des ailes de cancrelat*). *Màu cánh gián* couleur acajou.

cánh giống (*động*) homoptère.

cánh hẩu *thgt* copain; copine.

cánh hoa (*thực*) pétale.

cánh hữu (*chính*) la droite.

cánh khác (*động*) hétéoptère.

cánh kiến stick-lac; gomme-laque.

cánh kiến trắng benjoin.

cánh màng (*động*) hyménoptère.

cánh môi (*thực*) labelle.

cánh nửa (*động*) hémiptère.

cánh phấn (*động*) lépidoptère.

cánh quạt 1. pale (*de ventilateur*). 2. hélice (*d'avion*).

cánh quân aile; flanc. *Cánh quân bên phải* aile droite; flanc droit.

cánh sáo store en bambou à grosses lamelles.

cánh sẻ oblique; d'écharpe. *Hàng rào cánh sẻ* clôture à lattes obliques; *bắn cánh sẻ* tir d'écharpe.

cánh sen rose clair (*comme la couleur des pétales de lotus*).

cánh tả (*chính*) la gauche.

cánh tay (*giải*) bras. *Cánh tay phải* bras droit; *đoàn thanh niên cộng sản là cánh tay phải của Đảng* la fédération des jeunes communistes est le bras droit du Parti; *cánh tay đòn* (*lý*) bras de levier.

cánh thẳng (*động*) orthoptère.

cánh trắ bleu à éclat métallique (*comme le couleur des ailes du martin-chasseur*).

cánh úp (*động*) pléoptère.

cánh vảy (*động*) lépidoptère.

cạnh¹ 1. 1. (*toán*) côté; arête. *Cạnh của một tam giác* côté d'un triangle; *cạnh của một hình lập phương* arête d'un cube. 2. bord. *Cạnh bàn* bord de la table; *cạnh đường* bord de la route. 3. tranche; carre. *Cạnh tấm ván* tranche d'une planche; *cạnh tấm gương* carres d'un miroir.

II. à côté de. *Nó đi cạnh tôi* il marchait à côté de moi.

cạnh² (*đph*) nh kệnh.

cạnh huyền (*toán*) hypoténuse.

cạnh khế denté. *Bánh xe cạnh khế* roue dentée.

cạnh khía aspect. *Các cạnh khía của một vấn đề* les divers aspects d'une question.

cạnh khéo allusif; par allusion. *Câu nói cạnh khéo* parole allusive.

cạnh sườn côté, flanc. *Bị đâm vào cạnh sườn* recevoir un coup de poing dans le côté; *rờ tay vào cạnh sườn* porter la main à ses flancs.

cạnh tranh concurrencer; rivaliser; faire concurrence à. *Nhà buôn cạnh tranh nhau* les commerçants se concurrencent; *nó cạnh tranh với bạn đồng nghiệp của nó* il rivalise avec son collègue // **người cạnh tranh** rival; compétiteur; concurrent; **sự cạnh tranh** rivalité; compétition; concurrence; **sự cạnh tranh sinh tồn** concurrence vitale.

cao¹ 1. (*được*) emplâtre; onguent; diachylon. *Thuốc cao dùng để làm tan sưng* emplâtre employé comme résolutif; *cao "Sao vàng"* onguent dermique "Etoile d'Or"; *người ta dán vào má nó một miếng thuốc cao* on a collé sur sa joue un morceau de papier

enduit de diachylon. **2.** (*được*) gélatine. *Cao ban long* gélatine de bois de cerf; *cao hổ cốt* gélatine d'os de tigre. **3.** extrait. *Cao gan* extrait de foie; extrait hépatique. **4.** culot. *Cao ống điều* culot de pipe. **5.** tartre. *Cao răng* tartre dentaire.

cao² **1.** haut; élevé grand (homme). *Núi cao* haute montagne; *người cao* homme de haute taille; *nơi cao* lieu élevé; *giá cao* prix élevé. **2.** supérieur. *Động vật bậc cao* animaux supérieurs; *tài cao* talent supérieur. **3.** avancé. *Tuổi cao* âge avancé; *kỹ thuật cao* technique avancée. **4.** massif. *Liều cao* dose massive // **bước thấp bước cao** clopin-clopant; **càng cao danh vọng càng dày gian nan** (*tng*) à grand cheval, grand gué; **cất cao giọng** élever la voix; **cây cao bóng cả** (*ing*) plus on a un rang élevé, mieux on protège les autres; **đất thấp trời cao** il est difficile aux gens du peuple de faire parvenir leurs doléances aux autorités supérieures; **kín cổng cao tường** trop bien gardée et impénétrable (*en parlant d'une demeure*); **nâng cao lên** hausser; **nâng cao thêm** rehausser; **ngẩng cao đầu** porter haut la tête; **trèo cao ngã đau** bien bas choit qui trop haut monte; **xa chạy cao bay** prendre la fuite; **xây cao lên** élever.

cao áp haute pression // **nổi cao áp** auto-cuiseur.

cao ban long gélatine de bois de cerf.

cao-bồi **1.** cow-boy. **2.** (*xấu*) voyou; chenanpan. *Cải tạo bọn cao-bồi* rééduquer les chenanpans.

cao cả haut; élevé; noble; sublime. *Đức hạnh cao cả* hautes vertus; *cử chỉ cao cả* geste élevé; *tâm lòng cao cả* cœur noble; *sự quên mình cao cả* sublime abnégation.

cao cấp supérieur; haut. *Sản phẩm cao cấp* produit supérieur; *viên chức cao cấp* haut fonctionnaire; *toán cao cấp* mathématiques supérieures.

cao cường éminent. *Võ nghệ cao cường* éminent art du combat.

cao danh (*cũ*) célébrité; grand nom. *Một bậc cao danh trong lịch sử* un grand nom de l'histoire.

cao dày (*vch, cũ*) la nature; le Créateur. *Sao cho không hổ với trong cao dày* (*Nhị độ mai*) pour n'être pas honteux au milieu de la nature.

cao dài (*tôn*) caodaïsme.

cao đàm (*cũ*) s'entretenir sur des questions élevées.

cao đan hoàn tán produits pharmaceutiques de la médecine traditionnelle (*comprendant divers emplâtres, pastilles, pilules et poudres*).

cao đẳng supérieur. *Trường cao đẳng sư phạm* école normale supérieure // **cao đẳng tiểu học** (*cũ*) primaire supérieure. *Trường cao đẳng tiểu học* école primaire supérieure.

cao đẹp noble. *Lí tưởng cao đẹp* noble idéal.

cao điểm **I.** hauteur; point élevé. *Địch chiếm một cao điểm* l'ennemi a occupé une hauteur.

II. de pointe. *Giờ cao điểm* heure de pointe.

cao đỉnh climax.

cao đoán (*id*) deviner juste. *Tôi khen anh đã cao đoán* je vous félicite d'avoir deviné juste.

cao độ **1.** haut degré; fort degré. *Hà tiện đến cao độ* avare au plus haut degré; *rượu cao độ* alcool à fort degré. **2.** acuité. *Cao độ âm thanh* acuité du son **3.** pointe. *Cao độ tốc lực* pointe de vitesse.

cao độ kế altimètre.

cao đường (*cũ*) les parents.

cao giá **1.** prix élevé. **2.** haute valeur.

cao học maîtrise.

cao hổ cốt gélatine d'os de tigre.

cao hứng qui a de l'inspiration; qui est en verve; qui est en veine. *Cao hứng làm thơ* qui a de l'inspiration poétique.

cao kế¹ (*cn cao độ kế*) altimètre.

cao kế² ingénieux stratagème.

cao khiết d'une noble pureté. *Là thi sĩ phải là hồn cao khiết* (*Sóng Hồng*) le poète doit avoir l'âme d'une noble pureté.

cao kì (*xấu*) affecté; affecté; recherché; précieux. *Về cao kì* air affecté; *lời văn cao kì* style recherché; *cách nói cao kì* langage précieux; langage affecté.

cao kiểm (*địa*) hypercalcin. *Đá cao kiểm* roche hypercalcin.

cao kiến **I.** idée lucide; vue juste. *Tôi khâm phục cao kiến của anh* j'admire votre idée lucide.

II. perspicace. *Những người cao kiến* les esprits perspicaces.

cao-lanh kaolin.

cao lâu (*cũ*) restaurant chinois.

cao lộc (duộc) gélatine de bois de cerf.

cao lớn grand, grand de taille. *Người cao lớn* un homme grand de taille.

cao lương¹ (thực) kaoliang; sorgho de Chine.

cao lương² mets recherché // **cao lương mỹ vị** mets recherchés et exquis; luxe de la table.

cao mê (duộc) gélatine de bois de cerfchon.

cao minh clairvoyant; perspicace; d'une haute sagacité.

cao ngạo (id) orgueilleux.

cao ngất très élevé. *Ngon núi cao ngất* une montagne très élevée.

cao ngầu haut comme une perche.

cao ngồng élancé. *Anh thanh niên cao ngồng* un jeune homme élancé.

cao nguyên (địa) plateau.

cao nhã d'une finesse exquise; raffiné; élevé. *Lời văn cao nhã* style raffiné.

cao niên âgé; d'un âge avancé. *Kính trọng những bậc cao niên* respecter les personnes d'un âge avancé.

cao ốc haut édifice; haut immeuble.

cao phân tử (hóa) macromoléculaire.

cao quý élevé; noble; sublime. *Cử chỉ cao quý* geste noble; *một tâm hồn cao quý* une âme sublime.

cao ráo élevé et sec. *Xây nhà ở một chỗ cao ráo* construire sa maison sur un endroit élevé et sec.

cao sản culture intensive, à productivité élevée. *Ruộng cao sản* rizière à productivité élevée.

cao sang fastueux; noble. *Cuộc sống cao sang* vie fastueuse; *địa vị cao sang* noble situation.

cao sâu profond. *Tu tưởng cao sâu* pensée profonde.

cao sĩ (cũ) lettré respectable.

cao siêu éminent; sublime; supérieur. *Tri thức cao siêu* éminent savoir; *đức độ cao siêu* sublimes vertus; *tinh thần cao siêu* esprit supérieur.

cao số qui tarde à se marier. *Người đàn ông cao số* un homme qui tarde à se marier.

cao sơn (cũ) haute montagne // **cao sơn lưu thủy** beau site; paysage pittoresque (où l'on trouve de hautes montagnes et des eaux courantes).

cao su caoutchouc. *Cao su nhân tạo* caoutchouc artificiel, caoutchouc synthétique //

cây cao su hévéa; **đồn điền cao su** plantation d'hévéas; *ngành trồng cao su* hévéaculture.

cao tan (thú; y) fondant; cataplasme résolutif.

cao tay 1. (cũ) qui excelle en sorcellerie. 2. (đùa) bien habile; ingénieux. *Phải cao tay mới thuyết phục được nó* il faut être bien habile pour pouvoir le convaincre.

cao tăng (tôn) vénérable bonze.

cao tăng tổ khảo (cũ) les quatre générations ascendantes.

cao tần (lý) haute fréquence. *Dòng điện cao tần* courant électrique à haute fréquence.

cao tầng immeuble, maison à plusieurs étages. *Nhà cao tầng* maison à plusieurs étages.

cao thâm profond et élevé. *Học vấn cao thâm* savoir profond et élevé.

cao thế de haute tension. *Dòng điện cao thế* courant électrique de haute tension.

cao thủ (thgt) I. type épating.

II. épating; formidable.

cao thượng élevé; sublime; noble; magnanime. *Tình cảm cao thượng* sentiment élevé; *tâm lòng cao thượng* cœur noble; *sự hi sinh cao thượng* sublime sacrifice; *cử chỉ cao thượng* geste magnanime.

cao tốc grande vitesse // **sự rung cao tốc** (không) flutter.

cao trào poussée; montée. *Cao trào cách mạng* poussée révolutionnaire.

cao ủy haut commissaire // **phủ cao ủy** haut commissariat.

cao vọng noble aspiration; grande espérance; grand espoir. *Áp ủ những cao vọng* couvrir de grands espoirs.

cao vút très haut dans le ciel. *Pháo thăng thiên lên cao vút* la fusée monte très haut dans le ciel.

cao xa élevé et lointain. *Mơ ước những điều cao xa* rêver à des choses élevées et lointaines.

cao xạ cao xạ pháo nt.

cao xạ pháo canon antiaérien.

cao xanh (vch, cũ) le ciel; dieu céleste.

cào 1. 1. râtelier; ratisser. *Cào rơm* râtelier de la paille; *cào lá rụng* ratisser des feuilles mortes. 2. égratigner; gratter; griffer; griffer. *Mèo cào* le chat égratigne; *chó cào đất* chien qui gratte le sol; *cào mặt* griffer le

visage; *thgt* graffigner le visage // **đói cào ruột** avoir une faim dévorante; **vay cào vay cấu** s'endetter à tout prix et n'importe comment.

II. râteau; ratissoire (*du jardinier*); râble (*du boulanger*).

cào bằng niveler; égaliser.

cào cào (*động*) criquet // **họ cào cào** acrididés.

cảo (*cũ*) manuscrit. *Cảo thơm lần giờ trước đèn* (Nguyễn Du) en feuilletant un à un, devant la lampe, ces manuscrits parfumés.

cảo luận (*cũ*) essais.

cảo táng (*cũ*) enterrer sommairement.

cáo¹ (*động*) renard. *Cuộc săn cáo* chasse au renard // **cáo cái** renarde; renard femelle; **cáo con** renardeau; **hang cáo** renardière.

cáo² (*cũ*) proclamation. *Nguyễn Trãi đã viết bài cáo bình Ngô* Nguyen Trãi a écrit la proclamation de la victoire sur les Chinois.

cáo³ 1. porter plainte; accuser. *Nó bị cáo là ăn cắp* il est accusé de vol. 2. s'excuser; prétexter. *Ông ấy xin cáo vì bận không đến được* il s'est excusé de ne pas venir à cause de ses occupations; *nó cáo ốm để không đi* il prétexte sa maladie pour ne pas partir.

cáo bạch (*cũ*) avis au public; annonce.

cáo biệt prendre congé.

cáo cấp (*cũ; id*) alerter; sonner l'alarme.

cáo chung (*vch*) annoncer sa fin; périliter. *Chủ nghĩa thực dân đã cáo chung* le colonialisme a périclité.

cáo già (*xấu*) vieux renard; homme rusé roublard; grippeminaud.

cáo giác dénoncer; mettre en cause. *Cáo giác một tổ chức phản động* dénoncer une organisation réactionnaire.

cáo hồi (*cũ*) demander à se retirer de ses fonctions. *Viên quan đã cáo hồi* madarin qui avait demandé à se retirer de ses fonctions.

cáo hưu (*cũ*) prendre sa retraite; demander sa mise à la retraite.

cáo lão demander à se retirer d'une charge pour cause de vieillesse.

cáo lỗi s'excuser de sa faute.

cáo lui demander à se retirer; prendre congé.

cáo phó avis de décès. *Đăng cáo phó trên báo* insérer un avis de décès dans un journal // **giấy cáo phó** faire-part de deuil.

cáo tạ demander à se retirer tout en remerciant.

cáo thị (*cũ*) avis au public.

cáo thoái (*id*) demander à se retirer; prendre congé.

cáo tị (*luật*) récuser. *Cáo tị thẩm quyền một tòa án* récuser la compétence d'un tribunal.

cáo tố (*id*) dénoncer.

cáo trạng acte d'accusation. *Đọc bản cáo trạng trước tòa* lire l'acte d'accusation devant le tribunal.

cáo tri (*cũ*) notifier // **bản cáo tri** notification.

cáo từ demander à se retirer; prendre congé. *Chủ nhà cố nài, nhưng khách cáo từ* le maître de maison a insisté, mais le visiteur a demandé à se retirer.

cạo 1. raser. *Cạo râu* raser la barbe. 2. dépiler; débourrer. *Cạo lông lợn* dépiler un porc; *cạo da thuộc* débourrer des cuirs. 3. gratter; racler. *Ngồi bút cạo giấy* plume qui gratte le papier; *cạo xoong* racler une casserole. 4. (*thgt*) passer un savon; engueuler. *Bố nó đã cạo cho nó một trận* son père lui a passé un savon.

cạo giấy (*xấu*) gratter le papier // **kẻ cạo giấy** *thgt* gratte-papier, rond-de-cuir.

cáp câble // **bện dây cáp** câbler; **bức điện chuyển bằng cáp** câblogramme; **nghe bện dây cáp** câblerie; **tàu đặt cáp** câblière; **thợ bện dây cáp** câbleur.

cáp treo téléphérique // **sự chở bằng cáp treo** téléphéragé.

cạp¹ 1. torche; bordure; renvergeur; ceinture. *Cạp rổ torche* (*renvergeure*) d'une panier; *cạp chiếu* bordure d'une natte; *cạp quần* ceinture de pantalon.

II. border; renverger. *Cạp cái thúng* renverger un panier.

cạp² mordiller; grignoter.

cạp nia (*động*) bongare à anneaux blancs et noirs.

cạp nông (*động*) bongare annelé (*à anneaux jaunes et noirs*).

cát¹ sable // **bồi cát** ensabler; **cát mịn** (*để mài*) sablon; **cát mỏ** sable terrein; **có cát** sableux; **máy phun cát** (*kỹ*) sableuse; **mỏ cát** sablière; **hiều cát** sablonneux. *Đất nhiều cát* terrain sablonneux, terrain aréneux; **phủ cát**; **rải cát** sabler. *Rải cát một lối đi* sabler une

allée; **rúc xương cát** (cá) s'ensabler; **thợ làm khuôn cát** sableur (*dans une fonderie*).

cát² grain. *Vải nổi cát đẹp* étoffe d'un joli grain; *lụa to cát* soie gros grain.

cát³ casque.

cát bá (thực, được) platycodon.

cát căn (được) koudzou.

cát cũ (cũ) se tailler une portion du territoire. *Chúa phong kiến cát cũ mỗi người một nơi* les seigneurs féodaux se taillaient chacun une portion du territoire.

cát đằng (vch, cũ) femme de second rang (*dont la condition est comparable à celle du koudzou et du rotang, plantes grimpanes*).

cát hung (cũ) faste et néfaste. *Chưa biết cát hung thế nào* on ne sait si l'affaire sera faste ou néfaste.

cát-két casquette.

cát kết (địa) grès.

cát lữ (vch, cũ) nh cát đằng.

cát nhật (cũ) jour faste.

cát sĩ (cũ) bon lettré.

cát táng (cũ) inhumér définitivement.

cát tuyến (toán) sécante.

cát tường (cũ) faste; bénéfique.

cát vẫn sable mouvant; lise.

cau¹ (thực) aréquier; noix d'arec.

cau² froncer (*les sourcils*), se crispier (*le visage*).

cau bưng (thực) palmier royal; oréodoxa.

cau cầu grognon; bougon; revêche. *Người chồng cau cầu* mari grognon; *đứa bé cau cầu* enfant bougon; *người đàn bà cau cầu* femme revêche.

cau có I. renfrogné; rechigné. *Về cau có* air renfrogné; *mặt cau có* visage rechigné.

II. se renfrogner; se rechigner.

cau mày froncer les sourcils.

cau mặt se crispier le visage.

cầu cầu maussade; renfrogné; rechigné. *Tính nết cầu cầu* caractère maussade; *mặt cầu cầu* visage rechigné.

cầu nhàu I. grommeler; bougonner; grogner; ronchonner. *Chị ta vừa bán hàng vừa cầu nhàu* elle vend ses marchandises tout en grommelant; *cầu nhàu với vợ* bougonner contre sa femme; *nghe theo mà vẫn cầu nhàu* obéir en grognant; *cầu nhàu trong miệng* ronchonner entre ses dents.

II. hargneux; grognard. *Giọng cầu nhàu* ton hargneux; *về cầu nhàu* air grognard.

cầu nhàu (id) nh cầu nhàu // **cầu nhàu cầu nhàu** (*sens plus fort*).

cáu¹ I. crasse; tartre. *Cổ đầy cáu* cou couvert de crasse; *cáu ở đáy siêu nước* tartre au fond d'une bouilloire.

II. s'encrasser; s'entartre. *Cổ cáu ghét* le cou s'encrasse; *nồi hơi cáu ở đáy* la chaudière s'entartre au fond.

cáu² se fâcher; se mettre en colère; être en rogne; s'offenser. *Anh đừng có cáu chú* ne vous fâchez pas; *nó đã cáu rồi* il s'est mis en colère; il est en rogne; *hơi một tí nó đã cáu* il s'offense d'un rien.

cáu bản irascible; atrabilaire.

cáu cặn incrustation; dépôt. *Cáu cặn ở đáy nồi hơi* incrustations au fond de la chaudière.

cáu gắt se fâcher bruyamment; fulminer; tempêter; s'emporter bruyamment; éclater en reproches.

cáu ghét encrassé; crasseux. *Quần áo cáu ghét* vêtements encrassés.

cáu kinh atrabilaire; bilieux; enclin à la colère; irascible; prompt à s'irriter. *Tính khí cáu kinh* humeur atrabilaire; *tính nó cáu kinh nhưng lại chóng nguôi* il est irascible mais il s'apaise vite.

cáu sườn (thgt) bisquer; prendre la chèvre; prendre la mouche. *Điều đó đã làm cho nó cáu sườn* ça l'a fait bisquer; *nó sắp cáu sườn* *đấy* il va prendre la chèvre.

cáu tiết rager; enrager. *Anh sắp làm nó cáu tiết lên đấy* vous allez le faire rager; *ông ta cáu tiết vì mất thì giờ vô ích* il enrageait d'avoir perdu inutilement du temps.

cay¹ (động) caille.

cay² soie; talon (*de lame de couteau*).

cay³ 1. piquant; qui brûle la bouche; fort; relevé; de haut goût. *Cay như ớt* piquant comme du piment; *món ăn cay quá* mets qui brûle la bouche; *nước xốt cay* sauce relevée; sauce de haut goût. 2. amèrement déçu. *Bà ta cay vì mất cả vốn lẫn lãi* elle est amèrement déçue parce qu'elle a perdu capital et intérêts. 3. qui éprouve des picotements; irrité. *Mắt cay vì khói* yeux qui éprouvent des picotements à cause de la fumée; yeux irrités par la fumée // **thua cay** subir de lourdes pertes. *Con bạc thua cay* joueur qui a subi de

lourdes pertes; *quân địch thua cay* l'ennemi a subi de lourdes pertes.

cay⁴ (*thgt*) avoir une grande envie de (*faire quelque chose*). *Cay đi xem đá bóng* avoir une grande envie d'assister à un match de football.

cay chua *nh* chua cay.

cay cú (*bcò*) persister à vouloir regagner (*ce qu'on a perdu*). *Con bạc cay cú* joueur qui persiste à vouloir regagner (*ce qu'il a perdu*).

cay đắng amer; douloureux. *Trên đời chán van điều cay đắng, cay đắng nào hơn mất tự do* (*Hồ Chí Minh*) dans la vie, il y a des milliers et des milliers de cas douloureux; aucune douleur ne dépasse celle de la perte de la liberté // **ghét cay ghét đắng** haïr à mort; **trăm cay nghìn đắng** toutes sortes de douleurs.

cay độc mordant; acerbe; acrimonieux, méchant; à l'emporte-pièce. *Mĩa mai cay độc* ironie mordante; *phê bình cay độc* critique acerbe; *giọng cay độc* ton acrimonieux; *lời cay độc* paroles méchantes; *lời chế nhạo cay độc* raillerie à l'emporte-pièce.

cay mắt qui pique les yeux; qui a des picotements aux yeux.

cay nghiệt dur; sévère.

cay sè qui éprouve des picotements répétés. *Mắt cay sè* yeux qui éprouvent des picotements répétés

cày I. labourer. *Cày ruộng* labourer une rizière; *xe tăng cày mặt đường* le char laboure la chaussée // **cày sâu cuốc bẫm** peiner dans les champs.

II. charrue. *Kéo cày* tirer la charrue // **cày ba lưỡi** trisoc; **cày hai lưỡi** bisso; **cày một lưỡi** monosoc.

cày ải (*nông*) labourer la rizière sans eau (*pour laisser la terre se dessécher et devenir friable*).

cày bừa (*nông*) façonner la terre.

cày cấy (*nông*) cultiver la rizière. *Làm nghề cày cấy* exercer le métier de cultiver la rizière.

cày chìa vôi (*nông*) araïre.

cày cục faire des démarches.

cày dâm (*nông*) labourer la rizière inondée.

cày máy (*nông*) cultivateur.

cày ngả rạ (*nông*) déchaumer.

cày vỡ (*nông*) faire un premier labour // **sự cày vỡ** cassaille.

cây tính grondeur; grognon. *Người cha cây tính* un père grondeur.

cây crabe des eaux saumâtres // **nhát như cây poltron** (*peureux*) comme un lièvre; qui a du sang de poulet; qui a peur de son ombre.

cạy¹ forcer; faire sortir par force; faire ouvrir par force; détacher. *Cạy cửa* forcer la porte; *cạy hòm* forcer le coffre; *cạy hòn gạch lên* faire sortir par force une brique; *cạy răng nó cũng chẳng nói* même si on faisait ouvrir par force sa bouche, il ne parlerait pas; *cạy cháy cơm* détacher le gratin de riz.

cạy² virer à babord. *Cạy và bát* virer à babord et virer à tribord.

cắc¹ (*đph, cũ*) pièce de dix sous.

cắc² bruit de battement de la caisse du tambour avec une baguette.

cắc cỡ contrariant. *Duyên sao cắc cỡ, hỡi duyên?* (*cd*) ô sort! pourquoi es-tu si contrariant?

cắc kè (*động*) (*cn tắc kè*) gecko.

cắc-tê (*bài*) écarté.

cặc bần (*thực*) racine asperge de sonneratia.

cặc bò *thgt* cravache.

cặc heo (*thực*) parkia.

cắm¹ (*đph*) rayon (*de bicyclette*).

cắm² éprouver de la haine pour.

cắm cắm *rét cắm cắm* grelotter de froid; un froid mordant.

cắm gan avoir une haine profonde.

cắm ghét haïr; avoir de l'aversion pour. *Cắm ghét bọn phản động* haïr les réactionnaires.

cắm giận abhorrer; détester au plus haut point.

cắm hờn nourrir une haine implacable contre.

cắm phẫn s'indigner violemment contre.

cắm thù prendre (*quelqu'un*) en haine.

cắm tức s'irriter contre.

cắm xe (*thực*) pyincado; arbre de Jamba; bois de fer de Birmanie.

cắm menton // **râu ông nọ cắm cắm bà kia** le mariage entre le lapin et la carpe.

cắm planter; piquer; enfoncer; plonger. *Cắm cờ* planter un drapeau; *cắm kim* piquer une aiguille; *cắm cọc* enfoncer un pieu; *rễ*

cắm xuống đất racines qui plongent dans le sol.

cắm cổ se plonger. *Cắm cổ làm việc* se plonger dans le travail // **cắm cổ chạy** prendre ses jambes à son cou.

cắm cúi s'absorber; se plonger; ne pas lever les yeux de. *Cắm cúi đọc sách* s'absorber dans la lecture; *cắm cúi làm việc* ne pas lever les yeux de son travail.

cắm đất (cũ) aborner une portion de terre (du débiteur) pour se l'approprier.

cắm đầu 1. se plonger; s'absorber. *Cắm đầu soạn bài* s'absorber dans la préparation des leçons. 2. avoir la tête baissée. *Cắm đầu mà đi* marcher, la tête baissée. 3. suivre servilement; suivre sans réflexion. *Cắm đầu nghe theo một tên lưu manh* un voyou // **cắm đầu cắm cổ** nh *cắm đầu* (sens plus accentué).

cắm mốc aborner; repérer. *Cắm mốc một cánh đồng* aborner un champ; *cắm mốc một đoạn đường* repérer un alignement.

cắm nhà (cũ) s'approprier la maison (du débiteur). *Chủ nợ cắm nhà con nợ* créancier qui s'appropriait la maison du débiteur.

cắm ruộng (cũ) aborner les rizières (du débiteur) pour se les approprier.

cắm sừng thgt planter des cornes à son mari; cocufier; tromper son mari // **bị cắm sừng** porter des cornes; être cocu; **người bị cắm sừng** cornard; cocu.

cắm thẻ planter la fiche de partage des terres (pendant la réforme agraire).

cắm trại camper; faire du camping. *Học sinh cắm trại trên núi* des élèves qui campaient en montagne.

cắm cúi s'absorber; se plonger. *Cắm cúi làm việc* s'absorber dans son travail // **cắm cặm cặm cặm** (redoublement; sens plus fort).

căn¹ 1. compartiment. *Nhà ba căn* maison à trois compartiments. 2. (mot placé devant nhà, phòng, buồng... pour désigner une pièce, une unité et ne se traduisant pas). *Một căn nhà* une maison; *hai căn phòng* deux salles.

căn² (toán) racine. *Căn bậc hai* racine carrée; *căn bậc ba* racine cubique.

căn bản I. fond; base. *Căn bản của vấn đề* le fond de la question.

II. fondamental; radical; essentiel. *Sự khác nhau căn bản* différence fondamentale; *yếu tố căn bản* élément essentiel.

III. dans l'ensemble; en gros; pour l'essentiel. *Căn bản hoàn thành* achevé dans l'ensemble.

căn bệnh 1. origines de la maladie; causes de la maladie 2. mal. *Căn bệnh lâu đời* un mal séculaire.

căn cắt rét căn cắt froid pénétrant; froid perçant.

căn cơ économe; qui gère avec économie (ses affaires). *Người phụ nữ căn cơ* une femme économe; *người buôn bán căn cơ* commerçant qui gère avec économie ses affaires.

căn cớ (id) raison; motif. *Không có căn cớ gì* sans aucune raison; sans aucun motif.

căn cứ 1. se baser sur; se fonder sur; tabler sur. *Anh căn cứ vào đầu mà khẳng định như thế?* sur quoi vous basez-vous pour affirmer cela?; *căn cứ vào một số hiện tượng* se fonder sur un certain nombre de phénomènes; *căn cứ vào một sự kiện* tabler sur un événement.

II. en considération de; vu. *Căn cứ vào điều 3 của nghị định* en considération de l'article 3 de l'arrêté; vu l'article 3 de l'arrêté.

III. 1. raison; fondement. *Nhận xét đó có căn cứ* cette observation a ses raisons; *lời phê bình không có căn cứ* critique sans fondement. 2. base. *Căn cứ quân sự* base militaire.

căn cứ địa base. *Căn cứ địa kháng chiến* base de la résistance.

căn cước 1. identité. *Lập căn cước* établir l'identité (de quelqu'un). 2. (cn thẻ căn cước) (cũ) carte d'identité.

căn dặn recommander; donner des conseils. *Bố căn dặn con* le père donne à l'enfant des conseils.

căn do (id) origine; raison; motif; cause.

căn duyên origine; cause. *Tìm căn duyên của sự bất hòa* chercher les causes de la discorde.

căn hộ appartement. *Căn hộ ba phòng* appartement à trois chambres.

căn nguyên origine; source; principe. *Căn nguyên của sự sống* origines de la vie; *căn nguyên của sự nghèo khổ* sources de la misère; *căn nguyên của mọi của cải* principe de toute richesse.

căn số¹ (toán) racine.

căn số² (cũ) destinée; sort.

căn thức (toán) radical.

căn tính (cũ) nature; naturel. *Căn tính của một người* naturel d'un homme.

căn tổ (ngôn) étymon.

cẩn vận interroger minutieusement.

cần rabougri; stérile. *Cây cần* plante rabougrie; *đất cần* terre stérile.

cần cật qui fait des observations à tout moment.

cần cộc 1. rabougri; mal venu. *Cây cần cộc* plante rabougrie; plante mal venue. 2. rachitique. *Đứa trẻ cần cộc* enfant rachitique.

cần cỗi 1. stérile; infécond; infertile. *Đất cần cỗi* terre infertile; *cánh đồng cần cỗi* champ stérile; champ infécond; *dầu óc cần cỗi* esprit infertile; *tư tưởng cần cỗi* pensée inféconde; pensée stérile. 2. rabougri. *Cây cần cỗi* plante rabougrie.

cần nhàn grogner; ronchonner; bougonner; maronner. *Cần nhàn với vợ* grogner contre sa femme; *ông ta cần nhàn suốt ngày* il ronchonne toute la journée; *nó vừa làm, vừa cần nhàn* il maronne tout en travaillant.

cần nhàn (id) nh cần nhàn // **cần nhàn cần nhàn** (sens plus fort).

cần¹ résidu; sédiment; lie; dépôt. *Cần lắng xuống* résidu qui se dépose; *cần nước tiểu* sédiment urinaire; *cần ruợu vang* lie de vin; *cần can-xi* dépôt calcaire.

cần² 1. mordre. *Chó cần nó vào cẳng chân* le chien l'a mordu à la jambe. 2. aboyer. *Chó cần cả đêm* les chiens aboient toute la nuit. 3. mordillonner. *Cần môi* mordillonner les lèvres. 4. mordiller. *Cần mũi soa* mordiller son mouchoir. 5. piquer. *Bị rắn cần* être piqué par un serpent. 6. (kỹ) s'ajuster bien. *Mộng cần* tenon qui s'ajuste bien // **cần hột cơm không vỡ** bon à rien; qui est un parfait incapable; qui n'est capable de rien qui vaille; **cần rơm cần cỏ** supplier humblement; se jeter aux pieds de quelqu'un pour implorer une faveur; **công rắn cần gà nhà** x công.

cần câu mordre à l'hameçon.

cần chỉ môi cần chỉ lèvres bordées d'un mince filet de jus de chique de bétel.

cần gié *sâu cần gié* (động) corphis uniponctué.

cần gót qui arrive jusqu'au talon. *Quần cần gót* pantalon qui arrive jusqu'au talon.

cần màu (kỹ) fixer le colorant // **chất cần màu** mordant.

cần răng supporter en silence. *Cần răng chịu đau* supporter en silence une douleur.

cần rứt tourmenter; ronger; taler; bourreler. *Lương tâm nó cần rứt* sa conscience le talait; *bị cần rứt vì hối hận* être bourrelé de remords // **điều cần rứt** tourment; ver rongeur; bourrelement.

cần trát broyer des grains de paddy sous la dent et croquer leur contenu.

cần trộm 1. mordre à l'improviste. *Con chó cần trộm* chien qui mord à l'improviste. 2. (xấu) attaquer en catimini. *Khinh kẻ cần trộm* mépriser celui qui attaque en catimini.

cần xé (bóng) se déchirer; s'entre-déchirer. *Bọn địch cần xé nhau* les ennemis s'entre-déchirent.

cặn résidu; lie; dépôt; sédiment. *Cặn lắng xuống* résidu qui se dépose; *cặn ruợu* lie de vin; *cặn nước tiểu* sédiment urinaire // **cơm thừa canh cặn** vie de laquais; vie d'esclave; **uống nước chừa cặn** (tng) ne pas boire jusqu'à la lie; (bóng) ne pas se montrer trop intransigeant.

cặn bã 1. déchet. 2. (bóng) rebut; racaille; lie; écume. *Cặn bã xã hội* rebut de la société; racaille de la société; lie du peuple; écume de la société.

cặn kẻ minutieusement; dans tous les détails; par le menu. *Dặn dò cặn kẻ* recommander minutieusement; *kể lại cặn kẻ* raconter dans tous les détails; raconter par le menu.

căng¹ (động) ceropithèque.

căng² camp de concentration.

căng³ I. tendre; distendre; détirer; forcer; bander. *Căng thùng* tendre une corde; *căng lò xo* distendre un ressort; *căng tấm vải* détirer une pièce d'étoffe; *dây chấu căng quá* cordage qui force trop; *căng dây cung* bander la corde de l'arc // **cái căng dây** tendeur. *Cái căng dây điện* tendeur de fil électrique.

II. tendu; raide; tenseur. *Dây căng* fil tendu; *thùng căng* corde raide; *cơ căng* (giải) muscle tenseur.

căng buồm mettre à la voile.

căng mọng (y) rénitent. *U căng mọng* tumeur rénitente.

căng nọc (cũ) étendre (quelqu'un) de tout son long (pour le frapper).

càng óc bander son esprit; tendre son esprit. *Càng óc để tìm cách giải quyết một vấn đề* bander son esprit pour chercher la solution d'un problème.

càng sũa qui a une montée de lait; qui a un engorgement mammaire.

càng thẳng tendu. *Tinh thần căng thẳng* esprit tendu; *tình hình căng thẳng* situation tendue // **càng thẳng trí óc** contention d'esprit.

càng tin cantine.

càng 1. jambe. *Mỗi càng* avoir les jambes rompues; *co càng chạy* jouer des jambes. **2.** patte. *Càng trâu* pattes de buffle.

càng chân jambe; gambette; (*thgt*) guibolle; flûte. *Duỗi càng chân* allonger ses jambes // **thượng càng chân hạ càng tay** (*thgt*) frapper sauvagement (*quelqu'un*).

càng giò (*áph*) jambonneau. *Càng giò lợn* jambonneau de porc.

càng tay 1. avant-bras. **2.** coudée. *Dài ba càng tay* long de trois coudées.

càng petite brindille de thé. *Chè còn nhiều càng* thé où il reste encore beaucoup de petites brindilles.

cấp 1. porter sous le bras. *Cấp sách đi học* aller à l'école avec ses livres sous le bras. **2.** saisir par les griffes. *Điều hâu cấp gà con* milan qui saisit le poussin par les griffes. **3.** pincer. *Bị của cấp* être pincé par un crabe. **4.** voler; chiper. *Đánh cấp hàng hóa* voler des marchandises.

cấp dít (*thgt*) sortir en faisant claquer la porte. *Nói thế nó cấp dít ra đi* à ces mots, il sortit en faisant claquer la porte et s'en alla.

cấp nách porter sous l'aisselle.

cấp nắp ramasser ambitieusement; rafler. *Khi ra đi, chị ta còn cấp nắp mọi thứ* à son départ, elle ramasse ambitieusement toutes sortes de choses.

cấp tay tenir quelqu'un par le bras. *Họ cấp tay nhau đi* ils se tiennent par le bras pour s'en aller.

cấp vật chaparder; commettre de petits larcins.

cặp¹ paire; couple. *Một cặp bồ câu* une paire de pigeons; *một cặp tình nhân* un couple d'amants.

cặp² 1. (*cũ*) casier (à livres). *Túi đàn, cặp sách để huê dọn sang* (Nguyễn Du) il y déménagea, emportant son sac à guitare et son casier à livres. **2.** cartable; serviette.

cặp³ 1. pincer; retenir avec une pince. *Cặp một thanh sắt* pincer une barre de fer; *cặp tóc* retenir les cheveux avec une pince. **2.**

mettre sous l'aisselle. *Cặp nhiệt kế* mettre le thermomètre médical sous l'aisselle (*pour prendre la température*).

II. pince; pincette; épingle. *Cặp quần áo* pince (*épingle*) à linge; *cặp gấp than* pincettes à feu.

cặp⁴ *nh* cặp.

cặp ba lá épingle à cheveux à trois lamelles.

cặp bốn *nh* cặp bốn.

cặp chì 1. plombier.

II. plomb // **tháo cặp chì** déplomber.

cặp díp accouplé. *Hai miếng thịt cặp díp* deux morceaux de viande accouplés.

cặp đôi jumelé; géminé. *Cửa sổ cặp đôi* fenêtres jumelées; fenêtres géminées; *tế bào cặp đôi* (*sinh*) cellules géminées.

cặp giấy carton. *Hồ sơ để trong cặp giấy* le dossier est mis dans un carton.

cặp kè¹ (*cũ*) castagnettes (*des chanteurs ambulants*).

cặp kè² être comme l'ombre et le corps. *Hai người bạn cứ cặp kè nhau* deux amis qui sont comme l'ombre et le corps.

cặp kềm *x* cặp kềm.

cặp lồng gamelle à plusieurs cases.

cặp mạch (*y*) prendre la température (*d'un malade*).

cặp nhiệt (*y*) *nh* cặp mạch.

cặp sốt (*y*) *nh* cặp mạch // **cái cặp sốt** (*thgt*) thermomètre médical.

cặp thai (*y*) forceps.

cặp tóc épingle à cheveux.

cát¹ (*động*) crécerelle; émoucher // **nhanh như cát** très rapide.

cát² désigner; charger; affecter. *Cát người trực* désigner la personne de service; *cát người trông nom* charger quelqu'un de la surveillance; *cát vào một chức trách* affecter (*quelqu'un*) à une fonction.

cát³ 1. couper. *Cát cỏ* couper de l'herbe; *cát tóc* couper les cheveux; *cát điện* couper le courant; *cát lời* couper la parole; *cát cái áo dài* couper une robe; *cát đường rút lui* couper la retraite; *cát đường tiếp tế* couper les vivres; *cát quả bóng* (*thể*) couper la balle; *cát con bài* couper une carte; *cát bài* couper un jeu de cartes. **2.** tailler. *Cát bộ áo* tailler un costume. **3.** interrompre. *Cát dòng điện* interrompre un courant électrique. **4.** sectionner. *Cát một tỉnh làm đôi* sectionner une province en deux. **5.** retrancher. *Cát một đoạn*

trong bài diễn văn retrancher un passage du discours. **6.** tondre. *Cắt tóc* tondre les cheveux // **bị cắt** (toán) intersecté. *Đường bị cắt* ligne intersectée; **cái cắt móng tay** coupe-ongles; **dao cắt kính** coupe-verre, diamant; **điểm cắt** (toán) point de section; **kéo cắt cây** sécateur; **kiểu cắt** coupe (de vêtements); **lát cắt** section; coupe.

cắt băng couper la bande d'inauguration.

cắt bỏ (y) extirper; réséquer. *Cắt bỏ khối u* extirper une tumeur; *cắt bỏ một xương* réséquer un os.

cắt bom lâcher des bombes; lancer des bombes; larguer des bombes.

cắt bớt rogner; retrancher; réduire. *Cắt bớt lương* rogner le salaire (d'un employé); *cắt bớt một đoạn văn* retrancher un passage; *cắt bớt chi tiêu* réduire les dépenses.

cắt cổ 1. couper le cou; égorger. 2. (bóng) étriller; estamper. *Người bán hàng cắt cổ chúng ta* le vendeur nous a étrillé; *bị cắt cổ ở tiệm ăn* se faire estamper au restaurant.

cắt cụt 1. amputer. *Cắt cụt một cánh tay* amputer un bras. 2. tronquer. *Cắt cụt một pho tượng* tronquer une statue.

cắt cử désigner; nommer. *Cắt cử một người vào một chức vụ quan trọng* nommer une personne à une fonction importante.

cắt đặt disposer; répartir; poster. *Cắt đặt người làm* disposer des employés; *cắt đặt công việc* répartir le travail; *cắt đặt người đứng gác* poster une sentinelle.

cắt đứt trancher; rompre; couper court à. *Cắt đứt dây thừng* trancher une corde; *cắt đứt quan hệ* rompre les relations; *cắt đứt sự ba hoa* couper court au bavardage // **sự cắt đứt** rupture. *Sự cắt đứt quan hệ ngoại giao* rupture des relations diplomatiques.

cắt họng (id) égorger.

cắt khúc tronçonner. *Cắt khúc con cá* tronçonner un poisson.

cắt lân désigner à tour de rôle. *Cắt lân người gác* désigner les gardes à tour de rôle.

cắt lời couper la parole (à quelqu'un).

cắt lượm nh cắt lân.

cắt ngang entrecouper. *Cắt ngang bài diễn thuyết* entrecouper un discours.

cắt ngắn écourter; raccourcir. *Cắt ngắn râu* écourter sa barbe; *cắt ngắn một bài báo* raccourcir un article de journal.

cắt nghĩa expliquer. *Cắt nghĩa một đoạn khó* expliquer un passage difficile.

cắt ngọn 1. écimer; étêter. *Cắt ngọn cây thuốc lá* écimer un pied de tabac; *cắt ngọn cây lê* étêter un poirier. 2. (bờ) prendre d'abord une partie du gain d'un joueur.

cắt phiên assigner à chacun son tour. *Cắt phiên gác* assigner à chacun son tour de garde.

cắt quãng entrecouper. *Cắt quãng bài diễn văn bằng những tiếng vỗ tay* entrecouper un discours d'applaudissements.

cắt rốn couper le cordon ombilical // **nơi chôn nhau cắt rốn** terre natale.

cắt ruột rét cắt ruột froid rigoureux.

cắt thuốc prescrire des médicaments (suivant la médecine traditionnelle). *Thầy lang cắt thuốc* le médecin traditionnel prescrit des médicaments.

cắt tiết saigner; égorger (un animal). *Cắt tiết gà* saigner un poulet; *cắt tiết lợn* égorger un porc.

cắt toa (đắt) débrancher.

cắt tóc couper les cheveux; tondre les cheveux // **kéo cắt tóc** tondeuse; **thợ cắt tóc** coiffeur.

cắt xén tronquer; amputer; retrancher. *Cắt xén một chi tiết trong bài viết* tronquer certains détails d'un écrit; *cắt xén một bài báo* amputer un article de journal; *cắt xén một đoạn* retrancher un passage.

cắc très; au point d'être racorni. *Già cắc* très vieux; *rắn cắc* dur au point d'être racorni.

cắt lấc (cn lấc cấc) insolent; arrogant. *Người thanh niên lấc cấc* jeune homme insolent.

câm muet. *Mới đẻ đã câm* muet de naissance; *bán đồ câm* carte muette; *nguyên âm câm* voyelle muette; *phim câm* film muet // **câm hầu tắc cổ** tenir la bouche cousue; **câm như hến** muet comme une carpe; **chứng câm** mutisme; mutité; **giả câm giả điếc** faire le muet et faire la sourde oreille.

câm họng se taire; taire. *Làm cho pháo địch câm họng* faire taire l'artillerie de l'ennemi.

câm mồm I. se taire; tenir la bouche cousue.

II. tais-toil; (thgt) ta gueule!; la ferme!

cắm¹ (cũ) luth // **cắm kì thi họa** musique, échecs, poésie et peinture (*les quatre arts d'agrément des intellectuels féodaux*).

cắm² (id) classe des oiseaux; gent volatile. *Loài cầm và loài thú* les oiseaux et les quadrupèdes.

cắm³ 1. tenir; saisir; porter; garder; prendre. *Cầm mũ ở tay* tenir son chapeau à la main; *cầm gươm bằng chuôi* saisir l'épée par le poignet; *anh cầm thư này ra bưu điện* tu porteras cette lettre à la poste. 2. retenir; réprimer; refouler; contenir; comprimer; rentrer; étancher. *Cầm bạn ở lại* retenir son ami; *cầm cơn giận* réprimer sa colère; *refouler sa colère*; *cầm nước mắt* contenir ses larmes; *comprimer ses larmes*; *rentrer ses larmes*; *cầm máu ở vết thương* étancher le sang qui coule d'une plaie. 3. fixer (*une couleur*). 4. commander (*une armée*); tenir; détenir (*le pouvoir...*) // **cầm cân nảy mực** tenir la balance.

cắm⁴ engager; hypothéquer. *Cầm đồ nữ trang* engager ses bijoux; *cầm ngôi nhà* hypothéquer un immeuble.

cầm bằng comme si. *Cầm bằng con trẻ chơi diều đứt dây* (cd) comme si c'était un enfant qui jouerait à un cerf-volant dont la ficelle serait rompue.

cầm bút être écrivain. *Đã cầm bút thì phải trung thực* quand on est écrivain, on doit être probe.

cầm ca (cũ) chanson et musique.

cầm cái 1. (bcò) tenir la banque. 2. gérer une tontine.

cầm cang 1. tirer une charrette. *Chồng cầm cang, vợ đẩy* le mari tire la charrette et la femme la pousse. 2. (thân) diriger (*un orchestre*; *un ensemble vocal*).

cầm canh (cũ) marquer les veilles. *Tiếng trống cầm canh* des sons de tambour qui marquent les veilles.

cầm cập en faisant claquer les dents. *Run cầm cập* grelotter en faisant claquer les dents.

cầm chắc être sûr de. *Cầm chắc thắng lợi* être sûr du succès.

cầm chân retenir sur place; empêcher d'avancer. *Cầm chân địch* retenir l'ennemi sur place.

cầm chầu (cũ) apprécier un chant par des coups de tambourin.

cầm chừng sans se presser; avec un certain ralentissement. *Làm cầm chừng* travailler sans se presser; travailler avec un certain ralentissement.

cầm cổ engager; hypothéquer. *Cầm cổ quần áo* engager ses effets d'habillement; *cầm cổ ruộng nương* hypothéquer ses rizières.

cầm cự se maintenir en résistant (à l'ennemi...).

cầm dài (vch, cũ) nổi tiếng cầm dài être réputé éminent guitariste.

cầm đầu (xấu) diriger; être à la tête de. *Cầm đầu bọn cướp* être à la tête d'une bande de brigands.

cầm đường (vch, cũ) bureau (*d'un bon mandarin*).

cầm hạc (vch, cũ) vie paisible (*de mandarin*).

cầm hơi subsister. *Rau cháo cầm hơi* subsister avec des légumes et de la soupe.

cắm kì (vch, cũ) amitié. *Đem tình cầm sắt đổi ra cầm kì* (Nguyễn Du) changer les liens conjugaux en sentiments d'amitié.

cắm lái tenir le gouvernail; tenir le volant. *Cắm lái tàu thủy* tenir le gouvernail du navire; *cắm lái ô tô* tenir le volant de l'auto // **người cầm lái** (chính) timonier.

cắm lòng comprimer ses sentiments.

cắm lỏng tenir pour assuré; être convaincu de. *Cắm lỏng thắng lợi* tenir pour assuré le succès; être convaincu du succès.

cắm màu fixer des couleurs (*sur un tissu*).

cắm máu (y) hémostatique. *Băng cầm máu* bandage hémostatique.

cắm nắm (động) préhenseur. *Cơ quan cầm nắm* organe préhenseur // **cắm nắm được** préhensible. *Khi có đuôi cầm nắm được* singe à queue préhensible; **sự cầm nắm** préhension.

cắm như comme si. *Cắm như mất cắp* comme si l'on était volé.

cắm quân commander une armée; commander les troupes.

cắm quyền tenir le pouvoir; gouverner // **đảng cầm quyền** parti au pouvoir; **giai cấp cầm quyền** classe dirigeante; **nhà cầm quyền** les autorités publiques.

cắm sắt (vch, cũ) liens conjugaux. *Đem tình cầm sắt đổi ra cầm kì* (Nguyễn Du) changer les liens conjugaux en sentiments d'amitié.

cắm thú animal; brute.

cầm thư (cũ) vie intellectuelle (d'anciens lettrés). *Cái nợ cầm thư phải trả xong* (Nguyễn Công Trứ) cette dette envers la vie intellectuelle, il faut l'acquitter.

cầm tinh (cũ) être né sous le signe de. *Cầm tinh con ngựa* être né sous le signe du cheval.

cầm trịch (cũ) 1. marquer le rythme (dans un groupe de musiciens anciens). 2. se faire arbitre. *Cầm trịch một trò chơi* se faire arbitre dans un jeu.

cầm tù emprisonner; mettre en prison; mettre sous les verrous; mettre en taule.

cầm¹ riz violet. *Rượu cầm* alcool de riz violet.

cầm² x lá cầm.

cầm³ (thực) x củ cầm.

cầm⁴ (cũ) commissaire de police // **sở cầm** commissariat de police.

cầm bào (cũ) manteau de brocart (de grands mandarins).

cầm châu (cũ) soie souple à ramages.

cầm chướng (thực) ceillet.

cầm lai (thực) palissandre; bois de rose.

cầm nang vade-mecum; enchiridion // **cầm nang học nghệ** guide-âne.

cầm nhung satin à ramages.

cầm thạch marbre // **dạng cầm thạch** marmoriforme; **mỏ cầm thạch** marbrière như **cầm thạch** marmoréen.

cầm thạch hóa (địa) marmoriser.

cầm tú (vch, cũ) très beau (comme du brocart brodé); pittoresque. *Non sông cầm tú* très beau pays; pays pittoresque.

cấm I. 1. défendre; interdire; empêcher. *Cấm hút thuốc trong phòng* il est défendu de fumer dans la salle; *bác sĩ cấm chị ấy ăn muối* le docteur lui interdit le sel; *tôi không cấm anh đi dạo* je ne vous empêche pas d'aller vous promener. 2. condamner; prohiber; proscrire; mettre l'embargo sur. *Luật cấm lấy hai vợ* la loi condamne la bigamie; *cấm xuất khẩu ngũ cốc* prohiber l'exportation des céréales; *cấm thuốc phiện* proscrire l'opium; *cấm lưu hành những sách khiêu dâm* mettre l'embargo sur les livres pornographiques. 3. interdire l'accès. *Cấm đường* interdire l'accès d'une route.

II. jamais. *Cấm thấy nó chơi ở ngoài phố* jamais on ne le voit jouer dans la rue.

cấm binh (cũ) garde royale.

cấm cần maugréer; grogner; ronchonner. *Con mụ già cấm cần* mégère qui maugrée.

cấm chỉ défendre absolument; proscrire absolument; interdire absolument. *Cấm chỉ hút thuốc phiện* il est absolument défendu de fumer de l'opium.

cấm cố détenir; retenir en captivité // **kẻ bị cấm cố** détenu; **tội cấm cố** détention. *Bị kết án mười năm cấm cố* être condamné à dix ans de détention.

cấm cung I. (cũ) harem.

II. cloître. *Cuộc sống cấm cung* vie cloîtrée.

cấm cửa refuser sa porte (à quelqu'un); faire défendre sa porte.

cấm dục (id) pratiquer la continence.

cấm địa 1. zone interdite. 2. (thể) surface de réparation.

cấm đoán interdire d'une façon arbitraire; empêcher arbitrairement. *Cấm đoán việc hôn nhân của con gái* empêcher arbitrairement le mariage de sa fille.

cấm khẩu être frappé de mutité. *Người ốm bị cấm khẩu* le malade est frappé de mutité.

cấm kỵ interdit; défendu; soumis au tabou.

cấm phòng 1. (tôn) immuration. 2. (đùa) interdiction des relations sexuelles.

cấm thành (cũ) palais des rois (dont l'accès est interdit au peuple), cité interdite.

cấm vận embargo.

cấm vệ (cũ) garde royale; garde impériale.

cân¹ I. peser. *Cân hành lý* peser un bagage // **sự cân** pesée.

II. 1. balance. *Cân chính xác* balance de précision. 2. (cn cân tạ) catty; katty; kin (600g). 3. (cn cân tây) kilo; kilogramme // **cân cân này mực** tenir la balance.

III. 1. isocèle. *Tam giác cân* triangle isocèle. 2. égal. *Hai lực lượng không cân* deux forces qui ne sont pas égales. 3. correspondant. *Hai đề nghị không cân nhau* les deux propositions ne sont pas correspondantes. 4. juste; équitable. *Sự đối xử không cân* comportement non équitable.

cân² (giải) fascia. *Cân thận* fascia rénal.

cân³ (thgt) accepter; consentir. *Gì nó cũng cân* il accepte tout; il consent à tout.

cân bàn balance bascule.

cân bằng I. 1. équilibré. *Lực lượng cân bằng* forces équilibrés. 2. égal. *Phân chia cân bằng* partage égal.

II. équilibrer; faire équilibre; contrebalancer. *Cân bằng ngân sách* équilibrer le budget; *quả cân này cân bằng quả cân kia* ce poids contrebalance l'autre.

III. 1. (lý) équilibre. *Cân bằng bền* équilibre stable; *cân bằng không bền* équilibre instable; *cân bằng phiếm định* équilibre indifférent. 2. (nghệ) pondération. *Cân bằng các khối* pondération des masses.

cân cân x cân⁵.

cân đai (cũ) 1. vêtements de cérémonie; costume d'apparat (*des grands mandarins*). 2. (rộng) grand mandarin.

cân đĩa (cũ) balance de Roberval.

cân đo poids et mesures. *Viên thám tra cân đo* vérificateur des poids et mesures.

cân đối bien proportionné; régulier; eurythmique. *Thân hình cân đối* corps bien proportionné; *hình dáng cân đối* forme régulière; *tác phẩm tạo hình cân đối* œuvre plastique eurythmique.

cân hơi poids vif. *Con lợn được tám mươi cân hơi* un porc de quatre-vingts kilos de poids vif.

cân kẹo (xấu) peser pour la forme. *Cân kẹo thế thì chính xác sao được* avec cette façon de peser pour la forme, pas de précision possible.

cân lực (id) force musculaire.

cân móc hàm poids net. *Con lợn được năm mươi cân móc hàm* un porc de cinquante kilos de poids net.

cân não nerfs. *Chiến tranh cân não* guerre des nerfs.

cân nặng peser; avoir un poids de. *Con tôi cân nặng bốn mươi kilô* mon enfant pèse quarante kilos; *cái tủ cân nặng chín mươi kilô* l'armoire a un poids de quatre-vingt-dix kilos.

cân nhắc poser; soupeser; balancer; délibérer. *Sau khi cân nhắc kỹ* tout bien pesé; *cân nhắc lý lẽ* soupeser des arguments; *cân nhắc lợi hại* balancer le pour et le contre; *cân nhắc trước khi nhận* délibérer avant d'accepter.

cân quắc (vch, cũ) femme. *Cân quắc anh hùng* femme héroïque; héroïne.

cân tạ 1. balance romaine. 2. catty; katty; kin.

cân tây (id) kilo; kilogramme.

cân thiên bình peson.

cân thư pèse-lettre.

cân thường (vch, cũ) étendard où étaient inscrits les exploits guerriers.

cân tiểu ly pesette; trébuchet.

cân trẻ em pèse-bébé.

cân xứng bien proportionné. *Thân hình cân xứng* corps bien proportionné.

cần¹ (thực) cœnanthe de Java.

cần² 1. canne. *Cần câu* canne à pêche. 2. manche. *Cần violông* manche de violon. 3. flèche. *Cần trục* flèche de grue. 4. trolley (*de tramway...*). 5. chalumeau de bambou (*pour siroter de l'alcool*); *ruợu cần* alcool à siroter avec un chalumeau de bambou.

cần³ I. 1. avoir besoin de; falloir; importer. *Cần ăn* avoir besoin de manger; *cần đến ngay* il faut venir immédiatement; *cần biết đường đi* il importe de connaître le chemin. 2. demander; nécessiter. *Việc cần ba ngày* travail qui demande trois jours; *việc cần có thông minh* travail qui nécessite de l'intelligence // **cần gì** qu'importe, peu importe; **chỉ cần** il suffit de; il suffit que.

II. nécessaire; indispensable. *Điều kiện cần và đủ* condition nécessaire et suffisante; *cần cho đời sống* indispensable à la vie.

cần⁴ diligent; assidu. *Học trò vừa cần vừa ngoan* élève à la fois assidu et sage // **cần kiệm** liêm chính diligence, économie, intégrité et droiture.

cần cấp urgent. *Công việc cần cấp* travail urgent.

cần câu canne à pêche // **cần câu cơm** (thgt) gagne-pain.

cần cầu grue // **công nhân lái cần cầu** grutier.

cần chánh điện (cũ) palais des audiences royales (*à Huế*).

cần cù laborieux. *Người công nhân cần cù* ouvrier laborieux; *làm việc cần cù* travailler de façon laborieuse; travailler laborieusement.

cần dùng I. avoir besoin. *Nó cần dùng một xe đạp* il a besoin d'une bicyclette.

II. nécessaire. *Dụng cụ cần dùng* outils nécessaires.

cần kiệm diligent et économe. *Người công chức cần kiệm* un fonctionnaire diligent et économe.

cần kíp urgent; pressant. *Công việc cần kíp* travail urgent; *lệnh cần kíp* ordre pressant.

cẩn lao laborieux. *Giai cấp cẩn lao* classes laborieuses.

cẩn mẫn laborieux et actif.

cẩn sa haschisch, marijuana, cannabis // **chứng nghiện cẩn sa** haschischisme.

cẩn ta (thực) œnanthe de Java.

cẩn tây (thực) céleri.

cẩn thiết nécessaire; indispensable; requis. *Tư liệu cẩn thiết* matériaux nécessaires; *tri thức cẩn thiết* connaissances indispensables; *điều kiện cẩn thiết* conditions requises // **cái cẩn thiết** le nécessaire; **điều cẩn thiết**; **tính cẩn thiết** nécessité.

cẩn trực grue // **công nhân lái cẩn trực** grutier.

cẩn vệt trolley. *Cẩn vệt tàu điện* trolley de tramway électrique.

cẩn vụ garde du corps. *Ông ấy luôn luôn có người cẩn vụ đi theo* il est toujours suivi de son garde du corps.

cẩn vương (sứ) soutenir le roi dans les situations critiques // **phong trào cẩn vương** mouvement des patriotes qui suivaient leur roi dans sa lutte contre les colonialistes français à la fin du 19^e siècle.

cẩn xé grand panier à anses.

cẩn yếu de première importance. *Vai trò cẩn yếu* rôle de première importance.

cẩn (thgt) incruster. *Tủ cẩn xà cừ* armoire incrustée de nacre.

cẩn cáo (cũ) rendre compte respectueusement; faire un rapport respectueux.

cẩn mật strictement rigoureux. *Canh phòng cẩn mật* garde strictement rigoureuse.

cẩn tắc (thgt) précautionneux. *Cẩn tắc vô ưu* quand on est précautionneux, on n'a pas de souci.

cẩn thận soigné; soigneux; consciencieux. *Công việc làm cẩn thận* travail soigné; travail consciencieux; *cẩn thận trong việc làm* soigneux dans son travail; *làm việc cẩn thận* travailler de façon soigneuse; *travailler soigneusement*; *làm cẩn thận công việc của mình* accomplir sa tâche de façon consciencieuse; *accomplir consciencieusement sa tâche*.

cẩn thủ (thgt, id) précautionneux. *Tính cẩn thủ* caractère précautionneux.

cẩn trọng (id) sérieux et soigneux. *Làm việc gì anh ấy cũng tỏ ra cẩn trọng* en toute chose, il se montre sérieux et soigneux.

cẩn¹ (đph) dépôt; sédiment. *Cẩn nước chè* dépôt de thé.

cẩn² (cũ) le troisième des huit signes divinatoires du diagramme cosmogonique ancien.

cẩn³ (đph) retrancher; défalquer. *Cẩn nợ* défalquer une dette de la somme à verser.

cẩn⁴ en gestation; pleine (*en parlant des femmes*). *Lợn cẩn* truie pleine.

cẩn⁵ donner une sensation tactile gênante. *Cái hộp để trong túi cẩn vào bụng* la boîte mise dans la poche donne une sensation tactile gênante au ventre // **cẩn cẩn** (redoublement; sens atténué).

cẩn cái (đph) qui donne une sensation tactile gênante; gênant.

cận¹ 1. (id) proche. *Ngày cận Tết* jour proche du Tết. 2. de myope. *Kính cận* lunettes de myope.

cận² (toán) borne (*d'un ensemble*).

cận cổ (cũ) nh cận đại.

cận đại moderne. *Lịch sử cận đại* histoire moderne.

cận địa *điểm cận địa* (thiên) péricée.

cận giáp (y) parathyroïdien. *Tuyến cận giáp* glande parathyroïdienne; parathyroïde // **u tuyến cận giáp** parathyroïdome; **viêm tuyến cận giáp** parathyroïdite.

cận hướng (cũ) situation récente.

cận kim nh cận đại. *Thời kỳ cận kim* époque moderne.

cận lai ces derniers temps.

cận lao (y) paratuberculose; építuberculose.

cận lâm sàng (y) paraclinique.

cận nhật *điểm cận nhật* (thiên) périhélie.

cận nhiệt đới (địa) subtropical. *Khí hậu cận nhiệt đới* climat subtropical.

cận răng (y) paradentaire // **hư cận răng** paradontose.

cận sản (y) périnatal.

cận thần (cũ) courtisan (*du roi*).

cận thị myope; brachymétrope // **chứng cận thị** myopie; brachymétropie.

cận thương hàn (y) fièvre paratyphoïde; paratyphus.

cận trạng (id) situation récente.

cận văn học paralittérature.

cận vệ (cũ) garde.

cận xích đạo (địa) subéquatorial. *Khí hậu cận xích đạo* climat subéquatorial.

cận y học paramédical.

càng cang effronté; impertinent. *Bộ mặt càng cang* air effronté.

căng x nhảy căng.

cấp¹ 1. marche. *Bậc thềm ba cấp* perron à trois marches. 2. rang; grade; échelon. *Sĩ quan cấp nào đó* officier d'un certain rang; *cấp trung úy* grade de lieutenant; *ở cấp tỉnh* à l'échelon provincial. 3. cycle; degré. *Các lớp cấp một* les classes du cycle primaire; *trường cấp ba* école du troisième degré. 4. (toán) ordre. *Cấp toán vị* ordre d'une permutation. **cấp²** (id) pressant. *Việc cấp lắm* affaire très pressante.

cấp³ 1. procurer; fournir; octroyer. *Cấp lương thực* procurer des vivres; *cấp tiền* fournir de l'argent; *cấp vốn* octroyer des fonds. 2. allouer; attribuer; décerner; délivrer. *Cấp tiền phụ cấp* allouer une indemnité; *cấp giải thưởng* attribuer un prix; *décerner un prix*; *cấp giấy chứng nhận* délivrer un certificat.

cấp bách pressant; instant; urgent. *Tình thế cấp bách* situation pressante; *nhu cầu cấp bách* besoin instant; *việc cấp bách* affaire urgente.

cấp báo (cũ) alerter; avertir d'urgence.

cấp bậc grade; rang; échelon. *Cấp bậc đại tá* grade de colonel; *theo cấp bậc thâm niên* par rang d'ancienneté; *cấp bậc lương* échelon de solde.

cấp biến (id) changement rapide.

cấp bộ (chính) instances (d'un parti, d'une organisation politique).

cấp cao 1. rang supérieur. *Công chức cấp cao* fonctionnaire de rang supérieur. 2. (nggiao) sommet. *Hội nghị cấp cao* conférence au sommet.

cấp cứu de secours. *Cửa ra cấp cứu* sortie de secours; *trạm cấp cứu* poste de secours.

cấp dưỡng I. entretenir; pourvoir à la subsistance; nourrir. *Cấp dưỡng cho những người tàn phế* pourvoir à la subsistance des invalides.

II. cuisinier (dans une collectivité); (thân) maître queux; cuistot.

cấp điệu (nhạc) allegro.

cấp hiệu galon. *Cấp hiệu trung úy* galon de lieutenant.

cấp kênh (id) nh cấp kênh.

cấp phát fournir; allouer. *Cấp phát lương thực* fournir des vivres; *cấp phát kinh phí* allouer des crédits.

cấp phí allocation; prestation. *Cấp phí sản phụ* allocations de maternité; *cấp phí dưỡng lão* prestations de vieillesse.

cấp số (toán) progression. *Cấp số cộng* progression arithmétique; *cấp số nhân* progression géométrique; *cấp số có hạn* progression finie.

cấp thẩm (luật) référé.

cấp thiết pressant; pressé; urgent. *Tình thế cấp thiết* situation pressante. *Công việc cấp thiết* besogne pressée; *nhu cầu cấp thiết* besoin urgent.

cấp thời (id) moment de presse.

cấp tiến (chính) radical. *Đảng cấp tiến* parti radical // **chủ nghĩa cấp tiến** radicalisme; *đảng xã hội cấp tiến* parti radical-socialiste.

cấp tính (y) aigu. *Bệnh cấp tính* maladie aiguë.

cấp tốc I. exprès. *Thu cấp tốc* lettre exprès.

II. dare-dare; promptement; à bride abattue. *Chạy đến cấp tốc* accourir dare-dare; *chạy trốn cấp tốc* fuir promptement; *lánh đi cấp tốc* s'éloigner à bride abattue.

cấp trên supérieur.

cấp trí (id) esprit vif.

cấp ủy (chính) comité d'exécution d'une section. *Cấp ủy tỉnh của một đảng* comité d'exécution d'une section provinciale d'un parti.

cấp ủy viên (chính) membre du comité d'exécution d'une section.

cập atteindre; toucher (le rivage; le flanc d'un navire).

cập bà lờ (thgđ, xấu) qui ne voit pas clair; qui a la vue trouble.

cập bến aborder au port; accoster le quai. *Tàu cập bến* navire qui aborde au port; *navire qui accoste le quai*.

cập cách (cũ) réunir les conditions requises (dans un concours triennal).

cập đệ (cũ) être reçu au concours de doctorat (des vieux temps).

cập kè nh cập kè¹.

cập kèm (cv cập kèm) qui ne voit pas clair (en parlant des yeux).

cập kê (*vch, cũ*) nubile (arrivant à l'âge de porter l'épingle à cheveux) // **tuần cập kê** âge nubile; nubilité.

cập kênh branlant; instable. *Cái bàn cập kênh* table branlante; *cái tủ cập kênh* armoire instable.

cập kì (*cũ*) arriver à terme. *Thời hạn đã cập kì* le délai est arrivé à terme.

cập nhật à jour. *Giữ sổ sách buôn bán được cập nhật* tenir à jour des livres de commerce.

cập rập à la hâte; en grande hâte; précipitamment. *Chuẩn bị cập rập* préparer à la hâte; *cập rập ra đi* partir en grande hâte; partir précipitamment.

cập thì x cập thời.

cập thời (*cn cập thì*) à temps. *Đến cập thời* arriver à temps.

cất¹ 1. lever; soulever; élever. *Gió cất bụi lên* le vent soulève la poussière. 2. dresser; construire; édifier. *Cất cái chòi* dresser un pavillon; *cất nhà* construire une maison; *cất ngôi trường* édifier une école. 3. enlever; ôter. *Cất cái ghế bành đi* enlever le fauteuil; *cất mũ* ôter le chapeau. 4. mettre en lieu sûr; serrer. *Cất tiền* mettre de l'argent en lieu sûr; *cất quần áo vào tủ* serrer les vêtements dans l'armoire. 5. cesser. *Con sốt đã cất* la fièvre a cessé. 6. faire le commerce en gros. *Bán cất* vendre en gros.

cất² distiller. *Cất rượu* distiller de l'alcool.

cất binh (*cũ*) lever une armée; faire avancer les troupes. *Cất binh đuổi giặc ngoại xâm* lever une armée pour chasser les envahisseurs.

cất bút commencer à écrire.

cất bước se mettre à partir.

cất cánh décoller; prendre son vol. *Máy bay đã cất cánh* l'avion a décollé; *con chim cất cánh* l'oiseau prend son vol.

cất cao élever; hausser. *Cất cao giọng* élever la voix; hausser la voix.

cất chén (*id*) lever le verre. *Xin mời cất chén* je vous prie de lever le verre.

cất chức relever de ses fonctions (*de sa charge*).

cất công se donner la peine de. *Anh đã cất công đến tìm tôi* vous vous êtes donné la peine de venir me trouver.

cất cơn (*y*) cesser (*en parlant d'un accès de fièvre...*).

cất dọn remettre en ordre. *Cất dọn sau bữa ăn* remettre en ordre après le repas.

cất đám commencer les obsèques.

cất đầu 1. lever la tête. 2. se relever. *Nông dân đã cất đầu lên* les paysans se sont relevés.

cất giấu cacher; dissimuler. *Cất giấu tiền* cacher son argent.

cất giọng commencer à chanter; élever la voix. *Ai cất giọng trước nào?* qui donc commence à chanter?

cất lên s'esquiver; s'enfuir en cachette. *Nó đã cất lên lúc nào không biết* il s'est esquivé on ne sait quand.

cất mả exhumer les ossements pour les transporter dans une nouvelle sépulture.

cất miệng (*thgt*) ouvrir la bouche (*pour parler*). *Cất miệng là ông ta chửi* chaque fois qu'il ouvre la bouche, c'est pour insulter.

cất mộ nh cất mả.

cất móm nh cất miệng.

cất nhắc 1. soulever. *Không thể cất nhắc được chân tay* ne pouvoir soulever ses membres. 2. élever (*un protégé*) à un rang supérieur; pousser (*un protégé, en le favorisant*).

cất nóc (*ktrúc, cũ*) poser la faîte.

cất phần retirer la part qui revient à quelqu'un. *Vì anh ấy về chậm người ta đã cất phần* à cause de son retard, on lui a retiré sa part.

cất quân mettre une armée sur le pied de guerre; lever une armée. *Cất quân đi chống ngoại xâm* mettre une armée sur le pied de guerre pour lutter contre les envahisseurs.

cất quyền 1. enlever (*à quelqu'un*) son autorité; destituer (*quelqu'un*) de son autorité. 2. priver (*quelqu'un*) de ses droits. *Cất quyền công dân* priver quelqu'un de ses droits de citoyen.

cất tiếng 1. commencer à parler. 2. commencer à chanter; entonner. *Cất tiếng hát quốc ca* entonner l'hymne national.

cất vó se cabrer (*en parlant d'un cheval*).

cặt¹ partie externe de la tige de bambou. *Quạt cặt* éventail fait avec la partie externe de la tige de bambou.

cặt² 1. lombes; région lombaire; reins. *Đau cặt* douleur dans les lombes; maux de reins. 2. rognon. *Quả cặt lợn* rognon de porc // **bụng đói cặt rết** souffrir de la faim et du froid; **chung lưng đấu cặt** joindre les efforts; unir les efforts.

cật lực de toutes ses forces; dur. *Lao động cật lực* travailler de toutes ses forces; travailler dur.

cật sức (id) nh cật lực.

cật vấn (id) interroger avec insistance.

cầu¹ (vch, cũ) jeune cheval. *Tuyết in sắc ngựa cầu giòn* (Nguyễn Du) son jeune cheval était d'un beau blanc de neige.

cầu² (cn bố cầu) pigeon; colombe. *Chim cầu trắng* colombe blanche.

cầu³ phrase. *Đặt câu* construire une phrase // **nghe câu được câu chẳng** entendre mal; entendre à peine.

cầu⁴ x rau cầu.

cầu⁵ I. 1. pêcher à la ligne. *Câu cá* pêcher des poissons à la ligne. 2. attirer adroitement. *Nhà hàng câu khách* le marchand attire adroitement les clients. 3. prendre avec un crochet; soulever avec un crochet. *Chiếc cần câu câu hàng* la grue soulève les marchandises avec un crochet. 4. tirer de loin sur un objectif (en parlant d'un projectile). *Câu đại bác vào lô cốt địch* tirer de loin un coup de canon sur le blockhaus ennemi.

II. (id) hameçon. *Kim vàng ai nỡ uốn câu* (cd) on n'aurait pas le cœur de courber une aiguille d'or pour en faire un hameçon.

câu chấp s'obstiner; s'opiniâtrer; s'entêter. *Câu chấp giữ ý kiến của mình* s'obstiner dans son idée.

câu chuyện récit; propos; conversation. *Nghe một câu chuyện cảm động* écouter un récit émouvant; *câu chuyện vu vơ* propos en l'air; *chuyển hướng câu chuyện* détourner la conversation.

câu cú (xấu) phraséologie. *Câu cú lòng thòng* phraséologie traînante.

câu dằm 1. pêcher à la ligne de fond. 2. s'attarder (en prolongeant le temps). *Nó làm việc câu dằm thế thì bao giờ xong* s'il s'attarde ainsi au travail, quand pourra-t-il finir sa tâche.

câu đàng (thực) gambier; uncaria.

câu đầu (ktrúc) entrail.

câu đố devinette; rebus.

câu đối sentences parallèles.

câu giam (cũ, id) arrêter. *Tên kẻ cắp đã bị câu giam* le voleur a été arrêté.

câu giảng palangrer.

câu hát phrase mélodique.

câu họa (nhạc) conséquent.

câu hỏi question; questionnaire. *Đặt một câu hỏi cho thí sinh* poser une question au candidat; *sau bài khóa có câu hỏi* après le texte il y a un questionnaire.

câu kéo (xấu) phraséologie. *Câu kéo gì lạ vậy!* quelle étrange phraséologie!

câu keo (xấu) nh câu kéo.

câu kết (cn cấu kết) (xấu) être de connivence avec; être de mèche avec; s'acquiescer avec. *Câu kết với một tên lưu manh* être de connivence avec un voyou; s'acquiescer avec un voyou.

câu lạc bộ club; cercle. *Câu lạc bộ nghệ sĩ* club des artistes; *câu lạc bộ quân đội* cercle militaire.

câu liêm serpe à long manche; ébranchoir; fauchard.

câu lưu (cũ) détenir. *Câu lưu một tên tội phạm* détenir un délinquant.

câu nệ s'obstiner; s'entêter; se buter; s'attacher opiniâtement à. *Câu nệ những điều tiểu tiết* s'attacher opiniâtement aux détails.

câu chấp pêcher en traillant la ligne.

câu nói parole. *Câu nói thẳng thắn* paroles franches.

câu quăng pêcher au lancer.

câu rê pêcher en traînant l'hameçon à la surface de l'eau.

câu rút (tôn) groix. *Đóng đinh câu rút* clouer sur la croix; crucifier.

câu thông (nhạc) ritournelle.

câu thơ vers. *Câu thơ thất ngôn* vers heptamètre.

câu thúc contraindre. *Câu thúc bằng biện pháp pháp lý* contraindre par voie judiciaire // **sự câu thúc thân thể** (luật) contrainte par corps.

câu ứng (nhạc) réplique.

câu vát (thơ) enjambement.

câu ví chansonnette.

cầu¹ pont.

cầu² I. 1. globe. *Cầu mắt* (giải) globe de l'œil. 2. x hình cầu. 3. volant (*qu'ón joue avec le fied*). 4. (cũ) balle. *Tung cầu* lancer la balle. II. sphérique. *Chòm cầu* calotte sphérique.

cầu³ (kté) demande. *Luật cung cầu* loi de l'offre et de la demande.

cầu⁴ 1. espérer; désirer; aspirer à; souhaiter. *Cầu được mùa* espérer une belle récolte; *cầu hạnh phúc* désirer le bonheur; *cầu được về*

nước aspirer à rentrer au pays natal; *tôi cầu cho nó đỗ* je souhaite sa réussite. **2.** prier; recourir à. *Cầu phật* prier Bouddha; *cầu đến bác sĩ* recourir au docteur // **cầu được ước thấy** être satisfait dans ses désirs; obtenir tout ce qu'on souhaite; voir tous ses vœux exaucés.

cầu an pacifiste; qui veut être tranquille; qui ne veut pas se déranger; qui craint les tracasseries. *Tu tưởng cầu an* pensée pacifiste; *con người cầu an* personne qui ne veut pas se déranger.

cầu ao ponceau servant de lavoir (*sur un étang*).

cầu bến (*hải*) wharf.

cầu bơ cầu bắt sans feu ni lieu; qui est sur le pavé.

cầu cạn viaduc.

cầu cạnh rechercher la protection. *Cầu cạnh những người quyền thế* rechercher la protection des personnes influentes.

cầu chì (*điện*) fusible // **dây cầu chì** plomb. *Dây cầu chì nổ* le plomb saute.

cầu chúc souhaiter. *Cầu chúc hạnh phúc cho ai* souhaiter le bonheur à quelqu'un.

cầu chui toboggan; saut-de-mouton.

cầu cống (*cũ*) ponts et chaussées. *Kĩ sư cầu cống* ingénieur des ponts et chaussées // **công trình cầu cống** ouvrages d'art.

cầu cứu appeler à la rescousse; appeler au secours; avoir recours à.

cầu danh briguer les honneurs.

cầu dao (*điện*) coupe-circuit.

cầu duyên (*đưa*) prier les divinités pour être chanceux en amour.

cầu đảo (*cũ*) **1.** faire des obsécration. **2.** offrir des sacrifices aux divinités pour implorer la pluie en cas de sécheresse.

cầu đường ponts et chaussées; voirie // **thuế cầu đường** péage.

cầu gai (*động*) oursin // **lớp cầu gai** échinides; échinoïdes.

cầu hàng không pont aérien.

cầu hiền (*cũ*) rechercher les hommes de talent (*pour servir le pays*). *Xuống chiếu cầu hiền* publier un édit royal pour rechercher les hommes de talent.

cầu hòa demander la paix; demander la cessation des hostilités.

cầu hôn demander la main; demander en mariage // **kẻ cầu hôn** prétendant.

cầu hôn (*cũ*) invoquer les mânes des morts // **cầu kinh hôn** (*tôn*) de profundis.

cầu kế (*lý*) sphéromètre.

cầu khẩn implorer; supplier; prier avec instance. *Cầu khẩn sự che chở* implorer la protection de quelqu'un.

cầu khẩn (*cũ*) invoquer; dire des prières. *Cầu khẩn trời phật* dire des prières au dieu céleste et à Bouddha.

cầu khi ponceau (*fait d'un tronc d'arbre ou d'une tige de bambou*). *Cầu khi bắc qua suối* ponceau enjambant un ruisseau.

cầu khuẩn (*y*) microcoque.

cầu kì recherché; maniéré; qui vise à l'effet; tarabiscoté; affecté. *Lời văn cầu kì* style recherché; style maniéré; style qui vise à l'effet; *cái tủ cầu kì* une armoire tarabiscotée; *ngôn ngữ cầu kì* langage affecté // **sự cầu kì** affecterie; gongorisme; euphuisme.

cầu kinh prier; réciter une prière; dire sa prière; être en prière.

cầu lông volant; badminton. *Chơi cầu lông* jouer au volant; jouer au badminton.

cầu lợi agir par intérêt.

cầu máng pont-aqueduc; aqueduc.

cầu mát (*cũ*) rendre un culte aux divinités pour conjurer les malheurs en été.

cầu may tenter la chance; chercher aventure. *Mua một vé số để cầu may* acheter un billet de loterie pour tenter la chance

cầu mắt (*giải*) globe oculaire.

cầu mong **1.** espérer. *Cầu mong thành công* espérer le succès. **2.** aspirer à. *Cầu mong chức tước* aspirer à un titre.

cầu môn (*thể*) but. *Quả bóng đã qua cầu môn* le ballon a franchi le but.

cầu nguyện (*tôn*) prier; faire des prières. *Bà mẹ cầu nguyện cho con* la mère prie pour ses enfants // **lời cầu nguyện** prière; oraison; obsécration; déprecation; adjuration.

cầu phao pont flottant.

cầu phong¹ (*krúc*) sablière.

cầu phong² (*sul*) demander l'investiture.

cầu phúc lễ cầu phúc (*tôn*) cérémonie propitiatoire.

cầu phương (*toán*) **1.** carrer; quarrer. *Cầu phương một hình* carrer une figure; quarrer une figure. **2.** faire une quadrature.

cầu quay pont tournant.

cầu sau pont arrière. *Cầu sau ô tô* pont arrière d'une auto.

cầu siêu (ông) prier pour le repos de l'âme d'un mort // **kính cầu siêu** requiem; **lễ cầu siêu** messe de requiem; office des morts; service pour un mort.

cầu tai (giải) ponticule.

cầu tài (cũ) souhaiter de gagner de l'argent.

cầu tàu (hải) 1. appontement. 2. passavant.

cầu thang escalier. *Xuống cầu thang* descendre un escalier; *cầu thang máy* escalier mécanique; ascenseur; *cầu thang xoay tròn* ôc escalier à vis; vis.

cầu thân 1. faire des avances pour se lier d'amitié avec. *Cầu thân với người hàng xóm* faire des avances pour se lier d'amitié avec son voisin. 2. demander en mariage.

cầu thủ (thể) joueur (de football; de volley-ball...)

cầu tích (toán) cubature.

cầu tiêu fosse d'aisance; lieu d'aisance; tinettes; water-closet.

cầu toàn viser à la perfection; être perfectionniste. *Ta chưa thể cầu toàn được* nous ne pouvons pas encore viser à la perfection // **cầu toàn trách bị** nh cầu toàn (sens plus fort); **chủ nghĩa cầu toàn** perfectionnisme.

cầu treo pont suspendu.

cầu trước (kỹ) train avant. *Cầu trước ô tô* train avant de l'auto.

cầu trường (toán) rectifier. *Cầu trường một đường cong* rectifier une courbe // **phép cầu trường** rectification.

cầu trượt toboggan. *Cầu trượt trong vườn trẻ* toboggan dans un jardin d'enfants.

cầu tự (cũ) implorer les divinités d'accorder la faculté d'avoir un fils.

cầu vai patte d'épaule; épaulette. *Cáp hiệu gắn ở cầu vai* galons fixés sur les pattes d'épaule; galons fixés sur les épaulettes.

cầu viện recourir à; avoir recours à. *Tên vua bị truất cầu viện ở nước ngoài* le roi déchu recourut à une nation étrangère.

cầu vinh aspirer aux honneurs. *Bán nước cầu vinh* trahir son pays pour aspirer aux honneurs.

cầu vòng arc-en-ciel // **đường bán cầu vòng** trajectoire en parabole.

cầu xin implorer; solliciter. *Cầu xin khoan hồng* implorer la clémence; *cầu xin một ân huệ* solliciter une faveur.

cầu yên (cũ) nh cầu mát.

cầu¹ (đùa) chien. *Bị con cầu cắn* mordu par un chien.

cầu² I. soulever; procéder au levage. *Cầu hàng* procéder au levage des marchandises.

II. (kng) grue.

cầu an (id) vivre précairement; végéter.

cầu hợp (cũ) vivre maritalement de façon illégale.

cầu thả lâché; bâclé; négligé; torché. *Bản vẽ cầu thả* dessin lâché; *việc làm cầu thả* travail bâclé; *cách ăn mặc cầu thả* tenue négligée; *một bài báo cầu thả* un article de journal torché; *bài làm cầu thả* devoir fait de façon négligée; devoir fait négligemment; devoir fait sans soin.

cầu tích (thực) pichawar.

cầu trệ brute. *Nó chỉ là loài cầu trệ* il n'est qu'une brute.

cầu 1. pincer avec les ongles du pouce et de l'index. *Nó cầu tôi vào đùi* il me pince à la cuisse avec les ongles de son pouce et de son index. 2. prendre une pincée. *Cầu một miếng xôi* prendre une pincée de riz gluant. 3. grappiller; écornifler. *Tiền đề dành của người mẹ bị mỗi đứa con cầu một ít* les économies de la mère ont été grappillées par chacun des enfants.

cầu âm (ngôn) I. articuler. *Cầu âm đúng* bien articuler.

II. phonateur. *Bộ máy cầu âm* appareil phonateur.

cầu chỉ chamailler. *Trẻ con cầu chỉ nhau* des enfants qui se chamaillent.

cầu hình (tin học) configuration; configurer.

cầu kết x câu kết.

cầu kiện (ktrúc) éléments de construction. *Cầu kiện đúc sẵn* éléments préfabriqués.

cầu rứt torturer. *Anh em cầu rứt nhau* des frères qui se torturent.

cầu tạo I. former; structurer; charpenter. *Cầu tạo một bộ máy hành chính* structurer une administration; *cầu tạo một bài diễn văn* charpenter un discours.

II. constitution; contexture; facture. *Cầu tạo địa chất* constitution géologique; *cầu tạo thực vật* constitution des végétaux; *cầu tạo của một câu thơ* facture d'un vers.

cầu thành I. constituer; composer; former. *Cầu thành một hệ thống* constituer un sys-

tème; *cấu thành một đội hợp xướng* composer un chœur; *cấu thành một đoàn xe* former un convoi.

II. constitution; composition. *Cấu thành tội phạm* composition du délit; corps du délit.

cấu trúc structure; texture; (tâm) gestalt. *Cấu trúc của nguyên tử* structure de l'atome; *cấu trúc thổ nhưỡng* texture des sols // **cấu trúc vi mô** microstructure; **cấu trúc vĩ mô** macrostructure; **thuyết cấu trúc** structuralisme.

cấu trúc học (sinh) tectologie.

cấu tử arranger les idées; agencer le plan (d'une œuvre littéraire). *Cấu tử một bài thơ* agencer le plan d'une poésie.

cấu tượng (cũ) texture. *Cấu tượng đất* texture du sol.

cấu véo 1. pincer; quereller. *Trẻ con cấu véo nhau* des enfants qui se querellent. 2. grappiller; écornifler. *Cấu véo tiền công quỹ* écornifler les deniers publics

cấu xéo déchirer; s'entredéchirer. *Bè bạn cấu xéo nhau* des amis qui s'entredéchirent.

cậu I. 1. oncle maternel. 2. (terme générique désignant un garçon ou un jeune homme et ne se traduisant pas). *Một cậu thanh niên* un jeune homme.

II. 1. vous (deuxième personne du singulier désignant son oncle maternel, un garçon, un jeune homme, ou même une jeune fille dans le langage familier). *Mời cậu đến chơi với bố cháu* mon oncle, je vous invite à venir voir mon père; *cậu đi đâu?* où allez-vous, jeune homme? 2. je (quand on s'adresse aux enfants de sa sœur). *Cậu bạn lắm, không đến chơi với bố cháu được* je suis très occupé, il m'est impossible de venir voir ton père. 3. il (troisième personne du singulier désignant son oncle maternel). *Cậu bảo cậu bạn lắm* mon oncle dit qu'il est très occupé.

cậu ấm 1. (cũ) fils de mandarin. 2. (đùa) damoiseau. *Một cậu ấm khoác lác* un damoiseau fanfaron.

cậu bé gosse. *Một cậu bé khoảng mười tuổi* un gosse d'une dizaine d'années.

cây 1. (thực) arbre; plante, plant. *Cây ăn quả* arbre fruitier; *cây hoa* plante à fleurs; *cây công nghiệp* plante industrielle; *cây mạ* jeune plant de riz. 2. (terme générique désignant des objets allongés et ne se traduisant pas). *Cây bút* porte-plume; *cây nến* bougie; *cây cột* colonne. 3. (thgt) as. *Cây văn nghệ* as de l'ac-

tivité artistique. 4. kilomètre (cây số nt). *Còn ba cây nữa* il nous reste trois kilomètres. 5. (thgt) taël (d'or) // **ăn quả nhờ kẻ trồng cây** que celui qui mange un fruit garde le souvenir de celui qui en plante l'arbre; **cây nhà lá vườn** produit de son propre cru; **cây ngay không sợ chết đứng** quand on est honnête, on ne craint aucun danger; **trồng cây chuối** faire l'arbre fourchu.

cây bài carte à jouer.

cây bông feu d'artifice.

cây bố (thgt) grosse bouteille d'alcool.

cây bụi (thực) arbrisseau buissonnant.

cây buồn (thgt) éteignoir.

cây bút 1. porte-plume. 2. (rộng) écrivain. *Cây bút có tiếng* un écrivain célèbre.

cây cảnh plante d'agrément.

cây cầy en tressaillant. *Run cây cầy* trembler en tressaillant.

cây cối végétation (en général). *Cây cối um tùm* végétation luxuriante.

cây đèn lampadaire; flambeau. *Cây đèn phòng khách* lampadaire de salon; *cây đèn bạc* flambeau d'argent.

cây gỗ 1. (thực) arbre. 2. pièce de bois.

cây hàng rouleau de tissu.

cây hương autel en plein air porté sur une colonne.

cây leo (thực) plante grimpante; liane.

cây mầm (thực) plantule

cây mọc (thực) plante ligneuse.

cây nến bougie; chandelle; cierge.

cây nêu (cũ) perche rituelle du Tết.

cây nhỏ (thực) arbrisseau.

cây nhỡ (thực) arbuste.

cây nước trombe.

cây rơm meule de paille.

cây số kilomètre.

cây thảo (thực) plante herbacée.

cây thịt (thgt) personne inepte; imbécile; bête.

cây thóc silo de paddy.

cây thuốc (y) plante médicinale.

cây thư mục (tin học) arborescence des fichiers.

cây trồng plante cultivée.

cây viết (đph) nh cây bút.

cây xanh verdure.

cây xăng (đph) poste d'essence.

cây¹ (ngôn) 1. civette. 2. (thgt) chien. *Thịt cây* viande de chien // **họ cây** viverridés.

cây² (thực) irvingier.

cây bạc má (động) hélicte; blaireau-furet; mélogale.

cây giông (động) zibeth.

cây hương (động) rasse; viverricule; petite civette de l'Inde.

cây móc cua (động) mangouste.

cây 1. repiquer. *Cấy lúa* repiquer des plants de riz. 2. cultiver. *Ruộng cây hai vụ* rizières où l'on cultive deux fois l'an. 3. faire une culture (microbienne). *Cấy vi khuẩn* faire une culture microbienne // **môi trường cây** milieu de culture.

cấy cày nh cày cày.

cấy hái nh cày cày.

cấy rẽ (cũ) cultiver en colon partiaire.

cây¹ (thực) kaki à petits fruits acerbes.

cây² 1. compter sur; s'appuyer sur. *Trẻ cây cha, già cây con* (tng) jeune on compte sur son père; vieux, on compte sur ses enfants; *cây vào thế lực của cha* s'appuyer sur l'influence de son père. 2. avoir recours à; se recommander à; se confier à. *Cây em em có chịu lời* (Nguyễn Du) je voudrais me recommander à toi, ma sœur, je ne sais si tu voudras bien y consentir. 3. se fier à; se targuer de; se prévaloir de. *Có tài mà cây chi tài* (Nguyễn Du) même si vous avez du talent, ne vous en targuez pas; *cây vào dòng dõi của mình* se prévaloir de sa naissance // **chó cây gần nhà** être fort de la proximité de sa demeure; **gà cây gần chuồng** être hardi comme un coq sur son fumier.

cây cục faire des démarches; manœuvrer. *Nó cây cục để được làm quan* il manœuvrait pour se faire nommer mandarin.

CD Rom (tin học) cédérom. **Đầu đọc đĩa CD Rom** lecteur de cédérom.

cha 1. 1. père. *Cha nó đi vắng* son père est absent; *các cha dòng Tên* (tôn) les pères jésuites. 2. (thgt) type; zèbre. *Cha ấy chỉ khoác lác thôi* ce type n'est qu'un fanfaron //

cha càng chú kiết individu peu recommandable dont on ignore l'identité; **cha chài chú chóp** nh cha càng chú kiết; **cha chung không ai khóc** puisque c'est commun à tout le monde, personne ne s'en occupe; **cha già con cộc** à père décrépît, enfant rabougri; **cha hươu mẹ vượn** personne qui a l'habitude de

mentir; **cha nào con nấy** tel père tel fils; **cha sinh mẹ dưỡng** les bienfaits innombrables des parents; **cha truyền con nối** héréditaire de père en fils; **con hơn cha là nhà có phúc** bien heureuse la famille dont l'enfant surpasse le père; **dời cha ăn mặn đời con khát nước** (tng) à père avare, enfant prodigue; à père amasseur, fils gaspilleur.

II. 1. je; moi (première personne du singulier désignant le père qui s'adresse à ses enfants ou le curé qui s'adresse à ses paroissiens). *Con ơi, cha đã viết thư cho con* mon enfant, je t'ai écrit; *người linh mục nói: cha cầu Chúa cho các con* le prêtre dit: je prie Dieu pour vous tous. 2. vous (deuxième personne désignant le père à qui s'adressent ses enfants ou un père d'église à qui s'adressent les autres). *Cha ơi, cha ốm đấy, cha không nên đi* mon père, vous êtes malade, ne sortez pas; *thưa cha, tôi muốn nói chuyện với cha* mon révérend père, je voudrais bien causer avec vous. 3. il; lui (troisième personne désignant le père dont parlent les enfants entre eux ou un père d'église dont parlent les paroissiens entre eux). *Cha cương quyết ra đi* il est décidé à partir, notre père; *hôm nay cha không làm lễ được* aujourd'hui il ne peut pas officier, le révérend père.

III. (juron; insulte). *Kệ cha nó* tant pis pour lui; *cha nó!* qu'il soit maudit!

cha anh les personnes âgées; les personnes des générations antérieures. *Nói gương cha anh* suivre l'exemple des personnes âgées.

cha cả (tôn, đph) évêque; monseigneur.

cha chả ouais! oh! ah!. *Cha chả! đẹp quá!* ah! que c'est beau!; *cha chả! tức thật!* ouais! comme je suis indigné!

cha chú personne de même rang que son père.

cha cố père de l'église; curé; prêtre; (xấu) ratichon.

cha dưỡng second mari de la mère; (xấu) ratichon.

cha đẻ son propre père.

cha đỡ đầu parrain.

cha mẹ 1. parents // **bên cha cũng kính bên mẹ cũng vãi** ménager la chèvre et le chou; **cùng cha khác mẹ** consanguin. *Anh em cùng cha khác mẹ* frères consanguins; **cùng mẹ khác cha** sœurs utérines.

II. (insulte) *cha mẹ tên bán nước!* maudit soit le traître à la patrie!

cha nuôi père adoptif.

cha phó (tôn) vicaire // **chức cha phó** vicariat.

cha xứ (tôn) curé; desservant.

chà¹ fascine de menus branchages. *Thả chà xuống ao* jeter des fascines de menus branchages dans la mare (pour servir d'abri aux poissons).

chà² écraser. *Chà đồ* écraser des haricots.

chà³ zut!; hum!; hé!; ah ça! *Chà! nó không đến zut!* il ne vient pas; *chà! trời mưa hé!* il pleut; *chà! nó bắt mình đợi hum!* il me fait attendre; *chà! chán quá ah ça!* comme c'est ennuyeux!

chà chà! taratara!. *Chà chà! không thể tin được!* taratara! c'est incroyable!

chà chạnh branchages enchevêtrés. *Mở một lối đi qua các chà chạnh* frayer un passage à travers des branchages enchevêtrés.

chà đạp piétiner; fouler aux pieds. *Chà đạp lên các tự do dân chủ* piétiner les libertés démocratiques; *chà đạp lên những truyền thống tốt đẹp* fouler aux pieds les bonnes traditions.

chà là (thực) dattier, datte.

chà xát frotter; frictionner.

chả¹ hachis frit; cromesquis. *Chả cá* hachis frit de poisson; *chả tôm* cromesquis de crevettes.

chả² 1. ne; ne... pas; ne... point. *Nó chả nói gì* il ne dit rien; *tôi chả đi đâu* je n'y vais pas; *tôi chả có tiền đâu* je n'ai point d'argent. 2. si ce n'est pas lui. *Chả nó thì ai* qui donc, si ce n'est pas lui.

chả bù nh chẳng bù.

chả chay hachis frit d'haricot.

chả chĩa côtelettes rôties.

chả chót qui n'est pas sérieux. *Giọng chả chót* ton qui n'est pas sérieux.

chả cuốn paupiette; roulade.

chả giò (đph) nh chả rán.

chả là c'est que. *Chả là chị ấy ốm nên không đến được* elle n'était pas venue, c'est qu'elle était malade.

chả nướng grillade de porc.

chả quế hachis de porc grillé et assaisonné de cannelle.

chả rán croustade farcie.

chả viên quenelle; godiveau.

chạ 1. (cũ) union de culte (de deux ou plusieurs villages). *Đám rước hạ* procession de l'union de culte; *quan viên hạ* les autorités communales de l'union de culte.

II. (id) nombreux et disparate. *Một nơi hạ người* un endroit où les individus sont nombreux et disparates // **phượng hạ loan chung** (vch, cũ) vivre maritalement.

chác (vch) échanger. *Mua nào chác sâu* acheter le chagrin et échanger la tristesse.

chạc¹ 1. enfourchure; fourche. *Ở chạc cây mít* à l'enfourchure du jacquier; à la fourche du jacquier. 2. fourchette; *chạc âm hộ* (giải) fourchette vulvaire; *chạc đòn cân* fourchette de balance.

chạc² corde. *Buộc bằng chạc* attacher avec une corde.

chạc³ (thgt) écornifler. *Chạc bữa ăn* écornifler un repas.

chạc chiều (thực) tétracéra.

chạch (động) (cn chạch đồng) misgurnus // *bao giờ chạch đẻ* quand les poules auront des dents; *lươn như chạch* échapper comme une anguille; *lươn ngán lại chạch dài* c'est le poêle qui se moque du chaudron.

chạch chấu (động) mastacembelus.

chạch đồng x chạch.

chai¹ x cá chai

chai² bouteille. *Chai bằng thủy tinh* bouteille en verre.

chai³ 1. cor; durillon; cal; callosité; œil-de-perdrix. *Chai ở chân* cor au pied; *chai gan bàn tay* durillon à la paume de la main; *gan bàn tay đầy chai* paume de main pleine de cals; *bàn tay đầy chai* main couverte de callosités; *chai ở giữa hai ngón chân* œil-de-perdrix entre deux orteils // **thuốc trừ chai chân** coricide.

II. 1. calleux. *Bàn tay chai* main calleuse. 2. racorni; durci; endurci. *Đất chai* lại terre durcie; *trái tim đã chai* cœur endurci.

chai bố grande bouteille; jéroboam; magnum. *Lão uống hết một chai bố* il a vidé toute une grande bouteille.

chai dạn durcir; s'endurcir. *Trái tim đã chai dạn* trước cảnh đau thương son cœur a durci devant la douleur; son cœur s'est endurci devant la douleur.

chai tay expérimenté; chevronné; expert. *Chai tay trong việc bếp núc* expérimenté dans l'art culinaire; *một người lái xe đã chai tay* un

conducteur chevronné; *một nhà kỹ thuật chải tay* un technicien expert.

chải¹ I. épervier. *Quăng chải* lancer un épervier // **mất cả chì lẫn chải** perdre capital et intérêts; perdre le tout.

II. lancer l'épervier; pêcher. *Chồng chải vợ lưới, con câu (tng)* le mari lance l'épervier; la femme tire filet et l'enfant pêche à la ligne // **nghe chải** la pêche.

chải² (cũ) 1. ensorceler; envoûter; charmer. *Người ốm cho rằng mình đã bị chải* le malade croit qu'il a été ensorcelé. 2. (kng) tromper, duper. *Anh đã bị chải rồi* vous avez été trompé; vous avez été dupé.

chải bài [avec] les jambes écartées. *Ngồi chải bài* s'asseoir, les jambes écartées.

chải khách (cũ) faire la fenêtre (*en parlant des prostituées*).

chải lưới pêche. *Sống bằng chải lưới* vivre de la pêche // **con nhà chải lưới** pêcheurs.

chải 1. peigner; démêler. *Chải đầu* peigner les cheveux; *chải tóc* démêler les cheveux. 2. brosser. *Chải áo* brosser ses habits. 3. étriller. *Chải ngựa* étriller un cheval.

chải bông crêper. *Chải bông tóc* crêper ses cheveux.

chải chuốt I. 1. bichonner; pomponner. *Chải chuốt cho cô con gái* bichonner sa fillette; pomponner sa fillette. 2. se bichonner; se mignoter; se parer. *Cô ta chỉ chải chuốt cả ngày* elle ne fait que se mignoter toute la journée.

II. 1. soigné. *Lời văn chải chuốt* style soigné; *ăn mặc chải chuốt* avoir une mise soignée. 2. bien paré. *Người phụ nữ chải chuốt* une femme bien parée.

chái apprentis; ptérome. *Nhà ba gian hai chái* une maison à trois travées avec deux apprentis.

chàm¹ I. 1. (thực) indigotier. 2. indigo // **mặt như chàm đỏ** visage tout livide; **tay đã nhúng chàm** avoir trempé dans le mal.

II. bleu indigo. *Áo chàm* habit bleu indigo.

III. se tatouer en utilisant une infusion concentrée de feuilles d'indigotier.

chàm² (y) eczema.

chạm¹ 1. toucher; heurter; choquer. *Đô vật hai vai chạm đất* luttteur qui touche le sol des deux épaules; *đầu chạm tường* la tête heurta contre le mur. 2. rencontrer subitement. *Chạm một toán quân địch* rencontrer subite-

ment une troupe ennemie. 3. porter atteinte à. *Chạm đến danh dự của ai* porter atteinte à l'honneur de quelqu'un.

chạm² sculpter; ciseler. *Chạm một pho tượng* sculpter une statue; *chạm một đồ nữ trang* ciseler un bijou.

chạm bong sculpter en relief.

chạm chìm intailler. *Chạm chìm một viên ngọc* intailler une pierre précieuse.

chạm cốc choquer les verres; entrechoquer les verres; trinquer. *Chạm cốc chúc nhau* trinquer en signe de souhait.

chạm cũ (cũ) mort avant l'expiration de la période d'abstinence de sa mère après les couches (*en parlant d'un bébé*).

chạm khắc graver. *Chạm khắc trên gỗ* graver sur bois.

chạm lộng sculpter à jour; repercer. *Chạm lộng một tấm gỗ* sculpter à jour une planche de bois; *chạm lộng một đồ kim hoàn* repercer un ouvrage d'orfèvrerie.

chạm lưới (thể) let. *Quả bóng chạm lưới* une balle let.

chạm mặt 1. (cũ) nh. chạm ngõ. 2. affronter. *Chạm mặt quân địch* affronter l'ennemi.

chạm nọc toucher la corde sensible (*de quelqu'un*).

chạm nổi ciseler en relief.

chạm súng engager une escarmouche // **cuộc chạm súng** engager une escarmouche; accrochage.

chạm trán affronter. *Hai đội quân chạm trán nhau* les deux détachements se sont affrontés.

chạm trở sculpter finement; ciseler minutieusement.

chạm vĩa porter atteinte au support vital (*d'après les superstitieux*).

chan arroser son bol de riz. *Chan canh* arroser de bouillon son bol de riz.

chan chan abondant; à profusion.

chan chán x chán.

chan chất¹ x chất¹.

chan chất² I. x chất².

II. 1. dur. *Mắng chan chất* gueuler dur. 2. rigoureusement. *Hai câu đối nhau chan chất* deux phrases rigoureusement parallèles.

chan chứa plein de; surabondant; qui regorge de; qui déborde de. *Chan chứa tình cảm* plein de sentiments; *hạnh phúc chan chứa* bonheur surabondant; *chan chứa của*

cái qui regorge de biens; *chan chưa nhiệt tình* qui débordait d'enthousiasme.

chan hòa 1. se répandre; couler en abondance. *Nước mắt chan hòa* des larmes qui se répandent; *nước chan hòa khắp nơi* eau qui coule en abondance partout. 2. se mêler avec; se confondre avec. *Chan hòa với quần chúng* se mêler avec la masse; *chan hòa với tập thể* se confondre avec la collectivité.

chán¹ 1. dégoûter de; prendre en dégoût. *Chán một món ăn* se dégoûter d'un plat; *chán một trò vui* prendre en dégoût un plaisir. 2. se fatiguer de; se lasser de; répugner à; en avoir assez. *Chán đi dạo* se fatiguer d'aller se promener; *không chán* sans se lasser; *chán làm việc gì* répugner à faire quelque chose; *tôi chán những phim ấy rồi* j'en ai assez de ces films // **chán đến mang tai** en avoir plein le dos; en avoir par-dessus la tête.

II. dégoûtant, ennuyeux. *Món ăn chán lắm* un plat très dégoûtant; *bài nói chuyện chán quá* une causerie trop ennuyeuse // **chán chán** (redoublement; sens atténué) un peu ennuyeux; un peu fastidieux; **chán mở đời** propre à vous inspirer de l'aversion. *Cách làm ăn chán mở đời* façon de travailler propre à vous inspirer de l'aversion; **chán như cơm nếp nát** dégoûtant à vous faire perdre l'appétit.

chán² nombreux; en grande quantité. *Chán người muốn được như anh* nombreux sont ceux qui veulent être comme vous; *còn chán ra đây* il en reste encore en grande quantité.

chán ăn perdre l'appétit // **chứng chán ăn** (y) anorexie.

chán bở repu; bourré. *Chán bở, không ăn được nữa* repu, on ne peut plus continuer à manger.

chán chê 1. à satiété; tout son soûl. *Ăn chán chê* manger à satiété; *ngủ chán chê* dormir tout son soûl. 2. trop longtemps; longuement. *Chờ chán chê* attendre longuement.

chán chết ennuyeux à mourir. *Bài diễn văn chán chết* discours ennuyeux à mourir.

chán chưa! flûte alors!. *Chán chưa! tôi mất cái bút máy rồi* flûte alors! j'ai perdu mon stylo.

chán chường blasé. *Chán chường về mọi thứ* blasé sur tout.

chán đời dégoûté de la vie; spleenétique. *Nó tự tử vì nó chán đời* il s'est suicidé parce qu'il était dégoûté de la vie.

chán ghét renâcler; répugner; se rebuter. *Chán ghét công việc* renâcler à la besogne; *chán ghét mọi thứ* se rebuter de toute chose.

chán mắt se rassasier la vue. *Xem cho chán mắt* regarder jusqu'à se rassasier la vue // **không chán mắt** sans se lasser de voir; couvrir des yeux.

chán nản se décourager; se démoraliser; être désenchanté. *Không chán nản trước khó khăn* ne pas se décourager devant les difficultés; *linh địch đã chán nản* les sodats ennemis se sont démoralisés; *anh ta chán nản vì thất vọng* il est désenchanté à cause de sa déception.

chán ngán découragé; désenchanté. *Chán ngán trước những trở ngại* découragé devant les obstacles; *chán ngán trước thất bại* désenchanté devant un échec.

chán ngắt ennuyeux; fastidieux; rasant; rasoir; assommant. *Buổi dạ hội chán ngắt* soirée ennuyeuse; *những chi tiết chán ngắt* des détails fastidieux; *bài diễn văn chán ngắt* un discours rasant; *phim chán ngắt* un film rasoir; *buổi nói chuyện chán ngắt* une causerie assommante.

chán ngấy en avoir assez; en avoir par-dessus la tête; avoir soupe de; en avoir sa claque. *Tôi chán ngấy những lời hứa của hắn rồi* j'en ai assez de ses promesses; *nó chán ngấy con ranh đó rồi* il a soupe de cette gamine.

chán phè rasant; assommant. *Quyển sách đọc chán phè* livre d'une lecture assommante.

chán quá! bernique!. *Không tiền, chán quá!* sans argent, bernique!

chán tai avoir les oreilles rebattues. *Chán tai nghe những câu châm ngôn ấy rồi* avoir les oreilles rebattues de ces maximes.

chán vạn innombrable. *Chán vạn nghề* d'innombrables métiers.

chạn garde-manger; vaisselier. *Xếp bát đĩa vào chạn* ranger la vaisselle dans le garde-manger; *một cái chạn bằng tre* un vaisselier en bambou.

chang chang nắng chang chang soleil ardent.

chàng¹ ciseau (à lame triangulaire).

chàng² 1. jeune homme; gaillard. *Một chàng đẹp trai* un gaillard beau gosse.

II. 1. il; lui (*troisième personne du singulier désignant un jeune homme*). *Chàng về viện sách, nàng đời lâu trang* (Nguyễn Du) lui; il rentra dans sa salle d'études alors qu'elle regagna sa chambre de jeune fille. **2.** (*cũ*) vous (*deuxième personne du singulier désignant l'homme à qui s'adresse sa femme ou une jeune fille quelconque*). *Chàng có thấu lòng thiếp chăng?* pénétrez-vous mes intimes sentiments?

chàng hăng (*đph*) [se tenir] les jambes écartées.

chàng hiu (*động*) hylarana à gros doigts.

chàng lạng (*động*) pie-grièche.

chàng mắng **1.** rôder. *Tên kẻ trộm chàng mắng quanh nhà* voleur qui rôde autour de la maison. **2.** toucher à peine à. *Nó chỉ chàng mắng tới công việc* il ne fait que toucher à peine au travail.

chàng mạng voile. *Chàng mạng của phụ nữ Hồi giáo* le voile des musulmanes.

chàng ràng s'attarder à. *Chàng ràng chưa vào lớp* s'attarder à ne pas entrer en classe.

chàng rể gendre.

chàng trai garçon; gars; jeune homme. *Một chàng trai đẹp* un beau garçon; *những chàng trai trong hải quân* les gars de la marine; *ông không còn là một chàng trai nữa đâu* vous n'êtes plus un jeune homme.

chạng (*đph*) écarter. *Chạng chân* écarter les jambes.

chạng vạng crépuscule; déclin du jour. *Lúc chạng vạng* au crépuscule, au déclin du jour; à la brune; entre chien et loup.

chanh (*thực*) citronnier; citron; (*cũ*) limon.

chanh chồi revêche (*en parlant surtout des enfants*).

chanh chua acerbe; mordant; acrimonieux. *Lời nói chanh chua* paroles acerbes; paroles mordantes; *người phụ nữ chanh chua* une femme acrimonieuse.

chanh cốm **1.** [variété de] petit citron à zeste d'un vert foncé. **2.** (*bóng*) jeune fillette.

chanh đào [variété de] citron à chair rose.

chanh yên (*cn thanh yên*) cédrat.

chành (*id*) s'ouvrir largement. *Miệng chành ra* bouche qui s'ouvre largement.

chành bành (*đph*) ouvert largement. *Miệng chành bành* bouche largement ouverte.

chành chành (*id*) nettement défini. *Chành chành ba góc* d'une forme triangulaire nettement définie.

chành chạnh (*id*) aux contours définis. *Vuông chành chạnh* carré aux contours définis.

chành chọe se chamailler. *Trẻ con chành chọe nhau* des enfants qui se chamaillent.

chành hoảnh éveillé. *Về mặt chành hoảnh* air éveillé.

chánh¹ (*id*) ramification. *Chánh cây* ramifications d'arbre.

chánh² **1.** (*cũ*) le chef; le premier; le principal. *Ông chánh* le chef (*en opposition à ông phó, le sous-chef*).

II. (*đph*) nh chính (*chánh nghĩa; chánh trị; chánh phủ...*).

chánh án président du tribunal. *Chánh án tòa án tỉnh* président du tribunal de province.

chánh chủ khảo président du jury. *Chánh chủ khảo kì thi trung học* président du jury d'examen de fin d'études secondaires.

chánh hội (*cũ*) chef du conseil communal.

chánh sứ **1.** (*sứ*) chef d'une mission de la Cour du (*sous le régime féodal*). **2.** (*cũ*) résident de province (*sous le protectorat français*).

chánh tổng (*cũ*) chef de canton.

chánh trưởng (*tôn, cũ*) délégué des paroisiens auprès du curé.

chánh văn phòng chef de cabinet.

chạnh¹ avec une variante de prononciation. *Đọc chạnh "hồng" thành "hường"* "hồng" lu avec une variante de prononciation est devenu "hường".

chạnh² **1.** affecter; toucher; émouvoir. *Nỗi riêng riêng chạnh tác riêng một mình* (Nguyễn Du) ses propres sentiments affectaient son propre cœur dans la solitude. **2.** évoquer; rappeler. *Chạnh niềm nhớ cánh gia hương* (Nguyễn Du) ses sentiments évoquèrent en lui le souvenir de son village natal.

chạnh lòng éveiller en son cœur; éprouver; être touché. *Sương sa, gió lạnh chạnh lòng nhớ ai* (*cđ*) la rosée et le vent glacial éveillèrent en son cœur le souvenir de son bien-aimé; *chạnh lòng thương* éprouver de la pitié pour; être touché de compassion.

chao¹ fromage de soja fermenté.

chao² abat-jour.

chao³ 1. 1. agiter; balloter. *Chao chân dưới nước* agiter le pied dans l'eau; *con thuyền bị chao* barque qui est ballotée. 2. pêcher à la balance. *Chao tôm* pêcher les écrevisses à la balance. 3. descendre en piqué. *Máy bay chao xuống biển* l'avion descend en piqué pour tirer.

II. passoire.

chao⁴ oh! ah!. *Chao! đẹp quá!* ah! que c'est beau!

chao chất (id) à double face; fourbe.

chao đảo chanceler; vaciller. *Chiếc máy bay chao đảo* avion qui chancelle; *chao đảo trước khó khăn* vaciller devant les difficultés.

chao đèn nh chao².

chao ôi hélas!. *Chao ôi! mất hết cả rồi!* hélas! tout est perdu.

chào¹ ah ça! ouiche!. *Chào! vì sao ồn lên thế!* ah ça! pourquoi tant de bruits.

chào² 1. saluer. *Ngã mũ chào* saluer en se découvrant; *chào cờ* saluer le drapeau; saluer les couleurs. 2. prendre congé. *Nó đến chào thầy giáo trước khi ra đi* il est venu prendre congé de son professeur avant de partir. 3. inviter. *Nhà hàng chào khách mua hàng* le marchand invite les clients à acheter ses marchandises.

chào đón accueillir. *Chào đón nồng nhiệt* accueillir chaleureusement.

chào đời (kc) voir le jour. *Khi bé mới chào đời* dès que bébé a vu le jour.

chào hàng (thương) faire la place // **người chào hàng** placier.

chào hỏi faire des civilités. *Ấn cần chào hỏi* s'empresse à faire des civilités.

chào mào (động) bullul orphée // **họ chào mào** pycnonotidés.

chào mời inviter avec empressement; raccrocher. *Người bán hàng rong chào mời khách qua đường mua hàng* camelot qui invite avec empressement les passants à acheter ses marchandises; *gái đi chào mời khách* prostituée qui raccroche des clients // **phong cảnh như chào mời khách** paysage invitant.

chào mừng acclamer; fêter. *Chào mừng các anh hùng* acclamer les héros. *Chào mừng chiến thắng* fêter la victoire.

chào ôi! ouiche!

chào rôi inviter pour la forme. *Miệng chào rôi, bụng khẩn trời đừng ăn* (tng) de sa bouche il invite pour la forme, mais in-

térieurement il souhaite qu'on ne mange pas.

chào xáo (id) 1. se montrer avenant hypocritement. *Chị ta có thói quen chào xáo* elle a l'habitude de se montrer avenant hypocritement. 2. faire des commentaires [de bouche en bouche].

chảo poêle; sauteuse.

chảo codage; corde. *Đánh chảo* tordre un cordage; *buộc bằng chảo* attacher avec une corde // **dai như chảo** très tenace; qui traînasse. *Câu chuyện dai như chảo* conversation qui traînasse.

chảo chàng (động) nh chảo chàng.

chảo chược (động) nh chảo chược.

chảo soupe; potage. *Cháo thịt* soupe de viande; *cháo tôm* potage aux écrevisses // **ăn cháo dái bát** se montrer ingrat; **cơm hàng cháo chợ** mener une vie précaire en dehors du foyer; **cơm sung cháo đến** mener une vie de misère; **cướp cháo lá đa** enlever le pain de la bouche à un meurt-de-faim; **thuộc như cháo** savoir par cœur d'une manière parfaite.

chảo ấm soupe au poisson.

chảo bổi soupe aux crabes.

chảo hoa soupe au riz sans viande

chảo kê millée.

chảo lòng soupe aux tripes // **quần chảo lòng** pantalon pisseux.

chảo quấy bâtonnet de pâte soufflée.

chảo rau soupe minestrone; julienne.

chảo thí soupe populaire.

chạo mets préparé avec de la peau de porc (ou de la peau du pied de bœuf) assaisonnée de riz grillé.

chạo rạo tumultueux. *Phố phường chạo rạo* rue tumultueuse.

chạp 1. douzième mois de l'année lunaire. 2. cérémonie de culte des ancêtres à la fin de l'année lunaire.

chạp mả visiter les tombeaux des ancêtres (à la fin de l'année lunaire).

chất¹ acerbe; rêche; âpre. *Quả chất* fruit acerbe; *quả lê chất* poire rêche; *quả ổi chất* goyave âpre // **chan chất** (redoublement; sens atténué).

chất² 1. clic! 2. bruit que fait une baguette battant sur la caisse d'un tambourin // **chan chất** (redoublement, avec nuance de répétition) clic clac!

chất lè trop acerbe.

chất ngấm *nh* chất lè.

chất xít rude au goût. *Rượu vang chất xít* vin rude au goût.

chặt (*cn* nước chặt) eau salée d'une saline; saumure.

chau froncer. *Mặt ủ mày chau* avec une triste figure et des sourcils froncés.

chau chầu x chầu.

chau mày froncer les sourcils.

chầu pincer et avancer. *Chầu môi* pincer et avancer ses lèvres (*d'une manière irrévérencieuse*); faire la moue // **chau chầu** (*redoublement; sens plus fort*). *Trả lời chau chầu* répondre en avançant fortement ses lèvres (*de façon irrévérencieuse*).

chầu bẩu renfrogné. *Mặt chầu bẩu* visage renfrogné.

cháu I. 1. petit-fils; petite-fille; petits-enfants. *Ông và cháu* le grand-père et son petit-fils; *bà và các cháu* la grand-mère et ses petits-enfants. 2. neveu; nièce. *Chú và cháu* l'oncle et son neveu; *cô và cháu* la tante et sa nièce. 3. descendant. *Cháu năm đời của Nguyễn Trãi* descendant de la cinquième génération de Nguyen Trai. 4. enfant. *Ông được mấy cháu?* combien avez-vous d'enfants?

II. 1. je; moi (*première personne du singulier, quand le petit-fils ou la petite-fille s'adresse à son grand-père ou à sa grand-mère; quand le neveu ou la nièce s'adresse à son oncle ou à sa tante; quand on s'adresse à une personne âgée*). *Thưa ông, cháu xin lỗi ông ạ* grand-papa, je vous demande pardon; *cô ơi, cho cháu cái hoa này nhé* ma tante, donnez-moi cette fleur, s'il vous plaît; *thưa cụ, cháu xin cảm ơn cụ nhiều ạ* monsieur, je vous remercie beaucoup. 2. vous; tu (*deuxième personne, quand le grand-père ou la grand-mère s'adresse à son petit-fils ou sa petite-fille; quand l'oncle ou la tante s'adresse à son neveu ou à sa nièce; quand on s'adresse à un enfant*). *Người ông nói: ông sẽ thưởng cho cháu* le grand-père dit: je te récompenserai; *cậu nó hỏi: cháu có muốn đi chơi với cậu không* son oncle lui demande: veux-tu aller te promener avec moi; *bố cháu có nhà không* ton père est-il à la maison? 3. il; lui (*troisième personne; quand on parle d'un enfant*). *Cháu mồ côi, ta phải thương cháu* il est orphelin, nous devons avoir pitié de lui.

cháu chắt les descendants (*à partir de la troisième génération*). *Cháu chắt ông cụ rất đông* ses descendants sont très nombreux.

cháu dậu 1. femme de son petit-fils. 2. femme de son neveu.

cháu đích tôn x đích tôn.

cháu họ neveu (*nièce*) à la mode de Bretagne.

cháu ngoại enfant de sa fille.

cháu nội enfant de son fils.

cháu rể 1. mari de sa petite-fille. 2. mari de sa nièce.

cháu ruột enfant de son frère (de sa sœur).

chay¹ (*thực*) artocarpus du Tonkin.

chay² I. (*tôn*) 1. cérémonie (*bouddhique*) pour le repos de l'âme d'un mort. 2. carême. *Tuần chay* temps de carême.

II. 1. sans viande; suivant le régime végétarien. 2. sans engrais. *Ruộng cây chay* rizière cultivée sans engrais. 3. sans expérimentation; sans matériel de démonstration. *Day chay* enseigner sans expérimentation.

chay lòng (*id*) garder le cœur chaste.

chay tịnh chaste; pur. *Cuộc đời chay tịnh* vie chaste; *tâm hồn chay tịnh* âme pure.

chày¹ x cá chày.

chày² 1. pilon. *Chày và cối* le pilon et le mortier. 2. marteau. *Chày khuya mấy tiếng chuông vang bên chùa* (*Nguyễn Huy Tụ*) à une heure tardive de la nuit, quelques coups de marteau firent résonner la cloche de la pagode.

chày cối s'entêter à. *Chày cối cãi lại, cãi chày cãi cối* s'entêter à retorquer.

chày kinh (*vch, cũ*) marteau de cloche. *Thoảng bên tai một tiếng chày kinh* (*Chu Mạnh Trinh*) un léger coup de marteau de cloche est à peine perceptible à l'oreille.

chảy I. 1. couler; s'écouler; fluer. *Dưới dòng nước chảy trong veo* (*Nguyễn Du*) dans le ruisseau, l'eau coulait, limpide; *nước mưa chảy ra cống* les eaux de pluie s'écoulaient vers l'égout; *mú chảy ra* du pus qui flue. 2. fondre; fuser. *Sắt đã chảy* le fer a fondu; *nến chảy ra* bougie qui fuse // **chảy nước dãi** avoir l'eau à la bouche; s'en lécher les babines; **nước chảy chỗ trũng** (*tn*) l'eau va à la rivière. 3. fuir. *Nồi chảy* marmite qui fuit. 4. s'étirer. *Áo chảy* robe qui s'étire.

II. 1. troué. *Nồi cháo marmite trouée.* 2. qui s'allonge. *Áo cháo robe qui s'étire.* 3. flasque. *Má cháo joues flasques.*

chảy dất (địa) solifluxion; solifluction.

chảy máu I. saigner. *Chảy máu mũi* saigner du nez.

II. hémorragie. *Chảy máu da* hémorragie cutanée.

chảy máu cam saignement de nez; rhinorrhagie; épistaxis.

chảy máu dạ dày hémorragie gastrique.

chảy máu não hémorragie cérébrale.

chảy rữa (hóa) délirant // **sự chảy rữa** délirance.

chảy thây lười chảy thây fainéant comme un loir; paresseux comme une couleuvre.

cháy¹ x cá cháy.

cháy² I. brûler; flamber; s'enflammer; prendre feu; être consumé; être incendié. *Nến cháy* la bougie brûle; *củi khô cháy* bois sec qui flambe; *cây rơm đã cháy* la meule de paille s'est enflammée; *kho đã cháy* l'entrepôt a pris feu; *nhà cháy* la maison est consumée; la maison est incendiée // **cháy được** combustible; **cháy nhà hàng xóm bình chân như vại** le mal d'autrui ne cuît pas; le mal n'est pas à la maison; **cháy nhà ra mặt chuột** l'occasion fortuite fait découvrir le pot-aux-roses; **cháy thành vạ lây** les petits pâtissent des sottises des grands; **chất gây cháy** comburant; **chỗ cháy** brûlure. *Chỗ cháy trên áo* brûlure sur un habit; **không cháy được** incombustible; **lâm cháy** griller. *Lâm cháy một động cơ* griller un moteur; **lửa cháy đỏ dầu thêm** jeter de l'huile sur le feu; enfoncer le couteau dans la plaie.

II. gratin de riz.

cháy bùng s'enflammer subitement; s'embraser subitement. *Đống giấy cháy bùng* le tas de papiers s'embrase subitement.

cháy đen carbonisé; calciné. *Món thịt quay cháy đen* rôti carbonisé; *gỗ cháy đen* bois calciné.

cháy nắng bruni par le soleil. *Da cháy nắng* peau brunie par le soleil.

cháy rực ardent. *Lửa cháy rực* feu ardent.

cháy sém roussillé. *Lông mèo bị cháy sém* les poils du chat sont roussillés.

cháy túi (thgt) flambé; fauché. *Con bạc cháy túi* joueur flambé; *nó hoàn toàn cháy túi* il est complètement fauché.

chạy I. 1. courir; filer; détalé. *Con đà điểu chạy nhanh* l'autruche court vite; *tên kẻ trộm đã chạy mất* le voleur a filé; *con thỏ rừng chạy trước những con chó* le lièvre détalé devant les chiens. 2. marcher; fonctionner. *Đồng hồ tôi chạy tốt* ma montre marche bien; *cho máy chạy* faire fonctionner une machine. 3. fuir; s'enfuir. *Chạy giặc* fuir l'ennemi; *giặc chạy* l'ennemi fuit; l'ennemi s'enfuit. 4. (bò) déplacer. *Chạy con tốt* déplacer un pion. 5. ôter; enlever. *Trời sắp mưa, chạy thóc đi* il va pleuvoir, ôtons le paddy. 6. circuler. *Xe chạy trong thành phố* voitures qui circulent dans la ville. 7. porter (d'un lieu à un autre). *Chạy công văn* porter les plis officiels; *chạy thư* porter les lettres (à leurs destinataires). 8. (bò) demander à abandonner une partie de jeu (parce qu'on a de mauvaises cartes). 9. aller à la recherche. *Chạy lương thực thực phẩm* aller à la recherche des vivres. 10. chercher à acheter. *Nó chạy lí trưởng (cũ)* il cherche à acheter le poste de chef de village. 11. consulter; s'adresser à. *Chạy thầy kiện (cũ)* consulter un avocat; *chạy thầy thuốc* consulter un médecin. 12. se déclarer incapable. *Bệnh như thế thì thầy thuốc nào cũng chạy thôi* devant une telle maladie, n'importe quel médecin doit se déclarer incapable. 13. orner de. *Chạy đường viền* orner d'une bordure; *chạy đường chỉ* orner d'une moulure; moulurer. 14. partir. *Mấy giờ tàu chạy* à quelle heure le train partira-t-il? 15. être mû par. *Ô tô chạy ma-dút* auto qui est mû par le mazout // **chạy ba chân bốn cẳng** courir à toutes jambes; prendre ses jambes à son cou; **chạy bán sống bán chết** courir comme si le diable vous emportait; **chạy đi chạy lại** aller et venir; **chạy dăng trời** il lui est impossible de s'échapper; **chạy như bay** mettre des ailes aux talons; **chạy như chó dái (thgt)** faire des courses folles; courir comme un chat maigre; **chạy như cờ lông công** courir de toutes parts et en toute hâte; **chạy rống Bái Công** avoir le diable à ses trousses; **chạy sấp chạy ngửa** accourir en toute hâte; **chạy thảy chạy thợ** se démenner pour gagner quelqu'un d'influent à sa cause; **chạy vãi cứt (thgt)** avoir le feu au derrière; **mạnh ai nấy chạy** sauve qui peut; **xa chạy cao bay** prendre la fuite.

II. **đau chạy (y)** douleur erratique.

chạy ăn se démenner pour pourvoir à sa subsistance.

chạy bữa se démener pour pouvoir à sa subsistance à chaque repas.

chạy chọt courir les antichambres; tirer les cordons de sonnette. *Chạy chọt để khỏi phải đưa ra tòa án* courir les antichambres pour ne pas être traduit devant le tribunal.

chạy chợ faire le métier de gagne-petit aux marchés.

chạy chữa consulter les médecins pour guérir sa maladie.

chạy dài déguerpir; décamper; (*thgt*) ficher le camp. *Giặc thua đã chạy dài* battu, l'ennemi a déguerpi.

chạy đàn (*tôn, cũ*) faire le tour de l'autel tout en citant des prières.

chạy điện (*y, thgt*) électrothérapie.

chạy đua 1. participer à une course de vitesse. 2. entrer en compétition avec // **cuộc chạy đua vũ trang** course aux armements.

chạy gạo se démener pour se procurer du riz quotidien.

chạy giặc évacuer à l'approche de l'ennemi.

chạy giầy (*cũ*) faire le métier de planton.

chạy hậu (*y, cũ*) entraîner des complications. *Bệnh sỏi chạy hậu* rougeole qui entraîne des complications.

chạy hiệu 1. (*skhẩu*) jouer le rôle d'un acolyte sur la scène, être un figurant. 2. jouer un rôle très secondaire. *Nó chỉ chạy hiệu, chứ làm được gì* ne jouant qu'un rôle secondaire, il ne peut rien faire.

chạy lại accourir. *Nghe tiếng kêu, mọi người chạy lại* à ces cris, tout le monde y accourt.

chạy lạng (*bờ*) n'avoir plus d'argent pour payer les gagnants.

chạy loạn chercher un endroit paisible en temps de troubles.

chạy nhăng errer sans but.

chạy quanh aller quelque part dans les environs. *Nhà tôi chạy quanh đầu đày* mon mari est allé quelque part dans les environs.

chạy rà (*cơ*) roder.

chạy rông courir çà et là; errer. *Chạy rông ngoài phố* errer dans les rues.

chạy tang célébrer le mariage avant l'enterrement d'un parent proche.

chạy theo 1. poursuivre; courir après. *Chạy theo đồng tiền* courir après l'argent. 2. viser à. *Chỉ chạy theo số lượng* ne viser qu'à la quantité.

chạy tiền 1. chercher les moyens d'avoir de l'argent. *Chạy tiền làm nhà* chercher les moyens d'avoir de l'argent pour la construction d'une maison. 2. (*cũ*) graisser la patte. *Phải chạy tiền tên tri huyện* il fallait graisser la patte au chef de district.

chạy tiếp sức (*thể*) course de relais.

chạy trốn se sauver; s'enfuir. *Tên tù đã chạy trốn* le prisonnier s'est sauvé; *chạy trốn khỏi thành phố* s'enfuir de la ville.

chạy ụa se précipiter; se ruer; accourir. *Chạy ụa ra ban công* se précipiter vers le balcon; *chạy ụa đến chỗ đám đông* se ruer vers la foule; *chạy ụa đến nhà bạn* accourir chez son ami.

chạy vạy se débrouiller; se remuer; se démener; se mettre en quatre. *Phải chạy vạy mới mua được một cái vé* il faut se remuer pour acheter un billet; *chạy vạy để giúp bạn* démarcher pour aider son ami; *tôi phải chạy vạy mới có quyển sách này đây* j'ai dû me mettre en quatre pour avoir ce livre.

chạy việc 1. se remuer pour régler une affaire. *Nó chạy việc cho anh nó* il se remue pour régler une affaire de son frère. 2. chercher du travail; chercher un emploi. *Chị ấy chạy việc ở đâu?* où cherche-t-elle du travail? 3. obtenir de bons résultats dans son travail.

chạy vụt filer comme un trait. *Nó chạy vụt đi mất rồi* il a filé comme un trait.

chắc I. 1. solide; ferme; fort; consistant. *Nhà chắc* maison solide; *thịt chắc* chair ferme; *vải chắc* étoffe forte; *lí lẽ chắc* argument consistant. 2. sûr; certain; positif. *Có chắc không?* est-ce sûr?; *điều đó là chắc* cela est certain; *chưa có gì là chắc* il n'y a rien de positif.

II. être sûr; être certain; s'assurer. *Nó chắc đó* il est certain de réussir; *anh cứ chắc rằng tôi không quên anh đâu* assurez-vous que je ne vous oublie pas; *chắc vào tình bạn của ai* s'assurer de l'amitié de quelqu'un.

III. peut-être. *Anh không tin tôi chắc* vous ne me croiriez pas peut-être.

chắc ăn être sûr du résultat. *Làm cẩn thận thì chắc ăn* si on le fait soigneusement, on est sûr du résultat.

chắc bụng 1. rassasiant. 2. rassuré. *Nó ra đi, chắc bụng* il est parti, rassuré.

chắc chắn I. 1. sûr; certain. *Một nơi chắc chắn* un endroit sûr; *sự thắng lợi chắc chắn*

succès certain. **2.** solide. *Cái bàn chắc chắn* une table solide.

II. sûrement; à coup sûr; décidément; immanquablement; infailliblement; sans faute, sans conteste; sans contredit. *Chắc chắn là anh ấy sẽ đến* sûrement il viendra; *chắc chắn anh ấy sẽ viết thư cho chị* à coup sûr il vous écrira; *chắc chắn bà ta điên rồi*; décidément elle est folle; *chắc chắn việc ấy sẽ xảy ra* cela arrivera immanquablement; cela arrivera infailliblement; *chắc chắn tôi sẽ đến* je viendrai sans faute; *nó chắc chắn là học sinh giỏi nhất lớp* il est sans contredit le meilleur élève de la classe.

III. être certain; être sûr. *Tôi chắc chắn là anh ta không có nhà* je suis sûr qu'il n'est pas à la maison.

chắc chắn avoir une position stable.

chắc dạ **1.** rassasiant. *Thức ăn chắc dạ* aliment rassasiant. **2.** rassuré. *Ông ấy đã hứa, tôi chắc dạ* il a promis, je suis rassuré.

chắc hẳn probablement. *Chắc hẳn trời sẽ mưa* probablement il pleuvra.

chắc là très probablement; assurément. *Chắc là anh ấy sẽ nói* assurément, il parlera.

chắc lép être trop précautionneux; se réserver plus de sûreté. *Anh ấy chắc lép không cho nó vay* pour se réserver plus de sûreté, il ne lui prête pas de l'argent.

chắc mắ être certain; avoir la certitude que. *Nó chắc mắ là sẽ đỗ* il a la certitude qu'il réussira.

chắc mớ avoir l'illusion que. *Nó chắc mớ sẽ đỗ* il a l'illusion qu'il réussira.

chắc nịch **1.** très ferme; compact. *Thịt chắc nịch* chair très ferme. **2.** très solide. *Lí lẽ chắc nịch* argument très solide // **chắc nịch nịch** nh chắc nịch (*sens plus fort*).

chắc clapper. *Chắc lưỡi* clapper de la langue.

chắc lưỡi x chạc.

chăm **I.** appliqué; studieux; assidu. *Học sinh chăm* élève appliqué; *công nhân chăm* ouvrier assidu.

II. s'occuper de; prendre soin de. *Chăm con* prendre soin de ses enfants.

chăm bón prendre soin de; soigner. *Chăm bón vườn cây* soigner son jardin.

chăm chăm **I.** s'appliquer à. *Chăm chăm làm điều* s'appliquer à fabriquer un cerf-volant.

II. fixement. *Nhìn chăm chăm* regarder fixement.

chăm chăm **1.** sérieusement. *Chăm chăm lo công việc* s'occuper sérieusement de ses affaires. **2.** fixement. *Nhìn chăm chăm* regarder fixement.

chăm chỉ appliqué; assidu; studieux. *Học sinh chăm chỉ* écolier appliqué. *Công nhân chăm chỉ* ouvrier assidu; *làm việc chăm chỉ* travailler de façon assidue; travailler assidûment.

chăm chú **I.** s'appliquer à; veiller sur. *Chăm chú nghe giảng* s'appliquer à écouter les explications; *chăm chú vào công việc* veiller sur son travail.

II. fixement; avec attention. *Nhìn chăm chú* regarder fixement; *nghe chăm chú* écouter avec attention.

chăm chút s'occuper sérieusement de; prendre soin de; soigner. *Chăm chút con cái* s'occuper sérieusement de ses enfants; *chăm chút công việc* prendre soin de son travail.

chăm học studieux. *Học sinh chăm học* élève studieux.

chăm làm laborieux. *Người mẹ chăm làm* une mère laborieuse.

chăm lo s'occuper de; veiller sur; vaquer à. *Chăm lo công tác* s'occuper de son travail; *chăm lo con cái* veiller sur ses enfants; *chăm lo công việc* vaquer à ses affaires.

chăm nom soigner; prodiguer des soins à. *Chăm nom người bệnh* soigner les malades; *chăm nom cha mẹ* prodiguer des soins à ses parents.

chăm sóc signer; prodiguer des soins à; être aux petits soins pour. *Chăm sóc người tàn phế* soigner les invalides; *chăm sóc các cháu* prodiguer des soins aux enfants; *chăm sóc vợ* être aux petits soins pour sa femme.

chăm¹ marécage. *Chăm Dạ Trạch* (sử) marécage de Datrach (*champ d'action de Trieu Quang Phuc*)

chăm² confectionner en cousant à grands points (*un objet en feuille de latanier; en spathe d'aréquier*). *Chăm nón* confectionner un chapeau (*en feuille de latanier*) en cousant à grands points.

chăm³ ôm chăm serrer vivement des deux bras. *Anh ấy ôm chăm lấy tôi* il me serra vivement des deux bras.

chăm bập x chăm chập.

chằm chằm fixement. *Nhìn chằm chằm* regarder fixement. dévorer des yeux.

chằm chặp 1. *nh* chằm chằm. *Nhìn chằm chặp* regarder fixement. 2. *nh* chằm chặp.

chằm vằm renfrogné. *Mặt chằm vằm* visage renfrogné.

chặm (*đph*) essuyer légèrement, sécher. *Chặm nước mắt* essuyer légèrement les larmes; sécher les larmes.

chăn¹ couverture. *Chăn bông* couverture ouatée; *chăn chiên* couverture de laine.

chăn² 1. garder. *Chăn trâu* garder le buffle. 2. élever. *Chăn tằm* élever des vers à soie; *chăn đàn con* élever ses enfants.

chăn chắn parfaitement. *Đôi đũa bằng chăn chắn* une paire de baguettes parfaitement de même longueur; *đám ruộng vuông chăn chắn* une rizière parfaitement carrée.

chăn chiếu 1. literie. *Chăn chiếu lộn xộn* literie en désordre. 2. (*bóng*) vie conjugale. *Tình chăn chiếu* sentiments de la vie conjugale.

chăn dắt conduire; diriger. *Chăn dắt đàn bò* conduire un troupeau de bœufs; *chăn dắt con chiên (tôn)* diriger les ouailles.

chăn gối (*vch*) lit conjugal. *Chưa chăn gối cũng vợ chồng* (Nguyễn Du) bien que nous n'ayons pas partagé le lit conjugal, nous sommes déjà époux // **chăn đơn gối chiếc** célibataire; veuf; veuve; **chăn loan gối phụng** se partager le lit conjugal.

chăn nuôi élever; faire l'élevage de. *Chăn nuôi súc vật* faire l'élevage des bestiaux // **khoa chăn nuôi** zootechnie.

chăn thả pacager; faire pâturer (*des troupeaux*) // **bãi chăn thả** pacage; pâture; pâturage; **sự chăn thả** pacage; pâturage.

chăn étendre; étirer. *Chăn cái chăn ra* étendre la couverture; *chăn tấm vải* étirer la pièce d'étoffe.

chăn chặn *nh* chăn chắn.

chăn tinh (*cũ*) monstre.

chẵn 1. pair. *Số chẵn* nombre pair. 2. tout juste. *Tôi còn chẵn năm mươi frăng* il me reste tout juste cinquante francs. 3. rond. *Chẵn là tám trăm đồng* en chiffres ronds huit cents dong. 4. révolu. *Chẵn hai mươi tuổi* avoir vingt ans révolus.

chẵn đôi (*đũa*) former un beau couple. *Anh chị thực chẵn đôi* vraiment vous deux, vous formez un beau couple.

chẵn lẻ jeu du pair et de l'impair (*joué avec des sapèques*).

chẵn¹ (*bctr*) 1. (*cn* **chẵn cạ**) jeu de cent vingt cartes (*avec des combinaisons de deux ou trois cartes de même valeur*). 2. combinaison de deux ou trois cartes de même valeur et de même dessin.

chẵn² 1. 1. barrer. *Chẵn đường* barrer le chemin. 2. (*toán*) intercepter. *Chẵn một cung* intercepter un arc.

II. barrière. *Bỏ chẵn đi* enlever la barrière.

chẵn bùn garde-boue.

chẵn cạ x **chẵn¹**.

chẵn xích couvre-chaîne; carter de chaîne. *chẵn xích xe đạp* couvre-chaîne de bicyclette; carter d'une chaîne de bicyclette.

chặn barrer; barricader; couper; arrêter; bloquer; stopper; endiguer; intercepter. *Chặn cửa* barrer la porte; barricader une porte; *chặn cơn sốt* couper la fièvre; *chặn quả bóng* arrêter le ballon; bloquer le ballon; *chặn quân địch lại* stopper l'ennemi; *chặn bức thư* intercepter une lettre; *chặn một tai họa* endiguer un mal // **bắn chặn** tir de barrage.

chặn đầu empêcher d'avancer; entraver l'avance. *Chặn đầu quân địch* empêcher l'ennemi d'avancer.

chặn đứng couper court à; arrêter tout court. *Chặn đứng cuộc cãi cọ* couper court à la dispute.

chặn giấy presse-papiers.

chặn hậu couper la retraite. *Chặn hậu quân địch* couper la retraite de l'ennemi.

chặn họng empêcher de parler en coupant la parole.

chặn tay retenir [le bras]. *Chặn tay tên sát nhân* retenir le bras du meurtrier.

chăng¹ tendre. *Chăng lưới* tendre un filet; *chăng bẫy* tendre un piège.

chăng² 1. ne... pas. *Dẫu chẳng xét tâm tình si, thiết đây mà có ích gì đến ai* (Nguyễn Du) si vous ne vouliez pas considérer ce cœur amoureux, ce serait un dommage pour moi, sans que cela profite à qui que se soit. 2. n'est-ce pas. *Chậm rồi chăng?* n'est-ce pas que c'est trop tard? 3. oui ou non. *Thuyền ơi, có nhớ bến chăng? bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền* (*cd*) ô barque, te souviens-tu, oui ou non, de l'embarcadère qui, opiniâtrement, t'attend de tout son cœur // **chăng**

hay chớ au petit bonheur; à la va comme je te pousse.

chẳng nhẽ (*vch*) oui ou non. *Trên trường gấm thêu hay chẳng nhẽ?* (*Chinh phụ ngâm*) derrière les tentures de brocart, le roi comprend-il, oui ou non, cette situation?

chẳng nữa même si. *Có thành công chẳng nữa* même si on réussit.

chẳng tá (*vch*) *nh* chẳng nhẽ.

chẳng¹ attacher par plusieurs tours. *Chẳng hai gói với nhau* attacher par plusieurs tours deux paquets ensemble // **vá chẳng vá đụp** rapetasser de plusieurs pièces juxtaposées.

chẳng² s'approprier le bien d'un autre sans son consentement. *Chẳng của bạn cái đồng hồ* s'approprier une montre d'un ami sans son consentement // **nhận chẳng** considérer comme sien ce qui ne lui appartient pas; **tiêu chẳng** dépenser l'argent d'autrui; **vay chẳng** emprunter sans payer.

chẳng buộc attacher solidement. *Chẳng buộc hành lý* attacher solidement les bagages; arrimer les bagages.

chẳng chéo s'entrelacer. *Cành cây chẳng chéo* des branchages qui s'entrelacent.

chẳng chịt enchevêtré. *Dây thép gai chẳng chịt* des barbelés enchevêtrés.

chẳng chớ qui ne paye pas ses dettes. *Không tin con người chẳng chớ* ne pas croire en l'homme qui ne paye pas ses dettes.

chẳng I. ne... pas; ne... point; non pas; nullement. *Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao* (*Nguyễn Du*) qui sait si dans l'avenir cela ne deviendra pas un simple rêve; *tôi chẳng nghe nó* je ne l'écoute point; *một người chẳng lớn lắm* un homme non pas très grand; *anh ta chẳng ghen đâu* il n'est nullement jaloux. II. sans. *Gương trong chẳng chút bụi trần* (*Nguyễn Du*) un miroir limpide, sans aucune poussière.

chẳng ai personne; nul. *Chẳng ai chăm chỉ như anh* personne n'est aussi laborieux que vous; *chẳng ai có thể khoe rằng mình không có một khuyết điểm nào* nul ne peut se vanter de n'avoir aucun défaut.

chẳng bao giờ jamais; jamais de la vie. *Chẳng bao giờ anh ấy lại sai hẹn* jamais il ne manque à sa promesse; *anh tưởng là tôi đã nói dối ư?* - *Chẳng bao giờ* vous croyez que j'ai menti? - *Jamais de la vie.*

chẳng bao lâu nữa d'ici peu; dans peu de temps.

chẳng bằng mieux vaut. *Đi lang thang ngoài phố chẳng bằng đi nằm* mieux vaut aller se coucher que d'errer dans la rue.

chẳng bõ ne pas compenser la peine. *Ăn một bữa cỗ chẳng bõ đi mười cây số* prendre part à un festin ne compense pas la peine de faire dix kilomètres de marche // **chẳng bõ bèn** (*sens plus fort*).

chẳng bù ne pas compenser. *Bây giờ nó có của, chẳng bù cuộc sống nghèo khổ khi xưa* maintenant il est riche, cela ne compense pas sa vie misérable de jadis.

chẳng cần n'avoir cure de; n'être pas besoin de. *Họ chẳng cần đến những lời khuyên của anh* ils n'ont cure de vos conseils; *chẳng cần phải đến đây* il n'est pas besoin d'y venir; point n'est besoin d'y venir

chẳng chi au moins. *Chẳng chi nó cũng đã lớn rồi* au moins il est déjà assez grand.

chẳng củ n'importe. *Chẳng củ lúc nào* n'importe quel moment; *chẳng củ ai* n'importe qui.

chẳng dè ne pas s'attendre à. *Chẳng dè trời mưa* on ne s'attendait pas à la pluie.

chẳng gì *nh* chẳng chi.

chẳng hạn par exemple.

chẳng hề jamais. *Nó chẳng hề đến thăm tôi* il n'est jamais venu me voir.

chẳng hề gì n'avoir pas d'importance; n'avoir aucun mal. *Điều đó chẳng hề gì* ça n'a pas d'importance; *nó ngã nhưng chẳng hề gì* il est tombé, mais il n'a aucun mal // **chẳng hề hán gì** (*sens plus fort*).

chẳng kéo (*id*) ne pas manquer peut-être de. *Thân con chẳng kéo mặc tay bợm già* (*Nguyễn Du*) je ne manquerais peut-être pas de tomber entre les mains d'un vieux renard.

chẳng là *nh* chả là.

chẳng lẽ serait-il raisonnable que. *Chẳng lẽ tôi chào nó trước ư?* serait-il raisonnable que je le salue d'avance?

chẳng lọ (*id*) point n'est besoin de; pas nécessairement. *Khi thân chẳng lọ là cầu mới thân* (*Nguyễn Du*) quand on s'aime, point n'est besoin de se solliciter pour s'aimer.

chẳng may 1. malheureusement; par malheur. *Chẳng may mẹ nó mất* malheureusement sa mère est morte. **2.** par malchance. *Tôi đến thăm anh, chẳng may anh đi vắng* je

suis venu vous voir, mais par malchance vous étiez absent.

chẳng mấy khi rarement. *Chẳng mấy khi tôi gặp nó* je ne le vois que rarement.

chẳng nề ne pas soucier de; ne pas se préoccuper de; ne pas s'inquiéter de. *Yêu nhau vạn sự chẳng nề (cđ)* quand on s'aime, même s'il y avait des milliers de difficultés, on ne s'en inquiéterait pas.

chẳng những non seulement.

chẳng nữa sinon. *Con phải cố gắng học tập, chẳng nữa lại thì trượt* tu dois t'efforcer de travailler, sinon tu pourrais échouer à l'examen.

chẳng qua 1. c'est simplement. *Nó trượt chẳng qua vì lười* il a échoué c'est simplement parce qu'il était paresseux. 2. tout au plus. *Tôi sẽ vắng mặt, chẳng qua độ mười ngày* je serai absent, tout au plus une dizaine de jours.

chẳng quản ne pas faire cas de; ne pas se soucier de. *Chẳng quản khó khăn* ne pas faire cas des difficultés.

chẳng ra gì médiocre; qui ne vaut pas grand-chose. *Vở kịch chẳng ra gì* une pièce de théâtre médiocre; *thằng chồng em nó chẳng ra gì (cđ)* mon bougre de mari ne vaut pas grand-chose.

chẳng sao n'avoir pas d'importance. *Anh không đến được cũng chẳng sao* si vous ne pouvez pas venir, ça n'a pas d'importance.

chẳng thà plutôt que de. *Thôi thì mất khuôn chẳng thà lòng đau (Nguyễn Du)* j'aimerais mieux disparaître plutôt que d'avoir le cœur endolori.

chẳng trách ce n'est pas étonnant. *Nó lười lắm, chẳng trách bị phạt* il est très paresseux, ce n'est pas étonnant qu'il ait été puni.

chẳng vừa pas moins terrible; pas moins important. *Nó chẳng vừa đâu* il n'est pas moins terrible; *việc ấy chẳng vừa* c'est une affaire pas moins importante.

chặng étape; distance à parcourir. *Qua một chặng dài* parcourir une longue étape.

chấp¹ (y) chalazion.

chấp² 1. joindre; assembler. *Chấp tay* joindre les mains; *chấp hai miếng gỗ* assembler deux morceaux de bois. 2. renouer. *Chấp dây* renouer les liens. 3. ajuster. *Chấp cái cán vào con dao* ajuster le manche à un couteau // **chấp cánh liền cánh** s'unir intimement.

chấp chảnh (cũ) rassembler. *Chấp chảnh tài liệu* rassembler des documents.

chấp dính (ngôn) agglomérant. *Ngôn ngữ chấp dính* langue agglomérante.

chấp nhặt (id) ramasser; recueillir. *Lời quẻ chấp nhặt đông dài (Nguyễn Du)* ces propos vulgaires, je les ai recueillis au hasard.

chấp nối (id) 1. rassembler. *Chấp nối các bộ phận sườn nhà* rassembler les pièces d'une charpente. 2. renouer. *Chấp nối tình bạn* renouer les liens d'amitié.

chấp vá 1. composer avec des éléments disparates. *Chấp vá một bài văn* composer un texte avec des éléments disparates.

II. disparate; hétéroclite. *Bộ đồ gỗ chấp vá* mobilier disparate; *một cuốn tiểu thuyết chấp vá* un roman hétéroclite.

chập¹ instant; moment. *Chờ tôi một chập* attendez-moi un instant; *chập này trời rét* il fait froid en ce moment.

chập² (id) liasse (de papiers-monnaies)

chất¹ arrière-petit-fils; arrière-petite-fille; arrière-petits-enfants.

chất² jeu de boule et de baguettes (jeu d'enfant consistant à lancer en l'air une boule et à la rattraper après sur le sol). *Đánh chất* jouer au jeu de boule et de baguettes.

chất³ soutirer. *Chất rượu* soutirer du vin; *chất nước cơm* soutirer l'eau du riz en cuisson.

chất bóp faire de petites économies; se serrer la ceinture. *Chất bóp để nuôi nấng con cái* faire de petites économies pour avoir de quoi élever ses enfants.

chất chiu 1. garder précieusement; épargner. *Chất chiu từng hạt gạo* garder précieusement le riz, grain par grain; *chất chiu đồng tiền để sống tuổi già* épargner de l'argent pour ses vieux jours. 2. bien soigner. *Chất chiu từng gốc hoa* bien soigner chaque plante à fleurs // **chất chiu nhặt nhạnh** amasser minutieusement.

chặt¹ 1. couper; trancher; découper; dépecer. *Chặt củi* couper du bois de chauffage; *chặt thùng* trancher une corde; *chặt con gà* découper un poulet; *chặt con cừu* dépecer un mouton. 2. briser. *Chặt xiềng xích* briser ses chaînes; briser ses fers.

chặt² solide; serré; étroit. *Lập luận chặt* raisonnement solide; *chi tiêu chặt quá* dépense trop serrée; *nút chặt* nœud étroit;

giám sát chặt surveiller de façon étroite; surveiller étroitement.

chặt chẽ serré; rigoureux; strict; étroit; sévère. *Lí luận chặt chẽ* raisonnement serré; *sự chứng minh chặt chẽ* rigoureuse démonstration; *nguyên tắc chặt chẽ* principes stricts; *đoàn kết chặt chẽ* union étroite; *kỷ luật chặt chẽ* discipline sévère; *chứng minh chặt chẽ* démontrer de façon rigoureuse; démontrer rigoureusement; *tuân thủ nội quy chặt chẽ* observer de façon stricte (strictement) le règlement intérieur; *giám sát chặt chẽ* surveiller de façon étroite (étroitement).

chặt chia nh chặt chẽ

chặt cụt écourter; tronquer; amputer. *Chặt cụt đuôi ngựa* écourter la queue d'un cheval; *chặt cụt cánh tay* amputer un bras.

chặt cứng lié si fortement qu'il est impossible de se remuer.

chặt khúc tronçonner. *Chặt khúc con cá* tronçonner un poisson.

chặt ngọn décapiter; écimer; étêter. *Chặt ngọn cây* décapiter un arbre; étêter un arbre.

chặt tay en serrant fortement. *Gói bánh chặt tay* ficeler le gâteau en serrant fortement.

chặc clapper. *Chặc lưỡi* clapper de la langue.

chặc lưỡi x chặc.

châm¹ 1. piquer. *Bị ong châm* être piqué par une abeille. 2. (y) pratiquer l'acupuncture.

châm² allumer; mettre le feu à. *Châm đèn* allumer la lampe; *châm điếu thuốc lá* allumer une cigarette; *châm chất nổ* mettre le feu à une matière explosive.

châm biếm I. satiriser. *Châm biếm những thói hư* satiriser les vices // **bài châm biếm** satire; épigramme.

II. satirique; épigrammatique. *Nhà thơ châm biếm* poète satirique.

châm chích critiquer // **lời châm chích** critique. *Lời châm chích độc ác* méchante critique.

châm chọc I. lancer des sarcasmes contre quelqu'un. *Châm chọc bạn bè* lancer des sarcasmes contre des amis.

II. sarcastique. *Giọng châm chọc* ton sarcastique // **lời châm chọc** sarcasme; coup de patte; coup de boutoir.

châm chước 1. concilier. *Châm chước ý kiến của hai người* concilier les opinions des

deux personnes. 2. s'accommoder de; ne pas tenir rigueur. *Cháu nó còn non dại, xin ông châm chước cho cháu* il est encore trop jeune, je vous prie de ne pas lui en tenir rigueur.

châm cứu (y) acupuncture et ignipuncture.

châm ngôn maxime; précepte; aphorisme.

chăm nh chăm³.

chăm chăm x chăm.

chăm chap (cv **chăm chap**) avec empressement. *Đón tiếp chăm chap* accueillir avec empressement.

chăm chap (cv **chăm báp**) obstinément; en appuyant fortement. *Mẹ bênh con chăm chap* la mère prend le parti de son fils en l'appuyant fortement.

chăm (giải) occiput // **lỗ chăm** trou occipital; **xương chăm** os occipital; occipital.

chăm cảo (cũ) horloge à carillon.

chấm¹ I. point. *Chấm trên chữ i* le point sur le i; *một chấm đen* un point noir; *chấm xuống dòng* point, à la ligne; *hai chấm* les deux points // **hình chấm** punctiforme.

II. 1. pointer. *Chấm bản đồ (hải)* pointer la carte. 2. corriger. *Chấm bài* corriger les devoirs. 3. opter. *Cô Lê, cô Lưu, cô Đào, chấm ai thì chấm thế nào cho cân (cđ)* entre les trois jeunes filles Lê, Lưu, Đào, vous pourrez opter pour l'une d'elles, pourvu que se soit juste.

chấm² 1. plonger (dans un liquide). *Chấm mực* plonger sa plume dans un encrier; *chấm miếng thịt vào nước mắm* plonger un morceau de viande dans de la saumure. 2. éponger. *Chấm mồ hôi* éponger la sueur. 3. descendre (jusqu'à un certain niveau); atteindre. *Áo dài chấm gót* la robe atteint les talons; *nước lụt chấm mái tranh* les eaux d'inondation ont atteint la toiture de chaume.

chấm câu ponctuer. *Bài chấm câu sai* texte mal ponctué // **dấu chấm câu** signes de ponctuation.

chấm chấm pointiller. *Chấm chấm một bức vẽ* pointiller un dessin // **lời chấm chấm** pointillé. *Bản vẽ theo lối chấm chấm* dessin au pointillé; **nét chấm chấm** pointillé; **sự chấm chấm** pointillage.

chấm công pointer les journées de travail.

chăm dút mettre fin à; arrêter; stopper; couper court à. *Chăm dút chiến tranh* mettre fin à la guerre; *chăm dút một hoạt động* ar-

rêter une action; *chấm dứt sự xâm chiếm* stopper l'invasion; *chấm dứt những lời vu khống* couper court aux calomnies.

chấm điểm évaluer le travail par une échelle de points. *Sau một ngày lao động, các xã viên bình công chấm điểm* après une journée de travail, les membres de la coopérative discutent, apprécient leur travail et l'évaluent par une échelle de points.

chấm hết point final.

chấm hỏi point d'interrogation.

chấm lửng point de suspension.

chấm mút grignoter, avoir sa part au gâteau. *Trong việc ấy, nó chẳng chấm mút được gì* dans cette affaire, il n'a rien à grignoter.

chấm phá esquisser. *Chấm phá bức tranh* esquisser un tableau.

chấm phần s'assigner une part. *Chấm phần di sản* s'assigner une part dans un legs.

chấm phẩy point-virgule.

chấm phết (đph) nh chấm phẩy.

chấm sáng (lý) spot.

chấm than point d'exclamation.

chấm thi faire partie d'un jury d'examen.

chậm 1. lent; long. *Nó làm gì cũng chậm* il est lent dans tout ce qu'il fait; *anh ta chậm hiểu* il est lent à comprendre; *lửa chậm tắt* feu long à s'éteindre; *anh chậm quá đi mất!* que vous êtes long!

II. lentement; longuement; en retard; à retardement; au ralenti. *Đi chậm* marcher lentement; *làm chậm* faire longuement un travail; *tàu đến chậm* le train arrive en retard; *bom nổ chậm* bombe à retardement; *phim chiếu chậm* film projeté au ralenti // **chậm chậm** (redoublement; sens atténué) assez lentement; **chậm dần** (nhạc) rallentendo; **chậm lại** se ralentir; **chậm mồm chậm miệng** taciturne; **chậm nhất** au plus tard; **chúng ăn chậm** (y) bradyphagie; **chúng mạch chậm** (y) bradysphygmie; **chúng nhịp thở chậm** (y) bradypnée; **chúng nói chậm** (y) bradylalie; **chúng trẻ học nói chậm** (y) dysphagie; **chúng thở chậm** (y) brachypnée; **chúng tiêu hóa chậm** (y) bradypesie; **chúng tâm thần chậm** (y) bradypsychie; **chúng xuất tinh chậm** (y) bradyspermatisme; **cực chậm** (nhạc) largo; **làm chậm lại** retarder; ralentir; **rất chậm** (nhạc) largetto; **thà chậm còn hơn không**

mieux vaut tard que jamais; **trâu chậm uống nước đục** (tng) au dernier, les os.

chậm bước arriver après les autres. *Chậm bước nên mất phần* il perd sa part parce qu'il arrive après les autres.

chậm chạp trop lent; lambin. *Thanh niên mà chậm chạp* jeune mais trop lent; *nó chậm chạp hơn là lười* il est plus lambin que paresseux; *làm việc chậm chạp* travailler de façon trop lente; *travailler trop lentement* // **người chậm chạp** lambin; trainard.

chậm chân arriver après les autres.

chậm đông (lý) surfondu.

chậm phát triển sous-développé. *Các nước chậm phát triển* les pays sous-développés; les pays en voie de développement.

chậm rãi lentement. *Đọc chậm rãi* lire lentement.

chậm rì trop lentement. *Làm việc chậm rì* travailler trop lentement.

chậm tiến arriéré. *Dân tộc chậm tiến* peuple arriéré.

chậm trễ tarder. *Đến chậm trễ* tarder à venir; *không chậm trễ* sans tarder.

chân¹ 1. pied. *Đau chân* avoir mal aux pieds; *chân thang* pied d'une échelle; *chân bàn* pied d'une table. 2. patte. *Chân chó* pattes de chien; *chân ruồi* pattes de mouche. 3. bas. *Chân dôi* le bas de la colline. 4. base. *Chân cột* base d'une colonne. 5. racine. *Chân tóc* racine des cheveux; *chân răng* racine dentaire. 6. membre. *Có chân trong ủy ban* être membre du comité. 7. place; emploi. *Chân thu kí* place de secrétaire; *chân đánh máy* emploi de dactylo. 8. catégorie de rizière. *Chân ruộng trũng* catégorie de rizière basses; *chân chiêm* catégorie de rizières du cinquième mois. 9. quartier (de bœuf...) // **anh em như thể chân tay** (tng) les frères et les sœurs sont comme les membres d'un seul corps; **bó tay bó chân** pieds et mains liés; **chân đóng vai sắt** avoir une santé de fer; **chân giày chân dép** vivre dans l'aisance; **chân lăm tay bùn** mener une vie bien rude; **chân le chân vọt** aller et venir activement; **chân tơ kẻ tóc** dans les moindres détails; **chân trong chân ngoài** rester indécis entre deux situations; flotter dans l'indécision; **chân ướt chân ráo** ne faire que d'arriver; **mạnh chân khỏe tay** avoir bon pied bon ceil; **mong cho chân cứng đá mềm** (cd) que les jambes soient solides pour franchir tous les obstacles; **nước**

đến **chân mới nháy** attendre jusqu'au dernier moment pour réagir; **quái thai một chân** (y) monopode; **quái thai thêm chân** (y) pygomèle; **quái thai thừa chân** (y) polypode; **từ đầu đến chân** du pied jusqu'à la tête; de pied en cap; **vững như kiềng ba chân** x kiềng¹; **xỏ chân lỗ mũi** marcher sur les pieds (de quelqu'un).

chân² le vrai. *Cái chân, cái thiện, cái mỹ* le vrai, le bien et le beau; *phân biệt chân với giả* distinguer le vrai d'avec le faux.

chân bì (giải) derme.

chân bụng (động) gastropode.

chân chạy élément actif. *Anh ấy là chân chạy trong gia đình* il est l'élément actif de la famille.

chân chất simple; naturel; d'une droiture spontanée. *Tình cảm chân chất* sentiment simple; *cái đẹp chân chất* beauté naturelle; *tính tình chân chất* caractère d'une droiture spontanée.

châu chấu dent de scie. *Luỡi liềm chân chấu* lame de faucille aux dents de scie.

chân chỉ honnête; droit. *Thực thà, chân chỉ* sincère et honnête // **chân chỉ hạt bột** (sens plus fort) très honnête; très droit.

chân chỉ hạt bột¹ x chân chỉ.

chân chỉ hạt bột² frange de passementerie (d'où pendent des filets rapportés et des glands de couleurs).

chân chim (thực) pied-d'oiseau; serradelle; ornithopus.

chân chính légitime; authentique. *Quyền chân chính* droit légitime; *nhà cách mạng chân chính* un révolutionnaire authentique.

chân dung portrait // **họa sĩ chân dung** portraitiste; **vẽ chân dung** peindre.

chân đất nu-pieds. *Cầu thủ bóng đá chân đất* footballeurs nu-pieds.

chân đầu (động) céphalopode.

chân đế (cơ) base de sustentation.

chân đều (động) isopode.

chân đốt (động, cũ) arthropode.

chân giả (sinh) pseudopode.

chân giá trị véritable valeur.

chân giò jambonneau.

chân không¹ (lý) vide; vacuum.

chân không² nh chân đất.

chân không học cénologie.

chân không kế vacuomètre.

chân khớp (động) arthropode.

chân kính rubis. *Đồng hồ mười bảy chân kính* montre à dix-sept rubis.

chân lý vérité. *Chân lý bao giờ cũng cụ thể* (Tố Hữu) la vérité est toujours concrète.

chân lưng somme que l'on fait valoir dans un entreprise; capital. *Chân lưng ít ỏi* modique capital.

chân mây (vch) ligne d'horizon. *Chân mây mặt đất một màu xanh xanh* (Nguyễn Du) la ligne d'horizon et la surface de la terre se confondaient en une couleur bleuâtre // **chân mây cuối trời** au bout du monde.

chân nạng¹ étrier.

chân nạng² précaire. *Hoàn cảnh vợ chồng mới cưới còn chân nạng* la situation des jeunes mariés est encore précaire.

chân nhái palme. *Chân nhái bằng cao su* palme en caoutchouc.

chân nhân (cũ) religieux d'une haute vertu.

chân nhện x cỏ chân nhện.

chân như (tôn) vérité éternelle (suivant le bouddhisme).

chân phương 1. sans artifice. *Chữ viết chân phương* écriture sans artifice. 2. franc; sincère. *Con người chân phương* une personne franche.

chân què biais de pantalon (costume traditionnel).

chân quỳ pied en console. *Tủ chân quỳ* armoire aux pieds en console.

chân rết 1. point natté. *Thêu chân rết* broder au point natté. 2. ramification (d'une rigole...); filiale (d'une firme...).

chân sào batelier (à la perche).

chân tài véritable talent. *Người có chân tài* personne ayant un véritable talent.

chân tay 1. membres; extrémités; membre. *Chân tay giá lạnh* avoir les extrémités froides; *chân tay yếu ớt* membre délicate. 2. (xấu) nh tay chân.

chân tâm (id) cœur sincère; sincérité.

chân tủy (bếp) bétilles; borde-plats.

chân thành sincère. *Tình cảm chân thành* sentiments sincères.

chân thật sincère; franc. *Người chân thật* homme franc; homme sincère.

chân thực nh chân thật.

chân tình I. cœur sincère; sincérité. *Lấy chân tình mà đối xử* traiter avec sincérité.

II. sincère. *Lời nói chân tình* parole sincère.

chân tính (id) vraie nature

chân tóc *đường chân tóc* plantation de cheveux.

chân trắng (cũ) homme du peuple; plébéien.

chân trong (cũ) celui qui dans l'ombre manœuvre un personnage. *Nó chạy bên chân trong của quan lại* il cherchait la protection de ceux qui dans l'ombre manœuvraient les mandarins.

chân trời horizon. *Mở ra những chân trời mới (bóng)* ouvrir des horizons nouveaux // **chân trời góc biển** régions lointaines.

chân truyền (tôn) orthodoxe. *Giáo lý chân truyền* dogme orthodoxe.

chân tu (id) authentique religieux; authentique religion.

chân tướng véritable aspect; vrai visage; vraie nature. *Chân tướng bọn xâm lược* le vrai visage des envahisseurs.

chân vạc parfaite solidité; parfaite stabilité. *Thế chân vạc* situation d'une parfaite stabilité.

chân vây (động) pinnipède // **bộ chân vây** les pinnipèdes.

chân vịt hélice. *Chân vịt tàu thủy* hélice d'un navire.

chân voi (y) éléphantopodie.

chân xác (id) précis; exact. *Ý nghĩa chân xác* sens précis; *định nghĩa chân xác* définition exacte.

chân ý (id) idée sincère.

chấn¹ plonger dans l'eau bouillante; pocher.

chấn² 1. pointer. *Chấn tay áo trước khi khâu* pointer la manche avant de coudre. 2. capitonner; matelasser. *Chấn lưng ghế* capitonner le dossier d'un fauteuil; *chấn chăn* matelasser une couverture.

chấn³ (thgt) rosser; cogner. *Nó bị bố nó chấn nên thân* il est rossé comme il faut par son père; *mày có muốn tao chấn cho không?* veux-tu que je te cogne?

chấn chờ nh chần chờ.

chần chờ hésiter; tergiverser; atermoyer. *Gặp rồi, đừng chần chờ nữa* le temps presse, n'hésitez plus; *đừng chần chờ nữa, phải hành động đi* il n'y a plus à atermoyer, il faut agir.

chấn aumône; secours aux sinistrés. *Phát chấn* distribuer des aumônes (*aux pauvres*); distribuer des secours aux sinistrés.

chấn bản distribuer des secours aux indigents.

chẩn bệnh (y, cũ) diagnostiquer.

chẩn đoán (y) diagnostiquer // **sự chẩn đoán** diagnostic; **thầy thuốc tài chẩn đoán** le médecin qui sait diagnostiquer.

chẩn mạch (cũ) diagnostiquer en tâtant le pouls.

chẩn tế (cũ) porter secours aux sinistrés.

chẩn trị (y) diagnostiquer et traiter (*une maladie*)

chấn¹ le quatrième des huit signes divinatoires du diagramme cosmogonique ancien.

chấn² rogner. *Chấn móng ngựa* rogner les sabots d'un cheval.

chấn chỉnh remettre de l'ordre; redresser. *Chấn chỉnh tổ chức* remettre de l'ordre dans l'organisation; réorganiser.

chấn động I. ébranler; secouer. *Chấn động dư luận* ébranler l'opinion; *tin ấy đã chấn động cả thành phố* cette nouvelle a secoué toute la ville.

II. vibration; commotion; ébranlement; impact; remous; secousse. *Chấn động mặt đất* vibration du sol; *chấn động của một trận động đất* les séismes; *commotion d'un tremblement de terre*; *chấn động thần kinh* ébranlement nerveux; *chấn động xã hội* impact social; *chấn động của một cuộc cách mạng* secousses d'une révolution.

chấn hưng relever. *Chấn hưng công nghiệp* relever l'industrie.

chấn lưu (điện) self de choc. *Chấn lưu đèn ống* transformateur du néon.

chấn phát (id) donner une impulsion à. *Chấn phát thương nghiệp* donner une impulsion au commerce.

chấn song grille. *Chấn song cửa sổ* grilles de fenêtre.

chấn thương (y) traumatisme. *Chấn thương sọ não* traumatismes crâniens // **gây chấn thương** traumatiser; **vết chấn thương** trauma.

chấn thương học (y) traumatologie.

chấn tiêu (địa) foyer d'un séisme.

chấn tử (kể) 1. vibreur. 2. brin (*d'antenne*).

chặn (đph) nh chặn.

chăng hằng (đph) nh tưng hừng.

chấp¹ (thuc) orange-citron.

chấp² accepter. *Chấp đơn* accepter la demande; accepter la requête.

chấp³ tenir rigueur à. *Nó còn bé, không nên chấp nó* il est encore enfant, il ne faut pas lui en tenir rigueur.

chấp⁴ 1. consentir à un handicap (pour compenser l'inégalité des chances); donner des points à l'adversaire. *Đánh cờ ông ấy chấp tôi* au jeu d'échecs; il m'a donné des points. 2. (id) nh bất chấp. *Chấp mọi khó khăn* braver toutes les difficultés.

chấp bút rédiger. *Sau khi thảo luận về bài báo, ai sẽ chấp bút?* après la discussion sur l'article de journal, qui se chargera de le rédiger?

chấp cha chấp chơi x chấp chơi.

chấp chiếm (id) spolier. *Địa chủ chấp chiếm ruộng đất của nông dân* les propriétaires fonciers spoliaient les paysans de leurs terres.

chấp chính détenir le pouvoir. *Giai cấp chấp chính* classe sociale qui détient le pouvoir.

chấp chơi 1. lancer des œillades; jouer de la prunelle. *Nó hay chấp chơi phụ nữ* il a l'habitude de jouer de la prunelle devant les femmes. 2. ondoyer; onduler; être ondoyant. *Bướm chấp chơi bay* des papillons prennent leur vol ondoyant. 3. scintiller; clignoter. *Ánh sáng chấp chơi* lumière qui clignote // **chấp cha chấp chơi** (redoublement; avec nuance de réitération).

chấp chứa receler. *Chấp chứa đồ ăn cắp* receler des objets volés.

chấp chuông (cũ, id) détenir. *Chấp chuông binh quyền* détenir le pouvoir militaire.

chấp hành exécuter. *Chấp hành mệnh lệnh cấp trên* exécuter les ordres des autorités supérieures // **ban chấp hành** comité exécutif; **ủy viên chấp hành** membre du comité exécutif.

chấp kinh (vch, cũ) s'en tenir aux principes classiques // **chấp kinh tông quyền** (cũ) il y a des circonstances où l'on doit agir selon la nécessité du moment (et faire exception à la règle).

chấp lễ (cũ) agréer un présent.

chấp nê s'en tenir rigoureusement à ses principes.

chấp nhặt garder rancune. *Chấp nhặt những chuyện nhỏ nhen* garder rancune pour des mesquineries.

chấp nhận accepter; agréer; accéder à; admettre; adopter. *Chấp nhận một điều kiện* accepter une condition; *chấp nhận đơn* agréer une demande; *accéder à une demande*; *chấp nhận một nguyên tắc* admettre un principe; *chấp nhận một đề nghị* adopter une proposition // **chấp nhận được** valable; plausible. *Lí do chấp nhận được* motif valable; *lí lẽ chấp nhận được* raison plausible; **không chấp nhận được** inacceptable, inadmissible. *Điều kiện không chấp nhận được* condition inacceptable; condition inadmissible.

chấp nhất exclusif. *Người chấp nhất trong ý kiến của mình* homme exclusif dans ses idées.

chấp pháp phòng chấp pháp (luật) bureau exécutif.

chấp thuận accepter; agréer. *Chấp thuận một đề nghị* accepter une proposition; *chấp thuận một yêu cầu* agréer une demande // **người được chấp thuận** (nggiaio) persona grata; **người không được chấp thuận** (nggiaio) persona non grata.

chấp ủy membre du comité exécutif (d'un parti politique).

chập 1. joindre; grouper. *Chập gót lại* joindre les talons; *chập sợi* grouper les fils. 2. se toucher. *Hai dây điện chập vào nhau làm nổ cầu chì* deux fils électriques qui se touchent et font sauter le plomb.

chập chà chập chạo x chập chạo².

chập chà chập chờn x chập chờn.

chập cheng (onomatopée) bruit des cymbales.

chập chạo¹ au crépuscule; entre chien et loup. *Ra đi lúc chập chạo* se mettre en route au crépuscule.

chập chạo² 1. à tâtons; à l'aveuglette. *Đi chập chạo trong bóng tối* marcher à tâtons dans l'obscurité. 2. en titubant; en chancelant. *Người say rượu đi chập chạo* l'ivrogne marche en titubant // **chập chà chập chạo** (redoublement; sens plus fort).

chập chờn 1. somnolent; en demi-sommeil. *Chập chờn cơn tỉnh cơn mê* (Nguyễn Du) somnolente, elle était tantôt en éveil, tantôt en rêve. 2. vacillant; tremblotant.

Ngon lửa chập chờn flamme vacillante; ánh sáng chập chờn lumière tremblotante. 3. instable. Thời tiết chập chờn temps instable. 4. (y) vigile; agrypnodé. Hôn mê chập chờn coma vigile; coma agrypnodé // chập chà chập chờn (redoublement; sens plus fort).

chập chững (đph) nh chập chờn

chập chững commencer à marcher; faire ses premiers pas. *Bé mới chập chững* bébé commence à marcher; bébé fait ses premiers pas.

chập mạch (điện) court-circuit.

chập tối tombée de la nuit.

chất¹ 1. matière; substance; corps. *Chất hữu cơ* matière organique; *chất cứng* substance dure; *chất rắn* corps solide. 2. nature; qualité; étoffe. *Chất người trong chúa Giê-su* nature humaine en Jésus-Christ; *chất của sản phẩm* qualité d'un produit; *chất của một vị anh hùng* étoffe d'un héros.

chất² 1. entasser. *Chất gạch* entasser des briques; *chất hành khách lên xe buýt* entasser des voyageurs sur l'autobus. 2. charger. *Chất hàng lên thuyền* charger des marchandises sur une jonque.

chất cha chất chường x chất chường.

chất béo matière grasse; lipide.

chất bột substance amidonnée; glucide.

chất cháy matière inflammable.

chất chính (cũ) demander l'avis. *Chất chính bạn đọc* demander l'avis des lecteurs.

chất chứa (id) nh chứa chất.

chất chường 1. instable. *Cái tủ chất chường* armoire instable. 2. qui change de langage. *Người chất chường* personne qui change de langage // **chất cha chất chường** (redoublement; sens plus fort).

chất dẻo matière plastique; plastique.

chất đạm protide.

chất đệm (giải) stroma.

chất độc poison.

chất đống amonceler; empiler; entasser. *Chất đống củi đùn* amonceler du bois de chauffage; *chất đống sách vở* empiler des livres; *chất đống gạch* entasser des briques.

chất đốt combustible.

chất keo colloïde.

chất khí gaz; matière gazeuse.

chất khoáng matière minérale.

chất khử (hóa) réducteur.

chất liệu matière; matériel. *Chất liệu bức tượng* matière d'une statue; *từ là chất liệu của lời nói* les mots sont le matériel du discours.

chất lỏng liquide.

chất lượng qualité. *Chất lượng và số lượng* qualité et quantité.

chất lưu fluide.

chất nhớt (sinh) mucosité.

chất nổ explosif; matière explosive.

chất phác simple; candide; ingénu. *Một tấm lòng chất phác* un cœur simple; *một cô gái chất phác* une jeune fille candide; une jeune fille ingénue // **tính chất phác** simplicité; ingénuité; candeur.

chất rắn solide.

chất vấn interpellier; questionner. *Chất vấn chính phủ* interpellier le gouvernement // **câu chất vấn** (chính) interpellation. *Trả lời câu chất vấn* répondre à une interpellation.

chất xám matière grise.

chật serré; étroit; exigu; restreint; étriqué. *Áo chật* habit serré; *nhà chật* maison étroite; *căn hộ chật* appartement exigu; *phòng chật* salle restreinte; *quần chật* pantalon étriqué // **ở chật** être logé à l'étroit.

chật chà chật chường x chật chường.

chật chội trop étroit. *Nhà chật chội* maison trop étroite // **ở chật chội** être logé trop à l'étroit.

chật chường x trật trướng // **chật chà chật chường** (redoublement; sens plus fort).

chật cứng trop serré (à vous raidir). *Áo chật cứng* robe trop serrée.

chật hẹp trop étroit; exigu. *Phòng chật hẹp* salle exigüe // **ở chật hẹp** être logé trop à l'étroit; être logé petitement.

chật lèn serrés comme des sardines en boîte; très serrés dans un endroit comble. *Hành khách chật lèn* les voyageurs sont serrés comme des sardines en boîte.

chật ních compact. *Gian phòng chật ních* salle compacte.

chật vật pénible; dur. *Cuộc đời chật vật* vie pénible; vie dure; *sống chật vật* mener une vie pénible; tirer le diable par la queue; (thgt) se décarrer.

châu¹ une des cinq parties du monde; continent // **năm châu bốn biển** le monde entier.

châu² (cũ) 1. district. *Bà Trưng quê ở châu Phong* Trưng Trắc naquit au district de

Phong. **2.** district des régions montagneuses. *Châu Sơn Dương* district de Sơn-duong.

châu³ (*vch, cũ*) **1.** perle. *Rèm châu* rideau de perles. **2.** larme; goutte de larme. *Thoắt nghe Kiều đã đầm đầm châu sa* (Nguyễn Du) à ces mots, Kiều versa d'abondantes larmes. **3.** belles paroles. *Nhà ngọc phun châu* émettre de belles paroles; écrire de belles phrases // **châu về Hợp Phố** les biens perdus sont rentrés à leur lieu d'origine; **gạo châu củi quế** vie trop chère; **gieo ngọc trảm châu** (*cũ*) un beau corps qui se jette à l'eau et qui s'y immerge. **châu⁴** se rapprocher. *Họ châu đầu lại tán chuyện* leurs têtes se rapprochent et ils jasant. **châu⁵** variante phonétique de chu (*dans les mots comme chu (châu) áo; chu (châu) sa...*).

châu báu objets précieux de grande valeur; joyau.

châu chấu (*động*) locuste; sauterelle // **châu chấu đá voi** c'est la lutte du pot de terre contre le pot de fer.

châu lệ (*vch, cũ*) nh châu lụy.

châu lị (*cũ*) chef-lieu de district (*district des régions montagneuses*).

châu lụy (*vch, cũ*) larme; pleurs.

châu mai (*quân*) (*thg lỗ châu mai*) embrasure; créneau; (*sử*) meurtrière, barbacane.

châu mục (*cũ*) chef de district (*district des régions montagneuses*).

châu ngọc **1.** pierreries; bijoux. **2.** (*vch, cũ*) belles paroles.

châu phê (*cũ*) rescrit royal.

châu quận (*sử*) divisions administratives (*sous la domination chinoise*).

châu thành (*cũ*) ville. *Nhân dân châu thành* population de la ville.

châu thổ delta. *Châu thổ sông Cửu Long* delta du Mékong.

châu trần (*cũ*) mariage. *Ép duyên châu trần* forcer le mariage; *kết duyên châu trần* conclure le mariage.

chầu¹ **1.** séance (*de plaisir, de réjouissance*). *Chầu hát* séance de réjouissance chez les chanteuses. **2.** (*thgt*) tournée. *Trá một chầu phở* payer une tournée de soupe chinoise. **3.** moment. *Chầu này bận quá* en ce moment, je suis très occupé.

chầu² **1.** (*cũ*) présenter ses hommages au roi. *Vào chầu vua* venir à la cour présenter ses hommages au roi. **2.** attendre longue-

ment. *Chầu cả ngày mà chẳng gặp* on l'attend toute la journée sans pouvoir le voir. **3.** se tourner vers. *Hai rồng châu mặt nguyệt* les deux dragons se tournent vers le motif représentant la lune. **4.** (*tôn*) assister aux vêpres. *Mẹ anh ấy đi chầu sa* mère est allée aux vêpres // **chầu ông vải** trépasser.

chầu³ (*thương*) donner en plus. *Bán chục cam châu hai quả* donner en plus deux oranges dans la vente d'une dizaine.

chầu chục **1.** faire antichambre; attendre longuement. **2.** être aux côtés de. *Trong khi ông cụ ốm, con cái luôn luôn chầu chục để phục dịch* pendant sa maladie, ses enfants sont toujours à ses côtés pour le soigner.

chầu hẫu rester à côté pour écouter en curieux. *Bố tiếp khách, con ngồi chầu hẫu nghe chuyện* le père reçoit un visiteur et son enfant reste à côté pour écouter en curieux la conversation.

chầu mồm (*thân*) lire la gazette.

chầu Phật trépasser (*dans le langage des bouddhistes*).

chầu rìa (*bcờ*) assister à un jeu sans jouer.

chầu tổ (*thgt*) aller ad patres.

chầu trời trépasser.

chầu vắn chant religieux (*accompagné de la guitare*).

chầu chàng (*động*) rhacophore

chầu chuộc (*động*) hylarana.

chấu (*châu chấu nt*) locuste; sauterelle // **buồn như chấu cán** s'ennuyer comme une carpe.

chậu **1.** bac; baquet; bassin; auge; cuve. *Chậu gỗ* baquet de bois; *chậu men* bassin émaillé; *chậu vữa* auge à mortier, *chậu rửa* cuve à développement. **2.** (*giới*) bassin; pelvis. *Xương chậu* os du bassin // **thủ thuật mở chậu** pelvitomie; **thước đo khung chậu** pelvi-mètre.

chậu giặt bac à laver.

chậu hoa pot de fleurs.

chậu thau cuvette en laiton; cuvette.

chây (*thực*) palaquium.

chây lười x trây lười.

chấy **I.** (*cũ*) tardif; avancé. *Canh chấy* heure tardive de la nuit.

II. tard; tardivement; longtemps. *Chẳng chóng thì chấy* tôt ou tard.

chấy¹ pou (*des cheveux*) // **bắt chấy** épouiller; **trứng chấy** lente.

chấy² griller et réduire en poudre. *Chấy tôm* griller les crevettes et les réduire en poudre.

chấy rận poux; vermine // **bệnh chấy rận** (y) pédiculose; phthiriasis; **họ chấy rận** (động) pediculidés; **lấm chấy rận** pouilleux. *Đứa trẻ lấm chấy rận* enfant pouilleux.

chậy (thgt) être dans l'erreur; se tromper (souvent employé négativement). *Tôi đoán không chậy chút nào* je ne me trompe nullement dans mes conjectures.

che¹ pressoir à cannes à sucre.

che² couvrir; voiler; occulter; cacher; masquer; offusquer. *Che mặt* couvrir le visage; *mây che mặt trời* nuage qui voile le soleil; *che đèn pha* occulter un phare; *che sự thật* cacher la vérité; *che phong cảnh* masquer le paysage; *tóc che trán* cheveux qui of-fusquent le front.

che bóng ombrager. *Cây che bóng lối đi* arbres qui ombragent une allée.

che chắn blinder. *Che chắn nơi trú ẩn* blinder un abri.

che chở protéger; défendre; sauvegarder; pistonner. *Che chở dân con* protéger ses enfants; *che chở những người yếu* défendre les faibles; *che chở những trẻ mồ côi* sauvegarder les orphelins; *nhờ một người có thế lực che chở* se faire pistonner par un homme influent.

che đậy cacher; dissimuler; voiler; couvrir; pallier; farder. *Che đậy mảnh khố của mình* cacher son jeu; *che đậy khuyết điểm* dissimuler ses défauts; *che đậy sự thật* voiler la vérité; *che đậy ý đồ của mình* couvrir ses desseins; *che đậy một tật xấu* pallier un vice; *che đậy tư tưởng* farder sa pensée.

che giấu recouvrir; dissimuler; cacher; emmitoufler; gazer. *Che giấu khuyết điểm* recouvrir ses défauts; *che giấu lỗi của bạn* dissimuler les torts d'un ami; *che giấu sự thật* cacher la vérité; *emmitoufler la vérité*; mettre la lumière sous le boisseau; *che giấu ý kiến của mình* gazer son opinion.

che khuất masquer; éclipser; occulter. *Mây che khuất mặt trời* nuage qui éclipse le soleil.

che kín couvrir complètement; cacher complètement. *Che kín mặt đất* couvrir complètement le sol; *che kín mặt* cacher complètement le visage.

che lấp dissimuler; voiler. *Màn che lấp của tenture* qui dissimule la porte; *che lấp mặt trời* voiler le soleil.

che mắt dissimuler aux yeux de; cacher [la vérité] aux yeux de. *Che mắt thiên hạ* cacher la vérité aux yeux du monde.

che miệng empêcher les commentaires. *Che miệng thiên hạ* empêcher les commentaires du monde.

che mờ obnubiler; obombrer. *Che mờ tâm trí* obnubiler l'esprit; obombrer l'esprit.

che phủ recouvrir. *Tuyết che phủ đường sá* la neige recouvre les routes.

che tàn (thgt) suivre quelqu'un pour être à ses frais.

chè¹ 1. (thực) théier. 2. thê. *Bộ đồ chè* service à thé // *sự nhiễm độc chè* théisme; *tinh chè* théine.

chè² compote liquide. *Chè đậu đen* compote liquide de doliques noirs.

chè bà cốt compote de riz gluant.

chè bóm thê préparé à partir de feuilles qui ne sont plus jeunes.

chè búp thê en bourgeons.

chè chén (xấu) faire ripaille; gueuletonner; gobelotter; gobichonner; se goberger; faire bombance; faire ribote // *cuộc chè chén* beuverie; crevaille; gueuleton; ripaille; bombance; orgie; riboté.

chè cốm compote de riz gluant en granules.

chè đen thê noir.

chè hạt thê de fleur (en bouton).

chè hạt nh chè hạt

chè hương thê parfumé.

chè kho marmelade d'haricots.

chè khoai compote de patate.

chè lá (thgt) bakchich; pot-de-vin. *Tên quan lại đòi chè lá* le mandarin exigeait un bakchich.

chè lam bonbon de riz grillé.

chè mạn thê grossier.

chè nụ nh chè hạt.

chè sen¹ thê parfumé de lotus.

chè sen² compote de grains de lotus.

chè tàu thê de Chine.

chè tươi thê de feuilles vertes.

chè xanh 1. nh chè tươi. 2. thê vert.

chẽ fendre; couper. *Chẽ củi* fendre du bois; *chẽ sợi tóc làm tu* couper un cheveu en quatre.

chẽ hoe (thgt) clair; manifeste. *Sự thật chẽ hoe* vérité manifeste.

chẽ tre *thẽ chẽ tre (quân)* avance impétueuse.

chẽ¹ I. 1. (thực) épillet. *Chẽ lúa* épillet de riz. 2. (giải) expansion. *Chẽ gân* expansion tendineuse.

II. se bifurquer. *Thân chẽ đôi* tige qui se bifurque en deux; tige dichotome.

chẽ² avantageux. *Giá hàng chẽ* prix avantageux.

chẽ (cn chõe) jarre (en porcelaine). *Chẽ rượu* jarre d'alcool (en porcelaine).

chem chẽm *nói chem chẽm* jacasser; papoter.

chem chếp x chếp³.

chẽm chệp nh chem chếp.

chẽm nhẽm (đph) barbouillé. *Mặt mũi chẽm nhẽm* visage barbouillé.

chẽm 1. couper; sabrer. *Chẽm đầu* couper la tête; décapiter; *chẽm giặc ngoại xâm* sabrer les envahisseurs. 2. étriller; estamper; rançonner. *Chẽm khách hàng* étriller les clients; *bị người bán chẽm* se faire rançonner par le vendeur // **chẽm to kho mận** apprêter les mets sans artifice; (rộng) se conduire d'une manière rustaude; **chẽm tre không dẽ** **dấu mặt** agir sans ménagement; agir sans scrupule; **nhũ chẽm chũ** avec violence; avec véhémence. *Cãi nhau nhũ chẽm chũ* se disputer avec violence.

chẽm cha maudit soit. *Chẽm cha cái số hoa đào* (Nguyễn Du) maudite soit la destinée d'une jeune fille très belle.

chẽm giết massacrer. *Chẽm giết nhau* se massacrer.

chen 1. se mêler. *Cỏ cây chen đá, lá chen hoa* (Bà huyện Thanh Quan) les végétations se mêlent aux pierres et les feuilles aux fleurs. 2. se faufiler (quelque part) // **chen chân không lọt** tellement compact qu'on ne saurait s'y frayer un passage; **chen vai thích cánh** rivaliser d'efforts avec les autres (pour faire quelque chose).

chen chúc se presser; être tassé. *Đám đông chen chúc* la foule se presse; *chen chúc trên xe buýt* être tassé dans l'autobus.

chen lãn bousculer. *Hành khách chen lãn nhau* voyageurs qui se bousculent.

chẽn I. 1. caler; coincer; accorer. *Chẽn cái chốt* caler une clavette; *chẽn đường ray* coincer des rails; *chẽn cái hòm* accorer une malle; 2. (thẽ) tasser. *Chẽn một đống củi* tasser un concurrent // **chẽn trái phép** (thẽ) obstruction.

II. cale; coin. *Đặt cái chẽn sau bánh xe* mettre une cale derrière la roue d'un véhicule.

III. (tin học) insérer, insertion. *Chẽn một hình ảnh vào một văn bản* insérer une image dans un texte.

chẽn bẫy chercher à éliminer (un concurrent).

chẽn ép barrer la voie du développement à; entraver dans son développement.

chẽn lãn (id) nh chẽn ép.

chẽn hoẽn exigu. *Gian phòng chẽn hoẽn có tám mét vuông* une salle exiguë de huit mètres carrés.

chẽn court et étriqué. *Áo chẽn* habit court et étriqué.

chẽn I. 1. tasse. *Chẽn rượu* tasse d'alcool. 2. petit bol. *Một chẽn cơm* un petit bol de riz. 3. dose de tisane (médecine traditionnelle). *Uống ba chẽn thuốc* prendre trois doses de tisane // **chẽn chú chẽn anh** faire ripaille ensemble; **chẽn tạc chẽn thù** s'inviter à boire.

II. (thgt) 1. faire bombance; faire ripaille; s'empiffrer. *Ái đi chẽn với tôi không?* qui veut aller faire ripaille avec moi?; *chẽn thịt đến no nê* s'empiffrer de viande jusqu'à en être repu.

2. (cũ) toucher un pot-de-vin. *Tên quan chẽn hai trăm đồng* le mandarin a touché un pot-de-vin de deux cent dongs.

chẽn bạch định (cũ) petite tasse de porcelaine sans dessin.

chẽn đồng (vch, cũ) coupe de serment d'union.

chẽn hạt mít tasse toute petite (pour alcool).

chẽn mối (vch, cũ) tasse en écaille de tortue.

chẽn nung (hóa) creuset.

chẽn quan hà (vch, cũ) coupe d'adieux *Tiền đưa một chẽn quan hà* (Nguyễn Du) en se séparant, on s'offrit une coupe d'adieux.

chẽn quân (cũ) petite tasse dans un service à thé.

chén quỳnh (*vch, cũ*) coupe de rubis; coupe d'alcool.

chén thể (*vch, cũ*) coupe de serment.

chén tống (*cũ*) grande tasse dans un service à thé.

chện¹ épillet. *Lúa dài chện* riz à longs épillets.

chện² 1. barrer; serrer. *Chện lối đi* barrer le passage; *chện cổ* serrer la gorge; cravater.

II. (*y*) bloc. *Chện đốt sống* bloc vertébral; *chện tâm nhĩ thất* bloc auriculo-ventriculaire.

chện họng 1. serrer le gosier. 2. (*rộng*) empêcher de parler.

cheng cheng (*onomatopée*) son de cymbales.

cheo¹ (*động*) tragule // **họ cheo** tragulidés.

cheo² (*cũ*) droit de mariage. *Lấy chồng thì phải nộp cheo cho làng* (*cđ*) quand la jeune fille se marie, elle doit payer le droit de mariage au village.

cheo chéo x chéo.

cheo cưới mariage; cérémonie du mariage. *Cheo cưới tốn kém* mariage onéreux.

cheo leo escarpé; abrupt. *Sườn núi cheo leo* versant escarpé d'une montagne.

cheo veo dans une position élevée et instable. *Tảng đá cheo veo* bloc de pierre dans une position élevée instable.

chèo¹ opéra folklorique (*du Nord-Vietnam*).

chèo² I. rame; aviron. *Buông giùm cầm chèo* (*tn*) abandonner la pagaie pour la rame.

II. ramer; pagayer; nager. *Chèo hai tay* ramer en couple; *chèo giữa hồ* pagayer au milieu du lac; *chèo lúi* nager à culer; scier.

chèo bẻo (*động*) drongo // **họ chèo bẻo** dicruridés.

chèo chèo obstinément et de façon agaçante. *Đứa bé đòi kẹo chèo chèo* enfant qui réclame obstinément et de façon agaçante des bonbons.

chèo chống 1. diriger (*un navire*). *Chèo chống con thuyền giữa dòng* diriger une barque au milieu de l'orage. 2. se débrouiller; se tirer d'embarras. *Khéo chèo chống* habile à se débrouiller.

chèo kéo racoler; raccrocher. *Chèo kéo khách hàng* racoler des clients.

chèo queo recroquevillé sur soi-même. *Người ốm nằm chèo queo trên giường* le

malade est couché, recroquevillé sur lui-même, dans son lit.

chẻo lẻo (*id*) loquace; volubile.

chẻo miệng volubile mais sans sincérité.

chéo I. oblique; diagonal. *Đường chéo* ligne oblique; *cơ chéo* (*giải*) muscle oblique; *ma trận chéo* (*toán*) matrice diagonale // **cheo chéo** (*redoublement; sens atténué*) un peu oblique; légèrement oblique.

II. obliquement; de biais; en écharpe; en bandoulière. *Cọc đóng chéo trên đất* piquets fichés obliquement en terre; *cắt chéo* couper de biais; *đeo chéo trên ngực* porter en écharpe sur la poitrine; porter en bandoulière sur la poitrine // **chéo cánh sẻ** d'écharpe. *Bán chéo cánh* sẻ tir d'écharpe.

III. coin; pli. *Gói vải chéo khăn* envelopper dans un coin de son fichu.

chéo chó obliquement; de biais. *Miếng vải cắt chéo chó* morceau d'étoffe coupé obliquement.

chéo go toile d'armure sergé.

chẹo (*thực*) engelhardtia.

chép¹ x cá chép.

chép² 1. copier; reproduire. *Chép một đoạn sách* copier un passage; *nó đã chép của người bên cạnh* il a copié sur son voisin; *chép một bài văn* reproduire un texte. 2. écrire. *Chép sử* écrire l'histoire; // **chép lại** recopier; transcrire. *Chép lại một bản hợp đồng* transcrire un contrat.

chép³ clapper de la langue; claquer sa langue // **chem chép** (*redoublement; sens plus fort*).

chép miệng clapper de la langue en signe de mécontentement.

chép tay I. copier à la main. *Chép tay một tập thơ* copier à la main un recueil de poésies.

II. manuscrit. *Sách chép tay* un volume manuscrit.

chẹp bẹp (*id*) aplati; écrasé. *Mũi chẹp bẹp* nez écrasé // **ngồi chẹp bẹp** assis à plat.

chết¹ x bộ chết.

chết² poignée. *Một chết lúa* une poignée de plants de riz.

chết³ cercler fortement. *Chết cái thùng* cercler fortement un baril.

chét tay poignée. *Một chét tay chè tươi* une poignée de feuilles de thé.

chết 1. serrer fortement. *Chết cổ* serrer fortement la gorge. 2. écraser. *Bị ô tô chết* être écrasé par une auto. 3. rançonner. *Bị người bán hàng chết* être rançonné par le vendeur.

chê 1. reprocher; blâmer; décrier; réprouver. *Người ta chê nó còn ít tuổi* on lui reproche son jeune âge; *chê người nào vì thái độ kiêu ngạo* blâmer quelqu'un pour son attitude orgueilleuse; *chê cách cư xử của ai* décrier la conduite de quelqu'un; réprouver le comportement de quelqu'un. 2. refuser. *Lợn chê cảm* porc qui refuse du son (il est malade); *anh chê món quà ấy ư?* vous refusez ce cadeau? 3. dédaigner. *Chê chồng* dédaigner son mari // **không chê vào đâu được** irréprochable; impeccable; sans reproche.

chê bai réprouver; critiquer; désavouer; vilipender; redire. *Chê bai một thái độ* réprouver une attitude; *chê bai một hành động* critiquer une action; *chê bai hạnh kiểm của ai* désavouer la conduite de quelqu'un; *bị dư luận chê bai* vilipendé par l'opinion publique; *tôi không thấy gì đáng chê bai* je n'y trouve rien à redire // **sự chê bai** réprobation.

chê chán (id) nh chán chê.

chê cười ridiculiser; faire des gorges chaudes de; se moquer de. *Chê cười những tật xấu* ridiculiser les vices; *chê cười kẻ khoe khoang* faire des gorges chaudes du fanfaron; *chê cười sự nhút nhát của ai* se moquer de la poltronnerie de quelqu'un.

chê trách reprocher; blâmer; reprendre; imputer; faire grief. *Chê trách sự lười biếng của ai* reprocher à quelqu'un sa paresse; *chê trách sự bất lực của một cơ quan* blâmer la carence d'un organe; *không có gì chê trách trong cách cư xử của anh ấy* il n'y a rien à reprendre dans sa conduite; *người ta chê trách sự thờ ơ của nó* on lui impute son indifférence // **đáng chê trách** répréhensible; reprochable; blâmable; **sự chê trách** réprehension; reproche; blâme.

chê chà avec lenteur; en traînant. *Làm việc chê chà* travailler en traînant.

chê chê lòng nặng chê chê en avoir lourd sur le cœur.

chế¹ (id) deuil. *Đế chế (tang)* porter le deuil.

chế² se moquer; railler; tourner en ridicule; ridiculiser; se gausser de. *Chế bạn* se moquer de son camarade; *nó chế cả thầy giáo của nó* il raille même son maître; *bài báo chế những kẻ*

nịnh hót l'article de journal tourne en ridicule les flatteurs; *nó cảm thấy bị người khác chế* il sent qu'il est ridiculisé par les autres; *chế người say rượu* se gausser de l'ivrogne.

chế³ préparer; fabriquer. *Chế thức ăn* préparer des aliments; *chế thuốc* préparer des médicaments; *chế vũ khí* fabriquer des armes.

chế⁴ verser (de l'eau bouillante dans une théière...).

chế biến traiter; transformer. *Chế biến quặng* traiter un minerai; *chế biến nguyên liệu* transformer une matière première // **công nghiệp chế biến** industrie de transformation.

chế dục s'abstenir de tout plaisir charnel // **sự chế dục** continence.

chế định I. statuer; codifier. *Chế định quy chế công an* statuer les règlements de police; *chế định pháp chế lao động* codifier la législation du travail.

II. (luật) institution; statut.

chế độ¹ régime; système. *Chế độ phong kiến* régime féodal; *chế độ bầu cử* système électoral.

chế độ² (tin học) mode. *Khởi động máy tính ở chế độ bảo vệ* démarrer l'ordinateur au mode protégé; *cho in ở chế độ nền* faire imprimer en arrière-plan.

chế giễu railler; rire au nez. *Nó chế giễu mọi người* il raille tout le monde // **lời chế giễu** raillerie.

chế hóa (hóa) traiter chimiquement.

chế khoa (cũ) concours exceptionnel (sous le régime féodal).

chế ngự maîtriser; dompter; asservir; dominer; mater; (thân) gourmander. *Chế ngự con ngựa bất kham* maîtriser un cheval fougueux; *chế ngự lực lượng thiên nhiên* dompter les forces de la nature; *chế ngự tính nóng nảy* dominer sa colère; *chế ngự dục vọng của mình* mater ses passions; (thân) gourmander ses passions.

chế nhạo se gausser de; se moquer de; rire au nez de; faire un pied de nez à. *Người ta chế nhạo anh chàng khoe khoang* on se gausse du fanfaron; *thằng bé chế nhạo ông già* le gamin fait un pied de nez au vieillard // **lời chế nhạo** moquerie; quolibet.

chế phẩm produit fabriqué.

chế phục (cũ) livrée; uniforme. *Chế phục của người hầu hạ* livrée de laquais.

chế tác (id) fabriquer. *Chế tác dụng cụ* fabriquer des outils.

chế tài (luật) sanction. *Chế tài hành chính* sanction administrative.

chế tạo fabriquer. *Chế tạo máy móc* fabriquer des machines.

chế ước (id) limiter; restreindre; comprimer. *Chế ước quyền lực* restreindre l'autorité; *chế ước tình cảm* comprimer ses sentiments.

chế xuất khu chế xuất export processing zone; zone industrielle pour l'exportation.

chéch oblique. *Mặt trời chéch bóng* les rayons obliques du soleil; *nhìn chéch* regarder dans une direction oblique; regarder obliquement; regarder de biais // **chênh chéch** (redoublement; sens atténué) un peu oblique; légèrement oblique.

chéch de côté; de biais. *Mũ để chéch trên đầu* chapeau posé de côté sur la tête; *nhìn chéch* regarder de biais.

chéch choạc en désaccord; sans concordance; discordant. *Tổ chức chéch choạc* organisation en désaccord; *đồ đạc chéch choạc* des meubles sans concordance; *màu sắc chéch choạc* couleurs discordantes.

chêm I. 1. coincer; enfoncer un coin. *Chêm cán quốc* enfoncer un coin entre la manche et le fer de la pioche. 2. ajouter indûment. *Chêm vào một lời* ajouter indûment une parole. 3. (đph) verser de nouveau de l'eau bouillante dans la théière.

II. (ngôn) explétif; incident. *Từ chêm* mot explétif; explétif; *mệnh đề chêm* proposition incidente.

III. coin. *Chêm gỗ* coin en bois.

chễm chễm nh chễm chệ.

chễm chệ ngồi chễm chệ être assis majestueusement; trôner.

chễm chệ (id) nh chễm chệ.

chênh¹ 1. d'inégale hauteur. *Hai đầu bàn chênh nhau* les deux bouts de la table sont d'inégale hauteur. 2. différent. *Giá gạo các nơi chênh nhau* le prix du riz est différent d'un lieu à l'autre.

chênh² faire cuire à l'étuvée (un canard). *Vịt chênh* canard cuit à l'étuvée.

chênh chéch x chéch.

chênh lệch 1. disproportionné. *Sức chênh lệch nhau* forces qui sont disproportionnées.

2. différent. *Giá hàng chênh lệch giữa hai thành phố* entre les deux villes, le prix des marchandises est différent // **sự chênh lệch** disproportion; écart; décalage.

chênh vênh instable, qui menace de tomber. *Tảng đá chênh vênh* bloc de pierre qui menace de tomber; *địa vị chênh vênh* position instable.

chênh ềnh nh chình ỳnh.

chênh chưởng (id) discordant; qui ne vont pas ensemble. *Đồ đạc chênh chưởng* meubles qui ne vont pas ensemble.

chênh mảng négligent; relâché. *Học hành chênh mảng* négligent dans ses études; *công việc chênh mảng* travail relâché // **sự chênh mảng** négligence; relâchement; incurie; laisser-aller.

chềnh chệ (id) nh chễm chệ.

chềnh choáng (cn chuếch choáng) un peu ivre; gris; éméché; pompette.

chệnh choạng (ch chuệnh choạng) vaciller; tituber; chanceler; trébucher. *Người say rượu đi chệnh choạng* l'ivrogne marche en chancelant.

chết I. 1. mourir; décéder; périr; trépasser; expirer; succomber; passer de vie à trépas; descendre dans la tombe; finir ses jours; finir sa vie; perdre la vie; rendre l'âme; rendre l'esprit; rendre le dernier soupir; (thgt) crever; claquer; calencher; clamecer; casser sa pipe; passer l'arme à gauche; partir les pieds devant; payer le tribut à la nature; payer sa dette à la nature. 2. être en panne; s'arrêter. *Ô tô chết giữa đường* l'auto est en panne en cours de route; *đồng hồ chết* l'horloge s'est arrêtée. 3. se dénaturer. *Xi măng chết rồi* le ciment s'est dénaturé // **cái chết** la mort; la fin. *Cái chết bi thảm* une fin tragique; **chết ai** chưa ға n'a aucune importance; **chết bầm chết vằm** (juron) qu'il meure lacéré!; **chết bỏ đời** quel danger!; comme c'est dangereux!; **chết cả đống** c'est dangereux pour tout le monde; **chết cả nút** nh chết cả đống; **chết cay** **chết đắng** souffrir d'un grand dommage; souffrir d'un grosse perte; **chết dở sống dở** être dans une situation très pénible; **chết đi sống lại** mortellement malade pendant un temps assez long; **chết không kịp ngáp** mourir instantanément; **chết không nhắm mắt** être poursuivi par le remords jusqu'à la

fin de la vie; **chết mất giống** (*juron*) qu'il meure sans descendant; **chết mất xác** (*juron*) qu'il meure sans laisser de traces; **chết như rạ** être décimé en grand nombre; **chết thêm chết** **khát** avoir grande envie; convoiter.

II. mort. **Điểm chết** point mort; **thời gian chết** temps mort // **người chết** le mort; le trépassé; le défunt; le disparu.

III. excessivement; trop. **Buồn chết** excessivement triste; **chậm chết** trop lent.

IV. 1. attention. **Chết! đừng sờ vào attention!** n'y touche pas. **2.** chut!. **Chết đừng nói nhé chut!** n'en parlez pas. **3.** malheur!. **Chết! tôi mất hết tiền rồi** malheur! j'ai perdu tout mon argent. **4.** hou!. **Chết! hổ đấy** hou! c'est le tigre. **5.** c'est regrettable!. **Chết tôi quên rồi!** c'est regrettable! je l'ai oublié.

chết cha! morbleu!. **Chết cha! mất chứng minh thư rồi** morbleu! j'ai perdu mon titre d'identité.

chết chém être décapité.

chết chet 1. être pris entre deux feux. **Bố mẹ cãi nhau, con chết chet** les parents se querellent, l'enfant est pris entre deux feux.

2. être dans une situation sans issue.

chết chìm *nh* chết đuối.

chết chóc I. mourir (*sens général*).

II. la mort. **Gieo chết chóc** semer la mort.

chết chưa! sacrebleu!. **Chết chưa! tàu chạy mất rồi!** sacrebleu! le train est parti!

chết chử! *nh* chết chưa.

chết cồng (*thgt*) raide mort.

chết cóng crevé de froid; engourdi de froid.

chết cứng raide mort.

chết cười à crever de rire; très drôle. **Một chuyện chết cười** une histoire très drôle.

chết dở mort à demi; qui est dans une situation très difficile. **Nó làm cho tôi chết dở** đây il me fait une situation très difficile.

chết dấm mort naufragé.

chết dâm (*juron*) qu'il meure percé de coups!

chết diếng qui a reçu un rude coup (*au sens propre comme au sens figuré*).

chết đói mourir de faim; crever de faim // **đóng lương chết đói** solde de misère; salaire de famine.

chết đòn menacé d'être rossé comme il faut; susceptible d'être rossé comme il faut.

Tinh nghịch thì chết đòn ấy espiègle, tu seras rossé comme il faut.

chết đuối être noyé; se noyer // **chết đuối dọi đèn** se noyer dans un verre d'eau; **chết đuối trên cạn** se noyer sur le plancher des vaches; **chết đuối vô phải bọt** avoir comme planche de salut des écumes.

chết dưng mourir debout.

chết đường mourir en cours de voyage // **chết đường chết chợ** mourir hors de son foyer et loin des siens.

chết gí croupir; pourrir; moisir, dans l'ignorance. **Chết gí trong vòng dốt nát** croupir dans l'ignorance; **chết gí trong tù** pourrir en prison; **chúng ta sẽ không chết gí cả ngày ở đây** nous n'allons pas moisir ici toute la journée.

chết già 1. mourir de vieillesse. **2.** rester sans mari jusqu'à la fin de sa vie.

chết già (*đph*) tomber en syncope.

chết giắc tomber en pâmoison; se pâmer; s'évanouir; défaillir. **Sợ quá, chết giắc** se pâmer de peur; défaillir d'effroi.

chết giảm sacristi!; au diable soit!

chết hoại (*y*) nécrose.

chết hụt avoir effleuré la mort; avoir été à deux pas de la mort; avoir failli mourir.

chết khát mourir de soif, souffrir de la soif; avoir grand soif.

chết khiếp mourir de peur; mourir d'effroi.

chết khô (*thgt*) être mort depuis longtemps. **Khi nó nghĩ đến bố nó thì ông cụ đã chết khô rồi** quand il pensa à son père, celui-ci était mort depuis longtemps.

chết mê *nh* chết mệt.

chết mệt mourir d'amour; s'amouracher passionnément // **chết mê chết mệt** (*sens plus fort*).

chết mòn languir; s'encroûter. **Chết mòn ở nông thôn** s'encroûter à la campagne.

chết ngạt mourir asphyxié.

chết ngất tomber en syncope; tomber sans connaissance.

chết ngòm (*thgt*) être mort pour de bon.

chết ngốt souffrir d'une chaleur étouffante; étouffer. **Nóng thế này thì chết ngốt ở trong phòng** avec cette chaleur, on étouffe dans la salle.

chết người I. qui peut donner la mort; mortel. **Thức ăn chết người** aliment qui peut

donner la mort; *cái rét chết người* un froid mortel.

II. à mourir; excessivement. *Buồn chết người* s'ennuyer à mourir; *làm việc chết người* travailler excessivement.

chết non mourir jeune; (*thân*) ne pas faire de vieux os.

chết nỗi malheureusement. *Tôi muốn mua cái tủ ấy, nhưng chết nỗi tôi không có tiền* je voudrais bien acheter cette armoire, mais malheureusement je n'ai pas d'argent.

chết oan mourir d'une façon imméritée. *Nó chết oan vì chúng ham uống thuốc* il est mort d'une façon imméritée à cause de sa pharmacomanie.

chết rấp! (*juron*) qu'il meure enfoui sous les décombres!

chết sống de toute façon. *Chết sống tôi cũng phải đi* de toute façon je dois partir.

chết thật morbleu!. *Chết thật! mất hết rồi* morbleu! tout est perdu.

chết thui mort flambé.

chết tiền très onéreux. *Sửa chữa mãi thế thì chết tiền* avec tant de réparations, c'est très onéreux.

chết tiết maudit; sacré; damné; diable de. *Chuyện chết tiết* maudite histoire; *cái xe chết tiết này* cette damnée voiture; *một việc chết tiết* une diable d'affaire.

chết toi 1. mort d'épizootie. *Gà chết toi* poulet mort d'épizootie. 2. maudit; sacré. *Thằng chết toi ấy* ce sacré type.

chết trận mourir sur la brèche; tomber au champ d'honneur.

chết trẻ mourir jeune.

chết trôi se noyer et être entraîné par le courant.

chết tuyệt (*juron*) mourir sans héritier.

chết tử (*thgt*) mourir véritablement. *Nó chết tử rồi* il est mort véritablement // **chết tử chết tiết** (*juron*) qu'il meure sans descendant!

chết tươi être raide mort.

chết xác trop péniblement. *Làm chết xác* travailler trop péniblement.

chết yếu mourir trop jeune; (*thân*) ne pas faire de vieux os.

chi¹ 1. membres. *Chi trên* membres supérieurs; *chi dưới* membres inférieurs; *chi trước (động)* membres antérieurs. 2. ramification. *Hai chi sâm* deux ramifications de ginseng. 3. branche. *Các chi trong một họ* les

branches d'une famille; *các chi trong cây phá hệ* les branches d'un arbre généalogique. 4. (*sinh*) genre. *Các loài trong cùng chi* les espèces d'un même genre // **quái thai nhiều chi** (*y*) polymèle.

chi² (*cũ*) signe du cycle duodécimal (*de la cosmogonie ancienne*). *Thập nhị chi* les douze signes du cycle duodécimal.

chi³ x chữ chi.

chi⁴ 1. quoi; que. *Anh nghĩ đến chi?* à quoi pensez-vous?; *nó hỏi chi?* que demande-t-il? 2. rien. *Còn chi nữa đâu* il ne reste plus rien.

chi⁵ I. dépenser; déboursier. *Chi một số tiền lớn* dépenser une forte somme.

II. dépense; sortie. *Chi và thu* dépenses et recettes; sorties et rentrées; *chi nhiều hơn thu* il y a plus de sorties que de rentrées.

chi bằng ne vaudrait-il pas mieux; mieux vaut; il serait préférable de.

chi bộ (*chính*) cellule (*d'un parti politique*).

chi cấp (*id*) allouer; subventionner. *Chi cấp một số tiền* allouer une somme d'argent.

chi chi chành chành chanson d'enfants qui précède une partie de cache-cache.

chi chí chicoter. *Chuột nhắt chi chí* des souris qui chicotent.

chi chít serré. *Quả chi chít trên cành* fruits serrés sur le rameau.

chi cục agence (*d'un service général*); office. *Chi cục tiết kiệm Nhà nước* office de la caisse d'épargne d'Etat.

chi dụng dépenser. *Chi dụng cho việc ăn uống* dépenser pour l'alimentation.

chi điểm succursale; filiale. *Chi điểm ngân hàng* filiale d'une banque.

chi đoàn section. *Chi đoàn thanh niên cộng sản* section de la jeunesse communiste.

chi đội 1. (*cũ*) détachement. *Chi đội du kích* détachement de guérilleros. 2. section (*de l'Association des Pionniers*).

chi họ branche d'une famille.

chi hội section. *Chi hội phụ nữ* section de l'Association des femmes.

chi khu (*quân, cũ*) subdivision (*militaire*).

chi lan (*veh, cũ*) amitié intime.

chi li trop minutieux; avec parcimonie; qui s'attache aux petits détails. *Tính toán chi li* calcul trop minutieux.

chi lưu (*địa*) affluent. *Chi lưu sông Hồng* les affluents du Fleuve Rouge.

chi nài ne rien craindre. *Chi nài mưa gió* ne rien craindre des intempéries.

chi nhánh ramification; succursale; filiale; comptoir. *Chi nhánh ở các tỉnh* ramifications en province; *chi nhánh ngân hàng* succursale d'une banque; comptoir d'une banque.

chi phái secte.

chi phí I. dépenser; faire des dépenses; faire des frais. *Chi phí cho một tối kịch* faire des dépenses pour une soirée théâtrale.

II. dépense; frais. *Giảm chi phí vận chuyển* réduire les frais de transport; *chi phí bảo quản bất động sản* dépenses faites pour l'entretien d'un immeuble; impenses.

chi phối régir; diriger; avoir de l'emprise sur. *Chi phối tình cảm* régir les sentiments; *chi phối hành động* diriger l'action; *vợ chi phối chồng* femme qui a de l'emprise sur son mari.

chi thu dépense et recette.

chi tiết détail; menu. *Chi tiết không quan trọng* détail sans importance; *kể lại chi tiết* raconter par le menu.

chi tiêu dépenser. *Chi tiêu phung phí* dépenser follement // **cải cách chi tiêu** réformes somptuaires; **luật hạn chế chi tiêu** lois somptuaires.

chi trả (kết) payer // **không có khả năng chi trả** insolvable.

chi trì (cũ) appuyer; soutenir. *Chi trì sự ủng hộ của một người* appuyer la candidature de quelqu'un; *chi trì một ứng cử viên* soutenir un candidat.

chi tử (duối) fruit de gardenia.

chi ủy (chính) comité de cellule.

chi ủy viên (chính) membre du comité de cellule.

chi viện aider; assister; apporter un secours à; venir à la rescousse. *Chi viện cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc* aider à la lutte de libération des peuples; *bộ binh gọi pháo binh lại chi viện* l'infanterie appela l'artillerie à la rescousse.

chì plomb. *Mỏ chì* gisement de plomb // **bộ chì lưới** plombée; **buộc chì vào; cặp chì; cặp đầu chì** plomber. *Buộc chì vào lưới* plomber un filet; *cặp chì cái gậy* plomber une canne; *cặp đầu chì một kiện hàng* plomber une balle de marchandises; **mặt búng da chì** x búng; **mất cả chì lẫn chài** perdre capital et intérêts; perdre le tout; **nghe làm đổ chì** plomberie;

người cặp đầu chì plombreur; **nhẹ như bấc, nặng như chì** (tng) tantôt doucement, tantôt durement; **tiếng bấc tiếng chì** le qu'en dira-t-on tantôt délicat, tantôt acerbe.

chì bì taciturne et impassible. *Ngồi chì bì một xó* rester taciturne et impassible dans un coin.

chì chiết importuner par des semonces fréquentes; tracasser d'une manière agaçante. *Mẹ chồng chì chiết nàng dâu* belle-mère qui tracasse sa bru d'une manière agaçante.

chì¹ fil. *Chì khâu* fil à coudre; *chì tơ* fil de soie // **chì Tấn tơ Tấn** (cũ) amour conjugal; **sợ chì đồ** leitmotiv.

chì² édit (du roi).

chì³ (cũ) dixième partie d'un taël. *Một chì vàng* dixième partie d'un taël d'or.

chì⁴ (đph) elle (désignant la jeune fille ou la jeune femme dont on vient de parler).

chì⁵ montrer; indiquer; désigner; marquer. *Chỉ đường* montrer le chemin; *đó là cách anh ấy chỉ cho tôi* c'est le moyen qu'il m'a indiqué; *chì một điểm trên bản đồ* désigner un point sur la carte; *kim chì giờ* aiguille qui marque les heures // **chì đường cho hươu chạy** aider une canaille à agir malhonnêtement; **chì mặt đặt tên** désigner nommément (quelqu'un); **chì non thể biến** prendre à témoin les eaux et les monts pour faire le serment d'amour; **chì tay nắm gón** ne faire que de commander sans y mettre du sien; **đồng hồ chì ngày** montre qui marque les quantités; **vạch mặt chì tên** mettre (quelqu'un) au pilori.

chì⁶ ne... que; rien que; seulement; simplement; uniquement. *Anh ấy chỉ nghĩ đến nhiệm vụ* il ne pense qu'au devoir; *nó chỉ có hai quyển vở* il a seulement deux cahiers; *họ chỉ là hai người bạn* ils sont simplement deux amis; *nó chỉ nghĩ đến lợi ích của nó* il pense uniquement à ses intérêts; *chì nghĩ đến điều ấy là tôi đã bực mình* rien que d'y penser, je suis indigné // **chì mỗi tội** (kng) nh mỗi tội.

chì báo montrer; enseigner; instruire. *Chỉ báo điều nên làm* montrer ce qu'il faut faire; *chì báo cách cư xử* enseigner la manière de se conduire; *chì báo cho học trò* instruire ses élèves.

chì báo indicateur. *Cột chì báo* poteau indicateur.

chỉ cần il suffit de; il suffit que. *Chỉ cần một lần* il suffit d'une fois; *chỉ cần anh đến thôi* il suffit que vous veniez.

chỉ chực prompt à. *Chỉ chực nói bậy* prompt à dire des bêtises.

chỉ có rien que; seulement. *Chỉ có vài người* il y a seulement quelques personnes.

chỉ dẫn guider; indiquer; renseigner; prescrire. *Chỉ dẫn cho một thanh niên trong việc chọn nghề* guider un jeune homme dans le choix du métier; *chỉ dẫn cho ai về một việc* renseigner quelqu'un sur une affaire; *thầy thuốc chỉ dẫn cách điều trị* le médecin prescrit un traitement // **diều chỉ dẫn** renseignement; prescription; indication; instruction.

chỉ dụ édit et ordonnance (*du roi*).

chỉ đạo guider; diriger; prendre les rênes. *Chỉ đạo phong trào công đoàn* diriger un mouvement syndical; *chỉ đạo một công việc* prendre les rênes d'une affaire.

chỉ điểm I. renseigner secrètement; rancarder. *Chỉ điểm cho máy bay địch* rancarder les avions ennemis.

II. indicateur; mouchard; délateur.

chỉ định I. désigner; nommer; instituer; indiquer. *Chỉ định một trọng tài* désigner un arbitre; *chỉ định ai làm người thừa kế* nommer quelqu'un son héritier; instituer quelqu'un son héritier // **đại từ chỉ định** pronom démonstratif.

II. (y) indication.

chỉ giáo donner des indications nécessaires. *Cháu còn non dại xin thầy chỉ giáo cho* je suis encore trop jeune, je vous prie de me donner des indications nécessaires.

chỉ hống (*vch, cũ*) hyménée; mariage.

chỉ huy commande; diriger; tenir la barre. *Chỉ huy một đội quân* commander une armée; *chỉ huy một dàn nhạc* diriger un orchestre; *chính anh ấy là người chỉ huy* c'est lui qui tient la barre // **chế độ kinh tế chỉ huy** économie dirigée; **quyền chỉ huy** commandement.

chỉ huy phó (*quân*) commandant en second.

chỉ huy sở (*quân*) poste de commandement.

chỉ huy trưởng (*quân*) commandant en chef.

chỉ huyết (*cũ*) hémostatique. *Thuốc chỉ huyết* remède hémostatique.

chỉ nam x kim chỉ nam, sách chỉ nam.

chỉ nhĩ (*thực*) filet (*d'étamine*).

chỉ số 1. indice. *Chỉ số cân (toán)* indice d'un radical; *chỉ số khúc xạ (lý)* indice de réfraction; *chỉ số đầu (nhân)* indice céphalique. 2. index. *Chỉ số tử vong* index de mortalité.

chỉ số hóa (*kté*) indexer. *Chỉ số hóa lương hưu theo giá sinh hoạt* indexer les pensions de retraite sur le coût de la vie.

chỉ thị I. donner des directives.

II. 1. directive; prescription; instruction. *Nhận chỉ thị của thủ trưởng* recevoir des directives du chef; *đúng theo chỉ thị của cấp trên* conformément aux prescriptions de l'autorité supérieure; *ra chỉ thị cho nhân viên* donner des instructions au personnel. 2. (*hóa*) indicateur.

III. indicateur. *Cây chỉ thị* plante indicatrice.

chỉ thị màu (*hóa*) indicateur coloré.

chỉ thiên¹ (*thực*) elephantopus.

chỉ thiên² vers le ciel; en l'air. *Bắn chỉ thiên* tirer en l'air.

chỉ thực (*duợc*) fruit jeune de citrus séché.

chỉ tiêu 1. indice. *Chỉ tiêu kinh tế* indice économique. 2. *Chỉ tiêu biên chế* chiffre de l'effectif du personnel.

chỉ trích critiquer; condamner. *Chỉ trích một thái độ* critiquer une attitude; *chỉ trích một ý kiến* condamner une opinion.

chỉ trỏ monter l'au doigt.

chỉ vẽ guider; donner des indications nécessaires. *Thầy chỉ vẽ cho học trò* le maître guide ses élèves; *xin anh chỉ vẽ cho tôi* je vous prie de me donner des indications nécessaires.

chỉ vì purement; uniquement. *Chỉ vì lợi* uniquement par intérêt.

chỉ xác (*duợc*) fruit de citrus séché.

chí¹ volonté. *Người có chí* homme de volonté // **có chí thì nên, hữu chí cánh thành** à cœur vaillant rien d'impossible.

chí² appliquer son doigt sur; appuyer du doigt sur. *Chí vào đầu* appliquer son doigt sur la tête de quelqu'un.

chí³ très; extrêmement; énormément. *Bạn chí thân* ami très intime; *người chí thông minh* personne extrêmement intelligente; *tôi chí ghét nó* je le déteste extrêmement.

chí⁴ jusqu'à. *Từ đầu chí cuối* du commencement jusqu'à la fin.

chí ác très méchant. *Mụ già chí ác* une vieille très méchante.

chí cao suprême. *Đấng chí cao* l'Être suprême.

chí cha chí chất x chí chất.

chí chất (onomatopée) bruit sec produit par le contact de deux corps durs // **chí cha chí chất** (redoublement; avec nuance de répétition).

chí chết (kng) à mourir. *Một chí chết* fatigué à mourir; *buồn chí chết* s'ennuyer à mourir.

chí chí chicoter. *Chuột nhắt chí chí* des souris qui chicotent.

chí chèo se chamailler bruyamment. *Trẻ con chí chèo* des gamins qui se chamaillent bruyamment.

chí công très juste; parfaitement impartial // **chí công vô tư** parfaitement intègre; tout à la collectivité et rien à l'intérêt personnel.

chí cốt très intime. *Tình bạn chí cốt* amitié très intime.

chí hiếu qui témoigne une grande piété filiale.

chí hướng aspiration. *Chí hướng cao thượng* nobles aspirations.

chí ít au minimum; au moins. *Chí ít cũng có một trăm người* il y a au moins cent personnes.

chí khí volonté; fermeté de caractère; caractère. *Người có chí khí* homme de caractère; *chí khí quật cường* volonté indomptable.

chí khổ très malheureux. *Tình cảnh chí khổ* situation très malheureuse.

chí lý judicieux; raisonnable. *Những suy nghĩ chí lý* des réflexions judicieuses; *những lời nói chí lý* des paroles raisonnables.

chí nguy très dangereux. *Tình thế chí nguy* situation très dangereuse.

chí nguyện (cũ) désir; aspiration. *Chí nguyện cao cả* hautes aspirations // **quân chí nguyện** volontaire.

chí nguyện quân volontaire.

chí như quant à; pour ce qui est de. *Chí như tôi, tôi chẳng đến* quant à moi je n'y viendrais pas.

chí phải très raisonnable; très juste. *Lời nói chí phải* paroles très raisonnables; *những nhận xét chí phải* des appréciations très justes.

chí sĩ (cũ) lettré nourrissant un noble idéal.

chí tâm résolu; décidé. *Chí tâm thực hiện kế hoạch* résolu d'exécuter son plan.

chí thành très sincère. *Người bạn chí thành* ami très sincère.

chí thánh sacro-saint.

chí thân très intime.

chí thiện perfection; souverain bien.

chí thiết très intime; inséparable. *Bạn chí thiết* amis inséparables.

chí thiểu au minimum; tout au moins. *Chí thiểu phải hai tuần lễ* il faut au minimum deux semaines.

chí thú laborieusement et patiemment. *Chí thú làm ăn* travailler laborieusement et patiemment // **chí thú làm giàu** faire sa pelote.

chí tình très cordial. *Sự đối đãi chí tình* traitement très cordial.

chí tôn (vch, cũ) auguste // **đấng chí tôn** Dieu.

chí tuyến (địa) tropique. *Chí tuyến bắc* tropique du Cancer; *chí tuyến nam* tropique du Capricorne.

chí tử 1. mortel. *Rét chí tử* froid mortel; *đòn chí tử* coup mortel. 2. extrême. *Nghèo chí tử* pauvreté extrême.

chí ư en ce qui concerne. *Chí ư việc ấy* en ce qui concerne cette affaire.

chị 1. 1. grande sœur. 2. grande cousine. 3. (mot utilisé pour désigner une jeune fille, une jeune femme et ne se traduisant pas). *Chị y tá* l'infirmière; *chị công nhân* l'ouvrière.

II. 1. tu; vous (deuxième personne, quand on s'adresse à sa grande sœur, à sa grande cousine ou à une jeune fille, une jeune femme). 2. je (première personne du singulier, quand la grande sœur s'adresse à sa petite sœur ou à son petit frère, quand la grande cousine s'adresse à ses petits cousins, quand une jeune fille ou une jeune femme s'adresse à un enfant ou à une personne plus jeune). 3. elle (quand les petits frères ou les petites sœurs parlent entre eux de leur grande sœur). *Mai chị sẽ đến* elle viendra demain.

chị ả (đùa) jeune fille. *Chị ả* chưa chồng cette jeune fille est encore célibataire.

chị chồng la grande sœur de son mari.

chị dâu belle-sœur; la femme de son grand frère.

chị em 1. 1. les deux sœurs; la grande sœur et son frère. 2. les jeunes filles; les jeunes

femmes. *Giúp đỡ chị em có con mọn* aider les jeunes femmes qui ont enfants en bas âge.

II. 1. vous (*deuxième personne du pluriel, quand on s'adresse familièrement aux jeunes filles ou aux jeunes femmes*). **2.** elles (*troisième personne du pluriel, quand on parle des jeunes filles ou des jeunes femmes*).

chị hàng (*vch, cũ*) la lune.

chị nuôi **1.** grande sœur adoptive. **2.** cuisinière (*dans une collectivité*).

chia **1.** diviser; séparer; scinder; fractionner. *Chia một số tiền* diviser une somme; *năm chia thành tháng* l'année est divisée en mois; *chia 20 cho 4* diviser 20 par 4; *chia phòng ra làm ba* séparer une chambre en trois; *chia vấn đề ra* scinder la question; *chia hội nghị thành ba nhóm* fractionner l'assemblée en trois groupes. **2.** partager; distribuer; répartir. *Chia quyền bính* partager le pouvoir; *chia nhau một cái bánh* se partager un pain; *chia cho mỗi người khẩu phần của mình* distribuer à chacun sa ration; *chia công bằng một số tiền cho nhiều người* répartir équitablement une somme entre plusieurs personnes. **3.** se ramifier. *Họ chia ra nhiều nhánh* la famille se ramifie en plusieurs branches. **4.** (*ngôn*) conjuguer. *Chia động từ* conjuguer un verbe. **5.** x chia bài // **chia để trị** diviser pour régner.

chia bài (*bờ*) distribuer les cartes; faire la donne // **chia bài sai** faire maldonne; **đến lượt anh chia bài** à vous la donne.

chia buồn présenter ses condoléances.

chia cắt démembrer; diviser. *Chia cắt đất đai của ông cha ta* démembrer un domaine paternel; *chia cắt một nước* diviser un pays.

chia chọn trier; router. *Chia chọn thư từ theo nơi nhận* trier les lettres selon leur destination; *chia chọn báo* router des journaux.

chia đàn jeter (*en parlant des abeilles*)

chia độ (*lý*) graduer. *Chia độ ống nghiệm* graduer une éprouvette.

chia đốt (*sinh*) segmentaire. *Cơ quan chia đốt* organes segmentaires.

chia hết (*toán*) aliquote. *3 chia hết cho 15* trois est une partie aliquote de quinze // **chia hết cho** divisible. *Số chẵn chia hết cho 2* les nombres pairs sont divisibles par 2.

chia ly se séparer.

chia lìa séparer.

chia loại sérier. *Chia loại các vấn đề để giải quyết* sérier les questions pour les résoudre.

chia lô allotir. *Chia lô mảnh đất* allotir un terrain.

chia nhỏ morceler; émietter. *Chia nhỏ một đám đất* morceler un terrain; émietter un terrain.

chia ô compartimenter.

chia phần partager. *Chia phần gia tài* partager un héritage // **không thể chia phần** (*luật*) indivis.

chia phôi (*vch*) se séparer. *Chưa vui sum họp đã sầu chia phôi* (*Nguyễn Du*) on n'a pas eu la joie de s'unir qu'on doit déjà endurer la tristesse de se séparer.

chia rẽ diviser; désunir; partager. *Lợi ích cá nhân đã chia rẽ họ* les intérêts personnels les ont divisés; *chia rẽ một gia đình* désunir une famille; *vấn đề đã chia rẽ hội nghị* question qui a partagé l'assemblée // **chia uyên rẽ thúy** séparer les amoureux; empêcher les amoureux de s'unir; **sự chia rẽ** schisme; scission; dissension; dissidence; activité fractionnelle.

chia sẻ partager; communiquer. *Chia sẻ trách nhiệm* partager la responsabilité; *chia sẻ niềm vui với ai* communiquer sa joie à quelqu'un // **chia ngọt sẻ bùi** jouir ensemble de n'importe quelle douceur.

chia tay¹ se séparer. *Lúc chia tay nhau* au moment de se séparer.

chia tay² (*xấu*) se partager. *Chúng nó chia tay nhau đồ ăn cắp* ils se sont partagés les objets volés.

chia xẻ diviser; morceler; démembrer. *Chia xẻ lực lượng* diviser les forces, morceler les forces; *chia xẻ đất nước* démembrer un pays.

chìa¹ clé; clef. *Cho chìa vào khóa* engager la clé dans la serrure.

chìa² **1.** tendre. *Chìa tay* tendre la main. **2.** présenter; montrer. *Chìa vé cho người soát vé* présenter son billet au contrôleur; *chìa hộ chiếu ra* montrer son passeport. **3.** avancer; faire saillie. *Mũi biển chìa ra biển* cap qui avance dans la mer; *ban-công chìa ra* balcon qui fait saillie.

chìa khóa clé; clef. *Chìa khóa an toàn* clé de sûreté; *chìa khóa vạn năng* clé passe-partout; *chùm chìa khóa* trousseau de clefs // **tay hòm chìa khóa** tenir les cordons de la bourse.

chìa vặn (*kỹ*) clé; clef (*de serrage*).

chìa với¹ baguette à chaux (*utilisée pour confectionner des chiques de bétel*).

chìa với² (*thực*) turbit.

chĩa vôi³ (*động*) bergeronnette; hoche-queue; lavandière // **họ chĩa vôi** motacillidés.

chĩa¹ 1. fourche. *Chĩa hai răng* fourche à deux dents. 2. harpon. *Đánh cá bằng chĩa* pêche au harpon.

chĩa² braquer; diriger; pointer. *Chĩa súng lục vào ai* braquer son revolver sur quelqu'un; *chĩa đèn pin vào xó tối* diriger sa torche électrique vers un coin noir; *chĩa ngọn giáo vào ai* pointer la lance sur quelqu'un // **chĩa mũi dùi** diriger son attaque sur; diriger l'offensive sur.

chĩa³ 1. trident. 2. harpon à trois pointes.

chích¹ x chim chích.

chích² 1. piquer. *Chích đầu ngón tay* piquer le bout du doigt; *bị muỗi chích (đph)* être piqué par un moustique. 2. (*đph*) infecter. *Chích huyết thanh* injecter du sérum. 3. (*y*) faire une paracentèse. *Chích màng nhĩ* faire la paracentèse du tympan.

chích chích piailler; piauler. *Gà con chích chích* des poussins qui piaillent; des poussins qui piaulent // **tiếng kêu chích chích** pialement; piaillerie; pialement.

chích chòe (*động*) merle d'yal // **ba hoa chích chòe** x ba hoa.

chiếc 1. un; une; le; la. *Chiếc đũa* une baguette; *chiếc giày* un soulier; *chiếc máy bay* l'avion ennemi // **chiếc bách giữa dòng** (*en parlant d'une femme*) telle une barque solitaire au milieu du courant.

II. isolé; solitaire // **chân đơn gối chiếc** vivre solitaire (*en parlant d'une femme*).

chiếc thân (*vch, cũ*) seul; solitaire; isolé; esseulé.

chiêm (*nông*) 1. du cinquième mois (*lunatoire*). *Lúa chiêm* riz du cinquième mois; *vụ gặt chiêm* récolte, du cinquième mois. 2. de contre-saison. *Ôi chiêm* goyave de contre-saison // **chiêm khô mùa thối** rizière de mauvaise catégorie (*souffrant de la sécheresse au cinquième mois et de l'inondation au dixième mois*).

chiêm bao être en songe; rêver // **giác chiêm bao** songe rêve; **mê sàng chiêm bao** (*y*) délire onirique.

chiêm chiếu x chiếu.

chiêm nghiệm constater par expérience; prévoir par expérience. *Người đi biển rất giỏi*

chiêm nghiệm thời tiết les marins sont très habiles à prévoir le temps par expérience.

chiêm ngưỡng contempler avec admiration. *Chiêm ngưỡng bức tượng Hồ Chủ tịch* contempler avec admiration la statue du Président Hồ.

chiêm tinh astrologique. *Lời tiên đoán chiêm tinh* prédictions astrologiques // **nhà chiêm tinh** astrologue.

chiêm tinh học astrologie.

chiếm 1. s'emparer; saisir; prendre; usurper; mettre la main sur; faire main basse sur. *Chiếm quyền* s'emparer du pouvoir; saisir le pouvoir; prendre le pouvoir; *chiếm ngôi vua* usurper le trône; *chiếm của cải* mettre la main sur les biens; *chiếm hàng hóa* faire main basse sur les marchandises. 2. occuper; tenir. *Chiếm nhiều chỗ* tenir trop de place; *chiếm cả buổi sáng* occuper toute la matinée. 3. remporter. *Chiếm giải thưởng* remporter le prix // **chiếm công vi tu** s'approprier les biens publics.

chiếm cứ occuper. *Chiếm cứ một hải cảng* occuper un port maritime.

chiếm dụng s'approprier; occuper. *Chiếm dụng đất* s'approprier un terrain.

chiếm địa (*id*) territoire occupé.

chiếm đoạt accaparer; usurper. *Chiếm đoạt quyền hành* accaparer le pouvoir; usurper le pouvoir.

chiếm đóng occuper. *Chiếm đóng một thành phố* occuper une ville // **đội quân chiếm đóng** armée d'occupation.

chiếm hữu s'approprier. *Chiếm hữu của cải của người khác* s'approprier le bien d'autrui // **chế độ chiếm hữu nô lệ** esclavagisme.

chiếm lĩnh s'emparer; se rendre maître de. *Chiếm lĩnh trận địa* s'emparer du terrain; *chiếm lĩnh thị trường* se rendre maître du marché.

chiên¹ 1. (*id*) mouton. *Người chăn chiên* berger; pâtre; gardien de mouton. 2. laine. *Chăn chiên* couverture de laine.

chiên² x cá chiên.

chiên³ (*đph, bép*) frire. *Chiên cá* frire un poisson.

chiên (*cũ*) pagode. *Giã non, giã nước, giã chiên* (*Phan Trần*) adieu les monts, adieu les eaux, adieu la pagode.

chiến chiến (*cũ*) palpable; clair; évident. *Cái gương nhân sự chiến chiến* (*Nguyễn Gia*

(Thiền) l'exemple de la vie humaine s'avère évident.

chiến chiến (động) alouette.

chiến¹ guerre. *Chuyển từ thời chiến sang thời bình* passer du temps de guerre au temps de paix; *ngựa chiến* cheval de guerre; *tàu chiến* bâtiment de guerre.

chiến² (kng) épatant; fameux.

chiến bại vaincu; défait. *Đội quân chiến bại* une armée défaite.

chiến bào (cũ) manteau de guerre.

chiến binh guerrier; soldat combattant.

chiến công fait d'armes; exploit militaire.

chiến cụ engins de guerre; outils de guerre.

chiến cục état de la guerre; situation de la guerre.

chiến cuộc nh chiến cục.

chiến dịch campagne. *Chiến dịch Điện Biên Phủ* campagne de Dien bien phu; *chiến dịch phòng bệnh* campagne prophylactique.

chiến đấu lutter; combattre; militer *Chiến đấu chống quân địch* lutter contre l'ennemi; *chiến đấu cho chính nghĩa* militer pour la juste cause.

chiến địa (cũ) champ de bataille; théâtre de guerre.

chiến hạm vaisseau de guerre.

chiến hào tranchée.

chiến hợa (id) dégâts de la guerre.

chiến hữu (cũ) compagnon d'armes.

chiến khu 1. zone de guerre. 2. base de résistance. *Chiến khu Việt Bắc* base de résistance du Nord-Vietnam.

chiến lợi phẩm trophée; butin; dépouilles.

chiến lũy forteresse.

chiến lược I. stratégie // **nhà chiến lược** stratège.

II. stratégique. *Vị trí chiến lược* position stratégique.

chiến mã (cũ) cheval de bataille; cheval de guerre.

chiến phí dépenses de guerre.

chiến quả 1. succès militaire. *Khuếch trương chiến quả* étendre les succès militaires. 2. trophée.

chiến sĩ 1. guerrier; combattant; soldat. *Chiến sĩ tự vệ* combattant d'un corps de milice; *sĩ quan và chiến sĩ* officiers et soldats.

2. militant. *Chiến sĩ hòa bình* militant de la paix // **chiến sĩ thi đua** travailleur d'élite.

chiến sử (cũ) histoire de la guerre; annales de guerre.

chiến sự hostilités; opérations de guerre. *Chiến sự lại tiếp diễn* les hostilités ont repris.

chiến thắng I. vaincre; triompher. *Chiến thắng dục vọng* triompher de ses passions.

II. victoire; triomphe. *Chiến thắng huy hoàng* victoire éclatante.

III. victorieux; triomphateur. *Đội quân chiến thắng* troupe victorieuse; *viên tướng chiến thắng* général triomphateur.

chiến thuật tactique. *Chiến thuật du kích* tactique de guérilla; *chiến thuật của một đội bóng đá* tactique d'une équipe de football // **nhà chiến thuật** tacticien; **vũ khí hạt nhân** **chiến thuật** arme atomique tactique.

chiến thuyền vaisseau de guerre; bâtiment de combat.

chiến thư (cũ) lettre de déclaration de guerre.

chiến tích 1. fait d'armes; exploit militaire. *Chiến tích vẻ vang* glorieux fait d'armes. 2. trophée. *Chiến tích của nhà thể thao* trophées de sportif.

chiến tranh guerre. *Chiến tranh bấm nút* guerre presse-bouton; *chiến tranh cân não* guerre des nerfs; *chiến tranh chớp nhoáng* guerre éclair; *chiến tranh chính nghĩa* guerre juste; *chiến tranh cục bộ* guerre locale; *chiến tranh diệt chủng* guerre d'extermination; *chiến tranh du kích* guerre de partisans; *guérilla*; *chiến tranh giải phóng* guerre de libération; *chiến tranh hóa học* guerre chimique; *chiến tranh lạnh* guerre froide; *chiến tranh phi nghĩa* guerre injuste; *chiến tranh tâm lý* guerre psychologique; *chiến tranh thế giới* guerre mondiale; *chiến tranh tiêu hao* guerre d'usure; *chiến tranh toàn diện* guerre totale; *chiến tranh vi trùng* guerre bactériologique; *chiến tranh xâm lược* guerre d'agression.

chiến tranh học polémologie.

chiến trận (cũ) combat. *Xông pha nơi chiến trận* s'engager dans le combat.

chiến trường champ de bataille; théâtre de la guerre; champ d'honneur. *Chết tại chiến trường* mourir au champ d'honneur.

chiến tuyến 1. front de bataille. *Vượt chiến tuyến* franchir le front de bataille. 2. (rộng)

front. *Đấu tranh trên chiến tuyến văn hóa* lutter sur le front culturel.

chiến xa char de combat; blindé; tank.

chiêng gong.

chiêng (cũ) présenter; soumettre. *Chiêng làng* soumettre aux autorités du village.

chiếp (thg **chiếp chiếp**) piauler; piailler; pépier. *Gà con chiếp chiếp* poussins qui piaulent; *chim chiếp chiếp* oiseaux qui pépient // **chiêm chiếp** (redoublement; avec nuance de répétition).

chiết¹ (nông) marcotter. *Chiết cành cam* marcotter une branche d'oranger.

chiết² transvaser. *Chiết rượu* transvaser de l'alcool.

chiết³ (hóa) extraire. *Chiết tinh dầu bạc hà* extraire l'essence de menthe // **chất chiết** extrait; **sự chiết** extraction.

chiết⁴ 1. réduire. *Chiết tiền công* réduire le salaire. 2. pincer; faire des pinces. *Phải chiết cái áo này lại một chút* il faudra pincer un peu plus cet habit.

chiết áp (điện) convertisseur

chiết giá (thương) remise.

chiết khấu (kté) escompte. *Tỉ suất chiết khấu* taux d'escompte // **hoa hồng chiết khấu** agio.

chiết quang (lý) réfringent. *Môi trường chiết quang* milieu réfringent // **tính chiết quang** réfringence.

chiết suất (lý) indice de réfraction.

chiết trung éclectique. *Tinh thần chiết trung* esprit éclectique // **chủ nghĩa chiết trung** éclectisme.

chiết trung chủ nghĩa éclectique.

chiết tự graphologique. *Phân tích chiết tự* analyse graphologique // **nhà chiết tự** graphologue; **thuật chiết tự** graphologie.

chiết xuất extraire. *Chiết xuất tinh dầu bạc hà* extraire l'essence de menthe.

chiết yếu x bát chiết yếu.

chiếu¹ (cũ) x cô chiếu.

chiếu² humer (une gorgée d'eau pour avaler une pilule).

chiếu³ (cũ) attirer; rallier. *Chiếu dân* rallier la population.

chiếu⁴ (cũ) gauche (en parlant de la main, du pied). *Chân chiếu* pied gauche // **chân dầm dă chân chiếu** marcher en chancelant; tituber.

chiếu an (cũ) rallier dans la paix. *Chiếu an quân nguy* rallier dans la paix les soldats fan-toches.

chiếu bài 1. (cũ) enseigne (de boutique). 2. prétexte. *Bóc lột người dân với chiếu bài nhân đạo* exploiter les gens sous prétexte d'humanisme.

chiếu binh (cũ) recruter des soldats // **chiếu binh mãi mã** préparer la guerre (en recrutant des soldats et achetant des chevaux de bataille).

chiếu dụ (cũ) rallier; exhorter au ralliement. *Chiếu dụ lính địch* rallier les soldats ennemis.

chiếu đãi bien accueillir; faire une bonne réception à; donner une réception *Chiếu đãi nhân dịp quốc khánh* donner une réception à l'occasion de la fête nationale.

chiếu đãi sở centre d'accueil.

chiếu đãi viên hôtesse. *Chiếu đãi viên máy bay* hôtesse de l'air.

chiếu hàng¹ faire de la réclame pour une marchandise // **người đi chiếu hàng** voyageur de commerce; commis voyageur.

chiếu hàng² (cũ) appeler à la soumission. *Chiếu hàng quân địch* appeler les troupes ennemies à la soumission.

chiếu hiền (cũ) faire appel aux hommes de talent.

chiếu hồi (cũ) rappeler; ramener. *Chiếu hồi người đi lạc hướng* rappeler ceux qui sont égarés.

chiếu hồn (cũ) pratiquer la nécromancie // **người chiếu hồn** nécromancien.

chiếu mộ (cũ) recruter; enrôler. *Chiếu mộ binh lính* recruter des soldats.

chiếu sinh procéder à l'admission des élèves (dans une école). *Chiếu sinh vào trường đại học bách khoa* procéder à l'admission des élèves à l'école polytechnique.

chiếu tập rassembler. *Chiếu tập nghĩa quân* rassembler les insurgés.

chiếu tuyết (cũ) réhabiliter. *Chiếu tuyết vong hồn Nguyễn Trãi* réhabiliter la mémoire de Nguyễn Trãi.

chiếu¹ après-midi; soir. *Ba giờ chiều* trois heures de l'après-midi; *gió chiều như gọi cơn buồn* (Nguyễn Du) le vent du soir semblait inspirer de la tristesse.

chiếu² 1. sens; direction. *Đường một chiều* voie à sens unique; *chiều gió* direction du vent. 2. dimension. *Không gian ba chiều*

espace à trois dimensions. **3.** côté. *Mọi chiều* de tous côtés. **4.** air; manière; tournure. *Ra chiều xúc động* avoir l'air ému // **dòng điện một chiều** courant continu; **dòng điện xoay chiều** courant alternatif; **đoàn kết một chiều** solidarité unilatérale; **gió chiều nào che chiều ấy** tourner à tous les vents.

chiếu³ **1.** faire plaisir à. *Chiều khách hàng* faire plaisir aux clients. **2.** gâter; choyer. *Chiều con* gâter son enfant; choyer son enfant // **chiếu như chiếu vong** faire tout son possible pour faire plaisir à.

chiếu cao hauteur.

chiếu chuộng gâter; choyer; dorloter; cajoler; chouchouter. *Chiều chuộng con* dorloter son enfant; cajoler son enfant; chouchouter son enfant.

chiếu dài longueur.

chiếu dọc longueur.

chiếu đãi (*id*) traiter avec prévenance. *Chiếu đãi khách* traiter un visiteur avec prévenance.

chiếu hôm tombée de la nuit.

chiếu hướng orientation; sens; allure; train. *Chiếu hướng chính trị* orientation politique; *chiếu hướng lịch sử* le sens de l'histoire; *công việc có chiều hướng xấu* affaire qui prend une mauvaise allure; *theo chiều hướng của sự việc* au train dont vont les choses.

chiếu lòng plaire à; complaire; faire plaisir à. *Chiếu lòng cấp trên* plaire à un supérieur; *để chiều lòng anh* pour vous complaire; *chiếu lòng khách hàng* faire plaisir aux clients.

chiếu ngang largeur.

chiếu sâu profondeur.

chiếu tà déclin du jour.

chiếu tối début de la nuit. *Ra về lúc chiều tối* rentrer au début de la nuit // **kính chiếu tối** (*tôn*) vépres.

chiếu ý accéder aux désirs de; condescendre à la volonté de; faire plaisir à. *Chính là để chiều ý anh* c'est pour vous faire plaisir.

chiếu **1.** considérer. *Chiếu tình* considérer la situation.

II. vụ. *Chiếu quyết định số 3* vu l'arrêté no 3.

chiếu theo attendu. *Chiếu theo bản án ngày 3-4-1980* attendu le jugement du 3-4-1980.

chiếu¹ natte. *Trải chiếu trên giường* étendre la natte sur le lit; *chiếu gon* natte de souchet; (*lạm*) natte de jonc; *chiếu trúc* natte de bam-

bou // **hàng sàng chết bó chiếu** les cordonniers sont les plus mal chaussés; **màn trời chiếu đất** loger à la belle étoile.

chiếu² ordonnance (*royale*).

chiếu³ **1.** projeter. *Chiếu bóng mình lên tường* projeter son ombre sur le mur; *chiếu một cuốn phim* projeter un film. **2.** se baser sur; se conformer à. *Chiếu luật* se conformer à la loi.

II. d'après; selon; suivant. *Chiếu điều lệ* d'après les statuts; *chiếu nội quy* suivant le règlement intérieur.

chiếu⁴ (*bờ*) faire échec. *Chiếu tướng* faire échec au roi // **nước chiếu tướng** échec.

chiếu án (*cũ*) se conformer au jugement.

chiếu biểu (*cũ*) ordonnance et placet.

chiếu bóng cinéma; cinématographie. *Đi xem chiếu bóng* aller au cinéma.

chiếu cạp natte bordée.

chiếu chỉ (*cũ*) ordonnance et édit; édit royal.

chiếu cố daigner; condescendre. *Chiếu cố đến ước vọng của kẻ dưới* condescendre aux désirs des inférieurs.

chiếu đàn natte ordinaire (*de qualité inférieure*).

chiếu dậu natte blanche (*de bonne qualité*).

chiếu điện (*y*) radiographier. *Chiếu điện một bệnh nhân* radiographier un malade.

chiếu hoa natté fleuri.

chiếu khán (*id*) visa.

chiếu lệ pour la forme. *Làm việc chiếu lệ* travailler pour la forme.

chiếu manh natte déchirée // **buôn ngủ gập chiếu manh** (*tng*) trouver chaussure à son pied.

chiếu mệnh significateur. *Sao chiếu mệnh* astre significateur.

chiếu sáng éclairer; illuminer. *Mặt trời chiếu sáng* soleil qui éclaire; *chớp chiếu sáng bầu trời* éclair qui illumine le ciel.

chiếu thư (*cũ*) mandat royal.

chiếu tướng x chiếu⁴.

chim¹ **1.** (*động*) oiseau. **2.** (*thgt*) verge (*de l'enfant*) // **bóng chim tăm cá** difficile à rencontrer; **cá chậu chim lồng** oiseau en cage; vie sans liberté; **chim đầu đàn** chef de file; **chim sa cá lặn** (*vch, cũ*) d'une beauté enchantée; **chim trời cá nước** sans domicile fixe; difficile à retrouver; **dạng chim** ornithoïde; **Bò sát dạng chim** reptile ornithoïde; **hệ chim**

avifaune (*d'une région*); **khoa chim** ornithologie; **máy bay cánh chim** ornithoptère; **thuật bói chim** ornithomancie.

chim² (*thgt*) faire la cour; courtiser. *Chim gái* faire la cour aux jeunes filles.

chim bằng (*vch, cũ*) **1.** grand oiseau (*légendaire*). **2.** homme de grand talent.

chim bói cá (*động*) martin-pêcheur.

chim cát (*động*) crécerelle; émouchet; faucon.

chim chích (*động*) fauvette couturière // **họ chim chích** sylviidés; **như chim chích vào rừng** dépaysé; déboussolé.

chim chóc oiseaux.

chim chuột faire la cour; courtiser.

chim cu (*động*) **1.** tourterelle. **2.** (*đph*) colombe; pigeon.

chim cú (*động*) caille (*espèce qu'on élève*).

chim cụt (*động*) manchot.

chim dớp ruồi (*động*) gobe-mouches.

chim gáy (*động*) tourterelle tigrine.

chim gõ kiến (*động*) pic.

chim hòa bình colombe de la paix.

chim hồng (*vch, cũ*) **1.** oie sauvage. **2.** grand esprit.

chim hù (*động*) hulotte.

chim khách (*động*) pie bronzée.

chim khuyên (*động*) oiseau à lunettes; zostérops // **họ chim khuyên** zostéropidés.

chim lợn (*động*) effraie.

chim lười (*động*) paresseux; tamatia.

chim mỏ thìa (*động*) savacou.

chim mối (*động*) oiseau de proie.

chim muông animal; bête. *Người khác với chim muông* l'homme diffère de la bête.

chim ngói (*động*) tourterelle naine.

chim phượng chào (*động*) minivet.

chim ri (*động*) damier; domino.

chim ruồi (*động*) colibri; oiseau-mouche, trochile // **họ chim ruồi** trochilidés.

chim sâu (*động*) dicée.

chim sẻ (*động*) moineau.

chim sẻ đống (*động*) farlouse; spioncelle.

chim sẻ ngô (*động*) mésange.

chim thẳng chài (*động*) martin-pêcheur.

chim thước (*vch, cũ*) pie de Chine.

chim xanh (*vch*) messenger d'amour. *Dứt đường chim xanh* barrer la voie au messenger d'amour.

chim xít (*động*) poule sultane; porphyron.

chìm **1.** s'enfoncer dans l'eau; sombrer; couler. *Tàu chìm dần* le navire s'enfonce peu à peu dans l'eau; *tàu đã chìm* le bateau a sombré; le bateau a coulé. **2.** baisser. *Phong trào đã chìm* le mouvement a baissé.

II. **1.** immergé; submergé; noyé. *Dây cáp chìm* câble immergé; *mảnh đất chìm* terrain submergé; *chìm trong bóng tối* noyé dans l'ombre. **2.** caché; invisible. *Cửa chìm* trésor caché; biens invisibles. **3.** en bas relief. *Bản điêu khắc chìm* sculpture en bas-relief.

chìm đắm s'engloutir; se plonger. *Chìm đắm trong đau thương* se plonger dans la douleur.

chìm lìm couler à pic; s'engloutir. *Chiếc tàu chìm lìm* bateau qui coule à pic.

chìm ngập s'engloutir; se plonger; s'abîmer. *Chìm ngập trong xa hoa* s'engloutir dans le luxe; *chìm ngập trong đau thương* se plonger dans la douleur; *chìm ngập trong suy tư* s'abîmer dans ses réflexions; absorbé dans ses réflexions.

chìm ngấm couler à pic; s'engloutir. *Cái thuyền chìm ngấm* la barque s'est engloutie.

chìm nổi mouvementé; torrentueux. *Cuộc đời chìm nổi* vie mouvementée // **ba chìm bảy nổi** très mouvementé; très tourmenté; en proie à de grandes vicissitudes.

chín (*cũ*) seulement; néanmoins. *Chín e quê khách một mình* (Nguyễn Du) seulement je crains d'être toute seule en pays étranger.

chín¹ **1.** neuf. *Chín tháng* neuf mois; *trang chín* page neuf. **2.** neuvième. *Tháng chín âm lịch* neuvième mois lunaire // **bộ chín** ennéade; **chín bỏ làm mười** tolérer les petits défauts d'autrui; **chín chữ cù lao** x cù lao; **chín đụn mười trâu** x đụn; **chín người mười ý** chacun son opinion (*dans un groupe*); **chín phương trời mười phương Phật** de toutes parts; **chín tầng mây** la voûte éthérée.

chín² **I.** **1.** mûr. *Quả chín* fruit mûr; *nhọt chín* abcès mûr; *suy nghĩ chín* réflexion mûre. **2.** cuit. *Thức ăn chín* aliment cuit.

II. **1.** mûrit. *Quả bắt đầu chín* fruit qui commence à mûrir. **2.** cuire. *Lửa nhỏ thế này thịt không chín* avec ce petit feu, la viande ne cuit pas.

chín bệ (*vch, cũ*) trône du roi (*ayant neuf degrés*); (*rộng*) le roi.

chín cây mûr sur l'arbre. *Quả chín cây* fruit mûrs sur l'arbre.

chín chắn sérieux; réfléchi; avisé. *Một thanh niên chín chắn* un jeune homme sérieux; *người chín chắn* homme réfléchi; *một nhà báo chín chắn* un journaliste avisé.

chín khúc (vch, cũ) entrailles. *Khi vò chín khúc, khi chau đôi mày* (Nguyễn Du) tantôt il éprouvait comme des oppressions d'entrailles; tantôt il fronçait ses sourcils.

chín mé (y) panaris. *Chín mé quanh móng* panaris péri-unguéal.

chín mòm trop mûr. *Quả chín mòm* fruit trop mûr.

chín móm très mûr.

chín muối très mûr; qui vient à maturité. *Quả chín muối* fruit très mûr; *cách mạng đã chín muối* la révolution est venue à maturité.

chín nẫu tapé. *Táo chín nẫu* pomme tapée.

chín nhũn blet. *Chuối chín nhũn* banane blette.

chín nhũ cuit et ramolli. *Thịt chín nhũ* viande cuite et ramollie.

chín nục nh chín nhũ.

chín rữa tapé (en parlant des fruits mûrs).

chín suốt (vch, cũ) séjour des morts; l'au-delà. *Ngâm cùi nơi chín suốt* être satisfait dans l'au-delà.

chín tới cuit à point. *Cơm chín tới* riz cuit à point.

chín vàng doré. *Lúa chín vàng* moisson dorée.

chính an (vch, cũ) selle du cheval (de voyage). *Dặm hồng bụi cuốn chính an* sur le chemin tout rose, derrière la selle du cheval.

chính chiến guerre.

chính phạt (cũ) faire une expédition punitive.

chính phu (vch, cũ) guerrier.

chính phụ (vch, cũ) femme de guerrier // **chính phụ ngâm** élégie d'une femme de guerrier.

chính phục conquérir; subjuguier; assujettir; soumettre; gagner. *Chính phục lòng người* conquérir (gagner) les cœurs; *chính phục thính giả bằng sự hùng biện* subjuguier les auditeurs par son éloquence; *chính phục một dân tộc* assujettir un peuple // **kẻ chính phục** conquérant; **sự chính phục** conquête.

chính (động) x cả chính.

chính lnh (đph) sans mouvement. *Cái xe nằm chính lnh giữa sân* la voiture est restée sans mouvement au milieu de la cour.

chỉnh I. correct; convenable. *Câu văn chỉnh* phrase correcte; *ăn mặc chỉnh* avoir une tenue correcte; *thái độ không được chỉnh* attitude qui n'est pas convenable.

II. 1. corriger; reprendre; redresser. *Chỉnh một học sinh* reprendre un élève; *chỉnh những thói hư* redresser les abus. 2. rajuster. *Chỉnh lại đường bắn* rajuster le tir; *chỉnh máy* mise au point d'un appareil.

chỉnh đàng (chính) procéder à la rééducation politique dans le parti.

chỉnh đốn mettre de l'ordre; réorganiser. *Chỉnh đốn hàng ngũ* mettre de l'ordre dans les rangs; *chỉnh đốn lại việc quản lý* réorganiser l'administration.

chỉnh hiện luật chỉnh hiện (tâm) loi de réintégration.

chỉnh hình 1. (y) orthopédique. *Dụng cụ chỉnh hình* appareil orthopédique. 2. (ảnh) orthoscopique. *Vật kính chỉnh hình* objectif orthoscopique. 3. (thể) correctif. *Thể dục chỉnh hình* gymnastique correctrice // **khoa chỉnh hình** (y) orthopédie; **chỉnh hình răng mặt** (y) orthodontie; **thầy thuốc chỉnh hình** orthopédiste.

chỉnh hợp (địa) concordant. *Các lớp chỉnh hợp* couches concordantes.

chỉnh huấn (chính) procéder à la rééducation idéologique. *Chỉnh huấn cán bộ* procéder à la rééducation idéologique des cadres.

chỉnh lí remanier; retoucher. *Chỉnh lí giáo trình* remanier un cours; *chỉnh lí một tác phẩm* retoucher un ouvrage.

chỉnh lưu (điện) I. redresser.

II. redresseur.

chỉnh phân (sinh) orthomitose.

chỉnh tâm (kĩ) centrer // **máy chỉnh tâm** centreur.

chỉnh tề correct. *Quần áo chỉnh tề* tenue correcte; *sắp xếp chỉnh tề* arrangement correct.

chỉnh thể (triết) un entier; un tout.

chỉnh trang (id) embellir. *Chỉnh trang công viên* embellir le jardin public.

chỉnh trị (id) rectifier (un courant). *Chỉnh trị dòng sông* rectifier le courant d'un fleuve.

chính jarre (en terre cuite). *Chính gạo* jarre de riz // **chượt sa chính gạo** épouser une dot.

chính chệch ngồi chính chệch être assis majestueusement; trôner.

chính¹ **I.** 1. principal; premier; capital; essentiel. *Mệnh đề chính* proposition principale; *vai trò chính* rôle principal; le premier rôle; *tác phẩm chính của một tác giả* l'œuvre capitale d'un auteur; *nguyên tắc chính* principe essentiel. **2.** propre. *Chính mắt tôi* de mes propres yeux.

II. même; justement. *Tôi gặp anh ấy chính tại đây* je l'ai rencontré ici même; *chính vì thế đây* c'est justement pour cette raison; *chính vì thế mà tôi đến thăm anh* c'est précisément pour cela que je viens vous voir; *chính lại là ngược lại* c'est exactement le contraire.

chính² (*id*) droit; honnête.

chính âm (*ngôn*) orthophonie.

chính biến (*chính*) coup d'Etat.

chính chuyên (*cũ*) fidèle à son mari. *Gái chính chuyên* femme fidèle à son mari.

chính cống authentique; vrai. *Công nhân chính cống*; ouvrier authentique; *một tên vô lại chính cống* une vraie canaille.

chính cung (*cũ*) 1. principal palais. **2.** reine; première femme du roi.

chính cương (*chính*) programme politique (*d'un parti*). *Chính cương đảng cộng sản* programme politique du parti communiste.

chính danh I. (*triết*) [théorie de] concordance entre le nom et l'objet.

II. (*id*) justement; nommément. *Chính danh thủ phạm* c'est justement le coupable.

chính diện I. face principale; façade.

II. 1. de face. *Cái nhìn chính diện* vue de face. **2.** positif. *Nhân vật chính diện* personnage positif.

chính đại (*id*) droit; loyal // **chính đại quang minh** d'une très grande droiture.

chính đảng parti politique. *Chính đảng của giai cấp công nhân* parti politique de la classe ouvrière.

chính đáng légitime; juste. *Sự tự bảo vệ chính đáng* défense légitime; *cơn giận chính đáng* juste colère.

chính đạo (*cũ*) droit chemin; droite voie.

chính đề (*triết*) thèse. *Chính đề và phản đề* thèse et antithèse.

chính điện (*tôn*) sanctuaire.

chính đính (*id*) correct; droit; sérieux. *Cách cư xử chính đính* conduite correcte; *người đàn bà chính đính* femme sérieuse.

chính giác (*tôn*) bodhi.

chính giáo (*tôn*) I. orthodoxie.

II. orthodoxe. *Nhà thờ chính giáo* église orthodoxe.

chính giới monde politique.

chính hệ (*id*) branche principale.

chính hiệu (*thương*) d'authentique marque. *Chè chính hiệu* thé d'authentique marque.

chính khách homme politique; homme d'Etat.

chính khí esprit généreux. *Cuộc đấu tranh sáng ngời chính khí* lutte qui s'illumine d'esprit généreux.

chính khí ca poème chantant l'esprit généreux; poème épique.

chính khóa cours d'études régulières.

chính kiến idées politiques; opinions politiques; point de vue politique.

chính luận dissertation politique.

chính ngạch du cadre régulier. *Nhân viên chính ngạch* personnel du cadre régulier.

chính nghĩa juste cause. *Đấu tranh cho chính nghĩa* lutte pour la juste cause.

chính ngọ (*cũ*) midi // **đường chính ngọ** (*thiên*) méridienne.

chính nhân (*cũ*) homme honnête // **chính nhân quân tử** homme honnête d'une grande noblesse de cœur.

chính phạm principal coupable.

chính phẩm I. article de bonne qualité.

II. de bonne qualité.

chính phủ gouvernement.

chính quả (*tôn*) résultat final de l'observance bouddhique; bodhi. *Tròn chính quả* parvenir au résultat final de l'observance bouddhique.

chính quán domicile. *Chọn chính quán* élire domicile.

chính quốc métropole. *Quan hệ giữa thuộc địa và chính quốc* rapports entre les colonies et la métropole.

chính quy régulier. *Quân đội chính quy* armée régulière.

chính quy hóa doter d'une organisation régulière. *Chính quy hóa quân đội* doter l'armée d'une organisation régulière.

chính quyền pouvoir; autorité; administration. *Chính quyền trung ương* pouvoir central; *chính quyền cấp trên* autorité supérieure; *quyết định của chính quyền* décision de l'administration.

chính sách politique. *Chính sách đối ngoại* politique extérieure.

chính sắc (ảnh) orthochromatique.

chính sử (cũ) histoire officielle.

chính sự 1. affaire politique. *Thảo luận về chính sự* discuter sur les affaires politiques. 2. (thgt) manière d'agir. *Theo chính sự của vợ* suivre la manière d'agir de sa femme.

chính tả orthographe.

chính tang thuế chính tang impôt principal.

chính tâm (cũ) droiture; loyauté.

chính thất (cũ) femme légitime.

chính thể gouvernement; régime politique. *Chính thể cộng hòa* gouvernement républicain; *chính thể tiến bộ* régime politique progressiste.

chính thị¹ justement; précisément; véridiquement. *Chính thị tên lưu manh này là kẻ cắp* c'est justement ce voyou qui est le voleur.

chính thị² 1. (sinh) emmétrope. 2. (lý) anastigmat; anastigmatique.

chính thống 1. orthodoxe. *Nhà thần học chính thống* théologien orthodoxe. 2. (chính) légitimiste. *Đảng chính thống* parti légitimiste // **chủ nghĩa chính thống** légitimisme; **tính chính thống** orthodoxie.

chính thức officiel; légitime. *Tài liệu chính thức* document officiel; *vợ chính thức* femme légitime.

chính thức hóa légitimer; officialiser. *Chính thức hóa sự kết hôn* légitimer l'union; *chính thức hóa sự bổ dụng* officialiser la nomination.

chính tông 1. de vieille souche. *Nhà nho chính tông* lettré de vieille souche. 2. authentique.

chính trị politique. *Làm chính trị* faire de la politique; *đời sống chính trị* vie politique; *tù chính trị* prisonnier politique // **chính trị con buôn** politicaillerie; **con buôn chính trị** politicailleur, politicard; **kẻ đầu cơ chính trị** politicien; **nhà chính trị** politique; homme politique.

chính trị gia politique; homme politique. *Một chính trị gia khôn khéo* un fin politique.

chính trị hóa politiser. *Chính trị hóa văn học* politiser la littérature.

chính trị học politologie; politicologie // **nhà chính trị học** politologue; politicologue.

chính trị phạm (cũ) détenu politique.

chính trị viên commissaire politique (*d'une compagnie...*).

chính truyền (cũ) orthodoxe. *Học thuyết chính truyền* doctrine orthodoxe.

chính trực droit; honnête.

chính trường (id) arène politique.

chính ủy commissaire politique (*d'un régiment...*).

chính văn texte. *Chính văn và bản dịch* le texte et la traduction.

chính vụ de la principale récolte. *Khoai lang chính vụ* patates de la principale récolte.

chính xác exact; précis; de précision; juste. *Lập luận chính xác* raisonnement exact; *câu trả lời chính xác* réponse précise; *dụng cụ chính xác* instrument de précision; *cái nhìn chính xác* coup d'œil juste // **óc chính xác** esprit géométrique; **rất chính xác** (thân) ric-rac. *Tính rất chính xác rồi* c'est compté ric-rac.

chính yếu le plus important. *Vấn đề chính yếu* le problème le plus important.

chíp (thgt) chiper; barboter. *Đưa nào chip mắt cái mũ của tớ rồi* qui donc m'a chipé le chapeau.

chíp chíp (onomatopée). *Con chim non chíp chíp* jeune oiseau qui pépie.

chít¹ (id) descendant de la sixième génération.

chít² (thực) nh đót.

chít³ 1. ceindre la tête de. *Chít khăn* ceindre la tête d'un turban. 2. serrer; rétrécir. *Chít ống quần* rétrécir la jambe d'un pantalon.

chít⁴ obstruer; obturer; boucher. *Chít lỗ tường bằng xi-măng* obstruer les trous d'un mur avec du ciment; *obturer avec du ciment les trous d'un mur*.

chít chít chicoter (*en parlant des souris*).

chịt 1. obstruer; engorger. *Chịt cửa* obstruer la porte; *chịt ống dẫn* engorger un conduit.

II. 1. hermétiquement. *Đóng chịt cửa* fermer hermétiquement la porte. 2. sans lâcher prise. *Giữ chịt* garder sans lâcher prise.

chú chít nh chỉ chít. *Nhân chú chít trên cành* longanes serrées sur le rameau.

chịu I. 1. supporter; subir; endurer; essuyer; encaisser. *Chịu mọi chi phí* supporter tous les frais; *phong trần chịu đã ê chề* (Nguyễn Du) elle a subi toutes les adversités douloureuses; *chịu đau xót* endurer les souffrances; *chịu*

nhieu thua thiet essayer beaucoup de pertes; *chịu mắng mỏ* encaisser des reproches. **2.** souffrir; tolérer; accepter; consentir à; se résigner à. *Chịu đói* souffrir la faim; *chịu một vị thuốc* tolérer un médicament; *chịu gian nguy* accepter le danger; *chịu ra đi* consentir à partir; *chịu ra hàng* se résigner à se rendre. **3.** se déclarer (*incapable ou inférieur à un autre*). *Chịu thua* se déclarer vaincu. **4.** admirer. *Chịu anh ta nhờ giới* admirer sa bonne mémoire. **5.** s'efforcer; se donner la peine de. *Chịu tìm tòi* s'efforcer de faire des recherches; *chịu suy nghĩ* se donner la peine de réfléchir. **6.** ne pas payer au comptant. *Chịu một số tiền* se pas payer au comptant une certaine somme // **chịu thương chịu khó** se saigner aux quatre veines; se donner beaucoup de peine; **chịu trách nhiệm** endosser la responsabilité; répondre de...; **không ai chịu ai** personne ne le cède aux autres; personne ne veut faire des concessions; **minh làm mình chịu** comme on fait son lit on se couche. **II.** à crédit. *Mua chịu* acheter à crédit; *bán chịu* vendre à crédit.

chịu chết tout à fait incapable; qui est dans l'impossibilité. *Bài toán khó quá, nó chịu chết không làm được* le problème est trop difficile, il est tout à fait incapable de le faire.

chịu chuyện accepter de causer avec; ne pas refuser de causer avec. *Cô ta đã chịu chuyện chàng thanh niên* elle a accepté de causer avec le jeune homme.

chịu cực se résigner à supporter la misère.

chịu cũng ne pouvoir plus répliquer.

chịu đòn recevoir une rossée.

chịu đực se faire couvrir par le mâle; se faire saillir par le mâle.

chịu đựng **1.** supporter; endurer; souffrir; essayer; subir. *Chịu đựng nỗi bất hạnh* supporter un malheur; *chịu đựng sự đau đớn* endurer la souffrance; *chịu đựng một kẻ quấy rầy* souffrir un importun; *chịu đựng sự cau có của ai* essayer la mauvaise humeur de quelqu'un; *chịu đựng một sự thử thách* subir une épreuve. **2.** résister; tenir; tolérer. *Chịu đựng được rét* résister au froid; *tàu chịu đựng được biển* navire qui tient la mer; *chịu đựng nhau* se tolérer // **không thể chịu đựng được** insupportable; intolérable; intenable; insoutenable.

chịu hàng (*thgt*) se soumettre; se déclarer vaincu; mettre les pouces.

chịu khó se donner la peine; prendre de la peine. *Chịu khó lao động* se donner la peine de travailler // **chịu thương chịu khó** se saigner aux quatre veines; se donner beaucoup de peine.

chịu khổ *nh* chịu cực.

chịu lãi s'engager à payer l'intérêt.

chịu lễ (*tôn*) communier; recevoir le sacrement de l'eucharistie.

chịu lỗ (*thương*) consentir à faire des pertes.

chịu lỗi s'avouer fautif (*à l'égard de quelqu'un*). *Tôi xin chịu lỗi cùng anh* je m'avoue fautif à votre égard.

chịu lời (*cũ*) agréer une demande. *Cây em em có chịu lời* (*Nguyễn Du*) j'ai une demande à te faire, ma petite sœur; je ne sais si tu veux bien l'agréer.

chịu lụy se soumettre; se plier. *Tự xét yếu hơn, nó đành chịu lụy* se sentant plus faible, il a dû se soumettre.

chịu lửa **1.** apyre; réfractaire. *Gạch chịu lửa* brique réfractaire. **2.** (*thực*) pyrophyte.

chịu nhịn résigné. *Người vợ chịu nhịn* une femme résignée.

chịu non (*bcd*) se déclarer perdant avant la fin de la partie.

chịu ơn obligé; redevable. *Tôi chịu ơn ông về...* je vous suis obligé de...; *chịu ơn ai về điều gì* être redevable de quelque chose à quelqu'un.

chịu phép se déclarer impuissant; s'avouer incapable. *Trong những điều kiện như thế, tôi chịu phép thôi* dans ses conditions, je me déclarerais impuissant.

chịu tải porteur. *Bánh chịu tải* roues porteuses.

chịu tang organiser la cérémonie de la mise des vêtements de deuil; porter le deuil (*de ses parents...*).

chịu thua s'avouer vaincu; céder le terrain; le céder à (*quelqu'un*); mettre pavillon bas (*devant quelqu'un*).

chịu tội accepter un châtement. *Nếu tôi sai lời tôi xin chịu tội* si je manquais à ma parole, j'accepterais volontiers un châtement.

chịu tốt (*cũ*) se soumettre entièrement. *Có sao chịu tốt một bề?* (*Nguyễn Du*) pourquoi se soumettre entièrement, sans broncher?

chịu trống se faire couvrir (*en parlant des oiseaux de basse-cour*).

cho 1. 1. donner; faire cadeau; fournir. *Cho tiền* donner de l'argent; *cho một cái tát* donner un soufflet; *cha nó cho nó một cái xe đạp* son père lui a fait cadeau d'une bicyclette; *cho một điều chỉ dẫn* fournir un renseignement. 2. accorder; permettre; autoriser. *Cho tôi một tuần lễ* accordez-moi une semaine; *xin ông cho tôi ra ngoài* permettez-moi de sortir, s'il vous plaît; *ông ấy không cho tôi đi* il ne m'a pas autorisé à partir. 3. estimer; considérer; taxer; traiter. *Tôi cho là anh làm* j'estime que vous avez tort; *tôi cho rằng nó là một kẻ nói dối* je considère qu'il est un menteur; *cho ai là keo kiệt* taxer quelqu'un d'avare; *cho ai là điên* traiter quelqu'un de fou. 4. faire; laisser; envoyer. *Cho nó vào* faites-le entrer; *cho máy chạy* faire fonctionner la machine; *cho nó ra* laissez-le sortir; *cho ai đi tìm* nó envoyez quelqu'un le chercher. 5. mettre; engager; introduire; flanquer; fourrer; foutre. *Cho con vào nhà ký túc* mettre son enfant en pension; *cho chìa khóa vào lỗ khóa* engager la clef dans le trou de la serrure. 6. passer; livrer. *Cho tôi cái mũ của tôi* passez-moi mon chapeau; *bà cho tôi món hàng này tại nhà* vous me livrez cette marchandise à domicile // **cho ăn kẹo** de toute façon il n'oserait pas; **cho biết tay** pour faire sentir de la force de son bras; **cho đi tàu bay** louer à l'excès (*dans l'intention de duper*).

II. 1. pour; à. *Sách cho thiếu nhi* livre pour enfants; *tất cả cho chiến thắng* tout pour la victoire; *có ích cho mọi người* utile à tout le monde. 2. pour que; afin que. *Tôi nói cho anh biết* je le dis pour que vous le sachiez. 3. (toán) soit. *Cho một tam giác ABC* soit un triangle ABC.

cho biết informer; tenir au courant; mettre au courant. *Cho ai biết một việc* informer quelqu'un d'un fait; mettre quelqu'un au courant d'un fait.

cho bỏ en compensation de. *Cho bỏ những ngày vất vả* en compensation des jours de peine // **cho bỏ ghét** (thgt) c'est bien fait!; il ne l'a pas volé!

cho cái (bờ) tirer une carte pour savoir qui jouera le premier.

cho chữ (cũ) acquiescer par écrit au divorce d'avec sa femme.

cho đang pour mériter cette peine; pour être digne de cette préoccupation. *Cánh ấy*

có đẹp gì cho đang ce site n'est pas si beau pour mériter cette peine.

cho đành pour être fixé sur un point; pour être tranquille.

cho đến I. jusque; jusqu'à. *Nó theo tôi cho đến tận nhà tôi* il m'accompagne jusque chez moi; *cho đến lúc chết* jusqu'à la mort; *tôi sẽ ở lại cho đến lúc anh về* je resterais jusqu'à ce que vous reveniez // **cho đến mức** jusqu'à concurrence de; **cho đến đây**; **cho đến nay** jusqu'ici; **cho đến đó**; **cho đến lúc ấy** jusquelà.

II. même. *Cho đến các cụ già cũng đến* même les vieillards sont venus.

cho điểm noter; coter. *Cho điểm một bài làm* noter un devoir; *ông giám khảo ấy cho điểm gắt* cet examinateur cote sec.

cho đơn (y) ordonner; donner une ordonnance. *Thầy thuốc cho đơn uống kháng sinh* le médecin ordonne des antibiotiques.

cho được pour; afin de; en vue de. *Cho được yên thân* pour être tranquille; *cho được hòa bình lâu dài* en vue d'une longue paix.

cho hay ainsi. *Cho hay có chí thì nên* ainsi à cœur vaillant rien d'impossible.

cho không gratuitement; à titre gracieux; bénévolement; gratis.

cho là considérer comme; taxer de; traiter de. *Anh cho tôi là một đứa trẻ con* tu me considères comme un enfant; *cái tình bạn đó, họ cho là chuyện hoang đường* cette amitié, ils la taxent de fable; *nó cho tôi là điên* il me traite de fou.

cho máu donner son sang (*en vue d'une transfusion*) // **người cho máu** (y) donneur.

cho mượn prêter.

cho nên c'est pourquoui; aussi. *Nó lười cho nên phải phạt* il est paresseux, c'est pourquoui il est puni; *nó ích kỷ, cho nên không ai ưa nó* il est égoïste, aussi, personne ne l'aime.

cho phép autoriser; permettre; accorder une permission. *Cho phép khai thác mỏ* autoriser à exploiter une mine; *cho phép nghỉ ngơi* permettre (à quelqu'un) de se reposer; *cho phép làm việc gì* accorder la permission de faire quelque chose.

cho qua laisser passer.

cho rồi pour en finir. *Làm đi cho rồi* travaillez pour en finir.

cho thuê louer; donner à loyer. *Nhà cho thuê* maison à louer; *cho thuê một căn hộ* donner à loyer un appartement.

cho vay prêter (*de l'argent*) // **người cho vay** prêteur.

chò (*thực*) diptérocarpus du Tonkin.

chò chi (*thực*) parashorea.

chò hỏ (*đph*) à croupetons.

chỗ¹ marmite à fond percé de trous (*pour faire cuire du riz gluant à la vapeur*) // **nghe hơi nổi chỗ** (*xấu*) s'en rapporter à de vagues nouvelles.

chỗ² 1. se diriger vers; s'orienter vers; se tourner vers. *Một cành cây chổ sang nhà láng giềng* une branche de l'arbre se dirige vers la maison voisine. 2. (*xấu*) s'immiscer; s'ingérer; se fourrer. *Chỗ vào việc người khác* s'immiscer dans les affaires d'autrui // **thối hay chổ vào việc người khác** touchatouisme.

chỗ miệng (*thgt*) dire son avis dans une affaire qui ne le regarde pas.

chỗ mồm (*thgt*) nh chỗ miệng.

chó chien // **chó cán rách áo** aux chevaux maigres vont les mouches; **chó cái** chienne; **chó cạy gần nhà** être fort de la proximité de sa demeure; **chó chê mèo lảm lỏm** c'est la poêle qui se moque du chaudron; **chó chết hết chuyện** morte la bête, mort le venin; **chó con** jeune chien; chiot; **chó cùng rút giậu** quand on est acculé, on se retourne contre vous; **chó đen giữ mực** la caque sent toujours le hareng; **chó ngáp phải ruồi** chance inattendue; **chó gầy hỏ mặt người nuôi** le chien squelettique fait honte à son maître (*en parlant par dérision des personnes incapables*); **chó tha đi mèo tha lại** qui répugne à tout le monde; **chơi chó chó liếm mặt** chantez à l'âne, il vous fera des pets; **như chó cụp tai** confus comme un chien aux oreilles rabattues; **như chó với mèo** s'entendre comme un chien et chat.

chó biển (*động*) phoque; veau marin // **họ chó biển** phocidés.

chó bông bichon; loulou.

chó chết charognel; crapule!. *Đồ chó chết!* quelle charognel; quelle crapule!

chó dái (*thgt*) 1. chien errant. 2. (*xấu*) vagabond // **chạy như chó dái** faire des courses folles; courir comme un chat maigre.

chó dại chien enragé.

chó đê¹ (*thực*) surette; phyllanthus urinaire.

chó đê² (*juron*) đồ chó đê! nom de chien!

chó đẩu salaud; salopard.

chó ghẻ 1. chien galeux. 2. voyou; chenapan; crapule.

chó gio couleur grise; couleur de cendre. *Quần chó gio* pantalon couleur de cendre.

chó má canaille; crapule. *Đồ chó má!* quelle canaille; quelle crapule.

chó mực chien à poil noir.

chó ngao mâtin.

chó ngộ (*đph*) chó dại.

chó rừng (*động*) chacal.

chó săn 1. chien de chasse. 2. espion mouchard.

chó sói (*động*) loup // **chó sói cái** louve; **chó sói con** louveteau.

chợ (*thực*) myopore // **họ chợ** myoporacées.

chóa 1. éblouissant; aveuglant. *Nắng chóa* soleil éblouissant; *sáng chóa* lumière éblouissante. 2. ébloui; aveuglé. *Chóa mắt* avoir les yeux aveuglés (*par une lumière vive*).

choạc (*id*) écarter. *Choạc cẳng* écarter les jambes.

choạc choạc parler à haute voix et mal à propos. *Choạc choạc cả ngày* parler à haute voix et mal à propos toute la journée.

choai jeune; de taille moyenne. *Lợn choai* jeune porc; *gà choai* coq de taille moyenne // **choai choai** (*redoublement; sens plus fort*).

choai choai x choai.

choai choái à tue-tête. *Kêu choai choái* crier à tue-tête.

choài allonger; étendre. *Choài tay* allonger le bras; *choài chân* étendre la jambe // **choài lên** émerger. *Choài lên mặt nước* émerger à la surface de l'eau.

choãi écarter largement. *Choãi chân* écarter largement les jambes.

choái échalas; tuteur (*pour soutenir les plantes grimpantes*).

choán 1. occuper; prendre. *Cái giường choán mất nửa phòng* le lit occupe la moitié de la chambre; *việc này choán nhiều thời gian* ce travail prend trop de temps. 2. s'emparer de. *Choán hết quyền hành* s'emparer de tout le pouvoir.

choang¹ 1. avec éclat. *Sáng choang* briller avec éclat; *cái đĩa vỡ choang* assiette qui se

casse avec éclat // **choang choang** en produisant des éclats répétés; en produisant des bruits répétés. *Tiếng búa choang choang* bruits répétés d'un marteau qui frappe sur l'enclume.

choang² (thgt) cogner; rosser. *Choang cho nó một trận* on va le cogner une bonne fois.

choang choang 1. x choang¹. 2. bruyamment. *Nói choang choang* parler bruyamment.

chòang¹ 1. serrer dans ses bras; enlacer. *Chòang lưng người bạn* serrer la taille de son ami dans ses bras; enlacer son ami. 2. passer; mettre; couvrir. *Chòang khăn lên đầu* se couvrir la tête d'un fichu; *chòang vội chiếc áo dài* passer une robe à la hâte.

chòang² subitement; vivement. *Chòang dậy* se lever subitement; *nhảy chòang sang một bên* sauter vivement vers un côté.

chỏang 1. frapper vivement. *Chỏang búa vào thanh sắt* de son marteau, frapper vivement une barre de fer. 2. (thgt) battre. *Họ chỏang nhau* ils se battent.

chỏang¹ 1. qui a un étourdissement; qui a des éblouissements. *Chỏang vì mất máu* qui a des éblouissements à cause d'une perte de sang. 2. stupéfait; abasourdi; interdit. *Nghe tin chỏang cả người* tout stupéfait devant la nouvelle.

II. (y) commotion; choc.

chỏang² (thgt) éclatant; éblouissant. *Y phục chỏang* éclatante toilette; *đồ nữ trang trông chỏang* bijoux éblouissant à la vue.

chỏang chòang éperdu; affolé. *Chỏang chòang chạy đi tìm con* courir éperdu à la recherche de son enfant.

chỏang lộn brillant; rutilant. *Đồ vàng bạc chỏang lộn* orfèvrerie brillante; *xe chỏang lộn* voiture rutilante.

chỏang mắt 1. aveuglant; éblouissant. *Ánh sáng chỏang mắt* lumière aveuglante. 2. aveuglé. *Chỏang mắt vì những đồng tiền vàng* aveuglé par des pièces d'or.

chỏang văng 1. qui a des éblouissements; qui a un étourdissement. 2. (bóng) abasourdi; sidéré; frappé de stupeur; interdit; stupéfait. *Chỏang văng vì thi trượt* abasourdi à cause de son échec à l'examen; *chỏang văng trước tai họa* sidéré devant une calamité; *chỏang văng vì tội ác của người con* stupéfait du crime de son enfant.

chòang (id) écarter. *Chòang chân* écarter ses jambes.

chòang vạng¹ nh chạng vạng.

chòang vạng² chancelant; vacillant. *Nó chòang vạng chực ngã* chancelant, il a failli tomber.

chỏan chỏắt x chỏắt².

chỏắt¹ (động) chevalier.

chỏắt² ratatiné; rabougri. *Mặt chỏắt* visage ratatiné; *thân hình chỏắt lại* taille rabougrie // **chỏan chỏắt** (redoublement; sens atténué). *Mặt chỏan chỏắt* visage un peu ratatiné.

chỏắt cheo nh chỏắt (sens généralisé). *Con người chỏắt cheo* une personne ratatinée.

chỏc¹ (thực) 1. typhonium. 2. costus.

chỏc² gratin. *Cơm đóng chỏc ở đáy nồi* le riz forme un gratin au fond de la marmite.

chỏc³ émerger; se dresser. *Cá chỏc đầu lên mặt nước* poisson qui émerge de la tête à la surface de l'eau.

chỏc ngóc (id) tout seul; solitaire; isolé; esseulé. *Ngồi chỏc ngóc ở nhà* resté tout seul à la maison.

chọc 1. introduire (un objet allongé ou pointu). *Chọc gậy vào hang chuột* introduire un bâton dans un trou de souris. 2. gauler. *Chọc cười* gauler des pamplemousses. 3. piquer; pointer. *Chọc bằng cái ghim* piquer avec une épingle; *chọc dao găm* pointer son poignard. 4. (ý) ponctionner. *Chọc tràn màng phổi* ponctionner un épanchement pleural. 5. taquiner; agacer. *Chọc trẻ con* taquiner un enfant; *chọc gái* (thgt) taquiner une jeune fille; *chọc con chó* agacer un chien // **chọc gây bánh xe** (cn **thọc gây bánh xe**) mettre le bâton dans les roues; **chọc trời khuấy nước** remuer ciel et terre; **đám bị thọc chọc bị gào** exciter les uns contre les autres. **chọc gan** (đph) exciter la colère; échauffer la bile.

chọc ghẹo lutiner; taquiner. *Chọc ghẹo phụ nữ* lutiner les femmes.

chọc hút (y) faire une ponction; ponctionner.

chọc lét (đph) nh chọc nách.

chọc nách chatouiller les aisselles (pour provoquer le rire).

chọc thủng 1. trouser; percer; perforer. *Chọc thủng tường* trouser le mur; *chọc thủng một tấm ván* percer une planche; *viên đạn đã chọc thủng ruột* la balle a perforé l'intestin. 2.

(quân) ouvrir une brèche; briser. *Chọc thủng vòng vây* briser un encerclement; *chọc thủng mặt trận* ouvrir une brèche au front.

chọc tiết saigner; pointer. *Chọc tiết lợn* saigner un porc; *chọc tiết bò* pointer un bœuf.

chọc trời qui s'élève jusqu'aux cieux // **nhà chọc trời** gratte-ciel.

chọc tức exciter la colère.

choe chóa en criaillant. *Cãi nhau choe chóa* se disputer en criaillant.

choe choét (id) d'une manière folâtre. *Cười đùa choe choét* plaisanter d'une manière folâtre.

chóa¹ jarre (en porcelaine). *Chóa rượu* jarre d'alcool (en porcelaine).

chóa² éclatant. *Đỏ chóa* d'un rouge éclatant.

choèn nông chòen très peu profond // **chòen chòen** (redoublement; sens plus fort).

chòen chòen x chòen.

chòen choẹt nh chòen chòen.

choẹt x non choẹt.

choi choi (động) pluvier // **nhảy như chơi** sautiller; gambader.

chơi chơi x chơi.

chòi¹ pavillon; mirador; belvédère. *Chòi săn* pavillon de chasse; *chòi canh* mirador de garde; *nhìn từ chòi cao* regarder du haut du belvédère.

chòi² (id) gauler. *Chòi ổi* gauler des goyaves.

chòi³ (động) émerger; s'élever. *Chòi lên mặt nước* émerger à la surface de l'eau; *muốn chòi lên địa vị cao* vouloir s'élever à un rang supérieur // **dựa mồm chòi mồm son** d'une condition basse, vouloir s'élever à un rang supérieur.

chòi mòi¹ (thực) antidesma.

chòi mòi² (id) fureter. *Chòi mòi khắp nơi* fureter partout.

chói 1. aveuglant; éblouissant. 2. écorchant; (en parlant d'un son, d'un bruit). 3. fulgurant; pongitif (en parlant d'une douleur) // **chơi chơi** (redoublement; sens atténué) légèrement fulgurant; légèrement pongitif.

chói chang éclatant; éblouissant. *Màu sắc chói chang* couleurs éclatantes.

chói lòa aveuglant; éblouissant. *Nắng chói lòa* soleil aveuglant; *ánh sáng chói lòa* lumière éblouissante.

chói lói (id) chói lói.

chói lợi éclatant; brillant; resplendissant. *Thắng lợi chói lợi* éclatante victoire; *sự nghiệp chói lợi* carrière brillante; *vẻ đẹp chói lợi* beauté resplendissante.

chói mắt aveuglant; éblouissant. *Ánh sáng chói mắt* lumière aveuglante; *nắng chói mắt* soleil éblouissant.

chói tai strident; criard; écorchant; assourdissant. *Tiếng kêu chói tai* cri strident; *giọng chói tai* voix criarde; *tiếng chói tai* son écorchant.

chọi 1. combattre; s'affronter. *Hai con gà trống chọi nhau* deux coqs qui se combattent. 2. se rivaliser; s'opposer. *Hai cường quốc chọi nhau* deux puissances qui se rivalisent; *một người yếu chọi với một người khỏe* un faible qui s'oppose à un fort. 3. choquer; percuter; heurter. *Chọi hai hòn đá vào nhau* choquer une pierre contre une autre; *con quay chọi con quay khác* une toupie qui en percute une autre; *hai tư tưởng chọi nhau* deux idées qui se heurtent. 4. se correspondre parfaitement; présenter un parallélisme parfait. *Hai câu chọi nhau từng chữ* deux sentences qui présentent un parallélisme parfait // **trưng chọi với đá** c'est le pot de terre contre le pot de fer.

chọi gà combat de coqs.

chòm 1. touffe; bouquet. *Chòm lông* touffe de poils; *chòm cây* bouquet d'arbres. 2. groupe. *Chòm nhà* groupe de maisons. 3. hameau // **chòm râu cầm** barbiche; **chòm râu má** favori; **chòm râu môi dưới** royale; impériale; mouche.

chòm sao constellation.

chòm xóm hameaux.

chỏm 1. sommet; crête; piton. *Chỏm núi* sommet de montagne; crête de montagne; *chỏm núi lửa* piton volcanique. 2. pointe. *Chỏm gác chuông* pointe d'un clocher. 3. toupet. *Đề chỏm* se coiffer en toupet. 4. (toán; y) calotte. *Chỏm cầu* calotte sphérique; *chỏm màng phổi* calotte pleurale.

chôm¹ (thợ) accaparer; s'emparer. *Tìm cách chôm của người* chercher à s'emparer du bien d'autrui.

chôm² (động) au museau allongé. *Lợn chôm* porc au museau allongé.

chôm chọe nh chễm chệ.

chon chót x chót².

chon von très élevé et isolé. *Ngon núi chon von* sommet de montagne très élevé et isolé.

chỗ hỏn blotti. *Nó ngồi chỗ hỏn ở góc nhà* il est assis blotti dans un coin de la maison.

chọn choisir; faire un choix; sélectionner; jeter son dévolu sur; trier; opter. *Chọn nghề* choisir une carrière; *chọn hạt để gieo* sélectionner des graines à semer; *chọn một người* jeter son dévolu sur une personne; *chọn hạt giống* trier des semences; *chọn quốc tịch Việt Nam* opter pour la nationalité Vietnamiennne // **chọn mặt gửi vàng** ne faire confiance qu'à celui qui le mérite.

chọn lọc I. sélectionner sérieusement. *Chọn lọc vận động viên cho một giải quần quàn* sélectionner sérieusement des athlètes pour un championnat // **sự chọn lọc** sélection. *Sự chọn lọc nhân tạo* sélection artificielle; *sự chọn lọc tự nhiên* sélection naturelle.

II. sélectif. *Phương pháp chọn lọc* méthode sélective // **khả năng chọn lọc** (sinh) sélectivité.

chọn lựa nh lựa chọn.

chọn ngày (cũ) choisir le jour faste.

chọn theo ý riêng (tín học) personnaliser.

chong maintenir allumé. *Chong đèn suốt đêm* maintenir la lampe allumée toute la nuit.

chong chong ne pouvoir se fermer (*pour dormir; en parlant des yeux*). *Vì uống cà phê, mắt cứ chong chong suốt đêm* à cause du café, les yeux ne peuvent se fermer durant toute la nuit.

chong chóng¹ 1. hélice. *Chong chóng máy bay* hélice d'avion. 2. girouette. *Thay đổi ý kiến như chong chóng* changer d'avis comme une girouette. 3. moulinet. *Chong chóng trẻ em* moulinet d'enfant.

chong chóng² x chóng.

chòng taquiner. *Chòng trẻ em* taquiner un enfant.

chòng ảnh se taquiner. *Trẻ em chòng ảnh nhau* des enfants qui se taquent.

chòng chọc (cv **tròng trọc**) fixement. *Nhìn chòng chọc* regarder fixement.

chòng ghẹo lutiner; taquiner. *Chòng ghẹo con gái* lutiner des jeunes filles; *chòng ghẹo trẻ con* taquiner des enfants.

chòng vòng chòng vòng chờ đợi attendre longuement et sans résultat.

chồng chơ nh chơ chồng.

chồng gong (cv **chống gong**) ngã chồng gong tomber les quatre fers en l'air.

chồng kỉnh x chống kỉnh.

chồng lớn avec ostentation. *Ăn nói chồng lớn* parler avec ostentation.

chồng vó ngã chồng vó lên trời tomber les quatre fers en l'air.

chống grabat en bambou.

chống rapidement; vite. *Ăn chống xong* finir rapidement son repas; *làm chống một việc* faire vite un travail // **chẳng chống thì chầy** tôt ou tard; **chống chống** (redoublement) plus vite; au plus vite. *Liệu đi chống chống mà về* revenez au plus vite.

chống mặt éprouver des vertiges; avoir la tête qui tourne // **làm chống mặt** vertigineux. *Độ cao làm chống mặt* hauteur vertigineuse; **sự chống mặt** vertige.

chống vánh expéditif; prompt. *Phương pháp chống vánh* méthode expéditive; *sự hồi sức chống vánh* prompt rétablissement.

chòong barre de fer pointue (*pour creuser le sol; pour servir de levier...*).

chóp sommet; faite; flèche. *Trên chóp* au sommet; *au faite; chóp tháp* flèche de la tour.

chóp bu (thân) sommité. *Chóp bu trong làng y* une sommité de la médecine.

chóp chài bout de l'estomac de porc.

chóp chép nhai chóp chép mâchonner avec bruit.

chóp rẽ (thực) coiffe; pilorhize.

chót¹ dernier. *Chót lớp* dernier de la classe; *ngày chót* dernier jour; *tin giờ chót* nouvelles de la dernière heure // **ván chót; hiệp chót** la der des ders.

chót² x đồ chót // **chon chót** (redoublement; sens plus fort).

chót vót très haut; très élevé. *Núi chót vót* montagne très élevée.

chỗ x chuồng chỗ.

chỗ 1. endroit; lieu; place; emplacement. *Chỗ hoang vắng* endroit désert; *chỗ hẹn* lieu de rendez-vous; *vật nào ở chỗ ấy* chaque chose à sa place; *tại chỗ thành phố cũ* sur l'emplacement de l'ancienne ville. 2. rapports. *Chỗ thân tình* rapports intimes. 3. parti. *Cháu lớn đã chọn được chỗ nào chưa?* votre aîné, a-t-il choisi quelque parti? // **chỗ** này ici; **chỗ** kia là; **chỗ** nào? où?

chỗ dựa appui. *Nó cần có một chỗ dựa* il a besoin d'un appui.

chỗ đứng position. *Chỗ đứng vững chắc* position stable.

chỗ ngồi place. *Chỗ ngồi của học sinh trong lớp* place d'un élève dans sa classe // **người thầu chỗ ngồi** placier (*au marché*); **người xếp chỗ ngồi** placeur (*au théâtre*).

chỗ ở domicile; adresse. *Không có chỗ ở* être sans domicile; *viết chỗ ở của anh* écrivez votre adresse.

chỗ phạm point vulnérable. *Đánh vào chỗ phạm* attaquer au point vulnérable.

chỗ quang éclaircie. *Chỗ quang trên trời* éclaircie dans le ciel; *chỗ quang trong rừng* éclaircie dans la forêt.

chỗ trống 1. vide. *Lấp những chỗ trống* combler les vides. 2. (*lâm*) éclaircie.

chộ (*dph*) voir.

chốc I. instant; moment. *Tôi ra một chốc* je sors un instant; *anh chờ cho một chốc* attendez un moment; s'il vous plaît.

II. bientôt. *Bèo trôi, sóng vô chốc mười lăm năm* (*Nguyễn Du*) c'est bientôt quinze ans qu'elle a subi bien des vicissitudes // **chốc đã** voici. *Chốc đã năm năm* voici cinq ans.

chốc chốc d'instant en instant. *Chốc chốc nó lại gọi tôi* d'instant en instant il m'appelle.

chốc lát I. instant; moment. *Trong chốc lát* dans un instant...

II. momentané; éphémère. *Cố gắng chốc lát* effort momentané; *hạnh phúc chốc lát* bonheur éphémère.

chốc lỏ (*y*) impétigo.

chốc mép (*y*) perlèche; poulèche; bridou.

chốc mòng (*uch, cũ*) aspirer ardemment. *Những là trộm dầu thăm yêu chốc mòng* (*Nguyễn Du*) il ne cessait d'aimer secrètement et d'aspirer ardemment à être aimé.

chốc nữa tout à l'heure; dans un instant. *Chốc nữa tôi sẽ trở lại* je reviendrai tout à l'heure.

chối¹ (*thực*) bourgeon; pousse. *Chối ngon* bourgeon terminal; *chối xuân* première pousse.

chối² (*id*) nh sồi¹.

chối ghép (*nông*) greffe; greffon.

chối gốc (*thực*) surgeon; rejeton.

chối mầm (*thực*) gemmule.

chối rễ (*thực*) drageon.

chối sương (*uch, cũ*) chrysanthème.

chối tái sinh (*thực*) rejet.

chối¹ 1. (*thực*) bæckée. 2. balai. **Chối rơm** balai de paille de riz // **nhát chối** coup de balai.

chối chà balai de brindilles; houssoir.

chối cọ balai-brosse.

chối dóc balai fait de panicules de thysanolaena; balai de roseau.

chối góp (*điện*) balai collecteur.

chối lông plumeau; houssoir.

chối lúa balai de paille.

chối rễ balai de brindilles de bæckée.

chối sể 1. (*thực*) bæckée. 2. balai de brindilles de bæckée.

chối tre balai de bambou (*fait de lanières de bambou*).

chối¹ nier; renier; dénier; rétracter; désavouer. *Kẻ bị cáo khẳng khái chối* l'accusé persiste à nier; *chối không nhận chữ ký của mình* renier sa signature; *désavouer sa signature*; *chối lời* dénier sa faute; *nó chối điều nó đã nói* il rétracte ce qu'il a dit // **không chối được** indéniable; incontestable.

chối² 1. être excédé; en avoir assez; en avoir marre. *Nó ăn một đĩa xôi, chối rồi* il en a assez d'avoir mangé une assiette de riz gluant. 2. rebrousser. *Gỗ cứng làm chối rìu* bois dur qui fait rebrousser la hache.

chối cãi contester; disconvenir. *Chối cãi một sự việc* contester un fait; *tôi không chối cãi rằng điều đó là có* je ne disconviens pas que cela soit // **không thể chối cãi** sans conteste.

chối kệ tant pis pour. *Chối kệ nó* tant pis pour lui.

chối quanh défendre en tergiversant; user de détours pour protester.

chối tai jurer d'oreille. *Lời chối tai* paroles qui jurent l'oreille.

chối từ refuser. *Chối một lời mời* refuser une invitation.

chối xác (*thgt*) harassé; épuisé de fatigue; à bout de force. *Làm việc đến chối xác* travailler jusqu'à être épuisé de fatigue.

chồm chồm (*thực*) ramboutan.

chồm se cabrer; se redresser vivement; s'élancer. *Con ngựa chồm lên* le cheval se cabre; *nó chồm lên trả lời* il se redresse vivement pour répondre; *người ta chồm lên đuổi theo nó* on s'est élancé à sa poursuite.

chồm chồm à croupetons. *Ngồi chồm chồm* se tenir à croupetons.

chồm chộp ăn chồm chộp manger bruyamment à la manière des porcs.

chồm hồm (đph) nh chồm chồm.

chôn 1. enterrer; porter en terre. *Chôn người chết* enterrer un mort; *người ta đã chôn nó rồi* on l'a porté en terre. 2. enfouir. *Chôn của cải dưới đất* enfouir ses trésors sous terre.

3. planter. *Chôn cột cờ* planter un mât de drapeau // **chôn đứng dựng ngược** inventer de toutes pièces; **chôn vào ruột** se rappeler éternellement; ne jamais oublier; **nơi chôn nhau cắt rốn** terre natale.

chôn cất célébrer l'enterrement; inhumér. *Người ta đã chôn cất bà cụ ấy* on a célébré l'enterrement de cette vieille dame; *bà cụ đã được chôn cất tử tế* elle a été inhumée convenablement.

chôn chân 1. empêcher de s'en aller; retenir sur place. *Chôn chân quân thù* empêcher l'ennemi de s'en aller. 2. rester longtemps sur place.

chôn sống enterrer vivant.

chôn vùi ensevelir; enfouir. *Uy thế của không lực địch đã bị chôn vùi* le prestige des forces aériennes de l'ennemi a été enseveli.

chôn¹ (động) mustélidé (nom générique).

chôn² 1. fatigué. *Mỗi gối chôn chân* avoir les jambes fatiguées; en avoir plein les jambes. 2. découragé; blasé. *Dạ chẳng chôn* sans être découragé.

chôn bạc má (động) hélicite; blaireau-furet; méloleale.

chôn đèn (động) mangouste.

chôn hơi (động) putois.

chôn lòng découragé; blasé.

chôn ngận hương paradoxure.

chôn lieu; endroit; place // **có nơi có chôn** déjà marié (mariée), déjà promis (promise); **đến nơi đến chôn** consciencieusement, soigneusement; **nơi ăn chôn ở** logement.

chộn rộn (đph) 1. dans le tumulte; tumultueux. 2. empressé. 3. troublé; embarrassé.

chông chausse-trape; chardons. *Du kích đặt chông* les guérilleros posent des chausse-trapes.

chông chà brindilles épineuses de bambou (servant à barrer un passage...).

chông chênh instable. *Thế địch chống chênh* la position de l'ennemi est instable.

chông gai difficultés; obstacles. *Đạp bằng mọi chống gai* aplanir tous les obstacles.

chống¹ mari; époux. *Vợ và chồng* la femme et le mari; l'épouse et l'époux; les deux conjoints // **chống chung vợ chạ** état d'adultère; **chống loan vợ phượng** (vch, cũ) beau couple; beau ménage.

chống² I. entasser; empiler; superposer. *Chống các tấm ván* entasser des planches; *chống sách lên nhau* empiler des livres; *chống đĩa lên nhau* superposer des assiettes.

II. 1. tas; pile; empilement. *Chống gạch* tas de briques; *chống đĩa* pile d'assiettes; *một chống hòm* un empilement de caisses. 2. pyramide. *Chống người* pyramide humaine.

III. payer (une grosse somme d'argent).

chống chất se superposer. *Kỉ niệm chống chất lên nhau* des souvenirs qui se superposent.

chống chéo empiéter. *Chống chéo lên nhau* empiéter l'un sur l'autre.

chống chưa cưới fiancé; le futur.

chống đống empiler. *Ván chống đống* des planches empilées.

chống họ payer à un membre de la tontine la somme qui lui est due.

chống khít (toán) coïncider. *Hai hình chống khít nhau* deux figures qui coïncident // **sự chống khít** coïncidence.

chống ngồng (đph) lớn chống ngồng déjà grand (mais se comportant encore en enfant).

chống dresser; relever; hausser. *Chống mông* se dresser le derrière; *thuyền chống mũi* barque dont la proue est relevée; *xe bò chống càng* charrette dont les limons sont haussés.

chống chênh pêle-mêle. *Đồ vật để chống chênh trong phòng* objets laissés pêle-mêle dans la salle.

chống gọng x chống gọng.

chống kénh (cv chống kénh) [tomber] à la renverse.

chống vó (thgt) nh chống gọng.

chống¹ I. 1. parer à; se défendre de. *Chống nguy hiểm* parer à un danger; *chống rét* se défendre du froid. 2. opposer à. *Đắp đê chống lụt* opposer une digue à l'inondation.

II. contre. *Đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân* lutter contre le colonialisme; *bỏ phiếu chống* voter contre.

chống² 1. appuyer; buter; supporter; arc-bouter; étayer. *Chống bức tường* appuyer un mur; buter un mur; *chống cái vòm* supporter une voûte; arc-bouter une voûte; *chống trần nhà* étayer un plafond. 2. s'appuyer sur. *Chống gậy* s'appuyer sur un bâton. 3. faire avancer (une barque) à l'aide d'une perche. *Chống thuyền* faire avancer une barque à l'aide d'une perche // **cái chống** 1. appui; support. 2. béquille (de bicyclette); **cột chống** étaie; épontille; **gỗ chống** étançon; **vòm chống** arc-boutant.

chống án (luật) faire appel; interjeter appel; recourir.

chống ẩm humidifuge; hydrofuge. *Chất chống ẩm* déssicant.

chống càn lutter contre le ratissage (de l'ennemi). *Du kích chống càn* les guérilleros luttent contre le ratissage de l'ennemi.

chống chế chercher à se défendre. *Nó đã sai mà cứ chống chế* il a tort et pourtant il continue à chercher à se défendre.

chống chọi lutter contre; résister.

chống cự résister contre; tenir tête à.

chống đảng antiparti.

chống đau antalgique. *Thuốc chống đau* remède antalgique.

chống đối I. s'opposer à; regimber; se rebiffer; s'élever contre.

II. opposé; d'opposition. *Phe chống đối* faction opposée; *hoạt động chống đối* activité d'opposition.

chống đông anticoagulant.

chống đỡ 1. soutenir; supporter; étayer; chevaler. *Chống đỡ mái nhà* soutenir le toit; *chống đỡ một cái vòm* supporter une voûte; *chống đỡ bức tường* étayer un mur; chevaler un mur. 2. parer, se défendre. *Chống đỡ một mũi gươm* parer d'un coup d'épée; *chống đỡ một sự tấn công* se défendre dans une attaque.

chống dũa rester sans manger (devant le plateau de mets).

chống gỉ antirouille. *Sơn chống gỉ* peinture antirouille.

chống giáo hội anticlérical.

chống hạn lutter contre la sécheresse.

chống hao antidéperditeur. *Thức ăn chống hao* aliment antidéperditeur.

chống lại faire face à; résister à; contrer; se rebiffer. *Chống lại quân thù* faire face à l'en-

nemi; *chống lại sự áp bức* résister à l'oppression; *chống lại đối thủ* contrer son adversaire; *chống lại ý muốn của ai* se rebiffer contre la volonté de quelqu'un.

chống lao antituberculeux. *Vắc-xin chống lao* vaccin antituberculeux.

chống ma sát antifriction. *Kim loại chống ma sát* métal antifriction.

chống ma túy anti-drogue; anti-stupéfiant.

chống nạnh faire le pot à deux anses; avoir les poings sur les hanches. *Đứng chống nạnh* se tenir les poings sur les hanches.

chống nệ s'accoter à côté d'un joueur d'argent.

chống nhiễm khuẩn (y) anti-infectieux.

chống nhiễu antiparasite. *Thiết bị chống nhiễu* dispositif antiparasite (dans la réception des signaux radioélectriques).

chống nổ antidétonant.

chống nôn (y) antiémétique.

chống ồn antibruit.

chống phá s'opposer en menant des actions subversives. *Chống phá cách mạng* s'opposer à la révolution en menant des actions subversives.

chống phản xạ (lý) antireflet.

chống quân phiệt antimilitariste.

chống sốt rét (y) antimalarien; antipaludique.

chống tay s'appuyer sur un coude; s'accouder. *Chống tay lên bàn* s'accouder sur la table.

chống tăng (quân) antitank; antichar. *Mìn chống tăng* mines antichars.

chống tên lửa (quân) antimissile.

chống thụ thai (y) contraceptif; anticonceptionnel.

chống trả riposter; rétorquer. *Chống trả sự công kích* riposter à une attaque; *chống trả một luận điệu* rétorquer une argumentation.

chống úng lutter contre la submersion (des rizières).

chống uốn ván (y) antitétanique. *Huyết thanh chống uốn ván* sérum antitétanique.

chống va (kĩ) antichoc.

chống viêm (y) anti-inflammatoire; antiphlogistique.

chớp (kng) saisir. *Chớp thời cơ* saisir l'occasion.

chộp saisir; attraper; empoigner; choper. *Chộp thời cơ* saisir l'occasion; *chộp tên kẻ cắp* attraper le voleur; empoigner le voleur; *tên kẻ cắp bị chộp* le voleur s'est fait choper.

chộp chộp *nh* chồm chộp.

chộp chộp *nh* chồm chộp

chốt 1. 1. fermer (une porte) avec un loquet. 2. (quân) occuper et garder. *Chốt một điểm* occuper et garder une position.

II. 1. loquet; taquet. *Chốt cửa loquet (taquet)* de porte. 2. cheville; clavette; goujon; goupille. *Đóng chốt* planter une cheville; *chốt bàn đạp xe đạp* clavette d'une pédale de bicyclette; *chốt bản lề* goujon de charnière; *chốt trục bánh xe* goupille d'un axe de roue. 3. (quân) position-clef. *Đánh chốt địch* attaquer une position-clef de l'ennemi.

chốt giữ (quân) occuper et garder (une position).

chột 1. borgne. *Con ngựa chột* cheval borgne. 2. abortif. *Quả chột* fruit abortif // **chột** *đi* avorter; couler. *Quả chột đi* fruit qui avorte; *cây nho chột đi* vigne qui coule.

chột dạ s'inquiéter d'être pris en faute; sentir qu'on a découvert son secret. *Nhìn về mặt của cha nó, nó đã chột dạ* à voir la mine de son père, il a senti qu'on avait découvert son secret.

chột ý avoir l'impression d'être pris en faute.

chơ chổng épars. *Vài cái ghế chơ chổng ở giữa phòng* quelques chaises éparses au milieu de la salle.

chơ vơ isolé; solitaire; seul; esseulé. *Một ngôi nhà chơ vơ ở sườn núi* une maison isolée sur la pente de la montagne; *nó sống chơ vơ* il vit solitaire; *nó cảm thấy chơ vơ ở một miền xa lạ* il se sent esseulé dans une région inconnue.

chờ attendre; guetter. *Chờ tàu* attendre le train; *chờ thời cơ thuận lợi* guetter une occasion favorable // **chờ được mậ thì má đã sung** avant l'arrivée des secours, on est déjà attaqué; **chờ hết nước hết cái** se morfondre à attendre.

chờ chực attendre longuement; faire le pied de grue; compter les clous de la porte; croquer le marmot.

chờ đợi attendre. *Chờ đợi sót ruột* se morfondre à attendre.

chờ mong attendre; espérer; être dans l'expectative.

chờ thời temporiser. *Quân địch muốn chờ thời* l'ennemi voulait temporiser // **chính sách chờ thời** politique temporisatrice.

chở 1. transporter; charger. *Chở hàng* transporter des marchandises; *xe tắc-xi chở khách* taxi qui charge des clients. 2. (thgt) consommer. *Ai chở được hết nồi cơm này?* qui pourra consommer toute cette marmite de riz? // **chở củi về rừng** porter de l'eau à la mer.

chở đò conduire un bac; transporter des passagers d'une rive à l'autre // **người chở đò** passeur; batelier.

chở¹ 1. ne... pas; ne. *Chở ăn quả ấy* ne mangez pas ce fruit; *chở sợ* ne craignez pas; *chở thấy nó bao giờ* on ne l'a jamais vu. 2. x thì chở.

chở² (đph) *nh* chứ. *Nó đi chứ* parlez donc; *trắng chở không đen* blanc mais non noir; plutôt blanc que noir.

chở chết *gare!* Ông ấy biết thì chở chết *gare!* s'il le savait!

chở chi 1. quoi d'autre. 2. si par exemple. *Chở chi anh bảo sớm cho tôi* si par exemple vous me préveniez plus tôt.

chở gì quoi d'autre // **chở gì nữa** quoi de plus.

chở hể ne... jamais. *Tôi chở hể đến đó* je n'y suis jamais venu.

chở hồng pas d'espoir. *Chở hồng thành công* pas d'espoir de réussir.

chở kệ tant pis. *Chở kệ nó* tant pis pour lui.

chở thầy *nh* chở kệ.

chợ marché; halle. *Đi chợ* aller au marché; *ngày phiên chợ* jour de marché // **chợ có lệ** **quê có thói** chaque région a ses us et coutumes; **khắp chợ cùng quê** dans tout le pays; partout.

chợ búa marché (sens général).

chợ chiều 1. marché du soir. 2. (vch) déclin. *Cánh chợ chiều của cuộc đời* déclin de la vie.

chợ đen marché noir.

chợ giờ *nh* chợ trời.

chợ phiên foire // **hội chợ phiên** fête foraine.

chợ trời marché aux puces.

chơi 1. 1. jouer; s'amuser. *Chơi bài* jouer aux cartes; *chơi quần vợt* jouer au tennis; *chơi đàn dương cầm* jouer du piano; *trẻ em chơi* trong

sân les enfants s'amuse dans la cour; *chơi với con mèo* s'amuser avec le chat. **2.** avoir des relations; fréquenter. *Chơi với những người bạn tốt* avoir des relations avec de bons amis; fréquenter de bons amis. **3.** participer à. *Chơi họ* participer à une tontine. **4.** (xấu) jouer un mauvais tour. *Nó chơi cho anh ấy một ván* il lui a joué un mauvais tour // **dễ như chơi** comme en se jouant; **đến chơi** venir voir (quelqu'un); rendre visite (à quelqu'un).

II. 1. sans but. *Làm chơi* faire quelque chose sans but. **2.** pour badiner. *Nói chơi* parler pour badiner.

chơi ác agir méchamment; jouer un mauvais tour.

chơi bời **1.** faire la noce; se livrer à des débauches. *Nó suốt đời chơi bời* il passe sa vie à faire la noce. **2.** avoir des relations avec; se lier avec; fréquenter. *Chơi bời với bạn* fréquenter des amis.

chơi chời nh chơi trèo.

chơi chua user de l'ironie humoristique dans son comportement. *Chơi chua trong cách ăn mặc* user de l'ironie humoristique dans sa tenue.

chơi chữ jouer sur les mots // **trò chơi chữ** jeu de mots; calembour.

chơi đẩu (thgt) jouer un tour de cochon (à quelqu'un); faire une crasse (à quelqu'un).

chơi đùa s'amuser. *Trẻ con chơi đùa* des enfants s'amuse.

chơi gái (thgt) courir la gueuse.

chơi khăm jouer un mauvais tour (à quelqu'un).

chơi ngang (thgt) être coupable d'adultère.

chơi ngông faire des dépenses extravagantes; faire preuve d'extravagance.

chơi nhau (thgt) s'attaquer; en venir aux mains.

chơi nhớn musarder; folâtrer; batifoler.

chơi phiếm se balader; flâner; se baguenauder.

chơi rong flâner; se balader. *Chơi rong ngoài phố* flâner dans les rues.

chơi trèo s'acoquiner avec des gens plus haut placés.

chơi trội chercher à se distinguer; chercher à se faire remarquer.

chơi vơi isolé et au gré des circonstances. *Con thuyền chơi vơi giữa hồ* une barque isolée et au gré des circonstances au milieu du lac.

chơi xỏ (thgt) jouer un tour pendable (à quelqu'un); jouer un sale tour (à quelqu'un).

chơi xuân jouir des agréments du printemps; participer aux fêtes printanières.

chối vơi se débattre; s'agiter (dans l'eau). *Đứa bé chối vơi ở mặt nước và sắp chết đuối* l'enfant se débattait à la surface de l'eau et allait se noyer.

chơm chớm hérissé; en saillie. *Tóc chơm chớm* cheveux hérissés; *dá chơm chớm* roches en saillie.

chơm chộp x chộp.

chờm mordre sur. *Ngói chờm lên tường* tuiles qui mordent sur le mur.

chớm commencer à; être près de. *Hoa chớm nở* fleur qui commence à s'épanouir; *tài năng chớm nở* talent qui est près d'éclore; talent qui s'annonce.

chơn variante phonétique de chân (dans les mots comme chân (chơn) thật; tả chân (chơn)...).

chờn x trờn.

chờn chợn x chợn.

chờn vờn **1.** voltiger; papillonner. *Chuồn chuồn chờn vờn mặt nước* libellules qui voltigent à la surface de l'eau. **2.** rôder. *Kẻ cắp chờn vờn quanh nhà* voleur qui rôde autour de la maison.

chợn (đph) nh rợn // **chờn chợn** (redoublement; sens atténué) nh rờn rợn.

chớp¹ x cửa chớp.

chớp² **I.** éclair. *Nhanh như chớp* rapide comme un éclair; prompt comme l'éclair.

II. 1. cligner; ciller; clignoter. *Chớp mắt* cligner des yeux; ciller des yeux; *xe hơi chớp đèn* la voiture clignote ses feux. **2.** (đph) projeter. *Phim đã chớp rồi* le film a été projeté // **chơm chớp** (redoublement; avec nuance de répétition) clignoter.

chớp³ (thgt) **1.** choper; barboter; chiper. *Kẻ cắp chớp mắt của tôi cái đồng hồ* le voleur m'a choper la montre. **2.** saisir (promptement). *Chớp lấy thời cơ* saisir l'occasion aux cheveux; saisir la balle au bond.

chớp bóng (cũ) projeter un film de cinéma.

chớp mắt trong chớp mắt en un clin d'œil.

chớp nhoáng très rapide; fulgurant; éclair. *Hành động chớp nhoáng* action très rapide; *câu đập lại chớp nhoáng* riposte fulgurante; *cuộc viếng thăm chớp nhoáng* une visite éclair; *chiến tranh chớp nhoáng* guerre éclair.

chợp (thg **chợp mắt**) fermer à peine [les yeux]. *Vừa chợp được một tí đã sáng rồi* on ferme à peine les yeux qu'il fait déjà jour.

chốt chát défectueux. *Cách phát âm chốt chát* prononciation défectueuse.

chốt nhả grivois; égrillard. *Bài hát chốt nhả* chanson grivoise; *giọng chốt nhả* ton égrillard.

chợt¹ tout à coup; soudain; subitement; brusquement. *Tôi chợt trông thấy nó* tout à coup je le vois; *nó chợt đến* il arrive soudain; *máy chợt dừng lại* subitement la machine s'arrête; *những khó khăn mới chợt nảy sinh* de nouvelles difficultés surgissent brusquement.

chu (kng) satisfaisant. *Như thế là chu lắm rồi* comme ça, c'est déjà bien satisfaisant.

chu cấp subvenir; pourvoir. *Chu cấp cho nhu cầu của gia đình* subvenir aux besoins de la famille; *pouvoir aux besoins de la famille*.

chu chuyển (kté) rotation. *Chu chuyển tu bản* rotation du capital.

chu du effectuer un périple; faire un grand voyage. *Chu du thiên hạ* effectuer un périple autour du monde; *faire un grand voyage à travers le monde* // **cuộc chu du** périple; grand voyage; randonnée.

chu đáo scrupuleux; consciencieux. *Sự săn sóc chu đáo* soins scrupuleux; *việc làm chu đáo* travail consciencieux.

chu kỳ 1. cycle. *Chu kì các mùa* cycle des saisons. 2. (lí, thiên; toán) période. *Chu kỳ mặt trăng* période lunaire; *chu kỳ con lắc* période d'un pendule.

chu mật (id) serré; rigoureux. *Lập luận chu mật* raisonnement serré; *sự phân tích chu mật* analyse rigoureuse.

chu niên (cũ) anniversaire. *Lễ đệ thập chu niên* ngày thành lập Mặt trận tổ quốc fête anniversaire de la dixième année de la fondation du Front de la Patrie.

chu sa cinabre; sulfure de mercure.

chu tất parachevé; parfait. *Công việc đã chu tất* travail parachevé; *sự đón tiếp chu tất* parfait réception.

chu toàn accompli; bien rempli. *Công việc chu toàn* travail accompli; *nhiệm vụ chu toàn* mission bien remplie.

chu trình cycle; circuit. *Chu trình các-bon trong tự nhiên* cycle du carbon dans la nature; *chu trình kín* cycle fermé; *chu trình tu bản* circuit des capitaux.

chu tuyến (cũ) nh chu toàn.

chu vi 1. (toán) périmètre. *Chu vi hình tam giác* périmètre d'un triangle. 2. pourtour; périphérie. *Chu vi cái sân* pourtour de la cour; *chu vi thành phố* périphérie d'une ville.

chũ¹ x chuột chũ.

chũ² chũ môi faire la moue.

chủ¹ 1. patron; maître; chef. *Chủ và thợ* patron et ouvriers; *chủ nhà* maître de la maison; *maître de céans*; *chủ gia đình* chef de la famille. 2. propriétaire; tenancier. *Chủ ô-tô* propriétaire d'une auto; *chủ sông bạc* tenancier d'un tripot // **váng chủ nhà gà vọc niêu tôm** quand le chat est parti, les souris dansent; **giới chủ** patronat.

chủ² (tin học) hôte; maître. *Ổ đĩa chủ* lecteur maître; *máy chủ* serveur.

chủ âm (nhạc, cũ) tonique.

chủ bài (bê) atout.

chủ biên rédacteur général. *Chủ biên bộ từ điển* rédacteur général d'un dictionnaire.

chủ bút rédacteur en chef (d'un journal).

chủ chiến qui est partisan de la guerre.

chủ chốt essentiel; fondamental; capital; primordial. *Vai trò chủ chốt* rôle primordial; *yếu tố chủ chốt* élément essentiel; *vấn đề chủ chốt* question fondamentale; *lợi ích chủ chốt* intérêt capital // **công nghiệp chủ chốt** industrie clef; **động lực chủ chốt** cheville ouvrière.

chủ chứa (cũ) tenancier (tenancière) de bordel.

chủ đạo dominant; prépondérant. *Tư tưởng chủ đạo* idée dominante; *vai trò chủ đạo* rôle prépondérant // **nét chủ đạo** (nhạc) leitmotiv.

chủ đề thème; leitmotiv. *Chủ đề một tác phẩm* thème d'un ouvrage; *chủ đề một nhạc kịch* leitmotiv d'un opéra; *chủ đề và biến tấu* (nhạc) thème et variation.

chủ đích but principal.

chủ định but déterminé; but précis. *Không chủ định* sans but précis.

chủ điểm centre d'intérêt.

chủ động I. de son propre gré; de sa propre initiative. *Chủ động làm việc gì* faire quelque chose de son propre gré; *chủ động sáng tạo* créer de sa propre initiative.

II. (ngôn) actif. *Dạng chủ động* forme active.

chủ hòa qui est partisan de la paix.

chủ hộ chef du foyer.

chủ hôn célébrant du mariage.

chủ khảo président d'un jury d'examen.

chủ kiến (id) idée personnelle.

chủ lễ (tôn) célébrant; officiant.

chủ lực forces principales // **món ăn chủ lực** plat de résistance; **quân chủ lực** le gros de l'armée; l'armée régulière.

chủ mưu I. être le promoteur; être le principal instigateur.

II. 1. principal instigateur. *Chủ mưu đã bị bắt* le principal instigateur a été arrêté. 2. préméditation. *Phá hoại có chủ mưu* sabotage avec préméditation.

chủ não (id) dirigeant. *Cơ quan chủ não* organe dirigeant.

chủ nghĩa 1. doctrine. *Chủ nghĩa xét lại* doctrine des revisionnistes; revisionnisme. 2. système. *Chủ nghĩa thực dân* système d'expansion coloniale; colonialisme.

chủ ngữ (ngôn) sujet.

chủ nhà hôte; hôtesse.

chủ nhân 1. propriétaire. *Chủ nhân một biệt thự* propriétaire d'une villa. 2. hôte; hôtesse. *Chủ nhân duyên dáng* une hôtesse avenante. 3. maître. *Nó là chủ nhân ở nơi này* il est maître en ces lieux.

chủ nhân ông souverain maître. *Nhân dân là chủ nhân ông của đất nước này* le peuple est le souverain maître de ce pays.

chủ nhật dimanche // **ngủ chủ nhật** repos dominical.

chủ nhiệm gérant; directeur; président. *Chủ nhiệm hợp tác xã* gérant de coopérative // **chủ nhiệm khoa** doyen de faculté; **giáo viên chủ nhiệm** professeur responsable.

chủ nô (sú) propriétaire d'esclaves; maître d'esclaves.

chủ nợ 1. créancier. 2. (kế) créiteur.

chủ phạm principal coupable.

chủ quan subjectif. *Cảm tưởng chủ quan* impression subjective // **bệnh chủ quan** subjectivisme; **tính chủ quan** subjectivité.

chủ quản en charge. *Cơ quan chủ quản* organisme en charge.

chủ quán (cũ) aubergiste; gargotier.

chủ quyền souveraineté. *Chủ quyền lãnh thổ* souveraineté territoriale // **nước có chủ quyền** état souverain.

chủ soái (quân, cũ) commandant en chef.

chủ sự (cũ) chef de bureau.

chủ tài khoản (kế) titulaire de compte; bénéficiaire de compte.

chủ tâm I. intention préméditée.

II. intentionnellement. *Chủ tâm đổi hành trình* changer intentionnellement d'itinéraire.

chủ tể (id) maître absolu.

chủ tế (tôn) cérémoniaire.

chủ thần (cũ) entrepreneur.

chủ thể (triết) sujet. *Chủ thể và khách thể* sujet et objet.

chủ tịch président. *Chủ tịch nước cộng hòa* président de la République; *chủ tịch Hội đồng bộ trưởng* président du Conseil des ministres; *chủ tịch Hội đồng Nhà nước* président du Conseil d'État // **bà chủ tịch** présidente; **chức chủ tịch** présidence.

chủ tịch đoàn présidium. *Chủ tịch đoàn Xô-viết tối cao* présidium du Soviet suprême.

chủ tiệc amphitryon.

chủ tọa I. présider. *Chủ tọa buổi họp* présider une séance.

II. président de séance.

chủ tố (ngôn) thème.

chủ trì diriger; présider à. *Chủ trì buổi họp* diriger une réunion; *chủ trì việc chuẩn bị một ngày hội* présider aux préparatifs d'une fête.

chủ trí (triết) intellectualiste // **thuyết chủ trí** intellectualisme.

chủ trương I. préconiser.

II. option. *Những chủ trương lớn về cải cách giáo dục phổ thông* les grandes options de la réforme de l'enseignement général.

chủ tử (ngôn) sujet.

chủ tướng (cũ) commandant en chef.

chủ xương (id) nh thủ xương.

chủ ý I. idée principale; idée essentielle; idée prédominante. *Chủ ý của tác phẩm* idée prédominante de l'ouvrage.

II. dans le dessein de. *Nó nói điều đó, chủ ý là để khiêu khích anh* il a dit cela dans le dessein de vous provoquer.

chủ yếu fondamental; primordial; capital; essentiel; cardinal; crucial; clef. *Lí do chủ yếu*

raison fondamentale; vai trò chủ yếu rôle primordial; điểm chủ yếu point capital; point essentiel; những ý chủ yếu idées cardinales; vấn đề chủ yếu question cruciale; yếu tố chủ yếu élément clef.

chú¹ I. 1. oncle (*petit frère du père*). Chú tôi mon oncle. 2. jeune enfant; jeune homme. Hai chú bộ đội deux jeunes soldats.

II. 1. vous (*quand on s'adresse au petit frère ou au petit cousin de son père*). Chú cho cháu quyển sách này nhé mon oncle, donnez-moi ce livre, s'il vous plaît. 2. tu; vous (*quand on s'adresse à son petit frère, à son petit cousin ou à un homme plus jeune que soi*). Chú đưa cho anh cái mũ của anh passe-moi mon chapeau, s'il te plaît; này chú đi đâu đấy? jeune homme, où allez-vous? 3. vous (*quand on s'adresse à un homme plus jeune que son père ou sa mère*). Chú ơi, chú cho cháu cái hoa này nhé donnez-moi cette fleur, s'il vous plaît. 4. je; moi (*première personne du singulier, quand on s'adresse à son neveu ou à un enfant*). Ngày mai chú sẽ đến thăm bố cháu demain je viendrai voir ton père. 5. il (*quand les neveux ou les nièces parlent entre eux de leur oncle paternel*). Mai chú đến đấy il viendra demain.

chú² incantation magique. Niệm chú réciter des incantations magiques.

chú³ 1. noter; annoter. Chú ở cuối trang noter à la fin de la page; chú vào quyển sách annoter un livre. 2. fixer. Chú mắt vào fixer les yeux.

chú âm faire une notation de la prononciation.

chú bé garçonnet; gosse; (*thân*) môme.

chú chích (*cũ*) voleur // **chú chích chú cuợc** voleur.

chú dẫn faire des notes bibliographiques; référencer.

chú dượng 1. oncle (*mari de sa tante maternelle*). 2. parâtre (*deuxième mari de sa mère, après la mort de son père*).

chú giải 1. annoter et commenter. Chú giải một bài văn annoter et commenter un texte. 2. (*tôn*) gloser. Chú giải Kinh thánh gloser la Bible // **lời chú giải** annotation commentée; glose; exégèse.

chú họ petit cousin de son père.

chú mầy (*thân*) tu; toi (*s'adressant à son petit frère, son petit cousin ou à un jeune*

homme moins âgé que soi). Chú mầy giỏi lắm tu est bien calé.

chú minh (*thân*) nh chú mầy.

chú mục fixer ses yeux; regarder attentivement.

chú nó 1. il; lui (*désignant son petit frère ou son petit cousin*). Chú nó còn trẻ il est encore jeune, mon petit frère. 2. nh chú mầy. Chú nó bỏ họ anh cái thú này ra bưu điện tu me posteras cette lettre, s'il te plaît.

chú rể 1. le marié. Cô dâu và chú rể la mariée et le marié. 2. oncle (*mari de sa tante paternelle*).

chú ruột oncle paternel (*petit frère de son père*).

chú tâm s'appliquer à; prêter son attention à. Chú tâm vào nghiên cứu s'appliquer à faire des recherches.

chú thích annoter et appliquer. Chú thích một bài văn cổ annoter et expliquer un vieux texte.

chú tiểu (*tôn*) petit bonze.

chú trọng attacher de l'importance à. Chú trọng đến việc giáo dục trẻ em attacher de l'importance à l'éducation des enfants.

chú ý I. faire attention à; prêter attention à. Chú ý đến những trở ngại faire attention aux obstacles; chú ý đến lời giảng prêter attention aux explications.

II. attention!. Chú ý! chó dữ! attention! les chiens sont méchants!.

chua¹ I. aigre; acide. Quả chua fruit aigre; chanh thì chua le citron est acide. 2. (*bóng*) mordant; ironique. Lời nói chua paroles mordantes; paroles ironiques // **chua đi** acescent. Rượu vang chua đi vin acescent; **chua như giấm** aigre comme du vinaigre; **hơi chua** sur; **trở chua** s'aigrir; surir.

chua² annoter; accompagner d'annotations.

chua cay 1. mordant; acerbé; incisif. Lời phê bình chua cay critique mordante; trả lời một cách chua cay répondre d'une manière acerbé; mỉa mai chua cay ironie incisive. 2. douloureux. Cuộc đời chua cay vie douloureuse.

chua chất ironique; mordant. Câu trả lời chua chất réponse ironique; câu nói chua chất parole mordante.

chua chổng trop aigre. Canh chua chổng potage trop aigre.

chua loét très acide. *Quả chua loét* fruit très acide.

chua lôm *nh* chua loét.

chua me (*thực*) biophytum.

chua me đất (*thực*) oxalide // **họ chua me đất** oxalidacées.

chua ngoa aigre; acrimonieux; ironique. *Câu nói chua ngoa* propos aigres; *người đàn bà chua ngoa* femme acrimonieuse; *giọng chua ngoa* ton ironique.

chua ngoét *nh* chua loét.

chua ngọt aigre-doux. *Tôm chua ngọt* crevettes sautées à la sauce aigre-douce.

chua ngút (*thực*) sébestier.

chua xót douloureux; cuisant. *Thất bại chua xót* douloureux échec; *thất vọng chua xót* cuisante déception.

chùa pagode // **chùa nát bụt vàng** dans les petites boîtes les bons onguents; un cœur d'or dans une chaumière; **bụt chùa nhà không thiêng** nul n'est prophète en son pays; **lên chùa gọi bụt bằng anh** se montrer irrévérencieux à l'égard de tout le monde; **váng như chùa bà Đanh** pas âme qui vive.

chùa chiến pagode (*sens général*); bonzerie.

chúa I. 1. (*cũ*) princesse. Ông hoàng bà chúa prince et princesse. 2. maire du palais. *Chúa Trịnh* maire du palais de la famille Trịnh. 3. seigneur; Dieu. *Câu Chúa* prier Dieu; *Chúa Cha* Dieu le père; *Chúa Con* Dieu le fils // **chúa thánh thần** le Saint-Esprit.

II. (*thgt*) épatant. *Về toán thì nó chúa lắm* il est très épatant en mathématique.

III. 1. (*thgt*) élégamment. *Ăn mặc chúa s'habiller* élégamment. 2. trop; excessivement. *Thằng bé chúa bướng* le gosse est excessivement entêté.

chúa công (*cũ*) seigneur.

chúa đất (*cũ*) propriétaire foncier; hobreau.

chúa nhật (*id*) dimanche.

Chúa sơn lâm tigre (*seigneur de la forêt*).

chúa tể potentat. *Chúa tể một vùng* potentat d'une région.

chúa thượng (*cũ*) I. le roi.

II. Votre Majesté.

Chúa Trời Dieu; le Seigneur.

chúa xuân (*vch, cũ*) le Printemps.

chuẩn¹ I. 1. norme. *Chuẩn ngôn ngữ* norme du langage. 2. (*nghe*) canon. 3. (*đo*) étalon.

II. 1. (*toán*) directeur. *Đường chuẩn* ligne directrice. 2. normatif. *Ngữ pháp chuẩn* grammaire normative.

chuẩn² (*id*) chuẩn y *nt*.

chuẩn bị préparer; disposer; se disposer; prendre ses dispositions. *Chuẩn bị một ngày lễ* préparer une fête; *chuẩn bị cho ai nhận một tin buồn* disposer quelqu'un à une mauvaise nouvelle; *chuẩn bị ra đi* se disposer à partir; prendre ses dispositions pour partir.

chuẩn chi approuver une dépense.

chuẩn củ (*id*) base; fondement. *Dữ kiện dùng làm chuẩn củ* cho bài tính donnée qui sert de base à un calcul; *chuẩn củ vững vàng* fondement solide.

chuẩn đích (*id*) modèle à suivre. *Tài liệu này dùng làm chuẩn đích* ce document sert de modèle à suivre.

chuẩn đô đốc contre-amiral.

chuẩn độ (*hóa*) titrer. *Chuẩn độ một dung dịch* titrer une solution.

chuẩn hóa normaliser. *Chuẩn hóa khoảng cách đường ray* normaliser l'écartement des voies ferrées.

chuẩn mực norme. *Chuẩn mực của ngôn ngữ* norme du langage.

chuẩn mực hóa normaliser.

chuẩn nhận accorder; exaucer. *Chuẩn nhận một đơn* accorder une demande; *chuẩn nhận một yêu cầu* exaucer une prière.

chuẩn tắc (*id*) normatif. *Khoa học chuẩn tắc* sciences normatives.

chuẩn tướng (*quân*) lieutenant général.

chuẩn uy (*quân*) aspirant.

chuẩn xác précis.

chuẩn y approuver; homologuer. *Chuẩn y một đề nghị* approuver une proposition; *giải đã được chuẩn y* prix homologué.

chúc¹ s'incliner; se pencher; se courber (*vers le bas*). *Bóng lúa chúc xuống* épis de riz qui s'inclinent; épis de riz qui se courbent; *ngọn tre chúc xuống đất* les sommets des bambou se penchent vers le sol // **bắn chúc xuống** tir plongeant.

chúc² souhaiter; former des vœux. *Chúc sức khỏe* souhaiter la santé; former des vœux pour la santé // *lời chúc* souhaite; vœu. *Lời chúc năm mới* vœux de nouvel an.

chúc hạ (*vch, cũ*) *nh* chúc mừng.

chúc mừng souhaiter; complimenter; féliciter; congratuler. *Chúc mừng năm mới*

souhaiter la bonne année; *chúc mừng một học sinh thi đỗ* complimenter un élève pour son succès à un examen; *chúc mừng ai kết hôn* féliciter quelqu'un de son mariage; *họ chúc mừng nhau* ils se sont congratulés.

chúc tết souhaiter la bonne année.

chúc thọ souhaiter longue vie (à une vieille personne).

chúc thư testament.

chúc tụng adresser des louanges; féliciter par des paroles louangeuses.

chúc từ compliment; congratulation. *Đọc chúc từ* lire un compliment.

chục dizaine. *Chục quả chanh* une dizaine de citrons.

chuech choạc x chệch choạc.

chuehnh choáng x chệnh choáng.

chuech choạng x chệnh choạng.

chui 1. 1. se fourrer la tête. *Chui qua hàng rào* se fourrer la tête à travers une haie; *chui vào đảng (xấu)* se fourrer dans le parti. 2. (bờ) se défausser; écarter. *Chui một con bài* se défausser d'une carte.

II. de contrebande. *Rượu chui* alcool de contrebande.

III. en cachette; illicitement. *Mua chui* acheter en cachette.

chui luồn faire des courbettes.

chui nhủi se cacher; se dissimuler (*dans la forêt; dans une futaie...*).

chui rúc se fourrer (*dans un endroit trop étroit*). *Chui rúc trong nhà ổ chuột* se fourrer dans un taudis.

chùi nettoyer; essuyer; torcher. *Chùi mép* se nettoyer les lèvres; *chùi bảng* essuyer le tableau noir; *chùi dít (tục)* se torcher le derrière // **giấy chùi dít** papier wc; (*tục*) torche-cul; pécül.

chũi¹ x chuột chũi.

chũi² (*id*) rapiécé; rapetassé. *Chồng người xe ngựa người yêu, chồng em khổ chũi em chiều em thương (cd)* si quelqu'une aime son mari qui dispose d'une voiture à chevaux, moi, j'adore le mien qui n'a qu'un couvre-sexe rapiécé.

chúi¹ 1. se blottir; se tapir. *Chúi một xó* se blottir dans un coin; se tapir dans un coin. 2. (*xấu*) se fourrer. *Chúi vào sòng bạc* se fourrer dans un tripot.

chúi² la tête en bas; la tête en première. *Ngã chúi xuống* tomber la tête la première.

chúi đầu s'absorber; se plonger. *Chúi đầu vào công việc* s'absorber dans le travail; se plonger dans le travail // **chúi đầu chúi mũi** nh chúi đầu (*sens plus fort*).

chúi lái avoir la poupe abaissée. *Thuyền chúi lái* jonque qui a la poupe abaissée.

chúi mũi 1. nh chúi đầu. 2. (*hái*) piquer de l'avant. *Thuyền chúi mũi* jonque qui pique de l'avant.

chum jarre. *Chum nước* jarre d'eau.

chum chum x chum.

chùm 1. (*thực*) grappe. *Chùm nho* grappe de raisins. 2. faisceau; panache; trousseau; gerbe. *Chùm tia sáng* faisceau lumineux; *chùm lông* panache de plumes; *chùm chìa khóa* trousseau de clefs; *chùm dạn* gerbe de balles; *chùm tia nước* gerbe d'eau // **chùm ba** (*nhạc*) triolet; **chùm bốn** (*nhạc*) quartelet; **chùm hai** (*nhạc*) duolet; **chùm sáu** (*nhạc*) sextolet.

chùm hum abaissé très bas. *Khăn trùm chùm hum* fichu abaissé très bas sur les paupières.

chũm tête de noix d'arec.

chũm chọe cymbales.

chúm¹ (*ngu*) bosselle.

chúm² resserrer. *Chúm môi huýt sáo* resserrer ses lèvres pour siffloter // **chum chum** (*redoublement; saps atténué*) resserrer légèrement.

chúm chím pincer légèrement les lèvres. *Chúm chím cười* rire en pinçant légèrement les lèvres.

chụm¹ grouper; rassembler; joindre; s'assembler. *Chụm chân* joindre les pieds; *chụm năm chụm ba* s'assembler en petit groupes.

chụm² (*đph*) allumer; faire du feu. *Chụm lửa thổi cơm* allumer le feu pour faire cuire le riz.

chụm đầu se grouper tête contre tête. *Họ chụm đầu cùng đọc một tài liệu* ils se groupent tête contre tête pour lire un même document.

chun se rétracter. *Con đĩa chun lại* sangsue qui se rétracte.

chun chùn x chùn.

chùn caler; fléchir. *Trước khó khăn nó đã chùn* il a calé devant la difficulté; *trước nguy hiểm anh ấy không chùn* il ne fléchit pas devant le danger.

chùn bước reculer; ne pas oser avancer. *Trước khó khăn ta không chùn bước* nous ne reculons pas devant les difficultés

chùn chùn ngắn chùn chùn très court. *Cái áo ngắn chùn chùn* un habit très court.

chùn chùn nh chùn chùn.

chùn chụt x chụt.

chùn tay ne plus oser continuer à maltraiter les gens. *Nhờ có sự đấu tranh của quần chúng, tên bạo chúa đã phải chùn tay* grâce à la lutte de la masse, le tyran n'osait plus continuer à maltraiter les gens.

chủn ngắn chủn très court // **chun chủn** (redoublement; sens plus fort) très très court.

chủn ngắn courtaud. *Thân hình chủn ngắn* taille courtaude.

chủn chín potelé. *Em bé chủn chín* bébé potelé.

chung¹ (vch, cũ) écuelle; coupe. *Bao giờ kháng chiến thành công, cùng nhau ta uống một chung rượu đào* (Hồ Chí Minh) quand la résistance prend fin victorieusement, nous boirons ensemble une coupe de liqueur rose.

chung² I. commun; général; public. *Quyền lợi chung* intérêts communs; *lợi ích chung* intérêt général; intérêt public.

II. réunir les efforts; mettre ensemble. *Chung sức* réunir les efforts; *chung tiền mua một món quà tặng* mettre ensemble de l'argent pour acheter un cadeau; se cotiser pour acheter un cadeau.

III. ensemble. *Làm chung* travailler ensemble // **chung sống hòa bình** coexistence pacifique.

chung chạ être ensemble; vivre ensemble. *Sóng gió một con thuyền chung chạ* (Phan Bội Châu) au milieu de la tempête, on était ensemble sur une jonque unique.

chung chung général; non concret; non précis. *Nói những lời chung chung* parler en termes généraux; *đề nghị chung chung* proposition non concrète; *lời chỉ dẫn chung chung* indication non précise.

chung cục en fin de compte.

chung đỉnh (id) nh đỉnh chung.

chung đúc (vch) former; créer. *Chung đúc nhân tài* former des hommes de talent.

chung đụng vivre en promiscuité.

chung kết (thế) finale.

chung khảo dernière épreuve (d'un examen).

chung kì (sinh) télophase.

chung lộn en promiscuité. *Sống chung lộn* vivre en promiscuité.

chung lũng mettre ensemble l'avoir de chacun. *Chung lũng mở một ngôi hàng* (Nguyễn Du) ils avaient mis ensemble leur avoir pour ouvrir une boutique.

chung quanh I. autour de; tout autour de; aux alentours de. *Chung quanh bếp lửa* autour du feu; *chung quanh nhà* tout autour de la maison; *chung quanh thành phố* aux alentours de la ville.

II. environnant. *Vùng chung quanh* région environnante.

chung quy en fin de compte; en dernier lieu. *Chung quy lỗi tại tôi* en fin de compte, c'est ma faute.

chung thẩm (luật) en dernier ressort. *Xét xử chung thẩm* juger en dernier ressort.

chung thân à perpétuité. *Khó sai chung thân* travaux forcés à perpétuité.

chung thủy fidèle. *Người bạn chung thủy* ami fidèle // **nghĩa chung thủy** fidélité.

chung tình fidèle à son amour; d'amour fidèle.

chùng¹ 1. lâche; détendu. *Thừng chùng* corde lâche; corde détendue. 2. qui touche les talons. *Quần chùng áo dài* robe longue et pantalon qui touche les talons.

chùng² (đph) en cachette; en catimini. *Ăn chùng* manger en cachette; *làm chùng điều gì* faire quelque chose en catimini // **nói chùng** parler derrière le dos de quelqu'un.

chủng¹ (sinh) espèce.

chủng² (chủng đậu nt) vacciner. *Đưa bé đã được chủng* l'enfant a été vacciné.

chủng bào (sinh) gécocyte.

chủng chẳng évasivement; d'une manière imprécise. *Trả lời chủng chẳng* répondre évasivement; *ăn nói chủng chẳng* parler d'une manière imprécise.

chủng đậu vacciner.

chủng hệ (sinh) germen.

chủng loại genre et espèce; espèce. *Chủng loại thực vật* espèce végétale.

chủng tộc race (humaine). *Chủng tộc địa phương* race locale // **chủ nghĩa chủng tộc** racisme.

chủng tộc chủ nghĩa raciste.

chủng viện (tôn) séminaire // **học sinh chủng viện** séminariste.

chúng ils; elles; eux. *Mặc chúng* tant pis pour eux; tant pis pour elles // **chúng khẩu đồng tử** tout le monde a le même avis.

chúng anh nous autres.

chúng bạn les compagnons. *Chúng bạn chê cười nó* ses compagnons se moquent de lui.

chúng bay vous autres (*quand on s'adresse aux inférieurs*). *Chúng bay vô phép lắm* vous autres, vous êtes très impolis.

chúng cháu nous (*quand on s'adresse à ses grand-parents, à son oncle, à sa tante, à une personne âgée*). *Chúng cháu còn trẻ* người non dại nous sommes encore trop jeunes.

chúng con nous (*quand on s'adresse à ses parents*). *Xin phép bố cho chúng con đi chơi* papa, permettez-nous d'aller nous promener.

chúng em nous (*quand on s'adresse à son grand frère, à sa grande sœur ou à une personne de l'âge de son grand frère ou de sa grande sœur*).

chúng mày nh chúng bay.

chúng mình nous (*quand des amis se parlent entre eux*). *Chúng mình sẽ viết thư cho nhau* nous nous écrirons.

chúng nó nh chúng. *Chúng nó đang đá bóng* ils sont en train de jouer au football.

chúng ông nous autres (*quand des hommes se nomment d'une manière hautaine*). *Chúng ông không sợ* nous n'avons pas peur.

chúng sinh (tôn) 1. les êtres. 2. les âmes des morts.

chúng ta nous autres; nous.

chúng tao nous (*quand on s'adresse à des inférieurs d'une manière hautaine*). *Chúng tao cứ ở đây* nous y restons.

chúng tôi nous. *Chúng tôi yêu hòa bình* nous aimons la paix.

chúng tớ nous (*quand on s'adresse aux égaux ou aux inférieurs d'une manière intime*). *Chúng tớ mệt lắm* sommes très fatigués.

chuốc¹ 1. rechercher. *Chuốc người đẹp* rechercher une beauté. 2. s'attirer; encourir. *Chuốc lấy sự thù oán* s'attirer la haine; *chuốc lấy những lời trách móc* encourir des reproches // **chuốc lấy lo âu** se mettre martel en tête.

chuốc² (trtr) verser à boire; inviter à boire.

chuộc 1. dégager. *Chuộc đồng hồ ở hiệu cầm đồ* dégager sa montre du mont-de-piété. 2.

racheter; réparer. *Chuộc một bất động sản* racheter un immeuble vendu; *chuộc lỗi* racheter sa faute; réparer sa faute.

chuộc tội racheter; rédimier; expier. *Chuộc tội một loài người* rédimier les hommes; *chuộc tội ác* expier un crime // **để chuộc tội** piaculaire; expiatoire. *Phương tiện chuộc tội* moyen expiatoire; **người chuộc tội** le rédempteur.

chuôi manche; poignée; talon. *Chuôi dao* manche de couteau; *chuôi kiếm* poignée d'épée; *chuôi vĩ (nhạc)* talon d'archet // **dốt có chuôi** très ignorant; ignare; **nắm đàng chuôi** s'assurer (*de quelque chose*) d'une manière infailible.

chuối 1. glisser. *Chuối ở tay xuống* glisser de la main. 2. donner en cachette. *Mẹ chuối tiền cho con trai* la mère donne en cachette de l'argent à son fils.

chuối chuối x chuối.

chuỗi série; chaîne; suite; enfilade; kyrielle; défilé; litanie; chapelet; fusée. *Chuỗi hội tụ* série convergente; *chuỗi hạch* chaîne ganglionnaire; *chuỗi vòng* suite d'anneaux; *chuỗi hạt trai* enfilade de perles; *chuỗi lời thô tục* kyrielle de mots grossiers; *chuỗi kỷ ức* défilé de souvenirs; *chuỗi yêu sách* litanie de réclamations; *chuỗi xúc xích* chapelet de saucisses; *chuỗi cười* fusée de rires.

chuối¹ x cá chuối.

chuối² (thực) bananier; banane // **trồng cây chuối** faire l'arbre fourchu; **trượt vô chuối** (thần) être recalé; **vườn chuối** bananeraie.

chuối hoa (thực) canna de l'Inde.

chuối rẻ quạt (thực) ravénala.

chuối sợi 1. (thực) bananier textile. 2. chanvre de Manille.

chuối¹ 1. cuire à peine. *Chuối miếng thịt* cuire à peine un morceau de viande. 2. (dệt) blanchir. *Chuối tơ* blanchir des fils de soie // **chuối chuối** (redoublement; sens atténué) être cuit à moitié.

chuối² (thgt) échouer piteusement. *Nó chuối rồi* il a échoué piteusement.

chuối nợ (thgt) ne pas payer ses dettes.

chuôm étang des champs.

chuồn¹ (chuồn chuồn nt) libellule; demoiselle // **phần mỏng cánh chuồn** sort fragile; sort précaire.

chuồn² x cá chuồn.

chuồn³ (bcr) trèfle. *Át chuồn* as de trèfle.

chuồn⁴ (*thgt*) 1. filer à l'anglaise; détalier; enfiler la porte; tirer ses guêtres; déguerpir; décamper. 2. emporter en cachette. *Bọn buôn lậu đã chuồn kiện hàng đó đi* les contrebandiers ont emporté cette balle de marchandises en cachette.

chuồn chuồn (*động*) libellule; demoiselle // **chuồn chuồn đập nước** examiner superficiellement; ne faire qu'effleurer; **chuồn chuồn được mấy hột thịt** chétive pécore.

chuồn chuồn kim (*động*) agrion.

chuồn chuồn ngô (*động*) æschne.

chuông 1. cloche. *Tiếng chuông son de cloche.* 2. timbre. *Chuông xe đạp* timbre de bicyclette. 3. sonnerie; sonnette. *Chuông đồng hồ* sonnerie d'une horloge; *chủ tọa lắc chuông* le président agite la sonnette // **bộ chuông** carillon; sonnerie; **chuông con** clochette; **khuà chuông gõ mõ** faire de la propagande bruyamment; **tiếng chuông cảnh tỉnh** coup de cloche.

chuồng 1. abri (*pour animaux domestiques*). *Làm một cái chuồng cho súc vật* construire un abri pour les animaux domestiques. 2. resserre. *Chuồng trâu* resserre pour balles de paddy // **chuồng bò** étable; **chuồng bồ câu** colombier; pigeonier; **chuồng chim** volière; **chuồng chó** chenil; niche; **chuồng cỏ** fenil; **chuồng gà** poulailler; **chuồng lợn** porcherie; soue; **chuồng ngựa** écurie; **chuồng nhốt ác thú** cage; **chuồng nuôi ếch nhái** terrarium; **chuồng nuôi sinh vật nhỏ** vivarium; **chuồng thỏ** clapier.

chuồng chỗ lieux d'aisance (*à la campagne*).

chuồng gio *nh* chuồng chỗ.

chuồng hôi *nh* chuồng chỗ.

chuồng tiêu cabinet d'aisance; water-closet; waters; toilettes; latrines.

chuồng trại aire d'élevage (*dans une exploitation agricole...*).

chuồng xí *nh* chuồng tiêu.

chuyện rechercher; être friand de. *Chuyện lạ* rechercher le nouveau; *chuyện thơ* être friand de poésie.

chuốt 1. frotter et polir; émorfiler. *Chuốt đũa* frotter et polir des baguettes; *chuốt lưỡi gươm* émorfiler la lame d'une épée. 2. polir. *Chuốt lời văn* polir le style.

chuột¹ (*động*) rat // **bẫy chuột** ratière; souricière; **chó săn chuột** ratier; **chuột cái**

rate; **chuột con** raton; **chuột sa chính gạo** épouser une dot; **đầu voi đuôi chuột** finir en queue de poisson; **họ chuột** muridés; **hoài hồng ngám cho chuột vọc** jeter des perles aux pourceaux; **trữ chuột** dératiser.

chuột² (*tin học*) (*kỹ*) souris. *Nhấp chuột* cliquer.

chuột bạch (*động*) cobaye.

chuột chù (*động*) musaraigne.

chuột chũi (*động*) taupe.

chuột cống (*động*) surmulot; rat d'égout.

chuột đồng (*động*) campagnol; rat d'eau.

chuột lang (*động*) cobaye; cochon d'Inde.

chuột lắt (*đph*) *nh* chuột nhắt.

chuột nhắt (*động*) souris.

chuột nhím (*động*) hérisson.

chuột rút (*y*) crampe.

chụp¹ I. 1. couvrir; coiffer. *Chụp vung lên nôi* couvrir la marmite d'un couvercle; *chụp mũ cho em bé* coiffer l'enfant d'un chapeau. 2. saisir; attraper. *Chụp lấy thời cơ* saisir l'occasion; *chụp con gà* attraper un poulet.

II. 1. verre de lampe. 2. hotte (*de cheminée...*).

chụp² photographier.

chụp ảnh photographier; prendre une photo; prendre une vue. *Chụp ảnh một lâu đài* photographier un château // **người chụp ảnh** photographe; **sự chụp ảnh** photographie; prise de vues.

chụp bóng (*đph*) *nh* chụp ảnh.

chụp đèn 1. verre de lampe. 2. abat-jour

chụp điện (*y*) radiographier.

chụp hình *nh* chụp ảnh.

chụp mũ (*bóng*) attribuer gratuitement une mauvaise action à quelqu'un.

chút¹ descendant de la cinquième génération.

chút² un peu; un petit peu; un tantinet de. *Một chút muối* un peu de sel; *một chút can đảm* un petit peu de courage; *một chút hạt tiêu* un tantinet de poivre.

chút chít¹ (*thực*) parelle.

chút chít² rau chút chít oseille.

chút chít³ 1. poupée à cris d'enfant. 2. chiotement (*des souris*).

chút chít⁴ potelé. *Đưa bé chút chít* enfant potelé.

chút đỉnh un tout petit peu; un iota; une parcelle. *Chút đỉnh rượu* un tout petit peu d'alcool; *không thay đổi một chút đỉnh nào*

sans changer un iota; *chút đỉnh hạnh phúc* une parcelle de bonheur.

chút ít un petit peu // **dù chỉ là chút ít** tant soit peu.

chút nào du tout. *Không rét chút nào* il ne fait pas froid du tout.

chút nữa tout à l'heure; dans un instant. *Chút nữa nó sẽ về* il reviendra tout à l'heure.

chút phận humble condition; modeste destinée. *Chút phận đàn bà (cũ)* humble condition de femme.

chút thân nh. *chút phận*. *Chút thân bồ liễu (cũ)* humble condition de jeune femme fragile.

chút xíu un tout petit peu; une ombre de. *Không một chút xíu nghi ngờ* il n'y a pas l'ombre d'un doute.

chụt hôn chụt donner un gros baiser // **chùn chụt** (redoublement; avec nuance de répétition). *Hôn chùn chụt* donner de gros baisers.

chụt chụt (id) grassouillet; dodu; rondelet; replet. *Đứa bé chụt chụt* un enfant dodu; *người phụ nữ chụt chụt* une femme rondelette; une femme replet.

chùy 1. massue; masse d'armes; casse-tête. 2. (thgt) coup. *Bị một chùy đau* être victime d'un coup dur.

chuyên¹ 1. transvaser; transfuser. *Chuyên nước chè* transvaser du thé. 2. transporter; passer de main en main. *Chuyên kiện hàng đi nơi khác* transporter ailleurs le colis; *họ chuyên tay nhau tờ báo* ils se passent de main en main le journal.

chuyên² I. s'occuper exclusivement de; se spécialiser. *Chuyên về văn học* s'occuper exclusivement de littérature; *chuyên nghiên cứu về sử học* se spécialiser dans les recherches historiques.

II. assidûment. *Khuyên học trò học cho chuyên* conseiller aux élèves de travailler assidûment.

chuyên biệt spécifique.

chuyên cần assidu; appliqué. *Học sinh chuyên cần* élève assidu; *người lao động chuyên cần* travailleur appliqué; *làm việc chuyên cần* travailler de façon assidue; travailler assidûment.

chuyên chế absolu; despotique; autocratique; tyrannique; omnipotent. *Quản chủ chuyên chế* monarchie absolue; *chính quyền chuyên chế* gouvernement despotique; *chế độ*

chuyên chế régime autocratique; *thủ trưởng chuyên chế* chef tyrannique; *vua chuyên chế* monarque omnipotent // **chế độ chuyên chế** absolutisme; autocratie; **quyền chuyên chế** despotisme; **chế độ chuyên chế**; **sự chuyên chế** tyrannie.

chuyên chính I. dictatorial. *Quyền chuyên chính* pouvoirs dictatoriaux // **kẻ chuyên chính** dictateur.

II. dictature. *Chuyên chính vô sản* dictature du prolétariat.

chuyên chở transporter. *Chuyên chở hàng hóa* transporter des marchandises // **người chuyên chở** transporteur; **sự chuyên chở** transport.

chuyên chú s'appliquer; apporter une attention soutenue à. *Chuyên chú nghiên cứu* s'appliquer à faire des recherches; *chuyên chú đọc sách* apporter une attention soutenue à la lecture.

chuyên doanh faire le commerce exclusif d'un certain nombre d'articles de marchandises.

chuyên dùng à usage défini (et non universel).

chuyên đề thème spécial // **hội nghị chuyên đề** symposium.

chuyên gia expert; spécialiste. *Chuyên gia về vật lý hạt nhân* spécialiste de la physique nucléaire.

chuyên hóa (sinh) différencier.

chuyên khảo monographie.

chuyên khoa I. spécialité.

II. spécialiste. *Thầy thuốc chuyên khoa* médecin spécialiste.

chuyên luận traité. *Chuyên luận triết học* traité de philosophie.

chuyên môn I. spécialité. *Làm việc trong chuyên môn của mình* travailler dans sa spécialité // **nhà chuyên môn** spécialiste.

II. (xấu) qui a l'habitude de. *Chuyên môn nói dối* qui a l'habitude de mentir.

chuyên môn hóa spécialiser. *Chuyên môn hóa công nhân* spécialiser des ouvriers // **sự chuyên môn hóa** spécialisation.

chuyên mục rubrique spéciale; rubrique.

chuyên ngành spécialité; branche d'activité spécialisée.

chuyên nghiệp 1. professionnel; de profession. *Nhà thể thao chuyên nghiệp* sportif professionnel; *nữ diễn viên ba-lê chuyên nghiệp*

ballerine de profession. **2.** spécialisé. *Trường trung học chuyên nghiệp* école d'enseignement secondaire spécialisé.

chuyên nhất exclusif. *Mối tình chuyên nhất* amour exclusif.

chuyên quyền autoritaire; absolu; arbitraire. *Chính sách chuyên quyền* politique autoritaire; *chế độ chuyên quyền* régime absolu; *biện pháp chuyên quyền* mesure arbitraire.

chuyên san revue spéciale. *Chuyên san tài chính* revue spéciale de finances.

chuyên sử histoire monographique.

chuyên tâm se consacrer à; se vouer à. *Chuyên tâm học tập* se consacrer aux études.

chuyên trách responsable spécialement de; chargé spécialement de. *Chuyên trách công đoàn* responsable spécialement des syndicats.

chuyên trị (y) spécifique. *Chuyên trị bệnh sốt rét* spécifique de la fièvre paludéenne.

chuyên tu perfectionnement. *Lớp chuyên tu về ngoại ngữ* cours de perfectionnement en langues étrangères.

chuyên viên cadre spécialisé. *Chuyên viên khảo cổ học* cadre spécialisé en archéologie.

chuyển **1.** passer de main en main; transmettre; passer. *Chuyển gạch* passer les briques de main en main. **2.** sautiller (d'un lieu à un autre). *Con chim chuyển từ cành này sang cành khác* oiseau qui sautille de branche en branche.

chuyển bóng (thé) passer le ballon.

chuyển máu (y) transfuser // **người chuyển máu** transfuseur; **sự chuyển máu** transfusion.

chuyển tay passer de main en main.

chuyển **1.** transmettre; transférer; véhiculer; acheminer; manutentionner; transbahuter. *Chuyển một bức thư* transmettre une lettre; *chuyển di hài của một người quá cố* transférer les cendres d'un mort; *máu chuyển những sắc tố* le sang véhicule des pigments; *chuyển thư* từ acheminer la correspondance; *chuyển hàng hóa* manutentionner des marchandises; *chuyển cái tủ* transbahuter une armoire. **2.** passer; déplacer; renvoyer; converser; convertir; virer; reporter; changer; glisser. *Chuyển sang hành động* passer à l'action; *chuyển một công chức* déplacer un fonctionnaire; *chuyển vụ án sang tòa án có thẩm quyền* renvoyer l'affaire à la juridiction com-

pétente; *chuyển giấy bạc ra vàng* converser un billet de banque en or; *chuyển một đám ruộng thành đồng cỏ* convertir un champ en prairie; *chuyển sang màu tím* virer au violet; *chuyển từ người này sang người khác* changer de mains; *chuyển từ việc này sang việc khác* glisser d'un fait à un autre. **3.** avoir des changements. *Nhà trường phải chuyển mạnh hơn nữa* (Phạm Văn Đồng) l'école doit avoir de plus grands changements. **4.** ébranler. *Tiếng sét làm chuyển cả nhà* le coup de foudre a ébranlé toute la maison // **chuyển súc vật lên núi ăn cỏ theo mùa** transhumer; **có thể chuyển** transférable; transmissible. *Chứng khoán có thể chuyển* valeur transférable; *đặc quyền có thể chuyển* privilège transmissible; **giấy chuyển quyền sở hữu** acte translatif de propriété; **sự chuyển** transfert; transmission; virage. *Sự chuyển vốn* transfert de capitaux; *sự chuyển quyền hành* transmission des pouvoirs; *sự chuyển từ xanh sang đỏ* virage du bleu au rouge.

chuyển bánh se mettre en mouvement (en parlant des véhicules). *Tàu đã chuyển bánh* le train s'est mis en mouvement.

chuyển biên (nhạc) transcrire.

chuyển biến se tourner; transfigurer; transformer. *Sự việc đã chuyển biến khác hẳn* les choses se sont tournées bien différemment; *ảnh hưởng của ông ta đã chuyển biến người thanh niên ấy* son influence a transformé ce jeune homme.

chuyển bụng qui éprouve les premières douleurs de l'accouchement; en travail. *Người phụ nữ chuyển bụng* une femme en travail.

chuyển chữ (ngôn) translittérer; translitérer. *Chuyển chữ Nga sang chữ la-tinh* translittérer le russe en latin // **sự chuyển chữ** translittération; translitération.

chuyển cữu levée de corps.

chuyển dạ nh chuyển bụng.

chuyển di (id) déplacer; transférer.

chuyển dịch transmettre; faire une mutation. *Chuyển dịch thương phiếu* transmettre (à un tiers) un effet de commerce; faire une mutation d'effet de commerce.

chuyển dòng dériver. *Chuyển dòng một con sông* dériver un cours d'eau.

chuyển đạt transmettre. *Chuyển đạt một đơn lên cấp trên* transmettre une demande aux autorités supérieures.

chuyển đệ transmettre respectueusement aux autorités supérieures.

chuyển điệu (nhạc) transposer.

chuyển đổi transmuier. *Những nhà luyện đan mơ ước chuyển đổi kim loại thường thành vàng* les alchimistes rêvaient de transmuier les métaux ordinaires en or.

chuyển động I. se mouvoir; se mettre en mouvement. *Cỗ máy chuyển động* la machine se met en mouvement

II. mouvement. *Chuyển động đều* mouvement uniforme; *chuyển động ngược* mouvement rétrograde.

chuyển động học cinématique.

chuyển giao I. transmettre. *Chuyển giao cho một người thứ ba* transmettre à une tierce personne; *chuyển giao công việc* passation de service.

II. dévolu. *Gia tài chuyển giao cho Nhà nước* succession dévolue à l'Etat.

chuyển giọng (nhạc) moduler.

chuyển hóa I. (sinh) métabolique // **chất chuyển hóa** métabolite.

II. 1. métabolisme. *Chuyển hóa cơ sở* métabolisme basal. 2. (ngôn) mutation.

chuyển hoán (triết) convertir. *Chuyển hoán một mệnh đề* convertir une proposition.

chuyển hồi (luật) réversible.

chuyển hướng s'infléchir; déplacer; converser; se rabattre; détourner. *Chính sách chuyển hướng sang tả* politique qui s'infléchit à gauche; *chuyển hướng vấn đề* déplacer la question; *chuyển hướng với mục đích chiến thuật (quân)* converser dans un but tactique; *đoàn quân chuyển hướng về thành phố* l'armée se rabattit sur la ville; *chuyển hướng câu chuyện* détourner la conversation.

chuyển khoản (kế) virer. *Chuyển khoản một số tiền* virer une somme.

chuyển mã transcoder // **sự chuyển mã** trancodage.

chuyển mạch (điện) commutateur.

chuyển ngành être versé de l'armée dans un service civil.

chuyển nghĩa (ngôn) changer de sens // **phép chuyển nghĩa** trope.

chuyển ngữ (ngôn) langue véhiculaire.

chuyển nhượng aliéner; faire un transfert (de propriété); céder. *Chuyển nhượng một khoảnh đất* aliéner une terre.

chuyển soạn (nhạc) transcrire.

chuyển tải transborder. *Vì lụt phải chuyển tải hành khách* à cause de l'inondation, on est obligé de transborder des voyageurs // **sự chuyển tải** transbordement.

chuyển thể adapter.

chuyển tiếp transitionnel. *Chế độ chuyển tiếp* régime transitionnel // **sự chuyển tiếp** transition. *Thời kỳ chuyển tiếp* époque de transition.

chuyển vận être en perpétuel mouvement. *Trời đất chuyển vận* l'univers est en perpétuel mouvement.

chuyển vận transporter. *Chuyển vận hàng hóa* transporter des marchandises // **sự chuyển vận** transport.

chuyển về (toán) intervertir; transposer. *Chuyển về thừa số của một phép nhân* intervertir les facteurs d'une multiplication; *chuyển về các số hạng của một phương trình* transposer les termes d'une équation.

chuyển vị transposer; permuter. *Chuyển vị các từ trong một câu* transposer les mots d'une phrase; *chuyển vị hai từ trong câu* permuter deux mots dans la phrase.

chuyển fois; tour; voyage. *Chuyển này tôi sẽ cố đến thăm anh ấy* cette fois-ci, je tâcherai de venir le voir; *chuyển đi xa* tour de voyage; *người lái xe đã đi hai chuyển* le chauffeur a fait deux voyages // **chuyển đi** l'aller; **chuyển hàng** cargaison; **chuyển tàu** train. *Tôi đợi chuyển tàu hai giờ* j'attends le train de deux heures; **chuyển thám hiểm** expédition; **chuyển thư** courrier; **chuyển về** le retour.

chuyện I. histoire; affaire; fait; événement; chose. *Kể chuyện* raconter des histoires; *đó là chuyện khác* c'est une autre histoire; *một chuyện khó* une affaire; une affaire difficile; *gỡ xong chuyện* se tirer d'affaire; *một chuyện kì dị* un fait singulier; *đó là một chuyện khác* thường un événement extraordinaire; *chuyện không tin được* chose incroyable.

II. dame!. *Chuyện! nó phải bênh em nó chứ!* dame! il doit défendre son frère à lui.

chuyện chơi amusement; bagatelle. *Không phải là chuyện chơi* ce n'est pas un amusement; ce n'est pas une bagatelle.

chuyện gẫu parlotte // **nói chuyện gẫu** parloter.

chuyện nhảm faribole. *Nói chuyện nhảm* dire des fariboles.

chuyện phiếm papotage // **nói chuyện phiếm** papoter.

chuyện trò causer; converser; deviser; s'entretenir. *Chuyện trò với bạn* causer avec un ami; *chuyện trò thân mật* converser familièrement; *chúng tôi chuyện trò vui vẻ với nhau* nous devisions gaiement; *họ thì thầm chuyện trò với nhau* ils s'entretenaient à voix basse.

chuyện vãn causer longuement; s'entretenir pendant un certain temps. *Mong có thời giờ chuyện vãn với anh* j'espère avoir le temps de causer longuement avec vous.

chữ bà (cũ) les vieilles dames bouddhistes (*dans un village*). *Chữ bà lên chùa* les vieilles dames bouddhistes vont à la pagode.

chữ hầu vassal; satellite. *Bá chủ và chữ hầu* le suzerain et ses vassaux // **nước chữ hầu** pays satellite; nation vassale.

chữ huynh (cũ) vous autres, les amis.

chữ ông (cũ) vous, messieurs.

chữ tăng (tôn) les bonzes (*d'une pagode ou une région*).

chữ vị 1. (tôn) diverses divinités taoïstes.

II. (cũ) vous, messieurs et mesdames.

chữ (đph) maintenant.

chữ bự (đph) enflé par le mécontentement (*en parlant du visage*).

chữ 1. caractère. *Chữ Hán* caractère chinois. 2. lettre. *Chữ a* la lettre a. 3. culture. *Anh ta là người có chữ lui*, il a de la culture. 4. (cũ) mot. *Một chữ nó cũng không đọc được* il ne peut lire pas même un mot. 5. (cũ) signature. *Xin cho chữ* demander une signature. 6. (cũ) syllabe. 7. (cũ) sapèque; sou. *Không có một đồng một chữ nào* n'avoir ni sou ni maille // *chữ như gà bới* pattes de mouche; *một chữ cần đôi không biết* ne savoir ni a ni b.

chữ bát đi chân chữ bát marcher les pieds en dehors.

chữ cái les lettres de l'alphabet.

chữ chân (cũ) caractère chinois aux traits nettement tracés.

chữ chi zigzag. *Đường chữ chi* route en zigzag; route en lacet // *chữ chi là cò* qui ne sait ni a ni b.

chữ con lettre minuscule; minuscule.

chữ đệm particule intermédiaire entre le prénom et le nom.

chữ điền *mặt vuông chữ điền* figure presque carrée.

chữ đồng (vch, cũ) union.

chữ hiếu piété filiale.

chữ hoa 1. lettre majuscule; majuscule. 2. (in) lettre capitale; capitale.

chữ in caractère imprimé. *Chữ in đậm* caractère gras.

chữ kí signature.

chữ ngã 1. anglaise. 2. (in) italique.

chữ nghĩa culture; instruction. *Người có chữ nghĩa* homme qui a de la culture; homme qui a de l'instruction.

chữ nghiêng (in) lettre italique; italique.

chữ ngũ *vết chân chữ ngũ* avoir les jambes en X.

chữ nhật rectangulaire. *Mảnh đất chữ nhật* terrain rectangulaire // *hình chữ nhật* rectangle.

chữ nho caractère chinois.

chữ nôm écriture démotique sino-Vietnamienne.

chữ quốc ngữ écriture vietnamienne latinisée.

chữ rời (in) caractère mobile.

chữ tròn lettre ronde; ronde.

chữ số chiffre. *Chữ số La Mã* chiffre romain; *chữ số A-rập* chiffre arabe.

chữ tây (cũ) français.

chữ thảo caractère cursif; cursive.

chữ thập croix. *Chữ thập đỏ* Croix-Rouge // *dấu chữ thập* croix; *giá chữ thập* croix.

chữ thập ngoặc svastika; croix gammée.

chữ tình sentiment de l'amour.

chữ tông (cũ) soumission; obéissance (*une des vertus de la femme*).

chữ triện caractère chinois stylisé // *đường chữ triện*; *hoa văn chữ triện* grecque.

chữ trung sentiment d'amour patriotique. *Chữ trung, chữ hiếu* sentiments d'amour patriotique et de piété filiale.

chữ vạn svastika; croix gammée.

chữ viết 1. écriture. *Chữ viết đẹp* belle écriture. 2. système d'écriture.

chữ 1. donc. *Nói đi chữ* parle donc. 2. hein; n'est-ce pas. *Anh không giận tôi chứ?* vous ne m'en voulez pas, hein?; *anh sẽ đến đây chứ?* vous y viendrez, n'est-ce pas? 3. allons; allez. *Nhanh lên chứ!* plus vite, allez! 4. mais non; et non; plutôt... que. *Nó trắng chứ không đen* il est blanc mais non noir; il est plutôt blanc

que noir. 5. pas d'autre. Nó chứ ai pas d'autre personne que lui même; lui même.

chủ lại dame!. *Mày phải giúp nó, chủ lại!* tu dois l'aider, dame!

chủ li nh chứ lại.

chủ như quant à. Nó lạng im, chủ như tôi, tôi sẽ nói thẳng sự thật ra il garde le silence; quant à moi je dirais toute la vérité.

chủ sao et pourquoi pas!. *Tôi sẽ ra đi, chủ sao?* je partirai, et pourquoi pas?

chứa¹ pas encore. Nó chưa đến il n'est pas encore venu // **chứa chi đã** trop tôt; bien avant les résultats. *Chứa chi đã khoe* il s'est vanté trop tôt; **chứa đồ ông nghè đã đi hàng tổng** vendre la peau de l'ours; **chứa học bò đã lo học chạy** vouloir brûler les étapes; **chứa rảo mầu đầu** blanc-bec.

chứa² 1. (particule finale interrogative, non traduite). *Anh hiểu chưa?* avez-vous compris?; *nó đi chưa?* est-il déjà parti? 2. comme; combien. *Nguy hiểm chưa!* comme c'est dangereux!; *nó thông minh chưa!* combien il est intelligent!

chứa chút pas le moindre. *Tóc tơ chứa chút tiền ơn sinh thành* (Nguyễn Du) je n'ai pas encore payé la moindre dette de reconnaissance envers les bienfaits de mes parents.

chứa chừng il est probable que; il est possible que; qui sait jamais. *Chứa chừng trời sẽ mưa* il est possible qu'il pleuve.

chứa hề jamais. *Tôi chưa hề biết anh ấy* je ne l'ai jamais connu.

chứa từng jamais. *Nó chưa từng đi máy bay* il n'a jamais voyagé en avion.

chứa 1. renoncer à; s'abstenir de; se défaire de. *Chứa thuốc lá* renoncer au tabac; *chứa rượu* s'abstenir d'alcool. 2. réserver. *Chứa một chỗ trên tàu hỏa* réserver une place dans le train. 3. épargner; pardonner. *Nhà phê bình ấy chẳng chứa ai* ce critique n'épargne personne.

chứa bỏ renoncer à; s'abstenir de; se défaire de. *Chứa bỏ thuốc lá* renoncer au tabac.

chứa mặt (thgt) dédaigner de revoir quelqu'un (à cause de l'aversion). *Tôi chứa mặt nó* je dédaigne de le revoir.

chứa¹ être enceinte; concevoir; être gravide; être pleine. *Chị ấy chứa* elle est enceinte; *người đàn bà ấy không thể chứa được nữa* cette femme ne peut plus concevoir;

mèo chứa une chatte pleine // **sự có chứa** conception; gestation; grossesse; **sự có chứa ngoài dạ con** grossesse extra utérine.

chứa² pas encore. *Chứa làm xong* n'avoir pas encore achevé; *chứa đến* n'être pas encore venu.

chứa³ nh chứa². *Anh hiểu chưa?* avez-vous compris?; *nguy hiểm chưa!* comme c'est dangereux!

chứa hoang enceinte sans être mariée // **gái chứa hoang** fille mère.

chứa trâu (y) ayant une grossesse prolongée.

chứa trứng (y) môlaire // **sự chứa trứng** môle.

chứa 1. corriger; rectifier. *Chứa bài* corriger les devoirs; *chứa một phép tính* rectifier un calcul. 2. réparer. *Chứa xe đạp* réparer une bicyclette. 3. soigner; remédier. *Chứa bệnh* soigner une maladie; remédier à un mal // **bệnh không chứa được** maladie incurable; maladie inguérissable.

chứa bệnh guérir; traiter.

chứa cháy 1. éteindre un incendie. 2. (bóng) tirer du danger; tirer d'un mauvais pas; tirer d'affaire // **bình chứa cháy** extincteur.

chứa chạy prodiguer des soins à (un malade); faire tout son possible pour guérir (un malade).

chứa then cacher sa honte. *Để chứa then, ông ta nói mấy câu* il a dit quelques phrases pour cacher sa honte.

chứa 1. contenir. *Bình chứa rượu* vase qui contient de l'alcool; *vật chứa* récipient. 2. receler; détenir. *Chứa đồ ăn cắp* receler des objets volés; *detenir des objets volés* // **chứa thố đồ hồ** tenir un bordel ou un tripot; exercer un métier honteux.

chứa chan nh chan chứa.

chứa chấp détenir; receler. *Chứa chấp của ăn cắp* détenir des objets volés; *chứa chấp kẻ gian* receler un malfaiteur // **người chứa chấp** (luật) receleur; **sự chứa chấp** (luật) recel.

chứa chất accumuler; entasser. *Chứa chất của cải* accumuler des richesses.

chứa đựng contenir; renfermer; receler. *Tủ chứa đựng quần áo* armoire contenant du linge; *hòm chứa đựng giấy tờ* caisse renfermant des papiers; *chứa đựng một điều bí ẩn* receler un mystère.

chứa gá (cũ) tenir un tripot.

chứa trọ loger des voyageurs (pour la nuit). *Quán chứa trọ* auberge qui loge des voyageurs (pour la nuit) // **người chứa trọ** logeur.

chức 1. fonction; titre; grade; dignité. *Chức bộ trưởng* fonction de ministre; *chức giám đốc* titre de directeur; *chức thiếu tướng* grade de général de brigade; *được nâng lên chức tổng giám mục* être élevé à la dignité d'archevêque. 2. (hóa) fonction. *Chức axit* fonction acide // **chức trọng quyền cao** haut rang; hautes distinctions.

chức danh titre et fonction; titre.

chức dịch (cũ) les autorités de la commune; les notables du village.

chức năng I. fonction; rôle. *Chức năng của gan* fonction du foie; *chức năng công đoàn* rôle du syndicat.

II. fonctionnel. *Tâm lý học chức năng* psychologie fonctionnelle; *rối loạn chức năng* trouble fonctionnel.

chức nghiệp profession. *Chức nghiệp nhà giáo* profession d'enseignant.

chức phẩm (cũ) dignité. *Chức phẩm triều đình* dignités à la cour du roi.

chức phận charge; fonction. *Chức phận chủ tịch* charge de président; *làm tròn chức phận* s'acquitter de ses fonctions.

chức quyền autorité; pouvoir. *Lạm dụng chức quyền* abuser de son autorité.

chức sắc (cũ) personnage titré. *Các chức sắc trong làng* les personnages titrés du village.

chức sự 1. nh chức dịch. 2. nh quan chức.

chức trách charge. *Chức trách giáo sư* charge de professeur.

chức tước (cũ) titres de noblesse; dignité.

chức vị poste. *Giữ chức vị cao* occuper un poste élevé; *chức vị béo bở* poste lucratif; assiette au beurre.

chức việc (cũ) agent subalterne (dans les villages anciens).

chức vụ fonction; office. *Chức vụ đại sứ* fonction d'ambassadeur.

chục I. 1. faillir; être sur le point de. *Nó chục ngã* il a failli tomber; *chúng nó chục đánh nhau* ils étaient sur le point d'en venir aux mains. 2. attendre. *Tôi chục ở đây đã lâu* j'ai attendu ici depuis longtemps.

II. aux dépens de. *Ăn chục* manger aux dépens de quelqu'un (sans être invité).

chửi injurier; insulter // **chửi bóng chửi gió** insulter indirectement (quelqu'un); **chửi chó máng mèo** déverser sa bile en lançant des grossièretés aux animaux domestiques.

chửi bới proférer des injures outrageantes.

chửi chửi attaquer quelqu'un à mots couverts. *An định chửi chửi tôi đấy phải không?* vous voulez m'attaquer à mots couverts?

chửi đồng proférer des injures en l'air; insulter vaguement.

chửi mắng injurier et réprimander. *Bị cha mẹ chửi mắng* être injurié et réprimandé par ses parents.

chửi rửa couvrir d'injures et de malédictions; chanter pouilles (à quelqu'un).

chửi xỏ (thgt) invectiver (quelqu'un en termes voilés).

chừn (dph) x chân¹.

chứng¹ x bánh chứng.

chứng² 1. concentrer à petit feu. *Chứng nước mắm* concentrer de la saumure de poisson à petit feu. 2. (hóa) distiller.

chứng³ exhiber; arborer. *Chứng bộ quần áo mới* exhiber son nouveau costume; *chứng huân chương* arborer une décoration.

chứng⁴ (cũ) x bởi chứng; vì chứng.

chứng bày x trưng bày.

chứng cất (hóa) distiller. *Chứng cất rượu* distiller de l'alcool.¹

chứng diện exhiber de beaux vêtements.

chứng hững (cn từng hững) déconcerté; déconfit; resté court; interdit. *Về chứng hững* air déconcerté; mine déconfit; *đứng chứng hững* resté court.

chững I. 1. modération. *Ăn uống có chững* manger avec modération. 2. (certaine) quantité. *Chững ấy chưa đủ* une telle quantité ne suffirait pas.

II. environ; approximativement; au jugé. *Chững một trăm người* environ cent personnes; *chững năm phần trăm* approximativement 5%; *bắn chững* tirer au jugé.

chững độ I. modération. *Làm việc có chững độ* travailler avec modération.

II. environ. *Chững độ bốn mươi học sinh* environ quarante élèves.

chững đỏi (un certain) temps. *Không biết chững đỏi nào nó mới về* on ne sait à quel temps il sera de retour // **có chững có đỏi** pendant un temps déterminé. *Làm việc có*

chứng có đôi travailler pendant un temps déterminé.

chứng mực mesure. *Thiếu chứng mực* manquer de mesure.

chứng nào 1. quand; à quand; jusqu'à quand. *Chứng nào nó về?* quand reviendra-t-il?; *phải đợi đến chứng nào* il faut attendre jusqu'à quand? 2. combien. *Phải trả chứng nào?* combien faut-t-il payer? 3. tant que. *Chứng nào còn sống thì còn hy vọng* tant qu'il y a de la vie, il y a de l'espoir.

chứng như il paraît que; il semble que.

chứng x bổ chứng.

chứng¹ s'arrêter brusquement. *Con ngựa chứng lại* le cheval s'arrête brusquement.

chứng² commencer à se tenir debout tout seul. *Em bé mới chứng được vài ngày* l'enfant a commencé à se tenir debout tout seul depuis quelques jours.

chứng³ convenable; correct; comme il faut. *Anh ta chứng lắm* il est très convenable; *cách ăn mặc chứng* tenue correcte; *một thanh niên rất chứng* un jeune homme très comme il faut.

chứng chạc correct; digne. *Một người chứng chạc* un homme correct; *câu trả lời chứng chạc* digne réponse; *ăn mặc chứng chạc* s'habiller de façon correcte; s'habiller correctement; *trả lời chứng chạc* répondre de façon correcte; répondre dignement.

chứng chàng (id) nh chứng chạc.

chứng¹ 1. (y) symptôme. *Chưa có chứng gì có thể nhận thấy* il n'y a pas encore de symptôme perceptible. 2. mal. *Bị một chứng không thể khỏi được* être atteint d'un mal incurable. 3. vice. *Chứng nói xấu* vice de la médisance // **chứng nào tạt ấy** le loup mourra dans sa peau.

chứng² 1. 1. preuve. *Lấy gì làm chứng?* où en est la preuve? 2. témoin. *Đứng ra làm chứng* se présenter comme témoin.

II. témoigner; être témoin. *Có trời chứng cho tôi* le ciel m'est témoin.

chứng bệnh (y) affection. *Chứng bệnh mạn tính* affection chronique.

chứng chỉ certificat; attestation; brevet. *Chứng chỉ học tập* certificat de scolarité; *chứng chỉ hành kiểm* attestation de bonne conduite; *chứng chỉ học nghề* brevet d'apprentissage.

chứng có preuve. *Chứng có hiển nhiên* preuve palpable.

chứng cứ (luật) preuve. *Chứng cứ buộc tội* preuves à charge.

chứng dẫn démontrer preuve en main.

chứng duyệt (luật) entériner. *Tòa án đã chứng duyệt giấy tờ* ấy le tribunal a entériné cet acte.

chứng giải (id) expliquer en donnant des preuves.

chứng giám (tôn) être témoin. *Thần thánh chứng giám cho tôi* que les divinités me soient témoins.

chứng khoán (ktế) valeurs [de bourse]. *Sở giao dịch chứng khoán* bourse des valeurs; *thị trường chứng khoán* marché de valeurs.

chứng kiến être témoin de. *Tôi đã chứng kiến vụ tai nạn* đó j'ai été témoin de l'accident // **người chứng kiến** 1. témoin; spectateur. 2. (luật) témoin instrumentaire.

chứng minh prouver; justifier; démontrer. *Chứng minh một sự việc* prouver un fait; *tình hình thời sự đã chứng minh dự đoán của chúng ta* les événements du jour ont justifié nos prévisions; *chứng minh một định lý* démontrer un théorème // **sự chứng minh** justification; démonstration.

chứng minh thư carte d'identité.

chứng nghiệm (id) expérimenter. *Chứng nghiệm một vắc-xin mới* expérimenter un nouveau vaccin.

chứng nhân (luật) témoin.

chứng nhận certifier; attester; témoigner. *Chứng nhận một chữ kí* certifier une signature; *chứng nhận một sự việc* attester un fait; *nó chứng nhận là có thấy bà ta* il a témoigné l'avoir vue // **lời chứng nhận** témoignage.

chứng tạt (luật) témoin.

chứng tạt vice; travers. *Chứng tạt đáng ghét* vice détestable; *chứng tạt kì cục* singulier travers.

chứng thư (id) certificat; attestation; patente; acte. *Cấp chứng thư* délivrer un certificat; *délivrer une attestation*; *chứng thư y tế* patente de santé; *chứng thư hộ tịch* acte de l'état civil.

chứng thực certifier; attester; vidimer. *Chứng thực một bản sao y nguyên bản* certifier une copie conforme; *chứng thực một sự việc* attester un fait; *chứng thực bản sao một chứng thư* vidimer la copie d'un acte.

chứng tích trace servant de preuve; preuve.

chứng tỏ montrer; démontrer; témoigner; prouver. *Điều đó chứng tỏ là anh sai* cela montre que vous avez tort; *sự việc ấy không chứng tỏ gì cả* ce fait ne démontre rien; *thái độ của chị ấy chứng tỏ là chị ấy tức giận* son attitude témoigne sa colère; *ông ta muốn chứng tỏ tính trung thực của mình* il veut prouver sa probité.

chứng tri (cũ) assister pour savoir; être témoin de. *Có trời chứng tri* que le ciel en soit témoin.

chứng từ pièce justificative; document. *Hóa đơn dùng làm chứng từ* facture servant de pièce justificative.

chước¹ ruse; moyen; truc; stratagème. *Con người ấy có nhiều chước lăm!* cet individu a bien des trucs!; cet individu a bien des stratagèmes! // **chước quỷ mưu thần** manœuvre diabolique.

chước² excuser. *Không tiền chân ông được, xin ông chước cho* vous voulez bien m'excuser de ne pouvoir vous raccompagner.

chưởi (đph) nh chưởi.

chườm appliquer (sur une partie du corps un object chaud ou froid). *Chườm nước đá lên trán* appliquer de la glace sur le front; *chườm túi nước nóng lên bụng* appliquer une bouillote d'eau chaude sur le ventre.

chương¹ 1. chapitre. *Bộ sách này có bảy chương* ce volume compte sept chapitres. 2. (nhạc) mouvement. *Chương đầu của công-xec-tô* le premier mouvement d'un concerto; *chương cuối* dernier mouvement; finale. 3. (kiế) poste. *Một chương của ngân sách* un poste du budget.

chương chương x chương.

chương cú (cũ) phraséologie. *Những nhà nho trọng chương cú* des lettrés qui s'attachaient à la phraséologie // **tầm chương trích cú** plagier les vieux textes.

chương dài (vch, cũ) endroit de l'attente (endroit où l'amante ou la femme attendait son aimé qui était au loin).

chương hồi divisions (d'un roman-fleuve).

chương trình programme. *Chương trình buổi lễ* programme d'une cérémonie; *chương trình học* programmes scolaires; *chương trình cải cách* programme de réformes; *chương trình máy tính* programme d'un ordinateur // **chương trình nghị sự** ordre du jour;

chương trình ứng cử plate-forme électorale; **lập chương trình** programmer; **máy lập chương trình** programmeur; **người lập chương trình** (cho máy tính) programmeur; **sự lập chương trình** programmation.

chưởng (thgt) de cape et d'épée. *Tiểu thuyết chưởng roman* de cape et d'épée.

chưởng ấn (sử) chancelier.

chưởng bạ (cũ) employé chargé du rôle d'impôt (dans les anciens villages).

chưởng cơ (cũ) chef de garnison.

chưởng khế (cũ) notaire.

chưởng lí (luật) procureur général.

chướng choquant; malséant; malsonnant. *Những lời nói chướng* des propos choquants; *cách ăn mặc chướng* tenue malséante; *giọng chướng* ton malsonnant // **chướng chướng** (redoublement; sens atténué); **chướng tai gai mắt** qui heurte la bienséance.

chướng khí miasme. *Chướng khí ở miền rừng* les miasmes des régions boisées.

chướng mắt qui choque la vue.

chướng ngại obstacle. *Vượt qua chướng ngại* franchir les obstacles.

chướng ngại vật (quân) obstacle; barricade. *Chướng ngại vật chống xe tăng* obstacle antichar; *dựng chướng ngại vật* dresser des barricades.

chướng tai qui choque l'oreille; choquant. *Những lời nói chướng tai* paroles choquantes.

chượp poissons en décomposition (destinés à préparer de la saumure).

co se contracter; se rétracter; se rétrécir; se retirer. *Cơ co lại* muscle qui se contracte; *lá cây trinh nữ co lại* les feuilles de la sensitive se rétractent; *thủ dạ này giặt đã co lại* ce drap s'est rétréci au lavage; ce drap s'est retiré au lavage // **không co** irrétrécissable. *Vải không co* étoffe irrétrécissable; **sự co lại** contraction; rétraction; retrait; retirement; **sự co nguyên sinh** (sinh) plasmolyse.

co bóp I. se contracter et se dilater tour à tour. *Trái tim co bóp* le cœur se contracte et dilate tour à tour.

II. pulsation. *Co bóp của tim* les pulsations du cœur.

co chữ (tin học) la casse.

co co còm còm x co còm.

co còm lésiner. *Co còm từng xu* lésiner sou par sou // **co co còm còm** (redoublement; sens plus fort).

co cụm se regrouper. *Địch co cụm lại* l'en-nemi s'est regroupé.

co cứng (*sinh*) contracturer // **bệnh co cứng** cơ tétaine; **sự co cứng** (*sinh*) contracture.

co dúm (*vc co cụm*) se crispier. *Mặt co dúm* figure qui se crispe.

co giãn élastique. *Chất khí thì co giãn* les gaz sont élastiques; *điều lệ đó còn co giãn* ce règlement est encore élastique; *ý nghĩa của từ ấy co giãn* le sens de ce mot est élastique.

co giật convulsé. *Ngón tay co giật* doigt convulsé // **cơn co giật** crise convulsive; **sự co giật** convulsion. *Sự co giật cứng* convulsion tonique; *sự co giật rung* convulsion clonique.

co kéo racoler; raccrocher. *Co kéo khách hàng* racoler les clients; raccrocher les clients.

co khít (*giải*) constricteur. *Cơ co khít* muscle constricteur.

co lại se rétracter; rétracter. *Trước những đe dọa của đối thủ, nó đã co lại* devant les menaces de l'adversaire, il s'est rétracté.

co mình se replier; se ramasser sur soi-même; se recroqueviller. *Nó co mình nằm một xó* il s'est replié en se couchant dans un coin.

co quắp replié sur soi-même; recroquevillé. *Bệnh nhân nằm co quắp trên giường* malade couché recroquevillé dans son lit.

co ro se ratatiner; se blottir; se pelotonner; être tassé. *Bà già co ro* une vieille qui se ratatine; *co ro ở xó nhà* se blottir dans un coin de la maison; se pelotonner dans un coin de la maison; *người ăn mày co ro ở góc phố* mendiant qui est tassé à un coin de rue.

co rúm x co dúm.

co rút rétractif. *Lực co rút* force rétractive // **co rút được** (*sinh*) rétractile; **sự co rút** (*y*) rétraction; **tính co rút** (*sinh*) rétractilité.

co thắt (*y*) spasmodique // **sự co thắt** spasme; **trữ co thắt** spasmolytique. *Thuốc trừ co thắt* médication spasmolytique.

co vôi (*thgt*) se dégonfler. *Vì sợ nó đã co vôi lại* ayant peur, il s'est dégonflé.

cò¹ (*động*) cigogne // **đục nước béo cò** pêcher en eau trouble; **họ cò** (*động*) ciconidés; **ruộng cò bay thẳng cánh** des rizières qui s'étendent à perte de vue; très vaste propriété agricole.

cò² détente; gâchette. *Bóp cò* appuyer sur la détente; appuyer sur la gâchette.

cò³ (*thgt*) verge d'enfant.

cò⁴ (*đph*) timbre-poste.

cò⁵ x đàn cò.

cò⁶ (*cũ*) commissaire de police.

cò bạch (*động*) aigrette blanche.

cò bợ (*động*) crabier; ardéola // **lũ cò bợ** épuisé; éreinté.

cò cò nh lò cò.

cò con petitement; chichement. *Buôn bán cò con* commercer petitement.

cò củ 1. raler en respirant (*à la manière d'un asthmatique*). 2. racler; gratter (*de la guitare*)

cò cửa 1. imprimer un mouvement de va-et-vient. 2. se prolonger à n'en jamais finir. *Câu chuyện cò cửa* la conversation se prolonge à n'en jamais finir. 3. racler (*une viole à deux cordes...*).

cò già (*động*) marabout.

cò hương (*động*) dupétor // **như cò hương** comme un échalas; c'est une grande gigue; c'est une grande bringue.

cò ke piège à neud coulant (*pour attraper les chiens*) // **bọm già mắc bẫy cò ke** (*tng*) tel est pris, qui croyait prendre.

cò kè marchander mesquinement; chipoter. *Cò kè từng xu* marchander mesquinement sou par sou.

cò khoang (*động*) tantale.

cò lửa (*động*) blongios.

cò mối compère; bachotteur. *Người làm trò ảo thuật có hai tên cò mối trong phòng* le prestidigitateur a deux compères dans la salle; *cò mối trong đám bạc* bachotteur.

cò quay tourniquet. *Chơi cò quay* jouer au tourniquet.

cò quăm (*động*) threskiornis.

cò rồ marcher à pas comptés.

cò ruồi (*động*) garde-bœuf.

cò thìa (*động*) spatule.

cỏ I. 1. herbe. *Gặm cỏ* brouter l'herbe. 2. gazon. *Bùn cỏ* pelouse de gazon // **cỏ cỏ** herbeux; **đạng cỏ** herbacé; **để cỏ mọc** enherber; **rậm cỏ** herber; **sinh cỏ** herbifère; **trồng cỏ** gazonner; engazonner; **trời sinh voi sinh cỏ** à brebis tondue Dieu mesure le vent.

II. de race de petite taille (*en parlant de certaines races d'animaux domestiques*). *Lợn cỏ* porc de race de petite taille.

cỏ ba lá (*thực*) trèfle.

cỏ ban (*thực*) millepertuis.

cỏ bỏ lépironia.

cỏ cây végétation; végétaux.

cỏ chân nhện (thực) digitale; digitaria.

cỏ chết (thực) potentille.

cỏ dại herbes folles; mauvaises herbes.

cỏ dùi trống (thực) ériocaula.

cỏ đi (thực) siegesbeckia.

cỏ đuôi voi (thực) pennisetum.

cỏ gà (thực) chiendent.

cỏ giành (thực) x cỏ tranh.

cỏ gấu (thực) souchet arrondi.

cỏ khô foin. *Đụn cỏ khô* meule de foin // **sự thu hoạch cỏ khô** fenaillon.

cỏ lác (thực) souchet de Malacca.

cỏ lào (thực) eupatoire odorante.

cỏ lông lợn (thực) kali.

cỏ lông vục (thực) échinocloa.

cỏ lũng (thực) ivraie; ray-grass.

cỏ lức (thực) lippia.

cỏ may (thực) chiendent grenille; chrysopogon.

cỏ nân (thực) héléocharis à port d'équisetum.

cỏ nén (thực) massette; typha // **họ cỏ nén** typhacées.

cỏ rả 1. nh cỏ (sens généralisé). *Không đủ cỏ rả cho trâu bò* il manque d'herbe pour les bestiaux.

II. mesquin; piètre. *Món quà cỏ rả* cadeau mesquin; *cái áo cỏ rả* piètre habit.

cỏ roi ngựa (thực) verveine // **họ cỏ roi ngựa** verbénacées.

cỏ sáu róm (thực) sétaire.

cỏ sữa (thực) euphorbe à pilules.

cỏ tranh (thực) (cn **cỏ giành**) herbe à pailote.

cỏ trường sinh (thực) orpin.

cỏ-vê (cũ) corvée.

cỏ xước (thực) achyranthes.

có 1. 1. avoir; posséder. *Có tiền* avoir de l'argent; *có một cái nhà* posséder une maison. 2. exister; se trouver. *Cái tục đồ còn có* cet usage existe encore; *loài chim đó không có ở Việt Nam* cette espèce d'oiseau n'existe pas au Vietnam; *tên anh không có trong danh sách* ton nom ne se trouve pas sur la liste. 3. disposer de. *Ông ấy có một cái xe* il dispose d'une voiture. 4. être présent. *Một chất khí có hết sức ít trong không khí* un gaz qui est présent dans l'air en proportion infinitésimale // **có bề nào** s'il arrivait quelque chose

de fâcheux; **có cá đở vạ cho cơm** avec du poisson on mange beaucoup plus de riz; **có da có thịt** s'empâter; épaissir; **có đi có lại** donnant, donnant; **có ít xít ra nhiều** exagérer outre mesure; **có máu mặt** être dans l'aisance; avoir une vie aisée; **có mới mới cũ** délaisser l'ancien quand on en a un nouveau; tout nouveau, tout beau; **có nạnh có mỏ** avoir bec et ongles; **có nếp có tẻ** avoir comme enfants et garçon et fille; **có tật giắt mình** qui se sent morveux qu'il se mouche; **có thực mới việc được đạo** la soupe fait le soldat; **có tiếng mà không có miếng** bonne renommée sans ceinture dorée.

II. il y a; il est. *Có đồng người trong phòng* il y a du monde dans la salle; *trong số các anh có ai trả lời được không?* est-il parmi vous quelqu'un qui puisse répondre?

III. 1. oui; si (terme affirmatif pouvant ne pas se traduire). *Anh đến không?* - Có, tôi đến *Venez-vous?* - Oui, je viens; *Anh không ăn ư?* - Có, tôi ăn *Vous ne mangez pas?* - Si, je mange; *tôi có nói câu đó* j'ai dit cette phrase; *ngày mai thư viện có mở cửa* demain la bibliothèque sera ouverte; *có đúng thế không* est-ce vrai? 2. seulement; ne... que. *Nó đến có một lần* il est venu seulement une fois; *nó ăn có một bát cơm* il n'a mangé qu'un bol de riz. 3. (terme de dissuasion non traduit). *Anh đừng có đi n'y* allez pas; *mày chớ có nói dối* ne mens pas. 4. (terme conditionnel se traduisant différemment suivant les contextes). *Có đi mới đến* on ne peut arriver qu'à la condition d'être parti; *có cứng mới dùng đầu gối* (tng) seule l'énergie vous permettrait de résister à l'adversité. 5. présent; me voici. *Đồng chí thiếu úy Hai!* - Có! Camarade le sous-lieutenant Hai! - Présent! 6. même si. *Mày có mà chạy đằng trời!* même si tu accourais vers le ciel!

có án (cũ) qui a été condamné. *Một người có án* un individu qui a été condamné.

có ăn aisé; qui vit dans l'aisance; qui mange son pain cuit.

có bát ăn aisé. *Gia đình có bát ăn* famille aisée.

có bầu (đph) être enceinte.

có bụi en deuil.

có bụng qui a bon cœur; qui a du cœur.

có chẳng 1. oui ou non. *Có chẳng cũng trả lời cho tôi biết* oui ou non, il faut me répondre. 2. tout au plus. *Có chẳng chỉ độ vài người*

đến tout au plus quelques personnes y viendraient

có chân faire partie de; être membre de. *Có chân trong nhóm* faire partie d'un groupe; *có chân trong hội* être membre d'une association.

có chí 1. avoir de la volonté; être énergique. *Một người có chí lớn* c'était un homme qui avait une forte volonté. 2. être persévérant; faire preuve de patience. *Có chí thì nên* quand on est persévérant, on réussira; à cœur vaillant rien d'impossible.

có chuyện avoir quelque chose d'extraordinaire. *Coi chừng! chắc có chuyện đấy* attention! il doit y avoir quelque chose d'extraordinaire.

có chữ si; que si; mais si. *Anh không đến ư?* - *Có chữ* vous n'y viendrez pas? - Si; *họ không yêu nhau ư?* - *Có chữ* ils ne s'aiment pas donc? - Que si!; *anh không lấy quyển sách này ư?* - *Có chữ* vous ne prenez pas ce livre? - Mais si!

có chứa gravis; pleine; enceinte. *Con người có chứa* une jument gravis; *con mèo có chứa* chatte pleine; *đàn bà có chứa* femme enceinte.

có con avoir des enfants; être mère. *Chị ấy có con rồi* elle est déjà mère.

có công qui a du mérite; qui mérite de. *Người có công với nước* personne qui mérite de la patrie.

có cơ menacer de. *Bài nói của ông ta có cơ dài đấy* son discours menace d'être long.

có cớ avoir un prétexte. *Anh ấy có cớ để từ chối* il a un prétexte pour refuser.

có của riche; qui a de la fortune; cossu.

có dễ probablement. *Có dễ đúng đấy* probablement c'est vrai.

có duyên avenant; accord; gracieux. *Thiếu nữ có duyên* une jeune fille avenante; *phụ nữ có duyên* une femme accorte; *cử chỉ có duyên* geste gracieux.

có đâu pas du tout. *Anh sẽ đi Pháp phải không?* - *Có đâu!* vous partirez pour France? - Pas du tout!

có điều néanmoins; toutefois; mais. *Chị ấy đẹp, có điều hơi lằng lờ* elle est belle, mais un peu aguichante.

có gan avoir l'audace; oser.

có hạn limité; en nombre restreint.

có hạnh (id) vertueux.

có hậu 1. dont la fin est optimiste. *Quyển tiểu thuyết có hậu* roman dont la fin est optimiste. 2. qui se comporte bien jusqu'au bout. *Bà ấy là người có hậu* elle est une personne qui se comporte bien jusqu'au bout.

có hiếu qui a de la piété filiale.

có học instruit; cultivé.

có ích utile.

có kinh qui a ses règles; indisposée.

có khi peut-être. *Có khi anh ấy đi vắng đấy* peut-être est-il absent; *có khi tôi phải đi tìm anh ấy* peut-être devrai-je aller le chercher.

có lẽ peut-être; probablement; vraisemblablement.

có lí avoir raison; être dans le vrai; être raisonnable.

có lòng avoir bon cœur; avoir du cœur. *Có lòng với bạn* avoir bon cœur à l'égard d'un ami.

có lỗi fautif.

có lợi avantageux; lucratif; profitable.

có ma (cũ) hanté. *Nhà có ma* maison hantée.

có mã qui a une belle apparence.

có mang enceinte; grosse.

có mặt être présent; figurer; paraître. *Có mặt ở một buổi họp* être présent à une réunion; *có mặt trong một buổi lễ* figurer dans une cérémonie; *hai ngày nay có không có mặt ở nhà mấy* il n'a pas paru à l'usine depuis deux jours.

có mẽ (thgt) qui a une mine avenante.

có một unique de l'espèce; unique en son genre // **có một không hai** nh có một (sens plus fort).

có mùi sentir. *Thịt bắt đầu có mùi* viande qui commence à sentir.

có nét vertueux; sage.

có nghị (cũ) fidèle; loyalement dévoué.

có nghĩa 1. fidèle; loyalement dévoué. 2. significatif; qui a un certain sens. *Câu nói có nghĩa* une parole significative; *một câu không có nghĩa* une phrase qui n'a pas de sens // **có nghĩa là** c'est-à-dire.

có người occupé. *Nhà có người* maison occupée; *chỗ có người* place occupée.

có nhân charitable.

có nhẽ (đph) nh có lẽ.

cố ơn (*id*) redevable à quelqu'un d'un bienfait.

cố phép 1. poli. *Em bé có phép* enfant poli. 2. autorisé. *Một hội có phép* association autorisée.

cố phúc (*cũ*) qui hérite de l'influence bénéfique des ascendants.

cố phước (*đph, cũ*) nh cố phúc.

cố sẵn préexistant; préétabli; préalable; disponible. *Ý kiến có sẵn* idée préexistante; *kế hoạch có sẵn* plan préétabli; *điều kiện có sẵn* condition préalable; *cố sẵn 3 phòng tại khách sạn* trois chambres sont disponibles à l'hôtel.

cố tài talentueux.

cố tật 1. infirme. 2. taré; qui a contracté de mauvaises habitudes. *Con ngựa có tật* cheval taré; *nó là một con người có tật* il est un homme qui a contracté de mauvaises habitudes // **cố tật giật mình** qui se sent morveux qu'il se mouche.

cố thai 1. nh có mang. 2. gravide. *Tử cung có thai* utérus gravide.

cố thể I. 1. susceptible. *Câu có thể có hai cách giải thích* phrase qui est susceptible de deux interprétations. 2. possible. *Đó là một việc rất có thể* c'est une chose très possible. 3. (lí) virtuel. *Trạng thái có thể của hạt nhân* état virtuel d'un noyau.

II. pouvoir; être à même de. *Anh có thể đi* vous pouvez partir; *để có thể giúp nó* pour être à même de lui rendre service.

III. il est possible que; il est probable que. *Có thể nó sẽ đến* il est possible qu'il vienne.

cố thể¹ influent. *Nhân vật có thể* personnage influent.

cố thể² 1. ainsi; de cette façon. 2. à cette condition. *Có thể nó mới bán* il ne vendrait qu'à cette condition.

cố tiếng réputé; renommé; célèbre.

cố tình I. empreint de bons sentiments. *Giải đáp có tình* une solution empreinte de bons sentiments.

II. s'amouracher. *Anh ta có tình với cô hàng xóm* il s'est amouraché de sa voisine.

cố tội coupable.

cố tuổi 1. âgé. 2. d'un certain âge.

cố vẻ avoir l'air; paraître; sembler. *Bà ấy có vẻ buồn* elle a l'air triste; *nó có vẻ trẻ hơn anh* il paraît plus jeune que vous; *nó có vẻ không biết việc ấy* il semble ne pas savoir cette affaire.

cố vị sapide // **không cố vị** insipide.

cố vú (*động*) mammifère. *Động vật có vú* animaux mammifères // **khoa động vật có vú** mammalogie; **lớp động vật có vú** les mammifères.

cố ý I. 1. attentif. *Học sinh có ý* élève attentif. 2. attentionné. *Người bạn có ý* ami attentionné.

II. 1. avoir l'idée de; avoir l'intention de. *Nó có ý viết một bài báo* il a l'idée d'écrire un article de journal; *tôi có ý đến thăm anh ấy* j'ai l'intention de venir le voir. 2. faire attention. *Phải có ý khi chép đầu đề* il faut faire attention en copiant le sujet. 3. sembler. *Câu nói có ý mỉa mai* parole qui semble ironique.

cọ¹ (*thực*) latanier.

cọ² frotter; récuser; nettoyer; briquer; frayer. *Cọ sàn* frotter le parquet; *cọ xoong* récuser les casseroles; *cọ giềng* nettoyer un puits; *cọ boong tàu* briquer le pont d'un navire; *con trâu cọ sừng vào cây* le buffle fraye ses cornes à un arbre.

cọ dầu (*thực*) palmier à huile.

cọ xát 1. frotter. *Cọ xát một hòn đá vào hòn đá khác* frotter une pierre contre une autre. 2. (bóng) se frotter à; se mettre en contact avec. *Cọ xát với thực tế* se mettre en contact avec la réalité.

cốc¹ 1. (*động*) crapaud. 2. x con cóc // **cốc vãi trời** trop bas pour atteindre aux autorités supérieures.

cốc² (*thgt*) ne... goutte; ne... point. *Tờ cốc sớ* je ne crains goutte; *nó cốc có tiền* il n'a point d'argent // **có cốc gì đâu** il n'y a rien du tout.

cốc bùn (*động*) pélobate.

cốc cách clic clac!

cốc cần je m'en fiche.

cốc gặm ébréché. *Đĩa cốc gặm* assiette ébréchée.

cốc khô I. nh cốc² (*sens plus fort*). *Chẳng có cốc khô gì* n'aurait rien du tout.

II. des haricots!

cốc nhảy I. à bâtons rompus; en sautant. *Nói chuyện cốc nhảy* causer à bâtons rompus; *đọc cốc nhảy mấy trang* lire en sautant plusieurs pages.

II. rompu; désultoire. *Văn cốc nhảy* style rompu; style désultoire.

cốc tí (*động*) sonneur // **gan cốc tí** intrépide.

cóc vàng (thgt) richard cupide; fesse-mathieu.

cọc¹ 1. pieu; pal; palis; piquet; poteau. *Đóng cọc* enfoncer un pieu; *cọc đỡ cây* pals soutenant un arbre; tuteur; *cọc lều* piquets d'une tente; *cọc giậu* palis de clôture; *cọc xuất phát (thể)* poteau de départ. 2. tige. *Cọc yên* tige de selle (de bicyclette). 3. pile. *Cọc bạc* pile de monnaies // **ba cọc ba đồng** x ba²; **máy đóng cọc** mouton.

cọc² nh còi².

cọc cà cọc cách x cọc cách¹.

cọc cách¹ (onomatopée) bruit que font les roues de charrette sur une route cahoteuse // **cọc cà cọc cách** (redoublement; avec nuance de répétition).

cọc cách² déparié; dépareillé; de deux paroisses. *Guốc cọc cách* sabots dépariés; *giày cọc cách* souliers dépareillés; *tất cọc cách* chaussettes de deux paroisses.

cọc chèo toletière; portant (servant d'appui aux avirons) // **anh em cọc chèo** cobeaux-frères.

cọc leo (nông) échalas.

cọc sợi (dệt) quenouille.

cọc tiêu (hải) balise.

coi 1. voir; regarder. *Cho tôi coi chỗ làm việc của anh* faites-moi voir le lieu de votre travail; *anh hãy coi tôi làm* regardez-moi faire. 2. considérer; taxer; prendre pour; estimer. *Người ta coi ông là một nhà thơ lớn* on le considère comme un grand poète; *người ta coi tình yêu đó là điên* on taxe cet amour de folie; *tôi coi nó là một anh gàn* je le prends pour un toqué; *cha tôi coi là cần thiết phải làm việc ấy* mon père estime indispensable de le faire. 3. garder; surveiller. *Coi nhà* garder la maison; *coi trẻ em* surveiller des enfants. 4. avoir l'air. *Bà ta coi còn trẻ* elle a l'air encore jeune // **coi người nửa con mắt** afficher le mépris envers tout le monde; **coi trời bằng vung** faire fi de tout.

coi bộ (đph) avoir l'air; sembler. *Anh ta coi bộ kiêu ngạo* il a l'air orgueilleux.

coi chừng I. faire attention; prendre garde. *Coi chừng chó dữ* prenez garde aux chiens méchants.

II. attention!; gare!

coi được (thgt) présentable.

coi hát (đph) assister à une séance théâtrale.

coi khinh mépriser; dédaigner.

coi mắt (đph) nh xem mặt.

coi ngó (đph) regarder à; s'occuper de.

coi nhẹ faire bon marché de; faire peu de cas de.

coi như considérer comme; regarder comme; taxer de; tenir pour; prendre pour; être censé; passer pour. *Coi thầy giáo như cha* considérer le maître comme son père; *một thái độ mà người ta coi như là điên rồ* une attitude qu'on taxe de folie; *coi việc đó như chắc chắn rồi* tenir ce fait pour certain; *người ta coi nó như một anh ngốc* on le prend pour un sot; *ông ta được coi như đương ở Pháp* il est censé être en France; *anh ấy được coi như một anh hùng* il passe pour un héros.

coi rẻ faire très peu de cas de.

coi sóc prendre soin de; soigner; s'occuper de; veiller sur. *Coi sóc người ốm* prendre soin d'un malade; *coi sóc trẻ em* s'occuper des enfants; veiller sur des enfants.

coi thường mésestimer; narguer; négliger; faire litière de; se jouer de; faire fi de; ne pas faire cas de; se moquer de. *Coi thường bạn đồng nghiệp* mésestimer son confrère; *coi thường đối thủ* narguer son adversaire; *coi thường lời khuyên của ai* négliger les conseils de quelqu'un; *faire litière des conseils de quelqu'un*; *coi thường khó khăn* se jouer des difficultés; *coi thường lời dặn bảo của cha* faire fi des recommandations de son père.

coi trọng faire grand cas de; donner du prix à; apprécier hautement; bien estimer; priser. *Coi trọng tình bạn* faire grand cas d'une amitié; *coi trọng sức khỏe* donner du prix à la santé; *coi trọng một tác phẩm* apprécier hautement un ouvrage.

còi¹ sifflet; sirène; corne; klaxon. *Còi của công an* sifflet d'un agent de police; *còi báo động* sirène d'alerte; *còi ô-tô* corne d'automobile; klaxon // **bóp còi** klaxonner; corner; **thổi còi** siffler.

còi² I. rachitique; rabougri. *Đứa trẻ còi* enfant rachitique; *cây còi* plante rabougri.

II. rabougri. *Cây còi đi* plante qui rabougri.

còi cọc rachitique; noué; rabougri. *Trẻ còi cọc* enfant rachitique; enfant noué; *cây còi* plante rabougrie.

còi xương (y) rachitique. *Em bé còi xương* enfant rachitique // **bệnh còi xương** rachitisme; maladie de Glisson.

cõi 1. région; domaine. *Cõi biên* région frontière. **2.** espace de temps. *Trăm năm trong cõi người ta* (Nguyễn Du) cent années, cet espace de temps d'une vie humaine. **3.** monde; milieu. *Cõi hạ giới* le bas monde.

cõi âm (cũ) empire des ombres.

cõi bờ nh bờ cõi.

cõi đời le monde; la vie humaine. *Sống trong cõi đời* vivre dans le monde.

cõi lòng (vch) for intérieur.

cõi mộng (vch) rêve; milieu onirique. *Như trong cõi mộng* comme dans un milieu onirique.

cõi tiên (vch) séjour des fées; séjour élyséen; séjour des immortels.

cõi trần (vch) le bas monde; ici-bas.

cõi tục (vch) nh cõi trần.

cói (thực) souchet de Malacca; (lạm) jonc. *Chiếu cói* natte de souchet // **họ cói** cypéracées.

cói bông (thực) ériophorum.

cói giấy (thực) papyrus.

cói giùi (thực) scirpe.

cói túi (thực) lãiche; carex.

com-lê complet. *Bộ com-lê may đo* un complet sur mesure.

com-măng-ca commande-car; command-car.

com-pa compas.

còm¹ trop maigre; maigrelet; maigrichon; maigriot; décharné; efflanqué; étique; squelettique. *Người còm* homme trop maigre; *đứa bé còm* enfant maigrelet; *cô bé còm* fillette maigrichonne; *cậu bé còm* garçon maigriot; *con chó còm* chien décharné; *con ngựa còm* cheval efflanqué; cheval étique; *ông lão còm* vieillard squelettique.

còm² (id) nh còng⁴. *Còm lưng* avoir le dos voûté.

còm côi rachitique. *Đứa bé còm côi* enfant rachitique.

còm còm peiner. *Còm còm làm lưng* peiner dans son travail.

còm lưng se courber; avoir le dos voûté. *Còm lưng làm việc* se courber en travaillant; avoir le dos voûté au travail.

còm nhom trop maigre; squelettique // **còm nhòm còm nhòm** (redoublement; sens plus fort).

còm nhòm còm nhòm nh còm nhòm.

còm róm squelettique et voûté. *Cụ già còm róm* vieillard squelettique et voûté.

còm già (thgt, xấu) vieil ours; vieux gaga.

còm ròm nh còm róm.

con¹ I. 1. enfant; progéniture; rejeton. *Bà mẹ với ba con* une mère et ses trois enfants; *người cha dắt con đi dạo* un père qui promenait sa progéniture; *nó là con một của ông này* il est l'unique rejeton de ce monsieur. **2.** petit. *Con mèo cái và con của nó* la chatte et ses petits. **3.** jeune plant. *Mua vài trăm con rau* acheter quelques centaines de jeunes plants de légumes // **con ai cha mẹ ấy** tel père, tel fils; **con bá con dì** [parenté entre les] enfants de deux sœurs; **con bé con bông** nombreuse progéniture; **con bông con mang** nombreuse progéniture; **con chú con bác** [parenté entre les] enfants des deux frères; **con có cha như nhà có nóc** l'enfant qui a son père est comme une maison qui garde son toit; **con có khóc mẹ mới cho bú** la mère ne donne son lait que quand l'enfant le réclame; **con cô con cậu** [parenté entre les] enfants du frère et de la sœur; **con đại cái mang** la mère est responsable de la sottise de son enfant; **con dì con già** nh con bá con dì; **con đầu lòng** premier-né; **con độc cháu đàn** un enfant unique qui a une nombreuse progéniture; **con hôn cha là nhà có phúc** bien heureuse la famille dont l'enfant surpasse le père; **con nhà lính, tính nhà quan** roturier qui veut faire le seigneur; **con ông cháu cha** descendants de famille noble; fils à papa; **con rồng cháu tiên** descendants de dragon et de fée (origine légendaire du peuple vietnamien).

II. 1. je; moi; me (quand on s'adresse à ses parents ou à des personnes respectables considérées comme ses parents). *Thưa bố, con đã viết thư cho mẹ con rồi* mon père, j'ai écrit à maman; *con xin lỗi cụ* excusez-moi, Monsieur. **2.** tu; toi; te (quand les parents s'adressent à leur enfant). *Nếu con được điểm tốt, mẹ sẽ thưởng cho con* je te récompenserai si tu as de bonnes notes. **3.** il; elle; lui (quand les parents parlent entre eux de leur enfant). *Phải mua cho con quyển sách giáo khoa con cần* il faut lui acheter le manuel dont il a besoin.

III. petit. *Dao con* petit couteau; *sống con* petit cours d'eau; rivière; *lợn con* petit porc; porcelet // **con con** (redoublement) tout petit; minime. *Cái bàn con* une toute petite table; *số tiền con con* une somme minime.

con² 1. (terme générique employé devant les noms de personne du sexe féminin, des animaux, de certains objets et ne se traduisant pas). Con em tôi ma petite sœur; con chim un oiseau; con dao un couteau; con thuyền une barque. 2. (terme utilisé dans certaines combinaisons pour former des mots désignant des personnes d'une certaine catégorie, généralement peu désirables) x con buôn; con bạc; con đen... 3. taille; stature. Người to con une personne de grande taille.

con bạc joueur [d'argent].

con bài 1. carte à jouer. 2. (bóng) instrument; âme damnée. Tên vua ấy đã trở thành con bài của ngoại bang ce roi est devenu un instrument des puissances étrangères.

con bé (thân) fillette; mouflette; gosse; môme; moujingue.

con bệnh malade.

con bọ 1. (động) insecte. 2. (may) bride.

con buôn (xấu) mercanti; commerçant cupide. Bọn con buôn lũng đoạn thị trường les mercantis accaparent le marché // **con buôn chính trị** politicard; politicailler; **óc con buôn** esprit mercantile.

con cả fils aîné.

con cái¹ enfants; progéniture. Chăm lo giáo dục con cái s'occuper de l'éducation de ses enfants.

con cái² femelle. Một cặp động vật, con đực và con cái une paire d'animaux, mâle et femelle.

con chạch levée de terre (pour endiguer l'eau).

con cháu descendants; descendance; lignée; postérité. Con cháu của Nguyễn Trãi les descendants de Nguyen Trai; ông cụ có đông con cháu il avait une nombreuse descendance; con cháu một dòng họ lignée d'une famille; làm việc cho con cháu sau này travailler pour la postérité // **con dòng cháu giống** enfant de grande famille.

con chạy (kĩ) curseur.

con chiên (tôn) brebis; ouailles. Cha xứ và con chiên le curé et ses ouailles.

con chồng les enfants du premier lit.

con cóc (kĩ) cliquet; encliquetage. Con cóc ổ líp encliquetage de roue libre.

con con x con¹.

con cón leste. Bước chân con cón pas leste; chạy con cón courir à pas lestes; *courir lestement.*

con côi enfant orphelin.

con cờ (bờ) pièces d'échecs.

con củi x củi¹.

con cưng enfant favori; chouchou.

con đại 1. enfant encore trop jeune. Một nách ba đứa con đại avoir à sa charge trois enfants encore trop jeunes. 2. enfant mort jeune. Nghĩ đến đứa con đại, chị ấy khóc elle pleure en pensant à son enfant mort jeune.

con dâu bru; belle-fille.

con dấu cachet; tampon; sceau. Con dấu bưu điện cachet de la poste; tampon de la poste; đóng con dấu apposer son sceau.

con dòng fils de famille; fils à papa.

con đàn enfants d'une famille nombreuse.

con đẻ 1. propre enfant. Nó là con đẻ của ông hàng xóm nhà tôi il est le propre enfant de mon voisin. 2. (bóng) enfant; fils; fille. Tài năng, con đẻ của sự khổ công lao động le talent, fils du labeur.

con đen (cũ) 1. le bas peuple. 2. gogo. Đánh lộn con đen tromper les gogos.

con đĩ 1. fille publique; prostituée; fille de joie; putain. 2. (cũ) fillette (terme familier utilisé à la campagne). Con đĩ nhà tôi ma fillette.

con điếm fille publique; prostituée; fille de joie; putain.

con đỏ 1. nouveau-né. 2. (cũ) servante. 3. (vch, cũ) le bas peuple.

con đỡ đầu filleul; filleule.

con đòi (cũ) servante.

con đực (động) le mâle. Con đực và con cái le mâle et la femelle.

con đường route; chemin; voie. Con đường rải đá route empierrée; con đường đời le chemin de la vie; con đường hạnh phúc la voie du bonheur.

con em les enfants. Giáo dục con em chúng ta éduquer nos enfants.

con gái fille; fillette // lúa con gái jeune plant de riz (avant la fécondation).

con gạnh (id) bâtard; enfant naturel.

con ghẻ enfant d'un autre lit.

con giai (đph) nh con trai.

con giấm mère de vinaigre.

con giống figurine en pâte; santon. *Con giống tết trung thu* des figurines en pâte de la fête de mi-automne.

con hát (cũ) cantatrice; chanteuse professionnelle.

con hầu (cũ) servante.

con hoang enfant naturel; bâtard.

con khăng bâtonnet (*dans le jeu de bâtonnets*).

con khăng garrot (*d'une scie*)

con lắc (lì) pendule; balancier.

con lăn 1. patin; galet. *Con lăn xe trượt tuyết* patins d'un traîneau; *con lăn ở ghế bành* galets d'un fauteuil. 2. rouleau.

con ma 1. fantôme. 2. [avion du nom de] Fantôme.

con mái oiseau femelle.

con mắt œil; vue. *Nheo con mắt* cligner l'œil; *con mắt tinh đời* vue perspicace.

con mẹ (xấu) mégère; typesse.

con mọn enfant en bas âge.

con một enfant unique.

con mụ (xấu) moukère; mouquère.

con ngựa (kì) ancre (*d'horloge*).

con người prunelle; pupille.

con người I. 1. être humain; personne. 2. (xấu) individu. *Con người ấy ai cần làm chi* et cet individu, personne n'en a besoin.

II. humain. *Một phản ứng rất con người* une réaction très humaine.

con nhà 1. enfant. *Con nhà khó bảo* enfant indocile. 2. enfant de bonne famille.

con nhài servante.

con nhỏ (thân) fillette. *Con nhỏ nhà tôi* notre fillette.

con nít enfant; petit enfant; marmot.

con nợ débiteur. *Chủ nợ và con nợ* le créancier et ses débiteurs.

con nự (cũ) servante.

con nuôi enfant adoptif.

con nước marée. *Con nước lên* marée montante; marée haute; flux; *con nước xuống* marée descendante; marée basse; reflux; jasant.

con ở (cũ) servante.

con phe trafiquant du marché noir.

con quay toupie // **hình con quay** turbiné. *Vỏ sò hình con quay* coquille turbinée.

con rạ enfant né après l'aîné // **đẻ con rạ** multipare.

con ranh 1. avorton. 2. fillette maligne; gamine; polissonne.

con rể gendre; beau-fils.

con riêng enfant d'un autre lit.

con rối pantin; marionnette; fantoche.

con rớt dernier-né.

con rơi enfant naturel.

con sen (cũ) jeune servante; bonne.

con so enfant né d'une mère primipare; premier-né // **chửa con so** primigeste.

con số 1. chiffre. 2. nombre. *Con số thống kê* le nombre des auditeurs.

con sợi (dệt) échevette.

con suốt (dệt) fuseau.

con tạo (vch) le Créateur.

con tàu vaisseau. *Con tàu vũ trụ* vaisseau spatial.

con thịt gibier.

con thơ enfant en bas âge. *Một nách hai con thơ* avoir à sa charge deux enfants en bas âge.

con thú enfant qui vient après l'aîné.

con tin otage. *Để lại làm con tin* laisser en otage.

con tính (toán) 1. opération. 2. problème.

con trai 1. garçon. *Con trai mười bốn tuổi* garçon de quatorze ans. 2. fils. *Con trai tôi* mon fils.

con trẻ les enfants.

con trở (kì) nh cón chạy; con trượt.

con trưởng fils aîné.

con trượt (kì) curseur.

con út dernier-né; benjamin.

con ve máy con ve (kì) ronfleur.

con xỏ cheville.

còn¹ boule d'étoffe (*qu'on lance dans les festivités des régions montagneuses*). *Tung còn* lancer la boule d'étoffe.

còn² I. exister encore; rester; demeurer. *Ở miền ấy còn tục này* dans cette région, existe encore cet usage; *lâu đài chỉ còn những đổ nát* château dont il ne reste que des ruines; *vấn đề còn chưa dứt khoát* question qui demeure indécise; question qui reste en suspens // **còn mồm** du vivant de; **còn nước còn tát** il faut persister tant qu'il reste des chances.

II. 1. encore. *Nó còn rất trẻ* il est encore bien jeune; *ông ấy còn sẽ đến* il reviendra encore. 2. même. *Đứa trẻ con còn biết điều ấy* même un enfant le sait.

C

III. quant à; et. *Anh sẽ đi, còn tôi, tôi sẽ ở lại* vous partirez, quant à moi, je resterai; *anh ấy ngồi im, còn tôi, tôi phải nói* il restait en silence, et moi, je devais parler.

còn lại subsister; rester. *Những lâu đài còn lại* des châteaux qui subsistent; *những ngày còn lại* les jours qui restent // **phần còn lại** le restant; **thì giờ còn lại** le reste du temps.

còn mệ (thg) c'est pas demain la veille.

còn nguyên intact; entier; demeuré complet. *Gia tài còn nguyên* l'héritage est resté intact; *vấn đề còn nguyên* la question reste entière; *bộ sưu tập còn nguyên* la collection est demeurée complète.

còn như tandis que; quant à. *Bố nó thì tốt, còn như mẹ nó thì củ quau quau* son père est bon, quant à sa mère, elle est acariâtre (*tandis que sa mère est acariâtre*).

còn nữa à suivre. *Câu chuyện còn nữa* le récit est à suivre.

còn tiếp nh còn nữa.

còn xơi 1. (thg) c'est pas demain la veille; il fera chaud. 2. c'est encore bien loin. *Còn xơi mới đến Tết* c'est encore bien loin d'ici au Tet.

cỏn con tout petit; minime; insignifiant; négligeable. *Thằng bé cỏn con* un enfant tout petit; *nỗi thiệt hại cỏn con* dégât minime; *chi tiết cỏn con* détail insignifiant; *số lượng cỏn con* quantité négligeable.

còn (nông) roue hydraulique.

cong 1.1. courbe; recourbé; cambré; arqué. *Đường cong* ligne courbe; *lông mi cong* cils recourbés; *lưng cong* dos cambré; *lông mày cong* sourcils arqués. 2. (toán) curviligne. *Tam giác cong* triangle curviligne // **cong cong** (redoublement; sens atténué) plus ou moins courbe; plus ou moins recourbé. *Còn đường cong cong* une route plus ou moins courbe // **độ cong** courbure.

II. courber; se recourber. *Cong lưng* se courber le dos; *thanh sắt cong đi* barre de fer qui se recourbe.

cong cóc humblement et silencieusement. *Cong cóc về nhà* rentrer à la maison humblement et silencieusement.

cong cong x cong.

cong cón agressif et effronté; provocant et impudent (*en parlant surtout des femmes*). *Làm gì mà cong cón thế* pourquoi es-tu si

agressive et si effrontée?; *bộ mặt cong cón* une mine provocante et impudente.

cong đuôi *chạy cong đuôi* s'en aller au plus vite.

cong queo tortu; tortueux; sinueux; flexueux. *Đường cong queo* chemin tortu; chemin tortueux; *que sắt cong queo* tige de fer flexueuse.

cong tón *môi cong tón* des lèvres qui font une moue provocante.

cong¹ (động) crabe des eaux saumâtres; gélasimus // **cua với công cũng dòng nhà nó** ils sont tous du même acabit.

cong² I. menottes; entraves; fers. *Công an dẫn nó lên đồn, hai tay nó công* les policiers le conduisirent au poste. les menottes aux mains; *phá công* briser les fers.

II. passer les menottes; enchaîner. *Công tay* passer les menottes aux poignets; *công chân* enchaîner les pieds.

cong³ patte (*d'un certain nombre d'animaux*). *Công gà* patte de poulet.

cong⁴ courbé; voûté. *Lưng công* dos courbé; dos voûté.

cong⁵ x cứng công

cong queo raideement recroquevillé. *Xác chết công queo* un cadavre raideement recroquevillé.

công x chết công.

công 1. porter sur le dos. *Chị công em* la grande sœur porte sa petite sœur sur le dos. 2. se charger de. *Công một món nợ* se charger d'une dette // **con chị công con em** (tng) les grands aident les petits; on s'entr'aide; **công rắn cắn gà nhà** faire venir le serpent dans son poulailler; servir les intérêts des envahisseurs au détriment de ses compatriotes.

cóng¹ petite jarre (*en terre cuite*). *Cóng chè* petite jarre de thé.

cóng² gourdi; engourdi; gelé; transi. *Ngón tay công* des doigts gourdis; *bàn tay công* main engourdie; *chân công* pieds gelés; *rét công* transi de froid // **làm rét công** glacer; congeler; transir.

cọng 1. brin. *Cọng cỏ* brin d'herbe; *cọng rơm* brin de paille. 2. (đph) pédoncule. *Cọng dừa* pédoncule de coco.

cóp¹ copier. *Cóp nhạc* copier de la musique; *cóp của bạn* copier sur son voisin.

cóp² (*id*) amasser petit à petit. *Cóp được một số tiền* amasser petit à petit une somme d'argent.

cóp nhặt ramasser; compiler. *Cóp nhặt tài liệu* ramasser des matériaux; *cóp nhặt tài liệu* compiler des documents.

cóp nhóp ramasser sou par sou.

cốp (*động*) tigre // **cốp cái** tigresse.

cốt¹ 1. natte de bambou tressé. *Trần làm bằng cốt* plafond fait avec des nattes de bambou tressé. 2. enceinte faite de nattes de bambou tressé (*pour conserver du paddy*).

cốt² (*cn dây cốt*) ressort. *Cốt đồng hồ* ressort de montre.

cốt két grincer. *Bánh xe cốt két* des roues qui grincent // **tiếng cốt két** grincement.

cọt (*đph*) con cọt tardillon.

cọt két grincer; crisser. *Vỗng cọt két* le hamac qui grince; *cọt két răng* crisser des dents // **tiếng cọt két** grincement; crissement.

cô¹ I. 1. tante (*petite sœur du père*); (*thân*) tata; tantine. 2. demoiselle; mademoiselle. *Các cô ấy hát hay* ces demoiselles chantent bien; *tôi đã gặp cô con gái ông* j'ai rencontré mademoiselle votre fille // **cô ló cô lốc** mauvaise tante.

II. 1. tu; toi; te; vous (*deuxième personne du singulier quand on s'adresse à sa tante, à sa petite sœur, à son institutrice, à une demoiselle*). *Bố cháu chờ cô* mon père vous attend, ma tante; *cô mua cho anh một cân thịt* achète-moi un kilo de viande, ma sœur; *cô cho phép em ra ngoài* permettez-moi de sortir, chère maîtresse; *cô bán cho tôi một tập giấy* mademoiselle, vendez-moi une main de papier. 2. je; moi; me (*première personne du singulier, quand une tante parle à son neveu ou à sa nièce; quand une maîtresse d'école parle à un jeune élève*). *Cô sẽ mua cho cháu quà* je t'achèterai des friandises; *cô đã cho em điểm 10* je t'ai donné la note 10. 3. elle; lui (*troisième personne du singulier; quand les neveux ou nièces parlent entre eux de leur tante; quand les parents parlent à leurs enfants de leur petite sœur; quand les élèves parlent entre eux de leur maîtresse d'école*). *Cô đã nói chuyện với mẹ rồi* elle a parlé à maman; *hôm nay cô nghỉ vì cô ốm* aujourd'hui elle ne va pas en classe parce qu'elle est malade.

cô² seul; solitaire; isolé; esseulé; abandonné. *Thân cô thế cô* esseulé et sans appui.

cô³ condenser; réduire; concentrer; schloter. *Cô nước đường* condenser un sirop; *cô nước sốt* réduire une sauce; *cô một chất lỏng* concentrer un liquide; *cô nước muối* schloter de l'eau saumâtre.

cô ả (*xấu*) jeune fille. *Cô ả ấy lười lăm* cette jeune fille est très paresseuse.

cô ai tử (*cũ*) orphelin de père et de mère.

cô bé fillette; gosse. *Cô bé ấy chăm chỉ lăm* cette fillette est très laborieuse; *đó là một cô bé dũng cảm* c'est une brave gosse.

cô chiêu (*cũ*) damoiselle.

cô dâu mariée; épousée. *Cô dâu và các cô phù dâu* la mariée et les demoiselles d'honneur.

cô đặc condenser; concentrer. *Cô đặc sữa* condenser du lait; *cô đặc một chất lỏng* concentrer un liquide.

cô đầu (*cũ*) chanteuse de profession.

cô đọng condensé. *Bài văn cô đọng* texte condensé.

cô độc seul; esseulé; solitaire; sauvage. *Cuộc sống cô độc* vie solitaire; *tính cô độc* caractère sauvage.

cô đồng (*cũ*) femme médium.

cô đỡ (*cũ*) sage-femme; accoucheuse.

cô đơn esseulé; solitaire. *Người đàn bà góa cô đơn* une veuve esseulée; *cuộc sống cô đơn* vie solitaire // **cảnh cô đơn** solitude; viduité.

cô đúc condenser; concentrer.

cô gái jeune fille; demoiselle; môme.

cô giáo maîtresse d'école; institutrice.

cô hồn (*cũ*) âmes errantes; préta.

cô lập isoler. *Cô lập một hiện tượng để khảo sát* isoler un phénomène pour l'étudier // **phá thế cô lập** désenclaver (*une région*)

cô lậu (*cũ*) retiré et sauvage. *Một nơi cô lậu* un endroit retiré et sauvage.

cô liêu (*id*) retiré et lointain. *Thôn xóm cô liêu* hameau retiré et lointain.

cô miên (*vch, cũ*) sommeil solitaire.

cô mình (*đưa*) ma petite. *Cô mình có đi chơi không?* ma petite, veux-tu aller te promener?

cô mụ (*đph*) accoucheuse (*à la campagne*).

cô nàng (*đưa*) la belle. *Cô nàng đi đâu đấy?* où allez-vous, la belle?

cô nhi orphelin. *Giúp đỡ cô nhi, quả phụ* venir en aide aux orphelins et aux veuves.

cô nhi viện orphelinat.

cố phòng (*vch, cũ*) chambre solitaire (*de femme célibataire ou de veuve*).

cố quả (*cũ*) orphelin et veuve.

cố quạnh solitaire et triste. *Cuộc đời cô quạnh* vie solitaire et triste.

cố ta (*kié*) quota.

cố thể (*cũ*) seul et impuissant; sans aucun appui.

cố thôn (*vch, cũ*) hameau retiré; hameau perdu.

cố tịch (*cũ*) isolé et tranquille; écarté. *Nơi cô tịch* endroit écarté.

cố trung (*cũ*) qui gardait sa fidélité envers la couronne, malgré son isolement.

cố tử (*cũ*) orphelin de père.

cố ve haricot vert.

cố cộ (*động*) cigale noire; toséma.

cổ¹ 1. cou. *Đến tận cổ* jusqu'au cou; *đốt sống cổ* vertèbres de la région du cou; vertèbres cervicales. 2. encolure. *Cổ ngựa* encolure du cheval. 3. col. *Cổ áo sơ mi* col de chemise; *cổ tử cung* col de l'utérus; *cổ xương đùi* col du fémur; *cổ bàng quang* col de la vessie. 4. collet. *Cổ ren* collet de dentelle; *cổ bê* collet de veau; *cổ rễ* collet de la racine; *cổ răng* collet d'une dent. 5. goulot. *Cổ chai* goulot d'une bouteille // **một cổ hai trùng** deux cordes sur le cou; joug double; **rất cổ bóng hòng** s'égosiller inutilement; **thấp cổ bé miệng** de basse condition et dans l'impossibilité de présenter ses aspirations aux autorités; **vát chân lên cổ mà chạy** prendre ses jambes à son cou.

cổ² (*y, cũ*) cổ trưởng nt.

cổ³ antique; archaïque; vieux; ancien. *Những nền văn minh cổ* les civilisations antiques; *từ cổ* mot archaïque; *lâu đài cổ* vieux château; *nghệ thuật cổ* art ancien // **tự cổ chí kim** depuis la haute antiquité jusqu'à nos jours.

cổ bẻ col rabattu; col Danton.

cổ bóng *thắt cổ bóng* étranglé au milieu; *bình thắt cổ bóng* vase étranglé au milieu.

cổ cánh abats; abattis. *Cổ cánh gà* abats de poulets; *cổ cánh gà vít* abattis de volaille.

cổ chày partie médiane étranglée d'un pilon // **vát cổ chày ra nước** couper un liard en quatre.

cổ chân cou-de-pied // **khối xương cổ chân** tarse.

cổ cổn 1. faux-col. 2. col empesé.

cổ dân tộc học paléoethnologie.

cổ đại I. antiquité. *Cổ đại Hi Lạp* antiquité grecque.

II. antique. *Thời kì cổ đại* époque antique.

cổ đặc hữu (*sinh*) paléoendémique.

cổ địa lí paléogéographie.

cổ điển classique. *Văn học cổ điển Pháp* littérature classique française // **chủ nghĩa cổ điển** classicisme.

cổ độ (*vch, cũ*) vieil embarcadère.

cổ động (*kié*) actionnaire.

cổ động faire de la propagande. *Cổ động cho phong trào công đoàn* faire de la propagande pour le mouvement syndical.

cổ động vật học paléozoologie // **nhà cổ động vật học** paléozoologiste.

cổ đứng col tenant.

cổ giả (*id*) les anciens.

cổ họa peinture antique; tableau ancien.

cổ hoặc (*cũ*) mystifier; en faire accroire. *Cổ hoặc nhân tâm* mystifier les esprits.

cổ học étude de l'antiquité; humanités. *Cổ học Hi-la* humanités gréco-latines.

cổ hòng gorge.

cổ hủ suranné; vieillot; arriéré. *Tu tưởng cổ hủ* idées surannées; *về cổ hủ* aspect vieillot; *tập quán cổ hủ* coutumes arriérées.

cổ hủ partie antérieure de l'estomac du porc.

cổ khí hậu (*địa*) paléoclimat.

cổ khí hậu học (*địa*) paléoclimatologie.

cổ kim I. le passé et le présent.

II. de tout temps; depuis toujours. *Điều ấy cổ kim chưa hề có* ça n'a jamais existé depuis toujours.

cổ kính¹ (*cũ, id*) vieux miroir.

cổ kính² vieux et austère. *Lâu đài cổ kính* un palais vieux et austère.

cổ lai depuis les vieux temps; depuis toujours. *Cổ lai chưa có một sự việc như thế* depuis les vieux temps on n'a jamais vu un pareil fait.

cổ leo col montant.

cổ lệ¹ vieille coutume.

cổ lệ² (*cũ*) exhorter; encourager. *Cổ lệ học sinh* exhorter les élèves; *cổ lệ những người lao động* encourager les travailleurs.

cổ lộ col roulé. *Áo len cổ lộ* tricot à col roulé.

cổ lỗ vieillot; suranné. *Vẻ cổ lỗ* air vieillot; *phong tục cổ lỗ* mœurs surannées.

cổ lỗ sĩ (thgt) trop surannée. *Tu tưởng cổ lỗ sĩ* idées trop surannées // **con người cổ lỗ sĩ** vieux trumeau.

cổ ngạn vieux dicton; vieil adage.

cổ ngữ langue ancienne.

cổ ngữ học paléologie // **nhà cổ ngữ học** paléologue.

cổ nhân 1. les anciens. *Bài học của cổ nhân* les leçons des anciens. 2. (id) personne naïve et sans artifice.

cổ nhiệt đới (địa) paléotropical.

cổ phần (ktế) action.

cổ phiếu (ktế) action.

cổ phong genre de poésie à prosodie assez libre (à a manière des poètes d'avant les T'ang).

cổ quái bizarre; fantasque; abraca-dabrante. *Hình thù cổ quái* forme bizarre; *câu chuyện cổ quái* histoire abracadabrante.

cổ sinh (địa) primaire; paléozoïque. *Đại cổ sinh* ère primaire; ère paléozoïque; *hóa thạch cổ sinh* fossile paléozoïque.

cổ sinh vật bệnh học paléopathologie.

cổ sinh vật học paléontologie // **nhà cổ sinh vật học** paléontologiste; paléontologue.

cổ sơ primitif. *Nghệ thuật cổ sơ* art primitif.

cổ sử histoire de l'antiquité.

cổ tay poignet. *Bắt mạch ở cổ tay* tâter le pouls au poignet; *cổ tay áo sơ mi* poignets de chemise.

cổ tâm lí học paléopsychologie.

cổ tế bào học (sinh) paléocytologie

cổ thạch khí (địa) paléolithique.

cổ thi 1. vieille poésie; vieux poème. 2. poésie du genre antique.

cổ thia col (d'une veste de femme) en forme de cœur.

cổ thụ arbre séculaire.

cổ thực vật học paléobotanique // **nhà cổ thực vật học** paléobotaniste.

cổ tích vestiges anciens // **truyện cổ tích** vieilles légendes; vieux contes.

cổ tiền học numismatique.

cổ truyền traditionnel. *Cái áo dài cổ truyền* la robe traditionnelle.

cổ trưởng (y, cũ) ascite.

cổ tự¹ écriture ancienne.

cổ tự² temple ancien.

cổ tự học paléographie // **nhà cổ tự học** paléographe.

cổ tượng mammoth.

cổ văn littérature ancienne.

cổ văn học humanités. *Cổ văn học Hi-la* humanités gréco-latines // **nhà cổ văn học** humaniste.

cổ vũ I. encourager; exhorter. *Cổ vũ phong trào thể thao* encourager le mouvement sportif.

II. (nhạc) spiritoso.

cổ xúy (cũ) exciter; stimuler. *Cổ xúy lòng yêu nước* stimuler le patriotisme.

cổ xưa antique; primitif; des vieux temps. *Những tòa nhà cổ xưa* des monuments antiques; *người cổ xưa* homme primitif; *những câu chuyện cổ xưa* histoires des vieux temps.

cổ¹ repas copieux; festin; banquet. *Ăn cổ* prendre part à un repas copieux; assister à un festin // *ăn cổ đi trước, lội nước đi sau* les premiers à la gamelle, les derniers aux champs; *tôt à la foire, tard en guerre; làm cổ sắn cho người ta ăn* mâcher les morceaux à quelqu'un; *mâcher la besogne à quelqu'un.*

cổ² service; jeu. *Cổ bàn đèn* un service à opium.

cổ áo (cn cổ áo quan) cercueil.

cổ bài jeu de cartes.

cổ bàn repas de fête; repas d'apparat; festin; banquet. *Cổ bàn lịnh đình* somptueux festin.

cổ chay festin à mets végétariens (pour les bonzes bouddhistes...).

cổ đôn civière pour funérailles.

cổ kiệu palanquin de procession.

cổ lòng ensemble des tripes d'animal.

cổ sàng cercueil de bois.

cổ trung thu pâtisseries de la fête de mi-automne (exposées sur une table autour de laquelle s'amuse les enfants, au clair de la lune). *Phả cổ trung thu* se régaler des pâtisseries de la fête de mi-automne.

cổ ván cercueil de bois.

cổ xe (cũ) carrosse avec tout son attirail.

cổ¹ 1. vieillard vénérable. 2. (tôn) père (de nationalité étrangère de l'église catholique). 3. (đph) arrière-grand-père.

cổ² feu. *Cổ bộ trưởng* feu le ministre.

cổ³ tâcher; s'efforcer; faire des efforts. *Cổ học bài* tâcher d'étudier sa leçon; *cổ hiểu* s'efforcer de comprendre; *cổ đạt thắng lợi*

faire des efforts pour réussir // **cố đảm ăn xoi** avaler la pilule pour quelque profit; **cố sống** **cố chết** même au risque de sa vie.

cố⁴ engager. *Cố ruộng* engager ses rizières.

cố chấp intransigeant; exclusif. *Tính cố chấp* caractère intransigeant; *cố chấp trong ý kiến của mình* exclusif dans ses idées.

cố chết au risque de sa vie. *Cố chết chống cự* se défendre au risque de sa vie // **cố sống cố chết** (*sens plus fort*).

cố chí se décider à; se déterminer à; être résolu à. *Cố chí làm việc* se décider à travailler; *cố chí học tập tốt* se déterminer à bien étudier; *cố chí vượt khó khăn* être résolu à surmonter les difficultés.

cố chủ [ancien] possesseur. *Vật hoàn cố chủ* l'objet revient à son possesseur.

cố công s'efforcer; prendre de la peine; se donner de la peine. *Cố công học tập tốt* s'efforcer de bien étudier; *cố công hoàn thành công việc* prendre de la peine pour achever son travail; *anh ta đã cố công nhiều* il s'est donné beaucoup de peine.

cố cùng (*cũ*) miséreux; pouilleux.

cố cựu vieux; de longue date. *Tình bạn cố cựu* vieille amitié; amitié de longue date.

cố đạo (*tôn*) père; curé; prêtre (*de nationalité étrangère*).

cố định I. fixer; stabiliser. *Cố định màu* fixer une couleur; *cố định đạm* fixer l'azote; *cố định một quy tắc chính tả* stabiliser un règle d'orthographe.

II. fixe; dormant. *Vốn cố định* capital fixe; *nơi ở cố định* domicile fixe; *khung cố định (kĩ)* châssis dormant.

cố định luật (*sinh*) fixisme.

cố đô vieille capitale.

cố gắng tâcher; s'efforcer; faire de son mieux; se forcer; se donner un coup de collier; prendre à tâche de. *Tôi sẽ cố gắng đến* je tâcherai de venir; *anh ấy đã cố gắng tìm* il s'est efforcé de chercher; *tôi sẽ cố gắng giúp anh* je ferai de mon mieux pour vous aider; *anh ấy đã cố gắng biện bạch cho cách cư xử của mình* il a pris à tâche de justifier sa conduite.

cố hương village natal. *Lòng nhớ cố hương* nostalgie du village natal.

cố hữu inhérent; immanent; intrinsèque. *Phẩm chất cố hữu của con người* qualités inhérentes à l'homme; *nguyên nhân cố hữu*

cause immanente; *giá trị cố hữu* valeur intrinsèque.

cố kết I. unir fortement. *Quyền lợi đã cố kết họ với nhau* les intérêts les ont unis fortement.

II. cohérent; cohésif. *Một tập hợp cố kết* un ensemble cohérent; *sức mạnh cố kết* force cohésive.

cố lão vieux patriarche. *Các cố lão trong làng* les vieux patriarches du village.

cố nhân vieil ami; vieille connaissance.

cố nhiên naturellement; évidemment. *Cố nhiên tôi không dám phiền anh* naturellement je n'oserai pas vous déranger; *cố nhiên tôi đã phải từ chối* évidemment j'ai dû refuser.

cố nông prolétaire des campagnes.

cố quận (*cũ*) lieu natal.

cố quốc pays natal.

cố sát (*luật*) homicide volontaire.

cố sự (*cũ*) fait ancien; vieille affaire; vieille histoire.

cố sức faire tous ses efforts; se mettre en quatre. *Cố sức vượt khó khăn* faire tous ses efforts pour surmonter les difficultés; *anh ta cố sức làm cho ông vừa lòng* il s'est mis en quatre pour vous faire plaisir.

cố tâm se décider à; être résolu à. *Cố tâm nghiên cứu* se décider à faire des recherches.

cố tật 1. vieille infirmité. 2. vice invétéré. *Nói tục là một cố tật của nó* débiter des grossièretés est son vice invétéré.

cố thổ se fixer (*dans un lieu*). *Cố thổ ở nông thôn* se fixer à la campagne.

cố thủ (*quân*) tenir fermement; ne pas capituler. *Tiểu đội cố thủ trong quân sự* l'escouade tient fermement dans la fortification // *nơi cố thủ* réduit.

cố tình à dessein; de propos délibéré; sciemment. *Ông ta cố tình không trả lời* à dessein il n'a pas répondu; *nó cố tình từ chối* il a refusé de propos délibéré; *cố tình đánh lừa* tromper sciemment.

cố tri vieil ami; vieille connaissance.

cố vấn conseiller.

cố ý volontairement; exprès; intentionnellement. *Nó cố ý bỏ sót tên anh* il a volontairement omis votre nom; *xin lỗi, tôi không cố ý làm thế* pardon, je ne l'ai pas fait exprès.

cộ¹ (*cũ*) traîneau (*tiré par un bovidé*).

cộ² (*id*) grand. *Con voi cộ* un grand éléphant.

cộc¹ (*động*) cormoran; corbat // **cộc mò cò** **ăn** tirer les marrons du feu; **họ cộc** phalacrocoracidae.

cộc² verre; coupe; gobelet; godet. *Một cốc rượu* un verre d'alcool; *một cốc sâm-banh* une coupe de champagne; *cốc bạc* gobelet d'argent; *cốc rượu vang* godet de vin.

cộc³ (*thực*) pomme cythère.

cộc⁴ (*kí*) coke. *Lò cốc* four à coke // **luyện cốc** cokéfier; **sự luyện cốc** cokéfaction; **xưởng luyện cốc** cokerie.

cộc⁵ I. toc! (*bruit produit quand on frappe sur une crécelle en bois creux*). *Cốc, cốc! nhà sư gõ mõ* toc, toc! le bonze frappe sur sa crécelle en bois creux.

II. donner un coup sur la tête avec l'index (*le médius*) replié. *Cốc cho thằng bé một cái* donner à l'enfant un coup sur la tête avec l'index replié.

cốc biển (*động*) frégate.

cốc đế (*động*) cormoran pêcheur // **già cốc** **đế** vieux comme Mathusalem.

cốc lão irrévérant; impertinent. *Đưa bé cốc lão* un enfant irrévérant; *học sinh cốc lão* élève impertinent.

cốc loại céréales.

cốc-tay cocktail.

cốc vại chope. *Một cốc vại bia* une chope de bière.

cốc vũ (*cũ*) averse (*l'un des 24 repères climatiques suivant le calendrier ancien*).

cộc¹ I. heurter; cogner. *Cộc đầu vào cái cột* se heurter la tête contre une colonne; se cogner la tête contre une colonne.

II. (*onomatopée*) bruit produit quand on frappe sur un corps dur // **cồng cộc** (*redoublement; avec nuance de réitération*).

cộc² trop court; écourté. *Áo cộc* veste trop courte; *chó cộc đuôi* chien à queue écourtée.

cộc lóc 1. trop court. *Cái quần cộc lóc* pantalon trop court. 2. bref et impolie. *Câu trả lời cộc lóc* une réponse brève et impolie.

côi orphelin. *Con côi* enfant orphelin.

côi cút orphelin et délaissé.

cởi (*đph*) nh cởi. *Cởi quần áo* ôter ses vêtements.

cởi¹ (*vch*) nh cội.

cởi² trop vieux (*en parlant des arbres*). *Cây này ra ít quả vì đã cỗi rồi* cet arbre produit peu de fruits parce qu'il est trop vieux.

cởi nguồn (*id*) origine; source.

cởi phúc (*id*) source du bonheur.

cởi rễ nh gốc rễ.

cối mortier; égrugeoir. *Cối và chày* le mortier et le pilon; *dùng cối tán hạt tiêu* se servir d'un égrugeoir pour pulvériser le poivre; *dạn cối* obus de mortier.

cối xay¹ moulin. *Cối xay gió* moulin à vent.

cối xay² (*thực*) dent de moulin; abutilon.

cội pied (*d'un arbre*). *Cây có cội, nước có nguồn* (*tng*) l'arbre a son pied, l'eau a sa source; chacun a son origine.

cội nguồn origine; source.

cội rễ nh gốc rễ.

côm (*thực*) éléocarpe // **họ côm** éléocarpacees.

côm cốp x cốp

côm côm x côm

côm cốp¹ x cốp¹.

côm côm² x cốp².

côm 1. riz gluant jeune en granules aplaties. *Ăn côm với chuối* manger du riz gluant jeune en granules aplaties avec des bananes. 2. (*duoc*) granulé. *côm can-xi* granulé de phosphate de calcium.

côm qui fait saillie; bondé. *Túi côm* poche qui fait saillie; *va-li côm quần áo* valise bondée d'effets d'habillement // **côm côm** (*redoublement sens atténué*).

côn¹ bâton. *Cuộc đấu côn* escrime au bâton // **thuật đánh côn** aikido.

côn² (*kí*) cône. *Côn moay-ơ xe đạp* cône d'un moyeu de bicyclette.

côn đồ brigand; bandit; outlaw.

côn quang voyou; chenapan.

côn quyền (*cú*) art de manier le bâton et de pratiquer la boxe; kendo.

côn trùng (*động*) insecte.

côn trùng học (*động*) entomologie // **nhà côn trùng học** entomologiste.

cồn¹ alcool. *Cồn 90 độ* alcool à 90 degrés.

cồn² colle.

cồn³ dune. *Cồn cát* dune de sable.

cồn⁴ 1. se soulever. *Sóng cồn* vagues qui se soulèvent. 2. éprouver un certain mordillement intérieur (*x cồn ruột*).

cồn cào avoir une sensation de mordillement et de brûlure dans le ventre. *Cồn cào vì đói quá* avoir une sensation de mordillement et de brûlure dans le ventre à cause d'une fringale.

cồn cộn x cộn¹.

cồn ngọt (duộc) élixir.

cồn ruột éprouver un certain mordillement dans le ventre.

cồn thuốc (duộc) teinture.

cổn bào (cũ) manteau brodé (du roi); dalmatique.

cổn miện (cũ) manteau et couronne (du roi).

cổn¹ (ktrúc) traverse (d'escalier)

cổn² (id) lier ensemble; assembler. *Cổn tre làm bè* assembler des bambous pour en faire un radeau.

cộn¹ gêner par un repli. *Áo cộn ở vai* veste qui gêne par un repli à l'épaule // **cổn cộn** (redoublement; sens atténué) gêner légèrement par un repli.

cộn² [se] masser; [se] rassembler. *Gió to làm bè cộn lại* grand vent qui fait masser les plantes flottantes.

công¹ (động) paon // **công con** paonneau; **công mái** paonne; **nem công chả phượng** mets de choix; mets recherchés.

công² 1. (lí) travail. 2. journée de travail. *Việc sửa chữa ấy đòi hỏi hai mươi công* cette réparation demande vingt journées de travail. 3. peine; effort. *Việc làm đòi hỏi phải tốn công* travail qui demande de la peine; *không có công, anh không thể làm xong việc ấy* sans effort vous ne pourrez pas finir ce travail. 4. mérite; bienfait. *Gia đình có công với tổ quốc* famille qui a du mérite envers la patrie; *công cha mẹ* les bienfaits des parents. 5. salaire. *Trả công cao* payer un salaire élevé // **có công mài sắt có ngày nên kim** qui cherche trouve; **công ăn việc làm** travail (pour gagner sa vie); emploi; **gái có công chồng chẳng phụ** toute peine mérite salaire; **kẻ có công người có của** chacun apporte sa contribution, soit en travail, soit en argent; **làm không công** travailler gratuitement; travail bénévole.

công³ 1. công tước duc. Công, hầu bá, tử, nam duc, marquis, comte, vicomte, baron. 2. tước công titre de duc.

công⁴ 1. attaquer. *Công đồn* attaquer un poste. 2. causer des réactions fâcheuses à l'organisme (*en parlant d'un médicament*); causer un effet indésirable.

công⁵ (id) ravir. *Con điều hầu công con gà con* le milan ravit un poussin.

công⁶ public; commun. *Trường công* école publique; *đất công* terres communes.

công⁷ (id) công bằng nt. *Ăn ở không công* se conduire de façon non équitable; se montrer injuste (*envers quelqu'un*).

công an 1. police. *Đồn công an* poste de police. 2. policier; agent de police.

công an viên policier; agent de police.

công báo journal officiel.

công-bát (nhạc) contrebasse.

công bằng juste; équitable. *Bản án công bằng* une sentence juste; *sự chia công bằng* un partage équitable.

công binh (quân) 1. génie. 2. soldat du génie; sapeur.

công binh xưởng arsenal militaire.

công bình nh công bằng.

công bố publier; proclamer; promulguer. *Công bố một đạo luật* publier une loi; *công bố kết quả* proclamer les résultats; *công bố một sự thật* promulguer une vérité.

công bộc (vch) serviteur de l'Etat; serviteur du peuple.

công bội (toán) raison.

công cán¹ résultat (d'un travail pénible; usité en tournure négative). *Vất vả mà không nên công cán gì* se donner beaucoup de peine pour n'arriver à aucun résultat.

công cán² être en mission.

công cán ủy viên (luật, cũ) accusateur public.

công chính¹ (cũ) administration des travaux publics. *Nhân viên công chính* employé de l'administration des travaux publics.

công chính² (cũ) juste et droit. *Thái độ công chính* attitude juste et droite.

công chúa princesse.

công chúng le public.

công chuyện affaire. *Công chuyện làm ăn kiếm sống* affaire du gagne-pain // **không nên công chuyện gì** sans aucun résultat.

công chức fonctionnaire.

công chứng (luật) notariat.

công chứng thư (luật) acte notarié

công chứng viên (luật) notaire // **chức**

công chứng viên notariat; **do công chứng viên** lập notarié.

công cốc peine inutile.

công cộng public; commun; domanial. *Khu vực công cộng* secteur public; *giếng công cộng* puits commun; *rừng công cộng* forêt domaniale.

công cụ instrument; outil. *Công cụ lao động* instruments (outils) de travail; *ngôn ngữ là công cụ giao tiếp* la langue est un instrument de communication // **cách công cụ** (ngôn) instrumental; **thuyết công cụ** (triết) instrumentalisme; **thanh công cụ** (tín học) barre d'outils.

công cụ tìm kiếm (tín học) moteur de recherche. *Cần phải có một công cụ tìm kiếm mạnh để truy cập thông tin cần thiết trên mạng internet* il faut un moteur de recherche puissant pour avoir accès aux informations nécessaires sur le net.

công cuộc œuvre. *Công cuộc từ thiện* œuvre de charité; *công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội* œuvre de l'édification socialiste.

công cử (cũ) élire. *Quốc hội là một cơ quan công cử* l'assemblée nationale est un corps élu.

công danh situation sociale honorable (d'après les conceptions anciennes). *Lập công danh* se faire une situation sociale honorable // **công thành danh toại** (cũ) être reçu à un concours et se faire une situation sociale honorable.

công dân citoyen. *Làm tròn nghĩa vụ công dân* accomplir son devoir de citoyen // **giáo dục công dân** instruction civique; **quyền công dân** droits civiques; **ý thức công dân** civisme.

công diễn jouer sur la scène. *Vở kịch được công diễn ở thủ đô* la pièce de théâtre a été jouée sur la scène à la capitale.

công dụng usage; utilité. *Con dao này có nhiều công dụng* ce couteau a plusieurs usages; *công dụng của sách* l'utilité des livres. **công điểm** nombre de points (obtenus quotidiennement par chaque travailleur d'une coopérative agricole).

công diễn (cũ) rizières communales.

công diện télégramme officiel.

công điệp (nggiao) message diplomatique.

công đoàn syndicat. *Công đoàn giáo dục* syndicat des enseignants // **chủ nghĩa công đoàn** syndicalisme; **công đoàn vàng** syndicalisme jaune; **đoàn viên công đoàn** syndiqué; **luật công đoàn** loi syndicale; **người hoạt động công đoàn** syndicaliste; **phong trào công đoàn** mouvement syndicaliste; **tổ chức thành công đoàn** syndiquer.

công đoạn phase (de la production).

công đức (cũ) 1. vertu sociale. *Công đức của Hồ Chủ Tịch rất to lớn* (Trường Chinh) la vertu sociale du président Hồ est magnanime. 2. bienfait. *Công đức vô lượng* des bienfaits immenses.

công đường (cũ) salle d'audience (d'un mandarin); yamen.

công giáo religion catholique; catholicisme // **người theo công giáo** catholique.

công hàm (nggiao) note diplomatique; note verbale.

công hãm (quân, cũ) assaillir. *Công hãm một pháo đài* assaillir une forteresse.

công hầu 1. haute dignité. 2. grand dignitaire; seigneur.

công hiệu I. efficacité. *Công hiệu của thuốc* efficacité d'un remède.

II. efficace. *Thuốc công hiệu* remède efficace.

công hội (cũ) association des ouvriers; syndicat.

công huân (cũ) I. grand mérite.

II. de mérite. *Nghệ sĩ công huân* artiste de mérite.

công hữu propriété collective. *Chế độ công hữu* régime de propriété collective.

công hữu hóa domanialiser. *Công hữu hóa ruộng đất* domanialiser les terres.

công ích d'utilité publique. *Công việc công ích* travail d'utilité publique.

công kênh porter sur les épaules. *Công kênh em bé* porter un bébé sur les épaules.

công khai ouvert; public; déclaré. *Một chiến dịch công khai* une campagne ouverte; *buổi họp công khai* séance publique; *kẻ thù công khai* ennemi déclaré; *tuyên bố công khai* déclarer de façon ouverte; déclarer ouvertement.

công khanh (cũ) grand dignitaire (de la cour).

công khổ (cũ) trésor public.

công kích *attaquer. Công kích đồn địch* attaquer un poste ennemi; *công kích một chính sách* attaquer une politique.

công kiên (*quân*) attaque de place forte.

công lao grand mérite; action d'éclat. *Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc (Hồ Chí Minh)* nous devons commémorer le grand mérite des héros nationaux.

công lập (*cũ*) fondé par l'Etat; public. *Trường công lập* école publique.

công lệ (*cũ*) règle générale. *Theo công lệ* en règle générale; selon la règle générale.

công lệnh 1. peine qu'on se donne. *Công lệnh chẳng quản lâu dài (cũ)* on ne craint pas de prolonger la peine qu'on se donne. 2. salaire. *Công lệnh chẳng được là bao* salaire qui ne vaut pas grand-chose.

công lệnh ordre de service.

công lý justice.

công lịch calendrier officiel; calendrier grégorien.

công liên trade-union // **phong trào công liên** trade-unionisme.

công lợi (*id*) intérêt public; utilité publique.

công luận opinion publique.

công lương (*cũ*) vivres de l'Etat. *Kho công lương* magasin des vivres de l'Etat.

công mẫu (*cũ*) hectare.

công minh équitable; impartial. *Thẩm phán công minh* juge équitable; *đánh giá một cách công minh người và việc* apprécier d'une manière impartiale les gens et les actes // **công minh chính trực** droit et équitable.

công môn (*cũ*) bureau administratif (*d'un mandarin de l'ancien régime*); prétoire // **đưa nhau đến trước công môn** intenter un procès; être en procès.

công năng (*kĩ*) fonction.

công nghệ I. technologie.

II. technologique. *Qui trình công nghệ* processus technologique.

công nghệ học technologie // **nhà công nghệ học** technologue; technologiste.

công nghị (*cũ*) jugement public.

công nghĩa cause publique. *Vì công nghĩa* pour la cause publique.

công nghiệp¹ (*cũ*) œuvre grandiose. *Công nghiệp của Nguyễn Huệ* l'œuvre grandiose de Nguyễn Huệ.

công nghiệp² I. industrie. *Công nghiệp nhẹ* industrie légère; *công nghiệp nặng* industrie lourde // **nhà công nghiệp** industriel.

II. industriel. *Nước công nghiệp* pays industriel; *cây công nghiệp* plantes industrielles.

công nghiệp hóa industrialiser. *Nước công nghiệp hóa nhanh* pays qui s'industrialise rapidement // **sự công nghiệp hóa** industrialisation.

công nghiệp phẩm (*id*) produits industriels.

công nguyên ère chrétienne.

công nhân ouvrier. *Công nhân nhà máy* ouvrier d'usine; *công nhân nông nghiệp* ouvrier agricole // **giai cấp công nhân** classe ouvrière.

công nhân viên personne; employé. *Công nhân viên một khách sạn* personnel d'un hôtel; *các công nhân viên ngân hàng* les employés de banque.

công nhận reconnaître; convenir; admettre; entériner. *Công nhận một chính phủ* reconnaître un gouvernement; *phải công nhận là nó có lí* il faut convenir qu'il a raison; *tôi không công nhận những lí lẽ của anh* je n'admets pas vos raisons; *công nhận một sự đã rồi* entériner un fait accompli.

công nhật journalier; à la journée. *Thợ làm công nhật* ouvrier journalier; *công việc làm công nhật* travail à la journée.

công nhiên publiquement; ouvertement. *Hành động công nhiên* agir ouvertement.

công nông ouvrier et paysan. *Quần chúng công nông* la masse des ouvriers et paysans; *liên minh công nông* alliance entre ouvriers et paysans.

công nông nghiệp industriel et agricole.

công nợ dette. *Trả hết công nợ* payer toutes ses dettes.

công nữ (*cũ*) fille de la famille royale.

công nương (*cũ*) fille de grand mandarin; demoiselle.

công ơn bienfait. *Công ơn cha mẹ* les bienfaits des parents.

công phá attaquer (*par l'artillerie ou par des bombardements*).

công pháp (*luật*) droit public // **công pháp quốc tế** droit international public.

công phạt (*y*) héroïque. *Thuốc công phạt* médicament héroïque.

công phần s'indigner; se scandaliser. *Công phần trước sự bất công* s'indigner contre l'injustice; *công phần trước một thái độ ngạo mạn* se scandaliser devant une attitude insolente.

công phiếu emprunt public; Bon du Trésor.

công phu I. grande peine; grand effort. *Công phu học tập* grand effort dans les études.

II. qui coûte de la peine; qui demande un grand effort. *Việc làm công phu* travail qui coûte de la peine.

công quốc principauté. *Công quốc Mô-na-cô* principauté de Monaco.

công quỹ fonds public.

công quyền droits civiques.

công sả (cũ) *công xá* salaire.

công sai¹ (toán) raison.

công sai² (cũ) employé envoyé en mission.

công sản biens communs.

công sảnh (cũ) bâtiment public; établissement public.

công sở office public; bureau administratif; service administratif.

công suất puissance. *Công suất một động cơ* puissance d'un moteur.

công sứ 1. (nggiao) ministre. *Công sứ toàn quyền* ministre plénipotentiaire. 2. (cũ) [administrateur] résident. *Công sứ một tỉnh* résident d'une province // **công sứ tòa thánh** (tôn) internonce; légat; **tòa công sứ** (cũ) résidence.

công sứ quán (nggiao) légation.

công sự (quân) fortification; épaulement; ouvrage de défense. *Bảo vệ công sự* défendre une fortification; *giàn pháo sau công sự* batterie derrière un épaulement; *gia cố một công sự* renforcer un ouvrage de défense.

công sức effort. *Một công việc đòi hỏi nhiều công sức* un travail qui demande beaucoup d'efforts.

công tác travail; tâche. *Công tác chính trị* travail politique; *cho mỗi người một công tác* assigner à chacun une tâche // **đi công tác** être en déplacement [de service]; être en mission; **công tác lệnh** ordre de mission.

công tác phí frais de déplacement (payés à un fonctionnaire en déplacement).

công tắc (điện) interrupteur. *Bấm công tắc* appuyer sur l'interrupteur.

công tâm dévouement à l'intérêt général; impartialité. *Một công chức có công tâm* un fonctionnaire qui a du dévouement à l'intérêt général; *xét xử công tâm* juger avec impartialité.

công-te-nơ (hải) container; conteneur.

công thái (cũ) emprunt public.

công thẩm (cũ) juger devant le tribunal.

công thần (cũ) mandarin méritant // **bệnh công thần** défaut de celui qui, présumant trop de ce qu'il a fait pour le pays, exige des récompenses.

công thổ (cũ) terrains communaux.

công thủ offensive et défensive.

công thuốc (y) intolérance.

công thự bâtiment public; établissement public.

công thức 1. formule. *Công thức hóa học* formule chimique; *công thức đại số* formule algébrique. 2. (triết) schème. *Công thức siêu nghiệm* schème transcendantal // **chủ nghĩa công thức** schématisme; *sự làm theo công thức* formulation; **tập công thức** formulaire.

công thương commerce et industrie.

công thương gia commerçants et industriels.

công thương nghiệp commerce et industrie.

công ti société; compagnie. *Công ti vô danh* société anonyme; *công ti bảo hiểm* compagnie d'assurances.

công tích (id) exploit; haut fait; action d'éclat.

công toi travail inutile; effort inutile.

công tố (luật) accusation publique.

công tố viên (luật) membre du ministère public; (cũ) accusateur public.

công tố viện (luật) ministère public; parquet.

công tôn (cũ) petit-fils des rois.

công tôn nữ (cũ) petite-fille des rois.

công-tơ (kì) compteur.

công trái emprunt public; emprunt d'Etat; Bon du Trésor.

công trạng action d'éclat; haut fait; exploit; mérite. *Công trạng rực rỡ* brillant exploit; *tôi có công trạng gì đâu* je n'ai aucun mérite.

công trình travail; œuvre; ouvrage; monument. *Một công trình dài hơi* un travail de

longue haleine; *công trình của nhà bác học* l'œuvre d'un savant; *công trình gỗ dát* ouvrage de marqueterie; *công trình kiến trúc* monument d'architecture; *hạng mục công trình* lot d'ouvrage.

công trình sư ingénieur principal.

công trợ *giường công trợ* lit d'appoint; lit occasionnel (*de malade, aux infirmeries*).

công truyền (*triết*) exotérique.

công trường chantier. *Công trường khai thác* chantier d'exploitation // **công trường đá** carrière; **công trường thủ công** (*sử*) manufacture.

công tư côté public et côté privé. *Công tư ven cả hai bên* (*Nguyễn Du*) et le côté public et le côté privé seront satisfaits // **công tư hợp doanh** entreprise commerciale mixte avec participation de l'Etat; **công tư lưỡng lợi** l'intérêt public et l'intérêt privé sont également satisfaits.

công tử (*cũ*) fils de mandarin.

công tử bột (*xấu*) dandy; gandin; gant-jaune.

công tử vô (*xấu*) nh công tử bột.

công tước duc // **bà công tước** duchesse; **dinh công tước** palais ducal; **đất công tước** duché.

công ước convention. *Công ước quốc tế* convention internationale.

công văn message officiel; note officielle; circulaire. *Nhận công văn của bộ* recevoir une note officielle du ministère; *gửi công văn đi các tỉnh* envoyer une circulaire aux différentes provinces.

công vận agitation et propagande parmi les ouvriers.

công việc travail; besogne; ouvrage; œuvre; tâche; boulot; turbin. *Một công việc khó khăn* un travail difficile; *một công việc nặng nề* une lourde besogne; *để tâm vào công việc* avoir du cœur à l'ouvrage; *bắt đầu làm công việc* se mettre à l'œuvre; *làm tròn công việc hàng ngày của mình* accomplir sa tâche quotidienne; *nó bận công việc* il a du boulot; *một công việc không mệt* un turbin pas fatigant.

công viên jardin public; parc.

công vụ service. *Hộ chiếu công vụ* passeport de service.

công xã commune. *Công xã Pa-ri* Commune de Paris // **công xã nguyên thủy** (*sử*) communauté primitive.

công xá x công xá.

công-xôn (*krúc*) console.

công xưởng fabrique; manufacture.

cổng¹ (*thực*) calophylle de Saigon.

cổng² gong; tam-tam. *Hiệu cồng* signal de gong.

cổng cọc x cọc¹.

cổng kênh emcombrant; embarrassant; gênant. *Đồ gỗ cồng kênh* meubles encombrants; *kiện hàng cồng kênh* colis embarrassant; *tổ chức cồng kênh* organisation gênante.

cổng¹ porte; porche; portail. *Cổng thành* porte d'une citadelle; *cổng nhà thờ* porche d'une église; *cổng công viên* portail d'un parc // **kín cồng cao tường** bien cloîtré; fermé à toute curiosité.

cổng² (*tin học*) port. *Cổng song song* port parallèle; *cổng đa năng* port universel.

cổng cái grande porte. *Cổng cái ở đầu làng* grande porte à l'entrée du village.

cổng chào arc de triomphe.

cổng hậu porte de derrière // **di cổng hậu** entrer par la petite porte.

cổng ngõ les portes de la maison (*sens général*). *Tối rồi, cổng ngõ đã đóng chưa?* il fait nuit, toutes les portes de la maison sont-elles fermées?

cổng rá (*thgt*) portes (*sens général*). *Cổng rá đóng cẩn thận* les portes sont bien fermées.

cổng¹ 1. égout. *Nước cồng* eaux d'égout; *cửa cồng* bouche d'égout. 2. écluse. *Cổng có ầu thuyền* écluse à sas.

cổng² (*cũ*) licencié (*au concours des lettrés*).

cổng³ (*cũ*) payer tribut.

cổng hiến I. apporter sa contribution. *Cổng hiến cho cách mạng* apporter sa contribution à la révolution.

II. contribution. *Một cổng hiến lớn* une grande contribution.

cổng lễ (*cũ*) tribut; prestation. *Đòi cổng lễ hàng năm* exiger un tribut annuel

cổng nạp (*cũ*) payer tribut.

cổng ngầm égout souterrain.

cổng phẩm tribut; prestation. *Cổng phẩm bằng hiện vật* tribut en nature.

cổng rãnh rigole; système d'évacuation; caniveau. *Cổng rãnh trong thành phố* système d'évacuation de la ville; *nước chảy qua cổng rãnh* l'eau s'écoule par les caniveaux.

cổng sĩ (cũ) candidat au doctorat (*sous le régime féodal*).

cổng sinh (cũ) licencié (*au concours des let-trés*).

cổng vật tribut; prestation

cộng¹ I. additionner; ajouter; totaliser. *Cộng hai phân số* additionner deux fractions; *phải cộng số tiền ấy vào* il faut y ajouter cette somme; *cộng các món chi* totaliser les dépenses // **máy cộng** totalisateur; machine totalisatrice; **tính cộng** addition.

II. plus. *Hai cộng ba là năm* deux plus trois font cinq // **cộng thêm** en sus de.

cộng² cộng sản nt. *Chống cộng* anticommu-niste.

cộng bào (sinh) symplaste.

cộng đồng I. communauté. *Cộng đồng dân tộc* communauté nationale.

II. en commun. *Cộng đồng tác chiến* se battre en commun.

cộng hòa I. république. *Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* république socialiste du Vietnam.

II. républicain. *Chế độ cộng hòa* régime républicain; *tinh thần cộng hòa* esprit répu-blicain.

cộng hòa hóa républicaniser; se républi-caniser. *Cộng hòa hóa các thể chế* républica-niser les institutions.

cộng hưởng¹ 1. (lt) résonance. *Thùng cộng hưởng* caisse de résonance. 2. résonateur. [*Cái*] *cộng hưởng âm thanh* résonateur acoustique.

cộng hưởng² conjugué; associé; réuni. *Họ đã thắng nhờ cộng hưởng sức mạnh* ils ont gagné grâce à leurs efforts conjugués.

cộng hưởng³ jouir ensemble.

cộng sản communiste. *Đảng cộng sản* parti communiste // **chủ nghĩa cộng sản** commu-nisme; **người cảm tình đảng cộng sản** com-munisant; **người cộng sản** communiste.

cộng sản chủ nghĩa communiste. *Lí tưởng cộng sản chủ nghĩa* idéal communiste.

cộng sinh (sinh) I. symbiose. *Sống cộng sinh* vivre en symbiose // **vật cộng sinh** symbiote.

II. symbiotique. *Quần hợp cộng sinh* associa-tion symbiotique.

cộng sự (id) collaborer. *Cộng sự trong một tờ báo* collaborer à un journal // **người cộng sự** collaborateur.

cộng tác collaborer. *Cộng tác với giáo sư của mình* collaborer avec son professeur.

cộng tác viên collaborateur.

cộng tồn (triết) compossible // **tính cộng tồn** compossibilité.

cộp I. bruit du heurt de deux choses dures // **còm cộp** (redoublement; avec nuance de réitération).

II. donner un coup sur la tête. *Cộp đầu bé* donner à l'enfant un coup sur la tête.

cộp-pha (xdụng) coffrage // **thợ cộp-pha** coffreur.

cộp¹ claquement sec et lourd (*des souliers*) //

còm cộp (redoublement; avec nuance de réitération).

cộp² trop (épais) // **còm cộp** (redoublement sens plus fort) beaucoup trop. *Dày còm cộp* beaucoup trop épais.

cộp³ (bờ) accepter un enjeu; toper.

cốt¹ (cũ) femme médium // **một đống một cốt với nhau** du même acabit; chou vert et vert chou.

cốt² I. 1. (cn hài cốt) ossements. *Thu cốt của người quá cố* recueillir les ossements d'un défunt. 2. ossature; fond; intrigue. *Cốt của vở kịch* ossature d'un drame; *cốt của tác phẩm* fond d'une œuvre; *cốt truyện* intrigue d'un roman. 3. forme. *Cốt mũ* forme de chapeau; *cốt giày* forme de soulier. 4. extrait concentré. *Nước mắm cốt* extrait concentré de saumure de poisson.

II. consister. *Hạnh phúc cốt ở hoàn thành nhiệm vụ* le bonheur consiste dans l'accom-plissement de ses devoirs.

III. essentiellement; expressément. *Nó làm thế cốt để anh vui lòng* il le fait essentielle-ment (expressément) pour vous faire plaisir.

cốt³ (đph) couper; abattre. *Cốt cây mít* abat-tre un jaquier.

cốt cách (cũ) 1. taille; maintien. *Cốt cách yếu điệu* maintien gracieux. 2. caractère; traits de caractère. *Giữ được cốt cách dân tộc* garder les traits de caractère nationaux.

cốt cán élément le plus actif; activiste.

cốt giao gélatine d'os.

cốt hóa ossifier. *Sụn cốt hóa* cartilage qui s'est ossifié // **sự cốt hóa** ossification.

cốt học ostéologie // **nhà cốt học** ostéo-logue.

cốt khí (thực) téphrosie.

cốt lõi noyau; pivot; essence. *Cốt lõi của nền kinh tế một nước* le pivot de l'économie d'un pays; *cốt lõi của vấn đề* essence d'un problème.

cốt nhất principalement; essentiellement; avant tout.

cốt nhục les siens. *Sao cho cốt nhục ven tuyền* (Nguyễn Du) pourvu que les siens aient la vie sauve // **cốt nhục tương tàn** guerre fratricide.

cốt thép armature d'acier // **bê-tông cốt thép** béton armé.

cốt tủy partie essentielle; essence. *Cốt tủy của một học thuyết* partie essentielle d'une doctrine; *cốt tủy của một tư tưởng* l'essence d'une pensée.

cốt tử vital. *Chức năng cốt tử* fonction vitale; *vấn đề cốt tử* question vitale.

cốt yếu essentiel; capital. *Bộ phận cốt yếu* partie essentielle; *vấn đề cốt yếu* problème capital.

cột¹ colonne; pilier; poteau. *Cột nhà* colonnes d'une maison; *cột khói* colonne de fumée; *cột báo* colonnes d'un journal; *cột hành lang* pilier d'une galerie; *cột chỉ đường* poteau indicateur; *cột xử bắn* poteau d'exécution; *cột màn hầu* (giải) pilier du voile du palais // **hàng cột** colonnade.

cột² (đph) attacher; lier; river. *Cột con trâu vào cây* attacher un buffle à un arbre; *cột chân tay* lier les pieds et les mains; *cột vào công việc* river à son travail.

cột bướm mắt // **bộ cột bướm** mâture.

cột cái (ktrúc) colonne principale (d'une maison).

cột cây số borne kilométrique.

cột chống (ktrúc) épontille.

cột cờ mât pour drapeau.

cột dây thép poteau télégraphique.

cột gôn (thể) poteau de but.

cột lái (hải) mât d'artimon.

cột lòng (hải) grand mât central.

cột mốc borne. *Cột mốc biên giới* les bornes de frontière.

cột mỡ mât de cognac.

cột mũi (hải) mât de misaine

cột ngắm jalon-mire.

cột ốp (xdụng) contrefort.

cột sống (giải) colonne vertébrale; rachis; épine dorsale // **dây thần kinh cột sống** nerf

rachidien; **đau cột sống** rachialgie; **sự gây tê cột sống** rachianalgésie; **thước đo cột sống** rachiomètre.

cột tháp 1. obélisque. 2. pylône.

cột tín hiệu (đsđt) sémaphore.

cột trụ 1. pilier. *Cột trụ bằng đá* pilier en pierre; *cột trụ hòa bình* (bóng) pilier de la paix. 2. soutien; pilier. *Cột trụ gia đình* soutien de la famille.

cột tủy (giải) cordon médullaire.

cột xương poste d'essence.

cơ¹ (sinh) muscle // **bệnh cơ** myopathie; **chứng đau cơ** myalgie; **chứng nhuyễn cơ** myomalaxie; **chứng teo cơ** myatrophie; **dạng cơ** myoïde; **đốt cơ** myomère; **hệ cơ** système musculaire; **phép ghi cơ** myographie; **sự tiêu cơ** myolyse; **sức cơ** myodynamie; **thủ thuật cắt bỏ u cơ** myomectomy; **u cơ** myome.

cơ² mécanique. *Khoa cơ* faculté de mécanique.

cơ³ 1. occasion; circonstance. *Cơ hội* ngo occasion de se rencontrer; *tùy cơ* selon les circonstances. 2. possibilités; chances. *Có cơ thành công* il y a des chances pour un succès.

cơ⁴ (cũ) faim. *Lửa cơ đốt ruột* la faim, comme du feu, vous brûle les entrailles.

cơ⁵ (bờ) cœur. *Con át cơ* as de cœur.

cơ⁶ (cũ) 1. escouade (de miliciens). 2. milicien.

cơ⁷ (particule finale de renforcement; ne se traduit pas). *Con yếu mẹ lắm cơ!* maman, je t'aime bien!

cơ ba đầu (giải) triceps.

cơ bản fondamental; élémentaire. *Luật cơ bản* loi fondamentale; *hạt cơ bản* particules élémentaires.

cơ bản (id) indigent; nécessaireux.

cơ biến (cũ) s'adapter aux circonstances. *Có tài cơ biến* avoir l'art de s'adapter aux circonstances.

cơ blu (giải) crémaster.

cơ căng (giải) tenseur; muscle tenseur.

cơ cặn (id) disette. *Năm cơ cặn* année de disette.

cơ cấu¹ misérable, plein de difficultés. *Cuộc sống cơ cấu* une vie misérable.

cơ cấu² perfide. *Ăn ở cơ cấu* se conduire perfidement.

cơ cấu structure; organisme; ossature. *Cơ cấu kinh tế* structure économique; *cơ cấu chính trị* organisme politique; *cơ cấu xã hội* ossature sociale.

cơ chế mécanisme. *Cơ chế sinh học* mécanismes biologiques.

cơ chỉ I. (cũ) fondations d'une maison.

II. soigneux. *Làm ăn cơ chỉ* travailler de façon soigneuse; travailler soigneusement.

cơ chừng probablement. *Cơ chừng đầu tháng sau, cầu sẽ làm xong* probablement le pont sera terminé au début du mois prochain.

cơ công kế (sinh) ergomètre.

cơ công kí (sinh) ergographe.

cơ cùng miséreux; famélique.

cơ cực misérable; malheureux.

cơ duỗi (giải) muscle extenseur; extenseur.

cơ duyên (tôn) le Karma; circonstance fortuite.

cơ để (động) périssodactyle.

cơ địa (y) terrain.

cơ điện électromécanique. *Nhà máy cơ điện* usine électromécanique.

cơ đồ 1. grande œuvre. *Một tay gây dựng cơ đồ* (Nguyễn Du) de sa propre main, il a édifié cette grande œuvre. **2.** patrimoine.

cơ đốc giáo christianisme // **tín đồ cơ đốc giáo** chrétien.

cơ động (quân) mobile. *Đội quân cơ động* troupe mobile.

cơ gấp (giải) muscle fléchisseur; fléchisseur.

cơ giạng (giải) muscle abducteur; abducteur.

cơ giới I. machine. *Dùng cơ giới thay thủ công* emploi des machines en remplacement du travail manuel.

II. mécaniste. *Chủ nghĩa duy vật cơ giới* matérialisme mécaniste // **thuyết cơ giới** (triết) mécanisme.

cơ giới hóa motoriser. *Cơ giới hóa nông nghiệp* motoriser l'agriculture // **sự cơ giới hóa** motorisation.

cơ hàn qui souffre de la faim et du froid; miséreux. *Những kẻ cơ hàn* des gens miséreux.

cơ hoành (giải) diaphragme // **viêm cơ hoành** phrénite.

cơ học mécanique. *Cơ học ứng dụng* mécanique appliquée; *cơ học lượng tử* mécanique quantique; *cơ học thuần lý* mécanique rationnelle.

cơ hồ presque; près de; sur le point de. *Chân bị thương, cơ hồ không đứng được nữa* avoir les jambes blessées et ne pouvoir presque se tenir debout.

cơ hội I. occasion; conjoncture. *Chúng ta có cơ hội để xây dựng lại nước nhà* (Hồ Chí Minh) nous aurons l'occasion de reconstruire le pays; *cơ hội thuận tiện* conjoncture favorable.

II. opportuniste. *Chính sách cơ hội* politique opportuniste // **chủ nghĩa cơ hội** opportunisme.

cơ hội chủ nghĩa opportuniste.

cơ khí mécanique.

cơ khí hóa mécaniser. *Cơ khí hóa sản xuất* mécaniser la production.

cơ khít muscle constricteur; constricteur.

cơ khổ famélique; miséreux; misérable.

cơ kí (sinh) myographe.

cơ lí physico-mécanique.

cơ lỡ qui est dans un mauvais pas; infortuné. *Giúp đỡ những người cơ lỡ* aider ceux qui sont infortunés.

cơ mà (thgt) mais. *Nó đi rồi cơ mà* mais, il est parti.

cơ man en grand nombre; beaucoup; tellement de. *Có cơ man nào là người* il y a tellement de monde.

cơ mật (cũ) secret; confidentiel.

cơ mật viện (cũ) conseil secret du roi.

cơ mầu 1. (cũ) mystère. *Cơ mầu tạo hóa* mystère de la nature. **2.** piteuse situation; situation fâcheuse.

cơ mưu (id) ruse; artifice. *Cơ mưu bại lộ* artifice dévoilé.

cơ năng¹ 1. (sinh) fonction. *Cơ năng của gan* fonction du foie. **2.** (lí) énergie mécanique.

cơ năng² (sinh) énergie musculaire.

cơ năng kế (sinh) énergamètre.

cơ nghiệp 1. fortune. *Con trâu là đầu cơ nghiệp* (tng) le buffle est l'essentiel de la fortune (du paysan). **2.** patrimoine. *Cơ nghiệp của cha ông* le patrimoine de nos pères.

cơ ngơi¹ fortune; domaine. *Xây dựng được cơ ngơi thế này cũng đòi hỏi nhiều công sức*

bâtir une telle fortune demande beaucoup de peine.

cơ ngơi² situation; circonstances (*généralement défavorables*). *Thấy cơ ngơi như thế, ông ta vội rút lui* devant de parrilles circonstances, il s'empresse de se retirer.

cơ ngũ (*cũ*) rangs de l'armée.

cơ ngửa (*giải*) muscle supinateur; supinateur

cơ nhỡ *nh* cơ lỗ.

cơ niên (*cũ*) année de disette.

cơ quan 1. organe. *Cơ quan thị giác* organe de la vue; *cơ quan lãnh đạo Nhà nước* organe directeur de l'Etat; *Báo "Nhân dân" cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam* le journal "Nhân dân", organe du parti communiste vietnamien. 2. établissement. *Cơ quan công ích* établissement d'utilité publique. 3. bureau; service. *Anh ấy đến cơ quan rồi* il est venu au bureau.

cơ quan học (*sinh*) organologie.

cơ rỗi (*giải*) muscle complexus; complexus.

cơ sấp (*giải*) muscle pronateur; pronateur.

cơ sở (*toán*) base. *Cơ sở của một hệ đếm* base d'un système de numération.

cơ sở 1. base; fondement; assise. *Cơ sở của một khoa học* les bases d'une science; *lời đồn đại không có cơ sở* rumeur sans fondement; *cơ sở vật chất của nền văn minh* assise matérielle de la civilisation. 2. établissement. *Cơ sở công* établissement public. 3. assiette. *Cơ sở đánh thuế* assiette de l'impôt. 4. propédeutique. *Cơ sở ngoại khoa* (*y*) propédeutique chirurgicale.

cơ sở dữ liệu (*tin học*) base des données.

cơ sự situation fâcheuse. *Ngờ đâu đến cơ sự này* je ne croyais pas à cette situation fâcheuse.

cơ thang (*giải*) trapèze.

cơ thất (*giải*) sphincter. *Cơ thất hậu môn* sphincter anal.

cơ thể corps; organisme. *Cơ thể người* corps humain; *các nhu cầu của cơ thể* les besoins de l'organisme.

cơ thể học anatomie humaine.

cơ thiên (*tôn*) mystère bouddhique.

cơ tim (*giải*) myocarde. *Nhồi máu cơ tim* infarctus du myocarde.

cơ trần (*vch, cũ*) vicissitudes de la vie.

cơ trí esprit. *Một hành động đầy cơ trí* une action pleine d'esprit.

cơ trời (*cũ*) mystère de la nature.

cơ trơn (*cũ*) muscle lisse.

cơ vân (*giải*) muscle strié.

cơ vận (*cũ, id*) sort; chance. *Cơ vận đen* mauvais sort; mauvaise chance; guigne.

cơ xảo (*id*) habileté; doigté.

cơ xưởng (*cũ*) usine.

cơ yếu important et secret. *Vấn đề cơ yếu* question importante et secrète.

cờ¹ 1. drapeau; pavillon; étendard. *Cờ đỏ sao vàng* drapeau rouge à étoile d'or; *kéo cờ lên* hisser le drapeau; *bạ cờ* amener le pavillon; *tàu kéo cờ Việt nam* (*hải*) navire battant pavillon vietnamien; *dựng cờ cách mạng* lever l'étendard de la révolution. 2. (*thực*) panicule. *Cờ ngô* panicule de maïs // **lá cờ đầu** unité pilote; **lễ chào cờ** cérémonie de salut aux couleurs; **mở cờ trong bụng** le cœur en fête; **treo cờ** pavoiser.

cờ² échecs. *Đánh cờ* jouer aux échecs; *quân cờ* pièces d'échecs.

cờ bạc jeu de hasard; jeu d'argent. *Cờ gian bạc lận* tricher au jeu d'argent.

cờ bỏi jeu d'échecs traditionnel sur un terrain servant d'échiquier.

cờ đuôi nheo oriflamme; (*hải*) cornette.

cờ hiệu bannière; fanion.

cờ-lê (*kĩ, cũ*) clef (*de serrage*).

cờ lệnh (*sứ*) enseigne.

cờ lông công (*cũ*) enseigne d'un porteur de dépêches (*consistant en une plume de paon*) // **chạy như cờ lông công** courir de toutes parts et en toute hâte.

cờ mao (*cũ*) enseigne du roi (*ornée d'une touffe de poils, que portaient les envoyés du roi*).

cờ người (*cũ*) jeu d'échecs traditionnel dont chaque pièce était représentée par une personne en chair et en os.

cờ quạt tout l'attirail d'une procession. *Đón tiếp cờ quạt linh đình* recevoir (*quelqu'un*) avec tout l'attirail somptueux d'une procession.

cờ quốc tế échecs.

cờ-rép crêpe de caoutchouc.

cờ rủ drapeau en berne.

cờ trắng drapeau blanc (*en signe de reddition*).

cờ tướng jeu d'échecs traditionnel (*chez les Vietnamiens*).

cờ vây (cũ) jeu d'échecs d'encercllement.

cờ vĩa (tôn) drapeau de culte.

cờ vua échecs.

cờ xí drapeaux; étendards.

cỡ 1. taille; grandeur; format; pointure; gabarit; corps; calibre; encombrement. *Hai người cùng cỡ* deux personnes de même taille; *sách đủ cỡ* des livres de toutes les grandeurs; *cỡ giấy* format de papier; *cỡ giày* pointure de chaussures; *tàu thủy mọi cỡ* navires de tout gabarit; *chữ cỡ 10 (in)* caractère du corps de 10; *cỡ ống nước* calibre d'une conduite d'eau; *cỡ xe* encombrement d'un véhicule. **2.** (kng) grande envergure. *Nhà văn loại cỡ* un écrivain de grande envergure // **cỡ lớn** de grande envergure; de haut vol. *Tên bợm cỡ lớn* un escroc de haut vol.

II. environ. *Còn cỡ ba ki-lô-mét nữa* il reste environ trois kilomètres.

cỡ prétexte; raison; motif; excuse. *Kiểm cỡ* chercher un prétexte; *có cỡ để từ chối* avoir une raison pour refuser; *không có cỡ gì* sans aucun motif; *lấy cỡ trời xấu* donner comme excuse le mauvais temps.

cỡ chi pourquoi; pour quelle raison. *Cỡ chi ngồi nhàn tàn canh* (Nguyễn Du) pour quelle raison restez-vous éveillée la nuit entière?

cỡ gì nh cỡ chi.

cỡ sao pourquoi; pour quelle raison.

cời¹ (thực) ptérocarya.

cời² petit plateau. *Cời trầu* petit plateau à bétel.

cời³ rehausser; exhausser. *Cời mặt đê* rehausser la surface de la digue; *cời nhà lên một tầng* exhausser une maison d'un étage.

cời nổi exhausser et agrandir (une maison).

cời¹ 1. gauler. *Cời táo* gauler des jujubes. **2.** tisonner; fourgonner; ringarder; attiser. *Cời than* tisonner la braise; *cời lò sưởi* fourgonner le poêle; *cời bếp lò* ringarder le foyer; *cời lửa* attiser le feu // **que cời** tisonnier; fourgon; ringard; pique-feu.

cời² de mauvaise qualité; en mauvais état. *Thóc cời* paddy de mauvaise qualité; *nón cời* chapeau en mauvais état.

cời ôter; enlever; dégrafer; déboutonner; retirer; dégager; dénouer; délier; détacher; délacer; défaire. *Cời quần áo* ôter ses vêtements; enlever ses vêtements; *cời áo khoác* dégrafer son manteau; déboutonner son pardessus; *cời áo* retirer sa veste; *cời khuy*

dégager un bouton; *cời thùng* dénouer une corde; *cời băng lụa* délier un ruban de soie; *cời dây* détacher un cordon; déficeler; *cời giày* délacer ses chaussures; se déchausser; *cời cờ-ra-vát* défaire sa cravate.

cời mở ouvert; communicatif; expansif; démonstratif. *Về cời mở* air ouvert; *nói cời mở* parler à cœur ouvert; *bản tính cời mở* nature communicative; *tâm hồn cời mở* âme expansive; *con người cời mở* personne démonstrative // **thiếu cời mở** fermé; réservé; renfermé; **tính cời mở** expansivité.

cời trần à torse nu; à demi-nu; nu jusqu'à la ceinture.

cời trưởng nu; tout nu; nu comme un ver; à poil.

cời (đph) nh cưỡi.

cơm¹ 1. riz cuit; riz. *Nồi cơm* marmite de riz cuit; *ăn cơm* manger du riz. **2.** (thực) pulpe. *Quả vải dày cơm* letchi à pulpe épaisse // **ăn cơm nhà vác ngà voi** travailler pour le roi de Prusse; **cơm áo gạo tiền** strict nécessaire de la vie quotidienne; **cơm bưng nước rút** être servi méticuleusement; **cơm dẻo canh ngọt** repas très bien préparé; **cơm gà cá gỏi** repas recherché et délicieux; **cơm hàng cháo chợ** mener une vie précaire en dehors du foyer; **cơm nặng áo dày** grands services rendus par un bienfaiteur (par lq parents); **cơm niêu nước lọ** vivre chichement et solitairement; **cơm sung cháo giến** vie indigente; **cơm tẻ mẹ ruột** le riz ordinaire est l'aliment par excellence; **cơm thừa canh cặn** vie de laquais; vie d'esclave; **đổi bát mồ hôi lấy bát cơm** gagner son pain à la sueur de son front; **giá áo túi cơm** gens parasites et inutiles; vauriens; **nhường cơm sẻ áo** se priver du nécessaire pour quelqu'un.

cơm² x cá cơm.

cơm áo matérielle; vie matérielle. *Có cơm áo đủ sống* avoir sa matérielle assurée.

cơm bữa pain quotidien // **chuyện cơm bữa** affaire de tous les jours; **như cơm bữa** comme à l'ordinaire.

cơm cháo 1. ce qu'on a à manger. *Chưa cơm cháo gì* on n'a rien mangé. **2.** résultat effectif. *Việc ấy có cơm cháo gì đâu* cette affaire n'a aucun résultat effectif.

cơm chay repas végétarien.

cơm cháy¹ gratin de riz.

cơm cháy² (thực) sureau.

cơm chiên (đph) *nh* cơm rang; *cơm chiên Dương Châu* riz cantonnais.

cơm chim cướp cơm chim ôter le pain de la main des pauvres.

cơm dừa (đph) amande de coco.

cơm đen (thgt) opium.

cơm không riz pris sans aliment.

cơm lam riz gluant cuit dans un tronçon de bambou.

cơm muối à vos souhaits!

cơm nắm riz tassé en boule.

cơm nếp riz gluant cuit (*non à la vapeur*).

cơm nước (thân) repas. *Đã chuẩn bị cơm nước gì chưa?* avez-vous préparé le repas?; *cơm nước xong sẽ đi dạo chơi* après le repas, on ira se promener.

cơm rang (cn *cơm chiên*) riz au gras.

cơm suất repas à menu et prix fixes.

cơm tây (thgt) repas à l'européenne.

cơm thập cẩm pilaf.

cơm toi (thgt) vaurien; galapiat.

cơm vắt (đph) *nh* cơm nắm.

cóm¹ (lóng, cũ) vache; agent de police; flic.

cóm² trop ombré et privé de rayons solaires. *Cây không mọc được ở chỗ cóm* les plantes ne poussent pas dans un endroit trop ombré et privé de rayons solaires.

cơn 1. (y) crise; accès; poussée; quinte. *Cơn hen* crise d'asthme; *cơn sốt* accès de fièvre; *cơn đau* poussée de douleur; *cơn ho* quinte de toux. 2. bouffée; souffle; mouvement; flambée (*souvent ne se traduit pas*). *Cơn gió* bouffée de vent; souffle de vent; *cơn giận* mouvement de colère; flambée de colère; *đang cơn nguy* en péril; *cơn dông* orage.

cơn cổ cause; motif. *Không hiểu vì cơn cơ gì* sans savoir pour quel motif.

cơn cốn x cốn.

cờn cợn gênés par une poussière (*en parlant des yeux*).

cờn pulsions sexuelles. *Động cờn* être agité par des pulsions sexuelles; être en chaleur; être en rut.

cờn cờ osé. *Đùa bỡn cờn cờ* débiter des plaisanteries osées.

cờn non tranchant; mal affilé. *Dao cờn* couteau non tranchant // **cờn cờn** (redoublement; *sens atténué*).

cợn dépôt; lie. *Cợn rượu vang* dépôt de vin; lie de vin.

cột nhà *nh* cột nhà.

cột (vch) taquiner.

cột nhà égrillard; grivois. *Giọng cột nhà* ton égrillard; *lời nói cột nhà* propos grivois.

cột nhọt d'une plaisanterie fade. *Câu chuyện kể cột nhọt* récit d'une plaisanterie fade.

cu¹ 1. (động) tourterelle. 2. (đph) colombe; pigeon.

cu² 1. (thgt) verge; pénis; phallus; couille. 2. petit garçon. *Thằng cu nhà anh đi đâu rồi?* où est-il allé, ton petit garçon?

cu cậu (kng) gars; luron; gaillard. *Bị mấy cô gái trên ghẹo, cu cậu chuẩn* taquiné par quelques jeunes filles, le gaillard a pris la poudre d'escampette.

cu cu (động) coucou.

cu cũ x cũ.

cu gáy (động) tourterelle tigrine.

cu gấm ghi (động) carphophage.

cu-li¹ (cũ) coolie // **cu li cu leo** (cũ) manoeuvre-balai; gens de basse condition.

cu li² (động) loris // **họ cu li** orisidés.

cu li³ (thực) cibotie // **lông cu li** penghawar.

cu-lông (điện) coulomb.

cu ngói (động) tourterelle naine.

cu sen (động) tourterelle orientale.

cu xanh (động) colombar.

củ¹ (đph) toupie. ¹

củ² (đph) handball (*jeu traditionnel*)

củ³ 1. chatouiller. 2. faire rire en plaisantant.

củ đinh (cũ) chancre syphilitique // **củ đinh thiên pháo** *nh* củ đinh.

củ là x dầu củ là.

củ lao¹ (đph) île; îlot.

củ lao² (vch, cũ) peine que se donnent les parents pour leurs enfants // **chín chữ củ lao** toutes les peines que se donnent les parents pour leurs enfants.

củ lao³ anse (*de cloche*)

củ mì (kng) doux et naïf. *Một nông dân củ mì* un paysan doux et naïf // **củ mì cục mịch** très simple et peu raffiné; **củ mì củ mì** (redoublement; *sens plus fort*) bien doux et naïf.

củ mộc (cũ) 1. gros arbre. 2. (bóng) femme légitime. *Một cây củ mộc một sân quế hòe* (Nguyễn Du) une femme légitime avec sa nombreuse progéniture.

củ nhằng (thgt) *nh* củ nhằng.

củ nháy (*thgt*) qui tarde à rendre ce qu'il doit à autrui; qui tergiverse pour ne pas payer ce qu'il doit.

củ rù languissant et morose. *Ngồi củ rù một xó* rester languissant et morose dans un coin // **củ rù củ rù** (*sens plus fort*).

củ tùng (*thực*) séquoia.

củ¹ 1. tubercule. *Củ khoai tây* tubercule de pomme de terre; *củ tiền đình (giải)* tubercule vestibulaire. 2. bulbe. *Củ tỏi* bulbe d'ail.

củ² (*thgt*) claquer; crever; mourir. *Nó đã củ rồi* il a claqué.

củ ấu (*thực*) macre; châtaigne d'eau; truffe d'eau.

củ cải (*thực*) radis rave blanc.

củ cải đường (*thực*) betterave.

củ cái (*thực*) igname à tige ailée.

củ cấm (*thực*) igname à pulpe violette.

củ chính (*cũ*) corriger. *Củ chính một bài văn* corriger un texte.

củ chóc (*thực*) 1. typhonium. 2. rhizome de sagittaire.

củ chuối (*thực*) tige souterraine (*rhizome*) de bananier.

củ dong (*thực*) marante // **bột củ dong** arrow-root.

củ đao (*thực, đph*) canna comestible.

củ đậu (*thực*) dolique bulbeux; pois cochon.

củ gấu (*thực*) souchet arrondi.

củ hợp (*xấu*) se grouper (*en vue d'une collusion*).

củ mài (*thực*) igname oppositifolié.

củ mặt *tháng củ mặt* (*cũ*) mois qui exige une surveillance rigoureuse (*à l'approche du Tết*).

củ mì củ mì x củ mì.

củ năn (*thực*) héléocharis.

củ nâu (*thực*) igname des teinturiers.

củ miễng (*thực*) zizanie.

củ nửa (*thực*) kouniak; tacca.

củ ráy (*thực*) alocasia à longs lobes.

củ rù languissant et morose // **củ rù củ rù** (*sens plus fort*).

củ soát (*cũ*) contrôler.

củ ti (*thgt*) fin fond. *Đến củ ti* jusqu'au fin fond.

củ từ (*thực*) igname comestible.

củ vấn (*cũ*) interroger; faire subir un interrogatoire.

cũ 1. vieux; ancien. *Bạn cũ* vieil ami; *sách cũ* vieux livre; livre ancien. 2. suranné; démodé; dépassé; désuet. *Tư tưởng cũ* idée surannée; *cách thức cũ* procédé démodé; *lí thuyết cũ* théorie dépassée; *từ ngữ cũ* expression désuète // **cũ cũ** (*redoublement; sens atténué*); **cũ người mới ta** vieux pour autrui mais tout nouveau pour nous.

cũ càng (*id*) vieux; ancien. *Tiểu thuyết nghĩa cũ càng* (*Nguyễn Du*) comme c'est regrettable ce reste de sentiment ancien.

cũ kĩ 1. vieux; ancien; vétuste. *Phong tục cũ kĩ* vieilles mœurs; *tập quán cũ kĩ* ancienne coutume; *ngôi nhà cũ kĩ* bâtiment vétuste. 2. suranné; désuet; démodé; dépassé; vieillot. *Tinh thần cũ kĩ* esprit suranné; *một từ cũ kĩ* un mot désuet; *bài hát cũ kĩ* une chanson démodée; *một luận thuyết cũ kĩ* une doctrine dépassée; *bài thơ cũ kĩ* poésie vieillote.

cũ nát avachi. *Giày cũ nát* souliers avachis.

cũ rích (*xấu*) suranné; désuet. *Tư tưởng cũ rích* idées surannées; *tập quán cũ rích* coutume désuète.

cũ¹ (*động*) hibou; duc. *Củ kêu* le hibou hue // **củ có vợ mừng** on se réjouit de la joie d'un parent (*d'un ami*); **củ đậu cành mai** un mari laid et sa jolie femme; **củ kêu cho ma ăn** tirer les marrons du feu; **hời như củ** très malodorant.

cũ² (*thgt*) coup. *Củ đâm* coup de poing; *giáng một củ quyết định* porter un coup décisif; *bị một củ đầu* être victime d'un coup dur.

cũ³ (*id*) phrase. *Bài văn viết không thành củ* texte composé de phrases incorrectes.

củ mèo (*động*) scops.

củ móc (*thể*) crochet.

củ muỗi (*động*) engoulement.

củ pháp (*ngôn*) syntaxe.

củ rũ (*thgt*) abattu er triste.

củ sút (*thể*) shoot.

củ tuyết (*động*) harfang.

củ vọ (*động*) chevêchette; chouette cuculoïde // **mắt củ vọ** avoir des yeux de lynx.

cụ I. 1. arrière-grand-père; arrière-grand-mère; bisaïeul; bisaïeule. 2. vieillard; vieille (*pouvant ne pas se traduire*). *Một cụ bảy mươi hai tuổi* un vieillard (*une vieille*) de soixante-douze ans.

II. 1. vous (*quand on s'adresse à son arrière-grand-père; à son arrière grand-mère ou à une*

personne bien âgée). 2. il; elle; lui (*quand on parle d'une personne bien âgée*).

cụ bà 1. arrière-grand-mère; bisaïeule. *Cụ bà tôi tám mươi hai tuổi* mon arrière-grand-mère a quatre-vingt-deux ans. 2. vieille dame (*avec nuance de respect*).

cụ bị (*id*) bien préparer. *Cụ bị hành lý* bien préparer ses bagages.

cụ cựa (*kng*) s'agiter; se remuer.

cụ kỵ les ancêtres.

cụ lớn (*cũ*) 1. grand mandarin.

II. Votre Excellence.

cụ nội bisaïeul paternel; bisaïeule paternelle.

cụ nhà il; lui; elle (*désignant les parents ou les grands-parents de l'interlocuteur*).

cụ non jeune personne vieillote; jeune personne qui se fait vieille.

cụ ông 1. arrière-grand-père; bisaïeul. 2. vieillard (*avec nuance de respect*).

cụ thể concret; matériel. *Thí dụ cụ thể* exemple concret; *chứng cứ cụ thể* preuve matérielle.

cụ thể hóa concrétiser.

cua (*động*) crabe // **chim ăn cua**; **thú ăn cua** crabier; **đời cua cua máy**, **đời cáy cây đào** (*tng*) les parents doivent laisser aux enfants le soin de s'occuper de leur propre sort; **ngang như cua** très obstiné.

cua bẩy craquelot (*crabe qui vient de changer de carapace*).

cua bể crabe de mer.

cua đồng crabe de rizière.

cua gạch (*động*) crabe à gros hépatopan-crées.

cua nhện (*động*) pise; araignée de mer.

cua núi (*động*) potamon.

cua óp *nh* của nước.

cua-roa (*kĩ*) courroie.

của I. 1. bien; fortune; richesse; ressources; avoir. *Sức khỏe là của quý nhất* la santé est le plus précieux des biens; *của phi nghĩa* bien mal acquis; *người có của* homme qui a de la fortune; *tích lũy rất nhiều của* amasser d'immenses richesses. 2. aliment. *Của ngon* aliment délicieux; *của chua* aliment aigre // **có của ăn của để** avoir de quoi se nourrir et de quoi laisser de côté; **của bên tay người** les soins prolongent l'usage des objets; **của chồng công vợ** le bien du mari est dû aux soins de la femme; **của đau con xót** chacun

s'attache à son bien; **của đáng tội** en réalité; à vrai dire; **của đời người thế** nul n'est sûr de son lendemain; **của giờ ời** ça tombe du ciel; **của một đồng công một nền** un petit cadeau qui a occasionné une grande peine; **của người phúc ta** faire la charité avec l'aumône d'autrui; **của rẻ là của ôi** le bon marché coûte toujours cher; le bon marché ruine; **của trọng hơn người** richesse passe sentiments; **người nào của ấy** à tout seigneur tout honneur; **ông chia của kia bà chia của nọ** passez-moi la casse, je te passe le séné.

II. à; de; appartenant à; se rapportant à. *Của ai cái bút chì này?* à qui ce crayon?; *nhà của cha mẹ tôi* maison de mes parents; *đất của chú tôi* terrain appartenant à mon oncle; *việc của người khác* affaire se rapportant à autrui.

của ấy (*xấu*) ce gars; cette garce.

của cải biens; richesses; ressources; propriété; *Của cải của người khác* biens d'autrui; *của cải trong lòng đất* richesses du sous-sol; *ressources du sous-sol*; *của cải của tập thể* propriété collective.

của cấm fruit défendu.

của chìm biens non visibles (*comme l'or, l'argent*).

của công biens publics.

của dút pot-de-vin.

của hiếm oiseau rare.

của hồi môn *x* hồi môn.

của hương hỏa *x* hương hỏa.

của lạ rareté.

của nả (*thgt*) biens; fortune. *Của nả có là bao* n'avoir pas grand-chose comme fortune.

của này (*xấu*) ce type; cette typesse.

của nổi biens visibles (*immeubles, terres...*).

của nợ chose ennuyeuse; chose (*personne*) insupportable.

của riêng bien privé; propriété privée.

của thừa (*mía*) individu indésirable. *Đồ của thừa!* quel individu indésirable!

của tư *nh* của riêng.

của (*id*) voile du palais.

cúc¹ (*thực*) chrysanthème // **người trồng cúc** chrysanthémiste.

cúc² bouton. *Cúc sơ-mi* boutons de chemise // **cài cúc** boutonner; engager un bouton dans sa boutonnière; **thợ làm cúc** bouton-nier.

cúc bách nhiệt (*thực*) gomphréna.

cúc bấm bouton-pression.

cúc cu roucoulement. *Tiếng cúc cu của bồ câu* roucoulement du pigeon.

cúc cúc gloussement. *Tiếng cúc cúc của gà mái* gloussement de la poule.

cúc cung *cúc cung tận tụy* se dévouer entièrement.

cúc dục (*cũ*) élever et éduquer (*ses enfants*).

cúc đầu xuân (*thực*) pâquerette.

cúc tần (*thực*) pluchea d'Inde.

cúc trắng (*thực*) chrysanthème de Chine.

cúc vạn thọ (*thực*) œillet d'Inde; tagète.

cúc vàng (*thực*) chrysanthème d'Inde.

cục¹ motte; boule; grumeau; morceau; caillot. *Cục đất* motte de terre; *cục tuyết* boule de neige; *cục bột* grumeau de farine; *cục đá* morceau de pierre; *cục máu* caillot de sang.

cục² office. *Cục thống kê* office de statistique; *cục quân nhu* service de l'intendance; *cục thông tin* direction de l'information.

cục³ nerveux; qui se fâche facilement; qui s'irrite pour un rien; bourru. *Tính cục* caractère nerveux; *người cục* homme bourru.

cục bộ local. *Chiến tranh cục bộ* guerre locale // *tư tưởng cục bộ* esprit de clocher; esprit de chapelle; esprit de clan.

cục càn rustre; grossier; sauvage. *Tính nét cục càn* caractère sauvage.

cục cục gloussement. *Tiếng gà mái cục cục* gloussements de la poule.

cục cứng (*đph, thgt*) enfant favori; chou-chou.

cục diện situation; conjoncture. *Cục diện chính trị* situation politique; *cục diện thế giới* conjonctures du monde.

cục kịch rustaud; balourd. *Bản chất cục mịch* nature rustaude; *người cục mịch* personne balourde.

cục phó sous-chef de service; sous-directeur de service.

cục súc grossier et brutal.

cục tác caqueter. *Gà cục tác* poules qui caquettent // *gà đẻ gà cục tác* les poules pondent par le bec.

cục thế situation du moment.

cục thit (*xấu*) gros bêta.

cục trưởng chef de service; directeur de service.

cùi¹ (*thực*) 1. pulpe; amande; chair. *Cùi dừa* amande de coco. 2. arille (*de longane...*). 3.

mésocarpe (*de certains fruits comme la pamplemousse...*).

cùi² (*đph*) coude.

cùi³ (*đph*) lèpre.

cùi chỏ (*đph*) coude.

cùi cùi laborieusement. *Làm việc cùi cùi* travailler laborieusement.

cùi đĩa cuillère.

cùi tay (*đph*) coude.

củi bois de chauffage // **chở củi về rừng** porter de l'eau à la mer; **gạo châu củi quế** vie trop chère.

củi đóm bois et matière de chauffage (*sens général*).

củi đuốc *nh* củi đóm.

củi lửa feu de bois; feu du ménage. *Về mùa hanh, cần chú ý đến củi lửa* pendant la saison sèche, il faut faire attention au feu du ménage.

củi rả (*kng*) *nh* củi đóm.

củi rêu bois et brindilles flottants (*pendant la saison des crues; qu'on recueille pour faire du feu*).

củi tạ bois en bûches (*qu'on vend par quintaux*).

củi vụn bûchettes.

cũi 1. 1. niche. *Chó nằm cũi* chien à la niche.

2. cage. *Cũi hổ* cage à tigre // **tháo cũi sổ lồng** libérer; délivrer.

II. mettre en niche. *Cũi con chó lại* mettre le chien en niche.

cũi¹ 1. tortis de coton (*à partir duquel on file du coton à la main*). 2. (*đph*) tortis de paille.

cũi² baisser; se courber. *Cúi đầu* baisser la tête; *cúi xuống* se baisser; se courber.

cúi gằm baisser la tête profondément; avoir la tête basse; avoir l'oreille basse.

cúi lạy se prosterner.

cúi lườn (*xấu*) faire des courbettes; s'humilier // **vào lườn ra cũi** s'humilier basement devant les grands.

cúi rạp faire des salamalecs.

cúi xin implorer humblement. *Cúi xin ân xá* implorer humblement la grâce.

cùm cúp x cúp³.

cùm I. cep; entrave; fers. *Bị cùm* avoir des ceps aux pieds; avoir des entraves aux pieds; avoir les fers aux pieds.

II. mettre des ceps (*aux pieds de quelqu'un*).

C

cùm cụp x cụp.

cùm kẹp faire subir des tortures

cúm (y) grippe; influenza.

cúm rúm recroquevillé; replié sur soi-même. *Nằm cúm rúm một xó* couché replié sur soi-même dans un coin.

cùm I. 1. trochet. *Cùm hoa* trochet de fleurs; inflorescence; *cùm quả* trochet de fruits. 2. groupe; îlot. *Cùm từ* groupe de mots; *cùm kháng chiến* îlot de résistance.

II. (thg **cùm lại**) s'assembler; se grouper.

cùm nhọt (y) anthrax.

cùn cút (cũ) toupet (mèche de cheveux de fillette au-dessus de la fontanelle, le reste de la tête étant rasée).

cùn 1. non tranchant; émoussé. *Dao cùn* couteau non tranchant; *kéo cùn* ciseaux émoussés. 2. usé. *Chổi cùn* balai usé. 3. rouillé. *Cùn về toán học* rouillé en mathématiques // **lí sự cùn** raisonner comme un panier percé; raisonner comme une pantoufle.

cùn cụt x cụt.

cùn đời (xấu) jusqu'à la fin de sa vie. *Cùn đời dốt nát* ignorant jusqu'à la fin de sa vie.

cùn (thg) filer à l'anglaise; s'esquiver. *Nó đã cùn rồi* il s'est esquivé.

cùn cỡ écourté. *Bài văn cùn cỡ* texte écourté.

cùn cỡn trop court. *Cái quần cùn cỡn* pantalon trop court.

cùn (kng) chiot; toutou.

cung¹ I. arc. *Bắn cung* tirer à l'arc; *hình cung* en arc; *cung phản xạ* (sinh) arc réflexe; *cung vòng tròn* (toán) arc de cercle; *cung bắt bông* arc à carder du coton // **kính cung chi diểu**; **chim bị cung sợ làn cây cong** chat échaudé craint l'eau froide.

II. carder à l'arc (*du coton*).

cung² étape; relais. *Cung đường* étape de chemin; *cung trạm* (cũ) relais de poste.

cung³ 1. palais. *Cung vua* palais royal. 2. (tôn) sanctuaire. *Đồ thờ trong cung* objets de culte dans le sanctuaire. 3. (bờ) case du roi (jeu d'échecs traditionnel). 4. case (de l'horoscope).

cung⁴ 1. (nhạc) ton; air. *Cung trầm* ton grave; *cung hát bắc* air septentrional. 2. degré; mesure. *Tình hình đến cung phải bỏ* la situation est à un tel degré qu'il faut abandonner la partie.

cung⁵ (luật) déposition. *Lấy cung* recueillir une déposition.

cung⁶ I. fournir. *Hàng hóa không đủ cung cho nhân dân* les marchandises ne suffisent pas à fournir à la population.

II. (kế) demande. *Luật cung cầu* loi de l'offre et de la demande.

cung bậc (nhạc) ton; mesure.

cung cách manière; façon. *Cung cách làm việc* manière de travailler

cung cấm palais royal (*dont l'entrée est interdite*); cité interdite.

cung cấp fournir; alimenter; ravitailler; subvenir; approvisionner. *Cung cấp lương thực thực phẩm* fournir des vivres; *cung cấp nước cho nồi hơi* alimenter une chaudière en eau; *cung cấp thịt cho thành phố* ravitailler une ville en viande; *cung cấp nhu cầu cho cha mẹ* subvenir aux besoins des parents; *cung cấp than cho một thành phố* approvisionner une ville de houille.

cung cầu x cung⁶.

cung chiếu (cũ) déposer; faire une déposition.

cung chiêm (id) contempler respectueusement; admirer révérencieusement.

cung chúc (cũ) souhaiter; présenter ses souhaits. *Cung chúc tân niên* souhaiter la bonne année.

cung chức (id) entrer en fonction.

cung cục sans mot dire. *Cung cục đi* aller sans mot dire; *cung cục làm việc* travailler sans mot dire.

cung đàn air de musique. *Cung đàn du dương* mélodieux air de musique.

cung đao (cũ) métier des armes.

cung điện palais royaux.

cung diệu (nhạc) ton.

cung đình I. palais royal.

II. palatin. *Trường cung đình* école palatine.

cung độ (gthông) section.

cung đón fournir le nécessaire (*de façon forcée*). *Quân xâm lược bắt nhân dân cung đón* les agresseurs obligeaient le peuple à leur fournir le nécessaire.

cung hạ (cũ) présenter ses vœux respectueux.

cung hi (cũ) souhaiter; présenter ses souhaits.

cung hiến (cũ) dédier. *Cung hiến đồ thờ* dédier des objets de culte.

cung khai (luật) déposer. *Cung khai trước tòa* déposer devant le tribunal.

cung khuyết (cũ) porte du palais royal.

cung kiếm (cũ) les armes; le métier des armes. *Làng cung kiếm* ceux qui font le métier des armes; les guerriers.

cung kính respectueux; révérencieux. *Vẻ cung kính* air respectueux // **sự cung kính** respect; révérence.

cung long (cũ) état d'une femme en couches.

cung mây (vch, cũ) palais céleste; cieux. *Như từ cung mây rơi xuống* comme si l'on tombait des cieux.

cung mê (sủ) labyrinthe.

cung nga (cũ) odalisque; suivante.

cung nguyệt (cũ) nh cung trăng.

cung nữ (cũ) odalisque; suivante.

cung phi (cũ) odalisque; femme d'un harem de rois féodaux.

cung phụng subvenir aux besoins (des supérieurs). *Cung phụng cha mẹ* subvenir aux besoins des parents.

cung quảng (vch, cũ) la lune.

cung quảng larve de moustique.

cung quế (vch, cũ) 1. la lune. 2. harem.

cung răng (giải) arcade dentaire.

cung tấn (cũ) odalisque gradée

cung tên arc et flèches; les armes

cung thang say tít *cung thang* ivre mort; soulard.

cung thất demeure royale; palais royal.

cung thiêm (vch, cũ) la lune.

cung thiếu niên palais des jeunes.

cung thỉnh (cũ) invoquer (les mânes des ancêtres).

cung thủ (cũ) archer.

cung thương (cũ) notation musicale. *Cung thương lâu bực ngũ âm* (Nguyễn Du) elle excellait dans toute la notation musicale.

cung tiễn (cũ) arc et flèches.

cung tiêu 1. *phòng cung tiêu* dépense (dans un établissement; un service). 2. *hợp tác xã cung tiêu* coopérative d'approvisionnement et d'écoulement.

cung trắng (cũ) palais sélénién; la lune.

cung ứng fournir. *Cung ứng vật liệu cho một nhà máy* fournir du matériel à une usine.

cung vãn (cũ) faire des aveux.

cùng¹ I. fin; fond. *Đến cùng* jusqu'à la fin; ở trong cùng dans le fond // **xét đến cùng** tout bien considéré; en dernière analyse.

II. extrême. *Đầu cùng* bout extrême // **buớc đường cùng** dernière extrémité; **hang cùng ngõ hẻm** fin fond.

cùng² I. avec; et; envers. *Tôi đi cùng anh* j'y vais avec toi; *nó cùng anh nó lui* et son frère; *tận tụy cùng bạn* dévoué envers son ami.

II. même. *Cùng mẹ cùng cha* de même mère et de même père; *cùng một ý kiến* du même avis // **cùng cha khác mẹ** consanguin. *Anh em cùng cha khác mẹ* frères consanguins; **cùng mẹ khác cha** utérin. *Anh em cùng mẹ khác cha* frères utérins.

III. ensemble; en commun; conjointement; de concert; mutuellement. *Chúng ta sẽ cùng đến đây* nous y viendrons ensemble; *cùng hành động với ai* agir conjointement avec quelqu'un; *agir de concert* avec quelqu'un; *cùng giúp đỡ nhau* s'aider mutuellement.

cùng bất đắc dĩ x bất đắc dĩ.

cùng bên (y) homolatéral.

cùng chẳng đã faute de mieux; par pis-aller.

cùng chung avoir en commun; être de la même (situation...); être du même (avis...). *Cùng chung quan niệm* avoir en commun une conception; *cùng chung cảnh ngộ* être de la même situation; être logé à la même enseigne.

cùng cực I. qui est dans une extrême misère; très misérable; pouilleux. *Dân chúng cùng cực trong thời thực dân* population très misérable sous le colonialisme // **sự cùng cực** extrémité.

II. extrême; extrémité. *Bị bóc lột đến cùng cực* être exploité à l'extrême.

cùng dân (cũ) le bas peuple; populace.

cùng dinh (cũ) pauvre hère.

cùng đó dernière extrémité; situation extrême.

cùng đường acculé à une impasse.

cùng gốc (thực) monoïque.

cùng kế dernier recours.

cùng khổ misérable; pouilleux // **người cùng khổ** gueux; paria; crève-la-faim; traîne-misère.

cùng khốn misérable.

cùng kì lí n'ayant plus aucune raison. *Cùng kì lí nó phải im lặng* n'ayant plus aucune

raison (*n'ayant plus aucun argument à avancer*), il doit rester coi.

cùng kiệt 1. fin fond; extrémité. *Đến chỗ cùng kiệt* jusqu'au fin fond; jusqu'à l'extrémité // *nơi cùng kiệt* confins.

II. épuisé complètement. *Sức lực cùng kiệt* forces complètement épuisées.

cùng lúc en même temps; concurremment; de front; simultanément. *Đến cùng lúc* arriver en même temps; *cùng lúc làm hai việc* faire concurremment deux besognes; mener de front deux affaires; *xảy ra cùng lúc* se produire simultanément.

cùng nguồn (*sinh*) homologue (*en parlant des organes*).

cùng nhau de concert; ensemble. *Cùng nhau hành động* agir de concert; *cùng nhau đi dạo* se promener ensemble.

cùng nhân (*cũ*) pauvre hère; bas peuple.

cùng quần 1. très pauvre; dénué; qui est sans ressource. 2. sans issue. *Tình thế cùng quần* situation sans issue.

cùng ra à la rigueur; faute de mieux. *Cùng ra, phải cho nó một số tiền* à la rigueur il faut lui donner une certaine somme.

cùng tận fin fond; extrême limite. *Đi đến cùng tận* aller jusqu'à l'extrême limite.

cùng thời contemporain. *Tác giả cùng thời Nguyễn Du* auteur contemporain de Nguyễn Du.

cùng tịch (*id*) qui se trouve au fin fond; très reculé. *Một nơi cùng tịch* un endroit très reculé.

cùng tinh (*lí*) eutectique. *Hỗn hợp cùng tinh* mélange eutectique.

cùng tột (*id*) à l'extrême degré; à l'extrême limite; suprême.

cùng trời partout. *Đi cùng trời* aller partout.

cùng với en compagnie de; de compagnie avec. *Ăn cùng với bạn* manger en compagnie de ses amis; *đi cùng với mẹ* aller de compagnie avec sa mère.

cùng donner un coup de doigt replié sur la tête.

củng cố consolider; renforcer; raffermir. *Củng cố bức tường* consolider un mur; *củng cố quyền hành* renforcer le pouvoir; *củng cố chính quyền* raffermir le gouvernement.

củng mạc (*giải*) sclérotique // **giãn củng mạc** sclérectasie; **nhuyễn củng mạc** scléro-

malacie; **thủ thuật hót củng mạc** sclérectomie; **viêm củng mạc** sclérite.

cũng aussi; également. *Tôi cũng đi đến đây* j'y vais aussi; *anh ấy cũng là bạn tôi* il est également mon ami.

cũng cứ quand même; tout de même. *Tôi sẽ cũng cứ nói* je parlerai quand même.

cũng nên peut-être; probablement. *Anh khỏe hơn nó cũng nên* vous êtes peut-être plus fort que lui; *chiều này anh ấy sẽ đến cũng nên* ce soir il viendra probablement.

cũng như comme; de même. *Chị ấy cũng như mẹ chị ấy rất hiền lành* elle est comme sa mère très douce; *cũng như cha anh ấy, anh ấy không hút thuốc* de même que son père il ne fume pas.

cũng thế tout de même; malgré tout. *Chẳng thơm cũng thế hoa nhài (cđ)* bien que ce ne soit pas bien odorant, c'est tout de même la fleur de jasmin.

cũng thế pareillement; tout comme; idem; itou; kif-kif. *Sức khỏe tốt và tính thần cũng thế* la santé est bonne et le moral pareillement; *anh bằng lòng, tôi cũng thế* vous êtes content et je suis tout comme; *anh ấy đồ, tôi cũng thế* il est reçu et moi idem; *nó lạc quan, tôi cũng thế* il est optimiste et moi itou; *cái này hay cái kia cũng thế* ceci ou cela; c'est kif-kif.

cũng vậy pareillement; de la même manière. *Anh lạc quan, tôi cũng vậy* tu es optimiste, je le suis pareillement.

cúng 1. présenter des offrandes; faire une oblation; rendre un culte à. *Cúng ông* vài présenter des offrandes aux ancêtres; *cúng thần thánh* faire une oblation aux divinités.

2. (*mia*) offrir. *Đánh bạc là cúng tiền cho bọn ranh mãnh* jouer au jeu de hasard c'est offrir de l'argent aux malins.

cúng bái rendre un culte aux divinités.

cúng cáo rendre un culte aux ancêtres un jour avant le jour d'anniversaire de leur mort.

cúng cháo offrir de la soupe aux âmes errantes.

cúng cơm présenter du riz comme offrande à chaque repas à un défunt (*pendant cinquante jours après son décès*).

cúng được (*mía*) lamentable. *Bài thơ cúng được* un poème lamentable.

cúng giỗ présenter des offrandes aux ancêtres le jour d'anniversaire de leur mort.

cúng tế organiser une cérémonie solennelle de culte.

cúng vái nh cúng bái.

cúng vọng (cũ) présenter des offrandes à ses parents défunts loin de son pays natal.

cụng heurter; cogner. *Cụng đầu vào tường* heurter sa tête contre le mur; *cụng vào cửa* se cogner contre la porte.

cuốc¹ (động) marouette // **trông gà hóa cuốc** prendre des vessies pour des lanternes.

cuốc² I. piocher. *Cuốc đất* piocher la terre // **cuốc vào mặt** engueuler vivement.

II. pioche; houe; serfouette. *Đào rãnh bằng cuốc* creuser une rigole avec la pioche; *lưỡi cuốc* lame de houe; *cuốc của người làm vườn* serfouette de jardinier.

cuốc³ I. course. *Xe đạp cuốc* bicyclette de course; *đi một cuốc* faire une course.

II. (thgt) faire une course; aller d'un trait. *Cuốc thẳng về nhà* aller d'un trait à la maison.

cuốc hàn houe à large lame.

cuốc bộ (thgt) aller à pied.

cuốc chim pic; décintoir.

cuốc xới binette.

cuộc¹ partie; scène; affaire... (*souvent ne se traduit pas*). *Cuộc đi săn* partie de chasse; *cuộc chiến tranh* guerre; *cuộc buôn bán* affaire commerciale.

cuộc² I. parier. *Tôi cuộc là nó sẽ trượt* je parie qu'il échouera; *chúng ta cuộc nào* parions donc.

II. pari. *Được cuộc* gagner un pari.

cuộc đấu (thể) épreuve; match; rencontre. *Cuộc đấu thể thao* épreuve sportive; *cuộc đấu bóng đá* match de football; *cuộc đấu quyền Anh* rencontre de boxe.

cuộc đỏ đen jeu de hasard; jeu d'argent.

cuộc đời vie; existence.

cuộc đua compétition; course. *Cuộc đua xe đạp* course de bicyclettes.

cuộc họp réunion.

cuộc sống vie; existence humaine.

cuộc thi épreuve; concours. *Cuộc thi văn đáp* épreuves orales; *cuộc thi nhập học* concours d'admission.

cuộc vui séance de réjouissances; gai spectacle. *Dự một cuộc vui* assister à une séance de réjouissances.

cuối I. fin; terme; queue; bas. *Cuối ngày* fin de la journée; *đến cuối đời* au terme de la vie; *cuối mùa đông* queue de l'hiver; *ở cuối trang* au bas de la page.

II. dernier; final; terminal. *Giờ cuối* dernière heure; *con chữ cuối* lettre finale; *lớp cuối* classe terminale.

cuối cùng I. dernier; suprême; définitif. *Chuyến tàu cuối cùng* dernier train; *sự cố gắng cuối cùng* suprême effort; *bản án cuối cùng* sentence définitive // **người cuối cùng** le dernier; **trận cuối cùng** la der des der.

II. finalement; enfin; enfin de compte; en définitive; en dernier lieu. *Cuối cùng ông ấy đã ưng thuận* finalement il a consenti; *cuối cùng đến lượt tôi* enfin c'est mon tour; *cuối cùng anh ấy đã nhận thấy lỗi của mình* en fin de compte il a reconnu son tort; *cuối cùng nó đã phải ra đi* en définitive il a dû partir // **cuối cùng là** ultimo.

cuối tuần week-end. *Đi nghỉ cuối tuần* partir en week-end.

cuội¹ gros caillou; galet.

cuội² personnage légendaire habitant la lune // **nói dối như cuội** mentir comme un laquais.

cuội kết (địa) conglomerat.

cuộm (thgt) faucher; raffer; ratiboiser; calotter; roustir; effaroucher. *Cuộm chiếc xe đạp* faucher une bicyclette; *người ta cuộm xe đạp của anh ấy* on lui a ratiboisé sa bicyclette; *cuộm một cái đồng hồ* calotter une montre; *nó cuộm hết tiền của mẹ nó* il a rousti tout l'argent de sa mère; *tên kẻ cắp đã cuộm mất ví tiền của nó* le voleur lui a effarouché son portefeuille.

cuồn cuộn en tourbillonnant; torrentielle. *Nước chảy cuồn cuộn* l'eau coule en tourbillonnant.

cuốn I. 1. enrouler; rouler. *Cuốn chiếc chiếu lại* enrouler la natte; *cuốn một điếu thuốc lá* rouler une cigarette. 2. entraîner; charrier. *Nước sông cuốn cát đi* la rivière charrie du sable; *bị cuốn vào câu chuyện với bạn* être entraîné dans une conversation avec son ami.

II. 1. rouleau. *Cuốn giấy* un rouleau de papier. 2. mets enroulé (*dans une salade ou une galette*). *Ăn cuốn* manger du mets enroulé (*dans une salade ou une galette*); *nem cuốn* rouleau de printemps. 3. ouvrage; volume; exemplaire. *Một cuốn lịch sử* un ou-

vrage d'histoire; *sách in một vụn cuốn* livre tiré à dix mille exemplaires. 4. (*ktrúc*) cintre.

cuốn chiếu¹ (*động*) iule.

cuốn chiếu² graduellement suivant un tracé défini jusqu'à la fin.

cuốn gói (*thgt*) plier bagage.

cuốn hút captiver; entraîner; avoir un pouvoir entraînant. *Diễn giả cuốn hút người nghe* orateur qui entraîne les auditeurs.

cuốn lá *sâu cuốn lá* chenille lieuse; lieuse.

cuốn tổ sâu (*thực*) convoluté. *Lá cuốn tổ sâu* feuille convolutée.

cuốn vó (*thgt*) s'enfuir au galop.

cuốn xéo (*thgt*) foutre le camp; ficher le camp; décamper.

cuộn I. enrouler; peloter; pommer. *Cuộn chỉ* enrouler du fil; *cuộn dây* peloter une ficelle; *bắp cải đã cuộn* les choux ont pom-mé.

II. 1. rouleau. *Cuộn giấy* rouleau de papier. 2. pelote; peloton. *Cuộn len* pelote de laine. 3. tourbillon. *Cuộn khói* tourbillon de fumée.

4. (*giải*) glomus. *Cuộn thần kinh-mạch* glomus neurovasculaire.

III. (*tin học*) dérouler. *Cuộn màn hình* dérouler l'écran.

cuộn khúc s'enrouler; se lover; se tordre. *Rắn cuộn khúc* serpent qui s'enroule; serpent qui se love; *khói cuộn khúc* des fumées qui se tordent.

cuộn mình se replier sur soi-même; se rouler. *Con cuốn chiếu cuộn mình* iule qui se replie sur lui-même; *cuộn mình trong chăn* se rouler dans sa couverture.

cuộn phim 1. bobine de film; pellicule. 2. bobine de pellicules photographiques.

cuồng (*đph*) paon.

cuồng 1. fou; qui a la tête fêlée. *Người cuồng* homme fou; homme qui a la tête fêlée.

2. enragé. *Chó cuồng* (*đph*) chien enragé. 3. extravagante. *Ý nghĩ cuồng* idée extravagante. 4. effréné. *Ước vọng cuồng* désir effréné.

cuồng ẩm (*cũ*) boire de l'acool à l'excès.

cuồng bạo cruel et brutal; féroce.

cuồng cẳng *nh* cuồng chân.

cuồng chân 1. s'impatiser de partir. 2. avoir les jambes rompues.

cuồng chiến belliqueux.

cuồng chữ enragé de littérature.

cuồng cuồng (*id*) *nh* cuồng cuồng.

cuồng dại fou. *Ý nghĩa cuồng dại* idées folles.

cuồng dâm satyrique; lubrique; nymphomane. *Một người đàn ông cuồng dâm* un homme satyrique; *một phụ nữ cuồng dâm* une femme nymphomane // **chứng cuồng dâm** (*y*) œstromanie.

cuồng hứng inspiration outrée.

cuồng loạn hystérique; échevelé. *Tu tưởng cuồng loạn* idées hystériques; *điệu vũ cuồng loạn* danse échevelée.

cuồng ngôn parole fanfaronne.

cuồng nhiệt frénétique; passionné. *Những tiếng vỗ tay cuồng nhiệt* applaudissements frénétiques; *tình yêu cuồng nhiệt* amour passionné; *yêu cuồng nhiệt* aimer d'un amour passionné; aimer à la fureur.

cuồng nộ (*nhạc*) furioso.

cuồng phong vent violent; bourrasque; rafale.

cuồng sĩ (*cũ*) lettré extravagant.

cuồng tín trop fanatique. *Một tín đồ cuồng tín* un fidèle trop fanatique.

cuồng tưởng (*id*) fantaisie // **kẻ cuồng tưởng** illuminé.

cuồng vọng sottise ambition; château en Espagne. *Cuồng vọng của những kẻ bành trướng* sottise ambition des expansionnistes; *đó chỉ là một cuồng vọng* ce n'est qu'un château en Espagne.

cuồng¹ 1. pétiole; pédoncule; pédicelle; pédicelle; queue; *Lá không cuồng* feuille sans pétiole; *cuồng hoa* pédoncule de fleur; *cuồng nắm* pédicelle d'un champignon; *cuồng hoa hồng* pédicelle de rose; *cuồng quả anh đào* queue de cerise; *cuồng não* (*giải*) pédoncule cérébral; *cuồng phổi* pédicelle pulmonaire. 2. talon. *Cuồng vé* talon du billet; *cuồng séc* talon du chèque; *số cuồng séc* souche du cannet de chèques.

cuồng² embarrassé; affolé. *Trước câu hỏi ấy, nó cuồng* il fut embarrassé devant cette question; *bà ấy cuồng lên vì không nhìn thấy con* ne voyant pas son enfant, elle est affolée // **cuồng cà kê** (*thgt*) *nh* cuồng (*sens plus fort*).

cuồng cuồng éperdu; affolé. *Đau cuồng cuồng* éperdu de douleur; *nghe tin ấy nó cuồng cuồng lên* à cette nouvelle, il fut affolé.

cuồng hợng gosier.

cuồng lưu talon (*de chèques...*).

cuồng nhị (*thực*) androphore.

cuồng noãn (thực) funicule.

cuồng quýt agité; fiévreux; fébrile. *Về cuồng quýt* air agité; *sự hoạt động cuồng quýt* activité fiévreuse; *sự lo lắng cuồng quýt* inquiétude fébrile; *chuẩn bị cuồng quýt* se préparer de façon fiévreuse; se préparer fiévreusement.

cuồng (thực) 1. tige creuse (de légume). *Cuồng rau muống* tige creuse de liseron d'eau. 2. (đph) nh cuồng¹.

cúp¹ (thể) coupe. *Cúp bóng đá* coupe de football.

cúp² couper; retrancher. *Cúp tóc* couper les cheveux; *cúp lương* retrancher une certaine somme sur un salaire.

cúp³ baisser (la queue). *Cúp đuôi* baisser la queue; avoir la queue basse; serrer la queue // **cum cúp** (redoublement; sens atténué) baisser légèrement.

cúp đuôi x cúp³.

cụp 1. fermer. *Cụp ô* fermer le parapluie; *cụp bàn tay lại* fermer la main; fermer le poing. 2. baisser (x cúp đuôi; cúp tai) // **cùm cụp** (redoublement; sens atténué).

cụp đuôi 1. nh cúp đuôi. 2. (bóng) s'en aller déconfit.

cụp tai baisser l'oreille // **như chó cụp tai** être tout déconfit.

cút¹ (động) 1. nh cun cút. 2. nh cay¹ // **lủ như cút** (tng) décamper en cachette; déloger sans tambour ni trompette.

cút² petite bouteille; topette. *Cút rượu* topette d'alcool.

cút³ décamper; déguerpir; ficher le camp. *Cút đi!* décampe d'ici!; fiche-moi le camp!; ôte-toi de mes yeux!

cút ca cút kít x cút kít.

cút kít I. crisser; grincer; produire des crissements. *Võng cút kít* le hamac produit des crissements; le hamac grince // **cút ca cút kít** (redoublement; avec nuance de réitération).

II. brouette à roue unique en bois plein (qui en se déplaçant produit des crissements).

cụt 1. écourté. *Bài văn cụt* texte écourté. 2. tronqué. *Cột cụt* colonne tronquée; *hình nón cụt* (toán) cône tronqué. 3. qui a été mutilé (d'un bras ou d'une jambe). *Anh ấy bị cụt tay phải* il a été mutilé du bras droit // **cùn cụt** (redoublement; sens atténué) légèrement écourté; légèrement court.

cụt chân qui a une jambe amputée; qui a une jambe estropiée.

cụt hứng (thgt) perdre l'enthousiasme. *Lời nói của anh làm nó cụt hứng* votre parole lui fait perdre l'enthousiasme.

cụt lóng très court; écourté. *Áo cụt lóng* veste très courte.

cụt lủn (cn cụt ngắn) 1. trop court. *Bài văn cụt ngắn* texte trop court. 2. sec. *Câu trả lời cụt ngắn* réponse sèche // **cụt thun lủn** (redoublement; sens plus fort).

cụt tay manchot; qui a un bras mutilé; qui a un bras amputé.

cư dân habitant; population. *Cư dân thành thị* population urbaine // **cư dân ở nước ngoài** résident.

cư sĩ (cũ) 1. lettré solitaire. 2. (tôn) oblat.

cư tang (cũ) se retirer chez soi pour porter le deuil de ses parents.

cư trú demeurer; être domicilié; habiter; résider. *Cư trú ở nông thôn* demeurer à la campagne; *cư trú ở nước ngoài* résider dans un pays étranger // **sự cư trú** (luật) séjour; **sự cấm cư trú** interdiction de séjour.

cư xá cité; foyer; résidence. *Cư xá đại học* cité universitaire; *cư xá sinh viên* foyer des étudiants; *cư xá người ngoại quốc* résidence des étrangers.

cư xử se conduire; se comporter; agir. *Cách cư xử* façon de se conduire; *cư xử với bạn đồng nghiệp* se comporter avec ses collègues; *cư xử tốt với ai* bien agir envers quelqu'un.

củ¹ I. 1. clayonnage; estacade. *Củ tre* clayonnage de bambou; *củ cần sòng* estacade qui brise les vagues. 2. épi. *Đóng củ dọc sông* planter des épis le long d'une rivière.

II. 1. établir une estacade. 2. planter des épis.

củ² (id) chenal. *Khai củ* ouvrir un chenal.

củ³ (thgt) épatant; calé. *Nó là một cầu thủ bóng đá củ* il est un épatant footballeur; *anh ta củ về toán* il est calé en mathématiques // **tay củ** un as; un crack.

củ khôi éminent; épatant; très distingué. *Một họa sĩ củ khôi* un peintre très distingué.

củ¹ (củ nhân nt) licencié.

củ² 1. désigner; déléguer; députer. *Củ một đại biểu* désigner un délégué; *củ người thay mặt* déléguer un représentant; *củ một công đoàn viên đi dự đại hội nghị* députer un membre du syndicat à la conférence. 2. (id) citer. *Củ một thí dụ* citer un exemple. 3.

(nhạc) jouer. *Củ quốc thiều* jouer l'hymne national // **nhất củ lưỡng tiện** faire d'une pierre deux coups.

củ ai (củ) commencer à pleurer (*un mort dans une cérémonie funéraire*).

củ binh (củ) lever des troupes (*pour une guerre*).

củ chi geste; manières. *Củ chi độ lượng* geste de générosité; *củ chi thô lỗ* manières rudes.

củ đình (thế, củ) soulever une lourde urne (*à la manière des haltères de nos jours*).

củ động 1. se mouvoir; se remuer. *Ông ta khó củ động* il lui est difficile de se mouvoir; *củ động khó khăn* avoir de la peine à se remuer.

II. mouvement. *Củ động duyên dáng* mouvements gracieux.

củ hành célébrer. *Củ hành lễ* célébrer une cérémonie.

củ lễ célébrer la cérémonie.

củ nghiệp 1. (củ) carrière déterminée par les concours.

II. (củ) utilisé dans les concours. *Lối văn củ nghiệp* style utilisé dans les concours.

củ nhạc (củ) jouer de la musique.

củ nhân licencié // **bằng củ nhân** licence.

củ sự (củ) commencer une œuvre importante.

củ tạ (thế) soulever un haltère // **môn củ tạ** haltérophilie; **vận động viên củ tạ** haltérophile.

củ tọa assistance; auditoire.

củ tri électeur // **tu cách củ tri** électorat.

củ tri đoàn corps d'électeurs.

củ tử (củ) candidat (*aux concours de l'ancien régime*).

củ¹ 1. mesure; norme. *Lấy cái chai này làm củ* prendre cette bouteille comme mesure; *đúng củ* conforme à la norme. 2. temps; période; moment. *Củ nóng* temps de chaleur; *củ gió* période de vents; *củ này* en ce moment. 3. repère. *Vạch này để làm củ* ce tracé sert de repère.

củ² 1. couches. *Ở củ* être en couches.

II. (đph) s'abstenir. *Củ thịt* s'abstenir de viandes.

củ¹ (đph) base de la résistance (*pendant la guerre de résistance contre les envahisseurs*).

củ² 1. quand même; tout de même. *Trời mưa nhưng tôi củ đi* il pleut, mais je pars

quand même; *anh củ vào* entrez tout de même.

II. 1. conformément à; d'après; à. *Củ chỉ thị của trên mà làm* faites conformément aux instructions des autorités supérieures; *củ nhịp độ này thì tuần sau sẽ xong việc* à ce rythme, le travail sera terminé la semaine prochaine. 2. à raison de; sur la base de. *Anh củ thế mua hết, củ hai đồng một chiếc* vous pouvez tout acheter à raison de deux dong la pièce.

củ điểm (quân) base; position. *Đánh vào củ điểm giặc* attaquer une base de l'ennemi.

củ liệu donnée. *Củ liệu của một tiểu thuyết* données d'un roman.

củ như selon; d'après; conformément à. *Củ như anh thì nó phải làm gì* selon vous, que devrait-il faire? // **củ như thế** ainsi de suite. *Chúng ném bom lần thứ nhất, lần thứ nhì, lần thứ ba và củ như thế trong hai tuần lễ* ils ont bombardé la première fois, la deuxième fois, la troisième fois et ainsi de suite pendant deux semaines.

củ việc comme on le veut. *Anh củ việc đến* venez comme vous le voulez; vous n'aurez qu'à venir.

củ¹ (thgt) engueuler; gronder. *Bị thu trưởng củ* être engueulé par le chef. 2. protester. *Củ lại sự bất công* protester contre une injustice.

củ đại (id) gigantesque. *Công trình củ đại* une entreprise gigantesque.

củ hôn (củ) refuser de se marier (*avec quelqu'un*).

củ li distance. *Củ li giữa hai điểm* distance entre deux points.

củ nho (củ) grand lettré.

củ nự rouspéter.

củ phách illustre; célèbre. *Một nhà bác học củ phách* un savant illustre.

củ phú très riche; richissime.

củ thạch (khcổ) mégalithe.

củ tộc (củ) grande famille.

củ tuyệt rejeter; repousser; refuser. *Củ tuyệt một đề nghị* rejeter (repousser) une offre.

củ 1. 1. scier. *Củ gỗ* scier du bois; *củ đá* scier de la pierre. 2. (thgt) estamper; étriller; égorger; faire payer trop cher. *Mụ bán hàng củ nặng* la marchande nous fait payer trop cher // **củ dứt đục suốt** trancher d'une manière franche et catégorique; **củ mạch**

nào dứt mạch ấy résoudre définitivement partie par partie (*pour ne plus y revenir*).

II. scie.

cửa đá sciote.

cửa máy scie mécanique; scieuse.

cửa tay scie à main; égoïne.

cửa xẻ scier des planches // **thợ cửa xẻ** scieur de long.

cửa 1. ouverture; porte. *Các cửa của một ngôi nhà* les ouvertures d'une maison; *cửa ra vào* porte d'entrée. **2.** bouche. *Cửa cống* bouche d'égout. **3.** regard (*d'un four*) // **cửa cao nhà rộng** riche logement; **cửa chẳng qua nhà chẳng đến** ne plus fréquenter une maison; **cửa đóng then cài** porte fermée aux visiteurs; **đóng cửa bảo nhau** laver son linge sale en famille; **đóng cửa đi ăn xin** avoir recours à autrui quand personnellement on a des ressources.

cửa ải porte-frontière.

cửa ầu portrion.

cửa bán vé guichet.

cửa bể x cửa biển.

cửa bên porte latérale.

cửa biển (cn cửa bể) **1.** estuaire. **2.** port.

cửa bô đề x bô đề².

cửa bức bàn x bức bàn.

cửa chớp persienne.

cửa công (cũ) prétoire d'un mandarin; autorités publiques.

cửa cuốn (ktrúc) arc en plein cintre.

cửa dấu hồi œil-de-bœuf.

cửa già (vch, cũ) pagode.

cửa hàng boutique; magasin; bazar.

cửa hiệu nh cửa hàng, *Cửa hiệu tạp hóa* boutique de mercerie.

cửa khẩu **1.** port (*d'exportation et d'importation*). *Hải quan ở cửa khẩu* la douane d'un port. **2.** point de passage de la frontière.

cửa không (cũ) pagode bouddhique.

cửa Khổng (cũ) confucianisme // **cửa Khổng sân Trình** nh cửa Khổng.

cửa khuyết (cũ) porte du palais royal.

cửa kính fenêtre vitrée; vitre; glaces.

cửa mạch porte de communication (*avec la pièce ou la maison voisine*).

cửa mái (ktrúc) lucarne.

cửa miệng courant; habituel. *Lời nói cửa miệng* paroles courantes; propos habituel.

cửa mình (giải) vulve. *Viêm cửa mình* inflammation de la vulve; vulvite.

cửa mở **1.** (quân) brèche. **2.** (kế) porte ouverte. *Chính sách cửa mở* politique de la porte ouverte.

cửa ngách petite porte de communication
cửa ngầm poterne. *Cửa ngầm của công sự* poterne d'une fortification.

cửa ngõ **1.** porte d'entrée. *Đóng cửa ngõ cẩn thận* fermer soigneusement la porte d'entrée. **2.** portes de fenêtre (*sens général*).

cửa nhà **1.** habitation; demeure. *Không thấy cửa nhà nào cả* on ne voit aucune habitation. **2.** affaires de famille. *Lo lắng cửa nhà* s'occuper des affaires de famille.

cửa ô porte de la ville.

cửa Phật (tôn) pagode bouddhique.

cửa quan¹ porte-frontière.

cửa quan² (cũ) prétoire d'un mandarin.

cửa quay tourniquet; porte à tambour.

cửa quyền **I.** (cũ) milieu influent.

II. qui s'appuie abusivement sur son autorité; qui tire parti abusivement de son autorité; autoritaire. *Hạt tiêu nó bé nó cay, đồng tiền nó bé nó hay của quyền (cd)* le grain de poivre est tout petit mais il est piquant; la monnaie est toute petite; mais elle tire parti abusive-ment de son autorité.

cửa ra sortie.

cửa rá portes et fenêtres (*sens général*).

cửa sài (vch) porte en bois.

cửa sập trappe.

cửa sổ¹ fenêtre. *Cửa sổ nhìn ra vườn* fenêtre qui donne sur le jardin // **ném tiền qua cửa sổ** jeter son argent par les fenêtres.

cửa sổ² (tin học) fenêtre. *Thu nhỏ cửa sổ* réduire la fenêtre.

cửa sông embouchure; bouches; estuaire.

cửa tay ouverture d'une manche (*de veste...*).

cửa tàu hublot. *Cửa tàu thủy* hublots d'un navire; *cửa tàu bay* hublots d'un avion // **cửa tàu hỏa** portières d'un train.

cửa thiền (tôn) pagode bouddhique.

cửa thông hơi (kĩ) bouche d'air.

cửa tò vò (ktrúc) arc; arcade; porte cintrée.

cửa trap (ánh) obturateur.

cửa tử bi (tôn) pagode bouddhique.

cửa van valve (*d'une écluse*).

cửa viên (cũ) quartier général.

cửa xe portière; portillon.

cửa couper en sciant. *Dao cùn của mãi không đứt* le couteau étant émoussé, on coupe en sciant un long moment et on n'y arrive pas.

cửa cổ 1. couper la gorge. 2. faire payer trop cher; étriller; rançonner. *Cửa cổ khách hàng rançonner les clients.*

cựa¹ ergot. *Cựa gà trống* ergot de coq.

cựa² 1. bouger; se remuer. *Chật không của được* si serré qu'on ne peut bouger. 2. (thgt) objecter; rétorquer; répliquer. *Chứng cứ rành rành còn của vào đầu được* la preuve étant très nette, il lui est impossible de répliquer.

cựa gà 1. ergot de coq. 2. (kĩ) cheville de targette.

cựa quây s'agiter; se remuer; vibronner. *Tên kẻ trộm bị trói không của quây được* le voleur est ligoté et ne peut pas se remuer; *nó không chịu thua đầu, nó còn của quây* il ne s'avoue pas vaincu, il vibronne encore.

củ bì (động, cũ) échinoderme.

cực¹ I. 1. (lí, địa) pôle. 2. (điện) électrode. *Cực dương* électrode positive; anode.

II. trop; extrêmement; on ne peut plus. *Cực xấu* trop laid; *cực đẹp* extrêmement beau; *cực tốt bụng* on ne peut plus serviable.

cực² malheureux; misérable. *Chị ta cực lắm* elle est très malheureuse.

cực âm (điện) électrode négative; cathode.

cực bắc pôle Nord.

cực cầu (sinh) globules polaires.

cực chẳng đã par pis-aller; faute de mieux. *Cực chẳng đã phải quyết định ra đi* on se résout à partir par pis-aller; *cực chẳng đã nó phải nhận* faute de mieux il a dû accepter.

cực dương (điện) électrode positive; anode.

cực đại maximum. *Cực đại của một hàm (toán)* maximum d'une fonction; *cường độ cực đại* intensité maximum.

cực điểm 1. paroxysme; comble; extrême; superlatif. *Lúc giận đến cực điểm* au paroxysme de la colère; *hạnh phúc đến cực điểm* au comble du bonheur; *đẩy đến cực điểm* pousser à l'extrême; *nó làm cho tôi buồn phiền đến cực điểm* il m'ennuie au superlatif. 2. (y) acmé. *Cực điểm của bệnh tình* acmé de la maladie.

cực đoan extrémiste; extrême; outrancier; excessif; jusqu'au-boutiste; ultra. *Phần tử*

cực đoan trong quốc hội élément extrémiste du parlement; *thủ đoạn cực đoan* moyens extrêmes; *tính cực đoan* caractère outrancier; *bản chất cực đoan* nature excessive; *nhà chính trị cực đoan* homme politique jusqu'au-boutiste; *kẻ bảo hoàng cực đoan* ultraroyaliste // **chính sách cực đoan** extrémisme; jusqu'au-boutisme.

cực độ le plus haut degré; le plus haut point; apogée; comble. *Đến cực độ vinh quang* au plus haut degré de la gloire; *au plus haut point* de la gloire; *cực độ danh vọng* apogée de la grandeur; *cực độ khó khăn* comble de la difficulté.

cực hàn (id) froid intense; froid rigoureux.

cực hình 1. peine capitale. 2. supplice.

cực hữu (chính) extrême droite.

cực khoái (sinh) orgastique // *lúc cực khoái* orgasme.

cực khổ extrêmement malheureux; très misérable; qui est sur la paille.

cực kì I. extrêmement; suprêmement. *Cực kì giàu* extrêmement riche; *cực kì đẹp* supprêmement belle.

II. (kng) excellent; merveilleux.

cực lạc (tôn) bonheur éternel; béatitude; félicité parfaite // **cõi cực lạc** le Paradis bouddhique.

cực lòng peiné; en peine. *Cực lòng vì đứa con hư* peiné à cause de son enfant mal élevé.

cực lực de toutes ses forces. *Cực lực phản kháng* protester de toutes ses forces.

cực mạnh (nhạc) fortissimo.

cực nam pôle Sud.

cực ngắn (lí) ultra-court. *Sóng điện từ cực ngắn* ondes électromagnétiques ultracourtes.

cực nhạy ultrasensible. *Cân cực nhạy* balance ultrasensible.

cực nhanh (nhạc) prestissimo.

cực nhẹ (thể) super-léger. *Võ sĩ quyền Anh cực nhẹ* boxeur super-léger.

cực nhỏ infinitésimal.

cực nhọc pénible. *Công việc cực nhọc* travail pénible.

cực nhục malheureux et humilié. *Đời sống cực nhục* vie malheureuse et humiliée.

cực phẩm (cũ) rang le plus élevé. *Cực phẩm triều đình* rang le plus élevé à la cour.

cực phổ (hóa) polarogramme // **phương pháp cực phổ** polarographie.

cực quang aurore polaire.

cực quyền¹ (chính) totalitaire. *Chế độ cực quyền* régime totalitaire; totalitarisme.

cực quyền² (địa, cũ) cercle polaire.

cực sinh thuyết cực sinh (sinh) polari-genèse.

cực tả (chính) extrême gauche.

cực thân qui souffre intérieurement. *Nghĩ mà cực thân* qui souffre intérieurement en y pensant.

cực thịnh le plus prospère. *Thời kì cực thịnh* période la plus prospère.

cực tiểu minimum.

cực tím (cn từ ngoại) (lì) ultraviolet. *Tia cực tím* rayons ultraviolets.

cực trị (toán) extremum.

cực từ (toán) pôle magnétique.

cửi (thg khung cũ) métier à tisser // **đồng như mắc cũ** compact (en parlant d'une foule).

cửi canh (cũ) tisser (sur un métier à bras).

cứng choyer; gâter; chouchouter; dorloter. *Cứng con* choyer son enfant; dorloter son enfant.

cứng cứng x cứng.

cứng (tục) en érection; érectile; qui bande.

cứng 1. dur; rigide; raide. *Cứng như sắt* dur comme le fer; *sách bìa cứng* livre à couverture rigide; *cổ áo cứng* vì hồ col raide d'em-pois. 2. solide; ferme. *Lì lẽ rất cứng* raison très solide; *bắp thịt cứng* muscles fermes. 3. (thgt) fort; calé; capable. *Cứng về toán* fort (calé) en mathématiques; *một cán bộ cứng* un cadre capable. 4. engourdi; sans souplesse. *Dáng đi cứng* démarche engourdie; *chữ viết cứng* une écriture sans souplesse // **có cứng mới đứng đầu gió** (tng) on ne peut résister à l'adversité que quand on est ferme; **cứng cứng** (redoublement; sens atténué); **mong cho chân cứng đá mềm** (cd) que les jambes soient solides pour franchir tous les obstacles.

cứng cáp robuste; vigoureux. *Đứa trẻ cứng cáp* un enfant robuste; *cây cứng cáp* plante robuste; *lời văn cứng cáp* style vigoureux.

cứng cật nh cứng cáp.

cứng cỏi solide; énergique; brave. *Lì lẽ cứng cỏi* raison solide; *thái độ cứng cỏi* attitude énergique; *câu trả lời cứng cỏi* brave réponse.

cứng còng trop dur; sans aucune souplesse. *Rau cứng còng* légume trop dur; *điệu bộ cứng còng* geste sans aucune souplesse.

cứng cổ entêté; têtu; rétif.

cứng cựa (thgt) assez fort; qui ne le cède pas à autrui. *Nó cứng cựa* mới dám phản kháng il est assez fort pour oser protester.

cứng đầu qui a la tête dure; qui a la tête carrée // **cứng đầu cứng cổ** très obstiné; très entêté; cabochard.

cứng dờ 1. très dur. 2. raide.

cứng đỡ raide; engourdi. *Chân cứng đỡ* jambes raides; *tay cứng đỡ* mains engourdies.

cứng họng (thgt) désarçonné; réduit à quia. *Trước câu đáp lại ấy nó cứng họng* devant cette réplique, il est désarçonné; *làm cho cứng họng* réduire (quelqu'un) à quia.

cứng khớp (y) ankylose.

cứng lưỡi nh cứng họng.

cứng miệng nh cứng họng.

cứng mình carteux; rêche. *Vải cứng mình* tissu carteux; *len cứng mình* laine rêche.

cứng ngắc 1. très dur. 2. raide, rigide.

cứng nhắc raide; rigide; ligé. *Đạo đức cứng nhắc* morale raide; *những quy tắc cứng nhắc* des règles rigides; *lập luận cứng nhắc* raisonnement figé.

cứng nhằng qui a un goût âpre. *Món canh cứng nhằng* potage qui a un goût âpre.

cứng quèo trop dur; qui n'est point flexible. *Bánh mì cứng quèo* pain trop dur; *cần câu cứng quèo* canne à pêche qui n'est point flexible.

cứng rắn 1. endurci. *Tâm hồn cứng rắn* âme endurcie. 2. rigide; rigoureux. *Nhà đạo đức cứng rắn* moraliste rigide; *kì luật cứng rắn* discipline rigoureuse.

cước¹ crin. *Cước thực vật* crin végétal.

cước² prix de transport; fret.

cước³ (y) pernion; engelure; onglée.

cước chú I. annoter. *Chính tác giả đã cước chú sách ấy* c'est l'auteur lui-même qui a annoté ce livre.

II. annotation. *Cước chú ở cuối trang* annotation au bas de la page.

cước phí frais de transport; fret.

cước sắc (cũ) notable ayant un certain titre honorifique (dans les anciens villages).

cước vận rime terminale (d'un vers).

cước¹ I. payer une consigne servant de garantie.

II. consigne servant de garantie.

cước² (kng) parier.

cười 1. rire. 2. se moquer de; railler; rire de; persifler; ridiculiser. *Cười người ăn mặc lỗ lã* se moquer de celui qui s'accoutre ridiculement; *nó cười bạn nó* il raille son camarade; *nhiều người thích cười người khác* nombreux sont ceux qui aiment à rire des autres; *cười kẻ ích kỷ* persifler l'égoïste; *cười những thói xấu* ridiculiser les vices // **chết cười** mourir de rire; **cười cười nói nói** parler joyeusement tout en riant; **cười đứt ruột** se boyauter; **cười người hôm trước hôm sau người cười** (cđ) qui rit vendredi dimanche pleurera; **cười như nấc nẻ** rire par saccades; **cười nồn ruột** se dilater la rate; **cười nở như gạo rang** rire aux éclats; **cười nửa miệng** sourire ironiquement; **cười ra nước mắt** rire aux larmes; **cười thắt ruột** se tordre de rire; **cười tức bụng** se gondoler; **cười vỡ bụng** crever de rire; se bidonner; **ngậm cười chín tuổi** (vch) être satisfait dans l'au-delà; **nửa khóc nửa cười** pleurer d'un œil rire de l'autre; c'est Jean qui pleure et Jean qui rit.

cười bò se rouler de rire; se marrer.

cười chê railler; se moquer; ridiculiser.

cười cợt rigoler; badiner.

cười duyên affecter un rire gracieux.

cười gằn avoir un rire étouffé.

cười giòn rire aux éclats.

cười góp prendre part aux rires des autres.

cười gương rire jaune.

cười khả rire par plaisir.

cười khan rire du bout des lèvres.

cười khẩy avoir un rire sarcastique; ricaner.

cười khi rire niaisement.

cười lăn se rouler de rire.

cười mát rire du bout des lèvres d'une manière méprisante.

cười mỉm sourire.

cười ngất se pâmer de rire.

cười nhặt rire du bout des lèvres.

cười nịnh avoir un rire flatteur.

cười nụ sourire gracieusement

cười ồ rire aux éclats.

cười phá pouffer de rire.

cười rộ éclater de rire.

cười rũ avoir un rire convulsif; avoir le fou rire.

cười ruối sourire par plaisir.

cười thấm rire en dessous; rire sous cape; rire dans sa barbe.

cười tình sourire amoureusement.

cười trù rire pour se dérober.

cười tủm sourire.

cười vang rire bruyamment.

cười xóa rire d'une manière conciliante; avoir un rire conciliateur.

cưỡi 1. être à califourchon sur; être à cheval sur; chevaucher; enfourcher. *Cưỡi ngựa* être à califourchon sur son cheval; enfourcher un cheval; *cưỡi cành cây* être à cheval sur une branche d'arbre. 2. monter. *Cưỡi xe đạp* monter à bicyclette; *cưỡi máy bay* monter en avion // **cưỡi hạc chầu trời** décéder; rendre le dernier soupier (en parlant des vieilles personnes); *cưỡi ngựa xem hoa* passer en coup de vent; ne faire que passer rapidement.

cưỡi cổ opprimer // **cưỡi đầu cưỡi cổ** nh cưỡi cổ (sens plus fort).

cưỡi hổ tenir le loup par les oreilles.

cưỡi rồng (vch, cũ) réaliser un mariage heureux.

cưới 1. se marier avec; épouser; prendre pour femme. *Anh ấy cưới một cô gái hai mươi tuổi* il se marie avec une jeune fille de vingt ans. 2. donner comme femme. *Bà ấy cưới cho con trai bà một nữ y tá* elle a donné comme femme à son enfant une infirmière // **áo cưới** robe nuptiale; **lễ cưới** cérémonie de mariage; nocces.

cưới xin mariage; nocces. *Họ lấy nhau có cưới xin hẳn hoi* ils se sont mariés en justes nocces.

cườm¹ 1. perle de verre; verroterie. *Đồ trang sức bằng cườm* bijoux en verroterie. 2. (động) plumes à reflets de la gorge (de certains oiseaux).

cườm² astiquer; polir. *Cườm đồ bạc* polir des argenteries.

cườm cườm dây cườm cườm (thực) arbre à chapelet; liane à réglesse.

cương¹ bride; rênes. *Cầm cương* tenir la bride; *buông cương* lâcher les rênes.

cương² (skhẩu) improviser; parler d'abondance.

cương³ 1. (id) rigide. *Lúc cương lúc nhu* tantôt rigide, tantôt souple. 2. gonflé; (sinh) érectile; intumescant. *Vú cương sữa* mamelle gonflée de lait.

cương cường (id) ferme; énergique.

cương dũng (cũ) énergique et brave.

cương giới (cũ) frontière.

cường lĩnh (chính) programme; plateforme. *Cường lĩnh chính trị* programme politique; *cường lĩnh tranh cử* plateforme électorale.

cường máu (y) turgescent // **sự cường máu** turgescence.

cường mô (thực) sclérenchyme.

cường mục (cũ) chapitres et subdivisions.

cường ngạnh (id) obstiné; entêté.

cường nghị résolu; énergique. *Thái độ cường nghị* attitude résolue; *một người cường nghị* un homme énergique.

cường quyết ferme; énergique; résolu; à poigne. *Giọng cường quyết của bức thư* ton ferme d'une lettre; *biện pháp cường quyết* mesure énergique; *một con người cường quyết* un homme à poigne; *cường quyết tiến lên* s'avancer de façon résolue; s'avancer résolument; *cường quyết tin tưởng* croire de façon ferme; croire fermement.

cường thổ (cũ) territoire.

cường thường (cũ) principes moraux.

cường tỏa (vch, cũ) entrave. *Ngoài vòng cường tỏa* en dehors des entraves (de la vie mandarinale).

cường trực droit; qui a de la droiture. *Tính cường trực* caractère droit; *người cường trực* homme qui a de la droiture.

cường vị rang; position. *Giữ đúng cường vị của mình* tenir son rang; *người có cường vị* un homme de position; *cường vị xã hội* rang social; statut.

cường vực (cũ) confins d'un pays; limites territoriales; territoire.

cường yếu (cũ) sommaire; précis. *Cường yếu lịch sử* précis d'histoire.

cường (id) puissant. *Dân cường thì nước thịnh* (Hồ Chí Minh) quand le peuple est puissant, le pays est prospère // **con nước cường** vives eaux.

cường bạo brutal et méchant. *Quân xâm lược cường bạo* des envahisseurs brutaux et méchants.

cường dương (sinh) aphrodisiaque.

cường đạo (cũ) méchant pirate; pirate.

cường địch (id) ennemi puissant.

cường điệu outrer; exagérer; forcer la note. *Cường điệu tu tưởng* outrer sa pensée; *cường điệu thái độ* exagérer une attitude; *tác giả cường điệu quá nhiều* l'auteur a beaucoup trop forcé la note // **giọng cường điệu** (văn)

emphase; **lời văn cường điệu** style emphatique.

cường độ intensité. *Cường độ ánh sáng* intensité de la lumière; *cường độ lao động* intensité du travail; *cường độ dòng điện* intensité d'un courant électrique; ampérage.

cường hào (cũ) notable tyrannique (dans les anciens villages); hobereau (qui tyrannisait les paysans).

cường kích máy bay cường kích (quân) avion d'attaque.

cường lân (id) pays voisin puissant.

cường quốc pays puissant; puissance. *Các cường quốc lớn* les grandes puissances // **cường quốc hải dương** thalassocratie; puissance maritime.

cường quyền despotisme; pouvoir tyrannique; autorité despotique. *Đấu tranh chống cường quyền* lutter contre le despotisme.

cường thần (được) psychotonique. *Thuốc cường thần* remède psychotonique.

cường thịnh prospère. *Nước cường thịnh* pays prospère.

cường thủy (hóa) eau régale.

cường toan (hóa, cũ) acide.

cường tráng fort; robuste; vigoureux.

cường¹ (động, đph) étourneau à collier.

cường² 1. résister. *Cường lại sự cám dỗ* résister à la tentation. 2. forcer. *Nếu nó không bằng lòng thì đừng cưỡng nó* s'il n'y consent pas, il ne faut pas le forcer // **không cưỡng được** irrésistible.

cường³ gà sống cưỡng coq non châtre.

cường bách nh cưỡng bức.

cường bức I. contraindre; forcer. *Cưỡng bức ai phải hành động* contraindre quelqu'un à agir; *người ta cưỡng bức nó phải đi* on le force à partir.

II. coercitif; forcé; compressif. *Biện pháp cưỡng bức* mesures compressives.

cưỡng chế contraindre. *Cưỡng chế về mặt tư pháp* contraindre par voie de justice.

cưỡng chiếm forcer. *Cưỡng chiếm một thành phố* forcer une ville.

cưỡng dâm abuser (d'une femme).

cưỡng đoạt extorquer; spolier.

cưỡng ép contraindre; forcer.

cưỡng hiếp violer (une femme).

cưỡng hôn forcer un mariage.

cuớp **I.** 1. voler à main armée; détrousser; ravir. *Cuớp giữa ban ngày* voler à main armée et en plein jour; *cuớp của một người qua đường* détrousser un passant; *cuớp của người khác* ravir le bien d'autrui. 2. s'emparer. *Cuớp chính quyền* s'emparer du pouvoir; *cuớp nước* s'emparer d'un pays. 3. frustrer; déposséder. *Cuớp công của người khác* frustrer quelqu'un de sa peine; *cuớp chỗ của người nào* déposséder quelqu'un de sa place. 4. enlever. *Bệnh bạch hầu đã cuớp đi đứa con duy nhất của chị ta* la diphtérie lui a enlevé son enfant unique. 5. saisir vivement l'occasion // **cuớp cháo lá đa** x cháo; **cuớp cơm chim** ôter le pain de la main des pauvres. **II.** bandit; brigand; gangster; pillard // **ổ cuớp** gang; **sự cuớp máy bay** détournement d'avion; **tên cuớp máy bay** pirate de l'air.

cuớp biển corsaire; pirate; écumeur de mer.

cuớp bóc piller; razzier.

cuớp chống séduire le mari d'une autre.

cuớp cò faire jouer accidentellement la détente. *Súng cuớp cò* fusil qui fait jouer accidentellement la détente.

cuớp công frustrer (quelqu'un) de sa peine // **cuớp công cha mẹ** mourir prématurément (et par conséquent frustrer ses parents de leur peine).

cuớp đoạt accaparer; spolier. *Cuớp đoạt của cải của ai* spolier quelqu'un de ses biens.

cuớp đường¹ voler à main armée sur les grands chemins.

cuớp đường² accélérer la vitesse pour dépasser une autre voiture.

cuớp giật ravir par surprise (ce que quelqu'un porte sur soi).

cuớp lái échapper à la conduite du volant (en parlant d'une voiture).

cuớp lời couper la parole à quelqu'un pour parler.

cuớp ngày (mía) voleur de jour. *Cuớp đêm là giặc, cuớp ngày là quan* (cá) les bandits sont des voleurs de nuit, tandis que les mandarins sont des voleurs de jour.

cuớp ngôi s'emparer du trône; usurper le trône.

cuớp phá piller; saccager // **cuớp sạch phá sạch** mettre à sac.

cuớp sống (thgt) ravir.

cuớp vợ séduire la femme d'un autre.

cứt **I.** (thgt) matières fécales; déjections; excréments; fèces; (nhi) caca; (tục) bran; merde // **cứt bò** bouse; **cứt bồ câu** colombine; **cứt chim** fiente; **cứt chó** étrons de chien; **cứt dơi** guano; **cứt gà** fiente; colombine; **cứt lợn** laisse-sée; **cứt lừa ngựa** crotte; crottin; **cứt mọt** chiure de pou de bois; **cứt ruồi** chiure; **cứt sâu bọ** chiasse; **cứt thú rừng** fumée; **sâu bọ ăn cứt** insectes scatophages; insectes coprophages; **sâu bọ sống trong cứt** insectes scatophiles; insectes coprophiles.

II. (tục) exécrable; abominable. *Việc làm ấy cứt lắm* cette action est abominable.

cứt cò fiente blanche des poulets malades // **bệnh ỉa cứt cò** (thú) pullorose.

cứt gián (nông) épi (de riz, de maïs) qui vient de se former.

cứt lợn (thực) lantanier.

cứt mũi morve durcie.

cứt ngựa 1. crottin de cheval. 2. couleur de crottin de cheval. *Chân màu cứt ngựa* couverture couleur de crottin de cheval.

cứt ráy (sinh) cérumen.

cứt sắt 1. (kĩ) crasse; scorie. 2. (bóng) personne pingre.

cứt su (y) méconium.

cừu (cũ) garder. *Thôi đừng rước dữ cừu hờn* (Nguyễn Du) ne cherchez pas à vous attirer la méchanceté et à garder la haine.

cừu mang 1. venir en aide; porter secours. *Cừu mang bè bạn* venir en aide aux amis. 2. (cũ) porter en gestation. *Chín tháng cừu mang* durant les neuf mois de gestation.

cừu¹ (động) mouton // **cừu cái** brebis; **cừu đực** bélier; **cừu non** agneau; **cừu rừng** mouflon; **phân họ cừu** ovinés; **tiếng cừu kêu** bêlement.

cừu² (cũ, id) haine. *Gây cừu* s'attirer la haine (de quelqu'un).

cừu địch **I.** prendre en haine; être à couteaux tirés. *Họ cừu địch nhau* ils sont à couteaux tirés l'un contre l'autre.

II. ennemi. *Hai nước cừu địch* deux pays ennemis.

cừu hận (id) haine. *Có cừu hận đối với ai* avoir de la haine pour quelqu'un.

cừu quốc (cũ) pays ennemi.

cừu thị (id) éprouver de la haine pour (quelqu'un); considérer (quelqu'un) comme ennemi // **cừu thị chủng tộc** haine raciale.

cứu 1. (bỏ) la carte neuf (dans le jeu de cent vingt cartes). **2.** (cũ) mandarin subalterne du neuvième degré de la hiérarchie mandarinale.

cứu chương table de multiplication.

cứu lí hương (thực) rue; ruta.

cứu ngũ (cũ) trône royal.

cứu nguyên (cũ) l'au-delà; le monde supralterrestre.

cứu phẩm (cũ) neuvième degré de la hiérarchie mandarinale.

cứu trùng (cũ) le roi.

cứu tuyền (cũ) séjour de morts; l'au-delà.

cứu¹ cerueil. *Khénh cứu* transporter le cerueil (dans un enterrement)

cứu² (cũ) faute grave. *Có cứu bị khiển trách* être blâmé à cause d'une faute grave.

cứu¹ (y) I. pratiquer des moxas; pratiquer l'ignipuncture.

II. moxa; ignipuncture.

cứu² 1. secourir; porter secours; venir au secours de. *Cứu ai* secourir quelqu'un; porter secours à quelqu'un; venir au secours de quelqu'un. **2.** sauver. *Cứu một bệnh nhân* sauver un malade // **cứu tôi với!** au secours!

cứu bản porter secours aux pauvres.

cứu bệnh sauver les malades // **cứu bệnh như cứu hỏa** il faut sauver les malades comme si on avait à combattre un incendie.

cứu binh (id) troupe de secours.

cứu cánh but final. *Nghệ thuật là một phương tiện không phải là cứu cánh* l'art est un moyen et non le but final // **thuyết cứu cánh** finalisme.

cứu chữa sauver. *Thầy thuốc cứu chữa người bệnh* le médecin sauve le malade.

cứu giúp venir en aide; prêter secours.

cứu hạn sauver les plants de riz de la sécheresse.

cứu hỏa combattre l'incendie; éteindre l'incendie // **lính cứu hỏa** sapeur-pompier.

cứu hộ sauver (un navire en détresse; son équipage) // **tàu cứu hộ** bateau de sauvetage.

cứu khổ sauver de la misère // **cứu khổ cứu nạn** (tôn) sauver de la misère et des sinistres; accorder la miséricorde.

cứu mệnh sauver la vie.

cứu nguy venir à la rescousse // **biện pháp cứu nguy** mesures salvatrices.

cứu nhân (id) sauver les hommes // **cứu nhân độ thế** (tôn) sauver l'humanité.

cứu nước nh cứu quốc.

cứu quốc sauver la patrie // **sự cứu quốc** salut public; salut national.

cứu rồi (tôn) sauver [l'âme].

cứu sống sauver la vie; ramener à la vie. *Bác sĩ đã cứu sống em bé* le docteur a sauvé la vie de l'enfant.

cứu tế secourir; porter secours; prêter son assistance // **cứu tế xã hội** assistance sociale.

cứu thế (tôn) rédempteur. *Sự nghiệp cứu thế* œuvre rédemptrice // **chúa cứu thế** le Messie; le Sauveur; le Rédempteur; **sự cứu thế** rédemption; **thầy tu dòng cứu thế** rédemptoriste; **thuyết tin có chúa cứu thế** messianisme.

cứu thương donner les premiers soins aux blessés // **cô cứu thương** infirmière d'ambulance; **xe cứu thương** voiture d'ambulance; ambulance.

cứu tinh sauveur; salut. *Cứu tinh của nhân loại* sauveur de l'humanité; *cứu tinh của đất nước* salut du pays.

cứu trợ assister; renflouer. *Cứu trợ một người nghèo khổ* assister un malheureux; *cứu trợ một xí nghiệp* renflouer une entreprise.

cứu vãn sauver une situation difficile; faire échapper à quelque danger; soustraire à une difficulté. *Cứu vãn một sự sụp đổ trước mắt* faire échapper à une chute imminente // **hết cơ cứu vãn** c'est sans recours.

cứu viện venir au secours. *Cứu viện một đội quân bị bao vây* venir au secours d'une troupe encerclée.

cứu vong (id) sauver un pays de la perte de son indépendance.

cứu vớt faire sortir d'un mauvais pas; tirer d'une situation difficile; tendre la perche (à quelqu'un).

cứu xét examiner. *Cứu xét một điểm tranh chấp* examiner un point en litige.

cựu ancien; vieux; ex. *Cựu công chức* ancien fonctionnaire; *lính cựu* vieux soldat; *cựu bộ trưởng* ex-ministre.

cựu binh vieux soldat; vétéran.

cựu chiến binh ancien combattant; vétéran.

cựu giao (id) vieil ami; vieille connaissance.

cựu hiềm (id) vieille rancune; vieille haine.

cựu học ancienne culture // **nhà cựu học** vieux lettré.

cụu học sinh ancien élève.

cụu lệ (*id*) vieille coutume; vieille habitude.

cụu nho vieux lettré.

cụu thạch khí (*cũ*) paléolithique. *Thời đại cụu thạch khí* période paléolithique.

cụu thần (*cũ*) grand mandarin d'une ancienne dynastie.

cụu thế giới vieux monde.

cụu trào 1. (*cũ*) de l'ancienne dynastie. *Quan cụu trào* mandarin de l'ancienne dynastie. **2.** (*đùa*) vieux. *Bạn cụu trào* vieil ami.

cụu truyền traditionnel. *Phong tục cụu truyền* mœurs traditionnelles.

cụu ước (*tôn*) Ancien Testament.

Dd

da¹ 1. peau. *Bệnh ngoài da* affections de la peau; *da lợn* peau de porc. 2. (da thuộc nt) cuir. *Đồ da* objets en cuir; *đế da* semelles de cuir. 3. épiderme. *Kích thích da* irriter l'épiderme. 4. (động) tégument (d'un animal) // **bệnh ngoài da** (y) dermatose; maladie cutanée; **da bọc xương** n'avoir que la peau sur les os; décharné; trop maigre; **da mối tóc sương** x da mối; **da ngựa bọc thây** mort sur le champ de bataille; **nổi da nấu thịt** lutte intestine; guerre fratricide; **viêm da** (y) dermatite. **da**² (đph) nh da¹.

da bát bleu clair de porcelaine.

da bê box-calf. *Giày da bê* souliers de box-calf // **giấy da bê** vélin.

da cam orange; orangé. *Vải da cam* étoffe orange; *lụa da cam* soie orangée // **chất độc da cam** agent orange; dioxine.

da chì teint plombé. *Mặt búng da chì* visage blême, légèrement enflé et teint plombé.

da cóc peau verruqueuse.

da cừu basane. *Sách đóng da cừu* livre relié en basane.

da dày (động) pachyderme.

da dầu cuir huilé.

da đỏ teint. *Da đỏ hồng hào* teint vermeil.

da dê chevreau; chevroton; maroquin.

da diết cuisant. *Nỗi buồn da diết* une tristesse cuisante.

da đầu cuir chevelu.

da đen (nhân) noir; mélando-africain.

da đỏ (nhân) rouge; de race rouge.

da hồng cuivré; couleur du cuivre.

da gà âm ẩm *da gà* sentir une certaine chaleur fébrile; *nổi da gà* avoir la chair de poule; *sờn da gà* horripilé.

da khô (y) xérodémie.

da láng cuir verni.

da liễu (y) dermatologie // **thầy thuốc da liễu** dermatologiste; dermatologue.

da lợn suède. *Găng tay bằng da lợn* gants de suède.

da lông fourrure. *Áo khoác bằng da lông* manteau de fourrure // **lót da lông** fourrer; **nghề buôn da lông thú** pelleterie; **người buôn da lông thú**; **người thuộc da lông thú** pelletier.

da lươn brun clair (*rappelant la peau des anguilles des marais*). *Bát màu da lươn* bol à émail brun clair.

da mối peau couverte de taches brunes (*rappelant les écailles de carot, chez les vieillards*) // **da mối tóc sương** très vieux.

da non nouveau tissu épithélial (*formé à l'endroit d'une plaie qui commence à se fermer*).

da nổi hạt chagrin; cuir grenu.

da rạn émail craquelé.

da sống peau non tannée.

da thịt peau et chair // **có da có thịt** s'em-pâter; épaissir.

da thuộc cuir.

da trắng (nhân) blanc; de race blanche.

da trời couleur d'azur.

da vàng (nhân) xanthoderme. *Chứng tộc da vàng* race xanthoderme.

da¹ (thực) cériops. *Vỏ da* écorce de cériops.

da² ah çà!; hum!. *Da! đủ rồi ah çà!* c'en est assez; *da! có chuyện gì bí mật đấy* hum! il doit y avoir quelque chose de secret.

đã neutraliser. *Đã độc* neutraliser un poison // **đã rượu** désenivrer; **ngủ cho đã rượu** (thân) cuver son vin.

đã ca (cũ) chant champêtre; chant pastoral.

đã cầm oiseau sauvage.

đã chiến guerre en pleine campagne // **bệnh viện đã chiến** hôpital militaire ambulatoire; ambulance.

đã dề s'épancher; communiquer avec effusion ses sentiments. *Hàn huyên chưa kịp đã dề* (Nguyễn Du) ils n'avaient pas encore le temps de s'épancher sur diverses nouvelles.

đã man sauvage; barbare.

D

dã ngoại (*quân*) en pleine campagne. *Thao diễn dã ngoại* effectuer une manœuvre en pleine campagne.

dã sử 1. histoire non officielle. 2. chronique locale.

dã tâm méchante idée; noir dessein.

dã thú bête sauvage.

dã thự villa de campagne.

dã tràng (*động*) crabe de sables // **công dã tràng** travail de Pénélope.

dã vị mets local de la campagne.

đá (*cũ*) hamac servant de palanquin.

dạ¹ drap. *Áo dạ* habit de drap.

dạ² 1. estomac. *Dạ heo* estomac de porc. 2. ventre; digestion. *Yếu dạ* avoir une mauvaise digestion. 3. cœur. *Rằng tôi chút dạ đàn bà* (*Nguyễn Du*) je n'ai, dit-elle, qu'un petit cœur de femme. 4. (dạ con nt) utérus; matrice // **bụng mang dạ chửa** être enceinte; être grosse; **dau lòng xót dạ** souffrir moralement; **gan vàng dạ sắt** être fidèle à toute épreuve; **hỏi lòng hỏi dạ** être pleinement satisfait; être très content; **lòng lang dạ thú** fourbe et cruel; perfide; **trẻ người non dạ** jeune et inexpérimenté.

dạ³ 1. présent; me voici. *Ban ơi. - Dạ Hề!* Ban - Me voici. 2. (*đph*) oui (*madame; monsieur...*). *Anh sẽ đi với tôi - Dạ* Vous irez avec moi - Oui monsieur // **dạ dạ vâng vâng** béni-oui-oui.

dạ cảm (*thực*) oldenlandia.

dạ cỏ (*động*) panse; rumen (*des ruminants*).

dạ con (*giải*) utérus; matrice // **cơn đau quận dạ con** (*y*) colique utérine; **phép soi dạ con** utéroscopie; **viêm dạ con** (*y*) métrite; utérine.

dạ dày (*giải*) estomac // **bệnh dạ dày** (*y*) gastropathie; **chứng chảy máu dạ dày** (*y*) gastrorragie; **chứng đau dạ dày** (*y*) gastralgie; colique stomacale; **chứng liệt dạ dày** (*y*) gastroparésie; **chứng nhuyễn dạ dày** (*y*) gastromalacie; **chứng sa dạ dày** (*y*) gastroptose; **cơn đau dạ dày** (*y*) crise gastrique; **dị ứng dạ dày** gastride (*y*); **khoa dạ dày** (*y*) gastrologie; **kính soi dạ dày** (*y*) gastroscope; **thoát vị dạ dày** (*y*) gastrocèle; **thủ thuật cắt dạ dày** (*y*) gastrectomie; **viêm dạ dày** (*y*) gastrite.

dạ díp répondre affirmativement pour la forme. *Nó chỉ dạ díp, chứ có làm gì đâu* il ne fait que répondre affirmativement pour la forme, en réalité il ne fait rien.

dạ đài (*vch, cũ*) séjour des ombres, royaume des ombres. *Dạ đài cách mặt khuất lời* (*Nguyễn Du*) quand je serai dans le royaume des ombres, nous ne pourrons plus ni nous voir, ni nous entretenir.

dạ đề mal'des bébés qui braillent pendant la nuit.

dạ hội soirée de gala.

dạ hợp (*thực*) magnolia nain.

dạ hương (*thực*) galant-de-nuit; cestreau.

dạ khúc (*nhạc*) nocturne.

dạ lá sách (*động*) feuillet (*des ruminants*).

dạ lữ viện (*cũ*) asile de nuit.

dạ mũi khế (*động*) caillette (*des ruminants*).

dạ quang phosphorescent; lumineux. *Đồng hồ dạ quang* montre phosphorescente; montre à cadran lumineux.

dạ thị (*y*) nyctalopie.

dạ tổ ong (*động*) bonnet (*des ruminants*).

dạ xoa monstre d'une laideur effrayante (*légende mythologique*).

dạ yến festin de nuit.

dác (*thực*) aubier.

dai I. coriace; tenace; durable. *Thịt dai* viande coriace; *dau dai* douleur tenace; *sự nhớ dai* souvenir durable.

II. longuement; obstinément. *Nói dai* parler longuement; *dấu tranh dai* lutter obstinément // **dai như đĩa**; **dai như đĩa dói**; **dai như giẻ rách** (*xấu*) qui persiste obstinément; qui est très coriace.

dai dẳng vivace; éternel; sempiternel; obstiné; opiniâtre; persistant; hectique. *Mối thù dai dẳng* haine vivace; *sự than phiền dai dẳng* plaintes éternelles; *cuộc cãi cọ dai dẳng* querelle sempiternelle; *chứng sổ mũi dai dẳng* rhume obstiné, rhume opiniâtre; *sốt dai dẳng* fièvre persistante; fièvre hectique.

dai nhách très coriace. *Miếng thịt bò dai nhách* morceau de viande de bœuf très coriace.

dai nhằng nh dai nhách.

dai sức enduring; qui a du fond. *Ông ta già mà dai sức* il est vieux mais endurant; *người chạy đua ấy còn dai sức* ce coureur-là a encore du fond.

dài long // **bóc ngắn cán dài** dépenser plus qu'on ne produit; dépenser plus qu'on ne gagne; **bốn dài hai ngắn** (*thgt*) le cerceuil; **dộ dài** (*nhạc*) durée; **mũ cao áo dài** (*cũ*) grands dignitaires de la cour; ceux qui occupent un

rang élevé dans la société; **quần rộng áo dài** mener une vie non pénible; mener une vie aisée; **sức dài vai rộng** (múa) avoir une solide santé et ne pas vouloir travailler; **thở ngắn thở dài** se répandre en lamentations; **tiền ngắn mặt dài** faire piètre figure devant une petite somme d'argent.

dài dòng long; prolixe; verbeux; paraphrastique. *Nhà văn dài dòng* écrivain prolixe; *lời bình luận dài dòng* commentaire verbeux; *bản dịch dài dòng* traduction paraphrastique; *khi viết cần tránh dài dòng* quand on écrit, il faut éviter d'être long // **dài dòng văn tự** phraséologique; **nói dài dòng** (thân) tartiner; **sự dài dòng** verbiage; (thân) tartine; **tật dài dòng** verbosité.

dài dườn allongé d'une manière disgracieuse. *Mặt dài dườn* visage allongé d'une manière disgracieuse.

dài hạn à long terme; à longue échéance. *Món vay dài hạn* emprunt à long terme; *hợp đồng dài hạn* un contrat à longue échéance.

dài hơi de longue haleine. *Công việc dài hơi* travail de longue haleine.

dài lời parler longuement; être verbeux.

dài lưng avoir les côtes en long // **dài lưng** **tốn vải ăn no lại nằm** ne faire que manger et passer son temps à se coucher; avoir les côtes en long.

dài mồm protester de façon véhémence et entêtée.

dài ngoẵng (xấu) affreusement allongé. *Mặt dài ngoẵng* visage affreusement allongé.

dài ngoẵng (xấu) disproportionnellement allongé.

dài nhằng qui traîne indéfiniment.

dải 1. bande; ruban. 2. (địa) langue; cordon. *Dải đất* langue de terre; *dải ven bờ* cordon littoral.

dải đồng (vch, cũ) lien d'union.

dải khứu (giải) ruban olfactif.

dải màn embrasse.

dải mũ mentonnière.

dải rút ceinture coulissée; lacet de serrage coulissé. *Dải rút quần* ceinture coulissée du pantalon.

dãi¹ bave // **thèm chảy dãi** avoir l'eau à la bouche.

dãi² exposer. *Dãi nắng* exposer au soleil // **dãi gió dãi mưa; dãi nắng dãi sương** s'ex-

poser aux intempéries; travailler péniblement.

dãi đầu 1. s'exposer (aux intempéries). 2. mener une vie pénible // **dãi nguyệt đầu hoa** (vch, cũ) endurer des outrages dans les relations passionnelles.

dãi rớt bave. *Lau dãi rớt cho em bé* essuyer la bave d'un bébé.

dãi thẽ (cũ) s'asseoir, les jambes tendues. *Dãi thẽ giang sơn bốn mặt ngồi* (Nguyễn Khuyến) s'asseoir, les jambes tendues, devant le panorama ouvert aux quatre vents.

dãi¹ I. (tục) les bourses; scrotum.

II. non châtré. *Chó dãi* chien non châtré.

dãi² (cũ, id) craindre. *Khôn cho người ta dãi, dại cho người ta thương, dở dở ương ương* *tố người ta ghét* (tng) quand on est sage, on se fait craindre par les autres, quand on est sot, on attire la pitié, mais quand on n'est ni l'un ni l'autre, on sera l'objet de l'aversion d'autrui.

dãi chân (giải) mollet.

dãi mít jacque en formation.

dãi ngựa (thực) acajou; mahogani.

dãi tai (giải) lobe de l'oreille.

dại¹ enragé. *Chó đại* chien enragé // **bệnh đại** la rage.

dại² 1. (sinh) sauvage. *Cây đại* plante sauvage. 2. sot; étourdi; fou; stupide. *Lời nói đại* une sottise parole; *đưa trẻ đại* un enfant étourdi; *ý nghĩ đại* une folle idée; *làm thế là đại* c'est stupide de le faire. 3. gauche; malhabile. *Nét vẽ còn đại* le pinceau est encore gauche. 4. égaré. *Cặp mắt đại của người ốm* des yeux égarés du malade. 5. engourdi.

Cẳng chân bị đại jambes engourdies // **đơ dãng đại hình** tout stupide et confus; **lớn đầu mà đại** grand de taille et pourtant malavisé.

dại³ exposé à. *Dại nắng* exposé au soleil; ensoleillé.

dại dột étourdi; malavisé; fou; stupide; évaporé. *Cháu còn đại dột* mon enfant est encore étourdi; *từ chối việc làm ấy là đại dột* c'est malavisé de refuser cet emploi; *hành động đại dột* une folle action; *tôi đại dột gì mà nói thế* je ne serais pas assez stupide pour le dire; *cô gái đại dột* une jeune fille évaporée.

dại gái (thgt) qui se fait exploiter par une fille.

dại mặt perdre la face.

dại trai (*thg*) qui se laisse exploiter par un Don Juan.

dam¹ (*đph*) crabe des rizières.

dam² (*bca*) payer au gagnant. *Nhà cái dam tiền* le banquier paie de l'argent au gagnant.

dàm¹ muselière. *Buộc dàm vào mõm chó* mettre une muselière à un chien.

dàm² (*id*) traquenard. *Giật dàm* tirer le traquenard.

dám 1. oser; avoir l'audace de; avoir le courage de. *Dám nói thẳng* oser dire franchement; *dám làm một việc khó* avoir l'audace de faire un travail difficile; *dám vượt mọi trở ngại* avoir le courage de surmonter tous les obstacles. 2. ne pas oser. *Dẫu thay mái tóc dám dờ lông tơ* (*Nguyễn Du*) mes cheveux auront blanchi que je n'oserai pas changer de cœur. 3. se permettre de. *Dám xin gửi lại một lời cho mình* (*Nguyễn Du*) je me permets de vous demander un mot d'éclaircissement // **dám nghĩ dám làm** aller de l'avant; être entreprenant et hardi.

dạm¹ (*cũ*) calquer les traits (*d'un caractère chinois*).

dạm² 1. demander en mariage; demander la main (*d'une jeune fille*). 2. offrir de; proposer de. *Dạm bán nhà* proposer de vendre sa maison (*à quelqu'un*).

dạm hỏi demander en mariage; demander la main (*d'une jeune fille*).

dạm mặt (*cũ*) apporter des offrandes chez la fiancée (*pour que les fiancés se connaissent*).

dan dứ se lier intimement d'amour.

dan tay se prendre par les mains.

dàn¹ 1. plan. *Dàn vở kịch* plan d'une pièce de théâtre. 2. troupe. *Dàn hợp xướng* troupe chorale.

dàn² déployer; disposer en ordre. *Dàn quân* déployer les troupes.

dàn bài plan. *Dàn bài của một diễn văn* plan d'un discours.

dàn cảnh (*cũ*) mettre en scène // **người dàn cảnh** metteur en scène; **sự dàn cảnh** mise en scène.

dàn dựng (*nghệ*) monter (*une pièce*).

dàn hòa concilier; réconcilier.

dàn kịch (*cũ*) troupe de théâtre.

dàn mặt 1. s'exposer; s'exhiber. *Những lá cờ đi dàn mặt trước đám rước* pavillons qui s'exhibent en tête d'une procession. 2. se présenter devant (*quelqu'un*). *Nó không dám*

dàn mặt tôi nữa il n'ose plus se présenter devant moi.

dàn mỏng 1. étendre sur une plus grande surface. *Dàn mỏng thóc ra sân* étendre le paddy sur une grande surface dans la cour. 2. éparpiller. *Dàn mỏng quân* éparpiller ses troupes.

dàn nhạc (*nhạc*) orchestre.

dàn trận (*quân*) ranger en ordre de bataille.

dàn xếp arranger; transiger. *Dàn xếp một vụ tranh chấp* arranger un litige; *thà dàn xếp còn hơn là kiện cáo* mieux vaut transiger que plaider.

dàn ý canevas; plan. *Dàn ý một tác phẩm văn học* canevas d'un ouvrage littéraire; *dàn ý bài nói chuyện* plan d'une causerie.

dán 1. coller; maroufler. *Dán tem vào phong bì* coller un timbre sur une enveloppe; *dán bức họa lên một miếng vải* maroufler une peinture sur une toile. 2. appliquer; plaquer. *Dán miếng thuốc cao lên lưng* appliquer un cataplasme sur le dos; *tóc dán vào thái dương* cheveux plaqués sur les tempes.

dán mắt avoir le regard rivé sur.

dán mũi coller son nez (*à une vitrine...*).

dạn 1. endurci; aguerri. *Dạn gió* endurci contre le vent. 2. hardi. *Thằng bé ấy dạn lắm, nó không sợ tối* *tet* enfant est hardi, il n'a pas peur de l'obscurité.

dạn dày très endurci; très aguerri; blindé contre; cuit et recuit. *Dạn dày mưa gió* très endurci contre les intempéries; *một chiến sĩ dạn dày* un militant cuit et recuit // **mặt dạn dày** (*cn mặt dày mày dạn*) x mặt dày.

dạn dĩ hardi; qui n'a pas peur. *Thằng bé dạn dĩ, nó có thể hát trước mọi người* l'enfant est assez hardi pour pouvoir chanter devant tout de monde.

dạn đòn (*cn dạn roi*) dur aux coups.

dạn mặt (*xấu*) éhonté; effronté.

dạn người qui ne craint pas de s'approcher de l'homme. *Con gà dạn người* un poulet qui ne craint pas de s'approcher de l'homme // **con vật chưa dạn người** bête farouche.

dạn roi x dạn đòn.

dang¹ (*động*) ibis.

dang² (*thực*) dang; dendrocalammus (*espèce de bambou*).

dang³ étendre; déployer; détirer. *Dang tay* étendre le bras; *dang cánh* déployer les ailes; *dang chân tay* se détirer les membres.

dang dở 1. inachivé; incomplet. *Việc làm còn dang dở* travail encore inachevé; *chuyện kể còn dang dở* récit encore incomplet. 2. interrompu. *Việc học tập dang dở* études interrompues. 3. qui cesse à mi-chemin. *Mối tình dang dở* amour qui cesse à mi-chemin.

dàng dênh traîner en longueur. *Dàng dênh công việc* traîner en longueur son travail.

dáng I. air; allure; port; galbe. *Dáng oai vệ* air majestueux; *dáng tạo nhã* allure distinguée; *dáng đầu* port de tête; *dáng cái bình* galbe d'un vase.

II. peut-être; probablement. *Dáng anh chưa ăn* peut-être n'avez-vous pas mangé; *dáng anh mệt lắm phải không?* probablement vous êtes très fatigué, n'est-ce pas?

dáng bộ tournure; dégaîne. *Dáng bộ uể oải* tournure nonchalante; *dáng bộ lỗ lã* ridicule dégaîne.

dáng chừng paraît-il; semble-t-il. *Dáng chừng anh bận lắm* vous être très occupé, paraît-il; *dáng chừng chị ta muốn ra đi* elle veut bien partir, semble-t-il.

dáng dấp 1. allure; port; maintien; contenance; prestance. *Dáng dấp yếu điệu* allure gracieuse; *dáng dấp oai vệ* port majestueux; *dáng dấp thanh cao* maintien noble; *dáng dấp khiêm tốn* contenance modeste; *dáng dấp đẹp đẽ* belle prestance. 2. forme; galbe. *Dáng dấp cái mũ* forme du chapeau; *dáng dấp cái tủ* galbe de l'armoire.

dáng đi allure; démarche; pas; marche. *Dáng đi nhẹ nhàng* démarche aisée; *dáng đi nặng nề* pas lourd; *dáng đi yếu điệu* marche gracieuse.

dáng điệu air; allure; tournure; prestance.

dáng như paraît-il; semble-t-il. *Dáng như anh buồn ngủ* vous avez envie de dormir, paraît-il; *dáng như chị ấy giàu lắm* elle est très riche, semble-t-il.

dáng vẻ aspect; apparence. *Dáng vẻ hài hòa* aspect harmonieux; *dáng vẻ đẹp* belle apparence.

dáng vóc taille; stature. *Dáng vóc cao lớn* haute taille; haute stature.

dạng 1. forme. *Các dạng năng lượng khác nhau* les différentes formes de l'énergie; *dạng số nhiều (ngôn)* forme du pluriel. 2. (ngôn)

voix. Dạng chủ động voix active; *dạng thụ động* voix passive // **dạng củ** (y) tuberculoïde. *Trực khuẩn dạng củ* bacilles tuberculoïdes; **dạng đậu mùa** (y) varioliforme. *Trứng cá dạng đậu mùa* acné varioliforme; **dạng giấy** papyracé; **dạng hạt cơm** (y) verruqueux. *U dạng hạt cơm* tumeur verruqueuse; **dạng khi** (sinh) pithécoïde; **dạng lá** (sinh) phylloïde; **dạng loét** (y) ulcéroïde. *Thương tổn dạng loét* lésion ulcéroïde; **dạng người** (động) anthro-poïde; humanoïde. *Khi dạng người* singe anthropoïde; *sọ dạng người* crâne humanoïde; **dạng nước** (hóa) aqueux. *Dung dịch dạng nước* solution aqueuse; **dạng trứng** (thực) ovoïde. *Quả dạng trứng* fruit ovoïde.

dạng bản (cũ) 1. spécimen; échantillon; modèle. 2. brouillon; minute.

dạng hình silhouette. *Xa xa phảng phất dạng hình, đức Quan âm đã giáng sinh* bao giờ (Phan Trần) il a entrevu au loin une silhouette; on dirait que c'était Kouan Yin qui était descendue en ce monde.

dạng thức (triết) modalité; schème. *Những dạng thức của quảng tính* les modalités de l'étendue; *dạng thức một sự vật trong kí ức* schème d'un objet dans la mémoire.

danh 1. (cũ) le nommé. *Danh cật, danh kẻo* le nommé Côt, le nommé Keo. 2. nom; renom; renommée. *Phải có danh gì với núi sông* (Nguyễn Công Trứ) il faut laisser un nom aux monts et aux eaux; *làm vẻ vang cho cái danh của ông cha* honorer le renom de nos pères; *tốt danh hơn lành áo* bonne renommée vaut mieux que ceinture dorée // **danh chính ngôn thuận** quand la cause est juste, on en parle aisément; **hữu danh vô thực** de nom et non de fait.

danh bạ annuaire. *Danh bạ điện thoại* annuaire des téléphones.

danh ca célèbre chanteur; célèbre cantatrice.

danh cách (ngôn) nominatif.

danh cầm célèbre instrumentiste.

danh diện prestige. *Danh diện của gia đình* prestige de la famille.

danh dự I. honneur. *Bảo vệ danh dự của ai* défendre l'honneur de quelqu'un.

II. honoraire; honorifique. *Chủ tịch danh dự* président honoraire; *chức tước danh dự* titre honorifique // **đội danh dự** garde d'honneur; **lời thề danh dự** parole d'honneur; **phần thưởng danh dự** prix d'honneur; **tiến sĩ danh**

dự docteur honoris causa; **xin lấy danh dự mà** **thể** sur l'honneur.

danh gia (cũ) grande famille; famille célèbre.

danh giá honneur; réputation.

danh hiệu titre.

danh họa 1. peintre célèbre. 2. tableau célèbre.

danh kĩ (cũ) célèbre courtisane.

danh lam pagode célèbre. *Danh lam thắng cảnh* pagodes célèbres et sites pittoresques.

danh lợi honneurs et richesses.

danh mục répertoire; liste. *Danh mục tác giả theo thứ tự chữ cái* répertoire alphabétique des auteurs; *danh mục hàng hóa* liste des marchandises.

danh nghĩa I. nom; titre. *Hành động với danh nghĩa công đoàn* agir au nom du syndicat; *anh ấy đã can thiệp với danh nghĩa gì?* à quel titre est-il intervenu?

II. nominal. *Giá trị danh nghĩa* valeur nominale; *lương danh nghĩa* salaire nominal.

danh ngôn belle parole; dit célèbre.

danh nhân homme célèbre; grand homme; personnage illustre; célébrité.

danh nho (cũ) lettré célèbre.

danh pháp nomenclature (scientifique). *Danh pháp hóa học* nomenclature chimique.

danh phận situation; rang social.

danh sách liste; rôle; état. *Danh sách cử tri* liste électorale; *danh sách đoàn thủy thủ* rôle d'équipage; *danh sách nhân viên một sở* état du personnel d'un service.

danh sĩ (cũ) célèbre lettré; grand écrivain.

danh sơn (cũ) montagne célèbre; mont célèbre.

danh sư (cũ) médecin célèbre.

danh tài (cũ) talent célèbre.

danh thắng (cũ) site célèbre; beau site.

danh thần (cũ) dignitaire célèbre de la cour.

danh thiếp carte de visite.

danh thủ (thể) célèbre joueur; célèbre équipier. *Danh thủ bóng bàn* célèbre joueur de ping-pong.

danh tiếng I. gloire; renom; renommée.

II. célèbre. *Nhà thơ danh tiếng* poète célèbre.

danh tiết (cũ) honneur (de la femme).

danh tính nom et prénom; identité. *Tôi chưa tưởng danh tính của nó* je ne suis pas au courant de son identité.

danh từ 1. (ngôn) nom; substantif. 2. (lạm) terme. *Danh từ khoa học* terme scientifique.

danh tướng général célèbre.

danh vị rang social.

danh vọng 1. grande réputation. *Một người có danh vọng* un homme de grande réputation. 2. honneurs. *Chạy theo danh vọng* courir après les honneurs // **càng cao danh vọng càng nhiều gian nan** à grand cheval grand gué.

danh y (cũ) célèbre médecin.

dành réserver; consacrer; destiner; vouer. *Dành một chỗ cho ai* réserver une place à quelqu'un; *dành phần lớn thì giờ để học* consacrer la plupart du temps à la lecture; *anh dành cho ai những phần thưởng này?* à qui destinez-vous ces récompenses?; *tình bạn tôi đã dành cho anh ấy* l'amitié que je lui ai vouée.

dành dành (thực) gardénia.

dành dụm épargner; économiser.

dảnh plant (de riz; au repiquage).

dao¹ couteau. *Cán dao* manche de couteau; *lưỡi dao* lame de couteau; *dao cân* couteau d'une balance // **chơi dao có ngày đứt tay** en jouant avec un couteau, on risque de se couper les doigts; **con dao hai lưỡi** couteau à double tranchant; **dao kẻ cổ** avoir le couteau sur la gorge; **dao năng liếc thì sắc, người năng chào thì quen** plus on affûte le couteau, plus il est tranchant, plus on salue les gens, plus on se fait des amis.

dao² (cũ, id) jade. *Cây quỳnh cành dao* un arbuste de rubis avec des rameaux de jade; un splendide personnage.

dao ăn couteau de table.

dao bài couteau à lame mince (pour usages domestiques).

dao bào rasoir de sûreté.

dao bầu couteau pointu (pour boucherie); coutelas.

dao cạo rasoir.

dao cau petit couteau à longue lame (pour couper des noix d'arc).

dao cày coutre.

dao cắt kính coupe-verre.

dao cẩu coupe-racines.

dao con petit couteau.

dao díp (cv **dao nhíp**) canif.

dao dài (cũ) palais de jade; séjour des fées.

dao động 1. 1. (li) osciller. *Con lắc dao động* pendule qui oscille. 2. (bóng) fluctuer; vaciller; chanceler. *Ý kiến dao động* opinions qui fluctuent; *tính nết dao động* caractère qui vacille; *ý định dao động* résolution qui chancelle.

II. 1. (li) oscillation; vibration. *Dao động đồng bộ* oscillations synchrones; *dao động điện từ* vibrations électro-magnétiques. 2. fluctuation. *Dao động của dư luận* fluctuation de l'opinion publique.

III. 1. (li) oscillatoire. *Chuyển động dao động* mouvement oscillatoire. 2. fluctuant; vacillant; chancelant. *Giá cả dao động* prix fluctuants; *tinh thần dao động* esprit vacillant; *niềm tin dao động* foi chancelante.

dao động đồ (li) oscillogramme.

dao động kế (li) oscillomètre.

dao động kí (li) oscillographe.

dao găm poignard; coterel // **miệng nam mô bụng bồ dao găm** bouche de miel, cœur de fiel; le diable chante la grand-messe.

dao ghép (nông) greffoir.

dao gọt (kĩ) coupoir.

dao kéo couteaux et ciseaux; instruments tranchants // **người mài dao kéo** rémouleur; repasseur.

dao khắc (kĩ) burin.

dao mổ (y) bistouri; scalpel.

dao ngôn (cũ, id) rumeur; on-dit.

dao nhíp (cv **dao díp**) canif.

dao pha découpoir // **như con dao pha** propre à tout; capable de tout faire; apte à tout travail.

dao phát coupe-coupe.

dao phay coutelas; tranchoir; couperet.

dao quắm serpe; serpette.

dao rọc giấy coupe-papier.

dao rựa machette.

dao trấu petit couteau à bétel.

dao trì (vch, cũ) séjour des fées; féerie.

dao trở échoppe; ongette; burin.

dao xây couteau de maçon.

dao xén tranchet. *Dao xén của người làm đồ da* tranchet de bourrelier // **dao xén bột** coupe-pâte.

dao xếp canif pliant.

đào¹ (vch, cũ) plein; abondant. *Càng âu duyên mới càng đào tình xưa* (Nguyễn Du) plus il aime la nouvelle mariée, plus il est plein de son amour ancien.

đào² bah!. *Đào! có vội gì đâu!* bah! ce n'est pas bien pressant!

đào dạt débordant. *Niềm vui đào dạt* joie débordante.

đạo¹ moment; temps. *Đạo này* le moment présent; le temps présent; en ce moment; *đạo ấy* à ce moment-là.

đạo² se promener; se balader; flâner.

đạo³ 1. (nhạc) préluder. 2. annoncer d'avance. *Nó đạo từ lâu là sẽ đi du lịch* il a annoncé depuis longtemps qu'il partirait en voyage // **nói đạo trước** prendre des précautions oratoires.

đạo bước marcher à petits pas.

đạo chơi se balader; flâner.

đạo gót (vch) diriger ses pas vers; se diriger vers.

đạo mát se promener pour prendre le frais.

đạo ổ visiter le pendoir avant la ponte (*en parlant des poules*).

đạo quanh faire un tour de promenade.

đát sertir. *Đát viên ngọc vào mặt nhẫn* sertir une pierre précieuse dans un chaton de bague.

đát mỏng aplatir et étendre en lames; battre. *Đát mỏng một lá đồng* battre une feuille de cuivre // **để đát mỏng** malléable; **sự đát mỏng** batte; **tính để đát mỏng** malléabilité.

đạt dào débordant. *Tình cảm đạt dào* sentimentalité débordante.

dầu (id) fané; flétri // **dầu dầu** (redoublement; sens atténué).

dầu dầu x dầu.

day 1. frotter du doigt. *Day chỗ sưng ở mặt* frotter du doigt une boursofflure du visage.

2. (họa) frotter // **day tay nắm miệng** manifester sa colère en montrant son poing et en pinçant sa bouche.

day dứt tourmenter; ténasser. *Những mối lo lắng day dứt chị ấy* des soucis la tourmentent; *sự hồi hận day dứt nó* le remords le ténaille // **nói day dứt** tourment.

day lưng tourner le dos (à quelqu'un). *Bạn bè đã day lưng lại anh ta* ses amis lui ont tourné le dos.

dày 1. épais. *Giấy dày* papier épais. 2. serré; dru; dense; fourni. *Chữ viết dày* écriture ser-

D

rée; có mọc dày herbe drue; sương mù dày brouillard dense; tóc dày chevelure fournie.

3. grand. *On dày grand bienfait; công dày grande peine.* **4.** (mó) puissant. *Lớp dày couche puissante // dày dày (redoublement; sens atténué) assez épais; dày ra s'épaissir.*

dày cộm épais et grossier. *Vải dày cộm étoffe épaisse et grossière.*

dày công se donner beaucoup de peine; se donner de grands efforts. *Dày công dạy dỗ con cái se donner de grands efforts dans l'éducation de ses enfants.*

dày dạn aguerri; endurci. *Dạn dày gió mưa endurci aux intempéries // dày gió dạn sương endurci aux intempéries; (bóng) aguerri aux vicissitudes de la vie; mặt dạn mặt dày x dạn dày.*

dày dày x dày.

dày dạn épais et solide. *Cái xoong dày dạn casserole épaisse et solide.*

dày đặc épais; dense; opaque. *Mây dày đặc nuage épais; sương mù dày đặc brouillard dense; bóng đêm dày đặc nuit opaque.*

dẩy pousser. *Dẩy ai ra ngoài pousser quelqu'un dehors.*

dãy rangée alignée; file; série; chaîne; suite; enfilade. *Dãy nhà rangée de maisons; dãy cây alignée d'arbres; dãy xe file de voitures; một dãy khó khăn une série de difficultés; dãy đá ngầm chaîne d'écueils; một dãy chữ số une suite de chiffres; dãy căn hộ enfilade d'appartements; dãy thơm (hóa) série aromatique.*

dãy cuốn (ktrúc) arcade; arcature.

dãy núi (địa) chaîne de montagnes; cordillère; sierra.

dạy 1. enseigner; apprendre; professer. *Dạy ngữ pháp enseigner la grammaire; dạy ngoại ngữ cho một em bé apprendre une langue étrangère à un enfant; ông ấy dạy toán ở trường đại học tổng hợp il professe les mathématiques à l'Université.* 2. conseiller; donner un conseil; donner un enseignement; indiquer à quelqu'un (ce qu'il doit faire ou ne pas faire). *Thầy giáo tôi dạy tôi phải thận trọng mon maître m'a conseillé la prudence; xin ông dạy cho cách giải quyết khó khăn ấy vous voudriez bien m'indiquer le moyen de résoudre cette difficulté.* 3. (trtr) dire. *Thưa ông, ông dạy gì ạ? que dites-vous, Monsieur? // dạy con từ thuở còn thơ il faut éduquer les enfants dès leur enfance; dạy khi*

leo cây on n'apprend pas à un vieux singe à faire la grimace; c'est Gros-Jean qui en remontre à son curé.

dạy bảo conseiller; indiquer (à quelqu'un ce qu'il doit faire ou ne pas faire). *Dạy bảo cho cách cư xử conseiller la manière de se conduire.*

dạy dỗ éduquer; instruire. *Dạy dỗ con cái éduquer ses enfants; dạy dỗ thanh niên instruire la jeunesse.*

dạy đời faire la morale (aux autres); se faire prêcheur. *Lên mặt dạy đời avoir la prétention de se faire prêcheur.*

dạy học enseigner; faire le métier d'instituteur; être instituteur. *Có đủ bằng cấp để dạy học avoir le diplôme requis pour enseigner; anh tôi dạy học ở Thái Nguyên mon grand frère est instituteur à Thai Nguyen // phương pháp dạy học méthode didactique.*

dạy kèm donner des consultations (à un élève).

dạy kê enseigner dans une classe du cycle supérieur (en parlant d'un maître du cycle inférieur).

dạy khôn en remonter à. *Nó đòi dạy khôn cho mẹ nó il prétend en remonter à sa mère.*

dạy tư donner des leçons particulières. *Dạy tư tiếng Anh donner des leçons particulières d'anglais // tìm chỗ dạy tư courir le cachet.*

đặc đặc (vch, cũ) infiniment. *Lòng đặc đặc buồn avoir le cœur infiniment triste.*

dặm¹ x dặm.

dặm² (đph) environ cinq; quelques. *Dặm nghìn environ cinq mille; dặm người quelques hommes // dặm ba quelques; dặm bảy un certain nombre.*

dặm bào x giảm bào.

dặm kèn x giảm kèn.

dặm trống x giảm trống.

dặm¹ x giảm¹.

dặm² (đph) place. *Dặm này đã có người cette place est occupée.*

dặm 1. lieue. *Dặm đường bộ lieue kilométrique (4Km); dặm biển lieue marine (5,556Km).* 2. mille. *Dặm Anh mille anglais (1609m); dặm biển mille marin (1852m).* 3. (vch, cũ) chemin. *Bóng chiều đã ngã, dặm về còn xa (Nguyễn Du) le jour commence à décliner et le chemin du retour est encore long.*

dặm bằng (vch, cũ) chemin de traverse.

dặm hồng (vch, cũ) chemin rose (de pous-sière).

dặm khơi (vch, cũ) voyage lointain.

dặm liễu (vch, cũ) long chemin.

dặm nghìn (vch, cũ) grande distance.

dặm phần (vch, cũ) chemin du retour au pays natal.

dặm trường (vch, cũ) long chemin du voyage.

dần (đph) nh nhân.

dần deo (đph) nh nhân nhèo.

dần dúm (đph) nh nhân nhúm.

dần 1. presser. *Dần tờ giấy* presser une feuille de papier. **2.** (bóng) contenir; refouler. *Dần xúc cảm* contenir son émotion; *dần cơn nóng* refouler sa colère. **3.** appuyer; scander; marteler. *Dần vào một từ* appuyer sur un mot; *dần từng âm* scander les syllabes; *dần từng tiếng trong cách nói* marteler sa diction. **4.** lester. *Dần tàu thủy* lester un navire // **đồ dần** (hái) lest; **tật nói dần từng tiếng** (y) scansion.

dần dỗi se fâcher; s'irriter. *Dần dỗi với ai* se fâcher contre quelqu'un; s'irriter contre quelqu'un // **hay dần dỗi** irascible; **tính hay dần dỗi** irascibilité.

dần lòng se contenir; se retenir; se dominer.

dặn recommander. *Mẹ dặn con giữ nhà cẩn thận* la mère recommande à son enfant de bien garder la maison.

dặn bảo faire des recommandations. *Trước khi đi bố dặn bảo con cái* avant son départ, le père a fait des recommandations à ses enfants.

dặt dặt (đph) nh chằng chịt.

dặn dò recommander avec insistance.

dằng x giăng².

dằng dằng dai dằng dằng trop coriace.

dằng dai qui traîne indéfiniment. *Công việc dằng dai* affaire qui traîne indéfiniment.

dằng dặt I. qui traîne longuement; qui dure longuement. *Mối sầu dằng dặt* tristesse qui dure longuement.

II. infiniment. *Dài dằng dặt* infiniment long. **dằng** âpre au goût. *Nước mắm dằng* saumure âpre au goût.

dặng (cũ) faire entendre sa voix (pour faire signe de présence). *Cách hoa sẽ dặng tiếng vàng* (Nguyễn Du) à travers le haie fleurie, elle fit entendre doucement sa voix d'or.

dặng hăng toussoter (pour faire signe de présence).

dắt 1. conduire (par la main); emmener; mener. *Dắt em đến trường* conduire son frère à l'école; *cha tôi dắt chúng tôi đi dạo* mon père nous emmène en promenade; *dắt học sinh đến phòng triển lãm* mener les écoliers à l'exposition. **2.** conduire (de la main); mener en laisse. *Dắt xe đạp* conduire sa bicyclette; *dắt con chó* mener son chien en laisse. **3.** remorquer. *Dắt một xe hỏng máy* remorquer une voiture en panne.

dắt bóng (thể) dribbler // **cầu thủ dắt bóng** hay dribbleur.

dắt dẫn guider; conduire. *Dắt dẫn một thanh niên trong việc chọn nghề* guider un jeune homme dans le choix d'une carrière; *dắt dẫn con cái trong cuộc sống* conduire ses enfants dans la vie.

dắt dây entraîner. *Điều kinh suất đồ dắt dây nhiều hậu quả tai hại* cette imprudence entraîne de graves conséquences.

dắt diu 1. s'entraîner; se conduire. *Chúng dắt diu nhau đánh bạc* ils s'entraînent au jeu d'argent. **2.** guider; aider. *Bè bạn dắt diu nhau học tập* des amis qui se guident dans les études; *dắt diu những học sinh kém* aider les élèves faibles.

dắt gái faire du proxénétisme // **kẻ dắt gái** proxénète.

dắt mũi mener par le bout du nez; tenir en laisse.

dắt tay conduire par la main.

dặt appliquer; tasser. *Dặt miếng thuốc đắp lên chỗ sưng* appliquer un cataplasme sur la partie intumescence; *dặt thuốc vào ống điếu* tasser du tabac dans la pipe.

dặt diu (id) marchander. *Bằng lòng khách mới tùy cơ dặt diu* (Nguyễn Du) après le consentement, le visiteur se mit à marchander suivant les circonstances.

dâm luxurieux; lascif; lubrique.

dâm bôn (cũ) adultère. *Tội dâm bôn* délit d'adultère.

dâm bụt (thực) hibiscus; ketmie.

dâm dấp x dấp.

dâm dật luxurieux; lascif; librique.

dâm dục I. luxure; lubricité; libido; concupiscence.

II. luxurieux; lubrique; concupiscent.

D

dâm dăng luxurieux; concupiscent; sensuel; libidineux.

dâm họa peinture pornographique.

dâm loạn 1. incestueux. *Tình yêu dâm loạn* amour incestueux. 2. dévergondé. *Văn chương dâm loạn* littérature dévergondée.

dâm ngôn parole pornographique; propos licencieux.

dâm ô luxurieux; concupiscent; libidineux; sensuel.

dâm phụ femme sensuelle; femme lascive; femme libidineuse // **gian phu dâm phụ** couple adultère.

dâm tà lubrique; lascif; luxurieux. *Phong tục dâm tà* mœurs luxurieuses.

dâm thư livre pornographique; littérature pornographique.

dâm tử (*id*) mot obscène; mot pornographique.

dâm yêu incubé.

dầm 1. macérer; confire. *Dầm dưa chuột bao tử trong giấm* macérer (confire) des cornichons dans du vinaigre.

II. mouillé; trempé. *Dầm mưa* mouillé de pluie; *dầm nước* trempé d'eau // **dầm mưa dãi nắng** exposé aux intempéries; (*bóng*) subissant les vicissitudes de la vie.

dầm dề 1. trempé; tout mouillé. *Quần áo dầm dề* vêtements tout mouillés. 2. qui traîne en longueur. *Công việc dầm dề* affaire qui traîne en longueur // **nước mắt dầm dề** pleurer à chaudes larmes.

dầm dăng d'une manière acariâtre; hargneusement. *Ấn nói dầm dăng* parler d'une manière acariâtre; *trả lời dầm dăng* répondre hargneusement.

dậm (*đậm*) sécher. *Dậm mực* sécher l'encre (*avec un buvard*).

dân 1. habitant. *Việt Nam có hơn năm mươi triệu dân* le Vietnam compte plus de cinquante millions d'habitants; *dân Hà Nội* les habitants de Hanoï. 2. peuple. *Do dân và vì dân* par le peuple et pour le peuple. 3. sujet, ressortissant, citoyen. *Dân Pháp* sujet français; *dân Việt Nam* ressortissant vietnamien; citoyen vietnamien // **được lòng dân** populaire; **không được lòng dân** impopulaire; **ý dân là ý trời** voix du peuple, voix de Dieu.

dân bẹp (*cũ*) fumeur d'opium.

dân biểu représentant du peuple.

dân binh milice populaire.

dân ca chanson folklorique.

dân cày (*cũ*) cultivateur; paysan.

dân chài pêcheur.

dân chính administration civile.

dân chủ I. démocratie. *Dân chủ nhân dân* démocratie populaire; *dân chủ mới* nouvelle démocratie; *dân chủ tư sản* démocratie bourgeoise.

II. démocrate; démocratique. *Tinh thần dân chủ* esprit démocrate; *chế độ dân chủ* régime démocratique; *chế độ tập trung dân chủ* centralisme démocratique // **chủ nghĩa dân chủ** démocratisme; **cộng hòa dân chủ** république démocratique; **đảng dân chủ cơ đốc** parti démocrate-chrétien.

dân chủ hóa démocratiser. *Dân chủ hóa các thể chế* démocratiser les institutions.

dân chúng peuple; (*thân*) popolo.

dân công travailleur civique.

dân cư population. *Dân cư đông đúc* population dense.

dân cử électif. *Chủ tịch dân cử* président électif.

dân dã (*id*) population de la campagne.

dân dấn *dân dấn nước mắt* avoir la larme à l'œil.

dân doanh (*id*) d'exploitation privée.

dân dụng civil. *Hàng không dân dụng* aviation civile.

dân đen (*cũ, xấu*) bas peuple; menu peuple; pied-plat; populace.

dân đinh (*cũ*) homme taillable et corvéable.

dân gian I. peuple. *Phong tục trong dân gian* les mœurs du peuple.

II. folklorique, populaire. *Nghệ thuật dân gian* art folklorique; *truyền thống dân gian* tradition populaire // **văn hóa dân gian** folklore.

dân khí (*vch, cũ*) force d'âme du peuple; énergie du peuple.

dân làng habitants du village. *Sống với dân làng* vivre au milieu des habitants du village.

dân lập fondé par la population; privé. *Trường dân lập* école privée.

dân luật droit civil // **bộ dân luật** code civil.

dân nghèo population pauvre. *Dân nghèo thành thị* population pauvre des villes.

dân nguyện vœux du peuple.

dân phong coutumes du peuple; tradition populaire.

dân phòng garde civile. *Lực lượng dân phòng* forces de garde civile.

dân phu (cũ) homme de corvée.

dân quân milices populaires.

dân quê habitant de la campagne.

dân quốc (cũ) pays démocratique.

dân quyền droits civiques.

dân sinh (cũ) économie sociale.

dân số population. *Điều tra dân số* recensement de la population.

dân sự I. affaire civile.

II. civil. *Luật dân sự* lois civiles; droit civil.

dân tâm (cũ) esprit du peuple. *Làm theo dân tâm* agir suivant l'esprit du peuple.

dân thanh (cũ) voix du peuple.

dân thấy (cũ) les employés de bureau; les fonctionnaires.

dân thợ (cũ) les ouvriers.

dân thường 1. petites gens. 2. civils (*par opposition aux militaires*).

dân tình situation du peuple. *Tìm hiểu dân tình* enquêter sur la situation du peuple.

dân tộc I. peuple; nation. *Dân tộc Việt Nam* le peuple vietnamien; *tất cả dân tộc* toute la nation // **chủ nghĩa dân tộc** nationalisme; **dân tộc thiểu số**; **dân tộc ít người** minorités ethniques; **nguồn gốc dân tộc** ethnogénie.

II. national; populaire. *Mặt trận dân tộc* front national; *truyền thống dân tộc* tradition populaire.

dân tộc chủ nghĩa nationaliste.

dân tộc học ethnographie; ethnologie // **nhà dân tộc học** ethnographe; ethnologue.

dân tộc tính caractère national.

dân trí (cũ) degré intellectuel du peuple. *Nâng cao dân trí* élever le niveau intellectuel du peuple.

dân túy (chính) populiste // **chủ nghĩa dân túy** populisme.

dân tuyển élu par le peuple.

dân ước (sù) contrat social.

dân vận agitation et propagande auprès du peuple.

dân vệ garde civile.

dân y service de santé publique.

dân ý volonté du peuple // **cuộc trưng cầu**

dân ý référendum; plébiscite.

dần¹ troisième signe du cycle duodécimal (*de la cosmogonie ancienne*). *Tuổi dần* être né en l'année du troisième signe du cycle duodécimal (*symbolisée par le tigre*).

dần² 1. battre à coups répétés (*pour amolir*). *Dần miếng thịt* battre à coups répétés un morceau de viande. 2. (*thg*) donner une raclée; rosser; tanner le cuir à; tatouiller. *Nó bị bố nó dần cho một trận* il a été rossé comme il faut par son père.

dần³ peu à peu; pas à pas. *Tiến dần* s'avancer peu à peu; s'avancer pas à pas // **dần dần** (*redoublement*) petit à petit; progressivement; doucement.

dần dà à la longue; au fur et à mesure. *Dần dà rồi sẽ liệu về cổ hương* (Nguyễn Du) à la longue on trouvera le moyen de rentrer au pays natal; *dần dà tôi sẽ trả hết cho anh những sách đó* au fur et à mesure je vous rendrai tous ces livres.

dần dần x dần³.

dần mòn jusqu'à épuisement. *Tiền dần mòn hết số tiền* dépenser une somme jusqu'à épuisement // **mất dần mất mòn** perdre peu à peu le tout.

dẫn I. 1. amener; emmener; mener; conduire. *Dẫn con đến nhà thầy giáo* amener son enfant chez son maître; *con đường này dẫn ra thành phố* ce chemin mène à la ville; *dẫn người ốm đến nhà thầy thuốc* conduire un malade chez le médecin. 2. citer; alléguer; se référer; faire référence à. *Dẫn một thí dụ* citer un exemple; *dẫn một văn bản luật* alléguer un texte de loi; *dẫn một định nghĩa* se référer à une définition. 3. (*thể*) mener. *Dẫn hai không* mener deux à zéro.

II. 1. conducteur. *Dây dẫn* fil conducteur. 2. directeur. *Bánh dẫn* (cơ) roue directrice.

dẫn bảo donner des instructions; donner des indications.

dẫn chuyện mener un récit; conduire un récit.

dẫn chứng invoquer un témoignage; apporter des justifications.

dẫn cưới apporter des cadeaux de nocces (*chez la mariée*).

dẫn dắt 1. conduire; diriger. *Cháu nó còn ít tuổi, nhờ bác dẫn dắt cho trong công việc* mon enfant est encore trop jeune, vous voudrez bien le diriger dans son travail. 2. amener; conduire (*à une situation; à une conclusion...*).

D

dẫn dụ donner des explications et des conseils. *Dẫn dụ con cái* donner des explications et des conseils à ses enfants.

dẫn đạo I. diriger; guider.

II. conducteur. *Nguyên tắc dẫn đạo* principe conducteur.

dẫn đầu prendre la tête; mener; conduire; (thể) être en tête. *Dẫn đầu phong trào* prendre la tête d'un mouvement; *dẫn đầu đám tang* mener le deuil; *một phái đoàn do thủ tướng dẫn đầu* une délégation conduite par le premier ministre; *dẫn đầu một cuộc thi đấu (thể)* être en tête dans une compétition.

dẫn điện conducteur de l'électricité // **độ dẫn điện** conductance; **suất dẫn điện** conductivité; **tính dẫn điện** conductibilité.

dẫn độ (nggiao) extraditer // **sự dẫn độ** extradition.

dẫn đường indiquer le chemin; montrer le chemin; servir de guide; piloter. *Dẫn đường cho khách ngoại quốc* servir de guide aux visiteurs étrangers; *anh ấy đã dẫn đường cho tôi ở Pa-ri* il m'a piloté à Paris.

dẫn giải annoter. *Sách đã được chính tác giả dẫn giải* le livre a été annoté par l'auteur lui-même.

dẫn hát người dẫn hát conducteur.

dẫn hỏa inflammable. *Chất dẫn hỏa* corps inflammable.

dẫn hướng (kí) guider.

dẫn khởi (id) promouvoir. *Dẫn khởi việc nghiên cứu khoa học* promouvoir la recherche scientifique.

dẫn lễ apporter des offrandes (pour une cérémonie).

dẫn lộ (cũ) nh dẫn đường.

dẫn nạp (điện) admettre // **độ dẫn nạp** admittance.

dẫn nhiệt (lí) conducteur de chaleur.

dẫn rệu du train de sénateur. *Đi dẫn rệu* marcher du train de sénateur.

dẫn thân s'exposer à. *Dẫn thân vào chỗ nguy hiểm* s'exposer au danger.

dẫn thần xác (mĩa, xấu) s'amener. *Việc xong rồi mới dẫn thần xác đến* il ne fait que s'amener à fin du travail.

dẫn thủy dẫn thủy nhập điền (cũ) irrigation (des rizières).

dẫn tiến (cơ) propulseur. *Cơ cấu dẫn tiến* mécanisme propulseur // **bộ dẫn tiến** propulseur.

dẫn xác (xấu) nh dẫn thần xác.

dẫn xuất (hóa, toán) dérivé. *Chất dẫn xuất* corps dérivé; *hàm dẫn xuất* fonction dérivée.

dấn 1. [se] plonger; [s'] engager. *Dấn người vào cảnh cùng khổ* plonger quelqu'un dans la misère; *dấn vào một công việc dở* s'engager dans une mauvaise affaire. 2. faire un effort. *Dấn lên để kịp bạn* faire un effort pour atteindre son camarade.

dấn bước presser le pas. *Chúng ta chậm rồi, phải dấn bước lên* nous sommes en retard, pressons le pas.

dấn thân s'engager; s'embarquer; se lancer. *Tại sao tôi lại dấn thân vào việc ấy?* pourquoi m'embarquer dans cette affaire?

dấn vốn capital. *Dấn vốn của nó có là bao* son capital n'est pas considérable.

dận appuyer; appuyer sur; pousser vers le bas. *Dận chân lên* appuyer le pied sur; *dận đầu xuống* pousser la tête vers le bas; *dận gót giày* appuyer fortement le talon le la chaussure.

dận ga appuyer sur l'accélérateur (d'une auto).

dâng¹ 1. offrir; présenter (à un supérieur). *Dâng một bài thơ* offrir un poème; *dâng bó hoa* présenter un bouquet; *dâng sớ lên vua* présenter un placet au roi. 2. faire l'oblation; vouer. *Dâng con cho Tổ quốc* faire l'oblation de ses fils à la Patrie, vouer ses fils à la Patrie.

dâng² montrer; marnier. *Nước sông dâng lên* l'eau de fleuve monte; *thủy triều dâng lên* la marée marnier.

dâng công présenter les résultats glorieux de son travail.

dâng sao (tôn, cũ) célébrer le culte des astres (pour conjurer un danger).

dấp mouiller légèrement; humecter. *Dấp khăn mặt* mouiller légèrement sa serviette; *dấp quần áo* humecter du linge // **dâm dấp** (redoublement; sens atténué) très légèrement mouillé.

dấp da dấp dính x dấp dính.

dấp dính 1. bredouiller; parler indistinctement. 2. s'ouvrir à peine (en parlant des yeux). *Ngủ dậy mắt dấp dính* au réveil, ses yeux s'ouvrent à peine // **dấp da dấp dính** (redoublement; sens plus fort).

dấp giọng s'humecter le gosier (en buvant un peu d'eau).

dập 1. éteindre. *Dập lửa* éteindre le feu. 2. étouffer; contenir; enrayer. *Dập cuộc nổi dậy* étouffer une révolte; *dập nổi sầu* contenir son chagrin; *dập bệnh cúm* enrayer la grippe. 3. passer sous silence; passer l'éponge sur. *Dập câu chuyện ấy đi* passer sous silence cette histoire; passer l'éponge sur cet incident. 4. (vch) recouvrir. *Cát dập sóng vùi* être recouvert par le sable et enfoui par les vagues; (bóng) endurer de nombreuses souffrances.

dập đầu aller et venir en grand nombre. *Dập đầu tài tử giai nhân* (Nguyễn Du) des hommes de talent et des femmes élégantes vont et viennent en grand nombre.

dập tắt 1. éteindre. *Dập tắt lửa* éteindre le feu. 2. étouffer; enrayer. *Dập tắt đám cháy* étouffer un incendie; *dập tắt sự chống đối* étouffer l'opposition; *dập tắt bệnh dịch* enrayer une épidémie.

dập vùi maltraiter; malmener // **dập liễu vùi hoa** malmener une jeune fille; maltraiter une femme.

dật cư (cũ) vivre retiré; vivre en solitaire; mener une vie d'anachorète.

dập dờ (id) égaré; hagar.

dật sĩ (cũ) lettré solitaire; lettré qui vit retiré; lettré qui vit en ermite.

dật sử histoire anecdotique.

dầu¹ (thực) mûrier; mûre. *Lá dầu* feuille de mûrier.

dầu² bru; belle-fille.

dầu bể (vch) nh bể dầu.

dầu con bru considérée comme enfant.

dầu gia famille alliée (par le mariage).

dầu rượu (thực) cirier; myriaca // **họ dầu** rêu myricacées.

dầu tằm (thực) mûrier; mûre.

dầu tây fraisier; fraise.

dấu¹ (thực) diptérocarpus // **họ cây dấu** diptérocarpacées.

dấu² 1. huile. *Dầu lạc* huile d'arachide. 2. pétrole. *Giếng dầu* puits de pétrole. 3. essence. *Dầu bạc hà* essence de menthe // **bôi dầu** huiler; **cây có dấu** plante oléagineuse; plante oléifère; **lửa cháy đỏ thêm dầu** jeter de l'huile sur le feu; **ống dẫn dầu** oléoduc; **vết dầu loang** tache d'huile.

dấu³ (id) s'exposer. *Dầu mưa dãi nắng* s'exposer à la pluie et au soleil; s'exposer aux intempéries.

dấu⁴ malgré; malgré que; quoique; bien que. *Dầu trời mưa tôi vẫn cứ đi* malgré la pluie j'y vais; *dầu nó đã nói dối, tôi không ghét nó* bien qu'il ait menti, je ne le déteste pas.

dầu ăn huile de table.

dầu bạc hà (y) essence de menthe.

dầu cá (y) huile de foie de morue.

dầu cao onguent dermique balsamique; baume dermique.

dầu cho même si. *Dầu cho anh xin lỗi, ông ta vẫn không tha thứ cho anh* même si vous vous excusiez, il ne vous pardonnerait pas.

dầu chổi essence de bæckée.

dầu con hổ nh dầu cù là.

dầu cù là baume dermique.

dầu dãi 1. s'exposer (aux intempéries). *Dầu dãi nắng mưa* s'exposer aux intempéries. 2. mener une vie pénible. *Quanh năm dầu dãi* mener une vie pénible pendant toute l'année.

dầu dọc huile de garcinie.

dầu dừa huile de coco; huile de coprah.

dầu đèn service culturel. *Dầu đèn sớm khuya* service culturel du matin et du soir.

dầu giun¹ (thực) ambrine; herbe aux vers; thé du Mexique.

dầu giun² huile chénopodée.

dầu hỏa pétrole lampant.

dầu khí complexe pétrolier et gazier.

dầu hôi (đph) nh dầu hỏa.

dầu khuynh diệp essence d'eucalyptus.

dầu lạc huile d'arachide.

dầu lai huile de bancoulie.

dầu long não huile camphrée.

dầu lòng (cũ) en toute liberté; à volonté; à sa guise. *Dầu lòng bể rộng sông dài thênh thênh* (Nguyễn Du) vous pourrez en toute liberté voyager à travers les vastes mers et les longs fleuves.

dầu lửa pétrole lampant.

dầu mà malgré; en dépit de; nonobstant. *Dầu mà thất bại cũng không nản lòng* malgré l'échec, on ne se décourage pas.

dầu máy huiles de graissage.

dầu mè¹ (đph) huile de sésame.

dầu mè² (thực) médicinier.

dầu mỏ pétrole; naphte // **chứng nhiễm độc**

dầu mỏ (y) pétrolisme; **công nghiệp dầu mỏ**

industrie pétrolière; **nhà máy lọc dầu mỏ** raffinerie de pétrole.

dầu mỡ huiles de graissage; lubrifiants.

dầu nặng huiles lourdes.

dầu nhờn huiles de graissage.

dầu nhớt (*đph*) huile de graissage.

dầu phộng (*đph*) huile d'arachide.

dầu phụng (*đph*) huile d'arachide.

dầu rái 1. (*thực*) diptérocarpus à fruits ailés. 2. huile de diptérocarpus à fruits ailés.

dầu sao malgré tout; de toute façon; en tout cas. *Dầu sao tôi vẫn tin anh ấy* malgré tout, j'ai confiance en lui.

dầu sỏ huile de camélia [à huile].

dầu ta (*cũ*) huile végétale.

dầu tây pétrole lampant.

dầu tẩy (*y*) huile de ricin; huile chénopodée.

dầu thánh (*tôn*) huile sainte.

dầu thầu dầu huile de ricin.

dầu thông essence de térébenthine.

dầu trai huile de diptérocarpus intriqué.

dầu trầm essence de cajeput.

dầu trấu huile d'abrasin.

dầu vạy malgré cela. *Dầu vạy tôi cũng cứ đi* malgré cela je partirai quand même.

dầu ve (*đph*) huile de ricin.

dầu vừng huile de sésame.

dầu xăng essence; carburant.

dầu même si; pour... que; quelque... que. *Việc dầu khó cũng không ngại* ne pas appréhender un travail, même s'il est difficile; *dầu nó tàn ác thế nào, nó vẫn là một con người* quelque méchant qu'il soit, il est toujours un homme.

dầu rằng même si.

dầu sao de toute façon; quoi qu'il en soit. *Dầu sao nó vẫn là em của anh* de toute façon, il est toujours votre petit frère; *dầu sao tôi cũng phải đi* quoi qu'il en soit, je devrai y aller.

dấu¹ 1. signe; marque; empreinte; trace. *Dấu cộng* signe plus; *đánh dấu* marquer d'un signe; *dấu chấm câu* signe de ponctuation; *dấu quần áo* marque du linge; *dấu chân* empreinte du pied; *dấu giày* empreinte de chaussure; *dấu bước chân* trace des pas. 2. cachet; sceau; estampille; timbre; tampon. *Đóng dấu* apposer son cachet; *dấu của chủ tịch* sceau du président; *dấu của thuế quan*

estampille des douanes; *dấu đồng nổi* timbre sec; *dấu bưu điện* tampon de la poste. 3. accent. *Dấu sắc* accent aigu // *dấu hủy tem* cachet d'oblitération; *hộp mực dấu* tampon encreur.

dấu² (*id*) aimer. *Con vua vua dấu (tng)* le roi aime son enfant // *thăm yêu trộm dấu* aimer en secret.

dấu ấn 1. cachet; empreinte. *Mang dấu ấn của thiên tài* porter le cachet du génie; porter l'empreinte du génie. 2. trace. *Để lại trong tâm hồn một dấu ấn sâu sắc* laisser dans son âme une trace profonde.

dấu chấm point.

dấu chấm lửng points de suspension.

dấu chấm phẩy point-virgule.

dấu gạch ngang tiret.

dấu gạch nối trait d'union.

dấu giáng (*nhạc*) bémol.

dấu hai chấm deux-points.

dấu hiệu signe; indice; marque. *Dấu hiệu bên ngoài của sự giàu có* signes extérieurs de la richesse; *dấu hiệu đầu tiên của mùa xuân* les premiers indices du printemps; *những dấu hiệu của sự triu mến* les marques de l'affection.

dấu hoa thị astérisque.

dấu hỏi 1. point d'interrogation. 2. accent retombant.

dấu huyền accent grave.

dấu kiểm estampille; poinçon. *Dấu kiểm một sản phẩm công nghiệp* estampille d'un produit industriel; *dấu kiểm một cái nhẫn* poinçon d'une bague.

dấu lần tay empreintes digitales.

dấu lược apostrophe.

dấu mũ accent circonflexe.

dấu nặng accent intensif.

dấu ngã accent remuant.

dấu ngoặc đơn parenthèses.

dấu ngoặc kép guillemets.

dấu ngoặc ôm accolade.

dấu ngoặc vuông crochets.

dấu niêm scellé.

dấu nối trait d'union.

dấu phẩy virgule.

dấu phết (*đph*) virgule.

dấu sắc accent aigu.

dấu than point d'exclamation.

dấu thánh giá signe de la croix.

dấu thăng (nhạc) dièse.

dấu thị thực visa.

dấu tích trace; vestige. *Không còn dấu tích gì* il ne reste aucune trace; *dấu tích của một nền văn minh cổ* vestiges d'une civilisation ancienne.

dấu vết trace. *Dấu vết bề khóa* trace d'effraction; *dấu vết của một sự huy hoàng cũ* traces d'une vieille magnificence.

dậu dixième signe du cycle duodécimal (de la cosmogonie ancienne). *Tuổi đậu* être né en l'année du dixième signe du cycle duodécimal (symbolisée par le coq) // **giờ đậu** de 17 à 19 heures.

dây 1. corde; cordon; câble; fil; ficelle; chaîne; lien; lanière; lacet; ligature. *Dây để buộc* corde pour lier; *dây màn* cordon de rideaux; *dây kéo* câble de traction; *dây điện* fil électrique; *tháo dây một gói* défaire la ficelle d'un paquet; *dây mỏ neo* chaîne d'ancre; *một dây sự kiện* une chaîne d'événements; *ràng buộc bằng những dây vô hình* lié par des liens invisibles; *dây da của dải đeo súng* lanière de cuir des bretelles de fusil; *dây giày* lacet de soulier; *dây chằng chỗ ghép cây* ligature d'une greffe. 2. tige rampante. *Dây khoai* tige rampante de la patate // **dây cà ra** **dây múng** du coq à l'âne; **dây mơ rẻ má** liens de parenté compliqués; **mua dây buộc mình** se mettre la corde au cou.

dây bọc (điện) fil recouvert d'une gaine isolante; fil isolé.

dây bông xanh (thực) thunbergia grandiflora.

dây buộc attache; lien; ficelle; (hải) amarre (d'un navire).

dây cáp câble.

dây câu ligne [de pêche].

dây chèo (hải) aussière; haussière.

dây chằng (giải) ligament // **thủ thuật neo**

dây chằng (y) ligamentopexie.

dây chun lastex.

dây chuyền sautoir; châtelaine; jaseran; chaîne. *Dây chuyền hạt trai* sautoir de perles; *đeo dây chuyền trên ngực* porter une châtelaine sur la poitrine; *dây chuyền vàng* chaîne en or; *công việc làm theo dây chuyền* travail à la chaîne; *đứng thành dây chuyền* faire la chaîne; *phản ứng dây chuyền* réaction en chaîne.

dây cốt ressort (de montre...) // **lên dây cốt** (thgt) remonter le moral.

dây cu-roa courroie.

dây cung (toán) corde (d'un arc).

dây cương bride; rêne.

dây dẫn (điện) fil conducteur.

dây dọi fil à plomb.

dây dợ cordes.

dây đưa 1. traîner longuement. *Công việc dây đưa* affaire qui traîne longuement. 2. engager; impliquer. *Việc này dây đưa đến nhiều người* cette affaire engage plusieurs personnes.

dây đàn corde (d'une guitare; d'un violon...).

dây đầu xương (thực) tinospore.

dây đất (radiô) prise de terre.

dây đeo bandoulière; bretelle; clavier; baudrier. *Dây đeo máy ảnh* bandoulière d'un appareil photographique; *dây đeo súng* bretelle de fusil; *dây đeo chìa khóa* clavier de clefs; *dây đeo gươm* baudrier d'un sabre.

dây điện fil électrique.

dây gắm (thực) gnetum.

dây giày lacets (de souliers).

dây guôi (thực) grenadille.

dây kềm (dph) fil d'acier; fil de fer.

dây khóa kéo fermeture éclair.

dây leo (thực) liane.

dây lèo (hải) bouline.

dây loan (vch, cũ) corde de guitare.

dây lưng ceinture; cordelière.

dây mật (thực) derris.

dây mộc thông (thực) clématite de Chine.

dây mục (cũ) fil à tracer des traits de scie.

dây nèo (hải) hauban.

dây nhảy corde à sauter.

dây nói téléphone // **gọi dây nói** téléphoner; passer un coup de fil.

dây oan (vch, cũ) lien qui vous attache au malheur. *Tu là cỡi phúc tình là dây oan* (Nguyễn Du) la vie religieuse est le domaine du bonheur, quant à l'amour, c'est un lien qui vous attache au malheur.

dây ông lão (thực) clématite.

dây phơi étendage; corde pour le séchage du linge.

dây sống (sinh) corde dorsale // **ngành dây sống** chordés.

dây tam cổ (cũ) toron de trois fils de caret.

dây thanh (giải) cordes vocales.

dây thần kinh (giải) nerf.

dây thép 1. fil d'acier; fil de fer. 2. (cũ) postes et télégraphes. *Nhà dây thép* bureau des postes et télégraphes.

dây thép gai fil de fer barbelé; barbelés; réseaux de barbelés; ronce artificielle.

dây thông lọng corde à nœud coulant; lasso.

dây thun (dph) lastex.

dây tóc 1. ressort de balancier; ressort spiral; spiral. *Dây tóc đồng hồ quả quít* ressort spiral d'une montre. 2. filament (d'une ampoule électrique).

dây tơ hồng¹ (thực) cuscute; goutte-de-lin.

dây tơ hồng² (vch, cũ) fils de l'hymen; liens de l'hyménée.

dây trần (điện) fil non isolé.

dây treo 1. suspente. *Dây treo giỏ khi cầu* suspente d'une nacelle de ballon. 2. (thực) suspenseur.

dây trời (radiô) antenne.

dây xích chaîne.

dấy monter; être en crue (en parlant des eaux).

dấy lever; soulever; se soulever. *Dấy lên một phong trào* soulever un mouvement; *nông dân dấy lên* les paysans se soulevaient.

dấy binh (cũ) lever les troupes.

dấy loạn (cũ) se soulever; se révolter; se rebeller; s'insurger.

dấy nghĩa (cũ) lever l'étendard de la noble cause.

dấy nghiệp (cũ) se soulever pour édifier un nouveau régime. *Lê Lợi dấy nghiệp ở Lam Sơn* Lê Loi se souleva à Lamson pour édifier un nouveau régime.

dấy quân (cũ) nh dấy binh.

dậy 1. se lever; se mettre debout. *Tám giờ rồi mà nó chưa dậy* huit heures ont sonné et pourtant il ne s'est pas levé; *dậy muộn* se lever tard; faire la grasse matinée; *dậy sớm* se lever tôt; être matinal. 2. lever. *Bột chưa làm dậy* bột le levain fait lever la pâte. 3. se soulever; s'agiter. *Dưới hoa dậy lữ ác nhân* (Nguyễn Du) sous les arbres fleuris, s'agitèrent une bande de scélérats.

dậy đất retentir par toute la terre. *Tiếng trống dậy đất* des sons de tamtam qui retentissent par toute la terre.

dậy mùi qui répand une forte odeur; relevé; rehaussé. *Cá mắm dậy mùi* des poissons salés qui répandent une forte odeur; *món ăn dậy mùi* mets relevé.

dậy thì pubère; pubertaire; nubile. *Người con trai dậy thì* un garçon pubère; *người con gái dậy thì* une jeune fille nubile // **tuổi dậy thì** puberté; nubilité.

dề (thực) cinnamome.

dề dề x dề.

dề¹ I. 1. économiser; épargner. *Dề tiền* économiser son argent; *dề sức* épargner ses forces. 2. (bóng) épargner; traiter avec ménagement. *Nó chẳng hề ai cả* il n'épargne personne; *phải đề người tuổi tác* il faut traiter avec ménagement les personnes âgées // **chém tre chẳng hề đầu mặt** agir sans ménagement; agir sans scrupule.

II. avec mesure. *Tiêu đề* dépenser avec mesure.

dề² douter; s'attendre à (surtout en tournure négative). *Tôi không hề nó xấu xa thế* je ne doutais pas qu'il fût si mauvais; *tôi không hề đến chuyện ấy* je ne m'y attendais pas // **ai đề** qui eût cru.

dề biu déprécier; mésestimer; sous-estimer; dépriser. *Dề biu công việc của người khác* déprécier le travail d'un autre; *không nên đề biu đồng nghiệp của mình* il ne faut pas sous-estimer ses confrères.

dề chừng se méfier; se mettre en garde contre. *Dề chừng những kẻ nói khoác* se méfier des hâbleurs; *dề chừng những kẻ nịnh hót* se mettre en garde contre les flatteurs.

dề dặt I. réservé. *Cách nói đề dặt* langage réservé.

II. avec réserve. *Nói đề dặt* parler avec réserve.

dề dùm économiser. *Dề dùm từng đồng xu* économiser sou par sou.

dề đầu sans qu'on s'y attende. *Dề đầu nó trượt* sans qu'on s'y attende, il échoue.

dề sèn parcimonieux.

dề (thực) châtaignier; marronnier.

dề gai (thực) castanopsis.

dề¹ (động) bécassine; bécasse.

dẽ² compact (*en parlant des terres*). *Đất dẽ khó cày* il est difficile de labourer les terres compactes.

dẽ³ affable (*x dẽ tính*).

dẽ dàng affable et accueillant.

dẽ gà (*động*) bécasse.

dẽ giun (*động*) bécassine.

dẽ khoang (*động*) tourne-pierre.

dẽ tính de caractère affable; accommodable.

dẽ s'écarter. *Dẽ về một bên cho người khác đi* écarte-toi d'un côté pour livrer passage aux autres // **dẽ dẽ** (*redoublement; sens atténué*) s'écarter un peu; **đứng dẽ chân chèo** se tenir les jambes écartées l'une devant l'autre (*à la manière du batelier*).

dẽn dẹt x dẹt.

deo (*id*) ridé; sillonné de rides. *Má deo* joues sillonnées de rides.

deo dẻo x dẻo.

dẻo 1. liant; souple; plastique; flexible. *Bột dẻo* pâte liante; *một động tác dẻo* un mouvement souple; *chất dẻo* matière plastique; *cành cây dẻo* branche flexible. 2. (*bổng*) doux. *Lời nói dẻo như kẹo* paroles douces comme du bonbon. 3. résistant et endurant. *Ông lão ấy còn dẻo lắm* ce vieillard est encore résistant et endurant // **deo dẻo** (*redoublement; sens atténué*) assez liant; légèrement plastique; légèrement flexible.

dẻo chân infatigable à la marche.

dẻo dai résistant et tenace. *Một ông già dẻo dai* un vieillard résistant et tenace.

dẻo dàng souple et gracieux. *Cử chỉ dẻo dàng* geste souple et gracieux.

dẻo mồm (*thgt*) être un moulin à paroles; avoir la parole facile.

dẻo quẹo très souple. *Điệu múa dẻo quẹo* danse très souple.

dẻo tay être habile de la main.

dép sandale // **không đáng xách dép cho ai** n'être pas digne de dénouer les cordons des souliers de quelqu'un; **thợ đóng dép** sandalier; sandaliste.

dẹp 1. arranger; ranger. *Dẹp bàn ghế* arranger les meubles; *dẹp xe vào nhà xe* ranger une voiture au garage; *đứng dẹp một bên* se ranger d'un côté. 2. laisser de côté; supprimer. *Tạm dẹp cái kế hoạch đó* laisser provisoirement de côté ce plan; *dẹp cái thuế đó đi* supprimer cet impôt. 3. réprimer; étouf-

fer; combattre. *Dẹp một cuộc nổi dậy* réprimer une insurrection; *dẹp một đám cháy* combattre un incendie // **dẹp ra!** place!; faites place.

dẹp đường débarrasser la voie; dégager le chemin. *Dẹp đường cho một đám tang đi qua* débarrasser la voie pour livrer passage à un cortège funèbre.

dẹp giặc 1. chasser les envahisseurs; battre l'ennemi. 2. réprimer une insurrection.

dẹp yên pacifier. *Dẹp yên sơn hà* pacifier les pays.

dẹt plat. *Cá dẹt* poisson plat // **dẽn dẹt** (*redoublement; sens atténué*); **dẹt đi**; **dẹt xuống** s'aplatir.

dẹt dẹt tout à fait plat. *Túi tiền dẹt dẹt* bourse tout à fait plate.

dẹt lét (*dph*) nh dẹt dẹt.

dê I. (*động*) bouc; chèvre // **chuồng dê** chèvrerie; **dê cái** chèvre; bique; **dê cái con** biquette; chevrette; **dê đực** bouc **dê đực con** chevreau; cabri; bicot; biquet; **treo đầu dê bán thịt chó** faire prendre des vessies pour des lanternes.

II. libidineux; lubrique. *Một lão rất dê* un vieux fort libidineux.

dê cụ (*thgt*) vieillard libidineux.

dê điều faire honte à; honnir; couvrir d'opprobre.

dê già (*thgt*) vieillard libidineux.

dê rừng (*động*) bouquetin.

dẽ déconsidérer. *Bị kẻ khinh người dẽ* être méprisé par les uns et déconsidéré par les autres.

dẽ người afficher un certain mépris (*pour les autres*).

dễ¹ facile; aisé. *Bài toán dễ* problème facile; *phê bình thì dễ* la critique est aisée // **dễ người dễ ta** facilité pour les autres, facilité pour soi-même; **dễ như bỡn** facile comme un bonjour; c'est un jeu d'enfant; **dễ thôi!** c'est du billard!

dễ² peut-être. *Đàn bà dễ có mấy tay* (*Nguyễn Du*) une telle femme, peut-être il n'y en a pas beaucoup; *tôi không về, dễ anh đánh tôi ư?* je ne rentrerai pas, vous me battez peut-être?

dễ ăn facile; dont on vient à bout sans difficulté.

dễ bảo docile.

dễ chịu agréable. *Khí hậu dễ chịu* climat agréable.

dễ chừng peut-être; probablement. *Dễ chừng nó không đến* peut-être ne viendra-t-il pas; *dễ chừng chị ấy sẽ vắng mặt* probablement elle sera absente.

dễ coi agréable à voir; gentil. *Bức tranh dễ coi* tableau agréable à voir; *cô bé đó dễ coi* cette jeune fille est gentille.

dễ dãi facile; accommodant; commode; arrangeant.

dễ dàng facile. *Điều kiện dễ dàng* condition facile // *tạo điều kiện dễ dàng* faciliter.

dễ dàu pas facile; difficile. *Dễ dàu được ông ấy tiếp* ce n'est pas facile d'être reçu par lui.

dễ ghét haïssable; détestable.

dễ gì pas facile; pas sûr. *Dễ gì nó nhận lời đề nghị* ce n'est pas facile qu'il accepte la proposition; *dễ gì nó đến* ce n'est pas sûr qu'il vienne.

dễ hiểu compréhensible; intelligible; facile à comprendre. *Một thái độ dễ hiểu* une attitude compréhensible; *nói dễ hiểu* s'exprimer d'une manière intelligible; *bài học dễ hiểu* leçon facile à comprendre.

dễ nghe 1. agréable à entendre. *Giọng nói dễ nghe* voix agréable à entendre. 2. raisonnable. *Một đề nghị dễ nghe* une proposition raisonnable.

dễ ợt (dph) facile comme un bonjour.

dễ sợ rébarbatif; repoussant; revêche. *Vẻ mặt dễ sợ* mine rébarbative; *mùi dễ sợ* odeur repoussante; *tính dễ sợ* caractère revêche.

dễ sử dụng convivial. *Một phần mềm dễ sử dụng* un logiciel convivial.

dễ thương aimable; sympathique.

dễ thường peut-être; probablement. *Dễ thường nó ốm* peut-être est-il malade; *dễ thường ông ấy không đến* probablement il ne viendra pas.

dễ tiêu 1. facile à digérer. *Thức ăn dễ tiêu* aliment facile à digérer. 2. facile à faire circuler. *Đồng tiền dễ tiêu* monnaie facile à faire circuler.

dễ tính accommodant; arrangeant; coulant; traitable.

dễ ưa aimable; revenant. *Nét mặt dễ ưa* physionomie revenante.

dế (động) grillon; cri-cri // **tiếng đế kêu** cri-cri.

dế dũi (động) courtilière; taupe-grillon; laboureuse; jardinière.

dế mèn (động) grillon. *Dế mèn phiêu lưu kí* aventures du Grillon.

dện (dph) araignée.

dềnh monter (en parlant des eaux). *Nước sông dâng lên* l'eau de la rivière monte.

dềnh dang traîner en longueur. *Mày cứ dềnh dang thì bao giờ xong công việc* si tu traînes en longueur, quand pourras-tu finir le travail.

dềnh dàng I. nh. dềnh dang.

II. lentement; posément. *Làm dềnh dàng* travailler lentement; *đi dềnh dàng* marcher posément.

dệt I. tisser; tramer. *Dệt vải* tisser une toile; *dệt hoa* tramer des fleurs.

II. textile. *Công nghiệp dệt* industrie textile; *nhà máy dệt* usine textile.

dệt kim tricoter // **hàng dệt kim** tricot; interlock; **máy dệt kim** tricoteuse; **sự dệt kim** tricotage; **thợ dệt kim** tricoteur.

di¹ frotter son doigt (son orteil) sur. *Di con kiến* frotter son doigt sur une fourmi; *di bãi nước bọt* frotter son orteil sur une tache de salive.

di² (id) déplacer; transférer. *Di bàn ghế đến nơi khác* déplacer les meubles à un autre endroit; *di hài cốt của người chết* transférer les ossements d'un mort.

di bút autographe (d'une personne défunte); ouvrage laissé par un défunt.

di cảo œuvre posthume.

di căn (y) métastase.

di chỉ (khảo) station (archéologique) // **di chỉ vỏ sò** kjokkemodding.

di chiếu (cũ) dernières recommandations d'un roi défunt.

di chúc testament // **không di chúc** ab intestat. *Chết không di chúc* mourir ab intestat; **làm di chúc** tester; **người kế thừa di chúc** héritier testamentaire; **người làm di chúc** testateur.

di chuyển I. déplacer; transférer. *Di chuyển các đồ vật* déplacer les objets; *di chuyển trụ sở một tổ chức* transférer le siège d'une organisation // **phương tiện di chuyển** moyens de locomotion; **sự di chuyển** déplacement; transfert; migration.

II. ambulat. *Viêm quầng di chuyển* (y) érysipèle ambulat.

di chủng (y) séquelle. *Di chứng viêm màng phổi* séquelles de la pleurésie.

di cốt (id) dépouille; ossements.

di cư émigrer; se transplanter; transmigrer. *Di cư ra nước ngoài* émigrer à l'étranger; *cả gia đình đã di cư vào Nam* toute la famille s'est transplantée au Sud; *họ phải di cư vì đất cằn cỗi* ils ont dû transmigration à cause de l'infertilité du sol // **người di cư** émigré; émigrant; **sự di cư** émigration; transplantation; transmigration.

di dân faire un transfert de population; coloniser. *Di dân đến vùng cao nguyên* coloniser les hauts plateaux // **khu di dân** colonie; **sự di dân** colonisation; transfert de population; exode.

di dịch se déplacer // **sự di dịch** déplacement.

di dưỡng entretenir. *Di dưỡng tinh thần* entretenir son état moral; *di dưỡng tình tình* entretenir ses sentiments.

di động mouvant; mobile; flottant. *Cát di động* sables mouvants; *dân cư di động* population mobile; *thân di động* (y) rein flottant; *quân di động* troupes mobiles; *điện thoại di động* téléphone portable.

di hài dépouille; ossements. *Di hài người chết* dépouille mortelle; *di hài của cha mẹ* les ossements des parents.

di hại séquelles. *Di hại của chiến tranh* séquelles de la guerre.

di hận haine non assouvie.

di họa danger pour l'avenir. *Để tránh di họa* pour se préserver des dangers pour l'avenir.

di huấn recommandations léguées (par un défunt).

di li (luật) dessaisir.

di lụy causer un malheur aux générations futures. *Đừng di lụy đến con cháu* ne pas causer un malheur à ses descendants des générations futures.

di mệnh (cũ) dernières recommandations (d'un défunt).

di mờ (họa) sfumato.

di ngôn dernières paroles; dernières volontés (d'un défunt).

di sản héritage; patrimoine; legs.

di tản fuir à l'étranger; s'expatrier; émigrer // **người di tản** émigrant; émigré; **sự di tản** émigration; exode; expatriation.

di tạng léguer // **sự di tạng**; **vật di tạng** legs.

di tật (y) séquelle.

di thể (sinh, id) gène.

di thực (sinh) acclimater.

di tích vestiges.

di tinh (y) spermatorrhée; pertes séminales.

di trú (động) émigrer. *Chim nhận đã di trú về phương nam* les hirondelles ont émigré vers le sud // **loài chim di trú** oiseaux migrateurs.

di truyền héréditaire. *Bệnh di truyền* maladie héréditaire // **kiểu di truyền** (sinh) génotype; **sự di truyền** hérédité; **sự lây di truyền** (y) hérédocontagion; **thuyết di truyền** héréditarisme.

di truyền học (sinh) génétique // **nhà di truyền học** généticien.

di vật objet laissé par un défunt; relique.

di xú (id) laisser un mauvais renom.

đi 1. 1. tante (petite sœur de sa mère). **2.** (cũ) femme de second rang de son père.

đi 1. 1. vous (quand on s'adresse à une petite sœur de sa mère ou à une femme de second rang de son père). **2.** je; moi; (quand la petite sœur de la mère s'adresse à ses neveux ou nièces). **3.** elle (quand les neveux et nièces parlent entre eux de la petite sœur de leur mère, ou quand les enfants parlent entre eux de la femme de second rang de leur père).

đi ghê marâtre.

đi hai (cũ) deuxième femme de son père.

đi họ tante (petite cousine de sa mère).

đi ruột tante (petite sœur de sa mère).

đi chí jusqu'à; au point de. *Đi chí sáng nay nó vẫn chưa đi* jusqu'à ce matin il n'est pas parti; *nó táo bạo đi chí đến phá cửa* il est audacieux au point de forcer la porte.

đi hậu (cũ) jusqu'à l'avenir. *Từ nay đi hậu* d'ici jusqu'à l'avenir.

đi nhiên 1. naturel; évident. *Việc ấy là dĩ nhiên* cela est naturel; cela est évident.

đi 2. naturellement; évidemment. *Dĩ nhiên tôi không muốn thế* naturellement je ne le veux pas; *anh sẽ đến chứ? - Dĩ nhiên!* vous y viendrez? - Évidemment!

đi thượng (cũ) tout au plus. *Một tháng dĩ thượng* un mois tout au plus.

đi tiến (cũ) auparavant. *Hai tuần lễ dĩ tiền* deux semaines auparavant.

đĩ vãng passé. *Đĩ vãng, hiện tại và tương lai* le passé, le présent et l'avenir.

dĩ dỏm spirituel; plein d'esprit; plein de sel. *Câu trả lời dĩ dỏm* une réponse spirituelle; *lời ứng đối dĩ dỏm* une répartie pleine d'esprit; *câu đùa dĩ dỏm* une plaisanterie pleine de sel.

dĩ étrange; bizarre; drôle. *Dĩ chưa!* que c'est étrange!; *cách ăn mặc dĩ* une tenue bizarre; *lời nói dĩ chưa!* drôle de parole!

dĩ bản variante. *Dĩ bản của một tác phẩm* variante d'une œuvre.

dĩ bào (sinh) idioblaste.

dĩ biến thái (động) hétérométabole.

dĩ bội thể dĩ bội (sinh) hétéroplôide.

dĩ cảm (y) paresthésie // **dĩ cảm nửa người** hémiparesthésie.

dĩ chủng de race différente; allogène. *Dân dĩ chủng* populations de race différente; *những yếu tố dĩ chủng* éléments allogènes.

dĩ dạng difforme; contrefait; biscornu. *Đứa trẻ dĩ dạng* enfant difforme; *thân thể dĩ dạng* corps contrefait; *cái mũ dĩ dạng* chapeau biscornu.

dĩ dưỡng (sinh) hétérotrophe // **sự dĩ dưỡng** hétérotrophie.

dĩ đoan superstition // **người dĩ đoan** personne superstitieuse.

dĩ đồng dissemblable. *Những ý kiến dĩ đồng* des opinions dissemblables.

dĩ giao (sinh) hétérogame // **sự dĩ giao** hétérogamie.

dĩ giáo hérésie; hétérodoxie // **người theo dĩ giáo** hérétique; hétérodoxe; **phái dĩ giáo** secte hérétique; **quan tòa xử dĩ giáo** (sử) inquisiteur; juge inquisitorial; **tòa án sử dĩ giáo** (sử) inquisition; **tư tưởng dĩ giáo** opinion hérétique; opinion hétérodoxe.

dĩ hình difforme; informe. *Một con người dĩ hình* un être difforme; *con vật dĩ hình* animal informe.

dĩ hóa 1. (sinh) désassimiler. 2. (ngôn) dissimiler // **sự dĩ hóa** 1. (sinh) catabolisme; désassimilation. 2. (ngôn) dissimulation.

dĩ hợp tử (sinh) hétérozygote // **tính dĩ hợp tử** hétérozygotie.

dĩ hướng (l) anisotrope // **tính dĩ hướng** anisotropie.

dĩ kì (id) extraordinaire; étrange.

dĩ nghị critiquer; blâmer; vitupérer.

dĩ nhân (cũ) homme de talent extraordinaire.

dĩ nhiễm (sinh) hétérosome; hétérochromosome.

dĩ phát sinh (sinh) hétérogenèse; xénogenèse.

dĩ sản (y) métaplasie; hétéroplasie.

dĩ sắc (y) métachromatique // **tính dĩ sắc** (y) métachromasie.

dĩ sinh (y) métatopie.

dĩ sinh trưởng (sinh) hétérogonique // **sự dĩ sinh trưởng** hétérogonie.

dĩ sự (id) événement extraordinaire.

dĩ tật (y) malformation.

dĩ thường 1. extraordinaire; étrange; bizarre; anormal. *Hành động dĩ thường* action extraordinaire; *cước mạo hiểm dĩ thường* étrange aventure; *thói gàn dĩ thường* manie bizarre; *tầm vóc dĩ thường* taille anormale. 2. (sinh) anomal // **dạng dĩ thường** (sinh) anomalie.

dĩ tộc (cũ) race différente.

dĩ trị (triết) hétéronome // **sự dĩ trị** hétéronomie.

dĩ trương (sinh) allotonique.

dĩ tướng traits singuliers de physionomie.

dĩ ứng (y) 1. allergie.

II. allergique. *Phản ứng dĩ ứng* réaction allergique.

dĩ ứng học (y) allergologie // **nhà dĩ ứng học** allergologue.

dĩ ứng nguyên (y) allergène.

dĩ ứng thể (y) allergine.

dĩ vật (y) corps étranger.

dĩ vòng (hóa) hétérocyclique.

đĩa¹ (đph) assiette. *Đĩa sứ* une assiette de porcelaine.

đĩa² fourchette.

dịch (đph) déplacer un peu; se déplacer un peu // **dịch lại gần** se rapprocher; **dịch ra** éloigner; s'éloigner. *Dịch cái bàn ra một tí* éloignez un peu la table; *dịch ra, đừng đứng gần nó* éloigne-toi, ne reste pas près de lui.

dịch¹ (sinh) liquide; suc;umeur. *Dịch não tủy* liquide céphalorachidien; *dịch nhân* suc nucléaire; *dịch kính*umeur vitrée.

dịch² 1. épidémie. *Dịch tả* épidémie de choléra. 2. (xấu) contagion. *Dịch khiêu vũ* contagion des bals // **bệnh dịch** maladie épidémique; **dịch lớn** pandémie; **dịch súc vật** épizootie.

dịch³ déplacer; se déplacer. *Dịch cái bàn* déplacer la table // **dịch lại** s'approcher; se rapprocher. *Dịch lại đây* approche-toi; *dịch*

lại gần nhau se rapprocher les uns des autres; **dịch ra** éloigner; s'éloigner. *Dịch cái ghế ra* éloigne la chaise; *dịch ra một chút* éloigne-toi un peu.

dịch⁴ traduire; rendre. *Dịch từ tiếng Pháp sang tiếng Việt* traduire du français en vietnamien; *tôi đã dịch tiếng Anh từng từ một* j'ai rendu l'anglais mot pour mot // **bản dịch** traduction; **dịch lại** retraduire; **không thể dịch** intraduisible; **người dịch** traducteur; **sự dịch** traduction.

dịch âm transcrire phonétiquement // **sự dịch âm**; **bản dịch âm** transcription phonétique.

dịch bản (cũ, id) texte traduit; traduction.

dịch giả traducteur.

dịch giọng (nhạc) transposer // **nhạc cụ dịch giọng** instrument transpositeur.

dịch hạch (y) peste // **có dịch hạch** pestiféré. *Nước có dịch hạch* pays pestiféré; **mang dịch hạch** pestifère; **người bị dịch hạch** pesteux; pestiféré; **truyền dịch hạch** pestiférer; **trực khuẩn dịch hạch** bacille pesteux.

dịch hoàn (giải) testicule.

dịch lệ (cũ) épidémie.

dịch mã décoder; decrypter // **sự dịch mã** décodage; decryptage.

dịch ngược thème.

dịch phẩm (cũ) traduction de valeur.

dịch rỉ (y; thực) exsudat. *Dịch rỉ lẫn máu* exsudat hémorragique.

dịch tả (y) choléra // **dạng dịch tả** cholériforme. *Bệnh tả chảy dạng dịch tả* diarrhée cholériforme; **người mắc dịch tả** cholérique.

dịch tễ (y) épidémie.

dịch tễ học (y) épidémiologie.

dịch thấm (sinh) transsudat // **sự thấm dịch** transsudation; **thấm dịch ra** transsuder.

dịch thuật traduire // **sự dịch thuật** traduction.

dịch tương (sinh) plasma.

dịch vị (sinh) suc gastrique // **bệnh thiếu dịch vị** (y) achylie.

dịch vụ services courants; services. *Dịch vụ bưu điện* services des postes.

dịch xuôi version.

diếc (đph) nh nhieếc.

diếc móc (đph) nh nhieếc móc.

diệc (động) héron. *Diệc lửa* héron pourpre; *diệc xám* héron cendré // **bãi diệc** héronnière; **họ diệc** (động) ardéidés.

diêm allumette. *Bao diêm* boîte d'allumettes // **công nhân làm diêm** allumettier.

diêm dân (id) salinier.

diêm dúa d'une élégance trop recherchée. *Quần áo diêm dúa* vêtements d'une élégance trop recherchée.

diêm diễn (cũ) salines; marais salant.

diêm phủ (cũ) séjour du roi des enfers; enfer; pandémonium.

diêm sinh (cũ) soufre.

diêm tiêu (cũ) salpêtre.

diêm trường (cũ) salines; marais salant.

diêm vương roi des enfers // **chầu Diêm vương** (thgt) avaler son extrait de naissance; casser sa pipe.

diêm vương tinh (thiên) Pluton.

diềm frange; lambrequin; volant. *Màn có diềm* rideau à franges; *diềm ý thức* frange de conscience; *diềm mái che* lambrequin d'un auvent; *diềm màn cửa* volant de rideau.

diềm bầu calicot.

diềm cửa cantonnière.

diềm mạch (giải) frange vasculaire.

diềm lệ d'une beauté éclatante. *Người phụ nữ diềm lệ* femme d'une beauté éclatante.

diềm phúc bonheur rare; bonheur. *Tôi làm gì có cái diềm phúc ấy!* comment puis-je avoir ce bonheur!

diềm sử belle histoire d'amour; histoire idyllique.

diềm tình bel amour; idylle.

diễn 1. jouer; représenter; donner. *Diễn viên diễn hay* acteur qui joue bien; *diễn một vở kịch* représenter une pièce de théâtre; *chiều nay người ta diễn một vở mới* ce soir on donnera une nouvelle pièce. 2. exprimer. *Nó hiểu điều đó nhưng không diễn ra được* il le comprend mais ne peut l'exprimer.

diễn âm transcrire phonétiquement.

diễn biến se dérouler. *Sự kiện đã diễn biến như tôi đoán trước* l'événement s'est déroulé comme je l'avais deviné // **sự diễn biến** déroulement; film. *Sự diễn biến thời sự trong tuần* le film des événements de la semaine.

diễn ca mis en vers; écrit en vers. *Quốc sử diễn ca* histoire nationale écrite en vers.

D

diễn cảm variotonique. *Lời văn diễn cảm* style variotonique.

diễn dịch (triết) déduire // **sự diễn dịch** déduction.

diễn đài (id) tribune.

diễn đàn tribune; forum.

diễn đạt exprimer; s'exprimer. *Diễn đạt tư tưởng* exprimer sa pensée; *diễn đạt minh bạch* s'exprimer clairement.

diễn đơn (nhạc) soliste // **bài diễn đơn** solo; **người diễn đơn** soliste.

diễn giả orateur; conférencier.

diễn giải expliquer. *Diễn giải một bài cổ thi* expliquer un vieux poème // **lời diễn giải** explications.

diễn giảng donner des explications (en classe).

diễn kịch jouer une pièce de théâtre; donner une représentation théâtrale.

diễn nghĩa (cũ) présenté sous forme de roman. *Tam quốc chí diễn nghĩa* histoire des Trois royaumes (en Chine) présentée sous forme de roman.

diễn tả décrire; dépeindre.

diễn tập 1. (skhẩu) répéter. *Diễn tập một vở kịch* répéter une pièce de théâtre. 2. (quân) manœuvrer // **buổi diễn tập** (skhẩu) répétition.

diễn tấu (nhạc) exécuter; jouer (une pièce de musique).

diễn thế (sinh) succession.

diễn thuyết discourir; haranguer // **bài diễn thuyết** discours; conférence; harangue; speech; **người diễn thuyết** orateur; conférencier.

diễn tiến évoluer. *Bệnh diễn tiến thế nào?* comment évolue la maladie?

diễn trường (cũ, id) théâtre.

diễn từ discours; harangue; speech; allocution.

diễn văn discours; conférence; causerie.

diễn viên acteur; actrice.

diễn xuất (skhẩu) jouer; interpréter; exécuter.

diện¹ domaine; sphère; cercle. *Diện hoạt động* domaine d'activité; *diện hành động* sphère d'action; *mở rộng diện giao thiệp* élargir le cercle de ses relations.

diện² (thgt) être tiré à quatre épingles; porter de beaux vêtements; s'habiller avec recherche.

diện đàm (cũ) s'entretenir face à face.

diện kiến (cũ) avoir une entrevue avec (quelqu'un).

diện mạo physionomie; mine. *Diện mạo khôi ngô* physionomie intelligente; *diện mạo vui tươi* mine joyeuse.

diện tích surface; superficie; aire.

diện tích kế planimètre.

diện tiền (cũ) en face.

diếp (thực) (cn rau diếp) laitue.

diếp cá (thực) houttuynia.

diếp củ (thực) tragopogon; salsifis.

diếp đại (thực) laiteron.

diếp ma (thực) laitue sauvage.

diếp xoắn (thực) chicorée.

diệp (nông) versoir; oreille. *Diệp cày* versoir d'une charrue; oreille d'une charrue.

diệp chi (thực) cladode.

diệp lục (thực) chlorophylle.

diệp thạch (địa) schiste.

diệt détruire. *Diệt động vật có hại* détruire des animaux nuisibles.

diệt chủng génocide. *Tội diệt chủng* crime de génocide.

diệt chuột dératiser.

diệt cỏ herbicide. *Chất diệt cỏ* produit herbicide.

diệt sinh biocide.

diệt sinh thái écocide.

diệt trừ anéantir; détruire; extirper. *Diệt trừ sâu bệnh* détruire les parasites agricoles.

diệt vong être exterminé.

diệt xã hội sociocide.

diều¹ 1. (động) milan. 2. cerf-volant. *Thả diều* lancer un cerf-volant.

diều² (động) 1. jabot. *Diều gà* jabot de poulet. 2. gésier (d'insecte).

diều hâu (động) milan.

diều lửa (động) milan-pêcheur; haliastur.

diều mốc (động) buse; cassard.

diều mướp (động) busard.

diều sao (động) spizaète.

diều vằn (động) caracara.

diều 1. tourner autour. *Diều quanh nhà* tourner autour de la maison. 2. défilé. *Đám rước diều qua cửa* la procession défile devant

la porte. **3.** flâner. *Điều phố* flâner dans les rues.

điều binh revue des troupes.

điều hành défilé // **cuộc điều hành** défilé.

điều (thần) ingénieux; admirable. *Kế đó diệu ấy* c'est un truc admirable.

điều kế stratagème habile.

điều kì merveilleux; admirable; extraordinaire.

điều võ dương oai x dương⁴.

điều vợi 1. éloigné et compliqué. 2. compliqué. *Công việc điều vợi quá* affaire trop compliquée.

đim (id) ouvrir à demi (*ses yeux*).

đim x gìm.

đim (động) (cv nhím) porc-épic.

đin (động) 1. leptoconops. 2. culicoides. 3. nh muỗi cát.

dinh 1. (cũ) résidence (d'un grand mandarin). *Dinh tổng đốc* résidence du chef de province. 2. camp militaire.

dinh cơ domaine. *Ông ta bán cả dinh cơ* il vend tout son domaine.

dinh dính x dính.

dinh dưỡng nutritif; nutritiel; nutritionnel; (*sinh*) trophiques. *Môi trường dinh dưỡng* milieu nutritif; *trung tâm dây thần kinh dinh dưỡng* centre des nerfs trophiques // **chứng loạn dinh dưỡng thần kinh** (y) trophonérose; **chứng phù dinh dưỡng** (y) trophédème; **nhân dinh dưỡng** (*sinh*) trophonucléus; **sự trao đổi dinh dưỡng** (*động*) trophallaxis; **tính hướng dinh dưỡng** (*sinh*) trophotropisme; **tính theo dinh dưỡng** (*sinh*) trophotaxie; **trạng thái dinh dưỡng** trophisme.

dinh dưỡng học trophologie // **nhà dinh dưỡng học** nutritionniste.

dinh điền (sử) mettre en valeur des terres en friche.

dinh điền sử (sử) mandarin chargé de la mise en valeur des terres en friche.

dinh lũy bastion.

dinh-tê (thgt, cũ) quitter la résistance pour rentrer dans les régions occupées par l'ennemi.

dinh thất (cũ) résidence (d'un grand personne).

dinh thự (cũ) grand édifice public.

dinh trại caserne; casernement; camp militaire.

dĩnh ngộ qui a l'air intelligent. *Cậu bé dĩnh ngộ* un enfant qui a l'air intelligent.

dính 1. coller; s'agglutiner; adhérer; prendre. *Giấy này không dính* ce papier ne colle pas; *miệng vết thương dính lại* les lèvres d'une plaie s'agglutinent; *dính vào da* adhérer à la peau; *thức ăn dính đầy chảo* aliment qui prend au fond de la casserole // **không một xu dính túi** être sans le sou.

II. gluant; adhésif // **dính dính** (redoublement; *sens atténué*) légèrement gluant; légèrement adhésif.

dính dáng 1. être impliqué; être intéressé. *Dính dáng đến một vụ án mạng* être impliqué dans un meurtre; *các bên có dính dáng đến* les parties intéressées. 2. regarder; se raccrocher; y être pour quelque chose. *Việc ấy không dính dáng gì đến anh* ça ne vous regarde pas; *y ấy có dính dáng đến đề* cette idée se raccroche au sujet; *anh có dính dáng đến việc ấy* vous y êtes pour quelque chose; *tôi không dính dáng gì đến việc ấy* je n'y suis pour rien.

dính dấp nh dính dáng.

dính đạn (thgt) recevoir un coup de balle.

dính kết s'agglutiner. *Hồng cầu dính kết với nhau* hématies qui se sont agglutinées.

dính líu avoir des rapports avec; y être pour quelque chose. *Dính líu đến một bọn cướp* avoir des rapports avec une bande de brigands; *anh có dính líu gì vào việc ấy không?* y êtes-vous pour quelque chose?; *không dính líu gì vào đấy cả* n'y être pour rien.

dính máu sanguinolent. *Đờm dính máu* crachat sanguinolent.

dính mếp (thgt) qui ne fait qu'effleurer la bouche (*en trop petite quantité*). *Cái bánh ngọt chỉ dính mếp* un gâteau qui ne fait qu'effleurer la bouche // **chẳng bỏ dính mếp** ça ne vaut pas la peine de manger.

dính ngón (*động*) syndactyle. *Chim dính ngón* oiseau syndactyle.

díp¹ (*đph*) nh nhíp¹.

díp² (*đph*) nh nhíp².

díp¹ (*đph*) nh nhíp¹.

díp² (*đph*) nh nhíp².

díp³ occasion. *Díp thuận lợi* occasion favorable; *nếu có dịp* si l'occasion se présente; *dịp*

may bonne occasion; bonne passe; chance; *hễ có dịp* à la première occasion.

đều aider à marcher; soutenir quelqu'un de ses bras. *Đều thương binh* aider un blessé de guerre à marcher; *đều bố ra của* soutenir son père de ses bras pour l'emmener à la porte.

đều dắt conduire; guider. *Thầy giáo đều dắt học sinh trong học tập* le maître guide les élèves dans les études.

đều đặt (*vch, cũ*) se succéder. *Động phòng đều đặt chén mời* (Nguyễn Du) dans la chambre nuptiale, les tasses d'alcool (*en écaille*) se succèdent les unes aux autres.

đều dụ x dụ.

đều (*cn nhưu*) 1. plisser; froncer. *Đều mắt* plisser les yeux; *khâu đều* coudre en plissant; *đều mày* froncer les sourcils. 2. se superposer. *Hai đồng xu đều nhau* deux sous qui se superposent; *đều ba* se superposer à trois; *đều đôi* se superposer à deux.

dịu 1. se calmer; s'apaiser; se tempérer; s'adoucir; mollir. *Trần bão đã dịu đi* la tempête s'est calmée; *cơn đói đã dịu* la douleur s'est apaisée; *nhật độ đã dịu đi* la faim s'est apaisée; *cơn đau đã dịu đi* la température s'est adoucie; *gió đã dịu đi* (*hải*) le vent a moli // **dịu dịu** (*redoublement; sens atténué*) se calmer un peu; s'apaiser légèrement; **lành dịu** adoucir; calmer; apaiser; tempérer; édulcorer; **thuốc lành dịu** (*y*) remède lénitif; remède sédatif.

II. doux; suave. *Ánh sáng dịu* lumière douce; *mùi thơm dịu* parfum suave // **dịu dịu** (*redoublement; sens atténué*) assez doux; assez suave.

dịu bớt se calmer; se radoucir; s'apaiser; s'assoupir; s'assagir; se modérer.

dịu dàng doux; tendre; câlin. *Lời nói dịu dàng* douces paroles; *giọng nói dịu dàng* voix tendre; *vẻ dịu dàng* air câlin; *nói dịu dàng* parler de façon douce; parler doucement.

dịu giọng baisser le ton. *Định thủ đã dịu giọng* l'adversaire a baissé le ton.

dịu hiền doux; bénin. *Một người dịu hiền* une douce personne; *tính tình dịu hiền* humeur bénigne.

dịu ngọt d'une grande douceur. *Lời dịu ngọt* paroles d'une grande douceur.

dò 1. par; de; à cause de; par suite de; pour. *Đo thắng lợi do mảnh khé* il a réussi par l'intrigue; *do có lỗi nên phải phạt* être puni de ses fautes; *thi trượt do lười* échouer à l'ex-

amen à cause de la paresse; *do nhiễm lạnh tôi bị cảm* par suite d'un refroidissement, je suis enrhumé; *do quá chén ông ta say* il est ivre pour avoir trop bu.

II. provenir de; venir de; tenir à; résulter; découler. *Đám cháy do cầu thả* incendie provenant de la négligence; *điều đó do sự dại dốt của nó* cela vient de son étourderie; *điều đó do nhiều lẽ* cela tient à plusieurs raisons; *mệt do làm việc quá sức* fatigue qui résulte du surmenage; *kết quả do một nguyên nhân* effets qui découlent d'une cause.

do dự 1. hésiter. *Nó do dự lâu rồi mới quyết định* il s'est décidé après avoir longtemps hésité.

II. hésitant; flottant; indécis; irrésolu. *Tính do dự* caractère hésitant; *đầu óc do dự* esprit flottant; *còn do dự giữa hai giải pháp* rester indécis entre deux solutions; *một người do dự* un homme irrésolu.

do đó en conséquence; par conséquent; ainsi; partant; donc; d'où.

do lai (*id*) origine; cause. *Do lai sự bất hòa* origine du désaccord; *do lai sâu xa* cause profonde.

do thái hóa judaïser.

do thám espionner; faire de l'espionnage // **kẻ do thám** espion.

dò¹ lacs; lacet; collet (*pour prendre certains animaux*).

dò² 1. sonder. 2. épier; guetter; détecter. *Dò kẻ trộm* épier les voleurs; *dò thời cơ thuận lợi* guetter une occasion favorable; *dò mạng lưới gián điệp* détecter un réseau d'espionnage. 3. s'amener discrètement. *Công anh bắt tếp nuôi cò, đến khi cò lớn cò dò lên cây* (*cd*) j'ai peine pour prendre des petits poissons destinés à nourrir la cigogne, mais une fois grandie, elle s'amène discrètement vers le haut de l'arbre. 4. collationner. *Dò bài chính tả* collationner un texte de dictée.

dò dẫm 1. chercher à connaître. *Dò dẫm tin tức* chercher à connaître des nouvelles. 2. tâtonner. *Đi dò dẫm* marcher en tâtonnant.

dò hỏi s'enquérir discrètement. *Dò hỏi tin tức một người* s'enquérir discrètement des nouvelles d'une personne.

dò la s'enquérir de-ci de-là.

dò xét enquêter discrètement; scruter. *Dò xét hoạt động của một người* scruter l'activité de quelqu'un.

dò ý pressentir. *Dò ý ai về điều gì* pressentir quelqu'un sur quelque chose.

dó (thực) rhamnoneuron.

dó rộp (thực) garou.

doa (kĩ) aléser // **mũi doa** alésoir; **sự doa** alésage.

dóa (đph, id) colère (x nổi dóa).

dọa menacer; intimider. *Dọa phạt một đứa trẻ* menacer un enfant de punition; *không để cho địch dọa mình* ne pas se laisser intimider par l'ennemi.

dọa dẫm chercher à intimider. *Nó chỉ dọa dẫm ta đấy thôi* il ne cherche qu'à nous intimider, tout simplement.

dọa già chercher à intimider par des menaces (pour effrayer) // **dọa già dọa non** ne faire qu'intimider par des menaces.

dọa nạt parler (à quelqu'un) sur un ton comminatoire.

doãi étendre. *Doãi chân* étendre ses jambes.

doan (đph) (variante phonétique de duyên) grâce; charme. *Người phụ nữ có doan* femme qui a de la grâce.

doăng écarter. *Doăng chân* écarter les jambes.

doanh dật (cũ) abondant; aisé.

doanh diên (cũ) nh dinh diên.

doanh diên sử (sử) nh dinh diên sử.

doanh hoàn (cũ) globe terrestre; la terre; le monde. *Trong cõi doanh hoàn* sur cette terre; dans ce monde.

doanh lợi 1. profit; gain; bénéfice. *Nguồn doanh lợi* source de profit; *doanh lợi bất chính* gain illicite; *chia doanh lợi* partager des bénéfices. 2. rentabilité. *Doanh lợi gốc* rentabilité de base.

doanh nghiệp entreprise (commerciale ou industrielle); affaire (commerciale ou industrielle). *Phát triển doanh nghiệp* développer les entreprises // **nhà doanh nghiệp** homme d'affaires.

doanh sinh (cũ) subvenir aux besoins d'existence. *Làm việc không phải chỉ vì doanh sinh* travailler non pas seulement pour subvenir aux besoins d'existence.

doanh số (thương) chiffre d'affaires.

doanh thu recette. *Doanh thu hàng ngày của một cửa hàng* recette journalière d'un magasin.

doanh thương (cũ) entreprise commerciale.

doanh trại (cn dinh trại) caserne; casernement; camp militaire.

doành (cn duãnh) (vch, cũ) ruisseau; cours d'eau. *Buồn trông gió cuốn mặt doành* (Nguyễn Du) tristement elle regardait les tourbillons de vent à la surface du ruisseau.

dóc (đph, thgt) x nổi dóc, tấn dóc.

dóc tổ (đph, thgt) très fanfaron.

đọc¹ (thực) garcinie du Tonkin.

đọc² 1. pétiole (charnu des feuilles de certaines plantes). *Đọc khoai sọ* pétiole de feuille de taro. 2. dos (d'un couteau). 3. tuyau. *Đọc tàu* tuyau d'une pipe. 4. tige (d'une balance).

đọc³ 1. long; longueur; *cái bàn đọc hai mét* table de deux mètres de long; *đọc con đường* le long du chemin; *theo chiều đọc* dans le sens de la longueur.

II. 1. longitudinal. *Sợi đọc* fibres longitudinales. 2. vertical. *Quan hệ đọc* rapport vertical // *đi đọc theo* longer. *Đi đọc theo bờ biển* longer la côte; ranger la côte.

đọc dưa x rần đọc dưa.

đọc dừa mũi đọc dừa nez droit; nez grec.

đọc mừng 1. (thực) colocase de l'Inde. 2. pétiole de feuille de colocase de l'Inde.

đọc ngang 1. de long en large. *Đi đọc ngang* aller de long en large. 2. en toute liberté. *Đọc ngang vẫy vùng* agir en toute liberté; avoir toute liberté d'action.

đôi đất (địa) langue de terre. *Đôi đất nhỏ ra biển* langue de terre qui avance vers la mer.

dôi dôi x dôi³.

dôi¹ targette. *Dôi cửa* targette de la porte.

dôi² lignée. *Nối dõi tông đường* continuer la lignée ancestrale.

dôi³ 1. suivre. *Dôi theo dấu vết tên gian* suivre les traces du malfaiteur // **dôi dôi** (redoublement; sens accentué) suivre assidûment. II. (cũ) successif. *Dôi dôi khoa bảng xuất thân* (Cao Bá Nhạ) issu d'une famille ayant des générations successives de lauréats aux concours.

dôi dôi (cũ) continuellement. *Mặt chinh phu trăng dôi dôi soi* (Chinh phụ ngâm) la lune éclaire continuellement le visage du guerrier.

dôi theo suivre.

dội¹ plomb (d'un fil à plomb).

dội² frapper. *Dội vào đầu* frapper sur la tête; *dội vào tường* frapper contre le mur.

dom portion terminale du rectum (x loi dom).

dòm 1. regarder à travers (*une fente ou un trou*). 2. regarder par curiosité. *Dòm sang nhà hàng xóm* regarder par curiosité la maison du voisin.

dòm dò scruter par curiosité. *Dòm dò công việc của người khác* scruter par curiosité les affaires d'autrui.

dòm ngó 1. faire attention à; suivre de près. *Anh ấy không dòm ngó đến việc học hành của con* il ne fait pas attention aux études de son enfant; *dòm ngó công việc của người nào* suivre de près le travail de quelqu'un. 2. loucher; lorgner; reluquer; convoiter. *Dòm ngó món ăn* loucher sur des aliments; *dòm ngó một chức vị* lorgner une place; *dòm ngó một gia tài* reluquer un héritage.

dòm nom faire attention à; regarder à. *Chẳng dòm nom công việc* ne pas faire attention au travail.

dòm (đph) nh rỏm².

dóm (đph) allumer. *Dóm lửa* allumer le feu.

dón (động) [espèce de petite] corbícula marine // **hiều như vỏ don** en très grande abondance.

dón se grumeler. *Bột dón lại* farine qui se grumelle.

dón¹ 1. ranger; arranger; préparer. *Đứa bé dọn đồ đạc của nó* l'enfant range ses affaires; *dọn phòng để đón một người khách* arranger la salle pour y recevoir un visiteur; *dọn một chỗ ở cho ai* préparer un logement pour quelqu'un. 2. enlever; ôter; déménager; dégarnir. *Dọn bát đĩa* enlever le couvert; *dọn những đĩa này đi* ôter ces assiettes; *dọn tất cả sách đi* déménager tous les livres; *dọn đồ phòng khách đi* dégarnir le salon. 3. servir. *Dọn món tráng miệng* servir le dessert.

dón² qui se cuit mal. *Đậu dọn* haricot qui se cuit mal.

dón ăn mettre la table; dresser la table; mettre le couvert; dresser le couvert.

dón bàn desservir la table.

dón cơm nh dọn ăn.

dón dẹp ranger; arranger; mettre en ordre. *Dọn dẹp đồ đạc* ranger les affaires; *dọn dẹp*

phòng ngủ arranger la chambre à coucher; *dọn dẹp phòng làm việc* mettre en ordre son bureau de travail.

dọn đường préparer le terrain; poser les jalons. *Dọn đường cho cuộc thương lượng* poser les jalons des pourparlers.

dọn hàng étaler sa marchandise; exposer sa marchandise.

dọn nhà déménager; déloger; emménager. *Dọn nhà đi nơi khác* déménager ailleurs; *bắt người thuê phải dọn nhà đi* obliger le locataire à déloger; *dọn nhà đến một nhà mới* emménager dans un nouveau logement.

dọn sạch débarrasser; nettoyer. *Dọn sạch đường* débarrasser la voie; *dọn sạch giếng* nettoyer un puits.

dong¹ (thực) 1. maranta; arrow-root. 2. phrynium. *Lá dong* feuille de phrynium // **bột dong** arrow-root.

dong² (đph) (variante phonétique de dung) tolérer; pardonner.

dong dồng x dồng².

dong riếng (thực) canna comestible // **bột dong riếng** tolomane.

dong thử (đph) (variante phonétique de dung thử) tolérer; excuser; pardonner.

dòng¹ 1. ligne. *Trang có ba mươi dòng* une page de trente lignes; *xuống dòng* aller à la ligne. 2. fil; cours; courant. *Dòng sông* cours de la rivière; *dòng tư tưởng* fil des idées; *ngược dòng* remonter le courant. 3. file. *Dòng người* file de personnes. 4. (tôn) ordre. *Dòng Cửu thế* ordre des Rédemptoristes. 5. (sinh) phylum.

dòng² faire descendre (*une corde*); (*hải*) filer. *Dòng dây xuống giếng* faire descendre une corde dans un puits; *dòng dây buộc tàu* filer une amarre.

dòng chảy courant; coulée.

dòng châu (vch, cũ) larmes. *Dòng châu lã* chã des larmes tombent abondamment.

dòng dõi filiation; lignée; naissance; origine. *Dòng dõi bên nội* filiation paternelle; *theo dòng dõi Nguyễn Trãi* dans la lignée de Nguyen Trai; *thuộc dòng dõi quý tộc* de naissance noble; *thuộc dòng dõi bình dân* d'origine plébéienne.

dòng điện courant électrique. *Dòng điện một chiều* courant continu; *dòng điện xoay chiều* courant alternatif // **máy ghi dòng điện** rhéographe.

dòng giống famille; race. *Thuộc dòng giống quý tộc* de famille noble; *dòng giống Lạc Hồng* la race de Lac-Hồng // **con dòng cháu giống** enfant de grande famille.

dòng họ lignée; ascendance; famille. *Dòng họ ngoại* ascendance maternelle; *thuộc dòng họ nổi tiếng* de famille illustre.

dòng máu sang. *Cùng dòng máu* être du même sang.

dòng quét ligne (sur l'image de télévision).

dòng tên (tôn) ordre des Jésuites.

dòng thăm (tôn) ordre de la Visitation.

dòng thuần (sinh) lignée pure.

dòng¹ x giống.

dòng² 'élané; svelte. *Cao dòng* haut et élané // **dong dong** (redoublement; sens atténué) légèrement élané; légèrement svelte.

dông (cũ) (cn lính đông) milicien (de la haute région du Nord-Vietnam).

dông đặc solennel et net. *Giọng đông đặc* ton solennel et net; *tuyên bố đông đặc* déclarer de façon solennelle et nette; déclarer solennellement et nettement.

dông lưng qui a les côtes en long; paresseux; fainéant.

dong 1. dos (d'un couteau). *Chém nhau đằng dong* (tng) se couper du dos du couteau; ne pas se tuer réellement. 2. partie d'un tronçon de bambou située au-dessous de l'écorce.

dop 1. se dégonfler; désenfler; se ratatiner. *Quả bóng dop đi* ballon qui s'est dégonflé; *nhọt đã dop đi* le furoncle a désenflé; *quả táo dop đi* pomme qui s'est ratatinée. 2. maigrir. *Anh ấy đã dop đi trong khi ốm* il a maigri pendant sa maladie; *mặt dop đi* maigrir de visage.

dốt se grumeler. *Bột dốt* farine qui s'est grumelée.

dô proéminement. *Trán dô* front proéminent.

dô-kê jockey.

dô nách (động) glaréole; courvite.

dô ta oh! hisse.

đỗ¹ 1. consoler; amuser. *Đỗ vợ* consoler sa femme; *đỗ con* amuser son enfant. 2. conseiller doucement. *Đỗ ai làm việc gì* conseiller doucement à quelqu'un de faire quelque chose. 3. séduire. *Đỗ gái* séduire une jeune fille // **đỗ ngon đỗ ngọt** séduire par de douces paroles; en conter à (quelqu'un).

đỗ² 1. secouer la poussière en frappant le bout contre le sol. *Đỗ chiếu* secouer la poussière de la natte en l'enroulant et en frappant le bout contre le sol. 2. frapper au bout pour égaliser. *Đỗ bó đũa* frapper au bout d'un faisceau de baguettes pour les égaliser. 3. (in) taquer.

đỗ dành amadouer; en conter à (quelqu'un). *Đỗ dành bằng những lời hứa hẹn* amadouer (quelqu'un) par des promesses; *để người ta đỗ dành* s'en faire conter; s'en laisser conter.

đỗ mồi 1. faire semblant de mordre à l'appât. *Cá đỗ mồi* poisson qui fait semblant de mordre à l'appât. 2. manger plus de mets que de riz (en parlant des enfants).

đốc¹ I. pente; côte; descente; montée. *Xuống dốc* descente une pente; *lên dốc* monter une côte; *dốc thoải* descente douce; *nhà trên dốc* maison en haut de la montée. II. en pente. *Đường dốc* chemin en pente.

đốc² 1. vider. *Đốc hết tiền ra* vider sa bourse. 2. déployer (tous ses efforts... pour faire quelque chose) x đốc sức; đốc lòng...

đốc chí s'évertuer. *Đốc chí học hành* s'évertuer à étudier.

đốc đứng abrupt; raide; rapide; escarpé; accore. *Sườn núi dốc đứng* versant abrupt d'une montagne; *cầu thang dốc đứng* escalier raide; escalier rapide; *bờ dốc đứng* rives escarpées; *bờ biển dốc đứng* côte accore.

đốc lòng s'efforcer de tout son cœur. *Đốc lòng làm nhiệm vụ* s'efforcer de faire son devoir de tout son cœur.

đốc ngược renverser. *Đốc ngược cái cốc* renverser un verre.

đốc ống (cũ) 1. retirer le dernier sa part de la tontine. 2. utiliser toutes ses épargnes.

đốc sức faire tous ses efforts; se donner de la peine. *Đốc sức chiến đấu* faire tous ses efforts pour militer; *đốc sức làm tròn nhiệm vụ* se donner de la peine pour remplir son devoir.

đốc túi dépocher.

đôi excéder. *Chi đôi hơn thu* la dépense excède la recette // **đôi ra** en surplus; en sur-nombre; en trop; **số đôi ra** excès; excédent; surplus.

đôi¹ boudin; andouille. *Đôi lợn* boudin de porc; andouille de porc.

dối² jeu d'enfant de pile ou face (*joué avec des sapèques*).

dối³ rebondir. *Quá bóng dôi lên* le ballon qui rebondit; *sóng dôi* vagues qui rebondissent.

dối⁴ (đph) nh nhôi.

dối dào abondant; copieux; exubérant; débordant; fécond. *Thu hoạch dôi dào* récolte abondante; *số lượng dôi dào* quantité abondante; *sức tưởng tượng dôi dào* imagination exubérante; *dôi dào sức khỏe* débordant de santé; *tư tưởng dôi dào* pensée féconde.

dối boudier; faire la tête. *Đứa bé dối không ăn* l'enfant boude et ne mange pas; *cô ta dối với chồng* elle fait la tête à son mari.

dối 1. tromper; leurrer. *Dối trên lừa dưới* tromper les supérieurs et duper les inférieurs; *tự dối mình* se leurrer // **tự dối lương tâm** pactiser avec sa conscience.

II. négligemment; sans soin. *Làm dối* faire sans soin. 2. contrairement à la vérité (x nói dối).

dối dá 1. malhonnête. *Nhà buôn dối dá* un commerçant malhonnête; *hành động dối dá* agir de façon malhonnête; agir malhonnêtement. 2. fait sans soin. *Việc làm dối dá* un travail fait sans soin; *làm việc dối dá* travailler sans soin.

dối trá faux; fallacieux; mensonger. *Người dối trá* un homme faux; *lý lẽ dối trá* argument fallacieux; *lời hứa dối trá* promesse mensongère // **kẻ dối trá** faussaire.

dội 1. rejaillir; se répercuter; réfléchir; rebondir. *Ám thanh dội lại* son qui se répercute; *mặt trăng dội lại ánh sáng của mặt trời* la lune réfléchit la lumière solaire; *quá bóng dội lên* la balle rebondit. 2. s'accroître; s'aggraver. *Cơn đau dội lên* la douleur s'accroît; *bệnh dội lên* la maladie s'aggrave. 3. retentir. *Tiếng hô dội lên khắp phòng* la salle retentit d'acclamations.

dội âm (lt) phonocamptique.

dồn 1. réunir; masser; concentrer; tasser; rassembler. *Dồn tiền của cả gia đình* réunir l'argent de toute la famille; *dồn dân vào ấp chiến lược* masser les habitants dans des camps stratégiques; *dồn hỏa lực vào một điểm* concentrer des forces d'artillerie sur un point; *dồn hành khách vào một toa* tasser des voyageurs dans un wagon; *dồn giấy má vào trong một ngăn tủ* rassembler les papiers dans un rayon de l'armoire. 2. confluer; affluer.

Nước các sông con dồn vào sông lớn les eaux des rivières confluent au fleuve; *máu dồn về tim* le sang afflue vers le cœur. 3. acculer. *Dồn đến chân tường* acculer au pied du mur. 4. (săn) rabattre. *Dồn con thịt* rabattre le gibier.

dồn dập répété; redoublé; pressé. *Bước đi dồn dập* pas redoublés; *đánh dồn dập* frapper à coups pressés; *chiến thắng dồn dập* des victoires répétées // **mưa dồn gió dập** accablé par les intempéries.

dồn nén (tâm) refouler.

dông orage.

dông bão (hải) gros temps.

dông dài 1. vagabond; errant. *Kẻ trụy lạc dông dài* débauché vagabond; *cuộc sống dông dài* vie errante. 2. nói dông dài péroter.

dông tố 1. orage. *Vì dông tố không thể đi được* on ne peut partir à cause de l'orage; *dông tố cách mạng* l'orage de la révolution. 2. colère. *Lỡ khi dông tố phủ phàng* (Nguyễn Du) s'il arrive qu'elle se mette rageusement en colère.

động¹ (đph) nh nhộng.

động² 1. frapper fortement contre le sol. *Động chiếc chiếu* frapper fortement la natte contre le sol. 2. appuyer fortement sur. *Động đầu xuống* appuyer fortement sur la tête; *rosser comme il faut* (terme de menace).

động cửa frapper violement sur une porte; enfoncer une porte.

dốt 1. ignorant. *Học trò dốt* élève ignorant. 2. stupide; bête. *Mày làm thế thì dốt quá tu* es vraiment bête de le faire // **dốt có chươi** très ignogant; ignare; **dốt hay nói chửi** une porte mal engraisée chante; **dốt như bò** ignorant comme une carpe; **văn dốt vũ dốt** radicalement incapable.

dốt đặc complètement ignorant; ignare; qui est d'une ignorance crasse. *Dốt đặc cán mai* complètement ignare // **dốt đặc hơn hay chữ lỏng** mieux vaut être complètement obtus que de savoir à demi.

dốt nát ignorant; inculte; illettré; qui ne sait ni a ni b.

dột dont le toit est troué. *Nhà dột* maison dont le toit est troué // **dột từ nóc dột xuống** (bóng) corrompu depuis les dirigeants (d'une collectivité).

dơ (đph) nh nhơ.

dơ bẩn nh nhơ bẩn.

dơ dáy très sale; dégoûtant. *Quần áo dơ dáy* vêtements très sales; *những chuyện dơ dáy* des histoires dégoûtantes; des saloperies.

dơ dăng ridicule; impudique. *Cách ăn mặc dơ dăng* mise ridicule; *cử chỉ dơ dăng* manières impudiques // **dơ dăng đại mình** tout stupide et confus.

dơ đước nh nhớ nhước.

dơ đời nh nhớ đời.

dở¹ mauvais; defectueux. *Một vở kịch dở* une mauvaise pièce; *một lập luận dở* un raisonnement defectueux.

dở² I. inachevé. *Công việc còn dở* travail encore inachevé.

II. à moitié; à demi. *Công việc làm dở* travail fait à moitié; *travail fait à demi* // **dở giảng** **dở dền** dans une situation indécise; **dở khóc** **dở cười** c'est Jean qui pleure et Jean qui rit; qui pleure d'un oeil et qui rit de l'autre; **dở ông dở thàng** mi figue mi raisin; ni chair ni poisson; **dở sống dở chết** à demi vivant, à demi mort.

dở bữa en train de prendre son repas.

dở chừng à moitié; à mi-chemin. *Công việc làm dở chừng* travail fait à moitié; *dừng lại dở chừng* s'arrêter à mi-chemin.

dở dang inachevé; incomplet. *Việc làm dở dang* travail inachevé; *tác phẩm dở dang* oeuvre incomplète.

dở hơi (thân) toqué; toc-toc.

dở miệng rester sur son appétit. *Còn dở miệng đã hết thức ăn* il n'y a plus d'aliments et on reste sur son appétit.

dở người déséquilibré; timbré; piqué; cinglé. *Cô gái dở người* une jeune fille déséquilibrée; *ông cụ dở người* il est timbré, ce vieillard.

dở ồm I. très mauvais. *Bài thơ dở ồm* une pièce de poésie très mauvaise.

II. très mal; comme un sabot. *Chơi dở ồm* jouer très mal; *làm việc dở ồm* travailler comme un sabot.

dở tay être en train de. *Anh ấy đương dở tay làm việc không thể tiếp chi được* étant en train de travailler, il ne peut vous recevoir.

dở 1. défaire. *Dở mái nhà* défaire la toiture. 2. retirer. *Dở cơm trong nồi ra* retirer le riz de la marmite. 3. arracher. *Dở khoai lang* arracher les patates.

dở hàng décharger, déballer.

dở da dở dẫn x dở dẫn.

dở dẫn niais; benêt; nigaud; godiche; jobard. *Quyển sách dở dẫn* livre niais; *vở dở dẫn* air benêt; *đứa trẻ dở dẫn* un enfant nigaud; *cô gái dở dẫn* une jeune fille godiche; *sự cá tin dở dẫn* crédulité jobarde // **dở da dở dẫn** (redoublement; sens plus fort).

dơi (động) chauve-souris.

dơi lá mũi (động) rhinolophe.

dơi muỗi (động) vespérup; vespertilion // **họ dơi muỗi** vespertilionidés.

dơi ngao (động) nyctinome.

dơi ngựa (động) épomophore.

dơi quạ (động) roussette // **họ dơi quạ** ptéropodidés.

dơi quỷ (động) vampire; desmode.

dơi tai (động) otonycteris.

dời transférer. *Dời trụ sở một tổ chức* transférer le siège d'une organisation; *dời đô* transférer la capitale.

dời bước se déplacer.

dời chân quitter un endroit; partir.

dời gót quitter un endroit; partir.

dởm (kng) faux. *Thuốc lá Sông Cầu dởm* de fausses cigarettes SongCau.

dớp malchance; déveine; guigne; poisse. *Nhà có dớp* famille qui est dans la déveine.

du (thực) orme // **họ du** ulmacées.

du canh mener une vie de cultivateur nomade.

du côn malandrin; crapule; canaille; nervi // **du côn du kể** nh du côn (sens plus accentué).

du cư nomade. *Bộ lạc du cư* tribu nomade // **du canh du cư** mener une vie de cultivateurs nomades; **lối sống du cư** nomadisme.

du dương mélodieux; harmonieux.

du dăng vagabond; galvaudeux; clochard.

du già yoga.

du hành voyager // **du hành vũ trụ** voyage spatial; navigation interplanétaire; **nhà du hành vũ trụ** cosmonaute.

du hí (cũ) s'amuser; se distraire.

du học faire ses études à l'étranger.

du học sinh étudiant à l'étranger.

du khách voyageur; touriste.

du kí relation de voyage.

du kích guérillero; partisan; franc-tireur; maquisard // **quân du kích**; **đội du kích** guérilla.

du lăm (cũ) faire une excursion; faire une visite touristique.

D

du lịch voyager en touriste; faire du tourisme // **khách du lịch** touriste.

du mục pasteur nomade.

du ngoạn visiter en contemplant.

du nhập introduire; implanter. *Du nhập những từ ngoại quốc* introduire des mots étrangers; *du nhập một tục lệ* implanter un usage.

du thủ du thực vagabond; qui n'a ni feu ni lieu.

du thuyền bateau de plaisance; (sú) thalamege.

du thuyết (cũ) faire des voyages pour parler // **nhà du thuyết** diplomate itinérant.

du tử (cũ) personne qui aime à faire des voyages.

du xích (kĩ) vernier.

du xuân se promener pour jouir du printemps // **cuộc du xuân** promenade printanière.

dù¹ 1. parapluie; ombrelle. *Gọng dù* baleines de parapluie; *người phụ nữ mở dù ra* la femme ouvre son ombrelle; *dù sứa (động)* ombrelle de méduse. 2. parachute. *Sự nhảy dù* saut en parachute; *thả dù* lâcher d'un avion avec un parachute; parachuter.

dù² malgré; malgré que; bien que; quoique. *Dù có lệnh của ông ta, tôi cũng không nhận* malgré ses ordres, je n'accepterai pas; *dù có khó khăn* bien qu'il y ait des difficultés.

dù đi (động) hibou pêcheur; kétupa.

dù phải quitte à. *Thú hết tội dù phải phạt* avouer toute sa faute, quitte à être puni.

dù rằng bien que; quoique; encore que. *Dù rằng anh ấy chưa đến* quoiqu'il ne soit pas venu; *dù rằng khó khăn còn to lớn lắm* encore que les difficultés soient bien grandes.

dù sao malgré tout; de toute façon; en tout cas. *Dù sao nó vẫn là em anh* malgré tout, il est votre petit frère; *dù sao tôi cũng phải nhận* nó de toute façon je dois l'accepter; *dù sao chúng ta vẫn là bạn của nhau* en tout cas nous sommes restés amis.

dù thế nào quoi qu'il en soit; quoi que; si...que; quelque...que. *Dù thế nào tôi cũng phải đi* quoi qu'il en soit je devrai partir; *dù anh ấy nói thế nào về việc ấy* quoi qu'il en dise; *dù nó bé thế nào* si petit qu'il soit.

dũ sang (thực) gaïac.

đụ¹ (cũ) ordonnance royale.

đụ² séduire; allécher; gagner. *Đụ bằng những ngón khéo* séduire par des astuces; *đụ độc giả* allécher les lecteurs; *đụ kẻ địch* gagner l'ennemi.

đụ dỗ embaucher; séduire. *Đụ dỗ cử tri* embaucher des électeurs; *đụ dỗ một cô gái* séduire une jeune fille.

đụ hàng engager à se rendre.

dua nịnh (id) flatter basement; flagorner.

dù amasser; réunir en amas. *Dù rác vào xô buồng* réunir les ordures en amas dans l'encoignure de la chambre.

đục anh đường (cũ) crèche; pouponnière

đục năng (tâm) libido.

đục tình passion charnelle.

đục vọng désir; appétence; convoitise. *Đục vọng cuồng nhiệt* fiévreuse appétence; *đục vọng về xác thịt* convoitise de la chair.

đuềnh (vch, cũ) (cn doanh) ruisseau; cours d'eau. *Kiều từ gieo xuống đuềnh ngân* (Nguyễn Du) depuis le moment où Kiêu se jeta dans le cours d'eau argenté.

dùi baguette (de tambour) // **dùi đánh đục**, **đục đánh săng** l'araignée mange la mouche, le lézard mange l'araignée; **đánh trống bỏ dùi** n'a pas fait quoi commence.

dùi cui matraque; gourdin; trique. *Cảnh sát tay cầm dùi cui* le policier, une matraque à la main; *dùng dùi cui để điều khiển* mener les gens au gourdin; *chính sách dùi cui* politique à la trique.

dùi đục battoir (de menuisier) // **dùi đục chấm nước mắm cáy** (tng) fruste; grossier; mal dégrossi; **ngón tay dùi đục** doigt spatulé.

đũi fouiller du groin; vermiller. *Lợn đũi đất* le porc fouille la terre du groin; le porc vermiller.

đuì (động) rat des bambous; rhizomys // **họ đuì** spalacidés.

dúm¹ (đph) nh nhúm¹.

dúm² (cv rúm) se rider; se rétracter; se recroqueviller. *Mặt dúm lại* visage qui s'est ridé; *lá cây xấu hổ dúm lại* les feuilles de la sensitive se rétractent; *rét, nó dúm mình lại* à cause du froid, il se recroqueville sur lui-même.

dúm³ (đph) allumer. *Dúm lửa* allumer le feu.

dúm dó (cv rúm ró) ridé; recroquevillé; déformé. *Mặt dúm dó* visage ridé; *bệnh nhân*

dúm dó trên giường malade recroquevillé dans son lit; *cái mũ phớt dúm dó* chapeau de feutre déformé.

dúm dùm se masser. *Trẻ con dúm dùm lại* des enfants se sont massés.

dùm (đph) s'assembler; rassembler. *Họ dùm lại với nhau* ils se sont rassemblés.

dun pousser; précipiter. *Dun ra ngoài* pousser (*quelqu'un*) dehors; *dun xuống hồ* précipiter dans la fosse.

dùn (cn dùn) repasser. *Dùn việc cho người khác* repasser un travail à un autre.

dún (đph) nh nhún!

dung¹ (thực) symplocos.

dung² (cũ) grâce de la femme (*une des quatre vertus cardinales de la femme de l'ancien régime: le travail, la grâce, les belles paroles et la bonne conduite*).

dung³ tolérer; pardonner. *Không thể dung được cái phẩm hạnh xấu ấy* on ne peut tolérer cette inconduite.

dung bào (sinh) lyocyte.

dung dăng se prendre par la main tout en se promenant dans la rue (*en parlant des enfants*) // **dung dăng dung dề** nh dung dăng (*sens plus accentué*).

dung dị (cũ) facile; aisé; simple. *Việc ấy cũng dung dị thôi* cette affaire est bien simple.

dung dịch (hóa) solution; dissolution.

dung độ (lí, cũ) point de fusion.

dung hạnh (cũ) grâce et bonne conduite (*de la femme*).

dung hòa concilier. *Dung hòa hai lý thuyết* concilier deux théories // **không dung hòa được** inconciliable. *Quyền lợi không dung hòa được* intérêts inconciliables.

dung hợp (id) concorder. *Những quan điểm dung hợp với nhau* des points de vue qui concordent.

dung kháng (điện) capacitance.

dung lượng capacité; contenance.

dung mạo physionomie.

dung môi (hóa) solvant; dissolvant.

dung nạp admettre; accepter. *Dung nạp vào trong bọn* admettre (*quelqu'un*) dans la compagnie.

dung nghi (id) attitude sérieuse.

dung nham (địa) lave.

dung nhan physionomie; mine.

dung quang belle physionomie; physionomie; faciès.

dung sai (kĩ) tolérance.

dung tha ne pas incriminer. *Sao lại dung tha sự lãng phí của công* pourquoi ne pas incriminer la dilapidation des fonds publics.

dung thân se réfugier; trouver asile. *Kiểm chôn dung thân* chercher un endroit pour se réfugier.

dung thử tolérer; excuser; pardonner.

dung tích volume; capacité; jauge. *Dung tích một bể nước* volume d'un bassin d'eau; *dung tích một chai* capacité d'une bouteille; *dung tích một con tàu* jauge d'un navire.

dung tục vulgaire. *Từ dung tục* mot vulgaire.

dung túng laisser faire; tolérer; fermer les yeux sur.

dùng employer; servir; se servir; utiliser; user de; recourir à; avoir recours à. *Dùng một dụng cụ* employer un instrument; *cái dụng cụ này dùng làm gì?* à quoi ça sert cet outil; *dùng bàn tay của mình* se servir de sa main; *dùng vật và người* utiliser les choses et les hommes; *dùng quyền của mình* user de son droit; *dùng đến mưu mẹo* recourir à la ruse; *dùng đến bạo lực* avoir recours à la violence // **có thể dùng được** utilisable; **ít dùng** peu usité. *Từ ít dùng* mot peu usité; **không dùng đến** inutilisé; **không dùng được** inutilisable; **người dùng** usager; utilisateur.

dùng dăng hésitant.

dùng dăng indécis; irrésolu. *Còn đang dùng dăng ngẩn ngơ* (Nguyễn Du) au moment où elle était encore irrésolue et hébétée.

dũng cảm courageux; brave; vaillant.

dũng được (id) brave et ardent.

dũng khí bravoure; courage; vaillance.

dũng mãnh courageux et fort. *Tâm hồn dũng mãnh* une âme forte et courageuse.

dũng sĩ valeureux soldat.

dũng tướng capitaine valeureux; foudre de guerre.

đúng (đph) nh nhúng.

dụng binh conduire une armée; conduire la guerre. *Phép dụng binh của Quang Trung* l'art de conduire la guerre de Quang Trung.

dụng công se donner de la peine; faire des efforts; s'évertuer à.

D

dụng cụ instrument; outil; engin; ustensile. *Dụng cụ lao động* instrument de travail; *dụng cụ làm vườn* outils de jardinage; *dụng cụ chiến tranh* engin de guerre; *dụng cụ làm bếp* ustensiles de cuisine // **cấp dụng cụ** cho outiller; **có đủ dụng cụ** bien outillé; **dụng cụ thể dục thể thao** appa-raux; **nghe bán dụng cụ** outillerie; **thợ làm dụng cụ** outilleur; **xưởng làm dụng cụ** outillerie; outillage.

dụng cụ viên (y) instrumentiste.

dụng hiển (cũ) utiliser les talents. *Cách dụng hiển* manière d'utiliser les talents.

dụng học pragmatique.

dụng tâm 1. avoir l'intention de. *Dụng tâm làm cho tốt* avoir l'intention de bien faire.

II. intention; préméditation. *Vụ giết người có dụng tâm* meurtre avec préméditation.

dụng võ 1. (id) user de la violence; recourir à la force. 2. (bóng) mettre son talent à l'épreuve. *Đất dụng võ* champ d'action où l'on peut mettre son talent à l'épreuve.

dụng ý 1. avoir l'intention de; préméditer.

II. intention; préméditation. *Dụng ý làm hại người khác* intention de nuire aux autres; *làm có dụng ý* faire (quelque chose) avec préméditation.

duốc empoisonner (un ruisseau..., avec des substances toxiques végétales) pour y prendre des poissons.

đuối (thực) (củ ruối) streblus.

đuối 1. allonger; étendre. *Đuối chân* allonger la jambe; *đuối tay* étendre le bras. 2. relaxer; détendre; décontracter; relâcher. *Đuối cơ* relaxer les muscles; détendre ses muscles; décontracter ses muscles; relâcher ses muscles. 3. refuser. *Đuối ra không nhận làm nữa* refuser de parfaire une commande.

duy seulement; rien que. *Duy có một điều kiện* seulement une condition; *duy có thể thôi* rien que cela.

duy cảm (triết) sensualiste // **thuyết duy cảm** sensualisme.

duy danh (triết) nominaliste // **thuyết duy danh** nominalisme.

duy hạnh phúc (triết) eudémonique // **thuyết duy hạnh phúc** eudémonisme.

duy hiện tượng (triết) phénoménisme // **chủ nghĩa duy hiện tượng** phénoménisme.

duy ki (triết) égotique // **chủ nghĩa duy ki** égotisme.

duy lí (triết) rationaliste // **chủ nghĩa duy lí** rationalisme.

duy linh (triết) spiritualiste // **chủ nghĩa duy linh** spiritualisme.

duy mĩ (triết) esthète // **chủ nghĩa duy mĩ** esthétisme.

duy năng (triết) énergétiste // **thuyết duy năng** énergétisme.

duy ngã (triết) solipsiste // **thuyết duy ngã** solipsisme.

duy nhất seul; unique.

duy tâm (triết) idéaliste // **chủ nghĩa duy tâm** idéalisme.

duy tân moderniste. *Phong trào duy tân* mouvement moderniste.

duy thao tác chủ nghĩa duy thao tác (tâm) opérationnisme.

duy thực (triết) réaliste // **chủ nghĩa duy thực** réalisme.

duy trì maintenir; entretenir. *Duy trì trật tự* maintenir l'ordre; *duy trì những mối quan hệ tốt* entretenir de bons rapports.

duy trí (triết) intellectualiste // **thuyết duy trí** intellectualisme.

duy tu entretenir; procéder à l'entretien. *Duy tu đường sá* entretenir les routes.

duy vật (triết) matérialiste // **chủ nghĩa duy vật** matérialisme; **chủ nghĩa duy vật biện chứng** matérialisme dialectique; **chủ nghĩa duy vật lịch sử** matérialisme historique.

duy ý chí volontariste // **thuyết duy ý chí** volontarisme.

duyên¹ 1. sort prédestiné; chance. *Duyên hội ngộ* la chance de se rencontrer. 2. union; lien conjugal; amour prédestiné. *Kết duyên với nhau* s'unir par un lien conjugal.

duyên² grâce; charme. *Có duyên* avoir de la grâce; *duyên thâm* charme secret.

duyên cớ cause; raison; motif.

duyên dáng gracieux; charmant; élégant; avenant; vénuste. *Khuôn mặt duyên dáng* visage gracieux; *cô gái duyên dáng* charmante jeune fille; *y phục duyên dáng* toilette élégante; *cử chỉ duyên dáng* manières avenantes; *thân hình duyên dáng* corps vénuste.

duyên do origine; cause.

duyên giang (id) riverain. *Miền duyên giang* région riveraine.

duyên hải (cũ) accord conjugal; union conjugale. *Gia thất duyên hải* l'union conjugale dans la famille.

duyên hải còtier. *Miền duyên hải* région côtière.

duyên kiếp (cũ) affinité originelle (*transmise des existences antérieures, selon le bouddhisme*).

duyên nợ (cũ) dette originelle. *Duyên nợ ba sinh* dette originelle des trois existences (*suivant les conceptions bouddhiques*).

duyên phận (cũ) sort prédestiné (*selon le bouddhisme*) // **duyên ưa phận đẹp** couple assorti; belle union.

duyên số (cũ) sort prédestiné; amour prédestiné.

duyên trời (cũ) sort prédestiné (*par le Ciel*).

duyet 1. examiner. *Duyet giấy tờ* examiner les papiers. 2. censurer. *Duyet báo* censurer un journal. 3. approuver. *Dự án ngân sách đã được duyệt* le projet de budget a été approuvé.

duyet binh I. passer la revue des troupes. II. revue des troupes; parade; prise d'armes.

duyet mục (cũ) agréable à avoir. *Phong cảnh duyet mục* paysage agréable à voir.

duyet y approuver. *Đề nghị đã được duyệt y* la proposition a été approuvée.

dư I. de reste; en surplus; excédentaire; sur-numéraire; rémanent; résiduel. *Có thì giờ dư* avoir du temps de reste; *số tiền dư* somme d'argent en surplus; *số sản xuất dư* production excédentaire; *ngón tay dư* doigt surnuméraire; *hiện tượng từ dư* magnétisme rémanent; *điện tích dư* charge résiduelle.

II. avoir de trop. *Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa* (Nguyễn Du) n'as-tu pas des larmes de trop pour pleurer une personne des vieux temps?

III. ne... que trop. *Tôi dư biết việc đó* je ne le sais que trop.

dư âm écho. *Dư âm một chiến công* écho d'un exploit.

dư ân (cũ) ce qui reste d'une faveur insigne.

dư ba (cũ) répercussion. *Dư ba của một cuộc đấu tranh* répercussions d'une lutte.

dư dả aisé; qui est dans l'aisance. *Gia đình dư dả* famille aisée.

dư dật surabondant; plus que aisé. *Sản xuất dư dật* production surabondante; *gia đình dư dật* famille plus que aisée.

dư dùng largement suffisant pour ses besoins.

dư đảng ce qui reste d'une bande. *Dư đảng bọn cướp* ce qui reste d'une bande de pirates.

dư địa chí (cũ) livre de géographie.

dư hạ loisir. *Những lúc dư hạ* les moments de loisir.

dư huệ ce qui reste d'une faveur.

dư hương (vch) ce qui reste d'un parfum passé.

dư hưởng derniers échos. *Dư hưởng của một thời oanh liệt* derniers échos d'une époque glorieuse.

dư luận opinion publique; qu'en-dira-t-on.

dư lực (id) force restante.

dư thừa superflu; de trop; en excès.

dư vị arrière-goût.

dữ (đph) nh nhủ.

dữ đôn nh nhủ đôn.

dữ tử nh nhủ tử.

dữ¹ (đph) nh nhủ¹.

dữ² (đph) nh nhủ¹.

dữ thính (thgt) à n'importe quel prix. *Dữ thính nó cũng không dám làm điều ấy* il n'oserait pas le faire à n'importe quel prix.

dữ I. 1. violent; intense; vif; aigu. *Con gió dữ* vent violent; *rét dữ* froid intense; froid vif; *đau dữ* douleur aiguë; *ném bom dữ* bombarder de façon intense; bombarder intensément; *đổi đáp lại dữ* répliquer de façon vive; répliquer vivement. 2. méchant; farouche; féroce; brutal; furibond; déchaîné. *Chó dữ* chien méchant; *cái nhìn dữ* regard très farouche; *con vật dữ* animal féroce; *con người dữ* homme brutal; *những con mắt dữ* des yeux furibonds; *những cơn sóng dữ* des flots déchaînés. 3. mauvais. *Tin dữ* mauvaise nouvelle.

II. très; beaucoup. *Xa dữ* très loin; *hát hay dữ* chanter très bien; *nó đã thay đổi dữ* il a beaucoup changé.

dữ da dont la peau est facilement infectée. *Nó dữ da nên hay có nhọt* sa peau est facilement infectée, c'est pourquoi il a souvent la furonculose.

dữ dội violent; intense; vif; aigu; furieux. *Gió dữ dội* vent violent; *rét dữ dội* froid intense; *cuộc tranh chấp dữ dội* conflit aigu; *cuộc chiến đấu dữ dội* furieux combat; *thổi dữ dội* souffler de façon violente; souffler violemment; *ném bom dữ dội* bombarder de façon intense; bombarder intensément.

dữ đôn qui aime à flanquer une rossée. *Người bố dữ đôn* un père qui aime à flanquer une rossée (*à ses enfants*).

dữ kiện (toán) donnée.

D

dữ liệu donnée. *Dữ liệu địa lí* données géographiques.

dữ tợn méchant; farouche; féroce; furieux; furibond. *Vẻ dữ tợn* air méchant; *dứa bẻ dữ tợn* enfant farouche; *cái nhìn dữ tợn* regard féroce; *kẻ điên dữ tợn* un fou furieux; *những con mắt dữ tợn* des yeux furibonds.

dữ vĩa de mauvais augure; qui est un portemalheur.

dữ (đph) nh như.

dự¹ x gao dự.

dự² 1. participer; prendre part à; assister à. *Dự một trò chơi* participer à un jeu; *dự một cuộc biểu tình* prendre part à une manifestation; *dự một buổi lễ* assister à une cérémonie. 2. se mêler à. *Dự vào một cuộc đấu đá* se mêler à une rixe.

dự³ (id) prévoir. *Đã dự số người nghe* avoir prévu le nombre des auditeurs.

dự án projet.

dự báo I. faire des prévisions; faire des pronostics.

II. prévision. *Dự báo khí tượng* prévisions météorologiques.

dự bị 1. préparatoire. *Lớp dự bị (bậc tiểu học)* cours préparatoire; *lớp dự bị (đại học)* classe préparatoire; propédeutique. 2. de réserve. *Sĩ quan dự bị* officier de réserve; *quân dự bị* armée de réserve; *quân nhân dự bị* homme de l'armée de réserve; réserviste.

dự chi I. prévoir les dépenses.

II. prévision des dépenses.

dự định I. se proposer de; projeter.

II. projet; intention.

dự đoán I. prévoir; pronostiquer; conjecturer. *Dự đoán trời mưa* prévoir la pluie; *dự đoán thời tiết* pronostiquer le temps; *dự đoán kết quả* conjecturer les résultats.

II. prévision.

dự khuyết 1. suppléant. *Ủy viên dự khuyết* membre suppléant. 2. de réserve. *Đại biểu dự khuyết* représentant de réserve.

dự kiến I. prévoir. *Như đã dự kiến* comme prévu.

II. prévision. *Trái với những dự kiến của tôi* contrairement à mes prévisions.

dự liệu prévoir. *Chi ấy đã dự liệu đầy đủ những điều cần thiết* elle a prévu tout le nécessaire.

dự luật projet de loi.

dự mưu (luật) préméditation. *Vụ giết người có dự mưu* meurtre avec préméditation.

dự phần avoir part à. *Dự phần lời lãi* avoir part aux bénéfices.

dự phòng I. se précautionner; se prémunir contre. *Dự phòng nguy hiểm* se prémunir contre les dangers.

II. de secours. *Bánh xe dự phòng* roue de secours.

dự thảo brouillon; première rédaction; projet. *Dự thảo bức thư* brouillon d'une lettre; *dự thảo một báo cáo* projet d'un rapport.

dự thẩm (luật) 1. instruction. 2. dự thẩm viên nt.

dự thẩm viên (luật) juge d'instruction.

dự thi participer à un concours; subir un examen.

dự thí (cũ) nh dự thí.

dự thính assister comme auditeur libre // **người dự thính** auditeur libre.

dự thu I. prévoir les recettes.

II. prévision des recettes.

dự tính prévoir. *Dự tính mọi khó khăn* prévoir toutes les difficultés.

dự toán prévision; devis. *Dự toán ngân sách* prévision budgétaire; *lập bản dự toán* établir un devis.

dự trừ prévoir. *Dự trừ những khoản chi* prévoir les dépenses.

dự trữ I. faire une réserve; garder en réserve; stocker. *Dự trữ lương thực thực phẩm* faire une réserve de vivres; *dự trữ hàng hóa* stocker des marchandises.

II. réserve. *Có đủ dự trữ* avoir assez de réserves.

dự ứng lực (kĩ) I. précontrainte.

II. précontraint. *Bê-tông dự ứng lực* béton précontraint.

dự ước (id) convention préliminaire.

dưa¹ (nom générique désignant plusieurs cucurbitacées dont les fruits se mangent crus) x dưa chuột, dưa hấu... // **tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa** tomber de la poêle dans la braise; tomber de Charybde en Scylla.

dưa² légume salé et fermenté; choucroute.

dưa bở (thực) melon farineux.

dưa chua nh dưa².

dưa chuột (thực) concombre // **dưa chuột bao tử** cornichon.

dưa đắng (thực) coloquinte // **bột dưa đắng** chicotin.

dưa dỏ (thực) (cn dưa hấu) pastèque; melon d'eau.

dưa gang (thực) melon conomon; conomon.

dưa góp (cn **dưa món**) pickles; achar; achard.

dưa hành oignons salés et fermentés.

dưa hấu (thực) (cn **dưa đỏ**) pastèque; melon d'eau.

dưa hồng (thực) melon de Chine.

dưa lê (thực) melon piriforme.

dưa món (cn **dưa góp**) pickles; achar; achard.

dưa muối aliments pauvres. *Bữa cơm dưa muối* repas avec des aliments pauvres.

dưa tây (thực) melon.

dừa¹ (thực) cocotier; coco // **cùi dừa khô** copra; coprah.

dừa² 1. (thân) repasser (un travail) à un autre. 2. (thgt) refile; fourguer. *Nó dừa món hàng xấu cho tôi* il m'a fourgué une mauvaise marchandise.

dừa cạn (thực) pervenche.

dừa nước (thực) nipa.

dừa (thực) ananas.

dừa đại (thực) pandanus // **bộ dừa đại** pandanales; **họ dừa đại** pandanacées.

dựa 1. appuyer; adosser; accoter. *Dựa cái thang vào tường* appuyer une échelle contre un mur; *anh dựa vào tay tôi* appuyez-vous sur mon bras; *dựa vào cánh cửa* s'adosser au battant de la porte; *dựa đầu vào ghế bành* accoter sa tête sur son fauteuil. 2. reposer; fonder; baser. *Suy luận dựa vào một giả thuyết* raisonner reposant sur une hypothèse; *anh dựa vào đầu mà khẳng định điều đó* sur quoi vous basez-vous (vous fondez-vous) pour affirmer cela. 3. se référer; se prévaloir de; se réclamer de. *Dựa vào một định nghĩa* se référer à une définition; *dựa vào dòng dõi của mình* se prévaloir de sa naissance; *dựa vào uy tín của người cha* se réclamer du prestige de son père.

dựa dẫm (xấu) prendre appui sur. *Dựa dẫm vào quyền thế của người anh* prendre appui sur l'autorité de son frère.

dựa kê (id) se mettre côte à côte. *Họ dựa kê nhau trên cỏ* ils se sont mis côte à côte sur l'herbe.

đức (đph) réprimander.

đức lác réprimander; gronder.

dựng¹ sans attaches familiales. *Người dựng* une personne sans attaches familiales //

người dựng nước lã personne sans aucun lien de consanguinité.

dựng² oisivement. *Ngồi dựng* rester oisivement // **ăn dựng ngồi rồi** vivre dans l'oisiveté; se tourner les pouces.

dựng³ (đph) nh **dâng²**.

dững¹ (cn **dững**) palaçon (de torchis) // **tai vách mạch dững** les murs ont des oreilles.

dững² I. stopper; s'arrêter. *Xe dững lại* la voiture stoppe; *dững lại giữa đường* s'arrêter en chemin // **dững lại!** stop!; halte!

II. (hải) étale. *Nước dững* mer étale.

dững bút terminer la lettre; cesser d'écrire. *Trước khi dững bút* avant de terminer la lettre.

dững bước s'arrêter; suspendre sa marche; ne pas aller plus loin; faire halte.

dững chân s'arrêter; faire halte.

dững dresser. *Dững tai* dresser les oreilles // **lầm dững tóc gáy** horripiler.

dững dững indifférent; détaché; fermé à. *Dững dững trước sự cám dỗ* indifférent devant toute séduction; *vẻ dững dững* air détaché; *dững dững trước tình yêu* fermé à l'amour // **dững dững như bánh chưng ngày tết** être blasé; être dégoûté; **dững dững dững** tout à fait indifférent.

dững mở (thgt) (cv **rừng mở**) excité physiquement.

dững (cn **dững**) palaçon (de torchis).

dựng 1. construire; édifier; bâtir; ériger; élever; dresser. *Dựng nhà* construire un maison; *dựng một ngôi đền* édifier un temple; *dựng một lâu đài* bâtir un château; *dựng một cột trụ* ériger une colonne; *dựng một pho tượng* élever une statue; *dựng một tượng đài* dresser un monument. 2. se dresser; redresser; se hérissier; relever. *Những chướng ngại vật dựng lên trên đường* des obstacles se sont dressés sur la route; *dựng cột buồm lên* redresser un mât; *tóc dựng lên* les cheveux se hérissent; *dựng cái ghế đổ* relever une chaise renversée. 3. instaurer; fonder. *Dựng một nước cộng hòa* instaurer une république; *dựng một dòng tôn giáo* fonder un ordre religieux. 4. monter; réaliser. *Dựng một phim* monter un film, réaliser un film. 5. garnir de triplure; entoiler. *Dựng cổ áo* entoiler le col d'une veste // **dựng vợ gả chồng** établir ses enfants; marier ses enfants; **lầm dựng tóc gáy** horripiler.

dựng dững 1. dresser verticalement; se hérissier. *Dựng dững cây cột tre* dresser verticalement une colonne de bambou; *tóc dựng dững* cheveux qui se hérissent. 2. inventer de toutes pièces. *Dựng dững một câu chuyện* inventer de toutes pièces une histoire.

dựng hình (toán) construire // **phép dựng hình** construction.

dựng ngược chôn dững dựng ngược inventer de toutes pièces pour calomnier; calomnier odieusement.

được¹ (cn được mạ) pépinière de riz.

được² pharmacie. *Công thức được* formule de pharmacie; *trường được* école de pharmacie // **cửa hàng được** pharmacie; **nghề được** pharmacie.

được điển (y) codex; pharmacopée.

được học (y) pharmacie. *Tiến sĩ được học* docteur en pharmacie // **được học tâm thần** psychopharmacologie; **được học thực vật** phytopharmacologie.

được khoa pharmacie.

được lí học pharmacologie // **nhà được lí học** pharmacologiste.

được liệu (y) matière médicale // **cây được liệu** plante médicinale.

được liệu học (y) pharmacognosie.

được lực học (y) pharmacodynamie.

được mạ (nông) pépinière de riz.

được phẩm (y) produit pharmaceutique.

được phòng (cũ) pharmacie; boutique de pharmacie.

được sĩ (y) pharmacien.

được tá (y) préparateur de pharmacie.

được thảo plante médicinale.

được tính (y) propriété pharmaceutique.

dưới 1. 1. inférieur. *Hàm dưới* mâchoire inférieure; *tầng dưới* étage inférieur; *chi dưới* membres inférieurs; *tầng lớp dưới* classes inférieures. 2. (thực) infère. *Bầu dưới* ovaire infère.

II. sous; au-dessous de; au bas de; en bas de. *Dưới trời mưa* sous la pluie; *dưới chế độ xã hội chủ nghĩa* sous le régime socialiste; *năm độ dưới độ không* cinq degrés au-dessous de zéro; *dưới mười lăm tuổi* au-dessous de quinze ans; *dưới trang* au bas de la page; *dưới dốc* en bas de la côte // **dưới âm tốc** (lĩ) subsonique; **dưới biển** sous-marin; **dưới biểu bì** (giải) sous-épidermique; **dưới cánh** (động) subalaire; **lông dưới cánh** plumes subalaires; **dưới cằm** (giải) sous-occipital; **dưới cơ**

hoành (giải) sous-phrénique; sous-diaphragmatique. *Áp-xe dưới cơ hoành* abcès sous-phrénique; *đám rối dưới cơ hoành* plexus sous-diaphragmatique; **dưới da** sous-cutané; **dưới đòn** (giải) sous-clavier. *Động mạch dưới đòn* artère sous-clavière; **dưới dưới** (động) subcaudal; sous-caudal; **dưới gai** (giải) sous-épineux. *Cơ dưới gai* muscle sous-épineux; **dưới gan** sous-hépatique; **dưới hàm** (giải) sous-maxillaire; **dưới lưỡi** sublingual; **dưới màng bụng** (giải) sous-péritonéal; **dưới màng kết** (giải) sous-conjonctival; **dưới màng nháy** (giải) sous-muqueux; **dưới màng xương** (giải) sous-périosté; **dưới móng** (giải) sous-unguéal. *Bầm máu dưới móng* ecchymose sous-unguéal; **dưới mu** (giải) sous-pubien; **dưới nước** subaquatique; **dưới ổ mắt** (giải) sous-orbitaire; **dưới rốn** (giải) sous-ombilical; **dưới sườn** (giải) sous-costal; **dưới thanh mạc** (giải) sous-séreux. *U xơ dưới thanh mạc* fibrome sous-séreux; **dưới vai** (giải) sous-scapulaire. *Cơ dưới vai* muscle sous-scapulaire; **dưới vỏ não** (giải) sous-cortical; **dưới vú** (giải) sous-mammaire; **dưới xương đòn** (giải) sous-claviculaire; **người dưới** inférieur; **người dưới quyền** sous-ordre; subordonné; subalterne; **ở dưới** en bas; au-dessous; sous-jacent; subjacent; en contrebas. *Lớp đất ở dưới* couches de terre sous-jacentes; *vỏ trái đất và những lớp ở dưới* l'écorce du globe et les couches subjacentes.

dưới dây ci-dessous; ci-après.

dương¹ (thực) 1. peuplier. 2. (đph) filao.

dương² 1. 1. (cũ) principe mâle. 2. (vch, cũ) le soleil; le jour. *Ánh dương* lumière du soleil; lumière du jour.

II. 1. positif. *Cực dương* pôle positif; *điện dương* électricité positive; *số dương* nombre positif. 2. (cũ) mâle; solaire.

dương³ (đph) bleu de lessive.

dương⁴ montrer; manifester. *Dương oai* montrer sa puissance; manifester son autorité // **chiến thuật dương đông kích tây** (quân) démonstration (propre à donner le change à l'ennemi); **điệu võ dương oai** faire montre de sa force.

dương bản (ảnh) diapositive.

dương cầm (nhạc) piano // **người chơi dương cầm** pianiste.

dương cực (điện) anode.

dương danh (cũ) se faire un nom.

dương dương (*id*) orgueilleux; prétentieux // **dương dương tự đắc** présomptueux; arrogant.

dương đài (*vch, cũ*) séjour des fées.

dương địa hoàng (*thực, được*) digitale.

dương gian le monde terrestre; ici-bas.

dương lịch calendrier solaire.

dương liễu (*thực, đẹp*) filao.

dương mai¹ (*thực*) arbousier; arbrousse.

dương mai² x giang mai.

dương thế le monde terrestre; ici-bas.

dương vật verge; membre viril; phallus.

dương vầy (*thgt*) se prévaloir avec ostentation.

dương xỉ (*thực*) fougère // **bãi dương xỉ** fougèraie; **bộ dương xỉ** filicales; **lớp dương xỉ** filicinées.

dương xuân (*vch, cũ*) printemps.

dường (*cũ*) semble-t-il; paraît-il. *Trong rèm đường đã có đèn biết chăng* (*Chinh phụ ngâm*) derrière le rideau, la lampe, paraît-il, en est témoin.

dường ấy tant; à ce point. *Dững cảm đường ấy* courageux à ce point.

dường bao (*cũ*) combien; que. *Chính sách có hiệu quả đường bao* politique combien efficace; *đẹp đường bao!* que c'est beau!

dường bằng (*cũ*) même si. *Dường bằng anh không có ở đây, tôi cũng cứ đến* même si vous n'y étiez pas, je viendrais quand même.

dường bầu calicot.

dường nào x biết đường nào.

dường như semble-t-il; paraît-il. *Chị tôi dường như chưa biết chuyện ấy* ma sœur, semble-t-il, n'est pas au courant de cette affaire.

dường¹ (*kĩ*) gabarit.

dường² (*id*) élever; nourrir. *Cha sinh mẹ đường* nos parents nous donnent naissance et nous élèvent.

dường bệnh être en convalescence // **người đường bệnh** convalescent; **thời kỳ đường bệnh** convalescence.

dường chí (*cũ*) nourrir sa volonté.

dường dục (*cũ*) nourrir et élever. *Dường dục con cái* nourrir et élever ses enfants.

dường đường hospice.

dường khí oxygène.

dường lão jouir de ses vieux jours. *Dường lão ở nông thôn* jouir de ses vieux jours à la campagne.

dường lão viện (*cũ*) hospice de vieillards.

dường mẫu (*cũ*) mère adoptive.

dường mục qui conserve la vue. *Kính đường mục* lunettes qui conservent la vue.

dường nữ (*cũ*) fille adoptive.

dường phụ (*cũ*) père adoptif.

dường sinh 1. (*cũ*) donner la vie et nourrir. *Đền nợ đường sinh* s'acquitter de la dette envers ceux qui nous ont donné la vie et nourris. 2. entretenir la vie; conserver la santé. *Phép đường sinh* l'art de conserver la santé.

dường sức entretenir ses forces. *Nghỉ để đường sức* se reposer pour entretenir ses forces.

dường thai (*y*) embryotrophique. *Chất đường thai* substance embryotrophique; embryotrophe.

dường thành (*id*) former. *Dường thành những thói quen tốt* former de bonnes habitudes.

dường thân¹ (*id*) se fortifier. *Nghỉ ngơi để đường thân* se reposer pour se fortifier.

dường thân² (*cũ*) entretenir ses parents.

dường thần (*cũ*) entretenir [la lucidité de] son esprit.

dường trấp (*sinh*) chyle.

dường tử (*cũ*) enfant adoptif.

dường (*thực*) mûrier à papier.

dượng 1. oncle (*mari de sa tante*). 2. parâtre; beau-père (*second mari de la mère*).

dượt (*thể*) s'entraîner.

dứt terminer; prendre fin; en finir; cesser. *Dứt lời* terminer ses paroles; *cuộc thảo luận đã dứt* la délibération a pris fin; *đã đến lúc dứt đi thôi* il est temps d'en finir; *mưa đã dứt* la pluie a cessé.

dứt điểm en finir avec. *Việc ấy phải dứt điểm đi* il faut en finir avec cette affaire.

dứt khoát I. catégorique; sans appel; systématique; tranché; formel; exprès; bien arrêté. *Câu trả lời dứt khoát* réponse catégorique; *một quyết định dứt khoát* une décision sans appel; *sự ủng hộ dứt khoát* soutien systématique; *điều khẳng định dứt khoát* affirmation tranchée; *câu từ chối dứt khoát* refus formel; *mệnh lệnh dứt khoát* ordre exprès; *y chí dứt khoát* volonté bien arrêtée; *dứt khoát từ chối* refuser de façon catégorique; *refuser systématiquement*.

II. décidément. *Dứt khoát nó điên rồi* décidément il est fou.

Đ đ

đa¹ (*thực*) banian.

đa² x bánh đa.

đa³ (*id*) beaucoup // **đa đa ích thiện** abondance de biens ne nuit pas.

đa âm tiết (*ngôn*) polysyllabique.

đa bào (*sinh*) pluricellulaire. *Cơ thể đa bào* organisme pluricellulaire // **động vật đa bào** métazoaire.

đa bệnh (*id*) qui a beaucoup de maladies; maladié; valétudinaire. *Cụ già đa bệnh* vieillard valétudinaire.

đa bội (*sinh*) polyploïde. *Nhân đa bội* noyau polyploïde // **đa bội lẻ** périssoploïde; **hiện tượng đa bội** polyploïdie.

đa búp đỏ (*thực*) figuier élastique.

đa cảm sentimental // **tính đa cảm** sentimentalisme.

đa canh (*nông*) polyculture.

đa cực (*lí; sinh*) multipolaire.

đa dạng multiforme; varié.

đa dâm sensuel; lascif; libidineux. *Tính đa dâm* tempérament sensuel; *cái nhìn đa dâm* regard lascif; *ông lão đa dâm* vieillard libidineux.

đa diện (*toán*) polyèdre.

đa đa (*động*) perdrix.

đa đình qui a de nombreux enfants mâles. *Gia đình đa đình* famille qui a de nombreux enfants mâles.

đa đoan embrouillé; compliqué. *Cơ trời thật đa đoan* le mécanisme céleste est bien compliqué.

đa giác (*toán*) polygone.

đa hình (*sinh; hóa; khoáng*) polymorphe. *Tính thể đa hình* cristaux polymorphes //

hiện tượng đa hình polymorphie; polymorphisme.

đa huyết sanguin. *Khí chất đa huyết* tempérament sanguin.

đa khoa (*y*) omnipraticien. *Thầy thuốc đa khoa* médecin omnipraticien // **bác sĩ đa khoa** généraliste; **bệnh viện đa khoa** polyclinique.

đa liên (*y*) polyvalent (*en parlant d'un vaccin*).

đa loạn dưỡng (*y*) polydystrophie.

đa loạn sản (*y*) polydysplasie.

đa mang 1. se surcharger; s'occuper de trop d'affaires. *Đa mang công việc* se surcharger de travail. 2. (*id*) poursuivre de ses assiduités; courir après. *Đã lòng quân tử đa mang* (Nguyễn Du) comme vous m'avez poursuivie de vos assiduités.

đa mưu intrigant. *Con người đa mưu* personne intrigante.

đa nang (*y*) polykystique.

đa năng polyvalent.

đa nghi méfiant; soupçonneux. *Bản tính đa nghi* naturel méfiant; *người chồng đa nghi* un mari soupçonneux.

đa nghĩa (*ngôn*) polysémique // **hiện tượng đa nghĩa** polysémie.

đa ngôn bavard; babillard; loquace; verbeux // **đa ngôn đa quá** trop parler nuit.

đa nguyên pluraliste. *Triết học đa nguyên* philosophie pluraliste // **thuyết đa nguyên** pluralisme.

đa nguyên luận (*triết*) pluralisme.

đa nguyên tử (*hóa*) polyatomique. *Phân tử đa nguyên tử* molécule polyatomique.

đa nhiệm (*tín học*) multitâche. *Một máy tính đa nhiệm* un ordinateur multitâche.

đa phần (*id*) 1. la plupart. 2. pour la plupart.

đa phu polyandre // **chế độ đa phu** polyan-drie.

đa phương multilatéral; plurilatéral. *Hiệp ước đa phương* traité plurilatéral.

đa quốc gia multinational // **công ti đa quốc gia** multinationale.

đa sắc multicolore; polychrome; (*khoáng*) pléochroïque.

đa sầu mélancolique; élégiaque // **đa sầu đa cảm** avoir toujours la larme à l'œil.

đa sinh tố polyvitamine.

đa số 1. la plupart; le plus grand nombre. *Đa số thời gian* la plupart du temps; *đa số khách ăn* le plus grand nombre des convives. 2. majorité. *Đa số tuyệt đối* majorité absolue; *đa số tương đối* majorité relative.

đa sự qui cherche des histoires; qui complique les choses.

đa tạ remercier; rendre grâce. *Đa tạ ân nhân* rendre grâce au bienfaiteur.

đa tài (id) talentueux; qui a beaucoup de talents.

đa tạp (toán) variété.

đa thần polythéiste. *Tôn giáo đa thần* religion polythéiste.

đa thần giáo polythéisme; paganisme.

đa thê polygame // **chế độ đa thê** polygamie.

đa thọ qui vit très longtemps // **đa thọ đa nhục** plus on vit plus on souffre.

đa thời (id) la plupart du temps. *Đa thời ông ấy làm việc ở nhà* la plupart du temps il travaille à la maison.

đa thủ (chính) synarchique // **chính thể đa thủ** synarchie.

đa thức (toán) polynôme.

đa tiết (cn đa âm tiết) polysyllabique.

đa tình sentimental; amoureux. *Bản tính đa tình* naturel sentimental; *cái nhìn đa tình* regard amoureux.

đa trá (id) fourbe; fallacieux.

đa trị (ngôn; y) polyvalent.

đa túc (động) myriapode.

đa tư lự soucieux; préoccupé. *Về đa tư lự* air soucieux; air préoccupé.

đả¹ 1. tige de roulement (*qu'on place au dessous d'un objet lourd pour le déplacer à l'aide d'un levier...*). 2. élan; lancée. *Lấy đả* prendre son élan; *theo đả* continuer sur sa lancée // **ván lấy đả** (thể) tremplin.

đả² (vch) (variante phonétique de đã) déjà. *Hương còn thơm nức; người đả vắng tanh* (Nguyễn Du) on sentait encore un parfum suave, mais déjà la personne aimée n'était plus là.

đả³ brun. *Vải đả* étoffe brune.

đả đao (cũ) 1. coup d'épée de feinte. 2. piège; attrape. *Đả đao sắp sẵn chước dùng* (Nguyễn Du) il avait tramé d'avance un manège pour vous prendre au piège.

đả dận s'attarder. *Sao cứ đả dận chưa đi?* pourquoi vous attardez-vous pour ne pas partir?

đả diều (động) autruche (d'Afrique); nandou (d'Amérique); émeu (d'Australie) // **bộ**

đả diều struthioniformes; **chính sách đả diều** politique de l'autruche.

đả (thgt) 1. frapper; battre. *Người ta đả nó nên thân* on l'a frappé comme il faut. 2. critiquer. *Một bài báo đả nó* un article de journal l'a critiqué.

đả đảo 1. à bas! *Đả đảo chủ nghĩa phát-xít* à bas le fascisme!

II. (id) crier haro sur.

đả động toucher un mot de. *Không ai đả động đến việc ấy* personne ne touche un mot de cette affaire.

đả đốt blêser; zézayer. *Nó mười tuổi rồi mà nói còn đả đốt* il a dix ans et pourtant il blêse encore en parlant.

đả kích critiquer vertement; cingler; récriminer; déblatérer // **bài văn đả kích** diatribe; satire; pamphlet; **lời văn đả kích** style pamphlétaire.

đả phá détruire; anéantir; démolir. *Đả phá tư tưởng con buôn* anéantir le mercantilisme; *đả phá một học thuyết* démolir une doctrine.

đả thông mettre en état de voir clair; éclairer. *Đả thông cho cán bộ về chính sách ngoại giao* mettre les cadres en état de voir clair dans la politique étrangère; *đả thông cho nhân dân* éclairer le peuple.

đả thương (id) blesser.

đả tử (id) frapper à mort.

đã¹ I. 1. déjà. *Tôi đã làm xong công việc* j'ai déjà fini mon travail; *đã bốn giờ rồi* il est déjà quatre heures; *như thế là đã đẹp lắm rồi* c'est déjà bien beau. 2. non seulement. *Đã tham lại ác* non seulement il est ambitieux, il est encore méchant. 3. d'abord. *Ngủ cái đã* d'abord il faut dormir; *khoan đã* attendez d'abord.

II. 1. voilà. *Đã mười năm nay tôi không gặp anh ta* voilà dix ans que je ne l'ai pas vu. 2. si. *Đã phải nói thì tôi nói thẳng* s'il faut parler, je parle franchement.

đã² à satiété; jusqu'à satiété. *Uống cho đã* boire à satiété; *ăn cho đã* manger jusqu'à satiété.

đã³ (id) guérir. *Thuốc đã đã tạt* remède amer guérit le mal.

dã dành certes; évidemment; oui-da. *Đã dành là thế* certes ainsi; *anh không muốn gặp nó nữa ư?* - *Đã dành!* vous ne voulez plus le voir? - Évidemment!

dã đời pleinement satisfait. *Phải đi du lịch cho đã đời* il faut faire un voyage touristique pour être pleinement satisfait.

dã giận assouvir sa colère. *Nói để cho đã giận* parler pour assouvir sa colère.

dã hay sachant que. *Đã hay chàng nặng vì tình* (Nguyễn Du) sachant qu'il donne du poids à l'amour.

dã khát assouvir sa soif; étancher sa soif.

dã là en tant que.

dã qua passé; révolu. *Sự kiện đã qua* événement passé; *những thế kỉ đã qua* les siècles révolus.

dã rồi accompli. *Việc đã rồi* fait accompli.

dã thèm assouvir son désir.

dã thế puisqu'il en est ainsi. *Đã thế thì tôi phải đi thôi* puisqu'il en est ainsi, je dois partir.

dã trót avoir fait par étourderie; avoir commis par inadvertance. *Nó đã trót làm sai* il a fait erreur par étourderie; *nó đã trót bắt công với bạn* il a commis par inadvertance une injustice à l'égard de son ami.

dã vậy 1. puisqu'il en est ainsi. *Đã vậy thì tôi không đến nữa* puisqu'il en est ainsi, je ne viendrai plus. 2. certes [oui]. *Vậy đã vậy, lấy đâu mà trả* certes je peux contracter un emprunt, mais où pourrai je puiser de l'argent pour le rembourser.

dã¹ glace. *Bia không đá* bière sans glace.

dã² 1. pierre; roche. *Tảng đá* bloc de pierre; *đá trầm tích* roche sédimentaire // **dã thủ vàng, gian nan thủ dạ** l'or s'éprouve par le feu, l'homme par le malheur; **nước chảy đá mòn** goutte à goutte l'eau creuse la pierre; **rãi đá** empierrer; **trùng chọi với đá** c'est le pot de terre contre le pot de fer.

II. 1. (sinh) pierreux. *Tế bào đá* cellule pierreuse. 2. dur. *Ngô đá* [variété de] maïs dur. 3. (thgt) avare. *Thằng đấy đá lắm* il est très avare. ce type.

dã³ 1. donner un coup de pied. *Đá vào cạnh sườn* donner un coup de pied sur le flanc. 2. lancer avec le pied; jouer avec le pied. *Đá bóng* lancer le ballon avec le pied; *đá cầu* jouer au volant avec le pied. 3. (thgt) chasser; congédier; plaquer. *Cô ta đã đá*

người tình rồi elle a plaqué son amant. 4. (thgt) jouer un mauvais tour. *Tụi con buôn đá nhau* les mercantis se jouent un mauvais tour. 5. (thgt) lâcher (des paroles...). *Thình thoảng lại đá một câu* lâcher de temps en temps quelques mots (au cours d'une conversation) // **dã thúng dụng nia** (tng) manifester violemment son mécontentement.

dã⁴ légèrement; un peu. *Chữ viết đã thảo* une écriture légèrement cursive.

dã ba-lát ballast.

dã bằng ardoise // **lợp đá bằng** ardoiser; **mỏ đá bằng** ardoisière; **thợ mỏ đá bằng** ardoisier; **xưởng làm đồ đá bằng** ardoiserie.

dã bốt pierre ponce.

dã cối meulière; pierre meulière.

dã cuội galet.

dã đen (cn **dã bằng**) ardoise.

dã dít (thgt) 1. botter le derrière. 2. chasser; congédier. *Bị chủ đã dít* être congédié par le patron.

dã đưa adresser des paroles mielleuses hypocritement. *Đã đưa đầu lưỡi* du bout de la langue adresser des paroles mielleuses hypocritement.

dã gà intervenir dans une affaire qui ne vous regarde pas. *Chỗ nào nó cũng đã gà vào* partout il intervient dans les affaires qui ne le regardent pas.

dã giảm pierre concassée // **lát đá giảm** macadamiser; **mặt đường lát đá giảm** macadam.

dã gót (thế) talonner. *Đã gót quá bóng* talonner le ballon.

dã hất repousser avec le pied. *Đã hất một vật đi* pousser un objet avec le pied // **dã hất lên** (thgt) déplacer un fonctionnaire tout en lui donnant une place meilleure.

dã hậu ruer; lancer une ruade.

dã hoa (cn **cẩm thạch**) marbre // **dã hoa giả** stuc; **dã hoa lam** turquin; **dã hoa trắng** paros; **dã hoa vân hành** cipolin; **dã hoa xanh vân trắng** ophite; **dã hoa Ý** carrare.

dã hoa cương granit; granite // **thợ đeo đá hoa cương** granitier; **tổ giả đá hoa cương** graniter.

dã học libage.

dã kì pierre de bain (pour frotter la peau).

dã lát dalle; pavé.

dã liếc queux.

dã lửa 1. silex. 2. pierre à briquet.

đá mài affiloir; pierre à aiguiser; pierre à affiler.

đá màu pierre fine à affiler.

đá móc donner un coup de pied en crochet.

đá nam châm aimant.

đá ngấm¹ récif; écueil; brisant.

đá ngấm² (*thgt*) nuire en cachette (*à quelqu'un*); faire du tort (*à quelqu'un*) sournoisement.

đá nhám émeri.

đá ong (*địa*) latérite.

đá phấn (*địa*) craie // **mỏ đá phấn** crayère.

đá phiến (*địa*) schiste // **đạng đá phiến** schistoïde.

đá phốc (*thgt*) donner un coup de pied sec et rude.

đá sỏi (*địa*) gravier.

đá song phi x song phi.

đá tai mèo lapié.

đá tảng (*ktrúc*) socle en pierre (*d'une colonne*).

đá thủ vàng pierre de touche.

đá trời (*địa*) aérolithe; météorite.

đá vàng fidèle. *Tình nghĩa đá vàng* sentiment fidèle.

đá vôi (*địa*) roche calcaire; pierre à chaux.

đá vụn pierraille.

đá xây pierre de construction; moellon.

đặc¹ (*cũ*) trajet; parcours. *Một đặc dài nửa* encore un long trajet; *đi một đặc đường* effectuer un parcours de chemin.

đặc² sonnaille (*en bambou*; *qu'on attache au cou des bovidés*).

đặc³ arpenter. *Đặc ruộng* arpenter des rizières.

đặc điển (*cũ*) cadastrer // **sổ đặc điển** (*cũ*) matrice cadastrale; **sở đặc điển** (*cũ*) service du cadastre; **sự đặc điển** cadastrage.

đách (*variante phonétique de đéch*) x đéch.

dai¹ 1. 1. (*cũ*) ceinture (*d'une costume d'apparat*). 2. cerceau; bandage. *Dai thùng* cerceau de tonneau; *dai sắt vành bánh xe bò* bandages métalliques des roues de charrettes. 3. sangle. *Dai yên ngựa* sangle d'une selle. 4. courroie. *Dai truyền* courroie de transmission // **dánh dai**; **dóng dai** cercler. *Dánh dai thùng* cercler un tonneau.

II. porter (*en soutenant par des sangles*). *Dai con sau lưng* porter son enfant sur son dos.

dai² persister à exprimer ses réprobations. *Nó đã nhận lỗi mà còn cứ dai mãi* il a reconnu sa faute, pourquoi persistez-vous à exprimer vos réprobations.

dai cân (*cũ*) nh cân đai.

dai chậu (*giải*) ceinture pelvienne.

dai ngựa sous-ventrière; sangle (*d'un harnachement*).

dai ốc (*kĩ*) écrou // **dai ốc tai hồng** papillon.

dai truyền (*kĩ*) courroie de transmission.

dài¹ petit plateau (*en bois, rond, avec couvercle*). *Trước bàn thờ bày ra dài rượu* devant l'autel sont disposés trois petits plateaux à alcool.

dài² 1. tribune; lieu élevé. *Ngồi trên đài* assis à la tribune. 2. poste. *Đài quan sát* poste d'observation; *đài truyền hình* poste de télévision; *mở đài* ouvrir le poste. 3. monument. *Đài liệt sĩ* monument aux héros morts pour la Patrie.

dài³ (*thực, giải*) calice. *Đài hoa* calice d'une fleur; *dài thận* calice du rein.

dài⁴ prétentieux; qui fait le difficile. *Cô gái ấy dài lắm* cette jeune fille est très prétentieuse; *thôi đừng có dài* ne fais pas le difficile.

dài⁵ (*cũ*) écrire en haut de la ligne (*de caractères chinois*; *pour marquer sa révérence*).

dài các 1. (*cũ*) noble. *Trang dài các* une personne de famille noble. 2. prétentieux; qui joue à la madame; qui fait la princesse.

dài dinh (*cũ*) (*cn dài doanh*) résidence de grands mandarins.

dài diễm d'une coquetterie choquante. *Ăn mặc dài diễm* mise d'une coquetterie choquante.

dài gương 1. psyché de femme. 2. (*bóng*) beauté de la femme; belle femme. *Đài gương soi đến đâu bèo cho chẳng* (*Nguyễn Du*) que votre beauté daigne répandre sa lumière sur la petite lentille d'eau que je suis.

dài hoa (*thực*) calice (*d'une fleur*).

dài khí tượng poste météorologique.

dài kỉ niệm monument commémoratif.

dài nguyên (*địa*) toundra.

dài nước (*cn tháp nước*) château d'eau.

dài phát thanh poste émetteur de radio.

dài sen (*cũ*) chandelier (*en forme de fleur de lotus*).

Đ

dài tải transporter. *Đài tải hàng hóa* transporter des marchandises // **phương tiện dài tải** moyens de transport.

dài tháp obélisque. *Đài tháp Ai Cập* obélisque égyptien.

dài thiên văn observatoire.

dài thọ se charger (*d'une dépense*); payer (*les frais*). *Nhà trường dài thọ số tiền ấy* l'école se charge de cette dépense.

dài tiếp phát poste de relais; relais.

dài trang (*vch cũ*) boudoir.

dài trường chef de poste. *Đài trường dài quan sát* chef du poste d'observation; *đài trường dài khí tượng* chef du poste météorologique.

dãi¹ séparer par lavage; recueillir par lavage. *Đãi trâu* séparer les balles de paddy par lavage; *đãi vàng* recueillir l'or par lavage // **bòn tro dãi sạn** (*tng*) être très économe; économiser sou par sou; **công việc dãi vàng** orpailloge; **thợ dãi vàng** orpailleur.

dãi² 1. traiter. *Nó dãi tôi rất tử tế* il m'a très bien traité. 2. régaler. *Tôi được dãi một bữa thịnh soạn* je suis régalez d'un repas copieux. 3. offrir; donner. *Đãi một món quà* offrir un cadeau; *đãi một món tiền* donner une somme d'argent.

dãi bôi manifester hypocritement de bons sentiments.

dãi dăng¹ régaler. *Đãi dăng bạn bè* régaler ses amis.

dãi dăng² toucher un mot de. *Thế mà im chẳng dãi dăng* (*Nguyễn Du*) et pourtant elle restait silencieuse, sans toucher un mot de l'affaire.

dãi ngộ bien traiter. *Chính sách dãi ngộ thương binh* politique de bien traiter les blessés de guerre.

dái pisser; uriner; (*nhị*) faire pipi.

dái dầm (*y*) énurésie; hypnurie.

dái đêm (*y*) nycturie.

dái đường (*y*) diabète sucrée; diabète.

dái khó (*y*) dysurie.

dái lấu (*đph*) nh dái rất.

dái nhạt (*y*) diabète insipide.

dái rất (*y*) pollakiurie.

dái tật 1. gaga; gâteux. *Ông lão dái tật* un vieux gaga. 2. (*đph*) infirme.

dái tháo (*y*) diabète.

dái tội *đái tội lập công* accomplir un exploit pour racheter sa peine.

dại¹ (*thực*) frangipanier.

dại² ère. *Đại thái cổ* ère archéenne; *dại cổ sinh* ère primaire; *dại trung sinh* ère secondaire.

dại³ I. grand. *Áo cỡ đại* habit de grande taille; *xó lát đại* grand fourbe; grand coquin.

II. (*thgt*) beaucoup; énormément. *Ăn đại* manger beaucoup; *ghét đại* détester énormément.

dại⁴ tant bien que mal. *Làm đại đi* faire tant bien que mal.

dại ác cruel; très méchant.

dại bác canon.

dại bái (*tôn, cũ*) salle de cérémonie.

dại bại battu à plate couture; en déroute. *Đoàn quân đại bại* armée en déroute.

dại bản doanh (*quân*) grand quartier général.

dại bàng (*động*) aigle // **dại bàng con** aiglon.

dại bào tử (*thực*) macrospore; mégaspore.

dại bi (*thực*) blumée balsamique.

dại biến (*id*) grand changement. *Cuộc đại biến lịch sử* grand changement historique.

dại biện (*nggiao*) chargé d'affaires.

dại biểu I. délégué; représentant. *Đại biểu công đoàn* délégué syndical; *dại biểu nhân dân* représentant du peuple // **dại biểu quốc hội** député.

II. 1. agir au nom de. *Phát biểu ý kiến, đại biểu cho các tầng lớp thanh niên* exposer ses opinions au nom des différentes couches de la jeunesse. 2. représenter; symboliser. *Đại biểu cho phương thức sản xuất hiện đại* symboliser un mode de production moderne.

dại binh (*quân*) grande armée.

dại bịp grand escroc.

dại bộ phận la plus grande partie; la majorité.

dại bợm nh đại bịp.

dại ca (*cũ*) vous, mon aîné.

dại cà sa trop long; à n'en plus finir. *Bài diễn văn đại cà sa* un discours à n'en plus finir.

dại cán veston à col droit.

dại cao (*quân*) grosse artillerie antiaérienne.

đại cáo (cũ) proclamation. *Đại cáo bình Ngô của Nguyễn Trãi* proclamation de la victoire sur les Chinois de Nguyễn Trãi.

đại châu (địa) continent. *Năm đại châu* les cinq continents.

đại chiến grande guerre. *Đại chiến lần thứ nhất* première grande guerre.

đại chiến công grand exploit militaire.

đại chúng I. masse du peuple. *Phục vụ đại chúng* servir la masse du peuple.

II. populaire. *Lời văn đại chúng* style populaire.

đại chúng hóa populariser. *Đại chúng nền văn hóa* populariser la culture.

đại công (cũ) archiduc.

đại công nghiệp grande industrie.

đại công phu qui occasionne beaucoup de peine. *Một công trình đại công phu* une œuvre qui occasionne beaucoup de peine.

đại cục (id) 1. situation générale. *Đại cục chính trị quốc tế* situation générale de la politique internationale. 2. grande œuvre.

đại cương I. généralités. *Dừng lại ở đại cương* s'en tenir aux généralités.

II. général. *Sinh lý học đại cương* physiologie générale.

đại danh I. grand nom; grande renommée.

II. illustre. *Một nhà văn đại danh* un écrivain illustre.

đại danh từ (ngôn, cũ) pronom.

đại diện I. représenter.

II. représentant.

đại doanh (cũ) quartier général.

đại dương océan.

đại dương học océanologie.

đại đa số la grande majorité.

đại đảm (cũ) grand courage.

đại đao (cũ) grand coutelas.

đại đạo 1. grande voie. 2. grande doctrine.

đại đẳng khoa (cũ) réussite au concours.

đại để d'une manière générale; en gros. *Đại để có thể nhận được* d'une manière générale c'est acceptable; *biết đại để một vấn đề* savoir en gros une question.

đại đế (cũ) grand empereur.

đại địa chủ grand propriétaire terrien.

đại điền trang (sú) latifundium.

đại diện (cũ) grand palais.

đại đoá à grandes fleurs. *Cúc đại đoá* chrysanthème à grandes fleurs.

đại đoàn (quân, cũ) division.

đại đoàn bộ (quân, cũ) état-major de division.

đại đoàn kết grande solidarité.

đại đoàn phó (quân, cũ) sous-commandant de division.

đại đoàn trưởng (quân, cũ) commandant de division.

đại độ (id) grande générosité; clémence.

đại đội (quân) compagnie; escadron. *Đại đội lục quân* compagnie d'infanterie; *đại đội xe thiết giáp* escadron de blindés.

đại đội phó (quân) sous-chef de compagnie; sous-chef d'escadron.

đại đội trưởng (quân) chef de compagnie; chef d'escadron.

đại đồng¹ où tous les hommes seront égaux. *Thế giới đại đồng* le monde où tous les hommes seront égaux.

đại đồng² *đại đồng tiểu dị* semblables dans l'ensemble, différents dans les petits détails.

đại đảm (dph) nh đại đảm.

đại đức (tôn) vénérable.

đại gia (cũ) famille noble. *Con nhà đại gia* enfant d'une famille noble.

đại gia đình grande famille (*en opposition à la petite famille composée d'un seul ménage*).

đại gia súc gros bétail.

đại gian ác très malhonnête et méchant; très méchant et sans scrupules.

đại gian hùng très perfide; très sournois.

đại giao tử (sinh) macrogamète.

đại hải grande mer.

đại hàn grand froid. *Ngày đại hàn* jour de grand froid.

đại hạn grande sécheresse.

đại hạnh phúc grand bonheur; félicité; béatitude.

đại hiền triết grand philosophe.

đại hình criminel; d'assises. *Vụ kiện đại hình* cause criminelle; *tòa án đại hình* cour d'assises.

đại hoàng (thực) rhubarbe.

đại hoàng liên (thực) vinettier; épine-vinette.

đại học I. enseignement supérieur.

II. universitaire. *Học vị đại học* titre universitaire; *khu đại học* cité universitaire.

đại học viện institut.

đại hồi (thực) badiane.

dại hội 1. congrès; assemblée générale. *Đại hội đảng* congrès du parti; *họp đại hội* tenir une assemblée générale. 2. grande fête. *Ngày đại hội* jour de grande fête // **dại hội liên hoan** festival. *Đại hội liên hoan quốc tế* festival international; **dại hội thể vận** Jeux Olympiques.

dại hội diễn grand festival.

dại hội đồng assemblée générale.

dại hội tập (quân) grande manœuvre.

dại hồng cầu (sinh) macrocyte.

dại hồng phúc grand bonheur.

dại hồng thủy déluge.

dại hùng tinh (thiên) Grande Ourse; grand Chariot.

dại huynh (cũ) vous (quand on s'adresse à un ami plus âgé).

dại khải grosso modo; dans les grandes lignes. *Biết đại khải* savoir grosso modo.

dại khảnh (cũ) grande réjouissance.

dại khoa (cũ) 1. grand concours. *Đỗ đại khoa* être reçu au grand concours; être reçu docteur. 2. lettré reçu au grand concours; docteur.

dại kí (cũ) signer au nom de (quelqu'un)

dại kì (thgt) répugner absolument à. *Đại kì sự nói xấu* répugner absolument à la médisance.

dại kinh tế học macroéconomie.

dại lân paresseux; flémard; flemmard; cos-sard; vachard; tire-au-cul; tire-au-flanc.

dại lão (id) d'un âge très avancé.

dại lễ grande cérémonie; grande fête.

dại lí agent. *Đại lí thương mại* agent commercial.

dại liên (quân) mitrailleuse lourde.

dại loại en général; d'une façon générale. *Đại loại phải xét đến hai vấn đề* d'une façon générale, il faut considérer deux questions // **dại loại như** tel que; par exemple. *Những súc vật, đại loại như chó, mèo...* les animaux domestiques tels que le chien, le chat...

dại loạn grandement troublé; tout à fait bouleversé. *Thế giới đại loạn* le monde grandement troublé.

dại lộ boulevard; avenue.

dại lục continent.

dại lược en résumé; sommairement. *Kể đại lược* raconter en résumé; *trình bày đại lược* exposer sommairement.

dại lượng¹ (toán; lí) grandeur.

dại lượng² I. générosité; clémence.

II. généreux; clément. *Người đại lượng* homme généreux.

dại mạch (thực) orge.

dại nạn grand malheur; catastrophe.

dại não (giải) cerveau // **bán cầu đại não** hémisphères cérébraux.

dại náo (cũ) troubler par de vives perturbations.

dại ngàn forêt d'arbres élevés; futaie.

dại nghị parlementaire; représentatif. *Chính thể đại nghị* gouvernement parlementaire; gouvernement représentatif // **chế độ đại nghị** parlementarisme.

dại nghĩa grande cause; noble cause. *Ngon cờ đại nghĩa* l'étendard de la noble cause.

dại nghịch traître à la patrie // **tội đại nghịch** haute trahison.

dại ngôn fanfaron; hâbleur.

dại nguyên soái (quân) grand maréchal.

dại nhân (cũ) votre grandeur; son Excellence. *Xin đại nhân thứ lỗi* que votre grandeur daigne m'excuser; *Trần đại nhân* son Excellence Trần.

dại nho (cũ) grand lettré.

dại nội (cũ) palais impérial // **dại nội đại thần** (cũ) grand chambellan.

dại phá mettre en déroute. *Nguyễn Huệ đại phá quân Thanh* Nguyễn Huệ mit en déroute les troupes des Ts'ing.

dại phạm (cũ) étant donné que. *Đại phạm là người Việt Nam* étant donné qu'on est Vietnamien.

dại pháo (quân) grosse artillerie.

dại phân tử (hóa) macromolécule.

dại phong (cũ) grand vent; typhon.

dại phu (cũ) grand mandarin; magnat.

dại phú I. grand richard.

II. richissime.

dại phúc grand bonheur.

dại quân grande armée.

dại quy mô de grande envergure; de grand style. *Kế hoạch đại quy mô* plan de grande envergure; *việc xây dựng đại quy mô* construction de grand style.

dại sản xuất grande production.

dại sảnh hall.

dại số (toán) I. algèbre.

II. algébrique. *Phương trình đại số* équation algébrique.

đại số học (toán) algèbre.

đại sứ (ngggiao) ambassadeur // **tòa đại sứ** ambassade.

đại sứ quán ambassade.

đại sự affaire importante; grand événement.

đại tá (quân) colonel // **đại tá hải quân** capitaine de vaisseau.

đại tài I. grand talent; talent éminent.

II. qui a de grands talents.

đại tang grand deuil.

đại tế bào (thực) macrocyste.

đại thánh (cũ) grand saint.

đại thắng I. remporter une grande victoire. *Đại thắng quân Nguyên* remporter une grande victoire sur les Yuan.

II. grande victoire. *Đại thắng mùa xuân* grande victoire du printemps.

đại thắng lợi grand succès.

đại thắng (tôn) le grand véhicule; mahayana.

đại thần (cũ) grand dignitaire (à la cour du roi).

đại thể état général; grandes lignes // **về đại thể** dans les grandes lignes; grosso modo.

đại thị thần (cũ) grand chambellan.

đại thú (động) mégathérium.

đại thụ grand arbre.

đại thủ¹ grande chaleur.

đại thủ² (động) kangourou.

đại thừa (tôn) le grand véhicule; mahayana.

đại thương gia (cũ) gros commerçant; grand négociant.

đại tiến hóa (sinh) macroévolution.

đại tiện aller à la selle.

đại toàn (cũ) parfait; complet. *Bộ sách đại toàn* œuvres complètes.

đại trà sur une grande échelle.

đại tràng (giải) gros intestin.

đại triều (cũ) audience royale solennelle.

đại trí grand esprit; haute intelligence.

đại trượng phu (cũ) homme d'une grande virilité de caractère; gentleman.

đại tu soumettre à de grandes réparations. *Đại tu chiếc xe hơi* soumettre une automobile à de grandes réparations.

đại tuần hoàn (sinh) grande circulation.

đại từ¹ (ngôn) pronom.

đại từ² (tôn) miséricordieux // **đại từ đại bi** miséricordieux et plein de pitié (en parlant de Bouddha).

đại tự (cũ) gros caractère (chinois).

đại tướng (quân) général d'armée.

đại úy (quân) capitaine // **đại úy hải quân** lieutenant de vaisseau.

đại văn hào grand écrivain.

đại vương (cũ) 1. grand prince. 2. chef d'une bande de pirates.

đại xá amnistie générale // **xin ông đánh chữ đại xá** je vous prie de me pardonner.

đại ý idée générale. *Đại ý bài văn* idée générale d'un texte.

đại yến grand festin.

đam (cũ; id) se passionner pour. *Đam đam danh lợi mà quên ước nguyện* (thơ cổ) se passionner pour les honneurs et les richesses et oublier ses promesses.

đam mê se passionner. *Đam mê cờ bạc* se passionner pour les jeux d'argent.

đàm¹ (đph) nhờm.

đàm² (kng) đàm phán nt. *Vừa đánh vừa đàm* négocier tout en combattant.

đàm đạo causer; converser; s'entretenir. *Đàm đạo về văn học* causer de littérature; *đàm đạo thân mật* converser familièrement; *đàm đạo với ai* s'entretenir avec quelqu'un.

đàm luận discuter. *Đàm luận về chính trị* discuter de politique.

đàm phán entrer en pourparlers; négocier; parlementer // **cuộc đàm phán** pourparler; négociation.

đàm suyễn (y) asthme.

đàm thoại converser; deviser. *Họ đàm thoại vui vẻ* ils devisent gaiement.

đàm tiếu se moquer de; rire de. *Để cho thiên hạ không đàm tiếu* pour que les gens ne se moquent pas de nous; *để cho người ta đàm tiếu về mình* faire rire de soi.

đảm entreprenant. *Người đàn bà đảm* une femme entreprenante.

đảm bảo garantir; se porter garant de; assurer; répondre de.

đảm đang I. s'occuper activement de. *Đảm đang mọi công việc gia đình* s'occuper activement de toutes les affaires de la famille.

II. *entreprenant. Người mẹ đảm đang* une mère entreprenante // **phụ nữ ba đảm đang** mouvement des femmes qui, pendant la guerre de résistance, entreprennent à la fois les affaires de la famille, de la production et de la lutte contre l'ennemi.

đảm đương s'occuper; se charger (*d'affaires importantes*). *Đảm đương việc công* s'occuper des affaires publiques.

đảm nhận assumer. *Đảm nhận một trách nhiệm* assumer une responsabilité.

đảm nhiệm se charger de. *Đảm nhiệm một chức vụ* se charger d'une fonction.

đảm phụ charge; contribution. *Đảm phụ địa phương* charge locale; *đảm phụ quốc phòng* contribution pour la défense nationale.

đám 1. lot; espace. *Đám đất* un lot de terre. 2. amas. *Đám sao* un amas d'étoiles; *đám mây* un amas de nuages. 3. foule; cohorte; tapée; trolée; volée. *Một đám người* hiểu kì une foule de badauds; *một đám khách* une cohorte de visiteurs; *một đám trẻ em* une tapée d'enfants; une trolée de marmots; une volée de mioches. 4. parti. *Chọn một đám giàu có* choisir un riche parti. 5. fête. *Làng vào đám hằng năm* le village commence sa fête annuelle. 6. enterrement; cortège funèbre. *Đua đám* suivre un cortège funèbre.

đám bạc bande de joueurs d'argent.

đám cháy incendie.

đám cưới mariage; nocces.

đám đông foule; masse.

đám ma enterrement; funérailles; obsèques.

đám mờ (y) voile. *Đám mờ ở phổi bên phải* voile au poumon droit.

đám rối (giải) plexus.

đám rước procession.

đám tang enterrement; funérailles; obsèques.

đám xá cérémonies diverses. *Mất thì giờ vì đám xá* perdre du temps à cause des cérémonies diverses.

đạm (hóa) 1. azote. *Sự cố định đạm của khí trời* fixation de l'azote atmosphérique. 2. protide. *Thức ăn nhiều đạm* aliment riche en protides.

đạm bạc sobre; frugal; maigre. *Cuộc sống đạm bạc* vie sobre; *bữa ăn đạm bạc* repas frugal; repas maigre.

đan¹ (duộc, cũ) pastille.

đan² 1. tricoter. *Đan bít tất* tricoter des chaussettes. 2. mailler. *Đan lưới* mailler un filet. 3. tresser. *Đan rổ rá* tresser des paniers. 4. corder. *Đan cái vợt* corder une raquette (de tennis).

đan đình (cũ) cour du palais royal.

đan lát faire le travail de sparterie; faire le travail de vannerie // **thợ đan lát** vannier.

đan quế (vch, cũ) la lune.

đan tâm (vch, cũ) cœur loyal; loyauté.

đan thanh (vch, cũ) art de la peinture; peinture.

đan trì (vch, cũ) seuil du palais royal (où le roi donne ses audiences).

dàn¹ 1. troupeau; troupe; harde. *Dàn cừu* troupeau de moutons; *dàn khỉ* troupe de singes; *dàn hươu* harde de cerfs. 2. bande; essaim. *Dàn vịt* bande de canards; *dàn ong* essaim d'abeilles. 3. tripotée; nichée. *Dàn con* tripotée d'enfants; nichée d'enfants // **dàn súc vật** cheptel; **đầy đàn đông lũ** avoir une nombreuse progéniture; **hàng đàn** des légions; des bataillons. *Hàng đàn muỗi* des légions de moustiques; *hàng đàn trẻ con* des bataillons de marmots.

dàn² faïence. *Bát đàn* bol de faïence.

dàn³ (cũ) 1. esplanade; autel. *Đắp đàn* élever une esplanade; *dựng đàn để cúng* ériger un autel pour rendre un culte aux divinités. 2. tribune. *Đăng đàn diễn thuyết* monter à la tribune pour faire un discours.

dàn⁴ (nhạc) 1. instrument à cordes // **dàn gảy tai trâu** jeter des perles aux pourceaux; **dàn ngọt hát hay** plaire aux autres par son talent de virtuose en musique et en chant; **nghề làm đàn** lutherie; **thợ làm đàn** luthier.

II. jouer d'un instrument à cordes. *Vừa đàn vừa hát* jouer d'un instrument à cordes tout en chantant.

dàn⁵ 1. (kĩ) planer; mater. *Dàn tằm* tôn planer une tôle; *dàn chỗ hàn* mater une soudure. 2. étendre. *Dàn thóc trên sân* étendre du paddy sur la cour.

dàn anh aîné; personne de rang supérieur.

dàn áp réprimer; sévir. *Dàn áp cuộc nổi dậy* réprimer une insurrection; *dàn áp những*

nhà cách mạng sévir contre les révolutionnaires // **sự đàn áp** répression.

dàn bà femme. *Dàn bà tướng đàn ông* femme d'allure masculine; virago.

dàn bầu (nhạc) monocorde.

dàn ca jouer de la musique et chanter.

dàn cầm (nhạc, cũ) luth (chinois à cinq ou sept cordes).

dàn chay (cũ) autel dressé en vue d'une cérémonie pour le repos de l'âme d'un mort (d'après la liturgie bouddhique).

dàn cô (đph) nh đàn nhị.

dàn dây (nhạc) instrument à cordes.

dàn địch (xấu) jouer de la musique. *Nó chỉ đàn địch suốt ngày* il ne fait que jouer de la musique toute la journée.

dàn dúm (xấu) s'acoquiner. *Dàn dúm với những đồ vô lại* s'acoquiner avec des voyous // **dánh đàn đánh dúm** x đánh đàn².

dàn em cadet; personne de rang inférieur.

dàn gảy (nhạc) instrument à plectre.

dàn gõ (nhạc) vibraphone.

dàn hát jouer de la musique et chanter.

dàn hạc (cũ) censurer; incriminer (un mandarin)

dàn hồi élastique // **tính đàn hồi** élasticité.

dàn hồi kế élasticimètre.

dàn hương (thực) santal // **bộ đàn hương** santalales; **họ đàn hương** santalacées.

dàn kéo (nhạc) instrument à archet.

dàn nguyệt (nhạc) luth à caisse ronde et à deux cordes.

dàn nhị (nhạc) viole à deux cordes.

dàn ông homme.

dàn ống (nhạc) orgue // **người chơi đàn ống** organiste.

dàn phím bàn (nhạc) instrument à clavier.

dàn tam (nhạc) luth à trente-six cordes.

dàn thập lục (nhạc) cithare à seize cordes.

dàn tứ (nhạc) luth chinois à quatre cordes.

dàn tính (lũ, cũ) élasticité.

dàn tràng (tôn) autel bouddhique (dressé en plein air et provisoirement).

dàn tranh (nhạc) cithare à seize cordes.

dàn việt (tôn, cũ) fidèle bouddhique.

đản (cũ) jour de naissance (d'un saint). *Ngày Phật đản* jour de naissance de Bouddha.

đản bạch (hóa, cũ) albumine.

dạn projectile; cartouche; boulet; obus; balle. *Dạn lõm* projectile creux; *dạn sẵn* cartouche de chasse; *dạn đại bác* boulet de canon; *dạn tung hỏa mù* obus fumigène; *dạn súng lục* balle de revolver // **bắn dạn giả** tirer à blanc; **dạn bọc đường** moyen mielleux pour séduire les cadres naïfs; **dạn lạc tên bay** accidents imprévus de la guerre; **làn mưa dạn** mitraille; **oạt dạn** rafale; **túi dạn** cartouchière; giberne.

dạn được (quân) munitions.

dạn đạo (quân) balistique.

dạn ghém menuise; cendrée; dragée.

dạn lửa (quân) balle incendiaire.

dạn trái phá (quân, cũ) boulet; obus.

dạn xuyên (quân) balle perforante; obus perforant.

đang¹ avoir le cœur de (souvent employé dans les tours négatifs). *Làm thế sao đang* on n'aurait pas le cœur à agir de la sorte.

đang² (cn đương) se charger de; prendre en main. *Không đang nổi việc ấy* ne pouvoir se charger de cette affaire.

đang³ (cn đương) 1. en train; en cours; en voie. *Đang làm việc* en train de travailler; *công việc đang làm* travail en cours; *vết thương đang thành sẹo* plaie en voie de cicatrisation. 2. durant. *Đang đêm* durant la nuit.

đang cai (cv đang cai) assumer la responsabilité d'organiser. *Đang cai một hội nghị khoa học* assumer la responsabilité d'organiser un congrès scientifique.

đang in sous presse. *Sách đang in* livre sous presse.

đang khi pendant que; au moment où. *Đang khi tôi làm việc* *đừng có làm ầm* ne faites pas de bruit pendant que je travaille.

đang tay ne pas craindre de; avoir la méchanceté de. *Đang tay đánh* con avoir la méchanceté de frapper son enfant.

đang tâm avoir l'impudence de (faire même quelque chose d'inavouable). *Đang tâm giết cả những trẻ sơ sinh* avoir l'impudence de tuer même des nouveau-nés.

đang thì (cn đương thì) dans la force de l'âge.

đàng¹ x đàng¹.

đàng² (đph) voie; chemin; route. *Giữa đàng* au milieu de la route; à michemin // **ách giữa đàng** *đem quãng vào cổ* s'attribuer

un malheur dont on n'est pas la cause; **đi một ngày dàng học một sàng khôn** vent au visage rend un homme sage.

dàng điểm (cn **điểm dàng**) libertin; dévergondé. *Cuộc sống dàng điểm* vie libertine; *thanh niên dàng điểm* jeunes gens dévergondés.

dàng hoàng (cn **đường hoàng**) 1. convenable; aisé. *Y phục dàng hoàng* tenue convenable; *cuộc sống dàng hoàng* une vie aisée. 2. sans dissimulation; plein de dignité. *Hành động dàng hoàng* action sans dissimulation; action pleine de dignité.

dàng xa x đánh dàng xa.

dảng 1. parti. *Vào đảng cộng sản* adhérer au parti communiste. 2. (xấu) bande. *Một đảng cướp* une bande de brigands.

dảng bộ section d'un parti. *Tỉnh đảng bộ* section provinciale d'un parti.

dảng cương programme politique d'un parti.

dảng đoàn groupe de représentants d'un parti (*dans une organisation*).

dảng kì drapeau d'un parti politique.

dảng phái les partis. *Đảng phái dân chủ* les partis démocratiques // **người không đảng phái** sans-parti; **óc đảng phái** esprit de parti.

dảng phí cotisation mensuelle des membres d'un parti.

dảng phong style de parti.

dảng sâm (thực; được) codonopsis.

dảng sử histoire d'un parti.

dảng tịch titre de membre d'un parti.

dảng tính caractère de parti.

dảng tranh (id) lutte des partis.

dảng trị domination d'un parti unique.

dảng trưởng (cũ) chef d'un parti; chef d'une bande.

dảng ủy comité de parti. *Đảng ủy xã* comité de parti dans un village.

dảng ủy viên membre du comité de parti.

dảng viên membre d'un parti.

dảng vụ affaires intérieures d'un parti

dảng tính distrait; étourdi.

dảng trí distrait; absent; inattentif. *Học sinh đảng trí* élève distrait; *đảng trí trong lớp* inattentif en classe.

đáng¹ I. mériter; valoir; valoir la peine; valoir le coup. *Đáng khen* mériter des éloges; *đáng phạt* mériter une punition; *phong cảnh*

ấy đáng đến thăm ce paysage vaut une visite; *điều đó không đáng nói* ça ne vaut pas la peine d'en parler; *thế thì cũng đáng đấy* ça vaut le coup.

II. mériter; digne. *Phần thưởng đáng lắm* récompense bien méritée; *người đáng khâm phục* personne digne d'admiration // **không đáng** immérité; indigne.

đáng² (đph) marécageux; bourbeux. *Ruộng đáng rizière* bourbeuse.

đáng bậc digne d'être au rang de. *Đáng bậc anh hùng* digne d'être au rang des héros.

đáng buồn triste; désespérant; fâcheux. *Tình cảnh đáng buồn* triste situation; *sự chậm chạp đáng buồn* désespérante lenteur; *tin đáng buồn* fâcheuse nouvelle.

đáng chết digne du châtiment de la mort; qui mérite le châtiment de la mort. *Tội đáng chết* crime qui mérite de châtiment de la mort.

đáng đời 1. bien mériter de vivre. *Ông ấy đi du lịch như thế cũng đáng đời* par ce voyage touristique, il mérite bien de vivre. 2. mériter un mauvais sort. *Tên cướp ấy phải tù cũng đáng đời* ce brigand est mis en prison, il mérite ce mauvais sort // **đáng đời tên phản bội**! c'est bien fait pour ce traître!

đáng ghét haïssable; abominable. *Một gã đáng ghét* un individu haïssable; *thời tiết đáng ghét* temps abominable.

đáng giá valoir son prix; avoir de la valeur.

đáng gờm redoutable. *Đối thủ đáng gờm* adversaire redoutable.

đáng kể appréciable; notable. *Sự thay đổi đáng kể* changement appréciable; *việc đáng kể* fait notable // **không đáng kể** insignifiant; négligeable.

đáng khen louable; digne d'éloge; méritoire.

đáng khinh méprisable.

đáng kiếp mériter un mauvais sort. *Thằng ấy bị tù cũng đáng kiếp* ce type est mis en prison, il mérite bien ce mauvais sort // **đáng kiếp cho nó** c'est bien fait pour lui.

đáng kính respectable; vénérable.

đáng lẽ I. au lieu de. *Đáng lẽ đi máy bay*, nó đã đi xe lửa au lieu de prendre l'avion, il a pris le train.

II. devoir. *Đáng lẽ anh phải làm việc đó* vous devriez le faire.

đáng lí il conviendrait que; il serait raisonnable de. *Đáng lí nó phải đi đến đây* il conviendrait qu'il y allât; *đáng lí phải im lặng* il serait raisonnable de garder le silence.

đáng mặt mériter d'être; être digne d'être. *Đáng mặt anh hùng* mériter d'être un héros; *đáng mặt thủ khoa* être digne d'être le premier lauréat au concours interprovincial.

đáng ngờ suspect; douteux. *Thái độ đáng ngờ* attitude suspecte; *đồng minh đáng ngờ* allié douteux.

đáng phạt qui mérite d'être puni; digne d'un châtement.

đáng số mériter bien son sort.

đáng sợ redoutable; effroyable.

đáng thương pitoyable; digne de pitié.

đáng thưởng digne d'être récompensé; méritoire.

đáng tiếc regrettable; fâcheux. *Sai lầm đáng tiếc* erreur regrettable; *sự kiện đáng tiếc* événement fâcheux // **đáng tiếc thay** c'est dommage!; quel dommage!; c'est bien fâcheux!

đáng tiền qui vaut bien son prix d'achat.

đáng tin digne de confiance; sûr.

đáng tội mériter bien son châtement // **của đáng tội** en réalité; à vrai dire. *Của đáng tội, tôi cũng muốn đi, nhưng tôi không có tiền* en réalité je veux y aller aussi, mais je n'ai pas d'argent.

đáng yêu aimable; sympathique.

đanh¹ (cn **dinh**) clou; pointe. *Đóng đanh* enfoncer un clou; enfoncer une pointe; clouter.

đanh² 1. dur; ferme. *Đất đanh* sol dur; *giọng đanh* ton ferme. 2. sec. *Tiếng nổ rất đanh* un bruit d'explosion très sec.

đanh đá revêche; hargneux. *Người đanh bà đanh đá* femme revêche; *con bé đanh đá* fillette hargneuse.

đanh thép 1. énergique. *Người đanh thép* homme énergique. 2. percutant. *Lí lẽ đanh thép* argument percutant.

đành 1. se résigner; prendre son parti de; consentir enfin à. *Không thể làm khác được thì phải đành* si on ne peut faire autrement, il faut en prendre son parti.

II. évidemment; à la rigueur. *Sắc đành đòi một, tài đành họa hai* (Nguyễn Du) comme beauté, elle était évidemment unique dans son genre, et comme talent, il pourrait à la

rigueur y avoir une deuxième personne comme elle.

đành chịu se résigner à; accepter à contre cœur. *Đành chịu ra đi* se résigner à partir; *đành chịu kí* accepter à contre cœur de signer.

đành dạ être tranquille. *Để nó ra đi tôi không đành dạ* le laisser partir; je n'en suis pas tranquille.

đành đạch convulsivement et bruyamment. *Giấy đành đạch* s'agiter convulsivement et bruyamment.

đành hanh méchant; cruel. *Nó đành hanh với chị nó* elle est méchante à l'égard de sa grande sœur; *con tạo khéo đành hanh* combien la nature est cruelle.

đành là nh *đành rằng*.

đành lòng 1. avoir le cœur de. *Thấy nó ốm đau thế tôi không đành lòng* je n'ai pas le cœur de le voir si malade. 2. (id) tranquiliser. *Cho đành lòng mẹ cha* pour tranquiliser ses parents.

đành phận se contenter de son sort.

đành rằng il est vrai que. *Đành rằng tôi không có máu mủ với anh* il est vrai que je n'ai pas de lien de consanguinité avec vous.

đành vậy falloir accepter enfin. *Không làm khác được thì đành vậy* si on ne peut faire autrement, il faut accepter enfin.

đánh 1. frapper; battre; combattre; lutter; attaquer. *Đánh con* frapper son enfant; *đánh con chó* battre un chien; *đánh địch* combattre l'ennemi; *đánh giặc ngoài xâm* lutter contre des envahisseurs; *đánh đồn* attaquer un poste; *đánh trứng* battre (fouetter) des œufs.

2. frotter; essuyer; taper; marquer. *Đánh diêm* frotter une allumette; *đánh sàn* frotter un parquet; *đánh nôi* essuyer une marmite.

3. jouer (aux échecs, au jeu d'argent...). 4. sonner; faire entendre un bruit. *Roi đánh bom xuống nước* tomber dans l'eau en faisant entendre un floc. 5. conduire. *Đánh trâu ra đồng* conduire le buffle au champ. 6. déplanter. *Đánh một cây đi* déplanter un arbre. 7. façonner. *Đánh con dao* façonner un couteau; *đánh luống rau* façonner des planches de légumes. 8. prendre. *Đánh bẫy* tendre un piège. 9. imposer. *Đánh môn bài* imposer une patente. 10. (thgt) porter; faire. *Đánh cái áo dài* porter une robe; *đánh một giấc* faire un somme // **đánh chẳng được tha**

lâm phúc les raisins sont trop verts; **đánh chó đá vãi cứt** être d'une avarice sordide.

đánh bả faire mourir par un appât empoisonné. *Kẻ trộm đánh bả chó* voleur qui fait mourir un chien [de garde] par un appât empoisonné.

đánh bạc jouer au jeu d'argent.

đánh bài¹ jouer aux cartes // **đánh bài gian** tricher aux cartes; maquiller les brèmes.

đánh bài² (thgt) chercher le moyen de. *Đánh bài chuẩn* chercher le moyen de s'esquiver; filer à l'anglaise.

đánh bại 1. vaincre; battre à plate couture. *Đánh bại quân địch* vaincre l'ennemi; *đánh bại quân xâm lược* battre l'agresseur à plate couture. 2. déjouer. *Đánh bại chính sách thù địch của quân thù* déjouer la politique d'hostilité de l'ennemi.

đánh bạn (thân) copiner.

đánh bảo (y) pratiquer la chiropractie.

đánh bạo s'enhardir (à faire quelque chose).

đánh bắt chasser. *Đánh bắt quân địch* chasser l'ennemi.

đánh bật déloger; débusquer. *Đánh bật quân thù ra khỏi vị trí* déloger l'ennemi de ses positions; *đánh bật bọn xâm lược* débusquer les agresseurs.

đánh bẫy tendre un piège. *Đánh bẫy ác thú* tendre un piège aux fauves.

đánh bể (dph) (cn đánh vỡ) casser; briser.

đánh bò cạp (dph) claquer des dents

đánh bóng¹ lancer la balle.

đánh bóng² polir; fourbir; astiquer; frotter. *Đánh bóng sắt* polir le fer; *đánh bóng xoong* fourbir des casseroles; *đánh bóng đồ đồng* astiquer les cuivres; *đánh bóng sàn nhà* frotter le parquet.

đánh bóng³ ombrer. *Đánh bóng bức vẽ* ombrer un dessin.

đánh cá¹ faire la pêche; pêcher.

đánh cá² parier; faire un pari // **người đánh cá** parieur.

đánh cắp voler; soustraire; subtiliser; filouter; barboter; chaparder; arnaquer // **đánh cắp văn** plagier; démarquer.

đánh chác (xấu) 1. jouer aux jeux d'argent. *Nó gần hết, không đánh chác gì được* il n'a plus d'argent et ne peut plus jouer aux jeux d'argent. 2. combattre. *Mất tinh thần, lính không đánh chác được nữa* démoralisés, les soldats ne pouvaient plus combattre.

đánh chén (thgt) trinquer; faire ripaille; faire bombance // **kẻ ưa đánh chén** trinqueur; ripailleur.

đánh chết (thgt) frapper à mort; estourbir // **đánh chết hết không chữa** les loups peuvent perdre leurs dents mais non leur naturel; **đánh chết tươi** assommer d'un coup.

đánh chuông sonner la cloche // **đồng hồ đánh chuông** horloge sonnante.

đánh chuyển jeu d'enfants consistant à lancer une boule en l'air pour la rattraper après avoir saisi une baguette étalée sur le sol.

đánh cờ jouer aux échecs.

đánh cuộc parier; faire un pari; gager.

đánh dấu I. marquer; repérer; noter; pointer. *Đánh dấu một giai đoạn* marquer une étape; *đánh dấu mực nước* repérer un niveau de l'eau; *đánh dấu một đoạn bằng một dấu chữ thập* noter un passage d'une croix; *đánh dấu bằng bút chì đỏ* pointer au crayon rouge // **sự đánh dấu bài** (bcờ) maquette.

II. (lí) traceur. *Đồng vị đánh dấu* isotope traceur.

đánh dây thép (thgt) (cn đánh điện) télégraphier; câbler.

đánh dẹp faire une guerre de pacification // **đánh đồng dẹp bắc** pacifier tout le pays; être un foudre de guerre.

đánh đôi jeu de pile ou face (avec des sapèques qu'on lance en l'air).

đánh đá nh đánh chác².

đánh đai cercler. *Đánh đai cái thùng* cercler un tonneau.

đánh đàn¹ (nhạc) jouer d'un instrument à corde.

đánh đàn² *đánh đàn đánh đúm (xấu)* s'assembler pour batifoler.

đánh đằng xa aller les bras ballants.

đánh đáo jouer au palet.

đánh đắm couler; saborder (un navire).

đánh đắm nh đánh chác².

đánh đập rudoyer; malmener; brutaliser; (thgt) passer à tabac.

đánh đầu (thể) donner un coup de tête.

đánh đề jouer sur les deux derniers chiffres du gros lot (à la loterie nationale).

đánh đĩ se prostituer; devenir prostituée.

đánh điện télégraphier; câbler.

đánh đòn punir corporellement; infliger une punition corporelle.

đánh đổ 1. renverser; culbuter. *Đánh đổ cái ghế tựa* renverser une chaise; *đánh đổ nội các* renverser un cabinet; culbuter un ministère. 2. démolir. *Đánh đổ một học thuyết* démolir une doctrine.

đánh đố engager un pari; poser une devinette.

đánh đôi se mettre à deux; copiner avec un autre.

đánh đổi changer; échanger.

đánh đồn (*quân*) attaquer un poste; assaillir un poste.

đánh đồng mettre dans le même sac; englober dans une même réprobation. *Đánh đồng bạn và thù* mettre dans le même sac les amis et les ennemis.

đánh đồng emmeuler; ameulonner.

đánh động alerter. *Thấy cảnh sát tên gian đánh động cho đồng bọn* à la vue d'un agent de police, le malfaiteur alerta ses complices.

đánh đơn (*thể*) faire un simple (*au tennis ou au ping-pong*) // **cuộc đánh đơn nam** simple messieurs; **cuộc đánh đơn nữ** simple dames.

đánh đu 1. jouer à la balançoire; jouer à l'escarpolette. 2. s'acoquiner. *Đánh đu với tình* s'acoquiner avec le diable; danser avec le diable.

đánh đùng brusquement. *Đánh đùng nó đổi ý kiến* brusquement il change d'opinion.

đánh dụng se partager un animal de boucherie (*en payant chacun sa quote-part*).

đánh đuổi chasser; déloger. *Đánh đuổi quân ngoại xâm* chasser (déloger) les agresseurs.

đánh ghen manifester sa jalousie; se montrer jaloux; faire une scène de jalousie.

đánh gí (*kĩ*) décaper; dérocher.

đánh giá estimer; apprécier; coter; évaluer. *Đánh giá cao* bien estimer; prendre en bonne part; *đánh giá đúng* évaluer à sa juste valeur; *đánh giá thấp* ne pas apprécier à sa juste valeur; mésestimer; *đánh giá quá cao* estimer au delà de sa valeur; surestimer; *đánh giá quá thấp* estimer bien au-dessous de sa valeur; sous-estimer.

đánh gian (*bờ*) tricher.

đánh giày cirer des chaussures // **người đánh giày** cireur de chaussures.

đánh giặc faire la guerre (*contre les ennemis*); combattre les ennemis; combattre les agresseurs.

đánh giằm pêcher à la drague // **người đánh giằm** pêcheur à la drague.

đánh gió faire un massage thérapeutique (*pour chasser un rhume*).

đánh giờ (*cũ*) supputer l'heure faste (*par superstition*).

đánh gục abattre; mettre knock-out.

đánh hổng coller; recaler; refuser (*un candidat*).

đánh hời intervenir dans une bagarre pour battre l'un des adversaires.

đánh hơi flairer. *Chó đánh hơi con thỏ* chien qui flairer le gibier; *đánh hơi thấy nguy hiểm* (*bóng*) flairer un danger.

đánh kem 1. se mettre de la crème de beauté sur le visage. 2. baratter. *Đánh kem để làm bơ* baratter pour avoir du beurre.

đánh kép (*thể*) faire un double (*au tennis ou au ping-pong*) // **cuộc đánh kép nam** double messieurs; **cuộc đánh kép nữ** double dames; **cuộc đánh kép nam nữ** double mixte.

đánh khăng jeu de bâtonnets (*jeu d'enfants consistant à lancer un bâtonnet court par un bâtonnet long*).

đánh khơi pêcher au large.

đánh lạc hướng 'dépister; dérouter; détourner. *Đánh lạc hướng công an* dépister la police; *con chó đánh lạc hướng bầy chó* le lièvre dérouta les chiens; *đánh lạc hướng những điều ngờ vực* détourner les soupçons.

đánh lận (*id*) tromper. *Đánh lận con đen* tromper les gogos.

đánh liều risquer; pousser l'audace jusqu'à. *Đánh liều hỏi một câu* risquer une question.

đánh lộn se battre; en venir aux mains // **cuộc đánh lộn** bagarre; rixe; échauffourée.

đánh lộn sòng (*thgt*) substituer frauduleusement. *Đánh lộn sòng món hàng xấu lấy món hàng tốt* substituer frauduleusement une mauvaise marchandise à une bonne.

đánh lộng (*ngư*) pêcher près de la côte.

đánh lướng (*nông*) faire des planches.

đánh lừa tromper; donner le change; duper; rouler; leurrer.

đánh lưỡi essayer (*avec un morceau de gaze*) l'enduit du muguet sur la langue.

đánh máy taper à la machine; dactylographier // **người đánh máy** dactylo; dactylographe.

đánh mất perdre.

đánh môi se mettre du rouge aux lèvres.

đánh mõng (y) frotter sur un ptérygion de l'œil.

đánh mũi nh đánh hơi.

đánh nắm plaquer (du gazon).

đánh ngã renverser; étaler (quelqu'un) par terre.

đánh nhau se battre; en venir aux mains.

đánh nhịp (nhạc) marquer la mesure; battre la mesure.

đánh ống (dệt) bobiner.

đánh phá attaquer et détruire (une ville...)

đánh phấn se farder; se poudrer.

đánh phen clarifier (de l'eau) à l'alun.

đánh quần (thể) jouer au tennis.

đánh quy anéantir; mettre à bas. *Đánh quy quân địch* mettre l'ennemi à bas.

đánh rầm (tục) péter; lâcher des vents.

đánh răng brosser les dents // **thuốc đánh răng** dentifrice; **xà phòng đánh răng** savon dentifrice.

đánh roi flageller.

đánh rơi laisser tomber par mégarde. *Đánh rơi bút máy* laisser tomber par mégarde son stylo.

đánh rớt (đph) 1. laisser tomber par mégarde. 2. coller; recaler; refuser (des candidats).

đánh sập faire crouler. *Đánh sập lô cốt địch* faire crouler le blockhaus ennemi.

đánh số numéroté; coter; chiffrer. *Đánh số trang của một quyển số* numéroté les pages d'un registre; *đánh số hàng hóa* coter des marchandises; *đánh số trang một quyển sách* chiffrer les pages d'un livre // **đánh số trang in** folioter; paginer.

đánh suốt (dệt) renvider.

đánh tan mettre en pièces; tailler en pièces; réduire; enfoncer. *Đánh tan quân địch* mettre en pièces les ennemis; tailler en pièces les ennemis; *đánh tan một cuộc nổi loạn* réduire une mutinerie; *đánh tan một tiểu đoàn địch* enfoncer un bataillon ennemi.

đánh tháo 1. délivrer; faire échapper. *Đánh tháo một người bị cầm tù* délivrer un captif; faire échapper un captif. 2. chercher

le moyen de ne plus vendre une marchandise promise.

đánh thắng vaincre.

đánh thốc attaquer directement et vivement. *Đánh thốc vào đồn địch* attaquer directement et vivement le poste ennemi.

đánh thông (id) nh đả thông.

đánh thuê combattre pour de l'argent // **lính đánh thuê** troupes mercenaires; troupes stipendiaires.

đánh thuế faire payer un impôt; imposer; fiscaliser. *Đánh thuế một món hàng* imposer une marchandise.

đánh thuốc độc empoisonner.

đánh thuốc mê (y) anesthésier.

đánh thức éveiller; réveiller.

đánh tiếng faire connaître son intention par l'intermédiaire d'un autre. *Đánh tiếng bán nhà* faire connaître son intention de vendre sa maison par l'intermédiaire d'un autre.

đánh tranh lier des herbes (pour en faire une pièce de couverture).

đánh tráo substituer frauduleusement.

đánh trống frapper le tambour // **đánh trống bỏ dùi** n'a pas fait qui commence; **đánh trống qua cửa nhà sấm** parler latin devant les Cordeliers.

đánh trống lảng x trống lảng.

đánh trống lấp x trống lấp.

đánh trống ngực x trống ngực.

đánh trứng battre des œufs; fouetter des œufs.

đánh trượt coller; recaler; refuser; (thân) étendre (des candidats).

đánh úp (quân) attaquer à l'improviste; attaquer par surprise; surprendre. *Đánh úp quân địch* surprendre l'ennemi.

đánh vảy écailler; enlever les écailles. *Đánh vảy cá* écailler des poissons.

đánh vần épeler lettre par lettre pour former des syllabes.

đánh vật 1. lutter corps à corps. 2. peiner; se donner du mal. *Đánh vật với bài vở* peiner du mal faire des devoirs; se donner du mal pour faire des devoirs.

đánh véc-ni x véc-ni.

đánh võ faire des démonstrations de l'art du combat.

đánh vòng faire rouler un cerceau (à l'aide d'une tige crochue).

đánh võng balancer le hamac; se balancer dans un hamac.

đánh vỡ casser; briser.

đánh xe conduire une voiture.

đánh xi cirer; encaustiquer.

đào¹ (thực) canna comestible.

đào² (cũ) coin relevé de la toiture. *Đào đình* coin relevé de la toiture de la maison commune.

đào³ coutelas // **đào to búa lớn** virulent. *Sự phê bình đào to búa lớn* critique virulente.

đào cung (cũ) nh cung đao.

đào kiếm (cũ) armes.

đào phủ bourreau; (cũ) tranche-tête; exécuter des hautes œuvres.

đào thương (cũ) armes.

đào¹ I. (thực) pêcher; pêche // **đào tơ liễu yếu; liễu yếu đào tơ** jeune fille fragile; **sớm mặt tối đào** de mœurs légères.

II. rose. *Màu đào* couleur rose.

đào² (đph) jambosier; jambosier.

đào³ (cũ) actrice; chanteuse. *Đào và kếp* chanteuse et son accompagnateur.

đào⁴ 1. creuser; excaver. *Đào hố* creuser une fosse; *đào sườn đồi* excaver le flanc d'un coteau. 2. fouiller; fouir. *Đào chỗ đất có nhiều di tích* fouiller un terrain riche en vestiges; *lợn lòi đào đất* le sanglier fouit le sol. 3. déterrer. *Đào khoai lang* déterrer des patates. 4. (thgt) se procurer; trouver. *Đào đâu ra tiền?* où trouver de l'argent?

đào binh (cũ) déserteur.

đào bới 1. fouiller; fouir. *Đào bới đất* fouiller le sol. 2. (thgt) insulter vertement.

đào hát (cũ) chanteuse; cantatrice.

đào hoa bonnes fortunes; succès galant. *Người có số đào hoa* hommes à bonnes fortunes; homme à succès galant; croqueur de femmes; bourreau des cœurs.

đào kếp (cũ) actrices et acteurs.

đào kiếm (vch, cũ) joue rose.

đào lí (vch, cũ) groupe d'hommes de talent; cénacle.

đào liễu (vch, cũ) jeune fille.

đào lộn hột (thực) anacardier; anacarde // **họ đào lộn hột** anacardiacees; térébinthacées.

đào luyện former. *Đào luyện nhân tài* former des talents.

đào mỏ 1. travailler à la mine. 2. (thgt) épouser un gros dot.

đào ngũ (quân) déserteur // **kẻ đào ngũ** déserteur.

đào nguyên (vch, cũ) séjour des fées.

đào nhiệm abandonner son poste // **tội**

đào nhiệm abandon de poste.

đào nương (cũ) chanteuse professionnelle.

đào sâu 1. foncer. *Đào sâu cái giếng* foncer un puits. 2. creuser; approfondir. *Đào sâu vấn đề* creuser une question.

đào tạo former. *Đào tạo cán bộ* former des cadres.

đào tẩu (id) s'enfuir.

đào thải éliminer // **sự đào thải tự nhiên** sélection naturelle.

đào vong (cũ) émigrer // **kẻ đào vong** émigré.

đào¹ (địa) île.

đào² I. 1. remuer. *Đào rau trong chảo* remuer les légumes dans poêle. 2. retourner; renverser; intervertir; inverser. *Đào rơm* retourner de la paille; *đảo dòng điện* renverser le courant électrique; *đảo thứ tự các từ* intervertir l'ordre des mots; inverser l'ordre des mots. 3. rouler. *Đào mắt* rouler les yeux. 4. se voiler. *Bánh xe đào* roue qui se voile; roue voilée. 5. (bcr) couper. *Đào bài* couper un jeu de cartes.

II. inverse; réciproque. *Định lý đảo* théorème réciproque.

đào³ ne faire que passer. *Đào về nhà một lúc* ne faire que passer un petit moment à la maison.

đào ảnh (ảnh) inversible. *Nhũ tương đảo ảnh* émulsion inversible.

đào chính (chính) coup d'Etat; putsch.

đào ngũ anagrammatique // **từ đảo chữ** anagramme.

đào đế (triết) réciproque.

đào diên 1. bouleversé. *Trật tự đảo diên* ordre bouleversé. 2. fourbe; déloyal. *Con người đảo diên* personne fourbe; *thái độ đảo diên* attitude déloyale.

đào lộn 1. bouleverser; mettre sens dessus dessous. *Đào lộn trật tự* bouleverser l'ordre; *đào lộn nhà cửa* mettre la maison sens dessus dessous. 2. désagencer. *Đào lộn chương trình* désagencer le programme.

đào ngói (ktrúc) rajuster (retourner) les tuiles (de la toiture).

đảo nghịch (cũ) se révolter; se rebeller; se mutiner // **kẻ đảo nghịch** révolté; se mutiner // **kẻ đảo nghịch** révolté; rebelle; mutiné.

đảo ngược renverser; inverser; intervertir. *Đảo ngược trật tự* renverser l'ordre; *đảo ngược thứ tự* inverser l'ordre; intervertir l'ordre // **không thể đảo ngược** irréversible. *Tình thế không thể đảo ngược* situation irréversible; **sự đảo ngược giá trị** transvaluation.

đảo trưởng commandant d'une île.

đảo vũ (cũ) célébrer une cérémonie de culte pour avoir la pluie.

đáo¹ jeu de palet. *Đánh đáo* jouer au jeu de palet // **mắt ló đáo** yeux en boules de loto.

đáo² (kng) đáo³.

đáo đầu (cũ) au bout; à la fin. *Đáo đầu mới biết đúng hay sai* ce n'est qu'à la fin qu'on se rend compte de la vérité ou de l'erreur.

đáo để 1. terrible. *Nó đáo để lắm* elle est bien terrible.

2. extrêmement; excessivement; très. *Giàu đáo để* extrêmement riche; *ngon đáo để* excessivement délicieux; *tốt đáo để* très bon.

đáo đĩa jeu de palet dont le but est une assiette.

đáo lí à bout d'arguments. *Đáo lí nó phải nhận* à bout d'arguments il doit accepter.

đáo lỗ jeu de palet dont le but est une fossette.

đáo thủ jeu de palet dont le but est une ligne transversale tracée sur le sol.

đáo tuế (cũ) atteindre l'âge requis. *Đáo tuế phải nhập ngũ* quand on a atteint l'âge requis, il faut s'incorporer dans l'armée.

đáo tường jeu consistant à faire rebondir un palet contre un mur.

đạo¹ écrit important; texte officiel (généralement non traduit). *Đạo luật* loi; *đạo dụ* ordonnance royale.

đạo² (quân, cũ) corps (d'armée).

đạo³ (sư) division administrative.

đạo⁴ 1. devoir; principe moral. *Đạo hiếu* devoir de piété filiale; *đạo làm người* principe moral de l'homme. 2. religion. *Đạo Phật* religion bouddhique. 3. (triết) logos // **có thực mới vực được đạo** la soupe fait le soldat.

đạo⁵ catholique; chrétien.

đạo binh armée.

đạo chích (cũ) voleur.

đạo cô (cũ) prêtresse taoïste.

đạo cụ (skhẩu) accessoire. *Đạo cụ sân khấu* accessoires de théâtre // **người phụ trách đạo cụ** accessoiriste.

đạo diễn (skhẩu) mettre en scène // **khoa đạo diễn** scénologie; **nhà đạo diễn** metteur en scène; **thứ ký đạo diễn** script-girl; **trợ lý đạo diễn** régisseur.

đạo đạt (id) transmettre aux autorités supérieures. *Đạo đạt nguyện vọng của nhân dân* transmettre les vœux du peuple aux autorités supérieures.

đạo đức 1. vertu; morale. *Đạo đức cách mạng* morale révolutionnaire.

2. vertueux; moral; *Một người đạo đức* un homme vertueux; *thái độ đạo đức* attitude morale // **đạo đức giả** hypocrite; cafard; tartufe; **không đạo đức** immoral; **phi đạo đức** amoral.

đạo đức học éthique.

đạo giáo (tôn) taoïsme.

đạo hàm (toán) dérivée.

đạo hạnh (tôn) vertu.

đạo hiệu (tôn) nom de baptême (des prêtres taoïstes).

đạo hữu coreligionnaire.

đạo lí 1. morale; loi morale. *Hợp đạo lí* conforme à la morale; *theo đạo lí* suivre la loi la morale. 2. principe. *Đạo lí của đạo Phật* principe du bouddhisme.

đạo lộ (cũ) route; chemin.

đạo mạo doctoral; guindé; pédant; collet monté. *Giọng đạo mạo* ton doctoral; *vẻ đạo mạo* air guindé; *thái độ đạo mạo* attitude pédante; *họ đạo mạo quá* ils sont trop collet monté.

đạo nghĩa principe moral; loi. *Tôn trọng đạo nghĩa* respecter le principe moral; *đạo nghĩa vợ chồng* loi conjugale.

đạo ôn (nông) piriculariose.

đạo quân armée.

đạo sĩ (cũ) prêtre taoïste.

đạo tặc pirate; brigand.

đáp¹ répondre; répliquer; rétorquer; rendre. *Người hỏi, người đáp* l'un interroge; l'autre répond; *đáp lại một bài phê bình* répliquer à une critique; *đáp lại cái tốt bằng cái tốt* rendre le bien pour le bien.

đáp² 1. prendre (un moyen de transport). *Đáp tàu sáu giờ sáng* prendre le train de six heures du matin; *đáp máy bay* prendre l'avion; *đáp tàu thủy* prendre le bateau. 2.

accoster; aborder. *Tàu thủy đáp vào bến* le bateau accoste le quai; *đáp vào cảng* aborder au port. **3.** se poser. *Chim đáp xuống một cành cây* oiseau qui se pose sur une branche. **đáp³** faire un ajout (*pour allonger une robe...*).

đáp án plan d'un réponse; solution d'un problème. *Ông chủ khảo đã nhận được đầu đề thi kèm theo đáp án* le président de la commission d'examen a reçu les sujets des épreuves accompagnés du plan des réponses.

đáp đề (nhạc) réponse.

đáp lễ rendre une politesse (*à quelqu'un*).

đáp số (toán) réponse.

đáp từ discours réponse.

đáp ứng répondre; satisfaire. *Đáp ứng một nhu cầu* répondre à un besoin; *đáp ứng mong muốn của ai* satisfaire aux désirs de quelqu'un.

đạp **1.** donner un coup de la plante du pied. *Đạp cho nó một cái* donnez-lui un coup de la plante du pied. **2.** fouler; piétiner; marcher sur. *Đạp đất* fouler le sol; piétiner le sol; *đạp phải gai* marcher sur une épine. **3.** pédaler. *Anh ấy đạp trong hai giờ liền* il pédale pendant deux heures de suite. **4.** *đạp mái nh.* Gà trống đạp gà mái coq qui couvre une poule.

II. coup de la plante du pied. *Cho nó một đạp* donnez-lui un coup de la plante du pied.

đạp bằng aplanir. *Đạp bằng trở lực* aplanir les obstacles.

đạp đổ renverser; démolir.

đạp lúa (nông) égrener les épis de riz en les piétinant.

đạp mái couvrir la femelle (*en parlant des oiseaux*).

đạp thanh (vch, cũ) fête printanière (*consistant à marcher sur le gazon vert*).

đạt **1.** parvenir à; atteindre; venir à; en venir à; accéder à; se tailler. *Đạt tới đỉnh* parvenir au sommet; *đạt mục tiêu* atteindre l'objectif; *đạt một kết quả* venir à un résultat; *đạt mục đích* en venir à ses fins; *đạt đến một địa vị* accéder à un poste; *đạt được một thành tích lớn* se tailler un grand succès. **2.** envoyer. *Đạt giấy mời* envoyer une carte d'invitation // **đục tốc bất đạt** qui trop se hâte reste en chemin.

II. réussi; heureux. *Từ ngữ dùng rất đạt* mots très heureux; *buổi diễn đạt lắm* une représentation très réussie.

đạt-lai-lạt-ma (tôn) dalaï-lama.

đạt lí qui pénètre bien les principes // **đạt lí thấu tình** en pleine harmonie avec la raison et le cœur; très sensé.

dau **I.** avoir mal; souffrir. *Dau bụng* avoir mal au ventre; *dau dữ dội* souffrir cruellement.

II. douloureux; endolori; malade. *Cảm giác đau* sensation douloureuse; *cẳng chân đau* jambe endolorie; *răng đau* dent malade // **không đau** indolore. *Khối u không đau* tumeur indolore; **trèo cao ngã đau** bien bas choit qui trop haut monte.

dau bão douleur abdominale et lombaire.

dau bụng mal au ventre; colique; douleur abdominale. *Bị đau bụng* avoir mal au ventre; avoir la colique.

dau buồn souffrir moralement; être désolé; être peiné.

dau buốt douleur lancinante.

dau chạy douleur erratique.

dau chói douleur exquise; élanement.

dau chuyển dạ (y) douleurs préparantes.

dau cơ (y) myalgie; myodynée.

dau dạ con (y) utéralgie.

dau dạ dày (y) gastralgie.

dau đầu (id) lancinant; obsédant. *Nỗi nhớ đau đầu* des souvenirs lancinants.

dau đầu mal de tête; céphalalgie; céphalée.

dau đẻ souffrir des douleurs de l'accouchement.

dau điếng douleur fulgurante.

dau đớn **I.** souffrir énormément.

II. douloureux. *Phân đau đớn* un sort douloureux.

dau gan (y) hépatalgie.

dau giật douleur pulsatile.

dau gân (y) ténalgie.

dau gót (y) talalgie.

dau hậu môn (y) proctalgie.

dau khắp người douleur ubiquitaire.

dau khổ **I.** souffrir terriblement; s'affliger amèrement. *Dau khổ vì đứa con hư* souffrir terriblement à cause de son enfant mal élevé // **nỗi đau khổ** souffrance.

II. souffrant. *Về đau khổ* air souffrant.

đau khớp (y) arthralgie.

đau lách (y) splénalgie.

đau lòng I. avoir le cœur serré; avoir le cœur déchiré.

II. navrant; déchirant. *Cảnh tượng đau lòng* scène navrante; *cảnh đau lòng* spectacle déchirant.

đau lưng (y) dorsalgie; lumbago; lombalgie.

đau mạch (y) angialgie.

đau mắt (y) conjonctivite; ophtalmie //

đau mắt hột trachome; **người đau mắt hột** trachomateux.

đau mình courbaturé // **chứng đau mình** courbature.

đau nau (y) douleurs expulsives.

đau ngực (y) point de côté.

đau nhói I. douleur lancinante; douleur pongitive; élanement.

II. élaner. *Ngón tay tôi đau nhói* le doigt m'élanse.

đau nhức (y) douleur pongitive.

đau nửa đầu (y) migraine.

đau nửa người (y) hémialgie.

đau ốm malade.

đau quận douleur tormineuse // **cơn đau quận dạ con** tranchées utérines.

đau rất cuisant. *Vết thương đau rất* blessure cuisante.

đau răng (y) odontalgie; mal de dents; rage de dents.

đau ruột I. avoir le cœur serré; avoir le cœur déchiré.

II. (y) entéralgie.

đau thắt (y) angor.

đau thương éprouver des regrets douloureux.

đau tim (y) maladie de cœur // **người đau tim** cardiaque.

đau tức douleur gravative.

đau vai (y) scapulalgie.

đau xối douleur pongitive.

đau xót souffrir amèrement. *Đau xót trước một nhà đổ nát* souffrir amèrement devant sa maison qui tombait en ruine.

đau xuyên douleur térébrante.

đau xương (y) ostéalgie.

đau xương sống (y) rachialgie.

đau yếu malade; maladif.

đay¹ (thực) 1. jute; corète. *Thảm đay* tapisserie de jute. 2. (cn rau đay) corète potagère // **họ đay** tiliacées.

đay² ne cesser de ressasser des paroles tracassières.

đay đay (cv **đay đay**) avec insistance; avec obstination. *Chối đay đay* nier avec obstination.

đay nghiến morigéner en ressasant des paroles tracassières.

đày exiler; déporter; reléguer. *Đày một người bị án chính trị* exiler un condamné politique; *đày một người yêu nước* déporter un patriote; *đã đày vào kiếp phong trần* (Nguyễn Du) étant relégué dans une vie dure et misérable // **đày biệt xứ** proscrire; **người bị đày** exilé; déporté; *người bị đày biệt xứ* proscrit; **sự đày** exil; déportation; **sự đày biệt xứ** proscription.

đày ải traiter rudement; maltraiter; malmenner.

đày dọa plonger (quelqu'un) dans la misère.

đày tớ (cv **đầy tớ**) domestique; serviteur; valet.

đầy cabas. *Đầy gạo* cabas de riz.

đáy 1. fond. *Đáy giếng* fond d'un puits. 2. base. *Đáy tam giác* base du triangle. 3. (địa) plancher. *Đáy hang* plancher d'une caverne // **đáy biển mò kim** chercher une aiguille dans une botte de foin; **đóng đáy** foncer. *Đóng đáy thùng* foncer une barrique; **tháo đáy** défoncer; **ván đáy** fonceilles.

đáy chậu (giải) périnée.

đáy lòng fond du cœur. *Từ đáy lòng* tôi du fond de mon cœur.

đắc chí satisfait. *Khi đắc chí* lại có *khi thất chí* (Nguyễn Công Trứ) tantôt on est satisfait, tantôt on ne l'est pas.

đắc cử être élu.

đắc dụng dont on recherche les services; qui a trouvé un emploi comme il faut (*digne de son talent*).

đắc đạo (tôn) parvenu à la plénitude de l'illumination.

đắc địa qui a trouvé un endroit propice; qui se trouve dans milieu favorable.

đắc kế dont les plans ont réussi.

đắc lợi qui bénéficie d'un avantage; qui tire un profit.

đặc lực très capable. *Cán bộ đặc lực* un cadre très capable.

đặc nhân tâm qui gagne les cœurs. *Một chính sách đặc nhân tâm* une mesure qui gagne les cœurs.

đặc sách qui répond bien au but visé. *Đó là một việc làm đặc sách* c'est une action qui répond bien au but visé.

đặc sủng (cũ) favori. *Một cung phi đặc sủng* une odalisque favorite du roi.

đặc thắng qui triomphe; qui décroche la timbale; vainqueur; victorieux.

đặc thất (cũ) succès et échec. *Trong đấu tranh đặc thất cũng là thường* dans la lutte, les succès et échecs sont naturels.

đặc thế qui est dans une situation favorable // **đặc thời đặc thế** qui est dans l'opportunité et dans une situation favorable.

đặc tội qui est coupable; qui est en faute. *Đặc tội với nhân dân* qui est coupable envers le peuple.

đắc ý très content; satisfait. *Làm xong bài thơ làm đắc ý* être très content d'avoir fini de composer un poème.

đặc 1. 1. épais; consistant; gras. *Cháo đặc* soupe épaisse; *nước xốt đặc* sauce consistante; *mực đặc* encre grasse. 2. condensé; concentré. *Sữa đặc* lait concentré. 3. plein. *Hình cầu đặc* sphère pleine.

II. très; complètement; entièrement. *Đầy đặc* très plein; *dốt đặc* complètement ignorant; ignare; *dốt đặc cán mai* complètement ignare; *gàn đặc* entièrement toqué.

III. se condenser; prendre; se coaguler; se solidifier; s'épaissir. *Sữa đặc lại* lait qui se condense; *lait qui prend*; *máu đặc lại* sang qui se coagule; *xi-măng đặc lại* ciment qui se solidifie; *mực đặc lại* encre qui s'épaissit.

đặc ân faveur exceptionnelle.

đặc biệt spécial; particulier; singulier; extraordinaire. *Giấy phép đặc biệt* autorisation spéciale; *nét đặc biệt* trait particulier; *thiên tài đặc biệt* génie extraordinaire; *đặc biệt yêu nghệ thuật* aimer les arts de façon particulière; aimer particulièrement les arts.

đặc cách à titre exceptionnel. *Đặc cách khen thưởng* récompenser à titre exceptionnel.

đặc chất (id) nature spéciale.

đặc chỉ (cũ) édit spécial (du roi).

đặc công (quân) corps franc; commando.

đặc điểm particularité; propre. *Đặc điểm của một dân tộc* particularités d'un peuple; *cái cười là đặc điểm của con người* le rire est le propre de l'homme.

đặc giá prix spécial; prix exceptionnel.

đặc hiệu (y) spécifique.

đặc hữu (sinh) endémique.

đặc khoản (id) clause spéciale.

đặc khu zone particulière; zone spéciale.

đặc kít compact. *Đám người đặc kít* foule compacte.

đặc lợi privilège.

đặc mệnh (nggiaio) extraordinaire. *Đại sứ đặc mệnh* ambassadeur extraordinaire.

đặc ngữ (ngôn) idiotisme.

đặc nhiệm chargé de mission spéciale.

đặc phái envoyer (quelqu'un) comme délégué spécial.

đặc phái viên (nggiaio) envoyé spécial.

đặc phí frais spéciaux.

đặc quyền 1. privilège; prérogative. *Sự bãi bỏ đặc quyền* abolition des privilèges; *đặc quyền phong kiến* prérogative féodale. 2. (tôn) indult // **đặc quyền đặc lợi** privilèges divers; **giai cấp có đặc quyền** classes privilégiées.

đặc sai (cũ) envoyer en mission spéciale.

đặc san bulletin spécial; numéro de bulletin spécial.

đặc sản spécialité. *Đặc sản của miền núi* spécialité de la région montagneuse.

đặc sắc distingué; éminent. *Nghệ thuật đặc sắc* art distingué; *tài năng đặc sắc* éminent talent.

đặc sệt I. trop épais; congelé. *Cháo đặc sệt* soupe trop épaisse; *chất đặc sệt* matière congelée.

II. (kng) tout à fait. *Giọng Huế đặc sệt* accent tout à fait huân.

đặc sứ ambassadeur extraordinaire.

đặc tả caractériser. *Đặc tả người keo kiệt* caractériser l'avare.

đặc tài talent exceptionnel.

đặc thù particulier; propre; spécifique. *Bản tính đặc thù* nature particulière; *tính cách đặc thù* caractère propre; *chức năng đặc thù* fonction spécifique // **chủ nghĩa đặc thù** particularisme; **nét đặc thù** particularité; **tính đặc thù** spécificité.

đặc thù hóa particulariser.

đặc tính caractère particulier; caractéristique. *Đặc tính dân tộc* caractéristiques nationales.

đặc trách responsable d'une mission spéciale (*en parlant d'une cadre...*).

đặc trị (y) spécifique.

đặc trưng I. 1. caractéristique. *Đặc trưng của một cỗ máy* caractéristiques d'une machine. 2. (ngôn) figurative. *S là đặc trưng của số nhiều trong tiếng Pháp* s est la figurative du pluriel en français.

II. distinctif; caractéristique. *Dấu hiệu đặc trưng* signe distinctif; *nét đặc trưng* trait caractéristique.

đặc tử (cũ) accorder à titre exceptionnel.

đặc ứng (y) idiosyncrasie.

đặc vụ espion; agent secret.

đặc xá gracier. *Đặc xá một phạm nhân* gracier un condamné // **quyền đặc xá** droit de grâce.

đầm (cũ) droit (*en parlant de la main; du pied*) // **chân đầm đá chân chiêu** marcher en chancelant; tituber (*le pied droit heurtant le pied gauche*).

đầm chiêu méditatif. *Về đầm chiêu* air méditatif.

đầm đăm en fixant les yeux sur; fixement. *Nhìn đầm đăm* regarder fixement.

đầm đăm fixés tendrement sur (*en parlant des yeux*).

đầm calme; paisible. *Tính đầm* humeur paisible.

đầm thắm ardent; chaleureux. *Mối tình đầm thắm* amour ardent; *sự đón tiếp đầm thắm* chaleureux accueil.

đầm (cv **đẫm**) mouillé; trempé. *Quần áo ướt đầm* vêtements tout mouillés; *đầm mồ hôi* trempé de sueur.

đẫm máu (cv **đẫm máu**) 1. trempé de sang; ensanglanté. *Bàn tay đẫm máu* main trempée de sang. 2. sanglant. *Cuộc chiến tranh đẫm máu* guerre sanglante.

đắm 1. sombrer; couler; faire naufrage. *Tàu đã đắm* navire qui a sombré; navire qui a coulé; navire qui a fait naufrage. 2. s'enticher; se passionner. *Đắm sắc tham tài* s'enticher de la beauté (*des femmes*) et ambitionner des richesses // **đắm dò nhân thể giặt mẹt** où la chèvre est attachée il faut qu'elle broute l'herbe; **đắm nguyệt say hoa** se

passionner pour des préoccupations érotiques.

đắm đuối se plonger; s'enfoncer; se vautrer. *Đắm đuối trong mơ mộng* s'enfoncer dans la rêverie; *đắm đuối trong dục vọng mù quáng* se vautrer dans une passion aveugle.

đắm mình se vautrer. *Đắm mình trong những tính toán tỉ tiện* se vautrer dans les calculs mesquins.

đắm say 1. se passionner. *Đắm say khoa học* se passionner pour les sciences. 2. nh say đắm.

đằn 1. presser; peser sur. *Đằn tờ giấy* presser une feuille de papier; *đằn lên tấm ván* peser sur une planche. 2. étendre. *Đằn con ra mà đánh* étendre son enfant pour le frapper.

đẵn I. couper; abattre. *Đẵn cây tre* couper un bambou; *đẵn một cây bàng* abattre un badamier.

II. tronçon. *Một đẵn mía* un tronçon de canne à sucre.

đắn đo peser le pour et le contre; tergiverser. *Tôi đã nhận, không đắn đo gì* j'ai accepté sans peser le pour et le contre; *anh đừng đắn đo nữa* ne tergiversez plus.

đăng¹ gord; duit; égrilloir. *Cắm đăng ngang sông* planter un gord en travers de la rivière // **tham dó bỏ đăng** infidèle en amour.

đăng² publier. *Đăng một tin* publier une nouvelle.

đăng³ s'engager. *Đăng lính* s'engager dans l'armée // **người đăng lính** engagé; **người lính đăng lại** rengagé.

đăng bạ (cũ) immatriculer // **sổ đăng bạ** registre matricule.

đăng cai x đăng cai.

đăng dài (cũ) monter sur la scène. *Đăng dài diễn kịch* monter sur la scène pour jouer une pièce de théâtre.

đăng đàn (cũ) monter à la tribune. *Đăng đàn diễn thuyết* monter à la tribune pour prononcer un discours.

đăng đẵng x đăng.

đăng dỏ (cũ) se mettre en chemin.

đăng đối 1. s'égal. *Nó nghĩ rằng hai gia đình không đăng đối* il pense que les deux familles ne s'égalent pas. 2. être disposé symétriquement. *Hai chậu hoa đăng đối* deux vases de fleurs qui sont disposés symétriquement // **môn đăng hộ đối** être de même rang social; s'égal (*en parlant de*

deux familles alliées); **sự đàng đối** (nghệ) pondération. **Sự đàng đối trong kiến trúc** la pondération en architecture.

đàng đường (cũ) ouvrir l'audience (en parlant des mandarins de l'ancien régime).

đàng hỏa (cũ) études. **Mười năm đàng hỏa** les dix années d'études.

đàng khoa (cũ) être reçu au concours.

đàng kí immatriculer; enregistrer; inscrire. **Đàng kí xe** faire immatriculer sa voiture; **đàng kí hành lí** enregistrer ses bagages; **đàng kí vào một trường cao đẳng** se faire inscrire dans une école supérieure.

đàng lính s'enrôler // **người đàng lính** enrôlé.

đàng quang monter sur le trône // **lễ đàng quang** sacre; couronnement; **sự đàng quang** avènement.

đàng tải nh đăng². **Đàng tải trên báo** publier dans un journal.

đàng ten dentelle // **nghề đàng ten** dentellerie; **thợ đàng ten** dentellière.

đàng tiêu (thực) campsis.

đàng trình (cũ) se mettre en chemin.

đàng¹ 1. côté. **Đi đàng nào** se diriger de quel côté; **đàng nhà gái** du côté de la famille de la mariée. 2. (kng) espèce; sorte; catégorie. **Mua đường đàng trắng, đừng mua đường vàng** acheter du sucre de la catégorie blanche (**đường trắng**) et non du jaune.

đàng² étendre de tout son long. **Đàng ra mà đánh** étendre (quelqu'un) de tout son long pour le frapper.

đàng ấy (thân) tu; toi. **Đàng ấy đi đâu đấy** où vas-tu, mon cher.

đàng đàng¹ otite moyenne aiguë

đàng đàng² (cũ, id) enflammé; ardent. **Nộ khí đàng đàng** enflammé de colère.

đàng đẵng trop long (en parlant du temps). **Đêm thu đàng đẵng** les trop longues nuits d'automne.

đàng háng toussoter (pour faire signe de présence).

đàng la (cũ) concubine; femme de second rang.

đàng này (thân) je; moi. **Đàng này không thích đi đến đấy** je n'aime pas y aller.

đàng thẳng 1. normalement. **Đàng thẳng ra thì nó đã đỡ rồi** normalement il aurait dû réussir. 2. en tout franchise; en toute droi-

ture. **Anh cứ đàng thẳng mà nói** vous n'aurez qu'à dire en toute franchise.

đàng vân (cũ) marcher sur les nuages (en parlant des êtres mythologiques).

đàng (cũ) table d'autel.

đàng áp (ktượng) isobarique // **đường đàng áp** isobare.

đàng bào tử (thực) isosporé.

đàng biến áp (ktượng) isallobarique // **đường đàng biến áp** isallobare.

đàng bội (toán) équimultiple.

đàng cao (ktượng) isohypse // **đường đàng cao** isohypse.

đàng cấp (sù) caste // **đàng cấp thứ ba** Tiers Etat.

đàng cấu (toán) isomorphe // **sự đàng cấu** isomorphie; **tính đàng cấu** isomorphisme.

đàng chấn (địa) isoséiste; isosiste. **Đường đàng chấn** ligne isosiste.

đàng chu (toán) isopérimètre. **Đa giác đàng chu** polygone isopérimètre.

đàng cự (toán) isométrique // **phép biến đổi đàng cự** isométrie.

đàng dị (ktượng) isonomale.

đàng diện (khoáng) isoédrique.

đàng địa nhiệt (lí, địa) isogéotherme.

đàng điện (điện) isoélectrique. **Điểm đàng điện** point isoélectrique.

đàng giác (toán) équiangle; isogonal; isogone. **Tam giác đàng giác** triangle équiangle; **phép biến đổi đàng giác** transformation isogonale; **hai tam giác đàng giác** là đồng dạng deux triangles isogones sont semblables.

đàng giao (sinh) isogame // **sự đàng giao** isogamie.

đàng giao tử (sinh) isogamète.

đàng hiện (sinh) isophane. **Gien đàng hiện** gènes isophanes.

đàng hướng (lí, toán, sinh) isotrope. **Môi trường đàng hướng** milieu isotrope // **tính đàng hướng** isotropie.

đàng lập (ngôn) coordonné; de coordination. **Từ ghép đàng lập** mot composé coordonné; **quan hệ đàng lập** rapport de coordination.

đàng lũy thừa (toán) équipotent.

đàng lực (cơ) isodynamique.

đàng năng (sinh) isodyname. **Thức ăn đàng năng** aliment isodyname // **sự đàng năng** isodynamie.

đẳng nhiệt (lí, *ktượng, toán*) isotherme; isothermique. *Đường đẳng nhiệt* ligne isotherme // **sự đẳng nhiệt** isothermie.

đẳng nhiệt lượng (*sinh*) isocalorique.

đẳng phân tử (*hóa*) équimoléculaire.

đẳng phong (*ktượng*) isanémone.

đẳng phong tốc (*ktượng*) isovèle.

đẳng phương (*toán*) radical. *Trục đẳng phương* axe radical.

đẳng sâu (*địa*) isobathe. *Đường đẳng sâu* ligne isobathe.

đẳng tà 1. (*địa*) isoclinal. 2. (*toán*) isocline.

đẳng tham số (*toán*) isoparamétrique.

đẳng thế (*điện, toán*) équipotentiel.

đẳng thiên (*lí; địa*) isogone.

đẳng thời (*địa, lí*) isochrone. *Dao động đẳng thời* oscillations isochrones.

đẳng thức (*toán*) égalité.

đẳng thước (*khoáng; sinh*) isométrique. *Tinh thể đẳng thước* cristaux isométriques.

đẳng tích (*lí*) isochore.

đẳng tĩnh (*địa*) isostatique // **thuyết đẳng tĩnh** isostasie.

đẳng trọng (*địa; lí*) isogamme.

đẳng trục équiaxe.

đẳng trương (*sinh; lí*) isotonique. *Dung dịch đẳng trương* solution isotonique // **sự đẳng trương** isotonie.

đẳng tử (*lí*) isodynamique.

đẳng tướng (*địa*) isopique.

đẳng vị (*sinh*) vicariant. *Loài đẳng vị* espèces vicariantes.

đắng amer. *Đắng mồm đắng miệng* avoir la bouche amère; *đắng như mật cá mè* amer comme chinotin // **đắng đắng** (redoublement; *sens atténué*) légèrement amer; **thuốc đắng dã tật** remède amer guérit le mal.

đắng cay amer; douloureux. *Tiếc đắng cay* regret amer; *cánh tương đắng cay* spectacle douloureux // **đắng cay ngậm quả bồ hòn** avaler la pilule; **nổi đắng cay** amertume.

đắng ngắt très amer.

đắng ghét extrêmement amer.

đặng¹ (*đph*) être possible de; être capable de. *Đi đặng* il est possible d'y aller; *nó không làm đặng* il n'est pas capable de le faire.

đặng² (*đph*) pour; afin de; en vue de. *Bộ đội chiến đấu đặng giải phóng đất nước* les soldats luttèrent pour libérer le pays.

đắp 1. couvrir; se couvrir. *Đắp chăn* se couvrir d'une couverture. 2. remblayer. *Đắp đường* remblayer une route. 3. élever; surélever. *Đắp nền nhà* élever le sol d'une maison; *đắp cao đê* surélever une digue. 4. modeler. *Đắp tượng* modeler une statue. 5. rechapier. *Đắp lốp xe* rechapier un pneu.

đắp diêm 1. protéger. *Mười phần cũng đắp diêm cho một vài* (Nguyễn Du) *vour* pourriez peut-être me protéger tout au plus pour une petite part. 2. enterrer; inhumier. *Gọi là đắp diêm lấy người tử sinh* (Nguyễn Du) tout simplement pour enterrer le mort à qui j'ai voué ma vie.

đắp dãi au jour le jour. *Muối dưa đắp dãi* *tháng ngày* mener au jour le jour une vie frugale.

đắt 1. 1. cher; coûteux; onéreux; prohibitif; salé. *Không đắt đâu* ce n'est pas cher; *tiền thuê đất* loyer coûteux; *nhà thuê sẵn đồ đạc thì đắt* les logements meublés sont onéreux; *đó là một giá quá đắt* c'est un prix prohibitif; *bán kê tiền phải trả đắt quá* la note est trop salée. 2. (ngôn) propre. *Từ dùng đắt* mot propre // **đắt như tôm tươi** qui attire une nombreuse clientèle; **đắt như vàng** au poids de l'or; **đắt quá chừng** au prix fort; coûter les yeux de la tête.

II. (*bờ*) toper.

đắt chống qui a beaucoup de prétendants (*en parlant d'une jeune fille*).

đắt đỏ trop cher. *Sinh hoạt đắt đỏ* vie trop chère.

đắt hàng bien achalandé. *Cửa hàng đắt hàng* boutique bien achalandée.

đắt khách qui a beaucoup de clients; qui a une grosse clientèle.

đắt lời dont les paroles sont prises en considération; qui est écouté; qui obtient une réponse favorable.

đắt tiền qui coûte cher.

đắt vợ (*đùa*) convoité par bien des jeunes filles à marier.

đặt 1. poser; déposer; disposer; mettre; placer; ranger. *Đặt đầu lên gối* poser sa tête sur l'oreiller; *đặt một câu hỏi* poser une question; *đặt một vấn đề* poser une problème; *đặt hoa trên bàn* disposer des fleurs sur la table; *đặt quyển sách trên bàn* mettre un livre sur la table; *đặt một cái tủ trong phòng* placer une armoire dans la salle; *đặt dưới quyền* placer sous les ordres (*de quelqu'un*); *đặt hy vọng*

vào ai placer ses espérances en quelqu'un; **đặt tiền lấy lãi** placer son argent; **đặt ai dưới quyền mình** ranger quelqu'un sous ses ordres. **2.** établir; installer; dresser; poster; jeter. **Đặt một con đường sắt** établir une voie ferrée; **đặt bẫy** dresser un piège; **đặt một người gác poster** une sentinelle; **đặt cơ sở cho** jeter les bases de. **3.** forger; inventer. **Đặt ra một chuyện** forger une histoire; **đặt ra một mẹo** inventer un expédient. **4.** construire. **Đặt một câu** construire une phrase. **5.** faire une commande; commander. **Đặt mua sách** faire une commande de livres; **đặt làm một sơ-mi** commander une chemise. **6.** (bờ) ponter; miser. **Đặt một số tiền** ponter une somme; **nó đặt bao nhiêu?** combien a-t-il misé? // **đặt lại** reposer; remplacer; remettre; **đặt trước** avancer préétablir. **Đặt trước một số tiền** avancer une somme; **kế hoạch đặt trước** plan préétabli; **tiền đặt (bờ)** mise; enjeu; pot.

đặt bày inventer; fabriquer (une histoire...).

đặt câu construire une phrase // **bài tập đặt câu** exercice de construction de phrases.

đặt chuyện inventer des histoires.

đặt cọc verser une avance; donner des arrhes.

đặt cuộc miser dans un pari.

đặt cửa (bờ) déposer une mise.

đặt để inventer des histoires.

đặt điều inventer des histoires; cancaner. **Đặt điều để vu khống** inventer des histoires pour calomnier // **không đúng ai để đặt điều cho ai** il n'y a pas de fumée sans feu.

đặt giá fixer un prix.

đặt hàng faire une commande; commander une marchandise.

đặt lãi faire un placement; placer son argent.

đặt lưng se mettre au lit.

đặt mìn poser des mines; garnir de mines.

đặt mình se mettre au lit; se coucher.

đặt móng jeter les fondations.

đặt mua 1. faire une commande; commander. **Đặt mua thức ăn** faire une commande de vivres. **2.** s'abonner. **Đặt mua tờ báo** s'abonner à un journal.

đặt tên donner un nom à; nommer; dénommer; baptiser. **Đặt tên cho trẻ sơ sinh** donner un nom au nouveau né; **đặt tên một chất hóa học mới phát minh** nommer un

corps chimique nouvellement découvert; **anh đặt tên khoáng vật mới ấy là gì?** comment dénommez-vous ce nouveau minéral?; **đặt tên cho một con tàu** baptiser un navire.

đặt tiệc commander un festin.

đặt tiền 1. verser une avance. **2.** (bờ) ponter; miser.

đặt trước faire une avance; verser des arrhes.

đặt vòng (y) poser un stérilet.

đám 1. piquer; poignarder. **Đám kim** piquer une aiguille; **bị đâm vào lưng** être poignardé dans le dos. **2.** heurter; télescoper; tamponner; caramboler. **Hai xe đâm nhau** les deux voitures se sont heurtées; **tàu hỏa đâm vào ô tô** le train a télescopé une auto; **hai xe ca đâm nhau** les deux autocars se sont tamponnés; les deux autocars se sont carambolés. **3.** pousser. **Cây đâm chồi** arbre qui pousse des bourgeons. **4.** (đph) piler; égruger. **Đám gạo** piler du riz; **đám hạt tiêu** égruger du poivre. **5.** devenir. **Thằng bé này đâm hu** cet enfant est devenu gâté // **đám ba chẻ củ** mettre des bâtons dans les roues; **đám bị thóc chọc bị gạo** exciter les uns contre les autres; **đám lao theo lao** le vin est tiré; il faut le boire.

đám bổ 1. piquer; descendre en piqué. **Máy bay đâm bổ xuống** avion qui pique; avion qui descend en piqué. **2.** s'élancer précipitamment. **Đám bổ đi tìm đứa bé bị lạc** s'élancer précipitamment à la recherche de l'enfant égaré.

đám bông commencer à fleurir. **Cây đào đã đâm bông** le pêcher commence à fleurir.

đám chồi (thực) bourgeonner // **đám chồi nảy lộc (bóng)** se développer.

đám đầu 1. piquer une tête. **Đám đầu xuống sông** piquer une tête dans la rivière. **2.** donner de la tête dans. **Đám đầu vào sông bạc** donner de la tête dans un tripot.

đám hông exciter la colère; agacer.

đám khùng se mettre en colère; prendre la mouche.

đám liều devenir téméraire; risquer le tout pour le tout.

đám lo devenir inquiet.

đám lười devenir paresseux; paresser; fainéanter. **Trời rét đâm lười** à cause du froid, on fainéante.

đám mầm germer.

đám nghi commencer à douter.

đám ra devenir. *Đám ra hư hỏng* devenir vicieux.

đám rễ prendre racine. *Cây đã đâm rễ* la plante a pris racine.

đám sầm se heurter brusquement. *Đám sầm vào gốc cây* se heurter brusquement contre un tronc d'arbre.

đám thủng trouser; transpercer; enfiler.

đám¹ marais. *Trong đầm gì đẹp bằng sen* (cd) dans le marais, rien n'est aussi beau que le lotus // **ở đầm** (thực) hélobié.

đám² (thgt) dame européenne // **ví đầm** sac de dame.

đám³ I. (kĩ) damer; hier. *Đầm đất* damer le sol.

II. (kĩ) dame; hie.

đám⁴ se vautrer. *Trâu đầm trong bùn* buffle qui se vautre dans la boue.

đám⁵ mouillé. *Khăn tay đầm nước mắt* mouchoir mouillé de larmes // **đám đấm** (redoublement; sens plus fort) tout mouillé; noyé (de larmes...).

đám ấm intime; en parfaite union. *Cuộc họp đầm ấm* réunion intime; *gia đình đầm ấm* famille en parfaite union.

đám đấm x **đấm⁵**.

đám dặm x **dặm**.

đám đĩa ruisselant; noyé; inondé. *Mồ hôi đầm đĩa* ruisselant de sueur; *nước mắt đầm đĩa* noyé de larmes.

đám lầy marécage // **đất đầm lầy** terrain palustre; **thực vật đầm lầy** flore paludéenne.

đấm x **đấm**.

đấm máu x **đấm máu**.

đấm I. donner un coup de poing; allonger un coup de poing // **bố vợ phải đấm** beau-père malgré lui; **cố đấm ăn xôi** avaler la pilule pour quelque profit.

II. (thg cú đấm) coup de poing. *Cho nó mấy đấm* donne-lui quelques coups de poing; *cú đấm vào mặt* coup de poing à la figure; tal-mouse; torgnole.

đấm bóp masser; pratiquer le massage.

đấm đá se donne des coups de poing et de pied; se battre.

đấm họng (thgt) fermer la bouche à quelqu'un par la concussion.

đấm lưng frapper légèrement le dos (comme procédé thérapeutique).

đấm mõm (thgt) acheter quelqu'un par un pot-de-vin.

đấm ngực se frapper la poitrine.

đậm 1. un peu salé. *Canh đậm* potage un peu salé. 2. épais; gras. *Nét đậm* trait épais; *chữ đậm* caractère gras. 3. relevé; corsé; foncé; monté; tassé. *Vị đậm* goût relevé; *nước xốt đậm* sauce corsée; *vàng đậm* jaune foncé; *đậm màu* monté en couleurs; *cà-phê đậm* quã café bien tassé. 4. fort; rigoureux; grand. *Rét đậm* froid rigoureux; *thua đậm* grande défaite // **đấm đậm** (redoublement; sens atténué); **người đậm ra** taille qui s'est épaissie.

đậm đà 1. chaleureux. *Sự tiếp đón đậm đà* chaleureux accueil; *đón tiếp đậm đà* accueillir de façon chaleureuse; accueillir chaleureusement. 2. gracieux. *Vẻ đẹp đậm đà* gracieuse beauté.

đậm đặc concentré.

đậm nét 1. dont les traits sont épais. *Bản vẽ đậm nét* dessin dont les traits sont épais. 2. (bóng) accentué; bien marqué. *Tính chất đậm nét* caractère accentué; *sự khác biệt đậm nét* différence bien marquée.

đần imbécile; benêt; godiche; niais; nigaud; jobard; simple d'esprit // **người đần** imbécile; nigaud; dadais nicodème; gros bêta.

đần độn cretin; lourdaud; hébété; de-meuré; qui est bas de plafond // **chũng đần độn** (y) crétinisme; **kẻ đần độn** crétin; lourdaud; philistin; béotien.

đần đờ nh **đờ đần**.

đấng (terme générique désignant une divinité ou une personne vénérable, et ne se traduisant pas). *Đấng cứu thế* le rédempteur; *đấng tạo hóa* le créateur; *đấng anh hùng* un héros // **người ba bảy đấng** il y a fagot et fagot.

đập¹ barrage.

đập² 1. battre; frapper; cingler. *Tim đập* le cœur bat; *đập vào mắt* frapper les yeux; *mưa đập vào mặt* la pluie cingle le visage. 2. émotter. *Đập đất* émotter la terre. 3. gauler. *Đập tào* gauler des jujubes. 4. briser. *Đập hòn gạch* briser une brique. 5. percuter. *Kim hóa đập vào ngòi nổ* chien du fusil qui percute l'amorce. 6. critiquer sévèrement; fustiger. *Viết bài báo đập bọn bời bời* écrire un article de journal pour critiquer sévèrement les écrivassiers à gage; *đập bọn hưởng lạc* fustiger

les jouisseurs. 7. (*thế*) faire un smash; smasher.

dập cánh battre des ailes.

dập chết assommer. *Câm đi, không tao đập chết* tais-toi ou je t'assomme.

dập cửa frapper à la porte; taper à la porte.

dập lại riposter; contre-attaquer; rétorquer.

dập lúa battre le riz // **máy đập lúa** batteuse.

dập tan écraser; pulvériser; combattre. *Đập tan quân địch* écraser l'ennemi; *đập tan một lý lẽ* combattre un argument.

dập tràn reversoir.

dập vỡ casser. *Đập vỡ cái cốc* casser un verre.

đất¹ 1. terre; sol; terrain. *Hòn đất* motte de terre; *vứt xuống đất* jeter par terre; *dây đất (diện)* prise de terre; *đất màu mỡ* sol fertile; *đập đất* fouler le sol; *đất bằng phẳng* terrain plat; *đất vôi* terrain calcaire. 2. pays; région; contrée. *Đất xa lạ* pays inconnu; région inconnue // **đất bằng nổi sóng** soudaine perturbation; brusque bouleversement; **đất chẳng chịu trời, trời phải chịu đất** la montagne n'allant pas à Mahomet, Mahomet alla à la montagne; **đất có lệ quê có thói** autres pays autres mœurs; **đất có tuần dân có vận** tout vient à point à qui sait attendre; **đất lệ quê thói** chaque région a ses us et coutumes; **đất thấp trời cao** x cao²; **đất tốt cò đậu** les bonnes terres attirent les gens; **gần đất xa trời** avoir un pied dans la tombe; **hiền như đất** bon comme le pain; **tục ăn đất** géophagie.

đất² carbure (*carbure de calcium*).

đất bãi terrains alluviaux; terre d'alluvions.

đất bồi terre colmatée; terre alluvionnée.

đất cát terre sablonneuse.

đất đai 1. terre; terrain. 2. fonds de terre.

đất đen 1. (*nông, địa*) tchernoziom. 2. (*bóng*) dernière extrémité; situation extrêmement dure. *Đim xuống tận đất đen* pousser (*quelqu'un*) jusqu'à la dernière extrémité.

đất đèn carbure (*carbure de calcium*).

đất đỏ terre rouge.

đất đối không sol-air. *Tên lửa đất đối không* missile sol-air.

đất hiếm (*hóa*) terres rares.

đất hoang terre en friche.

đất hứa terre promise.

đất khách pays étranger // **đất khách quê người** esseulé dans une contrée inconnue.

đất liền terre ferme.

đất màu terre fertile; bonne terre.

đất mùn terreau.

đất nặng terre lourde.

đất nhẹ terre légère.

đất nung terre cuite.

đất nước sol; pays. *Đất nước Việt Nam* sol Vietnamien; *đất nước ta* notre pays; *bảo vệ đất nước* défendre son pays.

đất phong (*sử*) fief.

đất sét 1. terre glaise; terre argileuse. 2. argile.

đất son ocre.

đất sũ kaolin.

đất thánh terre sainte.

đất thịt sol argileux.

đất thó 1. terre argileuse. 2. argile.

đất thực terre propre aux cultures.

đất thuộc *nh* đất thực.

đất vách torchis.

dầu I. 1. où. *Anh đi đâu?* où allez-vous?; *anh muốn tôi đi đâu, tôi sẽ đi đến đấy* j'irai où vous voudrez. 2. partout. *Đâu người ta cũng nói đến việc ấy* partout on en parle. 3. quelque part. *Nhạc vàng đâu đã tiếng nghe gần gần* (*Nguyễn Du*) on entendait des sons de grelots d'or quelque part dans les environs. 4. pas du tout. *Anh đi xi-nê phải không?* - *Đâu!* Tu es allé au cinéma? - Pas du tout. 5. point; pas; rien. *Nó có làm đâu* il n'a point travaillé; *tôi có đến đấy đâu* je n'y suis pas venu; *tôi có thấy gì đâu* je n'ai rien vu // **bắt cữ ở đâu** n'importe où; **đầu ra đấy** ad rem; parfaitement. *Trá lời đầu ra đấy* répondre ad rem; **đầu vào đấy** dans un ordre parfait. *Sắp xếp đầu vào đấy* disposer dans un ordre parfait; **từ đâu** d'où; par où. *Nó từ đâu đến?* d'où vient-il?; *tôi phải bắt đầu từ đâu?* par où devrai-je commencer?

II. (*cn* **dầu như**) il semble que; il paraît que. *Đầu nó đã thi đỗ rồi thì phải* il semble qu'il a été reçu à l'examen.

dầu có point du tout. *Anh ghét nó?* - *Đâu có?* Tu le détestes? - Point du tout.

dầu dấm ne pas oser. *Tôi dầu dấm nói lời ấy* je n'oserais pas dire cete parole.

Đ

dầu đầu partout. *Đầu đầu người ta cũng biết việc ấy* partout on le sait.

dầu đây quelque part de ce côté-ci. *Người ta hát dầu đây* on chante quelque part de ce côté-ci.

dầu đây 1. quelque part de ce côté-là. *Người ta cãi nhau dầu đây* on se querelle quelque part de côté-là. 2. partout. *Đầu đây đều có thứ tự* partout tout est en ordre.

dầu dó nh dầu đây.

dầu màu (cũ) coiffure de guerre.

dầu nào 1. où donc? *Nó dầu nào?* où donc est-il? 2. point du tout. *Mày đã ăn hết kẹo?* - *Đầu nào!* Tu as mangé tous les bonbons? - Point du tout.

dầu như x dầu II.

dầu ta (thân) de quelle région. *Chị ở dầu ta?* vous êtes de quelle région, ma chère.

dầu tá (vch) où donc. *Chồng con dầu tá, tính danh là gì?* (Nguyễn Du) où donc sont le mari et les enfants et quel est leur nom?

dầu xa non loin.

dầu¹ I. 1. tête. 2. bout; extrémité; bec. *Đầu gậy* bout d'une canne; *dầu ngón tay* extrémité du doigt; *dầu ngòi bút* bec d'une plume. 3. commencement; début. *Đầu tháng* commencement du mois. 4. premier. *Đầu lớp* premier de la classe. 5. côté. *Nó đứng ở dầu kia* il se tient de l'autre côté //

dầu bạc răng long avoir la tête chenue et des dents qui se déchaussent; **dầu bù tóc rối** aux cheveux ébouriffés; **dầu chẳng phải phải tai** pâtir des sottises des grands; **dầu cua tai nheo** dans les moindres détails; **dầu đi đuôi lọt** un bon début est la moitié de l'œuvre; **dầu đường xó chợ** (tng) mener une vie errante vagabonde; **dầu râu tóc bạc** (tng) devenir très vieux; **dầu sóng ngọn gió** exposé à bien des dangers; **dầu tát mặt tối** trimer dur; **dầu thừa đuôi thèo** des restes sans aucune valeur; **dầu trâu mặt ngựa** homme de sac et de corde; **dầu trộm đuôi cướp** voleur qui frise le brigandage; **dầu voi đuôi chuột** finir en queue de poisson; **dầu xuôi đuôi lọt** qui bien commence, bien avance; **giấu dầu hổ đuôi** laisser passer le bout de l'oreille; **từ dầu đến chân** de la tête aux pieds; de pied en cap; **từ dầu đến cuối** du commencement à la fin.

II. premier; initial; primordial. *Mối tình dầu* premier amour; *chữ cái dầu* lettre initiale; *lá dầu* (thực) feuille primordiale.

dầu² (kng, id) dầu hàng nt.

dầu bài sujet (d'un exercice) // **sổ ghi dầu bài** cahier de textes.

dầu bếp maître d'hôtel; majordome; maître queux.

dầu bò têtù; entêté; qui a la tête dure; qui a la tête de mule // **dầu bò dầu bướu** très têtù; très entêté.

dầu cánh 1. aileron; fouet de l'aile (d'un oiseau). 2. (bờ) celui qui se place avant un autre joueur.

dầu cầu (quân) tête de pont.

dầu cơ spéculer; jouer; tripoter. *Đầu cơ đường* spéculer sur le sucre; *dầu cơ ngũ cốc* jouer sur les grains; *dầu cơ giá xuống* jouer à la baisse; *dầu cơ giá lên* jouer à la hausse; *dầu cơ thuốc lá* tripoter sur le tabac //

dầu cơ tích trữ spéculer par accumulation de marchandises; **kẻ dầu cơ** spéculateur; **kẻ dầu cơ giá lên** haussier; **kẻ dầu cơ giá xuống** bassier; **sự dầu cơ** spéculation; **tập đoàn dầu cơ** corner; **thủ đoạn dầu cơ** manœuvres spéculatives.

dầu dài (nhân) dolichoséphale.

dầu đàn chef de file; coryphée // **chim dầu đàn** chef de file.

dầu đạn (quân) ogive. *Đầu đạn nguyên tử* ogive atomique.

dầu dăng (xấu) chef de bande.

dầu danh (y) (cn **dầu đinh**) furoncle.

dầu đề 1. sujet. *Đầu đề bài luận* sujet d'une rédaction. 2. titre. *Đầu đề cuốn sách* titre d'un livre.

dầu đinh x dầu danh.

dầu độc empoisonner; intoxiquer.

dầu đơn présenter une demande.

dầu đuôi tenants et aboutissants. *Đầu đuôi sự việc* les tenants et aboutissants d'une affaire.

dầu gà (bờ) celui qui a le droit de jouer le premier après un jeu blanc.

dầu gió endroit exposé au vent. *Đứng dầu gió* se tenir à l'endroit exposé au vent.

dầu giường chevet. *Sách gối đầu giường* livre de chevet.

dầu gối genou // **dầu gối tranh trường nam** des genoux qui tremblent.

dầu hàng se soumettre; se rendre; capituler.

dầu heo (thực) garuga.

dầu hổ (thé) jeu consistant à lancer une baguette dans un vase en bois à long col.

đầu hồi (*krúc*) pignon.

đầu hôm [au] commencement de la nuit.

đầu lâu crâne d'un mort.

đầu lĩnh chef (*de clan...*).

đầu lòng premier-né.

đầu lưỡi du bout de la langue. *Tình bạn đầu lưỡi* amitié du bout de la langue.

đầu máy locomotive.

đầu mấu nœud (*de bambou*).

đầu miệng *nhà ở đầu miệng* qui langue a, à Rome va.

đầu mối 1. origine. *Đầu mối vụ ăn trộm* origine d'un vol. 2. nœud. *Đầu mối xe lửa* nœud ferroviaire.

đầu mùa du début de la saison; de primeur. *Quá đầu mùa* fruits de primeur // *của đầu mùa* les primeurs.

đầu mục (*cũ*) chef de bande.

đầu mút terminaison. *Đầu mút dây thần kinh* terminaison d'un nerf.

đầu não (*bóng*) organe central de la direction; cerveau. *Thủ đô, đầu não của cả nước* la capitale, cerveau du pays.

đầu nậu 1. (*cũ*) chef d'équipe (*de travailleurs*). 2. (*đph*) nh cái đầu dài.

đầu ngắn (*nhân*) brachycéphale.

đầu người tête. *Chia theo đầu người* partage par tête.

đầu nhụy (*thực*) stigmaté.

đầu nước forcément; inévitablement. *Nó sẽ thua đầu nước* il sera vaincu forcément; *trượt đầu nước* échouer inégalement.

đầu óc cerveau; esprit. *Đầu óc hẹp hòi* cerveau étroit; *đầu óc trong suốt* esprit clairvoyant.

đầu ối (*y*) amnios // **nước đầu ối** liquide amniotique; **sự rỉ nước đầu ối** amniorrhée.

đầu phiếu (*cũ*) voter // **phổ thông đầu phiếu** suffrage universel; **quyền đầu phiếu** droit de vote; droit suffrage.

đầu quân (*cũ*) s'engager; s'enrôler.

đầu rau [chacune des trois] mottes de terre cuite sur lesquelles on pose un ustensile de cuisine au feu.

đặt riu (*động*) huppe; huéron // **họ đầu riu** upupidés.

đầu ruồi 1. guidon; mouche. *Ngắm đúng đầu ruồi* viser plein guidon; *đầu ruồi cắm ở mũi kiếm* mouche fixée à la pointe d'un fleuret. 2. (*thực*) reste de style (*sur un fruit*).

đầu sai homme de main.

đầu sỏ chef de bande (*de brigands, de gangsters*) // **đầu sỏ tài chính** ploutocrate.

đầu tàu 1. (*cn đầu máy*) locomotive. 2. (*bóng*) instigateur; promoteur. *Thanh niên phải là đầu tàu trong phong trào cách mạng* les jeunes doivent être les instigateurs du mouvement révolutionnaire.

đầu tay de première création; de première production // **tác phẩm đầu tay** prémices.

đầu têu (*xấu*) mener la danse. *Nó đầu têu trong việc ấy* il mène la danse dans cette affaire.

đầu thai (*tôn*) transmigrer; s'incarner // **sự đầu thai** transmigration; incarnation.

đầu thú se présenter en faisant amende honorable; comparaître pour autodénonciation.

đầu tiên I. primordial; premier. *Quyền đầu tiên của con người* le droit primordial de l'homme; *ngày đầu tiên* le premier jour.

II. d'abord; premièrement. *Đầu tiên tôi phải về nhà* d'abord je dois rentrer à la maison; *đầu tiên phải cảm ơn anh ấy* premièrement il faut le remercier.

đầu tóc chevelure; cheveux. *Đầu tóc rối bù* des cheveux embroussaillés.

đầu trò meneur de jeu; animateur.

đầu tư (*kiế*) investir; engager. *Đầu tư vốn* investir des fonds; engager ses capitaux // **sự đầu tư** investissement.

đầu van valve (*de chambre à air*) // **mũ đầu van** capuchon de valve.

đầu vú 1. mamelon (*chez la femme*). 2. tette (*des animaux*) // **đầu vú già** tétine.

đầu xanh jeune; jeunese.

đầu xũ (*cũ*) premier lauréat d'un concours régional.

đầu xương (*giải*) épiphyse // **viêm đầu xương** épiphysite.

đầu¹ x ghé đầu.

đầu² (*variante phonétique de đầu; utilisée de pair avec đầu*). *Nó đã đi đến tận đầu tận đầu rồi mà mày còn đây* il est déjà bien loin et tu restes encore ici.

đầu thăng (*cũ*) émoluments (*d'un mandarin*).

đầu¹ (*đo, cũ*) boisseau. *Một đầu gạo* un boisseau de riz.

đầu² (*cũ*) mesure de terrassement (*valant à peu près un demi mètre cube*).

dấu³ 1. joindre; relier; réunir. *Đấu hai đầu dây* joindre deux bouts de corde. 2. mélanger. *Đấu hai gói thuốc lá* mélanger deux paquets de tabac // **chung lưng đấu cật** joindre les efforts; unir les efforts.

dấu⁴ 1. jouter; rivaliser. *Đấu giáo* jouter avec des lances; *dấu sức* rivaliser de force. 2. (cũ) lutter en accusant; dénoncer publiquement (les propriétaires terriens, dans la réforme agraire).

dấu ấu (id) se quereller; se disputer. *Cuộc đấu ấu* querelle; dispute; rixe; bagarre; échauffourée.

dấu bò course de taureaux; corrida // **võ sĩ đấu bò** torero.

dấu bóng prendre part à un match de football // **cuộc đấu bóng** match de football.

dấu chọi lutter. *Đấu chọi với thiên nhiên* lutter contre la nature.

dấu dịu se modérer; se tempérer. *Sau một cơn giận, anh ấy đã dịu dịu* après une crise de colère, il s'est modéré; *dấu dịu để bảo đảm đoàn kết* se tempérer pour garantir la solidarité.

dấu đá attaque en rival. *Đấu đá nhau vì địa vị* s'attaquer en rivaux pour convoiter une place.

dấu giá mettre aux enchères; mettre à l'encan; adjuger // **người bán đấu giá** adjudicateur; **người mua đấu giá** adjudicataire; **sự đấu giá** mise aux enchères; mise à l'encan; adjudication.

dấu giao hữu (thể) match amical.

dấu gươm croiser le fer; se battre à l'épée.

dấu khẩu se quereller; s'injurier // **cuộc đấu khẩu** prise de bec; altercation.

dấu kiếm nh đấu gươm.

dấu lí argumenter; échanger des répliques. *Đấu lí với ai* argumenter contre quelqu'un // **sự đấu lí** duel oratoire; joute oratoire.

dấu loại (thể) éliminatoire.

dấu pháp (thể) jeu. *Thay đổi đấu pháp* changer son jeu.

dấu sĩ (sử) gladiateur.

dấu thầu prendre part à une adjudication. *Đấu thầu công trình công cộng* prendre part à une adjudication de travaux publics.

dấu thủ (thể) joueur.

dấu tố (cũ) lutter en accusant.

dấu tranh 1. lutter; guerroyer.

II. lutte. *Đấu tranh giai cấp* lutte des classes; *dấu tranh sinh tồn* lutte pour la vie.

dấu trí rivaliser d'esprit // **cuộc đấu trí** joute d'esprit; combat d'esprit.

dấu trường arène. *Đấu trường chính trị* arène politique.

dấu xảo (cũ) fête foraine; exposition industrielle et agricole.

dậu¹ (thực) (cn đỗ) dolique; haricot; pois // **bộ đậu** légumineuses.

dậu² fromage végétal (de soja).

dậu³ (cn đậu mùa) variole; petite vérole. *Lên đậu* atteint de variole.

dậu⁴ (cn đỗ) réussir à l'examen; être reçu. *Đậu tú tài* être reçu bachelier.

dậu⁵ (cn đỗ) 1. s'arrêter; stopper; stationner; faire halte. *Tàu đậu* le train s'arrête; *ô-tô đậu lại* l'auto stoppe; *đậu lại ở ga* stationner à la gare; *tàu không đậu ở ga* le train ne fait pas halte à la gare. 2. se percher; se jucher; se poser. *Chim đậu trên cành* l'oiseau se perche sur une branche; l'oiseau se juche sur une branche; l'oiseau se pose sur une branche. 3. arriver à plein terme; ne pas avorter. *Những quả cam không đậu* des oranges qui avortent.

dậu⁶ réunir. *Đậu vốn* réunir les fonds.

dậu chiếu (thực) ambrevade.

dậu cô-ve (thực) haricot vert.

dậu dài áo (thực) banette; pois du Brésil.

dậu đen (thực) dolique noir.

dậu đỏ (thực) haricot rouge.

dậu dưa (thực) dolique chinois.

dậu Hà Lan (thực) pois; petit pois.

dậu hũ lait de soja caillé (additionné de sirop).

dậu hương (thực) fève tonka; coumarouna; pois de senteur.

dậu khấu (thực) cardamome.

dậu lão (y) fièvre éruptive.

dậu lăng (thực) lentille.

dậu liên lí (thực) gesse.

dậu mèo (thực) pois pouilleux; mucuna.

dậu mùa (y) variole; petite vérole // **dạng**

dậu mùa varioliforme; **rở đậu mùa** variolé.

dậu nành (thực) (cn đậu tương) soja.

dậu ngự (thực) haricot de Lima; haricot du Cap; pois de sept ans.

dậu phụng (đph) nh đậu phụ.

dậu phụ fromage de soja.

dậu phụ nhự fromage de soja fermenté.

đậu phụng (đph) arachide; pistache de terre; cacahouète.

đậu răng ngựa (thực) féverole.

đậu rựa (thực) pois sabre.

đậu tằm (thực) feve; vesce // **sự ngộ độc đậu tằm** fabisme.

đậu tía (thực) glycine.

đậu trắng (thực) dolique blanc.

đậu tương (thực) (cn **đậu nành**) soja.

đậu ván (thực) dolique d'Égypte; lablab.

đậu vảy (thực) jacksonia.

đậu xanh (thực) haricot mungo.

đây 1. 1. ici. *Lại đây* venez ici; *anh ở đây như ở nhà* vous êtes ici comme chez vous; *xin ông kí vào đây* veuillez signer ici. 2. y. *Tôi đã đến đây, tôi ở lại đây* je suis venu ici, j'y reste. 3. maintenant. *Từ đây* à partir de maintenant; dès ce moment.

II. voici. *Sách anh đây* voici votre livre; *đây là nhà tôi* voici ma maison; *ông đây* monsieur que voici.

III. 1. (thân) je; moi. *Đấy với đây không đây mà buộc (cd)* toi et moi nous sommes liés ensemble; sans aucun lien pourtant; *đây không thêm nói nữa* moi je ne daigne plus parler. 2. ce; ceci. *Đây là một sự sai lầm* c'est une erreur; *đây không phải của nó* ceci n'est pas à lui.

IV. (particule finale pour accentuer le sens; le plus souvent non traduite). *Con ơi, lại mẹ bảo đây!* viens, mon enfant, j'ai à te parler.

đầy đầy x đầy đầy.

đầy đó ça et là; deçà; delà; par-ci, par-là. *Đi dạo đây đó* se promener ça et là; *những người tôi đã gặp đây đó* les gens que j'ai rencontrés deçà, delà; *ông ta đến thăm đây đó* il est venu visiter par-ci, par-là // **nay đây mai đó**, errant. *Bộ lạc nay đây mai đó* tribus errantes.

đây này voici. *Mũ của anh đây này* voici votre chapeau.

đầy plein; comble; chargé; bondé; rempli; bien garni; bien fourni. *Cốc đầy đến miệng* verre plein jusqu'aux bords; *xe buýt đầy khách* l'autobus est comble; *phòng đầy người* salle bondée de monde; *bình đầy* vase rempli; *ví đầy [tiền]* portefeuille bien garni; *bàn đầy [thức ăn]* table bien fournie // **đầy gan** **đầy ruột** dont la bile s'échauffe; bouillonnant de colère; **dong đầy bán với** user de

procédés malhonnêtes (en parlant d'un commerçant).

đầy áp plein jusqu'aux bords; plein à ras bord; plein à craquer; plein comme un œuf; bondé. *Bát nước đầy áp* bol d'eau plein jusqu'aux bords; *xe đầy áp hành khách* voiture bondée de voyageurs.

đầy ập nh đầy ập.

đầy bụng lourdeur de l'estomac due à une dyspepsie.

đầy cũ (cũ) qui a atteint le septième jour (en parlant d'un nouveau-né); qui a atteint le neuvième jour (en parlant d'une nouveauté).

đầy đầy (cv **đầy rẫy**) regorger de. *Chợ đầy đầy hàng hóa* marché qui regorge de marchandises.

đầy đặn 1. bien plein. *Thùng dầu đầy đặn* touque de pétrole bien pleine. 2. aux traits réguliers. *Mặt đầy đặn* visage aux traits réguliers. 3. généreux. *Cách ăn ở đầy đặn* manière de se conduire généreuse.

đầy đầy x đầy.

đầy đủ 1. 1. complet. *Một bộ đồ ăn đầy đủ* service de table complet. 2. aisé. *Cuộc sống đầy đủ* vie aisée.

II. 1. au complet; entièrement; en entier; intégralement. *Người trong gia đình hợp đầy đủ* les membres de la famille se sont réunis au complet; *vốn nộp đầy đủ* capital entièrement versé; *trả đầy đủ* payer en entier; *hoàn lại đầy đủ nợ* rembourser intégralement ses dettes. 2. dans l'aisance. *Sống đầy đủ* vivre dans l'aisance.

đầy hơi (y) flatulent. *Chứng khó tiêu đầy hơi* dyspepsie flatulente // **sự đầy hơi** flatulence; flatuosité.

đầy năm qui a atteint tout juste un an (en parlant d'un bébé).

đầy ới exister en grande abondance. *Cá đầy ới ở chợ* les poissons existent en grande abondance dans le marché.

đầy ới nh đầy ới.

đầy phè plein jusqu'au bord; archicomble.

đầy rẫy x đầy đầy.

đầy ruột être fâché // **đầy gan đầy ruột** (sents plus fort).

đầy tháng qui a atteint un mois (en parlant d'un bébé).

đầy tớ x đầy tớ.

đầy tràn plein à ras bord; archicomble.

dẩy tuổi tôi qui a atteint tout juste un an (*en parlant d'un bébé*).

dẩy ư saturé. *Chợ đẩy ư cá* marché saturé de poissons.

dẩy pousser; repousser; propulser; précipiter. *Đẩy xe bò* pousser une charrette; *dùng chân đẩy cái ghế ra* repousser une chaise du pied; *đẩy một tên lửa* propulser un missile; *đẩy bạn xuống ao* précipiter son camarade dans l'étang // **lực đẩy** (*lực*) force répulsive; poussée; **sự đẩy** (*lực*) propulsion.

dẩy đưa nh đưa đẩy.

dẩy lui repousser; bouter; rejeter. *Đẩy lui quân địch* repousser l'ennemi; bouter l'ennemi; rejeter l'ennemi.

dẩy lui nh đẩy lui.

dẩy mạnh promouvoir; faire avancer; pousser. *Đẩy mạnh sự nghiên cứu khoa học* promouvoir la recherche scientifique; *đẩy mạnh công việc* faire avancer un travail; *đẩy mạnh công trình thủy lợi* pousser les travaux hydrauliques.

dẩy 1. prendre de l'embonpoint // **dẩy dẩy** (*redoublement; sens atténué*).

II. plein; entier. *Đẩy túi* poche pleine; *đẩy tháng* mois entier; *đẩy năm* année entière.

III. (*thực*) à satiété; abondamment. *Chén đẩy* bouffer à satiété; *uống đẩy năm* boire abondamment.

dẩy đà dodu; rondouillard; grassouillet.

dẩy giấc d'un bon somme; d'un sommeil profond. *Ngủ đẩy giấc* dormir d'un bon somme; dormir d'un sommeil profond.

dẩy mắt nh đẩy giấc.

dẩy sức de tous ses efforts; de toutes ses forces. *Làm đẩy sức* travailler de tous ses efforts; travailler de toutes ses forces.

dẩy túi ramasser de l'argent et se remplir les poches.

dẩy 1. 1. là. *Anh ngồi đẩy* asseyez-vous là; *ai đẩy?* qui est là? 2. lors. *Từ đẩy* depuis lors; depuis ce moment-là.

II. voilà. *Anh ấy đẩy* le voilà; *đẩy! đã bảo mà* voilà! je vous l'ai dit.

III. (*thân*) tu; toi. *Đẩy mà đi, đẩy cũng đi cùng* si tu y vas, j'irai avec toi.

IV. (*particule finale pour accentuer le sens; le plus souvent non traduite*). *Liệu hồn đẩy!* attention à toi!

đẩy¹ couvrir; rabattre le couvercle; boucher. *Đẩy nôi* couvrir un marmite; rabattre

le couvercle de la marmite; *đẩy cái phích lại* bouchez le thermos // **đẩy mồm đẩy miệng** garder le silence; être discret.

đẩy² à la place. *Trả nợ đẩy cho em* régler la dette à ma place.

đẩy diêm bien couvrir. *Đẩy diêm thức ăn* bien couvrir les aliments.

đe¹ enclume. *Trên đe dưới búa* (*tng*) entre l'enclume et le marteau.

đe² 1. donner un avertissement. *Bố đe con* le père donne un avertissement à son enfants.

2. menacer. *Nó đe đánh con tôi* il menace de frapper mon enfant // **chưa dỡ ông nghề đã** **đe hàng tổng** vendre la peau de l'ours.

đe dọa menacer; intimider. *Nó gào đe dọa tôi* il m'a menacé de son couteau; *bọn chúng không thể đe dọa ta* ils ne peuvent pas nous intimider // **mỗi đe dọa** menace; spectre. *Mỗi đe dọa chiến tranh* menace de guerre; spectre de la guerre.

đe loi (*vch*) menacer; intimider. *Vợ trẻ trung lắm kẻ đe loi* sa jeune femme est menacée par bien des gens.

đe net donner un avertissement (*aux enfants*).

đe¹ 1. appuyer; presser; peser sur. *Đề tay lên* appuyer de sa main sur; *đe giấy* presser les papiers; *bao gạo đề lên vai* sac de riz qui pèse sur les épaules. 2. chevaucher. *Ngồi đề lên nhau* tuiles qui se chevauchent. 3. *in đề lên; viết đề lên* surcharger // **đe đầu cúi cổ** opprimer; **lấy thịt đe người** user de sa force pour opprimer les autres.

đe² 1. s'orienter. *Xăm xăm đề nẻo* Lam Kiều lảo đảo (Nguyễn Du) lestement il s'orienta vers Lamkiêu pour y parvenir. 2. profiter de; saisir l'occasion. *Đề lúc bạn đi vắng* profiter de l'absence de son ami.

đe bẹp écraser. *Đề bẹp quân địch* écraser l'ennemi.

đe chừng par conjecture; par supposition. *Nói đề chừng* parler par conjecture.

đe ép opprimer. *Đề ép kẻ dưới* opprimer les inférieurs.

đe nát écraser. *Đề nát con sâu* écraser un insecte.

đe nặng peser sur; accabler; opprimer. *Trách nhiệm đề nặng lên chúng ta* responsabilité qui pèse sur nous; *bị thuế má đề nặng* être accablé d'impôts; *nỗi kinh hoàng đề nặng lên anh ta* angoisse qui l'oppressait.

dè nèn opprimer; brimer.

dè tỉnh sonder le cœur. *Tiểu thu chạm mặt dè tỉnh hỏi tra* (Nguyễn Du) la dame prit contact avec elle et l'interrogea pour sonder son cœur.

dẻ 1. 1. accoucher; mettre au monde; enfanter (en parlant d'une femme); mettre bas (en parlant d'un animal); pondre (en parlant d'un oiseau); véler (en parlant d'une vache); pouliner (en parlant d'une jument); frayer (en parlant des poissons)... 2. naître; être né; venir au monde; voir le jour. *Tôi dẻ năm 1930* je suis né en 1930. 3. produire; engendrer. *Tiền cho vay dẻ lãi* l'argent prêté produit des intérêts.

II. propre. *Cha dẻ* propre père; *con dẻ* propre enfant (par opposition à cha nuôi; con nuôi).

III. (dẻ) mère; maman. *Dẻ cháu dẻ?* où est ta mère?; *dẻ ơi con dẻ* maman, j'ai faim.

dẻ con (sinh) vivipare.

dẻ dẻ (thẻ) procréer. *Cô ta yếu lắm, không thể dẻ dẻ được* elle est très faible, il lui est impossible de procréer.

dẻ hoang né hors mariage; bâtard. *Con dẻ hoang* enfant né hors mariage; enfant bâtard.

dẻ khó (y) dystocique. *Sự dẻ khó* accouchement dystocique; dystocie.

dẻ ngược se présenter par le siège. *Trẻ dẻ ngược* enfant qui se présente par le siège // **sự dẻ ngược** présentation de siège.

dẻ nhánh (thực; nông) taller.

dẻ non 1. accoucher avant terme // **sự dẻ non** accouchement avant terme; accouchement prématuré.

II. (động) hardé. *Trứng dẻ non* œuf hardé.

dẻ rơi accoucher en cours de route.

dẻ trứng (sinh) ovipare.

dẻ trứng thai (sinh) ovovivipare.

dẻ x cá dẻ.

dem porter; apporter; emporter; transporter; emmener. *Dem thực phẩm ra chợ* porter des denrées au marché; *dem sách ấy cho tôi* apportez-moi ce livre; *dem hết sự hăng say vào công việc* apporter toute son ardeur au travail; *dem va-li đi* emporte sa valise; *tàu dem hàng ra ngoài quốc* bateau qui transporte des marchandises à l'étranger; *dem con đi dạo* emmener ses enfants en promenade // **dem chuông đi đám nước người** faire valoir ses talents en pays étranger; **dem con bỏ chợ** abandonner quelqu'un à moitié chemin.

dem đầu (cũ) venir implorer humblement. *Dem đầu đến xin một ân huệ* venir implorer humblement une grâce.

dem lòng être porté à. *Dem lòng yêu đương* être porté à aimer.

dem sang (kẻ) reporter // **khẩu dem sang** report.

dem thân (vch) s'exposer. *Dem thân cho thiên hạ chê cười* s'exposer à la risée du public.

dem theo 1. promener; emmener; trôler. 2. porter avec soi; emporter. *Dem theo giấy tờ cần thiết* porter avec soi les papiers nécessaires.

dem về rapporter; ramener.

dềm dẹp x dẻp.

den 1. noir; charbonné. *Màu đen* couleur noire; *chợ đen* marché noir; *quý đen* caisse noire; *bộ lông đen* plumage charbonné. 2. malchanceux; guignard. *Kẻ đánh bạc đen* un joueur guignard. 3. (ngôn) propre. *Nghĩa đen* sens propre // **den den** (redoublement; sens atténué) noirâtre; **nốt đen** (nhạc) noire.

den bạc ingrat. *Con người den bạc* personne ingrate; *ăn ở den bạc* se conduire d'une manière ingrate.

den den x đen.

den dẻt¹ x dẻt¹.

den dẻt² x dẻt².

den đỏ nh đỏ đen.

den dẻ 1. malchanceux; guignard. 2. noir. *Mặt mũi den dẻ* visage noir.

den giòn dont le teint basané est pourtant gracieux.

den kít tout noir. *Trời đen kít* le ciel est tout noir.

den nghít très compact. *Đám đông đen kít* foule très compacte.

den ngòm très sombre; très obscur. *Đêm đen ngòm* nuit très sombre; *hang đen ngòm* grotte très obscure.

den nhánh d'un noir brillant.

den nhẻm noirci et barbouillé. *Bàn tay đen nhẻm* main noircie et barbouillée.

den sạm bistré. *Da đen sạm* teint bistré.

den sì trop noir. *Mặt đen sì* visage trop noir.

den sít trop sombre. *Mây đen sít* nuage trop sombre.

den thui noir comme du charbon // **den thui đen thui** nh đèn thui (*sens accentué*) très très noir.

den tối 1. obscur; noir. *Căn phòng đèn tối* salle obscure; *đêm đen tối* nuit noire; *tư tưởng đen tối* idées noires. 2. sombre. *Tương lai đen tối* sombre avenir. 3. ténébreux. *Ý đồ đen tối* dessein ténébreux.

den trũi d'un noir foncé. *Nước da đen trũi* teint d'un noir foncé.

đèn 1. lampe. *Đèn dầu hóa* lampe à pétrole. 2. feu. *Đèn ô-tô* les feux d'une automobile //

đèn nhà ai nấy rạng chacun sait où le soulier le blesse; **nói có ngọn đèn** avec la main sur la conscience; **tắt đèn nhà ngói như nhà tranh** la nuit tous les chats sont gris.

đèn ba cực (*li*) lampe triode.

đèn ba dây lampe à pétrole suspendue.

đèn báo lampe-tempête; lanterne-tempête.

đèn báo voyant. *Đèn báo cọc tiêu (hải)* voyant de balise.

đèn bấm (*cn đèn pin*) torche électrique.

đèn biển (*cn hải đăng*) phare.

đèn cây lampe à pied (*à pétrole*).

đèn cây (*đph*) bougie.

đèn chiếu lanterne de projection; diascopie.

đèn chớp (*ánh*) flash.

đèn chùm lustre; girandole.

đèn cồn lampe à alcool; réchaud à alcool.

đèn cốt phare code; code.

đèn cù (*cn đèn kéo quân*) lanterne à ombres mobiles.

đèn dầu 1. lampe à huile. 2. lampe à pétrole.

đèn đất lampe à acétylène.

đèn điện lampe électrique; lampe à incandescence // **đèn điện xe đạp** dynamophare.

đèn đỏ feu rouge.

đèn dóm éclairage.

đèn đuốc nh đèn đóm.

đèn giờ x đèn trời.

đèn hiệu fanal. *Đèn hiệu đầu máy xe lửa* fanal de locomotive.

đèn hoa kì petite lampe à pétrole.

đèn huỳnh quang lampe fluorescente; tube fluorescent.

đèn kéo quân (*cn đèn cù*) lanterne à ombres mobiles.

đèn khí (*đph*) lampe électrique.

đèn ló esconce.

đèn lồng falot; lanterne.

đèn lửa éclairage.

đèn măng-sông lampe à manchon.

đèn mui plafonnier. *Đèn mui ô-tô* plafonnier d'un automobile.

đèn nê-ông lampe au néon.

đèn ngủ veilleuse.

đèn nhang lampe et encens (*emblème des cérémonies de culte*); culte.

đèn nháy feu clignotant; clignotant.

đèn ống tube au néon.

đèn pha phare. *Đèn pha ô-tô* phare d'automobile.

đèn pin (*cn đèn bấm*) torche électrique.

đèn rọi photophore. *Đèn rọi của thợ mỏ* photophore de mineur.

đèn sách études. *Công đèn sách* efforts dans les études.

đèn trần plafonnier (*fixé au plafond*).

đèn treo (*cũ*) lampe à huile suspendue.

đèn trời (*cn đèn giờ*) (*kng, cũ*) clairvoyance (*des autorités supérieures*). *Xin đèn trời soi xét* je m'en remets à votre clairvoyance pour éclairer l'affaire.

đèn vách applique.

đèn vô tuyến lampe de TSF; lampe de radio.

đèn xanh feu vert // **bật đèn xanh** donner le feu vert à.

đèn xếp lanterne vénitienne; lampion.

đèn xì chalumeau.

đen rachitique (*en parlant d'un enfant*).

đen sữa (*y*) muguet.

deo 1. porter (*suspendu à*). *Đeo khuyên* porter des boucles d'oreilles; *đeo huân chương* porter une décoration. 2. s'agripper; s'attacher. *Em bé cù đeo mẹ* le bébé s'agrippe à sa mère; *nó cù đeo mãi cô nhân tình* il s'attache toujours à sa maîtresse.

deo dai témoigner de l'attachement. *Trông nàng chàng cũng ra tình đeo dai* (Nguyễn Du) à sa vue, il fit également mine de témoigner de l'attachement.

deo đẳng 1. poursuivre. *Đeo đẳng một mối tình* poursuivre un amour. 2. persister à garder. *Xót lòng đeo đẳng bấy lâu một lời* (Nguyễn Du) je souffre d'avoir persisté à garder ma parole depuis si longtemps.

deo đuổi poursuivre. *Bất kì bao giờ, bất kì ở đâu tôi cũng chỉ deo đuổi một mục đích là làm cho ích quốc lợi dân (Hồ Chí Minh)* n'importe quand, n'importe où je ne poursuis qu'un but, c'est de faire le bien de mon pays et de mon peuple.

đèo¹ (địa) col; trouée; défilé; gorge. *Đèo Hải Vân* col des Nuages // **trèo đèo lội suối** faire un voyage pénible.

đèo² 1. porter en surcharge. *Va-li đã nặng mà anh ấy còn deo thêm gạo* sa valise est déjà lourde et pourtant il porte en surcharge du riz. 2. porter sur sa bicyclette (*sa moto*). *Chị ấy deo con đi làm* en se rendant au travail elle porte son enfant sur sa bicyclette. 3. ajouter. *Nó hay deo một tiếng tục vào lời nói* il ajoute souvent un mot grossier à sa parole.

đèo bồng 1. prendre en charge; s'encombrer. *Đèo bồng lắm việc* prendre en charge beaucoup de travail; *deo bồng một đàn con* s'encombrer d'une ribambelle d'enfants. 2. s'attacher. *Đôi ta chút nghĩa deo bồng (Nguyễn Du)* nous deux, nous nous sommes attachés d'amour.

đeo đeo suivre de près; ne pas lâcher. *Đưa bé đeo đeo theo mẹ* l'enfant suit de près sa mère; l'enfant ne lâche pas sa mère.

đeo hàng porte-bagages.

đẽo 1. ravalier (*en épaisseur*); tailler; appareiller. *Đẽo tấm ván* ravalier une planche (*en épaisseur*); *đẽo khối đá* tailler un bloc de pierre; appareiller un bloc de pierre. 2. (xấu) soutirer. *Nó deo tiền của mẹ nó* il soutire de l'argent à sa mère.

đẽo gọt ciseler. *Đẽo gọt câu thơ* ciseler ses vers.

đẽo khoét (xấu) extorquer. *Quan lại đẽo khoét nông dân* les mandarins extorquaient les paysans // **sự đẽo khoét** exaction; extorsion; malversation.

đẽo mỏng (lì) démaigrir. *Đẽo mỏng cái xà* démaigrir une poutre.

đéo (tục) 1. coïter; copuler; fornicuer.

II. ne point. *Tao deo sợ* je ne crains point.

đẹp beau; joli; charmant; (thgt) chou. *Hoa đẹp* belle fleur; *người phụ nữ đẹp* une jolie femme; *cái áo dài đẹp* une charmante robe; *chị ấy đẹp làm sao!* ce qu'elle est chou! // **cái nét đánh chết cái đẹp** bonté passe beauté; **đẹp người đẹp nét** beau de corps et de caractère; **dẽm đẹp** (redoublement; sens atténué) assez beau; assez joli; **đẹp như sao băng** beau

comme un astre; beau comme le jour; **người đẹp** la belle; **người đẹp vì lụa** la belle plume fait le bel oiseau; l'habit fait l'homme; **vợ đẹp con khôn** femme jolie et enfants sages; famille heureuse.

đẹp dạ content. *Để cho cha mẹ được đẹp dạ* pour que les parents soient contents.

đẹp duyên se marier avec. *Đẹp duyên với một cô giáo* se marier avec une institutrice.

đẹp đẽ 1. beau; joli. *Ngôi nhà đẹp đẽ* belle maison; *phòng khách đẹp đẽ* joli salon. 2. convenable. *Sự thu xếp đẹp đẽ* un arrangement convenable.

đẹp đôi former un beau couple; être un couple bien assorti.

đẹp lão vieux mais encore vert.

đẹp lòng content. *Làm đẹp lòng thầy* rendre son maître content.

đẹp mã qui n'a que l'apparence.

đẹp mắt agréable à voir.

đẹp mặt faire honneur à. *Đẹp mặt mẹ cha* faire honneur à ses parents // **đẹp mặt nhì (mía)** c'est du joli!

đẹp trai beau gosse.

đẹp ý content. *Để cho cha mẹ được đẹp ý* pour que les parents soient contents.

đét¹ sec; desséché // **đen đét** maigre et sec; efflanqué.

đét² I. claquement (*de fouet*) // **đen đét** (redoublement; avec nuance de répétition) claquements répétés (*de fouet*).

II. (thgt) donner un coup de fouet (*de verge*).

đét dít fesser; donner une fessée.

đet¹ frapper avec quelques cartes à jouer. *Đet mũi* frapper le nez avec quelques cartes à jouer.

đet² (đph) rabougri; rachitique. *Cây đet* plante rabougrie; *người đet* homme rachitique.

đé¹ dé. *Đé khâu* dé à coudre.

đé² digue. *Đé sông* digue fluviale // **dê chấn sóng** brise-lames; estacade; jetée; môle.

dê bối x bối.

dê diều travaux d'endiguement.

dê hạ (cũ) vil; bas. *Kẻ nịnh thần dê hạ* vil courtisan; *tâm hồn dê hạ* âme basse.

dê hèn vil; bas; abject.

dê mặt ignoble; infâme; abominable; odieux.

dê mê passionné; grisé.

dê nhục honteux; qui vit dans l'opprobre.

dê phụ contre-digue.

dê quai batardeau.

dê tiện vil; ignoble; dégradant.

dê¹ (thực) figuier des pagodes.

dê² sujet. *Độc kĩ dê* bien lire le sujet.

dê³ (cũ) 1. dê lại nt. 2. dê đốc nt.

dê⁴ x số dê.

dê⁵ écrire; inscrire. *Đề ra một bài thơ lên tường* écrire un poème sur le mur; *dề một bài bia trên mộ* inscrire une épitaphe sur une tombe.

dê⁶ proposer; soulever. *Đề ra một giải pháp* proposer une solution; *dề ra một vấn đề* soulever une question.

dê án projet.

dê bài (đph) sujet (d'un exercice).

dê bạt promouvoir. *Được đề bạt làm giám đốc* être promu directeur.

dê binh (cũ) conduire une armée à la guerre.

dê cao 1. élever; apprécier hautement; estimer grandement. *Đề cao các anh hùng* élever les héros. 2. rehausser; redoubler. *Đề cao cảnh giác* redoubler de vigilance // **tự đề cao** avoir une trop haute opinion de soi-même; faire état de son importance.

dê cập aborder. *Đề cập đến một vấn đề* aborder une question.

dê chủ (cũ) mettre le nom du mort sur une tablette (*déposée sur l'autel*).

dê cử proposer; présenter (un candidat...).

dê cương 1. plan. *Đề cương bài giảng* plan de la leçon. 2. programme. *Đề cương chính trị* programme politique. 3. esquisse. *Đề cương một nhạc kịch* esquisse d'un opéra.

dê dẫn (cũ) d'introduction; de présentation.

dê dụ (văn) synecdoque.

dê đặt présenter (à un supérieur). *Đề đặt nguyện vọng* présenter ses vœux.

dê đốc (cũ) commandant des troupes de province.

dê hình (cũ) hội đồng đề hình commission criminelle.

dê huê vivre uni; vivre dans la concorde; vivre en bonne entente. *Gia đình đề huê* famille vivant unie; famille qui vit dans la concorde.

dê kháng x để kháng.

dê khởi prendre l'initiative de; soulever. *Đề khởi việc soạn bộ bách khoa* prendre l'initiative de la rédaction d'une encyclopédie; *dề khởi một vấn đề* soulever une question.

dê lại (cũ) chef de bureau (dans l'administration d'un district).

dê lao (cũ) prison.

dê mục titre (d'un article, d'un chapitre, d'un discours...) rubrique.

dê nghị I. proposer; faire une motion; offrir de. *Đề nghị khen thưởng* proposer une récompense; *dề nghị cải cách* faire une motion de réforme; *dề nghị làm giúp việc gì cho ai* offrir à quelqu'un de faire quelque chose.

II. proposition.

dê phòng prendre des précautions; prendre garde; se précautionner. *Đề phòng bệnh dịch* prendre des précautions contre l'épidémie; *dề phòng chó dữ* prendre garde aux chiens méchants.

dê tài sujet; thème.

dê tặng dédicacer; dédier.

dê từ épigraphe. *Quyển sách ấy lấy một câu của chủ tịch Hồ Chí Minh làm đề từ* ce livre porte en épigraphe une parole du président Hồ Chí Minh.

dê tựa préfacier // **người đề tựa** préfacier.

dê vinh faire un poème en l'honneur d'un site.

dê xuất avancer; proposer. *Đề xuất một giải pháp* avancer une solution; *dề xuất một ý kiến* proposer un avis.

dê xứng prendre l'initiative. *Đề xứng làm một việc gì* prendre l'initiative de faire quelque chose // **người đề xứng** promoteur.

dê I. 1. mettre; placer; poser; (thgt) fourrer; loger. *Đề quyển sách trên bàn* mettre un livre sur la table; *dề tay lên bàn* poser la main sur la table; *không biết tôi đã đề bút máy ở đâu* je ne sais où j'ai fourré mon stylo; *nó không biết đề sách vào chỗ nào nữa* il ne sait où loger ses livres. 2. laisser. *Đề ô ở nhà* laisser son parapluie à la maison; *dề gia tài cho một người cháu họ* laisser sa fortune à un neveu; *dề việc đó đến mai* laissons cela pour demain; *dề một miếng bánh ngọt cho em* laisser un morceau de gâteau à son petit frère; *dề anh ấy nói* le laisser parler; *dề rơi cái cốc* laisser tomber un verre. 3. céder. *Anh đề cho tôi cái mũ này* cédez-moi ce chapeau. 4. porter. *Đề*

tang porter le deuil // **có của ăn của để** avoir de quoi se nourrir et de quoi laisser de côté.

II. pour; afin de; en vue de; pour que; afin que. **Để làm gì** pour quoi faire; **để đạt kết quả** afin de réussir; **để đạt tới đó** en vue d'y parvenir; **để tôi có thể làm việc** pour que je puisse travailler; **để nó có được điểm cao** afin qu'il ait de bonnes notes.

để bụng garder pour soi; ne pas montrer. **Giận để bụng** ne pas montrer sa colère.

để cách espacer.

để ché¹ (đph) porter le deuil.

để ché² (cũ) boycotter.

để cho pour que; afin que. **Mở cửa để cho có gió** ouvrir la porte pour qu'il y ait du vent.

để của 1. léguer ses biens; faire un legs. **Để của cho con** léguer ses biens à ses enfants. 2. (cũ) enterrer secrètement ses biens. **Tìm thấy chỗ để của** trouver l'endroit où l'on enterrait secrètement ses biens.

để dạ garder dans son cœur.

để dành 1. laisser de côté; économiser. **Để dành ít tiền** laisser de côté quelque argent; **để dành sức lực** économiser ses forces. 2. réserver pour quelqu'un. **Để dành một phần cho người em** réserver une part pour son petit frère.

để đất (cũ) chercher un terrain pour la sépulture de l'un des siens (*du point de vue de la géomancie*).

để đống (xấu) accumuler; entasser. **Để đống giấy má** accumuler des papiers; **để đống hàng hóa** entasser des marchandises.

để giống laisser comme semences. **Để giống hạt ngô** laisser comme semences des graines de maïs.

để hở laisser à découvert; découvrir. **Áo để hở lưng** robe qui découvre le dos; **để hở ý định** découvrir son intention.

để kháng (cn **để kháng**) résister // **ở để kháng** poche de résistance.

để không vide; inoccupé. **Nhà để không** maison vide.

để lại 1. céder. **Để lại một mảnh đất** céder un terrain. 2. léguer. **Để lại một gia tài** léguer une fortune. 3. remettre; remplacer; reposer. **Để lại chỗ cũ** remettre à son ancienne place.

để lòng garder dans son cœur.

để lộ révéler; découvrir. **Để lộ ý đồ** révéler ses desseins; **để lộ bí mật của mình** découvrir son secret.

để mà pour; afin de; en vue de; de manière à.

để mả (cũ) nh để đất.

để mặc 1. ne pas s'occuper de. **Để mặc con cái** ne pas s'occuper de ses enfants. 2. laisser les mains libres à. **Để mặc người chồng** laisser les mains libres au mari.

để mắt avoir l'œil sur.

để mắt perdre. **Để mắt thì giờ** perdre du temps; **không để mắt một phút** sans perdre une minute.

để phần réserver une part à. **Để phần thức ăn cho người đi vắng** réserver une part des aliments à un absent.

để râu laisser pousser sa barbe (*ses moustaches*).

để tang porter le deuil.

để tâm s'occuper de; se soucier de. **Để tâm đến công việc** s'occuper de son travail; **để tâm đến người khác** se soucier des autres.

để tiếng laisser sa réputation. **Để tiếng thơm** laisser une bonne réputation.

để tỏ en signe de. **Để tỏ lòng biết ơn** en signe de reconnaissance.

để tóc laisser pousser ses cheveux; ne pas couper ses cheveux.

để tội différer une punition. **Liệu hồn! tao còn để tội cho mày**, **đấy** attention! je ne fais que différer ta punition.

để trần découvrir; nu. **Đầu để trần** tête découverte; tête nue.

để trống 1. laisser vacant. **Để trống một ghế** laisser vacant un siège. 2. laisser en blanc. **Để trống tên** laisser en blanc le nom.

để trở nh để tang.

để vạ faire endosser une responsabilité à (*quelqu'un*).

để vợ (đph) divorcer d'avec sa femme.

để ý 1. faire attention à. **Để ý đến chính tả** faire attention à l'orthographe. 2. s'occuper de. **Để ý đến con cái** s'occuper de ses enfants.

để yên laisser tranquille.

để (cũ) concorde fraternelle.

để¹ 1. piédestal; piédouche; socle; culot; embase. **Để bức tượng** piédestal d'une statue; **để bình** piédouche d'un vase; **để đồng hồ** socle d'une pendule; **để đèn** culot de lampe; **để đe** embase d'une enclume. 2. semelle. **Để giày** semelle de soulier.

đế² (cũ) empereur. *Xung đế* se proclamer empereur.

đế³ introduire une parole (*plaisante ou ironique*). *Nó hay đế vào câu chuyện của người khác* il a l'habitude d'ajouter une parole dans la conversation des autres.

đế chế (cũ) régime impérial.

đế chính (cũ) gouvernement impérial.

đế đô (cn **đế kinh**) capitale d'un empire.

đế hiệu (cũ) nom du règne d'un empereur.

đế hoa (thực) réceptacle.

đế kinh x đế đô.

đế nghiệp œuvre impériale.

đế quốc empire. *Đế quốc La Mã* empire romain // **chủ nghĩa đế quốc** impérialisme.

đế quốc chủ nghĩa impérialisme.

đế vị (cũ) dignité impériale.

đế vương I. prince. *Bọn đế vương* les princes.

II. princier. *Cuộc sống đế vương* vie princière; *sống đế vương* vivre de façon princière; vivre princièrement.

đệ¹ (cũ) I. petit frère.

II. (trtr) je; moi (*quand on s'adressait modestement à une personne de son rang*). *Xin quý huynh đến trước, đệ sẽ đến sau* je vous prie d'y venir avant, je viendrai après.

đệ² présenter; adresser (*à un supérieur*). *Đệ đơn* présenter sa demande; *đệ lên thú trưởng* adresser (*sa demande...*) au chef.

đệ³ (particule désignant le degré; le rang; l'ordre...). *Đệ nhất* premier; *đệ nhị* deuxième; *đệ tam* troisième; *đệ nhất quốc tế* première internationale; *đệ nhị quốc tế* deuxième internationale; *đệ tam quốc tế* troisième internationale.

đệ quy récursif.

đệ trình soumettre. *Đệ trình một dự án* soumettre un projet.

đệ tử (cũ) 1. élève; disciple. 2. (tôn) adepte.

đếch (tục) ne pas. *Đếch làm* ne pas faire.

đếch càn (tục) s'en ficher, s'en foutre; s'en torcher.

đêm nuit. *Ngày và đêm* le jour et la nuit; *suốt đêm* toute la nuit // **đi đêm có ngày gặp ma** tant va la cruche à l'eau [qu'à la fin elle casse]; **thức lâu mới biết đêm dài** plus on vit avec quelqu'un un plus on connaît son caractère; en veillant longtemps, on sait que la nuit est longue.

đêm hôm la nuit; tard dans la nuit.

đêm khuya nuit avancée.

đêm ngày jour et nuit. *Đêm ngày lo lắng* s'inquiéter jour et nuit.

đêm tối nuit noire.

đêm trắng nuit blanche.

đêm trường [pendant la] longue nuit.

đếm compter; dénombrer; faire le compte.

Đếm đến mười compter jusqu'à dix; *đếm phiếu bầu* faire le compte des suffrages exprimés // **đếm không xuể** incomptable; incalculable; **thật thà như đếm** d'une sincérité absolue; d'une honnêteté scrupuleuse.

đếm chác (xấu) perdre son temps à compter.

đếm xia tenir compte (*souvent employé en tournure négative*). *Nó có đếm xia đến ai đâu* il ne tient compte de personne.

đệm¹ matelas. *Đệm rơm* matelas de paille.

đệm² 1. caler. *Đệm chân ghế* caler le pied d'une chaise. 2. intercaler. *Đệm rơm vào giữa các cột* intercaler de la paille entre les verres. 3. (nhạc) accompagner. *Đệm đàn pi-a-nô* accompagner du piano.

II. tampon. *Dung dịch đệm (hóa)* solution tampon; *nước đệm (chính)* pays tampon.

đệm đàn (nhạc) accompagner d'un instrument à cordes.

đệm thúy (vch, cũ) matelas de plumes.

đền¹ temple. *Đền hai Bà Trưng* temple des Sœurs Trưng // **đền thờ danh nhân** panthéon.

đền² compenser; dédommager.

đền bồi payer sa dette de reconnaissance. *Đền bồi công ơn cha mẹ* payer sa dette de reconnaissance envers ses parents pour leurs bienfaits.

đền bù dédommager; compenser; réparer.

đền chùa temple et pagode.

đền dài temple (*consacré au culte des rois morts*). *Đền dài và cung điện ở Huế* les temples et les palais royaux à Huế.

đền đáp revaloir; payer sa dette de reconnaissance. *Tôi sẽ xin đền đáp lại anh* je vous le revaudrai; *đền đáp công ơn cha mẹ* payer sa dette de reconnaissance envers ses parents pour leurs bienfaits.

đền mạng expier son crime; payer de sa vie. *Tên giết người đã phải đền mạng* l'assassin a dû expier son crime.

đến nghi (*vch, cũ*) s'acquitter d'une obligation morale.

đến ơn acquitter sa dette de reconnaissance.

đền rồng (*cũ*) palais royal.

đền tội expier son crime; purger sa peine.

đến 1. arriver; venir; parvenir; se transporter sur. *Tàu đã đến* le train est arrivé; *đến trường* venir à l'école; *chúng tôi đến một cái đèo* nous parvenons à un col; *công an đã đến tận nơi* la police s'est transportée sur les lieux // **đến chặm gặm xương** (*tng*) qui ne vient à l'heure dîne par cœur; **đến đầu hay dó** vogue la galère.

II. 1. à; pour; vers; sur. *Từ Hà Nội đến Huế* de Hanôï à Huê; *nghe đến mẹ* penser à sa mère; *đến lượt anh* à votre tour; *đến bao giờ* pour quand; *bước đầu đến chân lí* le premier pas vers la vérité; *có ảnh hưởng đến* avoir de l'influence sur. 2. jusque; même. *Từ trên cao đến dưới thấp* du haut jusqu'en bas; *anh ấy đưa tôi đến tận nhà* il m'accompagne jusque chez moi; *đến người khỏe mạnh cũng không chịu được mùi đó* même l'homme robuste ne peut pas supporter cette odeur // **đến đầu đến dũa**; **đến nơi đến chốn** jusqu'au moindre détail; **đến Tết** à Pâques ou à la Trinité; **đến mùa quýt** (*thgt*) à la saint-glinglin.

đến cùng jusqu'à la fin; jusqu'au bout. *Đấu tranh đến cùng* lutter jusqu'à la fin.

đến điều jusqu'au moindre détail. *Cần vặn đến điều* interroger jusqu'au moindre détail.

đến đổi (*cn đến nỗi*) au point que; à tel point que; tellement que; si; si bien que. *Chị ấy khóc đến nỗi không nhìn thấy gì* elle pleurait au point qu'elle ne voyait plus rien; *nó ăn đến nỗi phát ốm* il a tellement mangé qu'il s'est rendu malade; *nó cao lớn đến nỗi không qua được cửa này* il est si grand qu'il ne peut passer par cette porte.

đến giờ¹ c'est l'heure. *Đến giờ lên lớp* c'est l'heure de venir en classe.

đến giờ² jusqu'à présent. *Từ hôm ấy đến giờ* depuis ce jour jusqu'à présent.

đến hay 1. intéressant. *Câu chuyện đến hay* conversation intéressante. 2. étrange. *Thái độ đến hay* étrange attitude.

đến mức au point que; à tel point que; tellement que; si bien que.

đến ngày à son terme. *Nợ đến ngày* dette à son terme; *sinh nở đến ngày* accouchement à son terme.

đến nỗi 1. x đến nỗi. 2. pas tellement. *Cô ta không đến nỗi xấu* elle n'est pas tellement laide.

đến nơi proche; prochain; imminent. *Tối đến nơi* la nuit est proche; *cái chết đến nơi* mort prochaine; *cuộc khủng hoảng đến nơi* crise imminente.

đến tháng à son terme. *Sinh nở đến tháng* accouchement à son terme.

đến thế jusqu'à ce point; si. *Tôi không ngờ nó dốt đến thế* je ne crois pas qu'il soit ignorant jusqu'à ce point; je ne crois pas qu'il soit si ignorant.

đến thì pubère; nubile; fait. *Tuổi đến thì* âge pubère; *cô gái đến thì* jeune fille nubile; jeune fille faite.

đến thời à point nommé; au moment voulu; en temps opportun.

đến tuổi à l'âge requis. *Đến tuổi nhập ngũ* à l'âge requis pour être enrôlé.

đếnh đoàng nh đoành đoàng.

đếnh đoàng (*cn đếnh đoàng*) 1. non substantiel. *Canh đếnh đoàng* potage non substantiel. 2. (*bóng*) indifférent; froid. *Tình cảm đếnh đoàng* sentiments indifférents; *quan hệ đếnh đoàng* rapports froids.

đếnh đoàng (*cn đếnh đoàng*) 1. très peu garni. *Phòng đếnh đoàng* salle très peu garnie.

2. (*bóng*) pauvre; d'une grande pauvreté. *Bài văn đếnh đoàng* texte d'une grande pauvreté.

đệp¹ (*cũ*) corbeille (*de bambou*). *Có nồi cơm nếp, có đệp bánh chưng* (*cd*) nous avons une marmite de riz gluant et une corbeille de gâteaux de riz gluant.

đệp² (*dph*) main (*de papier*).

đều I. 1. égal. *Hai phần đều nhau* deux parts égales. 2. régulier. *Đa giác đều* polygone régulier. 3. équilatéral. *Tam giác đều* triangle équilatéral. 4. uniforme. *Chuyển động đều* mouvement uniforme.

II. 1. également. *Mọi công dân đều có quyền* tous les citoyens ont également ce droit.

2. régulièrement. *Phân bố đều* régulièrement réparti. 3. uniformément. *Chuyển động tăng đều* mouvement uniformément accéléré. 4. (*thế*) partout. *Bốn mươi đều* quarante partout // **ăn đều tiêu sòng** chacun a sa part

égale; **xấu đều hơn tốt lỗi** l'harmonie même vulgaire vaut mieux qu'une beauté disparate.

đều bước au pas cadencé. *Đi đều bước* marcher au pas cadencé.

đều cạnh (toán) équilatéral. *Hình đa giác đều cạnh* polygone équilatéral.

đều đặn 1. égal; régulier. *Nhiệt độ đều đặn* température égale; *khuôn mặt đều đặn* visage régulier; *trả tiền đều đặn* payer de façon régulière; *trả tiền đều đặn* payer régulièrement. 2. harmonieux; bien proportionné. *Một tổng thể đều đặn* un ensemble harmonieux; *thân hình đều đặn* corps bien proportionné. 3. assidu. *Việc làm đều đặn* travail assidu; *đi học đều đặn* venir à l'école de façon assidue; *venir assiduellement à l'école*.

đều đều I. 1. régulier. *Công việc đều đều* travail régulier; *làm việc đều đều* travailler de façon régulière; *travailler đều đều* régulièrement. 2. monotone; uniforme. *Giọng nói đều đều* voix monotone; *sự tiến lên đều đều* avance uniforme; *nói đều đều* parler de façon monotone; *parler monotone*.

II. (nhạc) sostenuto.

đều nhau égaux (entre eux) semblables. *Hai lượng đều nhau* deux quantités égales; *đôi đũa đều nhau* une paire de baguettes semblables.

đều tay 1. d'égal rang; d'égal mérite. 2. qui fournissent des efforts pareils; où personne ne le cède aux autres.

đều (thgt) salaud.

đều càng nh đều (sens plus fort).

đều giả nh đều (sens plus accentué).

đi I. 1. aller; marcher. *Anh đi đâu đấy?* où allez-vous?; *em bé chập chững đi* enfant qui commence à marcher. 2. partir; se rendre; se diriger vers. *Bao giờ anh sẽ đi?* quand partirez-vous?; *đi đến một nơi* se rendre en un lieu; *đi ra phía cửa* se diriger vers la porte. 3. déplacer. *Đi con tốt* déplacer un pion. 4. porter. *Đi găng tay* porter des gants; *đi giày* porter des souliers. 5. prendre. *Đi đường ấy* prendre ce chemin; *đi máy bay* prendre l'avion; *đi tắc-xi* prendre un taxi. 6. aller de pair; se convenir; s'accorder. *Hai cái bình ấy không đi với nhau* ces deux vases ne vont pas de pair; *hai vật này có đi với nhau không?* ces deux objets se conviennent-ils?; *hai màu ấy không đi với nhau?* ces deux couleurs ne s'accordent pas. 7. mourir. *Ông cụ ấy đi hôm qua* ce vieillard est mort hier // **có đi có lại**

donnant, donnant; **có đi có lại mới toại lòng nhau** (tng) passez-moi la casse, je vous passerai le séné; **đi buôn nói ngay không tay đi cày nói dối** (tng) la franchise d'un commerçant ne vaut pas le mensonge d'un laboureur; **đi cho biết đó biết đây, ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn** (tng) les voyages étendent la sphère de vos connaissances; celui qui se suspend au jupon de sa mère n'aura jamais l'esprit éclairé; **đi đây đi đó** avoir beaucoup voyagé; **đi đêm về hôm** qui a des habitudes noctambules; **đi đến đâu chết trâu đến ấy** (tng) qui cause partout des dommages; **đi đến nơi về đến chốn** qui est partout et toujours ponctuel; **đi guốc trong bụng** lire dans les pensées; **đi hỏi già về nhà hỏi trẻ** (tng) en sortant il est bon de demander l'avis des vieux, mais en rentrant, il est bon de s'informer auprès des enfants; **đi lâu mới biết đường dài** au vol (chant) on connaît l'oiseau; à l'œuvre on connaît l'artisan; **đi mây về gió** 1. planer dans l'air (en parlant d'une divinité) 2. (đùa) fumer de l'opium; **đi một ngày đàng học một sàng khôn** (tng) un jour de voyage vous donne bien des leçons de sagesse; **đi ngang về tắt** prendre des chemins détournés (en parlant surtout d'une femme qui n'est pas sérieuse); **đi nói dối cha, về nhà nói dối chú** (tng) qui a l'habitude de mentir (en parlant d'un enfant); **đi sớm về khuya** se peiner toute la journée; **đi với ma mặc áo giấy** hurler avec les loups.

II. 1. (particule finale exprimant un ordre, une exhortation, un conseil et ne se traduisant pas en général). *Im đi tais-toi; làm việc ấy đi* fais ce travail; *quên nó đi* oublie-le. 2. (particule finale exprimant une certaine diminution et ne se traduisant pas en général). *Bớt tốc độ đi* diminuer la vitesse; *nó gầy đi* il a maigri.

đi biệt quitter un lieu sans y revenir.

đi bộ aller à pied // **người đi bộ** piéton.

đi bộ đội s'engager; s'enrôler.

đi buôn faire du commerce; se faire commerçant.

đi bước nữa se remarier (en parlant d'une femme).

đi cầu (đph) aller à la selle; aller aux cabinets; aller au petit coin.

đi chân aller à pied // **đi chân đất** aller pieds nus; **đi chân không** nu-pieds.

đi chợ aller au marché.

di chơi sortir pour une promenade; se promener // **di chơi nhà ai** faire une visite à quelqu'un; **di chơi rong** flâner.

di củi chercher du bois de chauffage (*dans une forêt*).

di dạo faire un tour de promenade; se promener.

di dọc longer. *Đi dọc sông* longer le fleuve; *đi dọc bờ biển* longer la côte; côtoyer.

di đái (*tục*) pisser.

di đại tiện aller à la selle.

di đạo se convertir au catholicisme.

di đày subir la peine de la déportation; être déporté; être exilé.

di đát aller pieds nus.

di đêm 1. sortir la nuit. 2. (*bờ*) s'échanger une carte à l'aveuglette // **di đêm có ngày gặp ma** tant va la cruche à l'eau [qu'à la fin elle casse].

di đôi aller de pair avec.

di đồng (*thgt*) aller à la selle.

di đời¹ (*thgt*) être fichu // **di đời nhà ma** foutu; à vau-l'eau; complètement ruiné.

di đời² être non catholique.

di đứng manière de se tenir; attitude. *Đi đứng nghiêm trang* attitude sérieuse.

di đường en voyage // **giấy đi đường** feuille de route; **tiền đi đường** frais de voyage.

di đút (*thgt*) être complètement ruiné; être flambé; être frit.

di giải aller faire ses petits besoins; aller au pissoir.

di hầu suivre quelqu'un pour le servir.

di học 1. aller à l'école; venir en classe. 2. faire ses études. *Anh ấy đi học ở Liên Xô* il fait ses études en URSS.

di la (*tục*) aller à la selle.

di kèm accompagner; chaperonner. *Đi kèm một thiếu nữ* chaperonner une jeune fille.

di khỏi (*đph*) être absent.

di kiết (*y*) avoir la dysenterie.

di lại 1. circuler; se déplacer. *Xe cộ đi lại* voitures qui circulent; *cắm đi lại trong khi giảng bài* défense de se déplacer pendant les cours. 2. avoir des rapports sexuels // **di đi lại lại** aller et venir; faire la navette.

di làm se rendre au travail.

di li (*y*) avoir la dysenterie.

di lính s'engager comme soldat.

di nằm aller au lit; se mettre au lit; aller se coucher.

di nghề aller à la pêche en mer.

di nghỉ 1. aller se reposer; prendre son repos. 2. passer son congé; passer ses vacances. *Anh ấy đi nghỉ ở Đồ Sơn* il passe son congé à Đồ Sơn; *học sinh đi nghỉ ở Tam Đảo* des élèves passant leurs vacances à Tamdao.

di ngoài (*thân*) aller à la selle.

di nữa même si. *Có thất bại đi nữa* même si on échouait.

di ở (*cũ*) se faire domestique; prendre la livrée.

di phu (*cũ*) être astreint à la corvée.

di qua passer; traverser. *Đi qua không dừng lại* passer sans s'arrêter; *đi qua rừng* traverser la forêt // **khách du lịch đi qua** un touriste de passage.

di ra¹ sortir. *Ở rạp hát đi ra* sortir du théâtre.

di ra² (*thgt*) avoir des selles (*d'un certain caractère*). *Đi ra máu* avoir des selles sanguinolentes.

di rón (*cũ*) faire la ronde.

di rửa (*y*) avoir la diarrhée.

di rừng entrer dans un bois pour chercher des produits forestiers.

di sát serrer de près. *Đi sát tường* serrer de près un mur; *đi sát tên kẻ cắp* serrer de près un voleur.

di sau (*đph*) aller à la selle.

di sâu pousser; approfondir; fouiller. *Đi sâu nghiên cứu* pousser les recherches; *đi sâu vào một vấn đề* approfondir une question; fouiller une question // **đi sâu đi sát** approfondir et serrer de près.

di sông (*đph*) aller à la selle.

di sứ (*cũ*) être envoyé en ambassade.

di tả (*y*) être atteint de choléra.

di tắt couper à travers; prendre la traverse. *Đi tắt cánh đồng* couper à travers champs.

di tây (*thgt*) 1. mourir. *Nó đi tây rồi* il est mort. 2. être ruiné; être fichu. *Cơ nghiệp nó đi tây rồi* sa fortune est ruinée.

di thăm visiter; faire une visite.

di thẳng (*thgt*) filer; décamper.

di thi se présenter à un examen; se présenter à un concours.

di thú (*cũ*) être envoyé à la garde des frontières.

đi tiêu aller à la selle.

đi tiểu aller faire ses petits besoins; uriner.

đi tơ s'accoupler (*en parlant d'une femelle*).

đi tới avancer; aller de l'avant.

đi tu se faire religieux; porter la soutane; prendre le froc; prendre l'habit; prendre la cornette; prendre le voile.

đi tù aller en prison.

đi tua faire le tour de ses machines (*en parlant d'une tisserande...*).

đi tuần patrouiller; monter la patrouille.

đi tuột (y) avoir la diarrhée (*en parlant d'un bébé*).

đi vào entrer.

đi-văng divan.

đi vắng être absent; s'absenter.

đi về 1. rentrer; retourner; regagner. *Đi về nhà* rentrer à la maison; *đi về chỗ* retourner à sa place; regagner sa place. 2. venir et revenir.

đi vòng 1. faire le tour de. *Đi vòng quâ núi* faire le tour d'une montagne. 2. faire un détour. *Phải đi vòng vì chừa đường* il faut faire un détour pour cause de travaux de réparation.

đi¹ (thgt) bourses; scrotum.

đi² (thgt) engueuler; gourmander. *Bị đi* être engueulé.

đi đà đi đệt x đi đệt.

đi đệt crépiter. *Pháo nổ đi đệt* des pétards éclatent en crépitant // **đi đà đi đệt** (redoublement) crépiter par intervalles.

đi đoành tonner (*en parlant d'un canon...*).

đi độp détoner par intervalles (*en parlant des balles, des obus...*).

đi dưng faire entendre une succession de détonations. *Súng nổ đi dưng* des coups de fusil qui font entendre une succession de détonations.

đĩ prostituée; putain; garce; fille de mauvaise vie; fille publique // **cái đĩ** (thân) petite fille. *Cái đĩ nhà tôi* ma petite fille; **dạy đĩ vén vây** on n'apprend pas à un vieux singe à faire la grimace; **gái đĩ già mồm** (tng) la plus mauvaise roue du char fait toujours le plus grand bruit; **một người làm đĩ xấu danh đàn bà** (tng) une femme prostituée fait honte à toutes les femmes.

đĩ bợm de mœurs légères.

đĩ điếm prostituée.

đĩ dục (thgt) gigolo.

đĩ già (thgt) vieille peau.

đĩ miêng (thgt) qui a l'habitude de tenir des propos licencieux.

đĩ mốc (thgt; cũ) bagasse (*employé comme juron*).

đĩ rạc (thgt; cũ) roulure // **đĩ rài đĩ rạc** nh đĩ rạc (*sens plus accentué*).

đĩ thỏa (thgt) qui a la cuisse légère; qui a la cuisse hospitalière.

đĩ tính lascif; libidineux.

đĩ trai (đph) dandy.

đĩa¹ vivier; étang.

đĩa² (thgt) chargé de; criblé de (*dettes*) (x nợ đĩa).

đĩa (động) sangsue // **dai như đĩa [đôi]** qui persiste obstinément; qui est très coriace; **giấy như đĩa phải vôi** se débattre comme une sangsue au contact de la chaux; être piqué au vif; **lớp đĩa** (động) hirudinées; **nghe nuôi đĩa** hirudiniculture.

đĩa cá (động) ichtyobdelle.

đĩa hẹ (động) [espère de] petite sangsue.

đĩa trâu (động) gnathobdelle.

đĩa vôi (động) rhynchobdelle // **họ đĩa vôi** rhynchobdellidés.

đĩa 1. assiette; plat; soucoupe. *Đĩa ăn xúp* assiette à soupe; assiette creuse; *đĩa sứ* plat de porcelaine. 2. roue dentée (*de pédalier d'une bicyclette...*). 3. disque. *Ném đĩa (thé)* lancer le disque; *đĩa khớp (giải)* disque articulaire. 4. (kĩ) disque. *Đĩa cứng máy tính* disque dur; *đĩa mềm máy tính* diskette, disquette; *đĩa CD Rom* disque cédérom.

đĩa bát (cn bát đĩa) vaisselle.

đĩa bay soucoupe volante.

đĩa cân plateau; bassin de balance.

đĩa CD compact disc; CD. *Đĩa phim CD* compact disc video; CDV.

đĩa đèn (cũ) assiette à huile (*d'un chandelier*).

đĩa hát disque de phono.

đĩa mài (kĩ) meule.

đĩa (đph) se moquer.

địa¹ (địa lí nt) géo. *Thầy dạy địa* prof de géo.

địa² géomancie // **thầy địa** géomancien.

địa³ (cũ) (thổ địa nt) génie du sol. *Cúng ông địa* rendre un culte au génie du sol.

địa⁴ (thgt) tancer vertement. *Bị bố địa cho* être tancé vertement par son père.

địa bạ (cn **địa bộ**) 1. registre foncier. 2. cadastre.

địa bàn 1. boussole. 2. champ; aire. *Địa bàn hoạt động* champ d'action.

địa bộ x địa bạ.

địa các région du menton; menton (en *physiognomonie*).

địa cầu globe terrestre; sphère terrestre // **vật lí địa cầu** physique du globe.

địa chánh x địa chính.

địa chấn séisme // **cường độ địa chấn** sismicité; sismicité; **đường địa chấn** ligne sismale; ligne sismale; **sóng địa chấn** ondes sismiques; ondes sismiques.

địa chấn đồ séismogramme; sismogramme.

địa chấn học séismologie; sismologie.

địa chấn kế séismomètre; sismomètre; trépidomètre.

địa chấn kí séismographe; sismographe.

địa chất I. géologie. *Địa chất một vùng* géologie d'une région.

II. géologique. **Bản đồ địa chất** carte géologique.

địa chất học géologie // **nhà địa chất học** géologue.

địa chi (cũ) les douze branches terrestres; les douze signes du cycle duodécimal (*de la cosmogonie ancienne*).

địa chỉ adresse.

địa chí (cũ) monographie (*d'une région*).

địa chính (cũ) (cn **địa chánh**) cadastre. *Sở địa chính* service du cadastre.

địa chính trị géopolitique. *Lí luận địa chính trị* théories géopolitiques.

địa chủ propriétaire terrien; hobereau.

địa cốt bì (duoc) écorce de racine de lyciet.

địa cực (địa) pôle terrestre.

địa danh géonyme; toponyme.

địa danh học (ngôn) toponymie // **nhà địa danh học** toponymiste.

địa diện (id) surface de la terre.

địa du (thục) pimprenelle; sanguisorba.

địa dư (cũ) géographie.

địa đạo passage souterrain; souterrain.

địa đầu extrémité d'un territoire; limite d'un territoire.

địa điểm emplacement; lieu. *Địa điểm một nhà máy* emplacement d'une usine; *địa điểm cuộc họp* lieu de réunion.

địa đồ carte géographique.

địa động lực học géodynamique.

địa giới frontière. *Vạch địa giới giữa hai vùng* tracer la frontière entre deux régions.

địa hạt territoire; circonscription. *Địa hạt một xã* territoire d'une commune; *địa hạt hành chính* circonscription administrative.

địa hình relief; modelé; topographie; configuration du sol // **bản đồ vẽ địa hình** levé topographique; **bản đồ địa hình** carte topographique; **khoa đo vẽ địa hình** topographie; **người đo vẽ địa hình** topographe.

địa hóa học géochimie.

địa học sciences de la terre.

địa hoàng (thục) rehmannia.

địa hướng động (thục) géotropisme.

địa lí 1. (cũ) géomancie. 2. géographie. *Địa lí kinh tế* géographie économique // **địa lí động vật** zoogéographie; **địa lí thủy văn** hydrogéographie; **địa lí thực vật** phytogéographie.

địa lí học géographie // **nhà địa lí học** géographe.

địa liên (thục) kaempférie.

địa lôi mine (souterraine). *Địa lôi phá xe tăng* mines antichars.

địa lợi conformation favorable du terrain; terrain favorable.

địa lũy (địa) horst.

địa mạch (địa) nappe souterraine.

địa mảng (địa) géosynclinal.

địa mạo géomorphologie.

địa mạo học géomorphologie // **nhà địa mạo học** géomorphologue.

địa ngục (tôn) enfer; empire des ténèbres; géhenne.

địa nhiệt géothermie.

địa nhiệt học géothermie.

địa ốc foncier; immobilier. *Địa ốc ngân hàng* crédit foncier; *công ty địa ốc* agence immobilière; *thị trường địa ốc* marché immobilier.

địa phận 1. territoire; finage. *Địa phận một xã* territoire communal. 2. (tôn) diocèse.

địa phu (cũ) enfer.

địa phương I. localité; terroir. *Phong tục mỗi địa phương một khác* les coutumes dif-

ferent suivant les localités; *giọng địa phương* accent du terroir.

II. local; régional; du lieu. *Phong tục địa phương* coutumes locales; *màu sắc địa phương* couleur locale; *tiếng nói địa phương* parler régional; *các bà ở địa phương* les dames du lieu // **chủ nghĩa địa phương** régionalisme; **đầu óc địa phương** esprit de clocher.

địa phương chủ nghĩa régionaliste. *Chính sách địa phương chủ nghĩa* politique régionaliste.

địa sinh (*sinh*) souterrain.

địa sinh vật học géobiologie.

địa tào (*địa*) nh địa mằng.

địa tầng couche géologique; strate.

địa tầng học stratigraphie.

địa tâm centre de la terre // **tọa độ địa tâm** coordonnées géocentriques.

địa thế conformation du terrain; terrain. *Địa thế hiểm trở* terrain accidenté.

địa thực học (*cũ*) géognosie.

địa thực vật học géobotanique.

địa tiến (*thực*) marchantie.

địa tĩnh học géostatique.

địa tô rente foncière.

địa trục axe de la terre.

địa từ géomagnétisme.

địa văn học physiographie.

địa vật lý géophysique.

địa vị rang; place; situation; position; condition; état. *Ở địa vị hàng đầu* occuper le premier rang; *nó không xứng ở địa vị ấy* il n'est pas digne d'être à cette place; *địa vị xã hội* situation sociale; position sociale; condition sociale; *địa vị quân nhân* état militaire // **địa vị kinh tế và xã hội** standing; **ốc địa vị** esprit d'arriviste.

địa vòng (*địa*) géo-anticlinal.

địa vực (*cũ*) territoire; domaine. *Địa vực hoạt động* territoire d'activité; *địa vực triết học* domaine de la philosophie.

địa xạ kế pyrgéomètre.

địa y (*thực*) lichen.

đích¹ 1. cible. *Vòng tròn đen ở giữa đích* disque noir au centre de la cible. 2. but; objectif. *Đạt tới đích* atteindre le but. 3. point de mire. *Là cái đích của dư luận* être le point de mire de l'opinion.

đích² justement; précisément. *Đích nó đã đánh vỡ cái cốc* justement c'est lui qui a cassé

le verre; *nó nói với anh thế ư?* - *Đích thế* c'est lui qui vous en a parlé? - Précisément.

đích³ (*id*) légitime. *Vợ đích* femme légitime.

đích danh nommément; nominalement; nominativement. *Nêu đích danh người nào* citer nommément quelqu'un; *được gọi đích danh* être appelé nominalement; *bị chất vấn đích danh* être interpellé nominativement.

đích đáng bien mérité; bien tapé; bien juste. *Phần thưởng đích đáng* récompense bien méritée; *câu trả lời đích đáng* réponse bien tapée; *hình phạt đích đáng* punition bien juste.

đích mẫu (*cũ*) femme légitime du père (*par rapport aux enfants d'un autre lit*).

đích thân en personne; personnellement; en chair et en os. *Đích thân đến* venir en personne; *đích thân trả lời* répondre personnellement; *gặp đích thân người bạn* rencontrer son ami en chair et en os.

đích thật x đích thực.

đích thị justement; lui-même. *Đích thị là nó đã nói thế* justement c'est lui qui l'a dit; *đích thị nó là thủ phạm* il est lui-même le coupable.

đích thực (*cn đích thật*) vraiment; authentiquement; véridiquement. *Đích thực nó gặp may* il avait vraiment de la chance; *đích thực anh ấy là tác giả quyển sách đó* authentiquement il est l'auteur de ce livre; *đích thực mẹ tôi không nói điều ấy* véridiquement ma mère ne l'a pas dit.

đích tôn (*cũ*) premier fils du fils aîné.

đích xác précis; exact. *Tin đích xác* nouvelle précise; *sự thật đích xác* vérité exacte; *biết đích xác* savoir d'une manière précise.

địch¹ flûte. *Tiếng địch tiếng đàn* sons de flûte et sons d'instruments à corde.

địch² 1. ennemi. *Tăng cường cảnh giác đối với địch* redoubler de vigilance à l'égard de l'ennemi.

II. lutter contre. *Địch lại sự tuyên truyền của bọn phản động* lutter contre la propagande des réactionnaires.

địch cừu (*id*) nh cừu địch.

địch hậu (*quân*) les arrières de l'ennemi.

địch họa désastre occasionné par l'ennemi. *Thiên tai địch họa* les fléaux de la nature et les désastres occasionnés par l'ennemi.

dịch quân armée ennemie; soldats ennemis.

dịch quốc pays ennemi.

dịch thủ adversaire.

dịch tình état des mouvements de l'ennemi.

dịch vận propagande et agitation dans le camp de l'ennemi.

điếc¹ 1. sourd. Ông lão điếc vieillard sourd; phụ âm điếc (ngôn) consonne sourde. 2. qui n'explose pas. Đạn điếc balle qui n'explose pas // bụng đói tai điếc ventre affamé n'a point d'oreilles; bụng tai giả điếc faire la sourde oreille; điếc không sợ súng téméraire à l'excès; sáng tai họ điếc tay cày prompt au repos mais rechigné au travail; tật điếc surdité.

điếc² atrophié (en parlant de certains fruits de palmier). Quả cau điếc une noix d'arec atrophiée.

điếc đặc complètement sourd.

điếc dít (tục) casser les oreilles.

điếc lác sourd (sens général). Bà cụ điếc lác không nghe thấy gì cette vieille est sourde, elle n'entend rien.

điếc lòi (thgt) sourd comme une cruche; sourd comme un pot; sourd comme une pioche.

điếc óc étourdissant. Tiếng ồn ào điếc óc vacarme étourdissant.

điếc tai assourdissant. Tiếng ồn điếc tai bruit assourdissant.

điềm présage; augure; signe. Điềm xấu mauvais présage; điềm lành bon augure; bon signe.

điềm đạm doux et calme; placide; pondéré. Tính điềm đạm caractère doux et calme; cái mỉm cười điềm đạm sourire placide; tính thần điềm đạm esprit pondéré.

điềm nhiên impassible; flegmatique. Điềm nhiên trước nguy hiểm impassible devant un danger; thái độ điềm nhiên attitude flegmatique // điềm nhiên tọa thị rester indifférent; assister en spectateur.

điềm tĩnh rassis; calme; imperturbable. Đầu óc điềm tĩnh cerveau rassis; điềm tĩnh trước khó khăn rester calme devant les difficultés.

điểm 1. point. Điểm ở vô tận (toán) point à l'infini; điểm sôi (lt) point d'ébullition; điểm xuất phát point de départ; chờ nhấn

mạnh vào điểm ấy n'insistez pas sur ce point; trong bài chính tả, trừ mỗi lỗi một điểm dans la dictée, enlever un point par faute. 2. note. Học sinh này được điểm tốt cet élève obtient de bonnes notes. 3. (sinh) punctum. Điểm gần nhất punctum proximum; điểm xa nhất punctum remotum.

II. 1. marquer (d'une tache, d'un point, d'un trait); pointer; parsemer. Điểm một nét nhỏ marquer d'un petit trait; điểm danh sách tên người bằng bút chì đỏ pointer une liste de noms au crayon rouge; cành lê trắng điểm một vài bông hoa (Nguyễn Du) la branche de poirier est parsemée de quelques fleurs blanches. 2. sonner (distinctement). Đồng hồ điểm năm giờ l'horloge sonne cinq heures. 3. faire le point; faire le tour. Điểm tình hình faire le point de la situation; faire le tour de la situation. 4. compter. Điểm số học sinh compter le nombre des élèves. 5. colorer. Sự tò mò điểm về lo lắng curiosité colorée d'inquiétude.

điểm báo revue de presse.

điểm binh I. (cũ) passer en revue des troupes.

II. revue des troupes; prise d'armes.

điểm cao hauteur; élévation; éminence. Ở điểm cao 105 à la hauteur 105; trên một điểm cao sur une éminence.

điểm chết (cơ) point mort.

điểm chỉ mette ses empreintes digitales.

điểm danh faire l'appel. Điểm danh học sinh faire l'appel des élèves.

điểm diện (cũ) contrôler la présence.

điểm duyệt (cũ) contrôler; examiner. Điểm duyệt sổ sách contrôler les registres.

điểm đen noir; mouche; mille. Bắn trúng điểm đen mettre dans le noir; faire mouche; mettre dans le mille.

điểm đỉnh (thiên) apex.

điểm huyết toucher un point vital (dans une partie de boxe aux poings non gantés).

điểm mắt (sinh) stigma.

điểm mù (giải) tache aveugle; punctum cœcum.

điểm ngắm (kí) point de mire.

điểm nhãn (cũ) mettre une tache noire sur l'iris des yeux (d'une statue; d'un portrait) // khai tâm điểm nhãn ouvrir l'intelligence à quelqu'un.

điểm nóng (bóng) point brûlant.

điểm nút (lt) point nodal.

điểm số note. *Điểm số cao* bonne note.

điểm sương (lt) point de rosée.

điểm tâm petit déjeuner. *Ăn điểm tâm* prendre le petit déjeuner.

điểm tô (id) nh tô điểm.

điểm trang (id) nh trang điểm.

điểm tụ (họa) point de fuite.

điểm tựa (lt, quân) point d'appui.

điểm uốn (toán) point d'inflexion.

điểm vàng (giải) tache jaune.

điểm xuyết (cũ) embellir; (họa) rehausser. *Điểm xuyết sơn hà* embellir le pays; *điểm xuyết bức vẽ* rehausser un dessin // **nét điểm xuyết** (họa) rehaut.

điểm¹ poste de garde.

điểm² prostituée; putaine; fille publique. *Bị một con điểm lừa* roulé par une prostituée.

điểm³ somptueusement; fastueusement. *ăn mặc điểm* s'accoutrer fastueusement.

điểm canh poste de garde; guérite.

điểm đàng x đàng điểm.

điểm nhục déshonorant; qui fait honte; qui jette l'opprobre. *Hành vi điểm nhục* acte déshonorant; *đưa con làm điểm nhục cha mẹ* enfant qui fait honte à ses parents; enfant qui jette l'opprobre sur ses parents.

diên 1. fou; aliéné; dément. **2.** (dph) enragé. *Chó diên* chien enragé // **diên diên** (redoublement; sens atténué) cinglé; toqué; timbré.

diên bái (cũ) **1.** renversé. *Cuộc đời diên bái* le monde renversé. **2.** misérable. *Cảnh lưu li diên bái* état d'expatrié misérable.

diên cuồng **1.** fou. **2.** forcené; éperdu. *Tiếng kêu diên cuồng* cris forcenés; *cử chỉ diên cuồng* gestes éperdus.

diên đại insensé; insane. *Việc làm diên đại* acte insensé; *dự kiến diên đại* projet insane.

diên đảo **1.** renversé. *Trật tự diên đảo* l'ordre renversé. **2.** fourbe; perfide; déloyal.

diên đầu énervé. *Diên đầu trước hành động xấu xa của đứa con* énervé devant la mauvaise action de son enfant.

diên diên x diên.

diên diên liège.

diên khùng furieux; fou de colère; hors de soi.

diên loạn hystérique; délirant. *Cái cười diên loạn* un rire hystérique; *cuộc vui diên loạn* partie de plaisir délirant.

diên rồ fou; sinoque; insane; déraisonnable; démentiel; sot; *hi vọng diên rồ* fol espoir; *một cô gái diên rồ* une jeune fille sinoque; *dự kiến diên rồ* projet démentiel.

diên tiết furieux; fou de colère.

diên¹ (cũ) rizière. *Thuế diên* impôt sur les rizières // **mặt vuông chữ diên** figure presque carrée.

diên² remplir. *Điền vào bản câu hỏi* remplir un questionnaire; *điền vào tờ phiếu* remplir une fiche.

diên bạ (cũ) (cn diên bộ) rôle foncier; registre foncier.

diên chủ propriétaire terrien; propriétaire foncier.

diên dã campagne; champs. *Sống ở nơi diên dã* vivre à la campagne // **thơ diên dã** poème géorgique; poème pastoral; églogue.

diên địa fonds de terre // **cải cách diên địa** (cũ) réforme agraire; **vấn đề diên địa** question agraire.

diên hộ (cũ) famille d'agriculteurs; agriculteur.

diên kinh (thể) athlétisme // **vận động viên diên kinh** athlète.

diên sản (cũ) propriété foncière.

diên tang (cũ) agriculture et sériciculture.

diên thanh (thực) sesbanie.

diên thổ rizières et terres.

diên tốt (cũ) travailleur des champs; laboureur.

diên trạch (cũ) bien-fonds; bien immeubles.

diên trang (cũ) ferme; métairie.

diên viên **1.** rizières et jardins. **2.** existence bucolique; vie rustique; vie agreste. *Vui cảnh diên viên* jouir de la vie rustique.

diên¹ diên tích nt.

diên² (thgt) pimpant; élégant; chic.

diên chế (cũ) prescription gouvernementale.

diên chương (cũ) lois et règlements.

diên cổ récit historique; allusion historique allusion littéraire.

diên hình **1.** type. *Diễn hình của kẻ hà tiện* type de l'avare.

II. typique; proverbial. *Nhân vật điển hình* personnage typique; *lòng nhân từ điển hình* bonté proverbiale.

diễn hình hóa typer. *Tác giả đã diễn hình hóa nhân vật của mình* l'auteur a bien typé son personnage.

diễn lễ (cũ) rite; prescription rituelle.

diễn nhả (cũ) soutenu. *Lời văn diễn nhả* style soutenu.

diễn tích allusion historique; allusion littéraire.

diễn trai (thgt) beau gosse.

điện¹ 1. palais. *Những điện trong kinh thành Huế* les palais de la citadelle de Huế. 2. temple. *Điện đức thánh Trần* temple consacré au culte du héros Trần Hưng Đạo.

điện² 1. 1. électricité. *Sự mất điện* panne d'électricité. 2. télégramme; câblogramme; envoyer un câblogramme téléphone; passer un coup de fil.

II. électrique. *Dây điện* fil électrique; *dòng điện* courant électrique; *đèn điện* lampe électrique // **bê-tông điện** électrobéton; **đo điện** galvanométrique; **kĩ thuật điện** électrotechnique; **liệu pháp điện** électrothérapie; **mao dẫn điện** électrocapillaire; **máy phát điện** électrogénérateur; **nam châm điện** électroaimant; **nhà máy điện** centrale; **nhiểm điện** électriser; **ống dò điện** électrosondeur; **phân tích điện** electro-analyse; **phẫu thuật điện** électrochirurgie; **phép đo điện** électrométrie; **phép đúc điện** galvanoplastie; **quang kế điện** électrophotomètre; **sinh điện** (động) électrogène; **sốc điện** (y) électrochoc; **thợ mạ điện** galvaniseur; **tính hướng điện** (sinh) galvanotropisme; **tính theo điện** galvanotactisme.

III. envoyer un télégramme; envoyer un câblogramme. *Điện về gia đình* envoyer un télégramme à sa famille; téléphoner à sa famille.

điện ái lực electro-affinité.

điện ảnh cinéma // **câu lạc bộ điện ảnh** ciné-club; **kĩ thuật điện ảnh** cinématographie; **ngôi sao điện ảnh** vedette de cinéma; **người làm điện ảnh** cinéaste.

điện áp tension; voltage.

điện áp kế voltmètre

điện báo télégraphie. *Điện báo vô tuyến* télégraphie sans fil // **máy điện báo** télégraphe.

điện báo ảnh phototélégraphie.

điện báo viên télégraphiste. *Điện báo viên vô tuyến* radiotélégraphiste.

điện bệnh học (y) électropathologie.

điện châm (y) électropuncture.

điện chẩn đoán (y) électrodiagnostic.

điện chuyển électrophorèse.

điện cơ électromécanique // **thợ điện cơ** électromécanicien.

điện cơ đồ (y) électromyogramme.

điện cơ học électromécanique.

điện cực (li) électrode. *Điện cực âm* électrode négative; cathode; *điện cực dương* électrode positive; anode.

điện dẫn kế diagomètre.

điện di électrophorèse.

điện dung capaticé.

điện dung kế capacimètre.

điện đài poste de radio.

điện đông (y) électrocoagulation.

điện động électromoteur. *Sức điện động* force électromotrice.

điện động học (li) électrocinétique.

điện động lực học (li) électrodynamique.

điện giải électrolyse.

điện hạ (cũ) votre Altesse.

điện hóa học électrochimie.

điện hóa trị (hóa) électrovalence.

điện học électricité; électrologie.

điện kế 1. compteur électrique. 2. galvanomètre (pour la mesure des courants électriques faibles).

điện kháng (điện) réactance.

điện khí électricité.

điện khí hóa électrifier. *Điện hóa khí nông thôn* électrifier la campagne // **sự điện khí hóa** électrification.

điện li dissociation électrolytique // **tầng điện li** ionosphère.

điện lực électricité; électrodymanique.

điện lực kế électrodynamomètre.

điện lưới électricité du réseau.

điện lượng quantité de courant électrique.

điện lượng kế (điện) voltamètre.

điện môi (li) diélectrique.

điện não đồ (y) electro-encéphalogramme.

điện năng énergie électrique.

điện nghiệm électroscope; galvanoscope.

điện phân électrolyse // **binh điện phân** électrolyseur; **chất điện phân** électrolyte.

điện pin électrogalvanique. *Dòng điện pin* courant électrogalvanique.

điện quang¹ électro-optique.

điện quang² (y) radiographie.

điện sinh lí học électrophysiologie.

điện sinh vật học électrobiologie.

điện tâm đồ électrocardiogramme // **máy**

chiếu điện tâm đồ électrocardioscope; **máy**

ghi điện tâm đồ électrocardiographie; **phép**

ghi điện tâm đồ électrocardiographie.

điện thanh lọc électro-acoustique.

điện thẩm électro-osmose.

điện thế 1. voltage, tension. 2. (lí) potentiel électrique.

điện thoại téléphone. *Gọi điện thoại* appeler au téléphone // **bảng điện thoại**

téléphonique; **danh bạ điện thoại** annuaire

des téléphones; **điện thoại truyền hình** vi-

siotéléphonie; **điện thoại vô tuyến** ra-

diotéléphonie; **điện thoại** sans fil; **máy điện**

thoại appareil téléphonique; **điện thoại**

số **điện thoại** numéro de téléphone; **sự gọi điện**

thoại appel téléphonique; **điện thoại di động**

téléphone cellulaire; portable; **quay số điện**

thoại composer le numéro de téléphone;

máy trả lời điện thoại répondeur.

điện thoại kế téléphonomètre.

điện thoại viên téléphoniste; standardiste.

điện tỉ kế (điện) logomètre.

điện tích charge [électrique].

điện tín télégramme; câblogramme; radio-

gramme; dépêche (télégraphique).

điện toán máy điện toán ordinateur.

điện trở (điện) résistance // **bộ điện trở**

résistor; **suất điện trở** résistivité.

điện trường lực (sinh) électrotonus.

điện trường champ électrique.

điện từ électromagnétique. *Sóng điện từ*

ondes électromagnétiques.

điện tử electron.

điện tử học électronique // **nhà điện tử học**

électronicien.

điện văn dépêche.

điêng 1. paralysé. *Đau điêng* paralysé de

douleur. 2. điêng người nt.

điêng người stupéfié; atterré. *Câu trả lời*

ấy làm cho nó điêng người cette réponse l'a

rendu stupéfié.

điệp¹ (động) peigne; pétoncle; pecten // **họ**

điệp pectinidés.

điệp² (củ) 1. (động) papillon. 2. (vch) som-

meil; rêve. *Giấc điệp mơ màng* sommeil

léger; *mộng điệp* beau rêve.

điệp³ (củ) lettre officielle; placet. *Gửi điệp*

envoyer une lettre officielle; *dâng điệp lên*

vua présenter un placet au roi.

điệp⁴ répétition (des idées...).

điệp âm répétition des sons; répétition des

syllabes; allitération.

điệp báo 1. espionnage. 2. espion.

điệp báo viên espion.

điệp khúc refrain.

điệp ngữ (văn) répétition (de mots). *Điệp*

ngữ cố ý répétition voulue.

điệp vận ayant la même rime. *Hai câu thơ*

điệp vận deux vers ayant la même rime.

điệp viên espion.

điệp ý répétition des idées.

điều menteur.

điều ác fourbe et méchant.

điều bạc fourbe et ingrat.

điều đứng misérable. *Cuộc sống điều đứng*

vie misérable.

điều khắc sculpture // **nhà điêu khắc** sculp-

teur.

điều linh qui dépérit; délabré; misérable.

Cảnh vật điều linh paysage qui dépérit; *cuộc*

sống điều linh vie misérable.

điều luyện I. ciselé; bien travaillé; châtié.

Văn điều luyện style châtié.

II. avec brio; avec maestria; avec virtuosité.

điều ngoa mensonger; mythomane.

điều tàn en ruine; en décadence.

điều thuyển fourbe et menteuse.

điều toa mensonger; menteur.

điều trác trompeur et malhonnête.

điều xảo astucieux; rusé.

điều¹ 1. parole; mot. *Người khôn mới nói*

nửa điều cũng khôn il suffit à une personne

sage de dire une demi-parole pour prouver

sa sagesse. 2. fait; affaire; action; acte; chose.

Một điều hiếm un fait rare; *đó là một điều về*

tình cảm c'est une affaire de cœur; *nó đã làm*

một điều xấu il a fait une mauvaise action; *đó*

là một điều rất thích thú c'est une chose très

agréable. 3. ce. *Điều mà người ta nói đến* ce

dont on parle; *điều mà tôi đòi hỏi* ce que je

demande. 4. clause; article. *Những điều trong*

hợp đồng les clauses du contrat; *những điều*

trong đạo luật les articles de la loi. 5.

prétexte. *Mượn điều du học hỏi thuê* (Nguyễn Du) prenant le prétexte de venir faire ses études, il demanda à louer cet appartement // **điều ăn tiếng nói** manière de parler; **điều hơn lẽ thiệt** le pour et le contre. *Cân nhắc điều hơn lẽ thiệt* peser le pour et le contre; **điều nặng tiếng nhẹ** paroles de reproche indirect; **điều ong tiếng ve** les on-dit défavorables.

điều² (thực) anacardier; anacarde.

điều³ d'un rouge vif; pourpre.

điều⁴ mobiliser; affecter; envoyer. *Điều vào công tác hậu cần* mobiliser dans les services d'intendance; *điều lên biên giới* envoyer à la frontière.

điều áp pressuriser. *Máy bay được điều áp* avion pressurisé.

điều biến (radiô) moduler // **bộ điều biến** modulateur; **sự điều biến** modulation; **bộ điều biến - giải biến** modem.

điều binh (cũ) commander les troupes // **điều binh khiển tướng** diriger l'armée.

điều bộ synchroniser // **bộ điều bộ** (cơ) synchroniseur.

điều chế préparer. *Điều chế thuốc* préparer des médicaments.

điều chế viên préparateur.

điều chỉnh régler; régulariser; rajuster; réviser; reclasser. *Điều chỉnh một động cơ* régler un moteur; *điều chỉnh sự vận hành của một cái máy* régulariser le fonctionnement d'une machine; *điều chỉnh mức lương* rajuster les salaires; *điều chỉnh kế hoạch* réviser le plan; *điều chỉnh nhân viên* reclasser le personnel // **sự điều chỉnh** réglage; **sự điều chỉnh từ xa** télé réglage.

điều chuyển faire des mutations (de fonctionnaires).

điều dưỡng soigner; traiter (par des moyens hygiéniques et médicaux). *Điều dưỡng thương binh* soigner des soldats blessés; *điều dưỡng người già ốm* traiter des vieillards malades // **nhà điều dưỡng** sanatorium; maison de cure.

điều đình entrer en pourparlers; parlementer; négocier; traiter.

điều độ¹ tempérant; sobre // **tính điều độ** tempérance; sobriété; modération.

điều độ² assurer la régulation // **nhân viên điều độ** dispatcher; (đắt) régulateur.

điều động mobiliser; affecter. *Điều động đoàn viên công đoàn* mobiliser des membres

du syndicat; *thủ trưởng điều động anh ấy đến đây* le chef l'a affecté ici.

điều giải concilier. *Điều giải quyền lợi* concilier les intérêts.

điều hành mener; gérer. *Điều hành công việc của mình* mener ses affaires.

điều hòa 1. harmoniser; conditionner. *Điều hòa những quyền lợi đối lập* harmoniser les intérêts opposés; *điều hòa không khí* conditionner l'air // **bộ điều hòa** (cơ) modérateur; (ki) régulateur; **điều hòa khí hậu** climatiser; **máy điều hòa khí hậu** climatisateur; **sự điều hòa không khí** conditionnement de l'air.

II. 1. (toán) harmonique. *Hàm điều hòa* fonction harmonique; *chuỗi điều hòa* série harmonique. 2. régulateur. *Hocmon điều hòa* hormone régulatrice. 3. (cơ) modérateur. *Bộ máy điều hòa* mécanisme modérateur.

điều hợp (sinh) intégration.

điều hưởng (radiô) syntoniser.

điều khiển commander; conduire; manier; diriger; mener; tenir. *Điều khiển quân đội* commander des soldats; *bàn đạp điều khiển phanh* pédale qui commande les freins; *điều khiển một dàn nhạc* conduire un orchestre; *con ngựa khó điều khiển* cheval difficile à manier; *điều khiển công việc* diriger le travail; *đề vợ điều khiển* se laisser mener pas sa femme; *điều khiển lớp học* tenir une classe // **điều khiển từ xa** télécommander; téléguider.

điều khiển học cybernétique // **nhà điều khiển học** cybernéticien.

điều khoản clause; article.

điều kiện condition. *Điều kiện cần và đủ* condition nécessaire et suffisante; *điều kiện không thể thiếu được* condition sine qua non; *đặt điều kiện* poser ses conditions; *với điều kiện* à condition de; sous condition // **có điều kiện** conditionné; conditionnel. *Phản xạ có điều kiện* réflexe conditionné; *lời hứa có điều kiện* promesse conditionnelle; **không điều kiện** inconditionné; inconditionnel. *Phản xạ không điều kiện* réflexe inconditionné; *sự phục tùng không điều kiện* soumission inconditionnelle.

điều kinh (y) emménagogue.

điều lệ statuts; règlement.

điều lệnh (quân) règlement; consigne.

điều luật article de loi.

điều mục (id) chapitre.

điều nhiệt thermorégulateur // **sự điều nhiệt** (*sinh*) thermorégulation; **bộ điều nhiệt** thermostat.

điều phối (*kĩ*) assurer la régulation // **nhân viên điều phối** dispatcher; **phòng điều phối** dispatching.

điều quân commander les troupes.

điều tiếng les on-dit défavorables.

điều tiết 1. régler. *Điều tiết lưu lượng một vòi nước*; régler le débit d'un robinet. 2. (*sinh*) accommoder. *Mắt tự điều tiết* l'œil s'accommode.

điều tiêu (*lí*) focaliser // **sự điều tiêu** focalisation.

điều tốc (*cơ*) bộ điều tốc régulateur de vitesse; modérateur.

điều tra 1. enquêter; conduire une enquête. *Điều tra nguyên nhân một vụ tai tiếng* enquêter sur l'origine d'un scandale. 2. recenser. *Điều tra dân số* recenser la population; faire un recensement de la population.

điều trần I. 1. placet adressé au roi. *Điều trần của Nguyễn Trường Tộ dâng vua Tự Đức* placet de Nguyễn Truong To adressé au roi Tu Đức. 2. rapport explicatif (*devant l'Assemblée Nationale...*).

II. faire un rapport explicatif; répondre aux interpellations.

điều trị (*y*) traiter. *Điều trị bệnh lao* traiter la tuberculose // **sự điều trị** traitement; thérapie; **thầy thuốc điều trị** thérapeute; médecin traitant.

điều trị học (*y*) thérapeutique.

điều ước pacte. *Điều ước bất xâm phạm* pacte de non-agression.

điều vận assurer la régulation du trafic; assurer le dispatching.

điều thú (*cũ*) oiseaux et quadrupèdes; animaux; bêtes.

điếu¹ 1. pipe; narguilé; houka; calumet. *Điếu hút thuốc láo* pipe à eau. 2. pincée de tabac; prise de tabac; cigarette. *Cho tôi một điếu* donnez-moi une pincée de tabac; donnez-moi une cigarette // **mê như điếu đỏ** s'enticher de (*quelqu'un*).

điếu² présenter ses condoléances (*à l'occasion de la mort de quelqu'un*). *Đến điếu một người bạn* venir présenter ses condoléances à l'occasion de la mort d'un ami.

điếu bát pipe à eau posée dans une grande jatte.

điếu cày pipe à eau fait d'un long tronçon de bambou.

điếu dóm (*kng*) insignifiant; de peu d'importance. *Đã công tác một năm, nhưng chỉ làm những việc điếu dóm* avoir déjà un an de service, mais ne faire que des travaux insignifiants (*visant principalement à servir les autres*).

điếu ống narguilé.

điếu phạt (*vch, cũ*) réprimer les rebelles et sauver le peuple.

điếu tang présenter ses condoléances à l'occasion d'un deuil.

điếu tẩu pipe (*à tuyau court, terminé par un petit fourneau qu'on bourre de tabac*).

điếu thuốc 1. pincée de tabac; prise de tabac. 2. cigarette.

điếu văn oraison funèbre; éloge funèbre.

điệu¹ I. 1. geste; (*xấu*) manière. *Vừa nói vừa làm điệu* faire des gestes en parlant; *ăn ở điệu ấy* se conduire de cette manière. 2. (*nhạc*) air; mode. *Điệu nhạc* air de musique; *điệu thứ* mode mineur.

II. (*xấu*) maniéré; affecté; compassé; poseur. *Người đàn bà điệu* une femme maniérée; *cách nói điệu* langage affecté; *cô ta hơi điệu* elle est un peu poseuse.

điệu² (*xấu*) mener; amener; emmener; conduire. *Điệu nó đến đây* menez-le ici.

điệu bộ geste; démarche. *Điệu bộ của diễn viên* les gestes de l'acteur; *điệu bộ trang nghiêm* démarche grave; *làm điệu bộ* gestiquer.

điệu cổ (*thgt*) emmener de force. *Điệu cổ tên ăn cắp về đồn công an* emmener de force le voleur au poste de police.

điệu hát air de chanson.

điệu múa figure de dance; pas de danse.

điệu nhảy figure chorégraphique; pas de danse.

điệu thức (*nhạc*) modalité.

đin (*điện*) dyne.

đinh¹ (*cũ*) sujet majeur; contribuable (*mã*).

đinh² (*cn danh*) clou; pointe. *Đóng đinh* enfoncer un clou; enfoncer une pointe, clouter; *cái đinh của dạ hội* le clou de la soirée // **đinh chữ U** crampillon; **đóng đinh xương gãy** enclouer des os fracturés; **hộp đinh** cloutière; **lối đi đóng đinh** passage clouté; **nghề làm đinh; nhà máy đinh**

clouterie; người bán đinh; người làm đinh cloutier.

đinh³ (thực) markhamia.

đinh⁴ (y) furoncle.

đinh⁵ bande de bordure du pan de devant (de la veste nationale).

đinh⁶ quatrième signe du cycle décimal (de la cosmogonie ancienne).

đinh⁷ x đình tai.

đinh ấn (cn đình rệp) punaise.

đinh ba trident.

đinh bạ (cũ) rôle personnel; rôle des inscrits.

đinh bầu (thực) calebassier.

đinh chốt clavette.

đinh ghim épingle.

đinh giày clou à soulier; caboche.

đinh guốc clou pour sabot; clou à sabot.

đinh hương (thực) giroflier; [clou de] girofle.

đinh khuỷu piton.

đinh làng (thực) panax fruticuleux; polyscias.

đinh mũ broquette; semence.

đinh nam (cũ) homme fait.

đinh ninh 1. (cũ) recommander; faire des recommandations. *Dẫn dò mọi nỗi đình ninh* faire toutes sortes de recommandations. 2. être convaincu; être sûr. *Tôi đình ninh anh ấy sẽ đến* j'étais sûr qu'il viendrait.

đinh ốc 1. boulon. 2. vis.

đinh râu (y) staphylococcie maligne de la face.

đinh rệp (cn đình ấn) punaise.

đinh tai assourdissant. *Tiếng ồn đình tai* bruit assourdissant // **đinh tai nhức óc** à tue-tête; **làm đình tai nhức óc** abasourdir.

đinh tán rivet // **ghép bằng đình tán** riveter.

đinh thuyền long clou à section carrée.

đinh trắng (cũ) jeune homme robuste.

đinh vít vis.

đinh¹ 1. maison commune (du village). 2. (cũ) pavillon; kiosque // **bao giờ cây cải làm đình** quand les poules auront des dents; **làm cho đó quán xiêu đình** qui causerait l'écroulement des édifices (en parlant d'une beauté).

đinh² x thi đình.

đinh³ ciel de moustiquaire.

đinh⁴ arrêter; suspendre; ajourner. *Đình một dự án* arrêter un projet; *đình việc thi hành một hình phạt* suspendre l'exécution d'une peine; *đình một vụ kiện lại* ajourner un procès.

đinh bản suspendre. *Đình bản một tờ báo* suspendre un journal // **tự đình bản** se saborder. *Tờ báo tự đình bản* journal qui s'est sabordé.

đinh chỉ suspendre; saborder; cesser; arrêter. *Đình chỉ việc trả lương* suspendre le paiement des salaires; *đình chỉ việc kinh doanh* saborder une entreprise; *đình chỉ mọi hoạt động* cesser toute activité; *đình chỉ một hành động* arrêter une action.

đinh chiến cesser les hostilités // **cuộc đình chiến** cessation des hostilités; armistice.

đinh công faire grève; se mettre en grève; débrayer // **cuộc đình công** grève; **cuộc đình công chiếm xưởng** grève sur le tas; **thợ đình công** gréviste.

đinh cứu (cũ) classer sans suite. *Đình cứu một vụ kiện* classer sans suite un procès.

đinh đám fêtes du village // **nổi đình đám** x nổi¹.

đình đồn ne pas avancer; ne pas progresser; être stagnant. *Thương nghiệp đình đồn* commerce qui n'avance pas; *công nghiệp đình đồn* industrie qui ne progresse pas // **sự đình đồn** marasme; stagnation.

đình hoãn ajourner; proroger // **lệnh đình hoãn** (luật) moratoire; moratorium.

đình huỳnh (keng) nh đằng hoàng.

đình khôi (cũ) (cn đình nguyên) premier lauréat au concours suprême.

đình liệu (cũ) torchère.

đình nghiệp (cũ) cesser les activités (commerciales ou industrielles).

đình nguyên (cũ) (cn đình khôi) premier lauréat au concours suprême.

đình tạ (cũ) pavillons; kiosques.

đình thần (cũ) dignitaire la cour du roi.

đình thí (cũ) (cn thi đình) concours suprême.

đình trệ être stagnant; croupir; pàtir. *Buôn bán đình trệ* le commerce est stagnant; *cuộc sống đình trệ* vie qui croupit; *công việc đình trệ* affaires qui pâtissent.

đình trú (cũ) séjourner provisoirement.

đình trung (cũ) à l'intérieur de la maison commune; à la réunion du village.

định vi (cũ) foyer paternel. *Rằng từ con vắng định vi* (Phan Trần) mon enfant, depuis que tu t'es absenté du foyer paternel.

định¹ 1. sommet; cime; faite; pic. *Đỉnh tháp* sommet d'une tour; *đỉnh núi* cime d'une montagne; *faite d'une montagne*; *đỉnh núi đầy tuyết* pic enneigé. 2. (sinh) apex. *Đỉnh tim* apex du cœur. 3. (bóng) paroxysme. *Đỉnh vinh quang* paroxysme de la gloire.

định² pairol.

đỉnh cao cime; sommet; apogée; summum. *Đỉnh cao tư tưởng* cime de la pensée; *đỉnh cao vinh dự* sommet des honneurs; *đỉnh cao vinh quang* apogée de la gloire; *đỉnh cao của nền văn minh* summum de la civilisation.

đỉnh chung (cũ) luxe; opulence fastueuse.

đỉnh đang (cũ) riche. *Có cơ đồ đỉnh đang* avoir un riche patrimoine.

đỉnh đầu (giải) vertex.

đỉnh nhĩ (cũ) batardeau.

đỉnh tròn (đĩa) ballon.

đỉnh (cũ) lingot. *Đỉnh bạc* lingot d'argent.

đỉnh đặc dignement; posément; fièrement. *Ăn nói đỉnh đặc* parler dignement; parler posément; *đi đứng đỉnh đặc* marcher fièrement.

đỉnh fixer; épingle. *Đỉnh cái khay* fixer un bouton; *đỉnh tâm huân chương* épingle une décoration // *đỉnh theo đây* ci-joint. *Đỉnh theo đây bản sao văn bằng* ci-joint une copie conforme du diplôme.

đỉnh chính rectifier. *Đỉnh chính một điều sai lầm* rectifier une erreur // *bản định chính* rectificatif; errata.

đỉnh giao lier amitié avec; se lier d'amitié avec.

đỉnh hôn faire une promesse de mariage; se fiancer avec.

đỉnh ước faire une promesse formelle; s'engager (à faire quelque chose).

định 1. décider; se déterminer; projecter; compter; avoir l'intention de. *Định ra đi* décider de partir; *định hành động* se déterminer à agir; *định làm* projecter de faire; *tôi vẫn định đến thăm anh* je comptais venir vous voir; *tôi định cho nó một số tiền* j'ai l'intention de lui donner une somme d'argent. 2. fixer; statuer. *Định một hạn* fixer un

délai; *định những quy tắc* statuer des règlements.

định ảnh (ảnh) fixer (les images) // **thuốc định ảnh** fixateur.

định âm x trống định âm.

định biên I. stabiliser le personnel.

II. effectif réglementaire; effectif statué.

định bụng avoir l'intention de; se proposer de. *Định bụng đi thăm ai* se proposer de faire une visite à quelqu'un.

định canh se fixer en un lieu pour y faire des cultures.

định chí être résolu. *Định chí làm việc* être résolu à travailler.

định công (id) citer les mérites. *Định công anh hùng* citer les mérites des héros.

định cư sédentariser; fixer. *Định cư dân du mục* fixer les nomades.

định danh nominatif.

định dạng (tin học) formater. *Định dạng một đĩa mềm* formater une disquette.

định đề (toán) postulat.

định đoạt décider.

định đô (cũ) fixer la capitale (quelque part).

định giá fixer le prix; tarifer; évaluer. *Định giá hàng hóa* fixer le prix des marchandises; *định giá cước vận chuyển đường sắt* tarifer le transport par chemin de fer; *định giá một bức tranh* évaluer un tableau // **sự định giá hàng bán đấu giá** prise de vente aux enchères.

định hạn fixer un délai. *Định hạn làm xong công trình* fixer un délai pour l'achèvement des travaux.

định hình (ảnh) fixer (les images). *Định hình một bản âm* fixer un cliché.

định hồn reprendre ses esprits.

định hướng orienter; s'orienter. *Định hướng nghiên cứu* orienter les recherches; *định hướng một đường thẳng* (toán) orienter une droite; *định hướng giữa rừng* s'orienter en pleine forêt.

định khoản (kế) jeu d'écritures.

định kì périodique. *Tập san định kì* bulletin périodique.

định kiến idée fixe; parti-pris; idée préconçue.

định lệ (id) usage; règlement établi.

định lí (toán) théorème.

định liệu prendre ses dispositions; se préparer à. *Tôi nói trước để anh liệu* je vous préviens pour que vous preniez vos dispositions.

định luật loi.

định lượng I. quantifier; doser. *Định lượng một đại lượng vật lý* quantifier une grandeur physique; *định lượng các vị thuốc* doser des médicaments.

II. (hóa) quantitatif. *Phân tích định lượng* analyse quantitative.

định mệnh fatalité; destin; destinée; prédestination. *Định mệnh khắt khe* fatalité inexorable; *đổ cho định mệnh* s'en prendre au destin // **thuyết định mệnh** fatalisme.

định mức norme. *Định mức sản lượng* norme de rendement.

định ngạch (kế) contingent.

định nghĩa I. définir. *Định nghĩa một khái niệm* définir un concept // **không định nghĩa được** indéfinissable.

II. définition. *Một định nghĩa ngắn gọn* une définition concise.

định ngữ (ngôn, cũ) nh thuộc ngữ.

định phân (hóa) titrer.

định phận (cũ) sort.

định sẵn fixé d'avance; prédestiné. *Số phận định sẵn* sort prédestiné.

định số (cũ) fatalité.

định sở (cũ) domicile fixe. *Không có định sở* sans domicile fixe.

định suất quotité. *Thuế định suất* impôt de quotité.

định tâm avoir l'intention de; se mettre dans la tête de.

định thần reprendre ses sens; reprendre ses esprits; se reconnaître. *Để tôi có thì giờ định thần lại đã* laissez-moi le temps de me reconnaître.

định thức (toán) déterminant.

định tinh étoile fixe.

định tính (cũ) s'enquérir de la santé de ses parents. *Thần hôn định tính* matin et soir s'enquérir de la santé de ses parents.

định tính (hóa) qualitatif. *Phân tích định tính* analyse qualitative.

định tội (luật) prononcer une peine.

định trị *phần định trị* (toán) mantisse.

định ước (nggiao) acte.

định vị localiser. *Định vị một cảm giác* localiser une sensation.

đít 1. (tục) cul; derrière; arrière-train; croupe; fesses. 2. fond (d'une jarre, d'une marmite...).

đít doi (thgt) derrière; postérieur; fesses.

địt 1. (tục) coïter; copuler; fornicuer. 2. (đph) péter.

địu (cn địu) porter sur le dos. *Địu con* porter son enfant sur son dos.

địu hiu désolé. *Phong cảnh địu hiu* paysage désolé.

địu (cn địu) porter sur le dos. *Địu một kiện hàng* porter sur son dos une balle de marchandises.

đo 1. mesurer. *Đo một mảnh đất* mesurer un terrain. 2. sonder. *Đo sông, đo bể, hồ để đo được lòng người* (cd) on sonde les fleuves, on sonde les mers, mais il n'est pas facile de sonder le cœur de l'homme // **đo bò làm chuồng** prendre trop de précautions préalables; **đo lộ nước mắm, đếm củ dưa hành** mesurer les moindres dépenses; être très avare; **sự đo** 1. mesure; mesurage. 2. (y, sinh) mensuration; **thợ đo quần áo** mesureur.

đo đạc arpenter; cadastrer. *Đo đạc một mảnh đất* arpenter un terrain; *đo đạc bất động sản* cadastrer des biens-fonds.

đo đán (id) peser le pour et le contre; tergiverser.

đo đất (đùa) tomber de tout son long sur le sol; mesurer le sol.

đo đở x đở.

đo giường se coucher à plat ventre sur le lit pour recevoir une rossée (sur les fesses; en parlant des enfants).

đo góc (toán) goniométrie // **khoa đo góc** goniologie; **máy đo góc** goniomètre; **phép đo góc** goniométrie; **thước đo góc** graphomètre.

đo lường mesurer // **cơ quan đo lường** service des poids et mesures; **đơn vị đo lường** mesure. *Đơn vị đo lường hợp pháp* mesures légales; **khoa đo lường** métrologie; **nhà đo lường** métrologiste; métrologue.

đo ván (thể) knock-out.

đo vẽ (lì) lever // **bản đo vẽ** levé.

đò bac. *Người chò đò* passeur du bac // **đò nát bụng đau** les deux misères qui s'affrontent.

Đ

dò đọc bateau de passagers qui longe un cours d'eau.

dò đũa barcarolle.

dò giang navigation fluviale; batellerie. *Tiền dò giang* frais de navigation fluviale.

dò ngang bac; va-et-vient.

dỏ 1. 1. rouge. *Cờ đỏ* drapeau rouge. 2. chanceux; veinard // **ban đỏ** (y) érythème; **chờ đỏ con mắt** attendre trop longtemps; **chứng đỏ da** (y) érythrose; érythrodermie; **chứng sợ màu đỏ** (y) érythrophobie; **đỏ đỏ** (redoublement; sens atténué) rougeâtre; **đỏ da** **thấm thít** respirer la santé; être éblouissant de santé; **đỏ mặt tía tai** tout rouge de colère; **đỏ như gấc** rouge comme une tomate; rouge comme une pivoine; **giống người da đỏ** race rouge; **nốt ban đỏ** rougeurs; **nung đỏ** porté au rouge; **thẹn đỏ mặt** être rouge de honte; **ưa màu đỏ** (sinh) érythrophile.

II. allumer; être allumé. *Đỏ đèn lên* allumer les lampes.

đỏ au d'un rouge éclatant; d'un rouge vif.

đỏ bừng tout rouge; vultueux; enluminé. *Mặt đỏ bừng* visage tout rouge; visage vultueux; *mặt đỏ bừng của anh say rượu* trogne enluminée d'un ivrogne.

đỏ chóa d'un rouge éclatant.

đỏ chói d'un rouge ardent; rutilant. *Mặt trời đỏ chói* soleil d'un rouge ardent; *ngọn lửa đỏ chói* flammes rutilantes.

đỏ chót vermeil; vermillonné. *Môi đỏ chót* lèvres vermeilles; *mặt đỏ chót* figure vermillonnée.

đỏ dần au teint vermeil.

đỏ đen *cược đỏ đen* jeu de hasard; jeu d'argent.

đỏ đèn 1. allumer les lampes.

II. à la tombée de la nuit. *Ngày nào cũng đỏ đèn mới ăn cơm* prendre tous les jours son dîner à la tombée de la nuit.

đỏ đọc tout rouge; injecté de sang (*en parlant des yeux*).

đỏ đuôi pas encore complètement mûr (*en parlant du riz, dont les grains au sommet de l'épi sont déjà mûrs, tandis que ceux de la base sont verts*).

đỏ gay rubicond. *Mặt đỏ gay của người say rượu* face rubiconde de l'ivrogne // **đỏ gay đỏ gát** nh đỏ gay (sens plus accentué).

đỏ hồng rose et frais. *Má đỏ hồng* joues roses et fraîches.

đỏ hoe rouge; roussâtre. *Mắt đỏ hoe vì khóc* yeux devenus rouges à force d'avoir pleuré; *râu đỏ hoe* barbe roussâtre.

đỏ hoét d'un rouge cru.

đỏ hỏn au teint cramoisi. *Em bé đỏ hỏn* bébé au teint cramoisi.

đỏ loét 1. d'un rouge trop vif. 2. congestionné. *Vết thương đỏ loét* plaie congestionnée.

đỏ loét (xấu) trop rouge.

đỏ lỏm (xấu) d'un rouge trop vif (*et désagréable à voir*).

đỏ lửa allumer du feu (*pour préparer le repas*). *Giàu ăn ba bữa, khó cũng đỏ lửa ba lần* (tng) les riches prennent chaque jour trois repas, les pauvres eux-mêmes allument du feu trois fois par jour.

đỏ mặt rougir. *Thẹn đỏ mặt* rougir de honte; *tức đỏ mặt* rougir de colère.

đỏ mọng érubescence. *Quả đỏ mọng* fruit érubescence.

đỏ ngầu tout à fait rouge; injecté de sang (*en parlant des yeux*).

đỏ nhữ rouge comme une écrevisse.

đỏ ối écarlate; érubescence. *Áo khoác đỏ ối* manteau écarlate; *cà chua đỏ ối* tomates érubescences.

đỏ quạch d'un rouge mat.

đỏ rực d'un rouge éclatant. *Mặt trời đỏ rực* le soleil d'un rouge éclatant.

đỏ sẫm d'un rouge foncé.

đỏ thắm vermeil; grenat. *Môi đỏ thắm* des lèvres vermeilles; *nhung đỏ thắm* velours grenat.

đỏ tía pourpre; pourpré.

đỏ ứng 1. prendre une couleur pourpre; s'empourprer. *Má đỏ ứng* des joues qui s'empourprent; *chân trời đỏ ứng* l'horizon s'empourpre.

II. tout rouge.

đỏ ruche. *Đổ ong* ruche d'abeilles.

dỏ 1. 1. ce... -là; cet... -là; cette... -là; ces... -là. *Hỏi đỏ* ce moment-là; *người học trò đỏ* cet élève-là; *việc đỏ* cette affaire-là. 2. là. *Ai đi đỏ* qui va là? *nó ở đỏ* il est là. 3. voilà. *Anh ấy đỏ* le voilà. 4. y. *Tôi sẽ đến đỏ* j'y viendrai. **II.** (thân) tu; toi; te. *Đỏ với đây không đây mà buộc* (cd) toi et moi, nous sommes liés ensemble, sans aucun lien pourtant.

dó đây ça et là. *Đi tìm dó đây* aller chercher ça et là // **khắp dó đây** partout; par monts et par vaux.

độ 1. rivaliser; se mesurer. *Độ trí* rivaliser d'esprit. 2. comparer; se comparer. *Tôi đâu dám độ với anh* je n'oserais pas me comparer avec vous // **không độ được** incomparable.

độ gươm se battre en duel // **cuộc độ gươm** duel.

độ sức rivaliser de force; se mesurer.

độ tài rivaliser de talent.

đóa (mot désignant une fleur ou une beauté, souvent non traduit). *Một đóa hoa* une fleur; *đóa hồng nhan* belle jeune fille aux joues roses.

đọa faire tomber; faire déchoir. *Đọa vào kiếp phong trần* faire déchoir dans cette vie pleine de vicissitudes.

đọa đày faire souffrir; martyriser; vouer au malheur.

đọa kiếp (id) déchoir moralement; dégénérer.

đọa lạc (cũ) tomber plus bas; dégénérer.

đọa thai (id) avorter // **thuốc đọa thai** abortif.

đoài 1. le dernier des huit signes divinatoires du diagramme cosmogonique ancien. 2. (vch) ouest. *Bên đông bên đoài* à l'est et à l'ouest; partout; *xứ đoài* région de l'ouest.

đoái regarder en arrière; penser avec compassion; penser avec regret. *Đoái trông muôn dặm tử phần* (Nguyễn Du) elle pensa avec regret au pays natal qui se trouvait à mille lieues de là.

đoái hoài penser avec compassion à; s'intéresser à.

đoái thương veiller avec compassion sur; avoir pitié de.

đoái tưởng penser avec compassion à.

đoan¹ (cũ) douane.

đoan² garantir. *Tôi đoan với anh rằng mọi việc sẽ tốt* je vous garantis que tout ira bien.

đoan chắc assurer. *Tôi đoan chắc với anh là nó sẽ đỗ* je vous assure qu'il sera reçu.

đoan chính droit et sérieux.

đoan dương x đoan ngo.

đoan ngo (cn **đoan ngũ**; **đoan dương**) fête du cinquième jour du cinquième mois lunaire.

đoan ngũ x đoan ngo.

doan thệ (cũ) faire un serment; jurer.

doan trang correct; décent. *Cách ăn mặc doan trang* tenue correcte; mise décente.

doan trinh (cũ, id) sérieuse et fidèle.

đoàn 1. corps; ordre; collège. *Đoàn ngoại giao* corps diplomatique; *đoàn kiến trúc* ordre des architectes; *đoàn cử tri* collège électoral. 2. (quân) corps de troupes. 3. troupe; ensemble. *Đoàn ca sĩ* troupe de chanteurs; *đoàn nhạc sĩ* ensemble de musiciens. 4. file; convoi; train. *Đoàn người* une file de gens; *đoàn phạm nhân* convoi de prisonniers; *đoàn xe tải* train de camions. 5. fédération. *Đoàn thanh niên cộng sản* fédération de la jeunesse communiste. 6. (toán) congruence. *Đoàn tuyến* congruence de droites.

đoàn bộ (quân) quartier général.

đoàn kết unir; se solidariser. *Đoàn kết các nước không liên kết* unir les pays non-alignés; *đoàn kết với những người bãi công* se solidariser avec les grévistes // **đoàn kết là sức mạnh** l'union fait la force; **tinh đoàn kết** solidarité; union.

đoàn lập (nông) agrégat (du sol).

đoàn luyện (id) former; forger. *Bộ đội ta được đoàn luyện trong chiến đấu* nos soldats sont forgés dans le combat.

đoàn phó 1. sous-chef de groupe. 2. (quân) sous-chef de corps.

đoàn thể collectivité.

đoàn trưởng 1. chef de groupe. 2. (quân) chef de corps.

đoàn tụ se grouper de nouveau; se regrouper.

đoàn viên¹ membre (d'une collectivité). *Đoàn viên công đoàn* membre du syndicat des travailleurs; *đoàn viên đoàn thanh niên cộng sản* membre de la fédération de la jeunesse communiste.

đoàn viên² (vch) nh đoàn tụ.

đoản (id) court; borné. *Hơi đoản* souffle court; *trí đoản* esprit borné.

đoản binh (cũ) 1. arme pour les combats de corps à corps. 2. combat de corps à corps.

đoản bình (cũ) petit commentaire.

đoản ca courte chanson.

đoản côn (cũ) court bâton.

đoản đao (cũ) poignard; kandjar.

đoản hậu *thơ đoản hậu* vers catalectique.

đoản hơi (y) anhélant.

đoản khúc petit air de chanson.

đoản kì (cũ) de courte durée. *Lớp huấn luyện đoản kì* un cours d'entraînement de courte durée.

đoản kiếm courte épée; coutelas.

đoản mạch (điện) court-circuit.

đoản mệnh (cũ) I. vie courte; mort prématurée.

II. mourir jeune.

đoản thiên *đoản thiên tiểu thuyết* (cũ) récit; nouvelle.

đoản văn court texte; petit article.

đoán 1. deviner; conjecturer. *Đoán ý nghĩ của ai* deviner la pensée de quelqu'un; *đoán kết cục một trận đánh* conjecturer l'issue d'un combat. 2. déchiffrer. *Đoán một câu đố* déchiffrer une devinette.

đoán chừng supposer; présumer. *Tôi đoán chừng chị ấy bằng lòng* je la suppose contente; *tôi đoán chừng anh ấy sẽ đi* je présume qu'il partira.

đoán định présumer; conjecturer.

đoán già supposer fermement. *Chị ta đoán già là nó ăn cắp* elle supposait fermement qu'il était voleur // **đoán già đoán non** faire des suppositions gratuites.

đoán mò faire une conjecture au hasard.

đoán mộng interpréter un songe // **người đoán mộng** oniromancien; **thuật đoán mộng** oniromancie.

đoán nhận identifier.

đoán phỏng supposer; présumer.

đoán số dire la bonne aventure; pratiquer la divination.

đoán trước prédire; préjuger; augurer. *Đoán trước sự thất bại* prédire l'échec; *tôi không thể đoán trước kết quả* je ne saurais préjuger des résultats; *đoán trước tương lai gần* augurer de l'avenir prochain // **lời đoán trước** prédiction.

đoạn¹ 1. fragment; section; tranche; tronçon; segment. *Từng đoạn một tác phẩm* des fragments d'une œuvre; *một đoạn đường xe buýt* une section de ligne d'autobus; *chặt con rắn ra làm ba đoạn* couper un serpent en trois tronçons; *đoạn đường thẳng (toán)* segment de droite. 2. passage. *Một đoạn hay* un beau passage. 3. épisode; période; couplet; strophe. *Phim có nhiều đoạn film* à épisodes; *đoạn nhạc* période musicale; *bài hát có ba*

đoạn chanson de trois couplets. 4. (id) espace de temps; reprise; fois (x đòi đoạn).

đoạn² (cũ) satin épais. *Áo dài đoạn* robe de satin épais.

đoạn³ I. (id) fini; achevé; terminé. *Công việc đã đoạn* le travail est fini.

II. 1. ensuite; puis; après. *Anh ấy chào mọi người, đoạn vào phòng* il salue tout le monde, ensuite il entre dans la chambre; *nói đoạn, chị ấy trở về chỗ* après avoir parlé, elle reprend sa place. 2. de façon définitive; ferme. *Bán đoạn* vendre ferme.

đoạn đầu dài (cũ) échafaud.

đoạn giao rompre toute relation; rompre.

đoạn hậu (quân) en coupant les arrières; en coupant la retraite.

đoạn mai (cũ) vendre ferme.

đoạn nhiệt (lí) adiabatique.

đoạn tang finir un deuil. *Đoạn tang bố* finir le deuil de son père.

đoạn tình (id) rompre ses relations sentimentales; rompre son amour.

đoạn trường douleur (morale).

đoạn tuyệt rompre à jamais; rompre pour toujours. *Đoạn tuyệt với những thói xấu* rompre à jamais avec les mauvaises habitudes.

đoàng pan!

doảng 1. sans goût; insipide. *Canh doảng* potage sans goût. 2. (thân) bon à rien. *Anh chàng doảng* un garçon bon à rien.

doảng vị 1. sans aucun goût. 2. (kng) bon à rien.

doành pan!; pif pif!

doành doành pif pat!

đoạt 1. s'emparer de; ravir; usurper. *Đoạt một gia tài* s'emparer d'un héritage; *đoạt một kho báu* ravir un trésor; *đoạt quyền* usurper le pouvoir. 2. (thể) enlever; gagner; remporter. *Đoạt giải thưởng* enlever un prix; *đoạt một cúp bóng đá* gagner une coupe de football; *đoạt giải quán quân thể giới* remporter le championnat du monde.

đoạt quyền usurper le pouvoir.

đoạt vị usurper le trône.

dóc (tục) clitoris.

đọc¹ 1. lire. *Đọc sách* lire un livre; *đọc báo* lire un journal. 2. réciter. *Đọc bài* réciter sa leçon; *đọc kinh* réciter des prières. 3. déchiffrer. *Đọc chữ tượng hình* déchiffrer des hiéroglyphes. 4. prononcer. *Đọc bài diễn văn*

prononcer un discours // **bài tập đọc** exercice de lecture; **chứng đọc lẫn** (y) paralexie; **dễ đọc** lisible; **khó đọc** illisible; **sự đọc** lecture.

đọc² **đỏ đọc** tout rouge; injecté de sang (*en parlant des yeux*) // **đồng đọc** (redoublement; *sens plus fort*).

đọc thuộc lòng réciter; réciter par cœur.

đọc nối faire une liaison.

đôi (*tục*) cul; derrière.

đôi đôi x đôi.

đôi¹ (*cũ*) servante. *Con đôi thằng ở* servante et domestique.

đôi² 1. demander; réclamer; requérir; sommer; exiger; revendiquer. *Đôi bồi thường thiệt hại* demander des dommages-intérêts; *đôi phần của mình* réclamer sa part; *đôi thi hành pháp luật* requérir l'application de la loi; *đôi kẻ địch phải rút lui* sommer l'ennemi de se retirer; *đôi tiền chuộc* exiger une rançon; *đôi một quyền* revendiquer un droit. 2. convoquer; mander; faire venir. *Đôi các bên ra tòa* convoquer les parties devant les tribunaux // **được voi đôi tiên** un bonheur fait espérer un bonheur plus grand.

đôi³ (*vch*) maint. *Đôi phen* maintes fois.

đôi⁴ x học đòi; theo đòi.

đôi cơn à plusieurs reprises.

đôi đoạn (*cũ*) à plusieurs reprises; bien des fois.

đôi hỏi nécessiter; exiger; requérir; demander. *Đôi hỏi một món chi lớn* nécessiter une grande dépense; *đôi hỏi sự im lặng* exiger le silence; *công việc đòi hỏi phải hết sức cẩn thận* travail qui requiert beaucoup de soins // **hay đòi hỏi** exigeant.

đôi (*đph*) amarre.

đói 1. avoir faim; être affamé. 2. être à court de; manquer de. *Nó đói thuốc đấy* il lui manque de l'opium (*pour un fumeur*) // **bụng đói tai diếc** ventre affamé n'a pas d'oreilles; **đói đói** (redoublement; *sens atténué*) avoir légèrement faim; **đói ăn muối cũng ngon** ventre affamé prend tout en gré; à bonne faim, il n'y a pas de mauvais pain; **đói ăn vụng túng làm càn** la faim est mauvaise conseillère; **đói cho sạch rách cho thơm** la pauvreté n'exclut pas la propreté; **đói thì đầu gối phải bò** la faim fait sortir le loup du bois; **một miếng khi đói bằng gói khi no** au pauvre un œuf vaut un bœuf; **bụng đói con mắt** avoir les yeux plus grands que le ventre.

đói ăn famélique; miséreux // **kẻ đói ăn** affamé; crève-la-faim.

đói bụng avoir faim; avoir le ventre creux; avoir le ventre plat.

đói kém souffrir de la disette; souffrir de la famine.

đói khát affame; famélique.

đói khó miséreux; besogneux; qui souffre de privations.

đói khổ qui vit dans la misère.

đói lả tomber d'inanition.

đói lòng avoir faim.

đói mèm avoir grand-faim; avoir l'estomac dans les talons.

đói meo avoir la fringale; avoir l'estomac creux.

đói ngấu avoir la fringale; avoir une faim de loup; avoir une faim canine; avoir une faim dévorante.

đói no dans n'importe quelle situation. *Đói no có thiếp có chàng* (*cđ*) dans n'importe quelle situation je suis à côté de toi, mon aimé.

đói rách indigent; nécessiteux; miséreux.

đói rét qui souffre de la faim et du froid; qui souffre de privations.

đói veo avoir très faim.

đói vèo avoir une faim rapide.

đội (*đph*) bol; écuelle // **ăn không nên đội**,

đội không nên lời incapable; bon à rien.

đội đèn (*cũ*) écuelle de chandelle // **chết**

đuối đội đèn se noyer dans un verre d'eau.

dom dóm (*động*) luciole // **họ dom dóm** lampyridés; **dom dóm mắt** phosphène; **trong dom dóm ngoài bỏ đuốc** tout ce qui brille n'est pas or; **trông dom dóm ngỡ là bỏ đuốc** prendre des vessies pour des lanternes.

dòm pan!

dỏm coquet. *Làm dỏm* faire le coquet; faire la coquette.

dỏm dáng coquet; fringant; pimpant.

dỏm đang coquet. *Cách ăn mặc dỏm đang* avoir une mise coquette.

đóm¹ allume-feu; bûchette.

đóm² dom dóm *nh*.

don¹ (*động*) athérure.

don² petite gerbe (*de riz*).

don đả empressé; avec empressement. *Don đả tiếp đón* recevoir avec empressement.

dòn¹ 1. fléau; palanche. *Đòn cân* fléau de la balance; *gánh bằng đòn* porter à l'épaule avec une palanche. 2. (đph) tronçon. *Đòn bánh tét* tronçon de bûche de riz gluant.

dòn² civière funéraire.

dòn³ 1. punition corporelle; fouet. *Đánh đòn* donner le fouet. 2. (bóng) coup. *Bị một đòn đau* être victime d'un coup dur // **trận đòn** volée de coup; correction; raclée; rossée.

dòn bẩy levier.

dòn càn (đph) nh đòn xóc.

dòn gánh palanche.

dòn ghen rossée pour cause de jalousie.

dòn gió menaces en l'air.

dòn nóc (ktrúc) sous-faîte.

dòn ống tronçon de bambou servant de palanche.

dòn rồng piédestal (en bois sculpté de têtes de dragon) supportant un palanquin.

dòn tay (ktrúc) panne.

dòn triềng palanche.

dòn vọt punition corporelle; fouet.

dòn xeo levier.

dòn xóc palanche aux bouts pointus // **dòn xóc hai đầu** provoquer à la fois les deux parties adverses.

đón 1. recevoir. *Đón khách* recevoir un visiteur; *đón một món quà* recevoir un cadeau. 2. recueillir. *Đón một trẻ mồ côi về nuôi* recueillir un orphelin. 3. aller à la rencontre; aller au devant; prendre. *Ra ga đón bạn* aller à la rencontre d'un ami à la gare; *tôi sẽ đi đón anh* j'irai au-devant de vous; *chị ấy đến đón con* elle est venue prendre son enfant. 4. arrêter. *Bị bọn kẻ cướp đón đường* être arrêté en chemin par une bande de brigands. 5. inviter; faire venir. *Đón bác sĩ* faire venir un docteur.

đón chào accueillir solennellement. *Đón chào một phái đoàn* accueillir solennellement une délégation.

đón dâu venir conduire la mariée chez le marié (dans une cérémonie de mariage).

đón đầu devancer. *Đón đầu quân địch* devancer l'ennemi.

đón đưa recevoir quelqu'un avec tous les honneurs dus à son rang.

đón đường arrêter en chemin. *Bị những tên cướp đón đường* être arrêté en chemin par des bandits.

đón hỏi accueillir et s'enquérir des nouvelles.

đón lông attendre (un gibier, un malfaiteur) sur sa piste. *Đón lông một con thỏ rừng* attendre un lièvre sur sa piste; *đón lông tên gian* attendre un malfaiteur sur sa piste.

đón rào faire des précautions oratoires.

đón rước recevoir en grande pompe. *Đón rước một vị thủ tướng* recevoir en grande pompe un premier ministre.

đón tay 1. donner un cadeau à l'arrivée. *Đón tay cho trẻ em trong gia đình* donner à l'arrivée un cadeau aux enfants de la famille.

2. donner un pourboire. *Đón tay cho người gác cổng* donner pourboire au concierge.

đón tiếp accueillir. *Đón tiếp khách ngoại quốc* accueillir des visiteurs étrangers // **phòng đón tiếp** réception.

đón trước prévenir; devancer. *Đón trước ước mong của ai* prévenir les désirs de quelqu'un; *đón trước những đòn của địch* devancer les coups de l'ennemi // **rào sau đón trước** prendre des précautions oratoires.

đón ý prévenir les intentions (de quelqu'un); aller au devant des intentions (de quelqu'un).

dọn (đph) rachitique. *Thằng bé dọn người* un enfant rachitique.

đong 1. mesurer (la capacité). *Đong dầu* mesurer de l'huile à la louche. 2. acheter (des céréales). *Đi chợ đong gạo* aller au marché pour acheter du riz // **đong đầy bán với** être malhonnête dans le commerce.

đong đưa I. (đph) balancer (en parlant d'un hamac...).

II. qui manque de sérieux et de sincérité. *Ăn nói đong đưa* qui manque de sérieux et de sincérité dans le langage.

đong lường mesure de capacité.

đồng¹ (cũ) lance.

đồng² (cn **đòng đòng**) épi (de riz) en formation; jeune épi (de riz). *Lúa mới có đồng* les plants de riz commencent à avoir de jeunes épis.

đồng dộc x **độc²**.

đồng đong menu fretin.

đồng đòng x **đòng²**.

đồng d'une manière prétentieuse et dédaigneuse. *Nói đồng* parler d'une manière prétentieuse et dédaigneuse.

đồng đa đồng đánh x **đồng đánh**.

đồng dành prétentieux et dédaigneux // **đồng da đồng dành** (redoublement; sens plus fort).

đóng¹ 1. fermer; clore; bloquer. *Đóng cửa* fermer la porte; *đóng lối đi qua* clore un passage; *đóng đường (đất)* bloquer la voie. 2. arrêter; interrompre. *Đóng máy không cho chạy nữa* arrêter la marche d'une machine.

đóng² 1. enfoncer; planter. *Đóng đinh* enfoncer un clou; *đóng cọc* planter un pieu. 2. fixer. *Đóng bức tranh lên tường* fixer un tableau sur le mur. 3. installer; établir. *Đóng trại* installer un camp; *đóng quân* établir ses troupes. 4. apposer. *Đóng dấu* apposer un cachet. 5. relier. *Đóng sách* relier un livre. 6. fabriquer; construire. *Đóng đồ gỗ* fabriquer des meubles; *đóng tàu* construire un navire.

đóng³ verser; payer. *Đóng một số tiền* verser une somme; *đóng thuế* payer l'impôt.

đóng⁴ (skhẩu) jouer; interpréter. *Đóng một vai* jouer un rôle; interpréter un rôle.

đóng⁵ porter. *Đóng khối* porter un cache-sexe.

đóng bao mettre en sac; ensacher.

đóng băng geler; prendre; se glacer. *Sông đã đóng băng* le fleuve a gelé; le fleuve a pris; le fleuve s'est glacé.

đóng bộ (thgt) s'attifer; s'accoutrer; s'affubler.

đóng chai mettre en bouteilles.

đóng chóc s'agglutiner. *Bột đóng chóc* farine qui s'agglutine.

đóng chốt 1. (y) encheviller. *Đóng chốt xương* encheviller des os. 2. s'établir. *Đóng chốt trên một quả đồi* s'établir sur une colline.

đóng cục se grumeler. *Sữa đóng cục* lait qui se grumelle.

đóng cừ clayonner // **sự đóng cừ** clayonnage.

đóng cửa 1. fermer la porte; fermer. *Đóng cửa một sòng bạc* fermer un tripot // **đóng cửa bảo nhau** (tng) laver son linge sale en famille; **trời có đóng cửa ai** (tng) le soleil brille pour tout le monde.

II. de la porte fermée. *Chính sách đóng cửa* politique de la porte fermée.

đóng dấu¹ apposer un cachet; timbrer; tamponner; sceller.

đóng dấu² (thú) rouget (du porc).

đóng đai (lí) cercler (un tonneau).

đóng đày (lí) foncer. *Đóng đày thùng* foncer un tonneau.

đóng điện établir le courant; mettre en circuit.

đóng đinh 1. enfoncer un clou; planter un clou; clouer. *Đóng đinh tấm ván* clouer une planche. 2. clouter. *Đóng đinh lối đi của bộ hành* clouter le passage réservé aux piétons // **đóng đinh câu-rút (tôn)** crucifier; **lối đi đóng đinh** passage clouté; **nhớ như đóng đinh** graver dans sa mémoire.

đóng đô 1. fixer la capitale (d'un pays) 2. (thgt) s'installer pour toujours (dans un lieu).

đóng đồn (quân) tenir garnison.

đóng gói emballer; empaqueter. *Đóng gói hàng hóa* emballer des marchandises // **người đóng gói** empaqueteur; emballer; **sự đóng gói** emballage; conditionnement; emballage.

đóng góp contribuer; apporter son contingent. *Đóng góp vào thắng lợi* contribuer au succès; *đóng góp vào một công việc từ thiện* apporter son contingent à une œuvre de bienfaisance // **đóng góp phần mình** payer sa part; payer son écot; payer sa quote-part; payer sa cotisation; **phần đóng góp** contribution; quote-part.

đóng họ payer sa part de tontine.

đóng khung encadrer; (bóng) circonscrire dans un cadre. *Đóng khung một bức tranh* encadrer un tableau; *đóng khung sự hoạt động* circonscrire son activité dans un cadre.

đóng kịch 1. (skhẩu) jouer une pièce de théâtre; interpréter un rôle. 2. (bóng) jouer la comédie; tromper par des simagrées; faire semblant de; feindre.

đóng kiện emballer; emballoter. *Đóng kiện hàng hóa* emballer des marchandises // **sự đóng kiện** emballage.

đóng mốc planter des bornes frontières; poser des jalons.

đóng phim jouer un rôle à l'écran.

đóng quân (quân) camper; bivouaquer; tenir garnison.

đóng trại caserner. *Quân đóng trại* troupes casernées // **sự đóng trại** casernement.

đóng trò jouer le rôle de; faire semblant de; faire des simagrées.

đóng vai jouer la comédie; fienter; faire figure de. *Đóng vai bố vợ* jouer le rôle de beau-père; *đóng vai thầy giáo* faire figure de

Đ

maître // người đóng vai phụ (*skhẩu*) figurant.

đóng vảy s'encroûter.

đóng yên harnacher; enharnacher; bâter.

động 1. se déposer. *Cặn rượu vang động lại* lie du vin qui s'est déposée. 2. croupir; stagner; séjourner. *Nước đọng lại đáy ao* l'eau qui croupit au fond d'une mare; *nơi nước đọng* endroit où l'eau stagne; endroit où l'eau séjourne. 3. (*thương*) ne pouvoir être liquide; être invendable. *Hàng đọng lại* des marchandises qui ne peuvent être liquidées; des marchandises invendables. 4. (*ktế*) rester impayé; rester non utilisé. *Nợ đọng lại* dette qui reste impayée; *vốn đọng lại* capital qui reste non utilisé. 5. être en suspens; être en souffrance. *Việc đọng lại* affaire qui reste en suspens; affaire qui reste en souffrance.

đốt¹ (*đph*) x ống đốt.

đốt² (*thực*) roseau à balais; thysanolaena. *Chổi đốt* balai fait de panicules de thysanolaena.

đốt dăng (*thực*) costus.

đọt (*thực*) pousse. *Đọt đầu xuân* première pousse // **đọt cau**; **đọt dừa** chou-palmiste.

đô¹ capitale. *Dời đô* transférer la capitale.

đô² (*nhạc*) do. *Đô thủ* do mineur.

đô³ 1. luttteur. *Đô vật* luttteur de corps à corps.

II. (*thgt*) bâti en hercule; athlétique.

đô đốc 1. (*sư*) commandant en chef. 2. (*quân*) amiral.

đô hộ dominer; maintenir sous la domination; maintenir sous le joug.

đô hội grande agglomération; grand centre.

đô-la dollar // **đô la dầu hỏa** pétrodollars.

đô lại (*cũ*) scribe dans un bureau d'administration provinciale.

đô ngự sử (*sư*) censeur du roi.

đô sảnh (*cũ*) hôtel de ville.

đô sát (*cũ*) inspecteur à la cour du roi.

đô thành (*cũ*) capitale.

đô thị centre urbain // **quy hoạch đô thị** urbanisme.

đô thị hóa urbaniser. *Đô thị hóa nông thôn* urbaniser la campagne // **đặt kế hoạch đô thị hóa** urbanifier; **kế hoạch đô thị hóa** urbanification.

đô thống (*cũ*) généralissime.

đô trưởng (*cũ*) maire de la ville; lordmaire. *Đô trưởng Luân Đôn* lordmaire de Londres.

đô tùy (*cũ*) porteurs de civière funéraire.

đô úy (*cũ*) officier d'ordonnance.

đô vật luttteur de corps à corps.

đồ¹ 1. objet; chose. *Đồ vật* objets divers; *đồ bán* chose sale. 2. (*thgt*) organe génital de la femme; vulve.

đồ² (*thgt*) espèce de; bougre de. *Đồ tham ăn* espèce de gourmand; *đồ ngu* bougre d'imbécile.

đồ³ (*cũ*) magister; maître d'école de village // **đồ gàn** cuistre; pet-de-loup; **đồ Nghê** maître d'école d'origine de Nghêan.

đồ⁴ (*cũ*) tableau; peinture. *Đồ tố nữ* peinture d'une belle jeune fille.

đồ⁵ (*cũ*) exil; déportation. *Bị kết án tội đồ* être condamné à la déportation.

đồ⁶ cuire à la vapeur; étuver; cuire à l'étuvée. *Đồ xôi* cuire du riz gluant à la vapeur; *đồ chim bồ câu* étuver des pigeons.

đồ⁷ appliquer un cataplasme. *Đồ cái nhọt* appliquer un cataplasme sur un furoncle.

đồ⁸ calquer.

đồ⁹ deviner; prévoir vaguement; pressentir. *Tôi đồ ý định của anh ấy* je devine son intention; *không đồ được tài họa đến thế* ne pouvoir pressentir un tel malheur.

đồ án plan; projet. *Thực hiện bản đồ án* exécuter un plan; *đồ án thiết kế kỹ thuật* projet technique // **đồ án công trình** toisé; **đồ án thi công** métré; **đồ án thiết kế tổng hợp** engineering; **đồ án tốt nghiệp** projet de fin d'études.

đồ ăn aliments; nourriture; mets // **đồ ăn thừa** reliefs; restes; rogatons.

đồ bạc argenterie.

đồ bản cartel plan.

đồ biểu graphique; diagramme.

đồ bỏ 1. objet à jeter à la poubelle; rebut. 2. (*thgt*) menu fretin; vaurien; vieux galons.

đồ chó (*juron*) canaille // **đồ chó má** nh đồ chó (*sens plus fort*).

đồ chơi jouet; joujou.

đồ chùng conjecturer; présumer. *Đồ chùng kết cục của trận đánh* conjecturer l'issue d'un combat; *tôi đồ chùng anh ấy sẽ bằng lòng* je présume qu'il consentira.

đồ cổ antiquités // **người bán đồ cổ** antiquaire; **người mê đồ cổ** antiquomane; **thói mê đồ cổ** antiquomanie.

đồ cúng (tôn) offrandes; oblates.

đồ dệt tissu. *Đồ dệt len* tissus de laine.

đồ dùng outil; ustensile; instrument matériel. *Đồ dùng làm vườn* outils de jardinage; *đồ dùng làm bếp* ustensiles de cuisine; *đồ dùng làm ruộng* instruments aratoires; *đồ dùng dạy học* matériel d'enseignement.

đồ đá outils de pierre // **thời đại đồ đá** âge de la pierre; **thời đại đồ đá cũ** âge de la pierre taillée; paléolithique; **thời đại đồ đá giữa** mésolithique; **thời đại đồ đá mới** âge de la pierre polie; néolithique.

đồ đạc mobilier; meuble. *Đồ đạc trong nhà* mobilier d'une maison; *bày đồ đạc trong phòng* garnir une salle de meubles // **có sẵn đồ đạc** meublé. *Nhà cho thuê có sẵn đồ đạc* maison meublée à louer.

đồ đảng (xấu) partisan.

đồ đệ disciple.

đồ đểu (thgt) (juron) saligaud; salopard; fripouille; crapule.

đồ đi (thgt) salope; prostituée.

đồ đồng objets en cuivre; cuivres; objets en bronze // **thời đại đồ đồng** âge du bronze.

đồ giả contrefaçon; faux; toc.

đồ giải (toán) nomographie.

đồ gốm poterie; produit céramique // **nghề làm đồ gốm** céramique; **người làm đồ gốm** céramiste; potier.

đồ hàng marchandise.

đồ hình (id) schéma.

đồ họa 1. dessin. *Lớp dạy đồ họa* cours de dessin. 2. (tin học) graphique. *Cách trình bày đồ họa* représentation graphique; *một ứng dụng đồ họa* une application graphique.

đồ hộp conserve // **công nghiệp đồ hộp** conserverie; industrie de la conserve.

đồ lễ attirail; fourniment. *Đồ lễ nhà nghề nhiếp ảnh* attirail d'un photographe; *đồ lễ của anh bộ đội* fourniment d'un soldat.

đồ mã objet votif en papier // **như đồ mã** sans aucune solidité.

đồ mi (vch, cũ) camélia.

đồ mộc menuiserie.

đồ mừng cadeau; étrennes. *Đồ mừng đám cưới* cadeau de nocces; *đồ mừng tết* étrennes du premier jour de l'an.

đồ mưu (cũ) comploter.

đồ nghề outillage.

đồ ngốc (đph) sot; idiot; imbécile.

đồ nhắm mets qu'on déguste en buvant de l'alcool.

đồ nho (cũ) maître d'école enseignant les caractères chinois.

đồ rét vêtements d'hiver.

đồ sắt objet en fer; ustensile en fer // **thời đại đồ sắt** âge du fer.

đồ sộ grandiose; monumental; imposant; impressionnant. *Lâu đài đồ sộ* château grandiose; *sự nghiệp đồ sộ* œuvre monumentale; *lực lượng đồ sộ* forces imposantes; *cảnh tượng đồ sộ* spectacle impressionnant.

đồ sứ porcelaine // **công nghiệp đồ sứ** industrie porcelainière; **thợ làm đồ sứ** porcelainier.

đồ tang vêtements de deuil.

đồ tể (cũ) boucher (sens propre et sens figuré).

đồ thán (cũ) malheureux; misérable.

đồ thị graphique.

đồ thờ objet cultuel.

đồ thư (cũ) livres et gravures.

đồ thư quán (cũ) bibliothèque.

đồ thừa rebut; déchet; détrit; restes.

đồ tối (đph) gredin; jean-fesse; jean-foutre; bâton merdeux.

đồ uống boisson; breuvage.

đồ vật objets [divers].

đổ 1. tomber; renverser; crouler; s'écrouler; s'effondrer; s'abattre; verser. *Nội các đổ* ministère qui tombe; *làm đổ cái ghế* renverser une chaise; *nhà đổ* maison qui croule; *tường đổ* mur qui s'écroule; *mái nhà đổ* toit qui s'effondre; *cái cột buồm đổ xuống* le mât s'est abattu; *lúa đổ* le riz a versé. 2. succomber de froid (en parlant du bétail). 3. verser; transvaser; vider. *Đổ gạo vào bao* verser du riz dans le sac; *đổ rượu vào chai khác* transvaser du vin dans une autre bouteille; *đổ hết trong bình ra vider* le récipient. 4. couler; ruisseler. *Làm đổ máu* faire couler le sang; *mồ hôi đổ trên trán* la sueur ruisselait sur le front. 5. jeter; rejeter; répandre; déverser; aboutir; déboucher. *Đổ vào thùng rác* jeter à la poubelle; *sông Lô đổ vào sông Hồng* la Rivière Claire se jette dans le Fleuve Rouge; *rượu vang đổ ra sàn* le vin est répandu sur le plancher; *xe lửa đổ khách* train qui déverse

des voyageurs; *sông đổ ra biển* fleuve qui aboutit à la mer; *đám tang đổ ra phố lớn* le cortège funèbre débouche sur la grande rue // *giậu đổ bìm leo* la ruine des uns profite aux autres; au lion mort on arrache la barbe; *người ăn ốc người đổ vỏ* laisser aux autres les écailles; *nước đổ đầu vịt, nước đổ lá khoai* comme si l'on chantait vèpres au derrière d'un âne; *trăm đầu đổ đầu tằm* faire retomber toute la charge sur quelqu'un.

đổ ải irriguer une rizière dont le sol a été desséché et devenu friable.

đổ bác (cũ) jeu de hasard; jeu d'argent.

đổ bể (đph) 1. s'écrouler. *Cơ nghiệp đổ bể* fortune qui s'est écroulée. 2. être décelé; être dévoilé. *Âm mưu đổ bể* complot qui a été décelé.

đổ bệnh contaminer; transmettre une infection (*en parlant notamment des maladies vénériennes*).

đổ bộ (quân) débarquer.

đổ dồn converger. *Những kẻ hiếu kì đổ dồn đến đây* des badauds y convergent; *những con mắt đổ dồn vào người ấy* des regards convergent sur cet individu.

đổ đầy combler; remplir. *Đổ đầy hố* combler un fossé; *đổ đầy nôi* remplir une marmite.

đổ đi rejeter. *Đổ đi nửa chai rượu* rejeter la moitié d'une bouteille d'acool.

đổ diều rejeter mensongèrement une responsabilité sur (*quelqu'un*). *Nó đổ diều cho chị nó* il rejette mensongèrement cette responsabilité sur sa sœur.

đổ đốn devenir mauvais; s'avilir; se dépraver; se dégrader; déchoir.

đổ đồng en moyenne. *Đổ đồng mỗi người được năm mươi đồng* en moyenne chacun gagne cinquante dongs.

đổ đồng quang avoir une sensation de phosphène.

đổ hồi en une suite de coups. *Đánh trống đổ hồi* battre le tambour en une suite de coups.

đổ khuôn mouler; bancher. *Đổ khuôn pho tượng* mouler une statue; *đổ khuôn bê-tông* bancher du béton // *giống như đổ khuôn* sembler avoir été jetés dans le même moule.

đổ lỗi rejeter la faute (*sur quelqu'un*) imputer une faute (*à quelqu'un*).

đổ lộn mélanger. *Đổ lộn hai thứ rượu mùi* mélanger les deux liqueurs.

đổ máu 1. faire couler le sang. 2. verser son sang. *Đổ máu vì tổ quốc* verser son sang pour la patrie.

đổ mồ hôi 1. suer; ruisseler de sueur. 2. ressuer. *Tường đổ mồ hôi* mur qui ressue // **đổ mồ hôi sôi nước mắt** suer sang et eau.

đổ nát crouler; tomber en ruine.

đổ ngã succomber de froid (*en parlant du bétail*).

đổ nhào s'écrouler; s'effondrer.

đổ oan imputer injustement une faute (*à quelqu'un*); accuser gratuitement.

đổ quanh rejeter réciproquement une responsabilité; s'accuser les uns les autres.

đổ riết accuser catégoriquement; attribuer systématiquement une faute (*à quelqu'un*).

đổ thùng vidanger // **người đổ thùng** vidangeur; **sự đổ thùng** vidange.

đổ thừa rejeter une faute sur autrui.

đổ tội attribuer une faute à (*quelqu'un*); jeter la pierre à (*quelqu'un*).

đổ vạ mettre sur le compte de (*quelqu'un*); imputer une faute à (*quelqu'un*) // **có cá đổ vạ cho cơm** (tng) avec du poisson on mange beaucoup plus de riz.

đổ vãi se répandre partout; s'éparpiller ça et là.

đổ vấy 1. imputer faussement une faute à (*quelqu'un*). 2. (luật) faire une délation.

đổ vỡ 1. s'écrouler. *Cơ nghiệp đổ vỡ* une fortune qui s'est écroulée. 2. être décelé; être dévoilé. *Âm mưu đổ vỡ* complot qui est dévoilé.

đổ xô se ruer; se précipiter en masse sur // **sự đổ xô** ruée; rush; afflux.

đổ¹ (cn đậu) dolique; haricot; pois.

đổ² l. x đậu⁵.

II. provisoirement. **Ở đổ** loger provisoirement (*quelque part*).

đổ³ (cn đậu) réussir à l'examen; être reçu // **chúa đổ ông nghề đã de hàng tổng** vendre la peau de l'ours.

đổ đạt réussir à l'examen; être reçu.

đổ đen (thực) dolique noir.

đổ quyền¹ (thực) rhododendron; (cũ) rosage // **bộ đổ quyền** éricales; **họ đổ quyền** éricacées.

đổ quyền² (động) (cn đổ vũ) marouette.

đồ trọng (thực; được) eucommia.

đồ trọng nam (thực; được) paraméria.

đồ tương (thực) soja.

đồ ván (thực) (cn **đậu ván**) dolique d'Egypte; lablab.

đồ vũ (động) (cn **đồ quyền**) marouette.

đồ xanh (thực) (cn **đậu xanh**) haricot mungo.

đố¹ (ktrúc) meneau; croisillon. *Đố của sổ* croisillons de fenêtre // **giàu nứt đố đổ vách** riche comme Crésus.

đố² rayure; carreau (sur un tissu).

đố³ défier; mettre (quelqu'un) au défi de (faire quelque chose).

đố chữ jeu d'esprit; rébus; logogriphe.

đố kị être jaloux de; jalouser; envier. *Đố kị người có tài* être jaloux des hommes de talent // **lòng đố kị** jalousie; envie.

đố phụ (cũ) femme jalouse.

độ¹ 1. temps; moment; fois. *Độ ấy* ce temps-là; *hợp tan mấy độ* combien de fois on s'est réuni pour se séparer ensuite. 2. tronçon; étape. *Độ đường* tronçon de chemin; étape de chemin. 3. mesure. *Ăn có độ* manger avec mesure. 4. degré (souvent ne se traduit pas). *Độ nhiệt* degré de chaleur; température; *góc 90 độ* angle de 90 degrés; *ruợu vang 12 độ* vin de 12 degrés.

độ² environ; à peu près; approximativement; aux environs de; dans les. *Độ mười mét* environ dix mètres; *độ trăm người* à peu près cent personnes; *độ năm phần trăm* approximativement 5%; *độ hai giờ chiều* aux environs de deux heures de l'après-midi; *độ hai trăm đồng* dans les deux cents dongs.

độ³ (tôn) sauver. *Phật độ chúng sinh* Boudha sauve tous les êtres.

độ cao altitude; hauteur.

độ chuẩn (hóa) titre. *Độ chuẩn của một dung dịch* titre d'une solution.

độ chừng environ. *Độ chừng trăm người* environ cent personnes.

độ dốc déclivité; pente.

độ đặc consistance.

độ đậm (hóa) concentration.

độ đường étape. *Một độ đường dài* longue étape.

độ hỗn (tôn) sauver les âmes.

độ khẩu (cũ) subsister. *Có cái để độ khẩu* avoir de quoi subsister.

độ không zéro. *Độ không tuyệt đối* zéro absolu.

độ kinh (địa) longitude.

độ lệch (li) déclinaison. *Độ lệch từ* déclinaison magnétique.

độ lượng généreux; indulgent; miséricordieux. *Người độ lượng* homme généreux; *những nhận xét độ lượng* appréciations indulgentes; *chúa độ lượng (tôn)* dieu miséricordieux.

độ nào 1. à un certain moment. *Độ nào tôi có gặp anh ấy* à un certain moment je l'ai vu. 2. à quel moment. *Độ nào anh đi?* à quel moment partirez-vous?

độ này en ce moment; à présent; maintenant; actuellement.

độ nghiêng (li) inclinaison.

độ nhật subsister; vivoter. *Có cái để độ nhật* avoir de quoi subsister; *độ nhật từng ngày* vivoter au jour le jour.

độ nọ dernièrement; ces derniers temps.

độ phì (nông) fertilité.

độ phóng đại (li) agrandissement; grossissement; amplification.

độ sinh (tôn) porter secours aux êtres.

độ thân subsister. *Để độ thân anh ấy chỉ có cái nghề của mình* pour subsister il n'a que son métier.

độ thế (tôn) sauver le monde; secourir le genre humain.

độ trì (tôn) aider (par une impulsion surnaturelle).

độ trước dans le passé; dans le temps. *Độ trước tôi có gặp anh ấy* je l'ai rencontré dans le temps.

độ vĩ (địa) latitude.

độ vong (tôn) sauver les âmes (des morts).

đốc¹ (cũ) 1. đề đốc nt. 2. đốc học nt. 3. đốc-tò nt.

đốc² (ktrúc) pignon.

đốc³ garde (d'un épée; d'un sabre).

đốc⁴ inciter; pousser. *Đốc ai hành động* inciter quelqu'un à l'action; *bố đốc con học* le père pousse son enfant à étudier.

đốc binh (cũ) commandant des troupes.

đốc chiến (cũ) diriger la bataille; diriger la lutte.

đốc chính (sư) directoire.

đốc chứng devenir gâteaux.

Đ

độc công *contremaître* // **độc công thợ in** prote; **độc công thợ mỏ** porion.

độc học (cũ) 1. chef du service de l'enseignement dans une province. 2. directeur d'école. 3. professeur d'enseignement primaire supérieur.

độc lí (cũ) maire (d'une ville) // **tòa đốc lí** mairie.

độc phủ sứ (cũ) chef de province (dans le Sud-Vietnam pendant la colonisation française).

độc suất commander; diriger.

độc thúc pousser; inciter; exhorter.

độc-tử (cũ) docteur en médecine; médecin.

độc¹ I. unique. *Con độc cháu đàn* un enfant unique qui a une nombreuse progéniture.

II. seulement; uniquement. *Có độc một người ở trong phòng* il y avait seulement une personne dans la salle.

độc² 1. vénéneux; vireux. *Nấm độc* champignon vénéneux; *cây độc* plante vireuse. 2. venimeux. *Rắn độc* serpent venimeux. 3. malsain; insalubre. *Khí hậu độc* climat malsain; climat insalubre. 4. toxique; nocif; délétère. *Chất độc* substance toxique; *hơi độc* émanation nocive; *khí độc* gaz délétère. 5. méchant; cruel. *Con người độc* homme méchant; *tạo hóa có sao mà độc?* pourquoi la nature est-elle si cruelle?; *độc có lòng trong bụng* méchant comme une teigne.

độc ác méchant; cruel.

độc âm (id) monosyllabique.

độc ẩm pour un seul buveur. *Bộ trà độc ẩm* service à thé pour un seul buveur.

độc bạch (skhẩu) monologue.

độc bản (cũ) manuel de lecture.

độc bình potiche.

độc ca (id) solo.

độc canh (nông) monoculture.

độc cần (thực) ciguë.

độc chất toxique. *Độc chất thực vật* toxique. végétal.

độc chất học toxicologie // **nhà độc chất học** toxicologue.

độc chiếm accaparer exclusivement pour soi; monopoliser. *Độc chiếm thị trường* monopoliser le marché.

độc cước (cũ) à un seul pied. *Thần độc cước* divinité à un seul pied.

độc diễn (id) de candidature unique. *Trò hề độc diễn bầu cử tổng thống* comédie de candidature unique aux élections présidentielles.

độc dữ (id) cruel. *Hành động độc dữ* action cruelle.

độc dược médicament toxique; toxique.

độc đáo original. *Ý kiến độc đáo* idée originale // **nét độc đáo** originalité; cachet.

độc đạo I. voie unique.

II. (toán) monodrome. *Hàm độc đạo* fonction monodrome.

độc đắc số độc đắc le gros lot (d'une loterie).

độc địa envenimé; enfié; fielleux. *Lời độc địa* propos envenimés; paroles fielleuses.

độc điệu (cn đơn điệu) monotone. *Giọng nói độc điệu* voix monotone.

độc đinh (cũ) qui n'a qu'un fils unique.

độc đoán arbitraire; dogmatique; autoritaire. *Biện pháp độc đoán* mesures arbitraires; *đầu óc độc đoán* esprit dogmatique.

độc giả lecteur.

độc hại nocif.

độc huyền (nhạc) monocorde.

độc kế méchant stratagème.

độc lập I. indépendant. *Nước độc lập* pays indépendant.

II. indépendance. *Không có gì quý hơn độc lập, tự do* (Hồ Chí Minh) rien n'est plus cher que l'indépendance et la liberté.

độc lượng (sinh) toxie.

độc miệng qui a une langue envenimée; qui a une langue de vipère; qui prophétise le malheur // **độc mồm độc miệng** nh độc miệng (sens plus accentué).

độc mộc pirogue monoxyle; monoxyle.

độc nhãn (động) cyclope.

độc nhất unique. *Trường hợp độc nhất* cas unique // **độc nhất vô nhị** unique en son espèce; **tính độc nhất** unicité.

độc quyền I. monopole; droit exclusif. *Độc quyền phát hành giấy bạc* monopole d'émission des billets de banque // **nắm độc quyền** monopoliser; **người nắm độc quyền** monopolisateur; monopolister; **sự nắm độc quyền** monopolisation.

II. monopoleur. *Công ty độc quyền* compagnie monopoleuse.

độc quyền hóa monopoliser.

độc tài dictatorial. *Quyền độc tài* pouvoir dictatorial // **kẻ độc tài** dictateur; **nền độc tài** dictature.

độc tấu I. jouer un solo; donner un récital.

II. solo; récital. *Độc tấu dương cầm* solo de piano; *độc tấu thơ* récital poétique // **người độc tấu** soliste.

độc thân célibataire // **cuộc sống độc thân** célibat.

độc thần monothéisme.

độc thần giáo monothéisme.

độc thoại monologue.

độc tính toxicité; virulence.

độc tố (y) toxine // **độc tố cá** ichtyotoxine;

độc tố cóc bufotoxine; **độc tố máu** hémotoxine; **độc tố thần kinh** neurotoxine; **liệu pháp độc tố** toxithérapie.

độc tôn exclusivisme. *Độc tôn nho giáo* exclusivisme du confucianisme.

độc trời temps malsain.

độc trụ (id) colonne isolée.

độc vận monorime. *Bài thơ độc vận* poème monorime.

độc xưng (id) chanter tout seul; déclamer tout seul.

đôi¹ I. 1. deux. *Chia làm đôi* partager en deux; *xếp hàng đôi* en rang deux par deux. 2. quelques. *Đôi lúc* quelques moments // **một công đôi việc** faire d'une pierre deux coups.

II. 1. paire. *Đôi giày* une paire de souliers. 2. couple. *Đôi bồ câu* un couple de pigeons.

III. double; jumelé; géméné. *Phụ âm đôi* consonne double; *bánh xe đôi* roues jumelées; *trụ đôi* colonnes géminées // **bộ đôi** doublet; **gấp đôi** doubler; **tăng gấp đôi** doubler.

đôi² (đph) lancer. *Đôi đá* lancer une pierre.

đôi ba quelques. *Đôi ba ngày* quelques jours.

đôi bên les deux parties.

đôi chút un tout petit peu.

đôi co avoir une altercation avec; s'échanger des propos vifs.

đôi hỏi¹ s'épancher. *Gặp nhau chưa kịp đôi hỏi* (Nguyễn Du) se rencontrer mais n'avoir pas encore le temps de s'épancher.

đôi hỏi² peser; calculer. *Không suy nghĩ đôi hỏi, anh ta bỏ ra đi* sans réfléchir et peser le pour et le contre, il s'en va.

đôi khi quelquefois; parfois; de temps à autre.

đôi lứa couple (d'amoureux).

đôi mách colporter des cancans; faire des potins; faire des commérages // **ngồi lê đôi mách** x ngồi lê.

đôi mươi vingt ans environ. *Tuổi đôi mươi* âge de vingt ans environ.

đôi nam (thể) double messieurs (au tennis...).

đôi nam nữ (thể) double mixte (au tennis...).

đôi nữ (thể) double dames (au tennis...).

đôi ta (thân) nous deux.

đôi tám de quinze à seize ans. *Đôi tám xuân xanh* âgé de quinze à seize ans.

đổi¹ colline. *Vùng đồi núi* région de collines et de montagnes // **kêu như chấy đổi** crier comme un damné.

đổi² (động) tupaia // **họ đổi** tupaïdés.

đổi³ (giải) (cn **đổi não**; **đổi thị**) thalamus.

đổi bại pervers; dépravé; vicieux // **đổi phong bại tục** mœurs perverses.

đổi mới 1. (động) caret. 2. écaille. *Lược đồi mới* peigne en écaille.

đổi não (giải) thalamus // **hội chứng đổi não** (y) syndrome thalamique.

đổi tẻ 1. en décadence; en ruine. 2. dégénéré.

đổi thị (giải) couche optique; thalamus.

đổi trụy corrompu; dissolu; fangeux; faisandé. *Thanh niên đồi trụy* jeunesse corrompue; *cuộc sống đồi trụy* vie dissolue; *tâm hồn đồi trụy* âme fangeuse; *văn học đồi trụy* littérature faisandée.

đổi 1. changer; échanger; troquer; convertir. *Đổi chỗ* changer de place; *đổi sản phẩm lấy tiền* échanger un produit contre de l'argent; *đổi tú lấy xe đạp* troquer une armoire contre une bicyclette; *đổi đất ruộng thành đồng cỏ* convertir un champ en prairie. 2. varier; transformer; se muer en. *Đổi giọng văn* varier son style; *giáo dục đã đổi anh ta thành con người khác* l'éducation l'a transformé en un autre homme; *cảm tình đổi thành tình bạn* sympathie qui se mue en amitié. 3. déplacé. *Anh ta đã đổi đi xa* il a été déplacé à loin // **có thể đổi** changeable; échangeable; convertissable; **đổi trắng thay đen** changer du blanc au noir; **không đổi** invariable; **không thay đổi** inchangé; **không thay đổi được** inchangeable; **người đổi** échangeur;

échangiste; **người đối tiền** changeur; **sự đối** change; changement; échange; conversion.

đối chác troquer. *Đối chác sản phẩm* troquer des produits // **sự đối chác** troc.

đối chiều changer de direction; tourner. *Gió đối chiều* le vent a tourné.

đối công s'entr'aider dans le travail des champs.

đối dạ volage.

đối dòng changer son cours; divaguer. *Sông đối dòng* rivière qui change son cours; rivière qui divague.

đối diện máy đối diện convertisseur.

đối đời avoir une vie nouvelle. *Nông dân ta đã đối đời* nos paysans ont eu une vie nouvelle.

đối giọng changer de ton; changer de gamme; changer de note. *Sau thất bại, nó đã đối giọng* après la défaite, il a changé de ton.

đối hướng 1. (hải) changer de direction; virer de bord. 2. infléchir. *Tìm cách đối hướng chính sách của chính phủ* essayer d'infléchir la politique du gouvernement // **sự đối hướng tác chiến** (quân) conversion.

đối khác changer; varier.

đối lẫn interchanger.

đối lấy changer pour; changer contre; troquer contre. *Đối sản phẩm này lấy sản phẩm khác* troquer un produit contre un autre.

đối lột 1. muer. *Con rắn đã đối lột* un serpent qui a mué. 2. se déguiser. *Ông ấy đã đối lột làm nhà sư* il s'est déguisé en bonze.

đối mới I. renouveler; rénover; innover; rajeunir. *Đối mới nhân viên* renouveler le personnel; *đối mới một phương pháp* rénover une méthode; *đối mới thiết bị* rajeunir un équipement // **người đối mới** renovateur. II. innovation.

đối ngôi (cũ) changer de règne // **sao đối ngôi** étoile filante; **thay bậc đối ngôi** changer de rôle; changer de situation. *Giờ đây thay bậc đối ngôi* (Nguyễn Du) maintenant les rôles sont changés.

đối phiên relever. *Đối phiên gác* relever une sentinelle // **sự đối phiên gác** relève de la garde.

đối thay changer; varier. *Tình thế đã đối thay* la situation a changé; *phong tục đối thay tùy theo địa phương* les mœurs varient selon les lieux.

đối vai 1. changer d'épaule. *Vì gánh nặng, thỉnh thoảng chị ấy phải đối vai* la charge étant trop lourde, elle a dû changer d'épaule de moment en moment. 2. (cũ) remplacer le haut d'une robe de femme par un nouvel empiècement. 3. (skhẩu) changer un rôle contre un autre.

đối ý changer d'idée; changer d'avis; revenir // **sự đối ý** revirement d'opinion; virevolte.

đối¹ étape. *Một đối đường* une étape de chemin.

đối² mesure; degré; point. *Quá đối* outre mesure; *đến đối* au point que.

đối³ manquer. *Đối hẹn* manquer à sa promesse; *manquer* à sa parole.

đối¹ x cá đối.

đối² 1. 1. répliquer. *Đối lại một lời phê bình* répliquer à une critique. 2. opposer. *Đối câu thơ này với câu thơ khác* opposer ce vers à un autre.

II. 1. opposé; symétrique; parallèle. *Hai bờ đối nhau* les deux rives opposées; *cách bày biện đối nhau* disposition symétrique; *câu đối* phrases parallèles; *sentences parallèles*. 2. (nhạc) relatif. *Giọng đối* tons relatifs.

III. x đối với.

đối án contre-projet.

đối áp (lí) contre-pression.

đối âm (nhạc) contrepoint.

đối ẩm (cũ) boire à deux.

đối bào (sinh) téloblaste.

đối cách (ngôn) accusatif.

đối cảm (y) allochirie; hétérochirie.

đối chân điểm đối chân (địa) antipodes.

đối chất (luật) confronter. *Đối chất chứng tá* confronter des témoins.

đối chiếu confronter; conférer; collationner; faire un parallèle. *Đối chiếu hai văn bản* confronter deux textes; *đối chiếu bản đánh máy với bản gốc* collationner un texte dactylographié avec l'original; *đối chiếu hai vấn đề* faire un parallèle entre deux questions.

đối chọi 1. lutter. *Đối chọi với địch* lutter avec l'ennemi. 2. contraster. *Màu sắc đối chọi nhau* couleurs qui contrastent.

đối chứng I. (luật) confronter les témoins avec le prévenu.

II. témoin. *Cây đối chứng* plante témoin; *phản đối* // **liệu pháp đối chứng** (y) allopathie.

đối cực tính đối cực (toán; lí; sinh) polarité.
đối diện en présence; en face; vis-à-vis de; en regard; en tête-à-tête; à l'opposite. *Hai kẻ thù đối diện nhau* les deux ennemis en présence; *hai người bạn đối diện nhau* les deux amis en face l'un de l'autre; *người này đối diện người kia* l'un vis-à-vis de l'autre; *để hai vật đối diện nhau* mettre deux choses en regard; *ngồi đối diện nhau* rester en tête-à-tête; *nhà họ đối diện với nhau* leurs maisons sont situées à l'opposite l'une de l'autre.
đối đãi traiter. *Đối đãi tử tế* bien traiter.
đối đáp répondre; répliquer; repartir; se renvoyer la balle. *Không biết đối đáp thế nào* ne savoir que répondre; *đối đáp lại lời bác bẻ* répliquer à une objection // *lời đối đáp* réplique; repartie.
đối đầu I. s'opposer à; tenir tête à; résister à.
 II. (nggiao) confrontation. *Đối thoại hay đối đầu* dialogue ou confrontation.
đối địch (nhạc) contre-sujet.
đối địch I. résister; lutter contre. *Đối địch với kẻ thù* résister contre l'ennemi.
 II. adverses. *Hai khối đối địch* les deux blocs adverses // *người đối địch* adversaire.
đối đỉnh (toán) opposés par le sommet. *Góc đối đỉnh* angles opposés par le sommet.
đối động (y) allocinésie; hétérocinésie.
đối giao cảm (giải) parasymphatique. *Hệ đối giao cảm* système parasymphatique.
đối hậu môn (động) suranal.
đối hình énantiomorphe.
đối hợp (toán) involutif // *sự đối hợp* involution.
đối kháng antagoniste; antagonique. *Chất đối kháng* substance antagoniste; *lực lượng đối kháng* forces antagoniques // *sự đối kháng* antagonisme.
đối khẩu (id) échanger des paroles harangues.
đối lập I. opposer. *Màu sắc đối lập nhau* des couleurs qui s'opposent; *những vấn đề tư lợi đối lập họ với nhau* des questions d'intérêt les opposent.
 II. opposé; contraire. *Quyền lợi đối lập* intérêts opposés; *ý kiến đối lập* opinions contraires // *cặp đối lập* (triết) énantieose; *đấu tranh giữa các mặt đối lập* lutte des contraires; *phe đối lập* (chính) l'opposition.

đối lưu¹ (lí) convection; convection // **đỉnh đối lưu** (ktượng) tropopause; **quyển đối lưu** (ktượng) troposphère.
đối lưu² échanger. *Đối lưu ngũ cốc lấy sản phẩm công nghiệp* échanger des céréales contre des produits industriels.
đối nại (luật; cũ) plaider.
đối ngẫu (toán) dual // **tính đối ngẫu** dualité.
đối ngoại (chính) extérieur. *Chính sách đối ngoại* politique extérieure; *quan hệ đối ngoại* relations extérieures.
đối nội (chính) intérieur. *Chính sách đối nội* politique intérieure.
đối phó faire face à. *Đối phó với những khó khăn* faire face aux difficultés; *đối phó với địch* faire face à l'ennemi.
đối phương partie adverse; adversaire.
đối quang (hóa) énantiomorphe.
đối sách (chính) tactique de réplique.
đối song (toán) antiparallèle.
đối số (toán) variable indépendante.
đối thoại 1. dialogue. 2. face-à-face (à la télévision) // *người đối thoại* interlocuteur.
đối thủ adversaire; concurrent; rival; compétiteur. *Một đối thủ ngang sức* un adversaire à sa mesure; *thắng đối thủ* vaincre son concurrent; *l'emporter sur son rival*; *đối thủ trong một cuộc đấu* compétiteur dans une épreuve.
đối trình (nhạc) contre-exposition.
đối trọng contrepoids.
đối xứng (cũ) sentences parallèles et pan-neaux.
đối tụng (luật, cũ) reconvention.
đối tượng objet; sujet. *Đối tượng nghiên cứu khoa học* objet des recherches scientifiques; *đối tượng thí nghiệm* sujet d'expérience.
đối ứng (tâm) contre-transfert.
đối vận (sinh) antagoniste. *Cơ đối vận* muscles antagonistes.
đối vị¹ (thiên) opposition.
đối vị² (triết) contraposition.
đối với pour; vis-à-vis de; au regard de; par rapport à; sur; envers. *Nó lớn quá đối với tuổi của nó* il est trop grand pour son âge; *đối với nhà anh ấy thì nhà tôi nhỏ bé* ma maison est petite vis-à-vis de la sienne; *đối với pháp luật* au regard de la loi; *đối với Mặt trời thì* Quà

đất là nhỏ la Terre est petite par rapport au Soleil; **đối với học sinh, ông ấy có uy tín** il a du prestige sur ses élèves; **tận tâm đối với bạn** dévoué envers ses amis.

đối xạ (toán) corrélatif. *Hình đối xạ* figures corrélatives // **phép đối xạ** corrélation.

đối xử traiter; se comporter. *Đối xử có độ lượng* traiter (quelqu'un) avec générosité; *đối xử với kẻ dưới* se comporter avec ses inférieurs // **cách đối xử** traitement; comportement.

đối xứng symétrique. *Sự bày biện đối xứng* disposition symétrique // **đối xứng hai bên** (thực) zygomorphe; **sự đối xứng** symétrie; **trục đối xứng** axe de symétrie.

đội¹ 1. équipe; détachement. *Đội bóng đá* équipe de football. 2. Association des Pionniers. *Được vào Đội* être admis dans l'Association des Pionniers.

đội² (cũ) sergent.

đội³ porter sur la tête; coiffer. *Đội thúng* porter un panier sur la tête; *đội mũ* porter un chapeau; se coiffer; *đội mũ cho em bé* coiffer un enfant d'un chapeau // **đội đá ở đời** (tng) endurer toutes les misères de la vie.

đội bằng être le dernier sur la liste des lauréats.

đội bóng équipe de football; équipe de basket-ball; équipe de volley-ball.

đội đơn (cũ) présenter une requête (respectueusement).

đội hình formation. *Máy bay theo đội hình tam giác* avions en formation triangulaire.

đội hợp xướng (nhạc) chorale.

đội kèn (quân) fanfare.

đội lốt se déguiser en; se faire passer pour. *Đội lốt nhà sư* se déguiser en bonze; *đội lốt nhà tu hành* se faire passer pour un religieux.

đội ngũ armée; contingent. *Đội ngũ công chức* l'armée des fonctionnaires; *đội ngũ cán bộ* contingent de cadres.

đội ơn être reconnaissant; remercier infiniment; rendre grâce.

đội phó sous-chef d'équipe.

đội quân armée. *Đội quân giải phóng* armée de libération; *đội quân thất nghiệp* armée de chômeurs // **đội quân thủ năm** cinquième colonne.

đội số être le dernier sur la liste; tenir la queue de la liste.

đội tàu flottille.

đội trời sortir tête nue; être nu-tête en plein soleil // **đội trời đạp đất** fouler le sol d'un pas fier et porter haut la tête; **không đội trời chung** vouer (à quelqu'un) une haine implacable.

đội trưởng 1. chef d'équipe; chef de détachement. *Đội trưởng sản xuất* chef d'équipe de production; *đội trưởng đội thiếu niên tiên phong* chef de détachement des pionniers. 2. (thể) capitaine. *Đội trưởng đội bóng đá* capitaine d'une équipe de football.

đội tuyển (thể) équipe sélectionnée.

đội viên 1. membre d'une équipe; membre d'un détachement. 2. (thể) équipier // **viên thiếu niên tiên phong** pionnier.

đội xếp (cũ) agent de police.

đóm đóm x đốm.

đóm dóp x đóp.

đóm dốp x dốp.

đốm I. point; marque; maillure; petite tache. *Đốm lửa* point lumineux; *đốm trên da* marques sur la peau; *đốm trắng* petite tache blanche; *đốm trên tấm gỗ* maillures d'une planche de bois.

II. moucheté; tacheté; truité; pommelé; tiqueté. *Vải đốm đỏ* tissu moucheté de rouge; *chuối đốm* banane tachetée; *chó đốm* chien truité; *ngựa đốm* cheval pommelé; *trứng đốm xanh* œufs tiquetés de vert // **đóm đóm** (redoublement); **vết đốm** moucheture; tigrure; tachment.

đốm mắt (động) ocelle (sur les ailes de papillon...).

đốm trán étoile. *Ngựa có đốm trán trắng* cheval qui a une étoile blanche.

đốm vằn madrure (du pelage des animaux).

đốm xuất huyết (y) pétéchie.

đôn¹ piédestal; piédoche. *Đặt chậu hoa lên đôn* poser un vase à fleurs sur un piédestal en porcelaine; *một cái đôn cổ* un piédoche antique.

đôn² (id) surélever. *Đôn mảnh đất lên* surélever un terrain.

đôn đốc pousser; exhorter; inciter. *Đôn đốc làm việc* pousser au travail; *đôn đốc học tập* exhorter à l'étude; *đôn đốc hoạt động* inciter à l'action.

đôn hậu bon et sincère. *Một cụ già đôn hậu* un vieillard bon et sincère.

đôn¹ poste. *Đôn gác* poste de garde; *đôn công an* poste de police.

đón² faire courir un bruit; ébruiter une nouvelle // **lời đồn** rumeur; **tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa** (tng) une bonne réputation aussi bien qu'un mauvais renom se répandent au loin.

đồn ải (quân; cũ) poste frontière.

đồn bót x đồn bốt.

đồn bốt (cn đồn bốt) (quân; cũ) postes.

đồn đại faire courir un bruit; répandre une nouvelle; propager une nouvelle // **lời đồn đại** rumeur; on-dit; qu'en-dira-t-on.

đồn điền plantation. *Đồn điền cao-su* plantation de caoutchouc.

đồn lũy (quân) fortification; fort; camp retranché.

đồn thú (quân; cũ) faire son service militaire dans un poste éloigné.

đồn trại (quân; cũ) caserne.

đồn trú (quân) camper; cantonner; tenir garnison // **quân đồn trú** garnison.

đồn trưởng chef de poste. *Đồn trưởng công an* chef du poste de police.

đốn¹ abattre; couper. *Đốn một cây to* abattre un grand arbre; *đốn củi* couper du bois de chauffage // **người đốn củi** bûcheron.

đốn² vil; misérable; ignoble; odieux; abject; infâme. *Nó càng ngày càng đốn* il est de plus en plus vil.

đốn đời vil; misérable; infâme; ignoble; odieux; abject. *Tôi không ngờ nó đốn đời như thế* je ne m'attendais pas à ce qu'il fût si vil.

đốn kiếp nh đốn đời.

đốn mặt méprisable; bas; vil; indigne; honteux. *Còn người đốn mặt* un vil personnage; *việc làm đốn mặt* une odieuse action.

độn¹ I. 1. rembourrer; capitonner; matelasser. *Độn gối* rembourrer un coussin; *độn ghế bành* capitonner un fauteuil; matelasser un fauteuil. 2. mélanger avec le riz (*pour servir de nourriture*). *Cơm độn* sắn riz mélangé de manioc.

II. 1. (cn **độn tóc**) torsade de cheveux postiches. 2. (cn **độn vai**) épaulement.

độn² (cũ) faire des prophéties par un calcul (*en comptant sur les doigts...*).

độn³ crétin. *Nó thực độn* il est vraiment crétin // **chứng độn** (y) crétinisme.

độn thổ (đùa, cũ) disparaître sous terre. *Lúc đó tôi muốn độn thổ* à ce moment, je voulais bien disparaître sous terre.

độn tóc torsade de cheveux postiches.

độn vai épaulement (*rembourrage cousu à l'épaule d'un vêtement*).

đông¹ 1. hiver. *Bốn mùa xuân, hạ, thu, đông* les quatre saisons le printemps, l'été, l'automne, l'hiver. 2. année. *Ngoài nghìn dặm, chốc ba đông* (Nguyễn Du) je serai à mille lieues d'ici durant trois années // **đông the hè dịp** (tng) chaque chose en son temps; **ngủ đông** (động) hiberner; **người nghỉ đông** (động) hivernant; **qua đông** hiverner; **sự ngủ đông** (động) hibernation.

đông² I. est; orient; levant. *Hướng về đông* orienté vers l'est; *mặt trời ở phương đông* le soleil à l'orient; *nhà hướng về đông* maison exposée au levant // **dương đông kích tây** (quân) démonstration à l'est, attaque à l'ouest (*propose à donner le change à l'ennemi*); **đông có mây tây có sao** on n'est pas seul; on est entouré des siens.

II. oriental. *Bờ đông* rive orientale.

đông³ nombreux; plein de monde. *Gia đình đông* famille nombreuse; *chợ đông* marché plein de monde // **đông như kiến** fourmiller; **đông tay hơn hay làm** (tng) le nombre l'emporte sur le talent.

đông⁴ se congeler; se solidifier; se coaguler; se figer; prendre // **có thể đông lại** congelable; coagulable; **cục đông** coagulum; caillot; **lắm đông lại** congeler; coaguler; figer; solidifier; cailler; **sự đông lại** congélation; coagulation; caillage; solidification; **thịt đông** chaudière.

đông bán cầu hémisphère oriental.

đông-bắc nord-est.

đông chí solstice d'hiver.

đông cung (cũ) 1. résidence du prince héritier. 2. đông cung thái tử nt // **đông cung thái tử** prince héritier.

đông dân populeux. *Thành phố đông dân* ville populeuse.

đông du (sử) aller faire ses études aux pays de l'Est (*Japon et Chine*).

đông dược médicaments de la médecine orientale.

đồng đảo nombreux; massif. *Giai cấp công nhân nhất định phải có đội ngũ trí thức đồng đảo của mình* (Lê Duẩn) la classe ouvrière de toute façon devra avoir sa propre armée nombreuse d'intellectuels; *cuộc biểu tình đồng đảo* une massive manifestation.

đồng đặc¹ se solidifier; se coaguler; se congeler; se figer.

đồng đặc² dense; compact. *Đám người đông đặc* foule dense; foule compacte.

đồng đủ au complet; au grand complet. *Họ họp nhau đông đủ* ils se sont réunis au complet.

đồng đúc très peuplé; populeux. *Phố phường đông đúc* rues populeuses.

đồng khô lạnh lyophilisation // **máy đồng khô lạnh** sublimateur.

đồng lạnh congelé. *Tôm đông lạnh* crevettes congelées // **lâm đông lạnh** congeler; **máy đông lạnh** congélateur; **sự đông lạnh** congélation.

đồng lân (cũ) voisin de l'est. *Hải đường là ngọn đông lân* (Nguyễn Du) un thier amplexicaule penchait sa cime vers la maison du voisin de l'est.

đông-nam sud-est.

đông nghịt compact. *Đám người đông nghịt* foule compacte.

đông phong (vch) vent de l'est; vent printanier.

đồng phương I. est; orient.

II. oriental. *Phong tục đông phương* mœurs orientales.

đồng phương hóa orientaliser.

đồng phương học orientalisme // **nhà đông phương học** orientaliste.

đồng quân (vch, cũ) dieu du soleil; dieu du printemps.

đồng sàng (cũ) gendre.

đồng tây est et ouest; orient et occident.

đồng thiên (cũ) le ciel de l'hiver; temps d'hiver.

đồng tiết (cũ) saison d'hiver; l'hiver.

đồng trùng hạ thảo (duyệt) cordyceps de Chine (*vivant en parasite sur un lépidoptère*).

đồng y médecine orientale; médecine traditionnelle.

đồng¹ cuivre // **đó đồng** les cuivres; **màu đồng** cuivré. *Da màu đồng* teint cuivré; **nhà máy đồng** cuivrierie.

đồng² 1. (mot servant à désigner une pièce de monnaie; une unité monétaire; ne se traduit pas). *Đồng rúp* rouble. 2. dong (unité monétaire vietnamienne). 3. argent (en général). *Có đồng ra đồng vào* avoir de l'argent disponible // **không có một đồng một**

chữ nào n'avoir ni sou ni maille; n'avoir pas un rouge liard.

đồng³ (cũ) (cn **đồng cân**) dixième du tael (soit 3,75 grammes).

đồng⁴ champ // **đồng không mông quạnh** campagne déserte; **đồng trắng nước trong** terre infertile; terre improductive.

đồng⁵ (cũ) médium // **một đồng một cốt** du même acabit; chou vert et vert chou.

đồng⁶ semblable. *Đồng màu* de couleur semblable.

đồng áng champs. *Công việc đồng áng* travaux des champs; travaux champêtres; travaux rustiques.

đồng âm¹ (ngôn) 1. homonyme. *Danh từ đồng âm* noms homonymes. 2. homophone. *Âm tiết đồng âm* syllabes homophones // **sự đồng âm** homonymie; homophonie; **từ đồng âm** homonyme.

đồng âm² (nhạc) unisson. *Cát giọng hát đồng âm* entonner l'unisson.

đồng ấu (cũ) enfantin. *Lớp đồng ấu* cours enfantin.

đồng bạc unité monétaire; pièce de monnaie.

đồng bạch argentan. *Bộ đồ ăn bằng đồng bạch* couvert en argentan.

đồng bàn qui mange à la même table // **bạn đồng bàn** compagnons de table; commensaux.

đồng bạn (id) camarade; condisciple.

đồng bang compatriote (*vivant à l'étranger*).

đồng bào compatriote.

đồng bào tử (thực) homosporé.

đồng bảo trợ patronner en commun; appuyer en commun; coasister (*une motion...*).

đồng bằng (địa) plaine.

đồng bệnh qui a la même maladie; qui est dans la même situation // **đồng bệnh tương liên** qui se ressemblent s'assemblent.

đồng biến (toán) croissant. *Hàm đồng biến* fonction croissante.

đồng bọn complice; consorts. *Tên cướp và đồng bọn* le bandit et ses complices; le bandit et consorts.

đồng bóng capricieux; lunatique; fantasque. *Tính đồng bóng* caractère capricieux; humeur lunatique; humeur fantasque.

đồng bộ synchrone. *Dao động đồng bộ* oscillations synchrones // **máy hiện sóng đồng bộ** synchronoscope; **sự đồng bộ** synchronisme.

đồng bộ hóa synchroniser.

đồng bối (cũ) pair; pareil.

đồng ca chanter en chœur // **ban đồng ca** chœur.

đồng cam *đồng cam cộng khổ* se partager le même sort.

đồng cảm (tâm) syntone // **tính đồng cảm** syntonie.

đồng canh (cn **đồng tuế**; **đồng niên**) du même âge. *Hai bạn đồng canh* deux amis du même âge.

đồng căn *trị liệu đồng căn* (y) isopathie.

đồng cân dixième du tael (soit 3,75 grammes).

đồng cấp (hóa) isologue. *Chất đồng cấp* corps isologues.

đồng cấu (toán) homomorphe.

đồng chân *đường đồng chân* (địa) cosiste.

đồng chất 1. homogène. *Chất đồng chất* corps homogène. 2. (tôn) consubstantiel. *Đức Chúa con đồng chất với đức Chúa cha* le Fils est consubstantiel avec le Père // **thuyết đồng chất** (tôn) consubstantialisme; **tính đồng chất** homogénéité.

đồng chí camarade // **tinh đồng chí** camaraderie.

đồng chiêm champ de riz du cinquième mois.

đồng chu (toán) cocyclique.

đồng chủ tịch coprésident.

đồng chua terre acide (où l'indice pH est inférieur à 7) // **đồng chua nước mặn** région à eaux saumâtres; région peu cultivable.

đồng chủng de même race.

đồng cỏ prairie; herbage; pâuquis; pré; pâturage. *Đồng cỏ tự nhiên* prairie naturelle; *đồng cỏ màu mỡ* gras herbage; *dắt bò ra đồng* có mener les vaches au pré; mettre les vaches au pâturage.

đồng cô femme médium.

đồng cốt 1. médiums professionnels. 2. pratique des médiums.

đồng cư cohabiter; vivre ensemble.

đồng dạng (toán) semblable. *Tam giác đồng dạng* triangles semblables // **sự đồng dạng** similitude.

đồng dao chanson des enfants.

đồng diễn (thể) mouvement d'ensemble.

đồng diện (toán) coplanaire. *Đường thẳng đồng diện* droites coplanaires.

đồng dư (toán) congru. *Số đồng dư* nombres congrus.

đồng dư thức (toán) congruence.

đồng đại (ngôn) synchronique // **tính đồng đại** synchronie.

đồng đảng 1. (id) personne qui appartient au même parti. 2. complice. *Tên cướp và đồng đảng của nó* le bandit et ses complices.

đồng đạo (tôn) coreligionnaire.

đồng đẳng (hóa) homologue.

đồng đất terre. *Đồng đất quê ta* les terres de notre village natal.

đồng đen bronze noir. *Tượng đồng đen* statue en bronze noir.

đồng đều uniforme. *Màu đồng đều* couleur uniforme // **sự đồng đều** uniformité.

đồng diễn rizières.

đồng điều (toán) homologue. *Cạnh đồng điều của hai tam giác đồng dạng* côtés homologues de deux triangles semblables.

đồng diếu cuivre rouge.

đồng điệu être en harmonie avec; être en concordance avec.

đồng đỏ cuivre rouge.

đồng đội 1. (thể) coéquipier. 2. (quân) frère d'armes // **tinh thần đồng đội** esprit d'équipe; **tinh đồng đội** (quân) fraternité d'armes.

đồng động (y) syncinésie.

đồng giá (kiế) pair. *Đồng giá hối đoái* le pair du change // **sự đồng giá** parité.

đồng giám đốc codirecteur.

đồng giao (sinh) homogame.

đồng giao tử (sinh) homogamétique.

đồng hạng *vé đồng hạng* billets (de théâtre...) de même prix; billets à prix unique.

đồng hành qui suit le même chemin; qui fait le même voyage // **bạn đồng hành** compagnon de voyage.

đồng hao co-beau-frère.

đồng hiện (tôn) consubstantiation.

đồng hình 1. (hóa; khoáng) isomorphe. 2. (sinh) homomorphe; homéomorphe; homocercue. *Đuôi cá đồng hình* queues de poisson homocercues // **hiện tượng đồng hình** (hóa, khoáng) isomorphisme; **sự đồng hình** (sinh)

homomorphie; **tính đồng hình** (*sinh*) homéomorphisme; homocercie.

đồng hoa (*bèđ*) flush.

đồng hóa (*sinh*) assimiler. *Đồng hóa thức ăn* assimiler les aliments // **có thể đồng hóa** assimilable; **không thể đồng hóa** inassimilable; **sự đồng hóa** (*sinh*) assimilation; anabolisme.

đồng học étudier ensemble // **bạn đồng học** condisciple.

đồng hồ horloge. *Đồng hồ điện* horloge électrique // **công nghiệp đồng hồ** industrie horlogère; **đồng hồ báo thức** réveil; réveil-matin; **đồng hồ bấm giờ** chronomètre; **đồng hồ bỏ túi** montre de poche; **đồng hồ cát** sablier; **đồng hồ đeo tay** montre-bracelet; bracelet-montre; **đồng hồ mặt trời** cadran solaire; gnomon; **đồng hồ quả lắc** pendule; **đồng hồ quả quit** montre; **đồng hồ tốc độ** chronotachymètre; **nghề bán đồng hồ**; **nghề làm đồng hồ** horlogerie; **thợ đồng hồ** horloger.

đồng hợp tử (*sinh*) homozygote // **tính đồng hợp tử** homozygotie.

đồng huyết consanguin.

đồng hương compatriote; concitoyen.

đồng hưởng¹ jouer ensemble.

đồng hưởng² (*lí*) syntone // **sự đồng hưởng** syntonie.

đồng hướng (*thực*) homotrope.

đồng kẽm (*cũ*) sapèque de zinc.

đồng kênh *ngã đồng kênh* tomber à la renverse.

đồng kết tinh (*lí*) syncrystalliser // **có thể đồng kết tinh** syncrystallisable; **sự đồng kết tinh** syncrystallisation.

đồng khâm (*cũ*) *nh đồng hao*.

đồng khoa (*cũ*) reçu à la même session d'un concours.

đồng khóa de même promotion. *Bạn đồng khóa* camarades de même promotion.

đồng khối (*hóa*) isobare; isobarique // **nguyên tử đồng khối** isobare.

đồng khởi se soulever ensemble // **cuộc đồng khởi** soulèvement général.

đồng kiểu 1. (*khoáng*) isotype; isostère. 2. (*thực*) monotype.

đồng la (*đph*) gong.

đồng lẫn à tour de rôle.

đồng lầy marais; marécage; région marécageuse.

đồng liêu (*cũ*) collègue (*dans le mandarinat*).

đồng liều (*y*) isodose.

đồng lõa complice; qui est de connivence avec // **sự đồng lõa** complicité.

đồng loại congénère. *Cây đồng loại* plantes congénères // **người đồng loại** prochain; semblable.

đồng loạt ensemble; à l'unisson. *Hát đồng loạt* chanter ensemble; *vỗ tay đồng loạt* applaudir à l'unisson.

đồng lòng d'un même cœur; d'accord.

đồng lưỡng hình (*khoáng*) isodimorphe.

đồng mắt cua cuivre rouge.

đồng mẫu (*thực*) isomère.

đồng minh allié. *Các nước đồng minh* les pays alliés // **chính sách đồng minh** politique d'entente; **hiệp ước đồng minh** traité d'alliance.

đồng môn (*cũ*) 1. ensemble des élèves d'un même maître. 2. (*cũ*) condisciple.

đồng mức équalte. *Đường đồng mức* ligne équalte; courbes de niveau.

đồng mưu conspirer. *Đồng mưu hại ai* conspirer la ruine de quelqu'un.

đồng nát quincallerie usée. *Bà đồng nát* brocanteuse de quincallerie usée.

đồng nghĩa (*ngôn*) synonyme. *Từ đồng nghĩa* mots synonymes // **sự đồng nghĩa** synonymie.

đồng nghiệp confrère // **tình đồng nghiệp** confraternité.

đồng ngũ compagnon d'armes.

đồng ngữ (*ngôn*) isoglosse.

đồng nhất identique; homogène. *Kết luận đồng nhất* conclusions identiques; *một nhóm đồng nhất* un groupe homogène // **không đồng nhất** hétérogène; hétéroclite; disparate; **tính đồng nhất** identité; homogénéité.

đồng nhất hóa uniformiser; identifier; homogénéiser. *Đồng nhất hóa chương trình* uniformiser les programmes; *đồng nhất hóa hai thể loại* identifier deux genres; *đồng nhất hóa một chất* homogénéiser une substance; *diễn viên đồng nhất hóa với nhân vật mình* **đồng** acteur qui s'identifie avec son personnage.

đồng nhất thức (*toán*) identité.

đồng nhiệm homologue.

đồng nhiệt homothermal // **sự đồng nhiệt** homothermie.

đồng niên du même âge.

đồng nội champs.

đồng phạm (luật) coauteur. *Kẻ có tội và đồng phạm* le coupable et les coauteurs.

đồng phát (y) concomittant. *Triệu chứng đồng phát* symptômes concomittants.

đồng phẳng (toán) coplanaire.

đồng phân (hóa) isomère // **chất giả đồng phân** pseudomère; **tính đồng phân** isométrie.

đồng phân hóa (hóa) isomériser // **sự đồng phân hóa** isomérisation.

đồng phân hoán vị (hóa) métamère // **hiện tượng đồng phân hoán vị** métamérie.

đồng phục uniforme. *Bộ đội mặc đồng phục* soldats en uniforme.

đồng quận du même district; de la même région // **người đồng quận** personne du même district; pays; payse. *Chị ấy là người đồng quận với tôi* elle est une de mes payses.

đồng quê campagne; champs // **bức tranh đồng quê** pastorale; **cuộc sống đồng quê** vie pastorale; existence bucolique; **thơ ca đồng quê** bucolique; poésie pastorale.

đồng quy (toán) I. convergent; concourant. *Đường đồng quy* lignes convergentes; lignes concourantes.

II. concourir. *Đồng quy tại một điểm* concourir en un même point.

đồng ruộng champs; campagne.

đồng sàng (cũ) partager le même lit; partager la même couche // **đồng sàng dị mộng** partager la même couche sans avoir les mêmes sentiments; être du même parti sans avoir les mêmes idées.

đồng sắc (lí, ánh) isochromatique.

đồng sinh I. (id) vivre ensemble // **đồng sinh đồng tử** à la vie et à la mort.

II. (sinh) syngénésique // **sự đồng sinh** syngénésie; syngenèse; cobiose.

đồng song (cũ) élèves d'un même maître; élèves d'un même école; condisciple; compagnon d'études.

đồng sở hữu (luật) copropriétaire.

đồng sự collègue.

đồng tác giả coauteur.

đồng tăn (thực) homothallie.

đồng tạo hình (sinh) isoplastie.

đồng tâm¹ avoir les mêmes sentiments // **đồng tâm hiệp lực** s'unir dans une communauté de vues et d'action; **đồng tâm nhất trí** être entièrement d'accord; être d'un commun accord.

đồng tâm² concentrique; homocentrique. *Đường tròn đồng tâm* cercles concentriques; *chương trình đồng tâm* programme concentrique; *chùm tia sáng đồng tâm* faisceau lumineux homocentrique.

đồng thanh¹ bronze.

đồng thanh² 1. d'une même voix; à l'unanimité. *Đồng thanh tán thành* approuver à l'unanimité. 2. en chœur. *Hát đồng thanh* chanter en chœur // **đồng thanh tương ứng** **đồng khí tương cầu** qui se ressemblent s'assemblent.

đồng thau laiton.

đồng thể 1. (lí) homogène. 2. (thực) homophytique.

đồng thiếp (cũ) đánh đồng thiếp avoir l'âme détachée du corps pour aller prendre contact avec les morts (d'après les superstitions).

đồng thoa or rouge.

đồng thoại (cũ) conte pour enfants.

đồng thời¹ en même temps; à la fois; simultanément. *Đến đồng thời* arriver en même temps; *xảy ra đồng thời* se produire simultanément // **sự đồng thời** simultanéité; concomittance.

đồng thời² contemporain.

đồng thức (toán) identité.

đồng tịch *đồng tịch đồng sàng* (cũ) partager le lit conjugal.

đồng tiền pièce de monnaie; argent. *Sấn có đồng tiền trong tay* avoir de l'argent en main // **đồng tiền liền khúc ruột** on s'attache à son argent comme à ses entrailles.

đồng tiêu (lí, toán) homofocal.

đồng tình être d'accord.

đồng tính¹ (thực) homogame // **sự đồng tính** homogamie.

đồng tính² (lí) homogène.

đồng tốc (cơ, lí) homocinétique.

đồng tộc qui est de la même famille; qui a un lien de consanguinité avec; qui a un lien de parenté avec.

đồng tông descendant des mêmes ancêtres.

đồng triện (cũ) cachet en cuivre (d'une autorité administrative subalterne).

Đ

đồng triều (địa) intercotidal; cotidal. *Đường đồng triều* courbe cotidale; ligne intercotidale.

đồng trinh¹ (cũ) sapèque; demi-sou.

đồng trinh² vierge // **dức mẹ đồng trinh** (tôn) la Vierge.

đồng trục (kĩ) coaxial.

đồng trùng hợp (hóa) copolymère // **hiện tượng đồng trùng hợp** copolymérisation.

đồng tuế (id) du même âge.

đồng tử¹ (cũ) enfant.

đồng tử² (cn con người) pupille; prunelle.

đồng trục (địa) homotaxal; homotaxique.

đồng văn (cũ) ayant la même écriture (en parlant de deux pays).

đồng vận (sinh) synergique. *Cơ đồng vận* muscles synergiques // **sự đồng vận** synergie.

đồng vị 1. (toán) correspondant. *Góc đồng vị* angles correspondants. 2. (hóa) isotope; isotopique. *Chất đồng vị* corps isotopes; isotope // **đồng vị phóng xạ** radio-isotope; isotope radioactif; **tính đồng vị** isotopie.

đồng vị ngữ (ngôn) apposition; épexè-gèse.

đồng vòng (hóa) homocyclique; isocyclique.

đồng vọng (cũ) résonner de loin; retentir de loin. *Tiếng địch thổi nghe chừng đồng vọng* (*Chinh phụ ngâm*) on entendait retentir de loin les sons d'une flûte.

đồng ý consentir; acquiescer; être d'accord. *Bố mẹ đồng ý cho cưới* les parents ont consenti au mariage; *đồng ý với lời thỉnh cầu* acquiescer à une prière // **đồng ý!** d'accord!; entendul; (*thân*) tope-là!; **sự đồng ý** consentement; acquiescement.

đồng vaguement; en l'air. *Chửi đồng* insulter vaguement; *nói đồng* lancer des paroles d'allusion en l'air.

đồng lí directeur des bureaux; chef de cabinet.

đồng nhung commander les armées.

đống 1. tas; amas; monceau; masse. *Đống rác* tas d'ordures; *đống giấy má* amas de papiers; *hàng đống sai lầm* des monceaux d'erreurs; *đống sỏi* masse de cailloux. 2. meule. *Đống rơm* meule de paille. 3. foule; grand nombre. *Một đống công việc* une foule de travaux; *còn cả đống* il en reste un grand nombre. 4. (id) butte; coteau. *Đống đá* butte des banians. 5. (thgt) lieu; endroit. *Đống kia*

cet endroit-là // **chết một đống hơn sống một người** (tng) mieux vaut mourir ensemble (*pour une noble cause*) que de vivre tout seul (*dans l'opprobre*).

động¹ grotte.

động² 1. se remuer; bouger. *Nằm yên không động* rester couché sans se remuer. 2. toucher. *Đừng có động đến sách của bố* ne touchez pas aux livres de papa // **rút dây động rừng** (tng) il ne faut qu'une petite étincelle pour allumer un grand feu.

II. 1. mobile; dynamique. *Một cái bóng động* une ombre mobile; *trạng thái động* état dynamique. 2. agité. *Biển động* mer agitée. 3. frappé d'épidémie (*en parlant des animaux domestiques*). *Trâu bò vùng này đang động* en ce moment les bovidés de cette région sont frappés d'épidémie.

động³ pour peu que. *Động hỏi nó là nó khóc* pour peu qu'on d'interroge, elle pleure.

động bào tử (thực) zoospore.

động bào tử nang (thực) zoosporange.

động biển grosse mer; mer démontée.

động binh (quân) mobiliser; mettre sur le pied de guerre. *Chính phủ đã quyết định động binh* le gouvernement a décidé de mobiliser // **cuộc động binh** mobilisation.

động cấn (id) nh động dục.

động chạm toucher; heurter. *Tôi không dám động chạm đến việc ấy* je n'ose pas y toucher; *động chạm đến quyền lợi của ai* heurter les intérêts de quelqu'un.

động cơ 1. moteur. *Động cơ đốt trong* moteur à combustion interne; *động cơ phản lực* moteur à réaction. 2. mobile. *Động cơ hành động* mobile d'action. 3. (triết) motivation. *Động cơ một hành vi* motivation d'un acte.

động cồn 1. être en rut; être en chaleur (*en parlant des animaux*). 2. (thgt) ne pas tenir dans sa peau (*en parlant de l'homme*).

động dạng manifester des signes d'activité. *Không thấy động dạng gì* aucun signe d'activité n'a été noté.

động danh từ (ngôn) gérondif; déverbal; déverbatif.

động dao vaciller; chanceler. *Sự kiện đó đã làm cho nó động dao* cet événement l'a fait vaciller.

động dục être en chaleur; être en rut; être en chasse; être en amour. *Mèo động dục*

chatte en rut // **chu kì động dục** cycle œstral; **gây động dục** œstrogène; **thời kì động dục** œstrus.

động dung (*id*) changer de physionomie.

động dụng utiliser en cas d'urgence. *Anh đem cái đèn pin này phòng khi động dụng* emportez cette torche électrique pour l'utiliser en cas d'urgence.

động đào (*cũ*) séjour des fées.

động đất tremblement de terre; séisme; secousse tellurique // **động đất động cát** (*cũ*) malheur du à l'influence du sol (*d'après les géomanciens*).

động dậy remuer; s'agiter; bouger; broncher.

động dĩ ne pas tenir dans sa peau (*en parlant de la femme*).

động điên devenir fou; devenir enragé. *Có động điên đầu mà làm thế* on n'est pas devenu fou pour agir ainsi.

động dục être en chaleur; être en rut (*en parlant des mammifères femelles*).

động hình (*tâm*) stéréotype dynamique.

động học (*lí*) cinétique.

động hôn être en chaleur; être en rut; être en chasse; être en amour.

động kinh (*y*) épilepsie // **dạng động kinh** épileptiforme; **gây động kinh** épileptogène; **người động kinh** épileptique; **thuộc loại động kinh** épileptoïde; **động kinh cơn lớn** haut mal, grand mal.

động lòng 1. s'attendrir; être ému. *Động lòng trước sự khốn khổ của người khác* s'attendrir devant la misère d'autrui. 2. être susceptible. *Chị ấy từ tế nhưng hay động lòng* elle est bonne mais elle est souvent susceptible // **động lòng thương** compatir; s'apitoyer; **làm động lòng** émouvoir.

động lực force motrice; moteur; cheville; ressort; nerf. **Động lực hành động** moteur d'action; **tiền là động lực chủ chốt của một xã hội có giai cấp** l'argent est la cheville ouvrière dans une société de classes; **lợi lộc là một động lực mạnh** l'intérêt est un puissant ressort; **động lực của chiến tranh** le nerf de la guerre // **thuyết động lực** (*triết*) dynamisme.

động lực học dynamique.

động lượng (*cơ*) quantité de mouvement; impulsion.

động mạch (*giải*) artère. **Động mạch phổi** artère pulmonaire // **bệnh học động mạch**

artériopathie; **chứng co thắt động mạch** artériospasme; **chứng giãn động mạch** artériectasie; **chứng khô động mạch** tuổi già artérioxérose; **chứng nhuyễn động mạch** artériomalaxie; **chứng vữa động mạch** athérome; **chứng vữa xơ động mạch** athérosclérose; **chứng xơ cứng động mạch** artériosclérose; **liệu pháp đường động mạch** artériothérapie; **sỏi động mạch** artériolithé; **sự chảy máu động mạch** artériorragie; **sự chụp tia X động mạch** artériographie; **thủ thuật cắt bỏ động mạch** artériectomie; **thủ thuật khâu động mạch** artériorrhaphie; **thủ thuật mổ động mạch** artériotomie; **viêm động mạch** artérite; **vữa động mạch** athéromasie; athéromatose.

động mạch cảnh (*giải*) artère carotide.

động mạch chủ (*giải*) aorte // **chứng giãn động mạch chủ** aortectasie; **chứng teo lỗ động mạch chủ** aortosténose; **hẹp lỗ động mạch chủ** rétrécissement aortique; **sự chụp tia X động mạch chủ** aortographie; **viêm động mạch chủ** aortite.

động mạch con (*giải*) artériole.

động mạch đồ (*y*) artériogramme.

động mạch hóa artérialiser // **sự động mạch hóa** artérialisation.

động mạch học (*y*) artériologie.

động mạch vành (*giải*) artère coronaire.

động não appliquer l'activité de son esprit à; exercer son activité consciente à; réfléchir profondément.

động năng énergie cinétique.

động ngữ (*ngôn*) locution verbale.

động phòng (*cũ*) consommation du mariage // **động phòng hoa chúc** consommer le mariage dans la chambre nuptiale avec des flambeaux fleuris.

động rồ devenir enragé. *Có động rồ mới làm thế* on ne le ferait pas à moins qu'on ne soit devenu enragé.

động rừng forêt troublée par la sortie des fauves.

động sản biens meubles; biens mobiliers.

động tác mouvement. *Bài tập ba động tác* exercice en trois mouvements // **động tác giả** (*thể*) feinte. *Động tác giả của một cầu thủ bóng đá* les feintes d'un footballeur.

động tâm s'émouvoir. *Nó chẳng động tâm trước sự đau đớn của người khác* il ne s'émue pas devant la douleur d'autrui.

động thai (y) dérangement foetal; menace d'avortement.

động thái dynamique.

động thổ (cũ) commencer les travaux de la terre les premiers jours de l'an.

động tiên (cũ) séjour des fées; séjour des immortels.

động tình ému.

động tĩnh changement de situation. *Không có động tĩnh gì* aucun changement de situation.

động tính từ (ngôn) participe. *Động tính từ hiện tại* participe présent; *động tính từ quá khứ* participe passé.

động trời scandaleux; incroyable. *Một chuyện động trời* une histoire à dormir debout..

động từ (ngôn) verbe.

động tử (lí, toán) mobile. *Tốc độ một động tử* vitesse d'un mobile.

động vật animal. *Phân loại động vật* classification des animaux // **ám ảnh sợ động vật** (y) zoophobie; **ảo thị động vật** (y) zoopsie; **bệnh động vật truyền cho người** (y) zoonose; **chạy bằng sức động vật** zoolique. *Máy chạy bằng sức động vật* machine zoolique; **chuồng nuôi động vật** vivarium; **chữa bệnh động vật** zoothérapie; **có hình động vật** zoomorphe; **có nguồn gốc động vật** zoogène; **có vết tích động vật** (địa) zooide; **đá động vật** zoolithe; **địa lí động vật** zoogéographie; **động vật dạng cây** phytozoaire; **động vật da bào** métazoaire; **động vật đơn bào** protozoaire; **động vật kí sinh** zooparasite; **động vật nổi** zooplancton; **họa sĩ động vật** animalier; **mụn động vật** (thực) zoocécidie; **người thờ động vật** zoolâtre; **nhà điêu khắc động vật** animalier; **phép bói động vật** zoomancie; **phép chữa động vật** zoothérapie; **sự biến thành động vật** (vch) zoomorphisme; **sự phòng bệnh bằng động vật** zooprophylaxie; **tính chất động vật** animalité; **truyền giống do động vật** (thực) zoochore.

động vật chí faune.

động vật học zoologie // **nhà động vật học** zoologiste; zoologue.

động viên 1. mobiliser. *Bộ đội động viên* soldat mobilisé. 2. stimuler; engager. *Động viên nhiệt tình* stimuler le zèle; **động viên lao động** engager à travailler // **cuộc động viên** mobilisation.

đốp¹ (cũ) crieur du village.

đốp² 1. vlan! v'lan! *Anh ta tát đốp một cái vlan!* il lui donne une gifle. 2. pif! // **đôm đốp** (redoublement; avec nuance de réitération) vlan! vlan! pif! paf!

II. en plein. *Nói đốp vào mặt* lancer un mot en pleine face.

đốp chát (cn **bốp chát**) [répondre] du tac au tac.

đốp 1. flac! (*bruit d'un objet qui tombe à plat*) // **đôm đốp** (redoublement; avec nuance de réitération).

II. 1. à plat. *Rơi đốp* tomber à plat. 2. en plein. *Nói đốp vào mặt* lancer un mot en pleine face // **đốp một cái** brusquement; sans qu'on s'y attende.

đốt¹ 1. (giải) phalange. *Đốt ngón tay* phalanges d'un doigt. 2. (thực) entrenœud; apocyste. *Đốt tre* entrenœud de bambou; *đốt nắm* apocyste de champignon. 3. (động) anneau; segment; article; métamère; proglottis. *Đốt giun* les anneaux d'un ver; *đốt đĩa* segment de sangsue; *đốt chân sâu bọ* articles d'une patte d'insecte; *đốt sán* proglottis d'un ténia. 4. chaque enfant (mort). *Chỉ ấy bỏ mất hai đốt* elle a perdu deux enfants // **đốt đầu ngón** phalange; **đốt giữa** phalange; **đốt trong cùng** phalange métacarpienne; **phalange métatarsienne**; **nhóm động vật có đốt** (động) annelés.

đốt² 1. piquer. *Bị ong đốt* être piqué par une abeille // **vết đốt** piqûre.

II. piqueur. *Sâu bọ đốt* insecte piqueur.

đốt³ 1. brûler; allumer; chauffer; flamber. *Đốt củi* brûler du bois; *đốt lửa* allumer le feu; *đốt lò* chauffer un four; *đốt một dụng cụ phẫu thuật để khử khuẩn* flamber un instrument de chirurgie pour le stériliser. 2. (y) cautériser. *Đốt một vết thương* cautériser une plaie // **lò đốt bàn là** chauffe-fers; **mặt đốt** (kĩ) surface chauffante; surface de chauffe; **mũi đốt** (y) cautère; **người đốt lò** chauffeur; **phòng đốt** (kĩ) chaufferie; **sự đốt** chauffe.

đốt cháy enflammer; embraser incendier // **đốt cháy giai đoạn** brûler les étapes.

đốt đèn allumer la lampe.

đốt phá incendier et saccager.

đốt pháo tirer des pétards; faire partir des pétards.

đốt rầy essarter // **sự đốt rầy** essartage; essartement.

đốt sống (giải) vertèbre. *Đốt sống lưng* vertèbre dorsale.

đốt sống đội (giải) atlas.

đốt sống trục (giải) axis.

đốt tay phalanges des doigts.

đốt vĩa (cũ) chasser une influence néfaste par le feu.

đột¹ I. 1. piquer. *Đột chần* piquer une couverture. 2. (kĩ) étamper; poinçonner // **mũi đột** (kĩ) étampe; **mũi khâu đột** piqure; **sự đột** (kĩ) étampage; **sự khâu đột** piquage; **thợ đột** (kĩ) étampeur.

II. (kĩ) étampe.

đột² (id) đột nhiên nt. *Ý nghĩa đột xảy ra* idée qui vient brusquement à l'esprit.

đột biến I. 1. qui change subitement. *Tình hình đột biến* situation qui change subitement. 2. (sinh) mutant. *Loài đột biến* espèce mutante // **cá thể đột biến** (sinh) mutant; variant; **khả năng đột biến** mutabilité; **thuyết đột biến** mutationisme.

II. (sinh) mutation. *Đột biến tự nhiên* mutation naturelle.

đột khởi spasmodique; qui se soulève par surprise. *Sự kháng cự đột khởi* résistance spasmodique; *phong trào đột khởi* mouvement qui se soulève par surprise // **sự đột khởi** poussée. *Sự đột khởi thiên tài* poussée de génie.

đột kích attaquer à l'improviste; surprendre. *Đột kích quân địch* attaquer l'ennemi à l'improviste; *đột kích đồn địch* surprendre un poste ennemi // **cuộc đột kích** (quân) raid.

đột ngột subit; brusque; soudain; saisissant. *Cái chết đột ngột* mort subite; *cái rét đột ngột* froid saisissant; *đến đột ngột* arriver de façon subite; arriver subitement.

đột nhập faire irruption; faire une incursion.

đột nhiên brusquement; soudain; de but en blanc; inopinément; *đột nhiên nổi lên* surgir brusquement; *đột nhiên anh ấy nổi cáu* soudain il s'est fâché; *đến đột nhiên* arriver inopinément.

đột phá ouvrir une brèche; percer; briser (une ligne ennemie...).

đột phá khẩu (quân) brèche; percée.

đột phá se produire brusquement. *Bệnh ho gà đột phát trong khu phố* la coqueluche s'est produite brusquement dans le quartier.

đột quy (y) ictus.

đột tử mort subite.

đột xuất accidentel; imprévu; inopiné. *Món chi đột xuất* dépense accidentelle; *việc xảy ra đột xuất* incident imprévu; *sự trở về đột xuất* retour inopiné.

đờ raide. *Chết đờ* raide mort.

đờ raide; engourdi; inerte; transi; struporeux; sans vie; paralysé. *Chân đờ ra* jambes raides; *tay đờ ra* bras engourdis; *mặt đờ ra* visage inerte; *sợ đờ ra* transi de peur; *lưỡi đờ ra* langue stuporeuse; *mắt đờ ra* des yeux sans vie; *đờ ra vì khiếp sợ* paralysé par la terreur.

đờ dãn torpide; engourdi; inexpressif. *Tình trạng đờ dãn* état torpide; *tinh thần đờ dãn* esprit engourdi; *cái nhìn đờ dãn* regard inexpressif.

đờ mặt tout confus; tout penaud. *Bị bắt quả tang củ đờ mặt ra* tout confus d'être pris sur le fait; *bị bố mắng củ đờ mặt ra* resté tout penaud devant les remontrances de son père.

đờ người inerte; immobile. *Đứng đờ người vì mệt* resté inerte à cause de la fatigue; *đờ người như một pho tượng* immobile comme une statue.

đỡ I. 1. aider; soutenir; soulager. *Đỡ người bạn trong lúc túng thiếu* aider un ami dans la peine; *đỡ một gia đình đông con* soutenir une famille nombreuse; *đỡ những người nghèo* soulager des pauvres. 2. appuyer; sustenter; supporter; buter; étayer. *Đỡ cái tường* appuyer un mur; *cánh đỡ máy bay* ailes qui sustentent l'avion; *cột đỡ cái vòm* piliers qui supportent une voûte; *đỡ một cái trần* étayer un plafond. 3. recevoir dans ses mains. *Đỡ cái gói mà bà cụ trao cho* recevoir dans ses mains le paquet que lui passe la vieille. 4. (đỡ đẻ nh) accoucher. *Ai đỡ cho chị anh?* qui a accouché ta sœur? 5. diminuer; calmer. *Nóng đã đỡ* la chaleur a diminué. 6. aller mieux. *Anh đỡ chưa?* allez-vous mieux? 7. parer. *Đỡ mũi kiếm* parer un coup d'épée. 8. (thgt) chiper; choper. *Nó đỡ mất cái ví của tôi* rồi il m'a chipé mon portefeuille // **đỡ chân** **đỡ tay** aider (quelqu'un) dans petits travaux. II. provisoire; à court terme. *Vay đỡ* faire un emprunt à court terme.

đỡ dậy relever. *Đỡ người ốm dậy* relever un malade; *đỡ em bé ngã dậy* relever un enfant qui est tombé.

đỡ dãn aider; soulager. *Đỡ dãn cha mẹ* aider ses parents; *đỡ dãn người nghèo* soulager des pauvres.

dở đầu parrainer. *Đỡ đầu một hội từ thiện* parrainer une société de bienfaisance // **cha dở đầu** parrain; **con dở đầu** filleul; filleule; **mẹ dở đầu** marraine; **sự dở đầu** parrainage.

dở đẻ accoucher // **phép dở đẻ** maïeutique; **sự dở đẻ** accouchement; **thấy thuốc dở đẻ** accoucheur.

dở lòng apaiser la faim; tromper la faim.

dở lời parler à la place (*quelqu'un*).

dở nhẹ (*thgt*) chiper; subtiliser. *Ai dở nhẹ cái bút của tôi?* qui a chipé mon porte-plume?

dở thời palliatif. *Biện pháp dở thời* mesure palliative; palliatif.

dở déconcerté; interdit; pantois. *Nó dở ra không trả lời được* déconcerté, il n'a pu répondre; *trước câu nói ấy, nó đứng dở ra* devant cette parole, il est resté interdit; *bị bắt quả tang, nó dở ra* pris en flagrant délit, il demeura pantois.

dở hòng ne savoir que dire; ne pouvoir répondre.

dở lười nh dở hòng.

dợ engager; mettre en gage. *Dợ nhà để trả nợ* engager sa maison pour payer ses dettes; *dợ con* mettre en gage son enfant.

đời¹ 1. vie; existence. *Đời người ta* vie humaine; *trong suốt đời ông ta* pendant toute son existence. 2. terre; monde. *Ở trên đời* être sur terre; *sống trong đời* vivre dans le monde. 3. génération. *Từ đời này sang đời khác* de génération en génération. 4. dynastie; règne. *Đời Trần* dynastie des Trần; *đời Lê Thánh Tông* le règne de Lê Thanh Tông. 5. temps. *Người đời xưa* les gens des temps passés. 6. (*kng*) série. *Hàng đời mới* marchandises de la nouvelle série // **đi đời nhà ma** foutu; à vau-l'eau; complètement ruiné; **đời cha ăn mặn, đời con khát nước** les enfants pâtissent des fautes de leur père; **đời cha vo tròn đời con bóp bẹp** à père amasseur, fils gaspilleur; **đời cua cua máy, đời cây cây đao** les parents doivent laisser aux enfants le soin de s'occuper de leur propre sort; **đời là thế đấy** c'est la vie.

II. à jamais; pour jamais; éternellement. *Nhớ đời se remémorer éternellement* (*quelque chose*) // **không đời nào** jamais de la vie.

đời² (*thgt*) non-catholique; non-chrétien. *Bên đạo bên đời* les catholiques et les non-catholiques.

đời công vie publique (*par opposition à la vie privée*).

đời đời perpétuellement; éternellement; pour toujours; à jamais; pour jamais // **đời đời kiếp kiếp** nh đời đời (*sens plus accentué*).

đời kiếp (*thgt*) temps; époque; date. *Đợi đến kiếp nào?* attendre jusqu'à quel temps? // **đời kiếp nghiệp lai** (*thân*) nh đời kiếp (*employé pour marquer l'impatience*). *Đến đời kiếp nghiệp lai nào anh mới trả tôi* à quelle date me le rendrez vous?

đời nào jamais; jamais de la vie. *Đời nào nó thắng được anh* jamais il ne pourra vous vaincre; *anh bỏ nó ư?* - *Đời nào!* vous l'abandonnez? - *Jamais de la vie!*

đời nay les temps présents; de nos jours.

đời sau les temps futurs; la postérité. *Để lại cho đời sau* laisser à la postérité.

đời sống vie; existence. *Đời sống giản dị* vie simple; *kéo dài đời sống* *thăm thương* traîner une existence misérable.

đời thuở¹ (*cv đời thừa*) *đời thuở nhà ai* peut-on envisager que.

đời thuở² (*cv đời thừa*) temps; époque; date (*non déterminée*). *Chuyện từ đời thuở nào* histoire de vieille date.

đời tư vie privée.

đời xưa jadis; autrefois.

đới (*địa, toán*) zone. *Đới khí hậu* zones climatiques.

đối cầu (*toán*) zone.

đợi attendre.

đợi chờ attendre longuement.

đợi thời attendre le moment favorable; pratiquer une politique d'attente // **chính sách đợi thời** attentisme; **người đợi thời** attentiste.

đơm¹ I. pêcher à la nasse // **đơm đó ngọn tre** tenter l'impossible.

II. nasse. *Đặt đơm* poser une nasse.

đơm² remplir un bol (*un assiette*) (*d'un aliment*). *Đơm cơm* remplir un bol de riz; *đơm xôi* remplir un assiette de riz gluant.

đơm³ coudre. *Đơm khuy vào áo* coudre un bouton à une veste.

đơm đặt inventer de toutes pièces. *Đơm đặt chuyện để vu khống người* inventer de toutes pièces une histoire pour calomnier quelqu'un.

đờm expectoration; crachat. *Đờm lẫn máu* crachat sanglant; crachat sanguinolent; *đờm*

có bọt crachats spumeux; đờm đặc expectoration muco-purulente // **khạc đờm** expectorator; **sự khạc đờm** expectoration; **thuốc long đờm** expectorant.

đờm (đph) *variante phonétique de đảm* (dans certains mots comme can đảm, thất đảm).

đơn¹ (thực) ixora.

đơn² (thực) maesa.

đơn³ demande; requête; (luật) mémoire. *Đơn xin việc* demande d'emploi; *đề đơn* présenter une requête; *đơn bào chữa* (luật) mémoire en défense // **người đệ đơn** (luật) requérant.

đơn⁴ (kế) ordre. *Đơn đặt hàng* ordre de commande; commande.

đơn⁵ (y) ordonnance. *Thuốc phát theo đơn* médicament délivré sur ordonnance.

đơn⁶ (y; cũ) éruption.

đơn⁷ simple. *Lá đơn* feuille simple; *kế toán đơn* comptabilité en partie simple // **chăn đơn** couverture non ouatée; **chăn đơn gối chiếc** vivre solitaire (en parlant d'une femme); **đơn thương độc mã** réduit à ses propres moyens; **gió kếp mưa đơn** rigueurs du climat; intempéries; **thiệt đơn thiệt kép** toutes sortes de désavantages.

đơn âm (ngôn) monosyllabique.

đơn bạc ingrat. *Ăn ở đơn bạc* se conduire d'une manière ingrate.

đơn bản vị (kế) monométallisme.

đơn bào (sinh) unicellulaire; monocellulaire.

đơn bội (sinh) haploïde. *Tế bào đơn bội* cellule haploïde // **bộ gen đơn bội** haplome; génome; **pha đơn bội** haplophase; **sinh vật đơn bội** haplobiontique; **thể đơn bội** haplonte; **tính đơn bội** haploïdie.

đơn ca solo. *Hát đơn ca* chanter en solo.

đơn chất (hóa) corps simple.

đơn chiếc seul; esseulé. *Sống đơn chiếc* vivre seul; *cô gái đơn chiếc* jeune fille esseulée.

đơn chiết (lì) unirefringent. *Tinh thể đơn chiết* cristal unirefringent.

đơn chủ (sinh) autoïque; monoxène.

đơn cử citer un seul cas (comme exemple).

đơn cực unipolaire. *Tế bào đơn cực* cellule unipolaire; *máy phát điện đơn cực* génératrice unipolaire.

đơn danh uninominal. *Cuộc bỏ phiếu đơn danh* vote uninominal.

đơn điệu monotone.

đơn độc isolé; solitaire. *Sống đơn độc* vivre isolé; *đóa hoa đơn độc* fleur solitaire // **cảnh đơn độc** isolement; solitude.

đơn giá¹ (kế) prix univalent.

đơn giá² (toán) unitaire.

đơn giản simple. *Phương pháp đơn giản* méthode simple // **cái đơn giản** le simple; **đơn giản quá mức** simpliste; **sự đơn giản** simplicité; **tật đơn giản quá mức** simplisme.

đơn giản hóa simplifier; schématiser. *Đơn giản hóa một vấn đề* simplifier un problème; *đơn giản hóa hiện thực* schématiser la réel // **có thể đơn giản hóa** simplifiable; **sự đơn giản hóa** simplification.

đơn giao (thực) monogame.

đơn góc uniangulaire.

đơn hàng (thương) facture. *Thanh toán một đơn hàng* régler une facture.

đơn hóa (triết) involution.

đơn hóa trị (hóa) monovalent.

đơn hoạch (toán) unicursal. *Đường đơn hoạch* courbe unicursale.

đơn huyết (động) monotrème.

đơn kiện (luật) requête introductive d'instance.

đơn lập (ngôn) isolant. *Ngôn ngữ đơn lập* langue isolante.

đơn loài (sinh) monotype; monotypique.

đơn nam (thể) simple messieurs (au tennis).

đơn nem (thực) maesa de Chine.

đơn nghiêng (địa) monoclin. *Cấu trúc đơn nghiêng* structure monoclinale.

đơn nguyên (triết) I. unitaire. *Lý thuyết trường đơn nguyên* théorie du champ unitaire.

II. unité.

đơn nguyên tử (hóa) monoatomique.

đơn người très peu nombreux. *Gia đình đơn người* famille très peu nombreuse.

đơn nhân (sinh) mononucléaire. *Bạch cầu đơn nhân* leucocytes mononucléaires.

đơn nhất 1. unique. *Chính quyền đơn nhất* pouvoir unique. 2. unitaire. *Nhà nước đơn nhất* Etat unitaire // **tính đơn nhất** unité.

đơn noãn hoàng (sinh) univitellin.

đơn nữ (thể) simple dames (au tennis...).

đơn phân (hóa) monomère.

đơn phân tử (hóa) monomoléculaire.

đơn phương unilatéral. *Quyết định đơn phương* décision unilatérale.

đơn sai (cũ) manquer à sa parole.

đơn sắc 1. (H) monochromatique. 2. (khóang) unichroite.

đơn sơ 1. simple. *Quần áo đơn sơ* vêtements simples. 2. (luật) sommaire. *Tổ tụng đơn sơ* procédure sommaire.

đơn thuần I. pur; seul. *Lí trí đơn thuần* raison toute pure; ý nghĩa đơn thuần về đạo đức la pensée seule de la vertu.

II. purement; seulement; tout uniment. *Không phải đơn thuần vì thế* ce n'est pas purement pour cela; *người ta không sống đơn thuần bằng thức ăn* on ne vit pas seulement de nourriture; *đó là đơn thuần điều tôi đã thấy* voilà tout uniment ce que j'ai vu.

đơn thuốc ordonnance. *Theo đơn thuốc của bác sĩ* sur l'ordonnance du docteur.

đơn thức (toán) monôme.

đơn tiết (ngôn) (cn đơn âm) monosyllabique. *Từ đơn tiết* mot monosyllabique.

đơn tính (thực) unisexué. *Hoa đơn tính* fleur unisexuée.

đơn trục 1. (thực) monopode. *Sự phân nhánh đơn trục* ramification monopode. 2. (khóang) uniaxe; monoaxifère. *Tinh thể đơn trục* cristal uniaxe. 3. (sinh) monoaxe.

đơn từ requête; demande (sens général). *Trả lời những đơn từ của nhân dân* répondre aux requêtes du peuple.

đơn tử (triết) monade // **thuyết đơn tử** monadisme; monadologie.

đơn tử diệp (thực) monocotylédone.

đơn ứng (toán) homographique; univoque.

đơn vật (sinh) monère.

đơn vị 1. unité. *Con số hàng đơn vị* le chiffre des unités; *đơn vị đo lường* unité de mesure; *đơn vị chiến đấu* unité de combat. 2. division. *Đơn vị hành chính* division administrative.

đơn vòng (hóa; sinh) monocyclique. *Hợp chất đơn vòng* composé monocyclique; *loài đơn vòng* espèce monocyclique.

đơn xin demande; requête; sollicitation; supplique. *Đơn xin đệ lên Hội đồng Nhà nước* supplique présentée au Conseil d'Etat.

đơn ý (y) monoïdéique. *Miên hành đơn ý* somnambulisme monoïdéique // **thuyết đơn ý** (triết) théorie monoïdéiste; **trạng thái đơn ý** monoïdéisme.

đờn (đph) nh đàn⁴.

đớn contenant une forte proportion de grains brisés (*en parlant du riz*).

đớn đời vil; bas; abject.

đớn hèn vil et lâche.

đớn kiếp vil; bas; abject. *Ai ngờ nóớn kiếp như thế* on ne le croyait pas si bas.

đớn mặt vil; bas; vil et bas.

đớp 1. happer. *Con chó đớp miếng thịt* le chien a happé un morceau de viande. 2. (thgt) chiper; barboter. *Tên kẻ cắp đã đớp mất cái mũ của tôi* un voleur a chipé mon chapeau.

đớp ruồi (động) gobe-mouches // **họ đớp ruồi** muscicapidés.

đớp (thgt) mordre. *Con chó đã đớp nó cháy máu* un chien l'a mordu jusqu'au sang.

đốt x nói đót.

đợt étape; vague; tranche. *Đợt đầu của sự cải tiến* première étape du perfectionnement; *đợt xung phong* vague d'assaut; *đợt nóng* canicule; vague de chaleur; *đợt xổ số* tranche de loterie // **đợt kịch phát** (y) poussée. *Đợt sốt kịch phát* poussée de fièvre; **từng đợt** par accès; par saccades; par secousses.

đu I. saccrocher; se suspendre. *Đu vào cành cây* se suspendre à un branche d'arbre.

II. balançoire; escarpolette; trapèze. *Đánh đu* jouer à la balançoire; se balancer sur une escarpolette; *tập trên đu* faire des exercices au trapèze // **đánh đu với tinh** s'acoquiner avec le diable; danser avec le diable.

đu bay trapèze volant.

đu đủ (thực) papayer; papaye // **họ đu đủ** caricacées.

đu đủ tía (thực) ricin.

đu đưa balancer; dodeliner; brandiller. *Đu đưa cánh tay* balancer les bras; *đu đưa đầu* dodeliner de la tête; brandiller la tête // **chân đu đưa** jambes ballantes; *đu đưa tấn số* (radiô) vobuler; **nhảy đu đưa** chalouper.

đu (đph, tục) copuler; forniquer // **đu cha, đu mẹ** termes d'insulte.

đu đà đu dờ x đu dờ.

đu dờ niais; benêt; godiche. *Vẻ đu dờ* air niais // **đu đà đu dờ** (redoublement; sens plus fort).

đủ suffisant; complet; plein. *Điều kiện cần và đủ* condition nécessaire et suffisante; *đủ rồi* c'est complet; *tháng đủ* mois plein // **đủ**

lòng đủ cánh voler de ses propres ailes; **không đủ** insuffisant; incomplet; **thế đủ rồi**; **thời đủ rồi** cela suffit!

đủ ăn avoir de quoi se nourrir // **đủ ăn đủ mặc** avoir une vie assez aisée. **Đủ bát ăn** avoir de quoi faire bouillir sa marmite.

đủ điều 1. toutes sortes de paroles. *Nói đủ điều* dire toutes sortes de paroles. 2. toutes sortes (de conditions; de connaissances...). **Đòi đủ điều** exiger toutes sortes de conditions; **biết đủ điều** avoir toutes sortes de connaissances.

đủ mặt tout le monde est présent; il ne manque personne. *Đủ mặt các họa sĩ lớn* tous les grands peintres étaient présents; il ne manquait aucun grand peintre.

đủ nơi partout; en tous lieux. *Tìm nó đủ nơi* le chercher partout; *đến đủ nơi* venir en tous lieux.

đủ số au complet. *Họ đến đủ số* ils sont arrivés au complet.

đủ trò (thgt) de toutes les manières. *Vu không đủ trò* calomnier de toutes les manières.

đủ (thgt; id) plaisanter; lutiner. *Mày tưởng tao đủ với mày u?* tu crois que je plaisante avec toi?

đủ đa đủ đở x đủ đởn.

đủ đởn (cn **đủn đởn**) badin; grivois; folâtre. *Tính đủ đởn* humeur badine; *lời đủ đởn* propos grivois; *vẻ đủ đởn* air folâtre // **đủ đa đủ đởn** (redoublement; sens plus fort).

đủ mô (thgt) enclin à la concupiscence; qui dénote un certain tempérament lascif.

đụ (đph; tục) coïter; copuler; forniquer.

dua rivaliser; disputer de; être en concurrence. *Đua sức* rivaliser d'efforts; *dua với thời gian* être en concurrence avec le temps // **thuyền dua thì lái cũng dua** quand la chèvre saute au chou, le chevreau y saute itout.

dua chen rivaliser; lutter; entre en compétition.

dua đòi chercher à être comme certaine personne. *Đua đòi ăn mặc* chercher à s'ac-coutrer comme certaine personne // **kẻ dua đòi** snob; **thói dua đòi** snobisme.

dua ngựa course de chevaux // **ngựa dua** cheval de course; **trường dua ngựa** hippodrome.

dua tài rivaliser de talent.

dua thuyền régate // **dua thuyền** racer; yacht de course.

dua tranh disputer; lutter.

dua trí rivaliser d'esprit; faire assaut d'esprit.

đùa¹ plaisanter; badiner; rigoler; blaguer // **câu đùa** plaisanterie; badinage; rigolade; blague; **kẻ đùa vô duyên** mauvais plaisant.

đùa² masser; rassembler. *Đùa bò vào sân* masser les bœufs dans la cour. 2. pousser. *Gió đùa lá khô* le vent pousse les feuilles mortes.

dua bôn badiner; plaisanter.

dua cợt galéjer // **lời đùa cợt** galéjade.

dua dai 1. continuer à plaisanter; ne pas cesser de plaisanter. 2. badiner.

dua giỡn s'amuser à des jeux folâtres.

dua nghịch folâtrer; batifoler.

dua nhả faire une mauvaise farce (à quelqu'un).

đuă 1. bâtonnet; baguette. *Đôi đuă* une paire de bâtonnets (de baguettes); *đuă thần* baguette magique. 2. (đuă khuấy nh) agitateur. 3. rayon (de roue de bicyclette...) // **vớ đuă cả nắm** mettre dans le même sac.

đuă bếp (đph) nh đuă cả.

đuă cả grandes baguettes (pour prendre du riz dans la marmite).

đuă khuấy (hóa) agitateur.

đúc I. 1. mouler; fondre. *Đúc tượng* mouler (fondre) une statue; *đúc hai đạo luật làm một* fondre deux lois en une seule. 2. réduire par la cuisson. *Đúc trứng* réduire des œufs par la cuisson // **giống như đúc** avoir été jetés dans le même moule; **máy đúc** fondeuse; **mẻ đúc** moulée; **nghe đúc** fonderie; **sự đúc** moulage; **thợ đúc** fondeur; mouleur; **xưởng đúc** fonderie; moulerie.

II. x bánh đúc.

đúc điện (kĩ) galvanoplastie.

đúc kết tirer une conclusion globale de. *Đúc kết kinh nghiệm nhiều năm* tirer une conclusion globale de plusieurs années d'expérience.

đúc rút tirer une leçon (un enseignement) de. *Đúc rút kinh nghiệm* tirer une leçon des expériences acquises.

đúc sẵn préfabriqué. *Cấu kiện đúc sẵn* éléments de construction préfabriqués.

đúc tiền frapper une monnaie; monnayer // **quyền đúc tiền** droit de monnayage; sự

dúc tiền monnayage; **thợ đúc tiền** monnayeur.

dúc¹ 1. 1. travailler au ciseau. *Đúc đá* travailler la pierre au ciseau. 2. percer. *Đúc tường* percer un mur. 3. démurer. *Đúc cửa sổ* démurer une fenêtre. 4. tarauder. *Sâu đục gỗ* insecte qui tараудe le bois. 5. (thgt) gratter; écornifler; grappiller. *Không có gì đục được ở đây đâu* il n'y a rien à gratter là-dedans; *nó tìm cách đục một ít tiền* il cherche le moyen d'écornifler quelque argent; *thấy tiền thì đục (tng)* grappiller là où on en est capable.

II. ciseau. *Đúc thợ mộc* ciseau de menuisier.

dúc² 1. trouble; turbide; louche. *Nước đục* eau trouble; *thủy tinh đục* verre trouble; *rượu vang đục* vin louche. 2. impur. *Sống đục* sao bằng thác trong mieux vaut mourir pur que de mener une vie impure. 3. mat; sourd. *Tiếng đục* un son mat; un bruit sourd; *màu xám đục* gris sourd // **dộ đục** turbidité (d'un liquide); **đục nước béo cò** pêcher en eau trouble; **dùng đục** (redoublement; sens atténué) 1. légèrement trouble. 2. légèrement sourd; **phép đo độ đục** turbidimétrie; **trâu chậm uống nước đục** (tng) aux derniers les os. **đục gỗ** (động) menuisier (insecte).

đục hom petite gouge.

đục kế turbidimètre.

đục khoét 1. évider; tarauder. *Đục khoét tấm ván* tarauder une planche. 2. (bóng) gruger. *Quan lại đục khoét nông dân* des mandarins grugeaient les paysans.

đục lấm qui se trouble de boue.

đục măng gouge.

đục mặt ciseau à bout carré.

đục ngầu absolument trouble. *Nước đục ngầu* eau absolument trouble.

đục phác ébauchoir.

đục thủng perforer. *Đục thủng tấm bìa cứng* perforer un carton // **máy đục thủng** perforatrice.

đục thủy tinh thể (y) cataracte.

đục vuông hougnette.

đuềnh insouciant. *Chàng trai đuềnh* un garçon insouciant.

đuềnh đoàng nh đuềnh (sens plus accentué). *Tính đuềnh đoàng* caractère insouciant.

đuềnh đoàng x dểnh đoàng.

đuềnh đoàng x dểnh đoàng.

đuì¹ (điện) douille. *Đùi bóng đèn điện* douille d'une ampoule électrique.

đuì² (đph) aveugle // **giả đuối giả điếc** faire l'aveugle et le sourd.

đuì mù aveugle.

đuì¹ 1. (giải) cuisse. 2. (động) gigot; cuissot; gigue. *Đùi cừu* gigot de mouton; *đuì lợn lòi* cuissot de sanglier; *đuì hoẵng* gigue de chevreuil. 3. manivelle. *Đùi xe đạp* manivelle de pédalier de bicyclette. 4. (đph) matraque // **kế đuối kế vé** rester ensemble d'une manière intime.

đuì² (đph) émoussé. *Dao đuối* couteau émoussé.

đuì non partie intérieure de la cuisse. *Véo đuối non* pincer à la partie intérieure de la cuisse.

đuì pâtisserie; tussor.

dum dum (quân) dum-dum. *Dạn dum dum* balle dum-dum.

dùm I. envelopper dans un petit sac. *Dùm cơm đem đi* envelopper du riz cuit dans un petit sac pour l'emporter // **lá lành dùm lá rách** (tng) s'entr'aider; se protéger.

II. petit sac (à ouverture froncée). *Dùm mắm tôm* petit sac de salaison de crevettes.

dùm bọc protéger et aider. *Dùm bọc nhau trong lúc khó khăn* se protéger et s'aider dans les moments difficiles.

dùm đụp d'un bruit mat. *Đụp dùm đụp vào chân* taper d'un bruit mat sur une couverture.

dùm tùm se masser (s'assembler) sans ordre.

dúm¹ x hát dùm.

dúm² (cũ) poupée d'enfants (en toile rembourrée de coton).

dun¹ pousser (devant soi). *Đun xe* pousser (devant soi) une charrette.

dun² 1. chauffer; allumer. *Đun nước* chauffer de l'eau; *đun bếp* allumer le foyer. 2. utiliser comme combustible. *Đun than* utiliser du charbon comme combustible.

đun nấu faire cuire des aliments; faire la cuisine.

dùn¹ 1. pousser; repousser. *Gió dùn mây* le vent pousse les nuages; *mối dùn đất* les termites repoussent de la terre. 2. (thân) repasser. *Đùn việc cho người khác* repasser un travail à un autre. 3. (thgt) refiler; fourguer. *Nó dùn món hàng xấu cho tôi* il m'a refilé une mauvaise marchandise; il m'a fourgué une mauvaise marchandise.

dùn² (thgt) chier dans son pantalon (en parlant d'un enfant).

dùn đẩy repasser. *Tìm cách dùn đẩy việc cho người khác* chercher à repasser un travail à un autre.

dùn dùn (thgt) en grande masse; en grande foule. *Người đến dùn dùn* des gens sont venus en grande masse.

dún đôn x dú đôn.

dụn 1. meule; tas. *Dụn rơm* meule de paille; *dụn rác* tas d'ordures. 2. grenier. *Chín dụn mười trâu* neuf greniers et dix buffles (se dit d'une famille très riche à la campagne de jadis). 3. dune. *Dụn cát* dune de sable.

dung dừa se balancer légèrement. *Cành hoa dung dừa trước gió* des fleurs qui se balancent légèrement au vent.

dùng¹ pan!. *Tiếng súng nổ dùng pan!* un coup de fusil se fait entendre // **dùng dùng** (redoublement) 1. pan! pan! 2. à grand bruit; à grand fracas. *Nổi giận dùng dùng* accès de colère qui éclate à grand bruit.

dùng² subitement; tout d'un coup. *Ngã lăn dùng* tomber subitement à la renverse; *dùng một cái ông ta hỏi tôi* tout d'un coup il me posa une question // **dùng dùng** (redoublement; sens plus fort). *Dùng dùng bỏ đi* s'en aller subitement.

dùng đình (thực) caryota mitis; caryote.

dùng đoàng pif! paf! (bruit d'éclatement des obus de différents calibres).

dùng đục x đục².

dùng dùng¹ x dùng¹.

dùng dùng² x dùng².

dùng da dùng đình x dùng đình.

dùng đình 1. à pas comptés. *Đi dùng đình* marcher à pas comptés. 2. à loisir. 3. (thực) x dùng đình // **dùng da dùng đình** (redoublement; sens plus fort).

dúng entrejambes; enfourchure (de pantalon).

dúng exact; juste; vrai; précis. *Bản sao đúng* une copie exacte; *dúng ba giờ* à trois heures précises; *cái cân đúng* une balance juste; *không đúng* ce n'est pas vrai // **dúng lúc ấy** juste à ce moment; **nói đúng ra** à proprement parler.

dúng dẫn juste; judicieux; sain; correct. *Lập luận đúng dẫn* raisonnement juste; *cách cư xử đúng dẫn* conduite correcte; *ý kiến*

đúng dẫn avis judicieux; *chính sách đúng dẫn* une saine politique.

dúng giờ exact; ponctuel.

dúng hạn au délai fixé; au terme fixé.

dúng hẹn fidèle à sa promesse.

dúng lí logique; raisonnable. *Lập luận đúng lí* raisonnement logique.

dúng lúc à point; à point nommé; à propos; à pic; en temps utile; à temps. *Đến đúng lúc* venir à point; venir à point nommé; *im lặng đúng lúc* se taire à propos; *tôi nơi đúng lúc* arriver à pic; arriver en temps utile; arriver à temps.

dúng mức modéré. *Ước ao đúng mức* modéré dans ses désirs.

dúng mực convenable; raisonnable. *Cách ăn mặc đúng mực* mise convenable; *sự đòi hỏi đúng mực* demande raisonnable.

dúng tuổi 1. à l'âge requis. *Đúng tuổi nhập ngũ* à l'âge requis pour être enrôlé. 2. de bon aloi. *Vàng đúng tuổi* or de bon aloi.

dúng với conforme à. *Đúng với nguyên bản* conforme à l'original.

dụng¹ 1. toucher; heurter; choquer; caram-boler; tamponner; se cogner; entrer en collision avec. *Neo không dụng dấy* les ancres ne touchent pas le fond; *tôi không dụng đến số tiền đó* je ne touche pas à cet argent; *xe dụng phải người đi đường* voiture qui heurte un passant; *hai tàu đụng nhau* deux bateaux qui se choquent; *hai xe đụng nhau* deux voitures qui se sont carambolées; deux voitures qui se sont tamponnées; *dụng vào cái tủ* se cogner à une armoire; *xe anh ấy dụng vào xe tôi* sa voiture entre en collision avec la mienne. 2. tomber sur; rencontrer (inopinément). *Chị ấy dụng lúc túng thiếu* elle tombe sur un moment de gêne; *đi đâu tôi cũng dụng nó* partout où je vais je le rencontre // **đá thủng dụng nia** quand on s'attaque à quelqu'un on risque de heurter les intérêts d'un autre; **dụng dẫu nói dấy** parler inconsidérément.

dụng² acheter en commun un animal de boucherie (qu'on se partage). *Dụng một con lợn* acheter en commun un porc.

dụng chạm toucher à; heurter. *Tôi không dụng chạm đến số tiền đó* je ne touche pas à cette somme d'argent; *dụng chạm đến quyền lợi của ai* heurter les intérêts de quelqu'un.

dụng dẫu s'affronter; rencontrer inopinément; être opposé front à front. *Hai cường*

quốc dụng đầu nhau deux puissances se sont affrontées; *dụng đầu với nhiều trở ngại* rencontrer inopinément des obstacles; *dụng đầu với kẻ thù* être opposé front à front à l'ennemi.

dụng độ être aux prises avec. *Dụng độ với quân địch* être aux prises avec une armée ennemie // **cuộc dụng độ (quân)** accrochage; escarmouche.

đuốc torche; flambeau. *Rước đuốc* retraite aux flambeaux; *đuốc văn minh* flambeau de la civilisation // **cắm đuốc soi chân người** être lynx envers les autres [et taupe envers soi-même]; **người cắm đuốc** porte-flambeau.

đuốc hoa (vch, cũ) torche fleurie; torche nuptiale.

đuốc tuệ (tôn) illumination de Bouddha.

đuôi I. 1. queue. *Đuôi chó* queue d'un chien; *đuôi cá* queue d'un poisson; *đuôi sao chổi* queue de comète. 2. dernière partie; fin. *Đuôi câu chuyện* dernière partie du récit; *từ đầu đến đuôi* du commencement à la fin // **có đuôi dài** macroure. *Khi có đuôi dài* singe macroure; **nói dối lòi đuôi** (tng) menteur qui montre le bout de son oreille.

II. caudal. *Lông đuôi (động)* plumes caudales.

đuôi áo queue; basque.

đuôi công (thực) plumbago // **họ đuôi công** plumbaginacées.

đuôi diều (thực) iris.

đuôi én queue d'aronde. *Mộng đuôi én* assemblage à queue d'aronde.

đuôi gà (cũ) mèche de cheveux que les femmes laissaient dépasser de leur turban.

đuôi mắt coin de l'œil; canthus.

đuôi nheo cờ đuôi nheo oriflamme.

đuôi rắn (động) ophiure // **lớp đuôi rắn** ophiurides.

đuôi sam cheveux tressés en queue; couette.

đuôi seo (động) trogon; couroucou // **họ đuôi seo** trogonidés.

đuôi tàu (hải) poupe.

đuôi tôm queue de pie; queue de morue. *Áo đuôi tôm* habit à queue de pie; habit à queue de morue.

đuôi tử (ngôn) terminaison; désinence.

đuối 1. renvoyer; congédier; exclure; mettre à la porte. *Đuối một học sinh* renvoyer un élève; *đuối một nhân viên* congédier un employé; *đuối ra khỏi một công đoàn* exclure

(quelqu'un) d'un syndicat. 2. chasser; expulser; bouter; débuser. *Đuối giặc xâm lăng* chasser les envahisseurs; *đuối một tên gián điệp* expulser un espion; *đuối quân thù ra khỏi đất nước* bouter l'ennemi hors du pays; débuser d'ennemi hors du pays // **đuối gà cho vợ** vivre aux crochets de sa femme.

đuối cổ (thân) envoyer promener; envoyer au bain; flanquer à la porte; ficher à la porte.

đuối gái (thgt) courir après une jeune fille.

đuối khéo éconduire. *Đuối khéo một người khách* éconduire un visiteur.

đuối kịp attraper; rattraper; rejoindre. *Đuối kịp xe điện* attraper le tramway; *học sinh đuối kịp bạn bè* học giỏi hơn élève qui rattrape ses camarades plus avancés; *toán quân đuối kịp một toán khác* troupe qui rejoint une autre.

đuối riết serrer de près. *Đuối riết quân thù* serrer de près l'ennemi.

đuối theo poursuivre; suivre. *Đuối theo kẻ gian* poursuivre un malfaiteur; *đuối theo danh vọng* poursuivre les honneurs; *đuối theo một con thỏ rừng* suivre un lièvre.

đuối¹ x cá đuối.

đuối² faible; faiblard. *Học sinh đuối về toán* élève faible en mathématiques; *lập luận đuối* raisonnement faiblard.

đuối hơi à bout de souffle; essoufflé.

đuối lí à court d'arguments.

đuối sức affaibli. *Ông cụ đuối sức rồi* le vieillard est affaibli.

đuối đuối x đuối.

đuối đuối x đuối.

đuối mặt đuối ra avoir le nez long // **đuối đuối** (redoublement; sens plus fort).

đuột tout à fait; très (droit). *Thẳng đuột* tout à fait droit // **đuối đuối** (redoublement; sens plus fort).

đúp redoublant. *Học sinh đúp* élève redoublant.

đụp 1. rapiécé pièce sur pièce; tout rapiécé. *Áo đúp* veste tout rapiécée. 2. (cũ) reçu plusieurs fois au concours (sans pouvoir accéder à un diplôme supérieur). *Tú đúp* plusieurs fois bachelier (sans pouvoir décrocher le diplôme de licence, aux anciens concours) // **mặt đúp** (juron) individu sans vergogne.

dứt 1. introduire; fourrer. *Dứt chìa khóa vào ổ khóa* introduire la clef dans la serrure; *dứt tay vào túi* fourrer les mains dans ses

poches. **2.** donner à manger (à un bébé). *Đút cơm cho em bé* donner à manger du riz à un bébé. **3.** graisser la patte; soudoyer. *Đút tiền cho một tên quan* soudoyer un mandarin avec de d'argent.

dút lót graisser la patte; donner des pots-de-vin; soudoyer; corrompre; stipendier; suborner; acheter. *Đút lót một công chức* graisser la patte à un fonctionnaire.

dút nút **1.** boucher (avec un bouchon). *Đút nút chai* boucher une bouteille. **2.** boucler. *Anh định đút nút chúng tôi ở đây ư?* tu veux nous boucler ici? **3.** (thgt) fermer la gueule; la boucler. *Thôi! đút nút lại* assez! ferme ta gueule.

dút thỏm (thân) enfourner dans la bouche.

dút tiền graisser la patte; donner des pots-de-vin; soudoyer; stipendier; acheter; suborner. *Đút tiền cho người làm chứng* suborner un témoin.

dút túi (thgt) détourner des deniers publics; commettre des déprédations.

dut¹ (ngu) verveux.

dut² **1.** (thân) faible; médiocre. *Học sinh dut* élève médiocre. **2.** lâche. *Mày dut lắm* tu es bien lâche. **3.** stupide.

dut³ (đph) s'abriter; se mettre à l'abri. *Đut mưa* se mettre à l'abri de la pluie.

dũ engourdi; inerte; paralysé. *Chân tay rũ* membres engourdis; *đứng rũ* rester inerte // **mệt rũ** harassé de fatigue.

dũ raide. *Chết rũ* raide mort.

dũ dũ nh dũ (sens plus fort). *Chết rũ rũ* raide mort.

dừa **1.** mener; ramener; conduire; reconduire. *Đưa con đi học* mener son enfant à l'école; *đưa con về nhà* ramener son enfant à la maison; *đưa bệnh nhân đến bệnh viện* conduire un malade à l'hôpital; *đưa khách ra tận cửa* reconduire un visiteur jusqu'à la porte. **2.** remettre; passer. *Đưa một món tiền cho ai* remettre à quelqu'un une somme d'argent; *đưa cho tôi cái mũ* passez-moi mon chapeau. **3.** fournir; produire. *Đưa chứng cứ ra* fournir des preuves; *đưa nhân chứng ra* produire des témoins. **4.** apporter; porter. *Đưa tin mừng* apporter une heureuse nouvelle; *đưa cốc lên môi* porter un verre à ses lèvres. **5.** x đưa vông // **dừa người cửa trước** rước người cửa sau recevoir régulièrement ses clients (en parlant d'un bordel); **kẻ đưa người đón** être

l'objet d'un accueil chaleureux (dans un milieu).

dừa cay (thgt) prendre quelque mets en buvant de l'alcool.

dừa chân reconduire. *Đưa chân khách* reconduire un visiteur.

dừa dâu conduire la mariée chez le marié.

dừa dà tout simplement pour faire plaisir (momentanément). *Nói đùa dà mấy câu* dire quelques paroles tout simplement pour faire plaisir.

dừa đám suivre un cortège funèbre.

dừa đẩy d'une manière courtoise mais sans sincérité. *Nói đùa đẩy* parler d'une manière courtoise mais sans sincérité.

dừa dò conduire le bac // **người đưa dò** passager du bac.

dừa đón accueillir aimablement.

dừa đơn déposer une plainte; intenter une action.

dừa đường guider. *Đưa đường cho khách du lịch* guider des touristes // **dừa đường chỉ lối** donner des indications nécessaires; donner des instructions nécessaires; guider.

dừa ma suivre un cortège funèbre.

dừa mắt **1.** promener ses regards. *Đưa mắt nhìn quanh* promener ses regards tout autour. **2.** faire signe du regard. *Ông ta đưa mắt cho vợ* il fit signe du regard à sa femme.

dừa nhẹ (thgt) inciter par une légère instigation.

dừa ra présenter; montrer; fournir. *Đưa ra một học thuyết* présenter une théorie; *đưa ra giấy tờ* montrer ses papiers; *đưa ra những lý lẽ* fournir des arguments.

dừa tay tendre la main à.

dừa thoi (vch) faire la navette; aller et venir. *Ngày xuân con én đưa thoi* (Nguyễn Du) pendant ces jours printaniers, les hirondelles allaient et venaient (dans le ciel).

dừa tin annoncer une nouvelle.

dừa tình faire les yeux doux; jouer de la prune.

dừa vào introduire. *Đưa vào một mốt mới* introduire une nouvelle mode.

dừa vồng se balancer dans un hamac.

dừa **1.** pousser légèrement. *Đưa lưỡi* pousser légèrement la langue. **2.** repasser. *Đưa việc cho người khác* repasser un travail à un autre.

dũa individu (*se dit des enfants, des personnes qui occupent une position sociale inférieure, des personnes qu'on méprise*). *Dũa nào kia?* quel est cet individu-là?

dũa bé enfant; marmot; margajat.

dũa ở (cũ) domestique; serviteur // **dũa ăn** domestique.

đức¹ vertu. *Người có đức* personne qui a de la vertu.

đức² (titre de vénération, souvent non traduit). *Đức thánh* le saint; *đức vua* le roi.

đức bà 1. (cũ) princesse. 2. (tôn) Sainte Marie.

đức cha (tôn) Monseigneur.

đức chúa trời (tôn) Dieu (des chrétiens).

đức dục éducation morale.

đức độ grandeur d'âme; générosité. *Đức độ của Chủ tịch Hồ Chí Minh* la grandeur d'âme du Président Hồ Chí Minh.

đức hạnh I. vertu morale.

II. vertueux; honnête. *Người phụ nữ đức hạnh* une femme honnête.

đức hóa (cũ) moraliser.

đức mẹ (tôn) Sainte Marie.

đức ông 1. génie tutélaire (*dans une pagode*). 2. altesse; monseigneur. *Đức ông hoàng tử* son altesse le prince héritier // **đức ông chồng** (đùa) seigneur et maître.

đức tin foi.

đức tính qualité; vertu.

đức trạch (cũ) bienfait; faveur. *Đức trạch của ông cha ta* les bienfaits de nos pères.

đức trị éthocratie // **người chủ trương đức trị** éthocrate.

đức uy (cũ) puissance morale.

đức vọng (cũ) modèle de vertu.

đực¹ 1. mâle; masculin. *Thú đực* animal mâle; *hoa đực* fleur mâle; *giống đực* (ngôn) genre masculin. 2. (đùa) stérile. *Chị ta củ đực ra* elle est restée stérile.

đực² inerte; ahuri; ébahi; interdit; court. *Đứng đực ra* rester inerte; rester interdit; demeurer court.

đực giống étalon.

đực mặt (thét) d'un air ahuri; d'un air interdit.

đũng (dph) souchet des marais.

dùng I. cesser. *Gió chẳng dùng* le vent ne cesse pas // **cây muốn lặng gió chẳng dùng** (tng) on veut rester en paix mais il en est

impossible; **chẳng dùng được** impossible de ne pas faire.

II. ne pas. *Dùng làm ồn* ne faites pas de bruit; *đừng ăn quả xanh* ne mangez pas des fruits verts.

dùng hồng! des clous! des nêfles! la peau! tintin!

dùng¹ (variante phonétique de đấng) x đấng.

dùng² I. 1. se tenir debout; être en position verticale. *Đứng ở bờ ao* se tenir debout au bord de l'étang; *cái cột đã thật đứng chưa?* la colonne est-elle en position bien verticale? 2. se poster; se placer. *Đứng ở cổng làng* se poster à l'entrée du village; *đứng ở bên cạnh ông chủ tịch* se placer à côté du président. 3. rester; demeurer; durer; persister. *Đứng tại chỗ* rester sur place; *đứng yên ở địa vị* demeurer en place; *nội các đồ không dùng được* dans ce cabinet ne durera pas; *chính phủ ấy đã dùng được ba năm* ce gouvernement a persisté trois ans. 4. être classé. *Nó đứng thứ ba* il est classé troisième. 5. rester stationnaire. *Mức nước đã đứng* le niveau de l'eau est resté stationnaire // **dùng mũi chịu sào** supporter la part la plus pénible d'un travail; **dùng ngồi không yên** ne pas demeurer en reste; **dùng núi này trông núi nọ** ne pas se contenter de sa propre situation.

II. droit. *Cổ dùng* col droit.

III. net; pile; court. *Chặn dùng* arrêter pile; arrêter net; couper court à.

dùng bóng 1. midi. *Đã dùng bóng rồi* c'est midi. 2. (bóng) d'un certain âge. *Người đã dùng bóng* homme d'un certain âge.

dùng cái à feuilles redressées et se préparant à former des épis (*en parlant des plants de riz*).

dùng dậy 1. se lever; être sur pied. *Học sinh dùng dậy chào thầy* les élèves se sont levés pour saluer le maître; *trong vài ngày nữa, bệnh nhân sẽ dùng dậy được* dans quelques jours, le malade sera sur pied. 2. se soulever. *Nhân dân đã dùng dậy* le peuple s'est soulevé.

dùng dẫn sérieux; correct. *Một chàng trai dùng dẫn* un jeune homme sérieux; *cách ăn mặc dùng dẫn* tenue correcte.

dùng dẫu être en tête; être à la tête de; occuper la première place. *Đùng dẫu* être en tête du peloton; *đùng dẫu lớp* être à la tête de la classe.

dũng đường vagabonder dans les rues; errer dans les rues // **dũng đường dũng chợ** nh đứng đường (*sens plus accentué*).

dũng gác monter la garde; être en faction; être en sentinelle.

dũng giá dont le prix est stationnaire; dont le cours est stable; ferme.

dũng gió pas de vent. *Hôm nay đừng gió* aujourd'hui il n'y a pas de vent.

dũng giữa se tenir au milieu; tenir le milieu.

dũng im rester immobile; se figer; être au repos.

dũng lại I. faire halte. *Xe đã đứng lại* la voiture a fait halte.

II. halte-là; stop!

dũng lặng se tenir coi; rester immobile.

dũng lên 1. se lever; se mettre debout; être sur ses pieds. 2. se soulever. *Nhân dân đứng lên* le peuple s'est soulevé.

dũng ngoài se tenir à l'écart. *Đứng ngoài cuộc tranh luận* se tenir à l'écart du débat.

dũng ra prendre la responsabilité de. *Đứng ra tổ chức một hội nghị chuyên đề về ngôn ngữ học* prendre la responsabilité d'organiser un symposium de linguistique.

dũng số (*cũ*) qui ne se marie qu'à un âge assez avancé (*en parlant d'une femme*).

dũng sừng rester coi; être planté; être rivé sur place; se figer.

dũng tên (*cũ*) signer de son nom. *Đứng tên trong văn tự bán nhà* signer de son nom l'acte de vente de la maison.

dũng thẳng se dresser sur ses pieds; se tenir droit.

dũng tuổi d'un certain âge; d'âge mûr.

dũng vững être solide sur ses jambes; tenir bon. *Cụ già còn đứng vững* le vieillard est encore solide sur ses jambes; *mặc dầu gió bão, cây đứng vững* malgré l'orage, l'arbre tient bon.

dũng yên rester immobile; s'immobiliser.

đựng contenir. *Chai đựng rượu* bouteille qui contient de l'alcool // **cái đựng** contenant; récipient.

đuốc (*thực*) manglier; palétuvier noir; rhizophore // **họ đuốc** rhizophoracées.

được I. 1. gagner; avoir l'avantage; avoir gain de cause. *Được giải* gagner un prix; *được kiện* gagner un procès; *nó được cái còn trẻ* il a l'avantage d'être jeune. 2. obtenir; acquérir;

(*luật*) impétrer. *Được điểm tốt* obtenir de bonnes notes; *được danh tiếng* acquérir de la gloire; *được gia hạn phép nghỉ* impétrer une prorogation de congé. 3. avoir le droit de; avoir la possibilité de; avoir la permission de. *Được bầu cử* avoir le droit de voter; *được đi dạo* avoir la permission d'aller se promener. 4. être (*l'objet d'une faveur, d'un privilège...*). *Được thưởng* être récompensé; *được khen* être loué; *được thăng chức* être promu // **được ăn cả ngã về không** risquer le tout pour le tout; jouer son va-tout; **được bữa nào xào bữa ấy** vivre au jour le jour; **được chẳng hay chớ** à la va comme je te pousse; **được dằng chân lân dằng đầu** si vous lui donnez un doigt, il en prend long comme le bras; **được làm vua thua làm giặc** la victoire vous conduit au trône, la défaite fait de vous un rebelle; **được lòng ta xót xa lòng người** le bonheur des uns fait le malheur des autres; **được người được nết** la bonté s'allie à la beauté; **được sao hay vậy** tant bien que mal; **được voi đòi tiên** un bonheur fait espérer un bonheur plus grand. II. (*thán*) bon!; soit!. *Được! anh có thể đi* bon! vous pouvez partir; *được! để anh vui lòng* soit! pour te faire plaisir.

được cuộc gagner un pari.

được lòng gagner le cœur de. *Được lòng láng giềng* gagner le cœur des voisins.

được mùa 1. avoir obtenu une bonne récolte. *Nông dân được mùa* les paysans ont obtenu une bonne récolte. 2. (*bóng; đùa*) avoir à profusion. *Được mùa một mới* avoir à profusion des modes nouvelles // **năm được mùa** année plantureuse.

được nước dont l'infusion est concentrée. *Chè được nước* thé dont l'infusion est concentrée.

được thế profiter d'un certain avantage // **được thế để nói khoác** profitant d'un certain avantage, il lui est facile de dire des fanfaronnades.

được thua gain ou perte; enjeu; résultats (*d'une opération, d'une entreprise, d'un match, d'un concours...*). *Chưa hiểu được thua thế nào* on n'en sait pas encore les résultats.

được tiếng renommé. *Được tiếng là lương thiện* renommé pour son honnêteté.

được việc qui peut se rendre utile. *Em bé đó cũng được việc* cet enfant peut également se rendre utile.

đuôi ươi (*động*) orang-utan; orang-ou-tang // **họ đuôi ươi** pongidés.

đuộm 1. qui prend feu facilement. *Củ đuộm* bois de chauffage qui prend feu facilement. 2. ardent; chaleureux. *Duyên càn đuộm* amour de plus en plus ardent. 3. imprégné. *Đuộm mùi hương* imprégné de parfum; *đuộm mồ hôi* imprégné de sueur.

đuộm đà 1. nh đậm đà. 2. imprégné suavement. *Câu chuyện đuộm đà phong vị dân gian* une histoire imprégné suavement d'un charme folklorique.

đuồn 1. de tout son long. *Nằm đuồn ra* s'étendre de tout son long. 2. x dài đuồn.

đuồn đuồn x đuồn.

đuồn raide. *Đuồn đuồn ra như khúc gỗ* se tenir raide comme un échelas // **đuồn đuồn** (*redoublement; sens plus fort*).

đuờng¹ 1. (*variante phonétique de đàng*) x đàng². 2. supporter. *Không đờng nổi sự phê phán* ne pouvoir supporter la critique.

đuờng² (*variante phonétique de đàng*) x đàng³.

đuờng cai (*đph*) nh đàng cai.

đuờng chức en fonction // **nhà đờng chức** les autorités.

đuờng cục *nhà đờng cục* les autorités.

đuờng đại contemporain.

đuờng đầu faire front; affronter; être aux prises avec; être en butte à. *Đuờng đầu với khó khăn* faire front aux difficultés; *đuờng đầu với địch thủ* affronter un adversaire; *đuờng đầu với những trở ngại* être aux prises avec les obstacles; *đuờng đầu với vô số điều phiền nhiễu* être en butte à des tracasseries sans nombre.

đuờng khi pendant que. *Đuờng khi nó chơi trong sân* pendant qu'il joue dans la cour.

đuờng kim actuel. *Đuờng kim chủ tịch* président actuel.

đuờng lượng¹ (*lt*) équivalent.

đuờng lượng² (*hóa*) normal. *Dung dịch đờng lượng* solution normale.

đuờng nhiệm en fonction.

đuờng nhiên I. naturel; évident. *Sự thất bại đờng nhiên* échec naturel; *lợi ích đờng nhiên* avantage évident.

II. naturellement; évidemment; nécessairement. *Đờng nhiên nó phải phạt* naturellement il est puni; *đuờng nhiên tôi không đến* évidemment je ne suis pas venu; *đuờng nhiên*

tôi phải giúp nó nécessairement je dois l'aider.

đuờng quy (*thực; được*) angélique de Chine.

đuờng quyền *nhà đờng quyền* les autorités du jour; les dépositaires de l'autorité.

đuờng sự intéressé. *Bảo cho đờng sự biết* prévenir l'intéressé.

đuờng thì dans la force de l'âge.

đuờng thời du moment; contemporain. *Mốt đờng thời* mode du moment; *phong tục đờng thời* mœurs contemporaines.

đuờng triều (*cũ*) dynastie régnante.

đuờng¹ I. sucre // **cho đờng vào** sucrer; **công nghiệp đờng** industrie sucrière; **đạng hạt đờng** (*khoáng*) saccharoïde; **lộ đờng** sucrier; **nhà máy đờng** sucrerie; **phép đo độ đờng** (*hóa*) saccharimétrie.

II. sucré. *Cam đờng* variété d'orange sucrée; tangerine.

đuờng² 1. voie; chemin; route; allée; piste; passage. *Đuờng giao thông* voie de communication; *hỏi đờng* demander son chemin; *đuờng quốc lộ* route nationale; *đuờng rải cát* allée sablée; *đuờng ngầm* passage souterrain; *cải ăn đờng* vivres de route; *đi đúng đờng* (*bóng*) être sur la bonne voie; *giữa đờng* à mi chemin; *mở đờng* (*bóng*) ouvrir le chemin. 2. ligne; traight. *Đuờng thẳng* ligne droite; *đuờng của traight* de scie. 3. manière; moyen. *Đuờng ăn ở* manière de se conduire; *đuờng làm ăn* moyen d'existence. 4. matière; point de vue. *Vất vả về đờng tình duyên* malchanceux en matière d'amour. 5. đờng phố nt // **đuờng đi ở miệng** qui langue a, à Rome va; **đuờng kim mũi chỉ** points de couture; habileté en couture; **đuờng ngang ngó tát** moyens détournés (*d'atteindre un but*).

đuờng bán kính (*toán*) rayon (*d'un cercle*).

đuờng bánh sucre en tablette.

đuờng bao (*toán*) enveloppante.

đuờng bay vol (*d'avion*). *Tốc độ đờng bay* vitesse de vol.

đuờng băng (*không*) piste (*d'atterrissage, d'envol*).

đuờng bộ (*cũ*) majestueux. *Dáng đi đờng bộ* allure majestueuse.

đuờng biên 1. (*thể*) ligne de touche. 2. ligne de frontière.

đường biển voie de mer; voie maritime // **giao thông đường biển** navigation maritime; **mậu dịch đường biển** commerce maritime.

đường biểu diễn (lí) courbe. *Đường biểu diễn nhiệt độ* courbe de température.

đường bộ voie de terre // **vận chuyển đường bộ** transports par terre; transports terrestres; transports routiers.

đường cái grande route.

đường cái quan (cũ) route mandarine.

đường cao (toán) hauteur (d'un triangle...).

đường cao tốc autoroute.

đường cáp treo téléphérique.

đường cát sucre jaune en poudre.

đường cày (nông) sillon.

đường chéo (toán) diagonale.

đường chỉ 1. (ktrúc) filet; moulure; listel. *Đường chỉ mũ cột* filet d'un chapiteau; *đường chỉ trên trần* moulure d'un plafond; *đường chỉ nổi* listel en relief. 2. roulette. *Đường chỉ vàng ở bìa sách* roulette or sur la couverture d'un livre.

đường chiến lược (quân) route stratégique.

đường chim bay theo đường chim bay à vol d'oiseau.

đường cong (toán) courbe.

đường cùng impasse; cul-de-sac. *Bị dồn đến đường cùng* être acculé à une impasse.

đường cuốn (ktrúc) voussure.

đường dài (hải) de long cours. *Hàng hải đường dài* navigation de long cours.

đường dẫn (tin học) chemin. *Đường dẫn một tập tin* chemin d'un fichier.

đường dây 1. fil; réseau. *Đường dây điện thoại* réseau téléphonique. 2. réseau clandestin d'information (dans les zones occupées pas l'ennemi).

đường đạn trajectoire.

đường đất 1. chemin en terre battue. 2. distance. *Đường đất xa xôi* longue distance.

đường đi 1. route; chemin. 2. trajet. *Đường đi từ Hà Nội tới Hải Phòng* le trajet de Hanoi à Haiphong; *đường đi của một dây thần kinh* trajet d'un nerf.

đường đồng mức courbes de niveau.

đường đột¹ couture piquée; point de piqure.

đường đột² sans permission préalable; à brûle-pourpoint. *Nó đã đường đột vào phòng*

giấy ông chủ tịch sans permission préalable, il est entré dans le bureau du président; *anh ta đường đột hỏi ông ấy* à brûle-pourpoint il l'a interrogé.

đường đời cours de la vie; carrière.

đường đường majestueux; bien digne // **đường đường chính chính** bien digne; sans dissimulation. *Thái độ đường đường chính chính* attitude bien digne.

đường gãy (toán) ligne brisée.

đường gân nervure. *Đường gân lá cây* nervures d'une feuille; *đường gân cánh chuồn chuồn* nervures des ailes d'une libellule.

đường giao thông voie de communication.

đường goòng rails pour wagoonnet; rails pour lorry.

đường hàng hải navigation maritime.

đường hàng không voie aérienne; navigation aérienne.

đường hàng xã chemin vicinal.

đường hào (quân) tranchée.

đường hầm galerie souterraine; souterrain; tunnel; boyau // **sự tạo đường hầm** (y) tunnellisation.

đường hẻm chemin muletier; piste muletière.

đường hoa mai cassonade.

đường hóa saccharifier // **máy đường hóa** saccharificateur; **sự đường hóa** saccharification.

đường hoàng x đường hoàng.

đường hoành (toán) transversale.

đường hô hấp (sinh) voies respiratoires.

đường huyền (toán) hypoténuse.

đường hướng ligne; orientation.

đường kế saccharimètre.

đường khâu couture.

đường khâu tay couture faite à la main.

đường kính¹ (toán) diamètre.

đường kính² sucre cristallisé.

đường làng chemin vicinal.

đường lối 1. chemin. *Đêm tối, không nhìn thấy đường lối* la nuit, il est impossible de voir le chemin. 2. (chính) ligne politique.

đường luật (cũ) prosodie des T'ang.

đường lượng (ktrúc) arabesque.

đường máu (quân) brèche sanglante. *Mở một đường máu* ouvrir une brèche sanglante.

đường mật mielleux; doucereux. *Lời nói đường mật* paroles mielleuses; paroles doucereuses.

đường miếng sucre en morceaux.

đường miệng (y) voie buccale. *Uống thuốc qua đường miệng* prendre un médicament par voie buccale.

đường mòn 1. piste. 2. (bóng) chemin battu; ornière.

đường một chiều voie unique; rue à sens unique.

đường nét I. ligne; linéament. *Đường nét của phong cảnh* belle ligne d'un paysage; *đường nét của khuôn mặt để lộ ra sự mệt mỏi* les linéaments du visage trahissent de la fatigue.

II. linéaire. *Phối cảnh đường nét* perspective linéaire.

đường ngào sucre confit et en partie caramélisé.

đường ngắm ligne de visée.

đường ngầm passage souterrain.

đường ngôi raie (de chevelure).

đường ngược haute région.

đường nhựa route asphaltée; route bitumée.

đường niệu (sinh) voies urinaires.

đường nứt fissure; crevasse; lézarde; gerçure. *Đường nứt trên tường* fissure d'un mur; *đường nứt trên đất* crevasse dans le sol; *tường nhằng nhịt đường nứt* mur sillonné de lézardes; *đường nứt ở thân cây* gerçures au tronc d'arbre.

đường ống tuyauterie; canalisation.

đường phân giác (toán) bissectrice.

đường phen sucre candi.

đường phen moscouade en tablettes.

đường phố rue.

đường phổi sucre spongieux.

đường quan¹ (cũ) route mandarine.

đường quan² (cũ) mandarin supérieur.

đường quốc lộ route nationale.

đường rạn craquelure; fêlure.

đường ray rail.

đường rầy nh đường ray.

đường ren (kĩ) filetage.

đường sá route; voirie. *Đường sá gồ ghề* route raboteuse; *đường sá thành thị* voirie urbaine.

đường sắt chemin de fer; voie ferrée.

đường sinh (toán) ligne génératrice.

đường song song (toán) parallèle.

đường sông voie fluviale.

đường tắt chemin de traverse; traverse; raccourci. *Đường đi tắt* prendre la traverse; prendre un raccourci.

đường thẳng (toán) ligne droite.

đường thẳng đứng (toán) verticale.

đường thẳng góc (toán) perpendiculaire.

đường thẳng caramel.

đường thân khai (toán) développante.

đường thi poésie des T'ang; poème suivant la prosodie des T'ang.

đường thiên lí longue route.

đường thô moscouade; moscovade.

đường thủy voie navigable.

đường tránh (đất) voie d'évitement; voie de garage.

đường tròn (toán) cercle.

đường trung trực (toán) médiatrice.

đường trường longue route; long voyage; long parcours. *Cuộc đua xe đạp đường trường* course de cyclistes de long parcours.

đường vành đai route périphérique.

đường viền feston; contour; bordure.

đường vòng détour; circuit. *Tránh một đường vòng* éviter un détour; *đi một đường vòng dài* faire un long circuit // **tìm cách đi đường vòng** chercher un biais.

đường xích đạo équateur.

đường xiên (toán) ligne oblique.

đường xoắn ốc (toán) spirale; hélice.

đường xoi rainure. *Tấm ván có đường xoi* planche à rainures.

đường xuôi région de la plaine (par opposition à région montagneuse).

đứt I. se rompre; être rompu; être coupé; se couper; se faire une taillade. *Sợi chỉ đứt* le fil est rompu; *đứt tay* se couper le doigt; avoir le doigt entaillé; *đuôi đứt* la queue est coupée // **đứt tay hay thuốc** l'expérience nous instruit; le malheur nous instruit; l'adversité nous instruit; **tay đứt ruột xót** on pâtit de la douleur des siens; **vết đứt** coupure.

II. 1. définitivement; complètement. *Bán đứt* vendre définitivement; *mất đứt* perdre complètement. 2. nettement. *Hơn đứt* surpasser nettement.

đứt đầu avoir la tête tranchée. *Dù đứt đầu tôi vẫn cứ nói* je parlais, même s'il fallait avoir la tête tranchée.

đứt đoạn fragmenté. *Thẻ nhiễm sắc đứt đoạn (sinh)* chromosomes fragmentés.

đứt đuôi (thgt) certainement; infailliblement. *Thua đứt đuôi* être battu infailliblement // **đứt đuôi con nòng nọc nh** đứt đuôi (sens plus fort).

đứt gãy (địa) faille.

đứt hơi perdre haleine; être essoufflé; s'essouffler.

đứt khúc fragmenté; saccadé. *Câu chuyện kể đứt khúc* récit fragmenté; *hơi thở đứt khúc* respiration saccadée.

đứt quãng discontinu; intermittent.

đứt ruột douloureux. *Cuộc chia li đứt ruột* séparation douloureuse // **đứt gan đứt ruột nh** đứt ruột (sens plus fort).

Ee

e appréhender; craindre; avoir peur. *Tôi e phiền anh* je crains de vous gêner.

eáp (id) hésiter; tergiverser.

e dè redouter; faire des réserves. *Củ nói thẳng, không phải e dè* dites-le franchement, il n'y a rien à redouter.

e e vagir // **tiếng e e** vagissement.

e hèm hem!

e lẹ timide; réservé. *Vẻ e lẹ của cô dâu* l'air réservé de la mariée.

e nẻ (cũ) être réservé; faire preuve de retenue.

e nẻ faire preuve de retenue et de ménage-ment.

e ngại redouter; craindre; avoir peur. *E ngại những khó khăn* craindre les difficultés; *nó e ngại không dám nói ra điều ấy* il a peur de le dire.

e rằng de peur que; de crainte que. *E rằng người ta hiểu lầm ý định của tôi* de peur qu'on ne se méprenne sur mes intentions; *e rằng chị ấy nghe anh nói đấy* de crainte qu'elle ne vous entende.

e sợ appréhender.

e thẹn être confus; être timide.

è! ahan!

è cổ 1. ahaner; peiner; tendre la gorge. *È cổ làm việc* ahaner sur son travail. 2. se plier à; être contraint à. *È cổ trả nợ* se plier au paiement de la dette; *è cổ đóng thuế nặng* être contraint à payer de lourds impôts.

è vai plier sous une charge.

é (thực, đph) basilic. *Hạt é* graines de basilic.

é é vagir // **tiếng é é** vagissement.

ẹ (onomatopée) bruit d'un effort.

éc (onomatopée) grognement. *Lợn kêu éc* le cochon pousse un grognement // **éc éc**; **eng éc** (redoublement; avec nuance de réitération).

éc éc x éc.

em 1. petit frère; petite sœur; cadet; cadette. *Nó là em tôi* il est mon petit frère; il est mon cadet; elle est ma petite sœur; elle est ma cadette. 2. cousin (cousine) de la branche cadette.

II 1. je; moi; me (quand on s'adresse à son grand frère; à sa grande sœur, à son cousin, à sa cousine de la branche aînée, à son mari, ou à une personne de l'âge de son grand frère ou de sa grande sœur). 2. tu; toi (quand on s'adresse à son petit frère, à sa petite sœur, à son cousin, à sa cousine de la branche cadette, à sa femme ou à un enfant). 3. il; elle; lui (quand on parle de son petit frère, de sa petite sœur, de son cousin, de sa cousine de la branche cadette ou d'un enfant). 4. je; moi (quand une jeune fille parle d'elle-même). *Em là con gái miền nam* je suis une jeune fille du Sud.

em bé bébé; poupon.

em chồng beau-frère (petit frère du mari); belle-sœur (petite sœur du mari).

em dâu belle-sœur (femme d'un petit frère).

em gái sa propre petite sœur; petite sœur.

em họ cousine de la branche cadette.

em nuôi petit frère adoptif; petite sœur adoptive.

em rể beau-frère (mari d'une petite sœur).

em ruột son propre petit frère; sa propre petite sœur.

em trai petit frère.

em út le plus jeune frère; la plus jeune sœur; le benjamin de la famille; la benjamine de la famille.

em vợ beau-frère (petit frère de sa femme); belle-sœur (petite sœur de sa femme).

ém 1. étouffer; passer sous silence. *Ém câu chuyện đi* étouffer l'affaire; passer l'affaire sous silence. 2. camoufler; dissimuler. *Ém quân* camoufler ses troupes.

ém nhem étouffer. *Vụ ấy bị ém nhem* l'affaire a été étouffée.

én 1. (động) martinet. 2. (vch) hirondelle.

én bạc (vch) avion; aéroplane.

eng (đph) nh anh II.

eng éc x éc.

eo 1. 1. (*giải*) détroit, isthme. *Eo người, eo áo, quần* taille; *eo trên* détroit supérieur; *eo dưới* détroit inférieur; *eo tử cung* isthme de l'utérus. 2. (*địa*) détroit; étranglement.

II. resserré au milieu; rétréci à la ceinture. *Quả bầu eo* courge resserrée au milieu; *lưng eo* taille rétrécie à la ceinture.

eo biển (*địa*) détroit; manche; pas; bras de mer.

eo đất (*địa*) isthme.

eoéo piailler. *Sao mày cứ eoéo thế?* pour-quoi piailles-tu ainsi? // **tiếng kêu eoéo** pialement; piaillerie.

eoéch partie inférieure du flanc (*au dessus de la hanche*).

eo hẹp étroit; étriqué. *Sống eo hẹp* mener une vie étriquée.

eo óc pousser instamment des coquericos (*cocoricos*).

eo ôi! fi! pouah!. *Eo ôi! bẩn quá!* pouah! comme c'est sale!

eo sách tracasser par des exactions. *Nông dân bị bọn quan lại eo sách* les paysans étaient tracassés par les exactions des mandarins.

eo sèo (*cv eo xèo*) 1. crier. 2. faire entendre un brouhaha.

eo xèo x eo sèo.

èo èo tracasser; agacer.

èo uột chétif; malingre; maladif. *Một cô bé èo uột* une jeune fille malingre.

èo ọe x eo ọe.

èo lả faible; débile; fragile.

èo ọe (*cn ẻo ọe*) faire des manières; se faire prier; faire le difficile. *Nó muốn ăn mà còn ẻo ọe* il veut bien manger mais il fait encore des manières.

èo à ẻo ẹt x ẻo ẹt.

èo à ẻo ọt x ẻo ọt.

ẻo ẹt (*onomatopée*) grincer; crisser. *Bánh xe ẻo ẹt* roue qui grince; *võng ẻo ẹt* hamac qui

crisse // **èo à ẻo ẹt** (*redoublement; avec nuance de répétition*).

ẻo ọt futile; frivole; pas sérieux. *Lời nói ẻo ọt* paroles futiles // **èo à ẻo ọt** (*redoublement; sens plus fort*).

ẻo le fâcheux; ironique. *Tình cảnh ẻo le* situation fâcheuse; *số phận ẻo le* destin ironique.

ẹo plier; courber. *ẹo qua ẹo lại* se plier à droite et à gauche; *ẹo lưng vì mang nặng* se courber le dos sous une lourde charge // **ẹo xương sườn** ployer sous la charge.

ép 1. presser; pressurer; exprimer; fouler. *Ép quả cam* presser une orange; *ép nho* pressurer les raisins; *ép lấy nước quả chanh* exprimer le jus d'un citron; *ép bột* fouler la pâte. 2. obliger; forcer; contraindre; astreindre; extorquer. *Có gì ép anh làm thế đâu* rien ne vous y oblige; *người ta ép anh ấy ra đi* on l'a forcé à partir; *tôi không muốn ép anh* je ne veux pas vous contraindre; *ép học sinh theo kỉ luật* astreindre les élèves à la discipline; *ép ai phải kí* extorquer à quelqu'un une signature // **cái ép thịt** presse-viande; **ép dầu ép mỡ** ai **nữ ép duyên** l'amour ne souffre pas de contraintes; **mẻ ép** pressée; **sự ép** pressurage. *Sự ép quả* pressurage des fruits; **trục ép** cylindre presseur.

ép buộc contraindre; astreindre // **sự ép buộc** contrainte; coercition.

ép duyên forcer au mariage; imposer le mariage (*à une jeune fille*) // **ép dầu ép mỡ** ai **nữ ép duyên** l'amour ne souffre pas de contraintes.

ép nài insister à contraindre

ép tình forcer les sentiments.

ép uống forcer à agir contre son gré; forcer.

ép xác (*tôn*) se mortifier.

ẹp à plat. *Nằm ẹp* se mettre à plat.

ét (*cũ*) aide.

ét xăng (*cn xăng*) essence.

ẹt (*dph, kng*) très. *Dở ẹt* très mauvais.

Ê ê

ê¹ holà!. *Ê đi đâu đấy?* holà! où vas-tu?

ê² éprouver une douleur diffuse. *Ngã một cái đầu ê cả người* éprouver une douleur diffuse sur tout le corps à la suite d'une chute.

ê³ I. honteux; confus. *Việc làm ê quá* une action très honteuse; *nó làm cho tôi ê quá* il m'a rendu tout confus.

II. honte à!. *Ê! đồ ăn cắp!* honte à toi, voleur! // **ê ê** (redoublement; sens plus fort).

ê a psalmodier. *Ê a đọc kinh* dire sa prière en psalmodiant; *đọc bài ê a* réciter sa leçon en psalmodiant.

ê ăm éprouver une douleur latente.

ê chề piteux. *Đau đôn ê chề* souffrir de façon piteuse; souffrir piteusement.

ê chệ honteux; avilissant.

ê ê x ê³.

ê hê en grande abondance; à grande profusion. *Gạo ê hê ở chợ* le riz est en grande abondance au marché.

ê-ke équerre.

ê-kíp équipe.

ê mặt tout confus; tout penaud.

ê-tô (kĩ) étai.

ê allons!. *Ê! bình tĩnh chứ!* allons! du calme!

ê à 1. traîner la voix. *Nói ê à* parler en traînant la voix. 2. traîner. *Công việc ê à mãi* travail qui traîne indéfiniment.

ê 1. qui ne peut être vendu; invendable; qui ne trouve pas d'acquéreur; qui traverse une période de mévente. *Hàng ê* marchandise qui ne peut être vendue; *nhà buôn ê hàng* marchand qui traverse une période de mévente. 2. immariable; qui ne trouve pas

de mari; qui ne trouve pas de femme // **ê chống** coiffer Sainte Catherine; **ê vợ** porter la croix de Saint Nicolas.

ê ăm invendable; qui ne trouve pas d'acquéreur; qui traverse une période de mévente. *Cửa hàng ê ăm* boutique qui traverse une période de mévente.

ếch (động) grenouille // **ếch ngồi đáy giếng** ne rien savoir du monde extérieur; **họ ếch** ranidés.

ếch nhái (động) batraciens.

êm I. 1. mou; mollet; moelleux; douillet; ouateux. *Ghế bành êm* fauteuil mou; *giường êm* lit mollet; lit moelleux; *gối êm* oreiller douillet; *cái đệm êm* matelas ouateux. 2. feutré; ouaté. *Bước đi êm* pas feutrés; pas ouatés. 3. doux; calme; silencieux. *Giấc ngủ êm* doux sommeil; *trời êm* temps calme; *động cơ chạy êm* un moteur silencieux.

II. se calmer; s'arranger. *Việc đã êm* l'affaire s'est arrangée // **êm êm** (redoublement; sens atténué) se calmer peu à peu; s'arranger doucement.

êm ả calme; tranquille. *Buổi tối êm ả* une calme soirée; *giấc ngủ êm ả* un sommeil tranquille.

êm ái I. doux; suave; moelleux. *Nhạc êm ái* musique suave; *giọng êm ái* voix moelleuse.

II. (nhạc) douce; dolcissimo.

êm ắng tranquille; silencieux.

êm ăm 1. paisible. *Cuộc sống êm ăm* vie paisible. 2. uni; qui vit dans la concorde. *Gia đình êm ăm* famille unie.

êm chuyện à l'amiable. *Dàn xếp êm chuyện* arranger à l'amiable.

êm dịu doux; suave; moelleux; velouté; flûté. *Ánh sáng êm dịu* douce lumière; *mùi thơm êm dịu* parfum suave; *rượu nho êm dịu* vin moelleux; vin velouté; *giọng nói êm dịu* voix flûtée.

êm đẹp en parfait accord. *Gia đình êm đẹp* famille en parfait accord.

êm dềm doux et calme; dans une calme douceur. *Cuộc sống êm dềm* une vie douce et calme.

êm êm x êm.

êm giọng d'un goût agréable. *Nước mắm êm giọng* saumure d'un goût agréable.

êm lạnh calme; douillet. *Biển êm lạnh* mer calme; *bầu không khí êm lạnh* atmosphère douillette.

êm ru doucement. *Xe đi êm ru* la voiture roule doucement; *công việc tiến hành êm ru* les affaires vont doucement.

êm tai doux à l'oreille; mélodieux; harmonieux; caressant.

êm thấm arrangé à l'amiable. *Công việc đã êm thấm* l'affaire est arrangée à l'amiable.

ếm (cũ) envoûter; exercer une influence maléfique.

ềnh I. s'étendre de tout son long. *Ềnh ra giường* s'étendre de tout son long sur le lit //

ềnh ềnh (redoublement; sens plus fort) former une masse disgracieuse. *Đồng rơm ềnh ềnh trước mắt* meule de paille qui forme une masse disgracieuse devant les yeux.

II. *to ềnh* disgracieusement gros // **ềnh ềnh** (redoublement; sens plus fort).

ềnh ềnh x ềnh.

ềnh ềnh x ềnh.

ễnh (thtg) grosse. *Bụng ễnh* être grosse // **ễnh ễnh** (redoublement; sens plus fort).

ễnh bụng (thtg; đùa) être grosse. *Mới lấy chồng được vài tháng đã ễnh bụng* elle vient d'être mariée il y a quelques mois, et pourtant elle est déjà grosse.

ễnh ương (động) kaloula.

ệnh x vàng ệnh.

ếp! (cũ) hep!

êu! I. fi! pouah!. *Êu! Bán quá!* pouah! que c'est sale.

II. honteux. *Làm thế thì êu quá!* c'est honteux de le faire.

êu êu viens, toutou!

êu ôi! nh eo ôi.

E

Gg

ga¹ gare. *Đi ra ga* à la gara.

ga² gaz. *Bếp ga* réchaud à gaz; cuisinière à gaz.

ga³ drap (*de lit*).

ga-ma (*li*) gamma. *Tia ga-ma* rayons gamma.

ga-men (*cn cạp lông, cà-mèn*) gamelle.

ga-ra garage. *Ga-ra ô-tô* garage d'automobiles.

ga-tô gâteau.

gà¹ 1. coq; poule; poulet. 2. (*thê*) coq. *Hạng gà* poids coq // **bộ gà** galliformes; **bút sa gà chết** (*tng*) ce qui est écrit nous lie; les écrits restent; **chơi với gà**; **gà mổ mắt** (*tng*) nourris un corbeau, il te crèvera l'œil; **gà cày chuồng** (*tng*) être hardi comme un coq sur son fumier; **gà đẻ cục tác** les poules pondent par le bec; **gà trống nuôi con** situation d'un veuf qui doit élever ses enfants; **gà tức nhau tiếng gáy** être jaloux du moindre succès de son rival; **mẹ gà con vịt** femme qui élève les enfants d'un autre lit; **như gà mắc tóc** s'empêtrer dans une situation embarrassante; **ông nói gà bà nói vịt** l'un tire à dia et l'autre à hue; **trông gà hóa cuốc** prendre des vessies pour des lanternes; **viết như gà bơi** écrire comme un chat.

gà² x cò gà.

gà³ aider quelqu'un (*pour le tirer d'embaras*). *Gà một học sinh giải bài tính đồ* aider un élève à résoudre un problème.

gà ác 1. [race de] poule blanche à pattes noires. 2. [race de] poule noire.

gà cát (*động*) ganga.

gà chọi coq de combat.

gà cỏ (*động*) gelinotte.

gà con poussin // **bu gà con** poussinière.

gà đồng (*thân*) grenouille.

gà gáy premier chant du coq; point du jour. *Đấy từ gà gáy* se lever dès le premier chant du coq.

gà gật sommeilleux.

gà giò coquelet; cochet; poulet.

gà gô (*động*) perdrix; francolin // **gà gô đen** tétras; coq de bruyère; **gà gô đỏ** gambra; **gà gô non** perdreau; **gà gô trắng** lagopède; grouse.

gà hoa coq non châtre.

gà lôi (*động*) faisan // **gà lôi con** faisandeau; faisanneau; **người nuôi gà lôi** faisandier; **nơi nuôi gà lôi** faisanderie.

gà mái poule.

gà mái ghẹ jeune poule formée (*qui va faire ses premiers œufs*).

gà mờ (*thgt*) 1. qui ne voit pas clair. *Mắt gà mờ* yeux qui ne voient pas clair. 2. (*thân*) ignare; abruti.

gà Nhật (*động*) pintade.

gà nòi 1. coq de combat de bonne race. 2. (*bóng; thân*) poulain. *Nó là một gà nòi đối với huấn luyện viên* pour son entraîneur, il est un poulain.

gà nước (*động*) râle; poule d'eau.

gà pha poule hybride.

gà Phi (*động*) pintade.

gà què (*xấu*) misérable coq; misérable poule.

gà ri [race de] poule à courtes pattes.

gà rừng (*động*) bankiva; gallus.

gà sếu (*động*) outarde.

gà sống *nh* gà trống.

gà tây (*động*) dindon; coq d'Inde // **gà tây cái** dinde; **gà tây con** dindonneau.

gà thiên coq châtre; chapon // **gà thiên sót** coquâtre; cocâtre.

gà tiến (*động*) faison-paon; éperonnier.

gà tổ 1. (*động*) coq (*poule*) à longues pattes. 2. jeune homme grandelet et gauche.

gà tơ jeune poulet.

gà trống coq.

gà vịt volaille // **chỗ nuôi gà vịt** basse-cour; volailler; **người bán gà vịt** volailler.

gả marier; donner en mariage; établir. *Gả con gái* donner sa fille en mariage; établir sa fille.

gả bán (cũ) nh gả.

gả chống nh gả.

gã type; gars; individu; compère. *Một gã tú tể* un chic type; *gã nào thế kia?* quel est cet individu?; *một gã xảo quyệt* un rusé compère.

gã¹ 1. (kĩ) sertir. *Gã hai tấm tôn* sertir deux pièces de tôle. 2. ajuster. *Gã cái vòi nước vào ống* ajuster un robinet à un tuyau. 3. (cũ) se lier. *Gã nghĩa tri âm* se lier d'amitié. 4. (cũ) engager. *Gã ruộng* engager sa rizière.

gã² tenir un tripot // **gã thổ đỏ hổ** tenir un bordel ou un tripot; exercer un métier honteux.

gã bạc nh gã².

gã lời (id) donner sa parole.

gã tiếng se servir du nom de (quelqu'un). *Gã tiếng người chú để làm xằng* se servir du nom de son oncle pour commettre un méfait.

gã 1. proposer par de belles paroles. *Nó gã bán cái đồng hồ cho một người qua đường* par de belles paroles il a proposé de vendre une montre à un passant. 2. chercher à obtenir par de belles paroles. *Gã ăn* chercher à obtenir de quoi manger par de belles paroles.

gã chuyện chercher à lier conversation. *Nó gã chuyện với một thiếu nữ* il cherche à lier conversation avec une jeune fille.

gã gắm (thtg) chercher à séduire; enjôler. *Gã gắm một người con gái* chercher à séduire une jeune fille; *gã gắm bằng những lời đường mật* enjôler par des paroles mielleuses.

gác¹ étage // **gác tía lầu son** somptueuse demeure.

gác² 1. poser sur. *Gác chân lên ghế* poser ses pieds sur une chaise. 2. laisser reposer. *Gác mái ngủ ông về viễn phố* (Bà Huyện Thanh Quan) laissant reposer sa rame, le pêcheur rentre à son lointain logis. 3. laisser de côté. *Gác việc ấy lại* laisser de côté cette affaire.

gác³ garder; être de garde; monter la garde; être en sentinelle; être en faction. *Gác cửa* garder la porte; *đứng gác ở cổng trại* être de garde devant la caserne; être en sentinelle devant la caserne // **người gác** garde; factionnaire; sentinelle.

gác bếp étagère au-dessus du foyer de la cuisine // **đồ gác bếp** chose de peu d'importance.

gác bỏ laisser de côté. *Gác bỏ chuyện cũ* laisser de côté les anciennes histoires // **gác bỏ ngoài tai** ne prêter aucune attention.

gác bút cesser d'écrire; abandonner le métier d'écrivain.

gác chuông clocher; (ktrúc) campanile.

gác cổng portier; concierge.

gác lửng mezzanine

gác mỏ (thgt) n'avoir pas de quoi manger.

gác núi descendre déjà jusqu'à la hauteur des montagnes (*en parlant du soleil couchant*).

gác sân terrasse.

gác thượng (ktrúc) 1. attique. 2. grenier.

gác xếp mansarde.

gạc¹ 1. (thực) fourche. 2. (động) bois; ramure. *Gạc hưu* les bois d'un cerf; ramure d'un cerf // **nhánh gạc** andouiller; **thân gạc** merrain.

gạc² (y) gaze; compresse. *Gạc băng bó* gaze à pansement; *nút gạc* tampon de gaze.

gạc³ rayer; biffer; raturer. *Gạc một tên trong danh sách* rayer un nom de la liste; *gạc một từ* biffer un mot; raturer un mot // **nét gạc** biffure; rature; **sự gạc đi** radiation; biffage.

gạc bỏ supprimer; barrer. *Gạc bỏ một câu* supprimer une phrase; *gạc bỏ một từ* barrer un mot.

gạch¹ brique. *Tường gạch* mur de briques // **chỗ xây gạch** briquetage; **lát gạch** briqueter; **thợ làm gạch** briquetier; **thợ xây gạch** briquetier.

gạch² (động) masse d'hépatopancréas (*sous la carapace des crabes*).

gạch³ 1. tirer. *Gạch một gạch ngang* tirer une barre. 2. rayer; barrer; radier; biffer. *Gạch một tên* rayer un nom; *gạch một câu* barrer une phrase; *người ta gạch tên ông ấy trong danh sách cử tri* on l'a radié de la liste électorale; *gạch bằng một nét bút* biffer d'un trait de plume. 3. gạch dưới nt. *Gạch những từ quan trọng* souligner les mots importants.

gạch bỏ (luật) canceller.

gạch chéo barrer. *Gạch chéo tám séc* barrer un chèque.

gạch chịu lửa brique réfractaire.

gạch dưới souligner. *Gạch dưới một câu dẫn* souligner une citation.

gạch dít (đph) nh gạch dưới.

gạch gạch hachurer // **nét gạch gạch** hachure.

gạch hoa carreau orné de fleurs.

gạch lá nem brique carrée servant à daller.

gạch lát pavé; dalle; carreau.

gạch mộc brique non cuite; adobe.

gạch ngang tiret; barre. *Gạch ngang đầu dòng* un tiret au bout de la ligne; *gạch một gạch ngang* tirer une barre.

gạch non brique à moitié cuite // **màu gạch non** couleur rougeâtre.

gạch nối trait d'union.

gạch xóa raturer; annuler par des ratures. *Bản thảo gạch gạch xóa xóa* manuscrit chargé de ratures.

gai¹ 1. épine; piquant. *Gai hồng* piquants (épines) de rosier; *gai nhím* épine de porc-épic. 2. *nh gai ốc* // **bãi gai** épinaie; **có gai** épineux; **không có gai** inerme. *Thân cây không có gai* tige inerme.

gai² (thực) ramie // **họ gai** urticacées.

gai³ *gai sốt* qui a un peu de fièvre; qui a une sensation fébrile // **gai gai** (redoublement; sens atténué) qui a une légère sensation fébrile.

gai⁴ hargneux; querelleur. *Tính gai* caractère hargneux; *đứa trẻ gai* enfant querelleur

gai cua (thực) argémone.

gai đầu (thực) chanvre.

gai gai x gai³.

gai góc épineux. *Việc gai góc* affaire épineuse.

gai mắt choquant; malséant; rebutant. *Thái độ gai mắt* attitude choquante; *ăn mặc gai mắt* tenue malséante; *vẻ gai mắt* air rebutant.

gai ngạnh hargneux; hérissée; pointu. *Chàng trai gai ngạnh* garçon hargneux; *tính gai ngạnh* caractère hérissé; *vẻ gai ngạnh* air pointu.

gai ốc *nồi gai ốc* avoir la chair de poule.

gai sốt x gai³.

gai tên (động) trichite.

gai thị (y) papille optique.

gai xương (y) ostéophyte.

gài 1. *nh cài*. 2. insérer; intercaler. *Gài một tờ giấy vào cuốn sách* insérer un feuillet dans un livre.

gài bẫy 1. tendre un piège. 2. chercher à tromper. *Nó gài bẫy anh đấy* il cherche à te tromper.

gãi gratter. *Gãi chỗ ngứa* gratter la partie du corps qui démange // **gãi đầu gãi tai** se gratter la tête; **gãi đúng chỗ ngứa** satisfaire un désir inavoué (de quelqu'un).

gái 1. 1. fille. *Ông bà ấy có một trai hai gái* ils ont un garçon et deux filles. 2. femme. *Thuyền theo lái, gái theo chồng* comme la barque qui est dirigée par le gouvernail, la femme suit son mari. 3. (thgt) poule. *Bao gái* entretenir une poule.

II. féminin (souvent non traduit). *Giọng gái* voix féminine; *em gái* petite sœur.

gái đi prostituée; fille publique; fille des rues; fille de joie; garce; gueuse // **gái đi già mồm** la plus mauvaise roue du char fait toujours le plus grand bruit.

gái diêm *ng* gái đi.

gái già (thgt) vieille commère.

gái giang hồ *nh* gái đi.

gái góa (thgt) veuve.

gái nhảy taxi-girl; girl.

gái sế (đùa, xấu) vieille bique; vieille peau.

gái tân vierge; pucelle.

gái tơ jeune adolescente; tendron.

gam¹ gramme // **gam-khối lượng** gramme-poids; **gam-lực** gramme-force.

gam² (lí; nhạc) gamme.

gan¹ (giải) foie. *Thùy gan* lobes du foie. *dầu gan cá* huile de foie de morue // **chảy máu gan** hépatorragie; **chứng gan to** (y) hépatomégalie; **do gan** hépatogène; **đau gan** (y) hépatalgie; **động mạch gan** (giải) artère hépatique; **gan vàng dạ sắt** être fidèle à toute épreuve; **khoa gan** (y) hépatologie; **sa gan** (y) hépatoptose; **suy gan** (y) hypohépatie; **thủ thuật cắt bỏ gan** (y) hépatectomie; **thủ thuật khâu gan** (y) hépatoraphie; **thủ thuật mở thông gan** (y) hépatostomie; **thủ thuật rạch ống gan** (y) hépaticotomie; **thủ thuật treo gan** (y) hépatopexie; **to gan lớn mật** très audacieux; très hardi; **viêm gan** hépatite; **viêm gan siê v B** hépatite B; **xơ gan** cirrhose de foie.

gan² plante (du pied); paume (de la main).

gan³ pied (d'un plant de riz). *Mạ to gan* semis de riz à gros pied.

gan⁴ 1. intrépide; courageux; brave. 2. qui peut supporter. *Đứa bé gan chịu đòn* enfant qui peut supporter la rossée.

gan cóc tía x cóc tía.

gan dạ hardi; intrépide; brave. *Chiến sĩ gan dạ* guerrier hardi; *sự chống đối gan dạ* résistance intrépide; *đứa trẻ gan dạ* un enfant brave.

gan gà brun roux. *Cái áo gan gà* theière d'un brun roux.

gan góc brave; hardi; intrépide.

gan lì obtiné; entêté. *Đứa bé gan lì* un enfant obtiné.

gan liền impassible; inébranlable // **gan liền tướng quân** très brave; particulièrement hardi.

gan ruột nh ruột gan.

gàn¹ déconseiller; dissuader; détourner.

gàn² maniaque; toqué; toctoc; maboul; cinglé; tapé; sonné; timbré; zinzin // **gàn gàn** (redoublement sens atténué) un peu maniaque; un peu toqué.

gàn bát sách x bát sách.

gàn đỡ toqué; qui a l'esprit tordu.

gàn gà x gàn².

gàn quải (cũ) faire obstacle à; entraver. *Ông tơ gàn quải chi nhau* (Nguyễn Du) ô dieu du mariage, pourquoi faites-vous obstacle à notre amour?

gán 1. attribuer; prêter. *Gán cho bạn những ý định không tốt* attribuer à son ami de mauvaises intentions. 2. engager; mettre en gage. *Gán ruộng* engager ses rizières; *gán nhà* mettre sa maison en gage. 3. donner en mariage (sans l'assentiment des intéressés). *Ép tỉnh mới gán cho người thổ quan* (Nguyễn Du) forçant les sentiments, il la donna en mariage à un mandarin de la région.

gán ép (id) nh gán ghép¹.

gán ghép 1. attribuer arbitrairement. *Gán ghép lỗi cho ai* attribuer arbitrairement une faute à quelqu'un. 2. unir pour plaisanter. *Gán ghép đôi trẻ* unir deux jeunes gens pour plaisanter.

gán nợ acquitter sa dette par un nantissement.

gán tội attribuer un délit (à quelqu'un); attribuer une responsabilité (à quelqu'un).

gạn 1. décanter. 2. presser de questions // **gạn đục khơi trong** débarrasser des matières qui troublent pour redonner de la pureté;

(bóng) être lavé de ses souillures pour redevenir pur.

gạn gùng (id) questionner d'un ton engageant.

gạn hỏi questionner avec insistance. *Tên cảnh sát gạn hỏi em bé* le flic questionna l'enfant avec insistance.

gạn lọc sélectionner soigneusement.

gang¹ fonte.

gang² nh gang tay. *Rộng ba gang* large de trois empan.

gang³ ouvrir largement; écarter fortement. *Gang miệng đồ thuốc vào* écarter fortement les lèvres pour mettre un médicament dans la bouche (de quelqu'un).

gang tay empan. *Sợi dây dài hai gang tay* ficelle longue de deux empan.

gang tắc petite distance.

gang thép I. fonte et acier // **nhà máy gang thép** usine sidérurgique.

II. (bóng) d'airain. *Ý chí gang thép* volonté d'airain.

gang trắng fonte blanche.

gang xám fonte grise.

ganh rivaliser; concurrencer.

ganh đua rivaliser; concurrencer; lutter.

ganh gổ (xấu) concurrence malveillamment.

ganh tị jalouser; envier. *Ganh tị với những người giàu* jalouser les riches; *ganh tị với số phận người hàng xóm* envier le sort du voisin. **gành** (variante phonétique de ghềnh) x ghềnh¹.

gánh¹ I. 1. porter sur l'épaule (avec une palanche). *Gánh thóc đi chợ bán* porter du paddy sur l'épaule (avec une palanche) pour aller le vendre au marché. 2. se charger de. *Gánh trách nhiệm* se charger d'une responsabilité.

II. charge (portée sur l'épaule avec une palanche). *Một gánh thóc* une charge de paddy (portée sur l'épaule avec une palanche).

gánh² troupe (de théâtre...).

gánh chịu supporter. *Gánh chịu hậu quả* supporter les conséquences (de quelque fait).

gánh gồng porter sur l'épaule avec une palanche.

gánh hát troupe [de théâtre].

gánh nặng faix; faredeau; charge; poids. *Gánh nặng nghĩa vụ* le faix des obligations;

gánh nặng thuế má le fardeau des impôts; *gánh nặng gia đình* charges de famille; *gánh nặng trách nhiệm* poids de responsabilité.

gánh vác se charger de; s'occuper de. *Gánh vác việc nước* se charger des affaires de l'Etat; *gánh vác việc gia đình* s'occuper des affaires de la famille.

ganh (định) nh ghệ¹.

gào 1. crier for; brailler; hurler. *Tại sao mày gào thế?* pourquoi cries-tu si fort?; *đứa trẻ gào* enfant qui braille. 2. réclamer à cor et à cri. *Nó gào mà có được gì đâu* il réclame à cor et à cri, mais il n'obtient rien. 3. mugir. *Gió gào* le vent mugit // **gào rít cổ họng** hòng s'égosiller.

gào thét crier à pleins poumons; hurler; clamer.

gáo¹ puisette; écope // **bị một gáo nước lạnh** recevoir une douche froide.

gáo² (thực) sarcocéphalus.

gạo¹ (thực) kapopier; semul.

gạo² 1. 1. riz. 2. anthère en forme de grain de riz (*de lotus*). 3. (*động*) cysticerque (*de ténia*) // **gạo châu củi quế** vie trop chère; **nhà máy gạo** rizerie.

II. (*thú*) ladre. *Lợn gạo* porc ladre // **bệnh gạo** (*thú*) ladrerie; cysticerose.

gạo³ (*thgt*) potasser; bûcher; piocher. *Gạo môn sử* potasser (piocher) l'histoire; *nó gạo dữ* il bûche ferme.

gạo ba giăng riz hâtif de trois mois.

gạo cẩm riz gluant de couleur violette.

gạo chiêm riz d'été; riz du cinquième mois.

gạo cụ (*thgt*) grand potasseur; grand bûcheur.

gạo dự riz parfumé à petits grains.

gạo đỏ riz étuvé; poujongal.

gạo già riz blanchi au pilon.

gạo lứt riz décortiqué et non pilé.

gạo mùa riz d'automne; riz du dixième mois.

gạo nếp riz gluant.

gạo nước vivres; provisions (*en général*). *Chuẩn bị gạo nước đi cắm trại* faire des provisions pour un camping.

gạo ré riz à petits grains.

gạo tám riz parfumé.

gạo tẻ riz ordinaire.

gạo xát riz perlé.

gạt 1. 1. pousser. *Gạt đám đông mà mở một lối đi* écarter la foule pour se frayer un passage; *gạt bèo tằm vào bờ* pousser les lentilles d'eau vers le bord. 2. raser. *Gạt một đầu gạo* raser un boisseau de riz. 3. écarter; repousser; rejeter. *Gạt một vấn đề chẳng đâu về đâu* écarter une question oiseuse; *gạt một ý sai lầm* repousser une idée fausse; *gạt một dự kiến* rejeter un projet. 4. évincer; éliminer; exclure. *Gạt một đối thủ* évincer un concurrent; *gạt người nào ra khỏi công đoàn* exclure quelqu'un du syndicat.

II. mesure rase. *Một gạt gạo* une mesure rase de riz.

gạt² tromper; duper; abuser; leurrer; ber-
rer. *Nó gạt cả bố nó* il trompe même son père; *tìm cách gạt ai* chercher à abuser quelqu'un.

gạt³ gạt nợ nt.

gạt bỏ écarter; repousser; répudier; sup-
primer. *Gạt bỏ những gì trái với lẽ phải* re-
pousser tout ce qui est contraire à la raison; *gạt bỏ một ý kiến* répudier une opinion; *gạt bỏ trở ngại* supprimer des obstacles.

gạt gắm tromper; duper; leurrer.

gạt lệ (*vch*) se sécher les larmes.

gạt ngọn raser. *Gạt ngọn đầu gạo* raser un boisseau de riz.

gạt nợ 1. payer une dette par un nantisse-
ment. 2. se décharger d'une dette sur son débiteur.

gạt tàn moucher. *Gạt tàn cây nến* moucher une chandelle // **cái gạt tàn thuốc lá** cendrier.

gàu gàu qui croque sous la dent. *Nhai dưa chuột gàu gàu* mâcher des concombres qui croquent sous la dent.

gàu¹ 1. (*nông*) aube; godet; écope. 2. pelle (*d'une pelleuse*).

gàu² (*cv gấu*) pellicule (*du cuir chevelu*).

gàu³ (*cv gấu*) gros-bout (*de bœuf*).

gàu dai écope sans manche (*et à quatre cor-
des*).

gàu sòng écope à long manche (*et suspen-
due à trois perches*).

gay¹ difficile; ardu. *Tình hình gay* situation difficile; *công việc gay* travail ardu.

gay² x đỏ gay.

gay cấn épineux; difficile à résoudre. *Vấn đề gay cấn* question épineuse; *trường hợp gay cấn* cas difficile à résoudre.

gay gắt acerbe; cruel; acrimonieux; vif. *Câu trả lời gay gắt* réponse acerbe; *sự thù ghét gay gắt* cruauté éprouve; *giọng gay gắt* ton acrimonieux; *sự mỉa mai gay gắt* ironie incisive; ironie mordante; *tính khí gay gắt* caractère à l'emporte-pièce; *lời nói gay gắt* propos vifs // **làm cho gay gắt** exacerber; **sự gay gắt** acerbité; acrimonie.

gay go très difficile; âpre; ardu; rude; dur; (thân) coton. *Tình hình gay go* situation très difficile; *cuộc đấu tranh gay go* une lutte âpre; *công việc gay go* travail ardu; rude travail; *cuộc chiến đấu gay go* dur combat; *việc ấy gay go đấy!* ça, s'est coton!

gãy 1. retourner; faner. *Gãy rơm* retourner de la paille; *gãy có faner* de l'herbe. 2. pincer. *Gãy đàn* pincer les cordes d'un instrument à corde // **đàn gãy tai trâu** jeter des perles aux pourceaux; **gãy móng tay cũng xong** facile comme un bonjour; **miếng gãy (nhạc)** médiateur; plectre.

gãy brisé; rompu; fracturé. *Đường gãy* ligne brisée; *cái gãy gãy* bâton rompu; *cánh tay gãy* bras cassée; *xương gãy* os fracturé // **gãy gối** **tối mắt** se donner beaucoup de peine.

gãy gọn net et concis. *Lời văn gãy gọn* style net et concis; *nói gãy gọn* parler d'une manière nette et concise.

gãy vụn (y) comminutif. *Xương gãy vụn* fracture comminutive.

gầy¹ 1. (giải) nuque. *Mũ để hở gầy* coiffure qui dégage la nuque. 2. dos. *Gầy sách* dos d'un livre // **sờ lên gầy** examine-toi d'abord avant de critiquer autrui.

gầy² x cá gầy.

gầy³ 1. (động) chanter. *Gà gầy lúc rạng đông* les coqs chantent à l'aube.

II. x chim gầy; cu gầy.

găm 1. épingle. *Găm giấy bạc* épingle des billets de banque. 2. garder secrètement; garder pour soi. *Găm sách không cho ai mượn* garder pour soi ses livres sans les prêter aux autres.

II. épingle (en bambou ou en métal).

gằm baisser la tête profondément; baisser les yeux; avoir la tête basse; *gằm mặt mà đi* marcher le tête basse.

gằm gằm bourru; renfrogné. *Vẻ mặt gằm gằm* air bourru; air renfrogné.

gằm ghè nhằm ghè.

ngắm nghé nh ngắm nghé.

gặm 1. ronger; grignoter; mâchonner. *Chuột gặm quần áo* souris qui rongent du linge; *gặm một miếng bánh mì* grignoter un morceau de pain; *gặm bút chì* mâchonner son crayon. 2. brouter; paître. *Bò gặm cỏ* boeuf qui broute l'herbe.

gặm mòn corroder; miner; mordre. *A-xít gặm mòn kim loại* les acides corrodent les métaux; *sóng biển gặm mòn bờ* les flots de la mer mordent les rivages // **sự gặm mòn (địa)** corrosion.

gặm nhấm (động) rongeur. *Động vật gặm nhấm* animaux rongeurs.

gắn gắt x gắt.

gần étouffé. *Cười gần* avoir un rire étouffé.

gắn 1. lier; attacher; joindre; enchâsser; rattacher; se raccrocher; souder; fixer. *Xi-măng gắn chặt đá vào nhau* le ciment lie fortement les pierres; *gắn tên tuổi của mình với một phát minh* attacher son nom à une invention; *gắn củ chỉ với lời nói* joindre le geste à la parole; *gắn viên kim cương vào cái nhẫn* enchâsser un diamant dans le chaton d'une bague; *gắn ma thuật với tôn giáo* rattacher la magie à la religion; *gắn hai đoạn văn* souder deux paragraphes. 2. remettre (un insigne d'un ordre honorifique). *Gắn huân chương* remettre une décoration. 3. (y) se fermer. *Vết thương đã gắn* la plaie s'est fermée.

gắn bó unir; lier; s'attacher; être lié. *Gắn bó hai cuộc đời* unir deux existences; *gắn bó với quê hương* s'attacher à son pays natal; *gắn bó bằng một lời thề* être lié par un serment.

gắn liền rattacher; être inhérent à. *Gắn liền học với hành* rattacher l'étude à la pratique; *những phẩm chất gắn liền với con người* des qualités qui sont inhérentes à la personne.

gắn xi sceller; cacheter. *Gắn xi một phong bì* cacheter une enveloppe.

găng¹ (thực) randia.

găng² gant. *Đôi găng len* des gants de laine // **đeo găng** ganter; **nghề làm găng**; **nơi bán găng** ganterie; **người bán găng** gantier; **thợ làm găng** gantier.

găng³ 1. très tendu. *Tình hình găng* situation très tendue. 2. ardu; aigu. *Việc làm găng* besogne ardue; *cuộc tranh chấp găng* conflit aigu. 3. inflexible; intransigent. *Hai bên tranh chấp đều găng* les deux parties en litige sont également inflexibles.

găng côm (thực) génipa; génipape.

găng tay nh găng².

găng tây (thực) inga.

gắng s'efforcer; tâcher. *Gắng lao động* s'efforcer de travailler; *gắng hoàn thành công việc* tâcher se terminer son travail.

gắng công faire des efforts.

gắng gỏi faire tous ses efforts.

gắng gỗ se donner de la peine.

gắng gượng se forcer à. *Mặc dầu ốm anh ấy cũng gắng gượng đến* malgré sa maladie, il s'est forcé à venir.

gắng sức s'évertuer. *Gắng sức chứng minh điều gì* s'évertuer à démontrer quelque chose.

gặng presser de questions. *Tôi gặng mãi nó cũng không trả lời* j'ai beau le presser de questions, il ne répond pas.

gặng hỏi nh gặng.

gấp 1. 1. prendre (avec une paire de baguettes). *Gấp miếng thịt* prendre un morceau de viande (avec une paire de baguettes). *Gấp than* retirer du charbon (avec des pinces). 2. extraire. *Gấp viên đạn ra* extraire un projectile.

II. 1. pincette serrant une pièce de viande à griller; brochette. 2. pièce de viande serrée dans une pincette ou dans une brochette.

gấp thăm tirer au sort.

gặp 1. rencontrer; croiser. *Tôi gặp anh ấy trên đường đi* je l'ai rencontré sur mon chemin; *gặp ai ngoài phố* croiser quelqu'un dans la rue. 2. voir; trouver. *Tôi muốn gặp anh ấy tại nhà* je voudrais le voir chez lui; *họ gặp nhau lên lút* ils se voient en cachette; *sau ba ngày tìm nó tôi mới gặp* je ne l'ai trouvé qu'après trois jours de recherche. 3. survenir; arriver. *Nó gặp tai nạn* il lui est survenu un accident; *nếu anh ấy gặp tai họa* s'il lui arrivait un malheur // **gặp chẳng hay chỗ** arrive qu'arrive; **gặp sao hay vậy** advienne que pourra; **gặp thấy gặp thuốc** avoir la chance d'être traité par un bon médecin et d'avoir des médicaments appropriés; **ra ngõ gặp gái** (superstition qui attribue un insuccès ou une malchance à la) rencontre d'une personne du sexe féminin à la sortie de la maison.

gặp dịp avoir une bonne occasion.

gặp gỡ rencontrer.

gặp may I. avoir de la chance; avoir le vent dans les voiles; être comme un poisson dans l'eau.

II. par raccroc. *Nó gặp may mà thi đỗ* il est reçu à l'examen par raccroc.

gặp mặt se rencontrer; avoir une entrevue avec.

gặp phải tomber sur. *Gặp phải lúc khó khăn* tomber sur un moment difficile.

gặp thời se trouver à un moment propice; avoir le vent en poupe.

gặp vận être favorisé par la fortune.

gắt¹ s'emporter bruyamment; fulminer; éclater; tonner // **gắt như mồm tôm** fulminer violemment; pester violemment.

gắt² I. ardent; fort; âcre; âpre. *Nắng gắt* soleil ardent; *mùi gắt* odeur forte; *vị gắt* saveur âcre; goût âpre // **gân gắt** (redoublement; sens atténué).

II. durement. *Làm việc gắt* travailler durement.

gắt gao sévèrement; rigoureusement. *Giám sát gắt gao* surveiller sévèrement; *đối xử gắt gao* traiter rigoureusement.

gắt gỏng maussade; hargneux; grincheux.

gắt mù fulminer fortement et bruyamment.

gặt récolter; moissonner. *Gặt lúa* récolter du riz; moissonner du riz // **gieo gió gặt bão** qui sème le vent récolte la tempête.

gặt hái 1. faire la moisson. *Bận bịu gặt hái* occupé à faire la moisson. 2. recueillir (comme résultat de ses actes). *Làm như thế nó đã gặt hái được những gì* en le faisant, qu'est-ce qu'il a pu recueillir.

gấc (thực) muricie; momordique; pomme de merveille // **đỏ như gấc** rouge comme un coq; rouge comme une pivoine.

gằm gắp x gắp³.

gằm¹ espace situé au-dessous de. *Gằm giường* espace situé au-dessous d'un lit; *gằm bàn* espace situé au-dessous d'une table; entrejambes d'une table.

gằm² 1. rugir; feuler. *Sư tử gầm* le lion rugit; *hổ gầm* le tigre feule. 2. gronder; mugir. *Súng đại bác gầm* le canon gronde; *sóng gầm* les flots mugissent. 3. (thân) crier fort. *Làm gì mà gầm lên thế?* pourquoi cries-tu si fort?

gắm³ nh gằm.

gầm ghè avoir l'air menaçant; se mettre en garde contre; être prêt à en venir aux mains. *Hai đứa trẻ gầm ghè nhau* les deux enfants se mettent en garde l'un contre l'autre.

gầm ghi (động) carphophage.

gầm gừ grogner. *Chó gầm gừ* chien qui grogne // **tiếng gầm gừ** grognement.

gầm hét crier rageusement; hurler. *Người điên gầm hét suốt ngày* fou qui crie rageusement toute la journée.

gầm thét rugir.

gầm trời 1. le monde d'ici-bas. 2. nulle part. *Gầm trời không có ai như nó* nulle part on ne trouve une personne pareille à lui.

gầm méditer. *Gầm thân phận con người* méditer sur la condition humaine.

gấm brocart // **áo gấm di đêm** luxe caché; **như gấm thêm hoa** comme si c'était une beauté rehaussée.

gấm vóc soieries de grande valeur.

găm¹ nh găm¹. *Găm giường* espace situé au-dessous d'un lit.

găm² (đph) nh găm.

gân¹ I. 1. (giải) tendon. *Gân bánh chè* tendon rotulien. 2. tirant. *Gân thịt bò* tirant de la viande de bœuf. 3. (sinh) nervure (d'une feuille, d'une aile d'insecte). 4. veine. *Bàn tay nổi gân* main qui présente des veines apparentes sous la peau; main veinée. 5. (cũ) nerf. *Bong gân* se fouler un nerf // **bệnh gân** (y) ténopathie; **đau gân** (y) ténalgie; **thủ thuật cắt gân** ténotomie; **thủ thuật treo gân** ténopexie; **viêm gân** ténosite.

gân² 1. (thgt) calé; épatant. *Về toán nó gân lắm* il est très calé en mathématiques. 2. entêté; têtu. *Đứa bé gân quá* enfant très entêté.

gân cổ (thân) s'entêter; s'obstiner. *Gân cổ cãi lại* s'entête à répliquer.

gân cốt force physique; force musculaire. *Gân cốt khỏe mạnh* belle force physique.

gân guốc énergique. *Mặt gân guốc* visage énergique; *vẻ gân guốc* air énergique.

gân sức effort. *Lấy hết gân sức* vain tâng đá faire tous ses efforts pour déplacer un bloc de pierre en le roulant.

gân tay (cũ) énergie du doigt. *Chữ viết có gân tay* écriture qui dénote une certaine énergie du doigt.

gần I. 1. près de; auprès de; à proximité de; non loin de, à deux pas de. 2. presque. *Gần*

chắc chắn presque sûr; *gần một trăm người* presque cent personnes; *cô ta gần khóc* elle a presque pleuré // **gần chùa gọi bụt bằng anh** dans l'intimité, on se permet des privautés à l'égard d'un supérieur; **gần đất xa trời** avoir un pied dans la tombe; **gần mực thì đen, gần đèn thì sáng** les bons exemples comme les mauvais sont communicatifs; dis moi qui tu hantes, je te dirai qui tu es.

II. proche; voisin. *Nơi gần lieu* proche. *Bà con gần* proche parent; *hai loài vật gần nhau* deux espèces animales voisines.

III. être d'un abord (facile; difficile). *Người khó gần* personne [qui est] d'un abord difficile; personne inaccessible; personne inabordable.

gần bên voisin; avoisinant. *Nhà gần bên* maison voisine; *nhà ga gần bên* la gare avoisinante.

gần đây 1. près d'ici; à côté d'ici. 2. tout récemment; depuis peu de temps; fraîchement.

gần đến à l'approche; aux approches. *Gần đến nhà* à l'approche du logis; *gần đến tết* aux approches du Premier jour de l'an.

gần gần tout proche. *Gần gần đây thôi* c'est tout proche d'ici.

gần gũi voisin; contigu. *Chúng ta gần gũi nhau* nous sommes voisins; *hai nhà gần gũi* deux maisons contiguës.

gần gũi nh gần gũi.

gần kề tout près. *Nhà tôi gần kề nhà anh ấy* ma maison est tout près de la sienne // **gần kề miệng lỗ** aux portes de la mort.

gần như I. à moitié; quasi; quasiment; presque. *Gần như điên* à moitié fou; *tôi gần như có một mình* je suis quasi le seul; *ông ấy có thể gần như cha tôi* il pourrait être quasiment mon père; *cô ta gần như khóc* elle pleurait presque.

II. friser; confiner. *Một việc làm gần như điên* un acte qui confine à la folie.

gần xa partout. *Việc ấy gần xa đều nói đến* cette affaire, on en parle partout.

gấp¹ (cn gấp) 1. plier; replier. *Gấp tờ báo* plier un journal; *gấp quần áo* replier ses vêtements. 2. fermer. *Gấp quyển sách* fermer un livre. 3. fléchir. *Gấp đầu gối* fléchir le genou.

gấp² plusieurs fois plus grand // **gấp ba** triple; **gấp bảy** septuple; **gấp bốn** quadruple; **gấp đôi** double; **gấp mười** décuple; **gấp năm**

quintuple; **gấp sáu** sextuple; **gấp tám** octuple; **gấp trăm** centuple.

gấp³ I. 1. urgent; pressé; pressant. *Việc gấp* affaire urgente; *thư gấp* lettre pressée; *lệnh gấp* ordre pressant. 2. redoublé. *Bước gấp* pas redoublé // **gấp gấp** (redoublement; sens atténué).

II. se hâter; se dépêcher. *Gấp đi* se hâter de partir; *gấp lên chủ* dépêchez-vous.

gấp bội plusieurs fois plus grand. *Năng suất tăng gấp bội* la productivité est plusieurs fois plus grande.

gấp đôi [au] double. *Trả gấp đôi* payer au double.

gấp gấp pressé; précipité. *Công việc gấp* besogne pressée; *sự ra đi gấp gấp* départ précipité.

gấp gáy cligner sans pouvoir s'ouvrir tout à fait (*en parlant des yeux*).

gấp khúc I. couder. *Gấp khúc một thanh sắt* couder une barre de fer.

II. (toán) brisé. *Đường gấp khúc* ligne brisée.

gấp ngày temps qui presse. *Vì gấp ngày tôi không thể đến thăm anh ấy* à cause du temps qui presse, je ne pourrai pas venir le voir.

gấp rút urgent; pressant. *Công việc gấp rút* affaire urgente; *lệnh gấp rút* ordre pressant; *gấp rút chạy đến* accourir de façon pressante; accourir dare-dare.

gập nh gấp¹. *Gập tờ báo* plier un journal; *gập sách lại* fermer le livre; *gập đầu gối* fléchir le genou.

gập gà gập gheñh x gập gheñh.

gập gheñh raboteux. *Đường gập gheñh* chemin raboteux // **gập gà gập gheñh** (redoublement; sens plus fort).

gập xuống rabattre. *Gập mui xe xuống* rabattre le capot d'une voiture.

gật acquiescer (*d'un signe de tête*). *Quan tâm cũng ừ quan tu cũng gật (tng)* acquiescer à n'importe quel prix; (*bóng*) n'avoir pas d'opinion personnelle.

gật đầu hocher la tête (*en signe d'approbation*); acquiescer d'un signe de tête.

gật gà gật gù x gật gù.

gật gà gật guồng x gật guồng.

gật gà hocher plusieurs fois la tête (*en état de somnolence ou en état d'ivresse*) // **gật gà gật guồng** (redoublement; sens plus fort).

gáu gáu (onomatopée) cri du chien; aboie-ment.

gấu¹ x gàu².

gấu² x gàu³.

gấu oiseux. *Câu chuyện gấu* causerie oiseuse; parlote.

gấu¹ (thực) x cò gấu.

gấu² I. (động) ours // **gấu cái** ourse; **gấu con** ourson; **họ gấu** ursidés; **hỗn như gấu** très impoli.

II. (thgt) mal élevé; ours. *Thằng bé hơi gấu* enfant qui paraît un peu ours.

gấu³ ourlet. *Gấu quần* ourlet d'une jambe de pantalon; *gấu áo* ourlet d'un pan de robe.

gấu chó (động) ours des cocotiers.

gấu lợn (động) prochile.

gấu mèo (động) petit panda; ours-chat.

gấu ngựa (động) séléнарctos.

gấu trúc (động) panda // **họ gấu trúc** procyonidés.

gấu túi (động) koala.

gây¹ 1. créer; provoquer; susciter; occasionner; causer; amener; entraîner. *Gây phiền hà* créer des ennuis; *gây sự, phần nộ* provoquer l'indignation; *gây lớn xôn* susciter des troubles; *gây phí tổn* occasionner des dépenses; *gây thiệt hại* causer un dommage; *chiến tranh gây đau khổ* la guerre amène des maux; *gây những hậu quả quan trọng* entraîner de graves conséquences. 2. constituer peu à peu. *Gây vốn* constituer peu à peu un fonds. 3. cultiver. *Gây mầm* cultiver un germe.

gây² qui sent 'fortement l'odeur de la graisse. *Món ăn gây* plat qui sent fortement l'odeur de la graisse.

gây bệnh (y) pathogène. *Vi khuẩn gây bệnh* bactérie pathogène.

gây chiến qui provoque la guerre. *Nguyên nhân gây chiến* causes qui provoquent la guerre.

gây chuyện chercher des histoires // **hay gây chuyện** querelleur; agressif. *Người hay gây chuyện* humeur aggressive.

gây dựng fonder; établir. *Gây dựng cơ sở* fonder un domaine; *gây dựng cho con cái* établir ses enfants.

gây gấy x gây.

gây giống (nông) reproduire.

gây gổ I. chercher querelle.

II. agressif; querelleur. *Tính gây gổ* humeur aggressive.

gây hấn engager les hostilités; provoquer un conflit.

gây lạnh (lí) cryogène; cryogénique. *Hỗn hợp gây lạnh* mélange cryogène // **phép gây lạnh** cryogénie.

gây lộn chercher la dispute; chercher la bagarre.

gây men produire la fermentation. *Gây men một chất hữu cơ* produire la fermentation d'une substance organique.

gây mê (y) anesthésier // **khoa gây mê** anesthésiologie; **người gây mê** anesthésiste; **thầy thuốc gây mê** anesthésiologiste; **thuốc gây mê** anesthésiant; anesthésique.

gây ngủ (y) narcotique; somnifère; soporifique.

gây nhiễu (radiô) brouiller. *Gây nhiễu buổi phát thanh* brouiller une émission de radio.

gây nôn (y) émétique.

gây rối perturbateur. *Phần tử gây rối* élément perturbateur.

gây sốt (y) pyrogène; fébrigène.

gây sự 1. chercher querelle. 2. chercher des histoires.

gây tê (y) insensibiliser; anesthésier // **sự gây tê khu vực** anesthésie régionale; **sự gây tê tại chỗ** anesthésie locale.

gầy¹ maigre; sec. *Con ngựa gầy* cheval maigre; *than gầy* charbon maigre; *một người cao mà gầy* un homme grand et sec // **chó gầy hổ mặt người nuôi** un chien maigre fait honte à son maître; **gầy đi** maigri; s'amaigrir; (*thân*) fondre. *Người ốm gầy đi trông thấy* malade qui fond à vue d'oeil; **gầy như cái que** maigre comme un coup de trique; sec comme un cotret; **gầy như que củi** sec comme un cotret; **hơi gầy** maigrelet; maigriot; maigrichon; **người gầy thấy cơm** le maigre mange le plus de riz.

gầy² (đph) 1. constituer peu à peu. *Gầy vốn* constituer peu à peu un fonds. 2. cultiver. *Gầy mầm* cultiver un germe.

gầy còm efflanqué; émacié; étique.

gầy dẹt maigre et sec; qui se dessèche; (y) marastique.

gầy gò gringalet.

gầy guộc maigre comme un clou; maigre comme un cent de clous; efflanqué.

gầy mòn qui maigrit de plus en plus; rachitique.

gầy nhom très maigre; squelettique.

gầy xơ très maigre; décharné.

gầy yếu malingre; chétif.

gấy se sentir pris (*de fièvre*). *Gấy sốt* se sentir pris de fièvre // **gấy gây** (*redoublement; sens atténué*) se sentir légèrement pris (*de fièvre*).

gậy bâton; canne // **bọ chó búa gậy** action gauche et inutile (*terme de mépris*); **gậy đập lưng ông** être victime de ses propres manœuvres; **gậy vòng phá nhà gạch** à père amasseur, fils gaspilleur; **thọc gậy bánh xe** mettre des bâtons dans les roues.

gậy gộc bâton; trique. *Chính sách gậy gộc* politique à la trique.

gậy tày (cũ) bâton des veilleurs de nuit.

gen¹ (sinh) gène.

gen² (hóa, lí) gel.

ghe¹ (tục) vulve.

ghe² (đph) jonque. *Ghe buồm* jonque à voiles.

ghe³ (cũ) plusieurs; maint. *Ghe phen* plusieurs fois; maintes reprises.

ghe bầu grosse jonque de mer.

ghe chài jonque de pêche.

ghe cộ (đph) embarcations.

ghè¹ (đph) jarre. *Ghè nước mắm* une jarre de saumure.

ghè² 1. tétuer; rogner à petits coups. *Ghè đá* tétuer de la pierre; *ghè một miếng ngói* rogner à petits coups un morceau de tuile. 2. (*thgt*) frapper; rosser; flanquer une rossée. *Bố nó ghè cho trận* sôn père lui a flanqué une rossée.

ghè¹ I. 1. gale. *Mụn ghè* pustules de la gale. 2. (*thú*) rouvieux.

II. 1. galeux. 2. scabieux. *Ban ghè* (y) éruption scabieuse. 3. (*thú*) rouvieux. *Chó ghè* chien rouvieux.

ghè² 1. d'un autre lit. *Con ghè* enfant d'un autre lit. 2. x bố ghè; mẹ ghè.

ghè cóc (y) pian; boubas; fromboesia.

ghè chó (*thú*) choriopotes.

ghè lạnh indifférent; froid. *Thái độ ghè lạnh* attitude indifférente; *sự đón tiếp ghè lạnh* accueil froid.

ghè lở gale ulcéreuse; gale.

ghè nước gale avec cloques.

ghè ong acariose.

ghè ruồi gale avec forte démangeaison.

ghé 1. aborder; accoster. *Ghé vào một hòn đảo* aborder dans une île. 2. approcher; s'approcher. *Ghé miệng thổi tắt cây nến* appro-

cher sa bouche pour souffler une bougie. **3.** incliner. *Ghé nón che nắng* incliner son chapeau pour éviter les rayons du soleil. **4.** se joindre; se mettre à côté. *Ăn ghé* se joindre à quelqu'un pour manger; *ngồi ghé* prendre petite place à côté de quelqu'un.

ghé gắm s'appuyer; prendre appui sur. *Ghé gắm vào cha mẹ* s'appuyer sur ses parents.

ghé lửng se coucher provisoirement. *Ghé lửng một chút cho đỡ mệt* se coucher provisoirement pendant un moment pour se détendre.

ghé mắt regarder furtivement.

ghé tai approcher (*sa bouche*) de l'oreille (*de quelqu'un*). *Ghé tai nói thầm* approcher (*sa bouche*) de l'oreille (*de quelqu'un*) pour chuchoter.

ghé vai 1. tendre l'épaule pour porter un fardeau. **2.** prendre en charge; prendre la responsabilité de. *Ghé vai gánh vác việc nước* prendre en charge les affaires de l'Etat.

ghệ¹ aux dépens de; aux crochets de. *Sống ghệ vào người anh* vivre aux dépens de son grand frère; vivre aux crochets de son grand frère.

ghệ² formée (*en parlant d'une jeune poule qui va faire ses premiers œufs*).

ghém en salade. *Ăn rau ghém* légume mangé en salade.

ghen jaloux; envieux. *Ghen với thắng lợi của người khác* jaloux du succès de quelqu'un; *người vợ ghen* une femme jalouse // **ghen bóng ghen gió** jaloux sans raison.

ghen ăn envieux d'un avantage dont jouit un autre.

ghen ghét haïr par jalousie; porter envie (*à quelqu'un*); jalouser; envier.

ghen ngược jalouse de la femme légitime (*en parlant d'une femme de second rang*).

ghen tị jalouser; envier. *Ghen tị với số phận người hàng xóm* jalouser le sort de son voisin; *ghen tị với hạnh phúc của người khác* envier le bonheur d'autrui.

ghen tuông jaloux en amour.

ghen tức envieux.

ghèn (*đph*) chassie.

ghẹo 1. taquiner. *Ghẹo trẻ con* taquiner un enfant. **2.** lutiner. *Ghẹo gái* lutiner des jeunes filles.

ghép 1. 1. assembler; joindre; réunir; accoler. *Ghép hai tấm ván* assembler deux planches; *ghép hai hợp tác xã* réunir deux coopératives; *ghép hai tên với nhau* accoler les deux noms. **2.** (*y*) transplanter; greffer. *Ghép một quả thận* transplanter un rein; *ghép giác mạc* greffer une cornée. **3.** (*nông*) enter; greffer. *Ghép áp* greffer par approche // **người ghép** greffer; **sự ghép** assemblage; accollement; (*nông*) greffage; (*y*) transplantation; greffe.

II. (*ngôn*) composé. *Từ ghép* mot composé.

ghép cặp 1. (*kí*) apparier. **2.** (*nông*) appareiller; apparier. *Ghép cặp đôi bò để cày* appareiller des bœufs pour le labourage; *ghép cặp bồ câu* apparier des pigeons.

ghép đôi accoupler; coupler.

ghép mọng (*kí*) goujonner.

ghép sau (*ngôn*) enclitique.

ghép trước (*ngôn*) proclitique.

ghét¹ crasse.

ghét² détester; haïr; excréter; abhorrer; abominer // **ghét cay ghét đắng; ghét dào dạt đổ đi** haïr à mort; **sự ghét** abomination; aversion; excréation; **yêu nên tốt, ghét nên xấu** l'amour embellit, la haine enlaidit.

ghét bỏ délaisser par aversion; ne plus s'en occuper. *Ghét bỏ con cái* ne plus s'occuper de ses enfants.

ghét mặt ne pas souffrir la présence (*de quelqu'un*); (*thân*) ne pouvoir voir (*quelqu'un*) en peinture.

ghét người misanthrope // **lòng ghét người** misanthropie.

ghê 1. 1. avoir en horreur; s'effrayer. *Ghê đĩa* avoir en horreur les sangsues; *ghê những điều bẩn thỉu* s'effrayer des saletés. **2.** avoir le frisson. *Lạnh ghê người* avoir le frisson à cause du froid // **ghê ghê** (*redoublement; sens atténué*) avoir un léger frisson.

II. terrible; affreux; horrible; formidable. *Cái rét ghê* un froid terrible; *trời rét ghê* il fait froid de façon terrible; il fait terriblement froid; *vẻ xấu ghê* laideur affreuse // **ông ghê bà cũng gồm** à corsaire, corsaire et demi; à malin, malin et demi.

ghê ghê x ghê.

ghê gồm terrible; affreux; atroce; horrible; effrayant; monstrueux; épouvantable; rude. *Thảm họa ghê gồm* terrible catastrophe; *tội ác ghê gồm* crime affreux; *cái nóng ghê gồm*

chaleur effrayante; *cái xấu ghê gớm* laideur monstrueuse; *nhục hình ghê gớm* supplice épouvantable; *đối thủ ghê gớm* rude adversaire.

ghê hớn infernal; effroyable. *Tiếng động ghê hớn* bruit infernal.

ghê người répugnant; infâme.

ghê răng qui agace les dents. *Chất chua ghê răng* substance acide qui agace les dents.

ghê rợn horrible. *Tội ác ghê rợn* un crime horrible.

ghê sợ effrayant; épouvantable. *Giác mộng ghê sợ* songe effrayant; *sự im lặng ghê sợ* silence épouvantable.

ghê tởm odieux; dégoûtant; répugnant; ignoble. *Hành vi ghê tởm* acte odieux; *nhà ổ chuột ghê tởm* dégoûtant taudis; *hành động ghê tởm* action répugnante; *quần áo rách ghê tởm* loques ignobles.

ghế¹ siège. *Tay ghế* les bras d'un siège; *được nhiều ghế trong cuộc bầu cử* gagner plusieurs sièges aux élections.

ghế² 1. remuer (*le riz*) pendant la cuisson. 2. ajouter (*du riz refroidi; des patates...*) dans une marmite de riz pendant la cuisson.

ghế bành fauteuil.

ghế băng *nh* ghế dài.

ghế bị cáo (*luật*) sellette.

ghế bố (*đph*) chaise de toile pliante.

ghế chao rocking-chair; berceuse.

ghế dài banc; banquette.

ghế dựa chaise.

ghế dẩu tabouret; escabeau.

ghế điện chaise électrique.

ghế gấp chaise pliante.

ghế mây chaise cannée.

ghế ngựa lit de planches; (*lạm*) lit de camp.

ghế phụ strapontin (*dans une voiture, une salle de spectacle*).

ghế tựa (*đph*) chaise.

ghế vải chaise de toile pliante.

ghế xích đu rocking-chair; berceuse.

ghế xoay fauteuil tournant.

ghếch 1. poser par un bout sur un point plus élevé. *Ghếch tấm ván lên tường* poser une planche par un bout sur un point plus élevé du mur. 2. poser (*ses pieds sur un objet placé à une certaine hauteur*). *Ghếch chân lên*

ghế người ngồi trước poser ses pieds sur la chaise d'une personne d'en face.

ghềnh¹ (*cn gành*) 1. escarpement; pente rocheuse. 2. rapide // **lên thác xuống ghềnh** (*bóng*) passer par de rudes épreuves.

ghềnh² (*toán*) gauche. *Hình tứ giác ghềnh* quadrilatère gauche.

ghềnh (*bờ*) avancer en diagonale (*le fou ou l'éléphant au jeu d'échecs*). *Ghềnh sĩ* avance en diagonale le fou.

ghềnh cổ tendre le cou. *Ghềnh cổ để nhìn tốt hơn* tendre le cou pour mieux voir.

ghệt guêtre; jambière.

ghi¹ (*đsắt*) aiguille // **người bẻ ghi** aiguilleur; **sự bẻ ghi** aiguillage.

ghi² grille (*d'un fourneau*).

ghi³ noter; mentionner; enregistrer; pointer; marquer; inscrire; relever. *Tôi đã ghi những điều anh nói* j'ai noté ce que vous avez dit; *phải ghi những lý do ấy* il faut mentionner ces raisons; *ghi một sự việc vào nhật ký* enregistrer un événement dans son journal; *ghi các món tiêu* marquer ses dépenses; *ghi một bàn thắng (thé)* marquer un but; *ghi người vắng mặt* pointer les absents.

ghi⁴ gris.

ghi âm enregistrer. *Ghi âm đĩa hát* enregistrer un disque.

ghi chép prendre note.

ghi chú annoter // **lời ghi chú** annotation.

ghi công citer. *Ghi công ai vì dũng cảm* citer quelqu'un pour sa bravoure // **Tổ quốc ghi công** La Patrie reconnaissante.

ghi-dông guidon (*de bicyclette, de moto...*).

ghi lòng graver au fond du cœur // **ghi lòng tạc dạ** (*sens plus fort*).

ghi nhận reconnaître; constater. *Ghi những sai lầm của mình* reconnaître ses torts; *ghi nhận bằng biên bản* constater par procès-verbal // **biên bản ghi nhận** (*luật*) constat.

ghi nhớ garder dans sa mémoire; mémoriser. *Ghi nhớ công ơn* garder dans sa mémoire un bienfait; *cách thức ghi nhớ tri thức* procédé de mémoriser des connaissances; *bản ghi nhớ (nggiao)* aide-mémoire; mémo.

ghi rõ (*luật*) explicite. *Điều khoản ghi rõ* clause explicite.

ghi-ta (*nhạc*) guitare // **người chơi ghi-ta** guitariste.

ghi tạc graver dans la mémoire. *Ghi tạc công ơn cha mẹ* graver dans la mémoire les bienfaits des parents.

ghi tên s'inscrire. *Ghi tên vào một câu lạc bộ* s'inscrire à un club // **ghi tên vào trường đại học** prendre ses inscriptions à l'université.

ghi ý (ngôn) idéographique. *Chữ viết ghi ý* écriture idéographique.

ghi 1. 1. étreindre. *Ghi con vào ngực* étreindre son enfant sur sa poitrine. 2. tenir haute; tenir courte (*la bride à un cheval*).

II. solidement. *Trói ghi lier* solidement; garrotter.

ghiền (định) nh nghiền.

ghiền gập (định) nh nghiền gập.

ghim 1. 1. épingle. 2. liasse retenue par une épingle. *Một ghim bạc* une liasse de papiers-monnaies retenue par une épingle // **bao ghim** épingle; **ghim cài huân chương** brochette; **thợ làm ghim** épingleur; **xưởng làm ghim** épingleterie.

II. épingle; piquer. *Ghim giấy tờ* épingle des papiers; *ghim bức ảnh lên tường* piquer une photo au mur.

ghim băng nh kim băng.

ghim retenir. *Ghim nước mắt* retenir ses larmes; *ghim ngựa* retenir un cheval.

gi-lê gilet.

gi-ga-bai (tin học) (do tiếng Anh gigabyte) gigaoctet.

gì 1. quoi; que; quel. *Không có gì đáng cười* il n'y a pas de quoi rire; *anh tìm gì?* que cherchez-vous?; *có gì?* quel motif? 2. rien; quelque chose. *Không có gì* il n'y a rien; *có gì không?* y a-t-il quelque chose? // **cái gì?** quoi?; **plât-il?**; **có gì đâu** il n'y a rien; **gi ă?** plât-il?; **có gì không?** y a-t-il quelque chose?; **gi bằng** quoi de comparable; **gi đâu** il n'y a rien; **gi kia?** qu'y a-t-il là-bas?; **gi nữa?** quoi encore?; quoi de plus?; **gi thế?** qu'y a-t-il?; qu'est-ce que c'est; **gi thì** gi quoi qu'il arrive; quoi que ce soit.

gi gi d'autres choses. *Anh ấy còn kể gì gì nữa* il raconte encore d'autres choses.

gi¹ 1. rouiller; se rouiller. *Lưỡi sắt bắt đầu gỉ* la grille commence à rouiller; *lưỡi cày gỉ* soc de charrue qui se rouille.

II. rouille. *Lớp gỉ* couche de rouille; *bệnh gỉ lúa mì (nông)* rouille de blé.

gi² 1. chassie. 2. morve solidifiée.

gi đồng patine; vert-de-gris.

gi¹ appliquer; coller. *Gi mũi vào cửa kính* appliquer son nez contre la vitre; *gi trán vào cửa sổ* coller son front à la fenêtre.

gi² complètement à plat. *Bánh xe bẹp gi* pneu complètement à plat.

gia ajouter. *Gia thêm muối* ajouter du sel.

gia ấm (cũ) prestige de la famille. *Nhờ gia ấm họ được quý mến* grâce au prestige de la famille. ils sont bien considérés.

gia ân (cn gia ơn) accorder une faveur; accorder une grâce; combler de bienfaits.

gia bảo objet précieux légué par les parents.

gia biến malheur de la famille.

gia bợc (cũ) domestique de la famille.

gia cảm (kĩ) pupinisé // **sự gia cảm** pupinisation.

gia cảnh (id) situation familiale.

gia cầm volaille; oiseaux de basse-cour.

gia chi dĩ (cũ) d'autant plus; en outre.

gia chnh (cn gia chánh) entretien du ménage; économie domestique.

gia chủ le maître de la maison; amphytrion.

gia cố renforcer; fortifier; consolider. *Gia cố trụ cầu* renforcer les piliers d'un pont; *gia cố bức tường* fortifier un mur.

gia công 1. trajecter; façonner; travailler; ouvrages. *Gia công một sản phẩm* façonner un ouvrage; *gia công đồ sắt* travailler le fer; *gia công một đồ kim hoàn* ouvrageer une pièce d'orfèvrerie. 2. travailler à façon; prendre un travail à façon. *Gia công cho một xí nghiệp nhà nước* travailler à façon pour une entreprise d'Etat // **gia công bằng máy công cụ** usiner; **gia công hợp quy cách** conditionner.

gia cư (cũ) habitation.

gia cường (id) renforcer; consolider.

gia dĩ (cũ) d'autant plus; en outre.

gia dụng de ménage; ménager. *Đồ gia dụng* outil de ménage; ustensile de ménage; *máy móc gia dụng* appareils ménagers.

gia đạo (cũ) principes moraux de la famille.

gia đệ (cũ) mon petit frère.

gia đình (cũ) domestique; serviteur.

gia đình famille; bercaïl; foyer; ménage. *Trụ cột gia đình* soutien de famille; *trở về gia đình* rentrer au bercaïl; *lập gia đình* fonder

un foyer; *cuộc cãi cọ trong gia đình* scène de ménage.

gia đình trị népotisme.

gia đồng (cũ) jeune domestique.

gia đường (cũ) autel familial.

gia giảm bien doser en augmentant ou en diminuant.

gia giáo (cũ) éducation familiale. *Thanh niên có gia giáo* jeunes gens qui ont reçu une bonne éducation familiale.

gia hạn proroger. *Gia hạn một hiệp ước thương mại* proroger un traité de commerce.

gia hào (cũ) mets exquis.

gia hình (cũ) infliger une peine; appliquer un châtiment; justicier.

gia huấn (cũ) éducation familiale; enseignement paternel // **sách gia huấn** (cũ) ménager.

gia huynh (cũ) mon grand frère.

gia hương pays natal.

gia kế moyens d'existence de la famille.

gia khách (sử) hôte d'un seigneur féodal (sous la dynastie des Trần).

gia lễ rites familiaux.

gia miện (sử) couronner; sacrer roi // **lễ gia miện** cérémonie du couronnement; cérémonie du sacre.

gia nghiêm (cũ) mon père.

gia nghiệp (cũ) 1. domaine familial. 2. tradition familiale.

gia nhân (cũ) domestique; gens de maison.

gia nhập s'inscrire; s'affilier; s'enrôler; adhérer. *Gia nhập một đảng* s'affilier à un parti; *gia nhập một nhóm* s'enrôler dans un groupe; *gia nhập một hội* adhérer à une association.

gia nô (cũ) domestique; (sử) esclave de la famille.

gia ơn x gia ân.

gia phả registre généalogique d'une famille.

gia pháp règle de conduite dans une famille; code familial; droit de famille.

gia phong¹ mœurs familiales; traditions familiales.

gia phong² (cũ) investir d'un titre supplémentaire.

gia phở nh gia phả.

gia quan (cũ) âge de la puberté.

gia quyến membres de la famille. *Đi du lịch với gia quyến* faire un voyage avec les membres de sa famille.

gia sản patrimoine familial; biens de la famille.

gia số (toán) incrément.

gia súc animaux domestiques.

gia sư précepteur de famille.

gia sự (cũ) affaires de famille.

gia tài 1. héritage. *Để lại cho con một gia tài lớn* laisser à ses enfants un grand héritage. 2. fortune; biens.

gia tăng augmenter; renforcer; redoubler. *Gia tăng cường độ* augmenter l'intensité; *gia tăng sự ngờ vực* renforcer les soupçons; *gia tăng cố gắng* redoubler ses efforts // **sự gia tăng** recrudescence; augmentation; renforcement.

gia tâm prêter une plus grande attention à. *Gia tâm giáo dục trẻ em* prêter une plus grande attention à l'éducation des enfants.

gia thanh (cũ) bon renom de la famille; bonne réputation de la famille. *Làm tổn thương đến gia thanh* compromettre la bonne réputation de la famille.

gia thân (cũ) renforcer l'intimité.

gia thất (cũ) ménage // **thành gia thất** (trtr) se marier.

gia thế (cũ) prestige de la famille. *Con nhà gia thế* enfant d'une famille qui a du prestige.

gia thuộc (cũ) gens de la famille; parenté.

gia tiên ancêtres. *Thờ phụng gia tiên* rendre le culte aux ancêtres.

gia tố (ngôn) affixe.

gia tốc (lt) I. accélérateur. *Lực gia tốc* force accélératrice // **máy gia tốc** accélérateur; **máy gia tốc cộng hưởng tử** cyclotron.

II. accélération.

gia tốc kế (lt) accéléromètre.

gia tộc famille; (sử) phratricie. *Tinh thần gia tộc* esprit de famille.

gia trạch (cũ) habitation.

gia trọng¹ (luật) aggraver // **tình tiết gia trọng** circonstances aggravantes.

gia trọng² augmentation de la pesanteur.

gia truyền héréditaire; transmis de père en fils. *Bệnh gia truyền* maladie héréditaire; *phương thuốc gia truyền* recette médicale qui s'est transmise de père en fils.

gia trưởng I. pater familias; patriarche // **chế độ gia trưởng** patriarcat; **chủ nghĩa gia trưởng** paternalisme (*dans l'industrie*).

II. qui manque de libéralisme; autoritaire.

gia tư situation de fortune; fortune. *Gia tư bậc trung* fortune honorable.

gia tử (cũ) ma mère.

gia vận (cũ) sort de la famille; situation de la famille. *Gia vận gặp lúc khó khăn* la situation de la famille est à un moment difficile.

gia vị condiment; épice; assaisonnement // **cho gia vị** assaisonner; condimenter; épicer.

giả¹ I. tante maternelle (*grande sœur de la mère*) // **con dì con già** [parenté entre les] enfants de deux sœurs.

II. 1. vous (*quand on s'adresse à une grande sœur de sa mère*). 2. je; moi (*quand la grande sœur de la mère s'adresse à ses neveux ou nièces*). 3. elle (*quand les neveux et nièces parlent entre eux de la grande sœur de leur mère*).

giả² (cũ) già lam nt. *Cửa già* pagode bouddhique.

giả³ I. 1. vieux; âgé (*thgt*) vioc. *Cha già* vieux père; *con ngựa già* vieux cheval; *một người già* une personne âgée; *con mẹ già* une mégère vioque. 2. bien mûr. *Quả già* fruit bien mûr. 3. habile; fort. *Anh hùng đoán giữa trần ai mới già* (*Nguyễn Du*) c'est bien habile de discerner un héros perdu dans la poussière du monde; *nói điều ràng buộc thì tay cũng già* (*Nguyễn Du*) quand il s'agissait de sévir, elle avait également une main forte. 4. qui dépasse un certain degré; qui dépasse légèrement une certaine limite. *Nóng già* température qui dépasse un certain degré; *một cân già* poids qui dépasse légèrement un kilogramme // **già chẳng trót đời** vieux qui veut rester vert; **già chơi trống bỏi** vieux qui est tombé en enfance; **già cóc đế** (*thng*) vieux comme Matusalem; **già dẻo già dai** vieux qui porte bien son âge; **tre già măng mọc** x tre; **trắng già** le dieu de l'hyménée; **trời già** le ciel cruel.

II. vieux; vieilles personnes. *Già trẻ đều tham già* les vieux et les jeunes y prennent tous part.

III. je; moi (*quand une vieille personne s'adresse aux jeunes gens*). *Anh chỉ cho già đường ra ga* vous voudrez bien, jeune homme, m'indiquer le chemin de la gare.

IV. plus; trop. *Già nửa* plus de la moitié // **già đòn non nhẽ** la violence vient à bout de la

raison; **già kén kén hom** qui choisit a pis; **già nèo đứt dây** quand la corde est trop tendue, elle casse.

già cả vieux. *Kính trọng những người già cả* respecter les vieilles personnes.

già các x các.

già càng nh già các.

già cỗi ranci; rabougri. *Một người già cỗi* une personne rancie; *một cây già cỗi* un arbre rabougri.

già đời I. vieillir (*dans le métier*); blanchir sous le harnois. *Già đời trong nghề* vieillir dans le métier; *già đời làm cách mạng* avoir blanchi sous le harnois de la révolution.

II. toute la vie. *Già đời chẳng làm được gì hay ho* ne rien faire de bon toute sa vie.

già giang (cũ) cangue.

già giãn 1. bien mûri. *Tu tưởng già giãn* pensée bien mûrie. 2. chevronné; expérimenté. *Một nghệ sĩ già giãn* un artiste expérimenté. 3. solide. *Lí lẽ già giãn* argument solide. 4. plus que juste. *Cân già giãn* une pesée plus que juste.

già họng (xấu) avoir bon bec. *Già họng cãi lại* avoir bon bec pour riposter.

già khộm vieux et cassé.

già khụ vieux et décrépît.

già lam (tôn) bonzerie; pagode bouddhique.

già làng patriarche du village (*chez certaines peuplades*).

già lão vieux. *Giúp đỡ những người già lão* aider les vieilles gens.

già mồm avoir bon bec // **gái đi già mồm** la plus mauvaise roue du char fait toujours le plus grand bruit.

già nua courbé sous le poids des ans; vieux.

già sòm vieux et fortement émâcié.

già tay plus qu'il ne faut. *Cánh mặn vì cho muối già tay* le potage est trop salé parce qu'on a ajouté du sel plus qu'il ne faut.

già yếu décrépît.

giả¹ (*variante phonétique de trà*) x giả². *Giả nợ* payer ses dettes.

giả² I. 1. faux; contrefait. *Bạc giả* fausse monnaie; *nhà thông thái giả* faux savant. 2. factice; postiche. *Cắm thạch giả* marbre factice; *tóc giả* chevelure postiche; perruque. 3. feint. *Cửa giả* porte feinte. 4. fictif. *Bữa ăn giả* (sinh) repas fictif; *giá trị giả* (kté) valeur fictive.

II. feindre; simuler. *Giả ốm* simuler d'être malade.

giả bộ faire semblant; simuler; feindre. *Giả bộ bằng lòng* faire semblant d'être content; *giả bộ say* simuler l'ivresse; *giả bộ ngạc nhiên* feindre l'étonnement.

giả bữa manger bien pendant la convalescence (*en parlant d'un malade*).

giả cách faire semblant; simuler; feindre.

giả cầu (*toán*) pseudosphérique.

giả cầy **I.** mets qui imite une préparation de viande de chien.

II. (*kng*) incorrect. *Nói tiếng Pháp giả cầy* parler un français incorrect; s'exprimer en petit nègre.

giả chu kì (*lí*) pseudopériodique.

giả của (*cũ*) rendre les cadeaux de fiançailles et divorcer d'avec son mari.

giả da *vải giả da* moleskine; simili cuir; skai.

giả dạng se déguiser. *Giả dạng ăn mày* se déguiser en mendiant.

giả danh **1.** sous un faux nom. **2.** soi-disant. *Giả danh giao dịch công việc* soi-disant pour affaires.

giả dối faux; hypocrite; fourbe; déloyal; sournois; dissimulé. *Người bạn giả dối* un ami faux; *lời hứa giả dối* promesse hypocrite; *con người giả dối* homme fourbe; *cách thức giả dối* procédé déloyal; *đứa bé giả dối* enfant sournois; *tình cảm giả dối* sentiment dissimulé.

giả dụ supposé que; si.

giả đạo đức hypocrite; tartufe; pharisaïque.

giả điếc faire la sourde oreille // **giả cảm gia điếc** faire semblant de ne rien savoir.

giả định **I.** supposer. *Giả định nhiệt độ không đổi* supposer la température constante.

II. hypothétique; fictif.

giả dò faire semblant; feindre. *Giả dò không nghe* faire semblant de ne pas écouter.

giả đoạn nhiệt (*ktượng*) pseudoadiabatique.

giả đồng hình (*địa*) pseudomorphose.

giả giao (*sinh*) pseudogamie.

giả hiệu faux; falsifié; frelaté; de pacotille. *Độc lập giả hiệu* fausse indépendance; *sữa giả hiệu* lait falsifié; *rượu nho giả hiệu* vin frelaté; *lời anh hùng giả hiệu* héroïsme de pacotille.

giả hình¹ se déguiser. *Giả hình một nhà sư* se déguiser en bonze.

giả hình² pseudomorphe.

giả hợp kim (*kĩ*) pseudoalliage.

giả lập (*tin học*) simuler; simulation; émulation. *Sự giả lập ổ đĩa E* la simulation du lecteur E.

giả lời (*dph*) nh trả lời.

giả mạo **I.** falsifier; contrefaire; truquer; adultérer. *Giả mạo một chứng thư* falsifier un acte; *giả mạo chữ kí* contrefaire une signature; *giả mạo một hồ sơ* truquer un dossier; *giả mạo một văn bản* adultérer un texte. **2.** (*luật*) supposer. *Giả mạo một chúc thư* supposer un testament // **kẻ giả mạo** faussaire; contrefacteur; (*luật*) supposition; **sự giả mạo giấy tờ** faux en écriture.

II. faux. *Giấy tờ giả mạo* de faux papiers.

giả ngơ fermer les yeux sur. *Giả ngơ trước khuyết điểm của bạn* fermer les yeux sur la faute de son ami.

giả nhân giả nghĩa hypocrite; tartufe.

giả như supposé que. *Giả như nó trúng số độc đắc* supposé qu'il gagne le gros lot.

giả sử supposé que; à supposer que. *Giả sử anh ấy không đến* à supposer qu'il ne soit pas venu.

giả tảng faire semblant de. *Nó giả tảng không nhìn thấy anh* il fait semblant de ne pas vous voir.

giả tạo affecté; factice; artificiel; faux; emprunté; étudié.

giả thác donner un faux prétexte. *Giả thác là ốm* donner comme faux prétexte sa maladie.

giả thiết **I.** supposer. *Ta hãy giả thiết là bài toán đã được giải* supposons le problème résolu // **mệnh đề giả thiết** proposition hypothétique.

II. supposition. *Một giả thiết vô lí* une supposition absurde.

giả thuyết hypothèse. *Đưa ra một giả thuyết táo bạo* émettre une hypothèse hardie.

giả thử nh giả sử.

giả từ (*cũ*) nh giả sử.

giả trá faux; malhonnête.

giả trang se travestir; se déguiser // **cuộc khiêu vũ giả trang** bal déguisé; **diễn viên giả trang** acteur travesti; **hội giả trang** mascarade; **quần áo giả trang** travesti; **sự giả**

trang déguisement; travestissement; **thối giả trang** (tâm) travestisme.

giả tuần hoàn (lí) pseudopériodique.

giả túc (động) pseudopode.

giả vờ faire semblant de; simuler; feindre; faire mine de; affecter.

giã¹ 1. piler; pillonner; égruger. *Giã gạo* piler du riz; *giã hạt tiêu* égruger du poivre. 2. (thg) frapper; rosser; donner une rossée. *Giã cho nó một trận* donnez-lui une rossée. 3. blanchir. *Giã lụa* blanchir de la soie.

giã² (id) quitter; faire ses adieux.

giã ơn payer la dette de reconnaissance; rendre hommage au bienfaiteur.

giã¹ germes de haricot; haricot germé. *Dưa giã* choucroute de germes de haricot; germes de haricot fermentés.

giã² étagère; chevalet; support; bati. *Giã đầy sách* étagère couverte de livres; *giã bảng* chevalet d'un tableau noir; *giã ống nghiệm* support pour éprouvettes; *giã máy* bati d'une machine // **giã ba chân** trépied; **giã bắc bóng** (xdụng) oiseau; **giã cắm chai** égouttoir; **giã thợ mộc** chèvre.

giã³ (cũ) char royal. *Nghênh giã* aller au devant du char royal.

giã⁴ 1. prix; coût. *Giã sinh hoạt* coût de la vie; *giã nhất định* prix fixe; *giã hời* prix avantageux; *đánh giã* valoir son prix // **bằng bất cử giã nào** à tout prix; **thuế theo giã hàng** taxe ad valorem.

II. coûter. *Vật này giã bao nhiêu?* combien coûte cet objet?

giã⁵ 1. (cũ) givre.

II. glacé; très froid. *Tay giã* des mains glacées; *trời giã* temps très froid.

giã⁶ si; supposé que. *Giã có anh ở đây* si vous étiez là; *giã tôi có tiền* supposé que j'ai de l'argent.

giã áo portemanteau // **giã áo túi cơm** gens parasites et inutiles; vauriens.

giã bán prix de vente.

giã biển (động) lingule.

giã biểu (thương) mercuriale; tarif des marchandises.

giã buôn prix marchand.

giã cả prix (des marchandises).

giã đôi (kế) survaleur. *Giã đôi của tiền tệ* survaleur des monnaies.

giã dụ si, par exemple. *Giã dụ nó thắng tôi* si, par exemple, il l'emportait sur moi.

giã họa faire subir un malheur (à quelqu'un). *Vu oan giã họa* (tng) accuser faussement (quelqu'un) et (lui) faire subir un malheur.

giã mà si.

giã mua prix d'achat; prix coûtant. *Bán lại theo giã mua* revendre à prix coûtant.

giã ngụ (cũ) maîtriser et diriger. *Giã ngụ nhân tài* maîtriser et diriger les talents.

giã nhạc pupitre.

giã như si; supposé que.

giã noãn (thực) placenta.

giã phỏng à supposer que. *Giã phỏng không có trận bão này* à supposer qu'il n'y ait pas eu ce typhon.

giã rét très froid. *Trời giã rét* il fait très froid.

giã sách étagère de livres.

giã sử nh giã sử.

giã thành prix de revient.

giã thể (cũ) substratum.

giã thú mariage. *Giấy giã thú* acte de mariage.

giã thủ nh giã phỏng.

giã treo cổ potence; gibet.

giã trị valeur. *Giã trị sử dụng* valeur d'usage; *giã trị trao đổi* valeur d'échange; *giã trị tinh thần* valeur morale // **giã trị thặng dư** plus-value.

giã vẽ chevalet de peintre.

giã xỉ nghiệp prix de fabrique.

giã (đph) setier; mine (mesure de capacité pour les grains d'environ quarante litres).

giác¹ (đph) pièce de dix sous.

giác² 1. (y) poser des ventouses.

II. 1. (y; động) ventouse. 2. (sinh) suçoir.

giác cự (lí) angle optique; angle de vision.

giác độ (cũ) nh góc độ.

giác kế (lí) goniomètre.

giác kính diamètre apparent.

giác mạc (giải) cornée.

giác mút 1. (sinh) suçoir. 2. (động) ventouse.

giác ngộ prendre conscience; se réveiller. *Giác ngộ về đấu tranh giai cấp* prendre conscience de la lutte des classes; *anh ấy đã giác ngộ nên không đam mê cờ bạc nữa* il s'est réveillé et ne se passionne plus pour le jeu d'argent // **sự giác ngộ** prise de conscience.

giác quan organe des sens; sens. *Năm giác quan* les cinq sens.

giác thư (nggiao) mémorandum.

giai (variante phonétique de trai) x trai¹.

giai âm (cũ) bonne nouvelle.

giai cấp classe (sociale). *Đấu tranh giai cấp* lutte des classes; *giai cấp đối kháng* classes antagonistes; *giai cấp thống trị* classe dominante.

giai cú (cũ) belle phrase.

giai điệu (nhạc) mélodie.

giai đoạn stade; étape; épisode // **đốt cháy**

giai đoạn brûler les étapes.

giai gái nh trai gái.

giai kỉ (cũ) jour faste; jour de mariage.

giai nhân belle jeune fille; femme élégante; pin-up.

giai phẩm (cũ) chef-d'œuvre littéraire.

giai tác (cũ) belle production littéraire.

giai tầng couche sociale.

giai tể (cũ) gendre.

giai thoại anecdote.

giai thừa (toán) factorielle.

giai vị mets exquis.

giải¹ (động) grande tortue d'eau douce; pélochélys.

giải² prix. *Giải nhất* premier prix; *giải khuyến khích* prix de consolation.

giải³ (đph) nh trái³. *Giải chiếu* étendre une natte.

giải⁴ 1. résoudre; solutionner. *Giải một phương trình* résoudre une équation; *giải một bài toán* solutionner un problème. 2. libérer; délivrer; dissiper; relever; délier. *Giải nợ cho ai* libérer quelqu'un d'une dette; *giải nguy cho ai* délivrer quelqu'un d'un péril; *giải một mối nghi ngờ* dissiper un soupçon; *giải lời thề* relever (quelqu'un) de ses serments; délier (quelqu'un) d'un serment. 3. expliquer; interpréter. *Giải một ẩn ngữ* expliquer une énigme; *giải mộng* interpréter un songe. 4. escorter; conduire. *Giải tù* conduire un prisonnier.

giải ách délivrer d'un malheur.

giải binh licencier les troupes.

giải bùa désensorceler.

giải buồn se distraire; se désennuyer. *Đi dạo để giải buồn* aller se promener pour se distraire; *đọc tiểu thuyết để giải buồn* lire un roman pour se désennuyer.

giải cầu *giải cầu tương phùng* (cũ) rencontre fortuite.

giải cũ *lễ giải cũ* (tôn) relevailles.

giải cứu venir au secours; sauver; venir à la rescousse. *Giải cứu đội quân bị vây* venir au secours des troupes cernées; *pháo binh đến giải cứu* l'artillerie est venue à la rescousse.

giải đáp répondre. *Giải đáp câu hỏi* répondre aux questions // **lời giải đáp** réponse.

giải điệu démoduler // **bộ giải điệu** démodulateur (de radio).

giải độc désintoxiquer // **sự giải độc** désintoxication; **thuốc giải độc** contrepoison; antidote.

giải độc tố anatoxine.

giải đông décongeler.

giải giáp 1. désarmer. *Giải giáp tù binh* désarmer des prisonniers de guerre. 2. rendre les armes. *Viên tướng đã giải giáp* le général a rendu les armes.

giải hạn (cũ) dissiper un malheur.

giải hòa réconcilier; se réconcilier; se raccommorder; se donner la main.

giải kết (cũ) dénouer le fil d'amour.

giải khát se désaltérer; étancher sa soif; (thân) se rafraîchir // **thức giải khát** rafraîchissement.

giải khuây se distraire; se désennuyer.

giải lạm phát (kết) déflation.

giải lao se délasser // **sự giải lao** délassement.

giải mã décoder // **sự giải mã** décodage.

giải mê (cũ) désensorceler.

giải muộn se distraire; se désennuyer.

giải nghệ abandonner son métier. *Một nhà quyền Anh giải nghệ* un boxeur qui a abandonné son métier.

giải nghĩa expliquer.

giải ngộ démystifier // **sự giải ngộ** démystification.

giải ngũ démobiliser // **bộ đội giải ngũ** soldat démobilisé; **sự giải ngũ** démobilisation.

giải nguyên (cũ) premier lauréat des concours interprovinciaux.

giải nhiệm libérer (quelqu'un) de ses fonctions.

giải nhiệt (y) antipyrétique, antifebrile. *Thuốc giải nhiệt* remède antifebrile.

giải oan (tôn) pour le salut de l'âme (d'un défunt).

giải pháp solution. *Tìm được một giải pháp tốt* trouver une bonne solution.

giải phẫu anatomie.

giải phẫu học anatomie. *Giải phẫu học so sánh* anatomie comparée.

giải phiến dissiper la tristesse.

giải phóng émanciper; affranchir; libérer; délivrer. *Khoa học giải phóng con người* la science émancipe l'homme; *giải phóng nô lệ* affranchir des esclaves; *giải phóng đất nước* libérer son pays; *giải phóng người bị cầm tù* délivrer un captif // **người giải phóng** libérateur; **sự giải phóng** émancipation; affranchissement; libération; délivrance.

giải phóng quân troupes de libération.

giải quyết régler; résoudre; trancher; expédier; traiter; vider. *Giải quyết một vụ tranh chấp* régler un différend; *giải quyết một khó khăn* résoudre une difficulté; *giải quyết một vấn đề* trancher une question; *giải quyết một công việc* expédier une affaire; *giải quyết một việc chưa xong* traiter une affaire en suspens; *giải quyết một vụ kiện* vider un procès // **sự giải quyết** règlement; résolution; expédition; traitement.

giải sầu désennuyer; dissiper la mélancolie.

giải tán 1. dissoudre; disperser; (quân) rompre. *Giải tán quốc hội* dissoudre l'assemblée nationale; *giải tán một đám tụ họp* disperser un attroupement; *giải tán! (quân)* rompez! 2. se disperser; se séparer.

giải thể se dissoudre.

giải thích expliquer; interpréter. *Giải thích một hiện tượng* expliquer un phénomène; *giải thích một đạo luật* interpréter une loi // **lời giải thích** explication; interprétation.

giải thoát libérer; délivrer; affranchir; dégager // **sự giải thoát** (tôn) salut.

giải thuyết (id) interprétation.

giải thức (toán) résolutive.

giải thưởng prix; oscar.

giải tích (toán) analyse.

giải tỏa débloquent; dégeler; désinvestir; décongestionner. *Giải tỏa một tài khoản ở ngân hàng* débloquent un compte en banque; *giải tỏa một cú điểm* désinvestir une place; *giải tỏa một con đường bị ùn tắc* décongestionner une route; *giải tỏa nhà trên kênh rạch* raser les maisons sur les fleuves et arroyos.

giải tội (cũ) disculper.

giải trí se récréer; se détendre; se divertir; se distraire // **sách giải trí** livre récréatif; **sự giải trí** récréation; détente; divertissement; distraction.

giải trùng hợp (hóa) dépolymériser // **sự giải trùng hợp** dépolymérisation.

giải trừ supprimer; abolir; éliminer // **giải trừ quân bị** désarmer; **sự giải trừ quân bị** désarmement.

giải ước libérer d'un engagement; désengager.

giải vây lever le siège; dégager une troupe encerclée.

giải vi nh giải vây.

giải bày exposer en détail; s'expliquer.

giải giế (cũ) s'épancher; s'ouvrir.

giải tỏ exprimer; s'ouvrir. *Giải tỏ tâm tình* exprimer ses propres sentiments; *không biết giải tỏ cùng ai* ne savoir à qui s'ouvrir.

giải écran en bambou (placé devant la véranda).

giam enfermer; détenir; interner // **tự giam mình** s'enfermer; se claustre; se cloître; se murer; se confiner; **tạm giam** garde à vue; détention provisoire.

giam cầm détenir; claquemurer; mettre sous les verrous.

giam cầm séquestrer; écrouer; claustre; cloître.

giam cứu (luật) détention à fin d'enquête; détention préventive.

giam giữ détenir; séquestrer; interner.

giam hãm confiner; reléguer.

giam lỏng astreindre à une résidence surveillée.

giảm diminuer; abaisser; atténuer; réduire; décroître; fléchir; relâcher; tomber. *Giảm tốc độ* diminuer la vitesse; *giảm nhiệt độ* abaisser la température; *giảm tội* atténuer une peine; *giảm quân số* réduire l'effectif d'une armée; *mức nước giảm* le niveau de l'eau a décru; *sự kiêu ngạo của nó đã giảm* son orgueil a fléchi; *nó không giảm yêu cầu chút nào* il ne relâche rien de ses exigences; *gió đã giảm* le vent a tombé.

giảm án (luật) réduction de peine.

giảm áp (điện) dévolter // **máy giảm áp** dévolteur.

giảm biên réduction de l'effectif; réduction du personnel.

giảm bớt diminuer; réduire.

giảm chấn *cái giảm chấn (kĩ)* amortisseur; damper (*trong động cơ*).

giảm dần 1. décroître. *Dân số giảm dần* la population décroît.

II. 1. dégressif. *Thuế giảm dần* impôt dégressif. 2. (thực) décroissant // **sự giảm dần** dégression; décroissance.

giảm đau (y) analgésique // **sự giảm đau** analgésie; **thuốc giảm đau** analgésique; sédatif.

giảm giá diminuer le prix; rabaisser; avilir; dévaloriser; déprécier; ravalier. *Giảm giá hàng* diminuer le prix des marchandises; *giảm giá một công trình* rabaisser une œuvre; *lạm phát giảm giá đồng tiền* l'inflation avilít la monnaie; *giảm giá tài năng* dévaloriser le talent; *món hàng đã bị giảm giá* marchandise qui a été dépréciée; *sự nghiện thuốc phiện giảm giá con người* l'opiomanie ravale l'homme.

giảm huyết áp (y) hypotension.

giảm lực (y) hyposthénie.

giảm nhẹ alléger; tempérer; atténuer; mitiger; commuer.

giảm nhiễm (sinh) réducteur; réduction-nel.

giảm nhiệt (y) hypothermie.

giảm niệu (y) oligurie.

giảm phân (sinh) méiose.

giảm phức (điện) hypocompound.

giảm sản (y) hypoplasie; hypoplasie.

giảm sốt (y) fébrifuge, antithermique; antipyrétique.

giảm sút déchoir; décroître. *Ảnh hưởng của ông ta bắt đầu giảm sút* son influence commence à déchoir; *tiếng tăm giảm sút* réputation qui décroît.

giảm thiểu diminuer; amoindrir.

giảm thọ raccourcir la vie; abrégier la vie.

giảm tiết (sinh) hyposécrétion.

giảm tô réduire les rentes foncières.

giảm tốc diminuer la vitesse; réduire la vitesse; décélérer; démultiplier. *Xe giảm tốc* voiture qui décélère // **độ giảm tốc** (toán) décélération; **hộp giảm tốc** (cơ) réducteur.

giảm tội abaisser une peine; atténuer une peine; commuer en une peine moindre.

giảm tức abaisser le taux des intérêts.

giảm xóc (kỹ) amortisseur.

giám giám sinh nt.

giám biên (thể) arbitre de touche.

giám binh (cũ) inspecteur de la milice.

giám định expertiser // **sự giám định** expertise; **sự giám định lại** contre-expertise.

giám định viên expert.

giám đốc directeur. *Giám đốc sở giáo dục* directeur du service de l'enseignement // **bà giám đốc** directrice; madame le directeur;

ban giám đốc comité directeur; direction.

giám đốc thẩm (luật) juridiction de contrôle.

giám hiệu direction d'une école.

giám học (cũ) censeur; directeur des études.

giám hộ (luật) 1. tutelle. 2. tuteur.

giám khảo examinateur // **bà giám khảo** examinatrice; **hội đồng giám khảo** jury (d'examineurs).

giám lí *dòng giám lí (tôn)* methodisme.

giám mã (sử) écuyer.

giám mục (tôn) évêque // **chức giám mục** épiscopat; dignité épiscopale; **tòa giám mục** évêché.

giám ngục surveillant de prison; gardien de prison; geôlier; (xấu) garde-chiourme.

giám quốc (cũ) président de la république.

giám sát contrôler; surveiller; superviser // **viên giám sát** contrôleur; surveillant; superviseur; **sự giám sát** contrôle; surveillance; supervision.

giám sinh (cũ) étudiant au collège national.

giám thị surveillant.

giám thủ (id) gardien.

gian¹ pièce; travée. *Căn hộ ba gian* appartement de trois pièces; *nhà năm gian* maison à cinq travées.

gian² 1. malhonnête; déloyal; fourbe; faux. *Người bán hàng gian* marchand malhonnête; *cách thức gian* procédé déloyal; *một người gian* un homme fourbe; *lời chứng gian* faux témoignage.

II. malfaiteur. *Phòng gian* prendre des précautions contre les malfaiteurs.

gian ác malhonnête et méchant; scélérat.

gian bào (sinh) intercellulaire.

gian băng (địa) interglaciaire.

gian chí tuyến (địa) intertropical.

gian cơ (giải) intermusculaire.

gian dâm avoir des relations sexuelles illégales.

gian dối malhonnête; déloyal.

gian địa tầng (địa) interstratifié.

gian địa cực interpolaire.

gian đốt (thực) internodal.

gian giảo fourbe // **thói gian giảo** fourberie.

gian hàm (giải) intermaxillaire.

gian hàng stand; rayon. *Gian hàng thực phẩm* stand d'alimentation; *gian hàng tơ lụa* rayon de soieries.

gian hiểm sournois et dangereux.

gian hùng perfide; sournois. *Kẻ gian hùng* personne perfide; escobar.

gian khổ pénible et malheureux. *Cuộc đời gian khổ* vie pénible et malheureuse.

gian khớp (giải) interarticulaire.

gian lao ardu; pénible. *Công việc gian lao* travail ardu.

gian lận tricher. *Gian lận trong kì thi* tricher à l'examen; *gian lận lúc đánh bạc* tricher au jeu.

gian lậu I. 1. commettre une fraude; frauder; être en fraude. *Gian lậu với hải quan* frauder la douane. 2. resquiller. *Gian lậu vé xi-nê* resquiller une place de cinéma // **kẻ gian lậu** fraudeur; resquilleur; **sự gian lậu** fraude; resquille; subreption.

II. frauduleux; subreption. *Thủ đoạn gian lậu* manœuvre subreptice.

gian manh malfaiteur; voleur. *Dè chừng bọn gian manh* se méfier des voleurs.

gian mao mạch (giải) intercapillaire.

gian nan difficile; ardu; escarpé // **đá thử vàng, gian nan thử sức** l'or s'éprouve par le feu, l'homme par le malheur.

gian ngoan perfide et rusé.

gian nguy dangereux; périlleux.

gian nguyên tử (lí) interatomique.

gian nhân (sinh) internucléaire.

gian nịnh malhonnête et servile.

gian phát (y) intercurrent.

gian phân tử intermoléculaire.

gian phi malfaiteur sans aveu.

gian phu homme coupable d'adultère.

gian phụ femme coupable d'adultère.

gian sợi (sinh) interfibrillaire.

gian tà malhonnête et malfaisant.

gian sườn (giải) intercostal.

gian tâm thu (sinh) intersystole.

gian tham malhonnête et cupide; âpre au gain; avide de gain; rapace.

gian thần (cũ) courtisan félon.

gian thiên thể (thiên) interastral.

gian thủy (sinh) interlobaire.

gian thương commerçant malhonnête.

gian trá qui use de supercherie.

gian truân I. rude; dur.

II. mésaventure; avatar.

gian xảo véreux et perfide.

gian xương (giải) interosseux.

giàn¹ tonnelle; pergola; berceau. *Dưới giàn hoa* sous une tonnelle de fleurs; *giàn hồng leo* pergola de rosiers grimpants; *giàn cây xanh* berceau de verdure.

giàn² déborder; se répandre. *Nước giàn ra* l'eau qui déborde; *nước mắt giàn ra* des larmes qui se répandent.

giàn bếp étagère au-dessus du foyer de la cuisine.

giàn giáo échafaudage. *Cột giàn giáo* perche verticale d'échafaudage; *écoperche*.

giàn giọt déborder abondamment; se répandre abondamment. *Nước mắt giàn giọt* des larmes qui se répandent abondamment.

giàn hỏa (sử) bûcher.

giàn pháo (quân) batterie; orgue.

giàn thiêu nh. giàn hỏa.

giảm chính réduire le personnel // **sự giảm chính** réduction du personnel; dégageement de cadres.

giản dị simple.

giản đồ schéma.

giản đơn simple. *Một quan niệm giản đơn quá* une conception trop simple.

giản đơn hóa simplifier // **sự giản đơn hóa** simplification.

giản lược I. schématique; sommaire. *Bản trình bày giản lược* exposé sommaire.

II. réduire; simplifier.

giản minh (id) simple et clair.

giản tiện commode; pratique. *Giải pháp giản tiện* solution commode; *dụng cụ giản tiện* instrument pratique.

giảm ước (toán) réduire; simplifier (une fraction...).

giản yếu résumé; précis. *Giản yếu địa lí đại cương* résumé de géographie générale; *giản yếu lịch sử* précis d'histoire.

giãn 1. s'étirer; se dilater; se relâcher; se distendre. 2. écarter. *Giãn đám đông ra* écarter la foule; *các anh giãn ra cho xe đi* écarter-vous pour laisser passage à la voiture. 3. se disperser. *Chợ bắt đầu giãn* le marché commence à se disperser. 4. débaucher des ouvriers; congédier des ouvriers // **sự giãn** ra étirement; dilatation; relâchement.

giãn mạch (y) angiectasie.

giãn nở dilater // **sự giãn nở** dilatation.

giãn tĩnh mạch (y) varice.

giãn xương se détendre; se relâcher. *Đi nằm cho giãn xương* aller se coucher pour se détendre // **giãn xương giãn cốt nh** giãn xương (sens plus accentué).

gián (động) cancelat; blatte; cafard.

gián cách 1. interrompu. *Việc học tập bị gián cách* études interrompues. 2. intermittent. *Sốt gián cách* fièvre intermittente.

gián điệp espion. *Gián điệp hai mang* espion double // **ám ảnh gián điệp** espionnisme; **hoạt động gián điệp** espionnage.

gián đoạn discontinu; interrompu; intermittent. *Công việc bị gián đoạn* travail discontinu; *mạch điện bị gián đoạn* circuit électrique interrompu; *những cố gắng gián đoạn* efforts intermittents // **sự gián đoạn** rupture; solution de continuité; intermittence.

gián hoặc (cũ) 1. au cas où. *Gián hoặc ông ấy không đến* au cas où il ne viendrait pas. 2. peut-être; probablement. *Ông ta không đến, gián hoặc vì mưa* il n'est pas venu, probablement à cause de la pluie.

gián nghị (cũ) faire des remontrances au roi.

gián phân (sinh) mitose.

gián quan (sử) censeur (chargé de faire des remontrances au roi).

gián thu thuế gián thu impôts indirects; contributions indirectes.

gián tiếp indirect; médiat; oblique. *Ảnh hưởng gián tiếp* influence indirecte; *nguyên nhân gián tiếp* cause médiate; *việc kiện gián tiếp* action oblique; *cách gián tiếp* (ngôn) cas obliques; *phê bình gián tiếp* critiquer de façon indirecte; critiquer indirectement.

giang¹ nh dang³.

giang² s'exposer (au soleil). *Giang nắng* s'exposer au soleil.

giang biên (cũ) bord d'une rivière.

giang đình (cũ) kiosque au bord d'une rivière.

giang hà (cũ) cours d'eau; fleuves et rivières; réseau hydrographique.

giang hồ 1. d'humeur aventurière. 2. x gấ giang hồ.

giang khẩu (cũ) embouchure d'un fleuve.

giang khô (cũ) rivière et ruisseau.

giang khúc bief d'une rivière. *Dân cư giang khúc như hình con long* (cd) des habitants vivent au bord d'un bief d'une rivière qui ressemble à un dragon.

giang mai (y) syphilis; (thực) vérole // **ám ảnh sợ giang mai** syphilophobie; **ban giang mai** syphilide; **dạng giang mai** syphiloïde; **người mắc bệnh giang mai** syphilitique; **u giang mai** syphilome.

giang mai học (y) syphiligraphie // **nhà giang mai học** syphiligraphe.

giang san nh giang sơn.

giang sơn (vch) pays natal. *Bảo vệ giang sơn* défendre son pays natal.

giang tân (cũ) rive; berge de la rivière.

giàng (cũ) arbalète.

giảng 1. expliquer. *Giảng bài* expliquer une leçon. 2. prêcher. *Giảng Phúc âm* prêcher l'Evangile.

giảng dạy enseigner; professer // **cán bộ giảng dạy** enseignant.

giảng diễn (id) exposer méthodiquement (la leçon).

giảng dụ (cũ) donner des explications et des conseils.

giảng đài (id) chaire. *Từ trên giảng đài* du haut de sa chaire.

giảng đàn tribune.

giảng đạo (tôn) prêcher // **người giảng đạo** prédicateur; **sự giảng đạo** prédication.

giảng đường salle de conférences; amphithéâtre.

giảng giải donner des explications; donner des éclaircissements.

giảng hòa réconcilier; se réconcilier; faire la paix.

giảng nghĩa expliquer; donner le sens de.

giảng sư maître de conférences.

giảng thuật (id) expliquer tout en relatant.

giảng viên chargé de cours.

giáng¹ (nhạc) bémol. *Mi giáng* mi bémol.

giáng² 1. asséner; infliger; flanquer; appliquer. *Giáng cho một gậy* asséner un coup de bâton; *giáng đòn trừng phạt* infliger un châtement; *giáng cho một cái tát* flanquer une gifle; appliquer un soufflet. 2. descendre; baisser. *Khi thăng khi giáng* tantôt monter; tantôt descendre. 3. giáng cấp nt // như trời giáng comme si c'était une punition du ciel.

giáng cấp retrograder. *Giáng cấp một sĩ quan* retrograder un officier.

giáng chỉ (cũ) émettre un édit. *Vua đã giáng chỉ* le roi a émis un édit.

giáng chức retrograder. *Giáng chức một công chức* retrograder un fonctionnaire.

giáng cua (thực) viorne.

giáng hạ (cũ) 1. venir par condescendance. *Ngài đã giáng hạ đến tề xá* vous êtes venu par condescendance à mon humble demeure. 2. fondre sur; s'abattre avec violence sur. *Tôi mà có nói đối ai thời trời giáng hạ cây khoai giữa đồng (cđ)* si je mentais à quelqu'un, le ciel fondrait sur la patate au milieu du champ.

giáng họa (cũ) faire tomber un malheur sur (en parlant des divinités).

giáng hương (thực) padouk; ptéropus.

giáng lâm (cũ) venir par condescendance

giáng loại déclasser.

giáng phạm (cũ) descendre en ce bas monde (en parlant des êtres surnaturels)

giáng phúc (cũ) faire descendre le bonheur (en parlant des divinités).

giáng sinh (tôn) naissance de Jésus-Christ // lễ giáng sinh Noël.

giáng thế (cũ) descendre en ce bas monde (en parlant des êtres surnaturels).

giáng trả infliger en retour; répondre. *Giáng trả một đòn địch đáng* infliger en retour un coup bien tapé.

giáng trần nh giáng thế.

giáng trật dégrader; retrograder. *Công chức bị giáng trật* fonctionnaire qui est retrogradé.

giàng écarter. *Giàng cẳng* écarter les jambes.

giàng háng écarter les jambes. *Đừng giàng háng* se tenir les jambes écartées.

giành (cn tranh) 1. (thực) herbe à paillote. 2. pièce de couverture en chaume // **tất đèn nhà ngói như nhà tranh** la nuit tous les chats sont gris.

giành¹ corbeille; manne; banne. *Giành đất* corbeille de terre.

giành² conquérir; disputer. *Giành độc lập* conquérir l'indépendance; *giành một chức vị* disputer un poste // **giành lại** reconquérir; **giành nhau** se disputer; s'arracher; se tailler; **giành phần hơn** tirer la couverture à soi; s'adjuger la part du lion.

giành giật se disputer; s'arracher.

giảnh dresser (les oreilles). *Ngựa giảnh tai* cheval qui dresse les oreilles.

giao¹ livrer; remettre; confier; (luật) déferer. *Giao hàng tận nhà* livrer une marchandise à domicile; *giao tận tay* remettre en mains propres; *giao nhiệm vụ* confier une charge; *giao một vụ cho tòa xử* déferer une cause à un tribunal.

giao² 1. (toán) se croiser. *Hai đường thẳng giao nhau* deux lignes droites qui se croisent. 2. s'accoupler. *Giống vật giao nhau* des animaux qui s'accouplent.

giao bái (cũ) échanger des saluts.

giao ban relève. *Giao ban giữa kíp làm đêm và kíp làm ngày* relève entre l'équipe de nuit et l'équipe de jour.

giao binh livrer combat; entrer en lutte.

giao bóng (thể) engager; servir.

giao cảm (sinh) sympathique. *Dây thần kinh giao cảm* nerf sympathique // **bệnh thần kinh giao cảm** sympathose; **chứng đau thần kinh giao cảm** sympathalgie; **liệu pháp thần kinh giao cảm** sympathicothérapie; **môn học thần kinh giao cảm** sympathologie; **hệ thần kinh giao cảm** orthosympathique; **thủ thuật cắt đoạn giao cảm** sympathectomie.

giao cảnh công an giao cảnh police de la circulation; police de roulage.

giao cấu s'accoupler; copuler; coïter // **sự giao cấu** accouplement; copulation; coït; acte sexuel; relations sexuelles; rapport sexuel; œuvre de chair.

giao chiến livrer bataille.

giao diện (tin học) interface. *Giao diện để sử dụng* interface conviviale.

giao dịch (ktế) transaction. *Giao dịch thương mại* transaction commerciale // **sở giao dịch** bourse.

giao du fréquenter; avoir des relations amicales (avec quelqu'un).

giao đàm (id) entrer en conversation.

giao đàn (cũ) esplanade du culte du ciel.

giao điểm (toán) point d'intersection; point de section.

giao hảo lier amitié; se lier d'amitié.

giao hẹn convenir; promettre. *Họ giao hẹn cùng ra đi với nhau* ils ont convenu de partir ensemble; *anh ấy đã giao hẹn với tôi là sẽ đến* il m'a promis de venir.

giao hiếu (cũ) entretenir des rapports d'amitié (entre deux villages...).

giao hòa (id) s'allier; conclure une alliance.

giao hoan (cũ) se réjouir ensemble.

giao hoàn rendre; restituer. *Giao hoàn cổ chủ* restituer à l'ancien propriétaire.

giao hoán (toán; triết) commutatif // sự

giao hoán commutation; tính giao hoán commutativité.

giao hỗ (id) mutuel; réciproque. *Trách nhiệm giao hỗ* responsabilité mutuelle; *quan hệ giao hỗ* relations réciproques.

giao hội (thiên) I. synodique. *Vòng quay giao hội* révolution synodique.

II. conjunction (des planètes...)

giao hôn (cũ) conclure un mariage.

giao hợp copuler; coïter; avoir des relations sexuelles.

giao hưởng (nhạc) symphonique. *Nhạc giao hưởng* musique symphonique // khúc

giao hưởng symphonie; người soạn nhạc

giao hưởng symphoniste.

giao hữu amical. *Cúp đấu giao hữu* match amical.

giao kèo contrat. *Giao kèo song phương* contrat synallagmatique.

giao kết nouer une relation; nouer une alliance.

giao liên agent de liaison; messenger; estafette.

giao loan (vch, cũ) colle miraculeuse. *Giao loan chấp mỗi tờ thừa mặc em* (Nguyễn Du) à toi, sœur; je confie le soin de renouer les liens brisés au moyen de quelque colle miraculeuse.

giao long (cũ) crocodile.

giao lương entrer des céréales aux greniers de l'Etat.

giao lưu échanger. *Giao lưu tình cảm* échanger des marques sentimentales // sự

giao lưu échange. *Sự giao lưu văn hóa* échange culturel.

giao nạp nh giao nộp.

giao nhận livrer et recevoir; procéder à la livraison et à la réception. *Thủ tục giao nhận hàng* procédure de livraison et de réception des marchandises.

giao nộp livrer; remettre. *Giao nộp sản phẩm* livrer des produits.

giao phấn (thực) pollinisation croisée.

giao phó confier. *Giao phó con cho một người bạn* confier son enfant à un ami.

giao phong (cũ) croiser les armes; s'affronter; engager la bataille.

giao phối 1. (cũ) se marier. 2. croiser; se croiser. *Chó sói có thể giao phối với chó nhà* le loup peut se croiser avec une chienne.

giao phối học (sinh) mixiologie.

giao quân remettre le nouveau contingent à l'armée.

giao tế relation avec les hôtes étrangers; réception des hôtes étrangers // chi phí giao tế frais de représentation.

giao thiệp être en relation avec; se mettre en rapport avec; lier commerce avec; avoir des liaisons avec // sự giao thiệp relation; rapport; commerce; liaison; fréquentation.

giao thoa I. (lì) interférer // hiện tượng giao thoa interférence; phép đo giao thoa interférométrie.

II. interférent. *Tia giao thoa* rayons interférents.

giao thoa kế (lì) interféromètre.

giao thông communication; circulation. *Đường giao thông* voie de communication; *tai nạn giao thông* accident de la circulation; *giao thông đường sắt* circulation ferroviaire; *bộ giao thông vận tải* ministère des transports et communications.

giao thông hào (quân) tranchée; boyau.

giao thời transitoire; transitionnel. *Thời kỳ giao thời* époque transitoire; *chế độ giao thời* régime transitionnel.

giao thừa moment qui commence le nouvel an // tiệc giao thừa réveillon du jour de l'An.

giao thức (tin học) protocole.

giao tiếp 1. être en relation avec; se mettre en rapport avec. 2. (tin học) se communiquer; communication.

giao tranh livrer bataille; engager le combat.

giao trùng (sinh) gamozoïde.

giao tuyến (toán) ligne d'intersection.

giao tử (*sinh*) gamète. *Giao tử đực* gamète mâle; *giao tử cái* gamète femelle // **sự sinh giao tử** gamétogenèse.

giao tử bào (*sinh*) gamétocyte.

giao tử nang (*sinh*) gamétange.

giao tử thể (*sinh*) gamétophyte.

giao ước s'engager. *Giao ước thi đua* s'engager à prendre part au mouvement d'émulation.

giao vĩ (*cũ*) s'accoupler (*en parlant des oiseaux*).

giào (*id*) (*variante phonétique de trào*) déborder. *Nước đã giào ra* l'eau a débordé.

giảo (*cũ*) supplice de la potence. *Bị xử giảo* être condamné au supplice de la potence.

giảo hoạt rusé; madré; matois; futé.

giảo quyết astucieux; fallacieux.

giáo¹ 1. lance; pique. 2. écoperche. *Giáo tre* écoperche de bambou.

giáo² enseignant; instituteur. *Ông giáo* monsieur l'instituteur; *bà giáo* madame l'institutrice.

giáo³ chrétien; catholique. *Lương và giáo* catholiques et non-catholiques.

giáo⁴ déclarer préalablement. *Anh ấy mới chỉ giáo lên là sẽ ra đi* il ne fait que déclarer préalablement qu'il partira.

giáo⁵ tourner (*une pâte*). *Giáo bột* tourner une pâte.

giáo⁶ apprêter; amidonner. *Giáo vải* apprêter une étoffe.

giáo án plan de la leçon; programme d'études.

giáo ban (*cũ*) 1. [branche de] l'enseignement. 2. corps enseignant.

giáo chủ (*tôn*) pontife; métropolitain.

giáo chức¹ (*tôn*) sacerdoce; ministère.

giáo chức² enseignant.

giáo cụ matériel d'enseignement. *Giáo cụ trực quan* matériel d'enseignement concret.

giáo dân chrétien; catholique // **giáo dân xứ đạo** paroissien.

giáo dục 1. éduquer. *Giáo dục trẻ em* éduquer des enfants.

II. 1. éducation. *Bộ giáo dục* ministère de l'éducation. 2. enseignement. *Cải cách giáo dục* réforme de l'enseignement.

giáo dục học pédagogie // **nhà giáo dục học** pédagogue.

giáo dục viên (*sinh*) mentor.

giáo dưỡng instruction. *Giáo dục và giáo dưỡng* l'éducation et l'instruction.

giáo đạo (*cũ*) instruire; donner des leçons.

giáo đầu 1. (*skhẩu*) commencer une pièce de théâtre par un prologue. 2. annoncer préalablement.

giáo điều (*tôn*) dogme // **chủ nghĩa giáo điều** dogmatisme.

giáo điều chủ nghĩa dogmatiste. *Nhà triết học giáo điều chủ nghĩa* philosophe dogmatiste.

giáo đoàn (*tôn*) congrégation.

giáo đồ fidèle; adepte. *Giáo đồ đạo Tin lành* adeptes du protestantisme.

giáo đường maison de Dieu; temple.

giáo giả nháo tráo.

giáo giới corps enseignant.

giáo hóa moraliser. *Giáo hóa thanh niên* moraliser la jeunesse.

giáo hoàng pape; Saint-Père; souverain pontife // **chức giáo hoàng** papauté; **kẻ tôn thờ giáo hoàng** papolâtre; **sùng bái giáo hoàng** papicole; **sự thần phục giáo hoàng** papisme; **sự tôn thờ giáo hoàng** papisme; papolâtrie.

giáo học (*cũ*) instituteur.

giáo học pháp méthode d'enseignement; didactique.

giáo hội (*tôn*) 1. Eglise. *Giáo hội La Mã* Eglise romaine; *Giáo hội chính giáo* Eglise orthodoxe. 2. communion. *Giáo hội Phật giáo* communion bouddhique.

giáo huấn enseigner; donner des leçons de morale.

giáo hữu (*tôn*) coreligionnaire.

giáo khoa matière d'enseignement // **sách giáo khoa** manuel scolaire; livre classique.

giáo khoa thư (*cũ*) manuel scolaire; livre classique.

giáo khu (*tôn*) province; paroisse.

giáo lệnh (*tôn*) décrétale.

giáo lí (*tôn*) dogme; catéchisme // **dạy giáo lí** catéchiser; **môn giáo lí** dogmatique; **người dạy giáo lí** catéchiste; **thuyết về giáo lí** dogmatisme.

giáo mác armes blanches; (*cũ*) armement.

giáo phái (*tôn*) secte religieuse.

giáo phẩm (*tôn*) dignitaire d'une religion.

giáo phường (*cũ*) quartier d'artistes.

giáo sĩ (*tôn*) missionnaire.

giáo sinh élève maître.

giáo sư professeur // **chức giáo sư** professeur; chaire de professeur.

giáo tài matériel d'enseignement.

giáo thụ 1. chef de l'enseignement dans un district (*dans l'ancien régime*). 2. (*cũ*) professeur.

giáo trình cours. *Giáo trình tâm lý học* cours de psychologie.

giáo trưởng (*tôn*) 1. primat. 2. patriarche (*dans certains pays*).

giáo viên instituteur; professeur. *Giáo viên tiểu học* instituteur primaire; *giáo viên trung học* professeur d'enseignement secondaire.

giáo vụ bureau technique d'enseignement (*dans une école*). *Chủ nhiệm giáo vụ* directeur du bureau technique d'enseignement (*dans une école*).

giáo xứ (*tôn*) paroisse.

giáp¹ divison d'un hameau. *Thôn này có bốn giáp* ce hameau comprenait quatre divisions.

giáp² 1. premier signe du cycle décimal (*de la cosmogonie ancienne*). 2. espace de douze années lunaires.

giáp³ (*cũ*) cuirasse.

giáp⁴ contigu; attenant. *Hai vườn giáp nhau* deux jardins contigus; *nhà giáp trường học* maison attenante à l'école.

giáp bảng (*cũ*) docteur.

giáp binh (*cũ*) soldats cuirassés.

giáp chiến s'affronter côte à côte. *Hai đội quân giáp chiến* les deux armées se sont affrontées côte à côte.

giáp công attaquer des deux côtés à la fois // **ba mũi giáp công** attaque simultanée de trois côtés.

giáp giới limitrophe; frontalier. *Miền giáp giới* région limitrophe; *tỉnh giáp giới* province frontalière.

giáp hạt [époque] de transition entre deux moissons.

giáp lá cà corps à corps. *Đánh giáp lá cà* lutter corps à corps.

giáp lại *dấu giáp lại* tampon interposé (*entre deux pages d'un registre...*)

giáp mặt face à face; tête à tête.

giáp năm les derniers jours de l'année.

giáp ranh limitrophe.

giáp sĩ (*cũ*) cuirassier.

giáp trạng *tuyến giáp trạng* (*giải*) glande thyroïde.

giáp trận entrer en lutte; entrer en guerre.

giáp vụ [époque] qui précède la moisson.

giáp xác (*động*) crustacé.

giát 1. sommier; fonçailles. *Giát lò-xo* sommier à ressorts; *giát gỗ* fonçailles en planches.

2. grille (*de fourneau*)

giát giường sommier de lit; fonçailles de lit.

giát lò grille [de fourneau].

giạt être poussé; échouer. *Giạt vào bờ* être poussé vers le bord; *giạt vào bãi cát* échouer sur le sable // **hoa trôi bèo giạt** subir bien des avatars dans la vie (*en parlant d'une femme*).

giạt sợi éraillé (*en parlant d'une étoffe*).

giàu giàu x giàu.

giàu riche; cossu; cousu d'or; opulent; fortuné // **ai giàu ba họ, ai khó ba đời** Le diable n'est pas toujours à la porte d'un homme pauvre; **giàu chiều hôm, khó sớm mai** la fortune change comme la lune; aujourd'hui sereine, demain brune; **giàu diếc sang dui** le riche n'entend rien, ne voit rien; **giàu đầu đến kẻ ngủ trưa** qui dort jusqu'au soleil levant vit en misère jusqu'au couchant; **giàu là họ, khó người đừng** pauvreté n'a point de parenté; **giàu như Thạch Sùng, Vương Khải** être riche comme Crésus; **giàu nứt đổ đổ vách** être plein aux as.

giàu có riche; fortuné; opulent // **sự giàu có** richesse; opulence.

giàu sang qui vit dans le luxe et l'opulence; qui nage dans l'opulence; (*thân*) huppé.

giàu sụ très riche.

giàu avancer (*les lèvres*) en signe de mécontentement // **giàu giàu** (*redoublement; sens plus fort*).

giàu mỏ nh giàu mỏ.

giàu môi avancer les lèvres en signe de mécontentement; faire la moue.

giày¹ chaussure; soulier // **cái xỏ giày** chaussure-pied; **cõ giày** pointure; **đi giày** chausser. *Đi giày cho em bé* chausser un enfant; *tôi đi giày số 39* je chausse du 39; **giày tối** savate; **không đáng xách giày cho ai** n'être pas digne de dénouer les cordons des souliers de quelqu'un; **nghe đóng giày** chaussure; cordonnerie; **thợ đóng giày** chausseur; bottier; cordonnier.

giày² piétiner. *Trâu giày đóng rơm* buffle qui piétine un tas de paille.

giày ban escarpin.

giày bốt botte.

giày cao cổ bottine.

giày cườm mule agrémentée de verroterie.

giày dép chaussures.

giày đập piétiner; fouler aux pieds.

giày gia đình babouche.

giày guốc galoche; socque.

giày hạ babouche.

giày kinh (cũ) babouche brodée (*de mandarin*).

giày mõm nhái mule à bout pointu.

giày ống botte.

giày ta babouche.

giày tây soulier; bottine.

giày thể thao chaussures de sport; basket.

giày vải pantoufle; espadrille; basket.

giày vò torturer; ténailier; dévorer; ravager. *Chị ấy bị tính ghen tuông giày vò* elle était torturée par la jalousie; *cái đói giày vò nó* la faim le ténaille; *nỗi buồn phiền giày vò anh ta* l'ennui le dévore; *bị hối hận giày vò* être ravagé de remords.

giày xéo piétiner; fouler aux pieds.

giãy s'agiter convulsivement; frétiller. *Con gà giãy trước khi chết* le poulet s'agite convulsivement avant de mourir; *con cá giãy* le poisson frétille.

giãy chết 1. s'agiter en des spasmes mortels. 2. (bóng) agoniser.

giãy giụa se débattre; se démener.

giãy nảy tressauter en signe de refus. *Hễ nói đến lấy chồng là nó giãy nảy* quand on lui parle de mariage, elle tressaute en signe de refus.

giặc 1. rebelle. *Được làm vua thua làm giặc* la victoire vous conduit au trône, la défaite fait de vous un rebelle. 2. pirate; brigand; bandit. *Tên tướng giặc* chef d'une bande de pirates. 3. envahisseur; agresseur. *Đánh giặc* combattre les agresseurs.

giặc biển pirate; corsaire; forban.

giặc cỏ pirate de peu d'importance.

giặc cướp pirates; brigands.

giặc già guerre.

giặc lái 1. pilote des avions ennemis. 2. (đùa) pilote; conducteur; chauffeur.

giảm (cv *dảm*) x *đá giảm*.

giảm bào (cv *dảm bào*) copeau.

giảm-bông jambon.

giảm kèn (cv *dảm kèn*) anche; languette (*de clarinette...*).

giảm trống (cv *dảm trống*) douve de bois de la caisse de tambour.

giảm¹ écharde. *Bị giảm đâm vào ngón tay* avoir une écharde dans le doigt.

giảm² écraser; triturer. *Giảm ớt* écraser du piment; *giảm đất* triturer de la terre.

giảm¹ 1. rapiécer (*une vannerie*). *Giảm rách* rapiécer un panier. 2. ajouter de nouveaux plants (*à une plantation*); remplacer (*les plants mal venus*) par de nouveaux plants. *Giảm lúa* remplacer les plants de riz mal venus par de nouveaux plants.

giảm² x *hát giảm*.

giằn giọc (đph) nh *trần trọc*.

giằn vặt torturer; bourreler; tourmenter. *Tính ghen tuông giằn vặt chị ấy* la jalousie la torturait; *bị giằn vặt vì hối hận* être bourrelé de remords // **nổi giằn vặt** tortures; tourments.

giăng¹ (đph) nh *trăng¹*. *Dưới ánh giăng* au clair de la lune.

giăng² (cv *dăng*) 1. tendre; déployer. *Giăng dây* tendre une corde; *giăng bẫy* tendre un piège; *giăng màn* déployer un rideau. 2. ourdir. *Con nhện giăng tơ* araignée qui ourdit sa toile.

giăng hoa (đph) x *trăng hoa*.

giăng¹ tirer avec force. *Giăng tờ báo* tirer avec force le journal (*de la main d'un autre*).

giăng² (kĩ) I. entretoiser.

II. entretoise.

giăng co disputer; tirailler; écarteler. *Họ giăng co nhau quyền tiểu thuyết* ils se disputent le roman; *bị giăng co giữa những ý trái ngược* être écartelé entre des idées contraires // **sự giăng co** tiraillement; dispute; écartèlement. *Sự giăng co giữa thiện và ác* écartèlement entre le bien et le mal.

giăng xay bras d'un moulin.

giăng xé se disputer rageusement.

giát 1. enfoncer; mettre. *Giát tiền vào thắt lưng* enfoncer de l'argent dans sa ceinture. 2. être logé entre. *Thịt giát răng* fragment de viande [qui est] logé entre les dents. 3. être mêlé de; être parsemé d'infiltration de. *Thịt giát mỡ* maigre [qui est] mêlé de graisse;

maigre [qui est] parsemé d'infiltrations de graisse; viande entrelardée; viande persillée.

giắt giường border un lit.

giặt laver; blanchir. *Giặt quần áo* laver du linge; blanchir du linge // **giặt được** lavable; **hiệu giặt** blanchisserie; pressing; **sự giặt** lavage; blanchissage; **thợ giặt** blanchisseur; lingère.

giấc giã nh giặt.

giấc giữ nh giặt.

giặt là laver et repasser (du linge).

giấc somme; sommeil. *Ngủ một giấc say* dormir d'un bon somme; dormir d'un sommeil de plomb // **giấc hương quan** songe pendant lequel on revoit son pays natal; **giấc kê vàng** songe qui prouve la vanité de la vie; **giấc Nam Kha** beau songe; **giấc nghìn thu** sommeil éternel.

giấc bướm (vch; cũ) bon sommeil.

giấc điệp (vch; cũ) nh giấc bướm.

giấc hoa (vch; cũ) sommeil d'une belle jeune fille.

giấc hòe (vch; cũ) sommeil plein de rêves; beau rêve.

giấc mòng (vch) nh giấc mộng.

giấc mộng songe; rêve.

giấc mơ songe; rêve.

giấc ngủ sommeil; somme.

giấc nồng (vch) sommeil profond.

giấc tiên (vch; cũ) sommeil éternel.

giấc vàng (vch; cũ) beau rêve.

giấc xuân (vch; cũ) sommeil d'une belle jeune fille.

giâm boutures; reproduire une plante par boutures. *Giâm một cây hồng* reproduire un rosier par boutures.

giảm¹ pagaie // **lá giảm** pelle.

giảm² (nông) plantoir.

giảm³ x dầm I.

giảm 1. marcher sur; piétiner; fouler. *Giảm lên chân ai* marcher sur les pieds de quelqu'un; *giảm lên cỏ* piétiner l'herbe; *giảm lên mảnh đất của tổ quốc* fouler le sol de la patrie. 2. (thể) mordre. *Giảm lên vạch* mordre la ligne // **giảm chân tại chỗ** piétiner sur place; ne pas avancer d'une semelle; **giảm vỏ chuối** (thgt) être recalé.

giảm đạp piétiner; fouler aux pieds; ne pas respecter. *Giảm đạp lên niềm tin của ai*

piétiner les convictions de quelqu'un; *giảm đạp lên luật pháp* fouler aux pieds les lois.

giấm 1. vinaigre. *Cái giấm* mère de vinaigre. 2. potage d'un goût acide. *Giấm cá* potage de poisson d'un goût acide.

giấm bỗng vinaigre de marc.

giấm ghém frugal. *Cổ giấm ghém* repas frugal.

giấm giúi en cachette. *Giấm giúi cho tiền* donner de l'argent en cachette.

giấm mật vinaigre de mélasse.

giấm thanh vinaigre fin.

giặm¹ drague. *Đánh giặm* pêcher à la drague.

giặm² frapper (des pieds) contre le sol à plusieurs reprises.

giặm chân trépigner; piétiner // **giặm chân tại chỗ** marquer le pas.

giặm dọa menacer; intimider. *Nó gờ dao giặm dọa* il menaçait de son couteau; *không thể cho ai giặm dọa* ne pas se laisser intimider par quelqu'un.

giặm giật enclin à la concupiscence; libidineux; lascif. *No cơm ấm炕, giặm giật mọi nơi* repu et vêtu chaudement, on est partout enclin à la concupiscence.

giã I. bluter.

II. blutoir.

giã giắt x giắt¹.

giã sàng¹ bluter et cribler (du riz...)

giã sàng² (thực) sélin de Monnier.

giận 1. se fâcher; se froisser; s'irriter; s'indigner; se vexer. 2. se brouiller. *Hai chị em ấy giận nhau* ces deux sœurs se sont brouillées // **giận cá chém thớt** se fâcher contre quelqu'un mais s'en prendre à un tiers qui n'en peut rien; **giận mất khôn** la colère vous fait perdre tout bon sens.

giận đối être brouillé avec sa famille. *Giận đối gia đình* être brouillé avec sa famille; *vợ chồng giận đối nhau* deux époux qui se sont brouillés.

giận dữ en colère; forcené.

giận hờn se fâcher et garder rancune.

giận thân se fâcher contre soi-même.

giáp (thực) houttuynia.

giập 1. talé; coti; meurtri (en parlant des fruits...). 2. fendillé; craquelé. *Cái bát giáp* bol fendillé; *cái chén giáp* tasse craquelée. 3.

(y) contus. *Vết thương đập* plaie contuse // **giập bả trâu** en un court moment.

giập giờn flottant; vacillant. *Mây đập giờn* nuages flottants; *ánh sáng đập giờn* lumière vacillante.

giập mặt 1. *đánh đập mặt* frapper quelqu'un en lui occasionnant une grande douleur. 2. *làm đập mặt* travailler dur (pour gagner sa vie...)

giật¹ I. 1. tirer fortement; arracher. *Giật cái cờ* tirer fortement le drapeau; *giật vũ khí ở tay ai* arracher une arme des mains de quelqu'un. 2. remporter. *Giật giải* remporter un prix. 3. commotionner. *Bị điện giật* être commotionné par un courant électrique, être électrocuté. 4. percevoir des pulsations; percevoir des convulsions. *Thấy giật ở thái dương* percevoir des pulsations à la tempe. 5. reculer; avoir du recul (en parlant d'un fusil...) // **gián giật** (redoublement, sens atténué) percevoir de légères pulsations; **giật gấu vá vai** déshabiller Saint Pierre pour habiller Saint Paul; **giật giật** (redoublement) saccadé.

II. vivement. *Gọi giật lại* rappeler vivement (quelqu'un).

giật² emprunter à titre provisoire; faire un emprunt provisoire. *Giật một món tiền để mua sách* emprunter à titre provisoire une somme d'argent pour acheter des livres.

giật cánh khuỷu les coudes au corps. *Trói giật cánh khuỷu* ligoter quelqu'un les coudes au corps.

giật cơ (y) paramyoclonie.

giật dây 1. tirer les ficelles. *Giật dây con rối* tirer les ficelles des marionnettes. 2. mener à volonté. *Vợ giật dây chồng* la femme mène le mari à volonté.

giật gân à sensation; sensationnel. *Tin giật gân* nouvelle à sensation; nouvelle sensationnelle.

giật giật x giật¹.

giật giọng subit et pressant. *Gọi giật giọng* appeler de façon subite et pressante.

giật hậu reculer; avoir du recul (en parlant d'un fusil...).

giật lùi reculer; rétrograder; régresser; marcher à reculons. *Không giật lùi trước nguy hiểm* ne pas reculer devant les dangers; *một tổ chức xã hội giật lùi* une organisation sociale qui rétrograde; *nghệ thuật giật lùi* l'art

qui régresse // **sự giật lùi** recul; rétrogradation; régression.

giật lửa emprunter pour un usage pressant.

giật mình sursauter; tressauter; tressaillir; avoir un soubresaut; avoir un sursaut; avoir un haut-le-corps. *Cái tin ấy làm cho tôi giật mình* cette nouvelle m'a fait sursauter // **có tật giật mình** qui se sent morveux, qu'il se mouche.

giật nảy sursauter; soubresauter.

giật nóng nh giật lửa.

giật rung (y) clonus; clonisme.

giật thót faire un soubresaut; avoir un sursaut.

giật xối nh giật².

giầu gia (thuật) baccaurée.

giầu gia xoan (thực) monbin; pomme cythère.

giấu (cn trâu) bétel. *Ăn giầu* chiquer du bétel.

giấu cau (cn trâu cau) 1. bétel et noix d'arec. 2. présent de fiançailles.

giấu không (cn trâu không) (thực) bétel.

giấu I. cacher; dissimuler; celer; receler; taire. *Giấu trong hòm* cacher dans sa malle; *giấu sự căm hờn* dissimuler sa haine; *giấu ai điều gì* celer quelque chose à quelqu'un; *giấu của ăn cắp* receler des objets volés; *giấu sự thật* taire la vérité // **giấu đầu hở đuôi** laisser passer le bout de l'oreille; **ném đá giấu tay** nuire aux autres tout en cachant son jeu.

II. en cachette; en tapinois; en catimini; sous le manteau; à la dérobée; clandestinement; subrepticement. *Ăn giấu* manger en cachette; *làm giấu việc gì* faire quelque chose en catimini; *để giấu một vật trong ngăn kéo* mettre à la dérobée un objet dans le tiroir; *đọc giấu một bức thư* lire subrepticement une lettre.

giấu giếm nh giấu (sens plus général).

giấu màu (đùa) cacher son talent. *Đừng có giấu màu nữa* ne cache plus ton talent.

giấu mình se dissimuler; se cacher. *Giấu mình sau cái cột* se dissimuler derrière un pilier.

giấu quanh chercher des détours pour dissimuler.

giấu tên incognito. *Đi du lịch giấu tên* voyager incognito.

giấu tiếng ne pas se révéler. *Trong việc ấy anh ta giấu tiếng* dans cette affaire il ne se révèle pas.

giấu tủ (thgt) cacher ses cartes.

giậu palissade // **giậu đỏ bìm leo** la ruine des uns profite aux autres; au lion mort on arrache la barbe.

giây¹ seconde.

giây² 1. maculer; souiller de taches. *Giây mực vào tờ giấy* maculer d'encre une feuille de papier; *quần giấy máu* pantalon souillé de taches de sang. 2. se mêler. *Giây vào một cuộc đấu* se mêler à une rixe; *giây vào công việc của người khác* se mêler des affaires d'autrui // **giây máu ăn phần** se mêler intentionnellement à une affaire pour en tirer une part de profit.

giây³ être frappé d'épizootie. *Gà bị giấy* poules qui sont frappées d'épizootie.

giây giường se mêler à. *Sao lại giấy giường vào việc ấy?* pourquoi te mêles-tu à cette affaire?

giây lát un petit moment; seconde. *Chỉ trong giây lát nó sẽ trở lại* il reviendra dans un petit moment (*dans une seconde*).

giây phút instant. *Không một giây phút nào quên* ne pas oublier [pour] un seul instant.

giấy x bánh giấy.

giấy¹ sarcler; désherber. *Giấy cỏ đám ruộng* sarcler un champ // **cỏ giấy ra** sarclure; **cước giấy cỏ** sarcloir; **người giấy cỏ** sarcler; **sự giấy cỏ** sarclage; désherbage.

giấy² (thgt) user de corruption. *Lấy tiền mà giấy* user de corruption avec son argent.

giấy 1. papier. *Tờ giấy* feuille de papier; *bột giấy* pâte à papier; *sọt giấy* corbeille à papier.

2. feuille; acte. *Giấy đi đường* feuille de route; *giấy giá thú* acte de mariage // **đi với ma mặc áo giấy** hurler avec les loups; **giấy rách giữ lấy lề** même dans l'adversité il faut garder les bonnes traditions de la famille; **giấy trắng mực đen** [c'est écrit] noir sur blanc.

giấy ảnh (ảnh) papier photographique; papier sensible.

giấy bạc papier-monnaie; billet de banque // **giấy bạc lẻ** petite coupure.

giấy bản papier de rhamnoneuron.

giấy bao bì papier d'emballage; papier kraft.

giấy báo¹ papier journal.

giấy báo² faire-part. *Giấy báo hí* faire part de mariage.

giấy bọc papier d'emballage.

giấy bóng kính cellophane (*servant d'emballage*).

giấy bồi carton.

giấy bồi papier grossier.

giấy bướm confetti.

giấy các-bon nh giấy than.

giấy căn cước carte d'identité; titre d'identité.

giấy chặn (dph) papier buvard; buvard.

giấy chứng chỉ certificat; attestation.

giấy chứng minh carte d'identité.

giấy chứng nhận certificat; attestation.

giấy có keo papier autocollant.

giấy cói papyrus.

giấy da parchemin; papier-parchemin.

giấy da bê velin.

giấy dán (tin học) papier peint.

giấy dán tường papier peint.

giấy dậm (dph) papier buvard; buvard.

giấy dầu papier huilé.

giấy dó papier de rhamnoneuron.

giấy đánh máy pelure.

giấy đi đường feuille de route.

giấy giá thú acte de mariage.

giấy gói papier d'emballage.

giấy hàn sọc papier vergé.

giấy hoa tiên (cũ) papier à lettres fleuri.

giấy học trò papier écolier.

giấy hồ papier couché.

giấy kẻ papier couché.

giấy kẻ ô papier quadrillé.

giấy khai sinh acte de naissance.

giấy khen satisfecit; témoignage de satisfaction.

giấy lệnh (cũ) papier de rhamnoneuron de bonne qualité.

giấy lọc papier filtre.

giấy lộn chiffon de papier; paperasse.

giấy má papiers. *Sắp xếp giấy má* classer ses papiers.

giấy moi papier de rhamnoneuron de mauvaise qualité.

giấy mời invitation.

giấy nắn (cn giấy sếp) stencil.

giấy nhạc papier à musique.

giấy nhám (cn **giấy sấp**) papier-éméri; papier de verre.

giấy nháp brouillon.

giấy nhấn (có keo dán) post-it.

giấy phép autorisation; permission; permis; licence.

giấy quì¹ (kì) emplure.

giấy quỳ² (hóa) papier au tournesol.

giấy quén papier à cigarettes.

giấy ráp papier-éméri; papier de verre.

giấy sấp (cn **giấy nén**) stencil.

giấy sơn papier enduit de laque.

giấy tàu bạch chine.

giấy than papier carbone.

giấy thăm papier buvard; buvard.

giấy thấm nh giấy thấm.

giấy thiếc papier d'étain.

giấy thông hành laissez-passer; sauf-conduit.

giấy tín chỉ (cũ) papier timbré.

giấy tờ papiers // **nạ giấy tờ** paperasserie; **người sính giấy tờ** paperassier; **quan liêu giấy tờ** bureaucratie paperassière.

giấy trang kim clinquant.

giấy vẽ papier à dessin; papier croquis.

giấy vẽ-lanh papier vélin.

giấy vệ sinh papier hygiénique.

giấy viết thư papier à lettres.

giẻ¹ chiffon // **giẻ làm giấy** peilles; **giẻ nhét miệng** bâillon; **người nhét giẻ rách** chiffonnier; **nhét giẻ vào miệng** bâillonner.

giẻ² (động) geai.

giẻ³ (thực) unona.

giẻ cùi (động) urocissa; pirolle; pie bleue // **tốt mã giẻ cùi** qui n'a que l'apparence.

giẻ lau chiffon; serpillière.

giẻ rách vieux chiffons.

giẻ (thực) épillet. **Giẻ lúa** épillet de riz.

gièm dénigrer; déprécier; discréditer. **Gièm bạn** dénigrer un camarade; **gièm công trình của bạn đồng nghiệp** déprécier l'œuvre d'un confrère; **gièm đối thủ** discréditer un rival.

gièm giẹp x giẹp.

gièm pha dénigrer; dépriser; déprécier; discréditer; (vch) décrier.

gieo 1. semer; ensemer. **Gieo mạ** semer du riz; **gieo hạt một cánh đồng** ensemer un champ. **2.** jeter. **Gieo súc sắc** jeter un dé; **gieo mình xuống sông** se jeter dans le fleuve. **3.**

répandre. **Gieo sự kinh hoàng** répandre la panique. **4.** faire tomber sur. **Gieo vạ cho ai** faire tomber un malheur sur quelqu'un // **gieo gió gặt bão** qui sème le vent récolte la tempête; **hạt gieo** semailles; semence; **người gieo mạ** semeur; **sự gieo hạt** ensemencement; **sự gieo mạ** semailles; **vụ gieo mạ** époque des semailles; semaison.

gieo cầu (vch, cũ) choisir un prétendant.

gieo lại (nông) remblaver.

gieo neo pénible et difficile. **Đời sống gieo neo** vie pénible et difficile.

gieo quẻ jeter des sapèques pour consulter l'oracle.

gieo rắc semer; jeter; répandre. **Gieo rắc bất hòa** semer la discorde; **gieo rắc sự ngờ vực** jeter le soupçon; **gieo rắc tin nhảm** répandre de fausses nouvelles.

gieo trồng semer et planter; cultiver. **Diện tích gieo trồng** surface cultivée.

gieo vắn rimer; versifier.

giéo giắt (cv **réo rắt**) mélodieux; harmonieux. **Điệu nhạc gieo giắt** un air mélodieux; **lời vắn gieo giắt** style harmonieux.

giẹo incliné. **Cột gieo** colonne inclinée; **đứng gieo chân** se tenir les jambes inclinées d'un côté // **lằm đến gieo chân** (thgt) se décarcasser à travailler.

giẹo gẹo (xấu) oblique; incliné; penché. **Bức tranh treo gieo gẹo trên tường** le tableau fixé au mur est oblique; **cái cột gieo gẹo** colonne penchée.

giẹp plat; aplati; plateforme. **Quả đất giẹp ở hai cực** la terre est aplati aux deux pôles; **cá giẹp** poisson plat; poisson plateforme // **gièm giẹp** (redoublement; sens atténué) légèrement plat; légèrement aplati.

giẹp lép très plat. **Ngực giẹp lép** poitrine très plate.

giẹp mình plateforme; à corps plat.

giếc (động) x cá giếc // **tham con giếc tiếc con rô** être trop ambitieux; vouloir avoir à la fois l'un et l'autre.

giễn (thực) amarante // **họ giễn** amarantacées.

giễn cơm (thực) amarante.

giễn gai (thực) amarante épineuse.

giềng premier mois de l'année lunaire // **ra giềng**; **ra ngoài giềng** vers le commencement de l'année prochaine.

giếng hai les premiers mois de l'année lunaire.

giếng corde maîtresse (*d'un filet*).

giếng mối *nh* mối giếng.

giếng puits. *Múc nước giếng* puiser de l'eau au puits // **éch ngôi đáy giếng** ne savoir rien du monde extérieur.

giếng dầu puits de pétrole.

giếng khơi puits profond.

giếng thoi puits profond dont l'eau est limpide.

giết tuer; assassiner. *Giết một con vật* tuer un animal; *anh ta bị giết chết* il est mort assassiné; *giết thì giờ* tuer le temps // **giết cha** parricide; **giết Chúa** déicide; **giết con**; **giết trẻ** con infanticide; **giết mẹ** matricide; **giết vua** régicide.

giết chó x giết tróc.

giết hại massacrer.

giết người homicide // **kẻ giết người** meurtrier; assassin.

giết thịt abattre; tuer (*un animal*).

giết tróc (*cũ* **giết chó**) tuer; massacrer // **cảnh giết tróc** tuerie; massacre; carnage.

giễu se moquer de; tourner en ridicule. *Giễu bạn* se moquer de son ami.

giễu cợt plaisanter; badiner; berner; railler // **lời giễu cợt** plaisanterie; quolibet; badinage; raillerie.

gìm (*cũ* **đìm**) 1. immerger; submerger; noyer; engouffrer. *Gìm dây cáp xuống nước* immerger un câble; *lụt gìm cả làng dưới nước* l'inondation a submergé tout le village; *gìm con chó xuống nước* noyer un chien; *con tàu bị gìm xuống biển* le navire est engouffré dans la mer. 2. passer sous silence; étouffer; classer (*une réclamation...*). 3. juguler; étouffer. *Gìm nhân tài* étouffer les talents.

gìn (*id*) garder; conserver. *Gìn vàng giữ ngọc cho hay* (*Nguyễn Du*) conservez-vous comme si on gardait l'or ou des pierreries.

gìn giữ prendre soin de; bien garder; bien conserver. *Gìn giữ sức khỏe* prendre soin de sa santé; *gìn giữ di sản của một nền văn minh* bien garder l'héritage d'une civilisation.

gio (*variante phonétique de tro*) cendre. *Gio bếp* cendres du foyer de la cuisine; *màu gio* couleur cendre; cendré.

gió¹ 1. jambonneau (*de porc*); patte (*de poulet*). 2. (*thân*) gigue. *Có bộ giò khỏe* avoir des giques robustes. 3. (*thực*) bulbe (*de nar-*

cisse...) // **xem giò** pratiquer la divination par l'interprétation des signes sur une patte de poulet.

giò² pâté de viande pilée. *Giò bò* pâté de viande de bœuf pilée // **ông đưa cái giò bà thò chai rượu** passe-moi la casse, je vous passerai le séné.

giò bì pâté de viande de porc pilée mélangée de peau.

giò bó ballotine.

giò lụa pâté de viande de porc pilée.

giò mỡ pâté de viande de porc pilée avec du lard.

giò thủ ballotine de tête de porc.

giò xào ballotine de viande de porc sautée.

giỏ 1. corbeille; gline; panier; flien. *Giỏ quả* corbeille de fruits; *giỏ cua* panier de crabes; *giỏ hoa quả đầu mùa* flien de primeur. 2. giò âm nt // **giỏ nhà ai quai nhà ấy** tel père, tel fils.

giỏ ấm couvre-théière // **nắp giò ấm** cosy.

giỏ phẩn (*động*) corbeille (*chez les abeilles*).

gió vent // **gió chiều nào che chiều ấy** aller selon le vent; tourner à tous les vents; crier vive le roi, vive la ligue; avoir l'habit selon le froid; **gió kếp mưa đơn** rigueurs du climat; intempéries; **gió mát trăng thanh** belle nuit avec un vent frais et un clair de lune limpide; **gió quang mây tạnh**, jour serein sans nuages; **góp gió thành bão** les petits ruisseaux font les grandes rivières; **lời nói gió bay** verbal volant; **thuận buồm xuôi gió** avoir le vent dans les voiles.

gió bão vent de tempête; tempête.

gió bắc vent du Nord-Est; bise // **gió bắc mưa phùn** temps maussade.

gió bụi 1. poussière soulevée par le vent. 2. fâcheuse aventure. *Cuộc đời gió bụi* vie pleine de fâcheuses aventures. 3. (*vch; cũ*) agitation; trouble. *Trời đất nổi cơn gió bụi* monde agité de troubles.

gió đông vent de l'Est; vent printanier.

gió heo may vent roux (*vent froid d'automne*).

gió Lào vent chaud et sec venant du Laos.

gió lốc tourbillon; tornade; bourrasque.

gió lùa courant d'air; vent coulis.

gió may *nh* gió heo may.

gió máy coup de vent (*pouvant occasionner des maladies*).

gió mây (cũ) belle occasion; heureuse fortune. *Gặp hội gió mây* avoir une heureuse fortune.

gió mùa mousson.

gió mùa 1. les intempéries. *Không sợ gió mùa* ne pas redouter les intempéries. 2. (vch) mésaventure; catastrophe.

gió nổi vent du Sud-Est.

gió sương nh gió mùa.

gió tây vent de l'Ouest.

gió trăng 1. vent et lune; ambiance poétique. 2. aventure galante. *Thích chuyện gió trăng* aimer les aventures galantes.

gió vàng (cũ) vent d'automne.

gió xoáy cyclone.

gióc (id) tresser. *Gióc tóc* tresser les cheveux.

giời (thúc) (cv rot) jambosier; jamosier; jambose; pomme de rose.

giời (động) asticot // **giời trong xương giời** ra foncièrement véreux; **không ưa thì đùa có giời** qui veut noyer son chien l'accuse de rage.

giời da (thú) varron.

giỏi 1. fort; fameux; très capable; doué; versé. *Học sinh giỏi chính tả* élève fort en orthographe; *kết quả giỏi* fameux résultat; *công nhân giỏi* ouvrier très capable; *giỏi toán* doué pour les mathématiques; *giỏi văn học* versé dans les lettres.

II. exceller à; passer maître en; avoir la main rompue à; être un as de. *Giỏi nói* exceller à parler; *giỏi đóng kịch* passer maître dans l'art dramatique; *giỏi khâu vá* avoir la main rompue à la couture; *giỏi lái máy bay* être un as de l'aviation.

giỏi giang fort; très capable.

giỏi giắt très capable et alerte.

giỏi réparer (une toiture); remplacer (les tuiles brisées) d'une toiture.

gion gion avec volubilité; d'une manière volubile. *Nói gion gion* parler avec volubilité (en parlant des enfants).

giòn 1. croquant; croustillant. *Bích quy giòn* biscuit croustillant. 2. facilement cassable; cassant; rouverain; fragile. *Cái cốc này giòn* ce verre est facilement cassable; *thép tôi thì giòn* l'acier trempé est cassant; *sắt giòn* fer rouverain; *giòn như pha lê* fragile comme du cristal. 3. éclatant. *Tiếng cười giòn* rire éclatant. 4. gentil; charmant // **ở nhà nhất mẹ nhì**

con, ra đường làm kẻ còn giòn hơn ta (cd) aigle d'une maison n'est qu'un sot dans une autre.

giòn giã éclatant. *Cười giòn giã* rire éclatant; *chiến thắng giòn giã* victoire éclatante.

giòn tan très croquant; très croustillant.

giòn (đph) (variante phonétique de nhón) prendre lestement une toute petite quantité. *Giòn mấy hạt gạo* prendre lestement une toute petite quantité de riz.

giông¹ branchages de bambou.

giông² (đph) lit de planches.

giông³ 1. conduire; mener. *Giông trẻ đi chơi* conduire des enfants en promenade; *giông trâu ăn cỏ* mener paître son bœuf. 2. tendre; dresser. *Giông cờ* dresser les drapeaux. 3. filer. *Thăng giông lên đường* filer tout droit sur la grande route // **trống giông** **cờ mở** battre du tambour et déployer des drapeaux (en parlant d'une procession solennelle).

giông buồm (hải) tendre les voiles; faire voile; cingler. *Thuyền giông buồm về phía nam* la jonque cingle vers le sud.

giông ruổi (cv rong ruổi) poursuivre son chemin.

giống (cv dòng) dresser (l'oreille). *Giống tai mà nghe* dresser l'oreille pour écouter.

giống¹ 1. (thúc) entre-nœud; méritalle. *Giống mía* entre-nœud de canne à sucre; *giống tre* entre-nœud de bambou. 2. barre transversale. *Giống chuồng bò* barre transversale d'une étable.

giống² (đph) nh quang¹.

giống³ 1. battre à coups répétés; sonner à coup répétés. *Giống trống* battre le tambour à coups répétés; *giống chuông* sonner la cloche à coups répétés. 2. éperonner. *Lên yên giống ngựa ra đi* monter en selle et éperonner son cheval pour partir.

giống⁴ ne faire qu'annoncer. *Ông ta mới giống lên ý định của ông ta* il ne fait qu'annoncer son intention.

giống⁵ mettre en parallèle pour comparer; confronter. *Giống hai cái áo dài* mettre en parallèle les deux robes pour les comparer; *giống hai bài văn* confronter deux textes.

giống đôi (sinh) syndèse (des chromosomes).

giống giả 1. aiguillonner; stimuler. 2. annoncer à plusieurs reprises (sans réaliser ce qu'on annonce).

giống một par des mots hachés. *Trá lời giống một* répondre par des mots hachés.

giọng 1. ton; voix; accent. *Giọng trầm* ton grave; *giọng mỉa mai* ton ironique; *đổi giọng* changer de ton; *giọng trẻ em* voix d'enfant; *giọng nam cao* voix de ténor; *giọng Huế* accent de Huế. 2. (xấu) langage; manières; attitude. *Giờ giọng xỏ lá* adopter des manières de salopard. 3. (id) gosier; gorge. *Nhấp giọng* s'humecter le gosier; *cháy giọng* se brûler la gorge.

giọng điệu (nhạc) tonalité.

giọng lưỡi (xấu) langage. *Giọng lưỡi kẻ nịnh* langage du flatteur.

giọng văn style. *Tôi nhận ra giọng văn của anh* je reconnais votre style.

giọt¹ goutte. *Giọt mưa* goutte de pluie // *đến giọt máu cuối cùng* jusqu'à la dernière goutte de sang; *giọt dài giọt ngắn* des larmes abondantes; *giọt máu đào hơn ao nước lã* la moindre consanguinité prévaut; *từng giọt* goutte à goutte.

giọt² 1. (kí) emboutir; dégrossir. *Giọt một tấm đồng* emboutir une plaque de cuivre; *giọt thoi bạc* dégrossir un lingot d'argent. 2. (thgt) rosser. *Tên ăn cắp bị giọt một mẻ* le voleur a été rossé; le voleur a reçu une belle rossée.

giọt châu (vch) goutte de larme; larme.

giọt hồng (vch) larme sanguinolente.

giọt lệ (vch) larme. *Không cầm giọt lệ* ne pouvoir retenir ses larmes.

giọt ngọc (vch) larme.

giọt sành (động) tettigonie; sauterelle verte.

giọt tự (sinh) coaservat.

giò nh dồ.

giò 1. se précipiter. *Chó giò ra* chien qui se précipite. 2. se soulever. *Sóng giò* des vagues qui se soulèvent.

giỗ¹ anniversaire de la mort. *Giỗ tổ* anniversaire de la mort du premier ancêtre; *làm giỗ* célébrer l'anniversaire de la mort (de quelqu'un).

giỗ² (variante phonétique de trổ) épier. *Lúa bắt đầu giỗ* le riz commence à épier.

giỗ chạp anniversaires et cérémonies de culte des ancêtres.

giỗ đầu premier anniversaire de la mort (de quelqu'un) // **lễ giỗ đầu** (tôn) service du bout de l'an.

giỗ giúi anniversaire de la mort célébré dans l'intimité.

giỗ hậu (cũ) anniversaire de la mort célébré dans une pagode.

giỗ hết anniversaire de la mort à la fin d'un deuil.

giỗ tết anniversaires et fêtes.

giở (variante phonétique de trở) intimider. *Giở trẻ con* intimider les enfants.

giỏi mài nh giúi mài.

giỏi se mettre (du fard). *Giỏi phấn* se mettre du fard; se farder // **phấn giỏi mặt ai nỡ giỏi chân** on ne jette pas des perles aux pourceaux.

giỏi (thực) talauma.

giỏi (đph) nh trời.

giỏi già (đph) nh trời già.

giỏi giảng (đph) nh trời giảng.

giội 1. verser sur. *Giội nước lên đầu* verser de l'eau sur la tête. 2. larguer. *Giội bom* larguer des bombes.

giòn giót aigreur; suret. *Buổi giòn giót* pamplemousse aigrelette; *quả táo tây giòn giót* pomme surette.

giông¹ (cũ) poursuivi par la malchance (à cause d'une action maléfique). *Giông cả năm* poursuivi par la malchance durant toute l'année.

giông² s'en aller précipitamment; déguerpir en grande hâte.

giông³ orage. *Trời giông gió* temps orageux; *cuộc đời giông bão* vie orageuse.

giông⁴ (động) lézard de sable.

giông giống x giống².

giông (variante phonétique de trồng) planter. *Giông cây* planter un arbre.

giống¹ I. 1. (sinh) race; variété. *Giống da vàng* race jaune; *các giống lúa* les différentes variétés de riz. 2. (ngôn) genre. 3. (xấu) gent; espèce de. *Giống giả dối* la gent hypocrite; *giống lưu manh* espèce de voyou.

II. [servant de] reproducteur; [servant de] géniteur; de semence. *Ngựa giống* cheval reproducteur; *thóc giống* riz de semence; semence de riz // **nòi nào giống ấy** tel père tel fils.

giống² I. semblable; pareil; ressemblant. *Ngôi nhà giống nhà tôi* une maison semblable à la mienne; *hai con chó giống nhau* deux chiens semblables; *cái này giống cái kia* ceci est pareil à cela; *họ không giống nhau* ils

ne sont pas pareils; *chân dung rất giống* portrait très ressemblant // **giống giống** (*redoublement*; *sens atténué*) un peu ressemblant; un petit peu semblable.

II. ressembler; tenir de. *Chị ấy giống mẹ* elle ressemble à sa mère; *anh ấy giống cha* il tient de son père // **con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh** on connaît l'arbre à ses fruits; bon sang ne peut mentir; **giống như đúc** avoir été jetés dans le même moule; **giống như in** se ressembler trait pour trait; **giống như lột** se ressembler comme deux gouttes d'eau.

giống cái (*ngôn*) féminin.

giống đực (*ngôn*) masculin.

giống hệt identique; qui est une réplique de. *Những kết luận giống hệt* des conclusions identiques; *nó giống hệt anh nó* il est une réplique de son frère // **người giống hệt** sosie. *Đó là người giống hệt anh* c'est votre sosie.

giống má 1. (*id*) race; sang. *Mày có phải giống má nhà chúng tao không?* es-tu de notre sang? 2. semence. *Nhà nông cần giống má tốt* les agriculteurs ont besoin de bonne semences.

giống như 1. être semblable à; rappeler. *Chị ấy giống như mẹ chị* elle rappelle sa mère.

2. sembler; paraître. *Bài toán đó giống như khó lắm* il semble que ce problème est très difficile; *giống như anh ấy không bằng lòng* il paraît qu'il n'est pas content.

giống nòi race; sang. *Cùng giống nòi* de même race; de même sang.

giống trung (*ngôn*) genre neutre.

giộp (*đph*) nh rộp.

giờ lever; tendre; montrer; présenter. *Giờ cánh tay* lever le bras; *giờ lưng* tendre le dos; *giờ nắm tay* montrer le poing; *giờ giấy phép mang súng* ra présenter son permis de port d'arme // **giờ cao đánh sê** intimider par des menaces en l'air; **giờ đầu chịu báng** supporter les conséquences d'un méfait d'autrui; pâtir de la sottise d'autrui; **giờ lưng mà chịu** payer de sa personne; **giờ tay lên!** haut les mains!

giờ mặt s'exposer; s'afficher. *Giờ mặt cho người ta phê bình* s'exposer aux critiques; *giờ mặt trước mọi người* s'afficher en public.

giờ xương décharné. *Bệnh tật đã làm cho nó giờ xương* la maladie l'a rendu décharné.

giờ 1. heure; moment. *Xe lửa chạy lúc bảy giờ* le train part à sept heures; *mỗi giờ đi được một trăm ki-lô-mét* faire cent kilomètres à l'heure; *đến giờ đi ngủ rồi* c'est le moment d'aller se coucher // **giờ cuối cùng** heure suprême; dernière heure; **giờ địa phương** heure locale; **giờ G.M.T** heure G.M.T.; **giờ hành động** l'heure H; **từng giờ** d'heure en heure.

II. maintenant; aujourd'hui; à l'heure présente; à l'heure qu'il est; actuellement. *Giờ không ai nói đến điều đó* actuellement personne n'en parle.

giờ ăn heure du repas.

giờ cao điểm heure de pointe.

giờ chết temps mort.

giờ chót dernière heure. *Tin giờ chót* nouvelle de la dernière heure.

giờ chơi récréation.

giờ đây en ce moment; actuellement; à présent.

giờ giấc temps précis. *Làm việc không giờ giấc* travailler sans temps précis // **đúng giờ** ponctuel; régulier.

giờ hồn! attention! gare!. *Giờ hồn! bố mày không tha đâu* attention! ton père ne te pardonnera pas.

giờ lâu au bout d'un long moment.

giờ nghỉ temps de repos; temps de récréation.

giờ phút heure; moment. *Những giờ phút hạnh phúc* les heures de bonheur; *những khó khăn trong giờ phút này* les difficultés du moment.

giờ¹ 1. tourner; dérouler; développer; déplier. *Giờ trang vở* tourner la page d'un cahier; *giờ một tấm vải* ra dérouler une pièce d'étoffe; *giờ bản đồ* ra développer une carte géographique; *giờ tờ báo* ra déplier son journal. 2. mettre en œuvre. *Giờ hết cách* mettre en œuvre tous les moyens.

giờ² (*đph*) nh trở.

giờ chúng x trở chúng.

giờ dạ x trở dạ.

giờ giới compliquer une organisation par ostentation.

giờ giọng x trở giọng.

giờ lại x trở lại².

giờ mặt x trở mặt.

giờ mình x trở mình.

giờ quẻ x trở quẻ.

giở tay x trở tay.

giở trò inventer des histoires. *Anh định giở trò gì thế?* quelle histoire veux-tu inventer?

giở trời x trở trời.

giở về x trở về.

giời¹ x trời.

giời² (động) mille-pattes phosphorescent.

giời leo¹ (động) nh giời².

giời leo² (y) zona.

giới¹ 1. (sinh) règne. *Giới động vật* règne animal; *giới thực vật* règne végétal. 2. milieu; corps; monde. *Giới khoa học* milieu scientifique; *giới kinh doanh* milieu d'affaires; *giới nhà giáo* corps enseignant; *giới công nhân* monde ouvrier. 3. sexe. *Giới nam* sexe masculin; *giới nữ* sexe féminin.

giới² (đph) streblus.

giới³ (tôn) abstention; abstinence. *Ngũ giới* les cinq abstentions; *ngày trai giới* jour d'abstinence.

giới chức dignitaire.

giới hạn I. limite. *Giới hạn một khoảnh đất* limites d'un terrain; *lòng tham không giới hạn* ambition sans limites.

II. limiter; délimiter.

giới hình (động) ostracode.

giới luật (tôn) commandement.

giới nghiêm couvre-feu.

giới ngữ (ngôn) locution prépositive.

giới sát (tôn) défense de tuer des êtres vivants.

giới sắc (tôn) abstention de relations amoureuses.

giới thiệu présenter; proposer. *Giới thiệu một người bạn* présenter un ami; *giới thiệu một ứng cử viên* proposer un candidat // **sự giới thiệu** présentation.

giới tính sexe; sexualité // **chủ nghĩa giới tính** (xấu) sexisme; **sự chọn lọc giới tính** (sinh) sélection sexuelle.

giới tính hóa sexualiser // **sự giới tính hóa** sexualisation.

giới tính học sexologie // **nhà giới tính học** sexologue.

giới tuyến ligne de démarcation.

giới từ (ngôn) préposition.

giới tửu (tôn) défense de boire de l'alcool.

giới yên (tôn) défense de fumer de l'opium.

giòn papillonner; voltiger. *Chuồn chuồn giòn mặt nước* des libellules qui papillonnent

à surface de l'eau; *bướm giòn hoa* papillon qui voltige au-dessus des fleurs.

giỡn 1. plaisanter; badiner. 2. s'amuser. *Giỡn với trẻ em* s'amuser avec des enfants.

gíp jeep.

giu pousser. *Anh ấy giu nhẹ tôi một cái* il m'a poussé légèrement.

giu giú (cv ru rú) ne pas quitter (quelque lieu); vivre confiné (quelque part). *Giu giú xó nhà* vivre confiné chez soi; être casanier; (thân) être pantoufflard; vivre comme une cloporte.

giũ¹ (cv rữ) 1. secouer. *Giũ chiếu cho sạch bụi* secouer une natte pour enlever la poussière. 2. détordre. *Giũ quần áo* détordre du linge. 3. (bóng) dégager. *Giũ trách nhiệm* dégager sa responsabilité // **giũ áo ra đi** se décider à partir; **giũ sạch nợ đời** quitter la vie.

giũ² rincer (du linge).

giũ bụi secouer la poussière; épousseter.

giũ lông (động) s'ébrouer. *Con gà mái giũ lông* poule qui s'ébroue.

giú (đph) forcer (des fruits pour en hâter la maturation).

giua (cv rua) faire des jours. *Giua khăn tay* faire des jours à un mouchoir.

giũa I. limer. *Giũa một miếng sắt* limer une pièce de fer.

II. lime. *Giũa tay* lime à main // **giũa kim loại** riflard; **giũa lòng máng** demironde; **giũa mình tròn** queue-de-rat; **giũa thưa** râpe.

giục pousser; presser. *Giục ai làm gì* pousser quelqu'un à faire quelque chose; *anh ấy giục tôi ra đi* il me pressait de partir.

giục giã presser; hâter.

giùi I. percer; perforer. *Giùi tấm ván* percer une planche; *giùi miếng các-tông* perforer un carton.

II. poinçon; alêne; perçoir; pointeau.

giùi chọc (y) trocar.

giùi mài s'appliquer; s'efforcer avec ardeur; potasser. *Giùi mài học tập* s'appliquer à l'étude; s'efforcer avec ardeur de faire ses études; *giùi mài kinh sử* potasser les livres classiques et les livres historiques.

giủi¹ (variante phonétique de nhủi) x nhủi¹.

giủi² (cũ) entraîner (en parlant des fantômes). *Nó đi lang thang như bị ma giủi* il errait comme s'il était entraîné par un fantôme.

giúi 1. 1. pousser vers le bas. *Giúi đầu đứa bé xuống* pousser la tête de l'enfant vers le bas.

2. donner en cachette; glisser. *Giúi tiền cho con gái* donner en cachette de l'argent à sa fille; glisser de l'argent à sa fille.

II. la tête en bas. *Ngã giúi* tomber la tête en bas.

giúi giúi bien bas. *Ngã giúi giúi* tomber bien bas.

giúi 1. frotter. *Giúi mắt* se frotter les yeux. 2. éteindre par frottement.

giùm¹ (cũ) dresser provisoirement. *Liên khu giùm một lầu thờ* (Bích cầu kì ngộ) tout à côté il dressa provisoirement un pavillon destiné à la poésie.

giùm² aider; prêter la main à (quelqu'un). *Làm giùm ai việc gì* aider quelqu'un à faire quelque chose.

giùm giúp nh giùm² (sens plus fort).

giun (động) ver // **con giun xéo lắm cũng quăn** une fourmi elle-même a sa colère; il n'est si bon cheval qui ne bronche; **diệt giun** vermicide; **muốn ăn hết phải đào giun** pour manger la noix, il faut casser la coque; pour avoir la moelle, il faut briser l'os; **trừ giun** vermifuge.

giun cát (động) arénicole.

giun chỉ (động) filaire // **bệnh giun chỉ** (y) filariose.

giun đất (động) ver de terre; lombric // **có dạng giun đất** lombricoïde; **có hình giun đất** lombriciforme.

giun dốt (động) annélide.

giun dũa (động) ascaris; ascaride // **bệnh giun dũa** (y) ascarirose; lombricose.

giun giệp (động) plathelminthe.

giun ít tơ (động) oligochète.

giun kim (động) oxyure // **bệnh giun kim** (y) oxyurose.

giun lươn 1. (thú) strongyle. 2. (nông) tylenchus.

giun móc (động) ankylostome; uncinaire // **bệnh giun móc** (y) ankylostomiase; ankylostomose; ankylostomasie; uncinariose.

giun móc câu nh giun móc.

giun nhiều tơ (động) polychète.

giun ống (động) tubifex.

giun que (động) rhabdite.

giun sán (y) helminthe // **bệnh giun sán** helminthiase; **diệt giun sán** helminthicide; **khoa giun sán** helminthologie.

giun tóc (động) trichocéphale // **bệnh giun tóc** (y) trichocéphalose.

giun tròn (động) nématode // **ngành giun tròn** némathelminthes.

giun vôi (động) némertien.

giun xoắn (động) trichine // **bệnh giun xoắn** (y) trichinose; **bị giun xoắn** trichiné; **có giun xoắn** trichineux; **kính soi giun xoắn** trichinoscope; **sự nhiễm giun xoắn** infection trichinale.

giuộc puisoir; pucheux. *Giuộc nước mắm* puisoir pour saumure; *giuộc nước đường* pucheux pour sirop // **cùng một giuộc** (xấu) du même acabit.

giúp 1. 1. aider; seconder; assister. *Giúp ai làm việc gì* aider quelqu'un à faire quelque chose; *y tá giúp bác sĩ* infirmier qui seconde le docteur; *giúp ai trong công việc* assister quelqu'un dans son travail. 2. favoriser. *Bóng tối đã giúp nó chạy trốn* l'obscurité a favorisé sa fuite.

II. pour le service de; en faveur de. *May giúp nó cái áo* coudre un habit pour son service; *lên tiếng giúp anh ta* élever la voix en sa faveur.

giúp đỡ rendre service; prêter assistance; donner un coup de main; donner un coup d'épaule; aider; obliger. *Giúp đỡ bè bạn* rendre service à ses amis; *giúp đỡ mọi người* obliger tout le monde.

giúp ích se rendre utile à. *Giúp ích xã hội* se rendre utile à la société.

giúp rập nh giúp đỡ.

giúp sức prêter main-forte. *Giúp sức bộ đội* prêter main-forte aux soldats.

giúp việc assister. *Giúp việc một thầy thuốc* dans công việc assister un médecin dans son travail.

giữ (đph) nh giữ II. *Giữ làm gì?* que faire maintenant?

giữ 1. garder; défendre. *Giữ một bí mật* garder un secret; *giữ nước* défendre son pays.

2. conserver; préserver. *Giữ vẻ đẹp* conserver sa beauté; *giữ cho khỏi mốc* préserver (quelque chose) de la moisissure. 3. tenir; détenir; retenir. *Giữ quỹ* tenir la caisse; *giữ quyền* détenir le pouvoir; *giữ kỉ lục thế giới* détenir le record du monde; *giữ một phòng trong khách sạn* retenir une chambre dans un hôtel. 4. veiller; surveiller. *Giữ trật tự công cộng* veiller à l'ordre public; *giữ lời ăn tiếng*

nói surveiller son langage. **5.** observer; maintenir. *Giữ nguyên thái độ* observer la même attitude; *giữ lễ thói địa phương* observer les coutumes de la région; *giữ ý kiến của mình* maintenir son opinion. **6.** receler. *Giữ của ăn cắp* receler des objets volés. **7.** garantir. *Giữ khỏi nắng* garantir du soleil. **8.** arrêter. *Giữ tên ăn cắp* arrêter un voleur. **9.** assumer. *Giữ một chức vụ* assumer une fonction // **băng giữ** (y) bandage contentif; **cơ giữ** (giải) muscle rétenteur.

giữ giá **1.** maintenir le prix. **2.** garder sa valeur morale; ne pas se laisser déprécier.

giữ giàng (cũ) veiller; défendre. *Giữ giàng một nhà yên vui* veiller à la sécurité de la famille; *tâm hơi ai kẻ giữ giàng cho ta* (Nguyễn Du) qui nous défendrait contre les indiscretions.

giữ gìn tenir; surveiller; ménager; observer. *Giữ gìn tốt quần áo* tenir ses effets en bon état; *giữ gìn lời ăn tiếng nói* surveiller son langage; *giữ gìn sức khỏe* ménager sa santé; *giữ gìn tiết độ* observer la sobriété.

giữ kẽ rester sur son quant-à-soi.

giữ lại retenir.

giữ lễ observer les rites; observer les règles de politesse.

giữ lời tenir sa parole; tenir sa promesse.

giữ miếng se tenir sur ses gardes.

giữ miệng surveiller son langage; tenir sa langue; savoir garder le secret // **giữ mồm giữ miệng** nh giữ miệng (sens plus accentué).

giữ mình **1.** se tenir sur ses gardes. **2.** préserver.

giữ nguyên maintenir. *Giữ nguyên ý kiến của mình* maintenir son opinion.

giữ nhiệt (li) calorifuge. *Lớp phủ giữ nhiệt* revêtement calorifuge.

giữ phép observer la discipline; observer la politesse.

giữ rịt garder strictement pour soi. *Giữ rịt quyển tiểu thuyết* garder strictement pour soi un roman.

giữ tiếng maintenir sa réputation.

giữ tiết (cũ) rester fidèle à son mari défunt.

giữ trẻ garder des enfants. *Giữ trẻ ở nhà trẻ* garder des enfants dans une crèche.

giữ vững maintenir; tenir. *Giữ vững an ninh công cộng* maintenir la sécurité publique; *giữ vững một vị trí (quân)* tenir une position.

giữ ý observer les convenances. *Anh ấy giữ ý không muốn phiền ông* il observe les convenances et ne veut pas vous déranger.

giữa **1.** milieu; centre; partie centrale. *Giữa phố* le milieu d'une rue; *giữa thành phố* le centre de la ville; *giữa công viên* partie centrale du jardin public.

II. 1. au milieu; au centre; dans la partie centrale; au cœur. *Giữa bàn* au milieu de la table; *giữa hội nghị* au centre de l'assemblée; *giữa lục địa* dans la partie centrale du continent; *giữa mùa hè* au cœur de l'été. **2.** entre. *Giữa hai điểm* entre deux points; *giữa bốn bức tường* entre quatre murs; *giữa chúng với nhau* entre eux; *giữa thầy và trò* entre le maître et les élèves. **3.** en plein. *Giữa ban ngày* en plein jour. **4.** par. *Chạy giữa trời mưa* courir par la pluie.

III. médian; moyen; intermédiaire. *Đường gân giữa* nervure médiane (d'une feuille); *tai giữa* oreille moyenne; *thời kì giữa hai thời kì khác* époque intermédiaire entre deux autres // **phái giữa** (chính) le centre.

giữa chừng à mi-chemin.

giương (cũ) **1.** tendre; bander; arborer; déferler. *Giương cung* tendre un arc; *bander un arc*; *giương ngọn cờ chính nghĩa* arborer l'étendard de la noble cause; *giương buồm* déferler les voiles. **2.** ouvrir; écarquiller. *Giương ô* ouvrir son parapluie; *giương mắt mà nhìn* écarquiller les yeux pour regarder.

giương cao lever. *Giương cao ngọn cờ* lever l'étendard.

giương vẩy (thgt) se pavaner; poser pour la galerie.

giường lit; couche; (nhi) dodo // **bộ đồ giường** literie; **chân giường** pied de lit; **đầu giường** chevet; **khe giường** ruelle de lit; **khung giường** châlit; **cadre du lit**; **tán giường** ciel de lit; **baldaquin**; **sách gối đầu giường** livre de chevet; **coran**; **thảm trước giường** descente de lit.

giường bệnh lit (de malade). *Bệnh viện 200 giường bệnh* hôpital de 200 lits.

giường chiếu literie (sens général).

giường thờ autel des ancêtres.

giương x dựng.

giặt (dph) (variante phonétique de giặt) x giặt¹.

go 1. (*dệt*) peigne; lisse; lice; ros. 2. toile de fils tressés. *Khăn mặt go* serviette en toile de fils tressés.

gò¹ monticule; tertre; coteau. *Gò Đống Đa* monticule de Đống Đa (à Hanoi).

gò² 1. façonner à coup de marteau; marteler. *Gò một cái nồi đồng* marteler une marmite en cuivre. 2. contraindre; forcer. *Gò ai làm việc gì* contraindre quelqu'un à faire quelque chose. 3. tirer (*vers soi*); tenir (*la bride*) courte; tenir (*la bride*) haute. *Gò cương ngựa* tirer les rênes du cheval; tenir à bride courte à un cheval; tenir la bride haute à un cheval. 4. retenir; parer. *Gò ngựa lại* parer un cheval. 5. ciseler; torturer. *Gò câu văn* ciseler une phrase; *gò lời văn* torturer son style.

gò bằng (*địa*) hummock.

gò bó 1. astreindre; gêner; contraindre; en-serrer; serrer la vie à (*quelqu'un*). *Tự gò bó làm việc* s'astreindre au travail; *tôi bị gò bó vì thiếu thì giờ* j'ai été gêné par le manque de temps; *những mối quan hệ gò bó anh ấy* de nombreux liens l'enserrent; *nó cảm thấy người ta gò bó nó* il sent qu'on lui serra la vis // **bị thành kiến gò bó** être prisonnier de ses préjugés; **sự gò bó** contrainte; sujétion; assujettissement.

II. 1. contraint. *Cái cười gò bó* un rire contraint. 2. tourmenté. *Lời văn gò bó* style tourmenté.

gò đống tertres; tumulus.

gò ép forcer; contraindre.

gò gẫm peiner; s'évertuer à. *Gò gẫm viết lách* peiner pour écrire; *gò gẫm gia công một bộ phận máy* s'évertuer à façonner une pièce mécanique.

gò má (*giải*) pommette.

gò mộ tertre funéraire; (*kco*) galgal.

gò tốp (*kí*) rétreindre (*un tube*).

gỗ¹ (*thực, đph*) sindora.

gỗ² 1. frapper légèrement; tambouriner; pianoter; toquer. *Gỗ cửa* frapper légèrement à la porte; toquer à la porte; *gỗ cửa kính* tambouriner contre une vitre; *gỗ mặt bàn* pianoter sur une table. 2. (*y*) percuter. *Gỗ ngực* percuter la poitrine. 3. (*kí*) retaper. *Gỗ một nồi đồng méo* retaper une marmite bosselée // **nhạc khí gỗ** (*nhạc*) instruments à percussion; **gỗ đầu trẻ** (*thgt*) enseigner; donner des leçons aux enfants.

gỗ kiến (*động*) pic // **họ gỗ kiến** pigidés.

góa veuf. *Người đàn bà góa* femme veuve.

góa bụa veuve // **cảnh góa bụa** veuvage; (*luật*) viduité.

góa chồng veuve.

góa vợ veuf.

góc 1. angle. *Các góc của một tam giác* les angles d'un triangle; *góc phố* angle de la rue. 2. quartier (*d'un gâteau...*). 3. coin. *Góc phòng* coin d'une salle // **góc biển chân trời** régions lointaines.

góc bẹt (*toán*) angle plat.

góc bù (*toán*) complément d'un angle; angle complémentaire.

góc cạnh (*bóng*) angle; aspect. *Nhìn sự vật dưới góc cạnh nào* voir les choses sous un certain angle; *ngiên cứu lịch sử dưới góc cạnh ấy* étudier l'histoire sous cet aspect.

góc đa diện (*toán*) angle polyèdre.

góc độ (*bóng*) angle. *Nhận xét vấn đề dưới một góc độ riêng biệt* considérer la question sous un angle particulier.

góc đối đỉnh (*toán*) angles opposés par le sommet.

góc đồng vị (*toán*) angles correspondants.

góc kề (*toán*) angles adjacents.

góc khúc xạ (*lí*) angle de réfraction.

góc nhà réduit; enfoncement; recoin.

góc nhị diện (*toán*) angle dièdre.

góc nhọn (*toán*) angle aigu.

góc phản xạ (*lí*) angle de réflexion.

góc phụ (*toán*) angle supplémentaire.

góc so le (*toán*) angles alternes.

góc tới (*lí*) angle d'incidence.

góc thước thợ angle droit.

góc tù (*toán*) angle obtus.

góc tư 1. quartier. *Góc tư một quả* quartier d'un fruit. 2. (*toán*) quadrant.

góc tường encoignure.

góc vuông (*toán*) angle droit.

gỏi salade; mets de poisson cru; mets de viande crue. *Gỏi dê* mets de viande crue de chevreau; *gỏi ngó sen* salade de tiges de lotus.

gỏi ghém *nh* gỏi.

gói 1. 1. emballer; emballer. *Gói quần áo lại* emballer du linge; emballer des vêtements. 2. résumer. *Gói lại một câu* résumer en une phrase // **người gói** empaqueteur; emballer; **sự gói** empaquetage; emballage.

II. paquet. *Gối quần áo* paquet de vêtements; *gối thuốc lá* paquet de cigarettes.

gối gắm (id) nh gối ghém.

gối ghém 1. envelopper; emballer. 2. résumer; abréger. *Gối ghém lại trong một trang* abréger en une page.

gọi 1. appeler; héler. *Gọi con* appeler son enfant; *gọi dây nói*; *gọi điện* appeler au téléphone; téléphoner; *gọi thầy thuốc* appeler le médecin; *gọi tắc-xi* héler un taxi; *gọi đồ héler* un bac. 2. convoquer; citer. *Gọi thí sinh đến thi* convoquer les candidats à un examen; *gọi ra tòa* citer en justice; citer devant le tribunal. 3. faire un appel. *Gọi vốn* faire un appel de fonds; *gọi cổ phần* faire un appel de fonds pour des actions de société. 4. rappeler. *Gọi đại sứ về* rappeler un ambassadeur.

gọi cửa frapper à la porte.

gọi hỏi interpellier. *Gọi hỏi người qua đường* interpellier un passant.

gọi hồn évoquer les âmes des morts; pratiquer la psychomancie // **lễ gọi hồn** (tôn) conclamation; **thuật gọi hồn** nécromancie.

gọi là¹ 1. nommer; appeler; qualifier; répondre au nom de. *Cái mà ta gọi là tình bạn* ce que nous nommons amitié; *đó là cái mà người ta gọi là điều ngốc* c'est ce qu'on appelle une idiotie; *cái phòng mà người ta gọi là phòng thí nghiệm* la salle qu'on a qualifiée de laboratoire; *người gọi là Mai* la personne qui répond au nom de Mai.

II. soi-disant; dit. *Cái gọi là độc lập của một chính quyền bù nhìn* là soi-disant indépendance du gouvernement fantoche.

gọi là² pour la forme; par manière d'acquiescement. *Làm việc gọi là* travailler pour la forme; *gọi là có đến* être venu par manière d'acquiescement.

gọi lính (cũ) mobiliser. *Gọi lính dự bị* mobiliser des réservistes.

gọi sống glousser comme pour inviter le coq (en parlant des jeunes poules formées).

gọi thầu faire un appel d'offres.

gom amasser; ramasser; rassembler; réunir. *Gom tiền* amasser de l'argent; *gom tư liệu cho một tác phẩm* ramasser des matériaux pour un ouvrage; *gom tài liệu* rassembler des documents; *gom chứng cứ* réunir des preuves // **khu gom dân** (cũ) centre de concentration.

gom góp amasser; accumuler; ramasser; rassembler.

gon¹ (đph) souchet de Malacca; (lạm) jonc. *Chiếu gon* natte de souchet; (lạm) natte de jonc.

gon² réunir en tas. *Gon thóc lại* réunir le paddy en tas.

gòn 1. (thực) fromager; kapokier malais. 2. (id) kapok.

gòn gòn x gòn.

gon 1. 1. bien arrangé; bien ordonné. *Phòng gon* chambre bien arrangée; *nhà gon* maison bien ordonnée. 2. compact. *Chiếc xe gon* une voiture compacte (occupant peu de place). 3. concis. *Lời văn gon* style concis // **gòn gòn** (redoublement; sens atténué) assez bien arrangé; assez bien ordonné.

II. 1. en ordre. *Sắp xếp gon* disposer en ordre. 2. net; totalement; entièrement. *Được gon một triệu* gagner net un million; *tóm gon cả bọn kẻ cắp* saisir totalement toute la bande de voleurs; *diệt gon* détruire entièrement.

gòn gàng bien en ordre.

gòn ghê en bon ordre.

gon lớn 1. tout court; sans ambages. *Nói gon lớn* parler sans ambages. 2. sans dépasser les bords. *Con chó nằm gon lớn trong cái thúng* le chien est couché dans un panier sans en dépasser les bords // **gon thon lớn** nh gon lớn (sens plus fort).

gon mắt agréable à voir grâce à la disposition en bon ordre. *Căn phòng gon mắt* salle agréable à voir grâce à la disposition en bon ordre.

gọng 1. baleine. *Gọng ô* baleines de parapluie. 2. monture. *Gọng kính* monture de lunettes.

gọng kim branches de tenailles // **chiến thuật gọng kim** tactique consistant à serrer l'ennemi comme dans un étau.

gọng vó 1. (động) araignée d'eau; gerris. 2. (thực) drosera.

goòng wagonnet. *Goòng than* wagonnet de charbon.

goòng bằng lorry.

góp cotiser; apporter sa contribution; payer son écot; verser une cotisation; payer sa quote-part // **góp gió thành bão** l'union fait la force; plusieurs peu font un beaucoup; **góp nhau** se cotiser. *Góp nhau tặng một món quà cho ai* se cotiser pour offrir un cadeau à quelqu'un.

góp chuyện se mêler à une conversation.

góp diện (*điện*) collecteur.

góp họ payer sa part de la tontine.

góp mặt prendre part par sa présence; faire acte de présence.

góp nhặt recueillir de-ci de-là. *Góp nhặt tài liệu* recueillir des documents de-ci de-là.

góp nhóp (*kng*) nh góp nhặt.

góp phần contribuer à; apporter sa contribution. *Góp phần nghiên cứu khảo cổ học* apporter sa contribution aux études archéologiques.

góp sức apporter le concours de ses efforts. *Góp sức vào một sự nghiệp lớn* apporter le concours de ses efforts à une œuvre grandiose.

góp vào concourir. *Góp vào sự thành công của một việc* concourir au succès d'une affaire.

góp ý donner son opinion // **thùng góp ý** boîte à idées.

gót talon. *Chạm gót vào* joindre les talons; *giày gót cao* chaussures à talons hauts // **chẳng bén gót ai** ne pas aller à la cheville de quelqu'un; **dận gót trên đường** talonner la route; **đuổi dịch sát gót** talonner l'ennemi; **miếng da dẹt gót** talonnette; **theo gót ai** être sur les talons de quelqu'un; **thợ đóng gót** **giày** talonnier; **thúc gót ngựa** talonner son cheval.

gót đầu d'un bout à l'autre; du commencement à la fin. *Gót đầu mọi nỗi đình ninh* (Nguyễn Du) il lui raconta toute la situation d'un bout à l'autre.

gót ngọc (*vch; cũ*) pas. *Dời gót ngọc* diriger ses pas.

gót sắt (*bóng*) domination tyrannique (*des envahisseurs...*).

gót sen (*vch; cũ*) pas (*d'une belle fille*).

gót son (*vch; cũ*) talons roses (*d'une belle fille*).

gót tiên (*vch; cũ*) pas (*d'une belle fille*).

gọt 1. tailler; rogner. *Gọt bút chì* tailler son crayon; *gọt móng con mèo* rogner les griffes à un chat. 2. éplicher; peler. *Gọt khoai tây* éplicher des pommes de terre; *gọt quả đào* peler une pêche. 3. raser; couper ras. *Gọt tóc* raser les cheveux. 4. polir; limer; figner; tarabiscoter; ciseler. *Gọt lời văn* polir son style; *gọt câu văn* limer ses phrases; figner ses phrases; ciseler son style.

gọt giữa polir; limer; figner; tarabiscoter; châtier; lécher. *Gọt giữa lời văn* tarabiscoter son style; châtier son style; *gọt giữa bài viết* lécher ses écrits.

gồ¹ x gà gồ.

gồ² ligoter. *Gồ tên kẻ cướp* ligoter le brigand.

gồ cổ nh gồ² (*avec l'idée de menace*). *Người ta sẽ gồ cổ mày lại* on te ligotera.

gồ bombé; proéminent. *Trán gồ* front bombé; *đất gồ* terre proéminente.

gồ ghề accidenté; mouvementé; raboteux.

gỗ bois. *Gỗ quý* bois précieux; *đồ gỗ* meuble en bois // **ăn gỗ**; **đục gỗ** lignivore. *Sâu đục gỗ* insecte lignivore; *cây thân gỗ* plante ligneuse; **chất gỗ** lignine; **gỗ chống ẩm** boiserie; **gỗ lát tường** boiserie; **hóa gỗ** lignifier; **mạch gỗ** (*thực*) vaisseau ligneux; **sống trong gỗ** lignicole. *Sâu sống trong gỗ* insecte lignicole; **sợi gỗ** fibre ligneux; **sự hóa gỗ** lignification; **thuật in bản gỗ** xylographie.

gỗ bia bois de dosse.

gỗ cay bois de grume.

gỗ dác aubier.

gỗ dán contreplaqué; bois contrecollé.

gỗ dát marqueterie // **thợ gỗ dát** marqueteur.

gỗ hồng sắc bois de qualité moyenne (*plus ou moins rose*).

gỗ súc billot.

gỗ tạp bois ordinaire.

gỗ thiết mộc bois de fer.

gỗ tròn bille.

gỗ ván bois en planche.

gỗ vụn mort-bois.

gộ bramer (*en parlant des cerfs*).

gốc 1. souche; pied; racine. *Đốt gốc sau khi đốn cây* brûler les souches après l'abattage; *gốc cây* pied de l'arbre; *gốc mũi* racine du nez.

2. origine. *Một từ gốc ngoại lai* un mot d'origine étrangère; *kinh tuyến gốc* méridien d'origine. 3. source; base; fondement. *Gốc của hạnh phúc chân chính* source du vrai bonheur; *gốc của đạo đức* fondement de la morale. 4. (*kté*) capital. *Gốc và lãi* capital et intérêts. 5. (*hóa*) radical // **âm gốc** (*nhạc*) note fondamentale.

gốc gác origine; souche. *Gốc gác của nó ở đâu?* quelle est son origine?; *gốc gác lâu đời* vieille souche.

gốc ghép (thực) porte-greffe; sujet.

gốc ngọn (id) du commencement à la fin; du début à la fin.

gốc phần (vch, cũ) pays natal.

gốc rạ (nông) éteule.

gốc rễ 1. origine. 2. racine. *Một đảng có gốc rễ sâu xa trong nước* un parti qui a des profondes racines dans le pays.

gốc tích origine; provenance. *Gốc tích ngoại lai* provenance étrangère.

gốc từ (ngôn) racine (d'un mot).

gốc tử (vch, cũ) pays natal; parents.

gộc¹ souche (de bambou). *Dùng gộc tre làm củi* utiliser des souches de bambou comme bois de chauffage.

gộc² (thgt) gros. *Con lợn gộc* un gros porc; *một tay gộc* un gros personnage.

gối¹ (thực) latanier.

gối² poignée (de plantes de riz coupées à la moisson).

gối¹ (giải) genou // **mọi gối chôn chân** être sur les genoux; ses genoux se dérobent sous lui.

gối² 1. 1. reposer la tête sur. *Gối đầu tay* reposer la tête sur le bras de quelqu'un. 2. s'appuyer d'un bout. *Tấm ván gối lên đồng cát* planche qui s'appuie d'un bout sur un tas de sable. 3. s'imbriquer; se chevaucher. *Ngói gối lên nhau* des tuiles s'imbriquent; des tuiles qui se chevauchent // **gối đất nằm sương** mener une vie pénible hors de chez soi.

II. oreiller. *Áo gối* taie d'oreiller. 2. (kī) coussinet. *Gối đầu biên* coussinet de tête de bielle // **gối chiếc chân đơn** vivre solitaire (en parlant d'une femme); **sách gối đầu giường** livre de chevet.

gối dài traversin.

gối dựa coussin.

gối điệp (vch, cũ) beau songe.

gối chân nh chân gối.

gối loan (vch, cũ) oreiller nuptial; lit conjugal.

gối phụng (vch, cũ) nh gối loan.

gối vự (nông) se succéder par chevauchement (en parlant de deux récoltes).

gối xếp coussin pliant.

gội¹ (thực) anaphamixis.

gội² laver la tête; se laver la tête. *Gội đầu cho con* laver la tête de son enfant; *chị ấy*

đương gội đầu elle est en train de se laver la tête // **gội gió dầm mưa** exposé aux intempéries; menant une vie pénible hors de chez soi.

gôm 1. gomme. *Gôm Ả-rập* gomme arabique; *gôm lao* (y) gomme tuberculeuse. 2. (id) cosmétique.

gồm 1. comprendre; se composer de; consister en; embrasser; comporter. *Nhà gồm có ba gian* la maison se compose de trois pièces; *thức ăn của nó gồm có cá và rau* sa nourriture consiste en poissons et légumes; *triết học gồm nhiều bộ môn* la philosophie embrasse plusieurs matières; *nhà nó gồm có một tầng dưới và một tầng gác* sa maison comporte un rez-de-chaussée et un étage. 2. être englobé; être concentré. *Quyền hành gồm cả trong tay kẻ cướp ngôi* tout le pouvoir était englobé entre les mains de l'usurpateur.

gốm céramique.

gôn 1. (thé) goal; but. *Sút vào gôn* shooter au but. 2. (thé) golf. *Có một sân chơi gôn trong khách sạn* il y a un terrain de golf à l'hôtel.

gông cangue // **gông đóng tróng mang** état de prisonnier.

gông cùm 1. cangues et entraves.

II. 1. mettre au fers. *Gông cùm một tù nhân* mettre un prisonnier aux fers. 2. priver de liberté.

gồng¹ (đph, cũ) magie de l'invulnérabilité (prétendant rendre quelqu'un invulnérable).

gồng² porter sur l'épaule avec une palanche.

gồng gánh 1. nh gồng². 2. (id) prendre à sa charge. *Gồng gánh một công việc khó khăn* prendre à sa charge un travail difficile.

gộp réunir; intégrer; bloquer. *Gộp hai tỉnh lại* réunir les deux provinces; *gộp nhiều lý thuyết trong một hệ thống* intégrer plusieurs théories dans un système; *gộp hai đoạn làm một* bloquer deux paragraphes en un seul.

gót grosse. *Một gót bút chì* une grosse de crayons.

gột¹ 1. enlever (une tache) avec de l'eau; délayer; décrotter. *Gột áo* enlever une tache sur l'habit avec de l'eau. 2. (bóng) expurger. *Gột những tư tưởng hủ bại* expurger des idées surannées.

gột² agiter // **có bột mới gột nên hồ** il ne saurait sortir d'un sac que ce qui y est.

gột rửa 1. nettoyer. 2. (bóng) dissiper; effacer. *Gột rửa tàn dư của chế độ cũ* effacer les survivances de l'ancien régime.

gột sạch déterger // **chất gột sạch** détergent.

gột vịt entretenir des canards depuis l'éclosion jusqu'à l'âge de la jeunesse.

gơ¹ corbeille. *Gơ phân* corbeille de fumier.

gơ² (nông) multiplier des fragments de tige de patate (*servant de semences*).

gơ-lu-xít (hóa) glucide.

gờ 1. (giải) bourrelet. *Gờ rốn* bourrelet ombilical. 2. (ktrúc) corniche. *Gờ tường* corniche d'un mur. 3. bord. *Gờ bàn* bord de la table.

gờ vòng (ktrúc) boudin.

gở sinistre; mauvais; funeste. *Điềm gở* présage sinistre; mauvais augure.

gở mồm prononcer des paroles de mauvais présage.

gỡ 1. démêler; détortiller; désentortiller; débrouiller. *Gỡ tóc* démêler des cheveux; *gỡ chỉ rối* détortiller des fils emmêlés; *désentortiller des fils emmêlés*. 2. dénouer; se libérer. *Gỡ khỏi sự bạo ngược* se libérer d'une tyrannie. 3. dégager. *Gỡ tà áo mặc vào cành gai* dégager le pan de sa robe accroché à une branche épineuse. 4. décoller. *Gỡ tờ áp-phích dán trên tường* décoller une affiche collée au mur. 5. rattraper; regagner. *Gỡ thời gian bỏ phí* rattraper le temps perdu; *gỡ lại số tiền đã thua* regagner l'argent perdu // **trận đấu gỡ (thế)** revanche.

gỡ đầu démêler ses cheveux.

gỡ gạc (thgt) chercher à rattraper ce qu'on a perdu; chercher à gagner quelque chose dans une affaire.

gỡ mìn déminer. *Gỡ mìn một bãi đất* déminer un terrain.

gỡ nợ s'acquitter d'une dette; se libérer d'une dette.

gỡ rối tirer d'embarras; tirer d'affaire; se débrouiller.

gỡ tội disculper. *Gỡ tội cho một bị cáo* disculper un accusé // **sự gỡ tội** disculpation.

gởi (đph) x gửi.

gởi gắm (đph) x gửi gắm.

gợi suggérer; susciter; inspirer; évoquer; rappeler. *Từ gợi lên một từ khác* mot qui en suggère un autre; *gợi ra những kỉ niệm* sus-

citer des souvenirs; *gợi lên lòng tôn kính* inspirer le respect; *gợi ra một việc cũ* évoquer un fait ancien // **điều gợi ra** suggestion; **sự gợi ra** suggestion; inspiration; évocation.

gợi cảm suggestif. *Nhạc gợi cảm* musique suggestive.

gợi lại rappeler; réveiller. *Gợi lại một mối tình* rappeler un amour; *gợi lại những kỉ niệm* réveiller des souvenirs.

gợi ý suggérer; donner à entendre; laisser entendre; faire entendre. *Gợi ý một giải pháp* suggérer une solution; *anh ấy gợi ý cho tôi là phải ra đi* il m'a fait entendre qu'il faut partir.

gờm craindre; redouter; appréhender. *Nó gờm công an* il craint la police; *gờm một kẻ thù nham hiểm* redouter un ennemi dangereux; *có gì phải gờm đâu* il n'y a rien à appréhender // **đáng gờm** redoutable.

gờm mặt avoir en aversion; prendre en horreur.

gớm I. avoir en horreur; abhorrer.

II. terrible; formidable. *Nó gớm lắm đấy* il est très terrible; *mày gớm nhì* tu est formidable, hein!; *nóng gớm* il fait une chaleur terrible.

III. diantre; beuth!. *Gớm! đất thế!* diantre! que c'est cher!; *gớm đẹp nhì!* beuth! que c'est beau!

gớm ghê horrible; effrayant.

gớm ghiếc horifique; répulsif; répugnant.

gớm guốc répulsif; répugnant. *Bộ mặt gớm guốc* physionomie répulsive.

gớm mặt avoir en exécution; avoir en horreur.

gờn gợn x gợn.

gợn I. onduler; rider. *Mặt nước gợn lên* surface de l'eau qui ondule; *gió gợn mặt hồ* le vent ride la surface du lac // **gờn gợn** (redoulement; sens atténué) légèrement ondulé.

II. 1. rides; ondulations. *Gợn trên mặt nước* des rides à la surface de l'eau; *gợn sóng* ondulations des vagues. 2. impuretés, dépôts. *Gợn thủy tinh* impuretés du verre; *gợn rượu vang* dépôts du vin.

gột enlever légèrement (*ce qui surnage*). *Gột bọt nổi hằm* enlever légèrement l'écume du pot-au-feu.

gu goût. *Hợp gu của ai* être du goût de quelqu'un.

gù¹ (đph) flacon (*bouteille*) à col court.

gủ² bossu; voulté; gibbeux.

gủ³ roucouler // **tiếng gủ** roucoulement.

gủ¹ (thực) sindora. **Gỗ gủ** bois de sindora.

gủ² (đph) ours.

gủ³ (đph) toupie.

gục baisser. **Gục đầu** baisser la tête // **ngã**

gục tomber la face contre terre.

gục gặc hocher (la tête; en signe d'approbation).

gủi I. porter dans une hotte. **Gủi sản đi chợ** porter du manioc dans une hotte pour aller le vendre au marché.

II. hotte.

gùn crapaud (sur une étoffe).

gùn ghê faire le galant; flirter.

gùn gút nh gùn.

guốc¹ 1. sabot. **Guốc ngựa** sabot de cheval; **đôi guốc** paire de sabots. 2. (kĩ) patin; mâchoire. **Guốc phanh** patin de frein; mâchoire de frein // **đi guốc trong bụng** lire dans les pensées.

guốc² fourneau (d'une pipe à eau).

guốc chẵn (động) artiodactyle.

guốc lẻ (động) périssodactyle.

guồng¹ (đệt) dévidoir.

guồng² (nông) noria; roue à palettes; roue hydraulique.

guồng máy mécanisme; engrenages; machine. **Guồng máy kinh tế** mécanisme économique; **guồng máy hành chính** machine administrative; **anh ta bị mắc vào trong guồng máy của chế độ** il est pris dans les engrenages du régime.

guyệt (thực) gleichnia.

gút crapaud (sur une étoffe).

gụt (đph) gột¹.

gũ gronder; grogner; feuler. **Chó gũ** chien qui gronde; chien qui grogne; **mèo gũ** chat qui feule.

gửi 1. envoyer; expédier. **Gửi thư** envoyer une lettre; **gửi gói đồ** expédier un paquet. 2. confier. **Gửi con cho bạn** confier son enfant à un ami. 3. dire; exposer. **Ngập ngừng mới gửi thấp cao sự lòng** (Nguyễn Du) après quelques hésitations, elle exposa entièrement sa situation // **đó gửi đi** envoi; expédition; **gửi trứng cho ác** donner la brebis à garder au loup; **người gửi** envoyeur; expéditeur; **sự gửi** envoi; expédition.

gửi gắm recommander. **Gửi gắm một học sinh cho một người bạn** recommander un élève à un ami.

gửi lời adresser des paroles (de condoléances, d'adieu...).

gửi rể qui élit domicile chez ses beaux-parents (en parlant du gendre); matrilocal.

gửi thân trouver asile; s'en remettre à.

gửi thưa (id) exposer ses raisons avec respect.

gừng (thực) gingembre // **bộ gừng** zingibérales; **họ gừng** zingibéracées.

gừng gió (thực) gingembre fou; zérumbet.

gươm épée; sabre; glaive // **gươm kẻ cổ** le couteau (le poignard) sur la gorge.

gươm đao 1. armes blanches. 2. (bóng) combats guerriers. **Trong vòng gươm đao** au milieu des combats guerriers.

gươm giáo armes blanches; armes.

gườm regarder d'un air menaçant. **Hai người gườm nhau** les deux personnes se regardent d'un air menaçant // **gườm gườm** (redoublement; sens plus fort).

gườm gườm x gườm.

gướm 1. attendre un instant. **Hãy gướm, mười lăm phút nữa sẽ đi** attendez un instant, nous partirons dans un quart d'heure. 2. (bờ) demander à refaire un coup (d'échecs).

gương 1. miroir; glace. **Gương bỏ túi** miroir de poche; **tủ gương** armoire à glace; **soi gương** se regarder dans une glace. 2. modèle; exemple. **Gương khiêm tốn** modèle de modestie; **gương tốt** bon exemple. 3. x gương sen // **gương tày liếp** mauvais exemple notoire; **gương vỡ lại lành** bonheur disparu qui s'est retrouvé.

gương cầu (lì) miroir sphérique.

gương đứng psyché.

gương hậu rétroviseur (d'une voiture).

gương lõm (lì) miroir concave.

gương lồi (lì) miroir convexe.

gương mặt physionomie; mine.

gương mẫu I. modèle; le bon exemple.

II. exemplaire. **Đức hạnh gương mẫu** vertu exemplaire.

gương nga (vch, cũ) la lune.

gương phẳng (lì) miroir plan.

gương sáng le bon exemple.

gương sen réceptacle floral de lotus.

gưỡng guợng x guợng.

guợng I. se forcer. *Guợng cười* se forcer à rire.

II. d'une manière forcée; à contre-cœur; par contrainte. *Cười guợng* rire d'un manière forcée; *làm guợng* faire quelque chose à contre-cœur; *guợng hành động* agir par contrainte // **gưỡng guợng** (redoublement; sens atténué).

guợng ép forcé. *Kết luận guợng ép* une conclusion forcée.

guợng gạo forcé; tiré par les cheveux. *Sự so sánh guợng gạo* comparaison forcée; *thí dụ guợng gạo* exemple tiré par les cheveux.

guợng gùng nh guợng gạo.

guợng nhẹ I. ménager; avoir soin de; ne pas abuser. *Guợng nhẹ sức lực* ne pas abuser de ses forces.

II. doucement; délicatement; légèrement *Guợng nhẹ sờ vào vết thương* toucher légèrement la plaie.

Hh

ha! ah!. *Ha! mẹ đã về* ah! maman est rentrée.

ha ha 1. ah! ah! 2. ha ha! (*exprimant le rire*).

ha hả à pleine gorge; à gorge déployée. *Cười ha hả* rire à pleine gorge.

hà¹ (*động*) taret. *Hà đục đáy thuyền* taret qui attaquent le fond des jonques.

hà² (*động*) charançon de patate; cylas. II. *attaque par des charançons. Khoai hà* patate attaquée par des charançons.

hà³ (*bộc*) ligne de démarcation (*de chacune des deux parties sur l'échiquier*). *Đưa tốt qua hà* avancer son pion au delà de la ligne de démarcation.

hà⁴ souffler en ouvrant toute grande la bouche.

hà⁵ que; combien. *Tốt quá hà!* que c'est bon!

hà bá (*cũ*) génie des eaux; ondin; nixe.

hà chính politique tyrannique.

hà cổ *nh* hà cổ.

hà cổ pour quelle raison. *Hà cổ gì nó đánh em bé ấy* pour quelle raison il a frappé cet enfant.

hà hiếp opprimer; tyranniser.

hà hơi 1. insuffler de l'air. *Hà hơi vào miệng người chết đuối* insuffler de l'air dans la bouche d'un noyé. 2. réconforter. *Hà hơi cho chính quyền bù nhìn* réconforter un régime fantoche // **hà hơi thổi ngạt** (*y*) la bouche à bouche.

hà khắc draconien; drastique; inquisitorial. *Luật hà khắc* loi draconienne; *biện pháp hà khắc* mesures drastiques (*inquisitoriales*).

hà khẩu (*cũ*) embouchure (*d'un fleuve*).

hà khốc tyrannique; brutal.

hà lạm abuser de son pouvoir pour piller. *Hà lạm công quỹ* abuser de son pouvoir pour piller les fonds publics.

hà mã (*động*) hippopotame.

hà ngược (*id*) cruel. *Sự đối xử hà ngược* traitement cruel.

hà tăn hà tiện *x* hà tiện.

hà tăng jamais. *Nó có hà tăng đến thăm mẹ nó đâu* il n'est jamais venu voir sa mère.

hà tất il n'est pas besoin de. *Hà tất anh phải bán xe đạp* il n'est pas besoin de vendre votre vélo.

hà thủ ô (*thực*) renouée multiflorée.

hà thủ ô đỏ (*thực*) renouée multiflorée.

hà thủ ô trắng (*thực*) streptocaulon.

hà tiện avare; chiche. *Người hà tiện* une personne avare; un avare; *hà tiện lời nói* chiche de ses paroles // **hà tăn hà tiện** *nh* hà tiện (*en parlant notamment des personnes qui n'ont pas une vie suffisamment aisée*).

hà xa (*tử* hà xa *nt*) placentia.

hà y (*vch, cũ*) habit aux couleurs du couchant.

hà¹ content; satisfait. *Con gái ngoan, cha mẹ cũng hả* leurs enfants étant sages, les parents sont contents; *chiến thắng khiến mọi người được hả* la victoire rend tout le monde satisfait.

hà² éventé; cassé. *Rượu vang há* vin éventé (*cassé*).

hà³ quoui? comment? hein? hein?. *Hà? mày nói gì? quoui? que di-tu?*; *há? chị muốn gì?* comment? que désirez-vous?; *anh nghĩ thế nào, há?* qu'en pensez-vous, hein?

hà dạ très content; très satisfait. *Chị ấy được há dạ vì con chị ấy đỗ* elle est très contente parce que son fils est reçu.

hà giận dont la colère s'est assouvie.

hà hê pleinement satisfait. *Ăn uống há hê* pleinement satisfait dans le manger et le boire.

hà hơi s'éventer; sentir l'évent. *Rượu vang này đã há hơi* ce vin s'est éventé; ce vin sent l'évent.

hà lòng intérieurement satisfait; très content.

hà mùi qui a perdu son parfum.

há¹ ouvrir (*sa bouche*) // **há miệng chờ sung** attendre que les alouettes vous tombent

toutes rôties dans le bec; **há miệng mác quai** avoir un bœuf sur la langue.

hạ² est il possible que. *Vấn đề há phải như thế* est il possible que le problème soit ainsi.

há dám comment oser.

há dễ ce n'est pas du tout facile. *Há dễ được gặp anh* ce n'est pas du tout facile de vous rencontrer.

há hốc béant; bée. *Miệng há hốc* bouche béante; bouche bée.

há miệng I. ouvrir la bouche. *Con há miệng ra* ouvre ta bouche, mon enfant.

II. béant. *Vết thương há miệng* plaie béante.

há nỡ comment avoir le cœur de. *Há nỡ làm hại nhau* comment avoir le cœur de s'entretenir.

hạ¹ été.

hạ² I. 1. baisser; abaisser; rabaisser; descendre. *Hạ giọng* baisser la voix; *hạ một đường vuông góc* abaisser une perpendiculaire; *hạ uy thế của ai* rabaisser le prestige de quelqu'un; *hạ bức tranh xuống* descendre un tableau; *hạ chiếc máy bay địch* descendre un avion ennemi; abatte un avion ennemi. 2. réduire; fléchir. *Hạ giá* réduire le prix; *giá đã hạ* les prix ont fléchi. 3. (quân) enlever. *Hạ đồn địch* enlever un poste ennemi. 4. battre; gagner. *Hạ địch thủ về cờ* battre son adversaire aux échecs; *hạ ba ván* gagner trois parties. 5. prendre; lancer. *Hạ quyết tâm làm gì* prendre la résolution de faire quelque chose; *hạ tới hậu thu* lancer un ultimatum. 6. poser. *Hạ vũ khí* poser les armes.

II. 1. inférieur. *Thôn hạ* hameau inférieur. 2. (thực) infère. *Bầu hạ* ovaire infère.

hạ âm (lí) infrason.

hạ bán niên (cũ) deuxième semestre.

hạ bệ (thân) limoger; destituer.

hạ bì (giải) hypoderme.

hạ bộ (đũa) parties sexuelles (de l'homme).

hạ buồm (hải) amener les voiles; caler les voiles.

hạ bút se mettre à écrire.

hạ cách (ngôn) délatif.

hạ cam (y) chancre mou; chancrelle.

hạ cánh (không) atterrir; apponter. *Máy bay hạ cánh* avion qui atterrit; *hạ cánh xuống tàu sân bay* apponter sur la plate-forme d'un porte-avions.

hạ cấp subalterne; subordonné.

hạ chí (thiên) solstice d'été.

hạ cố daigner; condescendre.

hạ công (cũ) célébrer la victoire. *Tiệc hạ công* fête célébrant la victoire.

hạ cờ amener les couleurs; amener pavillon.

hạ dụ basse région.

hạ đẳng (cũ) inférieur. *Động vật hạ đẳng* animaux inférieurs.

hạ điển (sù) fête d'inauguration des travaux champêtres (au commencement de chaque année).

hạ giá 1. diminuer le prix; réduire le prix; baisser le prix. 2. dévaloriser (une monnaie).

3. (bóng) déconsidérer; dépriser; dénigrer; déprécier; rabaisser. *Nó tự hạ giá mình* il s'est rabaisé // **bán hạ giá** vendre au rabais.

hạ giọng baisser la voix, baisser de ton.

hạ giới ici-bas; ce bas monde.

hạ hồi (id) chapitre suivant // **hạ hồi phân giải** on verra la suite de l'intrigue au chapitre suivant; (bóng) on verra après.

hạ huyền dernier quartier (de la lune) // **tuần trăng hạ huyền** décroissance; décroît.

hạ khô thảo (thực) prunella.

hạ lệnh donner l'ordre.

hạ lưu 1. aval. *Miền hạ lưu* pays d'aval. 2. (cũ) basse condition sociale.

hạ mã (cũ) descendre du cheval.

hạ màn 1. (skhẩu) baisser le rideau. 2. (bóng) prendre fin.

hạ mình se rabaisser; se ravalier.

hạ nang (giải) bourses; scrotum.

hạ nghị sĩ député.

hạ nghị viện (chính) chambre des députés (en France); chambre basse; chambre des communes (en Angleterre).

hạ ngục mettre en prison; emprisonner; incarcérer.

hạ nguyên tử (lí) subatomique.

hạ nhiệt (y) antipyrétique, fébrifuge. *Thuốc hạ nhiệt* remède fébrifuge.

hạ phách bộ hạ phách infradyne (de radio).

hạ sách moyen à quoi on a recours faute de mieux; pis aller.

hạ sát tuer.

hạ sĩ (quân) 1. caporal. 2. (hải) quartier-maître.

hạ sĩ quan (quân) sous-officier.

hạ sốt (y) antipyrétique; antipyrétique.

hạ sơn (cũ) descendre de la montagne.

hạ tần (lí) basse fréquence. *Dòng điện hạ tần* courant électrique à basse fréquence.

hạ tầng¹ 1. (id) bas étage. 2. hạ tầng cơ sở *nt* // **hạ tầng cơ sở cn cơ sở hạ tầng** (kết) infrastructure.

hạ tầng³ *hạ tầng công tác* rétrograder.

hạ thần (cũ) votre humble sujet (*terme employé par un mandarin en s'adressant au roi*).

hạ thấp baisser; abaisser; déraser. *Hạ thấp giọng* baisser la voix; *hạ thấp bức tường* abaisser un mur; *déraser un mur* // **cơ hạ thấp** (giải) muscle abaisseur.

hạ thế ici-bas; le bas monde; le monde terrestre.

hạ thọ fête en l'honneur d'une personne sexagénaire.

hạ thổ mettre en terre; enterrer.

hạ thủ assassiner.

hạ thủy mettre à flot; lancer (un navire) // **lễ hạ thủy** cérémonie de la mise à flot (d'un navire); cérémonie du lancement (d'un navire).

hạ thủ (cũ) chaleur d'été.

hạ tiện bas; vil // **điều hạ tiện** bassesse; vilénie.

hạ tình (id, vch) exprimer ses sentiments.

hạ trần lễ Hạ trần (tôn) Pentecôte.

hạ tuần dernière décade (d'un mois); fin (d'un mois). *Hạ tuần tháng này tôi sẽ ra đi* je partirais vers la fin du mois.

hạ tử (id, vch) s'humilier à parler.

hạ tử (id; vch) gratifier.

hạ vị (giải) hypogastre.

hạ viện (chính) nh hạ nghị viện.

hạc¹ (động) flamant // **cưỡi hạc chầu trời** trépasser (*en parlant d'une vieille personne*); **minh hạc** corps maigre et svelte.

hạc² (nhạc) harpe // **người chơi đàn hạc** harpiste.

hách coupant; arrogant; (thân) pète-sec. *Giọng hách* ton coupant; *một thủ trưởng hách* un chef pète-sec.

hách dịch qui a le ton haut; autoritaire et arrogant; prétentieux.

hạch¹ 1. (giải) ganglion. *Hạch thần kinh* ganglion nerveux. 2. (thực) noyau. *Quả hạch* fruit à noyau. 3. (địa) nodule. *Hạch đá với* nodule calcaire. 4. (thực) sclérote (*de champignon*) // **bệnh hạch** adénophathie; **bệnh hạch tăng sinh** adénie; **chứng đau hạch**

adénalgie; **chứng hạch to** adénomégalie; **nguyên bào hạch** adénoblaste; **sự cắt bỏ hạch** adénectomie; **tế bào hạch** adénocyte; **viêm hạch** adénite; **viêm tấy hạch** adénophlegmon.

hạch² 1. (cũ) épreuve de contrôle (*pour choisir des candidats aux concours triennaux*). 2. (đph) examen; concours.

hạch³ (xấu) chercher la petite bête pour blâmer.

hạch đồ (y) adénogramme.

hạch hạnh (giải) amygdale; tonsille // **thủ thuật cắt bỏ hạch hạnh** amygdalectomie; tonsillectomie; **viêm hạch hạnh** amygdalite; tonsillite.

hạch lạc nh hạch³.

hạch nhân (sinh) nucléole.

hạch nhiễm sắc (sinh) chromomère.

hạch sách (xấu) chercher la petite bête en vue d'extortion.

hạch tâm (id) I. noyau (*de l'atome*).

II. nucléaire. *Bom hạch tâm* bombe nucléaire.

hạch toán (kết) comptabiliser // **sự hạch toán** comptabilisation; calcul économique;

hạch toán kinh tế gestion équilibrée.

hạch xoài (y) bubon.

hai 1. deux. 2. deuxième; second. *Phương trình bậc hai* équation du second degré // **cả hai** tous deux; tous les deux; **con hai** (bờ) le deux. *Con hai rô* le deux de carreau; **hai bàn tay trắng** dépourvu de tout; en partant de zéro; **hai là** deuxièmement; secondement; secundo; **hai mắt đôn một** fixer les yeux sur; cela est clair comme deux et deux font quatre; **hai sương một nắng** peiner jour après jour (*dans les travaux agricoles*); **hai tay buông xuôi** mourir; **hai thùng một đấu** cela revient au même.

hai chấm deux points.

hai lá mầm (thực) dicotylédone.

hai lòng qui joue un double jeu; qui dénote de la duplicité.

hai mang double. *Gián điệp hai mang* espion double.

hai mặt double // **tính hai mặt** duplicité.

hai nghĩa I. double sens; amphibologie.

II. amphibologique. *Lời sấm hai nghĩa* oracle amphibologique.

hai quốc tịch bipatride; de nationalité double.

hai thân les parents; le père et la mère.

hài¹ (cũ) babouche.

hài² (id) en parfaite harmonie. *Duyên hài* amour en parfaite harmonie.

hài³ comique // **cái hài** le comique.

hài âm (nhạc) consonant; euphonique.

Quãng hài âm intervalles consonantes; *câu hài âm* phrase euphonique.

hài cốt ossements; restes. *Thu nhập hài cốt* recueillir des ossements.

hài đàm (cũ) humour. *Mục hài đàm trong báo* rubrique de l'humour dans un journal.

hài đồng (cũ) enfants.

hài hòa harmonieux; eurythmique. *Âm thanh hài hòa* des sons harmonieux; *âm nhạc hài hòa* musique eurythmique.

hài hước I. bouffon; humoriste; humoristique. *Câu chuyện hài hước* histoire bouffonne; *nhà văn hài hước* écrivain humoriste; *hình vẽ hài hước* dessin humoristique.

II. (nhạc) giocoso.

hài kịch comédie // **diễn viên hài kịch** comédien; **hài kịch thời sự** revue; **tác giả hài kịch thời sự** revuiste.

hài lòng content; satisfait.

hài nhi bébé; nourrisson.

hài sảo (cũ) chaussure brodée; babouche brodée.

hài văn (id) littérature comique; littérature humoristique.

hải âu (động) pétrel; albatros.

hải cảng port de mer; port maritime.

hải cẩu (động) phoque; veau marin // **họ hải cẩu** phocidés.

hải chiến combat naval; guerre navale.

hải dương (id) océan // **cường quốc hải dương** thalassocratie; puissance maritime; **sinh vật hải dương** (cũ) halobios; faune marine.

hải dương học océanographie // **nhà hải dương học** océanographe.

hải đảo île.

hải đạo (cũ) voie maritime; voie de mer.

hải đăng phare.

hải đồng (thực) sonneratia.

hải đồ carte marine.

hải đường (thực) thier amplexicaule.

hải hà lượng hải hà (cũ) grande générosité.

hải khẩu 1. estuaire; embouchure. 2. port maritime.

hải li (động) castor.

hải lí lieue marine; mille marin.

hải lực không quân armées de mer, de terre et de l'air.

hải lưu courant marin.

hải lưu kế barathomètre.

hải miên (động) éponge.

hải ngạn littoral; rivage; côte.

hải ngoại d'outre-mer; ultra-marin; à l'étranger.

hải nội (cũ) à l'intérieur du pays.

hải phận eaux territoriales.

hải quan douane // **nhân viên hải quan** douanier; agent des douanes.

hải quân armée navale; armée de mer; forces de mer; marine // **trường hải quân** école navale.

hải quân lực chiến marine.

hải quỳ (động) actinie; anémone de mer.

hải sản produit maritime; fruits de mer.

hải sâm (động) holothurie; bêche de mer; concombre de mer; (thương) trépang; tri-pang.

hải tặc corsaire; pirate; écumeur de mer.

hải tân (cũ) bord de la mer.

hải tảo (cũ) région côtière.

hải thuyền flotte.

hải tiêu (động) ascidie.

hải tinh (thần) océanide.

hải triều marée.

hải vận (id) transports maritimes.

hải vị denrées de mer.

hải vương (thần) roi des mers; Neptune.

hải yến (động) salangane.

hãi avoir peur. *Nó hãi bố nó* il a peur de son père.

hãi hùng I. effrayé; en proie à la peur.

II. s'effrayer; s'alarmer.

hái I. cueillir. *Hái hoa* cueillir des fleurs //

hái ra tiền ramasser de l'argent; (thần) faire son beurre; **sào hái** cueillir; **sự hái** cueillette; **sự hái quả** cueillage; cueillaison.

II. (nông) faucille.

hái lượm (động) cueillette.

hại I. nuisible; préjudiciable. *Hại cho sức khỏe* nuisible à la santé; *hại cho sức khỏe* préjudiciable à la santé.

II. méfait; dégât; dommage; préjudice. *Hại của rượu* méfait de l'alcool; *những cái hại của*

lũt des dégâts de l'inondation; *gây hại* causer des dommages; *không hại (luật)* sans préjudice // **có hại** nocif; pernicieux; néfaste; nuisible.

ham se passionner pour; prendre un vif intérêt à; être avide. *Ham học tập* se passionner pour l'étude; *ham thể thao* prendre un vif intérêt au sport; *ham hiểu biết* être avide de connaître.

ham chuộng s'engouer de; s'enticher de; s'infatuer de. *Ham chuộng những cái mới* s'engouer des nouveautés; *ham chuộng thể thao* s'enticher de sport; *ham chuộng đồ cổ* s'infatuer des antiquités.

ham mê se passionner pour. *Ham mê cờ bạc* se passionner pour les jeux d'argent.

ham muốn désirer ardemment; envier.

ham sách bibliophile // **tính ham sách** bibliophilie.

ham sống s'attacher à la vie // **ham sống sợ chết** lâche, qui craint de mourir.

ham thích aimer ardemment. *Ham thích âm nhạc* aimer ardemment la musique.

hàm¹ 1. mâchoire. *Hàm dưới* mâchoire inférieure. *Hàm mở cặp (kĩ)* mâchoire d'un étai. 2. (động) mandibule; maxille. *Hàm sâu bọ* mandibules d'un insecte // **cơ hàm** muscle maxillaire; **tay làm hàm nhai** vivre de son propre travail; **xương hàm** maxillaire.

hàm² (toán) fonction. *Hàm đại số* fonction algébrique.

hàm³ I. dignité; grade. *Hàm ngoại giao* grade diplomatique.

II. honoraire; in partibus. *Thượng thư hàm (cũ)* ministre honoraire; *giáo sư hàm* professeur in partibus.

hàm⁴ impliquer. *Từ hàm một ý mỉa mai* mot qui implique une nuance d'ironie.

hàm ân être reconnaissant (à quelqu'un) d'un bienfait.

hàm dưỡng (cũ) cultiver les bonnes dispositions; perfectionner moralement.

hàm ếch¹ 1. (giải) palais. 2. voûte palatine. *Hàm trú ẩn hàm ếch* abri en forme de voûte palatine.

hàm ếch² (thực) saururus // **họ hàm ếch** saururacées.

hàm hồ 1. imprécis; vague. *Sự phán đoán hàm hồ* jugement imprécis; *ý kiến hàm hồ* idée vague. 2. irraisonné. *Lời nói hàm hồ* paroles irraisonnées.

hàm lường teneur.

hàm oan victime d'une injustice.

hàm rắn (thực) vipérine.

hàm răng dentition.

hàm răng giả dentier.

hàm số (toán) fonction.

hàm súc 1. concis; riche en idées; condensé. *Bài văn hàm súc* texte riche en idées; *lời văn hàm súc* style condensé. 2. (triết) prégnant. *Giá trị hàm súc* valeur prégnante // **tính hàm súc** (triết) prégnance.

hàm thiếc mors.

hàm thụ par correspondance. *Học hàm thụ* suivre un cours par correspondance.

hàm tiểu qui commence à s'épanouir. *Hoa hàm tiểu* fleurs qui commencent à s'épanouir.

hàm ý sous-entendre.

hãm¹ I. 1. freiner; arrêter; retenir. *Xe hãm tốt* voiture qui freine bien; *hãm máy* arrêter une machine; *hãm con ngựa* retenir un cheval. 2. empêcher la coagulation. *Hãm tiết vệt* empêcher la coagulation du sang d'un canard. 3. (cũ) retenir la fumée dans la bouche. *Hãm thuốc phiện* retenir la fumée de l'opium dans la bouche.

II. frein. *Bóp hãm* serrer les freins; *hãm lưỡi (giải)* frein de la langue.

hãm² encercler; assiéger; cerner. *Địch bị hãm trong thành* l'ennemi était encerclé dans la citadelle; *hãm một pháo đài* assiéger une forteresse; *hãm một vị trí có công sự* cerner une position fortifiée.

hãm³ (cũ) inviter à boire // **câu hãm** air à boire; air bachique.

hãm⁴ infuser. *Hãm chè* infuser du thé.

hãm hại nuire à. *Hãm hại người vô tội* nuire à un innocent.

hãm hiếp violer; violenter.

hãm màu (kĩ) amordancer; mordance // **sự hãm màu** mordantage.

hãm nhạy (ánh) désensibiliser.

hãm mình (tôn) se mortifier // **sự hãm mình** mortification.

hãm tài (thgt) rebutant. *Về mặt hãm tài* mine rebutante.

hám ambitionner; être âpre à; être affamé de; avoir soif de. *Hám danh* ambitionner les honneurs; *hám lợi* être âpre au gain; *hám danh vọng* être affamé de gloire; *hám vàng* avoir soif de l'or.

hám của cupide // **lòng hám của** cupidité.
hạm đội escadre; armada; flotte.
hạm trưởng commandant d'une escadre.
han¹ (thực) laportéa.
han² I. rouillé; couvert de rouille. *Nồi bị han* marmite rouillée; marmite couverte de rouille.
 II. rouille. *Vết han* tache de rouille.
han³ (cũ, id) demander; s'informer. *Trước xe hơi lái chào (Nguyễn Du)* devant la voiture, d'un ton familier, elle s'informa de sa santé et la salua.
han gi rouillé.
hàn¹ (cũ) titulaire d'un titre académique de mandarinat.
hàn² I. froid. *Hàn và nhiệt* froid et chaleur.
 II. rafraîchissant.
hàn³ 1. (kĩ) souder. 2. (y) plomber (une dent) // **mỗi hàn** soudure; **sự hàn** soudage; soudure; brasage.
hàn điện (kĩ) soudure à l'arc voltaïque; soudure à l'arc électrique.
hàn đới (địa) zone glaciaire; zone polaire.
hàn gắn réparer; ressouder. *Hàn gắn tổn hại* réparer les dommages; *hàn gắn một mối tình* ressouder un amour.
hàn gia (vch, cũ) mon humble demeure.
hàn huyền s'échanger des propos intimes (après une longue séparation).
hàn khẩu boucher une brèche dans une digue.
hàn lâm (cũ) titre académique de mandarinat.
hàn lâm viện académie.
hàn luật prosodie de Han Thuyên (sous la dynastie des Trần).
hàn mặc (vch, cũ) lettres; littérature.
hàn nghèo (cũ) lettré pauvre.
hàn ôn (cũ) impressions personnelles. *Kể nỗi hàn ôn* raconter ses impressions personnelles.
hàn rên (kĩ) corroyer.
hàn sĩ (cũ) lettré pauvre; élève pauvre.
hàn the (hóa) borax.
hàn thử biểu (cũ) thermomètre.
hàn thực (cũ) repas froid // **tết hàn thực** (cũ) fête du troisième jour du troisième mois lunaire.
hàn vi pauvre et humble. *Thời hàn vi* le temps où on était pauvre et humble.

hàn xỉ soudure autogène.
hãn hữu rare. *Trường hợp hãn hữu* cas rare.
hãn mạn (cũ) libre; exempt de contrainte.
hán¹ (cũ) chaussure // **ra hán vào hán** avoir une vie aisée.
hán² chinois. *Chữ hán* caractère chinois.
hán hóa sinisation.
hán học sinologie // **nhà hán học** sinologue.
hán ngữ langue chinoise; chinois.
hán thư livre chinois.
hán tộc race chinoise.
hán tự caractère chinois.
hán văn littérature chinoise; texte chinois.
hán-việt sino-vietnamien // **từ hán-việt** mot sino-vietnamien; **từ điển hán-việt** dictionnaire chinois-vietnamien.
hạn¹ 1. 1. délai; terme; échéance. *Hàng phải trả tiền trong hạn ba mươi ngày* marchandise à payer dans un délai de trente jours; *trả món nợ trước hạn* payer une dette avant l'échéance. 2. limite. *Hạn tuổi* limite d'âge.
 II. fixer un délai. *Anh ấy hạn cho tôi một tuần phải làm xong* il m'a fixé un délai d'une semaine pour finir ce travail.
hạn² I. événement climatique; malheur. *Anh ấy bị một cái hạn* il lui est arrivé un malheur.
 II. climatique. *Năm hạn* année climatérique.
hạn³ sécheresse. *Chống hạn* lutter contre la sécheresse.
hạn canh (nông) dry-framing.
hạn chế I. limiter; restreindre; borner. *Hạn chế chi tiêu* limiter ses dépenses; *hạn chế quyền lực* restreindre l'autorité (de quelqu'un); *hạn chế dục vọng* borner ses desirs, s'abstenir de ses desirs.
 II. limité; limitatif; restreint; restrictif; borné. *Số in hạn chế* tirage limité; *điều khoản hạn chế* clause limitative; *số người hạn chế* nombre restreint de personnes; *điều kiện hạn chế* condition restrictive; *tầm mắt hạn chế* vue bornée // **bộ hạn chế** (kĩ) limiteur. *Bộ hạn chế tốc độ* limiteur de vitesse; **có thể hạn chế** limitable; **điều hạn chế** restriction. *Đưa ra những điều hạn chế* apporter des restrictions; **sự hạn chế** limitation; restriction. *Sự hạn chế sinh đẻ* limitation des naissances; restriction des naissances; *sự tự ý hạn chế sinh đẻ* restraint moral.

hạn định 1. 1. limiter; définir. *Hạn định sự điều tra* limiter l'enquête; *hạn định nhiệm vụ* définir sa tâche. 2. (ngôn) déterminer.

II. (ngôn) déterminatif. *Tính từ hạn định* adjectif déterminatif.

hạn độ limite. *Lòng tham không hạn độ* ambition sans limites.

hạn hán sécheresse.

hạn hẹp limité.

hạn lượng (id) capacité. *Hạn lượng của một goòng* capacité d'un wagonnet.

hạn mức limite. *Hạn mức tín dụng* limite de crédit.

hạn ngạch contingent. *Hạn ngạch nhập khẩu* contingent d'importation.

hạn vận rime fixée d'avance.

hang 1. caverne; grotte. *Người ở hang* habitant des cavernes; *hang tiền sử* grottes préhistoriques. 2. antre; tanière; terrier; gîte; trou; repaire. *Hang sư tử* antre d'un lion; *hang cáo* terrier d'un renard; *renardière*; *hang thỏ* gîte d'un lièvre; *hang chuột* trou de souris; *hang rắn* repaire d'un serpent // **hang cùng ngõ hẻm** fin fond; **người ở hang** troglodyte; **nhà ở hang** habitations troglodytiques; **ua ở hang** troglodyte.

hang động grottes et cavernes // **khoa hang động** spéléologie; **nhà nghiên cứu hang động** spéologue; **sự thám dò hang động** exploration spéléologique.

hang hốc cavité.

hang hùm 1. tanière d'un tigre. 2. lieu dangereux; endroit mal famé. *Thoát khỏi hang hùm* s'échapper d'un lieu dangereux.

hang ổ repaire; nid; tanière. *Hang ổ kẻ cướp* repaire de brigands; nid de brigands.

hang phổi (y) caverne pulmonaire; spélonque // **phép soi hang phổi** spéoloscopie; **thủ thuật mổ hang phổi** spéolotomie.

hàng¹ 1. marchandise; article. *Bán hàng* vendre des marchandises; *hàng tiêu dùng* articles de consommation. 2. tissu. *Hàng len* tissu de laine. 3. boutique. *Hàng bán giày* boutique de chaussures. 4. marchand. *Có hàng cá* marchande de poissons // **đó hàng tôm hàng cá** harangère; **hàng sáng chết bó chiếu** les cordonniers sont les plus mal chaussés.

hàng² 1. ligne; rang; rangée; alignée; alignement; file. *Ở hàng bộ trưởng* avoir rang

de ministre; *đứng hàng nhì* se mettre au deuxième rang.

hàng³ des. *Hàng chục* des dizaines; *hàng trăm* des centaines; *hàng ngàn* des milliers.

hàng⁴ 1. se rendre; se soumettre; capituler.

2. (thgt) se déclarer incapable. *Giải cái án ngữ ấy thì tôi xin hàng* je me déclare incapable de résoudre cette énigme // **sự hàng** reddition; soumission; capitulation.

hàng ăn restaurant; (xấu) gargote.

hàng binh soldat qui s'est rendu.

hàng chài x cá hàng chài.

hàng chợ (thgt) affecté; feint. *Vé hàng chợ* air affecté; *thái độ hàng chợ* attitude feinte.

hàng đầu au premier rang; au premier plant; à la pointe // **nhu cầu hàng đầu** premiers besoins; **vai trò hàng đầu** premier rôle; rôle primordial.

hàng giậu palissade.

hàng hải marine; navigation // **bản đồ hàng hải** carte nautique; **nhà hàng hải** navigateur.

hàng hiên (ktrúc) portique.

hàng họ (thgt) marchandises. *Hàng họ ế* ăm marchandises difficiles à vendre.

hàng hoa 1. étal du fleuriste. 2. marchandises fragiles.

hàng hóa marchandise.

hàng khô épicerie.

hàng không aviation // **hàng không vũ trụ** navigation spatiale; astronautique; spationautique; **khoa hàng không** aéronautique; **nhà hàng không vũ trụ** astronaute; spationaute.

hàng không mẫu hạm porte-avions.

hàng loạt I. toute une série. *Hàng loạt câu hỏi* toute une série de questions.

II. massif. *Sự phá hủy hàng loạt* destruction massive.

hàng lối ordre. *Sắp xếp có hàng lối* arranger en ordre.

hàng nằm (thương) marchandises en stock.

hàng ngũ rang. *Siết chặt hàng ngũ* serrer les rangs.

hàng nước 1. marchand de thé. *Bà hàng nước* marchande de thé. 2. échoppe de thé; baraque de thé. *Nghỉ ở hàng nước* se reposer à une baraque de thé.

hàng phố habitants d'une même rue. *Sợ hàng phố* ch^ê c^ui đⁱ craindre d'être persiflé par les habitants de sa rue.

hàng phục se soumettre.

hàng quà marchand de friandises.

hàng quán auberge.

hàng rào clôture; haie; barrière. *Đừng làm hàng rào* faire la haie; *hàng rào cây xanh* haie vive; *hàng rào danh dự* haie d'honneur; *hàng rào thuế quan* barrière douanière // **hàng rào mắt cáo** treillage.

hàng rong marchand ambulant.

hàng tấm tissus. *Người buôn hàng tấm* marchand de tissus.

hàng thần (cũ) rebelle soumis devenu mandarin.

hàng thịt boucherie // **người bán hàng thịt** boucher.

hàng thú (cũ) nh hàng phục.

hàng tỉnh provincial. *Đường hàng tỉnh* route provinciale.

hàng tướng général qui a capitulé.

hàng ước (cũ) capitulation.

hàng xã vicinal. *Đường hàng xã* chemin vicinal.

hàng xách vente de main en main.

hàng xáo gagne-petit qui décortique du riz pour le revendre.

hàng xén mercier // **nghề hàng xén** mercerie.

hàng xóm voisin // **cháy nhà hàng xóm bình chân như vại** (tng) le mal d'autrui ne cuit pas; le mal n'est pas à la maison.

hàng xú vendeur de cercueils.

hàng xú qui n'est pas de la région. *Người hàng xú* personne qui n'est pas de la région.

hãng firme; office; agence. *Hãng ô-tô* firme d'automobiles; *hãng quảng cáo* office de publicité; *hãng thông tin* agence d'information.

hãng buôn entreprise commerciale; firme.

hạng (giải) hanche. *Khớp hạng* articulation de la hanche; articulation coxofémorale.

hạng 1. classe; série; catégorie; sorte; rang; espèce; qualité. *Dược sĩ hạng nhất* pharmacien de première classe; *ngoại hạng* hors série; *hạng người nào?* quelle catégorie de personne?; *những người hạng ấy* des gens de cette sorte; *đặt vào hạng những nhà bác học* mettre au rang des savants; *hạng lưu manh*

espèce de voyou; *vải hạng nhất* étoffe de première qualité. 2. (thế) poids. *Hạng ruồi* poids mouche.

hạng bát dernière classe; dernière qualité.

hạng bình (cũ) mention assez bien. *Đỗ hạng bình* être reçu avec mention assez bien.

hạng mục 1. tranche. *Hạng mục công trình* tranche de travaux; ouvrage. 2. article. *Hạng mục ngân sách* article de budget.

hạng nặng I. (thế) poids lourd.

II. à un haut degré; très grand. *Nghịen thuốc lá hạng nặng* être un très grand fumeur.

hạng nhất première classe; première qualité; première catégorie // **đi tàu hạng nhất** voyager en première; **rượu vang hạng nhất** vin de première cuvée.

hạng thứ (cũ) mention passable. *Đỗ hạng thứ* être reçu avec mention passable.

hạng ưu (cũ) mention bien. *Đỗ hạng ưu* être reçu avec mention bien.

hanh sec. *Mùa hanh* saison sèche; *trời hanh* temps sec.

hanh hao sec. *Tiết trời hanh hao* temps sec.

hanh thông heureux; chanceux; prospère. *Công việc hanh thông* être heureux en affaires.

hành¹ 1. (thực) ciboule; cive; oignon. 2. (giải, thực) bulbe.

hành² persécuter; torturer; faire souffrir. *Bệnh hành người ốm* maladie qui fait souffrir le malade.

hành binh (quân) manœuvrer; effectuer une manœuvre.

hành búi (thực) ciboulette.

hành cách (ngôn) causatif; factitif.

hành chính I. administratif. *Quyền hành chính* pouvoir administratif.

II. administration. *Hành chính tư pháp* administration judiciaire.

hành cung (cũ) résidence du roi (en tournée).

hành dinh (quân; cũ) quartier général.

hành doanh nh hành dinh

hành đạo (cũ) mettre en pratique ses principes moraux.

hành động I. agir; passer à l'action. *Anh đã hành động xóc nóc* vous avez agi à la légère; *đã đến lúc hành động* il est temps de passer à l'action.

II. action. *Một hành động quyết định* une action décisive.

hành hạ maltraiter; molester; martyriser; tyranniser; persécuter.

hành hạt (cũ) faire une tournée d'inspection.

hành hình exécuter; mettre à mort.

hành hoa (thực) cive.

hành hung brutaliser // **việc hành hung** voie de fait; brutalité.

hành hương aller en pèlerinage; faire un pèlerinage // **khách hành hương** pèlerin.

hành khách voyageur; passager.

hành khất mendier // **người hành khất** mendiant.

hành khiển (cũ) grand dignitaire de la cour.

hành khúc (nhạc) marche.

hành kinh menstruation // **chu kì hành kinh** cycle menstruel.

hành lạc (cũ) jouissance (des sens).

hành lang couloir; corridor; galerie.

hành lễ célébrer une cérémonie.

hành lí bagage.

hành não (giải) bulbe rachidien.

hành nghề exercer son métier // **quy chế hành nghề** (y) déontologie; **thầy thuốc hành nghề** médecin exerçant.

hành nhân (cũ) voyageur.

hành pháp (chính) exécutif. **Quyền hành pháp** pouvoir exécutif.

hành phạt (tôn) punir; châtier.

hành quân (quân) faire mouvement. **Hành quân ra mặt trận** faire mouvement vers le front.

hành quyết exécuter; mettre à mort.

hành sự agir.

hành ta (thực) ciboule.

hành tá tràng (giải) bulbe duodénal.

hành tâm (thực) échalote.

hành tẩu mandarin subalterne des ministères.

hành tây (thực) oignon.

hành thích assassiner // **kẻ hành thích** assassin.

hành tinh planète // **hành tinh nhân tạo** planétoïde artificiel.

hành tỏi (thực) alliécée // **bể hành bể tỏi** critiquer.

hành tội 1. supplicier. *Kẻ giết người bị hành tội* le meurtrier fut supplicié. 2. faire souffrir. *Nó hành tội mẹ nó* il fait souffrir sa mère.

hành trang 1. équipement. *Hành trang của bộ đội* équipement d'un soldat. 2. bagage.

hành trình voyage; itinéraire; parcours.

hành trình kế odomètre.

hành trình kí odographe.

hành tung trace. *Dò xét hành tung tên kẻ cướp* épier les traces d'un brigand.

hành văn écrire (un texte). *Cách hành văn* manière d'écrire.

hành vân vieil air de chanson populaire.

hành vi acte. *Hành vi dũng cảm* acte de courage // **chủ nghĩa hành vi** (triết) béhaviorisme; béhaviourisme.

hành vi chủ nghĩa béhavioriste.

hành viện (cũ) maison de prostitution; maison de tolérance; bordel.

hành xác (tôn) se mortifier // **sự hành xác** mortification.

hãnh diện s'enorgueillir de; être fier de; se faire gloire de; se glorifier de.

hãnh tiến parvenu.

hánh nắng qui reçoit les rayons de soleil. *Hiên hánh nắng* véranda qui reçoit les rayons de soleil.

hạnh¹ (thực) amandier; amande.

hạnh² (id) bonne conduite. *Thương vì hạnh, trọng vì tài* (Nguyễn Du) il l'aimait pour sa bonne conduite et l'estimait pour son talent.

hạnh đào (thực) amandier; amande.

hạnh kiểm conduite.

hạnh ngộ heureuse rencontre.

hạnh nhân¹ amande. *Bánh hạnh nhân* gâteau d'amandes.

hạnh nhân² (y) amygdale. *Hạnh nhân thanh quản* amygdale laryngée // **dạng hạnh nhân** amygdaloïde; **dao cắt hạnh nhân** amygdalotome; **thủ thuật cắt bỏ hạnh nhân** amygdalectomie; **thủ thuật nghiên hạnh nhân** amygdalotripsie; **viêm hạnh nhân** amygdalite.

hạnh phúc I. bonheur // **thuyết duy hạnh phúc** (triết) eudémonisme.

II. heureux. *Anh thật hạnh phúc* vous êtes vraiment heureux.

hao 1. diminuer; s'épuiser; se consumer. *Đồ dự trữ đã hao đi* les réserves ont diminué;

dầu hao l'huile s'est épuisée; *sức khỏe anh ấy hao đi* sa santé s'est consumée. **2. (thân)** coûter. *Hút thuốc lá, hao lắm* fumer du tabac, ça coûte cher.

hao hao ressembler un peu. *Bà ấy hao hao mẹ anh* elle ressemble un peu à votre mère.

hao hụt (thương) I. subir une freinte.

II. freinte; déchet de route.

hao mòn s'user; se miner.

hao phí gaspiller.

hao sức usant. *Công việc hao sức* travail usant // **sự hao sức** déperdition de force.

hao tài dissiper sa fortune. *Hao tài vì mưu cầu danh vọng* dissiper sa fortune en briguant les honneurs.

hao tổn 1. consumer; épuiser. *Hao tổn sức lực* consumer ses forces. 2. occasionner des dépenses; être coûteux.

hào¹ dix cents; dixième du dong.

hào² fossé; tranchée.

hào³ (it) généreux; magnanime. *Ông ta có vẻ hào lắm* il a l'air bien généreux.

hào chỉ nh hào¹.

hào hiệp magnanime; chevaleresque. *Lòng hào hiệp* cœur magnanime; *cử chỉ hào hiệp* geste chevaleresque.

hào hoa généreux et d'un commerce agréable.

hào hùng héroïque; magnanime. *Cuộc chiến đấu hào hùng* lutte héroïque.

hào hứng I. entrain; enthousiasme.

II. plein d'entrain; enthousiaste.

hào khí noblesse d'esprit; grandeur d'âme. *Bài thơ đầy hào khí* poème plein de noblesse d'esprit.

hào kiệt héros. *Những bậc hào kiệt trong lịch sử* les héros de l'histoire.

hào lí (cũ) notables du village.

hào lũy (quân) tranchées et remparts; re-tranchements.

hào mục (cũ) notabilités.

hào nhoáng d'un faux éclat; d'un brillant trompeur; d'une apparence trompeuse.

hào phóng libéral; généreux. *Tu tưởng hào phóng* idées libérales; *người cho hào phóng* donateur généreux.

hào phú riche et puissant. *Những kẻ hào phú trong xã hội cũ* des hommes riches et puissants dans l'ancienne société.

hào quang auréole.

hào trưởng (cũ) hào mục.

hào ván (cũ) pièce de vingt cents.

hảo hán (cũ) homme courageux; un brave.

hảo hạng de première qualité; de premier choix; d'élite; extra. *Sản phẩm hảo hạng* produit de première qualité; produit de première choix; *rượu nho hảo hạng* vin extra; vin d'élite.

hảo hớn (đph) nh hảo hán.

hảo sự bonne affaire; événement heureux.

hảo tâm de cœur; partageur. *Người hảo tâm* homme de cœur; *em bé hảo tâm* enfant partageur.

hảo vị mets exquis.

hảo ý bonne intention. *Có hảo ý giúp đỡ ai* avoir la bonne intention de venir en aide à quelqu'un.

hảo vain; illusoire; fictif. *Hy vọng hảo* vain espoir; *lời hứa hảo* promesse illusoire; promesse fictive.

hảo huyền nh hảo (sens plus accentué).

háo 1. avoir une sensation de sécheresse (dans l'organisme). 2. ambitionner. *Háo danh* ambitionner les honneurs.

háo hức désirer ardemment.

háo khí (sinh) aérobie.

hạo nhiên (cũ) sublime; élevé.

hạp (đph) (variante phonétique de hợp) convenir; être conforme à; être approprié à.

hạp long (cũ) fermer une brèche dans une digue rompue.

hát 1. chanter. 2. (thgt) insulter. *Liệu! bà ấy hát cho đấy!* attention! elle ne manquera pas de l'insulter // **hát lăm rằm** chantonner; fredonner; **hát ngân nga** moduler; **hát ré lên** bramer; **hát rống lên** brailler; **mẹ hát con khen hay** le moine répond comme l'abbé chante.

hát ả đào air de chanteuse (dans le Nord du Vietnam).

hát bài chòi air de distributeur de cartes (dans la partie méridionale du Centre du Vietnam).

hát bắc air septentrional; air gai.

hát bóng (đph) cinéma.

hát bộ nh hát bội.

hát bội théâtre classique avec chants et gestes.

hát cải lương théâtre rénové (dans le Sud du Vietnam).

hát có đầu *nh hát ả đào.*

hát chèo théâtre populaire (*du Nord Việt-nam*).

hát đúm chansons érotiques entre garçons et jeunes filles.

hát giặm bayléro (*de la région de Nghê-tinh*).

hát hồng (*xấu*) chanter.

hát khách air gai.

hát nam air méridional; air triste.

hát nhà trò *nh hát ả đào.*

hát nói *nh hát ả đào.*

hát quan họ chants alternés de la région de Bacninh.

hát rong chanteur ambulant; goualeuse.

hát trống quân *x trống quân.*

hát tuồng théâtre classique avec chants et gestes.

hái vị *x vị².*

hát xẩm air de chansonniers aveugles.

hát xướng chanter (*d'une manière générale*).

hạt¹ 1. grain; graine. *Hạt gạo* grain de riz; *gieo hạt* semer des graines. 2. grenaille; *hạt chì* grenaille de plomb. 3. goutte. *Hạt mưa* goutte de pluie; *hạt nước mắt* goutte de larme. 4. (*lí*) particule; corpuscule. *Hạt cơ bản* particules élémentaires; *hạt ánh sáng* corpuscules de la lumière // **thuyết hạt** théorie corpusculaire.

hạt² 1. (*gthông*) secteur; canton. *Trưởng hạt* chef de secteur; *hạt đường sắt* canton de voie ferrée. 2. district. *Hạt xét xử* district d'une juridiction. 3. (*lâm nghiệp*) cantonnement.

hạt châu (*vch*) goutte de larme.

hạt cườm perles de verre; grains de verroterie.

hạt dẻ châtaigne; marron // **màu hạt dẻ** marron.

hạt giống semence.

hạt huyền jais. *Đen nhánh như hạt huyền* noir comme du jais.

hạt kết (*nông*) agrégat (*du sol*).

hạt kín (*thực*) angiosperme. *Cây hạt kín* plante angiosperme.

hạt lựu en brunoises; en carrés. *Thái hạt lựu* taillé en brunoises carrés.

hạt mêm (*thực*) pépin. *Quả hạt mêm* fruit à pépins.

hạt nhân noyau. *Hạt nhân nguyên tử* noyau d'un atome // **bom hạt nhân nóng** bombe thermonucléaire; **chiến tranh hạt nhân** guerre nucléaire; **năng lượng hạt nhân** énergie nucléaire; **phản ứng hạt nhân** réaction nucléaire; **sự phân rã hạt nhân** fission nucléaire; **vật lí hạt nhân** physique nucléaire.

hạt tiêu poivre // **bé hạt tiêu** en petite tête gît grand sens; en petits sacs sont les meilleures épices; dans les petits pots les bons onguents; **nước sốt hạt tiêu** poivrade.

hạt trai perle // **công nghiệp hạt trai** industrie perlière; **nhú hạt trai** perlé. *Răng như hạt trai* dents perlées.

hạt trần (*thực*) gymosperme.

hau háu *x háu.*

hàu (*động*) huître. *Bãi hàu* banc d'huîtres; huître // **có dính hàu** ostréiforme; **có vỏ hàu** ostréen. *Đất sét có vỏ hàu* argiles ostréennes; **công nghiệp nuôi hàu** industrie huître; **họ hàu** ostréidés; **nghe nuôi hàu** ostréiculture; **người nuôi hàu** ostréiculteur; **nơi nuôi hàu** huître.

háu avide. *Háu của avide* de richesses // **hau háu** (*redoublement; sens plus fort*); **ngựa con háu đá** quand on est jeune on aime à tarabuster les gens.

hấu ăn glouton; goulu.

hấu đói avoir la fringale; avoir une faim pressante.

hay¹ connaître; savoir; être au courant de. *Nó cho tôi hay là nó sẽ đi* il m'a fait connaître qu'il partirait; *tôi không hay gì về việc ấy* je ne sais rien de cette affaire; *ông ta hay chuyện ấy rồi* il est au courant de cette affaire.

hay² 1. bon; beau; joli; intéressant; chic; attachant; captivant; excellent; avantageux; efficace. *Lí lẽ hay* bon argument; *quyển sách hay* beau livre; *câu thơ hay* joli vers; *chi tiết hay* détail intéressant; *cuộc du lịch hay* chic voyage; *cuốn tiểu thuyết hay* roman attachant; *bộ phim hay* film captivant; *ý hay* excellente idée; *việc hay* affaire avantageuse; *vị thuốc hay* remède efficace 2. bon; calé. *Con ngựa hay* bon cheval; *thầy thuốc hay* médecin calé. 3. (*mía*) curieux; bizarre! *Thằng này hay nhí* tu es vraiment curieux; *hay chưa! ai bảo nó đến?* c'est bizarre! qui lui a dit de venir? // **hay hay** (*redoublement; sens atténué*) assez joli; assez beau; assez intéressant. *Câu chuyện hay hay* histoire assez in-

téressante; **trăm hay không bằng tay quen** l'expérience fait le maître.

hay³ souvent; fréquemment. *Ông ta hay đi vắng* il est souvent absent; *điều ấy hay xảy ra* cela arrive fréquemment; *cô ta hay hát và hát hay* elle chante souvent et elle chante bien.

hay⁴ ou; ou bien. *Cha nó hay mẹ nó* son père ou sa mère; *đi hay ở* partir ou rester; *cái nâu hay cái đen, cái nào cũng thế* le brun ou bien le noir, c'est kif-kif.

hay biết être au courant de; savoir.

hay chữ (*thân*) lettré; instruit. *Những người hay chữ* les gens lettrés; *ông ta là người hay chữ* il est un homme instruit // **hay chữ lỏng** dont le savoir n'est pas solide.

hay dở 1. bon ou mauvais. *Hay dở mọi người đều biết* qu'on soit bon ou mauvais, tout le monde le sait.

II. le bien ou le mal.

hay đầu sans qu'on s'y attende. *Tưởng nó dốt, hay đầu nó đã đỗ* on le croyait ignorant, mais sans qu'on s'y attende, il est reçu.

hay hay x hay².

hay hây x hây.

hay ho (*mía*) intéressant. *Chuyện ấy có hay ho gì đâu* cette histoire n'est pas du tout intéressante.

hay hơn (*mía*) 1. bon; convenable; capable. *Mày có hay hơn gì hơn nó đâu* tu n'es nullement plus convenable que lui. 2. nh hay ho.

hay không oui ou non (*terme d'interrogation*).

hay là ou; ou bien.

hay làm laborieux // **hay lam hay làm** très laborieux.

hay nhĩ! c'est curieux; c'est bizarre!.

hay quá! que c'est intéressant!; c'est épatant; chic alors; chouette alors!

hay quên (*tâm*) amnésique. *Cụ già hay quên* vieillard amnésique.

hay sao comment?; n'est-ce pas?. *Anh không biết nó hay sao?* comment? vous ne le connaissez-pas?; *anh phải trực hôm nay hay sao?* vous être de service aujourd'hui, n'est-ce pas?

hãy 1. (*particule impérative*). *Hãy làm bài tập này* faites cet exercice. 2. d'abord. *Hãy làm việc đi đã* travaillez d'abord.

hãy còn encore. *Hãy còn sớm* il est encore tôt.

háy cligner; papilloter. *Háy mắt* cligner des yeux // **hay hây; hắp hây** (*redoublement; avec nuance de répétition*).

hắc¹ (*id*) noir.

hắc² 1. âcre. *Mùi hắc* odeur âcre. 2. sévère; dur. *Thủ trưởng hắc* chef sévère; *ông ta hắc lắm* il est très dur. 3. (*thgt*) difficile. *Bài toán hắc quá* un problème très difficile // **hàng hắc** (*redoublement; sens atténué*) un peu âcre.

hắc ám noir; sombre. *Ý đồ hắc ám* noir dessein; *tương lai hắc ám* sombre avenir.

hắc bạch 1. le bon côté et le mauvais côté; le faux et le vrai. *Hắc bạch phân minh* distinguer nettement le faux du vrai, le bon côté du mauvais côté.

II. (*id*) noir et blanc.

hắc búa x hóc búa.

hắc ín goudron.

hắc lảo (*y*) darter.

hắc tinh tinh (*động*) chimpanzé.

hắc tố (*y*) mélanine.

hắc vận (*id*) mauvais sort; malchance; (*thân*) guigne.

hặc (*cũ*) censurer. *Quan lại bị hặc* mandarin censuré.

hăm¹ (*y*) intertrigo.

hăm² vingt. *Hăm một* vingt-et-un; *hăm năm* vingt-cinq.

hăm³ menacer. *Hăm đuổi người làm* menacer de renvoyer un employé.

hăm dọa menacer; intimider.

hăm hăm hớ hớ x hăm hớ.

hăm he (*xấu*) manifester l'intention de (*faire du mal*). *Hăm he gây chuyện* manifester l'intention de créer des histoires.

hăm hớ avec ardeur; avec élan; avec entrain. *Hăm hớ làm việc* travailler avec ardeur; *hăm hớ nói* parler avec élan; *hăm hớ trèo núi* gravir la montagne avec entrain // **hăm hăm hớ hớ** (*redoublement; sens péjoratif*).

hăm hăm renfrogné; rechigné; en colère. *Mặt hăm hăm* visage renfrogné; *vẻ hăm hăm* air rechigné; *nó hăm hăm đi ra* il est sorti en colère.

hăm hề prêt à (*entrer en lutte*). *Họ hăm hề đánh nhau* ils sont prêts à en venir aux mains.

hăm hừ d'un air menaçant. *Hăm hừ nhìn bạn* regarder son camarade d'un air menaçant.

hàn marque; empreinte; zébrure.

hàn học haineux; fielleux. *Cái nhìn hàn học* regard haineux; *lời nói hàn học* parole fielleuse.

hàn thù rancunier; vindicatif; haineux.

hàn 1. certainement; sans doute; assurément; sûrement. *Hàn anh đã biết việc ấy* certainement vous êtes au courant de cette affaire; *hàn anh đã giận tôi* sans doute vous avez gardé une dent contre moi; *hàn nó sẽ lại* assurément il viendra; *hàn nó sẽ vượt tôi* sûrement il me surpassera. **2.** définitivement; nettement; net; radicalement; carrément. *Nó đi hàn rồi* il est parti définitivement; *thắng hàn địch thủ* l'emporter nettement sur son adversaire; *đứng hàn lại* s'arrêter net; *khỏi hàn* guérir radicalement; *từ chối hàn* refuser carrément.

hàn hoi convenablement; sérieusement; correctement; comme il faut. *Làm việc hàn hoi* travailler convenablement; travailler sérieusement; *ăn mặc hàn hoi* s'habiller correctement; *ăn ở hàn hoi* se conduire comme il faut.

hàn hoi nh hàn hoi.

hàn là probablement; certes; assurément. *Hàn là nó thành công* probablement il réussira; *hàn là nó có khiếu hơn cả* certes il est le plus doué.

hàn lui; il; le. *Tôi đã nói với hàn* je lui ai parlé; *nhưng hàn điếc* mais il est sourd; *tôi coi hàn như em tôi* je le considère comme mon petit frère.

hàn ta le bonhomme; le type; le drôle. *Hàn ta lười lắm* le bonhomme est très paresseux; *tôi không muốn tiếp hàn ta* je ne veux pas recevoir le drôle.

hăng¹ fort. *Mùi hăng* odeur forte // **hăng hăng** (redoublement; sens atténué) un peu fort.

hăng² impétueux; fougueux; ardent. *Tính hăng* caractère impétueux; *con ngựa rất hăng* un cheval bien fougueux; *học tập hăng* être ardent à l'étude; *làm việc hăng* être ardent au travail; travailler avec ardeur.

hăng đi (thgt) fougueux. *Chàng trai hăng đi* jeune homme fougueux.

hăng hái ardent; enthousiaste; vif. *Hăng hái làm việc* être ardent au travail; travailler avec ardeur; *tinh thần hăng hái* esprit en-

thousiaste; *sự thảo luận hăng hái* vive discussion.

hăng hắc x hắc².

hăng hăng x hăng¹.

hăng máu (thgt) être tout feu tout flamme; s'emballer; être bouillonnant; être gonflé à bloc; se monter la tête.

hăng say se passionner. *Hăng say học tập* se passionner pour l'étude.

hăng tiết (thgt) nh hăng máu.

hăng¹ (vch, cũ) x à hăng; chi hăng.

hăng² I. habituellement; souvent. *Tôi hăng nhớ đến anh* je me souviens souvent de vous.

II. chaque; tous les. *Hăng năm* chaque année; annuel; *hăng ngày* chaque jour; quotidien; *hăng tháng* chaque mois; mensuel; *hăng tuần* chaque semaine; hebdomadaire.

hăng đẳng thức (toán) identité.

hăng hà sa số des myriades.

hăng lượng (toán) quantité constante; constante.

hăng nga (vch, cũ) la lune.

hăng số (toán) constante.

hăng tâm (cũ) généreux. *Những nhà hăng tâm hăng sản* les personnes riches et généreuses.

hăng tinh (cũ) étoile fixe.

hăng (đph) nh hăng. *Hăng vào đây đã* entrez d'abord.

hắt jeter; rejeter; flanquer. *Hắt nước* jeter de l'eau; *hắt quả bóng* rejeter une balle; *hắt cốc nước vào mặt ai* flanquer un verre d'eau au visage de quelqu'un.

hắt hui 1. souffler légèrement (en parlant du vent). 2. renouer légèrement sous le vent.

hắt hơi éternuer // **lăm hắt hơi** sternutatoire. *Bột lăm hắt hơi* poudre sternutatoire; **sự hắt hơi** éternement; sternutation.

hắt hủi rabrouer. *Hắt hủi người con chồng* rabrouer l'enfant de son mari // **sự hắt hủi** rebuffade.

hắt nắng frappé obliquement par le soleil. *Ngôi nhà hắt nắng* maison frappée obliquement par le soleil.

hâm¹ rechauffer. *Hâm canh* réchauffer un potage.

hâm² toqué; toc-toc; cinglé; qui a la tête fêlée. *Người bạn của mày hâm* ton ami est toc-toc.

hâm hãm x hãm.

hâm hấp 1. un peu fiévreux. *Cháu bé hâm hấp* bébé est un peu fiévreux. 2. un peu toqué; un peu cinglé.

hâm mộ admirer; s'engouer. *Hâm mộ tài năng một họa sĩ* admirer le talent d'un peintre; *hâm mộ thể thao* s'engouer du sport // **người hâm mộ** admirateur; fervent; **sự hâm mộ** admiration; engouement.

hâm nóng 1. réchauffer légèrement; dégourdir. *Hâm nóng một món ăn* réchauffer légèrement un plat; *hâm nóng nước* dégourdir l'eau. 2. (bóng, kng) réchauffer; raviver; ranimer (un sentiment...).

hâm¹ (cũ) tigre. *Râu hâm, hàm én, mày ngài* (Nguyễn Du) moustaches de tigre, menton de bec d'aronde et sourcils rappelant les antennes de bombyx.

hâm² 1. (quân) abri; casemate. *Hàm tránh bom* abri contre les bombardements; *hàm bê tông* casemate de béton. 2. cave; cellier. *Rượu nho trong hàm* du vin en cave; *hàm thực phẩm* cellier à provisions. 3. soute. *Hàm than* soute à charbon (dans les navires). 4. tunnel. *Hàm xe lửa* tunnel de chemin de fer. 5. (nông) silo.

hâm³ dauber; mijoter; braiser; mitonner. *Hâm thịt* dauber de la viande; *hâm cá* braiser du poisson.

hâm chông (quân) trou-de-loup.

hâm hào (quân) tranchée-abri; sape.

hâm hập avoir de la température.

hâm hố tranchée et fossé.

hâm hơi étouffant. *Chỗ này hâm hơi* cet endroit est étouffant.

hâm mìn fourneau de mine.

hâm lò galeries et puits de mine; mine.

hâm mỏ mine souterraine.

hâm mộ caveau; crypte; catacombes.

hâm ngầm passage souterrain; galerie souterraine.

hâm rượu cave; cellier.

hâm sập (sỉ) oubliettes.

hâm tàu (hải) cale. *Xếp hàng hóa trong hàm tàu* arrimer des marchandises dans la cale.

hâm trú ẩn abri contre les bombardements.

hâm 1. gâté; avarié; qui a perdu de ses qualités. *Gạo hâm vì ẩm* riz gâté par l'humidité; *cơm hâm* riz cuit qui a perdu de ses qualités. 2. mauvais; triste. *Phận hâm* mauvais sort; triste destinée // **bát cơm hâm quả**

cà hơi très mauvais repas; **hâm hẩm** (redoublement; sens atténué) légèrement gâté (avarié); **phận hâm duyên ôi** triste destinée d'une jeune fille qui ne trouve pas de mari.

hâm hiu mauvais; triste; malchanceux. *Số phận hâm hiu* triste sort.

hâm hà hậm hực x hậm hực.

hậm hộc chercher à intimider par des menaces (dans l'intention d'extorquer à quelqu'un quelque chose). *Tên quan hậm hộc để ăn tiền* le mandarin cherche à intimider par des menaces pour extorquer de l'argent.

hậm hực témoigner son mécontentement par sa mauvaise humeur (et non pas des paroles) // **hậm hà hậm hực** (redoublement; sens plus fort).

hân hạnh I. être enchanté; avoir l'honneur de. *Tôi hân hạnh được biết anh* je suis enchanté de faire votre connaissance; *hân hạnh giới thiệu với anh người bạn của tôi* j'ai l'honneur de vous présenter un de mes amis.

II. honneur.

hân hoan joyeux; jovial; triomphant. *Cả nhà hân hoan* toute la famille est joyeuse; *mặt hân hoan* visage jovial; *vẻ hân hoan* air triomphant.

hấn (id) hostilités; conflit (x gây hấn).

hận ressentiment; rancœur. *Ôm hận* garder une rancœur.

hận cừu (cũ) nộ hận thù.

hận thù rancune; ressentiment. *Ôm mối hận thù* garder une rancune.

hắng (đph) nh hững.

hắng (variante phonétique de hững) x hững².

hắng 1. se dérober. *Đất hắng dưới chân nó* la terre se dérobe sous ses pas. 2. être écourté. *Bài văn này hắng* ce texte est écourté.

hắng chân perdre pieds.

hắng hồ (variante phonétique de hững hồ) x hững hồ.

hấp¹ 1. faire cuire à la vapeur. *Hấp bánh* faire cuire des gâteaux à la vapeur. 2. bruir; étuver. *Hấp dùm* bruir du drap; *hấp quần áo* étuver des vêtements // **sự hấp lò** étuvage; **sự hấp vãi** bruissage.

hấp² (thgt) toqué; cinglé; toc-toc.

hấp³ (thgt) hop!; houp!; oust!; allez! *Hấp là!* hop là!; *đi nào, hấp!* allons-y, houp!; *bước đi!* *hấp!* oust! hors d'ici!; *tiến lên nào, hấp!* allez! avancez!

hấp dẫn I. 1. attachant; captivant; attrayant; attirant; tentant; affolant; prenant; alléchant; séduisant. *Quyển sách hấp dẫn* livre attachant; *phim hấp dẫn* film captivant; *phong cảnh hấp dẫn* paysage attrayant; *trò chơi hấp dẫn* jeu attirant; *món ăn hấp dẫn* mets tentant; *giọng hấp dẫn* voix prenante; *vẻ đẹp hấp dẫn* beauté séduisante. 2. (lí) gravitationnel. *Lực hấp dẫn* force gravitationnelle.

II. (lí) gravitation. *Vạn vật hấp dẫn* gravitation universelle.

hấp háy x háy.

hấp him à demi fermé. *Mắt hấp him* yeux à demi fermés.

hấp hối agoniser; être à l'agonie // **người hấp hối** agonisant; moribond; mourant.

hấp hơi 1. qui sent le renfermé. *Gian phòng hấp hơi* chambre qui sent le renfermé. 2. échauffé (en parlant des grains de céréales).

hấp lực (cũ) force d'attraction.

hấp ta hấp tấp x hấp tấp.

hấp tấp I. s'empresseur de; avoir hâte de. *Hấp tấp ra đi* s'empresseur de partir; *hấp tấp làm việc gì* avoir hâte de faire quelque chose.

II. précipitamment; en hâte; dare-dare; (xấu) à la va-vite; (xấu) à la sauvette. *Hấp tấp đến* venir en hâte; *hấp tấp chạy đến* accourir dare-dare; *hấp tấp bán món hàng ăn cắp* vendre à la sauvette une marchandise volée // **hấp ta hấp tấp** (redoublement; sens péjoratif); **sự hấp tấp** hâte; empressement.

hấp thu absorber. *Hấp thu ánh sáng* absorber la lumière.

hấp thụ s'imprégner de; subir l'influence de; recevoir. *Hấp thụ những tư tưởng cách mạng* s'imprégner des idées révolutionnaires; *hấp thụ một nền văn hóa mới* subir l'influence d'une nouvelle culture; *hấp thụ một nền giáo dục tiến bộ* recevoir une éducation progressiste.

hấp thủy kế (thực) potomètre.

hấp humide et étouffant. *Nóng hấp* chaleur humide et étouffante.

hất rejeter; repousser. *Hất quả bóng* rejeter une balle; *hất cái ghế* repousser une chaise.

hất cẳng (thgt) évincer; faire un croc-en-jambe (à quelqu'un); couper l'herbe sous le pied (de quelqu'un).

hất hàm lever le menton (pour faire signe d'une manière non courtoise).

hất hâu ruer; lancer une ruade. *Ngựa hất hâu* cheval qui rue; cheval qui lance une ruade.

hất ngã renverser. *Hất ngã đối thủ* renverser son adversaire.

hầu¹ (động) singe.

hầu² (giải) pharynx // **bệnh hầu** affections pharyngées; **chứng chảy máu hầu** pharyngorragie; **kính soi hầu** pharyngoscope; **phép soi hầu** pharyngoscopie; **sự co thắt hầu** pharyngisme; **thủ thuật mổ thông hầu** pharyngotomie; **u hầu** pharyngiome; **viêm hầu** pharyngite.

hầu³ 1. *hầu tước* marquis. 2. *tước hầu* titre de marquis.

hầu⁴ I. (cũ) servir humblement; être au service de.

II. (cũ) servante.

hầu⁵ (id) hầu như nt.

hầu bàn serveur.

hầu bao (cũ) aumônière; bourse. *Mở hầu bao* délier sa bourse; *siết hầu bao* serrer sa bourse.

hầu bóng (cũ) communiquer avec les esprits sous l'influence d'un médium (suivant les superstitions).

hầu cận rester auprès de quelqu'un pour le servir // **sĩ quan hầu cận** officier d'ordonnance.

hầu chuyện entrer en conversation avec un supérieur (une personne respectable).

hầu hạ servir. *Hầu hạ cha mẹ* servir ses parents.

hầu hết la plupart.

hầu kiện (cũ) être en procès.

hầu lễ (tôn) servir à l'autel // **người hầu lễ** acolyte.

hầu như à peu près; presque; quasi; quasiment. *Phòng hầu như trống rỗng* salle à peu près vide; *hầu như chắc chắn rồi* c'est presque sûr; *hầu như chín rồi* c'est presque mûr; *quá hầu như chín rồi* fruit quasi mûr; *ông ta hầu như cha tôi* il est quasiment mon père.

hầu non (cũ) jeune concubine.

hầu sáng (cũ) garçon de restaurant chinois.

hầu tước marquis // **bà hầu tước** marquise;

thái ấp hầu tước marquisat.

hầu¹ (thgt) épatant. *Món ăn hầu* mets épatant.

hầu² (*thg*) qui s'entendent très bien; intime. *Bạn hầu* des amis qui s'entendent très bien; des amis intimes.

hầu³ trop riche en principes fertilisants (*en parlant des rizières*).

hầu lớn x hổ lớn.

hầu x dưa hầu.

hậu (*cũ*) reine.

hậu² I. 1. fin heureuse. *Cuốn truyện không có hậu* roman qui n'a pas une fin heureuse.

2. (*cũ*) célébration de l'anniversaire de la mort d'une personne sans descendant // **kết cục có hậu** (*d.ánh*) happy end.

II. de derrière; postérieur. *Cửa hậu* porte de derrière; *phần hậu* partie postérieure.

hậu³ I. généreux; abondant. *Tặng vật rất hậu* un don très généreux.

II. bon cœur. *Người có hậu* personne qui a un grand cœur.

hậu ấn tượng (*ngthuật*) post-impressioniste // **xu hướng hậu ấn tượng** post-impressionnisme.

hậu báo (*id*) rendre compte ultérieurement. *Tôi sẽ xin hậu báo về kết quả của chuyến công tác* je vous rendrai compte ultérieurement des résultats de ma mission.

hậu bị (*quân*) de réserve. *Sĩ quan hậu bị* officier de réserve.

hậu binh (*quân*) derrières; arrière-rang.

hậu bổ (*cũ*) mandarin qui attend sa nomination // **trường hậu bổ** (*sũ*) école des stagiaires.

hậu bối¹ (*y*) anthrax dans le dos.

hậu bối² postérité; génération future.

hậu cảnh (*họa*) arrière-plan.

hậu cần (*quân*) service de l'arrière.

hậu chiến d'après-guerre.

hậu cổ điển (*văn*) postclassique. *Văn học hậu cổ điển* littérature postclassique.

hậu cung 1. (*ktrúc*) abside. *Hậu cung nhà thờ* abside d'une église. 2. (*cũ*) harem; sérail.

hậu cữ (*quân*) les arrières. *Bảo vệ hậu cữ* Protéger les arrières.

hậu cứu (*luật*) en instance d'enquête // **tại ngoại hậu cứu** en liberté provisoire dans l'attente d'un complément d'enquête.

hậu diện face de derrière.

hậu duệ des descendants; descendance.

hậu dài (*skhẩu*) coulisse.

hậu đãi bien accueillir; traiter généreusement.

hậu đại (*id*) les siècles postérieurs; la postérité.

hậu đậu maladroit; gauche; (*thân*) emporté; qui a des mains de beurre // **kẻ hậu đậu** (*thân*) brise-tout; savate.

hậu diện (*ktrúc*) arrière-chœur.

hậu đình (*cũ*) pièce de l'intérieur; pavillon de derrière.

hậu đội arrière-garde.

hậu đường (*cũ*) maison intérieure; maison de derrière.

hậu hĩ généreux; abondant; gras; plantureux. *Vật tặng hậu hĩ* don généreux; *thức ăn hậu hĩ* nourriture abondante; *phần thưởng hậu hĩ* grasse récompense; *bữa cơm hậu hĩ* repas plantureux.

hậu hiệu (*tâm*) I. after-effect.

II. proactif.

hậu hinh *nh* hậu hĩ.

hậu họa danger futur; malheur futur. *Đề phòng hậu họa* prévenir des dangers futurs.

hậu hoạn conséquence désastreuse. *Tránh hậu hoạn* éviter les conséquences désastreuses.

hậu kì 1. période postérieure. 2. (*sinh*) anaphase.

hậu lai à venir; futur. *Thế hệ hậu lai* générations à venir; générations futures.

hậu môn (*giải*) anus // **dau hậu môn** (*y*) proctalgie.

hậu nghiệm (*triết*) a posteriori. *Khái niệm hậu nghiệm* notion a posteriori // **chủ nghĩa hậu nghiệm** aposteriorisme; *tính chất hậu nghiệm* aposteriorité.

hậu phẫu (*y*) postopératoire.

hậu phi (*cũ*) épouse d'un roi.

hậu phôi (*sinh*) postembryonnaire.

hậu phương (*quân*) l'arrière.

hậu quả conséquence; suites; séquelles; incidence. *Ngừa trước hậu quả* *quá một việc làm* prévoir les conséquences d'une action; *hậu quả của một sai lầm* les suites d'une erreur; *hậu quả của chiến tranh* les séquelles de guerre; *hậu quả của một cải cách* les incidences d'une réforme // **hậu quả gián tiếp** contrecoup. *Hậu quả gián tiếp của một cuộc cách mạng* contrecoup d'une révolution; **mệnh đề hậu quả** (*ngôn*) proposition consécutive.

hậu quân (*quân*) derrières; arrière-garde.

hậu sản (*y*) post-partum; suites de couches. *Băng huyết hậu sản* hémorragies du post-partum.

hậu sinh descendants; postérité; jeune génération; jeunes gens (*par rapport aux personnes âgées*).

hậu sự 1. (*cũ*) funérailles. 2. cercueil. *Mua một cỗ hậu sự* acheter un cercueil.

hậu tạ offrir des cadeaux en signe de reconnaissance.

hậu tạo (*sinh*) postformation.

hậu tập (*quân*) attaquer par derrière; prendre à revers.

hậu thân organisation qui succède à une autre. *Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia là hậu thân của Đảng cộng sản Đông dương* le Parti populaire révolutionnaire du Kampuchéa est une organisation qui succède au Parti communiste indochinois.

hậu thận (*sinh*) métanéphros.

hậu thế postérité; les siècles futurs; les générations futures // **thuyết hậu thế** eschatologie.

hậu thú (*động*) métathérien.

hậu thuẫn soutien; support; appui. *Làm hậu thuẫn cho chính phủ* apporter son soutien au gouvernement.

hậu thuộc địa postcolonial. *Thời kì hậu thuộc địa* période postcoloniale.

hậu thưởng récompenser largement.

hậu tiến arriéré. *Dân tộc hậu tiến* peuple arriéré.

hậu tình sentiment généreux; générosité.

hậu trường (*skhẩu*) arrière-scène; coulisses // **hậu trường chính trị** les coulisses de la politique.

hậu tuyển (*id*) stagiaire; candidat. *Hậu tuyển vào Viện hàn lâm* candidat à l'Académie.

hậu tử (*ngôn*) postposition.

hậu vận avenir; troisième âge. *Hậu vận sung sướng* heureux avenir.

hậu vệ (*thế*) arrière.

hậu viện (*quân*) renfort.

hậu ý bonne intention. *Cảm ơn hậu ý của anh* je vous remercie de votre bonne intention.

hây rose et frais. *Má đỏ hây* des joues roses et fraîches // **hây hây** (*redoublement*; *sens plus fort*).

hây hây x hây.

hây hây qui souffle légèrement. *Gió hây hây* vent qui souffle légèrement.

hây! haie!

hây repousser. *Hây tay ai* repousser la main de quelqu'un.

hây mal cuit. *Bánh hây* gâteau mal cuit; *xôi hây* riz gluant mal cuit.

he (*đph*) roux. *Tóc he* cheveux roux.

hè¹ éte.

hè² 1. véranda. 2. trottoir.

hè³ exhorte. *Họ hè nhau đẩy xe bò lên dốc* ils s'exhortent à pousser la charrette sur la côte.

hè⁴ hein!. *Đi chơi hè!* allons nous promener, hein!

hè hụi faire des efforts. *Hè hụi đẩy xe bò lên dốc* faire des efforts pour pousser la charrette sur la côte.

hé 1. entrouvrir; entrebâiller. *Hé cửa* entrouvrir une porte; *hé cửa sổ* entrebâiller une fenêtre. 2. poindre; ébaucher; esquisser. *Mặt trời mới hé* le soleil ne fait que poindre; *hé nụ cười* esquisser un sourire // **không hé miệng** sans mot dire.

hé mở entrouvrir; entrebâiller. *Hé mở cửa* entrouvrir une porte; *hé mở cửa sổ* entrebâiller une fenêtre // **cửa hé mở** porte mi-close.

hé nắng éclaircie. *Nhân hé nắng đi ra phố* profiter d'une éclaircie pour sortir en ville.

hé răng ouvrir à peine la bouche // **không hé răng** ne souffler mot.

hệ (*thực*) ciboule à feuilles; (*lạm*) échalote.

héc-ta hectare.

hèm¹ (*đph*) marc; résidu de distillation.

hèm² tabou. *Tên hèm* nom tabou; vrai nom.

hèm hẹp x hẹp.

hèm 1. (*địa*) cluse; gorge; défilé; couloir. 2. ruelle; venelle; impasse.

hèm vực (*địa*) cañon; canyon.

hẹm (*sens négatif*) céder; être inférieur. *Bạn nó tính nghịch, nó chẳng hẹm gì* son camarade est espiègle, il ne lui cède en rien.

hen (*y*) asthme.

hen sườn (*y*) nh hen.

H

hèn 1. humble; modeste; mince. *Ý hèn* humble avis; *phận hèn* modeste sort; *tài hèn* mince talent. **2.** vil; bas; lâche; plat. *Hành động hèn* vile action; *tâm hồn hèn* âme basse; *con người hèn* lâche personnage; *kẻ nịnh hèn* plat flatteur // **hay ghen hèn chê** on loue une bonne action, on condamne une action lâche.

hèn chi (đph) nh thảo nào.

hèn gì nh hèn chi.

hèn hạ vil; bas; dégradant; avilissant; ser-vile.

hèn kém faible; inférieur.

hèn mặt ignoble; abject; infâme; odieux. *Kẻ hèn mặt* ignoble individu; *sự nịnh hót hèn mặt* flatterie infâme; *điều vu khống hèn mặt* odieuse calomnie.

hèn mọn humble; modeste; petit. *Món quà hèn mọn* humble cadeau; *tài hèn mọn* modeste talent; *nhân vật hèn mọn* petit personnage.

hèn nào nh hèn chi.

hèn nhát lâche; pleutre; poltron.

hèn yếu faible; veule.

hẹn promettre; donner rendez-vous; donner sa parole // **hẹn ngọc thể vàng** promettre d'être fidèle au serment d'amour; **hẹn non thể biển** (vch) jurer fidélité en prenant à témoin les monts et les eaux.

hẹn hò se donner rendez-vous. *Trai gái hẹn hò nhau* des jeunes gens qui se sont donnés rendez-vous.

hẹn ước (vch) nh ước hẹn.

heo¹ (đph) porc; cochon.

heo² (động) x cá heo.

heo hắt triste. *Cánh vật heo hắt* un triste paysage.

heo hút solitaire; retiré; perdu. *Nơi heo hút* endroit solitaire; *lieu retiré*; *một xó heo hút* un coin perdu.

heo may vent roux (vent froid d'automne).

heo vôi (động) tapir.

hèo 1. (thực) rhaps. **2.** (cũ) bâton; canne.

hẻo (id) hẻo lánh nt. *Làng hẻo* un village retiré.

hẻo lánh solitaire; retiré; reculé; écarté. *Hòn đảo hẻo lánh* une île solitaire; *làng hẻo lánh* un village retiré; *ngọn núi hẻo lánh* une montagne reculée; *miền hẻo lánh* une région écartée.

héo fané; desséché; flétri // **héo đi** se faner; se dessécher; se flétrir; **làm héo** faner; dessécher; flétrir; **sự héo** fanaison; flétrissure.

héo đầu ruối débonneter (en parlant de certains fruits en formation).

héo hắt dépérir; s'étioler. *Sức khỏe héo hắt* santé qui dépérit; *đứa bé héo hắt* enfant qui s'étiôle.

héo hon languir.

héo mòn dépérir; languir.

héo quắt (thực) marcescent. *Lá héo quắt* feuille marcescente // **sự héo quắt** marcescence.

héo queo desséché et recroquevillé. *Lá héo queo* feuille desséchée et recroquevillée.

héo ruột attristé; désolé // **héo gan héo ruột** nh héo ruột (sens plus fort).

hẹp étroit; étriqué; exigü; serré; restreint; strict. *Đường phố hẹp* rue étroite; *áo hẹp* habit étriqué; *phòng hẹp* salle exigüe; *áo dài hẹp và bó vào thân* robe serrée et pincée à la taille; *nghĩa hẹp của một từ* sens restreint d'un mot; sens strict d'un mot // **hèm hẹp** (redoublement; sens atténué) un peu étroit; un peu étriqué; **hẹp lại** se rétrécir; **làm hẹp lại** rétrécir; **sự hẹp** rétrécissement; étroitesse; **theo nghĩa hẹp** (ngôn) stricto sensu.

hẹp bụng mesquin.

hẹp hòi étroit; rétréci; étriqué. *Quan điểm hẹp hòi* vue étroite; *óc hẹp hòi* esprit rétréci; esprit étriqué // **sự hẹp hòi** étroitesse. *Sự hẹp hòi của tư tưởng* étroitesse de pensée.

hét¹ (động) merle noir // **muốn ăn hết phải đào giun** pour manger la noix, il faut casser la coque; pour avoir la moelle, il faut briser l'os.

hét² x cá hét.

hét³ crier à tue-tête; hurler // **hét ra lửa** très autoritaire.

hê jeter. *Hê cả mâm bát ra sân* jeter tout le plateau avec bols et assiettes dans la cour (dans un acte de colère...).

hề¹ bouffon; comique; pitre; histrion. *Vai hề pha trò* le bouffon qui fait rire par des facéties; *đóng vai hề* jouer le rôle de comique; *làm trò hề* faire le pitre; *tên hề chính trị* histrion politique // **hề xiếc** clown.

hề² jamais. *Tôi có hề nói gì đâu* je n'ai jamais rien dit.

hề chi nh hề gì.

hế đồng (cũ) jeune domestique (*qui servait un lettré*).

hề gì có hề gì peu importe; n'importe.

hề hấn không hề hấn gì indemne; sain et sauf. *Bị tai nạn mà không hề hấn gì* sortir indemne d'un accident; *nhà cháy nhưng tôi không hề hấn gì* la maison est incendiée, mais je suis sain et sauf.

hề hề cười hề hề rire ingénument.

hề hả content et satisfait.

hề tant que; chaque fois que; si. *Hề còn một tên xâm lược trên đất nước ta thì ta còn phải chiến đấu* (Hồ Chí Minh) tant qu'il restera un agresseur sur nos terres, nous devons encore lutter; *hề nó trông thấy tôi là nó khóc* chaque fois qu'elle me voit, elle pleure.

hệ¹ système. *Hệ thần kinh* système nerveux; *hệ thập phân* système décimal // **hệ động vật** faune; **hệ sinh thái** écosystème; **hệ thực vật** flore; **hệ tư tưởng** idéologie; **hệ điều hành** một máy tính système d'exploitation d'un ordinateur.

hệ² (id) branche. *Hệ đại học* branche d'enseignement supérieur.

hệ³ (cũ) subir les conséquences. *Chẳng hay lo trước, ắt là hệ sau* (Trinh Thủ) si on n'y pensait pas d'avance, on en subirait plus tard les conséquences.

hệ luận 1. (triết) conséquent. 2. (triết; toán) corollaire.

hệ lụy 1. attaches; lien. *Hệ lụy gia đình* attaches familiales; *hệ lụy xã hội* lien social. 2. nh hậu quả.

hệ quả conséquence; corollaire.

hệ số 1. (toán) coefficient. 2. (lũ) facteur. *Hệ số an toàn* facteur de sécurité.

hệ thống 1. système. *Hệ thống triết học* système philosophique. 2. ordre. *Sắp xếp có hệ thống* arranger avec ordre. 3. habitude. *Ăn cắp có hệ thống* voler par habitude. 4. (radio) chaîne. *Hệ thống vô tuyến truyền hình* chaîne de télévision.

hệ thống hóa systématiser // **sự hệ thống hóa** systématisation.

hệ thống học systématologie.

hệ trọng important; de conséquence.

hệ tử (triết; ngôn) copule.

hếch retroussé. *Mũi hếch* nez retroussé // **hềnh hếch** (redoublement; sens atténué) légèrement retroussé.

hếch hoác grand ouvert. *Cổ áo hếch hoác* col grand ouvert.

hếch (xấu) ouvrir largement (*la bouche*). *Hếch mồm ra cười* rire en ouvrant largement la bouche.

hên (đph) avoir de la chance; avoir de la veine.

hén (động) corbicula // **cám như hén** muet comme une carpe.

hềnh hếch x hếch.

hềnh hếch (rire) bêtement. *Cười hềnh hếch* rire bêtement.

hềnh hếch mũi se dilater les narines (*en signe de fierté*).

hết I. finir; s'épuiser; toucher à sa fin; n'avoir plus de; être passé. *Nó không hết phân* n'aurait pas fini de se plaindre; *hết rồi* c'est fini; *số dự trữ đã hết rồi* les réserves se sont épuisées; *năm sắp hết* l'année va toucher à sa fin; *tôi hết tiền rồi* je n'ai plus d'argent; *đã hết đau* la douleur est passée.

II. tout; du tout; jusqu'à la fin; jusqu'au bout; complètement. *Không sợ gì hết* ne craindre rien du tout; *tôi đã đọc hết quyển sách ấy* j'ai lu ce livre jusqu'à la fin; *làm cho đến hết* faire jusqu'au bout; *thay đổi hết* changer complètement // **hết chỗ nói** (thgt) on ne peut plus. *Món ăn ngon hết chỗ nói* plat on ne peut plus délicieux; **hết ngô nói** c'est complet!; la mesure est comble!; **thế là hết** c'est tout fini; c'en est fait; (thgt) c'est là fin des haricots.

hết cả tout; complètement; entièrement; intégralement; totalement. *Hết cả mọi người* tout le monde; *mất hết cả* tout perdre; *phá hủy hết cả* détruire complètement; *chấp nhận hết cả* admettre entièrement; *trả hết cả* payer intégralement; *biến mất hết cả* disparaître totalement.

hết cách sans aucun moyen. *Hết cách xoay xở* sans aucun moyen de se débrouiller.

hết cỡ à bloc; à fond. *Bóp phanh hết cỡ* serrer les freins à bloc.

hết dạ nh hết lòng.

hết duyên décati. *Bà già hết duyên* vieille dame décatie.

hết đời I. (xấu) perdre la vie; claquer.

II. toute la vie. *Hết đời phục vụ nhân dân* servir la peuple toute sa vie.

hết đường n'avoir plus de moyen; être acculé à une impasse.

hết hồn être effrayé; être terrifié, épouvanté; être affolé.

hết hơi être à bout de souffle; perdre le souffle.

hết lē être à court d'arguments.

hết lòng de tout son cœur. *Hết lòng giúp bạn* aider son ami de tout son cœur.

hết lời 1. 1. achever de parler. *Hết lời, ông ta đứng dậy* ayant achevé de parler, il se leva. 2. être à bout de paroles. *Đã hết lời mà không thuyết phục được con* étant à bout de paroles, il ne pouvait pas convaincre son enfant.

II. avec toute son éloquence. *Hết lời ca tụng ai* avec toute son éloquence, faire l'apologie de quelqu'un.

hết mực éminemment. *Hết mực thông minh* éminemment intelligent.

hết nhẵn complètement épuisé; n'avoir plus aucun. *Hết nhẵn gạo* le riz est complètement épuisé; *tôi hết nhẵn tiền* je n'ai plus aucun argent.

hết nước 1. (bờ) être échec et mat. 2. (thgt) n'avoir plus de ressource; n'avoir plus de moyen.

hết ráo être à sec; être entièrement épuisé.

hết sạch nh hết ráo.

hết sức 1. de tous ses efforts; de toutes ses forces; de tout son possible. 2. profondément; énormément; infiniment; extrêmement; puissamment; au dernier point; on ne peut plus. *Hết sức ngạc nhiên* profondément surpris; *hết sức nặng* énormément pesant; *hết sức tiếc* regretter infiniment; *hết sức thông minh* extrêmement intelligent; *hết sức giúp đỡ ai* aider puissamment quelqu'un; *nâng lên hết sức* élever au dernier point; *hết sức khéo* on ne peut plus habile.

hết thầy tout... sans exception; en totalité; en bloc; au complet; tous ensemble. *Hết thầy mọi người* tout le monde sans exception; *đến hết thầy* venir en totalité; *hết thầy nổi dậy* se soulever en bloc; *hết thầy học sinh đều có mặt* les élèves au complet sont présents; *hết thầy người biểu tình ủa vào nhà hát* les manifestants, tous ensemble, firent irruption dans le théâtre.

hết thời qui a fait son temps, dépassé. *Chính quyền đã hết thời* pouvoir qui a fait son temps; *lí thuyết đã hết thời* théorie dépassée.

hết tiết disparaître entièrement; être dépourvu complètement. *Hết tiết ruồi* les mouches ont entièrement disparu; *hết tiết tiền* être dépourvu complètement d'argent.

hết trội (đph) à sec; entièrement épuisé; complètement dépourvu. *Hết trội tiền* être à sec d'argent // **hết trội hết trơn** nh hết trội (sens plus fort).

hết trơn nh hết sạch.

hết trội être dénué de tout.

hết vĩa avoir le sang glacé dans les veines; être terrifié; être épouvanté.

hết ý (thgt) parfait; excellent.

hệt identique; pareil. *Hai vật hết nhau* deux objets identiques; *cái mũ này hết cái mũ kia* ce chapeau est pareil à l'autre.

hếu x trắng hếu.

hi hi (onomatopée) murmures nasillards d'une personne qui pleure.

hi-la gréco-romain. *Văn hóa Hi-La* culture gréco-romaine.

hi lạp hóa gréciser; helléniser.

hi sinh sacrifier; se dévouer; s'offrir en holocauste; donner le plus de son sang. *Hi sinh tinh mạng* sacrifier sa vie; *hi sinh cho khoa học* se dévouer à la science; *hi sinh cho Tổ quốc* s'offrir en holocauste à la Patrie; donner le plus pur de son sang à la Patrie // **hi sinh đến giọt máu cuối cùng** donner la dernière goutte de son sang; **sự hi sinh** sacrifice; dévouement; abnégation.

hi thiêm (thực; được) siegesbeckia.

hi vọng I. espérer; compter sur. *Hi vọng được mùa* espérer une bonne récolte; *tôi hi vọng vào sự giúp đỡ của anh ấy* je compte sur son aide.

II. espoir; espérance.

hi franc (en parlant d'un rire). *Cười hi* rire d'un rire franc // **hi hi** (redoublement; sens plus fort).

hi hà hi hục x hi hục.

hi hi x hi.

hi hục d'ahan; d'arrache-pied. *Làm hi hục* travailler d'ahan; travailler d'arrache-pied // **hi hà hi hục** (redoublement; sens plus fort).

hi hụp se plonger et se replonger à plusieurs reprises dans l'eau.

hi¹ (id) heureux événement // **đám hi** mariage; noces.

hi² moucher. *Hi ra máu* moucher du sang.

hi đồng (cũ) jeune serviteur.

hỉ hả content et satisfait.

hỉ mũi se moucher.

hỉ sắc (cũ) joyeuse mine.

hỉ sự (cũ) 1. événement heureux. 2. mariage.

hỉ tin (cũ) 1. heureuse nouvelle; joyeuse nouvelle. 2. mariage.

hỉ xả (cũ) accepter avec joie le sacrifice; se sacrifier avec joie.

hĩ hennir. *Ngựa hí* le cheval hennit // **tiếng hĩ** hennissement.

hĩ ha hí hoáy x hí hoáy.

hĩ ha hí hửng x hí hửng.

hĩ hĩ rire sous cape.

hĩ hoáy s'appliquer à façonner (quelque chose). *Em bé hí hoáy làm một cái điều* l'enfant s'applique à façonner un cerf-volant // **hĩ ha hí hoáy** (redoublement; sens plus fort).

hĩ hủi s'absorber. *Hĩ hủi làm việc* s'absorber dans son travail.

hĩ hửng se réjouir d'avance. *Nó hí hửng được nhận quà của bố nó* il se réjouit d'avance de recevoir un cadeau de son père // **hĩ ha hí hửng** (redoublement; sens plus fort).

hĩ khúc (cũ) chanson gaie; air enjoué.

hĩ kịch farce.

hĩ trường (vch, cũ) scène de théâtre; (bóng) scène changeante de la vie.

hĩ viện (cũ) théâtre.

hia (cũ) botte (d'ancien style).

hích 1. donner un coup de coude; jouer des coudes. *Hích người bên cạnh* donner un coup de coude à son voisin. 2. exciter. *Nó hích bạn đánh nhau* il excite ses camarades à se battre.

hịch (cũ) proclamation; appel au peuple.

hiềm garder rancune. *Hai người hiềm nhau* deux personnes qui gardent rancune l'une contre l'autre.

hiềm khích avoir de l'aversion; éprouver du ressentiment. *Hiềm khích người hàng xóm* avoir de l'aversion contre son voisin; *hiềm khích đối thủ cũ* éprouver du ressentiment contre son ancien adversaire.

hiềm nghi suspecter; soupçonner. *Hiềm nghi sự thực thà của ai* suspecter l'honnêteté de quelqu'un; *anh ta bị hiềm nghi đã làm một điều giả mạo* il est soupçonné d'avoir commis un faux.

hiềm thù avoir de la rancune contre // **mối hiềm thù** rancune; rancœur.

hiềm vì mais malheureusement. *Tôi muốn mua quyển sách này, hiềm vì tôi không đem theo tiền* je voudrais bien acheter ce livre, mais malheureusement je n'ai pas d'argent sur moi.

hiểm 1. important et difficilement accessible. *Một vị trí hiểm* une position importante et difficilement accessible. 2. dangereux. *Một cú hiểm* un coup dangereux. 3. d'une méchanceté sournoise. *Con người hiểm* personne d'une méchanceté sournoise. 4. **chỗ hiểm (đua)** parties génitales.

hiểm ác d'une méchanceté sournoise.

hiểm địa endroit difficilement accessible.

hiểm độc rosse. *Một kẻ hiểm độc* un individu rosse.

hiểm họa péril; grand danger.

hiểm hóc difficile à accéder.

hiểm nghèo dangereux; périlleux.

hiểm nguy (id) nh nguy hiểm.

hiểm trở accidenté; plein d'obstacles. *Miền hiểm trở* région accidentée; *con đường hiểm trở* chemin plein d'obstacles.

hiểm yếu important et difficilement accessible. *Vị trí chiến lược hiểm yếu* position stratégique importante et difficilement accessible.

hiểm rare; pauvre. *Sách hiểm* livre rare; *hiểm khoáng vật* pauvre en minéraux // **rất hiểm** rarissime.

hiểm có rare; inhabituel. *Nghị lực hiểm có* rare énergie; *sự náo nhiệt hiểm có* animation inhabituelle.

hiểm gì ce n'est pas rare; il ne manque pas de... *Hiểm gì thứ ấy* il n'en manque pas.

hiểm hoi 1. (id) nh hiểm (sens plus accentué). 2. qui n'a pas d'enfants; qui a très peu d'enfants.

hiền¹ véranda // **hiền dạo chơi** promenoir.

hiền² (thực) x hoa hiền.

hiền ngang fier; qui a la tête haute; qui a le front levé. *Tu thế hiền ngang* port fier; *hiền ngang trước kẻ thù* qui a la tête haute devant l'ennemi.

hiền doux; bon. *Hiền và dễ thương* doux et aimable; *mẹ hiền* bonne mère // **hiền như bụt** bon comme le bon Dieu; bon comme le pain; **người hiền** le sage; **ở hiền gặp lành** qui

bien fera bien trouvera; une bonne action n'est jamais sans récompense.

hiển đệ (cũ) toi, mon jeune frère.

hiển đức vertueux. *Người hiền đức* une personne vertueuse.

hiển hậu doux et généreux; vénusien.

hiển hòa doux et aimable; amène.

hiển huynh (cũ) vous, mon aîné.

hiển hữu (cũ) vous, mon ami.

hiển khô (đph, kng) très doux (en parlant d'une personne).

hiển lành doux, bon enfant.

hiển mẫu bonne mère.

hiển muội (cũ) toi, ma cadette.

hiển nhân homme vertueux; le sage.

hiển sĩ (cũ) sage lettré.

hiển tài sage et talentueux.

hiển thần (cũ) fidèle courtisan.

hiển thê (cũ) 1. bonne épouse.

II. ma chérie.

hiển triết sage; grand philosophe.

hiển từ doux et généreux. *Bà mẹ hiền từ* une mère douce et généreuse.

hiển đạt être élevé aux honneurs. *Con cái ông ấy hiển đạt* cả tous ses enfants sont élevés aux honneurs.

hiển hách brillant; éclatant. *Sự nghiệp hiển hách* brillante carrière; *chiến công hiển hách* exploit éclatant.

hiển hiện se montrer visiblement; se manifester clairement; apparaître visiblement.

hiển hoa (thực) phanérogamé.

hiển linh apparaître par miracle (en parlant d'un génie, de l'âme d'un mort; d'après les superstitieux).

hiển minh clair; évident.

hiển nhiên I. manifester; évident; clair; notoire; patent; flagrant; indéniable; criant; indubitable. *Những sự khác nhau hiển nhiên* des différences manifestes; *sự thật hiển nhiên* vérité évidente; *hiển nhiên như ban ngày* clair comme le jour; *hiển nhiên* là il est notoire que; *nổi bất công hiển nhiên* une injustice flagrante; *bằng chứng hiển nhiên* témoignage indéniable; *chứng cứ hiển nhiên* preuve criante; *lí lẽ hiển nhiên* raison indubitable.

II. apparoir; tomber sous le sens. *Hiển nhiên là anh sai* il appert que vous avez tort; *điều đó là hiển nhiên* ça tombe sous le sens.

hiển thánh (tôn) devenir un saint.

hiển thị (tin học) affichage. *Hiển thị toàn màn hình* affichage plein écran.

hiển tinh (địa) phanérocristallin.

hiển vi microscopique. *Sinh vật hiển vi* organismes microscopiques.

hiển vi học micrologie.

hiển vinh plein de gloire et de renommée.

hiển dédier; vouer; offrir. *Hiển một ngôi đền cho thần linh* dédier un temple aux divinités; *hiển cuộc đời mình cho sự thắng lợi của chính nghĩa* vouer son existence au triomphe d'une noble cause; *hiển Nhà nước ngôi nhà của mình* offrir à l'État sa propre maison.

hiển binh gendarme // **đội hiển binh** gendarmerie.

hiển chương charte. *Hiển chương Liên hợp quốc* charte des Nations Unies.

hiển dâng dédier; offrir; vouer. *Hiển dâng Nhà nước bộ sưu tập của mình* dédier à l'État ses collections; *hiển dâng một lễ (tôn)* offrir un sacrifice; *hiển dâng con mình cho Đức Mẹ đồng trinh (tôn)* vouer son enfant à la Vierge // *sự hiển dâng* offre; oblation.

hiển định (luật) stipulé par la constitution.

hiển kế présenter un plan d'action.

hiển pháp constitution.

hiển pháp hóa, constitutionnaliser.

hiển sinh (tôn) immoler; sacrifier // **lễ hiển sinh** sacrifice.

hiển thân 1. se dévouer; se sacrifier; se donner; s'offrir en holocauste. *Hiển thân cho Tổ quốc* se dévouer à la Patrie; se donner à la Patrie; s'offrir en holocauste à la Patrie. 2. se livrer (en parlant d'une femme).

hiển ước (luật) acte à caractère constitutionnel.

hiện¹ apparaître; paraître; se montrer. *Những khó khăn đã hiện ra* des difficultés ont apparus; *khi em bé hiện ra* lorsque l'enfant paraît; *mỗi lần cô ấy hiện ra trên sân khấu là được vỗ tay hoan nghênh* chaque fois qu'elle se montre sur la scène, elle est accueillie par des applaudissements.

hiện² à présent; actuellement. *Hiển tôi bận quá* à présent je suis très occupé; *hiện anh ấy không có tiền* actuellement il n'a pas d'argent.

hiện bộ (sinh) planète.

hiện dịch (*id*) en fonction; en activité; en poste; en service. *Nhân viên hiện dịch* personnel en activité.

hiện diện présent. *Có ba mươi người hiện diện trong buổi họp* il y a trente personnes présentes à la réunion // **thể hiện diện** marcon (*des ouvriers d'une usine*).

hiện đại 1. contemporain. *Lịch sử hiện đại* histoire contemporaine. 2. moderne. *Tiến nghi hiện đại* confort moderne // **chủ nghĩa hiện đại** modernisme; **cực kì hiện đại** ultra-moderne; **người theo chủ nghĩa hiện đại** moderniste.

hiện đại hóa moderniser. *Hiện đại hóa kĩ thuật* moderniser la technique // **sự hiện đại hóa** modernisation.

hiện giờ à présent; présentement; actuellement; à l'heure actuelle.

hiện hành en vigueur. *Quy chế hiện hành* règlement en vigueur.

hiện hình (*ảnh*) développer // **sự hiện hình** développement; **thuốc hiện hình** révélateur; iconogène.

hiện hữu existant. *Tăng giá biểu hiện hữu* majorer les tarifs existants.

hiện kim (*id*) présent; actuel; de nos jours; (*tiền*) espèces, cash, liquide.

hiện nay actuellement; à présent; de nos jours.

hiện sinh (*triết*) existentiel; existentialiste // **thuyết hiện sinh** existentialisme.

hiện tại actuel; présent. *Thời hiện tại* (*ngôn*) temps présent.

hiện tại hóa (*triết*) actualiser.

hiện thân incarnation; personnification. *Ông ấy là hiện thân của tinh thần yêu nước* il est l'incarnation du patriotisme; *tên bạo chúa ấy là hiện thân của sự tàn bạo* ce tyran était la personnification de la cruauté // **là hiện thân** incarner; personnifier. *Là hiện thân của sự bất công* incarner l'injustice; *là hiện thân của tinh thần hi sinh quên mình* personnifier l'abnégation.

hiện thời actuellement; à présent; à l'heure actuelle.

hiện thực I. réalité. *Sự tiếp xúc với hiện thực* le contact de la réalité.

II. réaliste. *Văn học hiện thực* littérature réaliste // **chủ nghĩa hiện thực** réalisme. *Chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa* réalisme socialiste.

hiện thực hóa (*triết*) réaliser. *Hiện thực hóa tư tưởng của mình* réaliser sa pensée.

hiện tiền en face.

hiện tình situation actuelle; état actuel.

hiện trạng état actuel; situation actuelle; état des lieux.

hiện trường (*luật*) les lieux.

hiện tượng phénomène // **chủ nghĩa duy hiện tượng** phénoménisme; **thuyết hiện tượng** phénoménalisme.

hiện tượng học (*triết*) phénoménologie // **nhà hiện tượng học** phénoménologue.

hiện vật objet en nature. *Trả bằng hiện vật* payer en nature.

hiềng hiềng x hiềng.

hiềng I. louche; strabique; atteint de strabisme. *Mắt hiềng* yeux louches; *người hiềng* personne strabique; personne atteinte de strabisme // **hiềng hiềng** (*redoublement*; *sens atténué*).

II. loucher légèrement; bigler; (*thân*) avoir une coquetterie dans l'œil.

hiếp 1. opprimer; faire violence. *Hiếp người yếu* opprimer les faibles; *hiếp ai* faire violence de quelqu'un. 2. violer; violenter; abuser de. *Hiếp một người đàn bà* violer une femme; violenter une femme; abuser d'une femme.

hiếp bách contraindre; forcer.

hiếp bức nh hiếp bách.

hiếp chế (*id*) abuser de son autorité pour opprimer (*quelqu'un*).

hiếp dâm violer; violenter. *Hiếp dâm một phụ nữ* violer une femme // **sự hiếp dâm** viol.

hiếp tróc opprimer.

hiệp¹ (*thế*) mi-temps; partie; reprise; round.

hiệp² (*cũ*) groupe d'ouvriers manuels.

hiệp³ (*id*) unir; assembler; s'unir; s'assembler. *Hiệp sức lại* unir les efforts.

hiệp biến (*toán*) covariant.

hiệp định (*nggiao*) accord. *Hiệp định sơ bộ* accord préliminaire.

hiệp đoàn (*cũ*) fédération.

hiệp đồng 1. coordonné; combiné. *Hoạt động hiệp đồng* actions combinées; *hiệp đồng tác chiến* opérations combinées. 2. (*sinh*) synergique.

hiệp hội (*cũ*) association.

hiệp khách nh hiệp sĩ.

hiệp lực unir les efforts.

hiệp nghị I. (*id*) se réunir pour délibérer.

II. accord. *Kí một hiệp nghị* signer un accord.

hiệp nữ (*cũ*) femme d'une bravoure chevaleresque.

hiệp sĩ (*sử*) chevalier; paladin.

hiệp tác *nh* hợp tác.

hiệp thương négociation; traiter // **cuộc hiệp thương** négociation; **hội nghị hiệp thương** conférence consultative; **người hiệp thương** négociateur.

hiệp trợ I. (*id*) s'entraider; se prêter mutuellement assistance.

II. (*sinh*) congénères. *Cơ hiệp trợ* muscles congénères.

hiệp ước traité. *Hiệp ước hữu nghị* traité d'amitié.

hiếu comprendre; entendre; saisir. *Hiếu bài học* comprendre la leçon; *hiếu tiếng Pháp* entendre le français; *hiếu nghĩa một từ* saisir le sens d'un mot.

hiếu biết connaître; avoir l'intelligence de; voir clair. *Hiếu biết công việc* avoir l'intelligence des affaires; *hiếu biết những mảnh khoe của ai* voir clair dans les intrigues de quelqu'un.

hiếu dụ (*cũ*) exposer au public.

hiếu lảm se méprendre. *Hiếu lảm ý định của ai* se méprendre sur les intentions de quelqu'un // **diều hiếu lảm** malentendu; **sự hiếu lảm** méprise.

hiếu ngầm comprendre à demi-mot; comprendre tacitement; comprendre d'une manière implicite.

hiếu thị (*cũ*) exposer au public.

hiếu 1. piété filiale. 2. deuil des parents. *Việc hiếu* cérémonie du deuil des parents.

hiếu chiến belliqueux; belliciste.

hiếu chủ (*cũ*) chef de la famille en deuil.

hiếu danh (*xấu*) avide de gloire.

hiếu dưỡng (*cũ*) entretenir pieusement des parents.

hiếu đạo (*cũ*) piété filiale; devoirs envers les parents.

hiếu đễ (*cũ*) piété filiale et concorde fraternelle.

hiếu động remuant. *Đưa bé hiếu động* enfant remuant.

hiếu hạnh pieux envers les parents. *Người con hiếu hạnh* un enfant pieux envers les parents.

hiếu hỉ 1. cérémonies du deuil et du mariage. 2. diverses occupations dans les rapports sociaux.

hiếu học qui aime les études; studieux; appliqué. *Dân tộc ta vốn là một dân tộc hiếu học* (*Lê Duẩn*) notre peuple est foncièrement un peuple qui aime les études.

hiếu khách hospitalier. *Dân tộc hiếu khách* peuple hospitalier.

hiếu khí (*sinh*) aérobie.

hiếu kì curieux; badaud.

hiếu kinh (*cũ*) traité de piété filiale.

hiếu nam (*cũ*) fils pieux (*envers ses parents*).

hiếu nghĩa (*cũ*) pieux et fidèle.

hiếu nữ (*cũ*) fille pieuse (*envers ses parents*).

hiếu phục (*cũ*) vêtements de deuil; deuil.

hiếu sắc lascif; libidineux; luxurieux.

hiếu sinh (*cũ*) aimer les êtres vivants; aimer la vie.

hiếu sự qui aime à chercher des histoires.

hiếu tâm piété filiale; amour filial.

hiếu thảo pieux envers ses parents.

hiếu thắng qui veut toujours surpasser les autres; qui aime toujours avoir le dessus; agressif.

hiếu thuận (*cũ*) pieux envers ses parents et vivant en concorde avec ses frères et sœurs.

hiếu trung (*cũ*) piété filiale et fidélité au roi.

hiếu tử (*cũ*) enfant pieux (*envers ses parents*).

hiệu¹ signal; signe. *Ra hiệu* donner le signal; *ra hiệu tay* faire un signe de la main.

hiệu² pseudonyme. *Nguyễn Du hiệu là Tố Như* Nguyễn Du a pour pseudonyme Tố Như.

hiệu³ maison de commerce; boutique. *Mở một hiệu* ouvrir une maison de commerce; *biển hiệu* enseigne d'une boutique.

hiệu⁴ (*toán*) différence.

hiệu buôn maison de commerce.

hiệu chỉnh I. correctif; correcteur. *Chất hiệu chỉnh* (*được*) substance correctrice; *kính hiệu chỉnh* (*kí*) verre correcteur.

II. mettre au point (*un appareil*).

hiệu chỉnh rectifier; recorriger. *Hiệu chỉnh một điều sai lầm* rectifier une erreur; *hiệu chỉnh một câu* recorriger une phrase.

hiệu dụng effectif.

hiệu đính rectifier; corriger; reviser.

hiệu đoàn collectivité des élèves (*d'une école*) // **hiệu đoàn trưởng** président d'une collectivité des élèves (*d'une école*).

hiệu lệnh ordre; commandement. *Thực hiện hiệu lệnh* exécuter un ordre; *hiệu lệnh bằng còi* commandement au sifflet.

hiệu lực effet; efficacité; puissance; force; vertu. *Hiệu lực trở về trước của một đạo luật* effet rétroactif d'une loi; *hiệu lực của một phương pháp* efficacité d'une méthode; *hiệu lực của lời nói* puissance de la parole; *hiệu lực một vị thuốc* force d'un médicament; *hiệu lực chữa bệnh* vertu curative // **có hiệu lực** effectif; opérant; valable. *Sự giúp đỡ có hiệu lực* aide effective; *biện pháp có hiệu lực* mesure opérante; valable. *hộ chiếu này không còn có hiệu lực* ce passeport n'est plus valable; **hết hiệu lực** périmé.

hiệu năng 1. efficience; rendement. *Hiệu năng kinh tế* efficience économique; *hiệu năng cỗ máy* rendement d'une machine. 2. performance (*d'un avion*; *d'une voiture*).

hiệu nghiệm efficace. *Vị thuốc hiệu nghiệm* remède efficace // **không hiệu nghiệm** inefficace.

hiệu phó sous-directeur (*d'école*).

hiệu quả effet; efficacité; résultat. *Hiệu quả gián tiếp* effet indirect; *hiệu quả của một công cụ* efficacité d'un instrument; *không hiệu quả* sans aucun résultat.

hiệu sách librairie.

hiệu số (*toán, điện*) différence. *Hiệu số điện thế* différence de potentiel.

hiệu suất rendement, efficience. *Hiệu suất công tác* rendement du travail; *hiệu suất của một kĩ thuật* efficience d'une technique.

hiệu thế (*lí*) différence de potentiel.

hiệu thuốc pharmacie.

hiệu triệu faire un appel solennel. *Hiệu triệu đồng bào* faire un appel solennel aux compatriotes // **lời hiệu triệu** appel solennel.

hiệu trưởng 1. directeur (*d'école*). 2. proviseur (*de lycée*). 3. président (*d'une université*).

hiệu ứng (*lí*) effet.

him him à peine ouvert. *Mắt him him* yeux à peine ouvert.

hím híp x híp.

hīm (*thgt; đứa*) 1. vulve d'enfant. 2. petite fillette.

hình¹ 1. forme. *Vật hình cầu* objet de forme sphérique. 2. image. *Trông thấy hình mình trong gương* voir son image dans un miroir. 3. figure. *Hình hình học* figure de géométrie. 4. effigie. *Tem có hình Hồ chủ tịch* timbre à l'effigie du président Hồ. 5. (*hình học nt*) géométrie. *Bài hình hôm nay khó quá* la leçon de géométrie d'aujourd'hui est très difficile.

hình² (*luật*) pénal. *Bộ luật hình* code pénal.

hình ảnh image.

hình bao (*toán*) enveloppe.

hình bầu dục (*toán*) ovale.

hình bình hành (*toán*) parallélogramme.

hình bóng silhouette. *Hình bóng một phụ nữ* silhouette d'une femme; *hình bóng trên tường* des silhouettes sur le mur // **vẽ hình bóng** silhouetter.

hình bộ (*cũ*) ministère de la justice // **hình bộ thượng thư** (*cũ*) ministre de la justice.

hình cầu 1. (*toán*) sphère. 2. globe; sphéricité. *Hình cầu của Quả đất* sphéricité de la Terre.

hình chiếu (*toán*) projection.

hình chóp (*toán*) pyramide // **dáng hình chóp** pyramidant; **hình chữ nhật** (*toán*) rectangle.

hình cụ instrument de torture.

hình cụt (*toán*) tronc. *Hình chóp cụt* tronc de pyramide.

hình dáng forme; profil; configuration; apparence. *Hình dáng đẹp* belle forme; *hình dáng ngọn núi* profil d'une montagne; *hình dáng một phong cảnh* configuration d'un site.

hình dạng forme; conformation. *Hai vật cùng hình dạng* deux objets de même forme; *hình dạng bộ xương* conformation d'un squelette.

hình dịch (*cũ*) corvée.

hình dong apparence; aspect extérieur. *Hình dong tiêu tụy* aspect extérieur misérable // **trông mặt mà bắt hình dong** au chant on connaît l'oiseau.

hình dung 1. se représenter; s'imaginer; concevoir. *Tôi không thể hình dung được cái tình hình ấy* je ne peux pas me représenter cette situation; *anh hãy hình dung một cái phòng lớn* imaginez-vous une grande salle; *nó sẽ không thể hình dung được sự thay đổi tình hình như thế* il serait incapable de concevoir un tel changement de caractère.

II. nh hình dong.

hình dung từ (cũ) adjectif.

hình hài (cũ) le corps humain.

hình hiệu học iconographie.

hình họa dessin. *Lớp học hình họa* cours de dessin.

hình học (toán) géométrie. *Hình học họa pháp* géométrie descriptive; *hình học không gian* géométrie dans l'espace; *hình học phẳng* géométrie plane; *hình học xạ ảnh* géométrie projective.

hình hộp (toán) parallélépipède // **hình hộp mặt thoi** rhomboèdre.

hình in bóng filigrane. *Hình in bóng trên giấy bạc* filigrane des billets de banque // **có hình in bóng** filigrané.

hình lập phương (toán) cube.

hình luật (luật) droit pénal.

hình mẫu modèle. *Hình mẫu máy bay* modèle d'avion.

hình móc (giải) unciforme. *Mỏm hình móc* apophyse unciforme.

hình nhân mannequin; effigie; homuncule. *Hình nhân bằng sáp* une effigie en cire.

hình nhi thượng học (cũ) métaphysique.

hình như paraître; sembler. *Hình như chị ấy không bằng lòng* il paraît qu'elle n'est pas contente; *hình như không thể nói khác được* il semble qu'il est impossible de parler autrement; *nó hình như ốm* il paraît malade.

hình nón (toán) cône // **hình nón cụt** tronc de cône.

hình nổi relief. *Hình nổi của một huy chương* relief d'une médaille.

hình nộm effigie; pantin; homme de paille.

hình phạt correction; (luật) peine // **hệ thống hình phạt** (luật) pénalité.

hình quạt I. (toán) secteur.

II. sectoriel; (thực) flabellé. *Lá hình quạt* feuille flabellée.

hình sắc forme et couleur; aspect. *Quả hình sắc đẹp* fruit de bel aspect.

hình sin (toán) sinusoïdal // **đường hình sin** sinusoïde.

hình sự (luật) pénal. *Đạo luật hình sự* loi pénale.

hình sự hóa (luật) pénaliser.

hình thái forme; (ngôn) figure. *Hình thái khoáng vật* formes des minéraux; *hình thái tu từ* figures de rhétorique // **phép đo đặc**

hình thái (địa) morphométrie; **sự phát sinh**

hình thái morphogénèse.

hình thái học (sinh) morphologie.

hình thái tâm lý học (tâm) morphopsychologie.

hình thang (toán) trapèze // **khối hình thang** trapézoèdre.

hình thành former; se former. *Hình thành một tổ chức* former une organisation; *cách quả đất hình thành* manière dont la terre s'est formée.

hình thể forme et structure. *Thay đổi hình thể* changer de forme et de structure.

hình thế 1. situation. *Hình thế thuận lợi* situation propice. **2.** configuration. *Hình thế một nước* configuration d'un pays.

hình thoi (toán) losange.

hình thù (xấu) forme. *Chẳng ra hình thù gì cả* sans aucune forme.

hình thức I. forme. *Hình thức và nội dung* la forme et le fond; *hình thức chính quyền* forme de gouvernement.

II. formel. *Lễ độ hình thức* politesse formelle // **chủ nghĩa hình thức** formalisme.

hình thức chủ nghĩa formaliste.

hình thức hóa (triết) formaliser.

hình tích (id) trace. *Không để lại hình tích gì* sans laisser aucune trace.

hình tiết (ngôn) syllabème.

hình trạng aspect extérieur; configuration.

hình tròn (toán) cercle.

hình trụ (toán) cylindre.

hình tượng image. *Lời văn đầy hình tượng* style plein d'image // **giàu hình tượng** imagé; figuré. *Lời văn giàu hình tượng* style imagé;

ngôn ngữ giàu hình tượng langage figuré.

hình vành khăn (toán) anneau.

hình vj (ngôn) morphème.

hình vóc taille. *Hình vóc lớn* grande taille.

hình vuông (toán) carré // **kẻ ô hình vuông** quadriller.

hình xuyên (toán) tore.

hình (đph) nh hểnh.

híp fermer. *Cười híp cả mắt* rire, les paupières fermées // **híp mắt lại** oublier tout le reste (*pour ne s'attaquer qu'à une chose*). *Hể thấy gái đẹp là híp mắt lại* quand il voit une belle jeune fille, il oublie tout le reste; **him híp** (redoublement; sens atténué) mi-clos.

híp lơ! hip, hip, hourra!

híp-pi hippie.

hít 1. aspirer; renifler; humer; inhaler. *Hít một mùi thơm* aspirer une bonne odeur; *nó có tật hay hít il a la manie de reniffler fréquemment*; *hít không khí trong lành buổi sáng mai* humer le bon air du matin; *hít ê-te* inhaler de l'éther. 2. priser. *Hít bạch phiến* priser de l'héroïne // **hít vào** inspirer; **sự hít vào** inspiration.

hiu hắt 1. souffler légèrement (*en parlant du vent*). 2. frissonner légèrement sous la brise.

hiu hiu souffler légèrement (*en parlant du vent*).

hiu quạnh désolé; désert et triste; solitaire. *Cảnh hiu quạnh* paysage désolé; *nơi hiu quạnh* endroit solitaire.

ho tousser; avoir la toux // **bệnh ho** toux; **cơn ho** accès de toux; quinte.

ho gà (y) coqueluche // **dạng ho gà** coqueluchoïde; **người ho gà** coquelucheux.

ho gió légère toux due à un refroidissement.

ho he avoir une velléité de réaction. *Trước sự đe dọa của hắn, không ai dám ho he* devant ses menaces, personne n'ose avoir une velléité de réaction.

ho hen qui souffre de la toux. *Ông già ho hen* vieillard qui souffre de la toux.

ho khan (y) toux sèche.

ho lao tuberculose // **người ho lao** tuberculeux.

hò¹ ourlet de la partie supérieure d'un pan de robe (*costume national*).

hò² chanson populaire de travailleurs.

hò³ 1. héler. *Hò đồ* héler un bac. 2. exhorter. *Họ hò nhau đi làm việc* ils s'exhortent à se rendre au travail // **hò voi bản sừng sậy** beaucoup de bruits pour rien.

hò già gạo chants alternés pendant le pilonnage du riz.

hò hện nh hò.

hò hét crier; s'époumoner. *Nó hò hét mãi, chẳng ai theo nó il a beau crier, personne ne le suit*; *thầy giáo đã hò hét vô ích* le maître s'est époumoné inutilement.

hò khoan cri poussant au travail. *Bắt đầu câu hát bằng tiếng hò khoan* commencer son chant par un cri poussant au travail.

hò la crier à tue-tête. *Những người biểu tình hò la* les manifestants crièrent à tue-tête.

hò lơ air de chanson populaire à refrain repris en chœur.

hò mái dẫy barcarolle des batelières (*de Hue*).

hò reo acclamer; pousser des acclamations.

hó hé prononcer; murmurer (*pour manifester son intention*). *Không dám hó hé* n'osa pas oser prononcer un seul mot.

họ¹ 1. famille; parenté. *Các chi trong họ* les branches de la famille; *người cùng họ* personnes de même parenté. 2. nom de famille; patronyme; nom patronymique. *Anh ấy họ Nguyễn* son nom de famille est Nguyễn; *anh họ gì?* quel est votre patronyme?; *chị hãy ghi họ chị vào đây* mettez ici votre nom patronymique. 3. (*sinh*) famille. *Họ cam* famille des rutacées; *họ bò* famille des bovidés.

họ² tontine. *Chơi họ* participer à une tontine.

họ³ ils; eux; elles. *Họ là những thanh niên* il sont des jeunes gens; *phải nghĩ đến họ* il faut songer à eux; *các cô ấy tưởng rằng ta không cần đến họ* ces demoiselles croient que nous n'avons pas besoin d'elles.

họ⁴ halte! arrêtez!

họ đạo (*tôn*) chrétienté; paroisse.

họ đương personnes de même parenté.

họ hàng nh họ đương.

họ mạc nh họ đương.

họ ngoại parenté du côté maternel.

họ nội parenté du côté paternel.

hoa¹ 1. fleur. *Bó hoa* bouquet de fleurs; *tắm thảm hoa* tapis de fleurs; *hoa lưu huỳnh* (hóa) fleur de soufre. 2. (*vch*) la beauté; une beauté. 3. (*vch*) amour; être aimé. 4. (*bờ*) couleur // **đập liễu vui hoa** brutaliser une belle femme; **hoa cà hoa cải** feux d'artifice; **hoa tàn nhị rữa** beauté fanée; **hoa thối hương thừa** femme de mauvaise vie; rebut des femmes; **hoa thơm đánh cá cùm** ambitionner de posséder à la fois le cœur d'une jeune fille et celui de sa sœur; **hoa trôi bèo giạt** aller à la dérive (*en parlant de la vie d'une femme*); **liễu chán hoa chê** qui s'adonne à la luxure; **ướp hoa** enflouer (*du thể...*).

hoa² (hoa tai nt) dormeuses. *Chị ta đeo đôi hoa* elle portait une paire de dormeuses.

hoa³ testicule de coq.

hoa⁴ gesticuler. *Hoa chân múa tay* gesticuler énergiquement.

hoa⁵ majuscule. *Chữ hoa* lettre majuscule.

H

hoa bia (thực) houblon // **người trồng hoa bia** houblonnier; **ruộng trồng hoa bia** houblonnière; **sự ướp hoa bia** houblonnage; **ướp hoa bia** houblonner.

hoa bướm (thực) pensée.

hoa cà màu hoa cà lilas; mauve.

hoa cái (thgt) crâne d'un mort.

hoa chiếc (thực) fleuron.

hoa cúc (thực) chrysanthème.

hoa cương (địa) granite // **tô giả đá hoa cương** graniter.

hoa đơn (thực) glaieul.

hoa đá (thực) cotylédon.

hoa đào fleur du pêcher. **Màu hoa đào** incarnadin.

hoa đăng illumination. **Hội hoa đăng** fête de l'illumination // **hoa đăng bắt bướm** (nông) chasse aux papillons nocturnes (en les attirant par la lumière).

hoa đèn lumignon.

hoa đĩa (thực) hortensia.

hoa đồ (thực) diagramme floral.

hoa đồng tiền (thực) gerbère.

hoa giấy (thực) bougainvillée; bougainvillier.

hoa giẻ (thực) unone.

hoa hậu reine de beauté; miss. *Hoa hậu Pháp* Miss France.

hoa hiên (thực) hémérocalle // **màu hoa hiên** rose orangé.

hoa hòe (thực; được) sophora du Japon.

hoa hoét d'un faux éclat.

hoa hồng¹ (thực) rosier; rose // **khoa hoa hồng** rhodographie; **vườn hoa hồng** roseraie.

hoa hồng² (thương) guelte; ristourne; commission.

hoa huệ (thực) tubéreuse // **hoa huệ tây** lis.

hoa kép (thực) fleur double.

hoa khôi reine de beauté; miss.

hoa loa kèn (thực) lis.

hoa lệ somptueux; magnifique; superbe; splendide. *Thủ đô hoa lệ* magnifique capitale; *thành phố hoa lệ* ville superbe; *ngày hội hoa lệ* fête splendide; *lâu đài hoa lệ* palais somptueux.

hoa lí (thực) pergulaire // **màu hoa lí** vert clair.

hoa liễu bệnh hoa liễu maladie vénérienne; maladie secrète // **khoa hoa liễu** vénéréologie; **người mắc bệnh hoa liễu** vénérien.

hoa lợi produit de la terre; revenu; fruits. *Sống bằng hoa lợi* vivre du produit de sa terre; *đất nhiều hoa lợi* terre d'un gros revenu // **người thu hoa lợi** (luật) usufruitier; **quyền thu hoa lợi** droit usufruitaire; usufruit.

hoa màu 1. cultures vivières en terre sèche.

hoa mắt 1. ébloui; aveuglé. *Hoa mắt vì đèn pha ô-tô* ébloui par les phares d'auto; *hoa mắt vì ánh sáng mặt trời* aveuglé par la lumière du soleil. 2. (y) photoptique // **sự hoa mắt** (y) photopsie.

hoa mĩ beau; pompeux; ornemental. *Sự trang trí hoa mĩ* belle décoration; *lời văn hoa mĩ* style pompeux; style ornemental // **nét hoa mĩ** (nhạc) fioriture.

hoa mõm sói (thực) geule-de-loup; mulier.

hoa môi (thực) labiacées.

hoa mộc (thực) osmanthus.

hoa mơ 1. (động) tacheté de blanc; cail-louté. *Gà hoa mơ* poule au plumage tacheté de blanc. 2. *đường hoa mơ* cassonade.

hoa muống (đph) entonnoir.

hoa mười giờ (thực) pourpier à grandes fleurs.

hoa ngôn (cũ) paroles enjolivées; propos fanfarons.

hoa nguyệt (vch) galant. *Lời hoa nguyệt* propos galant.

hoa ngữ langue chinoise.

hoa niên fleur de l'âge.

hoa nô (cũ) servante.

hoa phấn (thực) belle-de-nuit.

hoa quả les fruits comestibles; fruits.

hoa quan (cũ) chapeaux fleuris.

hoa râm poivre et sel; grisonnant. *Tóc hoa râm* cheveux poivre et sel; cheveux grisonnants.

hoa sen 1. (thực) fleur de lotus. 2. pomme. *Hoa sen thùng tưới* pomme d'arrosoir.

hoa sói (thực) chlorantus // **hoa hòe hoa sói** (xấu) trop orné; richement agrémenté.

hoa tai dormeuse. *Đôi hoa tai* une paire de dormeuses.

hoa tán (thực) fleurs en ombelle // **họ hoa tán** ombellifères.

hoa tay légèreté de main; coup de patte. *Họa sĩ này có hoa tay* ce peintre a le coup de patte; ce peintre a de la patte.

hoa thị 1. astérisque. *Có dấu hoa thị* marqué d'un astérisque. 2. (thực) rosette. *Lá xếp theo hình hoa thị* feuilles disposées en rosettes.

hoa tì (cũ) servante.

hoa tiên (cũ) papier à lettre.

hoa tiêu pilote. *Hoa tiêu tàu thủy* pilote de navire; *hoa tiêu máy bay* pilote d'avion // **hoa tiêu phó** copilote.

hoa tím (thực) violette.

hoa tình (cn huê tình) madrigalesque; galant. *Truyện hoa tình* conte madrigalesque; *câu chuyện hoa tình* propos galants // **người hát hoa tình** crooner.

hoa trà (thực) camélia.

hoa tú cầu (thực) hortensia.

hoa tự (thực) inflorescence.

hoa văn (ngi thuật) ornement; motif ornemental. *Hoa văn trên trống cổ* des motifs ornementaux sur un tambour antique.

hoa viên jardin de fleurs; jardin d'agrément.

hoa xòe (cũ) pièce de monnaie d'une piastre (sous le régime colonial français).

hòa¹ (hòa bình nt) paix. *Hòa hay chiến* la paix ou la guerre.

hòa² 1. se réconcilier. *Họ đã hòa với nhau* ils se sont réconciliés. 2. (thể) faire partie nulle; faire match nul; faire jeu égal. *Chơi cờ họ đã hòa nhau* jouant aux échecs, il ont fait partie nulle; *hai đội bóng đã hòa* les deux équipes de football ont fait match nul; *hai đối thủ hòa nhau* les deux adversaires ont fait jeu égal. 3. (thương) ne pas gagner ni ne perdre. 4. vivre en bon accord; vivre en bonne intelligence // **trên thuận dưới hòa** en parfait accord.

hòa³ délayer; fondre; se fondre. *Hòa bột trong nước* délayer de la farine dans de l'eau; *hòa màu* fondre les couleurs; *hai dòng hải lưu hòa vào nhau* les deux courants maritimes se sont fondus.

hòa⁴ (cũ) 1. ensemble; tout. *Hai em phương trưởng hòa hai* (Nguyễn Du) le petit frère et la petite sœur ont tous grandi. 2. et. *Đối hòa một nước không dời bước* (Lục súc tranh công) affamé et fatigué, on ne peut se déplacer d'un pas.

hòa âm (nhạc) harmonie. *Luật hòa âm* lois de l'harmonie // **phối hòa âm** harmoniser.

hòa bình paix // **chủ nghĩa hòa bình** pacifisme; **chung sống hòa bình** coexistence pacifique; **hòa bình vô trang** paix armée; **hội đồng hòa bình thế giới** conseil mondial de la paix.

hòa bình chủ nghĩa pacifiste.

hòa dịu détente. *Hòa dịu quốc tế* détente internationale.

hòa đàm pour parler de paix.

hòa giải concilier; réconcilier. *Hòa giải hai đối thủ* concilier deux adversaires; *hòa giải hai vợ chồng* réconcilier les deux époux // **người hòa giải** conciliateur; **sự hòa giải** conciliation; réconciliation.

hòa hảo être en bons termes; être en bon accord.

hòa hiệp (id) nh hòa hợp.

hòa hiếu avoir des rapports amicaux. *Hai làng hòa hiếu với nhau* deux villages qui avaient entre eux des rapports amicaux.

hòa hoãn détente. *Chính sách hòa hoãn* politique de détente; politique de la main tendue.

hòa hội (id) conférence de la paix.

hòa hợp être en bon accord; être en bonne intelligence; être en bons termes // **sự hòa hợp dân tộc** concorde nationale; **sự hòa hợp màu sắc** union des couleurs.

hòa khí esprit de concorde; atmosphère de paix.

hòa khúc (nhạc) concerto.

hòa mình se mêler; s'unir. *Hòa mình vào đám đông* se mêler à la foule; *hòa mình với nhân dân* s'unir avec le peuple.

hòa mục uni; qui vit en bon accord; qui est en bonne entente.

hòa nghị (cũ) négocier la paix.

hòa nhã affable; accueillant.

hòa nhạc buổi hòa nhạc concert.

hòa nhịp concorder; correspondre; s'accorder. *Những ý kiến của anh hòa nhịp với ý kiến của ông ấy* vos idées concordent avec les siennes; *những quan điểm không hòa nhịp với nhau* des points de vue qui ne se correspondent pas; *những cố gắng của anh ấy hòa nhịp với phong trào chung* ses efforts s'accordent avec le mouvement commun.

hòa tan dissoudre; solubiliser // **hòa tan được** soluble; **sự hòa tan** dissolution.

H

hòa tấu (*nhạc*) jouer ensemble. *Hòa tấu một điệu nhạc* jouer ensemble un air de musique.

hòa thảo (*thực*) graminacée; graminée.

hòa thảo học (*thực*) graminologie.

hòa thuận uni; qui vit en bonne intelligence. *Gia đình hòa thuận* famille unie; *vợ chồng hòa thuận* époux qui vivent en bonne intelligence.

hòa thượng (*tôn*) bonze supérieur.

hòa ước traité de paix; *Kí hòa ước* signer la paix.

hòa vốn rentrer dans ses frais; faire ses frais.

hỏa feu. *Phòng hỏa* prendre des précautions contre le feu.

hỏa bài (*cũ*) ordre urgent (*sous forme d'un insigne de feu que portait un héraut*).

hỏa công (*cũ*) attaque par le feu.

hỏa diệm sơn (*địa; cũ*) (*cn hỏa sơn*) volcan.

hỏa đàn (*sứ*) bûcher.

hỏa đầu quân 1. (*cũ*) maître queue (*dans l'armée*). 2. (*đùa*) cuisinier malgré lui.

hỏa diễm (*quân*) poste de tir. *Diệt hỏa diễm địch* anéantir un poste de tir de l'ennemi.

hỏa điện pyroélectricité.

hỏa hình (*sứ*) supplice du feu; feu; flammes. *Bị tội hỏa hình* être condamné aux flammes (*au feu*).

hỏa hoạn incendie; feu.

hỏa hồng *nh* hoa hồng².

hỏa kế (*li*) pyromètre.

hỏa lò fourneau; réchaud. *Hỏa lò than* fourneau à charbon; réchaud à charbon //

nhà hỏa lò prison.

hỏa lực (*quân*) puissance des feux; feux. *Cản trở hỏa lực địch* gêner les feux de l'ennemi.

hỏa mai (*sứ*) arquebuse; haquebute // **lính mang súng hỏa mai** arquebusier; haquebutier; **phát súng hỏa mai** arquebusade; **xưởng súng hỏa mai** arquebuserie.

hỏa mù (*quân*) épais nuages de fumée // **tung hỏa mù** fumigène. *Lựu đạn tung hỏa mù* grenade fumigène.

hỏa nghiệm (*li*) pyroscope.

hỏa ngục (*tôn*) purgatoire.

hỏa pháo 1. (*quân*) pièce d'artillerie. 2. pièce d'artifice.

hỏa phân (*hóa*) pyrogénéation.

hỏa quyển (*địa*) pyrosphère.

hỏa sinh (*địa; cũ*) volcan.

hỏa tai incendie.

hỏa táng incinérer (*un cadavre*); crémér //

lò hỏa táng four crématoire; **nơi hỏa táng** crématorium; **sự hỏa táng** crémation; incinération d'un cadavre.

hỏa thành (*địa*) igné. *Đá hỏa thành* roche ignée.

hỏa thang brûler avec de l'alcool.

hỏa thuyển (*sứ*) pyroscaphe.

hỏa thực 1. chauffe-plats. 2. préparations culinaires.

hỏa tiễn (*quân*) fusée.

hỏa tinh Mars.

hỏa tính (*id*) nature trop ardente.

hỏa tốc d'une grande urgence. *Công văn hỏa tốc* message officiel d'une grande urgence.

hỏa tuyến (*quân*) ligne de feu.

hỏa tử (*li*) pyromagnétique.

hỏa xa train.

hóa¹ (*hóa học nt*) chimie. *Bài hóa* leçon de chimie; *khoa hóa* faculté de chimie.

hóa² 1. changer en; se transformer en; se muer en. *Nhộng hóa bướm* chrysalide qui se transforme en papillon. 2. devenir. *Hóa dại* devenir fou; *hóa già* devenir vieux. 3. brûler. *Hóa vàng mã* brûler les papiers votifs.

hóa³ (*cn góa*) veuf. *Dân ông hóa* un homme veuf; *dân bà hóa* une femme veuve.

hóa⁴ (*nông*) en friche. *Đất bỏ hóa* terre en friche.

hóa bụa (*id*) *nh* góa bụa.

hóa chất produit chimique.

hóa chua acescent. *Bia hóa chua* bière acescente // **sự hóa chua** acescence.

hóa công (*vch*) le créateur céleste.

hóa dầu pétrochimie // **nhà hóa dầu** pétrochimiste.

hóa dược chimie pharmaceutique; pharmacie chimique.

hóa đá pétrifier // **sự hóa đá** pétrification.

hóa đơn (*thương*) facture. *Thanh toán một hóa đơn* régler une facture // **lập hóa đơn** facturer; **sự lập hóa đơn** facturation.

hóa giá procéder à une mise à prix.

hóa học chimie. *Hóa học công nghiệp* chimie industrielle; *hóa học đại cương* chimie

générale; *hóa học hữu cơ* chimie organique; *hóa học phân tích* chimie analytique; *hóa học ứng dụng* chimie appliquée; *hóa học vô cơ* chimie minérale; chimie inorganique // **cơ chế hóa học** chimisme; **liệu pháp hóa học** (y) chimiothérapie; **nhà hóa học** chimiste.

hóa hợp (hóa) combiner // **sự hóa hợp** combination.

hóa kiếp 1. (tôn) se réincarner. 2. (đùa) tuer; abattre. *Hóa kiếp con gà* tuer un poulet // **sự hóa kiếp** réincarnation.

hóa lí physico-chimique.

hóa lí học physico-chimie // **nhà hóa lí học** physico-chimiste.

hóa lỏng se liquéfier // **có thể hóa lỏng** liquéfiable; **làm hóa lỏng** liquéfier; liquéfiant; **sự hóa lỏng** liquéfaction.

hóa luyện chimurgie.

hóa nghiệm vérifier chimiquement.

hóa nhi (vch, cũ) nature.

hóa nhiệt thermochimique.

hóa nhiệt học thermochimie.

hóa phẩm marchandise.

hóa phân analyse chimique.

hóa phép (tôn) changer par un miracle.

hóa ra il est avéré que. *Hóa ra đám cưới không thành* il est avéré que le mariage est rompu.

hóa sinh biochimique.

hóa sinh học biochimie // **nhà hóa sinh học** biochimiste.

hóa tệ (id) monnaie.

hóa thạch I. se fossiliser. *Cây đã hóa thạch* plantes qui se sont fossilisées // **sự hóa thạch** fossilisation.

II. fossile. *Đất chứa hóa thạch* terrain contenant des fossiles; terrain fossilifère.

hóa thân (tôn) s'incarner.

hóa tính (hóa) propriété chimique.

hóa tổng hợp (sinh) chimiosynthèse.

hóa trang 1. maquiller; grimer. *Hóa trang một diễn viên* maquiller (grimer) un acteur.

2. (id) se déguiser; se travestir. *Hóa trang thành một nhà sư* travestir en bonze // **đồ hóa trang** maquillage; **người hóa trang** maquilleur; **sự hóa trang** maquillage; (id) déguisement; travestissement.

hóa trị (hóa) valence // **có hóa trị ba** trivalent; **có hóa trị bốn** quadrivalent; **có hóa trị**

hai bivalent; divalent; **có hóa trị một** monovalent; **có hóa trị năm** quintivalent.

hóa trị gam (hóa) valence-gramme.

hóa vật (id) marchandise.

họa¹ malheur; calamité; fléau. *Mưu thâm thì họa cũng thâm* autant la ruse est grande, autant le malheur est grand; *một cái họa cho gia đình* une calamité pour la famille; *họa chiến tranh* fléau de la guerre // **họa vô đơn chí** un malheur ne vient jamais seul; un malheur en attire un autre; un malheur amène son frère.

họa² I. dessiner; peindre. *Họa một phong cảnh* dessiner un paysage.

II. (id) dessin; peinture. *Giờ họa* heure de dessin.

họa³ 1. répondre à un poème par un autre sur les mêmes rimes. 2. (nhạc) jouer en duo; s'accompagner de (la guitare). 3. répondre par l'affirmative. *Một tiếng xướng có muôn tiếng họa* (Phan Bội Châu) une voix fait une suggestion, mille autres y répondent par l'affirmative.

họa⁴ (id) 1. si par hasard. *Họa anh có gặp ông ta* si par hasard il vous arrive de le rencontrer. 2. peut-être. *Họa dần dần mới cứu chữa được* peut-être qu'on arriverait peu à peu à y remédier.

họa⁵ (họa hoàn nt) rarement; à de rares occasions. *Họa chị ấy mới về* elle ne rentre que rarement // **năm thì mười họa** à de rares occasions; sporadiquement.

họa bản (cũ) dessin.

họa báo magazine illustré.

họa căn (cũ) origine du malheur.

họa chẳng peut-être. *Họa chẳng chỉ có nó biết điều đó* peut-être lui seul le sait.

họa công (cũ) dessinateur.

họa đồ (cũ) 1. tableau; peinture. 2. carte géographique.

họa hoàn rarement; à de rares occasions. *Họa hoàn anh ấy mới đến chơi tôi* à de rares occasions il est venu me voir.

họa là peut-être. *Họa là người dưới xuôi vàng biết cho* (Nguyễn Du) peut-être celle qui est dans l'au-delà me saurait-elle gré.

họa may peut-être par bonheur, peut être par une bonne chance. *Anh cứ đi, họa may gặp mẹ anh* partez donc, peut-être, par une bonne chance, pourrez-vous rencontrer votre mère.

H

họa mi (động) rossignol.

họa phẩm peinture; tableau.

họa pháp technique d'un peintre; pinceau.

họa phúc bonheur et malheur.

họa sĩ peintre; artiste peintre.

họa tiết motif; vignette.

họa vắn répondre à un poème par un autre sur les mêmes rimes.

họa vắn nh họa vắn.

hoác béant; grand ouvert. *Miệng hoác ra* bouche grande ouverte // **hoang hoác** (redoublement; sens plus fort; avec nuance péjorative).

hoạch định déterminer. *Hoạch định chi tiết một công trình nghiên cứu* déterminer les détails d'un travail de recherche; *hoạch định biên giới* déterminer la frontière; délimiter la frontière (entre deux Etats).

hoai se décomposer complètement. *Phân bò đã hoai* bouse de vache qui s'est décomposée complètement.

hoài¹ faire en pure perte; user inutilement. *Hoài lời* user sa salive inutilement.

hoài² continuellement; sans cesse. *Em bé khóc hoài* bébé qui pleure sans cesse.

hoài bảo aspiration. *Những hoài bão cao thượng* de nobles aspirations.

hoài cảm se souvenir avec émotion.

hoài cổ s'attacher aux choses du passé; se rappeler le passé; nostalgie du passé.

hoài của comme c'est regrettable!. *Hoài của! cái cốc đẹp thế mà vỡ!* comme c'est regrettable! un verre si joli est cassé!

hoài hơi (thgt) perdre son haleine. *Tôi không hoài hơi mà cãi vã với nó* je ne perdrais pas mon haleine pour discuter avec lui.

hoài mộ se souvenir avec admiration. *Hoài mộ sự nghiệp danh nhân* se souvenir avec admiration de l'œuvre des grands hommes.

hoài nghi I. douter; suspecter. *Tôi hoài nghi sự trung thực của nó* je doute de son honnêteté; *hoài nghi thực tâm của bạn* suspecter la bonne foi de son ami // **chủ nghĩa hoài nghi** scepticisme; **người hoài nghi** sceptique; **sự hoài nghi** doute; scepticisme.

II. sceptique; dubitatif. *Thái độ hoài nghi* attitude sceptique.

hoài niệm (id) se souvenir. *Hoài niệm thời niên thiếu* se souvenir de sa jeunesse.

hoài phí gaspiller; perdre inutilement. *Hoài phí thì giờ* gaspiller son temps; *hoài phí sức lực* perdre inutilement sa force.

hoài sơn (thực; được) igname oppositifolée.

hoài thai (cũ) être enceinte; être en gestation.

hoài vọng (cũ) espérer // **điều hoài vọng** espoir; **sự hoài vọng** espérance.

hoài xuân 1. penser au printemps. 2. penser à l'amour.

hoại sinh (thực) saprophyte.

hoại thân (id) sacrifier sa vie // **hoại thân**

hoại thể nh hoại thân (sens plus accentué).

hoại thư (y) gangrène.

hoại thực (động) saprophage.

hoại tử (y) nécrose.

hoan hỉ transporté de joie; réjoui; enchanté; ravi; triomphant. *Về hoan hỉ* air réjoui; *cái cười hoan hỉ* rire triomphant // **sự hoan hỉ** joie; allégresse; ravissement; jubilation; liesse.

hoan hô I. acclamer; ovationner; applaudir. *Hoan hô vị anh hùng* acclamer le héros; *anh ấy được người ta hoan hô* il s'est fait ovationner; *hoan hô diễn giả* applaudir un orateur // **sự hoan hô** acclamation; ovation; applaudissement; **tiếng hoan hô** acclamation; vivat. *Đón tiếp bằng những tiếng hoan hô* recevoir par des acclamations; accueillir par des vivats.

II. hipl; hurra; hip hip hurra!

hoan lạc être comblé de joie; être en liesse // **chủ nghĩa hoan lạc** (triết) hédonisme.

hoan lạc chủ nghĩa (triết) hédoniste.

hoan nghênh (cn hoan nghinh) accueillir avec joie; applaudir à. *Hoan nghênh người bạn* accueillir son ami avec joie; *tôi hoan nghênh sáng kiến của anh* j'applaudis à votre initiative.

hoan nghinh x hoan nghênh.

hoan tống reconduire dans la joie.

hoàn¹ (được) pilule (de médicament).

hoàn² rendre; restituer; rembourser. *Hoàn số tiền đã vay* rendre l'argent qu'on a emprunté.

hoàn bị parfait; achevé; complet.

hoàn bích (cũ) parfait; achevé: fini.

hoàn cảnh situation; cadre; ambiance; climat; contexte; conjoncture; circonstance. *Hoàn cảnh dễ chịu* situation agréable; *hoàn*

cánh chật hẹp cadre étroit; *hoàn cảnh đầy hào hứng* ambiance pleine d'entrain; *hoàn cảnh tinh thần* climat moral; *hoàn cảnh chính trị* contexte politique; *trong hoàn cảnh hiện nay* dans la conjoncture présente; dans les circonstances actuelles.

hoàn cầu le monde.

hoàn chỉnh achevé; complet. *Một mẫu hoàn chỉnh* un modèle achevé; *một bộ dụng cụ hoàn chỉnh* un jeu complet d'outils.

hoàn công (cũ) achever (un travail).

hoàn đồng (y) puérilisme // **cải lão hoàn đồng** se rajeunir.

hoàn hảo parfait; impeccable; fini.

hoàn hồn reprendre ses esprits; reprendre ses sens; être remis de sa frayeur.

hoàn lại rendre; restituer; rembourser.

hoàn lương (cũ) rendre à la vie honnête (en parlant d'une prostituée).

hoàn mĩ parfait; excellent.

hoàn nguyên 1. revenir à l'ancien état. 2. (hóa, cũ) réduire.

hoàn nhiệt buồng hoàn nhiệt (kĩ) régénérateur.

hoàn tán (được, cũ) pilules et poudres.

hoàn tất mettre la dernière main à. *Hoàn tất một công việc* mettre la dernière main à un travail.

hoàn thành I. achever; terminer; accomplir; finir; consommer. *Hoàn thành công việc* achever son travail; terminer son travail; *hoàn thành nhiệm vụ* accomplir une mission; *hoàn thành phần việc của mình* finir sa tâche; *hoàn thành sự nghiệp của mình* consommer son œuvre.

II. (ngôn) perfectif. *Thể hoàn thành* forme perfective, perfectif.

hoàn thiện parfaire; perfectionner; parachever. *Hoàn thiện công trình* parfaire son ouvrage // **sự hoàn thiện** perfectionnement; parachèvement.

hoàn toàn I. complet; parfait; entier; plein; sans mélange; total. *Sự thay đổi hoàn toàn* complète transformation; *hạnh phúc hoàn toàn* bonheur parfait; *tự do hoàn toàn* entière liberté; pleine liberté; *hạnh phúc hoàn toàn* bonheur sans mélange; *sự suy sụp hoàn toàn* ruine totale.

II. complètement; parfaitement; entièrement; pleinement; tout à fait *Hoàn toàn điên* complètement fou; *hoàn toàn rõ ràng* par-

faitement clair; *phá hủy hoàn toàn* détruire entièrement; *được thỏa mãn hoàn toàn* pleinement satisfait; *sung sướng hoàn toàn* tout à fait heureux.

hoàn tục (tôn) quitter le froc; se défroquer.

hoàn vũ (cũ) l'univers.

hoãn ajourner; différer; proroger; reculer; retarder; renvoyer; suspendre. *Hoãn cuộc bầu cử* ajourner les élections; *hoãn việc ra đi* différer un départ; *hoãn một hội nghị* proroger une assemblée; *hoãn việc trả một phụ cấp* reculer le paiement d'une indemnité; *hoãn sang ngày hôm sau* renvoyer (quelque chose) au lendemain; *hoãn thi hành hình phạt* suspendre l'exécution d'une peine // **sự hoãn lại** ajournement; prorogation; renvoi; suspension; sursis.

hoãn binh 1. retarder l'avance des troupes.

2. (thân) chercher à gagner du temps; se servir de moyens dilatoires.

hoãn nợ (luật) moratoire.

hoãn xung I. amortir le choc.

II. tampon. *Khu hoãn xung* zone tampon; *nước hoãn xung* Etat tampon.

hoán cải changer. *Hoán cải lối sống* changer le genre de vie.

hoán dụ (văn) métonymie.

hoán trang (văn) hypallage.

hoán vị (toán) permuter // **sự hoán vị** permutation.

hoạn¹ (cũ) mandarinet (x bề hoạn).

hoạn² castrer; châtrer; émasculer; *Hoạn lợn* châtrer un porc.

hoạn đồ (cũ) carrière de mandarin.

hoạn lộ (cũ) nh hoạn đồ.

hoạn nạn infortune; malheur; détresse. *Động lòng thương trước cảnh hoạn nạn của người khác* s'apitoyer sur l'infortune d'autrui; *trong cơn hoạn nạn* être dans la détresse.

hoạn quan (cũ) eunuque.

hoang¹ 1. inculte; en friche. *Đất hoang* terrain inculte; *cánh đồng hoang* champ en friche. 2. sauvage. *Mèo hoang* chat sauvage; *cây hoang* plante sauvage. 3. adultérin. *Con hoang* bâtard; enfant adultérin.

hoang² dépensier. *Anh ấy không giàu nhưng mà hoang* il n'est pas riche mais dépensier // **tiêu hoang** dépenser sans compter; gaspiller; dilapider; jeter l'argent par les fenêtres.

hoang báo (cũ) faire un faux rapport; lancer une fausse nouvelle.

hoang dã sauvage; désert. *Cảnh hoang dã* site sauvage; *nơi hoang dã* endroit désert.

hoang dại sauvage. *Cây hoang dại* plante sauvage.

hoang dâm incontinent; luxurieux; libidineux; lubrique.

hoang dăng (id) débauché; noceur.

hoang đảo île déserte.

hoang địa terre inculte; terrain en friche.

hoang diển rizière en friche.

hoang đường 1. mythique; fabuleux. *Câu chuyện hoang đường* récit mythique; *nhân vật hoang đường* personnage fabuleux. 2. extravagant. *Quan niệm hoang đường* conceptions extravagantes // **điều hoang đường** mythe; fable.

hoang hoác x hoác.

hoang mạc (địa) désert // **hoang mạc cát** erg; **hoang mạc đá** hamada; reg.

hoang mang dérouté; déconcerté; perplexe. *Thí sinh hoang mang vì một câu hỏi bất ngờ* candidat dérouté par une question inattendue; *hoang mang trước một tin lạ* déconcerté devant une nouvelle étrange; *thái độ của anh ấy khiến tôi hoang mang* son attitude m'a laissé perplexe // **kẻ gieo rắc hoang mang** confusionniste; **làm cho hoang mang** dérouter; déconcerter; **sự hoang mang** perplexité.

hoang phế abandonné; laissé en ruine.

hoang phí gaspiller; dilapider; prodiguer // **kẻ hoang phí** gaspilleur; dilapidateur; prodigue; **sự hoang phí** gaspillage; dilapidation.

hoang tàn en ruine.

hoang thai 1. fœtus adultérin. 2. grossesse illégitime.

hoang toàng gaspilleur; prodigue. *Anh chồng hoang toàng* un mari gaspilleur; *người con hoang toàng* enfant prodigue.

hoang tưởng (y) délire. *Hoang tưởng bị truy hại* délire de persécution; *hoang tưởng phạm tội* délire de culpabilité; *hoang tưởng suy diễn* délire d'interprétation // **hoang tưởng bộ phận** paranoïa; *hoang tưởng lo bệnh* nosomanie; **hoang tưởng tự đại** mégalomanie.

hoang vắng désert; inhabité; désolé.

hoang vu désolé, désert; inculte. *Miền hoang vu* région déserte; *đất hoang vu* terre inculte; terre désolée.

hoàng¹ (cũ) prince. *Ông hoàng bà chúa* prince et princesse.

hoàng² phénix femelle (x phượng hoàng).

hoàng anh (động) (cn **hoàng oanh**; **vàng anh**) loriot.

hoàng ân faveur royale; grâce impériale.

hoàng bá (thực) phellodendron.

hoàng bào (cũ) manteau royal.

hoàng cấm (thực) scutellaire.

hoàng chủng (cũ) race jaune.

hoàng cung palais royal; palais impérial.

hoàng dương (thực) buis.

hoàng đàn (thực) cyprès de Goa; cyprès; dactryde.

hoàng dẫn (y) ictère.

hoàng đạo (thiên) éclipique // **giờ hoàng đạo** heure faste.

hoàng đằng (thực) fibraurée tinctoriale.

hoàng đế empereur.

hoàng đới (thiên) zodiaque.

hoàng gia famille royale; famille impériale.

hoàng giáp (cũ) docteur de deuxième grade (au concours suprême).

hoàng hậu reine; impératrice.

hoàng hoa (cũ) chrysanthème.

hoàng hôn crépuscule; chute du jour; tombée de la nuit // **lúc hoàng hôn** à la brune; entre chien et loup.

hoàng kì (thực; dược) astragale.

hoàng kim or // **hoàng kim hắc thể tâm** l'or noircit le cœur de l'homme; *thời đại hoàng kim* l'âge d'or.

hoàng lan (thực) ilang-ilang; ylang-ylang.

hoàng liên (thực; dược) savoyarde.

hoàng liên gai (thực) berbérís.

hoàng lương (vch, cũ) sommeil lourd de rêves. *Hoàng lương chợt tỉnh* se réveiller brusquement d'un sommeil lourd de rêves.

hoàng oanh (động) nh hoàng anh.

hoàng phái (cũ) famille royale.

hoàng thái hậu reine mère.

hoàng thái tử prince héritier; héritier présomptif de la couronne.

hoàng thành citadelle royale; citadelle impériale.

hoàng thân prince; altesse.

hoàng thất (cũ) famille royale.

hoàng thiên (cũ) le ciel; le créateur.

hoàng thổ (địa) loess.

hoàng thượng (cũ) sa majesté le roi; sa majesté l'empereur.

hoàng tinh (thực) 1. sceau-de-Salomon; polygonatum. 2. (lâm) arrow-root.

hoàng tộc (cũ) famille royale.

hoàng tôn (cũ) petit-fils de roi.

hoàng triều (cũ) dynastie régnante.

hoàng tuyền (cũ) enfers; le Styx dans la mythologie orientale.

hoàng tử prince; fils de roi.

hoàng yến (động) serin; cini; canari.

hoảng affolé; effaré; épouvanté.

hoảng hồn effrayé; terrifié; stupéfié.

hoảng hốt en panique; affolé; bouleversé.

hoảng loạn en proie à un grand trouble; en proie à une grande agitation.

hoảng sợ effarouché; alarmé.

hoành¹ (hoành phi nt) panneau transversal.

hoành² largeur. *Cái bàn này hoành một mét* cette table a un mètre de largeur.

hoành³ (giải) x cơ hoành.

hoành cách mô (giải, cũ) diaphragme.

hoành độ (toán) abscisse.

hoành hành 1. agir en despote; faire la pluie et le beau temps. 2. sévir; faire rage. *Bệnh dịch hạch hoành hành ở miền ấy* la peste sévissait dans cette région.

hoành phi panneau transversal.

hoành sơn (địa) contrefort.

hoành tráng monumental. *Bức tranh hoành tráng* un tableau monumental.

hoảnh x rảo hoảnh.

hoảnh (xấu) chercher la petite bête en vue d'extorsion.

hoảnh hợ nh hoảnh (sens plus fort).

hoảnh phát parvenu.

hoảnh tài bien mal acquis.

hoạt 1. actif; vivant. *Già mà hoạt* vieux mais actif; *đứa bé rất hoạt* un enfant bien vivant. 2. (nhạc) vivace // **ăn nói hoạt** avoir la parole facile; parler avec volubilité; être loquace; avoir la langue déliée.

hoạt ảnh cinégraphie // **nhà hoạt ảnh** cinégraphe.

hoạt bản (cũ) typographie.

hoạt bát allègre; alerte; vivant; fringant; agile; ingambe; allant; déluré; disert; qui a

de l'abattage. *Đi hoạt bát* marcher d'un pas allègre; *một cụ già hoạt bát* un vieux alerte; *đứa trẻ hoạt bát* un enfant vivant; *dáng đi hoạt bát* allure fringante; *ngồi bút hoạt bát* plume agile; *ông lão hoạt bát* vieillard ingambe; *anh hoạt bát hơn tôi* tu es plus allant que moi; *vẻ hoạt bát* air déluré; *diễn giả hoạt bát* orateur disert; *nữ diễn viên hoạt bát* actrice qui a de l'abattage.

hoạt cảnh (skhẩu) tableau vivant.

hoạt chất élément actif. *Hoạt chất của một vị thuốc* éléments actifs d'un remède.

hoạt dịch (giải) synovie // **diểm hoạt dịch** franges synoviales; **túi hoạt dịch** synoviale; **viêm màng hoạt dịch** synovite.

hoạt dụ (văn) prosopopée.

hoạt đầu caméléon. *Nhà chính trị hoạt đầu* homme politique caméléon.

hoạt động I. 1. fonctionner; opérer. *Máy hoạt động* la machine fonctionne; *quân cướp hoạt động ban đêm* des brigands qui opèrent la nuit. 2. mener des activités. *Họ hoạt động cách mạng* ils mènent des activités révolutionnaires.

II. actif. *Con người hoạt động* une personne active.

III. activité. *Hoạt động kinh tế* activités économiques.

hoạt hình dessin animé.

hoạt hóa (lí; hóa; sinh) activer. *Hoạt hóa than* activer le charbon.

hoạt họa (cũ) dessin animé.

hoạt kê (cũ) comique; humoristique. *Lối văn hoạt kê* genre comique; *câu chuyện hoạt kê* récit humoristique.

hoạt khẩu (cũ) avoir la langue bien pendue.

hoạt kịch (skhẩu) saynète.

hoạt lực (cũ) vitalité.

hoạt nghiệm (lí) stroboscopie // **máy hoạt nghiệm** stroboscope.

hoạt thạch (cũ) talc.

hoạt tính (lí) activité. *Hoạt tính quang học* activité optique // **than hoạt tính** charbon actif.

hoạt tự (sử) caractères mobiles.

hoạt tượng nh hoạt cảnh.

hoắc (xấu) trës. *Thối hoắc* trës fétide; puant; *dò hoắc* trës mauvais.

hoắc hương (thực) patchouli; pogostémon.

H

hoắc lè (cũ) légume de basse qualité; nourriture frugale.

hoắc loạn (cũ) choléra.

hoắc¹ ou; ou bien; soit... soit. *Anh hoặc nó toi ou lui; hoặc là tôi, hoặc là nó phải chọn* ou bien c'est moi ou bien c'est lui; il faut choisir; *hoặc cái này, hoặc cái kia* soit l'un, soit l'autre.

hoắc² (id) mê hoặc nt.

hoặc chúng (id) tromper le public.

hoặc giả peut-être; ou bien. *Hoặc giả anh ấy vắng nhà* peut-être est-il absent; *hoặc giả anh đến thẳng nhà anh ấy* ou bien vous viendrez directement chez lui.

hoặc là ou; ou bien.

hoắm hoắm x hoắm.

hoắm enfoncé; très profond. *Vết thương hoắm vào* plaie très profonde // **hoắm hoắm** (redoublement; sens plus fort).

hoảng (xấu) mùi thối hoảng odeur fétide qui se répand.

hoảng hoắc nt hoảng (sens plus fort).

hoảng (động) 1. muntjac. 2. chevreuil // **hoảng cái** chevette; **hoảng con** faon.

hoắt x nhon hoắt.

hóc 1. avoir le pharynx entravé (par une arête de poisson, une parcelle d'os de poulet...). *Hóc xương cá* avoir le pharynx entravé par une arête de poisson. 2. être détraqué (en parlant d'une serrure).

hóc búa (cn hác búa) ardu; trapu. *Công việc hóc búa* travail ardu; *bài toán hóc búa* problème trapu // **điều hóc búa**.

hóc hiểm difficile à accéder; difficile à pénétrer; inextricable. *Nơi hóc hiểm* endroit difficile à accéder; *một việc hóc hiểm* une affaire inextricable.

học 1. 1. apprendre; étudier. *Học bài* apprendre une leçon; *học tiếng Pháp* étudier le français. 2. faire; faire son apprentissage. *Học luật* faire du droit; *học nghề thợ nề* faire son apprentissage du métier de maçon. 3. imiter. *Học cách cư xử của ai* imiter la manière de se conduire de quelqu'un // **học lại** réapprendre; rapprendre; **học tài thi phận** en classe c'est la capacité qui compte mais à l'examen la chance peut intervenir; **học thầy chẳng tày học bạn** (ing) on profite mieux des leçons des camarades que de celles du maître.

II. scolaire. *Năm học* année scolaire; *tuổi học* âge scolaire.

học bạ livret scolaire.

học bộ (cũ) ministère de l'instruction publique.

học bổng bourse scolaire // **người được học bổng** boursier; *nửa học bổng* demi-bourse.

học chế (cũ) régime scolaire.

học chính (cũ) enseignement. *Sở học chính* service de l'enseignement.

học cụ fournitures scolaires.

học điền (cũ) rizières réservées au service de l'enseignement.

học đòi (xấu) imiter; singer. *Học đòi cách ăn mặc lỗ lã* imiter un accoutrement ridicule; *học đòi kiểu cách của bọn nhà giàu* singer les manières des gens riches.

học đường établissement scolaire; école.

học gạo (thgt) potasser; piocher; bûcher // **kẻ học gạo** potasseur; bûcheur.

học giả savant; érudit.

học giới (cũ) 1. corps enseignant. 2. monde des savants.

học hàm titre universitaire.

học hành étudier; faire ses études.

học hiệu (cũ) école; lycée; collège.

học hỏi faire des études sérieuses. *Dày công học hỏi* faire des études sérieuses avec de grands efforts; *học hỏi những người đi trước* imiter les prédécesseurs.

học khóa durée des études. *Học khóa năm năm* durée des études de cinq ans.

học kì semestre de l'année scolaire. *Học kì thứ nhất* le premier semestre de l'année scolaire.

học lỏm apprendre discrètement. *Học lỏm một bài hát* apprendre discrètement une chanson.

học lực capacité (d'un élève); degré d'instruction.

học mót recueillir des connaissances par-ci par-là. *Học mót cách làm bánh* recueillir par-ci par-là des connaissances sur la manière de faire des gâteaux.

học nghiệp carrière de savant.

học niên (cũ) année scolaire.

học ôn réviser; faire des révisions; revoir; repasser.

học phái école (de philosophes, d'écrivains, d'artistes...). *Học phái khắc kỉ* école stoïcienne; *học phái lãng mạn* école romantique.

học phí frais d'études.

học phiệt dictateur du monde des lettrés.

học phong comportement de lettré.

học quan (cũ) mandarin de l'enseignement.

học sĩ (cũ) mandarin lettré du cadre secondaire.

học sinh élève; écolier.

học tập 1. étudier; faire ses études; travailler. *Em học sinh này học tập tốt* cet élève travaille bien. 2. suivre l'exemple de. *Học tập các bậc đàn anh* suivre l'exemple des aînés.

học thuật système culturel. *Trình độ học thuật một nước* degré du système culturel d'un pays.

học thuyết doctrine; théorie. *Học thuyết chính trị* doctrine politique.

học thức instruction; savoir. *Có học thức* avoir de l'instruction; instruit; cultivé.

học trò élève; disciple. *Học trò trường Cao đẳng sư phạm* élève de l'Ecole normale supérieure; *học trò của Khổng Tử* disciple de Confucius // **học trò học troệt** élève (*pris dans le sens péjoratif*).

học vấn sách học vấn abécédaire.

học vấn instruction; savoir. *Người có học vấn* homme qui a de l'instruction; homme instruit; homme cultivé.

học vị grade universitaire.

học viên élève (*d'un cours de perfectionnement*).

học viện institut. *Học viện sư phạm* institut pédagogique.

học vụ service d'enseignement. *Bình dân học vụ* service d'enseignement populaire.

học xá cité universitaire.

hoe roux. *Râu hoe* barbe rousse // **hoe hoe** (*redoublement; sens atténué*) roussâtre; **màu hoe** rousseur.

hoe hoe x hoe.

hòe (thực) sophora.

hoen taché; maculé. *Hoen mực* taché d'encre; *hoen bùn* maculé de boue // **lớp hoen** patine.

hoen gi taché et rouillé.

hoen ố souillé; sali; entaché. *Tấm dạ bị hoen ố* drap souillé; *tiếng tăm bị hoen ố* réputation sali; *danh dự bị hoen ố* honneur entaché, déshonoré.

hoét x đỏ hoét.

hoet x nói hoet.

hoi qui sent l'odeur du mouton. *Miếng thịt hoi* morceau de viande qui sent l'odeur du mouton // **hoi hoi** (*redoublement; sens atténué*); **miệng còn hoi sữa** si on lui pressait le nez, il en sortirait du lait.

hoi hoi x hoi.

hoi hóp (id) nh thoi thóp.

hỏi 1. interroger; questionner. *Hỏi một nhân chứng* interroger un témoin; *hỏi một thí sinh* questionner un candidat. 2. demander; consulter. *Hỏi đường* demander son chemin; *hỏi ai về vấn đề gì* consulter quelqu'un au sujet de quelque chose. 3. (*đph*) réclamer. *Hỏi nợ* réclamer une dette. 4. hỏi vợ nt // **người hay hỏi** questionneur; **sự hỏi** interrogation.

hỏi bài interroger un élève sur la leçon étudiée.

hỏi cung (luật) interroger // **sự hỏi cung** interrogatoire.

hỏi dò sonder; tâter; tâter le terrain.

hỏi dồn assaillir de questions.

hỏi gạn (id) nh gạn hỏi.

hỏi han interroger; s'informer.

hỏi nhỏ s'informer dans l'intimité.

hỏi thăm demander; s'informer. *Hỏi thăm đường đi* demander le chemin; *hỏi thăm sức khỏe của ai* s'informer de la santé de quelqu'un.

hỏi thi interroger dans un examen; examiner. *Hỏi thi một thí sinh* interroger un candidat dans un examen; examiner un candidat // **người hỏi thi** examinateur.

hỏi tội punir; châtier. *Bố mày sẽ hỏi tội mày* ton père te punira; *hỏi tội bọn xâm lược* châtier les agresseurs.

hỏi tra (id) nh tra hỏi.

hỏi vặn interroger en tournant et retournant la question; tenir quelqu'un sur la sellette; géhenner.

hỏi vợ demander en mariage; demander la main d'une jeune fille.

hói¹ (*đph*) arroyo.

hói² chauve // **chứng hói** (y) calvitie; alopecie.

hói đầu avoir la tête chauve.

hói trán avoir le front dégarni (*de cheveux*).

H

hom¹ couvercle (*d'une nasse en bambou*) // **chồng như giở vợ như hom** beau couple bien uni.

hom² armature; ossature. *Hom quạt* armature d'un éventail.

hom³ barbe (*d'un grain de poddy*).

hom⁴ bouture. *Hom sấn* bouture de manioc.

hom⁵ x xương hom.

hom hem émacié. *Mặt hom hem* visage émacié.

hom hỏm x hỏm.

hỏm¹ 1. caisse; malle; coffre; huche; cantine. *Hỏm xà phòng* caisse de savon; *hỏm gỗ* malle en bois; *bỏ tiền vào hỏm* mettre son argent dans un coffre; *hỏm quần áo* huche à vêtements. 2. (*đp*) cercueil // **tay hỏm chia khóa** les cordons de la bourse.

hỏm² arrangé de façon satisfaisante. *Mọi việc đã hỏm* tout a été arrangé de façon satisfaisante // **hỏm hỏm** (*redoublement; sens atténué*) à peu près arrangé.

hỏm chân (*cũ*) bahut à quatre pieds.

hỏm gian (*cũ*) grand bahut (*occupant toute la largeur d'une pièce*).

hỏm hỏm x hỏm²

hỏm phiếu urne.

hỏm siêng caisses et malles.

hỏm thư boîte aux lettres.

hỏm xe caisse de la voiture.

hỏm 1. rentrant. *Bề mặt hỏm xuống* surface rentrante. 2. *Sâu hỏm* très profond // **hỏm hỏm** (*redoublement; sens plus fort*) très très profond.

hỏm creux; cave; rentré; enfoncé. *Má hỏm* joues creuses; *mắt hỏm* yeux caves; yeux rentrés; yeux enfoncés.

hỏm malin; malicieux; narquois. *Đứa trẻ hỏm* un enfant malin; *cái nhìn hỏm* regard malicieux; *cái cười hỏm* sourire narquois.

hỏm hình spirituel; qui a de l'esprit; malicieux. *Câu trả lời hỏm hình* réponse spirituelle; *cặp mắt hỏm hình* des yeux malicieux; *một người hỏm hình* un homme qui a de l'esprit.

hỏn hỏn x hỏn.

hỏn 1. boule; morceau; motte. *Hỏn tuyết* boule de neige; *hỏn đá* morceau de pierre; *hỏn đất* motte de terre. 2. (*y*) nodosité. *Hỏn thấp khớp* nodosités rhumatismales. 3. (*giải*)

nodule. *Hỏn thủy nhộng* nodule du vermis. 4. (*địa*) ile; îlot. *Hỏn Cau* ile de Cau.

hỏn bi bille.

hỏn dái (*thgt*) testicule; roubignole.

hỏn đạn balle. *Mũi tên hỏn đạn* les flèches et les balles; la guerre; le combat; le champ de bataille.

hỏn đảo île; îlot.

hỏn áo palet.

hỏn ngọc (*thgt*) perle. *Nâng niu như hỏn ngọc trên tay* choyer comme si on avait une perle sur la main.

hỏn tout (*rouge*); cramoisi (*en parlant de la peau des nouveau-nés*) // **hỏn hỏn** (*redoublement; sens plus fort*).

hông faire sécher. *Hông quần áo ở cạnh lò than* faire sécher du linge à côté d'un four au charbon.

hông gió éventer. *Hông gió quần áo* éventer des vêtements.

hông hỏng x hỏng.

hỏng¹ I. espérer; compter sur; s'attendre à. *Đừng hỏng sự giúp đỡ của nó* n'espérez pas son aide; ne comptez pas sur son aide; *chúng nó hỏng thắng lợi* ils s'attendent à réussir.

II. pour; en vue de; dans l'intention de. *Nói dối hỏng giấu lỗi* mentir pour cacher sa faute; *nó rình quanh nhà hỏng ăn trộm* il rôde autour de la maison, dans l'intention de voler.

hỏng² (*vch*) presque; à peu près. *Vắng nhà đã hỏng hai năm* absent de la maison depuis presque deux ans.

hỏng I. abîmé; perdu; gâté; détérioré; détraqué; endommagé; manqué. *Đồ đạc hỏng* objets abîmés; *việc hỏng* affaire perdue; *cái áo hỏng* un habit gâté; *vật liệu hỏng* matériaux détériorés; *máy hỏng* machine détraquée; *mái nhà hỏng* toiture endommagée; *tác phẩm hỏng* ouvrage manqué.

II. rater; échouer. *Hỏng cả cuộc đời* rater sa vie; *hỏng thi* échouer à (rater) un examen.

hỏng ăn (*thgt*) perdre; manquer. *Hỏng ăn một món hời* perdre un avantage; *hỏng ăn một ván (bò)* perdre une partie; *hỏng ăn một việc* manquer une affaire.

hỏng bát (*thgt*) aller à vau-l'eau; tomber dans le lac; rater complètement. *Kế hoạch của nó hỏng bát* son plan est allé à vau-l'eau; *dự kiến của tôi hỏng bát* mon projet est tombé dans le lac; *việc hỏng bát* affaire qui a

raté complètement; affaire foutue; affaire grillée.

hồng chân (đph) faire un faux pas; perdre pied.

hồng di s'altérer; s'abîmer; se détériorer; se gâter.

hồng hóc être en panne; être détraqué. *Xe ô-tô bị hồng hóc* automobile qui est en panne; *máy bị hồng hóc* machine qui est détraquée.

hồng kiểu (thgt) foutu; fichu.

hồng máy (kí) panne.

hồng mắt perdre la vue // **người hồng mắt** aveugle.

hồng thi échouer à un examen; rater un examen.

hóng 1. s'exposer à. *Hóng gió* s'exposer au vent; *hóng nắng* s'exposer au soleil. 2. attendre. *Hóng mẹ về* attendre le retour de sa mère // **hong hóng** (redoublement; sens plus fort) attendre impatiemment.

hóng chuyện qui commence à prendre conscience des paroles de quelqu'un (en parlant d'un bébé).

hóng mát prendre le frais; prendre l'air.

họng gorge; gosier. *Đau họng* avoir mal à la gorge; *tắc họng* gosier obstrué; *họng tràng* (thực) gorge de la corolle; *họng núi lửa* (địa) gorge d'un volcan // **gào rát cổ bỏng họng** s'égosiller; **viêm họng** angine.

họng súng bouche d'un canon.

hóp¹ (thục) hop, bambou multiplex (servant à faire des perches...).

hóp² creux. *Má hóp* joues creuses.

hợp réunir; se réunir; rassembler; se rassembler; tenir une réunion; tenir ses assises // **buổi hợp**; **phiên hợp** séance; **phiên hợp toàn thể** plénum.

hợp báo conférence de presse.

hợp chợ tenir un marché.

hợp hành se réunir; tenir réunion.

hợp mặt 1. se réunir; s'assembler; se rencontrer. *Bạn học cũ hợp mặt* anciens camarades de classe qui se sont réunis.

II. rencontre. *Hợp mặt quốc tế* rencontre internationale.

hót¹ enlever. *Hót rác* enlever les ordures // **công nhân hót rác** éboueur; boueur.

hót² 1. chanter; gazouiller. 2. flatter; flagorner. *Nó hót thủ trưởng* il flatte son chef; *hót người trên*; flagorner ses supérieurs // **kẻ hót**

flatteur; flagorneur; **lời hót** flatterie; flagornerie; **tiếng hót** chant; gazouillement.

hó¹ appeler à haute voix; prononcer à haute voix. *Hó tên* appeler les noms à haute voix; *hó khẩu hiệu* prononcer à haute voix un slogan.

hó² (đph) proéminent; saillant (en parlant des dents).

hó cách (ngôn) vocatif.

hó danh (cũ) faire l'appel. *Hó danh thí sinh* faire l'appel des candidats.

hó hào faire appel; haranguer. *Hó hào nhân dân* faire appel au peuple; *hó hào quần chúng* haranguer la foule.

hó hấp respirer // **bộ máy hó hấp** appareil respiratoire; **cơ hó hấp** muscles respirateurs; **đường hó hấp** voies respiratoires; **máy hó hấp nhân tạo** respirateur; **sự hó hấp** respiration; **sự hó hấp nhân tạo** respiration artificielle.

hó hấp kế (y) pneumomètre; pneumotomètre.

hó hoán crier (au voleur...).

hó hó bruyamment. *Cười hó hó* rire bruyamment; avoir un rire homérique.

hó ngữ (văn) apostrophe.

hồ¹ lac. *Hồ nhân tạo* lac artificiel; *hồ núi lửa* lac de cratère; *hồ máu* (giải) lacs sanguins // **cây ở hồ** plante lacustre; **nhà sàn bờ hồ** (keó) palafitte.

hồ² I. 1. colle. *Lọ hồ* pot de colle. 2. empois; apprêt. *Cổ áo cứng hồ* col raide d'empois; *vải không hồ* étoffe sans apprêt // **có bột mới gột nên hồ** il ne saurait sortir d'un sac que ce qui y est.

II. amidonner; encoller; empeser; apprêter. *Hồ cổ áo* amidonner le col; *hồ vải* encoller des tissus; *hồ quần áo* empeser du linge; *hồ da* apprêter des cuirs.

hồ³ (bờ) cagnotte // **chứa thổ đồ hồ** tenir un bordel ou un tripot; exercer un métier honnêtes.

hồ⁴ (cũ) fiole. *Hồ rượu* fiole d'eau-de-vie.

hồ⁵ (nhạc) instrument à cordes et à archet.

hồ⁶ (vch, cũ) renard.

hồ⁷ (vch) à peine. *Cốc rượu hồ vơi lại được rót đầy* le verre d'eau-de-vie à peine vidé fut rempli de nouveau.

hồ cầm (vch, cũ) guitare des Hồ.

hồ chi (thục) lespedeza.

hồ dễ il n'est point facile. *Hồ dễ gặp được người có phẩm giá như anh ấy* il n'est point

facile de rencontrer une personne de sa valeur.

hồ đào (*thực*) noyer; noix.

hồ điệp (*vch, cũ*) papillon.

hồ đồ vague. *Kết luận hồ đồ* conclusion vague.

hồ hải (*vch, cũ*) qui aime l'aventure; aventurier. *Chí hồ hải* esprit aventurier.

hồ hầu (*động*) indri; indris.

hồ hởi gaiement; en bonne disposition; avec entrain. *Hồ hởi làm việc* travailler gaiement; *ông ấy hồ hởi đón tiếp tôi* il est en bonne disposition en m'accueillant; *hồ hởi bắt đầu làm việc* il se met au travail avec entrain.

hồ khẩu (*cũ*) subsister. *Nó chỉ có cái nghề ấy để hồ khẩu* il n'a que ce métier pour subsister.

hồ li (*cũ*) renard.

hồ lị (*bcđ, cũ*) croupier.

hồ ló (*cũ*) gourde à alcool.

hồ lơ bleuter; azurer. *Hồ lơ quần áo* bleuter du linge; azurer du linge.

hồ nghi soupçonner; se méfier.

hồ phèn (*kĩ*) aluner // **sự hồ phèn** alunage.

hồ quang (*lí*) arc électrique.

hồ sơ dossier.

hồ thi (*vch, cũ*) aspiration (*chez un jeune homme*). *Thỏa lòng hồ thi* satisfaire ses aspirations // **tang bóng hồ thi** nobles aspirations des jeunes.

hồ thủy bleu d'azur.

hồ tiêu (*thực*) poivrier; poivre // **họ hồ tiêu** pipéracées.

hồ tinh renard fantôme (*dans les contes pour enfants*).

hổ¹ (*động*) tigre // **diệu hổ li sơn** faire sortir (*l'ennemi*) de sa base (*pour l'attaquer plus facilement*).

hổ² être honteux; rougir.

hổ cốt os de tigre. *Cao hổ cốt* gélatine d'os de tigre.

hổ cù (*cũ*) position importante.

hổ huyết 1. tanière de tigre. 2. (*bóng*) endroit dangereux.

hổ khẩu (*cũ*) interstice entre le pouce et l'index.

hổ lang 1. les fauves. 2. (*bóng*) personnes cruelles; brutes.

hổ lớn 1. (*bếp*) olla-podrida; pot-pourri. 2. (*bóng*) salmigondis; macédoine. *Những vật tạp nham hổ lớn* salmigondis de choses disparates; *mở trích dẫn hổ lớn* macédoine de citations // **thuyết hổ lớn** syncrétisme; **triết học hổ lớn** philosophie syncrétique; **văn hổ lớn** style panaché.

hổ lục (*động*) lachésis.

hổ lửa (*động*) bongare à anneaux blancs et noirs.

hổ mang (*động*) mocassin; cobra.

hổ người (*đph*) honteux.

hổ nhĩ (*thực*) saxifrage.

hổ phách succin; ambre jaune.

hổ phù motif de tête de tigre (*broderie; bas-relief...*).

hổ quyền (*cũ*) arène de tigres.

hổ thân se couvrir de honte.

hổ then avoir honte; rougir de honte.

hổ trùng (*động*) cicindèle // **họ hổ trùng** cicindélidés.

hổ trưởng (*cũ*) quartier général.

hổ tướng (*cũ*) général valeureux.

hổ vĩ (*thực*) sansevière.

hổ biến (*hóa*) desmotrope; tautomère //

hiện tượng hổ biến tautométrie; **sự hổ biến** desmotropie.

hổ giá (*thương, cũ*) fixer les prix.

hổ sinh (*sinh*) mutualisme.

hổ trợ¹ s'entraider.

hổ trợ² (*tin học*) supporter. *Bo mạch này hổ trợ bộ xử lý Pentium* cette carte supporte le processeur Pentium.

hổ tương réciproque.

hổ¹ 1. trou; fosse. *Đường đầy hổ* route pleine de trous; *hổ phân* fosse à fumier; *hổ tim (giải)* fosse cardiaque; *hổ trán (giải)*; fosse frontale; *hổ chậu (giải)* fosse iliaque. 2. (*địa*) emposieu // **hổ bom** excavation produite par une bombe; entonnoir; **hổ nước** puisard; **hổ nước phân** (*nông*) purot; **hổ trống cây** (*nông*) potet.

hổ² (*thgt*) qui est dupé; qui est leurré; qui donne dans le panneau.

hổ tiêu fosse d'aisances; latrines; (*quân*) feuillées.

hổ xỉ *nh* hổ tiêu.

hộ¹ foyer; feu. *Chú hộ* chef du foyer; *xóm có năm mươi hộ* hameau de cinquante feux.

hộ² civil. *Luật hộ* droit civil; *việc hộ* affaire civile.

hộ³ 1. aider. *Anh hộ tôi việc ấy* vous m'aidez dans cette affaire. 2. défendre; protéger. *Hộ để* défendre une digue.

hộ bộ (cũ) ministère des finances.

hộ chiếu passeport.

hộ đề x hộ³.

hộ giá (cũ) escorter le roi (*pour le protéger*).

hộ khẩu 1. habitants d'un foyer. 2. état civil d'un foyer. *Sổ hộ khẩu* liste d'état civil d'un foyer; livret de famille.

hộ lại (cũ) officier de l'état civil.

hộ lí (y) garde-malade.

hộ mệnh (tôn) tuteur; gardien. *Thần hộ mệnh* dieu tuteur; *thiên thần hộ mệnh* ange gardien.

hộ pháp 1. génie gardien (*d'une pagode bouddhique*). 2. colosse. *Lớn như hộ pháp* grand comme un colosse // *ăn như hộ pháp* avoir un appétit pantagruélique; *bàn tay hộ pháp* battoir; *hộ pháp cán trát* employer un homme de talent dans un travail peu important.

hộ sản (y, cũ) obstétrique. *Nghỉ hộ sản* congé de maternité.

hộ sĩ (cũ) infirmier; infirmière.

hộ sinh (y) relatif aux accouchements // *nhà hộ sinh* maternité; *nữ hộ sinh* accoucheuse.

hộ sinh viên (y) accoucheur.

hộ tang conduire le deuil.

hộ thân 1. se défendre. *Vũ khí dùng để hộ thân* arme utilisée pour se défendre. 2. se servir comme viatique. *Giải để hộ thân* empocher quelque chose pour s'en servir comme viatique.

hộ tịch état civil.

hộ tống escorter; convoier.

hộ trì (cũ) aider; secourir.

hộ vệ escorter comme garde du corps.

hốc¹ excavation; cavité; creux; enfonçure. *Hốc tự nhiên* excavation naturelle; *hốc đá* cavité d'un rocher; creux d'un rocher; *hốc của một hang* les enfonçures d'une grotte.

hốc² (thgt) s'empiffrer; se bourrer; se gaver; bouffer; boulotter; s'encoller dans le fusil.

hốc³ béant; bée (x há hốc) // *hông hốc* (redoublement; sens plus fort).

hốc⁴ (thgt) rien du tout; tintin!; la peau!; l'avoir dans l'os.

hốc hác émacié; tapé. *Mặt hốc hác* visage émacié; *má hốc hác* joues tapées.

hốc mắt (giải) orbite.

hốc xì nh hốc⁴ (sens plus fort).

hộc¹ (đo, cũ) mesure de dix boisseaux.

hộc² (đph) tiroir; rayon. *Hộc bàn* tiroir de la table; *hộc tủ* rayon de l'armoire.

hộc³ pousser un grognement; grommeler. *Con lợn hộc lên một tiếng* le porc pousse un grognement; *con lợn rừng hộc lên* le sanglier grommelle.

hộc⁴ rejeter par la bouche; rendre par la bouche; régurgiter; dégorger. *Hộc cơm* rendre le riz par la bouche.

hộc hà hộc hếch x hộc hếch.

hộc hếch bonhomme; plein de bonhomie. *Tính hộc hếch* caractère bonhomme; *con người hộc hếch* homme plein de bonhomie // **hộc hà hộc hếch** (redoublement; sens plus fort).

hộc máu I. rendre le sang par la bouche.

II. à grand-peine. *Làm hộc máu* travailler à grand-peine.

hộc tốc précipitamment; en toute hâte; dare-dare.

hôi¹ malodorant; puant; fétide. *Góc nhà hôi* réduit malodorant; *loài vật hôi* bêtes puantes; *mùi hôi* odeur fétide.

hôi² 1. ramasser quelques poissons qui restent dans un étang d'autrui après une pêche. 2. (thg hôi của) profiter d'un incident qui survient à quelqu'un pour rafler ses biens.

hôi của x hôi².

hôi dầu rance; qui sent le ranci. *Bơ hôi dầu* beurre rance; beurre qui sent le ranci.

hôi hám très malodorant; très puant; très fétide.

hôi hổi x hôi.

hôi lnh qui sent très mauvais.

hôi mốc qui sent le moisi.

hôi mồm qui a l'haleine fétide; qui a l'haleine forte // **chứng hôi mồm** (y) cacostomie.

hôi nách dont les aisselles sentent mauvais.

hôi rinh très puant.

hôi sì très malodorant.

hôi tanh répugnant. *Mùi hôi tanh* odeur répugnante; *con người hôi tanh* individu répugnant.

hồi thối infect; empuanti; pestilentiel; putride; méphitique. *Mùi hôi thối* odeur infecte; *nước cống hôi thối* les eaux empuanties de l'égout; *không khí hôi thối* air pestilentiel; *chuồng khí hôi thối* miasmes putrides; *khí hôi thối* gaz méphitique.

hồi¹ (thực) badianier; badiane; anis étoilé.

hồi² (ktrúc) pignon.

hồi³ 1. moment; période; époque. *Hồi này* en ce moment; à présent; *gặp hồi đen* être dans un moment de guigne noire; *hồi nghỉ hè* période des vacances; *hồi trẻ* époque de sa jeunesse. 2. secousse; saccade; accès. *Từng hồi* par secousses; par saccades; par accès. 3. acte; épisode. *Vở kịch năm hồi* pièce de théâtre en cinq actes; *một phim có nhiều hồi* un film à épisodes.

hồi⁴ roulement. *Hồi trống* roulement de tambour.

hồi⁵ 1. revenir à la vie. *Tìm ông cụ đã ngừng một phút, nhưng ông cụ đã hồi lại* son cœur a cessé de battre pendant une minute, mais il est revenu à la vie. 2. reprendre son ancienne prospérité. *Sau khi suy sụp một thời gian, thương nghiệp đã hồi lại* après avoir périclité pendant un certain temps, le commerce repart son ancienne prospérité.

hồi⁶ musulman. *Đạo hồi* religion musulmane; islam; islamisme.

hồi âm (cũ) réponse (à une lettre).

hồi cảm (tâm) abréaction.

hồi chuyển (lí) giratoire. *Chuyển động hồi chuyển* mouvement giratoire // **sự hồi chuyển** giration.

hồi cư regagner son foyer après l'évacuation.

hồi dương (cũ) reprendre ses sens.

hồi đầu (cũ) se repentir.

hồi giáo (tôn) islam; islamisme.

hồi giáo hóa islamiser // **sự hồi giáo hóa** islamisation.

hồi hồi (cũ) musulman. *Đạo hồi hồi* religion musulmane.

hồi hộp palpitant. *Hồi hộp mừng vui* palpitant de joie; *hồi hộp hy vọng* palpitant d'espoir; *hồi hộp lo sợ* palpitant d'angoisse.

hồi hương¹ 1. rapatrier. *Hồi hương tù binh* rapatrier des prisonniers de guerre. 2. revenir au pays natal. *Nhiều kiều dân đã hồi hương* de nombreux résidents sont revenus au pays natal.

hồi hương² essence de badiane; badiane.

hồi hưu prendre sa retraite.

hồi kí souvenirs; mémoires.

hồi kinh (cũ) revenir à la capitale (*en parlant d'un mandarin en province*).

hồi lâu un long moment. *Đợi hồi lâu* attendre un long moment.

hồi loan (cũ) rentrer à la capitale après une tournée en province (*en parlant d'un roi*).

hồi lưu (y) reflux.

hồi môn apport de la femme; dot.

hồi não (giải) circonvolutions cérébrales.

hồi nãy il y un moment; tout à l'heure.

hồi phục se relever; se rétablir // **hồi phục chức năng** (y) rééduquer. *Hồi phục chức năng cho một người bị liệt* rééduquer un paralysé.

hồi quy 1. (y) récurrent. *Sốt hồi quy* fièvre récurrente. 2. (triết) régressif. *Lập luận hồi quy* raisonnement régressif.

hồi sinh ressusciter; être réanimé // **làm hồi sinh** ressusciter; réanimer; ranimer; ramener de la mort à la vie; faire revivre.

hồi sức rétablir ses forces; reprendre ses forces; réparer ses forces; régénérer sa santé // **món ăn hồi sức** (y) aliment analeptique; **phương pháp hồi sức** (y) réanimation; **thuốc hồi sức** reconstituant.

hồi tâm se repentir.

hồi thanh (cũ) écho.

hồi tị (luật) s'écuser.

hồi tín (cũ) lettre de réponse.

hồi tỉnh reprendre ses sens; reprendre ses esprits; reprendre connaissance; revenir à soi.

hồi tố rétroactif. *Hiệu lực hồi tố* effet rétroactif.

hồi trang (cũ) retourner au pays natal.

hồi tràng (giải) iléon // **thủ thuật mở thông**

hồi tràng (y) iléostomie; **viêm hồi tràng** iléite.

hồi trào (cũ) revenir à la cour.

hồi triều nh hồi trào.

hồi trước jadis; dans le passé.

hồi tục (tôn) se défroquer; quitter le froc.

hồi tưởng se rappeler; se souvenir; se remémorer; se ressouvenir.

hồi ức réminiscence; souvenir.

hồi văn (cũ) poème à vers rétrogrades; palindrome.

hồi xuân 1. reprendre de la fraîcheur. *Cây có hồi xuân* la végétation reprend de la

fraîcheur. **2.** (*đùa*) devenir jeune // **sự hối xuân** rajeunissement; (*đùa*) seconde jeunesse.

hối tout chaud. *Nóng nôi* tout chaud // **hối hối** (*redoublement; sens plus fort*).

hối¹ presser. *Nó hối tôi làm xong việc* il me presse de finir le travail.

hối² se repentir; regretter. *Hối đã làm lỗi* se repentir d'avoir commis une faute; *hối là đã đến đây* regretter d'y être venu // **sự hối** repentir; regret.

hối cải venir à résipiscence // **sự hối cải** résipiscence.

hối đoái (*kié*) change. *Nghiệp vụ hối đoái* opération de change; *sở hối đoái* bureau de change.

hối hả s'empresser; se hâter; s'affairer.

hối hận se repentir; avoir des remords; être contrit // **điều hối hận** repentir; remords; **sự hối hận** contrition.

hối lộ corrompre. *Hối lộ một công chức* corrompre un fonctionnaire // **ăn hối lộ** commettre des concussions; **kẻ ăn hối lộ** concussionnaire.

hối lỗi se repentir; s'en mordre les lèvres.

hối phiếu (*thương*) lettre de change; traite.

hối quá se repentir d'avoir commis une faute; battre sa coulpe.

hối tiếc regretter; s'en vouloir de.

hội¹ **1.** association; ligue; cercle; cénacle; confrérie; congrégation; société. *Hội nghề nghiệp* association professionnelle; *hội nhân quyền* ligue des droits de l'homme; *hội văn học* cercle littéraire; cénacle littéraire; *hội tôn giáo* congrégation protestante; *hội thể thao* société sportive. **2.** fête; gala. *Hội chiến thắng* fête de la victoire; *quần áo ngày hội* tenue de gala // **hội ái hữu** amicale; *hội liên hiệp* union. *Hội liên hiệp thanh niên* union des jeunesse.

II. 1. se réunir; s'assembler. *Hội nhau để bàn luận* se réunir pour discuter. **2.** réunir. *Hội đủ điều kiện để* réunir les conditions requises pour.

hội² (*bờ*) partie.

hội³ (*cũ*) fois; occasion. *Hội này* cette fois; *chờ đến hội nào* s'attendre à quelle occasion.

hội⁴ (*cũ*) thi hội.

hội⁵ (*id*) comprendre; saisir. *Hội được ý chính của bài văn* saisir l'idée maîtresse du texte.

hội ẩm (*cũ*) se réunir pour boire de l'alcool.

hội báo *hội ý* *hội báo* x *hội ý*.

hội buôn société de commerce; gilde; guild.

hội chẩn (*y*) diagnostiquer collectivement; diagnostiquer en commun; consulter. *Thầy thuốc hội chẩn với đồng nghiệp* médecin qui consulte avec un confrère.

hội chợ foire; kermesse; fête foraine.

hội chủ (*cũ*) chef d'une corporation.

hội chùa fête de la pagode.

hội chứng (*y*) syndrome.

hội cư (*sinh*) synœcie.

hội diễn festival.

hội diện se réunir; s'assembler.

hội đàm conférer; avoir un échange de vues avec.

hội đồng conseil; commission; assemblée; réunion; jury. *Hội đồng nhà nước* conseil de l'Etat; *hội đồng bộ trưởng* conseil des ministres; *hội đồng thành phố* conseil municipal; *hội đồng chấm thi* commission d'examen; *hội đồng bất thường* assemblée extraordinaire; *phòng hội đồng* salle de réunion; *hội đồng giám khảo* jury d'examen // **hội đồng tương trợ kinh tế** conseil d'assistance économique mutuelle; comecon.

hội giác (*triết*) appréhension.

hội giảng fête de démonstration de cours (*des enseignants*).

hội hè festivités. *Hội hè vui vẻ* joyeuses festivités.

hội họa peinture.

hội họp se réunir.

hội kiến avoir une entrevue avec // **cuộc hội kiến** entrevue.

hội kín (*chính*) société secrète.

hội nghị congrès; conférence; forum. *Hội nghị khoa học* congrès scientifique; *hội nghị về giáo dục* forum sur l'éducation // **hội nghị bàn tròn** table ronde; **hội nghị chuyên đề** symposium; **hội nghị giám mục** concile; **hội nghị Quốc ước** (*sử*) Convention; **hội nghị thượng đỉnh** conférence au sommet; **hội nghị toàn thể** plénum; **hội nghị tôn giáo** synode; **người dự hội nghị** congressiste.

hội ngộ se rencontrer.

hội nguyên (*cũ*) premier lauréat au concours national.

hội quán (cũ) siège social (d'une association); foyer. *Hội viên họp ở hội quán* les membres de l'association se réunissent au siège social; *hội quán sinh viên* foyer des étudiants.

hội sinh (sinh) commensalisme.

hội sở (cũ) nh hội quán.

hội tể (cũ) autorités fantoches (dans les régions occupées par les agresseurs) // **ấm ở hội tể** rester dans une situation équivoque.

hội thao fête de démonstration (d'habileté technique).

hội thảo colloque; séminaire.

hội thẩm (luật) assesseur.

hội thi festival de compétition.

hội thiện société de bienfaisance.

hội thoại I. converser; causer; s'entretenir. *Họ hội thoại bằng tiếng Pháp* ils conversent en français.

II. conversation.

hội thương (id) négociier; entrer en pour-parlers. *Cuộc hội thương* négociations; pour-parlers.

hội trường salle de réunion.

hội trưởng président (d'une association, d'une amicale, d'une société, d'un cercle...).

hội tụ (lí) I. converger // **độ hội tụ** convergence.

II. convergent. *Thấu kính hội tụ* lentille convergente.

hội viên membre (d'une société; d'une association; d'un cercle...); adhérent; sociétaire; associé. *Thẻ hội viên* carte d'adhérent.

hội ý procéder à un échange de vues (pour prendre en commun une décision) // **hội ý hội báo** se réunir pour rendre compte de ce qu'on a fait et pour procéder à un échange de vues (avant de prendre en commun une décision).

hôm 1. soir. *Chợ hôm* marché du soir. 2. jour. *Tôi đã chờ hai hôm rồi* j'ai attendu deux jours // **ăn bữa hôm lo bữa mai** (tng) vivre au jour le jour; n'être pas sûr du lendemain.

hôm kia avant-hier.

hôm kia il y a trois jours.

hôm mai matin et soir; toute la journée.

hôm nao quel jour. *Hôm nao anh về?* quel jour rentrerez-vous? // **hôm nảo hôm nao** quel jour.

hôm nào 1. quel jour. *Hôm nào nó đến?* quel jour viendra-t-il? 2. tous les jours. *Hôm nào nó cũng đến đây* il vient ici tous les jours.

hôm nay aujourd'hui.

hôm này le jour prochain; le jour qui viendra. *Hôm này, lễ Quốc khánh, tôi sẽ đến thăm anh* le jour prochain de la Fête nationale, je viendrai vous voir.

hôm nọ depuis ce jour; depuis lors.

hôm sau le lendemain // **hôm sau nữa** le surlendemain.

hôm sớm matin et soir.

hôm trước la veille, le jour précédent.

hôm xưa 1. (đph) avant-hier. 2. un jour du passé.

hôm (đph) ce jour-là.

hôn¹ (động, đph) trionyx.

hôn² baiser; embrasser. *Hôn tay* baiser la main; *hôn trán* embrasser au front // **cái hôn** baiser; **cái ôm hôn** embrassade; **kẻ thích hôn** embrasseur.

hôn ám 1. (id) sombre; obscur. 2. abruti. *Tên vua hôn ám* un roi abruti.

hôn hít (thân) baisoter; bécoter.

hôn lễ nocces; cérémonie de mariage.

hôn mê I. 1. stupide; abruti; borné *Tên bạo chúa hôn mê* tyran stupide. 2. (y) qui est dans le coma; comateux. *Tình trạng hôn mê* état comateux.

II. (y) coma // **hôn mê sâu** carus.

hôn nhân mariage; union // **chế độ hôn nhân** régime matrimonial.

hôn nhật (cũ) jour de nocces.

hôn phối (id) mariage. *Người hôn phối* époux, épouse.

hôn quân roi abruti; mauvais souverain.

hôn thú nh hôn nhân.

hôn thú acte de mariage.

hôn ước contrat de mariage.

hồn âme; esprit. *Hồn người chết* âme des morts; *mất hồn* perdre ses esprits // **phách lạc** **hồn xiêu** 1. être mort de peur. 2. tomber en syncope; être évanoui.

hồn bạch (tôn, cũ) effigie du défunt (*tressée en soie blanche*).

hồn hậu simple et généreux.

hồn nhiên naturel et spontané; naïf. *Tính tình hồn nhiên* caractère naturel et spontané; *lời văn hồn nhiên* style naïf.

hỗn phách âme; esprit // **không còn hỗn phách nào** perdre tous ses esprits; avoir grand-peur.

hỗn thơ inspiration poétique.

hỗn vía *nh* hỗn phách.

hỗn ha hỗn hển (*redoublement; sens plus fort*). *Sự thở hỗn hển* halètement; essoufflement.

hỗn impoli; insolent. *Đưa bé hỗn* un enfant impoli; *giọng hỗn* ton insolent.

hỗn ẩu (*td*) bagarre; rixe; échauffourée.

hỗn chiến combat désordonné; mêlée.

hỗn dịch (*được*) mixture.

hỗn độn désordonné; mis pêle-mêle; en pagaille; chaotique. *Cuộc chạy trốn hỗn độn* fuite désordonnée; *đồ đạc hỗn độn* objets mis pêle-mêle // **sự hỗn độn** pêle-mêle; tohubohu; pagaie; pagaille; chaos.

hỗn giao *rừng hỗn giao* forêt mixte.

hỗn hào très impoli.

hỗn hống (*hóa*) amalgame.

hỗn hống hóa (*hóa*) amalgamer.

hỗn hợp I. mélanger; confondre. *Hỗn hợp những chất lỏng* mélanger des liquides; *hai con sông hỗn hợp* deux cours d'eau qui confondent leurs eaux.

II. composite; mixte; syncrétique. *Thức kiến trúc hỗn hợp* ordre composite; *tiểu ban hỗn hợp* commission mixte; *triết học hỗn hợp* philosophie syncrétique.

III. 1. mélange. 2. syncrétisme.

hỗn láo très impoli; insolent.

hỗn loạn troublé; tumultueux. *Thời kì hỗn loạn* période troublée; *buổi họp hỗn loạn* séance tumultueuse // **sự hỗn loạn** trouble; tumulte; débâcle.

hỗn mang chaotique. *Tình trạng hỗn mang* état chaotique // **thời hỗn mang** chaos; ère du tohubohu.

hỗn nguyên *tình trạng hỗn nguyên* tohubohu.

hỗn nhập (*ngôn*) incorporant; holophrastique; polysynthétique. *Ngôn ngữ hỗn nhập* langue polysynthétique // **sự hỗn nhập** incorporation; polysynthèse.

hỗn quân hỗn quan où règne un désordre complet.

hỗn tạp hétéroclite; disparate. *Một mớ hỗn tạp* un amas disparate.

hỗn thực (*động*) omnivore.

hỗn xược insolent; impertinent.

hộn 1. assembler. *Hộn tiền* assembler des pièces de monnaie. 2. mélanger. *Hộn hai thứ gạo* mélanger les deux sortes de riz. 3. concentrer. *Hộn đường* concentrer du sucre.

hông¹ hanche // **ngang hông** à hauteur d'appui.

hông² (*đph*) 1. faire cuire à la vapeur. *Hông xôi* faire cuire du riz gluant à la vapeur.

II. marmite à fond percé de trous (*pour faire cuire du riz gluant à la vapeur*)

hông hốc x hốc³.

hông (*thực*) kaki; figue caque.

hông² I. (*thực*) rosier; rose.

II. 1. rose. *Má hồng* joues roses. 2. alezan (*en parlant d'un cheval*).

hông³ (*vch, cũ*) oie sauvage // **cánh hông bay bóng** d'une belle envolée.

hông bạch (*thực*) rose blanche.

hông bì (*thực*) wampi.

hông cầu (*sinh*) globule rouge; hématie; érythrocyte // **ăn hồng cầu** (*y*) hematophage;

chứng giảm hồng cầu hypoglobulie; **chứng tăng hồng cầu** polycythémie; érythémie; **phép đếm hồng cầu** hématimétrie.

hông chủng (*id*) race rouge.

hông điệp (*vch, cũ*) entremetteuse; intermédiaire dans les intrigues d'amour // **hông điệp xích thàng** union grâce au travail de l'entremetteuse.

hông đào de couleur rose.

hông diều écarlate.

hông hạc (*động*) flamant // **họ hồng hạc** phénicoptéridés.

hông hào vermeil. *Nước da hồng hào* teint vermeil.

hông hoa (*thực; được*) carthame.

hông hoàng¹ (*động*) calao.

hông hoàng² (*địa*) (*cn hùng hoàng*) réalgar.

hông học haletant; pantelant; essoufflé

hông huyết cầu (*cũ*) *nh* hồng cầu.

hông kì drapeau rouge; drapeau de la révolution.

hông lâu (*cũ*) 1. demeure élégante de femme. 2. demeure des chanteuses; lieu de plaisir.

hông lô (*cũ*) titre honorifique (*du quatrième ou cinquième degré de la hiérarchie mandarinale*).

H

hồng lựu *ngọc hồng lựu* grenat.

hồng mao (*vch, cũ*) plume d'oiseau sauvage // **nhẹ tựa hồng mao** très léger.

hồng ngâm kaki macéré // **hoài hồng ngâm** cho chuột vọc on ne jetterait pas des perles aux pourceaux.

hồng ngoại (*lt*) infrarouge. *Tia hồng ngoại* rayons infrarouges.

hồng nhan (*vch, cũ*) joues roses; belle jeune fille; beauté.

hồng nhung rose velue.

hồng nương x cá hồng nương.

hồng phúc grand bonheur.

hồng quân (*vch, cũ*) le soleil; le Créateur.

hồng quần (*cũ*) les femmes (*jadis à pantalon rouge*).

hồng sắc gỗ hồng sắc bois de couleur plus ou moins rose (*de deuxième qualité*).

hồng tâm (*quân*) point noir au centre de la cible // **bán trúng hồng tâm** faire mouche.

hồng thập tự Croix-rouge.

hồng thủy déluge.

hồng tích (*địa*) diluvium.

hồng trần cõi hồng trần (*cũ*) vie terrestre pleine d'amertume.

hồng tước (*động*) roitelet.

hồng vận bonne chance; chance.

hồng xiêm (*thực*) sapotier; sapotillier; sapotille // **họ hồng xiêm** sapotacées.

hồng y (*tôn*) (*cn hồng y giáo chủ*) cardinal // **chức hồng y** cardinalat.

hồng i. creux; vide lacunaire; lacuneux. *Thân cây hồng* tige creuse; *trống hồng* complètement vide; *mô hồng* (*sinh*) tissu lacuneux.

II. (y) géode. *Hồng xương* géode osseuse.

hồng hĩnh entièrement vide. *Gian phòng hồng hĩnh* salle entièrement vide.

hồng trơn sans fond. *Chò hồng trơn* marmite à riz gluant sans fond.

hồng tràng (*giải*) jéjunum // **thủ thuật mở thông hồng tràng** (*y*) jéjunostomie.

hồng hách arrogant; autoritaire; impérieux. *Vẻ hồng hách* air arrogant; *tính hồng hách* caractère autoritaire; *giọng hồng hách* ton impérieux.

hộp¹ 1. boîte; coffret; étui; écrin. *Hộp màu* boîte de couleurs; *hộp nữ trang* coffret à bijoux; *hộp kính* étui à lunettes; *đặt cái nhẫn vào trong hộp* mettre une bague dans un

écrin. **2. (kĩ)** cage; carter; casse. *Hộp ổ bi* cage de roulement à billes; *hộp xích xe đạp* carter d'une chaîne de bicyclette; *hộp đựng chữ in* casse contenant des caractères d'imprimerie // **hộp bút** plumier; **hộp diêm**; **hộp quẹt** boîte d'allumettes; porte-allumettes; **hộp dụng cụ** trousse. *Hộp dụng cụ phẫu thuật* trousse de chirurgien; **hộp đồ khâu** nécessaire de couture; boîte à ouvrage; **hộp mực dấu** tampon encreur; **hộp phấn đánh mặt** poudrier; **hộp quỳen tiền** tronc. *Hộp quỳen tiền cho người nghèo* tronc pour les pauvres; **hộp thuốc lá** porte-cigarettes; **hộp xì gà** porte-cigares.

hộp² (*thgt*) à plis raides; très bien repassé. *Quần hộp* pantalon à plis raides; pantalon très bien repassé.

hộp đêm boîte de nuit.

hộp sọ (*giải*) boîte crânienne.

hộp số (*kĩ*) boîte de vitesses.

hộp thoại (*tin học*) boîte de dialogue.

hộp thư boîte aux lettres.

hốt¹ (*cũ*) tablette d'ivoire (*que les mandarins tenaient à la main quand ils étaient en tenue de cérémonie*).

hốt² avoir peur. *Hốt quá* avoir grand-peur.

hốt³ 1. ramasser avec les mains. *Hốt gạo* ramasser du riz avec les mains. **2. (bóng)** ramasser; gagner beaucoup. *Hốt của* ramasser de l'argent; gagner beaucoup d'argent.

hốt hoảng affolé; affaré // **làm hốt hoảng** affoler; affolant; effarer; effarant; **sự hốt hoảng** affolement; effarement.

hốt thuốc composer un remède (*avec des médicaments végétaux*). *Thầy lang hốt thuốc* le médecin traditionnel compose un remède.

hột grain; graine; noyau; pépin. *Hột gạo* grain de riz; *hột đậu* graine de pois; *hột mơ* noyau d'abricot; *hột nho* pépins de raisin.

hột cơm (*y*) verrue.

hột cườm verroterie. *Đồ trang sức bằng hột cườm* bijoux en verroterie.

hột xoài (*y*) chancre mou.

hột xoàn brillant; diamant.

hơ 1. faire sécher à la flamme; réchauffer (*ses mains...*) à la flamme. **2.** flamber; gazer. *Hơ dụng cụ phẫu thuật* flamber un instrument de chirurgie; *hơ sợi* gazer des fils.

hơ hớ dans sa pleine fraîcheur. *Con gái hơ hớ* jeune fille dans sa pleine fraîcheur.

hở 1. 1. non intime. *Bạn hở ami non intime.*
2. lâche. *Nút hở nœud lâche.* 3. simulé. *Cú hở coup simulé (pour tromper l'adversaire);* feinte.

II. pas solidement; à demi. *Buộc hở ne pas attacher solidement; cửa đóng hở porte fermée à demi.*

hở hững froid; indifférent.

hở¹ 1. entrouvert; qui baille; ouvert. *Cửa hở porte entrouverte; cổ áo hở col qui baille; mạch hở (hóa) circuit ouvert.* 2. qui se montre; qui se fait voir; qui se révèle. *Hở lưng dos qui se montre; hở rốn nombril qui se fait voir; bí mật hở ra secret qui se révèle //* **giấu dấu hở đuôi** laisser passer le bout de l'oreille; **môi hở răng lạnh** un doigt pris dans l'engrenage, toute la main y passe.

hở² (đph) nh hũ.

hở chuyện 1. (id) s'ouvrir à quelqu'un. 2. révéler son secret. *Nó đã hở chuyện rồi il a révélé son secret.*

hở cơ relâcher sa vigilance; laisser voir son point faible. *Ta hở cơ là địch tấn công ngay si nous relâchons notre vigilance, l'ennemi nous attaque immédiatement.*

hở hang trop décolleté. *Ấn mặc hở hang tenue trop décolletée.*

hở môi ouvrir la bouche; desceller les lèvres.

hở ngực dépoutraillé.

hở sườn (quân) prêter le flanc.

hở vai décolleté. *Áo hở vai robe décolletée.*

hở 1. faire une gaffe; gaffer; faire un impair. *Nói hở faire une gaffe en parlant.* 2. mua hở acheter à un prix trop élevé.

hở cạnh faire une gaffe; gaffer.

hở hênh indiscret; qui manque de réserve; qui manque de décence. *Ấn nói hở hênh indiscret dans ses paroles; con gái ăn mặc hở hênh jeune fille qui manque de décence dans sa mise.*

hở¹ 1. gaz; vapeur; fumée; exhalaison; émanation; effluve; haleine. *Hơi ngạt gaz asphyxiants; hơi nước vapeur d'eau; hơi bốc ra ở lỗ mũi ngựa vapeur qui sort des narines d'un cheval; hơi bốc lên từ cái ao exhalaison s'élevant d'un étang; hơi hôi thối émanations pestilentielles; hơi nồng bốc lên từ thùng rượu nho effluves capiteux du tonneau de vin; hơi nóng của lò la chaude haleine des fourneaux; hơi rượu bouffée d'alcool; bouffée de vin.* 2.

odeur. *Xếp tàn y lại để dành hơi (thơ cổ) ranger le linge qu'elle a laissé pour en conserver l'odeur.* 3. (bóng) souffle. *Hơi văn le souffle du style.* 4. haleine. *Đứt hơi perdre haleine; dài hơi de longue haleine; một hơi tout d'une haleine; d'un seul trait.*

hời² 1. 1. un peu; légèrement; faiblement; assez; un petit peu; tant soit peu; un tantinet; à peine. *Hơi buồn un peu triste; hơi bị thương légèrement blessé; hơi sáng faiblement éclairant; hơi lạnh assez froid; hơi khá hơn un petit peu mieux; hơi tế nhị tant soit peu délicat; những chuyện hơi lớ lằng des histoires un tantinet ridicules; hơi khỏi à peine guéri.* 2. (nhạc) poco. *Hơi nhanh poco allegro //* **hời hời** (redoublement; sens atténué) un tout petit peu.

hời³ vif. *Cân hơi poids vif.*

hời đầu pas la peine. *Hời đầu mà giận người dưng (cđ) pas la peine de se fâcher contre un inconnu.*

hời độc gaz toxique; gaz délétère; gaz nocif // **dại đội hơi độc** (quân) compagnie Z.

hời đồng (vch) odeur de l'argent. *Hễ thấy hơi đồng là mê l'odeur le l'argent suffit à le soûler.*

hời hời x hời².

hời hướm apparenté. *Họ hơi hướm với nhau ils sont apparentés.*

hời hướng relent. *'Hời hướng đạo Lão un relent de taoïsme.*

hời men vapeurs de l'ivresse.

hời ngạt gaz asphyxiant // **bị hơi ngạt** gazé; **thả hơi ngạt** gazer.

hời sức force; souffle. *Còn hơi sức tôi còn tiếp tục làm việc tant que j'ai encore de la force, je continue à travailler; không còn hơi sức à bout de souffle.*

hời thở souffle; haleine // **hời thở cuối cùng** dernier souffle; dernier soupir.

hời rémunérateur; avantageux. *Giá hời prix rémunérateur; giao kèo mua bán hời marché avantageux.*

hời hợt I. superficiel; léger; sans profondeur. *Cái nhìn hời hợt vue superficielle; trí óc hời hợt esprit léger.*

II. du bout des lèvres; du bout des dents; de très haut. *Tán thành hời hợt approuver du bout des lèvres; nhận lời hời hợt accepter du bout des dents; đối xử hời hợt traiter de très haut.*

hỏi être satisfait; être content. *Hỏi lòng hỏi dạ* être pleinement satisfait; être très content.

hỏi cô holà. *Hỏi cô tát nước bên đường (cd)*; holà! jeune fille, qui puisez de l'eau à côté du chemin.

hỏi ôi hélas.

hội douzième signe du cycle duodécimal (*de la cosmogonie ancienne*). *Tuổi hội* être né en l'année du douzième signe du cycle duodécimal (*symbolisée par le porc*) // **giờ hội** de 21 à 23 heures.

hợm orgueilleux; qui s'enorgueillit de. *Nợ hợm lắm* il est très orgueilleux; *hợm đời* ton prétentieux; *vẻ hợm đời* air suffisant.

hợm hĩnh qui a une trop haute idée de soi; qui se donne des airs d'importance.

hợm mình prétentieux; présomptueux; fat; infatué.

hơn I. surpasser; dépasser; l'emporter sur; être supérieur // **con hơn cha nhà có phúc** bien heureuse la famille dont l'enfant surpassa en âge même d'un jour, on est censé être plus sage que vous; **người sống hơn đồng vàng** une personne vivante vaut mieux qu'un tas d'or.

II. 1. plus; mieux; davantage. *Bảo hoàng hơn nhà vua* plus royaliste que le roi; *tôi yêu nó như em tôi, nếu không nói là hơn* je l'aime comme mon petit frère, sinon davantage. **2.** (*nhạc*) piu. *Chậm hơn* piu lento // **hơn bù kém** en moyenne; **không hơn kém** ni plus ni moins; **hơn cả** entre tous; le mieux. *Mẹ nó yêu nó hơn cả* sa mère l'aime entre tous; *cái tôi biết hơn cả* ce que je sais le mieux.

hơn hẳn être tout à fait supérieur; être de beaucoup supérieur; surclasser.

hơn hết *nh* hơn cả.

hơn hơn joyeux; jovial. *Nét mặt hơn hơn* mine joyeuse; *vẻ hơn hơn* air jovial.

hơn là plutôt que. *Nó ư ỏi hơn là lười* il est indolent plutôt que paresseux.

hơn nữa **1.** de plus; en outre; d'autant plus. **2.** davantage.

hơn thế nữa qui mieux est. *Ông ấy là một trí tuệ lớn nhất đại ấy, hơn thế nữa, là một trái tim vĩ đại nhất* il était le plus grand esprit de son temps, et, qui mieux est, le plus grand cœur.

hơn thiệt *nh* thiệt hơn.

hơn thua *phân hơn thua* départager.

hờn **1.** boudier. *Đưa trẻ hờn* enfant qui boude. **2.** se fâcher. *Hờn duyên tử phận* se fâcher de son amour et déplorer son sort // **ngứa ghẻ hờn ghen** haine implacable de la jalousie.

hờn dỗi boudier; faire la tête.

hờn giận se fâcher.

hờn hợt sans sincérité. *Những lời nói hờn hợt* des paroles sans sincérité.

hờn mát témoigner son mécontentement par des paroles aigres-douces.

hờn hỏ radieux; rayonnant de joie; pétillant de joie; épanoui. *Vẻ mặt hờn hỏ* visage radieux; visage rayonnant de joie; *cặp mắt hờn hỏ* des yeux pétillants de joie; *cái cười hờn hỏ* rire épanoui.

hớp I. gorgée. *Một hớp rượu* une gorgée de vin.

II. prendre une gorgée. *Hớp một hớp rượu* prendre une gorgée de vin.

hợp **1.** unir; assembler; combiner; allier. *Hợp sức* unir des forces; *ba con đường hợp lại tại một điểm* les trois chemins se réunissent en un point; *hợp hai ý với nhau* assembler deux idées; *hợp hai đơn chất* combiner deux corps simples; *hợp vàng với đồng* allier l'or avec le cuivre. **2.** convenir; cadrer avec; correspondre; seoir; être conforme à; être approprié à; s'adapter à. *Công việc ấy hợp với anh* cet emploi vous convient; *lời đáp không hợp với câu hỏi* réponse qui ne cadre pas avec la question; *phần cuối phải hợp với phần đầu* la fin doit correspondre au commencement; *cái mũ này rất hợp với anh* ce chapeau vous sied bien; *hợp với lễ phải* être conforme à la raison; *lời văn hợp với đề* le style est approprié au sujet; *nghệ thuật ấy hợp hoàn cảnh* cet art s'adapte aux circonstances.

hợp âm (*nhạc*) accord.

hợp bang (*chính*) confédération.

hợp bào tử (*sinh*) plasmodie.

hợp cách dans les formes; en forme; en bonne et due forme; réglementaire. *Chứng chỉ không hợp cách* certificat qui n'est pas réglementaire.

hợp cẩn (*cũ*) cérémonie de la première nuit de nocces.

hợp chất (*hóa*) corps composé; composé.

hợp danh (*thương*) en nom collectif. *Công ty hợp danh* société en nom collectif.

hợp doanh mixte. *Công ty hợp doanh* compagnie mixte.

hợp điểm (thực) chalaze.

hợp đồng contrat. *Hợp đồng song phương* contrat bilatéral; *contrat synallagmatique* //

hợp đồng bảo hiểm police; **hợp đồng cho thuê** bail; **nhân viên hợp đồng** agent contractuel.

hợp giao (sinh) syngamie.

hợp hiến constitutionnel // **không hợp hiến** anticonstitutionnel.

hợp kim (kĩ) alliage.

hợp lẽ conforme à la raison; raisonnable; sensé. *Việc làm hợp lẽ* action sensée.

hợp lệ conforme aux règles; en règle; en bonne et due forme. *Chức thu hợp lệ* testament en règle; *chứng thu hợp lệ* acte en bonne et due forme.

hợp lí rationnel; logique. *Phương pháp hợp lí* méthode rationnelle; *kết luận hợp lí* conclusion logique // **hợp tình hợp lí** raisonnable; rationnel; **tính hợp lí** rationalité.

hợp lí hóa rationaliser. *Hợp lí hóa sản xuất* rationaliser la production // **sự hợp lí hóa** rationalisation.

hợp lưu I. confluer. *Hai con sông hợp lưu tại đây* les deux cours d'eau y confluent.

II. (địa, giải) confluent. *Hợp lưu tùy sông (giải)* confluent médullaire.

hợp nhất unifier; unir; fusionner. *Lực lượng vũ trang hợp nhất* forces armées unifiées; *hợp nhất hai tỉnh* unir deux provinces; *hợp nhất hai đảng* fusionner deux partis // **chủ nghĩa hợp nhất** unionisme.

hợp pháp légitime; légal. *Hôn nhân hợp pháp* mariage légitime; *người đại diện hợp pháp* représentant légal // **tính hợp pháp** légitimité; légalité.

hợp pháp hóa légitimer; légaliser // **sự hợp pháp hóa** légitimation.

hợp phần (hóa) constituant; composant. *Hợp phần một hỗn hợp* constituants d'un mélange; *hợp phần của không khí* composants de l'air.

hợp quần s'unir. *Hợp quần để đấu tranh* s'unir pour lutter // **sự hợp quần** union.

hợp sinh (thực) coadné.

hợp tác I. coopérer; collaborer // **người hợp tác** coopérateur; collaborateur; **sự hợp tác** coopération; collaboration; **thuyết hợp tác** (kĩ) coopératisme.

II. **hợp tác xã** nt.

hợp tác hóa transformer en coopérative.

hợp tác xã coopérative. *Hợp tác xã nông nghiệp* coopérative agricole; *hợp tác xã mua bán* coopérative de vente; *hợp tác xã tiêu thụ* coopérative de consommation; *familistère* // **xã viên hợp tác xã** coopérateur.

hợp tấu (nhạc) concerter; jouer ensemble; exécuter (un morceau) ensemble // **bộ đôi hợp tấu** duo concertant.

hợp thành constituer; composer.

hợp thiện (cũ) *hội hợp thiện* société de bienfaisance.

hợp thời opportun. *Sự can thiệp hợp thời* intervention opportune; *đến hợp thời* arriver au moment opportun; *arriver opportunément* // **không hợp thời** inopportun; intempetif; **sự hợp thời** opportunité; **sự không hợp thời** contretemps.

hợp thức régulier; valide; en bonne et due forme. *Thủ tục hợp thức* procédure régulière; *tờ hộ chiếu hợp thức* passeport valide // **chủ nghĩa hợp thức** (nghệ) rationalisme; **không hợp thức** irrégulier; invalide; vicié; **tính hợp thức** régularité; validité.

hợp thức hóa régulariser; valider. *Hợp thức hóa một văn kiện* regulariser un document; *hợp thức hóa một cuộc bầu cử* valider une élection.

hợp tình *hợp tình hợp lí* x hợp lí.

hợp tuyển anthologie; chrestomathie; *hợp tuyển thơ* anthologie de poésies.

hợp tử (sinh) zygote.

hợp xướng chœur.

hợp ý 1. répondre bien aux désirs (de quelqu'un). 2. être en conformité de pensée; être du même avis. *Hợp ý ai* être en conformité de pensée avec quelqu'un; être du même avis que quelqu'un; *hợp ý nhau* ils sont du même avis.

hốt¹ 1. enlever (la couche superficielle, ce qui surnage). *Hốt bèo tấm* enlever des lentilles d'eau; *hốt những giọt dầu trên mặt nước* enlever des taches d'huile à la surface de l'eau. 2. couper le bout. *Hốt cành cây* couper le bout d'une branche. 3. (xấu) (cn **hốt tay trên**) accaparer d'avance. *Hốt món hàng* accaparer d'avance une marchandise.

hốt² rapporter par malice. *Hốt với cấp trên những hành động của bạn đồng nghiệp* rap-

porter par malice à un supérieur les actions d'un collègue // **kẻ hay hốt** rapporteur.

hốt³ 1. fuyant. *Trán hốt front* fuyant. 2. qui remonte. *Váy hốt phía trước* jupe qui remonte pardevant.

hốt bọt écumer. *Hốt bọt nổi canh* écumer le potage.

hốt hải affolé; effaré. *Nó vừa kêu cháy, vừa chạy hốt hải* tout en criant au feu il court affolé; *về hốt hải* l'air effaré // **hốt hơ hốt hải** (redoublement; sens plus fort). *Chạy hốt hơ hốt hải* courir comme un dératé.

hốt hơ hốt hải x hốt hải.

hốt lẻo qui a l'habitude de rapporter par malice; qui est un malveillant rapporteur.

hốt ngon 1. étêter. *Hốt ngon cây lê* étêter un poirier. 2. (xấu) accaparer d'avance. *Hốt ngon một món lời* accaparer d'avance un bénéfice.

hốt tóc tondre les cheveux; se faire tondre les cheveux.

hốt văng (kĩ) écrémer.

hu hu *khóc hu hu* pleurer bruyamment.

hù (động) x chim hù.

hù dọa menacer; intimider par des menaces.

hủ routinier. *Một ông lão hủ* un vieux routinier.

hủ bại corrompu. *Phong tục hủ bại* mœurs corrompues.

hủ hóa corrompre; dévergonder. *Hủ hóa một phụ nữ* corrompre une femme; *hủ hóa thanh niên* dévergonder la jeunesse // **tội hủ hóa** délit de corruption.

hủ lậu routinier; arriéré; croûton. *Ông già hủ lậu* un vieillard routinier; *tư tưởng hủ lậu* idées arriérées // **con người hủ lậu** vieille perruque; (thần) croûte.

hủ nho lettré routinier et borné.

hủ tiếu nouilles de riz ébouillonnées au bœuf mariné et sauté (arrosées de saumure diluée et mangées avec différents ingrédients).

hủ tục mœurs arriérés; mœurs rétrogrades; mœurs surannées; coutume désuète.

hũ cruche. *Hũ rượu* cruche d'eau-de-vie // **tối như hũ nút** noir comme dans un four; **uống như hũ chìm** boire comme un trou; boire comme une éponge.

hú 1. hurler (en parlant des loups). 2. appeler par un cri. *Giữa rừng hú bạn* en pleine forêt, appeler son camarade par un cri.

hú hí s'entretenir gaîment et intimement. *Vợ chồng hú hí với nhau* deux époux qui s'entretiennent gaîment et intimement.

hú họa au hasard; à l'aventure.

hú hồn (tôn) évoquer les âmes des morts //

hú hồn hú vía nh hú vía.

hú tim jeu de cache-cache. *Chơi hú tim* jouer à cache-cache.

hú vía I. Dieu merci!. *Nó suýt bị ô-tô chẹt, hú vía!* il a failli être écrasé par une automobile, Dieu merci! // **hú hồn hú vía** nh hú vía. II. en être quitte pour la peur.

hua (định) nh hươu.

hùa faire chorus; suivre aveuglément. *Hùa theo bọn vô loại* faire chorus avec des chena-pans; *hùa theo như đàn cừu* suivre aveuglément comme des moutons.

huân chương décoration; ordre. *Ngực đầy huân chương* poitrine couverte de décorations; *huân chương kháng chiến* ordre de la Résistance.

huân công (cũ) action d'éclat; mérite.

huân nghiệp (cũ) grand exploit; grand mérite.

huân tước lord (en Angleterre).

huấn (cũ) huấn đạo nt.

huấn dụ (cũ) donner des conseils; donner des instructions.

huấn đạo (cũ) chef de l'enseignement dans un district.

huấn diếu (cũ) commandements.

huấn học (cũ) entraînement et enseignement.

huấn lệnh ordres; instructions. *Tuân theo huấn lệnh của cấp trên* obéir aux ordres des autorités supérieures.

huấn luyện exercer; entraîner. *Huấn luyện bộ đội* exercer des soldats; *huấn luyện một đội bóng đá* entraîner une équipe de football.

huấn luyện viên (thể) entraîneur; moniteur; (quân) instructeur.

huấn thị I. recommander; donner des instructions.

II. recommandation; instruction. *Những huấn thị của Hồ Chủ tịch* les recommandations du Président Hồ.

huấn tử recommandation; instruction.

húc 1. encorner; cosser; se doguer. *Con bò mộng đã húc con ngựa* le taureau a encorné le cheval; *hai con cừu đực húc nhau* deux béliers se cossent; *hai con trâu húc nhau* deux buffles

se sont dogués. **2.** tamponner. *Hai cái xe húc nhau* les deux véhicules se sont tamponnés.

hục hắc se quereller; se chamailler. *Hai anh em húc hắc nhau vì gia tài* les deux frères se sont querellés à cause de l'héritage.

huê (đph) fleur.

huê tình x hoa tình.

huê (đph) (variante phonétique de hòa) **1.** (thê) faire partie nulle; faire match nul; faire jeu égal. **2.** (thương) ne gagner ni ne perdre // **huê cả làng** (đũa) de façon égalitaire; sans aucune discrimination.

huệ (thực) tubéreuse.

huệ biển (động) crinoïde.

huệ cổ (cũ) daigner s'intéresser à; vouloir bien s'intéresser à. *Ngài đã huệ cổ đến hoàn cảnh nó* vous avez bien voulu vous intéresser à sa situation.

huệ tây (thực) lis.

huệ tử (cũ) accorder par faveur.

huếch rộng huếch (xấu) trop largement ouvert; cửa ngõ huếch hoác porte trop largement ouverte.

huênh hoang **1.** se vanter; péroter; pontifier.

II. vantard; fanfaron; bravache; matamore // **lời huênh hoang** vantardise; fanfaronnade; rodomontade; tartarinade; braverie.

hủi (y) lèpre // **ban hủi** lépride; **chứng đau hủi** lépralgie; **người hủi** lépreux; **thầy thuốc chuyên chữa hủi** léprologiste; léprologue; **tránh như tránh hủi** fuir (quelqu'un) comme un pestiféré; **u hủi** lépromie.

húi tondre. *Húi đầu* tondre les cheveux; se faire tondre les cheveux // **tóc húi của** cheveux en brosse; **tóc húi trực** cheveux coupés ras.

hụi (đph) nh họ².

hum húp x húp².

hùm (động) tigre // **miệng hùm nọc rắn** endroit dangereux; lieu mal famé.

hùm beo **1.** tigre et panthère; bêtes féroces. **2.** (bóng) personnes cruelles.

hũm creux; excavation. *Hũm bàn tay* creux de la main; *hũm sâu* excavation profonde.

hụm gorgée; lampée. *Uống từng hụm* boire à petites gorgées; *một hụm nước* une lampée d'eau.

hun enfumer; fumer; boucaner; saurer. *Hun tổ ong* enfumer une ruche; *hun thịt* fumer de la viande; boucaner de la viande;

hun cá saurer des poissons // **cá trích hun** hareng sauré.

hun đúc forger; former. *Hun đúc tinh thần* forger l'esprit; *hun đúc nhân tài* former des talents.

hun hút à perte de vue. *Trái dài hun hút* s'étendre à perte de vue // **sâu hun hút** très profond.

hun khói enfumer; fumer; saurer; boucaner.

hùn¹ mettre en commun. *Hùn tiền* mettre en commun de l'argent.

hùn² exciter; provoquer; pousser. *Hùn trẻ con đánh nhau* exciter des enfants à se battre; *đừng hùn chúng nó đánh nhau* ne les provoquez pas à se battre; *hùn ai làm bậy* pousser quelqu'un à faire le mal.

hùn vốn (thương) commanditer // **hội buôn hùn vốn** société en commandite; **người hùn vốn** commanditaire; **tiền hùn vốn** commandite.

hủn hoãn ngắn hủn hoãn trop court.

hung¹ roux. *Tóc hung* cheveux roux // **hung hung** (redoublement; sens atténué) rous-sâtre; **màu hung** rousseur.

hung² **1.** cruel; méchant. *Hung như quỷ* méchant comme un diable. **2.** sinistre; néfaste. *Điềm hung* présage sinistre; *giờ hung* heure néfaste.

II. 1. (thgt) beaucoup. *Ăn hung* manger beaucoup. **2.** fort; ardemment; violemment. *Khỏe hung* fort robuste; *làm hung* travailler ardemment; *phản ứng hung* réagir violemment.

hung ác cruel; méchant; brutal. *Tên vua hung ác* un roi cruel; *người hung ác* homme méchant; *một người chồng hung ác* un mari brutal.

hung bạo brutal; violent.

hung dữ sauvage; déchaîné; furibond; furieux; féroce. *Tiếng kêu hung dữ* cri sauvage; *đứa trẻ hung dữ* un enfant déchaîné; *cái nhìn hung dữ* regard furibond; *người điên hung dữ* un fou furieux; *con hổ hung dữ* un tigre féroce.

hung đồ malfaiteur; scélérat; homme de sac et de corde; gibier de potence.

hung hãn violent; brutal. *Tính hung hãn* caractère violent; *tên cướp hung hãn* un bandit brutal.

hung hăng emporté; ardent; violent; furieux; agressif. *Một chàng trai hung hăng* un

garçon emporté; *con ngựa hung hăng* un cheval ardent; *những lời nói hung hăng* des paroles violentes; *những cú chỉ hung hăng* gestes furieux; *tấn công hung hăng* attaquer de façon furieuse; attaquer furieusement.

hung hung x hung¹.

hung phạm malfaiteur; criminel.

hung tàn cruel; féroce. *Tên bạo chúa hung tàn* un tyran cruel; *bản chất hung tàn* nature féroce.

hung táng (cũ) enterrement provisoire.

hung thần 1. (tôn) démon; génie malfaisant. 2. (bóng) homme cruel.

hung thủ assassin; meurtrier.

hung tinh (cũ) 1. (tôn) mauvaise étoile; étoile néfaste. 2. mandarin tyrannique.

hung tợn brutal.

hùng (mía) brave; chevaleresque // **người hùng** matamore; un don quichotte.

hùng biện éloquent; chrysologue; chrysos-tome; oratoire. *Luật sư hùng biện* avocat éloquent; *thánh Pi-e hùng biện* Saint Pierre chrosologue; *nghệ thuật hùng biện* art oratoire // **nhà hùng biện** cicéron; orateur éloquent.

hùng cử occuper en souverain; régner sur. *Hùng cử một phương* régner sur toute une région.

hùng cường puissant. *Một dân tộc hùng cường* un peuple puissant.

hùng dũng brave; vaillant; plein de vaillance.

hùng hậu puissant. *Lực lượng hùng hậu* forces puissantes.

hùng hoàng (địa) réalgar.

hùng hổ (xấu) violent et brutal. *Thái độ hùng hổ* attitude violente et brutale.

hùng hồn éloquent. *Diễn giả hùng hồn* orateur éloquent.

hùng hục s'adonner sans relâche à; s'appliquer avec constance à. *Hùng hục làm việc* s'adonner sans relâche au travail; *hùng hục nghiên cứu* s'appliquer avec constance aux recherches.

hùng khí¹ (di) force morale. *Hùng khí của những chiến sĩ cách mạng* force morale des militants révolutionnaires.

hùng khí² (thực) anthéridie.

hùng tài talent éminent.

hùng tâm grandeur d'âme; magnanimité.

hùng tráng magnifique; puissant; viril. *Phong cảnh hùng tráng* paysage magnifique; *quân đội hùng tráng* armée puissante.

hùng vĩ I. grandiose. *Đây là đất nước hùng vĩ của một dân tộc anh hùng* (Phạm văn Đồng) c'est un pays grandiose d'un peuple héroïque.

II. (nhạc) maestoso.

húng (thực) basilic.

húng chanh (thực) coléus aromatique.

húng chó (thực) basilic.

húng dổi (thực) basilic.

húng hăng *húng hăng ho* toussoter // **sự húng hăng ho** toussotement.

húng láng (thực) menthe aquatique.

húng lưu assaisonnement à base de basilic (*poudre composée principalement de cannelle, de graines de basilic et d'anis étoilé*).

húng quế (thực) menthe aquatique.

húng tây (thực) thym; serpolet.

húng thông (thực) ive; ivette.

húng xạ (thực) marrube.

huống d'autant plus; d'ailleurs.

huống chi d'autant plus; a fortiori; à plus forte raison.

huống hồ nh huống chi.

hươ battre l'air; faire des moulinets. *Hươ gươm* battre l'air avec son épée; *hươ tay* faire des moulinets de ses bras.

húp¹ avaler (un liquide en l'aspirant); humer. *Húp canh* avaler un bouillon (en l'aspirant); *húp cốc nước chanh* humer un verre de citronnade.

húp² (thg sưng húp) bouffi; boursoufflé; enflé; tuméfié. *Mắt sưng húp* yeux bouffis; *mí mắt húp lên* paupières boursoufflées; *mặt sưng húp* visage enflé; *môi sưng húp* lèvres tuméfiées // **chỗ sưng húp** boursoufflure; enflure; tuméfaction; **hum húp** (redoublement; sens atténué).

húp híp très bouffi; très boursoufflé; très enflé; très tuméfié. *Mặt húp híp* visage très bouffi; *mắt húp híp* yeux très boursoufflés.

hụp plonger. *Hụp xuống nước* plonger dans l'eau.

hụp lặn nh húp.

hút¹ trace; piste. *Mất hút* perdre la trace; *theo hút tên ăn cắp* suivre la piste d'un voleur; *đi mất hút* partir sans laisser de traces.

hút² 1. aspirer; absorber; humer; sucer; boire; pomper. *Hút nước chanh bằng cái ống* hút aspirer de la citronnade avec une paille; *cát hút nước* le sable absorbe l'eau; *hút một quả trứng chân* humer un œuf à la coque; *đĩa hút máu* sangsue qui suce le sang; *giấy thấm hút mực* buvard qui boit l'encre; *muỗi hút máu* moustique qui pompe le sang. 2. fumer. *Hút thuốc lá* fumer une cigarette; *hút thuốc phiện* fumer de l'opium.

hút³ manquer (un peu). *Cân hút một lạng* il manque cent grammes à la pesée.

hút bám (lí) adsorption.

hút bụi dépoussiérer // **máy hút bụi** dépoussiérateur; aspirateur ménager.

hút máu sucer le sang; pomper le sang //

hút máu hút mủ saigner à blanc; **kẻ hút máu nhân dân** vampire.

hút thu (lí) absorption.

hút xách (xấu) fumer de l'opium.

hụt 1. manquer; diminuer; être réduit; être raccourci. *Hụt mất một ki-lô* il manque un kilogramme; *dự trữ đã hụt đi* les réserves ont diminué; *số lợi đã hụt đi* les bénéfices ont été réduits; *tấm vải hụt mất hai tấc* la pièce d'étoffe a été raccourcie de vingt centimètres. 2. rater; manquer. *Người đi săn đã hụt mất con thỏ* le chasseur a raté un lièvre; *bắn hụt* rater une balle; *đánh hụt* manquer un coup; *bắt hụt* manquer d'attraper // **chiếu hụt** natte trop courte (par rapport au lit).

hụt ăn manquer de gagner. *Hụt ăn một món* l'air manquer de gagner un bénéfice.

hụt chân perdre pied; faire un faux pas.

hụt vốn ne pas rentrer dans ses fonds; ne pas revouvrer le capital.

huy chương médaille. *Huy chương kháng chiến* médaille de la Résistance.

huy động mobiliser. *Huy động lực lượng thanh niên* mobiliser les forces de la jeunesse.

huy hiệu insigne; blason; armoiries. *Huy hiệu hòa bình* insigne de la paix; *huy hiệu của một gia đình quý phái* blason d'une famille noble // **khoa huy hiệu** science des armoiries; **nghệ thuật huy hiệu** art héraldique; **tập huy hiệu** armorial; **vĩ huy hiệu** blasonner.

huy hiệu học héraldique // **nhà huy hiệu học** héraldiste.

huy hoàng splendide; fastueux; brillant; éclatant; magnifique; somptueux. *Ngày hội huy hoàng* fête splendide; *chiến thắng huy*

hoàng victoire éclatante; *trang trí huy hoàng* décor fastueux; *buổi lễ huy hoàng* brillante cérémonie; *phong cảnh huy hoàng* paysage magnifique; *cung điện huy hoàng* palais somptueux // **về huy hoàng** apparat; faste; magnificence; somptuosité.

huy hoác (cũ) dépenser follement; gaspiller.

hủy annuler; détruire; résilier; rescinder; infirmer; rapporter; résoudre; supprimer; rompre; casser. *Hủy một giao kèo* annuler un contrat; *détruire un contrat*; *réilier un contrat*; *hủy một bản án* rescinder un jugement; *infirmer un jugement*; *hủy một sắc lệnh* rapporter un décret; *hủy một giao kèo buôn bán* résoudre un marché; *hủy một thể chế* supprimer une institution; *hủy một hiệp ước* rompre un traité; *hủy một cuộc hôn nhân* casser un mariage // **có thể hủy** annulable; rescisable; **điều khoản hủy hợp đồng** condition résolutoire; **quyết định hủy một bản án** arrêt infirmatif d'une sentence; **quyết định hủy một quyết định trước** annulation; rescision; rupture; **sự hủy bỏ vì quá hạn** péremption; **tình tiết khiến hủy bỏ** circonstances rescindantes.

hủy bỏ nh hủy.

hủy diệt détruire; exterminer; anéantir. *Hủy diệt động vật có hại* détruire des animaux nuisibles; *hủy diệt một đạo hải quân* anéantir une marine // **chiến tranh hủy diệt** guerre d'extermination.

hủy hoại détériorer; abîmer; détruire; démolir; dégrader.

hủy sắc (sinh) chromophage.

hủy I. petit nom.

II. nh hủy kị.

hủy kị interdit; tabou (d'après les superstitions).

hủy nhật jour d'anniversaire de la mort (d'un parent).

huych (đph) donner un coup de coude; jouer des coudes.

huych! pouff. *Nó ngã huych xuống đất* pouff il tombe par terre // **huỳnh huych** (redoublement; avec nuance de réitération). 1. d'un pas pesant. *Chạy huỳnh huych* courir d'un pas pesant. 2. se donner des coups de poing d'un bruit sourd.

huyền (vch, cũ) la mère.

H

huyền não bruyant; tumultueux; orageux. *Phố huyền não* rue bruyante; *đám đông huyền não* foule tumultueuse; *cuộc thảo luận huyền não* discussion orageuse // **cảnh huyền não** tumulte; tintamarre; tohu-bohu; **làm huyền não** faire du tapage.

huyền thiên à tort et à travers; patati, patata. *Nói huyền thiên* parler à tort et à travers; *nó kể mọi chuyện huyền thiên* il raconte toutes sortes de choses et patati et patata.

huyền truyền répandre un faux bruit.

huyền¹ (toán) hypoténuse.

huyền² (nhạc) corde d'instrument de musique; instrument à cordes. *Tiếng huyền* sons d'instrument à cordes.

huyền³ (khoáng) jais. *Đen như hạt huyền* noir comme du jais; *mắt huyền* yeux de jais.

huyền⁴ x dầu huyền.

huyền⁵ (id) invraisemblable. *Câu chuyện huyền* une histoire invraisemblable.

huyền ảo fantasmagorique. *Cảnh tượng huyền ảo* spectacle fantasmagorique.

huyền bí occulte; mystérieux. *Khoa học huyền bí* sciences occultes; *ảnh hưởng huyền bí* influences mystérieuses.

huyền chức relever de ses fonctions; suspendre; destituer.

huyền diệu merveilleux; miraculeux. *Một phát minh huyền diệu* une merveilleuse découverte; *có gì là huyền diệu trong kết quả đó?* qu'y a-t-il de miraculeux dans ce résultat?

huyền đề (động) ergot (du chien) // **chó có huyền đề** chien ergoté.

huyền hoa (thực) koelreutérie.

huyền hoặc rocambolesque. *Đó là một chuyện huyền hoặc* c'est une histoire rocambolesque.

huyền hồ invraisemblable; fantastique. *Tin huyền hồ* nouvelle invraisemblable; *câu chuyện huyền hồ* histoire fantastique.

huyền phù (hóa) suspension // **thể huyền phù** suspensioïde.

huyền sâm (thực) scrofulaire.

huyền thoại légende; mythe // **nhân vật huyền thoại** personnage légendaire; personnage mythique.

huyền vi mystérieux.

huyền hoặc tromper; duper; leurrer. *Huyền hoặc quần chúng* tromper le public.

huyện 1. district. 2. (cũ) tri huyện nt.

huyện đoàn section de district de l'Organisation de la jeunesse.

huyện đội forces armées du district.

huyện đường (cũ) bureau du chef de district.

huyện hàm (cũ) chef de district honoraire.

huyện lỵ chef-lieu du district.

huyện ủy comité de district du Parti.

huyện ủy viên membre du comité de district du Parti.

huyết sang. *Đờm có huyết* expectorations mêlées de sang.

huyết áp (y) tension artérielle. *Huyết áp cao* tension artérielle supérieure à la normale; hypertension; *huyết áp thấp* tension artérielle inférieure à la normale; hypotension.

huyết áp học hémodynamométrie.

huyết áp kế (kế) tensiomètre; sphygmomanomètre.

huyết bạch (y) pertes blanches; leucorrhée.

huyết bào (sinh) hématoblaste.

huyết cầu (sinh) globule sanguin.

huyết cầu kế (y) hématimètre.

huyết cầu tố (sinh) hémoglobine.

huyết chiến guerre sanglante.

huyết dụ (thực) cordyline // **màu huyết dụ** pourpre.

huyết học (y) hématologie // **nhà huyết học** hématologiste; hématologue.

huyết hư (cũ) anémie.

huyết khối (y) thrombus // **chứng huyết khối** (y) thrombose; thrombose.

huyết lệ (vch) larmes de sang.

huyết mạch 1. artère; vaisseau sanguin. 2. (bóng) ce qui est important; ce qui est essentiel; le nerf de la guerre. *Đông tiền là huyết mạch* l'argent est le nerf de la guerre // **con đường huyết mạch** voie importante; voie principale; voie stratégique.

huyết niệu (y) hématurie.

huyết quản vaisseau sanguin.

huyết sắc kế hémochromatômètre; hémochromomètre.

huyết sắc tố (sinh) pigment sanguin.

huyết sử histoire sanglante.

huyết tâm (cũ) ardeur; enthousiasme. *Con người đầy huyết tâm* un homme plein d'ardeur.

huyết thanh (sinh) sérum // **huyết thanh kết tủa** séroprécipitation; **liệu pháp huyết thanh** (y) sérothérapie; sérumthérapie; **liệu pháp huyết thanh miễn dịch** (y) séroatténuation; **phản ứng huyết thanh** séróréactions; **phép chẩn đoán huyết thanh** sérodiagnostic; **tiền lượng huyết thanh** séropronostic.

huyết thanh học (y) sérologie.

huyết thanh tố (động) hémocyanine.

huyết thống consanguinité; liens du sang.

huyết thư lettre écrite avec son propre sang; (rộng) lettre pleine de sincérité.

huyết tốc kế (y) hémodromomètre.

huyết tộc parenté. *Quan hệ huyết tộc* liens de parenté.

huyết tương (sinh) plasma sanguin // **liệu pháp huyết tương** plasmathérapie.

huyệt 1. (y) point. *Nhà châm cứu châm kim vào đúng huyệt* l'acupuncteur introduit ses aiguilles en des points précis. 2. fosse. *Đặt quan tài vào huyệt* mettre le cercueil dans la fosse. 3. (động) cloaque // **đào huyệt** fossoyer; **kẻ đào huyệt** fossoyeur.

huynh (cũ) vous, mon cher aîné // **quýn huynh** **thế phụ** frère qui remplace le père défunt (en matière d'autorité exercée sur la famille).

huynh đệ (cũ) fraternel; entre frères. *Tình huynh đệ* amour fraternel // **huynh đệ tương tàn** guerre fratricide; **tử hải giai huynh đệ** tous les hommes de ce monde sont frères.

huynh ông (cũ) vous, mon cher aîné (quand on s'adressait à un homme considéré comme son aîné). *Xin huynh ông tha thứ cho* je vous prie de vouloir bien m'excuser.

huynh trưởng les aînés; les grandes personnes.

huỳnh (cũ) luciole. *Bên tường thấp thoáng bóng huỳnh* (Nguyễn Gia Thiều) on entrevoyait une lueur de luciole à côté du mur.

huỳnh huych x huych.

huỳnh quang (lý) fluorescent. *Đèn huỳnh quang* lampe fluorescente // **hiện tượng huỳnh quang** (lý) fluorescence; **phát huỳnh quang** fluorescer.

huỳnh (thực) tarriétie.

huýt siffler. *Huýt chó* siffler son chien.

huýt còi siffler (avec un sifflet). *Trọng tài đã huýt còi* l'arbitre a sifflé.

huýt gió nh huýt sáo.

huýt sáo siffler; siffloter. *Huýt sáo để gọi bạn* siffler pour appeler un camarade; *huýt sáo một điệu hát* siffloter un air.

hư¹ 1. gâté; vilain; vicieux. *Con hư tại mẹ* si l'enfant est gâté, c'est à cause de sa mère; *đứa trẻ hư* un vilain enfant; un enfant vicieux. 2. gâté; abîmé; détérioré. *Quả hư* fruit gâté; *giày hư* souliers abîmés; *máy hư* appareil détérioré.

hư² (id) faux. *Thực hay hư* vrai ou faux // **hư thực** thực dans l'incertitude.

hư ảo vain; fantastique; chimérique; illusoire. *Điều mong ước hư ảo* vain espoir; *bức vẽ hư ảo* dessin fantastique; *mơ mộng hư ảo* rêve chimérique; *hạnh phúc hư ảo* bonheur illusoire.

hư báo (cũ) faux rapport; faux compte rendu.

hư cấu imaginer; inventer. *Tác giả đã hư cấu một câu chuyện* l'auteur a imaginé une histoire; *hư cấu hoàn toàn* inventer de toutes pièces // **diều hư cấu** fiction; création de l'imagination; invention.

hư danh fausse gloire; vaine réputation.

hư đốn se pervertir; être corrompu; se dépraver. *Nó hư đốn vì cờ bạc* il se pervertit à cause du jeu d'argent; *những thanh niên đã hư đốn rồi* ces jeunes sont déjà corrompus; *họ càng ngày càng hư đốn* ils vont se dépraver de jour en jour.

hư đời rater sa vie.

hư hại endommagé.

hư hao gaspillé. *Chất đốt hư hao* carburants qui sont gaspillés.

hư hèn pervers; corrompu. *Tâm hồn hư hèn* âme perverse; *thanh niên hư hèn* jeunesse corrompue.

hư hàm titre honorifique.

hư hỏng se pervertir; dégénérer; devenir vicieux; être corrompu; être délabré; s'abîmer.

hư kháng (điện) déwatté.

hư không le néant; le vide. *Sáng tạo ra từ hư không* tirer du néant // **thuyết hư không** (triết) vacuisme.

hư không hóa (triết) néantiser // **sự hư không hóa** néantisation.

hư nát vétuste. *Cái cầu thang hư nát* escalier vétuste.

hư ngụy (cũ) faux. *Lời chứng hư ngụy* faux témoignage.

hư nhược (cũ) affaibli. *Sức khỏe hư nhược* santé affaiblie.

hư phí gaspiller. *Hư phí thời gian* gaspiller son temps.

hư số (toán) nombre imaginaire.

hư thân vicieux. *Đứa trẻ hư thân* enfant vicieux // **hư thân mất nết** vicieux et dépravé.

hư truyền fabuleux; fictif. *Nhân vật hư truyền* personnage fabuleux; personnage fictif.

hư trương exhiber une fausse apparence. *Hư trương thanh thế* exhiber une fausse apparence de crédit et d'influence.

hư từ (ngôn) mot-outil; explétif.

hư văn formalité; lettre morte. *Cái lễ nghi đó chỉ là hư văn* ce cérémonial n'est qu'une formalité; *đối với tôi, tư liệu đó là hư văn* pour moi, ce document est lettre morte.

hư vị fausse position; position de fantoche.

hư vinh faux honneur; vaine gloire; hochet.

hư vô néant // **chủ nghĩa hư vô** (triết) nihilisme. *Người theo chủ nghĩa hư vô* nihiliste.

hư vô chủ nghĩa nihiliste.

hừ hum!; peuh!. *Hừ! có điều gì bí mật đấy* hum!; *il doit y avoir quelque chose de secret; hừ! Cái đó có ra gì đâu* peuh! *ca ne vaut pas grand-chose.*

hừ hừ brrr!. *Hừ hừ! rét quá!* brrr! *comme il fait froid!*

hử hein!; plaît-il; comment?. *Anh nói gì chứ* que dites-vous, hein?; *anh không đi chứ?* comment? *vous ne partez pas?*

hử! (thân) mais non!. *Hử em chẳng đi đâu* mais non! *je n'y vais pas.*

hứa I. promettre; donner sa parole; engager sa parole. *Tôi không dám hứa gì* je n'ose rien promettre; *nó đã hứa với tôi rồi* il m'a donné sa parole // **hứa hão** **hứa suông** faire des promesses en l'air; **hứa hươu** **hứa vượn**; **hứa trắng** **hứa cuội** promettre monts et merveilles.

II. promis. *Đất hứa* terre promise.

hứa hẹn promettre. *Người thanh niên ấy hứa hẹn nhiều* ce jeune homme promet beaucoup // **đầy hứa hẹn** prometteur; plein de promesses. *Bước đầu đầy hứa hẹn* débuts prometteurs; *chàng trai đầy hứa hẹn* garçon plein de promesses.

hứa hôn 1. fiancer; accorder la main. *Ông bà ấy đã hứa hôn cô con gái* ils ont fiancé leur

fille; ils ont accordé la main de leur fille. 2. faire une promesse de mariage.

hứa nguyện (id) faire un vœu.

hực (le plus souvent utilisé sous la forme redoublée **hừng hực**) x **hừng hực**.

hùm hum!

hưng bài (cũ) lever des troupes.

hưng cảm (y) maniaque // **cơn hưng cảm** (y) manie.

hưng hừng x **hùng**.

hưng khởi prospérer; devenir prospère. *Công nghiệp hưng khởi* l'industrie prospère.

hưng phấn (tâm) excité // **dây thần kinh**

hưng phấn vận động nerfs excitomoteurs; **lâm hưng phấn** exciter.

hưng phế (cũ) grandeur et décadence. *Hưng phế của một triều đại* grandeur et décadence d'une dynastie.

hưng thần (dược) psychoanaleptique.

hưng thịnh prospère. *Thời kì hưng thịnh* période prospère.

hưng vượng nh **hưng thịnh**.

hừng hực embrasé; enflammé; en feu. *Không khí hừng hực* air embrasé // **đỏ hừng hực** rubicond. *Mặt đỏ hừng hực* brûlant; **cát nóng hừng hực** sable brûlant.

hừng nằng commencer à faire soleil.

hừng sáng commencer à faire jour.

hừng hờ I. froid; indifférent. *Sự tiếp đón hừng hờ* froid accueil; *recevoir de façon froide*; *accueillir froidement*; *accueillir tièdement*.

II. d'une manière instable; sans équilibre. *Đặt hừng hờ một vật* poser une chose d'une manière instable; *để cái chén hừng hờ* laisser une tasse sans équilibre.

hưng¹ I. inspiration. *Không có hưng thì làm thơ hay sao được* on ne peut pas faire de beaux vers sans inspiration.

II. inspiré; en veine. *Khi hưng muốn làm thơ* quand on est inspiré, *on veut composer des vers*; *anh ấy đương hưng thơ* il est en veine de poésie.

hưng² 1. recueillir (quelque chose qui tombe d'en haut); collecter. *Hưng nước mưa* recueillir de l'eau de pluie; *collecter les eaux pluviales*. 2. prendre sur soi (un travail; une difficulté...); encourir.

hưng chí enthousiasmé; inspiré.

hưng dục (y) érotisme; (động) être en rut.

hưng khởi exalté; enthousiaste.

hưng thú 1. s'intéresser à; prendre intérêt à. *Không hưng thú với công tác, với sinh hoạt hằng ngày là thiếu tình cảm cách mạng (Lê Duẩn)* ne pas s'intéresser au travail, à la vie de tous les jours, c'est n'avoir pas de sentiments révolutionnaires.

II. intérêt. *Câu chuyện đầy hưng thú* histoire pleine d'intérêt.

hưng tình prendre du plaisir à. *Hưng tình cảm thơ* prendre du plaisir à composer des vers.

hướm (cn **gướm**) 1. attendre un instant. *Hãy hướm!* attendez un instant. 2. (bcờ) demander à refaire un coup (d'échecs).

hương 1. parfum; senteur; fragrance; arôme. *Hương êm dịu của hoa hồng* doux parfum de la rose; *hương xạ* senteur du musc; *hương chè* arôme du thé. 2. encens. *Đốt hương* brûler de l'encens // **hữu sắc vô hương** qui n'est beau qu'en apparence; **hữu xạ tự nhiên hương** à bon vin, point d'enseigne.

hương án table de culte (placée devant l'autel).

hương ẩm (cũ) coutume des ripailles (dans les anciens villages).

hương bạ (cũ) teneur des registres du village.

hương bài (thực) vétiver.

hương cả (đph; cũ) chef du village (dans le Sud du Vietnam).

hương chính (cũ) administration communale.

hương chức (cũ) notables du village.

hương cống (cũ) licencié (au concours des lettrés).

hương dũng (cũ) garde civil (dans les villages de la haute région de l'ancien Vietnam).

hương dài (cũ) autel.

hương dâng (cũ) le culte. *Chăm lo việc hương dâng* s'occuper du culte.

hương giới (thực) julienne; quarantaine.

hương hào (cũ) notables du village.

hương hoa fleurs et encens (offerts aux divinités).

hương hỏa (cũ) 1. culte des ancêtres. 2. part de l'héritage réservée au culte des ancêtres.

hương học (cũ) enseignement communal.

hương hội (cũ) conseil communal.

hương hồn mânes (terme de respect). *Hương hồn cha mẹ* les mânes des parents.

hương khói culte des morts.

hương khuê (cũ) appartement des femmes; gynécée.

hương kiếm (cũ) chef des veilleurs de nuit du village.

hương lão (cũ) vénérables vieillards du village.

hương lân (cũ) voisinage (dans les anciens villages).

hương lí (cũ) 1. village natal. 2. notables du village.

hương liệu aromates.

hương lửa (cũ) 1. culte des ancêtres. 2. sentiments conjugaux.

hương nhu (thực) basilic sacré.

hương phụ (thực) souchet arrondi.

hương quan (cũ) pays natal.

hương quản (đph; cũ) chef des veilleurs de nuit (dans le Sud de l'ancien Vietnam).

hương sen 1. (thực) réceptacle floral de lotus. 2. pomme d'arrosoir; douche. *Tắm hương sen* prendre une douche.

hương sư (cũ) instituteur du village.

hương thẻ bâtonnet d'encens.

hương thí (cũ) concours interprovincial.

hương thôn la campagne. *Đời sống hương thôn* la vie à la campagne.

hương thơm doux parfum; fragrance; arôme.

hương thung (thực) cedrela.

hương trời (vch, cũ) belle femme; beauté.

hương tục (cũ) coutumes du village.

hương ước (cũ) règlements intérieurs du village.

hương vị 1. goût. *Hương vị món ăn* goût d'un aliment. 2. (bóng) parfum. *Hương vị hạnh phúc* parfum du bonheur // **hương vị chè** arôme du thé; **hương vị rượu** bouquet.

hương vòng spirale d'encens.

hường (đph) nh hồng². *Hoa hướng* rose; *màu hướng* couleur rose.

hưởng jouir; bénéficier. *Hưởng tự do* jouir de la liberté; *hưởng một nền giáo dục tốt* bénéficier d'une bonne éducation.

hưởng lạc (xấu) ne songer qu'aux jouissances matérielles; rechercher les plaisirs de la vie // **chủ nghĩa hưởng lạc** sybaritisme;

épcurisme; **kẻ hưởng lạc** jouisseur; sybarite; épcurien.

hưởng thọ mort à l'âge de (*en parlant d'une personne d'un certain âge*). *Hưởng thọ bảy mươi tuổi* mort à l'âge de soixante-dix ans.

hưởng thụ jouir. *Hưởng thụ một gia tài lớn* jouir d'un gros héritage; *hưởng thụ những truyền thống tốt đẹp* jouir de bonnes traditions.

hưởng ứng répondre. *Hưởng ứng lời kêu gọi* répondre à un appel.

hướng I. 1. orienter. *Hướng một thanh niên vào khoa học* orienter un jeune homme vers les sciences. 2. se tourner vers; être exposé à; s'orienter vers; se porter vers; (*hải*) porter. *Hướng về tương lai* se tourner vers l'avenir; *nhà hướng về đông* maison qui est exposée à l'est; *hướng về sự nghiên cứu* s'orienter vers la recherche; *hướng về chính trị* se porter vers la politique; *tàu hướng về phương nam* navire qui porte au sud.

II. sens; direction; orientation. *Hướng gió* sens du vent; *đổi hướng* changer de direction; *hướng nhà* orientation d'une maison.

hướng cách (*ngôn*) latif.

hướng dẫn guider; diriger; conduire; (*y*) prescrire. *Hướng dẫn khách du lịch* guider un touriste; *hướng dẫn việc học hành* diriger les études; *hướng dẫn bước đi* conduire les pas; *hướng dẫn cách điều trị* prescrire un traitement // **người hướng dẫn** guide; dirigeant; conducteur; **người hướng dẫn tham quan** cicérone.

hướng dương I. (*thực*) soleil; tournesol; girasol; hélianthe.

II. (*thực*) hélioscope; héliotropique // **tính hướng dương** héliotropisme.

hướng đạo I. (*id*) indiquer la bonne voie; diriger vers le bon chemin; guider.

II. scout. *Phong trào hướng đạo* mouvement scout; scoutisme.

hướng đạo sinh scout // **hướng đạo sinh thanh niên** routier; **hướng đạo sinh thiếu niên** éclaireur.

hướng đạo (*thực*) géotropisme.

hướng điện (*thực*) **tính hướng điện** galvanotropisme.

hướng động (*thực*) tropisme.

hướng lại (*id*) depuis toujours. *Người ấy hướng lại vẫn lương thiện* depuis toujours cet homme est honnête.

hướng màu (*sinh*) chromotropique // **tính hướng màu** chromotropisme.

hướng ngã (*tâm*) introverti // **sự hướng ngã** introversion.

hướng nghiệp orientation professionnelle.

hướng ngoại (*thực*) extrorse. *Nhị hướng ngoại* étamine extrorse.

hướng nhật (*thực*) (*cn hướng dương*) héliotropique // **tính hướng nhật** héliotropisme.

hướng nhiệt (*sinh*) thermotropique // **tính hướng nhiệt** thermotropisme.

hướng quang **tính hướng quang** (*thực*) phototropisme.

hướng tâm (*lực*) centripète. *Lực hướng tâm* force centripète.

hươu (*động*) cerf // **họ hươu** cervidés; **hươu cái** biche; **hươu con** faon.

hươu cao cổ (*động*) girafe // **họ hươu cao cổ** giraffidés; **hươu cao cổ con** girafeau; girafon.

hươu sao (*động*) cerf axis; pseudaxis; daim.

hươu xạ (*động*) chevrotain; porte-musc.

hưu retraite. *Về hưu* prendre sa retraite; *lương hưu* pension de retraite; *retraite* // **người về hưu** retraité.

hưu binh (*cũ*) suspension d'armes.

hưu bổng pension de retraite; retraite.

hưu canh (*nông, cũ*) jachère.

hưu chiến trêve; suspension d'armes. *Vì phạm hưu chiến* violer une trêve.

hưu hạ (*cũ*) repos. *Lúc hưu hạ* moment de repos.

hưu non retraite anticipée.

hưu quan (*cũ*) mandarin en retraite.

hưu thắm (*luật*) *kỳ hưu thắm* vacations.

hưu trí retraite. *Về hưu trí* prendre sa retraite.

hữu droite. *Ở bên hữu* à droite; *phái hữu* (*chính*) la droite.

hữu ái *tình hữu ái* amitié.

hữu biên (*thể*) ailier droit.

hữu chí (*id*) qui a de la volonté // **hữu chí cánh thành** à cœur vaillant, rien d'impossible.

hữu cơ organisé; organique. *Vật hữu cơ* corps organisé; *hóa hữu cơ* chimie organique; *phân hữu cơ* engrais organiques.

hữu danh (*id*) renommé; réputé // **hữu danh vô thực** de nom et non de fait.

hữu dụng utile. *Người hữu dụng* homme utile.

hữu dực (*cũ*) 1. aile droite (*d'une armée*). 2. commandant de l'aile droite (*d'une armée*).

hữu hạn limité; restreint. *Công ti hữu hạn* (*thương*) société à responsabilité limitée; *số người hữu hạn* nombre restreint de personnes // **cái hữu hạn và cái vô hạn** (*triết*) le fini et l'infini.

hữu hảo amical; en ami.

hữu hiệu effectif; efficace. *Sự giúp đỡ hữu hiệu* aide effective; *phương pháp hữu hiệu* méthode efficace.

hữu hình corporel; figuré; visible. *Men hữu hình* ferment figuré; *vật hữu hình* chose visible // **cái hữu hình và cái vô hình** (*triết*) le visible et l'invisible; **tính hữu hình** corporeité.

hữu ích utile. *Công việc hữu ích* travail utile.

hữu khuynh (*chính*) qui penche vers la droite; qui est enclin aux concessions.

hữu lý (*id*) raisonnable. *Lời nói hữu lý* parole raisonnable.

hữu ngạn (*địa*) rive droite. *Hữu ngạn sông Hồng* rive droite du Fleuve Rouge.

hữu nghị amical. *Quan hệ hữu nghị* relations amicales // **tình hữu nghị** amitié.

hữu quan intéressé. *Các nước hữu quan* les pays intéressés.

hữu sản possédant. *Giai cấp hữu sản* classes possédantes.

hữu sinh vô dưỡng mort-né. *Những trẻ hữu sinh vô dưỡng* des enfants mort-nés.

hữu tài avoir du talent; avoir du mérite //

hữu tài vô hạnh avoir du talent mais sans moralité.

hữu tâm qui a du cœur; qui a bon cœur *Những người hữu tâm* des personnes qui ont bon cœur.

hữu thanh (*ngôn*) sonore. *Phụ âm hữu thanh* consonne sonore.

hữu thần luận (*triết*) théisme.

hữu tỉ (*toán*) rationnel. *Số hữu tỉ* nombre rationnel.

hữu tình charmant; gracieux. *Phong cảnh hữu tình* paysage charmant; *lời nói hữu tình* parole gracieuse.

hữu tính (*sinh*) sexué. *Sinh sản hữu tính* reproduction sexué.

hữu trách responsable // **nhà hữu trách** les autorités.

hữu tuyến (*lí*) dextrogyre.

hữu tuyến (*kế*) filaire. *Phương tiện truyền hữu tuyến* moyens filaires.

hữu ý intentionnel; voulu; qui est fait sciemment. *Sự chậm trễ hữu ý* retard intentionnel; *sự nhắc lại hữu ý* répétition voulue; *một hành động hữu ý* une action qui est faite sciemment.

H

Ii

i-nốc (kĩ) acier inoxydable.

i-ốt (hóa) iode // **cồn i-ốt** alcool iodé; **chứng máu thừa i-ốt** (y) iodémie; **phép đo i-ốt** iodométrie; **sự i-ốt hóa** ioduration; **sự nhiễm độc i-ốt** (y) iodisme.

i tờ I. première leçon d'alphabet.

II. en être à l'alphabet de. *Mỗi i tờ về âm nhạc* n'en être qu'à l'alphabet de la musique.

I inerte. *Sức I* force inerte // **ngồi I** rester inerte; rester comme une souche.

I à I ạch x I ạch.

I ạch pesamment. *Đi I ạch* marcher pesamment // **dáng đi I ạch** allure pataude; **I à I ạch** (redoublement; sens plus fort).

I ầm rouler; gronder (en parlant du tonnerre).

I I amorphe; gngangnan. *Nó càng ngày càng I* il est de plus en plus amorphe; **người I I** personne gngangnan.

I o ầm (onomatopée) clapotis des vagues qui déferlent sur une côte rocheuse.

I ộp (onomatopée) clapotis des vagues qui battent contre le flanc des embarcations.

I x lộn I.

I eo crier // **tiếng I eo** criailleries.

I a I ới x ới

I ới criant. *Họ I ới gọi nhau* ils s'interpellent en criant // **I a I ới** (redoublement; avec nuance de réitération).

I¹ (nhi) faire caca; faire la grosse commission.

I² x béo I.

Ia (thgt) aller à la selle; aller aux cabinets; aller quelque part; aller au petit coin; aller

faire ses besoins; déféquer; (thgt) chier; (động) fienter.

Ia bậy s'oublier; croter. *Con mèo Ia bậy ở kia* le chat s'est oublié là.

Ia chảy I. (thgt) foirer.

II. (y) encopresie.

Ia són évacuer par incontinence un peu de matières fécales.

Ia tháo (y) diarrhée profuse.

Ia vào (tục) chier dessus; n'en avoir pas besoin.

Ich I. utile; profitable. *Không Ich gì* n'être utile à rien; *Ich cho mọi người* profitable à tout le monde // **Ich quốc lợi dân** utile au pays et au peuple.

II. servir. *Chạy thì Ich gì* rien ne sert de courir.

Ich dụng (cũ) utile.

Ich kỉ égoïste // **tính Ich kỉ** égoïsme.

Ich lợi utile; profitable. *Công việc Ich lợi* travail utile; *bài học Ich lợi cho mọi người* leçon profitable à tout le monde.

Ich mẫu (thực) agripaume; léonure.

Ich xì (bờ) 1. as. 2. jeu de trente-deux cartes.

Ich lourdement. *Ngã Ich* tomber lourdement // **inh Ich** (redoublement; avec nuance de réitération) ronfler sourdement (en parlant d'une machine...).

im I. 1. immobile; sans mouvement. *Đứng im* se tenir immobile. 2. silencieux. *Cả lớp ngồi im* toute la classe est restée silencieuse // **im hơi lặng tiếng** garder un silence absolu.

II. silence!

im ả en toute quiétude; en toute tranquillité.

im ắng sans aucun bruit. *Chung quanh im ắng* sans aucun bruit dans l'entourage.

im bằng sans aucune nouvelle depuis un certain temps.

im bật 1. cesser complètement de pleurer (de crier). *Thấy bố nó, nó im bật* à la vue de son père, il a cessé complètement de pleurer. 2. se taire absolument.

im đi tais-toi!; pas de commentaire! ta gueule!

im gió (hải) arrêt du vent; accalmie.

im im ne pas souffler mot.

im lặng I. silencieux; coi. *Gian phòng im lặng* salle silencieuse; *đứng im lặng* se tenir coi.

II. silence. *Phút im lặng* minute de silence.

III. se taire.

im lìm en silence. *Đứng im lìm* rester en silence.

im lìm garder bouche cousue.

im mồm tais-toi!; pas de commentaire! ta gueule!

im trời temps calme.

im taire; passer sous silence; étouffer; (*thân*) passer au bleu. *Im nổi đau buồn* taire sa douleur; *im một vụ tai tiếng* étouffer un scandale; *im một món tiền* passer une somme au bleu.

in¹ imprimer; tirer. *In một quyển sách* imprimer un livre; *in hoa trên vải* imprimer des fleurs sur un tissu; *những kỉ niệm in trong kí ức* des souvenirs imprimés dans la mémoire; *in một quyển tiểu thuyết một vạn bản* tirer un roman à dix mille exemplaires.

in² ressemblant. *Hai chị em in nhau* deux sœurs qui sont ressemblantes.

in ảnh tirage; tirer. *In một tấm ảnh 10x15* tirer une épreuve de 10x15.

in đá (cn **in li-tô**) lithographie. *Bản in đá* gravure lithographique.

in hệt tout à fait ressemblant. *Ảnh in hệt* photo tout à fait ressemblante.

in hình se profiler. *Núi in hình trên chân trời* montagne qui se profile sur l'horizon.

in ít x ít.

in li-tô nh in đá.

in máy (cn **in ti-pô**) typographie.

in nắng héliographie.

in như semblable. *Hai cái mũ in như nhau* deux chapeaux semblables.

in nổi anaglyptique. *Chữ in nổi cho người mù* braille; écriture anaglyptique à l'usage des aveugles.

in rô-nê-ô ronéotyper; imprimer à la ronéo.

in sao polycopier; photocopier.

in tay mettre ses empreintes digitales. *In tay vào thẻ căn cước* mettre ses empreintes digitales sur une carte d'identité.

in thạch polycopier au moyen de l'agrar.

in thạch bản nh in đá.

in thử (in) placarder // **bản in thử** placard.

in ti-pô nh in máy.

in ít x ít.

inh 1. bruyamment. *Khóc inh* pleurer bruyamment; *gắt inh* engueuler bruyamment. 2. fortement. *Thối inh* fortement fétide.

inh ỏi strident; stridulant. *Tiếng còi inh ỏi* sifflet strident; *tiếng trùng inh ỏi* cris stridulants des insectes.

inh tai assourdissant. *Tiếng nổ inh tai* détonation assourdissante.

inh bụng nh inh bụng.

inh ịch x ịch.

inh bụng (xấu) être enceinte; être grosse (en parlant surtout d'une grossesse illicite).

inh ương (động) (cn **ảnh ương**) paloula

ít peu; en petite quantité; en petit nombre. *Ăn ít* manger peu; *ít người* peu de gens; *mua ít* acheter en petite quantité; *họ đến ít* ils sont venus en petit nombre // **có ít xuýt ra nhiều** faire d'une mouche un éléphant; **in ít** (redoublement) un tout petit peu.

ít bữa (định) quelques jours. *Ít bữa nữa* dans quelques jours.

ít có rare. *Lòng độ lượng ít có* rare générosité.

ít hôm quelques jours. *Chờ tôi ít hôm* attendez-moi quelques jours // **ít hôm nữa** dans quelques jours; dans peu; avant peu; sous peu.

ít hơn I. moins. *Nó làm việc ít hơn* il travaille moins; *thời gian ít hơn* moins de temps; *tốn ít hơn* à moins de frais.

II. moindre; inférieur. *Sự cố gắng ít hơn* effort moindre; *số ít hơn* nombre inférieur.

ít khi rarement.

ít lâu peu de temps; pendant quelque temps. *Trong ít lâu* en peu de temps; *vắng mặt ít lâu* s'absenter pendant quelque temps // **ít lâu nay** depuis peu; **ít lâu nữa** sous peu; dans quelque temps; **ít lâu sau** peu après; peu de temps après.

ít lời I. en quelques mots. *Nói ít lời* dire quelques mots.

II. taciturne. *Anh ấy ít lời lắm* il est très taciturne.

ít nhất au moins; tout au moins. *Ít nhất cũng phải đến đúng giờ* au moins il faut arriver à temps; *ít nhất nó cũng đủ sống* tout au moins il a de quoi vivre.

ít nhiều plus ou moins; peu ou prou. *Ít nhiều nó cũng thành thực* il est plus ou moins

sincère; *ít nhiều nó cũng là một tên vô lại* peu ou prou il est un chenapan.

ít nói taciturne. *Cậu thanh niên ít nói* un jeune homme taciturne.

ít nữa 1. dans quelque temps; sous peu. 2. au moins; du moins; en tout cas. *Ít nữa cũng có một trăm người* il y a au moins cent personnes; *ít nữa nó cũng được bình yên vô sự* du moins il est sain et sauf; *ít nữa anh cũng phải nói ra điều ấy* en tout cas vous devez le dire.

ít ỏi nh ít ỏi.

ít ỏi modique; maigre; faible; menu; modeste; pauvre; chiche; médiocre; minime; dérisoire. *Số tiền ít ỏi* somme d'argent modique; *lương ít ỏi* maigre salaire; *lợi tức ít ỏi* revenu faible; *hạnh phúc ít ỏi* menu bonheur; *món quà ít ỏi* modeste cadeau; *tài năng ít ỏi* talent pauvre; *phần thưởng ít ỏi* chiche récompense; *thức ăn ít ỏi* médiocre nourriture; *tổn hại ít ỏi* dégâts minimes; *tiền thù lao ít ỏi* honoraires dérisoires.

ít ra au moins; du moins; pour le moins; tout au moins. *Phải tiêu ít ra một trăm đồng* il faut dépenser au moins cent dongs; *ít ra nó cũng sẽ gặp bố nó* du moins il rencontrera son père *bức chân dung ít ra cũng giống* un portrait pour le moins semblable; *cho tôi mượn sách này ít ra đến ngày mai* prêtez-moi ce livre tout au moins jusqu'à demain.

ít tuổi en bas âge.

ít xì nh ích xì.

ít grogner (*en parlant du porc*) // **lũ ít**; **ít ít** (*redoublement; avec nuance de réitération*).

ít ít x ít.

lũ lũ x lũ.

lũ 1. ramolli. *Bánh lũ* pain ramolli. 2. démoralisé; abattu. *Nó ngồi lũ một xó* il est resté abattu dans un coin // **lũ lũ** (*redoublement; sens atténué*) légèrement ramolli.

lũ xũ 1. très ramolli. 2. très démoralisé; très abattu.

Kk

ka-ki toile kaki. *Quần áo ka-ki* vêtements de toile kaki.

ka-li (hóa) potassium // **phân ka-li** engrais potassiques; **sự ngộ độc ka-li** (y) potassisme.

ke¹ (đốt) quai. *Vé ke* billet de quai.

ke² grigou; ladre; dur à la détente. *Ông già ke* un vieux grigou; un vieillard ladre.

kè¹ (đph) latanier.

kè quai; estacade. *Kè xây dọc sông* quai maçonné le long d'un cours d'eau; *kè chắn sóng* brise-lames; estacade qui brise les vagues.

kè kè porter toujours sur soi. *Kè kè cái túi* porter toujours sur soi un sac.

kè nhè 1. piauler. *Đứa trẻ kè nhè* enfant qui piaule. 2. traîner sa voix. 3. insister importunément. *Kè nhè xin xỏ* insister importunément pour quémander quelque chose.

ké¹ zigoto; zigoteau. *Hắn là một ké kì cục* il est un drôle de zigoto // **ké ăn người ở** les domestiques; **ké hầu người hạ** les serviteurs.

ké² tracer; tirer; mener; rayer; régler. *Ké một dòng* tracer une ligne; *ké một nét* tirer un trait; *ké một đường thẳng* mener une droite; *ké giấy* rayer du papier; régler du papier // **ké mát** ombrer les paupières.

ké³ dire du mal; médire; dénigrer.

ké cả supérieur. *Giọng ké cả* ton de supérieur.

ké cắp voleur; filou; larron // **ké cắp bà già gặp nhau** à trompeur, trompeur et demi; à corsaire, corsaire et demi; **ké cắp móc túi** pickpocket; **ké cắp rạch túi** coupeur de bourses; chevalier de la petite épée; **ké cắp vật** chapardeur; **tụi ké cắp** la pègre.

kẻ chợ (cũ) la capitale; les habitants de la ville.

kẻ cướp bandit; brigand; gangster // **kẻ cướp biển** pirate; corsaire; écumeur de mer.

kẻ dưới inférieur.

kẻ địch ennemi; adversaire.

kẻ gian malfaiteur.

kẻ giờ quelqu'un. *Ta đây kẻ giờ* se targuer d'être quelqu'un.

kẻ khác les autres; autrui.

kẻ khó les pauvres. *Cứu giúp kẻ khó* secourir les pauvres.

kẻ nể (đph) étranger (avec qui on n'a aucun lien de parenté).

kẻ ô quadriller // **giấy kẻ ô** papier quadrillé.

kẻ quê (cũ) les paysans.

kẻ thù ennemi; adversaire. *Kẻ thù không đội trời chung* ennemi mortel; *kẻ thù giai cấp* adversaire de classe.

kẻ trộm voleur; cambrioleur.

kẽ interstice; fente; (thực) méat; joint. *Kẽ sàn nhà* interstice d'un plancher; *kẽ tường* fente d'un mur; *kẽ gian bào* (thực) méat intercellulaire; *trét vữa vào kẽ* remplir les joints avec du mortier // **nước kẽ đá** (địa) eau interstitielle; **tế bào kẽ** (giải) cellule interstitielle.

kẽ hở fente; brèche. *Kẽ hở ở cửa* fentes d'une porte; *kẽ hở ở bức thành* brèche dans une enceinte fortifiée.

kẽ nách les aisselles // **sát kẽ nách** tout à côté.

kẽ nẻ nh kẽ nứt.

kẽ nứt lézarde; crevasse; fissure. *Kẽ nứt trên tường* lézarde d'un mur; *kẽ nứt trên mặt đất* crevasses dans le sol *kẽ nứt trên vách* fissures d'une cloison.

kẽ răng diastème.

kẽ tóc *kẽ tóc chân tơ* dans les moindres détails.

ké¹ (thực) sida.

ké² (đph) vieillard vénérable.

ké³ 1. (bỏ) ajouter sa part à la mise d'un joueur. 2. se joindre à d'autres dans un travail // **ngồi ké** prendre une petite place à côté de quelqu'un.

ké đầu ngựa (thực) lampourde; petite bardane; glouteron.

kẻ né (đph) timoré; craintif.

kẻ¹ (đph) x ông kẻ.

kệ² aux frais de. *Ăn kệ* manger aux frais de (quelqu'un).

kéc (động) perroquet. *Nói như kéc* parler comme un perroquet.

kem¹ 1. crème; glace; sorbet; parfait. *Đánh kem* battre la crème; *kem va-ni* crème à la vanille; *glace à la vanille*; *kem chanh* sorbet au citron; *kem cà phê* parfait au café; *kem đánh mặt* crème de beauté. 2. cirage. *Kem đánh giày* cirage pour souliers // **máy làm kem** sorbetière.

kem² (cũ) démon (attaché aux mânes d'une mort, suivant les superstitieux). *Cúng kem* offrir un sacrifice au démon.

kèm 1. joindre; adjoindre. *Kèm tờ này vào hồ sơ* joindre cette feuille au dossier. 2. flanquer. *Hai cây nến kèm hai bên cái đèn* deux chandeliers qui flanquent une cassolette. 3. (thể) marquer. *Kèm đối thủ* marquer son adversaire. 4. suivre de près. *Kèm một học sinh để giúp học tập* suivre de près un élève pour l'aider dans ses études.

kèm cặp suivre de près pour aider.

kèm nhèm chassieux. *Mắt kèm nhèm* yeux chassieux.

kèm theo joindre; accompagner. *Điều khoản đó được kèm theo vào hiệp ước* cette clause a été jointe au traité; *kèm theo một nụ cười vào câu trả lời* accompagner sa réponse d'un sourire // **kèm theo đây** ci-joint. *Kèm theo đây một ngân phiếu* ci-joint un mandat.

kẽm¹ zinc // **bệnh bụi kẽm phổi** (y) zincose; có kẽm zincifère; **mạ kẽm trắng** kẽm zinguer; **sự làm bản kẽm** zincographie; **sự mạ kẽm**; **sự trắng kẽm** zingage; **thợ làm bản kẽm** zinco-graphe; **xưởng nấu kẽm** zinguerie.

kẽm² (địa) goulet.

kém I. 1. faible. *Học trò kém* élève faible. 2. inférieur. *Địa vị kém* position inférieure; *nó kém anh nó* il est inférieur à son grand frère. 3. mauvais. *Trí nhớ kém* mauvaise mémoire. II. moins. *Kém thông minh* moins intelligent. III. coûte cher.

kém ăn manger peu. *Ít lâu nay tôi kém ăn* depuis quelque temps je mange peu.

kém cạnh se considérer comme inférieur. *Nó không chịu kém cạnh* il ne veut pas se considérer comme inférieur.

kém cỏi faible; inférieur; incapable; médiocre. *Học sinh kém cỏi* élève au rang inférieur;

con người kém cỏi homme incapable; *kết quả kém cỏi* résultats médiocres.

kém đi faiblir; s'affaiblir. *Trí nhớ kém đi* mémoire qui faiblit; *mắt kém đi* vue qui s'affaiblit.

kém hèn inférieur. *Địa vị xã hội kém hèn* situation sociale inférieure.

kém mắt avoir de mauvais yeux.

kém sức affaibli. *Kém sức vì có bệnh* affaibli à cause de la maladie.

kém tai entendre mal. *Ông cụ kém tai* ce vieillard entend mal.

kém về être considéré comme inférieur.

ken 1. radoubier. *Ken lưới* radoubier un filet de pêche. 2. calfater. *Ken vỏ tàu thủy* calfater la coque d'un navire. 3. calfeutrer. *Kén cửa sổ bằng rơm* calfeutrer une fenêtre avec de la paille.

ken kết x hết³.

kèn clairon; trompette; clarinette. *Thổi kèn* jouer du clairon; *jouer de la trompette* // **không kèn không trống** sans tambour ni trompette; **trống đánh xuôi kèn thổi ngược** l'un tire à dia et l'autre à hue.

kèn cựa jalouser. *Anh em kèn cựa nhau* des frères qui se jalourent.

kèn hất (cn máy hất) phonographe.

kèn hiệu clairon.

kèn kẹt kẹt¹.

kèn lệnh fanfare. *Thổi kèn lệnh đánh thức* sonner le réveil en fanfare.

kèn trống (cũ) instruments de musique (en général) // **đội kèn trống** (cũ) troupe de musiciens.

kèn túi (nhạc) cornemuse // **người thổi kèn túi** cornemuseur.

kén¹ cocon. *Kén kén* kén cocon; **phòng chứa kén** coconnière; **sự kén kén** coconnage.

kén² choisir; sélectionner. *Kén chồng* choisir un mari; *kén vận động viên* cho một cuộc thi quần quần sélectionner des athlètes pour un championnat // **già kén kén** hom qui choisit à pis; **kén cá chọn canh** choisir trop soigneusement; faire un choix trop rigoureux.

kén chọn faire choix de; porter son choix sur; faire une sérieuse sélection.

kẹn¹ (thực) marronnier de Chine.

kẹn² già kén kén hom x già.

keng dring // **keng keng** (redoublement; avec nuance de répétition) dring, dring; dre-lin.

keng keng x keng.

keng¹ signal sonore (fait d'une barre de métal). *Đánh keng* battre le signal sonore.

keng² (thgt) chic; chouette. *Bộ quần áo keng* un costume chic; *cái mũ keng* un chapeau.

keo¹ (động) (cn sâu keo) spodoptera.

keo² (thực) cassie.

keo³ 1. colle; maroufle. *Lọ keo* pot de colle; *dán bức họa vào vải bằng keo* appliquer une peinture sur une toile avec de la maroufle. 2. (hóa) colloïde // **liệu pháp keo** (y) colloidopexie; **sự hủy keo** (y) colloïdoclasie.

keo⁴ 1. (thể) reprise; round. *Keo đấu kiếm* reprise d'escrime; *keo quyền Anh* round de boxe. 2. séance. *Một keo vật* une séance de lutte corps à corps // **thua keo này bày keo khác** revenir à la charge après chaque échec.

keo⁵ avare. *Bà già keo* une vieille avare.

keo bản pingre; ladre.

keo cú ladre; grigou.

keo gai (thực) robinier.

keo kiệt pingre; dur à la détente.

keo ong propolis.

keo sơn 1. solide. *Tình bạn keo sơn* amitié solide. 2. ferme; fidèle. *Giữ keo sơn một lời* rester fidèle à sa parole.

kèo (xđộng) arbalétrier.

kèo cò marchander longuement; chipoter. *Trả tiền đi, đừng có kèo cò* payez sans marchander longuement; *nó có tính hay kèo cò* il a l'habitude de chipoter.

kèo kẹo obstinément; avec insistance. *Đòi kèo kẹo* exiger obstinément; *kèo kẹo xin xỏ* quémander avec insistance.

kèo nài prier instamment; insister.

kèo nèo nh kèo cò.

kẻo pour ne pas; de peur de. *Tôi phải đi ngay kẻo muộn* je dois partir tout de suite pour ne pas être en retard; *tôi vội đi kẻo lỡ* je me presse de partir de peur de rater le train.

kẻo mà nh kèo. *Anh ơi buông áo em ra, để em đi chợ kẻo mà chợ trưa* (cd) cher ami, lâche ma robe, laisse-moi aller au marché pour ne pas être en retard.

kẻo nữa sans quoi. *Nhanh lên kẻo nữa lỡ tàu* dépêche-toi, sans quoi tu rateras le train.

kẻo cà kẻo kẹt x kẻo kẹt.

kẻo kẹt produire des crissements répétés. *Võng kẻo kẹt* hamac qui produit des crissements répétés // **kẻo cà kẻo kẹt** (redoublement; avec nuance de répétition).

kéo¹ ciseaux. *Kéo thêu* ciseaux à broderie; *kéo cắt móng tay* ciseaux à ongles.

kéo² 1. tirer; traîner; entraîner. *Kéo dây thùng* tirer une corde; *kéo xe bò* traîner une charrette; *dầu máy kéo nhiều toa* la locomotive entraîne plusieurs wagons. 2. conduire. *Kéo quân* conduire ses troupes. 3. filer. *Tầm kéo kén* le ver à soie file son cocon. 4. (hải) haler. *Kéo dây cáp* haler un câble. 5. déhaler. *Kéo tàu ra khỏi lạch* déhaler un navire hors d'une passe. 6. hisser. *Kéo cột buồm* hisser un mât. 7. virer. *Kéo neo lên* virer l'ancre. 8. façonner (un bijou). *Kéo nhẫn* façonner une bague. 9. remorquer. *Kéo một xe hỏng máy* remorquer une voiture en panne. 10. (tin học) glisser. *Kéo một thanh cuộn với con chuột* glisser la barre de défilement avec la souris.

kéo bè s'acoquiner. *Chúng nó kéo bè với nhau để làm bãi* ils se sont acoquinés pour commettre des méfaits.

kéo bể attiser le feu (de la forge) avec un soufflet.

kéo bộ (thân) aller à pied.

kéo cánh nh kéo bè.

kéo cày 1. tirer la charrue. 2. (bóng) peiner; se donner de la peine. *Kéo cày trả nợ* peiner pour s'acquitter d'une dette.

kéo căng extensif. *Lực kéo căng* force extensive.

kéo co 1. (thể) tirer la corde. 2. traîner en longueur. *Câu chuyện kéo co mãi* l'affaire traîne en longueur // **trò chơi kéo co** (thể) lutte à la corde.

kéo cờ hisser un pavillon; hisser un drapeau; hisser les couleurs // **kéo cờ chào** rendre les honneurs au drapeau.

kéo cửa 1. imprimer à la scie un mouvement de va-et-vient. 2. traîner en longueur. *Việc ấy kéo cửa mãi* cette affaire traîne en longueur.

kéo dài 1. étirer; allonger; prolonger. *Kéo dài thanh sắt* étirer une barre de fer; *kéo dài cuộc sống* allonger la vie; *kéo dài con đường sắt* prolonger une voie ferrée; *kéo dài cuộc tranh*

luận prolonger un débat. **2.** traîner en longueur. *Chiến tranh kéo dài* la guerre s'éternise; *buổi họp kéo dài đến trưa* la séance continue jusqu'à midi.

kéo gổ (thgt) ronfler.

kéo lê traîner; traîner. *Kéo lê chân* traîner ses pieds; *kéo lê cuộc sống lười biếng* traîner sa vie de paresseux.

kéo thả (tin học) glisser-déposer.

kéo theo entraîner; amener. *Sự cầu thả kéo theo nhiều hậu quả nghiêm trọng* cette négligence entraîne de graves conséquences; *chiến tranh kéo theo nhiều đau khổ* la guerre amène bien des maux.

kẹo bonbon. *Kẹo bạc hà* bonbons à la menthe // **lọ kẹo** bonbonnière.

kẹo bánh friandise.

kẹo ca-ra-men caramel.

kẹo cao su chewing-gum.

kẹo chanh citronnat.

kẹo đồng (thgt) balle de fusil; prune; pruneau. *Cho nổ một viên kẹo đồng* loger un pruneau dans son bocal.

kẹo hạnh nhân praline.

kẹo mút sucette.

kẹo mứt confiseries; sucreries.

kẹo nhai masticatoire.

kẹo thơm berlingot.

kẹo trứng chim dragée.

kép¹ (cũ) **1.** acteur; comédien. **2.** accompagnateur (des chanteuses). *Đào và kép chanteuse* et son accompagnateur.

kép² **1.** double; doublé; composé. *Hoa kép* fleur double; *lá kép* feuille composée; *áo kép* veste doublée. **2.** (nhạc) redoublé. *Quãng kép* intervalle redoublé // **gió kép** mùa đơn rigueurs du climat; intempéries; **thiệt đơn thua kép** toutes sortes de désavantages; **tú kép** (cũ) deux fois bachelier.

kép hát (cũ) acteur; comédien.

kép¹ **1.** pincer; épingler; mordre; (y) clamber. *Kép vào giữa hai ngón tay* pincer entre deux doigts; *kép tóc* épingler les cheveux; *kìm kẹp sắt* tenailles qui mordent le fer; *kép mạch máu* (y) clamber un vaisseau sanguin. **2.** serrer; presser. *Kép nách* serrer sous les bras; *kép vào trong ê-tô* presser dans un étai // **bị kẹp vào giữa** (thân) être en sandwich.

II. pince; épingle; pincette; (y) clamp.

kép² (đph) cartable. *Kép học sinh* cartable d'élève.

kép tóc pince à cheveux; barrette.

két¹ (động) sarcelle.

két² caisse. *Giữ két* tenir la caisse; *thụt két* détourner des fonds // **bỏ vào két** encaisser; **người giữ két** caissier.

két³ crisser; produire un crissement. *Cửa két một tiếng* la porte produit un crissement // **ken két** (redoublement; avec nuance de réitération).

két bạc caisse; coffre-fort.

két dầu citerne; tank.

két nước (của động cơ máy nổ) radiateur.

kẹt¹ nh két³ // **kèn kẹt** (redoublement; avec nuance de réitération).

kẹt² être coincé; se coincer; (kĩ) se gripper. *Bộ máy bị kẹt* le mécanisme s'est coincé; *không lau dầu nên động cơ bị kẹt* le moteur s'est grippé parce qu'on ne l'a pas graissé.

kê¹ (thực) millet d'Italie.

kê² **1.** mettre des hausses; caler; accorer. *Kê cái bàn lên* mettre des hausses à une table; *kê cái tủ* caler une armoire; *kê cái hòm* accorer une malle. **2.** disposer. *Kê hai giường trong phòng* disposer deux lits dans la chambre.

kê³ **1.** lister; faire la liste; inventorier; énumérer; déclarer par écrit. *Kê các khoản của một tài khoản* énumérer les articles d'un compte; *kê các bất động sản của gia đình* déclarer par écrit les biens immeubles de la famille. **2.** (y) prescrire. *Kê một đơn thuốc* prescrire une ordonnance. **3.** *bản kê của ngân hàng* relevé bancaire.

kê cứu faire des recherches. *Kê cứu nguồn gốc một từ* faire des recherches sur les origines d'un mot.

kê đơn (y) prescrire une ordonnance.

kê giao sodomiser // **thói kê giao** sodomie.

kê khai déclarer; faire une déclaration. *Kê khai hàng hóa ở hải quan* déclarer des marchandises à la douane; *kê khai lợi tức* faire une déclaration des revenus.

kê-pi képi.

kê¹ **1.** (toán) adjacent. *Góc kê* angles adjacents. **2.** contigu; attenant; avoisinant. *Hai vườn kê nhau* deux jardins contigus; *nhà kê bên chùa* maison attenante à la pagode; *những phố kê nhau* des rues avoisinantes. **3.** (ngôn) juxtaposé. *Mệnh đề kê* propositions juxtaposées.

II. *approcher. Kề môi* approcher les lèvres // **kế miệng lỗ** être au bord de la tombe; avoir un pied dans la fosse.

kế cả s'attarder; traîner. *Kề cả ở dọc đường* s'attarder en chemin; *đi học về dùng kế cả* ne traîne pas en rentrant de l'école // **lằm kế cả** chipoter.

kể¹ 1. conter; raconter; relater; narrer. *Kể một chuyện tưởng tượng* conter une histoire imaginaire; *kể một việc xảy ra* relater un événement; *một chuyện khó kể* une histoire difficile à narrer. 2. tenir compte de. *Phải kể đến sự tận tụy của anh ta* il faut tenir compte de son dévouement. 3. compter. *Năm mươi người, không kể trẻ con* cinquante personnes, sans compter les enfants // **không đáng kể** insignifiant; négligeable; **không kể xiết** incalculable.

kể² kể ra nt. *Kể nó cũng chăm học đấy* en réalité il est aussi studieux.

kể cả y compris; inclus. *Nó giận cả nhà nó, kể cả mẹ nó* il s'est fâché avec toute sa famille, y compris sa mère; *cho đến chương ba, kể cả chương đó* jusqu'au troisième chapitre inclus.

kể chi ne pas tenir compte de. *Kể chi điều đó* ne pas tenir compte de cela; sans compter cela.

kể chuyện conter.

kể gì nh kể chi.

kể lại relater.

kể lể raconter longuement. *Kể lể sự tình* raconter longuement sa situation.

kể ra en réalité; tout bien considéré; tout compte fait. *Kể ra nó cũng không hoàn toàn hư hỏng* tout compte fait, il n'est pas complètement corrompu.

kể tội citer les fautes (*de quelqu'un*).

kể từ à compter de; à partir de. *Kể từ mùng một tháng năm* à compter du premier mai.

kể trên précité. *Những bệnh kể trên* les maladies précitées.

kế¹ ruse; stratagème; moyen; manœuvre; subterfuge. *Kế dùng thắng địch* ruse employée pour vaincre l'ennemi; *kế khéo léo* habile stratagème; *kế sinh nhai* moyen de vivre; *kế gian lận* manœuvre frauduleuse; *tìm kế gỡ rối* tirer d'embarras.

kế² après; ensuite. *Sáng đây ông ấy tập thể dục, kể đó ông ấy tắm* le matin, au réveil, il fait la gymnastique, après quoi il prend un bain.

kế cận avoisinant. *Miền kế cận* régions avoisinantes.

kế chân succéder à; remplacer; prendre la place de. *Kế chân cha trong chức vụ* succéder à son père dans ses fonctions; *ai kế chân ông sau này* qui vous remplacera plus tard // **người kế chân** (*bè*) rentrant.

kế chí (*cũ*) continuer les volontés (*de quelqu'un*).

kế đến puis après. *Kế đến là lượt nó* puis après c'est son tour.

kế hoạch plan. *Kế hoạch hóa nền kinh tế* planifier l'économie // **kế hoạch hóa gia đình** planning familial; orthogénie.

kế mẫu (*cũ*) seconde femme du père après la mort de la mère.

kế nghiệp succéder à quelqu'un (*dans son œuvre*).

kế sách (*cũ*) expédient. *Tìm kế sách để đạt mục đích* chercher un expédient pour arriver à ses fins.

kế tập hériter d'un titre nobiliaire.

kế thất (*cũ*) femme de second lit après la mort de la première femme.

kế thế (*cũ*) successivement de génération en génération.

kế thừa hériter. *Kế thừa một gia tài lớn* hériter d'une grande fortune // **quyền kế thừa** (*luật*) droit héréditaire; **sự kế thừa** hérité.

kế tiếp se suivre. *Những thế hệ kế tiếp nhau* des générations qui se suivent.

kế toán comptabilité. *Sổ sách kế toán* livres de comptabilité // **ghi sổ kế toán** comptabiliser; **giấy tờ kế toán** pièces comptables; **kế toán đơn** comptabilité en partie simple; unigraphie; **kế toán kép** comptabilité en partie double; digraphie.

kế toán viên comptable.

kế truyền transmettre de génération en génération; transmettre de père en fils.

kế tục continuer. *Kế tục sự nghiệp của cha ông* continuer l'œuvre de nos pères // **người kế tục** continuateur. *Giáo dục nhằm đào tạo những người kế tục sự nghiệp cách mạng to lớn của Đảng và nhân dân ta* (Hồ Chí Minh). l'éducation se propose de former des continuateurs de l'œuvre révolutionnaire grandiose du Parti et de notre peuple.

kế tự (*cũ*) successeur.

K

kế vị succéder au trône; succéder à la couronne // **người kế vị** successeur au trône.

kệ¹ (tôn) litanies (de Bouddha).

kệ² étagère. *Kệ sách* étagère de livres.

kệ³ tant pis. *Kệ nó* tant pis pour lui.

kệ kinh litanies et prières.

kệ thầy (thgt) nt kẻ.

kệ xác (thgt) nh kẻ³.

kéch (id) gros. *Ấn no kéch bụng* repu, on a le ventre gros.

kéch xù (thgt) énorme; géant; colossal. *Đôi ủng kéch xù* une paire de bottes énormes.

kéch¹ ne plus oser (faire quelque chose). *Kéch không uống rượu nữa* ne plus oser boire de l'alcool.

kéch² grossier; rustaud. *Vải kéch* étoffe grossière; *vẻ kéch* air rustaud.

kéch cồm 1. grossier; fruste; rude. *Cử chỉ kéch cồm* manières grossières; manières frustes; *con người kéch cồm* homme rude. 2. burlesque; loufoque.

kếm (đph) nh kìm.

kén¹ nickel // **chừa kén** nickélifère; **mạ kén** nickeler.

kén² (thgt) épatant. *Tay đá bóng rất kén* un épatant footballeur.

kén kén (động) vautour; charognard.

kênh¹ canal. *Kênh Xuy-ê* canal de Suez; *kênh truyền hình* canal de télévision; chaîne de télé.

kênh² rehausser d'un bout. *Kênh tấm ván lên* rehausser d'un bout une planche.

kênh kiểu hautain; collet monté.

kênh rạch canaux et arroyos; arroyos.

kénh¹ (thân) gros. *Kiến kénh* grosse fourmi.

kénh² I. (thân) se prélasser; se pieuter. *Kénh trên di-văng* se prélasser sur un divan; *hãy kénh ra đây* pieute-toi là.

II. étendu. *Lăn kénh* se laisser tomber étendu sur (le lit...).

kénh càng encombrant. *Đồ đạc kénh càng* meubles encombrants // **ghế kénh càng** gale envahissante.

kénh kénh x kénh.

kénh (đùa) tigre. *Lợn bị kénh tha* le cochon a été enlevé par un tigre.

kénh bomber et causer une certaine gêne. *Túi đầy đồ vật kénh lên* la poche pleine d'objets divers est bombée et cause une certaine gêne // **kénh kénh** (redoublement; sens at-

tenué) éprouver une légère sensation de gêne aux yeux. *Bụi vào mắt kénh kénh khó chịu* un grain de poussière s'est introduit dans l'oeil, on en éprouve une légère sensation de gêne désagréable.

kép crêpe. *Áo kép* une robe en crêpe; *giày đế kép* souliers à semelles de crêpe.

kết¹ 1. unir; lier. *Kết hai cuộc đời với nhau* unir deux existences; *kết bạn với ai* se lier d'amitié avec quelqu'un. 2. nouer; tresser. *Kết thành bó* nouer en une gerbe; *kết tóc* tresser des cheveux. 3. grouper; accumuler. *Kết lại thành một đơn vị* grouper en une unité; *kết lại thành một khối* accumuler en une masse. 4. conclure. *Tôi đã viết bài diễn văn nhưng không biết kết thế nào* j'ai écrit le discours mais je ne sais comment conclure // **kết tóc xe tơ** se marier; contracter mariage.

kết² (bè) gagner la partie grâce à une paire ou une tierce de basses cartes qui la terminent.

kết án (luật) prononcer un arrêt; condamner.

kết bạn se lier d'amitié. *Kết bạn với ai* se lier d'amitié avec quelqu'un.

kết băng geler; prendre; se prendre. *Sông đã kết băng* fleuve qui a gelé; fleuve qui a pris; fleuve qui s'est pris.

kết bè (xấu) sơ grouper; s'acoquiner // **kết bè kết đảng** nh kết bè (sens plus fort).

kết bông (hóa) floculer // **sự kết bông** flocculation.

kết cấu texture; contexture; composition. *Kết cấu của đất* texture du sol; *kết cấu một tiểu thuyết* texture d'un roman; *kết cấu một tác phẩm văn học* contexture d'une œuvre littéraire; *kết cấu một tác phẩm nghệ thuật* composition d'une œuvre artistique // **kết cấu của máy tính điện tử** configuration; **thuyết kết cấu** (triết; sinh) théorie de la forme.

kết cục I. dénouement; issue. *Kết cục tốt đẹp* fin heureuse; heureux dénouement; *kết cục một sự việc* issue d'une affaire.

II. finalement; en définitive. *Kết cục tôi được cuộc* finalement je gagne le parti; *kết cục mọi người tán thành ông ấy* en définitive tout le monde l'approuve.

kết cuộc nh kết cục.

kết dính chất kết dính liant.

kết duyên se marier. *Kết duyên với một người con gái trong làng* se marier avec une jeune fille du village // **kết duyên Châu Trần** faire un bon mariage.

kết để (ngôn) apodose.

kết đoàn se grouper; s'associer. *Kết đoàn để có sức mạnh* se grouper pour avoir de la force; *kết đoàn với những người cùng một ý chí* s'associer avec ceux qui ont la même volonté.

kết đôi se marier.

kết giao se lier avec.

kết hạt (thực) monter en graine.

kết hối (kế) différence des taux de change.

kết hôn se marier // **cuộc kết hôn** mariage.

kép hợp unir à; joindre à; associer; allier; conjuguer; coordonner. *Kết hợp tài với đức* unir le talent à la vertu; *kết hợp cái có ích với cái mình thích* joindre l'utile à l'agréable; *kết hợp lòng dũng cảm với tinh thần trọng associ-* (allier) le courage à la prudence; *kết hợp sức lực* conjuguer les efforts; *kết hợp mọi hoạt động* coordonner toutes les activités.

kết khối conglomérer.

kết liễu finir; achever; terminer. *Kết liễu cuộc đời* finir sa vie; *kết liễu đời tên phản bội* achever un traître; *kết liễu chiến tranh* terminer la guerre.

kết luận I. conclure.

II. conclusion.

kết mạc (giải) conjonctive // **viêm kết mạc** (y) conjonctivite.

kết nạp admettre; affilier. *Kết nạp vào một đảng* admettre dans un parti.

kết nghĩa conclure une alliance fraternelle; fraterniser. *Trường học kết nghĩa với đơn vị bộ đội* école qui conclut une alliance fraternelle avec une unité de soldats; école qui fraternise avec une unité de soldats // **hai thành phố kết nghĩa** deux villes jumelées.

kết oán se créer des ennemis; se faire des ennemis.

kết quả résultats; conséquence; effet. *Tuyên bố kết quả* proclamer les résultats; *kết quả gián tiếp* conséquence indirecte; *nguyên nhân và kết quả* cause et effet // **kết quả là** il s'ensuit que; il en résulte que; il en découle que.

kết thân fraterniser; s'allier; s'apparenter. *Họ đã kết thân với công nhân* ils ont fraternisé avec des ouvriers; *hai gia đình đã kết*

thân les deux familles se sont alliées; *họ không muốn kết thân với nhà giàu* ils ne veulent pas s'apparenter à une famille riche.

kết thúc prendre fin; clore; conclure; achever; finir; terminer. *Giành được chính quyền chưa phải là cách mạng kết thúc* (Lê Duẩn) accaparer le pouvoir ne veut pas dire que la révolution a pirs fin; *kết thúc một buổi họp* clore une séance; *kết thúc bài nói* conclure son discours; *kết thúc cuộc đời* achever sa vie; *kết thúc năm học* finir l'année scolaire.

kết thúc (toán) résultant.

kết tinh I. cristalliser. *Kết tinh đường* cristalliser du sucre // **chậu kết tinh** (hóa) cristallisateur; **có thể kết tinh** cristallisable; **gây kết tinh** cristallisant; **sự kết tinh** cristallisation.

II. 1. cristallisé. *Đường kết tinh* sucre cristallisé. 2. cristallin. *Đá kết tinh* roches cristallines.

kết tinh học cristallonomie.

kết toán (ktoán) solder; boucler un compte; fermer un compte; apurer.

kết tội condamner.

kết tràng (giải) còlon.

kết tụ agglomérer; agréger.

kết tủa (hóa) précipiter // **chất kết tủa** précipité; **có thể kết tủa** précipitable; **sự kết tủa** précipitation.

kết xã (cũ) s'associer // **tự do kết xã** (chính) liberté d'association.

kêu I. 1. crier. *Kêu lên vì đau* crier de douleur; *chim kêu* oiseau qui crie. 2. sonner; résonner. *Chuông kêu* cloche qui sonne; cloche qui résonne. 3. se faire entendre avec éclat. *Pháo kêu* des pétards qui se font entendre avec éclat. 4. s'écrier; s'exclamer. *Trông thấy tôi, nó kêu lên* à ma vue, il s'écrie. 5. (đph) appeler. *Nó kêu em nó* il appelle son petit frère. 6. se plaindre; adresser une plainte. *Chị ấy kêu với chính phủ* elle se plaint au gouvernement; elle adresse une plainte au gouvernement // **cú kêu cho ma ăn** tirer les marrons du feu.

II. (ngôn) sonore. *Phụ âm kêu* consonne sonore.

kêu ca crier; se plaindre; rouscailler; rouspéter. *Bà ta kêu ca suốt ngày* elle crie toute la journée; *kêu ca về hoàn cảnh của mình* se plaindre de sa situation; *hỏi một tí là anh ấy kêu ca* il rouspète pour la moindre chose.

kêu cầu prier; présenter ses doléances // **kêu cầu mọi cửa** se vouer à tous les saints.

kêu cứu crier au secours.

kêu gào crier à tue-tête; hurler; brailler.

kêu gọi faire appel // **lời kêu gọi** appel.

kêu la se récrier. *Kêu la chống sự bất công* se récrier contre une injustice.

kêu nài demander avec instance; solliciter avec insistance.

kêu oan crier à l'injustice; crier son innocence.

kêu rêu se lamenter; pousser des lamentations.

kêu trời crier en implorant le ciel.

kêu van implorer; supplier humblement.

kếu¹ tirer à soi (avec une perche ou un crochet). *Kếu quà ối* tirer à soi une goyave (avec une perche ou un crochet).

kếu² cao kếu dégingandé.

kha khá x khá.

khà¹ x cười khà // **khà khà** (redoublement; sens plus fort).

khà² peuh!; pouah!. *Khà! chẳng có mùi gì cả* point d'odeur, pouah!

khà khà x khá!

khả ái (cũ) aimable; gentil.

khả biến (toán) variable.

khả dĩ possible; susceptible de; capable de. *Khả dĩ đến đó được* il est possible d'y venir; *nó khả dĩ tự túc được* il est capable de se suffire.

khả kính (id) respectable; vénérable.

khả năng 1. capacité; aptitude; faculté. *Khả năng nghiệp vụ* capacité professionnelle; *khả năng về toán* aptitude pour les mathématiques; *khả năng siêu việt* facultés transcendantes. 2. possibilité; probabilité; éventualité; en-cas. *Phải dự tính mọi khả năng* il faut envisager toutes les possibilités; *có khả năng anh ấy trở về* selon toute probabilité, il retournera; *phải nghĩ đến khả năng xảy ra một cuộc chiến tranh* il faut penser à l'éventualité d'une guerre; *một khả năng có thể chấp nhận* un en-cas acceptable.

khả nghi suspect; douteux.

khả nghịch (toán) intersversible.

khả ố détestable; haïssable. *Tính khí khả ố* humeur détestable; *con người khả ố* individu haïssable.

khả quan satisfaisant; acceptable. *Kết quả khả quan* résultat satisfaisant; *năng suất khả quan* rendement acceptable.

khả thủ acceptable. *Đề nghị khả thủ* proposition acceptable.

khả tích (toán) intégrable. *Hàm khả tích* fonction intégrable.

khả ước (toán) réductible. *Phân số khả ước* fraction réductible.

khá 1. assez bon. *Kết quả khá* résultat assez bon // **kha khá** (redoublement; sens atténué) passable, rondet; coquet. *Kết quả kha khá* résultat passable; *món tiền kha khá* une somme rondette; *món thừa kha khá* un héritage coquet.

II. suffisamment; assez. *Có khá tiền* avoir suffisamment d'argent; *khá lâu* assez longtemps // **cũng khá** assez bien; **kha khá** (redoublement; sens atténué) passablement; assez suffisamment. *Thế tạng kha khá* mạnh constitution assez suffisamment forte; **khá lắm!** fort bien!

khá giả aisé. *Gia đình khá giả* famille aisée.

khá khen digne d'éloges.

khá thương digne de pitié. *Tình cảnh khá thương* situation digne de pitié.

khác 1. 1. différent; distinct. *Thái độ khác* attitude différente; *chính trị có khác đạo đức không?* la politique est-elle distincte de la morale? 2. autre. *Người khác* une autre personne; autrui // **khác mẫu khác mủ** n'étant pas de même sang; **khác mẫu tanh lòng** déconsidérer une personne qui n'a pas le même lien de parenté; **khang khác** (redoublement; sens atténué) un peu différent.

II. différer. *Khác một trời một vực* différer du tout au tout.

khác âm (ngôn) hétérophone.

khác biệt différer; se différencier; se distinguer // **điều khác biệt** distinguer; **sự khác biệt** différence; différenciation; distinction; divergence.

khác chi nh khác gì.

khác chỗ (sinh) hétérotopique.

khác cực (điện) hétéropolaire.

khác dạng hétéroïde.

khác gì 1. n'être pas du tout différent. *Nó khác gì anh nó* il n'est pas du tout différent de son grand frère.

II. c'est comme si. *Anh khen nó khác gì anh muốn mắng tôi* vous le louez, c'est comme si vous vouliez me réprimander.

khác gốc (thực) dioïque.

khác hình hétéromorphe.

khác lá (thực) hétérophylle.

khác nào c'est comme si. *Anh hành động như thế khác nào anh chửi nó* si vous agissez ainsi, c'est comme si vous l'insultiez.

khác nhau 1. différent; divergent. 2. varié; divers.

khác số (thực) hétéromère (en parlant des fleurs).

khác thể (sinh) hétérophytique.

khác thường extraordinaire; anormal; insolite; divagant. *Sự kiện khác thường* événement extraordinaire; *thái độ khác thường* attitude anormale; *tiếng ồn khác thường* bruit insolite; *hình thù khác thường* forme divagante.

khác tướng (địa) hétéropique.

khác xa tout à fait différent. *Thủ đô ngày nay khác xa Hà Nội ngày xưa* la capitale d'aujourd'hui est tout à fait différente de l'ancien Hanôï.

khác ý n'être pas du même avis.

khạc cracher; expectorer. *Khạc ra máu* cracher du sang; *bệnh nhân khạc ra đờm lẫn máu* le malade a expectoré des crachats sanguinolents.

khạc nhổ cracher; grailonner // **khạc nhổ luôn miệng** crachoter; **người hay khạc nhổ** cracheur; **người khạc nhổ luôn miệng** crachoteur; **sự khạc nhổ** crachement; **sự khạc nhổ luôn miệng** crachotement.

khách¹ (động) pie bronzée.

khách² 1. visiteur; hôte; invité; convié; convive. 2. client; clientèle. 3. gent; gens *Khách văn chương* gens de lettres. 4. (tin học) client. *Cấu hình máy khách* configuration du système client.

khách³ 1. étranger. *Đất khách* terre étrangère. 2. (cũ) chinois. *Hiệu khách* boutique chinoise.

khách ăn 1. consommateur. *Khách ăn trong một hàng cơm* les consommateurs dans un restaurant. 2. convive. *Phòng ăn tiếp nhiều khách ăn* la salle à manger reçoit de nombreux convives.

khách địa (cũ) terre étrangère; pays étranger.

khách hàng client; clientèle.

khách khế qui fait des manières; qui fait des façons; (thân) qui fait des chichis // **đừng khách khế** pas de façon; pas de chichi; **không khách khế** sans façon.

khách khứa les visiteurs; les invités. *Khách khứa đầy nhà* la maison est pleine de visiteurs.

khách mời invité; convié.

khách nợ (cũ) émissaire d'un créancier.

khách quan impartial; objectif; impersonnel. *Một nhận định khách quan* un jugement objectif; un jugement impersonnel // **chủ nghĩa khách quan** objectivisme. *Người theo chủ nghĩa khách quan* objectiviste; **thái độ khách quan**; **tính khách quan** objectivité.

khách quan hóa objectiver // **sự khách quan hóa** objectivation.

khách sạn hôtel // **chủ khách sạn** hôtelier; **ngành khách sạn** hôtellerie.

khách sáo façonnier. *Sự đón tiếp khách sáo* accueil cérémonieux.

khách thể (tâm) objet; (triết) objectité. *Chủ thể và khách thể* sujet et objet.

khách tình façonnier; cérémonieux.

khách vận (g thông) transport des voyageurs.

khai¹ 1. ouvrir; creuser. *Khai một con kênh* ouvrir un canal; *khai mương* creuser une rigole. 2. commencer. *Khai giảng* commencer les cours. 3. déclarer; (luật) déposer. *Khai hàng hóa* déclarer des marchandises; *khai trước tòa* déposer devant le tribunal. 4. (toán) extraire. *Khai phương* extraire la racine carrée // **khai thiên lập địa** (cũ) création du monde; **lời khai** déclaration; **déposition**; **người khai** déclarant; (luật) déposant.

khai ấn (cũ) ouvrir les bureaux après le congé du nouvel an.

khai báo 1. déclarer. *Khai báo hàng hóa cho thuế quan* déclarer des marchandises à la douane; *khai báo lợi tức cho thuế vụ* déclarer ses revenus au fisc. 2. dénoncer. *Khai báo kẻ gian cho công an* dénoncer un malfaiteur à la police // **tờ khai báo** déclaration.

khai bút (cũ) commencer à écrire les premiers jours de l'an. *Bài thơ khai bút* poème que l'on commence à écrire les premiers jours de l'an.

khai cần (toán) extraire la racine carrée.

khai chiến ouvrir les hostilités; commencer la guerre.

khai diễn commencer un spectacle; lever le rideau // **lúc khai diễn** au lever du rideau.

khai đê (cũ) nh phá đê.

khai đoan (cũ) commencement; début.

khai giảng commencer les cours. *Trường khai giảng đầu tháng chín* l'école commence les cours au début de septembre; *ngày khai giảng* la rentrée des classes.

khai hạ (cũ) cérémonie de l'enlèvement de la perche rituelle du Tết (*qui a lieu le septième jour du premier mois de l'année lunaire*).

khai hán ouvrir les hostilités.

khai hoa 1. commencer à fleurir. *Đào đã khai hoa* les pêchers commencent à fleurir. 2. accoucher // **mãn nguyệt khai khoa** fin de la grossesse et accouchement.

khai hỏa (quân) ouvrir le feu.

khai hóa civiliser. *Khai hóa một dân tộc* civiliser un peuple // **có thể khai hóa** civilisable; **sự khai hóa** civilisation.

khai hoang défricher // **có thể khai hoang** défrichable; **người khai hoang** défricheur; **sự khai hoang** défrichage; défrichement.

khai hội (cũ) 1. tenir une réunion. 2. assister à une réunion. *Hôm nay tôi đi khai hội* aujourd'hui j'assiste à une réunion.

khai huyết creuser une fosse; fossoyer.

khai khẩn exploiter; mettre en valeur; faire valoir // **sự khai khẩn** exploitation; mise en valeur.

khai khẩu (thg; xấu) ouvrir la bouche; commencer à parler.

khai khoáng exploiter une mine.

khai lễ kinh khai lễ (tôn) introit.

khai mạc ouvrir une séance; commencer une réunion. *Khai mạc buổi họp lúc tám giờ* ouvrir la séance à huit heures; *cuộc họp khai mạc lúc tám giờ* la réunion commence à huit heures // **buổi khai mạc** inauguration; séance d'ouverture; séance inaugurale. *Buổi khai mạc một hội nghị* séance inaugurale d'un congrès.

khai man nh man khai.

khai mào ouvrir. *Khai mào câu chuyện* ouvrir une conversation // **lời khai mào** introduction; entrée en matière.

khai mỏ exploiter une mine.

khai mù fortement pisseux.

khai nghiệp fonder un Etat. *Anh hùng khai nghiệp* héros qui a fondé un Etat.

khai phá défricher. *Khai phá một khu rừng* défricher une forêt.

khai phóng (cũ) émanciper; libérer.

khai phục (cũ) réintégrer (*un fonctionnaire*).

khai phương (toán) extraire la racine carrée.

khai quan dédouaner. *Khai quật một lô hàng ở sân bay* dédouaner un lot de marchandises à l'aéroport.

khai quật 1. déterrer; exhumer. *Khai quật một xác chết* déterrer un cadavre. 2. (khảo) fouiller // **công trình khai quật** travaux de fouille.

khai quốc fonder un Etat // **khai quốc công thần** grand dignitaire qui a participé à la fondation de l'Etat.

khai sáng fonder (*une dynastie...*). *Lê Lợi khai sáng nhà Lê* Le Loi fonda la dynastie des Lê.

khai sanh (đph) nh khai sinh.

khai sinh 1. créer. *Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khai sinh ra nước Cộng hòa Việt Nam* le président Hồ Chí Minh a créé la république du Vietnam. 2. déclarer la naissance; extrait de naissance.

khai sơn (id) ouvrir une voie dans une montagne // **khai sơn phá thạch** fonder une œuvre au prix de grands efforts.

khai tâm 1. apprendre (*aux enfants*) les premiers rudiments d'une connaissance. 2. initier.

khai thác 1. exploiter; extraire. *Khai thác mỏ* exploiter une mine; *khai thác than* extraire la houille. 2. (tâm) traiter. *Khai thác một khu rừng* traiter un bois // **công nghiệp khai thác** industrie extractive.

khai thông 1. déboucher; désobstruer; dégager. *Khai thông một ống* déboucher un tuyau; *khai thông một lạch* désobstruer un chenal; *khai thông lối đi* dégager un passage. 2. désillusionner; éclairer. *Anh ấy đã khai thông cho tôi về vấn đề* il m'a éclairé sur cette question.

khai thủy (cũ) commencement; enfance. *Từ đó khai thủy* dès le commencement; *thời khai thủy của thế giới* enfance du monde.

khai toán (ktế) estimation budgétaire.

khai tố (luật) introductif. *Đơn khai tố* requête introductive.

khai trí (cũ) développer l'intelligence. *Khai trí cho nhân dân* développer l'intelligence du peuple.

khai triển développer; déployer; étendre. *Khai triển một hàm (toán)* développer une fonction; *khai triển quân* déployer des troupes; *khai triển phạm vi hoạt động* étendre la sphère de son activité.

khai trừ exclure; désaffilier. *Khai trừ khỏi công đoàn* exclure du syndicat; *khai trừ khỏi một đảng* désaffilier d'un parti.

khai trương (cũ) commencer d'ouvrir. *Khai trương một cửa hàng* commencer d'ouvrir une maison de commerce.

khai trường commencer les classes (après les grandes vacances) // **ngày khai trường** rentrée des classes.

khai tử déclarer le décès (de quelqu'un) // **giấy khai tử** acte de décès; acte mortuaire.

khai um (thốt) fortement pisseux; d'une forte odeur pisseuse.

khai vị apéritif. *Rượu khai vị* boisson apéritive // **món ăn khai vị** (thân) amuse-gueule.

khai xuân (cũ) commencer les réjouissances du printemps.

khải ca I. chanter la victoire.

II. péan; chant de victoire.

khải hoàn retour triomphal.

khải hoàn ca nh khải ca II.

khải hoàn môn arc de triomphe.

khai thị (tôn) révéler.

khái¹ (đph) tigre.

khái² dignement fier. *Anh ấy khái lắm nên không nhận tiền của anh đâu* il est trop dignement fier pour accepter votre argent.

khái huyết (y) hémoptysie.

khái luận éléments; aperçu. *Khái luận vật lí học* éléments de physique; *khái luận về tính con người* aperçu sur l'entendement humain.

khái lược (cũ) sommaire. *Sự trình bày khái lược* exposé sommaire.

khái niệm (triết) notion; concept. *Khái niệm phổ biến* (triết) concepts universaux; *thuyết khái niệm* conceptualisme.

khái quát I. général. *Cái nhìn khái quát* une vue générale.

II. généraliser. *Thích khái quát* aimer à généraliser.

khái quát hóa généraliser // **sự khái quát hóa** généralisation.

kham supporter. *Không kham nổi sự đau đớn* ne pouvoir supporter la douleur.

kham khổ misérable. *Đời sống kham khổ* vie misérable; *sống kham khổ* vivre de façon misérable; vivre misérablement.

khảm¹ (cũ) le deuxième des huit signes divinatoires du diagramme cosmogonique ancien.

khảm² incruster. *Khảm xà cừ* incruster de nacre // **đổ khảm** incruster; **thợ khảm** incrusteur.

khám¹ (tôn) tabernacle.

khám² pénitencier; prison. *Nhốt vào khám* fourrer en prison.

khám³ 1. perquisitionner; faire une perquisition. *Công an khám nhà nó* la police a perquisitionné chez lui. 2. contrôler. *Thầy giáo khám vở học sinh* le maître contrôle les cahiers des élèves. 3. visiter; examiner. *Khám giấy tờ* visiter des papiers; *khám trường* visiter l'école; *thầy thuốc khám bệnh nhân* médecin qui visite les malades; *tôi đã được bác sĩ khám* j'ai été examiné par le docteur.

khám bệnh (y) consultation. *Khám bệnh tại nhà* visite à domicile.

khám đường grande prison.

khám nghiệm examiner (un cadavre...).

khám nhà (luật) visite domiciliaire.

khám phá découvrir; dévoiler; éventer. *Tìm cách khám phá điều bí ẩn đó* chercher à découvrir ce mystère; *khám phá một bí mật* dévoiler un secret; *khám phá một âm mưu* éventer un complot.

khám soát perquisitionner.

khám xét perquisitionner; faire une descente; (hải) arraisonner. *Khám xét nhà* perquisitionner à un domicile; *khám xét tại chỗ* faire une descente sur les lieux; *khám xét một tàu thủy* arraisonner un navire; *khám xét hải quan* visite douanière.

khan¹ (sù) khan (roi mongol).

khan² 1. desséché. *Đồng khan có héo* champ desséché aux herbes fanées. 2. sans eau; (hóa) anhydre; sec. *Món ăn khan* mets sans eau; *muối khan* sel anhydre; *ho khan* toux sèche. 3. qui se fait rare; qui se raréfie. *Hàng khan* marchandises qui se font rares; *khan tiền* l'argent qui s'est raréfié.

K

khan hiếm devenu rare; rarescent; qui se fait rare; qui se raréfie. *Thức ăn khan hiếm* nourriture devenue rare; *nhân tài khan hiếm* talents rarescent; *rau khan hiếm* légumes qui se font rares; *vàng khan hiếm* l'or qui se raréfie // **sự khan hiếm** rareté; pénurie.

khàn¹ (bờ) poque (dans le jeu de cent vingt cartes).

khàn² voilé; rogommeux; qui graille. *Giọng khàn* voix voilée; voix rogommeuse; voix qui graille // **khàn khàn** (redoublement; même sens).

khàn³ x nằm khàn.

khàn khàn x khàn.

khản enroué; rauque. *Tiếng khản* voix enrouée.

khản cổ s'enrouer; avoir la voix rauque.

khản tiếng nh khản cổ.

khẩn (cũ) khẩn thủ nt.

khẩn dài tribune.

khẩn giả spectateur.

khẩn hộ (cũ) infirmier.

khẩn thủ (cũ) surveillant des travaux (dans un village).

khàng an (cũ) en paix et en bonne santé.

khàng khắc x khác.

khàng khảng nh khàng kháng.

khàng kháng x kháng.

khàng kiện (cũ) en bonne santé; bien portant.

khàng ninh (cũ) paisible et prospère; paisible et en pleine prospérité.

khàng trang vaste et confortable. *Nhà của khàng trang* maison vaste et confortable.

khảng khái 1. fier et magnanime; inflexible. *Những con người kháng khái* des personnes inflexibles. 2. généreux. *Sự giúp đỡ kháng khái* une aide généreuse.

kháng qui sent la putréfaction. *Dưa kháng* choucroute qui sent la putréfaction // **khàng** (redoublement; sens atténué).

kháng án (luật) former opposition.

kháng âm; máy kháng âm antiphone.

kháng cáo (luật) faire appel d'un jugement; interjeter appel; se pourvoir en appel.

kháng chiến résister contre les agresseurs // **cước kháng chiến** la Résistance; **huân chương kháng chiến** ordre de la Résistance; **người kháng chiến** résistant; résistante.

kháng chiến hóa adapter à la Résistance. *Kháng chiến hóa văn hóa* (Hồ Chí Minh) adapter la culture à la Résistance.

kháng cự résister; s'opposer à. *Kháng cự lại sự áp bức* résister à l'oppression; *kháng cự lại ý muốn của ai* s'opposer aux volontés de quelqu'un.

kháng độc antitoxique. *Huyết thanh kháng độc* sérum antitoxique.

kháng độc tố (y) antitoxine.

kháng huyết thanh (y) antisérum.

kháng khuẩn (y) antibactérie.

kháng kích dục (cũ) antiaphrodisiaque.

kháng men (sinh) antiférmént.

kháng nấm (sinh) antifongique; antifungique.

kháng nghị I. protester; s'élever contre *Kháng nghị chống một biện pháp* protester contre une mesure; *kháng nghị chống một sự bất công* s'élever contre une injustice // **bản kháng nghị** protestation; **người kháng nghị** protestataire.

II. (luật) opposition.

kháng nguyên (sinh) antigène // **tính kháng nguyên** antigénie; antigénicité.

kháng nhiệt (li) thermorésistant.

kháng sinh (y) antibiotique // **liệu pháp kháng sinh** antibiothérapie; **trợ thuốc kháng sinh** antibiorésistant.

kháng sinh đồ (y) antibiogramme.

kháng thể (sinh) anticorps.

kháng thuế (sú) refus de payer les impôts. *Phong trào kháng thuế* mouvement de refus de payer les impôts.

kháng tiêu tố (y) antily sine.

kháng tố (luật) voie de recours.

kháng từ (li) coercitif.

kháng vi-rút antiviral // **chất kháng vi-rút** antivirus; **liệu pháp kháng vi-rút** antivirus-thérapie.

khạng nạng đi khạng nạng marcher les jambes écartées.

khánh (cũ) vous (terme par lequel le roi appelait un courtisan ou une de ses femmes).

khánh khách cười khánh khách rire aux éclats.

khánh tướng (cũ) grands dignitaires de la cour.

khảnh délicat; exigeant; difficile (sur la nourriture).

khánh ăn qui se montre difficile sur la nourriture et qui mange peu.

khánh 1. gong (*en pierre ou en cuivre*). **2.** orfèvrerie ayant la forme d'un gong.

khánh chúc (*cũ*) souhaiter.

khánh hạ (*cũ*) organiser des réjouissances.

khánh kiệt complètement ruiné; flambé // **làm cho khánh kiệt** ruiner; épuiser. *Chiến tranh làm cho đất nước bị khánh kiệt* la guerre a épuisé le pays.

khánh tận *nh* khánh kiệt.

khánh thành inaugurer // **lễ khánh thành** inauguration; cérémonie inaugurale.

khánh tiết fête; cérémonie // **ban khánh tiết** comité d'organisation des fêtes.

khao fêter; (*thân*) arroser. **Khao bằng** arroser son diplôme.

khao binh (*cũ*) récompenser ses soldats par un festin.

khao khát être assoiffé de; désirer ardemment. *Khao khát tiền của* être assoiffé d'argent; *khao khát đi du lịch* désirer ardemment faire des voyages.

khao quân (*cũ*) *nh* khao binh // **tiền khao quân** (*sử*) donativum.

khao thưởng récompenser solennellement.

khao vọng (*cũ*) donner un festin aux autorités communales à l'occasion de l'obtention d'un titre.

khảo¹ x bánh khảo.

khảo² 1. faire des recherches. *Khảo về nguồn gốc một ngôn ngữ* faire des recherches sur les origines d'une langue. **2.** chercher à confronter (*les prix des marchandises*) (x khảo giá).

khảo³ faire subir des tortures; torturer. *Ai khảo mà xưng (tng)* faire des aveux sans être torturé; révéler un secret sans y être forcé.

khảo chứng examiner les témoignages; étudier les preuves; faire la critique des sources.

khảo cổ archéologique. *Sự khai quật khảo cổ* fouille archéologique.

khảo cổ học archéologie // **nhà khảo cổ học** archéologue.

khảo của extorquer de l'argent. *Kẻ cướp khảo của một nhà giàu* les bandits extorquent de l'argent à une famille riche.

khảo cứu faire des recherches; étudier.

khảo đính (*cũ*) revoir et corriger; réviser et rectifier.

khảo giá chercher à confronter les prix (*des marchandises*).

khảo hạch (*đph*) faire passer un examen.

khảo hóa (*cũ*) examen préparatoire dans une région (*avant le concours triennial*).

khảo nghiệm faire l'épreuve. *Khảo nghiệm một cái máy* faire l'épreuve d'une machine.

khảo quan (*cũ*) mandarin examinateur (*dans divers concours*).

khảo sát examiner; faire un examen. *Khảo sát phong tục một địa phương* faire un examen des mœurs d'une localité.

khảo thí (*cũ*) subir un examen; subir un concours.

khảo tra conduire une enquête; enquêter. *Khảo tra một vụ giết người* conduire une enquête sur un meurtre // **người khảo tra** enquêteur.

khảo vấn interroger (*dans un examen ou un concours*). *Khảo vấn thí sinh* interroger des candidats.

kháo rapporter (*une nouvelle*); colporter (*des cancan*s).

kháp ajuster; s'ajuster bien. *Kháp cái cán vào con dao* ajuster un manche à un couteau; *mộng kháp vào lỗ mộng* le tenon s'ajuste bien dans la mortaise.

khát 1. avoir soif. **2.** désirer ardemment. *Họ yêu nhau nên khát mật nhau* ils s'aiment et désirent ardemment de se voir // **khát khô cổ** avoir le gosier sec.

khát khao être assoiffé de; désirer ardemment. *Khát khao tiền bạc* être assoiffé d'argent; *khát khao đi du lịch* désirer ardemment faire des voyages.

khát máu assoiffé de sang; sanguinaire.

khát nước¹ 1. avoir soif. **2.** (*bờ*) se piquer au jeu. *Nó càng thua càng khát nước* plus il perd, plus il se pique au jeu.

khát nước² (*động*) oxylophe.

khát rượu (*y*) dipsomane; dipsomaniaque.

khát sữa assoiffé de lait (*en parlant d'un bébé*).

khát vọng aspiration.

khau (*nông*) grande écope.

kháu mignon. *Em bé kháu* enfant mignon.

khẩu khinh *nh* kháu.

K

khay plateau. *Khay giấy máy in* vi tính bac à papier de l'imprimante.

khay đèn service à opium.

khảy¹ faire tomber. *Khảy tàn thuốc* faire tomber les cendres de sa cigarette // **khảy móng tay** se curer les ongles.

khảy² (đph) pincer les cordes (d'un instrument de musique).

kháy provoquer; exciter l'amour-propre. *Họ kháy nhau rồi đánh nhau* ils se provoquent et en viennent aux mains; *nó kháy thằng bé* il excite l'amour-propre de cet enfant.

khắc¹ 1. quart d'heure. *Một giờ ba khắc* une heure trois quarts. 2. (cũ) le sixième d'une journée // **ngày sáu khắc** toute la journée; du matin au soir.

khắc² graver; buriner; inscrire. *Khắc trên đá* graver sur pierre; *khắc một tấm đồng* buriner une plaque de cuivre; *khắc một chữ lên mộ* inscrire une épitaphe sur une tombe.

khắc³ forcément; nécessairement. *Nó đòi nó khắc về* s'il a faim, forcément il doit rentrer; *nó cần đến anh nó khắc đến* s'il a besoin de vous, il viendra nécessairement.

khắc ảnh bản khắc ảnh photogravure; thợ khắc ảnh photographeur.

khắc bạc (cũ) cruel. *Số mệnh khắc bạc* destin cruel.

khắc độ graduér; étalonner.

khắc đồng (kĩ) chalcographier // **thợ khắc đồng** chalcographe; **thuật khắc đồng** chalcographie.

khắc gỗ (in) xylographique. *Phương pháp in khắc gỗ* procédé xylographique // **thợ khắc gỗ** xylographe; **thuật in bản khắc gỗ** xylographie.

khắc họa 1. graver au burin (un dessin). *Khắc họa một chân dung* graver au burin un portrait. 2. (rộng) graver. *Khắc họa trong lòng* graver dans le cœur.

khắc khoải 1. soucieux; tourmenté. *Lòng khắc khoải* cœur tourmenté. 2. qui se répète éternellement. *Cuộc kêu khắc khoải* cris des marouettes qui se répètent éternellement.

khắc khổ austère. *Cuộc sống khắc khổ* vie austère.

khắc kỉ stoïcien // **chủ nghĩa khắc kỉ** stoïcisme; **người theo chủ nghĩa khắc kỉ** stoïcien.

khắc lậu (cũ) clepsydre; horloge à eau.

khắc nghiệt dur; rigoureux; inclement; inexorable. *Sự đối xử khắc nghiệt* dur traitement; *cái rét khắc nghiệt* froid rigoureux; *khí hậu khắc nghiệt* climat inclement; *định mệnh khắc nghiệt* fatalité inexorable.

khắc nung (kĩ) pyrograver // **thuật khắc nung** pyrogravure.

khắc phục surmonter; combattre; vaincre. *Khắc phục khó khăn* surmonter une difficulté; *khắc phục đục vọng của mình* combattre ses passions; *khắc phục trở ngại* vaincre un obstacle.

khắc sâu graver. *Khắc sâu vào trí nhớ* graver dans la mémoire.

khắc khừ (đph) nh khật khừ.

khăm x chơi khăm.

khăm khăm x khăm¹.

khăm khăm x khăm.

khăm¹ (thgt) nh khăm 1. *Thái độ khăm lăm* attitude très odieuse // **khăm khăm** (redoublement) nh khăm khăm (x khăm).

khăm² tout juste; suffisamment. *Tôi tiêu vừa khăm số tiền* đó j'ai dépensé tout juste cette somme; *thuyền chở khăm* barque suffisamment chargée.

khăm 1. malodorant. *Góc nhà này khăm* ce réduit est malodorant. 2. (rộng) odieux. *Cử chỉ khăm* manières odieuses // **khăm khăm** (redoublement; sens atténué) légèrement malodorant.

khăm lăm très malodorant.

khăn 1. turban; fichu; châle; mantille. *Người đàn ông ấy cuốn khăn* cet homme enroule son turban; *bà ấy buộc khăn ở cằm* elle a noué son fichu sous le menton; *những phụ nữ ấy choàng khăn lên vai* ces femmes drapent leur châle sur les épaules; *khăn dài bằng ren* une longue mantille de dentelle. 2. serviette (de bain...); nappe (de table...).

khăn áo mise; toilette. *Khăn áo chỉnh tề* mise convenable; *khăn áo lịch sự* toilette élégante.

khăn ăn serviette de table.

khăn bàn nappe // **bộ khăn bàn** nappage.

khăn choàng chaperon; fichu; châle; écharpe.

khăn đóng (đph) turban d'homme tout fait.

khăn gói serviette servant de musette.

khăn khăn x khăn.

khăn lau torchon; essuie-main // **khăn lau bụi** essuie-meubles; **khăn lau cốc** essuie-verres; **khăn lau nhà** serpillière.

khăn mặt serviette de toilette.

khăn mỏ quạ fanchon.

khăn mùi-soa mouchoir.

khăn ngang turban de grand deuil

khăn quàng écharpe // **khăn quàng cổ** foulard; cache-col; cache-nez; **khăn quàng đỏ** foulard rouge (*des pionniers*).

khăn san châle.

khăn tang turban de deuil.

khăn tay mouchoir.

khăn tắm serviette de bain.

khăn trùm voile; chaperon.

khăn vành dây (*cũ*) turban enroulé des femmes de haute classe.

khăn vấn turban enveloppant les cheveux (*des femmes du Nord-Viet-nam*).

khăn vuông carré.

khăn xếp turban d'homme tout fait.

khẩn 1. puant. *Mùi khẩn* odeur puante. 2. grondeur; bougon. *Tính khẩn* caractère grondeur; humeur bougonne // **khẩn khẩn** (*redoublement; sens atténué*) un peu puant. *Mùi khẩn khẩn* odeur un peu puante.

khẩn tính d'humeur bougonne; revêche; rêche.

khăng 1. jeu de bâtonnets. 2. bâtonnet (*au jeu de bâtonnets*).

khăng khăng s'obstiner; s'entêter; persister; s'opiniâtrer. *Khăng khăng giữ ý của mình* s'obstiner dans son idée; *khăng khăng giữ một thái độ* s'entêter dans une attitude; *khăng khăng từ chối* persister à refuser; *khăng khăng giữ dự định của mình* s'opiniâtrer dans son projet.

khăng khít 1. s'attacher à; se lier à. 2. fortement attaché; très intime; très étroit. *Quan hệ khăng khít* rapports très intimes.

khàng (*đph*) cire à cacheter.

khằng garrot (*d'une scie*).

khẳng định affirmer. *Khẳng định ý chí của mình* affirmer sa volonté // **lời khẳng định** affirmation; assertion; **ý khẳng định** affirmative.

khằng kheo mince et maigre // **cà khằng cả kheo** (*sens plus fort*).

khăng khiu 1. mince; maigre. *Chân khăng khiu* jambes minces; jambes maigres. 2. rabougri. *Cây khăng khiu* plante rabougrie.

khăng khít (*id*) nh khăng khít.

khắp 1. tout. *Khắp làng* tout le village; *khắp mọi người* tout le monde.

2. partout. *Đi khắp* aller partout; *đau khắp* avoir mal partout.

khắp cả nh khắp.

khắp nơi partout; de toutes parts; en tous lieux; de tous côtés; urbi et orbi.

khắt khe dur; rigoureux; cruel. *Sự đối xử khắt khe* dur traitement; *luân lí khắt khe* morale rigoureuse; *số mệnh khắt khe* cruel destin.

khắc 1. faire une entaille; entailler; faire une coche; encocher.

2. entaille; coche; encoche.

khắc 2 x trở khắc.

khâm (*cũ*) khâm sứ nt.

khâm liệm envelopper dans un linceul.

khâm mạng 1. (*cũ*) recevoir un ordre royal.

2. (*cũ*) envoyé royal; délégué royal // **khâm mạng tòa thánh** (*tôn*) vicaire apostolique.

khâm phục admirer respectueusement // **lòng khâm phục** respectueuse admiration.

khâm sai (*cũ*) envoyé spécial du roi; délégué spécial du roi.

khâm sứ (*cũ*) résident supérieur français dans la partie centrale du Vietnam (*sous le régime colonial français*).

khâm thiên giám (*cũ*) observatoire astronomique (*sous le régime fеоdal*).

khấm khá acquérir une bonne situation financière; avoir une vie aisée; prospérer.

khẩn 1. urgent. *Điện khẩn* dépêche urgente.

khẩn 2. exploiter; faire valoir. *Khẩn đất hoang* exploiter une terre en friche; faire valoir une terre en friche.

khẩn cấp très urgent; très pressé. *Công tác khẩn cấp* travail très urgent; travail très pressé // **tình trạng khẩn cấp** état d'urgence.

khẩn cầu prier avec instance; supplier; implorer.

khẩn diễn (*cũ*) transformer une terre en friche en rizière; rendre cultivable une terre en friche.

khẩn hoang défricher; mettre en valeur une terre en friche.

khẩn khoản prier instamment; solliciter avec insistance.

khẩn nài implorer avec instance. *Khẩn nài sự cứu giúp* implorer avec instance un secours.

khẩn khiết impérieux; instant; pressant. *Nhu cầu khẩn thiết* besoin impérieux; *sự cầu xin khẩn thiết* prière instante; *việc khẩn thiết* affaire pressante.

khẩn trương 1. se dépêcher; se hâter. *Khẩn trương lên chú* dépêchez-vous; hâtez-vous.

II. 1. pressant. *Công việc khẩn trương* travail pressant. 2. tendu. *Tình hình khẩn trương* situation tendue // **tình trạng khẩn trương** (id) état d'urgence.

khẩn yếu important et pressant. *Việc khẩn yếu* affaire importante et pressante.

khấn 1. invoquer les mânes. *Khấn ông vài* invoquer les mânes des ancêtres. 2. (thgt) graisser la patte secrètement.

khấn khứa invoquer les mânes (des ancêtres...).

khấn vái invoquer les mânes tout en se courbant la tête dans un geste de respect.

khấp kha khấp khểnh x khấp khểnh.

khấp khểnh 1. raboteux; cahoteux. *Đường đi khấp khểnh* chemin raboteux; chemin cahoteux. 2. irrégulier. *Hàm răng khấp khểnh* dentition irrégulière // **khấp kha khấp khểnh** (redoublement; sens plus fort).

khấp khởi tressaillir d'une joie secrète.

khập khả khập khiễng x khập khiễng.

khập khiễng 1. boiteux; claudicant; qui cloche. *Đưa bé khập khiễng* un enfant boiteux; *dáng đi khập khiễng* démarche claudicante; *so sánh khập khiễng* comparaison qui cloche. 2. bancal. *Cái bàn khập khiễng* une table bancale // **đi khập khiễng** boiter; claudiquer; clocher; aller clopin-clopant; **khập khả khập khiễng** (redoublement; sens plus fort); **tật khập khiễng** (y) claudication.

khất 1. demander à différer un paiement. *Khất một món nợ* demander à différer le paiement d'une dette. 2. demander à reporter à plus tard. *Xin khất cuộc nói chuyện của tôi đến tuần sau* je demande à reporter ma causerie à la semaine prochaine.

khất lẩn atermoyer; différer de délai en délai; chercher à gagner du temps par des faux-fuyants. *Không khất lẩn được nữa, phải*

trả tôi ngay il n'y a plus à atermoyer, il faut me payer tout de suite.

khất nợ demander à différer le paiement d'une dette.

khất sĩ (cũ) lettré mendiant; (tôn) bonze bouddhiste mendiant.

khất thực (cũ) mendier; demander l'aumône.

khất từ (cũ) requête.

khật khả khật khừ x khật khừ.

khật khừ (thgt) avoir une santé qui va tant bien que mal; être légèrement indisposé // **khật khả khật khừ** (redoublement; sens atténué).

khẩu¹ 1. virole; abras. *Khẩu chuỗi dao* abras d'un couteau; virole d'un couteau. 2. grosse bague. *Khẩu vàng* grosse bague en or. 3. (kĩ) manchon. *Khẩu nối* manchon d'assemblage; manchon d'accouplement. 4. anneau; chaînon; maillon. *Khẩu dây xích* anneau d'une chaîne; *chỉ là một khâu trong chuỗi dài sự kiện* ce n'est qu'un maillon dans toute une chaîne d'événements. 5. secteur. *Một khâu của nền kinh tế quốc dân* un secteur de l'économie nationale.

khẩu² coudre; suturer. *Khẩu cái áo dài* coudre une robe; *khẩu vết thương* suturer une blessure.

khẩu chần nh khâu lược.

khẩu dúi (cv khâu khủ) coudre en plissant.

khẩu đột piquer // **mũi khâu đột** point de piqure; piqure; **sự khâu đột** piquage.

khẩu lược bâtir; faufiler. *Khẩu lược cái áo để thêu* bâtir une robe pour l'essayage; *khẩu lược ống tay áo* faufiler une manche // **sự khâu lược** bâtissage; faufilage.

khẩu máy coudre à la machine.

khẩu nhủ coudre en plissant.

khẩu tay coudre à la main. *Găng khâu tay* des gants cousus à la main; des gants cousus main.

khẩu vá travail de couture.

khẩu vắt coudre en surjet; surjeter // **mũi khâu vắt** point de surjet.

khẩu 1. (id) bouche. *Miếng ăn quá khẩu thành tàn* (tng) une fois qu'un aliment est passé par la bouche, il n'en reste plus rien (ne pas attacher trop d'importance à la mangeaille). 2. tête (d'habitant). 3. morceau (qu'on met dans la bouche en une seule fois). *Khẩu mía* morceau de canne à sucre. 4. pièce

(*terme générique désignant une arme à feu*).
Khẩu pháo pièce d'artillerie // **khẩu phát tâm**
 xà bouche de miel, cœur de fiel; **khẩu thiệt**
 vô bằng les paroles s'envolent; verba volant.

khẩu cái (*giải*) palais.

khẩu choa (*y*) masque de gaze.

khẩu chiếm (*cũ*) improviser. *Khẩu chiếm*
vài câu thơ improviser quelques vers.

khẩu cung (*luật*) déposition verbale.

khẩu đầu du bout des lèvres. *Nói mấy lời*
an ủi khẩu đầu dire quelques paroles de con-
 solation du bout des lèvres.

khẩu độ (*lì*) ouverture.

khẩu đội (*quân*) groupe d'artillerie.

khẩu đội trưởng (*quân*) chef d'un groupe
 d'artillerie.

khẩu hiệu slogan; devise; mot d'ordre.

khẩu khí expression verbale d'une volonté.
Khẩu khí người yêu nước expression verbale
 de la volonté d'un patriote.

khẩu lệnh mot d'ordre; mot de passe.

khẩu ngũ langue parlée.

khẩu phần ration.

khẩu tài (*id*) don de la parole; don de la
 répartie.

khẩu trang *nh* khẩu choa.

khẩu truyền tradition orale.

khẩu vị goût

khẩu¹ (*vch; cũ*) rênes; bride. *Buông lỏng tay*
khẩu lâcher la bride.

khẩu² déduire; décompter; rabattre; défal-
 quer; retrancher. *Khẩu tiền phí tổn* déduire
 des frais; *khẩu một số tiền nhỏ* décompter
 une petite somme; *khẩu một phần ba* rabat-
 tre le tiers; *khẩu vào tiền thu nhập* défalquer
 de la recette; *khẩu một số tiền vào lương*
 retrancher une somme sur le salaire.

khẩu đầu (*cũ*) se prosterner.

khẩu đuôi 1. croupion. 2. croupière (*d'un*
harnais); bacul.

khẩu hao amortir // **quỹ khẩu hao** caisse
 d'amortissement.

khẩu trừ précompter; retenir. *Khẩu trừ vào*
tiền lương précompter sur le salaire; *khẩu trừ*
một số phần trăm tiền lương cho quỹ hưu trí
 retenir un certain pourcentage du salaire
 pour la retraite.

khẩy x cười khẩy.

khe 1. fente; interstice; (*giải*) hiatus. *Khe*
cửa fentes d'une porte; *khe sàn* interstices

d'un plancher; *khe mang (động)* fente bran-
 chiale; *khe hoành (giải)* hiatus diaphragma-
 tique. 2. ravine; ravinée. *Thác chảy dưới khe*
 torrent qui coule au fond d'une ravine.

khe khắt dur; rigoureux; sévère. *Sự đối xử*
khe khắt traitement dur; *đạo đức khe khắt*
 morale rigoureuse; *kỷ luật khe khắt* discipline
 sévère.

khe khê x khê.

khê¹ (*onomatopée*) ronflement (*d'un dor-*
meur) // **khê khê** (redoublement; avec nuance
 de répétition).

khê² sifflement (*d'un serpent, d'un ap-*
pareil...).

khê³ x vàng khê.

khê khê x khê¹.

khê frapper (*avec un objet dur*). *Lấy thước*
mà khê frapper avec une règle.

khê à voix basse; doucement. *Nói khê* par-
 ler à voix basse; *đi khê* marcher doucement //
khe khê (redoublement; sens atténué).

khê khàng tout doucement.

khê cổ 1. avoir le gosier sec. *Khát khê cổ*
 avoir le gosier sec à cause de la soif. 2. râcler
 la gorge. *Rượu uống khê cổ* vin qui racle la
 gorge.

khêc (*thgt*) singe (*employé comme juron*).
Đồ con khêc! quel singe!

khem se mettre à la diète; suivre un régime;
 s'abstenir de manger certains aliments. *Gái*
để ăn khem accouchée qui s'abstient de man-
 ger certains aliments.

khen 1. louer; louer; complimenter;
 féliciter. *Khen tính thành thực của người nào*
 louer la sincérité de quelqu'un; *khen một*
chiến công louer un exploit guerrier; *khen*
một học sinh complimenter un élève; *khen ai*
có hạnh kiểm tốt féliciter quelqu'un pour sa
 bonne conduite. 2. estimer; apprécier. *Khen*
là đẹp estimer que c'est beau; *quá khen một*
vật apprécier un objet au-dessus de sa valeur
 // **khen phò mã tốt áo** louer quelque chose
 qui est naturellement louable; **mẹ hát con**
khen hay le moine répond comme l'abbé
 chante.

khen khét x khét.

khen ngợi féliciter chaleureusement; van-
 ter.

khen thưởng gratifier d'une récompense;
 décerner un prix.

K

khèn (nhạc) syrinx; flûte de Pan (d'un groupe ethnique de la haute région du Vietnam du Nord).

khén (đph) très sec; bien sec (en parlant du paddy...).

kheo nh khoeo.

kheo khéo x khéo.

kheo khu (id) malingre; chétif. *Đứa bé kheo khu* enfant malingre; enfant chétif.

khéo I. habile; adroit; plein de doigté. *Người thợ khéo* ouvrier habile; ouvrier adroit; *người thợ khéo khéo* un graveur plein de doigté // **kheo khéo** (redoublement; sens atténué).

II. 1. habilement; adroitemment; joliment; subtilement. *Vẽ khéo* dessiner habilement; *khéo trình bày ý kiến của mình* exposer adroitemment ses idées; *một câu khéo xếp đặt* phrase joliment tournée; *tư tưởng khéo diễn đạt* pensée subtilement exprimée. 2. combien; si; comme. *Cánh ngô khéo oái oăm* situation combien fâcheuse; *khéo đủ nước mắt khóc người đời xưa* (Nguyễn Du) comme tu as des larmes de trop pour pleurer sur des gens du passé. 3. peut-être. *Anh đi chậm thế khéo nhớ tàu* tu vas si lentement; peut-être tu rateras le train // **kheo khéo** (redoublement; sens atténué) assez habilement; assez adroitemment; assez subtilement; **khéo không thì** sans quoi; sinon. *Tôi phải đến đây, khéo không thì không có thể gặp ông ấy* je dois y venir, sans quoi je ne pourrai pas le rencontrer.

III. attention. *Khéo ngă!* attention! vous allez tomber!

khéo khi! (thân) en voilà des manières!

khéo léo habile; adroit; ingénieux // **sự khéo léo** habileté; adresse; entregent; savoir-faire.

khéo miệng habile à parler // **khéo mồm khéo miệng** nh khéo miệng (sens plus accentué).

khéo nói être bon parleur.

khéo tay habile de ses mains; adroit de ses mains; plein de doigté; qui a de la dextérité.

khéo xoay (thgt) débrouillard.

khép¹ I. 1. fermer (provisoirement, sans cadenasser). *Khép cửa lại* fermez la porte (sans la cadenasser). 2. serrer. *Khép chân vào* serrez les jambes.

II. 1. (giải) adducteur. *Cơ khép* muscle adducteur. 2. (ngón) fermé; implosif. *Nguyễn âm*

khép voyelle fermée; *phụ âm khép* consonne implosive; implosive.

khép² condamner. *Khép tội* condamner à une peine.

khép kín fermé. *Chu trình khép kín* cycle fermé.

khép nép I. se blottir timidement et craintivement.

II. révérentiel. *Sự sợ sệt khép nép* crainte révérencielle.

khép tán (lâm) au feuillage fermé; à feuillée fermée (en parlant d'une forêt...).

khét 1. qui sent le brûlé; qui sent le grillon; qui sent le roussi. *Món ăn khét* plat qui sent le grillon; plat qui sent le roussi. 2. (đph) qui sent le brûlé (en parlant du riz). 3. empyreumatique. *Cao-su dốt khét* le caoutchouc brûlé est empyreumatique. 4. (bóng, xấu) très connu (pour sa mauvaise réputation). *Người tàn bạo khét cả vùng* homme cruel, très connu de toute la région // **khen khét** (redoublement; sens atténué) qui sent légèrement le grillon; légèrement empyreumatique; *mùi khét* odeur du grillon; empyreume.

khét lết brûlé; carbonisé; qui sent trop le grillon; trop empyreumatique // **khét lèn lẹt** nh khét lết (sens plus fort).

khét mù fortement empyreumatique.

khét tiếng trop connu pour sa mauvaise réputation. *Người khét tiếng tàn bạo* homme trop connu pour sa mauvaise réputation de cruauté.

khé¹ 1. qui sent le brûlé. 2. enroué. *Giọng khê* voix enrouée.

khé động (kté) immobilisé; gelé (en parlant des capitaux...).

khế khà traînant. *Giọng khề khà của anh* say rượu voix traînante de l'ivrogne.

khế¹ (thực) carambolier; carambole.

khế² (cũ) acte de vente. *Khế bán nhà* acte de vente d'une maison.

khế đường (thực) bilimbí.

khế ước contrat.

khệ nệ pesamment. *Khệ nệ mang một chồng hồ sơ* porter pesamment une pile de dossiers // **đem theo khệ nệ** trimballer.

khênh transporter. *Bốn người khênh một cái tủ* quatre personnes transportent une armoire; *khênh một người ốm trên cang* transporter un malade sur un brancard.

khénh¹ qui chevauche ses voisins (*en parlant d'une dent*).

khénh² x năm khénh.

khénh khạng 1. avec peine.

II. (*xấu*) lambiner. *Công việc gấp rồi mà nó cứ khénh khạng* le travail est pressant et pourtant il lambine.

khêu 1. extraire légèrement. *Khêu bác đèn* remonter la mèche d'une lampe. 2. attiser; aviver. *Khêu mối sầu* attiser un chagrin; *khêu nỗi nhớ tiếc* aviver des regrets.

khêu gan exciter la colère.

khêu gợi I. 1. exciter; susciter; provoquer; solliciter. *Khêu gợi lòng thương* exciter la pitié; *khêu gợi sự tức giận* provoquer la colère; *khêu gợi sự tò mò* solliciter la curiosité. 2. allécher; aguicher. *Mùi thơm khêu gợi* une bonne odeur qui allèche; *người phụ nữ khêu gợi bằng cặp mắt tình tứ* femme qui aguiche par un regard amoureux.

II. 1. engageant; aguichant; attirant; suggestif. *Nhìn với vẻ khêu gợi* regarder d'un air engageant; *cách ăn mặc rất khêu gợi* une tenue très suggestive. 2. sexy (*en parlant d'une femme*).

khêu nh kều. *Khêu ổi* tirer à soi une goyave (*avec une perche ou un crochet*)

khí¹ I. fois; reprise; temps; moment. *Nhiều khi* à plusieurs reprises; à maintes reprises; *trong khi đó* pendant ce temps.

II. quand; lorsque; lors de; au moment; tantôt... tantôt. *Khi trời mưa* quand il pleut; *khi mặt trời mọc* lorsque le soleil se lève; *khi cười* chỉ ấy lors de son mariage; *khi ra đi* au moment de partir; *khi chiến tranh nổ ra* au moment où la guerre éclata; *khi nó khóc, khi nó cười* tantôt il pleure, tantôt il rit // **ngay khi mà** dès que.

khí² (*id*) mépriser.

khi ấy à ce moment; en ce temps-là.

khi đầu au commencement; au début.

khi không sans raison. *Khi không nổi giận* se mettre en colère sans raison.

khi khu (*id*) accidenté. *Đường khi khu* chemin accidenté.

khi mạn (*cũ*) manquer d'égards à; offenser. *Khi mạn những người già cả* offenser les vieilles personnes.

khi nào 1. quand. *Khi nào anh đi, anh biên thu cho tôi* quand vous partirez, vous m'écrirez; *khi nào nó đến?* quand viendra-t-

il? 2. jamais de la vie. *Khi nào tôi lại nhận điều ấy* jamais de la vie, je ne l'accepterai.

khi này tout à l'heure; il y a un moment.

khi nên quand la fortune vous sourit.

khi quân (*cũ*) lèse-majesté. *Tội khi quân* crime de lèse-majesté.

khi trá (*cũ*) mentir.

khi trước dans le temps; dans le passé; par le passé.

khi xưa autrefois; jadis; dans les temps reculés.

khi 1. niaisement (*x cười khi*). 2. d'un sommeil tranquille (*x ngủ khi*) // **khi khi** (*redoublement*) rire ingénument. *Hỏi nó nó chỉ cười khi khi* quand on lui demande, il ne fait que rire ingénument.

khi khi x khi

khi (*động*) singe. *Xấu như khi* laid comme un singe // **bộ khi** primates; **khi cái** guenon; (*xấu*) singesse; **như khi** simiesque; **nơi khi ho** cò gây bled; trou; **phân bộ khi** simiens; **trò khi** singerie.

khi bông (*động*) lagotriche.

khi đầu chó (*động*) papion; cynocéphale.

khi độc (*động*) gorille.

khi đột 1. grand singe. 2. homme méchant et lubrique.

khi duôi (*động*) guenon; cercopithèque.

khi già (*juron familier*) petit singe!; vilain coco!

khi mũ (*động*) saï; capucin.

khi mũi (*động*) nasique; rhinopithèque.

khi nhện (*động*) atèle.

khi râu (*động*) saki.

khi rú (*động*) hurleur; ouarine.

khi sóc (*động*) ouistiti; hapale; sagouin.

khi xòm (*động*) sajou; cebus.

khí¹ gaz. *Khí nén* gaz comprimé // **bể chứa khí** gazomètre; **chứng trường khí** (*y*) pneumatose; météorisme (trop de gaz dans le ventre); **công nghiệp khí đốt** industrie gazière; **ống dẫn khí** gazoduc; **thể khí** état gazeux.

khí² (*sinh*) (*cn tinh dịch*) sperme.

khí³ un peu. *Canh khi mạn* potage un peu salé.

khí áp pression atmosphérique // **biểu đồ khí áp** barogramme; **khoa đo khí áp** barométrie.

khí áp kế (*lt*) baromètre.

khí áp kí (lí) barographe.

khí bẩm don naturel; disposition naturelle; aptitude naturelle.

khí cầu ballon; aérostat; zeppelin // **khí cầu lái** dirigeable.

khí chất (tâm) tempérament. *Khí chất ưu tu* tempérament bilieux; *khí chất đa huyết* tempérament sanguin.

khí công exercice de la respiration; qì gong.

khí cốt vigueur; nerf. *Người có khí cốt* homme qui a du nerf.

khí cụ instrument; matériel. *Khí cụ quang học* instrument d'optique.

khí cục (cũ) mentalité. *Khí cục ích kỉ* mentalité d'un égoïste.

khí động (cơ) pneumatique. *Búa khí động* marteau pneumatique.

khí động lực học (lí) aérodynamique // **nhà khí động lực học** aérodynamicien.

khí đốt gaz combustible; gaz.

khí ép (y) *bệnh khí ép* aérémie.

khí gió (thgt) *nh* khí gió.

khí trời x khí trời.

khí giới x khí trời.

khí giới (quân) arme. *Hạ khí giới* poser les armes.

khí hậu climat. *Khí hậu nhiệt đới* climat tropical // **điều hòa khí hậu** climatiser; **liệu pháp khí hậu** climatothérapie; **máy điều hòa khí hậu** climatiseur; conditionneur d'air; **sự điều hòa khí hậu** climatisation.

khí hậu bệnh học (y) climatopathologie.

khí hậu học climatologie // **nhà khí hậu học** climatologue.

khí hiếm (hóa) gaz rare.

khí hóa gazéifier // **sự khí hóa** gazéification.

khí huyết 1. vitalité. 2. consanguinité.

khí hư (y) pertes blanches; leucorrhée.

khí kế gazomètre.

khí khái fier; qui a un vif sentiment de sa dignité.

khí khổng (thực) stomate.

khí lực force physique. *Khí lực dồi dào* grande force physique.

khí lực học pneumatique.

khí mỏ grisou // **cái đo khí mỏ** grisou-mètre; **có khí mỏ** grisouteux; **sự nổ khí mỏ** coup de grisou.

khí nhạc instrument à vent.

khí nhân personne inutile à la société.

khí nhiệt động (lí) aérothermique.

khí nhiệt động học (lí) aérothermodynamique.

khí nổ gaz détonant.

khí phách grandeur l'âme.

khí quan (sinh) organe. *Khí quan sinh dục* organes sexuels.

khí quản (giải) trachée-artère; trachée //

bệnh nhuyễn khí quản (y) trachéomalacie;

chứng hẹp khí quản (y) trachéosténose; **sự soi**

khí quản (y) trachéoscopie; **thủ thuật mở khí**

quản (y) trachéotomie; **viêm khí quản** (y)

trachéite.

khí quyển atmosphère.

khí sắc mine; physionomie. *Khí sắc vui vẻ* mine enjouée; *khí sắc hiền hòa* physionomie douce.

khí sinh (thực) aérien. *Rễ khí sinh* racines aériennes.

khí tài matériel; équipement. *Khí tài quân sự* matériel militaire.

khí thành (địa) pneumatolytique.

khí thế souffle; tonus. *Khí thế hùng hậu của cách mạng* le souffle puissant de la révolution; *thiếu khí thế* manque de tonus.

khí thũng (cũ) emphyseme // **người bị khí** không emphysemateux.

khí tiết noblesse de cœur; noblesse d'âme.

khí tượng học météorologie // **nhà khí tượng học** météorologiste; météorologue.

khí uất vapeurs. *Khí uất của cơn giận* les vapeurs de la colère.

khí vật chose abandonnée; chose inutile.

khí vị goût; saveur. *Khí vị thức ăn* goût des aliments; *khí vị êm dịu* douce saveur.

khía¹ côté; aspect; face. *Xét mọi khía cạnh của vấn đề* examiner tous les aspects de la question; *về mọi khía* sous toutes les faces.

khía² 1. entailler. *Khía vỏ cây* entailler l'écorce d'un arbre.

II. 1. entaille. 2. strie.

khía cạnh nh khía. *Xét một vấn đề về mọi khía cạnh* examiner une question sous divers aspects; *examiner une question sous toutes les faces*.

khía rãnh cannelé. *Cột khía rãnh* colonne cannelée.

khía răng (thực) dentée. *Lá khía răng* feuille dentée.

khĩa tai bèo (thực) crénelé. *Lá khĩa tai bèo* feuille crénelée.

khĩa (thgt) chicaner; chercher des crosses.

khích exciter; provoquer. *Nó khích hai người bạn chống nhau* il excite ses deux camarades l'un contre l'autre; *dùng để nó khích anh* ne te laisse pas provoquer par lui.

khích bác critiquer. *Khích bác lẫn nhau* se critiquer les uns les autres.

khích động inciter; pousser. *Khích động quần chúng* inciter la foule; *khích động làm bậy* pousser à faire le mal.

khích lệ encourager; exhorter; stimuler.

khiểm modeste. *Lời nói khiêm* paroles modestes.

khiểm nhường modeste; humble. *Thái độ khiêm nhường* attitude modeste.

khiểm nhượng nh khiêm nhượng.

khiểm tốn modeste; sans prétention. *Nhà bác học khiêm tốn* un savant modeste; *ngôi nhà khiêm tốn* une maison sans prétention // **tính khiêm tốn** modestie.

khiểm diện absent; (luật) par contumace. *Xử khiểm diện* condamner par contumace.

khiểm khuyết défaut; manque; défaillance; insuffisance; lacune.

khiểm nhã incivil; indélicat // **điều khiểm nhã** incivilité; indécatesse.

khiên 1. bouclier; (sử) écu; pelta; pavois. 2. (địa) cuirasse // **hình khiên** (thực) pelté.

khiên cưỡng forcé.

khiên ngưu (thực) jalap.

khiến (thgt) passer un savon.

khiến muộn (cũ) dissiper le chagrin; désenuyer.

khiến trách blâmer; censurer; reprocher // **điều khiến trách** blâme; censure; remontrance; semonces.

khiến 1. charger de; donner l'ordre de. *Tôi có khiến nó làm việc ấy đầu* je ne l'ai pas chargé de faire ce travail; *ai khiến nó đi* qui lui a donné l'ordre de partir. 2. pousser; inciter; rendre. *Câu trả lời của anh khiến tôi phải suy nghĩ* votre réponse m'incite à réfléchir; *nó khiến mẹ nó phát điên* il a rendu sa mère folle.

khiềng porter (une lourde charge). *Hai người khiềng cái bàn* deux personnes portent une table.

khiềng vác porter à l'épaule. *Khiềng vác một tấm gỗ nặng* porter à l'épaule une lourde planche.

khiềng boiter; claudiquer; clocher; clopiner; aller clopin-clopant.

khiếp 1. effrayé; terrifié. *Sét đánh, ai cũng khiếp* la foudre tombe, tout le monde est effrayé. 2. effrayant; effroyable; terrible; épouvantable. *Mặt nó khiếp quá* sa figure est très effrayante; *rét khiếp* froid terrible; *bắn thiu khiếp* d'une saleté épouvantable.

khiếp đảm trembler de peur; s'épouvanter.

khiếp dỏm (đph) nh khiếp đảm.

khiếp nhược lâche; pleutre. *Con người khiếp nhược* homme lâche // **tính khiếp nhược** lâcheté; pleuterie.

khiếp sợ s'effrayer; avoir peur; s'épouvanter.

khiếp vía s'affoler; s'effarer; s'effaroucher.

khieu chiến I. provoquer au combat.

II. provocant; agressif. *Thái độ khieu chiến* attitude agressive.

khieu dâm érotique; pornographique; porno. *Thơ khieu dâm* poésie érotique; *sách khieu dâm* livre pornographique; *tiểu thuyết khieu dâm* roman porno.

khieu hấn provoquer un conflit. *Quân thù khieu hấn ở biên thù* l'ennemi provoque un conflit à la frontière.

khieu khích provoquer // **kẻ khieu khích** provocateur; **lời nói khieu khích** propos agressif; **sự khieu khích** provocation; **thái độ khieu khích** attitude provocante.

khieu vũ danser // **cuộc khieu vũ** bal; danse; **cuộc khieu vũ giả trang** bal masqué; bal travesti; bal costumé; **buổi khieu vũ thân mật** sauterie.

khieu don; aptitude; disposition. *Khieu về toán* don pour les mathématiques; *khieu về khoa học* aptitude pour les sciences.

khieu nại réclamer. *Khieu nại một sự bất công* réclamer contre une injustice // **đơn khieu nại** (luật) réclamation; plainte; pétition; **đưa đơn khieu nại** déposer une plainte; **người khieu nại** (luật) réclamtant; plaignant; pétitionnaire.

khieu oan déposer une plainte pour protester de son innocence (de l'innocence de quelqu'un). *Khieu oan cho chồng* déposer une plainte pour protester de l'innocence de son mari.

khieu tố (*luật*) faire une réclamation et dénoncer.

khin khít x khít.

khin khít¹ x khít¹

khin khít² x khít².

khinh mépriser; mésestimer; dédaigner. *Khinh một người hèn* mépriser un pleutre; *khinh những của cải giàu sang* mésestimer les richesses; *khinh lời dọa nạt* dédaigner les menaces // **bên khinh bên trọng** deux poids et deux mesures; **sự coi khinh** mépris; mésestime; dédain.

khinh bạc frivole; irréfléchi.

khinh bỉ mépriser; faire fi de. *Khinh bỉ kẻ phản bội* mépriser un traître; *khinh bỉ sự lươn cúi* faire fi des courbettes.

khinh binh (*sú*) psile; psilète.

khinh dễ mépriser.

khinh địch sous-estimer l'ennemi.

khinh hạm (*hải*) vedette.

khinh khi se montrer irrespectueux; mépriser.

khinh khí (*củ*) hydrogène. *Bom khinh khí* bombe à hydrogène.

khinh khí cầu nh khí cầu.

khinh khinh faire le dédaigneux; faire la petite bouche; prendre un air méprisant.

khinh kỵ (*quân*) cavalerie légère.

khinh mạn irrévérencieux.

khinh miệt vilipender, mépriser; marcher sur le pied.

khinh người orgueilleux; arrogant; hautain. *Nó là một kẻ khinh người* il est un type orgueilleux; *giọng khinh người* ton arrogant; *vẻ khinh người* air hautain // **khinh người nửa con mắt** très orgueilleux; qui traite les autres de très haut.

khinh nhờn ne pas respecter. *Khinh nhờn pháp luật* ne pas respecter les lois.

khinh rẻ nh khinh dễ.

khinh suất inconsideré; irréfléchi. *Hành động khinh suất* action irréfléchie; *nói năng khinh suất* parler de façon inconsiderée; parler inconsiderément; parler à la légère.

khinh tài mépriser les richesses. *Trọng nghĩa khinh tài* honorer une noble cause et mépriser les richesses.

khinh thị mépriser; mésestimer // **người khinh thị** contempteur.

khinh thường mépriser; faire peu de cas de.

khinh trọng important ou non // **bên khinh bên trọng** deux poids et deux mesures.

khít 1. serré; bien joint; bien ajusté. *Áo khít vào thân* habit serré à la taille; *hai tấm ván khít nhau* deux planches bien jointes; *mộng khít* tenon bien ajusté. 2. tout juste. *Số tiền vừa khít cho việc chi tiêu* somme d'argent tout juste pour la dépense // **khin khít** (*redoublement*; *sens atténué*) assez bien serré; assez bien joint; assez bien ajusté.

khít khao bien joint; bien ajusté.

khít khít khít².

khít¹ 1. expirer bruyamment par le nez. *Có tật khít mũi khi nói* avoir le tic d'expirer bruyamment par le nez en parlant. 2. (*thú*) renâcler // **khin khít** khít khít (*redoublement*; *sens plus fort*); **khút khít** (*redoublement*) respirer difficilement.

khít² bien (*ajusté*). *Khít khít* bien ajusté // **khin khít** (*redoublement*; *sens plus fort*) très bien (*ajusté*).

khúu ravauder provisoirement. *Khúu chỗ rách* ravauder provisoirement une déchirure.

kho¹ entrepôt; magasin; hangar; dock; réserve; dépôt // **kho cảng** dock; **kho đĩa hát** discothèque; **kho lưu trữ ảnh** photothèque; **kho phim** filmothèque; **kho thóc** grange; silo; **kho thuốc súng** poudrière; **kho vũ khí** arsenal.

kho² faire cuire dans de la saumure de poisson; faire cuire dans de la sauce de soja. *Kho thịt* faire cuire de la viande dans de la saumure de poisson.

kho bạc (*củ*) trésor; trésorerie.

kho bãi dépôts (*de marchandises*).

kho báu trésor.

kho khó x khó.

kho tàng trésor. *Khám phá ra một kho tàng* découvrir un trésor; *kho tàng dân ca* trésor de chants populaires.

kho tàu faire cuire dans de la saumure de poisson additionnée de sucre.

khò (*onomatopée*) ronflement (*d'un dormeur*) // **khò khò** (*redoublement*; *avec nuance de répétition*).

khò khè 1. râler. *Người ốm khò khè* malade qui râle. 2. (*thú*) corner // **tiếng khò khè** râle; râlement.

khò khò x khò.

khó 1. difficile; malaisé; ardu; dur. *Bài toán khó* un problème difficile; *nhiệm vụ khó* tâche malaisée; *việc làm khó* travail ardu; *món ăn khó tiêu* aliment dur à digérer. **2.** pauvre; miséreux. *Con chẳng chê cha mẹ khó (tng)* jamais un enfant ne se plaint que ses parents soient pauvres // **cái khó bó cái khôn (tng)** la pauvreté entrave toute initiative; **cái khó là ở đó** voilà le chiendent; c'est bien là le hic; **có gì khó đâu** il n'y a rien de difficile; ce n'est pas bien sorcier; **kho khó (redoublement; sens atténué)** assez difficile; assez ardu; **khó ăn khó nói** être dans une situation où il est difficile de dire la vérité; **không có việc gì khó, chỉ sợ lòng không bền (Hồ Chí Minh)** à cœur vaillant, rien d'impossible.

khó bảo indocile. *Đưa bé khó bảo* un enfant indocile.

khó chịu 1. indisposé; mal à l'aise. *Với khí hậu này, tôi cảm thấy khó chịu* avec ce climat je me sens indisposé; *ở gần anh ấy, chị ấy khó chịu* à côté de lui, elle est mal à l'aise. **2.** insupportable; incommode; désagréable; gênant. *Tiếng ồn khó chịu* bruit insupportable *cái nóng khó chịu* chaleur incommode; *mùi khó chịu* odeur désagréable; *nó vốn vớ quá nên thành ra khó chịu* à force d'empressement, il devient gênant.

khó chơi insociable; intraitable; (thân) invivable. *Con người khó chơi* une personne insociable (invivable); *tính khó chơi* caractère intraitable.

khó coi malséant; choquant; inconvenant; inesthétique. *Cách ăn mặc khó coi* tenue malséante; *điệu bộ khó coi* gestes choquants; *thái độ khó coi* attitude inconvenante; *cái sẹo khó coi* cicatrice inesthétique.

khó dạy nh khó bảo.

khó dễ làm khó dễ faire des difficultés; donner de la tablature (à quelqu'un); donner du fil à retordre (à quelqu'un).

khó đọc illisible; indéchiffrable.

khó gỡ inextricable.

khó hiểu incompréhensible; inintelligible; abstrus. *Bản văn khó hiểu* texte incompréhensible; *lời nói khó hiểu* parole inintelligible; *lập luận khó hiểu* raisonnement abstrus.

khó khăn difficile; malaisé; dur; ardu; scabreux. *Lúc khó khăn* moment difficile; *đường đi khó khăn* chemin malaisé; *cuộc sống khó khăn* vie dure; *công việc khó khăn* be-

sogne ardue; *vấn đề khó khăn* question scabreuse // **gây khó khăn** faire des difficultés; donner du fil à retordre; donner de la tablature (à quelqu'un); **gặp khó khăn** être dans un mauvais pas; être dans le pétrin; avoir de la peine à; **sự khó khăn** difficulté; affaire épineuse; nœud gordien.

khó khuây inconsolable.

khó lòng il n'est pas sûr; il est improbable. *Anh ấy bận lắm, khó lòng anh ấy đến* il est très occupé, il n'est pas sûr qu'il vienne; *trời mưa, khó lòng chị ấy đến đúng giờ* il pleut, il est improbable qu'elle arrive à temps.

khó nghe 1. qui ne s'entend pas bien. *Một giọng nói khó nghe* une voix qui ne s'entend pas bien. **2.** malsonnant; illogique; inadmissible. *Lời nói khó nghe* paroles malsonnantes; *lập luận khó nghe* raisonnement illogique; *điều kiện khó nghe* condition inadmissible.

khó nghĩ perplexe; embarrassé. *Điều thỉnh cầu của nó khiến tôi khó nghĩ* sa demande me rend perplexe; *tôi khó nghĩ vì không biết trả lời thế nào* je suis embarrassé parce que je ne sais comment répondre.

khó ngủi (thgt) qu'on ne peut souffrir. *Lối kiêu cách khó ngủi* une affection qu'on ne peut souffrir.

khó nhá (thgt) difficile à résoudre.

khó nhọc pénible; fatigant. *Công việc khó nhọc* travail pénible; *một ngày khó nhọc* une journée fatigante.

khó nói indicible; ineffable; inexprimable. *Một điều vui khó nói* une joie ineffable.

khó nuốt 1. difficile à avaler; qui n'est pas mangeable. *Món ăn khó nuốt* mets qui n'est pas mangeable. **2. (thgt)** difficile à résoudre. *Bài toán khó nuốt* problème difficile à résoudre.

khó ở être indisposé; éprouver un certain malaise.

khó tả indescriptible. *Cái vui khó tả* joie indescriptible.

khó thở respirer difficilement // **chứng khó thở (y)** dyspnée.

khó thương détestable. *Tính tình khó thương* humeur détestable.

khó tiêu indigeste. *Món ăn khó tiêu* aliment indigeste // **chứng khó tiêu (y)** dyspepsie.

khó tin incroyable. *Câu chuyện kể khó tin* récit incroyable.

K

khó tính intraitable; difficile; exigeant; pointilleux. *Một người bạn khó tính* un critique exigeant; *thủ trưởng khó tính về thủ tục* un chef pointilleux sur les procédures.

khó trôi qui ne se fait pas aisément. *Việc khó trôi* affaire qui ne se fait pas aisément.

khó xử embarrassant; délicat. *Trường hợp khó xử* cas embarrassant; *tình thế khó xử* situation délicate.

khoa¹ 1. faculté. *Khoa văn* faculté des lettres; *chủ nhiệm khoa* doyen de faculté. 2. clinique (*dans un hôpital*). *Chủ nhiệm khoa* chef de clinique. 3. art. *Khoa làm bếp* art culinaire; *khoa tán gái (xấu)* l'art de courtiser les jeunes filles; *khoa bịp (xấu)* l'art de duper.

khoa² session (*d'examen*).

khoa³ faire des gestes. *Khoa tay* faire des gestes de la main // **khoa chân múa tay** gestiquer.

khoa bảng (cũ) *chân khoa bảng* lauréat du concours des lettrés.

khoa cử (cũ) système des concours de lettrés.

khoa danh (cũ) renom de lauréat d'un concours de lettrés.

khoa đại (cũ) vantard; fanfaron.

khoa đệ (cũ) classement des lauréats du concours de lettrés.

khoa giáo département des sciences et de l'éducation (*du Parti communiste*).

khoa giáp (cũ) premier lauréat (*du concours des lettrés*).

khoa hoạn concours (*des lettrés*) et mandarinat.

khoa học I. science. *Khoa học nhân văn* sciences humaines; *khoa học thực nghiệm* sciences expérimentales; *khoa học tự nhiên* sciences de la nature; *khoa học ứng dụng* sciences appliquées; *khoa học xã hội* sciences sociales; *khoa học viễn tưởng* science fiction // **chủ nghĩa khoa học** (triết) scientisme; *người theo chủ nghĩa khoa học* scientiste; **nhà khoa học** scientifique.

II. scientifique. *Chủ nghĩa xã hội khoa học* socialisme scientifique.

khoa học luận épistémologie.

khoa mục¹ (cũ) *nh khoa bảng*.

khoa mục² (quân) matières d'instruction (militaire).

khoa trương I. vanter. *Khoa trương thành tích* vanter ses exploits.

II. grandiloquent; ampoulé; emphatique, pompeux. *Giọng khoa trương* ton emphatique; ton pompeux; *lời văn khoa trương* style grandiloquent; style ampoulé.

khoa trường (cũ) 1. camp des lettrés. 2. système des concours de faculté.

khỏa agiter (*l'eau, du pied...*). *Khỏa chân dưới ao* agiter l'eau de l'étang du pied.

khỏa thân nu; académique. *Hoàn toàn khỏa thân* complètement nu; tout nu; *hình khỏa thân* figure académique // **chủ nghĩa khỏa thân** nudisme; **hình mẫu khỏa thân** (nghệ thuật) académie; **người theo chủ nghĩa khỏa thân** nudiste; **tranh khỏa thân** nu; nudités; morceau d'académie.

khỏa tử (thực) gymnosperme.

khóa¹ I. 1. fermer à clef; cadenasser. *Khóa tủ* fermer une armoire à clef; *khóa cửa* cadénasser une porte. 2. fermer. *Khóa vòi nước lại* fermer un robinet.

II. 1. serrure; cadenas. 2. clef. *Khóa mật mã* clef d'un code. 3. boucle. *Khóa thắt lưng* boucle de ceinture.

khóa² 1. session. *Khóa thi* session d'examen. 2. législation. *Khóa quốc hội thứ năm* cinquième législature de l'Assemblée nationale. 3. promotion. *Bạn cùng khóa* camarade de promotion.

khóa³ (cũ) khóa sinh nt. *Anh khóa hàn vi* un étudiant pauvre.

khóa an toàn serrure de sûreté.

khóa chuông serrure à sonnette.

khóa chữ cadenas à secret.

khóa dây wirelock.

khóa hợp session. *Khóa hợp bất thường* session extraordinaire.

khóa kéo fermeture éclair; fermeture à glissière.

khóa luận mémoire. *Khóa luận tốt nghiệp* mémoire de fin d'études.

khóa miệng museler; bâillonner. *Khóa miệng báo chí* museler la presse; bâillonner la presse.

khóa mõm (thgt) clore le bec; clouer le bec.

khóa nòng bloc de culasse (*de fusil*).

khóa rút *nh khóa kéo*.

khóa sinh (cũ) étudiant (*de l'ancien régime, qui avait passé avec succès les épreuves régionales*).

khóa sổ fermer la liste.

khóa số serrure à secret; cadenas à secret.

khóa tay menottes.

khóa trình *scolarité. Khóa trình hai năm* *scolarité de deux ans.*

khóa¹ *endosser. Khoác áo dài endosser* *une robe; khoác áo thầy tu endosser la soutane.*

khóa² *nh* *khóa lác.*

khóa lác *se vanter avec exagération // kẻ* *khóa lác fanfaron; rodomont; tranchemon-* *tagne; fier-à-bras; vantard; tartarin; mata-* *more; bravache; hâbleur.*

khóa tay *se donner le bras; s'en aller bras* *dessus, bras dessous.*

khoai (*thực*) (*terme générique désignant plu-* *sieurs sortes de tubercules comestibles*) // **không** *ra môn ra khoai* *ni chair ni poisson.*

khoai dong (*thực*) *maranta; arrow-root.*

khoai đao (*thực*) *canna comestible.*

khoai lang (*thực*) *patate douce; patate.*

khoai mài (*thực*) *igname oppositifoliée.*

khoai môn (*thực*) *taro des Indes.*

khoai nghệ (*thực*) *patate safranée.*

khoai nửa (*thực*) *kouniak; tacca.*

khoai nước (*thực*) *colocase.*

khoai riêng (*thực*) *canna comestible.*

khoai sấp (*thực*) *taro à grandes racines.*

khoai sọ (*thực*) *taro.*

khoai tây (*thực*) *pomme de terre.*

khoai tử (*đph*) *igname comestible.*

khoai vạc (*đph*) *igname à tige ailée.*

khoái¹ *x* *bánh khoái.*

khoái² (*thgt*) *éprouver un grand plaisir; être* *dans l'enchantement. Mùa hè tắm biển khoái* *thật* *on éprouve un grand plaisir en prenant* *un bain de mer en été.*

khoái cảm *sensation très agréable; grand* *plaisir.*

khoái chá (*cư khoái trá*) *voluptueux;* *délectable; très agréable. Cảm giác khoái chá* *sensations voluptueuses; mùi khoái chá* *odeur délectable; cuộc đi dạo khoái chá* *promenade très agréable.*

khoái chí *enchanté; ravi; très content. Khoái chí gặp bạn cũ* *enchanté de rencontrer* *un vieil ami; khoái chí được đi du lịch xa* *ravi de faire un long voyage; nó làm xong bài* *khoái chí lắm* *il est très content d'avoir ter-* *miné ses devoirs.*

khoái hoạt *alerte; vif et leste. Gió biển làm* *cho con người khoái hoạt* *l'air marin nous* *rend alerte.*

khoái lạc *voluptueux; épicurien // chủ* *nghĩa khoái lạc* *épicurisme; người theo chủ* *nghĩa khoái lạc* *épicurien; sự khoái lạc* *volupté.*

khoái lạc chủ nghĩa *épicuriste.*

khoái trá *x* *khoái chá.*

khoan¹ **I. 1.** (*kĩ*) *forer; vriller; percer. Khoan* *một tấm kim loại* *forer une plaque métal-* *lique; khoan tấm gỗ* *vriller une planche. 2. (y)* *trépaner.*

II. (*kĩ*) *tarière; foret; vrille // khoan nhỏ* *per-* *cerette; khoan quay tay* *vilebrequin; khoan* *ren* *taraud; khoan ruột gà* *drille; queue-de-* *cochon; máy khoan điện* *perceuse électrique; mũi* *khoan* *foret, mèche; khoan xương* *(y)* *trépan.*

khoan² **I.** *lent; doux. Tiếng khoan* *des sons* *lents; giọng khoan giọng nhạt* *les accents* *doux et les accents précipités // bắt khoan* *bắt nhật* *reprandre (quelqu'un) pour la* *moindre faute; tourmenter (quelqu'un) sans* *relâche; khoan đã* *attendez! holà!; tout beau!* **II.** (*nhạc*) *lento.*

khoan dung *tolérant; indulgent; bienveil-* *lant. Cha mẹ khoan dung* *parents tolérants; người thầy giáo khoan dung* *un maître indul-* *gent; cái mỉm cười khoan dung* *un sourire* *bienveillant // lòng khoan dung* *man-* *suétude; bienveillance; miséricorde; indul-* *gence; sự khoan dung* *tolérance.*

khoan hậu *bienveillant; généreux.*

khoan hòa *indulgent et doux; conciliant // chủ* *nghĩa khoan hòa* *(tôn; triết)* *laxisme.*

khoan hòa chủ nghĩa *(tôn; triết)* *laxiste.*

khoan hồng *clément; tolérant; indulgent. Tổ ra khoan hồng với tù binh* *se montrer* *clément envers les prisonniers de guerre; người cha khoan hồng* *un père tolérant; khoan hồng đối với mọi người* *indulgent en-* *vers tout le monde.*

khoan khoái *à l'aise; dispos; béat. Ở nông* *thôn tôi rất khoan khoái* *je suis bien à l'aise à* *la campagne; tinh thần khoan khoái* *esprit* *dispos; vẻ khoan khoái* *un air béat.*

khoan nhượng *transiger; faire une transac-* *tion; faire des concessions // không khoan* *nhượng* *sans compromis; intransigeant.*

khoan tay ne pas agir tout de suite. *Xin anh hãy khoan tay* je vous prie de ne pas agir tout de suite.

khoan thai I. calme; posé. *Giọng khoan thai* voix calme; *về khoan thai* air posé.

II. (nhạc) adagio.

khoan thứ pardonner; excuser.

khoản 1. clause; article. *Các khoản của một hiệp ước* les clauses d'un traité; *các khoản của một đạo luật* les articles d'une loi. 2. chapitre. *Về khoản kỉ luật* sur le chapitre de la discipline. 3. somme (d'argent; souvent ne se traduit pas). *Khoản này dùng để mua sách* cette somme est destinée à l'achat des livres; *khoản nợ* une dette; *khoản tiêu* une dépense. 4. (thgt) nana; pépée. *Khoản ấy cũng khá đấy* *nhi* elle est assez chouette cette pépée.

khoản đãi fêter; faire fête (à quelqu'un)

khoản¹ (cũ) contravention. *Nộp khoản cho làng* payer une contravention à la commune.

khoản² I. faire un forfait. *Khoản với một công ti về việc xây dựng một công trình nghệ thuật* faire un forfait avec une compagnie pour la construction d'un monument artistique // **khoản sản phẩm cuối cùng đến người lao động** travail aux pièces confié directement au travailleur.

II. forfaitaire; à forfait; à la tâche. *Giá khoán* prix forfaitaire; *công việc làm khoán* travail à forfait; travail à la tâche.

khoản quản forfait et gestion (d'une entreprise).

khoản trắng I. (bóng) ne plus se préoccuper d'un affaire une fois qu'on l'a confiée à quelqu'un.

II. forfait à carte blanche; forfait total.

khoang¹ 1. cale; carlingue. *Khoang tàu thủy* cale d'un bateau; *khoang máy bay* carlingue d'un avion. 2. cavité; vacuole; méat. *Khoang ngực (giải)* cavité thoracique; *khoang đá* vacuoles de roche; *khoang gian bào (thực)* méat intercellulaire.

khoang² (động) pie. *Ngựa khoang* cheval pie.

khoang cổ (động) collier (chez les chats, les oiseaux).

khoang hốc (địa) vacuole.

khoang nhạc orchestre (dans un théâtre).

khoang nước (sinh) vacuole // **bộ khoang nước** vacuome; **sự hình thành khoang nước** vacuolisation.

khoảng I. espace; intervalle; tranche; battement. *Một khoảng rộng* un grand espace; *khoảng giữa hai bức tường* intervalle entre deux murs; *khoảng thời gian* tranche de temps; *chúng ta còn khoảng hai mươi phút để đổi tàu* nous avons un battement de vingt minutes pour changer de train.

II. environ; autour de; quelque; vers; dans les. *Khoảng hai năm* environ deux ans; *khoảng một triệu* autour d'un million; *khoảng năm mươi mét* quelque cinquante mètres; *khoảng ba giờ* vers les trois heures; *cái đó giá khoảng một trăm đồng* cela coûte dans les cent dong.

khoảng âm (nhạc) registre.

khoảng cách espacement; distance; écart; intervalle. *Khoảng cách giữa hai cây* espacement entre deux arbres; *khoảng cách giữa hai thành phố* distance entre les deux villes; *khoảng cách giữa hai nhánh com-pa* écart des branches d'un compas; *trong khoảng cách hai tháng* dans l'intervalle de deux mois.

khoảng chừng environ; autour de; quelque; vers; dans les. *Khoảng chừng hai ki-lô-mét* environ deux kilomètres.

khoảng giữa entre-deux. *Khoảng giữa hai cửa* l'entre-deux des portes.

khoảng khoát spacieux; large.

khoảng không espace. *Nhìn lên khoảng không* regarder dans l'espace; *khoảng không vũ trụ* espace cosmique; espace interplanétaire.

khoảng mở (toán) intervalle ouvert.

khoảng rộng étendue.

khoảng trống 1. trouée; échappée. 2. vide.

khoáng minéral. *Nước khoáng* eaux minérales; *muối khoáng* sels minéraux.

khoáng chất minéral. *Sự nghiên cứu khoáng chất* étude des minéraux.

khoáng dã plein champ. *Làm lụng ở nơi khoáng dã* travailler en plein champ.

khoáng dật oisif. *Cuộc đời khoáng dật* une vie oisive.

khoáng dăng 1. largement ouvert. *Gian phòng khoáng dăng* salle largement ouverte.

2. (bóng) ouvert; large. *Tinh thần khoáng dăng* esprit ouvert; *tư tưởng khoáng dăng* idées larges.

khoáng đạt large; libéral. *Cái nhìn khoáng đạt* large vue; *tư tưởng khoáng đạt* idées libérales.

khoáng địa terre déserte; terre inculte.

khoáng hóa minéraliser. *Nước ít khoáng hóa* eau faiblement minéralisée.

khoáng sản produit minéral.

khoáng sàng (địa) lit.

khoáng tượng học minérographie // **nhà**

khoáng tượng học minérographie.

khoáng vật minéral. *Giàu khoáng vật* riche en minéraux.

khoáng vật học minéralogie // **nhà**

khoáng vật học minéralogiste.

khoanh¹ I. rondelle; tranche; rouelle; rond. *Khoanh xúc xích* rondelle de saucisson; *khoanh bánh mì* tranche de pain; *củ cải cắt khoanh* navet coupé en rouelles; *khoanh cà-rốt* ronds de carotte.

II. 1. faire un cercle; cerner; délimiter. *Khoanh chung quanh* faire un cercle tout autour; *cây cối khoanh vườn* des arbres qui cernent le jardin; *khoanh một cánh đồng* délimiter un champ. 2. circonscrire. *Khoanh một ổ dịch* lại circonscrire un foyer d'épidémie.

khoanh² (id) ruse; astuce; artifice; truc; tour // **tam khoanh tử** **đốm** avoir plus d'un tour dans son sac.

khoanh bí (thgt) collet de porc.

khoanh tay 1. se croiser les bras. *Khoanh tay một cách kính cẩn* se croiser les bras révérencieusement. 2. (bóng) se montrer impuissant; rester incapable. *Khoanh tay trước khó khăn* se montrer impuissant devant les difficultés; *khoanh tay vì không có điều kiện cần thiết* rester incapable, faute de conditions nécessaires // **khoanh tay bó gối** nh khoanh tay (bóng) (sens plus accentué).

khoanh tròn I. encercler. *Khoanh tròn đám đất* encercler un terrain.

II. cercle. *Vẽ một khoanh tròn* dessiner un cercle.

khoanh vùng localiser; circonscrire. *Khoanh vùng việc trồng trọt một cây* localiser la culture d'une plante; *khoanh vùng đám cháy* circonscrire un incendie.

khoảnh¹ lopin. *Khoảnh đất* lopin de terre.

khoảnh² insociable et égocentrique.

khoảnh độc cruel.

khoảnh khắc un petit instant; un petit moment. *Chỉ khoảnh khắc là xong* je finirai en un petit instant; *trong khoảnh khắc* en un petit instant; en cinq sec.

khoát¹ (id) largeur, large. *Tám gỗ khoát tám mươi phân* une planche de quatre-vingts centimètres de large.

khoát² faire signe de la main. *Khoát tay cho mọi người im lặng* faire signe de la main pour que tout le monde garde le silence.

khoát đạt ouvert; large. *Tính khoát đạt* caractère ouvert; *tư tưởng khoát đạt* idées larges.

khoáy épi (de poils chez les animaux; de cheveux).

khoằm recourbé. *Lưỡi khoằm của dao quắm* lame recourbée d'une serpe // **khoằm khoằm** (redoublement; sens atténué).

khoằm khoằm x khoằm.

khoằm crochu; busqué; aquilin; en bec d'aigle. *Mỏ khoằm* bec crochu; *mũi khoằm* nez busqué; nez aquilin; nez en bec d'aigle.

khoắm nh khoằm. *Mỏ khoắm* bec crochu; *mũi khoắm* nez busqué; nez aquilin; nez en bec d'aigle.

khoảng 1. agiter. *Khoảng một dung dịch* agiter une solution. 2. (thgt) barboter; piquer; chiper. *Kẻ trộm khoảng hết quần áo của tôi* un voleur a barboté tous mes vêtements.

khóc pleurer. *Muốn khóc* avoir envie de pleurer; *khóc mẹ* pleurer sa mère; *khóc suốt suốt* pleurer à chaudes larmes // **dở khóc dở cười** pleurer d'un œil et rire de l'autre; c'est Jean qui pleure et Jean qui rit; **khóc dở mếu dở** être dans une situation douloureuse.

khóc lóc ne cesser de pleurer; chialer. *Khóc lóc suốt ngày* chialer toute la journée.

khóc mướn (cũ) faire métier de pleureuse.

khóc nấc sangloter.

khóc nhè pleurnicher. *Đứa bé khóc nhè* enfant qui pleurniche.

khóc than pleurer et se lamenter.

khóc thầm pleurer silencieusement.

khóc vùi (thân) chigner.

khoe vanter; faire étalage de. *Khoe tài con mình* vanter le talent de son enfant; *khoe trí thức của mình* faire étalage de son savoir.

khoe khoang se vanter; se targuer; faire le flambard; faire le fanfaron; faire mousser; faire grand bruit de. *Khoe khoang tính tốt của mình* se vanter de ses qualités; *khoe khoang của cái* se targuer de ses richesses; *ghét đứa khoe khoang* prendre en aversion celui qui fait le flambard; détester celui qui fait le

fanfaron; nó khoe khoang bạn nó il fait mousser son ami; nó khoe khoang thành tích của nó il fait grand bruit de ses exploits.

khỏe khỏe x khỏe.

khỏe mẽ se vanter sottement; fanfaronner // **kẻ khỏe mẽ** vantard; fanfaron; hâbleur; **lời khỏe mẽ** fanfaronnade; forfanterie; hâblerie; rodomontade; **thói khỏe mẽ** vantardise; jactance.

khỏe I. 1. bien portant; en bonne santé. *Cha mẹ tôi khỏe* mes parents sont bien portants; *nhờ tập thể dục tôi khỏe luôn luôn* grâce aux exercices physiques, je suis toujours en bonne santé. 2. fort; robuste; solide; vigoureux; vert. *Anh khỏe hơn nó* tu es plus fort que lui; *phái khỏe* sexe fort; *một thanh niên khỏe* un jeune homme robuste; *chân khỏe* des jambes solides; *bàn tay khỏe* mains vigoureuses; *ông già còn khỏe* un vieillard encore vert. 3. rétabli; guéri. *Sau hai tháng ốm, bây giờ tôi đã khỏe* après deux mois de maladie, je suis rétabli maintenant; *hình như anh bị sốt, anh đã khỏe chưa* vous avez eu la fièvre, semble-t-il, êtes-vous guéri? 4. résistant. *Khỏe chịu rét* résistant au froid // **khoe khỏe** (redoublement; sens atténué) à peu près rétabli; presque guéri; **khôn chẳng qua lẽ, khỏe chẳng qua lời** (tng) la raison l'emporte sur toute sagesse, les bonnes paroles l'emportent sur toute force.

II. beaucoup; fort; puissamment. *Ăn khỏe* manger beaucoup; *chơi khỏe* jouer fort; *làm khỏe* travailler puissamment.

khỏe khoắn 1. en bonne forme. *Mọi người đều khỏe khoắn* tout le monde est en bonne forme. 2. sans fatigue. *Trong những điều kiện như thế, thì làm việc khỏe khoắn* dans ces conditions, on travaillera sans fatigue.

khỏe mạnh être en bonne santé; aller bien; se porter bien.

khỏe ra être ravigoté; être revigoré. *Ốm dậy khỏe ra* être ravigoté après la maladie.

khỏe thể s'il en est ainsi. *Khỏe thể tôi không đến nó nữa* s'il en est ainsi, je ne viendrai plus chez lui.

khỏe¹ (vch) coin; commissure. *Khỏe miệng* coin de la bouche; commissure des lèvres.

khỏe² ruse; artifice. *Giả mọi khỏe để bịp người ta* recourir à toutes les ruses pour duper les gens; *khỏe lừa đảo* artifice de tromperie.

khỏe mắt 1. coin des yeux. 2. (giải) larmier.

khoeo (giải) jarret // **cơ khoeo** muscle poplité.

khoeo chân nh khoeo.

khèo¹ tordu; tors. *Chân khèo* jambes tordues; jambes torsées.

khèo² x nằm khèo.

khèo³ x quèo.

khèo chân cagneux; bancal; bancroche.

khèo chân² (cn quèo chân) faire tomber (quelqu'un) en lui faisant un croc-en-jambe (en accrochant sa jambe avec le pied).

khoét 1. trouer; percer; évider; échancrer; tarauder. *Khoét tường* trouer un mur; *khoét tảng đá* percer un rocher; *khoét tấm gỗ* évider une pièce de bois; *khoét cổ áo* échancrer un col; *sâu khoét gỗ* insecte qui taraude le bois. 2. (xấu) pressurer; extorquer; carotter. *Quan lại khoét dân* mandarins qui pressuraient le peuple; *khoét tiền của dân* extorquer au peuple son argent; carotter de l'argent au peuple.

khỏi I. 1. guérir; être guéri; revenir d'une maladie. *Bệnh khỏi nhanh* maladie qui guérit vite; *bệnh nhân đã khỏi* le malade est guéri. 2. être quitte de; être exempt de; se tirer de; être libéré de; être dispensé de; être débarrassé de; échapper à; éviter. *Khỏi lúng túng* être quitte d'embarras; *khỏi bị khiển trách* être exempt de blâme; *khỏi bị gian nan* se tirer d'un mauvais pas; *khỏi bị ràng buộc* être libéré de toute attache; *khỏi phải trả tiền* être dispensé d'un paiement; *khỏi phải mang nặng* être débarrassé d'une charge; *khỏi chết* échapper à la mort; *khỏi tội* éviter une peine // **khỏi phải nói** cela va sans dire.

II. au-delà de. *Khỏi của* au-delà de la porte; *khỏi tường* au-delà du mur // **đi khỏi nhà** être absent de la maison; être sorti; **khỏi lỗ vỡ vế;** **khỏi vòng cong đuôi** fête passée, adieu les saints.

khói fumée. *Khói từ ống khói ra* fumée qui sort de la cheminée; *khói thuốc* fumée du tabac; *ám khói* noirci par la fumée // **không có lửa sao có khói** (tng) il n'y a pas de fumée sans feu.

khói hương 1. fumée d'encens. *Khói hương nghi ngút* des fumées d'encens qui s'élèvent en volutes denses. 2. culte (des ancêtres).

khói lửa tumulte de la guerre; effervescence de la guerre. *Xông vào nơi khói lửa* se lancer dans le tumulte de la guerre.

khom courber. *Khom lưng* courber le dos; se courber le dos // **khom khom** (*redoublement; sens atténué*) légèrement courbé; légèrement cambré; **khom lưng quỳ gối** faire des courbettes.

khom khom x khom.

khòm nh khom. *Khòm lưng làm việc* se courber le dos à travailler // **khòm khòm** (*redoublement; sens atténué*).

khòm khòm x khòm.

khóm¹ groupe; touffe; massif. *Khóm nhà* groupe de maisons; *khóm tre* touffe de bambous; *khóm hồng* massif de rosiers.

khóm² (*đph*) ananas.

khộm (*xấu*) cassé. *Già khộm* vieux et cassé // **lão khộm** (*thgt*) vioc; vioque.

khộm già (*thgt*) vioc, vioque.

khòng (*đph*) courbé. *Lưng khòng* dos courbé.

khô I. sec; desséché. *Lá khô* feuille sèche; *mùa khô* saison sèche; *cây khô* plante desséchée // **bệnh khô mắt** (*y*) xérophtalmie; **chứng da khô** (*y*) xérodermie; **chứng khô mồm** (*y*) xérostomie; **khô đi** se dessécher; **làm khô** dessicatif; desséchant; **mau khô** siccatif; **phơi khô** sécher; **sự khô** sécheresse; dessèchement; **thảo khô** assécher; **ưa khô** (*thực*) xérophile.

II. (*kng*) très; tout à fait. *Thằng ấy hiền khô* il est très doux (*de caractère*).

khô cạn à sec; tari. *Ruộng khô cạn* rizière à sec; *sông khô cạn* cours d'eau tari.

khô cần aride. *Đất khô cần* terre aride // **sự khô cần** aridité.

khô cổ avoir le gosier sec.

khô dầu manquer de l'huile. *Máy may bị khô dầu* la machine à coudre manque de l'huile.

khô đầu tourteau.

khô đét 1. racorni. *Miếng thịt khô đét* morceau de viande racorni. 2. desséché; décharné. *Ông già khô đét* un vieillard desséché; *mặt khô đét* visage décharné.

khô héo I. desséché; flétri. *Cây cỏ khô héo* végétation desséchée.

II. sécher. *Khô héo vì buồn phiền* sécher d'ennui.

khô khan sec; aride. *Lời văn khô khan* style sec; *trái tim khô khan* cœur sec; *đề tài khô khan* sujet aride // **sự khô khan** sécheresse; aridité.

khô khốc x khốc.

khô mộc (*thực*) dendrobium à fleurs jaunes charnues.

khô ráo sec. *Thời tiết khô ráo* temps sec.

khổ¹ 1. (*kĩ*) peigne (*du métier à tisser*). 2. laize; lé; gabarit; format; encombrement. *Khổ giấy* format du papier; *khổ vải* laize d'une étoffe; *khổ dạ* lé du drap; *cùng một khổ* de même gabarit; *khổ tủ ướp lạnh* encombrement d'un réfrigérateur. 3. forme; stature; taille. *Khổ mặt* forme du visage. 4. strophe (*de vers*).

khổ I. malheureux; misérable. *Cuộc sống khổ* une vie misérable.

II. malheur // **có khổ mới nên thân** à quelque chose malheur est bon; **khổ tận cam lai** après la pluie, le beau temps.

III. quel malheur!... *Khổ! Cháu ướt hết rồi* quel malheur! tu es tout trempé.

khổ ải très misérable; très pénible.

khổ chiến dur combat; lutte pénible.

khổ chủ 1. (*id*) sinistré; victime. *Trợ cấp cho khổ chủ* indemniser les sinistrés. 2. famille d'un défunt. *Những lời cảm ơn của khổ chủ* les remerciements de la famille du défunt. 3. (*đũa*) celui qui casque (*pour les autres*). *Hôm nay ai là khổ chủ?* aujourd'hui quel est celui qui casque pour nous?

khổ công peiner; travailler avec peine. *Phải khổ công mới thành đạt* il faut peiner pour réussir.

khổ cực misérable.

khổ dịch corvée.

khổ độc (*ngôn*) cacophonique; dissonant.

khổ hải (*vch, cũ*) océan de misères; mer de souffrances; vie malheureuse.

khổ hạnh ascétique. *Đời sống khổ hạnh* vie ascétique // **chủ nghĩa khổ hạnh** ascétisme; **người khổ hạnh** ascète; **sống khổ hạnh** vivre dans la pénitence.

khổ hình supplice; calvaire. *Bắt ai chịu khổ hình tàn ác* infliger à quelqu'un des supplices atroces; *đó là một khổ hình đối với chị ấy* c'est un calvaire pour elle // **bất chịu khổ hình** supplicier; **người chịu khổ hình** supplicé; **nổi khổ hình của chúa Giê-xu (tôn)** la Passion.

khố học peiner dans les études; étudier laborieusement.

khố luyện s'entraîner (se forger) laborieusement.

khố lực (*id*) besogne pénible; dur labeur.

khố mặt forme du visage. *Khố mặt xinh xinh* forme mignonne du visage.

khố nạn malheur; sinistre // **cứu khố cứu nạn** (*tôn*) sauver de la misère et des sinistres; accorder la miséricorde.

khố não malheureux; souffrant. *Tình cảnh khố não* situation malheureuse; *tâm hồn khố não* âme souffrante.

khố người taille (*humaine*). *Khố người tầm thước* taille moyenne.

khố nhục I. afflictif. *Hình phạt khố nhục* peine afflictive.

II. souffrir amèrement.

khố nhục hình (*luật*) peine afflictive et infamante.

khố nhục kế (*sù*) stratagème qui consiste à s'imposer une peine afflictive pour tromper l'ennemi.

khố qua (*thực*) margosier piquant.

khố sai travaux forcés. *Khố sai chung thân* travaux forcés à perpétuité // **nhà tù khố sai** bagné; **tù khố sai** forçat; bagnard.

khố sâm (*thực*) croton du Tonkin.

khố sở malheureux; miséreux.

khố tâm peiné. *Tôi thực khố tâm trước nỗi đau đớn của bà ấy* j'ai été vraiment peiné devant sa douleur.

khố thân souffrir personnellement // **khố thân tôi** pauvre de moi!

khố thơ strophe.

khố vai carrure. *Người khố vai rộng* homme d'une forte carrure.

khố 1. langouti; cache-sexe. 2. serviettes hygiéniques // **anh khố son bòn anh khố nâu** (*ting*) un pauvre qui exploite un autre plus pauvre que lui; **bòn nơi khố bện dài nơi quán hống** exploiter les pauvres au profit des riches; **khố rách áo ôm** être dans la dèche; être dans la débîne.

khố dây traîne-malheur; traîne-misère; gueux.

khố đỏ (*cũ*) tirailleur (*sous le régime colonial*).

khố lục (*cũ*) soldat des milices de district; garde des yamens (*sous le régime colonial*).

khố vàng (*cũ*) garde royal (*à la cour de Huế*).

khố xanh (*cũ*) soldat de la garde indigène (*sous le régime colonial*).

khốc khô khốc sec et durci // **không khốc** (*redoublement; sens plus fort*); **khô không khốc** très sec et durci.

khốc hại 1. cruellement éprouvé. *Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền* (*Nguyễn Du*) ils rendaient les gens cruellement éprouvés uniquement pour de l'argent. 2. désastreux.

khốc liệt terrible; atroce.

khốc giáp (*cũ*) premier lauréat au concours national.

khôi hài comique; drôle; plaisant. *Về khôi hài* air comique; *câu chuyện khôi hài* histoire drôle; *một giai thoại khôi hài* une anecdote plaisante.

khôi hoa (*cũ*) premier lauréat (*au concours des lettrés*).

khôi phục restaurer; restituer; rétablir. *Khôi phục hòa bình* restaurer la paix; *khôi phục một bức tranh tường* restituer une fresque; *khôi phục trật tự* rétablir l'ordre.

khôi vĩ (*cũ*) grandiose.

khối I. volume; bloc; masse. *Một khối nước* un volume d'eau; *một khối đá hoa cương* un bloc de granit; *khối kiến thức* masse de connaissances; *khối phái tả* (*chính*) bloc des gauches // **kết khối** agréger; agglomérer; conglomérer; **khối dân cư** agglomération.

II. 1. cube. *Một khối* mètre cube. 2. massif. *Vàng khối* or massif.

III. en grande quantité; à profusion, en abondance; beaucoup; nombre de; bien de. *Ông ấy có khối gạo* il a du riz en grande quantité; *tìm thấy khối* trouver en abondance; *khối người* beaucoup de gens; *khối người trong bọn họ* nombre d'entre eux; *biết khối chuyện khác* savoir bien d'autres histoires // **còn khối** il en reste beaucoup; **còn khối ra đấy** (*mĩa*) il n'en reste plus rien.

khối lượng 1. (*lí*) masse. *Khối lượng nguyên tử* masse atomique. 2. volume. *Khối lượng sản xuất* volume de la production.

khối nổi (*nghệ*) modelé.

khối óc cerveau. *Khối óc thiên cặn* cerveau borné.

khối phấn (*thực*) polinie.

khối thang (*toán*) trapézoèdre.

khối tình (*vch, cũ*) grumeau d'amour; amour.

khối xây (*ktrúc*) bâtisse.

khôn¹ (*cũ*) le septième des huit signes divinatoires du diagramme cosmogonique ancien.

khôn² sage; averti; avisé; intelligent. *Từ bỏ điều đó là khôn* il serait sage d'y renoncer; *một người khôn* un homme averti; *đó là người con gái khôn nhất đời* c'est la fille la plus avisée du monde; *con chó khôn* un chien intelligent // **trúng đời khôn hơn vịt** (*tng*) c'est Gros-Jean qui en remontre à son curé.

khôn³ (*vch*) il est difficile de; il est impossible de. *Giọt châu khôn cầm* il lui était difficile de retenir les larmes.

khôn cùng infiniment; on ne peut plus. *Khôn cùng lúng túng* on en peut plus embarrassé.

khôn hớn gare!. *Khôn hớn thì trốn đi* gare à toi! file donc!

khôn khéo 1. sage; habile; dégoûte. *Sự thu xếp khôn khéo* un sage arrangement; *khôn khéo về xã giao* habile dans les relations sociales; *nó không khôn khéo đâu* il n'est pas du tout dégoûte. 2. politique; diplomatique. *Việc làm của anh không khôn khéo* votre action n'est pas politique; *để giải hòa cho họ, cần phải khôn khéo hơn* pour les réconcilier, il faut être plus diplomatique.

khôn lẽ il est impossible. *Chim lồng khôn lẽ cất mình bay cao* (*Nguyễn Du*) il est impossible à un oiseau en cage de s'envoler à tire-d'aile.

khôn lớn qui a atteint l'âge de la majorité. *Những người con đã khôn lớn* des enfants qui ont atteint l'âge de la majorité.

khôn ngoan prudent; sage; fin; bien inspiré // **càng khôn ngoan lắm càng oan trái nhiều** (*tng*) qui veut faire l'ange fait la bête.

khôn thiêng (*tôn*) capable d'exaucer les vœux des vivants (*en parlant des mânes*).

khôn xiết (*vch*) extrêmement; infiniment.

khổ hạnh (*cũ*) vertu de la femme.

khốn en danger; en péril.

khốn cùng misérable.

khốn cực qui est réduit à l'extrémité de la misère.

khốn đốn très malheureux.

khốn khó très pauvre; misérable

khốn khổ misérable; malheureux. *Cuộc sống khốn khổ* misérable existence; *khốn khổ thân tôi* comme je suis malheureux!

khốn kiếp odieux; ignoble; infâme. *Một tên khốn kiếp* un odieux personnage.

khốn nạn I. vil; misérable! *Tên bợm khốn nạn* vil fripon.

II. quel malheur! misère! *Khốn nạn cho thằng bé!* quel malheur pour ce petit enfant!

khốn nỗi malheureusement. *Nó muốn đi du lịch, nhưng khốn nỗi không có tiền* il veut bien faire des voyages, mais malheureusement il n'a pas d'argent.

khốn quẩn en détresse; (*tgt*) dans la purée; dans la panade; dans la débîne; *Gia đình khốn quẩn* famille en détresse; *nó đương con khốn quẩn* il est dans la purée (*dans la panade; dans la débîne*).

không¹ air. *Trên không* dans l'air.

không² I. zéro. *Hai cộng hai, trừ bốn, bằng không* deux plus deux, moins quatre égalent zéro.

II. néant. *Biến thành không* réduire à néant.

III. vide. *Tay không* main vide; *Phòng không* salle vide.

IV. ne; pas; ne... pas; non; sans. *Tôi không biết thế nào* je ne sais comment; *không tiền* sans argent; *không một người* pas un homme; *tôi sẽ đến đây* je n'y viendrai pas; *anh có đi không?* - *Không!* y allez-vous? - Non! // **có không** oui ou non; **cũng không** non plus; **không...** bao giờ ne... point; **không...** chút nào ne... plus; **không có việc gì khó, chỉ sợ lòng không bền** à cœur vaillant, rien d'impossible; **không dung ai để đặt điều cho ai** il n'y a pas de fumée sans feu; **không tiền khoáng hậu** (*cũ*) sans précédent; unique au monde; **không ưa thì dũa có giò** qui veut noyer son chien l'accuse de rage; **làm công không** travailler gratuitement; travailler sans être rémunéré.

không ai personne; nul. *Không ai ốm* personne n'est malade; *không ai đứng ngoài giai cấp của mình* nul n'est hors de sa classe.

không bào (*thực*) vacuole.

không chiến guerre aérienne; combat aérien.

không chuyên amateur. *Diễn viên không chuyên* acteur amateur.

không chừng qui sait si; il est fort possible que.

K

không dám de rien; pas de quoi; je vous en prie.

không dùng sans raison; sans motif. *Không dùng ai đến đây làm gì* sans raison personne ne viendrait ici; *không dùng nó đánh người ta* sans motif il a frappé quelqu'un.

không dứt à n'en plus finir; interminablement; sans fin.

không đáng kể insignifiant; négligeable.

không đâu I. futile; frivole; inutile. *Lời nói không đâu* propos futile; *sự cãi cọ không đâu* querelle frivole; *câu chuyện không đâu* histoire inutile.

II. non pas; pas du tout; nenni. *Chị ấy là người yêu của anh phải không?* - *Không đâu* Elle est ton aimée? - Non pas; *anh giàu lắm phải không?* - *Không đâu* tu es bien riche, n'est ce pas? - Pas du tout; *không đâu, tôi không đại dốt thế* nenni, je ne suis pas si sot.

không đổi (toán) invariable; constant.

không đổi đất air-sol (en parlant des missiles).

không đối không air-air (en parlant des missiles).

không gian espace.

không gian hóa spatialiser. *Không gian hóa thời gian* spatialiser le temps // **sự không gian hóa** spatialisation.

không hề jamais. *Nó không hề đến chơi tôi* il n'est jamais venu me voir // **không hề gì** de rien; ce n'est rien.

không kể non compris; sans compter.

không khí air; (bóng) atmosphère; (bóng) climat. *Không khí trong lành* air pur; *thay đổi không khí* changer d'atmosphère; *không khí hữu nghị* atmosphère d'amitié; *không khí thù địch* climat d'hostilité.

không khốc x khốc.

không kích attaque aérienne; raid.

không lực forces aériennes.

không ngôi (ngôn) impersonnel. *Động từ không ngôi* verbe impersonnel.

không ngờ inattendu; imprévu; fortuit; inopiné.

không ngớt I. incessant.

II. sans cesse; sans répit; continuellement.

không ngừng sans arrêt; sans trêve; continûment; sans interruption.

không những non seulement.

không phận espace aérien.

không quân armée de l'air; aviation militaire.

không quốc tịch apatride.

không sao ce n'est rien; cela ne fait rien; cela n'a pas d'importance.

không tặc pirate de l'air.

không tập attaque aérienne; raid.

không tên sans nom; inconnu; (giải) in-nominé. *Một phố không tên* une rue sans nom; *động mạch không tên (giải)* artère in-nominée.

không thêm loin de. *Không thêm giàu có* loin de la richesse.

không trung air. *Nhìn lên không trung* regarder en l'air.

không tưởng utopique... *Chủ nghĩa xã hội không tưởng* socialisme utopique // **điều không tưởng** utopie.

không vận I. transports par air; transport par voie aérienne.

II. aéroporté; aérotransporté. *Su đoàn không vận* division aéroportée; division aérotransportée.

khổng giáo confucianisme // **người theo**

khổng giáo confucianiste.

khổng lồ colossal; gigantesque; monstre; titanesque. *Bức tượng khổng lồ* statue colossale; *cây khổng lồ* arbre gigantesque; *cuộc mít-tinh khổng lồ* meeting monstre // **người khổng lồ** colosse; géant; pantagruel; goliath. *Người khổng lồ chân đất sét* colosse aux pieds d'argile.

khổng tước (cũ) paon.

khổng inutilement; en pure perte. *Trả khổng* payer inutilement; *làm khổng* travailler en pure perte.

khổng cáo (luật, cũ) actionner; poursuivre en justice.

khổng chế contrôler; maîtriser; tenir en lisière; avoir une mainmise sur. *Khổng chế một vùng chiến lược* contrôler une région stratégique; *khổng chế dục vọng* maîtriser ses passions; *khổng chế quân địch* tenir l'ennemi en lisière; *khổng chế một lãnh thổ* avoir une mainmise sur un territoire.

khổng chỉ en blanc. *Ký khổng chỉ* signer en blanc // **tờ khổng chỉ** blanc-seing.

khờ khờ x khờ.

khờ crédule; naïf; niais // **lão khờ** (thân) gogo; gobeux; jobard; dindon.

khờ dại sot; écervelé; niais // **kẻ khờ dại** sot; (thân) gribouille; cornichon.

khờ khạo crédule; niais; évaporé; jobard.

khờ khinh nh khờ khạo.

khờ (thgt) (variante phonétique de khá) assez bon // **khờ khờ** (thgt) (redoublement) nh khá khá.

khờ¹ large. Ra khờ gagner le large.

khờ² 1. creuser. *Khờ giếng* creuser un puits; *khờ rãnh* creuser une rigole. 2. susciter; évoquer; provoquer; éveiller. *Khờ sự hằn thù* susciter la haine; *khờ lên vấn đề* évoquer une question.

khờ chùng (cũ) lointain. *Đường đi khuất nẻo khờ chùng* (Phan Trần) la route se perdait dans le lointain.

khờ lại ranimer; raviver; faire renaître. *Khờ lại quá khứ* ranimer le passé; *khờ lại một kỷ niệm cũ* raviver un vieux souvenir; *khờ lại một nỗi đau buồn* faire renaître une douleur.

khờ mào nh khai mào.

khờ sâu creuser plus profondément; aviver. *Khờ sâu hố chia rẽ* creuser plus profondément le fossé de séparation; *khờ sâu mối sầu* aviver le chagrin.

khởi binh lever des troupes. *Lê Lợi khởi binh ở Lam Sơn* Lê Loi leva des troupes à Lam Son.

khởi công commencer les travaux; démarer (un travail); attaquer (un travail).

khởi đầu I. commencer; débiter; amorcer. *Khởi đầu cuộc tranh luận* commencer un débat; *bài diễn văn khởi đầu bằng một lời của Hồ Chủ tịch* le discours débute par une parole du Président Hồ; *khởi đầu cuộc nói chuyện* amorcer une conversation // **vạn sự khởi đầu nan** il n'y a que le premier pas qui coûte; un bon début est la moitié de l'œuvre. II. initial; originel; primitif. *Tế bào khởi đầu* (thực) cellules initiales; *trạng thái khởi đầu* état originel; *hình thức khởi đầu* forme primitive.

khởi điểm point de départ; point initial.

khởi động 1. démarrer; mettre en route; partir. *Khởi động một động cơ* démarrer un moteur; *khởi động một cái máy* mettre en route une machine; *động cơ khởi động khó* moteur qui part difficilement. 2. (tin học) lancer, démarrer. *Khởi động hệ điều hành*

Windows lancer le système d'exploitation Windows.

khởi hành se mettre en marche; partir.

khởi hấn ouvrir les hostilités.

khởi loạn se révolter; se soulever; s'insurger; se rebeller; se mutiner.

khởi nghĩa I. se soulever (contre un gouvernement tyrannique) s'insurger (contre des agresseurs).

II. soulèvement; insurrection. *Khởi nghĩa nông dân* insurrection paysanne; *khởi nghĩa vũ trang* insurrection armée.

khởi nguyên I. prendre sa source.

II. origine; commencement. *Khởi nguyên của một thời đại lịch sử* commencement d'une époque historique.

khởi phát tirer son origine de; commencer. *Cuộc nổi dậy khởi phát từ sự bất bình của nhân dân* le soulèvement tire son origine du mécontentement du peuple; *cách mạng khởi phát từ vùng ấy* la révolution commence dans cette région.

khởi sắc (id) I. commencer à prospérer. *Nông nghiệp đã khởi sắc* l'agriculture a commencé à prospérer.

II. signe de prospérité; prospérité; essor.

khởi sự commencer; engager; mettre en train; emmancher. *Khởi sự công việc* commencer le travail; *khởi sự thương thuyết* engager des négociations; *khởi sự những công trình nghiên cứu* mettre en train des travaux de recherche; *khởi sự cuộc bàn cãi* emmancher une palabre.

khởi thảo ébaucher; esquisser; élaborer.

khởi thủy origine; commencement.

khởi tố (luật) introduction d'instance.

khởi tử (được) fruit de lyciet

khởi xướng promouvoir; prendre l'initiative de. *Khởi xướng một phong trào* prendre l'initiative d'un mouvement.

khớp I. s'articuler; s'emboîter; concorder; cadrer. *Các chương của sách này khớp với nhau* les chapitres de ce livre s'articulent bien; *các bộ phận này khớp với nhau* ces pièces s'emboîtent bien; *những ý kiến ấy khớp với nhau* ces opinions coïncident; *làm cho các con số khớp nhau* faire concorder des chiffres; *lời đáp không khớp với câu hỏi* la réponse ne cadre pas avec la question.

II. (giải) articulation; symphyse // **bệnh hư khớp** arthrose; **bệnh khớp** arthropathie;

K

bệnh thiếu khớp ngón symphalangie; **chỉnh hình khớp** arthroplasia; arthroplastie; **chụp X quang khớp** arthrographie; **chứng cứng khớp** ankylose; **đau khớp cắt bỏ khớp** arthromalaxie; **tạng khớp** arthritisme; **thủ thuật mổ khớp** arthrotomie; **thủ thuật mổ thông khớp** arthrostomie; **viêm khớp** arthrite.

khớp đố (y) arthrogramme.

khớp học (y) arthrologie.

khớp răng 1. (cơ) engrenage. 2. (giải) engrenure.

khớp xương (giải) articulation; symphyse.

khu¹ circonscription; zone; section; quartier; cité. *Khu hành chính* circonscription administrative; *khu cấm* zone interdite; *khu bầu cử* section électorale; *những khu buôn bán của thành phố* les quartiers commerciaux de la ville; *khu học xá* cité universitaire.

khu² (đph) cul; derrière.

khu biệt différencier; discerner; distinguer; discriminer. *Khu biệt hai loài trước đây lẫn lộn* différencier deux espèces auparavant confondues; *khu biệt thị phi* discerner le vrai du faux; *distinguer le vrai du faux*; *khu biệt cái cần thiết và cái thừa* discriminer le nécessaire et le superflu.

khu hệ (sinh) faune régionale; flore régionale.

khu phố (cũ) quartier.

khu trú localiser.

khu trục (id) chasser; expulser // **máy bay**

khu trục avion de chasse; chasseur.

khu trục hạm (quân) destroyer; contretorpilleur.

khu trừ chasser; évincer. *Khu trừ kẻ gian* chasser les malfaiteurs; *khu trừ bọn lưu manh* évincer les voyous.

khu ủy comité de circonscription du Parti.

khu ủy viên membre du comité de circonscription du Parti.

khu vực 1. domaine; secteur; zone; sphère; (sinh) aire. *Khu vực văn học* domaine de la littérature; *khu vực kinh tế* secteur économique; *khu vực ảnh hưởng* zone d'influence; *khu vực cao siêu của triết học* les hautes sphères de la philosophie; *khu vực phân bố một loài thực vật* aire de répartition d'une espèce végétale.

II. régional. *Hội nghị khu vực* conférence régionale.

khu xử arranger. *Khu xử êm thấm* arranger à l'amiable.

khù khờ niais; stupide.

khù khụ quinteux. *Ho khù khụ* toux quinteuse.

khú qui subit une fermentation putride. *Dưa khú* choucroute qui a subi une fermentation putride.

khụ cassé; décrépit. *Già khụ* vieux et décrépit.

khua¹ (cũ) serre tête (dans un chapeau de femme).

khua² agiter; battre. *Khua chum tương* agiter de la saumure de soja dans une jarre; *khua trống* battre le tambour // **khua chiêng** gõ mõ faire de la propagande bruyamment; **khua môi múa mép** x múa mép.

khua khuấy 1. agiter en tous sens. 2. fouiller partout.

khuan 1. porter avec les bras. *Hai người khuan một cái va-li nặng* deux personnes portent avec leurs bras une lourde valise. 2. soutirer. *Khuan của của cha mẹ về nhà mình* soutirer les biens des parents pour les porter chez soi.

khuan vác coltiner // **công nhân khuan vác** coltineur; porte-faix.

khuẩn (sinh) (vi khuẩn nt) bactérie // **chất tiêu khuẩn** bactériolysine; **diệt khuẩn** bactéricide; **thể ăn khuẩn** bactériophage.

khuẩn cầu (sinh) coccus; microcoque.

khuẩn cầu chùm (sinh) staphylocoque // **bệnh nhiễm khuẩn cầu chùm** staphylococcie.

khuẩn cầu chuỗi (sinh) streptocoque // **bệnh khuẩn cầu chuỗi** streptococcie.

khuẩn lạc (sinh) colonie (de micro-organismes).

khuẩn phẩy (sinh) vibron; bacille virgule.

khuẩn que (sinh) bacille // **bệnh khuẩn que** bacilliose; **chứng đái khuẩn que** bacillurie; **chứng máu nhiễm khuẩn que** bacillémie; **hình khuẩn que** bacilliforme; **sự nhiễm khuẩn que** bacillisation.

khuẩn que chuỗi (sinh) streptobacille.

khuẩn ti (sinh) hyphe (de champignon).

khuẩn ti thể (sinh) mycélium.

khuẩn xoắn (sinh) tréponème; spirille // **bệnh khuẩn xoắn** spirillose; tréponématose; tréponémose; **diệt khuẩn xoắn** tréponimicide.

khuất¹ 1. caché; dissimulé. *Cửa khuất sau bụi cây* porte dissimulée derrière un buisson. 2. mort. *Kẻ còn, người khuất* les uns sont vivants; les autres sont morts.

khuất² se soumettre; se plier. *Không chịu khuất trước bạo lực* ne pas se soumettre devant la violence.

khuất bóng 1. dans l'ombre. *Chị ấy ngồi khuất bóng nên anh không nhìn thấy* vous ne l'avez pas vue parce qu'elle était assise dans l'ombre. 2. (kc) décédé; mort. *Mẹ tôi đã khuất bóng mười năm rồi* ma mère est décédée depuis dix ans.

khuất gió à l'abri du vent; abrité.

khuất khúc tortueux; en zigzag. *Đường đi khuất khúc* chemin tortueux; route en zigzag.

khuất mắt loin des yeux; hors de la vue; sans qu'on y regarde.

khuất mặt absent; loin de la vue.

khuất nẻo retiré; solitaire; isolé. *Nơi khuất nẻo* lieu retiré; endroit solitaire.

khuất nhục (id) s'humilier. *Không khuất nhục trước tên bạo chúa* ne pas s'humilier devant le tyran.

khuất núi (kc) décédé; mort.

khuất phục 1. dompter; mater; soumettre. *Khuất phục bọn phiến loạn* dompter les rebelles; *khuất phục những kẻ nổi dậy* mater les insurgés; *khuất phục địch thủ* soumettre l'adversaire. 2. se soumettre; se plier; ployer; fléchir; baisser pavillon. *Nó đã phải khuất phục* il a dû baisser pavillon.

khuất tất s'abaisser; s'humilier.

khuất thân se courber; s'humilier. *Khuất thân trước quyền lực* se courber devant l'autorité; *khuất thân làm nô lệ* s'humilier à devenir esclave.

khuất tiết (cũ) ne plus garder sa pureté d'âme.

khuây consoler; se consoler. *Mỗi sầu nào khó khuây* une affliction qu'on ne saurait consoler.

khuây khỏa nh khuây (sens plus accentué). *Khuây khỏa nỗi buồn* se consoler de sa tristesse.

khuyển¹ 1. (cg quấy) agiter; tourner. *Khuyển một chất lỏng* agiter un liquide; *khuyển bột* tourner une pâte. 2. (kỹ) râbler. *Khuyển kim loại nóng chảy* râbler le métal en fusion.

khuyển² x quên khuấy.

khuyển động agiter; remuer; troubler. *Khuyển động nhân dân* agiter le peuple; *khuyển động lòng người* remuer les cœurs; *khuyển động sự im lặng* troubler le silence.

khuyển luyện (kỹ) puddler.

khuyển rối troubler; bouleverser; perturber. *Khuyển rối trật tự* troubler l'ordre; *khuyển rối cuộc sống* bouleverser la vie; *khuyển rối tinh thần người ta* perturber le moral des gens.

khúc¹ (thực) gnaphalium.

khúc² 1. tronçon; portion; bief; tranche. *Khúc gỗ tronçon* de bois; *khúc sông* bief d'un cours d'eau; *khúc cá* tranche de poisson. 2. (động) article; anneau; segment. 3. (nhạc) morceau. *Khúc nhạc* morceau de musique.

khúc chiết bien ordonné et clair. *Bài nói khúc chiết* discours bien ordonné et clair.

khúc côn cầu (thể) hockey // **cầu thủ khúc côn cầu** hockeyeur.

khúc cuộn (giải) repli. *Khúc cuộn của ruột* replis de l'intestin.

khúc dạo (nhạc) prélude // **khúc dạo cuối** postlude.

khúc kha khúc khích x khúc khích.

khúc khắc (thực) salsepareille.

khúc khích sous cape. *Cười khúc khích* rire sous cape // **khúc kha khúc khích** (redoublement; avec nuance de répétition).

khúc khuỷu sinueux.

khúc luyện (nhạc) étude.

khúc mắt difficulté; empêchement; accroc. *Còn nhiều khúc mắt trong việc làm* il reste encore bien des difficultés dans le travail.

khúc ngoặt tournant. *Khúc ngoặt của con đường* tournant d'une route; *khúc ngoặt của lịch sử* tournant de l'histoire.

khúc nhôi secret du cœur; confidence. *Biết cùng ai tỏ khúc nhôi* (Nhị độ mai) ne savoir à qui confier les secrets de son cœur; ne savoir à qui faire des confidences.

khúc nôi (id) nh khúc nhôi.

khúc quanh contour; sinuosité. *Khúc quanh của con sông* contours d'une rivière; sinuosités d'une rivière.

khúc uốn méandre. *Khúc uốn của con sông* les méandres d'un fleuve.

khúc xạ (lý) 1. réfracter; se réfracter. *Khúc xạ ánh sáng* réfracter la lumière; *tia sáng khúc xạ* rayons lumineux qui se réfractent // **phép đo khúc xạ** réfractométrie; **sự khúc xạ** réfraction.

II. réfracté; réfracteur; réfractif. *Tia khúc xạ* rayon réfracté; *lăng kính khúc xạ* prisme réfracteur; *môi trường khúc xạ* milieu réfractif.

khúc xạ học (lý) dioptrique.

khúc xạ kế (lý) réfractomètre.

khục (onomatopée) bruit des doigts qui craquent // **khùng khục** (redoublement; avec nuance de réitération).

khuê (cũ) buồn khuê.

khuê các (vch, cũ) demeure de femmes nobles.

khuê khổn (cũ) demeure de femme.

khuê môn (cũ) nh khuê khổn.

khuê nữ (nữ) jeune fille de famille noble.

khuê phòng (cũ) appartement de femme; harem.

khuê phụ (cũ) femme d'une famille noble.

khuê tảo (thực) diatomée.

khuyết khuyết khoác nt.

khuyết đại I. 1. (xấu) exagérer. Nó có thói quen hay khuyết đại il a l'habitude d'exagérer. 2. (kỹ) amplifier. *Khuyết đại dao động* amplifier les oscillations.

II. 1. ampicateur. 2. (ngôn) augmentatif.

khuyết khoác vantard; fanfaron.

khuyết tán (lý) I. diffusor. *Khuyết tán ánh sáng* diffuser la lumière // **khả năng khuyết tán** diffusibilité; **khuyết tán được** diffusible; **sự khuyết tán** diffusion.

II. 1. diffus. *Ánh sáng khuyết tán* lumière diffuse. 2. diffusant. *Khả năng khuyết tán* pouvoir diffusant.

khuyết tán kế (lý) diffusiomètre.

khuyết trương étendre; développer; élargir. *Khuyết trương thương nghiệp* développer le commerce; *khuyết trương ảnh hưởng* élargir son influence // **sự khuyết trương** extension; développement; élargissement.

khui (đph) ouvrir; débarrer. *Khui hòm đồ* ouvrir une caisse; *khui một bưu kiện* débarrer un colis postal.

khum bombé; convexe. *Hộp có nắp khum* boîte à couvercle bombé; *mặt đường khum* chaussée bombée // **khum khum** (redoublement; sens atténué) un peu bombé; **mặt khum lóng ngực** (y) voussure thoracique.

khum khum x khum.

khúm núm faire des courbettes; s'aplatir; être plat; être obséquieux; être rampant; être servile. *Khúm núm trước cấp trên* faire des

courbettes devant ses supérieurs; être plat devant ses supérieurs.

khung cadre; encadrement; châssis; monture; armature; carcasse. *Đặt bức tranh vào một cái khung* mettre un tableau dans un cadre; *khung xe đạp* cadre de bicyclette; *khung một bức họa* encadrement d'une peinture; *khung của monture* d'une scie; *khung kính ghép màu* armature d'un vitrail; *khung tàu* carcasse d'un navire.

khung cảnh cadre; ambiance.

khung chậu (giải) bassin; pelvis.

khung cửa (xưng) huisserie; dormant; chambranle. *Khung cửa bằng gỗ* huisserie en bois; *khung cửa sổ* dormant d'une fenêtre; *khung cửa ra vào* chambranle d'une porte.

khung cửi métier à tisser.

khung gầm (cơ) châssis. *Khung gầm ô-tô* châssis d'automobile.

khung thành (thể) but; goal.

khùng se fâcher; se mettre en colère; s'emporter; entrer en furie. *Đừng trêu nó, nó khùng lên đấy* ne le taquine pas; il va se fâcher.

khùng khục x khục.

khủng bố I. terroriser.

II. 1. terreur. *Khủng bố trắng* terreur blanche. 2. terrorisme. *Khủng bố Nhà nước* terrorisme d'Etat.

khủng hoảng crise. *Khủng hoảng kinh tế* crise économique; *khủng hoảng nội các* crise ministérielle; *khủng hoảng tinh thần* crise morale.

khủng khiếp effroyable; épouvantable; horrible; terrifiant horrible. *Cảnh nghèo khổ khủng khiếp* misère effroyable; *sự bất công khủng khiếp* épouvantable injustice; *cái chết khủng khiếp* mort horrible; *chuyện khủng khiếp* histoire terrifiante; *cảnh khủng khiếp* scène horifiante.

khủng khinh 1. en désaccord. *Vợ chồng khủng khinh với nhau* deux époux qui sont en désaccord. 2. qui fait le dédaigneux. *Khủng khinh làm cao* faire le dédaigneux et se faire prier.

khuôn I. moule; modèle; forme. *Khuôn đóng gạch* moule à briques; *làm theo một cái khuôn* confectionner d'après un modèle; *khuôn làm bánh ngọt* forme à gâteaux.

II. mouler sur; modeler sur. *Khuôn cách củ xử của mình theo cách củ xử của bạn* modeler sa conduite sur celle d'un ami.

khuôn kéo dây (kỹ) filière.

khuôn khổ 1. cadre. *Trong khuôn khổ quyền hạn của mình* dans le cadre de ses attributions. 2. dimensions; envergure. *Khuôn khổ tờ báo* les dimensions d'un journal.

khuôn mặt visage; face. *Khuôn mặt trái xoan* visage ovale.

khuôn mẫu modèle; règle; norme. *Khuôn mẫu đạo đức* modèle de la vertu; *dùng làm khuôn mẫu* servir de norme; *thầy giáo ấy là một khuôn mẫu cho học sinh* ce maître est un modèle pour ses élèves.

khuôn nhíp (nhạc) mesure.

khuôn phép discipline; règle de conduite. *Gò mình vào khuôn phép* s'astreindre à une discipline; *một tập thể có khuôn phép chung* une collectivité qui a une règle de conduite commune // **bắt vào khuôn phép** discipliner.

khuôn rập (kỹ) matrice; virole; patron.

khuôn sáo cliché; poncif; lieu commun. *Bài văn đầy khuôn sáo* un texte plein de clichés; *phải tránh những khuôn sáo trong văn học* en littérature, il faut éviter les poncifs.

khuôn thiêng (vch, cũ) le Ciel.

khuôn trắng (vch, cũ) visage (d'une belle jeune fille). *Khuôn trắng đầy đặn* visage aux traits réguliers.

khuôn xanh (vch, cũ) le Ciel.

khuôn xếp arranger. *Khuôn xếp cho ổn thỏa* arranger à l'amiable.

khuông phò (cũ) apporter son aide (à un roi ou à une dynastie).

khươ (đph) nh khoa².

khặt khật x khật¹.

khuy¹ bouton. *Khuy sơ-mi* bouton de chemise.

khuy² fleurir (en parlant des bambous).

khuy áo (thực) pittosporum.

khuy bấm bouton-pressure; pression.

khuy móc agrafe.

khuy tết bouton tressé.

khuya tard dans la nuit; à une heure tardive de la nuit; à une heure avancée de la nuit. *Thức khuya* veiller tard dans la nuit; về

khuya rentrer à une heure tardive de la nuit; rentrer à une heure avancée de la nuit.

khuya khoát nh khuya. *Đêm hôm khuya khoát ông ấy vẫn làm việc* la nuit, à une heure tardive, il continue à travailler.

khuya sớm du matin au soir. *Khuya sớm chăm nom công việc* s'occuper de ses affaires du matin au soir.

khuyên¹ (động) oiseau à lunettes; zostérops.

khuyên² boucles d'oreilles; pendants d'oreilles.

khuyên³ (cũ) I. petit cercle rouge (employé pour donner une bonne appréciation à un texte ou à une phrase). *Bài văn được nhiều khuyên* texte qui a obtenu de nombreux petits cercles rouges.

II. donner son appréciation favorable (en mettant de petits cercles rouges). *Khuyên câu văn hay* donner son appréciation favorable à une belle phrase (en mettant à côté de petits cercles rouges).

khuyên⁴ conseiller; engager. *Tôi khuyên anh ấy nên ra đi* je lui conseille de partir; *chị ấy khuyên tôi đọc quyển tiểu thuyết này* elle m'engage à lire ce roman // **lời khuyên** conseil.

khuyên bảo conseiller; recommander.

khuyên can déconseiller; dissuader.

khuyên dỗ exhorter par de doux conseils.

khuyên giải conseiller tout en donnant des explications.

khuyên giáo (tôn) demander à titre d'aumône. *Nhà sư đi khuyên giáo tiền đức chuông* un bonze qui va demander à titre d'aumône de l'argent pour fonder une cloche.

khuyên lơn conseiller en priant doucement.

khuyên nhủ conseiller; exhorter.

khuyên răn conseiller; recommander.

khuyển (đùa) chien. *Nó sợ con khuyển của anh* il a peur de votre chien.

khuyển mã serviteur. *Thân phận khuyển mã* condition de serviteur.

khuyển nho cynique // **phải khuyển nho** cyniques.

khuyển ứng (cũ) serviteur fidèle.

khuyến dụ exhorter; encourager.

khuyến học (cũ) encourager à l'étude // **hội khuyến học** société d'encouragement à l'étude.

khuyến khích encourager; stimuler. *Khuyến khích những nhân tài trẻ* encourager les jeunes talents; *Khuyến khích nhiệt tình của những người lao động* stimuler le zèle des travailleurs // **giải khuyến khích** prix d'encouragement; **khuyến khích vật chất** intérêt matériel.

khuyến nghị (id) faire une recommandation.

khuyến nông (cũ) encouragement à l'agriculture.

khuyến thiện (cũ) encouragement au bien.

khuyết¹ 1. boutonnière. *Cài khuy vào khuyét* engager un bouton dans sa boutonnière. 2. (y) encoche; échancrure. *Khuyết cổ* encoche jugulaire; *khuyết trán* échancrure frontale.

khuyết² 1. 1. vacant. *Chỗ khuyét* place vacante. 2. (sinh) incomplet; imparfait. *Hoa khuyét* fleur imparfaite; *năm khuyét* champignon imparfait. 3. (toán) défectif.

II. (kng) khuyét điểm nt. *Ưu và khuyét* bons côtés et défauts.

khuyết cách (ngôn) caritif.

khuyết danh anonyme. *Tác phẩm khuyét danh* œuvre anonyme.

khuyết điểm défaut; imperfection.

khuyết nghi (cũ) douteux; incertain.

khuyết tật défaut; vice; defectuosité; loup. *Khuyết tật của cỗ máy* defectuosité d'une machine; *khuyết tật trong đồ khâu* les loupes dans un ouvrage de couture.

khuyết thiếu (ngôn) défectif. *Động từ khuyét thiếu* verbe défectif.

khuyết tịch (cũ) absent (à une réunion) // **xử khuyết tịch** (luật) par défaut.

khuyneh diệp (thực) eucalyptus.

khuyneh đảo (cũ) bouleverser; renverser. *Khuyneh đảo một chế độ* renverser un régime.

khuyneh gia *khuyneh gia bại sản* se ruiner complètement.

khuyneh hướng inclination; tendance; disposition. *Khuyneh hướng chính trị* tendance politique; *khuyneh hướng tăng giá* disposition des prix à la hausse.

khuyneh hữu (chính) qui penche vers la droite.

khuyneh loát (cũ) renverser. *Bọn bù nhìn khuyneh loát lẫn nhau* les fantoches se sont renversés réciproquement.

khuyneh tả (chính) gauchiste; gauchisant // **chính sách khuyneh tả** gauchisme.

khuyneh thành (vch) d'une beauté renversante; d'une beauté qui méduse.

khuyneh *đứng khuyneh tay* faire le pot à deux anses.

khuyneh (giải) coude. *Tì khuyneh tay* s'appuyer sur le coude; *khuyneh sông (địa)* coude d'un cours d'eau.

khuyneh fléchir les genoux; s'affaïsser; succomber. *Mệt quá anh ấy khuyneh xuống* trop fatigué, il a fléchi les genoux; *anh ấy mê man đi và khuyneh xuống* il a perdu connaissance et s'est affaïssé; *khuyneh xuống vì vác nặng* succomber sous une charge.

khử khử garder jalousement; s'obstiner; s'entêter. *Khử khử giữ của* garder jalousement sa fortune; *khử khử giữ ý của mình* s'obstiner dans son idée; s'entêter dans ses opinions.

khử khử plaintivement. *Người sốt rên khử khử* le févreux gémit plaintivement.

khử 1. éliminer; ôter. *Khử một ẩn số (toán)* éliminer une inconnue; *khử cỏ dại* ôter les mauvaises herbes. 2. (thgt) faire mourir; se débarrasser. *Khử một kẻ thù* se débarrasser d'un ennemi. 3. (hóa) réduire.

khử áp (lý) décompresser // **bộ khử áp** décompresseur.

khử cực (lý; điện) dépolariser.

khử độc neutraliser un poison.

khử khuẩn stériliser; aseptiser // **máy khử khuẩn** stérilisateur; **sự khử khuẩn** stérilisation; aseptisation.

khử màu décolorer.

khử mùi désodoriser.

khử nhiễm décontaminer.

khử nước (hóa) déshydrater.

khử trùng désinfecter. *Khử trùng các dụng cụ phẫu thuật* désinfecter les instruments chirurgicaux.

khử từ (lý) désaimanter; démagnétiser.

khử hồi aller et retour. *Vé khứ hồi* billet d'aller et retour.

khử lưu moment de séparation (entre celui qui part et ceux qui restent). *Tỏ tình khứ lưu* témoigner ses sentiments au moment de séparation.

khử thanh (ngôn) accent partant.

khũa faire une entaille. *Khũa vỏ cây* faire une entaille dans l'écorce d'un arbre.

khững (cũ) consentir; accepter.

khựng (id) *khựng lại* s'arrêter brusquement.

khước (tôn) bonheur (*accordé par une divinité*). *Vật lấy khước* objet qui porte bonheur; porte-bonheur.

khước từ 1. refuser; décliner. 2. (luật) (cn hồi tị) se récuser.

khươi (đph) nh khơi².

khướm năm (thgt) depuis de longues années; depuis bien longtemps.

khuyết (thgt) 1. fatigué. *Làm việc ấy khuyết lắm* on est bien fatigué en faisant ce travail. 2. bien loin. *Còn khuyết mới đến nơi ấy* c'est encore bien loin d'ici là. 3. x say khuyết.

khướu (động) garrulaxe de Chine // **họ khướu** timaliidés; **hót như khướu** grand flatteur; flagorneur.

khứu giác (sinh) I. odorat.

II. olfactif. *Dây thần kinh khứu giác* nerf olfactif.

kì¹ (thê) quille. *Chơi kì* jouer aux quilles.

kì² (đph) corbeille (de terrassier).

kì³ (thgt) très avare.

kì cốp amasser de l'argent; faire sa pelote // **kì cốp cho cốp nó ăn** à père amasseur, fils gaspilleur.

kì-lô kilogramme. *Một kì-lô đường* un kilogramme de sucre.

kì-lo-gram (đo) (cn kì-lô) kilogramme.

kì-lô-mét (cn cây số) kilomètre.

kì-lô-oát (điện) kilowatt // **kì-lô-oát giờ** kilowatt-heure.

kì-nin (duộc) quinine.

kì¹ 1. période; époque; phase. *Kì nghỉ hè* période des vacances; époque des vacances; *các kì phát triển của bệnh* les phases d'une maladie. 2. délai. *Hẹn kì trả tiền* fixer un délai de paiement.

kì² (cũ) division territoriale. *Trước Cách mạng nước Việt Nam* chia làm ba kì avant la révolution le Vietnam était divisé en trois divisions territoriales.

kì³ (cũ) échecs. *Cắm kì thi họa* musique, échecs, poésie, peinture (les quatre arts d'agrément des intellectuels féodaux).

kì⁴ (duộc) bois d'aquilaria.

kì⁵ étrange; singulier; bizarre; étonnant; drôle. *Chàng trai kì* un étrange garçon; *tính nết kì* caractère singulier; *y kiến kì* idée bizarre; *có gì là kì đâu* cela n'a rien d'étonnant; *một cái mùi kì* une drôle d'odeur.

kì⁶ jusqu'à. *Đấu tranh kì thắng lợi* lutter jusqu'à la victoire.

kì⁷ frotter pour dégraisser. *Kì lưng cho em bé* frotter le dos de l'enfant pour le dégraisser.

kì an (tôn) prier les divinités pour solliciter la paix.

kì án procès étrange.

kì ko mystérieux.

kì bộ section territoriale d'un parti.

kì cà kì cạch x kì cạch.

kì cạch (onomatopée) bruit sec (*produit par le choc de deux objets durs*). *Đập kì cạch* frapper en produisant un bruit sec // **kì cà kì cạch** (redoublement; avec nuance de réitération).

kì chay (tôn) carême.

kì cọ nettoyer en frottant; étriller. *Kì cọ cho đứa bé* nettoyer un enfant en le frottant; *kì cọ cho con ngựa* étriller un cheval.

kì công 1. exploit; prouesse; haut fait. 2. merveille; miracle. *Những kì công của khoa học* les merveilles de la science; *một kì công về kiến trúc* un miracle d'architecture.

kì cục bizarre; drôle; extravagant; saugrenu; burlesque. *Quần áo kì cục* vêtements bizarres; *câu chuyện kì cục* histoire drôle; *quan niệm kì cục* conception extravagante; *câu hỏi kì cục* question saugrenue; *cách ăn mặc kì cục* accoutrement burlesque.

kì cùng jusqu'au bout. *Đấu tranh kì cùng* lutter jusqu'au bout.

kì cựu vétéran; doyen. *Kì cựu trong giáo giới* vétéran de l'enseignement; *kì cựu trong viện hàn lâm* doyen de l'académie // **một nhà văn kì cựu** un écrivain chevronné.

kì dị étonnant; phénoménal; bizarre; fantasmagorique. *Một người kì dị* un homme étonnant; *điều ngu dốt kì dị* bêtise phénoménale; *thói gàn kì dị* bizarre manie; *y phục kì dị* costume fantasmagorique.

kì diệu merveilleux; miraculeux. *Giải pháp kì diệu* solution merveilleuse; *môn thuốc kì diệu* remède miraculeux.

kì duyên (cũ) curieuse aventure d'amour.

kì dư (cũ) quant au reste.

kì đà (động) varan // **họ kì đà** varanidés.

kì dài tour au drapeau.

kì đảo (tôn) faire des prières aux divinités pour demander une grâce (*par exemple la pluie pendant la sécheresse*).

kì đồng (cũ) enfant d'une intelligence extraordinaire.

kì giống (đồng) salamandre.

kì hạm (hải) vaisseau amiral.

kì hạn délai; échéance; temps; terme // **kì hạn cuối cùng** terme de rigueur; dernier délai.

kì hào (cũ) notables du village.

kì hình (cũ) forme extraordinaire // **kì hình quái trạng** monstruosité.

kì họp session. *Kì họp bất thường* session extraordinaire.

kì kèo 1. marchander mesquinement; chipoter. *Kì kèo giá cả* chipoter sur les prix. 2. se plaindre. *Tôi sợ mẹ tôi kì kèo* je crains que ma mère ne se plaigne.

kì khôi curieux; fantasque; drôle. *Anh thực kì khôi* humeur fantasque; *con người kì khôi* un drôle de personnage.

kì khu (cũ) accidenté. *Đường núi kì khu* chemin accidenté de montagne.

kì lạ mirifique; mirobolant. *Những hứa hẹn kì lạ* des promesses mirifiques; *dự kiến kì lạ* projet mirobolant.

kì lân licorne. *Múa kì lân* danse à la licorne.

kì lân biển (động) narval.

kì lương (thg) la sainte touche.

kì mục (cũ) vieux notables du village.

kì nam (duy) bois d'aquilaria.

kì nghỉ vacances. *Kì nghỉ hè* les grandes vacances.

kì ngộ rencontre fortuite.

kì nham (thực) jusquiame.

kì nhông (động) salamandre.

kì phiếu (thuơng) effet.

kì phùng étrange rendez-vous (*de joueurs d'échecs*); rencontre extraordinaire (*de deux talents*) // **kì phùng địch thủ** à bon chat, bon rat.

kì quái bizarre; monstrueux; extravagant.

kì quan merveilleux paysage; merveille. *Những kì quan của đất nước* les merveilleux paysages du pays; *các kì quan trên thế giới* les merveilles du monde.

kì quặc excentrique; abracadabrant; original. *Điều nhay kì quặc* danse excentrique;

câu chuyện kì quặc histoire abracadabrante; *tính kì quặc* caractère original.

kì sai (thiên) évection.

kì tài talent extraordinaire; voltige; virtuosité.

kì thi examen; concours.

kì thị discriminer // **sự kì thị chủng tộc** discrimination raciale.

kì thủ joueur d'échecs (*dans une compétition*).

kì thú I. (cũ) plaisir extraordinaire.

II. (di) merveilleux et attrayant; charmant.

kì thủy (cũ) au début; au commencement. *Kì thủy khối dân cư ấy mới có một trăm hộ* au début cette agglomération ne comptait que cent foyers.

kì thứ (cũ) en second lieu. *Kì thứ đến lượt anh ấy* en second lieu, c'est son tour.

kì thực en réalité; à la vérité.

kì tích prouesse; haut fait; glorieux exploit; action d'éclat.

kì tình en réalité.

kì trung au fond. *Kì trung nó chỉ là một tên lưu manh* au fond il n'est qu'un voyou.

kì tướng (cũ) signe physiognomonique extraordinaire.

kì vĩ grandiose. *Sự nghiệp kì vĩ* œuvre grandiose.

kì vọng espérer. *Kì vọng vào tương lai* espérer en l'avenir.

kì xí (cũ) étendard.

kì yên nh kì an.

kì¹ petite table. *Kì chè* petite table à thé.

kì² sixième signe du cycle décimal (*de la cosmogonie ancienne*).

kì³ (địa) période.

kì cương ordre social // **thời nào kì cương ấy** autres temps. autres mœurs.

kì hà học (cũ) géométrie.

kì luật 1. discipline. 2. sanction disciplinaire. *Thi hành kì luật* infliger une sanction disciplinaire; *bị kì luật* subir une sanction disciplinaire.

kì lục (thể) record. *Phá một kì lục* battre un record // **người giữ kì lục** recordman.

kì nguyên ère. *Kì nguyên công giáo* ère chrétienne.

kì niệm souvenir. *Kì niệm êm đềm* agréable souvenir // **đáng kì niệm** commémorable; **để**

kỉ niệm commémoratif; **làm lễ kỉ niệm** commémorer; **lễ kỉ niệm** commémoration.

kỉ phần quote-part.

kỉ vật souvenir.

kỉ yếu mémoire; fastes (judiciaires).

kỉ soigné; soigneux; minutieux; fouillé; approfondi. *Công việc làm kĩ* travail soigné; *sự lựa chọn kĩ* triage soigneux; *sự quan sát kĩ* observation minutieuse; *bài nghiên cứu kĩ* étude fouillée; *sự hiểu biết kĩ* connaissance approfondie.

kĩ càng soigneusement. *Giáo sư soạn bài kĩ càng* le professeur prépare soigneusement les leçons.

kỉ lưỡng soigneusement; avec beaucoup de soin; à fond; minutieusement. *Gói kĩ lưỡng trong khăn tay* envelopper soigneusement dans un mouchoir; *sắp xếp kĩ lưỡng* arranger avec beaucoup de soins; *cắt nghĩa kĩ lưỡng* *bài học* expliquer à fond la leçon; *xem xét kĩ lưỡng* examiner minutieusement.

kĩ năng savoir-faire; capacité; art. *Người có kĩ năng* homme qui a du savoir-faire; *kĩ năng nghiệp vụ* capacité professionnelle; *kĩ năng chỉ đạo* l'art de diriger.

kĩ nghệ (cũ) industrie.

kĩ nữ (cũ) courtisane; hétaïre; demi-mondaine.

kĩ sư ingénieur.

kĩ sư trưởng ingénieur en chef.

kĩ thuật technique. *Cách mạng kĩ thuật* révolution de la technique // **kĩ thuật phim màu** technicolor; **kĩ thuật tâm lý** psychotechnique; **nhà kĩ thuật** technicien; **tính kĩ thuật** technicité; **trường trung cấp kĩ thuật** école technique secondaire; technicum.

kĩ thuật học technographie.

kĩ thuật tổng hợp *giáo dục kĩ thuật tổng hợp* enseignement polytechnique.

kĩ thuật viên technicien.

kĩ trị technocratie.

kĩ xảo 1. doigté; habileté. *Kĩ năng và kĩ xảo* le savoir-faire et le doigté. 2. (skhẩu; đ.ảnh) truc; effets spéciaux.

kí¹ (đph) kilogramme. *Một kí gạo* un kilogramme de riz.

kí² (cũ) (kí lục nt) secrétaire; scribe. *Thầy kí thương chính* secrétaire des douanes.

kí³ relation. *Bài kí về cuộc du lịch* relation de voyage.

kí⁴ signer; émarger. *Ông chủ tịch đã kí* le président a signé; *kí một hợp đồng* signer un contrat; *kí vào sổ thuế* émarger un rôle de contributions.

kí âm (nhạc) noter. *Kí âm một điệu nhạc* noter un air.

kí âm pháp (nhạc) notation musicale.

kí chủ (sinh) hôte.

kí chú (cũ) 1. noter. *Kí chú những lời giảng* noter les explications. 2. reporter.

kí giam (cũ) incarcérer provisoirement.

kí gửi déposer en consignation. *Hàng kí gửi* marchandises déposées en consignation.

kí hiệu 1. symbole. 2. cote; cotation (*des livres de bibliothèque...*).

kí hiệu học symbolique; sémiotique.

kí họa (họa) croquis.

kí kết conclure; contracter. *Kí kết một hiệp ước hòa bình* conclure un traité de paix // **các bên kí kết** les parties contractantes.

kí lục (cũ) secrétaire; scribe.

kí ninh (được) quinine.

kí ngụ (cũ) loger temporairement.

kí nhận signer en récépissé; signer un reçu.

kí pháp notation. *Kí pháp hóa học* notation chimique.

kí quỹ verser un cautionnement // **tiền kí quỹ** cautionnement.

kí sinh parasite. *Cây kí sinh* plante parasite // **bệnh kí sinh** parasitose; **diệt kí sinh** parasiticide; **do kí sinh** parasitaire; **sự kí sinh** parasitisme.

kí sinh trùng parasite.

kí sinh trùng học parasitologie.

kí sinh vật parasite.

kí sự mémoire; relation; récit.

kí táng (cũ) enterrer provisoirement.

kí tắt parapher; parafer // **chữ kí tắt** parapher; parafe.

kí tên signer.

kí thác confier. *Kí thác con mình cho bạn* confier son enfant à un ami.

kí tích (tâm) engramme.

kí túc (cũ) être en pension.

kí túc xá pension; pensionnat.

kí ức mémoire; souvenir.

kí xướng âm (nhạc) notation et solfège.

kị¹ trisaëul. *Cụ và kị* le bisaëul et le trisaëul // **cụ kị** les ancêtres.

kj² anniversaire de la mort. *Kj ông nội* anniversaire de la mort du grand-père paternel.

kj³ 1. craindre. *Kj gió* craindre de vent. 2. s'opposer; ne pas concorder; être en antagonisme. *Hai màu kj nhau* deux couleurs qui s'opposent; *tính nết họ kj nhau* leurs caractères ne concordent pas; *hai vị thuốc ấy kj nhau* ces deux remèdes sont en antagonisme.

kj binh (*quân*) cavalerie; cavalier. *Kj binh nhẹ* cavalerie légère; *một đơn vị kj binh* une unité de cavaliers.

kj khí (*sinh*) anaérobie // **đời sống kj khí** anaérobiose.

kj mã (*cũ*) cavalier; hussard; dragon.

kj màu (*sinh*) chromophobe.

kj năng (*thức*) héliophobe.

kj sĩ (*sư*) chevalier // **đạo kj sĩ** chevalerie; **phong kj sĩ** adouber; **sự phong kj sĩ** adoubement; **tinh thần kj sĩ** esprit chevaleresque.

kia I. là; là bas. *Nó kia* il est là; *tôi để cái mũ ở kia* j'ai mis mon chapeau là-bas // **dưới kia** là-dessous; **trên kia** là-dessus; là-haut; **trong kia** là-dedans.

II. ce...là; cet... là; cette...là; ces... là. *Con đường kia* ce chemin-là; *người đàn ông kia* cet homme-là; *cái nhà kia* cette maison-là; *những trẻ em kia* ces enfants-là // **cái kia** celui-là; celle-là; **hôm kia** avant-hier; **một ngày kia** un de ces jours; **năm kia** avant-dernière année; **ngày kia** après-demain; **người kia** celui-là, celle-là; **những cái kia**; **những người kia** ceux-là; celles-là.

III. voilà. *Mũ anh kia* voilà votre chapeau; *mẹ nó kia* voilà sa mère; *tàu đã đến kia* voilà le train qui arrive.

IV. (*particule de renforcement finale; ne se traduit pas*). *Con yêu mẹ lắm kia!* maman, je t'aime bien!

kia kia nh kia I, II, III. *Nó kia kia* il est là; *con đường kia kia* ce chemin-là; *mẹ nó kia kia* voilà sa mère // **hôm kia hôm kia** il y a deux ou trois jours; **năm kia năm kia** il y a deux ou trois ans; **ngày kia ngày kia** dans deux ou trois jours.

kia I. voilà. *Kia mặt trăng* voilà la lune; *kia tàu đã đến* voilà le train qui arrive // **hôm kia** il y a trois jours; **kia kia** (*redoublement; sens plus fort*). *Kia kia mặt trời đã mọc* voilà le soleil qui s'est levé; **năm kia** il y a trois ans; **ngày kia** dans trois jours.

II. là! là!. *Hay chưa kia!* là! là! que c'est drôle!

kia kia x kia.

kia (*variante phonétique de kia*). *Năm kia năm kia* une de ces années passées.

kích¹ taille (*d'un habit*). *Áo hẹp kích* habit d'une taille étroite.

kích² (*sư*) hallebarde // **người cầm kích** hallebardier.

kích³ (*kĩ*) I. soulever à l'aide d'un cric. *Kích ô-tô lên* soulever une automobile à l'aide d'un cric.

II. cric; vérin.

kích⁴ (*id*) remonter; exalter. *Kích tinh thần lên* remonter le moral.

kích bác critiquer. *Kích bác lẫn nhau* se critiquer les uns les autres.

kích cỡ dimension.

kích dục (*y*) aphrodisiaque. *Chất kích dục* substance aphrodisiaque.

kích động exciter; exalter; galvaniser; monter. *Kích động quần chúng* exciter (galvaniser) la foule; *kích động trí tưởng tượng* exalter l'imagination; *kích động người này chống người kia* monter quelqu'un contre un autre // **dễ kích động** excitable; exaltable; **kẻ bị kích động** exalté; **kẻ kích động** excitateur; **sự kích động** excitation; exaltation.

kích hoạt (*y*) dynamiser // **sự kích hoạt** dynamisation.

kích thích exciter; aiguillonner; éveiller; piquer; stimuler. *Kích thích sự ngon miệng* exciter l'appétit; *kích thích dục vọng* aiguillonner les désirs; *kích thích sự tò mò* éveiller la curiosité; piquer la curiosité; *kích thích nhiệt tình* stimuler le zèle // **chất kích thích** excitant; stimulant; doping.

kích thích tố (*sinh, cũ*) hormone.

kích thước dimension; proportion. *Đo kích thước một vật* prendre les dimensions d'un objet; *kích thước khác nhau* proportions colossales.

kích tố (*sinh*) stimuline // **kích tố não** cérébrostimuline.

kịch¹ théâtre; drame. *Vở kịch hay* une belle pièce de théâtre; *lịch sử kịch* histoire du drame; *kịch lãng mạn* drame romantique // **nhà soạn kịch** dramaturge; **thể loại kịch** genre dramatique.

kịch² crac! (*onomatopée imitant le bruit d'un choc d'objets durs*) // **kính kịch** (*redoublement; avec nuance de répétition*) crac! crac!

kịch bản livret; scénario. Tác giả kịch bản auteur de livrets; kịch bản điện ảnh scénario de cinéma // **kịch bản chi tiết** (đ.ánh) script; người soạn kịch bản scénariste.

kịch câm pantomime; pièce mimique; mimodrame // **diễn viên kịch câm** mime; nhà soạn kịch câm mimographe.

kịch chiến lutte acharnée; lutte ardente.

kịch côm burlesque; loufoque.

kịch hóa dramatiser // **sự kịch hóa** dramatisation.

kịch liệt violent; vif; vigoureux. Phản ứng kịch liệt réaction violente; phản kháng kịch liệt protestation vigoureuse.

kịch múa ballet.

kịch ngắn sketch; saynète.

kịch nói pièce de théâtre en prose non accompagnée de chants.

kịch phát (y) exacerber. Đau kịch phát douleur exacerbée // cơn kịch phát exacerbation; poussée.

kịch sĩ auteur dramatique; dramaturge.

kịch thơ drame en vers.

kịch tính théâtralité; dramatique. Đây kịch tính plein de dramatique.

kịch trường (id) scène.

kịch vui vaudeville; comédie légère.

kiêm cumuler. *Kiểm hai chức vụ* cumuler deux fonctions // **kẻ kiêm nhiều chức vụ** (xấu) cumulard.

kiềm ái (cũ) amour universel; philanthropie.

kiềm dụng (id) à double usage.

kiềm nhiệm cumuler. *Kiểm nhiệm hai chức vụ* cumuler deux fonctions.

kiềm toàn joindre ensemble (plusieurs qualités...). *Trí lực kiêm toàn* joindre ensemble la force et l'esprit; avoir et de la force et de l'esprit.

kiềm (hóa) alcalin.

kiềm chế maîtriser; dominer; tempérer; réprimer. *Kiểm chế dục vọng* maîtriser ses passions; *kiềm chế cơn giận* dominer sa colère; *kiềm chế lòng thèm muốn* réprimer une envie // **tự kiềm chế** se retenir; se maîtriser; se tempérer; se surmonter; se tenir à quatre.

kiềm hóa (hóa) alcaliniser; caustifier // **có thể kiềm chế** alcalifiable; **máy kiềm hóa** caus-

tificateur; **sự kiềm hóa** alcalinisation; caustification.

kiềm kế (hóa) alcalimètre.

kiềm thổ (hóa) alcalinoterreux.

kiềm thúc maintenir sous un contrôle sévère.

kiềm tính (hóa) alcalinité.

kiềm tỏa entraver; ôter toute liberté.

kiểm 1. contrôler; vérifier. *Kiểm sổ sách* contrôler les écritures; *kiểm lại một tài khoản* vérifier un compte. **2.** recenser. *Kiểm phiếu bầu* recenser les votes.

kiểm chứng vérifier.

kiểm dịch mise en quarantaine.

kiểm duyệt censurer // **người kiểm duyệt** censeur; **phòng kiểm duyệt báo chí** censure; **sự kiểm duyệt** censure.

kiểm điểm 1. examiner. *Kiểm điểm ưu điểm và khuyết điểm của công việc* examiner les bons points et les défauts d'un travail. **2.** faire son autocritique. *Thủ trưởng kiểm điểm trước toàn thể nhân viên* le chef a fait son autocritique devant tout le personnel // **bản kiểm điểm** autocritique; **tự kiểm điểm** faire son autocritique.

kiểm định étalonner. *Kiểm định một cái cân* étalonner une balance // **người kiểm định** étalonneur; **sự kiểm định** étalonnage; étalonnement.

kiểm học (cũ) chef du service de l'enseignement dans une petite province.

kiểm kê recoler; recenser; inventorier. *Kiểm kê đồ đạc tịch thu* recoler les meubles saisis; *kiểm kê xe cộ* recenser des voitures; *kiểm kê hàng hóa* inventorier des marchandises.

kiểm lâm forestier. *Nhân viên kiểm lâm* agent forestier; *luật kiểm lâm* code forestier.

kiểm nghiệm examiner; faire un examen. *Kiểm nghiệm vi khuẩn* faire un examen bactériologique.

kiểm nhận (triết) réception.

kiểm phiếu dépouiller un scrutin; recenser les votes.

kiểm sát (luật) ministère public // **viện kiểm sát** parquet; **viện trưởng viện kiểm sát** procureur.

kiểm sát trưởng (luật) procureur.

kiểm sát viên (luật) membre du ministère public.

kiểm soát contrôler. *Kiểm soát việc ra vào* contrôler les entrées et les sorties // **người kiểm soát** contrôleur; **sự kiểm soát** contrôle.

kiểm soát viên contrôleur.

kiểm thảo 1. soumettre à la critique. *Đưa ra chỉ bộ Đảng kiểm thảo* soumettre à la critique dans une cellule du Parti. 2. faire une autocritique. *Người mắc lỗi đã kiểm thảo* le fautif a fait une autocritique // **tản tự kiểm thảo** autocritique.

kiểm tra contrôler; vérifier; inspecter. *Kiểm tra quỹ* contrôler une caisse; *kiểm tra một lời khai* vérifier une déclaration; *kiểm tra một trường học* inspecter une école.

kiếm¹ 1. épée. 2. x cá kiếm.

kiếm² chercher; se procurer; quêrir. *Kiểm việc* chercher un emploi; *kiếm cái sống* se procurer de quoi vivre; *đi kiếm cái thang* va quêrir une échelle.

kiếm ăn 1. chercher à gagner sa vie. 2. picorer. *Con gà mái kiếm ăn trên đồng rơm* la poule picore sur un tas de paille.

kiếm chác (thân) rabioter; grignoter; gratter. *Nó có ý định kiếm chác ở đây* il a l'intention d'y rabioter; *không có gì kiếm chác đâu* il n'y a rien à grignoter; *il n'y a rien à gratter* // **chủ nghĩa kiếm chác** (chính) carriérisme.

kiếm chuyện chercher des histoires; chicaner.

kiếm cớ prétexter; alléguer un prétexte. *Nó kiếm cớ để đi vắng mặt* il a allégué ce prétexte pour s'absenter.

kiếm cung (cũ) armes. *Nghề kiếm cung* métier des armes // **xếp bút nghiên theo việc kiếm cung** quitter la plume pour l'épée.

kiếm hiệp chevaleresque. *Anh hùng kiếm hiệp* héros chevaleresque // **tiểu thuyết kiếm hiệp** roman de cape et d'épée; roman de chevalerie.

kiếm khách (sú) chevalier.

kiếm lời chercher un certain profit. *Buôn bán kiếm lời* chercher un certain profit dans le commerce.

kiếm sống chercher les moyens d'existence; chercher de quoi vivre.

kiếm thuật escrime // **nhà kiếm thuật** escrimeur.

kiệm (id) économe.

kiệm ước être économe. *Kiệm ước trong việc chi tiêu* être économe dans les dépenses.

kiên (id) être patient. *Làm việc phải kiên* faut être patient quand on travaille.

kiên chí ferme volonté. *Người có kiên chí* homme qui a une ferme volonté.

kiên cố solide; bien fortifié. *Ngôi nhà kiên cố* maison solide; *thành trì kiên cố* citadelle bien fortifiée.

kiên cường ferme; stoïque; vaillant. *Kiên cường trong quyết định của mình* être ferme dans ses résolutions; *kiên cường trong gian khổ* stoïque dans le malheur; *kiên cường trước khó khăn* vaillant devant les difficultés.

kiên định ferme; décidé; résolu; déterminé. *Kiên định và không nao núng* être ferme et inébranlable; *thái độ kiên định* attitude décidée; *kiên định trong quan điểm* résolu dans son point de vue; *về kiên định* air déterminé.

kiên gan patient; persévérant.

kiên nghị résolu; ferme.

kiên nhẫn patient; résigné. *Kiên nhẫn trong nghiên cứu* être patient dans les recherches; *kiên nhẫn chịu đựng đau đớn* résigné à supporter la douleur.

kiên quyết résolu; décidé. *Kiên quyết làm xong công việc* résolu à terminer son travail.

kiên tâm patient; persévérant.

kiên tín (tôn) piétiste // **lẽ kiên tín** confirmation; **thuyết kiên tín** piétisme.

kiên trì I. persister; persévérer; s'obstiner. *Kiên trì trong quyết định của mình* persister dans ses résolutions; *kiên trì học tập* persévérer dans l'étude; *kiên trì giữ ý kiến của mình* s'obstiner dans son opinion.

II. persévéramment; obstinément; avec ténacité.

kiên trình fièle à toute épreuve.

kiên trung résolu et fidèle.

kiến nh càn.

kiến khôn nh càn khôn.

kiến kiến (thực) hopea de Pierre.

kiến (động) fourmi // **cảm giác kiến bò** (y) fourmillement; **họ kiến** formicidés; **kiến bò**

bụng (đùa) avoir faim; **kiến tha lâu đầy tổ** goutte à goutte on emplît la cuve; **denier par denier** on bâtit la maison; **petit à petit** l'oiseau fait son nid; **như kiến bò** formicant. **Mạch như kiến bò** pouls formicant; **thú ăn kiến** (động) fourmilier; **tổ kiến** fourmilière.

kiến càng (động) grosse fourmi.

kiến cánh (động) fourmi ailée.

kiến đen (động) fourmi noire.

kiến đỏ (động) fourmi rouge.

kiến giải avis; interprétation. *Kiến giải khác nhau* avis différents; *những kiến giải khác nhau về một sự kiện* les diverses interprétations d'un même fait.

kiến gió (động) petite fourmi.

kiến hiệu efficace. *Vị thuốc kiến hiệu* remède efficace.

kiến lập établir; instaurer; instituer; fonder. *Kiến lập quan hệ ngoại giao* établir des relations diplomatiques; *kiến lập một chế độ* instaurer un régime; *kiến lập một dòng đạo* instituer un ordre religieux; *kiến lập một hội* fonder une société.

kiến lính (động) fourmi soldat.

kiến lửa (động) camponote.

kiến mật (động) myrmécocyste.

kiến nghị faire une motion; motionner; présenter une pétition // **bản kiến nghị** motion; pétition.

kiến quốc (cũ) fonder un Etat.

kiến sư tử (động) fourmilion.

kiến tạo (địa) tectonique.

kiến tạo học (địa) tectonique.

kiến tập faire son apprentissage. *Giáo sinh đi kiến tập ở một trường phổ thông* des élèves-maîtres qui font leur apprentissage dans une école d'enseignement général.

kiến thiết construire; édifier.

kiến thợ (động) fourmi ouvrière.

kiến thức connaissances; savoir.

kiến trúc architecture // **kiến trúc thượng tằng** (triết) superstructure; **thuật kiến trúc** architectonique.

kiến trúc sư architecte.

kiến văn (cũ) connaissances. *Mở rộng kiến văn* étendre ses connaissances.

kiện¹ colis; balle. *Gửi đi một kiện* expédier un colis; *tháo một kiện hàng* défaire une balle de marchandises.

kiện² (luật) plaider; ester; intenter un procès // **người kiện** plaideur; **vụ kiện** procès; plaide; action.

kiện cáo plaider.

kiện hàng colis; balle.

kiện khang (cũ) en bonne santé; bien portant.

kiện nhi (cũ) garçon costaud.

kiện toàn renforcer; raffermir. *Kiến toàn lòng tin* renforcer la confiance; *kiện toàn tổ chức* raffermir l'organisation.

kiện tụng nh kiện cáo.

kiện tướng (thể) champion; sportif d'élite. *Các kiện tướng bơi lội* les champions de natation // **nữ kiện tướng** championne.

kiêng¹ 1. s'abstenir; suivre un régime. *Kiêng rượu* s'abstenir d'alcool; suivre un régime sec. 2. éviter de. *Kiêng tên bố* éviter de prononcer le nom de son père // **ngày kiêng thịt** jour maigre; **sự kiêng** abstinence.

II. tabou. *Từ kiêng* mot tabou.

kiêng củ s'abstenir (de manger certains aliments) suivre un régime. *Kiêng củ món ăn cay* s'abstenir de manger des aliments piquants; *kiêng muối* régime sans sel.

kiêng dè éviter; se garder de; se préserver. *Kiêng dè lời tục tằn* éviter les paroles grossières; *kiêng dè sự phán đoán vội vàng* se garder des jugements hâtifs; *kiêng dè những sách xấu* se préserver des mauvais livres.

kiêng khem observer une abstinence; être à la diète. *Kiêng khem trong thời kì dưỡng bệnh* observer une abstinence pendant la convalescence.

kiêng kị¹ 1. éviter; se préserver de; se garder de. *Kiêng kị gió máy* éviter des coups de vents.

II. tabou. *Điều kiêng kị* chose taboue.

kiêng nề avoir des égards pour. *Kiêng nề những người già* avoir des égards pour les vieillards.

kiêng¹ trépied de cuisine; chevette. *Đặt nồi lên kiêng* poser la marmite sur un trépied de cuisine // **vững như kiêng ba chân** être bien sur ses assises; reposer sur des fondements solides.

kiêng² collier. *Kiêng vàng* collier d'or.

kiêng³ éviter. *Kiêng mặt ai* éviter de rencontrer quelqu'un.

kiêng tam-tam de bronze.

kiêng se lever sur la pointe des pieds; se hausser.

kiếp¹ vie; existence. *Kiếp con người* existence humaine. 2. karma; sort; destinée. *Kiếp oan gia* karma lourd d'injustices // **đời đời kiếp kiếp** éternellement.

kiếp nào à quand. *Công cha nghĩa mẹ kiếp nào trả xong* (Nguyễn Du) à quand pourrai-je

K

m'acquitter de ma dette de reconnaissance envers mes parents.

kiếp người vie humaine.

kiết¹ (y) dysenterie.

kiết² (thgt) très pauvre. *Thầy đồ kiết* un très pauvre maître d'école.

kiết cú (thgt) indigent; nécessaire.

kiết lỵ (y) dysenterie.

kiết xác (thgt) qui est un sans-le-sou; qui tire le diable par la queue; qui loge le diable dans sa bourse.

kiệt¹ très avare; radin; qui est un grigou; grippe-sou.

kiệt² épuisé; tari. *Đất kiệt* terre épuisée; *sông kiệt nước* rivière tarie.

kiệt dinh dưỡng (y) athrepsie.

kiệt lực à bout de force; exténué; prostré.

kiệt quệ être à bout; être réduit à rien; avoir tout perdu.

kiệt sức nh kiệt lực.

kiệt tác chef-d'œuvre. *Một kiệt tác văn học* un chef-d'œuvre littéraire.

kiệt xuất hors de pair; sans égal. *Anh hùng kiệt xuất* un héros hors de pair, un homme sans égal.

kiêu¹ orgueilleux.

kiêu² (đph) haut // **cổ kiêu ba ngón** cou à trois bourrelets (*signe de beauté en Orient*).

kiêu binh (sđ) soldats avantageux; soldats qui tiraient vanité de leurs exploits guerriers.

kiêu căng orgueilleux; arrogant; vaniteux.

kiêu hãnh fier. *Kiêu hãnh về sức lực của mình* fier de sa force.

kiêu hùng vaillant; valeureux.

kiêu kì hautain; altier; prétentieux; rogue. *Cử chỉ kiêu kì* manières hautaines; *vẻ kiêu kì* air altier; *lên giọng kiêu kì* prendre un ton rogue.

kiêu ngạo orgueilleux.

kiêu¹ (thân) jeune fille. *Hai kiêu e lệ nép vào dưới hoa* (Nguyễn Du) les deux jeunes filles, toutes timides, se dissimulèrent parmi les fleurs.

kiêu² (cũ) invoquer. *Kiêu thánh* invoquer une divinité.

kiêu bào compatriote qui réside à l'étranger. *Kiêu bào ta ở Pháp* nos compatriotes qui résident en France.

kiêu cư (cũ) réside à l'étranger.

kiểu dân résident; colon; expatrié. *Kiểu dân Pháp ở Hà Nội* les résidents français à Hanôï; *những kiểu dân đầu tiên ở châu Mỹ* les premiers colons d'Amérique.

kiểu diễm gracieux.

kiểu dưỡng élever dans du coton. *Đưa trẻ được kiểu dưỡng* enfant qui est élevé dans du coton.

kiểu hối opérations de change effectuées avec les compatriotes résidant à l'étranger.

kiểu lộ (cũ) ponts et chaussées. *Kĩ sư kiểu lộ* ingénieur des ponts et chaussées.

kiểu mạch (thực) sarrasin.

kiểu nhi (cũ) fille bien aimée.

kiểu nhược (cũ) faible; gracile.

kiểu nương (cũ) jolie femme.

kiểu 1. modèle; type; style; genre. *Kiểu sinh học* type biologique; *kiểu gô tích* style gothique; *quần áo kiểu mới* vêtements d'un nouveau genre. 2. manière. *Tôi không thích kiểu ấy* je n'aime pas cette manière; *vở kịch theo kiểu cổ điển* une pièce de théâtre dans la manière classique // **kiểu cất áo** coupe.

kiểu cách recherché; affecté; apprêté; contourné; précieux; maniéré; façonnier.

kiểu hình (sinh) phénotype.

kiểu mẫu I. modèle; type.

II. exemplaire; typique.

kiểu sức (cũ) clinquant. *Lối trang trí kiểu sức* décoration clinquante.

kiểu táng (cũ) (cn **cảo táng**) enterrer sommairement.

kiểu alléguer une excuse; s'excuser poliment; prendre congé. *Xin kiểu không dự tiệc* alléguer une excuse pour ne pas assister au festin; *anh ấy đã xin kiểu* il s'est excusé poliment; *họ đã xin kiểu ra về* ils ont pris congé pour rentrer.

kiểu bệnh prétexter la maladie.

kiểu từ s'excuser; refuser.

kiểu¹ (thực) ciboule de Chine.

kiểu² I. porter sur une chaise à porteurs.

II. chaise à porteurs; filanzane.

kiểu³ grande jarre. *Kiểu nước nậm* grande jarre de saumure de poisson.

kiểu⁴ (cũ) variété de jeu de 120 cartes.

kiểu⁵ trot; amble // **chạy nước kiểu** trotter.

kiểu song loan (sđ) litière royale.

kim¹ 1. aiguille. *Kim khâu* aiguille à coudre; *kim đồng hồ* aiguilles d'une horloge; *kim địa*

bàn aiguille d'une boussole. **2.** *x cá kim // có công mài sắt có ngày nên kim* qui cherche trouve; *đáy biển mò kim* chercher une aiguille dans une botte de foin; *tinh thể kim (sinh)* raphide.

kim² de fausset. *Giọng kim* voix de fausset; fausset.

kim³ moderne. *Văn kim và văn cổ* littérature moderne et littérature ancienne // **tự cổ chí kim** depuis la haute antiquité jusqu'à nos jours.

kim anh (*thực*) rosier lisse.

kim anh tử (*duộc*) fruit de rosier lisse.

kim bản vị (*kté*) étalon d'or; étalon or

kim băng épingle de sûreté; épingle.

kim cải (*cũ*) union conjugale.

kim chỉ couture. *Lo việc kim chỉ* s'occuper de la couture.

kim chỉ nam **1.** (*id*) aiguille aimantée. **2.** guide. *Kim chỉ nam cho hành động* guide pour l'action.

kim cổ ancien et moderne. *Các tác phẩm kim cổ* les ouvrages anciens et modernes.

kim cúc (*thực*) chrysanthème d'Inde.

kim cương diamant // **chùa kim cương** diamantifère; **có ánh kim cương** diamantaire; **cũng như kim cương** diamantin; **dắt kim cương**; **nạm kim cương** diamanter; **người bán kim cương** diamantaire.

kim đan aiguille à tricoter.

kim đồng enfant. *Sách kim đồng* livres pour enfants.

kim găm épingle.

kim giao (*thực*) podocarpe à aiguilles d'or.

kim giấy trotteuse.

kim hỏa percuteur.

kim hoàn joaillerie; orfèvrerie // **nghề kim hoàn** orfèvrerie; bijouterie; **thợ kim hoàn** orfèvre; bijoutier.

kim hôn (*cũ*) lễ kim hôn nocces d'or.

kim khí **1.** article en métal. **2.** métal. *Thỏi kim khí* lingot de métal.

kim khôi (*cũ*) coiffure en or.

kim khuyết (*cũ*) palais royal.

kim lan (*cũ*) ami intime.

kim loại métal.

kim mã ngọc đường (*cũ*) les honneurs de la vie de mandarin.

kim mai (*thực*) hamamélis.

kim môn (*cũ*) famille de grand lettré; famille noble.

kim móc crochet (*pour tricoter*).

kim ngạch (*kté*) chiffre. *Kim ngạch xuất khẩu* chiffre des exportations.

kim ngân¹ or et argent. *Đồ kim ngân* objets en or et en argent.

kim ngân² (*thực*) cranquillier; chèvre-feuille.

kim ngân hoa (*duộc*) fleur de chèvrefeuille.

kim ngọc chose précieuse.

kim nhũ poudre dorée (*pour chamarrure*).

kim oanh (*động*) chardonneret.

kim ô (*cũ*) soleil.

kim ốc (*cũ*) palais royal.

kim phong (*vch, cũ*) vent d'automne.

kim phượng (*thực*) œillet d'Espagne.

kim thạch (*cũ*) solide amitié.

kim thoa épingle à cheveux en or.

kim thuộc (*cũ*) métal.

kim thượng (*cũ*) sa majesté le roi.

kim tiêm (*y*) aiguille pour injection.

kim tiền **1.** argent; veau d'or. *Thờ kim tiền* adorer le veau d'or. **2.** (*cũ*) décoration consistant en une sapèque d'or.

kim tinh Vénus.

kim tuyến fil d'or; cannetille. *Thêu kim tuyến* brodé de fils d'or // **hàng kim tuyến** tissu lamé or.

kim tự tháp pyramide. *Kim tự tháp Ai Cập* pyramides d'Egypte.

kim tước (*thực*) ajonc.

kim tướng học métallographie.

kim¹ tenailles; pinces. *Nhổ đinh bằng kim* arracher un clou par des tenailles; *kim thợ rèn* pinces de forgeron.

kim² refréner; réprimer; refouler; rentrer; comprimer; retenir. *Kim sự sốt ruột* refréner son impatience; *kim cơn giận* rentrer sa rage; *kim nước mắt* comprimer ses larmes; retenir ses larmes; refouler ses larmes.

kim hãm freiner; brider. *Kim hãm bước tiến* freiner le progrès; *kim hãm dục vọng* brider ses desirs.

kim kẹp tenailler; torturer.

kìn kìn en abondantes vagues successives. *Quần chúng kìn kìn kéo đến* la foule vient en abondantes vagues successives.

kìn kị x kị.

kín 1. étanche; hermétique; clos. *Vách kín* cloison étanche; *vung kín* couvercle hermétique; *trong bình kín* en vase clos. **2.** secret; confidentiel. *Câu chuyện kín* histoire secrète; *sự bỏ phiếu kín* vote secret; *cuộc nói chuyện kín* entretien confidentiel // **kín cổng cao tường** bien cloître; fermé à toute curiosité.

kín đáo discret; vérecondieux; secret; renfermé; pudique. *Người bạn kín đáo* ami discret; ami vérecondieux; *lý do kín đáo* raison secrète; *mối thù kín đáo* haine renfermée; *ám chỉ kín đáo* faire une allusion pudique (à quelque chose).

kín miệng discret. *Anh phải kín miệng* đầy tu dois être discret.

kín mít fermé hermétiquement. *Buồng kín mít* chambre fermée hermétiquement.

kín tiếng silencieux. *Chị ấy ngồi kín tiếng ở một góc* elle est restée silencieuse dans un coin.

kinh¹ (kinh đô nt) capitale (sous le régime monarchique). *Về kinh* revenir à la capitale.

kinh² 1. prière; litanie; patenôtre; orémus. *Đọc kinh* lire sa prière; *kinh cầu thánh* litanie des saints; *bà già lẩm bẩm cầu kinh* une vieille femme qui marmotte ses orémus. 2. livres canoniques du confucianisme. *Kinh Thi* livre canonique des poèmes; *kinh Lễ* livre canonique des rites // **kinh cầu nguyện** obsécration; déprécation; **sách kinh** livre de prières; bréviaire.

kinh³ (kinh nguyệt nt) règles; menstruation.

kinh⁴ (định) nh kênh.

kinh⁵ qui a des convulsions épileptiques. *Đứa bé bị kinh* enfant qui a des convulsions épileptiques.

kinh⁶ I. avoir peur; s'effrayer. *Nhìn thấy máu là chị ấy kinh* elle a peur de voir le sang // **kinh cung chỉ điều** chat échaudé craint l'eau froide.

II. effroyable; abominable; dégoûtant. *Đám đông này kinh* cet amas de crachats est très dégoûtant.

kinh bang tế thể rendre de grands services au pays et au monde. *Có tài kinh bang tế thể* avoir le talent de rendre de grands services au pays et au monde.

kinh bốn (tôn) livres liturgiques.

kinh chiếu (tôn) vèpres.

kinh cụ (cũ) peur.

kinh dị stupéfait; épouvanté. *Phim kinh dị* film d'horreur.

kinh doanh faire des affaires. *Kinh doanh thương nghiệp* faire des affaires commerciales // **cơ sở kinh doanh** entreprise; exploitation; **nhà kinh doanh** homme d'affaires; businessman.

kinh địa (cũ) capitale.

kinh điển classique.

kinh đô capitale (sous un régime monarchique).

kinh độ longitude.

kinh động épouvanté.

kinh giật (y) éclampsie.

kinh giới (thực) elsholtzia.

kinh hãi effrayé; affolé.

kinh hoảng angoissé; pris de panique.

kinh hoảng nh kinh hoàng.

kinh hỗn épouvanté; affolé.

kinh kệ (tôn) les livres liturgiques de la religion bouddhique.

kinh khiếp terrible.

kinh khủng terrifiant; horrible; affreux; effrayant; monstrueux; formidable; terrible; apocalyptique. *Những chuyện kinh khủng* des histoires terrifiantes; *cái nóng kinh khủng* une chaleur horrible; *cảnh tượng kinh khủng* spectacle affreux; *cái rét kinh khủng* froid effrayant; *xấu kinh khủng* d'une laideur monstrueuse; *một cảnh kinh khủng* un paysage apocalyptique.

kinh nguyệt (cũ) capitale.

kinh kì (cũ) capitale.

kinh kịch théâtre d'opéra chinois.

kinh lạc système des points pour l'acupuncture.

kinh lí faire une tournée d'inspection.

kinh lịch I. (id) qui a de l'expérience. *Người kinh lịch nhiều* homme qui a de longues années d'expérience.

II. (cũ) chef de bureau (au bureau du troisième mandarin provincial).

kinh luân (cũ) talent de gérer un pays.

kinh lược (cũ) vice-roi (dans le Nord Viêt-nam).

kinh ngạc stupéfait; émerveillé.

kinh nghĩa (cũ) dissertation littéraire.

kinh nghiệm expérience; acquis // **chủ nghĩa kinh nghiệm** empirisme; **chủ nghĩa phê**

phán kinh nghiệm empiriocriticisme; **có kinh nghiệm** expérimenté; **thuyết nhất nguyên kinh nghiệm** empiriomonisme.

kinh nghiệm chủ nghĩa empirique.

kinh nguyệt règles; menstruation // **kì kinh nguyệt** règles; menstruation; **kì kinh nguyệt** cycle menstruel; **máu kinh nguyệt** menstrues; flueurs.

kinh nhật tụng (tôn) office.

kinh niên chronique. *Bệnh kinh niên* maladie chronique.

kinh phí crédit budgétaire; crédits. *Xin kinh phí làm trường học* demander des crédits pour la construction d'une école // **chủ kinh phí** ordonnateur de crédits.

kinh phong convulsion épileptiforme.

kinh qua passer; traverser. *Kinh qua những lúc khó khăn* passer des mauvais moments; *kinh qua một thời kì gian khổ* traverser une période pénible.

kinh quốc (cũ) organiser l'Etat.

kinh quyền (cũ) s'adapter aux circonstances.

kinh sợ s'effrayer; éprouver de la peur.

kinh sử (cũ) nh kinh đô.

kinh sử (cũ) les livres classiques et les livres historiques. *Giùì mài kinh sử* potasser les livres classiques et les livres historiques.

kinh tài économie et finances.

kinh tế I. économie // **kinh tế chỉ huy** dirigisme; **thuyết kinh tế** économisme.

II. économique. *Khủng hoảng kinh tế* crise économique.

kinh tế học économie. *Kinh tế học chính trị* économie politique // **nhà kinh tế học** économiste.

kinh thành (cũ) nh kinh đô.

kinh thánh (tôn) la Bible.

kinh thiên (id) bouleversant // **kinh thiên động địa** qui remue ciel et terre; extraordinaire; surprenant.

kinh tởm avoir en horreur; abhorrer.

kinh trap époque d'éclosion des œufs d'insectes (*suivant le calendrier lunaire, au début de mars*).

kinh truyện (cũ) les livres canoniques et classiques du confucianisme.

kinh tuyến (địa) méridien.

kinh vĩ *máy kinh vĩ* théodolite.

kinh viện académique; scolastique. *Lối văn kinh viện* style académique; *triết học kinh viện* philosophie scolastique.

kinh¹ (cũ) baleine.

kinh² se dresser contre; s'affronter. *Họ kinh nhau* ils se sont dressés les uns contre les autres; *hai đối thủ kinh nhau* les deux adversaires se sont affrontés.

kinh địch I. ennemi; adversaire. *Anh ấy không phải là kinh địch của anh* il n'est pas votre adversaire.

II. nh kinh². *Hai anh em kinh địch nhau* deux frères qui se sont dressés l'un contre l'autre.

kinh kịch x kịch².

kinh ngạc (cũ) cruel rebelle; pirate.

kinh nghệ (cũ) nh kinh ngạc.

kinh ngư (cũ) baleine.

kinh¹ 1. vitre. *Kính cửa sổ* les vitres d'une fenêtre. 2. lunette; verres. *Kính cận thị* lunettes de myope; *kinh hiệu chỉnh* verres correcteurs // **công nghiệp kính** industrie lunetière; **lắp kính vào** vitrer; **nghe làm kính** lunetterie; **nghe làm kính tấm** vitrerie; **người bán kính** lunetier; **thợ làm kính** lunetier; **thợ làm kính tấm** vitrier; **vòm kính máy bay** verrière.

kinh² (toán) x đường kính¹.

kinh³ respecter; vénérer. *Kính cha mẹ* respecter les parents; *kinh già* vénérer les vieillards // **kinh nhi viễn chí** trop respecter pour ne pas s'en approcher; se tenir à distance.

kinh ái affection respectueuse. *Tò lòng kính ái* témoigner une affection respectueuse.

kinh ảnh (ảnh) plaque photographique.

kinh bảm (cũ) présenter respectueusement son rapport.

kinh cáo avoir l'honneur d'aviser. *Chúng tôi kính cáo độc giả về thời hạn mua báo* nous avons l'honneur d'aviser les lecteurs du délai d'abonnement à notre journal.

kinh cặp mũi pince-nez; binocle; lorgnon.

kinh cẩn respectueusement; avec vénération.

kinh cận lunettes de myope.

kinh che gió pare-brise (*à l'avant d'un véhicule*).

kinh chiếu hậu rétroviseur.

kinh chúc souhaiter avec ferveur.

kinh coong drelin, drelin (*de timbre de bicyclette*).

kính cổ (bờ) fin d'une partie gagnante où il y a seulement une carte rouge, le "vieillard" (au jeu de cent vingt cartes).

kính cửa carreau. *Kính cửa sổ* carreau de fenêtre.

kính đen lunettes noires; verres fumés.

kính đeo mắt lunettes.

kính định tinh (thiên) sidérostát.

kính đo xa télémètre // **kĩ thuật kính đo xa** télémétrie; **kĩ thuật viên kính đo xa** télémétriste; **kĩ thuật viên kính đo xa** télémètreur.

kính ghép màu vitrail.

kính hiển vi microscope // **người soi kính hiển vi** microscopiste; **sự soi kính hiển vi** microscopie.

kính lão¹ lunettes pour vieilles personnes; lunettes de presbyte.

kính lão² I. respecter les vieilles personnes. *Kính lão đắc thọ* quand on respecte les vieilles personnes. on a bien des chances pour devenir vieux à son tour.

II. (bờ) nh kính cổ.

kính lập thể (lí) stéréoscope.

kính lúp (lí) loupe.

kính mến honoré. *Ông bạn đồng nghiệp kính mến của tôi* mon honoré collègue.

kính một mắt monocle.

kính nể avoir beaucoup d'égards pour.

kính ngắm (của súng, máy ảnh) viseur.

kính nhượng faire une concession (à quelqu'un) par respect.

kính phục admirer avec vénération.

kính quang phổ (lí) spectroscopie.

kính râm verres fumés; lunettes noires.

kính siêu hiển vi (lí) ultramicroscopie.

kính tạ remercier avec respect.

kính tặng faire hommage; dédier.

kính thăm s'informer avec respect des nouvelles (de quelqu'un).

kính thiên văn lunette astronomique.

kính thưa s'adresser avec respect (à un supérieur).

kính tiềm vọng périscope.

kính trắng lunettes (pour myopes ou presbytes).

kính trình présenter avec respect son rapport (à un supérieur).

kính trọng respecter. *Kính trọng thầy giáo* respecter son maître.

kính vạn hoa kaléidoscope.

kính viễn lunettes de presbyte.

kính viễn vọng télescope.

kính viếng rendre hommage à un mort.

kính yêu aimer d'une affection respectueuse.

kíp¹ équipe. *Một kíp thợ* une équipe d'ouvriers; *kíp đêm* équipe de nuit.

kíp² détonateur. *Kíp mìn* détonateur de mine.

kíp³ I. pressé; urgent. *Việc kíp lắm* affaire très pressée; *trường hợp kíp* cas urgent.

II. se hâter. *Kíp ra đi* se presser de partir; *kíp làm xong việc* se hâter de terminer un travail.

kíp chầy (vch) tôt ou tard.

kíp à temps. *Đến kíp* arriver à temps // **chưa kíp** n'avoir pas le temps de. *Chưa kíp chuyển trò* n'avoir pas le temps de se parler; **nào kíp** n'avoir pas le temps. *Nào kíp tính gần tính xa* n'avoir pas le temps de peser le pour et le contre.

kíp thì x kíp thời.

kíp thời (cn kíp thì) à temps. *Báo kíp thời* avertir à temps.

kịt tout. *Mây đen kịt* nuages tout noirs; *đám người đông kịt* foule tout compacte //

kin kịt (redoublement; sens plus fort).

kịu cà kịu kịt x kịu kịt.

kịu kịt crisser. *Gánh nặng kịu kịt trên vai* la lourde charge qui crisse sur la palanche portée à l'épaule // **kịu cà kịu kịt** (redoublement; sens plus fort).

L

la¹ (*động*) mulet // **la cái** mule; **la con** muletton; **người dắt la** muletier.

la² (*nhạc*) la.

la³ bas. *Cành la* branche basse.

la⁴ 1. crier; hurler; se récrier. *Đứa bé la lên* l'enfant crie; *đừng la nữa* ne hurle plus; *họ la lên để phản đối* ils se sont récriés pour protester. 2. gronder; réprimander. *Tôi sợ bố tôi la* je crains que mon père me gronde.

la bàn boussole // **la bàn vô tuyến** (*không*) radiocompas.

la cà traîner; lambiner. *La cà ở ngoài phố* traîner dans les rues; *la cà ở quán rượu* lambiner dans un cabaret // **người la cà quán rượu** pilier de cabaret; rouleur de cabaret.

la-de (*li*) laser.

la đơn (*thực*) glaïeul.

la đà s'agiter légèrement; se balancer faiblement; trembler légèrement. *Gió đưa cành trúc la đà (cà)* sous un souffle de vent, des branches de bambou s'agitent légèrement.

la hán (*tôn*) arhant; arahant; lo-han.

la hét brailler; gueuler. *Người say rượu la hét* ivrogne qui braille; *hỏi một tí nó cũng la hét* il gueule pour un rien.

la làng crier au secours // **vừa ăn cướp vừa la làng** voleur qui crie au voleur.

la liếm chercher à manger ça et là. *Con chó la liếm ở chợ* un chien qui cherche à manger ça et là dans le marché.

la liệt en grand nombre et pêle-mêle; ça et là. *Hàng hóa bày la liệt* marchandises présentées en grand nombre et pêle-mêle; *những mảnh giấy ném la liệt* des morceaux de papier jetés ça et là.

la lối gourmander. *La lối om sòm* gourmander tapageusement.

la-tê-rit latérite.

la mã hóa romaniser. *La-mã hóa phong tục* romaniser les mœurs.

la mắng réprimander; tancer; morigéner; savonner.

la ó clamer; huer; conspuer.

la rầy gronder; sermonner.

la sát con mụ la sát perruche; harpie; mégère; pie-grièche; panthère; gorgone.

la-tê-rít hóa sự la-tê-rít hóa latérisation.

la-ti (*xdụng*) latte.

la-tinh latin. *Tiếng la-tinh* la langue latine // **nhà la-tinh học** latiniste; **từ ngữ đặc la-tinh** latinisme.

la-tinh hóa latiniser. *La-tinh hóa chữ viết* latiniser une écriture // **sự la-tinh hóa** latinisation.

la trời crier en implorant le ciel.

là¹ gaze // **phong gấm rủ là** être élevé dans la soie et le velours.

là² repasser. *Bàn là* fer à repasser.

là³ raser. *Máy bay là mặt đất* avion qui rase le sol // **là là** (*redoublement*) rasant; en rase-motte. *Bắn là là* tir rasant; *bay là là* voler en rase-mottes.

là⁴ 1. 1. être; constituer. *Chúng ta là người Việt Nam* nous sommes des Vietnamiens; *đó là một người học trò* c'est un élève; *hành động đó là một tội* cette action constitue un délit; *ấy là; đó là* c'est; *phải là* devoir être. 2. égaliser; faire. *Hai với hai là bốn* deux et deux font quatre.

II. 1. que; comme; en tant que. *Tôi nghĩ là anh có lí* je pense que vous avez raison; *cô ấy được chọn là thư kí* elle a été choisie comme secrétaire; *là giám đốc anh ấy phải quản lí tốt nhà máy ấy* en tant que directeur, il doit bien gérer cette usine. 2. pour. *Được coi là nhà bác học* passer pour savant.

III. 1. combien; comme; que. *Cái mũ ấy xinh xinh là!* combien il est joli, ce chapeau!; *chị ấy khéo khéo là!* comme elle est habile!; *cái cảnh ấy đẹp đẹp là!* qu'il est beau, ce paysage! 2. (*marquant la conséquence, non traduit*). *Nó đã nói là nó làm* quand il l'a dit, il le fait; *mày lười là trượt* si tu es paresseux, tu échoueras.

là đà nh là đà.

là hơi pressing.

là là x là³.

L

là lạ x lạ.

là lượt soieries; soies // **ăn mặc là lượt** s'habiller richement.

là ngà x tre là ngà.

là vì c'est parce que. *Hôm ấy tôi nghĩ là vì tôi ốm* j'étais absent ce jour-là parce que j'étais malade.

lả 1. se pencher; s'incliner. *Ngon tre lá xuống ao* le sommet du bambou se penche vers la mare; *đầu nó lả vào vai tôi* sa tête s'incline sur mon épaule. **2.** être prostré. *Một quá, nó lả đi* trop fatigué, il est prostré.

lả lơi lascif; qui se permet des familiarités.

lả lượt qui est dans un état de prostration.

lả tả éparpillé; dispersé. *Giấy má rơi lả tả trên đất* des papiers qui tombent éparpillés sur le sol.

lã x nước lã.

lã chã tomber abondamment. *Giọt châu lã chã* des larmes tombèrent abondamment.

lá 1. feuille. *Lá thuốc lá* feuille de tabac; *lá vàng* feuille d'or. **2.** (sinh) feuillet. *Lá phôi* feuillet embryonnaire. **3.** lame. *Lá đồng* lame de cuivre; *lò-xo lá* ressorts à lames // **bộ lá** feuillage; frondaison; **chất làm trụi lá** défoliant; **chối lá** bourgeon foliaire; **có cành lá** feuillagé; **có hình lá 1.** foliacé. **2.** lamelliforme; **có lá folié**; **có trở lá** (ktrúc) feuillé; **hái lá** défeuiller; **lá cờ đầu** unité pilote; **lá lành đùm lá rách** s'entraider; se protéger; **lá mặt lá trái** jouer double jeu; faire preuve de duplicité; **lá ngọc cành vàng** (cũ) descendant d'une famille noble; **mùa ra lá** feuillaison; foliation; **người làm lá giả** feuillagiste; **rậm lá** feuillu; **rụng lá** s'effeuiller; se défeuiller; **sự ra lá** frondaison; **sự rụng lá** effeuillaison; effeuillement; défoliation; défeuillaison; chute des feuilles; **sự tia lá** (nông) effeuillage; défeuillage; défoliation; **tuyến lá** (thực) glande foliaire; **vạch lá tìm sâu** chercher la petite bête.

lá áo robe. *Lá áo xì-gà* robe d'une cigarette.

lá bài 1. carte à jouer. **2.** (bóng, xấu) le dessous des cartes; le dessin caché. *Lá bài của tôi* dessous le dessous des cartes des expansionnistes.

lá bắc (thực) bractée // **có lá bắc** bractéifère.

lá bướm (hái) voile.

lá cải feuille de chou (mauvais journal).

lá cấm (thực) clinacanthé.

lá chắn 1. (cũ) bouclier. **2.** ridelle (de charrette, de camion).

lá chết (thực) foliole // **có lá chết** foliolé.

lá cờ drapeau; étendard.

lá diễn (thực) dicliptère.

lá dong (thực) phrynium.

lá dài (thực) sépale.

lá đơn demande; supplique; requête.

lá gan (giải) foie.

lá giấp (thực) houttuynia.

lá guồng (hái) palette. *Lá guồng tàu thủy* palette d'un navire.

lá kèm (thực) stipule // **có lá kèm** stipulé; **tua cuốn do lá kèm** vrilles stipulaires.

lá khôì (thực) ardisia.

lá kim (thực) aiguille (de conifères) // **cây lá kim** (thực) résineux.

lá kính lamelle de verre.

lá lách (giải) rate.

lá lâu feuilles (sens général). *Lá lâu dùng để gói* feuilles servant d'enveloppes.

lá lột (thực) lolot.

lá lược (thực) fronde (de fougère).

lá mạ feuille de plant de riz // **màu lá mạ** d'un vert jaune. *Lúa màu lá mạ* soie d'un vert jaune.

lá mầm (thực) cotylédon // **có lá mầm** cotylédoné.

lá mía (giải) cloison des fosses nasales // **xương lá mía** vomer.

lá mọng (thực) henné.

lá mơ (thực) paederia.

lá ngọn (thực) 1. gelsémie. 2. pterocarya du tonkin.

lá nhãn étiquette; vignette.

lá noãn (thực) carpelle.

lá rộng cây lá rộng arbres feuillus.

lá sách (động) feuillet.

lá sắn (thực) petit nénuphar; hydrocharis.

lá sen empiècement (d'une robe...).

lá thăm bulletin de vote.

lá thăm (vch, cũ) message d'amour.

lá tọa quần lá tọa pantalon dont les bords supérieurs sont rabattus.

lá vai empiècement (d'une chemise...).

lạ 1. 1. inconnu; étranger. *Một người lạ* un homme inconnu. **2.** insolite. *Một tiếng lạ* un bruit insolite. **3.** étrange; extraordinaire; bizarre. *Lạ nhĩ!* c'est étrange! *chẳng có gì lạ*

rien d'extraordinaire; *y kiến lạ chưa!* quelle idée bizarre! **4.** rare. *Chuông của lạ* rechercher ce qui est rare // *tà lạ* (redoublement; sens atténué) un peu étrange; un peu bizarre; **lạ mắt lạ tai** tout nouveau (pour quelqu'un); **lạ nước lạ cái** n'être pas de la paroisse; être dépaycé; **lạ thung lạ thổ** inaccoutumé; non habitué.

II. extrêmement; étrangement; singulièrement. *Đẹp lạ* extrêmement beau; *giống lạ* étrangement semblable; *thơm lạ* singulièrement odorant.

lạ đời bizarre; extravagant; drôle.

lạ gì pas étonnant. *Lạ gì việc ấy* ce n'est pas étonnant, cette affaire.

lạ kì extraordinaire; étrange; phénoménal. *Sự kiện lạ kì* événement extraordinaire; *cách cư xử lạ kì* étrange conduite; *ngu dân lạ kì* d'une bêtise phénoménale.

lạ lòng extraordinaire; drôle; curieux; étonnant. *Tin lạ lòng* nouvelle extraordinaire; *y kiến lạ lòng* une drôle d'idée; *sự trùng hợp lạ lòng* curieuse coïncidence; *có gì lạ lòng đâu* cela n'a rien d'étonnant.

lạ mắt qu'on n'a jamais vu. *Một cảnh lạ mắt* une scène qu'on n'a jamais vue.

lạ mặt inconnu. *Người lạ mặt* une personne inconnue.

lạ miệng qu'on n'a jamais goûté. *Món ăn lạ miệng* mets qu'on n'a jamais goûté.

lạ nhà dépaycé dans une maison autre que la sienne.

lạ tai qu'on n'a jamais entendu. *Một điệu nhạc lạ tai* un air de musique qu'on n'a jamais entendu.

lạ thường extraordinaire; étrange; insolite; incroyable. *Câu chuyện lạ thường* une histoire extraordinaire; *vẻ lạ thường* aspect insolite; *lòng dũng cảm lạ thường* courage incroyable.

lạc¹ (động) darter.

lạc² (thực) **1.** souchet de Malacca. **2.** (lạ) jonc.

lạc³ louche; bigle; strabique // **cái đo mắt lạc** (y) strabimètre; **người lạc** (y) strabique; **tật lạc** (y) strabisme; **thủ thuật chữa lạc** (y) strabotomie.

lạc đác **I.** clairsemé; sporadique. *Dân cư lạc đác* population clairsemée; *những sự phản ứng lạc đác* des réactions sporadiques.

II. goutte à goutte; un à un. *Mưa rơi lạc đác* la pluie tombe goutte à goutte; *lá rụng lạc đác* des feuilles qui tombent une à une.

lạc mắt **1.** louche; affecté de strabisme. **2.** (thg) émerveillé. *Thấy cái mũ của nó, anh phải lạc mắt* vous devez être émerveillé en voyant son chapeau.

lạc¹ (thực) arachide; cacahuète. *Dầu lạc* huile d'arachide; *lạc rang* cacahuètes torréfiées; arachides torréfiées.

lạc² **I.** se perdre; s'égarer. *Lạc trong rừng* se perdre dans un bois; *có lẽ bức thư lạc rồi* la lettre a dû s'égarer.

II. **1.** qui trahit une grande émotion; qui trahit un état de grande excitation (*en parlant de la voix*). **2.** égaré (*en parlant d'un regard*).

lạc bước égaré. *Người đi đường lạc bước* voyageur égaré.

lạc chỗ (y) ectopique. *Chứa lạc chỗ* grossesse ectopique.

lạc đà (động) chameau // **lạc đà cái** chamelle; **lạc đà con** chamelet; chamelon; **lạc đà một bướu** dromadaire; **người dắt lạc đà** chamelier.

lạc đà không bướu (động) lama.

lạc đàn égaré. *Con bê lạc đàn* veau égaré.

lạc đề hors du sujet; qui sort du sujet.

lạc đệ (cũ) qui échoue à un concours; refusé à un examen.

lạc điệu discordante; faux. *Giọng lạc điệu* voix discordante; *nốt lạc điệu* note fausse // **hát lạc điệu** chanter faux.

lạc đường se tromper de chemin; s'égarer; faire fausse route.

lạc giọng détonner. *Người hát lạc giọng* chanteur qui détonne.

lạc hầu (sử) paladin (*sous le règne des rois Hùng*).

lạc hậu arriéré; rétrograde; périmé; retardataire. *Tư tưởng lạc hậu* idées arriérées; *dầu óc lạc hậu* esprit rétrograde; *quan niệm lạc hậu* conception périmée; *nước lạc hậu* pays retardataire.

lạc hướng désorienté; qui a perdu le nord // **đánh lạc hướng** détourner. *Đánh lạc hướng du luận* détourner l'opinion.

lạc khoản (cũ) nom et fonction mis en bas d'un panneau.

lạc loài égaré dans un milieu infâme.

lạc lõng hors de propos; qui détonne. *Một câu lạc lõng* une phrase hors de propos; *cái ghế bành khảm này lạc lõng trong một phòng khách tân thời* ce fauteuil incrusté détonne dans un salon moderne.

lạc lối se tromper de chemin.

lạc màu (sinh) métachromatique.

lạc nghiệp *an cư lạc nghiệp* vivre en paix et travailler dans la joie.

lạc quan optimiste // **chủ nghĩa lạc quan** optimisme.

lạc quyền (cũ) faire la quête; ouvrir une souscription; faire une collecte // **cuộc lạc quyền** quête; souscription; collecte.

lạc thành (cũ) achever des travaux // **lễ lạc thành** cérémonie d'inauguration.

lạc thú jouissances; plaisir. *Lạc thú của cuộc sống* les jouissances de la vie.

lạc tiên (thực) passiflore // **họ lạc tiên** passifloracées.

lạc tướng (sử) chef militaire (sous le règne des rois Hung).

lạc vận qui ne rime pas. *Câu thơ lạc vận* vers qui ne rime pas (avec un autre).

lạc viên (tôn) paradis terrestre.

lách¹ (cn lá lách) rate // **bệnh lách** splénopathie; **chứng to lách** splénomégalie; **đau lách** splénalgie; **đơn bào lách** spénocyte; **liệu pháp lách** splénothérapie; **sự chụp tia X lách** splénographie; **thủ thuật cắt bỏ lách** splénectomie; **thủ thuật khâu lách** splénotomie; **u lách** splénome; **viêm lách** splénite; **xơ cứng lách** splénosclérose.

lách² 1. glisser. *Lách lưỡi dao vào khe bàn* glisser la lame d'un couteau dans une fente de la table. 2. se glisser; se faufiler; se glisser à travers une haie. *Kẻ trộm lách vào nhà* voleur qui s'est faufilé dans la maison; *lách đám đông* se frayer un passage à travers la foule.

lách ca lách cách x lách cách.

lách cách cliqueter. *Bát đĩa lách cách* vaisselle qui cliquetait // **lách ca lách cách** (redoublement; avec nuance de réitération); **tiếng lách cách** cliquetis.

lách tách grésiller; crépiter; craqueter. *Mỡ lách tách trong chảo* graisse qui grésille dans la poêle; *lửa lách tách* feu qui crépite; *muối lách tách trên lửa* le sel qui craquette sur le feu.

lạch chenal; passe; arroyo.

lạch bà lạch bạch x lạch bạch.

lạch bạch marcher lourdement // **lạch bà lạch bạch** (redoublement; sens plus fort).

lạch cà lạch cách x lạch cách.

lạch cách claquer. *Gió làm cho cánh cửa lạch cách* le vent fait claquer les battants d'une porte // **lạch cà lạch cách** (redoublement; avec nuance de réitération).

lạch bà lạch bạch x lạch bạch.

lạch bạch nh lạch bạch // **lạch đà lạch bạch** (redoublement; sens plus fort).

lạch tà lạch tạch x lạch tạch.

lạch tạch (onomatopée) crépitements répétés des pétards // **lạch tà lạch tạch** (redoublement; avec nuance de réitération).

lạch xà lạch xạch x lạch xạch.

lạch xạch cliqueter légèrement et sourdement // **lạch xà lạch xạch** (redoublement; avec nuance de réitération).

lai¹ (thực) bancoulier.

lai² I. parement; rebord. *Lai áo* parement d'une robe; *lai quần* rebord d'un pantalon.

II. prolonger. *Lai tay áo một phân* prolonger la manche d'un centimètre.

lai³ centième partie du tael (soit 0,375 gramme).

lai⁴ 1. porter sur une bicyclette. *Lai con* porter son enfant sur une bicyclette. 2. remorquer (un navire).

lai⁵ métis; hybride; métissé. *Em bé lai* enfant métis; *cây lai* plante hybride; *con vật lai* animal hybride; *từ ghép lai* mot hybride; hybride; *chó lai* chien métissé; chien bâtard; chien mâtiné; corniaud; *người lai* métis; sang mêlé // **người lai Âu Á** Eurasien; **người lai đen trắng** mulâtre; **tính lai** hybridité; hybridisme.

II. (cn lai giống) métisser; hybrider; croiser.

lai cảo (cũ) article envoyé à un journal (pour être inséré).

lai căng hybride. *Tác phẩm lai căng* œuvre hybride.

lai giống métisser; hybrider; croiser.

lai hàng (cũ) se rendre; rendre les armes; capituler.

lai kinh (cũ) se rendre à la capitale (sous le régime royaliste).

lai láng s'épancher; couler en abondance; se répandre abondamment. *Lòng thơ lai láng* sentiments de poète qui s'épanchèrent; *nước lai láng* eau qui coule en abondance; *dầu lai láng* huile qui se répand abondamment.

lại lịch origine; identité. *Kể lại lịch câu chuyện* raconter l'origine d'une histoire; *tôi không biết lại lịch của người ấy* je ne sais pas son identité.

lại nguyên (cũ) origine; source.

lại nhai longuement. *Nói lại nhai* parler longuement.

lại rai sporadiquement pendant longtemps. *Mưa lại rai* il pleut sporadiquement pendant longtemps.

lại sinh (cũ) vie future.

lại tạo créer (une nouvelle variété) par croisement.

lại tạp hybride. *Ngôn ngữ lại tạp* langue hybride.

lại thế (cũ) vie future.

lại tỉnh (cũ) reprendre conscience; reprendre connaissance.

lại vãng fréquenter. *Một nơi ít người lại vãng* endroit peu fréquenté.

lại¹ (thực, đph) jasmin.

lại² chó lại chien métissé; chien mâtiné; chien bâtard; corniaud.

lại nhai parler longuement; radoter. *Ông ấy có thói lại nhai* il a la manie de parler longuement; *diễn giải lại nhai* orateur qui radote.

lại nhai 1. rabâcher. *Lại nhai những lí lẽ như cũ* rabâcher les mêmes arguments.

II. longuement. *Khóc lại nhai* pleurer longuement.

lãi 1. gagner. *Buôn mỗi ngày lãi hàng trăm* gagner des centaines par jour au commerce.

II. 1. bénéfice. *Bán có lãi* vendre avec bénéfice. 2. intérêt. *Lãi đơn* intérêt simple; *lãi kép* intérêt composé. 3. profit. *Lỗ và lãi* perte et profit // *cho vay nặng lãi* prêter à usure; *lãi mẹ đẻ lãi con* intérêts calculés sur un capital accru de ses intérêts.

lãi lờ (kng) nh lời lãi.

lãi suất taux d'intérêt.

lãi¹ négociant; commerçant; marchand. *Lãi rượu vang* négociant en vins; *lãi gỗ* commerçant de bois; *lãi súng* marchand de canons; *lãi ngựa* marchand de chevaux; maquignon.

lãi² 1. 1. gouverner; être à la barre. *Lãi con thuyền* gouverner une barque. 2. tenir le volant; conduire (une automobile...). 3. piloter (un avion). 4. virer; tourner. *Lãi sang phải* virer à droite; *lãi câu chuyện sang đầu đề khác*

tourner une conversation sur un autre sujet // *tay lái ô tô cũ* un as du volant.

II. 1. gouvernail (d'un navire...); volant (d'automobile). 2. poupe. *Ngồi ở đằng lái* se tenir à la poupe.

lái³ x nối lái.

lái buôn négociant; commerçant; marchand.

lái đồ bachoteur; passer; batelier // **nghề lái đồ** batellerie.

lái xe I. conduire. *Lái xe ô tô* conduire une automobile; *biết lái xe* savoir conduire; *bằng lái xe* permis de conduire.

II. chauffeur.

lại¹ (cũ) scribe (des bureaux de mandarins).

lại² venir. *Lại đây, em bé* viens ici, mon petit // **lại gần** approcher; s'approcher.

lại³ 1. à nouveau; de nouveau; encore une fois; derechef. *Xem xét lại một vấn đề* examiner à nouveau une question; *làm lại cái gì* faire quelque chose de nouveau; *lại đến* venir encore une fois; *lại giục nó làm việc* l'exhorter derechef au travail. 2. encore. *Không những nó dốt nó lại lười* non seulement il est ignorant, il est encore paresseux. 3. aussi. *Khi nó lớn nó sẽ lại thông minh như bố* quand il sera grand, il sera aussi intelligent comme son père. 4. en revanche; mais. *Nó không thông minh nhưng lại chăm chỉ* il n'est pas intelligent, mais en revanche il est appliqué; *bà ấy không trả bằng tiền mà lại trả bằng thóc* elle ne paie pas en argent mais en paddy; *anh ta không khỏe, nhưng anh ta lại không ốm đau* lui, à son tour il vous aidera. 6. (marquant une idée de diminution, non traduit). *Nhỏ lại* se rapetisser; *hẹp lại* se rétrécir. 7. (marquant une idée d'arrêt; non traduit). *Hãm lại* s'arrêter; stopper. 8. (marquant une idée de retour; non traduit). *Trở lại* revenir; *quay lại* se retourner.

lại bộ (cũ) ministère de l'intérieur (sous le régime monarchique).

lại bữa manger avec appétit pendant la convalescence.

lại giống (sinh) atavisme.

lại hồn retrouver son calme.

lại mặt première visite des mariés à la famille de la conjointe.

lại mục (cũ) scribes (des bureaux de mandarin).

lại mũi arrêter un point. *Lại mũi khi khâu* arrêter un point en cousant.

lại người recouvrer sa santé (après une maladie).

lại nữa en outre; d'autre part.

lại nhà rentrer (chez soi).

lại quả restituer une partie du cadeau à celui qui l'a offert (en parlant notamment des présents de nocces).

lại sức recouvrer sa santé; reprendre ses forces.

lam¹ riz gluant cuit dans un tronçon de bambou.

lam² bleu.

lam³ hay lam hay làm très laborieux; besogneux.

lam chướng miasmes malsains; émanations insalubres // **son lam chướng khí** région montagneuse insalubre.

lam khí exhalaisons malsaines (des régions boisées).

lam lũ 1. déguenillé; vêtu de guenilles; en haillons; être vêtu de guenilles. *Quần áo lam lũ* vêtements en haillons. 2. pénible. *Việc làm lam lũ* travail pénible.

lam nham 1. barbouillé. *Bức tường lam nham* mur barbouillé. 2. mal soigné. *Việc làm lam nham* travail mal soigné.

làm 1. 1. travailler; besogner. *Làm cho mình* travailler pour son propre compte; *làm đất* travailler la terre; *làm cả ngày* besogner toute la journée. 2. faire; exercer. *Anh làm gì đấy?* que fais-tu là?; *làm một nghề* exercer un métier. 3. fabriquer; façonner; confectionner. *Làm một dụng cụ* fabriquer un outil; *làm một sản phẩm bằng sắt* façonner un ouvrage en fer. 4. préparer; élaborer; entreprendre; exécuter; effectuer; réaliser; accomplir. *Làm thức ăn* préparer des mets; *làm kế hoạch* élaborer un plan; *nó đã làm một điều nguy hiểm* il entreprit une chose dangereuse; *làm một cuộc cải cách* effectuer une réforme; *anh ấy đã làm nhiều bộ phim* hay il a réalisé plusieurs beaux films; *làm một việc xấu* accomplir une mauvaise action. 5. rendre; occasionner; causer. *Vàng bạc không làm ta sung sướng* l'or et l'argent ne nous rendent pas heureux; *ai làm nên sự chậm trễ ấy?* qui a occasionné ce retard?; *anh làm cho*

chị ấy đau đầu tu as causé sa douleur. 6. servir de. *Câu chuyện này làm bài học cho chúng ta* cette histoire nous sert de leçon; *tôi sung sướng được làm người dẫn đường cho ông* je suis heureux de vous servir de guide. 7. se faire; jouer le rôle de. *Anh ấy làm luật sư* il se fait avocat; *làm phù rể* jouer le rôle de garçon d'honneur // **ai làm nấy chịu** qui casse les verres les paie; **làm đổ mồ hôi sôi nước mắt** suer sang et eau; **làm khó dễ** créer des difficultés; donner de la tablature (à quelqu'un); donner du fil à retordre (à quelqu'un); **làm mình làm mẩy** boudier; **làm mưa**; **làm gió** faire la pluie et le beau temps; **làm to chuyện** faire d'une mouche un éléphant; faire d'une souris une montagne; **nói ít làm nhiều** à peu parler, bien besogner; **nói là làm** sitôt dit, sitôt fait; **tay làm hàm nhai** vivre de son propre travail; **vừa làm vừa chơi** travailler.

II. 1. en. *Cắt làm hai phần* couper en deux parties; *cái trang làm ăn mày* se déguiser en mendiant. 2. pour. *Có một tấm ván làm giường* avoir une planche pour lit.

làm ải (nông) travailler la terre et la laisser se dessécher et devenir friable.

làm ăn 1. travailler (pour gagner sa vie). 2. (xấu) manigancer; tripoter.

làm ẩu bâcler; expédier sans soins; saloper; gâcher (la besogne); saboter; sabrer (un travail) // **kẻ làm ẩu** bâcleur; gâcheur; sabreur de besogne.

làm bài faire ses devoirs (de classe); faire un exercice.

làm bàn (thể) marquer un but (au football) // **người làm bàn** buteur.

làm bạn 1. se lier d'amitié avec; lier amitié avec. 2. s'unir pas les liens du mariage; se marier. *Chúng tôi làm bạn với nhau đã ba mươi năm* nous nous sommes mariés depuis trente ans.

làm bằng servir de témoignage.

làm bậy faire le mal.

làm bếp faire la cuisine; préparer le repas.

làm biếng être paresseux; être fainéant; être un cancre.

làm bộ (thân) prendre des airs; faire des chichis; faire le gros dos; ne pas se moucher du coude; faire claquer son fouet; faire le monsieur; faire l'avantageux; faire du volume; être pimbêche // **làm bộ làm tịch** nh làm bộ (sens plus fort).

làm cái (*bờ*) tenir la banque.

làm cao se faire prier.

làm chay (*tôn*) organiser une cérémonie expiatoire. *Bà ấy làm chay cho chồng mới chết* elle organise une cérémonie expiatoire pour son mari récemment décédé.

làm chi à quoi bon. *Khóc làm chi* à quoi bon pleurer.

làm chiêm (*nông*) préparer les cultures pour la moisson du cinquième mois.

làm cho rendre; faire de telle manière que. *Làm cho sung sướng* rendre (*quelqu'un*) heureux; *làm cho đạt kết quả tốt* faire de telle manière qu'on arrive à un bon résultat.

làm chủ se rendre maître. *Nông làm làm chủ ruộng đất* les paysans se rendent maîtres des terres.

làm chứng témoigner; rendre témoignage à; servir de témoin; se porter témoin; déposer en tant que témoin // **người làm chứng** témoin; **người làm chứng buộc tội** témoin à charge; **người làm chứng gỡ tội** témoin à décharge.

làm cỏ 1. désherber; sarcler. 2. (*bông*) saccager; exterminer. *Làm cỏ một làng* saccager un village; *làm cỏ một bộ lạc* exterminer une tribu.

làm cỗ préparer un festin. *Làm cỗ cưới* préparer un festin de nocces // **làm cỗ sẵn** travailler pour le roi de Prusse.

làm công salarié // **chế độ làm công** salariat.

làm cơm préparer le repas.

làm dáng se faire beau; coqueter; s'adonner // **người làm dáng** personne coquette;

ông già làm dáng vieillard dameret; **tính hay làm dáng** coquetterie.

làm dâu devenir une bru // **làm dâu trăm họ** servir dans les services d'utilité publique et avoir des rapports quotidiens avec de larges masses de la société.

làm dấu 1. marquer d'un signe. 2. (*tôn*) se signer; faire le signe de la croix.

làm dịu calmer; adoucir; radoucir; édulcorer; lénifier // **thuốc làm dịu** (*y*) calmant; lénitif.

làm dối bâcher; saboter; gâcher.

làm duyên 1. faire des grâces; minauder. 2. garder un souvenir. *Biếu anh món quà để làm duyên* vous offrir un cadeau pour que vous en gardiez le souvenir // **miệng làm duyên** bouche en cœur.

làm dữ faire une scène violente; exploser de colère.

làm đau faire du mal; endolorir.

làm đám (*nông*) cultiver une rizière inondée.

làm đi se prostituer; faire le trottoir.

làm điệu *nh* làm dáng.

làm dỏm *nh* làm dáng.

làm đồng (*nông*) épier. *Lúa đã làm đồng* le riz a épié.

làm đổ verser; renverser. *Bão làm đổ lúa* le typhon a versé les plants de riz; *làm đổ cái ghế bành* renverser un fauteuil.

làm gái (*đùa*) prendre un certain air efféminé; se faire timide (*comme une jeune fille*).

làm gì I. 1. que faire. *Nên làm gì bây giờ?* que faut-il faire maintenant. 2. pour quoi faire?; *Vất vả thế để làm gì?* se peiner tant pour quoi faire?

II. non; certainement pas. *Làm gì có chuyện ấy* il n'en sera certainement pas ainsi.

làm già renchérir, exagérer. *Anh càng nhượng bộ, nó càng làm già* plus vous faites de concessions, plus il renchérit.

làm giả falsifier; truquer; contrefaire // **kẻ làm giả** faussaire; truquer; contrefacteur.

làm giàu 1. s'enrichir; faire fortune. 2. enrichir. *Làm giàu tiếng nói* enrichir la langue.

làm giặc se rebeller; faire acte de rebelle.

làm giấy dresser un acte de vente d'une maison.

làm giúp aider; apporter son aide.

làm gương donner le bon exemple; servir de modèle.

làm hại nuire à; faire du tort à; endommager; léser; compromettre.

làm hàng viser à l'apparence trompeuse.

làm hỏng gâter; détériorer; abîmer; avarier; corrompre; gâcher.

làm hư corrompre; dépraver; pervertir.

làm khách se faire prier; faire le difficile; faire la petite bouche.

làm khoán travailler à la tâche; faire un travail à forfait.

làm khổ faire souffrir; mettre à mal (*quelqu'un*).

làm kêu *nh* làm cao.

làm kiểu servir de modèle.

làm lại refaire. *Làm lại bài tập* refaire son exercice; *phải làm lại* c'est à refaire.

làm lành faire une offre de réconciliation; offrir le calumet de la paix. *Chồng giận thì vợ làm lành (cd)* quand le mari se met en colère, la femme fait une offre de réconciliation avec lui // **làm lành trước** faire les premiers pas.

làm lạnh réfrigérant // **máy làm lạnh** appareil réfrigérant.

làm lễ (cũ) devenir une femme de second rang (de quelqu'un).

làm lễ célébrer une cérémonie; célébrer un office; officier. *Làm lễ ở đền* célébrer une cérémonie au temple; *ông giám mục đã làm lễ* l'évêque a officié.

làm liều se risquer; s'exposer imprudemment à un danger; s'aventurer; courir un risque // **kẻ làm liều** casse-cou; risque-tout.

làm loạn se rebeller; s'insurger; se révolter; se soulever; se mutiner.

làm lông 1. déplumer. *Làm lông gà* déplumer un poulet. 2. peler la peau. *Làm lông lợn* peler la peau d'un porc.

làm lơ passer outre à; faire la sourde oreille; fermer les yeux.

làm lợi servir les intérêts de; faire le jeu de. *Làm lợi cho tập thể* servir les intérêts de la collectivité; *làm lợi cho địch* faire le jeu de l'ennemi.

làm lụng travailler; peiner.

làm ma 1. célébrer les funérailles. *Làm ma cho mẹ* célébrer les funérailles de sa mère. 2. (cũ, id) devenir un fantôme. *Thác xuống làm ma không chồng* devenir, une fois morte, un fantôme sans mari.

làm mai (đph) nh làm mối.

làm màu faire des cultures vivrières en terre sèche.

làm mẫu servir de modèle.

làm mối être la proie de.

làm mối servir d'intermédiaire; servir d'entremetteur (en particulier dans un mariage).

làm mùa (nông) préparer les cultures pour la moisson du dixième mois.

làm mướn se louer; engager son travail pour un temps déterminé.

làm nên 1. devenir. *Làm nên giàu có* devenir riche. 2. parvenir à un certain rang social; faire son chemin.

làm nơ nh làm lơ.

làm người se comporter en homme. *Làm người thì phải trọng cái thiện* quand on se comporte en homme, il faut aimer le bien.

làm nhàm radoter; papoter. *Ông lão làm nhàm cả ngày* vieux qui radote toute la journée.

làm nhàu froisser. *Làm nhàu quần áo* froisser les vêtements.

làm nhục outrager; humilier; déshonorer.

làm nhụt rabattre; rabaisser. *Làm nhụt tính kiêu căng của ai* rabattre l'orgueil de quelqu'un; rabaisser l'orgueil de quelqu'un.

làm nũng se faire cajoler; se faire câliner. *Làm nũng mẹ* se faire cajoler par sa mère; *làm nũng người yêu* se faire câliner par son amant // **làm nũng làm nịu nh** làm nũng (sens plus accentué).

làm nương cultiver sur des brûlis.

làm oai se donner des airs d'importance; trancher de l'important.

làm ồn faire du tapage; chahuter; faire du chahut.

làm ơn 1. faire du bien (à quelqu'un); rendre service (à quelqu'un). 2. vouloir bien. *Anh làm ơn chuyển hộ bức thư này cho...* vous voudrez bien transmettre cette lettre à... // **làm ơn nên oán** rendre le mal pour le bien.

làm phách prendre de grands airs; faire le grand seigneur.

làm phản trahit. *Làm phản tổ quốc* trahir sa patrie // **kẻ làm phản** traître.

làm phép¹ pour la forme. *Anh ta kiểm tra làm phép* il contrôle pour la forme.

làm phép² (tôn) administre un sacrement.

làm phiền déranger; importuner; gêner.

làm phúc faire du bien (à quelqu'un); faire une œuvre de bienfaisance.

làm quà 1. faire cadeau. *Cô anh ấy làm quà cho anh ấy một xe đạp* sa tante lui a fait cadeau d'une bicyclette. 2. faire plaisir. *Câu chuyện làm quà* histoire qu'on raconte pour faire plaisir.

làm quan (cũ) devenir mandarin.

làm quen 1. s'habituer; s'accommoder; se familiariser. *Làm quen với môi trường* s'habituer au milieu; *làm quen với một ngoại ngữ* se familiariser avec une langue étrangère. 2. lier connaissance avec; faire connaissance. *Làm quen với ai* lier connaissance avec quelqu'un.

làm ra produire. *Làm ra của cải vật chất* produire des biens matériels.

làm ra vẻ poser; se faire. *Làm ra vẻ người hào phóng* poser à l'homme généreux; *làm ra vẻ già* se faire vieux.

làm rầy embêter; importuner; ennuyer. *Làm rầy người khác* embêter les autres.

làm rầy nh làm nường.

làm rẽ prendre (une rizière...) en métayage.

làm reo faire grève; se mettre en grève.

làm rể devenir un gendre. *Làm rể một gia đình nghèo* devenir un gendre dans une famille pauvre.

làm rối perturber; troubler; brouiller.

làm ruộng être cultivateur; cultiver la terre.

làm sách (thgt) écrire des livres.

làm sang affecter des airs de noblesse.

làm sao 1. 1. pourquoi. *Làm sao nó vắng mặt?* pourquoi est-il absent? 2. comment. *Làm sao nó có thể sống được* comment peut-il vivre. 3. combien; comme; que. *Ngôi chùa đẹp làm sao* combien elle est belle, cette pagode; *quyển sách lí thú làm sao* qu'il est intéressant, ce livre.

II. 1. encourir quelque risque. *Dọc đường không biết có làm sao không* on ne sait si en cours de route on encourra quelque risque. 2. avoir quelque chose d'anormal; paraître quelque peu anormal. *Gần đây nó làm sao* à ces derniers temps il paraît quelque peu anormal.

làm sẵn tout fait.

làm thân se lier d'amitié; lier amitié avec.

làm thầy 1. être le maître. *Nó cứ muốn làm thầy người ta* il veut être notre maître. 2. (cũ) être un travailleur intellectuel. *Người làm thầy, người làm thợ* les uns étaient des travailleurs intellectuels, les autres, des ouvriers.

làm theo se modeler sur; se conformer à; suivre.

làm thinh se taire; garder le silence.

làm thịt abattre; tuer (pour la boucherie).

làm thơ composer des vers; écrire un poème; faire de la poésie.

làm thuê être aux gages. *Làm thuê cho ai* être aux gages de quelqu'un.

làm thuốc 1. exercer la médecine. 2. procurer des soins médicaux; appliquer un médicament. *Làm thuốc vết thương* appliquer un médicament sur une blessure.

làm tiệc organiser un festin.

làm tiền 1. faire des profits illicites. 2. entôler (en parlant d'une prostituée).

làm tin en guise de garantie; en guise de gage.

làm toáng (thgt) faire du scandale; casser les vitres. *Nếu ông đuổi nó, nó sẽ làm toáng lên* si vous le renvoyez, il fera du scandale; *anh ta làm toáng lên trước mặt tên chủ* il a cassé les vitres devant le patron.

làm tổ (động) nicher; nidifier.

làm tội (cũ) se faire un sujet soumis.

làm tội 1. supplicier. *Làm tội tên giết người* supplicier le meurtrier. 2. faire des misères. *Đứa con cũng ấy làm tội mẹ nó* cet enfant gâté fait des misères à sa mère // **làm tình làm tội** tracasser; tourmenter.

làm trai être vraiment homme; se comporter en homme digne de ce nom.

làm trò 1. jouer un rôle comique. 2. faire des manières. *Thôi! đừng làm trò nữa* ça suffit! ne fais plus des manières.

làm tròn accomplir; remplir. *Làm tròn bốn phận* accomplir son devoir; remplir son devoir.

làm tươi (tin học) rafraîchissement.

làm tường (thể) faire le mur.

làm vảy écailler. *Làm vảy cá* écailler un poisson.

làm vậy de cette manière. *Nếu anh nói làm vậy thì không thuyết phục được nó đâu* si vous parlez de cette manière vous ne pourrez pas le convaincre.

làm vậy 1. de la sorte; de cette façon. *Hành động làm vậy là phải lẽ* c'est raisonnable d'agir de la sorte. 2. comme. *Tôi bảo sao anh cứ làm vậy* faites comme je vous le commande.

làm vì jouer le rôle de figurant // **vai làm vì** (skhẩu) comparse; **vua làm vì** roi en peinture.

làm việc travailler; œuvrer.

làm vui faire plaisir. *Làm vui cha mẹ* faire plaisir à ses parents.

làm vườn jardiner.

làm xằng faire le mal.

làm xong achever; terminer; finir.

làm nhảm nh làm nhảm.

lạm I. empiéter sur; mordre sur. *Chi tiêu lạm vào vốn* dépenses qui mordent sur le capital.

II. abusivement. *Từ dùng lạm* mot employé abusivement.

lạm bàn donner son avis sur une question qui n'est pas de son ressort.

lạm bổ (cũ) obliger les gens à payer plus qu'on ne doit. *Lạm bổ thuế* obliger les gens à payer l'impôt plus qu'on ne doit.

lạm dụng abuser. *Lạm dụng quyền hạn* abuser de son pouvoir // **sự lạm dụng** abus.

lạm phát inflation.

lạm quyền abuser de son pouvoir.

lạm sát abattage abusif (*du bétail...*).

lạm thu perception abusive; exactions.

lạm tiêu (kết) détournement.

lan¹ (thực) orchidée // **họ lan** orchidacées.

lan² se répandre; se propager; gagner. *Nước lan ra* l'eau se répand; *tin lan ra* nouvelle qui se propage; *lửa lan sang mái nhà* le feu gagne le toit.

lan bướm (thực) phalaenopsis.

lan can balustrade; parapet; garde fou; rampe. *Lan can, ban công* balustrade d'un balcon; *lan can cầu* parapet d'un pont; *lan can bên bờ một cái hồ* garde fou au bord d'un fossé; *lan can cầu thang* rampe d'un escalier.

lan chân rết (thực) sarcanthus.

lan đất (thực) géodorum.

lan hạc đính (thực) phajus.

lan hài (thực) paphiopedilum.

lan man qui passe d'un sujet à l'autre; qui traîne (*en parlant d'une conversation...*).

lan quật (thực) obéronia.

lan quế (thực) vanda.

lan thông (thực) psilotum.

lan tỏa irradier. *Ánh sáng lan tỏa từ một nguồn sáng* lumière qui irradie d'une source lumineuse.

lan tràn se propager largement. *Bệnh dịch lan tràn* épidémie qui se propage largement.

lan trùng (thực) ophrys.

lan truyền se propager. *Tin lan truyền nhanh* une nouvelle qui s'est propagée rapidement.

làn¹ basquet; corbeille; cabas. *Một làn quả* un basquet de fruits; *làn mây* corbeille de rotin; *xách làn đi chợ* se rendre au marché, un cabas au bras.

làn² 1. nappe; vague. *Làn nước* nappe d'eau; *làn khí nóng* vague de chaleur. 2. soufflé; bouffée (*de vent*); filet (*de fumée*). 3. marée. *Một làn hạnh phúc tràn ngập lòng anh* une marée de bonheur montait e lui.

làn điệu air (*de chanson*).

làn sóng flot; onde // **làn sóng cách mạng** flot révolutionnaire; **làn sóng người** houle humaine.

lãn công faire la grève perlée. *Công nhân lãn công* les ouvriers font la grève perlée.

lán 1. chantier. *Lán than* chantier de charbon. 2. baraque. *Qua một đêm trong lán* passer la nuit dans une baraque.

lãn trại baraquement.

lang¹ médecin traditionnel.

lang² x khoai lang.

lang³ (vch, cũ) loup // **lòng lang dạ thú** fourbe et cruel; perfide.

lang⁴ (cũ) noble des régions Muong.

lang⁵ I. tacheté; moucheté. *Chó lang* chien tacheté; *lợn lang* cochon moucheté.

II. (y) vitiligo gravier.

lang⁶ hors de chez soi; hors de son nid. *Gà đẻ lang* poule qui pond hors de son nid.

lang bang 1. errant; vagabond. *Người đi lang bang* voyageur errant; *cuộc sống lang bang* vie vagabonde. 2. frivole. *Tính lang bang* caractère frivole.

lang bạt aller à l'aventure. *Lang bạt đó đây* aller à l'aventure çà et là.

lang băm médocastre; charlatan.

lang ben (y) vitiligo.

lang chạ promiscue. *Cuộc sống lang chạ* vie promiscue // **sự lang chạ** promiscuité.

lang lảng x lảng.

lang lổ bariolé.

lang miếu (cũ) palais royaux.

lang quân (cũ) mari; aimé.

lang sói bestial; cruel.

lang thang errer; vagabonder; vaguer; galopiner; rôdailier.

lang trắng (y) vitiligo.

lang vườn nh lang băm.

làng 1. village. 2. monde. *Làng báo* le monde des journalistes; *làng văn* le monde des écrivains. 3. (bờ) l'ensemble des pontes; les pontes. *Nhà cái thu tiền cả làng* le banquier amasse l'argent de tous les pontes.

làng bẹp (đùa) les fumeurs d'opium.

làng chơi 1. noceur. 2. prostituée; putain.

làng mạc village (*sens général*).

làng nhàng I. qui n'est pas bien robuste. *Anh ta làng nhàng nhưng không bao giờ ốm* il

n'est pas bien robuste mais il n'est jamais malade.

II. ni bien ni mal; couci-couça. *Anh có khỏe không?* - *Cũng làng nhàng* Comment allez-vous? - Couci-couça.

làng nho (cũ) monde des lettrés.

làng nước le village; le public. *Du luận của làng nước* l'opinion du public.

làng xã village.

làng xóm nh xóm làng.

lảng¹ se détourner. *Nó lảng đi để không nhìn thấy* il s'est détourné pour ne pas voir //

lảng lảng (redoublement) se détourner discrètement.

lảng² (đph) dur d'oreille.

lảng lảng x lảng¹.

lảng tai (đph) dur d'oreille.

lảng tránh se soustraire à; se tenir à l'écart. *Lảng tránh nhiệm vụ* se soustraire au devoir; *nó lảng tránh để khỏi phiền đến mình* il se tient à l'écart pour ne pas être dérangé.

lảng trí distrait.

lảng vảng rôder.

lãng du (cũ) voyager à l'aventure.

lãng đãng (cũ) confus; indistinct.

lãng mạn romantique. *Văn học lãng mạn* littérature romantique; *nhà văn lãng mạn* écrivain romantique // **chủ nghĩa lãng mạn** romantisme.

lãng mạn hóa romantiser. *Lãng mạn hóa cuộc tình duyên* romantiser un amour.

lãng ngâm (cũ) réciter des vers à haute voix.

lãng phí gaspiller; dilapider.

lãng quên oublier; omettre. *Lãng quên bè bạn* oublier ses amis.

lãng tử (cũ) vagabond; aventurier.

lãng uẩn (vch, cũ) jardin des fées; séjour des fées.

láng¹ **I.** (dệt) calamande; lustrine; percaline. **II.** **1.** lustré; luisant; glacé. *Vải bông láng* toile de coton lustrée; *giày láng* souliers luisants; *giấy láng* papier glacé. **2.** (động) ganoïde (en parlant des écailles de certains poissons).

láng² (bờ) banque; cave; enjeu; mise. *Vớ hết láng* faire sauter la banque.

láng³ déborder et se répandre. *Nước sông láng lên bờ* l'eau de la rivière déborde et se répand sur la berge.

láng bóng poli.

láng cháng passer un petit moment. *Mỗi ngày ông ấy chỉ láng cháng đến bàn giấy một lần* chaque jour il ne fait que passer un petit moment au bureau une fois.

láng giềng voisin.

láng máng vaguement. *Nhớ láng máng* se rappeler vaguement.

lạng¹ **1.** cent grammes. **2.** tael; taël.

lạng² **1.** parer. *Lạng thịt* parer de la viande. **2.** drayer (les peaux) // **dao lạng da** drayoire; **lạng mỡ** délayer.

lanh¹ lin.

lanh² (cn nhanh) **I.** **1.** rapide; vite. **2.** vif; agile.

II. avancer (en parlant d'une montre...).

III. (nhạc) allegro.

lanh chai prompt; lesté; agile; alerte.

lanh chanh faire la mouche du coche.

lanh lảnh x lảnh².

lanh lẹ vif; agile; prompt.

lanh lẹn vif; lesté; alerte; prompt.

lanh lợi éveillé; vif; ingambe; fringant. *Em bé lanh lợi* enfant éveillé; *cái nhìn lanh lợi* un regard vif; *cụ già lanh lợi* vieillard ingambe; *dáng đi lanh lợi* allure fringante.

lành **1.** doux; bonhomme. *Một người cha lành* un père doux; *vẻ lành* air bonhomme. **2.** en bon état; non déchiré. *Bát đĩa lành* vaisselle en bon état; *quần áo lành* vêtements non déchirés. **3.** inoffensif; bénin. *Con chó lành* chien inoffensif; *u lành (y)* tumeur bénigne. **4.** salubre; sain. *Không khí lành* air salubre; *thức ăn lành* aliment sain. **5.** guéri. *Người bệnh đã lành* le malade est guéri. **6.** faste; bénéfique. *Ngày lành* jour faste // **cơm chẳng lành canh chẳng ngon** ménage désuni, où le mari cherche la petite bête à sa femme; **tốt danh hơn lành áo** bonne renommée vaut mieux que ceinture dorée.

lành canh (động) coilia de Gray.

lành chanh hargneux // **lành chanh lành chói** (redoublement; sens plus fort).

lành chanh lành chói x lành chanh.

lành da dont les lésions se guérissent facilement (en parlant d'un épiderme).

lành dạ qui a une bonne digestion.

lành lảnh x lảnh.

lành lặn non déchiré; convenable; sain. *Quần áo lành lặn* vêtements non déchirés; *ăn mặc lành lặn* avoir une tenue convenable; *quả cây lành lặn* fruits sains.

lãnh mạnh *sain. Thân thể lãnh mạnh* corps sain; *tư tưởng lãnh mạnh* idées saines.

lãnh mạnh hóa *assainir. Lãnh mạnh hóa tinh thần* assainir l'esprit.

lãnh ngạch (*thực*) cratoxylon.

lãnh nghề *qualifié. thợ lãnh nghề* ouvrier qualifié.

lãnh tính (*y*) bénin. *U lãnh tính* tumeur bénigne.

lãnh¹ *isolé. Lãnh ở góc rừng* isolé dans un coin du bois.

lãnh² *aigu; clairét. Tiếng chuông lãnh* sons aigus de la cloche; *giọng lãnh* voix clairette // **lãnh lãnh** (*redoublement*) *clairét; timbré. Giọng lãnh lãnh* voix clairette; voix timbrée.

lãnh lót *fort et aigu; claironnant.*

lãnh¹ (*variante phonétique de lĩnh*) *satinade. Quần lãnh* pantalon de satinade.

lãnh² (*cũ*) *lĩnh binh nt.*

lãnh³ (*đph*) (*variante phonétique de lĩnh*) *toucher; recevoir. Lãnh lương* toucher sa solde; *lãnh một số tiền* recevoir une somme.

lĩnh binh (*cũ*) *chef militaire provincial.*

lĩnh chúa (*sứ*) *seigneur féodal; landgrave (d'Allemagne); landlord (d'Angleterre).*

lĩnh cung (*cũ*) *cachot du palais (où étaient claustrées les femmes du harem disgraciées).*

lĩnh dục *frigide.*

lĩnh đạm *indifférent; insensible; froid; glacé. Lãnh đạm đối với ai* indifférent à quelqu'un; *lĩnh đạm trước sự đau khổ của người khác* insensible à la douleur d'autrui; *sự đón tiếp lãnh đạm* accueil froid; *về lãnh đạm* air glacé.

lĩnh đạo I. *diriger; tenir les leviers de commande; tenir les rênes. Lãnh đạo việc công* diriger les affaires publiques; *lĩnh đạo Nhà nước* tenir les leviers de commande dans un Etat; *tenir les rênes de l'Etat* // **sự lãnh đạo** *direction.*

II. *dirigeant. Xin ý kiến lãnh đạo* demander l'avis des dirigeants.

lĩnh địa (*sứ*) *terre seigneuriale; seigneurie; glèbe.*

lĩnh hải *mer territoriale.*

lĩnh hội *nh lĩnh hội.*

lĩnh ngoại quyền (*luật*) *extra territoria-lité.*

lĩnh nguyên (*địa*) *tundra.*

lĩnh sam (*thực*) *sapin.*

lĩnh sự (*nggiao*) *consul* // **chức lĩnh sự; tòa lĩnh sự** *consulat; lĩnh sự tài phán* juridiction consulaire.

lĩnh sự quán *consulat.*

lĩnh thổ *territoire. Lãnh thổ quốc gia* territoire national // **sự toàn vẹn lãnh thổ** *intégrité territoriale.*

lĩnh tụ *leader.*

lĩnh vực *nh lĩnh vực.*

lĩnh¹ *fuir; esquiver; éluder. Lãnh tai nạn* fuir un danger; *lãnh khó khăn* esquiver une difficulté; *lãnh một vấn đề* éluder une question.

lĩnh² (*cn nhánh*) *luisant. Đen lãnh* d'un noir luisant.

lĩnh mặt *éviter de voir (quelqu'un); fuir la présence de (quelqu'un).*

lĩnh minh *se cacher; se réfugier; se cantonner.*

lĩnh nạn *se réfugier.*

lĩnh xa *s'écarter; s'éloigner.*

lạnh *froid. Nước lạnh* eau froide; *chiến tranh lạnh* guerre froide; *về lạnh* air froid; *lạnh như tiền* froid comme un marbre // **lạnh lạnh** (*redoublement; sens atténué*) *un peu froid.*

lạnh buốt *glacial; gelé. Gió lạnh buốt* vent glacial; *đêm lạnh buốt* nuit glaciale; *lạnh buốt đến xương* être gelé jusqu'aux os.

lạnh cóng *engourdi de froid; transi.*

lạnh gáy *avoir froid dans le dos; avoir grand'peur.*

lạnh giá *gelé.*

lạnh lẽo *froid; glacial; glaçant; réfrigérant; frigide. Đêm lạnh lẽo* nuit froide; *nuit glaciale; thái độ lạnh lẽo* attitude glaçante; *sự đón tiếp lạnh lẽo* accueil réfrigérant; *trái tim lạnh lẽo* cœur frigide.

lạnh lùng *froid; glacial; réfrigérant; indifférent.*

lạnh ngắt *tout refroidi; très froid.*

lạnh người *avoir froid dans le dos; avoir grand'peur.*

lạnh nhạt *avec froideur; tièdement. Đối xử lạnh nhạt* traiter avec froideur; *đón tiếp lạnh nhạt* recevoir tièdement.

lao¹ (*y*) *tuberculose. Lao xương* tuberculose osseuse // **bệnh lao phổi** *tuberculose pulmonaire; (cũ) phtisie; có thể mắc bệnh lao* tuberculisable; **gây nhiễm lao** (*thú*) *tuberculiner; khoa lao* phtisiologie; **lao cột sống** *mal*

de Pott; **người bị lao** tuberculeux; phthisique; **người lao cột sống** pottique; **niêm lao** se tuberculiser; **phép chữa lao** phthisiothérapie; **sinh lao phổi** phthisiogene; **sự nhiễm độc trùng lao** tuberculinisme; **sự phát bệnh lao** phthisiogenese; **thầy thuốc khoa lao** phthisiologue; **u lao** tuberculome.

lao² prison. *Bị vào lao* être en prison.

lao³ I. 1. lancer. *Lao một nhịp cầu* lancer une travée de pont. 2. se lancer; se jeter; dégringoler; s'élancer; se précipiter; foncer sur; se donner à. *Lao xuống nước* se jeter à l'eau; *lao xuống dốc* dégringoler une pente; *lao đi đuổi ai* s'élancer à la poursuite de quelqu'un; *lao từ mỏm đá xuống* se précipiter du haut d'un rocher; *lao vào địch thủ* foncer sur l'adversaire; *lao vào học tập* se donner à l'étude.

II. 1. javelot; hast; dard. 2. tringle (de moustiquaire).

lao cải (cũ) rééduquer par le travail // **trại lao cải** goulag.

lao công manœuvre-balai; travailleur manuel; manœuvre.

lao dịch (sù) corvée.

lao đao 1. chancelant. 2. dur; plein de difficultés. *Cuộc sống lao đao* une vie pleine de difficultés. 3. bouleversé. *Lòng những lao đao* se sentir tout bouleversé.

lao đầu se lancer tête baissée. *Lao đầu vào công việc* se lancer tête baissée dans le travail.

lao động I. travailler // **liệu pháp lao động (y)** ergothérapie; **người lao động** travailleur. *Người lao động chân tay* travailleur manuel; *người lao động trí óc* travailleur intellectuel.

II. 1. travail. 2. travailleur. *Lao động tiên tiến* travailleur modèle // **lao động thẳng đư** sur-travail.

lao hạch (y) tuberculose ganglionnaire.

lao kê (y) granulie.

lao khổ pénible; misérable. *Cuộc đời lao khổ* vie pénible; vie misérable.

lao lí (cũ) prison.

lao lung contrainte. *Sống trong cảnh lao lung* vivre dans la contrainte.

lao lực se surmener.

lao màn tringle de moustiquaire.

lao móc harpon.

lao nhao avec affolement et en désordre. *Trẻ con lao nhao chạy tới* des enfants y accourent avec affolement et en désordre.

lao phiền être dans la peine.

lao tâm fatigue intellectuelle // **lao tâm khổ tử** se fatiguer en s'absorbant dans les réflexions.

lao tù prison; bagné; geôle; pénitencier.

lao tư *lao tư lưỡng lợi (cũ)* avantageux aussi bien pour ceux qui avancent des capitaux que pour les travailleurs.

lao xao tumultueux. *Đám đông lao xao* foule tumultueuse // **tiếng lao xao** tumulte; vacarme; brouhaha; tohubohu.

lào x thuốc Lào; cỏ Lào; gió Lào.

lào quào I. d'une humeur facile. *Người ào quào* homme d'une humeur facile.

II. sommairement; sans soin. *Làm ăn ào quào* travailler sans soin.

lào thảo murmurer faiblement entre les souffles (en parlant d'un vieillard...).

lào xào bruire. *Lá ào xào trong gió* feuilles qui bruissent au vent.

lào đảo chanceler; tituber; vaciller. *Đi ào đảo* marcher en chancelant; *người ốm ào đảo* le malade titube; *lảo đảo vì mệt* vaciller de fatigue.

lão I. 1. vieux. *Một ông lão* un vieux; *một bà lão* une vieille. 2. compère; père. *Lão ấy ích kỉ lắm* ce compère est très égoïste; *lão kiệt* le père Kiết.

II. je; moi (quand un vieillard s'adresse aux jeunes gens). *Tuy già rồi, lão vẫn lao động* malgré mon grand âge, je continue à travailler.

lão bà vieille dame; (thân) grand-mère.

lão bệnh học (y) gériatrie.

lão bộc (cũ) vieux domestique.

lão dân quân vieux milicien populaire.

lão dè (thgt) un chaud de la pince.

lão đồng chí vieux camarade.

lão gia (cũ) vieillard respectable.

lão giáo (tôn) taoïsme.

lão hóa vieillir.

lão hủ vétuste; périmé.

lão khoa (y) gérontologie // **thầy thuốc lão khoa** gérontologue.

lão luyện rompu; expérimenté; expert. *Lão luyện trong công việc* rompu au travail; *thầy giáo lão luyện* maître d'école expérimenté; *công nhân lão luyện* ouvrier expert // **người lão luyện** vieux routier.

lão mai (thực) ouratá.

lão mẫu (cũ) vieille mère.

lão mưu stratagème de vieux. *Lão mưu đa kế* stratagème de vieux riche en moyens

lão ngốc géronte.

lão thân (cũ) vieille personne; vieillard.

lão nhiều (cũ) vieille personne (*exemptée d'impôt personnel et de corvée*).

lão nông vieux cultivateur expérimenté.

lão ông vieux homme; vieillard.

lão quyền (chính) gérontocratie.

lão suy sénile // **sự lão suy** sénilité.

lão sư (cũ) vieux maître.

lão thành vieux et vénérable. *Nhà cách mạng lão thành* un révolutionnaire vieux et vénérable.

lão nhân (cũ) vieille mère.

lão thần (cũ) vieux dignitaire de la cour.

lão thị (y) presbyte. *Mắt lão thị* yeux presbytes // **tật lão thị** presbytie.

lão thực (cũ) franc et sincère. *Người bạn lão thực* un ami franc et sincère.

lão trượng (cũ) vieux respectable; patriarche; (thân) grand-père.

láo 1. impoli; irrévérencieux; impertinent. 2. faux; mensonger. *Tin láo* fausse nouvelle; *lời hứa láo* promesse mensongère // **chuyện láo** baliverne; blague; **làm láo** mal faire.

láo lếu insolent.

láo nháo mélangé; composite. *Đồ đạc láo nháo* meubles composites // **rau láo nháo** macédoine de légumes.

láo quá sommairement; sans soin. *Làm láo quá cho xong* faire quelque chose sans soin pour en finir; expédier quelque travail.

láo toét menteur. *Thằng ấy láo toét, không nên tin nó* il est menteur, il ne faut pas le croire.

láo xược insolent; impertinent.

lạo thảo (id) bâclé; accompli sans soin.

lạo xạo crisser (*sous les pas, en parlant du gravier...*).

láp nháp gluant; poisseux. *Tay láp nháp* mains poisseuses.

lạp xưởng saucisse à la chinoise.

lát¹ moment; instant. *Tôi đi ra một lát* je sors un moment; *lát nữa tôi trở lại* je reviens dans un instant.

lát² tranche; escalope; rond; rondelle. *Lát bánh mì* tranche de pain; *lát thịt* escalope de viande; *lát chanh* rond de citron; *lát cà rốt* rondelle de carotte.

lát³ (thực) chukrasia.

lát⁴ paver; dallier. *Lát sân* paver un cour; *lát vỉa hè* dallier le trottoir // **lát gạch** briqueter; **lát gạch vuông** carreler.

lát hoa (thực) chukrasia à bois richement veiné.

lạt¹ lien (*de bambou, de rotin*); hart.

lạt² (cn nhạt) 1. clair; pâle. *Màu lạt* couleur claire. 2. peu salé; insipide. *Canh lạt* potage peu salé; potage insipide. 3. fade; plat. *Lời khen quá lạt* des compliments trop fades. 4. sans chaleur; sans cordialité, frais. *Người ta tiếp ông ta khá lạt* on lui a réservé un accueil plutôt frais // **lạt phẩn phai hương** qui a perdu sa grâce ancienne (*en parlant d'une femme*).

lạt lẽo (cn nhạt nhẽo) 1. insipide. *Canh lạt lẽo* potage insipide. 2. fade; plat. *Kể những chuyện lạt lẽo* raconter des histoires fades (*des platitudes*); *lời văn lạt lẽo* un style fade; un style plat. 3. frais; froid. *Cuộc đón tiếp lạt lẽo* une réception fraîche.

lạt màu délavé; décoloré.

lau¹ (thực) roseau à flèches.

lau² 1. essuyer; nettoyer; torcher. *Lau bát đĩa* essuyer la vaisselle; *lau sân* nettoyer le plancher; *lau đĩa* torcher les assiettes. 2. éponger. *Lau nước mắt* éponger les larmes; *lau mồ hôi* éponger la sueur.

lau chau précipité. *Dáng đi lau chau* démarche précipitée.

lau chùi essuyer; nettoyer.

lau lách roseaux.

lau láu avec loquacité. *Nói lau láu* parler avec loquacité.

lau nhau à peu près de même taille (*en parlant des petits enfants*). *Một đám trẻ con lau nhau* un groupe d'enfants à peu près de même taille.

lau sậy roseaux.

lầu sans hésitation. *Đọc thuộc lầu* réciter sans hésitation // **lầu lầu** (*redoublement; sens plus fort*).

lầu bà lầu bà x lầu bà.

lầu bầu grogner; grommeler; maronner; bougonner; ronchonner // **kể lầu bầu** grogner; bougon; ronchon; **lầu bà lầu bà** (*redoublement; avec nuance de réitération*); **sự lầu bầu** grognement; grommèlement; bougonnement; ronchonnement.

lầu lầu¹ x lầu.

lầu lầu² entièrement. *Nạn xưa trút sạch lầu lầu* (Nguyễn Du) elle a vidé entièrement le calice de ses malheurs passés.

lầu nhàu nh lầu bầu.

lầu thông connaître à fond. *Lầu thông kinh sử* connaître à fond les livres classiques et les livres historiques.

lầu bầu nh lầu bầu.

lầu nhàu nh lầu bầu.

lầu malin; mariolle; futé; roublard. *Đứa bé lầu* enfant malin; *con người lầu* un homme mariolle; *một người nông dân lầu* un paysan futé; *một lão lầu* un compère roublard.

lầu cá rusé; retors; matois; madré; dinaud. *Lầu cá như con cáo già* rusé comme un vieux renard; *một kẻ lầu cá* un type retors; *vẻ lầu cá* air matois; *cô bé lầu cá* une petite madrée; *phải lầu cá lắm mới làm thế* il faut être bien finaud pour le faire // **lầu tôm lầu cá** (sens plus fort).

lầu lĩnh malin et espiègle. *Chú bé lầu lĩnh* un enfant malin et espiègle.

lầu ta lầu tấu x lầu tấu.

lầu tấu précipité; qui agit à la légère // **lầu ta lầu tấu** (redoublement; sens plus fort).

lậu bậu bougonner; grommeler; ronchonner.

lay secouer; agiter; hocher. *Gió lay cành* le vent agite les branches; *lay rụng táo* hocher des jujubes.

lay chuyển secouer; ébranler. *Lay chuyển quyền lực của ai* secouer l'autorité de quelqu'un; *lay chuyển một chế độ* ébranler un régime // **không có gì lay chuyển nổi** inébranlable. *Tình hữu nghị không có gì lay chuyển nổi* amitié inébranlable; **lay trời chuyển đất** qui ébranlerait le monde (en parlant d'un événement...).

lay động agiter; secouer; remuer. *Gió lay động bức rèm* le vent secoue le rideau; *lay động lòng người* remuer les cœurs.

lay lấy x lấy².

lay lắt 1. traîner. *Việc làm lay lắt* travail qui traîne. 2. laisser pêle-mêle. *Đồ đạc để lay lắt* des objets laissés pêle-mêle. 3. vivoter; végéter. *Với đồng lương ít ỏi, nó chỉ sống lay lắt* avec son salaire modique, il ne fait que vivoter.

lay nhay traîner en longueur; traînasser.

lay ơn (thực) glâeul.

láy¹ répéter; redoubler. *Láy một âm tiết* (ngôn) redoubler une syllabe.

láy² d'un noir éclatant // **lay láy** (redoublement; sens plus fort).

láy âm (ngôn) redoublé.

láy chum (nhạc) doublé.

láy rên (nhạc) triller.

lay 1. se prosterner. *Lay trước bàn thờ* se prosterner devant l'autel. 2. saluer respectueusement. *Lay bà ạ* je vous salue respectueusement, madame // **lay cả nón** (thgt) ne pas oser accepter; se récuser (avec nuance d'ironie); **lay như té sao x té³**; **lay ông tôi ở bụi này** (tng) s'avouer coupable sans qu'on le demande.

lay lục faire des courbettes pour supplier; supplier (quelqu'un) à genoux.

lay tạ se prosterner pour remercier.

lay van solliciter humblement une grâce (une faveur).

lắc¹ 1. secouer; brimbaler; balloter; agiter. *Lắc chuông* brimbaler une cloche; *sóng lắc con tàu* les flots ballottent le navire; *lắc cái lọ trước khi dùng* agiter le flacon avant de s'en servir. 2. secouer la tête en signe de dénégation. *Đề nghị gì nó cũng lắc* il secoue la tête en signe de dénégation à toute proposition.

lắc² x xa lắc // **lãng lắc** (redoublement; sens plus fort). *Xa lãng lắc* très très loin.

lắc cắc (onomatopée) bruit résultant du choc de deux choses dures en bois.

lắc đầu secouer la tête (hocher de tête) en signe de dénégation (en signe de refus) // **lắc đầu lè lưỡi** émerveillé; ébloui.

lắc lè clef.

lắc lơ négligent; nonchalant.

lắc lư osciller; vaciller; dodeliner; se balancer. *Tám vách lắc lư* cloison de torchis qui vacille; *lắc lư cái đầu* dodeliner de la tête; *con tàu lắc lư* navire qui se balance; navire qui roule.

lạc là lạc lè x lạc lè.

lạc lè lourdement pesamment. *Mang nặng lạc lè* être chargé pesamment // **lạc là lạc lè** (redoublement; sens plus fort).

lăm¹ collet; collier. *Miếng lăm bò* collet (collier) de bœuf.

lăm² cinq (employé après les chiffres de dizaine). *Mười lăm* quinze; *hai mươi lăm* vingt-cinq; *ba mươi lăm* trente-cinq; *tám mươi lăm* quatrevingt-cinq.

lăm³ être prêt à; se préparer à. *Lăm đánh nhau* être prêt à se battre; *chưa đi đến chợ đã lăm ăn quà (cđ)* avant d'arriver au marché, déjà elle se prépare à manger des friandises // **lăm lăm** (redoublement; sens plus accentué). *Họ chỉ lăm lăm đánh nhau* ils ne sont que prêts à en venir aux mains.

lăm lăm x lăm³.

lăm lăm étroitement; de manière à ne pas laisser échapper. *Giữ lăm lăm số tiền trong tay* garder étroitement dans sa main une somme d'argent.

lăm le 1. s'apprêter à; être sur le point de. *Bố vừa đi khỏi đã lăm le đi đá bóng* à peine son père sorti, il s'apprête à aller jouer au football. 2. convoiter. *Lăm le cái gia tài* convoiter un héritage.

lăm tằm présenter de petites bulles d'air (en parlant de l'eau). *Nước lăm lăm sắp sôi* eau qui présente de petites bulles d'air et est sur point de bouillir.

lăm lăm x lăm lăm.

lăm lăm x lăm.

lăm très; fort; beaucoup. *Giàu lăm* très riche; *bận lăm* fort occupé; *có nhiều tiền lăm* avoir beaucoup d'argent // **lăm bạc nhiều tiền** très riche; **lăm cha con khó lấy chồng** plus il y a de cuisiniers, moins la soupe est bonne; **lăm lăm** (redoublement; sens plus fort). *Cám ơn lăm lăm* je vous remercie infiniment; **lăm mối tối năm không** qui court deux lièvres n'en prend point; **lăm thấy thối ma** deux patrons font chavirer la barque.

lăm chuyện créer des histoires. *Thôi đừng lăm chuyện* enfin ne crée pas des histoires.

lăm điều jacasser; jaseur.

lăm lăm x lăm.

lăm mồm babillard; loquace // **lăm mồm lăm miệng** (sens plus fort).

lăm trò nh lăm chuyện. *Mày chỉ lăm trò thôi* tu ne fais que créer des histoires.

lăm très malodorant. *Khám lăm* très malodorant // **lăm lăm** (redoublement; sens plus fort).

lăn 1. rouler. *Hòn bi lăn* bille qui roule; *lăn ra đất* rouler par terre. 2. se lancer; s'engager hardiment. *Lăn vào tấn công* se lancer à l'attaque. 3. tomber subitement. *Lăn ra bất tỉnh* tomber subitement évanoui.

lăn bánh xe bắt đầu lăn bánh la voiture commence à démarrer.

lăn chiêng tomber à la renverse.

lăn cổ (thgt) mourir subitement.

lăn cù (thgt) rouler par terre.

lăn đùng (thgt) tomber évanoui; tomber raide mort // **ngã lăn đùng** tomber subitement à la renverse.

lăn đường¹ faire passer le rouleau compresseur sur la chaussée // **xe lăn đường** rouleau compresseur.

lăn đường² (cũ) s'étendre à terre au passage du cercueil de son père (de sa mère) pendant un enterrement (en signe de douleur).

lăn kên (thgt) se laisser tomber étendu sur. *Lăn kên xuống giường* se laisser tomber étendu sur le lit.

lăn lóc 1. traîner. *Để dụng cụ lăn lóc ở ngoài sân* laisser traîner des outils dans la cour. 2. se traîner. *Lăn lóc trong sông bạc* se traîner dans un tripot.

lăn lộn 1. se rouler. *Lăn lộn vì đau* se rouler de douleur. 2. rouler; bourlinguer. *Anh ấy đã lăn lộn từ nước này sang nước khác* il a roulé de pays en pays; *một kẻ phiêu lưu đã lăn lộn nhiều* un aventurier qui a beaucoup bourlingué.

lăn lúng se lancer corps et âme dans; s'évertuer à.

lăn quay rouler par terre.

lăn queo tomber recroquevillé sur le sol.

lăn tay mettre ses empreintes digitales.

lăn tăn légèrement ondulé; vermiculé. *Mặt hồ lăn tăn* surface du lac légèrement ondulée; *mặt đầy vết nhăn lăn tăn* visage tout vermiculé de rides.

lăn xả se précipiter; foncer; fondre; se lancer; se ruer. *Lăn xả vào lòng mẹ* se précipiter dans le sein de sa mère; *lăn xả vào quân địch* foncer sur l'ennemi; *fondre sur l'ennemi*; *lăn xả vào tấn công* se lancer à l'assaut; *lăn xả vào đĩa bánh* se ruer sur l'assiette de gâteaux.

lăn zébrure; marbrure. *Lăn roi* zébrure de coup de fouet; *lúng có lăn* dos zébré.

lăn musclé. *Cánh tay lăn* bras musclé.

lặn¹ 1. plonger; s'immerger. *Tàu ngầm lặn xuống* sous marin qui plonge; *người thủy thủ lặn xuống* matelot qui s'immerge. 2. se coucher; disparaître. *Mặt trời lặn* soleil qui se couche; *mặt trời lặn ở chân trời* le soleil disparaît à l'horizon // **lặn ngòi** ngòi nước passer par de dures étapes; **lúc mặt trời lặn** au

coucher du soleil; **mặt trời lặn** soleil couchant; **người lặn** plongeur; **sự lặn** plongée.

lặn² (sinh) récessif. *Tính lặn* caractère récessif.

lặn lội faire un pénible voyage. *Lặn lội từ Bắc vào Nam* faire un pénible voyage du Nord au Sud.

lăng¹ mausolée; tombeau. *Lăng Hồ Chủ tịch* mausolée du Président Hồ; *lăng các vua của Huế* les tombeaux royaux à Huế.

lăng² (động) x cá lăng.

lăng³ jeter au loin; lancer au loin. *Lăng cái bát vỡ này đi* jetez au loin ce bol cassé.

lăng băng errer; vagabonder.

lăng kính (lí) prisme. *Lăng kính phản xạ toàn bộ* prisme à réflexion totale; *ống nhòm lăng kính* jumelles à prisme.

lăng lác x lác².

lăng lúu empêtré. *Lăng lúu nợ nần* empêtré de dettes.

lăng loàn irrévérencieuse (en parlant d'une femme). *Lăng loàn với mẹ chồng* irrévérencieuse envers sa belle-mère.

lăng mạ insulter; injurier.

lăng miếu temple et mausolée royaux.

lăng mộ mausolée.

lăng nhăng 1. frivole; volage. *Chàng trai lăng nhăng* garçon frivole; *cô gái lăng nhăng* jeune fille volage. 2. inconsistant; peu sérieux. *Tính lăng nhăng* caractère inconsistant; *lời nói lăng nhăng* des paroles peu sérieuses.

lăng nhục outrager; offenser; insulter.

lăng quăng nh loăng quăng.

lăng tẩm mausolée; tombeau royal.

lăng trù (cũ) supplice de dépeçage; peine de dépeçage.

lăng trụ (toán) prisme.

lăng xăng 1. errer sans but. 2. se donner un air affairé; faire la mouche du coche. *Nó chỉ lăng xăng chứ thực ra có làm được gì đâu* il ne fait que se donner un air affairé, mais en réalité il ne fait rien de bon.

lăng (đph, động) chrysomye.

lăng nhằng 1. traîner en longueur. *Công việc lăng nhằng* affaire qui traîne en longueur. 2. s'enchevêtrer; s'embrouiller. *Dây lăng nhằng* des ficelles qui s'enchevêtrent; *vấn đề lăng nhằng* question qui s'embrouille.

lăng¹ paillard; lascif. *Cái nhìn lăng* regard paillard; *cái miệng lăng* bouche lascive.

lăng² jeter vigoureusement; lancer. *Lăng hòn gạch xuống ao* jeter vigoureusement une brique dans un étang; *lăng hành lý lên xe buýt* lancer les bagages sur l'autobus.

lăng khăng haut et maigre; maigrelet; maigriot; maigrichon. *Người lăng khăng* homme haut et maigre; *cô gái lăng khăng* jeune fille maigrelette; *cậu con trai lăng khăng* garçon maigrichon.

lăng lạng x lạng.

lăng lơ aguichant; paillard.

lăng nhằng traîner en longueur. *Hắn lăng nhằng không trả tiền* il traîne en longueur le paiement de sa dette.

lăng corbeille. *Lăng hoa* corbeille de fleurs.

lăng đẳng 1. attendre longuement. 2. traîner longuement.

lăng nhẵng refuser de se séparer; refuser de quitter. *Thằng bé lăng nhẵng theo mẹ* l'enfant suit sa mère en refusant de la quitter.

lắng¹ 1. déposer; se déposer. *Để những chất vẩn lắng xuống* laisser déposer les matières en suspension; *cận lắng xuống đáy chai* la lie se dépose au fond de la bouteille. 2. s'apaiser; se calmer; s'assoupir; s'éteindre; se replier. *Du luận đã lắng xuống* l'opinion s'est apaisée; *bão đã lắng đi* la tempête s'est calmée; *cơn đau đã lắng đi* la douleur s'est assoupie; *tiếng ồn đã lắng* les bruits se sont éteints; *tâm hồn lắng xuống* âme qui se replie.

lắng² prêter attention. *Phải lắng mà nghe* il faut prêter attention pour écouter.

lắng đẳng qui connaît bien des empêchements; plus d'une fois entravé. *Tình duyên lắng đẳng* un amour plus d'une fois entravé.

lắng đọng 1. se déposer. *Phù sa lắng đọng ở cửa sông* alluvions qui se déposent à l'estuaire d'un fleuve. 2. se fixer; se figer. *Hình ảnh lắng đọng trong tâm trí* image qui se fixe dans l'esprit.

lắng nghe écouter avec attention; prêter une oreille attentive.

lắng nhẵng 1. se donner des airs importants. 2. faire la mouche du coche.

lắng tai prêter l'oreille; tendre l'oreille.

lặng 1. calme; tranquille. *Biển lặng* mer calme. 2. silencieux; muet. *Đêm lặng* nuit silencieuse; *lặng đi vì sợ* être muet de peur // **đứng lặng** rester coi; **lặng lặng** (redouble-

ment) en silence; silencieusement; **lặng như tờ** silence absolu; silence de mort; on entendait une mouche voler.

II. (nhạc) silence; pause.

lặng đen (nhạc) soupir.

lặng im rester silencieux. *Mọi người lặng im nghe nhạc* tout le monde reste silencieux pour écouter la musique.

lặng dần (nhạc) morzando; morendo.

lặng lẽ silencieusement; en silence; doucement; en douce; sans bruit. *Lặng lẽ tiến lên* avancer silencieusement; *khóc lặng lẽ* pleurer en silence; *đi lặng lẽ* marcher doucement; *lặng lẽ ra đi* partir en douce; *lặng lẽ đóng cửa* fermer sans bruit la porte.

lặng mồm (nhạc) demi-soupir.

lặng ngẫm contempler en silence. *Lặng ngẫm bóng trăng* contempler en silence la lune.

lặng ngắt extrêmement silencieux; où règne un silence de mort.

lặng người stupéfait; interdit; pantois.

lặng thinh rester en silence; ne souffler mot; avaler sa langue // **lặng thinh là thinh đã thuận** qui ne dit mot consent.

lặng trắng (nhạc) demi-pause.

lặng yên tranquille.

lắp¹ 1. monter. *Lắp một cỗ máy* monter une machine. 2. rassembler; adapter; ajuster. *Lắp sườn nhà* rassembler une charpente; *lắp vòi vào máy nước* adapter un robinet à une fontaine; *lắp cán vào một dụng cụ* ajuster un manche à un outil. 3. charger. *Lắp đạn vào súng* charger un fusil.

lắp² (thg **lắp lại**) répéter. *Lắp lại một từ* répéter un mot.

lắp ba lắp bắp x lắp bắp.

lắp bắp bégayer; bredouiller; balbutier //

lắp ba lắp bắp (redoublement; sens plus fort).

lắp dít (tục) sodomiser.

lắp ghép I. assembler; monter. *Lắp ghép các bộ phận của cái tủ* assembler les pièces d'une armoire; *lắp ghép máy* monter une machine. II. préfabriqué. *Nhà lắp ghép* maison préfabriquée.

lắp lại x lắp².

lắp ráp monter. *Lắp ráp một cỗ máy* monter une machine.

lắp xấp atteindre presque le haut de. *Nước lắp xấp bờ ruộng* eau qui atteint presque le haut des diguettes d'une rizière.

lặp I. (cn lặp lại) répéter. *Lặp lại một thí nghiệm* répéter une expérience.

II. (ngôn) gémé; reduplicatif. *Phụ âm lặp* consonnes gémées; *tiểu từ lặp* particule reduplicative.

lặp lại x lặp.

lất lay agiter; remuer; secouer. *Cây bị gió lất lay* arbre agité par le vent.

lất lểo branlant (à une certaine hauteur).

lắt léo 1. tortueux; sinueux. *Đường đi lắt léo* chemin tortueux; *phố xá lắt léo* rues sinueuses. 2. déloya; fourbe; félon; jésuitique. *Cách thức lắt léo* procédé déloyal; *một đối thủ lắt léo* un adversaire fourbe; *hành vi lắt léo* acte félon; *ngón lắt léo* astuce jésuitique.

lắt nhắt menu. *Những hạt lắt nhắt* des grains menus; *chi tiết lắt nhắt* menus détails.

lặt (đph) ramasser. *Lặt cuộn len rơi xuống đất* ramasser une pelote de laine tombée à terre.

lặt vặt 1. divers. *Đồ đạc lặt vặt* objets divers. 2. sans importance. *Những vấn đề lặt vặt* des questions sans importance // **chuyện lặt vặt** bagatelle; vécille; **đồ lặt vặt** babiole; colifichet; brimborion.

lắc cắc insolent; arrogant.

lắc xắc effronté; impudent.

lâm tomber; se trouver en présence (d'un événement fâcheux). *Lâm vào cảnh éo* le tomber dans une situation fâcheuse.

lâm bệnh attraper une maladie; contracter une maladie.

lâm bịnh (đph) nh lâm bịnh.

lâm bốn (cũ) accoucher.

lâm chung (trtr) approcher de la mort; agoniser // **lúc lâm chung** les derniers moments; la dernière heure; agonie.

lâm dâm I. 1. très fin (en parlant d'une pluie). *Mưa lâm dâm* pluie très fine. 2. léger (en parlant d'un mal, d'une douleur). *Lâm dâm đau bụng* avoir une légère douleur au ventre.

II. marmotter (des prières...). *Lâm dâm cầu kinh* marmotter des prières.

lâm học sylviculture // **nhà lâm học** sylviculteur.

lâm khẩn exploitation forestière.

lâm li mélodramatique; pathétique. *Lời văn lâm li* style mélodramatique; *bài điệu văn lâm li* une oraison funèbre pathétique.

lấm nặn tomber dans un malheur; être la proie de l'adversité; être en proie à un malheur.

lấm nghiệp sylviculture // **nhà lấm nghiệp** sylviculteur.

lấm nguy en danger; en péril.

lấm râm nh lấm dâm.

lấm sản produit forestier.

lấm sàng (y) clinique. *Dấu hiệu lấm sàng* signe clinique // **thầy thuốc lấm sàng** clinicien.

lấm sàng học (y) clinique. *Bài giảng lấm sàng học* cours de clinique.

lấm sơn (củ) mont boisé.

lấm sự au moment de l'action; le cas échéant. *Lấm sự mới biết ai là bạn tốt* ce n'est qu'au moment de l'action qu'on reconnaît un bon ami; *lấm sự tôi sẽ cần đến sự giúp đỡ của anh ấy* le cas échéant; j'aurai besoin de son aide.

lấm thâm mua lấm thâm il crachine.

lấm thổ sản produits agricoles et forestiers.

lấm thời provisoire. *Chính phủ lấm thời* gouvernement provisoire.

lấm trận entrer en combat; entrer en lutte.

lấm trường chantier d'exploitation forestière.

lấm tuyến (vch) paysage sylvestre.

lấm¹ se troubler; (vch) souiller. *Nước lấm bùn* eau qui se trouble de boue; *cát lấm ngọc trắng* pierre précieuse blanche souillée de sable.

lấm² se tromper; se méprendre; s'abuser; avoir tort. *Lấm đường* se tromper de route; *họ giống nhau đến mức phải lấm* ils se ressemblent à s'y méprendre; *nếu tôi không lấm* si je ne m'abuse; *nó nhận là nó đã lấm* il convient qu'il avait tort // **lấm đường lạc lối** faire fausse route.

lấm bầm nh lấm bầm.

lấm dầm murmurer; marmotter. *Lấm dầm ngâm thơ* murmurer des vers; *lấm dầm cầu kinh* marmotter des prières.

lấm lạc se dévoyer; se fourvoyer.

lấm dấm (cv lấm lấm) renfrogné; rechigné. *Mặt lấm lấm* visage renfrogné; *vẻ lấm lấm* air rechigné.

lấm lấm lì lì x lấm lì.

lấm lấm se tromper; se méprendre; commettre une erreur. *Lấm lấm địa chỉ* se tromper d'adresse // **sự lấm lấm** méprise; quiproquo; erreur; bévue.

lấm lì taciturne // **lấm lấm lì lì** (redoublement; sens plus fort).

lấm lỗi faute; tort; égarement. *Đó là lấm lỗi của tôi* c'est ma faute; *sửa lấm lỗi* réparer un tort; *lấm lỗi của tuổi trẻ* les égarements de la jeunesse.

lấm lội bourbeux; boueux; fangeux. *Đường lấm lội* sentier bourbeux; chemin boueux; *sân lấm lội* cour fangeux.

lấm lỡ commettre une erreur; avoir tort.

lấm râm nh lấm dâm.

lấm than malheureux; misérable.

lấm (thọt) bouffer; boulotter. *Nếu anh không ăn thì tôi lấm hết* si tu ne manges pas, je bouffe le tout; *chẳng có gì lấm cả* il n'y a rien à boulotter.

lấm bầm grommeler; marmonner; mächonner; maugréer. *Vừa lấm bà ta vừa lấm bầm* tout en travaillant, elle grommelle; *lấm bầm chửi* marmonner (mächonner) des injures; *lão già lấm bầm suốt ngày* vieux qui ne cesse de maugréer toute la journée.

lấm ca lấm cắm x lấm cắm.

lấm cắm gâteaux; gaga; ramolli. *Ông cụ lấm cắm rồi* il est devenu gâteaux; *anh cho tôi là lấm cắm rồi phải không?* vous croyez que je suis déjà gaga?; *một cụ già lấm cắm* un vieux ramolli // **chuyện lấm cắm** radotage; **lấm ca lấm cắm** (redoublement; sens plus fort); **nói lấm cắm** radoter.

lấm nhảm murmurer. *Tính toán lấm nhảm* calculer en murmurant.

lấm grenier; grange.

lấm cắm nh lấm cắm.

lấm liệt imposant; majestueux. *Vẻ lấm liệt* air majestueux.

lấm sali de boue; crotté de boue. *Áo lấm* habit sali de boue; *quần lấm* pantalon crotté de boue; *lấm be lấm bết* crotté comme un barbet; crotté jusqu'à l'échine.

lấm chấm moucheté; piqueté; tiqueté; tavelé; criblé; grené. *Len lấm chấm* laine mouchetée; *trời lấm chấm* sao ciel piqueté d'étoiles; *trứng lấm chấm* xanh œuf tiqueté de vert; *quả chuối lấm chấm* banane tavelée; *mặt lấm chấm* rỗ hoa visage criblé par la petite vérole; *bức vẽ lấm chấm* dessin grené.

lấm la lấm lét x lấm lét.

lấm láp sali de boue; crotté de boue.

lấm lem tout barbouillé. *Mặt lấm lem* visage tout barbouillé.

lấm lét craintif. *Cặp mắt lấm lét* des yeux craintifs // **lấm la lấm lét** (redoublement; sens plus fort).

lấm tẩm I. parsemé. *Lấm tẩm trang kim* parsemé de paillettes.

II. à petites gouttes. *Mưa lấm tẩm* pleuvoir à petites gouttes.

lần¹ (hóa) phosphore.

lần² empiéter. *Lần sang hàng xóm* empiéter sur ses voisins // **được đằng chân, lần đằng đầu** si vous lui donnez un doigt, il en prend long comme le bras.

lần bang pays voisin.

lần bàng voisins; voisinage. *Bà con lần bàng* les gens du voisinage.

lần cận voisin; proche.

lần la de proche en proche; peu à peu; d'une chose à l'autre. *Sự mình cũng rắp lần la giãi bày* (Nguyễn Du) il s'appêtait à exposer de proche en proche ses propres affaires; *lần la sẽ hỏi một hai sự tình* (Nguyễn Du) peu à peu il s'informa sur ce qui s'était passé; *mẹ con trò chuyện lần la* la conversation entre la mère et l'enfant roulait d'une chose à l'autre.

lần lí (cũ) habitants d'un même village.

lần quang (lí) phosphorescence.

lần quốc pays voisin.

lần tinh (hóa, cũ) phosphore.

lần tuất (vch, cũ) pitié.

lần¹ fois; reprise; tour. *Nhiều lần* plusieurs fois; *nhiều lần khác nhau* à différentes reprises; *đến lần tôi* à mon tour.

lần² I. pas à pas; point par point; un à un; tour à tour. *Bước lần theo đường mòn* longer pas à pas une piste // **lần lần** (redoublement) de proche en proche; petit à petit; peu à peu; tour à tour. *Lần lần ngày gió đêm trăng* (Nguyễn Du) tour à tour les nuits de lune et les jours de vent se succédèrent.

II. en tâtonnant; à tâtons. *Người mù lần theo dọc tường mà ra* l'aveugle sort en tâtonnant le long du mur.

III. 1. tâter. *Lần túi lấy tiền* tâter les poches pour en sortir de l'argent. 2. dévider; égrener. *Lần tràng hạt* dévider son chapelet;

égrener son rosaire. 3. (thgt) dénicher; dégoter. *Anh lần đầu ra tờ báo ấy?* où avez-vous déniché ce journal?; *không thể lần đầu ra cái đó* impossible de le dégoter nulle part.

4. découvrir; trouver. *Lần ra đầu mối sự việc* arriver à trouver l'origine d'un fait.

lẩn chần lanterner; lambiner; s'attarder.

lẩn hời au jour le jour. *Sống lẩn hời* vivre au jour le jour.

lẩn khân prendre des familiarités avec. *Lẩn khân với phụ nữ* prendre des familiarités avec les femmes.

lẩn lẩn nh lẩn².

lẩn lữa tarder; atermoyer. *Anh ta cứ lẩn lữa không trả nợ* il tarde à payer sa dette.

lẩn lượt à tour de rôle; tour à tour; successivement; alternativement.

lẩn mò être à la recherche de; rechercher (avec difficulté).

lẩn thần indolent; nonchalant. *Cặp mắt lẩn thần* des yeux indolents.

lẩn s'élipser; s'esquiver; se glisser; se perdre. *Lẩn vào đám đông* se perdre dans la foule // **lẩn như chạch** échapper comme une anguille.

lẩn khuất (id) se dissimuler; se cacher.

lẩn lút se cacher; s'esquiver.

lẩn mẩn nh lẩn mẩn.

lẩn mặt éviter de se montrer.

lẩn mình se dissimuler. *Lẩn mình trong đám đông* se dissimuler dans la foule.

lẩn quất se tenir caché quelque part (non loin d'ici).

lẩn tha lẩn thẩn x lẩn thẩn.

lẩn thẩn toqué; cinglé; timbré // **lẩn tha lẩn thẩn** (redoublement; sens plus fort).

lẩn tránh 1. éluder. *Lẩn tránh một vấn đề* éluder une question. 2. contourner. *Lẩn tránh pháp luật* contourner la loi.

lẩn trốn se terrer; s'esquiver. *Tên tội phạm lẩn trốn* criminel qui se terre.

lẩn I. 1. confondre; prendre une chose pour une autre. *Lẩn người mẹ với người con gái* confondre la mère et sa jeune fille. 2. se mêler à; être mêlé de. *Nỗi vui lẫn mối lo âu* plaisir qui est mêlé de souci.

II. ramolli; amnésique. *Ông già đã lẩn* un vieux ramolli.

III. ainsi que; et... à la fois. *Tôi mời cả anh lẫn chị* je vous invite vous ainsi que votre

femme; *anh lấn tôi đều sẽ bị mắng* vous et moi nous serons réprimandés à la fois.

IV. ensemble. *Trộn lẫn* mélanger ensemble.

lấn cấn gâteaux Ông già lấn cấn un vieux gâteau.

lấn hình diaphotie (à la télévision).

lấn màu (sinh) panaché.

lấn lộn I. confondre. *Lấn lộn từ này với từ khác* confondre un mot avec un autre // **sự lấn lộn** confusion; quiproquo. *Sự lấn lộn ngày tháng* confusion de dates; *một sự lấn lộn nức cười* un plaisant quiproquo.

II. mêlé. *Vui buồn lấn lộn* joie mêlée de tristesse.

lấn nhau réciproque; mutuel. *Sự tin tưởng lẫn nhau* confiance réciproque; *sự giúp đỡ lẫn nhau* aide mutuelle.

lấn tiếng diaphonie (au téléphone).

lấn 1. empiéter; usurper. *Lấn sang vườn hàng xóm* empiéter sur le jardin du voisin; *lấn quyền* usurper sur les droits (de quelqu'un). 2. enjamber. *Cái rầm lấn sang tường nhà hàng xóm* poutre qui enjambe sur le mur du voisin. 3. anticiper. *Tôi không muốn lấn sang điều mà bạn tôi sẽ kể* je ne veux pas anticiper sur ce que racontera mon ami.

lấn át opprimer; dominer. *Lấn át người nghèo* opprimer les pauvres; *giọng nói của ông ấy lấn át giọng người khác* sa voix domine celle des autres.

lấn bấn gêné; à court. *Anh ấy lấn bấn vì con cái* il est gêné par ses enfants; *tôi lấn bấn vì tiền* je suis à court d'argent.

lấn bước devancer; dépasser. *Nó đã lấn bước anh* il vous a devancé; *người học sinh này đã lấn bước bạn bè* cet élève a dépassé ses camarades.

lấn cấn embarrassé; empêtré. *Lấn cấn trong lòng*, không biết nói làm sao se sentir embarrassé au fond de son cœur et ne savoir que dire.

lấn chiếm envahir.

lấn lướt opprimer. *Nó lấn lướt cả chị nó* il opprime même sa grande sœur.

lấn¹ (id) tromper; duper; tricher. *Cờ gian bạc lận* tricher au jeu d'argent.

lấn² (particule de renforcement finale; ne se traduit pas). *Từ hôm kia lận* depuis avant-hier.

lận đận 1. malchanceux. *Thí sinh lận đận* candidat malchanceux. 2. dur; rude; pénible. *Đời sống lận đận* vie pénible.

lãng lãng I. dispos; léger. *Bước đi lãng lãng* d'un pas léger.

II. planer. *Lãng lãng trong cõi mộng* planer dans le monde imaginaire.

lấp 1. remblayer; combler; obturer; boucher. *Lấp con sông đào* remblayer un canal; *lấp chỗ trống* combler le vide; *lấp một cái cửa* obturer une ouverture; *lấp một cái hố* boucher un trou. 2. couvrir; dominer. *Tiếng vỗ tay lấp cả tiếng hát* les applaudissements couvrent la voix des chanteurs.

lấp la lấp lánh x lấp lánh.

lấp lánh scintiller; miroiter; briller; brasser. *Sao lấp lánh* des étoiles qui scintillent; *giọt sương lấp lánh* gouttelettes de rosée qui miroitent; *mặt biển lấp lánh* surface de la mer qui brasse // **lấp la lấp lánh** (redoublement; sens plus fort); **lấp lánh ngũ sắc** iridescent.

lấp láy (ngôn) redoublé; redupliqué.

lấp liếm chercher à cacher sa faute.

lấp ló s'entrevoir. *Bóng người lấp ló sau màn* silhouette qui s'entrevoit derrière un store.

lấp loáng briller d'un éclat inégal. *Ngon đèn dầu lấp loáng sau màn cây xanh* une lampe à pétrole brille d'un éclat inégal derrière un rideau de verdure.

lấp lóe scintiller.

lấp lú oubliieux. *Lấp lú chuyện cũ* oubliieux du passé.

lấp lũng 1. flotter légèrement. *Bèo lấp lũng mặt ao* lentilles d'eau qui flottent légèrement à la surface de l'étang. 2. être indécis; avoir une attitude équivoque.

lập 1. établir; dresser; fonder; instituer; élaborer; instaurer; constituer. *Lập trật tự* établir l'ordre; *lập biên bản* dresser un procès-verbal; *lập một trường phái văn học* fonder une école littéraire; *lập một dòng đạo* instituer un ordre religieux; *lập một chương trình* élaborer un programme; *lập một chế độ* instaurer un régime; *lập chính phủ* constituer un gouvernement. 2. créer; nommer; instituer. *Lập làm thừa kế* nommer (quelqu'un) son héritier; *instituer héritier (quelqu'un)* // **lập lại** rétablir.

lập ấp fonder un domaine // **di dân lập ấp** coloniser; peupler de colons.

lập cà lập cập x lập cập.

lập cập grelotter; trembler. *Rét lập cập* grelotter de froid; *tay lập cập* des mains qui tremblent // **lập cà lập cập** (redoublement; *sens plus fort*); **lập cập răng** avoir les chocottes.

lập chí affermir sa volonté; affermir sa résolution.

lập công accomplir une action d'éclat; réaliser un exploit // **dãi tội lập công** accomplir un exploit pour racheter sa peine.

lập dị I. paradoxal; singulier. *Đầu óc lập dị* esprit paradoxal; *con người lập dị* homme singulier.

II. se singulariser. *Thích lập dị* aimer à se singulariser.

lập đông commencement de l'hiver.

lập hạ commencement de l'été.

lập hiến constitutionnel; constituant. *Quân chủ lập hiến* monarchie constitutionnelle; *quốc hội lập hiến* assemblée constituante.

lập hội fonder une association.

lập là trứng lập là œuf sur le plat; œuf au miroir.

lập lòe d'un éclat intermittent. *Ánh lửa lập lòe* lueur de feu d'un éclat intermittent.

lập lờ équivoque.

lập luận I. raisonner. *Lập luận đúng* raisonner juste.

II. raisonnement. *Một lập luận không bác được* un raisonnement irréfutable.

lập mưu échauder un plan; combiner un stratagème. *Lập mưu tấn công đồn địch* échauder un plan pour monter à l'assaut d'un poste ennemi; *lập mưu lừa địch* combiner un stratagème pour tromper l'ennemi.

lập nghiêm (cũ) prendre un air composé.

lập nghiệp (cũ) se faire une situation; s'établir.

lập pháp législatif. *Quyền lập pháp* pouvoir législatif // **nhà lập pháp** législateur.

lập phương (toán) cube.

lập quán cây lập quán (thực) edificatrice.

lập quốc fonder un Etat.

lập quy (luật) normatif.

lập tâm se décider à être résolu à. *Nó lập tâm làm hại người láng giềng* il s'est décidé à nuire à son voisin.

lập thân se faire une situation. *Người thanh niên biết tự lập thân* jeune homme qui sait se faire lui-même une situation.

lập thể 1. (hóa) stérique. 2. (nghệ) cubiste. *Họa sĩ lập thể* peintre cubiste // **đồng phân lập thể** (hóa) stéréoisomère; **hóa học lập thể** stéréochimie; **trường phái lập thể**; **xu hướng lập thể** (nghệ) cubisme.

lập thu commencement de l'automne.

lập thứ (cũ) instituer héritier un cadet. *Phế trưởng lập thứ* abandonner l'aîné pour instituer héritier un cadet.

lập trình programmer.

lập trường position. *Lập trường chính trị* position politique; *lập trường giai cấp* position de classe.

lập tự (cũ) instituer héritier culturel.

lập tức immédiatement; sans retard; tout de suite.

lập xuân commencement du printemps.

lật¹ 1. retourner; feuilleter; ouvrir; remuer. *Lật miếng thịt trên chảo* retourner un morceau de viande sur la poêle; *lật trang sách* feuilleter les pages; *lật quyển sách* ouvrir un livre; *lật vấn đề* remuer une question; *lật đi lật lại* tourner et retourner. 2. chavirer (*en parlant d'une embarcation*). 3. culbuter; renverser. *Nội các đã bị lật* le cabinet a été renversé. 4. (định) nhẩy².

lật² ne pas payer sa dette.

lật bặt trembloter.

lật dật¹ poussa; poussah; bilboquet.

lật dật² s'empresser; se hâter. *Lật dật ra đi* s'empresser de partir.

lật đổ renverser; culbuter; basculer; précipiter. *Lật đổ một nội các* culbuter un cabinet; *lật đổ thùng rác* basculer une benne d'ordures; *lật đổ chế độ quân chủ* précipiter la monarchie // **hoạt động lật đổ** activité subversive; **sự lật đổ** subversion.

lật lọng tromper avec perfidie; faire acte de déloyauté. *Nó lật lọng bạn nó* il trompe son ami avec perfidie; *chị ta lật lọng không trả nợ* elle fait acte de déloyauté en ne payant pas sa dette.

lật mặt changer brusquement d'attitude; tourner casaque; retourner sa veste.

lật ngửa retourner. *Lật ngửa con bài* retourner une carte.

lật ngược renverser. *Lật ngược trật tự* renverser l'ordre.

lật nhào nh lật đổ (*sens plus fort*).

lật tẩy (thgt) démasquer; démasquer les batteries (*de quelqu'un*).

lật úp capoter. *Xe ô-tô lật úp* automobile qui capote.

lâu l. longtemps; longuement. *Thức lâu mới biết đêm dài* (cd) ce n'est qu'en veillant longtemps qu'on s'aperçoit que la nuit est longue; *nói lâu* parler longuement.

II. durer. *Cuộc nói chuyện lâu một tiếng đồng hồ* la conversation dura une heure.

lâu bền durable; solide.

lâu dài château.

lâu đời séculaire; pérenne; de longue date. *Thành kiến lâu đời* préjugés séculaires; *truyền thống lâu đời* tradition pérenne; *người quen biết lâu đời* connaissance de longue date.

lâu la¹ (cũ) bandit sous les ordres d'un chef de bande.

lâu la² bien longtemps // **có lâu la gì đâu** c'est tout récent.

lâu lác nh lâu la².

lâu lâu de temps en temps; de temps à autre. *Lâu lâu ông ấy cũng có hỏi về sức khỏe của anh* de temps en temps, il s'informe également de votre santé; *lâu lâu tôi cũng nhận được thư của anh ấy* de temps à autre, je reçois de ses lettres.

lâu nay depuis longtemps. *Lâu nay tôi không có thì giờ đọc tiểu thuyết* depuis longtemps je n'ai pas le temps de lire des romans.

lâu năm I. de longues années. *Kinh nghiệm lâu năm* expérience de longues années.

II. pluriannuel. *Cây lâu năm* plante pluriannuelle.

lâu ngày depuis longtemps. *Lâu ngày tôi không gặp anh ấy* depuis longtemps je ne l'ai pas vu.

lâu nhâu (xấu) se masser tumultueusement. *Bọn trẻ lâu nhâu* des enfants qui se massent tumultueusement.

lầu 1. maison à étage. 2. (đph) étage. *Lên lầu* monter à l'étage.

lầu canh (sủ) guette; guète; guérite // **lầu canh ở góc pháo đài** poivrière.

lầu hồng (vch, cũ) demeure élégante de femme.

lầu son (cũ) demeure élégante // **lầu son gác tía** somptueuse demeure.

lầu trang (cũ) appartement de femme.

lầu xanh maison de prostitution.

lầu (thực) psychotria.

lậu¹ (y) blennorragie.

lậu² de contrebande; contrebandier; interlope. *Rượu lậu* alcool de contrebande; *hàng lậu* marchandise contrebandière; *buôn lậu* commerce interlope.

lậu cầu (y) gonocoque.

lậu vé 1. resquiller. *Lậu vé xem chiếu bóng* resquiller une place de cinéma. 2. voyager sans billet.

lây I. contagieux. *Bệnh lây* maladie contagieuse // **dễ lây** contagieux; communicatif. *Cái cười dễ lây* rire contagieux; rire communicatif.

II. par ricochet; par contrecoup. *Nó làm cả gia đình xấu hổ lây* il rend toute la famille honteuse par ricochet.

lây bày traîner en longueur. *Công việc lây bày* affaire qui traîne en longueur.

lây nhay x lay nhay.

lầy marécageux; boueux; bourbeux. *Đất lầy* terrain marécageux; *đường lầy* chemin boueux; chemin bourbeux.

lầy lội plein de boue. *Đường lầy lội* chemin plein de boue.

lầy nhầy visqueux; gluant. *Chất lầy nhầy* matière visqueuse; *tay lầy nhầy* mains gluantes.

lấy thụt marécageux et où on s'enlise.

lấy¹ 1. égrener. *Lấy ngô* égrener du maïs. 2. extraire. *Lấy kiêu* extraire des vers du poème Kiêu.

lấy² (đph) boudier; se dépiter. *Đứa bé lấy không ăn* l'enfant boude et ne mange pas; *vợ lấy với chồng* femme qui se dépote contre son mari.

lấy ba lấy bảy x lấy bảy.

lấy bảy trembloter. *Vừa đi vừa lấy bảy* trembloter tout en marchant // **lấy ba lấy bảy** (redoublement; sens plus fort).

lấy¹ gâchette. *Lấy khóa* gâchette d'une serrure.

lấy² commencer à se retourner sur lui même (*en parlant d'un bébé*).

lấy³ chevauchant (*en parlant d'une dent*).

lấy lũng nh lũng lấy.

lấy 1. 1. prendre. *Lấy một nắm chè* prendre une poignée de thé; *lấy một thí dụ* prendre un exemple. 2. lever; percevoir. *Lấy thuế* percevoir des impôts. 3. s'emparer de. *Địa chủ lấy ruộng của nông dân* les propriétaires terriens s'emparaient des rizières des paysans. 4. voler; dérober. *Nó lấy mất của tôi cái mũ* il m'a volé un chapeau; *kẻ cắp lấy hết hành lý* les voleurs ont dérobé tous les bagages. 5. épouser. *Lấy một cô gái mười tám tuổi* épouser une jeune fille de dix huit ans. 6. embaucher. *Lấy thợ embaucher* des ouvriers. 7. enlever; retirer. *Lấy viên đạn ở vết thương* retirer une balle d'une plaie. 8. recueillir. *Lấy muối ở ruộng muối* recueillir le sel d'un marais salant; *lấy lời khai của người làm chứng* recueillir les dépositions des témoins. 9. ôter; retirer. *Anh có thể lấy đĩa đi* vous pouvez ôter les assiettes; *lấy lại giấy phép* retirer une autorisation. 10. extraire. *Lấy đá ở công trường đá* extraire de la pierre d'une carrière. 11. se baser sur; se fonder sur. *Lấy tình nhân đạo mà đối xử* se baser sur les sentiments humains pour se comporter; *lấy lý luận mà giải thích* se fonder sur des théories pour donner des explications. 12. faire. *Tàu thủy lấy nước* navire qui fait de l'eau. 13. s'armer de. *Lấy can đảm mà nói* s'armer de courage pour parler // **lấy thịt dè người** user de sa force pour opprimer les autres; **lấy thúng úp voi** tenter l'impossible.

lấy 1. 1. soi-même; par ses propres moyens. *Học lấy tiếng Pháp* étudier soi-même le français; *làm lấy một cái ghế* fabriquer une chaise par ses propres moyens. 2. (*particule de renforcement, pouvant ne pas se traduire*). *Nắm lấy thời cơ* saisir l'occasion; *tôi không có lấy một xu* je n'ai pas même un sou.

lấy cắp voler.

lấy chồng prendre un mari; se marier (*en parlant d'une jeune fille*).

lấy công recevoir un salaire. *Người ta đi cấy lấy công* (cd) on se fait moissonneuse pour recevoir un salaire // **lấy công làm lãi** prendre le prix de sa peine pour bénéfice.

lấy cớ prétexter; prendre pour prétexte; alléguer un prétexte; (*luật*) exciper. *Lấy cớ là có bệnh* prétexter la maladie; *lấy cớ là mình thực tâm* exciper de sa bonne foi.

lấy cung (*luật*) faire subir un interrogatoire.

lấy đỗ déclarer admis. *Lấy đỗ ba mươi thí sinh* déclarer admis trente candidats.

lấy được tant bien que mal; malgré tout; à tout prix. *Nói lấy được* parler tant bien que mal; *làm lấy được* agir malgré tout; *nhận lấy được* accepter à tout prix.

lấy giọng (*nhạc*) donner le ton.

lấy giống mener une femelle à la saillie d'un géniteur.

lấy hướng choisir l'orientation. *Lấy hướng nhà* choisir l'orientation de la maison.

lấy lãi toucher des intérêts. *Nó cho vay để lấy lãi* il prête pour toucher des intérêts.

lấy lại reprendre; récupérer; retirer; recouvrer. *Lấy lại những gì đã mất* reprendre ce qu'on a perdu; *lấy lại sức* récupérer ses forces; *lấy lại tiền đã chi* rentrer dans ses dépenses; *lấy lại bằng lái xe* retirer le permis de conduire; *lấy lại độc lập* recouvrer l'indépendance // **lấy lại sức khỏe** se refaire; se revigorer; se remonter.

lấy làm se sentir (*pouvant ne pas se traduire*). *Tôi lấy làm xấu hổ* je me sens honteux; *tôi lấy làm tiếc* je regrette bien.

lấy lẽ être une femme de second rang; se faire femme de second rang. *Chị ấy lấy lẽ một ông già* elle est la femme de second rang d'un vieux.

lấy lệ pour la forme. *Làm việc lấy lệ* travailler pour la forme.

lấy lòng faire plaisir; contenter. *Để lấy lòng thủ trưởng* pour faire plaisir à son chef; *nó muốn lấy lòng mẹ nó* il veut contenter sa mère.

lấy lời¹ nh lấy lãi.

lấy lời² se servir de la parole. *Lấy lời để thuyết phục* se servir de la parole pour persuader (*quelqu'un*).

lấy mất 1. enlever. *Họ lấy mất cái thang rồi* on a enlevé l'échelle. 2. voler; chiper. *Có kẻ đã lấy mất cái mũ của tôi* quelqu'un a volé mon chapeau.

lấy nê x nê².

lấy nhau se marier.

lấy tiếng pour le bon renom; pour la gloire. *Người ta chiến đấu không phải để lấy tiếng* on ne lutte pas pour la gloire.

lấy vợ prendre femme; se marier (*en parlant d'un homme*).

le¹ (*động*) sarcelle.

le² *nh* lè¹.

le le (*động*) *nh* le¹.

le lé *x* lè.

le lói éclairer faiblement. *Ngon đèn le lói* lampe qui éclaire faiblement.

le te 1. très bas. *Năm gian nhà cỏ thấp le te* (Nguyễn Khuyến) les cinq travées d'une chaumière très basse. 2. à petits pas. *Chạy le te* courir à petits pas.

lè¹ 1. tirer; allonger. *Lè lưỡi* tirer la langue; allonge la langue (*hors de la bouche*). 2. piauler. *Đứa bé le nè* l'enfant qui piaule // **lè nè** *lè nè* *nh* lè nè (*sens plus accentué*).

lè tè très bas; de très petite taille. *Nhà le tè* maison très basse; *người le tè* personne de très petite taille.

lè xè très bas. *Chim bay le xè* des oiseaux qui volent très bas.

lè¹ dixième partie d'un boisseau.

lè² I. 1. impair. *Số le* nombre impair. 2. menu; divisionnaire. 3. au détail; de détail. *Sự bán le* vente au détail; *giá bán le* prix de détail. 4. tout seul. *Đi le* marcher tout seul. II. *nh* linh². *Một trăm le* ba cent trois (103).

lè bạn (*thực*) rhuco.

lè bộ dépareillé. *Bộ đồ trà le bộ* un service à thé dépareillé.

lè đôi séparé de son conjoint.

lè loi seul; esseulé. *Sống le loi* vivre seul; *cảm thấy le loi nơi đất khách* se sentir esseulé dans une terre étrangère.

lè nhè *lè nhè* *x* lè nhè.

lè tè épars; sporadique. *Những ngôi nhà le tè* des maisons éparses; *phản ứng le tè* des réactifs sporadiques; *xảy ra le tè* se produire d'une manière sporadique; se produire sporadiquement.

lè¹ raison; motif. *Vì le gì?* pour quelle raison? // **khôn chẳng qua le, khỏe chẳng qua lời** (*tng*) la raison prime la sagesse; la parole l'emporte sur la force.

lè² I. de second rang (*en parlant d'une femme*). *Vợ le* femme de second rang.

II. femme de second rang. *Ông ta lấy chị ấy làm le* il la prend comme femme de second rang.

lè dĩ nhiên 1. cela va sans dire. 2. il va sans dire que.

lè hàng *nh* le thường.

lẽ mọn femme de second rang. *Thân phận lẽ mọn* condition de femme de second rang.

lẽ nào il n'y a pas de raison que. *Nó thông minh và chăm học lẽ nào trượt* il est intelligent et studieux, il n'y a pas de raison qu'il échoue.

lẽ phải raison. *Hợp với lẽ phải* conforme à la raison.

lẽ ra plutôt. *Lẽ ra nó phải đến* il aurait dû plutôt venir.

lẽ thường 1. raison ordinaire. 2. sens commun.

lẻ louche; affecté de strabisme // **le lẻ** (*redoublement; sens atténué*) légèrement louche.

lẹ vite; rapidement. *Làm lẹ đi* faites vite; *ăn lẹ một bát cơm* manger rapidement un bol de riz // **lẻ lẹ** (*redoublement*) plus vite; rapidement.

lẹ làng preste; prompt et agile. *Động tác lẹ làng* mouvements prestes; *bàn tay lẹ làng* main prompte et agile.

lem barbouillé. *Mặt lem* visage barbouillé.

lem lem 1. à tout moment. *Ăn lem lem* manger à tout moment. 2. avec volubilité. *Nói lem lem* parler avec volubilité.

lem lem¹ *x* lem¹.

lem lem² *x* lem².

lem luốc barbouillé; souillé; sali. *Mặt lem luốc* visage barbouillé; *bàn tay lem luốc* main souillée; *quần áo lem luốc* những bần vêtements salis de boue.

lem nhem peinturé; gribouillé. *Bức vẽ lem nhem* dessin peinturé; *bức thư lem nhem* lettre gribouillée // **bôi màu lem nhem** peindre; **vẽ lem nhem**; **viết lem nhem** gribouiller.

lèm bèm qui se montre tatillon à l'égard des inférieurs.

lèm nhèm 1. chassieux. *Mắt lèm nhèm* yeux chassieux. 2. sans importance; non rémunérateur. *Chức vụ lèm nhèm* fonction sans importance; *việc làm lèm nhèm* emploi non rémunérateur. 3. gribouillé. *Chữ viết lèm nhèm* écriture gribouillée.

lém¹ volubile; bavard // **lem lem** (*redoublement; sens plus fort*).

lém² gagner. *Lửa lem sang nhà bên cạnh* le feu gagne la maison voisine // **lem lem** (*redoublement sens plus fort*) gagner rapidement.

lém linh *nh* lém¹ (*sens plus accentué*).

lém mép (*xấu*) qui a la langue déliée.

lẹm empiéter. *Lẹm vào phần của người khác* empiéter sur la part d'un autre.

lẹm cẳm opisthognathe.

lẻn¹ laine. *Quần áo len* vêtements en laine // **cửa hàng len** lainerie; **công nghiệp len** industrie lainière; **hàng len** lainage; **len vụn** (*dệt*) lainette.

lẻn² se faufler; se flisser. *Len vào giữa các hàng* se faufler entre les files; *len vào đám đông* se glisser dans la foule.

lẻn chân se faire une place. *Cố len chân vào một hội* s'efforcer de se faire une place dans une société.

lẻn dạ draperie.

lẻn lẻn x lẻn.

lẻn lẻn x lẻn.

lẻn lét craintif; apeuré.

lẻn lỏi s'insinuer; s'immiscer.

lẻn mình se glisser; se faufler. *Len mình vào giữa đám đông* se glisser au milieu d'une foule.

lẻn¹ (*địa*) chaîne de montagnes rocheuses.

lẻn² tasser; serrer. *Len quần áo vào va li* tasser du linge dans une valise; *bị len như cá hộp* être serrés comme des sardines.

lẻn³ (*thgt*) faire payer cher. *Càng quen càng len cho đau* (*tng*) faire payer plus cher aux connaissances.

lẻn lẹt x lẹt.

lẻn se glisser; se faufler; s'introduire en cachette. *Lẻn vào trong phòng* se glisser dans la chambre; *lẻn vào đám đông* se faufler dans la foule; *lẻn vào nhà* s'introduire en cachette dans la maison // **len lẻn** (*redoublement*) se glisser en cachette; s'introduire en cachette.

lẻn bước s'en aller en cachette.

lẻn I. nh lẻn. *Lẻn vào trong nhà* se glisser dans la maison.

II. en cachette; en catimini; en tapinois; à la dérobée; subrepticement; secrètement; furtivement. *Đi len* s'en aller en cachette; *làm len* faire (*quelque chose*) en catimini; *lấy len một vật gì* prendre quelque chose à la dérobée; *lẻn đưa cho ai một vật* passer subrepticement un objet à quelqu'un; *đánh len* attaquer furtivement // **len lẻn** (*redoublement*) en tapinois; en catimini.

lẻn lút en cachette; secrètement; subrepticement.

lẻng beng qui n'est pas sérieux. *Một người lẻng beng*, không thể tin được un homme qui

n'est pas sérieux et en qui on ne peut avoir confiance.

lẻng keng (*onomatopée*) drelin; dring. *Chuông kêu lẻng keng* la sonnette se fait entendre drelin, drelin; *chuông điện kêu lẻng keng* la sonnerie électrique se fait entendre dring, dring.

lẻng kẻng (*onomatopée*) bruit des objets en métal qui s'entrechoquent.

lẻng xẻng nh lẻng kẻng.

lẻng phẻng (*thgt*) perdre son temps à des bagatelles; musarder. *Cả ngày nó chỉ lẻng phẻng ở ngoài phố* toute la journée il ne fait que musarder dans les rues.

leo 1. grimper. *Leo lên cây* grimper sur un arbre; *cây leo dọc tường* plante qui grimpe le long des murs. **2.** monter; escalader; se hisser. *Leo thang* monter sur une échelle; *leo núi* escalader une montagne; *leo lên bức tường* se hisser sur un mur // **trò leo cột mỡ** mât de cocagne.

leo dây marcher sur une corde (*au cirque*) // **người leo dây** danseur de corde; funambule; équilibriste.

leo kheo nh lẻo khèo.

leo lắt nh leo lét.

leo lẻo¹ d'une grande limpidité. *Nước trong leo lẻo* eau d'une grande limpidité.

leo lẻo² (*xấu*) avec une volubilité impudente. *Nói leo lẻo* parler avec une volubilité impudente.

leo lét faible et pâissant. *Ngon đèn leo lét* la flamme faible et pâissante d'un lumignon.

leo nheo laissé sans soins. *Trẻ con leo nheo* des enfants laissés sans soins.

leo teo nh lẻo tèo.

leo thang I. escalade (*militaire*).

II. en hausse continue (*en parlant des prix*).

leo trèo grimper. *Đứa trẻ thích leo trèo trên cây* enfant qui aime à grimper sur les arbres // **chim leo trèo** oiseaux grimpeurs.

lẻo¹ 1. ficelle maintenant en équilibre un cerf-volant. **2.** (*hỏi*) bouline.

lẻo² bouillon; sauce liquide. *Bún rưới nước lẻo* vermicelle accommodée de sauce liquide.

lẻo³ (*cũ*) prix; récompense. *Tranh lẻo giết giết* se disputer un prix dans une compétition.

lẻo⁴ x nét lẻo.

lẻo⁵ x một lẻo.

lèo khèo (cn **lèo khoèo**) grand et maigre. *Cậu con trai lèo khèo* un garçon grand et maigre.

lèo lá doucereux mais manquant de sincérité. *Người lèo lá* personne doucereuse mais manquant de sincérité.

lèo lái diriger; tenir les rênes; tenir le gouvernail. *Lèo lái việc nước* diriger les affaires d'Etat; tenir les rênes de l'Etat.

lèo nhèo I. flasque. *Miếng thịt lèo nhèo* un morceau de viande flasque // **tính chất lèo nhèo** flaccidité.

II. importuner. *Thằng bé lèo nhèo mẹ nó suốt ngày* enfant qui importune sa mère toute la journée.

lèo tèo clairsemé; épars; rare. *Dân cư lèo tèo* population clairsemée; *nhà cửa lèo tèo ở chân núi* des maisons éparses au pied de la montagne; *chỉ lèo tèo có mấy người qua lại* il n'y a que quelques rares passants.

lèo xèo¹ grésiller. *Mỡ lèo xèo trong chảo* lard qui grésille dans la poêle.

lèo xèo² crier; rouspéter.

lèo khèo (cn **lèo khoèo**) malingre; chétif; cacochyme.

lèo mép beau parleur. *Nó chỉ lèo mép thôi* il n'est qu'un beau parleur.

lèo dans le biais. *Cắt lèo tám vải* tailler dans le biais la pièce d'étoffe.

lèo đèo suivre de près; emboîter le pas. *Tên cảnh sát lèo đèo theo anh ấy* le flic le suivait de près; *đứa bé lèo đèo theo mẹ* l'enfant emboîtait le pas à sa mère.

lèo se mettre une place réservée aux supérieurs. *Đứa bé lèo lên ngồi cạnh bố* l'enfant se met à côté de son père à une place réservée aux supérieurs.

lèo lắt nh lắt lèo.

lèo nhèo brailler; crier confusément. *Lèo nhèo đòi nợ* brailler pour réclamer sa dette; *ai lèo nhèo ngoài cổng thế?* qui est-ce qui crie confusément à la porte?

lèo xèo nh lèo nhèo.

lẹo¹ (y) orgelet.

lẹo² I. (thgt) s'accoupler (en parlant du chien ou du cochon).

II. (đph) accouplé; didyme (en parlant des fruits). *Chuối lẹo* bananes didymes.

lếp 1. plat; creux. *Ngực lép* poitrine plate; *thóc lép* paddy à grain creux; *bụng lép* ventre creux. 2. maintenu dans une situation in-

férieure; relégué au second rang. *Chịu lép* se résigner à être maintenu dans une situation inférieure.

lếp lép 1. pétiller; crépiter. *Củ lép lép* bois qui pétille; *lửa lép lép* feu qui crépite. 2. bavarder. *Đứa trẻ cứ lép lép cả ngày* l'enfant qui bavarde toute la journée.

lếp kẹp 1. creux; plat; (y) en bateau. *Bụng lép kẹp* ventre creux; ventre plat; ventre en bateau. 2. vide. *Túi lép kẹp* poche vide.

lếp nhếp (id) trempé. *Đường đi lép nhếp* chemin trempé // **nhai lép nhếp** mâchonner avec difficulté.

lếp vế être réduit à être inférieur; le céder à quelqu'un. *Nó bị lép vế đối với bạn nó* il est réduit à être inférieur à son ami; *nó đành lép vế với anh nó* il se contente de le céder à son grand frère.

lếp xép bavarder; cancaner; papoter; jaboter.

lếp xẹp nh lép kẹp.

lẹp kẹp (onomatopée) résonner (en parlant du bruit des chaussures). *Bước đi lẹp kẹp trên vỉa hè* des pas qui résonnent sur le trottoir.

lẹp xẹp trop bas. *Túp lều lẹp xẹp* une cabane trop basse.

lét I. regarder de côté; lorgner; reluquer.

II. regard furtif; coup furtif. *Sống thu một lét, hạt châu đôi hàng* (Nhị độ mai) un coup d'œil furtif fit perler deux gouttes de larmes.

lét đét pétiller. *Củ cháy lét đét* bois de chauffage qui pétille.

lẹt trop emphyreumatique // **lèn lẹt** (redoublement; sens plus fort).

lẹt đẹt¹ crépiter. *Pháo nổ lẹt đẹt* des pétards qui crépitent.

lẹt đẹt² traîner; être à la remorque; rester en arrière.

lê¹ (thực) poirier; poire.

lê² (thực) x rau lê.

lê³ (thg lưỡi lê) baïonnette.

lê⁴ traîner; traîasser. *Lê chân* traîner ses jambes; *lê cước* traîner les pieds; *lê cuộc đời đau khổ* traîner sa vie misérable; *lê giày* traîasser ses chaussures.

lê dân (cũ) le bas peuple; le peuple.

lê dương (cũ) légionnaire.

lê la se traîner; traîner. *Trẻ con lê la ở ngoài sân* des enfants qui se traînent dans la cour; *lê la trong các quán rượu* traîner dans des cabarets.

lễ lết nh lễ la (*sens plus accentué*).

lễ mê (*id*) stupéfié. *Đầu óc lễ mê* cerveau stupéfié.

lễ-nin-nít léniniste. *Thái độ lễ-nin-nít* attitude léniniste.

lễ thê long et traînant. *Áo dài lễ thê* robe longue et traînante; *ngày dài lễ thê* journée longue et traînante.

lễ¹ 1. (*cũ*) ficelle de papier (*pour relier les cahiers de caractères chinois*). 2. marge. *Để lễ rộng* laisser une marge large. 3. onglet. *Quyển vở có lễ* cahier à onglets // **giấy rách giữ lấy lễ** même dans l'adversité il faut garder les bonnes traditions de la famille.

lễ² coutume. *Đất có lễ quê có thói* chaque région a ses coutumes particulières; autres pays autres mœurs.

lễ đường bord de la route; trottoir. *Đi trên lễ đường* marcher sur le trottoir.

lễ lối 1. manière habituelle. *Lễ lối làm việc* manière habituelle de travailler. 2. procédé. *Lễ lối kĩ thuật* procédé technique.

lễ luật (*id*) nh lễ luật.

lễ mẽ lambiner; s'attarder. *Anh ấy có thói quen lễ mẽ* il a l'habitude de lambiner // **kẻ lễ mẽ** lambin; traînard.

lễ thói convenances. *Theo lễ thói* observer les convenances.

lễ (*đph*) 1. extraire (*en se servant d'une pointe*). *Lễ gai* extraire une épine. 2. faire de l'acupuncture avec extraction de sang.

lễ 1. 1. fête; cérémonie; rites. *Ngày lễ* jour de fête; *lễ tang* rites funèbres. 2. office; service. *Lễ cầu siêu* service pour les morts; office des morts; messe de requiem. 3. offrande. *Dâng lễ lên bàn thờ* présenter des offrandes à l'autel. 4. présent; cadeau (*qu'on offre à un personnage influent...*). 5. politesse. *Đáp lễ ai* rendre une politesse à quelqu'un.

II. 1. se prosterner. *Lễ trước bàn thờ* se prosterner devant l'autel. 2. faire des offrandes (*aux génies...*). 3. offrir des présents (*à un personnage influent...*).

lễ bái pratiquer un culte; rendre un culte // **nghi thức lễ bái** liturgie; **người lễ bái** pratiquant; **sự lễ bái** pratiques religieuses.

lễ bộ (*cũ*) ministère des rites.

lễ ca (*tôn*) plain-chant.

lễ các thánh (*tôn*) Toussaint.

lễ đài tribune.

lễ độ I. poli; bien élevé. *Học sinh lễ độ* élève poli; *em bé lễ độ* enfant bien élevé.

II. politesse.

lễ đường 1. maison du culte. 2. salle des fêtes.

lễ giáo éthique; morale. *Lễ giáo phong kiến* éthique féodale.

lễ hỏi fiançailles.

lễ lạt (*thgt*) I. 1. fêtes (*sens général*). 2. présents offerts (*pour demander une faveur*).

II. offrir des présents (*pour demander une faveur*); graisser la patte.

lễ lớn (*tôn*) grand-messe.

lễ mẽ avec beaucoup de peine. *Ôm lễ mẽ một chồng sách* porter avec beaucoup de peine un tas de livres.

lễ nghi 1. cérémonie; rites. *Lễ nghi tôn giáo* cérémonies religieuses; *lễ nghi đạo Phật* les rites bouddhiques. 2. cérémonial; étiquette; protocole. *Lễ nghi triều đình* cérémonial de cour; *làm theo lễ nghi* observer l'étiquette; *lễ nghi ngoại giao* protocole diplomatique.

lễ nghĩa convenances; savoir-vivre. *Lễ nghĩa trong xã hội* convenances sociales; *dạy lễ nghĩa cho con* apprendre le savoir-vivre à son enfant.

lễ phép I. poli. *Em bé lễ phép* enfant poli.

II. potitesse.

lễ phục vêtements de cérémonie; tenue de cérémonie; grande tenue.

lễ phục sinh (*tôn*) Pâques.

lễ quy thiên (*tôn*) Assomption.

lễ sinh (*tôn*) enfant de chœur; chantre.

lễ tang funérailles; obsèques.

lễ tân (*nggiao*) protocole.

lễ tết 1. rendre visite pendant le jour de l'an. 2. offrir un cadeau de nouvel an. *Lễ tết thầy giáo* offrir un cadeau de nouvel an à son maître.

lễ thăm (*tôn*) Visitation.

lễ thăng thiên (*tôn*) Ascension.

lễ tiết rites; cérémonie.

lễ trọng 1. grande fête. 2. (*tôn*) grand-messe.

lễ vật présent; cadeau; offrande.

lễ viếng visite de condoléances.

lệ¹ (*vch*) larme. *Roi lệ* répandre des larmes.

lệ² coutume; règlement. *Phép vua thua lệ làng* les coutumes du village l'emportent sur les lois du royaume.

lệ³ (cũ) lính lệ nt.

lệ⁴ (cũ) craindre; redouter. *Hễ trời có mắt thì ta lệ gì (Nhị độ mai)* si le Ciel a des yeux; nous n'aurons rien à craindre.

lễ bộ (thgt) attirail. *Nhét cả lễ bộ vào trong hòm* fourrer tout son attirail dans une malle.

lệ dân (sư) client. *Bảo nô và lệ dân* le patron et ses clients.

lệ dương (thực) orobanche.

lệ khê lourdement; pesamment. *Đi lệ khê* marcher pesamment.

lệ luật lois et règlements.

lệ ngoại exception.

lệ ngôn avant-propos.

lệ nóng (sư) colon.

lệ phí taxe; frais. *Lệ phí hành chính* taxes administratives; *lệ phí trước bạ* frais d'enregistrement.

lệ sử (cũ) histoire douloureuse. *Tuyệt hồng lệ sử* histoire douloureuse de *Tuyệt Hồng*.

lệ quyền (thực) azalée.

lệ thuộc dépendre; se subordonner; s'assujettir; être sous la dépendance; être tributaire. *Không lệ thuộc vào ai* ne dépendre de personne; *lệ thuộc vào quyền lực của người khác* se subordonner à l'autorité d'un autre; *lệ thuộc vào một quy tắc* s'assujettir à une règle; *lệ thuộc vào nước khác* être sous la dépendance d'un autre pays // **bãi dịch quá lệ thuộc** traduction trop servile.

lếch tha lếch thếch x lếch thếch.

lếch thếch 1. en désordre. *Quần áo lếch thếch* vêtements en désordre. 2. cahincaha; clopin-caha; s'en aller clopin-clopant // **lếch tha lếch thếch** (redoublement; sens plus fort).

lệch 1. déjeté. *Cầu thang có bậc lệch* escalier à marches déjetées; *nếp lệch (địa)* pli déjeté. 2. aberrant; qui déraile. *Tư tưởng lệch* idée aberrante; *quan niệm lệch* conception qui déraile. 3. de travers. *Đội mũ lệch* porter son chapeau de travers. 4. (toán) scalène. *Tam giác lệch* triangle scalène // **lệch cân cân** faire pencher la balance; **lệch lệch** (redoublement; sens atténué) légèrement déjeté.

lệch lạc aberrant; qui déraile. *Tư tưởng lệch lạc* idée aberrante.

lệch pha (lt) déphasé.

lệch tâm (cơ; toán) excentrique.

lệch trục (cơ) désaxé.

lên 1. 1. monter; s'élever. *Lên ô-tô* monter en auto; *lên cấp* monter en grade; *máy bay*

lên khó khăn l'avion s'élève difficilement. 2. hausser. *Lên giọng* hausser la voix. 3. gagner. *Tôi lên được năm cân* j'ai gagné cinq kilos de poids. 4. être âgé de (en parlant des enfants). *Lên ba* être âgé de trois ans. 5. être atteint (de certaines maladies). *Lên sởi* être atteint de rougeole // **lên bổng xuống trầm** tantôt aigu, tantôt grave; très mélodieux (en parlant d'une musique...); **lên đến** s'élever à; atteindre. *Số tiền lên đến tám nghìn đồng* la somme atteint huit mille dong; **lên thác xuống ghềnh** passer par de rudes épreuves; **lên voi xuống chó** aujourd'hui chevalier; demain vacher; **lên xe xuống ngựa** mener une vie opulente.

II. sur. *Trèo lên mái nhà* monter sur le toit; *khắc lên gỗ* graver sur bois.

lên án condamner; incriminer; stigmatiser; flétrir. *Lên án một chế độ* condamner un régime; *lên án một hành động xấu* flétrir une mauvaise action.

lên bậc monter en grade; avancer en grade.

lên bộ mettre pied à terre; débarquer. *Tất cả hành khách đã lên bộ* tous les passagers ont débarqué.

lên bờ nh lên bộ.

lên cao s'élever. *Lên cao trên trời* s'élever dans le ciel.

lên cân gagner en poids. *Nhờ nghỉ ngơi đã lên cân* gagner en poids grâce au repos.

lên chân (thgt) qui crée de nouvelles performances; qui obtient de nouveaux succès (en parlant d'une équipe de football).

lên chức être promu à une fonction supérieure.

lên cò armer son fusil (avant d'appuyer sur la détente pour tirer).

lên cơn (y) être pris d'une crise; commencer à avoir un accès. *Lên cơn sốt* commencer à voir un accès de fièvre.

lên da cicatrisant. *Thuốc lên da* remède cicatrisant.

lên dây monter; remonter. *Lên dây một nhạc cụ* monter un instrument de musique; *lên dây đồng hồ* remonter une horloge.

lên dạn nh lên cò.

lên đèn commencer à s'éclairer. *Thành phố đã lên đèn* la ville a commencé à s'éclairer.

lên đồng (cũ) entrer en transe; pratiquer la dépersonnalisation pour être censé communiquer avec les esprits.

lên đường se mettre en route.

lên gân (thgt) monter sur ses ergots; outrer son attitude.

lên giá renchéir. *Cao su lên giá* le caoutchouc renchéir.

lên giọng 1. élever le ton; forcer le ton. 2. (xấu) faire l'important. *Lên giọng dạy đời* faire l'important pour donner des leçons aux autres.

lên hoa (hóa) effleurir // **sự lên hoa** (sinh) effloration; (hóa) efflorescence.

lên khung (thgt) s'endimancher.

lên khói filer. *Đèn lên khói* lampe qui file.

lên khuôn 1. (in) mettre en page. 2. (thgt) s'endimancher.

lên lão (cũ) atteindre l'âge d'un patriarche (dans un village).

lên lớp 1. venir en classe. *Học trò lên lớp* les élèves viennent en classe. 2. faire la classe. *Thầy giáo lên lớp trong hai giờ* le maître fait la classe pendant deux heures. 3. faire la leçon. *Nó không cần anh lên lớp cho nó* il n'a pas besoin que vous lui fassiez la leçon. 4. monter d'une classe dans une autre; passer à la classe supérieure (en parlant des élèves). *Kì thi lên lớp* examen qu'on subit pour passer à la classe supérieure; examen de passage.

lên mặt prendre de grands airs; faire l'avantageux; se prévaloir.

lên mồm (thgt) être sur la sellette.

lên mây (thgt) monter aux nues // **cho lên mây** porter aux nues.

lên men fermenter. *Bột lên men* pâte qui fermente // **có thể lên men** fermentescible; **khả năng lên men** fermentescibilité; **kĩ thuật làm lên men** zymotechnie; **sự lên men** fermentation.

lên ngôi monter sur le trône // **sự lên ngôi** avènement; accession au trône.

lên nước 1. devenir brillant par l'usage. *Cái gậy lên nước* bâton qui devient brillant par l'usage. 2. renchéir; exagérer. *Anh càng nhượng bộ, nó càng lên nước* plus vous faites de concessions, plus il renchéir.

lên râu nh lên mặt (emploi plus familier).

lên tay dont l'habileté de main a augmenté; dont la technique s'est perfectionnée.

lên tiếng élever la voix; prendre la parole; faire entendre son opinion.

lên trang (in) mettre en pages.

lệnh chênh en position instable. *Cái bàn để lệnh chênh* la table est placée en position instable.

lệnh dênh 1. qui flotte à la dérive. *Con thuyền lệnh dênh giữa biển* une embarcation qui flotte à la dérive au milieu de la mer. 2. aventureux. *Cuộc đời lệnh dênh* vie aventureuse. 3. qui n'est pas résolu. *Công việc còn lệnh dênh* affaire qui n'est pas encore résolue.

lệnh khênh trop haut et non stable. *Cái ghế lệnh khênh* siège trop haut et non stable.

lệnh láng qui se répand abondamment; qui coule abondamment. *Nước lệnh láng trên sàn cau* qui se répand abondamment sur le plancher; *máu lệnh láng* du sang qui coule abondamment.

lệnh (cũ) titre de patriarche (dans un village).

lệnh bễnh flotter à la dérive; surnager. *Những khúc củi lệnh bễnh trên sông* des bûches qui flottent à la dérive sur la rivière; *những đám dầu lệnh bễnh* des nappes d'huile qui surnagent.

lệnh kệnh encombrant. *Hàng hóa lệnh kệnh* des marchandises encombrantes.

lệnh lệch x lệch.

lệnh I. 1. (cũ) timbale servant à donner l'ordre. 2. ordre; injonction. *Ra lệnh* donner l'ordre; *những lệnh cấp bách* des injonctions pressantes. 3. mandat. *Lệnh của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước* décret du Président du Conseil d'Etat // **cho đến khi có lệnh mới** jusqu'à nouvel ordre; *giọng như lệnh vỡ* voix criarde (comme le son d'une timbale fêlée).

II. décréter. *Lệnh cho tổng động viên* décréter la mobilisation générale.

III. (tin học) commande. *Dòng lệnh* ligne de commande.

lệnh ái (cũ) votre aimable jeune fille.

lệnh bà (cũ) Madame.

lệnh cấm interdit. *Bất chấp những lệnh cấm* braver les interdits.

lệnh chỉ (cũ) ordre royal.

lệnh đệ (cũ) votre aimable petit frère.

lệnh đường (cũ) votre respectable mère.

lệnh huỳnh (cũ) votre respectable grand frère.

lệnh lang (cũ) votre aimable garçon.

lệnh muội (cũ) votre aimable petite sœur.

lệnh nghiêm (cũ) votre respectable père.

lệnh tất (tin học) raccourci.

lệnh tiền (cũ) enseigne.

lệnh truyền ordre impératif.

lét traîner; se traîner. *Lét chân* traîner la jambe; traîner les pieds; *anh ấy cố lét đến đây* il fait des efforts pour s'y traîner.

lét bết traîner en longueur. *Việc làm gián dị thể mà sao cứ lét bết mãi?* pourquoi traîner en longueur un travail si simple?

lết sệt (cv lết xệt) (onomatopée) résonner (en parlant du bruit des chaussures). *Tiếng dép lết sệt ngoài cửa* bruit des sandales qui résonne à la porte.

lêu hou! *Lêu! đồ ăn tham* hou! le gourmand! // **lêu lêu** (redoublement) hou! hou!

lêu đêu grand et maigre.

lêu lêu x lêu.

lêu lổng vagabond // **người lêu lổng** vagabond; chemineau; clochard.

lêu nghêu trop haut; trop long.

lêu têu vagabonder; errer; vaguer.

lều 1. hutte; cabane; cahute. *Lều bằng cành cây* hutte de branchages; *lều tranh* paillote; cabane couverte de chaume; chaumière; *lều tiêu phu* cahute de bûcheron. 2. tente; guitoune. *Lều cắm trại* tente de camping; *lều bộ đội* guitoune de soldats // **lều cá nhân** tente-abri; **lều da** yourte; **lều xiếc** chapiteau.

lều bều surnager. *Những miếng mỡ rán lều bều trong chảo* des morceaux de gras frits qui surnagent dans la poêle.

lều chiếu (cũ) nh lều chõng.

lều chõng (cũ) tente et lit individuel des candidats aux concours de lettrés; les concours de lettrés.

lều khêu dégingandé.

lều nghêu 1. gauche; maladroit; malhabile. *Tay lều nghêu* mains maladroites; mains malhabiles. 2. dégingandé.

lều quán cabanes (au bord des routes).

lều dểu chanceler; tituber; vaciller. *Đi lều dểu* marcher en chancelant.

lều nghểu dégingandé.

lếu 1. impoli; irrévérencieux; impertinent. 2. x nói lếu.

lếu láo insolent.

lì¹ (đph) verre. *Li rượu nho* verre de vin.

lì² 1. (cũ) millième partie du yard vietnamien (soit 0,04cm). 2. millimètre. 3. toute petite quantité. *Tôi chỉ xin một lì thôi* je n'en demande qu'une petite quantité // **sai một lì**

đi một dặm petite étincelle engendre grand feu; pour un point Martin perdit son âne.

lì³ (cũ) le sixième des huit signes divinatoires du diagramme cosmogonique ancien.

lì⁴ pli (sur un vêtement).

lì bì I. comme une marmotte; comme une souche. *Ngủ lì bì* dormir comme une marmotte; dormir comme une souche.

II. (y) tufos.

lì biệt (id) nh biệt lì.

lì dị divorcer // **sự lì dị** divorce.

lì-e liège. *Mũ lì-e* chapeau de liège.

lì giác (thiên; lí) élongation.

lì gián diviser; semer la discorde. *Kẻ thù tìm cách li gián chúng ta* l'ennemi cherche à nous diviser.

lì giáo (tôn) schismatique // **sự li giáo** schisme.

lì hôn divorcer.

lì hợp (cơ) déclencher; désaccoupler. *Bộ li hợp* embrayage; *li hợp tự động* embrayage automatique.

lì hương (cũ) séparé de son pays natal.

lì khai 1. (sú) sécessionniste. *Bang li khai* Etat sécessionniste. 2. dissident; scissionniste. *Đảng li khai* parti dissident; *tinh thần li khai* esprit scissionniste // **chiến tranh li khai** (sú) guerre de sécession; **sự li khai** sécession; dissidence; scission.

lì-ki-ma (thực) sapotier; lucuma.

lì kì étrange; extraordinaire; spectaculaire.

lì lai différer (de très peu). *Chỉ li lai chút ít* ne différer que de peu de chose.

lì-pít (hóa) lipide.

lì tán dispersé. *Gia đình li tán* famille dispersée.

lì tâm (lí) centrifuge. *Lực li tâm* force centrifuge // **máy quay li tâm** centrifugeur; centrifugeuse; **quay li tâm** centrifuger; **sự quay li tâm** centrifugation.

lì thân (luật) séparation de corps.

lì ti minuscule.

lì-tô (in) lithographie // **mực in li-tô** encre lithographique.

lì¹ lisse; uni; poli. *Mặt lì* surface lisse; *cát lì* sable uni; *hòn sỏi lì* caillou poli.

lì² 1. immobile. *Ngồi lì* resté assis immobile. 2. (nông) dormant. *Mầm lì* bourgeon dormant. 3. x gan lì // **lì ñ** (redoublement; sens plus fort).

ment; sens plus fort). Ăn lia lịa manger rapidement.

lịch ca lịch kịch x lịch kịch.

lịch kịch complique; qui occasionne de la peine. *Dọn nhà lịch kịch lăm* le déménagement est très compliqué; *việc bếp nước lịch kịch lăm* le travail de la cuisine occasionne bien de la peine // **lịch ca lịch kịch** (redoublement; sens plus fort).

lịch¹ calendrier. *Tra lịch* consulter le calendrier; *lịch công tác* calendrier de travail // **lịch bỏ túi** agenda de poche; **lịch bóc hàng ngày** éphéméride; calendrier à effeuiller; **lịch tôn giáo** comput; ordo; **lốc lịch** bloc de calendrier; **nhà nghiên cứu lịch** hémérologue; **phép làm lịch** hémérologie; **sách đối chiếu lịch** hémérologe.

lịch² (động) x cá lịch.

lịch³ (id) lịch sự nht.

lịch bà lịch bịch x lịch bịch.

lịch bịch pesamment. *Đi lịch bịch* marcher pesamment // **lịch bà lịch bịch** (redoublement; sens plus fort).

lịch cà lịch kịch x lịch kịch.

lịch duyệt expérimenté. *Người lịch duyệt* homme expérimenté.

lịch đại (ngôn) diachronique // **tính lịch đại** diachronie.

lịch kịch à grand-peine. *Khuân lịch kịch* porter à grand-peine // **lịch cà lịch kịch** (redoublement; sens plus fort).

lịch lăm qui a beaucoup voyagé et qui a acquis de l'expérience.

lịch sử I. histoire. *Lịch sử dân tộc* histoire nationale // **duy lịch sử** historisant; **quan điểm lịch sử** historicisme; **thuật biên soạn lịch sử** historiographie; **thuyết lịch sử** historicisme; **tính lịch sử** historicité.

II. historique. *Duy vật lịch sử* matérialisme historique.

lịch sự 1. courtois. *Con người lịch sự* un homme courtois; *sự từ chối lịch sự* refus courtois. 2. élégant; chic. *Cửa hàng ăn lịch sự* un restaurant élégant; *y phục lịch sự* toilette chic // **phép lịch sự** savoir-vivre.

lịch thiệp civil; courtois // **sự lịch thiệp** civilité.

lịch triều (cũ) diverses dynasties.

lịch trình marche; cours; procédure. *Lịch trình tiến hóa* cours de l'évolution.

liếc¹ regarder de côté; regarder du coin de l'œil; lorgner; reluquer. *Liếc một phụ nữ* lorgner une femme; *liếc gái* reluquer les filles // **cái liếc** oeillade; **liếc mắt đưa tình** faire des yeux doux; jouer de la prune; **liếc trộm** regarder à la dérobée; guigner; faire des yeux en coulisse.

liếc² repasser. *Liếc lưỡi dao cạo trên miếng da* repasser la lame d'un rasoir sur un cuir.

liếc mắt nh liếc.

liêm intègre. *Một thẩm phán liêm* un juge intègre.

liêm chính intègre et droit.

liêm khiết intègre; incorruptible. *Viên chức liêm khiết* un fonctionnaire intègre; un fonctionnaire incorruptible.

liêm phóng (cũ) service de la sûreté (sous le régime colonialiste).

liêm sĩ pudeur // **bất cố liêm sĩ** sans pudeur; sans vergogne.

liềm 1. faucille. *Gặt bằng liềm* moissonner à la faucille. 2. (giải) faux. *Liềm não* faux du cerveau.

liềm móng (giải) lunule.

liếm lécher. *Chó liếm đĩa* chien qui lèche un plat // **mèo liếm lông** chat qui fait sa toilette.

liếm đít (tục) lécher la cul // **đồ liếm đít** (tục) lèche-cul.

liếm gót lécher les bottes; faire de la lèche (à quelqu'un) // **đồ liếm gót** lèche-bottes.

liếm láp (xấu) 1. nh liếm. 2. grignoter; gratter. *Lợi dụng cơ hội để tìm cách liếm láp* profiter de l'occasion pour chercher à grignoter quelque profit.

liếm mép se pourlécher; s'en lécher les babines.

liếm môi nh liếm mép.

liệm envelopper dans un linceul. *Liệm người chết* envelopper un mort dans un linceul.

liên A-rập panarabe // **chủ nghĩa liên A-rập** panarabisme.

liên Á panasiatique // **chủ nghĩa liên Á** panasiatisme.

liên bang fédération; union. *Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết* l'Union des Républiques Socialistes Soviétiques; l'URSS.

liên binh chủng (quân) interarmes.

liên bộ¹ (sinh) super-ordre.

liên bộ² interministériel. *Nghị định liên bộ* arrêté interministériel.

liên can être compromis; être impliqué. *Liên can vào một việc* être compromis dans une affaire.

liên cầu khuẩn (vi) streptocoque.

liên chi¹ branches contiguës // **liên chi hồ điệp** successif.

liên chi² (chính) union de plusieurs cellules (d'un parti politique).

liên chi ủy comité d'union de cellules (d'un parti).

liên chính phủ intergouvernemental. *Hội nghị liên chính phủ* conférence intergouvernementale.

liên danh de liste. *Bỏ phiếu liên danh* scrutin de liste.

liên doanh (kết) mixte. *Xí nghiệp liên doanh* entreprise mixte.

liên dài (thực) cotylédon; échévéria.

liên dài (variante phonétique de liên đới).

liên đại lục intercontinental.

liên đoàn fédération. *Liên đoàn bóng đá* fédération de football // **tổng liên đoàn lao động** confédération générale du travail; CGT.

liên đội I. union de plusieurs équipes.

II. interclubs. *Cuộc đấu liên đội* rencontre interclubs.

liên đới solidaire. *Trách nhiệm liên đới* responsabilité solidaire // **liên đới chịu trách nhiệm** être solidairement responsable.

liên hệ I. 1. voir rapport à; être en relation avec. *Việc ấy liên hệ đến cuộc du lịch của anh* cette affaire a rapport à votre voyage. 2. se mettre en rapport avec; échanger des rapports. *Gọi đây nói liên hệ công tác* téléphoner pour échanger des rapports de service. 3. réfléchir à; faire un retour sur (par un rapport logique). *Nghe chuyện liên hệ đến bản thân* faire un retour sur soi-même en écoutant un récit // **thuyết liên hệ** (triết) théorie relationnelle.

II. (triết; toán) relation. *Liên hệ tương đương* relation d'équivalence.

liên hiệp I. union; fédération. *Liên hiệp thanh niên* union des jeunesses; *liên hiệp xí nghiệp* union d'entreprises // **liên hiệp công nghiệp** complexe. *Liên hiệp công nghiệp gang thép* complexe sidérurgique.

II. de coalition. *Chính phủ liên hiệp* gouvernement de coalition.

liên hoan se réjouir ensemble // **đại hội liên hoan** festival; **liên hoan phim** festival, du film.

liên hoàn (thơ) fraternisé; concaténé; enchaîné. *Thơ liên hoàn* vers fraternisés (concaténés); *vần liên hoàn* rimes enchaînées.

liên hồi répété; redoublé. *Tiếng trống liên hồi* coups de tambour répétés.

liên Hồi panislamique // **chủ nghĩa liên Hồi** panislamisme.

liên hội phép liên hội sortie (en logique).

liên hợp I. (kết) complexe. *Liên hợp gang thép* complexe sidérurgique.

II. 1. (ngôn) copulatif. *Liên từ liên hợp* conjonction copulative. 2. conjugué. *Điểm liên hợp* (toán) points conjugués; *dây thần kinh liên hợp* (giải) nerfs conjugués. 3. (cú) de coalition. *Chính phủ liên hợp* gouvernement de coalition // **Liên hợp quốc** Organisation des Nations Unies; ONU. *Thuộc về Liên hợp quốc* onusien.

liên kết I. enchaîner; associer. *Liên kết các ý* enchaîner des idées; *liên kết các đảng phái* associer des partis // **chính sách không liên kết** (chính) politique de non-alignement; **không liên kết** (chính) non-aligné.

II. (sinh) conjonctif. *Mô liên kết* tissu conjonctif.

III. liaison. *Liên kết đôi* liaison double.

IV. (tin học) lien. *Sự liên kết của hai tập tin* lien entre deux fichiers; *thư viện liên kết động* librairies de lien dynamique.

liên khu I. zone mixte. *Liên khu Việt Bắc* zone mixte du Nord-Vietnam.

II. interzone. *Cuộc chiến liên khu* match interzone.

liên lạc I. communiquer; se mettre en communication. *Liên lạc với ai* communiquer avec quelqu'un; se mettre en communication avec quelqu'un // **sổ liên lạc** carnet de correspondance.

II. 1. de liaison. *Sĩ quan liên lạc* officier de liaison. 2. (giải) émissaire. *Tĩnh mạch liên lạc* veines émissaires.

III. liên lạc viên nt.

liên lạc viên agent de liaison.

liên liến x liến.

liên lục địa nh liên đại lục.

liên lụy être compromis; être impliqué (*dans un procès...*).

liên Mĩ panaméricain.

liên miên interminable; perpétuel; continu. *Chiến tranh liên miên* guerres interminables; *công việc liên miên* travail continu.

liên minh I. s'allier; se coaliser; se liguer. *Liên minh với một nước láng giềng* s'allier avec un pays voisin; *công nhân liên minh* *chống chủ* des ouvriers se sont ligués contre le patron.

II. alliance; coalition; ligue. *Hiệp ước liên minh* traité d'alliance; *liên minh các đảng phái* coalition des partis; *liên minh các nước trung lập* ligue des neutres.

liên ngành interbranche; interdiscipline.

liên nghiệp interprofessionnel. *Cuộc họp liên nghiệp* réunion interprofessionnelle.

liên ngữ (ngôn) locution conjonctive.

liên ngữ học interlinguistique.

liên nhóm intergroupe.

liên nhục (duộc) grain de lotus.

liên Phi panafricain.

liên quan concerner; intéresser; avoir trait à; toucher. *Việc liên quan đến anh* affaire qui vous concerne; *điều luật liên quan đến các nhà công nghiệp* loi intéressant les industriels; *những điều nhận xét ấy có liên quan đến giáo trình của ông* ces remarques ont trait à vos cours // **khoa học liên quan** sciences connexes; **tính liên quan** connexité; **sự liên quan** connexion.

liên quân interarmées. *Bộ tư lệnh liên quân* état-major interarmées.

liên quốc gia interétatique.

liên tâm (duộc) embryon de lotus.

liên thanh arme à répétition, mitrailleuse, mitraillette.

liên thị I. conurbation.

II. interurbain.

liên thông (toán) connexe. *Miền liên thông* domaine connexe.

liên tịch conjoint. *Hội nghị liên tịch* conférence conjointe.

liên tiếp consécutif; successif; (y) subintransant. *Trong sáu ngày liên tiếp* pendant six jours consécutifs; *thất bại liên tiếp* échecs successifs; *sốt liên tiếp* fièvre subintrante // **kì liên tiếp** (ngôn) mode subjonctif.

liên tỉnh interprovincial. *Đường liên tỉnh* route interprovinciale.

liên trực khuẩn (vi) streptobacille.

liên trường interscolaire.

liên tục continu; ininterrompu; incessant; sans arrêt. *Chuyển động liên tục* mouvement continu; *một dãy liên tục* une suite ininterrompue; *những lời đã kích liên tục* d'incessantes récriminations; *mưa liên tục* pluie sans arrêt; *sốt liên tục* (y) fièvre continue; *làm việc liên tục* travailler d'une manière continue; travailler continûment.

liên từ (ngôn) conjonction.

liên tưởng I. penser (à quelque chose) par association des idées.

II. (tâm) association des idées.

liên ứng (sinh) consensus.

liên vận 1. transports successifs. 2. correspondance. *Xe ca liên vận* autocar assurant la correspondance // **liên vận quốc tế** transports successifs internationaux; transit international.

liên viện interparlementaire. *Ủy ban liên viện* commission interparlementaire.

liên xã intercommunal. *Đường liên xã* route intercommunale.

liền I. 1. contigu; attenant. *Hai nhà liền nhau* deux maisons contiguës; *mảnh đất liền nhà* terrain attenant à la maison. 2. consécutif. *Ba ngày liền* trois jours consécutifs.

II. 1. immédiatement; tout de suite; dare-dare. *Đi liền* accepter tout de suite; *chạy đến liền* accourir dare-dare. 2. de suite; d'affilée. *Ăn năm quả chuối liền* manger cinq bananes de suite; *nói hai giờ liền* parler deux heures d'affilée // **liền từ** **ti** sans interruption; continûment.

III. 1. se fermer; se refermer. *Vết thương đã liền* la plaie s'est fermée; la plaie s'est refermée. 2. se souder. *Hai đầu dây thép đã liền nhau* les deux bouts du fil d'acier se sont soudés.

liền sẹo cicatriser.

liền tay 1. d'emblée. *Mua liền tay* acheter d'emblée. 2. tout de suite après. *Mua rồi bán liền tay* acheter pour vendre tout de suite après. 3. sans interruption; incessamment. *Quạt liền tay* agiter incessamment son éventail.

liền¹ souprière. *Liền canh* souprière de potage.

liền² (cũ) panneaux parallèles; kakémono.

liền loquace; volubile // **liền liền** (*redoublement*) volublement.

liền lấu (*xấu*) déluré. *Đứa bé liền lấu* enfant déluré.

liền miệng jaseur.

liền thoảng qui a la langue bien pendue; babillard.

liếng xiếng à plate couture; complètement. *Bị thua liếng xiếng* être battu à plate couture; *thua lỗ liếng xiếng* ruiné complètement au commerce.

liệng¹ jeter; lancer. *Liệng mảnh vỡ* jeter un tesson; *liệng xuống ao* lancer dans un étang; *liệng bom (đph)* lancer des bombes.

liệng² 1. planer. *Máy bay liệng* avion qui plane. 2. voler (*en parlant des oiseaux*).

liếp treillage en bambou. *Liếp phơi cá* treillage en bambou pour le séchage des poissons; *liếp ngăn vách* treillage en bambou servant de cloison // **gương tay liếp** mauvais exemple notoire.

liếp nhiep piailler (*en parlant des poussins*).

liệt¹ 1. paralysé; perclus; impotent; paralytique. *Cánh tay liệt* bras paralysé; *liệt cả chân tay* perclus de tous ses membres; *cụ già liệt* vieillard impotent; *thương binh liệt* invalide de guerre paralytique. 2. en panne. *Ô-tô bị liệt* automobile en panne. 3. (*sinh*) récessif. *Tính trạng liệt* caractère récessif. 4. (*cũ*) médiocre. *Bài bị phê liệt* devoir noté médiocre // **chứng liệt ba chi** triplégie; **chứng liệt nhẹ** parésie; **chứng liệt nửa người** hémiparésie; **chứng liệt tứ chi** tétraparésie; **quadruparésie**; **người bị liệt** paralytique; impotent.

liệt² ranger. *Được liệt vào hạng học trò giỏi* être rangé parmi les bons élèves.

liệt cường (*cũ*) les grandes puissances.

liệt dục (*y*) anaphrodisie.

liệt dương (*y*) impuissant.

liệt giường alité; grabatoire. *Người ốm liệt giường* malade alité; *người tàn tật liệt giường* infirme grabatoire // **liệt giường liệt chiếu** nh liệt giường (*sens plus accentué*).

liệt kê énumérer; dénombrer. *Liệt kê các chi tiết* énumérer les détails; *liệt kê các nguyên nhân* dénombrer les causes.

liệt mạch (*y*) vasoplégie.

liệt máy panne de moteur.

liệt nữ (*cũ*) femme d'une fidélité à toute épreuve.

liệt quốc (*cũ*) les divers Etats.

liệt rung (*y*) paralysie agitante; maladie de Parkinson // **người mắc bệnh liệt rung** parkinsonien.

liệt sĩ héros mort pour la Patrie.

liệt thánh 1. les saints. 2. les rois défunts de la dynastie régnante.

liệt truyện (*cũ*) biographie des grands hommes.

liệt vị (*cũ*) mesdames et messieurs (*terme adressé aux auditeurs ou aux lecteurs*).

liều thuộc (*cũ*) mandarin subalterne.

liều¹ 1. (*y*) dose. *Tăng liều thuốc lên* forcer la dose d'un médicament. 2. prise. *Liều thuốc hít* prise de tabac à priser.

liều² risquer; hasarder. *Liều thân* risquer sa vie; hasarder sa vie.

liều liệu x liệu.

liều lĩnh téméraire; qui a du culot.

liều lượng dose.

liều lượng học (*duy*) posologie.

liều mạng hasarder sa vie; risquer sa vie // **kẻ liều mạng** un risque-tout.

liều mình se sacrifier.

liều (*thực*) saule. *Liều rũ* saule pleureur // **bộ liễu** salicales; **họ liễu** salicacées; **liều ép hoa nài** faire violence à une belle femme; **liều ngô hoa tường** de mœurs faciles (*en parlant d'une femme*).

liều bách (*thực*) tamaris.

liều bỏ (*vch, cũ*) faible créature! (*qu'est la femme*).

liều diệp (*thực*) épilobe.

liều giỗ (*thực*) osier.

liều ngư (*thực*) linaire.

liệu 1. songer à; aviser à. *Chị hãy liệu chuẩn bị bữa ăn tối* songez à préparer le dîner; *tôi đương liệu những gì phải làm* j'avise à ce que je dois faire. 2. arranger. *Liệu công việc ấy cho ổn thỏa* arrangez cette affaire à l'amiable. 3. peser; mesurer. *Liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau* (*cd*) pesez vos paroles pour faire plaisir aux autres; *liệu sức mà làm* mesurer ses forces avant d'agir // **liệu liệu** (*redoublement*) arranger à temps; prendre des précautions à temps; **liệu cơn gió** selon le vent, la voile; il faut mesurer son vol à ses ailes.

liệu bài chercher un moyen; envisager un moyen. *Liệu bài mở cửa cho ra* (*Nguyễn Du*)

chercher donc un moyen pour me faire sortir d'ici.

liệu bế chercher le moyen de. *Liệu bế rút lui* chercher le moyen de se retirer.

liệu chừng I. à peu près; environ. *Liệu chừng một tháng tôi mới làm xong* je ne pourrai terminer que dans à peu près un mois.

II. est-ce que. *Liệu chừng tôi có thể giới thiệu với ông mười người được không?* est-ce que je pourrais vous présenter une dizaine de personnes?

liệu hồn! gare!. *Liệu hồn đấy!* gare à toi!

liệu lí arranger. *Anh phải tự liệu lí công việc của anh* vous devez arranger vous même vos affaires.

liệu pháp (y) thérapie; thérapeutique // **liệu pháp điện** électrothérapie; **liệu pháp độc tố** toxithérapie; **liệu pháp đối chứng** allopathie; **liệu pháp ghép mô** tissuthérapie; **liệu pháp huyết thanh** sérothérapie; **liệu pháp huyết tương** plasmathérapie; **liệu pháp khí biển** thalassothérapie; **liệu pháp không khí** pneumatothérapie; **liệu pháp ngủ** narcothérapie; **liệu pháp phóng điện tối** effluviothérapie; **liệu pháp siêu âm** ultrasonothérapie; **liệu pháp thực vật** phytothérapie; **liệu pháp tia điện** fulguration; **liệu pháp vận động** kinésithérapie; **liệu pháp vi lượng** đồng căn homéopathie; **liệu pháp xạ khí** émanothérapie; **liệu pháp xạ trị** radiothérapie; **liệu pháp xoa bóp** massothérapie.

lim (thực) lim; érythrophlaeum.

lim dim mi-clos. *Mắt lim dim* yeux mi-clos.

lim sệt (thực) peltophore.

lim lim x lịm¹.

lim x chìm lim.

lịm¹ perdre peu à peu connaissance; s'éteindre peu à peu. *Người ốm lịm đi* le malade perd peu à peu connaissance; *tiếng máy bay lịm đi* bruits de moteur d'avion qui s'éteigne peu à peu // **lim lim** (redoublement; sens atténué).

lịm² x ngọt lịm.

linh¹ (tôn) qui procède par miracle (en parlant des esprits).

linh² (particule numérale destinée à remplacer dans la numération orale, l'ordre de dizaine absente; ne se traduit pas). *Một trăm linh năm* 105; *ba trăm linh sáu* 306.

linh cảm pressentiment.

linh cầu (động) hyène.

linh cữu cercueil.

linh diệu miraculeux.

linh dược remède efficace.

linh dương (động) antilope // **họ linh dương** antilopidés.

linh đan (củ) médicament miraculeux.

linh đình (đph) nh lênh dênh.

linh đình 1. pompeux; copieux; pantagruélique. *Bữa cơm linh đình* repas copieux; *bữa tiệc linh đình* festin pantagruélique. 2. en grande pompe. *Đám rước linh đình* procession en grand pompe.

linh động souple; élastique. *Thái độ linh động* attitude souple; *cách xử sự linh động* comportement élastique.

linh hoạt I. 1. vif; vivant; mobile; animé. *Lời văn linh hoạt* style vif; *cái nhìn linh hoạt* regard mobile; *vẻ mặt linh hoạt* physionomie animée. 2. élastique. *Qui tắc linh hoạt* règlement élastique.

II. (nhạc) mosso.

linh hồn âme.

linh khí (triết, cũ) pneuma.

linh kiện (cơ) pièces détachées.

linh lăng (thực) luzerne.

linh linh x linh.

linh lợi agile; preste; pétulant; vif; vivace. *Ngòi bút linh lợi* une plume agile; *bàn tay linh lợi* main preste; *cử chỉ linh lợi* geste pétulant; *một thanh niên linh lợi* un jeune homme vif; *điệu nhạc linh lợi* un air de musique vivace.

linh miêu (động) lynx.

linh mục (tôn) curé; père; prêtre.

linh nghiệm 1. merveilleusement efficace. *Phương thuốc linh nghiệm* remède merveilleusement efficace. 2. qui s'est accomplie (en parlant d'une prédiction).

linh sàng lit mortuaire.

linh thiêng qui réagit miraculeusement (en parlant des esprits...).

linh tinh 1. divers. *Những vấn đề linh tinh* questions diverses. 2. composite. *Bộ đồ gỗ linh tinh* un mobilier composite. 3. inconsideré. *Nói linh tinh* lancer des propos inconsiderés; parler inconsiderément.

linh tính prescience; prémonition.

linh trưởng (động) primate // **bộ linh trưởng** primates.

linh ứng (tôn) qui répond miraculeusement à la prière.

linh vị tablette sacrée (consacrée au culte d'un mort).

linh xa (cũ) char funèbre.

linh (cũ) pointe de fer utilisée (par un médium) pour se percer la joue.

linh (thgt) s'esquiver; filer à l'anglaise // **linh linh** (redoublement) s'esquiver en douce; filer en douce.

linh kinh disparate et en désordre. *Đồ đạc linh kinh* un mobilier disparate et en désordre.

linh¹ (cn lãnh) satinade. *Quần linh* pantalon de satinade.

linh² 1. toucher; recevoir. *Linh lương* toucher sa solde; *linh thưởng* recevoir une récompense. 2. acquiescer; écouter. *Xin linh lời bác khuyên bảo* j'écouterai vos conseils // **linh hóa giáo** ngăn recevoir contre remboursement.

linh canh affermer // **người linh canh** affermataire; **sự linh canh** affermage; **tiền linh canh** fermage.

linh giáo écouter les conseils (de quelqu'un; en général d'un supérieur).

linh hội comprendre; saisir.

linh mệnh (cũ) recevoir un ordre (d'un supérieur).

linh trưng (cũ) soumissionner; affermer.

linh vực domaine; sphère; secteur; terrain. *Linh vực văn học* domaine de la littérature; *linh vực chính trị* sphère de la politique; *linh vực kinh tế* secteur économique; *linh vực tâm lý học* terrain de la psychologie.

linh xướng (nhạc) conducteur.

linh ý (cũ) acquiescer à un désir.

linh soldat // **con nhà linh tính nhà quan** roturier qui veut faire le seigneur; **quan củ lệnh, linh củ truyền** chacun son travail.

linh bộ binh fantassin; soldat d'infanterie.

linh chào mào (cũ) engagé volontaire (envoyé en France pendant la première grande guerre mondiale).

linh cơ (cũ) milicien (de la haute région du Nord-Vietnam).

linh dù parachutiste.

linh đánh thuê mercenaire.

linh kèn clairon.

linh khổ đỏ (cũ) tirailleur (sous le régime colonial).

linh khổ lục (cũ) soldat des milices de district; garde des yamens (sous le régime colonial).

linh khổ xanh (cũ) soldat de la garde indigène (sous le régime colonial).

linh khổ vàng (cũ) garde royal (à la cour de Huế).

linh kín (cũ) agent secret.

linh lê-duyên légionnaire.

linh lệ (cũ) satellite de mandarin.

linh mới recrue; conscrit; (thân) bleu; novice.

linh quèn (thgt) officier de guérite; troufion; troubade.

linh quỳnh embarrassé.

linh tập (cũ) tirailleur.

linh tây (thgt, cũ) soldat français.

linh thợ (cũ) soldat spécialisé.

linh thú (cũ) soldat des frontières.

linh thủy matelot; marin // **linh thủy đánh bộ** marine.

linh tráng soldat (en général, pris dans un sens péjoratif).

linh trơn (thgt) girveton; griggeton; troufion // **từ linh trơn mà nổi lên** sortir du rang.

linh (đph) nh lệnh.

líp¹ roue libre. *Líp xe đạp* roue libre de bicyclette.

líp² (thế) lifter // **cú lipat** lift.

lít litre.

lít nhít minuscule. *Chữ viết lít nhít* écriture minuscule.

liu diu (động) hypsirhina (espèce de serpent).

liu s'épaissir. *Lưỡi liu lại* la langue s'épaissit.

liu la liu lô x liu lô.

liu lo ramager; gazouiller (en parlant des oiseaux).

liu lô baragouiner // **liu la liu lô** (redoublement; sens plus fort).

liu lưỡi avoir la langue qui s'épaissit.

liu nhieu trop petit et trop serré. *Chữ viết liu nhieu* écriture trop petite et trop serrée.

liu riu indistinct et précipité (en parlant de la voix).

liu títu éperdu; troublé. *Vui liu títu* éperdu de joie.

lịu (đph) nh nhụ.

lo 1. avoir des soucis; se donner des soucis; être inquiet; s'inquiéter. *Lo gì việc ấy mà lo* pourquoi se donner des soucis pour cette affaire; *tôi lo cho số phận của nó* je suis inquiet sur son sort. **2.** s'occuper de; avoir soin de. *Lo công việc gia đình* s'occuper des affaires de la famille; *ông ấy lo cây cảnh của ông* il a soin de ses plantes d'agrément. **3.** penser à. *Nó chỉ lo chơi đùa* il ne pense qu'à s'amuser. **4.** intriguer (*pour arriver à ses fins*). *Nó lo để được bố dụng* il intrigue pour se faire nommer; *bà ta lo luật sư để được kiện* elle manœuvre un avocat pour gagner le procès // **đáng lo** inquiétant; menaçant; **lo bò trắng răng** avoir des soucis en l'air; **lo méo mặt** être accablé de soucis; **lo sốt vó** être sur la braise.

lo âu être anxieux; se soucier.

lo buồn se tracasser.

lo lắng s'inquiéter; se soucier; être soucieux. *Không có gì phải lo lắng* il n'y a pas de quoi s'inquiéter; *lo lắng về dư luận* se soucier de l'opinion publique; *người mẹ lo lắng về con* la mère est soucieuse de son enfant.

lo liệu arranger; s'occuper de. *Lo liệu mọi công việc của gia đình* arranger toutes les affaires de la famille; *lo liệu việc nội trợ* s'occuper du ménage.

lo lớ x lớ.

lo lót faire des démarches. *Lo lót cho con có việc làm* faire des démarches pour caser son enfant.

lo lường (cũ) s'occuper de; se préoccuper de.

lo ngại se mettre en peine; se faire de la bile; se faire du mauvais sang.

lo nghĩa être soucieux.

lo phiền nh lo buồn.

lo quanh se tourmenter. *Có thể mà sao anh cứ lo quanh?* pourquoi vous tourmentez-vous pour si peu? // **lo quanh lo quẩn** nh lo quanh (*sens plus accentué*).

lo sợ s'affoler; s'alarmer; être dans les transes. *Anh đừng lo sợ* ne vous affolez pas; *hơi một tí chi ấy cũng lo sợ* elle s'alarme pour un rien; *lúc đó tôi thực lo sợ* à ce moment j'étais vraiment dans les transes.

lo tính se préoccuper de; songer à. *Lo tính việc cưới xin của con trai* songer au mariage de son fils.

lo toan s'occuper de; se préoccuper de.

lo xa prévoyant.

lò¹ 1. fourneau; four; foyer. *Lò bánh mì* four de boulanger; *tắt lò* éteindre le foyer; *lò chiến tranh* foyer de guerre. **2.** (thgt) cabale. *Nó và cả lò chúng nó* lui et toute sa cabale // **lò lửa** âtre; **lò than** brasero; **lò than củi** allumelle.

lò² galerie (*de mine*).

lò³ (đph) pénétrer (*à travers une fente*). *Gió lò vào phòng* le vent pénètre dans la salle.

lò ấp couveuse artificielle; incubateur.

lò cao haut-fourneau.

lò cất (hóa) cornue.

lò chuyển (kĩ) convertisseur.

lò cò 1. à cloche-pied. *Nhảy lò cò* sauter à cloche-pied.

II. marelle (*jeu d'enfants*). *Chơi lò cò* jouer à la marelle.

lò cũ (vch, cũ) grand four; l'univers.

lò dò à pas comptés; par petits pas. *Đi lò dò* marcher à pas comptés.

lò đúc fonderie; fourneau de fusion // **lò đúc nhân tài** centre de formation des talents.

lò ga gazogène, four à gaz.

lò gạch four à briques.

lò gốm four à poteries.

lò hấp étuve.

lò hơi (kỹ) chaudière.

lò hỏa táng four crématoire; crématoire.

lò lợn abattoir.

lò mò 1. tâtonner. *Lò mò trong rừng* tâtonner dans la forêt. **2.** chercher à tâtons; *lò mò trong thư viện* chercher à tâtons dans la bibliothèque.

lò mổ abattoir.

lò ngói tuilerie.

lò nung alandier (*dans un four à poteries*).

lò phản ứng (lĩ) réacteur. *Lò phản ứng hạt nhân* réacteur nucléaire.

lò rào nh lò rèn.

lò rèn forge.

lò sát sinh 1. (cn lò mổ) abattoir. **2.** (bóng) hécatombe; boucherie.

lò sấy (kĩ) sécheur; torréfacteur.

lò sứ lieu où l'on vend des cercueils.

lò sưởi 1. cheminée; âtre. *Đồ bày lò sưởi* garniture de cheminée; *ngủ trước lò sưởi* s'endormir devant l'âtre. **2.** chauffage poêle radiateur. *Lò sưởi than* poêle à charbon; *lò sưởi điện* radiateur électrique; chauffage électrique.

lò than braseiro; barbecue.

lò thổi (kĩ) convertisseur.

lò vôi four à chaux; chaudière.

lò-xo ressort.

lò¹ (thg) phallus.

lò² saillant; proéminent. *Gầy lò xương* maigre et aux os saillants; *mũi lò* nez proéminent.

lò chó (thực) *nấm lò chó* morelle fétide; phallus.

lò lẹ maigre comme un clou; gras comme un cent de clous.

lò xương x lò².

lò 1. apparaître; émerger. *Mặt trời lò ra* soleil qui émerge; *mặt trăng lò ra trên đám mây* la lune apparaît au dessus des nuages. 2. projeter. *Ló đèn pin vào góc phòng* projeter la lumière d'une torche électrique dans un coin de la chambre // **lò lò** (redoublement; sens atténué) apparaître à peine; émerger à peine.

lò mặt se remonter. *Nó không dám lò mặt ra nữa* il n'ose plus se remonter devant nous.

lò¹ vase; bocal; flacon; burette; fiole. *Lọ hoa* vase à fleurs; *lọ mứt* bocal à confitures; *lọ nước hoa* flacon à parfum; *lọ giấm* burette de vinaigre; *lọ thuốc đỏ* fiole de mercurochrome.

lò² (đph) nh nhỏ.

lò³ (thg) ridicule; toqué; cinglé. *Cử chỉ lọ* geste ridicule; *nó lọ lắm* il est très toqué.

lò⁴ 1. à plus forte raison. *Dầu là đá cũng nát gan lọ người* (Nguyễn Du) la pierre elle-même aurait le cœur ramolli (devant ce spectacle); à plus forte raison que serait ce des hommes? 2. point n'est besoin; point n'est nécessaire. *Khi thân chẳng lọ là cầu mới thân* (Nguyễn Du) quand on s'aime, point n'est besoin de se solliciter pour s'aimer.

lò là il n'est point besoin. *Lọ là chân gối mới ra sát cằm* (Nguyễn Du) il n'est point besoin que nous fassions lit commun pour devenir des époux.

lọ lem barbouillé. *Mặt lọ lem* visage barbouillé // **có lọ lem** Cendrillon.

lọ nghẹ (đph) suie.

loa 1. porte-voix; haut-parleur. 2. pavillon. *Loa kèn* pavillon d'une trompette // **mồm loa mép giải** grand gueulard.

loa kèn (thực) lis.

loa kèn đỏ (thực) amaryllis.

loa phóng thanh haut-parleur.

loa tảo (thực) spirogyre.

loa tăng âm mégaphone.

lòa 1. qui ne voit plus clair. *Mắt lòa* des yeux qui ne voient plus clair. 2. aveuglant; éblouissant. *Ánh sáng lòa* lumière aveuglante. 3. qui a perdu de son éclat; terni. *Gương lòa* miroir terni.

lòa xòa qui tombe en désordre. *Tóc lòa xòa* des cheveux qui tombent en désordre.

lòa tỏa qui tombe en s'éparpillant. *Dây leo lòa tỏa* des lianes qui tombent en s'éparpillant.

lòa couler abondamment. *Máu lòa ra* du sang qui coule abondamment.

lòa lỏ tout nu. *Thân thể lòa lỏ* corps tout nu.

lòa xòa nh lòa xòa.

lòa thể nu. *Tranh lòa thể* peinture de nu.

lóa aveuglé; ébloui. *Mắt lóa ánh nắng* yeux aveuglés par le soleil; *lóa mắt vì thắng lợi* ébloui par les succès.

lóa mắt éblouissant.

loạc choạc incohérent; qui manque de suite. *Câu chuyện loạc choạc* conversation incohérente.

loai nhoi s'agiter faiblement. *Con cá loai nhoi trong bùn* poisson qui s'agite faiblement dans la boue.

loài 1. (sinh) espèce. *Loài thực vật* espèce végétale. 2. catégorie. *Những loài giã áo túi còm* des catégories de gens parasites et inutiles.

loại¹ catégorie; espèce; sorte. *Xếp sách thành nhiều loại* ranger des livres en plusieurs catégories; *các loại tội phạm khác nhau* diverses espèces de délit; *những người loại ấy* des gens de cette sorte.

loại² éliminer; évincer; écarter; expulser. *Loại một thí sinh* éliminer un candidat; *bị loại ra khỏi danh sách* être évincé d'une liste; *người ta đã loại anh ấy ra khỏi đội bóng* on l'a écarté de l'équipe de football; *loại ra khỏi cơ thể* expulser de l'organisme // **loại ra ngoài vòng chiến đấu** mettre hors de combat.

loại biệt distinctif. *Đặc trưng loại biệt* caractéristiques distinctives.

loại bỏ éliminer; rejeter.

loại hình type. *Loại hình tâm lí* type psychologique.

loại hình học typologie.

loại suy (triết) analogique. *Lập luận loại suy* raisonnement analogique // **phép loại suy** analogie; analogisme.

loại trừ éliminer; exclure. *Loại trừ bọn lưu manh* éliminer les voyous; *loại trừ mọi ý nghĩ xấu* exclure toute mauvaise idée.

loan¹ (vch, cũ) phénix femelle.

loan² propager. *Loan tin* propager une nouvelle.

loan báo divulguer; propager. *Loan báo tin thắng trận* divulguer la nouvelle d'une victoire.

loan phòng (vch, cũ) chambre conjugale.

loan phượng (vch, cũ) beau couple. *Loan phượng sánh đôi* ils forment un beau couple.

loàn (id) nh loạn. *Dấy loạn* fomenter une révolte.

loạn 1. désordre; trouble. *Loạn chức năng* désordre fonctionnel; *loạn tiêu hóa* troubles de la digestion. 2. révolte; rébellion; insurrection; sédition. 3. guerre. *Thời loạn* temps de guerre.

loạn ảo (y) hallucinose.

loạn cảm giác (y) dysesthésie.

loạn dạng (y) dysmorphose.

loạn dâm 1. (y) perversion sexuelle. 2. rapport sexuel avec un proche parent.

loạn dưỡng (y) dystrophie.

loạn đả mêlée; bagarre; rixe.

loạn điệu bộ (y) dysmimie.

loạn hoạt động (y; triết) dysfonctionnement.

loạn hôn (dị) hétéroisme.

loạn khẩu (y) parosmie; allotriosmie.

loạn lạc troubles. *Thời loạn lạc* époque de troubles.

loạn li troubles et séparation.

loạn luân incestueux // **tội loạn luân** inceste.

loạn ngôn (y) paraphasique // **chứng loạn ngôn** paraphasie; paraphrasie.

loạn nhạc (y) paramusie.

loạn nhịp (y) arhythmie.

loạn nội tiết (y) dysendocrinie.

loạn óc détraqué; timbré.

loạn quân 1. troupes en débandade. 2. soldats insurgés.

loạn sản (y) dysplasie.

loạn sắc tố (y) dyschromie.

loạn tạng (y) dyscrasie.

loạn thần (cũ) sujet rebelle.

loạn thị (y; ánh) astigmatisme // **người loạn thị** astigmat.

loạn thị kế astigmomètre.

loạn trí trouble mental.

loạn trí nhớ (y) dysmnésie.

loạn vận động (y) dyscinésie.

loạn xạ 1. en tous sens. *Bắn loạn xạ* tirer en tous sens. 2. en désordre. *Chạy loạn xạ* courir en désordre.

loạn xỉ (thg) en désordre. *Chạy loạn xỉ* courir en désordre.

loang se répandre; s'étendre; gagner. *Nước loang khắp nơi* l'eau se répand partout; *bệnh dịch đã loang ra* l'épidémie s'est étendue; *đám cháy đã loang ra nhà bên cạnh* l'incendie a gagné la maison voisine.

loang loáng x loáng.

loang loãng x loãng.

loang lỗ bariolé. *Bức tường loang lỗ* mur bariolé.

loang toàng libertin. *Thanh niên loang toàng* jeune libertin.

loàng xoàng 1. très simple. *Quần áo loãng xoàng* vêtements très simples. 2. médiocre. *Học thức loãng xoàng* instruction médiocre.

loảng xoảng patatras!. *Bát đĩa rơi loảng xoảng* patatras! la vaisselle est tombée.

lưỡng clair; d'une consistance trop légère; dilué. *Cháo lưỡng* soupe-claire; *nước xốt lưỡng* sauce d'une consistance trop légère; *rượu lưỡng* alcool dilué // **loang loãng** (redoublement; sens atténué) un peu clair; assez dilué.

loáng¹ temps très court; instant. *Chỉ một loáng nó biến mất* il disparaît en un instant // **loáng một cái** en un clin d'œil.

loáng² jeter un reflet miroitant. *Loáng ánh đèn pha* la lumière d'un phare qui jette un reflet miroitant // **loang loáng** (redoublement) miroiter.

loáng thoáng 1. clairsemé; rare. *Đầu loãng thoáng tóc* tête aux cheveux clairsemés; *loáng thoáng mấy người đi qua* quelques rares passants. 2. vague. *Nhớ loãng thoáng* se rappeler de façon vague; se rappeler vaguement.

loạng choạng chanceler; tituber // **bị đánh loạng choạng** (thể) groggy; sonné.

loanh quanh tourniquer; se tortiller; tourner autour du pot. *Loanh quanh trước*

cửa nhà tourniquer devant la porte de la maison; *loanh quanh tìm cái mới* se tortiller à chercher du nouveau; *anh hãy nói thẳng điều anh muốn nói, sao cứ loanh quanh mãi* dis franchement ce que tu veux dire, pourquoi tournes-tu autour du pot?

loạt série; suite; rafale; salve. *Sản xuất hàng loạt* production en série; *một loạt chiến thắng* une suite de victoires; *súng máy bắn từng loạt ngắn* mitrailleuse qui tire par courtes rafales; *loạt pháo* salve d'artillerie.

loạt soạt froufrou. *Tiếng loạt soạt của quần áo mới* le froufrou des vêtements neufs.

loay hoay s'évertuer à; chercher à. *Loay hoay chữa chiếc máy* s'évertuer à réparer une machine.

loăn xoăn frisé. *Tóc loăn xoăn* cheveux frisés.

loăng quăng se balader; flâner. *Loăng quăng ngoài phố* se balader dans les rues.

loằng ngoằng confus et enchevêtré; confus et emmêlé; confus. *Chữ viết loằng ngoằng* écriture confuse.

loắt choắt de très petite taille. *Một chàng trai loắt choắt* un garçon de très petite taille // **người loắt choắt** (thgt) puce; ragotin.

lóc¹ (động) x cá lóc.

lóc² nh tốc.

lóc róc¹ clic clac!

lóc cóc² trotter tout seul.

lóc ngóc se soulever avec peine. *Người ốm lóc ngóc đứng dậy* le malade s'est soulevé avec peine pour se tenir debout.

lóc nhóc nombreux; en nombre.

lọc I. 1. filtrer; dépurer; passer. *Lọc nước* filtrer de l'eau; *lọc máu* dépurer le sang; *lọc nước dùng* passer un bouillon. 2. sélectionner; faire le choix. *Lọc giống để gieo* sélectionner des graines à semer // **bể lọc nước** gurgéoir; **giấy lọc** papier filtre; **máy lọc ép** (kĩ) filtre-pressé; **nước lọc** 1. eau filtrée. 2. (hóa) filtrat; **sự lọc** filtrage; filtration.

II. filtre. *Vi-rút qua lọc* virus qui passe à travers les filtres; virus filtrant.

lọc cọc (onomatopée) 1. bruit des pas du cheval sur une chaussée dure. 2. bruit du choc des objets durs dans une poche.

lọc lõi bien expérimenté. *Người lọc lõi* homme bien expérimenté.

lọc lừa trompeur, fallacieux. *Người buôn bán lọc lừa* commerçant trompeur; *bề ngoài lọc lừa* apparence fallacieuse.

lọc trong clarifier. *Lọc trong nước sông* clarifier l'eau de rivière.

lọc xọc (onomatopée) bruit des roues sur un chemin cahoteux.

loe évasé. *Cốc loe* verre évasé // **mũ loe** chapeau tromblon; **ống tay loe** manche pagode.

loe lõe x lõe.

loe loét tout barbouillé. *Miệng loe loét quết trâu* bouche tout barbouillé de jus de chique de bétel.

loe toe bavard et rapporteur.

lõe 1. étinceler; briller. *Ánh sáng lõe* lumière qui étincelle; *đèn lõe sáng* lampe qui brille. 2. (bóng, xấu) épater; faire des épates; jeter de la poudre aux yeux. *Lõe người épater* les gens.

lõe bíp bluffer; faire de l'esbroufe; donner dans les yeux (de quelqu'un) // **kẻ lõe bíp** bluffeur; esbroufeur.

lõe đời éblouir les gens; bluffer les gens; en imposer aux gens.

lõe loét criard; tapageur; tape-à-l'œil. *Màu lõe loét* couleur criarde; couleur tape-à-l'œil; *y phục lõe loét* toilette tapageuse.

lõe luire. *Tia sáng lõe* ra rayon qui luit; *nh thấy lõe* ra một tia hi vọng mỏng manh il vit luire un faible espoir // **loe lõe** (rendoublement; sens atténué) luire à peine.

loen loét x loét¹.

loét¹ (y) I. ulcère. *Loét dạ dày* ulcère de l'estomac // **dạng loét** ulcéroïde; **gây loét** ulcérogène; **sinh loét** ulcératif.

II. ulcéreux. *Vết thương loét* plaie ulcéreuse // **loen loét** (rendoublement; sens atténué) légèrement ulcéreux.

loét² très; trop. *Chua loét* très acide; *đỏ loét* d'un rouge trop vif.

loệt x đỏ loét.

loi chơi nhảy loi chơi sautiller.

loi ngoi chercher à émerger. *Cổ loi ngoi lên mặt nước* chercher à émerger à la surface de l'eau.

loi nhoi grouiller. *Loi nhoi những gòi* grouiller d'asticots.

lòi¹ x lộn lòi.

lòi² 1. apparaître; se faire voir. *Xương lòi* ra os qui se fait voir. 2. laisser voir. *Lòi dốt* laisser voir son ignorance. 3. sortir. *Tên kẻ*

cắp phải lòi vật ăn cắp le voleur doit sortir l'objet volé. **4.** être sourd. *Mày lòi hay sao mà không nghe tao nói?* es-tu sourd pour ne pas entendre ce que je te dis?

lòi dom (y) procidence du rectum.

lòi duôi (thgt) laisser voir son défaut; laisser voir son ignorance; se couper.

lòi họng (thgt) se gorger. *Ăn đến lòi họng* manger jusqu'à se gorger.

lòi mặt nạ (thgt) se démasquer.

lòi ruột être éventré; être étripé.

lòi tiền déboursier malgré soi.

lòi tói¹ (đph) grosse chaîne de métal (pour amarrer les embarcations...).

lòi tói² nh lòi duôi. *Đốt lòi tói* laisser voir son ignorance.

lòi¹ (thgt) garnement; galopin; polisson.

lòi² 1. mêlé. *Gạo lòi* riz mêlé. 2. tout seul. *Đi lòi* s'en aller tout seul.

lòi¹ 1. trognon; cœur; rafle; papeton. *Lỗi bắp cải* trognon de chou; *gỗ lòi* le cœur du bois; *lỗi ngô* rafle de maïs; papeton du maïs. 2. noyau; moelle; âme. *Lỗi khuôn đúc (kí)* noyau de moule; *lỗi cuộn cảm ứng (lí)* noyau d'une bobine d'induction; *lỗi của cuốn tiểu thuyết* moelle d'un roman; *lỗi dây cáp* âme d'un câble.

lòi² très expérimenté. *Người lòi* homme très expérimenté.

lỗi đời qui a une longue expérience de la vie.

lỗi thọ (thực) gmelina.

lợi rester. *Tiêu hết, không lợi* đồng nào on a tout dépensé, il ne reste aucun argent.

lợi xương (y) luxation. *Lợi xương vai* luxation de l'épaule.

lom khom en se courbant; avec le dos courbé. *Đi lom khom* marcher en se courbant; *đứng lom khom* se tenir courbé.

lòm très; trop. *Chua lòm* très acide; *đỏ lòm* d'un rouge trop vif // **lòm lòm** (redoublement; sens plus fort).

lòm lòm x lòm.

lỏm 1. en catimini. *Nghe lỏm một câu chuyện* écouter en catimini une conversation. 2. discrètement. *Học lỏm một bài hát* apprendre discrètement une chanson.

lỏm creux; cave; déprimé; rentrant; concave. *Mắt lỏm* yeux creux; *má lỏm* joues caves; *trán lỏm* front déprimé; *góc lỏm* angle

rentrant; *gương lỏm* miroir concave // **lỏm xuống** se caver; se creuser; être déprimé.

lỏm bồm¹ (onomatopée) bruit du pataugeant dans la boue.

lỏm bồm² imparfaitement. *Thuộc lỏm bồm một bài hát* savoir imparfaitement une chanson.

lỏm¹ nh lỏm. *Mắt lỏm* yeux creux.

lỏm² (đph) nh lỏm.

lọm còm avec beaucoup de peine. *Bà cụ lọm còm quét sân* une vieille qui balaie la cour avec beaucoup de peine.

lọm khòm décrépît; cassé. *Cụ già lọm khòm* vieillard décrépît; vieillard cassé.

lon¹ (cũ) galon. *Lon sĩ quan* galon d'officier.

lon² 1. petit récipient (en terre cuite). *Lon tương* petit récipient de saumure de soja. 2. boîte. *Lon sữa bò* boîte de lait (de vache). 3. mesure (de riz équivalent au contenu d'une boîte de lait). 4. mortier (en terre cuite). *Lon giã cua* mortier à piler des crabes.

lon³ (động) x cá lon.

lon ton trotter. *Đưa bé lon ton theo mẹ* enfant qui suit sa mère en trotinant.

lon xon s'empresse de. *Nghe con lon xon mắng láng giềng (tng)* s'empresse d'engueuler son voisin, pour avoir écouté son enfant.

lòn¹ (đph) nh tẻ (en parlant de certaines variétés de riz).

lòn² (đph) nh luồn.

lỏn¹ 1. se faufler; se glisser. *Kẻ trộm lỏn vào nhà* voleur qui se faufile dans la maison. 2. s'en aller furtivement; s'esquiver. *Thằng bé đã lỏn đi chơi* l'enfant s'en est allé furtivement pour jouer quelque part.

lỏn² x gọn lỏn // **thon lỏn** (redoublement; sens plus fort).

lợn¹ boucle. *Lợn tóc* boucle de cheveux; *lợn sợi* bouche de fil; écheveau.

lợn² entier; complet. *Lợn đời* vie entière; *lợn tháng* mois entier.

lợn nghĩa (cũ) qui a un sens complet (en parlant d'une phrase...).

long¹ (đph) pichollette. *Một long rượu* une pichollette d'alcool.

long² 1. se disjoindre; se disloquer; se démonter. *Bậc cầu thang long ra* marches d'escalier qui se sont disjointes; *bánh xe long ra* rouages qui se sont disloqués; *các bộ phận của máy long ra* les éléments d'une machine

se sont démontés. **2.** se déchausser. *Răng long* des dents qui se sont déchaussées. **3.** s'ébranler. *Nước kia muốn đổ, thành này muốn long* (Nguyễn Gia Thiều) des états et des citadelles menacent de s'ébranler et de s'écrouler // **long tóc gáy** échevelé (*en parlant d'une course*); **long trời lở đất** qui bouleverserait le monde (*en parlant d'une révolution...*); **tóc bạc răng long** très vieux.

long³ rouler (*en parlant des yeux*).

long án (cũ) table sculptée de dragons.

long bào (cũ) manteau royal.

long cổn (cũ) habit royal de cérémonie.

long cung palais du génie des eaux.

long diên hương ambre gris.

long đình chaise à porteurs couverte // **vai long đình** épaules en portemanteau.

long dong plein d'adversités. *Số long dong* destinée pleine d'adversités.

long đờm (y) expectorant. *Thuốc long đờm* médicament expectorant.

long đờm (thực) gentiane.

long giá (cũ) char royal.

long lanh 1. miroitant. *Mặt nước long lanh* surface miroitante de l'eau. **2.** pétillant; qui pétille. *Cặp mắt long lanh* des yeux qui pétillent; des yeux qui brillent comme des escarboucles.

long lỏng x lỏng¹.

long mạch (cũ) veine du sol (*considérée au point de vue de la géomancie*).

long não 1. camphre. **2.** (thực) camphrier.

long nhan (cũ) visage du roi.

long nhân pulpe séchée des longanes.

long nhong (onomatopée) tintement des grelots.

long óc assourdissant. *Tiếng long óc* bruit assourdissant.

long sàng (cũ) lit du roi.

long thần (cũ) génie des eaux.

long thể (cũ) corps du roi; personne du roi.

long tong trotter. *Long tong suốt ngày* trotter toute la journée.

long trọng solennel. *Sự đón tiếp long trọng* réception solennelle // **lễ long trọng** solennité.

long trọng hóa solenniser.

long tu asperge salée et séchée.

long vân (vch, cũ) heureuse circonstance.

long vương (cũ) roi des eaux.

long xa (cũ) char royal.

lòng 1. entrailles; tripes; boyaux; viscères. *Lòng lợn* tripes de porc. **2.** cœur; sentiments.

Làm đau lòng faire mal au cœur; *lòng hiếu thảo* sentiments de piété filiale. **3.** sein;

giron. *Ôm vào lòng* serrer contre son sein; *nếp vào lòng mẹ* blotti dans le giron de sa mère. **4.** milieu; lit. *Lòng đường* le milieu de la route; la chaussée; *lòng sông* lit d'un fleuve.

5. paume; creux (*de la main*); plante (*du pied*). **6.** x lỏng đỏ, lòng trắng // **lòng chim dạ cá** perfide; **lòng không dạ đói** ventre creux;

lòng lang dạ thú fourbe et cruel; perfide; **lòng ngay dạ thẳng** franc et droit; **xa mặt cách lòng** loin des yeux loin du cœur.

lòng chảo¹ dépression en forme de cuvette; creux en forme de cuvette; (*địa*) auge. *Lòng chảo băng hà* auge glaciaire.

lòng chảo² (thực) hylocéus.

lòng dạ cœur. *Nó không có lòng dạ nào làm thế* il n'aura pas le cœur de le faire.

lòng dân volonté du peuple. *Tôn trọng lòng dân* respecter la volonté du peuple.

lòng dục libido; lubricité; luxure.

lòng đào saignant; mollet. *Miếng thịt bò còn lòng đào* morceau de viande de bœuf encore saignant; *trứng luộc lòng đào* œuf mollet.

lòng đất (luật) tréfonds.

lòng đỏ jaune (*d'œuf*).

lòng không longiligne.

lòng mang (thực) ptérospermum.

lòng máng creux à la manière d'une gouttière.

lòng ngòng dégingandé. *Chàng trai lòng ngòng* garçon dégingandé.

lòng son (vch) cœur fidèle. *Giữ tấm lòng son* garder son cœur fidèle.

lòng tàu (hải) carène.

lòng tham ambition.

lòng thành sincérité du cœur.

lòng thông pendiller; pendouiller.

lòng thương pitié; compassion.

lòng tin foi; confiance; créance; croyance. *Lòng tin về chính trị* foi politique; *có lòng tin tuyệt đối* avoir une confiance absolue; *mất hết lòng tin* perdre toute créance; *lòng tin vào Chúa* croyance en Dieu.

lòng trắng blanc (*d'œuf*); albumen.

lòng vàng (vch) cœur d'or.

lồng xuân (*vch, cũ*) amour.

lồng¹ 1. fluide; liquide. *Dầu rất lỏng* huile très fluide; *mực không được lỏng* encre trop peu liquide. 2. liquidien. *Chế độ ăn lỏng* régime liquidien // **chất làm lỏng** fluidifiant; **chuyển thành thể lỏng** fluidifier; **có thể làm lỏng** liquéfiable; **hóa lỏng** se liquéfier; **làm hóa lỏng** liquéfier; **long lỏng** (*redoublement; sens atténué*) un peu fluide; **máy hóa lỏng** liquéfacteur; **sự hóa lỏng** liquéfaction; **sự tách lỏng** (*kĩ*) liquation; **tính lỏng** liquidité; fluidité.

lồng² lâche; peu serré. *Nút lỏng* nœud lâche; *mộng lỏng* assemblage peu serré.

lồng cha lỏng chổng x lỏng chổng¹.

lồng chổng¹ pêle-mêle; en désordre. *Đồ đạc vứt lỏng lỏng* objets jetés pêle-mêle // **lồng cha lỏng chổng** (*redoublement; sens plus fort*).

lồng chổng² *lơ lơ lỏng chổng* x lơ lơ.

lồng khổng grand et maigre.

lồng lẻo 1. lâche; disjoint; qui a du jeu; flottant; 2. relâché. *Kỉ luật lỏng lẻo* discipline relâchée.

lồng foulée; piste. *Lồng hươu* foulées de cerfs.

lồng bông trop dilué; flottard. *Canh lỏng bông* potage trop dilué; *nước xốt lỏng bông* sauce flottarde.

lồng¹ 1. (*thực*) entre-nœud; mérithalle. *Lồng tre* entre-nœud de bambou. 2. phalange. *Dài hai lỏng tay* long de deux phalanges de doigt.

lồng² argotique. *Tiếng lỏng* langage argotique; argot.

lồng³ (*đph*) décanter.

lồng ca lỏng cống x lỏng cống.

lồng cống embarrassé et maladroit. *Tay lỏng cống* des mains embarrassées et maladroitesses // **lồng ca lỏng cống** (*redoublement; sens plus fort*).

lồng la lỏng lảnh x lỏng lảnh.

lồng lảnh miroitant; chatoyant. *Mặt hồ lỏng lảnh* surface du lac miroitante; *ngọc lỏng lảnh* pierre précieuse chatoyante // **lồng la lỏng lảnh** (*redoublement; sens plus fort*).

lồng ngóng 1. *nh lỏng cống*. 2. *nh lỏng nhóng*.

lồng nhóng avec impatience. *Lồng nhóng chờ đợi* attendre avec impatience.

lọng parolol.

loong coong (*onomatopée*) sons d'un grelot; sons d'un timbre // **kêu loong coong** grelotter; tintinnabuler.

loong-toong (*cũ*) plançon des bureaux.

lóp creux. *Má lóp* joues creuses.

lóp lép à peu de chose près; presque. *Lóp lép tám kilômét* cela fait presque huit kilomètres.

lóp ngóp se relever péniblement. *Lóp ngóp đứng dậy* se relever péniblement pour se tenir debout.

lót 1. 1. doubler. *Lót áo dài* doubler une robe. 2. mettre dessous. *Lót rơm dưới chiếu nằm* mettre de la paille sous la natte de sa couche. 3. soudoyer; graisser la patte.

lót 2. 1. doublure (*d'une robe...*). 2. lange; couche. *Quần lót cho em bé* emmailloter un enfant avec des langes.

lót dạ 1. manger un tout petit peu (*avant le repas véritable*). 2. prendre le petit déjeuner.

lót lòng *nh lót dạ*.

lót mình de dessous. *Quần áo lót mình* vêtement de dessous.

lót ổ accouper. *Lót ổ cho gà* accouper une poule // **trứng lót ổ** nichet.

lót tay stipendier; soudoyer.

lọt 1. pénétrer; traverser. *Gió lọt vào nhà* vent qui pénètre dans la maison; *hột lọt qua rây* poudre qui traverse le tamis 2. s'infiltrer; se glisser. *Lọt vào vị trí địch* s'infiltrer dans les positions ennemies; *kẻ gian lọt vào trong nhà* malfaiteur qui s'est glissé dans la maison. 3. tomber. *Lọt vào tay địch* tomber aux mains de l'ennemi. 4. passer avec succès. *Lọt kì thi viết* passer avec succès les épreuves écrites. 5. filtrer. *Để lọt một tin* laisser filtrer une nouvelle. 6. être enclavé. *Vườn lọt vào đất nhà hàng xóm* jardin qui est enclavé dans les terres d'un voisin // **đầu xuôi đuôi lọt** qui bien commence bien avance.

lọt lòng naître. *Cháu bé lọt lòng* hôm qua le bébé est né hier.

lọt lưới échapper. *Tên kẻ cướp đã lọt lưới công an* le bandit a échappé à la police.

lọt tai flatter l'oreille. *Lời nó nói chẳng lọt tai chút nào* ses paroles ne flattent aucunement l'oreille.

lô¹ (*kng*) kilogramme. *Ba lô đường* trois kilogrammes de sucre.

lô² lot. *Chia mảnh đất ra làm hai lô* diviser un terrain en deux lots.

lô³ 1. tas. *Hàng lô chi tiết* des tas de détails. 2. tapée; fournée. *Một lô trẻ con* une tapée d'enfants; *một lô kẻ hiệu kì* une tripotée de badauds.

lô⁴ loge (*de théâtre*). *Vé lô* billet de loge.

lô-cốt blockhaus.

lô-ga-rít (*toán*) logarithme.

lô-gích logique. *Lô-gích hình thức* logique formelle; *lô-gích biện chứng* logique dialectique; *một kết luận lô-gích* une conclusion logique.

lô-gích học logique.

lô hội (*thực*) aloès.

lô nhô nombreux et de hauteurs inégales. *Núi lô nhô* montagnes nombreuses et de hauteurs inégales.

lô-tô cờ lô tô loto.

lô xô moutonnant; moutonneux. *Đám người lô xô* foule moutonnante; *mặt biển lô xô* surface moutonneuse de la mer.

lô panier; panier à anses.

lô lô x lô².

lô ô (*thực*) bambou à longs entrenœuds.

lô (*đph*) nu.

lô đố épars; dispersé.

lô¹ 1. trou; orifice. *Đào một lô* creuser un trou; *lỗ động mạch chủ* (*giải*) orifice aortique. 2. fosse. *Xuống lỗ* descendre dans la fosse. 3. fossette; pot (*au jeu de billes...*). 4. (*động*) ostiole; (*sinh*) pore; (*giải*) méat. *Lỗ thở của sâu bọ* ostiole respiratoire des insectes; *lỗ sinh dục* pore génital; *lỗ đái* méat urinaire. 5. oeil (*d'une aiguille*). 6. forure (*d'une clef*). 7. (*đph*) endroit; lieu. *Anh ở lỗ nào?* de quel endroit êtes-vous?; *để ở lỗ nào?* mettre dans quel lieu // *vào lỗ hà ra lỗ hồng* (*tng*) ce qui vient de la flûte s'en va par le tambour.

lô² perdre. *Lỗ về một món hàng* perdre sur une marchandise // *bán lỗ* vendre à perte.

lô bi fossette (*jeu de billes*).

lô bi (*thực*) lenticelle.

lô chấm (*giải*) trou occipital.

lô chân lông (*giải*) pore.

lô châu mai (*quân*) crâneau; (*cũ*) meurtrière; (*sử*) barbacane; embrasement.

lô chỗ criblé; alvéolé; picoté; (*sinh*) poruleux. *Mặt rỗ lỗ chỗ* visage criblé par la petite vérole; *đá lỗ chỗ* roche alvéolée; *da thuộc thủng lỗ chỗ* cuir picoté de trous.

lô cống souillard; regard d'égoût.

lỗ đáo fossette; pot // **mắt lỗ đáo** des yeux en boules de loto.

lỗ đít (*tục*) anus; fondement; trouignon; trouignard.

lỗ hồng trouée; creux; lacune; trou; (*địa*) pore. *Lỗ hồng ở hàng rào* trouée dans une haie; *lỗ hồng ở tảng đá* creux d'un rocher; *khoáng vật đầy lỗ hồng* minéral plein de lacunes; *trí nhớ có lỗ hồng* mémoire qui a des trous; *lỗ hồng ở đá* pores d'une pierre.

lỗ khí (*thực*) stomate.

lỗ khoan forure.

lỗ lãi pertes et profits.

lỗ măng indécent; inconvenant. *Lời lỗ măng* paroles indécentes; *người lỗ măng* personne inconvenante.

lỗ miệng cavité buccale; bouche.

lỗ mổ imparfaitement. *Biết lỗ mổ* connaître imparfaitement.

lỗ mộng mortaise.

lỗ mũi 1. (*giải*) narines. 2. naseau (*des cheveux...*).

lỗ nước (*thực*) hydatode.

lỗ rò renard; (*hải*) voie d'eau. *Lỗ rò ở ống renard* d'un tuyau; *bít một lỗ rò* calfeutrer une voie d'eau.

lỗ rốn (*giải*) ombilic.

lỗ tai (*giải*) orifice du conduit auditif externe.

lỗ thông hơi prise d'air.

lỗ thở (*động*) stigmat.

lỗ thùng trou. *Lỗ thùng ở áo* trou sur une veste.

lỗ vốn à perte. *Bán lỗ vốn* vendre à perte.

lô¹ (*đph*) douzaine. *Một lô bút chì* une douzaine de crayons.

lô² ridicule; grotesque. *Ăn mặc lỗ* mise ridicule; *câu chuyện lỗ* histoire grotesque.

lô bịch très ridicule. *Đáng điệu lỗ bịch* gestes très ridicules.

lỗ lằng extravagant; ridicule // **bộ tịch lỗ lằng** dégaine; **kẻ lỗ lằng** olibrius.

lô nhố nombreux et remuant. *Đám đông lô nhố* foule nombreuse et remuante.

lô¹ (*đph*) route. *Dọc theo con lộ* le long de la route.

lô² 1. paraître; transparaître; montrer. *Tính kiêu ngạo của anh ta lộ ra trong mọi hành vi* son orgueil paraît dans toutes les actions; *để lộ ý đồ* ra laisser transparaître ses intentions;

để lộ cẳng chân khi ngồi xuống montrer ses jambes en s'asseyant. **2.** être découvert; être décelé; être révélé. *Âm mưu bị lộ* complot qui a été découvert; *tội phạm bị lộ* délit qui a été décelé; *những dự định đã để lộ ra* des desseins qui ont été révélés // **lộ lộ** (*redoublement; sens plus fort*) apparaître visiblement; se montrer visiblement.

lộ bàng (*cũ*) bord de la route.

lộ chuyện laisser éventer une affaire.

lộ diện montrer son visage; se montrer // **xuất đầu lộ diện** se montrer au public.

lộ đồ (*cũ*) chemin à suivre; trajet.

lộ hầu qui a la pomme d'Adam proéminente.

lộ liễu mis à nu; sans déguisement; cousu de fil blanc. *Lòng tham lộ liễu* ambition mise à nu; *lời tuyên bố lộ liễu* une déclaration sans déguisement; *sự giả đò lộ liễu* une affectation cousue de fil blanc.

lộ phí frais de voyage.

lộ sáng (*ánh*) exposition; pose. *Thời gian lộ sáng* temps de pose.

lộ tẩy (*thgt*) être mis à découvert; (*thân*) se couper.

lộ thiên à ciel ouvert. *Bể bơi lộ thiên* une piscine à ciel ouvert.

lộ trình itinéraire.

lộ xỉ qui a des dents et des gencives visibles.

lốc¹ bourrasque; tourbillon.

lốc² bloc (*de calendrier*).

lốc³ x lúa lốc.

lốc⁴ x trục lốc.

lốc cộc (*onomatopée*) bruit des objets durs qui s'entrechoquent.

lốc nhóc nombreux et de tailles différentes. *Đàn con lốc nhóc* des enfants nombreux et de tailles différentes.

lốc thốc *lời thôi lốc thốc* très en désordre.

lộc¹ (*id*) cerf (x cao lộc).

lộc² bourgeon; jeunes feuilles. *Cây đâm lộc* plante qui pousse des bourgeons.

lộc³ **1.** (*cũ*) traitement (*des mandarins*). **2.** (*tôn*) générosités (*ce qui est censé être accordé par une divinité*). **3.** (*thgt*) gain d'appoint; à-côté.

lộc cộc (*onomatopée*) bruit du choc des objets durs.

lộc điền (*cũ*) rizières accordées en usufruit (*aux mandarins*).

lộc giác bois de cerf.

lộc ngọc grand et niais.

lộc nhung bois de velours de cerf.

lộc vừng (*thực*) barringtonia.

lôi tirer; traîner; arracher. *Lôi một vật nặng* tirer un fardeau; *người ta lôi ông ấy ra pháp trường* on le traîne au lieu d'exécution. *Lôi ai ra khỏi chỗ ngồi* arracher quelqu'un de sa place.

lôi cuốn traîner; entraîner; affrioler; captiver; attirer. *Lôi cuốn ai vào chỗ trụy lạc* traîner quelqu'un dans la débauche; *âm nhạc lôi cuốn những người khiêu vũ* la musique entraîne les danseurs; *một chương trình văn hóa lôi cuốn chúng tôi* un programme culturel nous affriole; *lôi cuốn lòng người* captiver les cœurs; *lôi cuốn sự chú ý* attirer l'attention.

lôi đình colère tonnante.

lôi kéo **1.** tirer; traîner. **2.** embringuer; rancoler. *Bị lôi kéo vào một việc nhơ bẩn* être embringué dans une sale affaire; *đi lôi kéo khách* prostituée qui racole des clients.

lôi long (*động*) brontosau (fossile).

lời thôi **1.** embrouillé; embêtant. *Tình hình lời thôi* situation embrouillée; *việc lời thôi* affaire embêtante. **2.** en désordre. *Quần áo lời thôi* vêtements en désordre // **lời thôi lốc thốc** très en désordre.

lồi **I.** saillant; qui fait saillie; convexe. *Góc lồi* (*toán*) angle saillant; *gương lồi* (*lí*) miroir convexe; *mắt lồi* yeux qui font saillie; yeux exorbités.

II. (*giải*) éminence. *Lồi đỉnh* éminence apicale.

lồi cầu (*giải*) condyle.

lồi củ (*y*) tubérosité. *Lồi củ xương sườn* tubérosité costale.

lồi lõm **1.** indenté; découpé. *Bờ biển lồi lõm* littoral indenté; côte découpée. **2.** convexe concave // **chỗ lồi chỗ lõm** (*kỹ*) mal-égal.

lỗi **I.** faute; défaut; tort. *Ba lỗi chính tả* trois fautes d'orthographe; *lỗi dệt* défaut de tissage; *có lỗi* avoir tort // **lỗi cú pháp** solécisme; **lỗi nhỏ** peccadille; **mắc lỗi cú pháp** soléciser.

II. manquer à (x lỗi đạo, lỗi hẹn).

III. (*tin học*) bogue; défaut; défectueux. *Có nhiều lỗi trong phần ứng dụng này* il y a beaucoup de bogues dans cette application. *Phải cài đặt lại phần mềm bị lỗi* il faut réinstaller le logiciel défectueux.

lỗi đạo manquer à son devoir. *Lỗi đạo làm con* manquer à son devoir filial.

lỗi hẹn manquer à sa promesse; faillir à sa promesse.

lỗi in (in) coquille. *Bán in thủ đầy lỗi in* épreuve pleine de coquilles.

lỗi lạc distingué; éminent; insigne. *Nhà văn lỗi lạc* écrivain distingué; *những công trình lỗi lạc* d'éminents services; d'insignes services.

lỗi lầm faute; tort.

lỗi thời hors de saison; désuet; suranné; périmé; démodé; obsolète; caduc; anachronique. *Điều đó lỗi thời rồi* cela est hors de saison; *tập quán lỗi thời* coutume désuète; *quan niệm lỗi thời* conception surannée; *hệ tư tưởng lỗi thời* idéologie périmée; *quần áo lỗi thời* vêtements démodés; *từ lỗi thời* mot obsolète; *tục lệ lỗi thời* usage caduc; *chủ nghĩa cá nhân lỗi thời* individualisme anachronique.

lối¹ 1. chemin; passage. *Mở một lối đi* frayer un passage. 2. façon; manière; moyen; mode. *Một lối nói* une façon de parler; *lối hành động* manière d'agir; *lối mệnh lệnh* (ngôn) mode impératif.

lối² (đph) aux environs de. *Lối năm mươi người* aux environs de cinquante personnes.

lối chùng nh lối².

lối đi allée; passage.

lối làng (xấu) manière. *Tôi không ưa cái lối làng làm việc của nó* je n'aime pas sa manière de travailler.

lối ra sortir; issue; débouché.

lối sống mode de vie.

lối thoát moyen de se tirer d'embarras; échappatoire; issue. *Tìm một lối thoát* chercher un moyen de se tirer d'embarras; *không thể có lối thoát nào* il n'y a aucune échappatoire possible; *tình hình không lối thoát* situation sans issue.

lối vào entrée; accès.

lội¹ 1. nager. *Tập lội* apprendre à nager. 2. passer à gué; guéer. *Lội qua sông* đào passer à gué un canal; guéer un canal. 3. barboter. *Lội trong bùn* barboter dans la boue // **đường lội** chemin inondé; chemin bourbeux; **lội qua được** guéable. *Sông lội qua được* cours d'eau guéable.

lội² excéder. *Chi lội thu* la dépense excède la recette.

lôm côm qui laisse à désirer en de nombreux points. *Việc còn lôm côm* lăm travail qui laisse encore à désirer en de nombreux points.

lôm lốp x lốp³.

lôm (y) impétigo du pavillon de l'oreille.

lôm côm marcher à quatre pattes.

lôm lốp nh lôm lốp.

lôm ngôm *bò lôm ngôm* ramper çà et là; *cua bò lôm ngôm* des crabes qui rampent çà et là.

lôm đóm moucheté; marqueté; tiqueté; tacheté; constellé; léopardé; ponctué; tigré. *Vải xám lôm đóm* d'otoffe grise mouchetée de rouge; *gỗ lôm đóm* bois marqueté; *trứng lôm đóm* œufs tiquetés de vert; *chuối lôm đóm* bananes tachetées de noir; *trời lôm đóm* ciel constellé d'étoiles; *da lôm đóm* cuir léopardé; *bộ lông lôm đóm* plumage ponctué; *áo lôm đóm* chemise à taches noires.

lộn cộm saillant et encombrant. *Đồ đạc lộn cộm trong túi du lịch* objets saillants et encombrants dans un sac de voyage.

lôn (tục) vulve.

lôn lộn (xấu) impudent. *Mặt lôn lộn của tên phản bội* visage impudent d'un traître.

lôn nhón graveleux; grumeleux. *Đất lôn nhón* terre graveleuse; *món ăn lôn nhón* mets grumeleux.

lôn nhón remuant et en désordre. *Đám đông lôn nhón* foule remuante et en désordre.

lộn¹ 1. retourner. *Lộn áo* retourner un habit. 2. revenir sur ses pas. *Vừa mới đi ra anh ấy đã lộn trở lại* à peine sorti; il est revenu sur ses pas. 3. faire des tours. *Máy bay lộn nhiều vòng trên không* l'avion fait plusieurs tours dans l'air.

lộn² 1. se tromper; confondre. *Lộn đường* se tromper de route; *lộn từ này với từ khác* confondre un mot avec un autre. 2. (đph) mêler. *Gạo lộn* riz mêlé de haricot.

lộn ầu sens dessus dessous; en désordre. *Đồ chơi ném lộn ầu* des jouets jetés en désordre.

lộn bậy en désordre; pêle-mêle.

lộn chóng désertir le foyer conjugal.

lộn cổ tomber la tête la première.

lộn đầu đuôi tête-bêche. *Nằm lộn đầu đuôi* coucher tête-bêche.

lộn giống (nông) mêlé de semences d'une autre variété.

lộn lại 1. revenir en arrière. *Mới ra anh ấy đã lộn lại* à peine sorti, il est revenu en arrière. 2. retourner. *Lộn lại cái áo dài* retourner une robe.

lộn lạo mêlé; tout à l'envers. *Quần áo để lộn lạo* vêtements mis tous à l'envers.

lộn mí (y) ectropion.

lộn mửa nauséabond; écœurant. *Mùi lộn mửa* odeur nauséabonde; odeur écœurante.

lộn ngược 1. renversé. *Hình lộn ngược của một vật* image renversée d'un objet. 2. (thực) résupiné. *Lá lộn ngược* feuille résupinée.

lộn nhào tomber à la renverse; culbuter; capoter. *Lộn nhào xuống đất* tomber à la renverse sur le sol; *xe lộn nhào* voiture qui culbute; *tàu lộn nhào (hải)* navire qui capote.

lộn mèo (đph) nh lộn phèo.

lộn nhộn troublé. *Thời kì lộn nhộn trong lịch sử* période troublée de l'histoire.

lộn phèo tout à l'envers; sens dessus dessous. *Sách vở để lộn phèo* les livres sont mis tout à l'envers.

lộn ruột avoir la rage au cœur.

lộn sông donner le change.

lộn tiết avoir le sang chaud.

lộn tùn phèo nh lộn phèo.

lộn xộn 1. troublé. *Thời kì lộn xộn* période troublée. 2. en désordre; jeté pêle-mêle; en salade. *Đồ đạc lộn xộn* objets en désordre; *sách vở lộn xộn* des livres et des cahiers jetés en salade // **dám lộn xộn** méli-mélo; **mớ lộn xộn** fatras; **sự lộn xộn** chaos; tohu-bohu; branle-bas; pagaille.

lông 1. poil. *Lông thú* poils de mammifères. 2. plume. *Lông chim* plumes d'oiseaux. 3. piquant (de porc-épic) // **bộ lông** pelage; plumage; robe; livrée.

lông bông 1. vagabond; musard; errant. *Chàng trai lông bông* garçon musard. 2. frivole. *Tính nết lông bông* caractère frivole // **đi lông bông** vagabonder; musarder; musier; **kẻ lông bông** vagabond; chemineau; galvaudeux; couraillleur; **lông bông lang bang** nh lông bông (sens plus accentué).

lông buồn sensibilité au chatouillement // **có lông buồn** être chatouilleux.

lông cánh (động) rémige.

lông chuột màu lông chuột gris souris.

lông cu li 1. (thực) cibotie. 2. penghawar.

lông đuôi (động) plumes rectrices; rectrices.

lông hồng (vch, cũ) plume d'oie sauvage (exprimant l'idée de légèreté).

lông hút (thực) poil absorbant.

lông lá poilu; velu. *Bàn tay lông lá* main poilue; *cánh tay lông lá* bras velu.

lông lóc 1. en boulant. *Lăn lông lóc* rouler en boulant. 2. tout à fait; tout. *Tròn lông lóc* tout rond; *đầu tròn lông lóc* tout rond; *đầu tròn lông lóc* tête toute rase.

lông lợn (thực) soude; salsola.

lông mã camail (des coqs).

lông mao (động) poil.

lông mày (giải) sourcil.

lông măng (động) couton.

lông mi cils // **thuốc tô lông mi** rimmel; mascara.

lông mình (động) tectrices (des oiseaux).

lông móc (thực) glochide.

lông mũi vibrisse.

lông ngông de très haute taille. *Một chàng trai lông ngông* un garçon de très haute taille.

lông ngứa (thực) stimule; poil urticant.

lông nhung (sinh) villosité. *Lông nhung ruột* villosités intestinales.

lông ống (động) plume.

lông quặm (y) trichiasis.

lông ruột villosités intestinales.

lông seo faucille (des coqs).

lông tơ 1. (giải) lanugo. *Lông tơ ở trẻ sơ sinh* lanugo chez un nouveau-né. 2. duvet. *Lông tơ gà con* duvet des poussins; *lá đầy lông tơ* feuille couverte de duvets.

lông vũ (động) plume.

lông¹ cage. *Lông gà* cage à poules; *lông cầu thang* cage d'escalier // **cá chậu chim lông** oiseau en cage; vie sans liberté; **thảo cũi sổ lông** libérer; délivrer.

lông² 1. insérer; encastrer; rentrer; se télescoper. *Lông vào một cái khung* insérer dans un cadre; *lông một cái gương vào tủ* encastrer une glace dans une armoire; *ống lông vào nhau* tubes qui rentrent l'un dans l'autre; *ké ắc lông vào nhau* des souvenirs qui se télescoped. 2. doubler; couvrir. *Phim Việt Nam lông tiếng nước ngoài* film vietnamien doublé; *cây lông bóng sân* arbres qui couvrent la cour de leurs ombres.

lông³ s'emballer; se cabrer; prendre le mors aux dents. *Nghe tin ấy, anh ta lông lên* à cette nouvelle, il s'est emballé; *với ý nghĩ phải*

lơ dăng 1. distrait. *Học sinh lơ dăng*, élève distrait. 2. abstrait; vague. *Về lơ dăng* air abstrait; air vague // **có những lúc lơ dăng** avoir des absences; **nghe lơ dăng** n'écouter que d'une oreille.

lơ dãnh distrait; absent.

lơ-go (nông) leghorn.

lơ là négliger; se désintéresser. *Lơ là công việc* négliger son travail; *lơ là bè bạn* se désintéresser de ses amis // **sự lơ là** négligence; incurie; laisser aller.

lơ lảo égaré; paumé; désorienté.

lơ lơ x lơ.

lơ lửng 1. en suspens. *Bụi lơ lửng trên không* des poussières en suspens dans l'air. 2. indécis; irrésolu. *Anh ấy còn lơ lửng* il est encore indécis; *tại sao anh còn lơ lửng?* pourquoi restez-vous irrésolu?

lơ mơ 1. imprécis. *Những hiểu biết lơ mơ* des connaissances imprécises. 2. indécis; incertain; vague. *Vấn đề còn lơ mơ* la question reste indécise; *kết quả còn lơ mơ* résultat encore incertain; *mối lo lơ mơ* inquiétude vague // **giấc ngủ lơ mơ** demi-sommeil; somnolence; **lơ mơ** imprécis; vague.

lơ thơ clairsemé; rare. *Những ngôi nhà lơ thơ dưới chân núi* de rares maisons au pied de la montagne.

lơ tơ mơ x lơ mơ.

lờ¹ (ngủ) verveux; nasse.

lờ² 1. terni. *Giương lờ nước thủy* miroir dont le teint est terni. 2. trouble (en parlant de l'eau) // **lờ lờ** (redoublement; sens atténué).

lờ³ faire semblant d'oublier; feindre de ne pas voir; faire la sourde oreille. *Nó có nợ mà lờ đi* il a une dette mais il fait semblant de l'oublier; *tôi gọi nó, nó lờ đi* je l'ai appelé mais il a fait la sourde oreille.

lờ dờ 1. labin; atone; nonchalant; vireux; éteint. *Đứa trẻ lờ dờ* un enfant labin; *một người lờ dờ* un être atone; *học sinh lờ dờ* élève nonchalant; *cặp mắt lờ dờ* des yeux vitreux; des yeux éteints. 2. paresseux. *Côn sông chảy lờ dờ* une rivière paresseuse.

lờ khờ niais; nigaud.

lờ lái bénéfice. *Món hàng ấy đem lại nhiều lờ lái cho anh ta* cette marchandise lui rapporte beaucoup de bénéfice.

lờ lơ x lơ.

lờ lợ x lơ.

lờ lững indécis; irrésolu. *Tính nết lờ lững* caractère irrésolu.

lờ mờ vague; flou; confus; indistinct; nébuleux; nuageux; obscur. *Ý kiến lờ mờ* idée vague; *tư tưởng lờ mờ* pensée floue; *kỉ niệm lờ mờ* souvenir confus; *hình ảnh lờ mờ* image indistincte; *lí thuyết lờ mờ* théorie nuageuse; *linh cảm lờ mờ* obscur pressentiment.

lờ ngờ naïf; crédule; niais.

lờ phờ indifférent; qui ne s'intéresse pas. *Thái độ lờ phờ* attitude indifférente; *người bạn lờ phờ* attitude indifférente; *người bạn lờ phờ đối với công việc của anh* un ami que ne s'intéresse pas à votre affaire.

lờ vờ pour la forme. *Làm việc lờ vờ* travailler pour la forme.

lở¹ (y) impétigo // **sốt lở mồm long móng** (thú) fièvre aphteuse.

lở² se désagréger; s'effriter; s'écrouler; crouler; s'écrouler. *Tảng đá lở* rocher qui se désagrége; *tường lở* le mur s'est effrité; *đám tuyết lở* masse de neige qui croule; *tường mảng tường đã lở* des pans de mur qui se sont écroulés // **lở vữa** décrépi. *Tường lở vữa* mur décrépi.

lở láy (y) impétigineux. *Thằng bé lở láy* enfant impétigineux.

lở loét (y) chancreux.

lở tích (địa) éboulis.

lở¹ manquer. *Lở tàu* manquer le train; *lở dịp tốt* manquer une bonne occasion.

lở² 1. par mégarde; par inadvertance. *Lở đánh vỡ cái chén* casser une tasse par mégarde; *lở vào nhà một người lạ* entrer par inadvertance dans la maison d'une personne inconnue. 2. si par hasard. *Lở trời mưa, tôi đã có ô* si par hasard il pleut, j'ai déjà mon parapluie.

lở bước 1. se tromper de chemin. 2. (bóng) se trouver dans une situation difficile.

lở cỡ tomber dans une situation difficile.

lở dịp manquer l'occasion.

lở dở inachevé. *Công việc còn lở dở* le travail est encore inachevé.

lở duyên dont l'amour est rompu.

lở độ đường manquer du nécessaire à mi-chemin. *Giúp đỡ người lở độ đường* aider les voyageurs qui manquent du nécessaire à mi-chemin.

lỡ hện manquer à un rendez-vous; manquer à sa promesse.

lỡ lảm nh lảm lờ.

lỡ lời laisser échapper par inadvertance une parole déplacée.

lỡ miệng nh lờ lời.

lỡ mồm nh lờ lời.

lỡ tay par mégarde (*en renversant ou en laissant tomber de sa main*).

lỡ thì avancer en âge et ne pouvoir se marier; monter en graine.

lỡ thời 1. rater l'occasion. 2. avoir fait son temps.

lỡ vận manquer sa vie. *Một nhân tài lỡ vận* un talent qui a manqué sa vie.

lỡ avec un accent qui ne ressemble pas tout à fait à la norme (*x* nói lờ) // **lờ lờ** (*redoublement; sens atténué*) avec un accent qui ressemble un peu à.

lỡ ngỡ dépaysé; désorienté.

lỡ quở gauche et embarrassé.

lỡ rở faire semblant d'être naïf.

lỡ xớ se hasarder. *Lỡ xớ vào đó thì chẳng khôn ngoan chút nào* il n'est nullement prudent de s'y hasarder.

lợ 1. d'une saveur sucrée désagréable. *Món ăn lợ* mets d'une saveur sucrée désagréable. 2. *x* nước lợ // **lờ lợ** (*redoublement; sen atténué*) un peu sucré et quelque peu désagréable.

lời relâcher; négliger. *Kỉ luật bị lời* discipline relâchée; *lời công việc* négliger son travail.

lời lả (*id*) d'une manière trop familière.

lời lỏng relâché. *Kỉ luật có phần lời lỏng* discipline quelque peu relâchée.

lời¹ parole. *Lời Hồ Chủ tịch* les paroles du Président Hồ; *nhạc không lời* musique sans paroles.

lời² bénéfice; intérêt.

lời bạt épilogue; postface.

lời giải (*toán*) solution.

lời hứa promesse; parole d'honneur.

lời khai déposition; déclaration.

lời khen éloge; louange; compliment.

lời khuyên conseil.

lời lãi bénéfice; intérêt.

lời lẽ termes. *Đán đo lời lẽ* peser ses termes.

lời lỗ bénéfice et perte.

lời nói parole. *Những lời nói đẹp* de belles paroles // **lời nói chẳng mất tiền mua** les bonnes paroles ne coûtent rien; **lời nói gió bay** verba volant; **lời nói gói vàng** la parole est d'argent.

lời nói đầu avant-propos.

lời thề serment.

lời thú tội aveu.

lời văn 1. style. 2. libellé. *Lời văn một bản án* libellé d'un jugement.

lời (*đph*) se prosterner. *Lời trước bàn thờ* se prosterner devant l'autel.

lợi¹ 1. (*giải*) gencive. 2. bord. *Lợi chén* bord de la tasse.

lợi² 1. avantage; profit; gain; intérêt. *Lợi của học vấn* avantages de l'instruction; *lợi của việc đọc sách* profits de la lecture; *hám lợi* soif du gain; *vì lợi cho nó mà tôi nói* c'est dans son intérêt que j'ai parlé // **lợi bất cập hại** les avantages ne sauraient compenser les inconvénients.

II. 1. avantageux. 2. qui demande moins de. *Lợi thì giờ* qui demande moins de temps.

lợi³ (*y*) favoriser la sécrétion de (*x* lợi niệu; lợi sữa).

lợi danh nh danh lợi.

lợi dân ích quốc lợi dân utile au pays et profitable au peuple.

lợi dụng profiter; exploiter; abuser de; spéculer sur; jouer de; tirer profit de; tirer avantage de. *Lợi dụng thời gian nghỉ ngơi* profiter du temps de repos; *lợi dụng lòng tin của khách hàng* exploiter la confiance des clients; *lợi dụng sự ngờ nghệch của người nào* spéculer sur la niaiserie de quelqu'un; *lợi dụng uy tín của mình* jouer de son ascendant; *lợi dụng tuổi tác của mình* tirer profit de son âge; *lợi dụng tình bạn với ai* tirer avantage de son amitié avec quelqu'un.

lợi hại 1. profit et désavantage; le pour et le contre.

II. 1. efficient. *Những vũ khí lợi hại* des armes efficaces. 2. redoutable; dangereux. *Một đối thủ lợi hại* un adversaire redoutable.

lợi ích intérêt; bien; bienfait; avantage. *Vì lợi ích của nhân dân* dans l'intérêt du peuple; pour le bien du peuple; *lợi ích của khoa học* les bienfaits de la science; *lợi ích của tri thức* les avantages du savoir.

lợi khẩu (*cũ*) facilité de parole; faconde.

lợi khí (id) instrument; arme. *Lợi khí tuyên truyền* instrument de propagande.

lợi kỉ (id) égoïste. *Hành động lợi kỉ* action égoïste.

lợi lộc lucre. *Sự ham mê lợi lộc* la passion du lucre.

lợi mật (y) cholérétique.

lợi nhuận profit.

lợi niệu (y) diurétique.

lợi quyền (id) droit et profit. *Bảo vệ lợi quyền của giai cấp* défendre les droits et profits de sa classe.

lợi suất taux d'intérêt.

lợi sữa (y) galactagogue.

lợi thế avantage. *Lợi thế về tuổi* avantage de l'âge.

lợi tiểu (y) lợi niệu.

lợi tức revenu; intérêt. *Thuế lợi tức* impôt sur le revenu.

lờm (id) déborder. *Cái nắp lờm ra ngoài miệng hòm* couvercle qui débordé la malle.

lờm lờm x lờm.

lờm xờm ébouriffé. *Tóc lờm xờm* cheveux ébouriffés.

lờm chờm 1. hérissé. *Xương rồng lờm chờm gai* cactus hérissé d'épines. 2. raboteux. *Đường lờm chờm* chemin raboteux.

lờm berner; jobarder. *Bị lờm* être berné.

lợm avoir la nausée // **lờm lợm** (redoublement; sens atténué).

lợm giọng avoir envie de vomir; avoir un haut-le-cœur.

lờn courtiser. *Lờn gái* courtiser une jeune fille.

lờn lờn x lờn.

lờn¹ se permettre des privautés (à l'égard d'un supérieur).

lờn² (đph) foirer; tourner sans mordre. *Đỉnh ốc lờn vis* qui foire.

lờn bơn (động) nh thồn bơn.

lờn lợt x lợt.

lờn mặt n'avoir plus d'égards (pour quelqu'un) et se permettre des privautés (avec lui).

lờn vờn 1. rôder. *Tên kẻ cắp lờn vờn quanh nhà* voleur qui rôde autour de la maison. 2. tournailler. *Những ý nghĩ lạ lùng lờn vờn trong óc* des idées étranges tournaillent dans son esprit.

lớn I. grand; gros; considérable. *Thành phố lớn* une grande ville; *cục đá lớn* une grosse pierre; *món chi lớn* une dépense considérable // **lớn lớn** (redoublement; sens atténué) assez grand; assez considérable.

II. grandir; se développer. *Cây không lớn lên được* plante qui ne grandit pas.

lớn gan audacieux.

lớn lao grand; grandiose. *Sự nghiệp lớn lao* grande cause; *cảnh tượng lớn lao* spectacle grandiose.

lớn lên grandir; se développer. *Đứa bé đã lớn lên* l'enfant a grandi; *cây đã lớn lên* la plante s'est développée.

lớn mạnh se développer; prendre de l'extension. *Phong trào lớn mạnh hẳn* le mouvement s'est développé nettement.

lớn miệng (xấu) parler à haute voix.

lớn phồng grandir très vite; grandir à vue d'œil (en parlant d'un enfant...).

lớn tiếng I. avoir le verbe haut.

II. à haute voix; hautement. *Lớn tiếng tuyên bố* déclarer hautement.

lớn tuổi âgé. *Những người lớn tuổi* les personnes âgées.

lớn tướng (kng) bien grand (en parlant d'un garçon...).

lớn vồng grandir à vue d'œil.

lớn xác (xấu) grand de taille. *Nó lớn xác nhưng lại lười* il est grand de taille mais il est paresseux.

lợn porc; cochon; pourceau. *Thịt lợn* viande de porc; *bẩn như lợn* sale comme un cochon; sale comme un pourceau // **chuồng lợn** porcherie; **họ lợn** suidés; **lợn cái** truie; **coche**; **lợn con** porcelet; cochonnet; goret;

mỡ lợn saindoux; **người chăn lợn** porcher.

lợn biển (động) lamantin; manatus.

lợn bột porc à engraisser; porc d'engrais.

lợn cà verrat.

lợn cấn porc castré.

lợn cợn 1. qui contient des dépôts en suspension. *Nước lợn cợn* eau qui contient des dépôts en suspension. 2. qui contient encore des grains d'une certaine grosseur (en parlant d'une poudre mal moulue). 3. qui grumelle.

Sữa lợn cợn lait qui grumelle.

lợn dài verrat.

lợn đất (động) oryctérope.

lợn độc solitaire.

lợn gạo porc ladre.

L

lợn hạch verrat.

lợn i race de porc à museau court.

lợn lòi sanglier // **lợn lòi cái** laie; **lợn lòi con** marcassin; **mùa săn lợn lòi** porchaïson.

lợn nái truie élevée pour la reproduction.

lợn nước hippopotame.

lợn rừng sanglier.

lợn sể truie qui a déjà donné plusieurs portées.

lợn sữa cochon de lait.

lợn thịt porc élevé pour l'alimentation; cochon.

lớp 1. classe. *Lớp năm* classe de cinquième; *lớp có vú* classe des mammifères. 2. (*skhấu*) scène. *Lớp thứ hai của hồi ba* deuxième scène du troisième acte. 3. (*địa*) couche; lit. *Lớp đất sét* couche d'argile; *lớp sỏi* lit de cailloux. 4. (*krúic*) assise. *Lớp gạch* assise de briques. 5. nappe. *Lớp dầu mỏ* nappe de pétrole. 6. (*đ.ánh*) séquence. 7. génération; contingent. *Lớp tân binh 1980* le contingent de recrues de 1980.

lớp áo (*ki*) engobe. *Lớp áo đồ gốm* engobe des produits céramiques.

lớp cảnh (*họa*) plan. *Lớp cảnh thứ hai* second plan.

lớp ghép classes géminées.

lớp học classe; salle de classe // **lớp học tối** cours du soir.

lớp lang ordre. *Xếp đặt có lớp lang* hân hoi disposer suivant un ordre rigoureux.

lớp nhớt poisseux et sale.

lớp sơn 1. couche de peinture. 2. (*bóng*) vernis. *Lớp sơn lịch sự* vernis d'élégance.

lớp xộp ébouriffé. *Tóc lớp xộp* cheveux ébouriffés.

lợp 1. couvrir. *Lợp rơm mái nhà* couvrir un toit de paille // **thợ lợp nhà** couvreur.

II. (*sinh*) imbriqué. *Vảy lợp* écailles imbriquées.

lợp xộp nh lợp xộp.

lột phốt superficiellement. *Biết lột phốt* savoir superficiellement.

lột xốt sans soin. *Làm lột xốt* faire sans soin.

lợt pâle; peu foncé. *Màu lợt* couleur pâle; *mực lợt* encre peu foncée // **lờn lợt** (*redoublement*; *sens atténué*) légèrement pâle; blafard.

lợt lợt très pâle; blême. *Nước da lợt lợt* teint très pâle.

lú¹ grande jarre.

lú² rouleau compresseur; dameur.

lú³ 1. s'assombrir. *Bóng trăng lú* la lueur de la lune s'assombrit. 2. (*đph*) éclairer mal. *Đèn này quá lú* cette lampe éclaire mal.

lú bù (*thgt*) immodérément; sans répit. *Uống rượu lú bù* boire immodérément de l'alcool; *làm việc lú bù* travailler sans répit.

lú loa pleurer et crier.

lú lơ négligemment. *Làm việc lú lơ* travailler négligemment.

lú mờ 1. se ternir; pâlir; s'estomper; s'éclipser. *Uy tín của ông ấy bắt đầu lú mờ* son prestige commence à pâlir; *tiếng tăm đã lú mờ* réputation qui s'est éclipse.

II. falot. *Một nhân vật lú mờ* un personnage falot.

lù (*id*) mal éclairant (*en parlant d'une lampe*).

lù dù lent et mou. *Một chàng trai lù dù* un garçon lent et mou.

lù khù lent et taciturne // **lủ khủ lủ khủ** (*redoublement*; *sens plus fort*).

lủ lủ 1. comme une masse inerte. *Đế cái tủ lủ lủ trước mắt* poser une armoire comme une masse inerte devant les yeux. 2. à l'improviste. *Ông ấy lủ lủ đến* il vient à l'improviste.

lủ mù 1. mal éclairant. *Ngon đèn lủ mù* lampe mal éclairante. 2. qui ne sait pas grand' chose. *Lủ mù về một việc gì* qui ne sait pas grand' chose sur une affaire.

lủ rủ lent et indolent.

lủ xủ hérissé. *Lông lủ xủ* poils hérissés.

lủ khủ lủ khủ x lủ khủ.

lủ¹ bande; horde; tripotée; trôlée; légion. *Lủ ăn cướp* une bande de voleurs; *lủ kẻ cướp* une horde de brigands; *lủ trẻ con* une tripotée d'enfants; une trôlée d'enfants; *lủ kẻ gian* légion de malfaiteurs.

lủ² crue. *Nước lủ* eaux de crue.

lủ lụt inondation.

lủ lượt en files successives. *Họ lủ lượt kéo đến* ils sont venus en files successives.

lủ¹ (*cũ*) jeu d'argent avec des sapèques cachées dans la main du banquier.

lủ² 1. oublieux. *Lủ việc đã qua* oublieux du passé. 2. abruti. *Nó lủ, chú nó khôn (tng)* il est abruti mais les siens sont sagaces.

lủ³ (*đph*) poindre; apparaître.

lú bú (thực, đph) radis rave blanc.

lú gan (thgt) oublieux.

lú lẫn amnésique et oublieux.

lú lấp abruti.

lú nhú commencer à surgir. *Chồi lú nhú* bourgeon qui commence à surgir.

lú ruột (thgt) oublieux // **lú ruột lú gan** (sens plus fort).

lú khự décrépit; cassé; croulant.

lua (đph) nh lửa².

lúa¹ filière. *Cái lửa của thợ kim hoàn* la filière de l'orfèvre.

lúa² 1. pousser devant soi. *Lúa bò* pousser devant soi des bœufs. 2. (săn) rabattre. 3. avaler rapidement. *Lúa cơm* avaler rapidement du riz. 4. pénétrer; s'infiltrer; engager. *Gió lửa vào trong phòng* le vent pénètre dans la chambre; *lúa chổi vào gầm bàn mà quét* engager le balai dans l'entrejambes d'une table pour balayer.

lúa 1. décomposé. *Thây lửa* cadavre décomposé. 2. vieux (dans son métier). *Đi lửa* vieille prostituée.

lúa (thực) riz // **nghe trồng lúa** riziculture; **người trồng lúa** riziculteur; **ruộng lúa** rizièrre.

lúa chết rejeton de riz.

lúa chiêm riz du cinquième mois.

lúa lóc riz de montagne.

lúa ma riz poussant spontanément; riz sauvage.

lúa má riz (en tant que culture).

lúa mì (thực) blé; froment.

lúa miến (thực) sorgho.

lúa mùa riz du dixième mois.

lúa nếp riz gluant.

lúa nổi riz flottant.

lúa sớm riz hâtif.

lúa tẻ riz ordinaire (opposé à riz gluant) // **lúa tẻ mẹ ruột** (tn) le riz ordinaire est le principal aliment.

lụa soie. *Áo lụa* robe en soie // **công nghiệp**

lụa; **hàng lụa**; **xưởng dệt lụa** soierie; **người đẹp vì lụa** la belle plume fait le bel oiseau; l'habit fait l'homme.

lụa là soie et gaze; soierie.

luân canh (nông) assoler // **sự luân canh** assolement.

luân chuyển faire circuler; passer de main en main. *Luân chuyển tờ báo* faire circuler un

journal; *luân chuyển một thông tri* passer de main en main une circulaire.

luân hồi (tôn) transmigration // **sự luân hồi** transmigration; **thuyết luân hồi** métempsychose.

luân lạc errant. *Sống cuộc đời luân lạc* mener une vie errante.

luân lý morale.

luân lưu rouler. *Luân lưu tiền vốn* rouler un fonds // **giải luân lưu** (thể) challenge; **vở luân lưu** cahier de roulement.

luân phiên par roulement; à tour de rôle. *Làm việc luân phiên* travailler par roulement; *luân phiên canh gác* monter la garde à tour de rôle.

luân thường (cũ) principes moraux.

luân tai (giải) hélix.

luẩn quẩn tournicoter. *Luẩn quẩn trong phòng* tournicoter dans sa chambre // **nói luẩn quẩn** tourner autour du pot; **vòng luẩn quẩn** cercle vicieux.

luẩn quẩn se cramponner. *Lũ trẻ luẩn quẩn lấy mẹ* des enfants se cramponnent à leur mère.

luận I. dissenter; raisonner. *Luận về triết học* dissenter de philosophie; *luận về một vấn đề* raisonner sur une question.

II. exercice de composition. *Làm luận* faire un exercice de composition.

luận án¹ thèse // **người bảo vệ luận án** répondant; soutenant.

luận án² (luật) délibérer.

luận bàn discuter.

luận chiến polémique // **cước luận chiến** polémique; **nhà luận chiến** polémiste.

luận chứng argument.

luận công déterminer les mérites. *Luận công sau một chiến dịch* déterminer les mérites après une campagne.

luận cữ fondement; allégation.

luận cương (chính) thèse. *Luận cương chính trị* thèse politique.

luận đề (triết) thèse. *Luận đề triết học* thèse philosophique.

luận điểm position théorique.

luận điệu (xấu) argumentation; version. *Luận điệu của kẻ bóc lột* argumentation de l'exploiteur; *theo luận điệu của địch* suivant la version de l'ennemi.

luận giả (id) dissertateur; commentateur.

luận giải interpréter.

luận lý học logique // **nhà luận lý học** logicien.

luận nghĩa expliquer le sens (*des mots, d'un texte*).

luận thuyết dissertation.

luận tội délibérer sur la culpabilité (*d'un accusé*) // **phòng luận tội** chambre des mises en accusation.

luận văn dissertation; thèse; mémoire. *Luận văn về xã hội học* dissertation sur la sociologie; *luận văn về kinh tế học* thèse sur l'économie politique; *luận văn tốt nghiệp* mémoire de fin d'études.

luật 1. droit. *Tiến sĩ luật* docteur en droit; *học luật* faire son droit; *luật biển* droit de la mer. **2.** loi. *Luật báo chí* loi sur la presse. **3.** code. *Luật đi đường* code de la route // **làm luật** légiférer.

luật dân sự droit civil.

luật gia homme de loi; juriste; gens de robe.

luật hình droit pénal; loi pénale // **bộ luật hình** code pénal.

luật học droit; sciences juridiques // **nhà luật học** juriste; légiste.

luật khoa droit. *Tiến sĩ luật khoa* docteur en droit.

luật lệ règlement. *Luật lệ giao thông* règlements de circulation; *luật đi đường* code de la route.

luật pháp législation; loi. *Tuân theo luật pháp* observer les lois.

luật sư avocat; maître. *Luật sư bào chữa* avocat défenseur; *luật sư X* maître X // **chủ tịch đoàn luật sư** bâtonnier; **đoàn luật sư**; **nghe luật sư** barreau.

luận thơ prosodie.

lúc 1. moment; instant; temps; heure. *Lúc rồi* moment de loisir; *tôi ra một lúc* je sors un instant; *lúc ngừng lại* temps d'arrêt; *lúc lâm chung* dernière heure; *lúc bình thường* en temps ordinaire; *ngay lúc đó* juste à ce moment; sur le moment // **lúc có lúc không** d'une façon intermittente; à éclipses.

II. 1. lors de. *Mẹ anh mất lúc anh cưới vợ* sa mère mourut lors de son mariage. **2.** lorsque. *Lúc phải hành động* lorsqu'il faut agir.

lúc đó alors.

lúc la lúc lác x lúc lác.

lúc lác balancer; brandiller; brimbaler; avoir du ballant; ballotter; cahoter // **lúc la lúc lác** (*redoublement; avec nuance de réitération*).

lúc này en ce moment.

lúc này tout à l'heure.

lúc nhúc pulluler; grouiller; fourmiller.

lục¹ vert. *Màu lục* couleur verte.

lục² nh lục lọi. *Lục túi* fouiller les poches (*de quelqu'un*).

lục bào (*thực*) gonidie.

lục bảo ngọc lục bảo émeraude.

lục bát (*thơ*) mètre de six-huit.

lục bì (*thực*) phelloderme.

lục bình (*thực*) jacinthe d'eau.

lục bội (*sinh*) hexaploïde.

lục bục faire entendre une succession de bruits mats (*en parlant d'une soupe qui bout à gros bouillons...*).

lục cá nguyệt semestre.

lục chiến thủy quân lục chiến marine.

lục cườm (*động*) chrysopélée (*espèce de serpent*).

lục diện (*toán*) hexaèdre.

lục đạo (*cũ*) voie de terre.

lục địa (*địa*) continent // **thêm lục địa** plate-forme littorale; plateau continental.

lục đục en désaccord. *Gia đình lục đục* famille en désaccord // **gieo lục đục** semer le trouble; semer la discorde; **người gieo lục đục** brandon de discorde; **sự lục đục** désaccord; discorde; dissension.

lục giác (*toán*) hexagone.

lục hóa verdir.

lục lạc¹ (*động*) grelot; sonnaile.

lục lạc² (*thực*) crotalaire.

lục lạo fouiller. *Lục lạo khắp nơi* fouiller partout.

lục lập (*thực*) chloroplaste.

lục lăng hexagonal // **hình lục lăng** hexagone.

lục lâm (*cũ*) bandit; brigand; pirate.

lục lọi fouiller; fureter; fouiner.

lục lộ (*cũ*) travaux publics. *Sở lục lộ* service des travaux publics.

lục nghệ (*cũ*) les six arts (*enseignés dans les anciennes écoles*).

lục ngôn (*thơ*) hexamètre.

lục phân (*thiên*) máy lục phân sextant.

lục phủ (cũ) les six viscères // **lục phủ ngũ tạng** les viscères du corps humain.

lục quân (quân) armée de terre; infanterie.

lục soạn (cũ) soie unie. *Ô lục soạn* para-pluie en soie unie.

lục soát fouiller (pour contrôler). *Công an lục soát nhà* la police fouille la maison.

lục súc les six animaux domestiques; le bétail.

lục sự (cũ) greffier.

lục thao (cũ) les six moyens militaires (de la stratégie ancienne).

lục trình (cũ) voie de terre.

lục tuần soixante ans (d'âge). *Ông cụ lục tuần* un veillard de soixante ans; un sexagénaire.

lục tục les uns après les autres. *Khách mời lục tục đến* les invités arrivent les uns après les autres.

lục tung fouiller partout; farfouiller; tri-fouiller.

lục vấn accabler de questions.

lục vị médicament traditionnel composé de six ingrédients.

lục xỉ (cũ) examiner les filles publiques au point de vue sanitaire.

lui 1. retirer; se retirer; reculer. *Lui quân* retirer ses troupes; *để tránh cãi nhau tôi đã lui* pour éviter une prise de bec, je me suis retiré; *bệnh dịch đã lui* l'épidémie a reculé. 2. se calmer; tomber. *Cơn sốt đã lui* la fièvre est tombée. 3. différer. *Lui ngày khai giảng* différer la rentrée des classes.

lui binh (cũ) retirer ses troupes; battre en retraite.

lui bước se retirer; s'en retourner.

lui gót nh lui bước.

lui lại différer (son départ...).

lui lui silencieusement. *Lui lui đi* marcher silencieusement.

lui tới fréquenter; hanter. *Lui tới thư viện* fréquenter la bibliothèque; *lui tới sông bạc* hanter les tripots.

lui¹ 1. reculer; marcher à reculons. *Lui lại hai bước* reculer de deux pas; *đáng lẽ tiến lên nó lại lui* au lieu de progresser; il marche à reculons. 2. (hỏi) culer. 3. différer. *Lui ngày khai giảng* différer la rentrée des classes.

lui² cuire sous la cendre. *Lui khoai lang* cuire des patates sous la cendre.

lui bước 1. céder le pas; faire des concessions. *Địch đã lui bước* l'ennemi a cédé le pas; *nó không chịu lui bước* il ne veut pas faire des concessions. 2. reculer. *Lui bước trước khó khăn* reculer devant une difficulté.

lui lui sans tambour ni trompette. *Chúng nó lui lui trở về* ils s'en retournent sans tambour ni trompette.

lui xùi humble; effacé. *Quần áo lui xùi*, humbles vêtements; *cuộc sống lui xùi* vie effacée.

lui¹ 1. décamper; déloger sans trompette; déguerpir. *Xấu hổ, nó lui mất* tout honteux, il a délogé sans trompette. 2. (săn) se remiser. *Còn gà gô lui vào bụi* perdrix qui se remise dans un buisson.

lui² complètement. *Cây trụ lui có lá* arbre complètement dépouillé de ses feuilles // **thui lui** (redoublement; sens plus fort).

lui thui tout seul; esseulé; solitaire. *Nó lui thui ra về* il est rentré tout seul; *sống lui thui ở một góc rừng* vivre solitaire dans un coin de la forêt.

lui húi solitairement et patiemment. *Lui húi làm việc* besogner solitairement et patiemment.

lui xùi nh lui xùi.

lui¹ (thực) licuala.

lui² 1. dépérir. *Cây lui đi vì không tưới* plante qui dépérit faute d'arrosage. 2. s'éteindre peu à peu. *Lửa lui đi* feu qui s'éteint peu à peu.

lui cùi se consacrer à; s'appliquer (à quelque besogne).

lui húi nh lui húi.

lum khum (đph) nh lom khom.

lúm bouquet; bouqueteau; bosquet massif; fourré.

lúm² đầy lúm tout plein // **lúm bùm** (redoublement; sens plus fort).

lúm lúm x lúm².

lúm (thgt) avaler gloutonnement. *Thằng bé lúm cái kẹo* l'enfant avale gloutonnement un bonbon.

lúm bùm (tục) lâcher des vents; laisser échapper une pétarade.

lũm creux. *Má lúm* joues creuses.

lũm bũm (đph) nh lổm bỗm.

lúm 1. légèrement creux. *Má lúm* joues légèrement creuses.

lú petit creux. *Lúm đồng tiền* petit creux dans les joues; fossette.

lúm khúm se courber humblement. *Lúm khúm trước mặt người trên* se courber humblement devant un supérieur.

lùn nain; nanosome // **tật lùn** nanisme; nanosomie.

lùn tè tout à fait nain; pygméen.

lùn tít exceptionnellement nain.

lủn trop court. *Cụt lủn* trop court // **thun lủn** (redoublement; sens plus fort).

lủn củn de très petite taille.

lủn củn trop court. *Quần lủn củn* pantalon trop court.

lủn mủn tatillon. *Tính nết lủn mủn* caractère tatillon.

lủn củn nh lủn củn.

lủn củn nh lủn củn. *Quần áo lủn củn* vêtements trop courts.

lủn 1. s'affaïsser; se tasser; fuir. *Đất đã lủn xuống* le sol s'est affaïssé. *đất lủn dưới bước chân* sol qui fuit sous nos pas. 2. enfoncer. *Lủn vào bùn* enfoncer dans la vase.

lủn phún peu serré; clairsemé et court. *Mưa lủn phún* des gouttes de pluies peu serrées; *râu lủn phún* barbe clairsemée et courte.

lủn sâu s'enfoncer. *Lủn sâu vào thế bị động* s'enfoncer dans la passivité.

lủn sụt (địa) subsidence.

lủn thụt mouvant (en parlant d'un terrain).

lụn (id) s'éteindre peu à peu; s'épuiser peu à peu. *Ngon nến lụn đi* bougie qui s'éteint peu à peu; *sức lực lụn đi* forces qui s'épuisent peu à peu.

lụn bại tomber en décadence. *Thương nghiệp lụn bại* le commerce tombe en décadence.

lụn đời jusqu'à la fin de sa vie. *Lụn đời khó sở* malheureux jusqu'à la fin de sa vie.

lụn vụn minime; infime; insignifiant. *Sự kiện lụn vụn* fait minime; *chi tiết lụn vụn* détail infime; détail insignifiant.

lung beaucoup; intensément. *Suy nghĩ lung* réfléchir beaucoup.

lung bung embrouillé. *Việc còn lung bung* l'affaire est encore embrouillée.

lung lạc ébranler; faire chanceler. *Lung lạc tinh thần* ébranler l'esprit; *lung lạc ý chí* faire chanceler la volonté.

lung lay remuer; secouer; agiter; ébranler. *Chiếc răng lung lay* dent qui remue; *gió lung lay cành cây* le vent agite les branches d'arbre; *niềm tin bị lung lay* conviction qui est ébranlée.

lung linh 1. miroiter; briller. *Đồ trang sức bằng hột cườm lung linh* des bijoux en verroterie qui miroitent; *hoa tai lung linh* les boucles d'oreille qui brillent. 2. jouer; se jouer. *Ánh trăng lung linh đầu ngọn sóng* la lune joue sur les flots.

lung tung 1. en désordre; pêle-mêle. *Đồ đạc vút lung tung* des objets qui sont jetés pêle-mêle. 2. à tort et à travers. *Nói lung tung* parler à tort et à travers. 3. partout. *Phong trào giải phóng dân tộc nổi lên lung tung* le mouvement de libération nationale s'est soulevé partout // **lung tung beng** (thgt) nh lung tung (sens plus familier).

lung 1. poursuivre. *Công an lung ké gian* la police poursuit un malfaiteur. 2. chercher; rechercher. *Lung một cuốn sách hiếm* rechercher un livre rare.

lung bắt poursuivre pour arrêter.

lung bùng 1. bourdonnant. *Nghe một tiếng lung bùng* percevoir un bruit bourdonnant. 2. embrouillé. *Việc còn lung bùng* l'affaire est encore embrouillée.

lung nhùng qui traîne. *Việc lung nhùng* affaire qui traîne.

lung sục battre; fureter. *Lung sục trong rừng* battre les bois; *lung sục khắp nơi* fureter partout.

lung thùng flottant; vague; trop large. *Áo dài lung thùng* robe flottante; robe vague; *quần lung thùng* pantalon trop large.

lung tùng (onomatopée) bruit de roulement d'un tambour // **ngày hội lung tùng** fête populaire dans les régions montagneuses.

lung (đph) troué. *Áo lung* veste trouée.

lung ca lung cụng x lung cụng.

lung cụng 1. en désaccord; disparate. *Gia đình lung cụng* famille en désaccord; ménage disparate. 2. rocaillieux; raboteux; heurté.

Văn lung cụng style rocaillieux; style raboteux; style heurté. 3. dissonant. *Hòa âm lung cụng* harmonies dissonantes // **lung ca lung cụng** (redoublement; sens plus fort).

lúng la lúng lẳng x lúng lẳng.

lủng lảng pendre; pendiller; être ballant. *Quần áo lủng lảng trên dây* ligne qui pend à une corde; ligne qui pendille sur une corde // **lủng la lủng lảng** (redoublement; sens plus fort).

lủng liểng retomber. *Đề vạt áo dài lủng liểng* laisser retomber le pan de sa robe.

lũng (cn **thung lũng**) vallée. *Xuống lũng* descendre dans la vallée.

lũng đoạn accaparer; monopoliser; truster. *Lũng đoạn thị trường* accaparer le marché.

lũng ba lũng búng x lũng búng.

lũng búng 1. avoir la bouche pleine; avoir la langue pâteuse. 2. baragouiner. *Lũng búng mấy câu* baragouiner quelques phrases // **lũng ba lũng búng** (redoublement; sens plus fort).

lũng liểng (đph) balancer; balloter.

lũng ta lũng túng x lũng túng.

lũng táng s'embarbouiller; vasouiller; se décontenancer; perdre contenance; perdre le nord; se gratter l'oreille; ne savoir de quel côté tourner; ne savoir à quelle sauce manger son poisson; ne savoir sur quel pied danser. *Giải thích lũng táng* s'embarbouiller dans ses explications; vasouiller dans ses explications; *trước mặt ông nó lũng táng* devant vous, il perd contenance; *người thí sinh lũng táng* le candidat a perdu le nord // **lũng ta lũng túng** (redoublement; sens plus fort).

lụng nhụng flasque. *Thịt lụng nhụng* viande flasque.

lụng thà lụng thụng x lụng thụng.

lụng thụng nh lũng thùng. *Áo dài lụng thụng* robe flottante // **lụng thà lụng thụng** (redoublement; sens plus fort).

luốc (đph) gris. *Chó luốc* chien au pelage gris // **luống luốc** (redoublement; sens atténué) légèrement gris.

luộc faire bouillir; faire cuire à l'eau. *Luộc ống tiêm* faire bouillir une seringue; *luộc rau* faire cuire à l'eau des légumes.

luộm nhuộm barbouillé. *Tường luộm nhuộm* mur barbouillé.

luộm thà luộm thuộm x luộm thuộm.

luộm thuộm sans soin; en désordre. *Làm việc luộm thuộm* travailler sans soin; *quần áo luộm thuộm* vêtements en désordre; *áo mặc luộm thuộm* être habillé sans soin; être ficelé comme un sac // **luộm thà luộm thuộm** (redoublement; sens plus fort).

luôn 1. toujours; sans cesse; continuellement; souvent. *Tôi nghĩ đến anh luôn* je pense toujours à vous; *tôi gặp anh ấy luôn* je le rencontre souvent. 2. en même temps. *Tôi ra luôn với anh* je sors en même temps que vous. 3. immédiatement; tout de suite. *Nó mua quả cam, ăn luôn* il achète une orange et la mange tout de suite.

luôn luôn constamment; perpétuellement; éternellement; à tout instant; à tout moment. *Nó luôn đến chậm* il arrive perpétuellement en retard; *câu nói ấy luôn luôn là đúng* cette parole est éternellement juste; *chị ta luôn luôn buồn* elle est triste à tout moment.

luôn miệng parler à tout moment.

luôn tay sans relâche. *Làm việc luôn tay* travailler sans relâche.

luôn thể en même temps; par la même occasion. *Anh luôn thể đến thăm nó* venez en même temps le voir; *anh đi Hải Phòng luôn thể mua hộ tôi mấy con cua bể* vous viendrez à Haiphong, par la même occasion vous m'acheterez quelques crabes de mer.

luôn tiện par la même occasion.

luồn 1. enfiler. *Luồn kim* enfiler une aiguille. 2. se glisser; se faufiler. *Luồn qua hàng rào* se glisser à travers la haie; *kẻ trộm luồn qua cửa sổ* le voleur s'est faufilé à travers la fenêtre. 3. luồn lọt nt.

luồn cúi (xấu) faire des courbettes; s'humilier // **vào luôn ra cúi** s'humilier basement devant les grands.

luồn lách se glisser; se faufiler.

luồn lỏi ramper; s'insinuer. *Luồn lỏi khắp nơi* s'insinuer partout.

luồn lọt flagorner; s'insinuer. *Luồn lọt lấy lòng cấp trên* s'insinuer dans les bonnes grâces des supérieurs.

luống luốc x luốc.

luống tuống effréné; sans retenue; dévergondé. *Con người truy lạc luống tuống* un débauché effréné; *kẻ ăn chơi luống tuống* un noceur sans retenue.

luống¹ courant; flux; influx; vague; vent. *Luống tu tuống* courant d'idées; *luống từ* flux magnétique; *luống thần kinh* influx nerveux; *luống khí* vague de gaz; *một luống lạc quan* un vent d'optimisme.

luống² (thực) luống; dendrocalamus membraneux.

luống lạch passe (pour la navigation).

luống en vidant l'intérieur. *Mỗi đục luống cái xà* les termites rongent en vidant l'intérieur d'une poutre.

luống¹ planche; carré. *Luống rau* planche de légumes; *luống bắp cải* carré de choux.

luống² perdre inutilement. *Luống công* perdre inutilement sa peine.

luống cày sillon.

luống cuống troublé; embarrassé.

luống nhùng toujours; constamment; sans cesse. *Đêm ngày luống nhùng âm thầm* (Nguyễn Du) nuit et jour, elle y pensait toujours secrètement.

luống tuổi qui a atteint un certain âge. *Đã luống tuổi, người ấy không muốn lấy vợ nữa* cet homme qui a atteint un certain âge ne veut plus se marier.

luốt être dominé; être éclipsé. *Tiếng nói bị luốt đi giữa tiếng hò reo* voix qui est dominée par les acclamations.

lúp¹ (lì) loupe.

lúp² (thục) loupe; exostose.

lục bực nh lục bực.

lục chup pressé et empêtré.

lục xụp bas et misérable. *Nhà lục xụp* maison basse et misérable.

lút 1. submerger. *Nước lút lút mái nhà* l'inondation submerge le toit de la maison.

2. s'enfoncer. *Đinh vít lút sâu vào gỗ* vis qui s'enfonce profondément dans le bois.

lút đầu (đph) nh ngập đầu.

lụt¹ inondation.

lụt² baisser. *Việc học của nó đã lụt đi* ses études ont baissé.

lụt³ (đph) émoussé. *Dao lụt* un couteau émoussé.

lụt lội inondation.

lũy 1. rempart. **2.** cordon épais. *Lũy tre quanh làng* cordon serré de bambous autour du village.

lũy cọc (quân) palanque.

lũy giảm dégressif. *Thuế lũy giảm* impôt dégressif.

lũy thừa (toán) puissance.

lũy tích cumulatif. *Nhân tố lũy tích* (sinh) facteurs cumulatifs.

lũy tiến progressif. *Thuế lũy tiến* impôt progressif.

lụy¹ (thơ) larmes. *Lụy tuôn rơi* des larmes qui se répandent.

lụy² malheur. *Mang lụy vào thân* s'attirer un malheur.

lụy³ (động) murène (espèce de poisson).

lụy⁴ avoir recours à l'aide (de quelqu'un). *Cách sông nên phải lụy đò* (cd) c'est parce qu'on est séparé par une rivière qu'on a recours à l'aide du batelier.

luyến¹ 1. (ngôn) enchaînement. *Luyến nguyên âm* enchaînement vocalique; *luyến phụ âm* enchaînement consonnantique. **2.** (nhạc) legato.

luyến² s'attacher à. *Luyến cánh* s'attacher au passage.

luyến ái I. aimer. *Thanh niên luyến ái nhau* des jeunes qui s'aiment.

II. amour.

luyến âm (nhạc) legato.

luyến tiếc regretter profondément. *Luyến tiếc tuổi xanh* regretter profondément les jeunes années.

luyện 1. 1. affiner. *Luyện sắt* affiner le fer. **2.** exercer; préparer; dresser. *Luyện quân* exercer les soldats; *luyện học sinh đi thi* préparer des élèves à un examen. **3.** élaborer; distiller. *Luyện nhựa* (thục) élaborer la sève; *ong luyện mật* (động) l'abeille distille du miel.

II. (thục) élaboré. *Nhựa luyện* sève élaborée.

luyện đan (cũ) alchimiste.

luyện kim métallurgie // **thợ luyện kim** métallurgiste.

luyện kim học métallurgie.

luyện tập entraîner; s'entraîner; exercer; s'exercer. *Luyện tập đội bóng đá* entraîner une équipe de football; *luyện tập để tranh giải quần vợt* s'entraîner pour un championnat de tennis; *luyện tập quân đội* exercer des soldats; *luyện tập bắn* s'exercer au tir // **sự luyện tập** entraînement; exercice.

lũnh quính perplexe; troublé; embarrassé.

lũ pairol.

lũ hương brûle-parfum; cassolette.

lữ¹ faire les gros yeux (à quelqu'un).

lữ² x ngọt lự.

lữ đừ nonchaland; lambin; langoureux //

lữ đử lữ đử (redoublement; sens plus fort).

lữ khừ souffrant; fourbu,

lữ lữ¹ fixement et avec malveillance. *Lữ lữ nhìn* regarder fixement et avec malveillance.

lũ² silencieusement. *Lũ lũ tiến lên* avancer silencieusement.

lũ² thử *nh* lữ thử // **lũ² thử lữ thử** (*redoublement; sens plus fort*).

lũ² très fatigué; harassé. *Mệt lữ* harassé de fatigue; exténué // **lũ² cò bọ** épuisé; éreinté.

lũ² đủ lữ² đủ x lữ đủ.

lũ² thử lữ² thử x lữ thử.

lũ² (*quân*) lữ đoàn nt.

lũ² diêm (*cũ*) auberge.

lũ² đoàn (*quân*) brigade.

lũ² hành (*cũ*) voyager // **khách lữ hành** voyageur.

lũ² khách voyageur.

lũ² quán (*cũ*) auberge.

lũ² thử (*cũ*) halte; escale; (*bóng*) pays étranger.

lũ² trưởng (*cũ*) commandant d'une brigade.

lũ² xá (*cũ*) auberge.

lũ² x ngọt lữ.

lũ² thưa clairsemé; rare. *Tóc lữ thưa* cheveux clairsemés; *cỏ lữ thưa* herbe rare.

lũ²¹ âne; baudet // **lũ² cái** ânesse; bourrique; **lũ² con** ânon; bourricot; **lũ² ưa nặng** personne qui ne se soumet qu'à la manière forte.

lũ²² 1. tromper; leurrer; duper; rouler; embobiner. 2. bercer; dodeliner. *Lũ cho con ngủ* bercer son enfant pour l'endormir.

lũ²³ épier. *Lũ dip tốt* épier une bonne occasion.

lũ² bíp duper; piper; rouler.

lũ² dối tromper; en faire accroire à; blouser; mettre dedans; bernier.

lũ² đảo escroquer; gruger.

lũ² gạt donner le change; dindonner.

lũ² lọc¹ choisir et disposer. *Khuôn thiêng lữ lọc đã dành có nơi* (*Nguyễn Du*) le ciel qui choisit et qui dispose nous a réservé une place.

lũ² lọc² fallacieux; trompeur.

lũ² mị tromper par la démagogie. *Lũ mị nhân dân* tromper le peuple par la démagogie.

lũ² phỉnh mystifier; illusionner; faire illusion.

lũ² feu. *Lũ rơm* feu de paille; *chơi với lữ* jouer avec le feu // **lũ² cháy đổ dầu thêm** jeter de l'huile sur le feu; **lũ² gán rơm lâu ngày cũng bén** à force de rester à côté d'une per-

sonne on finit par se faire aimer d'elle; **lũ² thử vàng, gian nan thử sức** l'or s'éprouve par le feu, l'homme par le malheur.

lũ² binh (*cũ*) la guerre.

lũ² dục le feu de la passion.

lũ² đạn la guerre.

lũ² hận le feu de la haine.

lũ² lòng le feu de l'amour; flamme.

lũ² rơm feu de paille.

lũ² tình le feu de la passion.

lũ² trại feu de camp.

lũ² (*cũ*) de longue date. *Tình bạn đã lữ* amitié de longue date.

lũ² 1. ensemble des gens à peu près du même âge. **2.** génération. *Mỗi năm hai lữ* deux générations par an. **3.** portée (*de chiens*); couvée; nichée (*de poussins*) chambre (*de vers à soie*).

lũ² đôi couple (*d'amoureux*) // **xứng đôi vữ**

lũ² former un beau couple.

lũ² tuổi groupe d'âge.

lũ²¹ 1. sélectionner; trier. *Lựa hạt giống để gieo* sélectionner des graines à semer; *lựa hạt giống từng hạt một* trier des semences une à une. **2.** choisir. *Cung cầm lựa những ngày xưa* (*Nguyễn Du*) cet air de guitare a été choisi depuis les temps passés; *lựa lời* choisir ses mots.

lũ²² *nh* lựa⁴.

lũ² chọn choisir; sélectionner; trier.

lũ² là *nh* lựa là.

lũ² (*lũ*) force // **phép đo lực** dynamométrie; **sự tạo lực** dynamogénie.

lũ² dịch (*cũ*) corvée.

lũ² điển (*cũ*) robuste labourer.

lũ² học dynamologie.

lũ² kế (*lũ*) dynamomètre.

lũ² kí (*lũ*) dynamographe.

lũ² lưỡng robuste; vigoureux; costaud.

lũ² lượng forces. *Lực lượng vũ trang* forces armées.

lũ² nâng (*không*) portance.

lũ² sĩ (*thể*) athlète.

lũ²¹ 1. 1. dos. *Lưng còng* dos voûté; *xoay lưng lại* tourner le dos à. **2.** dossier. *Lưng ghế* dossier de la chaise // **gỡ lưng mà chịu** payer de sa personne; **thắt dây lưng ong** à taille de guêpe; **thắt lưng buộc bụng** se serrer la ceinture (*la bouche*); se mettre la tringle (*la corde*); **thịt lưng** longe (*de bœuf...*).

II. dorsal. *Mặt lưng* face dorsale; *vây lưng* (động) nageoire dorsale.

lưng² capital. *Chung lưng mở một ngôi hàng* (Nguyễn Du) ils mirent ensemble leurs capitaux pour ouvrir une boutique.

lưng³ 1. moitié. *Lưng bát cơm* moitié d'un bol de riz. 2. milieu. *Lưng đồi* milieu de la colline.

lưng chừng à moitié; à demi. *Cốc đầy đến lưng chừng* verre à moitié plein; *làm lưng chừng* faire quelque chose à moitié; faire quelque chose à demi.

lưng lưng x lưng.

lưng trông nước mắt lưng trông avoir les larmes aux yeux.

lưng vốn avoir. *Phung phí hết lưng vốn* dilapider tout son avoir.

lưng se répandre; exaltant. *Thơm lưng* parfum exaltant; *vang lưng* dont l'écho se répand; retentissant.

lưng chừng indécis; incolore; qui n'est ni chair ni poisson; qui nage entre deux eaux. *Thái độ lưng chừng* attitude indécise; *y kiến lưng chừng* opinions incolores.

lưng danh célèbre; illustre.

lưng khả lưng khùng x lưng khùng.

lưng khùng qui hésite à décider; qui ne veut pas se prononcer // **lưng khả lưng khùng** (redoublement; sens plus fort).

lưng lấy célèbre; illustre.

lưng¹ (động) blaireau.

lưng² 1. à moitié; à demi. *Lưng bụng* dont l'estomac est à moitié plein. 2. avec réticence. *Nói lưng* parler avec réticence // **lưng lưng** (redoublement) rassasié à demi.

lưng x quên lưng.

lưng dạ à peine rassasié.

lưng lơ 1. imprécis; vague. *Lời nói lưng lơ* parole imprécise. 2. qui ne se prononce pas; qui reste indécis.

lưng chừng commencer à marcher (en parlant d'un bébé).

lưng lờ 1. froid; indifférent. *Thái độ lưng lờ* attitude froide; *về mặt lưng lờ* air indifférent. 2. lentement. *Thời gian trôi lưng lờ* le temps s'écoule lentement; *nước chảy lưng lờ* l'eau coule lentement.

lưng thững lentement; à petits pas. *Đi lưng thững* marcher lentement; marcher à petits pas.

lưng agréablement pénétrant (en parlant d'un parfum) (x thơm lưng).

lược¹ peigne.

lược² bâtir; faufileur. *Lược cái áo để thử* bâtir un veston pour l'essayage // **chỉ lược** bâtir; faufileur; **đường lược** bâtir; faufileur.

lược³ retrancher; élaguer. *Lược một đoạn văn* retrancher un passage d'un texte.

lược bĩ peigne fin; décrasser.

lược bỏ retrancher; enlever. *Lược bỏ một số đoạn* retrancher un certain nombre de passages (d'un texte).

lược dịch traduire sommairement.

lược đồ schéma.

lược khảo esquisse. *Lược khảo văn học Việt Nam* esquisse de la littérature Vietnamienne.

lược mau nh lược bĩ.

lược sử abrégé d'histoire; épitomé.

lược thao (quân, cũ) stratégie.

lược thuật rendre compte sommairement. *Lược thuật một cuộc mít-tinh* rendre compte sommairement d'un meeting.

lược thưa gros peigne; déméloir.

lười 1. paresseux; flemmard; fainéant; cancre; feignant // **đồ lười!** un veau!; **lười chầy thây**; **lười như quỷ** fainéant comme un loir; paresseux comme une couleuvre.

II. (động) paresseux.

lười biếng nh lười.

lười lĩnh paresseux.

lười nhác nh lười.

lười ươi (đph) nh đuôi ươi.

lười 1. (giải) langue. 2. (động) dard. *Lưỡi rắn* dard du serpent. 3. lame; fil; tranchant. *Lưỡi dao* lame d'un couteau; *lưỡi kiếm* tranchant d'une épée.

lưỡi bẹ (thực) ligule.

lưỡi cày soc // **mặt lưỡi cày** visage en lame de couteau.

lưỡi câu hameçon.

lưỡi chích (y) lancette.

lưỡi gà 1. (giải) lulette. 2. (nhạc) languette; anche.

lưỡi hái xương lưỡi hái bréchet.

lưỡi khóa pêne.

lưỡi khoan mèche de vilebrequin.

lưỡi lê (quân) baïonnette.

lưỡi liềm 1. fer en croissant de la faucille. 2. croissant. *Trăng lưỡi liềm* croissant de lune.

lưỡi trai visière // **mũ lưỡi trai** képi.

lưỡi trượt (thế) patin.

lưỡi 1. filet. *Lưỡi đánh cá* filet de pêche; *lưỡi giữ tóc* filet à cheveux; *lưỡi hành lí* filet à bagages; *lưỡi quần vợt* filet de tennis. 2. (giải) réticulum. 3. réseau. *Lưỡi phòng không* réseau de défense antiaérienne.

lưỡi điện réseau électrique.

lưỡi giảng étable.

lưỡi mắt cáo treillis.

lưỡi phểu ray.

lưỡi quăng épervier.

lưỡi rê bolier; chalu; traîneau.

lưỡi sắt grille.

lưỡi trôi corré.

lưỡi vảy madrague; seine.

lưỡi vét drège.

lưỡi vợt truble.

lương bươm déchiqueté; en lambeaux. *Quần áo lương bươm* vêtements en lambeaux.

lườm menacer du regard; rouler des yeux torves // **lườm lườm** (redoublement; sens plus fort).

lườm lườm x lườm.

lườm nguýt regarder de travers.

lượm¹ 1. gerbe. *Một lượm lúa* une gerbe de riz.

II. mettre en gerbe. *Gặt lúa rồi lượm lại* couper le riz et le mettre en gerbes.

lượm² ramasser. *Lượm thóc* ramasser des grains de paddy.

lượm lật ramasser de-ci de-là.

lươn (động) anguille des marais // **lươn ngắn mà chê chạch dài** c'est la poêle qui se moque du chaudron.

lươn khươn traînasser. *Lươn khươn không chịu trả nợ* traînasser sans vouloir payer sa dette.

lươn lẹo qui se plaît à duper les autres // **kẻ lươn lẹo** dupeur.

lườn 1. flanc; entrecôte; filet. *Đau ở lườn* mal au flanc; *lườn bò* entrecôte de bœuf; *lườn cá* filet de poisson. 2. carène (de bateau).

lượn¹ chanson échangeant des propos d'amour.

lượn² 1. planer. *Chim lượn* oiseau qui plane. 2. ondoyer; onduler (en parlant des vagues). 3. rôder. *Kẻ trộm lượn quanh nhà* voleur qui rôle autour de la maison // **lượn di lượn lại** papillonner.

lượn lơ papillonner; folâtrer.

lượn quanh rôdailier. *Tên kẻ cắp lượn quanh* voleur qui rôdaille.

lượn sóng ondulé. *Tóc lượn sóng* cheveux ondulés; *mặt lượn sóng* surface ondulée.

lương¹ (cn the) gaze (de soie). *Áo lương đen* robe de gaze noire.

lương² 1. provisions. *Có lương cho bộ đội* avoir des provisions pour les soldats. 2. solde; appointements; salaire; traitement; paie. *Lính lương* toucher sa solde; *lương công chức* traitement de fonctionnaire; *ngày phát lương* jour de paie; *lương theo sản phẩm* salaire à la pièce; *lương thời gian* salaire au temps; *lương khoán* salaire à la tâche.

lương³ non-catholique. *Lương giáo đoàn* kết solidarit  entre les catholiques et les non-catholiques.

lương bổng émoluments; appointements; solde.

lương dân habitant honn te.

lương duyên (cũ) beau mariage.

lương đống (cũ) pilier de l'empire.

lương hưởng salaire. *Lương hưởng ít ỏi* modique salaire.

lương khô aliment sec de conserve.

lương lậu (xấu) salaire. *Lương lậu chết đói* salaire de mis re.

lương năng (cũ) bon sens.

lương tâm conscience.

lương thiện honn te // **t nh lương thiện** honn tet .

lương thực f culents de base dans l'alimentation // **lương thực thực phẩm** vivres.

lương tri bon sens; (th n) jugeote.

lương tướng (cũ) bon g n ral.

lương y 1. m decin traditionnel. 2. bon m decin. *Lương y như từ mẫu* (Hồ Chí Minh) les bons m decins sont comme de bonne m res.

lường¹ 1. mesurer. *Lường gạo* mesurer du riz. 2. sonder; pr voir. *Bi t đầu đáy biển đầy với mà lường* (cd) comment pourrait-on sonder la profondeur de la mer.

lường² leurrer; duper. *N  lường cả những người họ hàng với n * il leurre m me ses parents // **kẻ di lường** dupeur.

lường gạt flouer; fourber.

lưỡng (cũ) deux. *Lưỡng bán cầu* les deux h misph res; *lưỡng long* les deux dragons (qui sont parall les).

lưỡng bội (*sinh*) diploïde // **hiện tượng lưỡng bội** diploïde; **lưỡng bội đôi** amphidiploïde.

lưỡng chất (*lĩ*) dioptré.

lưỡng chiết (*lĩ*) biréfringent // **tính lưỡng chiết** biréfringence.

lưỡng cư (*sinh*) amphibie // **lớp lưỡng cư** amphibiens.

lưỡng cực I. (*lĩ*) bipolaire. *Nam châm lưỡng cực* aimant bipolaire.

II. (*điện*) doublet.

lưỡng kim (*kĩ*) bimétal // **dây cáp lưỡng kim** câbles bimétalliques.

lưỡng hình dimorphe.

lưỡng hợp dualiste // **chế độ lưỡng hợp** dualisme.

lưỡng lợi 1. à double intérêt. 2. dont les intérêts (*des deux côtés*) sont également satisfaits.

lưỡng lự hésiter; barguigner; se tâter.

lưỡng nghi (*cũ*) le ciel et la terre.

lưỡng phân dichotome.

lưỡng quyền (*giải*) les deux pommettes // **người lưỡng quyền cao** (*nhân*) phénozyge.

lưỡng thê *nh* lưỡng cư.

lưỡng tiêm (*động*) lancelet; amphioxus.

lưỡng tiện doublement utile // **nhất cử lưỡng tiện** faire d'une pierre deux coups.

lưỡng tính 1. (*hóa*) amphotère. 2. (*sinh*) bissexuel; bissexuel; androgyne; hermaphrodite. 3. (*thực*) monocline.

lưỡng viện (*chính*) les deux chambres // **chế độ lưỡng viện** bicamérisme; bicaméralisme; **nguyên tắc lưỡng viện** principe bicaméral.

lưỡng viện chế (*chính*) bicamérisme; bicaméralisme.

lưỡng vương empêtré; géné.

lượng¹ quantité. *Coi chất hơn lượng* préférer la qualité à la quantité.

lượng² tael.

lượng³ générosité.

lượng⁴ estimer. *Lượng xem số khách mời là bao* *hiều* estimer le nombre des invités.

lượng cả (*cũ*) générosité.

lượng giác (*toán*) trigonométrie. *Phương trình lượng giác* équations trigonométriques.

lượng giác học trigonométrie.

lượng hình (*luật*) déterminer la peine.

lượng mưa pluviosité.

lượng sức mesurer ses forces; se tâter.

lượng thù pardonner; excuser. *Xin ông lượng thù* je vous prie de me pardonner.

lượng tình considérer la situation (*et pardonner*). *Xin ông lượng tình mà tha thứ cho cháu* vous voudrez bien considérer sa situation pour l'excuser.

lượng tử (*lĩ*) quantum. *Thuyết lượng tử* théorie des quanta // **cơ học lượng tử** mécanique quantique.

lượng tử hóa (*lĩ*) quantifier // **sự lượng tử hóa** quantification.

lướt¹ 1. effleurer. *Lướt qua một vấn đề* effleurer une question. 2. friser; raser; frôler. *Quả bóng lướt qua mặt nó* la balle lui a frisé le visage; *máy bay lướt qua mặt đất* avion qui rase le sol; *cái vĩ lướt trên dây đàn* l'archet frôle les cordes de la guitare. 3. glisser. *Thuyền lướt trên mặt nước* la barque glisse sur l'eau. 4. (*tin học*) naviguer, surfer. *Nam thích lướt trên mạng internet* Nam aime à naviguer sur le net.

lướt² 1. débile; fragile; frêle. *Người yếu lướt* un corps faible et frêle. 2. x xanh lướt.

lướt mắt à chaudes larmes. *Khóc lướt mắt* pleurer à chaudes larmes.

lướt tha lướt thướt x lướt thướt.

lướt thướt trop long. *Áo dài lướt thướt* robe trop longue // **lướt tha lướt thướt** (redoublement; sens plus fort).

lướt ván (*thể*) ski nautique.

lướt¹ gaze. *Khăn lướt* turban de gaze.

lướt² 1. fois; reprise. *Đến hai lướt* venir deux fois; *hiều lướt* à plusieurs reprises. 2. tour. *Đến lượt tôi* c'est mon tour. 3. couche. *Quét một lướt sơn* passer une couche de peinture // **lướt về** (*thể*) match retour.

lướt buột trop long et traînant. *Áo dài lướt buột* robe trop longue et traînante.

lướt là gaze; soierie.

lướt thà lướt thướt x lướt thướt.

lướt thướt trop long // **lướt thà lướt thướt** (redoublement; sens plus fort).

lứt x lứt.

lưu¹ 1. retenir. *Lưu khách* retenir un visiteur. 2. rester. *Lưu lại mấy ngày* rester quelques jours. 3. verser au dossier. *Lưu một tài liệu* verser une pièce au dossier. 4. (*tin học*) enregistrer. *Lưu một tập tin quan trọng*

enregistrer un fichier important; *sao lưu dự phòng* enregistrement de sauvegarde.

lưu² x chất lưu.

lưu ban redoubler sa classe // **học sinh lưu ban** redoublant.

lưu biến học (lí) rhéologie.

lưu biến kế (lí) rhéomètre.

lưu cầu (cũ) épée (*sertie de pierre précieuse*).

lưu chiếu garder en dépôt légal.

lưu chuyển faire circuler; circuler. *Lưu chuyển vốn* faire circuler des capitaux.

lưu cữu gardé depuis longtemps. *Đồ lưu cữu trong kho* objet gardé depuis longtemps dans les dépôts.

lưu danh laisser un beau nom; laisser une bonne réputation.

lưu dụng (cn **lưu dụng**) maintenir en service (*un fonctionnaire d'un ancien régime*).

lưu dăng mener une vie errante.

lưu độc laisser un danger pour l'avenir.

lưu động ambulant; itinérant; roulant. *Bệnh viện lưu động* hôpital ambulant; *cuộc triển lãm lưu động* exposition itinérante; *nhân viên lưu động* personnel roulant; *đại sứ lưu động* ambassadeur itinérant.

lưu giam (id) détenir. *Lưu giam một kẻ gian* détenir un malfaiteur.

lưu giản en guise d'adieu. *Bài thơ lưu giản* poème en guise d'adieu.

lưu hành faire circuler. *Lưu hành giấy bạc* faire circuler des billets de banque // **tiền tệ lưu hành** monnaie en circulation; monnaie circulante.

lưu hóa vulcaniser. *Lưu hóa cao su* vulcaniser le caoutchouc.

lưu hoàng (hóa) soufre.

lưu học sinh élève faisant ses études à l'étranger.

lưu huyết (cũ) qui fait couler du sang; sanglant. *Cuộc chiến đấu lưu huyết* combat sanglant.

lưu huỳnh (hóa) soufre.

lưu lạc aller à l'aventure; être loin du sol natal.

lưu lãng (cũ) vagabond; gypsy; gitan.

lưu li¹ pierre précieuse censée daller les palais d'Amitabha.

lưu li² (cũ) mener une vie aventurière loin de son pays natal.

lưu loát I. coulant; aisé. *Lời văn lưu loát* style coulant.

II. avec aisance; sans hésitation. *Nói năng lưu loát* s'exprimer avec aisance.

lưu luyến quitter avec regret.

lưu lượng 1. débit (*d'un fleuve...*). 2. intensité du trafic (*des véhicules; des marchandises...*).

lưu manh voyou; arsouille; canaille.

lưu manh hóa changer en voyou.

lưu nhiệm garder en fonction. *Lưu nhiệm một chủ tịch* garder en fonction un président.

lưu niệm souvenir. *Vật lưu niệm* objet servant de souvenir.

lưu niên pluriannuelle. *Cây lưu niên* plante pluriannuelle.

lưu tâm faire attention à; se préoccuper de. *Lưu tâm đến đời sống của nhân dân* se préoccuper de la vie du peuple.

lưu thông circulation. *Lưu thông hàng hóa* la circulation des marchandises // **lưu thông phân phối** circulation et répartition.

lưu thủy nom d'un ancien air de musique (*imitant le débit de l'eau courante*).

lưu toan (hóa) acide sulfurique.

lưu tốc kế (lí) rheumamètre.

lưu trú I. séjourner. *Lưu trú ở Pa-ri hai tháng* séjourner deux mois à Paris.

II. interne. *Học sinh lưu trú* élève interne.

lưu truyền perpétuer; transmettre à la postérité.

lưu trữ conserver dans les archives // **khóa lưu trữ** archivistique; **sổ lưu trữ**; **tài liệu lưu trữ** archives.

lưu vong émigré; exilé; réfugié. *Chính phủ lưu vong* gouvernement émigré // **kẻ lưu vong** émigré; exilé; réfugié; **sống lưu vong** vivre en exil.

lưu vực bassin. *Lưu vực sông Hồng* bassin du Fleuve Rouge.

lưu ý 1. attirer l'attention. *Lưu ý độc giả đến một bài* attirer l'attention des lecteurs sur un article. 2. porter attention; s'intéresser à; prendre intérêt à.

lựu (thực) grenadier; grenade.

lựu đạn (quân) grenade. *Lựu đạn cháy* grenade incendiaire; *lựu đạn khói* grenade fumigène; *lựu đạn cay* grenade lacrymogène; *rút chốt lựu đạn* dégoupiller une grenade; *súng phóng lựu đạn* lance-grenades.

lựu pháo (quân) obusier; mortier.

Mm

ma 1. 1. fantôme; revenant. *Nghe kể chuyện ma* écouter des contes de revenants. 2. enterrement; funérailles (*x* đưa ma; làm ma) // **biết đầu ma ăn cổ** comment savoir les manigances des comploteurs; **có ra ma gì** ne pas valoir grand-chose; **đi với ma mặc áo giấy** il faut hurler avec les loups; **lắm thấy thói ma** deux patrons font chavirer la barque; **quỷ tha ma bắt nó** que le diable l'emporte!; que le diable le patafiôle!

II. 1. fantôme. *Chính phủ ma* gouvernement fantôme. 2. fictif. *Hợp đồng ma* contrat fictif.

ma-bùn (*thgt*) maboul.

ma-cà-bông (*thgt*) vagabond.

ma cà rồng goule; vampire // **ma cà rồng chó** strige.

ma chay obsèques; funérailles.

ma-cô (*thgt*) maquereau; proxénète; souteneur; marlou; barbeau.

ma da (*đph*) démon des eaux.

ma-dút mazout.

ma đạo fourbe; pervers. *Con người ma đạo* homme fourbe; *hành vi ma đạo* acte pervers.

ma-gi Maggi.

ma hoàng (*thực*) uvette; éphédra; ma-huang.

ma-két maquette // **thợ ma-ket** maquet-tiste.

ma lem (*thgt*) enfant très sale // **người trông như ma lem** épouvantail.

ma lực force occulte; magie.

ma mãnh malin; astucieux; roublard.

ma men (*thgt*) l'alcool (*considéré comme une sorte de fantôme qui séduit le buveur*).

ma-nhê-tô magnétisme.

ma-ni-ven manivelle.

ma phương (*toán*) carré magique.

ma quái diabolique; ténébreux. *Mưu toan ma quái* machination diabolique; *y đồ ma quái* ténébreux dessein.

ma quỷ fantômes et diables; esprits maléfiques; puissances des ténèbres // **truyện ma quỷ** démonographie.

ma quỷ học démonologie.

ma-ra-tông (*thể*) marathon.

ma sát (*lí*) frottement.

ma sát kế (*lí*) tribomètre.

ma tà (*đph, cũ*) agent de police (*sous le régime colonial*).

ma thuật magie.

ma trận (*toán*) matrice.

ma trời feu follet; flammerole.

ma túy stupéfiant; narcotique; drogue // **người nghiện ma túy** drogué; toxicomane.

ma vương prince des démons; satan.

ma xó 1. esprit follet. 2. (*thgt*) curieux indiscret. 3. (*thgt*) personne qui connaît tous les coins (*d'un quartier; d'une localité...*).

mà¹ trou de grenouille.

mà² 1. que; dont; où. *Người mà tôi đã gặp* l'homme que j'ai rencontré; *việc mà anh đã nói với tôi* l'affaire dont vous m'avez parlé; *nơi mà tôi đã đến* endroit où je suis venu.

II. 1. mais; cependant; et pourtant. *Lớn mà đại* grand mais¹ bête; *anh ấy đã đến mà tôi không biết* il est venu, et pourtant je n'en suis pas au courant. 2. pour. *Trèo lên mà coi* montez pour voir. 3. alors que. *Miền Bắc rét mà miền Nam thì nóng* il fait froid au Nord, alors qu'au Sud il fait chaud.

III. (*particule finale renforçant une affirmation*) hein!; donc. *Tôi đã bảo anh mà!* je te l'ai dit, hein!; *mày hãy đến đây mà* viens-y-donc.

mà cả *x* mặc cả.

mà chi à quoi bon. *Vào luôn ra cúi công hầu mà chi* (*Nguyễn Du*) à quoi bon être duc et marquis si on doit faire des courbettes devant les autres.

mà chược (*cn mặt chược*) mah-jong.

mà còn voire même; mais encore. *Vị thuốc vô ích mà còn nguy hiểm nữa* remède inutile, voire même dangereux.

mà lại 1. cependant; mais encore. *Nó đã đến mà lại không nói gì* il est venu, cependant il n'a rien dit; *nó không những dốt mà lại kiêu*

ngạo il est non seulement ignorant, mais encore orgueilleux. **2.** et pourtant. *Tôi đã nói với anh mà lại* et pourtant je vous l'ai dit.

mà thôi seulement. *Chỉ còn ba trăm đồng mà thôi* il reste seulement trois cents dongs.

mả¹ tombe; tombeau.

mả² (*thg*) calé. *Cậu học sinh ấy học toán mả* lăm cet élève est très calé en mathématiques.

mả bố (*juron*) maudit soit!

mả cha *nh* mả bố.

mả mẹ (*juron*) maudit soit!

mã¹ 1. plumage. *Chim tốt mã* oiseau à beau plumage. **2.** apparence. *Nó chỉ được cái mã ngoài thôi* il n'a que l'apparence extérieure.

mã² objets votifs en papier. *Đốt mã* brûler des objets votifs en papier.

mã³ montant (d'une échelle).

mã⁴ code; chiffre. *Mật mã* code secret; *nắm được mật mã* avoir la clef du chiffre secret.

mã⁵ (*cũ*) yard.

mã⁶ (*bò*) cheval (*nom d'une carte; d'une pièce d'échecs*).

mã cầu (*thể*) polo.

mã đề (*thực*) plantain // **họ mã đề** plantaginacées.

mã hiệu cote; numéro d'immatriculation.

mã hóa coder // **sự mã hóa** codage.

mã hồi cheval qui sent l'écurie.

mã lực cheval-vapeur.

mã não (*khoáng*) agate // **chùa mã não** agatifère; **có ánh mã não** agatisé; **có mã não** agaté; **dạng mã não** // agatoïde; **như mã não** agatin.

mã não hóa agatifier.

mã phu (*cũ*) palefrenier.

mã số 1. chiffre de code. **2.** numéro d'immatriculation.

mã tà (*đph, cũ*) *nh* ma ta.

mã tấu cimetière.

mã thấy (*thực*) héléocharis.

mã tiến (*thực*) vomiquier; strychnos; noix vomique.

mã vĩ (*nhạc*) archet.

má¹ 1. joue. *Má hồng* joues roses. **2.** (*kĩ*) sabot; garniture (*de frein*) // **chờ được má má đã sung** (*tng*) le secours vient souvent trop tard.

má² mère; maman.

má³ (*thực*) *x* rau má.

má đào belle jeune fille; belle femme.

má hồng *nh* má đào.

má phấn jeune fille.

mạ¹ jeune plant de riz; semis. *Nhỏ mạ để cấy* arracher les jeunes plants de riz pour les repiquer.

mạ² (*đph*) mère; maman.

mạ³ recouvrir un métal d'une couche d'un autre métal // **mạ bạc** argenter; **mạ crôm** chromer; **mạ đồng** cuivrer; **mạ kén** nickeler; **mạ kim loại** métalliser; **mạ thiếc** étamer; **mạ vàng** dorer.

mạ điện (*kĩ*) galvaniser // **thợ mạ điện** galvaniseur.

mác¹ 1. coutelas à long manche. **2.** trait descendant de pinceau (*de gauche à droite d'un caractère chinois*).

mác² mark (*unité monétaire allemande*).

mác³ marque.

mác-xít marxiste. *Triết học mác-xít* philosophie marxiste // **mác-xít-lê-nin-nít** marxiste léniniste.

mạc (*cũ*) dessiner. *Nào ai mạc mặt, nào ai gọi hồn* (*Chinh phụ ngâm*) qui dessinerait leur figure, qui invoquerait leur âme?

mạc nổi (*giải*) épiloon.

mạc treo (*giải*) méso // **mạc treo buồng trứng** mesovarium; **mạc treo dạ dày** mesogastre; **mạc treo kết tràng** mesocolon; **mạc treo tá tràng** mesoduodenum; **mạc treo tim** mesocardie; **mạc treo tinh hoàn** mesoepididyme.

mách¹ 1. rapporter. *Mách lỗi của anh* rapporter une faute de son grand frère. **2.** faire connaître. *Mách thuốc* faire connaître un remède; *mách tin* faire connaître une nouvelle.

mách bảo donner un bon conseil.

mách lẻo cafarder; moucharder // **hay mách lẻo** avoir la langue bien affilée; **kẻ mách lẻo** rapporteur; cafard; mouchard.

mách nước indiquer discrètement la manière de se tirer d'affaire.

mách quế dire des bêtises; se montrer irrespectueux.

mạch¹ 1. (*giải; thực*) vaisseau. *Mạch máu* vaisseau sanguin; *mạch nhựa mủ* vaisseau laticifère. **2.** (*y*) pouls. *Bắt mạch* tâter le pouls. **3.** (*khoáng*) filon. *Mạch quặng* filon de minerais. **4.** chaîne. *Mạch ý nghĩ* chaîne des idées; *mạch hở* (*hóa*) chaîne ouverte. **5.** (*điện*) circuit. *Mạch kín* circuit fermé. **6.** trait.

M

Mạch của trait de scie; voie. **7.** traite (x một mạch) // **bệnh mạch** (y) angiopathie; **đau mạch** (y) angialgie; **sự co thắt mạch** (y) angiospasm; **sự soi mạch** (y) angioscopie; **tai vách mạch rừng** les murs ont des oreilles; **thủ thuật kẹp mạch** (y) angiatripsie; **thủ thuật khâu mạch** (y) angiorrhaphie.

mạch² (thực) orge.

mạch ba góc (thực) sarrasin; blé noir.

mạch dẹt (y) anacrotisme.

mạch dững fente de cloison.

mạch đập (sinh) pulsation.

mạch đen (thực) seigle.

mạch đỏ (y) sphygmogramme.

mạch động (li) pulsation.

mạch học (giải) angiologie.

mạch kí (y) sphygmographe.

mạch lạc cohérence. *Thiếu mạch lạc* manque de cohérence // **không mạch lạc** incohérent.

mạch lươn (y) serpigneux. *Loét mạch lươn* ulcère sépigneux.

mạch máu vaisseau sanguin.

mạch môn đồng (thực) ophiopogon.

mạch nha malt // **sự mạch nha hóa** maltage.

mạch nước fontaine; nappe d'eau souterraine // **mạch nước ngầm** pissou.

mạch rẽ (điện) shunt // **mắc mạch rẽ** shunter.

mai¹ (động) **1.** carapace (de tortue); test (de crabe). **2.** sépion; os (de seiche). **3.** ruf (d'une barque...).

mai² bêche; louchet // **mai nhỏ** bêchette; **xới bằng mai** bêcher.

mai³ (thực) abricotier; abricot.

mai⁴ (thực) mai; sinocalamus (espèce de bambou).

mai⁵ le matin. *Hôm mai* matin et soir.

mai⁶ demain.

mai danh (enterrer son nom) se cacher; ne pas se faire connaître // **mai danh ẩn tích** vivre caché.

mai đây dans un proche avenir; prochainement.

mai gấm (động) bungare.

mai hậu dans l'avenir. *Bây giờ nó lười thì mai hậu sẽ ra sao* maintenant il est paresseux, que deviendra-t-il dans l'avenir.

mai hoa¹ (động) bengali rouge (espèce d'oiseau).

mai hoa² (thực) parnassie.

mai kia prochainement. *Mai kia nó sẽ đến* il viendra prochainement.

mai mái blafard. *Nước da mai mái* teint blafard.

mai mĩa nh mĩa mai.

mai mối servir d'entremetteur; servir d'intermédiaire.

mai mốt très prochainement; un de ces jours.

mai một se perdre. *Những truyền thống ấy mai một dần* ces traditions se perdent peu à peu.

mai phục (quân) s'embusquer pour attendre l'ennemi; se mettre à l'affût; attirer l'ennemi dans un guet-apens.

mai sau dans l'avenir.

mai táng enterrer; inhumer.

mai táng phí frais de funérailles.

mai trúc (id) nh trúc mai.

mai vàng (thực) ochra // **họ mai vàng** ochnacées.

mài¹ (thực) x củ mài.

mài² aiguiser; affiler; affûter; émoudre; meuler // **có công mài sắt có ngày nên kim** qui cherche trouve.

mài mại (động) gasborinus (espèce de poisson).

mài miệt s'absorber; se plonger. *Mài miệt học tập* se plonger dans l'étude; *mài miệt làm việc* s'absorber dans son travail.

mài mòn abraser.

mài nhẵn poncer; polir.

mài nhọn pointer.

mài sắc aiguiser. *Mài sắc cánh giác* aiguiser la vigilance.

mãi s'absorber. *Mãi đọc sách* s'absorber dans la lecture.

mãi mê s'absorber dans son travail.

mãi miết s'acharner; se perdre. *Mãi miết làm việc* s'acharner au travail; *mãi miết suy nghĩ* se perdre dans ses idées.

mãi toujours; à jamais; éternellement; perpétuellement; sans retour; indéfectiblement. *Tôi nghĩ mãi đến ngày ấy* je pense toujours à cette journée; *kỉ niệm ấy ghi mãi trong lòng tôi* ce souvenir est à jamais gravé dans mon cœur; *những sự sai lầm đó cứ xảy ra mãi* ces

erreurs se renouvellent perpétuellement; *tôi mất mãi lòng tin đối với anh ta* j'ai perdu sans retour ma confiance en lui; *ông ta gắn bó mãi với những nguyên tắc ấy* il est attaché indéfectiblement à ces principes // **mãi mãi** (redoublement; sens plus fort).

mãi dâm nh mại dâm.

mãi lộ (cũ) droit de péage payé aux brigands de grand chemin.

mãi mãi x mãi.

mái¹ toit; toiture; couverture. *Mái ngói* toit de tuiles; *nhà không còn mái* maison qui n'a plus de toiture; *mái rạ* couverture de chaume; *mái nã thất bốn (giải)* toit du quatrième ventricule.

mái² pale (d'une rame); rame.

mái³ femelle (d'un oiseau).

mái ấp couveuse.

mái bằng terrasse; toiture-terrasse; plate-forme.

mái che (ktrúc) auvent.

mái chĩa (ktrúc) avant-toit.

mái đầu (id) chevelure.

mái đầy x hồ mái đầy.

mái đẻ pondeuse.

mái dúc (ktrúc) faitage.

mái đua (ktrúc) corniche.

mái gà une poule et sa couvée.

mái hát (ktrúc) larmier.

mái hiên véranda.

mái nhà toiture; toit.

mái nhĩ barcarolle de batelière (sur la Rivière des Parfums, à Huê).

mái nhò (ktrúc) sévérone.

mái tóc chevelure.

mại¹ (động) x cá mại.

mại² (y) x vẩy mại.

mại³ (kng) vendre. *Tờ đã mại cái xe đạp đi rồi* j'ai vendu ma bicyclette.

mại bản comprador.

mại dâm qui se livre à la prostitution // **nghe mại dâm** prostitution.

man¹ (đph) dix mille.

man² faussement. *Khai man* déclarer faussement.

man di (cũ) sauvage.

man khai 1. faire une fausse déclaration; faire une fausse déposition. 2. faire une dissimulation (de bénéfices... dans une déclara-

tion au fisc...). *Man khai* doanh số faire une dissimulation du chiffre d'affaires.

man mác 1. vaste; immense. *Cánh đồng man mác* vaste champ. 2. vaguement triste; vague. *Nỗi buồn man mác* une vague tristesse.

man mát x mát.

man muội trompeur. *Hành vi man muội* acte trompeur.

man rợ sauvage; barbare.

man trá trompeur; fourbe; dolosif. *Lời khai man trá* déclaration trompeuse; *con người man trá* un homme fourbe.

màn 1. moustiquaire. *Ngủ trong màn* dormir sous une moustiquaire. 2. rideau. *Màn cửa sổ* rideau de fenêtre; *màn khói* rideau de fumée; *hạ màn (skhẩu)* baisser le rideau. 3. voile. *Màn sương* voile de brume; *màn hầu (giải)* voile du palais. 4. (skhẩu) scène. *Màn kịch* scène de théâtre // **màn trời chiếu đất** loger à la belle étoile.

màn ảnh écran.

màn ảnh nhỏ petit écran; télévision.

màn ảnh rộng dialyscope // **phim màn ảnh rộng** cinémascope.

màn bạc cinéma. *Ngôi sao màn bạc* vedette du cinéma; vedette de l'écran.

màn cửa rideau; portière.

màn màn (cũ) ne pas se presser. *Màn màn đã, đừng đi vội* ne vous pressez pas, ne partez pas encore.

màn quần (tôn) ciborium.

màn sắt (chính) rideau de fer.

màn trướng tenture.

màn vẩy (skhẩu) cyclorama.

màn xé (cũ) faire escale. *Tàu màn xé ở một cảng sông* bateau qui fait escale à un port fluvial.

mãn¹ (cn mèo) chat.

mãn² (id) finir; être terminé. *Chương trình phát thanh đã mãn* le programme radio-phonique est terminé.

mãn địa (id) sur toute la surface du sol // **pháo mãn địa hồng** pétards dont les enveloppes rouges se répandent sur toute la surface du sol.

mãn đời jusqu'à la fin de la vie. *Nhớ mãn đời* se rappeler jusqu'à la fin de la vie.

mãn hạn expirer. *Hợp đồng cho thuê đã mãn hạn* le bail a expiré.

mãn khóa fin de session; fin de scolarité. *Kì thi mãn khóa* examen de fin de scolarité.

mãn kì expirer.

mãn kiếp éternellement. *Mãn kiếp làm nô lệ* être esclave éternellement.

mãn kinh (y) ménopause.

mãn nguyện entièrement satisfait.

mãn nguyệt *mãn nguyệt khai hoa* fin de la grossesse et accouchement.

mãn tang fin de deuil.

mãn tính nh *mạn tính*.

mãn ý pleinement satisfait.

mãn địa (thực) pithécolobium.

mãn xá (cũ) niais. *Về mãn xá* air niais.

mạn¹ (hải) flanc. *Mạn thuyền* flanc d'une jonque // **mạn phải** tribord; **mạn trái** bâbord.

mạn² région. *Mạn ngược* haute région; *mạn biển* région maritime.

mạn³ x chề mạn.

mạn⁴ x mạn phép.

mạn⁵ mạn tính nt

mạn đàm deviser; s'entretenir familièrement.

mạn phép xin *mạn phép* permettez que.

mạn thượng irrévérencieux; irrespectueux. *Lời nói mạn thượng* paroles irrévérencieuses; *thái độ mạn thượng* manières irrespectueuses.

mạn tính chronique. *Bệnh mạn tính* maladie chronique.

mang¹ (động) branchies; ouïes.

mang² (động) muntjac.

mang³ 1. porter; emporter; apporter. *Mang một số tiền* porter une somme d'argent; *anh ấy mang va-li đi rồi* il a emporté sa valise; *mang cho tôi quyển từ điển* apportez-moi le dictionnaire; *mang giày* porter le soulier. 2. (đph) contracter; être atteint de. *Mang bệnh* contracter une maladie // **mang nặng đẻ đau** supporter les peines de la grossesse et les douleurs de l'accouchement; **tay bằng tay mang** avoir une nombreuse progéniture.

mang bành (động) serpent à lunettes; cobra; naja.

mang bệnh x mang³.

mang lại apporter. *Mang lại những phiền muộn* apporter des ennuis.

mang lụy attraper un malheur. *Vì không thận trọng mà mang lụy* attraper un malheur à cause de son imprudence.

mang máng vaguement. *Nhớ mang máng* retenir vaguement.

mang màu (hóa) chromophore.

mang nợ s'endetter.

mang ơn avoir une dette de reconnaissance (*envers quelqu'un*); être obligé; être redevable.

mang râu (động) pogonophore.

mang rô envies (*filets de peau autour d'un ongle*).

mang sang (ktoán) reporter // **khoản tiền mang sang** report.

mang tai (giải) région parotique // **ôn đến mang tai** être repu; **viêm mang tai** (y) parotidite.

mang tấm (động) động vật mang tấm lamellibranche.

mang tên portant le nom de (*le plus souvent non traduit*). *Công viên mang tên Lênin* parc Lénine.

mang tiếng se faire un mauvais renom // **mang tai mang tiếng** nh *mang tiếng* (*sens plus fort*).

mang tội s'attirer un crime. *Mang tội với đồng bào* s'attirer un crime à l'égard de ses compatriotes.

màng¹ 1. membrane. *Màng tế bào* membrane cellulaire. 2. pellicule; (kĩ) film. *Màng dầu* film d'huile. 3. palmure (*des palmipèdes*).

màng³ (*utilisé en tournure négative*) aspirer à; convoiter. *Không màng danh vọng* ne pas aspirer aux honneurs; *tourner le dos aux honneurs*; *không màng giàu có* ne pas convoiter la richesse.

màng bào (thực) hyménium.

màng bụng (giải) péritoine.

màng cứng (giải) dure-mère.

màng kết (giải) conjonctive.

màng lưới (giải) rétine // **viêm màng lưới** rétinite.

màng mẹm (giải) pie-mère.

màng não (giải) méninge // **cầu khuẩn**

màng não (y) méningo-coque; **phản ứng**

màng não méningisme; **thoát vị màng não**

méningisme; **u màng não** méningiome; **viêm**

màng não méningite.

màng ngoài tim (giải) péricarde // **thủ thuật cắt bỏ màng ngoài tim** (y) péricardectomie; **thủ thuật mổ màng ngoài tim** péricardiotomie; **tiếng cọ màng ngoài tim**

frottement péricardique; **viêm màng ngoài tim** péricardite.

màng nháy (*động*) membrane clignotante; paupière nictitante (*aux yeux des oiseaux*).

màng nháy (*giải*) muqueuse.

màng nhện toile d'araignée.

màng nhĩ (*giải*) tympan // **viêm màng nhĩ** tympanite.

màng ối (*giải*) amnios // **động vật có màng ối** amniotes.

màng phổi (*giải*) plèvre // **thủ thuật cắt bỏ màng phổi** pleurectomie; **viêm khô màng phổi** pleurite; **viêm màng phổi** pleurésie.

màng sụn (*giải*) péricondre // **viêm màng sụn** péricondrite.

màng tang¹ (*đph*) tempe.

màng tang² (*thực*) litsés citronnés.

màng trinh (*giải*) hymen // **sự rạch màng trinh** (*y*) hyménotomie.

màng xương (*giải*) périoste.

mảng¹ radeau. *Mảng tre* radeau de bambous.

mảng² 1. pan. *Mảng tường* pan de mur. 2. (*y*) plaque. *Mảng vảy* plaque croûteuse. 3. (*lit*) plage. *Mảng sáng* plage lumineuse. 4. (*hoa*) tache.

mảng³ s'absorber; s'adonner à. *Mảng chơi* s'adonner aux amusements.

mảng⁴ (*cũ*) entendre soudain. *Mảng tin xiết nổi kinh hoàng* (*Nguyễn Du*) ayant entendu soudain cette nouvelle, il fut frappé de stupeur.

mãng cầu (*thực; đph*) anone; pomme canelle.

mãng cầu xiêm (*thực*) carosolier; carosol; anone muriquée.

mãng xà (*cũ*) grand python (*fabuleux*).

máng¹ gouttière; chéneau.

máng² mangeoire; auge; crèche; trémie.

máng cỏ râtelier.

máng xối (*xdụng*) noue; gouttière.

mạng¹ réseau; (*giải*) réticulum. *Mạng mao mạch* réseau capillaire; *mạng đường sắt* réseau de voies ferrées // **mô mạng** tissu réticulaire; **viêm mô mạng** (*y*) réticolite.

mạng² voile (*destiné à cacher le visage*).

mạng³ 1. vie. *Liều mạng* risque sa vie. 2. (*thgt*) individu. *Chúng nó giết năm mạng* ils ont tué cinq individus.

mạng⁴ (*đph*) (*variante phonétique de mệnh*) ordre. *Vâng mạng* obéir à l'ordre.

mạng⁵ stopper; repriser; passefiler; remailler; remmailler.

mạng chung (*đph*) *nh* mệnh chung.

mạng lệnh (*đph*) *nh* mệnh lệnh.

mạng lưới réseau; latices. *Mạng lưới đường sắt* réseau de voies ferrées; *mạng lưới gián điệp* réseau d'espionnage; *mạng lưới dây thép* latices de fils de fer; *mạng lưới tĩnh mạch nhỏ* latices des petites veines.

mạng mỡ flanc. *Cái đánh vào mạng mỡ* un coup au flanc.

mạng nhện toile d'araignée.

manh simple pièce légère; pièce. *Manh quần tằm áo* simples pièces légères de vêtements; *manh chiếu* pièce de natte (*déchirée*).

manh động agir à la légère; se soulever précocement. *Họ thất bại đầu đơn vì manh động* ils ont essuyé un douloureux échec parce qu'ils se sont soulevés précocement.

manh giống (*động*) protégée // **họ manh giống** protéidés.

manh mối origines. *Chưa hiểu manh mối một sự kiện* n'être pas au courant des origines d'un événement // **làm cho ra manh mối** tirer au clair.

manh nha ne faire que de commencer; être en germe. *Phong trào mới manh nha* mouvement qui ne fait que de commencer.

manh tâm avoir une mauvaise intention. *Manh tâm làm hại ai* avoir la mauvaise intention de nuire à quelqu'un.

manh tràng (*giải*) caecum.

mành¹ grosse jonque.

mành² store.

mành³ (*id*) ténu; très fin. *Chỉ mành* fil ténu.

mành mành store.

mảnh¹ 1. fragment; parcelle; lambeau; morceau; bout. *Một mảnh tình* une parcelle d'amour; *một mảnh vải* un lambeau d'étoffe; *một mảnh giấy* un morceau de papier. 2. coin; lopin; quartier. *Mảnh đất* coin de terre; lopin de terre; quartier de terre.

mảnh² à part. *Ăn mảnh* manger à part; manger en suisse; *bàn mảnh* discuter à part.

mảnh³ mince; effilé; fin; délié; ténu. *Tia nước mảnh* mince filet d'eau; *thân mảnh* tige effilée; *chữ nét mảnh* écriture fine; *nét bút*

M

mảnh trait de plume délié; *sợi chỉ mảnh* fil ténu.

mảnh bát (*thực*) jasmin du Tonkin.

mảnh cộng (*thực*) clinacanthé.

mảnh dẻ gracile; délicat. *Thiếu nữ mảnh dẻ* jeune fille gracile; *đứa bé mảnh dẻ* enfant délicat.

mảnh ghép (*nông*) greffon.

mảnh khảnh grêle; svelte; frêle; fluet.

mảnh mai svelte.

mảnh tước (*kcó*) éclat.

mảnh vỏ (*sinh*) 1. valve. 2. coque.

mảnh vỡ tesson; éclat.

mảnh vụn débris.

mãnh (*cũ*) jeune homme mort non marié.

mãnh hổ tigre féroce.

mãnh liệt violent; intense; furieux; vif; vigoureux; frénétique; véhément. *Cơn bão mãnh liệt* tempête violente; *cái rét mãnh liệt* un froid intense; *mỗi thù mãnh liệt* haine furieuse; *những tràng vỗ tay mãnh liệt* vifs applaudissements; *cúch chiến đấu mãnh liệt* vigoureux combat; *dục vọng mãnh liệt* passion frénétique; *cơn giận mãnh liệt* colère violente.

mãnh thú animal féroce; fauve.

mãnh tướng (*cũ*) général valeureux.

mánh¹ tour; ruse; artifice. *Nó muốn giở mánh gì?* quel tour veut-il jouer?

mánh² (*đph*) nh miếng¹.

mánh khéo truc; intrigue; ficelle; manigance; cuisine; grenouillage. *Những mánh khéo nhà nghề* les trucs du métier; *lăm thăt bại một mánh khéo* déjouer une intrigue; *mánh khéo con buôn* les ficelles des marchands; *mánh khéo nghị trường* cuisine parlementaire; *mánh khéo nhà ngoại giao* grenouillages d'un diplomate // **kẻ mánh khéo** intrigant; picaro; tripoteur; ficelier.

mánh lối nh mánh khéo.

mạnh 1. 1. en bonne santé. *Bố mẹ tôi mạnh cả* mes parents sont tous en bonne santé. 2. vigoureux; puissant; fort; vif; intensif. *Cánh tay mạnh* bras vigoureux; *một nước mạnh* un pays puissant; *một cái đánh rất mạnh* un coup très fort; *sự tấn công mạnh* une attaque vive; *tuyên truyền mạnh* propagande intensive; *gió thổi mạnh* le vent souffle de façon vigoureuse; le vent souffle vigoureusement // **mạnh ai nấy chạy** sauve qui peut; **mạnh ai**

nấy lăm à qui mieux mieux; **mạnh chân khỏe tay** avoir bon pied bon œil.

II. se rétablir; se remettre. *Ông ta ốm mấy tháng vừa mới mạnh* il vient de se rétablir après plusieurs mois de maladie.

mạnh bạo hardi; audacieux // **mạnh bạo lên** s'enhardir.

mạnh cánh (*thgt*) qui a un appui puissant; qui appartient à une collectivité puissante.

mạnh dạn brave; courageux; hardi.

mạnh dần (*nhac*) crescendo.

mạnh giỏi (*đph*) nh mạnh khỏe.

mạnh khỏe en bonne santé; bien portant.

mạnh mẽ vigoureux; énergique; puissant. *Sự tấn công mạnh mẽ* une attaque vigoureuse; *biện pháp mạnh mẽ* mesure énergique; *cán thiệp mạnh mẽ* intervenir de façon énergique; intervenir énergiquement.

mạnh miệng qui émet une opinion hardie.

mạnh mồm hardi seulement en paroles.

mạnh tay d'une manière hardie; hardiment.

mạnh thường quân mécène.

mao x lông mao.

mao dẫn capillarité.

mao dẫn học (*lí*) capillarité.

mao dẫn kế (*lí*) capillarimètre.

mao lương (*thực*) renoncule // **họ mao lương** renonculacées.

mao mạch (*giải*) capillaire // **phép soi mao mạch** (*y*) capillaroscopie; **viêm mao mạch** (*y*) capillarite.

mao quản (*lí*) tube capillaire.

mào crête. *Mào gà trống* crête de coq; *mào xương hộp* (*giải*) crête du cuboïde.

mào đầu préambule; introduction; exorde; prologue.

mào gà (*thực*) célosie.

mào lông 1. (*động*) aigrette; huppe; houppe (*des oiseaux...*). 2. (*thực*) aigrette; pappe.

mào tinh (*giải*) épидидyme // **thủ thuật cắt bỏ mào tinh** (*y*) épидидymectomie; **viêm mào tinh** (*y*) épидидymite.

mão¹ quatrième signe du cycle duodécimal (*de la cosmogonie ancienne*). *Tuổi mão* être né en l'année du quatrième signe du cycle duodécimal (*symbolisée par le chat*); *giờ mão* de 5 à 7 heures.

mão² (*đph*) coiffure; chapeau.

mạo falsifier; contrefaire. *Mạo chứng thu* falsifier un acte; *mạo chữ kí* contrefaire une signature.

mạo danh (luật) usurpation de nom; supposition de nom.

mạo hiểm braver le danger; prendre un risque; se risquer; s'aventurer. *Mạo hiểm vào vùng địch chiếm* braver le danger en entrant dans la zone occupée par l'ennemi; *mạo hiểm lên vùng bắc cực* se risquer à venir au pôle nord; *mạo hiểm ra khơi* s'aventurer en pleine mer // **óc mạo hiểm** esprit aventureux; **thích mạo hiểm** aimer les aventures.

mạo muội se permettre. *Tôi mạo muội trình bày thẳng thắn ý kiến của tôi với ngài* je me permets de vous exprimer franchement mon opinion.

mạo nhận 1. reconnaître faussement. *Mạo nhận một đứa con* reconnaître faussement un enfant. 2. se faire passer pour un autre. *Mạo nhận là cha đứa bé* se faire passer pour le père de l'enfant.

mạo tử (ngôn) article.

mạo xưng prétendre; se faire passer pour. *Mạo xưng là bác học* prétendre être un savant; se faire passer pour un savant.

mát¹ (điện) masse.

mát² 1. frais; rafraîchissant. *Gió mát* vent frais; *gió hiu hiu mát* brise rafraîchissante. 2. (bóng) aigre-douce // **man mát** (redoublement; sens atténué) un peu frais; légèrement rafraîchissant.

mát³ légèrement déficiente (en parlant d'une pesée).

mát da dont la température est normale (sans fièvre) // **mát da mát thịt** être en bonne santé.

mát dạ nh mát lòng.

mát giới nh mát trời.

mát lòng content; satisfait. *Con ngoan làm cha mẹ mát lòng* un bon enfant rend ses parents contents.

mát mặt 1. avoir une vie aisée. *Từ nay nông dân được mát mặt* les paysans ont désormais une vie aisée. 2. nh đẹp mặt.

mát mẻ 1. frais. *Gió mát mẻ* vent frais. 2. (bóng) aigre-doux. *Lời nói mát mẻ* parole aigre-douce.

mát ruột 1. rafraîchissant. *Đồ uống mát ruột* boisson rafraîchissante. 2. satisfait *Câu*

trả lời ấy làm cho bà ta mát ruột cette réponse l'a rendue satisfaite.

mát rươi agréablement frais.

mát tay avoir la main heureuse. *Thầy thuốc mát tay* médecin qui a la main heureuse.

mát-tít mastic // **gán mát-tít** mastiquer; **sự gán mát-tít** masticage.

mát trời il fait frais. *Hôm nay mát trời* aujourd'hui il fait frais.

mạt¹ (động) gamase // **họ mạt** gamasidés.

mạt² sciure; limaille. *Mạt đá hoa* sciure de marbre; *mạt sắt* limaille de fer.

mạt³ vil. *Đồ mạt vil* personnage.

mạt-chuộc (cn mà chuộc) mah-jong.

mạt của sciure de bois // **mạt của muỗi** **dáng** à trompeur, trompeur et demi; à bon chat, bon rat; à chair de loup, dent de chien.

mạt đời (xấu) jusqu'à la fin de la vie. *Mạt đời nó không tiến lên được* jusqu'à la fin de sa vie, il n'avancera pas.

mạt gà (động) trombidion; aoútat.

mạt giữa râpure; limaille.

mạt hạng le dernier des hommes; canaille; racaille.

mạt kì (sinh) télophase.

mạt kiếp nh mạt đời.

mạt lộ dernière extrémité. *Đến bước mạt lộ* être réduit à la dernière extrémité.

mạt nghề (cũ) dernier des métiers.

mạt sát vilipender; bafouer.

mạt thế fin du monde.

mạt vận période de décadence. *Mạt vận của một triều đại* période de décadence d'une dynastie.

mau I. serré; dru; précipité. *Chữ viết mau* écriture serrée; *cỏ mau* herbe drue; *bước mau* pas précipités.

II. vite; rapidement. *Nói mau* parler vite; *đi mau* marcher rapidement // **mau lên** dépêchez-vous; hâtez-vous; pressez-vous.

mau chóng vite; rapidement; avec célérité.

mau hạt mưa mau hạt la pluie tombe dru.

mau lệ rapide; prompt. *Cử động mau lệ* mouvement rapide; *sự khỏi bệnh mau lệ* prompt guérison.

mau mắn promptement; rapidement.

mau miệng qui a la parole prompte.

mau nước mắt avoir la larme facile.

M

màu¹ couleur; coloris; teinte. *Màu nhạt* couleur claire; *màu bức tranh* coloris d'un tableau; *màu đậm* teinte forte // **họa sĩ tài dùng màu** coloriste; **nhuộm màu** colorer; **tô màu** colorier.

màu² principes fertilisants (*du sol*). *Đất nhiều màu* sol riche en principes fertilisants.

màu³ cultures vivrières en terres sèches.

màu bột (*họa*) gouache.

màu da carnation.

màu keo (*họa*) détrempe.

màu mè 1. paré d'une belle apparence; sophistiqué. *Cái đẹp màu mè* beauté sophistiquée. 2. mièvre. *Lời màu mè* paroles mièvres.

màu mẽ aspect reluisant // **màu mẽ riêu cua** ce n'est qu'une belle apparence.

màu mỡ fertile; fécond; plantureux; riche; gras. *Cánh đồng màu mỡ* champ fertile; *đất màu mỡ* terre féconde; terre plantureuse; sol riche; *bãi chăn màu mỡ* gras pâturage.

màu nước (*họa*) aquarelle.

màu phấn (*họa*) pastel.

màu sắc tonalité; coloris; couleur // **giàu màu sắc** coloré. *Văn giàu màu sắc* style coloré; **khoa màu sắc** coloristique.

máu 1. sang. *Sự chuyển máu* transfusion de sang; *hí sinh đến giọt máu cuối cùng* donner la dernière goutte de son sang; *nhúng tay vào máu* tremper ses mains dans le sang. 2. tempérament; penchant; passion. *Có máu cờ bạc* avoir la passion des jeux d'argent // **máu chảy ruột mềm** le sang appelle le sang; **uống máu không tanh** buveur de sang.

máu cá *màu máu cá* rouge lavé (*comme du sang de poisson*).

máu cam sang qui coule du nez // **chảy máu cam** saigner du nez.

máu chó (*thực*) knema.

máu dê tempérament sensuel; tempérament satyrique.

máu gà (*thực*) milletia.

máu ghen tempérament jaloux.

máu lạnh sang froid. *Động vật máu lạnh* animaux à sang froid.

máu mặt *có máu mặt* être dans l'aisance; avoir une vie aisée.

máu me ensanglanté; tout en sang.

máu mê (*xấu*) être passionné. *Máu mê cờ bạc* être passionné pour les jeux d'argent.

máu mủ consanguinité // **tình máu mủ** voix du sang.

máu nóng sang chaud. *Động vật máu nóng* animaux à sang chaud.

máu tham tempérament cupide.

may¹ chance; veine. *Gặp may* avoir de la chance; avoir de la veine // **hay gặp may** chançard; veinard.

may² confectionner; coudre. *May áo sơ-mi* confectionner une chemise; *may áo dài* coudre une robe.

may³ x gió may.

may đo sur mesure.

may mặc habillement. *Công đoàn may mặc* syndicat de l'habillement.

may mắn chanceux; veinard. *Người may mắn* homme chanceux; *may mắn trong cuộc xổ số* veinard à la loterie.

may-ô maillot.

may-ơ moyeu.

may ra peut-être par bonheur. *Tôi mua một vé số, may ra trúng số độc đắc* j'achète un billet de loterie, peut-être par bonheur je gagnerai le gros lot.

may rủi par hasard. *Đó là chuyện may rủi* c'est une affaire de par hasard.

may sao heureusement; par bonheur. *May sao anh ấy đã hiểu tôi* heureusement il m'a compris.

may sẵn de confection. *Quần áo may sẵn* vêtements de confection; prêt-à-porter.

may-so maillechort.

may thay heureusement.

may vá confectionner et raccommoder; confectionner (*des vêtements*).

mày¹ 1. (*cn lông mày*) sourcils. 2. (*nhạc*) sillet (*de certains instruments à cordes*).

mày² (*thực*) glume. *Mày thóc* glume de paddy.

mày³ I. tu; toi; te.

II. ton; ta; tes. *Bạn mày* ton ami.

mày đay (*y*) urticaire; roséole ortiée.

mày hoa (*thực*) glumelle.

mày mò chercher patiemment; fouiller longuement. *Mày mò ở các hiệu sách* chercher patiemment dans les librairies; *mày mò trong các thư viện* fouiller longuement dans les bibliothèques.

mày râu poils du visage. *Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao* (Nguyễn Du) pas de

poils au visage, de mise bien soignée // **khách mày râu** le sexe fort.

mày tao tutoyer. *Họ mày tao với nhau* ils se tutoient.

mày trắng *thần mày trắng (cũ)* génie des filles publiques (*aux sourcils blancs*).

mày très petite quantité. *Không còn một mày nào* il n'en reste pas même une très petite quantité.

mảy may un tout petit peu.

máy¹ I. machine; appareil. *Máy khâu* machine à coudre; *máy ảnh* appareil photographique // **như cái máy** machinalement. II. mécanique. *Cầu thang máy* escalier mécanique.

III. coudre à la machine. *Máy cái quần* coudre un pantalon à la machine.

máy² 1. remuer; agiter. *Máy môi* remuer les lèvres; *máy chân* agiter les jambes. 2. faire signe. *Anh ấy máy tôi ra ngoài* il m'a fait signe pour que je sorte.

máy³ (*id*) fouiller le sol // **dời cua cua máy, दौर cáy cáy đào** les parents doivent laisser aux enfants le soin de s'occuper de leur propre sort.

máy ảnh appareil photographique.

máy bào raboteuse.

máy bay avion; aéroplane // **máy bay ba động cơ** trimoteur; **máy bay bốn động cơ** quadrimoteur; **máy bay chở hàng** avion-cargo; **máy bay do thám không người lái (quần)** drone; **máy bay hai chỗ ngồi** biplace; **máy bay hai lớp cánh** biplan; **máy bay huấn luyện** avion-école; **máy bay không người lái** avion robot; avion sans pilote; **máy bay khu trục** avion de chasse; chasseur; **máy bay lên thẳng** hélicoptère; **máy bay một chỗ ngồi** monoplace; **máy bay một động cơ** monomoteur; **máy bay một lớp cánh** monoplan; **máy bay ném bom** bombardier; **máy bay phản lực** avion à réaction; **máy bay quyết tử** avion-suicide; kamikaze; **máy bay trinh sát** avion de reconnaissance; **máy bay trực thăng** hélicoptère.

máy bóc gỗ (kĩ) dérouleuse.

máy bơm motopompe.

máy cán (kĩ) laminoir.

máy cày (nông) cultivateur.

máy cắt (kĩ) coupeuse.

máy cấy (nông) repiqueuse.

máy chém 1. guillotine; louisette. 2. (*thgt*) marchand qui vend trop cher; marchand qui sale les clients.

máy chiếu bóng cinématographe.

máy chữ machine à écrire // **đánh máy chữ** dactylographier; **người đánh máy chữ** dactylo; dactylographe; **thuật đánh máy chữ** dactylographie.

máy công cụ machine-outil.

máy dất (kĩ) batteuse.

máy dệt métier.

máy dệt kim (kĩ) tricoteuse.

máy dò (hải) asdic.

máy doa aléseuse.

máy đào excavateur.

máy đập (nông) batteuse.

máy điện machine dynamo-électrique.

máy điện toán ordinateur; computer.

máy đóng nút bouche-bouteilles; boucheuse.

máy đông lạnh congélateur.

máy ép presse; pressoir.

máy gặt (nông) moissonneuse // **máy gặt-bó** moissonneuse-lieuse; **máy gặt-đập** moissonneuse-batteuse; **máy gặt nhỏ** motofaucheuse.

máy gấp plieuse.

máy ghi áp (lĩ) piézographe.

máy ghi âm magnétophone.

máy ghi mạch (sinh) pulsographe.

máy gia tốc (lĩ) accélérateur.

máy giặt machine à laver.

máy gieo hạt semoir.

máy giũa limeuse.

máy hàn soudeuse.

máy hát phonographe.

máy hát điện électrophone.

máy hơi nước machine à vapeur.

máy hút bụi dépoussiéreur.

máy in presse mécanique // **máy in hình** poir gaufreuse.

máy kéo (nông) tracteur; mototracteur // **người lái máy kéo** tractoriste.

máy khâu machine à coudre.

máy khoan 1. perceuse. 2. (*mó*) perforatrice.

máy láng lisseuse.

máy lạnh réfrigérateur.

máy lửa (đph) briquet.

M

máy lượn planeur.

máy may (đph) machine à coudre.

máy miệng parler d'une chose qui ne vous regarde pas.

máy mó tripoter.

máy móc I. 1. machinerie; mécanisme. *Máy móc trong một nhà máy sợi* machinerie d'une filature. 2. machine (en général).

II. 1. machinal. *Cử chỉ máy móc* geste machinal. 2. mécanique. *Chủ nghĩa duy vật máy móc* matérialisme mécanique.

máy nén (kĩ) 1. compresseur. 2. fouleuse; foulon.

máy nghe (y) audiophone.

máy nghiền (kĩ) concasseur; trituration.

máy ngưng (kĩ) condenseur.

máy nhịp (nhạc) métronome.

máy nói téléphone.

máy nổ moteur à explosion.

máy nước borne-fontaine.

máy phát 1. génératrice. *Máy phát điện* génératrice d'électricité; électro-générateur. 2. émetteur.

máy phay fraiseuse.

máy phân li (kĩ) séparateur.

máy phóng¹ (quân) catapulte.

máy phóng² (ảnh) agrandisseur.

máy phun cát (kĩ) sableuse.

máy quạt thóc (nông) tarare.

máy quay đĩa tourne-disque.

máy quay phim caméra.

máy ren (kĩ) taraudeuse.

máy sàng (kĩ) cribreuse; cribleur.

máy sấy sécheuse.

máy tay par un geste spontané de la main. *Đi qua máy tay ngắt một bông hoa* détacher en passant une fleur par un geste spontané de la main.

máy thu hình téléviseur.

máy thu phát émetteur-récepteur.

máy thu thanh récepteur; poste récepteur.

máy tiện (kĩ) tour.

máy tính 1. arithmographe; calculatrice. 2. calculateur. *Máy tính điện tử* calculateur électronique.

máy tốc kí sténotype // **đánh máy tốc kí** sténotyper.

máy ủi bulldozer; niveleuse.

máy vi tính microcomputer; miniordinateur.

máy xay décortiqueuse.

máy xới (nông) bineuse.

máy xúc pelle mécanique; pelleuse; chouleuse; excavateur.

mạy châu (thực) pacanier; hickory.

mạy lay (thực) sideroxylon.

mắc¹ I. 1. accrocher. *Mắc áo* accrocher une veste. 2. (đét) ourdir. *Mắc sợi dọc* ourdir des fils de chaîne. 3. (kĩ) brancher; coupler; embrayer; connecter. 4. commettre; perpétrer. *Mắc lỗi* commettre une faute; *mắc tội* perpétrer un crime. 5. contracter; être atteint de; attraper. *Mắc bệnh* contracter une maladie; *mắc chứng điên* être atteint de folie; *mắc một bệnh nhẹ* attraper une maladie bénigne. 6. être pris. *Mắc bẫy* être pris au piège.

II. mắc áo nt.

mắc² (đph) 1. être occupé. *Tôi đương mắc* je suis occupé. 2. devoir. *Tôi mắc anh ấy một trăm đồng* je lui dois cent dongs.

mắc áo portemanteau; cintre; patère.

mắc bận occupé; empêché.

mắc bẫy être pris au piège; tomber dans les lacs; donner dans le panneau.

mắc cạn échouer; s'engraver; s'ensabler; s'envaser.

mắc coọc (thực) poirier pierreux; poire pierreuse.

mắc cỡ I. (đph) avoir honte.

II. (thực) sensitive.

mắc cửi như *mắc cửi* en réseau fortement entrelacé.

mắc kẹt être coincé.

mắc lỗi commettre une faute.

mắc lờm être berné.

mắc lừa se laisser rouler; se laisser duper; se laisser leurrer; se laisser refaire.

mắc mủu x mắc mủu.

mắc mủu (cn *mắc mủu*) I. être engagé. *Anh ấy mắc mủu vào một việc nguy hiểm* il a été engagé dans une affaire dangereuse.

II. 1. anicroche. *Mọi việc đều trôi chảy, chỉ có một vài mắc mủu nhỏ* tout s'est bien passé, à part quelques petites anicroches. 2. mésentente; malentendu. *Họ có chút mắc mủu với nhau* il y a une légère mésentente entre eux.

mắc mở avoir rapport à; regarder; intéresser. *Việc ấy không mắc mở gì đến anh* cette affaire ne vous regarde pas.

mắc mớp (đph) nh mắc lõm.

mắc mưu être pris dans le lacs (de quelqu'un); tomber dans le panneau.

mắc nạn être en péril; être en détresse.

mắc nghẽn embouteillé; obstrué. *Đường mắc nghẽn* route embouteillée; *lối đi mắc nghẽn* passage obstrué.

mắc nợ s'endetter; demeurer en reste; être redevable. *Vì đám cưới, anh ấy phải mắc nợ* il a dû s'endetter à cause de son mariage; *chúng ta mắc nợ nhân dân* nous demeurons en reste envers le peuple; *tôi còn mắc nợ anh về sự giúp đỡ* je vous suis redevable de cette aide.

mắc phải 1. être atteint de; contracter (une maladie...). 2. être pris dans; être pris à (un piège...).

mắc việc occupé.

mắc xương avoir un os pris à la gorge; s'étouffer avec une arête.

mặc¹ se revêtir; vêtir; porter. *Mặc bộ đồng phục* se revêtir d'un uniforme; *mặc áo dài* vêtir une robe; *mặc áo khoác* porter un manteau.

mặc² I. ne pas s'intéresser à; ne pas se soucier de; ne pas faire attention à. *Anh ấy mặc con cái* il ne s'intéresse pas à ses enfants; *nó làm gì bà ta cũng mặc* elle ne se soucie pas de ce qu'il fait; *tôi làm gì anh cứ mặc* moi ne faites pas attention à ce que je fais.

II. tant pis. *Mặc nó* tant pis pour lui.

mặc cả (cn mà cả) marchander; faire des tractations.

mặc cảm complexe. *Mặc cảm tự ti* complexe d'infériorité; *mặc cảm tự tôn* complexe de supériorité.

mặc dầu I. malgré; en dépit de; nonobstant. *Ra đi mặc dầu trời mưa* partir malgré la pluie; *nó đã đi mặc dầu tôi đã khuyên* il est parti en dépit de mes conseils; il est parti nonobstant mes conseils.

II. bien que; malgré que; quoique; encore que. *Mặc dầu anh ấy ốm, anh ấy cũng đến* bien qu'il soit malade, il est venu; *mặc dầu nó không muốn* quoiqu'il ne veuille pas; *mặc dầu nó còn trẻ* encore qu'il soit jeune.

mặc dù nh mặc dầu.

mặc kệ (thgt) tant pis.

mặc khách (cũ) lettré // **tao nhân mặc khách** x tao nhân.

mặc lòng à volonté; à discrétion. *Mặc lòng lựa chọn* choisir à volonté.

mặc may par hasard; au petit bonheur.

mặc nhiên tacitement. *Mặc nhiên tán thành* approuver tacitement.

mặc niệm observer une minute de silence.

mặc sức tant qu'on peut; en toute liberté. *Mặc sức bơi nager* tant qu'on peut; *mặc sức đi dạo* se promener en toute liberté.

mặc thây (thgt) nh mặc kệ (sens plus accentué).

mặc xác (thgt) nh mặc kệ (sens plus accentué).

mặc ý comme on veut. *Mặc ý chơi đùa* s'amuser comme on veut.

măm manger (en parlant des enfants). *Bé măm* bébé qui mange.

măm mún en menus morceaux; en petites portions; en petites parcelles. *Đất chia măm mún* terrain divisé en petites parcelles.

mắm¹ salaison. *Mắm tôm* salaison de crevettes // **liệu cơm gắp mắm** x liệu.

mắm² (thực) avicenna; palétuvier.

mắm³ serrer; pincer. *Mắm môi* serrer les lèvres; *mắm miệng* pincer la bouche // **mắm môi mắm miệng** témoigner de la colère; manifester sa colère.

mắm cá pissalat.

mắm muối (bóng) sel; piment; piquant. *Thêm mắm thêm muối* ajouter du piquant à; pimenter (un récit...).

mắm tôm salaison de crevettes // **gắt như mắm tôm** fulminer violemment; pester violemment.

mẩn mẩn x mẩn².

mần (cũ) rebouter.

mần mẩn x mẩn.

mần thần won-ton...

mẩn¹ menues brisures de riz. *Cháo mẩn* soupe de menues brisures de riz.

mẩn² (id) légèrement salé. *Canh nấu mẩn* potage légèrement salé // **mẩn mẩn** (redoublement; sens atténué).

mẩn fécond; prolifique. *Cây chuối mẩn quả* bananier fécond.

mẩn đẻ prolifique. *Loài mẩn đẻ* espèce prolifique // **người mẹ mẩn đẻ** mère lapine; **sự mẩn đẻ** lapinisme; **tính mẩn đẻ** prolificité.

mặn 1. salé. *Nước mặn* eau salée. **2.** trop salé. *Món ăn mặn* mets trop salé. **3.** profond. *Chữ tình càng mặn, chữ duyên càng nồng* (Nguyễn Du) plus leurs sentiments étaient profonds, plus leur tendresse était chaleureuse // **mặn mặn** (redoublement; sens atténué) légèrement salé.

mặn mà chaleureux; profond. *Sự tiếp đón mặn mà* accueil chaleureux; *tình cảm mặn mà* sentiment profond.

mặn nồng chaleureux. *Những lời nói mặn nồng* des paroles chaleureuses.

măng¹ pousse de bambou; turion de bambou // **mượn gió bẻ măng** pêcher en eau trouble; **tre già măng mọc** les vieilles générations sont tenues à être remplacées par les jeunes.

măng² (động) x cá măng.

măng cụt (thực) mangoustanier; mangoustan.

măng-đa (cũ) mandat. *Lính măng-đa* toucher un mandat.

măng đá (địa) stalagmite.

măng-đô-lin (nhạc) mandoline // **người chơi măng-đô-lin** mandoliniste.

măng non tendre enfance.

măng-sét manchette.

măng-sông manchon. *Đèn măng-sông* lampe à manchon.

măng sữa très jeune.

măng tây (thực) asperge.

măng-tô manteau.

măng gronder; réprimander; engueuler.

măng chửi sonner vêpres et matines (à quelqu'un).

măng mỏ gronder; gourmander.

măng nhếch faire de vives remontrances; faire un sermon (à quelqu'un).

mắt¹ 1. œil. *Để mắt đến mọi việc* avoir l'œil à tout; *cặp mắt đen* des yeux noirs; *mắt khoai tây* œil de pomme de terre; *mắt điện* œil électrique. **2.** maille; maillon. *Mắt lưới* mailles de filet; *mắt xích* maillons d'une chaîne. **3.** excroissance; nœud. *Mắt tre* nœud de bambou // **bằng mắt thường** à l'œil nu; **cái liếc mắt** œillade; **chứng liệt mắt** (y) ophtalmoplégie; **chứng nhuyễn mắt** (y) ophtalmomalacie; **chứng nhức mắt** (y) ophtalmodynies; **có hình mắt** oculiforme; **khoa mắt** ophtalmologie; **không chớp mắt** ne pouvoir fermer les yeux; **kính soi đáy mắt** (y) ophtal-

moscope; **mắt la mày lét** craintivement; furtivement; **mắt nhắm mắt mở** les yeux à peine ouverts; à peine réveillé; **mắt trước mắt sau** en faisant grande attention pour passer inaperçu; **người làm mắt giả** oculariste; **nhắm mắt làm ngơ** fermer les yeux sur; **phản ứng mắt** ophtalmoréaction; oculoréaction; **phép soi đáy mắt** (y) ophtalmoscopie; **thấy thuốc khoa mắt** oculiste; **viêm mắt** ophtalmie; **vết nhãn dưới mắt** patte d'oie; **viện mắt** institut ophtalmologique.

mắt² (đph) cher. *Mua mắt quá* acheter trop cher.

mắt cá 1. (giải) cheville; malléole. **2.** boulet (des chevaux). **3.** (y) cor.

mắt cáo treillis // **đan mắt cáo** treillissé. *Làn đan mắt cáo* corbeille treillissée.

mắt đơn (động) ocelle.

mắt ghép (nông) greffon.

mắt hột (y) trachome.

mắt kép (động) œil composé; œil à facettes.

mắt kính verre. *Mắt kính đồng hồ* verre de montre.

mắt mỏ (đph) nh đất đỏ.

mắt thần 1. vue perçante. **2.** œil électronique.

mắt vọ yeux de lynx; yeux d'argus.

mắt xanh (vch, cũ) sympathie. *Mắt xanh chẳng để ai vào có không* (Nguyễn Du) est-il vrai que vous n'avez de la sympathie pour personne.

mặt¹ 1. figure; visage; face. **2.** surface; dessus; table. *Mặt nước* surface de l'eau; *mặt lò sưởi* dessus de cheminée; *mặt đe* table de l'enclume. **3.** façade. *Mặt bên của nhà* façade latérale de la maison. **4.** pan; facette. *Tháp sáu mặt* tour à six pans; *các mặt của viên kim cương* les facettes d'un diamant. **5.** point de vue. *Tiến bộ về mặt học tập* faire des progrès au point de vue des études. **6.** côté; rapport. *Về mọi mặt* sous tous les rapports; *mặt tốt của ai* les bons côtés de quelqu'un. **7.** cadran (d'une montre...); chaton (d'une bague) // **mặt búng da** chi x búng; **mặt cắt không còn hột máu** visage blême de peur; **mặt đối mặt** face à face; **mặt sữa gan lim** obstiné; têtù; **mặt to tai lớn** grand personnage; **trông mặt mà bắt hình dong** au chant on connaît l'oiseau; **xa mặt cách lòng** loin des yeux loin du cœur.

mặt² (*đph*) droit. *Tay mặt* main droite.

mặt bằng (*ktrúc*) plate-forme.

mặt cắt coupe; profil; section.

mặt cân graduation de la balance.

mặt chữ 1. contours des lettres (*de l'alpha-bet*); graphisme. *Mới biết mặt chữ* savoir distinguer à peine les contours des lettres; savoir à peine distinguer les différentes lettres. 2. écriture. *Tôi nhận ra mặt chữ anh ấy* je reconnais son écriture.

mặt dày éhonté; impudique // **mặt dày** *mày dạn* *nh* mặt dày (*sens plus accentué*).

mặt dưới le dessous; la face inférieure.

mặt dưng (*ktrúc*) élévation.

mặt đường chaussée // **lớp rải mặt đường** revêtement.

mặt giăng *nh* mặt trắng.

mặt giới *nh* mặt trời.

mặt hàng article. *Mặt hàng xuất khẩu* articles d'exportation.

mặt hoa (*vch*) belle figure // **mặt hoa da phấn** belle figure d'une femme.

mặt khác d'autre part; et de l'autre (*part*).

mặt mày figure; binette. *Mặt mày kì cục* une drôle de binette // **mặt sưng mày** *sia* faire un long nez.

mặt mẹt canaille. *Đồ mặt mẹt* espèce de canaille.

mặt mo gueule d'empeigne.

mặt mũi visage. *Mặt mũi nhọ nhem* visage barbouillé.

mặt nạ masque // **lột mặt nạ** démasquer; ôter (*arracher*) le masque (*à quelqu'un*).

mặt nạc personne inintelligente // **mặt nạc dóm dày** *nh* mặt nạc.

mặt nhẵn chaton.

mặt phải face; avers; dessus; endroit. *Mặt phải đồng tiền* face d'une monnaie; *mặt phải huân chương* avers d'une médaille; *mặt phải vải* dessus d'une étoffe; *mặt trái và mặt phải* l'envers et l'endroit.

mặt phẳng surface plane; plan.

mặt phố *có của hiệu ở mặt phố* avoir pignon sur rue.

mặt rỗng (*cũ*) figure du roi.

mặt sắt figure rigide.

mặt số cadran gradué.

mặt thịt *nh* mặt nạc.

mặt thoáng surface libre.

mặt thớt *nh* mặt mo.

mặt trái revers; envers.

mặt trắng lune // **khoa mặt trắng** sélénographie; **nhà nghiên cứu mặt trắng** sélénographe.

mặt trận front. *Ra mặt trận* aller au front; *mặt trận Tổ quốc* front de la Patrie.

mặt trời soleil // **do mặt trời** héliométrique; **kính định mặt trời** héliostat; **khoa mô tả mặt trời** héliographie; **thuyết mặt trời** là trung tâm héliocentrisme.

mâm 1. plateau. *Mâm son* plateau laqué rouge; *mâm xương chày* (*giải*); plateau tibial.

2. platine (*de microscope*). 3. plate-forme (*d'artillerie*) // **mâm cao cổ** *đấy* repas copieux; **mâm dưới** bas bout; **mâm trên** haut bout.

mâm bóng compotier.

mâm dính cột (*ktrúc*) abaque.

mâm xôi (*thực*) ronce rampante.

mầm (*thực*) bourgeon; germe; œil. *Mầm non* jeune bourgeon; *mầm đậu tương* germe de soja; *mầm gây bệnh* germe pathogène; *mầm lì* œil dormant // **mầm chia rẽ** pomme de discorde; ferment de discorde; levain de discorde.

mầm ghép (*nôn*) greffon.

mầm mống germe; embryon. *Mầm mống sai lầm* germe d'une erreur; *mầm mống một ý nghĩ* l'embryon d'une idée.

mầm non jeune bourgeon; germe.

mầm phôi (*sinh*) préembryon.

mầm răng (*y*) ébauche dentaire.

mắm x chác mắm.

mắm dạ repu; rassasié.

mắm potelé. *Em bé mắm* bébé potelé.

mắm mập dodu. *Cánh tay mắm mập* des bras dodus.

mậm (*đph*) germe. *Thóc đã mọc mậm* riz qui pousse déjà des germes; riz qui a germé.

mân 1. palper. *Tay em bé mân vú mẹ* la main de bébé palpe la mamelle de sa mère.

2. (*thgt*) traïناصر. *Nó làm việc củ mân ra* il traïناصر son travail.

mân mê tripoter; peloter. *Mân mê bộ ria* tripoter sa moustache; *mây mân mê cái gì thế?* qu'est-ce que tu pelotes?

mân mó (*thgt*) peloter.

mẩn¹ (*đph*) faire. *Anh mẩn gì đó?* que faites-vous là?

mẩn² couvert de minuscules boutons; couvert de rougeurs. *Rôm sảy mẩn cả cổ* cou tout

M

couvert de minuscules boutons de barbouille.

mẩn ăn (đph) travailler (pour gagner sa vie).

mẩn rằng (đph) pourquoi. *Mẩn rằng nó không đến?* pourquoi n'est-il pas venu?

mẩn thính (đph) se taire; rester silencieux. *Tôi hỏi nó, nó cứ mẩn thính* je l'ai interrogé, il est resté silencieux.

mẩn trâu (thực) éleusine.

mẩn nh mẩn².

mẩn tít nh mẩn² (sens plus fort).

mẩn cảm impressionnable.

mẩn cán zélé.

mẩn nhuệ (cũ) actif et diligent.

mẩn tiếp (cũ) expéditif; diligent.

mẩn tuệ (cũ) intelligent et actif.

mẩn (đph) jupe.

mận (thực) prunier; prune // **màu mận chín** prune; **mận khô** pruneau; **mứt mận** pruneau; **nước mận** prunelet; **vườn mận** prunelaie.

mâng (đph) nh mừng.

mắng (đph) nh mừng.

mấp máy se remuer. *Môi mấp máy* lèvres qui se remuent.

mấp mé affleurer. *Nước sông mấp mé bờ* l'eau de la rivière affleure la berge.

mấp mô accidenté; raboteux. *Đất mấp mô* terrain accidenté; *đường mấp mô* chemin raboteux.

mập¹ (động) x cá mập.

mập² replet; qui est bien en chair.

mập mập nh mập (sens plus accentué).

mập mờ vague; confus; équivoque. *Ý nghĩ mập mờ* idée vague; *kí ức mập mờ* souvenir confus.

mất¹ I. 1. perdre. *Mất tiền* perdre de l'argent; *mất chỗ* perdre sa place; *mất một cánh tay* perdre un bras; *mất thì giờ* perdre son temps. 2. mourir; être décédé. *Cha tôi đã mất* mon père est décédé. 3. coûter; prendre; exiger. *Mua quyển sách này mất một trăm đồng* frăng l'achat de ce livre coûte cent dongs; *chuyến đi mất ba ngày* le voyage a pris trois jours // **mất ăn mất ngủ** perdre le boire et le manger; **mất cả chì lẫn chài** perdre capital et intérêts; perdre le tout; **mất mận mất nhật** rudement; sens ménagement.

II. (particule finale exprimant une perte, une déperdition, une fin...; ne se traduit pas). *Cái đồng hồ của tôi người ta đã lấy mất* on m'a

enlevé ma montre; *nó đã biến mất* il a disparu; *cục nước đá đã tan mất* le morceau de glace a fondu.

mất ăn n'avoir plus à gagner; perdre l'occasion de gagner. *Vì đến chậm mà mất ăn một số tiền lớn* à cause de son retard, on a perdu l'occasion de gagner une grosse somme.

mất cắp être volé.

mất công perdre sa peine.

mất cướp être dérobé par des brigands.

mất dạy mal élevé.

mất giá perdre de sa valeur; être déprécié.

mất giống (thgt) dont la race est éteinte.

mất gốc déraciné.

mất hồn perdre ses esprits // **kẻ mất hồn** un corps sans âme; **mất hồn mất vía** nh mất hồn (sens plus accentué).

mất hút sans laisser de trace. *Đi mất hút* partir sans laisser de traces.

mất kinh (y) aménorrhée.

mất lòng froisser; désobliger; vexer; mécontenter. *Tôi sợ mất lòng ông ta* je crains de le froisser; *làm mất lòng ai vì một câu nói đùa* vexer quelqu'un par une plaisanterie; *một biện pháp làm mất lòng mọi người* une mesure qui mécontente tout le monde // **nói thật mất lòng** (tng) la vérité blesse.

mất mạng (thgt) périr. *Tăng tốc độ như thế thì dễ mất mạng* d'accélérer avec cette accélération de vitesse, on risquerait de périr.

mất mát perdre. *Thu viện đã mất mát nhiều sách* la bibliothèque a perdu un grand nombre de livres.

mất mặt perdre la face // **di mất mặt** disparaître sans laisser de traces.

mất mùa faire une mauvaise récolte.

mất nét mal élevé; dévergondé.

mất ngủ insomnieux // **tình trạng mất ngủ** insomnie.

mất nước perdre sa patrie; vivre sous la domination d'une nation étrangère.

mất sức perdre de ses forces.

mất tăm sans laisser de traces. *Nó đi mất tăm* il est parti sans laisser de traces // **mất tăm mất tích** nh mất tăm (sens plus accentué).

mất tích disparu; absent.

mất tiếng aphone.

mất tinh thần démoralisé.

mất toi perdre inutilement.

mất trắng perdre totalement.

mất trí démentiel // **kẻ mất trí** dément; aliéné.

mất trinh qui a perdu sa virginité; déflorée.

mất trộm être volé.

mất tư cách se disqualifier.

mất vía épouvanté.

mất vui perdre toute joie. *Tin ấy làm mất vui cả lớp* cette nouvelle fait perdre toute joie à la classe.

mật¹ 1. mélasse. *Mật mía* mélasse de canne. 2. miel. 3. (*thực*) nectar (*de fleur*) // **mật ít ruồi nhiều** beaucoup d'appelés et peu d'élus; **mật ngọt chết ruồi** on prend plus de mouches avec le miel qu'avec du vinaigre.

mật² 1. (*sinh*) bile. 2. (*động*) fiel (*de bœuf...*) // **bệnh sỏi mật** (*y*) cholélithiase; **chứng đái muối mật** cholalurie; **chứng giãn túi mật** cholécystectasie; **đau túi mật** cholécystalgie; **nôn ra mật xanh mật vàng** rendre tripes et boyaux; **ống mật chủ** (*giải*) cholédoque; **sỏi mật** calcul biliaire; **sự nôn mật** cholémèse; **sự tạo mật** cholépoïèse; **thông mật** chologogue; **thủ thuật cắt bỏ túi mật** cholécystectomy; **thủ thuật mở đường mật** cholangiotomie; **thủ thuật mở thông túi mật** cholécystostomie; **viêm ống mật chủ** cholédocite; **viêm túi mật** cholécystite.

mật³ secret; confidentiel. *Công an mật* police secrète; *tài liệu mật* document secret; *thư mật* lettre confidentielle.

mật báo rapport secret; rapport confidentiel.

mật chỉ (*cũ*) édit secret du roi.

mật củ base clandestine.

mật dụ (*cũ*) ordonnance royale confidentielle.

mật đàm (*cũ*) pourparler secret.

mật diện (*cũ*) télégramme confidentiel.

mật độ densité. *Mật độ dân số* densité de la population.

mật hiệu mot de passe // **nói đúng mật hiệu** montrer patte blanche.

mật hoa (*thực*) nectar.

mật huyết (*y*) cholémie.

mật kế plan secret; stratagème secret.

mật lệnh ordre secret.

mật mã code secret; chiffre // **chuyển thành mật mã** chiffrer; **nhân viên mật mã** chiffreur; **phòng mật mã** bureau de chiffre.

mật mã hóa chiffrer.

mật nguyệt (*cũ*) lune de miel.

mật ngữ (*cũ*) langage secret.

mật ong miel.

mật phải (*cũ*) envoyer secrètement. *Mật phải một người tin cần* envoyer secrètement un homme de confiance.

mật tấu (*cũ*) rapport secret au roi.

mật thám agent de sûreté // **sở mật thám** (*cũ*) service de la sûreté.

mật thiết très intime; étroit. *Quan hệ mật thiết* rapport très intime.

mật thư (*cũ*) lettre secrète; lettre confidentielle.

mật tiếp (*toán*) osculateur. *Mật phẳng mật tiếp* plan osculateur // **sự mật tiếp** osculation.

mật ước convention secrète.

mật vụ service secret // **tên mật vụ** agent secret.

mâu (*sử*) pertuisanne; hallebarde // **lính cầm mâu** (*sử*) pertuisanier; hallebardier.

mâu thuẫn I. contradiction; désaccord. *Mâu thuẫn đối kháng* contradiction antagoniste; *mâu thuẫn giữa lời nói và việc làm* désaccord entre les paroles et les actes.

II. contradictoire. *Ý kiến mâu thuẫn* opinions contradictoires.

III. être en contradiction; être en conflit. *Họ mâu thuẫn nhau* ils sont en conflit.

mẫu miraculeux. *Phép mẫu* pouvoir miraculeux.

mẫu nhiệm miraculeux. *Sự khỏi bệnh mẫu nhiệm* guérison miraculeuse.

mẫu fragment; bout; bribe; lambeau. *Mẫu giấy* bout de papier; *một mẫu đời ông ta* un fragment de sa vie; *mẫu chuyện* bribe de conversation; *mẫu câu* des lambeaux de phrase; *mẫu thuốc lá* bout de cigarette qu'on a fini de fumer; mégot.

mẫu¹ (*đo*) mẫu (*valant 3.600m² au Nord, 4.970m² au centre*).

mẫu² 1. modèle; type. *Mẫu vẽ* modèle de dessin; *vật đúng với mẫu* objet conforme au type. 2. échantillon; spécimen. *Mẫu cà-phê* échantillon de café; *mẫu địa chất* spécimen de géologie. 3. (*kĩ*) gabarit.

mẫu đơn (*thực*) pivoine; péonie.

mẫu giáo enseignement maternel // **trường mẫu giáo** école maternelle.

mẫu gốc holotype.

mẫu hậu (*cũ*) reine mère.

mẫu hệ (*sul*) matrilineat.

mẫu mực modèle; exemplaire. *Thầy giáo mẫu mực* vie exemplaire.

mẫu quốc (*cũ*) métropole; (*đùa*) mère patrie.

mẫu quyền matriarcat; régime matriarcal.

mẫu số (*toán*) dénominateur.

mẫu tây (*cũ*) hectare.

mẫu thân (*cũ*) mère.

mẫu thức (*toán*) dénominateur.

mẫu tử mère et enfant. *Tình mẫu tử* sentiment entre mère et enfant.

mẫu tự (*cũ*) lettre de l'alphabet; alphabet.

mẫu 1. (*thực*) nœud. *Mẫu tre* nœud de bambou. **2.** (*động*) tubercule. *Mẫu vỏ sò* tubercules des coquilles. **3.** crapaud (*sur une étoffe*).

mẫu chốt fondamental; crucial. *Vấn đề mẫu chốt* question fondamentale; *điểm mẫu chốt* point crucial // **mẫu chốt của vấn đề** nœud de la question; (*thân*) le hic.

mẫu lõi (*giải*) tubérosité.

mậu cinquième signe du cycle décimal (*de la cosmogonie ancienne*).

mậu dịch commerce; échanges commerciaux. *Cửa hàng mậu dịch* maison de commerce d'Etat // **mậu dịch tự do** libre-échange; **mậu dịch trao đổi** troc.

mậu dịch viên vendeur (*dans un établissement commercial d'Etat*).

mây¹ (*thực*) rotang; rotin.

mây² nuage; nue // **đám mây dày** nuée; **đáy mây** nuageux. *Trời đầy mây* ciel nuageux; **tận chín tầng mây** au septième ciel.

mây bạc (*vch*) pays natal.

mây đen (*ktượng*) nimbus.

mây khói nuage et fumée // **tan tành mây khói** s'en aller en fumée.

mây mù nébulosité // **đáy mây mù** nébuleux.

mây mưa (*vch*) passion violente; plaisirs sexuels.

mây rồng (*vch*) heureuse rencontre.

mây trắng (*ktượng*) stratus.

mây tầng tích (*ktượng*) strato-cumulus.

mây ti (*ktượng*) cirrus.

mây ti tích (*ktượng*) cirro-cumulus.

mây tích (*ktượng*) cumulus.

mây trắng (*vch*) nh mây bạc.

mây trung tầng (*ktượng*) altostratus.

mây trung tích (*ktượng*) altocumulus.

mây vũ (*ktượng*) nimbus.

mây vũ tầng (*ktượng*) nimbo-stratus.

mây xanh nues. *Tầng bốc lên mây xanh* porter aux nues.

mấy¹ (*id*) corps. *Đau mình đau mấy* avoir mal dans tout le corps; ressentir une courbature dans tout le corps.

mấy² nourri. *Hạt mấy* grain nourri.

mấy¹ I. 1. quelques. *Mấy nhà* quelques maisons. 2. quel. *Mấy giờ rồi?* quelle heure est-il? 3. quelque. *Sách giá mấy cũng mua* j'achèterai ce livre quelque soit son prix.

II. combien; n'importe combien êtes vous?; *mấy núi cũng trèo* (*cd*) je gravirais n'importe combien de montagnes!

III. plus de; et quelque. *Mười mấy người* plus de dix personnes; *trăm mấy* cent et quelques.

mấy² (*đph*) nh mới³.

mấy³ (*đph*) avec. *Cho tôi đi mấy* laissez moi aller avec vous.

mấy ai peu de gens. *Mấy ai biết chuyện ấy* peu de gens le savent.

mấy chốc 1. en peu de temps. *Cái vật này mấy chốc sẽ hỏng* cet objet sera détérioré en peu de temps. 2. en combien de temps. *Giữ được mấy chốc?* garder en combien de temps.

mấy đời jamais; jamais de la vie.

mấy hơi pour combien de moments. *Mày chống cự được mấy hơi* tu résisteras pour combien de moments.

mấy khi (*kng*) nh chẳng mấy khi.

mấy mươi 1. combien. *Công trình kể biết mấy mươi* combien de peines on a dû supporter. 2. sans beaucoup de valeur. *Chiếc thoa là của mấy mươi* (*Nguyễn Du*) une épingle à cheveux est un objet sans beaucoup de valeurs.

mấy nă en très peu de temps. *Đồ này được mấy nă đã hỏng* cet objet sera détérioré en très peu de temps.

mấy nổi pas beaucoup; pas longtemps. *Nhà này giá mấy nổi* cette maison ne coûte pas beaucoup; *đồ này chẳng được mấy nổi* cet objet ne durera pas longtemps.

mấy thuở (*đph*) rarement. *Mấy thuở ta mới gặp nhau* nous nous sommes rencontrés rarement.

me¹ 1. (*đph*) mère; maman. *Me tôi đi vắng* ma mère est absente. 2. (*xấu*) x me tây².

me² (*thực*) tamarinier; tamarin.

me³ (đph) veau. *Thịt me* viande de veau.

me⁴ (cũ) jeu d'argent apparenté au lu (x lú¹).

me rừng (thúc) omblica.

me tây¹ (thúc) entérobium.

me tây² (cũ, xấu) concubine d'Européens.

me-xũ (thgt, cũ) monsieur.

mê¹ (đph) sésame.

mê² (động) x cá mè.

mê³ (ktúc) volige.

mê nheo chicaner; ergoter.

mê xũng gelée sucrée enrobée de sésame (sorte de confiserie).

mê¹ riz cuit et fermenté.

mê² quantité obtenue à chaque reprise //

mê bánh mì fournée de pains; **mê đôn** rossée de coups; raclée de coups; **mê hàng** lot de marchandises; **mê gạch nung** cuite de briques; **mê lưỡi** coup de file; **mê vũa** gâchée.

mê³ I. ébréché; égueulé. *Đĩa mê* assiette ébréchée; *bình mê* vase égueulé.

II. (id) tesson. *Mê chai* tessons de bouteille.

mê apparence; extérieur. *Anh ta có mê đấy* il a un certain extérieur.

mê 1. côté. *Mê bên này* de ce côté; *mê bên kia* de l'autre côté. 2. bord; marge; lisière. *Ở mê rừng* à la lisière d'un bois.

mẹ mère; maman. *Mẹ hiền* une bonne mère; *mẹ tôi đi chợ* maman est allée au marché // **bên cha cũng kính, bên mẹ cũng vái** (tng) ménager la chèvre et la chose; nager entre deux eaux; **mẹ chiến sĩ** marraine de guerre; **mẹ hát con khen hay** (tng) le moine répond comme l'abbé chante; **mẹ tròn con vuông** accouchement heureux.

mẹ chồng belle-mère (mère de son mari).

mẹ cu (thân) mère dont le premier enfant est un fils.

mẹ đẻ maternel. *Tiếng mẹ đẻ* langue maternelle.

mẹ dĩ (thân) mère dont le premier enfant est une fille // **mẹ dĩ nhà tôi** (thân) ma bourgeoise.

mẹ đỏ (đph) femme qui vient d'accoucher.

mẹ đỡ đầu marraine.

mẹ ghê belle-mère; (cũ) marâtre.

mẹ già 1. vieille mère. 2. (cũ) première femme du père (par rapport aux enfants du second lit).

mẹ kế femme du second lit du père ayant rang de femme de premier rang (après la mort de sa propre mère).

mẹ kiếp! sacrebleu!; fouchtra!; bigre!; bougre!

mẹ mìn voleuse d'enfants; séductrice d'enfants.

mẹ mốc (đũa) vieille femme très pauvre.

mẹ nuôi mère adoptive.

mẹ ranh femme maligne.

mẹ vợ belle-mère (mère de sa femme).

mem donner la becquée à un nourrisson.

mèm extrêmement. *Cũ mèm* extrêmement vieux.

men¹ email.

men² 1. ferment; levure. *Men bia* levure de bière; *men sữa* ferment lactique. 2. (sinh) enzyme.

men³ longer. *Men bờ sông* longer le bord de la rivière; *men tường* longer un mur.

men huyền nielle.

men khảm email champlévé.

men mét x mét².

men rạn email craquelé.

men trong glaçure.

mén (đph) petit. *Chấy mén* petit pou.

mềng (thgt) mauvais; médiocre. *Giày mềng* mauvaises chaussures; *kết quả mềng* médiocres résultats.

meo¹ I. (đph) mousse.

II. chancier; moisir. *Mức đã meo* confitures qui ont chanci; *cái bánh này đã meo* ce pain a moisir.

meo² x meo cau.

meo³ x dơi meo; nằm meo.

meo cau spathe d'aréquier.

meo meo (onomatopée) miauler. *Mèo meo meo* chat qui miaule.

meo mốc chancier.

mèo¹ (động) chat // **chẳng mèo nào chịu miu nào** à trompeur, trompeur et demi; **chó chề mèo lăm lăm** c'est la poêle qui se moque du chaudron; **giống mèo** race féline; **họ mèo** félidés; **lỗ mèo chui** chatière; **mèo cái** chatte; **mèo con** chaton; **mèo đàn chó diêm** canaille; **mèo mã gà đống** fille dévergondée; **như mèo thấy mỡ** avec convoitise.

mèo² (thgt) poule. *Nó đi với mèo* il est parti avec sa poule.

mèo³ x nằm mèo.

M

mèo hoang haret.

mèo rưng (động) chat-tigre.

mẻo petite quantité; miette. *Một mẻo xôi* une miette de riz gluant.

méo déformé; tors. *Mũ méo* chapeau déformé; *miệng méo* bouche torse // **nổi trôn vung méo** couple mal assorti.

méo mặt avoir de grand soucis. *Chạy tiền méo mặt* avoir de grands soucis en cherchant de l'argent.

méo mó déformé; contourné; de travers // **méo mó nghề nghiệp** déformation professionnelle.

méo xệch très déformé.

mẹo¹ stratagème; subterfuge; ruse; artifice; manège.

mẹo² (cũ) grammaire. *Mẹo tiếng Việt* grammaire vietnamienne.

mẹo³ (dph) nh mảo¹.

mẹo mực règle; méthode. *Mẹo mực lao động* règle de travail; *chỉ cho ai mẹo mực tiến hành một công việc* indiquer à quelqu'un la méthode d'exécuter un travail.

mép¹ 1. bord; lisière; marge; *mép bàn* bord de la table; *mép vải* lisière d'un étoffe; *mép trang* in marge d'une page imprimée. 2. (y) lèvres. *Mép vết thương* les lèvres d'un plaie. 3. (giải) commissure des lèvres; commissure. *Mép ngoài mí mắt* commissure externe des paupières. 4. tranche. *Mép tấm ván* tranche d'un planche; *mép sách* tranche d'un livre // **mồm loa mép giải** grand gueulard.

mẹp à plat ventre. *Nằm mẹp* se coucher à plat ventre.

mét¹ (thực) met (espèce de bambou).

mét² mètre // **do bằng mét** métrer; **hệ mét** système métrique.

mét³ très; tout à fait (pale, blême) (x tái mét, xanh mét) // **men mét** (redoublement; sens atténué) légèrement pâle; légèrement blême.

mét hệ (đo) système métrique.

mét khối mètre cube.

mét vuông mètre carré.

mẹt panier plat.

mệ¹ I. panier en mauvais état. *Gạo đựng trong một cái mệ* riz contenu dans un panier en mauvais état.

II. vieux et déchiré. *Nón mệ* chapeau conique vieux et déchiré; vieux chapeau conique déchiré.

mê² 1. se passionner; s'enticher; s'amouracher. *Mê đọc sách* se passionner pour la lecture; *anh ta mê một cô con gái* il s'est amouraché d'une jeune fille. 2. perdre connaissance; perdre conscience. *Người ốm đã mê đi* le malade a perdu connaissance; *có một lúc tôi đã mê đi* à un moment j'ai perdu conscience.

mê ám aveuglé. *Mê ám vì dục vọng* aveuglé par la passion.

mê cung (sử) labyrinthe.

mê cuồng affolé.

mê đạo¹ bigot.

mê đạo² (giải) labyrinthe.

mê gái épris des filles // **kẻ mê gái** coureur de jupons.

mê hoảng s'affoler.

mê hoặc ensorceler; envoûter.

mê hồn ravissant; extatique; fascinant. *Cái đẹp mê hồn* beauté ravissante; *cái nhìn mê hồn* regard fascinant.

mê li enchanteur; passionnant. *Phong cảnh mê li* site enchanteur; *khúc nhạc mê li* musique passionnante.

mê loạn en délire; frénétique. *Cuộc khiêu vũ mê loạn* danse frénétique.

mê lộ labyrinthe.

mê mãi se passionner; s'enticher; s'adonner passionnément. *Mê mãi đọc sách* se passionner pour la lecture; *mê mãi với khoa học* s'enticher de sciences; *mê mãi làm việc* s'adonner passionnément au travail.

mê man perdre connaissance; perdre conscience.

mê mẩn 1. perdre sa lucidité. 2. être absorbé dans la rêverie.

mê mê lấm mê mê tout crotté; crotté des pieds jusqu'à la tête.

mê mêt 1. abattu. *Bệnh nhân còn mê mêt* le malade est encore abattu. 2. passionné. *Tình yêu mê mêt* amour passionné.

mê muội obtus; ignare. *Đầu óc mê muội* esprit obtus; *con người mê muội* un homme ignare.

mê ngủ avoir des hallucinations en dormant.

mê sách bibliomane. *Ông già mê sách* un vieux bibliomane.

mê sảng avoir le délire hallucinatoire; délirer.

mê say nh say mê.

mê tân (tôn) port de l'erreur (dans l'enfer).

mê thích raffoler. *Mê thích khiêu vũ* raffoler de la danse.

mê tín superstitieux // **sự mê tín** superstition.

mê tít (thgt) être passionnément épris (de quelqu'un, de quelque'une).

mê toi (kng) [mis] en pièces.

mế (động) gésier.

mế-day (cũ) médaille.

mế gà¹ 1. gésier de poulet. 2. (cũ) petit porte-monnaie (qu'on portait à la ceinture).

mế gà² (thực) sterculier noble.

mế tréteau. *Tám phần đặt trên hai cái mế* lit de planches posé sur deux tréteaux.

mế (đph) vieille femme.

mệ¹ (cũ) enfant de prince; enfant de princesse.

mệ² (đph) grand-mère. *Mệ nội* grand mère paternelle; *mệ ngoại* grand-mère maternelle.

méch lòng se froisser; se vexer. *Ông ấy không méch lòng vì câu nói đùa ấy* il ne se froisse pas à cause de cette plaisanterie; *hơi một tí bà ấy cũng méch lòng* elle se vexe d'un rien.

mềm¹ 1. mou; souple; tendre; doux. *Sáp ong mềm* cire molle; *cổ áo mềm* col souple; *gỗ mềm* bois tendre; *sắt mềm* (kĩ) fer doux. 2. (ngôn) mouillé. *Phụ âm mềm* consonne mouillée // **củ mềm thì đục** plus vous êtes facile, plus on abuse de vous; **lành mềm ra** amollir; ramollir; assouplir; **mềm đi** mollir; **mềm ra** s'amollir; se ramollir, s'assouplir.

mềm dẻo souple; élastique; désossé. *Kĩ luật mềm dẻo* discipline élastique; *người nhào lộn mềm dẻo* acrobate désossé.

mềm hóa (ngôn) mouiller.

mềm lòng fléchir. *Bị nước mắt làm mềm lòng* fléchir sous l'effet des larmes.

mềm lưng avoir l'échine souple // **mềm lưng uốn gối** faire des courbettes.

mềm mại mollet; moelleux; douillet; souple; pulpeux. *Bàn tay mềm mại* mains mollettes; *gối mềm mại* oreiller douillet; *thân thể mềm mại* corps souple; *da mềm mại* peau pulpeuse.

mềm mỏng souple. *Tính nết mềm mỏng* caractère souple.

mềm môi prendre goût à l'alcool. *Mềm môi uống mãi* ayant pris goût à l'alcool il continue à boire.

mềm nhèo flasque; mollassse // **tính mềm nhèo** flaccidité.

mềm nhũn ramolli. *Quả mềm nhũn* fruit ramolli.

mềm yếu mou; cotonneux. *Người mềm yếu* un homme mou; *lời văn mềm yếu* style cotonneux.

mền mền x mền.

mền¹ couverture. *Mền len* couverture en laine.

mền² (cũ) à triple doublure. *Áo mền* habit à triple doublure // **tủ mền** (cũ) trois fois bachelier.

mền mẹt x mẹt.

mến aimer; affectionner; s'attacher à. *Mến học sinh* aimer ses élèves; *mến bà nội* affectionner sa grand-mère paternelle; *con chó mến chủ* chien qui s'attache à son maître // **mền mền** (redoublement; sens atténué).

mến chuộng priser. *Mến chuộng một tác phẩm* priser un ouvrage.

mến phục aimer et admirer. *Mến phục người có tài* aimer et admirer les hommes de talent.

mến thương nh thương mến.

mến tiếc aimer et regretter. *Mến tiếc một người bạn* aimer et regretter un ami.

mến yêu chérir. *Mến yêu con cái* chérir ses enfants.

mệnh mang qui s'étend à perte de vue.

mệnh mông immense.

mệnh¹ 1. destinée; sort. 2. vie; existence. *Mệnh người* vie humaine.

mệnh² (cũ) ordre. *Vâng mệnh* obéir à un ordre.

mệnh bạc (vch) destinée précaire; sort malheureux.

mệnh căn (cũ) origine d'une destinée.

mệnh chung (trtr) mourir; décéder.

mệnh danh nommé; appelé; ayant pour nom. *Một hội mệnh danh là hội tương tế* une société ayant pour nom société de secours mutuel.

mệnh đề (ngôn) proposition.

mệnh hệ (kc) mourir. *Nếu ông ấy có mệnh hệ nào thì con ông ấy tiếp tục sự nghiệp* s'il lui

M

arrive de mourir, son fils continuera son œuvre.

mệnh lệnh ordre impératif; ordre // **lời mệnh lệnh** (ngôn) mode impératif.

mệnh một mourir.

mệnh phụ (cũ) grande dame.

mệnh trời (cũ) ordre céleste; destin.

mệt 1. fatigué. *Cảm thấy mệt* se sentir fatigué. 2. (đph) malade // **mến mệt** (redoublement; sens atténué) 1. légèrement fatigué. 2. légèrement malade.

mệt lả qui tombe de fatigue.

mệt lử harassé de fatigue; exténué.

mệt mỏi brisé; flapi; rendu; las.

mệt nhòai épuisé; éreinté; harassé; rompu; épuisant. *Việc làm mệt nhọc* travail fatigant; *lao động mệt nhọc* travail épuisant.

mệt nhũ roué de fatigue; qui est sur les genoux.

mệt phờ courbatu; qui n'en peut plus.

mệt rữ (y) adynamique.

mệt xác (thgt) se fatiguer [pour rien].

mếu contracter le visage (*quand on a envie de pleurer*).

mếu máo nh mếu (sens plus accentué).

mì¹ x lông mì.

mì² (nhạc) mì.

mì³ (đph) I. tu; te; toi.

II. ton; ta; tes. *Anh mì* ton grand frère.

mì-ca (khoáng) mica.

mì-cơ-rô microphone.

mì¹ 1. blé; froment. *Bột mì* farine de blé; froment; *bánh mì* pain de froment. 2. vermicelles de pâte jaune; pâtes jaunes. *Mì xào* pâtes jaunes sautées.

mì² (đph) manioc.

mì chính glutamate de sodium.

mì dẹt lasagne; nouille.

mì hột semoule.

mì ống macaroni; cannelloni.

mì que spaghetti.

mì sợi vermicelles de froment; vermicelles de pâte jaune.

mĩ cảm sentiment esthétique.

mĩ dục éducation esthétique.

mĩ hóa américaniser // **sự mĩ hóa** américanisation.

mĩ học esthétique // **nhà mĩ học** esthéticien.

mĩ kim dollar.

mĩ lệ beau; charmant. *Cảnh trí mĩ lệ* un beau site.

mĩ mãn très satisfaisant. *Kết quả mĩ mãn* résultats très satisfaisants.

mĩ miếu (thg, mĩa) joli.

mĩ nghệ art artisanal.

mĩ nghệ phẩm article d'art artisanal.

mĩ nhân¹ beauté (femme très belle).

mĩ nhân² (thực) coquelicot; ponceau.

mĩ nhân ké (cũ) manœuvre de corruption mettant en œuvre une belle femme.

mĩ nữ belle jeune fille.

mĩ phẩm produits de beauté; cosmétique.

mĩ quan beau; agréable à voir.

mĩ thuật beaux-arts.

mĩ tục bonnes coutumes; bonnes mœurs.

mĩ từ pháp (cũ) rhétorique.

mĩ vị régal; (thân) délice.

mĩ viện institut de beauté.

mĩ ý bonne intention; amabilité.

mĩ (giải) paupière.

mị dân démagogique // **kẻ mị dân** démagogue; **sự mị dân** démagogie.

mĩa (đo) mire.

mĩa se moquer par ironie. *Mĩa bạn* se moquer de son ami par ironie.

mĩa mai ironique // **kẻ hay mĩa mai** ironiste; **sự mĩa mai** ironie.

mĩa (thực) canne à sucre // **ngọt như mĩa lùi** être tout sucre tout miel.

mịch lòng (đph) nh méch lòng.

miền hành (y) somnambulisme // **người**

miền hành somnambule.

miền man 1. en longueur. *Công việc kéo dài* *miền man* le travail traîne en longueur. 2. de coq à l'âne. *Nó nói miền man* il passe du coq à l'âne.

miền région; zone. *Miền xích đạo* région équatoriale; *miền bờ biển* zone littorale.

miễn¹ I. dispenser; décharger; exonérer; exempter. *Miễn học phí* dispenser des frais d'études; *được miễn làm một việc gì* être déchargé d'un travail; *miễn quân dịch* exonérer du service militaire; *xin miễn trả lời* dispensez moi de vous répondre // **hàng miễn mọi thuế** marchandise franche de tout droit; **miễn bưu phí** franchise postale; **nhận một gói hàng miễn cước phí** recevoir un paquet franco de port.

II. prière de ne pas. *Không phận sự miễn vào* prière de ne pas entrer sans motif de service.

miễn² pourvu que.

miễn chấp excuser; ne pas tenir rigueur. *Xin ông miễn chấp cho* je vous prie de m'excuser; *miễn chấp sự vụng về* ne pas tenir rigueur d'une maladresse.

miễn chức (id) libérer (quelqu'un) de sa fonction.

miễn cưỡng à contrecœur; à regret.

miễn dịch immuniser // **gây miễn dịch** immunigène; **huyết thanh miễn dịch** sérum immunisant; immunosérum; **sự miễn dịch** immunité; **sự tạo miễn dịch** immunisation.

miễn dịch học immunologie // **nhà miễn dịch học** immunologiste.

miễn giảm exonérer en partie.

miễn là pourvu que. *Miễn là tôi giữ được sức khỏe* pourvu que je conserve ma santé.

miễn nghị (luật) acquitter.

miễn nhiệm libérer (quelqu'un) de sa charge.

miễn phí exempt de frais.

miễn sai exempt de prestation.

miễn sao nh miễn².

miễn thuế exempt d'impôt; franc de tout droit; en franchise.

miễn thủ excuser. *Xin ông miễn thủ cho nó* vous voudrez bien l'excuser.

miễn tố (luật) non-lieu. *Được miễn tố* bénéficier d'un non-lieu.

miễn tội (luật) absoudre // **sự miễn tội** absolution.

miễn trách excuser.

miễn trừ dispenser; exempter // **miễn trừ ngoại giao** immunité diplomatique.

miễn xá gracier; remettre une peine.

miến vermicelle. *Miến đỏ xanh* vermicelle d'haricot mungo; *miến dong riền* vermicelle de tolomane.

miện x mũ miện.

miếng¹ 1. morceau. *Miếng bánh mì* morceau de pain; *miếng xà phòng* morceau de savon. 2. bouchée. *Nuốt một miếng cơm* avaler une bouchée de riz. 3. pièce. *Miếng kim loại* pièce de métal; *miếng đất* pièce de terre // **ăn miếng trả miếng** x ăn; **ăn một miếng tiếng để đời** un gain illégitime vous fait perdre l'honneur pour toute la vie; **có tiếng không có miếng** bonne renommée sans

ceinture dorée; **một miếng khi đói bằng gói khi no** au pauvre un œuf vaut un bœuf; **miếng ngon nhớ lâu** un bienfait n'est jamais perdu.

miếng² (thế) coup; manière. *Những miếng cổ điển về quyền Anh* les coups classiques de la boxe; *miếng đỡ* manière de parer un coup.

miệng I. 1. bouche. *Thở bằng miệng* respirer par la bouche; *miệng núi lửa* bouche d'un volcan; cratère; *miệng cống* bouche d'égout; regard. 2. gueule. *Miệng cạp* gueule du tigre. 3. ouverture. *Miệng bình* ouverture d'un vase; *miệng túi* ouverture d'une poche // **há miệng mắc quai** avoir un bœuf sur la langue; **kể miệng lỗ** être au bord de la tombe; **miệng còn hơi sữa** x hoi; **miệng hùm gan sữa** fort en bouche mais lâche; **miệng hùm nọc** rân endroit dangereux; **miệng nam mô bụng** **bổ dao găm** bouche de miel, cœur de fiel; le diable chante la grandmesse; **miệng nói tay** làm si tót dit, si tót fait; **nhà ở đầu miệng** qui langue a, à Rome va; **viêm miệng** (y) stomatite.

II. oral, verbal. *Kì thi miệng* examen oral; *lời hứa miệng* promesse verbale; *bằng đường miệng* par voie orale.

miệng ăn bouche à nourrir. *Nhà có năm miệng ăn* famille qui a cinq bouches à nourrir.

miệng lưỡi art de parler; langue; (thân) platine; tapette. *Anh ấy miệng lưỡi khá ỉ* a l'art de bien parler; *miệng lưỡi chiến thắng* avoir une fameuse platine; *cô ấy thì miệng lưỡi ra trò!* elle a de ces tapettes!

miệng thể opinion publique. *Miệng thể chế cười* condamné par l'opinion publique.

miệng tiếng commentaire; mauvaise opinion; *tránh miệng tiếng* éviter les mauvaises opinions.

miết¹ 1. appuyer fort en glissant. *Miết lên băng dính* appuyer fort en glissant sur une bande adhésive. 2. (kí) palissonner. *Miết da để làm cho nhẵn* palissonner les peaux pour les lisser // **cái miết da** palisson; biseigle.

miết² 1. continûment. *Làm miết* travailler continûment. 2. pour toujours. *Nó đi miết* il est parti pour toujours.

miệt¹ (đph) région. *Miệt biển* région maritime.

miệt² mépriser; mésestimer. *Đừng có miệt nhau* il ne faut pas se mépriser; *anh đừng miệt nó* ne le mésestimez pas.

miệt mài s'absorber; se plonger. *Miệt mài học tập* se plonger dans l'étude.

miệt thị mépriser; dédaigner; mésestimer. *Miệt thị đồng tiền* mépriser l'argent; *không nên miệt thị ai* il ne faut dédaigner personne; *tại sao miệt thị một nhân tài?* pourquoi mésestimer un talent?

miêu (thgt) chat.

miêu tả décrire; dépeindre // **sự miêu tả** description.

miếu pagodon. *Miếu thổ thần* pagodon consacré au culte du génie du sol.

miếu temple.

miếu đường (cũ) cour du roi; palais royal.

miếu hiệu (cũ) titre posthume d'un roi défunt.

miếu mạo (cũ) temples.

mím mím x mím².

mím entrouvrir. *Mím miệng* entrouvrir la bouche // **múm mím** (redoublement; sens atténué) entrouvrir légèrement la bouche (et sourire).

mím cười sourire.

mím¹ (thực) mimulus.

mím² pincer. *Mím môi* pincer les lèvres // **mím mím; múm mím** (redoublement; sens atténué) pincer légèrement.

min (đph cũ) l. je; moi.

ll. moi; ma; mes. *Thôi rồi cướp sống chồng min đi rồi* (Nguyễn Du) vraiment elle a enlevé tout vif mon mari.

mín¹ x mẹ mìn.

mín² mine. *Mìn từ trường mine* magnétique; *mìn nổ chậm* bombe à retardement // **có đặt mìn** miné. *Nơi có đặt mìn* endroit miné; **đặt mìn** miner; **gỡ mìn** déminer; **máy dò mìn** détecteur de mines; **người gỡ mìn** démineur; **tàu thả mìn** mouilleur de mines; **tàu vớt mìn** dragueur de mines.

mịn fin; lisse; soyeux; satiné. *Cát mịn* sable fin; *bề mặt mịn* surface lisse; *da mịn* peau soyeuse; peau satinée.

mịn màng fin; soyeux.

minh¹ (động) gaur.

minh² (id) clair; juste. *Thường phạt cho minh* récompenser et punir de façon juste.

minh bạch clair; net. *Việc đó không minh bạch* cette affaire n'est pas claire; *trả lời minh bạch* répondre de façon nette; répondre nettement.

minh châu (cũ) brillante pierre précieuse.

minh chủ (cũ) chef d'une alliance.

minh chứng (cũ) témoignage évident; preuve éclatante.

minh công (cũ) votre Excellence.

minh dương (cũ) le séjour des morts et le monde des vivants.

minh định déterminer nettement.

minh giải expliquer clairement.

minh họa illustrer. *Minh họa một quyển tiểu thuyết* illustrer un roman // **họa sĩ minh họa** illustrateur; **tranh minh họa** illustration.

minh hương descendants des émigrants chinois de la dynastie des Ming (*qui se sont établis au Vietnam depuis le 14^e siècle*).

minh linh (vch, cũ) enfant adoptif.

minh mặc (vch, cũ) immensité des ténèbres.

minh mắt sagace. *Ông già minh mắt* vieillard sagace.

minh mông nh mênh mông.

minh nguyệt claire lune.

minh oan disculper; se disculper.

minh phủ (tôn) limber.

minh quản (động) syrinx (des oiseaux).

minh quân (cũ) souverain éclairé.

minh tâm (cũ) graver à jamais (un bienfait) dans le cœur; éprouver une reconnaissance éternelle.

minh thệ (cũ) prêter serment // **lời minh thệ** serment.

minh tinh¹ bannière funèbre (*portant le nom et les titres du défunt dans un cortège funèbre*).

minh tinh² *minh tinh màn bạc* étoile du cinéma; vedette de l'écran.

minh tra (cũ) examiner à fond.

minh ước (cũ) pacte; traité.

minh xét (trtr) examiner et élucider (*une injustice...*).

minh¹ 1. corps. *Minh trần* corps nu. 2. tronc. *Thân thể người ta gồm ba phần: đầu, mình và tay chân* le corps humain comprend trois parties: la tête, le tronc et les membres.

minh² 1. soi; soi-même. *Chỉ nghĩ đến mình* ne penser qu'à soi; *yêu người đồng loại như yêu mình* aimer son prochain comme soi-même. 2. je; moi. *Hôm nay mình bị cảm* aujourd'hui je suis enrhumé; *đưa cho mình quyển sách ấy* passe-moi ce livre. 3. nous.

Mình là người Việt Nam, mình phải bảo vệ nước Việt Nam nous sommes des Vietnamiens, nous devons défendre le Vietnam.

4. tu, toi (*quand on s'adresse à sa femme, à son mari, à un ami intime*). *Mình mua cho tôi hai thước vải* tu m'achèteras deux mètres de toile; *mình cho tôi mượn quyển tiểu thuyết ấy* prête-moi ce roman. **5.** il; ils. *Nó tưởng là mình thông minh lắm đấy* il croit qu'il est très intelligent; *chúng nó nghĩ rằng mình hơn những người khác* ils pensent qu'ils sont supérieurs aux autres. **6.** se. *Ấn mình se* cacher; *băng mình se* lancer // **mình làm mình** chịu comme on fait son lit on se couche; **mình vì mọi người, mọi người vì mình** chacun pour tous, tous pour chacun.

mình mảy corps. *Đau khắp mình mảy* avoir mal sur tout le corps // **làm mình làm mảy** boucher.

mình (đph) nh mệnh¹; mệnh².

mít¹ (thực) jaquier; jaque.

mít² ignorant.

mít đặc (thgt) complètement ignorant.

mít-tinh meeting.

mít xoài quidam.

mít x tối mít.

mít mờ confusément dans l'obscurité.

mít mù confusément dans le lointain.

mít mừng immensément obscur.

mo¹ (thực) spathe. *Mo cau* spathe d'aréquier; *quạt mo* éventail en spathe d'aréquier.

mo² sorcier (*dans les régions montagneuses*).

mo nang (thực) gaine culmaire; cataphylle (*de bambou*).

mo then sorciers (*spécialisés dans les cérémonies de culte, dans les régions montagneuses*).

mò¹ (động) trombidion.

mò² (thực) clerodendron.

mò³ **1.** chercher à tâtons. *Mò cua* chercher à tâtons des crabes. **2.** (kng) se faufler; se glisser; s'introduire clandestinement. *Kẻ trộm mò vào nhà* voleur qui s'introduit clandestinement dans la maison // **đáy biển mò kim** chercher une aiguille dans une botte de foin.

II. 1. dans l'obscurité. *Ấn mò* manger dans l'obscurité. **2.** en tâtonnant; au hasard. *Làm mò* travailler en tâtonnant; *nói mò* parler au hasard.

III. profond; épais (*en parlant de l'obscurité*). *Tối mò* obscurité profonde // **mò mò** (*redoublement; sens plus fort*).

mò đỏ (động) trombicule.

mò gái (thgt) draguer; courir le guilledou.

mò mắt tâtonner; chercher à tâtons; chercher à l'aveuglette.

mò mò x mò³.

mỏ mine; gisement. *Mỏ than* mine de houille; houillère; charbonnages // **công nghiệp mỏ** industrie minière; **công nhân mỏ** mineur.

mỏ² **1.** bec. *Mỏ chim* bec d'oiseau; *mỏ xương bướm* (giải) bec de sphénoïde; *mỏ ga* (kĩ) bec à gaz. **2.** panneton (*de clef*). **3.** embouchoir (*de trompette*).

mỏ ác **1.** (giải) sternum. **2.** (đph) fontanelle.

mỏ cặp (kĩ) étiau.

mỏ chặn (nhạc) étouffoir.

mỏ hạc (thực) géranium.

mỏ hàn chalumeau à souder.

mỏ khoét qui mange très souvent.

mỏ-lết (kĩ) molette.

mỏ lộ thiên minière.

mỏ neo (hải) ancre.

mỏ nhát (động, đph) bécassine.

mỏ quạt **1.** *Khăn mỏ quạt* fanchon. **2.** (thực) cudrania de Cochinchine.

mỏ vịt (y) spéculum vaginal.

mỗ **1.** cloche en bois. *Sứ gõ mỗ* le bonze frappe sur la cloche en bois. **2.** (cũ) crieur public (*dans les villages*).

mỗ tòa (cũ) huissier.

mỏ toucher; tâter. *Đưa bé này cái gì cũng mỏ vào* cet enfant touche à tout; *nó mỏ vào vung nồi cơm* il tâte le couvercle de la marmite de riz.

mỏ máy (thgt) tripoter; patouiller. *Đưa bé này thích mỏ máy ngăn kéo* cet enfant aime à tripoter dans un tiroir; *mày đừng mỏ máy vào đồ đạc của tao* ne patouille pas mes affaires.

moay-ơ (cơ) moyeu.

móc¹ rosée.

móc² (thực) caryote // **sợi móc** kitool; kitul.

móc³ **1. 1.** accrocher; grappiner; suspendre. *Móc cái áo choàng* accrocher un manteau; *móc con cá* grappiner un poisson; *móc cái mũ* suspendre son chapeau. **2.** prendre avec un crochet. **3.** arracher; retirer. *Móc mắt* arra-

M

cher les yeux; *móc tiền trong túi ra* retirer l'argent de sa poche. **4.** tricoter au crochet; faire du crochet. **5.** faire des allusions caustiques.

II. 1. crochet; croc. *Treo bức tranh vào móc* pendre un tableau à un crochet; *móc treo thịt croc* de boucherie. **2.** (nhạc) croche.

móc câu¹ chẻ móc câu thê (preparé) en forme de crochet (d'hameçon); thê de première qualité.

móc câu² (thực) gambier.

móc đôi (nhạc) double-croche.

móc hàm trọng lượng móc hàm poids net.

móc máy **1.** (id) balayer dans tous les coins (de la chambre). **2.** lancer des allusions caustiques.

móc ngoặc être de connivence avec; s'accointer. *Móc ngoặc với gian thương* s'accointer avec des commerçants malhonnêtes // **tiền móc ngoặc** dessous-de-table.

móc nối contacter.

móc túi voler à la tire // **kẻ cắp móc túi** pickpocket; voleur à la tire.

móc xích **I.** entraîner (par enchainement).

II. (triết) caténation.

mọc¹ viande de porc pilée et cuite à l'eau bouillante.

mọc² **1.** pousser; croître. *Có mọc* l'herbe pousse; *cây mọc ở bờ nước* plante qui croît aux bords de l'eau. **2.** se lever; apparaître; surgir; venir. *Mặt trời mọc* le soleil se lève; *mặt trăng mọc* la lune apparaît; *những ngôi nhà mọc lên* plusieurs maisons surgissent; *mụn mọc trên mặt* des boutons qui viennent sur le visage // **cây mọc tốt** plantes bien venantes; **tóc mọc đẹp** cheveux bien plantés.

mọc mầm germer.

mọc mộng germer (en parlant des graines).

mọc răng faire ses dents. *Em nhỏ đã mọc răng* l'enfant a fait ses dents // **sự mọc răng** éruption dentaire.

mọc sừng (thgt) encorné. *Người chồng mọc sừng* mari encorné.

moi¹ (động) acetes.

moi² x giấy moi.

moi³ arracher; déterrer; exhumer; soutirer; pêcher. *Moi một bí mật* arracher un secret; *moi mìn* déterrer une mine; *moi một chuyện cũ* exhumer une vieille histoire; *moi tiền* soutirer de l'argent; *cậu moi bộ quần áo đó ở đâu ra thế?* où as-tu été pêché ce costume?

moi móc **1.** fouiller. *Moi móc khắp nơi* fouiller partout. **2.** balayer soigneusement. *Moi móc trong gầm tủ* balayer soigneusement jusque sous l'armoire. **3.** chercher à révéler une faute ancienne (de quelqu'un); chercher la petite bête.

moi ruột éviscérer; vider; étripper. *Moi ruột con gà* vider un poulet; *moi ruột con thỏ* étripper un lapin.

mòi¹ (động) x cá mòi.

mòi² **1.** trace. *Mòi cá dưới nước* traces des poissons dans l'eau. **2.** signe; air. *Có mòi tốt* đây c'est bon signe; *vợ chồng nhà ấy có mòi làm ăn khá giả* ce ménage a l'air de bien gagner dans le travail.

mỏi **I.** fatigué; las; courbaturé; éreinté //

mỏi gối chồn chân avoir les jambes fatiguées; en avoir plein les jambes.

II. (kĩ) fatigue.

mỏi mắt attendre trop longtemps mais vainement.

mỏi mệt fatigué. *Mỏi mệt vì không ngủ được* fatigué à cause de l'insomnie.

mỏi nhũ très fatigué.

mỏi rời éreinté; brisé; esquiné.

mọi¹ serviteur; valet. *Làm mọi không công* se faire valet sans être payé.

mọi² **1.** tout. *Mọi bề* tous les côtés; tous les points de vue; *mọi đường* tous les chemins; toutes les cas; tous les moyens; toutes les manières; *mọi người* tout le monde; tous; *mọi nơi* de tout côté; de côté et d'autre; *mọi thứ* tout. **2.** autre. *Mọi khi* les autres fois.

mọi rợ sauvage; barbare.

mom¹ (đph) bec de terre (au bord d'une rivière).

mom² intention secrète. *Nói trúng mom ai* toucher juste l'intention secrète de quelqu'un.

mòm x chín mòm.

mỏm **1.** éperon avancée en pointe. *Mỏm đá* éperon rocheux; *mỏm núi ngang* avancée en pointe d'un contrefort. **2.** (giải) apophyse. *Mỏm khớp* apophyse articulaire.

mỏm chũm (giải) apophyse mastoïde.

mỏm cụt moignon. *Mỏm cụt của người cụt tay* moignon d'un manchot.

mỏm khuỷu (giải) olécrane.

mỏm quạ (giải) apophyse coracoïde; coracoïde.

mỏm xương (giải) apophyse.

môm¹ 1. gueule; mufle; groin; museau. *Môm chó* gueule d'un chien; *môm bò* mufle de bœuf; *môm lợn* groin de porc; *câm môm đi!* ferme ta gueule. 2. bout; pointe. *Giày há môm* soulier à bout béant.

môm² x chín môm.

môm chó (thực) muflier; gueule-de-loup.

môm môm trop mûr.

môm sói (thực) nh môm chó.

móm édenté. Ông già móm vieillard édenté.

móm mém très édenté. Miệng móm mém bouche très édentée.

móm xều I. (xấu) lamentable brèche-dent. *Đồ móm xều* quel lamentable brèche-dent.

II. lamentable; en très mauvais état. *Đôi giày móm xều* une paire de chaussures en très mauvais état.

mon men de proche en proche; petit à petit. *Mon men dò hỏi* sonder de proche en proche; *Đuta bé mon men đến gần mẹ* l'enfant s'approche petit à petit de sa mère.

mòn 1. s'user; être usé. *Những dụng cụ này mòn nhanh* ces instruments s'usent vite; *giày mòn gót* souliers éculés. 2. se perdre peu à peu. *Tiền mòn đi* l'argent se perd peu à peu // **chờ mòn con mắt** attendre trop longtemps et vainement; **mòn dít quần trên ghế nhà trường** (thgt) user ses fonds de culotte sur les bancs de l'école; **nước chảy đá mòn** (tng) goutte à goutte l'eau use la pierre.

mòn mõi se réduire peu à peu; passer peu à peu. *Ngày xanh mòn mõi, má hồng phai pha* (Nguyễn Du) la jeunesse passe peu à peu, les joues roses se fanent.

món 1. mèche. *Món tóc* une mèche de cheveux. 2. article; somme (souvent ne se traduit pas). *Món hàng* article de marchandise; *món nợ* dette; *món tiền* somme d'argent. 3. matière; discipline (souvent ne se traduit pas). *Món toán* mathématiques // **ăn theo món** manger à la carte (et non au menu).

món ăn mets; plat; nourriture. *Món ăn ngon* mets délicieux; *món ăn trong ngày* plat du jour; *món ăn tinh thần* nourriture de l'esprit.

món thi épreuves d'examen. *Món thi vấn đáp* épreuves orales; *món thi viết* épreuves écrites.

mọn 1. minime; piètre. *Món tiền mọn* une minime somme d'argent; *tài mọn* piètre talent. 2. (đph) nh lẽ².

mong espérer une récompense. *Tôi mong nó đỗ* je souhaite sa réussite à l'examen.

mong chờ attendre. *Mong chờ một sự giúp đỡ* attendre une aide.

mong đợi nh mong chờ.

mong manh fragile; précaire; aléatoire; qui ne tient qu'à un fil. *Kết quả mong manh* résultat aléatoire; *hi vọng mong manh* espoir qui ne tient qu'à un fil.

mong mõi attendre avec impatience // **lời mong mõi** (ngôn) optatif.

mong mông x mông.

mong muốn désirer.

mong ngóng attendre. *Mong ngóng tin nhà* attendre des nouvelles de sa famille.

mong nhớ penser à (quelqu'un) et espérer (le) revoir. *Mong nhớ người yêu* penser à son aimé et espérer le revoir.

mong ước désirer ardemment; souhaiter de tout cœur.

mông¹ (động) 1. x mông biển. 2. x mông kết.

mông² (động) moucheron (espèce d'insecte).

mông³ (vch) nh mông⁴ (x giấc mông).

mông⁴ (id) attendre avec impatience. *Mông tin* attendre avec impatience des nouvelles.

mông biển (động) goéland; mouette.

mông kết (động) sarcelle; arcanette.

mông mọng x mọng.

mông 1. mince; fin. *Tờ giấy mông* feuille de papier mince; *lụa mông* soie fine. 2. (bóng) précaire. *Phận mông* sort précaire // **mong mông** (redoublement; sens atténué) assez mince; assez fin.

mông dính très mince; tout à fait mince. *Tờ pơ-luya mông dính* feuille de pelure tout à fait mince.

mông manh 1. très mince. *Tám áo mông manh* veste très mince. 2. précaire. *Phận mông manh* sort précaire. 3. incertain. *Hi vọng mông manh* espoir incertain.

mông mảnh 1. fragile; facilement cassable. *Bát đĩa mông mảnh* verre facilement cassable. 2. vaporeux. *Cô gái mông mảnh* une jeune fille vaporeuse.

mông mẽo mince.

mỏng môi rapporteur. *Con bé ấy mỏng môi lắm* cette fillette est très rapporteuse.

mỏng tai curieux; qui prête attention à ce qui ne le regarde pas.

mỏng tanh tout à fait mince.

móng¹ 1. ongle. *Móng tay* ongles des mains; *móng dầy ghét* ongles en deuil. 2. sabot. *Móng ngựa* sabots de cheval. 3. griffe; serres (*des oiseaux de proie*). 4. fer à cheval; fer. *Đóng móng cho ngựa* fixer un fer à un cheval; ferrer un cheval // **bệnh nấm móng** (y) onychomycose; **bệnh rụng móng** (y) onychoptôse; **bộ đồ sửa móng tay** onglier; **máy ghi mạch móng** (y) onychographe; **nghe bít móng ngựa** maréchalerie; **sinh móng** (sinh) onychogène; **thối gặm móng** (y) onychophagie; **thợ bít móng ngựa** maréchal-ferrant; **vỏ quít dầy móng tay nhọn** à bon chat, bon rat; à malin, malin et demi.

móng² (kết cấu) fondations; sous-couvre.

móng giò 1. talon du pied de porc. 2. coup de pied.

móng guốc (động) sabot; onglon.

móng mánh avoir vent de. *Tôi mới móng mánh tin ấy* je viens d'avoir vent de cette nouvelle.

móng rỗng (thực) artabotrys.

móng tay (động) solen.

mọng 1. gorgé d'eau. 2. (thực) baccien. *Quả mọng* fruit baccien; *baie* // **mòng mọng** (redoublement; sens plus fort) tout gorgé d'eau.

mọng nước (thực) succulent.

móc¹ remorque. *Móc xe tải* remorque de camion.

móc² (động) morse.

móc³ morse. *Tín hiệu móc* signaux en morse.

móc-chê (quân) mortier.

móp creux. *Má móp* joues creuses // **móp má** avoir des joues creuses.

móp mếp déformé; bosselé. *Cái hộp móp mếp* boîte déformée; *cái siêu móp mếp* bouillotte bosselée.

móp mếp nh móp mếp.

mót¹ (y) éprouver des épreintes; éprouver du ténisme. *Sự móc đất* ténisme de la vessie; *sự móc ỉa* ténisme de l'anus; épreintes.

mót² glaner. *Mót vài bông lúa* glaner quelques épis // *lúa móc* glanure; *người đi móc* glaneur; *sự móc* glane.

một 1. 1. vrillette; perce-bois; lime-bois. *Bàn bị một ăn* table rongée par les vrillettes. 2. calandre; sitophilus.

II. vermoulu. *Tủ một* armoire vermoulue.

một côm (thgt) parasite. *Đồ một côm* espèce de parasite // **còn một côm** aux calendes grecques. *Mày còn một côm mới bằng nó* tu l'égaleras aux calendes grecques.

một dân parasite du peuple.

một già vieux parasite du peuple.

một gỗ (động) perce-bois; lime-bois.

một sách (xấu) rat de bibliothèque.

một thóc (động) calandre; sitophilus.

một xác (thgt, xấu) marinier. *Một xác trong tù* marinier en prison.

mô¹ butte; tertre. *Mô đất* butte de tertre; *nhà trên mô đất* maison sur un tertre.

mô² (sinh) tissu. *Mô mỡ* tissu adipeux; *mô sụn* tissu cartilagineux; *mô lưới* tissu réticul; *mô xơ* tissu fibreux; *mô dẫn* tissu conducteur; *mô đỡ* tissu de soutien // **bệnh lí mô** (y) histopathologie; **bệnh nấm mô** histoplasmose; **chất tạo mô** histogène.

mô³ (đph) ồ. *Anh đi mô ồ* allez-vous // *cái mô?* lequel?; *khi mô?* quand?

mô bào (sinh) histiocyte // **u mô bào** (y) histiocyte.

mô-bi-lét mobylette.

mô-đéc (kng) moderne.

mô hình modèle; maquette. *Mô hình máy bay* modèle d'avion; *mô hình bức tượng* maquette d'une statue // **mô hình vũ trụ** planitarium; **người làm mô hình** modeliste; maquettiste.

mô học (sinh) histologie // **nhà mô học** histologiste.

mô phạm maître modèle. *Giáo sư của tôi là một nhà mô phạm* mon professeur est un maître modèle.

mô phạt! (tôn) que Bouddha vous bénisse!

mô phỏng imiter. *Mô phỏng người xưa* imiter les anciens.

mô tả décrire. *Mô tả một phong cảnh* décrire un paysage.

mô tê (thgt) chẳng biết mô tê gì cả ne savoir rien du tout.

mô-tô motocyclette // **môn đua mô-tô** (thể) motocyclisme; **người đi mô-tô** motocycliste.

mô-tô thuyền side-car.

mô-tơ moteur.

mỏ tombe // **mỏ yên mả đẹp** l'enterrement a été bien accompli.

mỏ côi orphelin // **nhà trẻ mỏ côi** orphelinat; **mỏ côi mỏ cút** orphelin et sans appui.

mỏ hóng nh bở hóng.

mỏ hôi sueur // **đổ mồ hôi sôi nước mắt** sueur sang et eau; **đổ bát mồ hôi lấy bát cơm** gagner son pain à la sueur de son front; **làm cho sợ toát mồ hôi** donner (à quelqu'un) des sueurs froides; **mỏ hôi đen** (y) mélanidrose; **mỏ hôi máu** (y) sueur de sang; **ra mồ hôi** suer; transpirer; **sự sinh mồ hôi** (sinh) sudorification; **thuốc làm tiết mồ hôi** sudorifique; **tuyến mồ hôi** glandes sudoripares; **tường đổ mồ hôi** mur qui resseue.

mỏ ma feu. **Mỏ ma cô tôi** ma tante // **hỏi còn mỏ ma ai** en son vivant; du vivant de.

mỏ mả tombe; tombeau.

mổ¹ 1. becqueter; picorer. *Gà con mổ những vụn bánh mì* des poussins picorent des miettes de pain. 2. donner un coup de bec. *Hai con gà trống mổ nhau* deux coqs qui se donnent des coups de bec.

mổ² 1. ouvrir avec un couteau; éventrer. *Mổ bụng* ouvrir le ventre avec un couteau; *mổ bò* éventrer un bœuf. 2. opérer (un malade...). 3. abattre; tuer. *Mổ gà đãi khách* tuer un poulet pour régaler un visiteur // *như mổ bò* en faisant du tapage.

mổ cò (thgt) 1. taper (à la machine) très lentement. 2. pianoter.

mổ xác (y) autopsier // **sự mổ xác** autopsie.

mổ xẻ 1. faire une opération chirurgicale. 2. faire une analyse approfondie // **khoa mổ xẻ** chirurgie; **nhà mổ xẻ** chirurgien.

mổ (cũ) 1. (thgt) moi. *Ai nói xấu mỏ?* qui dit du mal de moi? 2. un tel; trois étoiles. *Ông Mổ* Monsieur un tel; Monsieur trois-étoiles (M***). 3. *Ở thời mỏ* en temps.

mổ butée. *Mổ cầu* butée d'un pont.

mổ biên culée.

mộ¹ tomber; tombeau.

mộ² (cũ) recruter. *Mộ lính* recruter des soldats.

mộ³ 1. estimer. *Mộ tài* estimer le talent. 2. avoir de la ferveur (religieuse).

mộ binh (cũ) recruter une armée.

mộ chí épitaphe.

mộ danh estimer le renom (de quelqu'un).

mộ đạo dévot.

mộ địa (cũ) cénotaphe.

mộ giả cénotaphe.

mộ phần sépulture.

mốc¹ borne; jalon; repère. *Cắm mốc* planter une borne; *đặt mốc* poser des jalons; *điểm mốc* point de repère.

mốc² (thực) moisissure. *Đầy mốc* couvert de moisissure.

II. 1. mois. *Bánh mì mốc* du pain mois. 2. à couleur de moisissure; d'un blanc finement tacheté de noir // **mông mốc** (redoublement; sens atténué) 1. légèrement mois. 2. d'une couleur rappelant celle des moisissures.

III. (thgt) rien; rien de tout. *Chẳng còn mốc gì* n'avoir plus rien du tout.

mốc meo chancir. *Giảm-bông mốc meo* jambon qui chancit.

mốc sương (thực) 1. phytophthora. 2. plasmodia.

mốc thềch fortement mois; tout blanc de moisissure.

mốc xỉ (thgt) rien du tout. *Có mốc xỉ gì đâu* il n'y a rien du tout.

mộc¹ (thực) x hoa mộc.

mộc² (sư) bouclier écu.

mộc³ (thực) ligneux. *Cây mộc* plante ligneuse.

mộc⁴ 1. brut; cru; écru. *Lua mộc* soie brute; *tơ mộc* soie crue; *vải mộc* toile écru. 2. non laqué. *Đôi guốc mộc* une paire de sabots non laqués.

mộc⁵ nghề mộc menuiserie.

mộc bản gravure xylographique // **thợ in mộc bản** xylographe; **thuật in mộc bản** xylographie.

mộc đục (tôn) nettoyage des statues.

mộc đặc (cũ) crécelle en bois.

mộc già (cũ) cangue en bois.

mộc học xylologie.

mộc hương (duộc) racine de saussurée.

mộc lan (thực) magnolia.

mộc mạc simple; sans artifice. *Tính nết mộc mạc* caractère simple; *ăn mặc mộc mạc* avoir une toilette sans artifice.

mộc nhĩ (thực) auriculaire.

mộc tặc (thực) prêle.

mộc thông (thực; được) clématite de Chine.

mộc tinh¹ (thiên) Jupiter.

mộc tinh² hamadryade.

mới¹ (cn mới) louche.

môi² 1. (giải) lèvres. *Môi dày* lèvres épaisses; *không hé môi nói một lời* ne pas desserrer les lèvres.

II. labial. *Phụ âm môi (ngôn)* consonne labiale; labiale.

môi³ (cũ) effigie en paille (*dont se servaient les sorciers*).

môi giới intermédiaire.

môi hóa (ngôn) labialiser.

môi-răng (ngôn) labiodental. *Phụ âm môi-răng* consonne labiodentale; labiodentale.

môi sinh environnement. *Bảo vệ môi sinh* protection de l'environnement.

môi trường milieu; ambiance.

môi trường học (sinh) mésologie; phéno-génétique.

môi-vòm (ngôn) labiopalatal. *Âm vị môi-vòm* phonème labiopalatal.

mồi¹ appât; proie. *Cá đập mồi* poisson qui mord à l'appât; *mắc mồi vào lưỡi câu* garnir l'hameçon d'un appât; *con hổ rình mồi* le tigre épie sa proie; *mồi phú quý* l'appât des richesses et des honneurs.

mồi² I. 1. amorce. *Đốt mồi* brûler une amorce. 2. prise; pincée (*de tabac pour pipe à eau*).

II. (kí) amorcer.

mồi³ écaille. *Chén mồi* tasse en écaille.

mồi chài chercher à duper (*par des paroles alléchantes*).

mỗi 1. chaque. *Mỗi ngày* chaque jour. 2. par. *Ba lần mỗi ngày* trois fois par jour // *mỗi ngày một* de jour en jour; de plus en plus; *mỗi người mỗi tạt* chacun sa marotte; *mỗi người mỗi ý* chaque tête chaque avis.

mỗi một 1. chaque. *Mỗi một học trò một cái bánh* à chaque élève un pain. 2. un seul. *Tôi chỉ có mỗi một tờ giấy* je n'ai qu'une seule feuille de papier // *mỗi một mình* tout seul.

mỗi tội (kng) néanmoins. *Có học thức cao, mỗi tội kiêu ngạo* très instruit, néanmoins orgueilleux.

mối¹ (động) termite; fourmi blanche // **động vật ưa mối** termitophiles; **kiến ăn mối** fourmis termitophages; **tổ mối** termitière.

mối² (động) hémidactyle.

mối³ (động) x cá mối.

mối⁴ 1. nœud. *Gỡ mối* défaire un nœud; *đầu mối đường sắt* nœud ferroviaire; *mối hôn nhân* nœuds du mariage. 2. sentiment. *Mối tình* sentiment de l'amour; *mối sầu* senti-

ment de la tristesse. 3. cause; source. *Mối họa* cause du malheur; *mối lợi* source du profit; *mối loạn* source des troubles. 4. un tout. *Hợp thành một mối* réunir en un tout. 5. rapport; relation. *Mối liên hệ* rapport de liaison; *mối buôn bán* relations commerciales.

mối⁵ intermédiaire; entremetteur. *Làm mối* servir d'intermédiaire; servir d'entremetteur.

mối giềng (cũ) principe moral.

mối hàng (thương) clientèle. *Mách mối hàng* présenter une clientèle.

mối lái servir d'entremetteur; servir d'intermédiaire.

mối mai entremetteur.

mối manh¹ (cn *manh mối*) origines.

mối manh² recourir au service d'un entremetteur.

mối quân (động) soldat (*dans une colonie de termites*).

mối thợ (động) ouvrière (*dans une colonie de termites*).

môm¹ sep; cep (*d'une charrue*).

môm² x trùng môm.

môm bouche. (thgt) clapet; gueule; margoulette. *Mở môm* ouvrir la bouche; *im môm* ferme ton clapet; ferme ta gueule; *môm với miệng¹* quelle margoulette! // **có môm thì cấp có nắp thì dầy** mieux vaut se taire; **môm loa mép giải** grand gueulard; **môm năm miệng mười** parler avec volubilité (*en couvrant la voix des autres*).

môm mép I. langage; langue // **môm mép đỡ chân tay** se payer de paroles.

II. loquace. *Người môm mép* une personne loquace.

môm miệng 1. bouche. 2. lèvres. *Môm miệng táo bạo* des lèvres hardies // **giữ môm giữ miệng** tenir sa langue au chaud.

môn¹ (thực) taro des Indes // **không ra môn ra khoai** ni chair ni poisson.

môn² matière; discipline. *Môn dạy* matières d'enseignement; *anh dạy môn gì?* quelle discipline enseignez-vous?; *môn nói khoác* thì nó cử lắm il excelle en matière de hâblerie // **cuộc thi ba môn** (thể) triathlon; **cuộc thi năm môn** (thể) pentathlon.

môn³ (id, xấu) acabit. *Chúng nó cùng một môn cả* ils sont du même acabit.

môn bài (thương) patente // **cấp môn bài** patenter; **nhà buôn có môn bài** commercant patenté; **phải trả thuế môn bài** patentable.

môn đệ disciple.

môn đồ disciple; adepte.

môn hạ (cũ) subordonné; subalterne.

môn học matière d'enseignement; discipline d'étude.

môn phái secte; école. *Môn phái triết học* secte philosophique; *môn phái khác ki* école stoïcienne.

môn sinh (cũ) élève (d'un maître).

môn vị (giải) pylore // **chứng co thắt môn vị** (y) pylorisme; **sự co thắt môn vị** (y) pylorectomie; **thủ thuật cắt bỏ môn vị** (y) pylorotomie; **thủ thuật tạo hình môn vị** (y) pyloroplastie.

môn một très clairement. *Trông rõ môn một* voir très clairement.

mông fesse; croupe; derrière. (y) siège. *Đá vào mông* donner un coup de pied aux fesses; *mông ngựa* croupe d'un cheval; *ngâm mông* (y) bain de siège; *một cái đánh vào mông* un coup dans le derrière.

mông dít derrière; (thân) séant.

mông lung vague. *Ý kiến còn mông lung* des idées encore vagues.

mông mênh très vaste; immense. *Cánh đồng mông mênh* plaine très vaste; *khoảng mông mênh* espace immense.

mông mốc x mốc.

mông muội 1. obscur. *Thời kì mông muội trong lịch sử* les temps obscurs de l'histoire. 2. sauvage. *Cuộc sống mông muội* vie sauvage.

mông quạnh *đồng không mông quạnh* campagne déserte.

mống¹ (mot utilisé pour désigner les dix premiers jours du mois). *Mống một* le premier du mois; *mống mười* le dix du mois.

mống² 1. (động, thực) caroncule. 2. (đph) crête (de coq...).

mống gà (thực) chanterelle.

mống tơ (thực) (cn mùng tơ) baselle.

mống guide des devins aveugles.

mống¹ arc-en-ciel tronqué.

mống² (thgt) individu; type. *Chỉ có vài mống thoát chết* il y a seulement quelques individus qui ont échappé à la mort.

mống³ (id) sot. *Khôn sống mống chết* (tng) les intelligents vivent, les sots meurent.

mống cụt nh mống¹.

mống mắt (giải) iris.

mộng¹ (thực) germe. *Mộng thóc* germe de paddy.

mộng² (y) ongle; pterygion.

mộng³ tenon. *Mộng đuôi én* tenon en queue d'aronde // **dẻo mộng** tenoner; **ghép xiên mộng** embrever; **mảy dẻo mộng** tenonneuse; **sự dẻo mộng** tenonnage; **sự ghép xiên mộng** embranchement.

mộng⁴ I. songe; rêve. *Thấy trong mộng* voir en songe; *người thiếu nữ trong mộng* la jeune fille de rêves.

II. voir en songe. *Mộng thấy tiên* voir des fées en songe.

mộng⁵ robuste (en parlant d'un bovidé). *Trâu mộng* buffle robuste.

mộng ảo illusoire; chimérique.

mộng du (cn miên hành) somnambulisme // **người mộng du** somnambule.

mộng hàm enture.

mộng học oniologie.

mộng hồn (thơ) âme rêveuse.

mộng mị I. rêverie. *Mộng mị hão huyền* rêveries illusoires.

II. illusoire; chimérique.

mộng thức (tâm) onirisme.

mộng tinh (y) pollution nocturne; spermatorrhée.

mộng triệu présage tiré d'un songe.

mộng tưởng illusion.

mốt¹ I. mode. *Đúng mốt* à la mode.

II. à la mode. *Bộ quần áo rất mốt* un costume très à la mode.

mốt² (đph) après-demain.

mốt³ un (utilisé après les chiffres de dizaine). *Hai mươi mốt* vingt et un; *năm mươi mốt* cinquante et un.

một I. 1. un. *Một người* un homme; *một nhà* une maison; *nước Việt Nam là một* le Vietnam est un. 2. unique. *Con một* fils unique; *một màu* d'une seule couleur; unicolore. 3. pour une seule personne. *Màn một* moustiquaire pour une seule personne // **chỉ là một** c'est tout un; **một chín một mười** à peu près équivalents; **một chón đôi** nơi ménage à deux foyers; famille à deux foyers; **một chữ** **cán đôi cũng không biết** illettré; **một cổ hai tròng** deux cordes sur le cou; joug double; **một công đôi việc** faire d'une pierre deux coups; **một đôi một** un contre un; **một đồng một cốt** du même acabit; chou vert et vert chou; **một là** premièrement; primo; **một lòng**

M

một dạ de tout cœur; **một miếng khi đói bằng một gói khi no** au pauvre un œuf vaut un bœuf; **một nắng hai sương** peiner jour après jour (*dans les travaux agricoles*); **một sớm một chiều** (*utilisé en tournure négative*) promptement; bientôt. *Không phải một sớm một chiều mà xong* ce ne sera pas bientôt fait; **một vực một trời** très différents [l'un de l'autre].

một chạp le onzième et le douzième mois de l'année; la fin de l'année.

một chiều 1. à sens unique. *Đường một chiều* route à sens unique. 2. unilateral. *Đoàn kết một chiều* solidarité unilatérale.

một chốc un instant. *Tôi ra một chốc* je sors un instant.

một chút un peu; un petit peu; un tantinet de.

một dạo il y a quelque temps. *Một dạo anh ấy có đến thăm tôi* il y a quelque temps il est venu me voir.

một độ *nh* một dạo.

một đôi quelques. *Nói một đôi lời* dire quelques paroles // **một đôi khi** quelquefois; parfois.

một đời toute une vie. *Khó một đời* toute une vie de misère.

một hai résolument. *Một hai xin thôi việc* donner résolument sa démission.

một hơi d'un trait; d'une seule haleine.

một ít un peu, un petit peu; un tantinet de. **một khi** une fois. *Một khi khỏi bệnh* une fois guéri.

một lá mầm (*thực*) monocotylédone.

một lần une fois.

một lèo tout d'un trait. *Ngủ một lèo* dormir tout d'un trait.

một lòng résolu; décidé; de tout cœur // **một lòng một dạ** (*sens plus fort*).

một lúc un moment; un instant.

một mạch d'un seul jet; d'une traite.

một mai un de ces jours.

một mặt d'une part. *Một mặt phát triển sản xuất, mặt khác cải thiện điều kiện sinh hoạt* d'une part développer la production et de l'autre améliorer les conditions de vie.

một mình tout seul; solitaire; esseulé.

một mực obstinément. *Một mực từ chối* refuser obstinément.

một phen une fois. *Một phen kinh ngạc* une fois stupéfait.

một số un certain nombre; quelques.

một tay de sa propre main. *Một tay gây dựng cơ đồ* de sa propre main il s'est fondé ce patrimoine.

một thể en même temps; par la même occasion.

một thú (*cũ*) perdre tout plaisir.

một tí *nh* một ít // **hơi một tí** pour peu que. *Đau hơi một tí đã khóc* pour peu qu'il ait mal, il pleure; **một tí tẹo** un tout petit peu.

một vạ (*vch*) *nh* một vạ.

một vài quelques.

mơ¹ (*thực*) abricotier; abricot.

mơ² (*thực*) (*cn lá mơ*) paederia.

mơ³ rêver. *Mơ một cuộc đời thanh bình* rêver une vie paisible.

mơ hồ 1. vague; confus. *Lời nhận xét mơ hồ* observations vagues; *những ý kiến mơ hồ* des idées confuses. 2. problématique (*en parlant d'un succès...*).

mơ màng rêver. *Mơ màng một tình yêu lãng mạn* rêver d'un amour romantique.

mơ màng (*id*) *nh* mơ màng.

mơ mộng I. rêvasser. *Nhà thơ thích mơ mộng* un poète qui aime à rêvasser.

II. rêveur; romanesque. *Thiếu nữ mơ mộng* une jeune fille romanesque; *cặp mắt mơ mộng* des yeux rêveurs.

mơ ngủ hypnagogique. *Ảo giác mơ ngủ* hallucination hypnagogique.

mơ tưởng rêver à. *Mơ tưởng ngày nghỉ hè* rêver aux grandes vacances.

mơ ước rêver de; souhaiter de. *Mơ ước một ngôi nhà đẹp* rêver d'une belle maison; *mơ ước gặp lại mẹ* souhaiter de revoir sa mère.

mờ flou; voilé; vague; mat; vaporeux; dépoli; trouble. *Bức vẽ mờ* dessin flou; *ánh sáng mờ* lumière voilée; *màu mờ* (*họa*) couleur vague; *giấy mờ* papier mat; *đường viền mờ* contours vaporeux; *thủy tinh mờ* verre dépoli; *kính mờ* lunettes troubles // **mờ mờ** (*redoublement; sens atténué*).

mờ ám obscur; louche. *Vấn đề mờ ám* question obscure; *trong đó có gì mờ ám* il y a là-dessous quelque chose de louche.

mờ ảo vaporeux.

mờ đục opaque. *Thủy tinh mờ đục* verre opaque // **cái đo độ mờ đục** opacimètre; **làm mờ đục** opacifier; **phép đo độ mờ đục** opacimétrie; **tính mờ đục** opacité.

mở mịt obscur; ténébreux. *Trời mở mịt* ciel obscur; *quá khứ mở mịt* passé ténébreux.

mở mờ x mờ.

mờ nhạt effacé; estompé. *Màu mờ nhạt* couleur effacée; *hình ảnh mờ nhạt* image estompée // **mờ nhạt đi** s'estomper. *Mối căm thù mờ nhạt đi* haine qui s'est estompée.

mờ sáng (đph) nh tăng sáng.

mở I. 1. ouvrir. *Mở cửa ra* ouvrir la porte; *mở ngôi hàng* ouvrir une boutique. 2. développer; déployer. *Mở gói* développer un paquet; *mở khăn tay ra* déployer un mouchoir. 3. percer. *Mở một đường phố* percer un rue. 4. organiser; tenir. *Mở hội* organiser une fête; *mở phiên tòa* tenir audience. 5. mettre en marche (un appareil; une machine). 6. défaire; délier. *Mở một nút buộc* défaire un nœud. 7. donner de la voie (à une scie). 8. (bóng) ouvrir la voie à; marquer l'avènement de (une ère nouvelle...) // **độ mở** ouverture (d'un compas...).

II. (thực) déhiscent. *Quả mở* fruit déhiscent.

mở cờ mở cờ trong bụng le cœur en fête.

mở cửa s'ouvrir. *Cửa hàng mở lúc 7 giờ* le magasin s'ouvre à 7 heures.

mở đầu commencer; débiter; ouvrir. *Mở đầu bài diễn văn* commencer son discours; *bài diễn văn mở đầu bằng một câu thơ* discours qui débute par un vers; *mở đầu buổi họp* ouvrir la séance // **đoạn mở đầu** (văn) prologue; **khúc mở đầu** (nhạc) prélude; **lời mở đầu** introduction; préambule; discours préliminaire; **lúc mở đầu mùa săn** ouverture de la chasse.

mở đường ouvrir la voie; frayer la voie // **người mở đường** pionnier.

mở hàng 1. commencer la vente (l'achat) d'une marchandise dans la journée. *Bán mở hàng* commencer à vendre sa marchandise dans la journée; *mua mở hàng* commencer à acheter une marchandise chez quelqu'un dans la journée. 2. donner des étrennes (à un enfant) au premier jour de l'an.

mở màn 1. (skhẩu) lever le rideau. 2. (bóng) commencer. *Cuộc thương lượng đã mở màn* les négociations ont commencé.

mở mang développer; faire prendre un essor. *Mở mang trí tuệ* développer l'intelligence; *mở mang công nghiệp* développer l'industrie; *mở mang thương nghiệp* faire prendre un essor au commerce.

mở mào ouvrir; préluder. *Mở mào cuộc tranh luận* ouvrir un débat; *mở mào bằng một bài hát* préluder par une chanson.

mở máy¹ 1. mettre en marche; faire fonctionner. 2. (bóng) démarrer.

mở mắt ouvrir les yeux; dessiller les yeux.

mở mặt relever la tête. *Mở mặt với đời* relever la tête devant les autres // **mở mày mở mặt** avoir une situation plus aisée.

mở miệng ouvrir la bouche pour parler; commencer à parler.

mở rộng élargir; étendre. *Mở rộng ảnh hưởng* élargir l'influence; *mở rộng lãnh thổ* étendre un territoire // **nghĩa mở rộng** sens extensif; **sự mở rộng** extension; élargissement.

mở tiệc donner un festin.

mở toang ouvrir largement (la porte...).

mở tung (id) nh mở toang.

mỡ¹ 1. graisse; suif. *Mỡ lợn* graisse de porc; *mỡ cừu* suif de mouton. 2. saindoux // **bôi mỡ** graisser; **lá mỡ bọc** barde; **mỡ mỡ** (sinh) tissu adipeux; tissu graisseux; **mỡ lông cừu** suint; **mỡ lợn lõi** sain; **sự tích mỡ** (sinh) adipolyse; **tính chất mỡ** adiposité; **u mỡ** (y) lipome.

mỡ² (thực) manglietia.

mở chài dedans.

mỡ gà jaune clair. *Lụa mỡ gà* soie jaune clair.

mỡ giất marbré.

mỡ khổ gros lard; panne.

mỡ lá feuille de graisse tapissant la cavité abdominale des porcs; flèche.

mỡ màng 1. enduit de graisse; sali de graisse; graisseux. 2. gras. *Cánh đồng cỏ mỡ màng* un gras pâturage; *mỡ màng béo tốt* gras et costaud.

mỡ nước saindoux; axonge.

mỡ phần lard de la région du cou et des cuisses du porc.

mỡ¹ faisceau; ramassis; lot; poignée; touffe; coupon. *Một mỡ chứng cứ* un faisceau de preuves; *mỡ giấy lộn* ramassis de vieux papiers; *mỡ giấy dép* lot de chaussures; *mỡ rau* poignée de légumes; *mỡ tóc* touffe de cheveux; *mỡ vải* coupon d'étoffe // **mỡ bông** dédale.

mỡ² (đph) cent mille.

mỡ³ (đph) parler en rêve.

M

mợ 1. tante (*femme de l'oncle maternel*).

II. tu; toi; vous (*quand le mari s'adresse à sa femme; quand un neveu s'adresse à la femme de son oncle maternel; quand un enfant s'adresse à sa mère; quand les beaux-parents s'adressent à leur bru*).

III. madame. *Mợ củ Ban* madame l'épouse du licencié Ban.

mời (*đph*) nh mai⁷.

mời 1. inviter; convier. *Mời đến ăn cơm tối* inviter (*quelqu'un*) à dîner; *mời ăn tiệc cưới* convier (*quelqu'un*) à un repas de nocces. 2. (*đph*) manger; boire; prendre. *Bác đã mời cơm chưa?* avez-vous pris votre repas?

mời mọc inviter (*avec insistance*).

mời¹ (*cũ*) crieur public (*dans les villages*).

mời² 1. nouveau; neuf; frais. *Học trò mới* nouvel élève; *cái mũ mới* chapeau neuf; *tin mới* nouvelle fraîche // *bình cũ rượu mới* fond nouveau sous une forme ancienne; *có mới* *nơi cũ* délaisser l'ancien quand on en a un nouveau; tout nouveau, tout beau; *cũ người mới* *ta* vieux pour autrui mais tout nouveau pour nous; **một mới nhất** dernier cri.

II. nouvellement; frais; fraîchement récemment. *Mới đến* nouvellement arrivé; *áo sơ-mi mới* là chemise fraîchement repassée; *mới nhập khẩu* récemment importé; *mới ra trường* frais émoulu de l'école; *mới cạo râu* rasé de frais.

mới³ 1. vraiment. *Thế mới lạ* c'est vraiment étonnant. 2. alors seulement; ce n'est que. *Thức lâu mới biết đêm dài* ce n'est qu'en veillant longtemps qu'on s'aperçoit que la nuit est longue.

mới cũng (*kng*) battant neuf.

mới đầu tout au début.

mới đây tout récemment; tout dernièrement.

mới đó tout récemment; il n'y a pas longtemps.

mới hay on voit par là que. *Mới hay không có gì quý hơn độc lập tự do* on voit par là que rien n'est plus cher que l'indépendance et la liberté.

mới lạ tout nouveau; inédit; inconnu. *Sự kiện mới lạ* événement tout nouveau; *cảnh tượng mới lạ* spectacle inédit; *cảm giác mới lạ* sensation inconnue.

mới mẻ tout nouveau; tout frais. *Nghề mới* *mẻ* métier tout nouveau; *tin mới mẻ* nouvelle toute fraîche.

mới nguyên entièrement neuf; tout neuf.

mới phải plutôt. *Anh phải đến thăm nó mới phải* vous auriez dû plutôt venir le voir.

mới rồi récemment; dernièrement.

mới tinh tout neuf. *Quần áo mới tinh* vêtements tout neufs.

mới toanh 1. flambant neuf. *Nhà mới toanh* maison flambant neuve. 2. tout frais. *Tin mới toanh* nouvelle toute fraîche.

mớm tâter le terrain. *Nó chỉ mớm đấy thôi* il ne fait que tâter le terrain.

mớm donner la becquée; abecquer. *Chim mớm cho con* oiseau qui donne la becquée à ses petits; *mẹ mớm cho con* mère qui abecque son enfant.

mớm cung (*luật*) mener un interrogatoire lardé de suggestions.

mớm lời souffler (*à quelqu'un*) quelques paroles (*pour qu'il les répète*); suggérer (*à quelqu'un*) ce qu'il doit dire.

mơn (*thgt*) palper; tripoter. *Mơn bàn tay của ai* palper la main de quelqu'un; *mơn má đứa bé* tripoter la joue de l'enfant.

mơn man (*cũ*) amadouer. *Liệu lời khuyên mơn man gỡ dần*, (Nguyễn Du) elle cherchait des paroles consolantes pour l'amadouer peu à peu.

mơn mớn dans toute sa tendre fraîcheur; dans toute sa tendre beauté.

mơn trớn cajoler; enjôler; câliner. *Mơn trớn một em bé* cajoler un enfant; *mơn trớn bằng những lời ngọt ngào* enjôler par de douces paroles; *mơn trớn con mèo* câliner un chat.

mớn (*hải*) calaison. *Mớn thuyền* calaison d'une barque.

mớn nước tirant d'eau; flottaison. *Đường mớn nước* ligne de flottaison.

mớp x mắc mớp.

mu 1. (*giải*) pénil; mont de Vénus. 2. (*giải*) dos (*de la main*); cou-de-pied. 3. (*động*) carapace. *Mu rùa* carapace de tortue.

mũ¹ brume // **đầy mũ** brumeux; **mũ nhẹ** brumasse; **quá mũ ra mưa** (*tng*) à force de traîner en longueur, on finirait par tout perdre.

mũ² aveugle. *Người mù* personne aveugle // **chứng mù** cécité; **đẻ ra đả mù** aveugle-né; **làm cho mù** aveugler; **tật mù** (y) ablépsie.

mũ³ (thgt) fortement; très. *Khai mù* fortement pisseux; *gắt mù* fulminer fortement et bruyamment.

mũ chữ illettré; analphabète // **nạn mù chữ** analphabétisme.

mũ khơi (cũ) à perte de vue.

mũ lòa aveugle.

mũ màu (y) achromatopsie.

mũ mịt obscur; sombre. *Trời mù mịt* ciel obscur; *đêm mù mịt* nuit sombre; *tương lai mù mịt* sombre avenir.

mũ mờ confus; vague. *Việc ấy còn mù mờ* cette affaire est encore confuse; *những hiểu biết mù mờ* des connaissances vagues.

mũ quáng aveugle. *Sự phục tông mù quáng* soumission aveugle.

mũ sương embrumé. *Trời mù sương* ciel embrumé.

mũ-tật moutarde.

mũ tịt ne rien savoir. *Nó mù tịt về thời sự* il ne sait rien des actualités.

mũ u (thực) calophylle; laurier d'Alexandrie.

mủ 1. pus. *Vết thương đã có mủ* du pus s'est formé dans la plaie. 2. (thực) latex. *Mủ cao su* latex de l'arbre à caoutchouc // **chảy mủ** (y) pyorrhée; **có mủ** purulent; **đái ra mủ** (y) pyurie.

mủ thối (y) ichor.

mũ 1. chapeau; couvre-chef. *Đội mũ* porter un chapeau. 2. tête. *Mũ đỉnh ốc* tête de vis. 3. capuchon (de cheminée) // **nghề làm mũ** chapellerie; *người làm mũ* chapelier.

mũ bê-rê béret.

mũ bình thiên (cũ) coiffure de cérémonie des mandarins.

mũ bít đầu serre-tête.

mũ ca-lô calot.

mũ cánh chuồn (cũ) coiffure de cérémonie de mandarins.

mũ cát casque.

mũ bảo hiểm casque de sécurité.

mũ cát-két casquette.

mũ chào mào (cũ) calot.

mũ cối casque.

mũ cột (ktrúc) chapiteau.

mũ lễ mitre (des évêques).

mũ lưỡi trai képi; casquette.

mũ quăng 1. (cũ) coiffure et robe (des mandarins). 2. chapeau coiffure (sens général).

mũ mào chapeau; chapeaux.

mũ mấn coiffure de deuil (des femmes).

mũ miện diadème.

mũ ni coiffure à couvrir-nuque (des vieillards) // **mũ ni che tai** se boucher les oreilles; ne pas faire attention à ce qui se passe tout autour.

mũ nổi béret.

mũ phở chapeau déformé.

mũ phốt feutre.

mũ tai bèo chapeau mou.

mũ trùm đầu capuchon.

mú (động) serran; mérou (espèce de poisson).

mụ¹ 1. femme (d'un certain âge). 2. (cũ) déesse de l'accouchement. *Cúng mụ* rendre un culte aux déesses de l'accouchement. 3. accoucheuse de village; matrone.

mụ² abruti // **làm mụ người** abrutir; **trạng thái mụ người** abrutissement.

mụ béo (xấu) mémère; pouffiasse.

mụ gia (đph) belle-mère (mère de son mari).

mụ mắt nh mụ².

mụ vườn matrone.

mua¹ (thực) mélastoma.

mua² 1. acheter; acquérir. *Mua hàng* acheter des marchandises; *mua phiếu bầu* acheter des suffrages; *mua một miếng đất* acquérir une terre. 2. s'attirer; se créer. *Mua thù chuốc oán* s'attirer de la haine // **có thể mua** achetable; **mua dây buộc mình** se mettre la corde au cou; **mua pháo mượn người đốt** payer les violons; **mua trâu về bóng** acheter chat en poche; **người mua** acheteur; acquéreur; preneur; **sự mua** achat; acquisition. **mua bán** 1. achat et vente; transaction. 2. vénalité. *Sự mua bán chức vụ* vénalité des charges.

mua buôn acheter en gros (pour revendre au détail).

mua cái (bcr) faire banco.

mua chịu acheter à crédit.

mua chuộc acheter; gagner; corrompre; suborner; stipendier. *Người không thể mua chuộc* un homme qu'on ne peut pas acheter; *mua chuộc nhân chứng* gagner des témoins; *mua chuộc một viên chức* corrompre un fon-

M

tionnaire; *mua chuộc một thẩm phán* stipendier un juge.

mua đường prendre le chemin des écoliers.

mua hàng faire des emplettes. *Ra phố mua hàng* aller en ville pour faire des emplettes.

mua họ reprendre sa part d'une tontine.

mua lẻ acheter au détail.

mua mặt sauver la face.

mua sắm faire des provisions.

mua sí 1. *nh* mua lẻ. 2. (*đph*) acheter en gros.

mua vét accaparer. *Kẻ đầu cơ mua vét hàng hóa* les spéculateurs accaparent des marchandises.

mua việc se créer des histoires; compliquer les choses.

mua vui distraire; se distraire.

mùa 1. 1. saison. *Bốn mùa trong một năm* les quatre saisons de l'année. 2. époque. *Mùa thi* époque des examens; *mùa gặt* temps des moissons. 3. récolte. *Ruộng một mùa* rizière à une récolte par an. 4. riz de la principale récolte. *Cấy mùa* repiquer du riz de la principale récolte; repiquer du riz du dixième mois.

II. de la principale récolte. *Lúa mùa* riz de la principale récolte; riz du dixième mois.

mùa đông hiver.

mùa gặt époque de la moisson; moisson.

mùa hạ été.

mùa hanh saison sèche.

mùa hè *nh* mùa hạ.

mùa lạnh saison froide.

mùa màng récolte.

mùa nực saison chaude; saison des chaleurs.

mùa nước époque des crues.

mùa rét saison froide; temps froid.

mùa thu automne.

mùa vụ époque de culture; saison.

mùa xuân printemps.

múa 1. danser. *Múa theo điệu nhạc* danser sur un air de musique // *múa rìu qua mắt thợ* parler latin devant les Cordeliers; *múa vụng chề đất lếch* à méchant ouvrier point de bon outil; *người múa* danseur; *người soạn điệu múa* chorégraphe; *thầy dạy múa* maître de danse; *thuật múa* chorégraphie.

II. danse. *Múa dân gian* danse folklorique.

múa giật (*y*) chorée; danse de Saint-Guy // **dạng múa giật** choréiforme; **người mắc chứng múa giật** choréique.

múa may gesticuler; s'agiter // **múa may quay cuồng** *nh* múa may (*sens plus accentué*).

múa máy *nh* múa may.

múa mép (*xấu*) fanfaronner // **khua môi múa mép** *nh* múa mép (*sens plus accentué*).

múa mỏ *nh* múa mép.

múa rối marionnettes // **múa rối tay** guignol; **người làm trò múa rối** montreur de marionnettes; marionnettiste.

múa vờn (*y*) athésie; athétose.

múc puiser; prendre (*avec une cuiller ou une louche*). **Mức nước** puiser de l'eau; **mức cháo** prendre de la soupe (*avec une cuiller ou une louche*).

mục¹ paragraphe; rubrique. *Chương II, mục 3* chapitre II, paragraphe 3; **mục báo** rubrique de journal.

mục² pourri; carié. **Gỗ mục** bois pourri; **xương mục** os carié.

mục ca chant pastoral.

mục dân (*cũ*) conduire le peuple; éduquer le peuple.

mục đích but; fin; objet. *Đạt mục đích* atteindre son but; en venir à ses fins; **mục đích cuộc đến thăm** objet d'une visite.

mục đích luận (*triết*) finalisme // **nhà mục đích luận** finaliste; causefinalier.

mục đồng (*cũ*) jeune pâtre; jeune pasteur.

mục hạ (*cũ*) sous ses yeux // **mục hạ vô nhân** orgueilleux; qui se croit supérieur à tout le monde.

mục kích voir de ses propres yeux // **người mục kích** témoin oculaire.

mục kinh (*đầu*) bésicles.

mục lục table des matières; nomenclature. *Mục lục một quyển sách* table des matières d'un livre; **mục lục ngân sách** nomenclature du budget // **mục lục phim** filmographie.

mục nát pourri; corrompu. *Một xã hội mục nát* une société pourrie; *phong tục mục nát* mœurs corrompues.

mục phu (*cũ*) berger; pasteur; pâtre.

mục súc (*cũ*) élever des bestiaux // **nghề mục súc** élevage.

mục sư (*tôn*) pasteur.

mục tiêu objectif. *Mục tiêu giáo dục* objectif de l'éducation.

mục trường (cũ) pâturage.

mục tử entrée. *Những mục tử trong từ điển* les entrées d'un dictionnaire.

mục tử (cũ) jeune pâtre.

mui¹ 1. rouf. *Mui thuyền* rouf d'une barque. 2. capote; toit. *Mui xe* capote d'un véhicule; *mui ô-tô* toit d'une automobile.

mui² x quen mui.

mùi¹ (thực) coriandre.

mùi² 1. odeur. *Mùi dễ chịu* odeur agréable. 2. goût. *Mùi đồ thối* goût de pourri. 3. saveur. *Ném trái mọi mùi đắng cay* goûter à toutes les saveurs de l'amertume.

mùi³ (đph) nh màu. *Áo mùi nâu* habit de couleur brune.

mùi⁴ huitième signe du cycle duodécimal (de la cosmogonie ancienne). *Tuổi mùi* être né en l'année du huitième signe du cycle duodécimal (symbolisée par le bouc); *giờ mùi* de 13 à 15 heures.

mùi gi (thgt) (utilisé en tournure négative) rien. *Đi bộ mười ki-lô-mét thì [chẳng] mùi gì đối với tôi* faire dix kilomètres à pied, c'est rien pour moi.

mùi hôi relent. *Mùi hôi thùng rác* relent des poubelles.

mùi khét empyreume; graillon. *Mùi khét của mỡ cháy* empyreume de graisse brûlée; *món ăn có mùi khét* cuisine qui sent le graillon.

mùi mẽ odeur. *Chẳng ngửi thấy mùi mẽ gì cả* ne sentir aucune odeur // **mùi mẽ gi** (thgt) nh mùi gì.

mùi-soa mouchoir.

mùi tàu (thực) panicaud.

mùi tây (thực) persil.

mùi thối puanteur. *Mùi thối của buồng tiêu* puanteur des cabinets d'aisance.

mùi thơm parfum; arôme; senteur; fragrance.

mùi vị saveur.

mũi x mũi lòng.

mũi lòng s'attendrir // **sự mũi lòng** attendrissement.

mũi 1. 1. (giải) nez. *Mũi khoằm* nez aquilin; *mũi tẹt* nez écrasé; nez épaté; *mũi hếch* nez retroussé; *mũi dọc dừa* nez droit; nez grec; *mũi nhòm mồm* nez en bec de corbin; *chảy máu mũi* saigner du nez. 2. pointe; bout. *Mũi kim* pointe d'une aiguille; *mũi giày* bout de soulier; *mũi tiến công* pointe d'at-

taque. 3. (hải) proue (d'un bateau). 4. point de couture; maille. *Đan một mũi* tricoter une maille. 5. corne. *Mũi cong của mái nhà* cornes d'une toiture. 6. mũi đất nt // **khoa mũi** rhinologie; **nói giọng mũi** parler du nez; **thò mũi vào việc người khác** fourrer son nez dans les affaires d'autrui; **viêm mũi** (y) rhinite; **xỏ chân lỗ mũi** marcher sur les pieds (de quelqu'un).

II. nasal. *Phụ âm mũi* (ngôn) consonne nasale.

mũi đất (địa) cap; promontoire.

mũi dãi salive et morve (qui se voient chez les enfants mal soignés).

mũi gui chĩa mũi gui diriger son attaque sur; diriger son offensive sur.

mũi hóa (ngôn) nasaliser.

mũi khoan mèche de vilebrequin.

mũi nhọn (bóng) de pointe. *Ngành mũi nhọn* branche (scientifique) de pointe.

mũi tên flèche // **hình mũi tên** fléché; **mũi tên hòn đạn** le combat; champ de bataille; la guerre; **vẽ mũi tên chỉ đường** flécher.

mũi tiêm (y) piqure; injection.

mũi¹ (thực) 1. quartier (division naturelle de certains fruits). *Mũi cam* quartier d'orange. 2. fructule (de jaque...).

mũi² 1. (địa) fuseau (x mũi giờ). 2. (toán) ongle. *Mũi cầu* ongle sphérique.

mũi³ nœud. *Mũi dây* nœud d'une corde.

mũi giờ (địa) fuseau horaire.

mũi nhau (giải) cotylédon.

mụi (id) 1. sans importance. *Giỗ mụi* anniversaire sans importance. 2. laissé comme restes. *Xôi mụi* riz gluant laissé comme restes (après un festin...).

mum mâcher doucement avec les incisives.

mum múp x múp.

mum mím x mím.

mum mím replet; potelé; poupin. *Cô gái mím mím* fillette replète; *em bé mím mím* bébé potelé; *mặt mím mím* visage poupin.

múm serre; pincer. *Múm miệng* serrer la bouche; *múm môi* pincer les lèvres.

múm mím x mím².

mun¹ 1. (thực) ébénier; ébène. *Đũa mun* des baguettes d'ébène.

II. (đph) noir. *Mèo mun* chat noir.

mun² (đph) cendres.

mùn¹ humus.

M

mùn² raclure; bran (x mún thốt; mún của).

mún của sciure de bois; bran de soie.

mún thốt raclures de hachoir.

mún xâu (bch) full.

mún pourri; effrité. *Gạch mún* brique pourrie; *đá vôi mún* roche calcaire effritée.

mụn¹ 1. recoupe; morceau; chute. *Mụn vôi* recoupes d'étoffe. 2. x mụn con.

mụn² 1. (y) bouton; pustule. *Mụn trứng cá* bouton d'acné. 2. galle (*chez les végétaux*).

mụn cóc (đph) verrue.

mụn con enfant. *Bà ta có hai mụn con* elle a deux enfants.

mụn ghê (y) plaie galeuse.

mụn mủ (y) pustule.

mụn nhọt (y) furoncle; clou // **bệnh mụn nhọt** furunculose.

mụn nước (y) vésicule.

mụn rộp (y) herpès.

mung lung (đph) nh mông lung.

mùng¹ (đph) moustiquaire.

mùng² (đph) nh mông¹. *Mùng một* le premier du mois.

mùng³ (thực) colocasse de l'Inde.

mùng quân (thực) ramuntchier; prunier malgache; ramuntchi.

mùng tơ x mông tơ.

mủng 1. (đph) panier. *Mủng gạo* panier de riz. 2. kouffa.

muôi (cn môi) louche.

muối très; profondément. *Chín muối* très mûr; *ru em em ngủ cho muối* (cd) bébé, je te berce pour que tu dormes profondément.

muối moustique.

muối cát (động) phlébotome.

muối năn (động) cécidomyie; mouche de Hesse.

muối sốt rét (động) anophèle.

muối vằn (động) cousin; culex.

muối 1. sel. *Muối biển* sel marin; *muối mỏ* sel gemme; *muối khoáng* sels minéraux; *muối đồng* (hóa) sel de cuivre // **công nghiệp muối** industrie salinière; **công nhân làm muối** saunier; **độ muối** salinité (*de l'eau de mer*); **hóa muối** salifier; **lọ muối** salière (*sur la table du repas*); **muối bỏ biển** une goutte d'eau dans la mer; **nghe muối** saliculture; **người làm muối** salinier; **sự hóa muối** salification; **sự làm muối biển** saunage; **xương riếu muối** saline.

II. saler. Muối cá saler des poissons // **thùng muối cá** saloir.

muối mặt se couvrir de honte. *Muối mặt đến xin lỗi người địch thủ cũ* se couvrir de honte en venant présenter ses excuses à un ancien adversaire.

muối tiêu 1. poivre moulu mélangé à du sel en poudre.

II. poivre et sel. *Tóc muối tiêu* cheveux poivre et sel.

muối vừng sésame et sel (*grillés et pilés*).

muội noir de fumée; suie. *Muội đèn* noir de fumée sur un verre de lampe.

muội lò (kĩ) cadmie.

muối¹ (thực) manguier fétide; mangue fétide...

muối² (động) sauterelle verte.

muôn 1. dix mille. *Muôn người* dix mille personnes. 2. beaucoup; infiniment. *Muôn đời* on l'espère infiniment reconnaissant.

muôn dặm très loin.

muôn dân (cũ) tout le peuple.

muôn đời éternellement; à jamais.

muôn kiếp nh muôn đời.

muôn một 1. pour une minime part. 2. éventuellement. *Muôn một có làm sao* si éventuellement il arrivait quelque chose.

muôn muốt x muốt.

muôn năm 1. vive. *Hòa bình muôn năm* vive la paix.

II. de longue date. *Việc muôn năm cũ* histoire de vieille date.

muôn nghìn 1. nh muôn vàn.

II. de toute façon. *Muôn nghìn chờ lấy học trò* (cd) de toute façon ne prenons pas comme mari un écolier.

muôn phần entièrement; sans partage. *Muôn phần sung sướng* entièrement heureux.

muôn sự toutes choses. *Muôn sự ơn bác* je vous suis reconnaissant en toutes choses.

muôn tâu (cũ) *muôn tâu Bệ hạ* Sire.

muôn thuở éternel; sempiternel. *Chân lý muôn thuở* vérité éternelle; *cuộc cãi cọ muôn thuở* querelle sempiternelle.

muôn trùng (vch) une multitude de; des vagues successives de. *Đạp bằng muôn trùng* trở ngại aplanir une multitude d'obstacles.

muôn vàn des milliers et des milliers. *Muôn vàn khó khăn* des milliers et des milliers de difficultés.

muốn 1. 1. vouloir; désirer; avoir envie de. *Nó muốn trở nên một người có ích* il veut devenir un homme utile; *tôi muốn đến thăm anh* je désire venir vous voir; *nó muốn cười* elle a envie de rire; *muốn ăn lẫn vào bếp* qui veut la fin veut les moyens. 2. sembler; paraître. *Trời muốn mưa* il semble qu'il va pleuvoir; *nó muốn sốt* il paraît qu'il a la fièvre.

II. pour. *Muốn ăn hết phải đào giun* pour manger la noix il faut casser la coque; pour avoir la moelle, il faut briser l'os.

muộn¹ chagrin. *Giải muộn* se distraire de son chagrin; se distraire.

muộn² 1. tard. *Dậy muộn* se lever tard; *đến muộn* arriver tard; *sớm hay muộn* tôt ou tard.

II. tardif. *Bữa ăn muộn* repas tardif.

muộn chồng qui se marie trop tard (*en parlant d'une jeune fille*).

muộn con qui a trop tard le premier enfant (*en parlant d'une femme*).

muộn màng trop tard. *Lấy vợ muộn màng* prendre trop tard une femme.

muộn mần nh muộn con.

muông 1. animal quadrupède. *Chim muông* oiseaux et animaux quadrupèdes. 2. (cũ) chien.

muông thú animaux quadrupèdes sauvages.

muống (thực) casse; cassier; séné.

muống hoa đào (thực) séné de Java.

muống trâu (thực) dartrier.

muống (đph) louche. *Muống múc canh* louche servant à prendre du potage.

muống¹ (thực) x rau muống.

muống² (đph) hoa muống nť

muốt fin et à éclat de neige. *Bàn tay trắng muốt* des mains à peau fine d'une blancheur de neige; des mains diaphanes // **muôn muốt** (redoublement; sens plus fort).

múp¹ pulpe. *Múp ngón tay* pulpe des doigts.

múp² dodu; rebondi; replet // **mum múp** (redoublement; sens plus fort); **múp đầu múp cổ** au visage replet.

múp míp nh múp² (sens plus accentué). *Cánh tay múp míp* bras dodu; *má múp míp* joues rebondies; *vẻ múp míp* mine replet // **múp míp múp míp** (redoublement; sens plus fort).

mụp (thực) bourgeon terminal (de chou).

mút¹ caoutchouc mousse. *Nệm mút* matelas en caoutchouc mousse.

mút² nh đầu mút.

mút³ sucer; suçoter. *Mút ngón tay cái* sucer son pouce; *mút kẹo* suçoter un bonbon // **âm mút** (ngón) click.

mút chìa (ktrúc) corbeau.

mút đá cá mút đá (động) suce-pierre; lamproie.

mút (y) furoncle.

mưa 1. pleuvoir. *Mưa như trút nước* il pleut à verse.

II. pluie. *Mùa mưa* saison des pluies; *mưa đạn* pluie de balles // **chế độ mưa** régime pluvial; **đường đo mưa** courbe pluviométrique; **khí hậu mưa nhiều** climat pluvieux; **khoa mưa** pluviométrie; **làm mưa làm gió** faire la pluie et le beau temps; **lượng mưa** pluviosité; **phép đo mưa** pluviométrie.

mưa bay pluie fine.

mưa bóng mây pluie instantanée.

mưa bụi bruine; brouillasse.

mưa dầm pluie durable.

mưa dông pluie d'orage.

mưa đá grêle.

mưa gió intempéries. *Bất chấp mưa gió* braver les intempéries // **cuộc đời mưa gió** vie aventureuse; vie pleine de vicissitudes; **dù mưa dù gió** qu'il pleuve ou qu'il vente; **làm mưa làm gió** faire la pluie et le beau temps.

mưa lũ pluie amenant les crues.

mưa móc (cũ) faveurs royales.

mưa nắng cas de maladie imprévue.

mưa ngâu pluie persistante au septième mois lunaire.

mưa nguồn pluie à la source des fleuves.

mưa phùn crachin.

mưa rào averse; ondée; pluie d'abat; pluie battante.

mưa rười pluie instantanée de fin d'automne, annonçant l'apparition des néréides.

mửa vomir; rendre // **làm như mèo mửa** bâcler son travail.

mửa mặt (thg) se donner beaucoup de peine; suer sang et eau.

mửa x bỏ mửa; thừa mửa.

mưa (cũ) se garder de. *Chăn dân mưa nửa mắt lòng dân* (Nguyễn Trãi) quand on conduit le peuple, on doit se garder de le mécontenter.

mức¹ (thực) wrightie.

mức² niveau; échelon; seuil. *Mức nước* niveau de l'eau; *mức lương* échelon de solde; *mức hạ giá tối thiểu* seuil minimum de rabais.

mức độ degré; dose; gradation. *Mức độ tập trung* degré de concentration; *mức độ cao về tự ái* une forte dose d'amour-propre; *qua một loạt mức độ* passer par une suite de gradations // **có mức độ** modéré; sobre. *Tham vọng có mức độ* modéré dans ses ambitions; *ăn có mức độ* sobre dans le manger.

mức sống niveau de vie; standard de vie.

mực¹ (động) seiche; calmar // **chất mực** sépia.

mực² I. encre. *Mực đỏ* encre rouge // **bộ lẫn mực** (in) encrage; **lăn mực** (in) encrer; **lọ mực** encrier; **mực bí mật** encre sympathique; **sự lăn mực** encrage; **tẩy mực** encrivore; **trực lăn mực** (in) encreur.

II. noir. *Chó mực* chien noir.

mực³ 1. niveau. *Mực nước* niveau de l'eau. 2. modération. *Nói năng có mực* parler avec modération.

mực bướm (động) sépiole.

mực nang (động) seiche.

mực nho nh mực tàu.

mực phủ (động) pieuvre.

mực tàu encre de Chine.

mực thỏ (động) calmar.

mực thước modèle; exemplaire. *Sự ăn ở mực thước* conduite modèle; *người chồng mực thước* un mari exemplaire.

mưng¹ (thực) barringtonia.

mưng² abcéder. *Vết thương mưng* plaie qui abcède.

mưng mủ suppurer // **sự mưng mủ** suppuration.

mừng 1. se réjouir; éprouver de la joie; se flatter. *Tôi mừng là nó đã đỗ* je me réjouis de sa réussite; *nó mừng lắm* il éprouve une grande joie; *nó mừng là đã đỗ* il se flatte d'avoir réussi. 2. féliciter; fêter. *Tôi mừng anh đã đỗ* je vous félicite d'être reçu; *mừng ngày sinh nhật* fêter le jour de la naissance (de quelqu'un).

mừng công fêter un succès.

mừng quỳnh éprouver une joie débordante; exulter // **sự mừng quỳnh** exultation.

mừng rỡ éprouver une très grande joie.

mừng thầm se réjouir intérieurement.

mừng tuổi souhaiter une bonne année. *Mừng tuổi thầy giáo cũ* souhaiter une bonne année à son ancien maître.

mười une dizaine. *Mười ngày* une dizaine de jours.

mười hai une douzaine.

mười lăm une quinzaine // **mười mười lăm** environ une quinzaine.

mười 1. dix. *Mười ngày* dix jours. 2. dixième. *Một phần mười* la dixième partie // **hai năm rở mười** c'est clair comme le jour; cela est clair comme deux et deux font quatre; **mười voi không được bắt nước xáo** beaucoup de bruit pour rien; **năm thì mười họa** à de rares occasions; sporadiquement.

mười giờ hoa mười giờ (thực) pourpier à grandes fleurs.

mười lăm quinze.

mười mười parfaitement; absolument. *Biết mười mười* parfaitement; *đúng mười mười* absolument exact.

mười phần (cũ) complètement; beaucoup. *Thêm nê thêm vì mười phần* témoigner encore beaucoup plus d'égards à; redoubler d'égards pour.

mườn mướt x mướt.

mườn 1. louer; engager; embaucher. 2. (đph) louer (une voiture...).

mượn 1. emprunter. *Mượn tiền* emprunter de l'argent. 2. louer. *Mượn một người lái xe* louer un chauffeur. 3. avoir recours à. *Mượn màu son phấn đánh lùa con đèn* (Nguyễn Du) avoir recours au maquillage pour leurrer les gogos. 4. se servir de. *Mượn người môi giới* se servir d'un intermédiaire // **mượn gió bẻ măng** pêcher en eau trouble.

mượn cớ prétexter.

mượn tiếng se prévaloir. *Mượn tiếng người cha để làm bậy* se prévaloir de son père pour faire des bêtises.

mương¹ rigole d'irrigation; échau // **mương đóng cỏ** besau; **mương ruộng muối** courroir.

mương² (động) x cá mương.

mương máng canaux d'irrigation.

mương phai canaux d'irrigation.

mường village (dans les régions montagneuses).

mường tượng se représenter; s'imaginer.

mướp I. (thực) courge-torçon; melon torchon.

II. x rách mướp.

mướp đắng (thực) margosier piquant.

mướp hương (thực) courge-torchon insulaire.

mướp tàu (thực) courge-torchon à fruits pourvus d'arêtes.

mướp tây (thực) ketmie; gombo.

mướt (id) trempé. *Mướt mồ hôi* trempé de sueur.

mượt velouté; velouteux. *Da mướt* drap velouté; *hàng len mướt* lainage velouteux // **mưỡn mướt** (redoublement; sens plus fort).

mượt mà velouté. *Giọng mượt mà* voix veloutée.

mưỡu vers six-huit qui commencent une chanson.

mứt confiture; compote // **nghề làm mứt** confiserie; **người làm mứt** confiturier.

mứt kẹo confiserie // **người làm mứt kẹo** confiseur.

mưu I. stratagème; ruse; expédient. *Người lắm mưu* homme fertile en expédients // **dũng bất như mưu** ce que lion ne peut renard le fait.

II. se préoccuper de; travailler à. *Mưu lợi ích cho dân* travailler à l'intérêt du peuple.

mưu cầu rechercher. *Mưu cầu danh vọng* rechercher les honneurs.

mưu lược ruse; stratagème.

mưu cơ expédient.

mưu đồ I. brigue; machiner.

II. machination; visée. *Làm thất bại một mưu đồ* déjouer une machination *mưu đồ đầy tham vọng* visée pleine d'ambitions.

mưu hại attenter.

mưu kế ruse; expédient.

mưu loạn comploter.

mưu lược stratagème.

mưu mẹo ruse; tuyau; tour. *Mưu mẹo tinh vi* ruse subtile; *bày mưu mẹo cho ai* donner des tuyaux à quelqu'un; *có nhiều mưu mẹo* avoir plus d'un tour.

mưu mô combine; intrigue; machination; tripotage. *Dùng mưu mô để lừa* utiliser des combines pour tromper; *làm thất bại một mưu mô* déjouer une intrigue; *mưu mô bầu cử* tripotages électoraux.

mưu phản conspirer; se conjurer contre.

mưu sát attenter à la vie (de quelqu'un).

mưu sĩ (cũ) sage conseiller.

mưu sinh chercher à gagner sa vie.

mưu sự *mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên* l'homme propose, Dieu dispose.

mưu tính préméditer.

mưu toan tenter; manigancer. *Mưu toan chạy trốn* tenter de s'enfuir.

mưu trí intelligent stratagème. *Người có nhiều mưu trí* homme fertile en intelligents stratagèmes.

M

Nn

na¹ (*thực*) anone; pomme-cannelle.

na² porter (*péniblement*). *Con na sao được cái va-li ấy?* comment peux-tu porter cette valise, mon petit?

na mô (*tôn*) (*cn nam mô; nam mô* gloire à Bouddha). *Na mô A Di Đà Phật* gloire à Amitabha // **nam mô một bồ dao găm** bouche de miel, cœur de fiel; le diable chante la grand-messe.

na ná approchant; assez semblable; similaire. *Những nét na ná* des traits approchants; *hai cái chén na ná nhau* deux tasses assez semblables.

na-pan napalm. *Bom na-pan* bombe au napalm.

nà¹ (*id*) lais. *Trồng ngô ở nà Sông Hồng* planter du maïs sur les lais du Fleuve Rouge.

nà² donc!; allons!. *Ta đi nà* allons! partons; *đâu nà?* où donc?

nả x bao nả; mảy nả.

nã¹ 1. poursuivre. *Nã giặc* poursuivre l'ennemi. 2. soutirer; arracher; pressurer. *Nã tiền của mẹ* soutirer de l'argent à sa mère.

nã² braquer; pointer. *Nã súng cối vào đồn địch* braquer les mortiers sur le poste ennemi.

ná arbalète.

ná cao su (*đph*) fronde.

nạ¹ x mặt nạ.

nạ² (*cũ*) mère. *Quen việc nhà nạ, lạ việc nhà chồng* habituée aux travaux chez sa mère, mal exercée aux travaux chez son mari.

nạ dòng sur le retour (*en parlant d'une femme*).

nác (*đph*) nh nước. *Nác mưa* eau de pluie.

nạc maigre. *Miếng [thịt] nạc* un morceau de maigre // **gỗ nạc** duramen; bois de cœur; **nửa nạc nửa mỡ** mi-sérieux mi-plaisant; mi-fique mi-raisin.

nách I. 1. (*giải, thực*) aisselle. 2. emmanchure; entournure (*d'une veste, d'un veston*).

II. 1. de côté; latéral. *Cửa nách* porte latérale. 2. (*giải, thực*) axillaire. *Động mạch nách* artère axillaire; *chồi nách* bourgeon axillaire.

III. porter sous les bras.

nai¹ (*động*) cerf-cochon; sambar; rusa.

nai² (*cũ*) pot (*à alcool*).

nai³ (*id*) attacher solidement. *Nai bao gạo vào cái đeo hàng* attacher solidement un sac de riz au porte-bagages.

nai lưng se donner de la peine; s'évertuer. *Nai lưng làm việc cho người khác hưởng* s'évertuer à travailler au profit des autres.

nai nịt ajuster solidement ses vêtements.

nài¹ 1. cornac. 2. (*đph*) jockey.

nài² anneau de corde (*attaché aux pieds pour grimper sur un arêquier, un cocotier...*).

nài³ prier instamment; insister. *Nài mãi để được đi với mẹ ra chợ* prier instamment pour avoir la permission d'aller au marché avec sa mère.

nài⁴ (*cũ*) nh nề³. *Khó khăn chẳng nài* sans craindre les difficultés.

nài bao peu importe. *Nài bao khó khăn* peu importe les difficultés.

nài ép forcer en insistant. *Nài ép bạn uống thêm rượu* forcer son ami à boire davantage en insistant.

nài ni insister; supplier.

nài xin implorer; supplier.

nải¹ main (*de bananes*).

nải² x tay nải.

nải¹ 1. doupion. 2. tissu de doupion.

nải² femelle élevée pour la reproduction.

nải sế 1. truie qui a mis bas. 2. (*bóng*) femme qui a de nombreux enfants.

nải sữa laitière.

nại marais salant.

nam¹ (*cũ*) esprit (démon) des mares.

nam² I. 1. garçon. *Có năm con, hai nam ba nữ* avoir cinq enfants dont deux garçons et trois filles. 2. homme. *Xe đạp nam* bicyclette d'homme // **nam phụ lão ấu** hommes, femmes, vieillards et enfants; tout le monde;

nam thanh nữ tú charmants jeunes gens; **nam tôn nữ ti** l'homme est estimable, la femme méprisable (*suyvant la morale féodale*).

II. masculin. *Giọng nam* voix masculine.

nam³ 1. *nam tước* baron. *Công, hầu, bá, tử, nam* duc, marquis, comte, vicomte, baron.

2. *tước nam* titre de baron; baronnage.

nam⁴ 1. sud; midi. 2. (*nhạc*) air méridional; air triste.

II. méridional. *Bờ nam* rive méridionale.

nam ai (*nhạc*) air mélancolique méridional.

nam bán cầu (*địa*) hémisphère sud; hémisphère austral.

nam bằng (*nhạc*) (*cn nam bình*) air paisible méridional.

nam bộ partie méridionale. *Nam bộ châu Á* la partie méridionale de l'Asie.

nam cao (*nhạc*) ténor.

nam châm aimant. *Từ trường của một nam châm (lí)* champ magnétique d'un aimant; *gắn bó với nhau như có sức nam châm vô hình (bóng)* liés ensemble comme par quelque aimant invisible.

nam cực 1. pôle Sud; pôle antarctique; pôle austral.

II. antarctique; austral. *Hệ động vật nam cực* faune antarctique.

nam giao (*cũ*) cérémonie en l'honneur du Ciel et de la Terre (*offerte par le roi*) // **đàn nam giao** esplanade pour les cérémonies en l'honneur du Ciel et de la Terre.

nam giới le sexe masculin; les hommes.

nam hóa (*sinh*) viriliser.

nam kha (*thg giấc nam kha*) songe vain.

nam mô x na mô.

nam mộc hương (*thực, dược*) aristoloche.

nam nhi garçon; homme. *Nợ nam nhi* la dette que les hommes ont à payer (*à leur patrie*).

nam nữ garçons et jeunes filles; hommes et femmes // **nam nữ bình quyền** les deux sexes sont égaux en droit; égalité en droit des deux sexes.

nam phong vent du sud.

nam phục costume traditionnel (*des Vietnamiens*).

nam sinh écolier. *Nam sinh và nữ sinh* écoliers et écolières.

nam tiến (*cũ*) faire une marche vers le Sud.

nam tính masculinité.

nam tính hóa masculiniser.

nam trang vêtements d'homme. *Cải dạng nam trang* se déguiser en portant des vêtements d'homme.

nam trầm (*nhạc*) basse.

nam trung (*nhạc*) baryton.

nam tử (*cũ*) garçon // **tu mi nam tử** le sexe fort; les hommes.

nam tước baron // **bà nam tước** baronne; **đất nam tước** baronnerie.

nam vô x na mô.

nám (*đph*) hâlê.

nam¹ (*đph*) poignée. *Một nam gạo* une poignée de riz.

nam² flanchet (*de bœuf*).

nam³ sertir; damasquiner. *Nam một viên kim cương vào chiếc xuyên* sertir un diamant dans un bracelet; *nam thanh gươm* damasquiner une épée.

nan brin (*d'un article de vannerie, d'un éventail...*).

nan giải difficile à résoudre; insoluble. *Vấn đề nan giải* un problème insoluble.

nan hoa 1. rayon. *Nan hoa bánh xe đạp* rayons d'une roue de bicyclette. 2. rai (*d'une roue en bois*).

nan hóa (*cũ*) difficile à éduquer.

nan trị (*id*) 1. difficile à guérir. *Bệnh nan trị* une maladie difficile à guérir. 2. difficile à diriger; indocile. *Đưa trẻ nan trị* un enfant indocile.

nan y difficile à guérir (*en parlant d'une maladie*).

nàn (*vch, cũ*) (*variante phonétique de nan*) calamité; fléau; malheur. *Gặp cơn binh cách nhiều nàn cũng thương* (Nguyễn Du) victime de la guerre, accablée de malheur, vous êtes également digne de pitié.

nản se décourager. *Thắng không kiêu, bại không nản* ne pas tirer vanité de ses victoires; ne pas se décourager en cas de défaite.

nản chí se décourager; être démoralisé.

nản lòng se décourager, perdre patience.

nán rester (*d'avantage*). *Mời anh nán lại vài hôm nữa* restez ici encore quelques jours, s'il vous plaît.

nạn calamité; fléau. *Nạn chiến tranh* le fléau de la guerre; *nạn đói* [le fléau de] la

famine; *nạn lụt* [le fléau de] l'inondation; *nạn thất nghiệp* [le fléau du] chômage.

nạn nhân¹ sinistré. *Cứu giúp nạn nhân* porter secours aux sinistrés.

nạn nhân² victime. *Nạn nhân của chế độ người bóc lột người* les victimes du régime de l'exploitation de l'homme par l'homme.

nang 1. (củ) sac (pour contenir des objets précieux). 2. (sinh) kyste; follicule. *Nang sản chó* kyste hydatique *nang răng* follicule dentaire.

nang hóa (sinh) s'enkyster.

nàng 1. (vch) dame; demoiselle.

II. 1. (kc) elle; lui. *Nàng rằng...* dit-elle. 2. (vch, cũ) vous (en s'adressant à une femme).

nàng dâu bru; belle-fille.

nàng hầu (cũ) servante qui partage le lit de son maître.

nàng thơ muse.

nàng tiên fée.

náng (thực) crinum.

nặng¹ béquille. *Người què chống nặng* un boiteux appuyé sur une béquille.

nặng² (id) pousser. *Nặng thuyền ra xa bờ* pousser sa barque loin du rivage.

nanh 1. canine; croc (des carnivores); défense (du sanglier, du morse). 2. germe. *Hạt giống bắt đầu nứt nanh* semence qui commence à laisser sortir son germe; semence qui commence à germer.

nanh ác cruel; méchant.

nanh nọc cruel; d'une méchanceté infernale.

nanh sấu quinquonce. *Lối trồng cây nanh sấu* plantation en quinquonce.

nanh vuốt 1. crocs et griffes (des bêtes féroces). 2. (bóng) griffe. *Ở dưới nanh vuốt của bọn thực dân* être sous la griffe des colonialistes.

nành x đậu nành.

nánh 1. s'incliner. *Thuyền nánh, lật đến nơi rồi* la barque s'incline et menace de chavirer. 2. nh nẻ². *Nánh ra nhường lối cho người khác* s'écarter pour livrer passage à un autre.

nạnh jalousier; envier. *Đứa bé nạnh các em* enfant qui jalouse ses petits frères.

nao¹ (tho, cũ) (variante phonétique de nào) 1. quel; lequel. *Nơi nao?* en quel lieu?; où? 2. allons!; voyons!

nao² être ébranlé; être troublé. *Nao lòng rồi trí* être troublé et s'embrouiller // **nao nao** (redoublement; sens atténué) être légèrement ébranlé; être légèrement troublé.

nao nao¹ x nao².

nao nao² tortueusement. *Nao nao dòng nước uốn quanh* (Nguyễn Du) le courant serpente tortueusement.

nao núng fléchir. *Nao núng lòng tin* foi qui fléchit; *đội quân nao núng* troupe qui fléchit.

nao nức nh nào nức.

nào I. 1. quel; lequel. *Ngày nào?* quel jour?; *trong những cuốn sách này anh thích nhất cuốn nào?* parmi ces livres lequel préférez-vous? 2. n'importe que; n'importe qui; tout, tous; chaque; quelque... que. *Ngày nào cũng mưa* il pleut tous les jours; *cuốn sách nào cũng được* n'importe quel livre fera l'affaire; *người nào cũng bằng lòng* tout le monde est content; *nó đưa ra lý do nào thì cũng cứ bị phạt* quelque raison qu'il donne, il sera puni. II. (devant un verbe) pas; ne pas; ne point. *Tôi nào có biết* je ne le sais point.

III. et. *Nào đàn bà, nào trẻ con* et les femmes, et les enfants.

IV. allons!; voyons!. *Ta đi nào!* allons! en route; *nào nhảy đi!* voyons! sautez.

nào đâu où donc? *Nào đâu những ngày thơ ấu?* où donc les jours de tendre enfance?

nào đó certain; quelconque; quelque. *Một ngày nào đó* un certain jour; *một anh Nam nào đó* un certain Nam; un Nam quelconque; *có lẽ một người nào đó đã nói với nó điều đó* quelque personne lui aurait dit cela.

nào hay qui sait que; qui peut dire que. *Nào hay là người xấu* qui sait qu'il est un mauvais type.

nào là et [... et...]. *Nào là đàn bà, nào là trẻ con* et les femmes, et les enfants.

nào ngờ sans qu'on s'y attende. *Nào ngờ tôi lại gặp anh* je vous vois sans que je m'y attende.

não¹ (giải) cerveau; encéphale // **bệnh não** emphacélopathie; **chảy máu não** hémorragie cérébrale; **nhũn não** encéphalomalacie; **thoát vị não** encéphalocèle; **u não** encéphalome; **viêm não** encéphalomyélite.

não² (id) avoir le cœur endolori; s'attrister. *Não người dãi gió dầm mưa* (Nguyễn Du) s'attrister à le voir exposé au vent et à la pluie.

nào bạt cymbales.

nào bộ (giải) encéphale.

nào điện đồ (y) électroencéphalogramme.

nào giữa (giải) mésencéphale.

nào lòng à fendre le cœur; navrant. *Câu chuyện nào lòng* une histoire navrante.

nào nà nào nuốt x nào nuốt.

nào nề (id) profondément triste.

nào nùng profondément triste; à fendre le cœur. *Tiếng than vãn nào nùng* des plaintes qui vous fendent le cœur.

nào nuốt affligant; profondément triste. *Tiếng đàn bầu nào nuốt* les sons profondément tristes du monocorde // **nào nề nào nuốt** (redoublement; sens plus fort).

nào sau (giải) cerveau postérieur; rhombencéphale.

nào thất (giải) ventricule (cérébral).

nào trung gian (giải) cerveau intermédiaire; thalamencéphale.

nào trước (giải) cerveau antérieur; prosencéphale.

nào tủy (giải) encéphale et rachis; cerveau en moelle épinière.

nào en émoi. *Cả phòng nào lên* toute la salle est en émoi; *làm nào cả phố phường* mettre tout le quartier en émoi.

nào động en émoi; fortement agité. *Tin làm nào động cả thành phố* nouvelle qui met toute la ville en émoi; nouvelle qui a révolutionné toute la ville.

nào loạn en effervescence; en ébullition.

nào nhiệt animé; tumultueux; trépidant. *Đường phố nào nhiệt* une rue animée; *cuộc sống nào nhiệt ở các thành phố lớn* la vie trépidante des grandes villes.

nào nức s'affairer à; se préparer avec empressement à. *Nào nức đi dạ hội* préparer avec empressement à aller assister au festival.

nào I. 1. râper. *Nào cả rốt râper* des carottes; *dừa nào coco râpé*. 2. racler. *Nào xong chảo* racler les casseroles. 3. curer; (y) faire un curetage. *Nào lòng sông* curer le lit d'une rivière. 4. (thgt) soutirer; arracher. *Nào tiền của ai* soutirer de l'argent à quelqu'un // **nào ruột nào gan** donner des sensations de brûlure dans l'estomac; **mùn nào** raclure; **tiếng nào** (y) bruit de râpe.

II. 1. râpe. 2. racloir. 3. curette. *Cái nào tử cung* (y) curette utérine.

nạo óc (kng) se creuser la cervelle; se pressurer le cerveau.

nạo thai (y) faire un curetage de l'utérus pour enlever le fœtus.

nạo vét 1. curer; draguer. *Nạo vét con kênh* curer; draguer un canal. 2. soutirer; extorquer; pressurer. *Quan lại nạo vét tài sản của dân* les mandarins extorquaient les biens du peuple; les mandarins pressuraient le peuple.

nạp¹ 1. remettre; livrer; déposer. *Nạp bài cho thầy* remettre sa copie au professeur; *nạp đơn* remettre une demande; déposer une demande; *nạp tiền kê cấp cho công an* remettre un voleur à la police. 2. payer. *Nạp thuế* payer ses impôts.

nạp² charger. *Nạp [điện vào] ắc-quy* charger un accumulateur; *nạp [phim vào] máy quay phim* charger un caméra; *nạp [đạn vào] súng lục* charger un revolver.

nạp đạn charger (une arme à feu).

nạp điện (lí) charger (un accumulateur...).

nạp thái (củ) apporter les présents rituels du mariage chez la mariée.

nát¹ I. 1. écrasé; en pièces; en miettes; en lambeaux; en bouillie. *Thịt nát* chair en lambeaux; *xé nát tờ giấy* mettre une feuille de papier en pièces; *giã nát quả cà chua* écraser une tomate sous ses pieds. 2. pâteux. *Cơm nát* du riz pâteux. 3. délabré. *Ngôi nhà nát* une maison délabrée. 4. (bóng) en désaccord; divisé (par des dissensions). *Nội bộ tui chúng nát lăm* ils sont très divisés // **nát như tương** réduit en bouillie; en marmelade.

II. minutieusement. *Bàn nát ra không tìm được giải pháp nào hơn* discuter minutieusement sans avoir pu trouver une meilleure solution.

nát² intimider. *Nát trẻ con* intimider les enfants.

nát bàn (tôn) nirvana.

nát bét 1. tout à fait écrasé; tout à fait en bouillie. 2. très divisé (par des dissensions).

nát gan vivement inquiet; fortement tourmenté; tracassé.

nát nhũ réduit en bouillie.

nát nước (kng) nh nát¹ II.

nát óc se triturer les méninges; se triturer la cervelle. *Nghĩ nát óc không ra biện pháp thích hợp* se triturer les méninges sans avoir pu trouver une mesure adéquate.

nát rượu soulard; pochard.

nạt 1. brimer. *Trò cũ nạt trò mới* ancien élève qui brime un nouveau. 2. (đph) fulminer; pester. *Nạt con cái* fulminer contre ses enfants; pester contre ses enfants.

nạt nộ fulminer; pester. *Cường hào nạt nộ nông dân* hobereau qui pestait contre les paysans.

nau 1. x đau nau. 2. (vch, cũ) douleur; souffrance. *Tử sinh kinh cụ làm nau mấy lần* (Nguyễn Gia Thiều) les épouvantes causées par les morts et les naissances ont bien des fois provoqué des souffrances.

náu (thg **náu mình**) se cacher; se mettre à l'abri.

náu mặt en sous-main.

náu mình x náu.

náu tiếng vivre discrètement en reclus; s'effacer discrètement.

nay 1. maintenant; à présent; actuellement. *Cho đến nay* jusqu' à présent; *nước ta nay đã thống nhất* notre pays est maintenant unifié.

2. ci. *Hôm nay* ce jour-ci; aujourd'hui; *năm nay* cette année-ci; l'année courante.

nay kính respectueusement vôtre (formule finale d'une lettre).

nay mai d'ici peu; du jour au lendemain; prochainement // **nay đây mai đấy** 1. n'avoir pas de domicile fixe; mener une vie nomade.

2. faire de fréquents déplacements. *Nay đợi mai chờ* attendre d'un jour à l'autre; *nay lần mai lần* différer de délai en délai; atermoyer.

nay thư salutations distinguées (formule finale d'une lettre).

này I. 1. ce. *Trên đời này* en ce monde; *những cuốn sách này* ces livres; ces livres-ci. 2. présent; pareil. *Lá thư này* la présente lettre; *vào giờ này* à pareille heure.

II. voici. *Này chồng, này mẹ, này cha* (Nguyễn Du) voici le mari, voici la mère, voici le père.

III. tenez! eh!. *Này, đọc bản thông báo đi* tenez! lisez ce communiqué.

này nọ ceci et cela; ceci cela.

nảy¹ 1. pousser; produire. *Cây nẩy chồi non* l'arbre produit de nouveaux bourgeons. 2. surgir. *Tài năng mới nẩy ra nhiều* de nouveaux talents ont surgi. 3. venir; venir à l'esprit; germer. *Những tư tưởng mới nẩy ra* de nouvelles idées qui viennent; *tôi nẩy ra ý làm việc đó* il me vient à l'esprit de faire ce travail // **cái sảy nẩy cái ung** petite étincelle engendrer grand feu.

nảy² x nảy.

nảy dom đóm avoir la sensation du phosphène.

nảy lửa enflammé. *Mắt nẩy lửa* yeux enflammés; yeux de braise.

nảy mầm germer. *Hạt giống nẩy mầm trong đất* semence qui germe dans le sol // **khả năng nẩy mầm** pouvoir germinatif.

nảy nôi (kng) contracter des vices étrangers à sa race (en parlant d'un enfant).

nảy nở s'épanouir. *Một tài năng mới nẩy nở* un talent qui vient de s'épanouir // **sinh sôi nẩy nở** se multiplier.

nảy sinh 1. naître, germer. *Chủ nghĩa tư bản mới nẩy sinh* capitalisme naissant; *một ý nghĩ vừa mới nẩy sinh trong trí nó* une idée vient de germer dans son esprit. 2. surgir. *Những khó khăn mới đã nẩy sinh* de nouvelles difficultés ont surgi.

nây tout à l'heure. *Từ nây đến giờ* tout à l'heure.

nây giờ depuis tout à l'heure.

nạy 1. soulever avec un levier. *Nạy nắp hòm* soulever avec un levier le couvercle d'un coffre. 2. dessertir. *Nạy hột xoàn ở mặt nhẫn* dessertir un brillant de son chaton. 3. forcer; faire sauter. *Nạy ổ khóa* faire sauter une serrure; *nạy cửa* forcer une porte. 4. (thg) arracher; soutirer. *Làm thế nào để nạy ra tiền bây giờ?* que faire à présent pour arracher de l'argent?

nắc nẻ¹ (động) [sphinx] tête-de-mort.

nắc nẻ² (thục) ruellia // **cười như nắc nẻ** rire par saccades.

nắc nỏm claquer la langue [en signe d'admiration]. *Xem thơ nắc nỏm khen thắm* (Nguyễn Du) lisant son poème, il claqua la langue en signe d'admiration implicite.

nặc (thg **nặc mùi**) qui empest. *Gian phòng nặc mùi mốc* salle qui empest le mois.

nặc danh anonyme. *Thư nặc danh* lettre anonyme.

nặc mùi x nặc.

nặc nô 1. (cũ) agent chargé de recouvrer les dettes. 2. mégère.

năm¹ an; année. *Năm sau* l'année prochaine; *Cách mạng năm 1945* la Révolution de [l'an] 1945 // **năm cùng tháng tận** fin de l'année; **năm đợi tháng chờ** attendre longuement; **năm hết tết đến** fin de l'année lunaire **năm hơn bù năm kém** bon an, mal an; **năm**

xung tháng hạn période critique; climatérique.

năm² 1. cinq. **2.** cinquième. *Canh năm* cinquième veille // **bộ năm** (nhạc) quintette; **chùm năm** (nhạc) quintolet; **chùm năm** (thực) quinqué; **cuộc thi năm môn** (thể) pentathlon; **gấp năm** quintuple; **hóa trị năm** (hóa) pentavalent; **kế hoạch năm năm** quinquennat; **plan quinquennal**; **năm cha ba mẹ** hétéroclite; **năm châu bốn biển** le monde entier; **năm là** cinquièmement; **năm mười** cinquante; **năm thì mười họa** à de rares occasions; sporadiquement; **quãng năm** (nhạc) quinte; **suốt năm con** (bờ) quinte; **trẻ sinh năm** quintuplés.

năm ánh sáng année-lumière

năm ba quelques // **năm cha ba mẹ** hétéroclite.

năm bảy 1. quelques. *Chỉ có năm bảy người đến* quelques personnes seulement sont venues. **2.** plusieurs; divers. *Người có năm bảy hạng* il y a diverses sortes de gens // **năm lần bảy lượt** plusieurs fois.

năm hạn année climatérique.

năm học année scolaire.

năm kia avant-dernière année.

năm kia il y a trois ans.

năm mặt trời année tropique.

năm một une fois l'an; annuellement; tous les ans. *Đẻ năm một* accoucher tous les ans.

năm mới nouvelle année.

năm năm chaque année; tous les ans.

năm ngân sách année budgétaire.

năm ngoái l'année dernière; l'année passée.

năm nhuận année bissextile.

năm tháng le temps.

năm thiên văn année sidérale.

năm tuổi année du cycle coïncidant avec son année de naissance.

năm xưa autrefois; dans le temps.

năm 1. coucher; se coucher. *Nằm trên đi văng* se coucher sur le divan; *chưa tối đã đi nằm* se coucher avec les poules; *đặt nằm người bị thương lên băng ca* coucher un blessé sur un brancard; *nằm với gái* (thgt) coucher avec une fille. **2.** se trouver; être. *Hai vấn đề ấy cùng nằm chung trong một hệ thống* ces deux problèmes se trouvent dans un même système. **3.** (ktế) être en stock; dormir. *Hàng nằm* marchandises en stock; dormir; *vốn*

nằm capitaux qui dorment // **đặt nằm** poser à plat; **nằm gai nếm mật** s'imposer de dures épreuves (*pour ne jamais perdre de vue son noble objectif*); **nằm sương gối đất** coucher à même la terre et à la belle étoile; mener une dure existence; **thế nằm** décubitus; clinostatisme; **thói ham nằm** clinomanie.

nằm bẹp être cloué au lit.

nằm bếp (đph) être en couches.

nằm co 1. être couché en chien de fusil; se recroqueviller. **2.** (bóng) se tapir dans son foyer.

nằm dài 1. se coucher en s'étendant de tout son long; s'étaler (*dans un fauteuil...*). **2.** (bóng) rester couché tout le temps sans rien faire; ne rien faire.

nằm l rester couché sur place sans vouloir déloger.

nằm im suspendre ses activités (*pour sonder le terrain; pour éviter une répression...*).

nằm kénh 1. s'étendre. **2.** (bóng) rester couché tout le temps sans rien faire; ne rien faire.

nằm khàn rester inactif chez soi.

nằm khểnh se coucher oisivement.

nằm khoèo 1. être couché en chien de fusil. **2.** (bóng) se tapir dans son foyer.

nằm không se coucher seul; être celi-bataire.

nằm lẩn se vautrer.

nằm lì 1. rester couché sans vouloir se relever. **2.** ne pas déloger.

nằm meo rester couché sans avoir à manger.

nằm mềo rester couché sans travail.

nằm mẹp 1. se coucher à plat ventre. **2.** n'avoir rien à faire.

nằm mê (cn **nằm mộng**, **nằm mơ**) voir en songe; rêver.

nằm mộng x nằm mê.

nằm ngang (toán) horizontal. *Mặt phẳng nằm ngang* plan horizontal.

nằm nghiêng se coucher sur le côté.

nằm ngủ se coucher; dormir.

nằm ngửa se coucher sur le dos.

nằm nơi (đph) être en couches.

nằm quèo (cn **nằm quèo**) **1.** être couché en chien de fusil. **2.** (bóng) se tapir dans son foyer.

nằm quèo x nằm quèo.

năng động tính (cn **tính năng động**) dynamisme.

năng khiếu aptitude; disposition; instinct; don. *Có năng khiếu về nhạc* avoir des dispositions pour la musique; *năng khiếu thẩm mỹ* instinct esthétique.

năng lực 1. capacité. *Năng lực chuyên môn* capacité professionnelle; *năng lực làm việc* capacité de travail. 2. faculté. *Năng lực nhân thức* faculté cognitive.

năng lượng (lí; sinh) énergie. *Năng lượng hạt nhân* énergie nucléaire; *nhu cầu năng lượng cơ thể* besoin d'énergie de l'organisme.

năng lượng học (lí) énergétique.

năng nổ dynamique. *Con người năng nổ* une personne dynamique.

năng suất rendement; productivité. *Tăng năng suất trong công nghiệp* augmenter le rendement dans l'industrie; *tăng năng suất lao động* accroître la productivité du travail; *ruộng năng suất cao* rizière à haut rendement.

năng nặc insister avec obstination; s'obstiner. *Thằng bé năng nặc đòi theo mẹ đi chợ* le petit s'obstine à demander à suivre sa mère au marché.

nặng nặng x nặng.

nắng 1. soleil. *trời nắng* il fait [du] soleil. *Ngoài nắng* au soleil; *phơi nắng* exposer au soleil; sécher au soleil. 2. journée ensoleillée; journée de soleil. *Phơi thóc năm nắng liền* faire sécher du paddy au soleil cinq journées de suite // **nắng cháy đôi** soleil brûlant; **nắng xiên khoai** rayons brûlants du soleil de l'après-midi.

nắng hạn chaleur et sécheresse.

nắng mới soleil qui paraît après une longue période de temps couvert.

nắng mưa 1. intempéries. 2. (bóng) dures épreuves.

nắng nôi soleil; chaleur solaire.

nắng quái *nắng quái chiều hôm* soleil déclinant du soir.

nắng ráo sec; sans pluie. *Trời nắng ráo* il fait sec.

nặng 1. 1. lourd; pesant. *Gánh nặng* fardeau; *đảm đương trách nhiệm nặng* assurer une lourde charge; *điều làm lẫn nặng* une lourde bévue. 2. dense. *Nước nặng hơn dầu* l'eau est plus dense que l'huile. 3. profond; ardent. *Ấn sâu tình nặng* profonde gratitude et ardent amour. 4. fort. *Thuốc lá nặng* tabac

fort; *đất nặng* terre forte; *rượu nặng* vin fort; *thịt ôi mùi đã nặng* viande gâtée qui sent fort. 5. grave; sérieux; sévère; dur. *Tổn thất nặng* des pertes sévères; *vết thương nặng* une grave blessure; *bệnh nặng* une grave maladie; *lời nói nặng* de dures paroles. 6. élevé; grand. *Lãi nặng* intérêt de taux élevé; *nghiện rượu nặng* être un grand buveur. 7. enclin; porté à, qui penche pour. *Nặng về phê bình xây dựng hơn là đá kích* plus enclin à faire des critiques constructives qu'à récriminer // **nặng nặng** (redoublement; sens atténué); **nặng bổng nhẹ tênh** 1. être plus lourdement chargée à la proue; piquer de l'avant (*en parlant d'une embarcation*). 2. (rộng) être peu stable; risquer de se renverser.

II. 1. lourdement. *Xe chất nặng* voiture lourdement chargée. 2. gravement; sérieusement. *Ôm nặng* gravement malade; *bị thương nặng* gravement (grièvement) blessé; *bị nặng* sérieusement atteint.

III. avoir pour poids; peser. *Anh ta nặng năm mươi cân* il pèse cinquante kilogrammes.

nặng bụng pesanteur d'estomac // **ăn nặng bụng** bourrant (*en parlant d'un aliment*).

nặng cần invétéré. *Kẻ nghiện rượu nặng cần* un buveur invétéré

nặng cân peser lourd. *Con lợn nặng cân* cochon qui pèse lourd.

nặng đầu avoir la tête lourde.

nặng gánh avoir [à assumer] une lourde charge. *Nặng gánh gia đình* avoir une lourde charge de famille // **nặng gánh tương tư** penser jour et nuit à l'objet de son amour.

nặng hơi avoir l'haleine forte (fétide).

nặng lãi usuraire. *Cho vay nặng lãi* prêt usuraire.

nặng lòng fortement préoccupé; très soucieux. *Nặng lòng giáo dục con cái* très soucieux de l'éducation de ses enfants.

nặng lời 1. en dire de dures. 2. (vch) échanger des promesses de fidélité. *Cùng nhau trót đã nặng lời* (Nguyễn Du) comme nous nous sommes échangé des promesses de fidélité.

nặng mặt avoir la mine longue; faire une tête.

nặng mùi sentir fort // **chứng nặng mùi** (y) dysodie.

nặng nề 1. lourd; pesant. *Dáng đi nặng nề* une lourde démarche; *trách nhiệm nặng nề*

une lourde responsabilité; *lời văn nặng nề* un style pesant. **2.** écrasant. *Công việc nặng nề* un travail écrasant; *thất bại nặng nề* une défaite écrasante. **3.** dur. *Lời dạy nghiêm nặng* *nề* de dures paroles tracassières.

nặng nhọc pénible; rude. *Công việc nặng nhọc* un travail pénible; *một nghề nặng nhọc* un dur métier.

nặng nợ se sentir fortement attaché. *Nặng nợ với văn chương* se sentir fortement attaché aux lettres.

nặng tai dur d'oreille; frappé de presbycousie.

nặng tay **1.** peser en quantité excessive; avoir la main lourde. **2.** se montrer assez rigoureux; se montrer assez dur.

nặng tình lié par des sentiments profonds; d'un amour profond.

nặng trĩch très pesant; très lourd.

nặng trĩu très lourd (*au point de faire plier le porteur*).

nặng vía dont la rencontre semble porter malheur // **người nặng vía** porte-malheur.

nắp **1.** couvercle (*d'un coffre, d'une boîte...*); opercule (*d'alvéole d'abeille, de mollusque...*); capuchon (*de stylographe*); tampon (*d'égout*). **2.** rabat; patte. *Túi có nắp* poche à rabat.

nắp ảm (*thực*) népenthès.

nắp mang (*động*) opercule (*de poisson*) // **phép xem nắp mang định tuổi** operculimétrie.

nấc¹ **1.** cran; encoche; entaille. *Mực nước sông đã hạ một nấc* l'eau de la rivière a baissé d'un cran. **2.** (*đph*) échelon; marche. *Nấc thang* échelons d'une échelle; *nấc cầu thang* marches d'escalier. **3.** étape; palier. *Việc làm hai nấc mới xong* travail qui ne se réalise qu'en deux étapes; *thuế tăng từng nấc* impôt qui progresse par paliers.

nấc² hoqueter // **cái nấc** hoquet.

nấc cụt (*đph*) hoqueter.

nấc nỏ (*đph*) nh nức nỏ.

nấm morceau de ventre de porc.

nấm nập en foule.

nấm¹ **1.** butte; tertre. *Nấm đất* butte de terre. **2.** x nấm mỡ.

nấm² (*thực*) champignon // **ăn nấm** (*động*) fongivore; **bệnh nấm** (*y*) mycose; **chất diệt nấm** fongicide; **khoa nấm** mycologie; **mọc lên như nấm** pousser comme des champignons.

nấm chổi (*thực*) pénicillium.

nấm củ (*thực*) truffe.

nấm da (*y*) dermatophyte // **bệnh nấm da** dermatomycose.

nấm gi (*thực*) rouille.

nấm hương (*thực*) agaric de senteur.

nấm lim (*thực*) ganoderma.

nấm lô chó (*thực*) satyre.

nấm men (*thực*) levure.

nấm mỡ tumulus.

nấm mốc (*thực*) mucor.

nấm mối (*thực*) agaric entier.

nấm mỏng gà (*thực*) girob; girolle.

nấm mỡ (*thực*) agaric champêtre.

nấm rạ (*thực*) psalliote; pratelle.

nấm rơm (*thực*) volvaire.

nấm sò (*thực*) pleurote [en forme d'huître].

nấm sữa (*thực*) lactaire.

nấm tóc (*y*) teigne.

nấm trũng (*thực*) vesse-de-loup.

nấm von (*thực*) fusarium monoliforme.

nậm fiole (à alcool).

nân **1.** (*sinh*) infécond; stérile (*en parlant d'un femelle*). **2.** x béo nân.

nấn nã s'attarder (*quelque part*). *Nấn nã ở lại nhà bạn chờ tin nhà* s'attarder chez un ami dans l'attente des nouvelles de sa famille.

nâng **1.** lever; soulever. *Nâng một vật nặng* lever un fardeau; soulever un fardeau. **2.** hausser; élever. *Nâng bức tường lên* hausser un mur; élever un mur. **3.** ériger. *Nâng [lên] thành nguyên lý* ériger en principe // **chị ngã em nâng** s'aider mutuellement; **cơ nâng** (*giải*) muscle élévateur; **máy nâng** (*kĩ*) appareil élévatoire; élévateur; **nâng khăn sửa túi** (*cũ*) servir (*son mari*) avec dévouement; **nâng như nâng trứng** prendre soin délicatement.

nâng bậc élever à l'échelon de solde supérieur.

nâng cao **1.** exhausser; élever. *Nâng cao ngôi nhà lên một tầng* exhausser une maison d'un étage; *nâng cao tâm hồn* exhausser les âmes. **2.** relever; rehausser. *Nâng cao nhiệt tình cách mạng* relever l'enthousiasme révolutionnaire.

nâng cấp porter à une catégorie supérieure; reclasser.

nâng cốc lever son verre; porter un toast.

nâng dậy aider à se lever.

nâng đỡ soutenir; aider; encourager. *Nâng đỡ những tài năng trẻ* encourager les jeunes talents.

nâng giắc veiller sur. *Mẹ ốm, con cái ân cần nâng giắc* les enfants veillent sur leur mère malade avec sollicitude.

nâng niu 1. dorloter; choyer. *Nâng niu con cái* dorloter ses enfants. 2. entretenir délicatement. *Nâng niu những tài năng mới* entretenir délicatement les nouveaux talents.

nặng (thg) chiper; choper; délester. *Nó nặng mắt cái đồng hồ của tôi rồi* il a chipé ma montre // **nặng trên tay** devancer (quelqu'un) et le frustrer d'un avantage, d'un profit...

nặng nhẹ (thg) escamoter; subtiliser. *Nặng nhẹ chiếc ví* escamoter un portefeuille.

nắng (variante phonétique de nung) être en état d'excitation sexuelle.

nặng (variante phonétique de nung) cajoler. *Nặng con* cajoler son enfant.

nấp (cn núp) se cacher; se tapir; se retrancher; s'abriter. *Nấp sau bức tường* se cacher derrière un mur; *nấp sau thế lực của ai* se retrancher derrière l'autorité de quelqu'un.

nấp bóng se mettre sous la protection de; se retrancher derrière l'autorité de (quelqu'un). *Nấp bóng người có thế lực* se mettre sous la protection d'un personnage influent.

nâu 1. (thực) (cn củ nâu) igname des teinturiers.

II. brun. *Áo nâu* habit brun; *tóc nâu* cheveux bruns // **nâu nâu** (redoublement; sens affaibli) brunâtre.

nâu đen (họa) sépia.

nâu nâu x nâu.

nâu non brun clair.

nâu sẫm vêtements de couleur brun sombre (des bonzes au Vietnam du Nord).

nẫu tapé. *Quả chuối nẫu* une banane tapée.

nẫu nà x nẫu ruột.

nẫu ruột (cn nẫu nà) très affligé; très peiné // **nẫu gan nẫu ruột** nh nẫu ruột (sens plus fort).

nấu 1. cuire; chauffer. *Nấu cơm* cuire du riz; *nấu nước* chauffer de l'eau. 2. bouillir. *Nấu quần áo* bouillir le linge // **nấu sủ sùi kinh** (cũ) s'adonner à l'étude.

nấu ăn préparer des mets; cuisiner.

nấu bếp faire la cuisine.

nấu chảy (lí) fondre.

nấu nướng cuisiner; faire la cuisine.

nậu¹ (cũ) 1. groupe; troupe (x đầu nậu) 2. clique; coterie, bande. *Nậu kẻ cướp* une bande de brigands.

nậu² x áo nậu

nầy¹ 1. morceau de viande filandreuse du ventre de porc.

II. grassouillet. *Người tròn nầy* un corps rebondi et grassouillet.

nầy² (variante phonétique de này) ce... ci. *Cao bằng nầy* de cette hauteur-ci; *bên nầy* ce côté-ci.

nầy (đph) nh này.

nẩy (thg nẩy lên) 1. rebondir. *Quả bóng nẩy lên* ballon qui rebondit. 2. tressauter; sauter. *Đường lăm đá cuội làm hành khách nẩy lên* une route caillouteuse qui fait sauter les voyageurs.

nẩy mực ligner. *Nẩy mực lên một tấm ván* ligner une planche // **cắm cân nẩy mực** tenir la balance.

nầy 1. tel. *Cha nào con nầy* tel père, tel fils.

II. 1. ce; ca. *Có gì ăn nầy* [se contenter de] manger ce qu'on a; à la fortune du pot. 2. celui-là; il. *Việc ai nầy lo* qui monte la mule [qu'il] la ferre; *ai làm nầy chịu* qui casse les verres [qu'il] les paie // **củ của ai trả nầy** rendre à César ce qui appartient à César.

này (đph) grand; gros. *Cái bình này này hơn cái kia* ce vase est plus grand que l'autre.

ne (id) chasser; pousser. *Ne vịt xuống ao* chasser les canards vers la mare.

nề (đph) (variante phonétique de này) tenez!; eh!. *Nề lại đây tôi nói cái gì eh!* venez, j'ai quelque chose à vous dire.

nề¹ 1. se crevasser; se fendiller; se gercer. *Trời nắng dấy nề* la terre se crevasse au soleil; *môi nề* lèvres gercées; *da nề* peau qui se fendille; *peau qui se gerce*. 2. (đph) se fendre; s'ouvrir. *Quả nề* fruit se fend; *fruit qui s'ouvre*. 3. (đph) se craqueler. *Sơn nề* peinture qui se craquelle.

nề² (đph) frapper (avec une règle, une baguette...). *Nề vào đầu* frapper à la tête.

nề¹ (đph) cabane de branchage (pour l'élevage des vers à soie).

nề² s'écarter; faire une esquive. *Nề mình để cho người ta đi* s'écarter pour livrer passage aux autres; *nề mình tránh quả dấm* faire une

esquive pour éviter un coup de poing; esquiver un coup de poing.

né tránh 1. éviter; esquiver (*un coup*). 2. tourner; escamoter; esquiver; éluder. *Né tránh một vấn đề* éluder une question.

nem 1. hachis de porc. 2. (*cn nem rán*) croustade farcie // **ăn miếng chả giò (trả)** **miếng nem** rendre la pareille; **nem công chả phượng** mets de choix; mets recherchés; **ông ăn chả bà ăn nem** rendre la pareille à son époux infidèle.

nem chua hachis de porc fermenté.

nem nép se blottir craintivement.

nem rán x nem².

ném lancer; jeter; flanquer. *Ném hòn đá* lancer (jeter) une pierre; *ném bom* lancer des bombes; *ném cái đĩa xuống đất* flanquer une assiette par terre // **ném đá giấu tay** nuire aux autres tout en cachant son jeu; **ném tiền qua cửa sổ** jeter son argent par les fenêtres.

ném biên (*thế*) jouer la touche.

ném đĩa (*thế*) lancer du disque.

ném tạ (*thế*) lancement du poids.

ném thìa lia x thìa lia.

nen nét se ramasser sous l'empire de la peur; avoir l'air timoré.

nen¹ 1. dix taëls. 2. lingot (*de métal précieux*) de dix taëls. *Một nén bạc* dix taëls d'argent; un lingot d'argent de dix taëls // **nen bạc đâm toạc tờ giấy** avec de l'argent on obtient gain de cause.

nen² bâtonnet; baguette (*d'encens*). *Một nén hương* un bâtonnet d'encens.

nen³ (*thực; đph*) ciboule.

nen⁴ 1. comprimer; tasser. *Nén chất khí* comprimer un gaz; *khí nén* gaz comprimé; *nen cà* tasser les aubergines (*en les salant*). 2. fouler. *Nén dạ* fouler du drap. 3. contenir; réprimer; refouler; retenir; refréner. *Nén giận* contenir (refréner; refouler; réprimer) sa colère.

nen lòng se contenir.

neo¹ bracelet en forme de corde.

neo² (*cn neo người*) en pénurie de bras (*en parlant d'une famille*).

neo đơn nh neo².

neo người x neo².

neo túng en pénurie de bras et d'argent (*en parlant d'une famille*).

nèo insister; demander avec insistance. *Nèo bạn ở lại vài hôm nữa* insister pour que son ami reste encore quelques jours.

nẻo voie; chemin. *Không biết đi nẻo nào* ne savoir quel chemin prendre // **nói một đằng làm một nẻo** agir à l'encontre de ses paroles.

nẻo đường chemin; sentier.

néo 1. 1. mettre un garrot (*à une scie...*). 2. (*hái*) haubanner // **già nèo đứt dây** quand la corde est trop tendue, elle casse.

II. 1. fléau (*pour battre le riz*). 2. garrot. *Thanh nèo của garrot* d'une scie.

nép se tapir; se blottir. *Nép vào một góc* se tapir dans un coin.

nẹp 1. baguette de bordure (*d'une claie en bambou...*). 2. bande de bordure (*d'un habit...*, *pour renforcer ou pour servir d'ornement*). 3. (*y*) atelle; éclisse // **bó nẹp** éclipser.

nét¹ 1. trait. *Nét bút chì* trait de crayon. *Nét đứng* trait vertical; hampe (*de certaines lettres comme h, p...*); *nó có những nét giống cha nó* il a les traits de son père. 2. point. *Nhắc lại những nét chính* reprendre les points principaux. 3. style. *Nét nhạc hùng tráng* style de musique puissant.

nét² (*kng*) net. *Hình rất nét* image très nette.

nét bút 1. trait de plume; trait de pinceau. 2. (*họa*) touches.

nét chải (*họa*) hachure.

nét chữ écriture (*manière personnelle de tracer les lettres en écriture*).

nét lèo (*nhạc*) colorature.

nét mặt traits du visage; physionomie.

nét ngang trait horizontal (*d'un caractère chinois*).

nét phóng (*nhạc*) trait.

nét sổ trait vertical; bâton (*d'un caractère chinois*).

nét vẽ pinceau. *Nét vẽ mạnh dạn* un pinceau hardi.

net¹ x bọ net.

net² 1. laisser se détendre (*une lame flexible qu'on a courbée*). 2. frapper (*avec une lanière, un fouet*). *Lấy roi mây mà net* frapper avec un rotin. 3. intimider. *Net trẻ con* intimider les enfants.

nê¹ (*thực*) anone, cœur-de-bœuf; cachimantier; cachimant.

nê² prétexte. *Lấy nê là ốm để nghỉ học* s'absenter de sa classe sous prétexte d'être malade.

nê³ (thgt) beaucoup; assez. *Còn nê tiền* avoir encore beaucoup d'argent.

nê-ông (hóa) néon.

nê¹ I. (xưng) revêtir d'un enduit.

II. maçonnerie. *Công trình nê* un ouvrage de maçonnerie.

nê² (y) œdème.

nê³ (utilisé dans les constructions négatives) se soucier de; craindre. *Không nê khó khăn* sans craindre les difficultés.

nê hà (utilisé dans les constructions négatives) se soucier de; regarder à. *Làm việc không nê hà công sức* travailler sans regarder à l'effort déployé.

nê nếp nh nên nếp.

nê¹ 1. avoir des égards pour; témoigner des égards à. *Nê người già* témoigner des égards aux personnes âgées. 2. éviter de causer de la peine à; épargner. *Nê bạn quá phải cho mượn cuốn sách hiếm* être obligé de prêter un livre rare à son ami pour éviter de lui causer de la peine.

nê² (đph) avoir les loisirs; être oisif (x ở nê).

nê lòng éviter de causer de la peine à; épargner.

nê lời par égard pour les paroles de; par égard pour les recommandations de (quelqu'un).

nê mặt par égard pour la présence de (quelqu'un).

nê nà (kng) nh nê nang.

nê nang ménager; épargner. *Nê nang người già cả* ménager les personnes âgées.

nê vì témoigner des égards à. *Nê vì các bậc đàn anh* témoigner des égards à ses aînés.

nê attacher une importance excessive à; être entiché de. *Nê hình thức* attacher une importance excessive à la forme.

nê cổ entiché des traditions anciennes.

nêm¹ I. 1. assujettir avec des coins; coincer. 2. entasser. *Nêm khách vào xe buýt* entasser des voyageurs dans un bus.

II. coin. *Đóng nêm* enfoncer un coin // **hình nêm** (sinh) cunéiforme.

nêm² assaisonner. *Nêm canh* assaisonner un potage.

nếm 1. goûter; déguster. *Nếm món ăn* goûter un mets; *nếm rượu vang* déguster du

vin. 2. éprouver; tâter de. *Đã nếm nhiều thất bại* avoir éprouvé de nombreux échecs.

nếm đòn (thgt) déguster des coups.

nếm mùi goûter; tâter de. *Nếm mùi hạnh phúc* goûter le bonheur; *nếm mùi cùng khổ* tâter de la misère.

nếm trải passer par; éprouver (des difficultés...).

nệm matelas. *Nệm rơm* paille; matelas de paille; *nệm hơi* matelas pneumatique; *nệm lò-xo* matelas à ressorts; *nệm không khí* (kĩ) matelas d'air // **chất nệm** matelassure; **thợ nệm** matelassier.

nên¹ falloir; devoir. *Nên làm ngay việc này* il faut faire ce travail tout de suite.

nên² I. 1. devenir. *Họ đã nên vợ nên chồng* ils se sont mariés. 2. aboutir; réussir. *Chẳng nên việc gì* n'aboutir à rien // **CÓ CHỈ THÌ NÊN** à cœur vaillant rien d'impossible.

II. (cn cho nên) c'est pourquoi; aussi. *Nó lười nên thi hỏng* il est paresseux, aussi a-t-il échoué aux examens.

nên chăng convient-il?; faut-il?

nên chi c'est pourquoi; c'est pour cette raison.

nên danh se faire un nom.

nên người devenir un homme comme il faut.

nên nổi en arriver à (une mauvaise situation).

nên thân 1. d'importance. *Cho một trận đòn nên thân* rosser d'importance. 2. comme il faut. *Chẳng làm được gì nên thân* ne rien faire comme il faut.

nên thơ poétique. *Cảnh nên thơ* paysage poétique.

nền¹ 1. plancher, sol. *Nền xi-măng* plancher cimenté; sol cimenté; *nền đất nền* sol de terre battue. 2. (xưng) infrastructure. 3. fond. *Cờ nền đỏ* drapeau à fond rouge. 4. (họa) support. *Nền sơn* support de laque. 5. plate-forme. *Nền đường* plate-forme d'une voie; *nền đặt pháo* (quân) plate-forme d'artillerie; *nền mài mòn* (địa) abrasion. 6. (địa) socle. *Nền lục địa* socle continental. 7. (particule placée devant certains noms désignant un système économique, politique..., un état de richesse, d'honneur...). *Nền văn hóa* culture; *nền kinh tế* économie; *nền phú quý* richesses et honneurs.

nén² élégant. *Ấn mặc nền* avoir une mise élégante.

nén móng fondations; fondement; base.

nén nã élégant (*quant à la mise*).

nén nếp (*cn nếp nếp*) discipline et ordre; ordre. *Sản xuất đã vào nền nếp* la production est rentrée dans l'ordre; *con nhà nền nếp* enfant d'une famille où règnent la discipline et l'ordre; enfant de bonne souche.

nén tảng fondement; base. *Nền tảng xã hội* les fondements (bases) de la société; *nền tảng đạo đức* les fondements de la morale.

nén trời fond de la voûte céleste; firmament; ciel.

nén bougie; cierge; chandelle. *Thắp sáng bằng nến* s'éclairer à la bougie; *bóng đèn sáu mươi nến* une ampoule de soixante bougies.

nện 1. battre; fouler. *Nện sắt trên đe* battre le fer sur l'enclume; *gót giày nện trên vỉa hè* des semelles qui battent le trottoir; *nện dạ (kì)* fouler du drap. 2. (*thực*) flanquer une pile; rosser; cogner. *Nện cho nó một trận* flanque-lui une pile; *thôi đi, không tạo lại nện cho bây giờ* arrête, ou je te cogne!

nếp¹ 1. riz gluant. *Bánh nếp* pain en riz gluant; *thóc nếp* paddy de riz gluant // **có nếp có tẻ** avoir comme enfants et garçon et fille. 2. gluant (*en parlant du riz*); tendre et blanc (*en parlant du maïs*). *Ngô nếp* maïs tendre et blanc.

nếp² 1. pli; repli. *Chiếc váy xếp nếp* une jupe à plis; *nếp giả* faux pli; *nếp ben (giải)* pli de l'aine; *nếp mỡ (giải)* repli adipeux. 2. habitude. *Nhiễm nếp xấu* contracter une mauvaise habitude. 3. manière de penser.

nếp cải [variété de] riz gluant à gros grains.

nếp³ x nếp nhà².

nếp cẩm [variété de] riz gluant violet.

nếp con [variété de] riz gluant à petits grains.

nếp cũ routine. *Làm theo nếp cũ* faire quelque chose par routine.

nếp cuộn (*giải*) circonvolution (*du cerveau*).

nếp lồi (*địa*) synclinal.

nếp lõm (*địa*) anticlinal.

nếp nhà¹ bâtiment; maison. *Hai nếp nhà cách nhau một cái sân* les deux bâtiments sont séparés par une cour.

nếp nhà² coutume familiale; tradition familiale.

nếp nhăn pli; ride. *Nếp nhăn ở trán* les plis du front.

nếp oằn (*địa*) flexure.

nếp quạt (*y*) épicanthus.

nếp sống le vrai et le faux; le juste et le faux. *Chưa biết nếp tẻ ra sao đã nổi nóng* n'ayant pas même le temps de discerner le juste d'avec le faux, déjà il s'empporte // **có nếp có tẻ** avoir comme enfants et garçon et fille.

nếp uốn (*địa*) pli.

nết 1. habitude; conduite. *Nết xấu* mauvaise habitude; vice. 2. bonne conduite; vertu. *Có nếp* qui a une bonne conduite; vertueux; sage // **cái nết đánh chết cái đẹp** vertu prime beauté; **chết nết không chữa** le loup mourra dans sa peau.

nết na (une fille) qui a une bonne conduite.

nêu¹ perche rituelle du Têt (*longue perche en bambou plantée devant les maisons pendant les jours du Têt*).

nêu² 1. citer; mentionner. *Nêu ví dụ để chứng minh* citer un exemple à l'appui; *những lý lẽ đã nêu ở trên* les arguments ci-dessus mentionnés. 2. soulever. *Nêu vấn đề* soulever une question. 3. (*luật*) relater. *Nêu trong biên bản* relater dans un procès-verbal.

nêu bật mettre en vedette; monter en épingle.

nêu gương 1. donner l'exemple; prêcher l'exemple. *Nêu gương dũng cảm* donner l'exemple de la bravoure. 2. citer en exemple; citer. *Nêu gương ai về lòng dũng cảm* citer quelqu'un pour sa bravoure.

nêu tên nommer. *Những người nêu tên ở trên* les personnes nommées plus haut.

nếu si. *Nếu nó không đến* s'il ne vient pas; *nếu tôi không làm* si je ne me trompe; *ai sẽ làm việc đó nếu không phải là tôi* qui donc fera ce travail si ce n'est pas moi.

nếu cần au besoin; si besoin est.

nếu không sinon; sans quoi; autrement. *Bắt tay vào việc đi, nếu không liệu hồn* au travail! sinon gare!

nếu như si, au cas où. *Nếu như anh không đồng ý* si vous n'êtes pas d'accord.

nếu thế s'il en est ainsi.

nếu vậy nh nếu thế.

nga (*vch, cũ*) la lune. *Một mình lặng ngắm bóng nga* (Nguyễn Du); contemplant seule la clarté de la lune.

nga hoàng (*sư*) tsar.

nga mi (*vch, cũ*) sourcils rappelant les antennes de bombyx; beaux sourcils.

nga truyệt (*duộc, thực*) zédoaire.

nga văn langue russe; le russe.

ngà 1. 1. défense (*d'éléphant*). 2. ivoire. *Chiếc lược ngà* un peigne en ivoire; *ngà thực vật* ivoire végétal; corozo. 3. x ngà răng.

II. de couleur d'ivoire. *Lụa ngà* soie de couleur d'ivoire // **ngà ngà** (*redoublement; sens atténué*).

ngà ngà¹ x ngà.

ngà ngà² éméché; gris.

ngà răng dentine.

ngà voi 1. défense d'éléphant. 2. (*thực*) sansevière cylindrique.

ngã¹ voie; chemin. *Ta đi ngã này* prenons ce chemin.

ngã² 1. *ngã tương* ajouter de l'eau au moût de soja déjà suffisamment fermenté (*pour préparer la saumure de soja*). 2. passer; tourner. *Giấy trắng ngã vàng* papier blanc qui tourne au jaune.

ngã³ 1. pencher; s'incliner. *Bóng ngã về tây* le soleil s'incline au couchant; *ngã đầu* pencher la tête. 2. enlever; ôter. *Ngã mũ chào* ôter son chapeau. 3. étaler. *Ngã bàn đèn* étaler le service à opium (*sur le lit*). 4. abattre. *Ngày Tết ngã bò* abattre un bœuf à l'occasion du Tết; *ngã cây mít* abattre un jacquier.

ngã cổ enlever les plats de victuailles de l'autel et les mettre sur la table (*pour commencer le repas*).

ngã lưng se coucher un petit moment (*pour se reposer; dans un lit de fortune au cours d'un voyage...*).

ngã mũ se découvrir (*pour saluer*).

ngã nghiêng 1. inconvenant (*en parlant d'un attitude*). *Chếch chaoáng hơi men, ngã nghiêng liếc nhìn lá lơi* pris de vin, il commence à prendre une attitude inconvenante et à jeter des regards lascifs. 2. vacillant; fluctuant. *Có ý kiến ngã nghiêng, không kiên quyết* être fluctuant dans ses opinions et ne pas se montrer résolu.

ngã ngốn pèle-mêle. *Nằm ngã ngốn đầy sàn nhà* se coucher pèle-mêle sur tout le plancher.

ngã ngốn indécent. *Nói năng ngã ngốn trước một cử tọa đông người* user de propos indécents devant une audience nombreuse.

ngã người se rejeter en arrière.

ngã rạ *cày ngã rạ* déchaumer.

ngã vạ (*cũ*) infliger une amende (*ancienne coutume des villages*).

ngã¹ carrefour; croisée. *Ngã ba* carrefour (croisée) de trois chemins; *ngã tư* carrefour (croisée) de quatre chemins; *ngã năm* carrefour (croisée) de cinq chemins // **ở ngã ba đường** (*bóng*) se trouver à un carrefour (*dans une conjoncture où on doit choisir entre diverses voies*).

ngã² tomber. *Em bé ngã xuống đất* l'enfant tomba par terre; *ngã xuống nơi chiến trường* tomber au champ d'honneur.

ngã chúi tomber la tête la première.

ngã giá tomber d'accord sur un prix; convenir d'un prix.

ngã lăn tomber en roulant.

ngã lẽ se rendre à l'évidence.

ngã lòng se décourager.

ngã ngồi tomber sur son derrière.

ngã ngũ conclure; établi. *Việc chưa ngã ngũ* l'affaire n'est pas encore conclue.

ngã ngựa 1. tomber à la renverse. 2. (*bóng*) être terrassé. *Nghe tin đó nó ngã ngựa ra* il est renversé à cette nouvelle, cette nouvelle l'a terrassé.

ngã nhào tomber à la renverse.

ngã nước (*cũ*) attraper le paludisme (*étant venu s'établir dans une région à climat malsain*).

ngã urch tomber de tout son poids.

ngã xếp tomber sur son derrière.

ngạc (*id*) gêner; causer de la gêne. *Cảm thấy ngạc ở họng* éprouver une sensation de gêne à la gorge.

ngạc hóa (*ngôn, cũ*) palatiniser.

ngạc ngư (*cũ*) crocodile.

ngạc nhiên être surpris; s'étonner. *Ngạc nhiên khi nghe một tin* s'étonner à l'annonce d'une nouvelle; *rất ngạc nhiên* être fort surpris; tomber de son haut.

ngách 1. bras; ramification. *Ngách đường* ramification d'un chemin; *ngách sông* bras

d'une rivière. **2.** (*giải*) méat; récessus. *Ngách mũi trên* méat supérieur; *ngách từng* récessus pinéal.

ngạch¹ seuil (*d'une porte*). *Kẻ trộm đào ngạch vào nhà* le voleur creuse sous le seuil et pénètre dans la maison.

ngạch² (*cũ*) cadre. *Ngạch hải quan* cadre des douaniers; *công chức chưa vào ngạch* fonctionnaire hors-cadre; fonctionnaire non titularisé.

ngạch bậc grades; échelons (*de la hiérarchie des fonctionnaires*).

ngạch trật *nh* ngạch bậc.

ngai¹ **1.** (*cn* **ngai vàng**) trône. **2.** loge des tablettes ancestrales (*placée sur l'autel des ancêtres*).

ngai ngái *x* ngái².

ngai rồng *x* ngai vàng.

ngai vàng (*cn* **ngai rồng**) trône. *Vua ngự trên ngai vàng* roi installé sur son trône; *cướp ngai vàng* usurper le trône.

ngài¹ (*động*) bombyx // **mày ngài** sourcils rappelant les antennes de bombyx; beaux sourcils.

ngài² (*trtr*) Monsieur; son Excellence; lui; il; vous (*terme de respect utilisé en s'adressant aux Esprits, au supérieur... ou en parlant d'eux*). *Ngài đã nồng nhiệt tiếp chúng tôi* il nous a reçus chaleureusement; *thưa ngài* Monsieur; *ngài bộ trưởng*; son Excellence le ministre.

ngài ngai *x* ngai.

ngài ngự (*cũ*) Sa Majesté.

ngài¹ (*thực*) armoise; nurone.

ngài² philtre.

ngài cứu (*thực*) armoise commune; armoise pour moxa.

ngài đắng (*thực*) absinthe.

ngãi (*variante phonétique de nghĩa*) loyauté; droiture. *Tham vàng bỏ ngãi* courir après les richesses et manquer à la loyauté.

ngãi¹ (*thực*) figuier hispide.

ngãi² légèrement âcre (*en parlant d'un tabac insuffisamment fermenté*) // **ngai ngái** (*redoublement; sens atténué*) un tout petit peu âcre.

ngãi³ (*đph*) loin; éloigné.

ngãi ngủ ensommeillé; mal réveillé. *Mắt còn ngãi ngủ* des yeux ensommeillés.

ngại appréhender; redouter; craindre. *Không ngại khó khăn* sans craindre les difficultés // **ngại ngại** (*redoublement; sans atténué*).

ngại ngần se montrer réticent; hésiter.

ngại ngùng **1.** hésiter (*par crainte ou par appréhension*). **2.** se faire scrupule de // **không chút ngại ngùng** sans scrupule.

ngam ngám *x* ngám.

ngàm (*kĩ*) cliquet.

ngám (*id*) tout juste; exactement. *Số tiền phải bỏ ra vừa ngám số tiền có trong túi* la somme qu'il faut déboursier correspond tout juste à ce qu'on a dans la poche // **ngam ngám** (*redoublement; sens atténué*) à peu près; à peine.

ngan (*động*) canard de Barbarie.

ngan ngán *x* ngán.

ngàn¹ forêt // **mấy sông cũng lội, mấy ngàn cũng qua** franchir tous les obstacles.

ngàn² *x* nghìn.

ngàn dặm *x* nghìn dặm.

ngàn năm *x* nghìn năm.

ngàn ngạt *x* ngạt.

ngàn thu *x* nghìn thu.

ngàn trùng *x* nghìn trùng.

ngàn vàng *x* nghìn vàng.

ngàn xưa *x* nghìn xưa.

ngán être dégoûté; avoir du dégoût pour; être blasé. *Người ốm ngán* malade qui a du dégoût pour le riz // **ngan ngán** (*redoublement; sens atténué*).

ngán ngao *nh* ngao ngán.

ngán ngảm être blasé; être las de. *Ngán ngảm mọi thứ* être las de tout.

ngán nổi être dégoûté; être blasé.

ngạn ngữ dicton; adage.

ngang **1.** horizontal. *Kẻ một nét ngang* tirer un trait horizontal. **2.** transversal; transverse. *Đường ngang* rue transversale; *mỏm ngang* (*giải*) apophyse transverse. **3.** qui passe par; qui traverse. *Đường đi ngang thành phố* route qui passe par la ville. **4.** à hauteur de. *Nước tới ngang lưng* de l'eau à hauteur d'ap-pui; *bùn ngang mắt cá* de la boue à hauteur des chevilles. **5.** égal; à égalité. *Ngang sức* de force égale. **6.** de qualité ordinaire. *Gạo ngang* riz de qualité ordinaire. **7.** déraisonnable. *Nói ngang quá* parler d'une façon déraisonnable; obstiné (*en parlant d'un en-*

fant) // **ngang bằng số tay ngay** 1. les traits horizontaux bien droits (*en parlant de la calligraphie*). 2. (*bóng*) franchement; nettement; **ngang như cua** très obstiné; **ngang ngang** (*redoublement; sens atténué*) quelque peu obstiné (*en parlant d'un enfant*).

II. en travers. *Đứng ngang đường* se placer en travers du chemin.

ngang bướng obstiné; réfractaire.

ngang chướng choquant.

ngang dạ avoir l'appétit coupé (*pour avoir mangé quelque friandise avant le repas*).

ngang dọc [agir] à sa guise; sans craindre personne.

ngang diêm (*thé*) être à égalité.

ngang giá (*kté*) au pair.

ngang hàng du même rang; sur le même pied d'égalité. *Người ngang hàng với cha mẹ mình* une personne du même rang que ses parents; *đối xử ngang hàng* traiter sur le même pied d'égalité; traiter d'égal à égal.

ngang ngang x ngang.

ngang ngạnh réfractaire; insoumis.

ngang ngổ insensé et téméraire.

ngang ngữa brouillé; troublé. *Trăm điều ngang ngữa vì tôi* (*Nguyễn Du*) tout est brouillé à cause de moi.

ngang ngược obstiné et paradoxal.

ngang nhau 1. égaux; à égalité. 2. sur la même ligne; au même niveau.

ngang nhiên sans réticence; à visage découvert; effrontément.

ngang nối (*cn* **dấu ngang nối**) trait d'union.

ngang phè très déraisonnable.

ngang tai choquant. *Lời nói ngang tai* des paroles choquantes.

ngang tàng insoumis et arrogant.

ngang tắt illicite; irrégulier. *Hắn là có chuyện ngang tắt gì đây* il doit y avoir là quelque chose d'illicite.

ngang tầm au niveau de; à la taille de; à la hauteur de.

ngang trái déraisonnable; insensé. *Lời lẽ ngang trái* des propos insensés.

ngang vai du même rang; du même rang social. *Người ngang vai với anh* personne du même rang que son grand frère.

ngăng¹ (*thg* **ngăng ra**) se dégager; se dérober; abandonner. *Nó ngăng ra rồi, không*

muốn hợp tác với chúng ta nữa il s'est dégagé et ne veut plus coopérer avec nous.

ngăng² (*id*) *nh* nghễnh ngãng. *Mắt lòa tai ngãng* aveugle et dur d'oreille.

ngáng I. 1. faire un croc-en-jambe. 2. placer en travers. *Lấy chiếc đũa ngáng mồm em bé để đổ thuốc vào* placer une baguette en travers de la bouche d'un enfant pour lui administrer une potion. 3. barrer. *Ngáng đường* barrer la route. 4. (*đph*) arrêter. *Ngáng xe lại* arrêter la voiture.

II. traverse (*de hamac, pour le tenir étalé*).

ngáng trở faire obstacle à.

ngành 1. branche; ramification; division. *Ngành cam* une branche d'orange; *các ngành khoa học* les divisions de la science; les branches de la science; *ngành giáo dục* [la branche de] l'enseignement; *ngành họ* branche d'une famille. 2. (*sinh*) embranchement. *Ngành thực vật hạt kín* embranchement des angiospermes.

ngành nghề profession. *Việc lựa chọn ngành nghề* le choix des professions.

ngành ngọn tenants et aboutissants. *Biết ngành ngọn của một sự việc* connaître les tenants et les aboutissants d'une affaire.

ngành (*cn* **ngành**) tourner; détourner; se détourner. *Ngành đầu* tourner (détourner) la tête; *gọi nó nó ngành đi* on l'appelle, il se détourne.

ngành đi (*cn* **ngoành đi**) 1. se détourner. 2. négliger; délaisser; ne plus s'occuper de.

ngành lại (*cn* **ngoành lại**) 1. se retourner. 2. pardonner par pitié. *Xin bà ngành lại cho con được nhờ* je vous demande de me pardonner par pitié pour que je puisse bénéficier de votre protection.

ngành mặt (*cn* **ngoành mặt**) détourner la tête; se détourner (*et faire la sourde oreille*).

ngạnh 1. épine (*de certains poissons*). 2. ardillon (*d'hameçon*).

ngao¹ 1. (*động*) meretrix. 2. (*cũ*) coquille de meretrix (*utilisée comme unité de mesure de l'opium*). 3. (*đph*) très petit verre (*à alcool, de la grosseur d'une coquille de meretrix*).

ngao² (*cn* **chó ngao**) mâtin; molosse.

ngao du faire un voyage d'agrément.

ngao ngán bouleversé; navré; navrant. *Tôi thật ngao ngán về việc đó* j'en suis vraiment navré; *một cảnh tượng ngao ngán* un spectacle navrant.

ngào (*th ngào đường*) ensucrer. *Ngào bánh rán* ensucrer des beignets.

ngào ngạt (*cn ngạt ngào*) d'une odeur pénétrante; pénétrant. *Mùi thơm ngào ngạt* parfum pénétrant.

ngào x cá ngào.

ngáo¹ (*variante phonétique de ngoáo*) croquemitaine.

ngáo² (*đph*) idiot; bête. *Trông nó ngáo quá!* qu'il est bête!

ngáo ộp (*cn ngoáo ộp*) 1. croquemitaine. 2. spectre. *Con ngáo ộp chiến tranh* le spectre de la guerre.

ngạo se moquer du monde; se montrer dédaigneux.

ngạo đời se moquer du monde; se montrer dédaigneux // **lối xa hoa ngạo đời** un luxe insolent.

ngạo mạn insolent; outrecuidant. *Thái độ ngạo mạn của nhà giàu* attitude insolente des riches.

ngạo nghễ arrogant; hautain.

ngạo ngược insolent.

ngáp bâiller. *Ngáp ngủ* bâiller de sommeil // **ăn bánh ngáp** (*thgt*) bouffer des briques; **chó ngáp phải** rui chance inattendue (*en parlant par dérision des personnes incapables*).

ngáp gió (*đph*) échouer; rater.

ngát pénétrant; capiteux. *Mùi thơm ngát* un parfum pénétrant // **ngan ngát** (*redoublement; sens atténué*) vaguement pénétrant.

ngạt 1. asphyxié; suffoqué. 2. étouffé (*en parlant de la voix...*) // **ngàn ngạt** (*redoublement; sens atténué*) légèrement étouffé.

ngạt mũi enchifrené.

ngạt ngào x ngào ngạt.

ngạt thở asphyxié; suffoqué.

ngau ngáu craquer sous les dents // **nhai ngau ngáu** croquer.

ngầu x ngầu.

ngay 1. 1. droit; direct. *Đóng bức tranh vào tường cho ngay* fixer bien droit un tableau au mur. 2. droit; honnête. *Lòng ngay* un cœur droit; *người ngay* un homme honnête // **ngay cán tàu** droit comme un échalas.

II. 1. immédiatement; tout de suite. *Làm việc đó ngay đi* faites ça immédiatement. 2. aussitôt. *Ngay khi tới nơi* aussitôt arrivé. 3. juste. *Ngay chính giữa* juste au milieu; *ngay trên đầu* juste au-dessus de la tête. 4. à même. *Nằm ngay trên đất* coucher à même le sol. 5.

directement; droit. *Đi ngay vào sự việc* aller droit au fait. 6. même. *Ngay người khỏe cũng không làm được* même un homme robuste ne peut le faire.

ngay cả même. *Ngay cả cụ già cũng tập thể dục* même les vieillards (les vieillards mêmes) font de la gymnastique.

ngay đơ 1. être raide; être raide comme un échalas. 2. rester tout interdit; demeurer court.

ngay lập tức nh lập tức (*sens plus fort*).

ngay lững (*thgt*) paresseux.

ngay mặt rester tout interdit; demeurer court.

ngay ngáy préoccupé; anxieux. *Chưa làm xong nhiệm vụ củ ngay ngáy trong lòng* tout préoccupé de sa tâche non encore accomplie.

ngay ngắn 1. bien aligné; bien rangé. *Sách vở xếp ngay ngắn* des livres bien rangés. 2. droit; honnête. *Ăn ở ngay ngắn* se conduire d'une manière droite; se conduire droitement.

ngay râu (*thgt*) rester tout interdit; demeurer court. *Ngay râu không cãi được câu nào* rester tout interdit sans pouvoir faire aucune réplique.

ngay thảo sincère et honnête.

ngay thẳng droit; loyal; sincère. *Một người ngay thẳng* un homme sincère.

ngay thật franc; sincère. *Con người ngay thật* un homme franc.

ngay tức khắc nh tức thì (*sens plus fort*).

ngay tức thì nh tức thì (*sens plus fort*).

ngay xương (*thgt*) paresseux.

ngày 1. jour. *Đi vắng hai ngày* être absent deux jours; *ngày và đêm* le jour et la nuit; *một ngày kia* un de ces jours; *hai mươi năm trước đúng vào ngày này* il y a vingt ans jour pour jour; *ngày nghỉ* jour de congé; *ngày làm việc* jour ouvrable. 2. journée. *Làm việc cả ngày* travailler toute la journée; *anh có thể đến thăm tôi bất cứ lúc nào trong ngày* vous pouvez venir me voir à n'importe quel moment de la journée; *ngày quốc tế phụ nữ* journée internationale des dames. 3. date. *Bức thư không đề ngày* une lettre qui ne porte pas de date; une lettre non datée // **ngày ba tháng tám** période de pénurie des céréales d'entre-deux-moissons; **ngày càng...**; **ngày một...** de jour en jour. *Đời sống ngày càng*

(ngày một) *khá giả* la vie devient de jour en jour plus aisée; **ngày lành tháng tốt** jour faste (pour les mariages, suivant les superstitieux); **ngày một ngày hai** très prochainement; bientôt; **ngày qua tháng lại** le temps passe; **ngày rộng tháng dài** (cũ) période de loisir (au début de l'année lunaire).

ngày càng *nh* ngày một.

ngày chí (ktượng) solstice.

ngày công journée (de travail). *Ngày công tám tiếng* la journée de huit heures.

ngày đản anniversaire de naissance (des divinités, en parlant notamment de Cakya-Mouni).

ngày đêm jour et nuit.

ngày đường jour de marche. *Từ đây đến làng phải ba ngày đường* de là au village, il faut trois jours de marche.

ngày giỗ anniversaire de décès // **ngày giỗ ngày Tết** les jours de fête.

ngày giờ temps. *Không có ngày giờ đi thăm bạn* n'avoir pas le temps d'aller voir son ami.

ngày hội jour de fête.

ngày kỵ anniversaire de décès.

ngày kia après-demain // **một ngày kia** un de ces jours.

ngày kia dans trois jours.

ngày lễ jour férié.

ngày mai 1. demain. 2. lendemain; avenir. *Nghĩ đến ngày mai* songer au lendemain.

ngày một de plus en plus. *Trời ngày một lạnh* il fait de plus en plus froid.

ngày mùa époque des moissons.

ngày nay aujourd'hui; à l'heure actuelle; actuellement; de nos jours. *Ngày nay mọi người Việt Nam đều biết đọc biết viết* actuellement tous les Vietnamiens savent lire et écrire.

ngày ngày chaque jour; tous les jours; quotidiennement.

ngày phân (ktượng) équinoxe.

ngày rày 1. le même jour. *Ngày rày năm ngoài* le même jour de l'année dernière. 2. jour-ci. *Mấy ngày rày* ces jours-ci.

ngày rằm le quinzième jour du mois lunaire.

ngày sau dans l'avenir; plus tard.

ngày sinh jour de naissance; date de naissance.

ngày sóc (cũ) jour de la nouvelle lune; le premier jour du mois lunaire.

ngày Tết le Tết; les premiers jours de l'année lunaire // **ngày từ ngày Tết** les premiers jours de l'année lunaire.

ngày tháng 1. le temps. *Ngày tháng qua nhanh* le temps passe vite. 2. date. *Thư không đề ngày tháng* lettre ne portant pas de date; lettre non datée.

ngày thường I. jour ordinaire (non férié).

II. d'habitude; ordinairement.

ngày trước dans le passé; autrefois; dans le temps.

ngày vía (tôn) anniversaire de la naissance. *Ngày vía Phật* anniversaire de la naissance de Bouddha.

ngày vọng (cũ) jour de la pleine lune.

ngày xanh (vch) jeunesse. *Ngày xanh mòn môi má hồng phôi pha* (Nguyễn Du); la jeunesse passe peu à peu, les joues roses se fanent.

ngày xưa jadis; autrefois; le bon vieux temps // **ngày xưa ngày xưa** (redoublement; sens plus fort) dans la nuit des temps.

ngày xưa ngày xưa x ngày xưa.

ngáy ronfler. *Ngủ ngáy khò khò* ronfler bruyamment pendant le sommeil; *ngáy o o* ronfler comme un chanfre // **ran ngáy** (y) râle ronflant.

ngắc¹ 1. (đph) obstruer; embarrasser. *Ngắc họng*; *ngắc cò* avoir la gorge embarrassée. 2. s'interrompre (comme si la gorge était embarrassée). *Đọc bài cũ ngắc mãi* réciter la leçon en s'interrompant à plusieurs reprises.

ngắc² x cứng ngắc.

ngắc nga ngắc ngừ x ngắc ngừ.

ngắc ngoài (xấu) traîner ses dernières heures; agoniser.

ngắc ngòm (đph) s'impatisier.

ngắc ngừ s'interrompre par intervalles; avoir le débit entrecoupé. *Đọc bài ngắc ngừ* réciter sa leçon en s'interrompant par intervalles // **ngắc nga ngắc ngừ** (redoublement; sens plus fort).

ngăm¹ menacer. *Ngăm đánh* menacer de frapper.

ngăm² légèrement (foncé; en parlant du teint). *Nước da ngăm đen* teint légèrement foncé // **ngăm ngăm** (redoublement; sens atténué) 1. très légèrement foncé (en parlant du teint). *Nước da ngăm ngăm* teint très

légèrement foncé. **2.** très légère (*en parlant d'une douleur*). *Ngâm ngâm đau bụng* avoir une légère colique.

ngâm de intimider par des menaces.

ngâm ngâm x ngâm.

ngắm **1.** contempler; considérer. *Ngắm phong cảnh* contempler un paysage; *ngắm bức tranh* considérer un tableau. **2.** viser. *Ngắm con chim* viser un oiseau; *ngắm đích* mà bắn viser l'objectif pour tirer // **bộ ngắm** viseur. *Bộ ngắm oanh tạc* viseur de bombardement.

ngắm nghía **1.** contempler; considérer attentivement. *Ngắm nghía bộ quần áo mới* considérer attentivement son nouveau costume. **2.** se mirer. *Ngắm nghía trong gương* se mirer dans une glace.

ngắm vuốt prendre soin de sa toilette. *Cô ta chỉ lo ngắm vuốt* elle ne fait que prendre soin de sa toilette // **ra ngắm vào vuốt** nh ngắm vuốt (*sens plus fort*) se donner des soins assidus pour sa toilette.

ngăn **1.** séparer; cloisonner; compartimenter. **2.** empêcher; contenir; entraver; arrêter; fermer. *Ngăn quân địch* contenir l'ennemi; *ngăn lệ* contenir ses larmes; *ngăn bệnh lan rộng* empêcher la propagation d'une maladie; *ngăn lối vào* fermer l'accès.

II. case; compartiment; loge. *Cái hòm năm ngăn* un coffre à cinq compartiments; *ngăn chuồng bò* loges d'une étable.

ngăn cách séparer.

ngăn cản empêcher; entraver. *Ngăn cản bước tiến* entraver le progrès.

ngăn cấm interdire.

ngăn chặn juguler; enrayer. *Ngăn chặn dịch bệnh* juguler une épidémie; *ngăn chặn một cuộc nổi dậy* juguler une révolte; *ngăn chặn bệnh cúm* enrayer la grippe.

ngăn đón barrer la route à; arrêter.

ngăn kéo tiroir.

ngăn nắp bien ordonné; ordonné. *Nhà cửa ngăn nắp* une maison bien ordonnée; *con người ngăn nắp* un homme ordonné.

ngăn ngán x ngán.

ngăn ngắt x ngắt¹.

ngăn ngừa prévenir. *Ngăn ngừa tai nạn* prévenir les accidents.

ngăn rào dresser une barrière; barrer.

ngăn trở **1.** empêcher. *Ngăn trở bước tiến* empêcher le progrès. **2.** contrecarrer les projets de son ami.

ngàn ngát entrecoupé de longs sanglots. *Thằng bé khóc ngàn ngát* le bébé verse des pleurs entrecoupés de longs sanglots.

ngắn court; bref. *Áo ngắn* un habit court; *đi con đường ngắn nhất* aller par le plus court chemin; *quãng thời gian ngắn nhất* un court espace de temps; *sóng ngắn* (lì) onde courte; *nguyên âm ngắn* (ngôn) voyelle brève; *tóc cắt ngắn* cheveux coupés court // **bóc ngắn cần dài** dépenser plus qu'on ne produit; dépenser plus qu'on ne gagne; **cắt ngắn; rút ngắn; thu ngắn** écourter; raccourcir; **giọt ngắn giọt dài** pleurer à chaudes larmes; **ngắn ngắn** (redoublement; *sens atténué*) légèrement court; **thở ngắn than dài** se répandre en lamentations.

ngắn gọn concis, succinct; laconique. *Lời văn ngắn gọn* style concis (laconique); *chuyện kể ngắn gọn* un récit succinct.

ngắn hạn à court terme.

ngắn hơi avoir le souffle court.

ngắn hủn (đph) très court.

ngắn ngủi court; bien court. *Cuộc đời ngắn ngủi* une vie bien courte.

ngắn ngủn trop court. *Cái áo ngắn ngủn* une veste trop courte.

ngằng long et effilé; long et rétréci. *Cái chai ngằng cổ* une bouteille à col long et rétréci.

ngằng nghiu frêle; rabougri. *Cậu bé ngằng nghiu* un enfant frêle; *cây cối ngằng nghiu* végétation rabougrie.

ngằng se rétrécir; se resserrer. *Đến chỗ ấy con đường ngằng lại* à cet endroit le chemin se rétrécit.

ngắt¹ très; extrêmement. *Lạnh ngắt* très froid; *lặng ngắt* très silencieux; *tái ngắt* très pâle // **ngần ngắt** (redoublement; *sens plus fort*).

ngắt² **1.** détacher avec les doigts; détacher en pincant; pincer. *Ngắt lá* détacher des feuilles avec les doigts; *ngắt ngọn cây* détacher en pincant la cime d'une plante. **2.** couper; interrompre. *Ngắt dòng điện* interrompre le courant électrique. **3.** diviser (un texte) au moyen de la ponctuation; ponctuer un passage. **4.** faire une pause (*quand on lit une phrase*).

ngắt diện *cái ngắt diện* interrupteur.

ngắt lời couper la parole; interrompre.

ngắt mạch *cái ngắt mạch* interrupteur.

ngắt quãng entrecoupé.

ngặt¹ rigoureux; formel. *Kì luật ngặt* discipline rigoureuse; *cắm ngặt* défense formelle.

ngặt² (*cn ngặt vi*) malheureusement.

ngặt nghèo 1. rigoureux. *Những quy định ngặt nghèo* des prescriptions rigoureuses. 2. (*cn ngặt ngòi*) critique; grave. *Tình thế ngặt nghèo* situation critique.

ngặt nghèo (*cn ngặt nghẻo*) *cười ngặt nghèo* se tordre de rire; rire à se tenir les côtes; se poiler.

ngặt nghẻo x ngặt nghèo.

ngặt ngòi x ngặt nghèo.

ngặt ngông trop rigoureux; trop sévère. *Thái độ ngặt ngông* attitude trop sévère.

ngặt vi x ngặt².

ngắc (*dph*) lever. *Ngắc mặt* lever le visage.

ngắc đầu redresser la tête (*au propre et au figuré*).

ngâm¹ déclamer; scander. *Ngâm một bài thơ* déclamer un poème; *ngâm Kiều* déclamer des vers du *Kieu*.

ngâm² 1. laisser macérer; macérer. *Ngâm dưa chuột bao tử vào giấm* laisser macérer des cornichons dans du vinaigre; *ngâm sâm vào rượu* macérer du ginseng dans de l'alcool. 2. immerger dans l'eau (*pendant des mois, du bois, des bambous pour les préserver des mites; pendant quelques jours, des kakis pour dissoudre une partie du tanin...*). 3. rouir. *Ngâm đay* rouir du jute. 4. (*bóng*) faire traîner. *Việc ngâm mãi không giải quyết* faire traîner une affaire sans la trancher.

ngâm chiết (*hóa*) lessiver; lixivier.

ngâm cừu (*đũa*) traîner dans l'examen. (*d'une affaire*).

ngâm dít (*y*) bain de siège.

ngâm khúc élégie (*le plus souvent suivant la mesure sept-sept-six-huit*).

ngâm nga déclamer doucement; réciter à mi-voix (*de vers*) en savourant.

ngâm ngấm *đau ngấm ngấm* ressentir une légère douleur.

ngâm ngợi (*cũ; uch*) improviser un poème et le déclamer pour chanter (*un site...*). *Ngâm ngợi nguyệt* improviser un poème et le déclamer pour chanter (glorifier) la lune.

ngâm tôm (*thgt*) faire traîner. *Việc ngâm tôm mãi không giải quyết* faire traîner une affaire sans la trancher.

ngâm vịnh improviser un poème et le déclamer (*pour décrire un site*).

ngấm 1. souterrain; sous-marin. *Đường ngầm* passage souterrain; *thân ngầm* (*thực*) tige souterrain; *tàu ngầm* bateau sous-marin. 2. secret; sourd. *Thủ đoạn ngầm* manœuvres secrètes; *âm mưu ngầm* menée sourde. 3. sournois; en dessous; avec dissimulation. *Nghịch ngầm* espiègle de façon sournoise; sournoisement espiègle. 4. tacite; implicite. *Sự đồng ý ngầm* consentement tacite; *điều kiện ngầm* conditions implicites; *hiểu ngầm* comprendre d'une manière implicite // **răng ngấm** (*y*) dent incluse.

ngấm ngáp sans donner signe de vie. *Nó đi ngầm ngáp năm năm rồi* il est parti depuis cinq ans sans donner signe de vie.

ngẫm 1. penser; réfléchir. *Trông người lại ngẫm đến ta* (*Nguyễn Du*) examinant son sort je ne manque pas de penser au mien; *ngẫm việc đời* réfléchir mûrement; méditer; penser; remâcher; *ngẫm nghĩ về một đề tài* méditer un sujet; *ngẫm nghĩ về quá khứ* remâcher le passé.

II. pensif. *Về ngẫm nghĩ* air pensif.

ngấm¹ 1. s'imbiber; s'imprégner; s'infiltrer. *Quần áo ngâm nước* vêtements qui s'imbibent (s'imprègnent) d'eau; *nước ngấm vào đất* l'eau s'infiltrer dans le sol. 2. être bien infusé. *Chè đã ngấm* le thé est déjà bien infusé. 3. faire sentir son effet. *Thuốc đã ngấm* le médicament fait déjà sentir son effet.

ngấm² x tắt ngấm.

ngấm đòn ressentir à la longue l'effet des coups reçus.

ngấm ngấm secret; sourd; inapparent. *Mưu toan ngấm ngấm* tentative secrète; *đau ngấm ngấm* douleur sourde; *ghen ngấm ngấm* jalousie inapparente.

ngấm ngoáy (*cn ngấm nguẩy*) manifester son mécontentement avec dédain; refuser avec dédain.

ngấm nguẩy x ngấm ngoáy.

ngấm nguyệt regarder avec un œil d'envie; regarder de travers.

ngậm 1. serrer entre les lèvres. *Ngậm điều thuốc lá* serrer une cigarette entre les lèvres.

2. garder un bonbon dans la bouche. 3. fermer (la bouche). *Ngậm mồm* fermer la bouche. 4. subir en silence; rentrer; avaler. *Ngậm oan* subir en silence une injustice // **kết cỏ ngậm vành** (vch) garder sa dette de reconnaissance jusqu'à l'éternité; **ngậm bồ hòn** avaler la pilule; **ngậm cười chín tuổi** (vch) être satisfait dans l'au-delà; **ngậm đắng nuốt cay** avaler la pilule; **ngậm hột thị** parler indistinctement (comme si l'on avait dans la bouche un noyau de plaquemine).

ngậm cảm (đph) se taire.

ngậm họng (id) se taire.

ngậm hơi (đph) 1. retenir son souffle. 2. (bóng) garder le silence.

ngậm hờn (vch) avaler sa haine.

ngậm miệng 1. fermer la bouche. 2. (bóng) se taire; garder le silence.

ngậm ngùi s'apitoyer; s'attendrir. *Ngậm ngùi trước cảnh khổ của kẻ khác* s'attendrir sur la misère d'autrui; *ngậm ngùi mà lại ngậm ngùi cho thân* (Nguyễn Du) en pensant à soi, on s'apitoie davantage sur son sort.

ngậm nước (hóa) hydraté.

ngậm tâm (thgt) observer le silence.

ngậm vành *kết cỏ ngậm vành* (vch) garder sa dette de reconnaissance jusqu'à l'éternité.

ngân¹ (kng; cũ, vch) argent.

ngân² 1. vibrer longuement. *Tiếng chuông ngân* les sons de cloche vibrent longuement. 11. (nhạc) roulade.

ngân bản vị (kế) étalon-argent.

ngân hà (thiên) voie lactée.

ngân hàng banque. *Ngân hàng Nhà nước* banque d'Etat; *ngân hàng ngoại thương* banque pour le commerce extérieur; *ngân hàng quốc tế* banque internationale; *ngân hàng máu* banque du sang // **chủ ngân hàng** banquier.

ngân hoa (thực) grevillea.

ngân hôn lễ ngân hôn nocces d'argent.

ngân khố (cũ) trésor; Trésor public.

ngân nga 1. prolonger les vibrations de la voix (en chantant...). 2. fredonner. *Vừa làm vừa ngân nga* fredonner en travaillant.

ngân phiếu (cũ) mandat. *Lĩnh ngân phiếu* toucher un mandat.

ngân quỹ caisse.

ngân sách budget.

ngân tiền (cũ) sapèque d'argent (utilisée comme décoration).

ngân tuyến fil d'argent.

ngần¹ 1. modération. *Ăn tiêu có ngần* dépenser avec modération. 2. [certaine] quantité. *Ngần ấy chưa đủ* une telle quantité ne suffirait pas; *chỉ có ngần ấy thôi* il n'y a que cette quantité; il n'y a que ça.

ngần² x trắng ngần.

ngần nào combien. *Cho ngần nào đường vào cà phê?* combien de sucre faut-il ajouter au café?; *nếu anh hay tôi yêu cô ấy biết ngần nào* si vous saviez combien je l'aime.

ngần này autant. *Hai lần ngần này* deux fois autant.

ngần ngại se montrer réticent; hésiter.

ngần ngừ balancer; hésiter; se tâter.

ngần (cn **ngần mặt**; **ngần người**) cons terné; hébété // **ngần tồ te** (thgt) en rester (en être) comme deux ronds de flan.

ngần mặt x ngẩn.

ngần ngơ hébété.

ngần người x ngẩn.

ngấn 1. 1. marque; trace (sous forme d'une ligne). *Ngấn chè trong chén* trace du niveau du thé laissée dans la tasse; *nước lụt còn để ngấn trên tường* l'inondation a laissé la trace de son niveau sur le mur. 2. bourrelet; pli. *Cổ cao ba ngấn* cou à trois bourrelets (signe de beauté en Orient) // **quả có ngấn** (thực) fruit rotuleux.

11. être marqué de; porter des traces de. *Mắt ngấn lệ* yeux qui portent des traces de larmes.

ngấn lệ traces de larmes.

ngận hương x chôn ngận hương.

ngẩng (variante phonétique de **ngửng**) lever; relever; redresser. *Ngẩng đầu* lever (relever) la tête.

ngẩng mặt porter haut la tête.

ngáp nga ngáp nghé x ngáp nghé.

ngáp nghé 1. regarder furtivement. 2. (bóng) lorgner; loucher sur. *Ngáp nghé một gia tài* lorgner un héritage. 3. (id) affleurer; approcher de. *Nước sông ngáp nghé bờ* la rivière affleure ses bords; *ngáp nghé sáu mươi tuổi* approcher de la soixantaine // **ngáp nga ngáp nghé** (redoublement; avec nuance de réitération).

ngáp ngó regarder furtivement.

ngập 1. inonder; submerger. *Mưa ngập đường* la pluie submerge les routes; *ngâm đầu cho ngập nước hẳn* laisser macérer des haricots dans l'eau de façon qu'ils soient complètement submergés. **2.** être jonché de. *Sân ngập rác* cour jonchée d'ordures.

ngập đầu être submergé de; avoir jusqu'au cou. *Công việc ngập đầu* être submergé de travail; *nợ ngập đầu* endetté jusqu'au cou.

ngập lụt submergé par les eaux d'inondation; inondé.

ngập mắt jeté (répandu) ça et là en grande quantité. *(créant une impression choquante).* *Rác vult ngập mắt* des ordures jetées ça et là en grande quantité.

ngập nga ngập ngừng x ngập ngừng.

ngập ngựa jonché [d'ordures]. *Sân sườn ngập ngựa* cour jonchée d'ordures.

ngập ngừng 1. s'interrompre par intervalles; avoir le débit entrecoupé. *Bài học chưa thuộc, đọc còn ngập ngừng* réciter une leçon mal sue en s'interrompant par intervalles. **2.** hésiter; chanceler. *Trá lời ngập ngừng* hésiter dans ses réponses // **ngập nga ngập ngừng** (redoublement; sens plus fort).

ngất¹ s'évanouir; tomber en syncope.

ngất² très. *Núi cao ngất* une montagne très élevée; une montagne vertigineusement haute; *diện ngất* s'habiller très coquette-ment.

ngất nga ngất nghiêng x ngất nghiêng.

ngất nga ngất ngưỡng x ngất ngưỡng.

ngất nghiêng juché très haut (*dans une position instable*). *Ngồi ngất nghiêng trên chiếc thang* juché très haut sur une échelle // **ngất nga ngất nghiêng** (redoublement; sens plus fort en ce qui concerne l'instabilité de la position).

ngất ngưỡng 1. vacillant; chancelant. *Bước đi ngất ngưỡng của người say rượu* démarche chancelante de l'ivrogne. **2.** irrégulier; inégal. *Tính khí ngất ngưỡng* caractère inégal // **ngất nga ngất ngưỡng** (redoublement; sens plus fort).

ngất trời cao ngất trời très élevé.

ngặt nga ngặt ngưỡng x ngặt ngưỡng.

ngặt ngưỡng vacillant; chancelant // **ngặt nga ngặt ngưỡng** (redoublement; sens plus fort).

ngầu¹ (thực) aglaia.

ngầu² le septième mois lunaire. *Mưa ngầu* pluie persistante au septième mois lunaire.

ngầu (cn ngầu) tout à fait, absolument (*en parlant d'une eau trouble, d'une couleur rouge*). *Nước đục ngầu* eau absolument trouble; *đỏ ngầu* tout à fait rouge // **ngầu ngầu** (redoublement; sens plus fort).

ngầu ngầu x ngầu.

ngầu (thực) plaisir. *Túi rỗng mà đi lên phố thì có ngầu* gì il n'y a point de plaisir d'aller en ville les poches vides // **chơi ngầu suốt ngày** être oisif et s'amuser toute la journée.

ngầu cực (lí) dipôle.

ngầu đế (sinh) artiodactyle.

ngầu hợp concours fortuit. *Sự ngầu hợp nhiều tình huống* un concours fortuit de circonstances.

ngầu hứng inspiration soudaine.

ngầu lực (lí) couple.

ngầu nhĩ (vch) d'une manière inopinée; fortuitement; par hasard. *Sinh rằng ngầu nhĩ gặp nhau* (Nguyễn Du) c'est par hasard que nous nous rencontrons, dit-il.

ngầu nhiên fortuit; occasionnel; casuel; accidentel. *Sự kiện ngầu nhiên* un événement fortuit; *người khách ngầu nhiên* un visiteur occasionnel // **thuyết ngầu nhiên** occasionnalisme; casualisme.

ngấu¹ croquer à belles dents; manger voracement; dévorer. *Nó ngấu cả đĩa xôi* il mange voracement tout le plat de riz gluant.

ngấu² 1. complètement décomposé; fait; à point. *Phân xanh đã ngấu* engrais vert déjà complètement décomposé; *mắm tép đã ngấu* salaison de crevettes déjà faite (à point). **2.** au plus haut degré. *Đói ngấu* avoir faim au plus haut degré; avoir une faim dévorante.

ngấu nghiêng voracement; gloutonnement. *Ăn ngấu nghiêng* manger voracement.

ngậu (cn ngậu xỉ) être en état d'excitation tapageuse; faire du vacarme. *Gì mà ngậu lên thế?* pourquoi [faire] un pareil vacarme?

ngậu xỉ x ngậu.

ngây 1. se pâmer; s'extasier. *Ngây vì tình* se pâmer d'amour. **2.** être hébété. *Ngây ra vì vui mừng* être hébété de joie.

ngây đại 1. tout enfant. *Cháu còn ngây đại, bác bỏ qua cho* veuillez lui pardonner, il est encore tout enfant. **2.** hébété. *Ngây đại ngăm ngía* considérer d'un air hébété.

ngây mặt (cn ngây người) hébété. *Ngây mặt ra mà nhìn* regarder d'un air hébété.

ngây ngất¹ 1. se pâmer; s'extasier; se griser; être ivre de. *Ngây ngất hạnh phúc* être ivre de bonheur; *ngây ngất vì thắng lợi* se griser de succès. 2. se sentir indisposé; ressentir un léger malaise. *Năng mồi, thấy người ngây ngất* se sentir indisposé aux premières vagues de chaleur // **làm ngây ngất** étourdir. *Sắc đẹp làm ngây ngất* beauté qui étourdit.

ngây ngất² x ngây³.

ngây ngô naïf; niais.

ngây người x ngây mặt.

ngây thơ naïf; innocent. *Anh thật ngây thơ mà tin nó* vous êtes bien naïf pour le croire; *mối tình ngây thơ* un amour innocent.

ngấy importuner. *Cậu ta đến gây tôi suốt cả buổi sáng* il est venu m'importuner toute une matinée.

ngấy ngà crier; morigéner.

ngấy ngậy x ngây.

ngấy¹ (thực) ronce; mûron; mûre sauvage.

ngấy² 1. avoir du dégoût pour. *Ngấy thịt* avoir du dégoût pour la viande. 2. en voir assez. *Tôi gây loại tiểu thuyết ấy lắm* J'en ai assez de ces sortes de roman // **ngấy đến mang tai** (sens plus fort) être dégoûté au plus haut point; être écœuré.

ngấy³ se sentir pris (de fièvre). *Ngấy sốt* se sentir pris de fièvre // **ngây ngậy** (redoublement; sens atténué) se sentir légèrement pris (de fièvre).

ngấy sốt x ngây.

ngậy trop [gras]. *Canh béo ngậy* Potage trop gras // **ngấy ngậy** (redoublement; sens atténué) un peu trop gras.

nghe I. 1. entendre. *Nghe một tiếng động* entendre un bruit; *nghe người chứng* entendre des témoins; *nói to lên, ông ta nghe không rõ đâu* parlez plus haut, il entend mal. 2. écouter. *Nghe một bản nhạc* écouter un morceau de musique; *nghe lời khuyên của bạn* écouter (suivre) les conseils d'un ami; *nghe lẽ phải* écouter la raison. 3. accepter; consentir. *Tôi đã đề nghị điều đó với nó nhưng nó không nghe* je lui ai fait cette proposition, mais il n'y consent pas; *lời nói như thế, thì ai chẳng nghe* de telles paroles sont facilement acceptées. 4. suivre. *Nghe xem bệnh diễn biến ra sao* suivre l'évolution d'une maladie. 5. sentir. *Tôi nghe trong người không được khỏe* je me sens légèrement souffrant.

II. nh. *Nhớ mua cho ba một bao diêm nghe!* n'oublie pas de m'acheter une boîte d'allumettes, hein!

nghe bệnh ausculter.

nghe chừng (đph) il paraît que; il semble que.

nghe đâu il paraît que; il semble que.

nghe đồn entendre dire; avoir vent de.

nghe hơi (cv nghe tâm) entendre vaguement; apprendre vaguement // **nghe hơi nổi chó** (xấu) s'en rapporter à de vagues nouvelles.

nghe lỏm 1. apprendre en passant. 2. écouter subrepticement.

nghe lóng écouter en cachette.

nghe lời obéir; écouter. *Nghe lời cha mẹ* obéir à ses parents.

nghe ngóng être aux écoutes; suivre. *Nhà báo nghe ngóng thời sự* journaliste aux écoutes de l'actualité; *nghe ngóng tình hình* suivre les événements.

nghe nhìn audio-visuel. *Phương pháp nghe nhìn* méthode audio-visuelle.

nghe như il paraît que; il semble que.

nghe nói on dit que.

nghe ra comprendre; saisir; se rendre à la raison.

nghe sách (cũ) écouter un exposé sur les livres classiques.

nghe tâm x nghe hơi.

nghe theo suivre. *Nghe theo lời khuyên bảo của cha mẹ* suivre les recommandations de ses parents.

nghe tiếng 1. entendre parler de la réputation (de quelqu'un). 2. connaître de nom.

nghe trộm écouter furtivement.

nghe¹ (cũ) 1. docteur (de concours trien-naux). 2. (đph) secrétaire des ministères // **chưa đâu ông nghe đã de hàng tổng** vendre la peau de l'ours.

nghe² petit temple.

nghe³ (id) lisser. *Nghe vữa ở tường* lisser le mortier appliqué sur un mur.

nghe¹ buffon; buffletin.

nghe² 1. regarder. *Nghe xem mấy đứa trẻ làm gì* regarder pour voir ce que font les enfants. 2. reluer; lorgner. *Nghe nhìn con gái* reluer les filles.

nghe mắt jeter un coup d'œil sur.

nghe ngo beuglement; meuglement (*cri du bufflon, du buffle*).

nghe n (*đph*) nh nhé! *Cháu lên đường khỏe mạnh nghe!* bon voyage, hein!

nghe nhe nhe x nghe n.

nghe nhe nhe x nghe n.

nghe n I. obstrué. *Lối đi bị nghe n* un passage obstrué.

II. (*y*) enclavement. *Nghe n tử cung* enclavement de l'utérus.

nghe n mạch (*y*) embolie.

nghe n enceinte; grosse. *Bà ta nghe n ba tháng rồi* elle est enceinte de trois mois.

nghe n 1. s'étrangler; s'étouffer (*par obstruction du gosier*). *Nghe n thở* s'étouffer; *ăn vội nghe n* s'étouffer en avalant trop vite. 2. être étouffé (*empêché dans leur développement; en parlant des plantes*). *Lúa nghe n vì hạn hán* riz étouffé à cause de la sécheresse // **nghe n nghe n** (*redoublement; sens atténué*) s'étouffer légèrement.

nghe n dòng (*nông*) dont les jeunes épis sont étouffés (*en parlant du riz*).

nghe n lời ému au point de ne pouvoir parler.

nghe n ngào dont la voix est étranglée (*à cause de l'émotion*); qui a le gosier serré.

nghe n pauvre. *Nhà nghe n* une famille pauvre; *các nước nghe n* les pays pauvres; *đất nghe n* sol pauvre; *nghe n con* pauvre en enfants; ayant peu d'enfants; *nghe n nhót* (*rót*) *mỏng* très pauvre; pauvre comme Job.

nghe n đói meurt-de-faim; crève-la-faim.

nghe n hèn pauvre et humble; misérable.

nghe n khó indigent; pauvre; nécessiteux.

nghe n khổ pauvre; misérable; miséreux.

nghe n nàn 1. pauvre. *Cuộc sống nghe n* nàn une vie pauvre; *lời văn nghe n* nàn un style pauvre. 2. maigre. *Kết quả nghe n* nàn de maigres résultats; *một đề tài nghe n* nàn quá un sujet bien maigre.

nghe n ngặt critique; grave. *Tình thế nghe n ngặt* situation critique.

nghe n túng indigent; pauvre.

nghe n xác nh nghe n xơ.

nghe n xơ très pauvre; nécessiteux // **nghe n xơ nghe n xác** (*sens plus fort*).

nghe n (*cn ngo*) (*thgt*) claquer; calencher; clamecer; casser sa pipe.

nghe n (*thgt*) rosse; carcan; canasson.

nghe o x ngo o.

nghe t x đáng ghét.

nghe t I. 1. serrer; resserrer; étrangler. *Cổ áo chật quá nghe t* cổ col trop étroit qui serre le cou. 2. bloquer; obstruer; boucher. *Cửa bị nghe t không đóng được* porte bloquée qui ne peut se fermer; *lối đi bị nghe t* passage obstrué; *ống nước bị nghe t* conduite d'eau qui se bouche // **nghe n nghe t** (*redoublement; sens atténué*) serrer légèrement étrangler légèrement.

II. (*y*) incarcération; étranglement. *Nghe t thoát vị* incarcération herniaire; étranglement herniaire.

nghe t mũi enchifrené.

nghe t thở 1. étouffé; suffoqué. *Phòng đông người, nghe t thở* suffoqué dans une salle pleine de monde. 2. suffocant. *Không khí nghe t* thở une atmosphère suffocante.

nghe lionceau (*à corps revêtu d'écaillés; animal fabuleux servant de figure d'ornement sur les colonnes...*).

nghe nga chantonner.

nghe thường (*vch, cũ*) vêtements aux couleurs de l'arc-en-ciel; vêtements bigarrés // **khúc nghe thường** (*cũ*) danse et musique féeriques.

nghe¹ I. 1. métier; profession; carrière. *Nghe thợ rèn* métier de forgeron; *nghe tự do* professions libérales; *nghe thầy thuốc* la profession de médecin; *nghe luật sư* la profession d'avocat; la carrière du barreau. 2. art. *Nghe thi họa* l'art de la peinture // **lớp dạy nghe** cours professionnel; **nghe phụ gia đình** économie domestique auxiliaire; **nghe tay trái** violon d'Ingres.

II. adroit; habile. *Anh ta bắn rất nghe* il est un tireur très adroit.

nghe² (*id*) singe. *Trông người xấu như nghe* être laid comme un singe.

nghe đời *nghe đời nó thế* c'est la vie.

nghe khơi pêche au large.

nghe lộng pêche littorale.

nghe nga (*đph*) criailler; morigéner.

nghe nghiệp profession; métier // **méo mó**

nghe nghiệp déformation professionnelle.

nghe ngỗng (*xấu*) profession; métier. *Nó chẳng có nghe ngỗng gì* il n'a aucun métier.

nghe phụ appoint. *Nghe phụ của nông dân* appoint des paysans.

nghe văn (*cũ*) carrière civile.

nghệ võ (cũ) carrière des armes; carrière militaire.

nghễ (thực) renouée.

nghệ (thực) curcuma; safran des Indes // **da vàng như nghệ** être jaune comme du cire; être jaune comme un coing.

nghệ đen (thực; được) zédoaire.

nghệ nghiệp (variante peu usitée de nghệ nghiệp) profession; métier.

nghệ nhân artiste (des arts traditionnels).

nghệ sĩ artiste // **nghệ sĩ nhân dân** artiste du peuple; **nghệ sĩ ưu tú** artiste émérite.

nghệ tây (thực) safran.

nghệ thuật art. *Tác phẩm nghệ thuật* œuvres d'art; *nhà phê bình nghệ thuật* un critique d'art; *nghệ thuật vì nghệ thuật* l'art pour l'art; *nghệ thuật vì nhân sinh* l'art pour la vie; *nghệ thuật trị nước* l'art de gouverner le pays // **văn học nghệ thuật** les lettres et les arts; les arts.

nghech 1. regarder en badaud. *Nó đang nghech ở cuối phố* il est en train de regarder en badaud au bout de la rue. 2. lever les yeux. *Nghech chùm quả trên cây* lever les yeux sur la grappe de fruits qui pend à l'arbre.

nghech mắt lever les yeux; regarder en haut.

nghech ngác hébété.

nghech sot; idiot; bête.

nghech ngác nh nghệch.

nghech (cn **nghech cổ**) tendre le cou (pour mieux voir). *Nghech lên mà nhìn* tendre le cou pour regarder.

nghech cổ x nghech.

nghech regarder niaisement. *Nghech trời* regarder niaisement en l'air; bayer aux corneilles.

nghech chiến (cv **nghech chiến**) [aller au devant de l'ennemi et] engager la bataille.

nghech địch (cv **nghech địch**) aller au devant de l'ennemi; accepter le combat.

nghech đón (cv **nghech đón**) accueillir.

nghech giá (cũ) (cv **nghech giá**) aller au-devant du char royal; aller au-devant du roi.

nghech hôn (cũ) (cv **nghech hôn**) conduire la nouvelle mariée chez le marié.

nghech ngang 1. arrogant. *Điều bộ nghech ngang* des manières arrogantes. 2. encombrant. *Một hôm to đặt nghech ngang giữa*

cửa ra vào une grosse caisse encombrante posée au milieu de la porte d'entrée.

nghech ngáo nh vênh váo.

nghech phong (cũ) (cv **nghech phong**) prendre l'air.

nghech tân¹ (cv **nghech tân**) accueillir un visiteur.

nghech tân² (cv **nghech tân**) *tổng cụ* *nghech tân x tổng cụ*.

nghech tiếp (cv **nghech tiếp**) recevoir solennellement (*quelqu'un*).

nghech tổng (cv **nghech tổng**) [accueillir et] reconduire solennellement.

nghech xuân (vch) (cv **nghech xuân**) accueillir le printemps.

nghech tendre le cou (pour mieux voir). *Nghech lên nhìn* tendre le cou pour regarder.

nghech ngãng dur d'oreille; malentendant; qui a du coton dans les oreilles // **tật nghech ngãng** (y) hypoacousie.

nghech¹ (động) palourde.

nghech² chantonner, fredonner. *Hát nghech vài câu cho đỡ buồn* fredonner quelques phrases pour se distraire // **nghech ngao** (redoublement; même sens).

nghech ngao x nghech.

nghech (thg **cao nghech**) [haut] comme une perche.

nghech (thg **cao nghech**) haut et frêle; dégingandé.

nghech nghech haut perché. *Nghech nghech trên mình ngựa* haut perché sur son cheval.

nghech 1. douter. *Trời mưa, tôi nghech là anh ta không đến* il pleut, je doute qu'il ne vienne.

2. soupçonner; suspecter. *Nghech ai ăn cắp* soupçonner quelqu'un d'avoir commis un vol; suspecter quelqu'un de vol // **bán tín bán nghech** ne croire qu'à demi.

nghech án (cũ) procès douteux.

nghech binh (quân) diversion.

nghech dụ (ngôn) dubitation.

nghech gia (cũ) s'établir chez son mari (en parlant d'une nouvelle mariée).

nghech hoặc être dans le doute.

nghech ky soupçonner; se méfier.

nghech lễ 1. rites; cérémonie. *Nghech lễ đám tang* rites funèbres; *nghech lễ quốc khánh* les cérémonies de la fête nationale. 2. (tôn) liturgie.

nghech môn (cũ) rideau d'autel.

nghỉ ngại douter et hésiter.

nghỉ nghĩa (ngôn) dont le sens est douteux.

Từ nghỉ nghĩa mot dont le sens est douteux.

nghỉ ngờ douter; soupçonner // **không còn**

nghỉ ngờ gì nữa il est hors de doute que.

nghỉ ngút s'élever en volutes denses (*en parlant de la fumée*).

nghỉ thức cérémonial; protocole; étiquette; rituel; décorum // **nệ nghỉ thức** ritualiste.

nghỉ tiết règles rituelles. *Nghỉ tiết một lễ tế* règles rituelles d'un sacrifice.

nghỉ trang (đph) nh ngụy trang.

nghỉ trượng attirail de parade.

nghỉ vấn I. question douteuse; question à éclaircir.

II. 1. douteux; qui n'a rien de certain. 2. (ngôn) interrogatif. *Đại từ nghỉ vấn* pronom interrogatif.

nghỉ vệ I. attirail (*d'une procession...*).

II. solennel.

ngôi (id) (*variante phonétique de nghĩa*) loyauté; fidélité. *Ăn ở có ngôi* se conduire avec loyauté.

ngôi¹ (đph) il; lui.

ngôi² I. 1. se reposer. *Nghỉ một lúc lại tiếp tục làm việc* se reposer un instant, puis continuer son travail; *đất để nghỉ* terre qu'on laisse reposer; terre au repos; *chưa một đã nghỉ* se reposer avant d'être fatigué. 2. cesser. *Nghỉ làm việc ở nhà máy để tổng quản* cesser de travailler à l'usine pour s'engager dans l'armée. 3. (kc) se mettre au lit. *Đêm đã khuya, mời cụ đi nghỉ* il est déjà tard, veuillez vous mettre au lit.

II. congé. *Nghỉ ăn lương* congé payé; *ngôi không lương* congé non payé; *ngôi dưỡng bệnh* congé de convalescence.

ngôi chân faire une halte.

ngôi đẻ [prendre son] congé de maternité.

ngôi hè [prendre ses] vacances d'été; [prendre ses] grandes vacances.

ngôi hưu [être] en retraite.

ngôi lễ ne pas aller au travail à l'occasion d'une fête // **ngày nghỉ lễ** jour férié.

ngôi mát être en villégiature // **nơi nghỉ mát** villégiature.

ngôi năm [prendre son] congé annuel.

ngôi ngơi se reposer; prendre du repos; se détendre.

ngôi ốm [prendre son] congé de maladie.

nghỉ phép prendre un congé; (*quân*) être en permission.

nghỉ tay interrompre son travail (*manuel; pour se détendre*).

nghỉ trưa faire la sieste; faire la méridienne.

nghỉ việc quitter un emploi // **cho nghỉ việc** donner son congé; congédier; **xin nghỉ việc** demander son congé; donner sa démission; démissionner.

nghĩ 1. penser; songer; réfléchir. *Nghĩ mãi mới tìm ra lời giải bài toán* réfléchir longtemps avant de trouver la solution d'un problème; *nghĩ đến tương lai* penser à l'avenir; *nghĩ đến bạn*; songer à son ami; *nên nghĩ đến người khác mà không chỉ nghĩ đến mình* il faut penser aux autres au lieu de ne penser qu'à soi-même; *anh ta nghĩ đến việc mua nhà* il songe à acheter une maison; *anh nghĩ sao về đề nghị của tôi?* que pensez-vous de ma proposition? 2. juger; considérer. *Việc đời nghĩ cũng nực cười* les affaires de ce monde, autant qu'on puisse en juger, sont bien ridicules. 3. chercher. *Nghĩ biện pháp thực hiện kế hoạch* chercher le moyen de réaliser un plan.

nghĩ bụng penser à part soi.

nghĩ lại reconsidérer; [changer d'avis] après de mûres réflexions. *Tôi đã nghĩ lại và xin theo ý kiến của anh* après de mûres réflexions, je me range à votre avis.

nghĩ ngơ réfléchir.

nghĩ ra 1. trouver. *Nghĩ ra biện pháp thực hiện kế hoạch* trouver le moyen de réaliser un plan. 2. se rendre à l'évidence.

nghĩ thái (*sinh, cũ*) mimétisme.

nghĩ thắm nh nghĩ bụng.

nghỉ ngoáy 1. tripoter; tripatouiller. 2. (đph) bricoler.

ngại ngại sĩ nt; ngại viên nt. *Các ông ngại trong Hạ nghị viện Anh* les députés de la Chambre basse de l'Angleterre.

ngại án¹ (id) projet soumis à la discussion (délibération).

ngại án² (luật) délibérer sur la sentence à prononcer // **phòng nghị án** chambre de délibérations.

ngại định arrêté.

ngại định thư (nggiao) protocole.

ngại gật (xấu) député qui dit amen à tout ce que les autorités avancent; béni-oui-oui.

nghĩa hòa faire des ouvertures de paix; négocier la paix.

nghĩa luận dissenter. *Nghĩa luận về triết học* dissenter de philosophie // **bài văn nghĩa luận** dissertation; **nhà nghĩa luận** dissertateur.

nghĩa lực énergie; tonus. *Thiếu nghĩa lực* manquer d'énergie; manquer de tonus.

nghĩa quyết résolution; décision. *Nghĩa quyết của Quốc hội* résolution de l'Assemblée nationale.

nghĩa sĩ parlementaire; député.

nghĩa sự sujet de délibération // **chương trình nghĩa sự** ordre du jour.

nghĩa tội délibérer sur peine à infliger.

nghĩa trường parlement; chambre des députés.

nghĩa trưởng (cũ) président du parlement; président de la Chambre des députés.

nghĩa viên parlementaire; député.

nghĩa viện parlement; chambre des députés.

nghĩa¹ I. sens; signification; acception. *Nghĩa của một từ* sens d'un mot; *theo nghĩa rộng* au sens large; lato sensu // **không nghĩa gì** ne pas valoir grand-chose; ne rien valoir. *Cái mũ này không nghĩa gì so với cái của anh* ce chapeau ne vaut rien à côté du vôtre.

II. signifier. *Thế là nghĩa thế nào?* qu'est-ce que cela signifie?

nghĩa² 1. loyauté; fidélité; attaches. *Ăn ở có nghĩa* se conduire avec loyauté; *nghĩa vợ chồng* attaches conjugales. 2. juste cause. *Hì sinh vì nghĩa* se sacrifier pour une juste cause. 3. bien; charité. *Việc nghĩa* œuvre de charité; *làm việc nghĩa* faire le bien; faire la charité // **người chết vì nghĩa** martyr.

nghĩa binh insurgé militant pour une juste cause.

nghĩa bóng (ngôn) sens figuré.

nghĩa bộc (cũ) serviteur fidèle.

nghĩa cử acte de bienfaisance.

nghĩa dũng (id) loyal et brave.

nghĩa dũng quân insurgé militant pour une juste cause.

nghĩa đen (ngôn) sens propre.

nghĩa đệ (cũ) petit frère adoptif.

nghĩa địa cimetière.

nghĩa hẹp (ngôn) sens strict.

nghĩa hiệp chevaleresque.

nghĩa huynh (cũ) frère adoptif.

nghĩa khí esprit chevaleresque.

nghĩa là c'est-à-dire.

nghĩa lí sens; signification. *Những lời nói chẳng có nghĩa lí gì* des paroles qui n'ont pas de sens // **không nghĩa lí gì** ne pas valoir grand-chose; ne rien valoir. *So với anh thì kiến thức của nó không nghĩa lí gì* ses connaissances ne valent pas grand-chose si on les compare aux vôtres.

nghĩa mẫu mère adoptive.

nghĩa nữ fille adoptive.

nghĩa phụ père adoptif.

nghĩa quân 1. insurgé militant pour une juste cause. 2. (cũ) insurgents (*dans la guerre de l'Indépendance américaine*).

nghĩa rộng (ngôn) sens large; sens extensif.

nghĩa sĩ chevalier; preux.

nghĩa thực (sử) école à enseignement gratuit.

nghĩa thương (sử) grenier public (pour secourir les pauvres en cas de disette).

nghĩa tình attaches sentimentales.

nghĩa tố (ngôn) sème.

nghĩa trang cimetière.

nghĩa tử (cũ) fils adoptif.

nghĩa vị (ngôn) sémantème.

nghĩa vụ 1. obligation; devoir. *Nghĩa vụ công dân* obligation de citoyen. 2. nghĩa vụ quân sự nt. *Đi nghĩa vụ* faire son service militaire; faire son service // **nghĩa vụ quân sự** service militaire.

nghĩa vụ học déontologie.

nghịch¹ I. espiègle; turbulent. *Đưa bé hay nghịch* un enfant bien espiègle; *cô bé hay nghịch* une petite fille bien turbulente; *nghịch ngâm* surnoisement espiègle.

II. 1. se livrer à des espiègeries. 2. jouer avec. *Nghịch hòng cái bút máy* jouer avec un stylo et l'abîmer.

nghịch² 1. qui choque; choquant. *Lời nói nghe nghịch lỗ tai* parole qui choqua fort l'oreille. 2. rebelle; hostile. *Quân nghịch* armée rebelle. 3. inverse. *Tỉ lệ nghịch (toán)* raison inverse. 4. négatif. *Tính hướng đất nghịch (sinh)* géotropisme négatif.

nghịch biến (toán) décroissant. *Hàm nghịch biến* fonction décroissante.

nghịch biện (triết) paradoxe.

nghịch cảnh circonstance contrariante; situation paradoxale.

ngịch chuyển (hóa) interverti. *Đường nghịch chuyển* sucre interverti.

ngịch chứng (cũ) démonstration par l'absurde.

ngịch dụ (ngôn) oxymoron.

ngịch đảng (cũ) parti rebelle; faction rebelle.

ngịch đảo (toán) inverse. *Số nghịch đảo* nombres inverses; *phép thế nghịch đảo* substitution inverse // **phép nghịch đảo** inversion.

ngịch đạo (cũ) impie.

ngịch đề (id) nh phản đề.

ngịch lý (toán) paradoxe.

ngịch mắt qui choque la vue; choquant.

ngịch ngợm turbulent; dissipé. *Em bé nghịch ngợm* un enfant turbulent; *cậu học trò nghịch ngợm* un élève dissipé.

ngịch nhĩ (cn **ngịch tai**) qui choque l'oreille; choquant.

ngịch phong (cũ) vent contraire.

ngịch tai 1. x nghịch nhĩ. 2. (nhạc) dissonant.

ngịch tặc rebelle.

ngịch thần (cũ) sujet rebelle.

ngịch thù ennemi.

ngịch thuyết (id) hérésie.

ngịch thường paradoxal.

ngịch tín phong (địa) contre-alizé.

ngịch tính malicieux; lutin.

ngịch từ (lí) diamagnétique.

ngịch tử (cũ) fils ingrat.

ngịch ý contraire à la volonté.

nghiêm I. rigoureux; sévère, sérieux. *Kỉ luật nghiêm* discipline rigoureuse; *discipline sévère*; *thầy giáo nghiêm* un maître sévère; *vẻ mặt nghiêm* une mine sévère; *nghiêm nét mặt* prendre un air sérieux.

II. garde à vous!; fixe!

nghiêm cánh rigoureux; strict.

nghiêm cấm interdire strictement; défendre expressément.

nghiêm cần (cũ) sérieux et respectueux.

nghiêm chỉnh sérieux; strict. *Nghiêm chỉnh chấp hành mệnh lệnh* exécuter un ordre d'une manière sérieuse; *exécuter sérieusement* un ordre; *y phục rất nghiêm chỉnh* tenue très stricte.

nghiêm chính (id) équitable.

nghiêm dưỡng (cũ) père.

nghiêm huấn recommandations du père; enseignements paternels.

nghiêm khắc sévère; rigoureux. *Ông bố nghiêm khắc* un père (rigoureux); *hình phạt nghiêm khắc* punition sévère.

nghiêm khốc dur et rigoureux.

nghiêm lệnh (cũ) ordre formel.

nghiêm mật rigoureux; étroit. *Canh phòng nghiêm mật* surveillance rigoureuse.

nghiêm minh rigoureusement équitable. *Thường phạt nghiêm minh* récompenser et punir de façon rigoureusement équitable.

nghiêm ngặt (cn **nghiêm nhặt**) rigoureux; strict; étroit.

nghiêm nghị sérieux. *Về nghiêm nghị* air sérieux.

nghiêm nhặt x nghiêm ngặt.

nghiêm phòng (cũ) assurer rigoureusement la garde.

nghiêm phụ (cũ) père.

nghiêm trang grave; solennel; sérieux. *Giọng nghiêm trang* ton solennel; *dáng điệu nghiêm trang* air grave; *vẻ đẹp nghiêm trang* beauté grave; *mặt nghiêm trang* visage sérieux.

nghiêm trị punir sévèrement; sévir. *Nghiêm trị tụi buôn lậu* sévir contre les contrebandiers.

nghiêm trọng grave; sérieux. *Tình thế nghiêm trọng* situation grave; *bệnh tái phát mỗi lần lại nghiêm trọng thêm* des rechutes chaque fois plus sérieuses.

nghiêm túc sérieux. *Công việc làm nghiêm túc* travail sérieux.

nghiêm từ (cũ) père et mère.

nghiêm nhiên I. calme; imperturbable; impassible. *Nghe tiếng nổ to vẫn nghiêm nhiên* rester calme malgré une grande explosion.

II. 1. sans façon. *Nghiêm nhiên ngồi vào ăn* se mettre à table sans façon. 2. sans autre forme de procès; comme par l'effet d'un pur hasard. *Nghiêm nhiên hưởng gia tài ông chú* jouer comme par l'effet d'un pur hasard de l'héritage de son oncle.

nghiệm I. 1. examiner; vérifier. *Nghiệm xem lời khai đúng hay sai* vérifier l'exactitude d'une déclaration. 2. être efficace; faire son effet. *Phương thuốc rất nghiệm* le remède est très efficace.

N

II. (toán) (cn nghiệm số) racine. *Nghiệm của một phương trình* racine d'une équation.

nghiệm số (toán) racine.

nghiệm thu réceptionner; procéder à la réception. *Nghiệm thu hàng* réceptionner des marchandises; *nghiệm thu công trình* procéder à la réception des travaux.

nghiên (cũ) soucoupe à encre (*soucoupe où l'on délayait l'encre de Chine par frottement*).

nghiên bút (cũ) études scolaires; métier des lettres.

nghiên cứu étudier; examiner; faire des recherches. *Nghiên cứu một vấn đề* étudier une question; *nghiên cứu khoa học* faire des recherches scientifiques // **nhà nghiên cứu** chercheur.

nghiên cứu sinh boursier de thèse.

nghiên cứu viên attaché de recherches.

nghiên¹ 1. broyer; triturer; égruger. *Nghiên hạt tiêu* broyer (égruger) du poivre; *răng nghiên thức ăn* les dents triturent les aliments.

2. approfondir; étudier à fond. *Nghiên bài học* étudier sa leçon à fond // **món nghiên** (bếp) purée de pommes de terre.

nghiên² avoir une appétence tyrannique (*pour l'opium; la cocaïne...*).

nghiên³ x nhầm nghiên.

nghiên ngẫm ruminer; remâcher; tourner et retourner. *Nghiên ngẫm một vấn đề* tourner et retourner un problème.

nghiên¹ (thực) parapentase.

nghiên² 1. grincer (*des dents*). 2. écraser; broyer. *Bị xe nghiên chết* être écrasé par une voiture; *bị máy nghiên mất hai ngón tay* deux doigts écrasés (broyés) dans l'engrenage. 3. accabler de reproches acrimonieux. *Mẹ chồng nghiên nằng dàu* une belle-mère qui accable sa bru de reproches acrimonieux.

nghiên³ sans retard. *Trời nghiên lại* ligoter sans retard (*un voleur...*); *làm nghiên đi* faites-le sans retard.

nghiên ngấu¹ dévorant. *Đói nghiên ngấu* faim dévorante.

nghiên ngấu² sans retard. *Làm nghiên ngấu đi cho rồi* faites-le sans retard.

nghiên răng 1. grincer des dents. 2. serrer les dents [de colère] // **thời nghiên răng** (y) brycomanie; bruxomanie.

nghiện avoir une appétence tyrannique pour; être atteint de. *Nghiện rượu* être atteint de toxicomanie alcoolique; être bu-

veur; *nghiện thuốc phiện* avoir une appétence tyrannique pour l'opium; être opiomane; *nghiện thuốc lá* avoir l'habitude de fumer [du tabac]; être fumeur.

ngiêng I. incliner; pencher; surplomber; s'incliner; pencher. *Ngिêng đầu* incliner la tête; *ngiêng chiếc bình để rót* incliner un vase pour verser; *tường ngiêng* mur qui penche; mur qui surplombe; *mặt trời ngiêng bóng* soleil qui s'incline; *tôi ngiêng về giải pháp thứ hai* je penche pour la deuxième solution // **ngiêng nước ngiêng thành** d'une beauté fatale (*en parlant des femmes*).

II. de côté. *Quay ngiêng* se tourner de côté.

ngiêng s'incliner. *Ngिêng mình chào* saluer en s'inclinant; *ngiêng mình trước một tài năng kiệt xuất* s'incliner devant un talent éminent.

ngiêng ngả 1. pencher et menacer de s'écrouler. *Cột nhà bếp đã ngiêng ngả* les colonnes de la cuisine penchent et menacent de s'écrouler. 2. balancer. *Ngिêng ngả không có ý kiến dứt khoát* balancer sans avoir d'opinion tranchée.

ngiêng ngửa tourmenté; agité. *Cuộc đời ngiêng ngửa* une vie agitée.

nghiệp¹ 1. (id) métier; profession; carrière. *Theo dõi nghiệp nho* (cũ) suivre la carrière des lettres. 2. (id) cơ nghiệp nh. *Phen này nó đến mất nghiệp* cette fois il va perdre sa fortune; cette fois il va se ruiner. 3. (vch, cũ) sự nghiệp nh. *Nối nghiệp cha anh* continuer l'œuvre de ses pères.

nghiệp² (tôn) karma.

nghiệp báo (tôn) revanche du karma; vengeance divine.

nghiệp chủ (cũ) propriétaire.

nghiệp chướng (tôn) fatalité du karma; infortune due au karma.

nghiệp dĩ (cũ) depuis toujours.

nghiệp dư amateur. *Đội văn nghệ nghiệp dư* troupe d'artistes amateurs.

nghiệp đoàn syndicat; corporation // **chủ nghĩa nghiệp đoàn** corporatisme.

nghiệp nhà (cũ) l'œuvre de ses pères. *Nối nghiệp nhà* continuer l'œuvre de ses pères.

nghiệp vụ I. 1. qualification professionnelle. *Người có nghiệp vụ* personne qui possède de la qualification professionnelle; personne

qualifiée professionnellement. **2.** opération. *Nghiep vụ buôn bán* opération commerciale. **II.** professionnelle.

nghiệt dur; rude. *Tính khí nghiệt lắm* caractère très rude.

nghiệt ngă dur; sévère. *Cách đối xử nghiệt ngă* un dur traitement.

nghiệt ngông dur; rigoureux; intransigeant.

nghiều khê (cn nhiều khê) complexe; compliqué. *Một vấn đề nhiều khê* un problème complexe.

ngheim x chìm ngheim.

ngihin (cn ngàn) mille; millier. *Ngihin lần hơn* mille fois plus; *ngihin lê một đêm* mille et une nuits; *một nghìn đồng* un millier de dong; **hàng nghìn** des milliers; par milliers; **phần nghìn** millième.

ngihin dậm (cn ngàn dậm) très éloigné (à mille lieues de distance).

ngihin năm (cn ngàn năm) 1. mille ans. 2. millénaire. *Từ bao nghìn năm* depuis des millénaires // **cơ hội nghìn năm có một** occasion excessivement rare.

ngihin nghị x nghị.

ngihin thu (cn ngàn thu) éternel. *Giấc ngủ nghìn thu* sommeil éternel // **yên giấc nghìn thu** dormir son dernier sommeil.

ngihin trùng (vch) (cn ngàn trùng) mille lieues. *Cách xa nghìn trùng* être distant de mille lieues; être à mille lieues de distance.

ngihin vàng (cn ngàn vàng) très précieux (valant mille écus d'or).

ngihin xưa (vch) (cn ngàn xưa) la nuit des temps.

ngihin (đph) souffle; haleine. *Lại ngihin* reprendre haleine.

ngihin chiến x ngênh chiến.

ngihin dịch x ngênh dịch.

ngihin đón x ngênh đón.

ngihin giá x ngênh giá.

ngihin hôn x ngênh hôn.

ngihin phong x ngênh phong.

ngihin tân¹ x ngênh tân¹.

ngihin tân² x ngênh tân².

ngihin tiếp x ngênh tiếp.

ngihin tổng x ngênh tổng.

ngihin xuân x ngênh xuân.

ngihin ngihin (đph) dédaigneux. *Bộ ngihin ngihin* air dédaigneux.

ngiht (đph) nh nghị.

ngiht compact; serré. *Người đông nghít* foule compacte // **ngihin nghít** (redoublement; sens plus fort) plein [de monde].

ngo ngoe se remuer; bouger. *Con giun ngo ngoe* ver de terre qui [se] remue; *người ốm chưa ngo ngoe nổi khỏi giường* malade qui ne bouge pas encore de son lit; *trước mặt ông ta không đứa nào dám ngo ngoe* devant lui personne n'ose bouger.

ngò (đph, thực) coriandre.

ngò gai (đph, thực) panicaud.

ngò tàu (đph, thực) panicaud.

ngỏ 1. 1. laisser ouvert; s'ouvrir. *Để ngỏ cửa* laisser la porte ouverte. 2. exposer; exprimer. *Ngỏ ý nghĩ với bạn* exposer ses pensées à son ami.

II. ouvert. *Đăng một bức thư ngỏ lên báo* insérer une lettre ouverte dans un journal; *thành phố [bỏ] ngỏ* ville ouverte.

ngỏ lòng ouvrir son cœur; s'ouvrir.

ngỏ lời 1. exposer ses intentions; exprimer. *Ngỏ lời cảm tạ* exprimer ses remerciements.

2. faire des ouvertures (avec une jeune fille).

ngỏ ý exposer ses idées; manifester. *Ngỏ ý tán thành* manifester son approbation.

ngõ 1. passage qui conduit (de la porte d'entrée) à une maison. 2. ruelle; impasse // **hết ngõ nói!** c'est complet!; la mesure est comble!; **trong nhà chưa tỏ ngoài ngõ đã hay** la famille n'est pas encore au courant que toute la rue (le village) le sait.

ngõ cụt impasse; cul-de-sac.

ngõ hầu afin de; en vue de. *Học tập ngõ hầu mở mang trí tuệ* étudier afin de développer son esprit.

ngõ hẻm petite ruelle; petit passage; venelle // **hàng cùng ngõ hẻm** coins retirés.

ngõ ngách 1. recoin. 2. moindres détails. *Biết ngõ ngách của một sự việc* connaître les moindres détails d'une affaire.

ngó¹ 1. jeune pousse (de plantes aquatiques). *Ngó cần* jeune pousse d'œnanthe. 2. x ngó sen.

ngó² 1. regarder. *Ngồi trong nhà ngó người qua lại ngoài đường phố* regarder de la maison les gens qui passent dans la rue; *không ai ngó tới việc đó* personne ne regarde à cette affaire; *khách sạn ngó ra biển* l'hôtel regarde vers la mer; l'hôtel a vue sur la mer.

2. (đph) avoir l'air bien drôle dans cet accouplement.

ngó ngang regarder à; s'occuper de; faire attention à.

ngó ngoáy 1. remuer malicieusement; agiter malicieusement. *Ngó ngoáy ngón tay* remuer malicieusement ses doigts. 2. tripoter. *Đưa bé ngó ngoáy cái bút máy* enfant qui tripote un stylo.

ngó sen rhizome de lotus.

ngọ 1. septième signe du cycle duodécimal (de la cosmogonie ancienne). *Tuổi ngọ* être né en l'année du septième signe du cycle duodécimal (symbolisée par le cheval). 2. midi. *Ăn lúc đúng ngọ* prendre son déjeuner à midi sonnant.

ngọ môn porte du Sud (du palais royal).

ngọ ngoạy (cn **ngọ nguậy**) remuer; agiter; s'agiter. *Con rắn bị thương còn ngọ ngoạy chưa chết* le serpent blessé remue encore, il n'est pas encore mort.

ngọ nguậy x **ngọ ngoạy**.

ngoa 1. (cn **ngoa ngoát**) jacassier (en parlant des femmes). 2. exagéré. *Nói ngoa* parler en termes exagérés; enfler la réalité. 3. extravagant. *Ăn mặc ngoa* porter un costume extravagant.

ngoa du (ngôn) hyperbole.

ngoa ngát jacassier (en parlant des femmes).

ngoa ngoét exagéré. *Ăn nói ngoa ngoét* parler en termes exagérés.

ngoa ngôn parole mensongère.

ngoa truyền légendaire; fictif.

ngôa x **thợ ngôa**.

ngọa bệnh être alité par suite d'une maladie.

ngọa triều donner audience couché (en parlant d'un roi de l'ancien Vietnam).

ngoác (cn **ngoạc**) ouvrir largement (la bouche). *Ngóac miệng ra mà cãi* ouvrir largement sa bouche pour rouspéter.

ngoạc x **ngoác**.

ngoách très [coriace]. *Miếng thịt dai ngoách* un morceau de viande très coriace.

ngoạch ngoạc (variante phonétique de *nguyệt ngoạc*) x *nguyệt ngoạc*.

ngoai (đph) tourner. *Ngoai đầu lại* tourner la tête.

ngoài I. 1. extérieur; externe. *Sân ngoài* cour extérieure; *cầu thang ngoài* escalier ex-

térieure; *mặt ngoài* face externe; *thuốc dùng ngoài* médicament à usage (pour l'usage) externe. 2. étranger. *Nước ngoài* pays étranger; *người ngoài* une personne étrangère (à la famille...).

II. 1. hors; dehors. *Ngoài hàng rào chắn* en dehors de la barrière; *làm việc ngoài giờ hành chính* travailler en dehors des heures de bureau. 2. en; dans; à; sous. *Ngoài phố* en ville; *ngoài sân* dans la cour; *ngoài đồng ruộng* aux champs; *ngoài mưa* sous la pluie; *ngoài nắng* au soleil. 3. plus de; au-delà de. *Ông ta đã ngoài sáu mươi* il a plus de soixante ans; il a dépassé la soixantaine; *ngoài một nghìn đồng* au-delà de mille dongs. 4. outre; en plus de; en sus de. *Ngoài môn toán và lý, họ học cả hóa học nữa* outre les mathématiques et la physique, ils apprennent encore la chimie; *ngoài tiền lương ra* en sus de son salaire.

ngoài cuộc en dehors de; à l'écart. *Hai người ấy cãi nhau, tôi ở ngoài cuộc* je me tiens en dehors d'une querelle entre des deux personnes; *đứng ngoài cuộc* se tenir à l'écart.

ngoài da 1. cutané. *Bệnh ngoài da* maladie cutanée. 2. à usage externe; pour l'usage externe. *Thuốc ngoài da* médicament à usage externe; médicament pour l'usage externe.

ngoài khơi au large. *Đánh cá ngoài khơi* pêcher au large.

ngoài lề en marge; marginal. *Ở ngoài lề xã hội* être en marge de la société; *công việc ngoài lề* occupations marginales.

ngoài mặt sous un dehors; d'apparence. *Mặt ngoài nhã nhặn trong bụng độc ác* méchant sous un dehors affable.

ngoài miệng à en croire les paroles (de quelqu'un). *Ngoài miệng thì nói tử tế lắm* à en croire ses paroles (à en croire) il est très bon.

ngoài ra en dehors de; indépendamment de. *Hàng tháng lĩnh lương, ngoài ra còn nhiều phụ cấp nữa* chaque mois indépendamment de son salaire, il touche de nombreuses indemnités.

ngoài tai bỏ ngoài tai, để ngoài tai faire la sourde oreille, être sourd à.

ngoài trời en plein air; à la belle étoile. *Đêm ngủ ngoài trời* dormir à la belle étoile.

ngoài vòng à l'écart; en dehors. *Ngoài vòng cương tỏa* se trouver en dehors des entraves // **đặt ngoài vòng pháp luật** mettre hors la loi.

ngoái¹ (cn **ngoái cổ**) tourner la tête en arrière; se retourner pour appeler quelqu'un. *Ra đi không ngoái lại* partir sans se retourner.

ngoái² x năm ngoái.

ngoái cổ x ngoái¹.

ngoại I. 1. du côté maternel; maternel; *Họ hàng bên ngoại* parents du côté maternel; *ông ngoại* grand-père maternel. 2. fabriqué à l'étranger; importé. *Hàng ngoại* marchandises importées.

II. au-delà de; plus de. *Tuổi ngoại sáu mươi* être âgé de plus de soixante ans; avoir dépassé la soixantaine.

III. (dph) grand-père maternel; grand-mère maternelle.

ngoại ban (y) exanthème.

ngoại bang nation étrangère.

ngoại bì (sinh) ectoderme.

ngoại biên (sinh) périphérique. *Hệ thần kinh ngoại biên* système nerveux périphérique.

ngoại cảm indisposition due aux intempéries.

ngoại cảnh milieu extérieur; milieux. *Thích nghi với ngoại cảnh* s'adapter au milieu.

ngoại chất (sinh) ectoplasme.

ngoại cỡ de taille exceptionnelle; hors taille.

ngoại diên (triết) extension.

ngoại dưỡng (sinh) ectotrophe.

ngoại đạo 1. païen. 2. profane. *Anh giải thích cho tôi hiểu với, về vấn đề này tôi là người ngoại đạo* expliquez-moi, je suis profane en la matière.

ngoại độc tố (y) exotoxine.

ngoại động từ (ngôn) verbe transitif.

ngoại giả en dehors de cela; à part cela. *Lương thực gồm có gạo, ngô, ngoại giả còn có khoai, sắn* les vivres comprennent le riz, le maïs, en dehors de cela il faut citer les patates, le manioc.

ngoại giao diplomatie // **bộ ngoại giao** ministère des Affaires étrangères; département d'Etat (*des Etats-Unis*); **bộ trưởng bộ ngoại giao** ministre des Affaires étrangères; secrétaire d'Etat (*des Etats-Unis*); **nhà ngoại giao** diplomate.

ngoại giao đoàn corps diplomatique.

ngoại giới milieu extérieur.

ngoại hạng hors classe. *Công chức ngoại hạng* fonctionnaire hors classe.

ngoại hiện (triết) extérioriser.

ngoại hình configuration extérieure.

ngoại hóa marchandise importée.

ngoại hối (ktế) valeurs en devises; devises.

ngoại hôn exogamie.

ngoại khoa (y) médecine externe.

ngoại khóa extra-scolaire. *Hoạt động ngoại khóa của học sinh* activité extra-scolaire des élèves.

ngoại kiều ressortissant étranger.

ngoại lai 1. exotique. *Từ ngoại lai* mots exotiques. 2. extrinsèque. *Nhân tố ngoại lai* facteur extrinsèque.

ngoại lệ exception.

ngoại lực force externe.

ngoại lưu (địa) exoréique.

ngoại ngạch 1. surnuméraire; non titularisé (*en parlant des fonctionnaires*). 2. parafiscal. *Thuế ngoại ngạch* taxe parafiscale.

ngoại ngữ langue étrangère.

ngoại nhập¹ 1. intrus. *Quân đội ngoại nhập* armée intruse. 2. (dph) nhập ngoại.

ngoại nhũ (thực) périsperme.

ngoại ô faubourg.

ngoại quả bì (thực) épicarpe.

ngoại quan (tâm) extrospection.

ngoại quốc I. pays étranger; l'étranger.

II. étranger. *Khách du lịch ngoại quốc* un touriste étranger.

ngoại sinh (sinh, địa) exogène.

ngoại suy (toán) extrapoler.

ngoại tâm (địa) épiscentre.

ngoại tâm thu (y) extrasystole.

ngoại tệ monnaie étrangère.

ngoại thành banlieue // **dân cư ngoại thành** population suburbaine.

ngoại thảm (lí) exomose.

ngoại thận (cũ) testicules.

ngoại thích (cũ) parent du côté maternel; parent de la femme.

ngoại thương commerce extérieur.

ngoại tỉ (toán) termes extrêmes (*d'une proportion*).

ngoại tiếp 1. (toán) circonscrit. 2. (sinh) de relation. *Chức năng ngoại tiếp* fonction de relation.

ngoại tiết (*sinh*) exocrine. *Tuyến ngoại tiết* glande exocrine // **chất ngoại tiết** excrétion.

ngoại tình adultère; extra-conjugal // **con ngoại tình** enfant adultérin; famille de la femme.

ngoại trú 1. *học sinh ngoại trú; sinh viên y khoa ngoại trú* externe. 2. *điều trị ngoại trú* (*y*) traitement ambulatoire.

ngoại trừ à l'exception de; exception faire pour; sinon.

ngoại trưởng ministre des Affaires étrangères; secrétaire d'État (*des Etats-Unis*).

ngoại ứng secours de l'extérieur.

ngoại văn langue étrangère.

ngoại vi 1. *périphérie (d'une ville)*. 2. *thiết bị ngoại vi máy tính* périphériques d'un ordinateur.

ngoại viện aide étrangère.

ngoại vụ (*id*) affaires extérieures.

ngoại xâm invasion [étrangère].

ngoam ngoáp x ngoáp.

ngòam mortaise.

ngoam happer; mordre. *Con chó ngoam miếng thịt* le chien happe un morceau de viande; *chú bé ngoam một miếng vào quả táo* l'enfant mord dans une pomme.

ngoan sage. *Cậu bé ngoan* un enfant sage; *tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan* (*cd*) bien sage celui qui arrive à faire fortune en parlant de zéro.

ngoan cố obstiné; entêté; récalcitrant.

ngoan cường opiniâtre. *Cuộc chiến đấu ngoan cường* un combat opiniâtre.

ngoan đạo pieux; dévot.

ngoan ngoan docile.

ngoạn cảnh contempler les paysages.

ngoạn mục agréable à voir; pittoresque.

ngoang ngoăng se vider en partie. *Thúng xôi đã ngoang ngoăng quá nửa* le panier de riz gluant s'est vidé de plus de sa moitié.

ngoảnh x ngảnh.

ngoảnh đi x ngảnh đi.

ngoảnh lại x ngảnh lại.

ngoảnh mặt x ngảnh mặt.

ngoao miaulement (*cri du chat*).

ngoáo nh ngoáo ộp.

ngoáo ộp x ngáo ộp.

ngoáp ouvrir le museau (*en parlant des poissons*). *Con cá chưa chết còn ngoáp* un poisson qui n'est pas encore mort et qui ouvre

encore le museau // **ngoam ngoáp** (*redoublement; avec nuance de répétition*).

ngoay nhòay x ngoáy¹.

ngoay ngoáy x ngoáy.

ngoáy¹ se détourner et s'en aller tout indigné. *Làm sao mà chưa hỏi tới đã ngoáy thế?* qu'est-ce qui vous prend pour vous détourner et vous en aller tout indigné, alors que je n'ai même pas le temps de vous adresser la parole? // **ngoay ngoáy** (*redoublement; sens plus fort*).

ngoáy² (*dph*) remuer. *Chó ngoáy đuôi* chien qui remue sa queue.

ngoáy 1. curer. *Ngóáy tai* se curer les oreilles; *ngoáy mũi* se curer les narines. 2. rédiger rapidement; faire en un tournemain. *Ngóáy một bài báo* rédiger rapidement un article du journal; *ngoáy một cái là xong* terminer en un tournemain // **ngoay ngoáy** (*redoublement; sens plus fort*) [écrire] très rapidement; **cái ngoáy tai** auriscalpe; cure-oreille.

ngoặc 1. 1. accrocher. *Ngóặc áo vào chiếc đinh đóng ở tường* accrocher son veston à un clou fixé au mur. 2. s'accointer. *Ngóặc với gian thương* s'accointer avec des commerçants malhonnêtes.

II. (*dph*) croc; crochet.

ngoặc ngoặt s'accointer; avoir des accointances.

ngoặc 1. 1. tirer vers soi à l'aide d'un crochet; prendre avec un crochet. *Ngóặc cành ổi* tirer vers soi une branche de goyavier avec un crochet (*pour cueillir les fruits*); *ngoặc ổi* prendre des goyaves avec un crochet. 2. mettre un signe pour indiquer qu'il y a des ajouts à faire (*à un texte*). 3. (*thgt*) s'accointer. *Ngóặc với gian thương* s'accointer avec des commerçants malhonnêtes.

II. signe de parenthèse.

ngoặc đơn parenthèses.

ngoặc kép guillemets.

ngoặc ôm accolade.

ngoặc tay se prendre par l'index crochu (*pour convenir de quelque chose*). *Ngóặc tay thì đua* se prendre par l'index crochu en signe de convention d'émulation.

ngoặc vuông crochets.

nguồn ngào 1. 1. sinueux; tortueux; en zigzag. *Đường nguồn ngào* une route sinueuse; *chớp nguồn ngào* éclair en zigzag.

2. flexueux. *Thân cây ngoằn ngoèo* une tige flexueuse. **3.** serpentueux. *Chữ ngoằn ngoèo* caractères serpentueux.

II. zigzaguer; serpenter.

ngoàng affreusement [long; allongé]. *Mặt dài ngoàng* un visage affreusement allongé.

ngoàng ngoàng affreusement et disproportionnellement [long].

ngoảng disproportionnellement [long].

ngoắt¹ (cn **ngoặt**) tourner; virer. *Đến cuối phố, xe ngoắt sang phải* arrivée au bout de la rue, la voiture tourne à droite.

ngoắt² **1.** faire signe de la main pour appeler (*quelqu'un*). **2.** agiter. *Chó ngoắt đuôi* chien qui agite sa queue.

ngoắt ngoéo **I.** tortueux. *Ngõ phố ngoắt ngoéo* des ruelles tortueuses; *thủ đoạn ngoắt ngoéo* des moyens tortueux.

II. louvoyer; biaiser.

ngoặt tourner; virer // **chỗ ngoặt** détour.

ngoặt ngoẹo **1.** chétif; frêle. *Thân cây ngoặt ngoẹo* une plante chétive. **2.** maladif; souffreteux. *Thằng bé ngoặt ngoẹo* un enfant maladif.

ngóc¹ ruelle; venelle; impasse. *Câu rẽ vào ngóc nào mà tớ tìm mãi không thấy* dans quelle ruelle as-tu passé, je t'ai cherché en vain.

ngóc² émerger. *Cá ngóc lên mặt nước* poisson qui émerge de l'eau.

ngóc đầu **1.** redresse la tête. **2.** (*bóng*) se redresser; se relever. *Có cách mạng dân nghèo mới ngóc đầu lên được* c'est seulement avec la révolution que les pauvres peuvent se relever. **3.** (*xấu*) reprendre son activité (*après une interruption due à la crainte d'une répression...*). *Tụi trộm cắp lại ngóc đầu dậy* les voleurs reprennent leur activité.

ngóc ngách coins et recoins; recoins. *Biết hết ngóc ngách của thủ đô* connaître tous les coins et recoins de la capitale; *các ngóc ngách của lịch sử* les recoins de l'histoire.

ngọc pierre précieuse; gemme // **hạt ngọc** **để ngáu vảy** jeter des perles aux pourceaux; **kim chi ngọc diệp** descendant d'une famille noble.

ngọc am (*thực*) cupressus.

ngọc bích émeraude.

ngọc bội **1.** breloque en jade. **2.** (*bóng, cũ*) homme de vertu.

ngọc chi (*cũ*) édit royal.

ngọc chiếu (*cũ*) ordonnance royale.

ngọc diện beau visage.

ngọc đường (*vch, cũ*) famille riche.

ngọc giá (*thực*) yucca.

ngọc hành pénis; membre viril; verge.

ngọc hoàn bracelet de pierre précieuse.

ngọc hoàng Empereur de jade; le Ciel.

ngọc học gemmologie // **nhà ngọc học** gemmologiste.

ngọc lam **1.** saphir. **2.** turquoise.

ngọc lan (*thực*) champaca.

ngọc lan tây (*thực*) ilang-ilang.

ngọc ngà beau et précieux; charmant.

ngọc nữ (*cũ*) fille céleste; fée.

ngọc thạch jade.

ngọc thể (*cũ, kc*) votre corps (*de jade*); votre santé. *Chàng hay ngọc thể có an khang không?* monsieur, comment va votre santé?; comment allez-vous, monsieur?

ngọc thỏ (*vch, cũ*) la lune.

ngọc thực (*cũ*) riz.

ngọc trai perle.

ngoe¹ patte (*de crabe*).

ngoe² (*thg ngoe ngoe*) vagissement (*de l'enfant nouveau-né*).

ngoe ngoe x ngoe².

ngoe ngóe coassement (*cri des rainettes*).

ngoe ngoáy (*cv ngoe ngoáy*) **1.** agiter (*la queue*). *Chó ngoe ngoáy đuôi* chien qui agite sa queue. **2.** se trémousser.

ngoe nguáy x ngoe ngoáy.

ngóe (*động*) grenouille des étangs // **giết người như ngóe** buveur de sang.

ngoem ngoém x ngoém.

ngoèm x ngoém.

ngoém (*cn ngoèm*) en un rien de temps; rapidement. *Ăn ngoém hết cái bánh* avaler un pain en un rien de temps // **ngoem ngoém** (*redoublement; sens plus fort*).

ngoen (*đph*) nh hoen.

ngoen ngoén effrontément. *Chối ngoen ngoén* nier effrontément.

ngoeo miaou; miaulement (*cri du chat*).

ngoeo¹ (*thgt*) claquer; calencher; clamer; casser sa pipe.

ngoeo² (*đph*) incliner; pencher. *Ngoeo đầu* incliner la tête.

ngoeo accrocher [avec le pied]. *Ngoeo chân cho ai ngã* accrocher au passage la jambe de

quelqu'un avec le pied pour le faire tomber; faire un croche-pied (un croc-en-jambe) pour faire tomber quelqu'un.

ngéo chân *x* ngéo.

ngéo **1.** (*cn* **ngheo**) incliner. *Ngeo đầu* incliner la tête. **2.** (*đph*) tourner. *Ngeo sang* phải tourner à droite.

ngéoét *x* xám ngéoét.

ngoi **1.** (*thg* **ngoi lên**) faire des efforts pour émerger; faire des efforts pour sortir de l'eau. *Con chó goi ở dưới ao lên bờ* le chien fait des efforts pour sortir de l'eau et atteindre le bord de la mare. **2.** faire des efforts pour atteindre; parvenir à (*au prix de grands efforts*). *Goi mãi mới tới đích* faire de longs efforts avant d'atteindre le but; *goi tới địa vị cao* parvenir à une haute position.

ngoi lên *x* ngoi.

ngoi ngóp faire des efforts pour atteindre. *Goi ngáp mãi mới tới đích* faire de longs efforts avant d'atteindre le but.

ngoi¹ arroyo.

ngoi² **1.** (*cn* **ngoi bút**) plume. **2.** mèche (*de pétard, d'une mine...*). **3.** (*động*) aiguillon; dard d'abeille... **4.** (*y*) bourbillon (*d'un furoncle*). **5.** (*bóng*) germe; semence. *Goi bắt hòa* germe de discorde; brandon de discorde; *ngoi cách mạng* semences d'une révolution.

ngoi bút plume. *Goi bút sắt* une plume d'acier; *ngoi bút châm biếm* une plume mordante.

ngoi nổ détonateur; étoupe; fusée.

ngoi viết (*đph*) plume.

ngoi (*đph*) espérer; attendre. *Mọi thứ hết nhẵn còn goi gì nữa?* tout est épuisé, qu'attendez-vous encore?

ngoi¹ *x* chim ngói.

ngoi² tuile. *Mái goi* toiture de tuiles.

ngoi âm dương tuile double (*comportant une tuile plate et une tuile à crochet*).

ngoi bò [tuile] faîtière; enfaîteau.

ngoi chiếu tuile plate (*placée à même les lattes et supportant une tuile à crochet*).

ngoi móc tuile à crochet.

ngoi nóc [tuile] faîtière; enfaîteau.

ngoi ống tuile tubulaire.

ngòm très; tout à fait [noir; sombre; amer]. *Tối ngòm* tout à fait sombre; *đen ngòm* tout à fait noir; *đắng ngòm* très amer.

ngòm complètement. *Tất ngòm* complètement éteint; *chết ngòm* complètement mort; *hết ngòm* complètement fini.

ngòm dậy se relever vivement. *Đang nằm ngòm dậy* se relever vivement de son lit.

ngóm *x* tất ngóm.

ngon **1.** bon; appétissant; savoureux. *Món ăn ngon* un bon plat; un mets savoureux; un mets appétissant; *thuốc lá ngon* bon tabac; *chè ngon* bon thé; *giấc ngủ ngon* un bon sommeil. **2.** facilement réalisable; facile. *Thấy việc ngon nhận ngay* trouvant le travail facile, il accepte tout de suite.

ngon ăn (*thgt*) *nh* ngon xoi.

ngon giấc dormir d'un bon sommeil.

ngon lành bon; appétissant; savoureux; (*en tours négatifs*) ragoûtant. *Món ăn ngon lành* un mets appétissant; *món ăn chẳng ngon lành gì* un mets peu ragoûtant.

ngon mắt agréable à voir; appétissant.

ngon miệng avec appétit. *Ăn ngon miệng* manger avec appétit.

ngon ngót *x* ngót².

ngon ngọt alléchant. *Lời ngon ngọt* des paroles alléchantes; *đỡ ngon [dỗ] ngọt* séduire par des paroles alléchantes.

ngon ơ (*thgt*) très facilement réalisable; très facile.

ngon xoi (*thgt*) facilement réalisable. *Việc ngon xoi* un travail facilement réalisable.

ngòn très [rouge]. *Đỏ ngòn* très rouge.

ngòn ngọt *x* ngọt.

ngỏn ngoẻn avec la bouche ouverte d'une façon tout à fait naturelle (*en parlant d'un rire*).

ngón¹ (*thực*) gelsémie.

ngón² (*động*) dosinia.

ngón³ **1.** doigt. *Ngón tay dài* des doigts longs; *ngón tay chuối nân* des doigts boudinés; *ngón chân chim* les doigts des oiseaux. **2.** *x* ngón chân. **3.** doigté. *Ngón đàn* doigté d'un instrumentiste. **4.** tour; truc; expédient. *Giờ đủ ngón* recourir à tous les expédients (trucs) // **có ba ngón** (*động*) tridactyle; **có bốn ngón** (*động*) tétradactyle; **có hai ngón** (*động*) didactyle; **có năm ngón** (*động*) pentadactyle; **tất thừa ngón** polydactyle; **tất to ngón** dactylomégale.

ngón bấm (*nhạc*) doigté.

ngón bật (*nhạc*) pizzicato.

ngón bíp bluff.

ngón cái 1. pouce. 2. gros orteil.

ngón chân orteil.

ngón gian finasserie.

ngón giữa médius.

ngón nhẫn annulaire.

ngón tay doigt // **có hình ngón tay** dactylé;

ngón ngữ ngón tay dactylogogie.

ngón trỏ index.

ngón út auriculaire.

ngọn 1. cime; sommet; faite. *Ngọn cây* cime (faite) d'un arbre. 2. pousse; bourgeon terminal. *Ngọn bí* pousse de courge. 3. crête. *Ngọn sóng* crête d'une vague. 4. pointe. *Ngọn kiếm* pointe d'une épée. 5. (nom générique désignant certains objets généralement terminés en pointe). *Ngọn nến* bougie; cierge. 6. source. *Ngọn sông* source d'une rivière.

ngọn cỏ herbe.

ngọn cờ drapeau. *Ngọn cờ tự do* drapeau de la liberté.

ngọn đèn 1. flamme d'une lampe. 2. lampe // **nói có ngọn đèn** Dieu m'est témoin; le ciel m'est témoin.

ngọn giáo lance.

ngọn gió coup de vent; vent // **ngọn gió nào đưa anh tới thế?** quel bon vent vous amène?

ngọn lửa langue de feu; flamme.

ngọn ngành origine. *Tìm hiểu cho đến ngọn ngành sự việc* chercher à connaître l'affaire jusqu'à son origine.

ngọn nguồn source. *Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông* (Nguyễn Du) il faut scruter l'affaire jusqu'à sa source (dans tous ses détails).

ngong ngóng x ngóng.

ngồng (cv **ngồng**; thg **cao ngồng**) dégingandé.

ngồng ngoè serpentueux; zigzagant. *Ngồng ngoè* écriture zigzagante.

ngồng 1.1. lever; se lever. *Ngồng cổ mà nhìn* lever le cou pour regarder. 2. (thgt) être en érection.

II. dégingandé.

ngồng 1. pivot. *Ngồng cối xay* pivot d'un moulin. 2. (kĩ) goujon (de poulie...).

ngóng attendre avec impatience. *Con ngóng mẹ về* l'enfant attend avec impatience le retour de sa mère // **ngong ngóng** (redoublement; sens plus fort).

ngóng chờ attendre impatientement.

ngóng đợi nh ngóng chờ.

ngóng trông attendre impatientement.

ngọng 1. frappé de dyslalie; frappé d'idio-glossie. 2. (thgt) sot; incapable. *Nó không ngọng gì mà không biết cách xoay sở* il n'est pas si sot pour ignorer le moyen de se tirer d'affaire; *nó chẳng ngọng đâu* nhé il n'est pas si incapable; ce n'est pas une nullité // **ăn xôi chùa ngọng miệng** avoir un bœuf sur la langue.

ngọng nghịu nh ngọng 1 (sens général).

ngót¹ (thục) sauropus androgyne.

ngót² 1. diminuer de volume; réduire. *Cà muối đã ngót* salaison d'aubergines a diminué de volume; *nước xốt đã ngót đi* la sauce a réduit // **ngon ngót** (redoublement; sens atténué).

II. près de; un peu moins de; presque. *Ngót một trăm* un peu moins de cent // **ngon ngót** (redoublement, sens atténué).

ngót dạ avoir légèrement faim.

ngót nghét presque; à peu près. *Ngót nghét chục ngàn* presque dix mille.

ngọt 1.1. sucré. *Món ăn ngọt* un mets sucré. 2. doux; délicieux. *Nước ngọt* eau douce; *canh ngọt* un potage délicieux. 3. douxereux; mielleux. *Lời nói ngọt* paroles doucereuses. 4. (đph) tranchant. *Con dao rất ngọt* un couteau très tranchant. 5. x rét ngọt // **đó ngọt**; **của ngọt** sucreries; **mật ngọt chết ruồi** on prend plus de mouches avec le miel qu'avec du vinaigre; **ngòn ngọt** (redoublement; sens atténué) légèrement sucré; **nói ngọt lọt đến xương** plus fait douceur que violence.

II. parfaitement; admirablement. *Diễn viên nhập vai rất ngọt* acteur qui s'identifie admirablement à son personnage.

ngọt bùi (bóng) bonheur; joie. *Ngọt bùi có nhau* se partager les bonheurs.

ngọt dịu délicatement sucré.

ngọt giọng qui laisse un arrière-goût délicat (en parlant des boissons).

ngọt hóa procéder à l'adoucissement; des-saler. *Ngọt hóa đất đai* procéder à l'adoucissement des terres.

ngọt lịm 1. très agréablement sucré. 2. bien mielleux.

ngọt lữ (cn **ngọt lữ**) 1. très sucré. 2. très délicieux (en parlant d'un potage).

ngọt lự x ngọt lừ.

ngọt ngào doux; mielleux; suave.

Giọng ngọt ngào voix suave // **ngọt ngào đầu lưỡi** être tout sucre tout miel.

ngọt nhạt qui use de paroles douces mais peu sincères; qui est tout sucre tout miel.

ngọt sắc trop sucré.

ngọt xốt 1. emmiellé. *Lời ngọt xốt* paroles emmiellées. 2. très tranchant. *Con dao ngọt xốt* un couteau très tranchant.

ngô (thực) maïs.

ngô công (id) scolopendre.

ngô đồng (thực) sterculier à feuilles de platane.

ngô nghê stupide.

ngô khoai maïs et patate; produits vivriers à fécule // **ra ngô ra khoai** éclaircir une question et établir le vrai responsable.

ngô ngố x ngố.

ngô ngô x ngố.

ngố¹ (thực) 1. enhydre. 2. limnophile.

ngố² téméraire; audacieux.

ngố ngáo téméraire; risque-tout.

ngố nghịch indiscipliné; insoumis.

ngố ngườc insolent.

ngố imbécile; bête // **ngô ngáo** (redoublement).

ngố¹ 1. curieux; drôle; bizarre. *Ăn mặc ngô thật!* quel bizarre accoutrement! 2. (thgt) joli; mignon. *Con bé ngô quá* la petite est jolie à croquer // **ngố ngô** (redoublement; sens atténué) 1. quelque peu drôle; quelque peu bizarre. 2. (thgt) assez joli; assez mignon.

ngố² (đph) enragé. *Chó ngô* un chien enragé.

ngố³ si jamais; dans le cas où; s'il venait à. *Ngô nước làm vỡ đê* si jamais les eaux rompent la digue.

ngộ biến (cũ) se trouver en présence d'un événement malheureux.

ngộ biện (triết) paralogisme.

ngộ cảm être pris d'une indisposition due aux intempéries; attraper un rhume.

ngộ đạo gnotique // **thuyết ngộ đạo** gnosticisme.

ngộ độc être intoxiqué.

ngộ giải interpréter faussement; donner une interprétation erronée.

ngộ gió attraper un courant d'air.

ngộ hội (id) comprendre de travers.

ngộ nạn être victime d'un accident.

ngộ nghĩnh curieux; drôle; bizarre. *Bộ quần áo ngộ nghĩnh* un costume bizarre.

ngộ nhận se méprendre. *Ngộ nhận ý định của bạn* se méprendre sur les intentions de son ami.

ngộ nhỡ si jamais; si par hasard.

ngộ sát homicide involontaire.

ngộ thuốc victime d'un médicament non approprié.

ngốc nigaud; stupide; idiot; sot.

ngốc nga ngốc nghếch x ngốc nghếch.

ngốc nghếch imbécile; bête; stupide; gourde // **ngốc nga ngốc nghếch** (redoublement; sens plus fort).

ngộc nghêch niais.

ngôi¹ x đường ngôi.

ngôi² 1. rang; place. *Thay bậc đổi ngôi* changer de place et de rang. 2. (ngôn; tôn) personne. *Ngôi thứ ba số ít* troisième personne du singulier; *ba ngôi một thể* Dieu unique en trois personnes; trinité. 3. trône. *Đưa lên ngôi* placer (quelqu'un) sur trône. 4. (y) présentation. *Ngôi ngang* présentation transverse // **đại từ chỉ ngôi** pronom personnel; **động từ không ngôi** verbe impersonnel.

ngôi³ (nom générique placé devant certains noms, désignant une unité). *Một ngôi chùa* une pagode; *hai ngôi mộ* deux tombes; *một ngôi nhà* une maison.

ngôi báu trône.

ngôi sao 1. étoile. 2. (đ.ánh) star; vedette; étoile.

ngôi thư préséance.

ngôi trời (cũ) trône.

ngôi vua trône; royauté.

ngồi 1. s'asseoir; se placer; se mettre; prendre place. *Ngồi ghế bành* s'asseoir (se mettre) dans un fauteuil; *ngồi vào bàn ăn* se mettre à table. 2. se faire; être. *Ngồi dạy học nhà ông X* être précepteur chez monsieur X.

ngồi bệt s'asseoir au ras de; s'asseoir à même. *Ngồi bệt xuống đất* s'asseoir au ras du sol; *ngồi bệt xuống sàn* s'asseoir à même le plancher.

ngồi chồm hồm (đph) se tenir à croupetons; s'accroupir.

ngồi dậy se dresser sur son séant.

ngồi đứng rester dans l'oisiveté.

ngồi đồng [s'asseoir pour se préparer à] entrer en transe.

ngồi không rester dans l'oisiveté.

ngồi lê rester çà et là pour bavarder // **ngồi lê đôi mách**; **ngồi lê mách lẻo** faire des commérages; commérer; (*thân*) potiner.

ngồi phệt nh ngồi bệt.

ngồi rồi (*ăn dùng/ăn không ngồi rồi*) vivre dans l'oisiveté; se tourner les pouces.

ngồi tù être en prison.

ngồi vát chân (*cn ngồi vát chân chữ ngũ*) s'asseoir les jambes en X.

ngồi xếp bằng (*cn ngồi xếp bằng tròn*) s'asseoir en tailleur.

ngồi xếp s'asseoir à plat.

ngồi xồm se tenir à croupetons; s'accroupir.

ngồm ngồm avoir la bouche pleine et mâcher indéemment.

ngôn (*id*) parler // **ngôn dị hành nan** c'est plus facile à dire qu'à faire; la critique est aisée et l'art est difficile; **ngôn hành bất nhất** les paroles ne répondent pas aux actes; **thế thì còn ngôn gì nữa!** (*thgt*) c'est le comble!

ngôn hành (*cũ*) paroles et actes.

ngôn luận exprimer publiquement son opinion. *Tự do ngôn luận* liberté d'exprimer publiquement son opinion; liberté de la parole // **cơ quan ngôn luận** organe. "*Nhân dân*" là cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Việt Nam "*Nhân dân*" est l'organe du Communisme vietnamien.

ngôn ngôn en nombre; en foule. *Ngôn ngôn những người là người* du monde en nombre.

ngôn ngữ langue; langage. *Ngôn ngữ dân tộc* langue nationale; *ngôn ngữ nói* langage parlé; *ngôn ngữ Ấn-Âu* langues indo-européennes // **ngôn ngữ bất đồng** de langages différents.

ngôn ngữ học linguistique // **nhà ngôn ngữ học** linguiste.

ngôn từ termes; verbe. *Ngôn từ thơ văn* termes poétiques; *rất coi trọng ngôn từ* avoir le culte du verbe.

ngôn ngôn x ngôn.

ngôn ngang en désordre; encombré; embrouillé. *Sách để ngôn ngang trên bàn* livres placés en désordre sur la table; *ngôn ngang trăm mối bên lòng* (*Nguyễn Du*) le cœur agité par mille sentiments embrouillés.

ngốn (*thtục*) ingurgiter; engloutir; dévorer. *Ngón thịt ngon rau như ma chết đói* engloutir viande et légumes comme un loup affamé; *ngón cuốn tiểu thuyết một giờ là xong hết* dévorer un roman en une heure.

ngốn ngấu gloutonnement; avidement et en grande quantité. *Ăn ngón ngấu* manger gloutonnement.

ngộn submergé; tout plein. *Công việc ngộn lên* submergé de travail // **ngộn ngộn** (*redoublement; sens plus fort*) 1. complètement submergé; tout à fait plein. 2. d'une rotondité appétissante (*en parlant d'une femme*).

ngông fantaisiste; excentrique // **ý ngông** fantaisie; lubie.

ngông cuồng extravagant. *Những hành động ngông cuồng của tuổi trẻ* des actions extravagantes de la jeunesse; des folies de jeunesse; des fredaines de jeunesse.

ngông nghênh¹ prétentieux et insolent; plein de fatuité.

ngông nghênh² *cao ngông nghênh* d'une taille haute et disproportionnée; dégingandé.

ngổng 1. (*cn nhống*) partie supérieure de la tige (*de chou chinois, de tabac...*, qui à l'époque de la floraison s'allonge très vite).

II. x cao ngổng.

ngỗng 1. (*động*) oie. 2. (*thgt*) note 2; mauvaise note (*à l'école*). 3. jarron à long col (*pour contenir de l'alcool*) // **ngỗng con** oison; **ngỗng đục** jars.

ngỗng trời (*động*) oie sauvage; oie cendrée.

ngột 1. étouffer. *Gian phòng đông ngột* on étouffe dans une salle pleine de monde. 2. désirer avec avidité; convoiter. *Ngột của thiên hạ* convoiter le bien d'autrui.

ngột người étouffant. *Cái nóng ngột người* une chaleur étouffante.

ngột asphyxié. *Chết ngột* mort asphyxié.

ngột ngạt suffocant; étouffant; oppressant. *Không khí ngột ngạt* une atmosphère suffocante (oppressante); *cái nóng ngột ngạt* une chaleur étouffante.

ngơ passer l'éponge sur; pardonner sur une faute. *Ngơ cho kẻ có tội* pardonner à un coupable.

ngơ ngác désorienté.

ngơ ngáo ahuri.

ngơ ngẩn hébété.

ngờ 1. douter; soupçonner. *Tôi ngờ là nó có thể thành công* je doute de son succès. **2.** penser; croire. *Ai ngờ là qui aurait pensé que; qui croirait que.*

ngờ đầu hors de toute; sans qu'on s'y attende. *Ngờ đầu tôi lại gặp anh* je vous vois sans que je m'y attende.

ngờ nghếch stupide; niais.

ngợ ngợ x ngợ.

ngờ vực 1. soupçonner; avoir de la suspicion à l'égard de; se méfier. *Ngờ vực ai* avoir de la suspicion à l'égard de quelqu'un.

II. suspicieux; ombrageux. *Cái nhìn ngờ vực* un regard suspicieux.

ngờ croire. *Tôi ngờ là nó ốm* je croyais qu'il était malade.

ngờ ngàng dépaycé; débousolé.

ngờ interdit. *Ngờ ngời ra* rester tout interdit.

ngờ ngẩn 1. abruti; étourdi. *Con chết đâm ra ngờ ngẩn* abruti à cause de la mort de son enfant. **2.** stupide; écerelé.

ngợ ne pas être tout à fait sûr; douter. *Tôi còn ngợ không biết anh ta có phải là người quen không* je doute qu'il soit une de mes connaissances // **ngợ ngợ** (redoublement; sens atténué) douter un peu.

ngời prendre un moment de relâche; se donner relâche. *Làm việc không ngời* travailler sans [un moment de] relâche.

ngời tay nh ngời.

ngời éclatant. *Lưỡi gươm sáng ngời* lame d'épée d'un brillant éclatant // **độ ngời** (ánh) luminance; **ngời ngời** (redoublement; sens plus fort).

ngời ngời x ngời.

ngờ ngời nh ngời ngời.

ngời khen louer; féliciter; complimenter.

ngỡm ngợ x ngợ.

ngỡm ngợ x ngợ.

ngỡm brute. *Nửa người nửaỡm* moitié homme, moitié brute; espèce de brute.

ngơn ngớt x ngớt.

ngộp appréhender; avoir de l'appréhension. *Trông thấy người hung bạo mà ngộp* avoir de l'appréhension à la vue d'un homme violent // **ngỡm ngộp** (redoublement; sens légèrement affaibli). *Ngỡm ngộp sợ trước lúc thi* avoir un peu d'appréhension avant l'examen.

ngợp avoir le vertige (quand on se trouve sur une hauteur...). *Đi qua cầu hẹp, nhìn xuống mà ngợp* avoir le vertige en regardant sous le petit pont qu'on traverse; *thấy tiền mà nó ngợp* la vue de l'argent lui donne du vertige // **lầm ngợp** écraser; éclabousser. *Một tay mới phát, xa hoa làm ngợp mọi người* parvenu qui écrase les autres de son luxe; **ngỡm ngợ** (redoublement; sens atténué).

ngớt 1. s'arrêter; cesser. *Mưa đã ngớt* la pluie a cessé. **2.** se calmer; s'apaiser. *Cơn đau đã ngớt* le mal s'est apaisé // **ngơn ngớt** (redoublement; sens affaibli).

ngớt lời không ngớt lời khen ngợi ne pas tarir d'éloges.

ngu idiot; bête; imbécile // **ngu như bò** bête comme un âne.

ngu đại sot, bête.

ngu dân obscurantiste // **chính sách ngu dân** obscurantisme.

ngu dốt idiot et ignorant; ignare.

ngu dẩn obtus; idiot; bouché.

ngu đệ (cũ) votre humble cadet.

ngu độn nh đần độn (sens plus fort).

ngu huynh (cũ) votre modeste aîné.

ngu muội obtus; bête; borné.

ngu ngốc idiot; sot; nigaud; inepte.

ngu ngơ niais.

ngu phu (cũ)¹ *ngu phu ngu phụ* le bas peu-peu.

ngu phụ (cũ) x ngu phu.

ngu si idiot; stupide; crétin.

ngu xuẩn bête; imbécile.

ngu ý (cũ) mon humble avis.

ngủ 1. houppe; pompon. *Ngủ giáo* pompons d'une lance (dans l'ancien temps). **2.** panache. *Ngủ mũ* panache d'un chapeau. **3.** (thực) corymbe.

ngủ ngờ benêt; niais.

ngủ vai (quân) épaulette.

ngủ dormir; coucher; s'endormir; (nhĩ) faire dodo; (thân) roupiler. *Ngủ ngon giấc* dormir d'un bon sommeil; *buồng ngủ* chambre à coucher; *ngủ với gái* coucher avec une fille // **bệnh ngủ** maladie du sommeil; **sách đọc phát buồn ngủ** livre soporifique.

ngủ dậy se réveiller du sommeil.

ngủ đở passer la nuit chez quelqu'un (au cours d'un voyage).

ngủ đông (*động*) sommeil hivernal; hibernation.

ngủ gà somnoler // **ngủ gà ngủ gật** somnoler; **ngủ gà ngủ vịt** (*đùa*) dormir les yeux ouverts; ne dormir que d'un œil; dormir en lièvre.

ngủ gật piquer du nez.

ngủ gục (*đph*) *nh* ngủ gật.

ngủ hè (*động*) estivation.

ngủ hoang *nh* ngủ lang.

ngủ khì dormir d'un sommeil tranquille; dormir sur les deux oreilles.

ngủ lang découcher.

ngủ lịm (*y*) léthargie.

ngủ mê 1. être en songe; rêver. 2. dormir profondément.

ngủ ngày dormir le jour.

ngủ ngáy dormir. *Chẳng ngủ ngáy được chút nào* ne pouvoir dormir un seul instant.

ngủ nghề dormir; fermer les yeux (*en parlant de quelqu'un qui ne dort pas d'un bon sommeil*). *Đêm qua tôi có ngủ nghề gì được đâu* la nuit dernière je n'ai pu fermer les yeux.

ngủ nhè pleurnicher en se réveillant (*en parlant des enfants*).

ngủ nhờ passer la nuit chez quelqu'un (*au cours d'un voyage...*).

ngủ rũ tomber de sommeil.

ngủ say dormir à poings fermés; dormir d'un sommeil profond; dormir d'un sommeil de plomb.

ngủ thiếp (*y*) sopor.

ngủ trọ 1. passer la nuit (dormir) dans une auberge. 2. (*id*) passer la nuit (dormir) chez quelqu'un.

ngủ trưa 1. faire la sieste; faire la méridienne. 2. faire la grasse matinée.

ngũ¹ (*cũ*) cinq yards vietnamiens (*ancienne unité de longueur valant deux mètres*).

ngũ² 1. (*cũ*) escouade de cinq soldats. 2. (*id*) armée. *Ra ngũ* quitter l'armée.

ngũ âm les cinq notes fondamentales (*de la musique traditionnelle*).

ngũ bội (*sinh*) pentaploïde.

ngũ bội tử (*thực; được*) noix de galle.

ngũ cốc céréales.

ngũ cung (*cũ*) les cinq notes (*de la musique traditionnelle*).

ngũ cúng (*tôn*) les cinq offrandes (*suivant les rites bouddhiques; eaux; fleur; encens; riz; cierge*).

ngũ đại cinq générations // **cụ ngũ đại** trisaïeul; **ngũ đại đồng đường** cinq générations vivant ensemble sous le même toit.

ngũ đoản bréviligne.

ngũ gia bì (*thực*) ancanthopanax.

ngũ giác (*id*) pentagone // **ngũ giác dài** le Pentagone.

ngũ giới (*tôn*) les cinq interdictions rituelles (*de la religion bouddhique: meurtre, vol, luxure, mensonge, alcool*).

ngũ hành (*cũ*) les cinq éléments (*métal, bois, eau, feu, terre*).

ngũ hình (*cũ*) les cinq peines (*mort, exil perpétuel, déportation, prison, amende*).

ngũ hùng (*sử*) pentarchie.

ngũ kim 1. (*cũ*) les cinq métaux (*or, argent, cuivre, fer, plomb*). 2. métaux. 3. quincaillerie.

ngũ kinh (*cũ*) les cinq livres canoniques (*de la doctrine confucéenne*).

ngũ liên (*cũ*) série de cinq coups de tambour (*annonçant un danger imminent*).

ngũ luân (*cũ*) les cinq liens sociaux (*d'après la morale confucéenne; entre roi et sujet, entre père et fils, entre frères, entre époux, entre amis*).

ngũ ngôn pentamètre; pentapodie; pentasyllabe.

ngũ phẩm (*cũ*) cinquième degré de la hiérarchie mandarinale.

ngũ phân (*toán*) quinaire. *Phép đếm ngũ phân* numération quinaire.

ngũ phúc (*cũ*) les cinq bonheurs (*richesses, honneurs, longévité, santé, paix*).

ngũ quả les cinq sortes de fruits (*déposés sur l'autel en offrande aux ancêtres et qui se composent généralement des bananes, des oranges, des kumquats, d'un pamplemousse et d'un cédrarier main-de-bouddha*).

ngũ quan les cinq sens.

ngũ sắc 1. les cinq couleurs (*bleu, jaune, rouge, blanc, noir*). 2. iris. *Lấp lánh ngũ sắc* à reflets d'iris; irisé.

ngũ sự (*cũ*) service de culte à cinq pièces.

ngũ tạng les cinq viscères (*d'après la médecine traditionnelle cœur, foie, rate, poumons, reins*).

ngũ thường (cũ) les cinq vertus cardinales (humanité, loyauté, bienséances, sagesse, confiance).

ngũ tuần cinquante ans (d'âge). Một ông lão ngũ tuần un homme de cinquante ans; un quinquagénaire.

ngũ vị 1. les cinq saveurs (salé, amer, âcre, piquant, sucré). 2. cinq sortes différentes (en parlant d'un assortiment de confitures).

ngũ vị hương assaisonnement à cinq ingrédients (à base de basilic).

ngũ vị nam (thực, được) kadsura.

ngũ ngũ niais; nigaud.

ngụ¹ domicilié. Ngụ ở phố Nguyễn Du, (Hà Nội) domicilié à Hanôï, rue Nguyễn Du.

ngụ² impliquer; sous-entendre. Lời nói có ngụ ý gì không? est ce que cette parole implique une certaine idée?

ngụ cư dân ngụ cư aubain.

ngụ ngôn fable; parabole // **ngụ ngôn luân** li apologue.

ngụ ý impliquer une certaine idée; impliquer.

nguyễn nguẩy x nguẩy¹.

nguẩy¹ nh ngoảy¹ // **nguyễn nguẩy** (redoublement) nh ngoay ngoảy.

nguẩy² nh ngoảy². Chó nguẩy đuôi chien qui remue sa queue.

nguẩy (đph) remuer (agiter) avec une baguette.

ngúc (đph) incliner; remuer; agiter. Ngúc đầu incliner la tête.

ngúc ngắc¹ 1. ne pas bien marcher; être en difficulté. Công việc làm ăn của nó ngúc ngắc làm ses affaires ne marchent pas très bien. 2. s'interrompre par intervalles; avoir le débit entrecoupé. Đọc ngúc ngắc lire en s'interrompant par intervalles.

ngúc ngắc² balancer. Ngúc ngắc đầu balancer la tête.

ngục prison.

ngục hình peine d'emprisonnement.

ngục lại (cũ) geôlier.

ngục thất (cũ) prison.

ngục tối cachot; (sủ) ergastule.

ngục tốt (cũ) soldat gardien de prison.

ngục tù 1. prison. 2. (rộng) emprisonnement; incarcération.

nguyệt ngoác nh nguyệt ngoác.

nguyệt ngoác griffonner, gribouiller. Viết nguyệt ngoác một đơn thuốc griffonner une ordonnance; cầm trẻ em vẽ nguyệt ngoác lên tường défense aux enfants de gribouiller sur les murs.

nguồn ngào nh nguyệt ngào.

ngui ngút (đph) s'élever en volutes denses. Khói ngui ngút fumée qui s'élève en volutes denses.

ngùi ngùi très ému (à cause du regret, de la nostalgie ou de la compassion).

ngủm (đph) nh ngủm.

ngum gorgée; (thân) lampée.

ngun ngút x ngút.

ngùn ngụt s'élever en volutes denses (en langues épaisses). Khói bốc lên ngùn ngụt la fumée s'élève en volutes denses; lửa cháy ngùn ngụt la flamme s'élève en langues épaisses.

ngủn trop [court]. Cái áo ngắn ngủn une veste trop courte // **ngủn ngoằn** (redoublement; sens plus fort).

ngủn ngoằn¹ x ngủn.

ngủn ngoằn² (đph) remuer. Con chó ngủn ngoằn cái đuôi chien qui remue sa queue.

ngùng ngoằng en zigzag.

ngùng ngoằng (cn **ngùng ngoằng**) nh ngủng nghinh.

ngùng nghinh 1. être en désaccord; être en désunion. Vợ chồng ngủng nghinh époux en désaccord. 2. se montrer dédaigneux. Ngùng nghinh làm cao faire le dédaigneux et se faire prier.

ngủng ngoằng x ngủng ngằng.

ngủng nga ngủng nguẩy x ngủng nguẩy².

ngủng nguẩy¹ indisposé; souffrant. Nó hơi ngủng nguẩy il est un peu indisposé.

ngủng nguẩy² manifester son mécontentement par des gestes désapprobateurs // **ngủng nga ngủng nguẩy** (redoublement; sens plus fort).

nguôi s'apaiser; se calmer. Người giận colère qui s'apaise; người sầu chagrin qui s'apaise // **khôn người** inapaisable. Mỗi hận thù khôn người rancune inapaisable; **nguôi** (redoublement; sens atténué) s'apaiser peu à peu; se calmer peu à peu.

nguôi ngoai s'apaiser peu à peu; se calmer peu à peu.

nguôi nguôi x nguôi.

nguội nguội x nguội.

nguội **I. 1.** se refroidir. *Nước sôi đã nguội* de l'eau bouillante qui s'est refroidie; *nhật tình nguội đi* zèle qui se refroidit. **2.** (thgt) s'en aller à vau-l'eau; être fichu. *Công việc đến nguội mắt* les affaires menacent d'être fichues // **nguội nguội** (redoublement; sens atténué) se refroidir un peu.

II. refroidi; froid. *Cơm nguội* riz refroidi; *bữa ăn nguội* un repas froid; *thức ăn nguội* aliment froid.

III. (kí) travail d'ajusteur; métier d'ajusteur.

nguội điện (thgt) être fichu.

nguội lạnh très refroidi (*en parlant des aliments*).

nguội ngắt nh nguội tanh.

nguội tanh très complètement refroidi // **nguội tanh nguội ngắt** (sens plus fort).

nguồn source. *Nguồn sông* source d'un cours d'eau; *nguồn sáng* source lumineuse; *nguồn hạnh phúc* source de bonheur; *biết được một tin từ một nguồn chắc chắn* apprendre une nouvelle de bonne source; *mưa nguồn* pluie dans la région où un cours d'eau prend sa source; pluie dans la haute région.

nguồn cơn secrets de son cœur. *Kể về nguồn cơn* raconter les secrets de son cœur.

nguồn gốc origine; source; provenance. *Nguồn gốc loài người* origine de l'homme.

nguồn hững souffle; inspiration.

ngụp se plonger; s'enfoncer. *Ngụp xuống nước* se plonger dans l'eau.

ngút s'élever en volutes denses. *Khói ngút* la fumée s'élève en volutes denses // **ngun ngút** (redoublement; sens plus fort) s'élever en volutes très denses.

ngút ngàn à perte de vue.

ngút ngoắt (đph) agiter; remuer. *Chó ngút ngoắt đuôi* chien qui agite sa queue.

ngút trời jusqu'au ciel.

nguy dangereux; périlleux; critique // **dù có nguy đến** au risque de; au péril de.

nguy bách (cũ) dangereux et pressant; en danger pressant.

nguy biến événement grave; circonstance critique.

nguy cấp dangereux et urgent.

nguy cơ **1.** péril. *Nguy cơ chiến tranh* péril de la guerre. **2.** menace; risque. *Nguy cơ có đông* menace d'orage; *nguy cơ mất tín nhiệm* risque de discrédit.

nguy hại **1.** désastreux. **2.** fatal. *Sai lầm nguy hại* erreur fatale.

nguy hiểm **I.** dangereux; périlleux. *Cuộc phiêu lưu nguy hiểm* une aventure dangereuse; *việc làm nguy hiểm* une action périlleuse.

II. danger; péril. *Coi thường nguy hiểm* mépriser le danger.

nguy khốn périlleux; scabreux.

nguy kịch critique; dramatique. *Tình thế nguy kịch* situation critique (dramatique).

nguy nan dangereux et difficile; dangereux.

nguy nga superbe; imposant; splendide. *Cung điện nguy nga* des palais superbes.

nguy ngập très grave; critique; alarmant. *Tình thế nguy ngập* situation alarmante (critique).

nguy vong exposé au danger d'extermination.

ngụy¹ **I. 1.** fantoche. *Chính quyền ngụy* gouvernement fantoche. **2.** faux. *Học thuyết ngụy* une fausse doctrine.

II. soldat de l'armée fantoche; armée fantoche; fonctionnaire du gouvernement fantoche; fantoche. *Cải tạo ngụy quân* rééduquer les soldats fantoches.

ngụy² espiègle. *Thôi chúng mày ngụy vùa chú!* assez de ces tours d'espiègle.

ngụy biện sophistique; sophiste.

ngụy binh soldat de l'armée fantoche.

ngụy đạo hérésie; hétérodoxie.

ngụy kế (id) ruse.

ngụy quân soldat de l'armée fantoche; armée fantoche.

ngụy quyền gouvernement fantoche.

ngụy tác apocryphe. *Tài liệu ngụy tác* document apocryphe.

ngụy tạo controuvé; faux.

ngụy thư œuvre apocryphe; apocryphe.

ngụy trang **I.** camoufler; déguiser. *Ngụy trang cổ pháo* camoufler une pièce d'artillerie; *tình cảm ngụy trang* sentiments déguisés.

II. (sinh) mimétisme.

ngụy triều (sử) dynastie des usurpateurs.

ngụy vận propagande parmi les fantoches.

nguyên¹ **I. 1.** entier. *Số nguyên (toán)* nombre entier; *lá nguyên (thực)* feuille entière. **2.**

intact; tel quel. *Số tiền còn nguyên* la somme est restée intacte; *để nguyên* laisser tel quel.

II. 1. entièrement. *Ao còn mới nguyên* une veste entièrement neuve. **2.** à l'origine; ci-devant; ex. *Anh ta nguyên là nông dân* il était à l'origine paysan; *nguyên bộ trưởng* ex-ministre. **3.** primitivement; initialement. *Số tiền nguyên dành cho người em* somme primitivement destinée au petit frère. **4.** à lui seul. *Nguyên số tiền này cũng đủ chán* cette somme à elle seule suffit largement.

nguyên² (luật) plaignant. *Bên nguyên* la partie plaignante; plaignant; demandeur.

nguyên án (id) premier projet.

nguyên âm (ngôn) vocalisme; système vocalique.

nguyên âm ba (ngôn) triphongue.

nguyên âm đôi (ngôn) diphtongue. *Sự chập nguyên âm* (ngôn) synérèse; *xướng nguyên âm* (nhạc) vocaliser.

nguyên âm hóa (ngôn) vocaliser.

nguyên bản original. *Bản sao y nguyên bản* copie conforme à l'original.

nguyên bào cơ (sinh) myoblaste.

nguyên bào sợi¹ (sinh) fibroblaste.

nguyên bào sợi² (y) fibroblastome.

nguyên bào tử (thực) sporoblaste.

nguyên canh **1.** (nông) exploitation initiale (des terres). **2.** (địa) état initial; état premier. *Giữ nguyên canh* garder l'état premier.

nguyên cảo original (d'un ouvrage).

nguyên cáo (luật) plaignant.

nguyên chất **1.** pur. *Vàng nguyên chất* or pur; or fin; *còn nguyên chất* alcool pur. **2.** nature. *Cà phê nguyên chất* café nature.

nguyên cơ¹ (id) nh duyên cơ.

nguyên cơ² domicile initial.

nguyên cù (id) motif.

nguyên dạng forme première; forme initiale.

nguyên do cause.

nguyên đại (địa) ère primaire.

nguyên đảm khuẩn (thực) protobasidiomycète.

nguyên đán premier jour de l'année lunaire; jour de l'an.

nguyên đơn (luật) demandeur.

nguyên giá prix initial.

nguyên hình forme première; véritable nature (en mauvaise part). *Lộ rõ nguyên hình*

révéler sa véritable nature; montrer le bout de l'oreille.

nguyên hồng cầu (sinh) normoblaste.

nguyên khai (mỏ) brut. *Quặng nguyên khai* minerai brut.

nguyên khối monolithique. *Đài kỷ nguyên khối* un monument monolithique.

nguyên lai **I.** origine.

II. originairement.

nguyên lành intact.

nguyên lão (sử) *viên nguyên lão* sénat; *nghe viên nguyên lão* sénateur.

nguyên lí principe. *Nguyên lí Ác-si-mét* principe d'Archimède.

nguyên liệu matière première.

nguyên lượng (cũ) pardonner; excuser.

nguyên mẫu prototype.

nguyên nan khuẩn (thực) protoascomycètes.

nguyên ngân (cũ) exactement la même somme d'argent (*qu'auparavant*).

nguyên nghĩa sens originel // **tính nguyên nghĩa** (triết) univocité.

nguyên ngữ langue originale (*par opposition à la traduction*).

nguyên nhân cause.

nguyên nhân học étologie.

nguyên nhiễm (sinh) homéotypique. *Phân bào nguyên nhiễm* division homéotypique.

nguyên niên (cũ) première année d'un règne.

nguyên quán village d'origine.

nguyên sinh (địa) **1.** protogène. **2.** protérozoïque. *Đại nguyên sinh* ère protérozoïque; protérozoïque.

nguyên sinh chất (sinh) protoplasme.

nguyên sinh động vật (động) protozoaire.

nguyên soái maréchal.

nguyên sơ originel; initial. *Con người ở trạng thái nguyên sơ* l'homme à l'état originel.

nguyên súy **1.** (sử) connétable. **2.** nh nguyên soái.

nguyên tắc original (*par opposition aux textes adaptés, traduits...*).

nguyên tàn (thực) prothalle.

nguyên tắc principe. *Nguyên tắc tổ chức* principe d'organisation; *tôi đồng ý về nguyên tắc* en principe je suis d'accord.

nguyên thủ (cn **nguyên thủ quốc gia**) chef d'Etat.

nguyên thủy 1. primitif. *Người nguyên thủy* l'homme primitif; *nhóm nguyên thủy (toán)* groupe primitif. 2. vierge. *Rừng nguyên thủy* forêt vierge. 3. originaire. *Trạng thái nguyên thủy* état originaire // **xu hướng bất chuốc nguyên thủy (nghệ)** primitivisme.

nguyên ti (thực) protonéma.

nguyên tiêu (cũ) la nuit du quinzième jour du premier mois lunaire.

nguyên tố¹ (hóa) élément // **thuyết nguyên tố (triết)** élémentisme.

nguyên tố² (toán) số nguyên tố nombre premier.

nguyên tội (tôn) péché originel.

nguyên trạng état premier; statu quo. *Giữ nguyên trạng* maintenir le statu quo.

nguyên tử bào (sinh) myéloblaste.

nguyên tử atome // **thuyết nguyên tử (triết)** atomisme; **tính nguyên tử (kté)** atomité (de l'offre et de la demande).

nguyên tử gam (hóa) atome-gramme.

nguyên tử lực énergie atomique.

nguyên tử lượng (hóa) masse atomique.

nguyên tử số (hóa) nombre atomique; numéro atomique.

nguyên ủy origine; cause première.

nguyên văn 1. texte original; texte. *Nguyên văn và bản dịch* le texte et sa traduction. 2. les propres mots (de quelqu'un). *Đó là những lời anh ta nói, đúng nguyên văn* voilà ce qu'il a dit, selon ses propres mots; c'est textuellement ce qu'il a dit.

nguyên vật liệu matières premières et matériaux.

nguyên vẹn intact; intégral. *Số tiền còn nguyên vẹn* la somme est restée intacte; *bồi hoàn nguyên vẹn* remboursement intégral // **sự nguyên vẹn lãnh thổ** intégralité du territoire.

nguyên vì (cũ) parce que; puisque.

nguyên xi (kng) intact; entier.

nguyên¹ appeler la malédiction sur; maudire.

nguyên² nh **nguyện** // **lời nguyên** vœu.

nguyên rủa maudire; vouer à l'exécration; jurer. *Nguyên rủa chiến tranh* maudire le sort; *nguyên rủa luôn mồm* jurer sans cesse // **lời nguyên rủa** imprécation; malédiction.

nguyện faire le vœu de; jurer. *Nguyện trung thành* jurer fidélité.

nguyện ước 1. promesse. *Nhớ lời nguyện ước ba sinh (Kiều)* se souvenant des promesses pour la vie. 2. souhait; vœu. *Nó được thỏa nguyện ước* ses vœux ont été exaucés.

nguyện vọng vœu; aspiration. *Đáp ứng nguyện vọng của nhân dân* répondre aux aspirations du peuple; *bày tỏ nguyện vọng* exprimer ses vœux.

nguyệt (vch) la lune. *Ánh nguyệt* clair de lune // **mãn nguyệt khai hoa** fin de la grossesse et accouchement.

nguyệt bạch (cũ) clair de lune // **màu nguyệt bạch** bleu clair.

nguyệt cung (vch) palais de la lune.

nguyệt điện (vch) palais de la lune.

nguyệt hoa nh hoa nguyệt.

nguyệt học sélénologie.

nguyệt kỵ les jours néfastes du mois (5, 14 et 23 du mois lunaire; d'après les superstitieux).

nguyệt lão (cũ) le Vieillard de la lune; le dieu du mariage.

nguyệt liễm (cũ) nh nguyệt phí.

nguyệt phí cotisation mensuelle.

nguyệt quế laurier.

nguyệt san revue mensuelle.

nguyệt tận fin du mois.

nguyệt thực éclipse de lune.

nguyt regarder de travers en signe de reproche.

ngư cụ engin de pêche.

ngư dân pêcheur.

ngư học (động) ichtyologie // **nhà ngư học** ichtyologue; ichtyologiste.

ngư loại học ichtyographie.

ngư long (động) ichtyosaure (fossile).

ngư lôi torpille // **súng phóng ngư lôi** lance-torpilles; **tàu phóng ngư lôi** torpilleur.

ngư lôi hạm (cũ) torpilleur.

ngư nghiệp pêche.

ngư ông (cũ) pêcheur // **ngư ông đắc lợi** un troisième larron.

ngư phủ (cũ) pêcheur.

ngư tiểu (cũ) pêcheur et bûcheron // **ngư tiểu vấn đáp** dialogue entre pêcheur et bûcheron.

ngư trường pêcherie.

ngữ x cá ngữ.

ngữ¹ 1. mesure; modération. *Ăn tiêu có ngữ* dépenser avec mesure. 2. (kng) temps; période; moment. *Ngữ này năm ngoái đã cây xong* l'année dernière, à cette même période, toutes les rizières sont déjà repiquées.

ngữ² (xấu) espèce de. *Những ngữ ấy chỉ là đồ ăn bám* ce ne sont que des espèces de parasites.

ngữ³ 1. (id) langue. *Ngữ thứ nhất* première langue (*enseignée à l'école*). 2. syntaxème. 3. locution (*dans certains mots composés*). *Phó ngữ* locution adverbiale.

ngữ âm (ngôn) phonique. *Hệ thống ngữ âm của một ngôn ngữ* système phonique d'une langue.

ngữ âm học (ngôn) phonétique // **nhà ngữ âm học** phonéticien.

ngữ cảnh contexte.

ngữ cú (ngôn) phraséologie.

ngữ điệu (ngôn) 1. intonation. 2. tournure. *Ngữ điệu của câu* tournure d'une phrase.

ngữ đoạn (ngôn) syntagme.

ngữ hệ (ngôn) famille (*de langues*).

ngữ học (ngôn) linguistique // **nhà ngữ học** linguiste.

ngữ liệu (ngôn) matériaux linguistiques.

ngữ nghĩa (ngôn) I. sens; signification II. sémantique. *Trường ngữ nghĩa* champ sémantique.

ngữ nghĩa học (ngôn) sémantique // **nhà ngữ nghĩa học** sémanticien; sémantiste.

ngữ ngôn (ngôn) langue; langage.

ngữ ngôn học (ngôn) linguistique // **nhà ngữ ngôn học** linguiste.

ngữ pháp (ngôn) grammaire.

ngữ pháp học (ngôn) grammaire // **nhà ngữ pháp học** grammairien.

ngữ tộc (ngôn) famille de langues.

ngữ văn littérature et langue; belles lettres.

ngữ văn học (ngôn) philologie // **nhà ngữ văn học** philologue.

ngữ vị (ngôn) glossème.

ngữ vị học (ngôn) glossématique.

ngữ vựng (cũ) nh từ vựng.

ngũ embarrasser. *Ngũ cổ* avoir la gorge embarrassée.

ngự¹ s'asseoir majestueusement; trôner. *Ngự trên ghế bành* trôner dans un fauteuil.

ngự² royal; impérial. *Giường ngự* lit impérial.

ngự bào manteau royal.

ngự chỉ (sử) lettres patentes.

ngự giá I. carrosse royal.

II. se rendre vers (*un lieu, en parlant d'un roi*).

ngự lãm examiner (*en parlant d'un roi*) //

đáng ngự lãm soumettre à l'examen du roi.

ngự lâm garde impérial.

ngự lâm pháo thủ (sử) mousquetaire.

ngự sử (sử) censeur.

ngự thiện (sử) *quan ngự thiện* officier de bouche; serdeau.

ngự tiền văn phòng (cũ) cabinet du roi.

ngự trị régner; dominer. *Bà ta ngự trị trong gia đình* elle règne dans la maison; *ngự trị thế giới* dominer le monde; régner sur le monde.

ngự triều tenir audience (*en parlant d'un roi*).

ngự uyển parc royal; jardin du roi.

ngự xạ (sử) *quan ngự xạ* veneur.

ngự y médecin du roi.

ngựa ngựa x ngựa.

ngừa prévenir. *Ngừa tai họa* prévenir un malheur; *ngừa bệnh dịch hạch* prévenir la peste.

ngửa I. face en l'air; montrant sa face; sur le dos. *Đông tiền ngửa* face; *mặt ngửa đông tiền* face d'une sapèque; *nằm ngửa* se coucher sur le dos // **cơ quay ngửa** (giải) muscle supinateur.

II. tourner vers le ciel; renverser. *Ngửa mặt lên trời* tourner le visage vers le ciel; *ngửa đầu* renverser la tête // **thai ngửa đầu** (y) fœtus qui se défléchit.

ngửa nghiêng vacillant; fluctuant. *Ngửa nghiêng không kiên quyết* être vacillant et ne pas se montrer résolu.

ngửa tay tendre la main (*pour quémander quelque chose*).

ngứa I. avoir des démangeaisons. *Nó ngứa cánh tay* il a des démangeaisons au bras; le bras lui démange // **gãi đúng chỗ ngứa** satisfaire un désir inavoué (*de quelqu'un*); **ngứa** (*redoublement; sens atténué*) avoir de légères démangeaisons; **ngứa ghẻ hờn ghen** haine implacable de la jalousie.

II. (y) prurit. *Ngứa hậu môn* prurit anal.

ngứa mắt 1. qui choque la vue; choquant. 2. choqué; rebuté.

ngựa miệng (cn **ngựa mồm**) avoir une démangeaison de parler. *Mày ngựa miệng à?* tu as une démangeaison de parler?; la langue te démange?

ngựa mồm x ngựa miệng.

ngựa ngứa 1. avoir des démangeaisons; avoir le prurit. 2. (*bóng*) avoir une démangeaison de (*faire quelque chose*), avoir envie de. *Ngựa ngứa muốn đi chơi* avoir envie d'aller se promener.

ngựa nghể (*thgt*) avoir des désirs charnels.

ngựa sẩn (y) prurigo.

ngựa tai 1. qui choque l'oreille; choquant. 2. choqué.

ngựa tay avoir une démangeaison de frapper. *Nó ngựa tay muốn đánh* il a une démangeaison de frapper; le poing lui démange.

ngựa tiết entrer en fureur.

ngựa¹ 1. cheval; (*nhi*) dada. *Ngựa hồng* cheval alezan; *ngựa bai*; *ngựa bạch* cheval blanc; *ngựa mun* cheval gris; *ngựa khoang* cheval pie; *ngựa ô* cheval noir; *ngựa đốm* cheval moucheté; *ngựa truite*; *ngựa cưỡi* cheval de selle; *ngựa đua* cheval de course; *ngựa kéo* cheval de trait; *ngựa trạm* cheval de relais. 2. (*kí*) cheval; cheval-vapeur. *Một động cơ bốn ngựa* un moteur de quatre chevaux. 3. ancre (*d'une horloge*). 4. (*nhạc*) chevalet (*d'un instrument à corde*). 5. (*thế*) (cn **ngựa gỗ**) cheval-(d')arçons. 6. x cá ngựa // **chuồng ngựa** écurie; **do ngựa kéo** hippomobile; **dàn ngựa xiếc** cavalerie; **họ ngựa** équidés; **khoa bệnh ngựa** hippatrie; **khoa ngựa** hippologie; **lái ngựa** maquignon; **môn thể thao ngựa** hippisme; **ngựa cái** jument; **ngựa cái tơ** pouliche; **ngựa con** poulain; **ngựa đực giống** étalon; **ngựa hay có tật** (*tng*) il n'est si bon cheval qui ne bronche; **người cưỡi ngựa** cavalier; **nhà nghiên cứu ngựa** hippomancie; **phụ nữ cưỡi ngựa** amazone; **tái ông mất ngựa** à quelque chose malheur est bon; **thợ bịt móng ngựa** maréchal-ferrant; **thuật cưỡi ngựa** équitation; **nghệ thuật cưỡi ngựa** haute école; **thuật nuôi dạy ngựa** hippotechnie; **trường đua ngựa** hippodrome; **vành móng ngựa** barre (*au tribunal*).

ngựa² 1. tréteau. 2. lit de planches.

ngựa gỗ 1. cheval de bois (*jouet d'enfants*). 2. (*thế*) cheval-arçons.

ngựa nghèo (*xấu*) mauvais cheval; rosse; haridelle.

ngựa người (*cũ, xấu*) tireur de pousse-pousse.

ngựa trời (*động*) mante.

ngựa vằn (*động*) zèbre.

ngực I. poitrine; thorax. *Ưỡn ngực* bomber la poitrine; *nước sâu tới ngực* de l'eau jusqu'à la poitrine; *túi ngực* poche de poitrine; *cô gái chẳng thấy ngực đâu cả* une jeune fille qui n'a pas de poitrine; *ngực sâu bọ* thorax d'insecte; *ngực lõm* thorax en entonnoir // **mảnh ngực** plastron (*de chemise*); poitrinière (*protégeant la poitrine de certains artisans*); **sự soi ngực** (y) thorascopie; **thủ thuật mổ ngực** (y) thoracotomie; **tiếng ngực** (y) pectoriloquie.

II. pectoral; thoracique. *Cơ ngực* muscle pectoral; pectoral; *động mạch chủ ngực* aorte thoracique.

ngực giữa (*động*) mésothorax.

ngực sau (*động*) métathorax.

ngực trước (*động*) prothorax.

ngửi 1. sentir. *Ngửi bông hoa* sentir une fleur. 2. (*thgt*) admettre; supporter. *Một lối xử sự không ngửi được* une conduite qu'on ne peut admettre.

ngưng¹ (cn **ngưng tụ**) condenser; se condenser. *Hơi nước ngưng lại* la vapeur d'eau s'est condensée // **bộ ngưng**; **máy ngưng** (*kí*) condenseur.

ngưng² arrêter; s'interrompre. *Ngưng công việc lại* arrêter le travail; *ngưng làm việc* s'arrêter de travailler.

ngưng đọng rester en souffrance. *Công việc ngưng đọng* les affaires restent en souffrance.

ngưng kết se condenser; se solidifier.

ngưng trệ être stagnant; rester en souffrance // **để ngưng trệ** laisser en sommeil.

ngưng tụ x ngưng¹.

ngừng arrêter; interrompre; suspendre; s'arrêter; s'interrompre.

ngừng bắn cessez-le-feu.

ngừng bút terminer (*une lettre*). *Tôi xin ngừng bút và chúc bác sức khỏe* enfin je termine en vous souhaitant une bonne santé.

ngừng bước (cn **ngừng chân**) arrêter ses pas; s'arrêter.

ngừng tay s'interrompre (*dans son travail*). *Làm việc suốt buổi sáng không ngừng tay* travailler toute la matinée sans s'interrompre.

ngững trệ rester en suspens; rester en souffrance.

ngủng lever; relever; redresser. *Ngủng đầu* lever (relever) la tête; porter la tête haute.

ngủng mặt porter haut la tête.

ngước lever (*les yeux*); [regarder] en haut. *Ngước lên nhìn* regarder en haut.

ngước mắt lever les yeux.

ngước 1. remonter. *Ngước theo dòng sông* remonter le long d'un fleuve; *ngước dòng thời gian* remonter le cours des ans.

II. 1. inverse. *Ảnh ngược (lì)* image inverse; *chiều ngược* sens inverse. 2. contraire. *Gió ngược* vent contraire. 3. (thiên) rétrograde. *Chuyển động ngược* mouvement rétrograde // *mạn ngược* haute région.

III. 1. à l'envers. *Bức tranh treo ngược* un tableau suspendu à l'envers.

IV. contre. *Bơi ngược dòng* nager contre le courant; *đi ngược gió* aller contre le vent.

ngược chiều à sens inverse.

ngược dòng à contre-courant.

ngược đãi maltraiter; malmener; brutaliser; rudoyer.

ngược đời paradoxal. *Ý kiến ngược đời* idée paradoxale // **thật là ngược đời!** c'est le monde renversé!

ngược lại 1. contre; contrairement à; à l'encontre de. *Nó hành động ngược lại ý muốn của mẹ nó* il agit contre la volonté de sa mère. 2. à l'inverse; inversement; réciproquement. *Và ngược lại* et inversement; et réciproquement. 3. vice versa. *Từ Hà Nội đi Hải Phòng và ngược lại* de Hanoi à Haiphong et vice versa. 4. au contraire; par contre.

ngược mắt disgracieux; déplaisant.

ngược ngạo insolent.

ngược xuôi se mettre en quatre; se démenner.

người¹ I. (cũ) vous; toi; (*en s'adressant à un homme de rang inférieur*). *Các người* vous autres.

II. (cũ) le nommé. *Người Nguyễn Văn Keo* le nommé Nguyễn Văn Keo.

người² (*thg con người*) pupille; prunelle. *Có mắt không có người* avoir des yeux sans pupille; avoir des yeux et ne rien voir.

người I. 1. personne; homme. *Trong phòng có ba người* il y a trois personnes dans la salle; *xứng danh là người* être digne du nom d'homme. 2. corps très bien développé // **người đẹp vì lụa** l'habit fait l'homme; c'est le

ton qui fait la chanson; **người nào của ấy** à tout seigneur tout honneur; **người nằm bảy thủ, vật năm bảy loài** il y a fagots et fagots; **người trần mắt thịt** être de chair et d'os.

II. 1. autrui; autre. *Không thèm muốn của người* ne pas convoiter le bien d'autrui (des autres). 2. lui; il (*en parlant des personnes vénérables*). *Hồ Chủ tịch đến thăm trường, ai cũng phấn khởi đón Người* le Président Hồ fit une visite à l'école, tous l'accueillirent avec beaucoup d'enthousiasme.

III. 1. humain. *Loài người* le genre humain. 2. étranger. *Nước người* pays étranger.

người bệnh malade. *Chăm sóc người bệnh* soigner les malades.

người chứng témoin.

người dưng étranger (*avec qui on n'a rien de commun*).

người đẹp jeune fille belle; belle femme; beauté.

người đời 1. gens du monde. *Tránh để người đời chê trách* éviter les reproches des gens du monde. 2. niais. *Đơn giản thế mà không hiểu, rõ người đời!* c'est si simple et tu n'y comprends rien, quel niais!

người gửi expéditeur (*d'une lettre...*).

người hầu valet.

người hùng (*xấu*) bravache.

người lạ inconnu; étranger.

người làm 1. employé. 2. domestique.

người lớn adulte.

người máy robot; androïde; automate.

người máy hóa robotiser.

người mình citoyen de notre pays; compatriote.

người ngoài étranger; tiers (*personne étrangère à un groupe, à une affaire*).

người ngợm (*xấu*) brute.

người người tout le monde. *Người người thi đua* tout le monde participe au mouvement d'émulation.

người nhà 1. personne de la famille. 2. (cũ) domestique.

người nhái 1. homme-grenouille. 2. (*quân*) nageur de combat.

người nhận destinataire (*d'une lettre...*).

người ở (cũ) domestique.

người phát ngôn porte-parole.

người quen connaissance.

người rừng homme des bois.

người ta 1. 1. *homme. Người ta là một động vật có lí trí* l'homme est un animal raisonnable. 2. [tout le] monde. *Người ta ai ai cũng muốn được sống yên ổn* tout le monde veut vivre tranquille.

II. 1. on. *Đừng làm thế, người ta chê cười* n'agissez pas de la sorte, on va se moquer de vous. 2. autrui. *Của người ta không phải của mình* c'est à autrui; ce n'est pas à nous. 3. moi; je. *Đưa đây cho người ta!* passez moi ça!

người thân parent; ami.

người thiên cổ (vch) mort; défunt.

người thương (đph) nh người yêu.

người tình amant; amante.

người vượn pithécanthrope.

người xưa les anciens.

người yêu aimé; aimée.

ngưỡng ngưỡng x ngưỡng.

ngưỡng¹ seuil. *Ngưỡng tâm lý (tâm)* seuil psychologique; *ngưỡng bài xuất (sinh)* seuil d'élimination. *Ngưỡng nghe được (lí)* seuil d'audibilité.

ngưỡng² x ngưỡng trông.

ngưỡng cửa 1. seuil de la porte; pas de la porte. 2. seuil; commencement. *Ở ngưỡng của cuộc đời* au seuil de la vie.

ngưỡng mộ admirer; vénérer.

ngưỡng trông regarder avec révérence.

ngưỡng vọng 1. attendre (espérer) avec révérence. 2. admirer; vénérer. *Được cả nước ngưỡng vọng* être admiré dans tout le pays.

ngượng 1. confus. *Ngượng vì bất quá tang* confus d'être pris sur le fait. 2. (cn **ngượng ngáp**) maladroit; malhabile; gauche. *Ôm lâu mới dấy đi đứng còn ngượng* avoir une démarche encore maladroite après une longue maladie // **ngượng ngượng** (redoublement; sens atténué); **ngượng chín cả mặt** rougir de confusion.

ngượng mặt être confus; avoir honte.

ngượng mồm avoir du scrupule à dire (quelque chose).

ngượng ngạo être embarrassé par confusion.

ngượng ngáp x ngượng.

ngượng nghịu être gêné.

ngượng ngùng être confus; être penaud.

ngứt (đph) (variante phonétique de ngắt) détacher avec les doigts; détacher en

pinçant. *Ngứt lá* détacher des feuilles avec les doigts.

ngưu (id) buffle // **ngưu tầm ngưu, mã tầm mã** (xấu) chacun cherche son semblable; qui se ressemble s'assemble.

ngưu bàng (thực) bardane.

ngưu đậu (y) vaccine.

ngưu hoàng (dược) bézoard (calcul biliaire de bovidés).

ngưu tất (thực) achyranthe bidentée.

nha¹ (cũ) service. *Nha khí tượng* service de météorologie.

nha² (cũ) nha lại nh // **quan tha nha bát** il vaut mieux avoir affaire à Dieu qu'à ses saints.

nha³ (mạch nha nt) malt.

nha dịch (cũ) agent de bureau (aux bureaux de mandarin).

nha đảm tử (dược) graine de brucéa.

nha khoa (y) odontologie.

nha lại (cũ) secrétaire de bureau; scribe (aux bureaux de mandarin).

nha môn (cũ) bureau de mandarin; yamen.

nha phiến (cũ) opium.

nha sĩ dentiste; chirurgien-dentiste; odontologiste.

nhà¹ I. 1. maison; demeure; habitation; logis; domicile. *Nhà gạch* maison de briques; *nhà tranh* maison couverte de chaume; *chaumière*; *tràng hoàng nhà mình* orner son logis (sa demeure); *đổi nhà* changer d'habitation; *giao tại nhà* livrer à domicile. 2. famille; tradition familiale. *Nhà gia giáo* famille de bonne éducation. 3. (mot désignant un bâtiment utilisé à certaines fins) x nhà ăn, nhà bếp, nhà xe... 4. dynastie. *Nhà Lê* dynastie des Lê // **đi dời nhà** ma à vau-l'eau; **nhà ở đầu miệng** qui langue a, à Rome va.

II. 1. de la famille; à soi. *Cây nhà* plante du jardin de la famille; plante de son jardin. 2. privé; à soi. *Xe nhà* voiture privée. 3. domestique (opposé à sauvage). *Bò nhà* bœuf domestique.

III. tu; toi (en s'adressant en termes affectueux à sa femme ou à son mari). *Nhà trông con, tôi đi chợ đây* occupe-toi de l'enfant, chéri, je vais au marché.

nhà² (mot désignant une personne s'adonnant à certaines activités ou exerçant certaines professions). *Nhà toán học* mathématicien; *nhà*

kinh doanh homme d'affaires; *nhà cách mạng* révolutionnaire; *nhà chuyên môn* spécialiste.

nhà ăn réfectoire.

nhà bảo sanh (*đph*) maternité.

nhà báo journaliste.

nhà bạt tente de bache.

nhà băng (*cũ*) banque.

nhà bè maison flottante.

nhà bếp 1. cuisine. 2. cuisiniers.

nhà binh (*cũ*) militaire.

nhà buôn commerçant; négociant.

nhà cái 1. (*bờ*) banquier. 2. gérant d'une tontine.

nhà cầu galerie; passage couvert (*dans un édifice, conduisant d'un bâtiment à un autre*).

nhà chọc trời gratte-ciel.

nhà chồng famille du mari.

nhà chùa bonze; bonzesse; le clergé bouddhique.

nhà chung le clergé catholique; l'Eglise.

nhà chứa maison close; bordel; maison de passe; maison de tolérance.

nhà chức trách les autorités.

nhà con (*bờ*) ponte.

nhà cửa maison; habitation.

nhà dây thép (*cũ*) bureau de poste.

nhà dòng 1. ordre religieux. 2. couvent // **trường nhà dòng** école des frères chrétiens.

nhà dưới dépendance.

nhà đá (*cũ*) prison.

nhà đám maison où ont lieu les cérémonies funèbres.

nhà đèn (*cũ*) 1. usine électrique. 2. centre de distribution de l'électricité (*dans une cité*).

nhà đoan (*cũ*) service des douanes.

nhà dòn service des pompes funèbres.

nhà dương cục les autorités.

nhà ga [personnel de la] gare.

nhà gá teneur de tripot.

nhà gác maison à étages.

nhà gái 1. famille de la mariée. 2. invités [de la famille] de la mariée (*à un mariage*).

nhà gái x nhà trai.

nhà giam lieu de détention préventive.

nhà giáo enseignant.

nhà giàu 1. famille riche. 2. riche; richard.

nhà hàng 1. boutique; magasin. 2. marchand; boutique. *Nhà hàng chiều khách*

boutiquier qui fait plaisir à ses clients. 3. (*đph*) hôtel; restaurant.

nhà hát théâtre.

nhà hộ sinh maternité.

nhà in imprimerie.

nhà khách 1. maison de réception. 2. centre d'accueil.

nhà kho entrepôt.

nhà kính (*nông*) serre.

nhà lao prison; maison centrale.

nhà lầu (*đph*) maison à étages.

nhà lý luận théoricien.

nhà lưu động roulotte.

nhà máy usine; manufacture.

nhà máy điện centrale.

nhà mô phạm (*cũ*) 1. maître modèle. 2. (*rộng*) enseignant.

nhà mồ 1. cabane funèbre (*élevée au-dessus du tombeau juste après l'enterrement*). 2. cénotaphe.

nhà ngang dépendance.

nhà nghèo 1. famille pauvre. 2. pauvre.

nhà nghề professionnel; de profession. *Nhiếp ảnh nhà nghề* photographe professionnel; *con bạc nhà nghề* joueur de profession.

nhà ngoài 1. appartement extérieur (*d'une maison*). 2. salle de séjour; séjour.

nhà ngủ dortoir.

nhà người (*cũ; đũa*) vous; toi (*en s'adressant à un homme de rang inférieur ou à un ennemi*).

nhà nho (*cũ*) lettré.

nhà nôi 1. famille de bonne souche; bonne famille. 2. artiste de tradition; spécialiste de tradition.

nhà nông agriculteur.

nhà nước Etat // **chủ nghĩa nhà nước** étatisme; **hội đồng nhà nước** conseil de l'Etat.

nhà nước hóa étatiser.

nhà ổ chuột taudis.

nhà ở maison d'habitation; demeure; logis; gîte; immeuble résidentiel.

nhà pha (*cũ*) prison.

nhà quê (*cũ*) 1. campagne. 2. (*xấu*) paysan; cul-terreux; croquant; péquenaud.

nhà rạp tente provisoire (*pour une cérémonie*).

nhà riêng 1. maison d'un particulier. 2. domicile particulier; le chez-soi. *Mọi người đều muốn có một căn nhà riêng* chacun veut un chez-soi.

nhà rông maison commune (*chez certaines peuplades des Hautes Plateaux du Centre Viêt-nam*).

nhà sàn maison sur pilotis.

nhà sấy séchoir. *Nhà sấy thuốc lá* séchoir à tabac.

nhà sư bonze.

nhà tang famille du défunt.

nhà táng catafalque.

nhà tắm 1. salle de bains; bains; hamman. 2. bains publics // **nhà tắm nắng** solarium.

nhà tây maison de style européen.

nhà thổ 1. maison close; maison de passe; maison de tolérance; bordel. 2. fille publique; fille professionnelle; putain.

nhà thơ poète // **nhà thơ tối** poèteastre; poëtereau.

nhà thờ 1. maison de culte. 2. église.

nhà thương (cũ) hôpital.

nhà tiêu lieux d'aisances; latrines; water-closet.

nhà tình nghĩa maison construite (*par la population locale*) pour les familles des blessés de guerre et des militaires morts pour la patrie (*en guise de sympathie et de reconnaissance*).

nhà tôi ma femme; mon mari.

nhà tông (id) famille de bonne souche; bonne famille. *Con nhà tông* enfant de bonne famille // **con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh** (tng) bon chien chasse de race.

nhà tơ (cũ) chanteuse.

nhà trai (cn nhà gái) 1. famille du marié. 2. invités [de la famille] du marié (*à un mariage*).

nhà trẻ crèche; garderie; pouponnière.

nhà trên appartement principal (*d'une maison*).

nhà trò (cũ) chanteuse.

nhà trọ auberge; pension.

nhà trong appartement intérieur.

nhà trời *người nhà trời* homme envoyé du ciel.

nhà trừng giới maison de correction.

nhà trường 1. école; établissement scolaire. 2. la direction d'une école.

nhà tu monastère; couvent.

nhà tù prison; geôle.

nhà tư maison d'un particulier.

nhà tư tưởng penseur.

nhà văn écrivain; gens de lettres.

nhà văn hóa maison de culture.

nhà vệ sinh lieux d'aisances; latrines; water-closet // **nhà vệ sinh công cộng** lavatory.

nhà việc (đph) bureau administratif (*d'un village*).

nhà vợ famille de la femme.

nhà vua le roi.

nhà xác morgue.

nhà xe garage.

nhà xí lieux d'aisances; latrines; water-closet.

nhà xuất bản maison d'édition.

nhá¹ 1. rejeter. *Nhà cục xương ra* rejeter un morceau d'os; *ống lò sưởi nhà khói* cheminée qui rejette de la fumée. 2. se décoller; se détacher. *Tờ áp phích dán ở tường đã nhả ra* l'affiche fixée au mur s'est détachée. 3. (thgt) lâcher; cracher. *Nó phải nhả tiền ra* il a dû cracher (lâcher) de l'argent. 4. (kĩ) débrayer; débloquent. *Nhả phanh* débloquent les freins // **nhả ngọc phun châu** (vch, cũ) émettre de belles paroles; écrire de belles phrases.

nhá² trop pâteux. *Cơm nhả riz* trop pâteux.

nhá³ trop familièrement. *Đùa nhả* badiner trop familièrement.

nhả khớp (cơ) désengrener.

nhả nhốt égrillard // **câu đùa nhả nhốt** gauleterie.

nhã 1. courtois. *Thái độ nhã* attitude courtoise. 2. de bon goût; sobre. *Quần áo nhã* des vêtements de bon goût; *trang trí nhã* un décor sobre.

nhã giám (kc, cũ) examiner avec bienveillance.

nhã nhạc (cũ) musique et chant de cérémonie (*à la cour*).

nhã nhận courtois; affable.

nhã tập (cũ) recueil de belles poésies.

nhã ý gentillesse; amabilité.

nhá¹ 1. bien mâcher (*du riz...*). 2. ronger. *Đôi giày bị chuột nhá* des souliers rongés par les rats. 3. (thgt) avaler. *Cơm khô khó nhá quá*

du riz trop sec difficile à avaler; *việc thật khó nhá* histoire bien difficile à avaler // **cho chó nó nhá** c'est à rejeter.

nhá² ! (particule placée à la fin d'une phrase pour renforcer un ordre, une recommandation...) s'il vous plaît!

nhá nhem entre chien et loup; à la nuit tombante.

nhác¹ paresseux. *Cậu học sinh nhác* un élève paresseux.

nhác² du premier coup d'œil.

nhác nhồm paresseux.

nhác qua jeter un coup d'œil. *Tôi chỉ mới nhác qua tài liệu* je n'ai fait que jeter un coup d'œil sur ce document.

nhác thấy apercevoir; entrevoir. *Bóng hồng nhác thấy nẻo xa* (Nguyễn Du) apercevant de loin la silhouette de la jeune fille.

nhác trông à première vue. *Nhác trông thì những bức tranh ấy khá đẹp* ces tableaux paraissent assez beaux à première vue.

nhác¹ grelot; sonnaile. *Nhác buộc ở vòng cổ ngựa* grelot attaché au collier d'un cheval.

nhác² musique // **hội nhạc** société philharmonique; **khuyến hưởng nhạc** (họa) musicalisme; **mê nhạc** mélomane; **tính nhạc** musicalité.

nhác³ beau- (se rapportant aux parents de la femme). *Ông nhác* beau-père (père de la femme); *bà nhác* belle-mère (mère de la femme).

nhác công instrumentaliste.

nhác cụ 1. accessoires de musique. 2. (lạm) instrument [de musique].

nhác đàn musique instrumentale.

nhác đạo (sử) *thuyết nhạc đạo* étros.

nhác điệu rythme musical.

nhác gia (cũ) beaux-parents (parents de la femme).

nhác hát musique vocale.

nhác khí instrument [de musique]. *Nhác khí gõ* instruments à percussion.

nhác khúc (cũ) air de musique.

nhác kịch opéra.

nhác lý musicologie.

nhác mẫu (cũ) belle-mère (mère de la femme).

nhác nhẹ musique légèrè.

nhác phẩm productions musicales.

nhạc phụ (cũ) beau-père (père de la femme).

nhạc sĩ musicien // **nhạc sĩ rong** homme-orchestre.

nhạc sư professeur de musique.

nhạc thính phòng musique de chambre.

nhạc tính musicalité; musique. *Nhạc tính của câu thơ* musicalité d'un vers; *nhạc tính của một bài thơ* la musique d'un poème.

nhạc tố (nhạc) motif.

nhạc trưởng chef d'orchestre.

nhạc tượng (cũ) beau-père (père de la femme).

nhạc viện conservatoire.

nhách¹ trè[s] coriace. *Thịt gì mà dai nhách thế!* quelle viande! elle est coriace; (thân) c'est de la semelle! // **nhanh nhách** (redoublement; sens plus fort).

nhách² (kng) encore tout petit (en parlant de certains animaux). *Con chó nhách* un chien encore tout petit.

nhách³ (đph) nh nhếch.

nhai 1. mâcher; mastiquer. *Nhai thức ăn* mâcher (mastiquer) les aliments; *nhai trầu (giầu)* mâcher du bétel. 2. rabâcher. *Học bài nhai ra mãi mà không thuộc* rabâcher une leçon sans arriver à la savoir.

nhai lại ruminer // **động vật nhai lại** ruminant; **chứng nhai lại** (y) mérycisme.

nhai nhải à n'en plus finir; longuement; prolixement. *Nói nhai nhải suốt buổi sáng* parler à n'en plus finir toute la matinée.

nhài¹ (thực) jasmin // **họ nhài** oléacées.

nhài² (cũ) soubrette.

nhài³ bouton d'éventail (protégeant les deux extrémités de l'axe d'un éventail)

nhà quạt 1. bouton d'éventail. 2. (y) leucome.

nhãi gamin; (thgt) trousse-pet. *Cút đi thằng nhãi* fichez-moi la paix, gamin!; *một thằng nhãi độ sáu bảy tuổi* un gamin de six ou sept ans.

nhãi con petit gamin; blanc-bec; momignard.

nhãi nhép petit gamin; petit gredin.

nhãi ranh petit diable; petit coquin; (thgt) morbaque. *Thằng nhãi ranh nhà tôi* mon petit coquin de fils.

nhái¹ (động) hyla; rainette // **họ nhái** hylides.

nhái² (*đph*) (*variante phonétique de nhại*) singer; mimer; parodier. *Nhái giọng ai* mimer la voix de quelqu'un.

nhái bén (*động*) rainette.

nhại **1.** singer; mimer; parodier. *Nhại thầy giáo để chế giễu thầy* parodier un professeur pour se moquer de lui. **2.** pasticher, parodier. *Nhại thơ của Nguyễn Du* pasticher (parodier) Nguyễn Du. **3.** contrefaire. *Nhại những kẻ lố lăng* contrefaire les gens ridicules.

nham salade d'inflorescence de bananier (*háchée menu mélangée de tranches de peau de porc et assaisonnée de sésame*).

nham hiểm perfide; insidieux.

nham nham qui n'est pas uni. *Tám ván nham nham* planche qui n'est pas unie.

nham nhám x nhám².

nham nháp x nháp¹.

nham nhỏ parsemé de taches de couleurs différentes. *Bức tường quét vôi còn nham nhỏ* mur blanchi qui présente encore des taches de couleurs différentes; mur mal blanchi.

nham thạch (*địa*) roche.

nhàm banal; commun; usé; réchauffé. *Đề tài nhàm* sujet usé; *lời nói đùa nhàm* plaisanterie banale; *plaisanterie réchauffée*.

nhàm tai rebattu; banal // **điều nhàm tai** rengaine; scie.

nhảm (*cn nhảm nhí*) **I. 1.** mal fondé. *Phao tin nhảm* lancer des nouvelles mal fondées. **2.** vain et frivole. *Chuyện nhảm* propos vain et frivole; faribole.

II. sottement; à tort et à travers. *Chơi nhảm* s'amuser sottement.

nhảm nhí x nhảm.

nhảm¹ x cá nhảm.

nhảm² (*đph*) rugueux. *Mặt bàn còn nhảm, cần bào thêm* la surface de la table est encore rugueuse; il faut la raboter davantage // **nham nhám** (*redoublement; sens atténué*) légèrement rugueux.

nhảm sì (*đph*) très rugueux.

nhân đề **I.** titre (*d'un ouvrage...*).

II. *nhân đề* là s'intituler.

nhân nhân en grand nombre; en nombre. *Ngoài chợ nhân nhân hàng* il y a des marchandises en grand nombre au marché.

nhân sắc beauté (*fémminine*). *Một phụ nữ rất có nhân sắc* une femme d'une grande beauté.

nhàn¹ (*động*) stérne.

nhàn² qui dispose de beaucoup de loisir.

nhàn cư (*id*) vivre dans l'oisiveté // **nhàn cư vi bất thiện** l'oisiveté est la mère de tous les vices.

nhàn du (*id*) flâner.

nhàn đàm (*cũ*) converser oisivement.

nhàn hạ qui dispose de beaucoup de loisir; qui vit dans une douce oisiveté. *Thích cảnh nhàn hạ* aimer une vie de douce oisiveté; aimer le fainéant.

nhàn lãm contempler aux moments de loisir.

nhàn nhā inoccupé; passant son temps dans une douce oisiveté.

nhàn nhạ x nhạ.

nhàn rồi **1.** peu occupé; désœuvré. **2.** vide. *Có những lúc nhàn rồi trong ngày* avoir des moments vides dans la journée. **3.** (*kté*) disponible. *Tiền nhàn rồi* argent disponible // **chức vụ nhàn rồi** sinécure.

nhàn tản (*id*) oisif et sans souci // **lúc nhàn tản** moment de loisir.

nhãn¹ marque; étiquette; vignette; label. *Nhãn chế tạo* marque de fabrique; *nhãn trình tòa* marque déposée; *nhãn bảo đảm* label (étiquette) de garantie; *nhãn hộp xì gà* vignette d'une boîte de cigares // **máy dán nhãn chai** étiqueteuse; **máy đóng nhãn** marqueuse.

nhãn² (*thực*) longanier; longane // **nhãn lồng** **1.** longane protégée sur pied contre les oiseaux par une cage en bambou (*et de ce fait atteignant une complète maturité et possédant un arille épais et très sucré*). **2.** (*rộng*) longane à arille épais et sucré; **nhãn nước** longane à arille très juteux mais fade; **nhãn trơ** longane à arille trop mince.

nhãn áp (*y*) tension oculaire // **phép đo nhãn áp** tonométrie.

nhãn áp đồ (*y*) tonogramme.

nhãn áp kế (*y*) tonomètre // **nhãn áp kế tự ghi** tonographe.

nhãn áp kí (*y*) (*cn nhãn áp kế tự ghi*) tonographe.

nhãn cầu (*giải*) globe oculaire.

nhãn chiết kế (*y*) ophtalmomètre.

nhãn giới vue. *Có nhãn giới thiên cận* avoir une courte vue.

nhãn hiệu marque de fabrique; trademark.

nhân khoa (y) ophtalmologie // **thấy thuốc nhân khoa** ophtalmologiste. **nhân kính** (cũ) lunettes.

nhân lực 1. force visuelle. 2. discernement; jugement; vue.

nhân quan vues; connaissances. *Có nhân quan rất rộng* avoir des vues très larges.

nhân thức goût. *Sự phê phán đầy nhân thức* critique pleine de goût.

nhân tiền devant les yeux mêmes; sans retard. *Báo ứng nhân tiền* vengeance divine qui s'opère devant les yeux mêmes.

nhân trùng (động) euglène.

nhận (động) 1. hirondelle. 2. (vch, cũ) oie sauvage (x tin nhận) // **họ nhận** (động) hirudinidés.

nhận biển (động) hirondelle de mer; ladole; sterne.

nhận lai hồng (thực) pervenche.

nhận rừng (động) artamus.

nhang (đph) encens. *Nén nhang* bâtonnet d'encens.

nhang khói (đph) culte des morts.

nhàng nhàng I. ni maigre ni corpulent; de corpulence moyenne.

II. (kng) ni bien ni mal; comme ci comme ça. *Công việc làm ăn của anh ta cũng nhàng nhàng* ses affaires vont ni bien ni mal.

nhãng 1. oublier (omettre) par distraction. 2. manquer par inadvertance. *Nhãng mất một cơ hội* manquer une occasion par inadvertance.

nhãng quên oublier (omettre) par distraction.

nhãng tai ne pas entendre par distraction.

nhãng trí distraît.

nháng (đph) brillant; luisant.

nhanh I. 1. rapide; vite. *Con ngựa chạy nhanh* un cheval rapide [à la course]; *nhanh như mũi tên* rapide comme une flèche; *người chạy nhanh nhất* le coureur le plus vite; *tàu nhanh* train rapide; rapide; *làm nhanh* exécuter d'une manière rapide; exécuter rapidement (un travail...). 2. vif; agile. *Trí óc nhanh* esprit vif // **nhanh như chớp** rapide comme un éclair; prompt comme l'éclair; **nhanh lên** dépêchez-vous.

II. avancer. *Đồng hồ nhanh* montre qui avance.

III. (nhạc) allegro // **cực nhanh** prestissimo; **hơi nhanh** moderato; **hơi hơi nhanh** andan-

tino; **nhanh dần** strigendo; **nhanh hơn** accelerando; **nhanh vừa** allegretto; **rất nhanh** presto.

nhanh chài leste; agile; prompt; alerte.

nhanh chóng prompt; rapide. *Chúc anh nhanh chóng bình phục* je vous souhaite un prompt rétablissement.

nhanh gọn expéditif.

nhanh lẹ vif; agile; prompt.

nhanh mắt avoir le regard vif.

nhanh nhách x nhách¹.

nhanh nhánh x nhánh².

nhanh nhẩu vif; preste // **nhanh nhẩu đoảng** qui agit prestement mais inutilement.

nhanh nhay prompt.

nhanh nhẹ preste.

nhanh nhện vif; leste; alerte; prompt; diligent. *Một cụ già còn nhanh nhện* un vieillard encore leste; *tinh thần nhanh nhện* esprit prompt; *chú bé rất nhanh nhện* un enfant très vif (vivant).

nhanh tay 1. avoir la main leste. 2. se dépêcher. *Nhanh tay lên một tí!* dépêchez-vous!

nhanh trí avoir de la présence d'esprit.

nhánh (id) branche; ramification.

nhảnh ouvrir légèrement (la bouche); écarter légèrement (les lèvres). *Nhảnh mấp cười* sourire en écartant légèrement les lèvres.

nhánh¹ 1. rameau; ramification; *nhánh quả* (nông) rameaux à fruits; *nhánh nối* (giải) rameaux communicants; *nhánh họ* les rameaux d'une famille; *nhánh gác hươu* les ramifications des bois du cerf; andouillers. 2. bras. *nhánh sông* bras d'un fleuve. 3. (giải) filet. *Nhánh khứu* filet olfactif.

nhánh² luisant (en parlant d'une couleur noire). *Đen nhánh* d'un noir luisant // **nhanh nhánh** (redoublement; sens plus fort).

nhào¹ 1. s'élancer; se jeter; se précipiter. *Nhao thẳng tới* s'élancer tout droit vers. 2. émerger; sortir (de l'eau...). *Cá nhao lên mặt nước* poisson qui sort sa tête de l'eau.

nhào² s'agiter; s'élever avec agitation. *Quần chúng nhào lên* la foule s'agite // **nhao nhao** (redoublement; sens plus fort) *nhao nhao phản đối* s'élever avec agitation et protester bruyamment.

nhao nhác x nhao.

nhào¹ 1. tomber à la renverse. [Ngã] *nhào xuống đất* tomber à la renverse sur le sol. 2.

plonger. *Thủ môn nhào ra bắt bóng* le gardien de but plonge pour saisir le ballon; *vận động viên bơi nhào xuống nước* le nageur plonge dans l'eau. **3.** se précipiter. *Nhào đến* se précipiter vers.

nhào² pétrir; malaxer; gâcher. *Nhào bột* pétrir de la farine; *nhào đất sét* pétrir (malaxer) de l'argile; *nhào thạch cao (xây dựng)* gâcher du plâtre.

nhào lặn (thể) plonger // **môn nhào lặn** plongeon; **vận động viên nhào lặn** plongeur.

nhào lộn faire des voltiges (en parlant d'un acrobate, d'un avion...); faire des loopings (en parlant d'un avion).

nhào lượn faire des loopings et planer.

nhào nặn modeler (une statue, une poterie...).

nhào nháo nh nháo nhào.

nhào trộn pétrir; malaxer; gâcher.

nhão **1.** pâteux; qui a la consistance d'une bouillie. *Cơm nhão* du riz pâteux (cuit avec trop d'eau). **2.** (y) pultacé. *Dịch rỉ nhão* exsudat pultacé (de certaines angines). **3.** flasque. *Thịt nhão* chair flasque. **4.** (đph) distendu. *Dây cua-roa nhão* courroie distendue.

nhão nhào tout à fait pâteux. *Bánh đúc nhão nhào* flan de riz tout à fait pâteux.

nhão nhoét très pâteux.

nhão nhoet nh nhão nhoét.

nháo se démener. *Nháo lên tìm con lạc* se démener pour rechercher son enfant égaré.

nháo nhác apeuré; en émoi.

nháo nhào pêle-mêle; en désordre. *Đồ đạc đổ vỡ nháo nhào* des objets brisés jetés pêle-mêle; *bỏ chạy nháo nhào* s'enfuir en désordre.

nháo nhâng effronté; impertinent; outre-cuidant.

nhạo se moquer; railler. *Nhạo bạn* se moquer d'un ami; railler un ami.

nhạo báng railler et dénigrer; bafouer.

nhại đời se moquer du monde.

nháp¹ (đph) rugueux; âpre au toucher // **nham nháp** (redoublement; sens atténué) légèrement rugueux; un peu âpre au toucher.

nháp² brouillonner; écrire en brouillon. *Nháp một lá thư* brouillonner une lettre; *viết không nháp* écrire sans brouillon.

nhát¹ **1.** coup. *Nhát dao* coup de couteau; *nhát chổi* coup de balai. **2.** tranche. *Xắt từng nhát* couper en tranches.

nhát² (cn lát) moment; instant. *Chờ một nhát* attendez un instant.

nhát³ poltron; peureux // **nhát như cây** poltron (peureux) comme un lièvre; qui a du sang de poulet; qui a peur de son ombre.

nhát⁴ (đph) intimider. *Nhát trẻ con* intimider les enfants.

nhát đòn qui a peur des punitions corporelles; qui craint le fouet.

nhát gái qui n'aime pas les contacts avec les jeunes filles (en parlant d'un garçon).

nhát gan poltron; poule mouillée; froussard.

nhát gừng **1.** par monosyllabes. *Trả lời nhát gừng* répondre par monosyllabes. **2.** en détachant les syllabes. *Đọc nhát gừng* lire en détachant les syllabes.

nhạt **1. 1.** clair; pâle; délavé. *Màu vàng nhạt* d'un jaune clair; d'un jaune pâle. **2.** insipide. *Canh nhạt* potage insipide. **3.** fade; plat. *Lời khen nhạt* des compliments fades (plats); *lời văn nhạt* un style fade; un style incolore. **4.** sans chaleur; sans cordialité; frais. *Người ta đón tiếp ông ta cũng khá nhạt* on lui a réservé un accueil plutôt frais // **nhàn nhạt** (redoublement; sens atténué) **1.** plutôt clair; plutôt pâle. **2.** plutôt insipide; **nhạt như nước ốc** bien insipide; **nhạt phẩn phai hương** qui a perdu sa grâce ancienne (en parlant d'une femme).

II. perdre de. *Áo đã phai màu* veste qui a perdu de sa couleur initiale; veste qui s'est déteinte; *rượu đã nhạt mùi* liqueur qui a perdu de son bouquet initial.

nhạt miệng (y) avoir de l'affadissement.

nhạt nhèo **1.** insipide (en parlant d'un mets). **2.** fade; plat. *Kể những chuyện nhạt nhèo* raconter des histoires fades (des platitudes); *lời văn nhạt nhèo* un style fade; un style plat. **3.** frais; froid. *Cuộc đón tiếp nhạt nhèo* une réception fraîche.

nhạt phèo **1.** bien insipide; fadasse (en parlant d'un mets). **2.** très fade; très plat. *Câu chuyện nhạt phèo* des histoires très fades. **3.** très peu intéressant. *Cuốn tiểu thuyết nhạt phèo* roman très peu intéressant.

nhặt thếch **1.** bien insipide. **2.** bien fade.

nhau¹ (*cn rau*) placenta // **nơi chôn nhau cắt rốn** terre natale.

nhau² 1. l'un l'autre; les uns les autres; mutuellement; réciproquement; se. *Các cháu hãy thương yêu nhau* aimez-vous les uns les autres; *giúp đỡ nhau* s'aider mutuellement; s'entr'aider; *họ nhìn nhau* ils se flattent réciproquement. 2. (*thg cùng nhau; với nhau*) ensemble. *Đi dạo với nhau* se promener ensemble; *họ sống với nhau* ils vivent ensemble.

nhau nhàu bougonner; grommeler; grogner. *Nhau nhàu cả ngày* bougonner toute la journée.

nhàu¹ (*thực*) morinde.

nhàu² froissé; chiffonné; fripé // **vải không nhàu** tissu infroissable.

nhàu nát fortement froissé.

nhàu nhò tout froissé.

nhay mordiller. *Chó hay giẻ rách* chien qui mordille un chiffon // **nhay nhay** (*redoublement; avec nuance de réitération*) 1. mordiller longuement. 2. ne pas couper après plusieurs coups réitérés (*en parlant d'un couteau*).

nhay nhay x nhay.

nhay nháy x nháy.

nhày x nháy.

nhày nhạ x nháy nhạ.

nhảy 1. 1. sauter. *Nhảy qua cửa sổ* sauter par la fenêtre; *nhảy lên mình ngựa* sauter sur un cheval; *nhảy từ ý này sang ý khác* sauter d'une idée à l'autre; *nhảy một lớp* sauter une classe; *đọc nhảy một đoạn* sauter un passage en lisant. 2. bondir; se jeter; se lancer. *Còn hồ nhảy vào vồ mồi* le tigre se jette sur sa proie; le tigre bondit sur sa proie; *nhảy xuống nước* se jeter à l'eau; se lancer dans l'eau. 3. accéder d'un bond à (un poste important). *Nhảy lên làm tổng thống* accéder d'un bond à la présidence de la république. 4. danser. 5. monter; saillir. *Còn ngựa giống nhảy ngựa cái* étalon qui saillit (monte) une jument.

II. (*động*) 1. sauteur; saltigrade. *Sâu bọ nhảy* insectes sauteurs. 2. saltatoire. *Bộ máy nhảy của sâu bọ* appareil saltatoire d'un insecte.

nhảy bổ se précipiter sur; se jeter sur; se ruer sur; fondre sur; bondir. *Nhảy bổ vào đối thủ* fondre sur son adversaire; *nhảy bổ vào sòng bạc* bondir au tripot.

nhảy cái sauter; couvrir une femelle.

nhảy cao (*thể*) saut en hauteur.

nhảy cẳng gambader de joie (*en parlant des enfants*).

nhảy cóc sauter (*quelques passages en lisant...*) *Đọc nhảy cóc* lire en sautant quelques passages.

nhảy cõn (*kng*) nh nhảy cẳng.

nhảy cừu saute-mouton.

nhảy dây saut à la corde.

nhảy dù être parachuté // **người nhảy dù** parachutiste; **thuật nhảy dù** parachutisme.

nhảy đầm (*cũ*) danser.

nhảy múa 1. exécuter une danse rythmique; danser. 2. gambader de joie. *Nghe tin thắng trận, mọi người nhảy múa* à la nouvelle de la victoire tout le monde gambade de joie.

nhảy mũi (*đph*) éternuer.

nhảy nhót 1. sautiller; gambader; sauteler. 2. gambader de joie.

nhảy ổ visiter son pondoir (*plusieurs fois avant de pondre; en parlant des poules*).

nhảy phốc (*thgt*) 1. sauter d'un bond sur. 2. accéder d'un bond à (*un poste important*).

nhảy quăng gambader (*en parlant surtout des quadrupèdes*).

nhảy rào (*thể*) course de haies.

nhảy sào (*thể*) saut à la perche // **vận động viên nhảy sào** perchiste.

nhảy tót s'élancer d'un bond sur.

nhảy vọt faire un bond; prendre un grand essor. *Sản xuất nhảy vọt* la production fait un bond // **bước nhảy vọt** bond.

nhảy xa (*thể*) saut en longueur.

nhảy xổ se précipiter sur; se jeter sur; se ruer sur; fondre sur. *Nhảy xổ vào đối thủ* fondre sur son adversaire.

nhảy x nháy,

nháy 1. cligner; ciller. *Nháy mấy cái liền* cligner coup sur coup; ciller des yeux coup sur coup. 2. clignoter. *Chớp nháy ở chân trời* des éclairs qui clignent à l'horizon. 3. cligner de l'œil (*pour faire signe*) // **nháy nháy** (*redoublement; avec nuance de réitération*) 1. cligner coup sur coup. 2. clignoter.

nháy mắt 1. cligner les yeux; ciller des yeux. 2. cligner de l'œil; (*pour faire un signe*) // **trong nháy mắt** en un clin d'œil; en moins de rien; en cinq sec.

nhảy nhảy I. entre guillemets (*pour isoler avec ironie un mot, un groupe de mots*).
II. soi-disant. *Chủ nghĩa Mác nhảy nhảy* le soi-disant marxisme.

nhạy 1. sensible. *Cái cân nhạy* une balance sensible. 2. prompt; rapide, qui produit rapidement de l'effet. *Công việc làm nhạy* travail exécuté de façon prompte (promptement); *diêm nhạy* allumette qui prend feu de façon rapide (facilement); *thuốc nhạy* médicament qui produit rapidement de l'effet; médicament efficace.

nhạy bén avoir du flair. *Nhạy bén về chính trị* avoir du flair politique.

nhạy cảm 1. sensible; impressionnable. *Tâm lòng nhạy cảm* un cœur sensible. *Kính ảnh nhạy cảm* une plaque impressionnable; une plaque sensible. 2. ouvert; qui a des antennes. *Nhạy cảm đối với những tư tưởng mới* ouvert aux idées nouvelles.

nhạy miệng être prompt aux indiscretions.

nhắc¹ 1. (*cũ nhắc*) lever; soulever. *Nhắc gói sách để lên bàn* soulever un paquet de livres et le placer sur la table. 2. (*cũ cất nhắc*) élever; pousser (*à un rang supérieur, à un poste*). 3. hausser; monter. *Giá hàng hơi nhắc* les prix ont légèrement haussé.

nhắc² 1. rappeler. *Nhắc câu chuyện cũ* rappeler une histoire ancienne; *nhắc ai làm nhiệm vụ* rappeler quelqu'un au devoir. 2. souffler. *Nhắc bài cho bạn* souffler à un camarade sa leçon; *nhắc câu đối đáp cho một diễn viên* souffler une réplique à un acteur. 3. *nh nhắc nhóm* // **vừa nhắc tới đã thấy đến** quand on parle du loup on en voit la queue.

nhắc³ x cứng nhắc.

nhắc lại 1. rappeler; ressusciter. *Nhắc lại một kỉ niệm cũ* rappeler (ressusciter) un vieux souvenir. 2. répéter; réitérer; reprendre. *Nhắc lại ba lần* répéter trois fois; *nhắc lại thí nghiệm* répéter une expérience; *nhắc lại lời mời* réitérer une invitation; *nhắc lại một chuyện từ đầu* reprendre un fait depuis le début // **nhắc đi nhắc lại** ressasser.

nhắc nhở rappeler souvent à la mémoire; parler souvent de (*une personne absente*).

nhắc nhở rappeler (*à plusieurs reprises*). *Nhắc nhở ai làm nhiệm vụ* rappeler quelqu'un au devoir.

nhắc nhủ rappeler (*au devoir*) et faire des recommandations.

nhắc vở (*skhấu*) souffler (*un acteur*) // **người nhắc vở** souffleur (*au théâtre*).

nhăm (*variante phonétique de năm*) cinq (*après les chiffres de dizaines, de vingt à quatre-vingt-dix*). *Hai mươi nhăm* vingt-cinq; *tám mươi nhăm* quatre-vingt-cinq.

nhăm nhăm x lăm lăm.

nhăm nháp x nháp.

nhăm nhe nh lăm le.

nhằm I. 1. viser. *Nhằm vào đích mà bắn* viser le but et tirer; *điều nhận xét ấy không nhằm ai cả* cette remarque ne vise personne. 2. être juste. *Đã tin điều trước đó nhằm điều sau* (*Nguyễn Du*) si on croit à l'ancienne prédiction, la nouvelle doit être juste. 3. tomber juste. *Lễ Phục sinh nhằm vào ngày mồng một tháng tư* les Pâques tombent juste le premier avril.

II. visant à; en vue de; dans le but de; afin de. *Nhiệt tình lao động nhằm góp phần mình vào công cuộc xây dựng lại đất nước* travailler avec beaucoup de zèle afin d'apporter sa part dans la reconstruction du pays.

nhằm lúc juste au moment où.

nhằm nhì (*đph*) arriver à un bon résultat; réussir. *Làm thế thì nhằm nhì gì* agissant de la sorte, on ne réussira certainement pas.

nhắm¹ 1. fermer (*les yeux*). *Nhắm mắt ngủ* fermer les yeux pour dormir. 2. fermer un oeil pour viser; viser. *Nhắm con chim* viser un oiseau. 3. chercher; choisir. *Nhắm người thừa kế* choisir un successeur // **nhắm mắt mua liều** acheter chat en sac.

nhắm² prendre quelque mets après chaque gorgée d'alcool; prendre quelque mets en buvant de l'alcool.

nhắm chừng (*đph*) avoir l'air de; sembler. *Việc ấy nhắm chừng khó thành* cela semble difficile à se réaliser.

nhắm mắt I. 1. fermer les yeux. *Nhắm mắt và ngủ* fermer les yeux et dormir. 2. fermer les yeux pour l'éternité; mourir.

II. les yeux fermés. *Nhắm mắt chấp thuận* accepter les yeux fermés // **nhắm mắt bắt chim** acheter chat en sac; **nhắm mắt đưa chân** advenir que pourra; **nhắm mắt làm ngo** fermer les yeux sur.

nhắm nghiền fermer hermétiquement (*les yeux*).

nhắm nháp (cv **nhắm nháp**) déguster, savourer. *Nhắm nháp kẹo bánh* déguster des friandises.

nhắm nhe (kng) 1. viser à plusieurs reprises (avant de tirer). 2. choisir d'avance (un parti à marier).

nhắm nhia (id) nh ngắm nhĩa.

nhắm rượu prendre quelque mets après chaque gorgée d'alcool; prendre quelque mets en buvant de l'alcool.

nhậm¹ irrité. *Quạt thốc xong nhậm mắt* avoir les yeux irrités après avoir tararé le paddy.

nhậm² prompt; rapide. *Nhậm chân tới trước bạn* avoir le pas rapide et arriver avant son ami.

nhậm lệ promptement; rapidement. *Làm công việc nhậm lệ* faire rapidement son travail.

nhăn¹ x nhăn răng.

nhăn² 1. être ridé; avoir des rides; avoir des plis. *Da nhăn* peau qui est ridée. 2. plisser; froncer. *Nhăn trán* plisser son front; *nhăn mày* froncer les sourcils. 3. grigner. *Vải nhăn* étoffe qui grigne. 4. être renfrogné; se renfrognier. *Mặt nhăn* visage renfrogné // *mặt nhăn như bị* air rechigné.

nhăn³ x sống nhăn.

nhăn mặt faire la grimace.

nhăn nhăn x nhăn.

nhăn nhăn x nhăn.

nhăn nheo couvert de rides; ridé; fripé. *Mặt nhăn nheo* visage couvert de rides; visage ridé; *quả nhăn nheo* un fruit ridé; *quần áo nhăn nheo* vêtements fripés.

nhăn nhú renfrogné. *Mặt nhăn nhú* visage renfrogné.

nhăn nhó se renfrognier; rechigner; grimacer.

nhăn nhở ricaner d'une manière indécente.

nhăn nhúm fortement plissé; froissé.

nhăn răng (xấu) rire (en faisant voir ses dents); ricaner. *Hơi một tí là nhăn răng* rire à tout propos // **chết nhăn răng** (thgt), (xấu) claquer; crever.

nhăn¹ 1. ronger; mordre (avec les incisives, pour prendre la partie comestible). *Nhăn sườn* ronger un morceau de côte avec les incisives.

2. (thgt) accomplir (utilisé dans les tournures

plus ou moins négatives). *Công việc khó nhằn* travail difficile à accomplir.

nhăn² (đph) grogner; ronchonner.

nhăn qui se manifeste de temps à autre; (en parlant d'une douleur) sporadique. *Đau nhăn* douleur sporadique // **nhăn nhăn** (redoublement; sens atténué) sentant de temps à autre une légère douleur (surtout en parlant d'un mal au ventre).

nhăn 1. lisse; uni. *Da nhăn* peau lisse; *mặt đường nhăn* chaussée unie. 2. glabre. *Cằm nhăn* menton glabre; *lá cây nhăn* feuilles glabres (sans poils; sans duvet). 3. complètement dépourvu; complètement vide. *Nhăn cả tiền* complètement dépourvu d'argent; *nhăn túi hoàn toàn* les poches complètement vides. 4. bien connu (à force d'avoir vu, d'avoir suivi plusieurs fois). *Đi nhăn đường* suivre un chemin bien connu; avoir suivi plusieurs fois un chemin // **nhăn nhăn** (redoublement; sens atténué) assez lisse; assez uni.

nhăn bóng lisse et luisant.

nhăn các impudique; éhonté; effronté.

nhăn lì tout à fait lisse. *Mặt phản nhăn lì* la surface du lit de planches est tout à fait lisse.

nhăn mặt (xấu) bien connu; notoire. *Tên kẻ cắp nhăn mặt* un voleur notoire.

nhăn nhui bien rasé (en parlant de la figure, de la barbe).

nhăn thín rasé jusqu'à la peau (en parlant de la tête).

nhăn faire avertir; faire dire. *Nó nhờ bạn nó nhắn tôi sang chơi* il m'a fait dire par son ami de venir le voir.

nhăn nhe faire avertir; faire dire.

nhăn nhủ faire des recommandations. *Nhăn nhủ con cái* faire des recommandations à ses enfants.

nhăn tin faire dire une nouvelle; faire transmettre une nouvelle.

nhằng¹ (thục) bryone.

nhằng² 1. sottement; bêtement. *Nói nhằng* parler sottement; dire des bêtises. 2. sans but. *Chạy nhằng* errer sans but.

nhằng nhằng avec insistance. *Nhằng nhằng xin tiền mẹ* demander avec insistance de l'argent à sa mère.

nhằng nhít 1. 1. négligemment. *Làm nhằng nhít cho xong chuyện* exécuter négligemment pour en finir avec. 2. sottement; bêtement.

Nói **nhăng nhít** parler sottement; dire des bêtises.

II. volage (*dans les affections amoureuses*).

nhàng¹ emmêler; entremêler. *Sợi nhàng vào nhau* des fils emmêlés; *nhàng chuyện nọ với chuyện kia* entremêler une histoire à une autre.

nhàng² sottement; bêtement. *Nói nhàng* parler sottement; dire sottises.

nhàng³ très coriace. *Thịt dai nhàng* viande très coriace.

nhàng nhăng s'obstiner à ne pas quitter. *Thằng bé cứ nhàng nhăng bám theo mẹ* l'enfant s'obstine à ne pas quitter sa mère.

nhàng nhít **I.** s'enchevêtrer; s'entremêler; s'entrelacer.

II. 1. labyrinthique; inextricable. *Đường đi nhàng nhít* allées labyrinthiques; *đường vòng nhàng nhít* des détours inextricables. **2.** (*sinh*) intriqué.

nhằng maigre et grêle; grêle. *Chân tay nhằng* des membres maigres et grêles.

nhằng disproportionnellement long.

nhằng faire l'important; se donner des airs importants. *Gì mà nhằng lên thế?* pourquoi se donner des airs si importants?

nhằng nhít *nh nhằng* (*sens plus accentué*).

nhặng¹ (*động*) chrysomyie.

nhặng² **1.** s'agiter pour se donner de l'importance. **2.** faire du chahut.

nhặng bộ s'agiter pour se donner de l'importance; faire la mouche du coche.

nhặng xỉ se donner des airs d'importance.

nhấp **1.** boire à petits coups; siroter. *Nhấp rượu* siroter de l'alcool. **2.** mordiller. *Cá nhấp* mordi poisson qui mordille à l'appât. **3.** tirailler. *Nhấp cần câu* tirailler une ligne // **nhấm nháp; nhấp nháp** (*redoublement; avec nuance de réitération*).

nhấp mắt fermer les yeux (*pour dormir*). *Trần trọc mãi không nhấp mắt được* se retourner longuement dans son lit sans pouvoir fermer les yeux.

nhấp nháp boire à petits coups; siroter.

nhất menu; très petit (*x* chuột nhất).

nhặt¹ **1.** ramasser. *Nhặt quả rụng* ramasser les fruits tombés; *vào rừng nhặt củi khô* entrer dans la forêt pour ramasser du bois mort; *nhặt chiếc khăn tay rơi xuống đất* ramasser un mouchoir tombé à terre; *nhặt bóng* ramasser les balles (*au tennis*); *nhặt*

khoai bỏ vào thùng ramasser les patates et les mettre dans un panier. **2.** trier. *Nhặt cau* trier les noix d'arc. **3.** éplucher. *Nhặt rau* éplucher les légumes // **nặng nhặt chặt bị** petit à petit l'oiseau fait son nid; **nhặt được** trouver.

nhặt² **I. 1.** serré. *Phên đàn nhặt* claie à lattes serrées. **2.** accéléré; précipité. *Tiếng đàn nhặt lúc khoan* les sons d'un instrument à cordes tantôt accélérés, tantôt lents.

II. (*nhạc*) allegro.

nhặt khoan tantôt accéléré; tantôt lent; tantôt précipité, tantôt doux. *Tiếng đàn nhặt khoan* les sons d'un instrument à cordes tantôt accélérés, tantôt lents.

nhặt nhanh ramasser. *Nhặt nhanh dụng cụ và xếp gọn vào* ramasser les outils et les ranger; *có bao nhiêu tiền nó nhặt nhanh tất il* a ramassé tout l'argent disponible.

nhặt thưa tantôt serré, tantôt lâche; tantôt dense, tantôt sporadique.

nhấc (*củ nhấc*) lever; soulever. *Nhấc gói sách để lên bàn* soulever un paquet de livres et le mettre sur la table; *nhấc chân* lever le pied // **nhấc đi** enlever. *Nhấc cái ghế kia đi!* enlevez-moi cette chaise!

nhấc bổng soulever au-dessus du sol.

nhấc bổng soulever aisément.

nhắc que *chơi nhắc que* jouer aux jonchets.

nhâm neuvième signe du cycle décimal (*de la cosmogonie ancienne*).

nhâm nhâm *nh nhâm nhâm*.

nhâm nháp *x* nhấp.

nhảm (*variante phonétique de lằm*) se tromper; se méprendre; s'abuser; avoir tort. *Nhảm đường* se tromper de route.

nhảm lẫn *nh lằm lẫn*.

nhảm nhỡ *nh lằm lỡ*.

nhảm¹ **I. 1.** réciter mentalement (*sans expression orale*). *Nhảm bài học* réciter mentalement sa leçon. **2.** lire, réciter, apprendre à voix basse. *Đọc nhảm* lire à voix basse.

II. mental. *Tính nhảm* calcul mental; *kinh đọc nhảm* prière mentale.

nhảm² frustrer; spolier. *Nhảm phần người khác* frustrer quelqu'un de sa part.

nhấm **1.** ronger. *Cái áo bị chuột nhấm* veste rongée par les souris. **2.** mordiller. *Nhấm một miếng cam thảo* mordiller un morceau de réglisse.

nhấm nháp *x* nhấp nháp.

nhấm nháy faire signe en clignant de l'œil.

nhấm nhằng 1. parler en maugréant. 2. flotter dans l'indécision; demeurer indécis. *Nói dứt khoát đi, đừng nhấm nhằng nữa* tranchez le mot, ne flotez plus dans l'indécision.

nhấm nhũ (id) hésiter; rester hésitant.

nhậm chức entrer en exercice; entrer en fonction.

nhân¹ 1. amande. *Nhân quả mơ* amande de l'abricot. 2. farce; garniture. *Nhân bánh* garniture de gâteau. 3. noyau. *Nhân tế bào (sinh)* noyau d'une cellule; *nhân quả đất (địa)* noyau terrestre; *nhân cánh xám (giải)* noyau de l'aile grise; *tập hợp những người tích cực nhất để làm nhân cho phong trào thi đua* grouper les éléments les plus actifs pour former le noyau du mouvement d'émulation.

nhân² humanité; amour du prochain. *Cứ chỉ có nhân* geste d'humanité.

nhân³ cause. *Nhân và quả* cause et effet.

nhân⁴ (id) gens. *Nhân bảo như thần bảo (tng)* quand les gens le disent, c'est bien la voix des dieux.

nhân⁵ à l'occasion de; profitant de. *Nhân ngày quốc khánh, về thăm thủ đô* visiter la capitale à l'occasion de la fête nationale; *nhân lúc rảnh rỗi* profitant d'un moment de loisir.

nhân⁶ multiplier // **phép nhân** (toán) multiplication.

nhân ái humanitaire // **lòng nhân ái** amour du prochain; charité.

nhân bản¹ 1. (cũ) *thuyết nhân bản* anthropocentrisme. 2. (triết) humanisme.

nhân bản² multiplier les exemplaires (d'un texte...).

nhân bản chủ nghĩa humaniste.

nhân cách personnalité // **chủ nghĩa nhân cách** personnalisme.

nhân cách hóa personnifier.

nhân cách (cũ) politique bienveillante.

nhà nhân chủng học anthropologiste; anthropologue.

nhân chứng témoin.

nhân công main-d'œuvre.

nhân dạng configuration individuelle (d'une personne).

nhân danh¹ nom de personne.

nhân danh² au nom de; de par. *Nhân danh pháp luật* de par la loi.

nhân danh học anthroponymie.

nhân dân I. peuple. *Phục vụ nhân dân* servir le peuple.

II. populaire. *Quân đội nhân dân* armée populaire.

nhân dịp profitant de l'occasion; à l'occasion de.

nhân dục (cũ) passions humaines; ambition humaine // **nhân dục vô ngại** l'ambition humaine est sans bornes.

nhân duyên les nœuds (liens) de l'hyménée.

nhân đạo I. humanité.

II. humain. *Cử chỉ hào hiệp và nhân đạo* geste généreux et humain // **chủ nghĩa nhân đạo** humanisme.

nhân đạo chủ nghĩa humaniste.

nhân đức vertueux; charitable.

nhân giả (cũ) homme de vertu.

nhân gian (cũ) le monde; la vie d'ici-bas.

nhân giống (sinh) multiplication. *Nhân giống vô tính* multiplication asexuée; clonning.

nhân hậu généreux; bon.

nhân hình (sinh) anthropoïde; anthropomorphe. *Khí nhân hình* singe anthropoïde // **thuyết nhân hình** (tôn) anthropomorphisme.

nhân hình hóa anthropomorphiser.

nhân hòa (cũ) concorde (entre les membres d'une communauté). *Thiên thời, địa lợi, nhân hòa, ba nhân tố để chiến thắng* le temps, la conformation favorable du terrain et la concorde nationale, les trois facteurs de la victoire.

nhân hoàn (cũ) le monde.

nhân huynh (cũ) mon aîné; mon ami (quand on s'adressait à un homme considéré comme son frère aîné).

nhân khẩu 1. population. 2. personne; bouche. *Gia đình có ba nhân khẩu* famille se composant de trois personnes // **nhân khẩu thừa** surpopulation.

nhân khẩu học démographie // **nhà nhân khẩu học** démographe.

nhân loại genre humain; humanité.

nhân loại học anthropologie // **nhà nhân loại học** anthropologiste; anthropologue.

nhân luân (cũ) lois morales.

nhân lực 1. force humaine. 2. main-d'œuvre.

nhân mãn surpeuplé // **nạn nhân mãn** surpeuplement; surpopulation.

nhân mạng vie humaine.

nhân mối cheval de Troie.

nhân ngãi (cũ) amant; amante.

nhân nghì (cũ) nh nhân nghĩa.

nhân nghĩa humanité et loyauté; charité et fidélité.

nhân ngôn (cũ) arsénolite.

nhân nhản légèrement amer. *Nhân nhản* đắng légèrement amer.

nhân nhượng se prêter à des accommodements; faire des concessions réciproques; transiger.

nhân phẩm dignité humaine personnalité *Tôn trọng nhân phẩm con người* respecter la personnalité humaine // **phục hồi nhân phẩm** réhabilitation de la dignité humaine; relèvement (des prostituées).

nhân quả 1. cause et effet. *Quan hệ nhân quả* relation de cause à effet. 2. (tôn) causalité prescrite par le Karma (suivant les conceptions bouddhiques) // **luật nhân quả** loi de la causalité; **thuyết nhân quả** causalisme.

nhân quần (cũ) la société humaine; les hommes; l'humanité.

nhân quyền droits de l'homme. *Tuyên ngôn nhân quyền* déclaration des droits de l'homme.

nhân sao duplication // **máy nhân sao** duplicateur.

nhân sâm ginseng.

nhân sĩ personnalité progressiste.

nhân sinh vie de l'homme; vie humaine.

nhân sinh quan conception de la vie. *Nhân sinh quan cộng sản* conception communiste de la vie.

nhân số effectif (d'un organisme).

nhân sư (thần) sphinx.

nhân sự 1. (id) affaires humaines. 2. personnel. *Phòng nhân sự* bureau du personnel.

nhân tài homme de talent; homme de valeur.

nhân tạo artificiel. *Tơ nhân tạo* soie artificielle.

nhân tâm cœur humain; cœur. *Hành động được nhân tâm* acte qui gagne les cœurs //

nhân tâm tùy thích à volonté; ad libitum.

nhân thân (luật) la personne.

nhân thể¹ I. le corps humain.

II. humain. *Giải phẫu nhân thể* anatomie humaine.

nhân thể² 1. à cette occasion; incidemment. 2. en même temps; par la même occasion. *Chờ một lát rồi cùng đi nhân thể* attendez un instant, nous partirons en même temps.

nhân thể (id) vie humaine.

nhân tiện 1. en passant. *Nhân tiện, xin hỏi anh một chi tiết nhỏ* en passant, je voudrais vous demander un petit détail. 2. profitant de l'occasion; à cette occasion. *Anh lên phố, nhân tiện mua cho tôi một ít tem thư* vous allez en ville, achetez pour moi quelques timbres-poste à cette occasion.

nhân tình¹ (cũ) amant; amante.

nhân tình² (id) sentiments humains // **bất cần nhân tình** ne pas s'intéresser au sort d'autrui; **nhân tình thế thái** les mœurs du monde.

nhân tính caractère humain.

nhân tính hóa humaniser; personnifier. *Ngụ ngôn nhân tính hóa loài vật* la fable personnifie les animaux.

nhân tố facteur. *Nhân tố khách quan và nhân tố chủ quan* les facteurs objectifs et les facteurs subjectifs.

nhân trăn (thực; được) acrocéphalus.

nhân trung (giải) philtrum.

nhân tử charitable; bon; bienveillant.

nhân tử (toán) facteur.

nhân văn I. culture humaine // **chủ nghĩa nhân văn** humanisme.

II. humain. *Địa lí nhân văn* géographie humaine.

nhân văn chủ nghĩa humaniste.

nhân vật 1. personnage. *Nhân vật có thể lực* un personnage influent; *nhân vật sân khấu* personnage de théâtre. 2. figure. *Các nhân vật lớn trong lịch sử* les grandes figures de l'histoire.

nhân vì comme; puisque. *Nhân vì tôi ốm, công việc chưa hoàn thành được* comme j'ai été malade le travail n'a pu être terminé.

nhân vị (cũ) personne humaine // **thuyết nhân vị** doctrine personnaliste; personnalisme.

nhân viên 1. employé; agent. 2. personnel. *Nhân viên khách sạn* personnel d'un hôtel. 3. fonctionnaire du cadre subalterne.

nhân nhận légèrement amer. *Nhân nhận đắng* légèrement amer.

nhẫn¹ anneau; bague // **mặt nhẫn** chaton d'une bague.

nhẫn² se retenir; prendre patience. *Tĩnh anh nhẫn lắm trước thái độ ngang chướng đó* il sait bien se retenir devant cette attitude choquante.

nhẫn³ (cũ) jusqu'à. *Cớ chi ngồi nhẫn tàn canh* (Nguyễn Du) pourquoi rester assise ainsi jusqu'à la fin de veille?

nhẫn cưới anneau d'alliance; alliance.

nhẫn nhịn (id) se retenir. *Anh ta khéo nhẫn nhịn lắm* il sait bien se retenir.

nhẫn nhục résigné.

nhẫn tâm impitoyable; sans pitié; sans cœur // **người nhẫn tâm** un sans-cœur.

nhấn¹ appuyer. *Nhấn chân lên bàn đạp* appuyer le pied sur la pédale; *nhấn phím đàn* appuyer sur les touches; *nhấn vào một từ trong câu* appuyer sur un mot dans la phrase.

2. (cn **nhận**) immerger. *Nhấn quần áo vào chậu giặt* immerger du linge dans le bac à laver.

nhấn giọng scander.

nhấn lệch (nhạc) syncope.

nhấn mạnh¹ I. appuyer; insister; mettre en relief; mettre l'accent sur; souligner. *Nhấn mạnh vào một điểm* insister (appuyer) sur un point; *nhấn mạnh tầm quan trọng của một sự kiện* souligner l'importance d'un événement.

II. (ngôn) intensif. *Tiểu từ nhấn mạnh* particule intensive.

nhận¹ 1. recevoir; recueillir. *Nhận tiền* recevoir une somme; *nhận thư* recevoir une lettre; *nhận hàng* recevoir des marchandises; prendre livraison des marchandises; *nhận được viện binh* avoir reçu des renforts; *nhận một trẻ mồ côi về nuôi* recueillir un orphelin.

2. accepter. *Nhận đối công tác cho bạn* accepter de permuter avec son collègue; *nhận cho vay tiền* accepter de faire un prêt. **3.** prendre sur soi. *Nhận một trách nhiệm* prendre sur soi une responsabilité. **4.** admettre. *Nhận vào hội* admettre (quelqu'un) dans une association // **người nhận** destinataire (d'une lettre...).

nhận² reconnaître; convenir. *Nhận sai lầm* reconnaître son erreur; convenir de son er-

reur; *phải nhận là anh ấy có lý* il faut convenir qu'il a raison.

nhận³ 1. immerger. *Nhận quần áo vào chậu giặt* immerger du linge dans le bac à laver. **2.** (dph) sertir. *Nhận hột xoàn* sertir un brillant.

nhận biết reconnaître. *Nhận biết một người từ đằng xa* reconnaître un homme de loin.

nhận cảm (sinh) réceptif; récepteur. *Cơ quan nhận cảm* organe récepteur; *khả năng nhận cảm của các cơ quan cảm thụ* capacité réceptive des organes sensitifs // **nhận cảm ngoài** extéroceptif; **nhận cảm trong** intéroceptif.

nhận chân reconnaître (quelque chose) dans son essence; saisir nettement.

nhận chìm immerger; submerger. *Nhận chìm dưới nước* immerger dans l'eau; *nhận chìm chiếc bát* submerger un bac.

nhận dạng¹ I. identifier. *Nhận dạng một tên kẻ cắp* identifier un voleur.

II. signalétique. *Phiếu nhận dạng* fiche signalétique.

nhận diện (cn **nhận mặt**) identifier d'après la physionomie.

nhận định¹ I. juger; estimer; envisager (les choses sous tel aspect). *Nhận định người theo bè ngoài* juger les gens sur l'apparence.

II. jugement. *Một nhận định sai lầm* un jugement erroné.

nhận lỗi reconnaître sa faute; reconnaître son tort.

nhận lời accepter. *Nhận lời chuyển bức thư* accepter de transmettre une lettre; *cô ấy không nhận lời đám nào cả* elle n'accepte aucun parti.

nhận mặt x nhận diện.

nhận ra reconnaître. *Nhận ra ai trong đám đông* reconnaître quelqu'un dans la foule; *nhận ra sai lầm của mình* reconnaître son erreur.

nhận thầu soumissionner // **người nhận thầu** soumissionnaire.

nhận thấy se rendre compte de; s'apercevoir de; sentir; s'aviser de; constater. *Nhận thấy mình bất lực* se rendre compte de (s'apercevoir de; sentir) son incapacité; *nhận thấy là đã đi nhầm đường* constater qu'on s'est trompé de chemin.

nhận thức¹ I. saisir; comprendre.

II. 1. (triết) connaissance. *Nhận thức trực giác* connaissance intuitive. **2.** conception. **3.** gnosie. *Nhận thức thị giác* gnosie visuelle // **đối tượng nhận thức** éjet; éject; **năng lực nhận thức** cognition; **thuyết nhận thức** théorie de la connaissance.

nhận thức luận théorie de la connaissance; gnoséologie.

nhận thực certifier; légaliser; attester. *Xin nhận thực chữ kí* faire légaliser sa signature // **giấy nhận thực** attestation.

nhận tội se reconnaître coupable; reconnaître sa culpabilité.

nhận việc prendre son service.

nhận xét **I. 1.** faire des remarques; faire des observations. **2.** noter (*un fonctionnaire*).

II. 1. remarque; observation. *Một nhận xét đúng đắn* une remarque (observation) judicieuse. **2.** note (*d'un fonctionnaire*).

nhang nháo insolent; impertinent.

nhang nhang éhonté; impudique.

nhấp mouiller; humecter. *Nhấp môi* mouiller ses lèvres; *nhấp nước vào khăn mặt* mouiller (humecter) sa serviette // **nhảm nhấp** (*redoublement; sens atténué*) mouiller légèrement; humecter légèrement.

nhấp giọng s'humecter le gosier (*en buvant un peu d'eau*).

nhấp nha nhấp nháy x nhấp nháy.

nhấp nha nhấp nhồm x nhấp nhồm.

nhấp nhánh (*dph*) nh lấp lánh.

nhấp nháy **1.** cligner. *Mắt nhấp nháy* yeux qui clignent; *ánh đèn nhấp nháy* lumière de lampe qui cligne. **2.** clignoter; scintiller; papilloter. *Sao nhấp nháy* étoiles qui clignent // **dèn pha nhấp nháy** phare à éclipses; **hiệu đèn nhấp nháy** (*redoublement; avec nuance de réitération*).

nhấp nhem d'un éclat faible et intermittent. *Ánh đuốc nhấp nhem* lueur faible et intermittent d'une torche.

nhấp nhoáng (*dph*) nh lấp loáng.

nhấp nhồm nhấp nhồm.

nhấp nhò **1.** moutonner. *Biển nhấp nhò* sóng la mer moutonne. **2.** ondoyer; onduler. *Cánh đồng lúa chín nhấp nhò* champ de riz mûr qui ondule.

nhấp nhồm (*cn nhấp nhồm*) s'impatienter (*de partir*). *Vừa đến nó đã nhấp nhồm định về* à peine arrivé, il s'impatiente de rentrer //

nhấp nha nhấp nhồm (*redoublement; sens plus fort*).

nhấp nhủ tenter. *Mấy lần nhấp nhủ định chạy* tenter à plusieurs reprises de s'enfuir.

nhập **1.** entrer. *Nhập hàng vào kho* entrer des marchandises au magasin. **2.** introduire. *Nhập một giống lúa mới* introduire une nouvelle variété de riz. **3.** importer. *Nhập hàng nước ngoài* importer des marchandises étrangères. **4.** encaisser; faire une rentrée (*d'argent à la caisse...*). **5.** réunir; assembler; se joindre. *Nhập hai bó củi làm một* réunir les deux fagots en un seul; *nhập một làng vào một huyện* réunir un village à un district; *nhập vào đám đông* se joindre à la foule. **6.** se substituer à l'âme (*du médium; en parlant des esprits*) // **nhập gia tùy tục** suivre les traditions de son nouvel entourage; s'adapter au milieu.

nhập bọn s'affilier à un groupement; se joindre à un groupe

nhập cách (*ngôn*) illatif.

nhập cảng importer. *Hàng nhập cảng* produits importés; provenances.

nhập cảnh entrer dans un pays // **thị thực nhập cảnh** visa d'entrée.

nhập cục (*kng*) réunir; mettre ensemble (*malgré les divergences*). *Hai vấn đề đó khác nhau, không thể nhập cục làm một được* ces deux problèmes sont différents l'un de l'autre, on ne peut les réunir en un seul.

nhập cuộc entrer en jeu.

nhập cư s'établir dans un pays étranger; immigrer // **dân nhập cư** immigrant; immigré.

nhập diệu (*cũ*) pénétrer les secrets (*d'une science, d'un art*), atteindre la perfection.

nhập đề entrée en matière.

nhập định (*tôn*) se recueillir; entrer en extase // **sự nhập định** recollection; extase.

nhập đồng entrer en transe.

nhập học rentrée des classes. *Ngày nhập học* jour de la rentrée des classes.

nhập hội adhérer à une association.

nhập khẩu importer. *Nhập khẩu máy móc* importer des machines.

nhập kho emmagasiner; mettre en magasin; engranger (*des grains*).

nhập li (*cũ*) pénétrer jusqu'aux viscères (*en parlant d'une maladie mortelle à son dernier*

stade, suivant la conception de la médecine traditionnelle).

nhập môn¹ (cũ) initiation; admission à l'école d'un maître. *Lễ nhập môn* cérémonie (rite) d'initiation.

nhập môn² introduction. *Nhập môn y học thực hành* introduction à l'étude de la médecine expérimentale // **kiến thức nhập môn** prolégomènes (à l'étude d'une question).

nhập ngoại (id) importé (en parlant des marchandises).

nhập ngũ entrer dans l'armée; s'enrôler.

nhập nhà nhập nhằng x nhập nhằng.

nhập nhằng 1. semer la confusion pour en profiter; jouer de la confusion.

II. ambigu. *Câu trả lời nhập nhằng* réponse ambiguë // **nhập nhà nhập nhằng** (redoublement; sens plus fort).

nhập nhèm (id) nh nhập nhằng.

nhập nhọang demi-jour. *Lúc nhập nhọang* tôt au demi-jour du crépuscule; au crépuscule; entre chien et loup.

nhập nội importé; introduit. *Cây nhập nội* plante introduite.

nhập quan mettre en bière.

nhập quốc tịch se naturaliser.

nhập quỹ encaisser; faire une entrée en caisse.

nhập siêu (ktế) balance déficitaire.

nhập tâm 1. garder dans son cœur. 2. savoir par cœur. *Nghe bài hát nhiều lần nên đã nhập tâm* savoir par cœur une chanson à force de l'avoir écoutée plusieurs fois.

nhập thanh accent rentrant (du chinois classique).

nhập thế (cũ) entrer dans le monde.

nhập tịch 1. se naturaliser. 2. faire partie de; adhérer. *Một người mới nhập tịch làng văn* une personne qui vient de faire partie du monde des écrivains.

nhập trận (cũ) commencer le combat; entrer en lice.

nhập vai (skhẩu) s'identifier à son personnage; entrer dans la peau de son personnage.

nhập viện être hospitalisé.

nhất 1. 1. premier. *Giải nhất* premier prix. 2. (id) un. *Chương nhất* chapitre un // **nhất cử lưỡng tiện** faire d'une pierre deux coups;

nhất nghệ tinh nhất thân vinh il n'est si petit métier qui ne nourrisse son homme; un

métier est un fonds assuré; ở nhà nhất mẹ nhì con tout chien est lion dans sa maison.

II. le plus. *Đẹp nhất* le plus beau.

nhất đán un de ces jours. *Nếu nhất đán nó trở về* si un de ces jours il revient.

nhất đẳng (cũ) de première catégorie; de premier rang. *Nhất đẳng điền rizières* de première catégorie.

nhất định 1. 1. fixe *Giá nhất định* prix fixe.

2. déterminé; certain; précis. *Đạt một mức nhất định* atteindre un niveau déterminé; *ngày nhất định* jour précis.

II. certainement; infailliblement; immanquablement. *Ta nhất định hoàn thành công việc* nous achèverons infailliblement notre travail.

nhất giáp (cũ) doctorat de premier grade. *Đệ nhất giáp tiến sĩ đệ nhất danh* premier lauréat au concours suprême; *đệ nhất giáp tiến sĩ đệ nhị danh* deuxième lauréat au concours suprême; *đệ nhất giáp tiến sĩ đệ tam danh* troisième lauréat au concours suprême.

nhất hạng (thgt) on ne peut plus; de première. *Lười nhất hạng* on ne peut plus paresseux.

nhất là surtout; notamment; singulièrement; particulièrement.

nhất lãm synoptique. *Biểu nhất lãm* tableau synoptique; synopsis.

nhất loạt 1. tous sans exception. 2. tous pareillement; tous semblablement.

nhất luật sans exception. *Nhất luật ai cũng phải có mặt* tous sans exception doivent être présents.

nhất mực obstinément. *Nó nhất mực từ chối* il refusa obstinément.

nhất ngã (tôn) triết lý nhất ngã vėdanta.

nhất nguyên (triết) moniste // **thuyết nhất nguyên** monisme; **thuyết nhất nguyên kinh nghiệm** empiriomonisme.

nhất nguyên chế (chính) système de direction unique.

nhất nguyên luận (triết) monisme.

nhất nhất tous; tout. *Nhất nhất phải tuân thủ kỷ luật* tous doivent respecter la discipline; *nhất nhất đều có trật tự* tout est en ordre.

nhất nhì premier ou second // **không nhất thì nhì** parmi les deux premiers.

nhất phẩm (cũ) premier degré de la hiérarchie mandarinale.

nhất quán suivi; conséquent; qui a de l'unité. *Một lập luận nhất quán* un raisonnement suivi; *cuốn tiểu thuyết tình tiết rất nhất quán* un roman dont les épisodes sont d'une grande unité.

nhất quyết résolu; décidé. *Nhất quyết thực hiện kế hoạch đã định* décidé à réaliser le plan fixé.

nhất sinh toute la vie; de la vie. *Tôi nhất sinh không uống rượu* de ma vie, je n'ai jamais bu de l'alcool.

nhất tâm I. unanime.

II. de tout cœur.

nhất tề tous ensemble; tous d'un même élan; en chœur. *Nhất tề nổi dậy* se soulever tous ensemble.

nhất thần giáo (tôn) monothéisme.

nhất thiết absolument; à tout prix; coûte que coûte; forcément. *Nhất thiết phải làm như thế* il faut absolument faire comme cela; *nó nhất thiết phải về đêm nay* il doit coûte que coûte rentrer dans la nuit.

nhất thống (cũ) dominer. *Nhất thống sơn hà* dominer le monde; être au-dessus de tout de monde.

nhất thời 1. provisoire; temporaire. 2. passagère; éphémère. *Đẹp nhất thời* d'une beauté passagère.

nhất trí I. unanime. *Sự tán thành nhất trí* approbation unanime // **nhất trí về quan điểm** unité de vues.

II. à l'unisson. *Nhất trí phản kháng* protester à l'unisson.

nhất viện chế (chính, cũ) monocaméralisme.

nhật ấn cachet d'oblitération du jour (de la poste).

nhật báo journal quotidien; journal; quotidien.

nhật dạ jour et nuit.

nhật dụng d'usage quotidien; de consommation courante. *Hàng nhật dụng* articles de consommation courante.

nhật hoa (thiên) couronne solaire.

nhật hướng động (thực, cũ) héliotropisme.

nhật kế (lì) héliomètre.

nhật kì (cũ) jour fixé; date fixée. *Hoàn thành công việc đúng nhật kì* terminer son travail à la date fixée.

nhật kí journal.

nhật lệnh ordre du jour.

nhật nguyệt le soleil et la lune.

nhật quang (id) lumière du soleil.

nhật quang kế (lì) héliophotomètre.

nhật quỳ (thực) (cn) **hương nhật quỳ** tournesol.

nhật tâm (thiên) héliocentrique.

nhật tằm éclipse de soleil.

nhật trình (cũ) 1. journal quotidien; journal; quotidien. 2. journal de voyage.

nhật tụng *kinh nhật tụng* bréviaire.

nhật xạ radiation solaire // **phép đo nhật xạ** actinométrie.

nhật xạ kế (lì) solarimètre; actinomètre; pyranomètre.

nhật xạ kí (lì) héliographe; pyranographe.

nhâu nhâu accourir en foule. *Đàn chó nhâu nhâu chạy ra sủa ầm ầm* les chiens accourent en foule et aboient bruyamment.

nhậu¹ (thgt) promptement; rapidement; vite. *Sao làm nhậu thế!* comment, c'est si vite fait!

nhậu² (đph, thgt) boire. *Nhậu rượu* boire de l'alcool.

nhậu nhẹt (thgt) faire la bombe; riboter; gueuletonner; faire ribote.

nhây traîner; traînasser. *Công việc nhây ra mãi không xong* travail qui traîne sans avoir pu être terminé.

nhây nhót tout souillé (de mucosités). *Mặt mũi em bé nhây nhót mũi dãi* la figure de l'enfant est toute souillée de morve et de salive.

nhầy (cv **nhầy**) muqueux; mucilagineux. *Chất nhầy* corps mucilagineux; mucilage.

nhầy nhụa (cv **nhầy nhụa**) 1. boueux; bourbeux. *Trời mưa đường nhầy nhụa* il pleut, les routes sont boueuses. 2. tout souillé (de mucosités).

nhầy (cv **nhầy**) luisant (comme enduit de graisse). *Đen nhầy* d'un noir luisant.

nhậy (động) garce; mite; teigne. *Áo bị nhậy cắn* habit rongé des mites; *nhậy bột* mite de la farine; *giấy bị nhậy cắn* papier rongé par les gerces.

nhe montrer; faire voir (les dents, les gencives). *Cười nhe răng* rire en montrant ses dents; *nhe lợi* montrer ses gencives.

nhe răng 1. montrer ses dents. 2. rire pour éluder une réponse.

nhè¹ viser. *Nhè đầu mà đánh* viser la tête pour frapper.

nhè² pleurnicher; être pleurard (*en parlant des enfants*).

nhè³ rejeter; repousser hors de sa bouche (*les aliments qu'on lui donne à manger; en parlant d'un bébé*).

nhè⁴ tout mouillé. *Ướt nhè* tout mouillé; trempé.

nhè nhẹ x nhẹ.

nhẽ (particule finale pour accentuer une idée) hein! *Bắc thang lên hỏi ông trời* nhẽ (*Trần Tế Xương*) montons sur une échelle pour interpellé le ciel, hein!

nhẽ nhói se moquer de; ridiculiser. *Nó cứ nhẽ nhói bạn nó suốt buổi sáng* il ridiculise son ami toute la matinée.

nhẽ (variante phonétique de lẽ) x lẽ.

nhé! (particule placée à la fin d'une phrase pour renforcer un ordre, une recommandation...) s'il vous plaît!; hein!. *Chớ quên anh nhé!* n'oubliez pas, s'il vous plaît!

nhẹ I. 1. léger. *Vật nhẹ* un corps léger; *thức ăn nhẹ* un aliment léger; *đất nhẹ* terre légère; *cơn gió nhẹ* un léger coup de vent; *vũ khí nhẹ* armes légères; *cà phê nhẹ* café léger. 2. doux; peu grave; bénin; (*tôn*) vénien. *Hình phạt nhẹ quá* un châtement trop doux; *bệnh nhẹ* maladie peu grave; maladie bénigne; *tội nhẹ (tôn)* péché vénien // **nhè nhẹ** (redoublement; sens atténué) très doucement; **nhẹ như lông hồng** léger comme une plume.

II. attacher peu (moins) d'importance à; faire peu de cas de. *Nặng về toán nhẹ về văn* attacher plus d'importance aux mathématiques qu'à la littérature.

III. (*nhạc*) piano // **cực nhẹ** pianissimo; **nhẹ dần** diminuendo.

nhẹ bồng très léger.

nhẹ bụng x nhẹ dạ.

nhẹ bước 1. marcher d'un pas allègre. 2. marcher doucement // **nhẹ bước thang máy (cũ)** se faire aisément une situation sociale honorable.

nhẹ dạ (*cn nhẹ bụng*) I. trop crédule; léger. II. à la légère; à la venvole.

nhẹ lời user de paroles douces (*pour conseiller, pour convaincre*).

nhẹ miệng tenir des propos inconsidérés (irréfléchis) // **nhẹ mồm nhẹ miệng** nh nhẹ miệng.

nhẹ mình soulagé; d'un cœur léger.

nhẹ nhàng 1. léger. *Bước đi yếu điệu nhẹ nhàng* démarche souple et légère; *nét bút nhẹ nhàng (họa)* des touches légères. 2. doux. *Giọng nói nhẹ nhàng* voix douce. 3. qui ne demande pas beaucoup d'efforts. *Công việc nhẹ nhàng (thân)* qui ne demande pas beaucoup d'efforts.

nhẹ nhõm 1. léger. *Gánh gia đình nhẹ nhõm* légère charge de famille; *cảm thấy nhẹ nhõm* se sentir léger; *lòng nhẹ nhõm* d'un cœur léger. 2. fluët; gracile. *Một cô gái đáng người nhẹ nhõm* jeune fille qui a des formes gracieuses // **thở phào nhẹ nhõm** pousser un soupir de soulagement.

nhẹ nợ déchargé; libéré (*d'une obligation qu'on a dû remplir à contre-cœur*).

nhẹ tay 1. manier (toucher...) légèrement (*de peur de casser, d'abîmer*). 2. avoir la main légère.

nhẹ tênh très léger // **nhẹ tênh tênh** très très léger.

nhẹ tình faire peu de cas des sentiments. *Nhẹ tình anh em* faire peu de cas des sentiments fraternels; faire peu de cas de l'amour fraternel.

nhẹ tính d'un caractère léger.

nhẹ túi avoir les poches presque vides.

nhẹ xồm très léger.

nhẹ xộp très léger.

nhem¹ (*đph*) nh lem.

nhem² (*đph*) allécher en montrant (*quelque chose*). *Đưa kẹo ra nhem tré* allécher les enfants en montrant des bonbons // **nhem nhem; nhêm nhêm nhem** (redoublement) bon! bon! bon! (*cri poussé par un enfant qui montre à un autre une friandise alléchante*).

nhem nhem x nhem².

nhem nhêm (*đph*) nh lem lêm.

nhem nhép gluant et sale. *Sàn nhà nhem nhép* plancher gluant et sale.

nhem nhúa sali; souillé; barbouillé.

nhem nhuộm nh lem luốc. *Mặt nhem nhuộm* avoir le visage barbouillé; *bàn tay nhem nhuộm* main souillée.

nhem thềm (*đph*) allécher en montrant (*quelque friandise*).

nhèm¹ 1. chassieux (*en parlant des yeux*). 2. x ướt nhèm.

nhèm² (đph) (thg **nhèm ra**) au moins; au bas mot. *Nhèm ra cũng ba trăm đồng* ça fait au moins trois cents dongs.

nhèm x đen nhèm.

nhèm nhèm nhèm x nhèm².

nhẹm tout à fait secret; bien secret. *Nó giấu nhẹm chuyện ấy* il garde cette histoire bien secrète.

nhen 1. allumer. *Nhen lửa* allumer le feu. 2. (bông) déclencher; mettre sur pied. *Nhen một phong trào* mettre sur pied un mouvement.

nhen nhóm x nhen nhúm.

nhen nhúm 1. (cn **nhen nhóm**) mettre sur pied. *Phong trào mới nhen nhúm* un mouvement qui vient d'être mis sur pied. 2. naître. *Lửa tình nhen nhúm* un amour qui naît; un amour qui s'allume.

nhên (đph) léger.

nhện (id) leste; prompt. *Làm rất nhện* faire (quelque chose) de façon très prompte (très promptement).

nhện nhàng (id) alerte; leste.

neho¹ x cá heo.

neho² (thg **neho mắt**) cligner les yeux; bornoyer. *Nheo mắt ngắm* bornoyer pour viser.

neho nhéo parler avec volubilité (en parlant des enfants). *Thằng bé neho nhéo suốt ngày* le petit parle avec volubilité toute la journée.

neho nhéo appeler en criant. *Làm gì mà neho nhéo lên thế?* pourquoi appelles-tu en criant de la sorte; *neho nhéo đòi nợ* appeler en criant pour réclamer une dette.

neho nhóc abandonné sans soins. *Con cái neho nhóc* des enfants abandonnés sans soins.

nhèo en bouillie. *Cơm nát nhèo* du riz en bouillie; du riz très pâteux.

nhèo nhèo x nhèo.

nhèo nhẹo pleurnicher et crier tout le temps (en parlant des enfants).

nhèo flasque; mollassse. *Thịt nhèo* chair flasque // **nhèo nhèo** (redoublement; sens atténué).

nhèo nhèo tout à fait flasque; tout à fait mollassse.

nhèo nhọt très pâteux.

nhép¹ (bcò) trèfle. *Con át nhép* un as de trèfle.

nhép² menu. *Chỉ câu được vài con cá nhép* n'avoir pris que quelques menus poissons à la pêche.

nhét 1. fourrer; bourrer; (xđụng) ficher. *Nhét đồ đạc vào bị* fourrer des objets dans un sac; *nhét xi-măng vào kẽ đá* ficher du ciment dans les pierres. 2. tasser. *Nhét ba chục người vào ô tô* tasser trente personnes dans une automobile. 3. glisser. *Nhét bức thư vào túi* glisser un lettre dans sa poche. 4. (thg, xấu) bouffer; boulotter // **nhét cho ăn** gorger.

nhể 1. extraire (avec une pointe). *Nhể giã* extraire une écharde (avec une pointe); *nhể óc* extraire un coquillage (avec une pointe). 2. faire de l'acupuncture avec extraction de sang.

nhể nhại être inondé de sueur. *Nhể nhại mồ hôi* être inondé de sueur; être en nage.

nhếch faire un léger mouvement (des lèvres, de la bouche); remuer le coin (des lèvres, de la bouche).

nhếch mép (cn **nhếch môi**) remuer le coin des lèvres; faire un léger mouvement des lèvres. *Nhếch mép cười* faire un léger mouvement des lèvres pour sourire; rire du bout des lèvres.

nhếch môi x nhếch mép.

nhếch nhác 1. sordide. *Túp lều nhếch nhác* une cabane sordide. 2. sale et négligé. *Cách ăn mặc nhếch nhác* mise sale et négligée; mise débraillée.

nhện (động) araignée.

nhện hốc (động) latouchie.

nhện nầu (động) épeire.

nhện nhà (động) hétéropode.

nhện nhang (kng) à loisir; en traînant en longueur.

nhều nhào nh nhệu nhạo.

nhều nháo sommairement; sans soin. *Nhai nhều nháo* mâcher sommairement.

nhệu nhạo flasque; mollassse. *Bắp thịt nhệu nhạo* des muscles flasques.

nhi (id) nhi khoa nt. *Khoa nhi* clinique de pédiatrie.

nhi đồng enfant // **tuổi nhi đồng** âge puéril.

nhi đồng học pédologie // **nhà nhi đồng học** pédologue.

nhi khoa (y) pédiatrie // **thầy thuốc nhi khoa** pédiatre.

nhi nhĩ parler entre ses dents.

nhĩ nữ (*cũ*) femmes et jeunes filles; femmes; le sexe faible. *Tấm lòng nhĩ nữ* cœur de femmes; *nhĩ nữ thường tình* sentiments propres au sexe faible.

nhĩ tính (*y*) infantilisme.

nhĩ second; deuxième // **hạng nhĩ** seconde; **vé hạng nhĩ** billet de seconde; **lớp nhĩ** (*cũ*) cours moyen (*à l'école primaire*).

nhĩ nhằng ni bien ni mal; comme ci comme ça; couci-couça. *Anh có khỏe không? Cũng nhĩ nhằng* Comment allez-vous? Couci-couça.

nhĩ nhèo importuner par ses paroles; crier.

nhĩ 1. n'est-ce pas?. *Phim hay đấy nhĩ?* ce film est bien intéressant, n'est-ce pas? **2.** comme!. *Ngon nhĩ* comme c'est délicieux!

nhĩ (*id*) oreille (*x* bặt nhĩ²).

nhĩ châm (*y*) acupuncture au pavillon de l'oreille.

nhĩ mục oreilles et yeux // **nhĩ mục quan chiêm** au su et vu de tout le monde.

nhĩ nha nhĩ nhảnh *x* nhĩ nhảnh.

nhĩ nha nhĩ nhảnh *x* nhĩ nhөөn.

nhĩ nha nhĩ nhố *x* nhĩ nhố.

nhĩ nhảnh être enjoué; être d'une gaieté folâtre // **nhĩ nha nhĩ nhảnh** (*redoublement; sens plus fort*).

nhĩ nháy (*id*) se faire signe discrètement.

nhĩ nhèo parler continuellement (*de façon agaçante*).

nhĩ nhөөn parler et rire à tout propos et sans retenue // **nhĩ nha nhĩ nhөөn** (*redoublement; sens plus fort*).

nhĩ nhố agir à tort et à travers; parler à tort et à travers // **nhĩ nha nhĩ nhố** (*redoublement; sens plus fort*).

nhĩ¹ (*thực*) étamine // **bộ nhĩ** androcée.

nhĩ² (*id*) **1.** deux. **2.** deuxième.

II. deuxièmement.

nhĩ cái (*thực*) pistil.

nhĩ diện (*toán*) dièdre.

nhĩ đực (*thực*) étamine.

nhĩ giáp (*cũ*) doctorat de deuxième grade. *Đệ nhĩ giáp tiến sĩ* docteur de deuxième grade.

nhĩ hi deuxième jour du mariage (*jour où la mariée rentre, accompagnée du marié, chez ses parents, pour leur rendre visite*).

nhĩ hóa (*tâm*) se dédoubler // **nhĩ hóa nhân cách** dédoublement de la personnalité.

nhĩ lép (*thực*) staminode.

nhĩ nguyên (*triết*) dualiste // **thuyết nhĩ nguyên** dualisme.

nhĩ nguyên luận dualisme.

nhĩ phẩm (*cũ*) second degré de la hiérarchie mandarinale.

nhĩ phân (*toán*) binaire. *Hệ đếm nhĩ phân* numération binaire.

nhĩ tâm à double face; qui joue un double jeu. *Người nhĩ tâm* homme à double face // **thái độ nhĩ tâm** duplicité.

nhĩ thập phân (*toán*) vicésimal. *Hệ đếm nhĩ thập phân* numération vicésimale.

nhĩ thể au pelage de deux couleurs (*en parlant des chats*).

nhĩ thức (*toán*) binôme.

nhĩ trùng (*hóa*) chất nhĩ trùng dimère.

nhĩ viện chế (*chính, cũ*) bicaméralisme.

nhích déplacer légèrement. *Nhích chiếc ghế sang bên phải* déplacer la chaise légèrement à droite // **nhích lại gần** s'approcher.

nhieć faire (*à quelqu'un*) des remontrances destinées à lui inspirer de la honte; faire honte à (*quelqu'un*).

nhieć mắg (*id*) nh mắg nhieć.

nhieć mớć accabler de reproches injurieux.

nhieć contracter; attraper. *Nhiễm thói xấu* contracter une mauvaise habitude; *nhiễm lạnh* attraper froid.

nhieć bản être pollué. *Nước sông nhiễm bản* l'eau de la rivière est polluée // **sự nhiễm bản** pollution.

nhieć bệnh 1. contracter une maladie. **2.** être contaminé.

nhieć diện électriser.

nhieć độc être intoxiqué.

nhieć khuẩn s'infecter.

nhieć sắc (*sinh*) chất nhieć sắc chromatine.

nhieć sắc thể (*sinh*) (*cn* nhieć thể) chromosome.

nhieć thể *x* nhieć sắc thể.

nhieć trùng 1. s'infecter.

II. infectieux; septique. *Bệnh nhiễm trùng* maladie infectieuse; *sốt nhiễm trùng* fièvres septiques.

nhieć truyền (*y*) inoculer // **chất nhiễm truyền** inoculum.

nhhiem từ (l) magnétiser.

nhhiem xạ être contaminé de radiations radioactives.

nhhiem chức (cũ) I. entrer en exercice; entrer en fonction.

II. mandat. *Nhiệm chức nghị sĩ* mandat de député.

nhhiem kì durée du mandat; législature (d'une assemblée législative).

nhhiem mẫu miraculeux.

nhhiem mệnh (tôn) préconiser (un évêque).

nhhiem sở 1. poste. *Không rời nhiệm sở* ne pas quitter son poste. 2. résidence (d'un évêque...).

nhhiem vụ tâche; mission; devoir. *Làm tròn nhiệm vụ* accomplir sa tâche (son devoir).

nhhiên hậu (cũ) alors seulement; ensuite. *Phải học nhiên hậu mới có trí thức* il faut étudier, alors seulement on a des connaissances.

nhhiên liệu combustible.

nhhiên tố (hóa, sử) phlogistique.

nhhiễn (variante phonétique de nhuyển) bien pétri. *Bột nhhiễn* farine bien pétrie.

nhhiếp ảnh photographie // **nhà nhhiếp ảnh** photographe.

nhhiếp chính (sử) exercer la régence // **quan nhhiếp chính** régent.

nhhiệt 1. chaleur. *Hàn và nhhiệt* froid et chaleur; *lượng nhhiệt* quantité de chaleur; *biến đổi nhhiệt thành cơ năng* transformation de la chaleur en énergie mécanique // **bền nhhiệt** thermostable; thermostable; **đối lưu nhhiệt** thermoconvection; **hướng nhhiệt** (thực) thermotropique; **không bền nhhiệt** thermolabile; **khuếch tán nhhiệt** thermodiffusion; **liệu pháp nhhiệt** (y) thermothérapie; **mất nhhiệt** (sinh) thermolyse; **phép đo nhhiệt** thermométrie; **sinh nhhiệt** thermogène; **trao đổi nhhiệt** (l) thermicité.

II. 1. thermique. *Động cơ nhhiệt* moteur thermique. 2. échauffant. *Món ăn nhhiệt* mets échauffant // **bị nhhiệt ở miệng** avoir la bouche en feu.

nhhiệt biểu (l) thermomètre.

nhhiệt cơ (l) thermomécanique.

nhhiệt dung (l) capacité calorifique.

nhhiệt điện 1. thermoélectricité.

II. 1. électrothermique. 2. thermoélectrique. *Nhà máy nhhiệt điện* usine thermoélectrique;

pin nhhiệt điện pile thermoélectrique; thermopile.

nhhiệt điện học thermoélectricité; électrothermie.

nhhiệt độ température // **lấy nhhiệt độ** (y) prendre la température (d'un malade...).

nhhiệt động học thermodynamique.

nhhiệt đới I. zone tropicale; tropiques.

II. tropical. *Nước nhhiệt đới* pays tropicaux.

nhhiệt đới hóa tropicaliser.

nhhiệt giai échelle de température.

nhhiệt hạch thermonucléaire. *Năng lượng nhhiệt hạch* énergie thermonucléaire.

nhhiệt hóa học thermochimie.

nhhiệt học (l) thermique.

nhhiệt huyết ardeur; ferveur.

nhhiệt kế (l) thermomètre.

nhhiệt kí (l) thermographe.

nhhiệt liệt chaleureux. *Hoan nghênh nhhiệt liệt* faire un accueil chaleureux.

nhhiệt luyện (k) traitement thermique.

nhhiệt lượng (l) quantité de chaleur.

nhhiệt lượng kế (l) calorimètre.

nhhiệt năng (l) énergie calorifique.

nhhiệt nghiệm (l) thermoscope.

nhhiệt phân 1. (hóa) pyrolyse. 2. (l) thermolyse.

nhhiệt quyển (địa) thermosphère.

nhhiệt tâm ferveur; zèle.

nhhiệt thân (thú) charbon.

nhhiệt thành avec ardeur et dévouement; avec ferveur.

nhhiệt tình I. enthousiasme; flamme; zèle.

II. 1. plein d'enthousiasme. 2. dévoué.

nhhiệt từ (l) thermomagnétique.

nhhiều (cũ) 1. exemption de corvées. *Mua nhhiều* payer une somme (aux autorités du village) pour avoir droit à l'exemption de corvées. 2. contribuable exempt de corvée.

nhhiều khê (cv *nghiêu khê*) complexe; compliqué. *Một vấn đề nhhiều khê* un problème complexe.

nhhiều I. 1. nombreux; abondant; en grande quantité; en grande nombre; plusieurs; maint. *Trong nhhiều trường hợp* dans de nombreux cas; *nhhiều lần* plusieurs (maintes) fois. 2. grand; multiple. *Giữ nhhiều nước* laver à grande eau; *phí tốn nhhiều tiền* à grands frais; *cày nhhiều lưỡi* charrue à socs multiples. 3. (y)

N

profus. *Mồ hôi nhiều* sueurs profuses // **chế độ bầu nhiều phiếu** (chính) vote plural.

II. beaucoup; bien des; quantité de; nombre de. *Nhiều người* beaucoup de personnes; quantité de gens; *mưa nhiều* il pleut beaucoup // **nhiều đến nỗi** tant; **nhiều nhất** au plus; tout au plus; **nhiều sai không ai đóng cửa chùa** deux patrons font chavirer la barque; **nhiều thấy thối ma** plus il y a de cuisiniers, moins la soupe est bonne.

nhiều bên plurilatéral; multilatéral. *Hiệp ước nhiều bên* traité plurilatéral.

nhiều chân (động) myriapode.

nhiều chuyện nh lăm chuyện.

nhiều lời I. insister longuement; exposer longuement; parler longuement.

II. loquace; volubile.

nhiều nhận (utilisé dans les tournures négatives) beaucoup. *Tiền có nhiều nhận gì đâu* pas beaucoup d'argent.

nhiều¹ crêpe. *Áo nhiều* robe de crêpe.

nhiều² I. 1. tourmenter; tracasser. *Quan lại nhiều dân* mandarins qui tracassaient le peuple. 2. brouiller. *Nhiều một buổi phát thanh* brouiller une émission de radio.

II. perturbation. *Nhiều khí quyển* perturbations atmosphériques.

III. parasite. *Sóng nhiều* ondes parasites; *tiếng nhiều* bruits parasites.

nhiều chuyện (cn nhiều sự) apporter des complications inutiles; compliquer les choses.

nhiều hại (id) troubler et causer des dégâts.

nhiều loạn perturbation. *Gây nhiều loạn trong xã hội* jeter la perturbation dans la société.

nhiều nhương (cũ) trouble. *Thời buổi nhiều nhương* époque de troubles; époque de guerre.

nhiều sự x nhiều chuyện.

nhiều xạ (li) diffracter // **sự nhiều xạ** diffraction.

nhím (động) porc-épic // **họ nhím** hystricidés; **thú lông nhím** échidné.

nhím biển (động) hérisson de mer; oursin.

nhìn 1. regarder. *Nhìn người qua lại* regarder les gens qui passent; *nhìn đồng hồ* regarder sa montre. 2. regarder à; veiller à; prendre soin de. *Chỉ nhìn cái lợi của mình* ne regarder qu'à son intérêt; *không có thì giờ nhìn đến con cái* n'avoir pas le temps de

prendre soin de ses enfants. 3. examiner; considérer. *Nhìn vấn đề dưới mọi khía cạnh* examiner une question sous tous ses aspects.

4. reconnaître un enfant. 5. donner sur. *Căn phòng nhìn ra vườn* la salle donne sur le jardin // **cách nhìn** vision; vue. *Cách nhìn thiết thực* une vision réaliste; *cách nhìn thiên cận* une vue courte; **cái nhìn** regard; coup d'œil; **khi nhìn thấy** à la vue de; **nhìn khinh bỉ** toiser; **nhìn nghiêng** regarder de profil; **nhìn trộm** faire des yeux en coulisse; regarder en dessous; **nhìn triu mến** couvrir des yeux; **nhìn xa trông rộng** voir loin; avoir une large vue.

nhìn chung dans les grandes lignes; en gros.

nhìn nhận 1. reconnaître. *Nhìn nhận sự thật* reconnaître une vérité; *nhìn nhận đứa con* reconnaître un enfant. 2. estimer; apprécier. *Sự kiện đó chưa được nhìn nhận đúng mức* cet événement n'a pas encore été apprécié à sa juste valeur.

nhìn nhỡ veiller à; prendre soin de (usité en tournures négatives). *Có nhìn nhỡ gì đến con cái đâu* ne point prendre soin de ses enfants.

nhìn nổi stéréoscopique. *Máy nhìn nổi* appareil stéréoscopique.

nhìn thấu transpercer.

nhìn thấy 1. voir; apercevoir. *Nhìn thấy bạn từ xa* voir son ami de loin. 2. s'apercevoir; se rendre compte. *Nhìn thấy sai lầm của mình* s'apercevoir de son erreur.

nhịn I. (đph) avec modération; parcimonieusement. *Ăn nhịn* manger avec modération; manger peu.

II. (đph) réserver une petite quantité. *Nhịn lại ít gạo để hôm sau* réserver une petite quantité de riz pour le jour prochain.

nhịn 1. s'abstenir; se priver de; se passer de. *Nhịn ăn* s'abstenir de manger; se priver de nourriture; *nhịn rượu* se priver d'alcool. 2. se retenir; s'empêcher. *Không nhịn cười* được ne pouvoir s'empêcher de rire. 3. endurer; supporter; tolérer; se résigner. *Nó đánh mà mày nhịn à?* il te frappe et tu te résignes?; *nhịn nhau* se supporter; se tolérer.

nhịn đói supporter la faim; jeûner.

nhịn khát supporter la soif; s'abstenir de boire.

nhịn nhục se résigner à supporter les tracasseries.

nhinh nhinh x nhinh.

nhinh un peu plus grand. *Con gà trống này trông nhinh hơn con kia* ce coq paraît un peu plus grand que l'autre // **nhinh nhinh** (redoublement; sens atténué) un tout petit peu plus grand.

nhíp¹ 1. pincette à épiler. 2. ressorts de suspension (*d'une voiture*).

nhíp² fermer irrésistiblement (*ses yeux, quand on a grande envie de dormir*); se fermer irrésistiblement (*en parlant des yeux, quand on a grande envie de dormir*).

nhíp³ refaire une couture défectueuse (*sur un vêtement*). *Nhíp cái áo* refaire les coutures défectueuses sur une veste.

nhíp¹ travées. *Cầu bảy nhíp* un pont à sept travées // **chừa qua cầu chớ cất nhíp** il ne faut pas se moquer des chiens qu'on ne soit hors du village.

nhíp² 1. rythme; cadence. *Nhíp tim* rythme cardiaque; *đi theo nhíp* marcher en cadence. 2. (*nhạc*) mesure. *Nhíp đơn* mesure simple; *nhíp phân hai* mesure binaire; *nhíp pha* mesure combinée; *nhíp sáu tám* mesure à six-huit.

nhíp³ (*đph*) *nh dịp³*. *Nhíp may* bonne occasion; bonne passe; chance.

nhíp điệu rythme. *Nhíp điệu dồn dập của cuộc sống hiện đại* le rythme précipité de la vie moderne; *nhíp điệu câu thơ* le rythme d'un vers; *nhíp điệu xây dựng* le rythme des constructions.

nhíp điệu học rythmique.

nhíp độ 1. rythme. *Nhíp độ phát triển* le rythme de développement. 2. tempo. *Nhíp độ quá nhanh (nhạc)* tempo trop rapide; *nhíp độ cuốn phim* tempo d'un film.

nhíp nhàng 1. harmonieux. *Sự phát triển nhíp nhàng* développement harmonieux. 2. rythmique. *Điệu vũ nhíp nhàng* une danse rythmique.

nhịu nhịu x *nhịu*.

nhịu 1. coudre les deux bords d'une déchirure (*sur un vêtement*). 2. plisser; froncer. *Nhịu mắt* plisser les yeux; *khâu nhịu* coudre en plissant; *nhịu mày* froncer les sourcils // **nhịu nhịu** (redoublement; sens atténué).

nhịu nói nhịu.

nhịu mồm prononcer un mot pour un autre; faire un lapsus.

nhơ¹ (*thực*) vigne; raisin // **cành nho** pampre; **gốc nho** cep; **họ nho** vitacées; **khoa nho** ampélographie; **nghe trồng nho** viticulture; **người trồng nho** vigneron; viticulteur; **vụ hái nho** vendanges.

nhơ² (*cũ*) 1. lettré confucéen. 2. caractères chinois. *Sách nho* livres en caractères chinois // **đạo nho** confucianisme.

nho gia (*cũ*) confucéen; lettré confucéen.

nho giáo doctrine confucéenne; confucianisme.

nho học confucianisme.

nho lại (*cũ*) employé de bureau (*aux bureaux de mandarin de district*).

nho lâm (*cũ*) le monde des lettrés; le monde des lettres.

nho nhã distingué et courtois (*comme un lettré*).

nho nhỏ x *nhỏ*.

nho nhoe se piquer de; prétendre. *Nho nhoe dạy đời* se piquer de faire la leçon aux autres.

nho phong (*cũ*) manières propres aux lettrés; manières (façons) de lettrés.

nho sĩ (*cũ*) lettré.

nho sinh (*cũ*) étudiant.

nhỏ¹ I. 1. petit; menu; fin. *Một gói nhỏ* un petit paquet; *khi tôi còn nhỏ* quand j'étais encore petit; *số tiền nhỏ* une petite somme; *cắt thành miếng nhỏ* couper en menus morceaux; *thú săn nhỏ* menu gibier; *không phải việc nhỏ* ce n'est pas une petite affaire; *chữ viết nhỏ* écriture fine. 2. jeune. *Về tuổi đời tôi nhỏ hơn anh ấy* je suis plus jeune que lui // **cực nhỏ** infinitésimal; **nho nhỏ** (redoublement; sens atténué) assez petit; assez menu; **rất nhỏ** minime; infime.

II. à voix basse. *Hát nhỏ* chanter à voix basse // **nho nhỏ** (redoublement; sens atténué) à voix assez basse.

III. (*cũ*) jeune domestique.

nhỏ² (*cv rõ*) 1. instiller. *Nhỏ thuốc đau mắt* instiller un collyre dans l'œil. 2. tomber goutte à goutte. *Nước mưa nhỏ xuống sân* l'eau de pluie tombe goutte à goutte sur le plancher.

nhỏ bé 1. de petite taille. 2. de peu d'importance. *Sự việc nhỏ bé* fait de peu d'importance.

nhỏ con (*đph*) de petite taille.

nhỏ dãi (*củ rỏ dãi*) baver (*en parlant des enfants*) // **thèm nhỏ dãi** avoir l'eau à la bouche.

nhỏ dại trop jeune.

nhỏ giọt I. dégoutter; dégouliner. *Mưa nhỏ giọt ở mái nhà* pluie qui dégoutte (dégouline) du toit.

II. au compte-gouttes. *Cho tiền nhỏ giọt* donner de l'argent au compte-gouttes.

nhỏ hẹp étroit; resserré.

nhỏ lửa à petit feu.

nhỏ mọn 1. modique; minime; modeste. *Món tiền nhỏ mọn* une somme minime (modique); *món quà nhỏ mọn* un modeste cadeau. 2. mesquin. *Con người nhỏ mọn* une personne mesquine; *tính nết nhỏ mọn* caractère mesquin // **việc nhỏ mọn** vétille; bagatelle.

nhỏ người de petite taille.

nhỏ nhắn menu; mignon. *Ngón tay nhỏ nhắn* des doigts menus; *bàn chân nhỏ nhắn* des pieds mignons.

nhỏ nhặt 1. menu. *Chi tiết nhỏ nhặt* menus détails; *công việc nhỏ nhặt* menues occupations. 2. mesquin. *Đầu óc nhỏ nhặt* esprit mesquin.

nhỏ nhẻ 1. timidement; avec réserve. *Nói nhỏ nhẻ* parler timidement. 2. par petits morceaux. *Ăn nhỏ nhẻ* manger par petits morceaux.

nhỏ nhẹ doux. *Giọng nhỏ nhẹ* voix douce; *ăn nói nhỏ nhẹ* parler de façon douce; parler doucement.

nhỏ nhen mesquin. *Con người nhỏ nhen* une personne mesquine.

nhỏ nhoi minime; insignifiant; modique. *Kết quả nhỏ nhoi* résultats insignifiants; *món tiền nhỏ nhoi* une modique somme.

nhỏ tí tout petit; minuscule. *Con sâu nhỏ tí* un tout petit insecte.

nhỏ to tenir des propos intimes; s'échanger des propos intimes.

nhỏ tuổi en bas âge; jeune.

nhỏ xíu minuscule; tout petit; microscopique.

nhỏ yếu petit et faible; faible; fragile; débile; délicat.

nhọ I. suie.

II. souillé; barbouillé (*de noir*); machuré. *Nhọ má* les joues barbouillées // **nhọ mặt**

người à la tombée du jour; à la tombée de la nuit; à la brune.

nhọ mặt être déshonoré. *Gia đình nhọ mặt vì hành vi của nó* sa famille est déshonorée par ses actes.

nhọ nhem barbouillé. *Mặt nhọ nhem* visage barbouillé.

nhọ nôi¹ suie (*de marmite*).

nhọ nôi² (*thực*) éclipse.

nhòa 1. être embué. *Kính nhòa hơi nước* vitres qui sont embuées; *mắt nhòa lệ* yeux qui sont embués de larmes. 2. s'effacer. *Hình ảnh đó đã nhòa đi trong kí ức* cette image s'est effacée de la mémoire.

nhoi 1. faire des efforts pour atteindre. *Cố nhoi vào bờ* faire des efforts pour atteindre la rive. 2. se lancer; s'élancer. *Nhoi người ra bắt bóng* se lancer en avant pour attraper le ballon.

nhòi¹ exténué; hors d'haleine. *Đi bộ đường dài nhòi cả người* exténué après une longue marche.

nhòi² se lancer. *Nhoi người ra bắt bóng* se lancer en avant pour attraper le ballon.

nhuang nhóang x nhóang.

nhóang¹ étinceler; briller d'un vif éclat passager (*en parlant de l'éclair...*) // **nhuang nhóang** (*redoublement; avec nuance de répétition*).

nhóang² (*cn loáng*) temps très court; clin d'œil. *Chỉ một nhóang nó đã biến mất* il disparaît en un clin d'œil // **nhóang một cái** en un clin d'œil.

nhuay nhuáy x nhuáy.

nhuáy en un tour de main; en un tourmain. *Làm nhuáy một cái là xong* terminer son travail en un tourmain // **nhuay nhuáy** (*redoublement; sens plus fort*) en un rien de temps; très très vite.

nhóc gamin; loupot; mioche; marmot; lardon; bambin // **bọn nhóc** marmaille.

nhóc con mioche; lardon.

nhóc nhách bouger de son lit (*en parlant d'un malade alité*). *Ốm lâu nay mới nhóc nhách* commencer à bouger de son lit après une longue maladie.

nhọc être fatigué; se fatiguer. *Trời nóng làm việc chóng nhọc* se fatiguer vite au travail par temps chaud.

nhọc lòng se donner beaucoup de soucis. *Nhọc lòng dạy dỗ con cái* se donner beaucoup de soucis dans l'éducation de ses enfants.

nhọc mệt fatigué; las.

nhọc nhằn pénible. *Công việc nhọc nhằn* travail pénible.

nhọc óc se fatiguer l'esprit (le cerveau).

nhoe nhoe x nhoe.

nhoe nhoét barbouillé (de quelque substance pâteuse). *Mặt nhoe nhoét* mặt visage barbouillé de mélasse.

nhoe baver; bavocher. *Mực viết nhoe* encre qui bave (bavoche) // **nét nhoe** bavochure; bavure.

nhoe nhoet tout couvert de bavochures.

nhoe [pousser] un cri aigu. *Bị kim đâm vào ngón tay, nó kêu nhoe* ayant un doigt piqué par une aiguille, il poussa un cri aigu // **nhoe nhoe** (redoublement; avec nuance de répétition) pousser des cris aigus.

nhoen nhoen x nhoen.

nhoen plein de chassie; chassieux. *Mắt nhoen* yeux chassieux.

nhoen ouvrir [la bouche et rire]. *Nhoen miệng cười* ouvrir la bouche et rire // **nhoen nhoen** (redoublement; sens plus fort avec nuance de répétition) parler et rire effrontément.

nhoe très pâteux. *Cơm nhoe* du riz très pâteux.

nhoe nh hoe (sens plus fort). *Nát nhoe* pâteux.

nhoi 1. sortir (de l'eau); émerger. *Cá nhoi lên mặt nước* le poisson sort sa tête de l'eau. 2. faire des efforts pour atteindre; parvenir à (au prix de grands efforts). *Nhoi lên địa vị cao* parvenir à une haute position (au prix de grands efforts).

nhoi nhói nhói.

nhói lancinant; fulgurant. *Đau nhói* douleur lancinante (fulgurante) // **nhoi nhói** (redoublement; sens atténué).

nhom (thg gầy nom) très maigre; squelettique.

nhom nhem 1. brûler faiblement (en parlant du feu). 2. avoir une connaissance superficielle; n'avoir que quelques bribes de. *Mới nom nhem ít tiếng Pháp* n'avoir que quelques bribes de français.

nhòm regarder à travers. *Nhòm qua liếp* regarder à travers une claie // **mũi nhòm móm** nez surplombant.

nhòm ngó lorgner; guigner; reluquer. *Nhòm ngó món gia tài* reluquer (lorgner) un héritage.

nhòm nhỏ 1. fouiller du regard. *Nhòm nhỏ công việc nhà hàng xóm* fouiller du regard les affaires du voisin. 2. nh nhòm ngó.

nhóm (thg nhóm dậy) se dresser sur son séant.

nhóm nhèm mâchonner. *Nhóm nhèm miếng trầu* mâchonner du bétel.

nhóm¹ I. groupe; groupement. *Một nhóm người* un groupe de personnes; *nhóm chính trị* groupement politique; *nhóm từ (ngôn)* groupe de mots; *lí thuyết nhóm (toán)* théorie des groupes.

II. réunir; se réunir. *Nhóm hội đồng* réunir une assemblée.

nhóm² 1. allumer. *Nhóm lửa* allumer le feu; *nhóm bếp* allumer le feu pour faire la cuisine.

2. mettre sur pied. *Phong trào mới nhóm* mouvement qui vient d'être mis sur pied.

nhóm chức (hóa) groupement fonctionnel.

nhóm con (toán) sous-groupe.

nhóm họp se réunir; s'assembler.

nhóm máu (y) groupe sanguin.

nhóm trưởng chef de groupe.

nhóm viên membre d'un groupe.

nhon nhen grignoter; chipoter; manger par petits morceaux.

nhon nhon lestement; alertement. *Chạy nhon nhon* courir lestement (en parlant surtout des enfants).

nhon nhón nh nhon nhón.

nhon nhon x nhon.

nhón un seulement; seulement un. *Còn nhón một đồng* il reste seulement un đồng; il ne reste qu'un đồng.

nhón¹ 1. prendre lestement une toute petite quantité. *Nhón mấy hạt lạc* prendre lestement une toute petite quantité d'arachides. 2. (thân) chiper; barboter. *Đưa nào nhón mất cái bút chì của tôi rồi?* qui donc a chipé mon crayon?

nhón² (cn nhón chân) se hausser sur la pointe des pieds.

nhón chân x nhón. *Đi nhón chân* marcher sur la pointe des pieds.

nhón gót nh nhón chân.

nhón nhén (đph) nh rón rén.

nhọn aigu; pointu. *Con chim mỏ nhọn* un oiseau au bec aigu; *dao găm nhọn* un poignard aigu; *góc nhọn (toán)* angle aigu; *cằm nhọn* menton pointu // **nhòn nhọn** (redoublement; sens atténué) légèrement aigu; légèrement pointu.

nhọn hoắt (cn nhọn vát) très pointu.

nhọn vát (đph) nhọn hoắt.

nhong nhóc (đph) très plein. *Đầy nhong nhóc* très plein.

nhong nhong I. (onomatopée) sons des grelots (*attachés au collier d'un cheval*).

II. (kng) trotter. *Nhong nhong cả ngày ngoài phố* trotter toute la journée par les rues.

nhong nhóng 1. attendre longuement. *Nhong nhóng chờ mẹ về* attendre longuement de retour de sa mère. 2. passer son temps à ne rien faire. *Nhong nhóng suốt ngày ngoài phố* passer toute sa journée dans la rue sans rien faire.

nhòng¹ élancé. *Nhòng như con sếu* élancé comme une grue.

nhòng² (cũ) groupe d'âge. *Cùng một nhòng* du même groupe d'âge.

nhỏng nha nhỏng nhảnh x nhỏng nhảnh.

nhỏng nhảnh prétentieux et dédaigneux // **nhỏng nha nhỏng nhảnh** (redoublement; sens plus fort).

nhỏng nhẹo agacer coquettement en boudant (*en parlant d'une femme envers son mari...*).

nhóp nhép nhai nhóp nhép mâchonner avec bruit.

nhót¹ (thực) chalef; olivier de Bohême; éléagne // **họ nhót** éléagnacées.

nhót² (thgt) subtiliser; escamoter; barboter. *Chúng đã nhót mất của nó cái đồng hồ* ils lui ont escamoté (barboté) sa montre.

nhót³ (kng) s'esquiver. *Nhót ra khỏi phòng* s'esquiver de la salle.

nhót tây (thực) néffier du Japon; bibassier; loquat; bibasse.

nhọt (y) furoncle // **bệnh nhọt** furunculose; **người lên nhọt** furonculeux.

nhọt bọc (y) furoncle sans bourbillon.

nhô I. 1. sortir; saillir; faire saillie. *Nhô đầu ra ngoài cửa sổ* sortir sa tête de la fenêtre; *bàn công nhô ra* balcon qui fait saillie; balcon en saillie. 2. émerger. *Hòn đảo nhô lên* île qui

émerge. 3. (ktrúc) forjeter. *Bức tường nhô ra* mur qui forjette.

II. protubérant; proéminent. *Trái cổ nhô lên* pomme d'Adam protubérant; *trán nhô* front proéminent; *nhô hàm* qui a les maxillaires proéminents; prognathe.

nhổ¹ cracher. *Cắm nhổ xuống đất* défense de cracher par terre // **nhổ vào mặt** cracher à la figure (*de quelqu'un*); **nhổ vạt** crachoter.

nhổ² 1. arracher. *Nhổ cỏ dại* arracher les mauvaises herbes; *dùng kim nhổ đinh* arracher un clou avec des tenailles; *nhổ mạ* arracher les semis; *nhổ răng* arracher (extraire) une dent. 2. lever (x nhổ neo).

nhổ neo 1. lever l'ancre. 2. (bóng) partir.

nhổ sào retirer la perche d'amarrage; démarrer (*en parlant d'une embarcation*).

nhổ trại lever le camp.

nhổ nhăng (đph) nh lối lảng. *Ý nghĩ nhổ nhăng* idées extravagantes.

nhôi (variante phonétique de nôi) berceau.

nhối¹ 1. bourrer; rembourrer. *Nhối nệm* bourrer (rembourrer) un matelas; *bị nhối nhiều quan niệm phản động* être bourré de conceptions réactionnaires. 2. gaver; gorger. *Nhối vịt để vỗ béo* gaver (gorger) des canards pour les engraisser. 3. farcir. *Nhối thịt vào cà chua* farcir des tomates de viande. 4. empailler. *Nhối một con chim để bày vào bảo tàng* empailler un biseau pour l'exposer au musée. 5. (thgt) se gaver; s'empiffrer; se goinfrer; se bourrer de nourriture // **thuật nhối động vật** empaillage; taxidermie.

nhối² (đph) pétrir. *Nhối bột* pétrir la pâte.

nhối máu (y) infarctus. *Nhối máu cơ tim* infarctus du myocarde.

nhối nhét 1. bourrer (le crâne). *Bị nhối nhét nhiều quan niệm không lành mạnh* être bourré de conceptions malsaines. 2. seriner (*une leçon à un élève...*). 3. (thgt) se gaver; se bourrer de nourriture.

nhối sọ bourrer le crâne // **sự nhối sọ** bourrage de crâne.

nhội (thực) bischofia de Java.

nhôm aluminium // **sự trắng nhôm** aluminure (*d'une glace*)

nhóm nham barbouillé; souillé. *Mặt mũi nhóm nham* visage barbouillé.

nhóm nhàm (cv nhóm nhாம்) gloutonnement et grossièrement. *Ăn nhóm nhàm* manger gloutonnement et grossièrement.

nhóm nhào x nhòm nhàm.

nhóm se relever; se soulever. *Đương ngồi ở ghế nhóm dậy* se soulever de son siège.

nhón nhao être agité. *Dù luận nhón nhao* l'opinion publique est agitée // **làm nhón nhao** faire tapage. *Bài diễn văn làm nhón nhao dù luận* discours qui fit tapage.

nhón nhót¹ (cụ giốn giốt) aigret; suret. *Buổi nhón nhót* pamplemousse aigret; *quả táo tây nhón nhót* pomme surette.

nhón nhót² éprouver des picotements.

nhón nhót x nhột.

nhón nháo dans le tumulte. *Quân địch nhón nháo bỏ chạy* les ennemis s'enfuient dans le tumulte.

nhộn 1. faire du remue-ménage. *Làm gì mà nhộn lên thế* pourquoi tout ce remue-ménage. 2. être troublé; être agité de troubles. *Đạo này vùng ấy nhộn đấy* ces derniers temps cette région est agitée de troubles.

nhộn nhàng tumultueux. *Đường phố nhộn nhàng* rue tumultueuse.

nhộn nhạo 1. être alarmé; être en émoi. *Cả làng nhộn nhạo* tout le village est en émoi. 2. sentir une certaine commotion. *Say sóng nhộn nhạo cả người* sentir une certaine commotion à cause d'un mal de mer.

nhộn nhịp plein d'animation; tumultueux; trépidant. *Cuộc sống nhộn nhịp ở các thành phố lớn* la vie trépidante des grandes villes.

nhông¹ (động) physignathe.

nhông² error (sans but). *Nhông cả ngày ngoài phố* errer tout la journée dans les rues // **nhông nhông** (redoublement) se promener sans but; vadrouiller. *Nhông nhông ngoài phố* vadrouiller dans les rues.

nhông nhông x nhông².

nhổng¹ (cụ ngổng) partie supérieure de la tige (de chou chinois, de tabac..., qui à l'époque de la floraison s'allonge très vite).

nhổng² (động) mainate religieux.

nhộng (động) chrysalide // **trần như nhộng** être nu comme un ver.

nhộng bọc (động) pupe.

nhộng trần (động) nymphe.

nhót 1. enfermer; claustre. *Nhót một người điên lại* enfermer un fou; *cha nó nhót nó vào buồng rồi khóa cửa lại* son père l'enferma sous clef; *nhót ngựa* enfermer un cheval. 2. interner; parquer; emmurer. *Nhót tên kẻ cắp*

internier un voleur; *nhót vào trại tập trung* parquer dans un camp de concentration.

nhột éprouver un chatouillement // **hay nhột** chatouilleux. *Đứa bé hay nhột* un enfant chatouilleux.

nhờ 1. sale; malpropre. 2. honteux; avilissant. *Thật là nhờ!* c'est vraiment honteux!; *hành động nhờ quá* action très avilissante.

nhờ bẩn sale; malpropre.

nhờ danh déshonoré // **làm nhờ danh** déshonorer. *Làm nhờ danh cha mẹ* déshonorer ses parents.

nhờ đời honteux. *Rõ nhờ đời!* c'est vraiment honteux!

nhờ nhờ x nhờ.

nhờ nhóp très sale; sordide. *Chân tay nhờ nhóp* des pieds et des mains très sales.

nhờ nhuốc ignominieux; déshonorant; avilissant.

nhờ¹ I. 1. prier. *Nhờ ai chuyển giùm bức thư* prier quelqu'un de transmettre une lettre. 2. recourir à; se reposer sur; compter sur; se fier à. *Nhờ vào thế lực của ai* se reposer sur l'autorité de quelqu'un; *thí sinh chỉ nhờ vào may rủi* candidat qui ne se fie qu'à la chance. II. grâce à; à l'aide de. *Nhờ anh giúp đỡ, tôi đã đạt nguyệt vọng* grâce à votre aide, j'ai pu réaliser mon vœu.

nhờ² passé de ton. *Màn cửa đã nhờ* une rideau passé de ton // **nhờ nhờ** (redoublement; sens atténué).

nhờ cậy compter sur; s'appuyer sur. *Nhờ cậy con lúc tuổi già* compter sur ses enfants pendant ses années de vieillesse.

nhờ có grâce à. *Nhờ có nó giúp đỡ, chúng tôi đã qua được khó khăn* grâce à son aide, nous avons pu surmonter les difficultés.

nhờ nhờ x nhờ².

nhờ nhờ x nhờ.

nhờ nhờ x nhờ.

nhờ trời grâce au Ciel; Dieu merci.

nhờ vả s'appuyer sur; recourir à. *Nhờ vả bạn bè* recourir à ses amis.

nhỡ¹ moyen; de taille (grandeur) moyenne.

Nồi nhỡ une marmite de grandeur moyenne.

nhỡ² nhỡ¹. *Nhỡ chuyển xe lửa* manquer le train.

nhỡ³ nhỡ². *Nhỡ đánh vỡ cái bát* casser un bol par inadvertance.

nhỡ bước 1. se tromper de chemin. 2. (bóng) se trouver dans une situation difficile.

nhớ dịp manquer l'occasion.

nhớ đường se trouver au dépourvu en cours de route.

nhớ hẹn manquer à un rendez-vous; manquer à sa promesse.

nhớ lời laisser échapper par inadvertance une parole déplacée.

nhớ lửa *nh* nhớ thì.

nhớ miệng *nh* nhớ lời.

nhớ mồm *nh* nhớ lời.

nhớ nhàng 1. raté. *Mọi việc đều nhớ nhàng* tout est raté. 2. qui a atteint presque l'âge mûr sans se marier.

nhớ nhời *nh* nhớ lời.

nhớ tàu 1. manquer le train. 2. (*thgt*) rater l'occasion.

nhớ tay par mégarde (*en renversant ou en laissant tomber de sa main*). *Nhớ tay làm rơi vỡ cái chén* laisser tomber par mégarde une tasse qui se brise.

nhớ thì avancer en âge et ne pouvoir se marier; monter en graine.

nhớ thời 1. rater l'occasion. 2. avoir fait son temps.

nhớ¹ 1. retenir. *Học bài và nhớ bài* apprendre et retenir sa leçon; *hãy nhớ kỹ những điều tôi sắp nói với anh* retenez bien ce que je vais vous dire; *tôi viết bốn và tôi nhớ ba (toán)* j'écris quatre et je retiens trois. 2. garder la mémoire de; se souvenir de; se rappeler; penser à. *Nhớ bạn* se souvenir de son ami; *penser à son ami*; *nhớ những ngày đã qua* se souvenir des jours passés; *nhớ vợ nhớ con* penser à sa femme et à ses enfants. 3. ne pas oublier. *Nhớ tôi thăm tôi nhé* n'oubliez pas de venir me voir // **lòng nhớ quê hương** mal du pays; **nhớ nhớ** (*redoublement; sens atténué*) se rappeler vaguement. *Nhớ nhớ nét mặt một người đã gặp* se rappeler vaguement les traits d'une personne qu'on a rencontrée; **thuật nhớ** mnémo-technique; mnémonique.

nhớ² (*variante phonétique de nhớ*) x nhớ.

nhớ chừng se rappeler vaguement.

nhớ đời dont on se souvient toute sa vie.

nhớ lại se remémorer; se ressouvenir; se reporter. *Nhớ lại những ngày thơ ấu* se remémorer les jours de son enfance; se reporter aux jours de son enfance.

nhớ mong *nh* mong nhớ.

nhớ nhà avoir des regrets nostalgiques en pensant à sa famille.

nhớ nhưng avoir un souvenir obsédant de; avoir la nostalgie de.

nhớ nước avoir le mal du pays.

nhớ ơn éprouver de la reconnaissance (*envers quelqu'un*).

nhớ ra se rappeler (*subitement; ce qu'on a oublié*).

nhớ thương penser affectueusement à.

nhớ tiếc regretter. *Nhớ tiếc người bạn đã khuất* regretter un ami défunt.

nhợ¹ ficelle. *Buộc bằng nhợ* attacher avec une ficelle.

nhợ² (*đph*) *nh* lợ // **nhờ nhợ** (*redoublement; sens atténué*).

nhời (*đph*) ruminer (*en parlant des bovidés*).

nhời (*variante phonétique de lời*) parole.

nhởi (*đph*) jouer; s'amuser.

nhơm nhở (*variante phonétique de nham nhở*) x nham nhở.

nhơm nhớp x nhớp.

nhóm¹ (*đph*) (*variante phonétique de chớp*) commencer à; être près de

nhóm² lever un tout petit peu; soulever un tout petit peu. *Nhóm gót* lever un tout petit peu ses talons.

nhơn¹ (*đph*) (*variante phonétique de nhân*) humanité; amour du prochain.

nhơn² (*đph*) (*variante phonétique de nhân*) cause.

nhơn³ (*đph*) (*variante phonétique de nhân*) à l'occasion de; profitant de.

nhơn⁴ (*đph*) (*variante phonétique de nhân*) multiplier.

nhơn nhơn éhonté. *Tên bịp củ nhơn nhơn* un imposteur éhonté.

nhơn nhớt x nhớt.

nhờn¹ onctueux; gras; huileux. *Chất nước nhờn* un liquide onctueux; *da nhờn* peau huileuse.

nhờn² se permettre des privautés (*à l'égard d'un supérieur*).

nhờn nhợt x nhợt.

nhờn (*đph*) passer son temps à s'amuser. *Nó nhờn cả ngày* il passe son temps à s'amuser toute la journée.

nhờn nhơ 1. être sans souci; être insouciant. 2. musarder.

nhờn (*đph*) (*variante phonétique de nhân*) x nhân áp, nhân cầu, nhân giới, nhân kính, nhân lực...

nhớn I. (*variante phonétique de lớn*) grand.
II. grandir.

nhớn nha nhớn nhác x nhớn nhác.

nhớn nhác hagard; égaré. *Mắt nhớn nhác* des yeux hagards; *cái nhìn nhớn nhác* regard égaré // **nhớn nha nhớn nhác** (*redoublement; sens plus fort*).

nhớp (*đph*) sale; malpropre; couvert d'une sale substance gluante // **nhớn nhớp** (*redoublement; sens atténué*) couvert d'une sale substance légèrement gluante; **nhớp nháp** (*redoublement; sens plus fort*) tout couvert d'une sale substance gluante.

nhớp nháp x nhớp.

nhớp nhúa sordide; immonde. *Quần áo nhớp nhúa* vêtements sordides; *nhà ổ chuột nhớp nhúa* taudis immonde.

nhớt visqueux // **độ nhớt** viscosité; **nghèo nhớt mỏng** *tơi* très pauvre; **nhơn nhớt** (*redoublement; sens atténué*).

nhớt kể (*lí*) viscosimètre.

nhớt nhát mouillé de (*quelque substance sale et visqueuse*). *Mũi dãi nhớt nhát* *đầy mặt* visage mouillé de morve et de salive.

nhớt nhọt très visqueux.

nhọt pâle; peu foncé. *Nước da nhọt* teint pâle // **nhờn nhọt** (*redoublement; sens atténué*) légèrement pâle; blafard.

nhọt nhật très pâle; blême; blafard. *Môi nhọt nhật* des lèvres très pâles; *ánh sáng nhọt nhật* clarté blême; lueur blafarde; *nước da nhọt nhật* teint blafard.

nhu (*id*) mou; souple. *Lúc cương lúc nhu* tantôt rigide, tantôt souple.

nhu cầu besoin. *Nhu cầu sinh lí* besoin physiologique; *thỏa mãn nhu cầu* satisfaire un besoin.

nhu dụng (*id*) d'usage. *Những thứ nhu dụng hàng ngày* les articles d'usage quotidien.

nhu đạo judo.

nhu động (*sinh*) mouvement péristaltique.

nhu mì doux. *Tính tình nhu mì* caractère doux.

nhu mô (*sinh*) parenchyme.

nhu nhú x nhú.

nhu nhược mou; veule; faible. *Con người nhu nhược* un homme mou; *bản chất nhu nhược* de nature veule; *đầu óc nhu nhược* esprit faible; *nhu nhược quá* mou comme une chiffé.

nhu phí (*id*) frais; dépenses nécessaires.

nhu thuật jiu-jitsu.

nhu yếu I. nécessaire.

II. besoin; nécessité.

nhu yếu phẩm article de première nécessité.

nhũ nhờ lent; indolent.

nhũ 1. faire des recommandations. *Nhũ con cái* faire des recommandations à ses enfants.

2. (*đph*) dire. *Anh nhũ nó lại đây* dites-lui de venir ici.

nhũ¹ (kim nhũ *nt*) poudre dorée (*pour chamarrure*).

nhũ² (thạch nhũ *nt*) stalactite; stalagmite.

nhũ đá nh thạch nhũ.

nhũ hóa (*lí*) émulsifier; émulsionner.

nhũ hương 1. (*thực*) lentisque. **2.** résine de lentisque.

nhũ mẫu (*cũ*) nourrice.

nhũ trấp (*sinh*) chyme.

nhũ tương (*lí, hóa, ánh*) émulsion.

nhú I. poindre. *Mầm bắt đầu nhú* les bourgeons commencent à poindre // **nhu nhú** (*redoublement; sens atténué*) poindre à peine.

II. (*sinh*) papille. *Nhú lưỡi* papilles de la langue; *nhú đầu nhụy* papilles du stigmate // **hình nhú** (*sinh*) papilliforme; **u nhú** (*y*) papillome; **viêm nhú** (*y*) papillite.

nhụ x cá nhụ.

nhuần¹ (*id*) imbiber; humecter; imprégner. *Mưa nhuần* pluie qui humecte (*le sol...*).

nhuần² (*variante phonétique de nhuận*) năm nhuận année bissextile.

nhuần miệng [arriver à] parler couramment; [arriver à] parler aisément (*grâce aux exercices*). *Đọc to để luyện cho nhuần miệng* s'exercer à lire à haute voix pour arriver à parler couramment (*une langue étrangère...*).

nhuần nhã gentil et courtois. *Về người nhuần nhã* un air gentil et courtois.

nhuần nhị harmonieux (*en parlant d'une alliance, d'une combinaison*). *Một sự kết hợp nhuần nhị* une alliance harmonieuse.

nhuần nhuyễn ingénieux; habile. *Vận dụng nhuần nhuyễn lí luận vào thực tiễn* appliquer de façon ingénieuse la théorie à la réalité.

nhuận 1. bissextile. *Năm nhuận* année bissextile. **2.** intercalaire. *Tháng nhuận* mois

N

intercalaire; *năm âm lịch nhuận* année lunaire qui a un mois intercalaire // **ngày nhuận** bissextes.

nhuận bút honoraires d'auteur.

nhuận sắc retoucher (*un ouvrage*).

nhuận tràng (y) laxatif. *Thuốc nhuận tràng* médicament laxatif; laxatif.

nhúc nhúc remuer. *Ốm lâu nay mới bắt đầu nhúc nhúc một ít* commencer à remuer un peu après une longue maladie.

nhúc nhích bouger. *Ngồi không nhúc nhích* être assis sans bouger.

nhúc nhúc nh nhưng nhúc.

nhục¹ partie intérieure (*de la cannelle, de couleur foncée, où se concentrent les principes essentiels*).

nhục² I. honteux; déshonoré; humiliant. *Thật là nhục* c'est vraiment humiliant.

II. honte. *Là mới nhục cho gia đình* être la honte de sa famille // **nhục và vinh** servitude et grandeur.

nhục dục désirs charnels.

nhục đậu khấu (thực) muscadier; muscade.

nhục hình 1. torture. 2. peine corporelle.

nhục mạ insulter; outrager.

nhục nhã honteux; humiliant; ignominieux. *Thất bại nhục nhã* échec humiliant; *sự bỏ trốn nhục nhã* une fuite honteuse.

nhục nhàn humiliant; plein d'humiliations. *Kiếp sống nhục nhàn* vie pleine d'humiliations.

nhuế nhóa négligemment. *Làm nhuế nhóa cho xong chuyện* faire négligemment pour en finir.

nhuệ binh (id) troupe d'élite.

nhuệ khí ardeur. *Thanh niên đầy nhuệ khí* jeunesse pleine d'ardeur.

nhui introduire; mettre. *Nhui củi vào bếp* mettre du bois dans le foyer.

nhúi¹ I. prendre (*des crabes, des coquillages*) avec une tonilière.

II. tonilière.

nhúi² se réfugier dans son trou (*en parlant des crabes*).

nhúi (đph) nh giúi.

nhúm¹ I. prendre une pincée de. *Nhúm chè cho vào ấm* prendre une pincée de thé et la mettre dans la théière.

II. 1. pincée. *Một nhúm muối* une pincée de sel. 2. poignée (*d'hommes*). *Viên tướng chỉ còn một nhúm lính* général qui n'a plus sous ses ordres qu'une poignée de soldats.

nhúm² (đph) (*variante phonétique de nhóm*). 1. allumer. *Nhúm lửa* allumer le feu. 2. mettre sur pied. *Phong trào mới nhúm* mouvement qui vient d'être mis sur pied.

nhùn nhùn x nhún.

nhủn 1. se ramollir. *Quả nhủn* fruit qui s'est ramolli. 2. défaillir. *Nhủn chân* jambes qui défontent.

nhũn 1. blet. *Quả thị [chín] nhũn* une plaquemine blette. 2. très modeste. *Thái độ nhũn* attitude très modeste // **nhùn nhùn** (*redoublement; sens atténué*) légèrement blet; **nhùn nhùn** (*redoublement; sens plus fort*) tout à fait blet; **nhùn như con chi chi** excessivement modeste; qui s'efface volontiers.

nhũn não (y) encéphalomalacie.

nhũn nhận modeste et courtois. *Con người nhũn nhận* un homme modeste et courtois.

nhũn nhùn x nhún.

nhũn xương (y) (*cn nhuyễn xương*) ostéomalacie.

nhún I. 1. se ramasser sur ses pieds (*pour prendre son élan*). *Nhún chân để nhảy* se ramasser sur ses pieds pour sauter. 2. hausser (x nhún vai).

II. modeste. *Anh nhún quá* vous êtes trop modeste; *nói nhún* parler d'une manière modeste; parler modestement.

nhún mình se montrer modeste.

nhún nhảy 1. prendre une démarche maniérée; gambader. 2. se mouvoir d'un léger mouvement alternatif vertical; être animé d'un léger mouvement alternatif vertical (*en parlant des deux bouts d'une planche lourdement chargée sur l'épaule du porteur*).

nhún nhường s'effacer par modestie; se montrer humble.

nhún vai hausser les épaules.

nhung 1. velours. *Áo dài nhung* robe de velours. 2. bois de velours (*de cerf*) // **dạng nhung** (*sinh*) velvétique; **mượt như nhung** velouté; velouteux; **thợ dệt nhung** veloutier; **vải giả nhung** veloutine.

nhung kẻ velours côtelé.

nhung mao (*sinh*) villosité.

nhung não (*giải*) flocculus.

nhung nhằng trotter çà et là sans faire rien de bon.

nhung nhúc pulluler; grouiller; fourmiller. *Cành cây hung nhúc sâu bọ* branche qui grouille d'insectes.

nhung phục (cn **hung y**) (cũ) tenue de combat.

nhung vải velveteine.

nhung y (cũ) tenue de combat.

những nhà những nhằng x những nhằng.

những nhằng 1. hésiter. *Những nhằng mãi không quyết* hésiter longtemps sans pouvoir se décider. 2. traîner. *Việc những nhằng mãi* l'affaire traîne // **những nhà những nhằng** (redoublement; sens plus fort).

những nhằng I. s'entêter; se montrer indocile. *Những nhằng cưỡng lời cha* s'entêter à résister aux enseignements paternels.

II. par phrases hâchées et à contre-cœur. *Những nhằng trả lời* répondre par phrases hâchées et à contrecœur.

những 1. tracassier. *Quan tham lại những* des mandarins cupides et des scribes tracassiers. 2. embêtant. *Đứa bé hay những* un enfant embêtant.

những lạm commettre des abus. *Quan lại những lạm* mandarins qui commettaient des abus.

những nha những nhằng x những nhằng.

những nhà những nhằng x những nhằng.

những nhằng boudeur; qui aime à faire la tête // **những nha những nhằng; những nhà những nhằng** (redoublement; sens plus fort).

những nhiều molester. *Lính lệ những nhiều dân* les satellites de mandarin molestaient la population.

nhúng I. tremper; plonger. *Nhúng ngòi bút vào mực* plonger sa plume dans l'encre; *nhúng tay vào nước* tremper (plonger) sa main dans l'eau; *nhúng vào một vụ ma túy* tremper dans (participer à) une affaire de drogues.

II. viande ébouillantée. *Ăn những* manger de la viande ébouillantée.

nhúng máu tremper ses mains dans le sang.

nhúng tay tremper dans; participer à. *Nhúng tay vào một vụ mưu sát* tremper dans (participer à) un attentat.

nhuốc (id) honteux; avilissant // **làm nhuốc** souiller; avilir; déshonorer. *Làm nhuốc*

[*danh*] *gia đình* souiller la réputation de sa famille; déshonorer sa famille.

nhuốc nhơ ignominieux; déshonorant; avilissant.

nhuộm nhuộm grisâtre. *Màu lông nhuộm nhuộm* pelage grisâtre.

nhuộm se teindre. *Mây nhuộm màu đỏ* nuage qui se teint de rouge.

nhuộm bệnh commencer à attraper une maladie.

nhuộm màu x nhuộm màu.

nhuộm teindre. *Nhuộm vải* teindre des étoffes; *nhuộm tóc* teindre ses cheveux // **cây cho chất nhuộm** plantes tinctoriales; **màu nhuộm** teinture; **xưởng nhuộm** teinturerie.

nhuộm màu 1. teindre en couleur. 2. (*bóng*) (cn **nhuộm màu**) teinter. *Câu chuyện nhuộm màu thần bí* histoire teintée de mysticité.

nhút (*đph*) salade de salaison (*aubergines, jagues hâchées menu ou pousses de haricot salées*).

nhút nhát poltron; timide.

nhụt I. émoussé; usé. *Dao nhụt* un couteau émoussé; *dục vọng đã nhụt* passion usée.

II. s'émousser // **làm nhụt** émousser; rabattre. *Làm nhụt lòng can đảm* émousser le courage; *làm nhụt nhuệ khí* rabattre l'ardeur.

nhụy (*thực*) pistil // **bộ nhụy** gynécée.

nhuyễn 1. bien 'pétri. *Bột nhuyễn* farine bien pétrie. 2. souple et fin. *Lụa nhuyễn* soie à endroit souple et fin.

nhuyễn não (*y*) cérébromalacie.

nhuyễn thể (*động*) mollusque.

nhuyễn thể học (*động*) malacologie.

nhuyễn xương ostéomalacie.

nhu¹ 1. comme. *Họ giống nhau như đúc* ils se ressemblent comme deux gouttes d'eau; *như tôi đã nói với anh* comme je vous l'ai dit; *giàu như anh ta* riche comme il est; *như thường lệ* comme de coutume; comme d'habitude. 2. autant que. *Tôi cũng vui mừng về điều đó như anh* je m'en réjouis autant que vous. 3. tel que. *Gia súc như chó, mèo* les animaux domestiques tels que le chien, le chat.

nhu² si; au cas où. *Nhu ông đồng ý, tôi sẽ nhường cho ông* si vous êtes d'accord, je vous le céderai.

như ai comme tout le monde. *Cũng hăng hái như ai* zélé comme tout le monde.

như chơi très facilement; comme un rien. *Làm bài toán như chơi* résoudre un problème très facilement.

như cũ tel quel. *Để mọi thứ như cũ* laisser les choses telles quelles.

như hệt tout à fait semblable. *Hai cái do như hệt nhau* deux habits tout à fait semblables.

như in se ressembler comme deux gouttes d'eau; se ressembler tout à fait.

như không 1. comme si de rien n'était. *Bình thần như không* rester placide comme si de rien n'était. 2. comme un rien. *Nó nhảy qua một mét rưỡi như không* il saute un mètre cinquante comme un rien.

như là comme; tout comme; comme si.

như nguyện satisfait; exaucé. *Đã được như nguyện* être satisfait; avoir ses vœux exaucés.

như nhau semblable; pareil. *Hai cái bình như nhau* deux vases semblables (pareils).

như quả s'il en est réellement ainsi.

như sau comme suit.

như thế tout comme; comme si.

như thế I. semblable; pareil; tel. *Đừng tin những lời hứa như thế* ne croyez pas à de semblables promesses; *một thành công như thế thật đáng ước ao* un tel succès est enviable; *một người như thế* un homme pareil.

II. 1. si. *Đừng chạy nhanh như thế* ne courez pas si vite. 2. ainsi; de la sorte. *Nếu như thế* s'il en est ainsi; *đừng hành động như thế* n'agissez pas de la sorte. 3. alors. *Như thế ta có thể kết luận rằng* alors nous pouvons conclure que.

như thường comme à l'ordinaire; comme toujours.

như trên comme ci-dessus.

như tướng comme si.

như vậy comme ceci.

như vậy nh như thế.

như ý à souhait. *Được mọi sự như ý* avoir tout à souhait.

như I. en bouillie; jusqu'au ramollissement. *Quá đu đủ nát như* une papaye réduite en bouillie; *nấu như thịt* cuire de la viande jusqu'au ramollissement (jusqu'à ce qu'elle se ramollisse).

II. très. *Mệt như* très fatigué.

như đòn roué de coups.

như tử đánh như tử battre (quelqu'un) comme plâtre; passer à tabac; tabasser.

nhũ¹ (*cv đủ*) chassie. *Mắt có nhũ* yeux qui ont de la chassie; yeux chassieux.

nhũ² (*cv đủ*) 1. appâter; amorcer. *Nhũ chim* appâter des oiseaux. 2. attirer. *Nhũ địch vào bẫy* attirer l'ennemi dans un piège qu'on lui tend.

nhũ attirer; allécher. *Giơ kẹo ra nhũ trẻ con* montrer des bonbons pour attirer (allécher) les enfants.

nhựa 1. résine. *Nhựa tổng hợp* résine synthétique; *cây cho nhựa* arbres à résine; arbres résineux (résinifères). 2. glu (*pour prendre de petits oiseaux*). 3. (thực) sève. 4. asphalte; goudron. *Đường rải nhựa* route revêtue d'asphalte; route asphaltée. 5. plastique. *Khay nhựa* plateau en plastique.

nhựa dầu (thực) oléorésine.

nhựa đường asphalte; goudron; bitume.

nhựa kết gutta-percha.

nhựa luyên (thực) sève élaborée.

nhựa mủ (thực) latex // **ống nhựa mủ** lactifère.

nhựa nguyên (thực) sève brute.

nhựa ruối (thực) houx.

nhựa sống sève. *Tuổi trẻ đầy nhựa sống* jeunesse pleine de sève.

nhựa thông résine de pin; galipot; gemme; térébenthine.

nhũc¹ lustré. *Đen nhũc* d'un noir lustré // **những nhũc** (redoublement; sens plus fort).

nhũc² avoir une douleur pongitive // **những nhũc** (redoublement; sens atténué) avoir une légère douleur pongitive.

nhũc đầu I. avoir mal à la tête.

II. (y) céphalée; céphalalgie // **nhũc nửa đầu** hémicranie.

nhũc nhối nh nhũc nhối.

nhũc nhối avoir une douleur pongitive tenace.

nhũc óc avoir la tête cassée (*par des bruits, par des paroles ennuyées*). *Tiếng búa liên tiếp làm tôi nhũc óc* des coups répétés de marteau me cassent la tête.

nhũc răng I. avoir des maux de dents.

II. (y) rage de dent.

nhũc xương (y) douleur ostéocope; ostéodynie.

những¹ mais; cependant; pourtant; seulement. *Cậu bé thông minh những lười* un enfant intelligent, mais paresseux; *những là có thực đấy!* c'est pourtant vrai!

những² (*cũ*) exempter. *Những... thuế* exempter d'impôts (de taxes).

những mà mais; cependant; et pourtant. *Anh ta xấu người nhưng mà rất tốt bụng* il est laid, mais très bon.

những nháo *nh* nhăng nháo.

những nhức¹ *x* nhức¹.

những nhức² *x* nhức².

những những *nh* dửng dưng.

những I. les; des. *Những đứa trẻ* les enfants; *có những chỗ nước sâu tới hai mét* il y a des endroits où l'eau fait jusqu'à deux mètres.

II. 1. jusqu'à. *Nó ăn những năm bát cơm* il mange jusqu'à cinq bols de riz. **2.** rien que. *Những nước là nước* rien que de l'eau.

III. (kc) toujours. *Tôi những tưởng rằng* j'ai toujours pensé que.

những ai tous ceux qui. *Những ai đã tham gia phong trào ấy đều được thưởng* tous ceux qui ont pris part à ce mouvement sont récompensés.

những là sans cesse. *Những là rày ước mai ao (Nguyễn Du)* espérer sans cesse jour après jour.

những như si c'était; quant à. *Những như tôi, thì có cần* quant à moi, je m'en fiche.

nhược I. se fatiguer. *Leo núi nhược lắm* on se fatigue bien en escaladant une montagne; *làm cho xong việc ấy còn là nhược* on a encore beaucoup à se fatiguer (se dépenser) pour terminer ce travail.

II. (id) faible. *Nắm được mặt nhược của đối phương* saisir le côté faible de l'adversaire.

nhược bằng si; au cas où. *Nhược bằng anh không muốn đi, thì cứ nói thẳng ra* si vous ne voulez pas partir, dites-le franchement.

nhược cơ (*y*) myasthénie.

nhược điểm 1. insuffisances; côté faible. *Khuyết điểm và nhược điểm* défauts et insuffisances. **2.** faible. *Mê cờ bạc là nhược điểm của anh ta* le jeu d'argent est son faible.

nhược tiểu faible. *Các nước nhược tiểu* les pays faibles.

nhược trương (*lt*) hypotonique. *Dung dịch nhược trương* solution hypotonique.

nhường¹ 1. céder. *Nhường chỗ cho cụ già* céder sa place à un vieillard. **2.** s'incliner. *Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da (Nguyễn Du)* les nuages ne pourraient rivaliser avec l'éclat de ses cheveux, et la neige s'inclinerait devant la blancheur de

son teint // **nhường cơm sẻ áo** se priver du nécessaire pour quelqu'un.

nhường² (*id*) (*variante phonétique de đường*) *x* đường.

nhường ấy 1. autant. *Tôi không ngờ là nó có những ấy tiền* je ne croyais pas qu'il avait autant d'argent. **2.** à ce point. *Đến những ấy thì tôi xin hàng* à ce point, je m'incline.

nhường bao *nh* đường bao. *Đẹp những bao!* que c'est beau!

nhường bước céder le pas. *Nhường bước cho người già* céder le pas aux vieillards.

nhường lại revendre; rétrocéder.

nhường lời passer la parole à.

nhường nào *nh* đường nào.

nhường này autant.

nhường ngôi abdiquer en faveur de.

nhường nhịn céder la meilleure part aux autres.

nhường như *nh* đường như.

nhướng écarquiller (*les yeux*). *Nhướng mắt để thấy rõ* écarquiller les yeux pour bien voir.

nhượng concéder. *Nhượng một đám đất* concéder un terrain; *nhượng một quyền* concéder un droit.

nhượng bộ concéder; faire des concessions. *Tôi xin nhượng bộ anh điểm ấy* je vous concède ce point; *nhượng bộ lẫn nhau trong khi thương lượng* se faire des concessions réciproques dans les négociations // **lối nhượng bộ** (*ngôn*) concessif; **mệnh để nhượng bộ** (*ngôn*) proposition de concession; concessive.

nhượng địa concession; terre concédée.

nhứt (*đph*) (*variante phonétique de nhất*) *x* nhất, nhất đán, nhất đẳng...

nhứt (*đph*) (*variante phonétique de nhật*) *x* nhật báo, nhật dạ, nhật dụng...

nì (*đph*) (*variante phonétique de nà et de nay*) ce; ci. *Ở bên nì* de ce côté-ci; *đường nì* ce chemin-ci; *bữa nì* ce jour-ci; aujourd'hui; *năm nì* cette année-ci; l'année courante.

nì cô bonzesse.

nì-lông nylon.

nì-tơ (*hóa*) azote.

nì (*đph*) (*variante phonétique de này*) **1.** ici; voici. *Đây nì* que voici. **2.** tenez!; eh!. *Nì, đọc bản thông báo đi* tenez! lisez ce communiqué.

ni (*đph*) drap; laine; feutre. *Áo ni* robe de drap; veston en laine; *mũ ni* chapeau de feutre; feutre.

ni non 1. roucouler; filer le parfait amour. *Ni non suốt đêm* roucouler la nuit entière. 2. émettre des sons tendres et langoureux. *Ni non tiếng dích* émettre des sons de flûte tendres et langoureux.

nia 1. panier plat. *Nia phơi cau* panier plat pour sécher des noix d'arc au soleil. 2. van (*pour vanner le riz*).

nĩa fourchette. *Nĩa ăn đồ tráng miệng* fourchette à dessert; *nĩa sang số (cơ)* fourchette de changement de vitesse.

ních 1. bourrer. *Ních đầy một va li* bourrer une valise. 2. entasser. *Ních đầy hành khách vào xe ca* entasser des voyageurs dans un car. 3. (*thgt*) se remplir (*la panse*). *Ních đầy bụng* se remplir la panse // **ninh nich** (*redoublement; sens plus fort*) tout plein. *Túi ninh nich tiền* des poches toutes pleines d'argent.

nịch très [ferme, compact]; très [solide]. *Thịt chắc nịch* chair très ferme; *lí lẽ chắc nịch* argument très solide // **ninh nịch** (*redoublement; sens plus fort*).

niêm I. cacheter; sceller. *Niêm bức thư lại* cacheter une lettre.

II. 1. scellé. 2. (*đph*) (*thg con niêm*) timbre-poste.

niêm chì plomber.

niêm dịch (*sinh*) mucus; mucosité.

niêm luật (*cũ*) règles de la versification; règles de la prosodie.

niêm mạc (*sinh*) muqueuse.

niêm phong sceller. *Niêm phong cửa* sceller une porte.

niêm yết placarder; afficher. *Niêm yết kết quả kỳ thi* afficher les résultats d'un examen.

niêm (*mot placé devant certains noms désignant un état d'esprit positif et pouvant se traduire ou non*) sentiment. *Niêm vui* [sentiment de] joie; *niêm thương* sentiment d'affection.

niêm nở accueillant; souriant; à bras ouverts. *Tiếp đón niềm nở* faire un accueil souriant.

niêm tâm sentiments intimes; sentiments personnels.

niêm tin foi; conviction.

niệm invoquer par des prières. *Niệm Phật* invoquer Bouddha par des prières.

niên (*vch, cũ*) an; année.

niên bạ annuaire. *Niên bạ điện thoại* annuaire des Téléphones.

niên biểu (*cũ* **niên giám**) 1. annuaire. 2. chronique.

niên canh (*cũ*) heure et date de naissance.

niên đại 1. chronologie. 2. âge. *Niên đại đồ đồng thanh* âge du bronze.

niên đại học chronologie // **nhà niên đại học** chronologiste.

niên giám x **niên biểu**.

niên hiệu année de règne.

niên học (*id*) année scolaire.

niên khóa année scolaire.

niên kỉ (*id*) âge. *Niên kỉ đã cao* âge déjà avancé.

niên kim annuité; rente. *Niên kim trọn đời* rente viagère.

niên lịch almanach.

niên thiếu jeune. *Trong thời niên thiếu* dans son jeune âge; dans sa jeunesse.

niên xỉ (*cũ*) âge.

niễn I. cerler. *Niễn thùng* cercler un tonneau.

II. cercle; cerceau.

niễng niễng (*động*) dytique.

niễng¹ (*động*) dytique.

niễng² (*động*) zizanie; hydropire; riz du Canada.

niễng³ (*đph*) tréteau.

niết x **tiết**.

niết bàn (*tôn*) (*variante phonétique de nāt bàn*) nirvana.

niệt¹ I. attacher; lier; enchaîner. *Niệt cổ nó lại* enchaînez-le.

II. licou; lien; corde (*pour attacher ou mener les bovidés*).

niệt² (*thực*) wikstrémie // **giấy niệt** (*cũ*) papier fait avec l'écorce de wikstrémie (*de qualité inférieure*).

niều petite marmite (*en terre cuite*). *Niều cơm* petite marmite de riz.

niệu (*giải, y*) urinaire. *Rò niệu* fistule urinaire.

niệu đạo (*giải*) urètre // **viêm niệu đạo** urétrite.

niệu học (*y*) urologie // **nhà niệu học** urologue.

niệu kế (*y*) uromètre.

niệu quản (*giải*) urètre // **viêm niệu quản** urétéríte.

niệu - sinh dục (*giải*) urogénital.

nín 1. se taire. *Nín đi con* tais-toi mon enfant. 2. retenir. *Nín thở* retenir son souffle; *nín cười* retenir son rire; se retenir de rire.

nín bật se taire complètement (*en parlant d'une personne qui pleure*).

nín lặng se taire; garder le silence.

nín nhin se contenir; se contraindre.

nín thỉnh se taire (*et ne pas répondre*).

nín thít se taire complètement.

nín tiếng ne rien dire (*pour ne pas signaler sa présence*); s'effacer en se taisant.

ninh mitonner; mijoter. *Ninh thít* bò mitonner (mijoter) du bœuf.

ninh gia (*cũ*) revenir chez ses parents (*en parlant d'une femme mariée; pour prendre de leurs nouvelles*).

ninh ních x ních.

ninh nịch x nịch.

nịnh flatter // **kẻ nịnh** flatteur; **lời nịnh** flatterie.

nịnh bợ flagorner // **kẻ nịnh bợ** flagorneur; **lời nịnh bợ** flagornerie.

nịnh dâm (*thgt*) galant.

nịnh hót flatter.

nịnh mặt flatteur (*en parlant d'un miroir*).

nịnh nót flagorner; encenser.

nịnh thần 1. courtisan. 2. adulateur; lèche-bottes.

níp (*cũ*) mallette.

nít¹ (*cũ*) petite bouteille (à alcool).

nít² (*đph*) petit; en bas âge (x con nít).

nịt I. 1. ceindre. *Nịt chắc bụng trước khi chạy* bien ceindre son ventre avant de courir. 2. serrer; sangler. *Áo nịt cứng mình* veste qui serre étroitement le corps.

II. 1. fixe-chaussette; support-chaussette; jarretière. 2. (*đph*) ceinture.

nịt vú soutien-gorge.

nủ 1. saisir pour tirer (*en arrière; en bas*); retenir. *Nủ tóc* saisir (*quelqu'un*) par les cheveux; tenir (*quelqu'un*) par les cheveux; *nủ cành cây xuống để hái quả* tirer vers soi une branche pour cueillir des fruits. 2. se raccrocher. *Nủ vào cành cây cho khỏi ngã* se raccrocher à une branche pour ne pas tomber. 3. raccrocher; racoler. *Gái điếm nủ khách* prostituée qui racole des clients.

nủ áo (*bóng*) retenir (*quelqu'un par envie pour l'empêcher de faire des progrès*).

no¹ (*cũ*) bâtonnet de numération (*numération concrète dans l'ancien temps*).

no² I. 1. qui a mangé à sa faim. 2. (*hóa*) saturé. *Hợp chất no* composé saturé // **no bụng đói con mắt** avoir les yeux plus gros que le ventre.

II. à satiété. *Uống no* boire à satiété; *ruộng no nước* rizière qui a reçu de l'eau à satiété.

no ấm avoir de quoi vivre.

no đủ avoir une vie aisée.

no nề repu; rassasié; (*thân*) plein comme un œuf.

no say rassasié et soûl.

nỏ (*đph*) nasse.

nỏ¹ arbalète.

nỏ² 1. très sec; bien sec. *Củ nỏ* du bois de chauffage très sec. 2. qui parle avec volubilité (x nỏ mồm).

nỏ³ (*đph*) ne..., pas, ne... point. *Tôi nỏ ăn bánh đó* je ne mange pas ce gâteau.

nỏ miệng nh nỏ mồm.

nỏ mồm 1. qui rouspète à tout propos. 2. qui parle avec volubilité // **nỏ mồm vừa chú!** surveille ta gueule!

nỏ nang entreprenant. *Người nỏ nang* une personne entreprenante.

nỏ¹ (*thgt*) (*cn nỏn*) membre viril; phallus.

nỏ² 1. pivot. *Nỏ cối xay* pivot d'un moulin. 2. pédoncule; queue (*qui pénètre profondément dans l'axe de certains fruits*). *Nỏ na* pédoncule d'une anone. 3. fourneau (*d'une pipe*).

nỏ nường x nỏn nường¹.

nó I. il; elle; lui; la. *Chính nó* c'est bien lui (elle); *tôi cao hơn nó* je suis plus haut que lui (qu'elle); *bố nó mắng nó* son père l'a grondé; *tôi biết nó* je le (la) connais; *chiếc xe tung lên sau nó một làn bụi dài* la voiture soulève après elle une longue traînée de poussière.

II. son; sa; ses. *Đầu phải việc nó* ce n'est pas son affaire; *em nó* son petit frère.

III. (*particule expletive*). *Cái tính tôi nó thế* tel est mon caractère.

nợ 1. ce... là. *Người nợ* cette personne-là; celui-là, celle-là. 2. autre. *Hôm nợ* l'autre jour. 3. (*vch*) là; voilà. *Đầy sông nợ núi* ici un cours d'eau et là une montagne.

N

nọ kia divers. *Chuyện nọ kia* des histoires diverses; *nói nọ kia* faire grief de choses diverses (à quelqu'un).

noãn (sinh) ovule // **lối dính noãn** (thực) placentation.

noãn bào (sinh) oocyte; ovocyte.

noãn bào tử (thực) oospore.

noãn cầu (thực) oosphère.

noãn châu (sinh, cũ) ovule.

noãn giao (sinh) oogame.

noãn hoàng (sinh) vitellus // **chất noãn hoàng** vitelline; **màng noãn hoàng** membrane vitelline; **sự tạo noãn hoàng** vitellogenèse.

noãn khí (thực) oogone.

noãn khoa (sinh) ovologie.

noãn khổng (sinh) micropyle.

noãn sào (thực, cũ) ovaire.

noãn sinh (sinh) ovipare.

noãn thai sinh (sinh) ovovivipare.

nóc¹ 1. faîte; crête (d'une maison, d'un toit); pinacle (d'un temple); roof (d'une barque). 2. (địa) toit. **Nóc vũng nước**; toit d'une nappe aquifère. 3. (đph) (cn **nóc nhà**) maison.

nóc² x cá nóc.

nóc nhà (đph) maison. *Một xóm có mười nóc nhà* un hameau qui compte dix maisons.

nóc vòm (kiến trúc) dôme.

nọc¹ 1. venin. **Nọc rắn** venin de serpent. 2. dard; aiguillon (d'abeille...).

nọc² (bcr) talon. **Độc nọc** retourner le talon.

nọc³ (cũ) 1. (cn **nọc cổ**) étendre par terre (pour donner la bastonnade).

II. piquets (auxquels on attachait un condamné à la bastonnade).

nọc cổ x nọc³.

nọc độc 1. venin. **Nọc độc của rắn** venin de serpent. 2. poison. **Nọc độc của chủ nghĩa xét lại** le poison du revisionnisme.

noi suivre. *Cứ noi theo đường này* suivez ce chemin.

noi bước suivre les pas.

noi gót marcher sur les pas de. *Noi gót cha anh* marcher sur les pas de ses aînés.

noi gương suivre l'exemple; prendre exemple sur.

noi theo 1. suivre. *Noi theo bờ sông* suivre la rive d'une rivière. 2. suivre l'exemple; imiter; se régler sur. *Noi theo các bậc đàn anh* suivre l'exemple de ses aînés.

nòi 1. race. *Nòi ngựa* race de chevaux.

II. 1. de race; racé. *Ngựa nòi* cheval de race; *con nòi* fils de bonne race; fils de bonne famille. 2. passé maître. *Cờ bạc nòi* passé maître en matière de jeux d'argent.

nòi giống nh giống nòi.

nòi acquérir une situation meilleure. *Gia đình ấy cũng nòi gần đây thôi* cette famille vient d'acquérir une situation meilleure il y a peu de temps d'ici.

nói 1. parler; dire; s'exprimer. *Nó nói nó ốm* il dit qu'il est malade; *nói sự thật* dire la vérité; *nói tiếng Pháp* parler le français; s'exprimer en français; *trẻ bắt đầu nói* enfant qui commence à parler; *nói ở đài* parler à la radio; *tôi hỏi nó mà nó không nói gì* je l'interroge mais il n'a rien dit; *nói chính trị* parler politique; *nói giọng miền Nam* parler l'accent du Sud; *ai nói ở câu lạc bộ hôm nay thế?* qui parle aujourd'hui au club?; *nó nói: Tôi đồng ý* j'accepte, dit-il; j'accepte, fit-il.

2. critiquer; protester; parler contre. *Hãy ăn ở sao cho không ai nói được* conduisez-vous de telle façon que personne ne puisse vous critiquer // **chẳng nói chẳng rằng** sans mot dire; ne dire ni oui ni non; **có thể nói là** pour ainsi dire; **khó nói** indicible; **nói cách khác** en d'autres termes; autrement dit; **nói cho phải** à vrai dire; **nói gần nói xa** donner à entendre; faire des allusions lointaines; **nói gì thì nói** quoiqu'on dise; en tout cas; **nói hứu nói vượn** parler de la pluie et du beau temps; **nói ft làm nhiều** à peu parler bien besogner; **nói ngon nói ngọt** séduire par de belles paroles; amadouer; **nói như sách** parler comme un livre; **nói như thánh phán** parler comme un oracle; **nói như vẹt** parler comme un perroquet; **nói ra nói vào** crier; **nói thánh nói tướng** faire le fanfaron; **nói thật mất lòng** il n'y a que la vérité qui blesse; **nói xa nói gần** nh nói gần nói xa.

II. 1. parlé. *Tiếng Pháp nói và tiếng Pháp viết* le français parlé et le français écrit. 2. parlant. *Phim nói* film parlant.

nói bầy inciter au mal (par des paroles).

nói bậy dire des bêtises; déraisonner; dérailler.

nói bẻm avoir de la faconde.

nói bóng parler à mots couverts; parler par illusions; parler par sous-entendus; insinuer // **nói bóng nói gió** nh nói bóng.

nói bộ (đph) être hâbleur.

nói bông plaisanter.

nói bỡn badiner; blaguer.

nói bừa parler sans réflexion.

nói càn parler à tort et à travers; déraisonner.

nói cạnh parler par allusions // **nói cạnh nói khỏe** nh nói cạnh (*sens plus fort*).

nói chi nh nói gì.

nói chọc parler pour taquiner (*quelqu'un*); taquiner par des paroles // **nói chọc tức** parler pour exciter la colère (*de quelqu'un*); exciter la colère par des paroles cuisantes.

nói chơi parler pour badiner.

nói chung en général; généralement parlant; dans l'ensemble; d'une façon générale.

nói chuyện 1. causer; converser; s'entretenir; entretenir. *Anh ta nói chuyện hay* il cause bien; *nói chuyện với bạn* s'entretenir (converser) avec son ami; *nói chuyện với ai về việc gì* entretenir quelqu'un de quelque chose. 2. faire une causerie. *Nói chuyện về văn học* faire une causerie littéraire // **cuộc nói chuyện** conversation; entretien; causerie; conférence; **người nói chuyện** causeur; conférencier.

nói chữ utiliser des mots savants en parlant.

nói cứng parler par bravade; crâner.

nói dóc (*đph*) être hâbleur.

nói dối mentir // **nói dối như cuội** menteur comme un arracheur de dents.

nói dựa se modeler sur son interlocuteur.

nói điêu mentir; inventer des histoires.

nói đồng faire des allusions en l'air.

nói dốt zézayer; blêser.

nói đùa plaisanter; rigoler // **lời nói đùa** plaisanterie.

nói gạt dire des paroles trompeuses; tromper.

nói gẫu parler de la pluie et du beau temps.

nói gì à plus forte raison.

nói giễu plaisanter en raillant; railler.

nói giỡn plaisanter; badiner.

nói giùm (*cn nói giúp*) parler pour; intervenir en faveur de; intercéder.

nói giúp x nói giùm.

nói gở dire des choses de mauvais augure // **người nói gở** prophète de malheur.

nói hoẹt blaguer; dire des hâbleries.

nói hộ parler pour; intervenir en faveur de; intercéder.

nói hớ 1. tenir des propos indiciels; laisser échapper une parole indiscrete. 2. parler imprudemment.

nói hốt être rapporteur; rapporter.

nói kháy dire des paroles qui excitent l'amour-propre.

nói khéo amadouer par des paroles adroites.

nói khích dire des paroles provocantes.

nói khó parler humblement pour attirer la commisération (*de quelqu'un*).

nói khoác être hâbleur; faire des fanfaronnades; fanfaronner // **kẻ nói khoác** hâbleur;

lời nói khoác hâblerie; fanfaronnade.

nói không inventer des histoires pour calomnier (*quelqu'un*).

nói là soi-disant. *Anh ta đến đây nói là có việc* il est venu ici, soi-disant pour affaires.

nói lái user de contrepétierie.

nói lảng détourner la conversation.

nói láo 1. mentir. 2. tenir des propos insolents // **nói lếu nói láo** 1. tenir des propos insolents. 2. dire des bêtises.

nói lấp bégayer // **người nói lấp** bègue.

nói lảm (*cn nói nhảm*) dire par erreur; faire des méprises en paroles.

nói lảm (*y*) paralarie.

nói lẩy (*đph*) dire des paroles boudeuses.

nói leo se mêler indûment à une conversation (*en parlant des enfants qui interviennent dans une conversation de ses aînés*).

nói lên exprimer (manifester) nettement. *Nói lên ý chí hòa bình* exprimer nettement sa volonté de paix.

nói lếu dire des bêtises // **nói lếu nói láo** x nói láo.

nói lý argumenter. *Kẻ hay nói lý* personne qui aime à argumenter; argumentateur.

nói liêu parler inconsidérément.

nói lịu nh nói nhịu.

nói lóng parler argot; parler (rouscailler) bigorne.

nói lót intercéder en sous-main.

nói lối (*skhẩu*) style de conversation propre au théâtre classique.

nói lộn (*đph*) dire par erreur; faire des méprises en paroles.

nói lố avoir un accent.

nói lủng parler avec réticence.

nói lưỡng tenir des propos ambigus; ne pas dire franchement son idée.

nói mát user de propos aigres-doux.

nói mép parler du bout des lèvres.

nói mê I. parler en rêve.

II. (y) somniloquie.

nói mia ironiser.

nói mò parler au hasard // **ăn ốc nói mò** parler sans fondement.

nói móc lancer des allusions caustiques.

nói mơ nh nói mê.

nói năng parler. *Nói năng đứng đắn* parler sérieusement.

nói ngang dire des paroles qui entravent une discussion.

nói ngoa enfler la réalité.

nói ngọng (y) idioglossie; dyslalie.

nói ngọt dire des paroles doucereuses // **nói ngọt lọt đến xương** on prend plus de mouches avec le miel qu'avec du vinaigre.

nói nhảm dire des bêtises; parler à tort et à travers.

nói nhăng parler sottement; dire des bêtises // **nói nhăng nói cuội** (sens plus fort).

nói nhảm x nói lảm.

nói nhự prononcer un mot pour un autre; faire un lapsus. *Nó nói nhự* il a fait un lapsus; la langue lui a fourché.

nói nhỏ prendre (quelqu'un) à part pour (lui) parler; parler dans l'intimité; souffler à l'oreille.

nói phách dire des vantardises.

nói phải dire des paroles raisonnables.

nói phét (thgt) être hâbleur.

nói phiếm dire des paroles oiseuses; débiter des balivernes.

nói qua 1. exposer sommairement. 2. dire en passant.

nói quanh tourner autour du pot; faire des détours // **lời nói quanh** circonvolution.

nói rào faire des précautions oratoires.

nói ria lancer des allusions caustiques.

nói riêng I. parler en particulier.

II. en particulier.

nói rõ exposer clairement; exposer nettement.

nói rước exagérer (l'importance, la valeur de quelque chose).

nói sai dire des choses erronées.

nói sàng délirer.

nói sôi 1. parler couramment (une langue).

2. avoir une prononciation correcte (en parlant d'un enfant encore en bas âge).

nói sòng parler franchement sans réserves.

nói suông ne faire que parler.

nói thác prétexter. *Nói thác là có bệnh* prétexter la maladie.

nói thách demander un prix exorbitant (en parlant du vendeur).

nói thẳng 1. parler directement (à quelqu'un). 2. parler franchement; parler sans ambages.

nói thăm 1. parler à mi-voix. 2. parler à l'oreille; chuchoter à l'oreille.

nói thật 1. dire la vérité. 2. parler (dire) ouvertement // **nói thật mất lòng** la vérité blesse.

nói toạc (cn nói toẹt; nói trắng) cracher son fait (à quelqu'un); ne pas mâcher ses mots // **nói toạc móng heo** (kng) nh nói toạc.

nói toẹt x nói toạc.

nói trại 1. fausser un accent. *Nói trại giọng Huế* fausser l'accent de Huế. 2. employer des euphémismes.

nói trang être hâbleur.

nói trắng x nói toạc.

nói trầy parler inconsidérément.

nói trộm vía x trộm vía.

nói trống (đph) parler en l'air.

nói trống parler sans viser personne.

nói trống không 1. parler à la personne. 2. parler sans utiliser les temps de politesse requis.

nói tục débiter des grossièretés; dire des obscénités; dire des trivialités // **chúng nó nói tục** (y) coprolalie.

nói tức exciter la colère (de quelqu'un) par des paroles cuisantes; provoquer par des paroles cuisantes.

nói tướng 1. faire des fanfaronades. 2. (id) parler très haut.

nói vòng (ngôn) périphraser.

nói vợ (đph) demander la main d'une jeune fille (pour son fils...).

nói vụng 1. parler en cachette. 2. parler derrière le dos (de quelqu'un).

nói vuốt nh nói vuốt đuôi.

nói vuốt đuôi dire après coup quelques paroles (de consolation...) pour la forme.

nói xa faire des allusions lointaines.

nói xằng dire des bêtises; parler à tort et à travers.

nói xấu médire; dire du mal; dénigrer; dif-famer.

nói xỏ lancer des vanes (à quelqu'un).

nom 1. regarder. *Nom kĩ xem gạo còn trâu không* regardez bien pour voir s'il y a encore des balles dans le riz. 2. prendre soin de; s'occuper de. *Nom người ốm* prendre soin d'un malade.

nom dòm guetter; guigner.

nòm bûchette (pour faire prendre le feu).

non¹ (vch) mont. *Non xanh nước biếc* des monts verdoyants et des flots d'azur.

non² 1. 1. jeune. *Cây non* de jeunes plants; *chết non* mort encore jeune; *hầu non* jeune concubine. 2. vert; tendre. *Chuối non* des bananes encore vertes; *cỏ non* herbe tendre. 3. avant terme; prématuré. *Đẻ non* accouchement prématuré. 4. faible; déficient; qui n'atteint pas le niveau requis (se traduit différemment suivant le contexte). *Lí lẽ non* argumentation déficiente (faible); *thuộc non* mètre plus court que l'étalon; *nhuộm màu non* teindre d'un teint peu foncé; *con dao non* un couteau mal trempé.

II. un peu moins de. *Non một trăm* un peu moins de cent.

non bộ rocaille. *Núi non bộ* montagne artificielle en rocaille.

non bồng (vch, cũ) mont habité par les fées; mont féérique.

non choẹt 1. tout jeune. *Trông còn non choẹt* paraître encore tout jeune; avoir tout l'air d'un collégien. 2. (xấu) imberbe. *Những triết gia non choẹt* des philosophes imberbes.

non đại jeune et naïf.

non gan qui n'a pas assez de courage; qui n'a pas assez d'audace.

non kém faible; médiocre. *Sức học non kém* degré d'instruction médiocre.

non ngày né depuis peu de jours; récemment mis au monde. *Trẻ còn non ngày* enfant récemment mis au monde.

non nớt 1. très jeune. *Con cái còn non nớt* des enfants encore très jeunes. 2. faible; sans vigueur. *Lời văn non nớt* style faible. 3. incompétent. *Cán bộ non nớt* des cadres incompétents.

non nước 1. monts et eaux. 2. pays; patrie.

non sông patrie; pays. *Nợ non sông* dette envers sa patrie; *non sông nào phải buổi bình thì* (Nguyễn Bình Khiêm) le pays n'est point à une époque de paix.

non tay peu expert; mal exercé; malhabile. *Họa sĩ còn non tay* peintre encore malhabile.

non trẻ 1. jeune et inexpérimenté. 2. jeune. *Nền công nghiệp còn rất non trẻ* une industrie encore bien jeune.

non yếu faible.

nôn¹ I. bourgeon. *Cây đã ra nôn* plante qui a poussé ses premiers bourgeons.

II. tendre. *Lá nôn* des feuilles tendres (qui viennent de pousser au sommet des branches); *da trắng nôn* teint d'une blancheur tendre.

nôn² (thgt) (cn nỏ) membre viril; phallus.

nôn nà d'une belle blancheur. *Bàn tay nôn nà* des mains d'une belle blancheur.

nôn nường¹ (cn nỏ nường) phallus et vulve (emblèmes en bois qu'on portait dans certaines régions pendant certaines processions) II **ba mươi sáu cái nôn nường** des haricots!

nôn nường² (nh) nôn nà (avec nuance d'ironie).

nón 1. chapeau conique (en feuille de latanier); (đph) chapeau. 2. cône; strobile. *Nón tròn xoay (toán)* cône de révolution; *nón thông (thực)* cône (strobile) de pin; *nón phun trào*; *nón phóng vật (địa)* cône de déjection.

nón chớp (cũ) chapeau conique à sommet métallique.

nón cụt (toán) tronc de cône.

nón dấu (sử) chapeau de soldat.

nón dứa (cũ) chapeau conique en feuilles de pandanus.

nón lá chapeau en feuilles de latanier.

nón lông (cũ) chapeau conique en plumes.

nón mê vieux chapeau conique déchiré.

nón quai thao (cũ) chapeau plat (de femmes) à mentonnière garnie de cordons en soie.

nọn (id) poignée. *Một nọn gạo* une poignée de riz.

nong¹ grand panier plat. *Nong phơi thóc* grand panier plat pour sécher du paddy au soleil.

nong² 1. élargir en forçant; dilater. *Nong giày* élargir des chaussures en forçant; *nong ống đái (y)* dilater l'urètre. 2. se dépenser. *Nong sức* se dépenser en efforts. 3. engager;

N

insérer, enchasser. *Nong kính vào khung* insérer un verre dans un cadre.

nong nả faire tous ses efforts. *Nong nả đua bơi* faire tous ses efforts dans une compétition de natation.

nong nóng x nóng².

nòng I. 1. mettre en place une âme (une mèche) (*dans un câble, une bougie.*). *Nòng bắc vào nền* mettre en place une mèche dans une bougie. 2. engager une forme dans un soulier, un chapeau. 3. (y) engager un dilatat (dilatateur) (dans une ouverture). 4. insérer un transparent (*sous une feuille de papier, pour écrire droit*). II. 1. cœur; âme; mèche. *Nòng dây cáp* âme d'un câble; *nòng nền* mèche d'une bougie. 2. forme. *Cái nòng giày* forme pour chaussures. 3. (y) dilatat; dilatateur. 4. transparent (*qu'on met sous une feuille de papier pour écrire droit*). 5. canon (*de fusil*).

nòng cốt x nòng cột.

nòng cột (cn **nòng cốt**) ossature; noyau. *Nòng cột của một tổ chức* le noyau d'une organisation. **nòng nọc** (*động*) têtard.

nóng¹ (*thực*) saurauja.

nóng² I. 1. chaud; en feu. *Xứ nóng* pays chaud; *trà nóng* thé chaud; *nước nóng* eau chaude; *trời nóng* temps chaud; *động vật máu nóng* (*sinh*) animaux à sang chaud; *má nóng* des joues en feu. 2. irascible. *Tính nóng* caractère (humeur) irascible // **nong nóng** (*redoublement; sens atténué*) légèrement chaud; **nóng như thiêu** torride; **ở đây nóng quá** on cuit ici; on grille ici.

II. s'impatisier de; griller de. *Nóng đi* s'impatisier de partir.

nóng ăn impatient de réussir.

nóng bỏng 1. brûlant. *Mặt trời nóng bỏng* un soleil brûlant; *chén nước trà nóng bỏng* une tasse de thé brûlant; *vấn đề nóng bỏng* une question brûlante. 2. qui flambe. *Họng nóng bỏng* gorge qui flambe.

nóng bức (cv **nóng nực**) chaud et étouffant; d'une chaleur étouffante. *Trời nóng bức* il fait une chaleur étouffante.

nóng chảy (*lí*) fondre // **sự nóng chảy** fusion; **tính nóng chảy** fusibilité.

nóng đầu se sentir le front chaud; avoir le front chaud; commencer à avoir la fièvre (*en parlant des enfants*).

nóng gậy (*thgt*) se monter; s'emporter.

nóng giận s'irriter; se ronger les poings.

nóng hổi tout chaud. *Bát phở còn nóng hổi* un bol de soupe chinoise encore toute chaude; *tin nóng hổi* nouvelle toute chaude.

nóng lòng brûler d'impatience; griller; brûler. *Tôi nóng lòng muốn gặp ông ta* je grille (brûle) de le voir.

nóng mắt (cv **nóng mặt**) se monter, s'emporter.

nóng mặt x nóng mắt.

nóng nảy coléreux; irascible.

nóng ngót chaud et étouffant; d'une chaleur étouffante.

nóng rục x nóng bức.

nóng rẫy brûlant.

nóng ruột 1. être dans l'impatience; attendre avec impatience. 2. (*dph*) avoir de funestes pressentiments // **nóng ruột nóng gan** (*sens plus fort*) sentir le sang bouillir dans les veines.

nóng rực s'embraser.

nóng sáng (*lí, kỹ*) incandescent // **dèn nóng sáng** lampe à incandescence.

nóng sốt tout chaud. *Thức ăn nóng sốt* des mets tout chauds; *tin nóng sốt* (*dph*) nouvelle toute chaude.

nóng tiết s'emporter violemment; être en fureur; se fâcher; tout rouge.

nóng tính irascible; irritable; qui est tout feu tout flamme.

nóng vội brûler d'impatience. *Việc này không nóng vội được đâu, phải từ từ mới được* ne brûlez pas d'impatience avec ce gence de travail, il faut y aller doucement.

nọng collet (*de bœuf, de buffle, de porc*).

nópabri rudimentaire (*le plus souvent fait de nattes, sur une embarcation ou au bord d'une rizière*).

nô 1. folâtrer; batifoler. *Nô cả ngày không chịu học bài* folâtrer toute la journée sans apprendre sa leçon. 2. se presser en foule; accourir en foule. *Nô nhau đi xem hội* accourir en foule au festival.

nô bộc (*cũ*) domestique; serviteur.

nô dịch I. asservir; assujettir. *Nuôi tham vọng nô dịch các nước nhỏ bé* nourrir l'ambition d'asservir les petites nations.

II. servile. *Đầu óc nô dịch* esprit servile.

nô dịch hóa asservir; assujettir.

nô đùa folâtrer; batifoler.

nô-en (tôn) Noël.

nô giỡn nh nô đùa.

nô lệ esclave. *Sự giải phóng nô lệ* affranchissement des esclaves; *nô lệ đồng tiền* être esclave de l'argent // **chế độ nô lệ** esclavagisme; **thân phận nô lệ** esclavage.

nô lệ hóa asservir; domestiquer (un peuple...).

nô nức se presser en foule; accourir en foule. *Nô nức đi xem hội* accourir en foule au festival.

nô thần (sư) leude.

nô tì (sư) servante-esclave.

nô folâtrer; batifoler. *Nô cả ngày* folâtrer toute la journée.

nổ I. 1. exploser; détoner; éclater; sauter. *Bom nổ* une bombe qui explose (éclate); *mìn nổ* une mine qui saute; *chiến tranh đã nổ* la guerre a éclaté; *cầu chì nổ rồi* le plomb a sauté. 2. crever. *Bánh xe đạp nổ* pneu de bicyclette qui creve. 3. crépiter. *Pháo nổ* les pétards crépitent. 4. faire sauter (une mine); tirer (un coup de feu).

II. explosif; détonant; fulminant. *Chất nổ* matière explosive; explosif; *phụ âm nổ* (ngôn) consonne explosive; *hỗn hợp nổ* mélange détonant; mélange fulminant.

nổ bùng éclater; exploser.

nổ chậm à retardement. *Bom nổ chậm* bombe à retardement.

nổ mìn 1. faire sauter une mine. 2. saper par des mines; miner.

nổ súng tirer; faire feu.

nổ tung exploser en éclats. sauter en éclats.

nổ (dph) arbalète.

nỗ lực s'efforcer; s'évertuer. *Nỗ lực làm việc* s'évertuer à travailler.

nố 1. (mot placé devant un certain nombre de noms, désignant une somme, une quantité...). *Nố nợ* une dette; *nố vải* une quantité d'étoffe; un coupon d'étoffe; *nố tiền* un somme d'argent. 2. lot. *Phân ra từng nố* répartir en différents lots.

nộ intimider. *Nộ trẻ* intimider les enfants.

nộ khí colère; fureur. *Nộ khí xung thiên* une colère qui s'élève jusqu'au ciel; une très grande colère.

nộ nạt intimider; terroriser. *Nộ nạt trẻ con* intimider les enfants.

nốc¹ (dph) barque.

nốc² (thgt) ingurgiter; lamper; licher; siffler; pinter. *Nốc một lít rượu* ingurgiter (siffler) un litre d'alcool; *nốc một chai* licher une bouteille; *thích nốc rượu* aimer là lamper (pinter) de l'alcool.

nốc ao (thể) knock out.

nôi (cn nhôi) berceau. *Chiếc nôi bằng mây* un berceau en rotin; *cái nôi của cách mạng* le berceau de la révolution // **nôi treo** bercelette.

nồi 1. marmite. *Nồi ba* marmite pour trois rations de riz; *nồi mười* marmite pour dix rations de riz; *một nồi thóc* une marmite de paddy (ancienne mesure de capacité pour les grains d'environ vingt litres). 2. (kì) cuvette. *Nồi ổ bi* cuvette d'un roulement à billes. 3. fourneau (de pipe) // **nồi da nấu thịt** lutte (guerre) fratricide; **nồi nào vung ấy** à chaque pot son couvercle; à boiteux, femme qui cloche.

nồi áp suất autocuiseur.

nồi cất alambic.

nồi chõ x chõ¹.

nồi chưng nh nồi cất.

nồi hầm 1. daubière. 2. (hóa) digesteur.

nồi hấp autoclave.

nồi hơi (kì) chaudière.

nồi lò (kì) creuset.

nồi niêu marmites.¹

nồi rang marmite à torréfier (en forme de calotte).

nổi¹ I. 1. flotter; surnager. *Nổi trên mặt nước* flotter à la surface de l'eau. 2. se lever; être pris d'un accès de. *Trời nổi gió* le vent se lève; *nổi cơn giận* être pris d'un accès de colère; s'emporter. 3. apparaître. *Mụn nổi lên ở cánh tay* pustules qui apparaissent sur le bras. 4. commencer; se mettre à. *Nổi lửa* [commencer à] allumer le feu; *nổi trống* [commencer à] battre le tambour. 5. parvenir (à la fortune, à une haute situation). *Kẻ mới nổi* une personne qui vient de parvenir; un parvenu. 6. ressortir; saillir. *Trên nền xanh màu đỏ nổi rõ* le rouge ressort sur un fond bleu; *chiếc áo làm nổi thân hình* robe qui fait ressortir (marquer) le corps; *tĩnh mạch nổi lên ở cánh tay hắn* des veines qui saillaient sur son bras // **nổi đình đám** 1. rehausser; relever. *Nhạc làm nổi bật tiệc nổi đình đám* la musique rehausse l'apparat du

festin. **2.** briller; se distinguer. *Sinh vật nổi* plancton; *sức nổi* flottabilité.

II. (nghệ) relief. *Nổi cao* haut-relief; *nổi thấp* bas-relief.

nổi² être capable de; être en état de; être à même de; pouvoir. *Nó vác nổi nửa tạ gạo* il est capable de (il peut) porter un demi-quin-tal de riz sur ses épaules.

nổi bật **1.** ressortir; trancher; saillir; être marquant; faire tache. *Màu cờ nổi bật trên nền trời* la couleur du drapeau tranche (ressort) sur le fond de la voûte céleste; *những nét nổi bật* les traits qui sont marquants; *nổi bật lên giữa đám đông* saillir dans la foule. **2.** se distinguer; se signaler. *Một nghệ sĩ nổi bật* un artiste qui se distingue.

nổi bọt mousser; écumer; pétiller. *Rượu sâm banh nổi bọt* vin de Champagne qui pétille.

nổi cáu s'emporter; s'irriter.

nổi chìm mouvementé; torrentueux. *Cuộc sống nổi chìm* une vie mouvementée; une existence torrentueuse.

nổi cơn être pris d'un accès.

nổi danh devenir célèbre; se faire un nom; être renommé.

nổi dậy s'insurger; se soulever; se lever. *Nổi dậy chống một tên độc tài* se soulever contre un dictateur; *dân chúng nổi dậy* le peuple se lève // *cuộc nổi dậy* émeute; soulèvement; insurrection.

nổi dóa (đph) se mettre en colère.

nổi điên (đph) être pris d'un accès de fureur; entrer en fureur.

nổi gân veiné. *Bàn tay nổi gân* main veinée.

nổi giận se mettre en colère; s'irriter; se courroucer; se déchaîner.

nổi khùng s'emporter vivement; entrer en fureur.

nổi hạt giấy nổi hạt papier granité.

nổi hiệu déclencher le signal; commencer à donner le signal.

nổi lên **1.** se lever. *Gió nổi lên* le vent se lève. **2.** surgir. *Một hòn đảo nổi lên* une île a surgi. **3.** se dresser; se soulever; s'insurger. *Nổi lên chống xâm lăng* se dresser contre l'envahisseur. **4.** ressortir; se détacher. *Màu đỏ nổi lên trên nền nhạt* couleur rouge qui ressort sur un fond clair.

nổi loạn se révolter; se rebeller; se mutiner // *cuộc nổi loạn* révolte; rebellion; mutinerie.

nổi lửa allumer le feu.

nổi nóng s'emporter; fulminer; se monter; sortir de ses gongs.

nổi rõ saillir; être saillant. *Những đường gân nổi rõ trên cánh tay* des veines qui saillaient sur le bras.

nổi tiếng **1.** réputé; illustre; célèbre. **2.** (mía) fameux. *Lí thuyết nổi tiếng của anh sẽ chẳng đứng vững đâu* votre fameuse théorie ne tiendra pas debout. **3.** prestigieux (langage publicitaire). *Rượu vang nổi tiếng* des vins prestigieux.

nổi xung se mettre en colère; s'emporter vivement.

nổi¹ **1.** sentiment (peut ne pas se traduire). *Nổi buồn* [sentiment de] tristesse; *nổi đau lòng* [sentiment d'] affliction. **2.** situation (x nổi nhà).

nổi² mesure; degré; point. *Quá nổi* outre mesure; *đến nổi* au point que; à tel point que; tellement que; si bien que.

nổi lòng sentiments intimes; le cœur.

nổi mình **1.** ses sentiments intimes. **2.** sa situation (plus ou moins triste).

nổi nhà situation de la famille (plus ou moins peu agréable).

nổi niêm sentiments intimes.

nổi riêng sentiments intimes.

nối **1.** joindre; relier; unir; réunir; raccorder; lier; (kĩ) connecter; (điện) coupler. *Nối hai mảnh gỗ vào nhau* joindre deux morceaux de bois; *đường phố nối hai đại lộ* rue qui joint deux avenues; *đường hàng không nối hai lục địa* ligne aérienne qui unit deux continents; *nối hai đầu dây* réunir les deux bouts d'une corde; *nối các con chữ khi viết* lier ses lettres en écrivant. **2.** embrancher. *Nối một đường sắt vào đường chính* embrancher une voie ferrée à la ligne principale. **3.** succéder. *Con nối cha* fils qui succède à son père // *nối giáo cho giặc* favoriser les mauvaises actions; encourager les mauvaises actions (par des paroles, des actes qui risqueraient de pouvoir servir de justification à ces actions).

nối dõi continuer la lignée // *nối dõi tông đường* continuer la lignée [de sa famille].

nối đuôi se suivre à la queue leu leu.

nối gót marcher sur les pas de; suivre l'exemple de. *Nối gót các bậc đàn anh* marcher sur les pas de ses aînés.

nối khổ (thg) être comme cul et chemise; être deux culs dans une chemise // **bạn nối khổ** ami très intime; ami inséparable.

nối lại 1. rejoindre. *Nối lại hai đầu dây* rejoindre les deux bouts d'une corde. 2. renouer. *Nối lại cuộc đàm thoại* renouer la conversation.

nối liền relier; réunir. *Hệ thống đường sá nối liền thủ đô với các tỉnh* système de routes qui relie la capitale aux différentes provinces.

nối lời prendre la parole immédiatement après (quelqu'un, pour l'approuver, pour apporter des détails complémentaires...).

nối nghiệp I. continuer l'œuvre de; succéder à. *Nối nghiệp cha ông* continuer l'œuvre de (succéder à) ses aïeux.

II. présomptif. *Người thừa kế nối nghiệp* héritier présomptif.

nối ngôi succéder [au trône].

nối tiếp succéder; suivre; se succéder; se suivre. *Thắng trận nối tiếp nhau* les victoires se succèdent.

nội¹ 1. (id) champ. *Hạt nội mây ngàn* (vch) la grue des champs et les nuages des monts et forêts. 2. (bóng) destination inconnue. 3. (cũ) quartier d'habitation. *Trong triều ngoài nội* à la cour et dans les quartiers d'habitation du peuple.

nội² I. 1. palais impérial; palais royal. *Vào nội châu vua* se rendre au palais royal pour présenter ses hommages au roi. 2. (đph) grand-père paternel; grand-mère paternelle. II. 1. paternel. *Ông nội* grand-père paternel. 2. local; du pays. *Hàng nội* marchandise locale.

III. dans; dans l'espace de; parmi. *Nội ngày hôm nay* dans cette journée même; aujourd'hui même; *nội trong vùng này* dans cette région même; *nội trong mấy người này* parmi ces personnes-ci.

nội ban (y) énanthème.

nội bào (sinh) intracellulaire.

nội bì (sinh) endoderme.

nội biến perturbation intérieure; trouble intérieur.

nội bộ I. situation intérieure (d'une organisation).

II. intestin. *Chia rẽ nội bộ* divisions intestines.

nội các cabinet; ministère.

nội cách (ngôn) inessif.

nội chất (sinh) endoplasme.

nội chiến guerre civile; guerre intestine.

nội chính 1. politique intérieure. 2. affaires intérieures.

nội cỏ pré; prairie.

nội công cheval de Troie.

nội cung (cũ) harem.

nội dung contenu; fond; teneur. *Nội dung và hình thức* le fond et la forme; *nội dung một hiệp ước* la teneur d'un traité.

nội dưỡng (sinh) endotrophe.

nội địa I. l'intérieur (d'un pays); arrière-pays. *Thành phố ở sâu trong nội địa* ville qui se trouve à l'intérieur d'un pays; *hàng tiêu dùng trong nội địa* marchandises qui se consomment à l'intérieur; *nội địa giàu có* riche arrière-pays.

II. 1. intérieur. *Biển nội địa* mer intérieure. 2. local. *Sản phẩm nội địa* produits locaux.

nội độc tố (y) endotoxine.

nội đồng champ en arrière des cours d'eau.

nội động từ (ngôn) verbe intransitif.

nội giám (cũ) eunuque (du palais royal).

nội gián cheval de Troie.

nội gián phân (sinh) endomitose.

nội giao (sinh) endogame.

nội hạch (lt) intranucléaire.

nội hàm (triết) connotation; compréhension.

nội hiện (triết) interioriser.

nội hóa produit local; marchandise locale.

nội hôn endogamie.

nội hợp (sinh) endomixie.

nội khoa (y) médecine interne // **bệnh nội khoa** maladie interne.

nội khóa des heures de classe; en classe (par opposition aux activités extrascolaires des élèves).

nội ký sinh (sinh) endoparasite.

nội loạn troubles intérieurs; troubles intestins.

nội lực force interne.

nội lưu (địa) endoréique // **tính nội lưu** endoréisme.

nội mô (giải) endothélium // **u nội mô** (y) endothéliome.

nội năng énergie interne.

nội ngoại côté paternel et côté maternel. *Bà con nội ngoại* les parents du côté paternel et du côté maternel.

nội nguyên tử (lí) intra-atomique.

nội nhân (cũ) ma femme.

nội nhập (tâm) introjection.

nội nhật dans l'espace d'un jour; dans la journée de. *Nội nhật hôm nay* dans l'espace de ce jour même; aujourd'hui même; *nội nhật ngày mai* dans la journée de demain.

nội nhũ (thực)

nội ô (đph) nh nội thành.

nội phản traître à sa cause.

nội phân tử (lí) intramoléculaire.

nội quả bì (thực) endocarpe.

nội quan (tâm) (cn **nội tình**) introspection // **thuyết nội quan** introspectionnisme.

nội quy règlement intérieur.

nội san bulletin à circulation restreinte (à l'intérieur d'un groupement).

nội sinh (sinh, địa) endogène.

nội sụn (giải) enchondral // **u nội sụn** (y) enchondrome.

nội suy (toán) interpoler.

nội tại 1. (triết) immanent. *Nguyên nhân nội tại* cause immanente. 2. intrinsèque. *Nhân tố nội tại* facteur intrinsèque.

nội tạng // **đau nội tạng** viscéralgie; **sa nội tạng** viscéroptôse; **splanchnoptôse**; **thuộc nội tạng** splanchnique.

nội tâm I. état de conscience.

II. intérieur. *Cuộc sống nội tâm* vie intérieure.

nội thành intra-muros. Ở **nội thành** habiter intra-muros; *phường nội thành* quartiers intra-muros.

nội thẩm (lí) endosmose.

nội thẩm kế (lí) endosmomètre.

nội thất (lí) intérieur. *Tranh nội thất* tableau d'intérieur.

nội thị (cũ) serviteur du palais.

nội thuộc (cũ) être sous la domination (d'un autre pays).

nội thủy eaux intérieures.

nội thương¹ commerce intérieur.

nội thương² lésion interne; maladie interne.

nội tiếp (toán) inscrit. *Góc nội tiếp* angle inscrit.

nội tiết học (y) endocrinologie.

nội tiết tố (sinh) hormone.

nội tình situation intérieure.

nội tình (tâm) introspection.

nội trị gestion intérieure; (d'un pays) administration intérieure.

nội trợ ménager; du ménage. *Lo việc nội trợ* vaquer aux soins du ménage // **người nội trợ** ménagère.

nội trú 1. học sinh nội trú, sinh viên y khoa nội trú interne. 2. bệnh nhân nội trú malade hospitalisé // **chế độ nội trú**; **trường nội trú** internat.

nội tuyến (sinh, cũ) glande endocrine.

nội tướng (cũ) épouse.

nội ứng intelligence. *Có nội ứng trong thành nội* avoir des intelligences dans la citadelle.

nội vụ affaires intérieures // **bộ nội vụ** ministère de l'Intérieur.

nôm I. écriture démotique sino-vietnamienne.

II. exprimé (écrit) en langue vulgaire. *Câu văn nôm* une phrase écrite en langue vulgaire.

nôm na exprimé en langue vulgaire et facile à comprendre; prosaïque. *Lời văn nôm na* style prosaïque.

nồm 1. du sud-est (en parlant du vent). *Gió nồm* vent du sud-est. 2. chargé d'humidité (apportée par le vent du sud-est); humide. *Trời nồm* temps humide.

nộm¹ salade de légumes hachés (assaisonnés d'arachide ou de sésame pilé et de vinaigre ou de jus de citron).

nộm² effigie en papier.

nôn¹ (cn **mửa**) vomir; régurgiter; rendre. *Nôn ra mật xanh mật vàng* vomir (rendre) tripes et boyaux // **chống nôn** antiémétique; **gây nôn** émétique (en parlant d'un médicament); émetisant (en parlant d'une toux); **chất nôn** vomissure; **làm nôn** vomitif; **nôn máu đen** (y) vomito negro; **nôn ra máu** (y) hématemèse.

nôn² (đph) s'impatisier; brûler de. *Nôn về* brûler de rentrer.

nôn³ (đph) tressaillir [comme sous l'effet des chatouillements]. *Cù nách làm cho nôn* chatouiller l'aisselle et faire tressaillir (quelqu'un).

nôn mửa vomir; régurgiter; rendre.

nôn nả (kng) brûler. *Nôn nả muốn về* brûler de rentrer.

nôn nao fortement agité.

nôn nghén (y) hyperémèse.

nôn nóng s'impatisier. *Nôn nóng muốn biết kết quả* s'impatisier de connaître les résultats.

nôn ọe vomir.

nống¹ 1. agriculture. 2. agriculteur. *Nhất sĩ nhì nông* en premier lieu les lettrés, en second les agriculteurs (*suivant les conceptions de l'ancien temps*).

nống² peu profond. *Nước nông* eau peu profonde; *maigre eau*; *y nông* idée peu profonde.

nống cạn superficiel; sans profondeur. *Kiến thức nông cạn* connaissances superficielles.

nống chính (cũ) service de l'agriculture.

nống chồn très peu profond.

nống công nghiệp agro-industriel.

nống cụ instrument aratoire.

nống dân agriculteur; paysan // **giai cấp nông dân** paysannerie; **khởi nghĩa nông dân** (sủ) jacquerie.

nống địa học agrologie.

nống gia (cũ) agriculteur.

nống giang canal d'irrigation.

nống hóa học agrochimie.

nống học agronomie // **kỹ sư nông học** ingénieur agronome; **nhà nông học** agronome.

nống hộ foyer de paysan.

nống hội union des paysans.

nống lâm agriculture et sylviculture.

nống lịch calendrier agricole.

nống nghiệp agriculture // **bộ nông nghiệp** ministère de l'Agriculture; **kỹ sư nông nghiệp** ingénieur agricole; **kinh tế nông nghiệp** économie rurale.

nống nhàn loisirs que laissent les travaux agricoles. *Lao động nông nhàn* travail fait pendant les loisirs que laissent les travaux agricoles.

nống nô serf // **chế độ nông nô** servage.

nống nổi irréfléchi; superficiel. *Con người nông nổi* un homme irréfléchi; un homme superficiel.

nống nổi situation fâcheuse. *Ai ngờ đến nông nổi này* on ne croyait pas à cette situation fâcheuse.

nống phẩm (id) produit agricole.

nống phở (cũ) agriculture // **nống phở ngân hàng** (cũ) banque agricole; crédit agricole.

nống phu (cũ) salarié agricole; paysan pauvre.

nống sản produit agricole.

nống sờ très peu profond. *Cái ao nông sờ* une mare très peu profonde.

nống tang (cũ) agriculture et sériciculture.

nống thôn campagne. *Sống ở nông thôn* vivre à la campagne // **cuộc sống nông thôn** vie rurale; **người nông thôn** campagnard.

nống trại ferme.

nống trang ferme // **nống trang tập thể** kolkhoze.

nống trang viên kolkhozien.

nống trường plantation // **nống trường quốc doanh** ferme d'Etat; sovkhose.

nống vận agitation et propagande parmi les paysans.

nống vụ (id) saison agricole.

nống 1. très fort; pénétrant. *Mùi nồng* odeur très forte. 2. qui a du montant; corsé; rêche (*en parlant du vin*). 3. ardent. *Lửa tâm càng dập càng nồng* (Nguyễn Du) plus on cherche à l'étouffer, plus [le feu de] l'amour devient ardent.

nống² d'une chaleur étouffante (*en parlant du temps*).

nống cháy enflammé; ardent. *Tâm hồn nồng cháy* une âme enflammée.

nống độ (hóa) concentration.

nống đượm ardent et profond (*en parlant d'un sentiment*).

nống hậu ardent; vif; chaleureux. *Cảm tình nồng hậu* vive sympathie.

nống nàn ardent; intense. *Tình yêu nồng nàn* un ardent amour.

nống nặc extrêmement fort; très pénétrant (*en parlant d'une odeur*).

nống nhiệt chaleureux. *Cuộc đón tiếp nồng nhiệt* un accueil chaleureux.

nống nống dans le plus simple appareil; tout nu.

nống nực chaud et étouffant; d'une chaleur étouffante.

nống thắm ardent; passionné. *Mối tình nồng thắm* un amour passionné.

nống¹ (variante phonétique de nong) grand panier plat.

nóng² gabarit; patron (*sur lequel les artisans travaillent pour tresser*).

nóng³ 1. soulever avec un levier. *Nóng cột nhà* soulever une colonne avec un levier. 2. déployer. *Nóng sức* déployer des efforts. 3. choyer. *Nóng con* choyer ses enfants.

nóng⁴ déborder; dépasser. *Quân địch nóng ra lần chiếm vùng xung quanh* l'ennemi a débordé (dépassé sa zone d'occupation) pour empiéter sur les régions environnantes.

nộp 1. verser; payer. *Nộp một số tiền vào quỹ* verser une somme à la caisse; *Nộp phạt* payer une amende. 2. remettre; livrer; déposer. *Nộp bài cho thầy* remettre sa copie au professeur; *nộp tên tội phạm cho cảnh sát* livrer un coupable à la police; *nộp đơn* déposer une demande. 3. rendre. *Nộp một củ diêm* rendre une base.

nộp mình se livrer; se rendre. *Tên cướp đã nộp mình cho nhà chức trách* le brigand s'est livré aux autorités.

nốt¹ bouton; pustule. *Nốt đậu* bouton de petite vérole; *nốt ghê* pustule de gale.

nốt² note. *Các nốt nhạc* les notes de musique; *học sinh được tốt nốt* élève qui a obtenu de bonnes notes.

nốt³ pour achever; pour en finir. *Làm nốt đi* faites ce travail pour en finir // *cũng... nốt* aussi; également. *Tôi trả lời sai, anh cũng sai nốt* je réponds de travers, et vous aussi.

nốt ngân (nhạc) note tenue.

nốt rễ (thực) nodosité // **vi khuẩn nốt rễ** rhizobium.

nốt ruồi grain de beauté; lentigo // **nốt ruồi giả** mouche.

nốt sần (thực) nh nốt rễ.

nột (đph) acculé; sans issue. *Nột quá phải liều mạng* acculé, il a dû hasarder sa vie.

nơ¹ nœud (*servant de parure*). *Buộc nơ vào tóc* mettre les nœuds dans les cheveux; *nơ hình bướm* nœud papillon // **nơ buộc tóc trẻ em** choupette.

nơ² (id) emporter; enlever. *Hổ nơ mắt lợn* le tigre a enlevé un porc.

nờ (đph) (variante phonétique de này) tenez! eh!. *Xong rồi anh nờ!* tenez! c'est terminé.

nở¹ 1. s'épanouir; fleurir; s'ouvrir. *Hoa nở* des fleurs qui s'ouvrent (s'épanouissent); *một nụ cười nở trên mặt chị ta* sur son visage fleurit un sourire. 2. se dilater; gonfler. *Sắt nung nở ra* le fer chauffé se dilate; *gạo này*

nấu không nở ce riz ne gonfle pas à la cuisson. 3. éclore. *Gà con nở* les poussins éclosent; *trứng nở* l'œuf est éclos // **nở mày nở mặt** se sentir honoré; **nở ruột nở gan**; **nở từng khúc ruột** se sentir réjoui.

II. bien développé. *Ngực nở* poitrine développée.

nở dài (li) dilatation linéaire.

nở hoa (bóng) acquérir plus d'éclat. *Cuộc đời nở hoa* une vie qui acquiert plus d'éclat.

nở khối (li) dilatation cubique.

nở mũi (đph, thgt) se sentir fier; s'enorgueillir.

nở nang bien développé. *Ngực nở nang* une poitrine bien développée.

nỡ avoir le cœur de (*faire quelque chose*). *Tôi không nỡ làm việc đó* je n'ai pas le cœur de le faire.

nỡ lòng nào x nỡ nào.

nỡ nào (cn **nỡ lòng nào**) comment avoir le cœur de. *Nỡ nào hại đồng bào* comment avoir le cœur de faire du mal à ses compatriotes.

nỡ tay avoir le cœur de porter la main sur. *Không nỡ tay đánh nó* n'avoir pas le cœur de porter la main sur lui.

nỡ tâm avoir le cœur de (*faire quelque chose*). *Sao lại nỡ tâm hành động như thế?* pourquoi avoir le cœur d'agir de la sorte?

nỡ (đph) 1. ce... là. *Quyển sách nỡ* ce livre-là; *người nỡ* cet homme-là. 2. là. *Tìm thấy trong nỡ* trouver (*quelque chose*) là dedans.

nợ I. avoir une dette; devoir. *Tôi nợ anh năm trăm đồng* je vous dois cinq cents dongs // **bên nợ** (ktế) débit; doit; **giấy nợ** créance; **nợ như chúa chổm** être criblé de dettes; **tài sản nợ** (ktế) passif.

II. dette. *Món nợ ba ngàn đồng* une dette de trois mille dongs; *đòi nợ* réclamer une dette; *mối nợ ân tình* une dette de reconnaissance // **hết nợ làm giàu** qui paye ses dettes s'enrichit.

III. insupportable; ennuyeux; pénible. *Rõ nợ quá!* c'est vraiment ennuyeux!

nợ đia chargé de dettes; criblé de dettes; obéré.

nợ đời 1. dette envers la société. 2. (bóng) charge pénible dont on ne peut se débarrasser.

nợ không indu. *Sự trả nợ không* payement de l'indu.

nợ máu dette de sang.

nợ miệng dette de bouche.

nợ nần I. avoir une dette; s'endetter; être en dette; devoir.

II. dette. *Trả hết nợ nần* payer toutes ses dettes; s'acquitter de toutes ses dettes.

nợ nước dette envers la patrie (le pays). *Đền nợ nước* s'acquitter de sa dette envers son pays.

nợ xuýt indu. *Đòi nợ xuýt* réclamer de l'indu.

nơi I. endroit; lieu; place. *Nơi gặp gỡ* lieu de la rencontre; *nơi sinh* lieu de naissance; *mọi nơi* en tous lieux; en de nombreux endroits; partout // **nơi ăn chốn ở** habitation; logis; foyer.

II. (thgt) en; sur; à. *Tin nơi bạn* croire en son ami.

nơi nơi en tous lieux; partout.

nơi nơi x nối.

nới 1. desserrer; lâcher; détendre; relâcher; (*hải*) mollir; se relâcher. *Nới thắt lưng* lâcher sa ceinture; *nới lò xo* détendre un ressort; *nới sợi dây thừng* relâcher une corde; *nới kỉ luật* relâcher la discipline; *nới dây chảo (hải)* mollir un cordage; *kỉ luật đã nới bớt* la discipline s'est relâchée. 2. élargir, agrandir. *Nới cái áo ra một chút* élargir un petit peu un habit. 3. baisser légèrement. *Giá cả dạo này đã nới* les prix ont légèrement baissé ces derniers temps. 4. négliger; délaissier. *Có mời nới cũ* délaissier l'ancien quand on en a un nouveau; tout nouveau, tout beau // **nới nới** (redoublement; sens atténué) desserrer (détendre, relâcher) légèrement; baisser très légèrement en parlant de prix (en parlant des marchandises).

nới lỏng 1. lâcher. *Nới lỏng thắt lưng* lâcher sa ceinture. 2. relâcher. *Nới lỏng kỉ luật* relâcher la discipline.

nới tay lâcher légèrement la bride; tempérer sa sévérité.

nơm I. prendre (des poissons) avec une carafe.

II. carafe (nasse en forme de cloche qu'on rabat dans l'eau devant soi en marchant, pour prendre des poissons).

nơm nớp sur le gril; avec anxiété; avec angoisse. *Nơm nớp chờ đợi* attendre avec anxiété.

nờm nớp (đph) nh nờm nướp.

nờm singe (terme d'injure). *Đồ nờm!* espèce de singe!

nu¹ bois de loupe.

nu² (đph) (variante phonétique de nâu). I. igname des teinturiers.

II. brun.

nu na oisif. *Ngồi nu na cả ngày* rester oisif toute la journée.

nu na nu nống jeu de numération sur jambages allongées (jeu d'enfants).

nụ¹ bouton. *Nụ với* bouton de fleur de jambosier à thé.

nụ² (cũ) bonne; servante.

nụ áo (thực) morelle noire.

nụ cười sourire.

nua x già nua.

nũa x trà nũa.

núc¹ (cũ) (đph) nh đầu rau.

núc² (đph) (variante phonétique de nốc) ingurgiter; lamper; licher; siffler.

núc³ (id) enlacer. *Trần núc mồi* python qui enlace sa proie.

núc nác (thực) oroxyle; oroxylon.

núc ních (cn nục nịch) bien en chair.

nục¹ x cá nục.

nục² 1. ramolli à la cuisson (en parlant de la viande). 2. blet (en parlant des fruits) // **nùng nục** (redoublement; sens atténué).

nục³ bèo nục (đph) grassouillet // **nùng nục** (redoublement; sens plus fort).

nục huyết (cũ) saignement de nez; épistaxis.

nục nạc absolument maigre (en parlant de la viande où il n'y a absolument pas de graisse).

nục nịch x núc nịch.

nùi 1. bouchon (poignée de paille tortillée).

Nùi lùa bouchon pour faire prendre le feu; *lấy nùi rơm cọ xát cho ngựa* frotter un cheval avec un bouchon de paille. 2. tampon. *Lấy nùi đánh véc-ni* vernir une armoire avec un tampon. 3. houppe. *Nùi thoa phấn* houppe à poudrer. 4. (đph) bouchon (de bouteille). *Nùi chai* bouchon de bouteille.

núi montagne; mont. *Núi Ba Vì* le mont Bavi; *dãy núi* chaîne de montagnes; *cordillère*; *hàng núi sách* des montagnes de livres // **cây miến núi** orophyte; **khoa nghiên cứu núi** orographie; **khoa tên núi** oronymie

người miến núi montagnard; **sự tạo núi** orogénèse; **vận động tạo núi** orogénie.

núi băng (địa) iceberg.

núi lửa volcan // **hiện tượng núi lửa** volcanisme; **khoa núi lửa** volcanologie; **nhà nghiên cứu núi lửa** volcanologue; **tính chất núi lửa** volcanicité.

núi non montagnes.

núi non bộ rocaïlle.

núi rừng montagnes et forêts.

núi sông 1. montagnes et cours d'eau; monts et fleuves. 2. pays; patrie.

núm¹ (cn **nuốm**) 1. bouton. *Núm ngăn kéo* bouton de tiroir. 2. mamelon. *Núm quả cau* mamelon d'une noix d'arec. 3. tubercule. *Núm vỏ sò ốc* tubercules des coquilles. 4. (thực) aréole (de certains vaisseaux) 5. (giải) caroncule. *Núm lệ* caroncule lacrymale.

núm² (đph) saisir. *Núm tóc* saisir par les cheveux.

núm vú 1. mamelon (de femme). 2. trayon (de vache, de truie).

nùn tresse de paille (servant à entretenir le feu ou servant de cale).

nung 1. chauffer; cuire. *Nung đồ sắt* chauffer le fer au rouge; *nung gạch* cuire des briques; *nung vôi* cuire de la chaux; calciner. 2. (kĩ) griller. *Nung quặng* griller des minerais.

nung bệnh (y) couvrir une maladie // **thời kì nung bệnh** incubation.

nung đúc former. *Cuộc kháng chiến nung đúc con người chiến sĩ* la guerre de résistance a formé les combattants.

nung mủ suppurer.

nung nấu 1. faire une chaleur accablante. *Trời nóng nung nấu* il fait une chaleur accablante. 2. (bóng) se ronger. *Nung nấu ruột gan* se ronger d'inquiétude.

nung núc bien en chair.

nung núng x núng.

nùng nục¹ x nục³.

núng se faire dorloter; faire l'enfant gâté. *Con núng mẹ*. enfant qui se fait dorloter par sa mère.

núng nịu 1. nh núng. 2. faire des chichis; minauder. *Cô gái núng nịu* jeune fille qui minaudait.

núng fléchir; flancher; céder. *Thế địch đã núng* l'ennemi a flanché (fléchi); *khúc dẽ này có vẻ sắp núng rồi* cette portion de digue a l'air de céder bientôt // **nung núng** (redoublement; sens atténué) fléchir (flancher) légèrement.

núng na núng nính x núng nính.

núng nính I. se déhancher; se dandiner // **núng na núng nính** (redoublement; sens plus fort).

II. rebondi. *Má núng nính* joues rebondies // **núng na núng nính** (redoublement; sens plus fort).

núng thế flancher; fléchir. *Địch đã núng thế* l'ennemi a flanché (fléchi).

nuốc (động) harpacte.

nuộc I. attacher en faisant plusieurs tours de corde.

II. tour (de corde). *Buộc ba nuộc* thường. faire trois tours de corde en attachant.

nuôi I. nourrir; élever; entretenir. *Nuôi con* nourrir (élever) ses enfants; *nuôi một gia đình đông con* entretenir une famille nombreuse; *nuôi tầm* élever des vers à soie; faire de la sériciculture; *nuôi ong* élever des abeilles; faire de l'apiculture; *nuôi cá* élever des poissons; faire de la pisciculture; *nuôi hi vọng* nourrir un espoir; *nuôi bộ râu mép* entretenir ses moustaches; laisser pousser ses moustaches // **nuôi ong tay áo** enfermer le loup dans la bergerie; réchauffer un serpent dans son sein.

II. adoptif. *Bố nuôi* père adoptif.

nuôi bộ nourrir (un enfant) au biberon (faute de lait materné).

nuôi cấy (sinh) entretenir; (des microbes) en culture // **môi trường nuôi cấy** milieu de culture.

nuôi dưỡng nourrir; entretenir. *Nuôi dưỡng lòng căm thù đối với quân xâm lược* nourrir une haine contre les envahisseurs.

nuôi nấng nourrir; élever. *Nuôi nấng con cái* nourrir (élever) ses enfants.

nuôi trẻ khoa nuôi trẻ puériculture.

nuôi trồng élever (des animaux) et cultiver (des plantes).

nuối attendre dans l'agonie le retour d'un proche parent. *Ông cụ còn nuôi con gái chưa nhắm mắt được* le vieux attend dans l'agonie le retour de sa fille et ne ferme pas encore ses yeux pour l'éternité.

nuối tiếc regretter.

nuốm (variante phonétique de núm) x núm¹.

nuông gâter; choyer. *Nuông con* gâter son enfant.

nuông chiếu choyer; gâter; chouchouter.

nuốt¹ (động) méduse.

nuốt² 1. avaler; déglutir. *Nuốt thức ăn* avaler des aliments. 2. (thgt) accaparer. *Nuốt mấy trăm đồng rồi chuẩn* accaparer plusieurs centaines de dongs et déguerpier. 3. éclipser. *Màu này nuốt màu kia* cette couleur éclipse l'autre. 4. refouler; rentrer; raval. *Nuốt nước mắt* rentrer ses larmes // **cá lớn nuốt cá bé** les gros poissons mangent les petits; **chứng nuốt khó** (y) dysphagie; **chứng nuốt nước bọt** (y) sialophagie; **ngậm đắng nuốt cay** avaler la pilule; **nuốt nước bọt** avoir grande envie; désirer vivement.

nuốt giận raval sa colère; rentrer sa rage.

nuốt hận refouler ses rancunes.

nuốt hờn rentrer sa haine.

nuốt lời manquer à sa parole; se dédire.

nuốt nhục avaler des humiliations; avaler des couleuvres.

nuốt sống (cn **nuốt tươi**) 1. avaler (quelqu'un) tout cru. 2. accaparer cyniquement. *Nó nuốt sống của tôi ba nghìn đồng* il m'a accaparé cyniquement trois mille dongs.

nuốt trôi s'emparer complètement; accaparer complètement. *Nó đã nuốt trôi số tiền ấy* il a enfin accaparé complètement cette somme.

nuốt trứng 1. avaler d'un seul trait sans mâcher; gober. *Nuốt trứng quạ trứng* gober un œuf. 2. avaler (quelqu'un) tout cru. 3. accaparer cyniquement.

nuốt tươi x **nuốt sống**.

nuột satiné. *Vải trông nuột lấm* tissu d'un aspect bien satiné; *lụa trắng nuột* soie d'un blanc satiné.

nuột nà satiné. *Da nuột nà* peau satinée.

núp se cacher; se tapir; se retrancher; s'abriter. *Núp sau bức tường* se cacher derrière un mur; *núp sau thế lực của ai.* se retrancher derrière l'autorité de quelqu'un.

núp bóng se mettre sous la protection de; se retrancher derrière l'autorité de (quelqu'un).

nút¹ 1. boucher. *Nút chai lại* boucher une bouteille.

II. bouchon; tampon. *Nút chai* bouchon de bouteille // **cái mở nút** ouvre-bouteilles; décapsuleur; tire-bouchon.

nút² 1. nœud. *Nút thông lọng* nœud coulant. 2. bouton. *Xoay nút máy thu thanh* tourner le bouton d'un poste de radio; *nút*

áo (đph) bouton de veste (de veston, de robe, de chemise) // **chiến tranh bấm nút** guerre presse-bouton.

nút³ (thgt) tapée; bande. *Dắt theo một nút trẻ con.* emmener une tapée d'enfants // **cả nút** tous ensemble.

nút⁴ (đph) nh nút. *Trẻ nút sữa* enfant qui suce le lait.

nút bấm poussoir (d'une sonnette, d'un timbre...).

nút gạc (y) tampon.

nữ colère. *Mắng cho đã nữ* se répandre en réprimandes pour décharger sa colère; *con nữ* accès de colère.

nữ I. 1. fille. *Có năm con, ba nam hai nữ* avoir cinq enfants, dont trois garçons et deux filles. 2. femme; dame. *Hiệu cắt tóc nữ* salon de coiffure pour dames; *xe đạp nữ* bicyclette de dame; *nữ cán bộ* femme cadre.

II. féminin. *Giọng nữ* voix féminine.

nữ anh hùng héroïne.

nữ bác sĩ docteur; (cũ) doctoresse.

nữ binh 1. soldat; femme soldat. 2. armée de femmes soldats.

nữ ca sĩ cantatrice.

nữ cán bộ femme cadre.

nữ cao (nhạc) soprano.

nữ chúa suzeraine.

nữ công travaux féminins // **ban nữ công** section d'agitation et de propagande parmi les femmes (dans les syndicats); **môn nữ công** enseignement ménager.

nữ cứu thương infirmière d'ambulance.

nữ diễn viên actrice.

nữ du kích partisane.

nữ dung port de femme; grâce féminine.

nữ đồng chí (la) camarade.

nữ giáo viên institutrice.

nữ giới les femmes; le beau sexe.

nữ hạnh vertus de la femme.

nữ hóa féminiser.

nữ hoàng impératrice; reine.

nữ học trường nữ học école de jeunes filles.

nữ học đường (cũ) école de jeunes filles.

nữ hộ sinh sage-femme; accoucheuse.

nữ huấn (cũ) éducation féminine.

nữ kĩ sư femme ingénieur.

nữ kiệt héroïne.

nữ lang¹ (cũ) les jeunes filles; les demoiselles.

nữ lang² (thực) valériane.

nữ lưu le monde intellectuel féminin.

nữ nghệ sĩ femme artiste.

nữ nhân (cũ) femme. *Nữ nhân nan hóa* les femmes sont difficiles à éduquer (suivant les conceptions anciennes).

nữ nhi fille; femme.

nữ phi công aviatrice.

nữ quyền droits de la femme // **chủ nghĩa**

nữ quyền féminisme; **người theo chủ nghĩa**

nữ quyền féministe.

nữ quyền chủ nghĩa féministe.

nữ sắc beauté féminine; charme féminin.

nữ sĩ femme lettrée; femme écrivain.

nữ sinh écolière.

nữ sinh viên étudiante.

nữ sử (cũ) femme lettrée.

nữ tắc (cũ) règles de l'éducation féminine.

nữ thần déesse.

nữ thi sĩ femme poète; poétesse.

nữ thí sinh candidate.

nữ tì (cũ) servante.

nữ tính féminité.

nữ trang bijoux; parure [des femmes].

nữ trầm (nhạc) contralto.

nữ trung (nhạc) mezzo-soprano.

nữ tu sĩ religieuse.

nữ tùy tùng suivante.

nữ tử fille.

nữ tướng femme capitaine; femme général.

nữ văn sĩ femme écrivain; femme de lettres.

nữ vương reine.

nữ y sĩ femme médecin.

nữ y tá infirmière.

nửa¹ (thực) kouniak; tacca.

nửa² (đph) grand python.

nửa¹ moiitié. *Ba là nửa của sáu* trois est la moitié de six; *nửa thời gian* la moitié du temps. **2.** demi; mi. *Nửa tá* une demi-douzaine; *vải nửa bông nửa tơ* étoffe mi-coton mi-soie // **nửa nạc nửa mỡ** mi-secret mi-ouvert; mi-caché mi-apparent.

nửa buổi milieu de la matinée; milieu de l'après-midi.

nửa chừng à mi-chemin; à demi. *Nửa chừng dừng lại* s'arrêter à mi-chemin (dans une affaire).

nửa cung (nhạc) demi-ton.

nửa đêm minuit.

nửa đời au milieu de la vie; entre deux âges. *Nửa đời góa bụa* être veuve au milieu de sa vie // **nửa đời nửa đoạn** **1.** mort lorsqu'on est entre deux âges. **2.** inachevé; imparfaitement réalisé.

nửa đường à mi-chemin.

nửa kí sinh (sinh) hémiparasite.

nửa lời à demi-mot // **không nói nửa lời** sans dire un seul mot; ne dire mot.

nửa lương demi-solde.

nửa mùa (thgt) piètre. *Học giả nửa mùa* un piètre savant; un demi-savant.

nửa sóng (lì) demi-onde.

nửa tiền demi-tarif. *Vé nửa tiền* billet à demi-tarif; billet demi-tarif; demi-place.

nửa vời **I.** à demi; imparfaitement. *Làm nửa vời* faire quelque chose à demi.

II. insuffisant; incomplet. *Biện pháp nửa vời* moyen incomplet; demi-mesure.

nửa¹ encore. *Tiến nửa* avancer encore; *chốc nửa* encore un moment; dans un moment; *một lần nửa* encore une fois; *anh còn muốn gì nữa?* que voulez-vous encore? **2.** davantage; plus. *Ông ta không còn sống được bao lâu nữa?* il ne vivra pas davantage; *tôi không còn thì giờ nữa* je n'ai plus de temps; *ông ta không ở đây nữa* il n'est plus ici. **3.** même si. *Có thất bại nữa cũng không ngã lòng* ne pas se décourager même si l'on échoue. **4.** (cũ) alors. *Mà ta bắt động nửa người sinh nghi* (Nguyễn Du) si je ne fais rien, alors on aura des soupçons.

nửa khi (vch) s'il arrive que; si.

nửa là à plus forte raison.

nửa mai (vch) si dans l'avenir.

nửa rồi plus tard; ensuite.

nửa (thực) nua, neohouzeaua (espèce de bambou).

nửa¹ (đph) (variante phonétique de nấc¹) **1.** cran; encoche; entaille. **2.** étape; palier.

nửa² exhaler un parfum pénétrant. *Vườn nửa mùi hoa hồng* jardin qui exhale un parfum pénétrant de roses.

nửa³ (đph) (variante phonétique de nấc) hoqueter.

nửa⁴ (đph) renverser (un panier).

nước danh x nước tiếng.

nước lòng s'enthousiasmer; s'adonner ardemment à. *Nước lòng học tập* s'adonner ardemment à l'étude.

nước nở 1. éclater en sanglots. *Nước nở khóc* pleurer en éclatant en sanglots; sangloter. 2. ne pas cesser de. *Nước nở khen* ne pas cesser de louer.

nước tiếng avoir de la renommée; être renommé.

nực¹ (đph) nh nức².

nực² chaud. *Mùa nức* saison chaude; *trời nức* il fait chaud.

nực cười ridicule; risible. *Tập quán nức cười* coutume ridicule; *thái độ nức cười* attitude risible.

nực mùi être imprégné d'une odeur [pénétrante]. *Phòng nức mùi rượu* salle imprégnée d'odeur d'alcool.

nực nội chaud et étouffant.

nựng (variante phonétique de nâng) 1. lever; soulever. 2. hausser; élever. 3. ériger. 4. soutenir (x nâng et ses dérivés).

nựng (đph) (nh nong¹) grand panier plat.

nựng (thgt) être excité sexuellement.

nựng câliner (un enfant); pouponner. *Nựng con* câliner son enfant.

nựng mùi exhaler une forte odeur. *Nước mắm nựng mùi* saumure de poisson qui exhale une forte odeur.

nựng nịu nh nựng.

nước¹ 1. 1. eau. *Nước mưa* eau de pluie; *nước sông* eau de rivière. 2. jus. *Nước cam* jus d'orange. 3. fois; couche. *Giũ quần áo ba nước* rincer le linge trois fois à l'eau; *sắc thuốc ba nước* soumettre les matières médicamenteuses trois fois à la décoction. 4. aspect; transparence; brillant; eau. *Nước bóng của sơn* le brillant d'une laque; *nước ngọc* l'eau d'une pierre / *chảy nước* (y) hydorrhée; *chạy bằng sức nước* (cơ) hydromécanique; *chứa nước* aquifère; *hòa tan trong nước* hydrosoluble; *không thấm nước* étanche; hydrofuge; imperméable; *liệu pháp nước* (y) hydrothérapie; *máy ghi mực* hydrographe *nước chảy bèo trôi* autant en emporte le vent; *nước chảy chỗ trũng* l'eau va à la rivière; *nước chảy đá mòn* goutte à goutte l'eau creuse la pierre; *nước đến chân mới nhảy* attendre au dernier moment pour réagir; *nước đổ đầu vịt*; *nước đổ lá khoai* comme si l'on chantait

vêpres au derrière d'un âne; *nước sôi lửa bỏng* circonstance critique; situation pressante; *sợ nước* hydrophobe; *thận u nước* (y) hydronéphrose; *thuật bói nước* hydromancie; *thuốc nước* (dược) hydrolé; *trồng cây trong nước* culture hydroponique; *u nước* hydromorphe (en parlant du sol); *ưa nước* hydrophile.

II. 1. liquide. *Phụ âm nước* (ngôn) consonne liquide. **2.** aqueux; hydrique. *Dung dịch nước* (hóa) solution aqueuse; *tiết thực nước* (y) diète hydrique.

nước² patrie; pays; Etat. *Đền nợ nước* s'acquitter de sa dette envers son pays (sa patrie); *các nước lớn* les grands Etats.

nước³ 1. (bờ) coup. 2. pas (du cheval). 3. (bóng) situation (à laquelle on est acculé); impasse. *Đã đến nước này thì phải dùng biện pháp cương quyết* acculé à cette situation, on est obligé d'avoir recours à des moyens énergiques. 4. moyen; truc. *Đã tính hết nước* avoir envisagé tous les moyens possibles. 5. (thgt) avantage; profit. *Chẳng nước gì* on n'en tire aucun profit; on n'y gagne rien.

nước ăn eau d'alimentation; eau potable.

nước bài 1. coup de carte (au jeu de cartes). 2. (bóng) procédé; truc. *Nước bài hay* un procédé habile; un bon truc.

nước bí 1. (bờ) pat; mat. 2. (bóng) situation sans issue; impasse.

nước bóng lustre.

nước bọt salive // *sự tiết nước bọt* salivation; *tuyến nước bọt* glande salivaire.

nước cam orangeade.

nước cần sạch nước cần x sạch nước.

nước canh potage.

nước cất eau distillée.

nước chanh 1. jus de citron. 2. citronnade. 3. limonade.

nước chấm sauce; saumure.

nước chè infusion de thé; thé.

nước chín eau bouillie.

nước cốt extrait de premier jet; extrait concentré (d'une préparation).

nước cờ 1. (bờ) coup d'échec. 2. (bóng) procédé; truc. *Nước cờ hay* un procédé habile; un bon truc.

nước cứng (hóa) eau dure.

nước cường vives eaux.

nước da teint.

nước dãi bave // **chảy nước dãi** avoir l'eau à la bouche; s'en lécher les babines.

nước dùng bouillon.

nước dừa lait de coco.

nước đá 1. glace. 2. glaçon. *Bỏ nước đá vào cốc bia* mettre un glaçon dans son verre de bière.

nước dái urine; pissat (*d'âne, de cheval...*).

nước dái quý (*cũ*) ammoniacque.

nước đại galop // **phi nước đại** galoper.

nước độc (*cũ*) climat malsain. *Vùng nước độc* région à climat malsain.

nước đôi équivoque. *Có thái độ nước đôi* avoir une attitude équivoque; porter habit de deux paroisses // **trả lời nước đôi** répondre en Normand.

nước đời (*vch, cũ*) le chemin de la vie. *Nước đời gian truân* le chemin plein d'adversités de la vie.

nước dưng étale de la marée.

nước ép jus (*de viande, d'orange...*).

nước gạo eau de lavage du riz.

nước giải urine.

nước gội đầu shampooing.

nước hãm tisane.

nước hàng eau caramélisée (*pour les préparations culinaires*).

nước hoa parfum; eau de senteur; eau de Cologne.

nước khoáng eau minérale // **nước khoáng nóng** eau thermale.

nước kiệu trot // **chạy nước kiệu** trotter.

nước lã eau naturelle; eau; eau plate // **người dùng nước lã** étranger (*avec qui on n'a aucun lien de parenté*).

nước lạnh 1. eau froide. 2. (*đph*) *nh* nước lã.

nước lèo sauce.

nước lên marée montante; flux.

nước lọc eau filtrée.

nước lợ eau saumâtre.

nước lũ crue.

nước lụt eau d'inondation.

nước mạch eau de source.

nước màu (*đph*) *nh* nước hàng.

nước máy eau courante (*distribuée par tuyaux*).

nước mắm saumure de poisson.

nước mặn eau salée.

nước mắt larme. *Mau nước mắt* avoir la larme facile // **chúng chảy nước mắt sống** (*y*) épiphora; **nước mắt cá sấu** larmes de crocodile.

nước mẹ¹ (*thgt*) ne procurer aucun avantage; ne tirer aucun avantage; ne tirer aucun profit. *Làm như thế thì nước mẹ gì!* agissant de la sorte, tu n'en tireras aucun profit!

nước mẹ² (*cũ*) mère patrie.

nước men émail; émailage.

nước mĩa vesou.

nước miếng (*đph*) salive.

nước mũi morve; pituite; mouchure // **chảy nước mũi** (*y*) hydrorrhée nasale.

nước nặng (*hóa*) eau lourde.

nước nể (*đph*) *nh* nước lã.

nước ngầm eau de nappe souterraine; eau souterraine.

nước ngoài pays étranger; l'étranger.

nước ngọt 1. eau douce. 2. eau sucrée.

nước nhà pays natal; patrie.

nước non¹ pays; patrie // **lời nước non** (*vch, cũ*) serment.

nước non² (*thgt*) avantage; profit. *Chẳng nước non gì* on n'en tire aucun profit; on n'y gagne rien.

nước nôi (*xấu*) eau de consommation courante; eau.

nước ót eau mère.

nước ốc 1. eau de cuisson de coquillages. 2. (*bóng, thân*) lavasse. *Cà phê gì mà như nước ốc thế!* quel café! c'est de la lavasse.

nước ối (*sinh*) liquide amniotique.

nước phép (*tôn*) eau bénite.

nước rọc (*đph*) marée descendante; reflux.

nước rút 1. rush; sprint; finish. 2. effort final d'accélération (*pour réaliser un plan...*).

nước rửa bát eau de vaisselle; eaux grasses.

nước sắc décoction.

nước sữa petit-lait.

nước thánh (*tôn*) eau bénite.

nước thiếc urine vieillie (*utilisée pour les cultures maraîchères...*).

nước tiểu urine.

nước trà infusion de thé; thé.

nước vàng exsudat séreux jaunâtre (*au niveau des plaies*).

nước vo gạo eau de lavage du riz.

nước vôi eau de chaux.

nước với infusion de feuilles de jamboisier à thé.

nước xáo soupe de viande cuite avec de la renouée odorante // **mười voi không được bát nước xáo** beaucoup de bruit pour rien.

nước xốt sauce. *Nước xốt cà chua* sauce tomate.

nước xuống marée descendante; reflux.

nước xuyt bouillon (*de viande*). *Nước xuyt gà* bouillon de poulet.

nước x cá nước.

nườm nượp en foule; en grand nombre. *Nườm nượp đi xem hội* accourir en foule au festival.

nường¹ 1. champ sur les terrains élevés. *Nường sắn* champ de manioc sur les terrains élevés 2. (*đph*) jardin.

nường² ménager. *Nường sức* ménager ses forces.

nường³ s'appuyer; appuyer. *Nường mình vào ghế* s'appuyer sur une chaise.

nường bóng se mettre sous la protection de (*quelqu'un*).

nường cậy s'appuyer sur; recourir à. *Nường cậy bạn bè* recourir à ses amis.

nường mạ semis.

nường náu se réfugier; s'abriter; trouver asile (*chez quelqu'un; quelque part*).

nường nhẹ 1. ménager. 2. manier avec précaution (*de peur de casser, d'abîmer*).

nường nhờ nh nường cậy.

nường nường (*cũ*) Madame.

nường rầy brûlis; essart.

nường tay 1. manier avec précaution (*de peur de casser, d'abîmer*). 2. (*bóng*) avoir la main légère.

nường thân trouver asile.

nường tử (*cũ*) jeune femme.

nường tựa s'appuyer sur; recourir // **nơi nường tựa** soutien; appui.

nường (*variante phonétique de nằng*) dame; demoiselle.

nướng 1. griller. *Nướng thịt* griller de la viande; *thịt nướng* viande grillée; grillade. 2. (*bóng*) flamber sa fortune au jeu // **tiệm chả nướng** grill-room.

nứt 1. crevasse; fissuré; lézardé. *Đất nứt vì hạn hán* sol crevasse par la sécheresse; *tường nứt* un mur lézardé (fissuré). 2. fêlé. *Cái bình nứt* un vase fêlé // **giàu nứt đổ vỡ vách** être plein aux as; **hội chứng nứt** [hậu môn] (*y*) syndrome fissuraire; **thở nứt** (*địa*) cassure; **vết nứt** fêlure (*d'un vase, d'une assiette...*); **vết nứt ròng** roulure (*défaut du bois*).

nứt mắt (*xấu*) encore en bas âge. *Mới nứt mắt đã quen hút thuốc lá* avoir l'habitude de fumer alors qu'on est encore en bas âge.

nứt nhanh (*nông*) commencer à germer (*en parlant d'une graine*).

nứt nẻ couvert de crevasses; couvert de fissures. *Đất nứt nẻ vì hạn* sol couvert de crevasses à cause de la sécheresse.

nứt rạn fêlé. *Chiếc cốc nứt rạn* verre fêlé.



o¹ larynx de porc. *Nhắm rượu với o* prendre des morceaux de larynx de porc en buvant de l'alcool.

o² (đph) **I.** 1. tante paternelle. 2. demoiselle; mademoiselle. *Các o ấy hát hay* ces demoiselles chantent bien.

II. 1. vous; tu; te; toi (*deuxième personne du singulier quand on s'adresse à sa tante, à sa petite sœur, à une demoiselle*). 2. je; moi (*quand une tante s'adresse à son neveu, à sa nièce*). 3. elle; lui (*quand les neveux ou nièces parlent de leur tante; quand les parents parlent à leurs enfants de leur sœur*).

o³ (thgt) faire la cour à; conter fleurette à; courtiser (*une femme, une jeune fille*).

o bé dorloter; choyer. *O bé người yêu* choyer son aimé (aimée).

o ép contraindre. *Anh cứ định đoạt đi, tôi không muốn o ép anh* décidez à votre gré, je ne veux pas vous contraindre.

oo 1. *ngáy o o* ronfler comme un chantre. 2. coquerico; cocorico (*chant du coq*).

ooe cri des bébés qui pleurent.

o-xi (hóa) oxygène.

o-xít (hóa) oxyde.

o-xít hóa I. (hóa) oxyder; s'oxyder.

II. (hóa) oxydant. *Chất oxít hóa* corps oxydant.

oe sons de viole à deux cordes.

oe fe sons de trompette d'enterrement.

o¹ (động) orfraie; pygargue.

o² (đph) crier. *Ó ầm ỉ* crier bruyamment.

ó cá (động) balbusard; pandion.

o ẹ articuler de faibles sons indistincts (*en se réveillant pendant le sommeil*) (*en parlant des nouveau-nés*).

oa oa vagissement (*du nouveau-né*). *Khóc oa oa* pousser des vagissements; vagir.

oa trũ receler; recéler. *Oa trũ của ăn cắp* receler des objets volés.

oà¹ fondre en larmes.

oà² coucou!. *Òa! tờ đây mà!* coucou! me voici!

oác oác cri des poules quand on les saisit.

oách (thgt) chic; chouette. *Diện oách* avoir une mise chic; *oách nhĩ!* chouette alors!

oạch paf! (*bruit de chute d'un homme qui tombe à terre de toute sa masse*). *Nó ngã oạch một cái paf!* le voilà tombé // **oành oạch** (*redoublement avec nuance de réitération*) paf! paf!

oai I. 1. prestance. 2. autorité; puissance; *Sợ oai cha* redouter l'autorité paternelle; *sợ oai không mền đức* craindre sa puissance sans estimer sa vertu.

II. imposant. *Tướng mạo rất oai* physionomie bien imposante.

oai danh autorité et réputation.

oai hùng qui impose par sa grandeur. *Trang lịch sử oai hùng* une page d'histoire qui impose par sa grandeur.

oai linh (đph) nh uy linh.

oai nghi (đph) hiératique; majestueux. *Bộ mặt oai nghi* visage hiératique.

oai nghiêm majestueux; imposant. *Giọng oai nghiêm* ton majestueux.

oai oái x oái.

oai phong qui a de la prestance; imposant // **oai phong lẫm liệt** majestueux.

oai quyền (đph) autorité.

oai vệ majestueux. *Dáng đi oai vệ* démarche majestueuse.

oái 1. épuisé de fatigue; brisé de fatigue. *Mệt oái rã rời* tout épuisé de fatigue. 2. défait. *Lưỡi câu đã oái* un hameçon défait.

oái hương (thực) lavande.

oái 1. cri de douleur. *Kêu oái lên một tiếng vì bị đau* pousser un cri de douleur. 2. cri d'épouvante // **oái oái** (*redoublement; avec nuance de réitération*).

oái oăm 1. ironique. *Số mệnh thật oái oăm* le destin est ironique. 2. capricieux. *Oái oăm quá, đòi hỏi đủ điều* que tu es capricieux, tu exiges toutes sortes de conditions.

oàm oạp clapotis (*des vagues*).

oan 1. victime d'une injustice. 2. injuste; immérité. *Những lời mắng oan* des réprimandes imméritées.

II. injustement; fausement. *Bị vu oan là ăn cắp* être fausement accusé de vol.

oan cữu (*cũ*) animosité; haine.

oan gia 1. (*thgt*) malheur (*immérité*). *Cần thận kẻo oan gia có ngày* attention, sinon le malheur sera sur soi. 2. (*cũ*) ennemi. *Thông gia thành oan gia* famille alliée qui est devenue ennemie. 3. (*cũ*) châtimement dû au karma; revanche du karma.

oan hồn (*cũ*) âme des morts victimes d'injustice.

oan khiên (*cũ*) victime d'une grande injustice.

oan khổ malheur immérité.

oan khuất (*cũ*) grande injustice.

oan khúc (*cũ*) *nh* oan khuất.

oan nghiệp infortune due au karma.

oan nghiệt méchanceté du karma; revanche du karma.

oan tình victime d'une injustice.

oan trái 1. dettes dues au karma; châtimement dû au karma.

II. (*vch*) malheureux; infortuné. *Mối tình oan trái* amour malheureux.

oan uống victime d'une injustice.

oan ức victime d'une injustice criante.

oản 1. cône tronqué de riz gluant (*pour offrandes cultuelles*). 2. gâteau sec de farine de riz grillé en forme de cône tronqué.

oản 1. garder du ressentiment de; éprouver du ressentiment pour; garder une dent contre. *Oản tui áp bức* éprouver du ressentiment pour les oppresseurs.

II. ressentiment; haine. *Oản thì trả oán, ân thì trả ân* (*Nguyễn Du*) décharger sa haine sur ceux qui lui ont fait du mal et témoigner sa reconnaissance envers ceux qui l'ont comblé de bienfaits.

oản cữu (*cũ*) haine.

oản ghét haïr avec rancœur.

oản giận nourrir une haine pleine d'amertume contre.

oản hận avoir de la rancœur.

oản hờn garder du ressentiment.

oản thân se plaindre; se lamenter. *Oản thân số phận* se lamenter sur son sort.

oản thù avoir de la rancune contre; garder rancune.

oản trách se plaindre vertement de. *Oản trách bạn* se plaindre vertement de son ami.

oang retentir; résonner. *Giọng oang như tiếng lệnh* voix qui résonne comme les sons de gong // **oang oang** (*redoublement; sens plus fort*) résonner bruyamment. *Nói oang oang* parler d'une voix qui résonne bruyamment.

oang oác cri des poules apeurées.

oang oang x oảng.

oanh (*động*) 1. loriot. 2. (*lạ*) rossignol // **tiếng oanh** voix argentine de femme.

oanh kích bombarder // **máy bay oanh kích** bombardier.

oanh liệt célèbre; glorieux. *Chiến thắng oanh liệt* une victoire célèbre; *cái chết oanh liệt* une mort glorieuse.

oanh tạc larguer des bombes.

oành oạch x oạch.

oát (*điện*) watt.

oát giờ (*điện*) wattheure.

oát ké (*điện*) wattmètre.

oàn fléchir; ployer; s'infléchir. *Cái xà oàn xuống* poutre qui fléchit (ploie, s'infléchit).

oàn oại se tordre. *Oàn oại vì đau* se tordre de douleur.

oản tù tì one-two-three (*manière de déterminer celui qui a le premier tour, dans les jeux d'enfants*).

oảng oảng (*cn ăng ăng*) (*glapisement de douleur répétés des chiens*).

oắt (*thgt*) tout petit; tout gosse. *Oắt thế nhắc sao được cái vali ấy* tout petit qu'il est, comment peut-il soulever cette valise.

oắt con (*thgt*) gosse; gamin; trousse-pet.

oặt infléchir; arquer; s'infléchir. *Cành cây oặt xuống* branche d'arbre qui s'infléchit // **mềm oặt** flexible.

óc 1. (*giải*) cerveau; encéphale. 2. cervelle. *Ốc lợn* cervelle de porc. 3. esprit. *Ốc quan sát* esprit d'observation. 4. sens. *Ốc thẩm mĩ* sens esthétique; sens du beau.

óc ách (*cn ọc ạch*) gargouiller. *Bụng óc ách* ventre qui gargouille // **tiếng óc ách** gargouillement; gargouillis.

óc đậu fromage de soja non moulé.

óc nóc (*đph*) tétard.

óc trâu pâte partiellement grumelée. *Hồ quấy không khéo đã thành óc trâu* empois mal préparé qui prend la forme d'une pâte partiellement grumelée.

ọc 1. rendre; vomir (*en parlant d'un enfant*). *Trẻ vừa bú đã ọc sữa ra* l'enfant rend le lait qu'il vient de téter. 2. être rejeté; jaillir. *Máu ọc ra đờng mồm* du sang jaillit de la bouche.

ọc ạch I. x óc ạch.

II. (*kng*) détraqué. *Cỗ máy ọc ạch* machine détraquée.

ọc ọc 1. glouglouter; faire entendre du glouglou en s'échappant (*d'un conduit*). *Tiếng ọc ọc của nước ở chai dốc ra* le glouglou d'une bouteille qui se vide. 2. cracher; crachoter (*en parlant d'une radio*).

oe con (*thgt*) gavroche; titi.

oe oe vagissement (*du nouveau-né*) // **khóc**
oe oe vagir.

oe óe cri de douleur des enfants (*quand on les frappe*).

oẻ fléchir. *Gánh nặng đòn gánh oẻ xuống* planche qui fléchit sous le poids des charges.

oẻ hợe exigeant et tracassier. *Ông chủ hay oẻ hợe* un chef exigeant et tracassier.

oẻ avoir un haut-le-cœur; avoir des nausées // **ợe ra** vomir; rendre.

oi¹ (*đph*) corbeille de pêche.

oi² (*cn oi ả; oi bức*) d'une chaleur étouffante. *Trời oi oi* il fait une chaleur étouffante.

oi ả x oi².

oi bức x oi².

oi khan avoir des nausées sèches.

oi khói qui sent la fumée (*en parlant d'un mets*).

oi nước trempé d'eau (*en parlant du sol*).

oi ọp débile et maladif (*en parlant d'un enfant*).

oi bruyant et assourdissant. *Kê la oi lên* pousser des cris bruyants et assourdissants.

ói¹ (*đph*) vomir; rendre. *Ói cơm* rendre du riz // **tức ói máu** enragé; fou de colère.

ói² (*cn ối*) en abondance; à profusion; beaucoup. *Còn ối khoai* avoir encore des patates en abondance; *còn ối việc* avoir encore beaucoup de travail à faire.

oi avoir des nausées sèches.

om¹ (*điên*) ohm.

om² 1. mijoter. *Om cà* mijoter des aubergines. 2. laisser en souffrance; laisser en suspens.

om³ bruyamment. *La mắng om lên* gronder bruyamment.

om⁴ x tối om.

om ké (*điên*) ohmmètre.

om sòm bruyamment. *Cãi nhau om sòm* se quereller bruyamment // **tiếng om sòm** tapage; vacarme; potin; boucan.

om xương (*đph*) đánh om xương rouer (*quelqu'un*) de coups.

òm (*đph*) très. *Dở òm* très mauvais; très mal; *xấu òm* très laid.

òm ọp clapotement (*des pieds qui marchent dans la boue*).

òm bruyamment. *Cãi nhau òm lên* se quereller bruyamment.

òm tỏi bruyamment; à cor et à cri.

ỏn a ỏn ẻn x ỏn ẻn.

ỏn ẻn grêle et maniéré. *Giọng ỏn ẻn* voix grêle et maniérée // **ỏn a ỏn ẻn** (*redoublement; sens plus fort*); **ỏn thót** rapporter et flatter. *On thót nhâm chia rẽ* rapporter et flatter en vue de créer des dissensions.

ong abeille // **dụng cụ nuôi ong** matériel apicole; **đàn ong** essaim; **điều ong tiếng ve** les on-dit défavorables; **tổ ong** ruche; **lũng ong** taille de guêpe; **nghe nuôi ong** apiculture; **người nuôi ong** apiculteur; **nuôi ong tay áo** enfermer le loup dans la bergerie; réchauffer un serpent dans son sein; **ong bảo dưỡng** nourrice; **ong canh gác** gardienne; **ong quạt gió** ventilouse; **ong quét dọn** nettoyeuse; **ong trình sát** éclairouse; **tăng trưng ong**; **tăng nhộng ong** couvain (*dans une ruche*).

ong bắp cày nh ong bầu.

ong bầu (*động*) frelon.

ong bò vẽ nh ong vò vẽ.

ong bướm (*vch, cũ*) galant. *Lời ong bướm* des propos galants.

ong chúa reine.

ong dất (*động*) halicte.

ong đục faux bourdon.

ong gấu (*động*) bourdon.

ong lá (*động*) tenthrède.

ong mật (*động*) abeille [à miel] // **họ ong mật** apidés.

ong nghệ (*động*) poliste.

ong óng x óng.

ong quân (*đph*) ouvrière.

ong ruồi (*động*) mouche à miel; abeille [à miel.]

ong thợ ouvrière.

ong vàng *nh* ong nghệ.

ong vẽ (*động*) (*cn* **ong vò vẽ**) guêpe // **tổ ong vò vẽ** guêpier.

ong vò vẽ *x* ong vẽ.

ông ọc (*cn* **ông ộc**) glouglouter; faire entendre du glouglou en s'échappant abondamment (*d'un conduit...; en parlant de l'eau, d'un liquide*).

ông 1. ballonné (*pour cause de maladie*). *Bụng ông* ventre ballonné. 2. (*thgt*) (*cn* **ông bụng**) enceinte; grosse // **bụng ông dít beo** ventre ballonné et fesses décharnées (*d'un enfant maladif*).

ông ảnh (*thực*) airelle // **họ ông ảnh** vacciniacées.

ông bụng (*thgt*) enceinte; grosse.

ông ẹo 1. minaudier. *Cô á ông ẹo* une jeune fille minaudière. 2. capricieux. *ông ẹo khó chiều* être capricieux et difficile à satisfaire.

óng¹ (*đph*) *nh* ách¹. *Tháo óng cho trâu* retirer le joug à un buffle.

óng² velouté et luisant. *Tơ óng* soie d'aspect velouté et luisant // **ong óng** (*redoublement; sens atténué*).

óng a óng ánh *x* óng ánh.

óng ả gracieusement souple. *Dáng người óng ả* port gracieusement souple.

óng ánh chatoyant // **óng ả óng ánh** (*redoublement; sens plus fort*).

óng chuốt soigné et élégant. *Ăn mặc óng chuốt* avoir une mise soignée et élégante.

óng mượt luisant et velouté.

óp maigre; creux. *Cua óp* crabe maigre; *thóc óp* paddy à grain creux.

óp xốp très maigre; tout à fait creux.

ọp ẹp qui menace de s'affaïsser; chancelant. *Ngôi nhà ọp ẹp* maison qui menace de s'affaïsser; *sức khỏe ọp ẹp* santé chancelante.

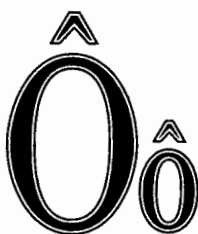
ót¹ (*đph*) nuque.

ót² *x* nước ốt.

ót³ (*đph*) épuisé (*en parlant du sol des brûlis*).

ót ết grincer. *Cánh cửa ót ết* porte qui grince.

ọt ệt grincer; crisser.



ô¹ 1. parapluie; ombrelle. 2. (thgt) protecteur; patron. *Nó có ô ở cấp cao* il a un protecteur en haut lieu.

ô² 1. case; compartiment. *Ô bàn cờ* cases de l'échiquier; *ngăn kéo nhiều ô* tiroir à plusieurs cases (compartiments). 2. carreau carré. *Vải kẻ ô* étoffe à carreaux; *giấy kẻ ô* papier tracé de carrés; papier carrelé. 3. (sinh) loge. *Ô phấn* loge de l'anthère // *trò nhảy ô marelle* (jeu d'enfants).

ô³ boîte à bétel (en laiton).

ô⁴ (của ô nt) porte (de la ville). *Ô Cầu Giấy* porte de Caugiy.

ô⁵ noir. *Ngựa ô* cheval noir; *gà ô* poule (coq) au plumage noir.

ô⁶ oh!. *Ô! lạ quá!* oh! que c'est étrange!

ô danh 1. souiller; déshonorer; noircir. *Ô danh gia đình* déshonorer sa famille; ternir son blason.

II. (id) mauvaise réputation.

ô dẫu (thực) napel.

ô hay comment!. *Ô hay! anh còn ở đây à?* comment! vous êtes encore ici?

ô hô (cũ) hélas!. *Ô hô! thương thay!* hélas! c'est vraiment digne de pitié.

ô hợp disparate; sans discipline. *Đội quân ô hợp* une armée disparate.

ô kéo (đph) tiroir.

ô-kê o.k.!

ô kìa comment!. *Ô kìa anh chưa đi à!* comment! tu n'es pas encore parti?

ô lại (cũ) scribes corrompus // **tham quan ô lại** mandarins concussionnaires et scribes corrompus.

ô liu (thực) olivier; olive.

ô long thé brun (une sorte de thé de Chine).

ô mai 1. abricot confit. 2. confiture (de certains fruits acides). *Ô mai khế* confiture de caramboles; *ô mai me* confiture de tamarins.

ô mắt (động) 1. ommatidie. 2. facette.

ô môi (thực) canéficier; casse fistuleuse; séné fistuleux.

ô nhiễm contaminé; pollué; vicié. *Nước ô nhiễm* eau contaminée; *không khí ô nhiễm* air pollué; air vicié // **giải ô nhiễm** dépolluer.

ô nhục ignominieux. *Hành vi ô nhục* acte ignominieux // **điều ô nhục** ignominie.

ô rô (thực) acanthe.

ô tạp complexe; confus.

ô tặc cốt (được) os de seiche.

ô thuốc (vch, cũ) corbeau et pie. *Cầu ô thuốc* pont jeté par un corbeau et une pie (pour favoriser le rendez-vous de deux amants, d'après une légende).

ô-tô automobile; voiture; auto.

ô-tô-buýt autobus; bus.

ô-tô-ca autocar; car.

ô-tô điện trolleybus; trolley.

ô-tô hòm 1. conduite intérieure. 2. fourgon (pour le transport des vivres).

ô-tô ray autorail.

ô-tô xích autochenille.

ô trọc impur. *Những dục vọng ô trọc* des désirs impurs.

ô uế souillé.

ô vương carreau // **kẻ ô vương** quadriller; carreler.

ô¹ se précipiter; entrer à grand flots. *Nước nông giang ô vào đồng* l'eau des canaux d'irrigation entre à grands flots dans les champs.

ô² oh!. *Ô! đẹp quá!* oh! que c'est beau!

ô³ x cưỡi ô.

ô ạt impétueusement et en foule. *Ô ạt tiến lên* avancer impétueusement et en foule.

ô ế 1. gras. *Nói giọng nói ô ế* avoir le parler gras. 2. (cn ô ế) gênée par la grossesse.

ô ố 1. caverneux. *Giọng ô ố* voix caverneuse. II. bruyamment et à grand flots. *Nước đổ ô ô vào miệng cống* l'eau s'engouffre bruyamment et à grands flots dans la bouche de l'égout.

ô¹ nichoir; pondoir des poules qui pondent. 2. nid. *Ô chuột nhắt* nid de souris. 3. lit. *Ngủ trên ô rơm* se coucher sur un lit de paille. 4. couvée; litée. *Gà con cùng ô* pous-

sins de la même couvée. **5.** (*kī*) palier. *Ổ chặn* palier de butée. **6.** foyer; poche officine; nid. *Ổ dịch* foyer d'une épidémie; *ổ đề kháng* foyer (noyau) de résistance; *ổ tung tin* lão officine de fausses nouvelles; *ổ kẻ cướp* nid (repaire) de brigands. **7.** (*đph*) x ổ bánh mì.

ổ bánh mì (*đph*) pain; miche.

ổ bi (*kī*) roulement à billes.

ổ cắm (*đien*) fiche; prise de courant.

chuột **1.** trou de rats; trou de souris. **2.** (*thgt* *nhà ổ chuột*) taudis.

ổ gà **1.** nichoir; pondoir. **2.** nid-de-poule. *Mặt đường đầy ổ gà* chaussée pleine de nids-de-poule // **chứng ổ gà** (*y*) hidrosadénite; hidradénite.

ổ khóa serrure.

ổ lợn porcherie. *Giường bẩn như ổ lợn* lit sale comme une porcherie.

ổ mắt (*giải, cũ*) orbite.

ổ răng (*giải*) alvéole dentaire.

ổ trục (*kī*) palier.

ổ taché; souillé; sali. *Mở vải bị ổ* coupon d'étoffe taché.

ô ê (*cn ô ê*) gênée par la grossesse. *Đạo này chi ấy đã ô ê* en ce moment elle est déjà gênée par la grossesse.

ốc¹ (*kī*) **1.** boulon. **2.** vis.

ốc² **1.** coquillage (*appellation générique*). **2.** chair de poule. *Rét nôi gai ốc* avoir la chair de poule sous l'effet du froid // **ăn ốc nói mò** parler à tort et à travers.

ốc anh vũ (*động*) nautille.

ốc ao (*động*) limnée.

ốc bươu (*động*) ampoullaire conique.

ốc đá (*động*) paludine.

ốc đảo (*dịa*) oasis.

ốc gai (*động*) murex.

ốc lân (*động*) porcelaine; cyprée.

ốc mượn hồn (*động*) bernard l'ermite.

ốc nhồi ampoullaire.

ốc sao (*đph*) téméraire et arrogant.

ốc sên (*động*) escargot; limaçon.

ốc tai (*giải*) limaçon; cochlée.

ốc tù và (*động*) buccin.

ốc vằn (*động*) antimelaris; semisulcospira.

ốc xà cừ (*động*) burgau; burgo; tarbo // **nghe nuôi ốc xà cừ** nacroculture.

ốc sortir brusquement (*d'un orifice*); rejeter fortement. *Ốc máu ra* rejeter fortement du sang par la bouche.

ộc gạch (*đph, thgt*) rejeter fortement du sang la bouche.

ôi¹ **1.** gâté; avancé; avarié. *Thịt ôi* viande avancée (avariée). **2.** rassis (*en parlant du pain, des pâtisseries*) // **của rẻ là của ôi** le bon marché coûte toujours cher.

ôi² **1.** eh!. *Bạn ôi eh!* mon ami! **2.** ô; oh! *Trời ôi! ô. Ciel!* *ôi nhục nhã!* ô honte!; *ôi đẹp quá!* oh! que c'est joli! **3.** hélas!. *Ôi! tuổi thanh xuân còn đâu!* hélas! les beaux jours sont finis!

ôi chao oh!. *Ôi chao đẹp quá!* oh! que c'est joli!

ôi khét rance; ranci. *Bơ ôi khét* beurre ranci.

ôi thôi hélas!. *Ôi thôi! thế là hỏng hết!* hélas! tout est perdu!

ối (*thực*) goyavier; goyave.

ối đào goyavier à pulpe rose.

ối găng goyave à gros fruits sphériques.

ối tàu goyavier à petits fruits sphériques.

ối tiết (*cũ*) attentat à la pudeur.

ối trâu goyavier à gros fruits.

ối xá lị (*đph*) goyavier à grands fruits sphériques.

ối¹ (*giải*) amnios. *Vỡ ối* rupture de l'amnios.

ối² à profusion; en abondance; beaucoup. *Thứ đó ta có ối rạ đầy* nous en avons à profusion; *còn ối việc* avoir encore beaucoup de travail à faire.

ối³ ô; ah!. *Ối trời ơi ô Ciel!* *ối! anh làm tôi đau quá!* ah! vous me faites mal!

ối⁴ x vàng ối; đỏ ối.

ối chà oh!

ối chao ôi hélas!

ối đào ah!

ôm¹ (*lị*) ohm.

ôm² **1.** porter dans ses bras; enlacer dans ses bras; saisir. *Ôm rơm bỏ vào nhà kho* porter de la paille dans ses bras et la mettre dans le hangar; *ôm con* porter son enfant dans ses bras. **2.** embrasser; nourrir. *Ôm hy vọng* nourrir un espoir; *ôm lắm việc* embrasser trop de travail. **3.** (*thực*) engainer. *Lá ôm thân* feuille qui engaine la tige // **khố rách áo ôm** misérable; **ôm ngang bụng cười** se tordre de rire; **ôm ngang lưng** saisir à bras-le-corps; (*thế*) ceinturer.

II. brassée. *Một ôm rơm* une brassée de paille.

ôm áp 1. presser (*son enfant...*) contre son sein. 2. nourrir; caresser. *Ôm áp hy vọng* nourrir un espoir; caresser un espoir.

ôm chằm (*củ ôm chằm*) serrer vivement des deux bras.

ôm chân lécher les bottes à (de); flagorner. *Ôm chân tụi quyền thế* lécher les bottes des gens influents.

ôm đầu tenir sa têtes entre ses mains. (*à cause d'un mal de tête ou dans une attitude de réflexion, d'embarras...*).

ôm dít (*thgt*) lécher le cul // *kẻ ôm dít* lèche-cul.

ôm dồm 1. porter sur soi trop d'objets. 2. embrasser [trop de choses]. *Ôm dồm lắm việc chẳng nên việc nào* qui trop embrasse mal étreint.

ôm kế (*li*) ohmmètre.

ôm trống (*đph, thgt*) être grosse; être enceinte.

ôm ồm rauque. *Giọng ồm ồm* voix rauque.

ôm ộp coassement (*des grenouilles*) // *kêu ôm ộp* coasser.

ôm 1. malade. 2. (*đph*) maigre; malingre. *Con ngựa ôm quá* un cheval trop maigre.

ôm đau malade.

ôm đòn 1. (*thgt*) être roué de coups. 2. (*thân*) avoir à dépenser beaucoup de peine; peiner. *Làm xong việc ấy cũng đến ôm đòn* avoir encore beaucoup à peiner pour terminer ce travail.

ôm ngهن avoir des malaises de la grossesse.

ôm nhách (*đph*) nh ồm nhom.

ôm nhom (*đph*) très maigre.

ôm o malingre; maladif.

ôm yếu 1. maigre et faible; maladif. *Về ôm yếu* air maladif. 2. (*bóng*) malade. *Nền công nghiệp ôm yếu* une industrie malade.

ôn réviser; faire des révisions; repasser. *Ôn các môn thi* réviser les matières d'examen; *ôn bài* repasser sa leçon; *ôn lại các sự kiện* repasser des événements dans son esprit // **ôn cố tri tân** quand on évoque le passé, on sait bien des choses nouvelles.

ôn con diablotin.

ôn dịch (*cũ*) 1. épidémie. 2. peste.

ôn độ température.

ôn đới zone tempérée.

ôn hòa modéré; tempéré; doux. *Khí hậu ôn hòa* climat doux; *đầu óc ôn hòa* esprit tempéré (modéré); *đảng phái ôn hòa* parti modéré // **phái ôn hòa** (*sử*) modérantistes.

ôn luyện faire des révisions et des exercices.

ôn ớn x ớn.

ôn tập faire des révisions; réviser. *Vài tháng nữa sẽ tới kì thi, phái ôn tập mới được* l'examen aura lieu dans quelque mois, il faut réviser.

ôn tồn doux. *Giọng ôn tồn* voix douce; *nói ôn tồn* parler d'une manière douce; parler doucement.

ôn tuyền (*địa*) source thermique.

ôn vật diablotin (*terme d'injure*).

ồn bruyant. *Cuộc họp ồn lắm* la réunion a été très bruyante // **làm ồn** faire du bruit; faire du tapage.

ồn ả bruyant; tumultueux. *Cười nói ồn ả* rire et parler de façon bruyante; rire et parler bruyamment.

ồn ào 1. bruyant. *Đường phố ồn ào* une rue bruyante. 2. tapageur. *Đứa trẻ ồn ào* un enfant tapageur; *lời quảng cáo ồn ào* une publicité tapageuse // **tiếng ồn ào** tapage; vacarme; brouhaha; rumeur.

ổn 1. arrangé; réglé. *Việc đã ổn rồi* l'affaire est réglée (arrangée). 2. stable; stabilisé. *Tình hình có vẻ ổn* la situation paraît stabilisée // **ổn ổn** (*redoublement; sens atténué*).

ổn áp (*điện*) régulateur de tension.

ổn đáng (*cũ*) satisfaisant; convenable; adéquat. *Cách thu xếp ổn đáng* un arrangement convenable (adéquat).

ổn định I. stable. *Tình hình ổn định* une situation stable.

II. stabiliser. *Ổn định tình hình* stabiliser la situation // **bộ ổn định** (*kĩ*) stabilisateur; **chất ổn định** (*kĩ*) stabilisant; (*hóa*) stabilisateur.

ổn thỏa I. arrangé (réglé) de façon satisfaisante. *Mọi việc đã ổn thỏa* tout a été arrangé de façon satisfaisante.

II. à l'amiable. *Sự thu xếp ổn thỏa* arrangement à l'amiable.

ộn être surchargé de. *Công việc ộn lên* être surchargé de travail.

ộn ện [avoir une démarche] pesante. *Có mang đi ộn ện* être enceinte et avoir une démarche pesante.

Ông 1. 1. grand-père; grand-oncle. 2. monsieur. Ông Ba monsieur Ba; một ông trạc bốn mươi tuổi un monsieur d'une quarantaine d'années. 3. son Excellence; son Altesse; Monsieur. Đức ông son Altesse. 4. (mot placé devant certains noms désignant des personnes ou des animaux que l'on respecte ou que l'on craint; ne se traduit pas). Ông trăng la lune; ông voi l'éléphant // ông nói gà bà nói vịt l'un tire à dia, l'autre à hue.

II. 1. je; moi; mon; ma; mes. Cháu lại đây ông có cái kẹo cho cháu viens mon petit-fils; j'ai un bonbon à te donner. 2. vous; tu; votre; ton; ta; tes (quand on s'adresse à son grand-père ou à son grand-oncle). Ông ơi cho cháu đi với grand-papa laisse-moi te suivre. 3. il; lui; son; sa; ses (quand les petits-enfants parlant de leur grand-père ou de leur grand-oncle). 4. vous; votre (deuxième personne du singulier). Ông chỉ hộ cháu đường ra ga monsieur, voudriez-vous m'indiquer le chemin de la gare.

Ông anh (thân) mon ami. Ông anh lại ché em rồi! vous vous moquez de moi, mon ami!

Ông ba mươi (kng) le tigre.

Ông bà 1. monsieur et madame. 2. grands-parents. 3. ancêtres; aïeux. Cúng ông bà faire le culte des ancêtres // ông bà ông vải ancêtres.

Ông bầu manager; (skhẩu) impresario.

Ông cha aïeux; pères. Thời ông cha ta du temps de nos pères; nói nghiệp ông cha continuer l'œuvre de ses pères.

Ông công génie du foyer; lare.

Ông cụ vieillard // ông cụ non blanc-bec impertinent.

Ông địa génie gardien du sol.

Ông đồng médium.

Ông gia (đph) beau-père (père de sa femme).

Ông già vieillard // ông già tôi (đph) mon père.

Ông kẹ (đph) croquemitaine.

Ông lão 1. vieillard. 2. (thực) clématite. 3. (động)tacco; sauthère; vieillard. 4. (bờ) vieillard (nom d'une carte dans le jeu de cent vingt cartes).

Ông lớn 1. (cũ) grand mandarin.

II. (cũ) Monsieur le mandarin.

Ông mãnh 1. jeune homme mort non marié. 2. gamin.

Ông ngoại grand-père maternel.

Ông nhạc beau-père (père de sa femme).

Ông nội 1. grand-père paternel.

II. (đũa, đph) vous (deuxième personne du singulier).

Ông ổng rauque. Tiếng ông ổng voix rauque.

Ông phệnh statuette ventrue (en position assise).

Ông tạo génie du foyer; lare.

Ông tạo le Créateur.

Ông tổ ancêtre. Ông tổ họ Lê l'ancêtre de la famille des Lê; ông tổ nghề in l'ancêtre de l'imprimerie.

Ông tư génie du mariage.

Ông trời le Ciel.

Ông tử gardien de temple.

Ông tự gardien de pagode.

Ông tướng vantard.

Ông vải ancêtres. Thờ ông vải culte des ancêtres.

Ông xanh (vch, cũ) le Ciel.

Ông ọc x ông ọc.

Ống 1. tube. Ống thủy tinh un tube de verre; ống nối hơi les tubes d'un chaudière; ống thuốc đánh răng un tube de pâte dentifrice; ống tiêu hóa (sinh) tube digestif. 2. conduite; conduit; tuyau; canal; pipe. Ống nước conduite d'eau; ống tai (giải) conduit auditif; ống tủy sống (giải) canal médullaire; ống thông khí tuyau (pipe) d'aération. 3. jambe (de pantalon); manche (de veston, de chemise). 4. tirelire. Bỏ tiền dành dụm vào ống mettre ses économies dans une tirelire // ở bầu thì tròn ở ống thì dài (tng) chacun subit l'influence de son milieu.

Ống bơm pompe (de bicyclette...).

Ống chân tibia (partie antérieure de la jambe).

Ống chỉ bobine de fil.

Ống dẫn conduit; conduite.

Ống dẫn dái (giải) uretère.

Ống dẫn khí đốt gazoduc.

Ống dờm (đph) jumelles; lorgnette.

Ống dái (giải) urètre.

Ống diều (đph) pipe; brûle-gueule.

Ống dót (đph) porte-cigarettes.

Ống gió 1. (kĩ) tuyère. 2. (nhạc) soufflet.

Ống khí (động) trachée // phân ngành ống khí trachéates.

Ống khói cheminée.

ống kính objectif (*d'un appareil de photographie*).

ống lông (*động*) rachis (*de plume*).

ống lồng télescopique. *Cần câu ống lồng* canne de pêche télescopique.

ống máng gouttière.

ống nghe 1. écouteur. *Ống nghe điện thoại* écouteur de téléphone. 2. stéthoscope.

ống nghiệm (*hóa*) éprouvette.

ống nhỏ giọt compte-gouttes.

ống nhòm jumelles; lorgnette.

ống nhỏ (*cn ống phóng*) crachoir.

ống phóng x ống nhỏ.

ống quần jambe (*de pantalon*).

ống quyển¹ (*đph*) tibia (*partie antérieure de la jambe*).

ống quyển² (*cũ*) tube à papier (*des candids*).

ống sáo chalumeau; flutiau; flûteau.

ống súc (*đph*) crachoir.

ống suốt cannette; espolin.

ống tay manche (*de veste, de chemise...*).

ống thông (*y*) cathéter.

ống thuốc (*được*) 1. ampoule. 2. tube (*de comprimés...*).

ống thật (*y*) bock laveur.

ống thủy niveau à bulles.

ống thử (*hóa*) tube à essais.

ống tiêm (*y*) seringue.

ống tiền tirelire.

ống trắm serpentín.

ống vôi tube à chaux (*pour préparer le bétel à chiquer*).

ống xả (*cơ*) tuyau d'échappement.

ống xoắn (*kĩ*) serpentín.

ống xối [tuyau de] descente (*qui reçoit l'eau du chéneau*).

óp¹ poignée. *Một óp mạ*. une poignée de plants de riz.

óp² presser (*quelqu'un de faire quelque chose*). *Óp bạn ra đi* presser son ami de partir.

óp³ 1. appliquer. *Óp hai hòn gạch* appliquer une brique contre une autre. 2. servir de renforcement; servir d'appui; servir de contrefort. *Tường óp mur* [servant de] contrefort; contrefort. 3. (*cũ*) se substituer (au médium). *Thánh óp đồng* le génie s'est substitué au médium (*quand le médium entre en transe*).

óp⁴ (*cn óp*) maigre. *Cua óp* crabe maigre.

óp đồng x óp³.

óp lép opprimer; tyranniser. *Cường hào óp lép nông dân* les hobereaux tyrannisaient les paysans.

óp-xét (*in*) offset.

óp oạp coassement.

ốt dột (*đph*) honteux; confus. *Làm như thế thì ốt dột quá!* c'est bien honteux d'agir ainsi!

Oơ

ơ¹ (*đph*) marmite (*en terre cuite, de taille moyenne*). *Ơ cá* marmite pour cuire du poisson; marmite de poissons.

ơ² eh quoi!. *Ơ! mà y điên à!* eh quoi! tu n'es pas fou!

ơ hay comment!. *Ơ hay! anh còn ở đây à?* comment! vous êtes encore ici?

ơ hồ se montrer indifférent. *Ơ hồ trước sự đau khổ của kẻ khác* se montrer indifférent au malheur des autres.

ơ kia comment!. *Ơ kia! anh nói giọng ấy với tôi đó hả?* comment! c'est ainsi que tu me parles?

ơ-rô (*kté*) euro (unité monétaire européenne).

ờ oui. *Ờ phải* oui, c'est ça.

ờ ờ ma foi oui. *Ờ ờ, bây giờ tôi mới nhớ ra tên anh ấy* ma foi oui, c'est maintenant que je me rappelle son nom.

ở 1. 1. habiter; résider; loger; demeurer; être; se trouver. *Ở nông thôn* habiter à la campagne; *những người Việt Nam trước ở Pháp* les Vietnamiens qui résidaient en France; *ở khách sạn* loger à l'hôtel; *ở số 12 phố Huế* demeurer rue Huế, au numéro 12; *lúc này tôi ở Hà Nội* je suis (me trouve) en ce moment à Hanoi. 2. rester. *Ở nguyên chỗ* rester en place; *kể ở người đi* les uns restent, les autres s'en vont. 3. se conduire. *ở ác* se conduire méchamment. 4. s'engager comme domestique. *Ở lấy công thấp* s'engager comme domestique moyennant un bas salaire // **ở hiền gặp lành** qui bien fera, bien trouvera; une bonne action n'est jamais sans récompense; **ở nhà nhất mẹ nhì con** tout chien est lion dans sa maison.

II. 1. chez. *Ở anh ta đó là một thói quen* c'est chez lui une habitude. 2. en; sur; dans; à. *Sống ở Pháp* vivre en France; *ở trên bàn* sur la table; *ở trong nhà* dans la maison; *ở giữa* au milieu; *mua chè ở Bắc Thái* acheter du thé à Bacthai; *đứng ở thế thủ* se tenir sur la défensive; *lấy ở tiền dành dụm ra* prendre sur ses économies; *tin ở bạn* croire en son ami; *lỗi ở anh* la faute est à vous. 3. de. *Tôi ở Hà Nội* vào je viens de Hanoi.

ở ăn se conduire; se comporter; avoir telle conduite. *Ở ăn thì nét cũng hay* (*Nguyễn Du*) quand à la conduite, c'est une brave femme.

ở ẩn vivre en ermite; mener une vie d'anachorète; se retirer du monde.

ở cũ être en couches; accoucher; enfanter.

ở dưng rester oisif.

ở đậu loger provisoirement. *Ở đậu nhà bạn* loger provisoirement chez son ami.

ở đợ s'engager comme domestique; se faire domestique.

ở đời 1. 1. vivre en ce monde. 2. rester éternellement. *Nó có ở đời đây đâu* il ne reste pas éternellement ici.

II. en ce monde; ici-bas. *Mọi việc ở đời* toutes les choses d'ici-bas.

ở lì s'éterniser; ne pas déloger.

ở không rester oisif.

ở lại rester. *Mọi người đã đi, mình nó ở lại* tout le monde est parti, lui seul il reste.

ở lì rester sans vouloir déloger; prendre racine; (*thân*) s'incruster. *Người khách cũ ở lì* visiteur qui s'incrute.

ở lỗ (*đph*) être nu; se trouver nu // **ăn lông ở lỗ** vivre la vie sauvage des hommes primitifs.

ở mùa s'engager comme domestique saisonnier.

ở muốn s'engager comme employé (employée) de maison.

ở năm s'engager comme domestique à long terme.

ở nề (*đph*) rester oisif.

ở rể qui élit domicile chez ses beaux-parents (*en parlant du gendre*); matrilocal.

ở riêng 1. s'établir à part; fonder un foyer. 2. se marier (*en parlant d'une jeune fille*). *Cháu đã ở riêng* ma fille s'est mariée.

ở thuê 1. nh ở mượn. 2. vivre en locataire.

ở trần rester le torse nu; avoir le torse nu.

ở trọ vivre en pension; être en pension.

ở trưởng être nu; se trouver nu.

ở vậy rester veuf; veuve. *Ở vậy nuôi con* rester veuve pour élever ses enfants.

ở vú s'engager comme nourrice.

ơ¹ 1. eh!; ohé! *Ơ các gã kia ohé les gars!* 2. diable! *Ơ! sao anh lại cầm mũ của tôi?* diable! pourquoi avez-vous pris mon chapeau?

ơ² (kng) nh ngờ. *Đứng ở ra* rester tout interdit.

ơ này eh!; ohé! *Ơ này anh chị em ơi!* ohé! frères et sœurs!

ợ éructer.

ợ chua (y) régurgitation acide.

ợ nóng (y) prosis.

ơ 1. 1. eh! hé! *Bạn ơi eh! ami.* 2. ô; oh! *Trời ơi oh Ciel!* 3. que! *Đẹp ơi là đẹp!* que c'est beau!

II. 1. quell! *Ngôi nhà cao ơi là cao!* quelle haute maison! 2. présent! *Ơi tôi đây* présent! me voici.

ơ ới à grands cris. *Gọi nhau ơ ới* s'interpeller à grands cris.

ơ 1. 1. eh! hé! *Ơi bạn ơi!* eh! ami. 2. ô; oh! *Ơi trời ơi oh ciel!*

II. appeler. *Cứ ơ một tiếng là tôi đến ngay* vous n'avez qu'à m'appeler, je viendrai tout de suite.

ơm ở 1. blaguer; dire des blagues. *Nói ơm ở* dire des blagues.

II. qui n'est pas sérieux. *Thái độ ơm ở* attitude qui n'est pas sérieuse.

ơm privé de rayons solaires (*en parlant des plantes*).

ơn 1. bienfait; grâce; faveur. *Ơn cha nghĩa mẹ* bienfaits des parents; *ơn trời* grâce divine.

II. être reconnaissant. *Đời đời ơn mẹ* être reconnaissant toute sa vie envers sa mère.

ơn huệ (đph) nh ân huệ.

ơn nghĩa (đph) nh ân nghĩa.

ơn ớn x ớn.

ơn ợ x ợ².

ơn 1. avoir des frissons (*signes précurseurs d'une fièvre*). 2. en avoir assez; être dégoûté.

Ăn xôi mãi, ơn rồi en avoir assez du riz gluant, à force d'en avoir trop mangé // **ơn ớn** (redoublement; sens atténué) avoir de légers frissons (*signes précurseurs d'une fièvre*).

ơn mình avoir des frissons; sentir l'approche de la fièvre.

ơn rét avoir des frissons de fièvre.

ớt piment // **tra ớt** pimenter.

ớt bột piment en poudre.

ớt chỉ thiên poivre de cayenne; cayenne.

ớt của gà paprika; piment annuel.

ớt ngọt poivron.

ợt¹ (đph) très [facile, faible...]. *Dễ ợt* très facile; *yếu ợt* très faible.

ợt² (đph) blafard; blême; pâle // **ờn ợ** (redoublement; sens plus fort) très pâle.

Pp

palăng (kí) palan.

pa-nô (họa) panneau.

pa-tê pâté; terrine.

pan panne. *Xe bị pan* voiture en panne.

pao (đo) pound.

păng pan!. *Păng! một tiếng súng nổ pan!* un coup de feu.

pê-dan pédale. *Pê-dan xe đạp* pédales d'une bicyclette.

pê-ni-xi-lin pénicilline.

pha¹ 1. phare (*d'automobile*). 2. projecteur (*de D.C.A.*).

pha² phase. *Hiệu số pha (điện)* différence de phases; *pha lỏng (lít)* phase liquide // **ba pha** triphasé. *Dòng điện ba pha* courant triphasé; **pha sáng** (thực) photophase.

pha³ (nhạc) fa. *Pha trưởng* fa majeur.

pha⁴ 1. 1. additionner; mélanger; mêler. *Pha thêm nước vào cà phê* additionner son café d'eau; *pha màu* mélanger des couleurs. 2. faire une infusion; préparer. *Pha chè* faire une infusion de thé; préparer du thé; *pha thuốc* préparer une potion. 3. tirer sur; avoir une nuance de. *Màu đỏ hơi pha màu nâu* un rouge qui tire un peu sur le brun; *lời nói pha giọng mỉa mai* parole qui a une nuance d'ironie.

II. 1. métissé; bêtard. *Gà pha* poule métissée. 2. à usage multiple (*en parlant d'un couteau*). 3. varié; de genres divers. *Làm pha nhiều việc* s'occuper de beaucoup de travaux variés.

pha⁵ 1. dépecer; débiter. *Pha con lợn* dépecer (débiter) un porc. 2. (id) franchir. *Pha núi bằng rừng* franchir monts et forêts.

pha chế préparer (*une potion, un médicament*).

pha giống métissé; bâtard. *Thỏ pha giống* lapin métissé; *chó pha giống* chien bâtard.

pha lê cristal.

pha loãng diluer; étendre. *Pha loãng cồn* diluer de l'alcool; *pha loãng sữa* étendre du lait.

pha lửng (đph) nh pha trò.

pha phối nh phối pha.

pha tạp mélangé; mêlé. *Giống pha tạp* races mêlées.

pha tiếng imiter l'accent de quelqu'un (*pour s'en moquer*) // **chửi cha không bằng pha tiếng** imiter l'accent de quelqu'un c'est plus que l'insulter.

pha trò faire des facéties; faire le pitre.

pha trộn mélanger; mêler; faire un mélange. *Pha trộn màu* mélanger des couleurs // **sự pha trộn chủng tộc** mélange de races.

phà¹ bac // **người chở phà**; (cũ) **phu phà** passeur.

phà² exhaler; souffler. *Phà hơi sặc mùi rượu* exhaler une haleine qui sent fortement l'alcool.

phả nh phà². *Gió lạnh phả vào phòng* un vent froid souffle dans la salle.

phả hệ (cn **phổ hệ**) 1. généalogie. 2. pedigree (*d'animaux domestiques*) // **cây phả hệ** arbre généalogique.

phả hệ học (cn **phổ hệ học**) généalogie // **nhà phả hệ học** généalogiste.

phá¹ lagune. *Phá Tam Giang* lagune de Tamgiang.

phá² 1. anéantir; détruire; démolir; dévaster; rompre. *Phá đồn địch* anéantir un poste ennemi; *phá ngôi nhà xây lại* démolir une maison pour la reconstruire; *phá thế thăng bằng* rompre l'équilibre; *phá sự im lặng* rompre le silence; *phá xiềng xích* rompre ses chaînes (ses fers); *phá rừng* dévaster une forêt. 2. forcer. *Phá cửa mà vào* forcer la porte pour entrer; *phá trùng vây* forcer le siège. 3. battre. *Phá một kỷ lục* battre un record. 4. ébaucher; façonner une ébauche. *Tiên phá một bộ phận máy* façonner au tour l'ébauche d'une pièce de machine.

phá³ pouffer. *Phá lên cười* pouffer de rire.

phá án (luật) 1. casser un jugement. 2. (lạm) ouvrir une enquête officielle // **tòa phá án** cour de cassation.

P

phá bình (*thgt*) troubler. *Phá bình ván cờ* troubler une partie d'échecs.

phá bỏ détruire; démolir.

phá cách (*cũ*) violer les règles de prosodie.

phá cỗ distribuer aux enfants les friandises exposées (*pendant la fête de la mi-automne*).

phá cửa dilapider sa fortune.

phá đám troubler les réjouissances; jouer les trouble-fête; troubler // **kẻ phá đám** trouble-fête.

phá đề (*cũ*) développement du sujet (*dans une dissertation...*).

phá gia ruiner sa famille; dévorer son patrimoine // **phá gia chi tử** enfant prodigue; panier percé.

phá giá dévaluer. *Phá giá đồng tiền* dévaluer une monnaie.

phá giới violer les prescriptions religieuses (*en parlant des bonzes*).

phá hại détruire; ravager. *Sâu bọ phá hại mùa màng* insectes qui ravagent les récoltes.

phá hoại détériorer; saper. *Phá hoại đạo lý* saper les fondements de la morale; *phá hoại một tổ chức* saper une organisation.

phá hoang défricher.

phá hoảng (*thgt*) nh phá bình.

phá hỏng bousiller (*une voiture...*); démolir (*des jouets...*).

phá hủy détruire; anéantir; démolir. *Phá hủy một vị trí địch* détruire (anéantir) une position ennemie; *phá hủy một ngôi nhà* démolir une maison.

phá lệ violer les usages.

phá ngang 1. rompre ses études à mi-chemin pour chercher un emploi. 2. mettre des bâtons dans les roues.

phá ngầm 1. saboter. 2. torpiller. *Phá ngầm một cuộc thương lượng* torpiller une négociation.

phá nước (*cũ*) avoir des éruptions dues à un changement de climat.

phá phách saccager; piller; ravager. *Giặc phá phách xóm làng* les ennemis pillent les villages // **sự phá phách** saccage; pillage; mise à sac.

phá quấy troubler.

phá rối 1. troubler. *Phá rối trật tự trị an* troubler l'ordre public; *phá rối đám hội* troubler une fête. 2. harceler. *Phá rối quân địch*

harceler l'ennemi // **phá rối nghị trường** faire de l'obstruction.

phá sản faire faillite. *Nhà buôn phá sản* un commerçant qui fait faillite; un plan tombé à l'eau.

phá sập abattre; effondrer; faire crouler.

phá tan rompre. *Phá tan sự yên tĩnh* rompre la tranquillité; *phá tan xiềng xích* rompre ses chaînes.

phá tân déflorer; dévirginiser; dépuceler (*une jeune fille*).

phá thai provoquer un avortement // **thuốc phá thai** abortif.

phá thói (*thgt*) déranger; troubler.

phá trại giam (*luật*) bris de prison.

phá trận 1. détruire le dispositif de guerre (*de l'ennemi*). 2. faire une réussite; faire des patiences. *Phá trận để giải trí* faire une réussite pour se distraire.

phá trinh déflorer; dévirginiser; dépuceler (*une jeune fille*).

phá vây (*quân*) rompre l'encercllement; faire une percée.

phá vỡ détruire; démanteler; briser. *Phá vỡ trận tuyến của địch* briser le front ennemi // **không gì phá vỡ nổi** indestructible.

phá xa cacahuètes torréfiées.

phác I. ébaucher; jeter l'ébauche; esquisser. *Phác ra một kế hoạch* ébaucher un projet; *phác một nụ cười trên môi* esquisser un sourire.

II. approximatif. *Tính phác* calcul approximatif // **phang phác** (*redoublement; sens atténué*).

phác họa esquisser; tracer. *Phác họa một bức tranh* esquisser un tableau; *phác họa bức tranh chiến thắng* tracer le tableau de la victoire.

phác thảo esquisser; ébaucher. *Phác thảo một bức tượng* esquisser une statue // **bản phác thảo** (*học*) esquisse.

phác thực (*id*) franc; sincère.

phác tính faire un calcul approximatif; calculer approximativement.

phách¹ 1. (*nhạc*) claquettes. 2. (*nhạc*) temps. *Phách mạnh* temps fort. 3. (*lit*) battement.

phách² (*thân*) sidéralité; péricrisp / **phách lạc hồn xiêu** 1. être mort de peur. 2. tomber en syncope; être évanoui.

phách³ partie réservée à l'identité du candidat (*sur une copie d'examen, et qu'on détache avant les corrections*); volant (*d'une copie d'examen*).

phách⁴ (*hải*) proue. *Chèo phách* rame de proue.

phách⁵ manière; façon; guise. *Mỗi người mỗi phách* chacun à sa guise (à sa manière).

phách⁶ être vantard. *Chỉ phách thôi, không có thực tài* être purement vantard et n'avoir pas de vrais talents.

phách lác (*đph*) (*cn phách tấu*) être vantard; dire des vantardises; fanfaronner // **kẻ phách lác** vantard; fanfaron; **thói phách lác**; **lối phách lác** vantardise; fanfaronnade; forfanterie; rodomontade.

phách lối (*đph*) prendre de grands airs [pour se faire prévaloir].

phách tấu (*đph*) x phách lác.

phạch bruit mat (*d'un éventail qu'on frappe sur la table...*) // **phạch phạch**; **phành phạch** (*redoublement; avec nuance de répétition*) bruits mats répétés.

phạch phạch x phạch.

phai 1. se décolorer; se faner; passer. *Áo đã phai* veste qui s'est décolorée. 2. s'éventer. *Hương phai* parfum qui s'est éventé; parfum éventé. 3. se refroidir; se relâcher. *Tình phai* amour qui se relâche.

phai lạt (*đph*) x phai nhạt.

phai màu se décolorer; déteindre.

phai mờ s'estomper. *Những hình ảnh không thể phai mờ* des images qui ne peuvent s'estomper.

phai nhạt (*cn phai lạt*) se faner; s'effacer; se relâcher. *Tình yêu phai nhạt* amour qui se relâche.

phải¹ 1. 1. subir; contracter. *Phải đòn* subir une bastonnade; recevoir une bastonnade; *phải tù* subir un emprisonnement; être emprisonné; *phải bệnh* contracter une maladie. 2. devoir; falloir. *Phải làm tròn nhiệm vụ* on doit remplir sa tâche; *phải học để mở mang trí tuệ* il faut apprendre pour développer son esprit. 3. être certain; être certainement. *Dùng thuốc này thì phải khỏi* vous serez certainement guéri avec ce médicament. 4. être. *Không phải nó đâu* ce n'est pas lui; *phải anh gọi tôi không?* c'est vous qui m'avez appelé?; *chuyện lâu lắm rồi phải không?* c'est une histoire bien ancienne, n'est-ce pas?

II. juste; raisonnable; conforme à la raison. *Làm thế là phải* c'est raisonnable d'agir ainsi.

III. oui; bien. *Phải chú có thể đi* bien vous pouvez partir.

IV. si; supposé que. *Phải mẹ nó còn sống, nó đâu nghèo khổ đến thế* si sa mère est encore vivante, il ne sera pas si pauvre.

phải² 1. droit. *Tay phải* la main droite. 2. de dessus. *Mặt phải tấm vải* le [côté de] dessus d'une étoffe; l'endroit d'une étoffe.

phải bả 1. être victime d'un maléfice. 2. (*bóng*) être tenu sous le charme (*de quelqu'un*).

phải biết (*thgt*) extrêmement. *Ngon phải biết* extrêmement délicieux.

phải cách 1. comme il convient; correctement. *Ăn ở phải cách* se conduire comme il convient. 2. (*id*) en bonne et due forme. *Giấy tờ phải cách* papiers en bonne et due forme.

phải cái mais; seulement. *Anh ta tốt, phải cái nóng* il est bon, mais d'humeur irascible.

phải chăng¹ raisonnable. *Con người phải chăng* une personne raisonnable; *giá phải chăng* prix raisonnable.

phải chăng² est-ce bien?; n'est-ce pas? *Phải chăng anh ta đã đánh mất cái bút chì?* vous avez perdu un crayon, n'est-ce pas?

phải chỉ (*cn phải như*) si. *Phải chỉ nghe lời anh thì việc đã xong* si je suivais vos conseils, le travail serait déjà terminé.

phải đạo conforme à la morale.

phải đòn être puni corporellement.

phải dũa (*thgt*) subir l'influence néfaste de (*quelqu'un*).

phải đường judicieux. *Cách ăn ở phải đường* conduite judicieuse.

phải gái (*thgt*) être épris d'une jeune fille (*et négliger son devoir*).

phải giá d'un prix raisonnable; à un prix correct. *Cái nhà ấy cũng phải giá* cette maison est d'un prix raisonnable.

phải gió I. être frappé d'un courant d'air.

II. (*thgt*) 1. coquin. *Đồ phải gió, giấu bức thư của anh ấy đâu rồi?* coquin! où as-tu caché sa lettre? 2. damné; sacré. *Cái xe phải gió, hỏng suốt* quelle damnée voiture! elle est constamment en panne.

phải giờ (*cũ*) être né à une heure néfaste; mourir à une heure néfaste (*d'après les superstitions*).

phải khi aux moments (*difficiles, peu agréables*). *Phải khi túng thiếu* aux moments de gêne.

phải lại avoir (faire) une rechute; rechuter.

phải lẽ raisonnable; conforme à la raison. *Ý kiến phải lẽ* une opinion raisonnable.

phải lòng s'éprendre; tomber amoureux; s'amouracher; s'énamourer. *Phải lòng một cô gái* s'énamourer (s'amouracher; s'énamourer) d'une jeune fille.

phải lứa *vừa đôi phải lứa x vừa đôi.*

phải như x phải chi.

phải phép conforme aux règles de conduite; conforme à la règle. *Tôi phải đến thăm ông ta cho phải phép* je dois venir le voir pour être conforme à la règle.

phải rồi c'est juste; c'est la vérité; c'est cela.

phải tội 1. être puni. *Kẻ cắp phải tội* voleur qui est puni. 2. s'exposer à la vengeance divine. *Chớ làm ác mà phải tội* ne fais pas le mal pour ne pas t'exposer à la vengeance divine. 3. pourquoi se donner la peine de. *Có xe phải tội mà đi bộ* vous avez une voiture, pourquoi vous donner la peine de marcher à pied.

phải trái le juste et l'injuste; le bien et le mal. *Phân biệt phải trái* discriminer le juste et l'injuste // **phân phải trái** départager.

phải vạ 1. être frappé d'une amende.

II. pourquoi se donner la peine de. *Có xe phải vạ mà đi bộ* vous avez une voiture, pourquoi vous donner la peine de marcher à pied.

phái¹ clan; groupe. *Phái lăng mạn* le clan des romantiques; *phái hữu* le groupe de droite; *phái tả* le groupe de gauche.

phái² (*đph*) ordonnance (*de médecin*).

phái³ envoyer; déléguer. *Phái cán bộ về nông thôn củng cố hợp tác xã* envoyer des cadres à la campagne pour consolider les coopératives.

phái bộ mission. *Có chân trong một phái bộ* faire partie d'une mission.

phái đẹp le beau sexe.

phái đoàn délégation; mission. *Phái đoàn ngoại giao* délégation (mission) diplomatique.

phái sinh (*ngôn*) 1. dérivé. *Từ phái sinh* mot dérivé (*d'un autre*). 2. dérivatif. *Tiếp tố phái sinh* suffixe dérivatif.

phái thuốc (*đph*) ordonnance (*médecin*).

phái viên envoyé; député. *Phái viên một tờ báo* envoyé d'un journal; *phái viên cho chủ tịch nước* député du président de la république // **phái viên giáo hoàng** ablaté.

phái yếu le sexe faible.

phàm¹ I. commun; vulgaire. *Người phàm* homme commun; gens vulgaires.

II. gloutonnement. *Ăn phàm* manger gloutonnement.

phàm² chaque fois que; si jamais. *Phàm làm việc gì cũng phải có quyết tâm* si jamais vous avez à faire quelque chose, vous devez en avoir la ferme résolution.

phàm ăn glouton // **kẻ phàm ăn** glouton; avale-tout.

phàm là en tant que; comme. *Phàm là người thì không thể sống ngoài xã hội* en tant qu'homme on ne peut vivre en dehors de la société; *phàm là mẹ ai chẳng yêu con* comme mère, toute femme aime ses enfants.

phàm lệ avant-propos.

phàm nhân homme du commun.

phàm phu homme grossier // **phàm phu tục tử** philistins; béotiens.

phàm trần le bas monde.

phàm tục 1. philistin; vulgaire. 2. charnel. *Con mắt phàm tục* yeux charnels.

phạm¹ I. commettre; perpétrer. *Phạm lỗi* commettre une faute; *phạm tội ác* perpétrer un crime.

II. (*đph*) détenu; prisonnier. *Bắt phạm làm việc* obliger les détenus à travailler.

phạm² 1. enfreindre; contrevenir; transgresser; violer. *Phạm nội quy* transgresser les règlements intérieurs; *phạm luật đi đường* enfreindre les règles de la circulation. 2. blesser; léser; porter atteinte à; porter préjudice à. *Phạm đến quyền lợi của ai* blesser les intérêts de quelqu'un; *phạm đến danh dự của người khác* porter atteinte à l'honneur d'un autre. 3. empiéter sur. *Xây nhà phạm vào đất hàng xóm* construire une maison qui empiète sur le domaine du voisin.

phạm³ (*đph*) très; excessivement. *Đẹp phạm* très beau.

phạm đồ délinquant; coupable.

phạm húy (*cũ*) violer un nom interdit (tabou).

phạm nhân délinquant; détenu; prisonnier; forçats; bagnards; inculpé.

phạm pháp commettre une infraction.

phạm phòng 1. s'évanouir en cours d'accouplement. 2. tomber malade après l'acte sexuel (*en parlant de l'homme*).

phạm quy (cũ) violer les règlements du concours des lettrés.

phạm thượng offenser un supérieur.

phạm tội coupable; délictueux; délinquant.

phạm trừ (triết) catégorie; prédicament (*dans le système philosophique d'Aristote*).

phạm vi 1. rayon; sphère; cerle. *Phạm vi hoạt động* rayon d'action; sphère d'activité; *mở rộng phạm vi giao thiệp* étendre le cercle de ses relations. 2. étendue. *Phạm vi quyền lực* étendue du pouvoir. 3. ressort. *Cái đó thuộc phạm vi y học* c'est du ressort de la médecine.

phàn nàn se plaindre. *Phàn nàn thân phận* se plaindre de son sort.

phản¹ lit de planches; (*lạm*) lit de camp.

phản² étal (*au marché*). *Phản thị* étal de viande.

phản³ trahir. *Phản chủ* trahir son maître; *phản dân hại nước* trahir son peuple et nuire à sa patrie.

phản ảnh rapporter; relater. *Phản ảnh tình hình cho cấp lãnh đạo* rapporter la situation aux dirigeants.

phản ánh refléter. *Những nét phản ánh một tâm hồn cao thượng* traits qui reflètent une âme noble // **thuyết phản ánh** théorie du reflet.

phản ánh luận théorie du reflet.

phản bác (*id*) réfuter.

phản bặc (cũ) se révolter; s'insurger.

phản biến (*toán*) contravariant.

phản biện người phản biện l'argumentant; le contradicteur; người phản biện và người bảo vệ luận án l'argumentant et le répondant; le contradicteur et le soutenant.

phản bội trahir; être traître. *Phản bội lời thề* trahir ses serments; *phản bội tổ quốc* être traître à sa patrie.

phản cách mạng contre-révolutionnaire. *Hoạt động phản cách mạng* activités contre-révolutionnaires.

phản chỉ định (*y*) contre-indication.

phản chiến objection de conscience // người phản chiến objecteur de conscience.

phản chiếu (*li*) réfléchir; refléter. *Phản chiếu tia sáng* réfléchir les rayons lumineux.

phản chứng (*luật*) contredit // **chứng minh bằng phản chứng** (*triết, toán*) démonstration par l'absurde.

phản công contre-offensive.

phản cung (*luật*) faire une contre-déposition.

phản dân chủ antidémocratique. *Biện pháp phản dân chủ* mesure antidémocratique.

phản dân tộc antinational.

phản diện nhân vật phản diện personnage négatif.

phản duy lý (*triết*) antirationnel.

phản đại chúng antipopulaire.

phản đề (*triết*) antithèse.

phản đề án contre-projet.

phản đề nghị contre-proposition.

phản đế anti-impérialiste.

phản diện động (*điện*) sức phản diện động force contre-électromotrice.

phản đối s'opposer à; désapprouver. *Phản đối một cuộc hôn nhân* s'opposer à un mariage.

phản động réactionnaire. *Chính sách phản động* politique réactionnaire // **phái phản động** la réaction.

phản gián¹ (cũ) semer la dissension dans les rangs ennemis.

phản gián² faire du contre-espionnage.

phản hạt (*li*) antiparticule.

phản hiến pháp anticonstitutionnel.

phản hồi (*id*) retourner.

phản kháng protester; s'élever contre. *Phản kháng một điều bất công* protester contre une injustice.

phản khoa học antiscientifique.

phản kích contre-attaquer // **cuộc phản kích** contre-attaque.

phản kinh tế antiéconomique.

phản lệnh contrordre.

phản liên feedback; rétroaction (*en cybernétique*).

phản loạn sédition. *Ốc phản loạn* esprit sédition // **cuộc phản loạn** sédition; mutinerie.

phản lực 1. réaction. *Máy bay phản lực* avion à réaction; *động cơ phản lực* moteur à réaction; réacteur. 2. avion à réaction.

phản nghệ thuật antiartistique.

phản nghĩa (*ngôn*) antonyme.

P

phản nghịch 1. rebelle. *Đạo quân phản nghịch* une armée rebelle. 2. traître; félon. *Chú hầu phản nghịch* un vassal félon.

phản pháo kích (quân) contrebattre // **cuộc phản pháo kích** contrebatterie.

phản phong antiféodal.

phản phong kiến (nh) phản phong.

phản phúc traître; perfide.

phản quang lumière réfléchi.

phản quốc trahir sa patrie // **tội phản quốc** haute trahison.

phản sư phạm antipédagogique.

phản tác dụng à effet contraire.

phản tặc (cũ) rebelle.

phản thân (ngôn) réfléchi. *Đại từ phản thân* pronom réfléchi.

phản thần (cũ) sujet félon.

phản thùm (thgt) trahir (quelqu'un auquel on est lié).

phản tiến bộ antiprogressiste.

phản tỉnh rentrer en soi-même; faire un retour sur soi-même.

phản tổ (sinh, cũ) atavisme.

phản trắc perfide; déloyal.

phản tuyên truyền contre-propagande.

phản tự do antilibéral.

phản ứng I. réagir. *Bị phê bình nó phản ứng mạnh* critiqué, il réagit vivement.

II. réaction. *Phản ứng của quần chúng* réaction du public; *phản ứng tự vệ của cơ thể* (sinh) réactions de défense de l'organisme; *phản ứng dây chuyền* (lí, hóa) réactions en chaîne // **chất phản ứng** (hóa) réactif; **lò phản ứng** (lí) réacteur.

phản vật chất (lí) antimatière.

phản vệ sinh antihygiénique.

phản xã hội antisocial.

phản xạ I. 1. réfléchir. *Phản xạ tia sáng* réfléchir les rayons lumineux. 2. (kí) réverbérer. *Phản xạ nhiệt* réverbérer la chaleur // **lò phản xạ** (lí) four à réverbère.

II. 1. (lí) réfléchi. *Tia phản xạ* rayon réfléchi. 2. (toán) réflexif. *Liên hệ phản xạ* relation réflexive.

III. (sinh) réflexe. *Phản xạ có điều kiện* réflexe conditionnel; *phản xạ không điều kiện* réflexe inconditionné // **liệu pháp phản xạ** (y) réflexothérapie.

phản xạ đồ (y) réflexogramme.

phản xạ học 1. (lí) catoptrique. 2. (sinh) réflexologie.

phán¹ (cũ) secrétaire (d'un service administratif).

phán² 1. ordonner (en parlant d'un génie, d'une autorité supérieure). *Quan phán rằng* le mandarin ordonne que. 2. (thgt) ne faire que parler. *Nó chỉ phán, chẳng làm gì nên thân* il fait que parler et ne fabrique rien de bon // **nói như thánh phán** parler comme un oracle.

phán bảo ordonner.

phán định juger; décider.

phán đoán I. juger. *Không phán đoán theo bề ngoài* ne pas juger sur les apparences.

II. jugement. *Phán đoán khẳng định* jugement affirmatif.

phán quyết I. arrêter; décider.

II. (luật) décision judiciaire // **phán quyết cuối cùng** (tôn) le Jugement dernier; le Jugement (de Dieu); **phán sự** (cũ) secrétaire (d'un service administratif).

phán truyền ordonner (en parlant d'une autorité supérieure).

phán xét juger; donner un jugement.

phán xử juger; rendre un jugement.

phạn sanskrit; sanscrit. *Chữ phạn* écriture sanskrite; le sanskrit.

phạn điểm (cũ) restaurant.

phạn học sanskritisme // **nhà phạn học** sanskritiste.

phạn ngữ sanskrit; sanscrit.

phang frapper avec un bâton; asséner un coup de bâton. *Phang vào đầu* asséner un coup de bâton sur la tête.

phang phác x phác.

phảng phất I. flotter. *Mùi thơm phảng phất* une bonne odeur qui flotte.

II. vaguement. *Nhớ phảng phất* se souvenir vaguement; *phảng phất giống nhau* se ressembler vaguement.

phạng¹ 1. grand couteau. 2. (dph) faux (pour couper l'herbe...).

phạng² récipient avec couvercle (pour contenir du riz cuit).

phanh¹ I. freiner. *Phanh xe lại* freiner sa voiture.

II. frein. *Phanh tay* frein à main.

phanh² ouvrir de façon indécente; ouvrir. *Phanh áo* ouvrir sa veste de façon indécente (en découvrant la poitrine); *phanh con* gà ra

lấy bộ lòng ouvrir un poulet pour retirer les entrailles.

phanh ngực se débariller.

phanh phui dévoiler; débroussailler.

Phanh phui một vấn đề débroussailler une question.

phanh thầy (cn **phanh xác**) écarteler.

phanh xác x phanh thầy.

phành phạch x phạch.

phao¹ 1. flotte; flotteur. *Dây câu có phao* ligne de pêche munie d'une flotte (d'un flotteur); *phao ở lưới đánh cá* flotteurs des filets de pêche. 2. bouée. *Phao cứu đắm* bouée de sauvetage.

phao² réservoir (d'une lampe à pétrole).

phao³ lancer; colporter. *Phao tin* colporter des nouvelles.

phao câu croupion; (thân) bonnet d'évêque // **miếng phao câu** sot-l'y-laisse;

tuyến phao câu (động) glande uropygienne.

phao khí (động) pneumatophore.

phao ngôn faux bruit.

phao phí gaspiller. *Phao phí thì giờ* gaspiller son temps.

phao tang (id) produire des pièces à conviction fausses (à l'appui d'une fausse accusation).

phao tiêu (hải) bouée.

phao truyền faire courir (un bruit, une fausse nouvelle).

phào 1. comme un souffle; rapidement. *Gió thổi phào* le vent passe comme un souffle; *mảnh giấy cháy phào* le bout de papier brûle rapidement. 2. x thổi phào.

pháo¹ pétard // **mua pháo mượn người đốt** payer les violons.

pháo² 1. canon; obusier. 2. (bcờ) canon (nom d'une carte; d'une pièce d'échecs).

pháo binh 1. artillerie. 2. artilleur.

pháo bông feux d'artifice.

pháo cao xạ (quân) canon antiaérien.

pháo cối¹ 1. pétards en rouleau. 2. gros pétard.

pháo cối² (quân) mortier.

pháo dây ficelle fusante (*qui fuse sans détoner quand on l'allume*).

pháo đài forteresse; bastion.

pháo đài bay forteresse volante // **pháo đài bay khổng lồ** superforteresse.

pháo đại (cn **pháo đùng**) gros pétard.

pháo đập pétard à frapper (*pour le faire détoner*).

pháo đội (quân) unité d'artillerie.

pháo đùng x pháo đại.

pháo hạm (quân) canonnière // **chính sách**

pháo hạm politique des canonnières.

pháo hiệu fusée-signal.

pháo hoa feux d'artifice.

pháo kích (quân) canonner.

pháo lệnh (quân) coup de feu de signal.

pháo sáng fusée éclairante.

pháo tép petit pétard.

pháo thăng thiên petite fusée volante; serpenteau; chandelle romaine.

pháo thủ (quân) artilleur canonnier //

pháo thủ ngũ lâm (sư) mousquetaire.

pháo thuyền canonnière.

pháo xiết pétard à frottement.

pháp (tôn) le canon bouddhique.

pháp ảnh (toán) sous-normale.

pháp bảo 1. le canon sacré (*canon bouddhique considéré comme sacré pour les adeptes*). 2. objets précieux de culte (*bouddhisme*). 3. (bóng) recette de bonheur.

pháp chế 1. législation. *Pháp chế xã hội chủ nghĩa* législation socialiste. 2. légalité.

pháp danh nom de baptême (*bouddhique*).

pháp đài échafaud.

pháp đàn chaire (*de prédicateur bouddhique*).

pháp điển 1. (cũ) code. 2. charte. *Trường pháp điển* école des chartes.

pháp điển hóa codéfier.

pháp đình (cũ) tribunal.

pháp hóa franciser // **sự Pháp hóa** francisation.

pháp học législation. *Giáo trình pháp học* cours de législation.

pháp lệnh ordonnance.

pháp lý I. droit. *Trường pháp lý* école de droit.

II. juridique. *Văn bản pháp lý* acte juridique.

pháp luật 1. loi. 2. droit. *Pháp luật thành văn* droit écrit. 3. législation. *Pháp luật hình sự* législation pénale.

pháp ngữ langue française; français.

pháp nhân (luật) personne juridique; personne morale.

pháp quan 1. (sư) éphore. 2. (cũ) magistrat.

pháp quy règlement.

pháp quyền 1. droit. 2. juridiction.

pháp sư 1. bonze supérieur; vénérable. 2. (cũ) sorcier; magicien.

pháp tăng bonze.

pháp thuật sortilège.

pháp thuộc domination française.

pháp tố (ngôn) taxe.

pháp trị politique basée sur le droit.

pháp trường (cũ) lieu d'exécution (des condamnés à la peine capitale).

pháp tuyến (toán) normale.

pháp văn 1. langue française; français. 2. littérature française.

pháp viện (cũ) tribunal.

pháp y 1. médecine légale // bác sĩ pháp y médecin légiste.

II. médico-légal. Giám định pháp y expertise médico-légale.

phát¹ 1. coup (de fusil). 2. (y) injection; piqûre. Tiêm một phát faire une piqûre.

phát² 1. devenir [commencer à] être; être pris de. Phát khùng devenir furieux; entrer en fureur. 2. se déclarer. Bệnh đã phát ra une maladie qui s'est déclarée. 3. prospérer; réussir. Làm ăn dạo này có vẻ phát lắm ces derniers temps ses affaires semblent bien prospérer.

phát³ 1. distribuer. Phát phần thưởng distribuer des prix. 2. émettre; tirer; jeter; lancer; rendre. Phát tia sáng émettre des rayons lumineux; phát một hồi phiếu tirer une lettre de change; phát ra ánh sáng jeter de la lumière; phát ra một tiếng kêu lancer un cri; nhạc khí phát ra tiếng du dương instrument qui rend des sons harmonieux. 3. (kng) adresser; présenter. Phát đơn khiếu nại adresser une pétition.

phát⁴ taper; donner une tape. Phát vào lưng donner une tape dans le dos.

phát⁵ faucher; couper. Phát cỏ faucher l'herbe; phát bờ ruộng couper les plantes qui poussent spontanément sur les diguettes des rizières.

phát âm 1. prononcer. Phát âm một từ prononcer un mot // cách phát âm prononciation; chứng phát âm khó (y) dysphonie; phát âm sai écorcher; sự phát âm phonation.

II. (sinh) phonateur. Bộ máy phát âm appareil phonateur.

phát ban 1. (y) avoir des éruptions.

II. (y) éruptif. Sốt phát ban fièvre éruptive.

phát báo máy phát báo transmetteur (de signaux télégraphiques).

phát bệnh tomber malade.

phát biểu exprimer; énoncer; exposer; émettre. Phát biểu ý kiến của mình exposer son opinion; phát biểu một định lý énoncer un théorème; phát biểu một nguyện vọng émettre un vœu.

phát binh (cũ) lever des troupes.

phát bóng (thể) envoyer la ballon; servir la balle; donner le coup de service.

phát canh affermer (ses terres) // sự phát canh thu tô métayage.

phát chán en avoir assez (de quelque chose); être repu (assouvi) (de quelque chose). Xem hát đến phát chán être repu de théâtre.

phát chẩn distribuer des aumônes (aux pauvres); distribuer des secours (aux sinistrés).

phát dục (sinh) se développer // sinh trưởng và phát dục croissance et développement.

phát đạt prospérer; fleurir. Buôn bán phát đạt le commerce fleurit.

phát điên devenir fou de colère; (thân) rager.

phát điện 1. produire de l'électricité // máy phát điện génératrice d'électricité; électro-générateur.

II. électrogène.

phát đoan (cũ) commencer; faire ses débuts. Lê Thái Tổ phát đoan từ Lam Sơn Lê Thái Tổ fit ses débuts à partir de Lamson.

phát động 1. déclencher. Phát động quần chúng déclencher un mouvement de masse.

II. (kĩ) moteur. Lực phát động force motrice.

phát giác révéler; déceler; dévoiler. Phát giác một ổ buôn lậu déceler un nid de contrebande.

phát hành 1. émettre; tirer. Phát hành tiền giấy émettre des papiers-monnaies; phát hành séc tirer un chèque. 2. diffuser. Nhà xuất bản phát hành sách éditeur qui diffuse des livres.

phát hiện 1. 1. déceler; découvrir; dépister; déterrer. Phát hiện bệnh déceler une maladie; phát hiện tên đồng ở Cổ Loa décou-

virer des flèches en bronze à Côloa. **2.** repérer. *Phát hiện lỗi trong một bản in* repérer des fautes dans un texte imprimé.

II. découverte.

phát hỏa **1.** prendre feu. **2.** ouvrir le feu.

phát hoàn (cũ) restituer. *Tiền trăm lại cũ nguyên ngân phát hoàn* (Nguyễn Du) on restitua à l'établissement, par centaines de taels, la somme qu'il avait déboursée.

phát huy **1.** faire valoir; rendre plus éclatant. *Phát huy tinh thần yêu nước* faire valoir le patriotisme. **2.** faire sentir. *Biện pháp đã phát huy tác dụng* mesure qui a fait sentir ses effets.

phát khiếp être terrifié; être pris de peur.

phát kiến découverte. *Những phát kiến lớn của thế kỉ hai mươi* les grandes découvertes du vingtième siècle.

phát lương payer les salaires.

phát lưu (cũ) déporter; exiler; bannir.

phát mại (cũ) mettre en vente (les biens confisqués...).

phát minh **I.** inventer. *Phát minh ra máy hơi nước* inventer la machine à vapeur.

II. invention. *Phát minh khoa học* invention scientifique // **bằng phát minh** brevet d'invention.

phát ngôn prendre la parole; parler. *Phát ngôn bừa bãi* parler à tort et à travers // **bên**

phát ngôn (ngôn) locuteur; **người phát ngôn** porte-parole.

phát ngôn nhân porte-parole.

phát nguyên prendre sa source. *Sông Hồng phát nguyên từ Vân Nam* le Fleuve Rouge prend sa source au Yunnan.

phát nhiệt **1.** (hóa) exothermique. **2.** (lí) calorifique. *Bức xạ phát nhiệt* radiations calorifiques.

phát phì prendre de l'embonpoint; devenir obèse.

phát phiền s'affiger; avoir du chagrin.

phát quang (lí) luminescent.

phát rẫy débroussailler pour établir un champ de culture; essarter.

phát sáng photogène. *Cơ quan phát sáng* (sinh) organes photogènes.

phát sinh **I.** naître; avoir sa source dans. *Chủ nghĩa tư bản phát sinh trong lòng chế độ phong kiến* le capitalisme est né au sein du régime féodal.

II. (sinh) générateur. *Tăng phát sinh* assise génératrice // **thuyết phát sinh** (triết) génétisme.

phát sốt avoir la fièvre.

phát tài gagner de l'argent; s'enrichir.

phát tán¹ (y, cũ) sudorifique, diaphorétique.

phát tán² (sinh) disséminer. *Gió phát tán hạt của một số cây* le vent dissémine les graines de certains végétaux.

phát tang (cũ) célébrer la cérémonie du port du deuil (*juste après la mort de quelqu'un*).

phát thanh faire une émission (*de radiodiffusion...*) // **chương trình phát thanh** programme des émissions.

phát thanh viên speaker.

phát thệ (id) prêter serment.

phát tích prendre (avoir) son origine. *Cuộc nổi dậy của Nguyễn Huệ phát tích từ Tây Sơn* le soulèvement de Nguyen Huê prend son origine à Tây sơn.

phát tiết (vch, cũ) se manifester; apparaître. *Anh hoa phát tiết ra ngoài* (Nguyễn Du) toute la beauté de l'âme se manifeste à l'extérieur.

phát triển développer; se développer; s'épanouir. *Phát triển công nghiệp* développer l'industrie; *cây phát triển tốt* une plante qui se développe bien; *tài năng phát triển* talent qui s'épanouit // **chậm phát triển** sous-développé; **đang phát triển** en voie de développement; **trễ chậm phát triển** enfant retardé; retardé.

phát vãng (cũ) déporter; exiler; bannir.

phát vấn *phương pháp phát vấn* méthode des interrogations (*en faisant sa classe*).

phát xạ **I.** (lí) émettre des radiations // **sự phát xạ** (lí) irradiation; émission.

II. (lí) émissif. *Khả năng phát xạ* pouvoir émissif.

phát-xít fasciste // **chủ nghĩa phát-xít** fascisme; **phần tử phát-xít** fasciste.

phát-xít hóa fascisation.

phát xuất provenir de; partir de. *Ý kiến đó phát xuất từ một nhận thức sai lầm* cette opinion provient d'une conception erronée.

phạt¹ **1.** punir. *Phạt một học sinh* punir un élève. **2.** frapper d'une peine; infliger une pénalité (*fiscale*). *Phạt tiền* frapper d'une

peine pécuniaire; condamner à une amende.

3. (thể) pénaliser; infliger une pénalisation.

phạt² couper. *Phạt bờ ruộng* couper les plantes qui poussent spontanément sur les diguettes des rizières.

phạt đền (thể) penalty. *Đá quả phạt đền* tirer un penalty.

phạt giam (luật) frapper de la peine de détention.

phạt góc (thể) corner.

phạt mộc (cũ) commencer à abattre des arbres pour un ouvrage de construction.

phạt tiến x phạt¹ 2.

phạt tù (luật) frapper de la peine d'emprisonnement.

phạt vạ (cũ) infliger une amende.

phạt vi cảnh (luật) frapper d'une peine de simple police.

phau pur et immaculé. *Con cò bộ lông trắng phau* une cigogne au plumage d'un blanc pur et immaculé.

phay¹ (địa) faille.

phay² (kĩ) fraiser // **lỗ phay** fraisure; **lưỡi phay** fraiseuse; **sự phay** fraisage.

phay³ (đgh) cuít à point à l'eau. *Thịt lợn phay* du porc cuít à point à l'eau.

phẩy¹ (đph) nh phẩy¹.

phẩy² (đph) nh phẩy².

phắc très [calme], très [silencieux]. *Im phắc* très silencieux; complètement silencieux // **phăng phắc (redoublement; sens plus fort)** en parfait silence.

phăm phăm impétueusement. *Phăm phăm xông vào* se précipiter impétueusement sur.

phăm phấp en parfaite coordination; tous d'un même élan. *Học sinh phăm phấp đứng dậy khi thầy vào lớp* les élèves se lèvent tous d'un même élan quand le maître entre dans la classe.

phần phật lestement. *Đi phần phật* marcher lestement.

phăng¹ (thgt) 1. immédiatement; sur-le-champ; d'un seul coup. *Chặt phăng* couper d'un seul coup; *làm phăng cho rồi* faites-le immédiatement pour en finir. 2. carrément. *Nói phăng* parler carrément // **phăng phăng (redoublement; sens plus fort)** tout droit et vivement. *Phăng phăng chạy tới* accourir tout droit et vivement.

phăng² x quần phăng.

phăng phắc x phắc.

phăng phăng x phăng¹.

phăng teo 1. (thgt) 1. supprimer. *Phăng teo tiết mục múa ấy đi* supprimez ce numéro de danse. 2. tomber à l'eau; être foutu; être collé. *Kể hoạch đã phăng teo* le projet tomba à l'eau; *nó đi thi đã phăng teo rồi* il a été collé à son examen. 3. perdre. *Tờ đã phăng teo mất cái đồng hồ* j'ai perdu ma montre.

II. (bctr) joker.

phẳng plan; uni. *Mặt phẳng* surface plane; plan.

phẳng lặng calme; tranquille. *Đêm khuya phẳng lặng như tờ* [dans] le calme profond d'une nuit avancée.

phẳng lì parfaitement uni. *Mặt gương phẳng lạng* la surface parfaitement unie d'une glace.

phẳng phẳn uni; sans la moindre aspérité. *Sân bóng đá phẳng phẳn* un terrain de football sans la moindre aspérité.

phất tout d'un coup; d'un seul bond; vite et sans hésitation. *Đứng phất dậy* se lever tout d'un coup; *nhảy phất lên* sauter d'un seul bond; *làm phất đi* faites-le vite et sans hésitation.

phẩm phạp x phạp.

phẩm¹ colorant. *Phẩm nhuộm* colorants utilisés en teinture.

phẩm² (mot placé devant oản pour désigner une unité de ce gâteau). *Hai phẩm oản* deux cônes tronqués de riz gluant.

phẩm³ (id) qualité. *Càng treo giá ngọc càng cao phẩm người (Nguyễn Du)* plus on rehausse sa valeur, plus on met en valeur sa qualité.

phẩm bình commenter; faire la critique.

phẩm cách dignité. *Không còn phẩm cách* gì perdre toute dignité; *giữ phẩm cách* garder sa dignité.

phẩm cấp 1. (cũ) échelon de mandarinat. 2. échelle de qualité.

phẩm chất qualité. *Bảo đảm phẩm chất hàng hóa* garantir la qualité des marchandises // **tính từ phẩm chất (ngôn)** adjectif qualificatif.

phẩm đề (cũ) inscription appréciative. *Phẩm đề xin một vài lời thêm hoa (Nguyễn Du)* en guise d'inscription appréciative, je vous demande d'y écrire quelques mots qui

certainement ajouteront de la beauté au travail.

phẩm giá valeur; dignité. *Phẩm giá con người* dignité humaine.

phẩm hàm (cũ) grade de mandarinat.

phẩm hạnh valeur morale; moralité. *Người có phẩm hạnh cao* personne d'une haute valeur morale.

phẩm loại (cũ) catégorie. *Xếp theo phẩm loại* classer en diverses catégories.

phẩm phục (cũ) costume de mandarin (qui diffère suivant les grades de mandarinat).

phẩm trật (cũ) hiérarchie mandarinale; rang de mandarinat.

phẩm tước (cũ) titre mandarinale; dignité. *Người có phẩm tước* persome revêtu d'une dignité.

phẩm vật produit de valeur. *Nộp phẩm vật cống hàng năm* payer un tribut annuel de produits de valeur.

phẩm vị (cũ) rang de mandarinat.

phân¹ 1. excréments; selles (de l'homme); déjections. *Phân tích nước tiểu và phân (y)* analyse d'urine et de selles. 2. bouse; crotte; crottin (d'animaux domestiques); colombine; fiente (d'oiseaux); fumées; laissées (de bêtes sauvages). 3. fumier; engrais; fumure // **ân phân** (động) stercoraire; scatophage; coprophage; **động phân** (y) coprostase; **hố nước phân** (nông) purot; **hố phân** (nông) fumièr; **khối phân** (y) scatome; **mọc trên phân** (thực) stercoraire; scatophile; **nước phân** (nông) purin; **phân hòn** (y) stercorome; **rò phân** (y) coprolithe; **sống trong phân** (động) scatophile; coprophile; fimicole.

phân² I. 1. centième partie du yard vietnamien (soit 0,4cm); (lạm) centimètre. 2. centième partie du tael (soit 0,375 gramme). II. pour cent. *Cho vay lãi ba phần* prêter au taux de trois pour cent (par mois).

phân³ 1. séparer; partager; diviser; sectionner. *Phân gian phòng ra làm ba* séparer une salle en trois; *phân quyền hành* partager le pouvoir; *phân thành phố ra làm bốn khu vực bầu cử* sectionner une ville en quatre circonscriptions électorales. 2. distribuer; répartir. *Phân công việc* distribuer le travail. 3. assigner. *Phân cho một căn hộ mới* assigner un nouvel appartement (à quelqu'un). 4. affecter. *Được phân về [công tác ở] bộ* être affecté au ministère. 5. **phân biệt nt.** *Không*

phân biệt thực hư sans distinguer le vrai du faux.

phân⁴ (id) exposer; adresser. *Dừng chân đứng lại anh phân đôi lời (cũ)* arrêtez-vous pour que je puisse vous adresser quelques paroles.

phân ban 1. sous-comité. 2. section.

phân bào (sinh) division cellulaire. *Phân bào giảm nhiễm* division réductionnelle; division hétérotypique; méiose; *phân bào nguyên nhiễm* division homéotypique.

phân bắc (nông) engrais humain; vidanger // **phân bắc bột** (nông) poudrette.

phân bậc (địa) sous-étage.

phân bì se comparer envieusement. *Phân bì với bạn* se comparer envieusement avec ses amis.

phân biệt distinguer; discerner; discriminer; différencier. *Phân biệt thực hư* distinguer le vrai du faux // **không phân biệt** sans distinction; **phân biệt chủng tộc** discrimination raciale; ségrégation raciale; **phân biệt đối xử** discriminatoire. *Biện pháp phân biệt đối xử* mesures discriminatoires.

phân bón engrais; fumure.

phân bổ répartir. *Phân bổ thuế* répartir les impôts // **nhân viên phân bổ thuế** agent répartiteur.

phân bố I. distribuer; répartir. *Phân bố quân dọc biên giới* répartir ses troupes le long des frontières // **vùng phân bố** (sinh) aire de distribution; aire de répartition.

II. (ngôn) distributionnel. *Phân tích phân bố* analyse distributionnelle.

phân bộ (sinh) sous-ordre.

phân bua (cn **phân vua**) s'expliquer; chercher à se justifier.

phân cách séparer. *Con sông phân cách hai làng* rivièr qui sépare les deux villages // **phân cách màu da** apartheid.

phân cắt (sinh) se segmenter. *Trứng phân cắt* œuf qui se segmente.

phân cấp *phân cấp quản lý* hiérarchisation des compétences.

phân chất analyser; faire l'analyse. *Phân chất quặng* faire l'analyse des minerais.

phân chi 1. subdivision. 2. (sinh) section. 3. (sinh) sous-genre.

phân chia diviser; répartir. *Phân chia một số tiền cho nhiều người* répartir une somme entre plusieurs personnes.

phân chia ổ đĩa (*tin học*) partition d'un disque.

phân chim (*nông*) guano.

phân chuồng (*nông*) fumier.

phân chương trình sous-programme (*d'un calculateur*).

phân công répartir le travail; assigner un travail (*à chacun*).

phân cục section (*d'un service*).

phân cực (*lí*) polariser. *Ánh sáng phân cực* lumière polarisée; *kính phân cực* (máy ảnh) polariseur.

phân cực kế (*lí*) polarimètre.

phân dị (*địa*) différenciation.

phân đạm (*nông*) engrais azoté.

phân điểm (*thiên*) équinoxe.

phân định délimiter. *Phân định quyền hạn* délimiter les attributions; *phân định ranh giới* délimiter les frontières // **thẩm phán phân định** (*luật*) juge départiteur.

phân đoạn I. 1. (*hóa*) fractionner. *Cắt phân đoạn* distillation fractionnée. 2. (*kĩ*) parceliser (*un travail*).

II. portion; partie (*d'un ouvrage de construction...*).

phân đôi dédoubler; bissecter // **sự phân đôi** bissection.

phân đội 1. (*quân*) section; détachement. 2. groupe (*de pionniers*).

phân đội trưởng 1. (*quân*) chef de section; chef de détachement. 2. chef de groupe (*de pionniers*).

phân đốt (*sinh*) segmenté; segmentaire; métamérique. *Cơ quan phân đốt* organes segmentaires.

phân gà vịt (*nông*) poulenée.

phân giác (*toán*) bissectrice.

phân giải¹ (*lí, hóa, sinh*) décomposer.

phân giải² 1. arbitrer; juger; régler. *Phân giải một vụ tranh chấp* arbitrer un litige. 2. s'expliquer. *Cho tôi phân giải thêm đôi lời* laissez-moi m'expliquer encore davantage.

phân giao répartir et attribuer.

phân giới border. *Phân giới cánh đồng* border un champ // **đường phân giới** ligne de démarcation.

phân hạch (*lí*) fission nucléaire.

phân hạng classier.

phân hệ sous-système.

phân hiệu filiale; succursale [*d'un établissement scolaire*].

phân hình (*toán*) méromorphe. *Hàm phân hình* fonction méromorphe.

phân họ (*sinh*) sous-famille.

phân hóa 1. se différencier. *Các mô đã phân hóa* (*sinh*) tissus qui se sont différenciés. 2. diviser. *Phân hóa giai cấp* différenciation des classes.

phân hóa học (*nông*) engrais chimique.

phân hoạch (*toán*) partition.

phân học (*y*) coprologie.

phân hội filiale d'une association.

phân hủy être décomposé; décomposer.

phân hữu cơ (*nông*) engrais organique.

phân ka-li (*nông*) engrais potassique.

phân khoa section [*de faculté*].

phân khoáng (*nông*) engrais minéral.

phân khu district.

phân kì¹ I. 1. (*cũ*) se séparer. 2. (*lí, toán*) diverger.

II. (*lí, toán*) divergent. *Tia phân kì* rayons divergents; *thấu kính phân kì* lentille divergente; *chuỗi phân kì* série divergente.

phân kì² diviser (*l'histoire*) en périodes.

phân lân (*nông*) engrais phosphaté.

phân lập (*chính*) séparatiste // **chủ nghĩa phân lập** séparatisme.

phân lèn (*nông*) guano (*guano recueilli dans les grottes*).

phân li I. 1. se séparer. 2. dissocier. *Phân li một chất* dissocier un corps.

II. (*sinh*) ségrégation; disjonction. *Phân li tính chất* ségrégation des caractères; disjonction des caractères.

phân liệt I. se diviser; se disjoindre. *Các đảng phái phân liệt* les partis se sont divisés.

II. (*ngôn*) disjonctif. *Liên từ phân liệt* conjonction disjonctive.

phân loài (*sinh*) sous-espèce.

phân loại classier // **cấp phân loại**; đơn vị phân loại (*sinh*) taxon; **hệ thống phân loại** classification; **nhà phân loại** taxonomiste;

phép phân loại taxonomie.

phân loại học systématique; taxologie // **nhà phân loại học** taxologiste; taxologue.

phân lớp (*sinh*) sous-classe.

phân lũ dériver les crues.

phân lực (*lí*) composante.

phân lượng teneur. *Phân lượng nước trong cơ thể* teneur en eau de l'organisme.

phân mảnh (tin học) fragmenter. *Chống phân mảnh* défragmenter.

phân minh net. *Phân minh về mặt tiền nong* net en matière d'argent.

phân mục subdivision.

phân ngành (sinh) sous-embranchement.

phân nhiệm partager les responsabilités.

phân nhóm (sinh) sous-groupe.

phân nửa la moitié. *Làm xong phân nửa công việc* avoir terminé la moitié du travail.

phân phát distribuer; dispenser. *Phân phát kẹo cho trẻ em* distribuer des bonbons aux enfants; *phân phát đồ trợ giúp* dispenser des secours.

phân phát x phát.

phân phối répartir; distribuer. *Phân phối điện năng* distribuer l'énergie électrique // **phân phối thu nhập quốc dân** répartition du revenu national.

phân quyền I. décentraliser. II. séparation des pouvoirs; décentralisation.

phân rã (lí, địa) désintégrer.

phân rác (nông) compost.

phân sinh (sinh) schizogène // **thực vật phân sinh** schizophytes.

phân bố pourcentage; taux.

phân suất pourcentage; taux.

phân tách 1. décomposer. 2. (lạm) analyser. *Phân tách tình hình* analyser la situation.

phân tán I. disperser; éparpiller; disséminer; s'égailler. *Phân tán sự chú ý* éparpiller son attention // **phân tán tư tưởng** s'éparpiller; **thể phân tán** (hóa) dispersoïde.

II. (sinh) sporadique. *Loài thực vật phân tán* espèce végétale sporadique.

phân tâm être partagé; être indécis.

phân thân s'incarner dans des formes corporelles différentes (en parlant des esprits).

phân tầng (địa) sous-étage.

phân thủy (giải) segment.

phân thủy đường phân thủy ligne de partage des eaux; crête.

phân thức (toán) fraction algébrique.

phân tích I. analyser. *Phân tích một cuốn tiểu thuyết* analyser un roman.

II. analyse. *Phân tích hóa học* analyse chimique; *phân tích câu* analyse logique; *phân tích từ* analyse grammaticale.

phân tiết¹ (ngôn) isolante. *Ngôn ngữ phân tiết* langue isolante.

phân tiết² (sinh) mérocrine. *Tuyến phân tiết* glande mérocrine.

phân tính (sinh) gonochorique.

phân tính học (sinh) sexonomie.

phân ranh entrer en conflit // **cuộc phân tranh** conflit. *Cuộc phân tranh Nam Bắc* (sử) le conflit Nord-Sud (entre les Nguyễn et les Trịnh).

phân trần s'expliquer; se justifier.

phân tro (nông) fumier et cendres (pour amender le sol).

phân trụ (thực) méristèle.

phân tử (hóa) molécule.

phân tử gram (hóa) molécule-gramme; mole.

phân tử khối (hóa) volume moléculaire.

phân tử lượng (hóa) masse moléculaire.

phân tươi (nông) 1. fumier frais. 2. engrais humain frais.

phân ủ (nông) compost.

phân ưu (cũ) présenter ses condoléances.

phân vai (skhẩu) répartir les rôles.

phân vân hésiter; être indécis. *Tôi còn phân vân, không biết có nên đi hay không* j'hésite encore, je ne sais s'il faut y aller ou non.

phân vị (ngôn) monème.

phân vô cơ (ngôn) engrais minéral.

phân vua x phân bua.

phân vùng diviser en districts (zones) (économiques).

phân xã filiale d'une agence (de publicité...).

phân xanh (nông) engrais vert.

phân xử juger; arbitrer. *Phân xử một vụ tranh chấp* arbitrer un litige.

phân xưởng section d'une usine; atelier.

phần I. 1. part; quote-part. *Một phần bánh ngọt* une part de gâteau; *một phần gia tài* une part d'héritage; *về phần tôi* pour ma part; *mỗi người góp phần của mình* chacun apporte sa quote-part. 2. partie; division; fraction; section. *Bản giao hưởng ba phần* une symphonie à trois parties; *các phần của cuốn sách* les divisions d'un ouvrage. 3. portion; ration.

P

Phần sáng của mặt trăng la portion éclairée de la lune; *phần cơm ration* (portion) de riz // **một phần** en partie. *Củ tọa gồm một phần là người ngoại quốc* l'assistance était composée en partie d'étrangers.

II. (kng) réserver une part; réserver une ration. *Mẹ vẫn phần cơm anh đấy* maman vous a réservé votre ration de riz.

phần cảm (điện) inducteur.

phần đông la plupart.

phần góp contingent; quote-part.

phần hồn (tôn) l'âme.

phần lẻ partie décimale.

phần lớn la plupart; la majorité; le plus gros de.

phần mộ tombe; tombeau.

phần nào à un certain point; à un certain degré; en quelque sorte.

phần nhiều pour la plupart; la plupart du temps.

phần phật flotter en claquant. *Buồm phần phật trước gió* voiles qui flottent en claquant au gré du vent.

phần phò (cũ) part d'offrande (*que chacun reçoit après une cérémonie de sacrifice aux génies...*).

phần phụ (sinh) appendice. *Phần phụ miệng* appendices buccaux.

phần thưởng prix; récompense. *Phát phần thưởng* distribuer des prix; *nhận phần thưởng* recevoir sa récompense.

phần trăm pour cent. *Lãi năm phần trăm* intérêts à cinq pour cent // **một trăm phần trăm** cent pour cent; **tỉ lệ phần trăm** pourcentage.

phần tử 1. élément. 2. particule. *Một phần tử vật chất* une particule de matière.

phần ứng (điện) induit.

phần việc part de travail (*assignée à quelqu'un*).

phẩn (variante phonétique de phân) excréments; selles; déjections.

phần¹ 1. abat-jour. 2. (đph) couvercle (de marmite).

phần² (id) s'indigner; être indigné. *Phẩn quá hóa liều* [étant] trop indigné.

phẩn nộ s'indigner; se révolter; s'exaspérer. *Phẩn nộ trước một sự bất công* s'indigner d'une injustice; se révolter devant une injustice.

phẩn uất s'indigner rageusement.

phấn 1. fard; poudre. *Phấn hồng* fard (poudre) rouge. 2. prunine; efflorescence; fleur; givre (*à la surface de certains fruits*). 3. écaille; pulvérisence (*sur les ailes... de certains insectes*). 4. pollen. *Phấn thông* pollen de pin. 5. craie. *Thỏi phấn viết bảng* bâton de craie pour écrire au tableau noir // **hộp phấn đánh mặt** poudrier; **lạt phấn phai hương** qui a perdu sa grâce ancienne (*en parlant d'une femme*).

phấn chấn se sentir réconforté; se sentir remonté; être plein d'entrain.

phấn đấu s'escrimer; s'efforcer. *Phấn đấu hoàn thành kế hoạch* s'efforcer de réaliser son plan.

phấn hoa (thực) pollen // **bệnh phấn hoa** (y) pollinose; **hen do phấn hoa** (y) asthme pollinique.

phấn hoa học (thực) polynologie.

phấn khởi I. s'enthousiasmer; être enthousiasmé; être plein d'enthousiasme.

II. avec enthousiasme; avec entrain.

phấn rôm poudre contre les sudamina; poudre de talc.

phấn sáp I. fard et rouge à lèvres; produits de beauté.

II. (kng) se farder; se bichonner; se pomponner.

phận 1. état; condition. *Phận tôi tớ* condition de domestique; *phận làm người* la condition humaine. 2. sort; lot; partage. *Phận hẩm* triste partage; *phận nó phải vậy* c'est son lot // **phận hẩm duyên ôi** triste destinée d'une jeune fille qui ne trouve pas de mari; **phận mỏng cánh chuồn** sort fragile; sort précaire.

phận bạc (vch, cũ) sort fragile.

phận bỏ (vch, cũ) condition de jeune femme fragile.

phận sự 1. attributions. *Đó không phải là phận sự của tôi* cela n'entre pas dans mes attributions. 2. devoir. *Làm tròn phận sự* accomplir pleinement son devoir.

phấp phồng anxieusement; avec anxiété. *Phấp phồng chờ kết quả thi* attendre avec anxiété les résultats de l'examen.

phấp phới flotter. *Cờ phấp phới trước gió* drapeau qui flotte au vent.

phập d'un coup sec et profondément. *Chém phập vào cây chuối* couper un bananier

d'un coup sec et profondément // **phẩm pháp** (*redoublement; avec nuance de réitération*).

phập phòng palpiter. *Tim phập phòng* cœur qui palpite; *phập phòng lo sợ* palpiter de peur.

phất¹ agiter. *Phất cờ chào mừng phái đoàn* agiter le drapeau pour saluer une délégation // **phân phất** (*redoublement; sens atténué*) agiter légèrement.

phất² (*thgt*) faire fortune rapidement; s'enrichir rapidement.

phất³ appliquer du papier; recouvrir de papier. *Phất quạt* appliquer du papier sur les brins d'un éventail.

phất phơ¹ flotter. *Tà áo phất phơ trước gió* pan de robe qui flotte au vent.

phất phơ² I. flâner. *Phất phơ ngoài phố* flâner dans les rues.

II. négligemment. *Làm việc phất phơ* travailler négligemment.

phất phới nh phấp phới.

phất trần plumeau.

phật Bouddha // **phật pháp tạng** Bouddha, le canon bouddhique et les bonzes (*les trois choses sacrées du bouddhisme*).

phật bà bodhisattva Kouan Yin (*Avalokiteśvara féminisé*).

phật đài autel du Bouddha.

phật đản anniversaire de la naissance de Bouddha (*de Çakya-Mouni*).

phật đường pagode bouddhique.

phật giáo bouddhisme.

phật học bouddhologie.

phật lãng (*cũ*) franc (*unité monétaire*).

phật lòng làm phật lòng contrarier; vexer; làm phật lòng bạn contrarier (vexer) son ami.

phật sống dalai-lama.

phật thủ (*thực*) cédratier main-de-bouddha; main-de-bouddha.

phật tổ fondateur du bouddhisme (*Çakya-Mouni*).

phật tử bouddhiste.

phật ý être contrarié; être vexé; se vexer; s'offusquer; se formaliser. *Phật ý vì một lời nói đùa* se formaliser d'une plaisanterie; *chuyện chẳng ra gì mà nó phật ý* il se vexe d'un rien.

phẩu bocal; pot (*cyлиндrique*).

phẩu diện (*cũ*) profil.

phẫu thuật (*y*) chirurgie; opération // **nhà phẫu thuật** chirurgien; **phẫu thuật thần kinh** neurochirurgie; **phòng phẫu thuật** bloc opératoire.

phẫu tích disséquer. *Phẫu tích tử thi* disséquer un cadavre // **nhà phẫu tích** dissécteur; **sự phẫu tích** dissection.

phây (*thg phây phây*) béo phây bien en chair.

phây phây x phây.

phây phây x phây².

phẩy¹ I. (*cn dấu phẩy*) virgule.

II. (*toán*) prime. *A phẩy (a')* a prime.

phẩy² agiter doucement un éventail pour chasser la poussière; épousseter doucement (*avec un éventail, un plumeau...*) // **phây phẩy** (*redoublement*) souffler doucement (*en parlant du vent*).

phẩy khuẩn (*sinh*) vibron.

phe¹ 1. camp. *Chia làm hai phe* partagés en deux camps; *phe xã hội chủ nghĩa* le camp socialiste. 2. clan; parti. *Về phe ai* se ranger du parti de quelqu'un; *phe đối lập* les partis de l'opposition; l'opposition.

phe² (*thgt*) (*cn phe phẩy*) trafiquer // **dân phe** les trafiqueurs; les trafiquants du marché noir.

phe cánh (*xấu*) clan; clique.

phe đảng (*xấu*) coterie.

phe lũ (*id*) nh bè lũ.

phe phái (*xấu*) parti; les différents partis.

phe phẩy¹ (*đph*) nh phe phẩy¹.

phe phẩy² (*kđph*) nh phe phẩy².

phe phẩy¹ agiter légèrement. *Phe phẩy quạt* agiter légèrement son éventail; s'éventer légèrement.

phe phẩy² (*thgt*) x phe².

phè très. *Đầy phè* très plein; plein jusqu'au bord; archicomble; *chán phè* ennuyeux; rassant; assommant; *ngang phè* très déraisonnable // **phè phè** (*redoublement; sens plus fort*). *Ngang phè phè* tout à fait déraisonnable.

phè phè x phè.

phè phờ faire la noce; faire la fête; faire la foire; festoyer.

phen fois; reprise. *Bao phen* maintes fois; *hiều phen* bien des fois; à plusieurs reprises.

phèn¹ alun.

phèn² cá phèn.

phèn chua alun de potassium; alun.

phèn đen (*thực*) phyllanthe réticulé.

phèn dẹt laidement plat (*en parlant du visage*).

phèng la (*đph*) gong.

phèng phèng bruit de gong.

phèo¹ intestin grêle (*de porc*).

phèo² s'échapper; couler (*en parlant d'un liquide spumeux*). *Phèo bọt mép* laisser couler de la bave.

phèo³ (*thgt*) tomber à l'eau; être fichu. *Việc ấy phèo rồi* cette affaire est fichue.

phèo⁴ 1. en un rien de temps; rapidement. *Củ cháy phèo* le bois brûle rapidement. 2. x nhặt phèo. 3. x lộn phèo.

phép 1. règle; règlement; loi; coutume. *Phép nước* lois d'un pays. 2. permission; autorisation. *Được phép làm gì* obtenir la permission de faire quelque chose. 3. méthode; opération; art. *Phép nuôi con* l'art d'élever ses enfants; *phép đo lường* méthode de mesure. 4. politesse; civilité. *Ăn nói có phép* parler avec politesse. 5. magie. *Phép phù thủy* magie de sorcier. 6. sacrement. *Linh mục làm phép* le prêtre administre un sacrement. 7. phép nghỉ *nh*. *Phép năm* congé annuel.

phép chia (*toán*) division.

phép cộng (*toán*) addition.

phép cưới làm phép cưới célébrer le mariage (*devant l'officier de l'état civil*).

phép giải (*toán*) solution.

phép khử (*toán*) élimination.

phép lành (*tôn*) bénédiction // **ban phép lành** bénir; donner la bénédiction.

phép mầu miracle; charisme.

phép nghỉ congé; (*quân*) permission. *Phép nghỉ năm* congé annuel; *phép nghỉ đẻ* congé de maternité; *bộ đội có phép nghỉ* soldat en permission.

phép nhà coutume familiale.

phép nhân (*toán*) multiplication.

phép tắc 1. règle; règlement; loi. *Phép tắc triều đình* les règlements de la cour. 2. politesse; civilité. *Ăn nói phép tắc* parler avec politesse.

phép thông công (*tôn*) communion // **rút phép thông công** excommunier.

phép thuật sortilège.

phép tính (*toán*) opération.

phép trừ (*toán*) soustraction.

phép vua lois du royaume.

phét (*thgt*) être hâbleur.

phét lác (*thgt*) nh phét.

phệt (*thgt*) 1. molarder; cracher. *Bạ đầu phệt đầu* molarder n'importe où. 2. chier. *Phệt ra quần* chier dans son pantalon.

phê 1. noter ses appréciations; noter. *Phê vào đơn thỉnh cầu* noter ses appréciations en marge d'une requête; *phê vào bài học sinh* noter une copie d'élève. 2. critiquer. *Phê bạn quá khắt khe* critiquer trop durement son ami // **phê và tự phê** critique et autocritique.

phê bình critiquer // **người phê bình** critiqueur; **nhà phê bình** critique. *Nhà phê bình văn học* un critique littéraire; **phê bình bữa** critiquer; **sự phê bình** critique.

phê chuẩn ratifier; sanctionner. *Phê chuẩn một hiệp ước* ratifier un traité; *phê chuẩn một đạo luật* sanctionner une loi.

phê duyệt approuver. *Dự chi ấy đã được phê duyệt* cette prévision de dépense a été approuvée.

phê phán critiquer // **chủ nghĩa phê phán** (*triết*) criticisme; **óc phê phán** esprit critique.

phê phán chủ nghĩa criticisme.

phế phế x phê.

phế (*id*) destituer; abolir. *Ông vua bị phế* un roi destitué.

phế binh invalide de guerre.

phế bỏ abolir. *Phế bỏ hủ tục* abolir les coutumes surannées.

phế cầu khuẩn pneumocoque // **bệnh phế cầu khuẩn** (*y*) pneumococcie.

phế dung kế (*y*) spiromètre.

phế dung kí (*y*) spirographe.

phế đế roi destitué; roi détrôné.

phế lập (*cũ*) détrôner un roi et élever quelqu'un à sa place.

phế liệu déchets (*dans l'industrie*). *Thu hồi phế liệu* récupérer les déchets.

phế mạc (*giải*) plèvre.

phế nang (*giải*) vésicule pulmonaire; alvéole.

phế nhân 1. invalide. 2. homme bon à rien.

phế nô abolition de l'esclavage // **chủ nghĩa phế nô** abolitionnisme.

phế phẩm produit mal fabriqué; pièces rebutées de la production.

phế quản (*giải*) bronche // **bệnh phế quản** bronchopathie; **chảy máu phế quản** bronchorragie; **giãn phế quản** bronchiectasie; **hẹp phế quản** bronchosténose; **ống soi phế quản** broncholithe; **viêm phế quản** bronchite.

phế tật infirmité (*rendant invalide*).

phế thải résiduaire. *Chất phế thải* matière résiduaire; résidu.

phế tích ruines. *Phế tích Ấng-co* ruines d'Angkor.

phế truất destituer; déposer. *Phế truất nhà vua* déposer un roi.

phế vật rebut.

phế vị¹ nh phế truất.

phế vị² (*giải*) pneumogastrique. *Dây thần kinh phế vị* nerf pneumogastrique.

phế viêm (*y, cũ*) pneumonie.

phệ gros; renflé (*en parlant du ventre*) bedonnant. *Bụng phệ* gros ventre; *một lão phệ* un vieux bedonnant // **phệ phệ** (*redoublement; sens plus fort*) se carrer avec sa grosse bedaine. *Ngồi phệ phệ trên ghế bành* se carrer avec sa grosse bedaine dans un fauteuil.

phệ bụng ventripotent; bedonnant.

phệ nệ lourd à cause de son obésité; obèse et lourd.

phếch (*thg bạch phếch*) très décoloré.

phên cloison en bambou tressé // **phên mắt cáo** claie.

phển (*thgt*) administrer quelques coups (*à un enfant*).

phệnh (*variante phonétique de phình*) se gonfler; être renflé; être gonflé; être enflé. *Bụng phệnh* ventre [qui est] gonflé.

phệnh I. statuette ventre (*jouet d'enfant*).

II. (*kng*) gonflé. *Bụng phệnh* ventre gonflé.

phết¹ (*đph*) I. (*cn dấu phết*) virgule.

II. (*toán*) prime. *A phết* (a') a prime.

phết² étaler; enduire. *Phết bơ lên lát bánh mì* étaler du beurre sur une tranche de pain; *phết hồ* enduire de la colle.

phết³ battre; frapper (*un enfant*). *Phết vào đít* frapper aux fesses; donner une fessée.

phệt au ras de; à même. *Ngồi phệt xuống đất* s'asseoir au ras du sol; s'asseoir à même le sol.

phều (*kng, id*) laisser couler de la bave; baver.

phều phào parler faiblement (*en parlant d'un vieux, d'un malade épuisé*).

phễu 1. entonnoir. *Phễu rót dầu* entonnoir à pétrole. 2. (*ki*) trémie (*de moulin, de concasseur...*). 3. (*giải*) infundibulum. 4. (*địa*) doline; sotch. 5. (*y*) spéculum. *Phễu khám tai* spéculum auriculaire // **thể phễu** (*thực*) scyphule.

phi¹ (*động*) sanguinaire.

phi² (*cũ*) épouse de second rang d'un roi; épouse de prince.

phi³ galoper; prendre le galop (*en parlant du cheval*).

phi⁴ 1. (*bếp*) faire rissoler. *Phi hành* faire rissoler des ciboules. 2. calciner. *Phi phen* calciner de l'alun.

phi⁵ si ce n'est. *Phi nó thì còn ai lấy quyển sách của tôi* qui donc a pu prendre mon livre, si ce n'est lui.

phi báo (*cũ*) annoncer (notifier) d'urgence; transmettre d'urgence. *Phi báo một mệnh lệnh* transmettre d'urgence un ordre.

phi cảng aéroport.

phi chính trị apolitique // **tính chất phi chính trị** hóa dépolitiser. *Phi chính trị hóa một tổ chức* dépolitiser une organisation.

phi công aviateur; pilote // **phi công vũ trụ** cosmonaute; astronaute.

phi cơ avion; aéroplane.

phi đao (*cũ*) couteau volant (qu'on lançait pour attaquer l'adversaire).

phi đạo đức amoral // **chủ nghĩa phi đạo đức** amoralisme; **tính chất phi đạo đức** amoralité.

phi đoàn (*không*) 1. escadron. 2. équipage.

phi đội (*không*) escadrille.

phi giác quan (*tâm*) extrasensoriel. *Tri giác phi giác quan* perception extrasensorielle.

phi giai cấp sans caractère de classe.

phi giáo điều adogmatique // **chủ nghĩa phi giáo điều** adogmatisme.

phi giáo hội laikue.

phi hành đoàn (*không*) équipage.

phi hành vũ trụ cosmonautique; astronautique.

phi hạt nhân hóa dénucléariser.

phi hình (*nghệ*) informel.

phi hình sự hóa (*luật*) dépénaliser.

phi kiếm (*cũ*) épée normal (qu'on lance pour attaquer l'adversaire).

phi lao (*thực*) filao; casuarina // **họ phi lao** casuarinacées.

phi li irrationnel; absurde; alogique // **cái phi li** (triết) l'irrationnel; **thuyết phi li** irrationalisme; **điều phi li** absurdité, alogie.

phi lộ lời phi lộ (cũ) avant-propos.

phi mậu dịch non marchand. *Hàng phi mậu dịch* article non marchand.

phi ngã (triết) non-moi.

phi nghĩa 1. immoral. 2. mal acquis. *Của phi nghĩa* bien mal acquis.

phi nhân hóa tội phi nhân hóa (luật) crime de déshumanisation.

phi phạm exceptionnel; inhabituel.

phi pháo (quân) avions et obusiers (*engins de bombardement*).

phi pháp illégal. *Hành động phi pháp* actes illégaux.

phi quân sự hóa démilitariser // **sự phi quân sự hóa** démilitarisation.

phi sản xuất non productif.

phi tang volatiliser le cours du délit; faire volatiliser les pièces à conviction.

phi tần odalisque; femme du harem d'un roi.

phi thời gian (triết) intemporel // **tính phi thời gian** intemporalité.

phi thuyền phi thuyền không gian vaisseau spatial; spatonef; *phi thuyền vũ trụ* astronef.

phi thực dân hóa décoloniser.

phi thường 1. extraordinaire; inouï; prodigieux. *Sức mạnh phi thường* force prodigieuse. 2. surnaturel; fabuleux; fou. *Lòng can đảm phi thường* un courage fabuleux; *một hành động phi thường* un succès fou.

phi tiêu (cũ) fléchette; nh phi công.

phi tội phạm hóa (luật) décriminaliser.

phi trọng lượng apesanteur.

phi trường aérodrome.

phi thực tại (triết) irréel.

phi tư sản hóa désembourgeoiser.

phi vật chất immatériel // **thuyết phi vật chất** immatérialisme.

phi vật chất hóa immatérialiser.

phi vô sản non-proléttaire. *Tư tưởng phi vô sản* idées non-prolétaires.

phi vô sản hóa déprolétariser.

phi vụ sortie (*d'un avion de combat*).

phi xã hội asocial.

phi xã hội chủ nghĩa non-socialiste.

phi¹ s'échapper. *Hơi phi ở ống ra gaz* qui s'échappe d'un tuyau // **phi phi** (redouble-

ment; avec nuance de répétition) bruit d'un échappement; de gaz (*onomatopée...*).

phi² devenir obèse. *Người cô ta phi ra* elle est devenue obèse.

phi cười pouffer de rire.

phi đại (y) s'hypertrophier.

phi hơi se dégonfler (*en parlant d'un pneu...*).

phi nhiều fertile. *Đất phi nhiều* terre fertile.

phi nộn bien en chair; replet. *Một bà phi nộn* une dame replet.

phi phà 1. nh phi phò. 2. nh phi phèo.

phi phèo (xấu) fumer avec ostentation. *Phi phèo điều thuốc lá* fumer avec ostentation une cigarette.

phi phi x phi¹.

phi phi x phi.

phi phò haleter. *Đầu máy xe lửa phi phò* locomotive qui halète.

phi¹ bandit. *Lũng bắt phi* faire la chasse aux bandits.

phi² cracher. *Phi nước bọt* cracher de la salive; *phi vào mặt* cracher au visage de quelqu'un.

phi³ être satisfait; être assouvi. *Ăn cho phi* manger jusqu'à ce qu'on soit assouvi.

phi báng diffamer; dénigrer.

phi chí être satisfait (*dans ses aspirations*).

phi dạ être satisfait.

phi lòng être satisfait.

phi nguyện être satisfait (*dans ses vœux*); être au comble de ses vœux.

phi nhỏ cracher sur; mépriser.

phi phong (vch, cũ) honnête pauvrete. *Thói nhà băng tuyết, chất hàng phi phong* (Nguyễn Du) les traditions familiales d'une grande pureté et les qualités habituelles d'une honnête pauvrete.

phi sức 1. en rapport avec sa force. *Làm chưa phi sức* travail qui n'est pas encore en rapport avec sa force. 2. à son aise. *Chơi đùa phi sức* folâtrer à son aise.

phi¹ 1. *phi lưu thông* frais de circulation; *phi vận chuyển* frais de transport. 2. prime. *Phi bảo hiểm* prime d'assurance. 3. *phi vật vãng* faux frais. 4. *phi qua cầu, đường* péage.

phi² gaspiller; dissiper; perdre. *Phi thì giờ* gaspiller son temps; perdre son temps.

phí công c'est peine perdue.

phí của 1. gaspiller ses biens; gaspiller son argent. 2. (thgt) tirer sa poudre aux moineaux.

phí phạm gaspillage.

phí sức gaspiller ses forces.

phí tổn frais, dépenses. *Phí tổn hết bao nhiêu?* à combien s'élèvent les dépenses?

phị s'empâter; bouffir. *Má phị ra* des joues qui s'empâtent; *mặt phị ra* visage qui bouffit // **phị phị** (redoublement; sens atténué) bouffir légèrement.

phla (cũ) chef de village (chez les Thai).

phla tạo (cũ) hobereau (chez les Thai).

phía côté. *Tôi ở phía bên kia đường* j'habite de l'autre côté de la route; *gió thổi phía nào?* de quel côté vient le vent?; *tôi đứng về phía anh* je me range de votre côté.

phịa (thgt) inventer de toutes pièces *Phịa chuyện* inventer des histoires de toutes pièces // **chuyện phịa** (thân) bobard.

phích¹ thermos.

phích² (điện) fiche; prise de courant.

phích³ fiche (de bibliothèque).

phịch pouff. *Nó ngã phịch xuống đất* pouff! il tombe par terre // **phình phịch** (redoublement avec nuance de réitération) pouff! pouff!

phiếm¹ oiseux. *Lời nói phiếm* parole oiseuse; *chuyện phiếm* conversation oiseuse; papotage // **nói chuyện phiếm** papoter.

phiếm² (ngôn) indéfini. *Mạo từ phiếm* article indéfini.

phiếm ái amour universel; charité universelle.

phiếm chi (ngôn, cũ) nh phiếm².

phiếm du flâner; se balader; baguenauder.

phiếm định (lí) 1. indifférent. *Cân bằng phiếm định* équilibre indifférent. 2. astatique. *Hệ thống phiếm định* système astatique.

phiếm giao (sinh) panmixie.

phiếm luận se livre à des discussions oiseuses.

phiếm tại (triết) panenthéiste // **thuyết phiếm tại** panenthéiste.

phiếm thần luận panthéisme.

phiên¹ 1. tour. *Phiên gác* tour de garde. 2. séance. *Phiên tòa* séance de tribunal // **phiên chợ** jour de marché.

phiên² transcrire. *Phiên một tên tiếng Nga ra tiếng Việt* transcrire un nom russe en caractères vietnamiens.

phiên³ (cũ) x ti phiên.

phiên⁴ (tin học) session. *Bạn muốn chấm dứt phiên làm việc với Windows?* voulez-vous terminer votre session Windows.

phiên âm faire une transcription phonétique.

phiên bản reproduction.

phiên chế (quân) 1. incorporer. *Phiên chế tân binh vào một tiểu đoàn* incorporer un conscrit dans un bataillon. 2. répartir en unités; organiser.

phiên chúa (sư) prince vassal.

phiên dịch I. traduire.

II. interprète.

phiên hiệu (quân) numéro (d'une unité).

phiên phiên sommairement; sans grandes formalités.

phiên quốc (sư) pays vassal.

phiên thần (sư) vassal.

phiên thuộc pays vassal.

phiên trấn (sư) territoire frontalier (*placé sous l'autorité d'un militaire ayant pleins pouvoirs*).

phiến I. 1. attristé; chagriné. *Phiến về nỗi con hư* chagriné de l'inconduite de ses enfants; 2. compliqué; *tôi sợ rằng việc đổi chác này sẽ phiến đây* je crains que ce troc ne devienne compliqué.

II. 1. prier (*quelqu'un*) d'avoir l'amabilité de. *Phiến anh mua cho tôi cuốn sách này* je vous prie d'avoir l'amabilité de m'acheter ce livre. 2. gêner; déranger. *Tôi sợ phiến anh* je crains de vous gêner.

phiến hà I. 1. ennuyeux. *Việc phiến hà* affaire ennuyeuse. 2. compliqué. *Vấn đề phiến hà* ennui; complication (thgt) pépin.

II. déranger; importuner. *Phiến hà chúng bạn* importuner ses amis.

phiến hoa nh phồn hoa.

phiến lòng peiné, affligé // **làm phiến lòng** peiner; affliger...

phiến lụy causer des ennuis à; embêter. *Chẳng phiến lụy ai* ne causer des ennuis à personne.

phiến muộn ennuyé; attristé; chagriné.

phiến não désolé; très affligé.

phiến nhiễu I. importuner; tracasser. *Phiến nhiễu bạn bè* importuner ses amis.

II. tracassier. *Nạn quan liêu phiến nhiều* bureaucratie tracassière // **điều phiến nhiều** tracas; tracasserie. *Những điều phiến nhiều trong cuộc sống gia đình* les tracas du ménage.

phiến phúc compliqué. *Việc rất phiến phúc* affaire très compliquée.

phiến tạp (id) complexe.

phiến toái ennuyeux; fastidieux. *Những cuộc cãi cọ phiến toái* des disputes ennuyeuses; *những chi tiết phiến toái* des détails fastidieux.

phiến 1. bloc; bille. *Phiến đá* un bloc de pierre; *phiến gỗ* un bloc de bois; une bille de bois. 2. (thực) limbe. *Phiến lá* limbe foliaire. 3. feuille; lamelle.

phiến diện incomplet; superficiel. *Lí luận phiến diện* raisonnement superficiel.

phiến động (cũ) fomenteur des troubles.

phiến loạn factieux; sédition. *Nhóm phiến loạn* groupe factieux; *hành vi phiến loạn* acte sédition.

phiến quân forces insurgées; insurgés.

phiến thạch (địa) schiste.

phiện x thuốc phiện.

phiết (đph) enduire. *Phiết hồ vào giấy* enduire une feuille de papier de colle.

phiệt duyệt (cũ) grande famille. *Dòng dõi phiệt duyệt* issu 'une grande famille.

phiêu bạt mener une vie aventureuse; (thân) rouler sa bosse.

phiêu diêu voletant. *Ý nghĩ phiêu diêu* des pensées volatantes.

phiêu lãng errer à l'aventure.

phiêu lưu 1. errer à l'aventure. *Phiêu lưu nơi đất khách* errer à l'aventure en terre étrangère // **chủ nghĩa phiêu lưu** aventurisme; *người thích phiêu lưu* aventurier.

II. aventureux; hasardeux. *Một dự án phiêu lưu* un projet hasardeux.

phiếu¹ 1. ticket; bulletin; bon. *Phiếu phân phối* ticket de rationnement; *phiếu gửi hàng* bulletin d'expédition; *phiếu công trái* bon d'emprunt. 2. bulletin de vote; vote. *Kiểm phiếu* compter les votes; *hòm phiếu* urne de vote. 3. fiche. *Phiếu thu viện* fiche de bibliothèque // **hộp phiếu**; **tủ phiếu** fichier.

phiếu² blanchir (de la soie).

phiếu bầu bulletin de vote; suffrage.

phim (ảnh; đ.ảnh) film. *Cuộn phim* un rouleau de film; *phim tài liệu* film documentaire; *phim màu* film en couleur // **khoa**

phim ảnh filmologie; **viện tư liệu phim** filmothèque.

phim ảnh 1. (ảnh) pellicule; film. 2. (đ.ảnh) film. *Phim truyền hình nhiều tập*, *phim bộ* série télévisée.

phim truyện film de fiction.

phím (nhạc) touche; touchette.

phím loan (vch, cũ) touche ayant la forme d'un phénix; (bóng) air de musique; musique.

phin¹ filtre (à café).

phin² étoffe fine.

phin nồn toile extra-fine.

phình phính x phính.

phình 1. se gonfler; être renflé; être gonflé; être enflé. *Bụng phình* ventre [qui est] gonflé; *cột phình giữa* colonne [qui est] renflée. 2. foisonner. *Gặp nước với phình ra* la chaux foisonne au contact de l'eau. 3. être hypertrophie; s'hypertrophier. *Việc hành chính phình ra* administration [qui s'est] hypertrophiée.

phình phịch x phịch.

phình phình son d'un instrument à cordes insuffisamment tendues.

phình phính x phính.

phình 1. leurrer; bercer. *Người ta phình nó bằng những lời hứa hão* on l'a bercé de vaines promesses. 2. flatter. *Ưa phình* aimer à être flatté; aimer les flatteries.

phình mũi se délecter à écouter les flatteries; se sentir agréablement flatté.

phình nịnh flatter (dans l'intention d'abuser quelqu'un).

phình phờ abuser; circonvenir; embobeler; embobiner; empaumer; tromper. *Phình phờ củ tọa* circonvenir son auditoire.

phính enflé; gonflé. *Mặt phính* visage enflé // **phính phính** (redoublement; sens atténué) légèrement enflé; légèrement gonflé.

phính bụng 1. avoir le ventre gonflé. 2. avoir le ventre plein; être repu.

phính rebondi (en parlant des joues) // **phình phính** (redoublement; sens atténué) légèrement rebondi; plein (en parlant des joues).

phật (đph) (variante phonétique de phụt) jaillir; s'échapper en un jet puissant. *Nước phật ra* de l'eau qui jaillit.

phịu (cn **phịu mặt**) faire triste mine. *Bị mắng mặt phịu ra* faire triste mine après avoir encaissé des reproches.

phịu mặt x phịu.

pho (mot placé devant certains noms, ne se traduit pas et qui désigne un gros volume). *Pho từ điển* un dictionnaire; *pho tượng* une statue; *pho sách* un livre; un ouvrage.

pho-mát fromage.

pho pho nh khô khô.

phò (cũ) servir; seconder. *Phò vua* servir le roi.

phò mã gendre du roi // **khen phò mã tốt áo** louer quelque chose qui est naturellement louable; confirmer une évidence.

phò tá (cũ) suivre et seconder; seconder.

phó¹ adjoint; vice- (utilisé surtout dans les noms composés). *Đây là đồng chí phó của tôi* c'est ici mon adjoint.

phó² (cũ) maître. *Phó mộc* maître menuisier; *phó may* maître tailleur.

phó³ (cũ) 1. confier; livrer. *Phó con cho bạn* confier ses enfants à un ami; *phó cho số phận* livrer au sort; abandonner au sort. 2. notifier. *Phó cho con Nguyễn Thị Đào, nước trong leo lẻo cấm sào đời ai* nous notifions à Nguyễn Thị Đào qu'elle ne devrait attendre personne en stoppant sa barque sur une eau si claire.

phó bảng (cũ) docteur en second (ayant son nom inscrit au second tableau, après celui des lauréats docteurs).

phó chủ tịch vice-président.

phó đô đốc vice-amiral.

phó giám đốc sous-directeur.

phó giám mục évêque coadjuteur.

phó giáo sư 1. maître de conférences. 2. maître de recherches.

phó hiệu trưởng sous-directeur (d'école).

phó hội (cũ) se rendre à une assemblée; assister à une assemblée.

phó hội trưởng vice-président.

phó kĩ sư sous-ingénieur.

phó lãnh sự vice-consul.

phó lí (cũ) chef adjoint (d'un village).

phó mát nh pho mát.

phó mặc 1. confier entièrement. *Phó mặc việc nhà cho vợ* confier entièrement les affaires du ménage à sa femme. 2. se livrer; s'abandonner. *Phó mặc số phận* se livrer au

destin. 3. être à la merci de. *Con tàu phó mặc gió bão* navire [qui est] à la merci des vents.

phó ngữ (ngôn) locution adverbiale.

phó phòng sous-chef de bureau.

phó sứ 1. (sứ) chef adjoint d'une mission de la cour de roi (sous le régime féodal). 2. (cũ) administrateur adjoint (sous la domination française).

phó thác 1. confier; remettre. *Phó thác số mệnh vào tay ai* remettre son sort entre les mains de quelqu'un. 2. se fier à son ami.

phó thống đốc sous-gouverneur (d'une banque).

phó thủ tướng vice-premier; vice-président du conseil.

phó thương hàn (y) paratyphoïde.

phó ti (cũ) sous-chef d'un service provincial.

phó tiến sĩ candidat ès sciences docteur de troisième cycle.

phó tổng (cũ) sous-chef de canton.

phó tổng thống vice-président (d'une république).

phó từ adverbe.

phó văn phòng sous-chef de cabinet.

phó viện trưởng sous-directeur d'un institut.

phó vụ trưởng sous-directeur d'un département ministériel.

phó vương vice-roi.

phóc (đph) d'un bond. *Nhảy phóc lên giường* sauter d'un bond sur le lit.

phoi (kĩ) copeau. *Phoi đồng* copeau de cuivre.

phoi rập (kĩ) flan. *Phoi rập tiền* flan d'une monnaie.

phòi s'échapper; sortir. *Ruột phòi ra* intestins qui s'échappent du ventre // **nói phòi bọt mép mà không được gì** perdre sa salive.

phom (kĩ) forme (pour la fabrication des chaussures, des chapeaux).

phong¹ I. paquet; pli (parfois ne se traduit pas). *Phong thuốc láo* un paquet de tabac rustique; *phong bánh* un paquet de gâteaux; *phong thư* un pli fermé; une lettre.

II. (id) envelopper. *Lấy giấy phong bánh mì* envelopper un pain dans du papier.

phong² (y) (đph) épilepsie.

phong³ (y) lèpre.

phong⁴ 1. instituer; créer; nommer. *Giáo hoàng phong chức giám mục* le pape institue les évêques; *được phong tước hầu* être créé marquis; *được phong giáo sư* être nommé professeur. 2. (sủ) fieffer; donner en fief.

phong ấn (địa, thực) sigillaire.

phong ấp (sủ) 1. concéder en fief.

II. fief.

phong ba 1. tempête. *Cơn phong ba trong tâm trí* une tempête sous un crâne. 2. rage; colère. *Nổi cơn phong ba* se mettre en rage. 3. (bóng) vicissitudes. *Cuộc đời phong ba* vie pleine de vicissitudes.

phong bao 1. étrennes. 2. pourboire.

phong bế 1. (id) bloquer. *Phong bế các cửa biển* bloquer des ports. 2. (y) faire un blocage; pratiquer un blocage.

phong bì enveloppe; pli.

phong cách style. *Phong cách sống* style de vie; *phong cách làm việc* style de travail; *phong cách của Nguyễn Du* style de Nguyen Du; *phong cách Ra-pha-en* style (manière) de Raphael.

phong cách học (ngôn) stylistique // **nhà**

phong cách học stylisticien.

phong cảnh paysage; site // **họa sĩ phong cảnh** paysagiste.

phong cầm (nhạc) accordéon.

phong cương (id) frontières.

phong dao vieille chanson populaire.

phong địa (sủ) fief.

phong độ (cũ) maintien; manières. *Phong độ nhà nho* manières (maintien) de lettré.

phong hàn affections dues aux intempéries.

phong hóa¹ (cũ) mœurs. *Phong hóa suy đồi* mœurs dépravées (corrompues).

phong hóa² (địa) éoliser.

phong kế anémomètre.

phong kí anémographe.

phong kiến I. 1. régime féodal. 2. seigneur féodal; féodal.

II. féodal. *Chế độ phong kiến* régime féodal; féodalité.

phong lan (thực) orchidée.

phong lôi (cũ) accès de colère.

phong lưu 1. aux manières raffinées. *Con người phong lưu* un homme aux manières raffinées. 2. aisé. *Cuộc sống phong lưu* (cũ) lieu de plaisir.

phong môi (thực) anémophile.

phong nguyệt (cũ) 1. beauté de la nature. *Vui cảnh phong nguyệt* se plaisir à jouir de la beauté de la nature. 2. amour. *Lời phong nguyệt* paroles d'amour.

phong nhã distingué. *Con người phong nhã* un homme distingué.

phong phanh 1. portant des vêtements légers et insuffisants (*par temps froid*). 2. (lạm) nh phong thanh.

phong phú 1. abondant; copieux; riche. *Một ngôn ngữ phong phú* une langue riche; *thông tin phong phú* informations copieuses.

2. fertile; fécond; étoffé. *Một năm phong phú sự kiện* une année fertile (*féconde*) en événements; *lời văn phong phú* style étoffé; *trí tưởng tượng phong phú* imagination fertile.

phong quang vaste et pittoresque. *Cảnh vật phong quang* site vaste et pittoresque.

phong sương dures épreuves. *Dầu dãi phong sương* passer par de dures épreuves.

phong tặng (cũ) accorder un grade de mandarinat aux parents d'un haut dignitaire.

phong thái port; maintien; airs. *Phong thái nho nhã* airs distingués (*de lettré*).

phong thanh par ouï-dire; de auditu // **nghe phong thanh** avoir vent de.

phong thành (địa) éolien. *Đá phong thành* roches éoliennes.

phong thánh (tôn) canoniser.

phong thần (tôn) diviniser; apothéoser.

phong thấp (y) rhumatisme.

phong thổ milieu et climat (*d'un pays*). *Chưa quen phong thổ* ne pas s'adapter encore au milieu et au climat du pays.

phong thủy (cũ) géomancie.

phong tình histoire d'amour.

phong tỏa bloquer; faire un blocus; faire un blocage. *Phong tỏa một hải cảng* bloquer un port; *vốn bị phong tỏa* fonds bloqués; fonds gelés.

phong trào 1. mouvement. *Phong trào công đoàn* mouvement syndical; *phong trào thi đua* mouvement d'émulation. 2. vogue. *Phong trào để tóc dài* la vogue des longues chevelures.

phong trần vicissitudes de la vie; vie pleine de vicissitudes.

phong tục usages; mœurs // **phong tục tập quán** us et coutumes.

phong tu (cũ) port élégant. *Phong tu tài mao tuyệt vời* (Nguyễn Du) de port élégant, de talent et physionomie merveilleux.

phong vân (id) avoir vent de; entendre dire que. *Phong vân bạn sắp đi công tác nước ngoài* entendre dire que son ami va partir en mission à l'étranger.

phong vân (cũ) occasion favorable (pour se faire une situation). *Phong vân gặp hội* profitant d'une occasion favorable.

phong vận (cũ) élégant et raffiné. *Có chiều phong vận có chiều thanh tân* (Nguyễn Du) à la fois élégante et raffinée, à la fois jeune et fraîche.

phong vị charme; attrait.

phong vũ biểu (cũ) baromètre.

phòng¹ 1. salle; chambre; hall; pièce. *Căn hộ ba phòng* appartement à trois pièces; *cả phòng vỗ tay* toute la salle applaudit; *phòng thông tin* salle (hall) d'information. 2. bureau; cabinet. *Phòng hành chính* bureau administratif; *phòng luật sư* cabinet d'avocat; *phòng khám bệnh* dispensaire; cabinet médical.

phòng² prévenir; parer à. *Phòng bệnh dịch hạch* prévenir la peste; *phòng mọi sự bất trắc* parer à toute éventualité; *phòng tai họa* prévenir (parer à) un danger.

phòng ăn salle à manger.

phòng bệnh¹ salle de malade.

phòng bệnh² prévenir les maladies; prendre des mesures prophylactiques // **phòng bệnh hơn chữa bệnh** prévenir vaut mieux que guérir; **sự phòng bệnh** prophylaxie.

phòng bị prévenir; prendre des précautions. *Phòng bị hỏa hoạn* prendre des précautions contre l'incendie.

phòng đảng (thực; được) codonopsis.

phòng đợi salle d'attente; antichambre.

phòng gian prendre des précautions contre les malfaiteurs.

phòng giấy bureau.

phòng giữ préserver. *Phòng giữ gỗ cho khỏi mốc* préserver les bois contre les vrillettes.

phòng hạn prévenir la sécheresse.

phòng hỏa prendre des précautions contre le feu; prendre des précautions contre l'incendie.

phòng học salle d'étude.

phòng hộ 1. protection. *Rừng phòng hộ* bois de protection. 2. protection du travail.

Biện pháp phòng hộ mesures de protection du travail.

phòng hồ se pourvoir contre toute éventualité.

phòng khách salon.

phòng khám (cn phòng khám bệnh) cabinet de consultation.

phòng khi en prévision de. *Phòng khi lụt lội* en prévision d'une inondation.

phòng không¹ 1. salle vide; maison inhabitée. 2. (vch) chambre d'une jeune fille non mariée; chambre d'une femme dont le mari est absent.

phòng không² défense antiaérienne; D.C.A. *Súng phòng không* canon D.C.A.

phòng khuê (nh) buồng khuê.

phòng mạch (ấp) cabinet de consultation (d'un médecin).

phòng mổ salle d'opération.

phòng ngủ chambre à coucher; dortoir.

phòng ngự défensif. *Vũ khí phòng ngự* armes défensives // **chiến thuật phòng ngự** (thế) verrou (au football); **thế phòng ngự** défensive.

phòng ngừa prévenir. *Phòng ngừa mọi sự bất trắc* prévenir toute éventualité.

phòng nhì deuxième bureau.

phòng ốc (cũ) maison; habitation.

phòng phong (thực; được) 1. lédébou-riella. 2. ligustique à lobes courts. 3. siler.

phòng thân se préserver; se garantir contre (une attaque, les intempéries...).

phòng the nh buồng the.

phòng thí nghiệm laboratoire.

phòng thủ défendre. *Phòng thủ một vị trí* défendre une place // **phòng thủ thụ động** défense passive.

phòng thương mại chambre de commerce.

phòng trà salle de thé.

phòng trai nh trai phòng.

phòng tuyến (quân) ligne de défense.

phòng văn (cũ) cabinet d'étude.

phòng vệ I. protéger; défendre. *Phòng vệ bờ biển* protéger les côtes.

II. défense. *Phòng vệ chính đáng* défense légitime.

phòng xa prévoir toute éventualité; prendre des mesures prévoyantes.

phóng¹ 1. s'inspirer de; se modeler sur; mouler sur; imiter. *Kiểu áo phóng theo thời trang Châu Âu* robe qui s'inspire des modes européennes.

II. approximativement; à peu près; par conjecture. *Phóng 5%* approximativement 5%; *đoán phóng* juger par conjecture; *cô ta phóng độ bao nhiêu tuổi?* quel âge a-t-elle à peu près?

III. 1. c'est à se demander si. *Như vậy phóng có ích gì* c'est à se demander si cela est utile à quelque chose. 2. n'est ce pas? *Anh mệt lắm phóng?* vous êtes bien fatigué, n'est-ce-pas?

phóng² (đph) 1. (variante phonétique de bóng) se brûler; s'ébouillanter. *Phóng lửa* se brûler au feu; *phóng nước sôi* s'ébouillanter.

2. (variante phonétique de phỏng) être boursoufflé; avoir des boursoufflures. *Có nốt phóng ở tay* avoir les boursoufflures à la main.

phóng cầu (toán) sphéroïde.

phóng chừng environ; à peu près. *Phóng chừng mười lăm mét* environ quinze mètres.

phóng dịch faire une traduction libre.

phóng đoán conjecturer; supposer. *Phóng đoán kết quả trận đấu* conjecturer l'issue d'un match; *tôi phóng đoán là chị ta ba mươi tuổi* je suppose qu'elle a trente ans.

phóng độ environ; à peu près. *Phóng độ nửa giờ* environ une demi-heure.

phóng lập phương (toán) cuboïde.

phóng sinh học bionique.

phóng tác (vch, skhẩu) adapter; faire une adaptation.

phóng tính calculer approximativement.

phóng ước évaluer approximativement.

phóng vấn interviewer // **cuộc phóng vấn** interview.

phóng¹ 1. lancer; darder. *Phóng lao* lancer un javelot; *phóng tên* darder une flèche; *phóng ngư lôi* lancer des torpilles; *phóng ngựa* lancer son cheval; *phóng xe* lancer sa voiture à toute vitesse. 2. se lancer. *Phóng lên phía trước* se lancer en avant.

phóng² calquer. *Phóng một bức vẽ* calquer un dessin.

phóng³ agrandir. *Phóng một bức ảnh* agrandir une photographie.

phóng bút écrire au courant de la plume.

phóng đại 1. agrandir. *Phóng đại bức ảnh* agrandir une photographie. 2. grossir; grandir. *Kính hiển vi phóng đại các vật* le

microscope grandit les objets; *phóng đại sự việc* grossir l'affaire. 3. exagérer. *Phóng đại thành tích* exagérer ses exploits // **cấp phóng đại** (ngôn) élatif; ampliatif; **số phóng đại** grossissement (d'une loupe...).

phóng dăng libertin; dévergondé; déréglé; dissipé. *Những chàng thanh niên phóng dăng* jeunes gens dévergondés; *cuộc sống phóng dăng* une vie dissipée.

phóng điện décharge électrique.

phóng hỏa incendier; mettre en feu.

phóng khoáng à esprit libre.

phóng lãng trop libre; indifférent aux convenances. *Con người phóng lãng, chỉ tìm thú ăn chơi* un homme trop libre qui ne recherche que les plaisirs.

phóng pháo máy bay phóng pháo bombardier.

phóng sinh 1. (tôn) libérer des animaux en capture (oiseaux, poissons..., en signe de charité). 2. (bóng) [laisser] sans soin. *Nhà cửa bỏ phóng sinh* laisser sa maison sans soin.

phóng sự reportage. *Một thiên phóng sự lí thú* un reportage intéressant.

phóng tác adapter; faire une adaptation // **khúc phóng tác** (nhạc) invention.

phóng tay 1. sans compter. *Phóng tay chi tiêu* dépenser sans compter. 2. hardiment. *Phóng tay phát động quần chúng* déclencher hardiment un mouvement de masse.

phóng thanh amplifier la voix // **loa phóng thanh** haut-parleur.

phóng thích libérer; délivrer; (luật) relaxer. *Phóng thích tù nhân* libérer (relaxer) un prisonnier.

phóng tinh (sinh) éjaculer // **sự phóng tinh** éjaculation.

phóng túng 1. relâché; effréné; débridé. *Sống phóng túng* mener une vie relâchée. 2. léger; grivois. *Điệu hát phóng túng* chanson grivoise. 3. fantaisiste. *Họa sĩ phóng túng* peintre fantaisiste // **khúc phóng túng** (nhạc) fantaisie.

phóng uế faire ses besoins là où il ne le faut pas.

phóng viên correspondant; reporter. *Phóng viên báo hàng ngày* reporter d'un quotidien.

phóng xạ radioactif. *Chất đồng vị phóng xạ* isotope radioactif; *mưa phóng xạ* retombées radioactives.

phốt d'un bond. *Nhảy phốt lên giường* sauter d'un bond au lit.

phọt jaillir; gicler. *Máu phọt ra từ vết thương* le sang jaillit (gicle) de la blessure.

phô faire étalage; étaler; exhiber; arborer. *Phô học vấn* faire étalage de ses connaissances; étaler son savoir; *phô tấm huân chương* arborer une décoration.

phô bày étaler; exhiber // **chứng phô bày** (y) exhibitionnisme.

phô của faire étalage de ses richesses.

phô danh faire montre de ses honneurs.

phô diễn (id) exprimer (par des moyens artistiques). *Phô diễn tình cảm qua các tác phẩm âm nhạc* exprimer ses sentiments dans une œuvre de musique.

phô tài faire montre (parade) de son talent (de son habileté).

phô trương étaler; exhiber; faire parade. *Phô trương kiến thức* exhiber son savoir; pédantisme; *cần có đầu óc thiết thực, tránh phô trương* il faut avoir un esprit pratique et éviter de faire parade.

phổ faux (pour faucher l'herbe).

phổ¹ (lt) spectre.

phổ² (thg **phổ nhạc**) mettre [en musique]. *Phổ nhạc một bài dân ca* mettre en musique une chanson populaire.

phổ biến 1. 1. divulguer. *Phổ biến kế hoạch công tác* divulguer le plan de travail. 2. vulgariser. *Phổ biến khoa học* vulgariser les sciences.

11. 1. répandue; largement connu. *Ý kiến phổ biến nhất* l'opinion la plus répandue; *truyện Kiều rất phổ biến trong nhân dân ta* le *Kieu* est largement connu de notre peuple. 2. (triết) universel. *Khái niệm phổ biến* concept universel // **thuyết phổ biến** (triết) universalisme.

phổ cập généraliser; universaliser; rendre universel. *Phổ cập giáo dục* généraliser l'enseignement // **giáo dục phổ cập** enseignement universel.

phổ dụng (id) largement usité.

phổ độ (tôn) sauver tous les êtres; destiner tous les êtres au salut // **thuyết phổ độ** (tôn) universalisme.

phổ hệ x phủ hệ.

phổ hệ học x phủ hệ học.

phổ học (lt) spectrométrie.

phổ kí (lt) spectrographe.

phổ nhạc mettre en musique.

phổ quang kế (lt) spectrophotomètre.

phổ quát (id) général; universel. *Hiện tượng phổ quát* phénomène général.

phổ thông général. *Kiến thức phổ thông* connaissances générales; *giáo dục phổ thông* enseignement général // **phổ thông đầu phiếu** suffrage universel.

phố 1. rue; ville. *Phố Hàng Đường* rue du Sucre; *có cửa hiệu ở mặt phố* avoir pignon sur rue; *ra phố* aller en ville. 2. (đph) boutique. *Vào phố mua hàng* entrer dans une boutique pour faire ses achats.

phố phường 1. quartier. *Hà Nội xưa ba mươi sáu phố phường* l'antique Hanoi avec ses trente-six quartiers. 2. rue. *Phố phường vắng ngắt* les rues sont désertes.

phố xá rue. *Phố xá đầy người* les rues sont pleines de monde.

phốc 1. d'un bond. *Nhảy phốc lên mô-tô* sauter d'un bond sur sa moto. 2. d'un coup sec et rude. *Đá phốc vào bụng* donner un coup de pied sec et rude au ventre.

phôi¹ (sinh) embryon.

phôi² (kĩ) canevas; ébauche.

phôi bào (sinh) blastomère.

phôi bì (sinh) blastoderme.

phôi cầu (sinh) blastosphère.

phôi châu (thực, cũ) ovule.

phôi dâu (sinh) morula.

phôi học (sinh) embryologie // **nhà phôi học** embryologiste.

phôi nang (sinh) blastula.

phôi pha se faner; se flétrir. *Má hồng phôi pha* des joues roses qui se fanent.

phôi sinh học nh phôi học.

phôi thai [à état] embryonnaire; en germe. *Phong trào mới phôi thai* mouvement qui n'est encore qu'à l'état embryonnaire.

phôi vị (sinh) gastrula.

phổi 1. poumon. 2. mou. *Phổi bê* mou de veau // **bệnh bụi phổi** (y) pneumopathie; **chảy máu phổi** (y) pneumorragie; **khoa phổi** (y) pneumologie; **lao phổi** tuberculose pulmonaire; **phân lớp có phổi** (động) pulmonés (mollusques gastropodes); **sỏi phổi** (y) pneumothorax; **viêm phổi** pneumonie.

phổi bỏ (thgt) avoir le cœur sur la main.

phối cảnh I. (nghệ) perspective // **họa sĩ phối cảnh** perspectiviste; scénographe; **thuyết phối cảnh** (triết) perspectivisme.

II. stéréographique. *Phép chiếu phối cảnh* projection stéréographique.

phối giống croiser (une femelle) avec un reproducteur mâle de race.

phối hợp coordonner; combiner; marier. *Phối hợp hoạt động* coordonner les activités; *phối hợp màu sắc* combiner (marier) les couleurs.

phối nhạc (nhạc) instrumenter.

phối trí (id) ranger; disposer.

phôm phốp x phốp.

phôm phàm gloutonnement et grossièrement. *Ăn phôm phàm* manger gloutonnement et grossièrement.

phồn hoa animé et fastueux. *Chốn thành thị phồn hoa* cité animée et fastueuse // **đời phồn hoa** vie mondaine.

phồn thịnh florissant. *Nước phồn thịnh* pays florissant.

phồn vinh I. prospère; en plein essor. *Nền kinh tế phồn vinh* économie en plein essor.

II. essor. *Phồn vinh kinh tế* essor économique.

phông (skhẩu) fond.

phông chữ (tin học) police, fonte. *Máy in này chỉ chấp nhận phông chữ không dấu* cette imprimante n'accepte que des polices sans accent.

phồng gonfler; enfler; se gonfler; boursoufler. *Phồng má* gonfler ses joues; *gió làm phồng buồm* le vent enfle les voiles; *làm phồng da* boursoufler la peau; *tay áo phồng* manche qui boufle; manche bouffante.

phồng tôm soufflé de crevettes.

phồng I. dilater; enfler. *Sương phồng mũi* dilater ses narines de joie; être enflé de joie.

II. très vite; à vue d'œil. *Lớn phồng lên* grandir à vue d'œil.

phồng mũi enflé. *Phồng mũi vì thành tích* enflé de ses performances.

phồng phao qui témoigne d'une santé florissante. *Thân thể phồng phao* corps qui témoigne d'une santé florissante.

phổng¹ 1. statue (en terre cuite) de génie acolyte (*qu'on voit dans certains temples*). 2. statuette en terre cuite (*jouet d'enfant*) // **đứng trơ như phổng** être planté comme un terme.

phổng² 1. (bò) gagner une carte (*pour faire un brelan avec une paire de cartes semblables en main, dans les jeux de cent vingt cartes*). 2. frustrer. *Phổng một món lợi của bạn* frustrer son ami d'un profit // **phổng tay trên** devancer (*quelqu'un*) et le frustrer (*d'un avantage, d'un profit...*).

phốp coquettement [blanc]. *Quần áo trắng phốp* des vêtements coquettement blancs // **phôm phốp** (redoublement) blanc et dodu. *Béo phôm phốp* dodu et [d'un teint] blanc.

phốp pháp d'apparence corpulente.

phốt-phát (hóa) phosphate.

phốt-pho (hóa) phosphore.

phơ tout [blanc]. *Tóc bạc phơ* des cheveux tout blancs.

phờ à bout de force; épuisé [de fatigue]. *Một phờ* épuisé de fatigue; *làm xong được việc đó thì phờ ra* être à bout de force après avoir terminé ce travail.

phờ người à bout de force; épuisé de fatigue; harassé.

phờ phạc abattu; harassé.

phờ-răng franc (unité monétaire).

phờ râu 1. nh phờ người. 2. (thgt) à court d'arguments.

phở soupe vietnamienne; pho.

phở áp chảo soupe vietnamienne à viande sautée.

phở chín soupe vietnamienne à viande cuite.

phở tái soupe vietnamienne à viande légèrement ébouillantée.

phở xào nouilles et viande sautées (*sans soupe*).

phở xốt vang soupe vietnamienne trempée de sauce au vin.

phơi 1. sécher au soleil; faire sécher au soleil. *Phơi quần áo* sécher ses vêtements au soleil; *phơi thóc* faire sécher du paddy au soleil. 2. étaler; exposer; découvrir. *Áo không cài khuy, để phơi bụng ra* veste non boutonnée qui découvre le ventre.

phơi áo (thế; tght) battu; vaincu.

phơi bày exposer à la vue.

phơi màu exposer ses fleurs écloses au soleil (*en parlant du riz*).

phơi nắng 1. sécher au soleil. 2. s'exposer au soleil; s'amuser sous le soleil (*en parlant des enfants*).

phơi phổng faire sécher.

phơi phới 1. rayonnant; florissant. *Chú bé sức khỏe phơi phới* un enfant rayonnant de santé. 2. agréablement excité. *Lòng phơi phới trước cảnh đẹp* agréablement excité devant un beau site // **lòng xuân phơi phới** élan d'amour.

phơi thây laisser sa dépouille (*non enterrée, quelque part*). *Phơi thây nơi chiến trường* laisser sa dépouille sur le champ de bataille; tomber au champ de bataille // **chết phơi thây** mourir sans être enterré (*terme d'injure*).

phơi xác nh phơi thây.

phơn phớt¹ x phớt² I.

phơn phớt² x phớt² II.

phớn (thgt) être transporté de joie. *Gì mà phớn thế?* qu'est-ce que vous avez pour être transporté ainsi de joie?

phớn phơ (thgt) avoir une mine joyeuse.

phớn phở (thgt) avoir une mine épanouie.

phớt¹ feutre. *Mũ phớt* un chapeau en feutre; un feutre.

phớt² I. 1. (thgt **phớt qua**) effleurer. *Phớt qua vấn đề* effleurer une question; *viên đạn phớt qua da* la balle a effleuré la peau. 2. (thgt) (cn **phớt lờ**) faire la sourde oreille; ne pas prendre en considération; ne pas tenir compte de. *Bảo ban nó mà nó cứ phớt* on lui donne des recommandations, mais il fait la sourde oreille // **phơn phớt** (redoublement; sens atténué) effleurer légèrement; aborder sommairement. *Chỉ phơn phớt qua vấn đề* ne faire qu'aborder sommairement une question.

II. clair. *Phớt đỏ* d'un rouge clair // **phơn phớt** (redoublement) très clair.

phớt đều (thgt) ne prendre nullement en considération; ne tenir aucun compte de; fermer l'oreille.

phớt đời (thgt) ne rien prendre en considération; ne vouloir rien savoir de ce qui se passe autour de soi.

phớt lạnh (thgt) nh phớt đều.

phớt lờ (thgt) x phớt² I.

phớt qua x phớt² I.

phớt tinh (thgt) nh phớt đều.

phu¹ (cũ, xấu) coolie. *Mộ phu đồn điền* recruter des coolies pour les plantations.

phu² (bcđ) combinaison de cartes; série de cartes (*au jeu de cent vingt cartes*).

phu³ (cũ) au gré de ses désirs. *Hãy xin báo đáp ân tình cho phu* (Nguyễn Du) je demande d'abord, au gré de mes désirs, à témoigner ma reconnaissance envers mes bienfaiteurs.

phu bốc vác (cũ) porte-faix; porteur.

phu lục lộ (cũ) cantonnier.

phu mỏ (cũ) mineur.

phu nhân 1. Madame. 2. épouse. *Đại sứ và phu nhân* l'ambassadeur et son épouse.

phu phen (cũ, xấu) coolies.

phu phụ (cũ) entre mari et femme; conjugal. *Tình phu phụ* sentiments conjugaux.

phu quân (cũ) Mon seigneur et maître; mon mari.

phu thê (cũ) entre mari et femme; conjugal. *Yêu nhau cho trọn chút tình phu thê* (cd) s'aimer d'un parfait amour conjugal.

phu trạm (cũ) 1. facteur rural (*des postes*). 2. estafette.

phu tử (cũ) maître.

phu xe (cũ) tireur de pousse-pousse.

phù¹ (y) œdème; hydropsie // **phù toàn thân** anasarque.

phù² (cũ) amulette; talisman.

phù³ bruit du souffle (*qu'on produit avec force de la bouche, pour éteindre une bougie...*). *Phù phù* (redoublement; avec nuance de répétition) bruits de souffle répétés; *thổi phù* souffler avec bruit.

phù⁴ (cũ) particule d'introduction (*dans une dissertation*).

phù⁵ (id) soutenir. *Phù Lê* soutenir la dynastie des Lê.

phù chú (clu) conjuration (*pour chasser les esprits malfaisants*).

phù dâu demoiselle d'honneur.

phù du I. (*động*) éphémère; manne des pêcheurs.

II. éphémère; passager. *Cuộc đời phù du* vie éphémère.

phù dung 1. (*thực*) hibiscus mutable. 2. (*vch, cũ*) femme belle; beauté // **ả phù dung** (cũ) opium.

phù động (cn **phụ động**) flottant. *Nhân viên phù động* personnel flottant.

phù điêu (nghệ) relief.

phù hiệu (quân) écusson; cocarde.

phù hoa d'une vaine apparence; vain. *Nỗi phù hoa ở đời* les choses vaines (des vanités) du monde.

phù hộ protéger (*en parlant des esprits, des génies...*).

phù hợp concorder; s'accorder avec. *Hành động phù hợp với lời nói* actes qui concordent avec les paroles; *quan điểm phù hợp nhau* points de vue qui concordent.

phù kế (lì) aréomètre; densimètre.

phù kiều (cũ) pont flottant.

phù nề (y) œdème.

phù phép I. user de sortilège.

II. sortilège.

phù phiếm 1. frivole; futile. *Thú vui phù phiếm* plaisirs frivoles. 2. vain; oiseux. *Những lời phù phiếm* des paroles oiseuses.

phù phù x phù³.

phù rể garçon d'honneur.

phù sa alluvions.

phù sinh (cũ) existence précaire.

phù tá (cũ) assister; aider; seconder. *Phù tá nhà vua* assister le roi.

phù thế (cũ) vaine existence.

phù thịnh se ranger du côté des gens influents.

phù thũng (y) œdème.

phù thủy sorcier.

phù trầm (cũ) plein de vicissitudes. *Thân thể phù trầm* existence pleine de vicissitudes

phù trì (cũ) protéger; soutenir.

phù trợ (cũ) assister; aider; seconder.

phù vân fugitif; éphémère; fugace; passerager.

phù voi (y) éléphantiasis.

phủ¹ palais; résidence. *Phủ chủ tịch* palais du président de la république.

phủ² (cũ) 1. district (*plus grand qu'un huyện*). 2. tri phủ nh. Ông phủ Từ Sơn le chef du district de Tuson.

phủ³ 1. couvrir; revêtir; tapisser. *Phủ tấm chăn lên giường* couvrir un lit d'une couverture; *phủ cỏ một lối đi* revêtir de gazon une allée; *rêu đã phủ kín đầu bước đi* la mousse a tapissé les pas. 2. couvrir; saillir; monter. *Mèo phủ cái chat* qui couvre la chatte; *ngựa phủ cái* cheval qui monte une jument // **cây phủ đất** plante tapissante.

phủ chính (cũ) corriger; réviser. *Phủ chính bài thơ* réviser un poème.

phủ doãn (cũ) chef de la province où siégeait la capitale (*sous les Nguyễn*).

phủ dụ (cũ) rassurer; tranquilliser. *Phủ dụ dân chúng* rassurer la population.

phủ đầu en guise d'avertissement. *Măng phủ đầu* passer une engueulade en guise d'avertissement.

phủ đệ palais des princes; résidence des princes.

phủ định I. nier.

II. 1. négatif; de négation. *Phó từ phủ định* (ngôn) adverbe de négation; *mệnh đề phủ định* (ngôn) phrase négative; *hoang tưởng phủ định* (y) délire de négation. 2. (ngôn) privatif. *Tiền tố phủ định* préfixe privatif // **chủ nghĩa phủ định** négativisme.

III. négation. *Phủ định của phủ định* (triết) négation de la négation.

phủ hầu (động) tarsier.

phủ nhận nier; démentir. *Phủ nhận một sự việc* nier un fait.

phủ phục (cũ) se prosterner.

phủ quyết mettre son veto; opposer son veto // **quyền phủ quyết** droit de veto.

phủ tạng viscères.

phủ thừa (cũ) chef du district (de la ville) où siégeait la capitale (*sous les Nguyễn*).

phủ việt (sử) instruments de supplice.

phũ brutalement; méchamment. *Đánh phũ* frapper brutalement; *nói phũ* parler méchamment.

phũ phàng brutal. *Người chồng phũ phàng* un mari brutal; *sự thật phũ phàng* (bóng) vérité brutale.

phủ¹ (cũ) dissertation en prose rythmée.

phủ² doter. *Trời đã phú cho nó nhiều đức tính tốt đẹp* la nature a doté son esprit de belles qualités.

phủ bầm I. douer.

II. don inné.

phủ cường (cũ) riche et puissant. *Xây dựng một nước phú cường* édifier un pays riche et puissant.

phủ gia (cũ) richard.

phủ hào (cũ) riche notable // **chính thể phủ hào** timocratie.

phủ hậu (cũ) très riche.

phủ hộ (cũ) riche; richard.

phủ hữu (cũ) riche.

phủ lục (cũ) prose rythmée.

phú nông paysan riche; koulak.

phú ông (cũ) richard.

phú quý riche et honorable // **phú quý sinh lễ nghĩa** la richesse crée des cérémonies; la richesse crée des complications.

phú thương (cũ) riche commerçant.

phụ¹ (id) femme. *Nam phụ lão ấu* hommes, femmes, vieux et jeunes.

phụ² manquer à; trahir. *Nói lời xin chớ phụ lời* ne manquez pas à vos paroles; *phụ lòng tin của bạn* trahir la confiance de son ami.

phụ³ I. apporter un coup de main. *Phụ vào một tay cho chóng xong* apporter un coup de main pour terminer plus rapidement un travail.

II. 1. secondaire; épisodique; supplémentaire; accessoire; annexe. *Vai trò phụ* rôle secondaire; *vai phụ* figurant; *sự kiện phụ* événement épisodique; *góc phụ (toán)* angle supplémentaire; *điều khoản phụ* clause accessoire; *tài liệu phụ* document annexe. 2. subordonné. *Mệnh đề phụ (ngôn)* proposition subordonnée.

III. aide. *Phụ bếp* aide-cuisinier; *phụ lái* aide-chauffeur.

phụ âm (ngôn) consonne // **hệ phụ âm** consonantique.

phụ âm hóa (ngôn) consonifier.

phụ bạc infidèle (en amour). *Tình nhân phụ bạc* un amant infidèle.

phụ bản hors-texte.

phụ cận environnant // **vùng phụ cận** environs.

phụ cấp indemnité. *Phụ cấp nhà ở* indemnités de logement.

phụ chánh (sử) (cn **phụ chính**) lieutenant-général du royaume; régent.

phụ chính x phụ chánh.

phụ chú annoter; faire des annotations.

phụ công ne pas répondre à la peine (*qu'ón s'est donné pour vous*).

phụ đạo faire des répétitions (à un élève, en dehors des heures de classe) // **thầy phụ đạo** répétiteur.

phụ đề (đ.ánh) sous-titre.

phụ đính (in) encart.

phụ động x phụ động

phụ gia additif; (duy) adjuvant.

phụ giảng chargé de cours.

phụ giáo chargé de cours.

phụ hệ patrilinéat.

phụ họa se joindre à; s'associer à; être de connivence avec; faire chorus avec. *Hắn chỉ phụ họa, không có ý kiến riêng* il ne fait que se joindre à l'avis des autres et n'a pas d'opinions propres.

phụ hoàng (cũ) roi père.

phụ huynh parents. *Hội phụ huynh học sinh* association de parents d'élèves.

phụ khoa (y) gynécologie // **bác sĩ phụ khoa** gynécologue; gynécologiste; **bệnh phụ khoa** gynécopathie.

phụ khuyết suppléant. *Giáo phụ khuyết* professeur suppléant.

phụ kiện annexe.

phụ lão vieillard. *Kính trọng phụ lão* respecter les vieillards.

phụ lòng ne pas répondre aux bons sentiments (*de quelqu'un*).

phụ lục appendice; addenda. *Phụ lục hợp đồng* avenant.

phụ lực apporter un coup de main; apporter son concours à; joindre ses efforts à. *Phụ lực vào cho chóng xong việc* apporter un coup de main pour terminer plus vite un travail.

phụ mẫu (cũ) père et mère; parents. *Phụ mẫu song toàn* le père et la mère sont encore tous vivants.

phụ nghĩa infidèle; déloyal.

phụ nhân (cũ) femme.

phụ nữ femme. *Sự giải phóng phụ nữ* émancipation de la femme.

phụ ơn être ingrat envers son bienfaiteur.

phụ phẩm sous-produit.

phụ phí frais supplémentaires.

phụ quyền patriarcat; régime patriarcal.

phụ tá assistant; auxiliaire // **phụ tá phòng thí nghiệm** laborantin.

phụ tải (điện) charge additionnelle.

phụ thẩm (luật) assesseur; juré.

phụ thân (cũ) père.

phụ thu additionnel. *Thuế phụ thu* impôts additionnels.

phụ thuộc I. dépendre; être sous la coupe de. *Nước phụ thuộc nước khác về kinh tế* pays qui dépend économiquement d'un autre; *phụ thuộc kẻ khác* être sous la coupe d'un autre.

II. subordonné; de subordination. *Liên từ phụ thuộc (ngôn)* conjonction de subordination.

phụ tình infidèle en amour.

phụ tố (ngôn) affixe.

phụ trách être chargé de; être responsable de. *Phụ trách việc tiếp tế* être responsable de l'approvisionnement // **người phụ trách** responsable.

phụ trợ **I.** assister. *Phụ trợ bạn trong công việc* assister un ami dans son travail.

II. auxiliaire. *Biện pháp phụ trợ* moyen auxiliaire.

phụ trương supplément (d'un journal, d'une revue).

phụ tùng accessoires. *Phụ tùng xe đạp* accessoires de bicyclette.

phụ từ¹ (ngôn) mot complément; régime.

phụ tử² (thực, dược) aconit.

phụ ước manquer à ses engagements.

phụ vận agitation et propagande parmi les femmes.

phúc influence bénéfique des ascendants; bénédiction; bonheur. *Nhà có phúc* famille qui hérite de l'influence bénéfique des ascendants; *phúc cho nó thoát nạn* par bonheur il l'a échappé belle // **phúc bất trùng lai** un bonheur amène rarement son frère.

phúc án (luật, cũ) réviser un jugement.

phúc âm¹ (cũ) réponse (à une lettre). *Thư chưa có phúc âm* lettre qui n'a pas encore de réponse.

phúc âm² (tôn) Evangile.

phúc ếm (cũ) bénédiction due aux bonnes œuvres des ancêtres.

phúc bốn tử (thực) groseiller; groseille.

phúc đáp (trtr) répondre. *Viết thư phúc đáp* répondre à une lettre.

phúc đức **I.** bénédiction et vertu; bonheur. *Phúc đức quá!* quel bonheur! // **phúc đức tại mẫu** la vertu de la mère décide du bonheur des enfants.

II. bon et bienveillant. *Con người phúc đức* un homme bon et bienveillant.

phúc hạch (cũ) dernière épreuve (aux concours interprovinciaux pour décider des résultats).

phúc hậu bon et honnête.

phúc khảo (cũ) procéder à une deuxième correction (des épreuves des candidats aux concours interprovinciaux).

phúc lành (tôn) bénédiction.

phúc lộc bénédiction et richesses; bonheur.

phúc lợi **1.** bien-être. *Phúc lợi vật chất* bien-être matériel. **2.** intérêt social. *Quý phúc lợi* fonds d'intérêt social.

phúc mạc (giải) péritoine // **viêm phúc mạc** (y) péritonite.

phúc phận (cũ) destin; destinée.

phúc thẩm juger en appel // **tòa phúc thẩm** tribunal de deuxième instance.

phúc thần (cũ) génie protecteur (*objet de l'apothéose d'un homme illustre après sa mort*); la providence.

phúc thư (cũ) **I.** répondre à une lettre.

II. lettre de réponse.

phúc tinh (cũ) sauveur. *Lúc nguy khốn gặp được phúc tinh* trouver un sauveur en cas de détresse; *lúc này có anh thật là phúc tinh* c'est une providence que vous soyez ici maintenant.

phúc tra **1.** réitérer une vérification; procéder à une nouvelle vérification. **2.** (luật) faire un réexamen.

phúc trạch nh phúc ếm.

phúc trình faire un deuxième rapport; faire un nouveau rapport.

phục¹ **1.** admirer. *Phục lòng dũng cảm của bạn* admirer le courage de son ami. **2.** endurer; supporter; s'habituer à. *Không phục thủy thổ* ne pas s'habituer à un nouveau climat; ne pas s'acclimater.

phục² **1.** se courber très bas. *Phục xuống lạy* se courber très bas pour faire des prosternations. **2.** s'embusquer; se tenir en embuscade. *Phục sau lùm cây để chờ tấn công* s'embusquer derrière un bosquet en vue d'une attaque.

phục binh (quân) embuscade.

phục chế restaurer. *Phục chế bức tranh* restaurer un tableau.

phục chức réintégrer (un fonctionnaire).

phục cổ **I.** faire un retour au passé.

II. (nghệ) résurrectionniste // **khuyh hướng**

phục cổ résurrectionnisme.

phục dịch servir (quelqu'un) avec assiduité; soigner (quelqu'un) avec assiduité. *Phục dịch người bệnh* soigner un malade avec assiduité.

phục dược (cũ) prendre des médicaments.

phục hóa (nông) remettre en culture (une jachère).

phục hoạt réactiver. *Phục hoạt huyết thanh* (y) réactiver un sérum.

phục hồi rétablir; réintégrer; restituer; restaurer; réparer; relancer. *Phục hồi một văn bản* rétablir un texte; *phục hồi danh dự cho ai* restituer son honneur à quelqu'un; *phục hồi sức khỏe* réparer (rétablir) sa santé; *phục hồi kinh tế* relancer (restaurer) l'économie // **phục hồi nhân phẩm** réhabilitation de la dignité humaine; relèvement (*des prostituées*).

phục hưng 1. redresser; restaurer. *Phục hưng kinh tế* redresser l'économie; *phục hưng văn học* restaurer les lettres. 2. se redresser; se relever. *Phục hưng sau chiến tranh* se redresser après une guerre // **thời phục hưng** Renaissance.

phục kích s'embusquer; tendre une embuscade.

phục lẫn (thgt) se pâmer d'admiration; être transporté d'admiration.

phục linh (thục, duợc) poria; pachyma.

phục mệnh (cũ) rendre compte de sa mission.

phục nguyên restituer. *Phục nguyên một bức tranh* restituer un tableau.

phục phịch I. gras et lourd. *Người phục phịch* une personne grasse et lourde.

II. lourdement. *Đi phục phịch* marcher lourdement (*en parlant d'une personne grasse*).

phục quốc (cũ) reconquérir son pays.

phục quyền réhabiliter. *Phục quyền cho người vỡ nợ* réhabiliter un failli.

phục sinh (tôn) renaître; ressusciter // **lễ phục sinh** Pâques.

phục sức être habillé; s'habiller. *Phục sức sang trọng* être habillé luxueusement et élégamment // **đồ phục sức** habillement; toilette.

phục thiện écouter la raison; se rendre à la raison.

phục thù se venger; prendre sa revanche // **sự phục thù** vengeance; revanche.

phục thuốc (id) faire prendre des médicaments (*à un malade*).

phục tùng x phục tùng.

phục tội (cũ) subir sa peine.

phục trang (skhẩu) tenue (*des acteurs*).

phục tráng (nông) revigorer.

phục tùng (cn phục tùng) se soumettre; se plier. *Phục tùng luật pháp* se soumettre aux lois.

phục vị (cũ) revenir à la station debout (*après s'être agenouillé, dans une cérémonie de culte*).

phục viên démobiliser; réformer (*un soldat*).

phục vụ 1. servir. *Phục vụ tổ quốc* servir sa patrie; *phục vụ khách hàng* servir ses clients; *phục vụ một y đồ* servir un dessein. 2. prendre soin de; s'occuper de. *Phục vụ người bệnh* prendre soin d'un malade.

phủi 1. enlever (ôter) d'un léger coup. *Phủi bụi* ôter la poussière d'un léger coup de main; épousseter. 2. rejeter; méconnaître. *Phủi công ơn cha mẹ* méconnaître les bienfaits de ses parents.

phủi ơn méconnaître les bienfaits (*de quelque chose*).

phun 1. projeter de la bouche (*en jets ou en fines gouttelettes*); faire jaillir. *Phun nước vào bạn* projeter par sa bouche de l'eau sur son ami. 2. rejeter; cracher. *Nhà máy phun khói* usine qui rejette (crache) de la fumée; *súng phun ra lửa* fusil qui crache du feu; *núi lửa phun dung nham* volcan qui crache des laves.

3. (thgt) dégoiser. *Phun ra những lời thô tục* dégoiser des grossièretés // **phun châu nhả ngọc** émettre de belles paroles; écrire de belles phrases; **phun quần áo** pulvériser de l'eau sur le linge (*avant de le repasser*).

phun sương (ki) vaporiser. *Phun sương thuốc trừ sâu* vaporiser un insecticide.

phun trào (địa) éruptif. *Đá phun trào* roches éruptives // **chất phun trào** éjecta.

phùn x mưa phùn.

phùn phụt x phụt.

phún xuất (địa, cũ) éruptif. *Đá phún xuất* roches éruptives.

phung (đph) (variante phonétique de phong) lèpre.

phung phá dissiper; engloutir; dilapider; (thân) claquer. *Phung phá của cải* dissiper ses biens; engloutir sa fortune; *phung phá gia tài* claquer un héritage.

phung phí gaspiller; éparpiller son argent; jeter l'argent par les fenêtres; brûler la chandelle par les deux bouts; faire danser les écus.

phung phung légèrement rebondi (*en parlant des joues*).

phùng (đph) (*variante phonétique de phồng*) gonfler; enfler; se gonfler. *Phùng má* gonfler ses joues.

phúng apporter des offrandes aux funérailles.

phúng dụ (vch) allégorie.

phúng điệu nh phúng.

phúng phính rebondi (*en parlant des joues*).

phúng viếng faire une visite de condoléances avec des offrandes.

phụng¹ (đph) (*variante phonétique de phượng*) phénix.

phụng² phụng mặt faire la tête; boudier.

phụng chỉ (cũ) se mettre en état d'exécuter un édit royal.

phụng chiếu (cũ) se mettre en état d'exécuter une ordonnance royale.

phụng dưỡng entretenir avec soin. *Phụng dưỡng cha mẹ* entretenir ses parents avec soin.

phụng hoàng (đph) phénix mâle et phénix femelle; phénix.

phụng mệnh (cũ) se mettre en état d'exécuter un ordre (*émané d'un supérieur*).

phụng phịu faire une mine boudeuse.

phụng sự (cũ) servir. *Phụng sự tổ quốc* servir sa patrie.

phụng thờ rendre un culte à. *Phụng thờ tổ tiên* rendre un culte aux ancêtres.

phút 1. minute. *Hai giờ năm phút* deux heures cinq minutes; *ba độ mười hai phút* trois degrés douze minutes. 2. instant; moment. *Phút đã biến đi* disparaître à l'instant.

phút chốc en peu de temps; en un instant.

phút đầu soudain.

phút giây instant. *Không một phút giây nào quên* ne pas oublier un seul instant.

phụt 1. jaillir; projeter; cracher; vomir. *Phụt khói ra* projeter de la fumée; vomir (cracher) de la fumée. 2. injecter. *Phụt xi-măng vào một khối xây* injecter du ciment dans une maçonnerie // **phùn phụt** (*redoublement*) cracher avec bruit (*en parlant des gaz, des flammes...*). *Lửa phùn phụt* flammes qui crachent bruyamment.

II. subitement. *Tắt phụt* s'éteindre subitement.

phuy fût. *Phuy xăng* un fût d'essence.

phũa (thgt) inconsidérément; sans réserve; sans retenue. *Cãi phũa* rouspéter inconsidérément // **phũa phũa** (*redoublement; sens plus fort*). *Ăn nói phũa phũa* parler inconsidérément.

phũa phũa x phũa.

phức¹ pénétrant; subtil (*en parlant d'un parfum, d'une odeur*). *Nước hoa thơm phức* un parfum subtil // **phưng phức** (*redoublement; sens plus fort*).

phức² complexe. *Muối phức* (hóa) sel complexe.

phức cảm (tâm) complexe. *Phức cảm tự tôn* complexe de supériorité; *phức cảm tự ti* complexe d'infériorité.

phức chất corps complexe.

phức điệu (nhac) polyphonique. *Biến tấu phức điệu* variation polyphonique.

phức hệ complexe. *Phức hệ hạch phổi* (giải) complexe gangliopulmonaire.

phức hợp I. complexe. *Phức hợp kháng nguyên-kháng thể* (sinh) complexe antigène-anticorps.

II. (kĩ) compound. *Máy phức hợp* machine compound.

phức số (toán) nombre complexe.

phức tạp compliqué; complexe. *Vấn đề phức tạp* question complexe; *cỗ máy phức tạp* question complexe; *cỗ máy phức tạp* une machine compliquée.

phức tạp hóa compliquer. *Phức tạp hóa sự việc* compliquer l'affaire.

phưng phức x phức¹.

phũng (đph) (*variante phonétique de bùng*) x bùng.

phũng phũng nh bùng bùng.

phước (đph) (*variante phonétique de phúc*) influence bénéfique des ascendants; bénédiction; bonheur. *Nhà có phước* famille qui hérite de l'influence bénéfique des ascendants.

phước lành (tôn) bénédiction.

phưỡn gonfler; enfler; se gonfler. *Ăn no quá phưỡn cả bụng* avoir le ventre gonflé à force de manger avec excès.

phưỡn bannière bouddhique.

phương¹ (cũ) baril (*mesure de capacité pour les grains*).

phương² 1. point cardinal. *Bốn phương* les quatre points cardinaux. 2. direction. *Phương của kim nam châm* direction de l'aiguille aimantée. 3. endroit; lieu. *Đi học ở phương xa* aller faire ses études en un lieu éloigné // **tha phương cầu thực** gagner sa vie en terre étrangère.

phương³ 1. (thgt **phương thuốc**) recette médicinale. 2. recette; moyen; ressource. *Hết phương* être à court de ressource // **thiên phương bách kế** employer tous les moyens possibles; remuer ciel et terre.

phương án projet; plan. *Phương án kinh tế* projet économique; *phương án chiến lược* plan stratégique.

phương cách moyen. *Dùng đủ mọi phương cách* utiliser tous les moyens possibles.

phương châm ligne; devise. *Phương châm xử thế* ligne de conduite.

phương chi a fortiori; à plus forte raison.

phương danh (cũ) beau renom.

phương diện 1. point de vue. *Về mọi phương diện* à tous les points de vue. 2. (cũ) personnalité; notabilité.

phương đông 1. est; orient. 2. Orient.

phương hại porter préjudice à; faire du tort à. *Những hành vi phương hại đến danh dự* actes qui portent préjudice à l'honneur.

phương hướng orientation. *Phương hướng chính trị* orientation politique.

phương kế moyen; expédient. *Phương kế sinh nhai* moyen de gagner sa vie // **hết phương cùng kế** ne savoir à quel saint se vouer.

phương khuỷ (toán) orthoptique.

phương ngôn 1. diction. 2. dialecte.

phương ngữ dialecte.

phương ngữ học dialectologie.

phương pháp méthode; procédé.

phương pháp học (cn **phương pháp luận**) méthodologie.

phương pháp luận x **phương pháp học**.

phương phi rebondi et beau. *Mặt phương phi* visage rebondi et beau; mine de chanoine.

phương sách moyen; ressource. *Phương sách cuối cùng* dernière ressource.

phương sai (lt) variance.

phương tây 1. ouest; occident. 2. Occident // **chủ nghĩa phương tây** occidentalisme.

phương thuốc recette médicinale. *Phương thuốc dân gian* recette médicinale de bonne femme.

phương thức mode; système. *Phương thức sản xuất* mode de production *Phương thức sống* système de vie.

phương tiện moyen. *Phương tiện vận chuyển* moyens de transport.

phương trình (toán) équation. *Phương trình bậc một* équation du premier degré // **lập phương trình** mettre en équation; formuler. *Lập phương trình một bài toán đại số* formuler un problème d'algèbre.

phương trưởng (cũ) parvenu à l'âge adulte.

phương trượng (cũ) cellule de bonze.

phương vị (thiên) azimuth.

phương viên (cũ) parfait.

phường 1. quartier. *Phường Hàng Bài* quartier Hangbai. 2. (cũ) corporation; guild. *Phường thợ nhuộm* corporation des teinturiers. 3. (cũ) troupe. *Phường chèo* troupe de théâtre populaire. 4. (xấu) espèce. *Chúng nó cũng là một phường với nhau* ils sont de la même espèce. 5. (đph) tontine.

phường chèo (đông) minivet.

phường hội (cũ) corporation.

phường auge; mangeoire (de porc).

phượng¹ phénix (oiseau fabuleux).

phượng² (thực) (cn **phượng tây**) flamboyant.

phượng hoàng 1. phénix mâle et phénix femelle. 2. phénix.

phượng loan (cũ) nh loan phượng // **phượng chạ loan chung** (vch, cũ) vivre mari-talement.

phượng tây x **phượng²**.

phượng vĩ (thực) oeillet d'Espagne.

phượng raconter des blagues; raconter des bobards. *Nó chỉ phượng thôi* il ne fait que raconter des blagues (des bobards).

phứt¹ (đph) (variante phonétique de phất) vite et sans hésitation. *Làm phứt đi* faites le vite et sans hésitation.

phứt² (đph) (variante phonétique de bứt) arracher. *Phứt lông chim* dépouiller un oiseau de ses plumes en les arrachant; plumer un oiseau.

phụt bruit d'une corde tendue qui se rompt.

pi (*toán, ngôn*) pi.

pi-a-nô (*nhạc*) piano // **người chơi pi-a-nô**
pianiste.

pi-gia-ma pyjama.

pi-rít (*địa*) pyrite.

pích-cốp pick-up.

pích (*bờ*) pique. *Con mười pích* dix de
pique.

pìn (*điện*) pile.

ping-pông (*thể*) ping-pong.

pít-tông (*cơ*) piston.

pom-mát (*duợc*) pommade.

pô (*ánh*) pose.

pô-pơ-lin popeline.

pơ-luya papier pelure.

pơ mu (*thực*) peu-mou; fokienia.

pơ-rô-tit (*hóa*) protide.

pu-li (*cơ*) poulie.

Qq

qua¹ I. 1. passer. *Tám năm đã qua* huit ans ont passé; *qua sông* passer la rivière; *qua kì thi* passer un examen; *cơn đau đã qua* la douleur a passé; *đi qua phố* passer par la rue; *ông cụ đã qua* le vieillard a passé; *bệnh nhân chắc là không qua được tuần này* le malade ne passera pas la semaine. 2. traverser. *Qua khu rừng* traverser une forêt; *sông Hồng chảy qua Hà Nội* le Fleuve Rouge traverse Hanoi. 3. échapper à un accident; *không có gì qua được mắt hắn* rien n'échappe à sa vue; rien ne lui échappe.

II. 1. passé; révolu; écoulé. *Sự việc đã qua* fait passé; *các thế kỉ đã qua* les siècles révolus; *những năm đã qua* les années écoulées. 2. dernier. *Năm qua* l'an dernier; *tuần qua* la semaine dernière.

III. 1. à travers. *Đi qua đám đông* passer à travers la foule; *nhìn qua kính* voir à travers ses verres. 2. par. *Nó đi qua đây* il a passé par ici; *lang thang qua cánh đồng* errer par les champs. 3. via. *Đi từ Hà Nội sang Pa-ri qua Béc-lin* aller de Hanoi à Paris, via Berlin. 4. après. *Qua bốn năm học*, nó đã tốt nghiệp après quatre années d'études, il est sorti de l'école. 5. à. *Nghiêng qua bên phải* s'incliner à droite; *tôi biết tin này qua một người bạn* j'ai appris cette nouvelle par le canal d'un ami.

IV. sommairement. *Nói qua về một vấn đề* parler sommairement d'une question.

V. (particule de renforcement utilisée dans certaines phrases négatives; ne se traduit pas). *Không có qua một bóng người* pas une seule âme.

qua² (đph) je; moi. *Qua đã nói với bạn mà* je te l'ai dit.

qua cầu 1. traverser un pont. 2. (bóng) subir l'épreuve; passer par là. *Đoạn trường ai có qua cầu mới hay* (tng) qui a subi l'épreuve de la douleur saura bien ce que c'est.

qua chuyện cho qua chuyện pour la forme; pour en finir. *Làm cho qua chuyện* faire quelque chose pour la forme.

qua đời décéder; mourir.

qua đường khách qua đường passant.

qua lại I. 1. aller et venir; circuler. 2. avoir des relations; fréquenter. *Anh ta thường qua lại nhà này* il fréquente souvent cette maison.

II. réciproque. *Tác động qua lại* action réciproque.

qua lán (cũ) par manière d'acquit. *Tôi lấy ông lão qua lán thì thôi* (cd) je me suis mariée avec ce vieillard par manière d'acquit.

qua lâu (thực) trichosanthe.

qua loa sommairement. *Xem xét qua loa* examiner sommairement.

qua lọc filtrable; filtrant. *Vi-rút qua lọc* virus filtrable (filtrant).

qua lửa than qua lửa fraisil.

qua mặt sans se soucier de la présence de quelqu'un (en faisant quelque chose).

qua mâu (cũ) lance et pique.

qua ngày tuer le temps. *Đọc tiểu thuyết qua ngày* lire un roman pour tuer le temps // **sống cho qua ngày đoạn tháng** mener une existence insipide au fil des jours; ne faire que végéter.

qua quít sommairement; sans soin. *Làm qua quít* travailler sans soin // **ăn qua quít** manger un morceau.

quà 1. friandises. 2. cadeau. *Quà cưới* cadeau de noce.

quà bánh gourmandises.

quà biếu cadeau; présent.

quà cáp cadeaux.

quà sáng petit déjeuner.

quà tết étrennes.

quả¹ 1. fruit. *Quả cam* fruit d'oranger; orange. 2. (mot placé devant certains noms désignant des objets ayant la forme d'un fruit ou la forme sphérique). *Quả bóng* balle; ballon; *quả trứng* œuf // **ăn quả** (động) frugivore; carpophage. *Cây ăn quả* arbre fruitier; **có mùi quả** fruité; **hình quả**

carpomorphe; **mang quả** fructifère; **ra quả** fructifier; **sinh quả** fructifiant.

quả² 1. coup. *Đám cho một quả* donner un coup de poing; *trúng một quả* (thgt) réussir un coup; réussir son coup. 2. (thế) shoot. *Sút một quả* exécuter un shoot; shooter.

quả³ boîte (ronde, laquée). *Quả trâu* boîte de bétel.

quả⁴ x cá quả.

quả⁵ en effet; effectivement. *Quả khó khăn* c'est effectivement difficile.

quả bàng [en forme de] boulet. *Than quả bàng* charbon en boulet; boulet.

quả báo (tôn) revanche du Karma; vengeance divine.

quả bé (thực) akène.

quả bì (thực) péricarpe.

quả cải (thực) silique.

quả cảm hardi; intrépide. *Việc làm quả cảm* acte hardi.

quả cánh (thực) samare.

quả cân poids de balance.

quả cật rognon. *Quả cật lợn* rognon de porc.

quả dâu (thực) sorose.

quả đại (thực) follicule.

quả đấm 1. poing. 2. coup de poing. 3. poignée (de porte).

quả đất la terre; le globe terrestre // **thuyết quả đất là trung tâm** géocentrisme.

quả đậu (thực) gousse.

quả đoán (id) énergique; décidé.

quả hạch (thực) carpologie.

quả hộp (thực) pyxide.

quả khô (thực) fruit sec.

quả kiếp (tôn) effet du Karma.

quả là effectivement; en effect. *Quả là vô lý* c'est effectivement absurde.

quả lắc balancier; pendule // **đồng hồ quả lắc** pendule.

quả mỗ (thực) sterculie (arbre).

quả mọng (thực) baie.

quả nang (thực) capsule.

quả nhân nous (terme employé par un roi qui se désignait par modestie).

quả nhiên I. en effet. *Quả nhiên nó đã nói dối* il a en effet menti.

II. (id) indéniable; évident. *Sự thật quả nhiên* vérité indéniable.

quả phụ veuve.

quả phúc rétribution des bonnes actions; bénédiction divine (suivant les conceptions bouddhistes).

quả phước (thực) fruit composé.

quả quyết I. 1. décidé; résolu; déterminé. *Con người quả quyết* un homme résolu; *vẻ quả quyết* air décidé. 2. ferme; tranchant. *Giọng quả quyết* ton ferme; voix tranchante.

II. affirmer. *Tôi quả quyết là đã nói sự thật* j'affirme que j'ai dit la vérité.

quả tạ (thế) haltère.

quả tang en flagrant délit; sur le fait. *Bắt quả tang* prendre sur le fait.

quả thịt (thực) fruit charnu.

quả thực¹ (cũ) acquisition de lutte; butin. *Quả thực của cuộc cải cách ruộng đất* les acquisitions de lutte dans la réforme agraire; butin de la réforme agraire.

quả thực² nh quả thật.

quả tim 1. (giải) cœur. 2. pendentif (*qu'on porte suspendu au cou*).

quả tình en réalité; en fait.

quả tồi rate (de poulet).

quả tụ (thực) syncarpe.

quả tua gland. *Quả tua màn cửa* gland de rideau.

quả vậy en effet.

quá I. passer; dépasser; excéder. *Quá hạn tuổi* passer la limite d'âge; *điều đó quá sức tôi* cela passe (dépasse) mes forces; *chi quá thu* dépense qui excède la recette.

II. trop; bien. *Quá đắt* trop cher; *anh quá tử tế* vous êtes bien gentil.

III. 1. plus de. *Đã quá nửa đêm* il est plus de minuit; *nặng không quá mười kí* peser pas plus de dix kilogrammes. 2. passé. *Quá quãng trường, cô ta quay lại* passé la place. elle se retourna.

IV. 1. fort; exagéré; poussé. *Câu nói đùa hơi quá* la plaisanterie est un peu forte. 2. passé. *Đã quá trưa* il est midi passé.

quá bán plus de la moitié. *Được số phiếu quá bán* bán obtenir plus de la moitié des voix.

quá bộ (kc) [se donner la peine de] venir. *Mời ông quá bộ lại chơi* veuillez venir me voir.

quá cảnh de transit; en transit; transitaire. *Cảng quá cảnh* port de transit; *hàng quá*

cánh marchandises en transit; *nước quá cánh* pays transitaire.

quá chén se souler; copiner; être éméché; se griser.

quá chừng I. démesuré; excessif; déréglé. *Tham vọng quá chừng* ambition excessive; ambition déréglée.

II. excessivement. *Đẹp quá chừng* excessivement beau.

quá cổ I. défunt; décédé.

II. (luật) de cujus.

quá đà outre mesure.

quá đáng exorbitant; exagéré; outré; énorme. *Yêu sách quá đáng* prétentions exorbitantes; *lời khen quá đáng* des éloges outrés; *thật là quá đáng!* voilà qui est énorme!

quá độ¹ transitoire; transitionnel; de transition. *Chế độ quá độ* régime transitionnel (transitoire); *thời kỳ quá độ* période de transition.

quá độ² sans mesure; avec excès. *Ăn tiêu quá độ* dépenser avec excès.

quá đổi I. excessif; démesuré. *Nóng quá đổi* chaleur excessive.

II. outre mesure; excessivement. *Mệt quá đổi* se fatiguer outre mesure; *nặng quá đổi* excessivement lourd.

quá giang¹ (xưng) poutre trasversale.

quá giang² xin quá giang pratiquer l'auto-stop.

quá giờ après l'heure; en retard. *Đến quá giờ* arriver après l'heure.

quá hạn I. dépasser le délai. *Quá hạn trả tiền* dépasser le délai de paiement.

II. dont le délai a expiré; périmé. *Hộ chiếu quá hạn* passeport périmé.

quá khích ultra; extrémiste. *Kẻ bảo hoàng quá khích* un royaliste ultra; *phần tử quá khích* élément extrémiste.

quá khổ 1. démesuré. *Tầm vóc quá khổ* taille démesurée. 2. (sinh) hypermétrique.

quá khứ [le] passé // **chủ nghĩa quá khứ** passéisme; **thời quá khứ** (ngôn) passé; **thời quá khứ chưa hoàn thành** (ngôn) imparfait;

thời quá khứ xa (ngôn) plus-que-parfait.

quá lắm trop fort; exagéré. *Quá lắm đấy!* ça c'est trop fort! // **quá lắm chỉ** tout au plus. *Việc đó quá lắm chỉ cần ba ngày* ce travail demande tout au plus trois jours.

quá lời qui use de paroles exagérées; exagère. *Công kích quá lời* faire des critiques exagérées.

quá lứa dépasser l'âge ordinaire du mariage; coiffer sainte Catherine (*en parlant d'une jeune fille*).

quá mức excessif; démesuré; plus que de raison.

quá nén (kì) surcomprimé.

quá ngán navré; dépassé.

quá nhiệt (kì) surchauffé.

quá niên (cũ) dépassant l'âge mûr.

quá quan (cũ) passer la frontière.

quá quắt trop fort; formidable; terrible. *Thật là quá quắt!* c'est trop fort!; *một cô con gái quá quắt* une fille terrible.

quá sức 1. au dessus de ses forces. *Việc làm quá sức* un travail au-dessus de ses forces. 2. excessivement. *Mệt quá sức* excessivement fatigué.

quá tải I. (kì) surchargé. *Xe quá tải* voiture surchargée.

II. (điện) surcharge électrique.

quá tay I. trop violemment; trop fortement. *Đánh quá tay* battre (*quelqu'un*) trop violemment.

II. (thgt) trop fort; formidable. *Thật là quá tay!* c'est formidable!

quá thể excessivement; à outrance. *Giàu quá thể* être excessivement (scandaleusement) riche; *sùng đạo quá thể* dévot à outrance.

quá thì monter en graine; être prologée (*en parlant d'une jeune fille*).

quá trình processus. *Quá trình tiến hóa* processus de l'évolution; *quá trình sản xuất* processus de production.

quá trời (đph, thgt) excessivement; formidablement. *Hàng đắt quá trời* marchandise excessivement chère.

quá trốn poussé; qui va trop loin. *Lời nói đùa hơi quá trốn* plaisanterie un peu poussée.

quá ư excessivement; extrêmement. *Quá ư tồi tệ* extrêmement mauvais.

quá vãng (cũ) [le] passé.

quá xá (thgt) excessivement; formidablement. *Mệt quá xá* excessivement fatigué.

quạ (động) corbeau; corneille // **họ quạ** (động) corvidés; **món thịt quạ** rook-pie; **tiếng quạ kêu** croassement.

quạ cái (xấu) chipie; harpie; mégère.

quạ khoang (*động*) corbeau à collier.

quạ mỏ que tu sois déchirée par le corbeau! (*juron à l'adresse des mégères*).

quạ quạ croisement.

quạ sắt (*kng*) aéroplane; avion.

quác cri des poules quand on les saisit // **quang quác** (*redoublement avec nuance de répétition*) cris répétés des poules quand on les saisit.

quạc (*xấu*) ouvrir largement. *Quạc mồm ra mà cãi* ouvrir largement sa bouche pour rouspéter.

quạc quạc coin-coin (*cri du canard*) (*x cạc cạc*).

quạch¹ (*thục*) uncaria.

quạch² mat. *Đỏ quạch* d'un rouge mat // **quành quạch** (*redoublement; sens plus fort*).

quai¹ 1. anse; oreille. *Quai nôi* oreilles d'une marmite. 2. bretelle. *Quai ba-lô* bretelles de havresac. 3. mentonnière; jugulaire (*de chapeau*). 4. sangle; lanière. *Quai dép* lanières de sandale.

II. construire (*des digues...*) autour de. *Quai đê lân biển* construire de digues autour d'une région pour gagner du terrain sur la mer.

quai² (*thgt*) asséner. *Quai cho một quả vào mặt* asséner un coup de poing à la figure // **quai búa** marteler.

quai bị (*y*) oreillons.

quai chèo estrope pour avirons.

quai hàm partie latérale du maxillaire inférieur // **ngáp trọc quai hàm** bâiller à se décrocher la mâchoire.

quai mồm (*thgt*) rouspéter d'une voix forte et traînante.

quai nón mentonnière de chapeau // **râu quai nón** barbe en collier.

quai xanh *xương quai xanh* clavicule.

quài allonger; tendre. *Quài tay qua cửa sổ để ngắt hoa* allonger son bras hors de la fenêtre pour cueillir une fleur.

quải (*đph*) répandre; épandre; disséminer. *Quải phân ra ruộng* épandre du fumier sur la rizière.

quái¹ 1. monstre.

II. 1. bizarre. *Chuyện quái thực* histoire bien bizarre. 2. malicieux. *Mày quái lắm* tu es bien malicieux.

III. (*thgt*) rien du tout; rien. *Chẳng biết quái gì* ne savoir rien du tout; *làm quái gì nhau* tu ne pourras rien faire contre moi.

IV. diantre! diable!. *Quái! khỏe thế mà chết* diantre! il était en si bonne santé et le voilà qui est mort!

quái² tourner en arrière. *Quái cổ* tourner la tête en arrière; se retourner (*pour regarder; pour appeler...*).

quái ác diabolique; satanique.

quái dị étrange; monstrueux. *Chuyện quái dị* histoire étrange.

quái đản fantastique.

quái gở monstrueux. *Ý nghĩ quái gở* idée monstrueuse.

quái lạ étonnant; bizarre.

quái quỷ diabolique; malicieux. *Thằng bé quái quỷ* un enfant malicieux.

quái thai monstre. *Quái thai đôi* (*y*) monstre double; tératopage; *thằng ấy hung tợn lắm, thật là một quái thai* ce type-là est un monstre de cruauté // **ám ảnh sợ sinh quái thai** (*y*) tératophobie; *sinh quái thai* tératogène.

quái thai học (*y*) tératologie // **nhà quái thai học** tératologue; tératologiste.

quái tượng (*y*) 1. monstruosité. 2. tératisme.

quái vật monstre.

quan¹ (*cũ*) mandarin; officier (*souvent ne se traduit pas*). *Quan tổng đốc* chef de province; *quan một* sous-lieutenant; *quan hai* lieutenant; *quan ba* capitaine; *quan tư* commandant; *quan năm* colonel; *quan sáu* général; *các quan tỉnh* les mandarins provinciaux // **quan tha nha bát** il vaut mieux avoir affaire à Dieu qu'à ses saints.

quan² (*cũ*) 1. ligature. *Quan tiền* une ligature de sapèques. 2. franc (*français, suisse...*).

quan ải (*cũ*) poste frontière.

quan âm (*tôn*) Kouan Yin (*x phật bà*).

quan cách manières de mandarin.

quan chế (*cũ*) statut du mandarinat.

quan chiêm *nhĩ mục quan chiêm* au su et vu de tout le monde.

quan chức personnage officiel; officier; dignitaire.

quan dạng air (allure) de mandarin.

quan điểm 1. point de vue; optique; perspective. *Tôi tán thành quan điểm của anh* je partage votre point de vue; *quan điểm mác-*

xtt perspective marxiste. **2.** opinion; position. *Quan điểm chính trị* opinions politiques; *quan điểm triết học* position philosophique.

quan điền (cũ) rizières concédées aux grands mandarins.

quan giai (cũ) hiérarchie mandarinale.

quan giới (cũ) mandarinat.

quan hà grande distance. *Quan hà xa cách* séparés par une grande distance // **chén quan hà** coup de l'étrier.

quan hàm (cũ) grade de mandarinat.

quan hệ **1.** rapport; relation; lien. *Quan hệ sản xuất* rapports de production; *quan hệ xã hội* rapports sociaux; *ít quan hệ với hàng xóm* avoir peu de rapports avec ses voisins; *quan hệ nhân quả* relation de cause à effet; *quan hệ buôn bán* relations commerciales; *quan hệ họ hàng* lien de parenté. **2.** termes. *Có quan hệ tốt với xóm giềng* être en bons termes avec ses voisins.

II. **1.** de relation; relatif. *Đại từ quan hệ* (ngôn) pronom relatif; *mệnh đề quan hệ* (ngôn) proposition relative; relative. **2.** (cũ) important. *Việc quan hệ* affaire importante.

III. concerner. *Việc quan hệ đến anh* affaire vous concernant.

quan họ chants alternés (*chant populaire du Nord Vietnam*).

quan hoài (cũ) penser à; se préoccuper de.

quan khách invité; hôte.

quan lại (cũ) mandarin; mandarins.

quan liêu **1.** mandarins.

II. bureaucratique. *Tác phong quan liêu* style de travail bureaucratique // **chế độ quan liêu** bureaucratie; **chủ nghĩa quan liêu** bureaucratisme.

quan lộ (cũ) route mandarine.

quan lớn (cũ) **1.** Excellence. **2.** nous; je (*terme employé par un mandarin qui se désignait*).

quan ngại (cũ) appréhender; craindre; s'inquiéter de. *Không quan ngại đường sá xa xôi* sans craindre la longue distance à parcourir.

quan nha **1.** mandarin et scribe. **2.** yamen.

quan niệm **1.** concevoir. *Đó là một điều khó quan niệm* c'est une chose difficile à concevoir.

II. conception; vue. *Một quan niệm độc đáo về cuộc sống* une conception originale de la vie; *quan niệm lạc quan* une vue optimiste.

quan ôn génie des épidémies (*d'après les superstitions*).

quan quách cercueil et sarcophage.

quan quân (cũ) armée (*des autorités féodales*).

quan quyền (cũ) pouvoir mandarinale; autorité mandarinale.

quan san (cũ) région lointaine; pays lointain.

quan sát esprit d'observation.

quan sát viên observateur.

quan sơn (cũ) nh quan san.

quan tài cercueil // **khân phủ quan tài** poêle.

quan tái (cũ) frontières lointaines.

quan tâm s'intéresser à; se préoccuper de; prendre à cœur. *Quan tâm đến số phận người nghèo* s'intéresser au sort des pauvres.

quan thấy maître; protecteur. *Quan thầy và tay sai của chúng* les maîtres et leurs laquais.

quan thiết (cũ) ayant des rapports étroits. *Những vấn đề quan thiết đến đời sống nhân dân* problèmes ayant des rapports étroits avec la vie du peuple.

quan thoại (ngôn) langue madarine; pékinois.

quan thuế (id) droit de douane.

quan tòa (cũ) magistrat; juge.

quan trắc faire des observations et des mesures (*de météorologie...*) // **đài quan trắc** observatoire.

quan trọng important; de conséquence. *Vai trò quan trọng* un rôle important; *nhân vật quan trọng* un personnage important; *Việc quan trọng* affaire de conséquence.

quan trọng hóa exagérer l'importance de; dramatiser. *Quan trọng hóa vấn đề* exagérer l'importance d'une question; *quan trọng hóa tình hình* dramatiser la situation.

quan trường (cũ) mandarinat.

quan tước (cũ) titre de mandarinat.

quan văn (cũ) mandarin civil.

quan viên (cũ) **1.** mandarin; fonctionnaire. **2.** individu exempt de corvées. **3.** clients des maisons de chanteuses.

quan võ (cũ) mandarin militaire; officier.

quan yếu (cũ) important.

quàn déposer provisoirement le cercueil d'un défunt dans un lieu (*dans l'attente de l'enterrement*) // **nơi quàn** dépositaire.

quàn¹ (*thg quàn bút*) porte-plume.

quàn² faire cas de; se soucier de. *Không quàn khó khăn* ne pas faire cas des difficultés.

quàn³ I. (*thgt*) gérer. *Không quàn nổi công việc* incapable de gérer les affaires.

II. (*cũ*) 1. adjudant. 2. quàn cơ nt.

quàn bao peu importe.

quàn bào (*thực*) trachéide.

quàn bút porte-plume.

quàn ca chef de chœur.

quàn chế (*luật*) mettre sous surveillance //

bị quàn chế être en surveillance.

quàn chỉ qu'importe.

quàn cơ (*cũ*) chef d'escouade.

quàn đạo (*cũ*) chef de province (*dans les Hauts Plateaux*).

quàn đốc 1. chef d'atelier. 2. conservateur de musée.

quàn gia intendant; factotum.

quàn giáo 1. (*cũ*) précepteur; instituteur. 2. surveillant éducateur (*des prisons*).

quàn hạt 1. (*cũ*) administration. *Hội đồng quàn hạt* conseil d'administration (*d'une colonie...*). 2. territoire; ressort de compétence. *Quàn hạt của một thẩm phán* territoire d'un juge.

quàn huyền (*cũ*) instruments [de musique].

quàn khoán (*kté*) gestion et forfait.

quàn lễ (*tôn*) suisse.

quàn lý I. gérer; régir; administrer. *Quản lý tài sản* gérer (régir) des biens.

II. gérer; régisseur.

quàn ngại craindre; s'inquiéter de. *Không quàn ngại khó khăn* ne pas s'inquiéter des difficultés.

quàn thác sous mandat (*en parlant d'un territoire...*).

quàn thúc (*luật, cũ*) mettre sous surveillance administrative // **bị quàn thúc** être en surveillance administrative.

quàn trị administrer; s'occuper de l'administration (*d'un bien*) // **phòng quàn trị** bureau d'administration.

quản trị dữ liệu (*tin học*) gestion des données.

quản tượng cornac.

quán¹ 1. abri; hangar (*construit en plein champ pour abriter les ouvriers agricoles en cas de pluie...*). 2. auberge; boutique. 3. kiosque. *Quán bán báo* kiosque à journaux.

quán² (*id*) être originaire de.

quán cơm auberge. *Quán cơm bình dân* auberge populaire // **quán cơm rẻ tiền** gargote.

quán ngũ (*ngôn*) locution.

quán nước auberge où l'on vend du thé.

quán quân (*thể*) champion. *Quán quân bơi lội* champion de natation // **giải quán quân** championnat.

quán rượu cabaret; bar; bistro.

quán tẩy (*tôn*) cathartique. *Lễ quán tẩy* rites cathartiques // **binh quán tẩy** purificateur; **chậu quán tẩy** piscine.

quán thế (*cũ*) dépasser son temps; dépasser son siècle // **anh hùng quán thế** héros éminent.

quán thông saisir à fond; comprendre à fond.

quán tính (*lí*) inertie.

quán triệt 1. pénétrer à fond; bien posséder. *Quán triệt vấn đề* bien posséder une question. 2. divulguer pour faire saisir à fond. *Quán triệt một chính sách mới* divulguer une nouvelle politique aux cadres pour la leur faire saisir à fond.

quán trọ auberge¹ (où l'on trouve à loger).

quán tử (*cũ*) nh mạng tử.

quán xá (*cũ*) auberge.

quán xuyên 1. avoir l'œil à tout et mener rondement. *Quán xuyên việc gia đình* avoir l'œil à tout et mener rondement les travaux domestiques. 2. traverser d'un bout à l'autre. *Ý quán xuyên cả tác phẩm* idée qui traverse l'ouvrage d'un bout à l'autre.

quang¹ suspension (*support suspendu à chaque bout d'une palanche où l'on pose des objets pour les porter*).

quang² 1. désencombré; évacué; dégagé. *Buồng dọn quang đi* chambre désencombrée. 2. serein; clair. *Trời quang* ciel serein. 3. (*lâm*) vague. *Chỗ quang trong rừng* endroit vague de la forêt; éclaircie.

quang âm (*cũ*) le temps. *Quang âm thấm thoát* le temps passe.

quang cảnh spectacle. *Quang cảnh thiên nhiên* le spectacle de la nature.

quang cầu (*thiên*) photosphère.

quang dẫn (lí) photoconducteur // **độ quang dẫn** photoconductivité.

quang dầu I. vernir.

II. vernis.

quang dưỡng (thực) phototrophe.

quang dăng dégagé. *Trời quang dăng* ciel dégagé.

quang điện (lí) photoélectrique. *Tế bào quang điện* cellule photoélectrique.

quang gánh la palanche et les deux suspensions; charge qu'on porte avec une palanche. *Đặt quang gánh xuống nghỉ* poser à terre la charge qu'on porte avec sa palanche pour se reposer.

quang hình học (lí) optique géométrique.

quang hóa photochimique.

quang hóa học photochimie.

quang hoạt (lí, sinh) photodynamique.

quang học (lí) optique.

quang hợp (cn **quang tổng hợp**) photosynthèse.

quang hướng động (thực) phototropisme.

quang kế (lí) photomètre.

quang liệu pháp (y) photothérapie.

quang minh sans dissimulation; d'une grande droiture // **quang minh chính đại** d'une très grande droiture.

quang năng (lí) énergie lumineuse.

quang nhân (lí) photonucléaire. *Hiệu ứng quang nhân* effet photonucléaire.

quang phản ứng photoréaction.

quang phát quang photoluminescent.

quang phân (hóa) photolyse.

quang phổ (lí) spectre // **kính quang phổ** spectroscopie.

quang phổ học (lí) spectroscopie // **nhà quang phổ học** spectroscopiste.

quang quắc x quắc.

quang quẻ serein; clair; dégagé.

quang sai (lí) aberration.

quang sinh học (lí) photobiologie.

quang thông (lí) flux.

quang tổng hợp photosynthèse.

quang tuyến rayon. *Quang tuyến X* rayons X.

quang từ (lí) photomagnétique.

quang tử (lí) photon.

quang ứng động (thực) phototactisme.

quang vinh glorieux. *Sự nghiệp quang vinh* une glorieuse œuvre.

quang xúc tác (lí, hóa) photocatalytique.

quàng¹ 1. mettre (sur les épaules, autour du cou). *Quàng vội chiếc áo* mettre à la hâte son veston; *quàng khăn cổ* mettre son foulard autour du cou; *con quàng tay vào cổ mẹ* l'enfant met ses bras autour du cou de sa mère.

2. être pris; être empêtré. *Chân quàng phải cái thùng* avoir son pied pris à une corde.

quàng² 1. à tort et à travers. *Nói quàng* parler à tort et à travers. 2. inconsiderément. *Vợ quàng* prendre inconsiderément.

quàng³ expéditivement; promptement. *Viết quàng cái thư* écrire promptement une lettre; *ăn quàng lên* prendre expéditivement un repas, expédier un repas // **quăng quăng** (redoublement; sens plus fort).

quàng quạc 1. crier. 2. jacasser (en parlant d'une femme).

quàng xiên à tort et à travers. *Nói quàng xiên* parler à tort et à travers.

quảng bá (id) divulguer; propager.

quảng canh (nông) culture extensive.

quảng cáo I. faire de la réclame; faire de la publicité.

II. réclame; publicité.

III. publicitaire. *Bán quảng cáo* vente publicitaire; vente-réclame.

quảng đại large; grand. *Tấm lòng quảng đại* un grand cœur; *quảng đại quần chúng* la grande majorité; la masse.

quảng giao avoir des relations étendues; avoir beaucoup de relations.

quảng hàn (vch, cũ) cung quảng hàn le palais de la lune (d'après la légende); la lune.

quảng thị (thương) hypermarché.

quảng tính (triết) étendue; extensivité.

quảng trường place. *Quảng trường Ba Đình* la place Badinh.

quãng I. 1. intervalle; espace. *Một quãng dài* un long intervalle; un long espace; *quãng tăng (nhạc)* intervalle augmenté; 2. tronçon. *Quãng đường* tronçon de chemin; parcours.

II. dans l'espace de; environ. *Quãng một tiếng đồng hồ* dans l'espace d'une heure; environ une heure.

quáng aveuglé; ébloui. *Mắt quáng nắng* vue éblouie par l'éclat de la lumière du soleil.

quáng gà (y) héméralopie // **người quáng gà** héméralope.

quáng quàng x quàng³.

quanh 1. 1. autour. *Quanh nhà* autour de la maison. 2. à l'entour; aux environs. *Họ ở quanh đây* cá ils vivent tous aux environs d'ici. 3. en usant de détours; en termes détournés. *Nói quanh* parler en termes détournés. 4. d'une chose à une autre. *Lo quanh* avoir des inquiétudes allant d'une chose à une autre; avoir souci sur souci.

II. faire le tour de; contourner. *Quanh ra vườn vào cửa sau* contourner le jardin et entrer par la porte de derrière.

quanh co sinueux; tortueux; détourné. *Lối đi quanh co* sentier sinueux (tortueux, détourné); *thủ đoạn quanh co* manœuvres tortueuses; *y nghĩ quanh co* pensée tortueuse; *nói quanh co* parler en termes détournés; tourner autour du pot.

quanh năm tout le long de l'année; toute l'année.

quanh quánh x quánh.

quanh quẩn 1. tournailler; tourniquer; tournicoter. *Quanh quẩn trong buồng* tournicoter dans sa chambre.

II. 1. tortueux; qui manque de droiture. *Lời nói quanh quẩn* paroles tortueuses. 2. embrouillé. *Ý nghĩ quanh quẩn* réflexions embrouillées.

III. après tout. *Quanh quẩn chỉ có mấy vấn đề đó* après tout il n'y a que ces problèmes-là.

quanh quất aux environs; pas loin. *Nguyên người quanh quất đầu xa* (Nguyễn Du) il habitait aux environs, pas loin d'ici.

quanh queo 1. sinueux. *Đường quanh queo* une route sinueuse. 2. nh quanh quéo.

quanh quéo tortueux; qui manque de droiture. *Lời nói quanh quéo* paroles tortueuses.

quành 1. mettre autour. *Quành tay ôm sức vãi đi* mettre ses bras autour d'un rouleau d'étoffe pour l'emporter. 2. contourner. *Quành ra sau vườn mà đi* contourner le jardin pour continuer le chemin. 3. changer de direction; virer (*en parlant d'une voiture...*).

quành quạch x quạch.

quách consistant; épais; bien lié. *Nước sốt quách* sauce consistante (*épaisse; bien liée*) //

quanh quánh (*redoublement; sens atténué*) légèrement consistant; légèrement épais.

quạnh solitaire; désert. *Đồng không mông quạnh* campagne vide et déserte.

quạnh hiu solitaire et triste. *Cuộc sống quạnh hiu* vie solitaire et triste.

quạnh quẽ solitaire; désert.

quạnh vắng désert.

quao (*thực*) stéréosperme.

quào griffer. *Con mèo này trêu nó thì nó quào* ce chat griffe si on le taquine // **vết quào** griffure.

quát crier; tempêter; pester; gueuler. *Quát con* crier (tempêter) contre son enfant; *quát mà ra lệnh* crier pour donner un ordre.

quát lác tempêter; pester.

quát mắng gronder à haute voix.

quát tháo pester. *Quát tháo âm ỉ* pester bruyamment.

quạt 1. 1. éventer; s'éventer. 2. tararer. *Quạt thóc* tararer le paddy // **quạt nóng áp lạnh** éventer quand il fait chaud et réchauffer quand il fait froid; remplir consciencieusement ses devoirs filiaux.

II. 1. éventail; ventilateur. 2. (*toán*) secteur. 3. (*cn quạt điện*) ventilateur // **hình quạt** flabellé; flabelliforme. *Lá hình quạt* (*thực*) feuille flabellée; *trang trí hình quạt* ornement flabelliforme.

quạt bàn ventilateur portatif.

quạt điện ventilateur.

quạt giấy éventail en papier.

quạt hòm (*nông*) tarare.

quạt kéo panca; panda.

quạt lông éventail en plumes.

quạt lúa (*đph*) tarare.

quạt máy ventilateur.

quạt mo éventail en spathe d'aréquier // **quân sư quạt mo** conseiller de dernier ordre.

quạt nan éventail en lamelles de bambou tressées.

quạt thóc tarare.

quạt trần ventilateur de plafond.

quau có (*đph*) (*variante phonétique de cau có*) se renfrogner; se rechigner.

quàu quạu x quạu.

quáu (*thực*) uncaria à feuilles sessiles.

quạu (*thg quạu mặt*) se renfrogner // **quàu quạu** nh quạu quạu (*redoublement*) 1. renfrogné. *Mặt quàu quạu* visage renfrogné. 2.

maussade; acariâtre. *Tinh nết quạu quạu* caractère maussade.

quạu quạu x quạu.

quay 1. 1. tourner. *Quay đầu* tourner la tête; *quay một phim tài liệu* tourner un film documentaire; *bánh xe quay* roue qui tourne; *quay sang phải* tourner à droite; *bên trái quay!* tournez à gauche; *quay mặt vào tường* tourner sa face contre le mur. 2. retourner. *Quay đầu đũa* retourner ses baguettes. 3. passer à. *Gặt hái xong quay ra cày đất* la moisson terminée, on passe au labour des champs. 4. (thgt) poser une colle (à un élève). 5. bobiner; dévider. *Quay chỉ* bobiner du fil; *quay tơ* dévider de la soie. 6. rôtir. *Quay một con gà* rôtir un poulet.

II. 1. rotatif; rotatoire. *Chuyển động quay* mouvement rotatif; mouvement rotatoire; *động cơ quay* moteur rotatif. 2. tournant. *Cầu quay* pont tournant. 3. rôtir; laqué. *Thịt quay* viande rôtir; rôtir; *vịt quay* canard laqué.

III. 1. en se roulant. *Ngã quay xuống đất* tomber en se roulant à terre. 2. raide mort. *Nó đã quay thẳng cứng ra* il a été étendu raide mort. 3. x béo quay.

quay chuyển (lí) stroboscopique. *Ảo giác quay chuyển* illusion stroboscopique.

quay cốp (thtục) copier (sur son voisin... en parlant d'un élève); pomper.

quay cuồng 1. tourbillonner; rouler. *Nhiều ý nghĩ quay cuồng trong đầu* des pensées qui tourbillonnent (roulent) dans sa tête. 2. remuer ciel et terre. *Quay cuồng chỉ làm ai ơi!* pourquoi tant d'efforts à remuer ciel et terre?

quay di tourner le dos.

quay đĩa tourne-disque.

quay đơ (cn quay lơ) [tomber] raide mort.

quay giáo tourner les armes; se retourner contre.

quay gót tourner les talons; revenir sur ses pas.

quay lại 1. faire demi-tour; tourner bride. 2. revenir; retourner. *Anh có quay lại đây nữa không?* est-ce-que vous retournerez encore ici?

quay lơ x quay đơ.

quay lưng tourner le dos à.

quay ngoắt tourner en arrière; se retourner en arrière // **quay ngoắt một trăm tám mươi độ** tourner de cent quatre-vingts

degrés; prendre une attitude diamétralement opposée à celle qu'on adoptait.

quay ngửa (sinh) supinateur. *Cơ [quay] ngửa* muscle supinateur.

quay phải (hóa) dextrogyre. *Tinh thể quay phải* cristal dextrogyre.

quay phim 1. tourner un film; filmer. 2. (thtục) copier (sur son voisin... en parlant d'un élève); pomper.

quay quắt sournois; rusé; fourbe. *Con người quay quắt* un homme fourbe.

quay ráo (kĩ) turbiner (des cristaux de sucre); essorer (des vêtements).

quay sấp (sinh) pronateur. *Cơ [quay] sấp* muscle pronateur.

quay tít tourner très rapidement // **quay tít thò lò** tourner comme un toton.

quay trái (hóa) lévogyre. *Tinh thể quay trái* cristal lévogyre.

quay trượt patiner (en parlant des roues d'un véhicule).

quay vòng I. (cơ) révolutif. *Chuyển động quay vòng* mouvement révolutif; révolution.

II. rotation. *Quay vòng vốn* rotation des capitaux; *quay vòng tem phiếu* rotation des tickets de rationnement.

quày¹ (đph) régime. *Quày chuối* régime de bananes.

quày² tourner; se retourner. *Quày đầu* tourner la tête; *quày lại* se retourner.

quày quạy nh quảy quảy.

quảy (cv quảy) porter avec une palanche. *Quảy nước* porter de l'eau avec une palanche.

quắc¹ x sáng quắc.

quắc² (thgt quắc mắt) lancer un regard menaçant.

quắc mắt x quắc.

quắc thước encore vert (en parlant d'un vieillard). *Cụ già còn quắc thước* un vieillard encore vert.

quắc¹ 1. (đph) accrocher; suspendre. *Quắc cái khăn mặt vào mắt* suspendre une serviette au crochet. 2. (thgt) avoir une prise de bec; avoir une altercation. *Hai anh em quắc nhau* les deux frères ont une prise de bec l'un contre l'autre.

quắc² x kì quắc.

quăm (đph) se recourber. *Mũi dao quăm lại* la pointe du couteau s'est recourbée.

quăm quăm qui jette un regard menaçant; menaçant. *Mắt quăm quăm* yeux qui jettent un regard menaçant; *nhìn quăm quăm* regard d'une manière menaçante.

quăm quặm renfrogné; rechigné. *Mặt quăm quặm* mine rechignée.

quặm recourbé. *Mỏ quặm* bec recourbé.

quặm 1. crochu. *Mũi quặm* nez crochu.

II. (y) entropion.

quăn 1. frisé; crépu. *Tóc quăn* cheveux frisés; cheveux crépus. 2. corné. *Góc vở quăn* pages cornées d'un cahier.

quăn queo tordu. *Sợi dây thép quăn queo* un fil de fer tordu.

quăn 1. se recourber. *Mũi dao quăn lại* la pointe du couteau s'est recourbée. 2. (đph) fléchir. *Đòn gánh quăn xuống vì gánh nặng* la palanche fléchit sous le poids des charges.

quăn quại se tordre. *Quăn quại vì đau* se tordre de douleur.

quăn quăn x quăn.

quăn quèo tortueux; sinueux. *Con đường quăn quèo* un chemin sinueux.

quăn¹ 1. (thgt) fois; tour; coup. *Đi chơi một quăn* faire un tour de promenade; *quăn ấy nó đã thành công* il a réussi son coup. 2. (bcò) jeu; partie. *Thua một quăn* perdre une partie.

quăn² (thần) crispé; se crispé. *Bị đánh quăn đít* subir une bastonnade qui crispe les fesses.

quặn se tordre. *Đau quặn cả ruột* se tordre les entrailles de douleur; se tordre de douleur // **quặn quặn** (redoublement avec nuance de répétition) se tordre convulsivement.

quặn queo tordu. *Sợi dây thép quặn queo* un fil de fer tordu.

quăng lancer; jeter. *Quăng hòn đá* lancer (jeter) une pierre; *quăng xuống biển* jeter à la mer; *quăng súng bỏ chạy* jeter son fusil et prendre la fuite.

quăng jeter; rejeter. *Quăng giấy loại vào sọt rác* jeter des vieux papiers au panier; *bị quăng ra vỉa hè* (thgt) être jeté sur le pavé; *quăng con cá xuống ao* rejeter un poisson dans l'étang.

quặng minéral. *Quặng sắt* minéral de fer // **sự tạo quặng** minéralisation; **tàu chở quặng** minéralier.

quắp 1. prendre (saisir) entre ses griffes. 2. tenir (la queue) entre les jambes (x quắp

đuôi). 3. (thgt) subtiliser; choper; chiper. *Nó quắp mất cái đồng hồ của tôi rồi* il m'a subtilisé la montre.

quắp đuôi tenir la queue entre les jambes; avoir la queue basse. *Chó quắp đuôi bỏ chạy* chien qui se sauve, la queue basse.

quắp 1. recourber en arrière; rabattre. *Râu quắp* barbe recourbée en arrière; *sừng quắp* cornes rabattues. 2. plier. *Quắp chân vào* plier ses jambes. 3. serrer fortement entre ses genoux (entre ses jambes). *Quắp vào cành cây cho khỏi ngã* serrer fortement une branche entre ses jambes pour ne pas tomber de l'arbre. 4. nh quắp 2. *Chó quắp đuôi bỏ chạy* chien qui se sauve, la queue basse.

quắp râu qui a peur de sa femme; qui tombe en quenouille (en parlant d'un mari).

quất ratatiné. *Quả táo quất lại* une pomme ratatinée; *mặt quất* figure ratatinée.

quất queo ratatiné; recroquevillé.

quất quéo plein de détours; sournois. *Cách ăn ở quất quéo*.

quặt tourner; virer; retourner. *Quặt sang phải* virer (tourner) à droite; *quặt trở lại* retourner en arrière; *trói quặt tay ra sau lưng* lier, les mains [tournées] derrière le dos.

quặt quèo souffreteux; maladif. *Đứa bé quặt quèo* un enfant souffreteux.

quắc (cũ) (variante phonétique de quốc dans les mots comme quắc gia, ái quắc...).

quân 1. armée; troupes. *Quân chính quy* armée régulière; *quân giải phóng* troupes de libération. 2. (id) soldat; combattant. *Có ba vạn quân* avoir une armée de trente mille soldats. 3. (bcò) carte (à jouer); pièce (d'échecs). 4. (xấu) espèce; bande. *Quân trộm cắp* espèce de voleurs.

quản báo (quân) renseignement; service de renseignements.

quân bị armement et effectif militaire // **giải trừ quân bị** désarmement.

quân bình thể quân bình équilibre; *thể quân bình chính trị* équilibre politique.

quân bưu service postal de l'armée.

quân bưu viên vaguemestre.

quân ca air militaire; air de marche.

quân cảng port militaire.

quân cảnh police militaire.

quân cấp (cũ) répartir (les rizières) par tête d'habitants.

quân chế statut militaire.

quân chính¹ administration militaire. *Cục quân chính* service d'administration militaire.

quân chính² politico-militaire. *Trường quân chính* école politico-militaire.

quân chủ monarchique. *Nước quân chủ* état monarchique // **chế độ quân chủ** monarchie; **chủ nghĩa quân chủ** monarchisme; **quân chủ chuyên chế** monarchie absolue; **quân chủ lập hiến** monarchie constitutionnelle.

quân chủng armée. *Quân chủng không quân* armée de l'air; aviation; *quân chủng hải quân* armée de mer; *quân chủng lục quân* armée de terre; infanterie.

quân công exploit militaire; mérite militaire.

quân cơ secret militaire.

quân cờ 1. pièce d'échecs. 2. carré; dé. *Mỡ thái quân cờ* lard taillé en dés.

quân dân armée et population. *Quân dân một lòng* l'armée et la population en un commun accord.

quân dịch service militaire // **đi quân dịch** enrôlement.

quân dụng I. d'usage militaire.

II. matériel militaire.

quân địch ennemi.

quân điền (sư) répartir les rizières par tête d'habitants.

quân đoàn 1. corps d'armée. 2. (sư) légion.

quân đội 1. armée. 2. troupes. *Tập trung quân đội* masser des troupes.

quân giới arme; armement. *Xưởng quân giới* usine (atelier) d'armement.

quân hàm 1. grade dans l'armée; grade militaire. 2. écusson. *Đeo quân hàm* porter l'écusson.

quân hạm bâtiment de guerre.

quân hiệu écusson.

quân huấn éducation politico-militaire.

quân khí munitions; matériel militaire; service du matériel (*dans l'armée*).

quân khu circonscription militaire.

quân kì drapeau de l'armée.

quân kỉ discipline militaire.

quân lệnh consigne. *Tuân thủ quân lệnh* observer la consigne.

quân lính soldats; troupes.

quân luật loi martiale. *Thiết quân luật* décréter la loi martiale.

quân lực 1. forces armées; forces. 2. effectif de l'armée.

quân lương subsistances. *Cục quân lương* service des subsistances.

quân mã (cũ) armée et chevaux; armée. *Tập trung quân mã* masser des troupes.

quân ngũ rangs de l'armée.

quân nhạc musique militaire.

quân nhân militaire; soldat.

quân nhu intendance.

quân pháp lois militaires; justice militaire.

quân phân partager également; faire un partage égal. *Quân phân đất công* faire un partage égal des terres communales.

quân phí dépenses militaires.

quân phiệt militariste // **chủ nghĩa quân phiệt** militarisme.

quân phong quân kỉ style et discipline militaires.

quân phục tenue militaire; uniforme militaire.

quân quan (cũ) soldats et officiers; armée.

quân quản administration militaire.

quân quyền souveraineté. *Quân quyền thế tập* souveraineté héréditaire.

quân sĩ soldats.

quân số effectif (*d'un régiment, d'un bataillon...*).

quân sự 1. (cũ) conseiller militaire; stratège. 2. conseiller. *Quân sự quạt mo* conseiller de dernier ordre.

quân sự 1. militaire. *Nghệ thuật quân sự* art militaire. 2. martial. *Tòa án quân sự* cour martiale.

quân sự hóa militariser.

quân thân (cũ) [devoir envers] le roi et ses parents.

quân thần (cũ) [relation entre] le roi et ses sujets.

quân thù ennemi.

quân trang équipement militaire // **quân trang quân dụng** 1. équipements militaires. 2. fourniment; fourbi (*d'un soldat*).

quân tử I. (cũ) l'honnête homme; gentil-homme; le sage // **quân tử nhất ngôn** ce qui est dit est dit.

II. philosophique. *Thái độ quân tử khinh tiền tài* un mépris philosophique de l'argent.

quần ủy comité du Parti dans l'armée.

quần vụ affaires militaires.

quần vương (cũ) le roi.

quân xa (quân) le train. *Các đơn vị quân xa* les unités du train.

quân y 1. service de santé (de l'armée); santé militaire. 2. médecine militaire. *Trường quân y* école de médecine militaire.

quân y sĩ médecin militaire.

quân y viện hôpital militaire.

quần¹ pantalon // **thợ may quần** pantalon-nier.

quần² 1. boule. *Chơi quần* jouer aux boules. 2. (lạm) tennis // **môn chơi quần** boules; **người chơi quần** bouliste.

quần³ (thgt) esquinter. *Nó bị đối phương quần cho một trận* il a été sérieusement esquinqué par son adversaire.

quần áo 1. habillement; vêtements; effets. *Mặc quần áo* mettre ses vêtements. 2. tenue. *Quần áo đi đường* tenue de voyage // **người buôn quần áo cũ** fripier; **quần áo cũ** friperie; nippes; **quần áo lót** vêtements de dessous; sous-vêtements; dessous (de femmes)

quần bò jeans; blue-jean.

quần chúng I. 1. masses; (thân) populo. *Quần chúng cần lao* les masses laborieuses. 2. public. 3. personne non communiste; non-communiste. *Một quần chúng tiên tiến* un non-communiste d'avant-garde.

II. de masse; populaire. *Có tác phong rất quần chúng* avoir des manières très populaires; *hoạt động văn hóa quần chúng* mener des activités de culture de masse.

quần cộc 1. culotte. 2. short.

quần cụt culotte.

quần cư I. (cũ) vivre en groupes; grégaire.

II. (thực) peuplement.

quần đảo archipel.

quần đồng xuân pantalon collant.

quần đùi caleçon.

quần hệ (thực) formation. *Quần hệ thực vật* formation végétale.

quần hội (sinh) congrégation.

quần hôn (sú) mariage par groupes.

quần hồng (cũ) les femmes (jadis à pantalon rose).

quần hợp (sinh) association.

quần lạc (sinh) cœnose.

quần lót caleçon.

quần mạo (thực) facès.

quần ngựa champ de course; hippodrome.

quần nịt pantalon collant; collant.

quần phăng pantalon à l'européenne (de femmes).

quần quật [travailler] comme une bête de somme. *Quần quật suốt ngày* travailler comme une bête de somme toute la journée; *làm quần quật* travailler comme une bête de somme.

quần sinh (động) grégaire. *Các động vật quần sinh* des animaux grégaire.

quần sóc short.

quần ta pantalon traditionnel.

quần tây pantalon à l'européenne.

quần thảo se mesurer; se battre. *Một mình quần thảo với ba tên cướp* se battre tout seul avec trois bandits.

quần thần (cũ) les mandarins de la cour; les sujets du roi.

quần thể 1. (sinh) population. *Quần thể đồng nhất* population homogène. 2. (ktrúc) ensemble. *Quần thể kiến trúc* ensemble architectural.

quần thoa (cũ) les femmes.

quần tụ se rassembler; s'assembler.

quần vợt (thể) tennis // **người chơi quần vợt** tennisman; **quần vợt sân cỏ** lawntennis; **sân quần vợt** court [de tennis].

quần xà lòn (đph) caleçon.

quần xã (sinh) société.

quần I. 1. tournailler; tournicoter. *Gà què ăn quần cối xay* poule boiteuse qui cherche sa nourriture en tournoyant autour du moulin. 2. embarrasser; encombrer; gêner. *Tránh ra, kéo quần chân người ta* écarte-toi pour ne pas gêner mes pas (pour ne pas encombrer le passage).

II. embrouillé. *Nghĩ quần* se perdre dans des réflexions embrouillées.

quần quanh 1. tortueux; qui manque de droiture. *Lời nói quần quanh* paroles tortueuses. 2. embrouillé. *Ý nghĩ quần quanh* réflexions embrouillées.

quần 1. être dans la gêne. 2. être abruti; s'abêtir. *Già quá đằm quần* devenir abruti avec l'âge.

quần bách être dans la gêne.

quần trí être abruti; s'abêtir.

quấn 1. 1. enrouler. *Quấn chỉ vào lõi* enrouler du fil sur une bobine. 2. enlacer. *Dây bím bím quấn vào chân song* liserons qui enlacent les grilles des fenêtres. 3. s'entortiller. *Cây hồ tiêu quấn vào cọc leo* poivrier qui s'entortille autour de l'échalas. 4. rouler. *Quấn điếu thuốc lá* rouler une cigarette. 5. envelopper. *Quấn tã cho em bé* envelopper un bébé de linge; langer un bébé. 6. s'attacher à; ne pas vouloir quitter. *Con quán mẹ* enfant qui s'attache à sa mère et ne veut pas la quitter.

II. (thực) volubile. *Cây thân quán* plante à tige volubile; plante volubile.

quấn quýt s'attacher à; ne pas vouloir quitter. *Con quán quýt mẹ* enfant qui s'attache à sa mère et ne veut pas la quitter.

quận¹ 1. district. *Quận Giao Chỉ (sử)* district de Giao chỉ. 2. arrondissement. *Quận một* premier arrondissement.

quận² (cũ) quận công nt.

quận³ (đph) nh cuộn.

quận chúa¹ princesse (fille d'un prince); (sử) Mademoiselle.

quận chúa² (động) holacanthé (espèce de poisson).

quận công (cũ) duc.

quận đoàn section d'arrondissement de l'organisation de la Jeunesse.

quận huyện arrondissement et district (subdivisions d'une ville, d'une province).

quận trưởng (cũ) 1. chef de district. 2. sous-préfet.

quận ủy comité du Parti dans un arrondissement.

quận vương (cũ) prince.

quầng 1. halo; auréole. *Quầng trắng* halo de la lune; auréole de la lune; *quầng tăng nhân áp (y)* halo glaucomateux. 2. cerne. *Mắt có quầng* yeux entourés de cerne; yeux cernés; yeux battus.

quẳng (thgt nhẩy quẳng) gambader (en parlant surtout des quadrupèdes).

quẳng mớ (id) dans un élan de fantaisie. *Quẳng mớ đi mua hai cái đàn một lúc* dans un élan de fantaisie, il acheta deux instruments de musique à la fois.

quất¹ (thực) kumquat.

quất² fouetter; cingler. *Quất ngựa* fouetter son cheval; cingler son cheval d'un coup de

fouet; *mưa quất vào cửa kính* la pluie fouette (cingle) les vitres.

quất hồng bì (thực) wampi.

quật¹ 1. terrasser; renverser. *Quật đối thủ xuống đất* terrasser (renverser à terre) son adversaire. 2. (đph) fouetter; frapper à coups de fouet.

quật² exhumer; déterrer. *Quật mả* exhumer un cadavre.

quật cường indomptable; intrépide. *Chí khí quật cường* volonté indomptable.

quật khởi 1. se dresser; s'insurger. *Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ quật khởi ở Tây Sơn* Nguyễn Nhạc et Nguyễn Huệ se sont insurgés à Tâyson.

II. rebelle; insoumis. *Tinh thần quật khởi* esprit rebelle.

quật ngã terrasser; renverser. *Quật ngã đối thủ* terrasser (renverser) son adversaire.

quây 1. parquer. *Quây súc vật* parquer des bestiaux. 2. poser une clôture. *Quây cốt để thóc* poser une clôture de nattes de bambou tressé pour entreposer du paddy. 3. faire cercle autour. *Học trò quay quanh thầy giáo* les élèves font cercle autour de leur maître.

quây quẩn se réunir; se rassembler. *Cả gia đình quây quẩn trong dịp tết* toute la famille se réunit à l'occasion du Tết.

quây quấy refuser rondement. *Quây quấy không chịu uống thuốc* refuser rondement de prendre des médicaments.

quây ráp faire une rafle; faire un coup de filet.

quây tụ se rassembler autour; se rassembler.

quầy 1. comptoir. *Quầy rượu* comptoir de buvette. 2. étal. *Quầy thịt* étal de viande. 3. stand; rayon (d'un magasin).

quầy quây (cv quây quây) nh nguây nguẩy.

quẩy¹ chao quẩy nt

quẩy² x quẩy.

quẩy frétiler. *Cá quẩy mạnh* poissons qui frétilent fortement.

quấy¹ I. 1. tourmenter; importuner. *Con quấy mẹ* enfant qui tourmente sa mère; *đủ nhiều việc lại có người đến quấy* être importuné par un visiteur alors qu'on a beaucoup de travail à faire. 2. badiner; plaisanter; blaguer. *Nói quấy chơi* parler pour badiner.

II. turbulent et farceur. *Thằng cha quấy lắm* il est très turbulent et farceur.

quấy² agiter; tourner. *Quấy bột* tourner une pâte.

quấy³ (*đph*) contraire à la raison; en tort. *Biết là quấy mà cứ tiếp tục nói* continuer à parler bien que sachant qu'on est en tort.

quấy đảo importuner.

quấy nhiễu 1. importuner; ennuyer. 2. troubler. *Quấy nhiễu trật tự công cộng* troubler l'ordre public.

quấy phá harceler. *Quấy phá quân địch* harceler l'ennemi.

quấy quả déranger; importuner. *Vay mượn luôn quấy quả bạn bè* déranger ses amis par des prêts d'argent réitérés.

quấy quá négligemment; sommairement; pour la forme. *Làm quấy quá cho xong* faire quelque chose négligemment pour en finir.

quấy rầy importuner; embêter; déranger; assommer; harceler. *Xin xỏ quấy rầy ai* harceler quelqu'un de demandes; *quấy rầy bạn lúc bạn bận việc* déranger son ami alors qu'il est très occupé; *tôi không dám quấy rầy ông thêm gì nữa* je n'ose pas vous déranger davantage // **kẻ quấy rầy** importun; assommateur; casse-pieds.

quấy rối 1. troubler. *Quấy rối trật tự* troubler l'ordre. 2. harceler l'ennemi.

quậy 1. bouger; remuer. *Bị trói chặt không quậy được* être fortement ligoté et ne plus pouvoir remuer. 2. (*đph*) nh quậy.

que bâtonnet; baguette; tige. *Que sắt* une tige de fer; *que gỗ* un bâtonnet de bois // **phép bói que** rhabdomancie.

que chọc lò pique-feu.

que cời tisonnier; fourgon.

que diêm allumette.

que đan aiguille à tricoter.

que đun nước thermoplongeur.

que móc crochet (*à tricoter*).

que hàn tige d'alliage fusible (*pour soudure*).

que ngoáy (*y*) écouvillon.

que thăm (*y*) stylet. *Que thăm thanh quản* stylet laryngien.

què estropié; boiteux. *Què chân* estropié; boiteux; *què tay* estropié; manchot; *câu què* phrase boiteuse.

què quặt estropié.

quẻ conjecture du sort; pronostic du sort (*révélé par la divination*). *Quẻ tốt* bon pronostic du sort // **xin quẻ** cléromancie.

quế (*cũ*) poule; volaille. *Nuôi gà nuôi quế* élever de la volaille.

quen I. 1. connaître; avoir des relations avec. *Họ quen nhau ở Pháp* ils se sont connus en France; *tìm cách quen với một người có thể lực* chercher à connaître un homme influent.

2. s'habituer à; être habitué à; s'accoutumer à. *Quen chịu lạnh* être habitué au froid; *bắt đầu quen với công việc mới* commencer à s'accoutumer à son nouveau travail. 3. avoir l'habitude de. *Quen dậy sớm* avoir l'habitude de se lever tôt // **càng quen càng lên cho đau** faire payer plus cher aux connaissances; **tập quen với** se faire à (*un genre de vie...*).

II. familial; habituel. *Đường quen* chemin familial; *khách quen* un visiteur habituel; un familial.

quen biết I. connaître. *Họ quen biết nhau đã lâu* ils se sont connus depuis longtemps.

II. connu. *Một nhà thơ rất quen biết* un poète très connu.

quen hơi sentir de l'attachement pour (*quelqu'un, à force d'être très souvent de son entourage*). *Con quen hơi mẹ* enfant qui sent de l'attachement pour sa mère // **quen hơi bén tiếng** commencer à être en affinité.

quen lệ avoir l'habitude de. *Quen lệ dậy muộn* avoir l'habitude de se lever tard.

quen mặt être une figure connue.

quen mui prendre goût à réitérer (*une mauvaise action*). *Quen mui đi lừa* prendre goût à réitérer la duperie.

quen nét avoir la mauvaise habitude de. *Quen nét ngủ dậy là khóc nhè* avoir la mauvaise habitude de pleurnicher à son réveil.

quen tay avoir la main exercée. *Khâu vá đã quen tay* avoir déjà la main exercée aux travaux de couture.

quen thân avoir acquis une mauvaise habitude. *Quen thân nói dối* avoir acquis la mauvaise habitude de mentir.

quen thói avoir la mauvaise habitude de. *Quen thói làm xằng* avoir la mauvaise habitude de faire le mal.

quen thuộc habituel; familial. *Cử chỉ quen thuộc* gestes habituels; *giọng quen thuộc* voix familière.

quen việc avoir acquis la pratique d'un travail; être exercé à un travail.

quên¹ col (*dans les montagnes calcaires*).

quên² piètre; médiocre. *Văn sĩ quên* un piètre écrivain; *biết ba chữ quên* ne posséder qu'un médiocre bagage de connaissances.

quen quẹt (*onomatopée*) bruit de sandales (de sabots plats) sur une chaussée (un plancher).

queo 1. tordu. *Cái thước queo* une règle tordue. **2.** recroquevillé; pelotonné. *Chết queo* mort recroquevillé; *khô queo* sec et recroquevillé; *nằm queo* se coucher tout pelotonné // **bẻ queo** faussé; défiguré. *Câu chuyện bị bẻ queo* une histoire qui a été faussée.

queo quắt nh quắt queo.

quèo¹ 1. prendre avec un crochet. *Quèo trái cây* prendre des fruits avec un crochet. **2.** accrocher la jambe (*de quelqu'un, pour le faire tomber*). *Quèo cho ai ngã* accrocher la jambe de quelqu'un pour le faire tomber // **cái quèo chân** croc-en-jambe; croche-pied; croche-patte.

quèo² x cứng quèo.

quèo chân faire un croc-en-jambe; faire un croche-pied.

quéo (*thực*) manguier de Reb; mangue de Reb.

quẹo¹ I. tors; tordu. *Chân quẹo* jambe torse; jambe tordue.

II. (*đph*) tourner; virer. *Quẹo sang trái* tourner (virer) à gauche // **chỗ quẹo** tournant.

quẹo² x dẻo quẹo.

quẹo cộ 1. tordu. **2.** (*bóng*) tortueux; qui manque de droiture; sans franchise.

quét 1. balayer. *Quét rác* balayer les ordures; *quét sạch quân thù* balayer les ennemis; *hùa đạn quét vào đồn địch* tir qui balaie le poste ennemi. **2.** enduire; passer. *Quét vôi* enduire d'un badigeon; badigeonner; *quét sơn* enduire de peinture; passer une couche de peinture; peindre.

quét dọn balayer et arranger. *Quét dọn nhà* của balayer et arranger sa maison.

quét đất traîner à terre; traîner. *Áo dài quét đất* robe qui traîne.

quét tước balayer.

quẹt I. 1. frotter. *Gà quẹt mỏ xuống đất* poule qui frotte son bec contre le sol; *quẹt*

diêm frotter une allumette; craquer une allumette. **2.** (*đph*) essuyer avec la main. *Quẹt nước mắt* essuyer les larmes avec la main.

II. (*đph*) allumette. *Hộp quẹt* boîte d'allumettes.

quê I. 1. terre natale; village natal; lieu d'origine. *Quê tôi ở Nam Hà* ma terre natale est Namha; je suis originaire de Namha. **2.** campagne. *Về quê nghỉ* aller se reposer à la campagne // **quê cha đất tổ** terre natale.

II. (*cũ*) rustaud. *Đáng điệu trông quê lắm* un air bien rustaud.

quê hương 1. sol natal; village natal; pays. *Lòng nhớ quê hương* mal du pays; nostalgie. **2.** lieu d'origine; berceau. *Quê hương của một nền văn minh* berceau d'une civilisation.

quê kệch rustaud; fruste; rude; péquenaud; péquenot. *Về quê kệch* air rustaud; *con người quê kệch* homme fruste; homme rude.

quê khách terre étrangère; pays étranger.

quê mùa campagnard; rustaud // **người**

quê mùa rustre; (*thgt*) cul-terreux; bouseux.

quê ngoại lieu d'origine de la mère.

quê người terre étrangère; pays étranger.

quê nhà village natal; pays natal.

quê nội lieu d'origine du père.

quê quán lieu d'origine.

quế (*thực*) cannellier; cannelle.

quế chi cannelle de branche (*prise aux branches de cannellier*).

quế hòe (*vch*) descendants (*d'une famille nombreuse*) qui font une belle carrière.

quế nhục partie intérieure de la cannelle (*où se concentrent les principes essentiels*).

quetch quạc (*id*) nh nguêch ngoạc.

quên 1. oublier; omettre. *Quên lời hứa* oublier ses promesses; *quên ơn* oublier un bienfait; *quên bài* oublier sa leçon; *quên một tên trên danh sách* omettre un nom sur la liste; *quên nhiệm vụ* oublier son devoir. **2.** désapprendre. *Quên điều đã học* désapprendre ce qu'on a étudié.

quên bẵng oublier totalement.

quên bếng (*thgt*) oublier pour de bon.

quên khuấy oublier pour le moment. *Tôi quên khuấy tên ông ta* j'oublie pour le moment son nom; son nom m'échappe.

quên lửng oublier après coup.

quên mình s'oublier; (*văn*) se renoncer // **sự quên mình** l'oubli de soi; (*văn*) le renoncement à soi-même.

quận (đph) nh quỵen².

quẻnh quàng sommairement; sans soins. *Làm quẻnh quàng* faire quelque chose sans soins.

quẻnh quàng (đph) chanceler; tituber. *Đi quẻnh quàng* marcher en chancelant.

quét¹ piler; pilonner. *Quét thịt làm giò* pilonner de la viande pour en faire du pâté royal; *quét cho máy roi* (đph) piler à coups de rotin; flanquer une pile (à quelqu'un).

quét² enduire. *Quét thuốc cao lên giấy* enduire un morceau de papier d'emplâtre.

quét trấu jus de chique de bétel (*additionné de salive*).

quệt I. 1. essuyer. *Quệt môi* essuyer les lèvres. 2. frotter. *Gà quệt mỏ xuống đất* poule qui frotte son bec contre le sol. 3. enduire. *Quệt hồ lên tờ áp-phích* enduire une affiche de colle.

II. trace allongée. *Những quệt mực trên giấy* des traces allongées d'encre sur la papier.

quều (đph) nh quèo.

quều quào malhabile (*en parlant des mains*). *Tay quều quào* des mains malhabiles.

quều quáo 1. non sérieusement. *Ăn nói quều quáo* parler non sérieusement. 2. sommairement. *Làm quều quáo* faire sommairement.

quýt x quýt.

quýt x quýt.

quốc (lạm) nh quốc¹.

quốc âm (cũ) langue nationale.

quốc bảo (cũ) objet précieux de la nation; trésor de la nation.

quốc biến calamité nationale.

quốc ca chant national.

quốc cấm prohibé par l'Etat; prohibé. *Buôn hàng quốc cấm* faire le commerce des marchandises prohibées.

quốc công (cũ) archiduc.

quốc dân (cũ) le peuple // **quốc dân đại hội** congrès national.

quốc dân đảng parti nationaliste.

quốc doanh d'Etat. *Xí nghiệp quốc doanh* entreprise d'Etat.

quốc đại đảng Quốc đại parti du Congrès.

quốc gia I. nation; Etat // **chủ nghĩa quốc gia** nationalisme.

II. national. *Chủ quyền quốc gia* souveraineté nationale; *ngân hàng quốc gia* banque nationale.

quốc gia chủ nghĩa nationaliste.

quốc giáo religion nationale.

quốc hiệu nom d'une nation.

quốc họa (cũ) calamité nationale.

quốc học (cũ) système culturel national.

quốc hội Assemblée nationale; Congrès (*des Etats-Unis*).

quốc hồn l'âme de la nation; esprit national.

quốc huy emblème national; armoiries nationales.

quốc hữu hóa nationaliser. *Quốc hữu hóa các ngành công nghiệp lớn* nationaliser les grandes industries.

quốc kế politique nationale; plan national.

quốc khánh fête nationale.

quốc khố (cũ) trésor de l'Etat; fisc.

quốc kì drapeau national; couleurs nationales.

quốc lập trường quốc lập école publique.

quốc lễ (id) fête nationale.

quốc liên (cũ) Hội quốc liên Société des Nations.

quốc lộ route nationale; nationale.

quốc nạn (cũ) fléau national.

quốc ngữ 1. (id) langue nationale. 2. écriture romanisée du Vietnamien.

quốc pháp (id) 1. loi d'un pays; loi nationale. 2. législation nationale.

quốc phòng défense nationale. *Bộ quốc phòng* ministère de la Défense nationale.

quốc phục costume national.

quốc sách politique nationale.

quốc sắc (cũ) reine de beauté; miss (à l'échelle nationale) // **quốc sắc thiên hương** beauté (à l'échelle nationale).

quốc sĩ¹ honte nationale.

quốc sĩ² (cũ) lettré réputé d'un pays; figure marquante les lettres d'un pays; homme de talent d'un pays.

quốc sư (cũ) 1. précepteur (maître) du prince héritier. 2. stratège du roi.

quốc sử histoire nationale.

quốc sử quán (cũ) service des annales; bureau des historiographes.

quốc sự affaire d'Etat.

quốc tang deuil national.

quốc táng obsèques nationales.

quốc tế 1. international. *Tình đoàn kết quốc tế* solidarité internationale; *quan hệ quốc tế* relations internationales // **chủ nghĩa quốc tế** internationalisme.

II. internationale. *Quốc tế cộng sản* l'internationale communiste.

quốc tế ca l'internationale.

quốc tế chủ nghĩa internationaliste.

quốc tế hóa internationaliser.

quốc tế ngữ espéranto.

quốc thể honneur national; prestige national.

quốc thiếu hymne national.

quốc thổ (cũ) territoire national.

quốc thư (nggiao) lettre de créance.

quốc tịch nationalité. *Quốc tịch Việt Nam* nationalité vietnamienne // **nhập quốc tịch** naturalisé.

quốc trái (cũ) 1. dette publique. 2. bon d'emprunt d'Etat.

quốc trạng (cũ, id) premier lauréat au concours suprême.

quốc trưởng chef d'Etat. *Quốc trưởng nước Đức* quốc xã führer.

quốc túy (cũ) génie national.

quốc tử giám (sư) collège national.

quốc văn 1. littérature nationale. 2. langue nationale. *Báo chí quốc văn* journaux en langue nationale.

quốc vụ khanh ministre d'Etat.

quốc vụ viện cabinet (dans certains pays).

quốc vương roi; souverain.

quốc xã national-socialiste; nazi // **chủ nghĩa quốc xã** national-socialisme; nazisme.

quốc xã hóa nazifier.

quơ 1. remuer (en divers sens). *Bé quơ tay tìm đồ chơi* bébé qui remue sa main pour chercher un jouet. 2. (thgt) rafler. *Kẻ trộm đã quơ sạch* les voleurs ont tout raflé; *cái gì nó cũng muốn quơ cả* il veut tout rafler; il veut tout s'adjuger. 3. (đph) ramasser; rassembler. *Quơ cành khô nhóm lửa* ramasser des rameaux desséchés pour faire le feu.

quờ chercher à tâtons. *Quờ bao diêm trong đēm tối* chercher à tâtons une boîte d'allumettes dans l'obscurité.

quờ quạng tâter; tâtonner.

quở 1. blâmer; reprocher. 2. faire remarquer. *Nhiều người quở là anh ta gầy đi trông thấy* beaucoup font remarquer qu'il a maigri à vue d'œil. 3. nh quở quang.

quở mắng réprimander.

quở quang faire des louanges qui risqueraient d'être de mauvais augure (d'après les superstitieux). *Thằng bé chóng lớn quá, nhiều người quở quang* l'enfant pousse à merveille, bien des gens lui font des louanges qui risqueraient d'être de mauvais augure.

quở trách faire des remontrances à; reprocher sévèrement.

quở perplexe; hors de soi. *Nó quở lên không biết nói thế nào* il est fort perplexe et ne sait que dire; *mừng quở lên* hors de soi de joie.

quy¹ (quy bản nt) plastron de tortue. *Cao quy* gélatine de plastron de tortue.

quy² (đương quy nh) angélique de Chine.

quy³ (id) règlements (x phạm quy; trường quy).

quy⁴ 1. rassembler; rattacher; incorporer. *Quy các món chi ấy vào một quỹ chung* rattacher toutes ces dépenses à un fonds commun. 2. attribuer; imputer. *Quy lỗi cho ai* imputer une faute à quelqu'un; *quy một phát minh cho ai* attribuer une invention à quelqu'un. 3. convertir. *Quy của cải thành tiền* convertir ses biens en argent. 4. se convertir. *Quy theo đạo Phật* se convertir au bouddhisme. 5. réduire. *Quy mét khối thành lít* réduire des mètres cubes en litres // **quy lại là** se réduire à.

quy bản plastron de tortue. *Cao quy bản* gélatine de plastron de tortue.

quy cách 1. mode fixé; procédé fixé; recette. *Món ăn nấu đúng quy cách* mets préparé conformément aux recettes de cuisine. 2. standard; norme. *Hàng đúng quy cách* articles conformes aux normes; articles standard. 3. (quy cách trong bảng kê khai hàng hóa) description (diễn giải); spécifications (qui cách); détails (chi tiết).

quy cách hóa standardiser; normaliser; fixer les normes.

quy chế statut; réglementation. *Quy chế viên chức* statut des fonctionnaires; *quy chế lao động* réglementation du travail // **thối nệ quy chế** réglementarisme.

quy chiếu (toán) référence. *Hệ quy chiếu* système de référence.

quy chính (cũ) revenir au droit chemin; revenir au bien. *Cải tà quy chính* se défaire du mal pour revenir au bien.

quy công attribuer un mérite (à quelqu'un).

quy củ 1. méthode. *Nghiên cứu có quy củ* recherche menée avec méthode. 2. règle. *Cuộc sống có quy củ* vie soumise à de bonnes règles; vie réglée.

quy đầu (giải) gland (de la verge) // **bao quy đầu** prépuce; **chứng chít quy đầu** phimosis; **viêm quy đầu** posthite.

quy định 1. 1. fixer; réglementer. *Quy định chế độ công tác* fixer (réglementer) le régime de travail; *quy định giá* réglementer les prix. 2. (y) prescrire. *Quy định một chế độ ăn* prescrire un régime alimentaire. 3. (luật) stipuler. *Hợp đồng quy định rằng* le contrat stipule que.

II. prescriptions; dispositions. *Những quy định của pháp luật* les prescriptions de la loi.

quy đổi convertir // **tỉ suất quy đổi** taux de conversion. *Tỉ suất quy đổi sản sang gạo* taux de conversion du manioc en riz.

quy đồng quy đồng mẫu số (toán) réduire au même dénominateur.

quy hàng (cũ) capituler; se rendre. *Địch đã quy hàng* l'ennemi a capitulé.

quy hoạch 1. projet; plan. 2. programmation; planification // **quy hoạch đô thị** urbanisme.

quy kết 1. indure; conclure; inférer. *Từ đó có thể quy kết rằng* de là on peut conclure que; on peut en induire que. 2. imputer un tort (à quelqu'un).

quy-lát culasse (d'un fusil).

quy luật loi. *Quy luật kinh tế* lois économiques.

quy mô I. échelle; envergure. *Trên quy mô lớn* sur une grande échelle; *quy mô sản xuất* échelle de production; *công việc kinh doanh trên quy mô lớn* entreprise de grande envergure.

II. sur une grande échelle; de grande envergure. *Một công trình khá quy mô* un ouvrage d'assez grande envergure.

quy phạm I. norme. *Quy trình quy phạm* processus et norme.

II. normatif. *Văn bản quy phạm* acte normatif.

quy phục (cũ) se rendre.

quy tắc règle. *Quy tắc ngữ pháp* les règles de la grammaire; *quy tắc tam suất (toán)* règle de trois // **không theo quy tắc** (ngôn) irrégulier. *Động từ không theo quy tắc* verbe irrégulier; **theo quy tắc** (ngôn) régulier. *Động từ theo quy tắc* verbe régulier.

quy tập (cũ) rassembler. *Quy tập mộ vào nghĩa trang* rassembler les tombeaux au cimetière.

quy thân (duộc) racine principale d'angélique de Chine.

quy thiên (kc) partir; mourir.

quy thuận se soumettre.

quy tiên (kc) partir; mourir (en parlant des vieillards).

quy tội inculper.

quy trình processus. *Quy trình sản xuất* processus de production.

quy tròn arrondir. *Quy tròn một số tiền* arrondir une somme.

quy tụ converger. *Đường giao thông quy tụ về thủ đô* voies de communication qui convergent vers la capitale.

quy ước I. convenir.

II. convention // **vũ khí quy ước** (cn vũ khí thông thường) armes conventionnelles.

quy vĩ (duộc) racinelles d'angélique de Chine.

quy y (tôn) recevoir le baptême bouddhique.

quỳ¹ (thực, hóa) tournesol. *Giấy quỳ (hóa)* papier au tournesol.

quỳ² x vàng quỳ.

quỳ³ s'agenouiller; se mettre à genoux.

quỳ gối se mettre à genoux.

quỳ lạy faire des prosternations à genoux; se prosterner.

quỷ I. 1. diable; démon. *Bị quỷ ám* possédé du démon; démoniaque. 2. monstre. *Con quỷ dâm dục* un monstre de concupiscence // **quỷ khốc thân kinh** horriblement effrayant.

II. diable. *Thằng bé này quỷ lắm* cet enfant est bien diable.

quỷ kế ruse satanique.

quỷ quái diabolique; satanique; infernal; méphistophélique. *Mưu mô quỷ quái* machination diabolique; *cái cười quỷ quái* rire méphistophélique; *mưu mẹo quỷ quái* ruse infernale.

quỷ quyet insidieux; fallacieux; rusé; retors. *Câu hỏi quỳ quyet* une question in-

sidieuse; *con người quỷ quyết* un homme retors.

quỷ sứ 1. démon envoyé de l'enfer. 2. diable; diabolotin. *Thằng bé này thật là đồ quỷ sứ* cet enfant est un vrai diable.

quỷ thần esprits; génies; démons // **có quỷ thần hai vai** les génies m'en sont témoins.

quỷ thuật 1. magie. 2. (*lạ*) prestidigitation.

quỹ 1. caisse. *Quỹ cho vay* caisse de prêts. 2. fonds. *Quỹ xã hội* fonds social.

quỹ bảo thọ caisse de vieillesse.

quỹ đạo orbite; trajectoire. *Quỹ đạo của một hành tinh* orbite (trajectoire) d'une planète; *kéo bạn vào quỹ đạo của mình* entraîner son ami dans son orbite.

quỹ đen caisse noire.

quỹ thọ caisse de vieillesse.

quỹ tích (*toán*) lieu géométrique.

quỹ tiết kiệm caisse d'épargne.

quý¹ trimestre. *Quý một* premier trimestre; *quý ba* troisième trimestre.

quý² dixième (dernier) signe du cycle décimal (*de la cosmogonie ancienne*).

quý³ I. 1. précieux. *Kim loại quý* métaux précieux; *đá quý* pierres précieuses. 2. honorable. *Kẻ quý người thanh* les personnes honorables et les gens distingués // **không có gì quý hơn độc lập tự do** (*Hồ Chí Minh*) il n'y a rien de plus cher que l'indépendance et la liberté.

II. estimer; respecter; faire grand cas de. *Quý cha mẹ* respecter ses parents; *quý bạn* estimer ses amis.

quý bà Mesdames.

quý báu très précieux.

quý chức (*cũ*) Monsieur le fonctionnaire.

quý cô Mesdemoiselles.

quý danh (*trtr*) votre nom. *Xin cho biết quý danh* veuillez donner votre nom.

quý giá précieux; de valeur.

quý hóa bon; gentil. *Anh giúp tôi như thế thật là quý hóa* c'est bien gentil de votre part de m'apporter cette aide.

quý hồ pourvu que. *Sách gì cũng được, quý hồ là sách hay* n'importe quel livre, pourvu que ce soit intéressant.

quý khách 1. Messieurs les hôtes. 2. Messieurs les clients.

quý mến estimer; avoir de l'estime pour. *Được quần chúng quý mến* estimé du public; qui jouit de l'estime du public; *quý mến bạn* avoir de l'estime pour ses amis.

quý nhân (*cũ*) personnage de valeur; personne honorable. *Quý vật dãi quý nhân* réserver les choses de valeur aux personnes de valeur.

quý ông Messieurs.

quý phái I. aristocratie.

II. aristocrate.

quý phi favorite de roi.

quý quốc (*cũ*) Votre honorable pays.

quý quyn (*cũ*) Votre [honorable] famille.

quý thích (*cũ*) Votre [honorable] famille.

quý thích (*cũ*) famille maternelle du roi.

quý tộc I. noblesse.

II. noble.

quý trọng tenir en haute estime; avoir beaucoup d'égards pour.

quý tử 1. fils qui fait son chemin; fils qui fait honneur à sa famille. 2. (*kng*) (*mia*) enfant gâté.

quý tướng traits de physionomie qui dénotent de la distinction (du talent).

quý vật objet précieux; chose précieuse.

quý vị Mesdames et Messieurs.

quy 1. rendu; knock-out. *Bị đánh quy* être mis knock-out. 2. épuisé. *Làm việc quá, quy rồi* épuisé à force de trop travailler.

quy lụy se prosterner (*devant quelqu'un*), s'abaisser. *Quy lụy xin xỏ* s'abaisser pour solliciter une faveur.

quých nigaud; niais.

quyên¹ (*vch*) marouette. *Dưới trăng quyn đã gọi hè* (*Nguyễn Du*) à la clarté de la lune déjà les marouettes criaillent, annonçant l'arrivée de l'été.

quyên² 1. faire une collecte; faire la quête; quêter. *Quyên tiền giúp người bị nạn* faire la quête pour les sinistrés. 2. souscrire. *Quyên tiền vào một việc thiện* souscrire à une œuvre de charité.

quyên giáo (*tôn*) faire une collecte pour une œuvre de charité.

quyên góp 1. faire une collecte; collecter. 2. souscrire. *Quyên góp để xây một công trình kỉ niệm* souscrire pour un monument.

Q

quyền sinh 1. se suicider. 2. (*id*) sacrifier sa vie. *Vì nghĩa quyền sinh* sacrifier sa vie pour une juste cause.

quyền¹ I. 1. droit. *Quyền bầu cử* droit de vote. 2. pouvoir. *Quyền lập pháp* pouvoir législatif; *đăng cầm quyền* le parti au pouvoir. 3. (*vch*) x tòng quyền. 4. (*luật*) capacité. *Quyền được hưởng* capacité de jouissance // có quyền ăn nói avoir voix au chapitre; **quyền cao chức trọng** tenir le haut du pavé; ở dưới quyền sous les ordres; sous la bannière (*de quelqu'un*); **quyền rơm vạ đá** peu de pouvoir; beaucoup de responsabilité.

II. par intérim; intérimaire. *Quyền bộ trưởng* ministre par intérim.

quyền² boxe aux poings non gantés.

quyền³ (*cũ*) gradé militaire.

quyền Anh boxe // **đấu quyền Anh** boxer; **võ sĩ quyền Anh** boxeur.

quyền biến s'adapter ingénieusement aux circonstances. *Có tài quyền biến* avoir le talent de s'adapter ingénieusement aux circonstances.

quyền bính pouvoir. *Nắm quyền bính* tenir le pouvoir.

quyền hạn droit; attributions. *Quyền hạn và nghĩa vụ* droits et obligations; *quyền hạn tòa án* attributions du tribunal; *quyền hạn của một hội đồng* attributions d'un conseil.

quyền hành pouvoir.

quyền lợi intérêts. *Phục vụ quyền lợi của nhân dân* servir les intérêts du peuple.

quyền lực force; pouvoir; puissance. *Quyền lực nhà nước* pouvoir d'Etat; *quyền lực tinh thần* pouvoir spirituel; *người có quyền lực* personne qui a de la puissance; *quyền lực giáo hội* force de l'Eglise.

quyền môn (*cũ*) famille influente.

quyền năng capacité juridique.

quyền nghi (*cũ*) s'adapter aux circonstances.

quyền quý (*cũ*) noble et puissant. *Sinh nơi quyền quý* issu d'une famille noble et puissante; né au sein des grandeurs.

quyền thần (*cũ*) dignitaire très influent (*qui éclipse le roi*).

quyền thế I. autorité; pouvoir. *Lạm dụng quyền thế* abuser de son autorité.

II. influent. *Một nhân vật quyền thế* un personnage influent.

quyền thuật l'art de la boxe aux poings non gantés.

quyền uy pouvoir et prestige; puissance.

quyển¹ 1. livre; volume; tome (*souvent ne se traduit pas*). *Bộ sách năm quyển* un livre en cinq volumes (tomes); *quyển từ điển* un dictionnaire; *quyển vở* un cahier; *quyển sổ* un registre; *quyển sách* un livre; *quyển tiểu thuyết* un roman. 2. (*cũ*) composition d'examen (*aux concours triennaux*). *Nộp quyển* remettre sa composition d'examen.

quyển² flûte. *Thổi quyển* jouer de la flûte.

quyển bá (*thực*) sélaginelle // **họ quyển bá** sélaginacées; sélaginellacées.

quyển khí (*địa*) atmosphère.

quyển lửa (*địa*) pyrosphère.

quyển nặng (*địa*) barysphère.

quyển nước (*địa*) hydrosphère.

quyển sắc (*thiên*) chromosphère.

quyển sinh vật (*địa*) biosphère.

quyển 1. soie fine (*pour robes, ordinairement de couleur noire*). 2. x giấy quyển.

quyển dỗ 1. entraîner (*au mal*); tenter. *Không để giàu sang quyến dỗ* ne pas se laisser tenter par les richesses. 2. (*lạm*) séduire. *Quyển dỗ một cô gái* séduire une jeune fille.

quyển luyến montrer (prendre) de l'attachement; s'attacher à; affectionner. *Quyển luyến vợ con* s'attacher à sa femme et à ses enfants; s'attacher à sa famille // **sự quyển luyến** attachement; affection.

quyển rũ I. 1. séduire; fasciner. *Dùng tiền tài mà quyến rũ* séduire par de l'argent; *quyển rũ một cô gái* séduire une jeune fille. 2. détourner. *Quyển rũ vị thành niên* détourner des mineurs.

II. séduisant; fascinant; enchanteur. *Sắc đẹp quyển rũ* beauté séduisante; *phong cách quyển rũ* site enchanteur; *cái nhìn quyển rũ* regard fascinant.

quyển thuộc parents; proches; les siens.

quyện¹ épuisé; éreinté. *Tuổi già sức quỵện* vieux et épuisé.

quyện² 1. adhérer. *Mật quỵện vào đũa* mélasse qui adhère aux baguettes. 2. s'interpénétrer. *Hai nền văn minh quỵện vào nhau* deux civilisations qui s'interpénètrent.

quyết¹ (*thực*) fougère.

quyết² x bất quyết.

quyết³ I. 1. être résolu à; être déterminé à. *Quyết hoàn thành kế hoạch* être déterminé à

réaliser son plan. **2.** (*kng*) décider; arrêter. *Việc đã quyết rồi* l'affaire a été décidée.

II. (*kng*) décidément. *Việc ấy quyết không thành công* cette affaire décidément ne réussira pas.

quyết chí se décider à. *Quyết chí tu tỉnh* se décider à s'amender.

quyết chiến poursuivre un combat à outrance // **quyết chiến quyết thắng** poursuivre un combat à outrance et être décidé à vaincre.

quyết định **I.** décider; déterminer; se décider à; se résoudre à. *Quyết định việc nước* décider les affaires d'Etat; *quyết định ra đi* décider de partir; *quyết định sự lựa chọn của mình theo lẽ phải* déterminer son choix d'après la raison // **thuyết quyết định** déterminisme.

II. décision; arrêt; sentence. *Quyết định của tòa án tối cao* arrêt de la cour suprême; *quyết định xét xử* décision judiciaire; *quyết định của trọng tài* sentence arbitrale.

III. décisif. *Thắng lợi quyết định* victoire décisive.

quyết định luận déterminisme.

quyết đoán **I.** trancher; arbitrer. *Phải quyết đoán, không chần chừ nữa* il faut trancher sans hésiter; *quyết đoán từ trên* arbitrer de haut.

II. décidé; résolu. *Tính quyết đoán* caractère résolu.

quyết liệt **1.** décisif. *Giờ phút quyết liệt* heure décisive; *trận đánh quyết liệt* un combat décisif; un combat acharné. **2.** énergique. *Biện pháp quyết liệt* mesures énergiques.

quyết nghị **I.** adopter une résolution; rendre un arrêt.

II. résolution.

quyết nhiên décidément. *Việc ấy quyết nhiên không xong* cette affaire décidément ne sera pas résolue.

quyết tâm être déterminé; être décidé. *Quyết tâm đi tới mục đích* être décidé à atteindre son but.

quyết thắng être décidé à vaincre; être décidé à réussir.

quyết thực vật fougères.

quyết toán (*kté*) faire le compte définitif; faire le bilan.

quyết tử (*lam*) x cảm tử.

quyết ý être décidé à.

quyệt fourbe; sournois. *Con người quyet* un homme fourbe...

quỳnh¹ rubis. *Chén huỳnh (cũ)* coupe de rubis.

quỳnh² (*thực*) phyllocactus.

quỳnh bôi (*vch, cũ*) coupe de rubis.

quỳnh tương (*vch, cũ*) bon vin.

quỳnh (*kng*) niais; nigaud.

quỳnh fortement agité; bouleversé; hors de soi. *Sợ quỳnh* bouleversé par la peur; *mừng quỳnh* hors de soi.

quýt¹ (*thực*) mandarinier; mandarine //

đến mùa quýt (*thgt*) (*mía*) à la saint-glilinglin;

đồng hồ quả quýt montre; **vỏ quýt dầy móng tay nhọn** à bon chat bon rat; à malin, inalin et demi.

quýt² (*cũ*) jeune domestique. *Thằng quýt con sen* jeune domestique et servante.

quýt ne pas payer (*ce qu'on doit*). *Quýt nợ* ne pas payer sa dette; *quýt tiền công* ne pas payer de salaire (*aux employés*).

Rr

ra **I.** 1. sortir. *Ra khỏi nhà* sortir de la maison; *ra sân* sortir dans la cour. 2. aller. *Ra đồng* aller aux champs; *ra khơi* aller au large; *từ quê ra tỉnh* aller de la campagne à la ville. 3. produire; pousser. *Cây ra lá mới* plante qui pousse de nouvelles feuilles; *cây bắt đầu ra quả* plante qui commence à produire des fruits. 4. donner; poser. *Thầy ra bài tập cho học sinh* le maître donne des devoirs à ses élèves; *ra kiểu cho thợ làm* donner un modèle à exécuter aux ouvriers. 5. publier; promulguer. *Ra một cuốn sách* publier un livre; *ra sắc lệnh* promulguer un décret. 6. trouver. *Nghĩ mãi mới ra đáp số* se creuser la cervelle avant de trouver la solution. 7. gagner en; devenir. *Đẹp ra* devenir plus beau; *to béo ra* gagner en grosseur. 8. transformer en; réduire en. *Xay gạo ra bột* moudre du riz pour le transformer en poudre; *réduire du riz en poudre en le moulant*. 9. comparaître. *Ra trước tòa* comparaître devant le tribunal. 10. faire; se donner (*x* ra công, ra sức) // **ra dấu** *ra dấu* clairement; ad rem; **ra ngấm vào** **vuốt** se donner des soins assidus pour sa toilette; **ra ngô ra khoai** éclaircir une question et établir le vrai responsable.

II. 1. à la fin de. *Lúc ra hè* à la fin de l'été. 2. (*đph*) au commencement de. *Ra năm* au commencement de l'année prochaine. 3. dehors; de. *Đi ra* aller dehors; sortir; *rút tay ra khỏi túi* sortir ses mains de ses poches.

III. 1. comme il faut; comme il se doit. *Trưởng ra trường* des écoles comme il faut. 2. convenablement à son rang. *Thầy ra thầy, trò ra trò* [il faut] que maître et élèves se conduisent convenablement à leur rang.

IV. (*giải*) efférent. *Mạch ra* vaisseaux efférents.

ra bộ [faire] comme si. *Nó ngồi im, ra bộ không nghe thấy gì* il resta en silence comme s'il n'avait rien entendu.

ra chiều avoir l'air. *Ra chiều vừa ý* avoir l'air satisfait.

ra công se donner la peine de. *Ra công học tập* donner la peine de faire ses études.

ra da (*đph*) commencer à se cicatriser.

ra dáng **I.** 1. se donner des airs. *Ra dáng tài giỏi* se donner des airs d'homme de talent. 2. avoir tout l'air. *Cô ta trông đã ra dáng một thiếu nữ* elle a déjà tout l'air d'une jeune fille.

II. bien, très. *Cô ta xinh ra dáng* elle est bien jolie.

ra-đa radar.

ra đi partir. *Ra đi chẳng hẹn ngày về* partir sans esprit de retour.

ra-di radium // **liệu pháp ra-di** radium thérapie.

ra-di-an (*toán*) radian.

ra-di-ô 1. radio. 2. poste [récepteur] de radio.

ra điều se donner des airs de. *Ra điều học rộng* se donner des airs d'érudit // **ra điều ta đây** se donner des airs d'importance; prendre de grands airs,

ra đời voir le jour; apparaître; paraître. *Đứa bé mới ra đời* enfant qui vient de voir le jour; *chủ nghĩa Mác ra đời vào thế kỉ 19* le marxisme apparut au dix-neuvième siècle.

ra gì (*utilisé dans les constructions négatives*) ne rien valoir. [*Chẳng*] *ra gì con người ấy* cet individu ne vaut rien.

ra giêng au premier mois de l'année prochaine; vers le commencement de l'année prochaine; après le Tết.

ra-gu (*bếp*) ragoût.

ra hè **I.** à la fin de l'été.

II. (*cũ*) célébrer la fin de l'été (*d'après le rite bouddhique*).

ra hiệu 1. faire signe. 2. donner le signal.

ra hồn (*utilisé dans des constructions négatives*). 1. [ne pas] valoir grand-chose. *Làm bài văn chẳng ra hồn* fournir une composition qui ne vaut pas grand-chose. 2. [ne pas] avoir l'aspect de. *Ôm lâu trông không ra hồn người nữa* n'avoir plus rien de l'aspect hu-

main à force d'être malade depuis longtemps.

ra lệnh donner l'ordre.

ra lò sortir (*des briques; du pain...*) du four (*après la cuisson*).

ra mắt se présenter; se montrer. *Ra mắt công chúng* se montrer devant le public.

ra mặt ouvertement; sans dissimulation. *Ra mặt làm tay sai cho địch* se mettre ouvertement au service de l'ennemi.

ra mồm (*cv ra miệng*) élever sa voix en guise de réplique; faire des répliques; répliquer. *Ai dám chỉ gì anh mà anh ra mồm* aucune allusion n'a été faite à votre intention, pourquoi donc faire des répliques?

ra ngói (*nông*) repiquer.

ra người 1. devenir un homme digne de ce nom. *Nuôi con cho ra người* élever ses enfants pour en faire des hommes dignes de ce nom. 2. (*id*) être digne d'un homme. *Đồ không ra người* espèce d'individu qui n'est pas digne d'un homme.

ra oai faire voir sa puissance (*son autorité*).

ra ơn rendre un service insigne (*à quelqu'un*).

ra phết (*thgt*) fort; bien. *Giọng hách ra phết* ton fort chopant.

ra quân mettre ses troupes en corps de bataille.

ra rá à n'en plus finir. *Kêu ra rá* crier à n'en plus finir; *nói ra rá* parler à n'en plus finir; *khóc ra rá* pleurer à n'en plus finir.

ra ràng commencer à avoir un plumage complet; être en état de voler (*en parlant des petits oiseaux*). *Bỏ câu ra ràng* pigeonneau qui commence à avoir un plumage complet.

ra rìa être écarté; être négligé; être tenu à l'écart; être évincé.

ra sức s'employer à; s'évertuer à; s'efforcer; se dépenser; faire des efforts. *Ra sức làm việc* s'évertuer à travailler.

ra tay 1. mettre la main à; mettre la main à la pâte 2. entrer en action.

ra tòa 1. comparaître devant le tribunal. 2. être déféré au tribunal (*en parlant d'une affaire*).

ra trận aller au front.

ra tro être réduit en cendres; être complètement consumé. *Cơ nghiệp ra tro* fortune qui est complètement consumée; complètement ruiné.

ra trò I. (*thân*) solide. *Cú đấm ra trò* un solide coup de poing; *ăn ngon miệng ra trò* avoir un solide appétit.

II. (*thân*) fort; bien. *Hay ra trò* fort intéressant.

ra tuồng avoir l'air de; paraître; sembler. *Ăn nói ra tuồng không đúng đắn* parler en termes qui paraissent peu sérieux.

ra vào entrer et sortir.

ra vẻ I. 1. se donner des airs. *Ra vẻ học giả* se donner des airs de lettré. 2. avoir l'air. *Ra vẻ bằng lòng* avoir l'air content.

II. (*thgt*) chic. *Trông ra vẻ lắm* paraître bien chic.

ra viện sortir de l'hôpital.

rà 1. se jeter; se mêler. *Rà vào đám đông* se mêler à la foule. 2. raser. *Máy bay rà sát đất* avion qui rase le sol. 3. passer lentement sur; frotter légèrement. *Dùng gạc rà lưỡi* frotter légèrement la langue avec un morceau de gaze (*pour l'essuyer*); *rà mìn trên cánh đồng* passer lentement un engin sur les champs pour détecter les mines terrestres. 4. revoir; réviser; vérifier. *Rà lại kế hoạch* réviser un plan; *rà lại bản dịch* vérifier une traduction. 5. (*kĩ*) rectifier. *Rà một bộ phận máy* rectifier une pièce mécanique. 6. (*kĩ*) roder. *Rà xúpáp* roder une soupape // **máy rà** 1. rectificatrice. 2. rodeuse; **mũi rà**; **lưỡi rà** rodoir; **xe trong thời kì rà máy** voiture en rodage.

rà rắm s'engager; se fourrer. *Đêm hôm rà rắm đến đó làm gì?* pourquoi se fourrer la nuit là-dedans?

rà soát revoir; réviser. *Rà soát lại kế hoạch* réviser un plan.

rả rích sans arrêt; sans interruption; sans discontinuer. *Mưa rả rích* il pleut sans discontinuer.

rã 1. se désagréger; se déliter; s'effriter. *Vôi rã ra* chaux qui se délité; *tường rã ra từng mảng* mur qui s'effrite par morceaux. 2. se disloquer; se dissoudre. *Đám bạc rã sông* partie de jeu qui se dissout // **rã bọt mép** dépenser sa salive; perdre sa salive.

rã cánh traîner ses ailes fatiguées (*en parlant d'un oiseau*).

rã đám fin de festival; fin de fête // **tu tưởng rã đám** esprit de lassitude à la fin d'une entreprise.

rã hòng I. au point de rompre la gorge (*à force de trop parler*).

R

II. (thgt) claquer du bec. *Không làm thì rã họng ra* si tu ne travailles pas, tu claqueras du bec.

rã ngũ désertier en masse (*en parlant des soldats*).

rã người brisé de fatigue; rompu; fourbu; moulu.

rã rời 1. s'effriter; se désagréger. *Tường rã rời* mur qui s'effrite; *cả hệ thống phòng thủ đã rã rời* tout le système de défense s'est désagréé. 2. ressentir une lassitude extrême; [être] courbattu; [être] épuisé de fatigue. *Rã rời chân tay* avoir les bras et jambes épuisés de fatigue.

rã rụi abattu; affligé. *Một rã rụi* être abattu; être à bout de force; *buồn rã rụi* être très affligé.

rã panier en bambou tressé; panier en alliage d'aluminium percé de petits trous (*en forme de calotte sphérique, utilisé pour laver le riz avant de le cuire...*).

rạ¹ chaume // **chết như ngã rạ** périr en grand nombre; **gốc rạ** éteule.

rạ² (đph) nh thủy đậu.

rạ³ (đph) nh rửa.

rác I. ordures; balayures; détritiques // **coi người như rác** ne faire aucun cas des autres; **tiêu tiền như rác** dépenser sans compter.

II. salir. *Vứt giấy rác cả sàn nhà* jeter des morceaux de papier sur le plancher et le salir.

rác mắt (thgt) offenser la vue. *Củ chi rác mắt* manières qui offensent la vue.

rác rến (đph) nh rác rưởi.

rác rưởi 1. ordures; immondices; détritiques. 2. (bóng) lie. *Rác rưởi của xã hội* la lie de la société.

rác tai (thgt) offenser l'oreille. *Lời nói rác tai* paroles qui offensent l'oreille.

rạc 1. s'émacier. *Mặt rạc đi* visage qui s'est émacié. 2. fatiguer excessivement. *Cối nặng quá quay rạc cả tay* meule de moulin trop lourde qui fatigue excessivement les bras du tourneur.

rạc cẳng avoir les jambes brisées de fatigue (*par une trop longue marche*).

rạc người s'émacier. *Làm việc đến rạc người* travailler tellement qu'on s'est émacié.

rạc rai 1. émacié. *Thân thể rạc rai* un corps émacié. 2. (bóng) piteux. *Sống rạc rai* traîner une vie piteuse; traîner piteusement sa vie.

rách déchiré; en lambeaux. *Quần áo rách* vêtements en lambeaux; guenilles; loques.

rách bươm tout en lambeaux; loqueteux (*en parlant des vêtements*).

rách muỗi nh rách tước.

rách nát fortement déchiré; réduit en pièces.

rách rưới 1. déchiré; en lambeaux. *Quần áo rách rưới* vêtements en lambeaux. 2. déguenillé; loqueteux; haillonneux. *Người ăn mày rách rưới* un mendiant déguenillé.

rách tướm nh rách bươm.

rách tước en loques; loqueteux (*en parlant des vêtements*).

rạch¹ 1. rigole d'irrigation. 2. arroyo.

rạch² 1. rayer; strier. *Dùng mũi nhọn rạch hòn đá* rayer une pierre avec une pointe. 2. inciser; couper; scinder. *Rạch vỏ cây để ghép* inciser l'écorce d'une plante pour greffer; *rạch đôi* scinder en deux. 3. sillonner. *Chớp rạch mây* l'éclair sillonne les nues // **đường rạch** rayure; strie. *Đường rạch trên vỏ ốc* les stries d'une coquille.

rạch³ gagner le bord de l'eau (*en parlant de certains poissons*). *Trời mưa rào, cá rô rạch lên bờ* les anabas gagnent le bord de l'eau au cours d'une averse.

rạch ròi cohérent et clair. *Ăn nói rạch ròi* parler de façon cohérente et claire; *trình bày rạch ròi* mọi chi tiết présenter tous les détails de façon cohérente et claire.

rải¹ 1. répandre; épandre; éparpiller; disséminer. *Rải cát lên đường đi* répandre du sable sur une allée; *rải phân* épandre du fumier; *rải quân* disséminer des troupes; *rải quân dọc biên giới* éparpiller des troupes le long de la frontière. 2. distribuer. *Rải truyền đơn* distribuer des tracts. 3. couvrir d'une couche de. *Rải đá* couvrir d'une couche de pierres; *empierrement (une route)*; *rải nhựa* couvrir d'une couche de bitume (d'asphalte); *bitumer (asphalter) (une chaussée)*.

rải² frayer en parlant des poissons // **mùa cá rải** saison du frai.

rải rác épars; disséminé; éparpillé. *Nhà rải rác quanh làng* maisons éparses autour d'un village.

rải rác semer; disséminer. *Rải rác những tư tưởng lạc hậu* semer des idées surannées.

rải thảm ném bom rải thảm faire un bombardement en tapis; larguer un tapis de bombes.

rải¹ (động) (cn rải cá) loutre.

rải² (cũ, id) nh dải².

rải cá (động) loutre.

rải cá biển (động) enhydre.

ram¹ rame (de papier).

ram² (đph) croustade farcie.

ram³ (kĩ) détremper. *Ram thép* détremper l'acier.

ram râm x râm.

ram rập x rập¹.

râm bronzé; bruni; basané. *Nước da râm* teint bronzé // **ram râm** (redoublement; sens atténué) légèrement bronzé; légèrement bruni; légèrement basané.

râm nắng bruni par le soleil; hâlé.

ram (động) sesarma (espèce de crabe d'eau saumâtre).

ran¹ (y) râle. *Ran ướt* râle humide; *ran nổ* râle crépitant; *ran ngáy* râle ronflant.

ran² 1. retentir; résonner. *Sấm ran* tonnerre qui retentit; *pháo ran* des crépitements de pétards qui résonnent. 2. s'étendre; se propager. *Đau ran cả người* douleur qui s'étend à tout le corps.

ran rất x rất¹.

ràn (đph) étable.

ràn rạn x rạn.

ràn rạt (onomatopée) bruit de battement successifs (de la pluie sur un toit en tôle; des avirons qui battent l'eau...).

rán¹ 1. frire; rissoler; faire revenir. *Rán cá* frire un poisson. 2. faire fondre. *Rán mỡ* faire fondre du lard pour en extraire la graisse // **rán sành ra mỡ** faire des économies de bouts de chandelle; être très avare.

rán² x rắng².

rán sức x rắng sức.

rạn¹ récif; écueil; brisant.

rạn² 1. fêlé. *Cái bình rạn* un vase fêlé. 2. craquelé; fendillé; truité. *Men rạn* email craquelé; email fendillé; *đồ sứ da rạn* porcelaine truitée // **duồng men rạn** craquelure; **ràn rạn** (redoublement; sens atténué) légèrement fêlé.

rạn nứt 1. fêlé. 2. lésé; endommagé; qui menace de craquer. *Tình bạn rạn nứt* amitié

qui menace de craquer; cassure dans l'amitié.

rạn vỡ nh rạn nứt 2 (sens plus fort).

rang torréfier. *Rang cà phê* torréfier du café; *rang lạc* torréfier des arachides // **khô như rang**; **khô rang** très sec; sec comme une allumette.

ràng¹ x ra rắng.

ràng² attacher par plusieurs tours de liens.

ràng buộc I. lier. *Bị ràng buộc bởi một lời hứa* lié par une promesse // **mối ràng buộc** lien. *Mối ràng buộc tinh thần* liens moraux.

II. lien. *Những ràng buộc của lễ giáo phong kiến* les liens de l'éthique féodale.

ràng ràng (đph) nh rành rành.

ràng rạng x rạng.

ràng rịt attacher (serrer) par plusieurs tours de liens entrelacés.

rắng¹ nuage coloré à l'horizon (au moment du lever ou du coucher du soleil). *Rắng vàng thì nắng, rắng đỏ thì mưa* (tng) les nuages jaunes à l'horizon annoncent un jour de soleil; ceux qui sont rouges annoncent la pluie.

rắng² (cn răn) encore un peu plus; davantage. *Ngủ rắng* dormir encore un peu plus; *làm rắng cho xong* travailler encore un peu plus pour terminer ce qu'on a à faire.

rắng sức (cn răn sức) faire des efforts; s'efforcer. *Rắng sức làm cho xong* faire des efforts pour terminer son travail.

rạng I. 1. poindre; apparaître. *Trời đã rạng* le jour commence à poindre. 2. faire honneur à. *Rạng về ông cha* faire honneur à ses aïeux // **đền nhà ai nấy rạng** (tng) chacun sait où le soulier le blesse; **rạng rạng** (redoublement; sens atténué) 1. commencer à poindre. *Trời rạng rạng sáng* le jour commence à poindre. 2. s'éclaircir légèrement (en parlant d'une question qu'on ne comprenait pas, qu'on ne saisissait pas).

II. le petit jour; le point du jour. *Rạng ngày 21 tháng này* le 21 du mois au point du jour.

rạng danh faire honneur à. *Rạng danh gia đình* faire honneur à sa famille.

rạng đông aube; aurore; point du jour.

rạng ngày au petit jour.

rạng rỡ resplendissant; rayonnant; éclatant. *Mặt rạng rỡ niềm vui* visage resplendissant (rayonnant) de joie; *đẹp rạng rỡ* d'une beauté rayonnante; *danh tiếng ngày càng*

rạng rỡ renommée de jour en jour plus éclatante.

rạng sáng (đph) nh tăng sáng.

ranh¹ 1. âme d'un mort-né qui transmigre dans l'enfant suivant (d'après les superstitions).

II. 1. menu. *Mấy con rá ranh* quelques menus poissons. 2. malin; finaud. *Thằng bé ranh lắm* cet enfant est très malin.

ranh² limite; borne. *Phân ranh hai vùng* déterminer les limites de deux zones.

ranh con petit gamin.

ranh giới limite; frontière. *Ranh giới giữa khoa học và chính trị* les frontières des sciences et de la politique.

ranh khôn malin.

ranh ma malin; rusé; (thân) futé.

ranh mãnh 1. coquin; malicieux; roubleur; dégourdi; espiègle. *Thằng bé ranh mãnh* un enfant malicieux; *cặp mắt ranh mãnh* des yeux coquins. 2. narquois; goguenard. *Nụ cười ranh mãnh* un sourire narquois; un sourire goguenard.

ranh vật malin comme un singe.

rãnh 1. être expérimenté; bien connaître. *Anh ấy rãnh hơn tôi* il est plus expérimenté que moi.

II. 1. (id) nh rãnh rọt. 2. uniquement. *Ở đây chỉ bán rãnh hàng mỹ nghệ* ici on vend uniquement des articles d'art artisanal.

rãnh mạch 1. cohérent et clair. *Câu chuyện kể rãnh mạch* un récit cohérent et clair. 2. scrupuleux; honnête; net. *Rãnh mạch về tiền nong* scrupuleux en matière d'argent.

rãnh rãnh manifeste; évident. *Sai rãnh rãnh* erreur manifeste; *sự thực rãnh rãnh* vérité évidente.

rãnh rẽ nh rãnh rọt.

rãnh rọt clairement; nettement. *Trình bày vấn đề rãnh rọt* exposer clairement la question.

rãnh libre. *Tôi sẽ rãnh sau sáu giờ chiều* je serai libre après six heures du soir; *lúc rãnh* temps libre; loisir // **cho rãnh** pour s'en débarrasser; pour en finir avec. *Vứt đi cho rãnh* jeter ça pour vous en débarrasser.

rãnh mắt ne plus avoir à voir (quelqu'un, quelque chose). *Cút đi cho rãnh mắt tao!* fiche-moi le camp, que je ne te voie plus; ôte-toi de ma vue!

rãnh nợ n'être plus ennuyé; se débarrasser; se défaire (de quelque chose d'ennuyeux). *Con chó sủa suốt đêm, bán đi cho rãnh nợ* ce chien aboie toute la nuit, il faut bien s'en défaire.

rãnh rang libre. *Những lúc rãnh rang* aux heures libres; aux heures perdues; aux moments perdus.

rãnh rồi inocupé; libre.

rãnh tay avoir un instant de répit. *Làm việc không lúc nào rãnh tay* travailler sans avoir un instant de répit.

rãnh thân être libre de tout souci.

rãnh việc être libéré de ses occupations; être libre.

rãnh 1. rigole; ravin; fossé. *Rãnh tưới nước* rigole d'irrigation; *rãnh tiêu nước* rigole de drainage; fossé servant à drainer les eaux; (mở) rise. 2. rainure; gorge; gouttière; sillon. *Rãnh pu-li (kì)* rainure d'une poulie; gorge d'une poulie; *rãnh xương sên (giải)* rainure astragalienne; *rãnh lệ (giải)* sillon lacrymal; *rãnh đốt sống (giải)* gouttière vertébrale. 3. (thực) vallécule (de certains fruits). 4. (địa) sulcature. 5. (kì) piste. *Đầu đọc CD Rom đang chạy trên rãnh 1* le lecteur de cédérom est en train de parcourir sur la piste 1 // **cày xẻ rãnh (nông)** rigoleuse.

rãnh trượt (kì) coulisse; glissière.

rao 1. crier. *Rao báo* crier des journaux. 2. divulguer (une nouvelle...) // **người rao** crieur. *Người rao báo* crieur de journaux.

rao hàng faire de la réclame (pour une marchandise); (xấu) faire le boniment.

rào¹ (đph) rivière.

rào² x mưa rào.

rào³ I. 1. enclore; clore; clôturer. *Rào vườn lại* enclore (clore) un jardin. 2. (id) barrer; fermer. *Rào đường* barrer une rue; fermer un passage // **rào trước đón sau** faire des précautions oratoires.

II. clôture; haie. *Ngựa vượt rào* cheval qui franchit les haies; *cuộc đua vượt rào* course de haies.

rào⁴ forger du fer (x lò rào; thợ rào).

rào đón faire des précautions oratoires // **rào trước đón sau** nh rào đón.

rào giậu I. clôturer; clore; enclore. *Rào giậu vườn tược* clore (enclore) les jardins.

II. clôture; haie.

rào rào produire les bruits de battement successifs. *Mưa rào rào* la pluie produit des bruits de battement successifs.

rào rạo crisser; craquer. *Sỏi rào rạo dưới bước chân* gravier qui crisse sous les pas; *miếng sụn nhai nghe rào rạo* morceau de cartilage qui craque sous les dents.

rào rạt (đph) nhào dạt.

rảo accélérer (le pas); précipiter (sa marche). *Rảo càng* accélérer le pas; précipiter sa marche.

rảo bước accélérer le pas.

rảo se distendre; perdre de son élasticité; être sué. *Dây buộc đã rảo* lien qui s'est distendu; *lò-xo rảo* ressort qui a perdu de son élasticité; *xích đã rảo* chaîne (de bicyclette...) qui s'est distendue; chaîne qui s'est usée; *mệt rảo cả người* être tout sué; être épuisé de fatigue.

ráo I. séché; sec. *Quần áo đã ráo* les vêtements sont déjà séchés; *ráo mồ hôi* sueur séchée; *ráo nước mắt* larmes séchées // **chưa ráo máu đầu** blanc bec.

II. entièrement; totalement; tout. *Hết ráo cả tiền* entièrement à court d'argent; *chúng nó chết ráo cả rồi* ils sont tous morts; *lấy ráo* enlever tout sans rien laisser.

ráo hoảnh complètement séché; tout à fait sec. *Bố nó chết mà mắt nó ráo hoảnh* son père meurt, mais ses yeux sont tout à fait secs; *trả lời ráo hoảnh* répondre sur un ton tout à fait sec.

ráo riết 1. dur; sévère. *Tính nết ráo riết* caractère dur; *đấu tranh ráo riết* mener une lutte sévère (acharnée). 2. fiévreux. *Hoạt động ráo riết* avoir une activité fiévreuse; *chuẩn bị ráo riết* faire des préparations fiévreuses; se préparer fiévreusement.

rạo pieu de filet (pour retenir un filet qu'on tend au travers d'un arroyo).

rạo rạo nhào rạo.

rạo rục 1. éprouver un soulèvement de l'estomac. *Rạo rục buồn nôn* éprouver un soulèvement de l'estomac et avoir envie de vomir. 2. se faire sentir tumultueusement. *Cảm xúc rạo rục* des émotions qui se font sentir tumultueusement.

ráp¹ rugueux; mal poli. *Mặt bàn còn ráp* la surface de la table est encore mal polie; *bàn tay ráp* des mains rugueuses // **ram ráp** (re-

doublement; sens atténué) légèrement rugueux.

ráp² 1. assembler; monter. *Ráp hai tấm ván* assembler deux planches; *ráp sườn nhà* assembler une charpente; *ráp một cỗ máy* monter une machine. 2. rassembler (des informations, en vue d'une confrontation). 3. s'assembler; se réunir. *Ráp lại hỏi tin tức* s'assembler (autour de quelqu'un) pour demander des nouvelles.

ráp³ faire une raffe.

ráp⁴ (đph) nh nháp².

ráp rập x rập².

rập¹ 1. tente. *Dựng rập ở sân đình* dresser une tente dans la cour de la maison commune (à l'occasion d'une cérémonie). 2. salle de spectacles; théâtre.

rập² I. très bas; au ras de. *Cúi rập xuống* se courber très bas; *nằm rập xuống đất* se coucher au ras du sol // **rập rập** (redoublement; sens plus fort) très très bas.

II. coucher; se coucher. *Lúa rập xuống vì bão* plants de riz qui sont couchés par tempête.

rập chiếu bóng (cn rập chớp bóng) cinéma.

rập hát théâtre.

rập xiếc tente de cirque; cirque.

rát¹ I. cuisant; brûlant. *Vết thương đau rát* une blessure cuisante; *nắng rát* un soleil brûlant // **ran rát** (redoublement; sens atténué); légèrement cuisant; légèrement brûlant; **rát cổ bông hòng** s'égosiller inutilement.

II. avec intensité; dur. *Tấn công rát* attaquer avec intensité; attaquer dur // **rát rạt** (redoublement; sens plus fort).

rát² (đph) nh nhát².

rát mặt 1. éprouver une sensation de brûlure au visage. *Nắng rát mặt* éprouver une sensation de brûlure au visage à cause du soleil. 2. être confus; avoir honte // **nói rát mặt** user de paroles blessantes.

rát rạt x rát¹.

rát ruột regretter amèrement (un bien qu'on a perdu...). *Ăn tiêu nhiều đã thấy rát ruột* faire trop de dépenses et commencer à regretter amèrement son argent.

rau¹ légumes. *Rau xanh* légumes verts // **nghe trồng rau** culture maraîchère; culture potagère; **người trồng rau** maraîcher.

rau² (cv nhau) placenta.

rau bẹ (*thực*) laminaire (*espèce d'algue*).
rau bí pousse de courge.
rau cải (*thực*) chou.
rau càng cua (*thực*) peperomia.
rau cao (*thực*) porphyra (*espèce d'algue rouge*).
rau cần (*thực*) œnanthe de Java.
rau cần tây (*thực*) céleri.
rau câu (*thực*) gracilaire (*espèce d'algue*).
rau cháo légumes et soupe de riz; nourriture de misère.
rau cỏ légumes.
rau cúc (*thực*) chrysanthème des jardins.
rau diệu (*thực*) alternanthera.
rau diếp (*thực*) laitue // **khi nào rau diếp làm đình** quand les ânes parleront latin.
rau diếp cá (*thực*) houttuynia.
rau diếp đại (*thực*) laiteron.
rau diếp ma (*thực*) laitue sauvage; scarole.
rau dưa légumes et choucroutes; nourriture frugale // **bữa cơm rau dưa** repas frugal.
rau dũa (*thực*) jussieu.
rau dầy (*thực*) corète potagère.
rau đắng (*thực*) herpestis.
rau đậu légumes et haricots; légumes.
rau é (*thực*) basilic.
rau ghém légumes hâchés menu consommés avec un potage.
rau giển (*thực*) amarante.
rau húng (*thực*) 1. menthe aquatique. 2. basilic.
rau khởi (*thực*) lyciet.
rau khúc (*thực*) gnaphalium.
rau lang pousse de patate.
rau lép (*thực*) aneilema.
rau lê (*thực*) arroche; belle-dame.
rau má (*thực*) centelle.
rau má mơ (*thực*) écuelle d'eau; hydrocotyle.
rau mác (*thực*) sagittaire; fléchière.
rau mảnh bát (*thực*) jasmin du Tonkin.
rau màu légumes et cultures vivrières en terres sèches.
rau mống tơi (*thực*) baselle.
rau mơ (*thực*) sargasse (*espèce d'algue*).
rau mùi (*thực*) coriandre.
rau mùi tàu (*thực*) panicaut.
rau muối (*thực*) ansérine.

rau muống (*thực*) liseron d'eau.
rau nghệ (*thực*) renouée.
rau ngót (*thực*) sauropus androgyne.
rau ngổ (*thực*) enhydre.
rau nhà chùa (*thực*) épinard.
rau quả fruits et légumes // **cửa hàng rau quả** fruiterie; **người bán rau quả** fruitier; **rau quả đầu mùa** primeurs.
rau ráu craquer sous les dents // **nhai rau ráu** croquer.
rau răm (*thực*) renouée odorante.
rau rút (*thực*) neptunia.
rau sam (*thực*) pourpier.
rau sáng (*thực*) melientha.
rau sống salade.
rau tàu bay (*thực*) gynura crépidioïde.
rau thơm 1. (*thực*) menthe aquatique. 2. herbes odoriférantes servant de condiments.
rau thủy (*thực*) véronique.
rau trai (*thực*) commelina commun.
rau vi (*thực*) osmonde (*espèce de fougère*).
rau xà lách salade.
rau xanh légumes verts.
rau xương cá (*thực*) céraiste aquatique; stellaire.
ray rail // **đường một ray** monorail.
ray rút (*đph*) nh day dứt.
rày aujourd'hui; maintenant. *Tin sương luống những rày mong mai chờ* (Nguyễn Du) attendre des nouvelles d'un jour à l'autre (*aujourd'hui aussi bien que demain*).
rảy asperger. *Rảy nước xuống sân trước khi quét* asperger d'eau la cour avant de la balayer; *rảy nước phép* asperger d'eau bénite.
rây (*đph*) nh rảy².
rây¹ (*thực*) alocase.
rây² (*cn rây tai*) cérúmen. *Lấy rây tai* retirer le cérúmen; se curer les oreilles // **cái lấy rây tai** cure-oreille.
rây leo (*thực*) pothos.
rây tai x rây².
rác¹ 1. 1. crac! 2. clac! // **răng rác** (*redoublement avec nuance de réitération*) crac! crac!; cric crac!.
II. craquer // **tiếng rác** craquement. *Tiếng rác phổi* (y) craquement pulmonaire.
rác² 1. saupoudrer. *Rác muối lên món ăn* saupoudrer un mets de sel. 2. (*đph*) semer; parsemer. *Rác hoa* semer des fleurs.

rắc rối embrouillé; embarrassant; compliqué // **rắc rối to** (thgt) très embrouillé; très embarrassant; **vụ rắc rối** incident. *Những vụ rắc rối ở biên giới* incidents de frontière.

rặc descendre (en parlant de la marée). *Nước rặc* marée qui descend; jusan; perdant.

rằm (thực) renouée odorante.

rằm rắp 1. tous en même temps. *Thầy vào lớp, học sinh rằm rắp đứng dậy chào* le professeur entre, les élèves se lèvent tous en même temps pour le saluer. 2. au doigt et à l'œil. *Điều khiển bất theo rằm rắp* mener au doigt et à l'œil; *rằm rắp nghe theo* obéir au doigt et à l'œil.

rằm quinzième jour du mois lunaire. *Trăng rằm* lune du quinzième jour; pleine lune.

rám (tục) pet; vent // **rám ngám** pet hon-teux; vessie; **rám vãi cứt** pet de maçon.

rám rít (tục) pets.

rạm (variante phonétique de nhậm) irrité. *Quạt thốc xong rạm mắt* avoir les yeux irrités après avoir tararé le paddy.

răn donner des conseils moraux. *Răn con cái* donner des conseils moraux; donner des conseils.

răn đe dissuader. *Răn đe con cái không nên hút thuốc lá* dissuader ses enfants de fumer du tabac // **lực lượng răn đe** (quân) forces de dissuasion.

rằn à rayures; rayé. *Vải rằn* étoffe à rayures; étoffe rayée.

rằn rến (id) nh rằn ri.

rằn ri à rayures de couleur voyante; bariolé. *Khăn rằn ri* un châle bariolé; *lính rằn ri* soldats portant un uniforme bariolé.

rắn¹ (động) serpent // **bộ rắn** (động) ophi-diens; **khoa nghiên cứu rắn** ophiologie; **trúng nọc rắn** ophidisme; **tục thờ rắn** ophiolâtrie.

rắn² 1. dur. *Rắn như đá* dur comme de la pierre. 2. solide. *Chất rắn* corps solide // **độ rắn** dureté; **rắn lại** se durcir; se solidifier. *Xi măng rắn lại* ciment qui se solidifie; *nét mặt rắn lại* traits qui se durcissent.

rắn cạp nia (động) bongare à anneaux blancs et noirs.

rắn cạp nong (động) bongare annelé (à anneaux jaunes et noirs).

rắn cắc racorni. *Bánh giầy đã rắn cắc* gâteau de riz gluant pilé tout racorni.

rắn chắc solide; ferme. *Thịt rắn chắc* chair ferme; *một chàng trai rắn chắc* un solide gaillard.

rắn dọc dưa (động) couleuvre.

rắn dền (động) serpent marin; hydrophis.

rắn giun (động) 1. serpent minute; ty-phlops. 2. lygosome.

rắn hổ lục (động) lachésis.

rắn hổ lửa (động) bongare à anneaux blancs et noirs.

rắn hổ mang (động) mocassin.

rắn lải (động) couleuvre.

rắn liu liu (động) hypsirhina.

rắn lục (động) dendrophis.

rắn lục cườm (động) chrysopélie.

rắn mái gấm (động) crotale.

rắn mang bành (động) cobra; naja; serpent à lunettes.

rắn mặt indocile; récalcitrant (en parlant des enfants).

rắn mối (động, đph) mabuia.

rắn nước (động) serpent d'eau; natrix; couleuvre.

rắn phỉ (động) naja; serpent à lunettes.

rắn ráo (động) zamenis; couleuvre.

rắn râu (động) herpéton.

rắn rết serpent et scolopendre; serpents venimeux.

rắn rỏi 1. robuste; vigoureux. *Đứa bé rắn rỏi* un enfant robuste (vigoureux); *nét họa rắn rỏi* une touche vigoureuse. 2. ferme; viril. *Lời văn rắn rỏi* un style ferme; *quyết định rắn rỏi* résolution virile.

rắn rồng (động, đph) zamenis, couleuvre.

rắn thủy tinh (động) orvet; serpent de verre.

rắn trun (động, đph) serpent minute, ty-phlops.

rặn 1. contracter les muscles de l'abdomen pour expulser. *Rặn đẻ* contracter les muscles de l'abdomen pour expulser le fœtus; *rặn ỉa* contracter les muscles de l'abdomen pour expulser les matières fécales. 2. (bóng) élaborer péniblement; accoucher. *Rặn mãi mới ra được bài báo* finir par accoucher d'un article de journal.

răng¹ 1. dent. *Mọc răng* faire ses dents; *răng khêch* dent chevauchante; *surdent*; *răng sâu* dent cariée; *răng lược* dents d'un peigne; *răng bánh răng* dents d'un engrenage // **bộ**

răng dentition; **chảy máu răng** odontorrhagie; **đau răng** odontalgie; **động vật thiếu răng** édenté; **khoa răng** odontologie; dentisterie; **mở bằng răng** (thực) denticide; **phụ âm khe răng** (ngôn) interdental; **phụ âm sau răng** (ngôn) postdentale; **quá trình tạo răng** odontogenèse; **ria hình răng** dentelure; **thầy thuốc khoa răng** dentiste; **u răng** dentome; odontome.

II. 1. dentaire. *Dây thần kinh răng* (giải) nerf dentaire; *thợ làm răng* ouvrier dentaire; **2.** (ngôn) dental. *Phụ âm răng* consonne dentale; dentale.

răng² (đph) comment; que; pourquoi. *Màn răng* que faire; comment faire; *răng rĩa?* pourquoi cela?

răng cấ (đph) molaire.

răng cửa dent de scie. *Lá răng cửa* feuille à bords en dents de scie // **bánh xe răng cửa** roue dentée.

răng cửa 1. incisive. **2.** mitoyenne (*du bœuf; du cheval, du mouton*).

răng giả prothèse dentaire // **hàm răng giả** dentier.

răng hàm molaire.

răng hàm nhỏ prémolaire.

răng khôn dent de sagesse.

răng móc crochet (*de serpent*).

răng nanh 1. canine. **2.** croc (*de chien...*).

răng rắc x rắc!

răng sữa dent de lait.

răng I. dire. *Chẳng nói chẳng rằng* ne dire mot; *nàng rằng* dit-elle.

II. que. *Tôi nghĩ rằng* je pense que; *đồn rằng* le bruit court que.

rạng rangée; chaîne. *Rạng cây* rangée d'arbres; *rạng núi* chaîne de montagnes.

rấp (cũ) avoir l'intention; se proposer de. *Rấp đem mệnh bạc xin nhờ của không* (Nguyễn Du) elle aurait l'intention de confier son sort précaire à une pagode bouddhique.

rấp ranh se décider à; se proposer.

rấp rem (đph) avoir l'intention de.

rấp tâm se décider à (*faire quelque action condamnable*); nourrir un noir dessein. *Rấp tâm làm việc cho địch* nourrir le dessein de se mettre au service de l'ennemi.

rặt rien que; tout; tous. *Hoa quả bán ở chợ rặt những cam* on ne trouve rien que des oranges [comme fruits vendus] au marché;

rặt như nhau cả tous semblables; tous identiques.

râm¹ (thực) troène.

râm² 1. ombragé; à l'ombre. *Đứng ở chỗ râm* se tenir à l'ombre. **2.** couvert. *Trời râm* ciel couvert. **3.** fumé. *Đeo kính râm* porter des verres fumés.

râm mát à l'ombre et au frais; à la fraîche.

râm ran 1. retentissant; bruyant. *Chuối cười râm ran* un chapelet de rires retentissants; *cười nói râm ran* rire et parler de façon bruyante; rire et parler bruyamment. **2.** qui s'étendent à tout le corps.

râm rập (đph) nh dâm dấp.

râm¹ 1. (xđụng) solive. **2.** poutre. *Râm thép* cầu poutre métallique d'un pont.

râm² à grands cris; à grand bruit. *Phản đối râm lên* protester à grands cris // **râm râm** (redoublement; sens plus fort). *Nô đùa râm râm* folâtrer bruyamment.

râm chia (xđụng) console.

râm râm x râm².

râm rập I. avec des bruits de pas tumultueux. *Bộ đội đi râm rập* soldats qui marchent avec des bruits de pas tumultueux. **II.** tumultueux. *Không khí râm rập trên công trường* atmosphère tumultueuse d'un chantier.

râm rì murmures; chuchoter // **tiếng râm rì** murmure. *Có tiếng râm rì nói chuyện trong phòng họp* il y a un murmure de conversation dans la salle de réunion.

râm rĩ à haute voix. *Quát tháo râm rĩ* pester à haute voix.

râm rộ impétueusement; avec ardeur; avec véhémence. *Phong trào thi đua phát triển râm rộ* un mouvement d'émulation qui se développe impétueusement.

râm¹ 1. forcer (*des fruits pour en hâter la maturation*). *Râm chuối* forcer des bananes. **2.** faire couvrir (*le feu*). *Râm lửa bằng trấu* faire couvrir le feu sous des bales de paddy. **3.** préparer d'avance; choisir d'avance. *Râm một đám cho con* choisir d'avance pour son fils un parti (à marier).

râm bếp faire couvrir le feu sous la cendre.

râm rứt khóc râm rứt pleurer doucement et longuement.

râm vợ choisir d'avance un parti (*pour son fils*).

rậm épais; dense; touffu; fourni; dru. *Tóc rậm* chevelure épaisse; *Rừng rậm* forêt dense; *râu rậm* barbe haute et drue // **rậm hoa** (thực) densiflore; **rậm lá** (thực) densifolié.

rậm lời être prolixe; être verbeux.

rậm rạp touffu; serré; épais. *Cây cối rậm rạp* végétation touffue.

rậm rật (đph) nh giậm giậm.

rậm rì très touffu; très dense. *Cây cối rậm rì* végétation très touffue.

rậm rịch avec animation. *Cả làng rậm rịch chuẩn bị gặt lúa* tout le village se prépare avec animation à la moisson du riz.

rậm rịt épais et emmêlé; touffu (en parlant de la végétation).

rân s'étendre; se propager. *Ngứa rân cả người* avoir des démangeaisons qui s'étendent à tout le corps.

rân rât (đph) nombreux et riche. *Họ hàng rân rât* des parents nombreux et riches.

rân rần (variante régionale de dân dân). *Rân rần nước mắt* avoir la larme à l'œil.

rần rần (đph) tumultueusement. *Đi biểu tình rần rần* la foule se rend tumultueusement au meeting.

rần rật 1. tumultueux. *Tiếng chân rần rật* des bruits de pas tumultueux. 2. vif. *Lửa cháy rần rật* feu qui brûle d'une manière vive; feu qui brûle vivement.

rần (variante régionale de dân) x dân².

rần bước presser le pas; doubler le pas; accélérer le pas.

rần sức faire des efforts; s'efforcer.

rận pou; (thực) toto // **bắt rận** épouiller.

rận cá (động) argule.

rận chim (động) goniocote.

rận chó (động) linognatus.

rận gà (động) goniodes.

rận mu (tục) morpion.

rận nước (động) daphnie.

rấp¹ 1. barrer (un passage) avec des branchages. *Rấp ngõ* barrer avec des branchages le passage qui conduit à une maison. 2. étouffer. *Rấp một chuyện tai tiếng* étouffer un scandale.

rấp² jeter. *Rấp vào một xô* jeter dans un coin.

rấp³ 1. rencontrer par malchance; subir (quelque chose de fâcheux). *Qua trận bão lại*

rấp ngay đến trận lụt aussitôt après la tempête, nous avons subi une inondation.

II. malchanceux // **đen rấp** 1. perdre partie sur partie au jeu. 2. encourir malchance sur malchance.

rấp⁴ en se précipitant. *Ngã rấp* tomber en se précipitant.

rấp⁵ (đph) urgent. *Việc rấp* affaire urgente.

rập 1. estamper. *Rập tiền* estamper des monnaies. 2. copier; imiter. *Rập theo kiểu* copier un modèle. 3. (thể) amortir (le ballon) // **cú rập** (thể) amorti; **khôn rập** (kĩ) estamper; **mẫu rập** patron.

rập đầu (cũ) s'incliner très bas. *Rập khuôn lối sống phương Tây* imiter servilement le genre de vie de l'Occident.

rập nổi (kĩ) frapper; repousser. *Rập nổi một huy chương* frapper une médaille.

rập rình¹ hésiter; balancer (en attendant le moment favorable). *Làm đi, đừng rập rình nữa* faites-le, n'hésitez plus.

rập rình² 1. en cadence tantôt forte tantôt faible (en parlant de la musique).

II. tanguer; rouler (en parlant d'une embarcation).

rập rờn (đph) nh giập giờn.

rất très; fort; (thân) rudement. *Rất đẹp* très beau; *rất hay* très intéressant; *rất tốt* (thân) c'est rudement bien // **rất chi là** (kng) très; fort. *Rất chi là thú vị* fort intéressant.

rất dỗi extrêmement; excessivement; on ne peut plus. *Rất dỗi vui mừng* extrêmement joyeux.

rất mực exceptionnellement; au plus haut point. *Rất mực thông minh* exceptionnellement intelligent.

râu 1. barbe. 2. (động) antenne (d'insecte); barbillon (de poisson); moustache; vibrise (de chat). 3. (thực) pistil (chez certains végétaux). *Râu ngô* pistil de maïs // **râu ông nọ cầm cầm bà kia** le mariage de la carpe et du lapin.

râu dê (thực) spirée.

râu má favoris; pattes de lapin; pattes.

râu mày (vch, cũ) (barbe et sourcils). *Bạn râu mày* le sexe fort; les hommes.

râu mèo (thực, được) orthosiphon.

râu mép moustache; (thân) bacchantes; bacantes.

râu quai nón x quai nón.

râu quạp (*bóng, mía*) qui a peur de sa femme; qui tombe en quenouille (*en parlant d'un mari*).

râu ria 1. (*xấu*) barbe. *Râu ria xồm xồm* barbe hirsute. 2. détail sans importance. *Bỏ râu ria đi* supprimer les détails sans importance.

râu trê moustaches très légèrement retroussées.

râu xồm barbe très drue.

rầu affligé; peiné. *Rầu cá ruột* affligé au profond de son cœur // **con sâu bỏ râu nổi canh** brebis galeuse qui gâte le troupeau; un peu de fiel gâte beaucoup de miel.

rầu lòng être peiné; avoir le cœur en peine.

rầu rí morose; sombre; triste. *Mặt rầu rí* visage sombre; figure de croque-mort.

rây I. tamiser. *Rây bột* tamiser de la farine // **máy rây** tamiseuse.

II. tamis.

rây¹ (*động*) puceron (*insecte homoptère voisin des pucerons vrais*).

rây² (*cn ray*) rail. *Đường rây xe lửa* rails de chemin de fer.

rây³ embêtant; ennuyeux. *Việc rây lăm* affaire très ennuyeuse.

rây⁴ gronder; réprimander. *Bị rây vì lười* être grondé à cause de sa paresse.

rây⁵ (*đph*) nh rây. *Từ rây* à partir d'aujourd'hui.

rây la gronder; réprimander.

rây nâu (*động*) nilaparvata.

rây rà embêtant; assommant. *Chuyện đó rây rà lăm* c'est très embêtant cette affaire.

rây rật crier; accabler de reproches. *Vợ rây rật chồng* femme qui accable son mari de reproches.

rây vằn (*động*) nh deltocephalus.

rây (*đph*) nh rây.

rây¹ 1. essart; brûlis. 2. (*đph*) terrain de montagne (*pour la culture des plantes vivrières à fécule*).

rây² 1. (*cũ*) répudier (*sa femme*). 2. se défaire de; dépister. *Rây được tội mật thám* dépister des agents secrets.

rây³ x nóng rây.

rê¹ (*thực*) machilus.

rê² I. rendre un son fêlé; friser. *Cái chuông rê* cloche qui frise.

II. fêlé. *Giọng rê* voix fêlée.

rê¹ 1. (*id*) brin (*d'un éventail*). 2. plat (*de côtes*) // **hình rê quạt** en éventail.

rê² 1. [à] bon marché; à bas prix. *Hàng rê* articles bon marché; *mua rê* acheter à bon marché. 2. de peu de valeur. *Coi rê* considérer comme ayant peu de valeur; faire très peu de cas de // **rê nhất** au bas mot; **rê như bèo**; **rê như bùn** à vil prix.

rê mạt à vil prix.

rê quạt¹ (*động*) rhipidure.

rê quạt² (*thực*) 1. (*cn chuối rê quạt*) arbre des voyageurs; ravenala. 2. bélamcanda de Chine.

rê rúng mal considérer; mésestimer.

rê thối (*thgt*) à vil prix.

rê sườn 1. plat de côtes. 2. (*kĩ*) couple (*de la quille d'un navire...*).

rê tiến 1. bon marché de bazar. 2. (*bóng*) de peu de valeur. *Lí thuyết rê tiến* théorie de peu de valeur.

rê¹ 1. fendre; séparer. *Rê đăm đòng* fendre la foule; *rê sóng* fendre les flots; *rê không khí* fendre l'air; *rê đường ngôi* séparer les cheveux; faire une raie aux cheveux. 2. virer; tourner; prendre. *Cứ rê sang trái* tournez (prenez) à gauche // **chỗ rê** virage; **rê thủy chia yên** rompre un amour; provoquer la séparation d'un couple; **vết rê nước** sillage.

rê² prendre en métayage. *Cấy rê* prendre une rizière en métayage.

rê duyên rompre un amour; provoquer la séparation d'un couple.

rê đôi bifurquer. *Con đường rê đôi* chemin qui bifurque.

rê mạch (*kĩ*) dérivation.

rê ngang (*đph*) rompre ses études à mi-chemin pour chercher un emploi.

rê ràng doux mais clair et facile à comprendre. *Lời nói rê ràng* des paroles douces mais claires et faciles à comprendre.

rê ròi cohérent et clair.

rê rọt doux et distinct. *Giọng rê rọt* voix douce et distincte.

rê¹ barrir (*en parlant de l'éléphant*) // **tiếng rê** barrir; barrissement.

rê² taper obliquement (*en parlant du soleil; de la pluie*).

rê³ se ranger. *Rê vào một bên đường* se ranger d'un côté du chemin.

rê⁴ x gạo rê.

rèm 1. store en bambou. 2. rideau de porte.

ren¹ dentelle.

ren² (kĩ) I. tarauder; fileter. *Ren đai ốc* tarauder un écrou; *ren đinh vít* fileter une vis.

II. filet; pas de vis.

ren ren x ren.

rèn 1. forger. *Rèn con dao* forger un couteau. 2. (bóng) former; cultiver; éduquer. *Rèn chí* former (éduquer) sa volonté // **xưởng rèn** forge.

rèn cặp surveiller et éduquer (des enfants); surveiller et former (des apprentis).

rèn đúc former. *Rèn đúc nhân tài* former des hommes de talent.

rèn giũa former; exercer; façonner. *Rèn giũa ý chí* former sa volonté.

rèn luyện exercer; cultiver. *Rèn luyện thân thể* exercer le corps; *rèn luyện trí nhớ* cultiver sa mémoire.

rèn nóng (kĩ) forger; cingler.

rén doucement; timidement // **ren ren** (redoublement; sens plus fort).

rén bước marcher doucement; marcher sur la pointe des pieds (pour respecter le silence).

reo¹ grève. *Làm reo* faire la grève.

reo² 1. pousser des cris de joie; acclamer. *Em bé reo lên khi mẹ đi chợ về* l'enfant pousse des cris de joie quand sa mère rentre du marché. 2. bruire; frémir; chanter; murmurer. *Thông reo trước gió* pins qui bruissent (murmurent) dans le vent; *nước bắt đầu reo* l'eau commence à chanter (frémir); *suoí reo* ruisseaux qui murmurent. 3. sonner. *Chuông điện thoại reo* le téléphone sonne.

reo hò pousser des cris d'enthousiasme; pousser des cris d'encouragement. *Reo hò khuyến khích vận động viên* pousser des cris d'encouragement aux athlètes.

reo mừng pousser des cris de joie.

reo rép x réo.

rẻo rẻo crier. *Thằng bé rẻo rẻo cả ngày* l'enfant crie toute la journée.

rẻo¹ I. rogner. *Rẻo tấm da cho vuông vắn* rogner une pièce de cuir pour rectifier son contour.

II. 1. retaille; rognure; chute. *Rẻo giấy* rognures de papier; *rẻo da* rognures de drap; *rẻo da* retailles de cuir; *những rẻo vãi* des chutes de tissu. 2. bande de terre étroite. *Rẻo*

đất ven sông bande de terre étroite au bord d'une rivière.

rẻo² longer. *Rẻo theo bờ sông* longer le bord d'une rivière.

rẻo cao terres élevées; région de montagnes élevées.

rẻo 1. crier pour appeler; appeler bruyamment. *Có ai rẻo ngoài cổng* quelqu'un appelle bruyamment à la porte d'entrée; *rẻo đồ* crier pour appeler un bac; héler un bac. 2. (thgt) invectiver; pester. *Làm gì mà rẻo suốt ngày thế?* qu'est-ce qui te prend pour pester toute la journée de la sorte? 3. sonner à coups redoublés. *Chuông điện thoại rẻo* le téléphone sonne à coups redoublés.

rẻo nợ presser ses débiteurs de payer leurs dettes.

rẻo rắt x giėjo giắt.

rẻo rọc se retourner sans cesse dans son lit. *Thằng bé ốm nên rẻo rọc suốt đêm* l'enfant malade se retourne sans cesse dans son lit toute la nuit.

rẻt I. froid. *Trời rẻt* temps froid.

II. froid. *Đợt rẻt* vague de froid // **yếu chịu rẻt** frileux.

III. 1. avoir froid. 2. avoir de la fièvre. *Cảm thấy ốm rẻt* sentir des frissons de fièvre.

rẻt buốt I. froid cuisant.

II. glacial. *Gió rẻt buốt* vent glacial.

rẻt cứng transi [de froid]; gelé. *Tay rẻt cứng* mains gelées.

rẻt dài froid du premier mois lunaire (au Nord-Viêtnam).

rẻt lộc froid du deuxième mois lunaire (au Nord-Viêtnam).

rẻt ngọt froid sec et pénétrant.

rẻt siffler. *Máy bay rẻt qua đầu* l'avion passa et siffla au-dessus de nos têtes.

rẻ¹ (dph) paquet (de tabac rustique).

rẻ² (nhạc) ré.

rẻ³ (nhạc) frotté.

rẻ⁴ 1. traîner (sur le sol). *Rẻ cái bàn ra ngoài phòng* traîner la table hors de salle. 2. traîner. *Rẻ lưỡi* traîner le filet. 3. (thể) dribbler (le ballon). 4. (tin học) glisser (la souris).

rẻ⁵ vanner au vent. *Rẻ thóc* vanner du paddy au vent.

rẻ rà traîner [en longueur]. *Nói rẻ rà* parler en traînant sa voix; *làm việc rẻ rà* traîner son travail en longueur.

rẻ rẻ lentement. *Đi rẻ rẻ thế thì bao giờ đến nơi* quand pourrez-vous arriver à destination en marchant si lentement.

rẻ gendre // **anh em rẻ** beaux-frères.

rẻ **1.** racine. *Ra rẻ* pousser des racines; *rẻ dây thần kinh sống (gải)* racine rachidienne. **2.** écorce de racine (*de certaines plantes*) pour le bétel. **3.** (*cũ*) personne de confiance (*dans un mouvement de masse*) // **ăn rẻ** rhizophage; radicivore; **bắt rẻ; bẻ rẻ** s'enraciner, prendre. *Cành giâm đã bẻ rẻ* la bouture a pris; **có hoa từ rẻ** (*thực*) radicle; **ra rẻ ở thân** (*thực*) radican; **sinh rẻ** (*thực*) rhizogène; **thẻ rẻ** (*thực*) rhizine; **thủ thuật cắt rẻ** (*y*) radicomotie; **vi khuẩn nốt rẻ** (*thực*) rhizobium; **viêm rẻ thần kinh** (*y*) radiculite; **vùng rẻ** (*thực*) rhizosphère.

rẻ bành x rẻ bạch.

rẻ bạnh (*thực*) (*cn rẻ bành*) racine-contrefort.

rẻ bên (*thực*) racine latérale.

rẻ cái (*thực*) racine principale.

rẻ chùm (*thực*) racine fasciculée.

rẻ cọc (*thực*) racine pivotante; pivot.

rẻ con (*thực*) radicule.

rẻ cột (*thực*) racine aérienne formant pilier (*des banians...*).

rẻ củ (*thực*) racine tuberculeuse.

rẻ già (*thực*) rhizoïde.

rẻ mầm (*thực*) radicule.

rẻ móc (*thực*) racine crampon; crampon.

rẻ nấm (*thực*) mycorhize.

rẻ phụ (*thực*) racine adventive.

rẻ thở (*thực*) racine asperge; pneumatophore.

rẻ support de marmite // **chối cùn rẻ rách** choses de rebut.

rẻ (*đph*) nh vệ. *Rẻ đường* bord de la route.

rẻch malpropre; non encore lavé (*en parlant de la vaisselle*).

rẻch rác sale; malpropre. *Nhà của rẻch rác* logement sale.

rẻn **1.** gémir. **2.** se plaindre. *Hơi khó khăn đã rẻn* se plaindre devant la moindre difficulté.

rẻn la **1.** gémir et crier. **2.** se lamenter.

rẻn rằm gémir; se lamenter.

rẻn rĩ se lamenter doucement.

rẻn siết x rẻn xiết.

rẻn xiết (*cv rẻn siết*) gémir. *Rẻn xiết dưới ách áp bức* gémir sous l'oppression.

rẻn¹ uniformément tendre. *Xôi nấu rẻn rĩ* gluant qui devient uniformément tendre à la cuisson.

rẻn² **1.** en salves successives; en tours successifs; en grondements successifs. *Súng rẻn* le canon se fait entendre en salves successives; *sấm rẻn* le tonnerre éclate en grondements successifs. **2.** continûment. *Đi chơi rẻn* se balader continûment.

rẻn rằm nh rẻn rĩ.

rẻn rĩ prolongé et piteux. *Tiếng khóc than rẻn rĩ* des pleurs et des lamentations prolongés et piteux.

rẻnh rang (*đph*) nh rảnh rang.

rẻp (*động*) **1.** punaise. *Rẻp giường* punaise des lits. **2.** puceron (*parasite des plantes*). *Rẻp bông* puceron du contonnier; *rẻp cam* puceron de l'oranger.

rẻp sáp (*động*) diapias.

rẻp son (*động*) cochenille.

rẻt (*động*) scolopendre.

rẻt đất (*động*) géophile.

rẻt tơ (*động*) symphile.

rẻu (*thực*) mousse. *Tường đầy rẻu* mur couvert de mousse; mur moussu // **dạng rẻu** (*khoảng*) muscoïde; **ngành rẻu** (*thực*) muscidés; **sống trong rẻu** (*động*) muscicole.

rẻu cỏ (*thực*) hypne.

rẻu lông (*thực*) polytric.

rẻu nước (*thực*) sphaigne.

rẻu rao crier (*quelque chose*) sur les toits; (*thân*) corner (*une nouvelle*).

rẻu tản (*thực*) hépatique // **bộ rẻu tản** marchantiales; **lớp rẻu tản** hépatiques.

rẻu vảy (*thực*) jungermannia // **bộ rẻu vảy** jungermanniales.

rẻu (*đph*) **1.** blet. *Quá thị chín rẻu* une plaquemine blette. **2.** vétuste. *Nhà rẻu quá* une maison bien vétuste.

rẻu rả **1.** qui menace ruine. **2.** déprimé. *Rẻu rả tinh thần* déprimé moralement.

rẻu rạo délabré; vétuste. *Chiếc ghế rẻu rạo* une chaise délabrée; *sức khỏe rẻu rạo* une santé délabrée; *cầu thang rẻu rạo* un escalier vétuste.

rỉ¹ (*động*) x chim rĩ.

rỉ² x gà rĩ.

rỉ³ (*đph*) ceci. *Như rỉ* comme ceci.

ri cam (động) damier à sries.

ri dá (động) damier ponctué.

ri ri¹ x ri.

ri ri² faible et prolongé. *Khóc ri ri* des pleurs faibles et prolongés.

ri rí 1. d'une voix faible (en parlant des pleurs). 2. entre les dents (en parlant d'un rire).

ri-vê (kí) rivet.

ri très. *Râm ri* très épais; *xanh ri* très vert; *chậm ri* très lentement // **ri ri** (redoublement) très très lentement. *Vòi nước chảy ri ri* robinet qui laisser couler l'eau très lentement.

ri rà ri râm x ri râm.

ri rào murmurer; gémir; bruire. *Gió ri rào* vent qui gémit; *lá ri rào* feuilles qui bruissent // **tiếng ri rào** murmure; bruissement; (y) murmure.

ri râm murmurer; chuchoter; susurrer. *Ri râm độc kinh* murmurer des prières; *hai người ri râm ở góc phòng* deux personnes chuchotent dans un coin de la salle; *sóng biển ri râm* vagues qui susurrent // **ri rà ri râm** (redoublement; avec nuance de continuité); **tiếng ri râm** murmure; chuchotement; susurrement.

ri ri¹ (thực) homonoia.

ri ri² x ri.

ri¹ 1. exsuder; suinter. *Máu ri ra* le sang exsude; *vết thương ri nước* plaie qui suinte; *bát nút để ri nước ra* bol craquelé qui laisse suinter de l'eau. 2. souffler; chuchoter. *Không dám ri một lời* ne pas oser souffler mot // **ri ri** (redoublement) suinter; exsuder. *Nước ri ri qua tường* de l'eau qui suinte à travers un mur.

ri² nh gì.

ri hơi souffler mot (utilisé surtout dans les tournures négatives).

ri rà sporadique. *Mưa ri rà suốt đêm* il tombe une pluie sporadique toute la nuit.

ri răng desserrer les dents (utilisé surtout dans les tournures négatives). *Không ri răng* ne pas desserrer les dents; ne rien dire.

ri tai dire à l'oreille; glisser. *Ri tai vài lời* glisser quelques mots.

ri (cũ) femme spirite.

ri rách tomber goutte à goutte. *Nước ri rách trong hang* l'eau tombe goutte à goutte dans la grotte.

ri rôm (đph) nh dí dỏm.

ri (đph) tirer en arrière; retenir. *Ri lại không cho đi* retenir et ne pas laisser partir (quelqu'un).

ria¹ bord; lisière. *Ria đường* bord de la route.

ria² 1. moustache; bacchantes. 2. vibrisse; moustache (de chat).

ria³ (đph) envoyer en faisant pivoter (son arme...). *Ria một bằng đạn* envoyer un tir en faisant pivoter son arme; envoyer un tir qui balaie l'objectif.

ria 1. marge; bord; bordure; lisière; frange. *Ria rừng* lisière d'un bois. 2. (thiên, giải) limbe. *Ria mặt trời* limbe solaire; *ria giác mạc* limbe cornéen // **sống ngoài ria xã hội** vivre en marge de la société.

ria xôm (kí) bavure; masselotte.

ria 1. mordiller. *Cá ria* mỗi poisson qui mordille [à] l'appât. 2. picoter. *Chim ria quả đào* oiseau qui picote une pêche. 3. lisser (ses plumes) (x ria lông). 4. (id) faire des reproches injurieux (à quelqu'un).

ria lông lisser ses plumes (en parlant d'un oiseau).

ria ráy (cn **ria rói**) accabler de reproches outrageants.

ria rói x ria ráy.

ria (đph) fêlé. *Bát ria* un bol fêlé.

rich (xấu) très; tout à fait. *Cũ rich* très vieux; suranné; désuet; *hôi rich* très puant // **rinh rich** (redoublement; sens plus fort) très très; extrêmement (puant).

riêm (đph) nh diêm. *Riêm màn* frange de rideau.

riêng 1. 1. particulier; personnel; propre; spécial; privé. *Thu kí riêng* secrétaire particulier; *quyền lợi riêng* intérêts personnels; *tên riêng* nom propre; *toa riêng* wagon spécial; *nhà riêng* maison privée. 2. (toán) partiel. *Vi phân riêng* différentielle partielle.

II. personnellement; à part. *Riêng tôi* à part moi; *riêng nó, nó không đồng ý* personnellement, il n'est pas d'accord; *ăn riêng* faire ménage à part.

III. rien que. *Riêng tiền nhà đã mất một phần tư lương* rien que pour le loyer, on doit déjà déboursier un quart du salaire.

riêng biệt 1. isolé; séparé. *Sống riêng biệt* vivre isolé; *trường hợp riêng biệt* cas isolé. 2. distinctif. *Dấu hiệu riêng biệt* signes distinctifs.

R

tifs. 3. distinct. *Hai âm riêng biệt* deux sons distincts.

riêng lẻ I. isolé. *Hiện tượng riêng lẻ* phénomène isolé.

II. 1. séparément; à l'écart. *Nhận định riêng lẻ từng sự việc* juger séparément les faits. 2. pour son propre compte (*sans faire partie d'une coopérative*). *Làm ăn riêng lẻ* travailler pour son propre compte (*sans faire partie d'une coopérative*).

riêng rẽ séparément. *Vợ chồng sống riêng rẽ* époux qui vivent séparément.

riêng tây privé; propre. *Của riêng tây* biens propres; propres (*de la femme ou du mari*); *quyền tây riêng tây* intérêts privés.

riêng tư privé; intime. *Cuộc sống riêng tư* vie intime.

riêng¹ (thực) galanga.

riêng² (thgt) engueuler. *Riêng cho một trận nên thân* engueuler d'importance.

riết I. tirer fortement (*sur un lien*) pour bien serrer.

II. dur; intransigeant. *Tính bà ta riết lắm* elle est de caractère très dur.

III. sans relâche; sans démorde. *Làm riết cho xong kịp thời hạn* faire un travail sans relâche pour le terminer au délai fixé; *bám riết* s'accrocher (*à quelqu'un, à quelque idée*) sans démorde.

riết ráo dur; intransigeant. *Ông chủ riết ráo* un patron intransigeant.

riết róng strict. *Riết róng trong công việc* strict en affaire.

riệt¹ catégoriquement; systématiquement. *Đổ riệt lỗi cho ai* attribuer systématiquement une faute à quelqu'un.

riệt² (đph) nh rít II. *Giữ riệt lấy* retenir fermement sans lâcher.

riệt³ (thgt) frapper; battre; donner une bastonnade. *Riệt cho một trận* donner une bastonnade (*à quelqu'un*).

riêu (cn riêu cua) bouillon de crabe.

riêu cua x riêu // **màu mỡ riêu cua** belle apparence.

rim 1. cuire à petit feu dans de la saumure. *Rim thịt* cuire de la viande à petit feu dans de la saumure. 2. confire (*des fruits*).

rịn rít x rít².

rịn suinter; exsuder. *Máu ở vết thương rịn ra* plaie qui exsude du sang.

rinh¹ (đph) porter; déplacer (*un objet lourd*). *Rinh cái bàn này ra sân* porter cette table dans la cour.

rinh² bruyamment; avec beaucoup de bruit. *Quát tháo rinh lên* pester bruyamment; *gì mà rinh lên thế?* pourquoi tant de bruit?

rinh³ son de tambour // **rinh tùng rinh** roulements alternés de tambour et de tam-tam (*dans les processions*).

rinh rích x rích.

rinh¹ guetter; épier; être à l'affût. *Mèo rinh chuột* le chat guette (épie) la souris; *rinh dịp* guetter (épier) l'occasion.

rinh² très [puant]. *Hôi rinh* très puant.

rinh mò rôder. *Kẻ trộm rinh mò quanh nhà* voleur qui rôde autour de la maison.

rinh rang (đph) ostentatoire. *Quảng cáo rinh rang* réclame ostentatoire.

rinh rập guetter. *Kẻ gian rinh rập trong bóng đêm* malfaiteur qui guette dans l'obscurité.

rinh rịch (onomatopée) bruits sourds de pas de course.

rít¹ (đph) nh rết.

rít² I. 1. siffler; hurler. *Còi xe lửa rít lên* la locomotive siffle; *gió rít* le vent siffle; *gì mà rít lên thế?* qu'est-ce qui te prend pour hurler de la sorte? 2. tirer sur; aspirer fortement. *Rít một hơi thuốc lá* tirer longuement sur sa pipe à eau.

II. (y) sibilant; striduleux. *Ran rít* râle sibilant; *sự thở rít* respiration striduleuse.

rít³ (cơ) gripper. *Mô-tơ rít vì không bôi dầu* moteur qui grippe parce qu'on ne l'a pas graissé // **rịn rít** (redoublement; sens atténué) gripper un peu.

rít răng serrer les dents.

rít I. appliquer (*un médicament sur une partie du corps*). *Rít thuốc vào vết thương* appliquer un médicament sur une plaie.

II. fermement sans lâcher; fermement sans déloger. *Giữ rít lấy* retenir fermement sans lâcher; *ở rít một nơi* rester fermement en un lieu sans déloger.

riu I. prendre des menues crevettes avec une tonilière.

II. tonilière (*servant à prendre des menues crevettes*).

riu riu à petit feu. *Đun riu riu* chauffer à petit feu // **sôi riu riu** bouilloter.

rùu hache; cognée // **múa rùu qua mắt thợ** parler latin devant les Cordeliers; **rùu chiến** (sử) hache d'armes.

rùu 1. emmêlé. *Chỉ rùu* fil emmêlé. 2. embarrasé (*dans ses mouvements*). *Mừng quá rùu cả chân tay* avoir les bras et jambes embarrasés à force de joie // **lưỡi rùu lại** avoir la langue épaisse.

rùu lưỡi avoir la langue épaisse.

rùu mắt avoir grande envie de dormir.

rùu rít I. jaser; piailler (*en parlant des oiseaux*); babiller (*en parlant des enfants*).

II. bruyamment et sans interruption. *Cười nói rùu rít* rire et parler bruyamment et sans interruption.

ro ro¹ ronronner; ronfler. *Máy chạy ro ro* le moteur ronronne.

ro ro² nh vo vo².

ro ró s'enfermer. *Ro ró ở nhà* s'enfermer chez soi.

rò¹ (cn giò) bulbe. *Rò huệ* bulbe de tubéreuse.

rò² I. fuir; couler. *Cái thùng rò* tonneau qui fuit (coule).

II. (y) fistule. *Rò hậu môn* fistule anale.

rò x nhỏ².

rò dãi x nhỏ dãi.

rò giọt x nhỏ giọt.

rò I. comprendre; saisir. *Tôi đã rõ phải làm gì* j'ai compris ce que j'ai à faire.

II. clair; net; distinct; visible. *Giọng nói rõ* voix distincte; *điều kiện rõ* conditions nettes; *câu văn rõ* une phrase claire; *thấy rõ từ xa* visible de loin; *rõ như ban ngày* c'est clair comme le jour; cela crève les yeux.

III. vraiment. *Món ăn rõ ngon* un mets vraiment délicieux.

rò khéo royoys!. *Rò khéo cái anh này, sao lại giấu nón của tôi đi?* voyons! qu'est-ce qui vous prend pour cacher mon chapeau?

rò nét accusé; marqué; prononcé; net. *Sự khác nhau rõ nét* différence accusée; *bóng không rõ nét* ombre peu prononcée.

rò ràng clair; évident; précis; exprès; explicite. *Rò ràng là anh làm* il est clair (évident) que vous vous trompez; *mệnh lệnh rõ ràng* ordre précis; ordre exprès; *sự kiện rõ ràng* fait explicite; *rất rõ ràng* clair comme l'eau de roche.

rò rệt visible; sensible; manifeste; tranché; net. *Lúng túng rõ rệt* avec un embarras

visible; *tiến bộ rõ rệt* progrès sensible; *khác nhau rõ rệt* différences manifestes; *đường ranh giới rõ rệt* ligne de démarcation nette (tranchée).

ró¹ sac (généralement fait de souchet de Malacca: pour contenir du riz, du thé).

ró² (thgt) prendre en douce; subtiliser. *Ai đã ró mắt một quả cam rồi?* qui donc a subtilisé une orange?

rọ cage (en bambou, pour transporter les porcs, les chiens) // **bó rọ** (thgt) mépriser; faire peu de cas de; considérer (quelqu'un) comme indigne d'être son adversaire; **trói voi bó rọ** tenter d'enfermer un éléphant dans une cage; tenter l'impossible.

rọ môm muselière.

rọ rạ (kng) remuer sans cesse. *Đứa bé ngồi không yên, cứ rọ rạ chân tay* enfant qui ne se tient jamais tranquille et qui remue sans cesse ses bras et ses jambes.

roàn roạt x roạt.

roạt bruit de faucille coupant les céréales // **roàn roạt** (redoublement; avec nuance de répétition).

róc¹ I. 1. enlever l'écorce; écorcer; enlever la chair. *Róc mía* écorcer la canne à sucre; *róc hết thịt ở khúc xương* enlever toute la chair qui adhère à un os. 2. se détacher. *Vảy đầu đã róc* la croûte du bouton de petite vérole s'est détachée.

II. à sec. *Giếng róc nước* un puits à sec.

róc² (kng) roublard; malin.

róc rách murmurer. *Suối róc rách* source qui murmure; *tiếng róc rách của suối* le clapotis du ruisseau.

rọc couper suivant un pli; détacher. *Rọc vải* couper un morceau d'étoffe suivant un pli; *rọc phách bài thi* détacher le volant des copies d'examen // **cái rọc giấy** coupe-papier.

roi¹ 1. verge; fouet; cravache. *Roi da* fouet en cuir; *roi ngựa* cravache [de cavalier]. 2. (sinh) flagellum.

roi² (thực) (cv gioi) jambosier; jamosier; jambosc; pomme de rose.

roi roi x rói.

roi vọt punitions corporelles // **lối giáo dục bằng roi vọt** orbilianisme; **thương thì cho roi cho vọt** qui aime bien châtie bien.

rôi (đph) nh dôi³.

rói très. *Con cá tươi rói* un poisson très frais // **roi roi** (redoublement; sens plus fort).

rọi¹ 1. éclairer; darder ses rayons. *Rọi đèn* éclairer avec une lampe; *ánh nắng rọi qua cửa sổ* le soleil darde ses rayons à travers la fenêtre. 2. projeter. *Rọi hình lên tường* projeter une figure sur le mur. 3. irradier. *Rọi tia X vào một khối u* irradier une tumeur de rayons X // **độ rọi** (li) éclairement; radiance. **rọi²** *thịt rọi* viande du ventre (*de porc*); lard maigre.

rom rhum // **nhà máy rượu rom** rhumerie.

ròm maigre; décharné. *Mời ốm dậy, người ròm lấm* être très maigre au sortir d'une maladie; *gầy ròm* maigre et décharné.

róm x sâu róm.

ròn (cũ) (thg đi ròn) faire la ronde.

rón¹ (đph) nh nhón¹.

rón² (đph) nh nhón².

rón rén [marcher] à pas de loup.

rong¹ (thực) 1. (nom générique des) plantes supérieures aquatiques (ayant le port de *lanières de ruban*). *Vớt rong cho lợn ăn* recueillir des plantes supérieures aquatiques pour en faire la nourriture aux porcs. 2. (lạm) algue. *Rong biển* algues marines.

rong² I. flâner; musarder. *Chơi rong suốt ngày* flâner toute la journée.

II. ambulant. *Người bán hàng rong* un marchand ambulant.

rong³ avoir un écoulement exagéré; durer plus que d'habitude (*en parlant des règles*).

rong⁴ *bão rong* (đph) queue de typhon.

rong chơi passer son temps à flâner.

rong dầm (thực) élodée; hélodée.

rong đuôi chó (thực) cératophyllum.

rong huyết nh rong kinh.

rong kinh (y) ménorragie // **sốt rong kinh** fièvre ménorragique; fièvre menstruelle.

rong lá liễu (thực) potamot.

rong li (thực) utriculaire.

rong lươn (thực) zostère.

rong mái chèo (thực) vallisnérie.

rong ruồi x giông ruồi.

rong từ (thực) naïade.

rong xương cá (thực) myriophylle; volant d'eau.

ròng¹ (đph) [bois de] cœur.

ròng² I. pur. *Vàng ròng* or pur.

II. intensément; rien que. [*Chỉ*] *ròng chuyên nhảm* rien que des fariboles.

ròng³ tout entier. *Một năm ròng* une année toute entière.

ròng⁴ descendre. *Nước ròng* marée qui descend; marée basse.

ròng⁵ (plus usité sous sa forme redoublée *ròng ròng*) couler en filets. *Nước mưa ròng trên má* eau de pluie qui coule en filets sur le visage // **ròng ròng** (redoublement; sens plus fort) ruisseler. *Nước mưa ròng ròng trên tường* pluie qui ruisselle sur les murs; *nước mắt ròng ròng* larmes qui ruissellent des yeux; tout en larmes.

ròng rả I. de suite. *Đi ròng rả mấy ngày* marcher plusieurs jours de suite.

II. tout entier. *Ròng rả một tháng* un mois tout entier.

ròng rọc 1. (kĩ) poulie. 2. (y) trochlée.

ròng ròng x ròng⁵.

rót 1. verser. *Rót rượu vào cốc* verser du vin dans un verre. 2. (kĩ) jeter. *Rót kim loại vào khuôn* jeter le métal dans un moule. 3. (kng) octroyer. *Rót kinh phí* octroyer des crédits. 4. (kng) diriger. *Rót đạn vào đồn địch* diriger son tir sur le poste ennemi // **như rót vào tai** être très agréable à entendre.

rô¹ x cá rô.

rô² (bờ) carreau. *Con át rô* un as de carreau.

rô-bốt robot.

rô-đa (kỹ) rodage; *Máy trong thời kỳ rô-đa* moteur en rodage.

rô-manh romain. *Chữ số rô-manh* chiffres romains; *chữ rô-manh* (in) caractère romain; romain.

rê-nê-ô ronéo // *in rô-nê-ô* ronéotyper; *giấy sập in rô-nê-ô* stencil.

rở dément; fou. *Hóa rở* devenir fou.

rở đại fou; sot.

rỏ corbeille; panier (*à claire-voie*). *Rỏ rau* un panier de légumes; *bóng rỏ* (thể) la balle au panier; basket-ball // **rỏ cá** *cá lại* se remarier.

rỏ 1. grêlé; marqué par la petite vérole. *Mặt rỏ* visage grêlé. 2. à surface alvéolée (*en parlant du béton*). 3. cendreuse (*en parlant d'une pièce de métal*).

rỏ chẳng très grêlé // **rỏ chẳng rỏ chịt** (sens plus fort).

rỏ hoa légèrement marqué par la petite vérole.

rộ intensément en masse. *Lúa chín rộ* riz qui mûrit intensément en masse.

rộ việc activités intenses. *Lúc rộ việc* moments d'activités intenses; moments de presse.

rốc (cn **rốc**) maigrir à vue d'œil après seulement quelques jours de maladie.

rốc-két roquette // **súng bắn rốc-két** lance-roquettes.

rộc¹ 1. petit arroyo. 2. terre encaissée entre deux collines (x ruộng rộc).

rộc² maigrir à vue d'œil.

rối¹ I. 1. achevé; fini; terminé; accompli. *Việc chưa rồi* travail non encore fini; *việc đã rồi* fait accompli. 2. oisif. *Ngồi rồi* rester oisif.

II. 1. déjà. *Tôi ăn rồi* j'ai déjà mangé; *nó đã đi rồi* il est déjà parti. 2. puis; ensuite; après. *Làm đi đã rồi hãy chơi* travaillez d'abord; vous vous amusez ensuite; *họ vào rồi lại ra* ils entraient, puis sortaient; *rồi sẽ hay* on verra après; *con không nghe mẹ, rồi con sẽ có ngày hối tu* ne m'écoutes pas, mon enfant, tu auras [après] à t'en repentir. 3. bien. *Tất nhiên rồi* bien naturellement.

rối² x ngời rồi.

rối đây dans quelque temps; dans un proche avenir.

rối đời I. mort.

II. c'est fichu!

rối ra plus tard.

rối sao et ensuite?; et après?

rối tay avoir un moment de répit. *Từ sáng làm việc chưa rồi tay lúc nào* travailler depuis le matin sans avoir un moment de répit.

rối thì puis; et puis; après quoi. *Anh đến tôi, rồi thì ta cùng đi* venez chez moi et puis nous irons ensemble.

rối jonque de pêche // **đi rồi** aller à la pêche en jonque; **phường rồi** corporation des pêcheurs.

rối¹ 1. libre. *Thì giờ rồi* temps libre. 2. (tôn) sauvé des damnations. *Tu cho được rồi phần hồn* entrer en religion pour que l'âme soit sauvée des damnations; se faire religieux pour le salut de l'âme.

rối² x ăn rồi.

rối hơi (kng) (usité en tournure négative) avoir du temps de trop. *Ai rồi hơi mà đi chơi với nó* on n'a pas du temps de trop pour aller se promener avec lui.

rối rãi avoir du temps libre; avoir du temps disponible. *Lúc nào rồi rãi tôi sẽ đến thăm*

anh quand j'aurai du temps libre, je viendrai vous voir.

rối việc avoir peu d'occupations. *Lúc này tôi rồi việc* en ce moment j'ai peu d'occupations; *lúc rồi việc* en période creuse.

rối¹ 1. (con rối nh) marionnette. 2. (múa rối nh) marionnettes.

rối² I. emmêlé; embrouillé. *Chi rối* fils emmêlés; *tóc rối* cheveux emmêlés // **làm rối** empêtrer; entortiller.

II. s'embrouiller; être agité; être troublé. *Cả nhà rối lên vì thằng bé lạc* toute la famille est agitée parce que l'enfant s'est égaré.

rối beng très embrouillé. *Việc rối beng* affaire très embrouillée.

rối bời qui s'embrouille tout à fait. *Ý nghĩ rối bời* idées qui s'embrouillent tout à fait.

rối bù embroussaillé. *Tóc rối bù* cheveux embroussaillés.

rối loạn I. 1. troublé. *Thời kì rối loạn* période troublée; *đầu óc rối loạn* esprit troublé. 2. déréglé. *Dạ dày rối loạn* estomac déréglé.

II. (y) trouble; embarras. *Rối loạn chức năng* trouble fonctionnel; *rối loạn tiêu hóa* embarras gastrique; trouble de la digestion.

rối mắt créer de la confusion; brouiller les yeux.

rối mù très embrouillé; enchevêtré. *Ý nghĩ rối mù* idées enchevêtrées.

rối ra rối rít x rối rít.

rối rắm embrouillé; inextricable. *Việc rối rắm* affaire inextricable; affaire embrouillée.

rối ren troublé. *Thời kì rối ren* période troublée.

rối rít 1. s'agiter; s'empresse; montrer de l'empressement. *Gì mà rối rít lên thế?* pour-quoi montrer tant d'empressement? 2. se confondre. *Cám ơn rối rít* se confondre en remerciements; *xin lỗi rối rít* se confondre en excuses. 3. être éperdu. *Vui rối rít* être éperdu de joie // **rối ra rối rít** (redoublement; sens plus fort); **rối rít tít mù** (sens plus fort) montrer trop d'empressement.

rối ruột plein de soucis; fort préoccupé. *Chị ta đang rối ruột vì đứa con lạc* elle est fort préoccupée à cause de son enfant égaré.

rối tinh fortement embrouillé // **rối tinh rối mù** (sens plus fort).

rối tung 1. tout emmêlé. *Chi rối tung* fils tout emmêlés. 2. troublé. *Đầu óc rối tung* tête troublée.

rối trí s'embrouiller.

rôm¹ (y) bourbouille.

rôm² rôm rả nh. Một trò rất rôm un tour très animé.

rôm rả 1. animé; vivant. 2. nourri. *Câu chuyện rôm rả* conversation nourrie.

rôm rốp x rốp.

rôm sảy (y) bourbouille; gale bédouine.

rôm trò animé // **cho thêm rôm trò** pour donner plus d'animation (*dans des occasions de réjouissance*).

rôm rốp x rốp.

rôm¹ faire éruption. *Rôm sảy rôm khắp người* bourbouilles qui font irruption sur tout le corps.

rôm² x vàng rôm.

rốn¹ 1. ombilic; nombril. *Rốn lồi* ombilic renflé; *rốn quả (thực)* ombilic d'un fruit; *rốn quả đất (bóng)* ombilic (nombril) de la terre. 2. cordon ombilical. *Cắt rốn* couper le cordon ombilical (*à un nouveau-né*) 3. hile. *Rốn thận (giải)* hile du rein; *rốn hạt (thực)* hile de la graine // **ai cắt rốn cho mày** comme tu es avaré; quel harpagon!; **nơi chôn nhau cắt rốn** terre natale.

rốn² continuer encore un peu plus; prolonger. *Rốn làm cho xong việc* continuer un travail encore un peu plus pour le terminer; *ở rốn vài ngày nữa* prolonger son séjour de quelques jours; rester encore quelques jours.

rốn bể (cn **rốn biển**) endroit le plus profond d'une mer // **rốn bể mò kim** chercher une épingle dans une botte de foin.

rốn lại demeurer encore en certain temps (*en quelque lieu*).

rộn 1. s'agiter; s'affairer. *Chuẩn bị hành lý rộn lên* s'affairer à faire ses bagages. 2. avoir par-dessus la tête. *Công việc rộn lắm* avoir du travail par-dessus la tête; être débordé.

rộn rã plein d'animation; plein de. *Cuộc vui rộn rã* réjouissance pleine d'animation; *rộn rã niềm vui* plein de joie.

rộn rảng tumultueux. *Chiêng trống rộn rảng* des sons tumultueux de gong et de tambour.

rộn rạo 1. être alarmé; être en émoi. *Cả làng rộn rạo* tout le village est en émoi. 2. sentir une certaine commotion. *Say sóng rộn rạo cả người* sentir une certaine commotion à cause d'un mal de mer.

rộn rịch tumultueusement. *Người qua kẻ lại rộn rịch* des passants vont et viennent tumultueusement.

rộn rịp plein d'animation; tumultueux; trépidant. *Đi lại rộn rịp* des va-et-vient tumultueux.

rộn rục être secoué. *Uống quá chén thấy người rộn rục* être secoué par un verre de vin en plus.

rông¹ x nhà rông.

rông² ronde. *Chữ rông* lettre ronde; ronde.

rông³ monter (*en parlant de la marée*). *Nước rông* marée qui monte.

rông⁴ ça et là. *Chạy rông* courir ça et là; errer; *thả rông trâu bò* laisser les bestiaux errer ça et là; laisser divaguer les bestiaux.

rông rông à profusion; en cascade. *Tiền rông rông* faire des dépenses à profusion.

rông I. dragon // **rông đến nhà tôm** quel bon vent nous amène; **rông ở với tôm, rông vàng tám nước ao tù** une perle dans un fumier; **trúng rông lại nở ra rông** tel père; tel fils.

II. du roi; royal; impérial. *Thuyền rông* barque royale; *ngai rông* trône impérial.

rông dất (động) physignathe.

rông mây (vch, cũ) heureuse réussite; heureuse rencontre // **rông mây gặp hội** (vch, cũ) heureuse occasion; circonstances très favorables.

rông rần I. jeu d'enfants à la queue leu leu.

II. à la queue leu leu. *Xếp hàng rông rần* se mettre à la queue leu leu; faire la queue.

rông rông (động) alevin d'ophiocéphale.

rông vide; creux. *Túi rông* poches vides; *bụng rông* ventre creux; *cây rông* arbre creux; *ý rông* idée creuse; *đầu rông* tête creuse.

rông không complètement vide. *Túi rông không* poches complètement vides.

rông ruột creux. *Cây rông ruột* arbre creux.

rông tuếch absolument vide; absolument creux. *Túi rông tuếch* poches absolument vides; *đầu óc rông tuếch* tête absolument creuse // **rông tuếch rông toác** nh rông tuếch (*sens plus fort*).

rông 1. rugir. *Sư tử rông* lion qui rugit. 2. brailler; hurler; crier. *Gì mà rông lên thế?* pourquoi hurler de la sorte?; *khóc rông lên* brailler (*en parlant des enfants*).

rộng 1. large; vaste; ample; étendu. *Mũ rộng vành* chapeau à larges bords; *quần áo*

rộng vêtement larges (amples); *theo nghĩa rộng* au sens large; *đất rộng* un terrain étendu; *kiến thức rộng* connaissances vastes (étendues); *cơ rộng (giải)* muscle vaste; *rộng ra* devenir plus large; s'élargir. **2.** indulgent; bienveillant; généreux. *Rộng với người dưới quyền* indulgent (bienveillant) à l'égard de ses subordonnés. **3.** libre; sans entraves. *Rộng đường hành động* avoir le champ libre.

rộng ả (sinh) euryhygre.

rộng bụng généreux; indulgent; à l'esprit large.

rộng cẳng (cn **rộng chân**) libre d'aller où l'on veut; libre; sans entraves.

rộng chân x rộng cẳng.

rộng lớn **1.** vaste. *Cả một vùng rộng lớn* toute une vaste région. **2.** très grand; immense. *Ảnh hưởng rộng lớn* une immense influence.

rộng lượng indulgent; bienveillant. *Rộng lượng với người dưới* indulgent (bienveillant) à l'égard des inférieurs.

rộng muối (sinh) euryhalin.

rộng nhiệt (sinh) eurytherme.

rộng rãi **1.** large; spacieux. *Nhà cửa rộng rãi* demeure spacieuse. **2.** large; libéral; généreux. *Đầu óc rộng rãi* esprit large; *người rộng rãi* un homme large; un homme généreux.

rộng sọ (nhân) eurycéphale.

rộng thùng trop ample (*en parlant des vêtements*).

rộp se boursoufler; présenter des boursouflures. *Lưỡi rộp* langue qui présente des boursouflures // **rôm rốp** (redoublement; sens atténué) se boursoufler légèrement.

rộp (cv **giộp**) cloquer; se boursoufler. *Bức tranh rộp* peinture qui cloque // **rôm rốp** (redoublement; sens atténué) cloquer légèrement.

rốt dernier. *Đi sau rốt* marcher le dernier.

rốt cục x rớt cuộc.

rốt cuộc (cn **rốt cục**) tout compte fait; en fin de compte; après tout.

rốt lòng né le dernier (*dans une famille*). *Con rốt lòng* enfant qui est né le dernier; dernier-né.

rơ (cơ) avoir du jeu. *Bộ phận này đã rơ, phải vít chặt lại* cette pièce a du jeu, il faut la revisser.

rơ nettoyer (*la langue d'un enfant, avec un morceau de gaze enroulé autour d'un doigt*).

rờ (đph) nh sờ. *Rờ tay ai* toucher la main de quelqu'un; *rờ túi* palper ses poches.

rờ mó (đph) nh sờ mó. *Đừng có rờ mó vào đây!* n'y touchez pas!; *chơi suốt ngày, không rờ mó gì đến sách vở* s'amuser toute la journée sans toucher à ses livres et cahiers.

rờ rẫm tâtonner; avancer à tâtons; chercher à tâtons. *Thầy bói đi rờ rẫm* le devin avance à tâtons.

rờ rệt nh rờ rẫm.

rờ rờ x rỡ.

rờ rợ¹ x rỡ.

rờ rợ² x rợ.

rở x ăn rở.

rở **1.** briller; être honoré; acquérir de l'honneur. *Rở vẻ cần dai* être honoré de son rang de grand mandarin.

II. brillant. *Nắng chiều vàng rở* soleil couchant d'un jaune brillant // **rờ rờ** (redoublement; sens plus fort) radieux. *Gương mặt rờ rờ* visage radieux.

rở ràng **1.** nh rỡ. *Nở nang mày mặt rở ràng mẹ cha* (Nguyễn Du) acquérir du renom pour soi-même, et de l'honneur pour ses parents. **2.** reluire. *Niềm vui rở ràng trên mặt* la joie reluit sur son visage.

rở¹ **1.** pêcher au petit carrelet.

II. petit carrelet (*filet de pêche*).

rở² (kng) **1.** attraper. *Rở được kẻ cắp* attraper un voleur. **2.** tomber par hasard sur; acquérir par hasard; *rở được cuốn sách hay* tomber par hasard sur un livre intéressant.

rợ¹ petite corde; ficelle. *Rợ buộc chân gà* ficelle qui sert à attacher les pattes d'un coq.

rợ² (cũ) sauvage; barbare.

rợ³ criard; voyant (*en parlant d'une couleur*). *Màu rợ quá* couleur trop criarde // **rờ rợ** (redoublement; sens atténué).

rơi **1.** tomber. *Mưa rơi* la pluie tombe; *rơi vào cánh bản cùng* tomber dans la misère; *rơi vào tay giặc* tomber aux mains de l'ennemi. **2.** laisser couler; verser. *Rơi nước mắt* verser des larmes. **3.** perdre; égarer. *Tôi rơi mất ví tiền* j'ai perdu mon portefeuille.

rơi lệ verser des larmes.

rơi rớt rester; subsister. *Tàn dư phong kiến còn rơi rớt lại* des vestiges féodaux qui ont subsisté.

rơi rụng se perdre peu à peu. *Kiến thức cũ rơi rụng đi* connaissances qui se perdent peu à peu.

R

rơi vãi s'éparpiller. *Thu nhặt thóc rơi vãi* ramasser le paddy qui s'est éparpillé.

rời 1. 1. quitter. *Rời Vinh đi Huế* quitter Vinh pour [aller à] Huế. 2. se séparer; se détacher. *Hai đứa trẻ không muốn rời nhau* deux enfants qui ne veulent pas se séparer l'un de l'autre; *cánh hoa rời ra* pétales d'une fleur qui se détachent.

II. en vrac. *Hàng gửi để rời* marchandises expédiées en vrac.

III. 1. détaché; volant. *Tờ giấy rời* feuille de papier volante. 2. rompu. *Mỗi rời rompu* de fatigue; éreinté; brisé; esquinaté. 3. (thực) libre. *Nhị rời* étamines libres.

rời bỏ quitter; abandonner. *Rời bỏ xứ sở* quitter son pays natal.

rời mắt quitter des yeux.

rời miệng avoir à peine fini de parler. *Mẹ mắng vừa rời miệng, con đã lại nghịch* rời à peine la mère a-t-elle fini de faire des réprimandes que déjà l'enfant se livre de nouveau à des espiègleries.

rời rã [être] brisé de fatigue; [être] harassé. *Rời rã chân tay* avoir les bras et les jambes brisés de fatigue.

rời rạc 1. détaché; épars; sporadique. *Tiếng gà gáy rời rạc* des chants de coq se font entendre d'une manière sporadique. 2. décousu; incohérent. *Lời văn rời rạc* style incohérent (décousu).

rời rọi x rọi.

rời tay 1. lâcher les mains; se séparer. *Dùng dằng chẳng muốn rời tay* hésiter sans vouloir se séparer. 2. (đph) avoir un moment de relâche. *Làm việc không rời tay* travailler sans [un moment de] relâche.

rọi (đph) nh rọi // **rời rọi** (redoublement) nh rười rười.

rơm paille. *Đụn rơm* meule de paille // **nệm rơm** paille; **nhồi rơm** empailler; **phủ rơm**; **quấn rơm** pailler; **quyên rơm và đá** peu de pouvoir, beaucoup de responsabilité; **người quây rơm và đá** lampiste.

rơm rạ paille et chaume; paille.

rơm rác 1. paille et ordures. 2. choses sans valeur; bagatelle; frivolité. *Bỏ ngoài tai những chuyện rơm rác* ne pas faire attention aux bagatelles (frivolités) // **rơm rác dộn chuồng** litière.

rơm róm x róm.

rờm (đph) nh ruộm.

rờm lờl (đph) nh ruộm lờl.

rờm mắt (đph) qui choque la vue; choquant.

rờm rả (đph) nh ruộm rả.

rờm rộp x rộp.

rờm tai (đph) nh ruộm tai.

rớm¹ grotesque; cabotin; burlesque. *Ăn mặc rớm* s'habiller de façon grotesque // **thông thái rớm** pédant; cuistre.

rớm² x dỏm.

rớm đời cabotin; extravagant; cabot; grotesque. *Cách ăn mặc rớm đời* accoutrement grotesque.

rớm suinter; perler. *Rớm nước mắt* des larmes qui perlent; *vết thương rớm máu* plaie qui laisse suinter du sang; plaie cruentée // **rớm rớm** (redoublement; sens atténué).

rộm¹ x bánh rộm.

rộm² privé de rayons solaires. *Rau trồng chỗ đất rộm mọc không tốt* légumes qui ne poussent pas bien dans un terrain privé de rayons solaires.

rớn hors de soi (d'enthousiasme, de bonheur...). *Sướngớn* hors de soi de bonheur.

rớn rột x rột².

rờn x xanh rờn.

rờn rợn x rợn.

rớn 1. (cn sồn) se hérissier (sous l'effet d'une frayeur). *Rớn tóc gáy* les cheveux [de la nuque] se hérissent (sous l'effet d'une frayeur); *rớn gai ốc* les follicules pileux se hérissent (sous l'effet d'une frayeur); avoir la chair de poule. 2. (cn rợn) frissonner de peur. *Ban đêm qua bãi tha ma cảm thấy rớn cả người* frissonner de peur en traversant un cimetière la nuit.

rớn gáy avoir les cheveux [de la nuque] qui se hérissent (sous l'effet d'une frayeur).

rớn người frissonner de peur.

rớn ốc avoir la chair de poule (sous l'effet d'une frayeur).

rợn (cn rớn) frissonner de peur // **rớn rợn** (redoublement; sens atténué) frissonner légèrement de peur.

rợn người nh rớn người.

rợp 1. ombré; ombragé. *Ngồi nghỉ ở chỗ rợp* se reposer à un endroit ombragé; se reposer à l'ombre. 2. tout couvert de. *Cờ rợp đường phố* rues tout couvertes de drapeaux; rues de toutes parts pavoisées // **rờm rộp**

(*redoublement; sens plus fort*) entièrement couvert de.

rộp bóng ombré; ombragé. *Rừng rộp bóng* forêt ombrée.

rộp đất couvrir toute une surface de terre. *Cờ rộp đất* drapeaux qui couvrent toute une surface de terre.

rộp trời couvrir toute une portion de ciel. *Chim bay rộp trời* des volées d'oiseaux qui couvrent toute une portion de ciel.

rớt¹ bave. *Lau rớt ở miệng người ốm* essuyer la bave sur la bouche d'un malade.

rớt² (*variante phonétique de nhớt*) visqueux // **nghèo rớt mồng tơi** très pauvre; pauvre comme Job; **rớt rớt** (*redoublement; sens atténué*).

rớt³ 1. 1. (*đph*) tomber. *Quả ổi rớt xuống đất* goyave qui tombe à terre. 2. laisser tomber quelques gouttes (*en versant un liquide*). *Rớt nước rớt ra bàn* verser de l'eau et en laisser tomber quelques gouttes sur la table. 3. (*đph*) échouer (à l'examen). 4. rester. *Còn rớt mấy người đến chậm* il en est resté un certain nombre de personnes qui sont venues en retard.

II. queue. *Rớt bão* queue de typhon.

rớt⁴ x xanh rớt.

rớt dãi bave.

rột (*đph*) verser; déverser. *Rột bát cơm sang hai chén nhỏ* déverser le bol de riz dans deux petites tasses.

ru¹ chanter pour endormir; bercer (*un enfant*) en chantant // **điệu hát ru con** berceuse; **êm (nhu) ru** doucement. *Công việc tiến hành êm ru* les affaires vont doucement.

ru² n'est-ce pas?. *Như thế chẳng hay lắm ru?* ce serait plutôt bien comme cela, n'est-ce pas?

ru hời chanter pour endormir.

ru ngủ endormir; bercer. *Ru ngủ quần chúng* endormir la masse.

ru rú ne pas quitter (*quelque part*). *Ru rú ở nhà* vivre confiné chez soi; être casanier; (*thân*) être pantoufflard; vivre comme un cloporte.

rù 1. abattu; affigé. *Ngồi rù ở nhà* demeurer abattu chez soi. 2. (*thú*) atteint de typhose (*en parlant des poules*) // **rù rù** (*redoublement; sens plus fort*) fort abattu; fort affigé.

rù rà rù rờ x rù rờ.

rù rì taciturne. *Rù rì mà hay làm* taciturne mais travailleur.

rù rờ lent; indolent // **rù rà rù rờ** (*redoublement; sens plus fort*).

rù rù x rù.

rủ¹ inviter à. *Rủ bạn đi chơi* inviter son ami à faire ensemble une promenade.

rủ² pendre; tomber. *Tóc rủ xuống* cheveux qui pendent; cheveux pendants; *dây leo rủ xuống* des lianes qui retombent // **treo cờ rủ** hisser un drapeau en berne.

rủ lòng daigner. *Rủ lòng thương trẻ mồ côi* daigner avoir de la compassion pour des enfants orphelins.

rủ ren nh rủ rẻ.

rủ rê entraîner (*quelqu'un dans quelque action condamnable*). *Rủ rê bạn đi đánh bạc* entraîner son ami au jeu.

rủ rí murmurer; chuchoter; susurrer. *Rủ rí bên tai* chuchoter à l'oreille.

rủ rí rù rì x rủ rì.

rủ¹ s'affaïsser; tomber d'épuisement. *Cây chết rủ* plante qui meurt d'épuisement.

rủ² x giủ¹.

rủ rượi (*cn rủ rượi*) 1. retomber en désordre (*en parlant des cheveux*). 2. être abattu; être harassé // **cuời rủ rượi** se tordre de rire.

rủ tù mariner en prison.

rủ¹ (*đph*) 1. montagne. 2. forêt; brousse.

rủ² 1. hurler; crier. *Rủ lên vì đau* hurler de douleur; *mừng rủ lên* crier de joie; pousser des cris de joie. 2. ululer; hululer. *Máy rú* machine qui ulule.

rủ rí chuchoter; murmurer; échanger de doux propos. *Rủ rí với nhau suốt đêm* s'échanger de doux propos toute la nuit.

rua¹ (*thiên*) la Pléiade.

rua² x giữa.

rũa (*động*) tortue. *Rũa cạn* tortue terrestre; *rũa nước ngọt* tortue d'eau douce; *đi chậm như rũa* aller à pas de tortue // **bộ rũa** (*động*) thécophores.

rũa hôi (*động*) cistude; tortue bourbeuse.

rũa voi (*động*) tortue géante; tortue éléphantine.

rũa proférer des imprécations; lancer des malédictions (*contre quelqu'un*).

rũa (*cn rũa*) se décomposer. *Xác chết đã rũa* cadavre qui s'est décomposé.

rúc¹ 1. se faufler; se glisser; se fourrer. *Con rắn rúc vào khe đá* serpent qui se faufile entre les pierres; *không biết rúc vào đâu* ne savoir où se fourrer. 2. fouiller du bec; fouiller du groin. *Vịt rúc bùn* canard qui fouille la boue du bec.

rúc² 1. siffler. *Còi rúc* la sirène siffle. 2. chichoter (*en parlant des souris*).

rúc đầu (xấu) donner de la tête. *Không biết rúc đầu vào đâu* ne savoir où donner de la tête.

rúc ráy se glisser, se cacher. *Rúc ráy ở bụi rậm* se glisser dans un buisson; se cacher dans un buisson.

rúc ria becqueter; fouiller du bec (*en parlant des canards*).

rúc rích (th cười rúc rích) glousser.

rục 1. complètement ramolli (*en parlant de la viande cuite*). *Thịt nấu rục* viande complètement ramollie à la cuisson. 2. épuisé. *Chết rục* mort épuisé; mort d'épuisement.

rục rịch 1. s'apprêter à; être sur le point de. *Rục rịch đi xa* s'apprêter à faire un long voyage. 2. (đph) s'agiter; se remuer. *Ngồi im không rục rịch* rester immobile sans se remuer.

rục xương (thgt) mariner en prison.

rụi (xđụng) chevron.

rủi I. malchance; mauvaise fortune; (thân) guigne; dévoine; poisse.

II. malchanceux; (thân) guigneux.

rủi may pur hasard; sort.

rủi ro I. 1. malchance; mésaventure. 2. risque. *Rủi ro vận tải* risque de transport.

II. malchanceux.

rủi rụi x rụi.

rụi être complètement ravagé; périr complètement (*en parlant notamment des végétaux*). *Vườn cháy rụi* jardin complètement ravagé par le feu; *lúa chết rụi* les plants de riz ont péri complètement // **rủi rụi** (redoublement; sens plus fort).

rum¹ 1. (thực) carthame; safran bâtard. 2. couleur pourpre.

rum² (đph) à grand bruit. *Kêu rum lên* s'écrier à grand bruit.

rùm beng (thgt) faire une publicité tapageuse; faire du tam-tam (*autour d'un événement*).

rúm x dúm.

rúm ró x dúm dó.

run trembler; frémir; frissonner. *Sợ run lên* trembler de peur; *rét run lên* trembler de froid; frissonner; *giận run lên* frémir de colère // **run như cây sậy** trembler comme une feuille; **run run** (redoublement; sens atténué) trembler légèrement; trembloter. *Giọng run run* voix qui tremblote; voix chevrotante.

run rẩy tressaillir; frémir; trémuler // **run rẩy tâm nhĩ** (y) trémulation auriculaire.

run rủi comme par un arrangement du destin. *Run rủi cho họ lại gặp nhau* ils se sont rencontrés comme par un arrangement du destin; *run rủi của số mệnh* les caprices du sort.

run sợ trembler [de peur].

rùn rentrer. *Rùn cổ* rentrer son cou.

rủn défaillir. *Sợ rùn người* défaillir de peur; *đói rùn người* défaillir de faim.

rủn chí perdre courage; se démoraliser.

rủn rẩy (cv nhún nhảy) prendre une démarche maniérée; gambader.

rung I. 1. secouer; ébranler. *Rung cây* secouer (ébranler) un arbre; *rung đùi* secouer les cuisses. 2. agiter; sonner. *Rung chuông* agiter (sonner) la cloche. 3. vibrer; trembler. *Cửa kính rung* les vitres tremblent; *tiếng đại bác làm rung cửa kính* le canon fait vibrer les vitres. 4. trépider. *Động cơ rung* moteur qui trépide // **bộ rung** 1. (kĩ) vibreur; vibreur (d'un haut-parleur). 2. (nhac) tremblant (de l'orgue); **ngón rung** (nhac) vibrato; **phát âm rung lưỡi** (ngôn) rouler (les r); **tiếng rung** (y) roulement. *Tiếng rung tâm trương* roulement diastolique.

II. vibrant. *Dây rung* corde vibrante; *phụ âm rung* (ngôn) consonne vibrante; vibrante.

III. (y) fibrillation. *Rung tim* fibrillation cardiaque; *rung tâm nhĩ* fibrillation auriculaire.

rung cảm I. 1. palpiter d'émotion; être touché; être ému. *Rung cảm trước sự chăm sóc ân cần của bạn* être touché des soins empressés de son ami. 2. vibrer. *Rung cảm trước những bài hát yêu nước* vibrer aux chants patriotiques.

II. transport; vibration. *Rung cảm yêu đương* transports amoureux; *rung cảm tâm hồn* vibration de l'âme.

rung chuyển I. ébranler; faire trembler; être ébranlé; trembler. *Con tàu chạy qua làm ngôi nhà rung chuyển* le train passa et ébranla

la maison; *lòng tin bị rụng chuyển* la confiance était ébranlée.

II. secousse. *Rung chuyển động đất* secousses de tremblement de terre.

rụng động **I. 1.** être secoué; trembler. *Gió làm cánh cửa rụng động* battant de porte secoué par le vent. **2.** palpiter d'émotion; être touché; être ému. *Lòng rụng động* cœur qui palpite d'émotion; cœur ému.

II. (sinh) vibratile. *Tiêm mao rụng động* cils vibratiles.

rụng kế (*kĩ*) vibromètre.

rụng nghiệm (*kĩ*) vibroscope.

rụng rinh frémir; tressaillir. *Lá cây rụng rinh trước gió* feuilles qui frémissent (tressaillent) sous le vent.

rụng rúc défraîchi; usagé (*en parlant des vêtements*).

rùng¹ filet de pêche littorale.

rùng² **1.** tressaillir. *Bom nổ ngôi nhà rùng lên* maison qui tressaille à l'explosion d'une bombe; *lạnh rùng cá người* froid qui nous fait tressaillir. **2.** secouer. *Rùng rây bột* secouer un tamis à farine // **rùng rùng** (*redoublement; sens plus fort*) tressaillir fortement.

rùng mình frissonner; tressaillir. *Rét rùng mình* frissonner de froid; *nghe tiếng động nhẹ cũng rùng mình* tressaillir au moindre bruit.

rùng rợn horrible; effrayant; affreux. *Những tiếng kêu rùng rợn* des cris horribles; *cảnh tượng rùng rợn* spectacle affreux.

rùng rùng **I. x** rùng².

II. avec des bruits de pas tumultueux. *Rùng rùng kéo nhau đi dự mít-tinh* se rendre en masse au meeting avec des bruits de pas tumultueux.

rùng ra rùng rinh x rùng rinh.

rùng rềng cliqueter (*en parlant des pièces de monnaie métalliques qui s'entrechoquent dans la poche...*).

rùng rinh **1. (id)** nh rùng rềng. **2.** avoir suffisamment de. *Rùng rinh đồng ra đồng vào* avoir suffisamment d'argent, de paddy tout le long de l'année.

rụng tomber. *Hoa rụng* fleur qui tombe; *tóc rụng* des cheveux qui tombent; *răng rụng* dent qui tombe // **chất làm rụng lá** défoliant;

chứng rụng tóc (*y*) alopecie.

rụng âm (*ngôn*) syncope.

rụng rời consterné; atterré // **làm rụng rời** consternant; atterrante. *Tin làm rụng rời* nouvelle consternante; nouvelle atterrante.

rụng trứng (*sinh*) ovulation.

ruốc¹ pemmican. *Ruốc thịt lợn* pemmican de viande de porc.

ruốc² **1. (động)** acetes (*espèce de petite crevette marine*). **2. (đph)** salaison de crevettes.

ruốc bông pemmican en flocons.

ruổi (*động*) mouche // **cái xua ruổi** chasse-mouches; émouchoir; **giấy diệt ruổi** papier tue-mouches; **họ ruổi** (*động*) muscides; **mật ngọt chết ruổi** on prend plus de mouches avec du miel qu'avec du vinaigre.

ruổi da (*động*) hypoderme.

ruổi gai (*động*) échinomyie.

ruổi giấm (*động*) drosophile.

ruổi giò (*động*) oëtre // **bệnh ruổi giò** (*thú*) oëtridiose.

ruổi muỗi mouche et moustique.

ruổi ngủ glossine.

ruổi nặng mouche et chrysomyie; mouches.

ruổi ong (*động*) éristale.

ruổi phân (*động*) scatophage.

ruổi trâu (*động*) taon; bouine.

ruổi xanh (*động*) (*cn nặng*) chrysomyie.

ruổi (*id*) marcher rapidement; courir rapidement (*sur un long chemin*). *Ruổi ngựa đuổi theo* faire courir rapidement son cheval pour poursuivre (*quelqu'un*).

ruổi giông (*cv ruổi rong*) nh giông ruổi.

ruổi (*thực*) (*cv đuổi*) streblus.

ruộm (*đph*) (*variante phonétique de nhuộm*) teindre.

ruỗng¹ (*đph*) nh càn². *Quân địch đi ruỗng* troupes ennemies qui font un ratissage.

ruỗng² (*cũ*) répudier (*sa femme*).

ruỗng bỏ délaisser; abandonner; rejeter. *Bị xã hội ruỗng bỏ* être rejeté de la société; être réprouvé par la société.

ruỗng bỏ (*đph*) nh càn quét.

ruỗng rẫy rabrouer et délaisser; rabrouer et nourrir l'intention de répudier (*sa femme*).

ruỗng rongé et évidé. *Khúc gỗ bị một đục ruỗng* bille de bois rongée et évidée par les vrillettes.

ruỗng nát évidé et quasi désagrégé; pourri. *Cây gỗ ruỗng nát* une bille de bois évidée et

quasi désagrégée; *một chế độ ruộng nát* un régime pourri.

ruộng rizière; champ // **bờ xôi ruộng mật** rizières très fertiles; **ruộng cả ao liến** riche domaine (*à la campagne*).

ruộng bậc thang rizières en gradins.

ruộng công (cũ) rizières communales.

ruộng đất 1. terres cultivées.

II. 1. foncier. *Sở hữu ruộng đất* propriété foncière; *thuế ruộng đất* impôt foncier. 2. agraire. *Cải cách ruộng đất* réforme agraire; *luật ruộng đất* lois agraires.

ruộng đồng champs.

ruộng lúa rizière.

ruộng mạ semis [de riz].

ruộng muối marais salant.

ruộng nương rizières et champs sur les terrains élevés; terres cultivées; (đph) rizières et jardins.

ruộng rẫy (id) rizière et brûlis; terres cultivées. *Ruộng rộc* (đph) rizière encaissée entre deux collines.

ruộng vườn rizière et jardins.

ruột I. 1. intestin (*de l'homme*); boyaux; tripes (*des animaux*). 2. mie (*de pain*). 3. vessie (*d'un ballon*). 4. (đph) chambre à air. 5. (bóng) cœur. *Ruột thắt lại trước cảnh thương tâm* cœur qui se resserre devant un spectacle affligeant // **bệnh ruột** (y) entéropathie; **chảy máu ruột** (y) entérorragie; **co thắt ruột** (y) entérospasme; **đau ruột** (y) entéralgie; **hẹp ruột** (y) entérostenose; **ruột để ngoài** *đá* être irréflecté; avoir le cœur sur la main; **ruột tầm bới rối** être très embarrassé; être sur des épines; **sa ruột** (y) entéroptôse; **sỏi ruột** (y) entérolite; **tắc ruột** (y) iléus; **thẳng ruột ngựa** être franc et droit; avoir le cœur sur la main; **thoát vị ruột** (y) entérocoèle; **viêm ruột** (y) entérite.

II. né des mêmes parents; propre. *Anh em ruột* propres frères // **anh ruột** grand frère; **bác ruột** grand frère (*grande sœur*) de ses parents; **cậu ruột** oncle maternel (*petite frère* ou (đph) *grand frère de sa mère*); **chị ruột** grande sœur; **chú ruột** oncle paternel (*petit frère de son père*); **em ruột** petit frère; petite sœur.

ruột chay (giải) jéjunum.

ruột gà (kĩ) serpent.

ruột gan entrailles // **ruột gan để ở đầu đầu** être étourdi; être trop distrait; **ruột gan bới rối** être très embarrassé.

ruột già (giải) gros intestin.

ruột hời (giải) iléon // **viêm ruột hời** (y) iléite.

ruột kết (giải) côlon // **viêm ruột kết** (y) colite.

ruột khoang (động) coelentéré.

ruột nghé (đph) nh ruột tượng.

ruột ngựa thẳng ruột ngựa être franc et droit; avoir le cœur sur la main.

ruột non (giải) intestin grêle.

ruột rà lié par des rapports de parenté.

ruột tá (giải) duodénum // **viêm ruột tá** (y) duodénite.

ruột thẳng (giải) rectum // **sa ruột thẳng** (y) rectocèle; **viêm ruột thẳng** (y) rectite.

ruột thịt consanguin; lié par des rapports de parenté. *Bà con ruột thịt* personnes liées par des rapports de parenté.

ruột thừa (giải) appendice vermiforme // **viêm ruột thừa** (y) appendicite.

ruột tịt (giải) cœcum // **viêm ruột tịt** (y) typhlite.

ruột tượng (cũ) bourse-ceinture.

rúp rouble (*unité monétaire de la Russie*).

rút¹ x rau rút.

rút² 1. tirer. *Rút gươm ra khỏi bao* tirer l'épée du fourreau; *những từ rút từ tiếng latin* mots tirés du latin; *rút dây* tirer une corde; *rút kết luận* tirer une conclusion; *rút ra bài học* tirer un enseignement. 2. retirer; ôter; enlever; extraire, replier; se retirer; se replier; dégager. *Rút tiền ở ngân hàng* retirer l'argent de la banque; *rút tay* retirer sa main; *rút đơn kiện* retirer une plainte; *rút được nhiều mối lợi* retirer beaucoup de profits; *rút xương con gà* ôter les os d'un poulet; *désosser* un poulet; *rút chốt lựu đạn* enlever la goupille d'une grenade; *dégoupiller* une grenade; *rút quân* retirer (replier) ses troupes; *rút viên đạn ra khỏi vết thương* extraire un projectile de la plaie; *nước sông đã rút* le fleuve s'est retiré; *rút khỏi trường chính trị* se retirer de la politique; *rút tay ra* dégager sa main; *rút ra ý chính* dégager l'idée principale. 3. ramener; réduire. *Rút một phần số thành dạng đơn giản nhất* ramener (réduire) une fraction à sa plus simple expression; *rút nhỏ bản vẽ* réduire un dessin; *bảo rút số phát*

hành journal qui réduit son tirage. **4. (thể)** sprinter. *Người chạy cổ rút để về nhất* le coureur s'efforce de sprinter pour arriver le premier // **rút dây động rừng** ne faut qu'une petite étincelle pour allumer un grand feu; **rút phép thông công** (tôn) excommunier.

rút bớt diminuer.

rút chạy se replier et se sauver précipitamment (*en parlant d'une armée*).

rút cục tout compte fait; en fin de compte; après tout; en définitive.

rút cuộc (đph) *nh* rút cục.

rút gân (đph) crampe.

rút gọn **1.** (toán) réduire. *Rút gọn một phân số* réduire une fraction. **2.** écourter; abrégier (*un texte*).

rút lại se ramener à. *Các vấn đề ấy rút lại chỉ là một* toutes ces questions se ramènent à une seule.

rút lui **1.** retirer. *Rút lui ý kiến* retirer son opinion. **2.** se retirer; reculer; se replier; plier. *Đạo quân rút lui* armée qui se replie (se retire); armée qui plie. **3.** (thân) filer. *Lặng lẽ rút lui* filer en douce.

rút mủ (y) drainer.

rút ngắn raccourcir; écourter; abrégier.

rút rắt (động) x nhứt nhứt.

rút ruột (thgt) **1.** s'évertuer à. *Rút ruột ra mà làm* s'évertuer à travailler. **2.** soutirer de l'argent (*à quelqu'un*).

rút thăm tirer au sort; tirer à la courte paille.

rút tĩa dégager. *Rút tĩa kinh nghiệm* dégager une leçon de l'expérience.

rụt **1.** retirer; rentrer; rétracter. *Rụt tay lại* retirer sa main; *mèo rụt móng lại* chat qui rentre ses griffes. **2.** se rétracter. *Móng mèo có thể rụt vào* les griffes du chat peuvent se rétracter // **rụt đầu rụt cổ** être timoré; être trop timide.

rụt rề timide; timoré. *Rụt rề, không dám nói thẳng ra* timide, il n'ose pas le dire franchement.

rú (cũ) n'est-ce-pas? (x ru).

rũa rũa x rũa.

rũa laver. *Rũa bát đĩa* laver la vaisselle; *rũa nhục* (bóng) laver un outrage // **đòi rũa nhục** réparation d'un affront.

rũa ảnh développer un cliché; développer une pellicule.

rũa cửa affûter une scie // **sớm rũa cửa trưa mài đục** perdre son temps à affûter ses instruments et ne pas mettre la main à la pâte; traîner son travail en longueur.

rũa mặn (nông) dessaler (*une rizière*).

rũa ráy faire sa toilette; se laver.

rũa ruột (y) faire un lavage de l'intestin; prendre un lavement.

rũa tội (tôn) baptiser // **lễ rũa tội** baptême.

rũa trôi **1.** (nông) lessiver.

II. 1. (nông) lessivage. **2.** (địa) éluviation.

rũa décomposé et réduit en bouillie; tout à fait décomposé.

rũa (đph) **I.** ce; cela. *Ai rũa?* qui est-ce?; *rũa là đúng* cela est vrai.

II. comme cela; ainsi. *Không phải rũa* ce n'est pas comme cela; *nếu rũa* s'il en est ainsi.

III. pareil; semblable. *Cũng rũa* c'est pareil // **rũa rũa** presque semblable. *Hai cái mũ cũng rũa như nhau* ces deux chapeaux sont presque semblables.

rũa (cn dao rũa) machette.

rũc¹ (đph) *nh* nhưc¹ // **rừng rũc** (redoublement) *nh* nhưng nhưc¹.

rũc² (đph) nhưc². *Rũc đầu* avoir mal à la tête // **rừng rũc** (redoublement) *nh* nhưng nhưc².

rực¹ d'un vif éclat. *Lửa cháy rực* feu qui brûle d'un vif éclat; feu ardent; *màu đỏ rực* rouge d'un vif éclat; rouge éclatant // **rừng rực** (redoublement; *sens plus fort*) d'un très vif éclat. *Lửa cháy rừng rực* feu qui brûle d'un très vif éclat; feu très ardent.

rực² à l'excès. *No rực* rassasié à l'excès; *béo rực* gras à l'excès.

rực rỡ **1.** splendide; somptueux. *Đồ trang hoàng rực rỡ* ornements somptueux. **2.** vif; brillant; éclatant; radieux. *Màu sắc rực rỡ* couleurs vives; *tương lai rực rỡ* avenir brillant; *thắng lợi rực rỡ* victoire éclatante; *sắc đẹp rực rỡ* beauté radieuse.

rực sáng resplendir. *Mặt hồ rực sáng dưới ánh mặt trời* lac qui resplendit sous le soleil.

rừng rũc¹ *nh* nhưng nhưc¹.

rừng rũc² *nh* nhưng nhưc².

rừng rũc³ à chaudes larmes. *Khóc rừng rũc* pleurer à chaudes larmes.

rừng rưng avoir les larmes [aux yeux]. *Mắt rưng rưng* avoir les larmes aux yeux.

rừng forêt; bois. *Rừng thông* une forêt de pins; *rừng cò* une forêt de drapeaux // **chỗ củi**

vé rừng porter de l'eau à la mer; **phục hồi rừng** reboiser; **rừng vàng biển bạc** d'abondantes ressources naturelles; **rừng xanh núi đỏ** x rừng xanh; **thấy cây mà chẳng thấy rừng** les arbres cachent la forêt; **tiền rừng bạc bể** grande richesse.

rừng cấm bois en défense.

rừng già futaie.

rừng nguyên sinh forêt primitive.

rừng nguyên thủy forêt vierge.

rừng núi forêts et montagnes; forêts.

rừng rậm jungle.

rừng rú brousse.

rừng rúc x rúc¹.

rừng xanh forêt // **rừng xanh núi đỏ** lieux lointains d'accès difficile.

rừng mở x dừng mở.

rước 1. organiser une procession. *Rước thần* organiser une procession en l'honneur d'un génie. 2. accueillir. *Rước khách* accueillir un visiteur. 3. inviter; faire venir. *Rước bác sĩ* faire venir un docteur. 4. prendre. *Xe rước công nhân đi làm* voiture qui prend des ouvriers pour les conduire au lieu de travail. 5. (thg **rước lấy**) s'attirer. *Rước lấy phiền muộn* s'attirer des ennuis. 6. (thg **rước lên**) exagérer (l'importance, la valeur de quelque chose). *Anh rước lên chứ làm gì đến hai trăm đồng* vous exagérez, cela ne peut atteindre deux cents dongs.

II. veuillez. *Rước ông xơi nước* veuillez prendre du thé.

rước dâu venir conduire la mariée chez le marié (dans une cérémonie de mariage).

rước đèn retraite aux flambeaux.

rước xách organiser des processions.

rươi (động) néréide // **như rươi** pulluler. *Vùng ấy trộm cướp như rươi* voleurs et bandits pullulent dans cette région.

rười rười x rười.

rười cinquante; cinq cents; cinq mille; cinq cent mille; [et] demi. *Một trăm rười* cent cinquante; *ngàn rười* mille cinq cents; *vạn rười* quinze mille; *triệu rười* un million cinq cent mille; un million et demi.

rười 1. [et] demi. *Một giờ rười* une heure et demie; *ba năm rười* trois ans et demi.

II. cinquante pour cent. *Tăng gấp rười* augmenter de cinquante pour cent.

rười asperger; arroser. *Rười nước* asperger d'eau.

rươi 1. agréablement. *Gió mát rươi* vent agréablement frais. 2. très [triste]. *Buồn rươi* très triste // **rười rười** (redoublement; sens plus fort) très très [triste].

rườm touffu. *Lời vãn rườm* style touffu.

rườm lời proluxe.

rườm rà 1. touffu. *Bộ lá rườm rà* un feuillage touffu; *cuốn tiểu thuyết rườm rà* un roman touffu. 2. surchargé; tourmenté. *Trang trí rườm rà* une décoration surchargée; *bức vẽ rườm rà* un dessin tourmenté.

rườm tai qui lasse les oreilles; fastidieux; lassant.

rướm rướm nh rướm rướm.

rướm nh rướm.

rườn rướt trempé; tout mouillé.

rướn 1. tendre; allonger. *Rướn cổ* tendre le cou. 2. s'étirer et tâcher de se glisser en avant (en parlant des bébés).

rượn (id) s'adonner à; se laisser aller à. *Rượn chơi lười học* s'adonner aux amusements et négliger ses études.

rường (đph) malle; coffre; cantine.

rường hòm malles.

rường colonne tronquée (ne touchant pas le sol et reposant sur une poutre transversale).

rường cột pilier. *Rường cột quốc gia* les piliers de l'État.

rượt¹ (đph) poursuivre; pourchasser. *Rượt quân địch* poursuivre l'armée ennemie.

rượt² tout [mouillé]; tout [trempé]. *Ướt rượt* tout mouillé; tout trempé.

rượu alcool; vin; liqueur; spiritueux // **rượu vào lời ra** le vin dénoue les langues.

rượu bia bière.

rượu cẩm alcool de riz violet (préparé à partir du riz gluant à grains violets).

rượu cần alcool (de riz) à siroter avec un chalumeau de bambou.

rượu chát vin (de raisin).

rượu chè alcoolisme.

rượu chổi alcoolat de bæckée.

rượu lậu alcool de contrebande.

rượu lè poiré.

rượu lễ (tôn) vin de messe.

rượu mạnh alcool fort.

rượu mơ liqueur d'abricot.

rượu mùi liqueur.

rượu nặng spiritueux.

rượu nếp riz gluant fermenté et alcoolisé.

rượu ngang alcool de contrebande.

rượu ngọn alcool de tête.

rượu ngọt liqueur.

rượu nho vin (*de raisin*).

rượu rom (*cn rượu rum*) rhum.

rượu táo cidre.

rượu tăm eau-de-vie perlante; vin perlant.

rượu thuốc alcoolat d'herbes médicinales.

rượu trắng choum-choum; eau-de-vie.

rượu vang vin.

rứt I. 1. arracher. *Rứt tóc* arracher les cheveux. 2. s'arracher à; s'arracher de. *Không rút ra được* sans pouvoir s'en arracher // **rứt áo ra đi** couper toutes ses attaches et s'en aller.

II. (γ) divulsion. *Gãy xương do rút* fracture par divulsion.

rứt ruột avoir le cœur déchiré; être rongé de. *Buồn rút ruột* être rongé de tristesse // **con đẻ rút ruột** enfant de ses entrailles; **nói như rút ruột** lancer des propos cuisants.

Ss

sa¹ gaze; voile de soie. Áo sa une robe de gaze.

sa² I. tomber; donner dans. *Mưa sa* la pluie tombe; *sa vào bẫy* tomber dans un piège; donner dans un piège; *sa vào tay ai* tombe entre les mains de quelqu'un; *đứng quẩn sa* l'entre-jambes tombe bien bas // **bút sa gà chết** les écrits restent; **chuột sa chĩnh gạo** épouser une dot.

II. (y) prolapsus; ptose; procidence. *sa tử cung* prolapsus de l'utérus; *sa ruột thẳng* procidence du rectum; *sa thận* ptose du rein.

sa bàn boîte à sable; plan-relief.

sa bồi (địa) alluvial. Đất sa bồi terrains alluviaux.

sa chân 1. faire un faux pas et tomber. *Sa chân xuống hố* faire un faux pas et tomber dans un fossé. 2. tomber dans. *Sa chân vào cánh khôn cùng* tomber dans la misère.

sa cơ tomber dans une situation difficile // **sa cơ lộ bước** être dévoyé et mis dans une mauvaise posture.

sa đà se laisser entraîner follement (à la débauche...); sombrer. *Sa đà rượu chè* sombrer dans la boisson.

sa di (cũ) orchicèle (on dit plutôt thoát vị bìu).

sa đọa dévoyé et dévergondé. Một chàng trai sa đọa jeune homme dévoyé et dévergondé.

sa giông (động) triton.

sa khương (thực; dược) faux galanga.

sa lầy s'embourber; s'enliser. Chiếc xe sa lầy voiture qui s'est enlisée; voiture qui s'est en-

bourbée; sa lầy vào những tư tưởng nguy hiểm s'enliser dans de dangereuses idées.

sa lịch (cũ) air six-huit (de théâtre populaire).

sa mạc¹ erg; désert.

sa mạc² (cũ) air six-huit.

sa môn prêtre bouddhique.

sa mu (thực) (cv xa mu) cunninghamia.

sa mù brouillard; brume.

sa ngã succomber à des tentations. Sa ngã trước tiền tài succomber à la tentation des richesses.

sa nhân (thực) amome.

sa sả (cv xa xả) sur un ton agaçant. Nói sa sả cả ngày parler sans arrêt toute la journée sur un ton agaçant.

sa sâm (thực) adénophore.

sa sâm se rembrunir; s'assombrir. Nghe tin ấy mặt nó sa sâm lại à cette nouvelle son visage se rembrunit.

sa sảy subir des déperditions; subir des pertes (au cours du transport, des manipulations diverses...).

sa sút tomber dans la ruine; péricliter; décliner. Một gia đình sa sút une famille qui tombe dans la ruine; buôn bán sa sút commerce qui périclité; sức khỏe sa sút santé qui décline.

sa thạch (địa) grès.

sa thải renvoyer; congédier; licencier. Sa thải người làm renvoyer des employés; congédier des employés.

sa trường (cũ) champ de bataille.

sà 1. se jeter; s'abattre; fondre. Con sà vào lòng mẹ l'enfant se jette au sein de sa mère; còn điều hâu sà xuống bắt mồi le milan fond (s'abat) sur sa proie. 2. s'engager; se lancer. Sà vào đám bạc s'engager dans une partie de jeu d'argent.

sà lan chaland; péniche.

sà lúp chaloupe.

sả¹ (động) (cn trả) martin-chasseur; halcyon.

sả² (thực) citronnelle; herbe de citron; lemon-grass.

sả³ (cv xả) 1. dépecer; débiter; découper. Sả con lợn ra mà bán dépecer (débiter) un porc pour mettre les quartiers à la vente. 2. fendre. Chém sả vai fendre l'épaule d'un coup de couteau.

sả rừng (động) rollier; corbeau bleu.

sả cánh 1. avoir des ailes brisées de fatigue (en parlant d'un oiseau). 2. avoir les bras brisés de fatigue. *Xay gạo sả cánh* avoir les bras brisés de fatigue à force d'actionner le moulin à décortiquer le riz.

sả¹ nh xả¹.

sả² 1. ne pas tenir compte de; ne pas prendre en considération (x sả kể...). 2. pas du tout; nullement. *Sả nghĩ phận hèn* ne penser nullement à son sort infâme.

sả bao sans compter combien. *Sả bao tiền của* sans compter combien d'argent qu'on a à déboursier.

sả cày nh xả cày.

sả chi (cn sả gi) qu'importe; peu importe.

sả gi x sả chi.

sả kể ne pas tenir compte de. *Sả kể giàu nghèo* ne pas tenir compte de la fortune de chacun; sans distinction entre riches et pauvres.

sả quản ne pas faire cas de. *Sả quản khó khăn* ne pas faire cas des difficultés.

sả semer directement (du riz, sans repiquage).

sách¹ 1. livre; manuel. *In một cuốn sách* imprimer un livre; *sách hiếm* livres rares; *sách giáo khoa* manuels scolaires. 2. traité. *Sách đại số* traité d'algèbre // **kĩ thuật sách** bibliotechnie; **người bán sách** libraire; **người bán sách cũ** bouquiniste; **người ham đọc sách** bouquinier; **người ham sách** bibliophile; **người mê sách** bibliomane; **người sùng sách** bibliolâtre; **nói như sách** parler comme un livre; **thuật bói sách** bibliomancie.

sách² 1. (cũ) tactique. *Nguyễn Trãi dâng sách bình Ngô* Nguyen Trai présenta au roi sa tactique visant à chasser les envahisseurs chinois. 2. (kng) expédient moyen. *Giờ đủ sách* mettre en œuvre tous les moyens.

sách³ (cn lá sách) feuillet (de ruminant).

sách chỉ nam guide; vade-mecum.

sách dẫn¹ (cũ) index (on dit plutôt bảng tra).

sách dẫn² prodrome.

sách đèn nh đèn sách.

sách lịch almanach.

sách lược tactique.

sách nhiễu extorquer de l'argent; commettre des exactions.

sách phong (cũ) investir (les femmes); accorder un titre honorifique (aux femmes).

sách trắng livre blanc.

sách vở 1. livre et cahier; livres.

2. livresque. *Kiến thức sách vở* connaissances livresques.

sách xanh livre bleu; blue-book.

sạch 1. propre. *Nhà sạch* maison propre. 2. complètement libéré; complètement déchargé; complètement dépourvu. *Sạch nợ* être complètement libéré des dettes; *thua bạc sạch* être complètement dépourvu après une partie de jeu; perdre tout son argent au jeu; être décavé // **sạch sành sanh** nh sạch (sens plus fort).

sạch bong très propre; très bien nettoyé.

sạch mắt agréable à voir. *Gian phòng mới dọn dẹp trông sạch mắt* salle nouvellement arrangée et agréable à voir.

sạch nước 1. savoir passablement jouer (aux échecs). 2. être assez agréable à voir; être passablement joli (en parlant d'une jeune fille, d'une femme) // **sạch nước cần** (thgt) nh sạch nước.

sạch sẽ propre.

sạch tội déchargé de toute accusation; blanchi; disculpé.

sạch trơn complètement épuisé.

sạch trụi absolument épuisé.

sai¹ qui porte beaucoup de fruits. *Cây nhãn sai* un longanier chargé de fruits.

sai² 1. 1. faux; inexact; erroné. *Phán đoán sai* jugement faux; *tính sai* calcul inexact; *tin sai* fausse nouvelle; *ý kiến sai* avis erroné. 2. défectueux; mauvais; incorrect; vicieux. *Phát âm sai* prononciation défectueuse (viciieuse); *đi sai đường* prendre la mauvaise route; *thái độ sai* attitude incorrecte. 3. qui n'est pas conforme à. *Sai kiểu* qui n'est pas conforme au modèle // **sai một li di một dặm** petite étincelle engendre grand feu; pour un point Martin perdit son âne.

2. manquer à. *Sai lời* manquer à sa parole.

III. 1. à tort. *Chỉ trích sai* condamner à tort (quelqu'un). 2. de travers. *Trả lời sai* répondre travers.

sai³ ordonner; envoyer; charger de. *Sai con đi mua hàng* envoyer son enfant faire des courses; *sai vật* charger de petits services.

sai áp (luật) saisie.

sai bảo donner des ordres et des recommandations à; commander. *Sai bảo con cái* donner des ordres et des recommandations à ses enfants.

sai biệt 1. différent; dissemblable; divergent. *Những ý kiến sai biệt* des idées divergentes. 2. (tâm) différentiel. *Tâm lý học sai biệt* psychologie différentielle.

sai dị différent; dissemblable; divergent.

sai dịch (cũ) 1. corvée (au bureau des mandarins). 2. homme de corvée; valet (des mandarins).

sai hẹn 1. manquer à rendez-vous. 2. manquer à sa promesse.

sai khiến commander. *Nó không muốn người ta sai khiến nó* il ne veut pas qu'on le commande.

sai khớp (y) luxation; désarticulation; dislocation // **lầm sai khớp** luxer.

sai lạc erroné. *Đường lối sai lạc* ligne erronée.

sai lầm I. erroné; inexact; faux. *Nhận định sai lầm* jugement faux.

II. erreur. *Phạm sai lầm* commettre une erreur.

III. se tromper. *Nó đã sai lầm nghiêm trọng* il s'est trompé sérieusement.

sai lệch aberrant. *Ý nghĩ sai lệch* idée aberrante.

sai ngoa mensonger; fallacieux; faux.

sai nha (cũ) homme de main (des mandarins chefs de district).

sai nhảm nh sai lảm.

sai phái (cũ) envoyer (quelqu'un quelque part pour faire quelque chose) // **dưới quyền sai phái của ai** sous les ordres de quelqu'un.

sai phạm 1. dérogation. *Sai phạm về kỹ thuật* dérogation aux normes techniques. 2. faute.

sai sót vice; lacune; imperfection. *Sai sót về hình thức* vice de forme; *bài làm có nhiều sai sót* devoir plein de lacunes.

sai số (lí, toán, đo) erreur.

sai suẩn erreur; aberration; aberrance.

sai trái indu; incorrect; en tort. *Một đôi hời sai trái* une réclamation indu; *thái độ sai trái* attitude incorrecte; *anh sai trái đấy* vous êtes en tort.

sài 1. nom génétique désignant diverses maladies opiniâtres chez les enfants. 2. (id) teigne (chez les enfants).

sài cầu (động) loup doré.

sài đất (thực) wédélie [de Chine].

sài đẹn (cũ) atteint de maladies opiniâtres (en parlant des enfants).

sài giật nh sài kinh.

sài hổ (thực) buplèvre.

sài kinh maladie infantile accompagnée de convulsions.

sài lang 1. (vch) loup. 2. (bóng) personne méchante.

sải¹ I. 1. brasse. *Dài hai sải long* de deux brasses. 2. (xđộng) portée. *Sải nhịp cầu* portée de l'arche d'un pont.

II. déployer; étendre ouvrir. *Chim sải cánh bay* oiseau qui déploie ses ailes et vole.

sải² panier laqué (pour contenir de la laque, de l'huile).

sải cánh envergure (d'un oiseau, d'un avion).

sải tay brasse.

sải¹ gardien de pagode // **nhiều sải không ai đóng cửa chùa** deux patrons font chavirer la barque.

sải² passeur (d'un bac).

sải chùa bonze.

sải dò passeur (d'un bac).

sải vãi bonzes et bonzesses.

sải¹ de mauvais augure. *Nói sải* dire des paroles de mauvais augure.

sải² se fouler; se donner une foulure. *Ngã sải cổ tay* se fouler le poignet en tombant.

sam¹ (động) limule; crabe des Moluques.

sam² (thực) pourpier.

sàm báng 1. dénigrer; calomnier. 2. blasphémer. *Sàm báng quý thần* blasphémer les génies.

sàm nịnh flatter (quelqu'un; en dénigrant les autres).

sàm sàm x sạm.

sàm sỡ indécant; impudent; qui prend des libertés (avec les femmes).

sám hối (tôn) manifester le regret de ses péchés; se repentir // **sự sám hối** pénitence; résipience.

sạm basané; tanné (en parlant du teint). *Mặt sạm vì nắng* visage tanné par le soleil; *nước da sạm* teint basané // **sàm sạm** (redoublement; sens atténué) légèrement basané (tanné); **sạm mặt** se renfroger.

sạm nắng tanné par le soleil.

san¹ (id) (variante phonétique de sơn) montagne.

san² 1. répandre en une couche plane. *San đá trên mặt đường* répandre des pierres en une couche plane sur la chaussée. 2. égaliser; niveler; aplanir. *San mặt đường* niveler une chaussée. 3. transvaser en partie; répartir. *San bớt canh sang bát khác* transvaser en partie du potage dans un autre bol; *san đều hai thùng gạo* répartir à égalité le riz dans les deux paniers.

san³ (cũ) refondre; réviser. *Khổng Tử san Kinh Thi* Confucius refondait le Livre des Odes.

san bằng 1. niveler; égaliser. *San bằng mặt đường* niveler une chaussée; *san bằng điều kiện xã hội* niveler les conditions sociales. 2. raser. *Cả khu ấy bị bom san bằng* toute cette zone a été rasée par les bombardements.

san dần jeter (en parlant des abeilles) // **bầy ong san dần** rejet; rejetion.

san định (cũ) refondre; retoucher (un ouvrage).

san hô (động) corail // **có san hô** corallifère; coralligère; **dạng san hô** coralloïde; **đá vôi san hô** calcaire corallienne; **đảo san hô** île corallienne; **đảo san hô vòng** atoll; **đỏ như san hô** corallin; **người lấy san hô** corallleur; **san hô tầng** madrépore; **tảo san hô** coralline; **tạo san hô** coralligène; **tàu lấy san hô** coraillère.

san nhuận (cũ) réviser; retoucher (un ouvrage).

san phẳng 1. niveler; égaliser. 2. surmonter. *San phẳng khó khăn* surmonter les difficultés.

san sát I. x sát¹.

II. sans arrêt [et] sur un ton agaçant. *Nói san sát cả ngày* parler sans arrêt toute la journée sur un ton agaçant.

san sẻ partager. *San sẻ cơm áo cho nhau* se partager nourriture et vêtements.

sàn plancher. *Sàn bê-tông* plancher en béton armé; *sàn ván* plancher de planches; *parquet*; *sàn toa xe* plancher d'un wagon; *sàn miệng (giải)* plancher buccal // **ván sàn** planchéage.

sàn diễn scène; plateau.

sàn nhà sol; plancher.

sàn sàn à peu près de même niveau. *Hai đứa trẻ tuổi sàn sàn nhau* deux enfants à peu près du même âge.

sàn sạ x sạ.

sàn sạ¹ (thực) houblon du Japon.

sàn sạ² sạt sạ sạ x sạt sạ.

sản¹ produire. *Dạ dày sản ra dịch vị* l'estomac produit du suc gastrique.

sản² puerpéral. *Sốt sản* fièvre puerpérale.

sản dịch (y) lochies.

sản dục (ũ) puériculture.

sản giật (y) éclampsie puerpérale.

sản hậu mal des suites de couches.

sản khoa (y) obstétrique.

sản lượng production; rendement. *Sản lượng của một nhà máy* production d'une usine; *sản lượng đất* rendement d'une terre.

sản nghiệp fonds; biens; domaine. *Sản nghiệp của cha mẹ để lại* biens (domaines) légués par ses parents.

sản ông tục sản ông (độc) couvade.

sản phẩm production; produit. *Sản phẩm của đất* les productions du sol; *sản phẩm văn học* les productions littéraires; *sản phẩm địa phương* produits locaux; *sản phẩm thay thế (hóa)* produit de substitution // **nhận lương theo sản phẩm** être payé à la pièce; **sản phẩm phụ** sous-produit.

sản phụ (y) femme qui accouche; accouchée; parturiente.

sản sinh I. produire; engendrer. *Xứ sở sản sinh ra nhiều nghệ sĩ lớn* pays qui produits de grands artistes.

II. génératif. *Ngữ pháp sản sinh* grammaire générative.

sản vật produit. *Sản vật công nghiệp* produits industriels.

sản xuất I. produire. *Sản xuất hàng hóa* produire des marchandises // **nhà sản xuất** producteur.

II. production. *Công cụ sản xuất* instruments de production; *hợp tác xã sản xuất* coopérative de production; *lực lượng sản xuất* forces de production; *forces productives*; *phương thức sản xuất* mode de production; *tư liệu sản xuất* moyens de production; *quan hệ sản xuất* rapports de production // **sản xuất hệt** sous production; **sản xuất thừa** surproduction.

sán¹ ver plat parasite (nom générique) // **thuốc tẩy sán** ténifuge.

sán² approcher; s'approcher; venir tout près de. *Sán lại gần ai* venir tout près de quelqu'un.

sán bò (động) ténia inerme.

sán chó (động) cœnure.

sán dây (động) 1. cestode. 2. ver solitaire; ténia // **bệnh sán dây** (y) téniasse.

sán gai (động) échinocoque.

sán lá (động) *sán lãi* (đph) ascaride; ascaris.

sán lợn (động) ténia armé.

sán lưỡi (động) ligule.

sán máng (động) (cn **sán máu**) schistosome.

sán máu x sán máng.

sán xơ mft ver solitaire; ténia.

sạn grains pierreux; grains de sable (*mêlės au riz*). *Gạo lăm sạn* riz plein de grains de sable // **sàn sạn** légèrement mêlé de grains de sable. *Bột sạn sạn* farine légèrement mêlée de grains de sable.

sạn đạo (cũ) sentier escarpé et coupé de ravines.

sạn mặt (kng) être confus; avoir honte.

sang¹ 1. passer; traverser. *Sang sông* passer (traverser) une rivière; *sang Pháp* passer en France; *sang nhà cho con* passer sa maison à son fils; *sang chai* passer le contenu d'une bouteille dans une autre; transvaser; *lúc sang canh* au moment où passe d'une veille à l'autre.

II. 1. à; dans; sur. *Ném đá sang vườn nhà bên cạnh* jeter une pierre au jardin du voisin; *thảo luận sang vấn đề khác* porter les discussions sur un autre sujet; *sang tháng [sau]* au mois prochain. 2. en; pour. *Đi sang Anh* aller en Angleterre; partir pour d'Angleterre.

sang² 1. noble; honorable. *Họ sang* famille noble. 2. riche; somptueux; luxueux; chic; élégant. *Mặc quần áo sang* porter de riches vêtements.

sang đá (thực) xanthophyllum.

sang đoạt (cũ) accaparer; spolier.

sang độc (cũ) furoncles.

sang hèn noble ou vil; honorable ou vil. *Không phân biệt sang hèn* sans faire de distinction entre personnes nobles et personnes viles.

sang hình (ảnh) reporter; faire un report.

sang năm l'année prochaine.

sang ngang passer un cours d'eau (*d'une rive à l'autre*). *Đò sang ngang* [pour passer un cours d'eau].

sang sàng étouffé; étendu; sonore. *Giọng sang sàng* voix étouffée.

sang sáng x sáng.

sang số changer de vitesse // **hộp sang số** boîte de vitesse.

sang sửa 1. rafraîchir. *Sang sửa một bức tranh* rafraîchir un tableau. 2. nh sửa sang.

sang tai faire parler un autre à sa place.

sang tay changer de main; passer aux mains de. *Ruộng vườn sang tay chủ mới* rizières et jardins qui passent aux mains des nouveaux propriétaires.

sang tên faire un transfert de propriété.

sang tiểu faire passer les ossements dans un ostothèque (*pour les enterrer définitivement*).

sang trang (bóng) tourner la page (*en parlant de l'histoire*).

sang trọng riche et élégant; luxueux et élégant. *Người sang trọng* une personne riche et élégante; *quần áo sang trọng* vêtements luxueux et élégants.

sàng I. 1. cribler. *Sàng quặng* cribler du minerai. 2. vanner. *Sàng gạo* vanner du riz // **hạt sàng ra** criblures (*qu'on donne aux volailles*).

II. 1. crible. 2. van.

sàng lọc passer au crible; passer au tamis; trier.

sàng sảy vanner (*du-riz*).

sàng tuyển cribler et trier (*du charbon*).

sảng (thg mê sảng; nói sảng) délirer.

sảng khoái euphorique; dispos. *Cảm thấy sảng khoái* être dans un état euphorique; *tinh thần sảng khoái* esprit dispos.

sảng sốt (đph) nh thẳng thốt.

sáng I. 1. vif; brillant; éclairant. *Đèn sáng* lampe qui émet une lumière vive. 2. lumineux. *Nguồn sáng* source lumineuse; *tia sáng* rayon lumineux. 3. bien éclairé; baigné de lumière. *Gian phòng sáng* salle baignée de lumière. 4. qui reflète bien la lumière; qui miroite. *Giương sáng* miroir qui reflète bien la lumière; *cửa kính sáng* vitres qui miroitent. 5. clair. *Mặc quần áo màu sáng* porter des vêtements de couleur claire; *văn phong sáng* style clair. 6. à l'esprit vif; intelligent (*en*

parlant d'un enfant) // **độ sáng** (lý) luminosité; **pha sáng** (thực) photophase.

II. clair. *Mắt ông cụ còn sáng* le vieux voit encore clair; *bắt đầu thấy vấn đề sáng hơn* commencer à y voir plus clair.

III. 1. faire jour. *Trời đã sáng* il fait déjà jour. **2.** s'éclaircir. *Vấn đề bắt đầu sáng ra* la question commence à s'éclaircir // **sáng sáng** (redoublement; sens atténué) [au] petit matin.

IV. matin. *Từ sáng đến tối* du matin au soir; *sáng tinh mơ; sáng tinh sương* de grand matin.

sáng bạch grand jour.

sáng bóng luisant.

sáng chế **I.** inventer; créer. *Sáng chế một dụng cụ mới* inventer un nouvel instrument. **II.** invention.

sáng choang à giorno. *Đèn thấp sáng choang* éclairage à giorno.

sáng chói éblouissant; aveuglant. *Mặt trời sáng chói* un soleil aveuglant.

sáng dạ intelligent (*en parlant d'un enfant*).

sáng giăng x sáng trăng.

sáng kiến initiative.

sáng láng à l'esprit vif; intelligent.

sáng lập fonder. *Sáng lập một tổ chức* fonder une organisation // **người sáng lập** fondateur.

sáng lập viên membre fondateur.

sáng lòa aveuglant; éblouissant.

sáng loáng (cn **sáng nhoáng**) luisant; reluisant.

sáng lờ éblouissant.

sáng lóe qui brille soudainement d'un vif éclat.

sáng mai **1.** de bon matin. *Mới sáng mai trời đã oi bức* il fait déjà une chaleur étouffante de bon matin. **2.** demain matin.

sáng mắt **1.** voir clair. *Ông cụ còn sáng mắt* le vieux voit encore clair. **2.** ouvrir les yeux. *Lời khuyên làm nó sáng mắt ra* ce conseil lui a ouvert les yeux.

sáng ngày de bon matin.

sáng nghiệp (cũ) fonder. *Lê Thái Tổ sáng nghiệp lên nhà Lê* Lê Thái Tổ fonda la dynastie des Lê.

sáng ngời **I.** briller. *Mắt sáng ngời* des yeux qui brillent.

II. brillant; radieux. *Tương lai sáng ngời* un avenir radieux.

sáng nhoáng x sáng loáng.

sáng quắc qui flamboie; fulgurant (*en parlant des yeux*). *Mắt sáng quắc* yeux qui flamboient.

sáng rõ **I.** grand jour.

II. s'expliquer; s'éclaircir. *Sự việc sáng rõ ra* l'affaire s'explique.

sáng rực flamboyer. *Đám cháy sáng rực* incendie qui flamboie.

sáng sớm de bon matin; à une heure matinale // **từ sáng sớm** dès l'aube, dès le matin.

sáng sủa **1.** bien éclairé; baigné de lumière. *Gian phòng sáng sủa* salle bien éclairée. **2.** qui a l'air intelligent; qui reflète l'intelligence. *Mặt mũi sáng sủa* visage qui reflète l'intelligence. **3.** limpide; claire. *Văn phòng sáng sủa* style limpide (clair). **4.** plein de promesses. *Tương lai sáng sủa* un avenir plein de promesses.

sáng suốt perspicace; lucide; sagace; clairvoyant; éclairé. *Tinh thần sáng suốt* esprit perspicace (clairvoyant, lucide); *nhà phê bình sáng suốt* un critique éclairé.

sáng tác **I.** composer; produire (*une œuvre*). *Sáng tác thơ* composer des vers.

II. production; œuvre; ouvrage. *Một sáng tác có giá trị* une production de valeur.

sáng tai n'êtré pas encore dur d'oreille; avoir encore l'ouïe fine (*en parlant d'un vieillard*).

sáng tạo créer. *Sáng tạo ra thế giới* créer le monde; *sáng tạo một từ mới* créer un nouveau mot // **có năng lực sáng tạo** créatif; **óc sáng tạo** esprit; créateur; **thuyết sáng tạo** créationisme.

sáng thế création du monde // **kinh sáng thế** (tôn) Genèse.

sáng tỏ élargir; éclaircir. *Làm sáng tỏ* élargir; éclaircir; *làm sáng tỏ một sự việc* élargir une affaire.

sáng trăng (cn **sáng giăng**) clair de lune.

sáng trí à l'esprit vif; intelligent.

sáng trưng à giorno. *Gian phòng thấp đèn sáng trưng* salle éclairé à giorno.

sáng ý intelligent; à l'esprit vif.

sanh¹ castagnettes.

sanh² (thực) figuier à feuilles lustrées.

sanh³ (variante phonétique de sinh) x sinh².

sanhsánh x sanhsánh³.

sành¹ **1.** (cn **sành xốp**) faïence. **2.** grès // **đồ sành** faïence; faïencerie; **giá sành** faïencé; **lò sành** faïencerie; **rán sành ra mỡ** faire des

économies de bouts de chandelle; être très avare; **thợ làm đồ sành** faïencier.

sành² connaisseur; expert. *Sành về nhạc* connaisseur en musique.

sành ăn gourmet.

sành nghề versé dans le métier; expert.

sành sành x sạch.

sành sỏi très expert; très expérimenté..

sành (cũ) 1. hôtel (*édifice destiné à un établissement public*). 2. salle de réception.

sành đường (cũ) 1. nh công đường. 2. résidence des grands mandarins.

sánh¹ comparer; (*vch*) se disputer en. *Không ai sánh được với ông ấy* personne ne pourrait se comparer à cet homme // **không thể sánh kịp** incomparable; inégalable.

sánh² déborder (*en parlant d'un liquide au cours du déplacement de son contenant, ou à cause d'un choc subi par son contenant*). *Bưng bát canh để sánh ra ngoài* laisser déborder un peu de potage en portant le bol qui le contient.

sánh³ onctueux. *Cháo rất sánh* soupe très onctueuse // **sánh sánh** (redoublement; sens atténué) légèrement onctueux.

sánh bước 1. marcher de front; marcher de pair. 2. rattraper. *Sánh bước với các nước tiên tiến* rattraper les pays avancés.

sánh duyên (cũ) s'unir en mariage.

sánh đôi (cũ) nh sánh duyên.

sánh kịp x sánh tày.

sánh tày (cn sánh kịp) être comparable à éгалer.

sánh vai de pair. *Đi sánh vai nhau* marcher de pair.

sao¹ 1. étoile. *Trời đầy sao* ciel semé d'étoiles; *cờ đỏ sao vàng* drapeau rouge à étoile d'or; *tướng bốn sao* général à quatre étoiles. 2. œil (*de graisse surnageant à la surface d'un bouillon*). 3. tache blanche; moucheture blanche (*sur le pelage, le plumage de certains animaux*). *Hươu sao* cerf au pelage chargé de taches blanches; pseudaxix // **vật đổi sao dời** vicissitudes de la vie.

sao² (thực) hopéa.

sao³ copier; reproduire; faire une copie. *Sao bản khai sinh* faire une copie de l'acte de naissance; *sao một bức tranh* reproduire un tableau // **sao y nguyên bản** pour copie conforme; **tam sao thất bản** après trois (*un cer-*

tain nombre de) copies, l'original est méconnaissable.

sao⁴ (được) torréfier des herbes médicinales). *Sao vàng* torréfier légèrement.

sao⁵ 1. quoi; comment. *Sao! anh đi ư?* quoi! vous partez? 2. pourquoi. *Sao nó khóc?* pour-quoi pleure-t-il?; *sao không?* pourquoi pas? 3. que. *Sao anh không nói ra* que ne le disiez-vous pas?; *đẹp sao!* que c'est beau!

sao⁶ (tin học) enregistrer.

sao bắc cực étoile polaire.

sao bắc đẩu Grande Ourse; Grand Chariot.

sao bản (id) copie; double; duplicata.

sao bằng étoile filante; bolide.

sao bằng mieux vaut. *Sống đục sao bằng thác trong* mieux vaut mourir honorablement que de vivre dans l'ignominie.

sao biển (đông) astérie; étoile de mer // **lớp sao biển** astérides.

sao chép copier; transcrire.

sao chế torréfier et préparer (*un médicament; suivant les préceptes de la médecine traditionnelle*).

sao cho de façon que; de telle façon que; de sorte que.

sao chổi comète.

sao chụp photocopier // **bản sao chụp** photocopie.

sao đang comment avoir le cœur de. *Ấn ở như vậy sao đang* comment peut-on avoir le cœur de se conduire de la sorte.

sao đành comment avoir la conscience tranquille. *Đối xử với cha mẹ như thế sao đành* comment peut-on avoir la conscience tranquille en traitant ses parents de la sorte.

sao đối ngôi nh sao băng.

sao hỏa planète Mars.

sao hôm étoile du soir; planète Vénus.

sao kim planète Vénus.

sao lãng négliger. *Sao lãng nhiệm vụ* négliger ses devoirs.

sao lục copier; reproduire.

sao lưu (tin học) enregistrement. *Sao lưu dự phòng* enregistrement de sauvegarde; sauvegarder.

sao mai étoile du matin; étoile du berger; planète Vénus.

sao mộc planète Jupiter.

sao nên il ne conviendrait pas de; il ne serait pas convenable de.

sao nhăng *nh* sao lãng.

sao nữ *nh* sao đàng¹.

sao sa étoile filante // **đẹp như sao sa** très belle; très jolie.

sao sao (*động*) patelle; bernicle; lampotte // **họ sao sao** patellidés..

sao tằm torréfier et macérer; préparer (*un médicament; suivant les préceptes de la médecine traditionnelle*).

sao thế comment donc? pourquoi donc?

sao thổ planète Saturne.

sao thủy planète Mercure.

sao truyền faire une télécopie // **máy sao truyền** télécopieur.

sao tua comète.

sao vàng (*thực*) étoile jaune; gagéa.

sao vậy comment donc? pourquoi donc?

sào¹ 1. perche. *Nhảy sào* saut à la perche; *nước sâu hai sào* eau d'une profondeur de deux perches. 2. fiche. *Sào đo đạc* fiche d'arpenteur // **người cao như cây sào** c'est une grande perche.

sào² (*đo*) sào; dixième partie du mâu (*soit 360m² ou 497² suivant les régions*).

sào huyết repaire; refuge (*des brigands...*).

sào ngám (*đo*) jalon.

sào sào (*cv xào xào*) crisser. *Sỏi sào sào dưới bước chân* gravier qui crisse sous les pas.

sảo¹ panier à claire-voie.

sảo² (*cn sảo thai*) accoucher avant terme.

sảo thai x sảo.

sáo¹ flûte; fifre.

sáo² store; jalousie.

sáo³ (*động*) martin // **họ sáo** sturnidés.

sáo⁴ stéréotypé. *Câu sáo* phrase stéréotypée // **điều sáo** lieu commun; **lời sáo**; **ý sáo** cliché.

sáo đá (*động*) étourneau.

sáo mếp jaseur.

sáo mỏ ngà (*động*) acridothères à bec d'ivoire.

sáo mỏ vàng (*động*) acridothères à bec jaune.

sáo mòn lieu commun; cliché.

sáo ngũ cliché.

sáo rồng banal et vide. *Văn phong sáo rồng* style banal et vide.

sáo sậu (*động*) étourneau collier.

sạo colporter des histoires.

sạo sạo *nh* sạo sạo.

sạo sục *nh* sục sạo.

sáp¹ 1. cire. 2. stéarine; (*đph*) bougie. 3. rouge à lèvres. 4. pommade (*pour les cheveux...*).

sáp² (*đph*) ces gens; ces types; cette bande. *Sáp ấy* ces gens-là; *sáp ăn mày* cette bande de mendiants.

sáp nhập (*cn sát nhập*) incorporer; annexer; intégrer; rattacher. *Sáp nhập một xã hội vào một tỉnh* rattacher un village à une province.

sáp ong cire d'abeille.

sạp¹ 1. plancher (*d'une barque; d'une jonque*). 2. (*cn sạp hàng*) étal // **thuế sạp** plaçage.

sạp² danse de perches (*de certaines minorités ethniques au nord du Vietnam*).

sạp hàng x sạp¹.

sát¹ I. 1. tout près; tout contre; au ras de. *Đứng sát nhau* se tenir tout près l'un de l'autre; *kê tủ sát tường* placer l'armoire tout contre le mur; *máy bay sát đất* l'avion vole au ras du sol (*à ras de terre*). 2. de près; assez exactement. *Bản dịch sát nghĩa* traduction qui rend de près le texte original; traduction fidèle; *tính sát* calculer assez exactement // **san sát** (*redoublement; sens plus fort*) se toucher en grand nombre. *Nhà cửa san sát hai bên đường* des deux côtés de la route, des maisons se touchent l'une l'autre en grand nombre; **sát sạt** (*redoublement; sens plus fort*) 1. tout près; tout contre; au ras de. *Đứng sát rạt nhau* se tenir tout près l'un de l'autre. 2. de très près; très exactement. *Tính sát sạt* calculer très exactement.

II. 1. toucher. *Nhà tôi sát nhà anh ta* ma maison touche la sienne. 2. avoir des contacts étroits et bien connaître. *Thầy giáo sát học sinh* professeur qui a des contacts étroits avec ses élèves et qui connaît bien chacun d'eux. 3. coller bien. *Áo mặc sát sát* habit qui colle bien.

III. (*đph*) bas; à l'étagé (*en parlant de la marée*). *Đi bắt cá lúc nước sát* aller prendre du poisson à marée basse.

sát² vouée à voir périr (*son conjoint; ses enfants; d'après les superstitionnels*). *Sát chồng* vouée à être veuve (*qui en se remariant*

devient aussitôt veuve de nouveau); *sát con* voué à voir périr ses enfants (*qui ne survivent pas longtemps après leur naissance*).

sát cánh côte à côte; coude à coude. *Sát cánh chiến đấu* combattre côte à côte.

sát cạnh tout à côté; attendant. *Ngôi nhà sát cạnh trường học* maison attenante à l'école // **hàng xóm sát cạnh** voisin immédiat.

sát hạch examiner; faire passer des épreuves (*aux élèves*).

sát hại massacrer; immoler. *Tội giặc sát hại dân* des ennemis massacrèrent la population; *chiến tranh sát hại không biết bao nhiêu sinh mạng* la guerre immole d'innombrables victimes.

sát hợp approprié; adéquat. *Biện pháp sát hợp* mesure appropriée.

sát khí 1. air furieux. 2. atmosphère de carnage.

sát khuẩn antiseptique.

sát nách tout à côté.

sát nhân homicide; assassin // **sát nhân giả tử** que l'assassin soit tue!

sát nhập x sát nhập.

sát nút tangent; de justesse. *Nó đồ sát nút* il était reçu, mais c'était tangent; *thắng sát nút* gagner de justesse.

sát phạt se plumer âprement aux jeux d'argent.

sát sao de très près. *Theo dõi sát sao* suivre de très près.

sát sạt x sát¹ // **sát sần sạt** (*sens plus fort*).

sát sinh 1. tuer les êtres vivants. *Phật giáo cấm sát sinh* le bouddhisme interdit de tuer les êtres vivants. 2. abattre (*les animaux de boucherie*) (x lò sát sinh; thuê sát sinh).

sát sườn vous toucher de près. *Quyền lợi sát sườn* intérêts qui vous touchent de près.

sát thương meurtrier. *Vũ khí sát thương* armes meurtrières.

sát trùng antiseptique.

sạt¹ 1. arracher une partie; endommager une partie; écarter. *Pháo bắn sạt bức thành* l'artillerie a écarter un rempart; *dê sạt* digue qui a été endommagée en partie. 2. perdre en grande partie. *Đi buôn sạt cả vốn* perdre en grande partie son capital au commerce.

sạt² raser; frôler. *Đạn sạt qua tai* balle qui rase l'oreille; *chiếc xe sạt qua vỉa hè* voiture qui frôle le trottoir.

sạt nghiệp 1. ruiné.

II. se ruiner; (*thgt*), être sur le sable; être cuit. **sạt sành** (*động*) (*cv sạt sành*) tettigognie; sauterelle verte // **họ sạt sành** tettigonidés.

sau 1. 1. postérieur; arrière; de derrière. *Chi sau* membres postérieurs; *bánh sau* roues arrière; *cửa sau* porte de derrière. 2. prochain; ultérieur. *Tháng sau* le mois prochain; *lần sau* la prochaine fois; *các thế hệ sau* les générations ultérieures. 3. suivant. *Trang sau* page suivante; *trong ví dụ sau* dans l'exemple suivant // **ghép sau** (*ngôn*) enclitique.

II. 1. après. *Ta sẽ xét việc đó sau* nous verrons cela après; *sau ngày đó* après ce jour. 2. derrière. *Sau nhà có sân* derrière la maison il y a une cour.

sau chót enfin; à la fin.

sau cùng 1. le dernier; tout dernier. *Đến sau cùng* être le dernier à venir.

II. à la fin; en définitive; finalement.

sau đây 1. suivant. *Những điều kiện sau đây* les conditions suivantes.

II. plus tard; ci-après. *Sau đây làng này sẽ có điện* plus tard ce village sera électrifié.

sau đó 1. après cela; après quoi; sur ce. 2. par la suite, ensuite.

sau hết en dernier lieu; finalement; en dernière analyse.

sau lưng derrière le dos. *Giấu sau lưng* cacher quelque chose derrière le dos; *nói xấu sau lưng* médire de quelqu'un derrière son dos.

sau này plus tard; un de ces jours.

sau nữa et puis; ensuite.

sau rốt en dernier lieu; à la fin.

sau sau (*thực*) liquidambar // **họ sau sau** hamamelidacées.

sau xưa passé et avenir. *Kể chuyện sau xưa* parler des histoires du passé et de l'avenir.

sáu 1. six. *Sáu tháng* six mois. 2. sixième. *Tháng sáu âm lịch* sixième mois lunaire // **bộ sáu** (*nhạc*) sextour; **chùm sáu** (*nhạc*) sextolet; **gấp sáu** sextuple; **hóa trị sáu** (*hóa*) hexavalent; **nhịp sáu-bốn** (*nhạc*) six-quatre; **nhịp sáu-tám** (*nhạc*) six-huit; **quãng sáu** (*nhạc*) sixte; **thơ sáu âm tiết** hexamètre; **sáu cạnh** (*toán*) hexagonal; **sáu chân** (*động*) hexapode; **sáu động cơ** hexamoteur; **sáu lá** (*thực*) hexaphylle; **sáu mươi** (*toán*) hexaèdre; **sáu mươi** soixante; **sáu mươi tuổi** sexagénaire; **sáu ngón** (*sinh*) sexdigital;

sexdigité; hexadactyle; **tầng gấp sáu** sextupler.

say **1.** 1. être ivre; s'enivrer. 2. éprouver des malaises (*dus à une exposition prolongée au soleil, à un voyage en mer agitée, à l'aspiration de la fumée d'un tabac trop fort...*). 3. être épris de; être fêru d'une femme. *Say gái* être fêru d'une femme; *say một học thuyết* s'éprendre d'une théorie; *say toán* être fêru de mathématiques // **say như điên** être follement épris; être follement amoureux; **say tít cùng mây** être ivre mort.

II. profondément (*en parlant d'un sommeil*). *Ngủ say* dormir profondément; dormir comme une marmotte; dormir à poings fermés.

say đắm s'enticher; être épris de; être fêru de; être passionné. *Say đắm một phụ nữ* s'enticher (*être fêru*) d'une femme; *yêu say đắm* être passionné d'amour // **say hoa đắm nguyệt** se passionner pour des préoccupations érotiques.

say khướt être soûlard.

say máu être fortement enflammé; être fortement excité.

say mềm être soûl comme un âne; être gris comme un cordelier.

say mê se passionner pour; être passionné; être épris de; être fêru de. *Say mê gái* être épris d'une femme; *say mê nghiên cứu* être passionné pour les recherches; *say mê ngũ pháp* être fêru de grammaire; *say mê đọc sách* se passionner pour la lecture.

say mềm nh say mềm.

say nắng insolation. *Bị say nắng* avoir un coup de soleil.

say rượu ivre; soulé; aviné; éméché // **người say rượu** ivrogne; **sự say rượu** ivresse; ébriété; **thói say rượu** ivrognerie.

say sóng mal de mer; naupathie.

say sưa 1. s'enivrer. 2. être absorbé; s'absorber. *Say sưa đọc sách* s'absorber dans la lecture. 3. être exalté; être grisé; être ivre. *Say sưa hạnh phúc* être ivre de bonheur.

say thuốc 1. être étourdi par une bouffée de tabac. 2. éprouver du malaise après avoir absorbé un médicament.

sảy¹ bourbouille; sudamina // **cái sảy này** **cái ung** petite étincelle engendre grand feu.

sảy² vanner. *Sảy thóc* vanner du paddy // **trấu bụi sảy ra** vannure.

sắc¹ (*cũ*) 1. 1. rescrit royal. 2. diplôme royal; brevet royal.

II. ordonner par un rescrit (*en parlant d'un roi*).

sắc² (*tôn*) l'être; les apparences (*opposé à néant; suivant la doctrine bouddhique*) // **sắc sắc không không** toute apparence n'est que néant; vanitas vanitatum.

sắc³ 1. couleur. *Sắc đỏ* couleur rouge; *biến sắc* changer de couleur. 2. (*họa*) ton. *Sắc tươi* ton clair; *sắc đậm* ton vigoureux. 3. beauté. *Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân* (*Nguyễn Du*) avec ce talent et cette beauté, elle vaut bien plus de mille tael d'or.

sắc⁴ (*được*) faire une décoction; décocté.

sắc⁵ *dấu sắc* (*ngôn*) accent aigu.

sắc⁶ 1. tranchant; coupant; affilé; acéré. *Con dao sắc* un couteau tranchant. 2. perçant; pénétrant. *Mắt sắc* des yeux perçants. 3. fin; adroit; aigu. *Nhận định sắc* un jugement fin; *nước cờ sắc* un coup d'échecs adroit; un coup d'échecs réussi.

sắc bén 1. tranchant. 2. effectif; positif. *Phê bình là một vũ khí sắc bén* la critique est une arme bien effective.

sắc cạnh 1. perspicace; fin; acéré. *Nhận định sắc cạnh* un jugement fin; *phê bình sắc cạnh* critique acérée. 2. perspicace et avisé. *Con người sắc cạnh* une personne perspicace.

sắc chỉ édit royal.

sắc chiếu ordonnance royale.

sắc diện (*y*) (*cn sắc mạo*) habitus. *Sắc diện sinh lý* habitus physiologique.

sắc dục désirs charnels; libido.

sắc đẹp beauté (*d'une femme*).

sắc điệu (*họa*) tonalité.

sắc giai gamme de couleurs.

sắc giới (*tôn*) le monde des apparences (*d'après le bouddhisme*).

sắc kế (*lý*) colorimètre; chromatomètre.

sắc ký (*lý*) chromatographie.

sắc lập (*thực*) chromoplaste.

sắc lẹm (*kng*) très tranchant.

sắc lẹm (*kng*) *nh sắc lẹm*.

sắc lệnh décret.

sắc luật décret-loi.

sắc mạo (*y*) habitus.

sắc mắc (*cu xác mắc*) qui aime à chercher la petite bête.

sắc mặt 1. teint du visage; teint. *Sắc mặt hồng hào* teint vermeil. 2. contenance; couleurs. *Biến sắc mặt* perdre contenance; perdre ses couleurs. 3. expression sévère.

sắc nước¹ beauté; belle femme // **sắc nước hương trời** beautés.

sắc nước² fin; perspicace.

sắc phong (cũ) nommer par ordre royal; investir par décret royal.

sắc phục (cũ) tenue (de mandarin, différent d'un grade à l'autre).

sắc sai (lý) aberration chromatique.

sắc sảo vif. *Tinh thần sắc sảo* esprit vif; *con người sắc sảo* une personne qui a l'intelligence vive (l'esprit vif).

sắc tài (id) nh tài sắc.

sắc thái nuance.

sắc tố (id) pigment. *Sắc tố mặt* pigment biliaire // **cổ sắc tố** pigmenté; **sinh sắc tố** pigmentogène.

sắc tộc (dân) race; ethnique.

sắc tử (cũ) concédé par édit royal.

sắc tướng (tôn) les apparences; l'être (d'après le bouddhisme).

sắc 1. s'étouffer pour avoir avalé de travers. 2. vomir; rendre. *Sắc cơm ra* rendre du riz (par la bouche). 3. (thg sắc mùi) empesté; peur. *Nó sắc mùi thuốc lá* il empeste le tabac; *buồng sắc mùi mốc* chambre qui empeste (pue) le mois.

sắc gạch (thg) 1. très péniblement; dur. *Làm sắc gạch mà chưa xong* travailler dur sans avoir pu terminer sa tâche. 2. rudement; comme plâtre. *Đánh sắc gạch* frapper rudement; battre comme plâtre.

sắc máu I. rendre du sang (par la bouche, les narines).

II. très péniblement; dur. *Làm sắc máu* travailler dur // **tức sắc máu** écumer de rage.

sắc sỡ criard; tapageur. *Màu sắc sỡ* couleur criarde; *y phục sắc sỡ* toilette tapageuse.

sắc sụa 1. s'étouffer (coup sur coup). *Cười sắc sụa* s'étouffer de rire. 2. puer; empesté. *Sân sướng sắc sụa mùi phân* cour qui pue le crottin.

sắc tiết (thg) nh sắc máu.

săm¹ chambre à air.

săm² (cũ) chambre (à louer).

săm lốp chambre à air et pneu.

săm sắn x xắm xắn.

săm soi considérer attentivement; contempler. *Em bé sám soi con búp-bê mới* bébé considère attentivement sa nouvelle poupée.

săm¹ faire des emplettes; faire des courses; acheter. *Săm tết* faire des emplettes à l'occasion du Tết; *săm quần áo cưới* acheter un costume de mariage.

săm² (đph) jouer. *Săm kịch* jouer une pièce de théâtre.

săm năm x xắm năm.

săm sanh faire des préparatifs.

săm sửa procurer (à quelqu'un) ce qui lui est nécessaire; se procurer. *Mua bán sám sửa cho cô dâu* faire des achats pour procurer à la mariée ce qui lui est nécessaire.

săm vai jouer un rôle. *Săm vai Thúy Kiều* jouer le rôle de Thuy Kiều.

săm x sậm.

săm màu x sậm màu.

săn¹ 1. chasser. *Săn hươu* chasser le cerf. 2. pourchasser; poursuivre. *Săn kẻ cướp* pourchasser des brigands. 3. se mettre en quête; être en quête de (x sản tin).

săn² 1. bien tordu. *Chỉ sản* fil bien tordu. 2. ferme; sans rides. *Da sản* peau sans rides. 3. qui coule fort; qui tombe dru. *Nước chảy sản* eau qui coule fort; *mưa sản hạt* pluie qui tombe dru.

săn bắn I. chasse.

II. cynégétique. *Thú vui săn bắn* plaisirs cynégétiques.

săn bắt pourchasser. *Săn bắt tội phạm* pourchasser un criminel.

săn đón accueillir chaleureusement (dans un but plus ou moins intéressé). *Săn đón khách hàng* accueillir chaleureusement ses clients // **được nhiều người săn đón** recherché; entouré. *Một phụ nữ được rất nhiều người săn đón* une femme très entourée.

săn đuổi chasse à courre.

săn gân solide. *Bắp chân đầu gối vẫn săn gân* (Tổ Hữu) les jambes et les genoux n'en restent pas moins solides.

săn sất (động) macropode // **thả con săn sất bắt con cá sộp** donner un œuf pour avoir un bœuf.

săn sóc prodiguer des soins à; soigner. *Săn sóc con* soigner son enfant.

sản tin être en quête d'informations.

sản I. prêt; disponible. *Sẵn tiền* avoir de l'argent disponible; *cơm đã sẵn* le repas est prêt.

II. à l'avance. *Chuẩn bị sẵn* préparer à l'avance.

III. 1. regorger; foisonner. *Dạo này chợ sẵn hàng* en ce moment les marchés regorgent de marchandises. 2. profiter. *Sẵn anh ở đây, tôi muốn trình bày với anh một số việc* profitant de votre présence, je veux vous exposer quelques problèmes.

sẵn có disponible.

sẵn dịp profitant de l'occasion; à l'occasion de.

sẵn lòng I. tout disposé à.

II. avec plaisir; volontiers.

sẵn sàng I. prêt. *Sẵn sàng ra đi* prêt à partir. II. de tout cœur.

sẵn tay sous la main. *Sẵn tay đưa hộ tôi cuốn sách* passez-moi le livre que vous avez sous la main.

sắn¹ (thực) manioc // **bột sắn** tapioca.

sắn² I. eugénia résineux.

II. calfater [avec la résine d'eugénia]. *Sắn thuyền* calfater une barque.

sắn bìm (vch, cũ) femme de second rang.

sắn dây (thực) koudzou; ku-dzu.

sắn¹ (thực) cerceuil // **hàng sắn chết bó chiếu** les cordonniers sont les plus mal chaussés.

sắn² (thực) herbe à paillote.

sắn³ (thực) linociera.

sắn lẻ (thực) lagerstrémie tomenteuse.

sắn sặc saccadé (en parlant d'un rire). *Cười sắn sặc* avoir un rire saccadé.

sắn (thực) melientha.

sắp¹ bande; groupe. *Một sắp trẻ con* une bande d'enfants.

sắp² 1. ranger; arranger; mettre. *Sắp bát đĩa cho có thứ tự* ranger la vaisselle en ordre; *sắp đống* mettre en tas. 2. tenir prêt; préparer. *Sắp sách vở đi học* tenir ses livres et cahiers prêts pour aller à l'école.

sắp³ 1. être sur le point de. *Sắp khóc* être sur le point de pleurer. 2. être en instance de. *Sắp đi* être en instance de départ. 3. toucher à; aller sur. *Sắp đến tuổi già* toucher à la vieillesse; *cô ta sắp mười lăm tuổi* elle va sur ses quinze ans.

sắp⁴ (đph) en; à; jusqu'à. *Từ đây sắp vô* d'ici à l'intérieur; *từ trên sắp xuống* depuis le haut jusqu'en bas; de haut en bas.

sắp án (cũ) 1. ranger les sceaux; prendre un congé à l'occasion du Tết (en parlant des mandarins). 2. se retirer du mandarinat.

sắp chữ (in) composer. *Sắp chữ một cột báo* composer une colonne de journal // **máy sắp chữ** composeuse; **thợ sắp chữ** compositeur.

sắp đặt 1. arranger; ordonner. *Sắp đặt một bữa tiệc* arranger un festin. 2. ménager; préparer. *Sắp đặt một cuộc hội kiến* ménager une entrevue; *sắp đặt chỗ ở* préparer un logement.

sắp hàng se mettre en rangs.

sắp sẵn tenir prêt; préparer; se préparer à.

sắp sửa¹ être sur le point de. *Sắp sửa đi thì trời mưa* il pleut quand je suis sur le point de partir.

sắp sửa² se préparer. *Sắp sửa cẩn thận trước khi bước vào năm học* se préparer soigneusement avant d'aborder une nouvelle année scolaire.

sắp xếp disposer; arranger; ranger; agencer. *Sắp xếp sách cho nó có thứ tự* disposer ses livres en ordre; *sắp xếp nhà cửa* ranger sa maison; *sắp xếp giấy tờ* ranger des papiers; *sự sắp xếp của một căn hộ* l'agencement d'un appartement.

sắt¹ fer. *Quặng sắt* minerais de fer; *kì luật sắt* (bóng) discipline de fer // **bịt sắt** ferrer; **chứa sắt** ferreux; **có sắt** ferrique; ferrugineux; sidéré; **mặt có bịt sắt** ferrure; ferrement; **nhiểm sắt** (y) sidérose; **sắt làm cốt bê-tông** ferrailage; **thợ bịt sắt** ferreur; **thuật khắc sắt** sidérographie.

sắt² 1. ratatiner. *Miếng đậu phụ sắt lại* pain de fromage de soja qui se ratatine. 2. se durcir. *Nét mặt sắt lại* traits qui se durcissent. 3. se resserrer. *Lòng sắt lại* cœur qui se resserre.

sắt cầm (vch, cũ) (cn **cầm sắt**) liens conjugués.

sắt đá de granite; de fer; inébranlable; inflexible. *Lòng sắt đá* cœur de granite; *ý chí sắt đá* volonté de fer; *lòng tin sắt đá* foi inébranlable.

sắt điện (lý) ferroélectrique.

sắt động (lý) ferrodynamique.

sắt góc (xdụng) cornière; équerre.

sắt huyết (y) sidéremie.

sắt móng fer à cheval.

sắt phế liệu x sắt vụn.

sắt son d'une grande constance; d'une loyauté inébranlable; inébranlable. *Mối tình sắt son* amour d'une grande constance; *tình bạn sắt son* amitié inébranlable.

sắt tây fer-blanc // **đồ sắt tây** ferblanterie; **thợ sắt tây** ferblantier.

sắt thép fer et acier; acier.

sắt từ (lý) ferromagnétique.

sắt vụn ferraille // **người bán sắt vụn** ferrailleur; ferratier.

sắt¹ (thực) sat; arundinaire (espèce de bambou).

sắt² (đph) flèche.

sắt sành (động) tettigonie; sauterelle verte // **họ sắt sành** tettigonidés.

sâm 1. nom générique de diverses plantes à racines douées de propriétés toniques. 2. ginseng.

sâm-banh champagne.

sâm bố chính (thực) hibiscus à feuilles en flèche.

sâm cau (thực) curculigo.

sâm căm (động) foulque noire.

sâm lâm (cũ) forêt.

sâm nghiêm (cũ) austère. *Lâu đài sâm nghiêm* un monument austère.

sâm nhung ginseng et bois de velours (deux toniques de premier ordre; suivant la médecine traditionnelle).

sâm sấm x sấm.

sâm si à peu près égal; à peu près le même. *Giá gạo ở Hà Nội và Vinh sâm si nhau* le prix du riz à Hanoi et à Vinh est à peu près le même.

sâm thương *sâm thương đôi ngã* éternellement séparés; ne se rencontrant jamais.

sấm¹ avec grand fracas. *Nhà sập đánh sấm một cái* la maison s'écroula avec un grand fracas // **sấm sấm** (redoublement avec nuance de réitération) à bruits de tonnerre. *Đoàn tàu chạy sấm sấm* le train s'avance à bruits de tonnerre.

sấm² 1. s'assombrir brusquement; s'obscurcir brusquement. *Trời tối sấm lại* le jour s'obscurcit brusquement. 2. se rembrunir. *Mặt sấm lại* visage qui se rembrunit.

sấm sấm x sấm¹.

sấm sấm x sấm.

sấm sập x sập.

sấm sì (id) sombre et lourd (en parlant du temps).

sấm uất très animé. *Phố xá sấm uất* des rues très animées.

sấm (thg sấm tối); (cv sấm tối) nuit tombante // **sấm sấm** (cv xấm xấm) (redoublement; sens atténué) nuit qui commence à tomber; crépuscule qui commence.

sấm foncé; sombre. *Đỏ sấm* rouge foncé; *màu sấm* couleur sombre // **sấm sấm** (redoublement; sens atténué) légèrement foncé; légèrement sombre.

sấm¹ I. tonnerre. *Sấm chớp* tonnerre et éclair; *tiếng hoan hô như sấm dậy* un tonnerre d'acclamations.

II. tonner. *Trời sấm* il tonne.

sấm² oracle; prophétie.

sấm kí livre des oracles.

sấm ngôn oracle; prophétie.

sấm ngũ nh sấm ngôn.

sấm sét 1. tonnerre et foudre. 2. grande colère. *Nói cơn sấm sét* coup foudroyant.

sấm truyền prédit par les oracles.

sậm (cv sậm màu) de couleur très foncée.

sậm sứt qui craque sous les dents.

sân 1. cour. *Trẻ con chơi ngoài sân* les enfants s'amuse dans la cour. 2. terrain; aire. *Sân đá bóng* terrain de football; *sân hạ cánh* aire d'atterrissage // **sân trình của khổng** (cũ) confucianisme.

sân bãi terrains (pour le football, ou certaines compétitions).

sân bay aérodrome // **sân bay vũ trụ** cosmodrome.

sân chơi cour de récréation (dans une école).

sân cỏ terrain de football.

sân gác terrasse.

sân hòng (vch, cũ) frères et sœurs.

sân khấu scène; théâtre. *Sân khấu quay* scène tournante; *lên sân khấu* monter sur la scène; *nhà phê bình sân khấu* critique de théâtre; *sân khấu chính trị* la scène politique; l'arène politique.

sân lai (vch, cũ) les parents.

sân phơi cour de séchage; aire de séchage.

sân quần vợt (thể) cour [de tennis]; court.

sân rồng (cũ) cour du palais royal.

sân sau arrière-cour.

sân si (*cũ*) se mettre en colère.

sân sướng cour. *Sân sướng ngập rác* cour jonchée d'ordures.

sân thượng terrasse.

sân vận động stade.

sân 1. rêche. *Da sân* peau rêche; *vải sân* étoffe rêche. 2. non juteux. *Quả cam sân* une orange non juteuse.

sân mặt 1. à endroit rêche (*en parlant d'une étoffe*). 2. honteux; confus.

sân sùi 1. rugueux. *Da sân sùi* peau rugueuse. 2. (*sinh*) verruqueux. *Thân cây sân sùi* tige verruqueuse; *vỏ ốc sân sùi* coquille verruqueuse.

sân suợng (*đph*) nh sân sùi.

sân couvert de minuscules boutons; couvert de rougeurs. *Rôm sảy sân cả cổ* cou couvert de minuscules boutons de barbouille.

sân¹ se précipiter sur. *Sân vào cướp của* se précipiter sur quelqu'un pour le détrousser // *làm sân* faire tout de suite.

sân² 1. non débité en pièces de différentes catégories; non paré (*en parlant de la viande de porc*).

II. viande non parée (*de porc*).

sân số impétueusement. *Sân số xông vào* fondre impétueusement sur.

sâng (*thục*) pométia.

sấp face en bas; à plat ventre; montrant son revers. *Ngã sấp* tomber à plat ventre; *đồng tiền sấp* sapèque montrant son revers // **cơ quay sấp** (*giải*) muscle pronateur; **mặt sấp** revers. *Mặt sấp đồng tiền* revers d'une sapèque.

sấp bóng à contre-jour.

sấp mặt avoir le cran de faire volte-face; se montrer ingrat.

sấp ngửa 1. pile ou face. 2. (*bóng*) à la hâte; en toute hâte. *Ăn sấp ăn ngửa rồi đi ngay* il prend son repas à la hâte et part aussitôt.

sấp¹ lit de planches aux pieds en console.

sấp² 1. s'effondrer. *Nhà sấp* maison qui s'effondre. 2. claquer. *Sấp cửa lại* claquer la porte; faire claquer la porte. 3. tomber subitement. *Trời sấp mưa* la pluie tombe subitement. 4. abattre. *Sấp bẫy* abattre la trappe // **sấm sập** (*redoublement; avec nuance de réitération*) tomber torrentiellement (*en parlant de la pluie*).

sấp sùi sporadiquement pluvieux. *Trời sấp sùi* temps sporadiquement pluvieux.

sắt (*particule de renforcement*) [rien] du tout. *Chẳng có gì sắt* il n'y a rien du tout.

sật croquer sous les dents. *Chiếc kẹo cắn nghe sật một cái* bonbon qui croque sous les dents // **sấn sật** (*redoublement; avec nuance de réitération*).

sâu¹ 1. chenille; ver. 2. insecte. *Thuốc trừ sâu* produit qui détruit les insectes; insecticide // **con sâu bỏ rầu nổi canh** brebis galleuse qui gâte le troupeau; un peu de fiel gâte beaucoup de miel.

sâu² profond. *Giếng sâu* un puits profond; *hang sâu* une caverne profonde; *kiến thức sâu* connaissances profondes; *vết thương sâu* une blessure profonde; *hơi hít vào sâu* une inspiration profonde; *giấc ngủ sâu* un sommeil profond.

sâu bệnh (*nông*) parasites agricoles // **thuốc trừ sâu bệnh** (*nông*) pesticide.

sâu bọ (*động*) insecte // **ăn sâu bọ** insectivore; entomophage; **giết sâu bọ** tuer le ver; **sâu bọ có cánh** ptérygotes; **sâu bọ không cánh** aptérygotes.

sâu bột (*động*) ver de farine; ténébrion.

sâu cay cuisant. *Lời nhận xét sâu cay* une remarque cuisante; *thất vọng sâu cay* une déception cuisante.

sâu cắn gié (*động*) corphis uniponctué.

sâu cuốn lá (*động*) tordeuse; lieuse // **họ sâu cuốn lá** tortricidés.

sâu đậm profond; intense. *Tình cảm sâu đậm* sentiments profonds.

sâu đo (*động*) chenille arpeuteuse.

sâu độc méchant; pervers. *Âm mưu sâu độc* méchante intrigue.

sâu đục thân (*động*) schœnobius.

sâu gai (*động*) hispa.

sâu hiểm sournois.

sâu hoắm 1. enfoncé; renfoncé. *Mắt sâu hoắm* des yeux enfoncés. 2. très profond. *Vực sâu hoắm* gouffre très profond; gouffre d'une profondeur insondable.

sâu keo (*động*) spodoptera.

sâu kín secret; intime; profond. *Ý nghĩ sâu kín* pensées secrètes; *điều huyền bí sâu kín* un mystère profond // **chỗ sâu kín** les recoins (*du cœur*).

sâu lắng profond. *Mối cảm tình sâu lắng* une profonde sympathie.

sâu một parasite. *Tại sâu một xã hội* les parasites de la société.

sầu năn (động) pachydypliosis.

sầu nặng profund. *Nghĩa tình sầu nặng* attaches sentimentales profondes.

sầu nhậy (động) teigne // **họ sầu nhậy** tinéides.

sầu quầng (y) ulcère phagédénique.

sầu răng (y) carie dentaire.

sầu róm (động) chenille oursonne; chenille hérissone.

sầu rộng large et profond. *Kiến thức sầu rộng* connaissances larges et profondes.

sầu rượu (đũa) buveur.

sầu sát 1. approfondir et serrer de près. 2. avoir des contacts étroits avec et bien connaître (*ses élèves, son public...*).

sầu sắc profond; approfondi. *Nhà văn sầu sắc* un écrivain profond; *suy nghĩ sầu sắc* faire de profondes réflexions; *những hiểu biết sầu sắc* des connaissances approfondies; *những biến đổi sầu sắc* de profonds changements.

sầu thâm très profond.

sầu xa profond. *Tu tưởng sầu xa* des pensées profondes.

sầu xám (động) cochenille.

sầu yên chi (động) cochenille.

sầu I. triste; chagriné. *Vẻ mặt sầu* mine triste.

II. tristesse; chagriné. *Mua não chuốc sầu* s'attirer des chagrins.

sầu bi pitoyable; triste. *Tình trạng sầu bi* état pitoyable; *điệu hát sầu bi* un air triste.

sầu dâu¹ (đph) lilas du Japon.

sầu dâu² (thực) brucéa.

sầu đông (đph) lilas du Japon.

sầu khổ triste et misérable. *Tình cảnh sầu khổ* situation triste et misérable.

sầu muộn affligé; peiné.

sầu não désolé.

sầu riêng (thực) durio; durion; durian; dourian.

sầu thảm lugubre; sinistre; élégiaque. *Nét mặt sầu thảm* mine lugubre; *lời rên rí sầu thảm* plainte élégiaque.

sầu¹ (thực) pancovier; cracontomelum.

sầu² quadrupède fabuleux gardant les temples.

sầu³ x cá sấu.

sây sát égratigné; éraflé; écorché. *Tường bị sây sát* mur éraflé (écorché).

sây écorché; excorié. *Sây đầu gối* avoir le genou écorché.

sây vảy (thgt) se décarcasser; se démener. *Làm cho xong việc ấy còn sây vảy* il faut bien se démener encore pour arriver à terminer ce travail.

sây¹ 1. laisser échapper. *Đề sây* moi laisser échapper sa proie. 2. tomber; glisser; perdre. *Sây mẹ bú* perdre sa mère et être allaité par sa tante. 3. (cn **sây thai**) avorter // **sây đàn tan** **nghe** se disperser (*en parlant d'une famille*); **sây vai xuống cánh tay** ce que vous laissez échapper, l'un des vôtres le recueille.

sây² (đph) nh sây².

sây chân faire un faux pas; glisser.

sây miếng laisser échapper son morceau.

sây miệng laisser échapper une parole.

sây tay laisser échapper des mains; laisser tomber des mains (*par inattention*).

sây thai (y) avorter; faire fausse couche.

sây I. 1. sécher à petit feu; charquer. *Sây cau* sécher des noix d'arec à petit feu; *sây thịt* charquer de la viande. 2. étuver (x tủ sây).

II. viande (*crevette*) pilée et séchée au feu; charque.

sây tóc sécher les cheveux. *Máy sây tóc* sècheuse de cheveux.

sây (thực) roseau // **bãi sây** roselière; **chân ống sây** jambes de coq; mollets de coq; jambes maigres comme des allumettes.

se I. 1. presque sec; presque desséché. *Cây thuốc phơi đã se* plantes médicinales presque desséchées. 2. (thgt **se lạnh**) sec et froid (*en parlant du temps*).

II. se resserrer. *Lòng se lại trước cảnh thương tâm* son cœur se resserre à la vue d'un spectacle pitoyable.

se lạnh x se I.

se lòng avoir le cœur resserré; être touché de compassion.

se mình être indisposé.

se môi avoir les lèvres sèches (*après une fièvre ou par temps trop sec*).

se sè (đph) moineau; friquet.

se sè x sè¹.

sè x cay sè.

sè sè très bas; presque au ras du sol. *Sè sè nắm đất bên đường* (Nguyễn Du) un tertre très bas au bord de la route.

sè sè x sè¹.

sẽ¹ (*động*) moineau; friquet // **bộ sẽ** passérimiformes; **họ sẽ** fringillidés.

sẽ² passer une partie (*de quelque chose*); repartir. *Sẻ thức ăn cho con* passer une partie des aliments à son enfant; *sẻ bát nước làm hai* répartir un bol d'eau en deux; *sẻ gánh nặng cho nhau* se répartir une charge // **sẻ áo nhường cơm** se priver du nécessaire pour quelqu'un.

sẻ đống (*động*) farlouse.

sẻ ngô (*động*) mésange // **họ sẽ ngô** paridés.

sẻ¹ doucement. *Đi sẽ* marcher doucement // **se sẽ; sẽ sẽ** (*redoublement; sens atténué*) tout doucement.

sẻ² (*particule utilisée pour exprimer le futur*). *Ngày mai tôi sẽ đi* je partirai demain; *ở địa vị anh, tôi sẽ không làm điều đó* à votre place, je ne ferai pas cela.

sẻ biết on verra bien; vous verrez bien.

sẻ hay on verra après.

sẻ sàng nh khê khâng.

sẻ (*động*) laitance; laite // **có sẽ** laitée. *Cá chép có sẽ; cá chép đục* carpe laitée.

sẻc (*ktế*) chèque // **sẻc** chéquier.

sẻm I. légèrement brûlé; roussi; cramé. *Da sẽm nắng* peau légèrement brûlée par le soleil; *quần áo là bị sẽm* linge cramé (*roussi*) au repassage.

II. gratin de riz.

sen¹ (*thực*) lotus // **họ sen** nélumbonacées.

sen² (*động*) (*thg cu sen*) tourterelle orientale.

sen³ (*cũ*) (*thg con sen*) jeune servante; bonne.

sen⁴ x lá sen.

sen biển (*động*) anatifé.

sen cặn (*thực*) capucine; cresson des Indes.

sẻn¹ (*thực*) zanthoxyle.

sẻn² avare; chiche.

sẻn so nh sẽn².

seo¹ (*thg lông seo*) faucilles (*longues plumes arquées de la queue des coqs*).

seo² x xeo².

seo³ se contracter; se rider. *Da seo lại* peau qui se contracte.

seo cờ (*động*) paradisier; oiseau de paradis // **họ seo cờ** paradiséidés.

seo gà (*thực*) ptéris multifide.

sẻo¹ 1. (*y*) cicatrice. 2. (*thực*) trace. *Sẻo lá* trace foliaire; phyllule. 3. nœud. *Vấn có*

hiều sẻo une planche pleine de nœuds // **mặt dấy sẻo** visage coururé.

sẻo² 1. trou pratiqué à la cloison nasale (*qu'on passe au mufle des bovidés pour les mener*).

sẻt¹ argile // **đất sẻt** sol argileux; **khổng lồ chân [đất] sẻt** colosse aux pieds d'argile; **mỏ [đất] sẻt** argilière..

sẻt² foudre // **bị sẻt đánh** foudroyé; **sẻt đánh ngang tai** coup de tonnerre; nouvelle foudroyante.

sẻt³ I. rouille. *Lớp sẻt* couche de rouille.

II. rouillé. *Dao sẻt* couteau rouille.

sẻt⁴ bolée de ras bords.

sẻ¹ panier à claire-voie.

sẻ² 1. ayant déjà mis bas plusieurs portées (*en parlant d'une truie*). 2. ayant déjà plusieurs enfants (*en parlant d'une femme*). *Gái sẽ* une femme ayant déjà plusieurs enfants.

sẻ sẽ x sẽ.

sẻ x chỗi sẽ.

sẻ retomber. *Vật áo sẽ xuống* pan de robe qui retombe.

sẻ (*cv xẻ*) pendre. *Má sẽ* qui pendent; *vú xẻ* mamelles qui pendent // **sẻ sẽ** (*redoublement*) pendre de façon disgracieuse.

sẻ nẻ trainant. *Con lợn nái bụng sẽ nẻ* une truie à ventre trainant.

sẻn (*động*) 1. limace. 2. (*cn ốc sên*) escargot.

3. (*dph*) sangsue terrestre // **chậm như sẽn** lent comme une limace; avec la lenteur des limaces; **yếu như sẽn** très faible.

sẻn sẻt¹ x sẽt¹.

sẻn sẻt² x sẽt².

sẻn (*thực*) illipé; bassia.

sẻn cát (*thực*) shorée.

sẻnh (*nhạc*) cliquette.

sẻnh ca chant accompagné de cliquettes.

sẻnh tiến cliquette garnie de sapèques.

sẻnh 1. nh sẽn ra. 2. laisser échapper. *Sẻnh mắt con chim mới bắt được* laisser échapper un oiseau qu'on vient de capturer // **sẻnh nhà ra thất nghiệp** hors de chez soi, on est à court de ressource.

sẻnh ra ne pas faire attention. *Mới sẽnh ra một tí mà đã hỏng việc* à peine a-t-on oublié de faire attention à son travail qu'il tombe déjà à l'eau.

sẻnh tay 1. manquer d'attention. 2. laisser tomber des mains par inattention.

sénh poisson. *Tay sénh* mains poissones.

sép (kng, cũ) chef.

sết¹ épais; consistant. *Hồ đặc sết* colle épaisse // **sén sết** (redoublement; sens atténué) légèrement épais; légèrement consistant. *Cháo sèn sết* soupe légèrement épaisse.

sết² raser le sol. *Bóng sết* ballon qui rase le sol // **sén sết** (redoublement) 1. raser de très près; toucher presque. *Lôi sèn sết trên nền nhà* traîner quelque chose en le laissant toucher presque le plancher. 2. bruits répétés d'objets (sandales...) qui rasent le sol.

sêu offrir un cadeau à la famille de la fiancée (à l'occasion de certaines fêtes et surtout du Têt).

sêu¹ (động) grue // **họ sêu** gruidés.

sêu² (thực) falabrégui; micocoulier.

sêu vườn (thgt) échalas; grand flandrin.

si¹ (thực) figuier de Benjamin.

si² (thgt si tình) fou d'amour. *Anh chàng si* un gars fou d'amour.

si mê passionné.

si ngốc idiot; stupide.

si tình fou d'amour.

si trop; très. *Đen si* trop noir; *ấm si* trop humide; *hôi si* très malodorant // **si si** (redoublement; sens plus fort) tout à fait noir.

si si x si.

si sụp [se prosterner] longuement; redoubler ses prosternations. *Lay si sụp* prosterner longuement.

si sụt [pleurer] avec des sanglots; sangloter. *Khóc si sụt* pleurer; ne pas cesser de sangloter.

si 1. de gros; en gros. *Buôn si* commerce de gros; *bán si* vente en gros. 2. (đph) au détail; *buôn si* commerce de détail.

si nhục couvrir de honte // **điều si nhục** honte; opprobre; ignominie.

si 1. (cũ) lettré; intellectuel. *Nhất si nhì nông* en premier lieu viennent les lettrés, en second lieu les agriculteurs. 2. pièce (carte) représentant un lettré; fou (*pièce d'échecs*; *carte au jeu lettrés*; *classe des intellectuels*).

si diện I. face; apparences. *Giữ si diện* sauver la face; sauver les apparences.

II. vouloir être quelqu'un; s'exhiber.

si hoạn (cũ) 1. mandarin. *Trường si hoạn* école de formation des mandarins. 2. mandarinat.

si khí (cũ) 1. point d'honneur (des lettrés). 2. moral (des troupes).

si lâm (cũ) monde des lettrés.

si phu (cũ) intellectuel; lettré.

si quan officier. *Sĩ quan cấp úy* officiers subalternes; *sĩ quan cấp tá* officiers supérieurs; *sĩ quan tùy tùng* officier d'ordonnance.

si số effectif (d'une classe).

si thư (cũ) lettrés et bas peuple; peuple; population.

si tốt (cũ) soldats.

si tử (cũ) candidats (aux concours triennaux).

si x si².

sia¹ œdème des jambes.

sia² (thg **sia chân**) faire un faux pas; glisser. *Sia chân xuống ruộng* glisser dans une rizière.

sia chân x sia².

sja panier plat à claire-voie..

sịch I. remuer soudainement; agiter soudainement. *Gió đầu sịch bức màn màn* (Nguyễn Du) un souffle de vent agita soudainement le store.

II. soudainement. *Sịch nhớ ra* se rappeler soudainement.

siểm nịnh (cv **xiểm nịnh**) flagorner // **kẻ siểm nịnh** flagorneur; vil flatteur; lèche bottes.

siễn (variante phonétique de **siễn**) asthme.

siêng appliqué; assidu. *Siêng học* assidu à l'étude; studieux; *siêng làm* appliqué au travail.

siêng năng assidu; laborieux.

siêng sản nh siêng năng.

siếng (cũ) petite malle compartimentée (x **hòm siếng**).

siết¹ couper transversalement; trancher. *Siết chũm cau* trancher les têtes de noix d'arec.

siết² (cv **xiết**) 1. serrer. *Siết tay ai* serrer les mains de quelqu'un; *siết đinh vít* serrer une vis. 2. enserrer. *Siết một mảnh kim loại trong mỏ cặp* enserrer une pièce de métal dans un étau.

siết chặt serrer. *Siết chặt tay* serrer les mains; *siết chặt hàng ngũ* serrer les rangs.

siêu¹ bouillir; bouillotte.

siêu² (cũ) (cn **siêu đạo**) yatatan.

siêu³ x nhập siêu; xuất siêu.

siêu áp suất (lý) *ultrapression*.
siêu âm (lí) *ultrason* // **liệu pháp siêu âm** (y) *ultrasonothérapie*.
siêu bội (toán) *hypergéométrique*. *Hàm siêu bội* *fonction hypergéométrique*.
siêu bù trừ (kế) *surcompensation*.
siêu cảm giác (triết) *suprasensible*.
siêu cấu trúc (sinh) *ultrastructure*.
siêu cơ thể *hyperorganisme*.
siêu cường I. *superpuissant*. II. *superpuissance*.
siêu cường độ (điện) *surintensité*.
siêu cường quốc *superpuissance*.
siêu dẫn (lí) *supraconducteur*.
siêu đao (cũ) *yatagan*.
siêu đạo đức *ultramorale*.
siêu đẳng *super*.
siêu đế quốc *superimpérialisme*.
siêu độ (tôn) *sauver; assurer le salut (terme de bouddhisme)*.
siêu độc quyền (kế) *supermonopole*.
siêu giai cấp *au-dessus des classes; en dehors des classes*.
siêu hạ giới *supraterrestre*.
siêu hạn (toán) *transfini*. *Số siêu hạn* *nombre transfini*.
siêu hiển vi *ultramicroscopique* // **kính siêu hiển vi** *ultramicroscope*.
siêu hiện thực *surréalité*.
siêu hình *métaphysique*.
siêu hình học¹ (triết) *métaphysique* // **nhà siêu hình học** *métaphysicien*.
siêu hình học² (toán) *métageométrie*.
siêu hợp kim (kĩ) *superalliage*.
siêu hữu cơ *superorganique*.
siêu không gian (toán) *hyperespace*.
siêu kinh nghiệm (triết) *métempirique*.
siêu loại *exceptionnel*.
siêu lọc I. *ultrafiltrer*. II. *ultrafiltre*.
siêu lợi nhuận (kế) *surprofit*.
siêu ngã (triết) *sur-moi*.
siêu ngạch *lợi nhuận siêu ngạch (kế)* *surprofit*.
siêu nghiệm (triết) *transcendant*. *Siêu hình học siêu nghiệm* *métaphysique transcendante*.
siêu ngôn ngữ (ngôn) *métalangue*.
siêu nhân *surhomme; superman*.

siêu nhiên *supranaturel*. *Lực lượng siêu nhiên* *forces supranaturelles*.
siêu phàm *surhumain; surnaturel*. *Sức siêu phàm* *force surhumaine*.
siêu phản ứng *superréaction (ra-di-ô)*.
siêu phức 1. (toán) *hypercomplexe*. *Số siêu phức* *nombres hypercomplexes*. 2. (điện) *hypercompound*. *Kích thích siêu phức* *excitation hypercompound*.
siêu quần *surhumain* // **siêu quần bạt tụy** *nh siêu quần (sens plus fort)*.
siêu quốc gia *supranational*. *Tổ chức siêu quốc gia* *organisation supranationale*.
siêu sinh (tôn) *échapper à la métempyschose (terme de bouddhisme)* // **siêu sinh tịnh độ** *échapper à la métempyschose et gagner la terre pure (terme de bouddhisme)*.
siêu tâm lí (tâm) *métapsychique*.
siêu tâm lí học *métapsychologie; parapsychologie*.
siêu tần *hyperfréquence (ra-di-ô)*.
siêu thanh (lí) *supersonique*. *Tốc độ siêu thanh* *vitesse supersonique*.
siêu thăng (tôn) *être sauvé; atteindre le salut (terme de bouddhisme)*.
siêu thị *supermarché*.
siêu thoát (tôn) *échapper à la métempyschose; être sauvé; atteindre le salut (terme de bouddhisme)*.
siêu thực *surréal* // **chủ nghĩa siêu thực** *surréalisme*.
siêu thường (triết) *supranormal*. *Trí thức siêu thường* *connaissance supranormale*.
siêu tĩnh học (lí) *hyperstatique*.
siêu toán học (toán) *métamathématique*.
siêu tới hạn (lí) *supercritique*.
siêu trọng tài (luật) *surarbitre*.
siêu tuyệt *suréminent*.
siêu tự nhiên *supranaturel* // **thuyết siêu tự nhiên** *supranaturalisme*.
siêu văn bản (máy tính) *hypertexte*. *Liên kết siêu văn bản* *lien hypertexte*.
siêu vi khuẩn (cũ) *virus*.
siêu vi trùng (cũ) *virus*.
siêu việt *suréminent; transcendant*. *Trí thức siêu việt* *savoir suréminent; tinh thần siêu việt* *esprit transcendant; số siêu việt (toán)* *nombre transcendant*.
sim (thực) *myrte tomenteux* // **họ sim** *myrtacées*.

sin (toán) sinus.

sin sít x sít².

sinh¹ (cũ) jeune homme; il. *Sinh rằng từ thuở tương tri* (Nguyễn Du) depuis que nous connaissons, dit-il.

sinh² I. 1. naître; être né; enfanter; venir au monde; venir. *Sinh trong một gia đình nghèo* être né d'une famille pauvre; *sinh ra một đứa con trai* enfanter un garçon; *sinh ra trên đời* venir au monde; *những người sinh sau chúng ta* ceux qui viendront après nous. 2. produire. *Cây này sinh nhiều quả* cet arbre produit beaucoup de fruits. 3. devenir. *Đứa bé được chiều sinh hư* l'enfant trop choyé devient gâté. 4. être poussé à. *Sinh nghi* être poussé à avoir des soupçons // **sinh ư nghệ tử ư nghệ** qui se sert de l'épée périra par l'épée. II. générateur. *Đường sinh* (toán) ligne génératrice.

sinh ba trijumeaux. *Dây thần kinh sinh ba* (giải) nerfs trijumeaux // **trẻ sinh ba** triplés.

sinh bệnh học (y) pathogénie.

sinh bình lúc sinh bình de son vivant.

sinh dục sexuel; génital. *Cơ quan sinh dục* organes sexuels; organes génitaux // **cả thể sinh dục** (động) gonozoïde; **đốt sinh dục** (động) gonotome; **thân sinh dục** (động) gonosome; **thể sinh dục** (động) gonophore; **thức sinh dục** (sinh) gonadotrope.

sinh dưỡng I. (cũ) mettre au monde et élever.

II. (sinh) végétatif. *Cơ quan sinh dưỡng* organes végétatifs.

sinh đẻ I. enfanter; procréer.

II. naissance; procréation. *Kế hoạch hóa sinh đẻ* régulation des naissances; *sinh đẻ có kế hoạch* procréation dirigée; contrôle des naissances.

sinh địa (được) rhizome brut de rehmania.

sinh điện (sinh) électrogène.

sinh đồ (cũ) 1. étudiant; élève. 2. bachelier (au début du règne des Nguyên).

sinh đôi 1. jumeau; gémellaire. *Anh em sinh đôi* frères jumeaux; *chứa sinh đôi* grossesse gémellaire. 2. didymes. *Quả chuối sinh đôi* bananes didymes; bananes jumelles.

sinh động vivant. *Cuốn tiểu thuyết sinh động* un roman vivant.

sinh giới nature vivante; les êtres vivants.

sinh hạ (trtr) mettre au monde; donner naissance à. *Bà ta sinh hạ được ba người con* elle a donné naissance à trois enfants.

sinh hóa I. sinh hóa học nt.

II. biochimique. *Quá trình sinh hóa* processus biochimique.

sinh hóa học biochimie // **nhà sinh hóa học** biochimiste.

sinh hoạt I. 1. vie. *Giá sinh hoạt* coût de la vie. 2. activité. *Sinh hoạt của câu lạc bộ* activité d'un club.

II. 1. vivre; mener une vie. *Sinh hoạt giản dị* mener une vie simple. 2. se réunir (pour mener des activités collectives). *Cả lớp đang sinh hoạt cuối tuần* toute la classe est en train de se réunir en fin de semaine.

sinh hoạt phí frais de subsistance.

sinh học biologie // **chủ nghĩa sinh học** biologisme; **nhà sinh học** biologiste; **sinh học vũ trụ** astrobiologie.

sinh kế moyen de subsistance; moyen d'existence.

sinh khí souffle vital.

sinh khối (sinh) masse [de matière] vivante.

sinh khương (được) gingembre frais.

sinh li séparation (dans la vie de quelqu'un) // **sinh li tử biệt** éternelle séparation.

sinh lí I. physiologie. *Sinh lí tế bào* physiologie cellulaire // **thuyết sinh lí** (y) physiologisme.

II. physiologique. *Trạng thái sinh lí* état physiologique.

sinh lí học physiologie // **nhà sinh lí học** physiologiste; physiologue.

sinh linh (cũ) vivants; les hommes.

sinh lợi produire des bénéfices; fructifier; être productif. *Làm cho tiền của sinh lợi* faire fructifier son argent.

sinh lực 1. vitalité. 2. forces. *Tiêu hao sinh lực* user les forces ennemies.

sinh mạng x sinh mệnh.

sinh mệnh (cn sinh mạng) vie; existence. *Bảo hiểm sinh mệnh* assurance sur la vie; assurance-vie.

sinh ngữ 1. langue vivante. 2. langue étrangère (enseignée à l'école).

sinh nhai vivre; subsister (d'une manière plus ou moins pénible) // **kế sinh nhai** moyen de subsistance; moyen d'existence.

sinh nhật jour de naissance; anniversaire de naissance.

sinh nhiệt (*li*) pyrogénétique.

sinh nở 1. procréer; enfanter. 2. se multiplier. *Mùa hè ruồi sinh nở rất nhanh* en été les mouches se multiplient très rapidement // **tuổi sinh nở** âge de la procréation.

sinh phần tombeau que l'on édifie de son vivant.

sinh quán lieu de naissance.

sinh quyển (*địa*) biosphère.

sinh ra 1. mettre au monde; donner naissance. 2. naître; se produire. *Nhiều khó khăn đã sinh ra* plusieurs difficultés se sont produites. 3. devenir. *Thằng bé sinh ra lười* enfant qui devient paresseux. 4. engendrer. *Nhàn rỗi sinh ra tật xấu* l'oisiveté engendre le vice.

sinh sản I. (*sinh*) se reproduire.

II. (*sinh*) reproduction; génération. *Sinh sản hữu tính* reproduction sexuée; *sinh sản vô tính* reproduction asexuée.

III. (*sinh*) générateur; génératif; génésique. *Cơ quan sinh sản* organes générateurs; *chức năng sinh sản* fonction générative; *bản năng sinh sản* instinct génésique.

sinh sát (*cũ*) *quyền sinh sát* droit de vie et de mort; droit de disposer de la vie des autres.

sinh sắc¹ plus beau (*plus éclatant, plus splendide*) qu'auparavant. *Thủ đô ngày càng thêm sinh sắc* la capitale est devenue de jour en jour plus belle qu'auparavant.

sinh sắc² (*sinh*) chromogène.

sinh sôi *sinh sôi nảy nở* se multiplier.

sinh sống vivre; subsister.

sinh sự créer des histoires; chercher des histoires.

sinh thái I. sinh thái học *nt*.

II. écologique. *Điều kiện sinh thái* conditions écologiques.

sinh thái học écologie // **nhà sinh thái học** écologiste; **sinh thái học cá thể** autécologie.

sinh thành mettre au monde et élever.

sinh thì *x* sinh thời.

sinh thiết (*y*) biopsie.

sinh thời (*cn sinh thì*) du vivant de.

sinh thú (*cũ*) joie de vivre.

sinh thực (*sinh, cũ*) reproduction.

sinh thực khí (*sinh, cũ*) organes de reproduction.

sinh tiền de son vivant.

sinh tố vitamine.

sinh tồn exister; subsister // **đấu tranh sinh tồn** lutte pour l'existence.

sinh tổng hợp (*sinh*) biosynthèse.

sinh trưởng I. 1. être né et grandir. *Sinh trưởng trong một gia đình nghèo* être né et grandir dans une famille pauvre. 2. (*sinh*) croître.

II. (*sinh*) croissance. *Sinh trưởng và phát triển* croissance et développement.

sinh tử (*giải*) quadrijumeaux. *Củ nấm sinh tử* tubercules quadrijumeaux // **trẻ sinh tử** quadruplés.

sinh tử temple élevé du vivant de quelqu'un en son honneur.

sinh tử la vie et la mort; vie ou mort. *Vấn đề sinh tử* question de vie ou de mort; problème vital.

sinh vật être vivant; organisme.

sinh vật học I. biologie // **nhà sinh vật học** biologiste.

II. biologique. *Đặc điểm sinh vật học* caractéristiques biologiques.

sinh vật quần (*sinh*) biocénose.

sinh vị (*sinh*) énergide.

sinh viên étudiant.

sinh¹ bourbeux; marécageux. *Đất sinh* terrain bourbeux.

sinh² enflé. *Bụng sinh* ventre enflé.

sinh³ (*cv xinh*) claquer. *Cánh cửa đập sinh một cái* battant de porte qui claque.

sinh lầy marécageux. *Đất sinh lầy* terrain marécageux.

sinh sịch vrombissement (*d'un moteur*)

sinh grandir. *Con lợn này đã sinh* ces derniers temps, le porc a grandi.

sinh se plaire à; avoir la manie de. *Sinh viên* *dẫn* avoir la manie de faire des citations; *sinh làm thơ* se plaire à composer des vers.

sinh lễ corbeille de mariage.

sinh nghi (*cũ*) *nh sinh lễ*.

sít¹ (*động*) (*cv xít*) poule sultane; porphyron.

sít² I. tout près. *Tủ kê sít tường* armoire placée tout près du mur.

II. 1. toucher; être serré. *Hai chiếc xe sít nhau* les deux voitures se touchent; *đứng sít vào nhau* se tenir serrés les uns contre les autres.

2. épouse la taille // **sin sít** redoublement; sens atténué) toucher presque; être légère-

ment serré; **sít sít** (*redoublement; sens plus fort*) se toucher complètement; être fortement serré.

sít sao serré; rigoureux. *Lí luận sít sao* raisonnablement serré.

sít sít x sít².

sít (*thg sít mũi*) renifler // **sút sít** (*redoublement; avec nuance de réitération*) renifler à plusieurs reprises (*lorsqu'on a un rhume de cerveau; lorsqu'on pleure*). *Sút sít mũi* renifler à plusieurs reprises; *khóc sút sít* pleurer en reniflant.

sít mũi x sít.

siu (*đph*) nh thiú¹.

so¹ 1. confronter; collationner; conférer. *So hai văn bản với nhau* conférer (*confronter*) deux textes; *so một văn bản với nguyên văn* collationner un texte avec l'original. 2. x so dây.

so² 1. premier-né. *Con so* [enfant] premier-né. 2. de la première ponte. *Trứng gà so* œuf de poule de la première ponte // **chúa con so** primigeste; **đẻ con so** primipare.

so bì jalousier.

so dây (*nhạc*) accorder (*un instrument à cordes*).

so đo regarder à la dépense; être regardant. *Một bà hay so đo* une femme fort regardante.

so đo comparer avec envie.

so đĩa¹ appareiller les bâtonnets (*les baguettes*) (*pour prendre son repas*).

so đĩa² (*thực*) fayotier; sesbanie grandiflore.

so kê regarder mesquinement à la moindre dépense.

so le 1. dépareillé; inégal. *Đôi đĩa so le* une paire de bâtonnets inégaux. 2. (*toán; sinh*) alterne. *Lá mọc so le* feuilles alternes; *góc so le* trong angles alternes internes.

so màu (*lí, hóa*) colorimétrique. *Phương pháp so le màu* méthode colorimétrique // **phép so màu** colorimétrie.

so sánh comparer // **phương pháp so sánh** méthode comparative; **so sánh lực lượng** rapport des forces.

so với par rapport à; en comparaison de; à côté de. *So với anh, nó có ra gì* il n'est rien à côté de vous.

sò coquillage (*appellation générique*) // **di chỉ vỏ sò** (*khó*) kjökkenmodding.

sò bùn (*động*) pholadomyie.

sò cát (*động*) praire.

sò đá (*động*) pholade.

sò dóm (*động*) palourde.

sò huyết (*động*) arca subcrenata.

sò lòng (*động*) arca sanguinolenta.

sò nửa (*động*) trachycardium.

sò tim (*động*) isocarde.

sỏ tête (*coupée*); hure. *Sỏ lợn* hure de porc.

sỏ¹ crâne // **dao mổ sỏ** (*y*) craniotome; **khoa đoán sỏ** cranoscopie; **khoa sỏ** (*nhân*) craniologie; **kìm kẹp sỏ** (*y*) cranioclasté; **máy chụp sỏ** craniographe; **nhuyễn sỏ** (*y*) craniomalacie; **phép đo sỏ** (*nhân*) craniométrie; **thủ thuật kẹp sỏ** (*y*) cranioclasie; **thủ thuật mở sỏ** (*y*) craniotomie; **thủ thuật tạo hình sỏ** (*y*) cranioplatie; **xốp sỏ** (*y*) cranospongiose.

sỏ² x khoai sỏ.

sỏ dừa 1. coque de noix de coco. 2. (*xấu*) tête sans cervelle; tête de linotte.

sỏ kế (*nhân*) craniomètre.

sỏ khi (*thực*) kayes.

soái (*cũ, id*) chủ soái nt. *Lá cờ soái* enseigne du commandant en chef.

soái phủ (*cũ*) 1. (*cn súy phủ*) grand quartier général. 2. palais du gouverneur (*de la Cochinchine*).

soàn soạt x soạt.

soán đoạt (*variante phonétique de thoán đoạt*) usurper le trône.

soạn 1. composer; écrire. *Soạn một cuốn sách* composer un livre; *soạn nhạc* composer de la musique; *soạn kịch* écrire une pièce de théâtre. 2. préparer. *Soạn bài* préparer une leçon. 3. trier. *Soạn giấy má đi đường* trier ses papiers pour se préparer à un voyage // **nhà soạn kịch** dramaturge; **nhà soạn nhạc** compositeur.

soạn giả auteur.

soạn sửa nh sửa soạn.

soạn thảo élaborer. *Soạn thảo một đề án* élaborer un projet.

soát 1. contrôler; vérifier. *Soát bản đánh máy* vérifier un texte dactylographié. 2. (*đph*) perquisitionner; faire une perquisition. *Soát nhà* faire une perquisition; faire une visite domiciliaire.

soát vé contrôler les billets (*de chemin de fer, d'autobus...*) // **nhân viên soát vé** contrôleur.

soát xét contrôler; examiner.

soạt bruit de déchirement (*d'une étoffe, d'une feuille de papier*) // **soàn soạt** (redoublement; avec nuance de réitération).

sóc¹ village (*des Khmers au sud du Viêt-nam*)

sóc² (*động*) écureuil // **họ sóc** sciuridés.

sóc³ [jour de la] nouvelle lune; le premier jour du mois lunaire.

sóc bay (*động*) écureuil volant; palatouche; sciuroptère.

sóc chuột (*động*) écureuil de terre; tamiope.

sóc len (*động*) chinchilla.

sóc vọng le premier et le quinzième jour du mois lunaire; syzygie.

sọc 1. rayure; raie; strie. *Sọc vải* les rayures d'une étoffe; *khăn bàn có sọc to* une nappe à grandes raies; *những đường sọc trên vỏ ốc* les stries d'une coquille. 2. côte. *Sọc quả dưa tây* côtes de melon // **sòng sọc** (redoublement) à rayures (raies) parallèles.

soi¹ île d'alluvions (*sur le cours d'une rivière*).

soi² 1. soi éclairer. *Soi đèn* éclairer avec une lampe. 2. se mirer. *Soi gương* se mirer dans un miroir. 3. mirer. *Soi trướng* mirer un œuf. 4. pêcher au flambeau; pêcher en s'éclairant d'une torche // **dèn soi trướng** mire-œufs.

soi³ (*id*) averti; exercé. *Người soi* personne averti.

soi bóng se réfléchir. *Cây soi bóng mặt hồ* arbres qui se réfléchissent dans un lac.

soi cá prendre des poissons en s'éclairant d'une torche; pratiquer le phasquier.

soi rọi éclairer.

soi sáng éclairer. *Kinh nghiệm soi sáng cho chúng ta* l'expérience nous éclaire.

soi xét examiner avec clairvoyance. *Soi xét nỗi oan* examiner avec clairvoyance une injustice.

sòi (*thực*) arbre à suif.

sỏi 1. gravier. *Lối đi rải sỏi* une allée revêtue de gravier. 2. (*y*) calcul; concrétion; (*cũ*) gravier. *Sỏi mật calcul* biliaire // **bệnh sỏi** (*y*) lithiase. *Bệnh sỏi thận* lithiase rénale.

sỏi cát (*y*) sable.

sỏi phân (*y*) coprolithe.

sỏi ruột (*y*) entérolithe.

sỏi I. 1. en prononçant correctement les mots. *Em bé nói đã sỏi* l'enfant parle en prononçant déjà correctement les mots. 2.

couramment. *Nó nói sỏi tiếng Pháp* il parle couramment le français.

II. être expert. *Sỏi việc* être expert dans un travail.

sỏi đời être expérimenté; avoir l'expérience de la vie.

sói¹ (*động*) loup.

sói² (*thực*) (*thg hoa sói*) chloranthe; chloranthus.

sói³ (*đph*) chauve. *Sói trán* avoir le crâne chauve.

sói biển (*thân*) loup de mer.

sòm sòm x sòm.

sóm sém vieux et édenté. *Mỗi năm mười mà đã sòm sém* être déjà vieux et édenté à cinquante ans.

sòm émacié. *Thức đêm lắm, mặt sòm đi* avoir le visage émacié après de longues veilles // **sòm sòm** (redoublement; sens plus fort) fortement émacié.

sòm người atteint de déchéance physique; frappé de sénilité précoce.

sòm sòm émacié.

son¹ I. 1. cinabre; vermillon. 2. carmin. 3. rouge à lèvres.

II. 1. rouge; vermeil; vermillon; carmin. *Môi son* lèvres rouges; bouche vermeille. 2. d'une loyauté inébranlable. *Tấm son* cœur d'une loyauté inébranlable.

son² jeune et n'ayant pas encore d'enfant. *Vợ chồng son* jeune couple n'ayant pas encore d'enfant.

son phấn nh phấn son.

son phèn carmin aluné.

son rồi n'ayant pas encore d'enfant et partant ayant du temps de libre (*en parlant d'une femme*).

son sất nh sất son.

son sê¹ jeune et n'ayant pas encore de soucis du ménage.

son sê² (*id*) svelte. *Vóc người son sê* taille svelte.

son trẻ jeune et libre de tout souci. *Vợ chồng son trẻ* un couple jeune et libre de tout souci.

sòn sòn để sòn sòn être prolifique (*en parlant des femmes*).

són 1. évacuer par incontinence un peu de matières fécales (*d'urine*) (*en parlant notamment des enfants*). 2. donner avec parcimonie et à regret. *Chỉ són cho con có mấy xu* donner

avec parcimonie et à regret seulement quelques sous à son enfant.

song¹ (*động*) x cá song.

song² (*thực*) rotang à cordes; rotang à cannes; rotin.

song³ 1. (*vch, cũ*) fenêtre. *Ngoài song thò thè oanh vàng* (Nguyễn Du) devant la fenêtre le loriot jaune chante. 2. barreau de fenêtre; barreau; grille. *Song sắt* barreaux de fer; grille de fer.

song⁴ mais; toutefois; cependant; pour-tant; seulement. *Nó đồng ý, song đòi có bảo đảm* il consent; mais (*seulement*) il demande des garanties.

song âm tiết (*ngôn*) dissyllable; dissyllabique.

song ẩm 1. boire du thé à deux.

II. pour deux personnes (*en parlant d'une thiề*). *Ấm song ẩm thiề* pour deux personnes.

song bản vị (*ktế*) bimétallisme.

song biến (*hóa, khoáng*) énantiotrope.

song ca (*nhạc*) chanter en duo.

song cầu khuẩn (*sinh*) diplocoque.

song công (*kỹ*) duplex. *Phát song công* émission duplex.

song cực bipolaire. *Tọa độ song cực* (*toán*) coordonnées bipolaires.

song đề (*triết*) dilemme.

song đường (*cũ*) les parents.

song hành parallèles. *Hai dãy núi song hành* deux chaînes de montagnes parallèles.

song hí double joie; mariage.

song hổ (*cũ*) fenêtre collée de papier.

song hữu tỉ (*toán*) birationnel.

song kiếm (*cũ*) paire d'épées; épées en paire.

song le mais; toutefois; cependant; pour tant; néanmoins.

song loan (*cũ*) litière (à deux porteurs).

song mã (*cn xe song mã*) voiture à deux chevaux.

song ngữ (*ngôn*) bilingue.

song nhân (*sinh*) dicaryon.

song phi double coup de pied.

song phương bilatéral; synallagmatique; *Hợp đồng song phương* contrat bilatéral, contrat synallagmatique.

song quyền (*ktế*) duopole.

song sa (*cũ*) fenêtre à rideau de soie.

song song 1. parallèle. *Đường song song* droites parallèles. 2. (*cũ*) de concert // **thuyết**

song song (*tâm*) parallélisme.

song thân les parents.

song thần vermicelle à gros fils.

song thất lục bát mesure sept-sept-six-huit (*en poésie*).

song thê (*cũ*) bigame.

song thị (*y*) diplopie.

song tiếp (*toán*) bitangent.

song tiết (*ngôn*) dissyllabe; dissyllabique.

song tiêu (*lí*) bifocal.

song toàn 1. (*cn song quyền*) tous [les deux] encore vivants (*en parlant des parents...*).

II. (*lam*) nh kiêm toàn.

song trùng (*id*) double. *Song trùng lãnh đạo* direction double.

song truyền x song toàn.

song tuyến (*toán*) bilinéaire.

song tử điệp (*thực*) dicotylédone.

song viên (*toán*) bicirculaire.

sòng¹ (*cn sông bạc*) tripot.

sòng² x gàu sông.

sòng³ (*cũ*) droit; équitable; net. *Người tính sông* un homme droit.

sòng bạc tripot. *Mở sông bạc* tenir tripot.

sòng phẳng 1. qui s'acquitte de ses dettes au terme convenu! 2. net (*en matière d'argent*). 3. droit et impartial. *Phê bình phải sông phẳng* il faut être droit et impartial dans ses critiques // **trả sông phẳng** payer ric-rac; payer rubis sur l'ongle.

sòng sọc¹ x sọc.

sòng sọc² gargouille. *Điều kêu sông sọc* pipe à eau qui gargouille.

sòng sọc³ mắt long sông sọc rouler les yeux.

sông petit barque en bambou tressé.

sóng¹ vague; flot; onde. *Sóng biển* les vagues (*ondes*) de la mer; *sóng ngắn* (*lí*) ondes courtes; *bước sóng* (*lí*) longueur d'onde; *sóng điện từ* ondes électromagnétiques; *sóng người trùng điệp* des flots d'hommes qui se succèdent sans fin // **bộ tách sóng** détecteur (*de radio*); **đầu sóng ngọn gió** exposé à bien des dangers.

sóng² [se] mettre sur le même rang (*la même ligne*). *Sóng hàng cùng đi* se mettre sur le même rang pour avancer.

sóng³ lisse. *Tóc sóng mượt* chevelure lisse.

sóng bạc đầu vague à crête écumeuse; lame.

sóng cón mascaret; barre.

sóng đôi I. jumeau. *Giường sóng đôi* lits jumeaux.

II. de front; de pair. *Đi sóng đôi* marcher de front; aller de pair.

sóng gió I. flots et vents; (bóng) orage. *Những cơn sóng gió của cuộc đời* les orages de la vie.

II. agité; orageux; tourmenté; mouvementé. *Cuộc đời sóng gió* vie agitée; vie orageuse; vie tourmentée; vie mouvementée.

sóng gợn ondulations de l'eau.

sóng hài (lì) harmonique.

sóng lừng houle.

sóng ngầm lame de fond.

sóng sánh être agité et menacer de déborder (en parlant d'un liquide contenu dans un récipient).

sóng soài figé de tout son long.

sóng sượt figé de tout son long. *Bị vật ngã sóng sượt* renversé et figé de tout son long dans une lutte corps à corps.

sóng thần raz de marée; tsunami.

sóng tình (vch) poussées amoureuses; passion amoureuse.

sốc x short.

soong x xoong.

sót 1. omettre; oublier. *Sót mất hai tên trong danh sách* omettre deux noms dans une liste. 2. rester. *Còn sót lại hai cọng rau muống trong rổ* il est resté deux brins de liseron d'eau dans la corbeille; *sống sót* rester en vie après une cause de mort; survivre // **loài sót lại** (sinh) relique.

sót nhau (cv sót rau) (y) rétention placentaire.

sọt cageot; corbeille; couffin; panier à claire-voie. *Một sọt rau* un cageot de légumes.

sọt giấy corbeille à papier.

sọt rác panier à ordures; poubelle // **vứt vào sọt rác** jeter au panier; jeter à la poubelle.

sò gaze grossière (en coton).

sò-cô-la chocolat.

sò gai toile grossière (dont on fait des robes de grand deuil).

sò vanh I. chauvinisme.

II. chauviniste.

sổ [gros et] large. *To sổ* gros et large.

sổ sế gros et débraillé (en parlant surtout d'une femme après l'accouchement).

sổ¹ 1. registre; livre; livret; carnet; rôle. *Sổ hàng hải* livre de bord; *sổ liên lạc* livret scolaire; carnet de correspondance (où sont consignées les notes d'un élève et qui doit être transmis aux parents); *sổ kế toán* registre de comptabilité; *sổ thuế* rôle des contributions.

sổ² (thực) dillénie // **họ sổ** dilléniacées.

sổ³ I. 1. tracer un trait vertical (dans un caractère chinois). 2. (cũ) marquer d'une barre verticale (une phrase dans une composition pour indiquer que cette phrase est incorrecte ou ne répond pas au sujet). 3. rayer; biffer. *Sổ tên trong danh sách* rayer un nom d'une liste.

II. vertical. *Nét sổ* trait vertical; hampe (des caractères chinois).

sổ⁴ I. 1. s'échapper; s'évader. *Con chim sổ ra* oiseau qui s'échappe de sa cage. 2. se défaire. *Nút buộc sổ ra* nœuds qui se défont; cheveux défaits. 3. s'effranger; s'effranger (s'effile). 4. être délivré du sein de sa mère. *Đứa trẻ mới sổ* enfant qui vient d'être délivré du sein de sa mère.

II. (y) dégagement; expulsion. *Sổ các chi* dégagement des membres; *sổ đầu* dégagement de la tête.

sổ⁵ (kng) [grandir] rapidement. *Thằng bé lớn sổ lên* enfant qui grandit rapidement.

sổ cái (kế toán) grand-livre.

sổ chi (kế toán) livre des dépenses.

sổ đen carnet noir

sổ điền (cũ) rôle foncier.

sổ dinh (cũ) rôle personnel; rôle des inscrits.

sổ gấu s'effranger à l'ourlet inférieur (en parlant des vêtements) // **áo sổ gấu** (cũ) effilé (porté comme vêtement de deuil).

sổ họ khẩu livret de famille.

sổ hưu livret de pension de retraite.

sổ kho livre d'entrepôt.

sổ lòng être délivré du sein de sa mère. *Đứa con vừa sổ lòng* enfant qui vient d'être délivré du sein de sa mère.

sổ lông pelucher (en parlant d'une étoffe).

sổ lỏng 1. s'échapper de sa cage (en parlant d'un oiseau). 2. s'évader de prison; s'émaniciper.

sổ lương (ktoán) livre de paye.

sổ mũi (y) rhume; coryza; catarrhe nasal.

số nhau (y) (cv số rau) expulsion du placenta; délivrance.

số nhật ký 1. agenda. 2. (thương) journal.

số quỹ (ktoán) livre de caisse.

số rau x số nhau.

số sách registres; livres.

số tay 1. carnet; calepin. 2. aide-mémoire.

số thai (y) expulsion du fœtus.

số thu (ktoán) livre (registre) des recettes.

số thu chi (ktoán) registre des recettes et des dépenses.

số tiết kiệm livret de caisse d'épargne.

số toét biffer; rejeter carrément (une phrase; une composition, la considérant comme très mauvaise).

số vàng livre d'or.

sổ trop libre. *Câu nói sổ* parole trop libre.

sổ sàng libre; osé; leste; indécant. *Câu đùa sổ sàng* plaisanteries osées; *lời nói hơi sổ sàng* des paroles un peu libres; des propos un peu lestes; *con người sổ sàng* une personne indécante.

số¹ 1. sort; destin; destinée. 2. horoscope. *Lấy sổ cho ai* tirer l'horoscope de quelqu'un.

số² 1. nombre. *Số pi* le nombre pi; *bình phương một số* carré d'un nombre; *số người có mặt* le nombre des personnes présentes. 2. numéro. *Phòng số bốn* salle numéro quatre. 3. chiffre. *Số La mã* chiffres romains; *số Ả rập* chiffres arabes. 4. quantité somme. *Số lúa gặt được* quantité de riz récolté; *số tiền tôi nợ anh ta* la somme que je vous dois. 5. peinture; taille. *Giày số 40* souliers de peinture 40; *áo số 4* veste de taille. 6. (kỹ) vitesse (x hộp số; sang số). 7. x xổ số. 8. (tin học) numérique. *Máy quét ảnh chuyển tấm ảnh này thành một ảnh dạng số* le scanner reproduit cette photo en une image numérique.

số ảo (toán) nombre imaginaire.

số âm (toán) nombre négatif.

số bị chia (toán) dividende.

số bị nhân (toán) multiplicande.

số chẵn (toán) nombre pair

số chia (toán) diviseur.

số đôi (ktoán) surplus.

số dư 1. (toán) reste. 2. (ktoán) solde. 3. reliquat; excédent. *Số dư ngân sách* excédent budgétaire.

số dương (toán) nombre positif.

số đen malchance; poisse; (thần) guigne.

số đề les deux derniers chiffres du gros lot (à la loterie nationale). *Chơi số đề* jouer sur les deux derniers chiffres du gros lot.

số đo mesure (d'un vêtement...)

số đỏ I. bonne chance; chance; veine.

II. (thần) veinard; verni. *Những anh chàng số đỏ* des gars vernis.

số độc đắc le gros lot (à la loterie).

số đông la plupart; la majorité.

số hạng (toán) terme.

số hiệu numéro. *Số hiệu thứ tự* numéro d'ordre.

số hóa (tin học) numériser. *Nhà nhiếp ảnh số hóa tấm ảnh để thay đổi theo ý* le photographe numérise l'image pour la retoucher à sa guise.

số học (toán) arithmétique.

số hư (toán) nombre abstrait.

số hữu tỉ (toán) nombre rationnel.

số ít¹ (ngôn) singulier.

số ít² une petite minorité.

số không (toán) zéro.

số kiếp sort déterminé par le karma; sort.

số là le fait est que; c'est parce que.

số lẻ (toán) 1. nombre impair. 2. partie décimale.

số liệt (toán) série de nombres.

số liệu données; chiffres. *Số liệu thống kê* données statistiques.

số lớn la plupart; la grande majorité.

số lượng quantité. *Số lượng hàng hóa* quantité de marchandises; *phó từ số lượng* adverbe de quantité.

số mệnh destin; fortune; sort. *Những điều trở trêu của số mệnh* les caprices du sort (de la fortune) // *đường số mệnh* ligne saturnienne (dans la paume de la main).

số một 1. numéro un. *Kẻ thù số một* l'ennemi numéro un. 2. (id) de premier choix.

số mũ (toán) I. exposant.

II. exponentiel. *Hàm số mũ* fonction exponentielle.

số mục liste des articles (de marchandises...).

số nghịch đảo (toán) nombres inverses.

số nguyên (toán) nombre entier.

số nguyên tố (toán) nombre premier.

số nhân (toán) multiplicateur.

số nhiều (ngôn) pluriel.

số phận sort; fortune; destin; destinée; lot.

số phức (toán) nombre complexe.

số thành (toán) résultat (d'une opération).

số thập phân (toán) nombre décimal.

số thừa (toán) reste.

số thực (toán) nombre réel.

số trị (toán) valeur numérique.

số từ (ngôn) numéral.

số tử vi horoscope.

số vô tỉ (toán) nombre irrationnel.

sốc (y) choc // **sự giải sốc** (y) déchocage.

sôi 1. bouillir; être en ébullition. *Nước sôi ở 100 độ* l'eau bout à cent degrés; *giận sôi lên* bouillir de colère. 2. gargouiller. *Bụng sôi* avoir les intestins qui gargouillent.

sôi bụng gargouillements gastro-intestinaux; borborygme.

sôi động 1. effervescent; agité; tempétueux; en ébullition; en effervescence. *Tuổi trẻ sôi động* jeunesse effervescente; *cuộc đời sôi động* vie tempétueuse; *thành phố sôi động cả lên* toute la ville est en ébullition. 2. (nhạc) hot.

sôi gan (kng) bouillir de colère.

sôi máu (thgt) nh sôi gan.

sôi nổi 1. 1. mouvementé. *Chuyện kể sôi nổi* un récit mouvementé. 2. passionné; fervent; ardent; animé. *Tình yêu sôi nổi* un amour passionné; *cuộc thảo luận sôi nổi* une discussion animée.

II. s'échauffer; s'animer. *Cuộc thảo luận sôi nổi lên* la discussion s'échauffe.

sôi ruột bouillir de colère.

sôi sục 1. 1. fumant. *Giận sôi sục* fumant de colère. 2. bouillonnant; effervescent. *Cuộc sống sôi sục* vie effervescente.

II. bouillir. *Sôi sục căm thù* bouillir de haine // **sôi sùng sục** bouillir à gros bouillons.

sôi tiết bouillir de colère.

sôi¹ 1. doupion; duppion. 2. pongé.

sôi² (thục) chène // **quả sôi** gland; **rừng sôi** chèneaie.

sôi rừng (thục) hêtre.

sỏi infécond (en parlant des bêtes femelles).

sồn sồn¹ (cv **xồn xồn**) véhémentement; fougueusement. *Cãi lại sồn sồn* rouspéter véhémentement.

sồn sồn² (đph) entre deux âges.

sồn sột bruit de grattement. *Gãi sồn sột* gratter avec bruit.

sông cours d'eau; rivière; fleuve. *Sông Hồng* le Fleuve rouge // **sông có khúc, người có lúc** tout vient à point à qui sait attendre.

sông băng (địa) glacier.

sông cái fleuve.

sông con affluent; petit cours d'eau.

sông đào canal.

sông máng (đph) nh sông đào.

sông mê Styx.

sông ngân la voix lactée.

sông ngòi cours d'eau // **khoa sông ngòi** potamologie.

sông núi 1. cours d'eau et montagnes; fleuves et monts. 2. pays; patrie. *Bảo vệ sông núi* défendre sa patrie.

sông nước cours d'eau; voie fluviale.

sông sống x sống³.

sống écorce des teinturiers.

sống s'échapper; s'évader. *Từ sống* prisonnier qui s'est évadé (échappé).

sống miệng (cn **sống mồm**) ébruiter des secrets en parlant.

sống mồm x sống miệng.

sống sênh 1. fermé sans soins. *Cửa ngõ để sống sênh* portes fermées sans soins. 2. libre; léger. *Lời nói sống sênh* paroles légères.

sống¹ dos; arête. *Sống dao* dos d'un couteau; *sống mũi* arête du nez // **sống tàu** quille.

sống² 1. vivre. *Sống rất lâu* vivre très longtemps; *sống ở nông thôn* vivre à la campagne; *sống một mình* vivre seul; *sống bằng sữa* vivre de lait; *những tư tưởng còn sống mãi* des idées qui vivent; *sống những ngày hạnh phúc* vivre des jours heureux // **chạy bán sống bán chết** courir comme si le diable vous emportait; **sống dở chết dở** être dans une situation très pénible; **sống lâu lên lão làng** se faire une situation [uniquement] grâce à son ancienneté; **sống lâu trăm tuổi!** à vos souhaits! (à l'adresse d'une personne qui étérnue); **sống tét chết giỗ** témoigner pour jamais sa reconnaissance.

II. 1. vivant; vif. *Chất sống* matière vivante; *bị chôn sống* être enterré vif; *bức chân dung sống* un portrait vivant. 2. vital. *Khoảng sống* espace vital; *chức năng sống* fonctions vitales.

sống³ 1. 1. cru. *Thịt sống* viande crue; *hành sống* oignons crus. 2. écru; brut; vif. *tơ sống* soie écru. *Cao su sống* caoutchouc brut; *vôi sống* chaux vive. 3. qui n'est pas cuit à point.

Cơm còn sống riz qui n'est pas encore cuit à point. **4.** qui n'est pas mûri. *Lí luận còn sống* raisonnement qui n'est pas encore mûri // **ăn sống nuốt tươi** avaler (*quelqu'un*) tout cru; **rau quả ăn sống** crudités; **sống sống** (*redoublement; sens atténué*) qui n'est pas cuit à point.

II. cyniquement. *Cướp sống* s'emparer cyniquement (*de quelque chose*); ravir cyniquement (*quelque chose à quelqu'un*)

sống⁴ (*cn* **trống**) mâle (*en parlant d'un oiseau*).

sống chết **I.** vivre et mourir // **sống chết mặc bay** tant pis pour vous.

II. de vie ou de mort. *Vấn đề sống chết* question de vie ou de mort.

III. en tout cas; de toute façon. *Sống chết cũng phải đi* de toute façon, il faut partir.

sống còn **I.** subsister.

II. vital. *Vấn đề sống còn* problème vital.

sống dai (*thực*) pérennant; vivace. *Cây sống dai* plante pérennante; plante vivace.

sống động vivant.

sống đời (*thực*) bryophyllum; kalanchoe.

sống đuôi (*động*) urocordé.

sống lại **1.** ressusciter. **2.** revivre. *Sống lại những ngày đã qua* revivre les jours passés.

sống lưng épine dorsale.

sống mái **I.** mâle et femelle.

II. à la vie ou à la mort; jusqu'à une fin décisive. *Quyết một trận sống mái* décidé à mener la bataille jusqu'à une fin décisive; décidé à se battre à la vie ou à la mort.

sống nhăn¹ très mal cuit (*en parlant du riz*).

sống nhăn² encore vivant. *Nó còn sống nhăn ra đây* le voilà encore vivant.

sống sít **1.** cru. *Đồ ăn sống sít* aliments crus. **2.** vert (*en parlant des fruits*).

sống sót survivre // **người sống sót** survivant; **sự sống sót** survivance.

sống sượng tout cru; sans ménagement. *Câu trả lời sống sượng* une réponse toute crue.

sống thác vivre ou mourir.

sống thừa vivre inutilement; être inutile à la société.

sống trâu [en] dos d'âne.

sốp-phơ chauffeur.

sốp¹ (*thgt cả sốp*) ophiocéphale strié // **thả con săn sắt bắt con cá sốp** donner un œuf pour avoir un bœuf.

sốp² (*thgt*) **1.** chic; chouette. *Cô ta ăn mặc sốp* elle a une toilette chic; elle est chic. **2.** panier percé // **tay sốp** un panier percé; **món sốp** bonne aubaine.

sốt¹ **I.** fièvre. *Sốt cao* une fièvre de cheval; *sốt cách nhật* fièvre tierce; *sốt gián cách* fièvre intermittente; *sốt lở mồm long móng* (*thú*) fièvre aphteuse; *cơn sốt chính trị* fièvre politique // **liệu pháp gây sốt** (*y*) pyréthérapie; **thuốc sốt** fébrifuge.

II. chaud. *Cơm sốt* du riz chaud.

sốt² (*particule finale dans certaines constructions négatives*) [rien] du tout. *Chẳng có gì sốt* il n'y a rien du tout.

sốt cơn (*y*) malaria; paludisme.

sốt cương sữa (*y*) fièvre de lait.

sốt dẻo **1.** fraîchement préparé et encore chaud (*en parlant des aliments*). **2.** tout frais (*en parlant des nouvelles*). *Tin sốt dẻo* nouvelles toutes fraîches.

sốt gan impatient et fâché.

sốt hạch (*y*) fièvre ganglionnaire.

sốt hồi qui (*y*) fièvre récurrente.

sốt kê (*y*) fièvre miliaire.

sốt mồn (*y*) fièvre hectique.

sốt ngoại ban (*y*) fièvre exanthématique.

sốt nổi cơn (*y*) fièvre rémittente.

sốt phát ban (*y*) fièvre éruptive.

sốt rét (*y*) paludisme; malaria // **trùng sốt rét** plasmodium.

sốt rét cơn *nh* sốt rét.

sốt rong kinh (*y*) fièvre ménorragique; fièvre menstruelle.

sốt ruột impatient. *Chờ đợi sốt ruột* attente impatiente.

sốt sản **1.** (*y*) fièvre puerpérale. **2.** (*thú*) fièvre vitulaire (*chez les vaches*).

sốt sáng zélé.

sốt sột **I.** tout fraîchement préparé et encore tout chaud (*en parlant des aliments*).

II. tout de suite. *Làm sốt sột* faire (*quelque chose*) tout de suite.

sốt vàng (*y*) fièvre jaune.

sốt vó *lo sốt vó* être sur la braise.

sốt vớ da fièvre de croissance.

sốt xuất huyết fièvre pétéchiale; fièvre dengue.

sốt sệt légèrement épais; légèrement consistant (*en parlant notamment de la boue*).

sốt soạt 1. frou frou. *Tiếng sột soạt của chiếc áo lụa mới* le frou frou d'une robe de soie neuve. 2. bruissement. *Lá sột soạt* le bruissement des feuilles.

sốt sột nh sồn sột.

sơ¹ I. sommairement; grossièrement; superficiellement. *Tính sơ* calculer grossièrement // **sơ sơ** (*redoublement; sens atténué*) très sommairement; très superficiellement; passablement. *Biết sơ sơ* connaître très superficiellement (*quelque problème...*); *thuộc bài sơ sơ* savoir passablement sa leçon.

II. (*id*) début; premier stade. *Thời Lê sơ* le début du règne des Lê.

III. (*id*) médiocre; élémentaire. *Tài sơ trí thiên* talent médiocre et esprit superficiel.

sơ² distant; non intime. *Kề thân người sơ* les gens qui nous sont familiers et ceux qui sont distants de nous.

sơ³ (*id*) se procurer. *Không sơ ra đồng nào* impossible de se procurer le moindre argent.

sơ⁴ remuer légèrement. *Sơ cơm* remuer légèrement le riz (*au moment de la cuisson*).

sơ bộ préliminaire. *Thỏa ước sơ bộ* convention préliminaire; *điều ước sơ bộ* préliminaires.

sơ thảo manuscrit de premier jet.

sơ cấp 1. primaire. *Trường sơ cấp* école primaire; *cấu trúc sơ cấp của rễ* (*thực*) structure primaire de la racine. 2. élémentaire. *Toán sơ cấp* mathématiques élémentaires.

sơ chế faire subir un traitement préliminaire.

sơ cứu premiers secours.

sơ đẳng élémentaire; premier. *Kiến thức sơ đẳng* les premières connaissances; *lớp sơ đẳng* (*cũ*) classe élémentaire.

sơ đồ schéma.

sơ đồ hóa schématiser.

sơ giản (*id*) sommaire. *Bản trình bày sơ giản* exposé sommaire.

sơ giao (*cũ*) de connaissance récente.

sơ học (*cũ*) enseignement élémentaire.

sơ hở I. montrer le défaut de la cuirasse; exposer son point faible.

II. sans précautions.

sơ kết donner le premier bilan.

sơ khai initial. *Thời kỳ sơ khai của nhân loại* époque initiale de l'humanité; aube de l'humanité.

sơ khảo (*cũ*) première correction (*des épreuves de concours*).

sơ kì première période; début.

sơ kiến (*cũ*) première entrevue; première rencontre.

sơ lậu (*cũ*) grossier; imparfait.

sơ lược sommaire; schématique. *Bản trình bày sơ lược* exposé sommaire (*schématique*).

sơ mi chemise. *Sơ mi lụa* une chemise en soie; *sơ mi xi lanh* (*kỹ*) chemise de cylindre // **sơ mi cộc tay** chemisette.

sơ ngộ (*cũ*) première rencontre.

sơ nhiễm (*y*) première infection; primo-infection.

sơ phạm I. première infraction.

II. commis pour la première fois. *Lỗi sơ phạm* faute commise pour la première fois.

sơ qua sommairement. *Kiểm tra sơ qua* vérifier sommairement.

sơ sài 1. sans grands soins. *Làm sơ sài* faire (*quelque chose*) sans grands soins. 2. rudimentaire; sommaire. *Nơi ở rất sơ sài* installation très rudimentaire; *bữa ăn sơ sài* un repas sommaire.

sơ sĩa sommaire.

sơ sinh nouveau-né.

sơ sót (*id*) négligence; omission; défaut. *Sơ sót đáng tiếc* regrettable omission.

sơ sơ x sơ¹.

sơ suất I. imprudent. *Lời nói sơ suất* parole imprudente.

II. manquement; faute. *Một sơ suất nhỏ* un petit manquement.

sơ sử protohistoire.

sơ tán évacuer. *Sơ tán dân khỏi một thành phố bị bắn phá* évacuer la population d'une ville bombardée.

sơ thảo esquisse. *Sơ thảo lịch sử Việt Nam* esquisse de l'histoire du Vietnam.

sơ thẩm (*luật*) [jugement de] première instance. *Tòa án sơ thẩm* tribunal de première instance.

sơ tuyển premier tri; tri préliminaire.

sơ ý par inadvertance.

sơ yếu résumé. *Sơ yếu lí lịch* résumé du curriculum vitae.

sở¹ 1. toucher; tâter; palper. *Sờ mặt bàn* tâter la surface de la table; *sờ túi* palper ses poches; *chẳng sờ đến sách vở* ne pas toucher à ses livres et ses cahiers. 2. tâtonner; marcher à tâtons. *Đêm tối sờ mãi mới tới đây* tâtonner longtemps dans la nuit noire avant d'arriver ici // **sờ lên gáy** examine-toi d'abord avant de critiquer autrui.

sở² trề [peu profond]. *Cái ao nông sờ* une mare très peu profonde.

sờ mó toucher; toucher à. *Đừng sờ mó vào dây điện trần* ne touchez par au fil électrique non isolé; *chơi suốt ngày chẳng sờ mó đến sách vở* s'amuser toute la journée sans toucher à ses livres et ses cahiers.

sờ nắn palper; tâter.

sờ sẫm (đph) nh rờ rẫm.

sờ soạn 1. tâter; tâtonner. *Sờ soạn trong đêm tối* tâter (tâtonner) dans l'obscurité. 2. peloter; tripoter (thgt). *Sờ soạn phụ nữ* tripoter une femme.

sờ sờ manifeste; évident; qui saute aux yeux. *Sự thật sờ sờ* vérité évidente.

sờ sợ x sợ.

sờ sùng nh sùng sờ.

sở¹ (thực) camélia à huile.

sở² 1. service; office. *Sở y tế* service de santé; *sở hối đoái* office des changes. 2. bureau. *Đi đến sở* aller au bureau.

sở cầu (cũ) souhaiter; demander. *Như ý sở cầu* obtenir ce que l'on souhaite.

sở cậy (cũ) compter sur; s'appuyer sur. *Sở cậy ở bạn bè* compter sur l'aide de ses amis.

sở cứ (cũ) 1. se baser sur.

II. fondement. *Lấy gì làm sở cứ?* se baser sur quel fondement?

sở dĩ ce pourquo; si. *Sở dĩ tôi từ chối là vì tôi bận quá* si j'ai refusé, c'est parce que je suis trop occupé.

sở đắc 1. connaissances acquises; acquis. *Đem những sở đắc về khoa học phục vụ nhân dân* mettre ses connaissances acquises en matière scientifique au service du peuple. 2. (luật) acquisition.

sở đoản (cũ) faible; point faible. *Nắm lấy sở đoản của ai* prendre quelqu'un par son faible.

sở hữu I. propriété. *Quyền sở hữu* droit de propriété; *sở hữu tập thể* propriété collective; *sở hữu nhà nước* propriété d'Etat; *sở hữu toàn dân* propriété nationale; *sở hữu trí tuệ* pro-

priété intellectuelle // **được sở hữu** (luật) acquisition.

II. (ngôn) possessif. *Đại từ sở hữu* pronom possessif.

sở Khanh don Juan; lovelace; (cũ) casse-cœur // **giở thói Sở Khanh** donjuaniser.

sở kiến opinion personnelle; vues personnelles.

sở nguyện vœux. *Đạt được sở nguyện* avoir ses vœux réalisés.

sở quan (cũ) nh hữu quan.

sở tại 1. local; du lieu. *Dân sở tại* population locale. 2. accréditaire; de résidence. *Nước sở tại* pays accréditaire; pays de résidence.

sở thích goût; convenance. *Chiều được mọi sở thích* satisfaire tous les goûts; *tìm được chỗ ở theo đúng sở thích* trouver une habitation à sa convenance // **theo sở thích** à sa guise; à son gré.

sở thú (đph) jardin zoologique; zoo.

sở trường fort; triomphe. *Đại số là sở trường của nó* l'algèbre est son fort; *hát là sở trường của chị ta* le chant est son triomphe.

sở ước (cũ) vœux. *Đạt được sở ước* réaliser ses vœux.

sở vọng (cũ) souhait.

sở¹ (cũ) 1. placet au roi. 2. requête aux génies // **quần ống sở** (thgt) pantalon à plis impeccables.

sở² (đph) nh thớ. *Sở gỗ* les fibres du bois.

sợ craindre; avoir peur; redouter; appréhender. *Sợ phiền bạn* craindre de déranger son ami; *sợ xanh mắt* avoir une peur bleue; *sợ lời nói thẳng* redouter les paroles franches; *sợ muộn mất rồi* appréhender qu'il ne soit trop tard // **chứng sợ** (y) phobie; **đến phát sợ** à faire peur; **phát sợ** prendre peur; **sợ sợ** (redoublement; sens atténué); **sợ bóng sợ gió** avoir une peur en l'air; **sợ rằng** de peur que; **sợ vãi cứt** (thgt) avoir la chiasse; avoir la colique.

sợ hãi s'effrayer; être épouvanté.

sợ sệt I. avoir peur.

II. apeuré; peureux; craintif. *Em bé hay sợ sệt* enfant peureux; *tính hay sợ sệt* caractère craintif.

sởi (y) rougeole // **sốt sởi** fièvre morbilleuse.

sởi lice; arène. *Sởi vật* arène de lutte corps à corps.

sợi 1. fil. *Sợi để dệt* fil à tisser. 2. fibre. *Sợi thủy tinh* fibre de verre; *sợi cơ (sinh)* fibre musculaire; *sợi tổng hợp* fibre synthétique. 3. hyphe (*de champignon*). 4. filament. *Sợi bóng đèn* filament d'une ampoule électrique; *sợi nhuộm sắc (sinh)* filament chromatique. 5. (*mot placé devant certains noms pour désigner des objets en forme de filament*). *Sợi tóc* cheveu; *sợi dây* ficelle // **nhà máy sợi** filature.

sợi bên (*thực*) paraphyse (*de champignon*).

sợi canh (*dệt*) [fil de] chaîne.

sợi khổ (*dệt*) [fil de] trame.

sợi liên bào (*sinh*) plasmodesme.

sợi xoắn (*động*) spironème.

sớm sớm x sớm.

sớm sỡ (*id*) nh sầm sỡ.

sớm I. le petit matin. *Họ ra đi từ sớm* ils partirent au petit matin.

II. tôt; de bonne heure. *Dậy sớm* se lever de bonne heure; *đi sớm quá* partir trop tôt // **sớm sớm** (*redoublement; sens atténué*) assez tôt.

III. 1. précoce; hâtif. *Lúa sớm* riz hâtif; *trí thông minh phát triển sớm* intelligence précoce; *mùa đông đến sớm* hiver précoce. 2. prématuré. *Nói điều đó còn sớm quá* il est prématuré de dire cela.

sớm chiều matin et soir. *Sớm chiều vất vả* peiner matin et soir.

sớm hôm matin et soir. *Sớm hôm chăm sóc mẹ cha* soigner ses parents matin et soir.

sớm khuya jour et nuit. *Sớm khuya đèn sách* s'adonner à l'étude jour et nuit.

sớm mai 1. au petit matin. *Tập thể dục lúc sớm mai* faire des exercices physiques au petit matin. 2. demain matin.

sớm muộn tôt ou tard. *Sớm muộn tôi sẽ về* tôt ou tard je rentrerai.

sớm sủa tôt; très tôt (*avant le moment habituel*). *Hôm nay chị đến sớm sủa nhĩ* Tenez! vous êtes venue très tôt aujourd'hui.

sớm tối matin et soir; toute la journée.

sớm trưa (*id*) nh sớm tối.

sơn I. 1. laque. 2. peinture. *Sơn còn ướt* peinture encore fraîche. 3. (*thực*) arbre à laque; laquier; sumac faux-vernis.

II. 1. laquer. 2. peindre. *Sơn cửa* peindre une porte.

sơn ca (*động*) 1. rossignol. 2. (*lam*) alouette des champs.

sơn cầu (*động*) nyctéreur.

sơn cốc (*id*) vallée encaissée.

sơn cước 1. (*id*) le bas d'une montagne. 2. région montagneuse.

sơn dã région rurale; région montagneuse (*par opposition aux villes*).

sơn dầu peinture à l'huile.

sơn dương (*động*) 1. némorhide (*espèce existant au Vietnam*). 2. chamois.

sơn hà (*cũ*) 1. monts et fleuves. 2. pays; patrie.

sơn hào mets exquis préparés avec de la viande de gibier // **sơn hào hải vị** mets exquis préparés avec de la viande de gibier et des produits de la mer; mets recherchés.

sơn hệ système montagneuse.

sơn khô (*cũ*) 1. montagnes et torrents. 2. région montagneuse.

sơn lam chướng khí x lam chướng.

sơn lâm 1. montagnes et forêts. 2. région montagneuse retirée // **chúa sơn lâm** le tigre.

sơn lót apprêt.

sơn mạch (*id*) chaîne de montagnes.

sơn mai (*thực*) seringa.

sơn mài laque poncée. *Bức tranh sơn mài* tableau en laque.

sơn môn pagode de montagne.

sơn nại (*thực; được*) faux galanga.

sơn nguyên (*địa*) pédiplaine.

sơn nhân (*cũ*) ermite.

sơn pháo (*quân*) artillerie de montagne.

sơn thần génie des montagnes.

sơn then laque noire luisante.

sơn thủy monts et eaux; paysage; site de la nature // **sơn cùng thủy tận** lieu retiré; lieu éloigné; **sơn thủy hữu tình** paysage charmant.

sơn tiêu (*động*) échenilleur.

sơn tinh génie des montagnes.

sơn tra (*cũ sơn trà*) (*thực*) néflier.

sơn trà x sơn tra.

sơn trại (*cũ*) camp de rassemblement de montagne (*rassemblant des rebelles*).

sơn trang ferme de montagne.

sơn tràng abatteur d'arbres des bois.

sơn tuế (*thực*) cycas circiné.

sơn văn học (*địa*) orographie.

sơn xỉ peinture au pistolet.

sơn xuyên (*cũ*) monts et vaux. *Sơn xuyên hiểm trở* par monts et par vaux.

sờn¹ usé; élimé; rapé. *Chiếc sơ mi đã sờn* une chemise usée (*élimée*); *quần áo sờn* vêtements rapés.

sờn² fléchir; perdre courage (*usité en tournures négatives*). *Khó khăn chẳng sờn* sans fléchir devant les difficultés.

sờn chí (*cn sờn lòng*) perdre courage.

sờn lòng x sờn chí.

sờn (*cn rờn*) se hérissier (*sous l'effet d'une frayeur*). *Sờn tóc gáy* les cheveux (*de la nuque*) se hérissent (*sous l'effet d'une frayeur*); *sờn gai ốc* les follicules pileux se hérissent (*sous l'effet d'une frayeur*); avoir la chair de poule.

sờn gáy avoir les cheveux [*de la nuque*] qui se dressent (*sous l'effet d'une frayeur*).

sờn mơn fleuri. *Da thịt sờn mơn* teint fleuri.

sờn ốc avoir la chair de poule.

sờn sơ I. épanoui; réjouir. *Mặt mày sờn sơ* visage épanoui.

II. folâtrer. *Cá trong đáy nước sờn sơ* (*Quan Âm Thị Kính*) au fond des eaux, des poissons folâtrant.

sờn sắc (*đph*) nh nhơn nhấc.

sớt¹ (*đph*) nh sớt².

sớt² (*đph*) laisser tomber quelques gouttes (*en versant un liquide*). *Rót nước sớt ra bàn* verser de l'eau et en laisser tomber quelques gouttes sur la table.

su¹ (*đph*) nh su su.

su² x cút su.

su hào (*thực*) chou-rave.

su lơ (*thực*) chou-fleur.

su sê gâteau de pâte de riz couleur d'ambre.

su-su (*thực*) chouchoute; chayote.

sủ x sủ².

sủ sủ¹ x sủ.

sủ sủ² par accès prolongés (*en parlant d'une toux*).

sủ¹ (*thực*) palétuvier, aegycéras.

sủ² (*đph*) pétrir avec de l'eau. *Sủ bột* pétrir la farine avec de l'eau.

sủ vệt palétuvier // **rừng sủ vệt** mangrove.

sự très; énormément. *To sự* très grand; *giàu sự* très riche // **sủ sự** (*redoublement; sens plus fort*).

sủa aboyer. *Chó sủa* chien qui aboie // **chó sủa cũ sủa, đoàn người cũ đi** les chiens aboient, la caravane passe; **hay sủa** aboyeur; **tiếng sủa** aboiement; aboi.

sủa càn clabauder.

suất 1. ration; portion; part. *Suất cơm* ration (*part*) de riz. 2. taux. *Suất phí bảo hiểm* taux de prime d'assurance.

suất đội (*cũ*) sergent (*dans l'armée féodale*).

suất góp cotisation; quote-part.

suất lĩnh (*cũ*) commande (*des troupes*).

súc¹ 1. bille (*de bois*). 2. rouleau (*de papier; d'étoffe*).

súc² rincer. *Súc chai* rincer des bouteilles // **máy súc chai** rinceuse; **ruợu súc thùng** rinçure de tonneau.

súc họng se gargariser // **thuốc súc họng** gargarisme.

súc miệng se rincer la bouche.

súc mục (*cũ*) élevage.

súc sắc (*cũ súc xắc*) dé. *Trò chơi súc sắc* jeux de dés.

súc sinh (*xấu*) brute; canaille. *Đồ súc sinh* espèce de canaille.

súc tích concis. *Văn phong súc tích* style concis.

súc vật animaux domestiques.

sục 1. fouiller. *Sục khắp nơi* fouiller partout. 2. poursuivre; aller à la recherche de. *Vào rừng sục biệt kích* aller à la recherche des commandos ennemis dans la forêt. 3. remuer. *Làm cỏ sục bùn ruộng lúa* enlever les mauvaises herbes et remuer la boue des rizières.

sục sạo fouiller. *Sục sạo mọi nơi* fouiller tous les coins.

sục sôi bouillir. *Sục sôi căm thù* bouillir de haine.

sủi¹ (*thực*) antiaris // **nhựa sủi** upas

sủi² (*đph*) sủi gia nt.

sủi gia (*đph*) allié; famille alliée.

sủi I. 1. être couvert de fongosités. 2. se couvrir [d'écume]. *Sủi bọt* se couvrir d'écume; écumer // **sủi bọt mép** écumer; baver; **nói sủi bọt mép** dépenser sa salive.

II. fongueux. *Vết thương sủi* plaie fongueuse.

III. (y) végétations. *Sủi vòm họng* végétations adénoides.

sủi sứt nh sứt sủi.

sủi 1. s'élever (*apparître*) à la surface (*en parlant des bulles d'air dans un liquide*). *Bọt sủi lên* écume qui s'élève à la surface d'un liquide. 2. (*đph*) commencer à bouillir (*en parlant de l'eau*).

sủi bọt 1. écumer. 2. faire effervescence.

sủi chảo soupe aux ravioli; won-ton sans pâte.

sủi tăm pétiller. *Rượu sâm banh sủi tăm* champagne qui pétille.

sum họp se réunir. *Cả gia đình sum họp* toute la famille se réunit.

sum sê luxuriant. *Cây cối sum sê* végétation luxuriante.

sum suê (id) nh sum sê.

sum vầy se réunir dans une atmosphère de concorde fraternelle.

sùm sòa (cv xùm xòa) exubérant; abondant. *Cây cối sùm sòa* végétation exubérante.

sùm súp¹ x súp.

sùm súp² (cv xùm súp) *húp sùm súp* prendre (un potage, une soupe) en aspirant avec bruit; humer avec bruit.

sùm s'affaïsser. *Mái nhà đã sùm* le toit s'est affaïssé // **già sùm** décrépît; **mỏi sùm** brisé de fatigue.

sun¹ (động) balane.

sun² (id) rétracter. *Sun vai* rétracter ses épaules.

sún¹ (đph) nh mớm. *Chim sún mồi* cho con oiseau qui donne la becquée à ses petits.

sún² 1. atteint de mélanodontie (en parlant des dents). 2. brèche dent (en parlant des enfants).

sún răng (y) mélanodontie (infantile).

sụn¹ I. cartilage.

II. cartilagineux. *Cá sụn* poissons cartilagineux.

sụn² menacer de plier (sous l'effet de la fatigue). *Sụn xương sống* avoir l'échine dorsale qui menace de plier (sous l'effet de la fatigue).

sụn gối être sur les genoux.

sụn lưng 1. avoir une courbature dans le dos. 2. être éreinté.

sụn xơ (giải) fibrocartilage.

sụn mí (giải) tarse // **viêm sụn mí** tarsite.

sung¹ (thực) figuier glomérulé.

sung² (id) 1. incorporer; enrôler. *Sung làm lính* enrôler dans l'armée. 2. verser. *Sung làm của công* verser au fonds commun.

sung chức (cũ) être nommé au poste de; remplir la fonction de.

sung công confisquer (au profit de l'Etat).

sung huyết (y) congestion; fluxion; hyperémie. *Sung huyết não* congestion cérébrale; *sung huyết phổi* fluxion de poitrine.

sung mần (cũ) opulent.

sung quân (cũ) être envoyé comme garde-frontière.

sung quỹ verser à la caisse.

sung sức être en pleine forme.

sung sướng heureux.

sung túc aisé; qui vit dans l'aisance.

sùng¹ (động) charançon. *Khoai sùng* patate rongée par les charançons.

sùng² 1. être fervent; être dévôt; être plein de dévotion. *Sùng đạo phật* être plein de dévotion pour le bouddisme. 2. féru de; avoir une admiration outrée pour. *Sùng hàng ngoại* avoir une admiration outrée pour les marchandises importées de l'étranger.

sùng bái vénérer; avoir un culte pour; avoir le culte de. *Sùng bái các bậc vĩ nhân* vénérer les grand hommes; *sùng bái đồng tiền* avoir le culte de l'argent; adorer le veau d'or // **sùng bái cá nhân** culte de la personnalité.

sùng cổ être féru des choses anciennes.

sùng đạo dévôt; fervent; pieux.

sùng kính (cũ) adorer; vénérer; avoir de la dévotion pour.

sùng mộ (cũ) avbir une haute estime pour.

sùng ngoại avoir une admiration outrée pour tout ce qui vient de l'étranger.

sùng phụng (cũ) faire le culte de. *Sùng phụng tổ tiên* faire le culte des ancêtres.

sùng sục 1. [qui bout] à gros bouillons. *Nước sôi sùng sục* l'eau bout à gros bouillons. 2. bouillonnant; effervescent *Cầm thù sùng sục* bouillonnant de haine.

sùng súng x súng.

sùng thượng (cũ) honorer.

sùng tín croire pieusement.

sùng ái (cũ) combler d'affection (en parlant d'un roi envers ses favorites).

sùng thần (cũ) favori (d'un roi).

sùng tout trempé [d'eau]. *Quần áo sùng nước* vêtements tout trempés d'eau // **sùng sùng** (redoublement; sens plus fort).

súng¹ (thực) nénuphar; lune d'eau.

súng² arme à feu // **loạt súng** salve.

súng cao su fronde; lance pierres.

súng cối mortier; obusier // **dạn súng cối** obus.

súng đại bác canon.

súng đại liên mitrailleuse lourde.

súng đạn fusil et cartouches; armes à feu.

súng hơi carabine à air comprimé.

súng kíp (cũ) arquebuse.

súng liên thanh arme à répétition.

súng lục revolver; (thực) pétard.

súng máy mitrailleuse // **tràng súng máy** mitrailleuse.

súng mót mousqueton.

súng ngắn pistolet.

súng ống armes à feu.

súng phun lửa lance-flammes.

súng sáu (đph) revolver.

súng săn fusil de chasse.

súng thần công (sử) veuglaire.

súng tiểu liên mitraillette; pistolet mitrailleur.

súng trung liên mitrailleuse légère.

súng trường fusil; rifle.

súng tự động arme automatique.

suối 1. ruisseau. 2. source. *Suối nước nóng* source thermale // *ở suối* (sinh) rivulaire. *Cây ở suối* plantes rivulaires.

suối vàng (vch, cũ) enfers // **xuống suối vàng** passer dans l'autre monde.

suôn 1. droit et sans nœuds. *Cây suôn* arbre à tige droite et sans nœuds. 2. coulant; coulant. *Lời văn suôn* style coulant.

suôn sản nh suôn sẻ.

suôn sẻ 1. aller comme sur des roulettes. *Công việc suôn sẻ* affaire qui va comme sur des roulettes.

II. sans embarras. *Trả lời suôn sẻ* répondre sans embarras.

suông 1. maigre. *Canh suông* potage maigre. 2. clair et calme. *Sáng trăng suông* un clair de lune calme. 3. vide; vain; platonique. *Hứa suông* faire de vaines promesses.

suông tình (thgt) bredouille. *Đi săn, nhưng suông tình* aller à la chasse et revenir bredouille.

suông sã prendre de libertés (privautés); être trop désinvolte; se montrer trop familier (surtout avec les femmes).

suốt¹ (dệt) bobines de trame; espolin; canette; cannette. *Đánh suốt* enrouler le fil sur les bobines de trame; renvider.

suốt² I. 1. tout le long de; tout. *Suốt dọc đường* tout le long de la route; *suốt năm* toute l'année; *thức suốt sáng* veiller toute la nuit jusqu'au matin. 2. durant. *Nói suốt một giờ* parler une heure durant. 3. x trong suốt. II. direct. *Chuyến tàu suốt* train direct.

III. (bờ) séquence.

suốt đời 1. toute sa vie. *Suốt đời tận tụy với cách mạng* consacrer toute sa vie à la cause de la révolution. 2. perpétuellement; viager. *Hưởng suốt đời* jouir perpétuellement; *tiền hưu bổng suốt đời* pension viagère.

suốt lượt tous; chacun son tour.

súp-de (kỹ) chaudière.

súp-lơ (thực) chou-fleur.

sụp 1. s'effondrer; s'écrouler. *Ngôi nhà sụp* maison qui s'effondre; *ngôi sụp xuống ghế bành* s'écrouler dans un fauteuil. 2. baisser. *[Kéo] sụp mũ xuống* baisser son chapeau. 3. faire un faux pas et tomber. *Sụp hố* faire un faux pas et tomber dans un fossé // **sùm sụp** (redoublement; sens plus fort) baisser bien bas; **đội mũ sùm sụp** baisser bien bas son chapeau (sur sa tête). 2. bien bas. *Túp lều sùm sụp* une hutte bien basse.

sụp đổ tomber en ruine; s'écrouler; s'effondrer; crouler. *Bức tường đổ sụp xuống* mur qui s'écroule; *cơ nghiệp sụp đổ* fortune qui s'écroule.

sụp lạy se prosterner.

sút¹ 1. s'affaiblir; avoir une santé qui décline. *Anh ta sút đi sau trận ốm* il s'est affaibli après la maladie. 2. baisser; faiblir; diminuer. *Giá hàng hóa có sút đi* le prix des marchandises a baissé; *lực lượng địch đã sút nhiều* les forces ennemies ont fortement faibli.

sút² (đph) 1. glisser; s'échapper. *Con dao sút khỏi tay* couteau qui glisse de la main. 2. se défaire; être défait. *Ao sút đường may* veste qui a une couture défaite.

sút³ (thể) tirer; shooter. *Sút vào khung thành* tirer (shooter) au but.

sút cân perdre du poids.

sút giảm diminuer; baisser.

sút kém faiblir; déchoir. *Trí nhớ sút kém* mémoire qui faiblit; *ảnh hưởng sút kém đi* influence qui déchoit.

sút người s'affaiblir; avoir des forces qui déclinent.

sự 1. s'affaïsser. *Đất sụt* sol qui s'est affaïssé. **2.** tomber. *Sự hầm chông* tomber dans un trou-de-loup. **3.** baisser; diminuer. *Giá hàng sụt* les prix ont baissé.

sự giá dévalorisé; déprécié.

sự lở ébouler; s'écrouler.

sự lún (*địa*) ennuyage.

sự sụt x sụt².

sự sùi I. se répandre en petits sanglots étouffés.

II. sans discontinuer. *Mưa sụt sùi suốt đêm* il pleut sans discontinuer toute la nuit.

sự thao déchaussée (*en parlant des dents*).

sự thế (*điện*) chute de potentiel; chute de tension.

suy¹ I. décliner; être à son déclin; être en décadence. *Sức khỏe suy* santé qui décline; *nhà Nguyễn suy* la dynastie des Nguyễn était à son déclin.

II. (*y*) insuffisance; défaillance. *Suy gan* insuffisance hépatique; *suy tim* défaillance cardiaque.

suy² **1.** réfléchir; considérer. *Suy hơn tính* *thiệt* considérer le pour et le contre. **2.** déduire; inférer. *Từ đó tôi suy ra rằng ta có thể thành công* j'en infère que nous pouvons réussir // **suy bụng ta ra bụng người** mesurer les autres à son aune.

suy bại décadent; en décadence.

suy bì jalouser.

suy biến dégénérer; se dégrader. *Năng lượng suy biến theo nguyên lý Các-nô* l'énergie se dégrade suivant le principe de Carnot.

suy củ (*cũ*) élever solennellement à une dignité (*à une fonction*). *Nông dân suy củ Nguyễn Hữu Cầu làm tướng* les paysans élevaient solennellement Nguyen Huu Cau à la dignité de capitaine.

suy di tourner mal. *Vận nhà suy di* la situation de la famille tourne mal.

suy diễn I. déduire; faire une déduction.

II. (*triết*) paralogique; déductif.

suy dinh dưỡng (*y*) malnutrition; hypotrophie; athrepsie.

suy đoán présumer.

suy đồi décadent. *Phong tục suy đồi* mœurs décadentes.

suy đốn tomber en déchéance. *Gia đình suy đốn* famille qui tombe en déchéance.

suy giảm diminuer; s'amoinrir. *Sức lực suy giảm* forces qui diminuent.

suy lí raisonner // **suy lí lô gích** (*triết*) discursif.

suy luận **1.** raisonner. **2.** déduire; faire une déduction.

suy mòn I. consumé; consommé. *Suy mòn vì lo âu* consumé de soucis; *bệnh đái tháo suy mòn* (*y*) diabète consommé.

II. (*y*) cachexie // **người suy mòn** cachectique.

suy ngẫm nh ngẫm nghĩ.

suy nghĩ I. penser; réfléchir. *Suy nghĩ trước khi nói* réfléchir avant de parler; *suy nghĩ một vấn đề* réfléchir sur une question // **sau khi suy nghĩ kĩ** réflexion faite; **thiếu suy nghĩ** irréfléchi. *Lời nói thiếu suy nghĩ* parole irréfléchie.

II. réflexion. *Tôi có vài suy nghĩ về vấn đề đó* j'ai quelques réflexions à ce sujet.

suy nhược I. asthénique.

II. asthénique. *Suy nhược tâm thần* asthénie psychique // **suy nhược thần kinh** neurasthénie.

suy rộng généraliser.

suy sụp **1.** périlcliter; dépérir; (*thân*) être fichu. *Xí nghiệp suy sụp* entreprise qui périlclite; *sức khỏe suy sụp* santé qui est fichue. **2.** s'effondrer. *Uy tín suy sụp* prestige qui s'effondre.

suy sút décliner; déchoir. *Sức khỏe suy sút* santé qui décline; *uy tín suy sút* prestige qui déchoit // **suy sút tinh thần** déprimé.

suy suyễn endommagé; abîmé (*le plus souvent employé dans des tournures négatives*) // **không suy suyễn** intact.

suy tàn décliner; être décadent; tomber en décadence. *Sức lực suy tàn* forces qui déclinent.

suy thoái I. (*ktế*) être en récession.

II. récession.

suy tị jalouser. *Suy tị hoàn cảnh của bạn* jalouser le sort de son ami.

suy tim (*y*) insuffisance cardiaque; asystolie.

suy tính calculer; préméditer. *Suy tính thiệt hơn* calculer le pour et le contre.

suy tôn élever au rang de; proclamer. *Suy tôn làm thầy* élever (*quelqu'un*) au rang de maître; *suy tôn lên làm hoàng đế* proclamer empereur.

suy tổn faiblir. *Tinh thần quân địch suy tổn* le moral des forces ennemies a faibli.

suy tư I. méditer.

II. méditation. *Những suy tư về cuộc sống* méditations sur la vie.

suy tưởng (cũ) I. méditer; réfléchir.

II. méditation; réflexion.

suy vi être en décadence; être décadent. *Thế lực suy vi* puissance qui est en décadence.

suy vong périr; dépérir.

suy xét considérer; réfléchir.

suy yếu I. s'affaiblir; décliner. *Sức khỏe suy yếu* santé qui décline; *một triều vua suy yếu dần* un règne qui décline peu à peu.

II. (y) débilité. *Suy yếu bẩm sinh* débilité congénitale.

suy (cũ, id) nh soái.

suy phủ (cũ) grand quartier général.

suyễn (y) asthme // **người bị suyễn** asthmatique.

suyt (cv **xuýt**) 1. faillir; manquer de. *Tôi suyt ngã* j'ai failli tomber; *nó suyt chết đuối* il a manqué de se noyer. 2. frôler. *Suyt chết* frôler la mort.

suyt nữa (cv **xuýt nữa**) être à deux doigts de; faillir. *Suyt nữa thì nguy* être à deux doigts de sa perte; *suyt nữa thì tôi ngã* j'ai failli tomber.

suyt soát (cv **xuýt soát**) à peu près le même; presque le même. *Hai người suyt soát tuổi nhau* ces deux personnes ont à peu près le même âge.

suyt (cv **xuyt**) I. psitt!

II. 1. chuter; siffler. *Suyt một diễn viên* chuter (siffler) un acteur. 2. exciter (un chien) à se jeter sur (quelqu'un...).

sư¹ bonze.

sư² (quân) (sư đoàn nt) division. *Chỉ huy một sư* commander une division.

sư bà bonzesse (plus ou moins âgée).

sư bác bonze novice.

sư cô jeune bonzesse.

sư cụ vieux bonze; bonze supérieur.

sư đệ maître et élèves. *Tình sư đệ* sentiment attachant maître et élèves.

sư đoàn (quân) 1. division. 2. escadre (armée de l'air).

sư đoàn trưởng (quân) commandant d'une division.

sư huynh I. (cũ) 1. bonze condisciple plus âgé. 2. condisciple plus âgé.

II. (cũ, trtr) mon aîné (quand on s'adresse à un condisciple plus âgé).

sư hữu maître et amis.

sư mô (xấu) [espèce de] mauvais bonze.

sư nữ bonzesse.

sư ông bonze (plus ou moins gradé).

sư phạm pédagogique. *Phương pháp sư phạm* méthode pédagogique // **khoa sư phạm** pédagogie; **nhà sư phạm** pédagogue; **trường sư phạm** école normale.

sư phó (sư) gouverneur (précepteur du roi, précepteur du prince héritier).

sư phụ (cũ) I. maître.

II. mon maître.

sư sai bonzes.

sư sinh maître et élèves. *Tình sư sinh* sentiment attachant maître et élèves.

sư thấy bonzesse (plus ou moins gradée).

sư thúc (cũ) cadet de son maître.

sư tổ bonze en chef.

sư trưởng 1. supérieur. 2. (quân) commandant d'une division.

sư tử (động) lion // **sư tử cái** lionne.

sư tử con lionceau; **sư tử Hà Đông** tigresse (femme très jalouse).

sư tử biển (động) otarie.

sư vãi bonze et bonzesse; bonzes.

sử¹ histoire. *Sử Việt Nam* histoire du Vietnam // **nấu sử xôi kinh** (cũ) s'adonner à l'étude.

sử² chanson rythmée accompagnée de gestes.

sử biên niên annales.

sử dụng 1. employer; utiliser. *Sử dụng tài liệu để viết sách* utiliser des documents dans la rédaction d'un livre. 2. manier. *Sử dụng bút lông* manier le pinceau; *biết sử dụng lời mỉa mai* savoir manier l'ironie. 3. user. *Sử dụng quyền của mình* user de son droit.

sử gia historien.

sử học histoire. *Giáo sư sử học* professeur d'histoire // **nhà sử học** historien.

sử kí (cũ) histoire.

sử liệu document d'histoire.

sử lược abrégé d'histoire.

sử quan¹ (cũ) historiographe.

sử quan² (cũ) point de vue historique.

sử quán (sư) bureau des archives historiques.

sử quán tử (duộc) fruit de quinquails.

sử sách document d'histoire; histoire. *Có tên trong sử sách* trouver sa place dans l'histoire.

sử thi épopée; poème épique.

sử xanh (vch) livre d'histoire; histoire (*écrite dans les temps anciens sur des plaques de bambou vert*).

sử¹ porcelaine.

sử² (thục, đph) frangipanier. *Bông sử* fleur de frangipanier.

sử³ (cũ) 1. ambassadeur; envoyé du roi. 2. administrateur résident // **tòa sử** (cũ) résidence.

sử bộ (cũ) délégation; mission.

sử đoàn (cũ) corps diplomatique.

sử giả 1. (cũ) envoyé du roi; ambassadeur. 2. messenger.

sử mạng x sử mệnh.

sử mệnh (cn sử mạng) mission. *Sử mệnh của nhà văn* mission de l'écrivain.

sử quán ambassade.

sử quân (sử) paladin; seigneur féodal.

sử thần (cũ) ambassadeur.

sự 1. fait; affaire. *Không có sự gì xảy ra cả* aucun fait ne s'était produit; *sự đã rồi* fait accompli. 2. (particule placée devant un verbe pour former un nom). *Sự chấp nhận* adoption; *sự tôn thờ* adoration; *sự lựa chọn* choix.

sự biến événement imprévu.

sự chủ la victime; la personne lésée.

sự cố 1. incident. *Sự cố biên giới* incident de frontière. 2. accident; panne; détraquement (d'un moteur...). 3. (tín học) bogue. *Sự cố máy tính năm 2000* la bogue de l'an 2000; *sự cố của bộ xử lý đồng thời* la bogue du co-processor.

sự đời affaires de ce monde; les choses humaines.

sự kiện fait; événement. *Sự kiện lịch sử* fait historique.

sự lòng (vch, cũ) sentiments intimes. *Sự lòng biết ơn cùng ai* ne savoir à qui confier ses sentiments intimes.

sự nghiệp 1. œuvre. *Một sự nghiệp vĩ đại* une œuvre grandiose. 2. services publics (*ne faisant pas partie du secteur de production*).

sự thật x sự thực.

sự thế situation d'une affaire; situation de fait. *Sự thế của việc đó là như thế* telle est la situation de l'affaire.

sự thế état des choses; situation (*à un moment donné*).

sự thực (cn sự thật) 1. vérité. *Nói sự thực* dire la vérité. 2. réalité. *Hi vọng của chúng ta đã thành sự thực* nos espoirs sont devenus des réalités // **sự thực là** en réalité; effectivement; le fait est que.

sự tích histoire; légende. *Sự tích Quang Trung* histoire de Quang Trung; *sự tích Thủy Tinh* légende de Thủy Tinh.

sự tình état des choses. *Hiểu biết sự tình* saisir à fond l'état des choses.

sự vật les choses. *Sự vật trong quá trình phát triển của nó* les choses dans le cours de leur développement.

sự việc fait. *Một sự việc cần làm sáng tỏ* un fait à éclaircir.

sự vụ 1. courant. *Công việc sự vụ* affaires courantes (*dans les services publics*). 2. (cn sự vụ chủ nghĩa) qui ne se soucie que de l'expédition des affaires courantes.

sự vụ chủ nghĩa x sự vụ.

sửa (đph) nh thua¹. *Lưới sửa* filet à larges mailles.

sửa¹ 1. réparer. *Sửa mặt đường* réparer une chaussée; *sửa lỗi* réparer une faute. 2. corriger; rectifier. *Sửa tính xấu* corriger son mauvais caractère; *sửa bản in* thủ corriger les épreuves d'imprimerie; *sửa một câu cho đúng* rectifier une phrase. 3. retoucher. *Sửa kính ảnh* retoucher un cliché photographique; *sửa chiếc áo vét cho vừa số đo* retoucher une veste. 4. régler. *Sửa đồng hồ* cho đúng giờ régler une montre. 5. rajuster; arranger. *Sửa lại ca-vát* rajuster sa cravate; *sửa lại mái tóc* arranger sa chevelure. 6. (thgt) donner une raclée. *Sửa cho nó một trận!* donne-lui une raclée! // **sửa túi năng khăn** (cũ) servir (*son mari*) avec dévouement.

sửa² préparer. *Sửa bữa cỗ* préparer un festin.

sửa chữa 1. réparer. *Sửa chữa nhà* réparer une maison. 2. corriger; rectifier. *Sửa chữa tính nết* corriger son caractère. 3. remédier à. *Sửa chữa sai lầm* remédier à des erreurs.

sửa đổi modifier; réviser. *Sửa đổi một đạo luật* modifier une loi; *sửa đổi hiến pháp* réviser la constitution.

sửa gáy rafraîchir les cheveux de la nuque.

sửa lưng (thgt) donner une raclée.

sửa mình se corriger.

sửa sai redresser les torts.

sửa sang réparer et arranger. *Sửa sang nhà của* réparer et arranger sa maison.

sửa soạn préparer. *Sửa soạn bữa ăn tối* préparer le dîner.

sửa tội châtier; donner une raclée.

sữa¹ lait. *Sữa bò* lait de vache; *sữa hạnh nhân* lait d'amande; *răng sữa* dent de lait; *theo chế độ ăn sữa* se mettre au lait; *bò sữa* vache à lait // **bình sữa** laitière; **cửa hàng sữa** laiterie; **công nghiệp sữa** industrie laitière; **dẫn sữa** galactophore; **nghe bán sữa** laiterie; **người bán sữa** laitier; **như sữa** laiteux; lactescent; **sinh sữa** lactifère; galactogène; **sốt cương sữa** fièvre de lait; fièvre lactée; **sự chảy sữa** galactorrhée; **sự sinh sữa** lactation; **sự tạo sữa** galactopoïèse; **sự tiết sữa** sécrétion lactée; **thuốc lợi sữa** galactagogue; **u nang sữa** galactocèle; **vắt sữa** traire.

sữa² (thực) dita; alstonia.

sữa³ (thực) (thợ cỏ sữa) euphorbe à pilules.

sữa bột lait en poudre.

sữa chua yogourt; yaourt.

sữa chúa (cn sữa ong chúa) gelée royale.

sữa đặc lait condensé.

sữa đậu lait de soja.

sữa kế lactomètre; galactomètre.

sữa non colostrum.

sữa ong chúa x sữa chúa

sữa (động) méduse // **mặt sữa gan lim** obstiné; têtù.

sữa bướm (động) vélelle.

sữa ống (động) siphonophore.

sữa sen (động) aurélie.

sữa tai (động) rhophilème.

sức¹ 1. force. *Sức gió* force du vent; *sức sản xuất* force de production. 2. capacité. *Sức làm việc* capacité de travail. 3. pouvoir. *Sức mua của đồng tiền* pouvoir d'achat de la monnaie.

sức² (cũ) émettre des ordres par écrit; notifier (en parlant des mandarins).

sức bật élan; impulsion.

sức bền résistance. *Sức bền vật liệu* résistance des matériaux.

sức cản résistance (de l'air...)

sức căng tension. *Sức căng bề mặt* tension superficielle.

sức chứa contenance; capacité (d'un récipient)

sức đẩy poussée

sức điện động force électromotrice.

sức ép 1. pression. *Gây sức ép đối với ai* faire pression sur quelqu'un. 2. effet de souffle (d'une bombe)

sức hấp dẫn (lí) gravitation.

sức học degré de culture.

sức hút (lí) attraction.

sức l inertie.

sức kéo traction.

sức khỏe santé.

sức lao động capacité de travail.

sức lực force; vigueur.

sức mạnh force. *Sức mạnh quân sự của một nước* force militaire d'un pays.

sức nặng poids. *Lời nói có sức nặng* paroles qui ont du poids.

sức sống 1. force vitale; vitalité. 2. vie. *Văn phong đầy sức sống* style plein de vie // **thuyết sức sống** (sinh, triết) vitalisme.

sức vóc forces. *Sức vóc là bao mà đòi làm việc đó?* de quelles forces disposes-tu pour faire ce travail?

sực¹ soudainement; subitement. *Sực nhớ ra* se rappeler soudainement; *sực tỉnh dậy* se réveiller subitement.

sực² exhaler un parfum pénétrant. *Mùi hương thơm sực* encens qui exhale un parfum pénétrant.

sực nức s'exhaler diffusément. *Mùi hoa sực nức cả vườn* les parfums des fleurs s'exhalent diffusément dans tout le jardin.

sũn sũt x sũt.

sũng enflé; gonflé; tuméfié; boursoufflé. *Má sũng* joues enflées; *mặt sũng* visage boursoufflé.

sũng hũp x hũp².

sũng phổi (kng) pneumonie.

sũng phù (y) tumescence.

sũng sũ faire une tête // **mặt sũng mảy sũ** faire un long nez.

sũng tũy (y) enflammé.

sũng vũ fortement enflé; fortement boursoufflé.

sũng corne. *Sũng bò* les cornes du bœuf; *lược sũng* peigne de corne; *bị cãm sũng* (bóng) porter des cornes // **hũc bãng sũng** encorner; **thay sũng** muer.

sũng hũu (thực) kalanchoe lacinié.

sùng sỏ supérieur en son genre; juré. *Tên bất lương sùng sỏ* maître juré filou.

sùng sỏ se dresser sur ses ergots; prendre une attitude agressive et menaçante. *Sao lại sùng sỏ thế?* pourquoi prends-tu cette attitude agressive et menaçante?

sùng sục se jeter sur; se précipiter sur. *Sùng sục chạy lại gây sự* se précipiter sur quelqu'un et lui chercher une querelle.

sùng sùng x sùng.

sùng trâu (thực) strophantus.

sùng (thg sùng người) être interdit; être consterné. *Sùng người khi nghe tin bạn mất* tout interdit en apprenant la mort de son ami.

sùng cổ (thg) (cv xùng cổ) se dresser sur ses ergots.

sùng người x sùng.

sùng sốt surpris; stupéfait; ébahi; terrassé; (thân) syncopé; éberlué.

sùng 1. immobile. *Đứng sùng trước mặt ai* se tenir debout et immobile devant quelqu'un. 2. figé. *Sùng lại vì kinh ngạc* figé par l'étonnement // **sùng sùng** (redoublement; sens plus fort) tout à fait immobile. *Đứng sùng sùng trước cửa* se tenir debout et tout à fait immobile devant la porte.

sùng sờ pétrifié; sidéré; interdit.

sụng (đph) nh sùng. *Sụng người* figé.

sưởi réchauffer; se réchauffer; se chauffer. *Ngồi sưởi bên bếp* se réchauffer au coin du feu; *sưởi ấm tấm lòng* réchauffer le cœur; *sưởi nắng* se chauffer au soleil.

sườn 1. côte. *Sườn bê* côtes de veau. 2. flanc; versant; pente. *Sườn núi* versant d'une montagne; *sườn đồi* pente (côte) d'une colline; *sườn phải của một đạo quân* le flanc droit d'une armée; *đạo quân để hở sườn* armée qui prête son flanc. 3. ossature; squelette; charpente. *Sườn một công trình kiến trúc* ossature d'un monument; *sườn tàu* squelette d'un navire; *sườn nhà* charpente d'une maison; *sườn của một đề án* squelette d'un projet. 4. (địa) talus. *Sườn lục địa* talus continental.

sườn cụt (giải) côte flottante.

sườn suốt¹ suốt² I.

sườn suốt² x suốt² II.

sườn suốt³ x suốt³.

sườn treo (địa) corniche.

sương I. rosée. *Cỏ dầm sương* herbe trempée de rosée; *điểm sương* (lũ) point de rosée.

II. qui a la couleur de la rosée; argenté. *Tóc sương* cheveux argentés.

sương giá givre.

sương gió rosée et vent; intempéries. *Dạn dày sương gió* endurci contre les intempéries.

sương mai (thực, nông) péronospora.

sương mù brouillard.

sương muối gelée blanche.

sương phụ (vch, cũ) veuve.

sương sượng x sượng¹.

sượng¹ (thg sượng mạ) semis de riz (rizière utilisée pour semer du riz)

sượng² heureux. *Một người sượng* un homme heureux.

sượng bụng content; satisfait. *Nó thi đỗ làm cho mẹ nó rất sượng bụng* sa réussite à l'examen a rendu sa mère bien contente.

sượng mạ x sượng¹.

sượng mắt qui plaît aux yeux; qui flatte les yeux.

sượng miệng 1. satisfaire son appétit. *Ăn cho sượng miệng* manger pour satisfaire son appétit. 2. nh sượng mồm.

sượng mồm satisfaire sa loquacité. *Nói cho sượng mồm* parler pour satisfaire sa loquacité.

sượng rơn hors de soi de bonheur.

sượng tai qui flatte l'oreille; qui plaît aux oreilles.

sượng tay satisfaire son désir de porter la main sur (quelqu'un). *Đánh cho sượng tay* battre (quelqu'un) pour satisfaire son désir de porter la main sur lui.

sượng¹ 1. qui cuit mal (en parlant des tubercules à féculé). *Khoai sượng* patate qui cuit mal. 2. cru. *Màu sượng* couleur crue. 3. qui n'est pas mûri; qui est insuffisamment travaillé. *Lời vẫn còn sượng* style qui est encore insuffisamment travaillé // **sượng sượng** (redoublement; sens atténué) qui cuit assez mal.

sượng² honteux; confus. *Việc làm của nó khiến tôi sượng lắm* son action m'a rendu bien confus.

sượng mặt nh sượng².

sượng sùng embarrassé; confus.

suốt¹ raser; flôler. *Viên đạn suốt qua mũ* balle qui rase son chapeau.

suốt² érafler; écorcher; excorier. *Ngã suốt đầu gối* s'érafler les genoux en tombant.

suốt da éraflé; écorché; ayant la peau exco-riée.

suốt muốt tout en pleurs; à chaudes larmes. *Khóc suốt muốt* pleurer à chaudes larmes; (*thg*) pleurer comme un veau.

suốt¹ raser; frôler. *Chiếc xe suốt qua người đi bộ* véhicule qui rase un piéton.

suốt² 1. s'étendre raide-ment de tout son long. *Nằm suốt ra giường* s'étendre raide-ment de tout son long sur le lit // **suồn suốt** (*redoublement; sens plus fort*).

II. bruit de soupir. *Thở dài đánh suốt một cái* faire entendre un [bruit de] soupir; pousser un grand soupir // **suồn suốt** (*redoublement; avec nuance de répétition*). *Thở dài sườn suốt* pousser soupir sur soupir.

suốt³ très [mouillé]. *Ướt suốt* très mouillé; tout mouillé // **suồn suốt** (*redoublement; sens plus fort*) tout [trempé].

sứt 1. ébréché. *Bát sứt* bol ébréché; *răng sứt* dent ébréché; *ám sứt* vôi thiề-à bec ébréché. 2. qui a une incisive ébréchée (*en parlant d'une personne*). *Anh sứt* individu à incisive ébréchée.

sứt mẻ 1. ébréché. 2. (*bóng*) lésé; qui a subi une fissure. *Tình bạn đã bị sứt mẻ* amitié qui a subi fissure.

sứt môi qui a un bec-de-lièvre.

sứt sẹo ébréché en plusieurs endroits; ébréché.

sứt (*đph*) (*variante phonétique de sật*) x sật // **sũn sứt** (*redoublement; avec nuance de répétition*).

sưu (*cũ*) 1. corvée. 2. impôt personnel; capitation.

sưu cầu (*id*) rechercher. *Sưu cầu chân lý* rechercher la vérité.

sưu dịch (*cũ*) corvée.

sưu tầm rechercher; chercher. *Sưu tầm tài liệu* rechercher des documents.

sưu tập 1. collectionner. *Sưu tập tem* collectionner des timbres.

II. collection. *Sưu tập tranh của một họa sĩ* collection de tableaux d'un peintre.

sưu thuế (*cũ*) impôts.

sửu deuxième signe du cycle duodécimal (*de la cosmogonie ancienne*). *Tuổi sửu* être né en l'année du deuxième signe du cycle duodécimal (*symbolisée par le buffle*) // **giờ sửu** de 1 à 3 heures [du matin].

Tt

ta¹ I. 1. je; moi; me. *Ta cũng nghĩ thế* je pense de même. 2. nous. *Bọn ta* nous autres; *ta cùng đi* nous partons ensemble // **ta về ta** **tám ao ta** on n'est nulle part aussi bien que chez soi; à chaque oiseau son nid est beau.

II. 1. notre. *Nước ta* notre pays; *ông ta* notre homme; il. 2. traditionnel; aborigène; indigène. *Quần áo ta* costume traditionnel; *hành ta* ciboule indigène (*aborigène*) (*par opposition* à *hành tây oignon*).

ta² hein!. *Đẹp quá ta!* hein! que c'est beau!

ta đây *ra về ta đây* prendre un air présomptueux.

ta lư (*nhạc*) ta-lư; cithare (*des peuplades de la haute région du centre du Vietnam*).

ta-nin tanin.

ta-rô (*kĩ*) I. taraud.

II. tarauder.

ta-tăng tartan.

ta thán se plaindre; se lamenter. *Ta thán về bọn quan lại tham nhũng* se plaindre des mandarins cupides et des scribes tracassiers.

ta-tu (*động*) tatou.

tà¹ 1. bande de bordure latérale (*d'un pan d'habit*). 2. pan (*d'une robe, d'un habit*).

tà² esprit malfaisant. *Bùa trừ tà* talisman contre les esprits malfaisants.

tà³ mauvais. *Làm điều tà* faire de mauvaises actions; faire du mal // **cải tà quy chính** se défaire du mal pour revenir au droit chemin.

tà⁴ à son déclin. *Chiều tà* jour à son déclin; crépuscule; *trăng tà* lune à son déclin // **tà tà** (*redoublement*). *Trời đã tà tà* le jour est déjà à son déclin.

tà dâm lubrique; lascif; luxurieux. *Con người tà dâm* homme lubrique; *cái nhìn tà dâm* un regard lubrique.

tà dương (*vch, cũ*) soleil couchant.

tà đạo 1. religion païenne; paganisme. 2. (*cũ*) mauvais chemin; mauvaise voie.

tà gian (*cũ*) *nh gian tà*.

tà giáo religion païenne; paganisme.

tà hành (*toán; địa; hải*) loxodromique. *Góc tà hành* angle loxodromique // **đường tà hành** loxodromie.

tà huy (*cũ*) soleil couchant.

tà khí émanations malsaines.

tà ma esprits malfaisants.

tà tà¹ x tà⁴.

tà tà² (*thgt*) ne pas se presser. *Cứ tà tà, mai sẽ hay* ne te presse pas, nous verrons demain.

tà tâm âme noire; mauvaises intentions.

tà thuật magie noire; enchanterie.

tà thuyết magie noire; enchanterie.

tà vạy (*cũ*) tortueux; pervers.

tà-vẹt (*đsát*) traverse.

tà ý mauvaise intention.

tả¹ (*y*) choléra.

tả² décrire; dépeindre; peindre. *Tả một thắng cảnh* décrire un site célèbre; *tả một cảnh đã chứng kiến* dépeindre une scène à laquelle on assiste; // **khó tả** indescriptible; indicible; inexprimable; **không sao tả xiết** au-dessus de toute expression.

tả³ (*id*) en miettes. *Ngói tả* tuiles en miettes; tuiles qui s'émiettent.

tả⁴ 1. gauche. *Bên tả bên hữu* côté gauche et côté droit; la gauche et la droite; *cánh tả một đạo quân* aile gauche d'une armée. 2. radical. *Biện pháp quá tả* mesure trop radicale.

tả biên (*thế*) ailier gauche.

tả cảnh décrire un paysage; faire une description.

tả chân vériste. *Nhà văn tả chân* écrivain vériste.

tả dục (*cũ*) 1. aile gauche (*d'une armée*). 2. commandant de l'aile gauche (*d'une armée*)

tả đạo (*cũ*) religion non orthodoxe; religion païenne.

tả hữu 1. gauche et droite. 2. proches collaborateurs // **tả phù hữu bất** être aidé de toutes parts; **tả xung hữu đột** foncer à gauche et fondre à droite; combattre de tous côtés.

tả khuynh gauchisant; gauchiste. *Nhà văn tả khuynh* en écrivain gauchisant.

tả ngạn rive gauche.

tả thực vériste. *Nghệ sĩ tả thực* artiste vériste.

tả tình dépeindre ses sentiments.

tả tơi (cn **tơi tả**) 1. en lambeaux; dépenaillé. *Quần áo tả tơi* vêtements en lambeaux. 2. mis en pièces. *Đạo quân bị đánh tả tơi* armée mise en pièces.

tả tuyền (lĩ) lévogyre.

tả¹ lange; maillot // **quần tả** langer; em-mailloter (un nouveau-né).

tả² délabré; usé. *Ao đã tả* une veste déjà usée.

tả lót langes; layette.

tả¹ douzaine. *Một tá bút chì* une douzaine de crayons.

tả² (quân) officiers supérieurs.

tả³ (vch, cũ) (particule interrogative; ne se traduisant pas). *Chồng con đâu tả, tính danh là gì?* (Nguyễn Du) où sont votre mari et vos enfants et quel est votre nom?

tả dược excipient.

tả diễn métayer.

tả gà (thgt, cũ) faire des compositions (devoirs) pour un autre.

tả lí (cũ) chef de bureau (aux ministères).

tả sự (cũ) agent subalterne.

tả tràng (giải) duodénum // **viêm tả tràng** duodénite.

tạ¹ 1. picul. 2. quintal.

tạ² 1. poids. *Đẩy tạ* lancer le poids. 2. haltère. *Cử tạ* soulever un haltère.

tạ³ prétexter. *Tạ ốm để nghỉ* prétexter la maladie pour s'absenter.

tạ⁴ 1. remercier. *Tạ tấm lòng tận tình của bạn* remercier son ami pour son dévouement. 2. présenter ses excuses; s'excuser // **dóng cửa tạ khách** condamner sa porte.

tạ ân (cn **tạ ơn**) remercier pour un bienfait; rendre grâce à (quelqu'un) // **kính tạ ân** (tôn) grâces.

tạ bệnh prétexter une maladie.

tạ ơn x tạ ân.

tạ sự (cũ) chercher un prétexte; alléguer un prétexte.

tạ thế (trtr) quitter le monde; être décédé.

tạ tình remercier (quelqu'un) de ses beaux sentiments.

tạ tội présenter ses excuses; demander grâce; faire amende honorable.

tạ từ (cũ) faire ses adieux; prendre congé.

tác bramer (en parlant des cerfs)

tác chiến (quân) I. mener une opération [militaire].

II. opération [militaire]. *Tác chiến phối hợp* opérations combinées; *căn cứ tác chiến* base d'opérations; base opérationnelle.

tác dụng I. agir. *A-xít tác dụng lên ba-dô sinh ra muối và nước* les acides agissent sur les bases pour donner des sels et de l'eau.

II. action; effet; influence. *Tác dụng của thuốc* effet d'un médicament; influence d'un médicament.

tác động 1. agir. *Lửa tác động đến kim loại* le feu agit sur les métaux. 2. se répercuter. *Tăng giá vận tải tác động đến giá hàng* la majoration des transports se répercute sur le prix des marchandises // **tác động qua lại** interaction.

tác gia auteur. *Tiểu sử của tác gia Việt Nam thế kỉ 19* biographie des auteurs vietnamiens au 19^e siècle.

tác giả auteur. *Tác giả một cuốn tiểu thuyết* auteur d'un roman.

tác hại I. nuire à. *Sâu bọ tác hại cây trồng* insectes qui nuisent aux cultures.

II. 1. méfait. *Các tác hại của chứng nghiện rượu* les méfaits de l'alcoolisme. 2. dégât; dommage. *Hạn chế tác hại của trận bão* limiter les dégâts du typhon; *đám cháy gây tác hại lớn* l'incendie a causé de grands dommages.

tác họa (id) causer un malheur.

tác hợp (cũ) aider à l'union; décider l'union (des jeunes gens par des liens conjugaux).

tác loạn (id) fomentier des troubles.

tác nghiệp opérationnel. *Quản lí tác nghiệp* gestion opérationnelle.

tác nhân agent. *Tác nhân sinh vật học* agent biologique.

tác oai tác oai tác quái x tác quái.

tác phẩm œuvre. *Tác phẩm văn học* œuvre littéraire; *tác phẩm nghệ thuật* œuvre d'art; *tác phẩm chọn lọc* œuvre choisies.

tác phong manières; style. *Tác phong nhã nhặn* manières courtoises; *tác phong của nó là thế đấy* c'est bien là son style.

tác phúc (cũ) accorder des faveurs; distribuer des faveurs.

tác quái agir diaboliquement // **tác oai tác quái** faire la pluie et le beau temps.

tác thành faire réussir (une affaire pour le bien des autres); établir. *Cha mẹ tác thành cho con cái* les parents qui établissent leurs enfants.

tác vi (luật) action.

tạc 1. sculpter. *Tạc tượng* sculpter une statue. 2. graver. *Nhớ một sự kiện như tạc vào lòng* se souvenir d'un fait comme s'il était gravé dans son cœur // **giống như tạc** avoir été jetés dans le même moule; se ressembler comme deux gouttes d'eau.

tạc dạ graver dans le cœur // **ghi lòng tạc dạ** nh tạc dạ (sens plus fort).

tạc đạn (quân, cũ) grenade.

tách¹ tasse. *Tách cà phê* une tasse à café; une tasse de café.

tách² tac! (bruit sec) // **tanh tách** (redoublement; avec nuance de répétition) tac, tac!

tách³ 1. séparer; isoler; (hóa) extraire. *Tách hạt tốt ra* séparer le bon grain; *tách một vấn đề ra khỏi toàn bộ sự việc* séparer une question de l'ensemble de la question; *tách một vi-rút ra* isoler un virus; *tách một câu khỏi ngữ cảnh* isoler une phrase de son contexte. 2. scinder; se scinder. *Tách làm đôi* se scinder en deux // **năng suất tách** (li) pouvoir séparer (d'un instrument d'optique); **sinh sản tách đôi** (sinh) scissiparité.

tách âm (nhạc) détaché. *Nốt tách âm* note détachée.

tách bạch 1. nettement; distinctement. *Tính tách bạch từng món tiêu* faire nettement le compte de chaque dépense; *phân tích tách bạch* analyser distinctement.

II. déparer; séparer.

tách biệt séparer; dissocier. *Tách biệt hai vấn đề* dissocier les deux questions; *họ sống tách biệt nhau* ils vivent séparés l'un de l'autre // **chủ nghĩa tách biệt chủng tộc** ségrégationnisme.

tách lảng (hóa) lévigation.

tách rời [se] détacher; (luật) disjoindre. *Tách rời hai vụ kiện* disjoindre deux causes.

tạch crépitement (des pétards...) // **tành tạch** (redoublement; avec nuance de répétition) crépitements répétés.

tai¹ 1. oreille. *Tai ngoài* (giải) oreille externe; *thính tai* avoir l'oreille fine; *tiếng xé tai* bruit qui déchire l'oreille; *tai ba-lô* oreille

d'un ballot. 2. oreillette (d'une casquette). *Mũ cát-két có tai casquette* à oreillette // **bụng đói tai đói** ventre affamé n'a pas d'oreilles; **cái ngoáy tai** cure-oreille; **cắt tai** essoriller (un chien...); **chảy dịch tai** (y) otorragie; **chảy mủ tai** (y) otorrhée; **có tai** (thực) auriculé; **đá tai** (động) oolithe; **đau tai** otalgie; **khoa tai** otologie; **làm nóng tai** échauffer les oreilles (à quelqu'un); **ống soi tai** otoscope; **phép xem đá tai định tuổi cá** otolithométrie; **tai to mặt lớn** grands personnages; personnages influents; **tai vách mạch rừng** les murs ont des oreilles; **túi tai** (động) otocyste; **viêm tai** (y) otite; **xơ cứng tai** (y) otosclérose. II. donner une tape (une claque) à l'oreille; donner une taloché (une talmouse). *Tai cho nó mấy cái* donne-lui quelques claques à l'oreille.

tai² malheur [imprévu]. *Tai bay vạ gió* malheurs imprévus.

tai³ (id) perdu inutilement; perdu. *Thật là cơm tai* c'est bien du riz perdu inutilement (à nourrir quelqu'un qui ne fait rien de bon).

tai ác méchant; (vch) pervers. *Người mẹ ghê tai ác* une méchante marâtre; *sao mày tai ác thế?* comme tu es méchante!

tai ách malheur.

tai bèo mũ tai bèo chapeau mou.

tai biến 1. catastrophe; cataclysme. 2. (y) accident. *Tai biến mọc răng* accident d'éruption.

tai chua (thực) garcinie de Loureiro.

tai chuột (thực) myosotis.

tai-ga (địa) taïga.

tai hại funeste; fâcheux; néfaste; désastreux. *Hậu quả tai hại* suites funestes; *ảnh hưởng tai hại* influence néfaste.

tai họa fléau; désastre; malheur. *Tai họa chiến tranh* le fléau de la guerre.

tai hồng (kĩ) écrou à oreilles; écrou papillon.

tai hùm (thực) saxifrage.

tai mắt 1. (cũ) personne en vue; personnalité. 2. oreilles et yeux (personne chargée de suivre quelque événement quelque part pour le rapporter à quelqu'un).

tai mèo¹ (thực) abroma.

tai mèo² x đá tai mèo.

tai mũi họng (y) oto-rhino-laryngologie; ORL // **thấy thuốc tai mũi họng** oto-rhino-laryngologiste.

tai nạn (cũ) *nh* tai nạn.

tai nạn accident. *Tai nạn lao động* accident du travail.

tai nghe écouteur. *Tai nghe máy điện thoại* écouteur d'un appareil téléphonique.

tai ngược exigeant et hargneux. *Đứa bé tai ngược* un bambin exigeant et hargneux.

tai quái malin et méchant.

tai tái x tái.

tai tiếng scandale; éclat. *Gây tai tiếng trong dư luận* causer un scandale public; *tránh mọi tai tiếng* éviter tout éclat.

tai tượng¹ (thực) acalyphe.

tai tượng² (động) 1. platex (poisson). 2. éphippe (poisson).

tai ương calamité; désastre; fléau.

tai vạ malheur; fléau. *Tai vạ bất ngờ* malheur imprévu.

tai voi x bánh tai voi.

tài¹ I. talent; génie. *Có tài ăn nói* avoir le talent de la parole; *tài mãnh khỏe* le génie des intrigues.

II. 1. de talent; talentueux. *Người tài* homme de talent. 2. bon; excellent. *Tay súng rất tài* un très bon tireur; *nó tài nhớ thật* il a une excellente mémoire // **không tài nào** impossible de. *Không tài nào ngủ được* impossible de dormir.

tài² (cũ) (tài xế nt) chauffeur.

tài ba I. talentueux. *Một nghệ sĩ tài ba* un talentueux artiste.

II. talent. *Trở hết tài ba* faire montre de tout son talent.

tài bàn 1. jeu de cent vingt cartes se jouant à trois. 2. partie gagnante réunissant dix neuf points (*dans le jeu de cartes précité*).

tài binh réduire les armements.

tài bộ (mía) talent. *Tài bộ gì đâu mà cũng lên mặt* prendre des airs quoique sans talent.

tài bồi (cũ) cultiver. *Tài bồi công thức* cultiver la vertu sociale.

tài cán talent; capacité. *Khoẻ khoang tài cán* se vanter de ses capacités.

tài chính 1. finance. *Bộ tài chính* ministère des finances; *giới tài chính* le monde de la finance. 2. ressources pécuniaires. *Tài chính eo hẹp* avoir des ressources pécuniaires limitées.

tài công (đph) 1. timonier; homme de barre. 2. employé.

tài danh (id) homme de talent.

tài đức talent et vertu.

tài giảm réduire; diminuer. *Tài giảm binh bị* réduire les armements.

tài giỏi talentueux.

tài hoa talentueux et distingué.

tài hóa (cũ) richesses; biens matériels. *Tài hóa thu nhân tâm* gagner les cœurs grâce aux biens matériels.

tài khóa (kté) exercice. *Tổng kết cuối tài khóa* bilan en fin d'exercice.

tài khoản (kté) compte. *Mở một tài khoản* ouvrir un compte // **chủ tài khoản** créateur.

tài liệu document. *Tài liệu lịch sử* document historique // **phim tài liệu** film documentaire; **sưu tầm tài liệu** se documenter.

tài lợi (cũ) richesses et revenus.

tài lực capacité // **tùy tài tùy lực** suivant les capacités (*de chacun*)

tài lược (cũ) art de la stratégie.

tài mạo talent et physionomie. *Phong thu tài mạo tốt vời* (Nguyễn Du) de port élégant; de talent et physionomie merveilleux.

tài năng I. talent; aptitude; étoffe. *Cán bộ có tài năng* cadre qui a de l'étoffe.

II. talentueux; de talent. *Hội thảo phụ nữ tài năng* colloque de femmes de talent.

tài nghề talent professionnel.

tài nguyên ressources. *Tài nguyên thiên nhiên* ressources naturelles; *tài nguyên của hệ thống* (tin học) les ressources du système.

tài phán (luật) juridiction.

tài phiệt oligarque financier; magnat de la finance // **bọn tài phiệt** oligarchie financière.

tài phú (cũ) 1. comptable (*dans une boutique chinoise*). 2. richesses. *Tài phú của một quốc gia* les richesses d'une nation.

tài sản 1. fortune; bien; avoir; fonds. *Tài sản cố định* fonds fixe. 2. domaine. *Tài sản tư* domaine privé; *tài sản Nhà nước* domaine de l'Etat.

tài sắc talent et beauté. *Nổi danh tài sắc* réputée pour son talent et sa beauté.

tài tình 1. ingénieux; génial. *Một phát minh tài tình* une invention ingénieuse. 2. talentueux et sentimental (*en parlant d'une femme*).

tài trai jeune homme digne de ce nom.

tài trí talent et savoir. *Tài trí hơn người* surpasser les autres en talent et en savoir.

tài trợ aider (*quelqu'un*) de son argent; financer; parrainer; sponsoriser.

tài tử 1. amateur; dilettante. *Nhà nhiếp ảnh tài tử* un photographe amateur; *làm việc theo lối tài tử* faire son travail en amateur (*en dilettante*). 2. acteur; actrice. 3. (*cũ*) hommes de talent. *Tài tử giai nhân* hommes de talent et belles femmes // **lối tài tử** (*xấu*) amateurisme; dilettantisme.

tài vụ finance. *Phòng tài vụ* bureau des finances.

tài xế (*cũ*) chauffeur; (*xấu*) chauffard.

tài xỉu jeu de dés chinois.

tải¹ sac (*de jute...*). *Cho gạo vào tải* mettre du riz en sac.

tải² I. 1. transporter. *Tải hàng* transporter des marchandises. 2. (*thgt*) liquider. *Chỗ thịt còn thừa để tôi tải cho* laissez-moi, je vais liquider tout ce qu'il reste de viande // **chất tải** (*sinh*) transporteur.

II. 1. (*xưng*) portée. 2. charge. *Xe chở hàng vượt tải* voiture qui porte des marchandises excédant la charge ordinaire // **chịu tải** portant. *Bánh xe chịu tải* roue portante; roue porteuse.

III. (*tin học*) télécharger, charger. *Tải một bản nhạc từ mạng internet* charger une pièce de musique du net; *tải một tập tin lên mạng* télécharger un fichier.

tải³ étendre en couche mince. *Tải thóc ra phơi* étendre du paddy en couche mince et le sécher au soleil.

tải ba transmission d'ondes sonores.

tải điện transport du courant électrique.

tải thương transporter les blessés.

tải trọng charge; tonnage.

tái 1. peu cuit; saignant; légèrement ébouillanté. *Miếng bít tết tái* un bifteck saignant; *phở tái* soupe vietnamienne à viande légèrement ébouillantée. 2. légèrement séché. *Tỏi tái* ail légèrement séché. 3. blême; pâle. *Nước da tái* un teint pâle; un teint blême; *giận tái người* être blême de colère; *pâlir de colère*; *sợ tái người* être blême de peur; *blémir de peur* // **tái tái** (*redoublement*; *sens atténué*) 1. très peu cuit; à peine ébouillanté. 2. très légèrement séché. 3. légèrement blême; légèrement pâle.

tái bản rééditer. *Tái bản một cuốn sách đã bán hết* rééditer un ouvrage épuisé // **lần tái bản**; **sách tái bản** réédition.

tái bút post-scriptum.

tái cử *được tái cử* être réélu.

tái diễn 1. se renouveler; se reproduire; recommencer; être réédité. *Mong rằng sự rắc rối đó không tái diễn* espérons que cet incident se ne renouvellera pas. 2. (*skhẩu, id*) jouer de nouveau; représenter de nouveau (*une pièce*).

tái dăng [*se*] rengager (*dans l'armée*).

tái giá¹ se remarier (*en parlant d'une femme*).

tái giá² *cấy tái giá* faire un second repiquage de riz.

tái giảng reprendre les cours (*à l'école, après une période de courtes vacances*)

tái hiện 1. réapparaître; se reproduire. *Những sự kiện ấy lại tái hiện* ces faits se reproduisent. 2. retracer. *Tác phẩm ấy tái hiện cả một thời kỳ lịch sử dài* cette œuvre retrace toute une longue période historique.

tái hồi revenir.

tái hôn (*id*) se remarier.

tái hợp 1. se réunir de nouveau. 2. (*kí*) réformer // **sự tái hợp** (*kí*) réformisme; **xăng tái hợp** réformat.

tái kiến revoir; se revoir // **cuộc tái kiến** une nouvelle entrevue.

tái lai (*cũ*) revenir. *Xuân bắt tái lai* la jeunesse ne revient jamais.

tái lại (*y*) subir une récurrence; récidiver.

tái lập (*id*) rétablir. *Tái lập hòa bình* rétablir la paix.

tái mặt blémir; perdre ses couleurs. *Sợ tái mặt* blémir de peur.

tái mét livide. *Mặt tái mét* visage livide.

tái ngất blafard; livide.

tái ngộ (*cũ*) se rencontrer de nouveau; se revoir.

tái ngũ rengager; se rengager; être rengagé.

tái nhiễm (*y*) se réinfecter.

tái phạm récidiver.

tái phát (*y*) faire une rechute; rechuter.

tái quân sự hóa remilitariser.

tái sản xuất (*kté*) reproduction. *Tái sản xuất giản đơn* reproduction simple; *tái sản xuất mở rộng* reproduction élargie.

tái sinh I. 1. (*tôn*) transmigration. 2. renaître de ses cendres.

II. régénéré. *Đuôi tái sinh của thần lằn* queue régénérée d'un lézard; *cao su tái sinh*

caoutchouc régénéré // **chối tái sinh** (thực) rejet; **máy tái sinh** (kĩ) régénérateur.

tái tạo régénérer; recréer. *Nhựa cây tái tạo lại các mô bị phá hủy* la sève régénère les tissus détruits // **năng lực tái tạo** puissance créatrice.

tái tê nh tê tái.

tái thẩm (luật) reviser (un jugement).

tái thế (tôn) seconde vie.

tái thiết reconstruire; réédifier. *Tái thiết các thành phố sau chiến tranh* reconstruire les villes après la guerre.

tái vũ trang (cn tái vũ trang) réarmer.

tái vũ trang x tái vũ trang.

tái xanh livide // **sợ tái xanh** être blême de peur.

tại¹ à; en; chez. *Sinh tại Hà Nội* né à Hanoi; *tại nhà bạn* chez son ami // **mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên** l'homme propose, Dieu dispose.

tại² à cause; pour cause de. *Thi hỏng tại lười* échouer à l'examen à cause de sa paresse.

tại chỗ sur place. *Điều tra tại chỗ* faire une enquête sur place.

tại chức 1. en fonction. *Nhân viên tại chức* personnel en fonction. 2. sans abandon du travail. *Học tại chức* instruction sans abandon du travail.

tại đào (cũ) être en fuite.

tại gia à la maison; chez soi. *Tu tại gia* s'agréger à une communauté bouddhique tout en restant chez soi; être un oblat.

tại ngoại (luật) (cn tại ngoại hậu cứu) en liberté provisoire.

tại ngũ être sous les drapeaux.

tại nhà à domicile. *Giao hàng tại nhà* livraison à domicile.

tại sao pourquoi; comment se fait-il que; pour quelle raison.

tại tâm du fond de son cœur; intérieurement. *Hiếu tại tâm* observer la piété filiale du fond de son cœur.

tại trận sur les lieux mêmes.

tại vì [c'est] parce que; [c'est] à cause de. *Nó thi trượt tại vì lười* c'est parce qu'il était paresseux qu'il a échoué à l'examen; il a échoué à l'examen parce qu'il était paresseux; *tại vì nó mà tôi buồn* c'est à cause de lui que je suis triste.

tại vị siéger. *Đại biểu đã tại vị mười năm* député qui a siégé dix ans.

tam (id) trois. *Tam từ phen* à trois ou quatre reprises // **tam hoành tử dõm** avoir plus d'un tour dans son sac; **tam sao thất bản** après un certain nombre de copies, l'original est méconnaissable.

tam bản (đph) sampan.

tam bành furie; colère (d'une femme). *Nổi tam bành* se mettre en furie; se mettre en colère; (thân) lâcher les cataractes.

tam bảo (tôn) les trois entités précieuses (du bouddhisme, à savoir Bouddha, la Loi bouddhique, le Clergé bouddhique).

tam bội (sinh) triploïde.

tam cá nguyệt trimestre.

tam cấp perron.

tam công (sử) les trois premiers dignitaires de la cour.

tam cúc jeu de 32 cartes (les cartes représentant toutes les pièces d'échecs traditionnels).

tam cương (cũ) les trois liens sociaux (roi et sujet; père et enfants; mari et femme).

tam dân les trois principes du peuple (de Sun Yat-sen) // **chủ nghĩa tam dân** tridémisme.

tam diện (toán) trièdre.

tam đa (cũ) les trois abondances (nombreuse descendance, richesse, longévité).

tam đại I. trois générations (grand-père; père et fils).

II. de vieille date. *Mối thù tam đại* une haine de vieille date.

tam điểm franc-maçon // **Hội tam điểm** franc-maçonnerie.

tam đoạn luận (triết) syllogisme.

tam giác I. 1. triangle. *Tam giác đều* (toán) triangle équilatéral; *tam giác cân* (toán) triangle isocèle; *tam giác lệch* (toán) triangle scalène; *tam giác vuông* (toán) triangle rectangle; *tam giác chằm* (giải) triangle occipital. 2. (giải) trigone. *Tam giác não* trigone cérébral.

II. triangulaire. *Đáy tam giác* base triangulaire; *cơ tam giác* (giải) muscle triangulaire.

tam giác châu (địa) delta.

tam giác đạc triangulation.

tam giác nguyên (địa) planète.

tam giáo les trois religions (confucianisme, taoisme; bouddhisme).

tam giáp (cũ) 1. les trois grades de doctorat. 2. doctorat de troisième grade; doctorat. *Đệ tam giáp tiến sĩ* docteur de troisième grade; docteur.

tam giới (tôn) les trois mondes (*monde des désirs, monde corporel et monde incorporel*).

tam hình (hóa; sinh; khoáng) trimorphe // **hiện tượng tam hình** trimorphisme.

tam hợp mortier aux cendres et au sel (*se composant de chaux, de cendres et de sel; utilisé anciennement dans les constructions*).

tam hùng (sử) triumvir // **chế độ tam hùng** triumvirat.

tam huyền (nhạc) tricorde.

tam khôi (cũ) les trois grades (*lauréats*) au concours suprême (x trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa).

tam liên *vac-xin tam liên* (y) vaccin trivalent.

tam nguyên (cũ) triple major (*major aux trois concours interprovincial, national et suprême*).

tam nhi (thực) triplostémone.

tam phẩm (cũ) troisième degré de la hiérarchie mandarinale.

tam phân 1. (toán) ternaire. *Hệ đếm tam phân* numération ternaire. 2. (hóa) trimère.

tam phòng *dây tam phòng* (thực) corinde.

tam quan porche (*d'une temple...*).

tam quang (cũ) les trois sources de lumière (*soleil, lune, étoiles*).

tam quân (cũ) les trois armées (*centre, droite, gauche*); l'armée.

tam quyền les trois pouvoirs (*exécutif, législatif, judiciaire*) // **tam quyền phân lập** séparation des trois pouvoirs.

tam sinh (cũ) les trois victimes offertes en sacrifice (*bœuf, porc, bouc*).

tam suất *quy tắc tam suất* (toán) règle de trois.

tam sự service de culte à trois pièces (*deux chandeliers et un brûle-parfum*).

tam tài (cũ) tricolore. *Cờ tam tài* drapeau tricolore.

tam tam chế (cũ) formation ternaire; système ternaire (*d'organisation de l'armée*).

tam tạng les trois livres canoniques bouddhiques.

tam thất (thực; dược) pseudo-ginseng // **đen như củ tam thất** très noir.

tam thể au pelage de trois couleurs (*en parlant des chats*).

tam thể (tôn) les trois existences (*passé, présente et future*).

tam thừa (toán) puissance trois; cube.

tam thức (toán) trinôme.

tam toạng I. écervelé; irréfléchi. *Con người tam toạng* une personne irréfléchie.

II. à tort et à travers. *Ăn nói tam toạng* parler à tort et à travers.

tam tông (cũ) les trois sujétions de la femme (*aux parents quand elle est jeune fille, au mari quand elle est mariée; à son fils quand elle est veuve*).

tam tộc (cũ) les trois familles (*du père, de la mère, de la femme*). *Tru di tam tộc* exterminer les trois familles du délinquant.

tam trường (cũ) troisième épreuve (*du concours triennal*).

tam vị (tôn) trinité // **tam vị nhất thể** Dieu unique en trois personnes.

tạm tạm x tạm.

tạm tang (cũ) sériciculture et culture du mûrier.

tạm thực invasion progressive; invasion qui fait tache d'huile.

tám¹ 1. huit. *Trong tám ngày nữa* dans huit jours; *trang tám* page huit; *ngày tám tháng này* le huit de ce mois; *con tám cơ* (bò) huit de cœur. 2. huitième. *ngày tám âm lịch* le huitième jour du mois lunaire // **bộ tám** (nhạc) octuor; **gấp tám** octuple; **lại một phần tám** (nhân) octovon; **ngày thứ tám** (sử) octidi; **ống tám cực** octode; **phần tám** huitième; **quãng tám** (nhạc) octave; **tám âm tiết** octosyllabe; **tám cạnh** (toán) octogonal; **tám chân** (động) octopode; **tám cột** (ktrúc) octostyle; **tám là** octavo; huitièmement; **tám mươi** quatre-vingts; **tám mươi tuổi** octogénaire; **tám nhị** (thực) octandre; **tám nhụy** (thực) octogyne; **tám gấp tám** octupler.

tám² riz parfumé (*variété de riz cultivé au Nord du Vietnam*).

tám dĩa (thgt) grande quantité; des tas. *Gạo có tám dĩa trong kho* du riz, nous en avons des tas dans le grenier.

tám hoánh (thgt) très longtemps. *Chết từ tám hoánh* mort il y a très longtemps.

tạm 1. à titre provisoire; temporairement; momentanément. *Anh hãy dùng tạm cái bút này* utilisez à titre provisoire ce stylo; *tình thế*

đã tạm ổn la situation est momentanément arrangée. **2.** à peine. *Tạm được* à peine acceptable // **tạm tạm** (*redoublement; sens atténué*) à peine. *Tạm tạm đủ* à peine suffisant.

tạm biệt quitter momentanément (*quelqu'un*); se quitter momentanément // **chào tạm biệt** au revoir; à bientôt!

tạm bợ provisoire; de fortune. *Chiếc giường tạm bợ* un lit de fortune.

tạm cấp subventionner provisoirement.

tạm chiếm occupé (*pendant un certain temps par l'ennemi*). *Miền tạm chiếm* zone occupée.

tạm giam (*luật*) détenir provisoirement; garde à vue.

tạm giữ (*luật*) séquestrer (*quelqu'un*); mettre sous séquestre (*un bien*).

tạm quyền intérimaire.

tạm thời temporaire, provisoire. *Công việc tạm thời* occupation temporaire; *giải pháp tạm thời* solution provisoire.

tạm trú loger à titre provisoire, camper. *Chúng tôi tạm trú ở khách sạn* nous campons à l'hôtel.

tạm tuyển embaucher à titre provisoire.

tạm ứng **1.** (*kiếm*) avancer. *Tạm ứng vốn* avancer des fonds. **2.** (*thợ; đùa*) prendre à crédit un pain dans la fournée.

tạm ước (*nggiai*) *modus vivendi*.

tan¹ talc. *Bột tan* poudre de talc.

tan² **1.** se dissoudre; être soluble. *Đường tan trong nước* le sucre se dissout dans l'eau; le sucre est soluble dans l'eau. **2.** fondre. *Nước đá tan* glace qui fond. **3.** se dissiper; être mis en pièces. *Sương mù tan* brouillard qui se dissipe; *lo lắng đã tan đi* inquiétudes qui se sont dissipées; *quân địch bị đánh tan* armée ennemie qui est mise en pièces; *cái cốc rơi vỡ tan* le verre tombe et est mis en pièces. **4.** se disperser; finir; être clos. *Chợ tan* le marché se disperse; *buổi họp tan* la séance est close. **5.** (*y*) se résorber. *Áp-xe tan đi* abcès qui se résorbe // **tan thành mây khói** s'en aller en fumée. *Dự định tan thành mây khói* projets qui s'en étaient allés en fumée.

tan biến disparaître; s'évanouir; se fondre. *Hình bóng tan biến đi trong sương mù* silhouette qui se fond dans la brume.

tan hoang complètement ruiné; complètement détruit. *Nhà cửa tan hoang* maison complètement ruinée.

tan nát **1.** en pièces; en ruine. *Thành phố tan nát sau chiến tranh* une ville en ruine après la guerre. **2.** qui se brise; qui se déchire. *Tan nát lòng* cœur qui se déchire.

tan rã se désagréger; se désintégrer; se disloquer. *Hệ thống phòng thủ tan rã* système de défense qui s'est désagrégué; *một đế quốc tan rã* un empire qui s'est disloqué.

tan tác se disperser en plein désarroi. *Quân địch bị đánh tan tác* l'armée ennemie s'est dispersée en plein désarroi.

tan tành réduit en pièces; mis en pièces. *Quân địch bị đánh tan tành* l'ennemi est mis en pièces.

tan tằm fin des heures de bureau; fin d'une journée de travail.

tan vỡ tomber à l'eau; échouer. *Hi vọng tan vỡ*, espoir qui tombe à l'eau; *âm mưu tan vỡ* complot qui échoue.

tan xác être mis en pièces; être tombé en pièces; être complètement détruit. *Chiếc máy bay bị súng phòng không bắn rơi tan xác* l'avion a été atteint par la D.C.A et est tombé en pièces.

tàn¹ *dais*; parasol de procession // **ngay cán tàn** droit comme un échalas.

tàn² **1.** se faner; se flétrir. *Hoa tàn* fleur qui se fane (*se flétrit*). **2.** s'éteindre. *Lửa tàn* feu qui s'éteint. **3.** être sur son déclin; toucher à sa fin. *Canh tàn* veille qui touche à sa fin // **thân tàn ma dại** n'être plus qu'une épave.

II. **1.** cendre. *Tàn thuốc lá* cendres de cigarette. **2.** débris enflammés; brandon; flamme. *Tàn lửa bay từ lò ra* flammèches qui s'envolent d'un foyer.

tàn ác cruel; méchant. *Hành động tàn ác* action cruelle; *mẹ ghê tàn ác* méchante marâtre.

tàn bạo féroce; cruel; barbare; atroce.

tàn binh débris d'une armée.

tàn canh fin de la cinquième veille; fin de la nuit.

tàn dư survivance. *Tàn dư của chế độ phong kiến* survivances du régime féodal.

tàn hại dévaster; massacrer. *Quân giặc tàn hại cả một vùng* l'armée ennemie a dévasté toute une région.

tàn hương x tàn nhang.

tàn khốc cruel; dévastateur. *Chiến tranh tàn khốc* guerre cruelle; guerre dévastatrice.

tàn lụi dépérir; périlcliter. *Cây tàn lụi* plante qui dépérit; *công nghiệp tàn lụi* industrie qui dépérit; *nền thương nghiệp tàn lụi* commerce qui périlclite.

tàn lực dernières forces.

tàn nguyệt (*vch*) la lune à son déclin.

tàn ngược cruel; méchant; inhumain.

tàn nhang éphélide.

tàn nhẫn impitoyable; cruel; brutal. *Sự đối xử tàn nhẫn* traitement brutal.

tàn niên (*cũ*) vieux jours.

tàn phá dévaster; ravager. *Mưa đá tàn phá mùa màng* grêle qui ravage la moisson.

tàn phế invalide.

tàn quân débris d'une armée.

tàn sát massacrer; décimer // **vụ tàn sát** massacre; carnage; tuerie.

tàn tạ dépérir; languir; se faner. *Năng quá, cây cối tàn tạ* plantes qui dépérissent à cause d'une chaleur trop forte; *sắc đẹp tàn tạ* beauté qui se fane.

tàn tán *vung tàn tán* en tous sens; *bắn vung tàn tán* tirer en tous sens.

tàn tật infirme.

tàn tệ impitoyable; cruel. *Sự đối xử tàn tệ* traitement impitoyable; *người chồng tàn tệ* un mari cruel.

tàn tích 1. vestiges. 2. (*địa*) éluvion, éluvium.

tản¹ (*thực*) thalle.

tản² se disperser; s'égailler. *Tản đi mọi ngả* s'égailler (*se disperser*) en tous sens.

tản bộ se promener; flâner; déambuler. *Tản bộ dọc hè* déambuler au long du trottoir.

tản cư partir en évacué; quitter (*une place, une ville*) en évacué.

tản mạn 1. discursif. *Chuyện kể tản mạn*. 2. disséminé. *Tài liệu tản mạn nhiều nơi* documents disséminés dans différents coins.

tản mát épars; dispersé.

tản nhiệt *bộ tản nhiệt* (*kĩ*) radiateur.

tản thực vật (*thực*) thallophyte.

tản văn (*cũ*) prose.

tản¹ 1. dais; baldaquin. 2. abat-jour (*de lampe*). 3. auréole (*de la lune*). 4. feuillage (*d'un arbre*). 5. (*thực*) ombelle.

tản² I. broyer; pulvériser; égruger; (*được*) pister.

II. poudre médicinale (*de la médecine traditionnelle*).

tản³ 1. gagner (*chercher à obtenir*) par des paroles flatteuses; séduire par des paroles flatteuses; courtiser. *Tản để vay tiền* chercher à obtenir un prêt d'argent par des paroles flatteuses; *tản phụ nữ* courtiser une femme.

2. faire une digression. 3. (*thực*) bavarder; papoter // **tản hươu tản vượn** parler de la pluie et du beau temps.

tản⁴ (*kĩ*) river. *Tản một cái đinh* river un clou // **máy tản đinh** riveuse; riveteuse.

tản chuyện bavarder; papoter.

tản dóc (*thgt*) faire des causettes; tailler une bavette.

tản dương exalter; glorifier. *Tản dương đức hạnh* exalter les vertus morales (*de quelqu'un*).

tản đồng approuver; être du même avis; donner son assentiment.

tản gái faire la cour à; conter fleurette à (*une jeune fille, une femme*).

tản gấu (*thgt*) faire des causettes; tailler une bavette; dire des balivernes.

tản loạn en débâcle; à la débâcle. *Cuộc rút chạy tản loạn* retraite qui s'achève en débâcle; *chạy trốn tản loạn* s'enfuir à la débâcle.

tản phét (*thgt*) faire des causettes; tailler une bavette; dire des billevesées.

tản phiếu (*thgt*) nh tản dóc.

tản quang (*lí*) lumière diffuse.

tản rộng faire une digression.

tản sắc (*lí*) dispersif.

tản thán từ (*ngôn, cũ*) interjection.

tản thành donner son accord à; approuver.

tản thưởng apprécier; applaudir à. *Tản thưởng một cử chỉ đẹp* approuver un beau geste; *tản thưởng một sáng kiến* applaudir à une initiative.

tản tỉnh enjôler; baratiner.

tản trợ (*cũ*) I. approuver et apporter son aide; aider.

II. auxiliaire. *Hội viên tản trợ* membre auxiliaire.

tản tụng exalter; chanter. *Tản tụng công đức* chanter la vertu sociale (*de quelqu'un*)

tang¹ 1. caisse. *Tang trống* caisse de tambour. 2. (*kĩ*) tambour. *Tang hãm* tambour de frein.

tang² (*thg tang chứng*) pièce à conviction. *Vật làm tang* objet servant de pièce à conviction.

tang³ deuil. *Nhà vừa có tang* famille où il vient d'avoir un deuil; *để tang* prendre le deuil; porter le deuil (*de quelqu'un*) *quần áo tang* vêtements de deuil; *dẫn đầu đám tang* conduire le deuil; *chưa hết tang bố* n'avoir pas fini le deuil de son père.

tang⁴ (toán) tangente. *Tang một góc* tangente d'un angle.

tang⁵ (thg) 1. type; individu; zigue. *Tang ấy thật không ai chịu được* c'est un type vraiment insupportable. 2. machin; truc; lot. *Cái tang thóc ấy anh đã bán chưa?* ce lot de paddy; l'avez-vous vendu?

tang bổng (cũ) noble aspiration des jeunes // **tang bổng hổ thỉ nh** tang bổng.

tang chế (cũ) rites funèbres.

tang chủ chef de la famille en deuil.

tang chứng pièce de témoignage.

tang gia famille en deuil // **tang gia bối rối** embarrassé en face d'un incident inopiné.

tang hải (vch, cũ) grands changements dans la vie; vicissitudes.

tang kí sinh (thực, được) loranthe parasite du mûrier (*plusieurs espèces différentes*).

tang lễ cérémonie funèbre; funérailles; obsèques.

tang ma enterrement; funérailles.

tang phục vêtements de deuil.

tang quyến parents de la famille en deuil.

tang tăng *tang tăng sáng* x *tăng sáng*.

tang thương I. (cũ) nh tang hải.

II. misérable; piteux. *Cánh sống tang thương* une misérable (*piteuse*) existence.

tang tích pièce de témoignage; preuve. *Tang tích rành rành* des preuves évidentes.

tang tóc I. mort et deuil. *Chiến tranh gieo tang tóc* guerre qui sème la mort et le deuil.

II. funèbre. *Ý nghĩ tang tóc* idées funèbres.

tang vật pièce à conviction.

tàng 1. vieux; usé. *Chiếc áo tàng* une veste usée. 2. médiocre. *Tiểu thuyết tàng* un roman médiocre // **tàng tàng** (*redoublement*; *sens atténué*) assez vieux; usagé.

tàng ẩn (cũ) caché; latent.

tàng cổ *viện tàng cổ* (cũ) musée.

tàng hình se rendre invisible.

tàng tàng¹ x *tàng*.

tàng tàng² cinglé; piqué; toqué. *Ông lão*

tàng tàng un vieux cinglé.

tàng tàng³ éméché; gris.

tàng trữ receler. *Tàng trữ hàng lậu* receler des marchandises de contrebande // **tội tàng trữ** recel.

tàng¹ 1. bloc. *Tàng đá* un bloc de pierre; *đá tảng* pierre en bloc. 2. socle (*de colonne*).

tàng² feindre; faire semblant de. *Tàng đầu chân* feindre d'avoir mal au pied.

tàng lờ faire la sourde oreille; feindre de ne pas voir.

tàng sáng aube; point du jour. *Ra đi từ tảng sáng* partir dès l'aube // **tang tảng sáng** (*redoublement*) premières lueurs de l'aube.

tàng enterrer; inhumer. *Tàng người chết* inhumer un mort.

tàng đảm x *táng đảm*.

tàng đảm (cn *táng đảm*) être effrayé; être terrifié // **tàng đảm kinh hồn** (*sens plus fort*).

tàng tận *tàng tận lương tâm* dénué de tout scrupule de conscience; sans vergogne.

tàng 1. (*giải*) viscères. 2. (*y*) diathèse. *Tàng thấp khớp* diathèse arthritique.

tàng phủ viscères.

tàng phủ học splanchnologie.

tanh¹ tringle. *Tanh lớp xe* tringle de pneumatique.

tanh² à odeur de poisson cru // **tanh tanh** (*redoublement*; *sens atténué*).

tanh³ tout à fait; absolument; complètement. *Móng tanh* tout à fait mince; *vắng tanh* absolument désert; *nguội tanh* complètement refroidi.

tanh bành (*đph*) nh *tanh bành*.

tanh bành pêle-mêle; en désordre. *Quẳng đồ đạc tanh bành* jeter pêle-mêle des objets.

tanh đồng I. vert-de-gris; patine.

II. qui sent la patine. *Bát canh tanh đồng* bol de potage qui sent la patine.

tanh hôi puant et mauseabond.

tanh tánh x *tách²*.

tanh tanh x *tanh²*.

tanh tao nauséabond.

tanh tuổi à odeur de poisson cru et nauséabond.

tanh tạch x *tạch*.

tánh (*đph*) (*variante phonétique de tính*) x *tính¹*. *Tánh nóng* caractère (*humeur irascible*).

tạnh cesser de pleuvoir; cesser. *Trời đã tạnh* la pluie a cessé // **lúc tạnh** éclaircie.

tạnh gió le vent a cessé.

tạnh mưa la pluie a cessé.

tạnh ráo se mettre au sec après la pluie (*en parlant du temps*).

tạnh trời se mettre au beau (*en parlant du temps*).

tao¹ brin, toron (*d'une corde*).

tao² fois. *Đã nhiều tao sạt nghiệp vì cờ bạc* bien des fois ruiné aux jeux d'argent.

tao³ I. je; moi (*terme familier ou employé de supérieur à inférieur*). *Lại đây tao bảo* viens, j'ai quelque chose à te dire.

II. mon; ma; mes. *Cha tao* mon père.

tao đàn (*cũ*) cénacle littéraire; parnasse; pléiade.

tao khang (*cũ*) femme qui a partagé les années de misère du mari; femme légitime.

tao loạn (*cũ*) nh loạn lạc.

tao ngộ (*cũ*) se rencontrer fortuitement.

tao ngộ chiến (*quân*) échauffourée.

tao nhâ distingué; qui a de la distinction. *Cách ăn mặc tao nhâ* une toilette distinguée.

tao nhân (*cũ*) homme de lettres // **tao nhân mặc khách** les hommes de lettres; le cercle des lettrés.

tao phùng (*vch, cũ*) nh tao ngộ.

tào cáo (*bờ*) cờ tào cáo jacquet.

tào lao vain; futile. *Chuyện tào lao* propos futiles.

tào phở lait de soja coagulé (*additionné de sirop*).

tảo¹ (*thực*) algue // **ăn tảo** phycophage; **dạng tảo** algoïde; **nghe trồng tảo** algoculture.

tảo² (*thet*) chercher à se procurer. *Tảo một ít tiền để chi dùng* chercher à se procurer un peu d'argent afin de subvenir à ses dépenses.

tảo đỏ (*thực*) algue rouge; rhodophycée.

tảo học (*sinh*) algologie; phycologiste; phycologiste.

tảo hôn mariage précoce.

tảo lam (*thực*) algue bleue; cyanophycée.

tảo lục (*thực*) algue verte; chlorophycée.

tảo mộ visiter et nettoyer les tombeaux de ses aïeux (*au début de l'année lunaire; suivant la coutume populaire*).

tảo nâu (*thực*) algue brune; phéophycée.

tảo tấn nh tấn tảo.

tảo thanh (*quân*) faire un nettoyage.

tảo thương (*y*) abstergent. *Thuốc tảo thương* médicament abstergent.

tảo trừ extirper; balayer. *Tảo trừ thổ phi* balayer les bandits locaux.

táo¹ x ông táo.

táo² (*thực*) 1. (*cn táo ta*) jujubier; jujube. 2. (*cn táo tày*) pommier; pomme.

táo³ (*cn táo bón*) constipé.

táo bạo audacieux; hardi; téméraire; osé. *Một dự án táo bạo* un projet hardi; *anh thật táo bạo* c'est bien osé de votre part; *hành động táo bạo* une action téméraire.

táo bón (*y*) constipé.

táo gan téméraire; hardi.

táo na (*thực*) paliure.

táo nhân (*duoc*) amande de jujube.

táo quân génie du foyer; larres.

táo ta (*thực*) jujubier; jujube // **họ táo ta** rhamnacées.

táo tác effaré et en désordre. *Đàn gà chạy táo tác* bande de volailles qui se dispersent effarés et en désordre.

táo tàu (*duoc*) jujube de Chine.

táo tây (*thực*) pommier; pomme.

táo tợn d'une hardiesse excessive; qui a du toupet; qui a du culot; effronté.

táo¹ (*cũ*) chef de village (*chez les minorités ethniques dans le Nord-Ouest*).

táo² I. créer; faire; produire. *Tạo ra thế giới* créer (*faire*) le monde; *tạo ra một âm thanh* produire un son; *tạo ra một thuật ngữ khoa học* créer un terme scientifique // **tạo thiên lập địa** créer le monde; créer l'univers.

II. (*tạo hóa nt*) le Créateur (x ông tạo, con tạo).

tạo cốt bào (*sinh*) ostéoblaste.

tạo dựng (*id*) établir. *Nghệ thuật tạo hình* arts plastiques; *phẫu thuật tạo hình* (*y*) chirurgie plastique.

tạo hóa le Créateur.

tạo lập fonder; établir; créer. *Tạo lập một xã hội* créer une société.

tạo lực (*địa*) épigénétique // **sự tạo lực** épigénétique.

tạo lực (*sinh*) dynamogène. *Thức ăn tạo lực* aliment dynamogène.

tạo phản (*cũ*) se rebeller; s'insurger.

tạo sắc (*sinh*) chromogène.

tạo sơn (*địa*) orogénique. *Vận động tạo sơn* mouvement orogéniques // **sự tạo sơn** orogénétique.

tạo tác (*cũ*) bâtir; créer.

tạo thành former. *Các con chữ tạo thành một từ* lettres formant un mot; *con đường tạo thành một loạt chỗ vòng* la route forme une série de coudes.

tạo vật le Créateur.

táp¹ I. 1. happer; mordre. *Chó táp miếng xương* chien qui happe un morceau d'os; *bị chó táp một cái (đph)* être mordu par un chien; *cá táp mỗi* poisson qui mord à l'appât. 2. taper. *Sóng táp vào đê* flots qui tapent sur le digue. 3. lécher. *Bị lửa táp* être léché par une flamme // **gió táp mưa sa** vent qui tape et pluie qui tombe; sous le vent et la pluie.

II. fané; flétri. *Rét quá mạ bị táp gần hết* il fait trop froid, presque tous les jeunes plants de riz sont fanés.

táp² appliquer pour renforcer. *Táp mấy đoạn tre vào cây cột* appliquer des tronçons de bambou sur une colonne pour la renforcer.

táp nắng (nóng) échaudé. *Lúa bị táp nắng* riz échaudé.

táp nham disparate; hétéroclite. *Đồ đạc táp nham* un mobilier disparate.

táp de qualité médiocre. *Gỗ táp* bois de qualité médiocre.

táp âm bruits parasites; parasites.

táp âm kế psophomètre.

táp chất corps étrangers; impuretés. *Loại táp chất* éliminer les impuretés.

táp chí revue. *Táp chí khoa học* revue scientifique.

táp chủng [de] race métissée; hybride.

táp đế tablier (de cuisine...).

táp dịch 1. (cũ) corvées. 2. (id) menus services.

táp diễn (skhẩu) variétés.

táp giao (sinh) croiser; faire un croisement (d'animaux, de plantes).

táp hoa (thực) polygame.

táp hóa marchandises d'usage courant // *của hàng táp hóa* bazar.

táp hôn hétérisme.

táp kĩ (skhẩu) variétés.

táp kịch (skhẩu) revue.

táp nham (id) nh táp nham.

táp nhập 1. mêlé. *Một xã hội táp nhập* une société mêlée. 2. menu; de peu de valeur. *Đồ táp nhập* objets de peu de valeur.

táp phẩm menus articles.

táp phí (cũ) menues dépenses.

táp số (toán) nombre complexe.

táp sử (cũ) chroniques diverses.

táp thu (cũ) menues recettes.

táp thuế (cũ) menues taxes.

táp tập recueil d'œuvres variées; varia.

táp thực (động) omnivore.

táp tụng (luật) menues affaires; procès divers.

táp tuyển recueil d'œuvres choisies variées; varia.

táp văn 1. œuvre littéraire de facture plus ou moins libre (généralement parlant). 2. mélanges; miscellanées.

táp vụ menus services.

tát¹ I. gifler; souffleter; donner (coller) une claque.

II. gifle; soufflet; claque. *Cho nó mấy tát* donne-lui quelques gifles.

tát² 1. puiser avec une écope. *Tát nước vào ruộng* puiser de l'eau avec une écope et la faire couler dans une rizière. 2. écoper (un bateau). 3. vider (d'eau). *Tát ao* vider une mare // **còn nước còn tát** il faut persister tant qu'il reste des chances; **mắng như tát nước** doucher comme il faut.

tát tai gifler; souffleter // **cái tát tai** gifle; soufflet; baffe.

tạt¹ 1. pénétrer obliquement. *Mưa tạt vào cửa sổ* la pluie pénètre obliquement par la fenêtre. 2. fouetter. *Giót tạt vào mặt* le vent fouette le visage. 3. passer dans; passer chez. *Anh sẽ tạt vào phòng giấy tôi* vous passerez dans mon bureau; *tôi tạt vào nhà người bạn* je passe chez mon ami. 4. tourner; virer. *Tạt sang bên trái* tourner à droite.

tạt² gifler; souffleter; donner (coller) une claque. *Tạt cho nó một cái* colle-lui une claque.

tạt tai (nh) tát tai.

tau (thgt) nh tao³.

tàu¹ 1. (hải) navire; bateau; vaisseau. 2. (đsắt) train (de chemin de fer).

tàu² 1. ratelier d'écurie. 2. écurie.

tàu³ feuille (de grandes dimensions, de certaines plantes). *Tàu chuối* feuille de bananier; *tàu dừa* feuille de cocotier; palme.

tàu⁴ usagé. *Áo đã tàu* une veste déjà usagée // **tàu tàu** (redoublement; sens atténué) légèrement usagé.

tàu⁵ chinois; de Chine. *Chè tàu* thé chinois; thé préparé à la chinoise; *mực tàu* encre de Chine.

tàu bay¹ (*cũ*) aéroplane; avion.

tàu bay² x rau tàu bay.

tàu bè bateaux; embarcations // **tàu bè qua lại được** navigable.

tàu bệnh viện navire-hôpital.

tàu biển navire.

tàu bò (*cũ*) tank.

tàu buồm navire à voiles; voilier.

tàu buôn navire de commerce // **tàu buôn ven bờ** caboteur.

tàu chiến vaisseau de guerre; bâtiment de guerre.

tàu chở dầu tanker; pétrolier; bateau-citerne.

tàu chở hàng cargo.

tàu chở máy bay (*cũ*) porte-avions.

tàu chợ (*đsát*) train omnibus.

tàu chữa cháy bateau-pompe.

tàu cuốc dragueur; drague.

tàu đất remorquer.

tàu điện tramway (*on dit plutôt* xe điện).

tàu điện ngầm métro; métropolitain (*on dit plutôt* xe điện ngầm).

tàu đổ bộ (*quân*) navire de débarquement.

tàu hoa tiêu bateau-pilote.

tàu hỏa train (*de chemin de fer*).

tàu hộ tống (*quân*) escorteur; corvette; aviso; frégate.

tàu huấn luyện (*quân*) navire-école.

tàu khách paquebot.

tàu khu trục (*quân*) destroyeur; contre-torpilleur.

tàu lá feuille (*de grande dimension, de certaines plantes*) (x tàu³) // **xanh như tàu lá** très pâle; livide (*en parlant du teint, de la peau*).

tàu lai remorquer.

tàu lặn sous-marin.

tàu lửa (*id*) train.

tàu lượn planeur.

tàu máy cá navire-usine.

tàu ngầm sous-marin.

tàu ô corsaire; forban.

tàu pha bateau-phare.

tàu phá băng brise-glaces.

tàu pháo bateau-canon.

tàu phóng ngư lôi (*quân*) torpilleur.

tàu sân bay porte-avion.

tàu suốt (*đsát*) train direct; train express.

tàu tàu x tàu⁴.

tàu thủy navire; bateau.

tàu thuyền bateaux; embarcations.

tàu tuần dương croiseur.

tàu tuần tiểu patrouilleur.

tàu tuần tra croiseur // **đội tàu tuần tra** croisière; **tàu tuần tra bờ biển** garde-côtes.

tàu vét (*đsát*) dernier train de la journée (*généralement omnibus*).

tàu vét bùn dragueur; drague.

tàu vớt mìn dragueur de mines.

tàu vũ trụ vaisseau spatial.

tàu xe navire et voiture; véhicules; moyens de locomotion.

tầu (*thực*) vation.

tậu (*cũ* **tậu**) acheter (*une maison, des terres, une voiture, un buffle...*).

tay 1. bras. *Cụt một tay* amputé d'un bras; *cho biết tay* faire sentir la force de son bras; *tay ghé* bras d'un fauteuil; *tay đòn* bras de levier. 2. main. *Vỗ tay* battre des mains; *bắt tay ai* serrer la main à quelqu'un; *tận tay* en mains propres; *giơ tay lên!* haut les mains!; *chìa tay xin xỏ* tendre la main; *rơi vào tay ai* tomber sous la main de quelqu'un; *trong tầm tay* à portée de la main; *túi cầm tay* sac à main; *thêu tay* broder à la main; *tay khi* mains d'un singe 3. (*thg*) individu; type. *Tay ấy chơi bóng bàn rất cừ* ce type-là (*celui-là*) est un excellent joueur de ping-pong. 4. personne passée maître (*en quelque matière*); personne qui s'occupe de quelque profession (*souvent ne se traduit pas*). *Tay ăn chơi* maître noceur; *tay chèo* rameur; *tay búa* marteleur. 5. joueur; participant. *Thiếu một tay tu-lô-khơ* il manque un joueur pour former une partie de poker. 6. parti. *Hiệp định tay tư* accord entre quatre partis; accord quadripartite. 7. (*in*) cahier (*d'imprimerie*). 8. mancheron; levier. *Tay cày* mancheron de charrue; *tay sang số* levier de changement de vitesse // **tay bát mặt mừng** déborder de joie en se rencontrant; **tay hòm chìa khóa** tenir les cordons de la bourse; **tay hộ pháp** (*thần*) battoir; **tay làm hàm nhai** vivre de son propre travail; **tay xách nách mang** porter sur soi trop d'objets.

tay áo manche (*de chemise...*).

tay ba à trois; tripartite.

tay cầm poignée.

tay chân (xấu) 1. proche aide; proche collaborateur. 2. protégé; créature (de quelqu'un).

tay chơi noceur.

tay đòn levier.

tay đôi à deux; bipartite; bilatéral.

tay không les mains vides. *Về tay không* rentrer les mains vides.

tay lái 1. volant (d'automobile). 2. guidon (de bicyclette).

tay mặt (đph) nh tay phải.

tay nải sac de toile (qu'on peut porter sur l'épaule).

tay ngang (kng) qui exerce une activité à laquelle on n'est pas initié; amateur. *Thợ chụp ảnh tay ngang* un photographe amateur.

tay nghề 1. métier; technique. *Thợ có tay nghề* ouvrier qui a du métier. 2. personne experte.

tay phải main droite; [la] droite. *Rẽ tay phải* tourner à droite; prendre la droite.

tay quay (kĩ) manivelle.

tay sai valet; laquais; larbin; homme de main.

tay thợ ouvrier habile.

tay thước (cũ) barre de bois à section carrée (servant d'arme qu'on porte habituellement sur soi).

tay tiên 1. (thực) cochenillier. 2. (vch) belle main.

tay trái I. main gauche; [la] gauche.

II. secondaire. *Nghề tay trái* occupation secondaire (en dehors de l'occupation habituelle).

tay trắng sans aucune ressource // **tay trắng làm nên** faire sa fortune à partir des mains vides; faire sa fortune à partir de zéro.

tay trên (bcò) joueur qui se place avant un autre (dans une partie de jeu) // **phông tay trên** devancer (quelqu'un) et le frustrer (d'un avantage, d'un profit...).

tay trong intelligences. *Có tay trong ở thành nội* avoir des intelligences dans la capitale.

tay tư à quatre; quadripartite.

tay vịn main courante; rampe.

tay vừa không phải tay vừa n'être pas homme à s'avouer vaincu.

tày¹ non pointu. *Gậy tày* bâton non pointu.

tày² égal; être comparable à. *Học buôn học bán cho tày người ta* (cd) apprendre à faire le commerce pour égaler les autres // **không tày** sans égal.

tày đình colossal; énorme. *Sai lầm tày đình* une erreur énorme.

tày liếp gương tày liếp mauvais exemple notoire.

tày trời énorme; monumental. *Tội tày trời* un crime monumental.

táy mây 1. toucher à tout pour s'amuser (en parlant notamment des enfants); tripoter; tripatouiller. 2. chaparder; commettre de petits larcins.

tắc¹ hue!

tắc² I. 1. obstrué; engorgé; bouché. *Ống tắc* tuyau engorgé (obstrué); *mũi tắc* avoir le nez bouché. 2. (y) oblitéré. 3. (ngôn) occlusif. *Phụ âm tắc* consonne occlusive; occlusive.

II. (thgt) sécher. *Cậu ta tắc về sử* il a séché en histoire.

tắc³ nh tắc. *Tắc lưỡi* clapper de la langue (en signe de résignation).

tắc hòng (thgt) réduit à quia; à court d'arguments.

tắc kè (động) gecko.

tắc kè hoa (động) caméléon.

tắc lưỡi x tắc³.

tắc nghẽn encombré; embouteillé. *Đường phố tắc nghẽn* une rue embouteillée.

tắc-te (điện) starter.

tắc tị I. complètement obstrué; complètement engorgé; complètement bouché. *Ông dẫn nước tắc tị* conduite d'eau complètement engorgée (obstruée).

II. (thgt) sécher complètement. *Tắc tị về địa lí* sécher complètement en géographie.

tắc trách par manière d'acquiescement. *Làm tắc trách* faire (quelque chose) par manière d'acquiescement.

tắc xát (ngôn) affriqué. *Phụ âm tắc xát* consonne affriquée.

tắc xi taxi // **đồng hồ tắc xi** taximètre.

tặc clapper (en signe de résignation). *Tặc lưỡi* clapper de la langue (en signe de résignation).

tặc lưỡi x tặc.

tầm¹ 1. bulle d'air. *Tầm nổi lên* des bulles d'air s'élèvent (à la surface d'un liquide). 2.

(*cn tắm hơi*) nouvelles; traces. *Đi biệt tắm* partir sans laisser de traces.

tắm² 1. cure-dent. 2. baguette. *Tắm mảnh* les baguettes d'un store. 3. (*đph*) rayon (*de roue de bicyclette*).

tắm bóng (*cũ*) cure-dent orné.

tắm dạng trace. *Biến mất chẳng còn thấy tắm dạng đâu nữa* disparaître sans laisser de traces.

tắm hơi nouvelles; traces. *Chẳng thấy tắm hơi* aucune nouvelle; aucun signe de vie.

tắm tập x tập².

tắm tích trace. *Tìm mãi chẳng thấy tắm tích đâu cả* chercher longtemps sans déceler aucune trace.

tắm tiếng (*id*) nh tiếng tắm.

tắm tối obscur. *Cuộc đời tắm tối* une vie obscure.

tắm ver à soie // **nghe tắm** sériciculture; **trại tắm** magnanerie; **trứng tắm** graine.

tắm búng flacherie.

tắm gai pébrine.

tắm nghệ grasserie.

tắm tang (*cũ*) sériciculture et culture du mûrier.

tắm tơ sériciculture.

tắm vôi muscardine.

tắm se baigner; [faire] prendre un bain; se laver. *Tắm biển* prendre un bain de mer; *tắm sông* se baigner à la rivière; *tắm nước lạnh* se laver à l'eau froide; *tắm nóng* prendre un bain chaud; *tắm cho em bé* faire prendre un bain à un bébé; *tắm đôi hoa tai* faire prendre un bain de lustrage à une paire de boucles d'oreille // *ta về ta tắm ao ta* on n'est nulle part aussi bien que chez soi; à chaque oiseau son nid est beau.

tắm giặt se baigner et laver ses vêtements.

tắm gội se baigner et se laver la tête.

tắm hơi bain à la vapeur.

tắm nắng bain de soleil.

tắm rửa se laver.

tắm tập se baigner; se laver.

tần tiện parcimonieux; économe.

tần mẩn (*đph*) nh tần mẩn.

tăng¹ bonze. *Vị tăng cao niên* un bonze âgé.

tăng² tente.

tăng³ (*quân*) tank; char d'assaut.

tăng⁴ augmenter; accroître; accentuer; majorer; grossir; forcer; relever; monter. *Nhiệt*

độ tăng la température a augmenté; la température a monté; *tăng giá hàng* majorer les prix; *số tiền tăng lên* la somme a grossi; *tăng liều thuốc* forcer la dose d'un médicament; *tăng lương* relever les salaires; *tăng quyền lực* accroître l'autorité; *tăng sức ép* accentuer une pression.

tăng áp I. (*điện*) augmenter la tension.

II. survolteur.

tăng âm I. amplifier les sons.

II. amplificateur; ampli.

tăng-bo transborder // **sự tăng-bo** transbordement.

tăng bội multiplicateur; multiplicatif. *Máy tăng bội* appareil multiplicateur; *tiền tố tăng bội* (*ngôn*) préfixe multiplicatif.

tăng chúng bonzes.

tăng cường intensifier; renforcer. *Tăng cường đấu tranh* intensifier la lutte; *tăng cường tình đoàn kết* renforcer la solidarité // **banh tăng cường** (*ảnh*) bain renforçateur.

tăng đồ clergé bouddhique.

tăng động (*y*) hypercinésie.

tăng-đơ tendeur. *Tăng-đơ xe đạp* tendeur de bicyclette.

tăng gia (*thg tăng gia sản xuất*) augmenter la production par des appoints de culture d'élevage; planter (*élever*) en appoint. *Tăng gia được hai trăm gốc sắn* planter en appoint deux cents pieds de manioc.

tăng già sangha; clergé bouddhique.

tăng giảm augmenter et diminuer; augmenter ou diminuer.

tăng-gô tango.

tăng hoạt *chất tăng hoạt* (*hóa*) promoteur.

tăng lữ clergé // **chính quyền tăng lữ** hiérarchie.

tăng lực (*y*) fortifiant. *Thuốc tăng lực* médicament fortifiant.

tăng nhạy (*ảnh*) sensibilisateur.

tăng ni bonze et bonzesse.

tăng phòng cellule (*chambre*) de bonze.

tăng sản¹ (*y*) hyperplasie.

tăng sản² (*nông*) à rendement accru. *Ruộng tăng sản* rizières à rendement accru.

tăng sinh (*sinh*) 1. hypergénétique. 2. prolifère. *Hoa tăng sinh* fleur prolifère.

tăng sức (*sinh*) dynamophore. *Thức ăn tăng sức* aliment dynamophore.

tăng thu augmenter les recettes // **tăng thu giảm chi** augmenter les recettes et réduire les dépenses.

tăng tiến progresser; faire des progrès. *Kiến thức ngày một tăng tiến* faire de plus en plus des progrès dans ses connaissances.

tăng tiết (y) hypercécration.

tăng tốc augmenter la vitesse; accélérer // **bộ tăng tốc** (cơ) accélérateur; **bộ tăng tốc đồ họa** (tin học) accélérateur graphique.

tăng trọng augmentation de poids.

tăng trưởng accroître // **nón tăng trưởng** (thực) cône d'accroissement.

tăng viện¹ renfort. *Nhận được tăng viện* recevoir des renforts; *một trung đoàn tăng viện* un régiment de renfort.

tăng viện² bonzerie.

tăng vụ (nông) augmenter le nombre de récoltes annuelles.

tầng (địa) nh tầng.

tầng huyền tôn arrière-arrière-petit-fils.

tầng tị avoir une intrigue amoureuse avec.

tầng tổ bisaïeul.

tầng tôn arrière-petit-fils.

tặng offrir; dédier; dédicacer. *Tặng quà* offrir un cadeau; *tặng các bộ sưu tập của mình cho Nhà nước* dédier ses collections à l'Etat; *tặng bạn quyển sách* dédicacer un livre à son ami.

tặng cách (ngôn) datif.

tặng phẩm cadeau; présent.

tặng thưởng récompenser; décerner à titre de récompense.

tặng vật cadeau; présent.

tấp¹ être jeté sur. *Thuyền bị bão tấp vào bờ* embarcation qui est jetée sur le rivage par la tempête.

tấp² 1. tout à fait; tout; très (droit; loin). *Con đường thẳng tấp* une route tout à fait droite. 2. aussitôt. *Đang khóc nín tấp lại* cesser aussitôt de pleurer // **tầm tấp** (redoublement; sens plus fort)

tắt¹ 1. éteindre; s'éteindre. *Tắt đèn đi* éteindre une lampe; *đèn tắt* lampe qui s'éteint. 2. cesser; tomber. *Tắt gió* le vent a cessé; le vent tombe. 3. débrancher. *Tắt máy thu thanh* débrancher un poste de radio. 4. arrêter; couper; fermer. *Tắt máy* arrêter une machine; arrêter un moteur; *tắt điện* couper le courant; *tắt vòi nước* fermer le robinet // **đấu**

tắt mặt tối être submergé de travail; **tắt đèn nhà ngói như nhà tranh** la nuit tous les chats sont gris.

tắt² 1. abrégé. *Từ viết tắt* mot abrégé; abréviation. 2. abréviatif. *Dấu tắt* signe abréviatif. 3. plus court (*en parlant d'un chemin*). *Đi tắt* prendre le chemin plus court que le chemin ordinaire; prendre le raccourci.

tắt dần (lì) amorti. *Chuyển động tắt dần* mouvement amorti.

tắt dục *tắt dục nam* (y) andropause.

tắt hơi (id) rendre son dernier soupir.

tắt kinh n'avoir pas ses règles (*signe probable d'une gestation*).

tắt mắt chaparder. *Thằng bé hay tắt mắt* enfant qui a l'habitude de chaparder.

tắt ngấm (kng) complètement éteint // **tắt ngấm tắt ngấm** (sens plus fort).

tắt nghỉ (đph) nh tắt thở.

tắt nghìn (đph) nh tắt thở.

tắt ngóm (kng) complètement éteint. *Lửa tắt ngóm* feu complètement éteint.

tắt thở rendre son dernier soupir.

tắc 1. dixième partie du yard Vietnamien (soit 4 cm); (*lạm*) décimètre. 2. dixième partie de la perche (soit 2,4m² au Nord; 3,3m² au Centre Vietnam). 3. pouce. *Không chịu nhường một tắc đất* ne pas céder un pouce de terrain. 4. (*vch, cũ*) cœur; sentiments. *Tắc riêng* sentiments intimes.

tắc gang nh gang tặc.

tắc lòng le cœur.

tắc son (*vch, cũ*) le cœur. *Được lời như cời tắc son* (Nguyễn Du) cette parole semblait lui dilater le cœur.

tắc thành (*vch, cũ*) sincérité.

tắc vàng (*vch, cũ*) le cœur.

tâm 1. cœur. *Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài* (Nguyễn Du) le cœur vaut bien le triple du talent (*le cœur est bien plus à apprécier que le talent*); *dễ tâm vào công việc* avoir le cœur à l'ouvrage // **tâm bất tại** distrait; **tâm đầu ý hợp** être en communion d'idées; être à l'unisson.

II. 1. centre. *Tâm vòng tròn* centre d'un cercle. 2. foyer. *Tâm động đất* foyer d'un séisme; hypocentre.

tâm bệnh dépression due au chagrin.

tâm bì (thực) carpele.

tâm can le cœur; le fond du cœur.

tâm đắc 1. qu'on a saisi par une impulsion du cœur. *Điều tâm đắc* une idée qu'on a saisie par une impulsion du cœur. 2. qu'on trouve à son goût. *Bài báo của bác mới đây, tôi đọc thấy rất tâm đắc* l'article que vous avez écrit récemment, je le trouve bien à mon goût. 3. qui s'entendent parfaitement (*en parlant de deux personnes*).

tâm đẩy (*lì*) centre de poussée.

tâm địa mentalité; cœur. *Tâm địa nhỏ nhen* mentalité mesquine.

tâm điểm (*id*) centre.

tâm đồ (*y*) cardiogramme. *Điện tâm đồ* électro-cardiogramme.

tâm giao relations cordiales // **bạn tâm giao** ami de cœur.

tâm hồn âme. *Tâm hồn cao thượng* âme noble.

tâm huyết I. cœur; âme. *Người có tâm huyết* personne qui a du cœur.

II. qui part du fond du cœur. *Lời tâm huyết* paroles qui partent du fond du cœur.

tâm khảm fond du cœur. *Ghi vào tâm khảm* graver au fond de son cœur.

tâm kí (*y*) cardiographe.

tâm lí I. psychologie. *Tâm lí quần chúng* psychologie des foules // **chủ nghĩa tâm lí** psychologisme; **liệu pháp tâm lí** (*lì*) psychothérapie.

II. 1. psychologique. *Chiến tranh tâm lí* guerre psychologique. 2. psychologue. *Anh ta không tâm lí chút nào* il n'est point psychologue.

tâm lí chiến guerre psychologique.

tâm lí chủ nghĩa psychologiste.

tâm lí học I. psychologie. *Tâm lí học so sánh* psychologie comparée // **nhà tâm lí học** psychologue.

II. psychologique. *Phương pháp tâm lí học* méthode psychologique.

tâm linh prémonition.

tâm lực force d'âme; force de volonté. *Đem hết tâm lực ra làm việc* mettre toute sa force d'âme dans son travail; se consacrer tout entier à son travail.

tâm não esprit.

tâm ngầm taciturne.

tâm nghiêng (*lì*) métacentre (*d'un corps flottant*).

tâm ngoài (*địa*) épicycle. *Tâm ngoài địa chấn* épicycle séismique.

tâm nhĩ (*giải*) oreillette.

tâm niệm avoir toujours présent dans son esprit // **tâm tâm niệm niệm** (*sens plus fort*).

tâm phúc de confiance. *Bạn tâm phúc* ami de confiance; confident.

tâm phục admirer de tout son cœur; éprouver une admiration qui vient du cœur.

tâm sai (*cơ*) excentrique.

tâm sen (*được*) embryon de [graine de] lotus.

tâm sinh lí I. psychophysiologie.

II. psychophysiologie.

tâm sự I. sentiments intimes; confidence. *Giải bày tâm sự* faire une confidence (*à quelqu'un*).

II. faire des confidences; épancher son cœur.

tâm súc (*id*) nh tâm lục

tâm thành (*cũ*) sincérité.

tâm thần I. 1. esprit. *Giữ tâm thần rảnh rang* garder l'esprit libre. 2. psychisme; (*triết*) psyché // **an tâm thần** (*được*) psycholeptique;

bệnh học tâm thần (*y*) psychopathologie;

chẩn đoán tâm thần (*y*) psychodiagnostic;

kịch chữa bệnh tâm thần psychodrame; **phẫu**

thuật tâm thần (*y*) psychochirurgie; **phép đo**

tâm thần (*y*) psychométrie; **suy nhược tâm**

thần (*y*) psychasthénie; **thấy thuốc tâm thần**

(*y*) psychiatre; **tâm thần phân liệt** (*y*) schizophrénie.

II. mental. *Bệnh tâm thần* maladie mentale.

tâm thần học (*y*) psychiatrie.

tâm thất (*giải*) ventricule // **diện đồ tâm thất** (*y*) ventriculogramme; **suy tâm thất** (*y*) insuffisance ventriculaire.

tâm thể (*y*) psychosomatique. *Y học tâm thể* médecine psychosomatique.

tâm thu (*sinh*) systole // **suy tâm thu** (*y*) hyposystolie.

tâm tình I. sentiments intimes. *Thổ lộ tâm tình* confier ses sentiments intimes.

II. confier ses sentiments intimes; s'épancher // **chuyện tâm tình** confidence; **nhà thơ tâm**

tình intimiste; **vai tâm tình** (*skhẩu*) confident.

III. de cœur. *Bạn tâm tình* ami de cœur.

tâm tính caractère; mentalité. *Hai anh em tâm tính khác nhau* ces deux frères sont de caractères différents.

tâm trạng état d'âme.

tâm trí de cœur. *Bạn tâm trí* ami de cœur.

tâm trí cœur et esprit; esprit.

tâm truyền ésotérique. *Lời tâm truyền của thầy* enseignement ésotérique d'un maître.

tâm trương (*sinh*) diastole // **cường tâm trương** (*y*) hyperdiastolie.

tâm tư pensées. *Tâm tư tình cảm* pensées et sentiments.

tâm vị (*giải*) cardia.

tấm¹ 1. portée; étendue. *Tấm súng* portée d'un fusil. 2. envergure; ampleur. *Trí óc có tấm rộng* esprit de large envergure; *tấm kiến thức* envergure des connaissances. 3. taille. *Tấm người vừa phải* taille moyenne (d'un homme); *ngang tấm thời đại* être à la taille de son époque. 4. degré. *Tấm quan trọng* degré d'importance.

tấm² heures de bureau; journée de travail. *Còi tan tấm* sirène annonçant la fin des heures de bureau.

tấm³ cá tấm (*động*) esturgeon.

tấm⁴ (*id*) chercher; rechercher. *Tấm nguyên nhân hiện tượng* rechercher la cause d'un phénomène // **tấm chương trích cú** plagier les vieux textes; **tấm sư học đạo** (*cũ*) rechercher un maître pour se mettre à son école.

tấm ầm (*nhạc*) 1. diapason. 2. étendue.

tấm bậy à tort et à travers. *Nói tấm bậy* parler à tort et à travers // **tấm bậy tấm bạ** (*sens plus fort*).

tấm bậy tấm bạ x tấm bậy.

tấm bóp (*thực*) coqueret.

tấm cỡ taille; envergure; stature. *Có tấm cỡ lớn* de grande envergure.

tấm gửi (*thực*) 1. loranthe. 2. gui // **họ tấm gửi** loranthacées.

tấm ma (*thực*) ortie.

tấm mắt 1. portée de la vue. 2. (*bóng*) vues. *Tấm mắt thiên cận* vues courtes.

tấm nã pourchasser. *Tấm nã kẻ tội phạm* pourchasser un criminel.

tấm nhìn vues. *Tấm nhìn thiên cận* vues courtes.

tấm nhìn xa (*ktượng*) visibilité.

tấm phào futile. *Nói chuyện tấm phào* échanger des propos futiles; débiter des balivernes (*des billevesées; des sornettes*); parler de la pluie et du beau temps.

tấm phèo nh tấm phào.

tấm phơ vain. *Chuyện tấm phơ* de vaines histoires.

tấm quất (*id*) nh tấm quất.

tấm sét 1. hache préhistorique. 2. pierre de tonnerre.

tấm tã abondamment; à grosses gouttes. *Mưa tấm tã* il pleut abondamment; *mồ hôi tấm tã* suer à grosses gouttes.

tấm tay portée de la main. *Trong tấm tay* être à portée de la main; être en vue; *thành công đã ở trong tấm tay* le succès est en vue.

tấm tấm (*cũ*) salle des ventes // **bán tấm** vente aux enchères.

tấm thước de taille moyenne. *Người tấm thước* personne de taille moyenne.

tấm thường commun; banal; ordinaire; vulgaire; médiocre. *Củ chỉ rất tấm thường* manières très communes; *những người rất tấm thường* des gens très ordinaires; *tư tưởng tấm thường* pensée vulgaire; *tài năng tấm thường* talent médiocre.

tấm thường hóa banaliser.

tấm vóc 1. taille. *Người tấm vóc lớn* une personne de grande taille. 2. (*bóng*) stature; dimension. *Nhà văn có tấm vóc lớn* un écrivain d'une haute stature; *tấm vóc lịch sử* dimension historique.

tấm vòng (*thực*) bambou vulgaire.

tấm xích crosse (*de bonze*)

tấm xuân (*thực*) églantier; églantine.

tấm 1. imbiber; imprégner. *Tấm rượu* imbiber d'alcool; *tấm gỗ* imprégner du bois. 2. saupoudrer; enrober. *Thịt tấm bột rán* viande enrobée de farine et frite.

tấm bổ prendre des aliments dynamophores et des toniques.

tấm ngấm (*id*) nh tấm ngấm // **tấm ngấm** (*redoublement; sens plus fort*).

tấm quất massage à l'orientale.

tấm¹ 1. pièce. *Tấm vải* une pièce d'étoffe; *tấm ván* une pièce de bois plane; une planche; *nguyên tấm* tout d'une pièce. 2. (*mot placé devant certains noms, désignant une unité, une personne, un sentiment... et ne se traduisant pas*). *Tấm chồng* mari.

tấm² brisures (*de riz*).

tấm áo robe; veste.

tấm bé enfance. *Từ thuở tấm bé* depuis son enfance.

tấm chắn écran. *Tấm chắn lò sưởi* écran de cheminée.

tấm dúc (*xdụng*) panneau.

tấm ga drap de lit.

tấm gương exemple. *Nếu tấm gương sáng* donner un bel exemple.

tấm lòng le cœur.

tấm phản plancher servant de lit.

tấm riêng (*uch, cũ*) son for intérieur.

tấm son (*uch, cũ*) cœur d'une fidélité inébranlable.

tấm tắc claquer la langue [d'admiration] ne pas cesser de [louer]. *Tấm tắc khen ngợi* claquer sa langue d'admiration; ne pas cesser de louer.

tấm tức déborder de rancœur. *Tấm tức khóc, không trả lời* débordant de rancœur, il pleura et ne répondit pas.

tân¹ huitième signe du cycle décimal (*de la cosmogonie ancienne*).

tân² I. vierge. *Trai tân* un jeune homme vierge; (*thân*) puceau; *gái tân* une jeune fille vierge; (*thân*) pucelle.

II. (id) moderne. *Phái cựu và phái tân* les anciens et les modernes // **tân cựu giao thời** (*cũ*) époque transitoire entre l'ancien et le moderne.

tân bằng (*cũ*) hôtes et amis.

tân binh nouvelle recrue; bleu; bleusaille.

tân chủ (*cũ*) hôte et invité; maître de maison et invité.

tân dân chủ (*cũ*) démocratie nouvelle.

tân dược produits pharmaceutiques à l'occidentale (*préparés suivant les préceptes de la médecine moderne, par opposition aux produits pharmaceutiques préparés suivant les préceptes de la médecine traditionnelle*).

tân đại lục nouveau continent.

tân giai nhân (*cũ*) nouvelle mariée.

tân giáo (*tôn*) religion réformée; protestantisme.

tân học culture moderne (*par opposition à cựu học*).

tân hôn de nocces; nuptial. *Đêm tân hôn* nuit de nocces.

tân khách hôte; invité.

tân khoa (*cũ*) nouveau lauréat.

tân khổ (*cũ*) nouveau calendrier; calendrier grégorien.

tân lục địa nouveau continent.

tân ngữ (*ngôn*) complément d'objet.

tân nhân (*cũ*) nouvelle mariée.

tân sinh (*địa*) kaïnazoïque. *Đại tân sinh* ère kaïnazoïque; kaïnozoïque

tân tạo (*id*) nouvellement créé; nouvellement établi.

tân thế giới nouveau monde.

tân thời moderne // **chủ nghĩa tân thời** modernisme.

tân tiến progressiste; avancé. *Tư tưởng tân tiến* idées progressistes.

tân toan (*cũ*) amer; plein d'amertume. *Bỏ khi li biệt, bỏ ngày tân toan* (*Phan Trần*) en compensation des moments de séparation et des jours pleins d'amertume.

tân trang remettre à neuf; rafraîchir. *Tủ lạnh mới tân trang* réfrigérateur qu'on vient de remettre à neuf.

tân trào nouveau courant; nouveau mouvement.

tân ước (*tôn*) Nouveau Testament.

tân văn nouvelles; presse.

tân xuân nouveau printemps; nouvelle année. *Lời chúc tân xuân* souhaits de nouvelle année.

tân¹ (thực) (thg rau tấn) marsilée.

tân² (bếp) [faire] cuire au bain-marie jusqu'au ramollissement. *Vịt tân* canard cuit au bain-marie jusqu'au ramollissement.

tân bì (*thực*) frêne.

tân mãn lentement et méticuleusement. *Tân mãn tính toán cả buổi sáng* passer toute une matinée à calculer lentement et méticuleusement.

tân ngần indécis; hésitant.

tân phiền (*id*) déranger; importuner. *Không dám tân phiền bạn* ne pas oser déranger ses amis.

tân số 1. (li) fréquence. **2. nh** tần suất.

tân số kế (li) fréquencesmètre.

tân suất nombre d'occurrences; fréquence. *Tần suất một từ trong một văn bản* fréquence d'un mot dans un texte.

tân tảo avec un soin parcimonieux (*et dans une situation difficile*). *Tân tảo nuôi con* élever ses enfants avec un soin parcimonieux.

tân tiện nh tần tiện.

tấn (thg) flanquer une rossée. *Tấn cho nó một trận* flanquer-lui une rossée.

tấn mẫn s'occuper à des bricoles; passer son temps à enfiler des perles.

tấn¹ position ferme sur les jambes légèrement pliées (*dans la boxe chinoise*).

tấn² tonne // **tấn - kilômét** tonne kilométrique.

tấn³ pièce (de théâtre). **Tấn tường** pièce de théâtre; (bóng) comédie; **tấn bi kịch** pièce de tragédie; (bóng) tragédie; **tấn thảm kịch** (bóng) drame.

tấn⁴ (đph) nh tiến¹.

tấn⁵ (đph) barrer; barricader. **Lấy bàn tấn của** se servir d'une table pour barrer la porte.

tấn công x tiến công.

tấn phong investir // **lễ tấn phong** investiture.

tấn sĩ (đph) x tiến sĩ.

tấn tới faire des progrès. **Học hành tấn tới** faire des progrès dans ses études.

tận I. [être] épuisé; [être] fini; finir; se terminer. **Năm cùng tháng tận** année qui se termine et mois qui finit; la fin de l'année // **khổ tận cam lai** après la pluie le beau temps.

II. jusqu'à. **Tiến khách ra tận cửa** reconduire un visiteur jusqu'à la porte; **tận đáy lòng** jusqu'au fond de son cœur // **tận chín tầng mây** au septième ciel.

III. même; propre. **Đến tận nơi** arriver sur le lieu même; se rendre sur les lieux; se rendre sur place.

tận cùng I. terminal. **Sinh trưởng tận cùng** (thực) croissance terminale.

II. se terminer. **Từ tận cùng bằng một phụ âm** mot se terminant par une consonne.

III. jusqu'au bout. **Đeo đuổi đến tận cùng** poursuivre jusqu'au bout.

tận dụng tirer le meilleur parti de; utiliser au plus haut degré. **Tận dụng công suất của máy** tirer le meilleur parti du rendement d'une machine.

tận hiếu (cũ) accomplir pleinement ses devoirs filiaux; accomplir pleinement tous les devoirs qu'exige la piété filiale.

tận hưởng jouir pleinement de; savourer. **Tận hưởng hạnh phúc** jouir pleinement de son bonheur; savourer son bonheur.

tận lực de toutes ses forces; de tout son possible. **Làm việc tận lực** travailler de toutes ses forces; **tận lực giúp bạn** aider son ami de tout son possible.

tận mắt de ses propres yeux. **Nhìn thấy tận mắt** voir de ses propres yeux.

tận số être à la fin de sa vie; approcher de sa fin.

tận tay en mains propres. **Giao tận tay** remettre en mains propres.

tận tâm dévoué. **Người bạn tận tâm** un ami dévoué.

tận thế fin du monde.

tận thiện très bon; excellent // **tận thiện tận mĩ** parfait; qui atteint la perfection.

tận thu 1. recouvrer complètement; recueillir complètement. 2. récupérer complètement.

tận tình de tout cœur; dévoué. **Tận tình với bạn** dévoué envers son ami; **thi đấu tận tình** s'engager de tout cœur dans une compétition.

tận trung rester (être) entièrement fidèle (à son pays; et dans le passé, à son souverain).

tận tụy [être] tout dévoué; se dévouer entièrement. **Tận tụy với sự nghiệp** être tout dévoué à sa cause.

tận từ ne pas épargner ses paroles. **Tận từ khuyên bảo** ne pas épargner ses paroles pour conseiller quelqu'un.

tâng 1. lancer en l'air. **Tâng quả bóng** lancer un ballon en l'air. 2. élever; exalter; vanter. **Tâng nhau lên** se vanter réciproquement.

tâng bốc exalter; vanter.

tâng công se montrer zélé pour flatter.

tâng hăng (đph) nh chung hăng.

tâng tâng [sautiller] de joie. **Nhảy tâng tâng** sautiller de joie.

tầng 1. étage. **Nhà nhiều tầng** maison à plusieurs étages; **tầng khai thác** étage d'exploitation (dans les mines); **các tầng thực bì** (thực) les étages de végétation; **tên lửa hai tầng** fusée à deux étages. 2. (nông, địa) horizon. **Tầng tích tụ** horizon illuvial; **tầng rửa trôi** horizon lessivé. 3. (thực) strate; assise. **Tầng cây cỏ** strate herbeuse; **tầng phát sinh** assise génératrice. 4. rayon (d'une ruche).

tầng hầm (xđụng) sous-sol.

tầng lớp couche. **Tầng lớp xã hội** couches sociales.

tầng nền (ngôn) substrat; substratum.

tầng tích x mây tầng tích.

tầng trái x tầng trái.

tấp (đph) nh tấp¹.

tấp nập tumultueux; trépidant. **Cảnh tấp nập ở các thành phố lớn** le spectacle trépidant des grandes villes.

tập tễnh 1. s'approprier à. *Học chưa thuộc bài đã tập tễnh đi chơi* s'approprier à aller s'amuser avant d'avoir su sa leçon. 2. nh tập tễnh.

tập tễnh éprouver en soi. *Tập tễnh mừng thăm* éprouver en soi une joie intérieure.

tập¹ 1. liasse. *Tập thu liasse* de lettres; *tập báo liasse* de journaux. 2. fascicule; volume; tome. *Tác phẩm xuất bản từng tập* một ouvrage publié par fascicules; *tác phẩm ba tập* ouvrage en trois volumes (tomes). 3. recueil. *Tập thơ* recueil de poèmes. 4. (toán) (cn tập hợp) ensemble.

tập² 1. exercer; entraîner; s'exercer; s'entraîner; faire des exercices. *Tập viết* faire des exercices d'écriture; *tập bắn* s'exercer au tir. 2. cultiver; former. *Tập cho trẻ em những thói quen tốt* cultiver de bonnes habitudes chez les enfants; *former de bonnes habitudes aux enfants*.

tập ấm (cũ) être revêtu du titre de fils de grand mandarin.

tập con (toán) sous-ensemble.

tập công (id) nh tập kích.

tập duyệt (nhạc) répétition.

tập dượt s'entraîner. *Tập dượt trước khi thi đấu* s'entraîner avant un match.

tập đoàn I. 1. colonie. *Tập đoàn nghệ sĩ* colonie d'artistes; *tập đoàn san hô* (động) colonie de coraux. 2. groupe; groupement; collectivité. *Tập đoàn độc quyền tài chính* groupe financier monopoliste; *tập đoàn nghề nghiệp* collectivités professionnelles; *tập đoàn sản xuất* groupement de production (forme primaire de coopérative de production).

II. (id) collectif. *Lao động tập đoàn* travail collectif.

tập đọc exercice de lecture.

tập hậu (quân) attaquer par derrière.

tập hợp I. rassembler; rallier; grouper; réunir. *Tập hợp dân chúng* rassembler le peuple; *tập hợp quân* rallier ses troupes; *tập hợp sự kiện* réunir des faits; *tập hợp chứng cứ* réunir des preuves.

II. (ngôn) collectif. *Danh từ tập hợp* nom collectif; collectif.

III. ensemble. *Tập hợp các nữ sinh của trường* ensemble des écolières d'une école; *lý thuyết tập hợp* (toán) théorie des ensembles.

tập huấn 1. faire suivre un cours de perfectionnement (aux cadres...). 2. suivre un cours de perfectionnement.

tập kết 1. regrouper; se regrouper. *Năm 1945, quân đội ta ở miền Nam tập kết ra miền Bắc* en 1945, nos troupes du Sud ont été regroupées au Nord. 2. (quân) rassembler. *Tập kết pháo vào điểm qui định* rassembler les canons au point fixé.

tập kích surprendre; attaquer par surprise. *Tập kích đồn địch* surprendre un poste ennemi.

tập Kiểu pasticher Nguyễn Du dans son Kiểu.

tập luyện exercer; entraîner; s'exercer; s'entraîner; suivre un entraînement. *Tập luyện quân sự* suivre un entraînement militaire.

tập nhiễm contracter; acquérir. *Tập nhiễm thói xấu* contracter une mauvaise habitude // *sự di truyền các tính chất tập nhiễm* (sinh) hérédité des caractères acquis.

tập quán 1. coutume. *Những tập quán cũ* les vieilles coutumes. 2. habitude. *Tập quán hút thuốc* habitude de fumer.

tập quán pháp (luật) droit coutumier.

tập quán (sinh) grégaire. *Bản năng tập quán* instinct grégaire; grégarisme.

tập quyền I. concentrer les pouvoirs.

II. concentration des pouvoirs.

tập san bulletin; cahier. *Tập san chủ nghĩa cộng sản* les cahiers du communisme.

tập sự (cũ) stagiaire. *Luật sư tập sự* avocat stagiaire.

tập tàng disparate et de basse qualité. *Rau tập tàng* mélange de légumes disparates de basse qualité.

tập tành (thg, xấu) s'exercer; s'entraîner; faire des exercices.

tập tễnh clopiner; boitiller. *Đau chân đi tập tễnh* avoir mal au pied et marcher en boitillant.

tập thể I. collectif. *Lao động tập thể* travail collectif; *danh từ tập thể* (ngôn) nom collectif; collectif.

II. 1. collectivité; collectif. *Một tập thể rất gắn bó* une collectivité étroitement unie. 2. corps. *Tập thể cử tri* corps électoral.

tập thể hóa collectiviser // **chủ nghĩa tập thể hóa** collectivisme.

tập tin (tin học) fichier. *Tập tin hệ thống* fichier système; *phần mở rộng của tập tin* l'extension du fichier; *tập tin âm thanh* fichier sonore.

tập tính (*sinh*) comportement. *Tập tính của sâu bọ* comportement d'un insecte.

tập tính học (*sinh*) éthologie.

tập tọng (*kng*) I. malhabile; gauche. *Tay nghề còn tập tọng* encore malhabile dans son métier.

II. se mêler de; s'aviser. *Tập tọng làm thơ* se mêler de faire des vers.

tập trận (*quân*) effectuer une manœuvre (*en temps de paix*).

tập trung I. 1. concentrer; rassembler. *Tập trung lực lượng* rassembler des forces; *tập trung sự chú ý* concentrer son attention. 2. remembrer. *Tập trung ruộng đất* remembrer des terres.

II. 1. de concentration. *Trại tập trung* camp de concentration. 2. convergent. *Cố gắng tập trung* efforts convergents; *hỏa lực tập trung* feux convergents.

III. centralisme. *Tập trung dân chủ* centralisme démocratique; *tập trung quan liêu* centralisme bureaucratique.

tập tục conventions; usages. *Tập tục xã hội* conventions sociales; usages sociaux.

tập tước (*cũ*) hériter d'un titre de noblesse.

tất¹ chaussettes; bas. *Mạng tất* reprendre des chaussettes.

tất² tout. *Còn bao nhiêu tôi mua tất* j'achèterai tout ce qui vous reste.

tất³ (*id*) finir; cesser; arriver à sa fin. *Dự cho đến lúc lễ tất* assister à une cérémonie jusqu'à sa fin.

tất⁴ nécessairement; certainement. *Tất phải thế* il en sera nécessairement ainsi; *việc tất sẽ thất bại* affaire qui échouera certainement; affaire vouée à l'échec.

tất bật s'agiter fiévreusement. *Nhà có đám cưới, mọi người đều tất bật* à cause d'un mariage, tous les membres de la famille s'agitent fiévreusement.

tất cả I. tout; tous. *Tất cả thành phố* toute la ville; *tất cả học sinh* tous les élèves; *tất cả đều đứng dậy* tous se sont levés.

II. le tout; la totalité. *Tôi mua tất cả* j'achète le tout.

tất dài bas.

tất định (*cũ*) affirmer; décider.

tất giao (*cũ*) unis étroitement.

tất là nécessairement; certainement.

tất lực (*id*) de toutes ses forces.

tất ngắn socquettes.

tất nhiên I. naturel; nécessaire; fatal. *Hậu quả tất nhiên* conséquence naturelle (*fatale*).

II. évidemment; forcément; naturellement. *Tất nhiên là thế* il en sera forcément ainsi; cela va de soi.

III. bien sûr!; bien entendu!; cela s'entend.

tất nhờ mis-bas; chaussettes.

tất niên fin d'année. *Bữa tiệc tất niên* festin de fin d'année.

tất phải nécessairement. *Anh lên phố tất phải qua nhà tôi* vous irez en ville, nécessairement vous passerez devant ma maison.

tất ta tất tuổi x tất tuổi.

tất tả précipitamment; en hâte. *Tất tả chạy đến* accourir précipitamment.

tất tay gants.

tất tạt (*kng*) le tout. *Tôi mua tất tạt* j'achèterai le tout.

tất thầy tout; tous.

tất thắng I. vaincre certainement.

II. certainement victorieux. *Cuộc chiến đấu tất thắng* combat certainement victorieux.

tất toán (*ktoán*) règlement définitif.

tất trong sous-bas (*de femmes*).

tất tuổi nh tất tả. *Tất tuổi chạy đến* accourir précipitamment // **tất ta tất tuổi** (*redoublement; sens plus fort*).

tất yếu obligatoire; nécessaire; forcé; inéluctable; (*triết*) apodictique. *Kết quả tất yếu* résultat nécessaire; *hậu quả tất yếu* conséquence forcée // **cái tất yếu** (*triết*) le nécessaire; **thuyết tất yếu** (*triết*) nécessitarisme.

tật 1. infirmité. *Ngã gãy tay thành tật* être atteint d'une infirmité au bras à la suite d'une chute; avoir le bras infirme à la suite d'une chute. 2. vice; tare. *Tật dị dạng* vice de conformation; *con ngựa có tật* cheval affecté d'une tare; cheval taré. 3. mauvaise habitude; manie; tic. *Có tật dậy trúa* avoir la mauvaise habitude de se lever tard; *tật rung đùi* tic de secouer les cuisses. 4. (*cũ*) maladie; mal. *Thuốc đắng dã tật* remède amer qui guérit le mal // **chứng nào tật ấy** mourir dans sa peau; **có tật giết mình** qui se sent morveux qu'il se mouche; **mỗi người mỗi tật** chacun sa marotte.

tật bệnh maladie.

tật nguyên malformation; infirmité.

tàu 1. s'adresser (*au roi*); faire un rapport oral (*au roi*). 2. (*thgt*) rapporter. *Có gì cũng tàu với chủ* rapporter tout au patron.

tàu bày exposer (*au roi*).

tẩu¹ pipe. *Tẩu thuốc phiện* pipe à opium; *hút thuốc lá tẩu* fumer la pipe.

tẩu² (*thgt*) 1. filer; s'enfuir. *Thằng ăn cắp tẩu mất rồi* le voleur s'est enfui. 2. faire disparaître; cacher ailleurs. *Tẩu những đồ ăn cắp* cacher ailleurs les objets volés.

tẩu cẩu (*id*) 1. chien courant; chien de chasse. 2. (*bóng*) valet; laquais (*en matière politique*).

tẩu mã I. air de cavalier (*dans le théâtre classique*).

II. (*y*) galopant. *Lao phổi tẩu mã* phtisie galopante // **cam tẩu mã** noma.

tẩu tán 1. se disperser et se cacher en divers endroits. 2. cacher en divers endroits; disperser. *Tẩu tán đồ ăn cắp* cacher les objets volés en divers endroits.

tẩu thoát s'échapper; s'évader.

tẩu¹ (*cũ*) I. présenter une requête (*au roi*).

II. requête (*au roi*).

tẩu² I. 1. (*nhac*) jouer (*d'un instrument de musique*). 2. (*kng*) donner un récital.

II. (*kng*) récital.

tẩu nhạc jouer de la musique.

tậu (*cũ tậu*) acheter (*une maison, des terres, une voiture, un buffle...*).

tây¹ I. ouest; occident; couchant. *Gió tây* vent d'ouest; *trời tây sáng rực* occident embrasé; *nhà hướng về phía tây* maison exposée au couchant.

II. 1. occidental. *Bờ tây* rive orientale. 2. (*cũ*) français; européen; à l'européenne. *Tiếng tây* langue française; français; *bộ quần áo tây* costume à l'européenne.

tây² intime; personnel (*x* niềm tây, riêng tây).

tây bắc nord-ouest.

tây bán cầu hémisphère occidental.

tây cung (*cũ*) palais de l'ouest; harem.

tây dương occidental; européen.

tây học culture occidentale.

tây lịch calendrier solaire; calendrier grégorien.

tây nam sud-ouest.

tây ngưu (*đph*) rhinocéros.

tây phương Occident.

tây phương hóa occidentaliser.

tây riêng *nh* riêng tây.

tây thiên (*tôn*) le Ciel de l'Ouest; le Nirvana.

tây vị partial; avec parti pris // **không tây vị** sans acception de personne.

tây y médecine occidentale.

tây¹ (*đph*) *nh* tây¹.

tây² (*đph*) *nh* tây².

tây¹ dessous des cartes. *Biết rõ tây* connaître le dessous des cartes.

tây² I. 1. gommer; effacer; enlever. *Tẩy một chữ* gommer un mot; *tẩy một vết mực* enlever une tache d'encre. 2. purger; se purger. *Tẩy hết thành kiến* purger son esprit de tout préjugé; *uống thuốc tẩy ruột* se purger. 3. provoquer l'expulsion de. *Uống thuốc tẩy giun* prendre un vermifuge pour provoquer l'expulsion des vers intestinaux. 4. (*kĩ*) déterger.

II. gomme. *Xóa bằng tẩy* effacer avec une gomme.

tẩy³ (*thgt*) mettre en quarantaine; boycotter. *Không ai thêm nói với nó, nó bị các bạn tẩy* personne ne lui adressa la parole, il fut mis en quarantaine par ses amis.

tẩy⁴ (*kng*) *x* lính tẩy.

tẩy chay boycotter. *Tẩy chay một mặt hàng* boycotter une marchandise.

tẩy não faire un lavage de cerveau.

tẩy oan laver une injustice; réparer une injustice.

tẩy trần (*cũ*) offrir un festin en l'honneur d'un nouvel arrivant (*d'une personne qui vient de rentrer d'un voyage*).

tẩy trừ effacer; extirper. *Tẩy trừ vết tích nô lệ* effacer tout les vestiges de l'esclavage.

tẩy uế 1. désinfecter. 2. (*tôn*) purifier // **chất tẩy uế** désinfectant; **lễ tẩy uế** (*tôn*) cérémonie purificatoire.

tẩy¹ (*đph*) loutre.

tẩy² 1. (*y*) [être] enflammé. *Chỗ tẩy* partie enflammée; zone enflammée. 2. (*thgt*) être favorisé par la chance. *Vận tẩy* sort favorisé par la chance.

te I. prendre (*des poissons, des crevettes*) avec une tonilière.

II. tonilière.

te tái (*id*) prestement. *Te tái chạy đến* accourir prestement.

te te¹ (*động*) vanneau.

te te² 1. coquerico. 2. son du clairon.

te te³ s'empresse de. *Mới nghe được một tin đã te te đi khắp với mọi người* à peine a-t-il appris la nouvelle que déjà il s'empresse d'aller la divulguer.

tè¹ très [bas], tout à fait [nain]. *Lùn tè* tout à fait nain; pygméen // **tè tè** (redoublement; sens plus fort).

tè² faire pipi (en parlant des enfants) // **tè tè** (redoublement) bruit que fait un jet d'urine.

tè he 1. les jambes repliées d'un côté (en parlant d'une position assise des femmes). 2. les jambes allongées et largement écartées (en parlant d'une position assise).

tè tè¹ x tè¹.

tè tè² x tè².

tè¹ I. (cn gạo tẻ) riz ordinaire; riz non gluant (par opposition au riz gluant).

II. dur (en parlant de certains grains). *Ngô tẻ* maïs dur.

tẻ² 1. morne; désolé. *Cánh tẻ* un paysage morne. 2. terne; incolore. *Nụ cười tẻ* un sourire terne; *văn phong tẻ* style terne.

tẻ ngắt 1. extrêmement morne. 2. tout à fait terne; tout à fait incolore.

tẻ nhạt terne. *Văn phong tẻ nhạt* un style terne; *cuộc sống tẻ nhạt* un existence terne.

tẻ détacher; égrener. *Tẻ lấy hai múi chanh* détacher deux quartiers de citron; *tẻ bắp ngô* égrener un épi de maïs.

tẻ¹ (đph) tomber. *Tẻ ngựa* tomber de cheval.

tẻ² 1. rejeter par la paume de la main; rejeter. *Tẻ nước vào ai* rejeter de l'eau sur quelqu'un. 2. (đph) éparpiller. *Đổ gạo vào bao để tẻ nhiều hạt ra đất* verser du riz dans un sac en laissant éparpiller plusieurs grains sur le sol.

tẻ ra I. s'avérer; se révéler; se trouver. *Lập luận ấy tẻ ra là sai* ce raisonnement s'est avéré faux; *việc đó tẻ ra dễ hơn người ta tưởng* ce travail s'est révélé plus facile qu'on ne pensait.

II. alors qu'en réalité. *Tôi tưởng anh đi vắng rồi, tẻ ra anh còn ở nhà* je croyais que vous étiez déjà parti, alors qu'en réalité vous êtes encore à la maison.

tẻ re (cn ỉa tẻ re) avoir une diarrhée colliquative.

tẻ tát mắng tẻ tát accabler de réprimandes redoublées; nói tẻ tát lancer un flot de paroles dures.

téc-gan tergal.

tem 1. timbre. *Tem thuế* timbre fiscal; *tem bưu điện* timbre-poste; timbre. 2. vignette. *Tem thuốc lá* vignette d'un paquet de cigarettes. 3. ticket (de rationnement...) // **khoa chơi tem** philatélie; **người chơi tem** philatéliste.

tem phiếu carte de rationnement.

tem tép nhai tem tép mâchonner avec délectation.

tèm hem x tèm lem.

tèm lem (đph) (cn tèm hem) barbouillé. *Mặt mũi tèm lem* visage barbouillé.

tèm nhèm (id) mesquin. *Tính tèm nhèm* caractère mesquin.

tém 1. rassembler. *Tém rác vào một góc* rassembler les ordures dans un coin. 2. replier les bords; replier les coins. *Tém tã cho em bé* replier les coins du linge sous le corps d'un bébé.

ten (đph) (thgt ten đồng) vert-de-gris; patine.

ten đồng x ten.

ten-nít (cũ) tennis.

tèn tẹt x tẹt.

tền confus (devant sa méprise...).

tền tò confus (pour s'être trompé...).

teng beng en lambeaux. *Quần áo rách teng beng* vêtements en lambeaux.

teo¹ 1. se ratatiner; être ratatiné; *Quả chuối teo lại* une banane qui s'est ratatinée. 2. (y) s'atrophier; dépérir par atrophie. *Cơ quan teo đi* organe qui s'atrophie.

teo² tout à fait; extrêmement; absolument. *Buồn teo* extrêmement triste; tout à fait effligé; *vắng teo* absolument désert; *nhỏ teo* tout à fait petit; tout petit.

teo cơ (y) atrophie musculaire; amyotrophie.

teo da (y) atrophodermie.

tẻo (đph) nhẻo.

tẻo teo tout petit // **tẻo tẻo** (redoublement sens plus fort).

tẻo tẻo x tẻo tẻo.

tẻo un tout petit peu. *Một tẻo muối* un tout petit peu de sel; *đợi một tẻo* attendez un tout petit peu.

tép¹ I. 1. menue crevette. 2. fretin.

II. menu; petit. *Nửa tép* menu neohouzeau; *pháo tép* menus pétards; petits pétards.

tép² 1. cellule succulente (*de la pulpe d'orange; de citron...*). 2. (*đph*) gousse (*d'ail...*)

tép riu 1. crevette toute petite. 2. (*bóng, thgt*) menu fretin.

tép nhẹp (*kng*) mesquin. *Tính tep nhẹp* caractère mesquin.

tét¹ (*đph*) couper (*un gâteau de riz*) avec une lanière de bambou.

tét² (*đph*) [se sauver] à toutes jambes. *Địch bị đánh thua chạy tét* l'armée ennemie défaite se sauve à toutes jambes.

tét³ (*đph, thgt*) être complètement fauché (*aux jeux d'argent*). *Đánh bạc tét hết tiền* être complètement fauché aux jeux d'argent.

tet 1. écrasé; épaté; camus (*en parlant du nez*). 2. plat. *Mặt tet* visage plat // *tèn tet* (*redoublement; sens atténué*) légèrement écrasé; légèrement épaté.

tet mũi (*nhân*) platyrrhinien

tê¹ (*động*) (*cn tê giác; tê ngưu*) rhinocéros.

tê² engourdi. *Tê tay* avoir un bras engourdi // *tê tê* (*redoublement; sens atténué*).

tê³ (*đph*) là. *Anh ấy tê il est là* // *bên tê* de ce côté-là; de l'autre côté; *bữa tê* avant-hier.

tê bại paralysé. *Chân tê bại* avoir les jambes paralysées.

tê đại engourdi; paralysé. *Xách nặng tê đại cả cánh tay* avoir le bras engourdi à force de porter un objet lourd à la main.

tê giác 1. (*động*) rhinocéros. 2. (*id*) corne de rhinocéros // **họ tê giác** (*động*) rhinocerotidés.

tê-lê-típ télétype.

tê-lếch télex // **người đánh tê-lếch** téléxiste.

tê liệt paralysé. *Cánh tay tê liệt* un bras paralysé; *nền kinh tế tê liệt* une économie paralysée.

tê mê (*y*) envahi de stupeur.

tê ngưu (*động*) rhinocéros.

tê phủ (*y*) béribéri.

tê tái transi. *Tê tái lòng* avoir le cœur transi.

tê tê¹ (*động*) pangolin // **bộ tê tê** pholidotes.

tê tê² x **tê²**.

tê tê (*đph*) là-bas.

tê thấp (*y*) rhumatisme.

tê¹ 1. autorités fantoches locales. 2. (*kng*) région occupée par l'ennemi (*où les occupants ont institué un pouvoir fantoche local*).

tế² (*thục*) capselle.

tế³ (*đph*) voilâ. *Hắn đó tế le voilâ*

tế⁴ couper (*trancher*) pour égaliser. *Tế lá cọ lợp nhà* couper la partie terminale des feuilles de latanier servant à couvrir les toitures pour les égaliser.

tế chính correct. *Quản áo tế chính* tenue correcte.

tế gia (*cũ*) gérer ses affaires de famille; gérer sa famille.

tế ngụy autorités et armée fantoches.

tế tựu venir au complet. *Các đại biểu đã tế tựu* les représentants sont venus au complet.

tế tướng (*sử*) premier ministre (*du roi*)

tế pilule (*préparée suivant les préceptes de la médecine traditionnelle*).

tế¹ (*thục*) gleichenia.

tế² galoper; prendre le galop (*en parlant du cheval*).

tế³ célébrer une cérémonie de sacrifice. *Tế thần* célébrer une cérémonie de sacrifice aux génies // *lạy như tế sao* se prosterner sans discontinuer.

tế⁴ (*thgt*) engueuler; enguirlander; sonner les cloches à; passer une engueulade. *Mẹ nó tế cho nó một trận nên thân* sa mère lui passa une bonne engueulade.

tế bào cellule. *Tế bào động vật* (*sinh*) cellule animale; *tế bào thực vật* (*sinh*) cellule végétale; *tế bào quang điện* (*li*) cellule photoélectrique; *gia đình, tế bào của xã hội* la famille, cellule de la société // **di truyền học tế bào** (*sinh*) cytogénétique; **liệu pháp tế bào** (*y*) cytothérapie; **sự tạo tế bào** (*sinh*) cytopoïèse; **sự tiêu tế bào** (*sinh*) cytolysse.

tế bào chất (*sinh*) cytoplasme.

tế bào học cytologie // **nhà tế bào học** (*sinh*) cytologiste.

tế bản (*cũ*) célébrer une cérémonie de sacrifice aux étendards (*avant de partir en guerre*).

tế điển (*cũ*) rizières de culte communal (*dont les revenus sont consacrés aux cérémonies de culte d'une commune*).

tế độ (*tôn*) sauver de la vie terrestre pleine de misère (*terme de bouddhisme*)

tế lễ célébrer des cérémonies de culte.

tế nhị 1. qui a du tact; qui agit avec tact. *Con người tế nhị* un homme qui a du tact. 2. délicat; subtil. *Đầu óc tế nhị* esprit subtil;

vấn đề tế nhị une question délicate; *sắc thái tế nhị* une nuance délicate.

tế nhuyễn đồ tế nhuyễn (cũ) effets (de femme).

tế phục (cũ) vêtements rituels.

tế thế (cũ) secourir (sauver) le monde // **kinh bang tế thế** (cũ) gouverner l'Etat et secourir le monde.

tế toái menu et compliqué. *Việc tế toái* de menues affaires compliquées.

tế tử (cũ) gendre.

tế tự (cũ) célébrer des cérémonies de culte.

tế tửu (sú) directeur du collège national.

tế vi (id) microscopique.

tệ I. mal; fléau. *Mối tệ xã hội* un fléau social.

II. 1. mauvais. *Sức khỏe ngày càng tệ* santé qui devient de plus en plus mauvaise; *nó rất tệ đối với bạn* il a été très mauvais envers ses amis. 2. insupportable; odieux. *Thằng bé hôm nay tệ quá* le gosse a été vraiment odieux aujourd'hui.

III. (thgt) sacrément; diablement. *Con bé xinh tệ* la petite est diablement belle.

tệ bạc 1. ingrat. 2. infidèle. *Tệ bạc với tình* infidèle en amour.

tệ đoan mal social; vice. *Trừ hết tệ đoan* extirper les maux sociaux; extirper les vices.

tệ hại I. mal; fléau.

II. déplorable; (thân) moche. *Tình trạng tệ hại* état déplorable // **tệ hại hơn nữa** là qui pis est.

tệ lậu (cũ) mauvaise coutume; mauvais usage.

tệ nạn fléau. *Tệ nạn xã hội* les fléaux sociaux.

tệ tục mauvaises mœurs; mauvais usage.

tệ xá (cũ) mon humble demeure.

tếch¹ poupe (d'une embarcation) // **nặng bóng nhẹ tếch** 1. être plus lourdement chargé à la proue; piquer de l'avant (en parlant d'une embarcation). 2. (rộng) être peu stable; risquer de se renverser.

tếch² oreillon (du coq).

tếch³ (thực) teck.

tếch⁴ (thgt) filer; déguerpier; plier bagage; s'en aller. *Nó đã tếch rồi* il a déguerpier; il a plié bagage.

tếch⁵ x trọc tếch.

têm préparer une chique (de bétel). *Têm trâu* préparer une chique de bétel.

têm trâu x têm.

tên¹ flèche. *Tên tẩm thuốc độc* flèche empoisonnée // **bao dưng tên** carquois.

tên² 1. nom. *Chỉ biết tên* connaître seulement de nom; *kí tên dưới bức thư* mettre son nom au bas d'une lettre; *tên phố* nom d'une rue; *anh ta tên là Ba* il porte le nom de Ba; il répond au nom de Ba. 2. le nommé. *Tên Ba* le nommé Ba (xấu) (mot placé devant un nom désignant un individu peu respectable ou un mauvais individu); *tên cướp* un bandit; *tên tù* un prisonnier.

tên³ dòng Tên Jésuites.

tên chữ x tên tự.

tên cúng cơm (thgt) petit nom.

tên đạn flèches et balles; la guerre; le combat; le champ de bataille.

tên gọi nom; dénomination.

tên hèm petit nom.

tên hiệu pseudonyme.

tên họ 1. nom [de famille]. 2. prénom et nom.

tên húy 1. nom tabou. 2. petit nom.

tên lửa fusée; roquette; missile. *Tên lửa không đối không* missile air-air; *tên lửa đất đối không* missile sol-air *tên lửa đất đối đất* missile sol-sol // **súng phóng tên lửa** lance-fusées; **tên lửa đạn đạo tầm trung** missile ballistique de moyenne portée.

tên riêng nom propre // **khoa tên riêng** onomatique.

tên sách titre (d'un livre).

tên thánh nom de baptême.

tên thật autonyme.

tên thụy nom posthume.

tên tục petit nom.

tên tuổi renom; réputation. *Có tên tuổi* avoir du renom.

tên tự nom de plume.

tênh très; tout à fait. *Nhẹ tênh* très léger; *buồn tênh* très triste // **tênh tênh** (redoublement; sens plus fort) très très [léger].

tênh hênh couché sur le dos et exposant indécemment toutes les parties de son corps.

tênh tênh x tênh.

tênh toàng (thgt) qui n'a le cœur à rien.

tệp (kng) nh xếp¹. *Tệp giấy* main de papier.

tết¹ 1. fête (*grande fête de l'année*). *Tết trung thu* fête de la mi-automne; *tết đoan ngọ* fête du cinquième jour du cinquième mois lunaire. 2. Tết; jour de l'an. *Tết nguyên đán* Tết; jour de l'an (*année lunaire*); *tết dương lịch* jour de l'an // **đến Tết** (*thần*) à Pâques ou à la Trinité.

II. offrir des présents à l'occasion des grandes fêtes de l'année. *Học trò tết thầy* élève qui offre des présents à son maître à l'occasion des grandes fêtes de l'année.

tết² natter; tresser; cordonner. *Tết tóc* natter (*tresser; cordonner*) ses cheveux; *tết dây* tresser une corde.

tết nhất jour de l'an; jour de fête (*avec ses usages traditionnels*).

tếu¹ extravagant; cocasse // **lạc quan tếu** follement optimiste; **lời nói tếu** calembredaine.

tếu² x trọc tếu.

tếu táo (*kng*) cocasse; qui manque de sérieux.

tha¹ 1. libérer. *Tha tù binh* libérer un prisonnier. 2. pardonner; tolérer; remettre. *Đó là một bệnh chẳng tha ai* c'est une maladie qui ne pardonne pas; *tha nợ* remettre une dette; *tha tội chết cho một người bị kết án* remettre la peine de mort à un condamné. 3. épargner; ménager. *Trẻ không tha già không thương* n'épargner ni les jeunes ni les vieux; ne craindre ni Dieu ni diable.

tha² 1. emporter entre ses dents; emporter dans son bec. *Mèo tha chuột* chat qui emporte une souris entre ses dents; *chim tha mồi* oiseau qui emporte sa proie dans son bec. 2. (*thgt*) traîner avec soi. *Đi đâu cũng tha đôi giày rách nát* theo traîner partout où on va ses souliers délabrés.

tha bổng (*luật*) acquitter purement et simplement // **quyết định tha bổng** relaxe.

tha chết faire quartier.

tha giác (*triết*) empathie.

tha hình (*cn thù hình*) 1. (*hóa*) allotropique. 2. (*khóang*) xénomorphe.

tha hóa aliéner. *Cán bộ bị tha hóa* cadre qui a été aliéné.

tha hồ 1. à discrétion; à volonté; libre (*à quelqu'un*) de. *Tha hồ ăn* manger à discrétion. 2. (*kng*) bien. *Mặc áo ấy tha hồ lịch sự* avec cette veste, vous serez bien.

tha hương terre étrangère; pays étranger.

tha lỗi pardonner; excuser. *Xin ông tha lỗi cho* excusez-moi, Monsieur.

tha ma terrain vague servant de cimetière.

tha phương terre étrangère. *Tha phương cầu thực* gagner sa vie en terre étrangère.

tha sinh 1. (*sinh*) panspermique. 2. (*địa*) allogène // **thuyết tha sinh** (*sinh*) panspermie; panspermisme.

tha thần [marcher] lentement et silencieusement sans se soucier de son itinéraire; errer. *Tha thần hết chỗ này sang chỗ khác* errer d'un lieu à un autre.

tha thiết x thiết tha.

tha thủ pardonner; excuser; tolérer. *Tha thủ một tội lỗi* pardonner (*tolérer*) une faute.

tha thuật nh thuật tha.

tha tội 1. pardonner une faute; pardonner. 2. (*tôn*) remettre les péchés.

thà plutôt; mieux vaut. *Thà chậm còn hơn không* mieux vaut tard que jamais; *thà chết còn hơn làm nô lệ* plutôt mourir que de vivre en esclave.

thà rằng nh thà. *Thà rằng đi quách* mieux vaut s'en aller.

thả 1. lâcher. *Thả chó* lâcher ses chiens; *thả mồi* bất bóng lâcher la proie pour l'ombre. 2. (*luật*) relaxer; relâcher; libérer. *Thả tù nhân* libérer un prisonnier. 3. faire sortir. *Thả gà* faire sortir la volaille (*du poulailler*); *thả bò ra đồng* có faire sortir les bœufs au pâturage. 4. descendre. *Thả xuống trên tàu xuống* descendre du navire un canot dans l'eau. 5. larguer. *Thả dù* larguer des parachutes; *thả bom* larguer des bombes; lâcher des bombes. 6. mouiller. *Thả neo* mouiller un ancre; jeter l'ancre; *thả mìn* mouiller une mine. 7. lancer; jeter; mettre. *Thả cá bột vào hồ* mettre des alevins au lac; *thả lưới* jeter les filets; *thả rau muống vào ao* mettre des liserons d'eau à la mare; *thả điều* lancer un cerf-volant. 8. (*thgt*) débourse; cracher. *Thả tiền mua chuộc* cracher de l'argent pour acheter (*quelqu'un*). 9. (*tin học*) déposer. *Kéo và thả* glisser et déposer // **thả con sản sát bắt con cá sộp** donner un œuf pour un bœuf.

thả bè flotter. *Thả bè gỗ* flotter du bois.

thả của à volonté; à discrétion; sans frein. *Bố đi vắng, lũ con chơi đùa thả của* en l'absence du père, les enfants fôlâtrent à discrétion.

thả giọng lâcher (*lancer*) des propos (*peu sérieux; qui choquent*). *Thả giọng chớt nhả* lâcher des propos grivois.

thả lỏng 1. lâcher la bride; déchaîner *Thả lỏng dục vọng* déchaîner les passions. 2. ouvrir la porte à; libérer. *Thả lỏng cho những điều nhúng lăm* ouvrir la porte aux abus; *thả lỏng bản năng* libérer ses instincts.

thả mồi (*bóng*) appâter; attirer par l'appât d'un gain.

thả nổi laisser flotter; laisser aller à la dérive. *Thả nổi đồng tiền* laisser flotter une monnaie.

thả rong laisser errer; laisser en liberté; (*luật*) laisser divaguer (*des animaux domestiques qu'on aurait dû enfermer*).

thả sức à volonté; libre (*à quelqu'un*). de.

thả (*thgt*) quoui; que; chose. *Mày đến đây làm cái thả gì?* qu'est-ce que tu as à faire ici?; *mày là cái thả gì mà tao phải nghe theo* qu'est-ce que tu es pour que j'aie à t'obéir?

thác¹ chute d'eau; cascade; cataracte // **lên thác xuống ghềnh** passer par de rudes épreuves; *mưa như thác đổ* pluie torrentielle.

thác² mourir. *Sống đục sao bằng thác trong* mieux vaut mourir dans l'honneur que de vivre une vie ignoble.

thác³ prétexter. *Thác bệnh để nghỉ* prétexter la maladie pour s'absenter.

thác loạn troublé. *Tinh thần thác loạn* esprit troublé.

thác sinh (*tôn*) se réincarner.

thạc sĩ agrégé // **học vị thạc sĩ** agrégation.

thách¹ 1. défier; provoquer. *Thách đấu gươm* provoquer en duel; *thách bạn đánh cờ* défier son ami aux échecs; *thách ai làm gì* défier quelqu'un de faire quelque chose. 2. proposer (*demande*) un prix exagéré (*x nói thách*). 3. (*cn thách cưới*) exiger comme cadeaux de mariage.

thách² écarter vers l'extérieur le bas (*d'un objet placé verticalement*). *Thách cái cột này ra một ít nữa* écarter un peu plus vers l'extérieur le bas de cette colonne.

thách cưới x thách.

thách đố défier; parier.

thách thức provoquer; défier; faire un défi. *Thách thức ai làm gì* défier quelqu'un de faire quelque chose.

thạch 1. agar-agar; gélose. 2. gelée végétale.

thạch anh quartz // **ngọc thạch anh** jaspé.

thạch ấn lithographie.

thạch bản gravure sur pierre (*pour impression lithographique*).

thạch cao gypse; plâtre // **mỏ thạch cao** plâtrière; **trát thạch cao**; **bón thạch cao**; **bó thạch cao** plâtrer.

thạch học (*địa*) pétrographie // **nhà thạch học** pétrographe.

thạch lưu (*thực*) grenadier; grenade.

thạch nhũ 1. stalactite. 2. stalagmite.

thạch quyển (*địa*) lithosphère.

thạch sùng (*động*) hémidactyle.

thạch thán houille.

thạch thảo (*thực*) erica.

thạch tín arsénolite.

thạch tùng (*thực*) lycopode // **bộ thạch tùng** lycopodiales.

thạch xương bồ (*thực*) acore herbacé.

thai I. fœtus // **chụp thai X quang** foetographie; **giết thai** fœticide; **thuốc phá thai** abortif.

II. fœtus. *Màng thai* membrane foetale.

thai bàn (*thực*) placenta.

thai dưng enceinte; grosse.

thai nghén 1. enceinte. 2. (*bóng*) en gestation. *Cuốn sách đang thai nghén* un livre en gestation // **vệ sinh thai nghén** (*y*) foeticulture.

thai nhi fœtus.

thai phụ (*id*) femme enceinte.

thai sản accouchement; couches.

thai sinh (*sinh*) vivipare.

thài lải¹ (*thực*) comméline.

thài lải² [couché] les jambes écartées. *Nằm thài lải* couché les jambes écartées.

thải 1. rejeter; éliminer. *Thải hạt xấu lấy hạt tốt* rejeter les mauvaises graines et retenir les bonnes; *chất do núi lửa thải ra* matières rejetées par un volcan; *thải chất bã ra ngoài cơ thể* éliminer les déchets hors de l'organisme. 2. évacuer; excréter; expulser. *Thải nước cống* évacuer les eaux d'égout. 3. licencier; renvoyer; congédier. *Thải người làm công* congédier un salarié.

thải bỏ rejeter. *Thải bỏ hạt xấu* rejeter les mauvaises graines; *đời thái bỏ những người không thích nghi được* la vie rejette ceux qui ne s'y adaptent pas.

thải hồi licencier; renvoyer; congédier. *Thải hồi một công chức* renvoyer un fonctionnaire.

thải loại éliminer; rejeter.

thải nhiệt (lí) caloporteur; caloripporteur.

thái hacher. *Thái thịt* hacher de la viande; *thái thuốc lá* hacher du tabac // **dao thái** hachoir.

thái âm (vch, cũ) la lune.

thái ấp fief; seigneurie; alleu; aleu.

thái ất (sử) divination basée sur les phénomènes macrocosmiques.

thái bảo (sử) le dernier des trois premiers dignitaires de la cour.

thái bình paisible; pacifique. *Cuộc sống thái bình* vie paisible; *thời đại thái bình* époque pacifique.

thái cổ 1. de la haute antiquité. 2. (địa) archéozoïque. *Đại thái cổ* ère archéozoïque; archéozoïque.

thái công (sử) 1. grand-duc. 2. patrice (histoire romaine).

thái cực¹ (cũ) 1. le premier principe. 2. chaos primitif; tohu-bohu.

thái cực² extrême. *Chuyển từ thái cực này sang thái cực khác* passer d'un extrême l'autre.

thái cực quyền boxe chinoise; tả chi; tả-chi-chuan (exercice physique chinoise).

thái dương¹ (giải) tempe // **xương thái dương** os temporal.

thái dương² (thơ) l'astre du jour; le soleil.

thái dương hệ système solaire.

thái độ attitude. *Thái độ cung kính* attitude respectueuse; *có thái độ dứt khoát trong một vấn đề* adopter une attitude nette dans une question.

thái giám (sử) ennuque.

thái hậu (sử) reine-mère.

thái hòa¹ (sử) grand palais d'audience.

thái hòa² (vch, cũ) nh thái bình

thái học sinh (sử) docteur (sous les Lê)

thái hư le grand vide (d'après la philosophie antique).

thái không nh thái hư.

thái lai bĩ cực thái lai après la pluie, le beau temps.

thái miếu temple royal (pour le culte des ancêtres du roi).

thái phó (sử) 1. le deuxième des trois premiers dignitaires de la cour. 2. précepteur du prince.

thái quá 1. excessif; exorbitant. 2. immodéré. *Chi tiêu thái quá* faire des dépenses immodérées.

thái sư (sử) premier dignitaire de la cour.

thái tây Occident.

thái thú (sử) exarque; éparque.

thái thượng hoàng (sử) roi père (ayant abdiqué en faveur de son fils).

thái tổ (sử) roi fondateur (d'une dynastie).

thái tử prince héritier; dauphin.

thái úy (sử) commandant en chef (sous les Li, les Trần).

thái y (sử) médecin du palais.

tham¹ (cũ) tham tá; tham tri; tham biện (nt). *Ông tham ông phán* les commis et les secrétaires.

tham² 1. être avide. *Tham của* être avide d'argent; *tham danh vọng* être avide de gloire // **tham công tiếc việc** être tout le temps au travail; **tham đó bỏ dăng** être infidèle en amour; **tham quyền cố vị** se cramponner à sa position; **tham thì thâm** on risque de tout perdre en voulant tout gagner; qui court deux lièvres n'en prend aucun; **tham vàng bỏ ngãi** courir après les richesses et manquer à la loyauté.

II. avec excès; *Ăn tham* qui mange avec excès; glouton.

tham ăn gourmand.

tham bác se documenter; consulter (pour compléter ses connaissances). *Tham bác các sách cổ kim* consulter les ouvrages anciens et modernes.

tham bạo (cũ) cupide et cruel.

tham biến (toán) paramètre.

tham biện (cũ) commis des services civils.

tham chiến I. prendre part à une guerre.

II. belligérant. *Các cường quốc tham chiến* les puissances belligérantes.

tham chiếu se reporter à. *Tham chiếu tài liệu* reporter un document.

tham chính (cũ) participer aux affaires d'Etat. *Phụ nữ tham chính* femmes participant aux affaires d'Etat.

tham dự participer. *Tham dự việc nước* participer aux affaires d'Etat.

tham gia 1. participer; prendre part à. *Tham gia một trò chơi* participer à un jeu. 2.

être affilié à. *Tham gia một hội* être affilié à une association. **3.** apporter sa contribution; apporter. *Xin tham gia ý kiến* permettez que j'apporte mon opinion.

tham khảo I. consulter. *Tham khảo một tác giả* consulter un auteur.

II. de référence; documentaire. *Sách tham khảo* ouvrages de référence; *để tham khảo* à titre documentaire.

tham lam ambitieux.

tham luận I. faire une intervention.

II. intervention. *Đọc tham luận ở hội nghị* faire une intervention dans une réunion.

tham mưu état-major.

tham mưu trưởng chef d'état-major.

tham nghị (cũ) prendre part à la discussion des problèmes importants.

tham nhũng corrompu; tracassier et cupide // **quan lại tham nhũng** mandarins cupides et scribes tracassiers; **nạn tham nhũng** la corruption.

tham ô voler; piller; détourner. *Tham ô công quỹ* piller (voler) les deniers publics // **tham ô lương phí** déprédateur.

tham quan¹ (id) mandarin concussionnaire // **tham quan ô lại** mandarins concussionnaires et scribes corrompus.

tham quan² visiter; excursionner. *Tham quan bảo tàng* visiter un musée // **khách tham quan** visiteur; excursionniste.

tham sắc épris de beauté. *Trái tham sắc gái tham tài* les jeunes gens sont épris de beauté alors que les jeunes filles sont enclines au talent.

tham sinh s'agripper à la vie // **tham sinh úy tử** s'agripper à la vie et redouter la mort.

tham số (toán) paramètre. *Định tham số (tín học)* paramétrer.

tham tá (cũ) commis des services civils.

tham tài¹ avide de richesses; cupide.

tham tài² enclin au talent (x tham sắc).

tham tàn rapace.

tham tán (nggiao) conseiller d'ambassade.

tham thiền (tôn) entrer en contemplation.

tham tri (cũ) premier fonctionnaire d'un ministère (*ayant rang après le ministre*); vice-ministre à la cour royale.

tham tụng (sử) premier dignitaire de la cour (*sous les Lê et les Trịnh*).

tham vấn consultant. *Luật sư tham vấn* avocat consultant.

tham vọng prétention; ambition.

thàm à tort et à travers. *Nói thàm* parler à tort et à travers; dire des bêtises.

thàm làm inconsidéré; mauvais. *Việc thàm làm* mauvaise action.

thảm¹ tapis. *Thảm nhung* tapis de velours; *thảm trải cầu thang* tapis d'escalier; *thảm thực vật* (thực) tapis végétal; couverture végétale; *thảm cỏ* tapis de gazon; *thảm xanh* tapis de verdure.

thảm² tragique. *Tình cảnh rất thảm* situation très tragique.

thảm bại subir une défaite humiliante.

thảm cảnh situation tragique.

thảm đạm désolé; morne.

thảm hại lamentable; déplorable; piteux. *Về mặt thảm hại* une mine piteuse; *thua trận thảm hại* une défaite lamentable; *kết quả thảm hại* résultats piteux; *thời tiết thảm hại* temps déplorable.

thảm họa désastre; fléau. *Thảm họa chiến tranh* le fléau de la guerre.

thảm khốc affreux; catastrophique.

thảm kịch drame. *Thảm kịch gia đình* drame de famille.

thảm não (id) navrant; attristant.

thảm sát massacre // **cuộc thảm sát** massacre; carnage; boucherie; tuerie.

thảm sầu (id) nh sầu thảm.

thảm thê tragique. *Cái chết thảm thê* une mort tragique.

thảm thiết affligeant; à fendre le cœur.

thảm thương déplorable; lamentable; tragique. *Tình cảm thảm thương* une situation déplorable (lamentable); *cái chết thảm thương* une mort tragique.

thảm trạng spectacle tragique.

thám (id) épier; pister.

thám báo espionner // **quân thám báo** espion; émissaire.

thám hiểm explorer; faire une expédition. *Thám hiểm Bắc cực* explorer le Pôle Nord; faire une expédition au Pôle Nord // **nhà thám hiểm** explorateur.

thám hoa (cũ) troisième lauréat au concours suprême.

thăm không bóng thám không ballon-sonde.

thăm sát prospector; explorer. *Thăm sát một vùng để tìm dầu mỏ* prospector une région pour y chercher du pétrole.

thăm thính épier; espionner. *Máy bay thám thính* avion de reconnaissance.

thăm tử (cũ) espion; agent de la sûreté.

than¹ 1. charbon. *Than củi* charbon de bois; *than đá* charbon de terre; houille; *bên than ngũ cốc (nông)* charbon des céréales. 2. (họa) fusain. *Bức vẽ than* un dessin au fusain // *họa sĩ vẽ than* fusainiste; fusiniste; **mỏ than** houillère; charbonnages.

than² se lamenter; se plaindre. *Than thân* se plaindre de son sort.

than bánh briquette.

than béo houille grasse.

than bụi poussier.

than bùn tourbe // **dăm than bùn** tourbière.

than cám fines.

than chì graphite.

than cốc coke.

than củi charbon de bois.

than đá houille.

than đỏ houille rouge (*énergie des profondeurs de la terre*).

than gầy houille maigre.

than hóa houillification.

than khóc se lamenter en pleurant.

than mỏ houille.

than mỡ houille grasse.

than nắm aggloméré.

than nâu lignite.

than ôi hélas!

than phiền se plaindre.

than quả bàng boulet.

than sàng criblé.

than thở pousser des plaintes; se lamenter; exposer sa peine. *Không biết than thở cùng ai* ne savoir à qui exposer sa peine.

than tổ ong aggloméré en gâteau de cire.

than trắng houille blanche (*énergie des chutes d'eau*).

than van se répandre en lamentations pathétiques.

than vãn se lamenter; se plaindre longuement; geindre.

than vàng houille d'or (*énergie solaire*).

than xanh houille bleue (*énergie des marées*).

than xương noir animal.

thản nhiên calme; impassible. *Thản nhiên trước nguy hiểm* rester impassible en présence d'un danger.

thần khí (cũ) gaz carbonique.

thán ngữ (ngôn) locution interjective.

thán phục admirer.

thán thư (y, cũ) charbon.

thán tử (ngôn) interjection.

thang¹ échelle. *Dựng thang vào tường* dresser une échelle contre le mur; *thang nhiệt độ* échelle thermométrique; *thang giá trị* échelle des valeurs.

thang² bouillon de poulet aux vermicelles.

thang³ 1. dose de tisane (*médecine traditionnelle*). 2. herbes médicinales additionnelles (*s'ajoutant aux médicament prescrits*).

thang âm (nhạc) gamme.

thang gác escalier.

thang máy 1. ascenseur. 2. escalier roulant; escalator.

thang mây (vch, cũ) le chemin des honneurs. *Nhẹ bước thang mây* réussir aisément sur le chemin des honneurs.

thảng hoặc si par hasard.

thảng thốt affolé.

tháng 1. mois. 2. règles. *Có tháng* avoir ses règles. 3. terme (*de l'accouchement*). *Đẻ trước tháng* accoucher avant terme // **ba tháng một lần** trimestriel; **hai tháng một lần** bimestriel; **hàng tháng** mensuel; mensuellement; **lương tháng** salaire mensuel; **lương tháng thứ mười ba** le treizième mois; le mois double; **mỗi tháng hai lần** bimensuel; **sáu tháng một lần** semestriel.

tháng ba 1. mars. 2. troisième mois (*lunaire*).

tháng bảy 1. juillet. 2. septième mois (*lunaire*).

tháng chạp douzième mois (*lunaire*) // **tháng chạp dương lịch** décembre.

tháng chín 1. septembre. 2. neuvième mois (*lunaire*).

tháng giêng premier mois (*lunaire*) // **tháng giêng dương lịch** janvier.

tháng hai 1. février. 2. deuxième mois (*lunaire*).

tháng một 1. janvier. 2. onzième mois (lunaire).

tháng mười 1. octobre. 2. dixième mois (lunaire).

tháng mười một novembre.

tháng mười hai décembre.

tháng năm 1. mai. 2. cinquième mois (lunaire).

tháng ngày le temps. *Tháng ngày trôi qua rất nhanh* le temps passe très vite.

tháng sáu 1. juin. 2. sixième mois (lunaire).

tháng tám 1. août. 2. huitième mois (lunaire).

tháng tháng chaque mois; tous les mois.

tháng tư 1. avril. 2. quatrième mois (lunaire).

thanh¹ 1. barre. *Thanh của barre de porte; thanh sắt* une barre de fer; *thanh gỗ* une barre de bois. 2. (mot placé devant certains noms désignant des objets plus ou moins en forme de barre). *Thanh củi* bûche; *thanh kiếm* épée; *thanh giường* gorgère; *thanh công cụ* (tin học) barre d'outils.

thanh² I. (ngôn) ton. *Các thanh trong tiếng Việt* les tons de la langue Vietnamienne.

II. vocal. *Dây thanh* (giải) cordes vocales.

thanh³ 1. clair. *Gió mát trắng thanh* vent frais et lune claire; *giọng thanh* d'une voix claire. 2. serein. *Đêm thanh* une voix claire nuit sereine. 3. fin. *Dáng người thanh* taille fine; *nét chữ thanh* écriture fine. 4. distingué. *Kẻ quý người thanh* des personnes honorables et des gens distingués // **thanh thanh** (redoublement; sens atténué) assez fin. *Dáng người thanh thanh* taille assez fine.

thanh âm (cũ) ton et son; système phonique.

thanh bạch propre et honnête. *Gia đình thanh bạch* famille propre et honnête.

thanh bần (cũ) pauvre mais honnête.

thanh bình paisible; pacifique. *Cuộc sống thanh bình* une vie paisible; *thời kì thanh bình* époque pacifique.

thanh cảnh sobre. *Ăn uống thanh cảnh* sobre dans le manger et le boire.

thanh cao noble; élevé.

thanh cơ (in) interligne.

thanh danh réputation; renommée; bon renom. *Giữ thanh danh cho gia đình* garder le bon renom de la famille.

thanh dịch (sinh; y) sérosité.

thanh đạm frugal; sobre. *Bữa cơm thanh đạm* un repas frugal.

thanh điệu (ngôn) ton. *Ngôn ngữ thanh điệu* langue à ton.

thanh đối (cũ) corde vocale.

thanh giản (sử) giáo phái thanh giản pauliciens.

thanh giáo puritanisme // **tín đồ thanh giáo** puritain.

thanh giằng 1. (cũ) entretoise. 2. (ktrúc) moise.

thanh hao (thực) baekée.

thanh hóa (ngôn) sonoriser.

thanh khí (cũ) accord; harmonie; unisson.

thanh khiết pur; éthéré. *Tâm hồn thanh khiết* âme éthérée.

thanh la gong.

thanh lâu (cũ) maison close; maison de prostitution; maison de tolérance.

thanh lí (kế) liquider; réformer. *Thanh lí lô hàng cũ* liquider un vieux stock; *thanh lí một chiếc xe cũ* réformer une voiture usagée.

thanh lịch élégant; distingué.

thanh liêm intègre. *Công chức thanh liêm* un fonctionnaire intègre.

thanh lọc épurer. *Thanh lọc một tổ chức* épurer une organisation.

thanh lương (cũ) pur et frais. *Khí trời thanh lương* air pur et frais.

thanh lương trà (thực) sorbier; sorbe.

thanh mặc (giải) séreuse.

thanh mai¹ abricot vert.

thanh mai² (thực) myrica.

thanh mạnh (y, cũ) cataracte.

thanh mảnh svelte.

thanh mẫu (lí, nhạc) diapason.

thanh minh¹ époque de temps clair (au début du troisième mois de l'année lunaire; époque où on célébrait la visite des tombeaux).

thanh minh² s'expliquer; chercher à se justifier.

thanh môn (giải) glotte // **viêm thanh môn** glottite.

thanh nhã racé; distingué. *Con người thanh nhã* un homme racé.

thanh nhạc musique vocale.

thanh nhân dans une douce oisiveté. *Sống thanh nhàn* vivre dans une douce oisiveté // **cảnh thanh nhàn** douce oisiveté; farniente.

thanh niên 1. 1. jeune homme; jeune. 2. jeunes gens; jeunesse. *Giáo dục thanh niên* l'éducation de la jeunesse.

II. 1. jeune. *Tính rất thanh niên* être très jeune de caractère. 2. (thế) junior. *Đấu thủ thanh niên* joueur junior.

thanh nữ jeune fille.

thanh phong¹ vent frais // **thanh phong minh nguyệt** vent frais et claire lune; belle nuit.

thanh phong² (thực) sabia // **họ thanh phong** sabiacées.

thanh quản (giải) larynx // **bệnh thanh quản** laryngopathie; **cổ giật thanh quản** laryngospasmodie; **cổ thắt thanh quản** laryngospasme; **dao mổ thanh quản** laryngotomie; **dèn soi thanh quản** laryngoscope; **hẹp thanh quản** laryngosténose; **liệt thanh quản** laryngoplégie; **nắp thanh quản** épiglottite; **ngạt thanh quản** laryngisme; **phép chọc thanh quản** laryngopuncture; **thoát vị thanh quản** laryngocèle; **thủ thuật cắt bỏ thanh quản** laryngectomy; **thủ thuật mở thanh quản** laryngotomy; **thủ thuật mở rộng thanh quản** laryngofissure; **thủ thuật mở thông thanh quản** laryngostomie; **viêm thanh quản** laryngite.

thanh quản kí (y) laryngologie // **nhà thanh quản học** laryngologiste.

thanh quản kí (y) laryngographe.

thanh quang (cũ) serein. *Trời thanh quang* ciel serein.

thanh răng (cơ) crémaillère.

thanh sắc (cũ) belle voix et beaux traits féminins. *Ham mê thanh sắc* passionné de la belle voix et des beaux traits féminins.

thanh sơn (cũ) montagnes.

thanh sử (cũ) nh sử xanh.

thanh tao raffiné; subtil. *Thị hiếu thanh tao* goût raffiné.

thanh táo (thực) carmantine.

thanh tâm cœur propre; âme propre.

thanh tân 1. jeune et fraîche (*en parlant notamment des jeunes filles*). 2. vierge. *Trai thanh tân* garçon vierge.

thanh thái hệ số thanh thái (y) clearance.

thanh thần tranquille; serein. *Tâm hồn thanh thần* âme tranquille; âme sereine.

thanh thanh x thanh³.

thanh thành très [léger]. *Nhẹ thanh thành* très léger.

thanh thất (thực) ailante.

thanh thế crédit et influence; prestige.

thanh thiên ciel azuré // **màu thanh thiên** bleu d'azur; **thanh thiên bạch nhật** en plein jour; au su et au vu de tout le monde.

thanh thỏa (id) très tranquille. *Thanh thỏa trong lòng* avoir l'âme très tranquille.

thanh thoát 1. coulant; aisé. *Lời văn thanh thoát* style coulant. 2. dégagé. *Vẽ thanh thoát* air dégagé.

thanh thủy eau claire.

thanh tích renom. *Thanh tích bất hảo* mauvais renom.

thanh tĩnh tranquille; paisible. *Nơi thanh tĩnh* endroit tranquille.

thanh tịnh calme; pur; (triết) ataractique. *Lòng thanh tịnh* avoir de cœur calme; *tâm hồn thanh tịnh* âme ataractique.

thanh toán 1. (ktoán) régler; payer. *Thanh toán nợ* régler ses dettes; *thanh toán bằng tiền mặt* régler en espèces. 2. procéder à l'éradication de. *Thanh toán bệnh sốt rét* procéder à l'éradication du paludisme. 3. liquider. *Thăng ấy thì phải thanh toán nó đi* il faut bien le liquider, ce type-là.

thanh tra inspecter // **viên thanh tra** inspecteur.

thanh trà¹ (thực) bouea.

thanh trà² (thực, đph) [variété de] pamplemousse douce.

thanh truyền (cơ) transmission.

thanh trừ éliminer; chasser; expulser; purger. *Thanh trừ các phần tử cơ hội ra khỏi tổ chức* chasser les éléments opportunistes hors de l'organisation.

thanh trừng 1. épurer; donner un coup de torchon; faire une purge. 2. éliminer. *Các phe phái thanh trừng lẫn nhau* les différents partis s'éliminent réciproquement.

thanh trượt (kĩ) coulisse.

thanh tú d'une beauté raffinée. *Nét mặt thanh tú* traits de visage d'une beauté raffinée.

thanh vắng calme et silencieux; calme et désert. *Chốn thanh vắng* endroit calme et désert.

thanh vân (cũ) 1. nuage bleu. 2. (bóng) chemin des honneurs. *Thanh vân đắc lộ* (cũ) réussir bien sur le chemin des honneurs.

thanh vận agitation et propagande parmi les jeunes.

thanh xuân le printemps de la vie; la fleur de l'âge.

thanh y (sử) servante (*habillée jadis de bleu*).

thanh yên (thực) cédratier; cédrat.

thành¹ 1. muraille. *Thành cao hào sâu* haute muraille et profond fossé (*environnant les vieilles citadelles*). 2. (thành phố nt) ville. 3. paroi. *Thành giếng* paroi d'un puits; *thành bụng* paroi abdominale.

thành² 1. 1. (id) réussir. *Việc đã thành* l'affaire a réussi. 2. devenir; former; faire. *Hai cộng ba thành năm* deux plus trois font cinq; *thành tật* devenir infirme.

II. en. *Nghiền thành bụi* réduire en poussière; *cái trang thành kẻ ăn xin* se déguiser en mendiant; *cuộn tờ giấy thành bỏ dài* rouler un papier en cornet.

thành³ sincère. *Lòng thành* cœur sincère.

thành án (luật) I. sentence prononcée // số

thành án registre des condamnés.

II. jugé. *Việc đã thành án* l'affaire a été jugée.

thành bại réussir ou échouer.

thành bang (sử) polis.

thành bộ section urbaine (*d'un parti, d'une organisation*).

thành chung (cũ) diplôme d'études primaires supérieures.

thành công I. réussir; triompher. *Cuộc biểu diễn thành công* spectacle qui a réussi; *ông ta thành công trong thơ ca* il triomphe dans la poésie.

II. réussite; succès. *Đó là một thành công* c'est une réussite; *đạt được những thành công lớn* obtenir de grands succès.

thành danh se faire un nom.

thành đạt faire son chemin; faire belle carrière. *Các học trò của cụ đều thành đạt* tous ses élèves ont fait belle carrière.

thành đinh (cũ) devenu majeur; atteignant l'âge de la majorité légale.

thành đoàn section urbaine de l'Organisation de la Jeunesse.

thành đô (cũ) ville capitale.

thành đồng citadelle d'airain; forteresse imprenable. *Nam bộ, thành đồng của Tổ quốc* Nambô, citadelle d'airain de notre patrie.

thành gia (cũ) se mettre en ménage; se marier.

thành giá d'un prix convenu.

thành hệ (địa) se mettre en formation. *Thành hệ địa chất* formation géologique.

thành hình prendre forme. *Tổ chức ấy đã thành hình* cette organisation a pris forme.

thành hoàng (cũ) génie tutélaire (*d'un village*).

thành hội section urbaine (*d'une association*). *Thành hội phụ nữ* section urbaine de l'Association des Femmes.

thành hôn se marier // làm lễ thành hôn célébrer le mariage.

thành khẩn très sincère. *Lòng hối hận thành khẩn* repentir très sincère.

thành khí usiné; façonné; sous forme de produits ouvrés. *Sắt đã thành khí* du fer sous forme de produits ouvrés.

thành kiến I. préjugé; parti pris; prévention. *Xét đoán không thành kiến* juger sans prévention; *có thành kiến với ai* avoir des préjugés contre quelqu'un; *thành kiến chủng tộc* préjugé de race.

II. (kng) avoir des préjugés. *Không nên thành kiến với người phạm khuyết điểm* il ne faut pas avoir de préjugés contre les fautifs.

thành kính respecter de façon sincère; avoir de la vénération pour. *Thành kính các bậc cha anh* avoir de la vénération pour ses aînés.

thành lập fonder; établir; former; créer. *Thành lập nội các* former un cabinet; *thành lập một trường học* fonder une école.

thành lệ être devenu une règle; être une règle établie.

thành lũy rempart. *Xây thành lũy quanh một vị trí* contruire des remparts autour d'une position; *thành lũy của hòa bình* (bóng) rempart de la paix.

thành ngữ (ngôn) expression; locution.

thành nhân devenu majeur.

thành niên 1. majeur. *Con đến tuổi thành niên* enfant majeur. 2. (thế) senior. *Vận động viên thành niên* sportif senior; senior // **chưa thành niên** mineur.

thành nội citadelle intérieure (*abritant les palais royaux*).

thành phẩm produit ouvré; produit fini.

thành phần 1. composant; constituant; ingrédient; élément. *Thành phần không khí* les composants de l'air; *thành phần một vị thuốc* les ingrédients d'un médicament; *thành phần thực bì* élément de végétation. 2. mem-

bre. *Thành phần câu* membre de phrase. **3.** composition. *Thành phần hội nghị* la composition d'une assemblée. **4.** (cn thành phần giai cấp) appartenance sociale; statut social.

thành phố ville // **hội đồng thành phố** conseil municipal; **thành phố vệ tinh** ville satellite.

thành phục (cũ) lễ thành phục cérémonie de mise des vêtements de deuil.

thành quả fruit. *Thành quả lao động* le fruit du travail.

thành quách (cũ) remparts intérieurs et extérieurs (*protégeant une place*).

thành quốc (sử) cité. *Thành quốc A-ten* cité d'Athènes.

thành ra (kng) thành thử.

thành sẹo (y) se cicatriser; cicatriser. *Vết thương lâu thành sẹo* blessure longue à cicatriser.

thành sự aboutir; réussir // **mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên** l'homme propose, Dieu dispose.

thành tạo former.

thành tâm sincère. *Thành tâm giúp bạn* apporter une aide sincère à son ami.

thành thạo exercé; expert; rompu. *Nhạc công thành thạo* un musicien exercé; *bàn tay thành thạo* main experte; *thành thạo trong nghề* rompu dans le métier.

thành thân¹ (cũ) se marier; s'unir.

thành thân² (id) devenir un homme utile.

thành thật x thành thực.

thành thị ville; cité. *Dân thành thị* habitants des villes; populations urbaines; citadins.

thành thực I. initié; formé. *Công nhân đã thành thực công việc* ouvrier déjà initié à son travail.

II. maturité. *Thành thực sinh dục* maturité sexuelle.

thành thử et partant; de là; c'est pourquoi. *Tôi hỏng xe dọc đường thành thử tôi đến chậm* j'ai eu une panne en cours de route, c'est pourquoi j'arrive en retard.

thành thực (cn thành thật) sincère.

thành thương đánh người thành thương (luật) coups et blessures.

thành tích 1. résultat; exploit. 2. (thể) performance.

thành tín bonne foi; loyauté.

thành tố élément de formation; (ngôn) formant.

thành trì 1. rempart et fossé (*protégeant une place*). 2. (bóng) rempart. *Thành trì của hòa bình* rempart de la paix.

thành trùng (động) imago.

thành tựu I. réalisation. *Thành tựu khoa học* réalisations scientifiques.

II. (id) aboutir. *Cuộc thương lượng sắp thành tựu* pourparlers en voie d'aboutir.

thành ủy comité urbain du Parti.

thành ủy viên membre du comité urbain du Parti.

thành văn écrit. *Pháp luật thành văn* loi écrite; loi positive.

thành viên membre. *Thành viên hội đồng* membres d'un conseil; *các nước thành viên* les Etats membres.

thành ý intention sincère; sincérité.

thành thời 1. libre; ayant des loisirs. 2. libre de toute préoccupation. *Đầu óc thành thời* esprit libre de toute préoccupation.

thánh I. 1. saint. *Lễ các thánh* fête de tous les saints; Toussaint. 2. (kng) as; type épatant. *Thánh thơ* un as de poésie; *thánh nói khóc* type épatant en matière de hâblerie.

II. (kng) prodigieux; épatant. *Thánh thật ngoạn một cái đã xong* c'est vraiment prodigieux, il a terminé son travail en un clin d'œil.

thánh ca (tôn) hymne; psaume; cantique.

thánh chỉ (cũ) édit royal.

thánh chúa (cũ) seigneur éclairé; roi éclairé.

thánh dân (tôn) Nativité.

thánh đế (cũ) empereur éclairé.

thánh địa terre sainte.

thánh đường 1. église. 2. (id) temple.

thánh giá¹ croix; crucifix.

thánh giá² (cũ) carrosse royal.

thánh hiền les sages.

thánh hóa sanctifier.

thánh kinh (tôn) bible; l'Écriture sainte.

thánh lễ (tôn) sacrement.

thánh mẫu (tôn) 1. la Vierge Mère; la Sainte Vierge. 2. sainte mère (*divinité taoïste*).

thánh miếu (cũ) temple de Confucius.

thánh nhân saint homme; saint.

thánh quân (cũ) roi sage; roi éclairé.

thánh sống personne de grande vertu; saint.

thánh sư ancêtre; fondateur. *Khổng tử, thánh sư của Nho giáo* Confucius, ancêtre du confucianisme.

thánh thần saint et génie; saint. *Ông ta có phải là thánh thần gì đâu* il n'est pas du tout un saint // **Chúa thánh thần** le Saint-Esprit; le Sanctificateur.

thánh thất temple (du caodaïsme).

thánh thể 1. (cũ) la personne impériale. 2. (tôn) eucharistie; sainte hostie.

thánh thi (tôn) psaume // **người sáng tác thánh thi** psalmiste.

thánh thốt harmonieusement modulé (en parlant du ton, d'une musique...).

thánh thư (tôn) les saints livres.

thánh tích¹ (tôn) reliques // **hòm thánh tích** reliquaire.

thánh tích² biographie des saints // **khoa thánh tích** hagiographie.

thánh tướng fanfaron; vantard; bravache. *Nói thánh tướng; nói thánh nói tướng* faire le fanfaron.

thánh vương empereur éclairé.

thành (đph) (variante phonétique de thịnh) prospère. *Nước thành dân giàu* un pays prospère et un peuple riche.

thao 1. soie grossière. 2. tissu de soie grossière. 3. cordons en soie (ornant la mentionnière des chapeaux de femme, dans l'ancien temps; x nón quai thao).

thao diễn 1. (quân) manœuvrer; faire des évolutions. 2. faire des démonstrations (d'habileté technique...).

thao lão écarquillé (en parlant des yeux).

thao luyện (cũ) s'exercer; s'entraîner; faire l'exercice. *Thao luyện võ nghệ* faire l'exercice de l'art du combat.

thao lược (cũ) stratégie. *Có tài thao lược* posséder l'art de la stratégie.

thao tác I. opérer; manipuler.

II. opération; manipulation. *Thao tác hóa học* opérations chimiques // **bộ thao tác** opérateur (d'un calculateur).

thao thao thao thao bất tuyệt intarissable (en parlant d'un causeur).

thao thức ne pouvoir dormir; ne pouvoir fermer les yeux; être dans l'état de veille.

thao trường champ de manœuvre.

thao túng (cũ) manœuvrer; mener. *Thao túng nhân tài* manœuvrer les talents; *để cho người thao túng* se laisser manœuvrer; se laisser mener.

thào 1. passer comme un souffle. *Gió thảo một cái* un souffle de vent passe. 2. [parler] tout bas. *Nói thảo vào tai* parler tout bas à l'oreille.

thào thọt froidement. *Đối xử thảo thọt* traiter froidement.

thảo¹ (thực) plante herbacée.

thảo² 1. généreux. *Lòng thảo* cœur généreux; générosité. 2. pieux; respectueux; bon. *Con thảo* un fils pieux; *em thảo* un petit frère respectueux; *rể thảo* un bon gendre.

thảo³ cursif. *Chữ thảo* écriture cursive.

thảo⁴ rédiger; dresser. *Thảo một thông tư* rédiger une circulaire; *thảo một hợp đồng* dresser un contrat.

thảo am (cũ) pagodon couvert de chaume.

thảo cầm viên jardin botanique et zoologique.

thảo dã rustique; champêtre; agreste // **nơi thảo dã** campagne; champs.

thảo đường (cũ) chaumière; chaumine.

thảo hèn (đph) nh thảo nào.

thảo luận discuter; délibérer. *Thảo luận chương trình hành động* discuter le programme d'action.

thảo lư (cũ) chaumière; chaumine.

thảo mộc végétaux // **dầu thảo mộc** huiles végétales.

thảo nào rien d'étonnant que; on comprend bien que; cela s'explique.

thảo nguyên (địa) steppe.

thảo phạt (cũ) entreprendre une expédition.

thảo quả (thực) tsaoko.

thảo quyết minh (thực) séné tora; case tora.

thảo trùng (động) infusoire.

thảo xá (cũ) chaumière.

tháo 1. ouvrir. *Tháo cũi* ouvrir la niche (pour faire sortir un chien). 2. défaire; démonter. *Tháo chỉ* défaire une couture; découdre; *tháo một cỗ máy* démonter une machine. 3. retirer; ôter; enlever. *Tháo nhẫn ở tay ra* enlever une bague de son doigt. 4. détacher; arracher; dégarner. *Tháo cán dao*

détacher le manche d'un couteau; *tháo đinh* arracher un clou; *tháo vỏ chân bông* détacher l'enveloppe d'une couverture ouatée; *tháo cặp chì* dégarnir du sceau de plomb; déplomber. **5.** vidanger; vider; évacuer; déverser. *Tháo nước bể cạn* vider l'eau du bassin; *tháo nước sông vào ruộng* déverser l'eau de rivière dans une rizière // **tháo củi sổ lồng** libérer; délivrer.

tháo băng (y) débander. *Tháo băng vết thương* débander une plaie.

tháo chạy s'enfuir en toute hâte. *Quân lính địch đã tháo chạy* l'armée ennemie s'est enfuie en toute hâte.

tháo chốt (kĩ) déclaveter. *Tháo chốt lựu đạn* dégoupiller une grenade.

tháo dạ (y) diarrhée profuse.

tháo dỡ défaire; démonter. *Tháo dỡ giàn giáo* démonter un échafaudage.

tháo đạn décharger (une arme).

tháo gỡ dégager. *Tháo gỡ bế tắc* dégager des obstructions.

tháo khoán (thgt) lâcher la bride.

tháo lời (y) logorrhée.

tháo lui se retirer.

tháo rời disloquer. *Tháo rời cổ máy* disloquer une machine.

tháo thân chercher son salut dans la fuite.

tháo lỏng (kng) diarrhée.

tháo vát débrouillard; qui se tire d'affaire par le système D.

thạo expert; rompu; versé; fort. *Thạo nghề* expert dans son métier; *thạo việc* rompu au travail; *thạo tiếng Pháp* fort en français.

thạo đời ayant l'expérience de la vie; expérimenté.

thạo tin bien informé. *Giới thạo tin* milieux bien informés.

tháp¹ 1. tour. *Tháp Rùa* tour de la Tortue. 2. pyramide. *Tháp chầu (giải)* pyramide iliaque.

tháp² 1. assembler; enter; adjoindre. *Tháp hai thanh gỗ vào nhau* enter deux pièces de bois; *tháp thêm gỗ vào mặt bàn* adjoindre un morceau de bois à la surface d'une table. 2. (đph, nông) greffer.

tháp bút nh tháp bút // **cổ tháp bút** (thực) equisetum.

tháp canh tour de guet.

tháp chóp pyramide.

tháp chuông clocheton; clocher.

tháp khoan tour de forage; derrick. *Tháp khoan giếng dầu* derrick d'un puits de pétrole.

tháp ngà tour d'ivoire.

tháp nước château d'eau.

tháp tùng (id) accompagner; escorter (un haut personnage).

thạp jarre (en grès pour contenir du thé, des noix d'arc séchées).

thau¹ 1. laiton. 2. cuvette (originellement en laiton). *Thau rửa mặt* cuvette d'eau de toilette.

II. à couleur de laiton; d'un jaune brune. *Mắt thau* yeux d'un jaune brun.

thau² vidanger; curer. *Thau bể cạn* vidanger un bassin; *thau giếng* curer un puits.

thau chua (nông) laver l'acidité (des risières).

thau tháu x tháu.

thấu tracé rapidement; à main courante; cursif. *Chữ viết thấu* écriture cursive // **thau thấu** (redoublement; sens plus fort) très rapidement. *Viết thau thấu* écrire très rapidement; *làm thau thấu* faire (quelque chose) très rapidement.

thấu cây 1. (bờ) faire une cassade. 2. (thgt) bluffer.

thay¹ 1. 1. remplacer. *Một ông thay đường* le miel remplace le sucre; *thủ trưởng thay bộ trưởng vắng mặt* le vice-ministre remplace le ministre en son absence; *thay đồ gỗ cũ trong phòng* remplacer les vieux meubles d'une salle. 2. changer; renouveler. *Thay quần áo* changer de vêtements; *thay nước trong bể cạn* renouveler l'eau d'un bassin // **thay bậc đối ngôi** changer de rôle; changer de situation; **thay ngựa giữa dòng** changer de laquais à mi-chemin.

II. 1. pour; à la place de; au nom de. *Trả lời thay người khác* répondre pour (à la place d') un autre; *trả thay cho em* payer pour son frère. 2. en guise de. *Dùng một đoạn tre thay gậy* se servir d'un tronçon de bambou en guise de bâton.

thay² que; comme; combien. *Đẹp thay!* que c'est beau!; *lạ thay* comme c'est étonnant!

thay áo faire passer les ossements du cercueil dans un osthotèque (pour les enterrer définitivement).

thay chân remplacer; relayer; prendre la relève. *A thay chân B đi gác* A prend la relève de la garde après B; *thanh niên sẽ thay chân chúng ta* la jeunesse est appelée à nous relayer.

thay đổi 1. 1. changer; modifier; varier. *Thay đổi ý kiến* changer d'opinion; *thay đổi kế hoạch* modifier ses plans; *thời tiết sắp thay đổi* le temps va changer; *cô ta trông chẳng thay đổi gì, vẫn như trước* elle est toujours la même; *thay đổi món ăn* varier ses aliments. 2. remanier le cabinet.

II. 1. varié. *Thực đơn ít thay đổi* menus peu variés. 2. changeant; mobile. *Tính hay thay đổi* caractère changeant; caractère mobile.

thay lấy faire saillie de manière disgracieuse. *Ngón tay thừa mọc thay lấy ở cạnh ngón cái* doigt surnuméraire qui fait saillie de manière disgracieuse à côté du pouce.

thay lòng changer de sentiment // **thay lòng đối dạ** se montrer infidèle; ne pas être constant.

thay lông muer.

thay lời parler au nom de (*quelqu'un*); répondre à la place de (*quelqu'un*).

thay phiên relayer; prendre la relève. *Thay phiên nhau gác* se relayer au poste de garde // **sự thay phiên gác** relève de garde.

thay thế 1. remplacer; substituer. *Thay thế người đi vắng, giải quyết việc hàng ngày* remplacer un absent dans l'expédition des affaires courantes; *thay thế một từ bằng một từ khác* substituer un mot à un autre.

II. (*sinh*) vicariant. *Vai trò thay thế của cơ quan* vicariant d'un organe // **chất thay thế** succédané.

thay vì à la place de; au lieu de.

thầy lay 1. se mêler de ce qui ne le regarde pas. 2. avoir l'habitude de rapporter par malice.

thầy tous. *Thầy đều đồng ý* tous sont d'accord // **thầy thầy** (*redoublement; sens plus fort*) tous sans exception.

thầy thầy x thầy.

thầy máy (*đph*) nh máy máy.

thắc mắc 1. se tourmenter; se tracasser. *Thắc mắc về đầu đề bài toán* se tourmenter au sujet des données d'un problème (*qui présentent des points peu explicites*); *thắc mắc về tiền đồ* se tourmenter au sujet de son avenir.

II. 1. tourment; tracas. *Những thắc mắc vô căn cứ* des tourments non fondés. 2. malentendu. *Có thắc mắc với bạn* avoir des malentendus avec son ami.

thắc thỏm nh thấp thỏm. *Thắc thỏm chờ đợi* attendre avec grande anxiété.

thăm¹ 1. bulletin de vote. *Bỏ thăm* exprimer son opinion par un bulletin de vote; voter. 2. objet servant à tirer au sort.

thăm² 1. rendre visite; faire une visite; visiter. *Đi thăm bạn* rendre visite à son ami; *thăm đồng* visiter les champs. 2. (*y*) faire un toucher. *Thăm âm đạo* faire un toucher vaginal // **thăm vãn bán thuyền** tout nouveau, tout beau.

thăm bệnh (*đph*) faire la visite médicale; visiter un malade.

thăm dò 1. sonder; faire un sondage; tâter. *Thăm dò dư luận* sonder l'opinion; *thăm dò ý định của bạn* tâter les intentions de son ami; *thăm dò tình thế* tâter le terrain; *thăm dò bàng quan* (*y*) faire un sondage vésical. 2. prospecter; faire une prospection. *Thăm dò một vùng* prospecter une région; *thăm dò địa chất* faire une prospection géologique.

thăm hỏi visiter (*rendre visite*) et prendre des nouvelles. *Thăm hỏi bạn* rendre visite à son ami et prendre de ses nouvelles.

thăm nom visiter et prodiguer des soins. *Thăm nom người ốm* visiter un malade et lui prodiguer des soins.

thăm thăm x thăm.

thăm viếng faire une visite pour marquer sa compassion. *Thăm viếng người bị nạn* faire une visite pour marquer sa compassion aux sinistrés.

thăm très [*profond*]; très [*loin*]. *Sâu thăm* très profond; *xa thăm* très loin; *biển thăm* mer très profond; abysse // **thăm thăm** (*redoublement; sens plus fort*); **trời thăm dất dày** dans les profondeurs de l'univers.

thắm 1. vif. *Đỏ thắm* rouge vif. 2. ardent. *Duyên thắm* amour ardent; *thắm tình đồng chí* noués par une ardente (*vive*) camaraderie.

thắm thiết tendre; très affectueux. *Tình bạn thắm thiết* une tendre amitié.

thắm tươi 1. beau et frais. *Đóa hoa tươi thắm* une fleur belle et fraîche. 2. d'une éclatante beauté.

thăn filet (*de bœuf; de porc*).

thần chuột faux-filet.

thần lằn (động) 1. mabuia. 2. (đph) hémi-dactile. 3. (lam) lézard // **bộ thần lằn** lacerti-liens; lacertiens; sauriens.

thần lằn bay (động) dragon volant.

thăng¹ (đo, cũ) nh thăng¹.

thăng² (nhạc) dièse. *Đô thăng* do dièse.

thăng³ (cũ) 1. promouvoir; élever (au grade supérieur). Ông ta vừa được thăng tri huyện il vient d'être promu chef de district. 2. cesser d'entrer en transe (en parlant d'un médium) // **thăng quan tiến chức** (cũ) avancer en grade (en parlant des mandarins).

thăng bằng I. équilibrer. *Thăng bằng ngân sách* équilibrer le budget.

II. équilibre // **bộ thăng bằng** (không) équilibre; **giữ thăng bằng** équilibrer; **hạt thăng bằng** (thực) statolithe; **người biểu diễn thăng bằng** équilibriste; **tủi thăng bằng** (động) stacyste.

thăng chức être promu à un poste supérieur; promouvoir à un poste supérieur.

thăng đồng (cũ) cesser d'être en transe (en parlant d'un médium).

thăng đường (cũ) tenir audience (en parlant d'un mandarin).

thăng giáng (cũ) monter en grade et être rétrogradé.

thăng hà (cũ) (cn băng hà) mourir (en parlant des rois).

thăng hoa (hóa) subir une sublimation // **chất thăng hoa** sublime; **lâm thăng hoa** sublimer; **sự thăng hoa** sublimation.

thăng thiên (cũ) monter au ciel. Ông tào thăng thiên génie du foyer qui monte au ciel (faire son rapport de fin d'année, suivant les superstitieux).

thăng thưởng accorder un avancement (à un fonctionnaire).

thăng trầm plein de vicissitudes. Cuộc sống thăng trầm vie pleine de vicissitudes.

thăng trật (cũ) avancer en grade; accorder un avancement en grade.

thằng 1. type. Có mấy thằng đang lảng vảng quanh nhà quelques types sont en train de rôder autour de la maison. 2. (mot placé devant certains noms désignant des personnes de rang inférieur ou de conduite indésirable et ne se traduisant pas). Thằng ăn cắp un voleur; thằng em un petit frère; thằng ăn mày un

mendiant; *thằng con tôi* mon fils; *thằng bé* un enfant; *thằng nhỏ* un jeune domestique.

thằng bõm nigaud d'esprit pratique.

thằng cha type; gars; compère. *Thật là một thằng cha buồn cười* c'est un drôle de gars; *thằng cha ấy thì làm được trò trống gì* que peut-il faire de bon, ce type-là *một thằng cha giáo quyết* un compère astucieux.

thằng chài (động) martin pêcheur.

thằng thúc (cũ) 1. enchaîner; ligoter; garrotter; 2. presser; harceler. *Chú nợ thằng thúc con nợ* créancier qui presse ses débiteurs.

thẳng I. 1. droit. *Đường thẳng* ligne droite. 2. rectiligne; *chuyển động thẳng* (lí) mouvement rectiligne. 3. franc; droit. *Tính thẳng* caractère droit; caractère franc. 4. (thực) orthotrope. *Noãn thẳng* ovule orthotrope // **thẳng ruột ngựa** être franc et droit; avoir le cœur sur la main.

II. 1. droit. *Nhắm thẳng* viser droit; *đi thẳng vào sự việc* aller droit au fait. 2. directement. *Về thẳng nhà* rentrer directement chez soi. 3. franchement. 4. d'un seul trait. *Ngủ thẳng đến sáng* dormir d'un seul trait jusqu'au lendemain matin. 5. définitivement. *Cút thẳng* s'en aller définitivement // **thẳng một mạch** d'un seul trait.

thẳng băng 1. tout à fait rectiligne. *Con đường thẳng băng* un chemin tout à fait rectiligne. 2. très franc; très droit. *Tính thẳng băng* caractère très franc; caractère très droit.

thẳng cánh sans ménagement; crument; carrément. *Phê bình thẳng cánh* critiquer sans ménagement; *bác bỏ thẳng cánh* rejeter carrément.

thẳng cẳng raide [mort]. *Chết thẳng cẳng* raide mort.

thẳng duột 1. tout à fait droit. 2. très franc; très droit.

thẳng đứng I. vertical. *Đường thẳng đứng* (toán) ligne verticale; verticale; *tư thế thẳng đứng* position verticale.

II. à plomb; d'aplomb. *Mặt trời gọi thẳng đứng xuống mặt đất* le soleil tombe à plomb sur la terre; *để hòn đá rơi thẳng đứng* laisser tomber une pierre d'aplomb.

thẳng giấc d'un sommeil profond. *Ngủ thẳng giấc* dormir d'un sommeil profond.

thẳng góc (toán) perpendiculaire.

thẳng hàng bien aligné; sur la même ligne.

thắng tay fermement; sans ménagement. *Trừng trị thắng tay* punir sans ménagement.

thắng tập tout à fait droit; tout à fait rectiligne. *Con đường thắng tập* un chemin tout à fait droit.

thắng thần I. droit; franc; rond. *Tấm lòng thắng thần* un cœur droit; *con người thắng thần* un homme très rond.

II. franchement; rondement; ouvertement. *Nói thẳng thắn* parler franchement; parler rondement; *thắng thắn nói rõ ý định của mình* déclarer ouvertement ses intentions; *thắng thắn đặt vấn đề* poser franchement un problème.

thắng thùng carrément; crûment; sans ménagement. *Từ chối thắng thùng* refuser carrément.

thắng tính de caractère droit.

thắng tuột 1. tout droit. *Đi thẳng tuột một mạch* marcher tout droit d'un seul trait. 2. sans ambages. *Nói thẳng tuột* parler sans ambages.

thắng¹ (thực) laurier.

thắng² I. (đph) freiner.

II. (đph) frein (de bicyclette...).

thắng³ vaincre; gagner; triompher; l'emporter sur; prendre le dessus. *Thắng quân địch* vaincre l'ennemi; *võ sĩ quyền Anh thắng điểm* boxeur qui gagne aux points; *đảng thắng trong cuộc bầu cử* parti qui triomphe aux élections; *thắng đối thủ* vaincre son rival; enfoncer un rival; *thắng phiếu* triompher au vote.

thắng⁴ faire bouillir pour dissoudre (du sucre) dans de l'eau (et épurer par décantation). *Thắng đường để làm mứt* faire bouillir pour dissoudre du sucre dans de l'eau en vue de préparer des confitures.

thắng⁵ 1. seller. *Thắng ngựa* seller son cheval. 2. atteler. *Thắng xe* atteler des chevaux au timon d'une voiture; atteler sa voiture. 3. (thgt) mettre. *Thắng quần áo đẹp* mettre ses beaux vêtements.

thắng bại gagner ou perdre.

thắng bộ (thgt) mettre ses plus beaux vêtements.

thắng cảnh site pittoresque.

thắng cuộc gagner le pari; gagner la partie.

thắng địa (cũ) région pittoresque.

thắng lợi I. 1. triompher. 2. réussir; obtenir des succès.

II. 1. victoire; triomphe. *Thắng lợi ngoại giao* victoire diplomatique; *thắng lợi của một chính sách* le triomphe d'une politique. 2. succès *Thắng lợi quân sự* succès militaires.

thắng phụ vaincre ou être vaincu // **bất phân thắng phụ** de force égale.

thắng thế I. l'emporter sur; avoir de l'avantage sur.

II. victorieux. *Về thắng thế* air victorieux.

thắng thích vestige historique célèbre.

thắng trận I. gagner la bataille.

II. vainqueur; victorieux. *Viên tướng thắng trận* le général vainqueur.

thặng (id) [être] en excédent. *Số tiền nộp thặng* somme payée en excédent.

thặng dư (kté) plus-value // **giá trị thặng dư** plus-value; **lao động thặng dư** surtravail.

thặng vốn (kté) surcapitalisation.

thấp¹ capuchon (de pinceau, de stylographe...).

thấp² 1. allumer. *Thắp đèn* allumer une lampe; *thắp đuốc* allumer une torche. 2. brûler. *Thắp hương* brûler des bâtonnets d'encens.

thấp bút capuchon de pinceau; capuchon de stylographe; capuchon de stylo à bille.

thấp sáng s'éclairer. *Thấp sáng bằng đèn dầu* s'éclairer au pétrole.

thắt I. 1. nouer. *Thắt dây* nouer une corde; *thắt ca-vát* nouer sa cravate. 2. présenter un étranglement. *Cái bình thắt cổ* vase qui présente un étranglement au col. 3. ligaturer. *Thắt động mạch* (y) ligaturer une artère. 4. se resserrer. *Lòng tôi thắt lại* mon cœur se resserre // **thắt cổ bồng** étranglé au milieu (en parlant d'une vase) **thắt dây lưng** ong à taille de guêpe; **thắt lưng buộc bụng** se serrer la ceinture (la boucle); se mettre la tringle (la corde).

II. (y; cơ; toán) striction. *Tuyến thắt* (toán) ligne de striction.

thắt buộc 1. traiter durement. *Mẹ chồng thắt buộc nàng dâu* belle-mère qui traitait durement sa bru. 2. imposer de dures conditions; avoir des exigences exagérées.

thắt chặt resserrer. *Thắt chặt tình bạn* resserrer les liens de l'amitié.

thắt cổ étrangler; s'étrangler // **sự thắt cổ** strangulation.

thắt lưng I. 1. ceinture. *Xuống nước đến ngang thắt lưng* entrer dans l'eau jusqu'à la

ceinture; *thất lưng da* une ceinture en cuir. **2.** (*quần*) ceinturon.

II. (*giải*) lombarre. *Vùng thất lưng* région lombarre; lombes; *đốt sống thất lưng* vertèbres lombaires.

thất nguyệt (*đph*) critique; grave. *Tình huống thất nguyệt* situation critique.

thất nút faire un nœud; nouer.

thăm¹ **1.** noir. *Lụa thăm* soie noire. **2.** cerné. *Mắt thăm* yeux cernés. **3.** nh thăm tím // **thăm thăm** (*redoublement; sens atténué*) **1.** légèrement noir. **2.** légèrement cerné.

thăm² **1.** secret et dissimulé; sournois. *Con người thăm* un homme sournois. **2.** profond. *Tình thăm* sentiments profonds // **thăm căn cốt** invétéré. *Thói xấu thăm căn cốt* để habitude invétérée; **thăm sơn cùng cốc** coin très reculé.

thăm³ *mưa thăm* (*đph*) nh mưa dầm.

thăm⁴ empiéter sur; mordre sur. *Chi tiêu thăm vào vốn* faire des dépenses qui mordent sur le capital.

thăm ảo énigmatique. *Giáo lí thăm ảo* dogme énigmatique.

thăm canh (*nông*) culture intensive.

thăm cung palais royal (*inaccessible au commun des hommes*).

thăm dạ nuit profonde.

thăm độc sournoisement méchant.

thăm giao intime [et] de vieille date. *Bạn thăm giao* ami intime de vieille date.

thăm hiểm sournoisement méchant.

thăm hụt déficitaire. *Ngân sách thăm hụt* budget déficitaire (*en déficit*).

thăm khuê profond harem.

thăm nghiêm profond et sévère.

thăm nhập pénétrer profondément; se mêler intimement à. *Thăm nhập quần chúng* se mêler intimement à la masse.

thăm nhiễm **I.** s'infiltrer. *Thành kiến thăm nhiễm vào xã hội* préjugés qui s'infiltrèrent profondément dans une société.

II. (*y*) infiltration.

thăm nho **1.** (*cũ*) [letté] à connaissances profondes. **2.** (*xấu*) [individu] sournois.

thăm niên ancienneté. *Năng bậc theo thăm niên* avancement à l'ancienneté.

thăm quăng cerné (*en parlant des yeux*).

thăm xỉ très violacé; très livide. *Môi thăm xỉ* lèvres très violacées.

thăm sinh (*địa*) hypogène. *Đá thăm sinh* roches hypogènes.

thăm tạ remercier infiniment; être vivement reconnaissant.

thăm tâm fond de son cœur // **trong thăm tâm** en son for intérieur.

thăm thăm x thăm¹.

thăm thăm x thăm.

thăm hiểm méchant; pervers.

thăm thấp x thấp².

thăm thù **I.** vouer une haine implacable. *Thăm thù quân xâm lược* vouer une haine implacable aux agresseurs.

II. haine implacable.

thăm thùng déficitaire. *Ngân sách thăm thùng* budget déficitaire.

thăm thủy profond et subtil. *Tu tưởng thăm thủy* des pensées profondes et subtiles...

thăm tím bleu; violacé (*après une contusion*).

thăm tình attachement profond; affection profonde.

thăm trầm profond. *Ý nghĩ thăm trầm* des pensées profondes.

thăm u profond et obscur. *Rừng núi thăm u* forêts profondes et obscures.

thăm uyên (*id*) nh uyên thâm.

thăm xít violacé. *Môi thăm xít* lèvres violacées.

thăm ý intention cachée; violacées.

thăm **1.** en secret; en dessous; discrètement; intérieurement. *Yêu thăm* aimer discrètement (*sans déclarer son amour*); *cười thăm* rire en dessous; rire sous cape; *mừng thăm* se réjouir intérieurement; *khóc thăm* pleurer en secret. **2.** à mi-voix. *Nói thăm một mình* se parler à soi-même à mi-voix; *ngắm thăm mấy câu thơ* déclamer à mi-voix quelques vers. **3.** dans l'obscurité. *Ngồi thăm* assis dans l'obscurité.

thăm kín inavoué; caché. *Tình yêu thăm kín* un amour inavoué; *ý nghĩa thăm kín* pensées cachées.

thăm lặng muet. *Nỗi đau thăm lặng* une douleur muette.

thăm thì chuchoter; susurrer.

thăm vụng en cachette. *Yêu nhau thăm vụng* s'aimer en cachette.

T

thấm¹ (id) examiner; étudier. *Thấm lại một vụ án* examiner de nouveau une affaire; réexaminer une affaire.

thấm² faire absorber; éponger. *Thấm cho ráo mực* éponger l'encre (sur une page fraîchement écrite avec du papier buvard).

thấm cứu (luật) procéder à l'instruction (d'une affaire...).

thấm định juger et décider.

thấm đoán juger.

thấm lậu laisser suinter de l'eau (en parlant d'une digue).

thấm mĩ esthétique. *Ốc thấm mĩ* sens esthétique.

thấm mĩ học esthétique // **nhà thấm mĩ học** esthéticien.

thấm phán juge.

thấm phán quan (sú) lieutenant.

thấm quyền compétence; ressort. *Cái đó không thuộc thẩm quyền của tôi* cela n'entre pas dans mes compétences; *thẩm quyền của một tòa án* ressort d'un tribunal // **giới có thẩm quyền** milieux autorisés.

thấm sát (cũ) examiner scrupuleusement.

thấm thấu (h) osmotique. *Áp suất thẩm thấu* pression osmotique // **sự thấm thấu** osmose.

thấm tích (lí) dialyse.

thấm tra vérifier. *Thấm tra một sự việc* vérifier un fait.

thấm vấn (luật) faire des interrogatoires.

thấm xét examiner scrupuleusement.

thấm foncé. *Đen thấm* d'un rouge foncé; *đỏ thấm* d'un rouge foncé // **thâm thấm** (redoublement; sens atténué) légèrement foncé.

thấm I. 1. s'imbiber s'imprégner; imbiber; imprégner. *Đất thấm nước* terre qui s'imbibe d'eau; *cho vải thấm thuốc nhuộm* imprégner une étoffe de teinture. 2. s'infiltrer; pénétrer. *Nước mưa thấm vào quần áo* pluie qui pénètre les vêtements. 3. éponger. *Lấy khăn mặt thấm mồ hôi* éponger la sueur avec une serviette. 4. percevoir; saisir; sentir. *Học lâu mới thấm* saisir (quelque chose) après l'avoir longuement étudié; *thấm mệt* sentir la fatigue (après un certain effort) // **thấm gì** être pour rien; n'être pas grand chose; **thấm vào** *đầu* être réellement insuffisant. *Ba người một chai bia thì thấm vào đầu* une bouteille de bière pour trois, c'est réellement insuffisant.

II. perméable. *Thấm nước* perméable à l'eau // **độ thấm** perméabilité.

thấm dòn nh ngấm dòn.

thấm nhuần être pénétré; être imprégné. *Thấm nhuần đường lối của chính phủ* être pénétré de la ligne du gouvernement.

thấm thắp *thấm thắp gì* être pour rien; n'être pas grand-chose; être réellement insuffisant; *ba người một chai bia thì thấm thắp gì* une bouteille de bière pour trois, c'est réellement insuffisant.

thấm thía 1. pénétré de; pénétrant. *Đau xót thấm thía* une douleur pénétrante. 2. nh thấm thía.

thấm thoát x thấm thoát.

thấm thoát (cn **thấm thoát**) I. passer rapidement; voler; fuir (en parlant du temps).

II. voilà bientôt. *Thấm thoát đã hai năm* voilà bientôt deux ans.

thậm (keng) très; tout à fait. *Thậm vô lí* tout à fait absurde.

thậm cấp (cũ) très urgent; d'extrême urgence // **thậm cấp chí nguy** dont le péril est pressant.

thậm chí 1. voire. *Nhiều tháng, thậm chí nhiều năm* plusieurs mois, voire plusieurs années. 2. même. *Thậm chí đến bạn thân cũng tìm cách xa lánh* même ses amis intimes cherchent à le fuir.

thậm tề I. fortement; solidement. *Bị mắng chửi thậm tề* être solidement engueulé

II. (id) très mauvais. *Thời tiết thậm tề* un temps très mauvais.

thậm thà thậm thụt x thậm thụt.

thậm thịch bruits de pas sourds.

thậm thọt nh thậm thụt.

thậm thụt avoir des fréquentations douteuses avec; fréquenter furtivement. *Thậm thụt nơi quyền quý* fréquenter furtivement les personnages nobles et puissants // **thậm thà thậm thụt** (redoublement; avec nuance de réitération).

thân¹ I. 1. corps. *Thân người* corps humain. 2. tronc; tige. *Thân cây* tige d'un arbre; *tronc d'arbre*; *thân cột* tronc de colonne; *thân và các chi* le tronc et les membres; *thân động mạch (giải)* tronc artériel. 3. condition. *Thân con gái* condition de jeune fille. 4. pan (de chemise, de robe...) // **thân cô thế cô** esseulé et sans appui; **thân làm tội đời** se faire du mal à

soi-même; **thân tàn ma dại** n'être plus qu'une épave.

II. en personne; soi-même. *Thân đến tìm bạn* venir en personne trouver son ami.

thân² neuvième signe du cycle duodécimal (de la cosmogonie ancienne). *Tuổi thân* être né en l'année du neuvième signe du cycle duodécimal (symbolisée par le singe) // **giờ thân** de 15 à 17 heures.

thân³ **1.** intime; cher. *Bạn thân* ami intime.

2. favorable à; partisan de; pro. *Thân Pháp* profrançais; *thân Liên Xô* prosoviétique. **3.** avec qui on a des liens de parenté; avec qui on est intimement lié. *Người thân* personne avec qui on a des liens de parenté; personnes avec qui on est intimement lié; parents; amis // **thân quá hóa nhờn** d'intimité conduit à des familiarités excessives.

thân ái amical. *Giao thiệp thân ái* relations amicales.

thân bằng parents et amis // **thân bằng cố hữu** parents et vieux amis.

thân binh (sử) garde du corps (des grands dignitaires).

thân cận **1.** proche. *Bà con thân cận* proches parents. **2.** affin. *Ngôn ngữ thân cận* langues affines.

thân chinh **I.** conduire en personne les troupes à la guerre (en parlant des rois).

II. en personne; soi-même. *Thân chinh đi điều tra* aller faire l'enquête en personne.

thân chính (cũ) gouverner en personne (en parlant des rois).

thân chủ (cũ) client (d'un avocat).

thân cột (thực) stipe.

thân danh son propre renom; son honneur. *Coi trọng thân danh* faire grand cas de son honneur.

thân dân ami du peuple; de l'amitié du peuple. *Chính sách thân dân* politique de l'amitié du peuple.

thân gia famille alliée; allié (par le mariage).

thân già vieille carcasse. *Thân già này đâu có sợ chết* cette vieille carcasse ne craint point la mort.

thân giáp (động) crustacé.

thân hành¹ (thực) oignon.

thân hành² aller en personne. *Thân hành đi điều tra* aller faire l'enquête en personne.

thân hào notable; notabilité.

thân hình **1.** taille; formes. *Thân hình mảnh dẻ* taille svelte; *quần áo sát thân hình* vêtements qui moulent les formes. **2.** plastique. *Thân hình đẹp của một lực sĩ* la belle plastique d'un athlète.

thân hữu (cũ) parents et amis.

thân mẫu (thực) tigelle.

thân mật intime; en petit comité. *Cuộc họp thân mật* une réunion intime; *bữa cơm thân mật* dîner en petit comité.

thân mẫu (trtr) mère.

thân mềm (động) mollusque.

thân mến cher. *Bạn thân mến* cher ami.

thân mình corps

thân ngoại xénophile.

thân nhân proche parent. *Thân nhân người bị nạn* les proches parents de la victime.

thân nhiệt (sinh) chaleur animale.

thân oan (cũ) disculper; se disculper. *Thân oan cho ai* disculper quelqu'un.

thân phận condition. *Thân phận tôi đòi* condition de domestique; domesticité.

thân phụ (trtr) père.

thân quen familier.

thân quyến parents; famille.

thân răng (giải) couronne (d'une dent).

thân rễ (thực) rhizome.

thân sĩ personnage progressiste communisant; personnalité.

thân sinh (trtr) père; mère; parents. *Ông thân sinh* mère; *các cụ thân sinh anh ấy* ses parents.

thân sơ intime et non; proche et distant (lointain). *Bà con thân sơ* parents proches et parents lointains.

thân thể corps. *Đường nét thân thể* les lignes du corps.

thân thế vie (d'un personnage de renom). *Thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Du* vie et œuvre de Nguyen Du.

thân thích parents; parenté.

thân thiện amical. *Thái độ thân thiện* attitude amicale.

thân thiết intime; étroit. *Tình bạn thân thiết* amitié étroite.

thân thuộc **I.** parents; parenté.

II. cher; familier. *Giọng nói thân thuộc* voix familière.

thần thương affectionné. *Con gái thần thương của mẹ* votre fille affectionnée.

thần tín de confiance. *Người thần tín* personne de confiance.

thần tình I. sentiment cordial; amitié.

II. cordial; amical.

thần tộc parents (*d'une même famille*).

thần tử (*ngôn*) radical.

thần vương prince du sang.

thần xương (*giải*) diaphyse.

thần yêu cher; affectueux; affectionné. *Con thần yêu* cher enfant. *Con gái thần yêu của mẹ* votre fille affectionnée (*formule de fin de lettre*).

thần¹ I. génie; divinité; dieu. *Thần sông* le génie des eaux; *thần tự do* le génie de la liberté; *thần hộ mệnh* le génie tutélaire; *các vị thần thời cổ đại* les divinités antiques; *cái thần của một ngôn ngữ* le génie d'une langue; *thần tài* dieu de la fortune.

II. d'une grande efficacité; d'une grande perspicacité; d'une grande adresse... *Phương thuốc thần lâm* remède d'une grande efficacité; remède souverain; *mắt thần* des yeux d'une grande perspicacité; *bức vẽ này có thần không?* ce tableau est-il exécuté avec grande adresse?

thần² I. sujet (*par rapport au roi*).

II. votre humble sujet (*en s'adressant au roi*).

thần³ hébété. *Ngồi thần ra* être assis tout hébété.

thần bí mystérieux; mystique // **thuyết**

thần bí mysticisme.

thần chết la Mort.

thần chủ tablette ancestrale.

thần chú incantation.

thần công (*sự*) veuglaire.

thần dân (*cũ*) sujets (*d'un roi*). *Vua và thần dân* le roi et ses sujets.

thần diệu miraculeux; merveilleux; magique. *Khỏi bệnh thần diệu* guérison miraculeuse; *ngon bút thần diệu* pinceau magique.

thần dược remède souverain.

thần đạo shintoïsme.

thần đồng enfant prodige.

thần giao cách cảm télépathie.

thần hạ (*cũ*) votre humble sujet.

thần hệ théogonie.

thần hiệu merveilleusement efficace. *Môn thuốc thần hiệu* remède merveilleusement efficace.

thần học théologie // **nhà thần học** théologien; **thầy dạy thần học** théologal.

thần hôn (*cũ*) (*soigner ses parents*) matin et soir. *Thần hôn định tỉnh* matin et soir s'enquérir de la santé de ses parents.

thần hồn esprit et âme; âme // **thần hồn nát**

thần tính être vivement affolé.

thần khải (*tôn*) révélation.

thần khẩu nói dối thần khẩu (*đùa*) manquer à sa promesse envers sa bouche (*se proposer d'acheter quelque bon morceau pour se régaler et en fin de compte manquer de le faire*).

thần khí vitalité exprimée par les traits du visage.

thần kì miraculeux.

thần kinh¹ nerfs // **bệnh thần kinh** neuropathie; **névropathie**; **bệnh học thần kinh** neuropathologie; **dây thần kinh** nerf; **đau dây thần kinh** névral; **độc tố thần kinh** neurotoxine; **hệ thần kinh** système nerveux; **kích tố thần kinh** neurostimuline; **liệt thần kinh** neuroplégique; **loạn thần kinh** névrose; **nhuyễn thần kinh** neuromalacie; **suy nhược thần kinh** neurasthénie; **tế bào thần kinh** neurone; **thở thần kinh** neurofibrille; **thủ thuật nối dây thần kinh** neurographie; **thuốc bổ thần kinh** médicament nervin; **thuyết thần kinh** [chủ đạo] nervisme; **u thần kinh** névrome; **u xơ thần kinh** neurofibrome; **viêm dây thần kinh** névrite.

thần kinh² (*cũ*) capitale.

thần kinh hệ (*sinh*) système nerveux.

thần kinh học (*sinh*) neurologie.

thần lí (*tôn*) physico-théologique.

thần linh esprit. *Nhờ thần linh* rendre le culte aux esprits.

thần linh học (*tôn*) pneumatologie.

thần luận déisme // **nhà thần luận** déiste.

thần lực force herculéenne; force surnaturelle.

thần minh génie; divinité.

thần mộng songe insufflé par une divinité.

thần ngôn (*thần*) logos.

thần nhân génie; esprit.

thần nông dieu de l'agriculture.

thần phạt divinités et Bouddha.

thần phụ (tôn) père spirituel.

thần phục s'inféoder; se soumettre.

thần quyền droit divin // **chính trị thần quyền** théocratie.

thần sa cinabre.

thần sắc couleurs. *Mất thần sắc* perdre ses couleurs.

thần thánh I. génie et saint; divinités // **buôn thần bán thánh** faire le trafic simoniacque; être coupable de simonie.

II. saint; divin. *Cuộc kháng chiến thần thánh* la divine guerre de résistance.

thần thánh hóa déifier; diviniser. *Thần thánh hóa cuộc sống* diviniser la vie.

thần thế I. puissance et influence.

II. puissance et influent. *Kẻ thần thế* personne puissante et influente.

thần thoại mythologie // **truyện thần thoại** mythe.

thần thoại học mythologie; théomythologie // **nhà thần thoại học** mythologue.

thần thông¹ thaumaturge // **phép thần thông** thaumaturgie.

thần thông² (thực) (tgh **dây thần thông**) tinospora.

thần luật théurgie.

thần tích histoire une divinité; histoire d'un génie.

thần tiên I. divinités et fées.

II. féérique; élyséen. *Phong cảnh thần tiên* paysage féérique; *hạnh phúc thần tiên* bonheur élyséen.

thần tình merveilleux; génial. *Nét vẽ thần tình* un pinceau génial.

thần tốc avec la rapidité de l'éclair.

thần trí théosophique // **thuyết thần trí** théosophie.

thần tử (cũ) sujet et fils (*sujet par rapport au roi; fils par rapport au père*). *Đạo thần tử* devoirs de sujet et de fils.

thần tượng idole. *Tục thờ thần tượng* culte des idoles; idolâtrie.

thần xác (tgh, xấu) corps; personne. *Dẫn thần xác đến* s'amener en personne.

thần thớ s'égarer. *Thần thớ trong cõi mộng* s'égarer dans le rêve.

thần thờ hébété; ahuri; abasourdi; interdit.

thận rein. *Thận di động* rein flottant; *ghép thận* greffe d'un rein // **bệnh thận** néphropathie; **hư thận** néphrose; **se thận** néphroptose;

sỏi thận calcul rénal; **thoát vị thận** néphro-cèle; **viêm thận** néphrite; **xuất huyết thận** néphrorragie; **xơ cứng thận** néphrosclérose.

thận học (y) néphrologie.

thận trọng prudent; précautionneux; circonspect; scrupuleux. *Người thận trọng* homme précautionneux; *câu trả lời thận trọng* réponse prudente.

thấp¹ (y) rhumatisme // **dạng thấp** rhumatoïde.

thấp² 1. bas. *Ngôi nhà thấp* une maison basse; *bức tường thấp* un mur bas; *trần nhà thấp* un plafond bas; *giọng thấp* une voix basse; *tinh thần rất thấp* un moral très bas. 2. inférieur. *Cấp thấp* rang inférieur; *thực vật bậc thấp* végétaux inférieurs. 3. mauvais. *Nước cờ thấp* un mauvais coup d'échecs // **thâm thấp** (redoublement; sens atténué) assez basse; de taille assez basse; **thấp cổ bé miệng** de basse condition et dans l'impossibilité de se faire entendre en haut lieu; **thấp như vẹt** jouer très mal aux échecs.

thấp bé de petite taille.

thấp hèn vil; bas. *Địa vị thấp hèn* basse de condition.

thấp kém inférieur; humble. *Địa vị thấp kém* humble condition.

thấp kế (li) hygromètre.

thấp khớp (y) rhumatisme // **khoa thấp khớp** (y) rhumatologie; **người bị thấp khớp** rhumatisant.

thấp lè tè très bas; surbaissé.

thấp mưu mal combiner son stratagème.

thấp tho 1. nh. thấp thò. 2. être ballotté. *Con thuyền thấp thò mặt sóng* embarcation ballottée par les vagues.

thấp thoáng apparaître rapidement; apparaître de temps à autre; s'entrevoir.

thấp thỏm sur le gril; avec anxiété; avec impatience. *Thấp thỏm chờ kết quả thi* attendre avec anxiété les résultats de l'examen.

thập ác (xấu) la croix.

thập can les dix signes de cycle décimal (de la cosmogonie ancienne).

thập cẩm 1. se composant de dix sortes différentes (en parlant d'un assortiment de confitures...). 2. (kng) hétéroclite; disparate // **cơm xào thập cẩm** riz pilaf.

thập diện (toán) décaèdre.

thập đạo (*sử*) les dix corps d'armée; armée nationale // **thập đạo tướng quân** (*sử*) généralissime.

thập điều (*tôn*) décalogue.

thập kỉ décade; décennie.

thập lục (*nhạc*) cithare à seize cordes.

thập ngoặc svastika; croix gammée.

thập nhị chi les douze du cycle duodécimal (*de la cosmogonie ancienne*).

thập nhị phân duodécimal. *Hệ đếm thập nhị phân* système de numération duodécimale.

thập phân décimal. *Số thập phân* nombre décimal; *hệ đếm thập phân* système de numération décimale.

thập phương 1. les dix directions (*bas, haut, nord, sud, est, ouest, nord-est, nord-ouest, sud-est, sud-ouest*). 2. partout...

thập thành (*thgt*) accompli; achevé. *Đi thập thành* une prostituée achevée.

thập thờ rester (*quelque part*) en hésitant à entrer. *Thập thờ ở cửa* rester à la porte en hésitant à entrer.

thập toàn parfait; complet. *Thập toàn đại bộ* tonique complet.

thập trưởng (*sử*) décan; décursion...

thập tự croix.

thập tự chinh (*sử*) croisade.

thập tự quân (*sử*) croisée.

thất (*cũ*) mandarin du septième degré de la hiérarchie mandarinale.

thất bại I. 1. subir une défaite. 2. échouer; chuter; claquer; tomber; faire fiasco; faire un four; être un four. *Vở kịch thất bại* pièce qui a chuté; *âm mưu thất bại* complot qui échoue; *việc ấy đã thất bại* l'affaire a claqué; *buổi diễn thất bại hoàn toàn* la représentation a été un four complet // **chủ nghĩa thất bại** défaitisme; **làm thất bại** déjouer; mettre en échec.

II. 1. défaite. 2. échec; insuccès; revers; fail-lite; fiasco; four. *Trải qua nhiều thất bại* essuyer de nombreux échecs; *thất bại của một chính sách* la faillite d'une politique.

thất bảo les sept matières précieuses (*co-rail, ambre, nacre, agate, or, argent, perle, émeraude*); matières précieuses.

thất bát subir des pertes; subir des préjudices. *Mùa màng thất bát* récolte qui subit des préjudices; mauvaise récolte.

thất cách à l'encontre des normes usuelles. *Nhà xây thất cách, các cửa đều hướng về phía bắc* maison construite à l'encontre des normes usuelles, toutes les portes étant tournées vers le nord.

thất chí qui se sent frustré; désappointé.

thất cơ commettre une erreur de tactique. *Thất cơ thua trận* commettre une erreur de tactique et subir une défaite; subir une défaite par erreur de tactique // **thất cơ lỡ vận** ruiné et à bout de ressources.

thất cử être battu aux élections.

thất đảm terrifié; effaré.

thất đức qui porte atteinte à effet bénéfique des ascendants; immorale. *Cách ăn ở thất đức* conduite immorale.

thất gia (*cũ*) nh gia thất.

thất hiếu ingrat envers ses parents; manquant à la piété filiale.

thất hòa en désaccord; en discorde. *Gia đình thất hòa* famille en désaccord.

thất học illettré; analphabète // **nạn thất học** analphabétisme.

thất hứa (*cũ*) manquer à sa promesse.

thất kinh pris de peur; épouvanté.

thất khiếu (*cũ*) les sept ouvertures de la tête (*yeux, oreilles, narines, bouche*).

thất lạc égaré // **để thất lạc** égarer. *Để thất lạc cặp kính* égarer ses lunettes.

thất lễ I. impoli; manquant aux convenances.

II. s'excuser. *Xin thất lễ ngài* excusez-moi, Monsieur.

thất lộc (*kc, cũ*) mourir; décéder. *Từ khi mẹ tôi thất lộc* depuis que ma mère est décédée.

thất luật (*cũ*) non conforme aux règles de prosodie. *Câu thơ thất luật* vers non conforme aux règles de prosodie.

thất nghiệp chômer // **nạn thất nghiệp** chômage; **người thất nghiệp** chômeur.

thất ngôn heptamètre // **thất ngôn bát cú** huitain heptamètre.

thất nhân tâm impopulaire.

thất niêm (*cũ*) non conforme aux règles d'alternances des accents (*en parlant d'un vers*).

thất phẩm (*cũ*) septième degré de la hiérarchie mandarinale.

thất phu (*cũ*) rustre; rustaud // **thất phu thất phụ** le bas peuple; la populace.

thất sách mal calculé; impolitique.

thất sắc perdre ses couleurs.

thất sủng disgracié; tombé en disgrâce.

thất tán dispersé; égaré. *Bộ sưu tầm bị thất tán* collection dispersée.

thất tha thất thếu x thất thếu.

thất thanh d'une voix altérée par la frayer. *Kêu thất thanh* s'écrier d'une voix altérée par la frayer.

thất thân avoir vu le loup. *Người con gái đã thất thân* une fille qui a vu le loup.

thất thần perdre ses couleurs.

thất thế déchu; tombé. *Ông vua thất thế* un roi déchu.

thất thếu tituber; marcher d'un pas chancelant // **thất tha thất thếu** (redoublement; sens plus fort).

thất thiệt I. (kng) subir des pertes. *Quân địch bị thất thiệt nặng* l'ennemi a subi des pertes sévères.

II. fâcheux. *Tung tin thất thiệt* faire circuler de fâcheuses nouvelles.

thất thố écart de langage; imprudence. *Có điều gì thất thố xin ông lượng thủ cho* veuillez, m'excuser, monsieur, de mes imprudences.

thất thu I. avoir des rentrées (d'argent) en déficit; faire une mauvaise récolte.

II. (kté) moins-value.

thất thủ (cũ) tomber aux mains de l'ennemi. *Kinh thành thất thủ* la capitale tomba aux mains de l'ennemi.

thất thường 1. instable; changeant; inégal; irrégulier. *Thời tiết thất thường* temps instable; *tính khí thất thường* humeur inégale; *học sinh có kết quả học tập thất thường* élève irrégulier. 2. (y) erratique. *Sốt thất thường* fièvre erratique.

thất tịch (cũ) nuit du septième jour du septième mois lunaire.

thất tiết infidèle (en parlant d'une femme).

thất tín manquer à sa parole.

thất tinh (thiên) 1. hyades; pléiade. 2. la Grande Ourse.

thất tình¹ (cũ) les sept passions (joie, colère, tristesse, crainte, amour, haine, désir).

thất tình² déçu en amour. *Cô con gái thất tình* une jeune fille déçue en amour.

thất toán (kté) non imputé en compte; non porté en compte.

thất trận perdre la bataille.

thất trình avoir vu le loup; perdre sa fleur; perdre sa virginité.

thất trung (cũ) infidèle envers son roi.

thất truyền non transmis aux générations ultérieures. *Một nghề thất truyền* un métier non transmis aux générations ultérieures.

thất tuần soixante-dix ans (d'âge). *Ông cụ thất tuần* un vieillard de soixante-dix ans; un septuagénaire.

thất tung (luật, cũ) absent.

thất ước violer une convention; manquer à une promesse.

thất vận (cũ) non conforme aux règles de la rime (en parlant d'un vers).

thất vọng désespéré; déçu; désappointé; désenchanté // **nỗi thất vọng** désespoir; déception; désenchantement.

thất xuất (cũ) les sept motifs du divorce (n'avoir pas d'enfant, être lascive, ne pas bien servir les parents de l'époux, être jaseuse, commettre de vols, être jalouse, être atteinte de maladie incurable).

thất ý 1. insatisfait; déçu. 2. mécontent.

thật 1. 1. vrai; véritable. *Kim cương thật* un vrai diamant; *vàng thật* or véritable. 2. réel. *Giá trị thật* valeur réelle. 3. franc. *Người rất thật* une personne très franche.

II. 1. tout à fait; très. *Cảnh thật đẹp* un très beau site; *đấm thật mạnh* donner un coup de poing très fort. 2. franchement; vraiment. *Thật anh không biết à?* vraiment; vous n'étiez pas au courant? 3. effectivement; en effet. *Tôi nhầm thật* je me suis trompé en effet.

thật bụng x thực bụng.

thật là réellement; vraiment; franchement. *Một chuyện phiêu lưu thật là kỳ lạ* une aventure vraiment extraordinaire.

thật lòng x thực lòng

thật lực (thgt) sérieusement; fortement. *Phải đạp xe thật lực* avoir à pédaler sérieusement; *chèo thật lực* ramer fortement; faire force de rames.

thật ra x thực ra.

thật sự x thực sự.

thật tâm x thực tâm.

thật thà x thực thà.

thật tình x thực tình.

thâu¹ (vch) (variante phonétique de thu) automne; an (x thu¹).

thâu² (dph) (variante phonétique de thu) x thu².

thấu³ tout entier; tout (*en parlant du temps*). *Thức thâu đêm* veiller toute la nuit.

thầu thái ramasser; recueillir. *Thầu thái tin tức* recueillir des informations.

thầu tóm (*cn thu tóm*) 1. récapituler; résumer. *Thầu tóm nhân loại trong mình* résumer en soi l'humanité.

II. récapitulatif. *Bảng thầu tóm* tableau récapitulatif.

thầu 1. (*cũ*) prendre à l'entreprise; prendre en adjudication. *Thầu làm đường* prendre à l'entreprise la construction d'une route. **2.** (*thgt*) prendre tout; prendre le tout. **3.** (*thgt*) chiper; choper. *Đuta nào thầu cái đồng hồ của tớ rồi?* qui donc à chopé ma montre?

thầu dầu (*thực*) ricin // **họ thầu dầu** euphorbiacées.

thầu khoán entrepreneur

thầu lại người thầu lại sous-entrepreneur; sous-traitant

thầu¹ bocal (*en verre*). *Thầu mút bocal* à confitures; bocal de confitures.

thầu² (*thực*) pavot à opium.

thầu 1. 1. pénétrer. *Nhát đâm thầu đến phổi* le coup a pénétré les poumons; *rét thầu xương* froid qui pénètre les os; *thầu lòng bạn* pénétrer les sentiments de son ami.. **2.** (*đph*) être capable de; être en état de. *Cực chịu không thầu* un malheur qu'on n'est pas en état de supporter.

II. **1.** à fond. *Hiểu thầu* comprendre à fond. **2.** jusque. *Thầu trời* jusqu'au ciel.

thầu đảo à fond. *Hiểu thầu đảo* comprendre à fond.

thầu đạt saisir à fond; saisir.

thầu hiểu comprendre à fond; comprendre.

thầu kính (*lí*) lentille. *Thầu kính hội tụ* lentille convergente; *thầu kính phân kì* lentille divergente.

thầu lí (*id*) rationnel; judicieux.

thầu nhiệt (*lí*) diathermane; diathermique.

thầu niệm (*triết*) eidétique. *Hình ảnh thầu niệm* image eidétique.

thầu quang (*lí*) perméable à la lumière.

thầu suốt pénétrer. *Thầu suốt bí mật của tự nhiên* pénétrer les secrets de la nature.

thầu tình pénétrer les sentiments (*de quelqu'un*); être compréhensif // **thầu tình đạt lí** en pleine harmonie avec la raison et le cœur; très sensé.

thấu triết 1. pénétrer; se pénétrer. *Thấu triết nhiệm vụ của mình* se pénétrer de ses devoirs.

II. à fond. *Hiểu thầu triết* comprendre à fond.

thây¹ cadavre.

thây² tant pis pour. *Nó không nghe thì thây nó* puisqu'il ne vous écoute pas, tant pis pour lui.

thây kệ tant pis.

thây lấy x thay lấy.

thây ma cadavre.

thầy 1. 1. maître. *Thầy dạy nhạc* maître de musique; *Lê-nin, người thầy của cách mạng thế giới* Lénine, le maître de la révolution mondiale; *trước thầy sau tớ* le maître marchand devant son valet. **2.** (*cũ*) (*mot placé par déférence devant les noms désignant certains fonctionnaires et des personnes exerçant des professions libérales*) x thầy kí; thầy thuốc; thầy kiện... **3.** père. *Thầy cháu đi vắng* mon père est absent // **lắm thầy thối ma** deux patrons font chavirer la barque.

II. vous (*quand on s'adresse à son maître, à son père, à un jeune fonctionnaire, à un médecin, à un avocat...et dans l'ancien temps à un mandarin de rang inférieur*). *Con đã biên thư cho thầy* je vous ai écrit, papa; *em xin phép thầy vắng mặt ngày mai* je vous demande la permission de m'absenter demain; *thầy sẽ bẩm rõ việc đó* vous allez me faire un rapport détaillé à ce sujet.

thầy bà (*xấu*) [espèce de] maître.

thầy bói devin.

thầy cả (*đph*) curé.

thầy cãi (*đph*) avocat.

thầy chùa (*đph*) bonze.

thầy cò (*xấu, cũ*) robin; avocassier; gens de chicane.

thầy cô monsieur le maître et madame son épouse. *Các thầy cô* les instituteurs; les professeurs; les enseignants; le corps enseignant.

thầy cúng (*cũ*) sorcier spécialisé dans les cérémonies de culte.

thầy dòng frère (*religieux*). *Trường thầy dòng* école des frères.

thầy địa (*cũ*) géomancien.

thầy đồ (*cũ*) maître d'école.

thầy giáo professeur; instituteur.

thầy giuì excitateur de procès.

thầy học maître; professeur.

thấy kĩ (cũ) secrétaire.

thấy kiện (cũ) avocat.

thấy lang médecin traditionnel.

thấy mản rebouteur.

thấy mẹ père et mère; parents.

thấy mo sorcier (*spécialisé dans les cérémonies de culte, dans les régions montagneuses*).

thấy phán (cũ) secrétaire.

thấy pháp (cũ) mage.

thấy quyền (cũ) soldat.

thấy số (cũ) astrologue; diseur de bonne aventure.

thấy tào sorcier (*chez certaines minorités*).

thấy thông (cũ) 1. interprète. 2. secrétaire.

thấy thợ (cũ) 1. fonctionnaires et ouvriers; employés et ouvriers. 2. intercesseur. *Phải có thầy thợ việc mới thành* pour réussir il faut bien recourir à un intercesseur.

thấy thuốc médecin.

thấy tớ maître et valet; patron et domestique // **thấy nào tớ ấy** tel maître, tel valet.

thấy trò 1. maître et élève. 2. maître et valet.

thấy trợ (cũ) instituteur auxiliaire.

thấy tu¹ religieux; moine.

thấy tu² (động) cicadelle.

thấy tướng (cũ) physiognomoniste.

thấy 1. voir; apercevoir. *Không thấy gì cả* ne rien voir; *thấy đám cháy ở xa* apercevoir au loin un incendie; *anh thấy không?* voyez-vous? 2. trouver; estimer. *Thấy là cần phải làm điều gì* estimer indispensable de faire quelque chose; *tôi thấy là anh làm đúng* je trouve que vous avez bien fait; *tôi thấy nó có tài* je lui trouve du talent. 3. sentir. *Thấy mùi thơm* sentir une bonne odeur; *thấy đau* sentir une douleur. 4. (placé après un verbe exprimant une perception des organes des sens; ne se traduit pas). *Nghe thấy* entendre; *ngửi thấy* sentir // **chưa từng thấy** sans précédent; **thấy cây không thấy rừng** les arbres cachent le forêt.

thấy bà (kng) terriblement. *Một thấy bà* terriblement fatigué.

thấy kinh nh thấy thảng.

thấy mỗ (đph, kng) ng thấy bà. *Nóng thấy mỗ* il fait terriblement chaud.

thấy thảng avoir ses règles.

thấy tội (thgt) nh thấy thảng.

the¹ gaze (de soie). *Áo the* robe de gaze.

the² légèrement âcre. *Vị the của vỏ cam* saveur légèrement âcre du zeste d'orange // **the the** (redoublement; sens atténué) très légèrement âcre.

the the x the².

the the x the.

thè tirer; allonger. *Thè lưỡi* tirer (allonger) la langue (*hors de la bouche*).

thè lè saillant // **bụng thè lè** avoir le ventre gros; être grosse.

thẻ 1. plaquette; tablette. *Thẻ cảm ruộng* plaquette de délimitation des rizières. 2. carte. *Thẻ thuế thân* (cũ) carte d'impôt personnel; *thẻ căn cước* (cũ) carte d'identité; *thẻ cử tri* carte d'électeur. 3. jeton divinatoire. 4. jeton (*servant à marquer les points au jeu*).

thẻ bài (cũ) plaquette de convocation.

thẻ ngà (cũ) plaque d'ivoire (*que portaient les mandarins*).

thễ thọt doux; tendre. *Giọng thễ thọt* voix tendre.

thé aigu; pointu (*en parlant de la voix*). *Giọng hơi thé* voix légèrement aigre; voix légèrement pointue // **thé thé** (redoublement; sens plus fort). *Giọng thé thé* voix de crécelle.

thèm 1. 1. désirer; avoir envie. *Bà ta thèm một cậu con trai* elle désire un fils; *thèm ngủ* avoir envie de dormir. 2. daigner. *Nó không thèm trả lời tôi* il n'a daigné me répondre.

II. à peine; un peu moins de. *Gạo chỉ còn thèm dẫu* il reste à peine un boisseau de riz // **thèm thèm** (redoublement) un tout petit peu moins de.

thèm khát désirer ardemment; briguer. *Thèm khát danh vọng* briguer les honneurs.

thèm muốn envier; convoiter. *Thèm muốn của người* convoiter le bien d'autrui; *thèm muốn hạnh phúc của người* envier le bonheur d'autrui.

thèm nhặt 1. avoir envie; convoiter. 2. s'en lécher les babines // **chết thèm chết nhặt** mourir d'envie.

thèm thèm x thèm.

thèm thưởng convoiter; être avide de; avoir faim des richesses; être avide de richesses // **nhìn thèm thưởng** jeter des regards avides (*gourmands*) sur.

thèm vào (thgt) ne pas en vouloir. *Đắt the thì tỏ thèm vào* à un prix si élevé, j'en veux

pas; *điều kiện như thế thì thềm vào* dans ces conditions, j'en veux pas.

then¹ 1. épart; clenche; clenchette; bâcle (de porte). 2. pêne (de serrure). 3. bau; traverse (d'un barque...).

then² 1. sorcière (*spécialise dans les cérémonies de culte, chez les Tay*). 2. chant et danse folkloriques (*chez les Tay*).

then³ noir [et] luisant. *Sơn then* laque noire luisante.

then chốt clef. *Vị trí then chốt* position clef.

thên thên x then.

thẹn 1. avoir honte; être confus. 2. avoir de la pudeur (*en parlant notamment des jeunes filles*) // **thên thên** (redoublement; sens atténué) avoir légèrement honte; être légèrement confus; **thẹn thẹn** (redoublement; sens atténué) avoir un peu de pudeur.

thẹn lòng éprouver une honte intérieure.

thẹn mặt éprouver de la honte; avoir honte.

thên thên x then

thẹn thò 1. avoir de la pudeur; montrer de la pudeur.

II. pudibond; prude.

thẹn thùng monter de la pudeur; être plein de réserve.

theo I. 1. suivre. *Theo ai từng bước* suivre quelqu'un pas à pas; *theo thời trang* suivre la mode; *theo một mệnh lệnh* suivre un ordre; *theo một lớp học tiếng Pháp* suivre un cours de français; *theo một mục đích* suivre un but; *theo lời thầy dạy* suivre les enseignements de son maître. 2. embrasser; adopter (*une religion...*). 3. aller avec. *Theo địch* aller avec l'ennemi; *vợ cậu ta đã theo một người khác rồi* sa femme s'en est allée avec un autre // **theo dóm ăn tàn** suivre les personnes influentes pour profiter des leur faveurs; **theo voi hít bã mía** être à la remorque de quelqu'un.

II. 1. suivant. d'après; selon; sur. *Theo thói quen* suivant son habitude; *làm việc theo sức* travailler suivant ses forces; *theo tôi* d'après moi; *theo tác giả* selon l'auteur; *ông ta tiếp nó theo sự giới thiệu của tôi* il l'a reçu sur ma recommandation; *theo đơn đặt hàng* sur commande; 2. par. *Theo thứ tự niên đại* par ordre chronologique.

theo dõi I. suivre; espionner; filer; suivre à la trace; surveiller. *Công an theo dõi một kẻ tình nghi* policier qui suit (file) un suspect;

theo dõi động tĩnh của địch suivre les mouvements de l'ennemi; *con vật theo dõi* mỗi animal qui surveille la proie.

II. (y) expectant. *Phương pháp theo dõi* méthode expectante.

theo dõi 1. imiter. *Theo dõi chúng bạn* imiter ses amis. 2. poursuivre; suivre avec application. *Theo dõi bút nghiên* poursuivre ses études.

theo đuổi suiviste. *Chính sách theo đuổi* politique suiviste // **chủ nghĩa theo đuổi** suivisme.

theo đuổi poursuivre; pourchasser. *Theo đuổi một mục đích* poursuivre un but; *theo đuổi một ý nghĩ* pourchasser une pensée.

theo gót emboîter le pas (de quelqu'un).

theo gương suivre l'exemple; suivre les brisées (de quelqu'un).

theo kịp atteindre; attraper.

theo như d'après; selon; suivant. *Theo như tin trong báo* d'après une nouvelle du journal.

theo rồi (đph) nh theo dõi.

theo trai s'en aller avec son amant (*en quittant le toit paternel ou le lit conjugal*).

theo thời être conformiste // **chủ nghĩa theo thời** conformisme.

thèo béo (nh) mách lẻo.

thẻo I. morceau; bout. *Một thẻo bánh mì* un morceau de pain.

II. (đph) détacher en coupant. *Thẻo một miếng nhỏ thịt* détacher en coupant d'une pièce de viande un petit morceau.

thẹo¹ I. petit lopin; petite parcelle (de terre, de forme irrégulière). *Một thẹo đất* un petit lopin de terre (de forme irrégulière).

II. de forme irrégulière. *Mảnh đất theo* une parcelle de terre de forme irrégulière.

thẹo² (đph) cicatrice.

thếp¹ I. acier. *Thếp non* acier doux; *thếp tôi* acier trempé // **luyện thành thép** aciérer; *nhà máy thép* aciérie.

II. d'acier; de fer. *Ý chí thép* volonté de fer.

thếp² aux dépens d'un autre. *Ăn thép* manger aux dépens d'un autre; *bú thép* téter la maman (la nourrice) d'un autre.

thếp cán (kĩ) laminé.

thếp hình (kĩ) profilé.

thếp¹ baguette de bordure; bande de bordure.

thếp² morceau de reste. *Thếp cau* morceau de reste de noix d'arc (*qui reste après avoir débité la noix d'arc en un certain nombre de morceaux de dimensions voulues*).

thét¹ crier; hurler. *Thét như thàng diên* crier comme un fou; *gió thét* le vent hurle // **thét lên** s'écrier; clamer. *Thét lên sự phẫn nộ của mình* clamer son indignation; **thét vào tai ai** corner aux oreilles de quelqu'un.

thét² chauffer (*de l'or; de l'argent pour les ramollir*). *Thét vàng đánh xuyên* chauffer de l'or pour en faire un bracelet.

thét lác tonner; fulminer; pester. *Gì mà thét lác ầm lên thế?* pourquoi tonnez-vous si fort?

thét mắng gronder à haute voix; tempêter.

thê (cũ, id) femme de premier rang; femme; épouse // **năm thê bảy thiếp** qui a plusieurs femmes.

thê lương désolé et froid (*en parlant d'un site...*).

thê nhi (cũ) femme et enfants; sa femme et sa progéniture.

thê noa (vch, cũ) femme et enfants.

thê thảm tragique. *Cái chết thê thảm* une fin tragique.

thê thiếp (cũ) femme de premier rang et femme de second rang; femme.

thê thiết (vch) tragique et affligeant.

thê tử (cũ) femme et enfants.

thê jurer; prêter serment. *Thê có quỷ thần chứng giám* jurer les dieux; *thê yêu nhau mãi mãi* jurer un amour éternel // **thê cá trê chui ống** serment d'ivrogne; **thê sống thê chết** jurer ses grands dieux.

thê bồi (cũ) jurer.

thê độc jurer ses grands dieux.

thê nguyên jurer; former un vœu; faire le vœu de s'unir par le mariage.

thê thốt jurer. *Thê thốt luôn mồm* jurer continuellement.

thê¹ I. 1. (lí) état. *Thê rắn* état solide; *thê nước* état liquide; *thê khí* état gazeux. 2. (sinh) corps. *Thê chai* corps calleux. 3. forme; genre. *Thê nhạc* forme musicale. *Các thê văn xuôi* les genres en prose. 4. (ngôn) aspect. *Thê hoàn thành* aspect perfectif.

II. (id) être. *Chẳng thơm cũng thê hoa nhài* ce n'est pas odorant, mais quand même c'est du jasmin.

thê² position avantageuse; avantage. *Được thê dễ nói khoác* profitant d'un certain avantage, il lui est facile de dire des fanfaronnades.

thê³ pouvoir. *Tôi không thê làm việc đó* je ne peux pas le faire.

thê⁴ I. (thê tất nt) pardonner; excuser. *Tôi đến chậm vì có khách, xin các anh thê cho* je suis retenu par un visiteur et arrive en retard, veuillez m'excuser.

II. en considération de; par égard pour. *Thê lời anh, tôi tha cho nó* par égard pour votre intervention, je lui pardonne.

thê cách formalités; procédure. *Sai thê cách* vice de procédure.

thê chất 1. physique. *Thê chất ảnh hưởng đến tinh thần* le physique influe sur le moral.

2. constitution; complexion. *Thê chất yếu* complexion faible. 3. (y) crase. *Thê chất máu* crase sanguine.

thê chế 1. institutions. *Thê chế chính trị* institutions politiques. 2. constitution. *Thê chế cộng hòa* constitution républicaine.

thê chế hóa ériger en institutions.

thê dịch (sinh) humeur.

thê diện point d'honneur; face. *Giữ thê diện* sauver la face; *mất thê diện* perdre la face.

thê dục éducation (culture) physique; gymnastique // **nhà tập thê dục** gymnase; **vận động viên thê dục** gymnaste.

thê dục học gymnastique.

thê địa (y) terrain

thê đôi (triết) dyade.

thê hạt (sinh) mitochondrie.

thê hệ (sinh) soma.

thê hiện 1. rendre; exprimer; manifester; traduire. *Họa sĩ khéo thê hiện phong cảnh* peintre qui a bien rendu un paysage; *thê hiện ý chí* manifester sa volonté; *lời nói thê hiện ý nghĩ* paroles qui traduisent la pensée. 2. représenter. *Cảnh thê hiện một đường phố* scène qui représente une rue.

thê kết (y, địa) concrétion. *Thê kết mật* concrétion biliaire; *thê kết vôi* concrétion calcaire.

thê khảm (sinh) mosaïque.

thê lệ règles; règlement. *Thê lệ bóng đá* les règles du football; *vi phạm thê lệ* enfreindre le règlement.

thể loại genre. *Các thể loại văn học* les genres littéraires.

thể lực force physique.

thế nào de toute façon; coûte que coûte. *Thế nào tôi cũng đến thăm anh* de toute façon, je viendrai vous voir.

thế nắm (địa) laccolite.

thế nền (triết) substrat; substratum.

thế nghiệm connaître par expérience; passer par.

thế nhân (luật) personne physique.

thế nhiễm sắc (sinh) chromosome.

thế nữ (cũ) demoiselle d'honneur; fille d'honneur; dame d'honneur.

thế phách corps et esprit; corps et sidéralité.

thế sợi (thực) mycélium (de champignon).

thế tài (id) genre. *Bài này thuộc thể tài văn nghị luận* ce texte appartient au genre de dissertation.

thế tạng constitution. *Thế tạng tráng kiện* robuste constitution.

thế tất pardonner; excuser. *Xin bác thế tất cho* vous voudriez bien m'excuser.

thế tẩm (sinh) ribosome.

thế thao sport // **nhà thể thao** sportif; **tinh thần thể thao** sportivité.

thế theo conformément à. *Thế theo lời yêu cầu của ai* conformément à la demande de quelqu'un.

thế thống dignité; prestige. *Giữ thế thống* garder sa dignité; garder son prestige.

thế thức modalité; formalité; forme. *Thế thức trả tiền* modalités de paiement; *đúng thế thức* en bonne et due forme.

thế tích (lit) volume.

thế tích kế (lit) volumètre.

thế tình 1. considérer la situation de. *Thế tình mẹ góa con cô* considérer sa situation de veuve avec un enfant orphelin de père. 2. pardonner par sympathie. *Xin anh thế tình cho nó* vous voudriez bien lui pardonner par sympathie.

thế trạng état général (d'une personne).

thế trọng poids (d'une personne).

thế tử (ngôn) substantif.

thế tử hóa (ngôn) substantiver.

thế tường (địa) dyke.

thế xác le corps. *Linh hồn và thế xác* l'âme et le corps.

thế¹ 1. position avantageuse; position. *Có thế để nói thẳng* être en position de parler franchement. 2. pouvoir; autorité. *Dựa thế cha* se prévaloir de l'autorité de son père. 3. configuration. *Thế đất lợi cho phòng thủ* configuration du terrain propice à la défense. 4. situation; état. *Thế cờ* situation d'une partie d'échecs; *thế trận* situation de la bataille. 5. (lit) potentiel. *Thế hạt nhân* potentiel nucléaire.

thế² 1. le monde; la vie. *Của đời người thế* les biens du monde et les gens de la vie; *cuộc thế* la vie; le monde. 2. (địa) époque.

thế³ I. 1. substituer; remplacer. *Thế từ này vào từ khác* substituer un mot à un autre; *lấy nước chanh thế ruợu bia* remplacer la bière par de la limonade. 2. hypothéquer. *Thế ruộng để vay tiền* hypothéquer une rizière pour emprunter de l'argent.

II. substitution. *Phương pháp thế (toán)* méthode de substitution; *phản ứng thế (hóa)* réaction de substitution.

thế⁴ I. 1. comme cela; ainsi. *Không phải thế* ce n'est pas comme cela; *nếu thế* s'il en est ainsi. 2. si; aussi. *Nó đâu ngờ thế* il n'est pas si sot. 3. alors; donc. *Thế anh không đi à?* alors, vous n'y allez pas? 4. que. *A, đẹp thế!* ah! que c'est beau! // **thế kia đấy!** bof! II, tel. *Ý kiến tôi là thế* tel est mon avis.

thế bạ cartulaire (d'un monastère).

thế chân 1. suppléer. *Ông ta đã dần dần thế chân ông cụ trông nom việc kinh doanh* il a des plus en plus suppléé son père dans la direction de l'entreprise. 2. succéder à. *Thế chân ai trong một chức vị* succéder à quelqu'un dans un poste.

thế chấp (luật) I. hypothéquer; nantir.

II. hypothèque; nantissement.

thế chiến (id) guerre mondiale. *Thế chiến thứ hai* la deuxième guerre mondiale.

thế chữ dame!

thế cố (id) vicissitudes de la vie.

thế công offensive.

thế cục (cn thế cuộc) la vie; le monde.

thế cuộc x thế cục.

thế đại (id) génération.

thế đạo (cũ) 1. la voie usuelle du monde. 2. la morale sociale.

thế đồ (cũ) les chemins de la vie.

thế gia (cũ) famille de bonne souche.

thế gian 1. le monde. 2. les gens du monde; l'humanité // **thế gian chẳng ít thì nhiều** pas de fumée sans feu.

thế giao (cũ) lien d'alliance de longue date (entre deux familles).

thế giới I. monde; univers. *Quan niệm về thế giới* conception du monde; *thế giới vật chất* l'univers matériel; *thế giới thực vật* le monde végétal; *thế giới tư tưởng (triết)* le monde des idées // **chủ nghĩa thống nhất thế giới** mondialisme; **thế giới thứ ba** le Tiers-Monde.

II. mondial. *Trên quy mô thế giới* à l'échelle mondiale; *hòa bình thế giới* paix mondiale.

thế giới hóa mondialiser.

thế giới ngữ espéranto.

thế giới quan conception du monde.

thế hệ génération. *Thế hệ trẻ* la jeune génération; *từ thế hệ này sang thế hệ khác* de génération en génération.

thế hiệu (điện) différence de potentiel.

thế huynh (cũ) aîné (fils de son maître).

thế kỉ siècle // **năm cuối thế kỉ** année séculaire.

thế là 1. alors; et. *Thế là anh không đi à?* alors vous n'irez pas?; *thế là hết* et c'est fini. 2. enfin. *Thế là anh đã đến* enfin, vous voilà arrivé!

thế lộ (cũ) les chemins de la vie.

thế lực 1. influence; puissance; empire. *Có thế lực lớn trong giới kinh doanh* avoir une grande influence dans le monde des affaires; *các thế lực phong kiến* les puissances féodales; *thế lực của đồng tiền* l'empire de l'argent. 2. forces. *Thế lực phản động* forces réactionnaires.

thế mà et pourtant. *Cô ta khá xấu thế mà lại rất có duyên* elle est assez laide et pourtant pleine de charme.

thế mạng offrir sa vie pour racheter la vie d'un autre.

thế mạnh position de force.

thế nào I. 1. comment. *Sức khỏe của anh thế nào?* comment allez-vous?; *thế nào, anh không đi với chúng tôi à?* comment, vous n'allez pas avec nous? 2. de toute façon. *Thế nào nó cũng đến* de tout façon, il viendra.

II. quoi que; quel que. *Khó khăn thế nào nó cũng cứ tiếp tục* quelles que soient les difficultés, il continue son œuvre.

thế năng (lí) énergie potentielle.

thế nghị (cũ) vieille amitié.

thế nghiệp (cũ) héritage ancestral.

thế nhân (cũ) les hommes du monde.

thế nhưng pourtant; mais. *Chuyện ấy kì dị thật, thế nhưng có thực* cette histoire est bien surprenante, elle est pourtant vraie; *họ có mời tôi, thế nhưng tôi không đến được* on m'a invité, mais je n'ai pas pu y venir.

thế phát (cũ) couper ses cheveux (pour se faire religieux).

thế phẩm succédané; ersatz.

thế phiệt (cũ) famille de noble souche.

thế rồi et puis; et ensuite.

thế sự (cũ) les affaires de la vie; les affaires du monde.

thế tập (cũ) héréditaire. *Quý tộc thế tập* noblesse héréditaire.

thế tất (cũ) inévitablement; nécessairement. *Việc thế tất phải như thế* il en sera inévitablement ainsi.

thế thái (cũ) *thế thái nhân tình* les mœurs du monde.

thế thần (cũ) I. mandarin de vieille lignée.

II. (id) puissant et influent (on dit plutôt thần thế).

thế thì alors. *Anh không đi, thế thì tôi đi một mình* vous n'y allez pas, alors je vais tout seul.

thế thủ défensive. *Giữ thế thủ* être sur la défensive.

thế thường sentiments ordinaires des gens du monde.

thế tình comportement habituel des gens du monde.

thế tổ (cũ) deuxième roi d'une dynastie.

thế tộc (cũ) famille de mandarins de vieille lignée.

thế tôn (tôn) le Bouddha.

thế tục séculier; temporel; laïque. *Quyền thế tục* pouvoir temporel; autorité séculière.

thế tục hóa séculariser; laïciser. *Thế tục hóa một tu viện* séculariser un couvent; *thế tục hóa nhà trường* laïciser les écoles.

thế tử (cũ) héritier de la couronne (des seigneurs; des souverains vassaux).

thế và et en plus.

thế vận¹ (cũ) destinée de l'humanité; destinée.

thế vận² (cn thế vận hội) Jeux Olympiques.

thế vận hội x thế vận².

thế vị (cũ) épreuve de la vie; expérience de la vie.

thệ su (cũ) meeting de prestation de serment des soldats (*avant d'aller au combat*).

thệ thủy (cũ) eau qui coule sans revenir; eau éternelle.

thếch très; fortement; bien. *Mốc thếch* fortement moisi; *bạc thếch* très décoloré; *nhạt thếch* bien insipide; bien fade; *nhẹ thếch* très léger.

thêm I. 1. ajouter; s'ajouter; se joindre. *Thêm một ít muối vào canh* ajouter un peu de sel au potage; *ngoài tiền lương còn thêm nhiều khoản tiền thưởng* au salaire viennent s'ajouter diverses primes; *cái duyên thêm vào cái đẹp* à la beauté se joint le charme. 2. augmenter. *Thêm tiền công* augmenter le salaire.

II. 1. plus. *Đề không mất thêm thì giờ* pour ne pas perdre plus de temps; *một cái hòm, hai cái va-li, thêm một gói lớn* une malle, deux valises plus un gros paquet. 2. et plus; en supplément. *Rượu gọi thêm vin* en supplément (*au restaurant*) // *giờ làm (dạy) thêm* heures supplémentaires.

thêm bớt ajouter ou diminuer. *Thêm bớt cho đúng một cân* ajouter ou diminuer la matière à peser pour avoir juste un kilogramme // *nói thêm bớt* fausser la vérité. *Nói thêm bớt để gây bất hòa* fausser la vérité pour semer la discorde.

thêm thắt ajouter des détails forgés de toutes pièces; broder. *Nó thêm thắt vào, chứ sự việc xảy ra đơn giản hơn nhiều* il a brodé, les choses se sont passées plus simplement.

thềm 1. perron. 2. (địa) terrasse. *Thềm sông* terrasse fluviale.

thềm lục địa (địa) plate-forme littorale; plateau continental.

thềm nghỉ (kính) palier (*d'escalier*).

thênh thang spacieux; large; vaste. *Phòng rộng thênh thang* une vaste salle.

thênh thênh 1. largement. *Thênh thênh đường cái thanh vân hẹp gì* (Nguyễn Du) le chemin des honneurs s'ouvre largement devant vous. 2. paisiblement; sereinement. *Lòng nhẹ thênh thênh* d'un cœur sereinement léger.

thếp¹ 1. main. *Thếp giấy* main de papier. 2. liasse. *Thếp giấy bạc* liasse de billets de banque.

thếp² (cũ) assiette (*de lampe à huile, de l'ancien temps*).

thếp³ recouvrir d'une mince couche (*d'or ou d'argent*).

thếp bạc argenter.

thếp vàng dorer.

thết régaler; traire. *Thết bạn* régaler ses amis; *ông ta thết chúng tôi linh đình* il nous a traités magnifiquement.

thết đãi régaler.

thết tiệc offrir un banquet.

thêu¹ bêche à longue lame.

thêu² broder. *Thêu hoa vào khăn tay* broder une fleur sur un mouchoir.

thêu dệt (bóng) tisser; broder. *Nó thêu dệt ra, chứ đâu có thế* il a brodé, il n'en est point ainsi.

thêu ren passementerie.

thêu thùa broder; faire des travaux de broderie.

thêu thảo¹ léger et accommodant. *Tính thêu thảo* caractère léger et accommodant.

thêu thảo² nh phều phào.

thi¹ (cũ) poésie. *Cầm kì thi họa* musique, échecs, poésie, peinture (*les quatre arts d'agrément des intellectuels féodaux*).

thi² I. 1. participer à une compétition sportive. *Thi xe đạp* participer à une compétition de cyclisme. 2. passer un examen; passer un concours; se présenter à un concours. *Thi tốt nghiệp* passer l'examen de fin d'études; *thi tuyển sinh* se présenter à un concours d'admission; *thi sắc đẹp* participer à un concours de beauté.

II. (*thg thi nhau*) x thi nhau.

thi ân (cũ) accorder une faveur.

thi bá (cũ) prince des poètes.

thi ca nh thơ ca.

thi cảm inspiration poétique.

thi công procéder à l'exécution des travaux.

thi cử examen; concours et examen.

thi cử học docimologie.

thi đàn (cũ) parnasse; cénacle de poètes.

thi đấu (thể) compétition sportive; match.

thi đình (sử) concours suprême (*se déroulant dans la cour du palais royal*).

thi đồng (cũ) tube contenant des rouleaux de poésies.

thi đua [participer à un mouvement d'] émulation. *Thi đua yêu nước* émulation patriotique.

thi gan affronter; braver. *Thi gan cùng thù* *thách* braver toute épreuve.

thi gia (id) poète.

thi giới (cũ) le monde des poètes.

thi hài (trtr) dépouille mortelle.

thi hành exécuter; mettre à exécution. *Thi hành một lệnh* exécuter un ordre.

thi hào grand poète.

thi họa poésie et peinture (*les deux arts d'agrément de premier ordre des intellectuels* *feodaux*).

thi hội (sũ) concours national (*se déroulant à la capitale*).

thi hứng inspiration poétique; veine poétique; enthousiasme poétique; muse.

thi hương (sũ) concours interprovincial.

thi khách (cũ) amateur de poésie; poète.

thi khúc (cũ) poème; morceau de poésie.

thi lễ¹ (cũ) *con nhà thi lễ* d'une famille de lettrés.

thi lễ² (cũ) s'adresser des salutations obsequieuses; se témoigner des marques de politesse.

thi nhau à l'envi. *Thi nhau phục vụ nhân dân* servir le peuple à l'envi.

thi nhân poète.

thi phái école de poètes.

thi pháp (cũ) versification; prosodie.

thi phẩm œuvre en vers.

thi phú (cũ) poésie et dissertation en prose rythmée.

thi sĩ poète.

thi tài rivaliser de talent

thi tập recueil de poésies.

thi thánh (cũ) roi des poètes.

thi thể cadavre; dépouille mortelle.

thi thoại (cũ) 1. biographie des poètes. 2. critique des œuvres poétiques.

thi thử mettre à l'épreuve; entreprendre. *Thi thử tài năng* mettre son talent à l'épreuve.

thi thư (cũ) lettre. *Dòng dõi thi thư* descendant d'une famille de lettrés.

thi thử examen probatoire.

thi tuyển¹ (cũ) concours.

thi tuyển² (cũ) recueil de poésies.

thi tử souffle poétique.

thi tửu (cũ) poésie et alcool // **làng thi tửu** poètes qui cherchent leur inspiration dans les vapeurs de l'alcool.

thi văn (cũ) poésie et prose; littérature.

thi vị beauté poétique; poésie. *Phong cảnh đầy thi vị* paysage plein de poésie; paysage très poétique.

thi vị hóa poétiser. *Thi vị hóa cuộc sống* poétiser la vie.

thi xã (cũ) cénacle de poètes.

thi¹ 1. fleur de l'âge. *Con trai đang thi* un garçon dans la fleur de l'âge. 2. saison; époque. *Đúng thi nhân chín* à l'époque de maturation des longanes. 3. temps. *Động tác ba thi* mouvement en trois temps.

thi² (cn thời) 1. alors (*souvent ne se traduit pas*). *Đói thi ăn* vous avez faim, mangez quelque chose alors; *muốn về thi về* rentrez si vous le voulez; *mày lười thi sẽ thi trượt* si tu es paresseux, tu échoueras à l'examen. 2. mais. *Người thi đẹp nét thi xấu* beau physiquement mais de conduite mauvaise. 3. (*mot utilisé pour renforcer une idée; ne se traduit pas*). *Tay thi bẩn, quần áo thì lem luốc* des mains malpropres des vêtements barbouillés. 4. que. *Thì nó cứ nói đi* qu'il parle. 5. mais quoi. *Thì có ai nói trái anh đâu* mais quoi, personne en contraire vos idées.

thi chớ non seulement (*en parlant de quelque action répréhensible*). *Đã lười thì chớ, lại còn hỗn láo* non seulement paresseux, mais encore insolent.

thi giờ (cn thời giờ) temps. *Thì giờ trôi nhanh* le temps passe vite; *việc này phải mất nhiều thì giờ* ce travail exige beaucoup de temps.

thi là (thực) aneth; fenouil bâtard.

thi phải à ce qu'il paraît. *Anh ốm thì phải* vous êtes malade, à ce qu'il paraît.

thi ra il s'est avéré que. *Thi ra toàn chuyện bịa* il s'est avéré que ce sont de pures inventions.

thi thà thì thắm x thì thắm.

thi thà thì thụt x thì thụt.

thi thảo parler à voix très basse; parler à l'oreille. *Họ thì thảo với nhau* ils se parlent à l'oreille.

thi thắm chuchoter; susurrer // **thì thà thì thắm** (redoublement) chuchoter longuement.

thị thọt avoir des fréquentations douteuses avec; fréquenter furtivement. *Thị thọt nơi quyền quý* fréquenter furtivement les personnages nobles et puissants.

thị thùng (onomatopée) sons de tambour régulièrement espacés.

thị thụp (onomatopée) sons mats (de pilon blanchissant le riz dans un mortier).

thị thụt 1. rester quelque part tout hésitant (sans oser entrer; sans oser faire quelque chose). 2. *nh* thị thọt // **thị thà thị thụt** (redoublement; avec nuance de répétition).

thị trần (cũ) *nh* thời trần.

thị sacrifier. *Thị thân mình cứu bạn* sacrifier sa vie pour sauver son ami; *đánh cờ thì chốt* sacrifier un pion au jeu à contre-cœur; *ngần ngại mãi mới thì cho mấy đồng* donner à contre-cœur quelques dongs après le longues hésitations.

thị chủ donneur d'aumônes; donateur (terme utilisé par les bonzes).

thị dụ 1. exemple. *Nếu thì dụ* citer des exemples.

II. 1. si par exemple. *Thị dụ trời mưa thì không đi* si par exemple il pleuvait, on ne partirait pas. 2. par exemple. *Cây ăn quả, thì dụ cam, hồng, xiêm, nhãn...* les arbres fruitiers, par exemple les orangers, les sapotilliers, les longaniers...

thị điểm point d'essai; point d'expérimentation.

thị mạng 1. sacrifier sa vie.

II. (keng) sans se soucier des conséquences possibles. *Nói thì mạng* parler sans se soucier de conséquences possibles de ses paroles.

thị nghiệm 1. expérimenter. *Thị nghiệm một mẫu mới* expérimenter un nouveau modèle // **làm vật thị nghiệm** servir de cobaye.

II. expérience. *Làm thí nghiệm vật lý* faire une expérience de physique.

thị phát (nh) thể phát

thị quân (bò) pionner.

thị sai (cũ) stagiaire. *Giáo học thị sai* instituteur stagiaire.

thị sinh candidat (à un examen).

thị thân risquer sa vie; se sacrifier.

thị¹ (thực) plaqueminier; plaqueminie // **ngậm hột thị** parler indistinctement (comme si l'on avait dans la bouche un noyau de plaqueminie).

thị² 1. 1. (utilisé comme terme intermédiaire dans les noms de femme, par exemple *Nguyễn Thị Năm*). 2. (cũ) la nommée; femme. *Thị Hai* la nommée Hai; *thị ấy* cette femme-là.

II. elle (avec nuance de mépris). *Thị đã bị công an tóm cổ* elle a été arrêtée par la police.

thị³ (thị xã nt) cité municipale. *Các thị huyện trong tỉnh* les cités municipales et districts de la province.

thị chính (cũ) 1. administration municipale. 2. (cn tòa thị chính) municipalité; mairie; hôtel de ville // **quan thị chính** (sử) édile.

thị dân 1. citadin; population urbaine. 2. (sử) citoyen; bourgeois.

thị dục (cũ) désirs matériels.

thị điều (cũ) vidéo (en télévision) // **cát-xét thị điều** vidéocassette; **kĩ thuật thị điều** vidéo-phonie.

thị độ visibilité.

thị độc (sử) titre académique de lecteur royal (quatrième degré de la hiérarchie mandarinale).

thị đồng (sử) page.

thị giá (kế) cours du marché; cour; cote. *Thị giá chứng khoán* cours de bourse; *thị giá sơ giao dịch* cote de la Bourse.

thị giác (sinh) I. [sens de la] vue; vision.

II. 1. optique. *Dây thần kinh thị giác* nerf optique. 2. visuel. *Cơ quan thị giác* organes visuels; *trí nhớ thị giác* mémoire visuelle.

thị giảng (sử) titre académique de commentateur royal (cinquième degré de la hiérarchie mandarinale).

thị hiếu goût.

thị hùng (cũ) user de sa force.

thị kính (lí, ánh) oculaire.

thị lang (sử) directeur de bureau (dans un ministère).

thị lực (sinh) acuité visuelle.

thị mệ (thgт дѹа) 1. femme. 2. sexe faible.

thị nữ (cũ) dame d'honneur; servante.

thị oai (cũ) x thị uy.

thị phi raison et tort. *Không biết thị phi* ra sao ne savoir de quel côté est la raison, et de quel autre est le tort // **lời thị phi** les qu'en-dira-t-on; les propos. *Để tránh lời thị phi* pour éviter les qu'en-dira-t-on.

thị sai (thiên, ánh) parallaxe.

thị sảnh (cũ) hôtel de ville; mairie.

thị sát (cũ) inspecter; faire l'inspection. *Đi thị sát* faire un tour d'inspection.

thị tần vidéofréquence (en télévision).

thị thành ville; cité. *Dân thị thành* habitants des villes; populations urbaine; citadin.

thị thần (sử) 1. chambellan. 2. courtisan.

thị thế (cũ) user de son pouvoir; se prévaloir de son influence.

thị thực I. 1. certifier. 2. viser; revêtir d'un visa. *Đưa thị thực hộ chiếu* faire viser son passeport.

II. visa. *Thị thực nhập cảnh* visa d'entrée.

thị tì (cũ) servante.

thị tộc (sử) clan.

thị trấn centre urbain; bourg.

thị trường¹ (kiế) marché. *Thị trường thế giới* marché mondial; *thị trường chứng khoán* marché des valeurs; la bourse des valeurs.

thị trường² (sinh) champ visuel.

thị trường hóa commercialiser.

thị trưởng maire.

thị uy (cn thị uy) exhiber sa puissance (pour intimider).

thị ủy comité de municipalité du Parti.

thị vệ¹ 1. garde royale. 2. (sử) excubitor (antiquité romaine).

thị xã cité municipale.

thị yến (cũ) servir le festin.

thia x cá thia.

thia lia ricochet. *Ném thia lia* faire des ricochets; faire ricocher.

thia thia (động) nh cá thia.

thia cuiller; cuillère. *Thia cà phê* cuiller à café; *thia xúp* cuiller à soupe.

thia khóa (cn chìa khóa) clef.

thia là (thực) (cn thì là) aneth; fenouil bâtard.

thia lia I. qui fait saillie et s'avère gênant.

II. (thực, cũ) ligule.

thích¹ (thực) érable.

thích² bouddhique; bouddhiste. *Bên thích* bên giáo les bouddhistes et les catholiques.

thích³ I. aimer; se plaisir à; estimer; être friand de; avoir un faible pour. *Thích đọc sách* aimer la lecture; *nó thích làm khổ người khác* il se plaît à tourmenter les autres; *tôi không thích loại nhạc ấy* je n'estime pas ce genre de musique; *thích bánh ngọt* être friand de gâteaux; *thích cà phê* avoir un faible pour le café.

II. content; satisfait. *Nó lấy làm thích lắm* il en est très satisfait // **thỉnh thích** (redoublement; sens atténué) quelque peu content; quelque peu satisfait.

thích⁴ 1. (id) piquer. *Thích lưỡi lê vào bụng* piquer le ventre avec une baïonnette. 2. graver; tatouer. *Xưa có tục thích chữ vào mặt tội nhân* autrefois, il était de coutume de graver des lettres sur la face des condamnés; *hình thuyền thích trên cánh tay* une barque tatouée sur le bras. 3. donner un coup de coude // **chen vai thích cánh** rivaliser d'efforts avec les autres (pour faire quelque chose).

thích⁵ (id) thích nghĩa nt.

thích chí content; satisfait.

thích dụng convenable; approprié. *Vị thuốc thích dụng cho bệnh nhân* remède approprié à un malade.

thích đáng adéquat; propre. *Biện pháp thích đáng* une mesure adéquate; *từ dùng thích đáng* un mot propre.

thích giáo (cũ) bouddhisme.

thích hợp approprié; heureux. *Giải pháp thích hợp* une solution appropriée; *từ dùng thích hợp* un mot heureux.

thích khách assassin.

thích nghi s'adapter. *Thích nghi với môi trường* s'adapter au milieu.

thích nghĩa (cũ) accompagner (un texte) d'annotations explicatives.

thích thời opportun. *Sự can thiệp thích thời* intervention opportune.

thích thú trouver du plaisir à; se délecter; se complaire à; être satisfait. *Thích thú nghe một điệu nhạc* se complaire à écouter un air de musique.

thích thuộc (cũ) parenté par alliance.

thích ứng s'adapter. *Thích ứng với hoàn cảnh* s'adapter aux circonstances.

thích ý content, satisfait.

thịch (usité sous forme de redoublement) bruit sourd (des pas, d'une chute par terre de coups) // **thịch thịch**; **thình thịch** (redoublement avec nuance de répétition) bruit sourds répétés.

thịch thịch x thịch.

thiếc¹ étain // **mạ thiếc**; **tráng thiếc** étamer; **thợ đúc thiếc** étainier; **thợ mạ thiếc**; **thợ tráng thiếc** étameur.

thiếc² x nước thiếc.

thiêm thiếp x thiếp⁴.

thiếu (*vch, cũ*) la lune. *Cung thiếu* palais de la lune.

thiếu thủ (*cũ*) crapaud.

thiếu thiếu độc *nh* // **chơi thiếu** jouer un sale coup.

thiếu độc perfidement méchant.

thiên¹ 1. (*cũ*) partie (*d'un livre, comprenant un certain nombre de chapitres*). 2. écrit; pièce (*de vers, de prose*). Một *thiên* tuyệt bút gọi là *để sau* (*Nguyễn Du*) un dernier écrit à dédier à la postérité.

thiên² 1. (*thgt*) mille dong. Phải ba *thiên* mới mua nổi cái xe đồ il faut avoir trois mille dong pour pouvoir acheter ce vélo. 2. (*id*) mille // **thiên biến vạn hóa** x biến hóa; **thiên binh vạn mã** x binh mã; **thiên hình vạn trạng** multiforme; **thiên ma bách chiết** (*cũ*) avoir passé par de dures épreuves; en voir de dures; **thiên phương bách kế** remuer ciel et terre; **thiên tài nhất thị** extrêmement rare.

thiên³ enclin à; porté à. Nhận định *thiên* về tình cảm judgement enclin au sentimentalisme.

thiên⁴ transférer. *Thiên cơ quan đến địa điểm khác* transférer le siège d'un service dans un autre endroit.

thiên bẩm inné. *Khiếu thiên bẩm* don inné.

thiên binh armée du Ciel (*d'après les superstitieux*).

thiên cảm (*tôn*) illuminés // **giáo phái thiên cảm** illuminés; **thuyết thiên cảm** illuminisme.

thiên can les dix troncs célestes; les dix signes du cycle décimal (*de la cosmogonie ancienne*).

thiên cảm (*động*) mesure; oiseau-lyre.

thiên cầu (*thiên*) navisphère; sphère céleste.

thiên chất (*tôn*) divinité. *Thiên chất của Chúa Giê-xu* la divinité de Jésus.

thiên chúa (*tôn*) Dieu.

thiên chúa giáo catholicisme.

thiên chức mission sacrée. *Thiên chức của nhà giáo* mission sacrée des enseignants.

thiên cổ éternel. Lưu danh *thiên cổ* laisser un renom éternel // **người thiên cổ** mort; défunt.

thiên cơ (*cũ*) secrets célestes; mystères célestes.

thiên cung (*cũ*) palais du ciel; palais céleste.

thiên cư changer de domicile; déménager.

thiên cực (*thiên*) pôle céleste.

thiên di faire un exode.

thiên đàn (*cũ*) esplanade des sacrifices au ciel.

thiên đường x thiên đường.

thiên đạo (*cũ*) raison céleste; raison naturelle.

thiên đầu thống (*y*) glaucome.

thiên đế (*thiên*) nadir; point nadiral.

thiên địa le ciel et la terre.

thiên đình¹ (*cũ*) la Cour céleste.

thiên đình² le front (*terme de physiognomonie*).

thiên đỉnh (*thiên*) zénith.

thiên định prédéterminé; fatidique // **thuyết thiên định** prédéterminisme.

thiên đô (*cũ*) transférer la capitale.

thiên đường (*cn thiên đường*) paradis.

thiên giới (*cũ*) le monde céleste; le ciel.

thiên hà (*thiên*) galaxie.

thiên hạ les gens du monde; le monde // **người thiên hạ** les gens qui ne sont pas de la région; les étrangers.

thiên hoàng mikado (*du Japon*).

thiên hương (*vch, cũ*) beauté // **quốc sắc thiên hương** x quốc sắc.

thiên hướng penchant; vocation. Có *thiên hướng về văn học* avoir de la vocation pour les lettres.

thiên hữu (*chính*) qui penche vers la droite.

thiên hựu (*tôn*) providence.

thiên khai (*bờ*) carré.

thiên khải (*tôn*) illumination.

thiên khuất (*thực*) salicaire.

thiên kỉ millénaire.

thiên kiến parti pris; préjugé. *Thiên kiến chúng tộc* préjugé de race.

thiên kim (*cũ*) mille taels d'or // **thiên kim tiểu thư** (*cũ*) demoiselle; jeune fille de famille noble.

thiên la *thiên la địa võng* (*cũ*) filet recouvrant ciel et terre (*ne laissant point échapper les criminels*).

thiên lệch partial. Sự phán đoán *thiên lệch* judgement partial.

thiên lí¹ (*thực*) pergulaire.

thiên lí² (cũ) mille lieues.

thiên lí mã (cũ) bon coursier.

thiên lôi dieu de la foudre // **thiên lôi chỉ đầu đánh dấy** exécuter servilement les ordres des supérieurs.

thiên mệnh (cũ) destin.

thiên môn đông (thực) asparagus de Cochinchine.

thiên nga (động) cygne.

thiên nhan (cũ) visage royal; le roi.

thiên nhãn double vue; seconde vue.

thiên nhiên I. nature. *Kì quan thiên nhiên* les merveilles de la nature.

II. naturel. *Điều kiện thiên nhiên* conditions naturelles.

thiên niên mille ans // **thiên niên vạn đại** des milliers et milliers d'années.

thiên niên kỉ nh thiên kỉ.

thiên niên kiện (thực) homalonéma.

thiên phủ (cũ) palais des anges.

thiên phú (cũ) inné.

thiên sứ (cũ) envoyé du Ciel.

thiên tả (chính) gauchiste; gauchisant.

thiên tai calamité naturelle; fléau naturel.

thiên tài I. homme de génie; génie.

II. génial. *Nhà thơ thiên tài* un poète génial; *tư tưởng thiên tài* idée géniale.

thiên tào (cũ) la Cour céleste; le ciel.

thiên tạo naturel (opposé à artificiel).

thiên tày (cũ) partial.

thiên thạch météorite.

thiên thai (thần) demeure des fées.

thiên thần génie céleste; ange.

thiên thọ (kng) nh xiên xẹo.

thiên hệ corps céleste; astre.

thiên thời (cũ) conditions climatiques; temps. *Thiên thời địa lợi, nhân hòa, ba nhân tố để chiến thắng* le temps, la conformation favorable du terrain et la concorde nationale, les trois facteurs de la victoire // **bệnh**

thiên thời (cũ) épidémie saisonnière.

thiên thu (vch) mille ans; éternité.

thiên thư (cũ) livre du Ciel; loi divine.

thiên thực éclipse.

thiên tiên esprit céleste.

thiên tinh sylphe.

thiên tính caractère inné; caractère naturel.

thiên tôn le Très Vénérable; Bouddha.

thiên triều (sử) Cour de Chine (par rapport aux vassaux).

thiên triệu (tôn) vocation.

thiên trụ (cũ) orchiocele.

thiên tuế (thực) cycas pectiné.

thiên tư¹ aptitude naturelle; don.

thiên tư² partial. *Thái độ thiên tư* attitude partiale.

thiên tử (sử) empereur.

thiên tướng (cũ) général [envoyé] du Ciel.

thiên tượng học uranographie // **nhà thiên**

tượng học uranographie.

thiên uy (cũ) autorité royale; autorité impériale.

thiên văn I. 1. (cn thiên văn học) astronomie. 2. phénomène astronomique. *Quan sát thiên văn* observation des phénomènes astronomiques; observations astronomiques.

II. astronomique. *Hiện tượng thiên văn* phénomène astronomique.

thiên văn học x thiên văn.

thiên vị partial // **không thiên vị ai** sans acception de personne.

thiên vương tinh (thiên) Uranus.

thiên xạ (tôn) émanation.

thiền bouddhique; bouddhiste. *Đạo thiền* religion bouddhique; bouddhisme; *cửa thiền* pagode bouddhique.

thiền định (tôn) contemplation.

thiền đường (cũ) pagode.

thiền gia (cũ) bonze.

thiền học études bouddhiques; bouddhologie.

thiền môn pagode.

thiền sư bonze supérieur.

thiền tăng bonze (bouddhique).

thiền tông zen (une secte bouddhique).

thiền trai (cũ) cellule de bonze.

thiền trượng crosse de bonze.

thiển (id) superficiel; peu profond. *Tài sơ trí thiên* talent médiocre et esprit superficiel.

thiển cận borné; rétréci; myope. *Chính sách thiên cận* une politique myope (bornée); *trí óc thiên cận* esprit rétréci.

thiển kiến mes courtes vues.

thiển lậu (cũ) superficiel et mesquin.

thiển nghĩ à mon humble avis.

thiến¹ (thực) garance.

T

thiến² 1. émasculer; châtrer; castrer (un animal mâle). *Thiến bò* châtrer un bœuf. 2. couper; élaguer; émonder. *Thiến một số cành cây* couper un certain nombre de branches à un arbre; élaguer (émonder) un arbre // **gà thiến** chapon; **người bị thiến** castrat; **người thiến** châtré (de bœuf...); **thiến gà** chaponner.

thiện¹ I. bon; vertueux; honnête; charitable. *Người thiện* un homme honnête; *điều thiện* bonne action; le bien; *việc thiện* œuvre charitable; œuvre de charité.

II. le bien. *Thiện, mỹ, chân* le bien, le beau et le vrai.

thiện² (id) exercer; versé. *Không thiện nghệ văn chương* n'être pas versé dans les lettres.

thiện ác le bien et le mal.

thiện cảm sympathie. *Có thiện cảm với ai* avoir de la sympathie pour quelqu'un.

thiện căn (cũ) principe du bien; source du bien. *Thiện căn ở tại lòng ta* (Nguyễn Du) le principe du bien réside dans notre cœur même.

thiện chí bonne volonté; bonne intention.

thiện chiến versé dans l'art de la guerre.

thiện chính (cũ) bonne politique; politique bienveillante.

thiện nam tín nữ (cũ) croyants; fidèles (du bouddhisme).

thiện nghệ (cũ) versé dans le métier; exercé. *Công nhân thiện nghệ* un ouvrier versé dans le métier.

thiện ngôn (id) bonnes paroles.

thiện nhân (cũ) personne honnête; homme de bien.

thiện tâm (cũ) bon cœur; cœur charitable. *Người có thiện tâm* une personne qui a bon cœur.

thiện tiện (id) agir de sa propre initiative; se permettre de.

thiện xạ bon tireur; bon chasseur.

thiện ý bonne intention; bonne foi.

thiêng 1. qui répond miraculeusement aux vœux des humains (suivant les superstitieux). *Vị thần thiêng* divinité qui répond miraculeusement aux vœux des humains. 2. capable de châtier miraculeusement toute profanation (suivant les superstitieux). *Ngôi đền thiêng* temple capable de châtier miraculeusement toute profanation. 3. qui se réalise comme par miracle. *Lời nói thiêng*

parole qui se réalise comme par miracle // **nơi ma thiêng nước độc** lieu malsain et fréquenté, dit-on, par des esprits malfaisants; **thiêng thật** quand on parle de loup, on en voit la queue.

thiêng liêng 1. nh thiêng¹. 2. sacré. *Nghĩa vụ thiêng liêng* obligation sacrée.

thiếp¹ 1. carte de visite. 2. carte; billet. *Thiếp mời* carte d'invitation; *thiếp báo tin* billet de faire-part; *thiếp chuyển tiền* mandat-carte.

thiếp² (cũ) modèle de calligraphie.

thiếp³ (cũ) I. femme de second rang // **năm thê bảy thiếp** qui a plusieurs femmes.

II. je; moi; me (terme employé jadis par une femme qui s'adressait modestement à un homme, à son mari).

thiếp⁴ tomber en léthargie. *Thiếp đi vì mệt quá* être très fatigué et tomber en léthargie // **thiêm thiếp** (redoublement; sens atténué).

thiếp⁵ nh thiếp². *Thiếp vàng* dorer; *thiếp bạc* argenter.

thiếp danh (cũ) carte de visite.

thiếp phục (cũ) complètement soumis.

thiếp courtois. *Con người rất thiếp* une personne très courtoise.

thiếp liệp (cũ) connaître sommairement. *Thiếp liệp sử sách* connaître sommairement les documents d'histoire.

thiếp thế (cũ) qu'il a l'expérience de la vie.

thiết¹ s'intéresser à. *Không thiết tiền của* *danh vọng* ne pas s'intéresser aux richesses et aux honneurs.

thiết² arranger; organiser. *Thiết tiệc* organiser un banquet (en l'honneur de quelqu'un).

thiết³ (đph) nh thết². *Thiết chặt nút buộc* serrer un nœud.

thiết⁴ (id) intime. *Người bạn thiết* un ami intime.

thiết bì grossier et de teint bistre (en parlant de la peau).

thiết bị I. équipement; installation dispositif. *Thiết bị nhà máy* équipement d'une usine; *thiết bị điện* installation électrique; *thiết bị an toàn* dispositif de sûreté; *thiết bị ngoại vi* (tin học) périphérique.

II. (id) équiper. *Thiết bị cho nhà máy* équiper une usine.

thiết chế insitution // **chủ nghĩa thiết chế** institutionnalisme.

thiết cốt (*id*) très proche; très intime. *Tình nghĩa thiết cốt* liens d'affection très intime.

thiết diện coupe. *Thiết diện một ngôi nhà* coupe d'une maison.

thiết dụng 1. nécessaire; indispensable. 2. fonctionnel. *Đồ gỗ thiết dụng* meubles fonctionnels.

thiết đãi (*cũ*) ng thết đãi.

thiết đoàn (*cũ*) division blindée.

thiết đồ (*id*) coupe.

thiết giáp I. cuirasse; blindage.

II. cuirassé; blindé. *Xe thiết giáp* véhicule blindé; char; *sư đoàn thiết giáp* division blindée.

thiết giáp hạm cuirassé.

thiết kế I. dresser un projet // **chuyên viên thiết kế** projeteur.

II. projet. *Thiết kế kỹ thuật* projet technique.

thiết kỵ (*quân*) cuirassier. *Trung đoàn thiết kỵ* régiment de cuirassiers.

thiết lập établir; instituer; fonder; ériger. *Thiết lập một tòa án* instituer (ériger) un tribunal; *thiết lập một chế độ* instaurer un régime.

thiết lộ (*cũ*) chemin de fer.

thiết mộc bois de fer.

thiết nghĩ j'ose penser que.

thiết quân luật décréter la loi martiale.

thiết tha (*cn tha thiết*) I. tenir à; s'attacher à. *Thiết tha sự sống* tenir à la vie; *thiết tha với công việc* s'attacher à son travail.

II. 1. avec instance. *Yêu cầu thiết tha* prier avec instance. 2. ardemment. *Yêu thiết tha* aimer ardemment.

thiết thạch (*cũ*) nh sắt đá. *Tám lòng thiết thạch* un cœur de granite.

thiết thân qui nous touche de près. *Lợi ích thiết thân* intérêt qui nous touche de près.

thiết thực 1. effectif; efficace; positif. *Sự giúp đỡ thiết thực* une aide efficace; *lợi thiết thực* avantages positifs. 2. réaliste. *Một người thiết thực* une personne réaliste.

thiết tưởng j'ose croire que.

thiết yếu indispensable. *Điều kiện thiết yếu* condition indispensable.

thiệt¹ (*đph*) (*variante locale de thật*) I. vrai; véritable. *Vàng thiệt* or véritable.

II. 1. tout à fait; très. *Kì thiệt* c'est tout à fait drôle; *đấm thiệt mạnh* donner un coup de poing très fort. 2. vraiment. *Thiệt thế à?* vraiment, c'est comme ça?

thiệt² I. subir un dommage; subir une perte; subir un désavantage. *Trong việc đổi chác đó, nó đã thiệt ba trăm đồng* il a subi un désavantage de trois cents dongs dans ce troc.

II. au préjudice de; au détriment de. *Thiệt cho danh dự* au préjudice de l'honneur.

thiệt chiến (*cũ*) vive altercation.

thiệt hại I. être endommagé; subir des dégâts. *Mùa màng thiệt hại nhiều do trận bão* la récolte est fortement endommagée par le typhon.

II. dommage; dégâts; tort. *Mưa đá gây thiệt hại cho cây trồng* la grêle a causé des dégâts aux cultures; *làm thiệt hại đến ai* faire du tort à quelqu'un.

thiệt hơn avantage et désavantage; le pour et le contre. *Cần nhắc thiệt hơn* peser le pour et le contre.

thiệt mạng mourir (*d'une mort accidentelle*).

thiệt thà (*đph*) nh thật thà.

thiệt thân se faire du tort à soi-même; se nuire.

thiệt thời I. subir un désavantage.

II. désavantage; handicap. *Bệnh tật là một thiệt thời cho nó* la maladie est un handicap pour lui.

III. désavantageux. *Hiệp ước thiệt thời* un traité désavantageux.

thieu incinérer; brûler. *Thieu sống* brûler vif // **nóng như thieu** torride; chaleur torride.

thieu đốt griller. *Mặt trời mùa hạ thieu đốt* có cây le soleil d'été grille la végétation.

thieu hóa (*cũ*) brûler (*les papiers votifs*).

thieu hủy consumer; dévorer. *Lửa đã thieu hủy ngôi nhà* le feu a consumé la maison; *ngọn lửa thieu hủy tất cả* le feu a tout dévoré (*consumé*).

thieu sinh (*tôn*) holocauste.

thieu thân (*động*) éphémère // **như con thieu thân** s'élancer éperdument dans un danger.

thieu thieu x thiếu.

thieu xác incinérer un cadavre // **lò thieu xác** crématoire; **sự thieu xác** crémation; incinération.

thieu quang (*vch, cũ*) jour de printemps.

thieu x cá thiếu.

thiếu đức (*cũ*) qui a peu de vertu; peu vertueux.

thiếu lực (y) qui manque de force; adynamique.

thiếu não 1. avoir l'air piteux. 2. être affligé. *Thiếu não trong lòng* avoir le cœur affligé.

thiếu năng (y) insuffisance. *Thiếu năng động mạch vành* insuffisance coronarienne.

thiếu nhiệt (sinh) microtherme.

thiếu số minorité. *Bị thiếu số* être en minorité; *tộc người thiếu số* minorités ethniques.

thiếu I. 1. manquer s'en falloir; être à court de; être en pénurie; n'avoir pas suffisamment. *Thiếu tiền* manquer d'argent; être à court d'argent; *còn thiếu nhiều* il s'en faut de beaucoup; *thiếu nhân công* être en pénurie de main-d'œuvre; *thiếu ăn* n'avoir pas suffisamment de quoi vivre. 2. devoir. *Tôi còn thiếu anh một trăm* je vous dois encore cent dong.

II. 1. insuffisant. *Thiếu cân* poids insuffisant. 2. incomplet. *Tháng thiếu* mois incomplet (mois lunaire de 29 jours). 3. dénué de; dépourvu de. *Thiếu cơ sở* dénué de fondement; *thiếu óc sáng kiến* dépourvu d'esprit d'initiative // **thiếu thiếu** (redoublement; sens atténué) légèrement insuffisant.

thiếu dinh dưỡng (y) carence; malnutrition. *Bệnh do thiếu dinh dưỡng* maladie par carence; maladie carencielle.

thiếu điều (keng) il ne manquerait plus que. *Chỉ thiếu điều lay nó mà thôi* il ne manquerait plus que je me prosternasse devant lui.

thiếu gì I. avoir beaucoup de. *Nó thiếu gì tiền* il a beaucoup d'argent.

II. il n'en manque pas.

thiếu hụt déficitaire; insuffisant. *Ngân sách thiếu hụt* budget déficitaire; *sản xuất thiếu hụt* production déficitaire (insuffisante).

thiếu máu (y) anémie // **gây thiếu máu** anémier; **người thiếu máu** anémié; anémique.

thiếu mặt absent. *Thiếu mặt ba người con* trois de ses enfants sont absents.

thiếu nhi enfant. *Ngày hội thiếu nhi* fête des enfants // **tuổi thiếu nhi** enfance.

thiếu niên jeune garçon; adolescent // **thiếu niên tiền phong** jeune pionnier.

thiếu nữ jeune fille.

thiếu phụ jeune femme.

thiếu quân (cũ) jeune roi.

thiếu sinh quân enfants de troupe.

thiếu sót 1. lacune. *Kiến thức còn nhiều thiếu sót* connaissances qui présentent de nombreuses lacunes. 2. faute; manquement. *Tôi có thiếu sót, xin miễn thứ* cho c'est ma faute, je vous prie de me l'excuser.

thiếu tá (quân) commandant // **thiếu tá thủy quân** capitaine de corvette.

thiếu thốn être dans la gêne // **chịu thiếu thốn** se priver; se mettre la corde. *Chịu thiếu thốn để nuôi con* se priver pour ses enfants.

thiếu thời jeunesse; années de jeunesse.

thiếu tướng (quân) général de brigade.

thiếu úy (quân) sous-lieutenant.

thím I. tante; (nh) tata (femme du petit frère de son père).

II. 1. ma tante; (nh) tantine. 2. moi; je (quand une femme s'adresse aux enfants d'un grand frère de son mari). 3. vous (quand on s'adresse à la femme de son petit frère). 4. elle (quand on désigne la femme d'un petit frère de son père).

thìn thít x thít¹.

thìn¹ cinquième signe du cycle duodécimal (de la cosmogonie ancienne). *Tuổi thìn* être né en l'année du cinquième signe du cycle duodécimal (symbolisée par le dragon) // **giờ thìn** de 7 à 9 heures.

thìn² (cũ) veiller sur; prendre soin de. *Thìn nét na* veiller sur sa conduite.

thín x nhán thín.

thính silencieux; muet; en silence. *Làm thính* passer sous silence; *lặng thính* rester muet; garder le silence.

thính không firmament; air.

thính thích x thích³.

thình bruit de chute; bruit de coup // **thình thình** (redoublement; avec nuance de répétition). *Đập cửa thình thình* frapper à coup répétés à la porte.

thình lình soudainement; subitement. *Thình lình đến* venir soudainement; *thình lình mưa* il pleut subitement.

thình thịch x thịch.

thình thình x thình.

thình¹ sonner (une cloche). *Thình chuông* sonner la cloche.

thình² inviter poliment; prier poliment. *Thình khách* inviter poliment un visiteur (à un banquet...).

thính an (cũ) s'enquérir de la santé (d'un supérieur).

thính cầu solliciter; faire une requête.

thính giáo demander des renseignements; demander des conseils. *Thính giáo các bậc đàn anh* demander des renseignements à ses aînés.

thính kinh (cũ) aller solliciter des livres canoniques (du bouddhisme).

thính mệnh (cũ) demander des ordres; demander des instructions. *Thính mệnh song thân* demander les instructions de ses parents.

thính nguyện (cũ) I. formuler des vœux.
II. vœu.

thính thị demander des instructions. *Thính thị cấp trên* demander les instructions des supérieurs.

thính thoảng de temps en temps; de temps à autre; par intervalles; parfois.

thính¹ poudre de riz grillé (utilisé pour assaisonner certains mets).

thính² fin; sensible; qui a du flair. *Tai thính* oreille fine; *mũi thính* odorat fin; *rất thính về chính trị* qui a un sens politique très fin; qui a du flair politique.

thính giả auditeur.

thính giác (sinh) I. [sens de l'] ouïe.

II. auditif. *Bộ máy thính giác* appareil auditif; *trí nhớ thính giác* mémoire auditive.

thính lực (sinh) acuité auditive.

thính lực đồ (sinh) audiogramme.

thính lực kế (sinh) audiomètre acousmètre.

thính mũi avoir l'adorat fin; avoir du nez.

thính phòng *nhạc thính phòng* musique de chambre.

thính tai avoir l'oreille fine; avoir l'ouïe fine.

thịnh prospère; florissant. *Nước thịnh dân giàu* pays prospère (florissant) et population riche.

thịnh danh (cũ, trtr) beau nom; beau renom. *Nghe thịnh danh ngài đã lâu* j'ai eu l'honneur de connaître votre beau nom depuis longtemps.

thịnh đạt (cũ) 1. faire belle carrière; réussir brillamment. 2. être en pleine prospérité.

thịnh hành en vogue. *Kiểu áo thịnh hành* style de robe en vogue; *mốt đang thịnh hành lúc này* mode en vogue en ce moment; mode qui règne en ce moment.

thịnh nộ être en furie; être en fureur // **cơn thịnh nộ** accès (crise) de fureur.

thịnh soạn copieux; plantureux. *Bữa cơm thịnh soạn* un repas copieux (plantureux).

thịnh suy prospérité et décadence.

thịnh thế (cũ) ère de prospérité.

thịnh thời (cũ) période de prospérité.

thịnh tình (kc, cũ) sentiments pleins de sollicitude.

thịnh trị (cũ) prospère et en paix (en parlant d'un règne, d'une société).

thịnh vượng prospère; florissant. *Buôn bán thịnh vượng* commerce prospère.

thịnh ý intention plein de sollicitude; bonne intention.

thấp (đph) absorber; boire. *Giấy này thấp nước* ce papier absorbe l'eau.

thít¹ complètement. *Nín thít* se taire complètement // **thín thít** (redoublement; sens plus fort) absolument. *Im thín thít* garder absolument le silence; garder le silence le plus complet.

thít² serrer. *Thít chặt nút buộc* serrer un nœuf.

thịt I. 1. chair. *Viên đạn đã xuyên vào thịt* la balle a pénétré dans les chairs; *thịt làm xúc-xích* chair à saucisses; *con cá này thịt mềm* ce poisson a une chair tendre. 2. viande. *Thịt bò* viande de bœuf. 3. pulpe (des fruits). *Thịt quả lê* pulpe de poire; chair de poire // **bàng xương bàng thịt** en chair et en os; **chắc thịt** avoir la chair ferme; **chế độ ăn thịt** régime carné; **màu thịt** carné; **nhều thịt** charnu.

II. 1. abattre; tuer. *Thịt con lợn* abattre un porc; *thịt con gà* tuer un poulet. 2. supprimer. *Nó đã bị người ta thịt rồi* on l'a supprimé // **thịt nhau** (kng) s'entretuer.

thịt ba chỉ viande du ventre (de porc) (qui présente trois filets de chair au milieu de la graisse).

thịt băm hachis.

thịt đông chaud-froid.

thịt hầm daube.

thịt kho viande cuite dans de la saumure de poisson.

thịt luộc bouilli.

thịt lụng surlonge; flanchet (de bœuf).

thịt mỡ cuisse (de cochon).

thịt nạc maigre.

thịt nướng viande grillé; grillade.

thịt quay viande rôtie; rôti; viande laquée.

thịt rán viande rissolée; viande frite.

thịt rọi viande du ventre (*de porc*).

thịt săn viande non parée (*de porc*).

thịt thà viande. *Chợ đầy thịt thà cá mú* le marché est plein de viande et de poissons.

thịt thăn filet.

thịt ướp viande frigorifiée; adaubages.

thịt vai épaule.

thiu¹ I. avarié; gâté (*en parlant des aliments déjà cuits*). *Thịt thiu* viande avariée.

II. profondément [attristé]. *Buồn thiu* profondément attristé.

thiu² (*thg thiu ngủ*) s'assoupir // **thiu thiu** (*redoublement; sens atténué*) s'assoupir légèrement; être à peine assoupi.

thiu người (*kng*) agaçant. *Quấy thiu người* importuner de façon agaçante.

thiu thiu x **thiu²**.

thiu thiu x **thiu²**.

thiu thối pourri; gâté. *Không ăn đồ ăn thiu thối* ne pas manger des mets gâtés.

thiu (*mỏ*) boisage (*des galeries de mine*).

thiu¹ I. (*đph*) nh **thiu¹**.

II. *Buồn thiu* profondément attristé; *buồn thiu buồn thiu* très profondément attristé.

thiu² (*đph*) nh **thiu²** // **thiu thiu** (*redoublement*) nh **thiu thiu**.

thiu³ (*y*) I. 1. être prostré. *Một quả nó thiu đi* trop fatigué, il est prostré. 2. perdre connaissance.

II. 1. prostration. 2. lipothymie.

tho¹ (*đph, kng*) x **chịu tho**.

tho² (*đph*) jauger (*un récipient*).

thò 1. avancer; sortir. *Thò đầu ra ngoài cửa sổ* sortir sa tête de la fenêtre; avancer sa tête hors de la fenêtre; *đầu thò ra ngoài áo* bout d'une ceinture qui sort de la veste. 2. fourrer. *Thò tay vào túi* fourrer ses mains dans ses poches // **chò nào cũng thò vào** (*thgt*) fourrer son nez partout; **ông đưa chân giò, bà thò chai rượu** passez-moi la casse, je vous passerai le séné.

thò lơ¹ (*bcr*) toton // **thò lơ sáu mặt** à double face; retors; **tít thò lơ** tourner comme un toton.

thò lơ² avoir (*la morve...*) au rez. *Thò lơ mũi xanh* avoir la goutte au nez.

thỏ 1. (*động*) lapin. 2. (*vch, cũ*) la lune. *Trái bao thỏ lặn ác tà* (*Nguyễn Du*) déjà combien

de fois la lune se couchait et le soleil déclinait // **chuồng thỏ** clapier; **họ thỏ** léporidés; **thỏ cái** lapine; **thỏ dẻ** lapiner.

thỏ dẻ lièvre. *Nhất như thỏ dẻ* peureux comme un lièvre.

thỏ rừng (*động*) lièvre // **chó săn thỏ rừng** lévrier; **thỏ rừng cái** hase; **thỏ rừng con** lièvreteau; levretteau; levraut.

thỏ thẻ parler doucement et tendrement; susurrer.

thỏ¹ x **đất thỏ**.

thỏ² (*thgt*) faucher; barboter; chiper; choper. *Có ai thỏ mắt gói kẹo của tôi rồi* quelqu'un m'a chopé le paquet de bonbons.

thọ I. 1. vivre longtemps; avoir un âge avancé; être âgé. *Thọ bảy mươi tuổi* être âgé de soixante-dix ans. 2. (*kng*) durer. *Cung cách ấy không thọ được* ça ne durera pas.

II. longévité. *Chúc thọ* souhaiter la longévité; souhaiter longue vie (*à une vieille personne*).

thọ chung (*cũ*) mourir (*en parlant d'un vieillard*).

thọ đường (*cũ*) cercueil (*fabriqué du vivant d'une vieille personne*).

thọ mệnh durée de vie. *Thọ mệnh của chế độ ấy sẽ ngắn thôi* la vie de ce régime sera bien courte.

thoa¹ (*cũ*) épingle à cheveux.

thoa² 1. frotter; frictionner légèrement. *Thoa chỗ sưng chỗ đau* frictionner légèrement la partie enflée pour atténuer les douleurs. 2. appliquer; frotter avec. *Thoa phấn* appliquer (*mettre*) du fard sur le visage; *thoa dầu cao* frotter (*une partie du corps*) avec un onguent.

thỏa (*thg đồng thỏa*) or rouge.

thỏa satisfaire; assouvir. *Đã thỏa cơn giận* avoir sa colère assouvie; *để thỏa trí tò mò* pour assouvir sa curiosité.

thỏa chí au gré de ses désirs; au comble de ses vœux. *Được ngày nghỉ, đi chơi thỏa chí* profiter d'un jour de congé pour aller se promener au gré de ses désirs.

thỏa đáng satisfaisant. *Giải đáp thỏa đáng* une solution satisfaisante.

thỏa hiệp I. composer; s'arranger; transiger. *Thỏa hiệp với địch* composer avec l'ennemi; *thỏa hiệp với lương tâm* composer (*transiger*) avec sa conscience.

II. compromis; transaction.

thỏa lòng satisfait; content.

thỏa mãn 1. être satisfait. *Thỏa mãn với cách giải quyết vấn đề* être satisfait de la solution d'un problème. 2. satisfaire. *Thỏa mãn trí tò mò của em bé* satisfaire la curiosité d'un enfant; *thỏa mãn một yêu cầu* satisfaire à une demande. 3. remplir. *Thỏa mãn các điều kiện cần thiết* remplir les conditions requises.

thỏa nguyện avoir ses vœux assouvis (*comblés*).

thỏa thích tout son soûl; à satiété. *Ngủ thỏa thích* dormir tout son soûl; *uống thỏa thích* boire à satiété.

thỏa thuận I. convenir; s'entendre; se concerter; se mettre d'accord. *Họ thỏa thuận là sẽ cùng ra đi* ils conviennent de partir ensemble.

II. accord. *Thỏa thuận giữa các nhà sản xuất* accord entre producteurs // **thỏa thuận chung** consensus.

thỏa thuê I. être repu; être rassasié de manger et de boire.

II. au gré de ses désirs. *Vui chơi thỏa thuê* s'amuser au gré de ses désirs.

thỏa ước 1. (*tôn*) concordat. 2. (*nggiao*) pacte.

thóa mạ imjurier; invectiver; insulter.

thoai thoải x thoải.

thoải en pente douce. *Vùng đồi thoai thoải* région de collines en pente douce // **thoai thoải** (*redoublement; sens atténué*) légèrement en pente.

thoải mái à l'aise; confortable; libre. *Mặc bộ quần áo này tôi cảm thấy thoải mái* je me sens à l'aise dans ce costume; *cử động thoải mái* être libre dans ses mouvements; *sống cuộc đời thoải mái* mener une vie confortable.

thoái¹ reculer; retirer; se retirer. *Thoái quân* retirer ses troupes; *xin thoái* demander à se retirer // **tiến thoái lưỡng nan** être dans un dilemme.

thoái² restituer. *Thoái tô cho nông dân* restituer les rentes foncières aux paysans.

thoái biến I. dégrader.

II. 1. dégradation. 2. (*sinh*) involution.

thoái binh (*cũ*) retirer les troupes; replier les troupes.

thoái bộ régresser; rétrograder.

thoái chí se décourager; se démoraliser.

thoái hóa dégénérer; s'abâtardir // **sự thoái hóa** dégénérescence; abâtardissement.

thoái lui 1. reculer. 2. (*địa*) régresser.

thoái ngũ (*cũ*) être démobilisé.

thoái nhiệt (*y, cũ*) antifebrile.

thoái thác prétexter; chercher des faux fuyants. *Thoái thác là ốm không đến họp* prétexter la maladie pour ne pas venir à la réunion.

thoái thu (*kié*) restituer les recettes perçues en trop.

thoái thủ (*id*) se replier pour se défendre.

thoái trào déclin (*d'un mouvement révolutionnaire*).

thoái triển (*sinh*) régressif. *Dạng thoái triển* formes régressives.

thoái vị abdiquer. *Vua thoái vị* roi qui a abdicqué.

thoái kịch (*id*) nh kịch nói.

thoàn (*vch, cũ*) (*variante phonétique de thuyền*).

thoán đoạt (*cũ*) usurper le trône.

thoán nghịch (*cũ*) rebelle.

thoán vị (*cũ*) usurper le trône.

thoang thoảng x thoảng.

thoang thoảng x thoảng¹.

thoảng 1. souffler légèrement. *Gió thoảng* le vent souffle légèrement. 2. flotter légèrement; se répandre légèrement. *Thoảng mùi hương* un parfum flotte légèrement dans l'air // **thoang thoảng** (*redoublement; sens atténué*) flotter très légèrement; se répandre très légèrement.

thoảng qua passer; prompt; fugace. *Niềm vui thoảng qua* un parfum fugace.

thoảng¹ I. temps très court; instant. *Chỉ một thoảng biến mất* disparaître en un clin d'œil // **thoảng [một] cái** en un clin d'œil.

II. rapide et bref. *Tôi thoảng nhìn thấy nó trong đám đông* je l'ai vu, en un acte de vision rapide et bref, dans la foule; je l'ai entrevu dans la foule // **thoang thoảng** (*redoublement; sens atténué*) vague et passager. *Thoang thoảng có ý hối hận* avoir un regret vague et passager.

thoảng² aéré. *Xới cho đất thoảng* biner pour que le sol soit aéré; biner pour aérer le sol.

thoảng dăng spacieux et aéré. *Căn hộ thoảng dăng* un appartement spacieux et aéré.

thoáng gió bien ventilé.

thoáng khí aéré.

thoáng qua qui passe rapidement; furtif. *Ý nghĩ thoáng qua trong đầu óc* idée qui passe rapidement dans sa tête; *nụ cười thoáng qua* un sourire furtif; *bóng thoáng qua* ombre furtive.

thoáng thấy apercevoir rapidement; entrevoir; entr'apercevoir.

thoát¹ 1. s'échapper; sortir; échapper. *Trốn thoát* s'échapper; s'évader; *thoát bẫy* sortir d'un piège; *cho khói thoát ra* laisser échapper la fumée; *thoát vòng vây* échapper au siège. 2. se défaire (d'un importun); se dégager (de ses liens); se dépêtrer (d'une difficulté); se déprendre (d'une personne; d'un attachement...).

thoát² 1. rendre bien l'original (en parlant d'une traduction). *Bản dịch thoát lăm* traduction qui rend bien l'original. 2. [rendre] bien; [interpréter] avec aisance. *Nghệ sĩ diễn rất thoát vai* artiste qui interprète son rôle avec beaucoup d'aisance.

thoát giang (cũ) hémorroïde.

thoát hiểm échapper au danger.

thoát hơi nước (thực) transpiration.

thoát khỏi échapper; s'échapper; s'en tirer; réchapper; en réchapper.

thoát li 1. quitter; se séparer de. *Thoát li gia đình đi tham gia cách mạng* quitter sa famille pour se joindre à un mouvement révolutionnaire. 2. se détacher; s'écarter. *Thoát li thực tế* s'écarter de la réalité. 3. quitter sa famille pour se joindre à un mouvement révolutionnaire. *Cán bộ thoát li* cadre qui a quitté sa famille pour se joindre à un mouvement révolutionnaire.

thoát lũ déverser les eaux de crue.

thoát nạn 1. échapper à un danger; l'échapper belle. 2. (bong) sortir d'une situation embarrassante; se dégager d'une contrainte.

thoát nợ 1. être libéré de ses dettes. 2. se délivrer de; se débarrasser de (de quelque chose d'ennuyeux); se défaire; être quitte de. *Thoát nợ một kẻ quấy rầy* se défaire d'un importun.

thoát thai tirer son origine. *Truyện ngắn này thoát thai từ một truyền dân gian* cette nouvelle tire son origine d'une légende populaire.

thoát thân être rescapé; se mettre hors de danger // **chạy thoát thân** se sauver.

thoát tội échapper à une peine; échapper à une punition.

thoát trần (cn **thoát tục**) prendre l'habit; entrer en religion.

thoát tục x thoát trần.

thoát vị (y) hernie.

thoát xác 1. (động) muer. 2. (thần) être désincarné.

thoát y vũ thoát y strip-tease; effeuillage // vũ nữ thoát y strip-teaseuse; effeuilleuse.

thoạt à peine; aussitôt; dès. *Thoạt nhìn đã nhận ra ngay* dès que je le vois, je le reconnais aussitôt; *thoạt nói thoạt làm* aussitôt dit, aussitôt fait.

thoạt đầu en premier lieu; tout d'abord; au premier abord; de prime abord; à priori. *Thoạt đầu đó là một ý kiến hay* à priori c'est une bonne idée.

thoạt kì thủy (cũ) nh thoạt tiên.

thoạt tiên tout d'abord; dès le début; au premier abord; de prime abord; à première vue.

thoản thoắt x thoát.

thoảng avec volubilité' avec loquacité. *Nói thoảng* parler avec volubilité.

thoắt brusquement; rapidement. *Thoắt biến mất* disparaître brusquement // **thoản thoắt** (redoublement; avec nuance de répétition) lestement; d'un pas léger. *Đi thoản thoắt* marcher lestement.

thốc paddy.

thốc chim (thực) roseau panaché; phalaris.

thốc gạo riz; grain. *Thốc cao gạo kém* les grains sont à prix élevé.

thốc lép 1. grenaille. 2. (thực) desmodie; desmodium.

thốc lúa paddy; grains.

thốc mách curieux et indiscret; fouinard; fouineur.

thọc 1. introduire; fourrer. *Thọc tay vào túi quần* introduire la main dans sa poche; *fourrer sa main dans la poche*; *thọc đũa vào tận đáy lọ mỡ* introduire une baguette au fond du flacon de graisse. 2. (keng) fourrer le nez. *Đừng thọc vào chuyện người khác* ne fourrez pas le nez dans les affaires des autres // **thọc gậy bánh xe** mettre des bâtons dans les roues.

thọc léc (đph) (cv thọc lét) chatouiller les aisselles.

thọc lét x thọc léc.

thoi¹ 1. 1. (đét) navette. 2. fuseau. *Cột dạng thoi* colonne en fuseau; *thoi vô sắc (sinh)* fuseau achromatique. 3. (thg thuyền thoi) barque en [forme de] fuseau // *cơ thoi (giải)* rhomboïde; *hình hộp mặt thoi (toán)* rhomboèdre; *phí thuyền con thoi* navette spatiale. II. (địa) rhomboédrique. *Hệ thoi* système rhomboédrique.

thoi² bâton; barre. *Thoi phấn* bâton de craie; *thoi son* bâton de rouge à lèvres; *vàng thoi* or en barre.

thoi³ 1. donner un coup de poing; donner un coup de coude.

II. coup de poing; coup de coude.

thoi loi¹ se dresser tout seul. *Một cây mọc thoi loi giữa đồi trọc* un arbre se dresse tout seul sur la colline dénudée.

thoi loi² (động) périophthalme.

thoi thóp respirer à peine (en parlant d'un agonisant).

thoi thót (cũ) un à un. *Chim hôm thoi thót về rừng (Nguyễn Du)* les oiseaux du soir regagnent un à un la forêt.

thời sortir; déborder. *Tay áo sơ mi thời ra ngoài* manchettes de chemise qui sortent des manches du veston; *đá thời ra khỏi tường* pierre qui débord le mur.

thời lòi se laisser voir; sortir (de façon choquante). *Thắt lưng thời lòi ra ngoài áo* bout de ceinture qui sort du veston.

thời tiền (đph, thgt) déboursier de l'argent.

thỏi lingot; bâton; tablette. *Thỏi vàng* un lingot d'or; *thỏi mực* un bâton d'encre de Chine; *thỏi sô-cô-la* une tablette de chocolat.

thối 1. manière. *Thối ăn nết ở* manière de se conduire. 2. habitude. *Có thói nói dối* avoir l'habitude de mentir.

thối đời manies du monde; manières courantes.

thối hủ vice. *Thối hủ tật xấu* vices et défauts.

thối phép règles de conduite.

thối quen habitude. *Thối quen lười biếng* habitudes de paresse.

thối thường manières courantes.

thối tục usages du monde; coutume.

thom lôm 1. très aisément à travers une large ouverture. *Bỏ lác thom lôm vào hũ in-*

troduire très aisément des grains d'arachide dans une jarre à travers sa large ouverture. 2. avec [des yeux de] convoitise. *Mắt thom lôm ngắm hàng trong tủ kính* regarder avec convoitise les étalages de vitrine.

thom thóp avec anxiété. *Thom thóp chờ* attendre avec anxiété.

thòm bruit de tambour // **thòm thòm** (redoublement; avec nuance de répétition) 1. roulement de tambour. 2. battement précipité. *Nghe ngực đánh thòm thòm* entendre des battements précipités du cœur.

thòm thèm 1. rester sur son appétit. *Nó ăn hết cái bánh còn thòm thèm* il a dévoré tout le gâteau et il reste encore sur son appétit. 2. (đph) convoiter. *Thòm thèm cô con gái hàng xóm* convoiter la fille d'un voisin.

thòm thòm x thòm.

thỏm aisément et brusquement; aisément; sec. *Cái nút rơi thỏm vào chai* bouchon qui tombe sec dans la bouteille; *lọt thỏm* s'introduire aisément.

thon effilé; svelte. *Ngón tay thon* doigts effilés; *người thon* talle svelte // **thon thon** (redoublement; sens atténué) légèrement effilé; légèrement svelte.

thon lớn x lớn.

thon thả svelte. *Vóc người thon thả* taille svelte.

thon thon x thon.

thon thót x thót².

thong dong x thung dung.

thong manh (y, cũ) cataracte.

thong thả 1. 1. lent. *Đi thong thả* s'avancer à pas lents. 2. libre. *Khi nào thong thả, tôi sẽ đến thăm anh* quand j'aurai du temps libre, je viendrai vous voir.

II. ne pas se presser; attendre. *Thong thả rồi sẽ hay* ne vous pressez pas, on verra ça après, attendez! on verra ça après.

III. (nhạc) andante.

thông descendre (quelque chose) au bout d'une corde; descendre (une corde). *Thông gầu xuống giếng* descendre un seau dans un puits au bout d'une corde (pour puiser de l'eau); *thông dây để kéo cái bàn lên gác* descendre une corde pour tirer une table à l'étage.

thông lọng 1. nœud coulant. 2. lasso (pour attraper le bétail).

T

thông¹ vase allongé (*pour contenir de la saumure...*).

thông² pendant; ballant. *Tay thông* bras pendants; *chân thông* jambes ballantes // **để thông** laisser pendre.

thông thẹo 1. mollement. *Đi thông thẹo* marcher mollement. 2. dans une position instable. *Ngồi thông thẹo* être assis dans une position instable.

thông thượt mollement étendu. *Nằm thông thượt ra giường* se coucher mollement étendu sur le lit; s'étendre mollement sur le lit.

thóp 1. (*giải*) fontanelle. 2. point faible (x biết thóp).

thót¹ 1. se rétrécir. *Cái hũ thót đáy* une jarre dont la base se rétrécit. 2. rentrer. *Thót bụng lại* rentrer son ventre.

thót² I. 1. disparaître en un clin d'œil. *Mới đây đã thót đi đâu mất* il était là tout à l'heure, et déjà il a disparu en un clin d'œil. 2. sauter d'un bond. *Tàu mới cập bến nó đã thót lên bờ* le bateau accoste à peine et il saute déjà d'un bond au bord.

II. d'un mouvement brusque. *Giật mình đánh thót một cái* tressauter d'un mouvement brusque; sursauter // **thon thót** (*redoublement; avec nuance de réitération*) à plusieurs reprises d'un mouvement brusque. *Giật mình thon thót* tressauter à plusieurs reprises d'un mouvement brusque; sursauter à plusieurs reprises.

thọt¹ 1. boiteux. 2. (*thực*) inclus. *Nhị thọt* étamine incluse.

thọt² s'introduire rapidement. *Con chuột thọt vào hang* rat qui s'introduit rapidement dans son trou.

thô 1. épais. *Thân hình thô* taille épaisse. 2. grossier. *Con người thô* un homme grossier; *nét mặt thô* traits de visage grossiers; *vải thô* étoffe grossière; propos grossiers. 3. brut. *Dầu thô* pétrole brut.

thô bạo 1. brutal; rude. *Con người thô bạo* un homme brutal; *đối xử thô bạo* traiter de façon rude; traiter rudement. 2. cynique. *Vi phạm thô bạo hiệp ước* violer de façon cynique un traité; violer cyniquement un traité.

thô bỉ grossier. *Con người thô bỉ* un homme grossier; *lời nói thô bỉ* paroles grossières.

thô bố (*đph*) toile grossière.

thô chế soumettre à un traitement élémentaire.

thô kệch (*cũ thô kệch*) rustaud; balourd.

thô kịch x thô kệch.

thô lậu (*cũ*) rude; vulgaire. *Kiến thức thô lậu* connaissances vulgaires.

thô lỗ grossier; fruste.

thô lớ grand ouvert; écarquillé (*en parlant des yeux*).

thô sơ 1. rudimentaire. *Dụng cụ thô sơ* outils rudimentaires; *cơ quan thô sơ (sinh)* organes rudimentaires; rudiments. 2. grossier; sommaire *Bản phác họa thô sơ* esquisse grossière.

thô thiển grossier et superficiel; rudimentaire. *Kiến thức thô thiển* connaissances rudimentaires.

thô tục grossier. *Lời thô tục* propos grossiers // **người thô tục** ours mal léché.

thổ I. porter à dos de bêtes de somme; porter par bicyclette. *Thổ gạo bằng xe đạp* porter du riz chargé sur une bicyclette; porter du riz par bicyclette.

II. bât. *Ngựa thổ* cheval de bât.

thổ¹ (nhà thổ nt) bordel. *Chứa thổ đồ hồ* tenir un bordel ou un tripot; exercer un métier honteux.

thổ² (*cũ*) terre (*l'un des cinq éléments*). Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ metal, bois, eau, feu, terre.

thổ³ vomir, rejeter, rendre. *Người bệnh thổ thức ăn ra* malade qui rend ses aliments; *thổ ra máu* vomir du sang // **thượng thổ hạ tả** diarrhée accompagnée de vomissements.

thổ⁴ de basse. *Giọng thổ* voix de basse; basse.

thổ âm accent du terroir.

thổ canh terres de culture.

thổ cẩm brocatelle (*de coton, tissée par certains minorités ethniques*).

thổ công 1. dieu du foyer; pénates. 2. personne qui connaît les moindres recoins d'une localité. *Nó là thổ công Hà Nội* il d'un personne qui connaît les moindres recoins de Hanoï.

thổ cư terre d'habitation.

thổ dân aborigène.

thổ địa 1. terres arables. 2. génie du sol.

thổ hào (*cũ*) notable influent.

thổ hoàng liên (*thực, dược*) pigamon.

thổ huyết (y) hématémèse.

thổ lộ confier; livrer; épancher. *Thổ lộ tâm tình* épancher son cœur; se confier; décharger son cœur; (*thần*) vider son sac.

thổ mộ (*đph*) cabriolet; cab; char à bancs.

thổ mộc (*cũ*) travaux de construction.

thổ mộc hương (*thực, được*) inule; inula.

thổ nghi (*cn thổ nơi*) conditions pédologiques; terroir.

thổ nơi x thổ nghi.

thổ ngữ (*ngôn*) patois; parler régional.

thổ ruộng (*nông*) sol.

thổ ruộng học pédologie // **nhà thổ** **ruộng học** pédologue.

thổ phi bandit local.

thổ phục linh (*thực, được*) salsepareille.

thổ quan (*sử*) mandarin régional (*administrateur des aborigènes montagnards au Nord du Vietnam*).

thổ sản produits agricoles locaux; don de la terre.

thổ tả I. (y) choléra.

II. (*thợ*) piètre; de très mauvaise qualité. *Xe thổ tả* piètre véhicule; *hàng thổ tả* marchandises de très mauvaise qualité.

thổ thần (*cũ*) génie du sol.

thổ ti (*cũ*) noble héréditaire (*chez les minorités ethniques*).

thổ tinh (*thiên*) Saturne.

thổ trạch *thuế thổ trạch* contribution foncière des propriétés bâties.

thổ trước (*cũ*) natif; aborigène. *Thổ trước Lạng Sơn* natifs de Langson.

thổ tù chef de tribu (*chef des minorités ethniques*).

thổ terrine (*pour servir le riz*).

thốc I. se jeter avec violence; pénétrer violemment; frapper violemment. *Gió thốc vào nhà* vent qui pénètre violemment dans la maison; *sóng thốc vào chân đê* flots qui frappent violemment la base de la digue.

II. violemment; impétueusement. *Đánh thốc vào đồn địch* attaquer impétueusement un poste ennemi // **thông thốc** (*redoublement; sens plus fort*). *Gió thổi thông thốc vào nhà* vent qui pénètre impétueusement dans la maison.

thốc tháo soudainement et impétueusement. *Cơn dông thốc tháo ập tới* orage qui

vient soudainement et impétueusement // **nôn thốc nôn tháo** rendre tripes et boyaux.

thốc précipitamment. *Chạy thốc vào nhà* courir précipitamment dans la maison.

thời¹ 1. traite; trajet. *Đi một thời [đường] dài*; faire un longue traite. 2. un bon moment. *Bị xài một thời* recevoir un savon pendant un bon moment.

thời² I. 1. cesser; s'arrêter. *Thời đánh nhau* cesser le combat; *nói mãi không thời* parler longuement sans s'arrêter. 2. quitter; lâcher; renoncer. *Thời việc* quitter son emploi; *thời buồn bán* lâcher le commerce; *thời đi lại chơi* *bờ với ai* renoncer à fréquenter quelqu'un. 3. donner congé. *Thời không cho thuê nữa* donner congé à un locataire; *cho thời việc* donner son congé à quelqu'un; *đơn xin thời việc* lettre de démission.

II. 1. assez!; c'en est assez. *Thời im ngay* assez!; taisez-vous; *thời thế là đủ* c'en est assez, tenons-nous-en là. 2. c'est la fin de tout! *Thời còn chi nữa mà mong* (*Nguyễn Du*) c'est la fin de tout! plus d'espoir. 3. seulement. *Tôi mới đến hôm qua thôi* je suis arrivé depuis hier seulement; *hai người thôi cũng đủ* deux personnes seulement suffisent. 4. et après. *Tôi đã biết tính chồng tôi, cơm thôi lại nước, nước thôi lại trâu* (*cd*) je connais bien les habitudes de mon mari, il faut du thé après repas, et après le thé du bétel. 5. enfin. *Đành vậy thôi* il faut accepter enfin // **thời thời** (*redoublement*) 1. c'en est assez. *Thời thời tôi xin đủ* c'en est assez, je vous en prie. 2. c'est le fin de tout, *thời thôi, thế là công toi* c'est la fin de tout; c'est peine perdue.

thời³ déteindre sur. *Áo đen thời ra sơ-mi* veste noir qui déteint sur la chemise.

thời⁴ s'étirer; prêter. *Áo the thời đến hai phân* robe de gaze qui s'étire de deux centimètres.

thời miên I. hypnotiser; fasciner // **giấc ngủ thời miên** hypnose; **người thời miên** hypnotiseur.

II. hypnotisme.

thời sơn *cú thời sơn* coup très violent; coup foudroyant.

thời thì enfin. *Thời thì trăm sự phó thác vào anh* enfin je me fie entièrement à vous; *nào cam, nào bưởi, nào chuối, thời thì đủ các loại* *hoa quả* des oranges, des pamplemousses, des bananes, enfin toutes sortes de fruits.

thời thôi x *thời*².

thời thời x thời¹.

thời thúc presser. *Thời thúc con nợ* presser ses débiteurs; *công việc thời thúc* travail qui nous presse.

thời tra (cũ) convoquer; mander; appeler (un accusé) à comparaître.

thời table [à manger] (d'une auberge). *Bày cơm rượu lên thời* servir du riz et de l'alcool sur la table.

thời¹ 1. souffler. *Gió thời* le vent souffle; *thời lửa* souffler sur le feu; *thời ngọn nến* souffler une bougie; *thời cái bóng bóng* souffler un ballon; *thời thủy tinh* souffler le verre. 2. siffler. *Còi đã thời* la sirène a sifflé. 3. jouer (d'un instrument à vent). *Thời sáo* jouer de la flûte. 4. gonfler; exagérer. *Thời thành tích lên* exagérer ses exploits // *lớn như thời* grandir très vite.

thời² (đph) 1. cuire (du riz). *Thời cơm* cuire du riz. 2. fondre. *Thời vàng* fondre de l'or.

thời mòn (địa) déflation.

thời nấu faire la cuisine.

thời ngạt (y) insufflation.

thời phồng gonfler; exagérer. *Thời phồng tâm quan trọng của một sự việc* gonfler l'importance d'un fait; *thời phồng một câu chuyện* exagérer un récit.

thời¹ 1. fétide; putride; infect. *Mùi thời* odeur fétide; odeur infecte; *nước thời* eau putride; *lên men thời* fermentation putride. 2. pourri; en putréfaction. *Thịt thời* viande pourrie. 3. détérioré; qui n'éclate plus (en parlant des projectiles, des bombes...). 4. honteux; ignoble. *Rõ thời!* c'est bien honteux // **thời thời** (redoublement; sens atténué) légèrement fétide; légèrement infect.

thời² (đph) rendre la monnaie en excédent; rembourser. *Lấy tờ giấy bạc một trăm thời một chục* prendre un billet de cent dong et rendre dix dong [en excédent].

thời³ (đph) nh thoái. *Khi tiến khi thời* tantôt avancer, tantôt reculer.

thời chí (đph) nh thoái chí.

thời hoại (y) gangrène.

thời hoác très fétide; puant.

thời hoảng dont la puanteur se répand tout autour.

thời mồm (cn thời miệng) avoir mauvaise haleine; (thgt) fouetter du goulot; (y) avoir la cacostomie.

thời nát pourri. *Xã hội thời nát* une société pourrie.

thời rế (nông) pourridié.

thời ruồng putréfié. *Xác chết thời ruồng* cadavre putréfié.

thời rữa putréfié; décomposé.

thời tai avoir une otite purulente putride.

thời tha ignoble; infect. *Đồ thời tha* un type infect.

thời thây (thgt) espèce de (terme d'injure adressé à une femme de mauvaise conduite). *Đồ lười thời thây* espèce de paresseuse.

thồm lồm (y) otite externe infectée.

thôn hameau.

thôn ấp hameau; campagne.

thôn dã campagne.

thôn dân (cũ) habitant de la campagne.

thôn nữ jeune fille de la campagne; jeune paysanne.

thôn ổ (cũ) hameau et village; village; campagne.

thôn quê campagne.

thôn tính annexer // **chủ nghĩa thôn tính** annexionisme; **sự thôn tính** annexion.

thôn trang 1. ferme de campagne. 2. village; campagne.

thôn xã village et commune; campagne.

thôn xóm 1. hameau; village. 2. habitants d'un même hameau.

thồn (variante phonétique de thôn). *Thồn gạo vào bao* fourrer du riz dans un sac.

thồn thộn x thộn.

thồn thức sangloter.

thồn thẹn laisser ses seins à découvert (en parlant d'une femme).

thốn¹ (đo, cũ) dixième partie du yard vietnamien (soit 4cm).

thốn² (id) presser. *Công việc thốn đến nơi rồi* travail qui nous presse; travail pressant.

thốn³ se faire sentir par des élancements aigus. *Vết thương đau thốn* la blessure cause une douleur qui se fait sentir par des élancements aigus; la blessure cause une douleur lancinante.

thộn 1. (thgt) cloche; niais. *Cô ta hơi thộn* elle est un peu cloche. 2. (y) mentalement débile // **thồn thộn** (redoublement; sens atténué) un peu cloche; un peu niais.

thông¹ (thực) pin. *Thông hai lá* pin de Merkus; *thông ba lá* pin khasya; *thông nhựt*

pin résineux // **lá thông** aiguilles; **quả thông** pomme de pin.

thông² (cũ) 1. (thông phán nt) secrétaire des bureaux de province. 2. (thông ngôn nt) interprète. 3. (thông lại nt) secrétaire des bureaux de district.

thông³ 1. 1. communiquer. *Buồng này thông sang buồng bên cạnh* cette chambre communique avec la chambre voisine. 2. désengorger; dégorgier. *Thông ống dẫn nước* désengorger une conduite d'eau; *thông cống* dégorgier un égout. 3. (y) sonder; faire un sondage. 4. comprendre; pénétrer; posséder. *Thợ thông việc* ouvrier qui possède son métier; *có thông mới vui lòng làm* si on comprend bien sa tâche, on l'accomplit de bon cœur. 5. être ouvert à la circulation; se dégager. *Cầu chưa xong, sẽ thông tàu* après la réparation du pont, la voie sera ouverte à la circulation des trains // **thông kim bác cổ** avoir de vastes connaissances [du présent et du passé]; être érudit.

II. 1. de suite. *Được thông ba ván* gagner trois parties de suite. 2. de façon coulante; aisément. *Thuộc bài nên đọc rất thông* savoir bien sa leçon et la réciter de façon coulante.

III. (y) sonde. *Thông thăm hậu môn* sonde rectale; *thông niệu quản* sonde urétérale.

thông bá hương (thực) cèdre; sapinette.

thông bạch (tôn) communiqué boudhique.

thông báo I. communiquer; notifier. *Thông báo tin tức* communiquer une nouvelle.

II. 1. communiqué; bulletin. *Thông báo chính thức* communiqué officiel; *thông báo khí tượng* bulletin météorologique. 2. mémoire. *Thông báo triết học* mémoire de philosophie.

thông báo hạm (hải, cũ) aviso.

thông bệnh (cũ) défaut courant; vice habituel. *Thông bệnh của một số thanh niên* défaut courant chez un certain nombre de jeunes gens.

thông biển (thực) pinastre.

thông cảm sympathiser; se montrer compréhensif. *Thông cảm với người nghèo* sympathiser avec les pauvres.

thông cáo communiqué; annonce. *Thông cáo báo chí* communiqué de presse; *thông cáo tư pháp* annonce judiciaire.

thông công (tôn) phép thông công communion; rút phép thông công excommunier; người bị rút phép thông công excommunié // **sự rút phép thông công** excommunication.

thông dâm commettre un adultère.

thông dịch (cũ) traducteur; interprète.

thông dụng d'un usage courant; usuel. *Từ thông dụng* mot usuel.

thông đạt 1. notifier; (luật) signifier. 2. (id) pénétrer les choses à fond.

thông đất (thực) lycopode penché.

thông điệp 1. mémorial. *Thông điệp ngoại giao* mémorial diplomatique. 2. message. *Thông điệp của tổng thống* message du président de la république.

thông đỏ (thực) if.

thông đồng¹ être de mèche avec; être de connivence avec; être en collusion avec.

thông đồng² thông đồng bên giạt marcher comme sur des roulettes.

thông đường ouvrir la voie à la circulation.

thông gia famille alliée (par le mariage); alliée.

thông giám (cũ) 1. modèle pour tous; exemple pour tout le monde. 2. histoire générale.

thông gian nh thông dâm.

thông gió ventiler; aérer. *Thông gió đường hầm* ventiler un tunnel.

thông hành giấy thông hành (cũ) laissez-passer; sauf-conduit.

thông hiểu comprendre clairement.

thông hiệu (cũ) signal.

thông hơi 1. tirer. *Ống khói thông hơi* tít cheminée qui tire bien. 2. ventiler. *Thông hơi tầng hầm* ventiler une cave.

thông khí (y) ventilation. *Thông khí phổi* (y) ventilation pulmonaire.

thông lại (cũ) secrétaire des bureaux de district.

thông lệ (cũ) coutume; pratique commune.

thông lệnh 1. (cũ) circulaire; instruction. 2. ordre interministériel.

thông linh spirite; spiritiste // **thuật thông linh** spiritisme.

thông lò fourgonner un four; fourgonner.

thông lũng agir de connivence avec. *Tụi đánh bạc thông lũng với nhau* des joueurs d'argent qui agissent de connivence.

thông lượm (lĩ) flux. *Thông lượm tới* flux incident.

thông manh nh thanh manh.

thông minh intelligent.

thông mưu s'entendre; être d'intelligence avec.

thông nghĩa (id) sens général.

thông ngôn (cũ) I. traduire oralement. II. interprète.

thông nho (cũ) lettré cultivé et éclairé.

thông phán (cũ) 1. secrétaire des bureaux de province. 2. chef de bureau (au bureau de deuxième mandarin provincial).

thông phong verre de lampe // **cái lau thông phong** goupillon.

thông qua¹ adopter; approuver. *Quốc hội thông qua một dự luật* l'Assemblée nationale a adopté un projet de loi.

thông qua² par l'entremise de. *Giai cấp công nhân thông qua đảng mà lãnh đạo cách mạng* la classe ouvrière dirige la révolution par l'entremise du parti.

thông số (toán; lí; kĩ) paramètre.

thông suốt 1. ne présenter aucun obstacle; permettre la circulation sur tout le parcours (en parlant d'une voie de communication). 2. saisir à fond. *Thông suốt chính sách* saisir à fond politique.

thông sử histoire générale.

thông sự (cũ) 1. secrétaire des bureaux de province. 2. interprète.

thông sức (cũ) notifier.

thông tầm continu. *Ngày làm việc thông tầm* journée continue.

thông tấn I. information. *Cơ quan thông tấn* organe d'information.

II. correspondant. *Viện sĩ thông tấn* membre correspondant de l'académie.

thông tấn xã agence d'information; agence de presse.

thông thái savant // **thông thái rơm** pédant; cuistre.

thông thạo I. compétent; exercé; expert; connaisseur.

II. 1. couramment. *Nói tiếng Pháp thông thạo* parler couramment le français. 2. ex professo. *Xử lí thông thạo* traiter ex professo.

thông thênh très [vaste]. *Rộng thông thênh* très vaste.

thông thiên (thực) thévétie; laurier jaune.

thông thốc x thốc.

thông thông ouvert à tous les vents. *Nhà cửa thông thông* maison ouvert à tous les vents.

thông thuộc bien connaître. *Thông thuộc đường đi lối lại* bien connaître des chemins.

thông thư (cũ) almanach populaire.

thông thương avoir des relations commerciales.

thông thường I. 1. usuel; habituel. *Từ ngữ thông thường* mots et expressions usuels. 2. ordinaire. *Ngôn ngữ thông thường* langage ordinaire. 3. vulgaire. *Tên thông thường của một cây* nom vulgaire d'une plante. 4. conventionnel. *Vũ khí thông thường* armes conventionnelles.

II. usuellement; habituellement; couramment; communément; ordinairement. *Đó là một từ được dùng khá thông thường* c'est un mot qu'on emploie assez couramment.

thông tin information. *Hãng thông tin* agence d'information // **phương tiện thông tin đại chúng** mass media.

thông tin học informatique.

thông tin viên correspondant. *Thông tin viên thường trú* correspondant permanent.

thông tỏ connaître; être au courant. *Thông tỏ ngọn ngành* connaître quelque chose jusqu'à son origine; bien connaître.

thông tri I. informer par circulaire. II. circulaire.

thông tục (ngôn) populaire. *Từ thông tục* mot populaire.

thông tuệ (cũ) intelligent.

thông tư instruction; circulaire. *Thông tư của bộ* instruction ministérielle.

thông ước (toán) commensurable. *Số thông ước* nombres commensurables.

thông xe ouvrir (un pont nouvellement construit) à la circulation des véhicules.

thống 1. jarre (de grandes dimensions, à panse renflée). 2. vase (servant de cachepot).

thống chế 1. (quân) maréchal. 2. (sử) général // **chức thống chế** (quân) maréchalat.

thống đốc gouverneur. *Thống đốc ngân hàng* gouverneur de la banque.

thống giác kế (y) algésimètre.

thống kê I. recenser. *Thống kê dân số* recenser la population.

II. statistique. *Thống kê tài chính* statistique financière.

thống kê học statistique.

thống khổ douloureux; déchirant // **thuyết**

thống khổ dolorisme.

thống lĩnh (đph) nh thống lĩnh.

thống lí (cũ) prendre le commandement en chef.

thống mạ (cũ) accabler d'injures atroces; outrager.

thống nhất I. 1. unifier. *Thống nhất đất nước* unifier le pays. 2. être en communion.

Thống nhất tư tưởng être en communion d'idées. 3. se mettre d'accord; accorder. *Ta hãy thống nhất với nhau về nguyên tắc đã*

mettons-nous d'accord d'abord sur le principe; thống nhất đồng hồ trước cuộc đấu

accorder les montres avant une compétition // thống nhất với se concerter; faire corps avec.

II. (chính) unitaire. *Tổ chức xã hội thống nhất* organisation sociale unitaire.

thống nhứt (đph) nh thống nhất.

thống phong (y) goutte.

thống soái 1. (quân) généralissime. 2. (bóng) élément suprême.

thống suất (cũ) exercer le commandement en chef.

thống sứ (sù) résident supérieur (dans le Nord du Vietnam, sous le régime colonial français).

thống thiết pathétique. *Bài diễn văn thống thiết* une oraison funèbre pathétique.

thống trị dominer; régner // **dưới quyền**

thống trị sous la domination de; sous le joug de.

thống tướng (cũ) général en chef.

thộp saisir; attraper. *Thộp tên kẻ cắp* saisir un voleur.

thộp ngực saisir à la poitrine; attraper par le plastron de chemise.

thốt¹ 1. proférer; pousser; lâcher. *Thốt lên những lời oán thán* proférer des reproches; *thốt ra một tiếng thở dài* pousser (lâcher) un soupir. 2. (vch, cũ) parler. *Hoa cười ngọc thốt đoan trang* (Nguyễn Du) rire comme une fleur qui s'ouvre, parler avec l'accent des pierres qui s'entrechoquent, et avoir des manières correctes.

thốt² nh thốt thiên. *Thốt kêu lên* s'écrier brusquement.

thốt nhiên brusquement. *Thốt nhiên đứng dậy* se réveiller brusquement.

thốt nốt (thực) palmier à sucre; rondier; ronier; tallipot du Bengal; borassus.

thơ¹ I. 1. poésie; poème. *Làm thơ* composer un poème; faire de la poésie. 2. vers. *Tác phẩm bằng thơ* une œuvre en vers // **chất thơ** poésie. *Chất thơ của một bức tranh* la poésie d'un tableau; **chuyển thành thơ** versifier; **phép làm thơ** versification.

II. poétique. *Cảm hứng thơ* inspiration poétique; *phong cảnh rất đẹp, rất thơ* un paysage très beau, très poétique.

thơ² (đph) (variante phonétique de thu) lettre. *Nhận thơ của bạn* recevoir une lettre de son ami.

thơ³ en bas âge. *Dạy con từ thuở còn thơ* éduquer ses enfants dès leur bas âge (*dès qu'ils sont encore en bas âge*).

thơ ấu en bas âge; enfant // **tuổi thơ ấu** enfance.

thơ ca poésie; genre en vers.

thơ đại enfant et naïf; jeune et naïf.

thơ lại (cn **thư lại**) 1. (cũ) scribe (*aux bureaux de district*). 2. (hải) fourrier.

thơ mộng romanesque. *Thiếu nữ thơ mộng* une jeune fille romanesque.

thơ mới poème de forme nouvelle; vers libres.

thơ ngây jeune et naïf.

thơ phú (cũ) poésie et dissertation en prose rythmée.

thơ rơi (đph) lettre anonyme.

thơ thần silencieux et rêveur.

thơ thốt être peu fréquent; se faire rare.

Tin tức thơ thốt les nouvelles se font rares //

thơ thốt lòng se distraire de (*quelqu'un*).

thơ trẻ en bas âge; jeune.

thơ từ (đph) lettre.

thơ văn littérature. *Thơ văn lãng mạn* littérature romantique.

thờ 1. rendre le culte à; pratiquer le culte.

Thờ tổ tiên rendre le culte aux ancêtres; *thờ Phật* pratiquer le culte du Bouddha. 2.

servir. *Thờ Chúa* servir Dieu; *thờ vua* servir le roi. 3. (cũ) vénérer; honorer. *Thờ cha kính mẹ* vénérer ses parents // **để mà thờ** (*mía*)

faire enchâsser.

thờ cúng pratiquer le culte. *Thờ cúng tổ tiên* pratiquer le culte des ancêtres.

thờ lửa pyrolâtrie.

thờ ơ indifférent. *Thờ ơ với danh vọng* indifférent aux honneurs // **chủ nghĩa thờ ơ** indifférentisme (*en religion; en politique*).

thờ phụng 1. rendre le culte à; vouer un culte à. *Thờ phụng tổ tiên* rendre le culte aux ancêtres. 2. (*trtr*) prodiguer des soins respectueux. *Thờ phụng cha mẹ* prodiguer des soins respectueux à ses parents.

thờ thần hébété; ahuri; abasourdi; interdit.

thờ tự culte. *Đồ thờ tự* objets de culte.

thở 1. respirer; souffler. *Thở sâu* respirer profondément; *thở như bò* souffler comme un bœuf; *để tôi thở một tí đã* laissez-moi respirer (*souffler*) un instant. 2. (*thgt*) préférer des propos inconvenants.

thở dài pousser des soupirs; soupirer.

thở dốc haleter; s'essouffler.

thở hắt ra expirer (*à l'agonie*).

thở phào pousser un soupir de soulagement.

thở ra (*sinh*) expirer.

thở vào (*sinh*) inspirer.

thở than *nh* than thở // **thở ngắn than dài** se répandre en lamentations.

thớ 1. fibre. *Thớ gỗ* les fibres du bois; *thớ thịt* les fibres de la viande. 2. grain. *Đá hoa cương thớ mịn* granit à grains fins. 3. (*kng*) port; allure. *Trông người có thớ* avoir de l'allure // **thịt có nhiều thớ dai** viande filandreuse; **thớ chẻ** [plan de] clivage.

thớ lợ d'une complaisance tout extérieure; tout sucré et tout miel; doux. *Ấn nói thớ lợ* parler de façon douce.

thớ xoắn madrure (*de bois*).

thợ ouvrier; artisan.

thợ bạc orfèvre; bijoutier.

thợ bạn (*cũ*) compagnon.

thợ cả (*cũ*) ouvrier chef d'équipe; contre-maître.

thợ cán (*kĩ*) lamineur.

thợ cạo (*cũ*) barbier; coiffeur.

thợ cày laboureur.

thợ chạm sculpteur; ciseleur.

thợ cưa scieur.

thợ dệt tisserand.

thợ doa aléteur.

thợ dấu terrassier.

thợ điện [ouvrier] électricien.

thợ đúc fondeur; mouleur.

thợ gặt moissonneur.

thợ giày cordonnier.

thợ giặt blanchisseur.

thợ gốm potier.

thợ hàn soudeur.

thợ hồ (*cũ*) gâcheur; maçon.

thợ in imprimeur.

thợ kèn (*cũ*) joueur de trompette d'enterrement.

thợ khắc graveur.

thợ khóa serrurier.

thợ kim hoàn orfèvre; bijoutier.

thợ lặn scaphandrier.

thợ mã (*cũ*) fabricant de papiers votifs.

thợ may tailleur.

thợ máy mécanicien; (*thân*) mécano.

thợ mỏ mineur.

thợ mộc menuisier.

thợ nề maçon.

thợ ngõa (*cũ*) couvreur.

thợ ngôi (*cũ*) coiffeur.

thợ nguội ajusteur.

thợ nhuộm teinturier.

thợ phay fraiseur.

thợ rèn (*cũ*) forgeron.

thợ rèn forgeron.

thợ sàng cribleur.

thợ sắp chữ compositeur.

thợ sơn laqueur; peintre.

thợ thêu brodeur.

thợ thơ (*xấu*) versificateur; rimeur.

thợ thủ công artisan.

thợ thuyền (*cũ*) ouvriers.

thợ tiện tourneur.

thợ trời (*vch, cũ*) le Créateur.

thợ vẽ dessinateur.

thợ xẻ scieur de long.

thời x giếng thời.

thời¹ 1. temps. *Thời xưa* le temps passé; *thời nay* le temps présent; le temps qui court; *chủ nghĩa thực dân đã hết thời* le colonialisme a fait son temps; *thời tương lai* temps futur; *thời hiện tại* (ngôn) temps présent; *thời quá khứ* (ngôn) temps passé. 2. période. *Thời loạn* période de troubles; période troublée // **thời nào ki cương ấy** autres temps autres mœurs.

thời² nasse (*engin de pêche*).

thời³ (*variante phonétique de thì*) x thì².

thời⁴ (*ls, đph*) manger. *Thời cơm* manger du riz; prendre son repas.

thời bệnh 1. mal de l'époque; mal du siècle. 2. épidémie saisonnière; maladie saisonnière.

thời biểu horaire.

thời bình¹ temps de paix.

thời bình² commentaire des événements du jour.

thời buổi temps; époque.

thời chiến temps de guerre.

thời cơ occasion favorable; opportunité; conjoncture. *Nắm lấy thời cơ* saisir l'occasion favorable; *lợi dụng thời cơ* profiter de la conjoncture.

thời cục (*cn thời cuộc*) situation de fait; conjoncture du jour. *Nắm vững thời cục* être au courant des événements du jour.

thời cuộc x thời cục.

thời đại 1. temps; ère. *Thời đại Hồ Chí Minh* au temps de Ho Chi Minh; *thời đại tự do* l'ère de la liberté; *thời đại nguyên tử* l'ère atomique. 2. âge. *Thời đại đồ sắt* l'âge du fer.

thời đàm (*cũ*) article de commentaire sur les événements actuels.

thời điểm 1. temps [précis]. 2. instant; moment. *Đó là thời điểm thuận tiện nhất* c'est le moment le plus favorable.

thời giá (*ktế*) cours. *Thời giá thị trường* cours du marché.

thời gian 1. temps. *Dùng thời gian hợp lý* utiliser rationnellement son temps; *tôi đi vắng một thời gian* je serai absent pour un certain temps. 2. durée; espace de temps. *Thời gian nghỉ hè* durée des vacances d'été.

thời gian biểu horaire.

thời giờ nh thì giờ.

thời hạn terme; délai. *Thời hạn trả tiền đã đến* le terme de paiement est échu; *trong một thời hạn nhất định* dans un délai déterminé.

thời hiệu (*luật*) prescription.

thời kế chronomètre.

thời khắc temps. *Đo thời khắc* mesure du temps.

thời khắc biểu horaire.

thời khí *bệnh thời khí* épidémie saisonnière; maladie saisonnière.

thời khóa biểu emploi du temps.

thời kì époque; période. *Các thời kì lịch sử* les périodes de l'histoire; *thời kì ra hoa* (*thực*) époque de la floraison.

thời luận chronique. *Thời luận chính trị* chronique politique.

thời nay de nos jours; à l'heure qu'il est; à l'époque actuelle.

thời nghi (*cũ*) mode du jour. *Quần áo hợp thời nghi* vêtement à la mode du jour.

thời nhân (*cũ*) homme du jour.

thời sự actualité. *Vấn đề thời sự* questions d'actualité; *phim thời sự* actualités.

thời sự hóa actualiser.

thời thế situation du moment; circonstances // **thời thế tạo anh hùng** les circonstances créent les héros.

thời thượng goût du jour; mode.

thời tiết 1. temps. *Thời tiết tốt* beau temps. 2. climat. *Thời tiết chính trị* climat politique // **dự báo thời tiết** prévisions météorologiques.

thời trang mode. *Đúng thời trang* s'habiller à la mode; être à la page.

thời trăn (*cũ*) produits exquis de la saison.

thời trị¹ (*cũ*) temps de paix (*sous un bon régime politique*).

thời trị² (*sinh*) chronaxie.

thời vận heure (*époque de chance*). *Thời vận của nó đã qua* son heure est passée.

thời vj (*ngôn*) chronème.

thời vụ (*nông*) saison. *Thời vụ cấy* saison du repiquage; *người làm theo thời vụ* ouvrier qui ne travaille qu'à certaines saisons; ouvrier saisonnier.

thời xưa jadis; autrefois; dans le temps passé.

thơm¹ (*dph*) ananas.

thơm² 1. odoriférant; parfumé; qui sent bon. *Dâu tây rất thơm* des fraises sont très parfumées; *mùi thơm* odeur qui sent bon; bonne odeur; parfum; *rau thơm* herbes odoriférantes (*servant de condiments*). 2. bon; honorable. *Danh thơm* bon renom; bonne renommée.

thơm³ (*nhĩ*) biser; donner une bise.

thơm hắc qui exhale un parfum trop fort.

thơm lây jouir en partage de la renommée de quelqu'un.

thơm lừng dont le parfum se répand.

thơm lụng qui exhale un parfum agréablement pénétrant.

thơm ngát qui exhale un parfum pénétrant.

thơm nức (*cn* **thơm nức**) qui exhale un parfum profus.

thơm nức x **thơm nức**.

thơm phức qui exhale un parfum subtil (une odeur subtile).

thơm sức qui exhale un parfum pénétrant.

thơm thảo généreux. *Bà cụ thơm thảo* une vieille généreuse.

thơm tho odoriférant; parfum // **danh tiếng thơm tho** bonne renommée.

thơn thớt doucereusement; mielleusement; d'une manière pateline. *Thơn thớt nói cười* parler et rire d'une manière pateline.

thờn bơn (*động*) pleuronecte; sole // **thờn bơn chịu ép một bề** (*tng*) accepter avec résignation; se soumettre entièrement.

thớt¹ 1. tranchoir; hachoir. 2. *nh* tốt. *Thớt cối xay* meule de moulin // **mặt thớt**! gueule d'empeigne!

thớt² *thớt voi* un éléphant; *đạo quân trăm thớt voi* une armée de cent éléphants.

thu¹ 1. automne. 2. (*vch, cũ*) année; an. *Một ngày dài bằng ba thu* une journée qui paraît aussi longue que trois années.

thu² x cá thu.

thu³ I. 1. percevoir; lever; encaisser; recouvrer. *Thu thuế* percevoir (lever; recouvrer) un impôt. 2. ramasser; relever; collecter. *Thầy thu bài* le professeur relève les copies. 3. obtenir; acquérir. *Thu được kết quả tốt* obtenir un bon résultat. 4. rentrer; récupérer; retirer. *Thu viện thu sách cho mượn* la bibliothèque récupère les livres prêtés; *vốn thu về khó khăn* fonds qui rentrent difficilement; *máy bay thu càng vào avion* qui rentre son train d'atterrissage; *thu giấy phép* retirer une autorisation. 5. réduire. *Bốn chương thu lại làm ba* réduire quatre chapitres à trois seulement. 6. enregistrer. *Thu bài hát vào đĩa* enregistrer une chanson sur disque. 7. (*đph*) cacher. *Thu vào trong vạt áo* cacher dans le pan de sa robe.

II. recettes. *Thu và chi* recettes et dépenses.

III. récepteur. *Đài thu* poste récepteur.

thu ba (*vch, cũ*) beaux yeux (*de femme*).

thu binh (*cũ*) retirer ses troupes.

thu chi recettes et dépenses.

thu dọn ranger. *Thu dọn phòng* ranger sa chambre.

thu dụng *nh* thu dụng 2.

thu dụng 1. accueillir et engager les hommes de talent. 2. maintenir en service (*les fonctionnaires d'un régime renversé*).

thu giấu cacher; dissimuler.

thu gom collecter. *Thu gom phế liệu* collecter les déchets.

thu gọn 1. abrégé. *Thu gọn một bài văn* abrégé un texte. 2. remettre en ordre. *Thu gọn giấy tờ* remettre des papiers en ordre.

thu góp réunir; rassembler. *Thu góp tài liệu* rassembler des documents.

thu hải đường (*thực*) bégonia.

thu hái cueillir; récolter.

thu hẹp restreindre; réduire. *Thu hẹp hoạt động* restreindre ses activités.

thu hình¹ se ramasser; se recroqueviller. *Con mèo thu hình lại* chat qui se ramasse.

thu hình² récepteur de télévision.

thu hóa faire la réception des produits fabriqués.

thu hoạch I. récolter. *Thu hoạch lúa* récolter du riz; *qua chuyến khảo sát thu hoạch được nhiều điều bổ ích* récolter bien des choses utiles lors d'un voyage d'études.

II. 1. recettes. *Chăn nuôi để tăng thu hoạch gia đình* faire de l'élevage pour augmenter les recettes de la famille. 2. récolter; acquisition. *Trao đổi thu hoạch sau lớp học chính trị* faire un échange de vues sur les acquisitions après un cours de politique.

thu hồi I. 1. recouvrer; retirer. *Thu hồi nợ* recouvrer une dette; *thu hồi giấy phép* retirer un permis. 2. récupérer. *Thu hồi sắt cũ* récupérer de la ferraille.

II. (*luật*) retour. *Quyền thu hồi* droit de retour.

thu hút attirer; captiver. *Thu hút vốn* attirer des capitaux; *bộ phim thu hút nhiều khán giả* film qui attire beaucoup de spectateurs; *thu hút sự chú ý* captiver l'attention.

thu không (*cũ*) sonner la fermeture des portes (*d'une citadelle*).

thu liễm (*y*) qui a un effet de rétention (*en parlant de certains médicaments*).

thu lỏi *cột thu lỏi* parafoudre; paratonnerre.

thu lu se ramasser; se recroqueviller. *Ngồi thu lu cạnh bếp* se ramasser au coin du feu.

thu lượm ramasser; recueillir. *Thu lượm được một khối lớn tài liệu* recueillir une grande quantité de documents; faire une riche moisson de documents.

thu mua 1. acheter par voie administrative. *Nhà nước thu mua nông sản* l'Etat achète des produits agricoles par voie administrative; l'Etat procède à une contractation des produits agricoles. 2. acheter pour revendre en stock.

thu mình 1. nh thu hình¹. 2. se confiner (dans un rôle...).

thu nạp admettre; recevoir. *Thu nạp vào hội* admettre dans une association.

thu năng (lí) endoénergétique.

thu ngân viên (cũ) caissier.

thu nhặt ramasser; recueillir. *Thu nhặt tài liệu* recueillir des documents; *thu nhặt muối ở ruộng muối* recueillir le sel d'un marais salant.

thu nhận 1. admettre. *Thu nhận vào một hội* admettre dans une association. 2. recueillir; recevoir. *Nhân viên thu nhận lời khai của nhân chứng* agent chargé de recueillir les dépositions des témoins; *đơn đã được thu nhận* la demande a été reçue. 3. (id) percevoir. *Có những âm thanh tai người không thu nhận* il existe des sons que l'oreille humaine ne perçoit pas.

thu nhập 1. recette. *Thu nhập hằng ngày của một nhà hát* recette journalière d'un théâtre. 2. revenu. *Thu nhập quốc dân* revenu national.

thu nhiệt (hóa) endothermique. *Phản ứng thu nhiệt* réaction endothermique.

thu nhỏ I. réduire; rapetisser. *Thu nhỏ bức ảnh* réduire une photographie; *thu nhỏ gian phòng* rapetisser une salle.

II. en miniature. *Vũ trụ thu nhỏ* l'univers en miniature.

thu phát réception et émission (de radio).

thu phân équinoxe d'automne.

thu phong (cũ) vent d'automne.

thu phục¹ recouvrer. *Thu phục đất đai* recouvrer ses terres.

thu phục² conquérir les cœurs.

thu quân retirer ses troupes.

thu sơ (cũ) commencement de l'automne.

thu teo (y) involution. *Thu teo tử cung* involution de l'utérus.

thu thanh I. récepteur de radiodiffusion. *Máy thu thanh* poste radio.

II. enregistrer le son (sur un film).

thu thập rassembler; ramasser; recueillir; collecter. *Thu thập tài liệu* rassembler des documents.

thu thú x thú¹.

thu thủy (vch, cũ) beaux yeux (de femme).

thu tóm (id) x thu tóm.

thu tô percevoir (lever) les rentes foncières // **phát canh thu tô** métayage.

thu va thu vén x thu vén.

thu vén 1. ranger. *Thu vén nhà cửa* ranger sa demeure. 2. bien arranger son ménage (en parlant d'une femme) // **thu va thu vén** (redoublement; sens plus fort) tout occupée à bien arranger son ménage (en parlant d'une femme).

thu xếp arranger; ménager. *Thu xếp quần áo* arranger son linge; *thu xếp một cuộc hội kiến* ménager une entrevue.

thù I. garder rancune contre; nourrir une haine contre. *Nó thù bà ấy* il garde rancune contre elle.

II. 1. rancune; haine. *Trá thù* assouvir sa haine; se venger. 2. ennemi. *Bạn và thù* ami et ennemi.

thù ân (cũ) rendre un bienfait.

thù đáp (cũ) payer de retour. *Thù đáp công ơn* payer de retour un bienfait.

thù du (thực) cornouiller; cornouille.

thù địch I. hostile; ennemi. *Thái độ thù địch* attitude hostile; *nước thù địch* pays ennemi.

II. (id) ennemi. *Coi nhau như thù địch* se regarder en ennemis.

thù đủ (đph) papayer; papaye.

thù ghét haïr.

thù hằn garder rancune contre.

thù hiềm garder du ressentiment.

thù hình (hóa) x tha hình.

thù lao I. rétribuer; honorer. *Thù lao cho một công việc* rétribuer un travail; *thù lao cho thầy thuốc* honorer un médecin.

II. rétribution; rémunération; honoraires. *Thù lao luật sư* honoraires d'un avocat.

thù lù en une masse déplaisante. *Quần áo để thù lù giữa giường* vêtements en une masse déplaisante au milieu du lit.

thù máu (sự) vendetta.

thù nghịch hostile.

thù oán I. nourrir une haine contre.

II. haine. *Gây nhiều thù oán* engendrer beaucoup de haines.

thù tạc se verser réciproquement à boire.

thủ tiếp recevoir. *Thủ tiếp khách khứa* recevoir des visiteurs.

thủ ứng (cũ) s'échanger des politesses.

thủ vật être rancunier; avoir une mémoire d'éléphant.

thủ¹ tête (coupée). *Thủ lợn* tête (coupée) de porc; *thủ bò* tête (coupée) de bœuf.

thủ² défensive. *Giới cá thủ lẫn công* bon à la défensive aussi bien qu'à l'offensive.

thủ³ 1. garder; jouer; tenir. *Thủ một vai* jouer un rôle; *thủ vai trò chính trong sự việc* tenir le rôle principal dans une affaire. 2. (thgt) choper; chiper. *Đũa nào thủ cái bút của tớ rồi* quelqu'un a chopé mon stylo. 3. (thgt) emporter discrètement. *Thủ dao trong túi* emporter discrètement un couteau dans sa poche.

thủ bạ (cũ) teneur des registres fonciers (d'un village).

thủ bản (id) manuscrit.

thủ bút autographe. *Thủ bút của Chủ tịch Hồ Chí Minh* autographe du président Hồ Chí Minh.

thủ cấp tête coupée (d'un homme qu'on a décapité).

thủ chỉ (cũ) nh tiền chỉ.

thủ công I. travail manuel.

II. artisanal. *Nghề thủ công* métier artisanal; artisanat.

thủ công nghệ artisanat.

thủ công nghiệp industrie artisanale.

thủ cựu routinier. *Đầu óc thủ cựu* esprit routinier.

thủ dâm se masturber // **thối thủ dâm** masturbation; onanisme.

thủ đắc (luật) acquérir.

thủ đoạn I. 1. manœuvre; combine; ruse; intrigue. *Thủ đoạn gian lận* manœuvres frauduleuses. 2. (id) moyen. *Thủ đoạn sản xuất* moyens de production.

II. rusé; intrigant. *Con người thủ đoạn* un personne rusée; une personne intrigante.

thủ đô capitale.

thủ giữ garder; tenir; jouer. *Thủ giữ một vai trò quan trọng* tenir un rôle important.

thủ hạ (cũ) gens; valet. *Tên cường hào và thủ hạ* le hobereau et ses gens (et ses valets).

thủ hiểm se retirer dans un endroit difficilement accessible pour éviter toute agression.

thủ hiến (cũ) gouverneur.

thủ hoa (thực) matthiolo; giroflée rouge.

thủ hòa (thể) faire une partie nulle; faire un match nul.

thủ hộ (cũ) gardien de pagode.

thủ kho garde-magasin; magasinier; chef d'entrepôt.

thủ khoa (cũ) premier lauréat aux concours interprovinciaux.

thủ lãnh x thủ lĩnh.

thủ lễ (cũ) observer les règles de politesse.

thủ lĩnh (cn **thủ lãnh**) leader; chef.

thủ môn (thể) (cn **thủ thành**) gardien de but.

thủ mưu instigateur.

thủ phạm principal coupable; auteur (d'un crime).

thủ pháo (quân) grenade.

thủ pháp truc.

thủ phận se contenter de sa condition; se contenter de son sort // **an thân thủ phận** nh thủ phận (sens plus fort).

thủ phủ chef-lieu.

thủ quân (thể) capitaine. *Thủ quân một đội bóng đá* capitaine d'une équipe de football.

thủ quỹ caissier; trésorier.

thủ thành x thủ môn.

thủ thân être sur ses gardes.

thủ thế être en garde.

thủ thi s'entretenir intimement à voix basse.

thủ thuật 1. (y) opération. 2. artifice; truc.

thủ thuật viên (y) opérateur.

thủ thư¹ bibliothécaire.

thủ thường se contenter de son sort et ne pas s'écarter de la norme.

thủ tiết (cũ) rester fidèle à son mari défunt (sans se remarier).

thủ tiêu 1. abolir; supprimer. *Thủ tiêu một đạo luật* abolir une loi; *thủ tiêu mọi tang vật* supprimer toutes les pièces à conviction; *thủ tiêu một tên phản quốc* supprimer un traître.

2. renoncer à; abandonner. *Thủ tiêu đấu tranh* abandonner la lutte.

thủ tín tenir sa promesse.

thủ trưởng chef (*d'un service*).

thủ túc 1. (*id*) mains et pieds. 2. (*xấu*) laquais; valet.

thủ tục formalité; procédure. *Thủ tục thuế quan* formalités de douane; *thủ tục bàn giao* procédure de passation de service.

thủ từ gardien de temple.

thủ tự gardien de pagode.

thủ tướng premier ministre.

thủ tướng phủ bureau du premier ministre; résidence du premier ministre.

thủ vai (*skhầu*) jouer (interpréter) un rôle.

thủ vĩ ngâm (*cũ*) poème à répétition (*dont le dernier vers répète le premier*).

thủ xảo (*id*) dextérité; adresse des mains.

thủ xướng 1. prendre l'initiative. *Thủ xướng một phong trào* prendre l'initiative d'un mouvement. 2. (*xấu*) être l'instigateur.

thú¹ 1. plaisir. *Thú đọc sách* le plaisir de la lecture.

II. procurer du plaisir; éprouver du plaisir. *Đọc sách thú lắm* la lecture procure beaucoup de plaisir // **thụ thú** (*redoublement; sens atténué*).

thú² 1. bête; quadrupède. *Thú ăn thịt* bêtes carnassières. 2. (*động*) mammifère. *Lớp thú* classe des mammifères.

thú³ 1. avouer. *Nó thú là đã có lỗi lầm* il a avoué son tort. 2. se rendre; se soumettre; faire soumission. *Quân cướp đã ra thú* les brigands se sont présentés aux autorités pour faire leur soumission.

thú⁴ (*cũ*) garder les frontières. *Lính thú* soldats qui gardaient les frontières; soldats des frontières.

thú dữ bête féroce.

thú nhận avouer; reconnaître (*sa faute...*).

thủ phục (*cũ*) se reconnaître coupable et accepter sa peine.

thú quê (*cũ*) plaisirs de la vie champêtre.

thú săn gibier.

thú thật 1. faire des aveux sincères; avouer sincèrement (*sa faute*). 2. avouer franchement que.

thú thực (*đph*) nh thú thật.

thú tính instinct bestial; bestialité; animalité.

thú tội avouer sa faute.

thú vật I. quadrupède; bête.

II. bestial. *Bản năng thú vật* instinct bestial.

thú vị intéressant; délicieux; charmant.

thú vui plaisirs; délices. *Thú vui đọc sách* plaisirs de la lecture; *thú vui thôn quê* les délices de la campagne.

thú y médecine vétérinaire.

thú y sĩ vétérinaire.

thụ ân (*cũ*) être redevable d'un bienfait.

thụ bệnh (*cũ*) tomber malade.

thụ bị (*thực*) rhytidome.

thụ cảm (*sinh*) réceptif. *Khả năng thụ cảm* capacité réceptive.

thụ chức être ordonné (*prêtre...*).

thụ động passif. *Phòng thủ thụ động* défense passive.

thụ giáo (*cũ*) suivre les leçons de. *Thụ giáo thầy đồ* suivre les leçons d'un maître d'école.

thụ giới (*tôn*) accepter la discipline bouddhique; entrer en religion.

thụ hình (*cũ*) purger sa peine.

thụ lí (*luật*) enrôler (*une affaire*).

thụ mệnh (*cũ*) recevoir les dernières volontés (*d'un défunt*). *Thụ mệnh tiên vương* recevoir les dernières volontés du roi défunt.

thụ mộc học (*thực*) dendrologie.

thụ nạn (*cũ*) être victime d'une calamité; être victime d'un accident.

thụ nghiệp (*cũ*) recevoir l'enseignement de; être disciple de. *Phạm Sư Mạnh thụ nghiệp Chu Văn An* Phạm Sư Mạnh recevait l'enseignement de Chu Văn An.

thụ pháp (*tôn*) initier // **lễ thụ pháp** initiation.

thụ phấn (*thực*) pollinisation. *Thụ phấn nhân tạo* pollinisation artificielle.

thụ phong 1. recevoir l'investiture. 2. (*tôn*) recevoir le sacre.

thụ tang porter le deuil.

thụ thai être fécondée; concevoir [un enfant] // **chống thụ thai** contraceptif; anticonceptionnel.

thụ tinh (*sinh*) 1. féconder; être fécondé.

II. fécondation; insémination. *Thụ tinh nhân tạo* insémination artificielle; *thụ tinh chéo* fécondation croisée.

thụ trai (*tôn*) prendre son repas végétarien.

thua 1. perdre. *Thua một ván cờ* perdre une partie d'échecs; *thua cuộc* perdre un pari. 2. être vaincu; être battu. *Quân địch bị thua* les ennemis ont été vaincus; *chịu thua* s'avouer vaincu. 3. être inférieur. *Thua tài* être inférieur en talent; *thua sức* être inférieur en forces.

thua bạc perdre au jeu // **thua bạc sạch** être décavé; se décaver.

thua kém être inférieur; se trouver en état d'infériorité; avoir le dessous. *Thua kém người* se trouver en état d'infériorité par rapport à d'autres personnes.

thua kiện perdre un procès.

thua lỗ perdre; subir une perte; (thân) boire un bouillon. *Buôn bán thua lỗ* subir une perte dans le commerce.

thua thây subir perte sur perte au jeu.

thua thiệt 1. être en désavantage; être déshérité. 2. subir des pertes (dans le commerce)...

thua trận perdre une bataille.

thừa¹ (thực) agave // **rượu thừa** pulque.

thừa² x vàng thừa.

thừa³ faire un point feston (à une boutonnière).

thừa sợi (thực) sisal.

thuần¹ 1. dompté; dressé. *Con ngựa đã thuần* un cheval bien dressé. 2. doux et calme. *Tính nết thuần* caractère doux et calme. 3. habitué; exercé. *Viết đã thuần tay* avoir la main déjà exercée à l'écriture. 4. pur sang. *Giống thuần* race pur sang.

thuần² uniquement; seulement; tout. *Thuần một thú* une espèce seulement; une seule espèce; *thuần màu trắng* uniquement du blanc; tout en blanc.

thuần chất (id) pur; sans mélange.

thuần chủng pur sang; de lignée pure. *Ngựa thuần chủng* cheval pur sang.

thuần dưỡng domestiquer.

thuần hậu simple et doux.

thuần hóa 1. apprivoiser; dompter (un animal). 2. acclimater (une plante) // **sự thuần hóa** apprivoisement; domptage; acclimatation.

thuần khiết pur; platonique; chaste. *Mối tình thuần khiết* un amour platonique // **làm cho thuần khiết** épurer. *Làm cho phong tục thuần khiết* épurer les mœurs.

thuần lý rationnel. *Cơ học thuần lý* mécanique rationnelle.

thuần loại d'une seule espèce. *Khu rừng thuần loại* taillis d'une seule espèce.

thuần nhất homogène. *Một tổng thể thuần nhất* un ensemble homogène; *hàm thuần nhất* (toán) fonction homogène.

thuần phác simple; patriarcal. *Phong tục thuần phác* mœurs patriarcales.

thuần phong bonnes mœurs // **thuần phong mỹ tục** nh thuần phong.

thuần thực exercé. *Thợ có tay nghề thuần thực* ouvrier à la main exercée.

thuần trở (điện) ohmique.

thuần túy 1. pur. *Lí tính thuần túy* raison pure; *toán học thuần túy* mathématiques pures. 2. authentique. *Công nhân thuần túy* un ouvrier authentique // **chủ nghĩa thuần túy** purisme.

thuần túy chủ nghĩa puriste.

thuần (cũ) bouclier.

thuận I. consentir; acquiescer à. *Lặng thinh là tình đã thuận* qui ne dit mot consent // **thuận mua vừa bán** conclure un marché à l'amiable; conclure un marché de gré à gré.

II. 1. favorable. *Gió thuận* vent favorable; *hoàn cảnh rất thuận* circonstances très favorables. 2. positif. *Trá lời thuận* donner une réponse positive; *chiều thuận* (toán) sens positif. 3. (triết) direct. *Mệnh đề thuận* proposition directe // **thuận buồm xuôi gió** avoir le vent dans les voiles; **thuận tay phải** droitier; **thuận tay trái** gaucher.

thuận cảnh 1. où règne une bonne entente; vivant en bonne entente. *Gia đình thuận cảnh* famille où règne une bonne entente. 2. ayant le vent en poupe.

thuận gió dans la direction du vent.

thuận hòa nh hòa thuận // **mưa thuận gió hòa** temps favorable (aux cultures).

thuận hướng (địa) conséquent. *Sông thuận hướng* rivière conséquent.

thuận lợi I. favorable; propice; commode. *Thời cơ thuận lợi* occasion favorable; occasion propice; *nơi thuận lợi cho việc buôn bán* lieu commode au commerce.

II. condition favorable; facilités.

thuận nghịch 1. (toán) réciproque. *Phương trình thuận nghịch* équation réciproque. 2. (lí, hóa) réversible. *Chuyển động thuận*

ngịch mouvement réversible; *phản ứng thuận nghịch* réaction réversible.

thuận tai (*nhạc*) consonant.

thuận tay (*định*) nh thuận tay.

thuận tiện 1. commode. *Sử dụng thuận tiện* commode à manier; *đường đi lại thuận tiện* chemin commode. 2. (*id*) favorable. *Hoàn cảnh thuận tiện* circonstances favorables.

thuận tình consentir.

thuận từ (*lí*) paramagnétique. *Chất thuận từ* substance paramagnétique.

thuật¹ art (*pouvant ne pas se traduire*). *Thuật đánh kiếm* art de faire l'escrime; escrime.

thuật² rapporter; relater; raconter; rendre compte. *Thuật sự việc đúng như đã xảy ra* rapporter un fait comme il s'est passé; *thuật một sự kiện* relater un événement; *thuật lại một sự việc* rendre compte d'un fait.

thuật ngữ 1. terme scientifique. 2. terminologie; vocabulaire. *Thuật ngữ y học* terminologie de la médecine; vocabulaire de médecine.

thuật sĩ magicien.

thuật số (*cũ*) divination (*basée sur le diagramme des huit signes (bát quái) et des cinq éléments (ngũ hành)*).

thuật toán algorithme.

thúc¹ 1. donner un coup (*de coude; de crosse de fusil...*); piquer (*les flancs d'un cheval avec ses éperons*). 2. pousser; bousculer. *Thúc học sinh học tập* pousser un écolier; *nó không thích người ta thúc nó* il n'aime pas qu'on le bouscule. 3. presser; hâter; forcer. *Thúc ngựa* presser un cheval; *thúc bước* presser les pas; *thúc ai đi nhanh* hâter la marche de quelqu'un; *thúc cho hoa chóng nở* forcer des fleurs // **dinh thúc ngựa** éperon.

thúc² ajouter de la saumure de poisson (*à de la viande déjà pilée*) et pétrir avec un pilon (*pour préparer du pâté*).

thúc bá anh em thúc bá cousins germains (*ayant un grand-père commun*).

thúc bách I. pressant. *Việc làm thúc bách* affaire pressante.

II. presser; bousculer. *Đừng có thúc bách nó* ne le pressez (bousculez) pas.

thúc đẩy pousser; mouvoir. *Động cơ nào đã thúc đẩy anh thế?* quel mobile le pousse (le

meut)?; *thúc đẩy sản xuất* pousser la production.

thúc ép contraindre; forcer. *Thúc ép ai làm điều trái ý* contraindre quelqu'un à agir contre son gré.

thúc dục 1. presser. 2. pousser. *Điều đó đã thúc dục tôi nói lên sự thật* cela me pousse à révéler toute la vérité.

thúc mẫu (*cũ*) tante (*femme du petit frère du père*).

thúc nợ presser un débiteur.

thúc phộc (*cũ*) lier; attacher. *Bị cánh vợ con thúc phộc* lié par les attaches familiales.

thúc phụ (*cũ*) oncle paternel (*petit frère du père*).

thúc thủ avoir les mains liées (*devant une situation embarrassante*); être en désespoir de cause.

thực¹ thực địa nt.

thực² 1. bien dressé; exercé. *Con trâu cày đã thực* un buffle bien dressé aux travaux de labour. 2. propre aux cultures; bien travaillé (*en parlant d'une terre*).

thực³ (*cũ, id*) racheter. *Sẵn sàng tiền để đi thực ruộng* tenir son argent prêt pour racheter une rizière.

thực địa (*duộc*) rhizome cuit et préparé de rehmannia.

thực hồi (*cũ*) racheter.

thực luyện (*cũ*) bien entraîné; exercé.

thực mạng (*thgt*) au risque de sa vie // **chạy thực mạng** se sauver à toutes jambes.

thực nữ (*cũ*) jeune fille vertueuse.

thực quỳ (*thực*) guimauve // **thực quỳ hồng** rose trémière.

thực tội (*cũ*) racheter sa faute // **lập công thực tội** racheter sa faute par un exploit.

thuê I. 1. engager; embaucher; prendre. *Thuê thợ làm nhà* embaucher des ouvriers pour construire une maison; *thuê người làm bếp* engager (prendre) un cuisinier. 2. louer; prendre à bail. *Thuê nhà* louer une maison; *thuê đất* prendre une terre à bail // **cho thuê** louer; donner à bail; **người thuê** locataire; preneur à bail; **thuê tiền** soudoyer; **tiền thuê** loyer; location; fermage.

II. moyennant un salaire; moyennant une rétribution. *Gánh gạo thuê* porter du riz moyennant une rétribution // **lính đánh thuê** mercenaire.

T

thuế bao abonner; prendre un abonnement.

thuế mướn (cũ) engager; embaucher; employer; prendre. *Thuế mướn người làm* embaucher un salarié; *thuế mướn thợ* employer des ouvriers.

thuế thỏa satisfait. *Làm cho mọi người thuế thỏa* rendre satisfait tout le monde.

thuế impôt; taxe; contribution; droit. *Thuế nông nghiệp* impôt agricole; *thuế hàng xa xỉ* taxe de luxe; *nhân viên sở thuế* fonctionnaire des contributions; agent fiscal; *sở thuế* le fisc; *thuế hải quan* droit de douanes; *thuế thả neo* droit d'ancrage; *thuế nhập khẩu* droit d'importation; droit d'entrée; *thuế xuất khẩu* droit d'exportation.

thuế biểu tarif. *Thuế biểu hải quan* tarif douanier.

thuế chợ 1. hallage. 2. taxe de marché.

thuế đinh (cũ) impôt personnel; capitulation.

thuế gián thu x gián thu.

thuế khóa I. impôts.

II. fiscal. *Chính sách thuế khóa* politique fiscale.

thuế má impôts; contributions.

thuế môn bài droit de patente.

thuế muối (sử) gabelle.

thuế quan 1. douane. *Sở thuế quan* service des douanes; *nhân viên thuế quan* agent des douanes, douanier. 2. droit de douane.

thuế sát sinh taxe d'abattage (*des animaux de boucherie*).

thuế suất taux d'impôt; tarif.

thuế thân (cũ) impôt personnel; capitulation.

thuế trực thu x trực thu.

thuế vụ fisc. *Nhân viên thuế vụ* le personnel du fisc.

thui¹ I. flamber; havir; brûler en surface. *Thui con bò câu* flamber un pigeon; *thui thịt* havir la viande; *thui bò* brûler un bœuf en surface.

II. x đen thui.

thui² (nông) avorter; couler. *Quả thui* fruits qui coulent.

thui chột (nông) nh thui².

thui lủ x lủ².

thui thui seul; isolé; solitaire. *Sống thui thui một mình* vivre solitaire // **thích thui thui một mình** sauvage.

thui lủ x thui lủ.

thúi (dph) nh thối¹.

thụi donner un coup de poing. *Thụi vào lưng* donner un coup de poing au dos.

thum cabane d'affût (*des chasseurs*).

thum thum x thum.

thum thup x thup².

thum qui sent mauvais; fétide. *Nước mắm thum* saumure de poisson qui sent mauvais // **thum thum** (redoublement; sens atténué) qui sent légèrement mauvais.

thun I. se rétracter; se contracter; se rétrécir.

II. élastique. *Dây thun* ruban élastique; élastique.

thun lủ x lủ. *Con mèo có cái đuôi cụt thun lủ* le chat possède une queue bien trop courte.

thun thút par rafales successives. *Gió thổi thun thút* vent qui souffle par rafales successives.

thung¹ vallon; ravin.

thung² (thực) tétramèle; térameles.

thung dung (cn thông dong) désinvolte; dégagé. *Bước đi thung dung* allure désinvolte; allure dégagée.

thung đường (vch, cũ) le père.

thung huyền (vch, cũ) les parents (père et mère).

thung lũng vallée.

thung thăng d'un pas allègre. *Đi thung thăng* marcher d'un pas allègre.

thung thổ conformation du terrain; localité. *Ở lâu nên rất thuộc thung thổ* bien connaître une localité à force d'y avoir séjourné longtemps.

thùng¹ 1. caisse; tonneau; fût; futaille; barrique; touque. *Thùng gỗ* une caisse de bois; *thùng sữa* une caisse de lait (*en boîtes*); *thùng rượu* fût (une barrique; un tonneau) de vin; *thùng dầu hỏa* une touque de pétrole. 2. tinette. *Đổ thùng vider* les tinettes; vidanger. 3. baril (*mesure de capacité pour les grains*). *Thùng thóc* un baril de paddy.

thùng² brun. *Quần áo màu thùng* vêtements trop amples // **thùng thùng** (redoublement; sens plus fort) beaucoup trop [ample].

thùng dẫu fosse creusée pour en extraire de la terre.

thùng ong ruche. *Thùng ong có cầu* ruche à cadres.

thùng phân tinettes.

thùng quay mật extracteur de miel.

thùng rác¹ poubelle.

thùng rác² (*tin học*) la corbeille.

thùng thành¹ x thùng³.

thùng thành² nh thùng thùng.

thùng thùng roulement de tambour.

thùng thư boîte aux lettres.

thùng tưới arrosoir.

thùng xe caisse de voiture; carrosserie.

thủng 1. troué; percé; perforé; fenestré. *Tất thủng* des bas troués; *thủng ruột* avoir l'intestin perforé; *tường thủng* mur fenestré.

II. saisir. *Nghe chưa thủng câu chuyện* n'avoir pas encore saisi une histoire.

thủng lưới (*thể*) dont le but est marqué; qui enregistre un but à son désavantage // *lâm thủng lưới* marquer un but.

thủng thủng 1. lentement. *Đi thủng thủng* marcher lentement. 2. (*đph*) plus tard. *Thủng thủng rồi sẽ hay* on verra ça plus tard.

thủng thỉnh posément; lentement. *Đi thủng thỉnh* marcher posément.

thũng (*y*) œdème; hydropisie.

thúng 1. panier. *Thúng bằng tre đan* un panier en bambou tressée; *thúng gạo* un panier (une panerée) de riz. 2. (*cn* **thuyền thúng**) kouffa // *lấy thúng úp voi* tenter l'impossible.

thúng mủng paniers.

thúng thảng (*đph*) nh húng háng.

thụng x áo thụng.

thụng thiú trop long et ample (*en parlant des robes*).

thuốc I. 1. médicament; remède; produit pharmaceutique. *Uống thuốc* prendre des médicaments; *thuốc công hiệu* remède efficace. 2. tabac; opium. *Hút thuốc* fumer du tabac; fumer de l'opium; *khay thuốc* service à opium. 3. teinture; colorant. *Pha thuốc vào nước để nhuộm vải* diluer des colorants dans l'eau pour teindre les étoffes. 4. poudre. *Chế thuốc nạp đạn* préparer de la poudre pour cartouches. 5. (*désignant certaines substances utilisées à des fins définies; et ne se traduisant pas*). *Thuốc đánh răng* dentifrice. 6. (*cũ*)

médecine. *Trường thuốc* école de médecine; *học thuốc* étudier la médecine.

II. 1. (*thgt*) séduire; amadouer. *Bị bạn thuốc, bỏ hết tiền ra thết đãi* se laisser amadouer par ses amis et tout déboursier pour les régaler. 2. empoisonner; tuer au moyen de substances toxiques. *Thuốc người lấy của* empoisonner quelqu'un pour s'emparer de ses biens; *thuốc chuột* tuer les rats au moyen de substances toxiques.

thuốc bắc (*duợc*) herbes médicinales chinoises.

thuốc bỏng (*thực*) bryophyllum; kalanchoe penné.

thuốc bổ (*duợc*) tonique.

thuốc bột (*duợc*) médicament en poudre.

thuốc cao (*duợc*) onguent; emplâtre.

thuốc chén (*duợc*) herbes médicinales en paquet (*correspondant à la dose prescrite dans une ordonnance*).

thuốc cốm (*duợc*) granulé.

thuốc dán (*duợc*) épithème; emplâtre.

thuốc dẫu (*thực*) pédilanthus.

thuốc đạn (*duợc*) suppositoire.

thuốc đắp (*duợc*) cataplasme.

thuốc đỏ (*duợc*) mercurochrome.

thuốc độc 1. poison. 2. produit toxique; substance toxique.

thuốc giun (*duợc*) vermifuge.

thuốc hãm (*duợc*) tisane.

thuốc hoàn (*duợc*) médicament en pilules (*de la médecine traditionnelle*).

thuốc lá¹ tabac. *Đất trồng thuốc lá* terrain planté de tabac; *hút thuốc lá* fumer du tabac // *chỗ sặc mùi thuốc lá* tabagie; *hộp đựng thuốc lá* porte-cigarettes; *nhỉm độc thuốc lá* tabagisme; *thói nghiện thuốc lá* tabacomanie; *thuốc lá sợi scaferlati*; *thuốc lá vụn* coupures; *dầu thuốc lá* mégot.

thuốc lá² (*duợc*) remède galénique.

thuốc lão tabac pour pipe à eau; tabac rustique // *điều hút thuốc lão* pipe à eau.

thuốc men médicaments.

thuốc mê (*duợc*) anesthésique.

thuốc mỡ (*duợc*) pommade.

thuốc muối (*duợc*) bicarbonate (carbonate acide) de calcium.

thuốc nam (*duợc*) herbes médicinales vietnamiennes.

thuốc ngủ (*duợc*) somnifère; soporifique.

thuốc nhuận tràng (*được*) laxatif.

thuốc nhỏ mắt (*được*) collyre.

thuốc nhuộm teinture; colorant.

thuốc nổ explosif; poudre.

thuốc nôn (*được*) vomitif; émétique.

thuốc nước (*được*) potion.

thuốc pháo poudre (*pour pétards*).

thuốc phiện opium // **cây thuốc phiện** pavot; **nghiện thuốc phiện** opiomane; **nuốt thuốc phiện** opiophage.

thuốc rịt (*được*) topique.

thuốc săn (*được*) ténifuge.

thuốc sắc (*được*) apozème; décocté.

thuốc súng (*quân*) poudre.

thuốc tây produits pharmaceutiques à l'europpéenne.

thuốc tẩy 1. détergent. 2. (*được*) purgatif.

thuốc tê (*được*) anesthésique local.

thuốc tễ (*được*) médicament en pilules (*de la médecine traditionnelle*).

thuốc thang I. médicaments.

II. prendre des médicaments; se soigner. *Phải thuốc thang để chóng khỏi* il faut prendre des médicaments pour se guérir rapidement.

thuốc thử (*hóa*) réactif.

thuốc tiêm [médicament pour] injection.

thuốc tiên remède miraculeux.

thuốc tím (*được*) permanganate de potassium.

thuốc trộn mixture.

thuốc trừ sâu insecticide.

thuốc trường sinh élixir de longue vie.

thuốc viên (*được*) médicament en comprimés.

thuốc xia (*cũ*) pâte noire (*pour lustrer les dents dans l'ancien temps*).

thuốc xoa (*được*) liniment.

thuốc xổ (*được*) purgatif.

thuộc¹ tanner. *Thuộc da* tanner les peaux; *da thuộc* peau tannée; cuir // **thợ thuộc da** tanneur; **xưởng thuộc da** tannerie.

thuộc² savoir. *Thuộc bài* savoir sa leçon; *thuộc vai* savoir son rôle.

thuộc³ appartenir à; dépendre; relever. *Vấn đề này thuộc lĩnh vực triết học* cette question appartient à la philosophie; *thuộc thẩm quyền tòa án* relever de la compétence du tribunal.

thuộc⁴ (*cũ* thực) propre aux cultures; bien travaillé (*en parlant d'une terre*).

thuộc cánh (*ngôn*) génitif.

thuộc địa colonie // **dân thuộc địa** colons.

thuộc hạ (*cũ*) subordonné; sous-ordre; subalterne.

thuộc lại (*cũ*) subalterne.

thuộc lâu savoir parfaitement (*de manière à pouvoir répéter sans hésitation*).

thuộc lòng savoir par cœur.

thuộc ngữ (*ngôn*) attribut.

thuộc quốc (*cũ*) pays dépendant; colonie.

thuộc tính attribut.

thuộc viên (*cũ*) subalterne.

thuôn¹ (*đph*) effilés. *Ngón tay thuôn* des doigts effilés // **thuôn thuôn** (redoublement; *sens atténué*) légèrement effilé.

thuôn² préparer (*cuire*) sous forme de potage assaisonné de ciboule et de renouée odorante. *Thuôn thịt bò* cuire du bœuf sous forme de potage assaisonné de ciboule et de renouée odorante.

thuôn thuôn x thuôn¹.

thuồn 1. fourrer; bourrer. *Thuồn quần áo vào cái túi du lịch* fourrer des vêtements dans un sac de voyage. 2. passer furtivement. *Thuồn của ăn cắp cho tên khác trong bọn* passer furtivement un objet volé à un autre de la bande.

thuồn thuồn x thuồn.

thuồn 1. sidéré; engourdi. *Nghe tin hỏng thi ngôi thuồn ra* resté sidéré à la nouvelle de son échec à l'examen. 2. trop long (*en parlant d'une partie du corps humain*). *Mặt dài thuồn* visage trop long // **thuồn thuồn** (redoublement; *sens plus fort*).

thuồn I. sonder. *Thuồn bao ngô* sonder un sac de maïs.

II. sonde.

thuồng luồng 1. grand reptile ophidien aquatique (*plutôt légendaire; non identifié*). 2. (*lâm*) crocodile.

thuồng louchet. *Đào đất bằng thuồng* creuser la terre avec un louchet.

thuở temps; époque. *Thuở ấy* à cette époque; *thuở anh ra đi, tôi hãy còn nhỏ* au temps de votre départ, j'étais encore tout petit // **chẳng mấy thuở** rarement; **từ thuở** depuis.

thuở nay depuis toujours.

thuở xưa jadis; autrefois.

thụp¹ se baisser [pour s'asseoir]. *Ngồi thụp xuống* cô se baisser pour s'asseoir sur l'herbe.

thụp² (plus usité sous sa forme redoublée) bruit de coup de poing (sur un objet mou) //

thùm thụp (redoublement; avec nuance de répétition) bruit de coups de poing répétés.

thút [pénétrés] profondément; s'enfoncer. *Viên đạn cắm thút vào gốc cây balle qui pénètre profondément dans la souche d'un arbre.*

thút nút en faisant des nœuds difficiles à défaire. *Buộc thút nút* attacher en faisant des nœuds difficiles à défaire.

thút thút sangloter discrètement; pleurer discrètement.

thụt¹ 1. 1. retirer; rentrer. *Con rùa thụt đầu vào la tortue* rentre sa tête; *thụt tay (đph)* retirer sa main; *càng thụt cánh hạ vào được* train d'atterrissage qui peut être rentré; train rentrant. 2. être en retrait. *Ngôi nhà xây thụt vào* maison qui est en retrait par rapport aux autres. 3. s'enfoncer. *Chân thụt vào bùn* pied qui s'enfonce dans la boue.

II. où on s'enlise. *Ruộng thụt* rizière où on s'enlise.

thụt² 1. injecter. *Thụt xi-măng vào công trình* injecter du ciment dans un ouvrage; *thụt nước vào tai (y)* injecter de l'eau dans l'oreille. 2. (y) faire un lavement. *Thụt thuốc* faire un lavement médicamenteux.

thụt³ (kng) soustraire; voler. *Thụt ba trăm đồng ở quầy* soustraire trois cents dongs à la caisse.

thụt giũ (y) lavement à garder.

thụt kết voler l'argent de la caisse.

thụt lui (đph) x thụt lui.

thụt lùi (cn thụt lui) 1. 1. reculer. 2. (bóng) rétrograder; régresser.

II. à reculons. *Đi thụt lùi* marcher à reculons.

thụt nhuận tràng (y) lavement laxatif.

thụt tẩy (y) lavement purgatif.

thụt tháo (y) lavement évacuateur.

thùy (giải; sinh; ktrúc) lobe. *Thùy não* lobe d'une feuille // **viêm thùy (phối)** (y) lobite.

thùy dương nt thùy liễu.

thùy liễu (thực) saule pleureur.

thùy mị doux. *Cô gái thùy mị* une jeune fille douce.

thùy túc (toán) podaire. *Mặt thùy túc* surface podaire; *đường thùy túc* podaire.

thủy¹ (cũ) eau (l'un des cinq éléments). **Thủy lục không quân** marine, armée de terre et armée de l'air.

thủy² tain (d'un miroir) // **tráng thủy** étamer (une glace).

thủy binh 1. marin (de la marine de guerre); matelot. 2. (cũ) marine de guerre.

thủy binh lục chiến marine.

thủy bình (cũ) niveau à bulle; niveau.

thủy châm (y) injection de médicaments aux points d'acupuncture.

thủy chiến bataille navale; combat fluvial.

thủy chung constant; fidèle // **thủy chung như nhất** d'une fidélité à toute épreuve.

thủy chuẩn niveau à bulle.

thủy cơ (kĩ) hydromécanique.

thủy cung palais de Neptune.

thủy cửu (thực) isoète.

thủy dịch (giải) humeur aqueuse.

thủy dương xỉ (giải) hydrofilicale.

thủy đạo (cũ) voie maritime; voie fluviale.

thủy đậu (y) varicelle.

thủy địa chất (địa) hydrogéologie.

thủy điện I. hydroélectricité.

II. hydroélectrique. *Nhà máy thủy điện* usine hydroélectrique; centrale hydraulique; hydrocentrale.

thủy đô đốc amiral.

thủy động lực học hydrodynamique.

thủy học hydrométrie.

thủy hướng động (sinh) hydrotropisme.

thủy kế (li) hydromètre.

thủy khí động (kĩ) hydropneumatique.

Phanh thủy khí động frein hydropneumatique.

thủy khí hậu học hydroclimatologie.

thủy khổng (thực) stomate aquifère.

thủy潦 (cũ) [le fléau de l'] inondation.

thủy lộ voie maritime; voie fluviale.

thủy lôi mine sous-marine // **thiết bị chống thủy lôi** paravane.

thủy lợi hydraulique. *Công trình thủy lợi* ouvrages hydrauliques.

thủy lực hydraulique. *Động cơ thủy lực* moteur hydraulique; *vữa thủy lực* mortier hydraulique.

thủy lực học hydraulique.

thủy mặc (họa) lavis.

thủy năng énergie hydraulique.

thủy ngân I. mercure.

II. mercuriel. *Thuốc mỡ thủy ngân (được)* pommade mercurielle; *viêm miệng thủy ngân (y)* stomatite mercurielle.

thủy nguyên học hydrogènesse.

thủy nhiệt hydrothermique agricole.

thủy phân (hóa) hydrolyse // **sự thủy phân** hydrolyse.

thủy phần teneur en eau.

thủy phi cơ hydravion // **căn cứ thủy phi cơ** hydrobase.

thủy phủ palais de Neptune.

thủy quái monstre aquatique (*dans les légendes*).

thủy quân marine de guerre.

thủy quân lục chiến marine.

thủy quyển (địa) hydrosphère.

thủy sản produit aquatique.

thủy sinh (sinh) aquatique. *Cây thủy sinh* plante aquatique.

thủy tạ pavillon construit sur l'eau.

thủy tai [le fléau de l'] inondation.

thủy tán immerger (*un cadavre*).

thủy tặc corsaire; écumeur de mer.

thủy thành *thuyết thủy thành (địa)* nep-tunisme.

thủy thần nixe; ondin.

thủy thổ conditions climatiques (*d'une région*) // **quen thủy thổ** s'acclimater.

thủy thủ matelot; marin.

thủy thủ đoàn équipage.

thủy thũng (y) hydropisie.

thủy tiên (thực) narcisse.

thủy tinh¹ verre // **đồ thủy tinh**; **xưởng thủy tinh** verrerie; **thợ thủy tinh** verrier.

thủy tinh² (thiên) Mercure.

thủy tinh dịch (giải, cũ) humeur vitrée.

thủy tinh hóa vitrifier.

thủy tinh thể (giải) cristallin (*de l'œil*) // **dục thủy tinh thể** (y) cataracte.

thủy tĩnh học hydrostatique // **nhà thủy tĩnh học** hydrostaticien.

thủy tổ [premier] ancêtre; fondateur.

thủy tộc (id) faune aquatique; animaux aquatiques.

thủy triều marée // **biểu đồ thủy triều** marégramme; **nhà máy dùng sức thủy triều** usine marémotrice.

thủy triều kế maréomètre.

thủy triều kí marégraphe.

thủy tức (động) hydre.

thủy ứng động (sinh) hydrotaxie.

thủy văn hydrologique.

thủy văn học hydrologie // **nhà thủy văn học** hydrologue; hydrologiste.

thủy vương tinh (thiên) Neptune.

thụy du (y) somnambulisme.

thụy hương (thực) daphné.

thụy miên liệu pháp (y) narcothérapie.

thuyền (id) thuyền chuyển nt. *Bị thuyền chuyển đi nơi khác* être muté ailleurs.

thuyền chuyển muter; déplacer. *Thuyền chuyển một viên chức* muter un fonctionnaire.

thuyền giảm décroître; diminuer; être en rémission (*en parlant d'une maladie*). *Bệnh thuyền giảm* maladie qui est en rémission.

thuyền 1. barque; jonque; embarcation; bateau. 2. side-car (*monté sur le côté d'une motocyclette*). 3. thuyền tán nt // **cùng hội cùng thuyền** être dans la même situation; partager le même sort; **hình thuyền** scaphoïde; **môn chơi thuyền** (thể) yachting; **thuyền đua thì lái cùng đua** quand la chèvre saute au chou, le chevreau y saute itout; **thuyền to sóng cả** à grand cheval, grand gué.

thuyền ba vắn sampan.

thuyền bè embarcations.

thuyền bóng barque à rouf.

thuyền buồm barque à voiles; jonque à voiles.

thuyền chài 1. barque de pêche. 2. (lạm) pêcheur.

thuyền chủ propriétaire d'une jonque.

thuyền đạp pédalo.

thuyền dinh grande barque à poupe tronquée.

thuyền độc mộc pirogue.

thuyền mảnh jonque de mer.

thuyền máy canot à moteur.

thuyền nan barque en bambou tressé.

thuyền phó (hải) second.

thuyền quyền (cũ) belle jeune fille; belle.

thuyền rồng (cũ) barque royale.

thuyền tam bản sampan.

thuyền tán (được) broyeur scaphoïde à molette.

thuyền thoi barque fusiforme.

thuyền thúng kouffa.

thuyền tình (vch; cũ) barque des amoureux; barque d'amour // **thuyền tình bể ái** (vch, cũ) barque d'amour sur la mer des passions.

thuyền trưởng commandant (d'un navire); capitaine. *Thuyền trưởng viễn dương* capitaine au long cours.

thuyền viên homme d'équipage.

thuyết I. 1. théorie. *Thuyết tương đối* théorie de la relativité; *thuyết Đắc-uyn* théorie de Darwin; darwinisme. 2. version. *Theo một thuyết khác* selon une autre version.

II. discourir; pérorer.

thuyết giáo prêcher // **nhà thuyết giáo** prédicateur; sermonnaire.

thuyết khách (cũ) émissaire à la langue dorée.

thuyết lí philosopher. *Anh ấy có tật thuyết lí dài dòng* il a la manie de philosopher longuement.

thuyết minh I. commenter; faire un commentaire (d'un film...) // **người thuyết minh** commentateur.

II. 1. commentaire. 2. légende (d'une image, d'un croquis...).

thuyết pháp prêcher la loi bouddhique. *Nhà sư thuyết pháp* bonze qui prêche la loi bouddhique.

thuyết phục persuader; convaincre // **có sức thuyết phục** persuasif; convaincant.

thuyết trình I. exposer. *Thuyết trình một vấn đề khoa học* exposer un problème scientifique.

II. exposé.

thuyết trình viên celui qui expose un sujet (devant une assistance).

thư¹ lettre; (thương) honorée. *Viết thư cho bạn* écrire une lettre à son ami; *giấy viết thư* papier à lettres; *theo thư của ông đề ngày 10 tháng này (thương)* par votre honorée du 10 courant // **thư bất tận ngôn** cette lettre ne peut dire tous ses sentiments (formule finale de lettre).

thư² 1. être moins occupé. *Công việc đã thư* être moins occupé dans son travail; avoir moins de travail. 2. accorder un délai; ne pas presser. *Xin thư cho ít hôm, tôi sẽ đến trả bác đủ số* veuillez m'accorder encore un délai de quelques jours, je viendrai vous rendre toute

la somme que je vous dois // **thư thư** (redoublement) 1. accorder quelque délai; ne pas presser. 2. être légèrement moins occupé.

thư án (cũ) table à écrire.

thư bảo đảm lettre recommandée.

thư chuyển tiền mandat-lettre.

thư cục (cũ) librairie.

thư dưỡng (y) relaxation // **liệu pháp thư dưỡng tinh thần** training autogène.

thư điểm (cũ) librairie.

thư điện tử (tin học) courrier électronique. *Hãy cho tôi số thư điện tử của anh* Donnez-moi le numéro de votre courrier électronique (ou e-mail).

thư đồng (cũ) garçon (au service d'un lettré).

thư đường (cũ) salle d'étude.

thư hoàng (địa; hóa) orpiment; orpin.

thư hùng I. femelle et mâle.

II. à la vie ou à la mort. *Quyết thư hùng một phen* à se battre à la vie ou à la mort.

thư hương (cũ) race des lettrés; famille de lettrés.

thư khế (cũ) contrat (d'achat ou de vente).

thư khí (thực) oogonne.

thư kí secrétaire. *Thư kí buổi họp* secrétaire de séance; *thư kí đánh máy* secrétaire dactylographe; *thư kí tòa soạn* secrétaire de la rédaction; *thư kí công đoàn* secrétaire d'une unité syndicale.

thư lại (cn thơ lại) 1. (cũ) scribe (aux bureaux de district). 2. (hải) fourrier.

thư lâu (cũ) salle d'étude (à l'étage).

thư lưu hòm thư lưu poste restante.

thư mục bibliographie. *Thư mục dẫn giải* bibliographie annotée; *thư mục máy tính* répertoire.

thư mục học bibliographie // **nhà thư mục học** bibliographie.

thư ngỏ lettre ouverte.

thư nhàn disposer de beaucoup de loisirs; avoir des loisirs. *Độc sách lúc thư nhàn* lire quand on a des loisirs.

thư pháp (cũ) calligraphie.

thư phòng (cũ) salle d'étude.

thư phù (cũ) incantation; sortilège (de magicien).

thư quán (cũ) librairie.

thư sinh (cũ) jeune étudiant // **bach diện**
thư sinh jeune étudiant inexpérimenté;
 blanc-bec.

thư song (cũ) fenêtre de la salle d'étude;
 salle d'étude.

thư sống (cũ) dispos. *Tinh thần thư sống*
 esprit dispos.

thư tay lettre remise en main propre.

thư thả 1. avoir des loisirs. 2. ne pas se
 presser. *Thư thả hãy làm* ne vous pressez pas,
 on fera ça après.

thư thái désinvolte; aisé; dégaillé. *Về thư
 thái* air dégaillé; *dáng đi thư thái* allure désin-
 volte.

thư thư x thư².

thư tịch 1. littérature (*ensemble des ouvrages
 publiés sur une question*). 2. (cũ) livres.

thư tịch học bibliologie // **nhà thư tịch học**
 bibliologue.

thư tín correspondance; courrier.

thư trai (cũ) salle d'étude.

thư tử correspondance. *Trao đổi thư tử với
 ai* entretenir une correspondance avec
 quelqu'un.

thư viện bibliothèque // **người công tác thư
 viện** bibliothécaire.

thư viện học bibliéconomie.

thư viện liên kết động (tin học) librairies
 de liens dynamiques.

thư xã (cũ) 1. maison d'édition. 2. cercle
 littéraire.

thừ paralysé; engourdi. *Một thừ người* être
 paralysé de fatigue; *thừ người ra* demeurer
 engourdi.

thử 1. essayer; éprouver; mettre à ton. *Thử
 máy* essayer une machine; *thử làm* essayer de
 faire; *thử vũ khí* éprouver une arme. 2. tâter;
 goûter. *Nó đã thử đủ nghề* il a tâté de tous les
 métiers. 3. vérifier. *Thử một phép tính* vé-
 rifier un calcul; faire la preuve d'un calcul //
lửa thử vàng, gian nan thử sức l'or s'éprouve
 par le feu, l'homme par le malheur.

thử hỏi c'est à se demander si. *Hỏi thử làm
 như vậy có ích gì không* c'est à se demander si
 cela est utile à quelque chose.

thử lòng sonder le cœur; mettre à
 l'épreuve.

thử lửa 1. mettre à l'épreuve du feu; éprou-
 ver au feu. 2. mettre à l'épreuve.

thử nghiệm 1. tester; faire un test.

II. test. *Thử nghiệm hướng nghiệp* test
 d'orientation professionnelle.

thử sức 1. essayer les forces; essayer ses
 forces; s'essayer. 2. éprouver la capacité (*de
 quelqu'un*).

thử thách I. éprouver; mettre à l'épreuve.
Thử thách bạn éprouver un ami; *thử thách
 lòng trung thành* mettre la fidélité à
 l'épreuve.

II. épreuve. *Đã qua nhiều lần thử thách gay go*
 avoir passé par de dures épreuves.

thứ 1. espèce; sort; catégorie. *Một thứ hài
 kịch* une espèce de comédie; *đủ thứ đồ chơi*
 toutes sortes de jouets. 2. chose; objet. *Mua
 đủ thứ* acheter toutes sortes de choses. 3.
 (sinh) variété.

thứ 1. rang (*s'emploie notamment pour for-
 mer des nombres numériques ordinaux*). *Đứng
 thứ tám trong bản* occuper le huitième rang
 dans une liste; être le huitième dans une
 liste. 2. jour (*s'emploie pour former les noms
 des jours de la semaine*). *Hôm nay là thứ mấy
 rồi?* quel jour de la semaine sommes-nous?

thứ 3. cadet; second. *Con thứ* fils cadet; *vợ
 thứ* femme de second rang. 2. (nhạc)
 mineur. *Quãng thứ* intervalle mineur. 3.
 passable (*à l'examen*). *Đỗ hạng thứ* reçu avec
 la mention passable.

thứ 4. tolérer; pardonner; excuser. *Cháu nó
 nói sơ suất, xin bác thứ cho* je vous demande
 de pardonner cette parole imprudente à
 mon enfant.

thứ ba I. troisième.

II. mardi.

thứ bảy I. septième.

II. samedi.

thứ bậc hiérarchie. *Thứ bậc hành chính*
 hiérarchie administrative.

thứ cấp secondaire. *Cuộn dây thứ cấp*
 (điện) bobinage secondaire.

thứ dân (cũ) le peuple.

thứ đẳng (cũ) second ordre; seconde
 qualité. *Ruộng thứ đẳng* rizière de second
 ordre.

thứ đệ rang; hiérarchie.

thứ đến en second lieu; ensuite.

thứ hai I. deuxième; second.

II. lundi.

thứ hạng rang; place (*d'après le niveau in-
 tellectuel*).

thứ hầu (sử) vassal; vavasseur // **đất thứ hầu** vavasserie.

thứ lỗi excuser; pardonner.

thứ mẫu (cũ) belle-mère; marâtre.

thứ nam (cũ) fils cadet.

thứ năm I. cinquième.

II. jeudi.

thứ nguyên (toán) dimension.

thứ nữ (cũ) fille cadette.

thứ phát (y) secondaire. *Xuất huyết thứ phát* hémorragie secondaire.

thứ phẩm I. article de deuxième qualité.

II. de deuxième qualité.

thứ phi (cũ) femme de second rang d'un roi.

thứ phòng (cũ) femme de second rang.

thứ sáu I. sixième.

II. vendredi.

thứ sinh secondaire. *Gỗ thứ sinh* (thực) bois secondaire.

thứ sử (sử) gouverneur. *Thứ sử Giao Châu* gouverneur de Giao Châu.

thứ thất (cũ) femme de second rang.

thứ trưởng vice-ministre; ministre adjoint.

thứ tư I. quatrième.

II. mercredi.

thứ tử (cũ) fils cadet.

thứ tự I. ordre. *Thứ tự từ trong câu* ordre des mots dans la phrase; *sắp xếp cho có thứ tự* ranger en ordre.

II. ordinal. *Tính từ thứ tự* adjectif numéral ordinal.

thứ vị (cũ) préséance.

thứ yếu secondaire; mineur; accessoire. *Vai trò thứ yếu* rôle secondaire; *vấn đề thứ yếu* problème mineur; *một ý thứ yếu* une idée accessoire.

thự thạch (kéo) éolithe.

thừa¹ I. 1. clairsemé; rare. *Tóc thừa* cheveux clairsemés; *râu thừa* barbe rare. 2. lâche; peu serré; à larges mailles. *Vải thừa* tissu lâche; *lưới thừa* filet à larges mailles; *bông thừa* (thực) épi lâche.

II. rarement; occasionnellement. *Thừa đọc báo* ne lire que rarement des journaux.

thừa² I. 1. répondre. *Tôi gọi mà chẳng ai thừa* j'ai appelé et personne n'a répondu. 2. exposer son cas (à quelqu'un, aux autorités). *Ngồi lên cho chị lay rồi sẽ thừa* (Nguyễn Du) assieds-toi, ma sœur, pour que je me

prosterner devant toi avant de t'exposer mon cas. 3. se plaindre; porter plainte. *Thừa tòa* se plaindre en justice.

II. (terme de respect utilisé quand on s'adresse à quelqu'un; ne se traduit pas). *Thừa ông* Monsieur; *thừa bà* Madame; *thừa cha* Papa.

thừa bảm (cũ) exposer son cas (à un supérieur, à un mandarin).

thừa chuyện (trtr) parler d'une affaire (à quelqu'un). *Tôi đến để thừa chuyện với bà* je suis venu pour vous parler d'une affaire.

thừa gửi parler avec des formules de politesse.

thừa kiện plaindre en justice; intenter un procès; porter plainte (contre quelqu'un).

thừa thốt (cũ) parler; prendre la parole // **biết thì thừa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe** (tng) prends la parole si tu connais la question, sinon tais-toi et écoute.

thừa thốt clairsemé; rare. *Dân cư thừa thốt* population clairsemée.

thừa trình nh thừa bảm.

thừa¹ thừa phái nt.

thừa² I. 1. superflu; redondant. *Lời giải thích thừa* une explication superflue; *tính ngữ thừa* épithètes redondantes. 2. surnuméraire. *Ngón tay thừa* doigt surnuméraire. 3. qui reste (après l'usage). *Đồ ăn thừa* aliments qui restent après le repas // **mặc thừa** porter des vêtements qu'un autre a laissés. *Mặc thừa của anh* porter des vêtements que son grand frère a laissés.

II. 1. de trop; en trop; en excédent; plus qu'il ne faut. *Thừa ăn thừa mặc* avoir plus qu'il ne faut pour se nourrir et se vêtir; avoir plus qu'il ne faut pour sa subsistance; *số tiền anh đưa tôi thừa hai trăm* il y a deux cents dongs de trop dans la somme que vous m'avez passée. 2. ne... que trop. *Tôi biết thừa chuyện ấy* je ne le sais que trop.

thừa³ profiter. *Thừa lúc thuận tiện* profiter de l'occasion favorable // **thừa gió bẻ măng** pêcher en eau trouble.

thừa⁴ se conformer à; obéir. *Thừa lệnh bộ trưởng* obéir à l'ordre du ministre; par ordre du ministre.

thừa ân (cũ) recevoir un bienfait.

thừa cơ profiter d'un événement.

thừa dịp profiter d'une occasion.

thừa động (kĩ) servo. *Cơ cấu thừa động* servomécanisme; *động cơ thừa động* servomoteur.

thừa hành (cũ) exécuter par ordre. *Thừa hành công vụ* exécuter une mission de service par ordre.

thừa hưởng hériter. *Thừa hưởng một gia sản lớn* hériter d'une grosse fortune.

thừa kế hériter; succéder; tenir de. *Thừa kế cha* succéder à son père; *thừa kế ngôi nhà này của thân sinh anh* il tient cette maison de son père // **của thừa kế** héritage; **quyền thừa kế** droits successoriaux.

thừa lệnh I. obéir à un ordre.

II. par ordre de.

thừa lương (cũ) prendre le frais.

thừa mệnh (cũ) I. obéir à un ordre.

II. par ordre de. *Thừa mệnh song thân* par ordre ses parents.

thừa mứa en surabondance.

thừa nhận reconnaître; accepter. *Thừa nhận một sự thật* reconnaître une vérité; *thừa nhận một chính phủ* reconnaître un gouvernement; *thừa nhận một lí thuyết* accepter une théorie.

thừa phái (cũ) secrétaire des bureaux de district; secrétaire des ministères.

thừa phát lại (cũ) huissier.

thừa quản *linh mục thừa quản (tôn)* obédier.

thừa số (toán) facteur. *Thừa số chung* facteur commun.

thừa sức être plus que capable; ne pouvoir que trop.

thừa tập (cũ) hériter (d'une tradition...).

thừa thãi en abondance; à profusion.

thừa thắng profiter d'une position avantageuse.

thừa tiếp (cũ) recevoir; accueillir.

thừa trừ compenser; se compenser // **luật**

thừa trừ principe de compensation.

thừa từ (ngôn) pléonasme.

thừa tự hériter (d'une personne pour lui rendre le culte). [Ấn] *thừa tự chú* hériter de son oncle // **người thừa tự** héritier culturel.

thừa tướng (sử) premier dignitaire de la cour.

thừa ủy nhiệm par procuration.

thừa ư à l'improviste; par hasard. *Thừa ư gặp bạn cũ* rencontrer son ancien ami par hasard.

thừa ư en très grande abondance.

thừa¹ parcelle (de terre). *Thừa ruộng* une parcelle de rizière.

thừa² commander. *Thừa một đôi giày* commander une paire de souliers.

thức¹ (mot placé devant les noms désignant certains aliments, certaines choses; ne se traduit pas). *Thức mặc* vêtements; *muốn đủ thức* désirer toutes sortes de choses.

thức² 1. (cũ) aspect. *Khói Cam Tuyền mờ mịt thức mây (Cung oán)* la fumée (le brouillard) de Camtuyền obscurcit l'aspect des nuages. 2. (ngôn) mode. *Thức trình bày* mode indicatif. 3. (ktrúc) ordre. *Thức hỗn hợp* ordre composite.

thức³ 1. être éveillé; ne pas dormir. 2. veiller *Thức đến sáng* veiller jusqu'au matin. 3. réveiller. *Thức em dậy* réveiller son petit frère // **đồng hồ báo thức** réveil; réveille-matin.

thức ăn aliment; mets; nourriture.

thức dậy se réveiller.

thức giả (cũ) personne cultivée et sensée.

thức giấc s'éveiller.

thức nhắc veiller. *Thức nhắc suốt đêm để coi nhà* veiller toute la nuit pour garder sa maison.

thức thời bien connaître les circonstances de son temps et se comporter en conséquence; être éclairé; être à la page.

thức thức divers objets; diverses choses.

thức tỉnh 1. réveiller. *Thức tỉnh tình cảm yêu nước* réveiller le sentiment patriotique. 2. se ranimer; s'éveiller. *Thiên nhiên thức tỉnh dậy* la nature s'éveille; la nature se ranime. 3. (id) se détromper.

thức uống boisson.

thực I. 1. vrai; véritable. *Chuyện thực* histoire vraie; *histoire véritable*. 2. réel. *Giá trị thực* valeur réelle; *điểm thực (toán)* point réel; *ảnh thực (lí)* image réelle.

II. 1. tout à fait; très. *Đám thực mạnh* donner un coup de poing très fort. 2. franchement; vraiment. *Thức anh không hay à?* vraiment, vous n'étiez pas au courant?

thực bào (sinh) phagocyte.

thực bì (sinh) végétation. *Thức bì núi cao* végétation des hautes montagnes.

thực bụng (cn **thật bụng**) I. sincère. *Con người thực bụng* un homme sincère.

II. de bonne foi. *Thực bụng tin bạn* de bonne foi croire à son ami.

thực chất essence. *Thực chất của hạnh phúc* l'essence du bonheur; *thực chất của một vấn đề* l'essence d'un problème.

thực chi dépenses effectives.

thực chứng (triết) positif. *Tri thức thực chứng* connaissances positives // **chủ nghĩa thực chứng** positivisme; **người theo chủ nghĩa thực chứng** positiviste. **thực chứng chủ nghĩa** (triết) positivisme; **thực chứng luận** (cũ) positivisme.

thực dân colonial; colonialiste. *Chính sách thực dân* politique coloniale // **chống chủ nghĩa thực dân** anticolonialiste; **chủ nghĩa thực dân** colonialisme; **tên thực dân** colonialiste.

thực dân địa (cũ) colonia.

thực dân mới néo-colonialiste // **chủ nghĩa thực dân mới** néo-colonialisme.

thực dụng pragmatique // **chủ nghĩa thực dụng** pragmatisme; **người theo chủ nghĩa thực dụng** pragmatiste.

thực dụng chủ nghĩa pragmatiste.

thực địa trên thực địa sur le terrain; *đi thực địa* se rendre sur le terrain (pour faire une étude).

thực định (luật) positif. *Quy phạm thực định* norme positive.

thực đơn menu.

thực hành I. pratiquer; appliquer; mettre en pratique. *Thực hành một phương pháp* pratiquer une méthode.

II. 1. pratique. *Lí thuyết và thực hành* la théorie et la pratique. 2. travaux pratiques. *Buổi thực hành ở trường* séance de travaux pratiques à l'école.

III. pratique. *Lớp pháp văn thực hành* cours de français pratique.

thực hiện 1. réaliser; exécuter; effectuer. *Thực hiện kế hoạch* réaliser un plan; *thực hiện một dự án* exécuter un projet. 2. remplir; entreprendre. *Thực hiện nghĩa vụ* remplir son devoir; *thực hiện một cuộc đi dài ngày* entreprendre un long voyage.

thực hình (toán) géométral. *Mặt cắt thực hình* coupe géométrale.

thực học solide instruction. *Có thực học* avoir une solide instruction.

thực hư vrai ou faux. *Chưa biết thực hư ra sao* ne pas savoir exactement si c'est vrai ou faux.

thực khách convive; hôte.

thực là nh thật là.

thực lòng (cn **thật lòng**) sincère; de bonne foi.

thực lợi người thực lợi rentier.

thực lục (cũ) annales.

thực lực 1. forces réelles. *Quân đội có thực lực* armée qui dispose des forces réelles. 2. valeur réelle. *Người có thực lực* personne qui a une valeur réelle.

thực nghiệm expérimental. *Khoa học thực nghiệm* sciences expérimentales; *trạm thực nghiệm* station expérimentale.

thực nghiệp (cũ) les diverses branches de l'économie (agriculture, industrie, commerce). *Mở mang thực nghiệp* développer les diverses branches de l'économie.

thực phẩm denrées alimentaires; comestibles. *Người bán thực phẩm* marchand de comestibles.

thực quản (giải) 1. oesophage. 2. herbière (des ruminants) // **nhuyễn thực quản** (y) oesophagomalacie; **ống soi thực quản** (y) oesophagoscope; **thủ thuật tạo hình thực quản** (y) oesophagoplastie; **viêm thực quản** (y) oesophagite.

thực quyền pouvoir réel.

thực ra (cn **thật ra**) à la vérité; en fait; au fond; vraiment. *Nói khoác thế thôi, thực ra không biết gì mấy* c'est un hâbleur, au fond il ne sait pas grand-chose; *thực ra tôi không nghĩ đến điều đó* vraiment, je n'y avais pas pensé.

thực sự (cn **thật sự**) I. 1. réel; véritable. *Thú vui thực sự* un réel plaisir. 2. vrai; franc. *Một tui vô lại thực sự* une vraie canaille; *đồ nhãi ranh thực sự* un franc coquin.

II. 1. vraiment; réellement. *Đẹp thực sự* vraiment beau; *việc ấy thực sự quá nặng đối với tôi* cette tâche est réellement trop lourde pour moi. 2. sérieusement. *Tôi bắt đầu lo thực sự* je commence sérieusement à m'inquiéter.

thực tài talent réel; talent effectif.

thực tại I. réalité. *Thực sự khách quan* réalité objective.

II. (triết) réel. *Thế giới thực tại* le monde réel.

thực tại hóa (triết) actualiser.

thực tay donner une juste mesure avec ses mains exercées. *Đo vải thực tay* donner la juste mesure d'une pièce d'étoffe avec ses mains exercées.

thực tâm (cn **thật tâm**) de bonne foi.

thực tập faire un stage. *Thực tập sư phạm* faire son stage pédagogique.

thực tập sinh stagiaire.

thực tế 1. réalité. *Trong thực tế không phải như thế* ce n'est pas ainsi dans la réalité // **đi thực tế** se rendre sur le terrain; **thực tế là** en réalité; effectivement; de fait.

II. 1. réel. *Tiền lương thực tế* salaire réel. 2. matériel. *Thời gian thực tế* temps matériel. 3. pratique; réaliste. *Con người thực tế* un homme pratique; *óc thực tế* esprit réaliste.

III. en réalité; effectivement; de fait. *Thực tế không ai nghĩ đến thế* en réalité personne se pense ainsi.

thực thà (cn **thật thà**) franc; sincère; simple. *Người thực thà* une personne franche; *câu trả lời thực thà* une réponse franche; *thực thà như con trẻ* simple comme un enfant // **thực thà mà nói** à dire franchement; à vrai dire.

thực thể (triết) 1. entité. 2. substance. *Thực thể xã hội* substance sociale // **thuyết thực thể** (triết) substantialisme.

thực thi 1. exécuter; réaliser; pratiquer. 2. vivre. *Thực thi nghệ thuật của mình* vivre son art.

thực thu recettes effectives.

thực thụ 1. (cũ) titulaire; titularisé. *Giáo sư thực thụ* professeur titulaire. 2. vrai, authentique. *Làm việc đồng áng như một nông dân thực thụ* faire les travaux des champs comme un vrai paysan.

thực tiễn 1. pratique. *Lí luận và thực tiễn* théorie et pratique. 2. réalité. *Phải chú ý đến thực tiễn* il faut tenir compte de la réalité.

thực tình 1. sincère; de bonne foi. *Lời nói thực tình* parole sincère.

II. (cn **thật tình**) en réalité; à la vérité. *Thực tình ông ấy không ghét nó* en réalité il ne lui en veut pas.

thực trạng situation réelle; situation de fait. *Thực trạng kinh tế* situation réelle de l'économie.

thực từ (ngôn) mot autonome.

thực vật végétal; plante // **ăn thực vật** phytophage; **hệ thực vật** flore; **liệu pháp thực vật** (y) phytothérapie.

thực vật chí flore // **nhà thực vật chí** floriste.

thực vật học botanique // **nhà thực vật học** botaniste.

thưng¹ (đo, cũ) dixième de boisseau.

thưng² (đph) cloisonner; compartimenter. *Nhà thưng phen nửa* maison compartimentée par des cloisons en bambou tressé.

thừng corde. *Thừng bằng xơ dừa* une corde en fibres de coco; *thừng gân (giải)* corde tendineuse.

thừng chèo cordage.

thừng mực (thực) wrightia.

thừng tinh (giải) cordon spermatique // **viêm thừng tinh** (y) funiculite.

thước¹ 1. règle. *Cái thước bằng gỗ* une règle en bois. 2. yard vietnamien (valant 40 centimètres); (lạm) mètre. 3. perche (mesure agraire valant un quinzième du sao, soit 24m² ou 33m² suivant les régions).

thước² (cũ) x chim thước.

thước cặp (kĩ) pied à coulisse.

thước cuộn (cn **thước cuộn**) mètre à ruban (métallique).

thước dẹt règle plate.

thước dây 1. mètre en ruban (de toile). 2. chaîne d'arpenteur.

thước đo critère. *Năng suất lao động là thước đo trình độ phát triển của lực lượng sản xuất* la productivité du travail est le critère du niveau de développement des forces de production.

thước đo góc (toán) rapporteur.

thước gấp mètre pliant.

thước kẻ règle.

thước khối (lạm) mètre cube (on dit plutôt mét khối).

thước mộc yard vietnamien.

thước nạch équerre.

thước sấp chữ (in) règlette.

thước ta yard vietnamien (valant 40 centimètres).

thước tây (cũ) mètre (on dit plutôt mét).

thước thợ 1. équerre.

II. en angle droit.

thước tỉ lệ échelle.

thước tính règle à calcul.

thước vuông (lạm) mètre carré (on dit plutôt mét vuông).

thước xếp mètre pliant.

thước đước (thực) dahlia.

thười I. 1. éversé; proéminent (en parlant des lèvres). 2. disproportionnellement long. II. avancer fortement (les lèvres). *Thười môi mồm* passer une engueulade (à quelqu'un) en avançant fortement ses lèvres.

thườn thưỡn x thưỡn.

thườn thượt¹ x thượt¹.

thườn thượt² x thượt².

thưỡn raide; raidement allongé. *Đứng thưỡn lưng* se tenir le dos tout raide; *nằm thưỡn trên giường* s'étendre raidement allongé sur le lit // **thưỡn thưỡn** (redoublement; sens plus fort).

thưỡn mặt en rester coi. *Bị bố mắng cứ thưỡn mặt ra* engueulé par son père, il en restait coi.

thương¹ (sù) épieu; javeline; hast.

thương² (toán) (cn **thương số**) quotient.

thương³ 1. aimer. *Mẹ thương con* mère qui aime ses enfants. 2. avoir pitié; avoir de la compassion. *Thương người nghèo* avoir de la compassion pour les pauvres // **khi thương củ ấu cũng tròn** le fardeau qu'on aime n'est point lourd; **thương thì cho roi cho vọt** qui aime bien châtie bien.

thương binh blessé de guerre; invalide [de guerre].

thương cảm être touché de compassion.

thương cảng port de commerce.

thương chánh (đph) x thương chính.

thương chiến (cũ) lutte commerciale; guerre commerciale.

thương chính (cũ) (cn **thương chánh**) douane.

thương cục (cũ) agence de commerce; maison de commerce.

thương đao (cũ) épieu et coutelas; armes blanches.

thương đau (id) nh **đau thương**.

thương điểm (cũ) comptoir commercial; factorerie.

thương đoàn (cũ) société commerciale; compagnie commerciale.

thương đội (cũ) flotte de commerce.

thương gia (cũ) négociant; commerçant.

thương giới (cũ) le monde commerçant.

thương hải (id) mer bleue // **thương hải tang diễn** grands changements dans la vie; vicissitudes.

thương hại avoir pitié // **lòng thương hại** commisération.

thương hàn (y) typhoïde; dothiènthérie; infection éberthienne // **người bị thương hàn** typhique.

thương hội (cũ) société commerciale.

thương khách (cũ) commerçant.

thương khẩu (cũ) port de commerce.

thương lục (thực) phytolaque // **họ thương lục** phytolaccées.

thương lượng négocier; entrer en pourparlers // **cuộc thương lượng** négociation; pourparler.

thương mãi (id) nh **thương mại**.

thương mại commerce. *Phòng thương mại* chambre de commerce.

thương mến I. chérir; aimer.

II. cher; aimé. *Bạn thương mến* cher ami.

thương nghị délibérer; débattre // **cuộc thương nghị** délibération; débat.

thương nghiệp commerce.

thương nhân (cũ) commerçant; marchand.

thương nhớ penser affectueusement à.

thương ôi hélas!

thương pháp (cũ) art de manier l'épieu.

thương phẩm articles de commerce.

thương phẩm hóa commercialiser.

Thương phẩm hóa một sản phẩm commercialiser un produit.

thương phiếu effet de commerce.

thương số quotient. *Thương số hô hấp* (sinh) quotient respiratoire.

thương tá (sù) mandarin auxiliaire du chef de province.

thương tâm affligeant. *Cảnh thương tâm* spectacle affligeant.

thương tật infirmité due à une blessure.

thương thân avoir pitié de soi-même // **thương thân trách phận** s'apitoyer sur son propre sort.

thương thuyền navire de commerce; navire marchand // **đội thương thuyền** flotte de commerce; marine marchande.

thương thuyết entrer en pourparlers // **cuộc thương thuyết** pourpaler.

thương thực (cũ) indigestion.

thương tích blessure.

thương tiếc regretter. *Thương tiếc bạn* regretter un ami.

thương tình s'apitoyer sur; avoir de la compassion pour.

thương tổn lésion // **làm thương tổn**; **gây thương tổn** léser. *Viên đạn đã gây thương tổn ở phổi* la balle a lésé le poumon.

thương trường (cũ) 1. marché. 2. le monde des commerçants.

thương ước traité de commerce.

thương vong 1. être blessé et mort.

II. blessés et morts. *Số thương vong* nombre de blessés et de morts (*dans une bataille...*).

thương vụ 1. affaires commerciales. 2. organe de relations commerciales (*auprès d'un pays*).

thương xót déplorer; plaindre. *Thương xót những kẻ khốn khổ* plaindre les malheureux.

thương yêu aimer; chérir.

thường¹ I. 1. courant; ordinaire; commun. *Thói thường* les habitudes courantes; *ngày thường* jour ordinaire; *lẽ thường* sens commun. 2. simple. *Người dân thường* un simple habitant. 3. médiocre. *Bài thơ thường* un poème médiocre; *sức học thường* degré de culture médiocre // **thường thường** (redoublement) médiocre.

II. 1. fréquemment; souvent. *Tôi thường qua đây* je passe souvent par ici. 2. d'ordinaire; d'habitude; ordinairement. *Thường cứ năm giờ là dậy* se lever d'ordinaire à cinq heures // **thường thường** (redoublement) d'ordinaire; d'habitude; ordinaire.

thường² (đph) dédommager. *Thường tiền* dédommager en espèces.

thường biến (sinh) modification.

thường dân 1. civil. 2. population civile.

thường dùng d'un usage courant; usuel. *Từ ngữ thường dùng* mots et expressions usuels.

thường khi souvent. *Thường khi đến thăm nhau* se rendre souvent visite.

thường kì constant; régulier; ordinaire. *Mối lo thường kì* un souci constant; *đường vận tải thường kì* ligne régulière de transport; *hội nghị thường kì* assemblée ordinaire.

thường lệ règle générale. *Theo thường lệ* en règle générale // **như thường lệ** comme d'habitude; comme toujours; comme de coutume.

thường ngày I. quotidien; courant. *Công việc thường ngày* tâche quotidienne; *việc thường ngày* affaires courantes.

II. journallement. *Điều đó thấy thường ngày* cela se voit journallement.

thường nhật (cũ) nh thường ngày.

thường niên annuel. *Kì họp thường niên* session annuelle.

thường phạm (luật) 1. délinquant de droit commun. 2. délit de droit commun.

thường phục tenue ordinaire // **mặc thường phục** être en civil; être vêtu en bourgeois.

thường sơn (thực) dichroa.

thường tân (cũ) cérémonie de l'offrande du riz au début de la moisson.

thường thức connaissances usuelles. *Khoa học thường thức* connaissances scientifiques usuelles.

thường thường x thường¹ I, II.

thường tình I. sentiment commun.

II. commun; habituel. *Ghen tuông thì cũng người ta thường tình* (Nguyễn Du) la jalousie est une chose commune à tout le monde.

thường trú qui réside en permanence (*quelque part*); permanent. *Phòng viên thường trú* correspondant permanent; *lệnh thường trú* (tin học) commandes résidentes.

thường trực I. qui est de permanence.

II. 1. permanence. 2. permanencier.

thường vụ (cn ban thường vụ) comité permanent.

thường xuân dây thường xuân (thực) lierre.

thường xuyên I. 1. permanent; continu. *Sai lầm nhất thời và sai lầm thường xuyên* erreurs passagères et erreurs permanentes. 2. régulier. *Khách hàng thường xuyên* un client régulier.

II. régulièrement. *Nó thường xuyên đến thăm tôi* il vient ne voir régulièrement.

thường¹ récompenser; primer; donner en récompense; décerner à titre de récompense. *Thường học sinh giỏi* récompenser les bons élèves; *thường tiền* donner une récompense en argent; *thường huy chương* décerner une médaille à titre de récompense; *sức vật được thường trong kì thi nông sản* animaux primés à un concours agricole // **danh sách người được thưởng** palmarès; **tiền thưởng cuối năm** gratification de fin d'année.

thường² se délecter à contempler. *Thường hoa* se délecter à contempler des fleurs.

thường ngoạn se délecter à contempler; se régaler dans la contemplation d'un beau site.

thường nguyệt contempler la lune; se délecter à contempler la lune.

thường phạt récompenser et punir. *Thường phạt nghiêm minh* récompenser, punir de façon rigoureusement équitable.

thường thức goûter; se régaler. *Thường thức âm nhạc* goûter la musique; se régaler de musique.

thường xuân se délecter à contempler les paysages printaniers; jouir de la beauté du printemps.

thường (cũ) donner une gratification (aux acteurs).

thượng¹ (cũ) *thượng thư nt. Cự thượng* son Excellence le ministre.

thượng² I. 1. haut. *Miền thượng* haute région. 2. la plus élevé. *Gác thượng* l'étage le plus élevé; le dernier étage. 3. supérieur. *Xóm thượng* le hameau supérieur (situé à une altitude supérieure ou au nord par rapport aux autres hameaux). 4. (thực) supère. *Bầu thượng* ovaire supère.

II. 1. sauter sur; monter sur. *Thằng bé thượng lên bàn (thgt)* enfant qui saute sur une table.

2. présenter; adresser [respectueusement]. *Thượng biểu* adresser un placet au roi.

thượng cấp autorité supérieure; supérieur.

thượng cổ haute antiquité.

thượng công (sư) reis.

thượng du haute région.

thượng đẳng (cũ) 1. de qualité supérieure; de catégorie supérieure. *Thượng đẳng điền* rizière de catégorie supérieure (de toute première catégorie). 2. de rang supérieur. *Thượng đẳng thân* génie de rang supérieur.

thượng đế providence; Dieu.

thượng điển (cũ) lễ thượng điển cérémonie d'inauguration des travaux champêtres.

thượng đỉnh (chính) sommet. *Hội nghị thượng đỉnh* conférence au sommet.

thượng đồng (cũ) entrer en transe.

thượng giới (cũ) le monde d'en haut; le ciel.

thượng hạ haut et bas; supérieur et inférieur // **thượng hạ bằng đẳng** sans discrimination entre supérieurs et inférieurs.

thượng hạng de marque; surfin. *Rượu thượng hạng* vins de marque; *sản phẩm thượng hạng* produit surfin.

thượng hảo hạng superfin; extrafin. *Rượu thượng hảo hạng* liqueur extrafine.

thượng hoàng (cũ) père du roi régnant.

thượng huyền premier (de la lune).

thượng hương (cũ) offrir de l'encens.

thượng hưởng (cũ) venir jouir des offrandes (formule sacramentelle).

thượng khách hôte de marque.

thượng khẩn très urgent. *Công văn thượng khẩn* message officiel très urgent.

thượng kinh (cũ) se rendre à la capitale.

thượng lệnh ordre émanant d'un supérieur (d'une autorité supérieure)

thượng lộ (cũ) se mettre en route // **chúc thượng lộ bình an** bon voyage.

thượng lương (cũ) mettre en place la poutre faîtière (dans une maison en construction).

thượng lưu 1. amont. 2. la haute société; élite.

thượng mã (cũ) monter à cheval.

thượng nghị sĩ sénateur.

thượng nghị viện sénat (en France); chambre haute; chambre des pairs; chambre des lords (en Angleterre).

thượng nguồn amont. *Nước lũ từ thượng nguồn đổ về* crues déversées de l'amont.

thượng nguyên (cũ) fête du quinzième jour du premier mois lunaire.

thượng phẩm qualité supérieure. *Chè thượng phẩm* thé de qualité supérieure.

thượng quốc (cũ) état suzerain; mère patrie; métropole.

thượng quan (cũ) mandarin supérieur.

thượng sách le meilleur moyen; la meilleure formule. *Chúng nó cho đề dọa là thượng sách* pour eux, l'intimidation est la meilleure formule.

thượng sĩ (quân) adjutant.

thượng tá (quân) sous-colonel (grade intermédiaire entre celui de lieutenant-colonel et celui de colonel).

thượng tầng (đph) nh thượng tầng.

thượng tân (cũ) hôte de marque.

thượng tầng 1. étage supérieur. *Thượng tầng không khí* étage supérieur de l'atmosphère. 2. **thượng tầng kiến trúc nt** // **kiến trúc thượng tầng** superstructure.

thượng thanh accent montant (*du chinois classique*).

thượng thẩm tòa thượng thẩm cour d'appel.

thượng thận (giải) surrénal. *Tuyến thượng thận* glandes surrénales // **u thượng thận** surrénalome; **viêm thượng thận** surrénalite.

thượng thiện quân thượng thiện (sứ) dapi-fer.

thượng thọ vieillesse avancée (*plus de quatre-vingts ans*).

thượng thư (sứ) ministre (*de la cour de Huế*).

thượng tì (cũ) mandarin supérieur; autorités supérieures.

thượng tọa bonze supérieur.

thượng tuần première décade (*du mois*).

thượng tướng (quân) général de corps d'armée.

thượng úy (quân) sous-capitaine (*grade intermédiaire entre celui de lieutenant et celui de capitaine*).

thượng uyển (cũ) jardin royal.

thượng vị (giải) épigastre // **dau thượng vị** épigastralgie.

thượng viện nh thượng nghị viện.

thượng võ martial. *Dân tộc thượng võ* un peuple martial.

thuốt tha gracieusement souple. *Quần áo thuốt tha* vêtements gracieusement souples; *dáng người thuốt tha* port gracieusement souple.

thuột¹ raidement allongé; raidement. *Mặt dài thuột* visage raidement allongé; *nằm thuột ra giường* s'étendre raidement sur le lit // **thuồn thuột** (redoublement; sens plus fort).

thuột² bruit de soupir // **thuồn thuột** (redoublement; avec nuance de répétition). *Thở dài thuồn thuột* pousser soupir sur soupir.

tì¹ (cũ) service provincial.

tì² (cũ) débit (*de boissons alcooliques, d'opium*).

tì³ (id) 1. corde d'instrument en soie. 2. instrument à cordes en soie. *Tiếng tì tiếng trúc* sons des instruments à cordes en soie et des flûtes.

tì chũc (cũ) votre humble subordonné.

tì-cô tricot.

tì-gôn (thực) antigone.

tì hào (id) x tờ hào.

tì hí tout petit (*en parlant des yeux*). *Mắt tì hí* yeux tout petits // **tì hí mắt lợn** yeux de cochon.

tì niết (sứ) bureau du troisième mandarin provincial (*chargé de la justice*).

tì phiên (sứ) bureau du troisième mandarin provincial (*chargé des finances*).

tì-pô typographie.

tì táng x mây tì táng.

tì tích x mây tì tích.

tì thể (sinh) mitochondrie.

tì tì (cn tì tì) khóc tì tì pleurer doucement et longuement.

tì tì x tì tì.

tì tiện mesquin; vil. *Con người tì tiện* un homme mesquin; *hành vi tì tiện* vile action.

tì toe faire un exagéré de ses possibilités (*qui sont en réalité minimes*).

tì trúc instruments à cordes en soie et flûtes.

tì trưởng (cũ) chef d'un service provincial.

tì-vi (kng) 1. télévision. 2. téléviseur.

tì¹ défaut; tare; vice; crapaud. *Tấm ván có tì* planche qui présente des défauts; *vết tì ở kim cương* crapaud d'un diamant.

tì² rate (*terme de médecine traditionnelle*).

tì³ (tì bà nt) luth à quatre cordes.

tì⁴ (thgt) balle. *Giá hai trăm tì đầy* ça coûte deux cents balles.

tì⁵ appuyer. *Chỗ tì ngực vào bàn* n'appuyez pas votre poitrine contre la table.

tì bà luth à quatre cordes.

tì giải (thực) china.

tì ố I. tache; souillure.

II. taché; souillé.

tì tạch crépitements répétés. *Tiếng pháo tì tạch* crépitements répétés de pétard.

tì thiếp servantes et femmes de second rang.

tì tì continuellement; sans interruption; sans désespérer. *Uống rượu tì tì* boire de l'alcool sans interruption.

tì tướng (cũ) général adjoint au général commandant.

tì vết nh tì¹.

tì vị rate et estomac (*terme de médecine traditionnelle*).

tì milliard.

tì dụ nh thí dụ II.

tì đối relatif. *Độ dài tì đối* longueur relative.

tỉ giá (kté) cours. *Tỉ giá đồng đô-la* le cours du dollar; *tỉ giá hối đoái* cours du change.

tỉ khối (li) masse volumique.

tỉ lệ 1. proportion. *Tỉ lệ nghịch* proportion inverse. 2. pourcentage; taux. *Tỉ lệ hạt hư hỏng cao* un pourcentage élevé de grains avariés; *tỉ lệ tử vong* taux de mortalité. 3. (toán) raison. *Tỉ lệ thuận* raison directe.

II. proportionnel. *Thuế tỉ lệ* impôt proportionnel.

tỉ lệ thức (toán) proportion.

tỉ lệ xích échelle. *Tỉ lệ xích một bản đồ* échelle d'une carte.

tỉ mẩn vétéilleux; pointilleux. *Người tỉ mẩn* personne vétéilleuse; *tính tỉ mẩn* caractère pointilleux.

tỉ mỉ méticuleux; minutieux. *Công việc tỉ mỉ* travail méticuleux; *bài thuyết trình tỉ mỉ* un exposé minutieux; *người quan sát tỉ mỉ* un observateur minutieux.

tỉ nhiệt (li) chaleur spécifique.

tỉ như 1. par exemple. 2. (đph) c'est comme si.

tỉ phú milliardaire.

tỉ số 1. rapport de deux grandeurs. 2. (thể) marque; score. *Cuối hiệp một tỉ số là 2-1* à la mi-temps la marque était de deux à un.

tỉ suất taux. *Tỉ suất hối đoái* taux de change.

tỉ tê roucouler. *Cặp tình nhân tỉ tê* les deux amoureux roucoulent.

tỉ thí (cũ) se mesurer (avec un adversaire, dans un combat de boxe aux poings non gantés...).

tỉ tỉ nh tí.

tỉ trọng 1. (li) poids spécifique; densité. 2. proportion. *Tỉ trọng xuất khẩu* proportion des exportations // **phép đo tỉ trọng** densimétrie; pycnométrie.

tỉ trọng kế (li) pycnomètre.

tỉ (thgt) portion terminale du rectum (qui touche à l'anus).

tỉ¹ 1. un peu; petite quantité; miette; goutte. *Xin anh tỉ thuốc Lào* donnez-moi un peu de tabac; *uống một tỉ rượu* boire une goutte de vin // **tỉ tỉ** (redoublement; sens plus fort) un tout petit peu.

II. très [petit]. *Bé tỉ* très petit // **tỉ tỉ** (redoublement; sens plus fort) très très petit.

tỉ² premier signe du cycle duodécimal (de la cosmogonie). *Tuổi tỉ* être né en l'année du

premier signe du cycle duodécimal (symbolisée par la souris) // **giờ tỉ** de 23h à 1h.

tỉ chút (kng) un tout petit peu; un soupçon. *Tỉ chút chè* un soupçon de thé.

tỉ dĩnh (kng) un tout petit peu.

tỉ hon tout petit; minuscule. *Chú bé tỉ hon* un tout petit enfant; *quá mít tỉ hon* une jaque minuscule.

tỉ nhau (kng, đũa) enfant (encore en bas âge). *Cô ta đã có chồng và hai tỉ nhau* elle est mariée et a déjà deux enfants.

tỉ nửa 1. dans un instant. *Tỉ nửa tôi sẽ đến* je viendrai dans un instant.

II. être à deux doigts de; faillir. *Tỉ nửa thì nguy* être à deux doigts de sa perte; *tỉ nửa thì tôi ngã* j'ai failli tomber.

tỉ tách bruit de l'eau qui tombe goutte à goutte.

tỉ tèo x tỉ tèo.

tỉ tèo (cn tỉ tèo) 1. un tout petit peu. *Nó chỉ cho tôi có tỉ tèo* il ne m'en a donné qu'un tout petit peu.

II. très [petit]. *Bé tỉ tèo* très petit.

tỉ tỉ x tỉ I, II.

tỉ tỉ x tỉ.

tỉ toáy tripoter; patouiller.

tỉ toé tỉ toét x tỉ toét.

tỉ toét rire et parler continuellement (avec nuance péjorative) // **tỉ toé tỉ toét** (redoublement; sens plus fort).

tỉ xú 1. un tout petit peu.

II. très [petit]. *Bé tỉ xú* très petit; *viên ngọc trai tỉ xú* une perle très petite.

tỉ¹ un petit peu; très petite quantité // **tỉ tỉ** (redoublement; sens plus fort) un tout petit peu.

tỉ² sixième signe du cycle duodécimal (de la cosmogonie ancienne). *Tuổi tỉ* être né en l'année du sixième signe du cycle duodécimal (symbolisée par le serpent) // **giờ tỉ** de 9 à 11 heures.

tỉ³ jalouser; envier. *Đứa bé hay tỉ các em* enfant qui a l'habitude de jalouser ses petits frères.

tỉ hiếm 1. (cũ) éviter les soupçons; éviter la suspicion. 2. s'abstenir d'avoir des relations (avec quelqu'un) pour cause de suspicion.

tỉ nạnh fuir les troubles; fuir les dangers; se réfugier // **người tỉ nạnh** réfugié.

tỉ nạnh jalouser; envier.

tị tổ (cũ) premier ancêtre; fondateur. *Đắc-uy-n, tị tổ thuyết tiến hóa* Darwin. le fondateur de la théorie de l'évolution.

tị trần (cũ) 1. quitter le monde; mourir. 2. se retirer du monde; vivre en ermite.

tia 1. 1. rayon. *Tia sáng* rayon de lumière. *Tia tủy (thực)* rayon médullaire; *tia vảy (động)* rayon de nageoire. 2. filet; jet; trait. *Tia nước* un filet d'eau; *tia lửa sáng* un trait de feu. 3. étincelle; lueur. *Tia thiên tài* une étincelle de génie; *tia hi vọng* une lueur d'espérance.

II. jaillir; fuser. *Mũi tia ra* pus qui fuse.

tia hồng ngoại (lí) rayons infrarouges.

tia ló (lí) rayon émergent.

tia tía x tia².

tia tới (lí) rayon incident.

tia tử ngoại (lí) rayon ultraviolets.

tia vũ trụ (lí) rayons cosmiques.

tia X (lí) rayons X.

tia I. 1. éclaircir. *Tia tóc* éclaircir les cheveux; *tia bớt cây ở vườn ươm* éclaircir une pépinière (en arrachant certains plants); *tia cà rốt* éclaircir un plant de carotte. 2. tailler. *Tia cây cảnh* tailler une plante d'ornement.

II. un à un. *Bắn tia* abattre un à un au fusil.

tia cành (nông) ébrancher; élaguer; émonder; tailler.

tia chồi (nông) ébourgeonner.

tia gọt polir. *Tia gọt lời văn* polir son style.

tia lá (nông) érusser.

tia¹ (đph) père; papa.

tia² pourpre; (sinh) purpuracé // **đỏ mặt tia tai** tout rouge. *Giận đỏ mặt tia tai* tout rouge de colère; **tia tia** (redoublement; sens atténué) légèrement pourpre.

tia lia (đph) nói tia lia parler rapidement et sans arrêt; avoir la langue bien pendue // **tia lia tia lia** (redoublement; sens plus fort).

tia lia tia lia x tia lia.

tia tó (thực) périle.

tia tó đất (thực) germadrée.

tích¹ (toán) produit.

tích² grande théière.

tích³ histoire ancienne; légende. *Có tích mới dịch ra tường (tng)* c'est en se basant sur les histoires anciennes qu'on crée des pièces de théâtre.

tích⁴ amasser; accumuler; emmagasiner. *Tích vốn* amasser des capitaux; *tích năng*

lượng (lí) emmagasiner de l'énergie // **tích cốc phòng cơ** faire des approvisionnements de céréales en prévision de la disette; garder une poire pour la soif; **tích tiểu thành đại** les petits ruisseaux font les grandes rivières.

tích cốp (kng) amasser; accumuler petit à petit.

tích cực 1. actif; zélé. *Lực lượng tích cực* force active; *người cộng tác tích cực* un collaborateur zélé. 2. positif. *Mặt tích cực của vấn đề* côté positif d'un problème.

tích điện (điện) charger. *Tích điện ắc-quy* charger un accumulateur.

tích đức (cũ) accumuler les actes moraux // **tu nhân tích đức** x tu nhân.

tích hợp¹ (triết) intégration.

tích hợp² (tin học) intégrer; intégré. *Một chức năng được tích hợp* une fonction intégrée.

tích kê ticket.

tích kí (tâm) mémorisation.

tích lũy I. amasser; accumuler; entasser. *Tích lũy kiến thức* amasser des connaissances; *tích lũy tiền bạc* entasser de l'argent.

II. (kế) accumulation. *Tích lũy ban đầu* accumulation initiale; *tích lũy tư bản* accumulation des capitaux.

tích lượng (điện) capacité. *Tích lượng ắc-quy* capacité d'un accumulateur.

tích phân (toán) intégrale // **bộ tích phân**; **máy tích phân** intégrateur; **phép tích phân** intégration.

tích số (toán) produit.

tích sự (utilisé surtout dans les tournures négatives). *Chẳng được tích sự gì* bon à rien.

tích tắc 1. tic-tac. 2. un rien de temps. *Chỉ tích-tắc là xong* finir en un rien de temps.

tích thoát (điện) relaxation.

tích trữ stocker; thésauriser. *Tích trữ hàng hóa để đầu cơ* stocker des marchandises dans un but de spéculation.

tích tụ I. accumuler; concentrer. *Tích tụ tư bản (kế)* concentrer des capitaux.

II. (địa) illuvial. *Tầng tích tụ* horizon illuvial.

tích¹ mourir (en parlant d'un bonze). *Sư cụ đã tích* le bonze supérieur est mort.

tích² (tịch thu nh) confisquer. *Bị tịch hết tài sản* tous ses biens ont été confisqués.

tịch biên saisir; faire une saisie. *Tịch biên gia sản* faire une saisie des biens.

tịch cốc (tôn) s'abstenir de manger (pour entrer en contemplation).

tịch diệt (tôn) s'anéantir complètement (terme de bouddhisme).

tịch dương (vch, cũ) soleil couchant.

tịch diễn (sử) rizières travaillées personnellement pour le roi.

tịch kí (cũ) saisir; faire une saisie.

tịch liêu (cũ) solitaire; calme.

tịch tịch silencieux; calme. *Phong cảnh tịch tịch* paysage silencieux.

tịch thu (đph) nh tịch thu.

tịch thu confisquer. *Tịch thu hàng lậu* confisquer des marchandises de contrebande.

tiếc regretter. *Tiếc tiền* regretter son argent. *Tiếc tuổi xuân* regretter sa jeunesse; *rất tiếc là không giúp được anh* je regrette (je suis fâché) de n'avoir pu vous aider; *rất tiếc là đã để anh phải chờ* je regrette (je suis désolé) de vous avoir fait attendre // **tiếng tiếc** (redoublement; sens atténué) regretter légèrement.

tiếc công 1. regretter sa peine. 2. ménager sa peine. *Tôi không dám tiếc công* je n'ose pas ménager ma peine.

tiếc bạc regretter son argent.

tiếc lời ménager ses paroles. *Mắng không tiếc lời* engueuler sans ménager ses paroles.

tiếc ngán être chocolat.

tiếc nuôi (id) nh nuôi tiếc.

tiếc rẻ regretter (avec nuance de reproche). *Còn tiếc rẻ gì cái áo rách này!* point n'est besoin de regretter cette veste déchirée!

tiếc sức être avare de ses efforts.

tiếc thay quel dommage!

tiếc thương (id) nh thương tiếc.

tiệc festin; banquet. *Tiệc cưới* banquet (festin) de nocces // **tiền góp tiệc** écot.

tiệc mặn festin; banquet.

tiệc rượu cocktail.

tiệc trà thé.

tiệc tùng (xấu) 1. festin; banquet; ripaille.

II. festoyer; banqueter; faire bombance.

tiệc yến banquet.

tiêm¹ I. 1. tige de tassement (pour tasser l'opium dans l'orifice de la pipe). 2. sonde (pour sonder les bagages à la douane...).

II. 1. tasser (l'opium) dans l'orifice de la pipe (avec une tige de tassement). 2. sonder. *Tiêm hành lí ở hải quan* sonder les bagages à la douane. 3. injecter; faire une piqûre. *Tiêm*

huyết thanh vào tĩnh mạch injecter du sérum dans les veines; *tiêm nê-vô-ca-in* faire une piqûre de novocaïne.

tiêm² (nông) brûlure du riz (causée par un champignon, l'*helminthosporium* du riz).

tiêm chủng injection et vaccination; vaccination. *Tiêm chủng phòng bệnh* vaccination prophylactique.

tiêm kích máy bay tiêm kích chasseur.

tiêm la (cn tìm la) syphilis.

tiêm lửa nh tiêm².

tiêm mao (động) cil.

tiêm nhập (địa) injection.

tiêm nhiễm être imprégné de; s'imprégner; contracter. *Tiêm nhiễm thói xấu* contracter un vice.

tiêm tất x tươm tất.

tiêm tế (id) ténu; fin.

tiêm truyền (y) perfusion // **bộ tiêm truyền** perfuseuse.

tiêm ẩn (cũ) caché; latent.

tiêm giác (tâm) subception.

tiêm kích (lạm) x tiêm kích.

tiêm lực potentiel. *Tiêm lực kinh tế* potentiel économique.

tiêm năng 1. potentialité. 2. (triết) puissance

tiêm nhập s'introduire discrètement (dans le camp ennemi...).

tiêm sinh vie latente.

tiêm tàng latent; virtuel; en puissance. *Bệnh tiêm tàng* maladie latente; *năng lực tiêm tàng* faculté virtuelle; (triết, ngôn) potentiel.

tiêm thủy đình (cũ) sous-marin; submersible.

tiêm thức (tâm) subconscient; subconscience.

tiêm tiệm (cn tầm tiệm) passable; acceptable.

tiêm vọng kính tiêm vọng périscope.

tiêm (cũ) usurper. *Tiêm ngôi vua* usurper le trône.

tiêm chủ (sử) tyran.

tiêm đoạt (cũ) usurper. *Tiêm đoạt ngôi vua* usurper le trône // **kẻ tiêm đoạt** usurpateur.

tiêm ngôi (cũ) usurper le trône.

tiêm quyền (cũ) usurper le pouvoir.

tiêm vị (cũ) 1. usurper une dignité. 2. usurper le trône.

tiệm 1. magasin; boutique; maison (*souvent ne se traduit pas*). *Tiệm buôn* maison de commerce; *tiệm ăn* restaurant; auberge; *tiệm hút* fumerie; *tiệm cầm đồ* mont-de-piété; établissement de prêt sur gage; *tiệm nhảy* dancing; *tiệm tạp hóa* bazar. 2. restaurant; auberge. *Đi ăn tiệm* prendre son repas au restaurant.

tiệm cận (*toán*) asymptotique // **đường tiệm cận** asymptote.

tiệm tiến progresser graduellement; avancer progressivement.

tiên¹ I. 1. immortel (*taoïste censé devenu immortel*). 2. fée; tacouin // **ăn được ngủ được là tiên** (*ng*) bien heureux soit celui qui mange avec appétit et dort d'un sommeil profond; **có tiền mua tiên cũng được** l'or ouvre tous les verrous; clé d'or ouvre toutes les portes; **tiên phong đạo cốt** allure éthérée des immortels. II. féérique. *Cảnh tiên* paysage féérique.

tiên² (*cũ*) papier à lettres.

tiên cảnh 1. séjour des fées. 2. éden; féerie.

tiên chi (*cũ*) doyen du village.

tiên cô fée.

tiên cung palais des fées; séjour des fées.

tiên đan 1. élixir d'immortalité. 2. remède souverain.

tiên đề 1. (*toán; triết*) axiome. 2. (*ngôn*) protase.

tiên đề hóa (*triết*) axiomatiser.

tiên đế (*cũ*) le roi défunt (*de la dynastie régnante*).

tiên định (*triết*) prédéterminé.

tiên đoán prédire; prophétiser. *Tiên đoán tương lai* prophétiser l'avenir // **lời tiên đoán** prophétie.

tiên đồng (*cũ*) page au service des immortels (*des fées*).

tiên giác (*id*) prescience.

tiên giới séjour des fées.

tiên hoa (*id*) nh hoa tiên.

tiên hiền sage de l'ancien temps.

tiên hoạch *thuyết tiên hoạch* (*triết*) prédé-linéation.

tiên kiến prévisions.

tiên liệt les morts pour la patrie de l'ancien temps. *Đền thờ tiên liệt* temple dédié aux morts pour la patrie de l'ancien temps.

tiên liệu arranger d'avance; prendre ses dispositions.

tiên linh (*cũ*) âmes des morts; mânes.

tiên lượng (*y*) pronostic.

tiên mao trùng (*sinh, cũ*) flagellé.

tiên nga fée.

tiên nghiệm (*triết*) I. transcendantal. *Phương pháp học tiên nghiệm* méthodologie transcendantale // **thuyết tiên nghiệm** transcendantalisme.

II. a priori // **chủ nghĩa tiên nghiệm** apriorisme; **tính chất tiên nghiệm** apriorité.

tiên nhân I. ancêtres.

II. (*thgt*) maudits soient tes ancêtres (*terme d'injure*).

tiên nho lettré de l'ancien temps.

tiên nữ 1. fée. 2. beauté; femme très belle.

tiên ông tacouin; immortel.

tiên phong¹ d'avant-garde // **giai cấp tiên phong** classe d'avant-garde **quân tiên phong** avant-garde.

tiên phong² (*cũ*) *tiên phong đạo cốt* air éthéré.

tiên quân (*cũ*) le roi défunt (*de la dynastie régnante*).

tiên quyết sine qua non. *Điều kiện tiên quyết* conditions sine qua non; préalable.

tiên rồng fée et dragon. *Con cháu tiên rồng* peuple censé être descendant des fées et des dragons.

tiên sinh I. (*cũ*) maître.

II. Monsieur; Mon maître.

tiên sư (*cũ*) I. ancêtre; fondateur (*d'un métier...*).

II. (*thgt*) maudits soient tes ancêtres (*terme d'injure*).

tiên thánh fée et saint.

tiên thế (*vch, cũ*) serment écrit.

tiên thiên inné; infus. *Tri thức tiên thiên* science infuse // **tiên thiên bất túc** (*cũ*) de constitution faible à la naissance.

tiên thủ (*luật*) précipitaire // **quyền tiên thủ** préciput.

tiên thường cérémonie de culte à la veille de l'anniversaire de la mort (*de quelqu'un*).

tiên tiến évolué; avancé. *Dân tộc tiên tiến* un peuple évolué; *nước tiên tiến* pays avancé // **lao động tiên tiến** travailleur modèle.

tiên tổ (*đph*) ancêtres.

tiên tri prophétique; prescient // **nhà tiên tri** prophète; **lời tiên tri** prophétie; **phép tiên tri** prophétisme; **sự tiên tri** prescience; **tiên tri tiên giác** clairvoyant; perspicace; sagace.

tiền triết (cũ) sage de l'ancien temps.

tiền triệu (y) prélude. *Tiền triệu chứng sốt* prélude de la fièvre.

tiền tử 1. fée. 2. beauté; femme très belle.

tiền vương (cũ) le roi défunt (de la dynastie régnante).

tiền¹ 1. monnaie; espèces. *Tiền kim loại* monnaie métallique; *tiền tín dụng* monnaie fiduciaire; *trả bằng tiền* payer en espèces. 2. argent. *Có nhiều tiền* avoir beaucoup d'argent. 3. somme (souvent ne se traduit pas). *Tiền phải trả* somme à payer; *tiền nhà* loyer; *tiền lãi* intérêt. 4. bourse. *Lấy tiền mình giúp ai* aider quelqu'un de sa bourse. 5. (cũ) dixième partie d'une ligature (soit 60 sapèques) // *có tiền trăm bạc nghìn* avoir des mille et des cents; *không lấy tiền* benévole; gratuit; gracieux; *không mất tiền* gratis; gratuit; *không tiền ngồi gốc cây đa* point d'argent, point de suisse; *tiền lưng gạo bị* faire des préparatifs minutieux; *tiền trao cháo múc* tant tenu, tant payé; *tiền vào nhà khó như gió vào nhà trống* l'argent fond dans les mains des pauvres.

tiền² de devant. *Cửa tiền* porte de devant // *tiền hậu bất nhất* être inconséquent; *tiền hô hậu ủng* entouré d'un cortège solennel; *tiền oan nghiệp chướng* infortune due au karma; *tiền trảm hậu tấu* (cũ) [droit exceptionnel de] décapiter avant d'en référer au roi.

tiền án antécédents judiciaires // **tiền án** **tiền sự** antécédents judiciaires et de police.

tiền bạc argent.

tiền bào tử (thực) protospore.

tiền bối prédécesseur; devancier. *Theo gót các bậc tiền bối* marcher sur les traces de ses devanciers.

tiền cảnh (ảnh) premiers plans.

tiền căn cause née d'une existence antérieure (suivant les conceptions bouddhiques).

tiền cọc arrhes; caution.

tiền cổ điển préclassique. *Văn học tiền cổ điển* littérature préclassique.

tiền công salaire; gages. *Tiền công người làm vườn* salaires d'un jardinier; *tiền công chị nấu bếp* gages d'une cuisinière.

tiền của 1. ressources; richesses; biens. 2. argent. *Tốn nhiều tiền của* demander beaucoup d'argent.

tiền cược 1. caution. 2. consigne servant de garantie.

tiền dạng (sinh) *thuyết tiền dạng* théorie panméristique.

tiền diệp lục (thực) protochlorophylle.

tiền duyên¹ (quân) avant. *Hệ thống phòng ngự tiền duyên* système de défense de l'avant.

tiền duyên² lien d'amour contracté dans une existence antérieure (suivant les conceptions bouddhiques).

tiền du boni. *Một trăm đồng tiền du* cent dongs de boni.

tiền đạo I. de première ligne. *Đơn vị tiền đạo* (quân) unité de premier ligne.

II. (thể) avant; (bóng đá) attaquant.

tiền dật (bồ) enjeu; mise; poule.

tiền đề 1. prémisses (d'un syllogisme). 2. préalable; condition sine qua non.

tiền đình (giải) vestibule.

tiền định prédestiné; fatal; fatidique // *thuyết tiền định* (tôn) prédestinarianisme; **sự tiền định** prédestination.

tiền định luận déterminisme.

tiền đồ avenir. *Tiền đồ xán lạn* avenir radieux.

tiền đội avant-garde.

tiền đồn avant-poste.

tiền đồng monnaie en alliage de cuivre.

tiền dúc monnaie de frappe.

tiền đường (cũ) maison principale (où se tient l'autel des ancêtres).

tiền giấy papier-monnaie.

tiền hồ¹ (thực) peucedant; impéatoire.

tiền hồ² (bồ) cagnotte.

tiền khai hoa (thực) préfloraison.

tiền khoa học préscientifique.

tiền khởi nghĩa de la veille de l'insurrection; de la veille de la révolution.

tiền khu (cũ) d'avant-garde.

tiền kì 1. période antérieure. 2. (sinh) prophase.

tiền kiếp existence antérieure (suivant les conceptions bouddhiques).

tiền lãng mạn préromantique.

tiền lảng (bồ) banque.

tiền lẻ petite monnaie de change; monnaie divisionnaire.

tiền lệ précédent; antécédent. *Chưa có tiền lệ* sans précédent; *tạo ra tiền lệ* créer des antécédents.

tiền liệt *tuyến tiền liệt (giải)* prostate; *thủ thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt (y)* prostatectomie; *viêm tuyến tiền liệt (y)* prostatite.

tiền lưng argent en poche // **tiền lưng gạo bị** les préparatifs (*d'un voyage...*).

tiền lương salaire; émoluments; traitement; appointements; solde.

tiền mặt 1. espèces; argent liquide. 2. argent comptant. 3. encaisse // **trả tiền mặt** payer comptant; (*thân*) payer cash.

tiền ngay argent comptant.

tiền ngũ (*ngôn*) antécédent.

tiền nhân les anciens.

tiền nhiệm prédécesseur.

tiền nong argent. *Sòng phẳng về mặt tiền nong* net en matière d'argent.

tiền nước (*dph*) pourboire.

tiền phân bào (*sinh*) préméiose.

tiền phong 1. pionnier. 2. d'avant-garde; de pointe; avant-gardiste. *Tư tưởng tiền phong* idées d'avant-garde; *nhà văn tiền phong* écrivain avant-gardiste.

tiền phòng (*giải*) chambre antérieure (*de l'œil*).

tiền phôi (*sinh*) préembryon.

tiền phương (*quân*) le front.

tiền quân (*cũ*) armée de front.

tiền quân dịch prémilitaire. *Huấn luyện tiền quân dịch* formation prémilitaire.

tiền sảnh vestibule.

tiền sinh (*tôn*) existence antérieure (*suivant les conceptions bouddhiques*) // **ảnh hưởng tiền sinh** (*sinh*) progénèse.

tiền sống (*động*) *động vật tiền sống* prochordés; procordés; protochordés.

tiền sơn nguyên (*địa*) pédiment.

tiền sử¹ préhistoire.

tiền sử² antécédents. *Tiền sử bệnh (y)* antécédents anamnestiques; *tiền sử bị cáo (luật)* antécédents d'un accusé.

tiền sử học préhistoire // **nhà tiền sử học** préhistorien.

tiền sự (*luật*) antécédent de police // **tiền án tiền sự** antécédents judiciaires et de police.

tiền tài argent.

tiền tạo (*sinh*) préformer // **thuyết tiền tạo** préformation.

tiền tâm thu (*sinh*) présystole.

tiền tâm trương (*sinh*) prédiastole.

tiền tệ monnaie // **hệ thống tiền tệ** système monétaire.

tiền tệ hóa monétiser. *Tiền tệ hóa vàng* monétiser de l'or.

tiền thân 1. forme corporelle dans l'existence antérieure (*terme de bouddhisme*). 2. prédécesseur. *Đảng cộng sản Đông Dương, tiền thân của đảng cộng sản Việt Nam* le parti communiste d'Indochine, prédécesseur du parti communiste du Vietnam.

tiền thân (*động*) pronéphros.

tiền thế existence antérieure (*terme de bouddhisme*).

tiền thưởng prime.

tiền tiến *nh* tiến tiến.

tiền tiêu avant-poste.

tiền tinh trùng (*sinh*) spermatide.

tiền tố (*ngôn*) préfixe.

tiền trái dettes contractées dans l'existence antérieure (*terme de bouddhisme*).

tiền trạm 1. avant-courrier. 2. (*quân*) campement.

tiền triết (*cũ*) les sages de l'ancien temps.

tiền triều (*cũ*) le règne précédent.

tiền triệu 1. signes précurseurs; prodrome. *Tiền triệu khủng hoảng* prodromes d'une crise. 2. (*y*) moliment. *Tiền triệu chảy máu* moliment hémorragique.

tiền trình (*cũ*) itinéraire en perspective (*d'un mouvement, d'un processus*).

tiền tuất x tuất².

tiền túi *bỏ tiền túi ra* payer de sa poche.

tiền tuyến front. *Tiền tuyến và hậu phương* le front et l'arrière.

tiền văn học pré littéraire. *Thời kì tiền văn học của tiếng la-tinh* la période pré littéraire du latin.

tiền vận la première phase de l'existence (*d'une personne, par opposition à hậu vận*).

tiền vệ (*thế*) demi.

tiễn reconduire. *Tiến khách ra tận cửa* reconduire un visiteur jusqu'à la porte.

tiễn biệt faire un bout de conduite et faire des adieux (*à quelqu'un*).

tiễn chân faire un bout de conduite (*à quelqu'un*).

tiễn đưa *nh* tiễn chân.

tiễn hành *tiệc tiễn hành* festin d'adieu.

tiễn thu (*thực*) lychnis.

tiến¹ 1. progresser; avancer. *Ta tiến địch lui* nous progressons et l'ennemi recule. 2. faire des progrès. *Nó học hành dạo này tiến lắm* ces derniers temps, il a fait beaucoup de progrès dans ses études.

tiến² (cũ) 1. offrir (comme tribut) au roi. *Tiến lụa* offrir de la soie au roi. 2. tiến củ nt. *Tiến người có tài* recommander des hommes de talent.

II. destiné à offrir au roi. *Nhân tiến* longanes destinées à être offertes au roi.

tiến bộ I. faire des progrès; progresser. *Học tập tiến bộ* faire des progrès dans ses études.

II. progrès. *Một tiến bộ đáng kể* un progrès appréciable.

III. progressiste. *Văn học tiến bộ* littérature progressiste // **khuyh hướng tiến bộ** progressisme.

tiến công (cn **tấn công**) I. 1. attaquer; donner l'assaut; assaillir; agresser. *Tiến công quân địch* attaquer l'ennemi. 2. se lancer dans la lutte contre. *Tiến công vào tệ nạn xã hội* se lancer dans la lutte contre les fléaux sociaux.

II. offensif. *Vũ khí tiến công* armes offensives.

tiến cống (cũ) offrir le tribut.

tiến củ (cũ) recommander; (présenter à un supérieur, au roi). *Tiến củ người có tài* recommander des hommes de talent.

tiến độ degré d'évolution; marche. *Tiến độ thi công* marche de l'exécution des travaux.

tiến động (thiên) précession.

tiến hành 1. exécuter; mettre en exécution; accomplir. *Công việc đang được tiến hành* le travail est en train d'être exécuté; le travail est en cours d'exécution. 2. procéder; opérer. *Cho tiến hành một cuộc khảo sát địa chất* faire procéder à une étude géologique; *phải tiến hành cách khác* il faut opérer d'une autre façon; il faut opérer autrement. 3. s'effectuer; se dérouler. *Đại hội tiến hành trong bầu không khí phấn khởi* l'assemblée générale s'est déroulée dans une atmosphère d'enthousiasme.

tiến hóa I. évoluer.

II. évolution. *Thuyết tiến hóa* théorie de l'évolution; évolutionnisme // **tiến hóa ngược** (sinh) surévolution; **tiến hóa so le** (sinh) hétéroépistase; **tiến hóa luận** (sinh) évolutionnisme.

tiến quân 1. faire avancer les troupes. 2. (bóng) se lancer; s'engager. *Tiến quân vào*

khoa học se lancer dans les études scientifiques.

tiến sĩ (cn **tấn sĩ**) docteur. *Tiến sĩ luật* docteur en droit; *tiến sĩ văn khoa* docteur ès lettres; *tiến sĩ khoa học* docteur ès sciences.

tiến thân se pousser. *Tiến thân trong đời* se pousser dans le monde.

tiến thoái progresser et reculer // **tiến thoái lưỡng nan** être dans un dilemme.

tiến thủ faire des efforts pour progresser; progresser; aller de l'avant. *Chí tiến thủ* la volonté de progresser.

tiến tới¹ (id) nh **tấn tới**.

tiến tới² I. arriver à; atteindre. *Tiến tới đích* atteindre le but.

II. pour arriver enfin à; aux fins de. *Ngăn chặn tiến tới tiêu diệt bệnh sốt rét* enrayer pour arriver enfin à éliminer le paludisme; enrayer le paludisme aux fins de l'éliminer.

tiến triển évoluer. *Bệnh tiến triển* maladie qui évolue.

tiến trình déroulement; cours. *Tiến trình sự việc* le cours (le déroulement) des faits.

tiện¹ 1. tourner. *Tiện chân bàn* tourner le pied d'une table. 2. couper en rond. *Tiện mía* couper en rond un tronçon de canne à sucre.

tiện² I. 1. commode. *Tìm được một chỗ tiện cho việc trao đổi trò chuyện* trouver un endroit commode pour la conversation. 2. décent; raisonnable (utilisé surtout dans les tournures négatives). *Phiền anh thêm nữa không tiện* ce ne serait pas décent de vous déranger davantage // **không tiện nói ra** réticent; **nhất cử lưỡng tiện** faire d'une pierre deux coups.

II. profitant de. *Tiện đường lên phố ghé nhà bạn* profitant d'une sortie en ville pour passer chez son ami.

tiện bề pour plus de commodité. *Tiện bề làm ăn* pour plus de commodité dans son travail.

tiện dân (sử) paria; plébe; intouchable.

tiện dịp profiter d'une occasion. *Tiện dịp ra tỉnh mua sắm vật* profiter de l'occasion d'aller à la ville pour faire des emplettes diverses.

tiện dụng commode.

tiện kĩ (cũ) mon modeste art. *Thưa rằng tiện kĩ sá chi* (Nguyễn Du) c'est trop d'honneur, dit-elle, pour mon modeste art.

tiện lợi commode; pratique. *Đường giao thông tiện lợi* voies de communication commodes. *Quần áo mặc tiện lợi* vêtements pratiques.

tiện nghi commodités; confort; standing. *Tiện nghi của một căn hộ* les commodités (le confort) d'un appartement; *ngôi nhà đầy đủ tiện nghi* un immeuble de grand standing (*langage publicitaire*) // **đủ tiện nghi** confortable.

tiện nội (cũ) ma femme.

tiện nữ (cũ) ma fille.

tiện tay à portée de la main. *Tiện tay xin anh cuốn sách trên bàn* passez-moi, s'il vous plait, le livre qui est sur la table à portée de votre main.

tiện tặn (đph) parcimonieux; économe.

tiện thể à la même occasion. *Anh lên phố, tiện thể mua cho tôi một ít tem thư* vous allez en ville, vous voudriez bien m'acheter, à la même occasion, quelques timbres-poste.

tiện thiếp (cũ) votre humble épouse; humble femme que je suis.

tiếng tiếc x tiếc.

tiếng¹ 1. bruit; cri; son; voix. *Tiếng sấm* bruit de tonnerre; *tiếng chim* cri des oiseaux; *tiếng chuông* son de cloche; *nói lắp tiếng ai* couvrir la voix de quelqu'un; *lên tiếng bênh vực ai* élever la voix en faveur de quelqu'un. 2. langue. *Tiếng mẹ đẻ* langue maternelle. 3. mot; monème. *Tiếng thường dùng* mots usuels; *nhờ anh nói cho một tiếng* je vous prie de dire un mot en ma faveur. 4. accent. *Tiếng Huế* accent de Huế. 5. renom; renommée; réputation. *Nghe tiếng ai* connaître quelqu'un de réputation. 6. mauvais renom. **Đề tiếng đời** laisser un mauvais renom // **có tiếng không có miếng** bonne renommée sans ceinture dorée; **tiếng bắc tiếng chi** x chi; **tiếng cả nhà không** n'avoir qu'une apparence d'aisance.

tiếng² heure. *Đi bộ phải mất hai tiếng mới đến nơi* il faut deux heures de marche pour y arriver.

tiếng dội écho.

tiếng dũ mauvais renom.

tiếng đồn rumeur.

tiếng đồng hồ heure. *Làm việc ấy hai tiếng đồng hồ mới xong* finir ce travail en deux heures.

tiếng động bruit. *Không một tiếng động* sans un bruit.

tiếng kêu cri.

tiếng kinh le vietnamien.

tiếng là quoique; bien que. *Tiếng là được ngày nghỉ, nhưng có nhiều việc phải làm* bien qu'ayant un jour de congé, j'ai beaucoup de choses à faire.

tiếng lành bon renom; bonne réputation // **tiếng lành đồn xa tiếng dữ đồn xa** (tng) une bonne réputation aussi bien qu'un mauvais renom se répandent au loin.

tiếng lóng argot; slang; bigorne // **người hay dùng tiếng lóng** argotier; **nhà nghiên cứu tiếng lóng** argotiste; **thói dùng tiếng lóng** argotisme.

tiếng nói 1. langue; langage. *Tiếng nói dân tộc* langue nationale. 2. voix. *Tiếng nói của lí trí* la voix de la raison; *có tiếng nói* avoir voix au chapitre.

tiếng ồn bruit; tapage; brouhaha; vacarme.

tiếng rằng 1. quoique; bien que. *Tiếng rằng đã học xong đại học, nhưng còn phải học hỏi thêm nhiều* quoique terminant les études supérieures, il a encore beaucoup à apprendre. 2. qu'on peut dire. *Một lời cũng đã tiếng rằng tương tri* (Nguyễn Du) il suffit d'une phrase pour qu'on puisse dire se connaître.

tiếng tăm renommée; renom; réputation. *Tiếng tăm lừng lẫy* avoir un renom éclatant.

tiếng thế pourtant; cependant; malgré cela. *Tiếng thế nhưng anh ta rất nghèo* il est pourtant très pauvre.

tiếng thổi (y) souffle. *Tiếng thổi tâm thu* souffle systolique.

tiếng thơm bon renom.

tiếng tốt bonne réputation.

tiếng vang 1. écho. *Tiếng vang vọng từ vách đá* échos répercutés par une falaise; *đề nghị không có tiếng vang* proposition qui ne trouve pas d'écho. 2. éclat; retentissement. *Cuốn sách có tiếng vang lớn* livre qui fit un grand éclat.

tiếng vọng écho.

tiếng xấu mauvaise réputation.

tiếp 1. se succéder; succéder. *Nhà nọ tiếp nhà kia* des maisons qui se succèdent; *niềm vui tiếp nỗi buồn* la joie succède à la tristesse. 2. rejoindre. *Phố tôi tiếp vào phố anh tại chỗ này* ma rue rejoint la vôtre à cet endroit. 3. recevoir. *Tiếp thu* recevoir une lettre; *tiếp*

bạn recevoir un ami. 4. apporter. *Tiếp một tay* apporter un coup de main. 5. suivre. *Còn tiếp* à suivre. 6. (nông) greffer. *Tiếp cây* greffer un arbre.

tiếp ảnh (toán) sous-tangente.

tiếp âm retransmettre (une émission de radiodiffusion) // **dài tiếp âm** relais.

tiếp cận I. contigu. *Hai vườn tiếp cận* deux jardins contigus.

II. faire une approche; s'approcher. *Tiếp cận mục tiêu* s'approcher de l'objectif.

tiếp chiến livrer combat.

tiếp chuyện recevoir et s'entretenir avec (quelqu'un); (thân) prendre bouche avec (quelqu'un).

tiếp cứu (đph) porter secours.

tiếp dẫn recevoir et servir de guide. *Tiếp dẫn khách* recevoir des invités et leur servir de guide.

tiếp diễn continuer. *Trận đấu bóng còn tiếp diễn* le match de football continue.

tiếp đãi accueillir et bien traiter. *Tiếp đãi bạn bè* accueillir des amis et les bien traiter.

tiếp đầu ngữ (ngôn, cũ) préfixe.

tiếp điểm (toán, điện) point de contact; contact.

tiếp đón accueillir; recevoir. *Tiếp đón vồn vã* recevoir (quelqu'un) avec empressement.

tiếp giáp contigu; adjacent. *Hai miền tiếp giáp nhau* deux régions contiguës; *Đất tiếp giáp* terres adjacentes.

tiếp hợp 1. (sinh) conjugaison. 2. (hóa) copulation.

tiếp khách recevoir des hôtes; recevoir. Ông giám đốc chỉ tiếp khách ngày thứ sáu le directeur ne reçoit que le vendredi.

tiếp khẩu (y) faire un abouchement.

tiếp kí contresigner // **chữ tiếp kí** contresignataire; **người tiếp kí** contresignataire.

tiếp kiến recevoir en audience.

tiếp liên góc tiếp liên (toán) angle de contingence.

tiếp liệu ravitailler (une usine...) en matériaux.

tiếp lời nh nối lời.

tiếp máu (y) transfuser; faire une transfusion de sang.

tiếp nhận recevoir. *Tiếp nhận hàng* recevoir des marchandises // **phòng tiếp nhận** réception (d'un hôtel).

tiếp ngôn bên tiếp ngôn (ngôn) auditeur.

tiếp nối se succéder. *Những ngôi nhà tiếp nối nhau* des maisons qui se succèdent.

tiếp phát retransmettre (une émission de radiodiffusion, de télévision...) // **dài tiếp phát** relais; **máy tiếp phát** réémetteur.

tiếp phẩm I. approvisionner (un internat, une caserne...).

II. approvisionnement.

tiếp quản prendre en charge la gestion (d'une localité, d'une usine... qui étaient entre les mains d'une administration déchue).

tiếp rước accueillir; recevoir. *Tiếp rước khách quý* recevoir des hôtes de marque.

tiếp sau 1. suivant. *Chương tiếp sau* le chapitre suivant. 2. (luật) subséquent. *Hàng tiếp sau về quan hệ họ hàng* degré subséquent de parenté.

tiếp sức apporter son appoint de force; apporter son concours d'énergie (à quelqu'un) // **chạy tiếp sức** course de relais.

tiếp tay agir de connivence avec; prêter la main à. *Tiếp tay cho bọn xâm lược* agir de connivence avec les agresseurs.

tiếp tân recevoir des hôtes // **phòng tiếp tân** salle de réception.

tiếp tế ravitailler; approvisionner // **người tiếp tế** ravitailleur; approvisionneur; **sự tiếp tế** ravitaillement; approvisionnement.

tiếp theo suivant; qui suit. *Những trang tiếp theo* les pages qui suivent; *thầy gọi học sinh tiếp theo* le maître appelle l'élève suivant (le suivant).

tiếp thị marketing.

tiếp thu 1. accepter; réserver un bon accueil à. *Tiếp thu phê bình* réserver un bon accueil aux critiques. 2. prendre en possession; prendre en charge. *Tiếp thu toàn bộ gia tài* prendre en possession la totalité de l'héritage. 3. (sinh) nh tập nhiễm. *Tính chất tiếp thu* caractères acquis. 4. (lạm) nh tiếp thụ.

tiếp thụ 1. recevoir; assimiler. *Tiếp thụ học vấn* recevoir de l'instruction; *tiếp thụ tư tưởng mới* assimiler des idées nouvelles. 2. tirer avantage de. *Tiếp thụ kinh nghiệm của người đi trước* tirer avantage de l'expérience de ses prédécesseurs.

tiếp tố (ngôn) suffixe // **thêm tiếp tố** suffixer.

tiếp tục 1. continuer; poursuivre. *Tiếp tục công việc* poursuivre un travail; continuer ses

travaux; *tiếp tục đi* poursuivre sa marche. **2.** reprendre. *Tiếp tục một công việc* reprendre un travail.

tiếp tuyến (toán) **1.** tangente.

II. tangente; tangential. *Đường tiếp tuyến vòng tròn* droite tangente à un cercle *gia tốc tiếp tuyến* accélération tangentielle.

tiếp ứng envoyer du renfort (à une armée...) // **quân tiếp ứng** troupes de renfort.

tiếp vận assurer le relais d'une émission. *Tiếp vận qua vệ tinh nhân tạo* assurer le relais d'une émission par l'intermédiaire d'un satellite artificiel // **đoàn xe tiếp vận** convoi de transbordement.

tiếp vĩ ngữ (ngôn, cũ) suffixe.

tiếp viên hôtesse de l'air.

tiếp viên nh tiếp ứng.

tiếp xúc **1.** entrer en contact; prendre contact; toucher. *Tiếp xúc với ai* prendre contact avec quelqu'un; *ông ta đã tiếp xúc được với ông bộ trưởng* il a pu toucher le ministre // **cuộc tiếp xúc** entrevue.

II. (toán) tangente. *Vòng tròn tiếp xúc* cercles tangents.

tiếp báo (cũ) **1.** annoncer une victoire.

II. nouvelle de victoire.

tiếp điệp sans ostentation; sans complications; avec simplicité. *Đám cưới của cháu tôi muốn làm tiếp điệp thôi* je voudrais célébrer les noces de mon fils sans ostentation.

tiết¹ sang (d'animal). *Tiết lợn* sang de porc; *tiết gà* sang de poulet // **món tiết xào** gogue.

tiết² **1.** période climatique; repère climatique. *Bốn mùa tám tiết trong năm* les quatre saisons et les huit périodes climatiques d'une année; *hai mươi bốn tiết trong năm* les vingt quatre repères climatiques de l'année. **2.** temps. *Tiết trời ấm áp* temps tiède.

tiết³ **1.** section (d'un livre). *Chương chia làm ba tiết* chapitre divisé en trois sections. **2.** (nhạc) phrase.

tiết⁴ heure (de classe).

tiết⁵ vertu; fidélité; loyauté. *Giữ tiết với chồng* garder sa fidélité envers son mari défunt (sans se remarier).

tiết⁶ **1.** exhiler. *Hoa tiết mùi thơm* fleur qui exhale du parfum. **2.** sécréter. *Gan tiết mật* le foie sécrète la bile; *tiết nước bọt* sécréter de la salive // **chất tiết** secreta; sécrétions.

II. (sinh) sécréteur; sécrétoire. *Cơ quan tiết* organe sécréteur; *rối loạn tiết* troubles sécrétoires.

tiết canh coagulum de sang frais d'animal additionné de fressure cuite hachée menu.

tiết chế **1.** modérer; tempérer. *Tiết chế dục vọng* modérer ses passions.

II. (sinh) modérateur. *Dây thần kinh tiết chế* nerf modérateur.

tiết dê (thực) cissampelos.

tiết diện (toán) section.

tiết dục observer la continence.

tiết điệu nh nhịp điệu.

tiết độ tempérance; sobriété. *Ăn uống có tiết độ* tempérance dans le manger et le boire.

tiết độ sứ (sử) gouverneur (d'une principauté).

tiết giảm réduire (par économie). *Tiết giảm chi tiêu* réduire les dépenses (par économie).

tiết hạnh (cũ) fidélité et dévouement envers le mari (suivant la morale féodale).

tiết kiệm **1.** épargner; économiser; ménager. *Tiết kiệm sức* épargner (économiser) ses forces; *tiết kiệm thì giờ* économiser son temps; *tiết kiệm tiền bạc của mình* ménager sa bourse // **tiết kiệm từng đồng** lésiner.

II. économie; épargne. *Sổ tiết kiệm* livret de caisse d'épargne; *tiền tiết kiệm* économies // **bộ tiết kiệm màn hình** (tin học) économiseur d'écran.

III. économe; économique. *Bà nội trợ tiết kiệm* une ménagère économe; *tiết kiệm lời khen* économe d'éloges; *hệ thống sưởi ấm tiết kiệm* chauffage économique.

tiết lậu x tiết lộ.

tiết liệt d'une fidélité à toute épreuve et osant braver la mort pour garder sa fidélité.

tiết lộ (cn tiết lậu) ébruiter; révéler; divulguer; trahir. *Tiết lộ một tin* ébruiter (divulguer) une nouvelle; *tiết lộ bí mật* révéler (trahir) un secret.

tiết lưu (kĩ) laminier. *Tiết lưu hơi* laminier la vapeur // **van tiết lưu** étrangleur.

tiết mao (sử) enseigne du roi (ornée d'une touffe de poils, que portaient les envoyés du roi).

tiết mục (skhẩu) numéro. *Tiết mục múa* numéro de danse.

tiết nghĩa (cũ) ferme loyauté; fidélité à toute épreuve.

tiết niệu (*sinh*) sécrétion urinaire.

tiết phụ (*cũ*) femme restée fidèle à son mari défunt.

tiết tấu (*nhạc*) rythme.

tiết tháo (*cũ*) grande droiture de caractère.

tiết thực (*y*) diète.

tiết tố (*sinh*) sécrétion; secreta.

tiết túc (*động*) arthropode.

tiết ước (*cũ*) réduire; restreindre (*par économie*). *Tiết ước chi tiêu* restreindre les dépenses (*par économie*).

tiệt I. exterminer; extirper. *Tiệt ruồi muỗi* exterminer les mouches et les moustiques.

II. complètement; tout à fait. *Phá tiệt* détruire complètement; *hết tiệt* complètement épuisé; *cấm tiệt* défendre tout à fait.

tiệt khuẩn stériliser. *Tiệt khuẩn sữa* stériliser le lait.

tiệt nhiên nettement. *Tiệt nhiên đúng* nettement juste.

tiệt nọc être extirpé radicalement.

tiệt sản (*y*) stérilisation.

tiệt trùng stériliser.

tiêu¹ (*vch, cũ*) bananier. *Tàu tiêu* feuille de bananier.

tiêu² poivre; poivrier.

tiêu³ flûte. *Tiếng tiêu* son de flûte.

tiêu⁴ borne; jalon. *Cắm tiêu* planter des bornes.

tiêu⁵ **1.** digérer. *Thức ăn khó tiêu* aliment difficile à digérer. **2.** (*sinh*) lyser. **3.** dissiper; chasser (*les chagrins...*). **4.** (*y*) se résorber. *Ap-xe tiêu đi* abcès qui se résorbe. **5.** drainer. *Công trình tiêu nước ruộng* ouvrage aménagé pour drainer l'eau des rizières; ouvrage de drainage des rizières. **6.** dépenser. *Tiêu tiền* dépenser de l'argent. **7.** aller à la selle (*x* đi tiêu; cầu tiêu).

tiêu âm I. insonoriser.

II. insonore. *Vật liệu tiêu âm* matériaux insonores; *sàn tiêu âm* plancher insonore.

tiêu bản (*sinh*) échantillon. *Tiêu bản thực vật* échantillon d'herbier.

tiêu biến s'anéantir; disparaître complètement.

tiêu biểu représentatif; typique. *Một chàng trai tiêu biểu cho thế hệ trẻ* un garçon représentatif de la jeune génération; *những nét tiêu biểu* des traits typiques.

tiêu chảy (*y*) diarrhée.

tiêu chí critère.

tiêu chuẩn standard.

tiêu chuẩn hóa standardiser.

tiêu cự (*lí*) distance focale // **phép đo tiêu cự** focométrie.

tiêu cự kế (*lí*) focomètre; focimètre.

tiêu cực négatif. *Thái độ tiêu cực* attitude négative; *mặt tiêu cực của vấn đề* côté négatif d'un problème.

tiêu dao I. (*cũ*) se promener l'esprit libre de toute préoccupation.

II. (*triết*) péripatétique // **phái tiêu dao** péripatéticiens.

tiêu diệt exterminer; supprimer; anéantir; réduire à rien. *Tiêu diệt ruồi muỗi* exterminer les mouches et les moustiques; *tiêu diệt địch* anéantir l'ennemi.

tiêu điều (*đaph*) nh tiêu dao I.

tiêu dùng I. consommer.

II. consommation. *Hàng tiêu dùng* articles de consommation.

tiêu đề **1.** en-tête. *Giấy có tiêu đề* papier à en-tête. **2.** vedette; titre en vedette.

tiêu điểm foyer. *Tiêu điểm thực* (*lí*) foyer réel; *tiêu điểm ảo* (*lí*) foyer virtuel; *vùng này là tiêu điểm của phong trào* cette région est le foyer du mouvement.

tiêu điều **1.** désolé. *Cảnh tiêu điều* paysage désolé. **2.** décadent. *Nền kinh tế tiêu điều* économie décadente.

tiêu độc (*cũ*) antitoxique.

tiêu hao¹ (*cũ*) nouvelle.

tiêu hao² user; consumer. *Tiêu hao lực lượng địch* user les forces ennemies // **chiến tranh tiêu hao** guerre d'usure.

tiêu hóa digérer. *Tiêu hóa thức ăn* digérer les aliments; *tiêu hóa những điều đã học được* digérer (assimiler) les connaissances acquises // **bộ máy tiêu hóa** appareil digestif.

tiêu hôn annuler un mariage.

tiêu hồn (*cũ*) séduisant; fascinant.

tiêu hủy détruire.

tiêu huyền (*thực*) platane // **họ tiêu huyền** platanacées.

tiêu khiển se divertir; se récréer; se distraire // **thú tiêu khiển** passe-temps; hobby.

tiêu ma s'anéantir; tomber à l'eau. *Tiêu ma sự nghiệp* œuvre qui tombe à l'eau.

tiêu muối (*id*) poivre et sel (*en parlant des cheveux*).

tiểu ngữ devise. *Độc lập Tự Do Hạnh Phúc, tiểu ngữ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* Indépendance-Liberté-Bonheur, devise de la République Socialiste du Vietnam.

tiểu non manger son blé en herbe.

tiểu pha dépenser.

tiểu phí gaspiller.

tiểu phòng (cũ) chambre aux murs crépis de poivre (*d'un harem*); harem.

tiểu sai (cũ) à esprit noble et libre.

tiểu sắc (lí) achromatique. *Thấu kính tiểu sắc* lentille achromatique.

tiểu sấu (cũ) chasser les chagrins.

tiểu sinh (sinh) lysigène.

tiểu sọ poivre blanc.

tiểu sơ d'une terne simplicité. *Cảnh tiểu sơ* paysage d'une terne simplicité.

tiểu tan se dissiper; s'évanouir; s'anéantir; sombrer. *Hạnh phúc tiểu tan* bonheur qui s'évanouit; *cơ nghiệp tiểu tan* fortune qui sombre.

tiểu tán 1. nh tiểu tan. 2. (id) disperser en divers endroits. *Tiểu tán tang vật* disperser les pièces à conviction en divers endroits.

tiểu tao (vch, cũ) triste. *Lựa chi những khúc tiểu tao* (Nguyễn Du) pourquoi jouer des airs si tristes.

tiểu thổ chiến thuật tiểu thổ tactique de la terre brûlée.

tiểu thụ 1. consommer. *Xe tiểu thụ nhiều xăng* voiture qui consomme beaucoup d'essence. 2. écoulé. *Tiểu thụ bạc giả* écoulé de faux billets.

tiểu thủy drainer (*un terrain...*).

tiểu trừ faire disparaître; mettre fin à; résorber. *Tiểu trừ nạn tham nhũng* mettre fin aux abus; *tiểu trừ nạn thất nghiệp* résorber le chômage.

tiểu tức (cũ) nouvelle.

tiểu vong s'anéantir; s'écrouler.

tiểu xài dépenser.

tiểu xứng (luật, cũ) déposer contre un innocent.

tiểu¹ (cũ) bûcheron. *Lơm khom dưới núi tiểu vài chú* (Bà Huyện Thanh Quan) l'on voit la silhouette courbée de quelques bûcherons au bas de la montagne.

tiểu² (đùa) (variante phonétique de tườu) singe. *Khéo con tiểu!* quel singe!

tiểu phu bûcheron.

tiểu tụy 1. flétri; ravagé. *Mặt tiểu tụy* visage ravagé. 2. de mauvaise apparence; en mauvais état; délabré. *Túp lều trông tiểu tụy* une hutte d'aspect délabré.

tiểu¹ ostothèque; urne funéraire.

tiểu² petit bonze.

tiểu³ (id) uriner; faire pipi. *Tiểu bừa ra hè phố* faire pipi inconsidérément sur le trottoir.

tiểu bài (cũ) débit. *Tiểu bài thuốc lá* débit de tabac.

tiểu ban sous-commission.

tiểu bang petit Etat; Etat.

tiểu bào tử (thực) microspore.

tiểu bì (giải) cuticule.

tiểu cao (quân) petite artillerie antiaérienne.

tiểu cầu (cũ) rigole d'irrigation.

tiểu cầu (giải) thrombocyte; plaquette sanguine; hémotoblaste // **bệnh tiểu cầu** thrombopathie; **cuốn tiểu cầu** glomérule.

tiểu chủ petit patron; petit fabricant.

tiểu chú annotation.

tiểu công nghiệp¹ artisanat.

tiểu công nghiệp² petite industrie.

tiểu công quốc principauté.

tiểu dẫn avis au lecteur.

tiểu dị différer dans les détails // **dại đồng** tiểu dị se ressembler dans les grandes lignes et ne différer que dans les détails.

tiểu đăng khoa (cũ) se marier; prendre femme.

tiểu đậu (y) varioloïde.

tiểu đế sous-titre.

tiểu đệ (trtr, cũ) votre humble cadet.

tiểu địa chủ petit propriétaire foncier.

tiểu đình petit pavillon; gloriëtte.

tiểu đoàn (quân) bataillon.

tiểu đoàn bộ (quân) état-major d'un bataillon.

tiểu đoàn phó (quân) sous-chef de bataillon.

tiểu đoàn trưởng (quân) chef de bataillon.

tiểu đội (quân) escouade.

tiểu đội phó (quân) sous-chef d'escouade.

tiểu đội trưởng (quân) chef d'escouade.

tiểu đồng petit serviteur; petit domestique.

tiểu gia súc petit bétail.

tiểu giao tử (*sinh*) microgamète.
tiểu giao tử thể (*sinh*) microgamétophyte.
tiểu hạm đội (*hải*) escadrille.
tiểu hàn petite vague de froid (*au début de la saison froide, suivant le calendrier lunaire*).
tiểu hành tinh (*thiên*) planétoïde.
tiểu hình (*luật*) correctionnel. *Tòa án tiểu hình* tribunal correctionnel; correctionnelle.
tiểu hình hóa (*kĩ*) miniaturiser.
tiểu họa miniature // **họa sĩ tiểu họa** miniaturiste.
tiểu hoàn (*cũ*) petite servante.
tiểu học I. enseignement primaire.
 II. primaire. *Trường tiểu học* école primaire.
tiểu hồi (*thực*) fenouil.
tiểu hồng cầu (*sinh*) microcyte.
tiểu hùng tinh (*thiên*) Petite Ourse.
tiểu Khê petit ruisseau.
tiểu khí petitesse d'esprit; habitude de se mettre en colère pour des riens.
tiểu khí hậu microclimat.
tiểu khu (*cũ*) quartier (x phường).
tiểu kí mesquin et égoïste.
tiểu kiều (*vch, cũ*) belle jeune fille.
tiểu kinh tế học microéconomie.
tiểu liên (*quân*) mitrailleuse; pistolet mitrailleur.
tiểu luận 1. essai. *Tiểu luận về văn học* essai sur la littérature. 2. chronique (*d'un journal*). *Tiểu luận chính trị* chronique politique.
tiểu mạch (*cũ*) blé.
tiểu mục subdivision.
tiểu não (*giải*) cervelet.
tiểu nghị (*thực*) mahonia.
tiểu nhân individu vil et mesquin.
tiểu nhi (*id*) petit enfant.
tiểu nhĩ (*giải*) auricule.
tiểu nông petit paysan (*ne possédant que quelques lopins de terre*) // **nền kinh tế tiểu nông** petite économie paysanne.
tiểu phẩm 1. miniature. 2. sketch // **mục tiểu phẩm** feuilleton (*dans un journal*).
tiểu phân tử (*hóa*) micromolécule.
tiểu quy mô sur une petite échelle.
tiểu sản accouchement prématuré.
tiểu sản xuất petite production.
tiểu sinh (*k, cũ*) 1. moi, jeune écolier. 2. votre humble élève.

tiểu sử biographie // **người viết tiểu sử** biographe.
tiểu tâm petitesse de cœur; mesquinerie.
tiểu thang (*tôn*) petit véhicule; hinayana.
tiểu thể (*sinh*) corpuscule.
tiểu thơ x tiểu thư.
tiểu thủ công (*cn tiểu thủ công nghiệp*) petite industrie artisanale.
tiểu thủy nông petit réseau d'hydraulique agricole.
tiểu thuyết roman. *Tiểu thuyết lịch sử* roman historique; *tiểu thuyết đăng từng kì* roman-feuilleton // **nhà tiểu thuyết** romancier.
tiểu thuyết hóa romancer. *Tiểu thuyết hóa lịch sử* romancer l'histoire.
tiểu thư (*cn tiểu thơ*) demoiselle; mademoiselle // **thiên kim tiểu thư** (*cũ*) demoiselle; jeune fille de famille noble.
tiểu thủ petite vague de chaleur (*au début de la saison chaude suivant le calendrier lunaire*).
tiểu thừa (*tôn*) petit véhicule; hinayana.
tiểu thương petit commerçant // **giới tiểu thương** le petit commerce.
tiểu tiến hóa (*sinh*) micro-évolution.
tiểu tiện uriner; faire ses petits besoins.
tiểu tiết 1. petit détail. 2. affaire sans importance.
tiểu tinh (*cũ*) femme de second rang.
tiểu tổ sous-groupe; petit groupe.
tiểu tốt pauvre hère // **tiểu tốt vô danh** une nullité; une non-valeur.
tiểu tràng (*giải, cũ*) intestin grêle.
tiểu truyện biographie.
tiểu tu (*kĩ*) soumettre à de petites réparations.
tiểu tuần hoàn (*sinh*) petite circulation.
tiểu tuyết petite vague de froid sec (*en novembre; suivant le calendrier lunaire*).
tiểu tư sản petit-bourgeois // **giai cấp tiểu tư sản** petite-bourgeoisie.
tiểu tử (*ngôn*) particule.
tiểu viên chức (*cũ*) petit fonctionnaire.
tiểu vương souverain d'une principauté; principule.
tiểu vương quốc principauté. *Các Tiểu Vương Quốc Á Rập Thống Nhất* Fédération des Emirats Arabes Réunis.
tiểu xảo dextérité dans de petites choses.

tiểu yêu petit diable; petit diabolotin.

tiểu réprimer; faire la chasse à. *Tiểu phi* faire la chasse aux bandits.

tiểu phi x tiểu.

tiểu trừ réprimer; supprimer; balayer. *Tiểu trừ trộm cướp* balayer les voleurs et les bandits.

tiểu lâm histoire croustillante; histoire grivoise; grivoiserie; gauloiserie.

tím¹ cœur // **bệnh tim** cardiopathie; **chứng sa tim** cardiophtose; **chứng tim giãn** cardiectasie; **chứng tim to** cardiomégalie; **chứng xơ cứng tim** cardiosclérose; **dụng cụ soi tim** cardioscope; **hình tim** cordé; cordiforme; **hình tim ngược** (thực) obcordé; **khoa tim** cardiologie; **liệt tim** cardioplégie; **máy đếm đập tim** cardiotaohomètre; **máy kích thích tim** cardiostimulateur; **người đau tim** cardiaque; **phép ghi tim** cardiographie; **phương pháp châm tim** cardiopuncture; **phương pháp soi tim** cardioscopie; **thoát vị tim** cardiocèle; **thủ thuật ghép cơ tim** cardiomyopexie; **thủ thuật khâu tim** cardiorrhaphie; **thủ thuật mổ tim** cardiotoromie; **viêm tim** cardite; **vỡ tim**; **rách tim** cardiorrhexie.

tím² (đph) mèche. *Tím đèn* mèche d'une lampe.

tím đen pensées les plus intimes. *Đoán trúng tim đen* deviner juste les pensées les plus intimes de quelqu'un.

tím gan 1. cœur et foie. 2. le cœur; le fond du cœur.

tím la (y) syphilis.

tím mạch (y) cardio-vasculaire. *Rối loạn tim mạch* troubles cardio-vasculaires // **chụp tim mạch** cardioangiographie.

tím tím x tím.

tìm chercher; rechercher. *Tìm một người* chercher une personne; *tìm chân lý* chercher la vérité; *tìm nguyên nhân của một hiện tượng* rechercher la cause d'un phénomène // **tìm sự mượn lược** chercher midi à quatorze heures; **vạch lá tìm sâu** chercher la petite bête.

tìm cách chercher à; s'ingénier à. *Tìm cách hoàn thành công việc* s'ingénier à finir un travail.

tìm hiểu 1. chercher à comprendre. *Tìm hiểu tình hình hợp tác xã* étudier l'état d'une coopérative. 2. chercher à sonder les opinions et les sentiments (d'une jeune fille, d'un

jeune homme, avant de se décider à un projet de mariage).

tìm hỏi s'enquérir.

tìm kiếm rechercher; chercher.

tìm ra trouver; découvrir; dépister (un criminel); détecter (un réseau d'espionnage).

tìm thấy trouver; découvrir.

tìm tòi rechercher; faire des recherches; se mettre à la recherche de // **óc tìm tòi** esprit chercheur.

tím xám ravioli.

tím 1. violet. *Mực tím* encre violette. 2. bleu. *Giận tím người* devenir bleu de colère // **tím tím** (redoublement; sens atténué) violacé.

tím bầm bleu (à cause d'une contusion).

tím gan être blême de colère.

tím ruột nh tím gan // **bầm gan tím ruột** (sens phus fort).

tím than d'un bleu marine foncé.

tin¹ I. informer; mettre au courant; faire part. *Tin cho ai hay một sự việc* informer quelqu'un d'un fait.

II. nouvelle; informations. *Tôi vừa nhận tin nhà* je viens de recevoir des nouvelles de ma famille; *tin vui* heureuse (bonne) nouvelle; *tin dữ* fâcheuse nouvelle; *phao tin* lancer une nouvelle; *bản tin* bulletin d'informations; *tin thể thao* informations sportives.

tin² I. 1. croire, avoir confiance. *Tin lời hứa của bạn* croire aux promesses d'un ami; *tin ở bạn* avoir confiance en son ami; croire en son ami; *tin ở tương lai* croire en l'avenir; *tin Chúa* croire en Dieu. 2. se fier à. *Không tin vào mắt mình* ne pas se fier à ses yeux // **vật làm tin** garantie; gage.

II. fidèle. *Cái cân tin* une balance fidèle // **độ tin** fidélité. *Độ tin của máy thu hình* fidélité d'un téléviseur.

tin³ juste; juste au but. *Phát súng tin* le coup de fusil a porté juste.

tin buồn nouvelle de décès.

tin cần de confiance. *Người tin cần* homme de confiance.

tin cậy compter sur. *Tin cậy bạn bè* compter sur ses amis // **đáng tin cậy** sûr. *Người đáng tin cậy* un ami sûr; *một nguồn tin đáng tin cậy* une information fiable.

tin chắc être convaincu; être persuadé; avoir la conviction; être sûr. *Tôi tin chắc là anh sẽ thành công* j'ai la conviction (persua-

sion) que vous réussirez; *nó tin chắc vào sức nó* il est sûr de ses forces.

tin dùng utiliser les services (*de quelqu'un*) en toute confiance.

tin đồn bruit; rumeur; écho. *Tin vào tin đồn* se fier aux échos (rumeurs).

tin học informatique.

tin lành protestant // **đạo tin lành** protestantisme.

tin mừng nouvelle de mariage.

tin nhảm superstitieux // **điều tin nhảm** superstition.

tin nhận (*vch; cũ*) correspondance (*apportée par les hirondelles*).

tin sương (*vch; cũ*) nouvelles.

tin tức nouvelle; informations. *Tin tức trong ngày* nouvelles du jour.

tin tưởng avoir confiance; faire confiance. *Tin tưởng ở tương lai* avoir confiance en l'avenir.

tin vật nouvelles diverses; écho. *Mục tin vật trên tờ báo* les échos d'un journal // **người viết tin vật** échoier.

tin vịt faux bruits; fausses nouvelles; (*thân*) canards. *Đưa tin vịt* lancer des canards.

tin yêu avoir confiance (*en quelqu'un*) et l'aimer.

tin jarre pansue (*pour contenir de la saumure*).

tin fidélité à sa parole.

tin chỉ papier timbré.

tin chủ (*cũ*) célébrant d'une cérémonie de culte.

tin dụng (*kté*) crédit. *Tin dụng ruộng đất* crédit foncier; *tin dụng ngân hàng* crédit de banque // **thư tin dụng** accreditif; lettre de crédit.

tin điều (*tôn*) credo.

tin đồ¹ (*tôn*) credo.

tin đồ² (*tôn*) croyant; fidèle.

tin hiệu 1. signal. *Tin hiệu đường sắt* signal de chemin de fer. 2. (*ngôn*) signe // **hệ thống tin hiệu thứ hai** second système de signalisation; **hệ thống tin hiệu thứ nhất** premier système de signalisation.

tin hiệu học (*ngôn*) sémiologie // **nhà tin hiệu học** sémiologue.

tin nghĩa fidélité et loyauté.

tín ngưỡng croyance; foi // **tự do tín ngưỡng** liberté de conscience; liberté du culte.

tín nhiệm avoir confiance; accorder crédit. *Tín nhiệm ai* avoir confiance en quelqu'un //

bỏ phiếu tín nhiệm vote de confiance; **làm mất tín nhiệm** discréditer.

tín nữ croyante.

tín phiếu (*kté*) titre fiduciaire.

tín phong (*địa*) alizé.

tín phục témoigner de la confiance et de l'estime (*envers quelqu'un*).

tín vật garantie; gage.

tinh¹ lutin; farfadet // **đánh đu với tinh** s'acoquiner avec le diable; danser avec le diable.

tinh² (*sinh*) semence; sperme // **tế bào tinh** cellule séminale; **u tinh** (*y*) séminome.

tinh³ peau; écorce (*de la tige des bambous*).

tinh⁴ principe essentiel; essence. *Tinh chè* principe (alcaloïde) essentiel extrait du thé; *théine* // **thức ăn tinh** concentré.

tinh⁵ (*cũ*) étendard; enseigne. *Tiếng chiêng dậy đất, bóng tinh rập trời* (Nguyễn Du) les sons de gong secouaient la terre et l'ombre des étendards obscurcissait le ciel.

tinh⁶ x cảm tinh.

tinh⁷ 1. exercé; à la perfection. *Bút pháp khá tinh* être assez exercé en calligraphie; *học cho tinh* étudier jusqu'à la perfection. 2. à l'esprit vif. *Cậu bé rất tinh* un enfant à l'esprit bien vif. 3. fin; perçant. *Mắt nhìn tinh* vue perçante // **nhất nghệ tinh nhất thân vinh** il n'est si petit métier qui ne nourrisse son homme; un métier est un fonds assuré.

tinh⁸ 1. tout à fait; tout. *Mới tinh* tout neuf; *trắng tinh* tout blanc. 2. uniquement; exclusivement. *Ăn tinh rau* manger uniquement des légumes; ne manger que des légumes.

tinh anh I. vif et intelligent. *Đôi mắt tinh anh* des yeux vifs et intelligents.

II. (*cũ*) quintessence; fleur.

tinh bào (*sinh*) spermatocyte.

tinh binh (*cũ*) soldats d'élite; troupes d'élite.

tinh bột amidon // **nhà máy tinh bột** amidonnerie; **thợ chế tinh bột** amidonnier.

tinh cất (*hóa*) rectifier // **máy tinh cất** rectificateur.

tinh cầu étoile // **chiến tranh tinh cầu** guerre des étoiles.

tinh chất essence. *Tinh chất cà-phê* essence de café.

tinh chế raffiner. *Tinh chế đường* raffiner du sucre // **nhà máy tinh chế** raffinerie; **sản phẩm tinh chế** raffinat.

tinh dầu huile essentielle; essence. *Tinh dầu bạc hà* essence de menthe.

tinh dịch sperme; semence.

tinh diệu (id) subtil et miraculeux.

tinh đời éclairé; sagace; avisé; perspicace.

tinh giảm réduire strictement le personnel.

tinh giản simplifier. *Tinh giản tài liệu giảng dạy* simplifier des documents d'enseignement.

tinh hoa élite. *Tinh hoa của xã hội* l'élite de la société // **chủ nghĩa tinh hoa** élitisme.

tinh hoa chủ nghĩa élitiste.

tinh hoàn testicule // **dau tinh hoàn** orchialgie; **liệu pháp tinh hoàn** orchidothérapie; **sa tinh hoàn** orchidoptose; **thủ thuật cắt bỏ tinh hoàn** orchidectomy; **thủ thuật cố định tinh hoàn** orchidopexie; **thủ thuật mổ tinh hoàn** orchidotomy; **u tinh hoàn** orchiocele; **viêm tinh hoàn** orchite.

tinh hồng nhiệt (y) fièvre scarlatine.

tinh khí (sinh) sperme; semence.

tinh khiết pur; propre. *Nước tinh khiết* eau pure; *thức ăn tinh khiết* aliments propres.

tinh khôi tout à fait; tout. *Mới tinh khôi* tout neuf.

tinh khôn intelligent (en parlant des enfants ou des animaux domestiques).

tinh kỉ (cũ) étendards; drapeaux.

tinh lạc étoile filante.

tinh luyện affiner (un métal) // **sự tinh luyện** affinage.

tinh lực force et esprit; énergie. *Mang hết tinh lực ra làm việc* consacrer toute son énergie au travail.

tinh ma malin; futé.

tinh mạc (giải) tunique vaginale // **viêm tinh mạc** vaginalite.

tinh mơ point du jour.

tinh nghĩa (cũ) acception poussée; sens détaillé.

tinh nghịch espiègle; lutin; malicieux.

tinh nguyên học cosmogonie.

tinh nhanh vif; alerte; lesté.

tinh nhuệ bien exercé. *Quân tinh nhuệ* troupes bien exercées.

tinh quái malin; madré. *Nụ cười tinh quái* un sourire malin; *kẻ tinh quái* personne madrée; madré.

tinh ranh malin; finaud; malicieux; (thân) fripon.

tinh sai (thiên) aberration.

tinh sương point du jour.

tinh tế subtil; raffiné; fin; ténu. *Lập luận tinh tế* raisonnement subtil; *quan sát tinh tế* observation fine; *lí lẽ rất tinh tế* raisons fort ténues.

tinh thạch météore; bolide.

tinh thành (cũ) d'une grande sincérité.

tinh thạo exercé; compétent.

tinh thần I. 1. esprit. *Thế xác và tinh thần* la chair et l'esprit; *tinh thần của hiến pháp* l'esprit d'une constitution. 2. moral. *Tinh thần bộ đội* le moral des troupes. 3. sang-froid; maîtrise de soi. *Mất tinh thần* perdre son sang-froid. 4. sens. *Tinh thần trách nhiệm* sens de la responsabilité.

II. 1. spirituel. *Thú vui tinh thần* plaisir spirituel; *đời sống tinh thần* vie spirituelle. 2. moral. *Sức mạnh tinh thần* force morale. 3. mental. *Hoạt động tinh thần* activité mentale.

tinh thần hóa spiritualiser. *Tinh thần hóa tình yêu* spiritualiser l'amour.

tinh thể cristal // **sinh tinh thể** cristalllogène; cristalllogénique; **thuật tạo tinh thể** cristallotechnie.

tinh thể học cristallographie // **nhà tinh thể học** cristallographe.

tinh thông être compétent; posséder. *Tinh thông sử sách* posséder l'histoire.

tinh thuần (cũ) pur; sans mélange.

tinh thực bien entraîné; bien exercé.

tinh tinh (động) chimpanzé.

tinh tinh x tinh².

tinh trùng (sinh) spermatozoïde // **sự hình thành tinh trùng** spermiogénèse; **sự sinh tinh trùng** spermatogénèse.

tinh tú astre.

tinh túy quintessence. *Tinh túy của một nền văn minh* quintessence d'une civilisation.

tinh tử (thực) spermatie.

tinh tươm admirablement; comme il faut. *Sắp xếp tinh tươm* arranger admirablement; *ăn mặc tinh tươm* s'habiller comme il faut.

tình tường I. nh tình thông.

II. cohérent et clair; qui voit clair. *Lời giải thích tình tường* des explications cohérentes et claires; *đôi mắt tình tường* des yeux qui voient clair.

tình vân (thiên) nébuleuse.

tình vậ (cũ) oiseau fabuleux (symbole de la haine et de la vengeance).

tình vi 1. très perfectionné (en parlant d'un appareil, d'un mécanisme). 2. fin; subtil. *Lập luận tình vi* raisonnement subtil.

tình xác exact. *Khoa học tình xác* sciences exactes.

tình xảo ingénieux. *Máy móc tình xảo* un mécanisme ingénieux.

tình ý qui a l'esprit prompt; perspicace; lucide.

tình¹ I. 1. amour; affection. *Tình vợ chồng* amour conjugal; *tình mẹ* amour maternel; *tình anh em* amour fraternel; affection fraternelle; *hôn nhân vì tình* mariage d'amour. 2. sentiment. *Cách giải quyết có tình* une solution qui est empreinte de bons sentiments; *tình yêu nước* sentiment patriotique; amour de la patrie; patriotisme.

II. gracieux et séduisant; charmant et séduisant. *Cô gái rất tình* une jeune fille bien charmante et séduisante.

tình² situation; condition. *Nghĩ tình cũng đáng thương* il est dans une situation digne de compassion.

tình ái amour.

tình bạn amitié.

tình báo (quân) renseignement. *Cục tình báo* service de renseignements; Intelligence Service.

tình báo viên agent de renseignements.

tình ca chant d'amour; romance.

tình cảm I. sentiment. *Có tình cảm cao đẹp* avoir de nobles sentiments; *sống theo tình cảm* vivre par le sentiment; *đầy tình cảm* empreint de beaux sentiments; sentimental // **chủ nghĩa tình cảm** sentimentalisme; **nặng về tình cảm** sentimentaliste.

II. sentimental. *Ông ta rất tình cảm* il est très sentimental.

III. (nhạc) expressivo; con espressivo.

tình cảnh situation.

tình chung amour fidèle et exclusif // **người tình chung** (vch, cũ) élu du cœur.

tình cờ I. fortuitement; par hasard.

II. fortuit. *Sự việc tình cờ* événement fortuit.

tình dục désir charnel; éros; libido.

tình duyên amour. *Tình duyên trắc trở* un amour entravé.

tình đầu (keng) tenants et aboutissants. *Biết rõ tình đầu sự việc* connaître les tenants et aboutissants d'une affaire.

tình địch rival en amour.

tình hình situation. *Tình hình tài chính* situation financière; *tình hình quốc tế* situation internationale.

tình huống situation; état; tournure. *Tình huống thời sự* tournure des événements.

tình lang amant; bien aimé // **vai trò tình lang** jeune premier.

tình lụy ennui de l'amour.

tình nghi suspecter // **kẻ bị tình nghi** suspect; **sự tình nghi** suspicion.

tình nghĩa 1. liens d'affection; attachement. *Tình nghĩa vợ chồng* attachement conjugal. 2. x nhà tình nghĩa.

tình nguyện volontaire. *Quân tình nguyện* soldat volontaire.

tình nhân amant; amante.

tình nương amante; bien aimée // **vai tình nương** jeune première.

tình phụ se montrer infidèle (en amour).

tình quân nh tình lang.

tình si amour follement passionné; amour fou.

tình sử (vch, cũ) histoire d'amour; conte d'amour.

tình tang sons d'instrument à cordes.

tình thái état; situation.

tình thâm sentiment profond.

tình thân amitié intime; intimité.

tình thật x tình thực.

tình thế situation; position. *Ở trong tình thế khó khăn* être dans une position difficile.

tình thư lettre d'amour; billet doux.

tình thực (cn tình thật) I. en fait; à la réalité. *Tình thực tôi không biết gì về việc ấy* en fait, je n'y connais rien.

II. sentiment sincère.

tình thương 1. affection; amour. 2. (id) pitié.

tình tiết 1. détail. *Hỏi rõ tình tiết* s'informer exactement des détails. 2. (skhẩu) épisode; intrigue. 3. (luật) circonstances.

Tình tiết giảm tội circonstances atténuantes;
tình tiết tăng tội circonstances aggravantes.

tình trạng état. *Tình trạng sức khỏe* état de santé.

tình trường (cũ) sphère de l'amour; amour. *Đắm say trong tình trường* être passionné d'amour.

tình tử I. 1. galant. *Những lời tình tử* des propos galants. 2. idyllique. *Lối mô tả tình tử* description idyllique.

II. 1. amoureuxment. *Nhìn tình tử* regarder amoureuxment. 2. (nhạc) amoroso.

tình tự s'échanger des propos galants; roucouler (*en parlant des amants*).

tình ý 1. intention. *Nó đến đây với tình ý gì?* dans quelle intention est-il venu ici? 2. amour renfermé; amour non encore déclaré.

tình yêu amour.

tỉnh¹ 1. province. *Các tỉnh của Việt Nam* les provinces du Vietnam; *cả tỉnh bàn tán chuyện đó* toute la province en parle. 2. chef-lieu de province; ville. *Lên tỉnh* aller au chef-lieu de la province; *ra tỉnh* aller à la ville. 3. comité administratif de province. *Lệnh của tỉnh* ordre émanant du comité administratif de la province. 4. cité. *Người tỉnh kẻ quê* les habitants des cités et ceux de la campagne; les citadins et les campagnards.

tỉnh² 1. être lucide; être conscient. *Sốt cao nhưng vẫn tỉnh* être encore lucide malgré une fièvre de cheval. 2. se réveiller. 3. reprendre connaissance (*après un évanouissement*); reprendre ses sens; revenir de son ivresse. 4. se détromper; se désabuser. 5. rester sourd à; rester impassible. *Người ta khuyên nó, nhưng nó cứ tỉnh đi* il reste sourd aux conseils des autres // **tỉnh tỉnh** (redoublement; sens atténué) reprendre à peine connaissance; revenir à peine de son ivresse.

tỉnh bộ section provinciale (d'un parti, d'une organisation).

tỉnh bơ (kng) rester sourd à. *Tôi khuyên nó, nó cứ tỉnh bơ* il restait sourd à mes conseils.

tỉnh dậy se réveiller. *Tỉnh dậy từ sáng sớm* se réveiller dès l'aube.

tỉnh đoàn section provinciale de l'Organisation de la Jeunesse.

tỉnh đội forces armées provinciales.

tỉnh đường (cũ) bureau du chef de province.

tĩnh giảm réduire. *Tĩnh giảm chi tiêu* réduire les dépenses.

tĩnh giác se réveiller.

tĩnh hội section provinciale (d'une association). *Tĩnh hội phụ nữ* section provinciale de l'Association des Femmes.

tĩnh khô (kng) [rester] tout à fait impassible (*comme si de rien n'était*). *Nét mặt tỉnh khô* visage [qui reste] tout à fait impassible.

tĩnh lẻ petite province; province.

tĩnh li chef-lieu de province.

tỉnh lộ (cũ) route provinciale.

tĩnh lược (ngôn) I. retrancher certain mots (d'une phrase).

II. ellipse.

tĩnh ngộ se détromper; se désabuser; être désenchanté; revenir de son erreur.

tĩnh ngủ 1. sortir du sommeil; revenir de son sommeil. 2. avoir le sommeil léger.

tĩnh rượu désenivrer; dessoûler; cesser d'être ivre.

tỉnh táo 1. éveillé. *Tỉnh thần tỉnh táo* esprit éveillé. 2. en éveil. *Tỉnh táo trước âm mưu của địch* en éveil devant les menées ennemies. 3. lucide. *Sốt cao nhưng vẫn tỉnh táo* encore lucide malgré une fièvre de cheval.

tỉnh thành ville; cité // **người tỉnh thành** citadin.

tỉnh trưởng (cũ) chef de province.

tỉnh ủy comité provincial du parti.

tỉnh ủy viên membre du comité provincial du parti.

tĩnh¹ 1. autel (des divinités taoïstes). *Lập tỉnh thờ* dresser un autel (pour le culte des divinités taoïstes). 2. (cũ) service à opium.

tĩnh² 1. calme; tranquille. *Chốn rất tỉnh* un coin très calme. 2. statique. *Trạng thái tỉnh* état statique. 3. sédentaire. *Công tác tỉnh* travail sédentaire.

tĩnh dưỡng se reposer pour reprendre ses forces.

tĩnh đàn (cũ) autel (des divinités taoïstes).

tĩnh điện électricité statique.

tĩnh điện học électrostatique.

tĩnh điện kế électromètre.

tĩnh học statique.

tĩnh mạch calme; tranquille. *Chỗ tĩnh mạch* un endroit tranquille.

tĩnh mạch (giải) I. veine. *Tĩnh mạch của* veine porte; *tĩnh mạch cảnh* veine jugulaire;

tĩnh mạch chủ veine cave // **chảy máu tĩnh mạch** phléborrhagie; **co thắt tĩnh mạch** phlébospasme; **giãn tĩnh mạch** phlébectasie; **nhuyễn tĩnh mạch** phlébomalacie; **phình tĩnh mạch** varice; **sỏi tĩnh mạch** phlébolithe; **thủ thuật cố định tĩnh mạch** phlébopexie; **thủ thuật mổ tĩnh mạch** phlébotomie; **viêm tĩnh mạch** phlébite; **xơ cứng tĩnh mạch** phlébosclérose.

II. veineux. **Hệ tĩnh mạch** système veineux.

tĩnh mạch học phlébologie.

tĩnh mạch đồ (y) phlébogramme.

tĩnh mịch calme; tranquille, silencieux.

tĩnh tại sédentaire. **Nghề tĩnh tại** métier sédentaire.

tĩnh tâm se recueillir.

tĩnh thổ (tôn) la terre pure; le Nirvana (terme de bouddhisme).

tĩnh tịch thuyết tĩnh tịch (tôn) quietisme.

tĩnh tọa (tôn) rester assis en se recueillant.

tĩnh trí garder son calme; être maître de soi.

tĩnh từ (ngôn, cũ) adjectif.

tĩnh vật nature morte.

tính¹ 1. caractère; humeur; tempérament. **Tính nóng** caractère (humeur) irascible; **tính dễ dãi** caractère accommodant; **tính hung hăng** tempérament violent. 2. propriété. 3. trait; caractère. **Tính từ tướng** caractère idéologique; **tính nghệ thuật** caractère artistique; **tính đảng** caractère de parti. 4. habitude. **Tính nói dối** habitude de dire des mensonges // **bá nhân bá tính** autant de têtes, autant d'avis.

tính² 1. calculer. **Tính tiền lời** calculer un bénéfice; **tính diện tích một hình chữ nhật** calculer la surface d'un rectangle; **chỉ tính lợi cho mình** ne calculer que son intérêt. 2. compter. **Tôi tính đi chơi một chuyến** je comptais faire un voyage; **tính từ hôm nay** à compter d'aujourd'hui; **cả thấy mười người, không tính trẻ con** ils étaient dix, sans compter les enfants. 3. considérer; peser. **Tính lợi hại hơn thiệt** considérer (peser) le pour et le contre. 4. faire payer. **Anh mua cái đồng hồ ấy, họ tính anh bao nhiêu đấy?** combien vous a fait-on payer pour cette montre? 5. croire. **Nó ốm tính chết** il a cru mourir de maladie. 6. penser. **Anh tính tôi nói thế có đúng không?** pensez-vous que j'ai raison en disant ainsi?

tính cách 1. caractère. **Có tính cách xác thực** avoir un caractère d'authenticité. 2. caractéristiques. **Tính cách của dân tộc Việt Nam** caractéristiques du peuple Vietnamien. 3. qualité. **Với tính cách là** en qualité de.

tính chất 1. propriété. **Tính chất vật lý** propriété physique; **tính chất hóa học** propriété chimique. 2. caractère. **Tính chất tập nhiễm (sinh)** caractères acquis.

tính chuyện compter (faire quelque chose). **Gặp khó khăn đã tính chuyện bỏ** compter abandonner son travail à cause des difficultés.

tính danh (cũ) nom et prénom.

tính dục instinct sexuel.

tính đồ problème d'arithmétique.

tính giao accouplement.

tính hạnh (cũ) conduite. **Cho điểm về tính hạnh** donner une note de conduite.

tính khí tempérament; caractère; humeur. **Tính khí hung hăng** tempérament violent.

tính liệu arranger; combiner. **Tính liệu công việc** arranger ses affaires.

tính mạng x tính mệnh.

tính mệnh (cn tính mạng) vie. **Bảo vệ tính mạng của ai** défendre la vie de quelqu'un.

tính năng faculté. **Nam châm có tính năng hút sắt** l'aimant a la faculté d'attirer le fer.

tính nét 1. caractère. 2. conduite.

tính ngữ (ngôn) 1. locution adjective. 2. épithète.

tính nhẩm calculer mentalement; calculer de tête; faire un calcul mental.

tính phác faire une évaluation (estimation) approximative.

tính rợ (đph) nh tính nhảm.

tính sổ régler ses comptes.

tính tình caractère. **Tính tình hiền hậu** caractère doux.

tính toán arranger; combiner; calculer. **Tính toán việc nhà** arranger les affaires de sa famille.

tính toán calculer. **Tính toán tiền tiêu** calculer ses dépenses; **tính toán kỹ trước khi làm việc gì** bien calculer avant d'entreprendre quelque chose; **một sự giúp đỡ có tính toán** une aide calculée.

tính trạng (sinh) caractère. **Phân li tính trạng** disjonction des caractères.

tĩnh từ (ngôn) adjectif.

tính từ hóa (ngôn) adjectiver. *Tính từ hóa một danh từ adjectiver un nom.*

tĩnh absolument. *Tôi tĩnh chẳng biết gì cả về việc ấy* je n'y connais absolument rien.

tĩnh độ (tôn) la terre pure (*terme de bouddhisme*).

tĩnh giới (tôn) observer les préceptes religieux pour garder la pureté de son âme (*terme de bouddhisme*).

tĩnh tiến (toán) translation.

tĩnh vô (kng) absolument pas; absolument sans. *Tĩnh vô tin tức* absolument sans nouvelles.

típ (kng) type.

tít¹ titre. *Bài báo tít lớn* un article de journal avec un gros titre // *máy sắp tít* (in) titreuse.

tít² (đph) scolopendre.

tít³ fermer presque complètement (*les yeux*). *Cười tít mắt* rire en fermant presque complètement ses yeux.

tít⁴ 1. très loin. *Tít tận chân trời* très loin à l'horizon. 2. très très. *Quay tít* tourner très très vite; *mê tít* être très très épris; être passionnément épris (*de quelqu'un, de quelque-une*) // *tít thò lò* (*sens plus fort*). *Quay tít thò lò* tourner très très vite; tourner comme un toton.

tít mắt 1. fermer presque complètement ses yeux. 2. (*thgt*) être pris de passion pour. *Thấy gái là tít mắt lại* être pris de passion pour la première jeune fille venue.

tít mù très très loin // **tít mù tấp** (*sens plus fort*).

tít¹ papule. *Bị muỗi đốt nổi tít cả cánh tay* avoir son bras couvert de papules dues aux piqures de moustique.

tít² (đph) défaut (*auquel on fait allusion*); faute (*dont on parle*). *Có tít dâm lo* être tout anxieux et entendre parler d'une faute semblable à celle qu'on a commise.

tít³ I. 1. ne pas éclater (*en parlant d'un pétard*); rater (*en parlant d'une arme à feu*); s'arrêter de fonctionner (*en parlant d'un robinet...*). 2. (*thgt*) rester à court; rester sec; sécher. *Hỏi câu nào nó tít câu ấy* il reste sec devant toutes les questions qu'on lui a posées.

II. tout à fait; complètement. *Quên tít* oublier complètement; *nhắm tít mắt lại* fermer complètement les yeux.

tít mít (*thgt*) 1. rester sec; sécher. 2. ne rien comprendre.

tít ngòi 1. avoir une mèche qui ne prend pas. *Pháo tít ngòi* pétard dont la mèche ne prend pas; pétard qui n'éclate pas. 2. (*thgt*) perdre son enthousiasme; être désenchanté.

tiu¹ petit gong (*utilisé dans les cérémonies de culte*).

tiu² (*thé*) faire un drive; driver.

tiu ngui (cn *tiu ngui*) déconfit; penaud. *Tiu ngui như chó cắt tai* penaud comme un chien qui aurait une oreille coupée.

tiu nguyễn x *tiu ngui*.

tfu¹ (*id*) table longue et étroite (*avec des tiroirs des deux côtés*).

tfu² (*kng, id*) nh *tít tít* 1, 2. *Bận tfu lại* avoir du travail par-dessus la tête; *mừng tfu lên* être hors de soi de joie.

tfu ta tfu tít x *tít tít*.

tfu tít 1. par-dessus la tête. *Công việc bận tfu tít* avoir du travail par-dessus la tête. 2. hors de soi. *Mừng tfu tít* être hors de soi de joie. 3. fiévreusement; bruyamment. *Tít tít chuẩn bị* se préparer fiévreusement. 4. bruyamment [et] sans interruption. *Cười nói tfu tít* rire et parler bruyamment sans interruption // **tít ta tít tít** (*redoublement; sens plus fort*).

to I. 1. grand; gros. *Cây to* un grand arbre; *nắng to* il fait grand soleil; *số tiền to* une grosse somme; *dánh bạc to* jouer gros jeu; *quan to* un grand personnage; un gros bonnet. 2. grossier. *Vải to* toile grossière; *sai làm to* erre grossière.

II. fort; haut. *Kêu to* crier fort; *nói to hơn* parler plus haut.

to béo gros et gras.

to bụng (*thgt*) enceinte.

to cao grand et haut.

to chuyện làm to chuyện faire une montagne de; faire tout un monde de; faire d'une souris une montagne; faire d'une mouche un éléphant.

to đầu (*thgt xấu*) grand. *To đầu mà đại* grand et pourtant bête.

to gan audacieux. *Mày to gan thật!* tu es bien audacieux!

to lớn grand; gros. *Một người to lớn* un homme grand (gros); *ảnh hưởng to lớn* une grande influence.

to móm avoir le verbe haut; gueuler. *Đã sai còn to móm cãi* tu as tort, et tu as encore le culot de gueuler pour rouspéter.

to nhỏ tenir des propos intimes; s'échanger des propos intimes.

to nỏ (cn ton-nỏ) tonneau.

to sụ très grand.

to tát grandiose; grand. *Sự nghiệp to tát* œuvre grandiose.

to tiếng 1. lancer des paroles violentes. 2. s'échanger des paroles violentes; se quereller.

to tướng volumineux; géant. *Một gói to tướng* un paquet volumineux (géant).

to xác (xấu) de grande taille (mais incapable, bête...; en parlant d'une personne). *To xác mà ngốc* de grande taille mais bête.

to xù démesurément et disgracieusement grand.

tò he animaux en pâte de riz colorée (jouets d'enfant).

tò mò 1. curieux; (thân) fouinard; fouineur. 2. indiscret. *Câu hỏi tò mò* une question indiscrète.

tò te¹ son de clairon.

tò te² *ngắn tò te (thgt)* en rester (en être) comme deux ronds de flan.

tò tí te sons répétés de clairon.

tò tò (id) être toujours au talons de. *Con tò tò theo mẹ* enfant qui est toujours aux talons de sa mère.

tò vò 1. (động) mouche vibrante; ichneumon. 2. voûte. *Cửa tò vò* porte en voûte.

tỏ I. clair; qui éclaire bien. *Trăng tỏ* lune claire; beau clair de lune; *đèn tỏ* lampe qui éclaire bien; *trăng khoe trăng tỏ hơn đèn (cd)* la lune se vante d'être plus claire que la lampe.

II. 1. être au courant; connaître. *Trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã hay (tng)* les gens de la famille ne connaissent pas encore l'affaire que les autres déjà en sont au courant. 2. exprimer; témoigner. *Tỏ lời biết ơn* exprimer sa reconnaissance; *tỏ lòng quuyến luyến* témoigner son affection; *để tỏ lòng biết ơn* pour témoigner sa reconnaissance; en signe de reconnaissance.

tỏ bày nh bày tỏ.

tỏ ra montrer; faire preuve de; se montrer; s'avérer. *Tỏ ra độ lượng* se montrer généreux; *lập luận tỏ ra đúng* raisonnement qui s'avère juste.

tỏ rõ manifester clairement; montrer; dénoter. *Một hành động tỏ rõ lòng dũng cảm* action qui montre du courage; *tỏ rõ ý chí của mình* manifester clairement sa volonté; *khuôn mặt tỏ rõ nghị lực* visage qui dénote de l'énergie.

tỏ tình déclarer son amour.

tỏ tường I. comprendre parfaitement; saisir à fond. *Tỏ tường mọi mặt của vấn đề* saisir à fond tous les aspects d'un problème.

II. à fond. *Biết tỏ tường* connaître à fond.

tỏ vẻ avoir l'air; se montrer. *Tỏ vẻ không bằng lòng* avoir l'air mécontent // **tỏ vẻ ta đây** paraître. *Tìm cách tỏ vẻ ta đây* chercher à paraître.

tỏ¹ x búi tóc.

tỏ² (đph) béquille (pour maintenir debout). *Chống tỏ vào càng xe bò* mettre une béquille sous la flèche d'une charrette.

toa¹ (đsắt) wagon; fourgon. *Toa hành khách* wagon de voyageurs; *toa chở hàng* wagon de marchandises; *toa chở súc vật* fourgon à bestiaux; *toa hành lý* wagon à bagages; fourgon; *toa bưu điện* wagon-poste.

toa² (đph) ordonnance. *Thầy thuốc cho toa* le médecin prescrit une ordonnance.

toa³ 1. trémie (d'un tarare). 2. hotte (d'une cheminée de cuisine).

toa ăn (đsắt) wagon-restaurant; voiture-restaurant.

toa nằm (đsắt) wagon à couchettes.

toa rập (kng) se concerter. *Toa rập với nhau để vu cáo người lương thiện* se concerter pour accuser calomnieusement un homme honnête.

toa sàn (đsắt) plateau.

tòa¹ édifice, monument (souvent ne se traduit pas). *Tòa nhà* édifice; immeuble; *tòa đại sứ* ambassade; *tòa giám mục* évêché.

tòa² tribunal. *Ra trước tòa* comparaître devant le tribunal; *phiên tòa* séance d'un tribunal; audience.

tòa³ *tòa sen nt.* *Bụt ngồi trên tòa sen* Bouddha sur son trône de lotus.

tòa án tribunal; cour. *Tòa án binh* tribunal militaire; conseil de guerre; *tòa án sơ cấp* tribunal de première instance; *tòa án phúc thẩm* tribunal de deuxième instance; *tòa án thượng thẩm* cour d'appel; *tòa án lương tâm* tribunal de la conscience.

tòa báo bureau d'un journal.

tòa giảng (tôn) chaire (du prédicateur).

tòa sen trône de lotus (du Bouddha).

tòa soạn rédaction (d'un journal) // **lời tòa soạn** note éditoriale.

tòa sứ (sứ) bureau de la Résidence.

tòa thánh le Saint-Siège.

tỏa 1. dégager; émettre; répandre; exhale; se dégager; se répandre. *Hoa tỏa mùi hương thơm ngát* fleur qui dégage (répand, exhale) un parfum délicieux; *mặt trời tỏa sáng* le soleil répand sa lumière; *đám đông tỏa ra các phố* la foule se répandit dans les rues; *cây đa tỏa bóng xuống đường làng* banian qui répand son ombre sur la route du village. 2. rayonner. *Đau tỏa ra các phía* douleur qui rayonne; *điểm từ đây tỏa ra nhiều đường phố* point d'où rayonnent plusieurs rues.

tỏa cảng (cũ) bloquer les ports // **bế quan tỏa cảng** pratiquer la politique de la porte fermée.

tỏa chí (cũ) découragé; désappointé; dèçu.

tỏa năng (lí) exoénergétique.

tỏa nhiệt (hóa) exothermique. *Phản ứng tỏa nhiệt* réaction exothermique.

tỏa ra x tỏa 2.

tỏa tia rayonnant. *Hoa tỏa tia (thực) fleur rayonnante.*

tỏa nh tủa. *Kiến tỏa ra rất đông* fourmis qui se dispersent en masse.

tọa chi (kiế) dépense sur place.

tọa đàm tenir un colloque; faire un échange de vues. *Tọa đàm về giáo dục trẻ em* faire un échange de vues sur l'éducation des enfants.

tọa đăng (cũ) grande lampe de table (à pétrole).

tọa độ (toán; thiên) coordonnées.

tọa hưởng jouir comme d'une aubaine (sans avoir à fournir aucun effort) // **tọa hưởng kì thành** jouir du fruit du travail des autres.

tọa lạc (cũ) situé à; sis à (en parlant d'une maison, d'un terrain).

tọa thị (cũ) être assis à regarder; se comporter en spectateur.

tọa thiền (tôn) assis en contemplation.

tọa vị (toán) affixe.

toác largement ouvert; largement fendu; qui a une large déchirure. *Quần toác một miếng to* pantalon qui a une large déchirure;

cười toác miệng rire la bouche largement ouverte.

toác hoác largement fendu; largement ouvert. *Cửa để toác hoác* porte largement ouverte.

toác I. qui a une longue déchirure (en parlant d'un vêtement...) // **chỗ toác** accroc; **làm toác** faire un accroc.

II. x nói toác // **toác móng heo** x nói toác.

toài 1. glisser (à plat ventre). *Trên giường toài xuống đất* glisser du lit au sol. 2. ramper. *Bộ đội toài tới mục tiêu* soldat qui rampe vers l'objectif.

toại satisfaire // **có đi có lại mới toại lòng nhau** passez-moi la casse, je vous passerai le séné.

toại chí être au comble de ses vœux.

toại nguyện avoir ses vœux exaucés (comblés).

toại ý être satisfait.

toan 1. tenter; essayer de. *Toan chạy trốn* tenter de s'enfuir. 2. (đph) faillir. *Toan ngã* faillir tomber. 3. (cũ) compter. *Toan đi du lịch một chuyến* compter faire un voyage.

toan tính I. compter; se proposer de.

II. calcul; visée. *Những toan tính đầy tham vọng* des visées bien ambitieuses.

toàn I. 1. tout. *Toàn một màu* tout d'une même couleur; *toàn bằng sắt* tout en fer. 2. uniquement; seulement. *Vườn trồng toàn cam* jardin planté uniquement d'orangers.

II. 1. tout. *Toàn thôn* tout le hameau. 2. intact; entier. *Giữ toàn danh tiết* garder son honneur intact (en parlant des femmes).

toàn bị (cũ) complet; parfait.

toàn bích (cũ) achevé; parfait (du début jusqu'à la fin; en parlant d'une œuvre littéraire). *Bài thơ toàn bích* un poème achevé.

toàn biến chất (địa) paramorphique.

toàn biến thái (động) holométabole.

toàn bộ I. complet; entier; total; global. *Toàn bộ đồ đạc của anh chỉ vền vền có hai cái ghế* son mobilier complet se réduit à deux chaises.

II. 1. totalité; ensemble. *Toàn bộ học sinh* la totalité des élèves. 2. (nhạc) tutti.

III. en entier; en totalité. *Đọc toàn bộ cuốn sách* lire un livre en entier.

toàn cảnh panorama. *Toàn cảnh thành phố* le panorama d'une ville.

toàn cầu 1. le monde entier // **chủ nghĩa toàn cầu** globalisme; **chủ nghĩa toàn cầu mới** néo-globalisme.

II. 1. mondial. *Dân số toàn cầu* population mondiale. **2.** global. *Những vấn đề toàn cầu* les problèmes globaux.

toàn cục (cn **toàn cuộc**) l'ensemble; la totalité.

toàn cuộc x toàn cục.

toàn dạng (địa) intégriforme.

toàn dân le peuple entier; toute la population.

toàn diện sous tous les aspects; dans tous les domaines. *Xem xét toàn diện một vấn đề* examiner une question sous tous ses aspects // **chiến tranh toàn diện** guerre totale.

toàn dưỡng (sinh) holotrophe.

toàn đạc tachéométrie // **máy toàn đạc** tachéomètre.

toàn đầu (động) holocéphales (ordre de poissons).

toàn đối (địa) holoédrique. *Tinh thể toàn đối* cristal holoédrique; holoèdre.

toàn gia toute la famille; la famille entière.

toàn lực toutes ses forces. *Độc toàn lực* déployer toutes ses forces.

toàn màn hình (tin học) plein écran.

toàn mỹ parfait; parfaitement beau. *Kết quả toàn mỹ* résultats parfaitement beaux.

toàn miệng (động) holostome.

toàn năng 1. universel. *Người toàn năng* un homme universel. **2.** tout puissant. *Chúa toàn năng* Dieu tout puissant.

toàn phần complet; total. *Tú tài toàn phần* (cũ) baccalauréat complet; *nguyệt thực toàn phần* éclipse de lune totale.

toàn phương (toán; địa) quadratique. *Dạng toàn phương* forme quadratique; *tinh thể mặt toàn phương* cristal à faces quadratiques.

toàn quân toute l'armée; l'armée entière.

toàn quốc 1. tout le pays; la nation entière. **II.** à l'échelle nationale; national. *Đại hội toàn quốc* congrès national (d'un parti...).

toàn quyền 1. 1. plein pouvoir; pleins pouvoirs. *Được toàn quyền* avoir pleins pouvoirs. **2.** (sử) gouverneur général.

II. (nggiao) plénipotentiaire. *Công sứ toàn quyền* ministre plénipotentiaire.

toàn sắc (ánh) panchromatique. *Phim toàn sắc* film panchromatique.

toàn sinh *thuyết toàn sinh* (sinh) pangenèse.

toàn tài talent achevé (dans de multiples activités). *Văn võ toàn tài* talent achevé dans les lettres aussi bien que dans les arts militaires.

toàn tâm se consacrer entièrement à // **toàn tâm toàn ý** se consacrer corps et âme à.

toàn tập œuvres complètes. *Lê-nin toàn tập* œuvres complètes de Lénine.

toàn thắng remporter une victoire complète.

toàn thân le corps entier.

toàn thể 1. totalité. *Toàn thể nhân viên* la totalité du personnel; tout le personnel.

II. 1. général; universel; global. *Sự tán thành toàn thể* consentement général (universel). **2.** plénier. *Hội nghị toàn thể* assemblée plénière; plénum.

toàn thị¹ tout. *Họ toàn thị* là người họ hàng ils sont tous des parents.

toàn thị² panoptique (en parlant d'une prison).

toàn thiện parfait // **toàn thiện toàn mĩ** parfait à tous les points de vue.

toàn thịnh en pleine prospérité.

toàn thư thesaurus.

toàn tiến (sinh) holisme.

toàn tiết (sinh) holocrine. *Tuyến toàn tiết* glande holocrine.

toàn tinh (địa) holocristallin. *Đá toàn tinh* roche holocristalline.

toàn tông (tôn) dont toutes les familles sont catholiques (en parlant d'une région).

toàn trí 1. omniscient.

II. toute-science (de Dieu).

toàn văn texte intégral.

toàn vẹn intégral. *Trả toàn vẹn số tiền* paiement intégral d'une somme // **toàn vẹn lãnh thổ** intégrité territoriale.

toàn xứng (triết) universel. *Mệnh đề toàn xứng* proposition universelle.

toàn ý *toàn tâm toàn ý* x toàn tâm.

toán¹ 1. opération. *Bốn phép toán cơ bản* les quatre opérations fondamentales. **2.** (toán học nt) mathématiques. *Học toán* classe de mathématiques; (thân) math; *lớp toán sơ cấp* math élémentaire; *lớp toán đặc biệt* math spé; *lớp toán cao cấp* math sup.

toán² groupe; équipe; bande; détachement. *Toán thợ* une équipe d'ouvriers; *toán lính đi*

tuần un détachement de patrouille; *toán cướp* une bande de pirates.

toán đồ (cũ) problème d'arithmétique.

toán học I. mathématiques. *Toán học thuần túy* mathématiques pures; *toán học ứng dụng* mathématiques appliquées // **chủ nghĩa toán học** (triết) mathématisme; **nhà toán học** mathématicien.

II. mathématique. *Lô-gích toán học* logique mathématique.

toán học hóa mathématiser. *Toán học hóa một thuyết về quan hệ họ hàng* mathématiser une théorie de la parenté.

toán kinh tế économétrie // **nhà toán kinh tế** économétricien.

toán lí physico-mathématique.

toán loạn (đph) nh tán loạn.

toán pháp (cũ) 1. arithmétique. 2. opération (mathématique).

toán số (cũ) divination; astrologie.

toán trưởng chef d'équipe. *Toán trưởng đặc công* chef d'équipe de commandos.

toán tử (toán) opérateur.

toang largement [ouvert]. *Cửa mở toang* porte largement ouverte; *mở toang cửa* ouvrir largement la porte.

toang hoác grand ouvert.

toang hoang (xấu) être complètement détruit; être complètement ruiné. *Nhà cửa toang hoang* maison complètement ruinée.

toang tác 1. [parler] bruyamment et sans discrétion. *Nói toang tác* parler bruyamment et sans discrétion. 2. craquer. *Trời hanh gỗ nứt toang tác* bois qui se fissure en craquant par temps sec.

toang toang [parler] à très haute voix et sans discrétion.

toáng I. clabauder; faire du scandale. *Hơi một tí đã toáng lên* clabauder pour un rien.

II. d'une voix forte et ouvertement. *Nói toáng lên* dire d'une voix forte et ouvertement; crier ouvertement.

toanh tout [neuf]; flambant [neuf].

toát¹ 1. couler abondamment (en parlant de la sueur). *Mồ hôi toát ra* sueur qui coule abondamment. 2. (bóng) laisser transparaître. *Bài thơ toát ra một ý chí đấu tranh* poème qui laisse transparaître une volonté de lutte // **làm cho sọ toát mồ hôi** donner (à quelqu'un) des sueurs froides.

toát² entièrement; tout. *Lạnh toát cả người* sentir un froid s'emparer de tout son corps; *trắng toát* entièrement blanc.

toát dương suer abondamment à l'agonie.

toát yếu résumé.

toáy (thg toáy lên) s'affoler; se presser. *Gì mà cứ toáy lên thế?* qu'est-ce qui vous prend pour vous affoler de la sorte?

tóc 1. cheveu. *Tóc bạc* cheveux blancs; *chải tóc* se peigner les cheveux; *tóc rẽ tre* cheveux très raides; baguettes de tambour. 2. filament (de lampe à incandescence) // **bệnh nám tóc** trichomycose; **chẻ sợi tóc làm tư** couper un cheveu en quatre; **chứng bạc tóc** canitie; **nám tóc đánh nhau** se crêper le chignon; **thói giắt tóc** trichotillomanie; **tóc bạc da mối** très vieux; **chứng rụng tóc** alopecie; **chứng hói tóc** calvitie.

tóc đáp toupet.

tóc gáy cheveux sur la nuque // **làm dửng**

tóc gáy horripiler.

tóc giả perruque // **người làm tóc giả** per-ruquier.

tóc mai [mèche de] cheveux aux tempes.

tóc máu cheveu blanc (dans la chevelure d'une jeune personne).

tóc mây (vch, cũ) cheveux soyeux (de femme).

tóc ngựa x tóc sâu.

tóc sâu (cn tóc ngựa) cheveu blanc (dans la chevelure d'une jeune personne).

tóc sương (vch, cũ) cheveux argentés.

tóc tai (thgt) chevelure. *Tóc tai bờm xờm* chevelure ébouriffée.

tóc thề (cũ) 1. cheveux coupés en signe de serment d'amour. 2. cheveux qui tombent sur les épaules (d'une jeune fille).

tóc tiên (thực) ophiopogon spiculé.

tóc tiên nước (thực) vallisnerie.

tóc tơ¹ (vch, cũ) union conjugale; amour conjugal.

tóc tơ² détail. *Kể hết tóc tơ* conter tous les détails (d'une affaire).

tóc vấn cheveux en tortillon; tortillon.

tóc xanh jeune âge.

tọc mạch curieux et indiscret; fouinard.

toe¹ son de trompette; son de trompe // **toe toe** (redoublement) 1. sons répétés de trompette; sons répétés de trompe. 2. parler bruyamment.

toe² *toe miêng cười* rire la bouche largement fendue.

toe toe x toe.

toe toét¹ I. [avec] la bouche fendue largement et indécemment. *Cười toe toét* rire la bouche fendue largement et indécemment; rire comme une baleine.

II. parler et rire indécemment à tout propos. *Toe toét cả ngày* parler et rire indécemment à tout propos toute la journée.

toe toét² en salissant tous les coins. *Nhỏ toe toét* cracher en salissant tous les coins; cracher inconsiderément partout.

tòe dont les brins se séparent (*et ne forment plus une touffe dense*). *Đầu bút lông tòe ra* bout de pinceau dont les brins se séparent.

tòe x tòe.

tòe bifurquer. *Đuôi chim tòe ra* queue d'oiseau qui bifurque.

tòe I. jaillir. *Nước tòe ra tràn khắp sân* eau qui jaillit et se répand sur toute la cour.

II. en divers sens. *Bị đuổi bắt bọn gian chạy* *tòe ra* poursuivis, les malfaiteurs se dispersent en divers sens.

tòe khối (*kng*) d'importance; solidement. *Nó bị phê bình* *tòe khối* on l'a solidement critiqué.

tòe loe jaillir profusément. *Bùn tòe loe khắp người* boue qui jaillit profusément sur tout le corps.

tòe phở (*kng*) à perdre haleine. *Chạy* *tòe phở* courir à perdre haleine.

toen hoén très étroit; très petit. *Chiếc bình miêng* *toen hoén* vase à ouverture très étroite.

toen toet x toet.

toét¹ irrité et chassieux. *Mắt toét* yeux irrités et chassieux.

toét² tout à fait écrasé; réduit en bouillie. *Quả chuối bị giẫm* *toét ra* banane tout à fait écrasée sous les pieds.

toét³ ouvrir largement. *Cười toét miêng* rire en ouvrant largement la bouche.

toét nhèm irrité et très chassieux. *Mắt toét nhèm* yeux irrités et très chassieux.

toet I. bruit de crachat. *Nhỏ toet* cracher avec bruit // **toen toet** (redoublement; avec nuance de répétition) bruits répétés de crachat.

II. carrément; crûment. *Bài văn bị số toet* la composition a été rejetée carrément (étant

considérée comme très mauvaise); *nói toet ra* dire crûment ce qu'on pense.

toi I. 1. (*thú*) frappé d'épizootie (*en parlant de la volaille*). 2. perdu. *Công toi* peine perdue.

II. en être pour. *Toi công* en être pour sa peine; *toi tiền* en être pour son argent.

toi côm bon à rien (*terme d'injure*).

toi dịch (*thú*) épizootie.

toi mạng (*thgt*) périr.

tòi 1. sortir. *Góc chân tòi ra ngoài màn* coin de couverture qui sort de la moustiquaire. 2. émerger avec difficulté. *Từ dưới ao tòi lên* émerger avec difficulté de l'eau de la mare. 3. déboucher à regret; révéler à contrecœur. *Tôi nói mãi nó mới tòi ra một ít tiền* j'ai longuement insisté avant qu'il débouche à regret une petite somme; *hỏi mãi nó mới tòi ra một vài chi tiết* à force d'être interrogé longuement, il a révélé à contrecœur quelques détails.

tòi¹ (*thực*) ail. *Một ánh (tép) tòi* un caïeu d'ail; une gousse d'ail.

tòi² cuisse (*de poulet, de canard*). *Tòi gà* cuisse de poulet.

tòi³ (*thgt*) claquer; crever; clamecer.

tòi lão (*thực*) éleutherine.

tòi tây (*thực*) poireau.

tom¹ son de tambourin (*accompagnant les chants de chanteuses dans l'ancien temps*).

tom² (*đph*) nh tôm 2.

tom chát sons de face et de caisse de tambourin (*accompagnant les chants de chanteuses, dans l'ancien temps*).

tom góp accumuler petit à petit; faire de petites économies.

tom ngòm dissiper très vite (*une somme d'argent*).

tom tốp x tốp.

tôm I. flac (*bruit d'une chute dans l'eau*).

II. son de tambour // **tôm tôm** (redoublement avec nuance de répétition).

tôm các sons de face et de caisse de tambour.

tôm tem manifester des désirs sexuels (*en parlant d'un homme en présence des femmes*).

tôm tôm x tôm.

tôm tằm (*id*) [mâcher] lentement et bruyamment (*du bétel...*).

tôm plouf!; flac!

tóm (thgt) 1. saisir. *Tóm lấy thời cơ* saisir l'occasion. 2. choper; poisser; agrafer; attraper. *Tên kẻ cắp đã bị tóm* le voleur s'est fait choper (poisser). 3. ramener; rassembler; résumer (x tóm về; tóm lại).

tóm cổ (thgt) choper; poisser; agrafer; arrêter.

tóm lại I. résumer.

II. en conclusion; en un mot; en résumé; somme toute.

tóm tắt résumer; se résumer. *Tóm tắt một bài nói* résumer un discours; *bài nói khó tóm tắt* discours qui se résume difficilement // **bản tóm tắt** résumé; sommaire.

tóm tém remuer légèrement ses lèvres. *Ông cụ tóm tém cười* vieillard qui rit en remuant légèrement ses lèvres.

tóm về ramener; rassembler. *Tóm về một mối* ramener à un même système.

ton hót flatter (un supérieur) tout en dénigrant quelqu'un.

ton-nô tonneau.

ton tả (id) nh tong tả.

ton ton trotter (en parlant d'un enfant). *Đứa bé chạy ra ton ton với mẹ* l'enfant accourt vers sa mère tout en trotinant.

tòn ten I. pendiller.

II. breloque; pendeloque.

tong (thgt) foutu, perdu. *Món sốt thế là tong!* la sauce est foutue!; *thế là tong ba trăm bạc* voilà trois cents dong de perdus!

tong tả d'un pas pressé.

tong teo (đph) maigre et sec.

tong tong preste et zélé. *Vừa hỏi đã tong tong trả lời* répondre d'une manière preste et zélée à la première question.

tong tổng tomber en jet continu. *Mái nhà dột, nước mưa chảy tong tổng* l'eau de pluie tombe en jet continu d'une fuite dans le toit.

tông¹ x chữ tông.

tông² x tông.

tông chinh (cũ) (cn **tùng chinh**) s'engager dans l'armée.

tông cổ imiter les anciens; suivre les vieilles traditions.

tông đảng (cn **tùng đảng**) complice.

tông học (cũ) poursuivre ses études; faire ses études.

tông lai (cũ) jusqu'ici; jusqu'à ce jour.

tông phạm (luật) (cn **tùng phạm**) complice // **tội tông phạm** complicité.

tông phu (cũ) suivre son mari; obéir à son mari // **xuất giá tông phu** une fois mariée, on doit suivre son mari (conception féodale).

tông phụ (cũ) s'en remettre à son père; obéir à son père // **tại gia tông phụ** à la maison, la jeune fille doit s'en remettre à son père (conception féodale).

tông quân s'engager [dans] l'armée; s'enrôler.

tông quyền agir selon la nécessité du moment.

tông sĩ (sũ) écuyer.

tông sự (cũ) (cn **tùng sự**) être en service; travailler. *Tông sự tại tòa án* être en service au tribunal; travailler au tribunal.

tông tâm lực bất tông tâm le pouvoir ne répond pas au vouloir.

tông thuộc (id) subordonné // **quan hệ tông thuộc** rapport de subordination.

tông tọc (thgt) en piteux état. *Chiếc xe đạp tông tọc* une bicyclette en piteux état.

tông tử (cũ) s'en remettre à son fils. *Phu tử tông tử* à la mort du mari, la femme s'en remet à son fils (conception féodale).

tông vong (cũ) suivre le roi en exil.

tổng (thgt) à fond; clairement. *Biết tổng* connaître à fond; connaître comme sa poche // **tổng tông tong** (redoublement; sens plus fort).

tổng tông tong x tổng.

tong 1. bourrer; tasser. *Tong vội đồ đạc vào va-li* bourrer à la hâte ses effets dans la valise.

2. (thân) se bourrer de nourriture; se gaver; s'empiffrer.

toong teng nh tồn ten.

tóp¹ tốp mỡ nt.

tóp² 1. (kĩ) resserrer (un tube; un tuyau). 2. se ratatiner; se recroqueviller. *Củ cải phơi tốp lại* navet qui se ratatine au soleil; *ốm gây tốp đi* malade qui maigrit et se ratatine // **tom tốp** (redoublement; sens atténué) se ratatiner (se recroqueviller) légèrement.

tóp mỡ rillons; fritons.

tóp tép bruit de la mastication. *Nhai tốp tép* mâcher (du bétel...) avec bruit.

tọt très [amaigri; décharné]. *Gầy tọt* très amaigri.

tốt I. 1. d'un air hautain (sur quelque lieu élevé). *Ghé trên ngai tốt số sàng* (Nguyễn Du)

d'un air hautain; il prit place indécemment sur une chaise élevée. **2.** lestement; vivement. *Mèo nhảy tốt lên bàn* le chat saute lestement sur la table; *chạy tốt về nhà* courir lestement chez soi.

II. s'en aller lestement; disparaître soudainement. *Thoáng một cái đã tốt đi đâu mất* il disparaît soudainement en un clin d'œil.

tốt vời (cũ) nh tuyệt vời. *Phong tu tài mạo tốt vời* (Nguyễn Du) de port élégant, de talent et physionomie merveilleux.

tốt I. promptement; rondement. *Chạy tốt vào buồng* courir promptement dans sa chambre.

II. entrer promptement; s'introduire rapidement; s'engager lestement. *Con chuột tốt vào hang* souris qui s'introduit rapidement dans son trou.

tốt¹ grand bol; écuelle. *Tô bằng sành* une écuelle en faïence; *tô xúp* un écuelle de soupe.

tốt² rente foncière.

tốt³ 1. appliquer des couleurs; colorer. *Tô bản đồ* appliquer des couleurs sur une carte; *tô tượng* colorer une statue. **2.** repasser les traits (d'un caractère, dans les exercices d'écriture). *Tô chữ bằng nét mực* repasser à l'encre les traits d'un caractère. **3.** retracer. *Tô lông mày* retracer les sourcils (avec un crayon à sourcils); se faire les sourcils.

tô điểm 1. embellir; orner; enjoliver; parer. *Tô điểm mặt nhà* embellir la façade d'une maison; *tô điểm lời văn* orner son style. **2.** (id) se parer // **tô son điểm phấn** embellir, enjoliver. *Tìm cách tô son điểm phấn cho một chế độ* chercher à embellir un régime.

tô giới concession.

tô hạp (thực) (cn **tô hạp**) altingia.

tô hô découvrant ses parties honteuses.

tô hồng enjoliver. *Tô hồng một chế độ* enjoliver un régime.

tô hạp x **tô hạp**.

tô màu colorer; colorier.

tô mộc (thực) sappan.

tô nhượng I. concéder (une terre à un autre pays).

II. terre concédée; concession.

tô-pô học topologie.

tô-tem totem. *Tô-tem thị tộc* totem clanal // **tín ngưỡng tô-tem** totémisme.

tô-tem giáo totémisme.

tổ tức (cũ) rentes et intérêts (payés aux propriétaires fonciers).

tổ vẽ embellir; enjoliver. *Tô vẽ sự thực* embellir la vérité.

tổ maladroit et niais (malgré son âge; sa grande taille).

tổ tổ [couler] abondamment et bruyamment. *Nước chảy tổ tổ* l'eau coule abondamment et bruyamment.

tổ¹ nid. *Tổ chim* nid d'oiseaux; *tổ sâu* nid de chenilles; chenillère; *tổ kiến* nid de fourmis; fourmilière; *tổ mối* nid de termites; termitière // **biết đầu là tổ con chuồn chuồn** on ne sait où; on ne saurait en connaître les dessous.

tổ² ancêtre. *Nhà thờ tổ* maison de culte des ancêtres; *ông tổ nghề gốm* l'ancêtre de la poterie.

tổ³ groupe. *Tổ học tập* groupe d'études; *tổ chiến đấu* groupe de combat.

tổ⁴ raison de plus. *Mày kiêu ngạo thì tổ cho người ta ghét* tu es orgueilleux, raison de plus pour qu'on te déteste.

tổ ấm¹ (cũ) influence bénéfique des ancêtres. *Nhờ tổ ấm* grâce à l'influence bénéfique des ancêtres.

tổ ấm² 1. ménage bien uni. **2.** (kc) foyer.

tổ bố (thgt) démesurément [grand]. *Vác một bao to tổ bố* porter sur ses épaules un sac démesurément grand.

tổ chấy (thgt, xấu) source; origine. *Biết tận tổ chấy* connaître quelque chose jusqu'à sa source.

tổ chức I. 1. organiser; orchestrer. *Tổ chức một cuộc họp* organiser une réunion; *tổ chức một cuộc biểu tình* orchestrer une manifestation publique. **2.** (kng) admettre. *Được tổ chức vào đoàn thanh niên* être admis dans l'organisation de la jeunesse. **3.** (kng) célébrer le mariage. *Hai anh chị sẽ tổ chức vào tuần sau* ce couple va organiser son mariage la semaine prochaine.

II. 1. organisation. *Tổ chức công đoàn* les organisations syndicales. **2.** (sinh, lăm) tissu. **3.** [service du] personnel. *Cán bộ tổ chức của xí nghiệp* cadre du service du personnel d'une entreprise.

tổ da¹ (y) dyshidrose; dysidrose.

tổ da² rách như tổ da délabrés (en parlant des vêtements).

tổ đối công groupe d'entraide agricole.

tổ hợp¹ I. combiner.

II. 1. combinaison. *Tổ hợp có lập (toán)* combinaison avec répétition. 2. trust; holding. *Tổ hợp dầu lửa* trust du pétrole; *tổ hợp thép* holding de l'acier.

tổ hợp² groupe coopératif (*forme inférieure de coopérative*).

tổ khúc (*nhạc*) suite; partita. *Tổ khúc cho pi-a-nô* suite pour piano; *tổ khúc về đề tài dân gian* partita sur un thème populaire.

tổ mẫu (*cũ*) grand-mère.

tổ nghiệp (*cũ*) patrimoine; paternel.

tổ ong I. 1. nid d'abeilles. 2. essaim. *Cả tổ ong đã bay đi* tout l'essaim s'est envolé.

II. en nids d'abeilles. *Khán mặt tổ ong* serviette en nids d'abeilles.

tổ phó sous-chef de groupe.

tổ phụ (*cũ*) grand-père.

tổ quốc patrie // **mặt trận Tổ quốc** front de la Patrie.

tổ sư I. fondateur; ancêtre (*d'une profession...*).

II. maudits soient tes ancêtres (*terme d'insulte*).

tổ thành (*id*) former.

tổ tiên ancêtres. *Thờ phụng tổ tiên* rendre le culte aux ancêtres.

tổ tôm (*bờ*) jeu de cent vingt cartes se jouant à cinq.

tổ tông ancêtres. *Làm rạng rỡ tổ tông* faire honneur à ses ancêtres.

tổ truyền transmis par les ancêtres. *Nghề tổ truyền* métier transmis par les ancêtres.

tổ trưởng chef de groupe.

tổ viên membre d'un groupe.

tổ¹ (*id*) rafale qui tourne brusquement (*au cours d'un orage*).

tổ² 1. (*bờ*) relancer. 2. (*thgt*) amplifier; exagérer. *Anh tổ lên, việc ấy đâu có hậu quả lớn như thế* vous exagérez, cette affaire ne peut être si grosse de conséquences. 3. dénoncer. *Tại chúng buộc dân tổ cộng* ils forçaient la population à dénoncer les communistes.

tổ cáo 1. accuser. 2. dénoncer. *Tổ cáo âm mưu gây chiến trước công luận* dénoncer les menées belliqueuses devant l'opinion.

tổ chất naturel; nature (*d'une personne*).

tổ giác dénoncer. *Tổ giác với công an* dénoncer quelqu'un à la police.

tổ khổ (*cũ*) dénoncer les malheurs et injustices encourus (*terme utilisé lors de la réforme agraire*).

tổ lọc rafale et bourrasque; bourrasque.

tổ nga (*vch, cũ*) belle jeune fille; belle femme. *Đầu lòng hai à tổ nga* (*Nguyễn Du*) leurs premiers enfants étaient deux belles jeunes filles.

tổ nữ (*cũ*) belle jeune fille; belle femme. *Bức tranh tổ nữ* tableau de belle jeune fille.

tổ tụng (*luật*) procès // **trình tự tổ tụng** procédure.

tộ grand bol. *Tộ canh* un grand bol de potage.

tốc¹ 1. relever. *Tốc váy* relever la jupe. 2. renverser; enlever. *Gió tốc mái nhà* vent qui enlève (renverse) une toiture.

tốc² I. rapidement; vite. *Chạy tốc về nhà* courir rapidement à la maison.

II. (*kng*) courir rapidement; marcher rapidement. *Nghe tin đó nó tốc về nhà* à cette nouvelle, il courut rapidement à la maison.

tốc chiến *tốc chiến tốc thắng* x *tốc thắng*.

tốc độ vitesse.

tốc hành rapide; express. *Tàu tốc hành* train express.

tốc kế indicateur de vitesse // **tốc kế vòng** tachymètre.

tốc kí I. sténographier // **bản tốc kí** sténogramme.

II. sténographie; sténo // **người ghi tốc kí** sténographe.

tốc lực vitesse. *Hết tốc lực* à pleine vitesse.

tốc tả (*id*) précipitamment; en toute hâte. *Tốc tả chạy đi báo tin* courir précipitamment pour annoncer une nouvelle.

tốc thành (*id*) réussir rapidement.

tốc thắng remporter rapidement la victoire // **tốc chiến tốc thắng** mener une guerre éclair en vue de remporter rapidement la victoire.

tộc 1. (*dtộc*) ethnique. 2. (*sinh*) tribu.

tộc biểu (*cũ*) représentant d'une branche de famille.

tộc danh nom ethnique.

tộc người (*dtộc*) ethnique.

tộc phả registre généalogique d'une famille.

tộc trưởng (*cũ*) chef de la ligne aînée (*d'une famille*).

tôi¹ 1. serviteur; domestique. *Làm tôi người khác* se faire domestique chez quelqu'un; être au service de quelqu'un. 2. sujet. *Vua và tôi* le roi et ses sujets.

tôi² 1. je; moi; me // **cái tôi** (*triết*) égo. II. mon; ma; mes. *Em tôi* mon petit frère.

tôi³ x tuổi tôi.

tôi⁴ 1. tremper. *Tôi lưỡi gươm* tremper une lame d'épée. 2. éteindre. *Tôi với* éteindre de la chaux.

tôi con (*cũ*) subordonné; inférieur. *Phận tôi con* condition de subordonné.

tôi dôi serviteur; domestique.

tôi luyện tremper. *Được tôi luyện trong đấu tranh* être trempé dans la lutte.

tôi mọi esclave.

tôi người (*cũ*) serviteur.

tôi rèn (*id*) nh tôi luyện.

tôi tôi x tối.

tôi tớ serviteur; domestique; valet; laquais.

tối 1. mauvais; médiocre; piètre; défectueux. *Nhà văn tối* un mauvais (piètre) écrivain; *cái áo tối* un piètre habit; *thức ăn tối* nourriture médiocre; *công việc làm tối* travail défectueux.

II. mal. *Nói tối* parler mal; *ăn ở tối* se conduire mal.

tối tàn en très mauvais état; misérable; pouilleux. *Nhà tối tàn* maison en très mauvais état; *phố phường tối tàn* des quartiers pouilleux.

tối tệ exécration; lamentable; déplorable; détestable; abominable; désespérant. *Cách cư xử tối tệ* conduite déplorable; *bữa ăn tối tệ* un repas exécration; *thời tiết tối tệ* temps détestable (désespérant; abominable) // **tối tệ đi** empirer.

tối¹ 1. nuit; soir. *Trời tối* il fait nuit; *mười giờ tối* dix heures du soir; *lớp học tối* classe du soir; *tối hôm qua* la veille au soir.

II. 1. sombre; obscur; noir. *Đêm tối* nuit sombre; *phòng tối*, *ít ánh sáng* salle obscure, mal éclairée; *màu tối* couleur sombre. 2. inintelligent. *Cậu học sinh học tối* un élève inintelligent // **tối tối** (*redoublement*; *sens atténué*) légèrement sombre; légèrement obscur; **tối lửa tắt đèn** la nuit (quand des incidents imprévus peuvent survenir); **tối mảy** **tối mảy** être débordé de travail; **tối nhọ mảy** **người** à la tombée de la nuit; **tối như bưng**;

tối như hũ nút nuit noire; **tranh tối tranh sáng** entre chien et loup.

tối² (*kng*) extrêmement. *Tối cần* extrêmement nécessaire.

tối cao suprême. *Xô-viết tối cao* Soviet suprême; *tòa án tối cao* cour suprême.

tối dạ inintelligent. *Học sinh tối dạ* élève inintelligent.

tối đa maximum; maximal; plafond. *Hiệu suất tối đa* rendement maximum; *giá tối đa* prix plafond; *nhệt độ tối đa* température maximale.

tối đại (*toán*) maximal.

tối đại hóa (*toán*) maximiser.

tối đất [quand il fait encore] nuit. *Đi làm từ khi còn tối đất* aller au travail quand il fait encore nuit.

tối đen obscurité complète; nuit noire.

tối đèn à la nuit tombante (*quand il faut allumer les lampes*).

tối giản (*toán*) irréductible. *Phân số tối giản* fraction irréductible.

tối hảo le meilleur; optimal. *Điều kiện tối hảo* conditions les meilleures.

tối hậu ultimatif; ultime. *Công hàm tối hậu* note ultimative.

tối hậu thư (*nggiao*) ultimatum.

tối huệ quốc nation la plus favorisée.

tối khẩn extrêmement urgent.

tối kị à éviter rigoureusement.

tối mắt être aveuglé. *Tối mắt vì lợi* être aveuglé par la passion du gain // **bận tối mắt** être très très pris; **hiện tượng tối mắt** anopsie (*des aviateurs...*); **tối mắt tối mũi** nh tối mắt (*sens plus fort*).

tối mật extrêmement confidentiel.

tối mịt nuit noire; obscurité totale.

tối mờ obscurité profonde.

tối mù obscurité profonde.

tối ngày jour et nuit. *Tối ngày làm lụng* travailler jour et nuit.

tối nghĩa obscur; confus. *Lời văn tối nghĩa* style confus (obscur).

tối ngòm tout à fait sombre.

tối om obscurité profonde.

tối sầm s'obscurcir brusquement; s'assombrir subitement. *Trời tối sầm lại* le jour s'obscurcit brusquement.

tối tăm 1. obscur, ténébreux. *Gian phòng tối tăm* une salle obscure; *cuộc đời tối tăm*

une vie obscure. **2.** inintelligent. *Đầu óc tối tăm* esprit inintelligent // **tối tăm mặt mũi** être étourdi (*par un coup foudroyant*); être abruti (*de travail*).

tối tân **1.** ultramoderne. **2.** du dernier cri.

tối thiểu minimum; minimal; strict. *Lương tối thiểu* salaire minimum; *cái cần thiết tối thiểu* le strict nécessaire.

tối thượng suprême. *Quyền tối thượng* pouvoir suprême.

tối trời ciel assombri (*à cause des nuages*); nuit sombre (*sans lune ni étoiles*).

tối ư (*kc, cũ*) extrêmement. *Tối ư vô lý* extrêmement absurde.

tối ưu optimum; optimal. *Điều kiện tối ưu* conditions optimales.

tối ưu hóa optimiser // *sự tối ưu hóa* optimisation.

tội¹ **1.** délit. **2.** faute. **3.** (*tôn*) péché. *Xưng tội* confesser ses péchés // [**chỉ**] **mỗi tội** néanmoins. *Học thức cao, chỉ mỗi tội* kiêu ngạo très instruit, néanmoins orgueilleux; **làm tội** **làm tình** faire des misères à; **tội đồ xuống sông** à tout péché miséricorde.

tội² digne de pitié. *Nó bị nhiều thất bại, tội thực* il a essuyé bien des revers, c'est vraiment digne de pitié // **cũng quá tội** c'est bien pis.

tội ác crime // **kẻ phạm tội ác** criminel; **tính chất tội ác** criminalité.

tội đồ (*luật*) réclusion. *Tội đồ chung thân* réclusion à perpétuité.

tội gì (*cn tội lệ gì*) pourquoi se donner la peine de.

tội lệ gì x tội gì.

tội lỗi **I. 1.** faute. **2.** (*tôn*) péché.

II. coupable. *Hành vi tội lỗi* action coupable.

tội nghiệp **I. 1.** digne de pitié. **2.** pauvre. *Bà mẹ tội nghiệp* la pauvre mère.

II. (cũ) péché engendré par le karma.

tội nhân coupable.

tội nợ (*thgt*) charge ennuyeuse dont on ne peut se débarrasser.

tội phạm **1.** criminel. *Tội phạm chiến tranh* criminel de guerre. **2.** infraction.

tội phạm học (*luật*) criminologie // **nhà tội phạm học** criminologiste; criminologue.

tội tình faute. *Nó có tội tình gì?* quelle faute a-t-il commise?

tội trạng circonstances du délit.

tội vạ faute; délit // **tội vạ gì** à quoi bon se donner la peine de.

tôm¹ (*động*) crevette // **đó hàng tôm hàng cá** harengère; **lưỡi đánh tôm** crevettier; **nghề nuôi tôm** astaciculture; **người nuôi tôm** astaciculteur.

tôm² cellule succulente (*de la pulpe d'orange, de citron...*).

tôm (*thgt*) choper; poisser; agrafer; attraper. *Tên kẻ cắp bị tóm* le voleur s'est fait choper (poisser).

tôm càng (*động*) crevette japonaise; macrobrachium.

tôm cua (*động*) crustacés.

tôm he (*động*) panæus.

tôm hùm (*động*) homard.

tôm mượn vỏ (*động*) pagure; bernard l'hermite.

tôm rảo metapenæus.

tôm rống (*động*) langouste.

tôm sông (*động*) écrevisse.

tôm tép **1.** crevettes. **2.** (*bóng, xấu*) menu fretin.

tôn¹ tôle. *Mái nhà bằng tôn* toit en tôle // **thợ tôn** tôlier.

tôn² **1.** rehausser; relever. *Tôn nền nhà* rehausser un plancher; *trang sức tôn vẻ đẹp* la parure relève la beauté; *thủ phần tôn màu da lên* fard qui rehausse le teint. **2.** élever au rang de; proclamer. *Tôn làm thầy* élever (*quelqu'un*) au rang de maître; reconnaître (*quelqu'un*) pour maître; *tôn làm vua* proclamer roi.

tôn chỉ principes directeurs. *Tôn chỉ của một tờ báo* principes directeurs d'un journal; *trung thành với tôn chỉ của mình* fidèle à ses principes.

tôn chủ (*sử*) suzerain.

tôn dợn sóng tôle ondulée.

tôn giáo **I.** religion.

II. religieux. *Lễ tôn giáo* cérémonie religieuse.

tôn hiệu titre royal.

tôn huynh (*cũ*) vous, mon aîné.

tôn kính **I.** honorer; vénérer; avoir de la déférence pour.

II. déferent. *Thái độ tôn kính* attitude déferente.

tôn mạ kẽm tôle galvanisée.

tôn mẫu (*cũ*) matrone.

tôn miếu (*cũ*) temple des ancêtres du roi.

tôn mui tôle ondulée.

tôn nghiêm solennel; sacré. *Nơi tôn nghiêm* lieu sacré.

tôn nhân phủ (cũ) service gérant les affaires de la famille royale.

tôn nữ (cũ) femme (jeune fille) de la famille royale.

tôn ông (cũ) Monsieur.

tôn phái secte religieuse; secte.

tôn phò (cũ) seconder loyalement (*un roi, une dynastie*).

tôn phong sacrer. *Được tôn phong làm vua* être sacré roi; *tôn phong giám mục* sacrer un évêque.

tôn phò (cũ) soutenir loyalement (*un roi, une dynastie*).

tôn quân royaliste // **chủ nghĩa tôn quân** royalisme.

tôn quý vénérable.

tôn sùng vénérer; révéler. *Tôn sùng các vị thánh* vénérer (révéler) les saints.

tôn sư (cũ) I. maître vénéré.

II. mon maître vénéré.

tôn tạo restaurer et améliorer (*un monument historique...*).

tôn thất famille royale.

tôn thờ adorer; avoir le culte de; avoir un culte pour. *Tôn thờ đồng tiền* avoir le culte de l'argent; *tôn thờ cha mẹ* avoir un culte pour ses parents.

tôn ti (cũ) hiérarchie // **tôn ti trật tự** (cũ) ordre des préséances; hiérarchie.

tôn tộc famille; parenté. *Quan hệ tôn tộc* relation de parenté.

tôn tốt x tốt.

tôn trọng respecter. *Tôn trọng pháp luật* respecter la loi; *tôn trọng người già* respecter les vieux.

tôn trưởng vénérable vieillard; vénérable aîné.

tôn xưng proclamer. *Tôn xưng hoàng đế* proclamer (*quelqu'un*) empereur.

tôn rester (*impayé; en souffrance; à régler...*).

tôn cáo écrit (manuscrit) laissé par un mort.

tôn căn souche; talon. *Số có tôn căn* registre à souche.

tôn cổ conserver les antiquités.

tôn dư rémanent; persistant. *Hình ảnh tôn dư* image rémanente.

tôn đọng rester impayé (*en parlant d'un impôt...*); rester en souffrance (*en parlant des affaires...*); rester non utilisé.

tôn kho en entrepôt; en magasin. *Hàng tồn kho* marchandises en entrepôt.

tôn nghi (cũ) encore douteux.

tôn quỹ solde d'encaisse.

tôn tại I. 1. exister; être. *Cùng tồn tại* exister en même temps; coexister. 2. subsister. *Sai lầm còn tồn tại* erreur qui subsiste. 3. rester à résoudre; rester. *Những vấn đề còn tồn tại* problèmes qui restent à résoudre; problèmes en suspens.

II. 1. problème restant à résoudre; imperfection; défaut. 2. (triết) être. *Tu duy và tồn tại* la pensée et l'être.

tôn trữ mettre en réserve.

tôn vong exister ou disparaître; subsister ou disparaître.

tổn 1. (kng) coûter. *Việc này tổn nhiều công sức* ce travail coûte beaucoup d'efforts. 2. (id) nuire à; porter préjudice à. *Làm những việc tổn đức* faire des choses qui nuisent à la vertu.

tổn hại I. causer un préjudice à; porter préjudice à; causer du tort à; nuire à. *Tổn hại thanh danh của ai* porter préjudice à la renommée de quelqu'un; *tổn hại sức khỏe* nuire à la santé.

II. dégât.

tổn hao nh hao tổn.

tổn phí I. frais; dépenses.

II. (đph) despendieux.

tổn thất I. subir des pertes; subir des dommages; subir des avaries. *Quân địch tổn thất nặng nề* l'ennemi subit de lourdes pertes.

II. perte; dommage; avarie. *Một tổn thất lớn* une grosse perte; *tổn thất vật chất* dommage matériel; *tổn thất do nước mặn* avaries occasionnées par l'eau de mer.

tổn thọ abrégier la vie; nuire à la santé. *Thức đêm nhiều làm cho tổn thọ* les longues veilles abrègent la vie.

tổn thương I. léser. *Tổn thương đến quyền lợi của ai* léser les intérêts de quelqu'un.

II. (y) lésion. *Tổn thương loét* lésion ulcéreuse.

tôn¹ (cũ) le cinquième des huit signes divinatoires du diagramme cosmogonique ancien.

tổn² I. *coûter. Anh chữa nhà tổn bao nhiêu tiền* combien coûte la réparation de votre maison?; *việc này tổn nhiều công sức* ce travail coûte beaucoup d'efforts.

II. *coûteux; dispendieux; onéreux. Một kiểu sống khá tổn* une façon de vivre bien dispendieuse.

tổn kém *coûteux; dispendieux; onéreux; ruineux. Một cuộc hành trình tổn kém* un voyage coûteux; *không tổn kém mấy* ce n'est pas ruineux.

tổng¹ (cũ) *bonne lignée; bonne famille. Con nhà tông* enfant de bonne famille.

tổng² (đph) *heurter. Tông đầu vào tường* heurter son front contre un mur; *hai xe tông nhau* deux voitures se sont heurtées.

tổng chi (cũ) *branches (d'une famille).*

tổng đồ (tôn) *apôtre.*

tổng đơ *tondeuse.*

tổng đường *maison de culte des ancêtres (d'une famille).*

tổng miếu *nh tôn miếu.*

tổng môn *nh tôn miếu.*

tổng môn (cũ) *famille; lignée. Làm rạng rỡ tông môn* faire honneur à sa famille.

tổng phái *secte religieuse; secte.*

tổng tích *origine. Một người không rõ tông tích* une personne d'origine inconnue.

tổng tộc *famille; parenté. Quan hệ tông tộc* relation de parenté.

tổng ngổng¹ *découvrant ses parties honteuses; tout nu (en parlant surtout des petits garçons).*

tổng ngổng² (thg lớn tổng ngổng) *bien grand (et restant encore enfant).*

tổng tộc¹ *nh tông tộc.*

tổng tộc² [débit] *à la légère; [raconter] à la légère. Biết gì nó tông tộc nói ra hết* il raconte à la légère tout ce qu'il sait à propos de l'affaire.

tổng¹ (cũ) 1. *canton. 2. chef de canton. Ông tổng* un chef de canton.

tổng² (toán) I. *sommer. Tổng các số hạng của một chuỗi* sommer les termes d'une série.

II. *somme; total. Tổng của một phép cộng* total d'une addition.

tổng bãi công *grève générale.*

tổng bãi khóa *grève générale des écoles.*

tổng bãi thị *grève générale des marchés.*

tổng bao (thực) *involucre.*

tổng bí thư *secrétaire général.*

tổng biên tập *rédacteur en chef (d'un journal...).*

tổng binh (sú) *commandant de troupes.*

tổng bộ (cũ) *comité central (d'une organisation politique).*

tổng chỉ huy *commandant en chef.*

tổng công đoàn *fédération générale des syndicats; confédération générale du travail.*

tổng công hội (cũ) *fédération générale des ouvriers.*

tổng công kích (cũ) *offensive générale.*

tổng công ti *compagnie générale. Tổng công ti xuất nhập khẩu* compagnie générale d'importation et d'exportation.

tổng công trình sư *ingénieur en chef; constructeur général.*

tổng cộng I. *faire le total.*

II. *au total.*

tổng cục *office central; direction générale.*

tổng cục trưởng *directeur général (d'un office central).*

tổng diễn tập (skhẩu) *répétition générale.*

tổng diện tích *superficie totale.*

tổng doanh thu *recette globale.*

tổng dũng (cũ) *milicien cantonal.*

tổng duyệt (skhẩu) *répétition générale; générale.*

tổng dự toán *devis global; prévisions globales.*

tổng đài *central téléphonique; standard.*

tổng đại diện (nggiao) *délégué général.*

tổng đình công *grève générale.*

tổng đoàn (cũ) *corps de milice cantonale.*

tổng đốc (cũ) *mandarin chef de province (grande province).*

tổng đội *section (se composant de plusieurs équipes exécutant une même tâche).*

tổng động binh (cũ) *mobilisation générale.*

tổng động viên *mobilisation générale.*

tổng giá *valeur totale.*

tổng giác (triết) *aperception.*

tổng giám đốc *directeur général.*

tổng giám mục *archevêque // địa hạt tổng giám mục; tòa tổng giám mục* archevêché.

tổng giám học (cũ) *censeur (d'un lycée).*

tổng giám thị *surveillant général.*

tổng hành dinh *quartier général.*

tổng hòa somme. *Con người là tổng hòa các quan hệ xã hội* l'homme est une somme des rapports sociaux.

tổng hội association générale. *Tổng hội sinh viên* association générale des étudiants.

tổng hợp I. 1. faire la synthèse. *Tổng hợp tài liệu* faire la synthèse des documents; *tổng hợp một chất hữu cơ* faire la synthèse d'un produit organique. 2. faire le cumul. *Tổng hợp hình phạt (luật)* faire le cumul des peines.

II. 1. synthétique. *Cao su tổng hợp* caoutchouc synthétique. 2. général; global. *Cửa hàng bách hóa tổng hợp* bazar général; *sức mạnh tổng hợp* force globale // **trường đại học tổng hợp** université.

tổng kết I. récapituler; faire le bilan. *Tổng kết công việc trong ngày* récapituler sa journée; *tổng kết công tác cuối năm* faire le bilan des travaux en fin d'année.

II. bilan. *Tổng kết tài khóa* bilan en fin d'exercice.

tổng kho entrepôt général; magasins généraux.

tổng khởi nghĩa insurrection générale.

tổng khủng hoảng crise générale.

tổng kiểm soát trưởng procureur général.

tổng lãnh sự consul général.

tổng lãnh sự quán consulat général.

tổng lí (cũ) chef de canton et chef de village; autorités locales.

tổng liên đoàn confédération générale (du travail).

tổng luận considération générale.

tổng lực total. *Chiến tranh tổng lực* guerre totale.

tổng năng (sinh) totipotent. *Tế bào tổng năng* cellule totipotente.

tổng ngân sách budget global.

tổng nha (cũ) service général. *Tổng nha cảnh sát* service général de police.

tổng phản công (quân) contre-offensive générale.

tổng phát hành distribution générale (des imprimés).

tổng quan aperçu; tour d'horizon.

tổng quát général.

tổng quân ủy comité général du Parti dans l'armée.

tổng sản lượng production globale.

tổng sản phẩm produits globaux; production globale.

tổng số somme; total. *Tổng số dân cư* total de la population.

tổng sư (cũ) instituteur cantonal.

tổng tài (sử) consul // **chế độ tổng tài** consulat.

tổng tấn công (quân) x tổng tiến công.

tổng tham mưu (quân) état-major général.

tổng tham mưu trưởng (quân) chef d'état-major général.

tổng thanh tra inspecteur général.

tổng thể 1. (triết) totalité. *Quy luật tổng thể* loi de la totalité. 2. ensemble. *Một tổng thể kiến trúc* un ensemble architectural; *quy hoạch tổng thể* plan d'ensemble.

tổng thống président (d'une république).

tổng thống chế régime présidentiel.

tổng thu nhập revenu global.

tổng thư kí secrétaire général.

tổng tiến công (quân) (cn **tổng tấn công**) offensive générale.

tổng trấn (sử) gouverneur.

tổng trưởng (cũ) ministre.

tổng tuyển cử élection générale.

tổng tư lệnh (quân) commandant en chef; généralissime.

tổng vệ sinh nettoyage général.

tổng¹ I. 1. expédier; chasser; mettre à la porte. *Tổng một kẻ quấy rầy* expédier un importun; *tổng ai ra khỏi cửa* mettre quelque'un à la porte. 2. expulser. *Tổng chất thải ra khỏi cơ thể* expulser les déchets de l'organisme. 3. jeter. *Tổng vào thùng rác* jeter (un objet) à la poubelle. 4. (thgt) fourrer. *Tổng vào tù* fourrer (quelqu'un) en prison.

II. pour s'en débarrasser. *Bán tổng đi* vendre (quelque chose) pour s'en débarrasser.

tổng² assener. *Tổng cho một quả đấm* assener un coup de poing (à quelqu'un).

tổng³ x chen tổng.

tổng biệt accompagner cérémonieusement (quelqu'un à son départ pour un long voyage); reconduire courtoisement.

tổng chung (cũ) conduire quelqu'un à sa dernière demeure; accompagner un cortège funèbre.

tổng cổ chasser; envoyer promener; flanquer à la porte; envoyer à tous les diables.

tổng cựu *tổng cựu nghinh tân* dire adieu à l'ancien pour accueillir le nouveau (*formule utilisée surtout à la veille du Nouvel An*).

tổng đạt (*cũ*) notifier; signifier; (*luật*) exploiter // **tờ tổng đạt** (*luật*) exploit.

tổng giam incarcérer; mettre en prison.

tổng khứ se débarrasser de; se défaire de; chasser; débarquer. *Tổng khứ một kẻ quấy rầy* débarquer un importun.

tổng lao mettre en prison; emprisonner; incarcérer.

tổng ngục *nh tổng lao*.

tổng táng I. enterrer (*un mort*) // **lễ tổng táng** obsèques; funérailles.

II. pour s'en débarrasser. *Bán tổng bán táng đi* vendre (*quelque chose*) pour s'en débarrasser.

tổng tiền extorquer de l'argent; faire chanter // **kẻ tổng tiền** racketteur; racketter; **sự tổng tiền** extorsion de fonds; racket; chantage.

tổng tiễn reconduire solennellement.

tổng tình faire les yeux doux.

tổng tửu offrir de l'alcool à quelqu'un qui va partir.

tốp groupe (*d'élèves, d'avions...*); peloton (*de soldats*); équipe; escouade (*d'ouvriers...*).

tốp ca chant choral.

tốt¹ (*bcđ*) pion.

tốt² I. 1. bon. *Người bạn tốt* un bon ami; *sách tốt* un bon livre; *vải tốt* bon tissu; *kết quả tốt* bons résultats. 2. beau. *Chữ viết tốt* belle écriture // **tôn tốt** (*redoublement; sens atténué*) assez bon; **tốt danh hơn lành áo** bonne renommée vaut mieux que ceinture dorée; **tốt gỗ hơn tốt nước sơn** l'air ne fait pas la chanson; **tốt hơn** meilleur; mieux; **tốt hơn là** il vaut mieux; **tốt nhất** le meilleur; le mieux.

II. bien. *Làm tốt* bien faire.

III. croître; pousser. *Tóc mọc tốt* cheveux qui poussent vite.

tốt bạn qui a beaucoup de bons amis.

tốt bộ beau en apparence.

tốt bông (*cũ*) qui procure beaucoup d'écotés (*aux mandarins*).

tốt bụng qui a un bon cœur; foncièrement bon; bon.

tốt duyên être heureux en amour.

tốt đen (*thg, bóng*) homme du bas peuple; simple individu.

tốt đẹp beau; satisfaisant. *Tình cảm tốt đẹp* de beaux sentiments; *kết quả tốt đẹp* résultats satisfaisants.

tốt đôi qui forment un beau couple.

tốt giọng qui a une belle voix.

tốt lành 1. bon; favorable. *Chúc anh mọi điều tốt lành* que tout vous soit favorable! 2. faste; bénéfique. *Ngày tốt lành* jour faste; jour bénéfique.

tốt lão ayant bon pied bon œil (*malgré l'âge*); qui est encore vert.

tốt lễ offrant beaucoup de cadeaux; accompagnée de beaucoup de cadeaux (*en parlant d'une requête...*).

tốt lo se préoccuper bien de ses affaires.

tốt mã de belle apparence // **tốt mã giẻ cùi** qui n'a que l'apparence.

tốt mối avec l'aide d'une habile entremetteuse. *Tốt mối anh ta mới lấy được cô ấy* c'est avec l'aide d'une habile entremetteuse qu'il a pu se marier avec cette jeune fille.

tốt nái prolifique (*en parlant d'une femme*).

tốt nét qui a bon caractère. *Cô gái tốt nét* une jeune fille qui a bon caractère.

tốt ngày qui est un jour faste.

tốt nghiệp I. être sorti (*d'une école*). *Tốt nghiệp đại học sư phạm* être sorti de l'école supérieure de pédagogie // **mới tốt nghiệp** (*thân*) frais émoulu.

II. de fin d'études. *Thi tốt nghiệp* examen de fin d'études; *bằng tốt nghiệp* diplôme de fin d'études.

tốt nhin résigné. *Người vợ tốt nhin* une femme résignée.

tốt nói beau parleur. *Anh ta chỉ tốt nói thôi* il n'est qu'un beau parleur.

tốt phúc (*cũ*) bien favorisé par la fortune.

tốt số qui a un sort heureux; chanceux; veineux.

tốt thấy 1. qui est fortement appuyé; (*thân*) qui est bien pistonné. 2. qui est soigné par un bon médecin.

tốt thuốc disposant de bons médicaments.

tốt tiếng de bonne renommée.

tốt trai beau garçon.

tốt trời beau temps. *Hôm nay tốt trời* aujourd'hui il fait beau temps.

tốt tươi luxuriant. *Cây cỏ tốt tươi* végétation luxuriante.

tốt tướng qui a une bonne physionomie.

tốt (*id*) au suprême degré; suprêmement. *Sởnng tốt* suprêmement heureux.

tốt bậc I. degré suprême.

II. suprême; souverain. *Khéo léo tốt bậc* une souveraine habileté.

tốt bậc (*đph*) *nh* tốt bậc.

tốt cùng suprême.

tốt điểm point suprême; degré suprême; sommet.

tốt đỉnh sommet; zénith; faite. *Đến tốt đỉnh danh vọng* parvenir au sommet de la gloire; *tốt đỉnh quyền lực* le faite de la puissance.

tốt độ I. comble. *Tốt độ vinh quang* le comble de la gloire.

II. extrême; suprême. *Cùng khổ tốt độ* une extrême misère; *khéo léo tốt độ* une suprême habileté.

tốt mực le dernier degré; le plus haut degré.

tốt phẩm (*cũ*) le rang de mandarinat le plus élevé.

tơ¹ 1. soie. *Chỉ tơ* fil de soie; *tơ sống* soie grège; *tơ nhện* soie d'araignée; *tơ của giun đót* (*động*) soie d'annélide; *tơ nhân tạo* soie artificielle. 2. fibre (de certaines plantes, ayant plus ou moins l'aspect de la soie). *Tơ chuối* fibre de bananier. 3. (*động*) barbe (d'une plume d'oiseau). 4. (*cn ti*) corde en soie d'un instrument de musique; instrument à cordes en soie. *Tiếng tơ tiếng trúc* sons des instruments à cordes en soie et des flutes.

tơ² qui approche de l'état adulte (de l'âge nubile); jeune. *Gái tơ* jeune fille qui approche de l'âge nubile; *vịt tơ* jeune canard.

tơ cảm (*động*) palpocil.

tơ duyên (*vch, cũ*) liens de l'amour.

tơ đào (*vch, cũ*) fils de l'hymen; liens de l'hyménée.

tơ đồng (*vch, cũ*) sons d'un instrument à cordes.

tơ hào (*cn ti hào*) *không tơ hào* ne rien prendre (sur le bien des autres); ne toucher à rien; ne rien convoiter.

tơ hồng¹ (*thực*) cuscute; goutte-de-lin.

tơ hồng² 1. (*vch*) fils de l'hymen; liens de l'hyménée. 2. génie du mariage. *Tể tơ hồng* célébrer une cérémonie en hommage au génie du mariage.

tơ huyết (*sinh*) fibrine.

tơ liễu (*vch, cũ*) branches de saule pleureur qui pendent comme des fils de soie.

tơ lòng (*vch, cũ*) liens sentimentaux.

tơ lơ mơ *x* lơ mơ.

tơ lụa soieries.

tơ màng *không tơ màng* ne se soucier nullement de; *không tơ màng lợi danh* ne se soucier nullement des richesses et honneurs.

tơ mệnh (*cũ*) les fils ténus de l'amour.

tơ mơ¹ soupirer après. *Tơ mơ cô hàng xóm* soupirer après une voisine.

tơ mơ² (*id*) *nh* lơ mơ // **tơ lơ mơ** *nh* lơ lơ mơ (*x* lơ mơ).

tơ rung (*động*) vibraculum.

tơ rưng (*nhạc*) (*cn tờ rưng*) tympanor en tubes de bambou.

tơ tình (*vch, cũ*) langueur amoureuse.

tơ tóc (*vch, cũ*) union conjugale; amour conjugal.

tơ tưởng 1. soupirer après. *Tơ tưởng đến ai* soupirer après quelqu'un. 2. rêver; penser à des choses futiles.

tơ vò fils de soie froissés. *Rối như tơ vò* embrouillé comme des fils de soie froissés; (*bóng*) en proie aux tourments.

tơ vương liens sentimentaux.

tờ 1. feuille; feuillet (*pouvant ne pas se traduire*). *Tờ giấy* feuille de papier; *tờ sách* feuillets d'un livre; *tờ rời* feuille volante; *tờ báo* journal; *tờ sao* copie. 2. écrit; acte écrit (*d'ordinaire ne se traduisant pas*). *Tờ cam đoan* engagement. 3. (*thgt*) fafiot. *Giá ba tờ giấy* ça vaut trois fafiots // **dánh số tờ** folioter; **lặng như tờ** silence de la mort.

tờ cung (*cũ*) déposition.

tờ gác (*in*) garde.

tờ hoa (*cũ*) papier à lettres orné de fleurs.

tờ khai déclaration.

tờ mây (*cũ*) papier à lettres orné de dessins de nuage.

tờ mờ 1. à la première lueur (*du jour*). 2. confusément; vaguement. *Hiểu tờ mờ* comprendre confusément; *nhìn thấy tờ mờ* apercevoir vaguement.

tờ phóng transparent.

tờ-rốt (*kté*) trust.

tờ rưng (*nhạc*) *x* tờ rưng.

tờ trình rapport.

tở détordre; défaire (*un câble; une corde...*).

tở I. valet; serviteur. *Thầy nào tờ ấy* tel maître, tel valet.

II. (thân) nh **tở**².

tở thấy valet et maître.

tở (đph) nh tựa³. *Đẹp tờ bông hoa* belle comme une fleur.

tở tờ (đph) nh tựa tựa.

tở¹ (cn áo tờ) manteau de palme.

tở² 1. qui se délité; qui se désagrège; délitescence. *Với tờ ra* chaux qui se délité; *đá tờ ra* pierre qui se désagrège. 2. dont les grains se séparent aisément; bien meuble. *Cơm tờ riz* dont les grains se séparent aisément; *đất tờ* terre bien meuble.

tờ **bờ** réduit en pièces; mis en pièces. *Địch bị đánh tờ* bởi l'ennemi a été mis en pièces.

tờ tả x tả tờ.

tờ **tờ** x tờ.

tờ **xốp** meuble. *Đất tờ xốp* terre meuble.

tờ (kĩ) treuil.

tờ I. 1. arriver; venir. *Tờ đến* arriver à l'embarcadere; *nó vừa tờ* il vient d'arriver; *nó tờ vai* tờ il me vient à l'épaule. 2. atteindre. *Không tờ một nghìn người* ne pas atteindre mille personnes. 3. (đph) gagner une manche (au jeu de cartes) // **tờ** **tờ** (redoublément; sens plus fort) [arriver] en vagues redoublées.

II. 1. prochain. *Tuần tờ* la semaine prochaine. 2. (lí) incident. *Tia tờ* rayon incident. 3. (giải) afférent. *Mạch tờ* vaisseaux afférents.

III. 1. à. *Nghĩ tờ ai* penser à quelqu'un; *nó đã về tờ nhà* il est rentré à la maison. 2. jusqu'à. *Tờ nay* jusqu'à maintenant; *nước tờ ngang bụng* de l'eau jusqu'au ventre.

IV. à point. *Cơm chín tờ* riz cuit à point.

tờ **cùng** jusqu'au bout.

tờ **hạn** I. au terme fixé; au délai fixé; à l'échéance fixée.

II. (lí) critique. *Nhiệt độ tờ hạn* température critique.

tờ **lui** 1. fréquenter. 2. avancer et reculer; s'adapter aux circonstances. *Biết tờ lui* savoir s'adapter aux circonstances.

tờ **mức** au point. *Tờ mức phải* lila nhau au point de se séparer; *tờ mức nó không nói nên lời* au point qu'il ne peut prononcer une parole.

tờ **nơi** jusqu'au bout; complètement. *Làm tờ nơi* faire (quelque chose) jusqu'au bout.

tờ **nước** (thg) nh **tờ** **mức**.

tờ **số** (đph) arriver au terme de sa vie.

tờ **tấp** en rafales redoublées; en vagues redoublées; à coups redoublés. *Đánh tờ tấp* battre à coups redoublés; *bắn tờ tấp* tirer en rafales redoublées.

tờ **m** dégoûtant; repoussant. *Bắn đến tờ* d'une saleté repoussante.

tờ (đph) redouter; craindre; avoir peur. *Tờ đồn* avoir peur des coups; *tờ đến già* redouter pour toujours.

tờ x cong tờ.

tờ **tào** (id) nh nhớn nhác. *Chạy tờ tào* courir d'un air égaré.

tờ I. 1. (xấu) bien déluré. *Thằng bé trông hiền lành mà tờ* un enfant bien déluré sous un dehors de douceur. 2. (đph) méchant. *Hai mắt guồn trông rất tờ* il paraît bien méchant avec ses yeux qui regardent d'un air menaçant.

II. (thg) fort; bien. *Rét tờ* il fait bien froid.

tờ **tạo** qui est d'une témérité impudente.

tờ I. happer. *Con chó tờ miếng thịt* chien qui happe un morceau de viande.

II. vite; promptement. *Làm tờ đi* faites-le promptement.

tờ I. boire vite. *Tờ một hớp rượu* boire vite une gorgée d'alcool.

II. gorgée. *Một tờ rượu* une gorgée d'alcool.

tờ meule. *Tờ cối xay* meule de moulin.

trả¹ 1. mettre en terre. *Trả ngô* mettre des grains de maïs en terre. 2. ajuster. *Trả cần dao* ajuster un manche à un couteau. 3. ajouter. *Trả muối vào canh* ajouter du sel au potage. 4. appliquer; mettre. *Trả thuốc đau mắt* appliquer du collyre (sur la conjonctive de l'œil); *trả chìa khóa vào ổ khóa* mettre la clef dans la serrure.

trả² consulter. *Trả từ điển* consulter un dictionnaire.

trả³ mettre à la torture (pour faire avouer; pour extorquer de l'argent...). *Trả khẩu cung* mettre à la torture pour arracher une déposition.

trả⁴ (đph) vieux. *Ông ấy đã trả lắm rồi* il est déjà très vieux.

trả của torturer pour extorquer de l'argent.

trả cứu consulter; compiler. *Trả cứu sách cũ để kiểm tài liệu* compiler des anciens livres pour rechercher des documents.

tra hỏi interroger d'une manière suivie (*pour faire parler, faire avouer*); cuisiner. *Tra hỏi tên kẻ cắp* cuisiner un voleur.

tra khảo¹ consulter; compulser. *Tra khảo điển tích* compulser les références classiques.

tra khảo² torturer en vue d'arracher des aveux.

tra tấn torturer; mettre à la torture.

tra vấn (*id*) nh tra hỏi.

tra xét interroger et contrôler. *Tra xét giấy tờ người lạ* interroger un étranger et contrôler ses papiers.

trà¹ 1. thé. 2. (*đph*) théier // **lúc trà dư tửu hậu** aux moments de loisir.

trà² génération de plantes (*se cultivant et se récoltant à la même époque*); étendue de terre plantée d'une même génération de plantes. *Trà lúa* étendue de terre plantée d'une même génération de riz.

trà³ (*thực*) camélia.

trà lá nh chè lá.

trà mi (*thực*) camélia.

trà trộn se mêler. *Trà trộn vào đám đông* se mêler dans la foule.

trà¹ (*động*) martin-chasseur; halcyon.

trả² 1. rendre; restituer. *Trả cuốn sách đã mượn* rendre un livre emprunté; *trả tự do* rendre la liberté (*à quelqu'un*); *lấy ác trả ác* rendre le mal pour le mal. 2. renvoyer; retourner. *Trả bản thảo cho tác giả* retourner un manuscrit à son auteur. 3. payer. *Trả tiền thuê nhà* payer son loyer; *trả tiền mặt* payer comptant. 4. offrir; proposer (*un prix*). *Ông trả thấp quá, tôi không bán được* vous offrez un prix trop bas, je ne peux vous vendre cette marchandise.

trả ân x trả ơn.

trả bữa nh lại bữa.

trả công rémunérer; payer un service.

trả của (*cũ*) rendre les présents de fiançailles (*et rompre les fiançailles*).

trả đũa 1. exercer des représailles. 2. prendre des mesures de rétorsion (*contre un Etat*).

trả giá payer. *Một trận thắng phải trả giá đắt* une victoire qu'on doit payer cher.

trả lại renvoyer; retourner. *Thu trả lại người gởi* lettre qui a été retournée à l'expéditeur.

trả lễ accompagner ses remerciements de présents.

trả lời répondre. *Trả lời câu hỏi* répondre à une question; *trả lời bức thư* répondre à une lettre // **câu trả lời**; **thư trả lời** réponse; **câu trả lời nước đôi** réponse de Normand.

trả miếng rendre la pareille; se venger // **ăn miếng trả miếng** œil pour œil, dent pour dent; du tac au tac; rendre à quelqu'un la monnaie de sa pièce.

trả nghĩa payer une dette de reconnaissance.

trả nợ 1. payer une dette; s'acquitter d'une dette. 2. (*bóng; kng*) payer une dette de bouche.

trả nũa (*đph*) payer de retour (*un affront, un outrage*).

trả ơn (*cn trả ân*) payer une dette de reconnaissance; témoigner sa reconnaissance.

trả phép reprendre son travail après un congé.

trả thù se venger // **hay trả thù** vindicatif; **người trả thù** vengeur; **sự trả thù** vengeance; **sự trả thù máu** (*sù*) vendetta.

trả marmite (*en terre cuite*).

trả fourbir (*un bijou en or*).

trả bệnh feindre la maladie.

trả hàng feindre de se soumettre.

trả hình I. se travestir; se déguiser. *Trả hình làm nhà sư để hoạt động cách mạng* se travestir en bonze pour mener des activités révolutionnaires.

II. déguisé; camouflé. *Hình thức bóc lột trả hình* une forme d'exploitation déguisée.

trác (*đph*) tromper dans le simple but de badiner.

trác táng mener une vie de débauche; faire la noce; bambocher.

trác tuyệt hors ligne; prééminent. *Tư tưởng trác tuyệt* pensée prééminente.

trác việt transcendant. *Tinh thần trác việt* esprit transcendant.

trạc¹ panier à claire-voie (*pour porter la terre*).

trạc² 1. environ. *Người trạc tứ tuần* un homme d'environ quarante ans. 2. de l'âge de. *Một thanh niên trạc anh* un jeune homme de votre âge.

trách¹ marmite (*en terre cuite, peu profonde*).

trách² reprocher. *Trách ai phụ bạc* reprocher son ingratitude à quelqu'un // **trách nào mà chẳng** rien d'étrange; rien d'étonnant si.

Học rất lười, trách nào mà chẳng thi hỏng il est très paresseux, rien d'étonnant s'il échoue à l'examen.

trách bị *cầu toàn trách bị* exiger la perfection.

trách củ rendre (*quelqu'un*) responsable (*de quelque chose*).

trách mắng réprimander; morigéner; sermonner.

trách móc reprocher.

trách nhiệm responsabilité. *Tinh thần trách nhiệm* sens de la responsabilité // **chịu**

trách nhiệm être responsable de; assumer la responsabilité; endosser; répondre de.

trách phạt réprimander et punir.

trách phận *than thân trách phận* s'apitoyer sur son propre sort.

trạch tả (*thực*) plantain d'eau; flûteau // **bộ**

trạch tả fluviales; hélobiales.

trai¹ I. 1. fils; garçon. *Có hai trai một gái* avoir deux fils et une fille. 2. homme jeune. *Các trai làng* les hommes jeunes du village. 3. amant. *Cô à theo trai* elle s'en est allée avec son amant (*en quittant le toit paternel ou le lit conjugal*).

II. mâle; du sexe masculin (*souvent ne se traduisant pas, mais se rendant par un nom au masculin*). *Con trai* enfant mâle; garçon; *bác trai* oncle; *bạn trai* ami.

trai² (*động*) sinanodonte.

trai³ x rau trai.

trai⁴ (*thực*) diptérocarpus intriqué.

trai đàn autel dressé pour le repos de l'âme d'un mort.

trai gái garçon et fille // **chuyện trai gái** histoire amoureuse.

trai giới (*tôn*) observer les règles d'abstinence bouddhique.

trai lơ (*kng*) de mœurs légères; de petite vertu.

trai ngọc (*động*) huître perlière; mélégrine; pentadine.

trai phòng 1. (*tôn*) cellule de bonze. 2. (*id*) nh thư phòng.

trai tráng jeune et robuste (*en parlant d'un homme*).

trai trẻ jeune (*en parlant d'un homme*).

trài (*id*) couvrir d'un toit de. *Nhà trài ngói* maison couverte [d'un toit] de tuiles.

trái¹ pirogue de compétition (x bơi trái).

trái² avoir l'expérience de; passer par; passer. *Trái việc đời* avoir l'expérience de la vie; *trái nhiều thử thách* go passer par de rudes épreuves; *trái bao năm tranh đấu* passer plusieurs années dans la lutte.

trái³ étendre; étaler; déployer; dérouler; s'étendre; se dérouler. *Trái chiếu* étendre une natte; *cánh đồng trái ra mênh mông* la plaine s'étend à perte de vue.

trái mờ (*họa*) estomper.

trái qua traverser. *Trái qua một thời kỳ khó khăn* traverser une période difficile.

trái trái nắng (*đph*) ensoleillé.

trái¹ (*đph*) 1. fruit. *Trái cam* fruit de l'orange; orange. 2. (*mot placé devant certains objets en forme de fruit ou de forme plus ou moins sphérique; ne se traduit pas*). *Trái banh* balle; ballon; *trái chân* gras de la jambe; *trái cật* rognon; rein. 3. mine. *Gài trái đánh xe tăng* poser des mines antichars.

trái² (*đph*) variole. *Lên trái* avoir la variole.

trái³ I. 1. gauche. *Tay trái* main gauche. 2. de derrière (*par opposition à de face*). *Mặt trái đồng tiền* côté de derrière d'une monnaie; revers d'une monnaie; *mặt trái tấm vải* côté de derrière d'une étoffe; envers d'une étoffe. 3. contraire; divergent. *Thị hiếu trái nhau* goûts divergents. 4. contraire à la raison; contraire à la vertu. *Ý kiến ấy trái rồi* cette idée est contraire à la raison // **nghe tay trái** violon d'Ingres; **thuận tay trái** gaucher.

II. avoir tort. *Anh trái rồi* vous avez tort.

III. contre. *Hành động trái tập tục* agir contre la coutume.

trái cân poids de balance.

trái cây (*đph*) fruits.

trái chủ (*cũ*) créancier.

trái chùng devenir revêche (*avec l'âge*) //

trái chùng trái nét devenir hargneux.

trái cổ (*giải*) pomme d'Adam.

trái cựa I. faux. *Tình thế trái cựa* situation fausse.

II. à rebours. *Nói trái cựa* parler à rebours.

trái đào (*cũ*) mèche de cheveux pendant des deux côtés de la tête (*d'une petite fille, dans l'ancien temps*).

trái đất la terre; le globe terrestre.

trái gió vent contraire // **lúc trái gió trở trời** lorsqu'on tombe malade.

trái giống (*đph*) variole.

trái khoản (*cũ*) dette.

trái khoán (*id*) obligation.

trái khoáy **I.** à rebours; à rebrousse-poil. *Giải quyết việc trái khoáy* traiter une affaire à rebrousse-poil.

II. indu. *Đến vào một giờ trái khoáy* arriver à une heure indu.

trái lại au contraire; par contre; tant s'en faut.

trái lẽ contraire à la raison; déraisonnable.

trái mắt qui blesse les yeux; choquant. *Cử chỉ trái mắt* manières choquantes.

trái mùa **1.** de contre-saison. *Ở trái mùa* goyaves de contre-saison. **2.** contraire aux exigences du temps; passé de mode. *Y phục trái mùa* habillement passé de mode.

trái nết *nh* trái tính.

trái nghĩa (*ngôn*) de sens contraire // **từ trái nghĩa** antonyme.

trái ngược contraire; contradictoire. *Ý kiến trái ngược nhau* opinions contradictoires.

trái phá obus; shrapnel.

trái phép illégal; illicite; irrégulier. *Hành vi trái phép* acte illégal; *sự giam giữ trái phép* détention irrégulière.

trái phiếu (*ktế*) obligation.

trái tai qui blesse les oreilles // **trái tai gai** mất choquant.

trái tim cœur.

trái tính acquérir un caractère singulier; devenir difficile de caractère // **trái tính trái nết** (*sens plus fort*).

trái vụ¹ de contre-saison (*en parlant surtout du riz*).

trái vụ² (*cũ*) obligation.

trái xoan ovale. *Mặt trái xoan* visage ovale.

trái ý contraire à l'intention; contraire à la volonté (*de quelqu'un*). *Trái ý mẹ cha* contraire à la volonté de ses parents.

trại¹ **1.** (*cn trại lính*) caserne. **2.** camp; campement; colonie. *Trại hướng đạo sinh* campement des scouts; *lửa trại* feux de camp. **3.** ferme; hacienda (*en Amérique latine*). *Trại chăn nuôi* ferme d'élevage.

trại² x nói trại.

trại chủ (*cũ*) propriétaire d'une ferme; fermier.

trại giam prison.

trại hè colonie de vacances.

trại lính caserne.

trại phong léproserie.

trại tập trung camp de concentration.

trại tế bần asile (*pour indigents*).

tram similigravure // **thợ tram** similiste; similigraeur.

tràm¹ (*thực*) cajepulier; cajeput. *Dầu tràm* essence de cajeput.

tràm² **1.** lécher (*en parlant d'une langue de feu*). *Lửa tràm vào mặt* feu qui lèche la figure. **2.** gagner. *Mỗi tràm cột nhà* les termites ont gagné les colonnes de la maison.

trảm (*id*) décapiter; faire subir la décapitation (*à un condamné*) // **bị xử trảm** être condamné à la décapitation; **tiền trảm hậu tấu** [pouvoir exceptionnel de] décapiter avant d'en référer au roi.

trảm quyết (*cũ*) décapiter (*un condamné à mort*).

tràm¹ (*thực*) canarium.

tràm² calfater (*une barque, la coque d'une embarcation*); luter (*un tube...*); obturer (*la cavité d'une dent cariée*).

trám đen (*thực*) olive de Chine; canarium noir.

trám hương (*thực*) balsamier; baumier.

trám miệng (*thgt*) clore le bec à; museler. *Trám miệng phe đối lập* museler l'opposition.

trám trắng (*thực*) canarium blanc.

trạm **1.** poste; station. *Trạm xăng* poste d'essence; *trạm cứu hỏa* poste de pompiers; *trạm nghiên cứu* station de recherches. **2.** (*cũ*) relais. *Ngựa trạm* cheval de relais. **3.** (*cũ*) poste rurale. **4.** (*cũ*) halte (*d'un convoi d'enterrement*).

trạm trưởng chef d'une station.

trạm xá infirmerie communale.

tran tablette (*généralement adossée au mur ou à la cloison d'une maison, pour servir d'autel ou d'étagère à livres*).

tràn¹ claie en bambou (*pour y disposer les galettes de riz à faire sécher au soleil*).

tràn² dépôt. *Tràn than* dépôt de charbon.

tràn³ **1.** 1. déborder. *Sông tràn bờ* le fleuve a débordé; l'eau a débordé les rivages du fleuve. **2.** se répandre. *Nước tràn ra khắp nơi* l'eau se répand partout. **3.** déferler. *Người biểu tình tràn vào quảng trường* les manifestants déferlèrent sur la place.

II. (*thgt*) sans retenue; inconsidérément. *Chơi tràn* s'amuser sans retenue; *nói tràn* parler

inconsidérément // **trần cung mây** (*sens plus fort*).

trần đầy regorger. *Trần đầy của cải* regorger de biens.

trần lan se répandre; se propager. *Một trần lan* mode qui se répand; *bệnh dịch trần lan* épidémie qui se propage // **nói trần lan** divaguer.

trần ngập inonder; submerger; envahir. *Nước trần ngập khắp vùng* l'eau inonde (envahit) toute la région; *hàng nhựa trần ngập thị trường* les articles en matière plastique inondent le marché; *niềm vui trần ngập tâm hồn* joie qui inonde l'âme; *thủy triều trần ngập bãi biển* marée qui submerge la plage.

trần trề I. avec effusion; à profusion. *Ấu yếm trần trề* aimer avec effusion; *trần trề trái cây* des fruits à profusion.

II. débordant; inondé. *Trần trề niềm vui* débordant de joie; *trần trề ánh sáng* inondé de lumière.

trán front. *Trán cao* front haut // **quái thai đôi đỉnh trán** (y) métopage; **thuật xem tướng trán** métoposcopia; métopomancie.

trán cổng (*ktrúc*) gable; gâble.

trán cửa (*ktrúc*) fronteau.

trán tường (*ktrúc*) fronton.

trang¹ (*cư trương*) page. *Cuốn sách hai trăm trang* un livre de deux cents pages; *đọc một trang sách* lire une page; *những trang đẹp nhất của lịch sử Việt Nam* les plus belles pages de l'histoire du Vietnam; *lên trang* (in) mettre en pages // **đánh số trang** paginer; **trang đầu sách** frontispice; **trang mặt sau** verso; **trang mặt trước** recto; **trang nhất tờ báo** la une.

trang² (*thực*) faux nénuphar; limnathemum.

trang³ (*thực*) kandel.

trang⁴ (*thực; dph*) ixora.

trang⁵ (*mot placé devant les noms désignant des personnes de talent, de vertu; ne se traduisant pas*). *Trang anh hùng* un héros; *trang hiền mẫu* une bonne mère.

trang⁶ I. 1. égaliser; niveler; ratisser. *Trang thóc phơi ở sân* ratisser le paddy mis à sécher dans la cour. 2. faire; battre. *Trang bài* faire (battre) les cartes // **máy trang** (nông) dosseuse-niveleuse.

II. ratissoire en bois (*pour paddy*).

trang⁷ (*id*) trang trải nt. *Đã trang xong món nợ* avoir réglé une dette.

trang âm sonoriser.

trang áp (*cũ*) hacienda.

trang bị I. 1. équiper; outiller; doter. *Trang bị cho một xưởng thợ* outiller un atelier; *đội quân được trang bị vũ khí hiện đại* armée dotée d'armes modernes; *nó được trang bị đầy đủ để bước vào cuộc đời* il est bien outillé pour la vie. 2. (*hái*) armer. *Trang bị con tàu* armer un navire.

II. équipement.

trang cụ outillage.

trang dài (*cũ*) salle de toilette pour les femmes.

trang điểm parer; se parer.

trang hoàng parer; orner; décorer. *Trang hoàng bàn thờ* parer un autel; *trang hoàng nhà* décorer sa maison.

trang kim clinquant; paillette.

trang nghiêm solennel; grave. *Không khí trang nghiêm* atmosphère solennelle; *giọng trang nghiêm* ton grave.

trang nhã raffiné. *Lời nói trang nhã* paroles raffinées; *ăn mặc trang nhã* avoir une mise raffinée.

trang phục mise; toilette.

trang sức parer; se parer // **đồ trang sức** parure; ornement.

trang thiết bị équipement.

trang thờ autel.

trang trải régler; s'acquitter de. *Trang trải nợ nần* régler (s'acquitter de) ses dettes.

trang trại ferme.

trang trí I. orner; décorer // **đồ trang trí** ornement.

II. ornemental; décoratif. *Cây trang trí* plantes ornementales; *nghệ thuật trang trí* art décoratif.

trang trọng solennel. *Về trang trọng* air solennel.

trang viên (*cũ*) domaine seigneurial.

tràng¹ 1. chapelet. *Tràng pháo* chapelet de pétards; chaîne de pétards. 2. salve; flot. *Một tràng vỗ tay* une salve d'applaudissements; *một tràng chửi rủa* un flot d'injures.

tràng² (*thực*) corolle (*d'une fleur*).

tràng³ (*variante phonétique de trường*) x trường¹; trường³.

tràng⁴ (*id*) pan de devant (*d'une robe*).

tràng⁵ tourner court (*en parlant d'un cheval*).

tràng cừu x trường cừu.

tràng giang (*id*) long fleuve // **tràng giang đại hải** prolix; verbeux.

tràng hạt chapelet; rosaire.

tràng kì x trường kì.

tràng kỉ (*cn trường kỉ*) canapé.

tràng nhạc (*y*) adénite cervicale chronique; (*cũ*) écrouelles.

tràng quy x trường quy.

tràng sinh x trường sinh.

tràng thạch (*địa, cũ*) feldspath.

tràng thành x trường thành.

tràng thi x trường thi.

tràng thiên x trường thiên.

tràng tồn x trường tồn.

tràng (*địa*) lande.

tràng¹ (*cũ*) jeune homme valide sans position sociale (*dans l'ancien temps*).

tràng² 1. rincer la dernière fois à l'eau propre. *Tràng bát đĩa* rincer la vaisselle la dernière fois à l'eau propre. 2. recouvrir (*d'une couche mince de*). *Tràng gương* recouvrir une glace de tain; étamer une glace. 3. préparer en étalant une couche mince. *Tràng trứng* préparer un œuf cuit en l'étalant en couche mince; préparer une omelette. 4. (*ánh*) développer (*un cliché*).

tràng³ (*đph*) dégagé; ouvert aux vents. *Phơi nơi tràng gió* faire sécher en un endroit ouvert aux vents.

tràng dương (*cũ*) aphrodisiaque.

tràng đình (*cũ*) jeune homme valide sans position sociale (*dans l'ancien temps*).

tràng khí (*cũ*) ardeur impétueuse; fougue. *Câu thơ đầy tràng khí* un vers plein de fougue.

tràng kiện robuste; valide; vert. *Người tráng kiện* un homme robuste; *cụ già còn tráng kiện* un vieillard encore vert // **chỉ số tráng kiện** (*y*) indice de robustesse.

tràng lệ somptueux; fastueux. *Lâu đài tráng lệ* un palais somptueux; *trang hoàng tráng lệ* un décor fastueux.

tràng men émailler.

tràng miệng prendre le dessert // **đồ tráng miệng** dessert.

tràng niên dans la force de l'âge (*en parlant d'un homme*).

tràng phim (*ánh*) développer un film.

tràng sĩ (*cũ*) homme valeureux; brave; preux.

trạng 1. (*cũ*) (trạng nguyên *nt*) premier lauréat au concours suprême. 2. (*bổng*) as; grand maître (*en certaines matières*). *Trạng thơ* un as de la poésie.

trạng huống situation; conjoncture. *Trạng huống khó khăn* conjoncture difficile.

trạng mạo (*id*) physionomie.

trạng nguyên¹ (*cũ*) premier lauréat au concours suprême.

trạng nguyên² (*thực*) euphorbe écarlate.

trạng ngữ (*ngôn*) locution adverbiale.

trạng sư (*cũ*) avocat.

trạng thái état. *Trạng thái của vật chất* états de la matière; *trạng thái tâm hồn* état d'âme.

trạng từ (*ngôn*) adverbe.

trạng từ hóa (*ngôn*) adverbialiser.

tranh¹ 1. (*thực*) herbe à paille. 2. pièce de couverture en chaume (*pour couvrir les chaumières*).

tranh² 1. tableau; peinture. *Tranh sinh hoạt* peinture de genre; *tranh tôn giáo* peinture religieuse; *phác qua bức tranh về tình hình* brosser un tableau de la situation. 2. gravure. *Sách có tranh* livre orné de gravures; livre illustré // **bảo tàng tranh** pinacothèque.

tranh³ I. disputer. *Tranh giải cờ* disputer un prix d'échecs; *trẻ tranh nhau đồ chơi* enfants qui se disputent un jouet.

II. à qui mieux mieux; à l'envi. *Tranh nhau hỏi tin tức người bạn đi xa về* demander à qui mieux mieux des nouvelles à un ami qui revient d'un long voyage.

tranh ảnh images. *Tờ báo có nhiều tranh ảnh* un magazine avec de nombreuses images.

tranh ăn se disputer une aubaine.

tranh biện controverser; argumenter // **thuật tranh biện** art de la controverse; éristique.

tranh bộ ba (*họa*) triptyque.

tranh bộ đôi (*họa*) diptyque.

tranh cãi contester; discuter // **không ai tranh cãi** incontesté; **không thể tranh cãi** incontestable.

tranh chấp I. se disputer. *Tranh chấp thị trường* se disputer le marché.

II. (luật) en litige. *Điểm tranh chấp* point en litige.

tranh cổ động (họa) affiche.

tranh công se disputer le mérite (*des services rendus*).

tranh cử se porter candidat à une élection; poser sa candidature aux élections.

tranh cường rivaliser de force; rivaliser de puissance.

tranh dân gian (họa) imagerie populaire.

tranh dầu (họa) peinture à l'huile.

tranh đấu lutter. *Tranh đấu cho độc lập của tổ quốc* lutter pour l'indépendance de la patrie // *cuộc tranh đấu* lutte; *người tranh đấu* lutteur.

tranh đoạt disputer (*quelque chose à quelqu'un*). *Tranh đoạt chức quán quân* disputer le titre de champion (*à quelqu'un*).

tranh đua rivaliser; disputer. *Tranh đua với ai* rivaliser avec quelqu'un; *tranh đua ai khéo hơn* disputer d'adresse.

tranh ghép mảnh (họa) mosaïque.

tranh giải disputer un prix; concourir. *Tranh giải quán quân* concourir dans un championnat.

tranh giành disputer. *Trẻ tranh giành nhau đồ chơi* enfants qui se disputent un jouet.

tranh hùng rivaliser de puissance.

tranh in tay estampe.

tranh khắc gravure.

tranh khôn rivaliser d'esprit; rivaliser d'ingéniosité.

tranh liễn (họa) kakémono.

tranh luận discuter; débattre; entrer en débat.

tranh màu bột (họa) peinture à la gouache.

tranh màu keo (họa) détrempe.

tranh nề (họa) fresque.

tranh quyền se disputer le pouvoir.

tranh sinh hoạt (họa) peinture de genre.

tranh tấm (họa) panneau.

tranh thủ 1. se concilier; gagner; s'attirer. *Tranh thủ sự quý mến của ai* se concilier l'estime de quelqu'un. 2. profiter. *Tranh thủ lúc rảnh rỗi đi mua sắm* profiter d'un moment de loisir pour aller faire ses achats.

tranh thủy mặc (họa) lavis.

tranh tụng (cử) se poursuivre en justice.

tranh tường (họa) peinture murale; fresque.

tranh vách (kể) (cn **tranh vách động**) peinture pariétale.

tranh vải (họa) toile.

tranh vanh (cn **chênh vênh**) instable; qui menace de tomber. *Tảng đá tranh vanh* bloc de pierre qui menace de tomber.

trành¹ (đph) lame (d'épée, de couteau) émoussée et démanchée.

trành² s'incliner d'un côté (*en parlant d'une embarcation*).

tránh 1. éviter; éluder; esquiver. *Tránh mối nguy hiểm* éviter un danger; *tránh nói lời thô tục* éviter les paroles grossières; *tránh một vấn đề* éluder une question; *tránh khó khăn* esquiver une difficulté; *tránh cú đâm* esquiver un coup de poing. 2. épargner. *Tránh buồn phiền cho ai* épargner des ennuis à quelqu'un. 3. se garder de. *Tránh mọi sự cường điệu* se garder de toute exagération. 4. se soustraire. *Tránh người ta nhìn thấy* se soustraire à la vue. 5. se ranger; faire place. *Tránh ra cho ai đi qua* faire place à quelqu'un // **tránh vô dưa gặp vô dưa** tomber de la poêle dans la braise; tomber de Charybde en Scylla; **tránh voi chẳng hổ mặt nào** point de honte à fuir un plus fort que soi.

tránh khỏi 1. éviter. *Đó là một điều không thể tránh khỏi* c'est une chose qu'on ne peut éviter. 2. échapper à. *Tránh khỏi trừng phạt* échapper à une punition.

tránh mặt s'effacer; s'esquiver; fuir (*quelqu'un*) // **chủ trương tránh mặt** absentéisme.

tránh nạn fuir le danger; se réfugier.

tránh né 1. tourner; escamoter; esquiver; éluder. *Tránh né khó khăn* tourner (escamoter; esquiver) une difficulté; *tránh né một vấn đề* éluder une question. 2. chercher un faux-fuyant; s'effacer; se dérober. *Tránh né nhiệm vụ* se dérober à son devoir.

tránh tiếng se soustraire aux commentaires.

trành¹ (động) tortue marine.

trành² (đph) versoir; oreille (d'une charrue).

trao 1. passer. *Trao cho tôi cuốn sách trước mặt anh* passez-moi le livre qui est devant vous; *trao quyền* passer le pouvoir. 2. remettre. *Trao tiền* remettre une somme; *trao thư cho người nhận* remettre une lettre au destinataire.

trao đổi I. échanger; faire un échange. *Trao đổi thư từ* échanger des correspondances; *trao đổi tù nhân* faire un échange de prisonniers; *trao đổi ý kiến* faire un échange de vues // **mậu dịch trao đổi** (kế) troc.

II. échange. *Giá trị trao đổi* valeur d'échange; *trao đổi khí* (sinh) échanges gazeux.

trao tặng faire une remise solennelle (de prix, de distinctions).

trao tay 1. remettre en mains propres. 2. passer de la main à la main.

trao trả retourner; renvoyer; restituer; rendre. *Trao trả đứa bé cho bố mẹ nó* renvoyer un enfant à ses parents; *trao trả vật bị tịch thu* restituer (à quelqu'un) ce qu'on lui a confisqué; *trao trả độc lập cho nước thuộc địa* rendre l'indépendance à une colonie.

trao tráo x tráo²; nh trồ trố.

trào¹ (variante phonétique de triều) cour; règne. *Áo trào* robe de cour; *dưới trào Minh Mạng* sous le règne de Minh Mạng.

trào² 1. déborder; s'extravaser. *Nước sôi trào* ra eau bouillante qui déborde de la bouilloire; *máu trào ra* sang qui s'extravase. 2. couler abondamment (en parlant des larmes). *Nước mắt trào ra* des larmes qui coulent abondamment; répandre des larmes.

trào lộng satirique et humoristique; burlesque. *Thế văn trào lộng* genre burlesque.

trào lưu courant; mouvement. *Trào lưu tư tưởng* courant d'idées; *trào lưu cách mạng* mouvement révolutionnaire.

trào phúng satirique; épigrammatique. *Thơ trào phúng* poème satirique; satire; épigramme // **nhà thơ trào phúng** poète satirique; épigrammatiste.

trảo nha (cũ) 1. (id) crocs et griffes. 2. (bóng) officiers sous ses ordres.

tráo¹ substituer frauduleusement. *Tráo thóc xấu lấy thóc tốt* substituer frauduleusement du mauvais paddy à du bon paddy.

tráo² (đph) nh trố. *Tráo mắt* ouvrir de grands yeux (frappé de surprise, d'étonnement) // **trao tráo** (redoublement, sens plus fort).

tráo trở à double face. *Con người tráo trở* une personne à double face; une personne double.

tráo trợn qui regarde d'un air effronté; impertinent.

tráo trưng qui regarde insolemment (en parlant des yeux).

tráp coffret; cassette.

trát¹ (cũ) sommation; assignation; ordre (émis par les mandarins).

trát² enduire; revêtir. *Trát vữa* enduire de mortier; *trát tường* revêtir un mur // **nói như trát vào mặt** accabler de reproches.

trau 1. polir; soigner. *Trau đá* polir une pierre; *trau lời văn* polir son style; soigner son style. 2. cultiver. *Trau đức* (cũ) cultiver la vertu. 3. (kĩ) purger (des fils textiles); ap-
prêter (des étoffes, des cuirs).

trau chuốt 1. soigner; travailler; figoler; polir; châtier. *Trau chuốt lời văn* soigner (travailler; châtier) son style; *trau chuốt bài diễn văn* polir un discours. 2. lécher. *Trau chuốt tranh vẽ* lécher ses tableaux. 3. se soigner. *Cô ta trau chuốt suốt ngày* elle se soigne toute la journée.

trau dồi x trau dồi.

trau dồi (cv trau dồi) cultiver; perfectionner; se perfectionner. *Trau dồi đạo đức* cultiver sa vertu; *trau dồi văn hóa* se cultiver; *trau dồi tiếng Pháp* se perfectionner en français.

trầu x cá trầu.

trầu¹ (động) guépier // **họ trầu** méropidés.

trầu² (thực) (cv trầu) abrasin. *Dầu trầu* huile d'abrasin.

trày trày x trày.

trày 1. cueillir. *Trày quả* cueillir les fruits. 2. enlever. *Trày lá* enlever les feuilles (d'un arbre); *trày cánh* enlever les branches inutiles; élaguer; *trày mắt tre* enlever les bourrelets des nœuds d'un tronçon de bambou.

trày da trày nắng avoir le teint bruni par le soleil // **trày trày** (redoublement; sens plus fort).

trắc¹ (thực) dalbergia // **gỗ trắc** palissandre.

trắc² (ngôn) à accent prononcé; accentué (se dit des mots qui possèdent un accent autre que l'accent grave).

trắc ẩn Lòng trắc ẩn compassion; commisération // **động lòng trắc ẩn** compatir.

trắc bá (thực) nh trắc bách diệp.

trắc bách diệp (thực) thuya.

trắc dĩ (vch, cũ) penser à sa mère.

trắc diện profil.

trắc đặc (cũ) 1. prévoir. *Trắc đặc tương lai* prévoir l'avenir. 2. cadastrer; arpenter.

trắc địa học géodésie // **nhà trắc địa học** géodésien.

trắc đồ profil.

trắc lượng (cũ) cadastrer; arpenter.

trắc nết de mauvaise conduite. *Cô gái trắc nết* une jeune fille de mauvaise conduite.

trắc nghiệm I. soumettre à un test; tester.
II. test. *Trắc nghiệm hướng nghiệp* test d'orientation professionnelle.

trắc quang (lú) photométrie // **phép trắc quang** photométrie.

trắc thủ (quân) pointeur.

trắc trở I. rencontrer des empêchements; être retardé par un empêchement.

II. empêchement. *Gặp nhiều trắc trở* rencontrer nombre d'empêchements.

trạc (đph) se luxer. *Trạc xương bánh chè* se luxer la rotule.

trăm¹ 1. cent; centaine. *Một trăm nghìn* cent mille; *bán trăm* vendre à la centaine. 2. beaucoup; bien des. *Trăm việc phải làm* bien des travaux à faire // **trăm đầu đổ đầu** *tầm* faire retomber toute la charge sur quelqu'un; **trăm người như một** tous comme un seul homme; **trăm người trăm tính** vingt têtes, vingt avis; **trăm phần trăm** cent pour cent; **trăm thứ bà giằn** objets divers, disparates et en désordre; **trăm trận trăm thắng** toujours vainqueur; invincible.

trăm² (cũ) parler très vite. *Trăm tiếng Pháp* parler très vite le français // **trăm hay không bằng tay quen** l'expérience fait le maître.

trăm họ (cũ) le peuple.

trăm năm (vch) cent ans; une vie humaine // **bạn trăm năm** époux et épouse.

trăm ngàn x trăm nghìn.

trăm ngày cérémonie des cent jours (*après la mort de quelqu'un*).

trăm nghìn (cn **trăm ngàn**) des milliers. *Trăm nghìn khó khăn* des milliers de difficultés.

trăm sự totalement; entièrement. *Trăm sự nhờ anh* je me fie entièrement à vous.

trăm tuổi I. cent ans d'âge. *Già trăm tuổi* qui a cent ans d'âge; centenaire.

II. finir ses jours; rendre l'âme.

trầm (đph) boucles d'oreilles.

trầm trở (cn **trăm trở**) manifester sa grande admiration par des paroles enthousiastes. *Trầm trở khen ngợi các chiến sĩ* manifester sa

grande admiration pour les combattants par des paroles enthousiastes.

trám¹ x cá trám.

trám² (thg **tổng trám**) serpentín.

trần (động) python.

trần trở 1. se retourner dans son lit. *Nằm trần trở mãi không chớp mắt* se retourner sans cesse dans son lit sans pouvoir fermer les yeux. 2. être tourmenté; être travaillé (*par quelque source*). *Vấn đề ấy làm anh ta trần trở mãi* cette question l'a tourmenté (travaillé) longuement.

trần 1. chercher à s'échapper des bras de quelqu'un et débouler (*en parlant d'un bébé*). 2. se lancer corps et âme dans; s'évertuer à. *Trần ra mà làm* s'évertuer à faire quelque chose.

trần trọc se retourner dans son lit sans pouvoir fermer les yeux.

trăng¹ 1. lune. *Trăng tròn* pleine lune; *trăng non* nouvelle lune; *trăng lưỡi liềm* lune en croissant. 2. clair de lune. *Chèo thuyền dưới trăng* ramer sous un clair de lune. 3. mois. *Lúa ba trăng* riz de trois mois (*dont la durée de végétation est de trois mois*) // **mò trăng đầy nước** vouloir prendre la lune avec les dents.

trăng² (cũ) cangue. *Đóng trăng* mettre à la cangue.

trăng già (vch, cũ) dieu du mariage. *Trăng già độc địa làm sao* (*Nguyễn Du*) qu'il est méchant, le dieu du mariage!

trăng gió I. flirt; amourette.

II. de mœurs légères; déréglé dans ses mœurs légères; libertin. *Phường trăng gió* (cũ) gens de mœurs légères.

trăng hoa amourette.

trăng khuyết premier quartier de la lune; dernier quartier de la lune.

trăng mật lune de miel.

trăng trắng x trắng.

trăng treo troisième et quatrième quartiers de la lune.

trăng trói 1. mettre à la cangue et ligoter. 2. (*bóng*) lier; faire perdre toute liberté.

trăng trối nh trối trắng.

trắng I. 1. blanc. *Vải trắng* étoffe blanche; *phấn trắng* craie blanche; *khủng bố trắng* terreur blanche. 2. exempt; libéré. *Trắng nợ* libéré de ses dettes. 3. vide. *Tay trắng* mains vides. 4. x chân trắng // **nốt trắng** (*nhạc*)

blanche; **trắng trắng** (redoublement; sens atténué) blanchâtre.

II. 1. totalement; tout. *Mắt trắng* tout perdre. 2. brutalement; crûment; cracher son fait (à quelqu'un).

trắng án (luật) acquitté.

trắng bạch tout blanc.

trắng bệch d'un blanc pâle et sans éclat.

trắng bong très blanc et propre. *Quần áo trắng bong* des vêtements très blancs et propres.

trắng bốp bien blanc. *Áo sơ-mi trắng bốp* chemise bien blanche.

trắng chân (bờ) qui a perdu partie sur partie (durant une séance de jeux d'argent).

trắng chiếu (bờ) sur table (en parlant d'une carte).

trắng dã avec un blanc qui domine (en parlant de l'œil, et pour désigner des personnes perfides).

trắng đen rõ trắng đen noir sur blanc; làm rõ trắng đen tirer au clair.

trắng đục opalescent.

trắng hếu đầu trắng hếu tête aux cheveux coupés ras.

trắng lớp d'un blanc immaculé.

trắng mắt être désabusé; payer pour son erreur.

trắng muốt diaphane. *Bàn tay trắng muốt* mains diaphanes.

trắng ngà d'un blanc d'ivoire.

trắng ngần d'un beau blanc. *Bàn tay trắng ngần* des mains d'un beau blanc.

trắng nhờ d'un blanc sale.

trắng nõn d'une blancheur tendre. *Da trắng nõn* teint d'une blancheur tendre; teint de lis.

trắng nuốt diaphane.

trắng phau d'un blanc pur et immaculé.

trắng tay (thgt) qui a tout perdu au jeu.

trắng tinh tout blanc. *Gạo trắng tinh* du riz tout blanc.

trắng toát uniformément blanc.

trắng trẻo d'un beau blanc; d'un blanc agréable. *Nước da trắng trẻo* teint d'un beau blanc.

trắng trong (vch, id) nh trắng trong.

trắng trợn d'aspect terne et non attrayant (en parlant d'un mets).

trắng xóa blanchissant. *Bờ sông trắng xóa* bờ rive blanchissante d'écume.

trát (thg cần trát) x cần trát.

trâm 1. (cũ) épingle à cheveux. 2. (cũ) broche de chapeau (servant à fixer un chapeau aux cheveux). 3. (động) stylet (d'insecte).

trâm anh (broche et ruban de chapeau) famille noble; famille illustre. *Dòng dõi trâm anh* issu d'une famille noble.

trâm hốt (cũ) attributs de grand mandarin.

trám¹ (thực) garo; bois d'aigle; calambac // họ trám thyméléacées.

trám² 1. grave. *Giọng trám* ton grave. 2. faible; qui s'affaiblit. *Mạch trám* pouls faible; *phong trào trám đi* mouvement qui s'affaiblit. 3. calme (x trâm tĩnh).

trám³ (đph) s'enfoncer dans l'eau; sombrer. *Thuyền bị trám* la barque a sombré.

trám bổng tantôt grave, tantôt aigu (en parlant des sons d'instruments de musique...) mélodieux.

trám cảm (tâm) dépressif // chống trám cảm (y) aintidépresseur.

trám hà (cũ) noyer [dans l'eau].

trám hương (thực) garo; bois d'aigle; calambac.

trám lắng profond et intime. *Văn phong có chất thơ trám lắng* style d'une poésie profonde et intime.

trám lạng recueilli. *Vẻ trám lạng* air recueilli.

trám luân (cũ) plongé dans la misère // bể trám luân mer de misère où l'on se noie.

trám mặc taciturne. *Tính trám mặc* caractère taciturne.

trám mình (đph) se noyer.

trám ngâm méditatif; pensif. *Vẻ trám ngâm* air méditatif.

trám nghị profond et énergique. *Tính người trám nghị* caractère profond et énergique.

trám tích (địa) sédiment.

trám tích học (địa) sédimentologie.

trám tĩnh calme. *Trám tĩnh trước nguy nan* calme devant le danger.

trám tĩnh de caractère calme.

trám trệ stagner; ne pas progresser. *Công việc trám trệ* travail qui ne progresse pas.

trám trọng grave; sérieux. *Bệnh trám trọng* maladie grave (sérieuse).

trăm trở x trăm trở.

trăm tư être plongé dans la contemplation // **trăm tư mặc tưởng** méditer.

trăm uất (*tâm*) dépressif // **trạng thái trăm uất** dépression.

trăm 1. ne pas pousser; ne pas germer. *Quên tưới hạt trăm mất cả* comme on a oublié d'arroser la planche, toutes les graines n'ont pas germé. 2. dissimuler; étouffer; faire silence; passer au bleu. *Trăm chuyện đi étouffer* une affaire; *trăm một món tiền* passer une somme au bleu.

trăm Nous (*terme utilisé par le roi, l'empereur*).

trăm mình se noyer.

trăm triệu présage.

trăm trảy trăm trật x trảy trật.

trần¹ fil de tissage des nattes.

trần² ne montrer aucune honte. *Bị mắng dữ mà cử trần ra* ne montrer aucune honte en encaissant de durs reproches // **trần trần** (*redoublement; sens plus fort*).

trần bảo (*cũ*) objets précieux.

trần cam (*vch, cũ*) les bons morceaux (*réservés à ses vieux parents*).

trần châu¹ 1. perlé. 2. semoule. *Chè trần châu* compote liquide de semoule; compote liquide de riz perlé.

trần châu² (*thực*) lysimaque.

trần châu lùn (*ông*) variété de riz nain.

trần trần x trần².

trần trọng faire grand cas de. *Trần trọng các sáng kiến* faire grand cas des initiatives // **lời chào trần trọng** salutations distinguées (*formule de fin de lettre*).

trần tu mets exquis.

trần vị (*id*) mets exquis.

trần¹ le monde. *Dưới trần này* en ce bas monde; ici-bas.

trần² plafond. *Quạt trần* ventilateur de plafond; *đèn trần* lampe fixée au plafond; plafonnier.

trần³ 1. nu jusqu'à la ceinture; qui a le torse nu (*en parlant d'une personne*). 2. nu; découvert. *Đầu trần* tête découverte; *gươm trần* épée nue; *thấy được bằng mắt trần* visible à l'œil nu; *hoa trần* (*thực*) fleur nue. 3. (*bếp*) au naturel. *Món vảy trần* plat de rayons de nageoire au naturel // **trần như nhộng** être nu comme un ver.

II. rien que. *Trên người chỉ trần một chiếc khố* ne porte sur soi rien qu'un cache-sexe.

trần ai monde des poussières; monde.

trần bì (*duộc*) vieux zestes de mandarine.

trần cấu (*vch, cũ*) choses viles; choses vilaines.

trần duyên les liens qui nous attachent à ce monde (*suivant la conception bouddhique*).

trần đời (*kng*) exceptionnellement. *Đẹp trần đời* exceptionnellement beau.

trần gian le bas monde; le monde.

trần giới (*cũ, id*) le bas monde.

trần hoàn (*vch, cũ*) le monde.

trần hủ (*cũ*) suranné; désuet.

trần liệt (*cũ*) disposer; ranger.

trần lụy les ennuis de la vie. *Thoát vòng trần lụy* échapper aux ennuis de la vie.

trần mẽ (*duộc*) vieux riz.

trần phàm I. le monde des mortels; le monde.

II. du commun des mortels; commun.

trần thế le monde.

trần thiết bien arranger; bien aménager; décorer. *Trần thiết phòng khách* bien arranger son salon.

trần thuật raconter; relater; rapporter.

trần thuyết (*cũ*) exposer; faire un exposé (*sur un sujet*).

trần tình (*cũ*) exposer son cas. *Trần tình nỗi oan* exposer le cas d'une injustice dont on est victime.

trần trụi 1. tout nu. *Thân mình trần trụi* corps tout nu; *sự thật trần trụi* vérité toute nue. 2. dépourvu de toutes ressources.

trần truồng tout nu; à poil; (*thân*) en costume d'Adam; nu comme un ver; dans le plus simple appareil.

trần tục I. le monde des mortels; ce bas monde.

II. 1. commun aux mortels; terrestre. *Cuộc sống trần tục* vie terrestre. 2. bas. *Tâm hồn trần tục* âme basse.

trần n'avoir pas ses règles un certain temps. *Trần hai tháng nay, chắc là có chửa* cela fait deux mois qu'elle n'a pas ses règles, probablement elle est enceinte.

trần¹ (*sử*) territoire; province. *Trần Kinh Bắc* (*sử*) territoire de Kinh Bắc.

trần² 1. bloquer; barrer; barrer le passage. *Đứng trần ở cửa* barrer la porte. 2. garder les

frontières. *Đi trấn Cao Bằng* être envoyé à Caobang pour garder les frontières. **3.** écarter. *Phù thủy vẽ bùa trấn quỷ* sorcier qui trace des talismans pour écarter les démons.

trấn³ (đph) immerger (dans un liquide). *Trấn nước* immerger dans l'eau.

trấn an calmer; pacifier; relever le moral. *Trấn an dư luận* calmer l'opinion; *trấn an dân chúng* relever le moral de la population; *trấn an tinh thần* pacifier les esprits.

trấn áp réprimer. *Trấn áp bọn phản cách mạng* réprimer les contre-révolutionnaires.

trấn át étouffer. *Trấn át sáng kiến của ai* étouffer les initiatives de quelqu'un.

trấn ba đình (cũ) pavillon au milieu d'un lac.

trấn biên (cũ) garder les frontières.

trấn định calmer; rasséréner. *Trấn định tinh thần* se calmer; se rasséréner; *trấn định tinh thần cho ai* rasséréner l'esprit à quelqu'un.

trấn giữ garder; défendre.

trấn lột détrousser. *Trấn lột người qua đường* détrousser un passant.

trấn ngự défendre; protéger. *Trấn ngự miền biên cương* défendre la région limitrophe.

trấn nhậm (cũ) assurer les fonctions de gouverneur (d'une localité).

trấn phong (cũ) paravent.

trấn phục (cũ) réprimer; soumettre (des rebelles...).

trấn thủ I. (cũ) garder; défendre (en territoire). *Ba năm trấn thủ lưu đồn (cđ)* assigné à défendre une marche pendant trois ans.

II. gouverneur (d'une position stratégique).

trấn tĩnh garder son sang-froid; se ressaisir.

trấn yểm (cũ) user de talismans pour écarter les esprits maléfiques (en parlant des sorciers); exorciser.

trận 1. bataille; combat. *Chết trận* tué au combat; *thua trận* perdre une bataille; *được trận* gagner une bataille. **2.** coup; volée; accès (pouvant parfois ne pas se traduire). *Trận gió* un coup de vent; *trận đòn* une volée de coups; *trận ho* un accès de toux; *trận bão* une tempête; *trận mưa* une pluie. **3.** match. *Trận đá bóng* match de football; *trận quyền Anh* match de boxe.

trận địa champ de bataille.

trận đồ plan de bataille // **trận đồ bát quái** dédale inextricable; (bóng) situation sans issue; impasse.

trận mạc bataille; combat armé.

trận pháp (cũ) art de la guerre.

trận thế disposition de combat; ordre de bataille.

trận tiền front. *Hi sinh tại trận tiền* mourir au front.

trận tuyến ligne de front. *Chiến tranh du kích là một cuộc chiến tranh không trận tuyến* la guerre de partisans est une guerre sans ligne de front.

trận vong (cũ) mort sur le champ de bataille. *Tướng sĩ trận vong* officiers morts sur le champ de bataille.

trâng tráo impudent; effronté. *Lời nói trâng tráo* paroles impudentes.

trập I. rabattre; fermer. *Trập mui xe* xướng rabattre le capot d'une voiture; *trập ô* fermer son parapluie.

II. pendant. *Tai trập* oreilles pendantes (de certains chiens).

trập trùng onduler d'une manière continue. *Đồi núi trập trùng* collines et montagnes qui ondulent d'une manière continue.

trật¹ grade. *Thăng trật* avancer en grade.

trật² I. 1. sortir de. *Xe lửa trật đường rầy* train qui sort des rails; train qui déraile; *dây ròng rọc trật khỏi rãnh* corde de poulie qui sort de la gorge du rouet. **2.** se tromper. *Trật đường* se tromper de chemin.

II. 1. faux; erroné. *Làm tính trật* faire un calcul erroné. **2.** qui ne porte pas juste. *Đánh trật* donner un coup qui ne porte pas juste; frapper dans l'air.

trật³ I. ôter ('un coup sec). *Trật mũ chào* ôter son chapeau pour saluer; *trật áo ra* ôter sa veste.

II. (đph) 1. découvert. *Bỏ mũ để trật đầu* enlever son chapeau et laisser sa tête découverte. **2.** laissé seul; resté seul. *Cả lớp đi hết còn trật lại một mỗi nó mà thôi* tout le groupe est parti et il est resté seul.

trật⁴ x trúa trật.

trật bánh (dsát) dérailler. *Toa trật bánh* wagon qui a déraillé.

trật cánh khi trối trật cánh khi lier les bras derrière le dos.

trật chân (đph) faire un faux pas.

trật khớp désarticulé; luxé. *Trật khớp vai* avoir l'épaule luxée; avoir une luxation à l'épaule.

trật lắt (đph) 1. se tromper complètement. II. 1. complètement faux. 2. qui a raté tout à fait. *Bắn trật lắt* tirer un coup qui a tout à fait raté.

trật trà trật trường x trật trường.

trật trêu ne pas bien s'adapter; avoir du jeu. *Bánh xe trật trêu* roues qui ont du jeu.

trật trường (cv chậu chường) 1. instable; branlant. *Chiếc bàn trật trường* une table instable. 2. capricieux; changeant. *Tính khí trật trường* caractère changeant // **trật trà trật trường** (redoublement; sens plus fort) 1. très instable. 2. très capricieux.

trật tự ordre. *Sắp xếp có trật tự* arranger avec ordre; *bàn trật tự* service d'ordre; *lập lại trật tự* rétablir l'ordre // **rút lui có trật tự** (đều) se retirer en douce; filer en douce.

trầu (động) buffle // **trầu buộc ghét trầu ăn** envier les intérêts des autres; être jaloux des intérêts d'autrui; **trầu chặm uống nước đục** (tng) au dernier, les os.

trầu bò 1. bovidés. 2. (rộng) gros bétail.

trầu gié race de buffle de petite taille.

trầu ngổ race de buffle de grande taille.

trầu ngựa (bóng) bête de somme; esclave // **đầu trầu mặt ngựa** homme de sac et de corde; canaille; crapule.

trầu nước (động) hippopotame.

trầu (thực) bétel. *Lá trầu* feuille de bétel; *miếng trầu* chique de bétel; *nhai trầu* mâcher du bétel.

trầu cau 1. bétel et noix d'arec. 2. présents de fiançailles. *Chia trầu cau* offrir une portion des présents de fiançailles à chaque connaissance de la famille de la fiancée.

trầu không (thực) bétel.

trầu thuốc chique de bétel mâchée avec une pincée de tabac // **tiền trầu thuốc** pour-boire; gratification.

trầu (thực) (cv trầu) abrasin.

trầu balle de paddy // **như trầu** en très grand nombre; très nombreux. *Muối như trầu* des moustiques en très grand nombre.

trầy¹ ne pas payer (sa dette). *Trầy nợ* ne pas payer sa dette.

trầy² (đph) souiller; salir. *Trầy bùn* souiller (salir) de boue; *trầy mỡ* salir de graisse.

trầy lười (cn chầy lười) paresseux.

trầy égratigné; écorché. *Trầy da* avoir la peau égratignée.

trầy trật se donner beaucoup de peine sans arriver au résultat voulu // **trạm trầy trạm trật** (redoublement; sens plus fort).

trầy trụa (đph) égratigné; écorché. *Mặt mũi trầy trụa* avoir le visage égratigné.

trầy¹ 1. faire mouvement (en parlant des troupes). *Quân trầy qua làng* troupes qui font mouvement à travers le village. 2. aller vers; se rendre à (un lieu éloigné). *Trầy kinh* se rendre à la capitale.

trầy² (đph) nh trầy.

trầy hội faire un pèlerinage (vers un lieu saint). *Trầy hội chùa Hương* faire un pèlerinage vers la pagode de Huongtich.

tre (thực) bambou // **thế chẻ tre** avance impétueuse; **tóc rẽ tre** cheveux très raides; baguettes de tambour; **tre già măng mọc** les vieilles générations sont tenues à être remplacées par les jeunes.

tre gai (thực) bambou à épis retombants.

tre là ngà (thực) bambou à tige jaune striée de vert.

tre nũa bambous. *Nhà tre nũa* maison en bambous.

tre ptheo bambous.

tre trẻ x trẻ.

trẻ I. jeune. *Còn trẻ chưa lập gia đình* être trop jeune pour se marier; *tuổi trẻ* jeune âge // **tre trẻ** (redoublement) assez jeune; **trẻ không tha già không thương** n'épargner ni les jeunes ni les vieux; ne craindre ni Dieu ni diable; **trẻ người non dạ** jeune et inexpérimenté.

II. enfant. *Yêu trẻ* aimer les enfants.

trẻ con I. enfant. *Sách cho trẻ con* livres pour enfants.

II. enfant; enfantin; puéril. *Cô ta còn rất trẻ con* elle est restée très enfant; *lập luận trẻ con* raisonnement enfantin; *lí lẽ trẻ con* argument puéril // **tính trẻ con** puérilité; **trò trẻ con** enfantillage; puérilité.

trẻ em enfant. *Sân sóc trẻ em* s'occuper des enfants; *bệnh trẻ em* maladie des enfants; maladie infantile.

trẻ già jeune et vieux; les jeunes aussi bien que les vieux // **trẻ không tha già không thương** x trẻ.

trẻ hóa rajeunir. *Trẻ hóa cán bộ của đảng* rajeunir les cadres d'un parti.

trẻ măng bien jeune; tout jeune.

trẻ mỗ 1. enfants encore en bas âge.

II. (kng) jeune. *Còn trẻ mỗ gì nữa* n'être plus jeune.

trẻ nhỏ nh trẻ em // **lũ trẻ nhỏ** marmaille.

trẻ ranh 1. enfant espiègle; gamin; garnement.

II. puéril. *Thói trẻ ranh* manières puériles.

trẻ thơ 1. enfant en bas âge. 2. enfant; personne jeune et ingénue.

trẻ trung jeune (de caractère). *Tính nết trẻ trung* caractère jeune.

trẻ tuổi jeune. *Nước cộng hòa trẻ tuổi* une jeune république.

trẽ (đph) nh rẽ. *Trẽ vào ngõ* tourner dans une ruelle.

trèm (đph) lécher (en parlant d'une langue de feu).

trém (đph) volubile; bavard. *Đứa bé trém lắm* un enfant très volubile.

trém mếp (đph) qui a la langue déliée.

trên trệt x trệt.

trên¹ (đph) confus. *Trên vì làm* confus de ses erreurs.

trên² qui prend feu difficilement. *Củi trên* bois de chauffage qui prend feu difficilement.

trên mặt (đph) demeurer tout confus.

treo 1. suspendre; pendre. *Treo bức tranh* suspendre un tableau; *treo chiếc đèn lên trần nhà* pendre une lampe au plafond; *miếng thịt treo ở móc* morceau de viande qui pend à un crochet. 2. offrir (une récompense). *Treo giải* mettre à prix. 3. laisser en suspens. *Việc còn treo đấy* l'affaire est laissée en suspens // **treo đầu dê bán thịt chó** faire prendre des vessies pour des lanternes; **treo đầu sợi tóc** ne tenir qu'à un fil; **treo giá ngọc** (vch, cũ) faire la difficile dans le choix d'un prétendant.

II. 1. suspendu; pendant. *Cầu treo* pont suspendu; *việc còn treo chưa giải quyết* affaire pendante. 2. suspenseur. *Dây chằng treo* (giải) ligament suspenseur.

treo bảng 1. afficher une pancarte. 2. suspenseur. *Dây chằng treo* (giải) ligament suspenseur.

treo bảng 1. afficher une pancarte. 2. afficher les résultats d'un examen.

treo chức suspendre (un fonctionnaire).

treo cổ pendre; condamner à la potence; envoyer au gibet. *Treo cổ tên sát nhân* pendre

un assassin // **dáng treo cổ** mériter la potence.

treo cờ 1. arborer un drapeau; hisser un drapeau. 2. (hải) battre pavillon. *Tàu treo cờ Việt Nam* navire battant pavillon vietnamien.

treo giải 1. offrir une récompense. 2. mettre à prix (la tête de quelqu'un).

treo giò (thể) suspendre; interdire pour un temps de participer aux compétitions.

treo gương donner l'exemple. *Treo gương chính trực* donner l'exemple de l'honnêteté.

treo mỗ (thgt) (cn treo mỗ) être réduit à se passer de nourriture.

treo mỗ (thgt) x treo mỗ.

treo niêu (thgt) n'avoir rien à [faire cuire pour] manger; être réduit à se passer de nourriture.

trèo grimper; escalader; gravir. *Trèo cây* grimper sur un arbre; *trèo tường* escalader un mur; *trèo núi* gravir une montagne; faire l'ascension d'une montagne // **trèo cao ngã đầu** bien bas choit qui trop haut monte; **trèo đèo lội suối** par monts et par vaux.

trèo leo 1. grimper. *Thằng bé củi trèo leo suốt ngày* le petit cherche à grimper partout toute la journée.

II. (động) grimpeur. *Chim trèo leo* oiseaux grimpeurs.

trèo trèo (onomatopée) crissement; grincement (bruit de frottement d'objets durs et lisses).

tréo croisé. *Ngồi vắt tréo chân* s'asseoir les jambes croisées.

tréo cựa (đph) en contradiction; contradictoire. *Hai lời tuyên bố tréo cựa nhau* deux déclarations contradictoires.

tréo giò (thgt) contraire; contradictoire.

tréo khoáy (đph, thgt) inopportun.

tréo khoeo un pied posé sur la cuisse de l'autre membre (en se couchant). *Nằm tréo khoeo* se coucher un pied posé sur la cuisse de l'autre membre.

tréo mảy (đph) les cuisses croisées (en position assise). *Ngồi tréo mảy* s'asseoir les cuisses croisées.

tréo ngoáy (đph) nh tréo mảy.

trẹo 1. obliquement; en position inclinée. *Bức tranh treo trẹo* tableau suspendu en position inclinée.

T

II. 1. (*thgt*) ne [pas] manquer. *Không treo một bữa cỗ nào* ne manquer aucun festin. **2.** avoir une luxation. *Trẹo hông* avoir une luxation de la hanche.

trẹo cổ torticollis.

trẹo họng (*thgt*) inventer des histoires dif-famatoires.

trẹo trẹo très obliquement; en position très inclinée. *Chiếc gương treo trẹo trẹo* miroir suspendu en position très inclinée.

trẹo xương luxation.

trét¹ 1. calfater (*la coque d'une embarcation*); étancher (*un tonneau, un réservoir...*). **2.** enduire de mortier (*un mur*).

trét² đã trót thì phải trét quand le vin est tiré, il faut le boire.

trệt (*dph*) peu profond; plat. *Đĩa trệt lòng* une assiette plate // **trên trệt** (*redoublement; sens atténué*) assez plat; légèrement plat.

trệt lét (*dph*) très peu profond; très plat.

trẻ x cá trẻ.

trẻ trẻ x trẻ¹.

trẻ¹ I. tard; en retard. *Trẻ quá rồi* il est trop tard; *đến trẻ* arriver en retard // **trẻ trẻ** (*redoublement; sens atténué*) assez tard.

II. manquer le train.

trẻ² qui descend trop bas. *Vai áo trẻ xuống* épaule d'une veste qui descend trop bas // **trẻ trẻ** (*redoublement; sens atténué*) qui descend assez bas.

trẻ biếng paresseux et lent.

trẻ nải négligent et toujours en retard dans son travail.

trẻ tràng (*kng*) qui descend lâchement. *Đầu khăn quàng trẻ tràng trước ngực* bout de foulard qui descend lâchement devant la poitrine.

trẻ¹ descend légèrement. *Bụng trẻ* gros ventre qui descend légèrement.

trẻ² stagner; être retardé. *Công việc trẻ mất một tháng vì thiếu nhân công* le travail a été retardé d'un mois, faute de main-d'œuvre.

trẻ thai (*y*) prolapsus de l'utérus (*chez une femme enceinte*).

trệt 1. dévier. *Trệt hướng* dévier de sa direction. **2.** ne pas porter juste; ne pas toucher le but. *Đạn bắn trệt balle* qui ne porte pas juste. **3.** (*dph*) sortir. *Xe lửa trệt bánh* train qui sort des rails; train qui déraile. **4.** manquer. *Không trệt một buổi hòa nhạc nào* ne manquer aucun concert.

trên I. 1. supérieur. *Tầng trên* étage supérieur; *hàm trên* mâchoire supérieure; *cấp trên* personne hiérarchiquement supérieure; supérieur. **2.** (*thực*) supère. *Bầu trên* ovaire supère.

II. 1. haut; en haut. *Xem trên* voir plus haut; *anh ấy ở trên kia* il loge en haut; *anh làm gì trên ấy?* que faites-vous là-haut?; *lệnh từ trên xuống* ordres qui viennent d'en haut. **2.** sur; à. *Mây trên đầu chúng ta* nuages qui sont sur nos têtes; *cuốn sách trên bàn* livre qui est sur la table; *nó đạt 28 điểm trên 30* il a obtenu 28 points sur 30; *trên trời* au ciel. **3.** dessus; par-dessus. *Anh có thể ngồi lên trên* vous pouvez vous asseoir dessus; *nhảy lên trên* sauter par-dessus. **4.** au-dessus de; plus de. *Trên mây* au dessus des nuages; *trên bảy mươi tuổi* plus de soixante-dix ans; *trên một ngàn người* plus de mille personnes // **trên** de dưới búa entre l'enclume et le marteau.

trên dưới I. toutes les couches de la population; tous. *Trên dưới một lòng* tous à l'unanimité.

II. 1. aux environs de. *Trên dưới một ngàn người* aux environs de mille personnes. **2.** de haut en bas.

trết adhérer; coller. *Sơn trết vào áo* peinture qui adhère à la veste.

trệt (*dph*) à plat; à ras de. *Ngồi trệt xuống đất* s'asseoir à plat sur le sol // **nhà trệt** (*dph*) maison sans étage; **tầng trệt** (*dph*) rez-de-chaussée.

trệt lét (*dph*) très plat; très bas.

trệu taquiner; asticoter. *Trệu trẻ con* taquiner un enfant.

trệu chọc asticoter; taquiner; agacer.

trệu chòng agacer; taquiner.

trệu gan faire enrager.

trệu ghẹo lutiner (*les femmes*); aguicher.

trệu người exciter par des manières provocantes; s'amuser à taquiner. *Nào hay con tạo trệu người* (*Nguyễn Gia Thiều*) on ne se doutait pas que le Créateur s'amuserait à nous taquiner.

trệu tức agacer; provoquer.

trệu trạo (*id*) nh trệu trạo.

trệu manquer; omettre. *Không trệu một đồng nào* sans omettre aucun dong.

trệu trạo péniblement et imparfaitement. *Nhai trệu trạo* mâcher péniblement et im-

parfaitement (*en parlant d'une personne édentée ou qui a mal aux dents*).

tri âm ami de cœur.

tri ân (cũ) [être] reconnaissant.

tri châu (cũ) chef de district (*district de la haute région*).

tri cơ (id) clairvoyant; qui a du flair.

tri giác (tâm) perception.

tri giao avoir des relations d'amitié.

tri hô (cũ) crier (*au voleur...*).

tri huyện (cũ) chef de district.

tri kỉ I. ami intime; confident.

II. se faire des confidences. *Họ tri kỉ với nhau suốt buổi sáng* ils se font des confidences toute une matinée.

tri năng (triết) faculté cognitive; cognition.

tri ngộ comprendre et traiter dignement (*quelqu'un*).

tri niệm (triết) percept.

tri phủ (cũ) chef de district (*grand district*).

tri quá reconnaître ses torts. *Đã lòng tri quá thì nên* (Nguyễn Du) c'est bien d'avoir reconnu ses torts.

tri tâm (id) se comprendre.

tri thủ (động, cũ) arachnide.

tri thức connaissances; savoir. *Tri thức khoa học* connaissances scientifiques; *tri thức rộng* un savoir étendu.

tri tình (cũ) connaître la situation (*de quelqu'un*) et se montrer compréhensif.

tri tri trích trích tri tri x trích.

tri túc (cũ) savoir se contenter de ce qu'on a.

trì (đph) retenir. *Kẻ kéo người trì* l'un tire et l'autre retient.

trì độn obtus; bouché; épais. *Đầu óc trì độn* esprit obtus; esprit épais.

trì hoãn ajourner; retarder; remettre. *Việc gấp không thể trì hoãn được* affaire urgente qui ne peut être ajournée; *tìm cách trì hoãn* chercher le moyen de retarder; chercher des moyens dilatoires.

trì năng (y) arriéré. *Trẻ trì năng* enfant arriéré.

trì trệ être stagnant; être en stagnation. *Công việc trì trệ* les affaires sont en stagnation.

trĩ¹ (y) hémorroïdes.

trĩ² (động) rheinardte.

trĩ mũi (y) punaisie; ozène; rhinite atrophiante; rhinite chronique fétide.

trí esprit. *Câu bé sáng trí* un enfant à l'esprit vif; un enfant intelligent; *nảy ra trong trí* venir à l'esprit; *mất trí* perdre l'esprit; devenir fou.

trí dục éducation intellectuelle.

trí dũng intelligence et courage.

trí giả (cũ) homme éclairé.

trí khôn intelligence.

trí lực (id) intellection.

trí lực faculté intellectuelle. *Phát huy trí lực của học sinh* développer les facultés intellectuelles des élèves.

trí mạng fatal; mortel. *Đòn trí mạng* coup fatal.

trí não esprit. *Mở mang trí não* développer l'esprit.

trí năng intellect; (triết) intellection.

trí nhớ mémoire. *Rèn luyện trí nhớ* cultiver la mémoire // **phương pháp luyện trí nhớ** procédé mnémorique; méthode mnémotechnique.

trí óc I. esprit. *Trí óc linh hoạt* esprit vif.

II. intellectuel; cérébral. *Lao động trí óc* travail intellectuel; travail cérébral.

trí sĩ (cũ) en retraite; retraité.

trí thức 1. intellectuel. *Giới trí thức* les intellectuels; intelligentsia. 2. (lam) nh trí thức.

trí trá perfide; fourbe. *Con người trí trá* homme perfide.

trí tuệ 1. esprit. *Rèn luyện trí tuệ* cultiver son esprit. 2. intellect; intelligence. *Trí tuệ loài người* l'intelligence humaine.

trị 1. 1. traiter; soigner. *Trị bệnh lao* traiter la tuberculose. 2. réprimer; mater. *Trị một cuộc nổi dậy* réprimer (mater) une insurrection. 3. lutter contre; extirper; détruire. *Trị lụt* lutter contre les effets d'une inondation; *trị cỏ dại* extirper (détruire) les mauvaises herbes. 4. punir; châtier. *Trị kẻ có tội* châtier un coupable; *trị thằng bé nghịch ngợm* punir un enfant turbulent. 5. gouverner. *Trị nước* gouverner le pays // **chia để trị** diviser pour régner.

II. anti-; contre. *Thuốc trị ung thư* remède anticancéreux; *thuốc trị ghê* médicament antigaleux.

III. (id) pacifique; en paix. *Nước trị nhà yên* pays en paix et famille tranquille.

trị an assurer l'ordre et la sécurité publique.
trị bệnh traiter (soigner) une maladie // **phép trị bệnh** thérapie.

trị gia (cũ) gouverner sa maison; diriger son ménage.

trị giá I. valoir; coûter. *Chiếc đồng hồ trị giá ba trăm* montre qui vaut trois cents dongs.
 II. valeur. *Trị giá kì phiếu* valeur d'un effet.

trị liệu (cũ) thérapeutique. *Tác dụng trị liệu của một phương thuốc* action thérapeutique d'un médicament; *phương pháp trị liệu* méthode (procédé) thérapeutique.

trị loạn mater (réprimer) une révolte.

trị ngoại *trị ngoại pháp quyền* droit d'exterritorialité.

trị quốc (cũ) gouverner le pays; diriger l'Etat.

trị số (toán) valeur numérique.

trị sự *ban trị sự* conseil d'administration.

trị thủy régulariser (un cours d'eau); maîtriser le cours (d'un fleuve...) // **công trình trị thủy** travaux de régularisation d'un fleuve.

trị tội punir; châtier. *Trị tội kẻ có tội* châtier un coupable.

trị vì régner.

tría semer (les graines). *Tría ngô* semer du maïs; *tría giống* semer; les semences en terre.

trích¹ x cá trích.

trích² prélever; extraire. *Trích một món tiền* prélever une somme; *trích máu* prélever du sang; *trích một đoạn sách* extraire un passage d'un livre // **đoạn trích** extrait.

trích³ (cũ) exiler (un mandarin en faute).

trích dẫn citer (un passage, un auteur) // **câu trích dẫn** citation.

trích dịch extraire et traduire. *Một đoạn trích dịch* un passage qui a été extrait et traduit.

trích điểm (cũ) choix des meilleurs morceaux; anthologie.

trích đăng extraire et insérer dans un journal; insérer des extraits dans un journal.

trích đoạn (skhẩu) passage extrait; extrait (d'une pièce).

trích giảng extraire et expliquer; expliquer des extraits.

trích lục (cũ) I. extraire les points (passages) essentiels.

II. résumé; sommaire.

trịch¹ (cũ) x cầm trịch.

trịch² très [pesant], très [lourd]. *Nặng trịch* très lourd // **trình trịch** (redoublement; sens plus fort) très très [pesant, lourd].

trịch thượng qui prend un air de supériorité; qui prend un ton de supériorité; supérieur. *Tôi không ưa những kẻ trịch thượng* je n'aime pas ceux qui prennent un air de supériorité; *giọng trịch thượng* ton supérieur.

triển 1. flanc (d'une montagne). **2.** bassin (d'un fleuve). *Triển sông Hồng* bassin du Fleuve Rouge.

triển miên continue; constant. *Mưa triển miên* pluie continuelle; *lo lắng triển miên* souci constant.

triển hạn (id) nh gia hạn.

triển khai déployer; étendre. *Triển khai quân* déployer ses troupes; *triển khai công tác* étendre le champ de ses travaux // **lực lượng triển khai nhanh** forces de déploiement rapide.

triển lãm exposition. *Triển lãm công nghiệp* exposition industrielle.

triển vọng I. 1. perspective. *Triển vọng thành công* perspective du succès. **2.** avenir promettant. *Học sinh có nhiều triển vọng* élève qui a un avenir promettant; élève qui promet.

II. perspectif. *Kế hoạch triển vọng* plan perspectif.

triển (đph) d'une manière volubile; avec volubilité. *Nói triển* parler avec volubilité.

triện 1. x chữ triện. **2.** (cũ) cachet (des chefs de canton, de village, d'ordinaire gravé de caractères chinois stylisés).

triêng (cũ) nh quang¹.

triếng (đph) nh trành².

triệng (thgt) entrer en passant; aborder en passant. *Đi lên phố triệng vào nhà bạn* aller en ville et entrer chez son ami en passant.

triết¹ (triết học nh) philo. *Giáo sư triết* professeur de philo.

triết² (đph) atteint de mélanodontie (en parlant des dents).

triết gia philosophe.

triết học philosophie // **nhà triết học** philosophe.

triết lí I. philosophie. *Triết lí nho gia* philosophie confucéenne.

II. (kng) philosopher. *Làm đi, đừng triết lí nữa* travaillez, ne philosophiez plus.

triết nhân (id) philosophe.

triệt supprimer; anéantir; exterminer; balayer. *Triệt trộm cướp* balayer les voleurs et les brigands.

triệt âm I. insonoriser.

II. insonore. *Sàn triệt âm* plancher insonore.

triệt binh (cũ) rappeler ses troupes; retirer ses troupes.

triệt để 1. radical; systématique. *Thay đổi triệt để* changement radical; *khai thác triệt để* exploitation systématique. **2.** exhaustif. *Nghiên cứu triệt để* étude exhaustive.

triệt hạ raser; détruire complètement. *Quân địch triệt hạ nhiều làng* l'ennemi a détruit complètement (rasé) plusieurs villages.

triệt hồi (cũ) rappeler; retirer. *Triệt hồi quân đội* retirer une armée.

triệt phá détruire totalement; anéantir. *Triệt phá một căn cứ quân sự* anéantir une base militaire.

triệt thoái se retirer; se replier (*en parlant d'une armée...*).

triệt tiêu annuler; s'annuler. *Hai lực triệt tiêu nhau (lí)* deux forces qui s'annulent.

triệu mộ (cũ) matin et soir. *Tiếng chuông triệu mộ* les sons de cloche du matin et du soir.

triều¹ marée. *Triều lên* marée montante; flux; *triều xuống* marée descendante; reflux.

triều² 1. cour. *Các quan trong triều* les mandarins de la cour. **2.** règne; dynastie. *Triều nhà Nguyễn* le règne des Nguyễn; la dynastie des Nguyễn.

triều chính (cũ) politique de la cour; affaires politiques de la cour.

triều cống (cũ) payer tribut au souverain.

triều cường vive-eau.

triều đại règne. *Triều đại nhà Hậu Lê* le règne des Lê postérieurs.

triều đình cour. *Triều đình Huế* la cour de Huế.

triều đường (id) salle d'audience.

triều kiến assister à une audience royale.

triều lưu (id) nh trào lưu.

triều miếu palais et temples royaux.

triều nghi étiquette de la cour; protocole de la cour.

triều thần dignitaires de la cour; courtisan.

triều yết assister à une audience royale.

triệu¹ présage; augure.

triệu² million. *Giàu hàng triệu* être riche à millions // **thứ một triệu** millionième.

triệu³ 1. (*thg triệu đến*) convoquer; appeler; mander. **2.** (*thg triệu về*) rappeler. *Triệu đại sứ về* rappeler un ambassadeur.

triệu chứng signe; indice; symptôme. *Triệu chứng mệt mỏi* signes de fatigue; *triệu chứng tốt* bon signe; *triệu chứng xấu* mauvais signe; *triệu chứng bệnh* indices d'une maladie; symptômes d'une maladie.

triệu chứng học (y) sémiologie; séméiologie; symptomatologie // **nhà triệu chứng học** sémiologue.

triệu hồi rappeler. *Triệu hồi đại sứ* rappeler un ambassadeur // **thư triệu hồi (nggiao)** lettre de récréance.

triệu phú millionnaire.

triệu tập convoquer // **giấy triệu tập** convocation.

triệu trảm (id) présage; indice; symptômes avant-coureurs.

triệu triệu million de millions; billion.

triệu triệu phú archimillionnaire.

trình¹ 1. vierge. *Cô gái còn trinh* une jeune fille encore vierge; *gái hư còn trinh* une demi-vierge. **2.** chaste; fidèle (*en parlant des femmes*).

trình bạch chasteté; pureté.

trình nữ 1. jeune fille vierge; pucelle. **2.** (*thực*) sensitive.

trình nữ học (y) parthénologie.

trình phụ femme fidèle.

trình sản (sinh) parthénogénétique; (*động*) virginipare.

trình sát (quân) I. accomplir une mission de reconnaissance; être envoyé en reconnaissance.

II. soldat envoyé en reconnaissance; éclaireur.

III. de reconnaissance. *Máy bay trình sát* avion de reconnaissance.

trình thám I. espionner; être envoyé en éclaireur.

II. espion.

III. policier. *Tiểu thuyết trình thám* roman policier.

trình thực (cũ) chaste et douce (*en parlant des femmes*).

trình tiết 1. chasteté. **2.** virginité.

trình I. 1. faire un rapport (*aux autorités*). **2.** présenter; soumettre. *Trình thu ủy nhiệm*

présenter les lettres de créance; *trình giấy tờ* présenter ses papiers; *trình hội đồng bộ trưởng* soumettre au conseil des ministres.

II. (cũ) nh bầm. *Trình ông, có người hỏi a* Monsieur, il y a quelqu'un qui vous demande.

trình báo 1. faire un rapport (aux autorités) 2. (hiếm) dénoncer (à la police).

trình bày 1. présenter. *Trình bày tủ kính hàng* présenter une vitrine; *trình bày một tiết mục múa* présenter un numéro de danse. 2. exposer; formuler. *Trình bày một học thuyết* exposer une théorie; *trình bày nguyện vọng* formuler ses vœux. 3. s'expliquer. *Lên mà trình bày giám đốc* allez vous expliquer avec le directeur // **lời trình bày** (ngôn) indicatif.

trình diễn jouer; représenter. *Trình diễn một vở* représenter (jouer) une pièce // **buổi trình diễn** représentation.

trình diện se présenter. *Trình diện nhà đương cục* se présenter devant les autorités; *viên chức đến trình diện cấp trên* fonctionnaire qui se présente à son supérieur; *chú rể ra trình diện họ nhà gái* marié qui vient se présenter à la famille de la mariée.

trình độ 1. I. degré; niveau. *Trình độ học vấn* niveau de culture; niveau intellectuel. 2. (kng) niveau élevé de connaissances. *Người có trình độ* personne possédant un niveau élevé de connaissances.

II. (kng) chouette; épatant. *Trình độ nh!* c'est chouette.

trình tòa *nhân hiệu trình tòa* (cũ) marque déposée.

trình trịch x trịch.

trình trọt (xấu) présenter; soumettre. *Việc gì cũng trình trọt* soumettre la moindre chose aux supérieurs.

trình tự 1. ordre. *Giảng bài theo trình tự sách giáo khoa* exposer une leçon suivant l'ordre indiqué dans le manuel scolaire. 2. (luật) procédure d'appel.

trình trọng cérémonieux; grave; solennel. *Về trình trọng* un air cérémonieux; un air grave; *giọng trình trọng* un ton solennel.

trít 1. obstruer; boucher; luter. *Trít lỗ* luter un orifice.

II. hermétiquement. *Mắt nhắm trít lại* yeux hermétiquement fermés.

trít 1. écrasé (en parlent du nez).

II. à même; au ras de. *Ngồi trít xuống sàn* s'asseoir à même le plancher.

trừu mến 1. affectueux. *Giọng trừu mến* ton affectueux.

II. affectionner; avoir de l'affection pour; se prendre d'affection pour. *Trừu mến nhau* se prendre d'affection mutuellement.

trừu trĩu x trĩu.

trĩu 1. plier sous le poids; ployer sous le poids. *Cành trĩu quả* branche qui plie sous le poids des fruits.

II. très [lourd] (*lourd au point de faire plier le porteur*). *Gánh nặng trĩu* une charge très lourde // **trũu trĩũu** (redoublement; sens plus fort) très très [lourd].

trũu trĩt chargé de. *Cành trĩũu trĩt quả* branche chargée de fruits.

trũũ (đph) s'accrocher; s'agripper. *Con trĩũũ mẹ không chịu rời ra* enfant qui s'agrippe à sa mère sans vouloir la quitter.

tro cendre. *Tro bếp* les cendres d'un foyer; *màu xám tro* gris cendre, gris cendré.

tro bụi cendre et poussière; poussière. *Thành tro bụi* s'en aller en poussière.

tro tàn 1. cendres d'un feu éteint; cendres. 2. (bóng) restes, débris.

trò¹ élève. *Tình thầy trò* sentiments d'attachement entre maître et élèves.

trò² 1. tour; truc. *Trò ảo thuật* les tours (trucs) d'un prestidigateur; *thằng ấy thì đủ trò* ce type-là sait plus d'un tour; *những trò như thế thì đâu có thiếu* il n'en manque pas de ces trucs! 2. spectacle. *Đi xem trò* aller au spectacle.

trò chơi jeu.

trò chuyện causer; converser; deviser; s'entretenir. *Họ trò chuyện vui vẻ* ils devisent gaiement.

trò cười risée; fable. *Làm trò cười cho thiên hạ* être la risée de tous; *làm trò cười cho cả phố phường* être la fable du quartier.

trò đời mœurs du monde; comédie humaine.

trò đùa 1. tour plaisant. 2. rigolade. *Thật là một trò đùa* c'est de la rigolade. 3. jouet. *Làm trò đùa cho thiên hạ* être le jouet de tous.

trò hề comédie; farce. *Thôi đừng giờ trò hề đó ra nữa* cessez votre comédie.

trò khi tour simiesque; tour indécent.

trò trẻ enfantillage.

trò trống *truc*. *Mày đã nghĩ ra trò trống gì chưa?* as-tu imaginé quelque truc? // **chẳng** **nên trò trống gì** ça n'aboutit à rien.

trò vè (*id*) *nh* trò trống.

trò vui divertissements; amusements; attractions.

trỏ (*đph*) montrer du doigt; montrer; indiquer; désigner. *Trỏ đường* indiquer le chemin; *từ này trỏ ý gì?* que désigne ce mot? // **trỏ tay nằm ngón** ne faire que commander sans y mettre du sien.

trọ *loger*. *Trọ ở khách sạn* loger à l'hôtel // **chỗ trọ** logis; pied-à-terre; **khách trọ** pensionnaire; **tiền trọ** pension.

trọ trẹ parler avec un accent régional; avoir un accent.

tróc¹ 1. s'écailler; se desquamer. *Nốt sởi tróc da* peau se desquame après la rougeole; *sơn tróc ra* peinture qui s'écaille. 2. se décoller; se détacher. *Tờ áp-phích tróc ra* affiche qui se décolle; *vỏ cây tróc ra* écorce qui se détache du tronc.

tróc² (*cũ*) attraper; saisir; arrêter. *Tróc cổ tên gian* arrêter un malfaiteur.

tróc mảng (*y*; *thực*) exfoliation.

tróc nã rechercher; poursuivre (*un coupable...*). *Tróc nã kẻ gian* poursuivre un malfaiteur.

tróc vảy s'écailler; se desquamer. *Bức tranh tróc vảy* un tableau qui s'écaille.

trọc¹ 1. ras. *Đầu trọc* tête rase; tête à cheveux coupés ras. 2. dénudé. *Đôi trọc* colline dénudée.

trọc² (*id*) impur. *Đời trọc* monde impur.

trọc khí émanations malsaines.

trọc lóc (*đph*) *nh* trọc lóc.

trọc lóc rasé jusqu'à la peau. *Đầu trọc lóc* tête rasée jusqu'à la peau.

trọc phú richard illettré.

trọc téch (*thgt*) *nh* trọc lóc.

trọc tếu rasé jusqu'à la peau.

troi (*đph*) asticot.

tròi émerger; saillir. *Tròi lên mặt nước* émerger à la surface de l'eau.

tròi trọi x trọi.

trỏi (*cũ*) attacher (lier) solidement. *Trỏi rào* attacher solidement les pieux d'une clôture.

trỏi ligoter; lier, ficeler. *Trỏi tên kẻ trộm* ligoter un voleur; *trỏi tay tên giết người* lier

les mains d'un meurtrier; *trỏi gà* ficeler un poulet // **trỏi gà không chặt** très incapable; **trỏi voi bỏ rọ** tenter d'enfermer un éléphant dans une cage; tenter l'impossible.

trỏi buộc enchaîner; ligoter; garrotter. *Trỏi buộc trong vòng nô lệ* ligoté (garrotté) dans les chaînes de l'esclavage; *trỏi buộc dư luận* garrotter (enchaîner) l'opinion.

trỏi gó ligoter solidement. *Trỏi gó tên kẻ cướp* ligoter solidement un bandit.

trỏi ké lier les bras derrière le dos.

trỏi tôm lier mains et pieds ensemble.

trỏi tròn se circonscrire; se confiner; se limiter. *Chỉ tiêu trỏi tròn trong một trăm đồng* dépenses qui se limitent à cent dong.

trọi I. seul; délaissé. *Ngôi trọi một mình* rester seul // **trỏi trọi** (*redoublement*; *sens plus fort*) tout seul.

II. complètement. *Hết trọi* complètement épuisé.

trọi lỏi complètement vidé. *Đêm khuya quán ăn trọi lỏi, không còn gì ăn nữa* la nuit est avancée; l'auberge est complètement vidée, il n'y reste plus rien à consommer.

trọi trơn complètement dépourvu; complètement dénué. *Trọi trơn cây cỏ* complètement dépourvu de végétation.

tròm tròm (*đph*) approximativement; aux environs de. *Tròm tròm ba mươi tuổi* aux environs de trente ans d'âge.

tròm tròm¹ x tròm.

tròm tròm² (*cũ*) jalousement. *Giữ tròm tròm* garder jalousement.

tròm enfoncé; creux; cave. *Mắt tròm* yeux enfoncés (creux, caves) // **tròm tròm** (*redoublement*; *sens plus fort*) très enfoncés; très creux.

tròm tròm [mâcher] maladroitement (*par manque de dents*; *en parlant des vieillards*) Bà già nhai trầu tròm tròm vieille qui mâche maladroitement du bétel.

tron (*id*) introduire. *Tron tay vào lọ mứt* introduire sa main dans le pot de confitures.

tròn I. 1. rond. *Bàn tròn* table ronde; *số tròn* nombre rond. 2. sphérique. *Hòn bi rất tròn* une bille tout à fait sphérique. 3. plein. *Trăng tròn* pleine lune. 4. entier; complet. *Một năm tròn* une année entière. 5. sonné; révolu. *Tròn bốn mươi tuổi* avoir quarante ans sonnés (révolus). 6. sans aspérité de caractère; trop accommodant. *Ăn ở tròn quá*

être trop accommodant // **mẹ tròn con vuông** accouchement heureux; **nốt tròn** (nhạc) ronde.

II. 1. juste. *Tròn ba chục* juste trente. **2.** pleinement. *Làm tròn phận sự* accomplir pleinement sa tâche. **3.** [en se mettant] en boule; en se pelotonnant. *Nằm tròn trong lòng mẹ* se mettre en boule dans le sein de sa mère; se pelotonner dans le sein de sa mère.

tròn bóng à midi. *Tròn bóng đi làm* moi về rentrer de son travail seulement à midi.

tròn trặn rond et plein. *Mặt tròn trặn* visage rond et plein.

tròn trịa arrondi. *Mặt tròn trịa* visage arrondi.

tròn trĩnh rondelet; rebondi. *Một bà đáng người tròn trĩnh* une femme rondelette; *mông tròn trĩnh* croupe rebondie.

tròn trôn seulement un; uniquement. *Chỉ tròn trôn một món ăn* il y a seulement un plat.

tròn vo tout à fait sphérique.

tròn xoay **1.** tout à fait sphérique. *Quả bóng tròn xoay* un ballon tout à fait sphérique. **2.** (toán) de révolution. *Mặt tròn xoay* surface de révolution.

tròn xoe tout rond. *Mắt tròn xoe* ouvrir des yeux tout ronds; écarquiller les yeux.

trộn **I.** entier; plein. *Trộn một ngày* un jour plein; un jour entier; *có trộn quyền* de plein droit.

II. pleinement; intégralement. *Làm trọn phận sự* accomplir pleinement son devoir; *giữ trọn lời thề* tenir intégralement un serment.

trộn đời **1.** toute la vie. **2.** à vie.

trộn vẹn **I.** plein; total; complet. *Trộn vẹn một ngày* un jour plein; *niềm vui trộn vẹn* joie complète (totale).

II. pleinement. *Nhiệm vụ hoàn thành trộn vẹn* tâche qui a été réalisée pleinement.

trong¹ **1.** clair; limpide. *Nước trong* eau claire (limpide); *trời trong* temps clair (limpide); *giọng trong* voix claire. **2.** (sinh) pellucide. *Màng trong* une membrane pellucide.

trong² **1.1.** dans; dedans; en; à; sur; parmi... *Trong nhà* dans la maison; *trong ba tiếng đồng hồ nữa* dans trois heures; *cắt ảnh trong tờ báo* découper une image dans un journal; *trong lúc này* en ce moment; *trong lớp* en classe; *một trong trăm trường hợp* un cas sur

cent; *trong chúng ta* parmi nous; *trong kia* là-dedans; *trong Nam* au Sud. **2.** avant. *Trong Tết tôi có viết thư cho anh* je vous ai écrit avant le Tết.

II. 1. intérieur; interne. *Sân trong* cour intérieure; *mặt trong* face intérieure; *tai trong* (giải) oreille interne; *động cơ đốt trong* moteur à combustion interne. **2.** (thực) intraire. *Phôi trong* embryon intraire.

trong khi pendant; pendant que; cependant que; tandis que. *Trong khi bão* pendant la tempête; *trong khi nói* pendant qu'on parle; *trong khi tôi làm việc thì nó ngủ* il dort tandis que je travaille.

trong khoảng **1.** aux environs de. **2.** dans l'intervalle; entre. *Trong khoảng từ 7 đến 8 giờ* entre 7 et 8 heures.

trong lành salubre; pur. *Không khí trong lành* air salubre.

trong lúc nh trong khi.

trong mình avec soi. *Mang theo giấy tờ trong mình* porter des papiers avec soi // **thấy khó chịu trong mình** se sentir mal à l'aise; se sentir indisposé.

trong mờ translucide; diaphane.

trong ngoài **1.** dedans et dehors; de l'extérieur et de l'intérieur. *Tin tức trong ngoài* nouvelles qui viennent de l'extérieur et de l'intérieur (du pays...). **2.** aux environs de. *Trong ngoài hai ngàn* aux environs de deux mille.

trong sạch pur; propre. *Không khí trong sạch* air pur; *một vụ việc không được trong sạch* une affaire pas très propre.

trong sáng clair; limpide; pur. *Trời trong sáng* ciel clair; ciel limpide; *văn phong trong sáng* style limpide; style pur // **giữ gìn sự trong sáng của tiếng nói** sauvegarder la pureté de la langue.

trong suốt transparent.

trong trắng pur; immaculé; candide; vierge. *Cô gái trong trắng* une jeune fille pure; *tâm hồn trong trắng* une âme immaculée (candide); *thanh danh trong trắng* réputation vierge.

trong trẻo limpide; très clair; argentin. *Nước trong trẻo* eau limpide; *giọng trong trẻo* une voix très claire; une voix argentine.

trong vắt d'une parfaite limpidité (en parlant de l'eau).

trong veo nh trong vắt...

trong vòng 1. dans; dans les limites de. *Trong vòng ba ngày* dans trois jours; *trong vòng ba chục đồng* dans les limites de trente dong (sans dépasser cette somme); *sống trong vòng nô lệ* vivre dans l'esclavage. 2. dans le cercle de. *Trong vòng giao tiếp* dans le cercle de ses relations.

tròng¹ globe (*de l'oeil*).

tròng² I. 1. corde à nœud coulant; lasso (*pour attraper les chiens, les porcs...*). 2. (rộng) piège. *Rơi vào tròng* tomber dans un piège // **một cổ hai tròng** deux cordes sur le cou; joug double.

II. 1. prendre avec une corde à nœud coulant. 2. passer autour. *Tròng vào cổ* passer autour du cou.

tròng đen iris (*de l'oeil*).

tròng lọng (đph) nœud coulant.

tròng tên (cũ) s'attribuer le nom de; prendre (porter) le nom de. *Tròng tên bạn để đi thi* s'attribuer le nom de son ami pour se présenter au concours.

tròng trành rouler (*en parlant d'une embarcation*) // **sự tròng trành** roulis.

tròng trắng blanc (*de l'oeil*).

tròng trọc x chông chọc.

trông (cũ) là-dedans.

trống (cũ) cep; entrave (*qu'on mettait aux pieds des prisonniers*) // **gông đóng trống mang** état de prisonnier.

trọng 1. faire cas de; tenir en estime; estimer; honorer; respecter. *Một người đáng trọng* une personne digne d'être estimée (digne d'estime); *trọng nghĩa* honorer les nobles causes; *trọng giấc ngủ của người khác* respecter le sommeil des autres.

II. (cũ) grave; important. *Bị bệnh trọng* être atteint d'une maladie grave.

trọng án (luật) affaire criminelle; crime.

trọng âm (ngôn) accent tonique // **sau trọng âm** postonique; **trước trọng âm** prétonique; protonique.

trọng bệnh (cũ, id) maladie grave.

trọng dụng nommer (*quelqu'un*) à un poste important; confier (*à quelqu'un*) une charge importante. *Trọng dụng nhân tài* nommer des hommes de talent à des postes importants.

trọng đãi traiter avec égard.

trọng đại important. *Nhiệm vụ trọng đại* tâche importante.

trọng địa point stratégique; position stratégique.

trọng điểm point principal; point crucial.

trọng đông (cũ) deuxième mois de l'hiver (*onzième mois lunaire*).

trọng hậu (cũ) avec égard. *Đón tiếp trọng hậu* accueillir avec égard.

trọng hình (cũ) peine grave; châtimement grave.

trọng liên (quân, cũ) mitrailleuse lourde.

trọng lực (lì) pesanteur; (cũ) gravité // **tình trạng không trọng lực** apesanteur.

trọng lực kế (lì) gravimètre.

trọng lượng poids. *Trọng lượng không khí* le poids de l'air; *trọng lượng cá bì* poids brut; *trọng lượng móc hàn* poids vif; *lời nói có trọng lượng* parole qui a du poids.

trọng nhậm (cũ) assurer une lourde charge; être nommé à un poste important.

trọng nông (kế) physiocratie // **thuyết trọng nông** physiocratie.

trọng phạm (luật) coupable d'un grave délit.

trọng pháo (quân) artillerie lourde.

trọng tài arbitre // **làm trọng tài** arbitrer; **tòa án trọng tài** tribunal arbitral.

trọng tải 1. charge. *Trọng tải xe* charge d'une voiture. 2. (hải) tonnage (*d'un navire*). 3. (không) capacité d'emport (*d'un avion*).

trọng thần (cũ) grand mandarin (*occupant un poste important*).

trọng thể solennel. *Cuộc đón tiếp trọng thể* un accueil solennel.

trọng thị (cũ) faire cas de; attacher de l'importance à. *Trọng thị nông tang* attacher de l'importance à l'agriculture et à la sériciculture.

trọng thọ hội trọng thọ club des personnes âgées.

trọng thu deuxième mois de l'automne (*huitième mois lunaire*).

trọng thương¹ (kế) mercantiliste // **chủ nghĩa trọng thương** mercantilisme.

trọng thương² gravement blessé.

trọng thưởng accorder une forte récompense; récompenser copieusement.

trọng tội (luật) crime.

trọng trách lourde charge; fonction importante; lourde responsabilité. *Có ý thức về*

trọng trách của mình être conscient de sa lourde responsabilité.

trọng trường (h) champ de gravitation.

trọng vọng tenir en grand respect; honorer.

trọng xuân (cũ) deuxième mois du printemps (*deuxième mois lunaire*).

trọng yếu important.

trót¹ faire (*quelque chose*) par inadvertance. *Trót đánh vỡ cái bát* casser un bol par inadvertance // **đã trót thì phải trét** le vin est tiré, il faut le boire.

trót² entier; complet; tout. *Trót đời* une vie entière, toute la vie; *trót buổi sáng* toute une matinée.

trót đại avoir le tort de; être assez sot pour (*faire quelque chose de répréhensible*). *Trót đại mua hàng lậu* avoir le tort d'acheter une marchandise de contrebande.

trót lọt sans accroc; sans entrave. *Công việc đã thực hiện trót lọt* l'affaire a été accomplie sans accroc.

tró tró x tró.

tró¹ 1. 1. pratiquer; ménager (*une ouverture*). *Tró cửa sổ ở tường* pratiquer une fenêtre à un mur. 2. déboucher. *Đường tró ra bãi biển* route qui débouche à la plage.

II. trouée (*dans une haie*); percée (*dans un mur*). *Chó chui qua tró ở hàng rào* chien qui passe à travers une trouée dans une haie.

tró² graver; échopper; tailler. *Tró tên lên vỏ cây* graver son nom sur l'écorce d'un arbre; *tró thủy tiên* tailler un bulbe de narcisse.

tró³ 1. pousser. *Cây tró hoa* plante qui pousse des fleurs. 2. montrer; faire montre de. *Tró hết tài năng* faire montre de tout son talent.

tró tài faire montre de son talent.

tró trời (đph) infernal; terrible. *Thằng bé tinh nghịch tró trời* un petit espiègle infernal.

tró monter en épi; épier (*en parlant du riz*). *Lúa bắt đầu tró* le riz commence à épier.

tró bóng nh tró.

tró ouvrir de grands (yeux); écarquiller. *Tró mắt* ouvrir de grands yeux (*frappé de surprise, d'étonnement*) // **tró tró** (redoublement, sens plus fort) ouvrir des yeux tout ronds (*de surprise, d'étonnement*)

tró¹ (đph) coup (*de vent*); chute (*de pluie*).

tró² 1. intimider. *Tró tré con* intimider les enfants. 2. épater. *Tró thiên hạ* épater les gens.

tróc¹ (đph) 1. tète. *Trên tróc* sur la tête. 2. haut; dessus. *Tróc hòm* dessus de la malle // **ăn trên ngói tróc** tenir le haut du pavé.

tróc² arracher; emporter. *Bão tróc mái nhà* la tempête a emporté le toit de la maison; *bão làm tróc cây* la tempête arrache (déracine) un arbre.

trọc trạch lâche. *Nút buộc trọc trạch* un nœud lâche.

trôi¹ x cá trôi.

trôi² 1. être entraîné par le courant. *Gỗ trôi giữa dòng sông* bois entraîné par le courant de la rivière. 2. (địa) solifluer. 3. passer; s'écouler. *Thời gian trôi nhanh* le temps passe vite. 4. marcher; aller bien. *Việc không trôi* affaire qui ne marche pas; affaire qui ne va pas bien // **hiện tượng trôi đất** (địa) solifluxion.

trôi chảy I. marcher comme sur des roulettes. *Công việc trôi chảy* les affaires marchent comme sur des roulettes.

II. coulant. *Lời văn trôi chảy* style coulant.

III. avec aisance; sans embarras; sans hésitation. *Trá lời trôi chảy* répondre sans embarras.

trôi giạt I. 1. être emporté par le courant et échouer sur le rivage; flotter. 2. être jeté; être poussé. *Trôi giạt nơi đất khách* être jeté dans une terre étrangère.

II. (địa) erratique. *Tảng lăn trôi giạt* bloc erratique.

trôi qua passer. *Ngày tháng trôi qua* les jours passent; *mười lăm ngày đã trôi qua* quinze jours ont passé.

trôi sông être emporté par le courant d'une rivière // **đó trôi sông!** (cũ) espèce de putain!

trỗi saillir; sortir; émerger. *Trỗi lên mặt nước* émerger de la surface de l'eau; *trỗi đầu ra* sortir le tête; *ngôi nhà trỗi ra* maison qui saillit; maison qui est en saillie.

trỗi surpasser; dépasser; l'emporter sur. *Học trỗi hơn bạn bè* surpasser ses camarades dans les études.

trỗi 1. trỗi dậy nh. 2. surgir. *Khó khăn lại trỗi lên* des difficultés surgissent de nouveau.

trỗi dậy se soulever. *Trỗi dậy chống áp bức* se soulever contre les oppresseurs.

trối exprimer ses dernières volontés; faire ses dernières recommandations.

trối chết (*kng*) à en mourir; excessivement. *Đau trối chết* avoir excessivement mal.

trối già (*kng*) finir sa vie avec satisfaction; jouir de ses vieux jours. *Đi du lịch một chuyến trối già* faire un voyage pour jouir de ses vieux jours.

trối kệ (*thgt*) tant pis [pour]. *Trối kệ nó* tant pis pour lui.

trối thấy (*thgt*) tant pis [pour].

trối trắng exprimer ses dernières volontés; faire ses dernières recommandations. *Ông cụ chết không kịp trối trắng* le vieux mourut sans avoir le temps de faire ses dernières recommandations.

trội I. 1. dominer; surpasser. *Màu trội hơn các màu khác* couleure qui domine les autres; *học trội hơn bạn bè* surpasser ses camarades dans les études; *chị ta đẹp trội hơn người khác* elle surpasse les autres en beauté. 2. excéder. *Chi trội hơn thu* dépense qui excède la recette.

II. dominant. *Tính trội (sinh)* caractère dominant.

trôm (*thục*) sterculier // **họ trôm** sterculiacées.

trộm I. 1. voler; cambrioler. 2. (*trir*) oser; se permettre. *Tôi trộm nghĩ rằng* je me permets de penser que. 3. (*cũ*) avoir déjà; avoir. *Tôi trộm nghe rằng* j'ai ouï dire que.

II. 1. à la dérobée; en cachette; furtivement. *Nhìn trộm* regarder à la dérobée; *nghe trộm* écouter en cachette; écouter furtivement. 2. derrière le dos (*de quelqu'un*). *Nói trộm* parler derrière le dos (*de quelqu'un*) // **trộm dẫu** **thăm yêu**; **yêu trộm nhớ thăm** aimer discrètement.

III. (*thg kẻ trộm*) voleur. *Có trộm vào nhà* un voleur a pénétré dans la maison.

trộm cắp I. voler.

II. 1. vol. 2. voleurs. *Trộm cắp như rươi* les voleurs pullulent.

trộm cướp I. voler et piller.

II. 1. vol et brigandage. 2. voleurs et brigands // **dẫu trộm dẫu cướp** voleur qui frise le brigandage.

trộm phép (*trtr*) sans permission préalable.

trộm vía sans avoir l'intention de vouer (*quelqu'un*) à la malédiction (*quand on loue, quand on parle en bien d'un enfant; pour lui*

éviter un malheur, d'après les superstitieux). *Nói trộm vía cháu, đạo này nó lớn nhanh lắm* soit dit sans avoir l'intention de le vouer à la malédiction, l'enfant grandit très vite ces derniers temps.

trôn 1. cul. *Rửa trôn* se laver le cul; *trôn chai* cul de bouteille; *trôn vại* cul de jarre; *trôn bát* cul de bol. 2. fond. *Trôn quần* fond de pantalon. 3. chas (*d'une aiguille*). *Trôn kim* chas d'une aiguille.

trôn ốc en colimaçon; en spirale. *Cầu thang trôn ốc* escalier en colimaçon.

trốn 1. se cacher; se réfugier. *Trốn sau tủ* se cacher derrière une armoire. 2. fuir; s'enfuir; s'évader. *Tù nhân đã trốn đi* le prisonnier s'est évadé; *trốn trách nhiệm* fuir les (devant ses) responsabilités. 3. se soustraire; se dérober. *Trốn nghĩa vụ* se soustraire au devoir; *trốn nghĩa vụ quân sự* se dérober au service militaire.

trốn học faire l'école buissonnière.

trốn lính (*cũ*) se dérober au racolage (*de soldats*).

trốn mặt éviter de voir (*quelqu'un*); esquiver (*quelqu'un qu'on ne veut pas voir*).

trốn nợ se dérober au paiement d'une dette.

trốn thoát s'évader; s'échapper.

trốn thuế commettre une évasion fiscale.

trốn tránh 1. se soustraire; se dérober. *Trốn tránh nghĩa vụ* se soustraire au devoir. 2. se réfugier.

trôn vé resquiller // **kẻ trôn vé** resquilleur.

trôn việc esquiver (éviter) le travail.

trộn 1. mélanger; mêler. *Trộn nếp với tẻ* mélanger du riz ordinaire avec du riz glutant; *trộn nước vào rượu* mêler d'eau un vin; *fre-later du vin avec de l'eau*. 2. (*xdụng*) gâcher (*du mortier*) // **bộ trộn** mixeur; mélangeur. *Bộ trộn tiếng* mixeur (mélangeur) de son; **máy trộn** (*kĩ*) mélangeur, malaxeur; **máy trộn thực phẩm** mixeur; mixer; **sự trộn thêm vào** admixtion.

trộn bài battre les cartes; mêler les cartes; brouiller les cartes.

trộn lẫn mélanger; mêler. *Trộn lẫn ngô và gạo để thổi cơm* mélanger du maïs avec du riz pour les faire cuire ensemble; *cán đảm trộn lẫn yếu hèn* courage mêlé de faiblesse.

trộn tiếng (*đ.ánh*) mixer; procéder au mixage de son.

T

trộn trạo se mêler; se faufileur. *Trộn trạo vào hàng ngũ nhân dân* se mêler dans les rangs du peuple; se faufileur entre les rangs du peuple.

trông 1. voir. *Ông ta trông không rõ* il ne voit pas bien. **2.** regarder. *Trông mưa rơi* regarder tomber la pluie; *cửa sổ trông ra sông* la fenêtre regarde vers la rivière. **3.** garder; surveiller. *Trông nhà* garder la maison; *trông trẻ* garder des enfants. **4.** attendre; espérer. *Không trông gì được ở nó đâu* on ne peut rien attendre de sa part; *trông tin nhà* attendre des nouvelles de sa famille // **trông mặt bắt hình dong** au chant, on connaît l'oiseau.

trông cây compter sur; s'en remettre à; se reposer sur; s'en rapporter à. *Trông cây vào bạn bè* compter sur ses amis.

trông chờ attendre; espérer. *Trông chờ tin nhà* attendre des nouvelles de sa famille; *trông chờ vào bạn bè* espérer en ses amis.

trông chừng faire attention. *Trông chừng kẻo ngã* faites attention, vous pouvez faire une chute.

trông coi garder; assurer la garde; surveiller. *Nhờ bạn trông coi nhà cửa* confier à son ami la garde de sa maison; *trông coi trẻ* garder des enfants; surveiller des enfants.

trông đợi attendre; espérer. *Trông đợi tin tức* attendre des nouvelles; *không trông đợi gì được ở nó đâu* on ne peut rien attendre de sa part; *trông đợi ở tương lai* espérer en l'avenir.

trông lại se raviser (en faveur de). *Xin ông trông lại cho nó được* nhờ vous voudriez bien vous raviser en sa faveur.

trông mong attendre; espérer. *Trông mong bạn ở xa* attendre un ami qui vient de loin; *tôi không trông mong gì hơn nữa* je n'espère rien de plus.

trông ngóng attendre avec impatience. *Trông ngóng mẹ về* attendre avec impatience le retour de sa mère.

trông nhờ compter sur l'aide de; compter sur.

trông nom garder; surveiller. *Trông nom người ốm* garder un malade; *trông nom công việc* surveiller les travaux.

trông thấy 1. voir; apercevoir; s'apercevoir de. *Tôi đã trông thấy nó* je l'ai vu; *trông thấy đám cháy* apercevoir un incendie; *tôi đã trông thấy sai lầm của tôi* je me suis aperçu de mon erreur.

II. visiblement. *Tiến bộ trông thấy* faire visiblement des progrès.

trông vời (vch) regarder au loin; penser à quelque chose qui se trouve loin de soi. *Trông vời có quốc biết đâu là nhà* (Nguyễn Du) regardant au loin dans la direction du pays natal, elle se demanda où était sa maison.

trồng 1. planter. *Trồng cây cam* planter un oranger; *trồng một đám đất* planter un terrain. **2.** cultiver. *Trồng lúa* cultiver du riz; *cây trồng* plante cultivée // **trồng cây chuối** (thế) faire l'arbre fourchu.

trồng cấy cultiver et repiquer; cultiver (du riz).

trồng chuối (thế) (cn **trồng cây chuối**) faire l'arbre fourchu.

trồng đậu (y) vacciner.

trồng cưỡng (nông) forcer. *Trồng cưỡng rau* forcer des plantes potagères.

trồng răng mettre une fausse dent.

trồng tía cultiver; faire des travaux de culture.

trồng tria (id) nh **trông trọt**.

trông trọt cultiver. *Đất trông trọt* terres cultivées // **giống trông trọt** (nông) cultivar.

trông xen contre-planter. *Ngó trông xen đậu* maïs contre-plantés de haricots.

trống x nói trống.

trống¹ tambour; tam-tam // **đánh trống bỏ dùi** n'a pas fait qui commence; **đánh trống qua cửa nhà sấm** parler latin devant les Cordeliers; **không kèn không trống** sans tambour ni trompette; **trống đánh xuôi kèn thổi ngược** l'un tire à dia et l'autre à hue.

trống² malle. *Chim trống* oiseau mâle.

trống³ 1. vide. *Khoảng trống* espace vide. 2. libre; vacant; inoccupé. *Chỗ ngồi còn trống* place libre (inoccupée); *căn hộ trống* appartement vacant; *đất hoang trống* terrain inculte et inoccupé. 3. ouvert aux intempéries; ouvert aux vents. *Nhà trống* maison ouverte aux intempéries.

trống bỏi tambourin en papier (jouet d'enfant).

trống cà rùng (cũ) tambour.

trống cái grand tambour; grosse caisse.

trống canh 1. tambour de veille. 2. (cũ) veille. *Trống canh ba* la troisième veille.

trống chầu (cũ) tambour qui sert à scander le chant.

trống con tambourin.

trống cơm tambourin oblong (*qu'on tape avec les mains*).

trống định âm (*nhạc*) timbale.

trống đồng (*kco*) tambour en bronze.

trống éch tambour (à caisse de laiton, *qu'utilisent les enfants dans les processions...*); petite caisse.

trống gió ouvert à tous les vents.

trống hoác *nh* trống hóc (*sens plus fort*).

trống hóc largement ouvert aux vents.

trống huyệt largement ouvert et vide //

trống huếch trống hoác (*sens plus fort*).

trống khẩu petit tambourin muni d'un manche.

trống không I. vide. *Căn nhà trống không* une maison vide.

II. en l'air; à la cantonade. *Nói trống không* parler à la cantonade.

trống lảng *đánh trống lảng* détourner la question pour ne pas répondre.

trống lấp *đánh trống lấp* couvrir la voix de quelqu'un (*pour éluder quelque problème embarrassant*).

trống lệnh *nh* trống khẩu.

trống lóc (*kng*) tout à fait vide; tout à fait inoccupé.

trống lổng (*đph*) tout à fait vide. *Túi trống lổng* poches tout à fait vides.

trống lục lạc (*nhạc*) tambourin.

trống mái *nh* sồng mái.

trống miệng indiscret.

trống ngực palpitation. *Đánh trống ngực* avoir des palpitations.

trống phách (*cũ*) sons de tambour (*pendant les jours de fête*).

trống quân chansons alternantes avec accompagnement de tambourin (*air populaire*).

trống rỗng vide. *Cái tủ trống rỗng* une armoire vide; *cuộc sống trống rỗng* une existence vide; *đầu óc trống rỗng* une tête vide.

trống trải exposé; inabrité; désolé. *Nhà ở nơi đất trống trải* maison construite sur un terrain inabrité; *tâm hồn trống trải* une âme désolée.

trống trếch 1. ouvert à tous les vents. *Nhà của trống trếch* maison ouverte à tous les vents. 2. vide. *Cảm thấy trống trếch trong lòng* se sentir vide.

trống trơn 1. vide. *Hồ sơ trống trơn*, chỉ còn mấy tờ giấy trắng dossier vide, ne contenant plus que quelques feuilles de papier blanc. 2. inoccupé; inabrité. *Đất hoang trống trơn* terrain inculte et inoccupé.

trống tuếch inoccupé; inabrité. *Khu đất trống tuếch* terrain inoccupé.

trơ¹ 1. immobile; inchangé. *Đứng trơ ra* se tenir immobile. 2. (*hóa*) inerte. *Khí trơ gaz* inerte. 3. seul. *Cây to đứng trơ giữa đồng* grand arbre qui se dresse tout seul au milieu des champs. 4. éhonté; impassible. *Bị chửi mà cứ trơ ra* on l'insulte et il n'a pas honte. 5. mis à nu. *Cành cây trơ ra sau trận bão*, không còn một chiếc lá des branches mises à nu par la tempête et ne gardant sur elles aucune feuille. 6. à arille trop mince (*en parlant de certains fruits*). *Nhân trơ longane* à arille trop mince. 7. (*đph*) très émoussé. *Dao trơ* couteau très émoussé // **trơ trơ** (*redoublement*) 1. inchangeable; immuable; imperturbable. 2. éhonté; impudique.

trơ² 1. inerte. *Đầu óc trơ* esprit inerte. 2. réfractaire. *Trơ* trước mọi ảnh hưởng réfractaire à toute influence.

trơ khắc (*kng*) 1. seul; esseulé. *Mọi người đều đi, để trơ khắc một mình nó* tout le monde est parti, lui seul est resté. 2. bredouille. *Nó chạy chọt mãi nhưng về vẫn trơ khắc* il a beau faire des démarches, il revient bredouille.

trơ mắt réduit à regarder avec impuissance; resté impuissant // **trơ mắt éch** (*sens plus fort*).

trơ mếp (*kng*) bredouille.

trơ thổ địa (*kng*) 1. immobile; resté sans réaction; ne sachant que faire... *Người ta mắng cho thế mà cứ ngồi trơ thổ địa ra* on l'attrape et il reste sans réaction. 2. complètement fauché; complètement à sec.

trơ tráo effronté; impudent; deshonnête.

trơ trên impudique; éhonté. *Nói dối trơ trên* mensonge éhonté.

trơ trọi seul; solitaire; esseulé. *Cảm thấy trơ trọi* se sentir esseulé.

trơ trơ x trơ.

trơ trụi dénudé; depouillé. *Quả đồi trơ trụi* une colline dénudée; *cành cây trơ trụi* une branche dépouillée.

trờ trờ (*id*) *nh* sờ sờ.

trở¹ deuil. *Đế trở mẹ* porter le deuil de sa mère.

trở² 1. retourner. *Trở khăn trải giường* retourner un drap de lit; *trở trái cái áo để phơi* retourner une veste pour la sécher au soleil (*pour éviter qu'elle ne se déteigne vite*). 2. changer; devenir; tourner. *Gió đã trở* le vent a tourné; *trời trở rét* le temps tourne au froid. 3. x trở ra; trở vào.

trở³ (id) entraver. *Làm trở công việc người ta* entraver le travail des autres.

trở chũa tourner (*en parlant d'un vin...*)

trở chũng devenir gâteaux; devenir vicieux. *Ông cụ trở chũng* un vieux qui est devenu gâteaux.

trở dạ être en gésine.

trở đi à compter de; à partir de. *Từ nay trở đi* à partir d'aujourd'hui.

trở gió 1. le vent a tourné. 2. (id) le vent se lève.

trở giọng changer de langage; faire volte-face.

trở gót tourner les talons; retourner sur ses pas.

trở kháng 1. (lí) résistance apparente. 2. (điện) impédance.

trở lại 1. 1. revenir en arrière; retourner. *Trở lại nhà* retourner à la maison. 2. revenir. *Ta hãy trở lại vấn đề đang bàn* revenons à notre sujet. 3. reprendre. *Rét đã trở lại* le froid a repris.

II. dans les limites de; en moins de. *Hai mươi đồng trở lại* dans les limites de vingt dongs (*sans dépasser cette somme*); *trong một năm trở lại* en moins d'une année.

trở lên et davantage; plus de. *Phải mười ngày trở lên mới xong việc* le travail sera accompli dans dix jours et davantage (*dans plus de dix jours*).

trở lui I. [revenir] en arrière. *Trở lui lại mười năm* revenir dix ans en arrière.

II. (đph) trở lại II.

trở lực obstacle; entrave; écueil; pierre d'achoppement. *Không gặp một trở lực nào* ne rencontrer aucun obstacle; *đập bằng mọi trở lực* aplanir tous les écueils.

trở mặt faire volte-face.

trở mình se retourner (*dans son lit...*).

trở mùi commencer à sentir fort; commencer à se putréfier. *Nước mắm trở mùi*

saumure de poisson qui commence à sentir fort.

trở nên devenir. *Trở nên tốt* devenir bon.

trở ngại I. empêcher; entraver. *Trở ngại giao thông* entraver la circulation.

II. empêchement; obstacle; entrave; accroc.

trở quẻ passer d'une attitude amicale à l'hostilité.

trở ra I. 1. sortir de nouveau; sortir. 2. repartir (*pour le nord*).

II. nh trở lên. *Một trăm cân trở ra* plus de cent kilogrammes.

trở tay prendre des mesures (*pour faire face à quelque événement*); prendre des précautions. *Không kịp trở tay* sans avoir le temps de prendre des précautions.

trở thành devenir. *Ước vọng trở thành sự thực* vœu qui devient de la réalité.

trở trời 1. se gêner (*en parlant du temps*) *Hôm nay trở trời, có thể sắp mưa* aujourd'hui le temps se gêne, il va probablement pleuvoir. 2. se sentir indisposé (*à cause d'un changement de temps*).

trở vào 1. entrer de nouveau; entrer. 2. repartir (*pour le sud*). *Trở vào Huế* repartir pour Huế.

trở về I. revenir; retourner; rentrer. *Trở về nước* retourner dans son pays; *trở về nhà* rentrer à la maison.

II. (đph) nh trở lại II.

trở xuống et plus bas. *Từ cấp tỉnh trở xuống* de l'échelon provincial aux échelons situés plus bas; de l'échelon provincial aux échelons inférieurs.

trở vomir [du lait] (*en parlant des bébés*).

trở trêu taquiner capricieusement. *Con tạo khéo trở trêu* le créateur qui aime à taquiner capricieusement les mortels // **sự trở trêu của số mệnh** ironie du sort.

trợ (cũ) (trợ giáo nh) instituteur auxiliaire.

trợ bào (thực) synergide.

trợ bút (cũ) collaborateur (*d'un journal, d'une revue*).

trợ cấp I. 1. accorder une allocation (une pension). 2. subventionner.

II. 1. allocation; pension. *Trợ cấp nhà ở* allocation de logement; *trợ cấp thương tật* pension d'invalidité. 2. subvention. *Lĩnh trợ cấp của Nhà nước* toucher une subvention de l'Etat. 3. indemnité. *Trợ cấp thai sản* indemnité de maternité.

trợ chiến renforcer (*une armée au combat*).
Đem một tiểu đoàn đi trợ chiến envoyer un bataillon pour renforcer une armée au combat // **quân trợ chiến** renfort.

trợ dung (kĩ) chất trợ dung fondant.

trợ động từ (ngôn) verbe auxiliaire.

trợ giáo (cũ) instituteur auxiliaire.

trợ giúp aider; prêter assistance.

trợ lí assistant // **trợ lí đạo diễn** (skhẩu) régisseur.

trợ lực soutenir; épauler; pousser à la roue.

trợ quản (luật) 1. curatelle. 2. curateur.

trợ tá¹ (cũ) mandarin auxiliaire.

trợ tá² (luật) nh trợ quản.

trợ tế (tôn) diacre.

trợ thai (y) gestagène.

trợ thì (cn trợ thời) provisoire.

trợ thời x trợ thì.

trợ thủ 1. seconder. *Kíp trợ thủ của một thầy thuốc* équipe qui seconde un médecin.

II. second; assistant.

trợ tim (y) tonicardiaque; cardiotonique.

trợ tử (cũ) nh từ đệm.

trơi¹ x ma trôi.

trơi² (đph) avoir honte.

trời 1. 1. ciel; firmament. *Vòm trời* la voûte du ciel; *trời đầy sao* un ciel étoilé; *dưới gầm trời* sous le ciel; sous le firmament; *ngoài trời* à ciel ouvert; *giơ tay lên trời* lever les mains au ciel. 2. temps. *Trời nóng* temps chaud; *trời quang* temps clair. 3. providence; dieu; ciel. *Có trời chứng giám* Dieu (le Ciel) m'est témoin // **có trời biết** Dieu sait comment; **lạy trời phù hộ** Dieu le veuille; plaise à Dieu que; **long trời lở đất** bouleverser le monde. *Cuộc cách mạng long trời lở đất* une révolution qui bouleverserait le monde; **ngày trời tháng Phật** chaque jour du bon Dieu; **trời cao đất dày** sans que personne vienne à la rescousse; **trời sinh voi sinh cỏ** à brebis tondue Dieu mesure le vent.

II. Dieu! Ah, mon Dieu!. *Trời! Thật là tuyệt!* ah, mon Dieu! c'est vraiment épatant!

III. durant. *Một năm trời* une année durant.

IV. sauvage. *Ngỗng trời oie* sauvage.

trời bể (đph) nh trời biển.

trời biển immense. *Công ơn trời biển* bien-fait immense.

trời đánh 1. la foudre tombe.

II. frappé par la foudre // **trời đánh thánh vật** maudit soit...!; **trời đánh tránh bữa ăn** même les châtements célestes vous épargnent pendant le repas.

trời đất ciel et terre // **chẳng còn trời đất nào nữa!** c'est le comble!

trời già (vch, cũ) l'inexorable Créateur.

trời giáng foudroyant. *Bị một đòn trời giáng* recevoir un coup foudroyant.

trời ơi 1. grand Dieu!

II. en l'air. *Kể chuyện trời ơi* raconter des histoires en l'air.

III. 1. inattendu; inespéré; qui n'a coûté aucun effort. *Của trời ơi* avantage (profit) inattendu; aubaine. 2. (đph) mauvais; déplorable. *Tính nết trời ơi* conduite déplorable.

trời xanh (vch) le lointain Ciel (*indifférent au destin des hommes*).

trơn 1. 1. lisse; uni. *Mặt đá trơn* une pierre à surface lisse (unie); *vải trơn* étoffe unie (*non ouvree et d'une seule couleur*); *cơ trơn* (giải) muscles lisses. 2. glissant. *Đường trơn* un chemin glissant. 3. coulant. *Độc trơn* lire de façon coulante. 4. simple; non gradé. *Lính trơn* simple soldat; griveton; griffeton; troufion.

II. complètement dépourvu d'argent; complètement à sec.

trơn nhẩy lisse et luisant.

trơn trượt (đph) glissant.

trơn tru 1. sans accroc; sans difficulté. *Công việc tiến triển trơn tru* les travaux progressent sans accroc. 2. de façon coulante. *Độc trơn tru* lire de façon coulante.

trơn tuột très glissant; qui glisse aisément des mains. *Con lươn trơn tuột* anguille des marais qui glisse aisément des mains.

trờn (cn chờn) foirer; tourner sans mordre. *Đinh vít trờn* vis qui foire.

trờn trợn x trợn¹.

trợn¹ élan (*d'un corps en déplacement*). *Trợn xe* élan d'une voiture.

trợn² écarquiller. *Trợn mắt* écarquiller les yeux.

trợn trác regarder impoliment. *Vào nhà người ta mắt củ trợn trác chẳng chào ai* entrer chez quelqu'un et regarder impoliment sans saluer personne.

trợn¹ rouler des [yeux] furibonds; faire les gros [yeux]. *Trợn mắt với ai* faire les gros

yeux à quelqu'un // **trồn trộn** (*redoublement; sens atténué*).

trộn² 1. pas encore cuit à point. *Đậu nấu còn trộn* haricots pas encore cuits à point. 2. pas bien décortiqué (*en parlant du riz*).

trộn³ x chọn.

trộn trạo I. rouler des yeux furibonds.

II. arrogant. *Vẻ trộn trạo* air arrogant.

trộn trũng nh trộn trạo I // **trộn trũng trộn trạo** (*sens plus fort*).

trớp (*đph*) creux (*en parlant des grains de paddy*). *Lúa trớp* riz donnant des grains creux.

trốt retroussé (*en parlant des lèvres*). *Môi trốt* lèvres retroussées.

trọt¹ écorché; excorié. *Ngà trọt đầu gối* faire une chute et avoir le genou écorché; *bị trọt da* avoir la peau excoriée.

trọt² (*đph*) glisser. *Trọt và té xuống đất* glisser et tomber à terre.

trọt lớt (*đph*) 1. ne pas adhérer; ne pas prendre; s'en aller. 2. s'en aller à vau-l'eau.

tru¹ hurler. *Chó tru* chien qui hurle; *giận tru lên* hurler de rage.

tru² tuer. *Trời tru đất diệt* que le ciel te tue et que la terre te détruise! (*juron*).

tru di (*cũ*) exterminer; tuer. *Tru di tam tộc* exterminer les trois familles du délinquant (*familles de son père, de sa mère et de sa femme*).

tru tréo crier à grands cris; hurler. *Gì mà tru tréo ầm lên thế?* qu'est-ce qui te prend pour hurler si fort?

tru¹ chercher à nuire à (*un inférieur, pour se venger d'une offense...*); marquer. *Học sinh bị thầy tru* élève qui a été marqué par son professeur.

tru² calculer; combiner; préparer. *Tru các khoản chi tiêu* calculer ses dépenses; *tru kế hoạch triển khai công tác* combiner un plan d'extension des travaux; *tru một món tiền* préparer une somme d'argent.

tru bị I. préparer. *Tru bị tài liệu cho một hội nghị* préparer des documents pour une assemblée.

II. préparatoire. *Hội nghị tru bị* assemblée préparatoire.

tru dập chercher à nuire (*à un inférieur*) et ne pas l'élever à un poste qu'il mérite.

tru định décider; compter. *Anh tru định làm gì?* que comptez-vous faire?

tru hoạch calculer; combiner. *Tru hoạch công việc* combiner le plan de ses travaux.

tru liệu préparer; combiner. *Tru liệu công việc* combiner le plan de ses travaux.

tru mật dense et prospère. *Dân cư tru mật* population dense et prospère.

tru mưu (*cũ*) combiner un stratagème; combiner un plan; combiner une tactique.

tru phú peuplé et riche. *Một vùng tru phú* une région peuplée et riche.

tru tính 1. calculer; combiner. *Tru tính công việc* combiner le plan de ses travaux. 2. projeter; méditer. *Tru tính đi du lịch* méditer un voyage.

tru trủ hésiter; tortiller. *Đừng tru trủ nữa, thời gian gấp rút đây* n'hésitez plus, le temps presse; *nó cần sự giúp đỡ của ta, không tru trủ được nữa* il a besoin de notre aide, il n'y a plus à tortiller.

tru úm chercher à nuire à (*un inférieur*) et le maintenir dans un état subalterne.

trủ doupion; duppion. *Thắt lưng trủ* ceinture en doupion (*que portaient les femmes*).

trủ¹ séjourner; s'établir. *Trủ tại nhà bạn* séjourner chez des amis; *trủ ở Hà Nội* s'établir à Hanoï. 2. s'abriter; se mettre à l'abri. *Trủ mưa* se mettre à l'abri de la pluie.

trủ ẩn s'abriter; se cacher.

trủ binh cantonner des troupes; faire séjourner des troupes (*en quelque lieu*).

trủ chân faire une halte. *Trủ chân lúc trời mưa* faire une halte à cause de la pluie // **nhà trủ chân** pied-à-terre.

trủ dạ (*cũ*) jour et nuit.

trủ ngụ résider; demeurer. *Trủ ngụ ở nước ngoài* résider à l'étranger.

trủ phòng tenir garnison // **quân trủ phòng** troupes de garnison.

trủ quán domicile.

trủ quân camper ses troupes (*en quelque lieu*); cantonner.

trủ sở (*id*) domicile; résidence.

trụ¹ 1. pile (*d'un pont*); étau (*de mine*); colonne; pilier. 2. (*toán*) cylindre. 3. (*thực*) stèle.

trụ² tenir et rester; tenir. *Quân ta trụ lại ba ngày trong đồn* nos troupes tenaient trois jours dans le poste.

trụ cột pilier; soutien. *Trụ cột quốc gia* piliers de la patrie; *trụ cột gia đình* le soutien de la famille.

trụ kế (*ktrúc*) stylomètre.

trụ sinh (*đph*) antibiotique.

trụ sở local; siège. *Trụ sở hội* local d'une société; *trụ sở hàng buôn* siège d'une maison de commerce // **đóng trụ sở** siéger.

trụ thạch (*cũ*) pilier. *Trụ thạch của quốc gia* piliers de la patrie.

trụ trì I. assurer la gestion (*d'une pagode, en parlant d'un bonze*). *Nhà sư trụ trì chùa X* bonze assurant la gestion de la pagode X; bonze gérant de la pagode X.

II. adversité; tribulation.

truất destituer; relever de ses fonctions. *Truất quyền chỉ huy của một sĩ quan* destituer un officier de son commandement; *truất ngôi vua* destituer un souverain.

truất ngôi détronner; découronner.

truất phế destituer; déposer.

truất quyền désinvestir. *Truất quyền một hội đồng* désinvestir une assemblée.

truật¹ (*thục, được*) attractylis.

truật² (*id*) berner; mystifier. *Đừng có truật tôi thế!* ne cherchez pas à me berner de la sorte!

trúc¹ I. (*thục*) phyllostachys (espèce de bambou). 2. (*vch*) instrument de musique en bambou; flûte. *Tiếng ti tiếng trúc* sons des instruments à cordes en soie et des flûtes.

trúc² être renversé; s'écrouler. *Nội các đã trúc rồi* le cabinet a été renversé.

trúc bầu calicot.

trúc đào (*thục*) laurier-rose.

trúc đổ s'écrouler; s'effondrer. *Cơ nghiệp trúc đổ* fortune qui s'écroule.

trúc hóa long (*thục*) bambou doré.

trúc lịch (*được*) duc de bambou.

trúc mai (*vch, cũ*) liens d'amitié; amitié.

trúc nhào être renversé; s'effondrer.

trúc nhự (*được*) copeaux de tige de bambou.

trúc ti nh ti trúc.

trúc tra trúc trắc x trúc trắc.

trúc trắc heurté; saccadé; rocailleux. *Lời văn trúc trắc* style heurté (saccadé, rocailleux) // **trúc tra trúc trắc** (*redoublement; sens plus fort*) nettement heurté; nettement saccadé; nettement rocailleux.

trục¹ I. 1. axe. *Trục quả đất* axe de la terre; *trục bánh xe* axe d'une roue; *trục quay* axe de rotation; *trục đối xứng* axe de symétrie; *trục*

Rô-ma Béc-lin axe Rome-Berlin. 2. essieu. *Trục xe bò* essieu de charrette. 3. (*thục*) rachis (*de l'épi*). 4. (*kĩ*) arbre. *Trục truyền động* arbre de transmission.

II. (*đph*) émotter avec un rouleau; égrener avec un rouleau. *Trục đất* émotter la terre avec un rouleau; *trục lúa* égrener du riz avec un rouleau.

trục² I. 1. élever; soulever. *Trục kiện hàng* soulever (élever) un ballot de marchandises. 2. renflouer; affluer (*un navire échoué*).

II. gure; éleveur.

trục³ expulser; chasser. *Trục tên gián điệp* expulser un espion.

trục⁴ béo trục béo tròn x béo tròn.

trục cam (*kĩ*) arbre à cames.

trục cán (*kĩ*) cylindre.

trục lăn (*kĩ*) rouleau. *Trục lăn mực* rouleau encreur (d'une presse); *trục lăn đường* rouleau compresseur.

trục lợi chercher à tirer du profit de; pour-suivre son intérêt; faire venir l'eau à son moulin.

trục trục I. détraqué; en panne; qui ne marche pas bien. *Động cơ trục trục* moteur détraqué; moteur en panne; *công việc trục trục* travail qui ne marche pas bien

II. anicroche; incident. *Trục trục kĩ thuật* incident technique.

trui (*đph*) tremper. *Trui thép* tremper de l'acier.

trui trui x trũi.

trui trui x trụi.

trũi foncé. *Đen trũi* d'un noir foncé // **trụi** (*redoublement; sens plus fort*). *Đen trụi* d'un noir très foncé.

trụi I. dépouillé; dénudé. *Cây trụi lá* arbre dépouillé [de ses feuilles]; *chim trụi lông* oiseau dépouillé de ses plumes; oiseau déplumé; *đất trụi* (*đph*) sol dénudé // **trụi trụi** (*redoublement; sens plus fort*) complètement dépouillé (nu).

II. complètement; tout. *Cháy trụi* complètement brûlé; *hết trụi* complètement épuisé; *thua trụi* tout perdre au jeu.

trụi lủi complètement dépouillé; complètement dénudé. *Cây trụi lủi cả lá* arbre complètement dépouillé [de ses feuilles] // **trụi thui lủi** (*sens plus fort*).

trùm¹ 1. sommité; ronce; (*thân*) manitou; (*thân*) pontife; magnat. *Trùm các nhà thơ*

prince des poètes; *trùm tài chính* sommité de la finance; magnat de la finance; *trùm công nghiệp* magnat de l'industrie; (*thân*) manitou de l'industrie. **2.** chef. *Trùm họ đạo* chef des paroissiens.

trùm² couvrir; envelopper. *Trùm khăn lên đầu* couvrir la tête d'un fichu; *bóng tối trùm lên mặt đất* les ténèbres enveloppent la terre.

trùm chặn pratiquer une politique de neutralisme et d'attentisme (*dans une zone occupée par l'ennemi*).

trùm số (*kng, id*) nh đầu số.

trùm trập x trập.

trúm nasse pour [prendre des] anguilles des marais.

trụm entièrement; tous ensemble. *Bắt trụm cả tụi cướp* arrêter les brigands tous ensemble.

trun¹ rắn trun.

trun² (*đph*) élastique. *Dây trun* ruban, élastique; élastique.

trùn (*đph*) ver de terre.

trụn (*đph*) nh sụn².

trung¹ dévoué; fidèle. *Trung với nước* dévoué (fidèle) à sa patrie.

trung² moyen. *Sóng trung* ondes moyennes.

trung bì (*sinh*) mésoderme.

trung bình I. moyen. *Vóc người trung bình* taille moyenne; *kết quả trung bình* résultats moyens.

II. en moyenne. *Trung bình một hecta được năm tấn thóc* cinq tonnes de paddy à l'hectare en moyenne.

III. moyenne. *Trên trung bình* au dessus de la moyenne.

trung bình chủ nghĩa partisan des résultats moyens.

trung bình cộng (*toán*) moyenne arithmétique.

trung bình nhân (*toán*) moyenne géométrique.

trung bộ région du centre; centre (*d'un pays*).

trung can (*cũ*) fidèle et courageux.

trung cao¹ *cán bộ trung cao* fonctionnaires des cadres supérieur et secondaire.

trung cao² (*quân*) artillerie antiaérienne de portée moyenne.

trung cấp du second degré; secondaire. *Trường trung cấp* école du second degré.

trung cầu (*sinh*) centrosphère.

trung châu (*địa*) moyenne région.

trung chính (*cũ*) droit et juste.

trung cổ x trung đại.

trung du moyenne région.

trung dung juste milieu.

trung dũng fidèle et courageux. *Những chiến sĩ trung dũng kiên cường* des militants fidèles, courageux et énergiques.

trung đại (*cn trung cổ*) I. moyen âge; Moyen-Âge.

II. moyenâgeux; médiéval. *Văn minh trung đại* civilisation médiévale.

trung đại học médiévisme.

trung đẳng (*cũ*) moyen. *Lớp trung đẳng* cours moyen; *tầng lớp trung đẳng* classes moyennes.

trung điểm point central; centre.

trung đoàn (*quân*) régiment.

trung đoàn bộ (*quân*) état-major d'un régiment.

trung đoàn phó (*quân*) sous-chef de régiment.

trung đoàn trưởng (*quân*) chef de régiment.

trung đoạn (*toán*) apothème.

trung độ milieu. *Ở trung độ quãng đường* au milieu du chemin; à mi-chemin.

trung đội (*quân*) section; peloton.

trung đội phó (*quân*) sous-chef de section.

trung đội trưởng (*quân*) chef de section.

trung gian intermédiaire. *Vật trung gian* corps intermédiaire; *làm trung gian trong một cuộc thương lượng* servir d'intermédiaire dans une négociation // **trung gian hòa giải** médiateur.

trung giao (*sinh*) mésoglée.

trung hậu bon et honnête. *Bà cụ trung hậu* une vieille dame bonne et honnête.

trung hiếu 1. (*cũ*) fidèle au roi et pieux envers ses parents. 2. fidèle à sa patrie et dévoué à son peuple.

trung hòa (*hóa*) neutraliser. *Trung hòa tác dụng của a-xít* neutraliser l'action d'un acide.

trung hòa tử (*lí, cũ*) neutron.

trung học I. enseignement secondaire; secondaire. *Các giáo sư trung học* les pro-

fesseurs du secondaire; *trung học chuyên nghiệp* enseignement secondaire spécialisé.

II. secondaire. *Trường trung học* école secondaire // *trường trung học chuyên nghiệp* collège technique.

trung hưng restauré. *Nhà Lê trung hưng* la dynastie des Lê restaurés.

trung khu centre. *Trung khu thần kinh* (*sinh*) centre nerveux.

trung kì 1. période moyenne. 2. (*sinh*) métaphase.

trung kiên fidèle et constant; d'une fidélité à toute épreuve.

trung lập I. neutre. *Nước trung lập* pays neutre // *tính trung lập* neutralité.

II. trung lập hóa nt.

trung lập hóa neutraliser (*un pays...*).

trung liên (*quân*) mitrailleuse légère.

trung liệt (*cũ*) qui s'est sacrifié pour une juste cause.

trung lộ 1. (*cũ*) mi-chemin. 2. (*thế*) ligne d'attaque.

trung lương (*cũ*) qui se consacre fidèlement au service de la patrie.

trung lưu 1. cours moyen (*d'un cours d'eau*). 2. couche moyenne (*de la société*).

trung mô (*sinh*) mésenchyme.

trung nghĩa 1. fidèle et loyal. 2. qui se consacre fidèlement à une juste cause.

trung ngôn (*cũ*) parole franche. *Trung ngôn nghịch nhĩ* les paroles franches choquent l'oreille; les paroles franches ne plaisent pas.

trung nguyên¹ plaine centrale (*d'un pays*)

trung nguyên² [fête du] quinzième jour du septième mois lunaire.

trung nhiệt 1. (*thực*) mésotherme. 2. (*địa*) mésothermal.

trung niên I. âge mûr.

II. d'âge mûr; entre deux âges.

trung nông paysan moyen.

trung phân (*hóa*) mésomère.

trung phần région centrale; centre (*d'un pays*).

trung phong (*thế*) avant-centre.

trung quả bì (*thực*) mésocarpe.

trung quân¹ (*cũ*) armée du centre; le gros de l'armée (*commandé par le commandant en chef*).

trung quân² (*cũ*) fidèle au roi.

trung sách solution moyenne (*qu'on adopte dans la solution d'une question...*).

trung sĩ (*quân*) sergent.

trung sinh¹ (*địa*) secondaire; mésozoïque *Đại trung sinh* ère secondaire; secondaire; mésozoïque.

trung sinh² (*thực*) mésophyte.

trung tá (*quân*) lieutenant-colonel // **trung tá hải quân** capitaine de frégate.

trung tâm I. centre. *Trung tâm văn hóa về chính trị* centre culturel et politique; *trung tâm nghiên cứu ung thư* centre d'études du cancer.

II. central; principal. *Nhiệm vụ trung tâm* tâche principale.

trung tâm điểm (*cũ*) centre; cœur.

trung tần (*lũ*) moyenne fréquence. *Dòng điện trung tần* courant électrique de moyenne fréquence.

trung tầng x mây trung tầng.

trung thành fidèle. *Người bạn trung thành* un ami fidèle; *bản dịch trung thành* une traduction fidèle.

trung thần (*cũ*) sujet fidèle.

trung thận (*sinh*) mésonephros.

trung thất (*giải*) médiastin // **hội chứng trung thất** (*y*) syndrome médiastinal; **viêm trung thất** (*y*) médiastinite.

trung thất (*y*) médiastinite.

trung thể (*sinh*) centrosome.

trung thế kỉ nh trung đại.

trung thiên (*thiên*) culmination.

trung thọ moyenne vieillesse (*plus de soixante-dix ans*).

trung thu mi-automne. *Tết trung thu* fête de la mi-automne.

trung thực 1. franc et honnête; probe. 2. fidèle. *Nhà sử học trung thực* historien fidèle.

trung tỉ (*toán*) termes moyens (*d'une proportion*).

trung tích x mây trung tích.

trung tiện lâcher des vents.

trung tín (*cũ*) sincère et fidèle à ses promesses.

trung tính (*hóa*) neutre. *Dung dịch trung tính* solution neutre.

trung tố (*ngôn*) infixé.

trung trị médiale (*terme de statistique*).

trung trinh (*cũ*) fidèle et loyal. *Bầy tôi trung trinh* sujets fidèles et loyaux.

trùng trùng qui nage entre deux eaux; qui est assis entre deux chaises.

trùng trụ (thực) stèle.

trùng trùng $\times$ trũng.

trùng trực¹ loyal et franc. *Lời trung trực* paroles loyales et franches.

trùng trực² (toán) đường trung trực médiane.

trùng tu (ki) soumettre à des réparations de moyenne importance.

trùng tuần 1. deuxième décade (d'un mois). 2. vào trạc trung tuần d'âge mûr.

trùng tuyến 1. (toán) médiane. 2. (thể) ligne des demis.

trùng tử (lí, cũ) neutron.

trùng tướng (quân) général de division.

trùng úy (quân) lieutenant.

trùng ương I. central. *Cơ quan trung ương* organismes centraux; *chính phủ trung ương* gouvernement central.

II. 1. comité central [du Parti]. *Chỉ thị của Trung ương Đảng* instructions du comité central du Parti. 2. gouvernement central.

trùng văn langue chinoise; chinois.

trùng vệ (thể) inter; intérieur.

trùng vị số trung vị médiane; médiane (terme de statistique).

trùng y médecine chinoise.

trùng¹ 1. mot désignant un certain nombre d'animaux unicellulaires ou protozoaires ($\times$ trùng bào; trùng chân giả...). 2. germe; microbe; bactérie. *Khử trùng sữa* détruire les germes du lait; stériliser le lait.

trùng² (cũ) esprit qui enlève les membres d'une famille l'un après l'autre (*avant l'expiration de leur deuil, d'après les superstitieux*).

trùng³ I. 1. coïncider. *Ngày Quốc tế lao động năm nay trùng với ngày Phật đản* cette année la journée internationale du travail coïncide avec l'anniversaire de la naissance de Boudha. 2. avoir le même (nom...). *Trùng tên* avoir les même nom; *trùng địa chỉ* avoir la même adresse.

II. (vch) vagues successives; couches successives. *Vượt qua trùng bão lửa* franchir des vagues successives de flammes.

trùng bào tử (động) sporozoaire // **bệnh trùng bào tử** (y) sporozoose.

trùng chân giả (động) rhizopode.

trùng chuông (động) vorticelle.

trùng cỏ (động) infusoire.

trùng cẩu (cũ) fête du neuvième jour du neuvième mois lunaire.

trùng dương¹ (cũ) nh trùng cẩu.

trùng dương² (vch) océan sur océan. *Vượt trùng dương* traverser océan sur océan.

trùng đế giày (động) paramécie.

trùng điệp qui se succèdent sans fin. *Núi non trùng điệp* des montagnes qui se succèdent sans fin // **trùng trùng điệp điệp** (redoublement; sens plus fort) qui se succèdent à perte de vue.

trùng hợp¹ coïncider. *Hai sự kiện trùng hợp nhau* deux faits qui coïncident.

trùng hợp² (hóa) I. polymère.

II. polymériser.

trùng khơi (vch) le large; la haute mer. *Hòn đảo giữa trùng khơi* une île au large de l'océan.

trùng lặp (kng) nh trùng lặp.

trùng lặp se répéter. *Ý trùng lặp* des idées qui se répètent.

trùng lê (động) piroplasma. *Bệnh trùng lê* (y, thú) pyroplasmose.

trùng mẫu (động) hématozoaire.

trùng môi (thực) entomophile.

trùng mắt (động) euglène.

trùng mũi khoan (động) trypanosome // **bệnh trùng mũi khoan** (y) trypanosomiase.

trùng ngôn tautologique // **sự trùng ngôn** tautologie.

trùng ngũ cinquième jour du cinquième mois lunaire.

trùng phùng se rencontrer de nouveau; se revoir.

trùng phương (toán) 1. bicarré. 2. biquadratique. *Phương trình trùng phương* équation biquadratique.

trùng rận (động) rickettsia // **bệnh trùng rận** (y) rickettsiose.

trùng roi (động) flagellé // **lớp trùng roi** flagellés; **trùng roi thực vật** phytoflagellé.

trùng tang deuil sur deuil (*deuil survenant avant l'expiration du deuil d'un autre membre de la famille*).

trùng tảo (sinh) péridinium.

trùng tia (động) radiolaire.

trùng tiền (động) nummulite (fossile).

trùng tố (luật) litispendance.

trùng trĩng (dph) nh tròng trành.

trùng trùng s'attarder; tarder à. *Trùng trùng không chịu làm ngay s'attarder à exécuter tout de suite son travail.*

trùng trực¹ (động) mulette; unio // họ trùng trực unionidés.

trùng trực² 1. rondelet. *Béo trùng trực* rondelet d'embonpoint. 2. tout [nu]. *Trần trùng trực* tout nu; nu comme un ver.

trùng trùng điệp điệp x trùng điệp.

trùng tu restaurer. *Trùng tu một lâu đài* restaurer un château.

trùng vây x trùng vi.

trùng vi (cũ) (cn trùng vây) encerclement serré; encerclement. *Phá trùng vi* rompre son encerclement.

trùng xoắn (động) spirochète // bệnh trùng xoắn (y) spirochétose.

trùng creux; affaissé; bas. *Thung lũng trùng* vallée creuse; *ruộng trùng* rizières basses // **miền trùng** (địa) cuvette; fossé; **nước chảy chỗ trùng** l'eau va à la rivière; la pierre va toujours au tas; **trùng trùng** (redoublement; sens atténué) légèrement creux (affaissé).

trùng I. 1. toucher. *Xạ thủ bắn trùng bia* tireur qui a touché la cible; *bị trùng đạn* être touché par une balle. 2. être frappé de. *Trúng gió* être frappé d'un coup de vent. 3. tomber. *Rút thăm trùng anh ta* le sort tombe sur lui; *ngày lễ trùng vào thứ bảy* fête qui tombe samedi. 4. gagner; être élu. *Trúng một cái xe đạp* gagner une bicyclette (dans un tirage de loterie); *ai trúng trong cuộc bầu cử vừa rồi?* qui donc a été élu lors de la dernière élection?; *mùa năm nay chắc là trúng* cette année nous gagnerons (aurons) probablement une bonne récolte.

II. juste. *Đoán trúng* deviner juste.

III. conforme à. *Nói trúng ý muốn của bạn* dire des paroles conformes aux volontés de son ami.

trúng cách 1. (cũ) qui remplit les conditions requises. *Văn chương trúng cách* composition littéraire qui remplit les conditions requises. 2. (thế) qualifié.

trúng củ être élu.

trúng độc être intoxiqué.

trúng giải gagner un prix.

trúng kế donner dans un piège; être victime d'une ruse.

trúng mom toucher juste l'intention secrète (de quelqu'un).

trúng mom toucher juste le point faible (de quelqu'un).

trúng phong être frappé d'un coup de vent.

trúng quả (thgt) réussir son coup; faire de grands profits d'une affaire.

trúng số gagner un lot; gagner à la loterie.

trúng thủ être frappé d'un coup de soleil.

trúng thực avoir une indigestion.

trúng tim (cn trùng tim đen) toucher la corde sensible (de quelqu'un).

trúng tử (thgt) 1. tomber juste sur ce qu'on a prévu (sur ce qu'on a bien préparé). *Đầu đề thi trúng tử* le sujet à l'examen tombe juste sur un chapitre qu'on a bien préparé. 2. toucher ce qu'on croit pouvoir cacher aux autres; toucher la corde sensible (de quelqu'un).

trúng tuyển être reçu (à un examen, à un concours); être choisi (parmi ceux qui se sont présentés).

trúng ý conforme aux idées (aux intentions) (de quelqu'un). *Lời anh trúng ý* tôi vos paroles sont conformes à mes idées.

trụng (thg trụng nước sôi) ébouillanter; échauder. *Trụng giá đỗ* ébouillanter des pousses de haricot; *trụng con gà để vật lông* échauder un poulet pour le plumer.

trường (địa) 1. lande; brousse. 2. (đph) col; défilé.

trưởng nu depuis la ceinture; sans pantalon. *Ở trường* rester nu depuis la ceinture; ne pas porter de pantalon.

trượt (đph) nh trượt.

trụp (đph) baisser. *Trụp lưỡi trai mũ xuống* baisser la visière de son chapeau // **trùm trụp** (redoublement; sens plus fort) baisser très bas; baisser fortement.

trút¹ (động, đph) pangolin.

trút² 1. verser; déverser; transvider; transvaser. *Trút gạo vào bao* verser du riz dans un sac; *trút bom* déverser des bombes; *trút hàn thù lên đầu ai* déverser sa rancune sur quelqu'un; *trút gói đường sang lọ đường* transvider le sucre d'un paquet dans le sucrier. 2. décharger. *Trút giận lên đầu ai* décharger sa colère sur quelqu'un; *trút nỗi lòng cho yên dạ* décharger sa conscience; *trút trách nhiệm* se décharger d'une responsabilité. 3. rendre. *Trút linh hồn* rendre l'âme; *trút hơi thở cuối cùng* rendre son dernier

soupir. **4.** trút bỏ nt // *mưa như trút nước* il pleut à verse; **trút bỏ** se dépouiller de; ôter. *Cây trút bỏ lá* arbre qui se dépouille de ses feuilles; *trút bỏ gánh nặng* ôter un poids des épaules.

trút mổ hỏi (đph) suer; transpirer abondamment.

trụt¹ (đph) nh tụt. *Trụt giày* ôter ses chaussures.

trụt² (đph) s'affaïsser; s'écrouler. *Quãng đê trụt lở* portion de digue qui s'écroule.

truy 1.1. poursuivre; pourchasser. *Truy giặc* poursuivre l'ennemi. **2.** rechercher; tâcher de trouver. *Truy nguyên nhân* rechercher la cause (d'un fait). **3.** (thgt) poser des collés. *Truy bài nhau* se poser des collés sur une leçon.

II. [à titre] posthume; postérieur (x truy nhận; truy tặng; truy thu).

truy bức (cũ) presser; contraindre.

truy cập (tin học) accès. *Mô-đem này truy cập mạng không tốt* ce modem a du mal dans l'accès au réseau.

truy cứu faire des investigations; rechercher systématiquement. *Truy cứu nguyên nhân hiện tượng* rechercher systématiquement la cause d'un phénomène.

truy điệu célébrer une cérémonie commémorative (à la mémoire d'un mort).

truy hoan cuộc truy hoan partie de débauche; orgie.

truy hoàn (id) nh bồi hoàn.

truy hỏi questionner d'une manière suivie; interroger. *Công an truy hỏi tên ăn cắp* la police interroge le voleur.

truy hô poursuivre en criant.

truy kích poursuivre; presser. *Truy kích địch* poursuivre (presser) l'ennemi.

truy lĩnh toucher un rappel.

truy lùng poursuivre; rechercher. *Truy lùng tàn quân địch* poursuivre les débris de l'armée ennemie.

truy nã rechercher. *Nó bị truy nã vì tội giết người* il est recherché pour meurtre // **lệnh truy nã** mandat de recherche.

truy nạp faire un versement postérieur.

truy nguyên remonter aux origines pour rechercher les causes (d'un fait).

truy nhận reconnaître (ratifier) après coup; reconnaître à titre posthume. *Quốc hội truy nhận chính phủ* l'Assemblée nationale recon-

naît après coup un gouvernement déjà formé.

truy phong¹ instituer (nommer) à titre posthume.

truy phong² qui court comme le vent; aussi rapide que le vent (en parlant d'un cheval).

truy quét poursuivre et balayer; poursuivre et chasser (l'ennemi...).

truy tặng décerner à titre posthume. *Truy tặng huân chương* décerner une décoration à titre posthume.

truy tầm nh truy tìm.

truy thu faire un recouvrement postérieur.

truy tìm (luật) rechercher. *Bị truy tìm vì tội giết người* être recherché pour meurtre.

truy tố (luật) poursuivre [en justice]. *Truy tố con nợ* poursuivre un débiteur.

truy tưởng se remémorer; se rappeler. *Truy tưởng thời niên thiếu* se remémorer ses jours de jeunesse.

truy vấn (id) questionner d'une manière suivie; interroger.

trụy (y) s'affaiblir notablement et brusquement; avoir un collapsus cardiaque. *Trụy tim mạch* avoir un collapsus cardiovasculaire.

trụy lạc débauche; dissolu; dévergondé. *Con người trụy lạc* un homme débauché; *cuộc sống trụy lạc* une vie dissolue; *thanh niên trụy lạc* jeunes gens dévergondés.

trụy thai avorter (par accident). *Ngã bị trụy thai* faire une chute et avorter.

truyền 1. transmettre; communiquer; propager; se propager. *Truyền bệnh* transmettre (communiquer) une maladie; *truyền mệnh lệnh* transmettre des ordres; *truyền gia tài* transmettre (léguer) un héritage; *tốc độ truyền âm thanh* vitesse à laquelle le son se propage. **2.** diffuser; colporter. *Tin được truyền tại chỗ* informations diffusées en direct; *truyền một tin* colporter une nouvelle. **3.** (cũ) ordonner; donner l'ordre. *Quan truyền cho gọi lý trưởng vào* le mandarin donna l'ordre de faire entrer le chef de village.

truyền bá répandre; propager. *Truyền bá một học thuyết* répandre une doctrine; *truyền bá khoa học* propager une science; vulgariser la science.

truyền bảo donner des enseignements; faire des recommandations.

truyền cảm hautement expressif. *Cách đọc truyền cảm* lecture hautement expressive.

truyền dẫn transmettre; conduire (l'électricité...).

truyền dữ liệu (tin học) transfert des données.

truyền đạo propager une religion; faire la propagande religieuse.

truyền đạt notifier; communiquer; intimer. *Truyền đạt lệnh* intimer un ordre.

truyền điện I. conduire l'électricité.

II. conducteur de l'électricité.

truyền động (cơ) de transmission. *Trục truyền động* arbre de transmission.

truyền đơn tract. *Phát truyền đơn* distribuer des tracts.

truyền giáo propager une religion; faire la propagande religieuse // **hội truyền giáo** mission; **nhà truyền giáo** missionnaire.

truyền giáo học missiologie.

truyền giống (sinh) propager l'espèce // **thể truyền giống** propagule.

truyền hình I. télévisé // **máy truyền hình** téléviseur; télé.

II. télévision; le petit écran; télé.

truyền khẩu oral. *Văn học truyền khẩu* littérature orale.

truyền kì transmis légendairement. *Sự tích truyền kì* histoire transmise légendairement.

truyền kiếp héréditaire. *Mối thù truyền kiếp* une haine héréditaire.

truyền lệnh donner des ordres.

truyền lực (cơ) transmission de la force // **truyền lực đi xa** téléodynamique *Cáp truyền lực đi xa* câble téléodynamique.

truyền miệng nh truyền khẩu.

truyền ngôi transmettre la couronne.

truyền nhiễm (y) contagieux. *Bệnh truyền nhiễm* maladie contagieuse.

truyền nhiệt I. conduire la chaleur.

II. conducteur de la chaleur.

truyền phấn (thực) dissémination du pollen.

truyền phối télédistribution (en télévision).

truyền tải (điện) transmission des charges électriques.

truyền thanh radiodiffuser.

truyền thần (cũ) faire un portrait // **thợ truyền thần** portraitiste; **vẽ truyền thần** portraiturer.

truyền thống I. tradition. *Truyền thống cách mạng* tradition révolutionnaire // **chủ nghĩa truyền thống** traditionalisme.

II. traditionnel. *Nghề thủ công truyền thống* artisanat traditionnel.

truyền thống chủ nghĩa traditionaliste.

truyền thụ communiquer; transmettre. *Truyền thụ kinh nghiệm* communiquer l'expérience acquise (à quelqu'un).

truyền thuyết légende; tradition. *Truyền thuyết dân gian* légende (tradition) populaire.

truyền tin communiquer (transmettre) des informations.

truyền tụng chanter (célébrer; exalter) de génération en génération; transmettre avec admiration. *Truyền tụng kì tích của một vị anh hùng* chanter les exploits d'un héros de génération en génération; *được truyền tụng đến ngày nay* être transmis avec admiration jusqu'aujourd'hui.

truyện 1. nouvelle; conte; histoire; récit. *Truyện tiên* contes de fées. 2. légende. *Truyện Tấm Cám* la légende de Tấm et Cam.

truyện dài roman // **người viết truyện dài** romancier; **truyện dài nhiều tập** roman-cyclo; **truyện dài đăng từng kì báo** roman-feuilleton.

truyện kí notice biographique. *Truyện kí Nguyễn Trãi* notice biographique sur Nguyen Trai.

truyện ngắn récit; nouvelle; conte.

truyện phim (đánh) scénario d'un film.

truyện thơ récit en vers; conte en vers.

trừ I. 1. supprimer; enlever; liquider. *Trừ nạn mù chữ* liquider l'analphabétisme; *trừ nạn dịch* enlever une épidémie. 2. conjurer; balayer; réprimer. *Trừ tà ma* conjurer les esprits malfaisants; *trừ trộm cướp* balayer les voleurs et brigands. 3. soustraire; retrancher; ôter. *Tám mươi trừ đi hai mươi* soustraire vingt de quatre-vingts; *trừ số này với số kia* retrancher un nombre d'un autre; *chín trừ hai còn bảy* neuf ôté de deux égale sept. 4. excepter. *Mọi người không trừ ai* tout le monde, sans excepter personne.

II. 1. moins. *Mười lăm trừ tám còn bảy* quinze moins huit égale sept. **2.** excepté; hormis; à part; sauf; à l'exclusion de. *Mọi người đều có mặt trừ nó* tous sont présents, sauf lui. **3.** à la place de; en remplacement de. *Ăn khoai trừ cơm* manger des patates à la place du riz.

trữ bị **I.** net; emballage non compris. *Trọng lượng trừ bì* poids net.

II. avoir soin d'exclure les exagérations (*du narrateur*); ne pas croire entièrement à.

trữ bị de réserve; disponible. *Quân trừ bị* soldat de réserve; *sĩ quan trừ bị* officier disponible.

trữ bỏ extirper; supprimer. *Trừ bỏ tật xấu* extirper les vices.

trữ bữa en remplacement du repas principal; en guise de repas. *Ăn khoai trừ bữa* manger des patates en remplacement du repas principal.

trữ căn (*id*) supprimer radicalement; extirper. *Trữ căn bệnh sốt rét con* extirper le paludisme.

trữ diệt nh diệt trừ.

trữ gian sévir contre les malfaiteurs.

trữ hại supprimer le mal; supprimer les agents nuisibles.

trữ hao en tenant compte des freintes possibles; en prévision des freintes possibles.

trữ khi excepté [quand]; sauf le cas où. *Tôi tập thể dục hàng ngày trừ khi tôi ốm* je fais tous les jours des exercices physiques, excepté quand je suis malade.

trữ khử supprimer. *Trữ khử hủ tục* supprimer les mauvaises coutumes.

trữ ngoại quyền trừ ngoại (*luật*) réservation.

trữ phi si ce n'est que; sauf; à moins que. *Trữ phi chúng tôi lầm* sauf erreur de notre part; *trữ phi anh đi vắng* à moins que vous ne soyez absent.

trữ phục (*cũ*) quitter le deuil.

trữ tà exorciser les esprits malfaisants // **thần chú trừ tà** exorcisme.

trữ tịch dernière nuit de l'année lunaire.

trữ tiết extirper; déraciner. *Trữ tiết thói lạm dụng* extirper (déraciner) les abus.

trữ stocker; amasser. *Trữ hàng hóa* stocker des marchandises.

trữ kim (*kiết*) encaisse d'or; encaisse métallique.

trữ lượng réserve. *Trữ lượng dầu hỏa trên thế giới* les réserves mondiales de pétrole.

trữ tình lyrique. *Thơ trữ tình* poésie lyrique // **tính chất trữ tình** lyrisme.

trữ danh célèbre; illustre; réputé. *Nghệ sĩ trữ danh* artiste célèbre; *thi sĩ trữ danh* poète illustre; *phong cảnh trữ danh* site réputé.

trữ tác (*cũ*) composer; écrire (*un ouvrage*).

trữ (*đph*) dong. *Năm trữ* cinq dong.

trửa **I.** midi. *Giữa trửa* en plein midi.

II. tard dans la matinée; tard. *Ngủ dậy trửa* se lever tard.

trửa trật (*kng*) très tard dans la matinée.

trửa trở (*đph*) très tard dans la matinée // **trửa trở trửa trật** (*sens plus fort*).

trửa (*đph*) nh chùa.

trực¹ droit. *Người tính rất trực* une personne très droite.

trực² **1.** être de service; être de garde; permanence. *Tôi trực hôm nay* je suis de permanence aujourd'hui; *lính trực* soldat [qui est] de service. **2.** veiller. *Trực bên người bệnh* veiller auprès d'un malade.

trực ban **I.** être de permanence; être de service.

II. personne assurant la permanence; personne de service.

trực cảm intuition.

trực chiến assurer la permanence de combat.

trực chuẩn (*toán*) orthonormé.

trực dịch traduction directe.

trực diện de front; directement. *Đề cập trực diện vấn đề* aborder de front une question.

trực đạc (*toán*) rectifiant. *Mặt phẳng trực đạc* plan rectifiant; rectifiant.

trực giác intuition // **thuyết trực giác** intuitionnisme.

trực giác luận intuitionnisme.

trực giao (*toán*) orthogonal; normal. *Đường trực giao* droites orthogonales.

trực hệ ligne directe [de parenté] // **trực hệ họ cha** linéal-agnatique.

trực khuẩn (*sinh*) bacille. *Trực khuẩn lao* bacille tuberculeux; *trực khuẩn Koch* // **diệt trực khuẩn** bacillicide; **sự nhiễm trực khuẩn** bacillisation.

trực khuẩn huyết (*y*) bacillémie.

trực ngôn qui parle franchement. *Người trực ngôn* personne qui parle franchement.

trực nhật I. être de service; être de jour.
II. personne de service; personne de jour.

trực phân (*sinh*) amitose.

trực quan concret. *Đồ dạy (giáo cụ) trực quan* matériel d'enseignement concret.

trực tâm (*toán*) orthocentre.

trực thăng hélicoptère.

trực thăng vận hélicoptère.

trực thu *thuế trực thu* impôts directs; contributions directes.

trực thuộc qui dépend directement de; qui relève immédiatement de. *Cơ quan trực thuộc chính phủ trung ương* organisme qui relève immédiatement du gouvernement central.

trực tiếp direct; immédiat. *Bổ ngữ trực tiếp (ngôn)* complément direct; *hệ quả trực tiếp* conséquences directes; *nguyên nhân trực tiếp* cause immédiate.

trực tính de caractère droit.

trực tràng (*giải*) rectum // **viêm trực tràng** (*y*) rectite.

trực tuần être de semaine.

trúng¹ (*cũ*) soumissionner; affermer. *Trúng thuế chợ* affermer la perception des impôts d'un marché.

trúng² exhiber; montrer (*avec ostentation*). *Trúng quần áo đẹp* exhiber ses beaux vêtements.

trúng³ qui émet une lumière très vive; bien [élaire]; a giorno. *Đèn sáng trúng* lampe qui émet une lumière très vive; *gian phòng sáng trúng* salle éclairée a giorno.

trúng bày exposer. *Trúng bày tranh* exposer des tableaux.

trúng binh (*cũ*) faire une levée; enrôler des soldats.

trúng cầu consulter (*un grand nombre de personnes, le public*).

trúng cầu dân ý organiser un référendum.

trúng dụng réquisitionner pour usage.

trúng mua faire une réquisition payée; acheter sur réquisition.

trúng tập requérir; réquisitionner (*des civils*).

trúng thầu (*cũ*) soumissionner; prendre en adjudication; affermer.

trúng thu (*cn trúng thầu*) réquisitionner (*des biens; des objets*).

trúng triệu présage; signe précurseur.

trúng [regarder] d'un œil sévère. *Trúng mắt nhìn thẳng bé* regarder l'enfant d'un œil sévère // **trúng trúng** (*redoublement; sens plus fort*) [regarder] fixement d'un air sévère.

trúng giới *nhà trúng giới* maison de correction.

trúng phạt I. punir; sanctionner. *Trúng phạt một tội* punir un délit.

II. de sanction; punitif. *Biện pháp trúng phạt* mesures de sanction; *cuộc viễn chinh trúng phạt* une expédition punitive.

trúng trị punir; châtier; corriger. *Trúng trị kẻ có tội* châtier un coupable; *trúng trị đứa láo xược* corriger un insolent.

trúng trở regarder d'un air courroucé et menaçant.

trúng trúng x trúng.

trúng x nuốt trúng.

trúng œuf. *Trúng gà* œuf de poule; *trúng tằm* œuf de ver à soie; graine de ver à soie; *trúng chảy* œuf de pou; lente; *trúng luộc* œuf dur; *trúng tráng* œuf battu et cuit à la poêle; omelette; *sự phân cắt trúng* segmentation de l'œuf // **cải chần trúng** œufrier; **có trúng** œuvé; rogué (*en parlant des poissons*); grainé (*en parlant des crevettes, des crabes*); **dạng trúng** ovoïde; **dền soi trúng** mire-œufs; **hình trúng** ové; oviforme; **khoa trúng** ovologie; **sự sinh trúng**; **sự tạo trúng** (*sinh*) ovogenèse; **thuật bói trúng** oomancie; **trúng chọi với đá** c'est le pot de terre contre le pot de fer; **trúng để đầu dẫu** ne tenir qu'à un fil; **trúng đòi khôn hơn vịt** c'est Gros-Jean qui en remontre à son curé.

trúng cá 1. frai (*de poisson*). 2. (*y*) acné.

trúng cuốc (*cv trúng quốc*) tacheté de brun noir; tigré. *Chuối trúng cuốc* bananes tigrées.

trúng điện (*điện*) œuf électrique.

trúng gà (*thực*) mamey; sapotillier mamey; sapotier; lucuma; sapote.

trúng lộn œufs (*de poule, de cane*) retirés avant terme de la couvée (*et consommés cuits à l'eau*).

trúng nhện (*đực*) (*cn viên nhện*) cachet.

trúng nước en bas âge; d'âge tendre. *Con còn trúng nước* des enfants encore en bas âge.

trúng quốc x trúng cuốc.

trứng sam fécule amylacée en granules (ayant l'aspect des œufs de limule).

trứng sáo bleu clair (rappelant la couleur de la coque des œufs de martin). Áo sơ-mi trứng sáo une chemise bleu clair.

trứng tóc bệnh trứng tóc (y) piedra noire; trichomycose noueuse; trichosporie.

trước I. 1. de devant; antérieur. Cửa trước porte de devant; chân trước membres antérieurs (d'un quadrupède). 2. préalable. Sự thỏa thuận trước consentement préalable. 3. dernière; précédent. Năm trước l'année dernière; ngày hôm trước jour précédent; trang trước page précédente.

II. 1. devant; en face de. Trước nhà devant la maison; bình đẳng trước pháp luật égaux devant la loi; bình tĩnh trước nguy hiểm garder son sang-froid en face du danger. 2. avant. Trước cách mạng avant la révolution; tôi sẽ đến thăm anh trước ba ngày je viendrai vous voir avant trois jours.

III. 1. d'abord. Nói trước làm sau parler d'abord, agir ensuite. 2. d'avance. Trả trước payer d'avance; cho biết trước faire connaître d'avance.

trước bạ enregistrement. Sở trước bạ bureau (service) de l'enregistrement.

trước đây 1. précédemment; antérieurement. Như ta đã thấy trước đây comme nous l'avons vu précédemment. 2. auparavant. Một tháng trước đây un mois auparavant.

trước hạn anticipé. Sự hoàn lại trước hạn remboursement anticipé.

trước hết en premier lieu; d'abord; au préalable. Trước hết phải tìm một trọng tài d'abord il faut chercher un arbitre.

trước khi avant; avant de. Trước khi đi avant le départ; avant de partir.

trước kia autrefois; jadis; dans le temps; dans le passé.

trước mắt 1. devant les yeux. Quyển sách trước mắt anh livre qui est devant vos yeux. 2. immédiat. Nhiệm vụ trước mắt tâche immédiate.

trước mặt 1. en face. Ngôi nhà trước mặt maison d'en face. 2. en présence de. Trước mặt những người làm chứng en présence des témoins.

trước nay jusqu'à présent; jusqu'ici.

trước nhất en premier lieu; avant tout; tout d'abord.

trước sau I. devant et derrière. Trước sau nào thấy bóng người (Nguyễn Du) pas une âme devant et derrière soi.

II. 1. toujours; constamment; invariablement. Trước sau thủy chung constamment fidèle. 2. tôt ou tard; en tout cas. Trước sau cũng phải làm tôt ou tard il faut le faire.

trước tác I. composer; écrire (un ouvrage).

II. ouvrage; œuvre (d'un auteur).

trước thuật (cũ) composer; rédiger.

trước tiên tout d'abord; en premier lieu; au premier chef.

trườn s'avancer en rampant; ramper. Đứa bé trườn lên lấy quả bóng enfant qui s'avance en rampant pour saisir un ballon.

trương¹ (cũ) trương tuần nt.

trương² x trang¹.

trương³ se gonfler; s'enfler; être gonflé; être enflé. Xác người chết đuối đã trương lên le cadavre du noyé s'est gonflé.

trương⁴ 1. x giương. 2. (toán) sous-tendre. Dây trương một cung corde qui sous-tend un arc de cercle.

trương⁵ (dph) prendre à loyer (un appartement...) pour le sous-louer.

trương lực (sinh) tonus; tonicité.

trương nước (thực) turgescence.

trương tuần (cũ) chef des veilles de nuit.

trường¹ école; institution; établissement. Trường nữ học écoles de jeunes filles; institution de jeunes filles; trường trung học établissement d'enseignement secondaire; école secondaire; trường sư phạm école normale; trường trung học chuyên nghiệp collège technique.

trường² champ; scène; théâtre. Trường hoạt động champ d'activité; trường quốc tế scène internationale; trường bắn champ de tir; trường từ, từ trường (lí) champ magnétique.

trường³ I. (cũ) longueur; long. Trường bảy thước, khoát ba thước sept yards [vietnamiens] de long sur trois de large.

II. 1. long. Một đêm trường toute une longue nuit; ba năm trường durant trois longues années; đường trường long parcours; giống lợn trường mình race de porc à corps long. 2. qui dispose de beaucoup de (fonds...) (x trường vốn).

trường⁴ (tin học) champ. Một hộp thoại thường có nhiều trường nhập dữ liệu une

boîte de dialogue comprend souvent plusieurs champs de saisie.

trường bay aérodrome.

trường bắn champ de tir.

trường ca long poème.

trường chinh marche militaire de longue haleine; longue marche.

trường cửu (cn *tràng cửu*) durable.

trường dòng séminaire; école des frères (chrétiens).

trường đấu (sử) arène; cirque.

trường độ (nhạc, cũ) durée (d'une note).

trường đời école de la vie.

trường đua 1. hippodrome; champ de courses. 2. vélodrome. 3. stade.

trường giang (vch) long fleuve.

trường hận ca longue complainte.

trường học école. *Trường học và gia đình* l'école et la famille; *trong trường học của cuộc đấu tranh* dans l'école de la lutte.

trường hợp I. cas; circonstance. *Trường hợp cá biệt* cas particulier.

II. (kng) au cas où. *Trường hợp tôi không về kịp, anh đừng chờ* ne m'attendez pas au cas où je ne rentre pas à temps.

trường kì (cn *tràng kì*) long; de longue durée. *Trong cuộc kháng chiến trường kỳ* pendant la longue [guerre de] résistance.

trường kì (cn *tràng kì*) canapé.

trường ốc (cũ) camp des lettrés.

trường phái école. *Trường phái lãng mạn* école romantique.

trường quay (đ.ánh) studio.

trường quy (cũ) (cn *tràng quy*) règlements du concours. *Phạm trường quy* violer les règlements du concours.

trường sinh¹ (cn *tràng sinh*) I. vivre longtemps.

II. longue vie; longévité. *Thuốc trường sinh* élixir de longue vie.

trường sinh² (thực) kalanchoe spatulé.

trường sở local d'enseignement; bâtiment scolaire.

trường thạch (địa) feldspath.

trường thành (cn *tràng thành*) longue muraille.

trường thi (cũ) (cn *tràng thi*) camp des lettrés; lieu aménagé pour le concours des lettrés.

trường thiên (cn *tràng thiên*) long poème // *tiểu thuyết trường thiên* roman-fleuve.

trường thọ avoir une longue vie.

trường thoại (skhẩu) tirade.

trường thương (cũ) longue javeline; long épieu.

trường tồn (cn *tràng tồn*) durer; se perpétuer.

trường trai chế độ trường trai végétalisme.

trường vốn qui dispose de beaucoup de fonds; qui possède un capital suffisant pour mener des affaires à long terme.

trường xuân (thực) bégonia.

trưởng I. 1. aîné. *Con trưởng* fils aîné. 2. major. *Nữ y tá trưởng* infirmière-major. 3. (nhạc) majeur *đô trưởng* do majeur // **chế độ con trưởng thừa kế** (sử) majorat.

II. chef. *Trưởng phái đoàn* chef de délégation.

trưởng ban 1. chef de section. 2. président de commission; président de comité.

trưởng đoàn 1. chef de groupe. *Trưởng đoàn chuyên gia* chef de groupe de spécialistes. 2. chef de délégation.

trưởng đồn (quân) chef de poste.

trưởng ga chef de gare.

trưởng giả bourgeois. *Những thành kiến trưởng giả* des préjugés bourgeois.

trưởng giả hóa s'embourgeoiser.

trưởng họ chef (aîné) de la ligne aînée (d'une famille).

trưởng kho chef responsable d'un entrepôt.

trưởng kíp chef d'équipe.

trưởng lão 1. les vieillards; les gens âgés. *Các bậc trưởng lão trong làng* les vieillards du village. 2. (sử) géronte.

trưởng nam fils aîné.

trưởng nữ fille aînée.

trưởng phòng chef de bureau.

trưởng quan (sử) primicier // **chức trưởng quan** primicierat.

trưởng thành parvenir à sa maturité; être en pleine maturité. *Lực lượng đã trưởng thành* forces qui sont en pleine maturité; *con cái đã trưởng thành* enfants qui sont parvenus à leur maturité.

trưởng thôn chef de hameau.

trưởng ti (cũ) chef de service provincial.

trưởng tộc nh trưởng họ.

trường tôn petit-fils aîné (*fil aîné du fils aîné*).

trường tràng (*cũ*) doyen des élèves d'une école.

trường tử enfant aîné; fils aîné.

trướng¹ 1. panneau de toile. 2. tapisserie; tenture. *Theo phò dưới trướng* se mettre sous les drapeaux.

trướng² gonflé; ballonné. *Bụng trướng* ventre gonflé (*par les gaz intestinaux*) ventre ballonné.

trướng bụng (*y*) météorisme; ballonnement.

trướng đào (*vch, cũ*) tenture rose (*d'un gynécée*); gynécée.

trướng gấm (*vch, cũ*) le trône.

trướng hoa (*vch, cũ*) tenture fleurie (*d'un gynécée*); gynécée.

trướng hồng (*vch, cũ*) nh trướng đào.

trướng hùm (*vch, cũ*) quartier général du commandant d'une armée.

trướng huỳnh (*vch, cũ*) salle d'étude d'un pauvre étudiant.

trướng loan (*vch, cũ*) tenture brodée de phénix femelle (*d'un gynécée*); gynécée.

trượng¹ (*đo, cũ*) dix yards vietnamiens (*soit 4 mètres*).

trượng² (*cũ*) bâton en bois. *Bị đánh ba trượng* être frappé de trois coups de bâton // **phạt trượng** punir de la bastonnade.

trượng³ (*đph*) x duong.

trượng phu (*cũ*) gentilhomme; gentleman.

trượt 1. 1. glisser. *Giảm phải vỏ chuối, trượt ngã* glisser sur une peau de banane et tomber par terre; *con đồ trượt theo dòng nước* barque qui glisse au fil de l'eau. 2. déraiper; chasser. *Xe trượt trên đường trơn* voiture qui dérape sur une route glissante; *chiếc neo trượt* ancre qui dérape; ancre qui chasse. 3. échouer; être recalé. *Thi trượt* échouer à l'examen; (*thân*) être recalé. 4. manquer; rater. *Bắn trượt* manquer la balle; *thợ săn bắn trượt con thỏ* chasseur qui rate un lièvre; *đánh trượt* manquer son coup; rater son coup // **trượt vỏ chuối** (*thân*) être recalé.

II. glissant. *Véc tơ trượt* (*toán*) vecteur glissant.

trượt ăn (*kng*) manquer un gain; manquer une aubaine.

trượt băng patiner; faire du patinage.

trượt chân dont le pied a glissé.

trượt giá hausse vertigineuse des prix.

trượt gỗ schlitter // **xe trượt gỗ** schlitte.

trượt tuyết (*thé*) faire du ski; skier // **môn trượt tuyết** ski; **người trượt tuyết** skieur.

trữu (*đph*) mouton.

trữu tượng abstrait. *Ý nghĩ trữu tượng* pensée abstraite; *khái niệm trữu tượng* notion abstraite; *nhà văn quá trữu tượng* un écrivain trop abstrait // **thuyết trữu tượng** abstractionnisme.

trữu tượng hóa abstraire // **sự trữu tượng hóa** abstraction.

tu¹ boire à même le goulot (*d'une bouteille*); boire à même le bec (*d'une théière*).

tu² entrer en religion; se faire religieux.

tu bổ réparer. *Tu bổ nhà cửa* réparer sa maison.

tu chí forger sa volonté et s'amender.

tu chỉnh (*cũ*) remanier. *Tu chỉnh hiến pháp* remanier une constitution.

tu chính (*cũ*) réviser; amender.

tu chính án (*cũ*) amendement.

tu dưỡng se perfectionner moralement.

tu hành mener une vie religieuse // **nhà tu hành** religieux.

tu hú (*động*) koel.

tu huyết (*đph*) sifflet.

tu kín mener une vie de religieux cloîtré // **nhà tu kín** couvent cloîtré.

tu lí réparer et arrange; réparer (*les parties abîmées*).

tu lơ khơ (*bờ*) poker.

tu luyện s'exercer suivant les dogmes religieux.

tu mi (*vch, cũ*) (*barbe et sourcils*) homme digne du nom d'homme; homme (*opposé à femme*).

tu nghiệp se perfectionner dans une profession // **lớp tu nghiệp** (*cũ*) cours de perfectionnement professionnel.

tu nhân *tu nhân tích đức* (*cũ*) cultiver les vertus et accumuler les actes moraux.

tu sĩ religieux; moine.

tu sửa réparer. *Tu sửa đường sá* réparer les routes.

tu tạo réparer et apporter des ajouts (*à un monument*).

tu thân se perfectionner moralement.

tu thư rédiger des manuels scolaires // **ban tu thư** (*cũ*) commission des manuels scolaires.

tu tiên (cũ) s'exercer suivant les dogmes des soi-disant immortels (*taoïstes*).

tu tỉnh se corriger; s'amender.

tu tu coups de sifflet répétés.

tu từ (ngôn) rhétorique. *Phương pháp tu từ* procédé rhétorique.

tu từ học (ngôn) rhétorique; stylistique // **nhà tu từ học** rhétoricien; stylisticien.

tu viện (tôn) monastère; couvent.

tu viện trưởng (tôn) supérieur (d'un couvent...).

tù¹ 1. prison. *Bỏ tù* mettre en prison; emprisonner. 2. prisonnier. *Tù chính trị* prisonnier politique.

II. stagnant; dormant. *Nước tù* eau stagnante; eau dormante; *ao tù* étang à eau stagnante.

tù² obtus *góc tù* (toán) angle obtus.

tù binh prisonnier de guerre. *Trao đổi tù binh* échange des prisonniers de guerre.

tù cẳng être astreint à rester longtemps en un lieu et sentir ses jambes comme engourdis.

tù chung thân 1. détention à perpétuité. 2. détenu à perpétuité.

tù đầy être en prison et déporté; passer de prison en prison.

tù đọng stagnant. *Nước tù đọng* eau stagnante.

tù đố prisonniers; détenus.

tù hãm 1. stagnant. *Nước tù hãm* eau stagnante. 2. confiné. *Không khí tù hãm* air confiné; *sống tù hãm trong bốn bức tường* vivre confiné entre les quatre murs de sa chambre.

tù khổ sai 1. condamnation aux travaux forcés. 2. forçat, bagnard.

tù mù 1. mal éclairant; obscur. *Ngon đèn tù mù* lampe mal éclairante; *đêm tù mù* nuit obscure. 2. fumeux. *Trời tù mù* ciel fumeux // *thiên địa tù mù* chaos.

tù ngói emprisonnement; captivité.

tù ngục bagne.

tù nhân prisonnier.

tù phạm délinquant emprisonné; prisonnier.

tù thất geôle.

tù từ liên từ từ sans interruption; continûment.

tù tội peine d'emprisonnement.

tù treo prison avec sursis.

tù trưởng chef de tribu.

tù túng gêné; contraint; [empreint] de contrainte. *Cảm thấy tù túng trong một không gian chật hẹp* se sentir gêné dans un espace étroit; *sống trong cảnh tù túng* vivre dans une atmosphère de contrainte.

tù và 1. cor. 2. estomac de grenouille. 3. (thgt) panse; cornet; gésier; sac (*estomac*). *Nhét đầy tù và* s'en mettre pleine la panse (le cornet, le gésier, le sac...).

tù xa (cũ) voiture pénitentiaire; voiture cellulaire.

tủ 1. armoire. *Tủ ba buồng* armoire à trois corps. 2. (thgt) cargaison; cartes. *Nó có cả một tủ giai thoại* il a toute une cargaison d'anecdotes; *nó còn giấu tủ đấy* il cache encore ses cartes. 3. chapitre qu'on a bien préparé (*pour un examen*). *Đầu đề thi trúng tủ* le sujet à l'examen tombe juste sur un chapitre qu'on a bien préparé.

tủ áo armoire à vêtements; armoire à linge.

tủ chè dressoir pour service à thé; buffet.

tủ đựng armoire.

tủ gương armoire à glace.

tủ kính vitrine.

tủ lạnh réfrigérateur; frigidaire.

tủ phiếu fichier.

tủ sách bibliothèque.

tủ sắt coffre-fort.

tủ sấy étuve.

tủ thuốc armoire à pharmacie; pharmacie. *Tủ thuốc gia đình* pharmacie de famille.

tú (cũ) bachelier.

tú bà (thgt) maquerelle.

tú cầu¹ (cũ) balle bordée (*que les princesses lançaient sur des jeunes hommes pour choisir leur élu*).

tú cầu² (thực) hortensia.

tú khí (cũ) esprit vital. *Lò trời đất đúc nên tú khí* (Phan Bội Châu) dans le creuset de la nature se forment les esprits vitaux.

tú sĩ (cũ) élève brillant; lettré de talent.

tú tài (cũ) 1. bachelier. 2. baccalauréat. *Thi tú tài* passer le baccalauréat.

tú ú (cn tú ụ) đầy tú ú plein à déborder.

tú ụ nh tú ú.

tụ 1. se rassembler; s'accumuler. *Quần chúng tụ ở ngã tư* la foule se rassemble au

carrefour; *mây tụ ở chân trời* nuages qui s'accumulent à l'horizon.

II. convergent // **độ tụ** (lí) convergence; puis-sance.

III. (điện) condensateur.

tụ bậ (cũ) s'attrouper; s'assembler (pour faire quelque chose de répréhensible).

tụ cấu khuẩn staphylocoque.

tụ điểm point de ralliement.

tụ diện (điện) condensateur.

tụ hợp s'assembler; se réunir. *Đám đông tụ hợp ở quảng trường* la foule s'est assemblée sur la place.

tụ hội s'assembler; se réunir.

tụ hợp nh tụ hợp.

tụ huyết trùng (sinh) pasteurilla // **bệnh**

tụ huyết trùng (thú) pasteurellose.

tụ nghĩa (cũ) se rassembler pour une juste cause.

tụ nhị (thực) synanthéré.

tụ sắc (sinh) pycnose.

tụ tập masser; rassembler; se rassembler; se masser. *Quần chúng tụ tập ở quảng trường* la foule s'est rassemblée (s'est massée) sur la place; *tụ tập quân* masser des troupes.

tụ tiêu (lí) focaliser.

tua¹ 1. frange; crépine. *Tua chao đèn* franges d'abat-jour. 2. (động) bras (de seiche...); tentacule. 3. (thực) vrille.

tua² (id) tour. *Đi một tua* faire un tour; *tua gác* tour de garde.

tua bin turbine // **bơm tua bin** turbo-bompe; **cánh quạt tua-bin** turbohélice; **đi na mô tua-bin** turbodynamo; **động cơ tua-bin** turbomoteur; **máy nén tua-bin** turbocompresseur; **tua-bin rút khí** turboextracteur; **tua-bin phản lực** turbo-réacteur.

tua cảm (động) tentacule; palpe.

tua cuốn (thực) vrille.

tua rua (thiên) la Pléiade.

tua tủa x tủa.

tua vít tournevis.

tủa se disperser; se répandre. *Đám đông tủa về các ngõ phố* la foule se disperse vers les ruelles; *thóc tủa ra sân* le paddy se répand dans la cour // **tua tủa** (redoublement) se hérissier; *râu tua tủa trên cằm* barbe qui se hérisse sur le menton; *gai tua tủa* épines qui se hérissent.

túa 1. affluer. *Nước trong hang tủa ra suối* l'eau afflue des grottes vers les ruisseaux. 2. se disperser en masse. *Kiến tủa ra rất đông* fourmis qui se dispersent en masse.

tuân obéir; se conformer à. *Tuân lời dạy* obéir à un enseignement

tuân hành (cũ) exécuter; agir conformément (à un ordre).

tuân lệnh obéir à un ordre; obtempérer.

tuân theo obéir. *Tuân theo luật pháp* obéir aux lois; *các vật tuân theo luật trọng lực* les corps obéissent à la loi de la pesanteur.

tuân thủ observer. *Tuân thủ nội qui* observer les règlements intérieurs.

tuần¹ 1. semaine. 2. décade (utilisé dans le mots composés *thượng tuần*, *trung tuần*, *hạ tuần*, désignant les trois décades d'un mois; et *tứ tuần*, *ngũ tuần*, *lục tuần*, *thất tuần*, *bát tuần*, désignant les âges de quarante, cinquante, soixante, soixante-dix, quatre-vingts ans). 3. époque, âge, phase. *Tới tuần cập kê* atteindre l'âge nubile. 4. tour. *Dâng ba tuần rượu* offrir trois tours d'alcool (dans une cérémonie). 5. cérémonie de culte à un mort après une semaine (trois semaines; sept semaines).

tuần² (cũ) 1. veilleur; patrouilleur; sereno (dans les villages).

II. đi tuần nt.

tuần³ (cũ) tuần phủ nt. '.

tuần báo revue hebdomadaire; hebdomadaire.

tuần canh (cũ) veilleur de nuit; sereno.

tuần cảnh (cũ) police.

tuần chay (tôn) 1. carême. 2. série de cérémonies (bouddhiques) pour le repos de l'âme d'un mort.

tuần du (cũ) faire une tournée d'inspection (en parlant d'un roi).

tuần dương hạm croiseur.

tuần dinh (cũ) 1. patrouilleur; veilleur. 2. brigadier des douanes.

tuần giờ (cũ) garde; patrouille.

tuần hành défilé // **cuộc tuần hành** défilé.

tuần hoàn 1. 1. (lí, toán) périodique. *Chuyển động tuần hoàn* mouvement périodique; *hàm tuần hoàn* (toán) fonction périodique. 2. (triết) palingénésique. 3. (toán) récurrent. *Chuỗi tuần hoàn* série récurrente. 4. (sinh) circulatoire. *Bộ máy tuần hoàn* ap-

pareil circulaire // **thuyết tuần hoàn** (triết) palingénésie.

II. (sinh) circulation. *Tuần hoàn máu* circulation du sang.

tuần lễ semaine.

tuần lộc (động) renne.

tuần phiên (cũ) patrouilleur; veilleur.

tuần phòng patrouiller; aller en patrouille.

tuần phu (cũ) nh tuần phiên.

tuần phủ mandarin chef de province (petite province).

tuần san bulletin hebdomadaire.

tuần thú (cũ) faire une ronde d'inspection loin de la capitale (en parlant d'un roi).

tuần ti (cũ) [service des] douanes (sous les régimes féodaux).

tuần tiểu patrouiller; faire une ronde.

tuần tra faire une patrouille de reconnaissance.

tuần trắng (cũ) nh tuần phiên.

tuần trăng 1. quartier (de la lune). 2. mois lunaire; lunaison // **tuần trăng mật** lune de miel.

tuần tự graduel; progressif. *Phát triển tuần tự* développement progressif; *tuần tự tăng lên* augmenter de façon graduelle (progressive); augmenter graduellement (proressive) // **tuần tự nhi tiến** progresser graduellement; se dérouler progressivement.

tuần vũ nh tuần phủ.

tuần đạo mourir en martyr.

tuần nạn (cũ) mourir pour le salut de sa patrie.

tuần táng (cũ) enterrer vivant avec un mort (suivant les mœurs sauvages de l'ancien temps).

tuần tiết (cũ) se suicider pour garder sa dignité.

tuần kiệt personnage éminent.

tuần mã (cũ) coursier.

tuần nhã distingué; élégant. *Con người tuần nhã* homme distingué.

tuần sĩ homme cultivé et vertueux.

tuần tú qui a une belle physionomie reflétant l'intelligence.

tuất¹ onzième signe du cycle duodécimal (de la cosmogonie ancienne). *Tuổi tuất* être né en l'année du onzième signe du cycle duodécimal (symbolisée par le chien) // **giờ tuất** de 19 à 21 heures.

tuất² *tiền tuất* indemnité de décès; pension accordée au proche parent d'un mort.

túc (plus usité sous sa forme redoublée) gloussement. *Gà mẹ túc túc gọi con* poule qui pousse des gloussements (qui glousse) pour appeler ses petits.

túc cầu (cũ) football.

túc chí (cũ) intention (vœu) de longue date.

túc dụng suffire à ses besoins; avoir assez de quoi vivre. *Anh ta không giàu nhưng cũng túc dụng* il n'est pas riche mais il a assez de quoi vivre.

túc duyên attachement contracté dans une existence antérieure; amour prédestiné (suivant une conception bouddhique).

túc hạ (cũ) Monsieur (de la part de celui qui est à vos pieds; appellation obséquieuse).

túc học (cũ) très cultivé; qui a une solide culture.

túc khiên faute commise dans une existence antérieure (terme de bouddhisme).

túc mễ cục (cũ) office du riz.

túc nhân liens de l'hyménée contractés dans une existence antérieure (terme de bouddhisme).

túc nho lettré très cultivé.

túc số (cũ) au complet.

túc trái dette contractée dans une existence antérieure (terme de bouddhisme).

túc trực être de garde. *Túc trực bên giường người bệnh* être de garde auprès du lit d'un malade.

túc túc x túc.

túc vệ (cũ) *quân túc vệ* garde impériale.

tục¹ usage; coutume. *Tục ăn trâu* usage de bétel.

tục² I. le monde des mortels; ce bas monde; le monde. *Các thói tục* les usages du monde.

II. grossier; trivial; corsé. *Lời nói tục* paroles grossières; *chuyện tục* histoire corsée.

tục bản publication reprise (qui reprend après une période d'interruption).

tục biên ouvrant faisant suite (à d'autres dans une même œuvre).

tục danh petit nom.

tục đoạn (thực) dipsacus; cardère // **họ tục đoạn** dipsacées; dipsacacées.

tục hôn se remarier.

tục huyền se remarier (en parlant d'un homme).

tục lệ us et coutumes.

tục lụy (*vch*) les misères du monde.

tục ngữ proverbe. *Trở thành tục ngữ* passer en proverbe.

tục ngữ hóa proverbialiser.

tục ngữ học parémiologie.

tục tác (*cn tục tác*) caqueter.

tục tăn grossier. *Con người tục tăn* une personne grossière; *ăn nói tục tăn* parler un langage grossier; parler grossièrement.

tục tũu obscène; trivial; ordurier; poivré. *Lời lẽ tục tũu* paroles obscènes; *chuyện kể tục tũu* récit poivré.

tục truyền suivant la légende; d'après la tradition orale; la légende dit que.

tục tử (*cũ*) philistin.

tục xứng ordinairement appelé; dit.

tuế (*thực*) cymas // **bộ tuế** cycadales.

tuế cống (*cũ*) payer le tribut annuel.

tuế nguyệt année et mois; temps. *Đá vẫn tro gan cùng tuế nguyệt* (*Bà huyện Thanh Quan*) les pierres résistent toujours à l'action du temps.

tuế toái (*cũ*) par manière d'acquit. *Làm tuế toái cho xong việc* faire (quelque chose) pour manière d'acquit pour en finir.

tuệ (*tôn*) perspicacité; illumination (*de Bouddha*). *Đuốc tuệ* le flambeau de l'illumination.

tuệ nhãn yeux pénétrants (*qui voient le passé, le présent et l'avenir*) (terme de bouddhisme).

tuệ tâm cœur éclairé (terme de bouddhisme).

tuệ tinh (*cũ*) comète.

tuếch x rỗng tuếch.

tuếch toác largement [ouvert]; laissant découvrir ce qu'il y a à l'intérieur.

tuếch toác irréfléchi; léger; étourdi; inconsideré. *Tính nết tuếch toác* de caractère léger; *ăn nói tuếch toác* propos inconsideré.

tuếnh toàng 1. simple. *Quần áo tuếnh toàng* vêtements simples. 2. ouvert à tous les vents; inabrité. *Nhà cửa tuếnh toàng* maison ouverte à tous les vents. 3. d'une simplicité naïve; gaudiche. *Con người tuếnh toàng* une personne d'une simplicité naïve // **trống tuếnh trống toàng** largement ouvert aux vents; tout à fait inabrité.

tui (*đph*) nh tòi².

túi túi x túi.

túi se sentir humilié // **túi túi** (redoublement; *sens atténué*).

túi cục se sentir humilié et souffrir.

túi duyên déplorer son sort en matière d'amour.

túi hổ se sentir honteux (*de son sort...*).

túi nhục avoir pitié de soi-même et se sentir humilié.

túi phận s'apitoyer sur son sort; déplorer son sort.

túi tay regretter de s'être dessaisi de quelque chose.

túi thân avoir pitié de soi-même et déplorer son sort.

túi 1. poche. *Túi áo* poches d'un veston; *một túi bi* une poche de billes; *vỏ đầy túi* se remplir les poches; *từ điển bỏ túi* dictionnaire de poche; *bỏ tiền túi ra trả* payer de sa poche; *túi lưới rê* poche d'un chalut; *túi dầu lửa* poche de pétrole; *túi bụng của động vật có túi (động)* poche ventrale des marsupiaux. 2. (*sinh*) vésicule. *Túi mật* vésicule biliaire; *túi tinh* vésicule séminale. 3. (*y*) collection. *Túi mũi* collection de pus; poche de pus. 4. sac. *Túi cầm tay* sac à main; *túi gạo* sac de riz // **hình túi** sacciforme; (*sinh*) sacculiforme; **thú có túi (động)** marsupial.

túi bụi 1. à coups redoublés. *Đánh túi bụi* frapper à coups redoublés. 2. à n'en plus finir. *Công việc túi bụi* avoir du travail à n'en plus finir; être débordé de travail.

túi con pochette; gousset. *Túi con để đồng hồ* gousset pour montre.

túi cơm *giá áo túi cơm* gens parasites et inutiles; vauriens.

túi cùng (*giải*) cul-de-sac.

túi dết musette; gibecière.

túi du lịch sac de voyage; (*thân*) foursetout.

túi khí (*động*) poche pneumatique.

túi lệ (*giải*) sac lacrymal.

túi lưới réticule.

túi mật (*giải*) vésicule biliaire.

túi ngực poche de poitrine.

túi ối (*giải*) poche des eaux.

túi phôi (*sinh*) sac embryonnaire.

túi tên carquois.

túi tham avidité; cupidité; voracité.

túi thừa (*giải*) diverticule.

túi tiền bourse; escarcelle. *Tìm một quán ăn vừa túi tiền* chercher une auberge à portée de son escarcelle.

túi tinh (giải) vésicule séminale.

túi 1. groupe. *Túi trẻ con* groupe d'enfants. 2. (xấu) bande; clique; coterie. *Túi kẻ cắp* bande de voleurs; *túi lưu manh* clique de voyous.

túi chúng (cn **túi chúng nó**) eux; elles.

túi mình (thân) nous autres.

túi tao (thân) nous; nous autres (en s'adressant à des inférieurs ou même à des égaux).

tum húp très gonflé; très enflé. *Mắt [sung] tum húp* yeux très enflés.

tùm¹ (id) touffe. *Con chim đậu sau tum lá* l'oiseau perche derrière une touffe de feuilles.

tùm² plouf!; floc!. *Nó nhảy tum xuống ao* floc! le voilà qui saute dans l'étang.

tum hum¹ touffu; luxuriant. *Cây cối tum hum* végétation touffue.

tum hum² abaissé très bas. *Khăn trùm tum hum* fichu abaissé très bas.

tum húp nh **tum hum**².

tum lum 1. nh **tum hum**¹.

II. diffusément. *Việc bí mật mà nó nói tum lum* l'affaire est secrète et pourtant il en parle diffusément.

tum tùm x **tùm**.

tùm x **cười tùm**.

tùm tím (cn **cười tùm tím**) sourire.

tùm plouf! flac! // **tum tùm** (redoublement; avec nuance de réitération).

túm 1. 1. prendre; saisir. *Túm tóc* prendre quelqu'un aux cheveux; *túm áo* saisir par le pan de la veste. 2. (thgt) attraper; choper. *Tên kẻ cắp bị túm rồi* le voleur s'est fait choper. 3. s'attrouper; se rassembler. *Thiên hạ túm lại xung quanh chiếc xe bị tai nạn* la foule s'est attroupée autour de la voiture accidentée // **túm năm túm ba** se rassembler en petits groupes (pour concerter quelque mauvais acte); **túm tóc đánh nhau** se crêper le chignon.

II. en serrant les oreilles de l'ouverture (x **bước túm**).

III. 1. touffe. *Túm lông* une touffe de poils. 2. bouquet; faisceau; petite botte. *Túm lá* un bouquet de feuillages; *túm lúa* une petite botte de riz // **túm lông đuôi** fouet de la queue.

túm túm s'attrouper; se grouper; se rassembler (en bandes serrées).

túm se rassembler; se grouper; s'attrouper. *Túm năm túm ba* se rassembler en petits groupes (pour concerter quelque mauvais acte).

tun hủn très [court]. *Ngắn tun hủn* très court.

tun hút très [profond]. *Hang sâu tun hút* une caverne très profonde.

tun ngùn nh **tun hủn**.

tún mủn mesquin. *Tính toán tún mủn* faire des calculs mesquins; *tính khí tún mủn* caractère mesquin.

tung 1. 1. lancer en l'air; lancer; soulever. *Tung quả bóng* lancer un ballon en l'air; *tung giấy bướm* lancer des confettis; *gió tung bụi lên* le vent soulève de la poussière. 2. propager; semer; lancer; *tung tin vịt* semer de faux bruits; *tung ra một mốt mới* lancer une nouvelle mode. 3. déboursier beaucoup. *Tung tiền ra mua hàng* déboursier beaucoup d'argent pour acheter des marchandises. 4. se défaire. *Cạp rô tung ra* renverseur de panier qui se défait.

II. 1. pêle-mêle; en désordre. *Vứt tung đồ đạc ra sân* jeter des objets pêle-mêle dans la cour; *lục tung sách vở* fouiller des livres et les mettre pêle-mêle. 2. en éclats. *Mìn nổ tung* mine qui saute en éclats. 3. largement; grand. *Cửa mở tung* porte grand ouverte.

tung độ (toán) ordonnée.

tung độ kế (lí) cathétomètre.

tung hê (kng) jeter. *Giận quá nó tung hê hết đồ đạc* tout fâché, il jeta tous ses effets.

tung hoành libre d'aller où l'on veut et d'agir à sa guise.

tung hô (cũ) acclamer; pousser des acclamations. *Tung hô vạn tuế* pousser des acclamations "Vive Sa Majesté".

tung hứng jongler // **người làm trò tung hứng** jongleur; **thuat tung hứng** jonglage.

tung tăng gambader. *Trẻ em vui vẻ tung tăng* des enfants qui gambadent joyeusement.

tung tích 1. traces. *Không tìm ra tung tích thủ phạm* n'avoir pu trouver les traces du principal coupable; n'avoir pu dépister le principal coupable. 2. (lạm) nh **tông tích**.

tung tóe [s'éparpiller] des toutes parts; rejaillir; élabousser. *Bùn bắn tung tóe* boue

qui rejaillit; *thóc rơi tung tóe ra sàn paddy* qui s'éparpille de toutes parts sur le plancher.

tung tung sons répétés de tambourin.

tùng¹ (*vch*) pin.

tùng² son de grand tambour.

tùng³ (*cũ*) (*cn* **tòng**) deuxième échelon.

Tùng thất phẩm deuxième échelon du septième degré de la hiérarchie mandarinale.

tùng bách (*thực*) conifères.

tùng cúc (*vch, cũ*) amis intimes.

tùng đảm (*cũ*) *mục tùng đảm* petites nouvelles et faits divers (*dans un journal*).

tùng chính x tòng chính.

tùng đảng x tòng đảng.

tùng hương colophane.

tùng phạm x tòng phạm.

tùng phèo x lộn tùng phèo.

tùng quân (*vch, cũ*) honnête homme; personnage généreux.

tùng san (*cũ*) périodique.

tùng sự x tòng sự.

tùng thư (*cũ*) collection; série. *Văn học tùng thư* collection "Belles Lettres".

tùng tiệm [dépenser] avec parcimonie. *Ăn tiêu từng tiệm* dépenser avec parcimonie; *ít tiền, nhưng từng tiệm cũng đủ ăn* avoir peu d'argent, mais arriver à se suffire à force de dépenser avec parcimonie.

tùng tung rataplan; rantanplan (*roulement de tambour*).

tùng xẻo (*cũ*) faire subir le supplice de dépeçage.

túng 1. être dans la gêne; être dans le besoin; être nécessaireux. 2. être à bout de. *Túng ké* être à bout d'expédients // **túng thì phải** tính agir par la force des circonstances.

túng bản être nécessaireux.

túng dói être à court d'argent et affamé.

túng kiết être cruellement nécessaireux; être dans la purée; être dans la panade.

túng nhiên (*cũ*) à supposer que; en cas que.

túng quẩn être dans une cruelle nécessité; tomber dans la dèche.

túng sử (*cũ*) à supposer que; en cas que.

túng thế être poussé à bout; être à bout de ressource; être acculé dans une impasse. *Túng thế địch phải hàng* étant à bout de ressource, l'ennemi a dû capituler.

túng thiếu être dans la gêne; être à l'étroit; être dans l'embarras.

tụng réciter; psalmodier. *Nhà sư tụng kinh* bonze qui récite les livres liturgiques du bouddhisme; *tụng mãi mà vẫn chưa thuộc bài* (*thgt*) réciter (psalmodier) plusieurs fois sans encore savoir sa leçon.

tụng ca hymne.

tụng đình (*cũ*) tribunal. *Vô phúc đáo tụng đình* (*tng*) malheur à celui qui doit comparaître devant le tribunal!

tụng niệm psalmodier des prières.

tuộc (*động*) pieuvre; poulpe.

tuổi glisser. *Đứa bé tuổi lên đầu giường* enfant qui glisse vers la tête du lit; *tuổi từ giường xuống đất* glisser du lit au sol.

tuổi 1. âge; an; année (*d'âge*). *Già trước tuổi* vieux avant l'âge; *tuổi đi học* âge scolaire; *tuổi quá đất* l'âge de la terre; *còn nhỏ tuổi* encore en bas âge; *mười tám tuổi* être âgé de dix-huit ans; être dans sa dix-huitième année. 2. ancienneté. *Ba mươi năm tuổi đảng* trente ans [d'ancienneté] dans le parti. 3. titre (*d'un alliage d'or*).

tuổi đầu (*kng*) âge. *Ngàn ấy tuổi đầu mà ngốc thế* être si bête à cet âge.

tuổi đời âge.

tuổi già vieillesse.

tuổi hạc (*cũ*) âge des vieux; vieillesse.

tuổi mụ (*cn* **tuổi mụ bà**) première année d'un bébé (*depuis sa naissance jusqu'à la fin de l'année lunaire*).

tuổi mụ bà (*đph*) x **tuổi mụ**.

tuổi nghề année d'ancienneté dans le métier. *Mười tuổi nghề* dix années d'ancienneté dans le métier.

tuổi ta âge majoré d'un an (*suivant le mode traditionnel de détermination de l'âge d'un individu*).

tuổi tác I. âge. *Tuổi tác càng cao sức khỏe càng thấp* (*Hồ chí Minh*) plus on avance en âge, plus la santé diminue.

II. âgé. *Kính trọng người tuổi tác* respecter les personnes âgées.

tuổi tây âge réel.

tuổi thọ 1. longévité. *Chúc tuổi thọ* souhaiter la longévité (*à quelqu'un*). 2. durabilité (*d'un ouvrage de construction...*).

tuổi thơ tendre enfance.

tuổi tôi douze mois d'âge (*d'un enfant*). *Ngày mai cháu đầy tuổi tôi* demain il atteindra juste douze mois d'âge.

tuổi trẻ jeunesse. *Mơ ước của tuổi trẻ* rêve de jeunesse.

tuổi xanh nh tuổi trẻ.

tuổi xuân nh tuổi trẻ.

tuôm luôm (đph) barbouillé; sali.

tuôn 1. rejeter; émettre; dégorger. *Tuôn khói ra* rejeter de la fumée; *chất do núi lửa tuôn ra* matières rejetées par un volcan. 2. éructer; débagouler; débiter. *Tuôn ra những lời chửi rủa* éructer des injures. 3. jaillir; sortir abondamment. *Nước suối tuôn ra* eau de source qui jaillit. 4. répandre. *Tuôn nước mắt* répandre des larmes. 5. déboursier beaucoup. *Tuôn tiền ra mua một món hàng* déboursier beaucoup d'argent pour acquérir une marchandise.

tuốn 1. glisser; ramper. *Con rắn tuốn qua hàng rào* serpent qui glisse à travers une haie. 2. passer en cachette. *Tuốn hàng cho bọn buôn lậu* passer en cachette des marchandises aux contrebandiers.

tuốn tuột x tuột².

tuông se lancer inconsidérément. *Tuông qua hàng rào* se lancer inconsidérément à travers une clôture.

tuông¹ théâtre classique avec chants et gestes.

tuông² 1. air; manière; aspect. *Làm như tuông con nít* prendre des airs d'enfant; *ra tuông không đúng đắn* avoir l'air non sérieux. 2. espèce de. *Tuông bội bạc* espèce d'ingrat.

tuông luông 1. en désordre. *Nhà của tuông luông* maison où règne un grand désordre. 2. déréglé; dévergondé. *Tính nết tuông luông* conduite déréglé.

tuông như il paraît que; il semble que. *Tuông như anh mệt* il paraît que vous êtes fatigué.

tuốt¹ 1. détacher (en tirant et pressant la main dessus). *Tuốt bông lúa* détacher les grains d'un épi de riz en tirant et pressant la main dessus. 2. tirer du fourreau; dégainer. *Tuốt gươm ra* tirer l'épée du fourreau // **tuốt gươm đánh nhau** tirer l'épée.

tuốt² d'un seul trait jusque. *Leo tuốt lên ngọn cây* grimper d'un seul trait jusqu'au sommet d'un arbre.

tuốt³ tout; tous; tout le monde. *Chửi tuốt* insulter tout le monde; *lấy tuốt* prendre le tout // **tuốt tuốt** (sens plus fort) absolument tout; tous sans exception.

tuốt tuốn tuột x tuốt tuộc.

tuốt tuộc x tuốt³ // **tuốt tuốn tuột** (redoublement; sens plus fort).

tuốt¹ 1. glisser. *Cái cốc tuốt khỏi tay* le verre glisse des mains. 2. se défaire; filer; échapper. *Dây chao tuốt ra* cordage qui se défait; coi-dage qui file; *đường may tuốt chỉ* couture qui file; couture qui échappe. 3. se détacher. *Bị bong tuốt một mảng da* avoir un morceau de peau qui se détache à la suite d'une brûlure.

tuốt² 1. d'un trait; tout droit. *Chạy tuốt về nhà* courir d'un trait à la maison. 2. tout de suite; immédiatement; sur-le-champ. *Cởi tuốt áo ra* retirer tout de suite sa veste. 3. complètement. *Chối tuốt* nier complètement // **tuốn tuột** (redoublement; sens plus fort) rapidement sans rencontrer d'obstacle. *Nước chảy tuốn tuột từ khe ra* eau qui sort rapidement d'un torrent encaissé sans rencontrer d'obstacle.

túp¹ cabane; case. *Túp nhà lợp rạ* une case couverte de chaume.

túp² (địa) tuf.

túp lều cabane; hutte; cahute.

tút (kng) cartouche (de cigarettes).

tút-xuýt (kng) tout de suite.

tụt 1. descendre. *Tụt từ giường xuống đất* descendre du lit sur le sol; *tụt hàng đầu tụt xuống hàng thứ hai* descendre du premier rang au second. 2. enlever. *Tụt giày* enlever ses chaussures. 3. être en arrière; rester en arrière. *Học tập tụt lại sau bạn bè* être en arrière de ses camarades dans ses études.

tụt hậu être reflué en arrière.

tụt nỏ se détacher de son pédoncule. (en parlant d'un fruit trop mûr). *Na tụt nỏ* anone trop mûre qui se détache de son pédoncule.

tuy malgré; quoique. *Tuy nghèo nhưng tốt bụng* avoir bon cœur quoique pauvre.

tuy nhiên toutefois; cependant; pourtant; néanmoins.

tuy rằng bien que; quoique; malgré que; encore que.

tuy thế malgré cela; en dépit de cela; pourtant.

tuy vậy nh tuy thế.

tùy I. dépendre. *Việc đó hoàn toàn tùy anh* cela dépend entièrement de vous.

II. selon; suivant. *Làm việc tùy sức* travailler selon ses forces // **còn tùy xem** c'est selon; cela dépend; **tùy cơ ứng biến** agir selon les

circumstances; **tùy cơn gió mát** (*cn liệu cơn gió mát*) selon le vent, la voile; il faut mesurer son vol à ses ailes; **tùy gia phong kiem** dépenser peu ou prou suivant la situation de chaque famille; **tùy tài tùy lực** selon les capacités (*de chacun*).

tùy bút essai.

tùy cơ profiter de l'occasion // **tùy cơ ứng biến** agir suivant les circonstances.

tùy hành accompagner; escorter. *Những người tùy hành* ceux qui accompagnent (*quelqu'un*); escorte; suite.

tùy hứng I. suivant l'inspiration du moment.

II. (*nhạc*) capriccio.

tùy nghi libre de faire ce qu'on juge à propos. *Tùy nghi định đoạt* libre de décider de ce qu'on juge à propos // **nguyên tắc tùy nghi** principe dispositif.

tùy phái (*cũ*) planton des bureaux.

tùy táng (*cũ*) enterré avec le mort (*en parlant de certains objets*).

tùy tâm selon le bon cœur de; selon la volonté de.

tùy thân qu'on porte habituellement sur soi. *Vũ khí tùy thân* arme qu'on porte habituellement sur soi.

tùy theo selon; suivant; selon que; suivant que. *Tùy theo hoàn cảnh mà hành động* agir selon les circonstances.

tùy thích à volonté; à discrétion. *Tùy thích chọn* choisir à volonté.

tùy thời I. suivant le moment favorable. *Tùy thời hành động* agir suivant le moment favorable.

II. aller selon le vent; se retourner. *Con người khéo tùy thời* un homme qui sait se retourner.

tùy thuộc dépendre de. *Điều đó tùy thuộc vào anh* cela dépend de vous.

tùy tiện I. 1. élastique. *Quy chế khá tùy tiện* règlement bien élastique. 2. arbitraire. *Sự lựa chọn tùy tiện* choix arbitraire.

II. ex commodo. *Việc không gấp, anh có thể tùy tiện mà làm* ce travail n'est pas pressé, faites-le ex commodo.

III. nh tự tiện. *Nó cứ tùy tiện dùng đồ nghề của tôi* il prend la liberté de se servir de mes outils.

tùy tùng x tùy tùng.

tùy tùng (*cn tùy tùng*) escorter. *Nhân viên tùy tùng* personne qui escorte (*un person-nage*); escorte.

II. suite; escorte. *Chủ tịch và [đoàn] tùy tùng* le président et sa suite (*et son escorte*).

tùy tướng (*cũ*) général attaché au généralissime.

tùy viên (*nggiao*) attaché. *Tùy viên quân sự* attaché militaire.

tùy ý I. comme on le veut; à volonté; ad libitum; à la discrétion de. *Đi hay ở lại tùy ý* vous pouvez partir ou rester comme vous le voulez; *tùy ý hành động* agir à volonté; *tùy ý chọn* choisir ad libitum; *phó mặc cho ai tùy ý khu xử* s'en remettre à la décision de quelqu'un.

II. 1. loisible. *Tùy ý anh muốn đi khi nào thì đi* il vous est loisible de partir quand vous voudrez. 2. facultatif. *Môn thi tùy ý* épreuve facultative.

tủy 1. (*giải; thực*) moelle. 2. (*giải*) pulpe (*des dents*). *Tủy răng* pulpe dentaire // **bệnh tủy** (*y*) myéopathie; **hư tủy** (*y*) myélose; **tia tủy** (*thực*) rayon médullaire; **u tủy** (*y*) myélome; **viêm tủy** (*y*) myélite; **viêm tủy răng** (*y*) pulpite; **viêm tủy xương** (*y*) médul-lite; **xơ cứng tủy** (*y*) médullosclérose.

tủy bào (*sinh*) myélocyte.

tủy đồ (*y*) médullogramme; myélogramme.

tủy sống (*giải*) moelle épinière.

tủy lủy complètement ivre; ivre mort.

tủy ông (*cũ*) ivrogne.

tủy tâm (*cũ*) être absorbé; s'absorber. *Tủy tâm nghiên cứu cổ văn* s'absorber dans l'étude de la littérature ancienne.

tụy (*giải*) pancréas // **chụp tụy** pancréatographie; **thủ thuật cắt bỏ tụy** pancréatectomie; **thủ thuật lấy sỏi tụy** pancréatolithectomie; **thủ thuật mở thông tụy** pancréatostomie; **thủ thuật mở tụy** pancréatotomie; **thủ thuật tách tụy** pancréatolyse; **viêm tụy** pancréatite.

tụy đạo (*cũ*) tunnel.

tụy tạng (*giải*) pancréas.

tuyên án prononcer une sentence; prononcer. *Tòa đã tuyên án* le tribunal a prononcé.

tuyên bố I. proclamer. *Tuyên bố kết quả kỳ thi tuyển* proclamer le résultat d'un concours; *tuyên bố độc lập* proclamer l'indépen-

dance; *tuyên bố lệnh quân quân* proclamer l'état de siège.

II. proclamation; déclaration. *Chính phủ ra tuyên bố* le gouvernement fait une déclaration.

tuyên cáo 1. faire une déclaration publique (*en parlant du gouvernement*). 2. (tôn) fulminer // **quan tuyên cáo** (sứ) héraut.

tuyên chiến déclarer la guerre // **chiến tranh không tuyên chiến** guerre sans déclaration.

tuyên dương citer. *Tuyên dương một chiến sĩ trước trung đoàn* citer un soldat à l'ordre du régiment.

tuyên đọc (*cư tuyên đọc*) lire à haute voix. *Tuyên đọc sắc lệnh của chủ tịch* lire à haute voix un décret du président.

tuyên đọc x tuyên đọc.

tuyên giáo propagande et éducation. *Ban tuyên giáo* comité de propagande et d'éducation.

tuyên huấn éducation et propagande idéologiques. *Ban tuyên huấn* comité d'éducation et de propagande idéologiques.

tuyên ngôn déclaration; proclamation; manifeste. *Tuyên ngôn độc lập* déclaration (proclamation) d'indépendance; *tuyên ngôn cộng sản* le Manifeste communiste (*de Marx et Engels, 1848*); *tuyên ngôn nhân quyền* déclaration des droits de l'homme.

tuyên thệ prêter serment // **có tuyên thệ** assermenté; juré. *Viên giám định có tuyên thệ* expert juré; **lời tuyên thệ** serment; **sự tuyên thệ** prestation de serment.

tuyên truyền faire de la propagande.

tuyên truyền viên agent de propagande.

tuyên úy (tôn) aumônier // **chức tuyên úy** aumônerie.

tuyển¹ tout. *Tuyển một màu* tout d'une même couleur; *con chó đen tuyển* chien à pelage tout noir.

tuyển² (cũ) sain et sauf. *Bể sâu sóng cả có tuyển được vay* (Nguyễn Du) pourrait-elle sortir saine et sauve de cet océan de misères?

tuyển dài (cũ) enfers; séjour des ombres.

tuyển 1. recruter; faire un recrutement. *Tuyển công nhân* recruter des ouvriers; *lính mới tuyển* soldats fraîchement recrutés. 2. faire une sélection. *Tuyển học sinh vào đại học* faire une sélection parmi les candidats aux études supérieures.

tuyển binh recruter des soldats.

tuyển chọn choisir; sélectionner. *Tuyển chọn nhân tài* sélectionner des hommes de talent.

tuyển cử élire; procéder à une élection // **quyền tuyển cử** droit d'élection.

tuyển dụng embaucher; engager. *Tuyển dụng người làm* embaucher des employés.

tuyển hầu (sử) électeur.

tuyển lựa sélectionner. *Tuyển lựa vận động viên điền kinh đi dự giải* sélectionner des athlètes pour un championnat.

tuyển mộ engager; recruter.

tuyển nổi (ki) flottage; flottation.

tuyển quân recruter des soldats.

tuyển sinh¹ faire une sélection parmi les candidats (*qui s'inscrivent à une école*).

tuyển sinh² (cũ) lauréat d'un examen provincial.

tuyển tập œuvres choisies.

tuyển thủ sportif sélectionné; sélectionné.

tuyển trách (cũ) sélectionner.

tuyến¹ (sinh) glande. *Tuyến nước bọt* glande salivaire.

tuyến² 1. ligne; parcours. *Tuyến xe buýt* le parcours d'un autobus; ligne d'autobus. 2. partie de la chaussée réservée (*à tel ou tel véhicule*). *Tuyến xe đạp* partie de la chaussée réservée aux cyclistes. 3. secteur. *Những bệnh viện cùng tuyến* les hôpitaux des mêmes secteurs. 4. (giới tuyến nt) ligne de démarcation. *Vượt tuyến* s'évader en passant la ligne de démarcation. 5. (trận tuyến nt) ligne de front.

tuyến đầu ligne de front; front. *Tuyến đầu tổ quốc* ligne de front de la patrie.

tuyến đường ligne. *Tuyến đường Hà Nội - Vinh* ligne Hanôï - Vinh.

tuyến giáp (sinh) (cn **tuyến giáp trạng**) thyroïde // **sa tuyến giáp** (y) thyroïdectomie; **thủ thuật cắt bỏ tuyến giáp** (y) thyroïdectomie; **viêm tuyến giáp** (y) thyroïdite.

tuyến hình ligne; profil. *Chiếc xe có tuyến hình đẹp* une voiture d'un beau profil.

tuyến lệ (giải) glande lacrymale.

tuyến mật (thực) nectaire.

tuyến sắc (sinh) cenocyte (*des abeilles*).

T

tuyến tính (toán) linéaire. *Phương trình tuyến tính* équation linéaire; *phép biến đổi tuyến tính* transformation linéaire.

tuyến trước front. *Những chiến sĩ ở tuyến trước* les combattants du front.

tuyến tùng (sinh) glande pinéale; épiphyse // **u tuyến tùng** (y) pinéalome.

tuyến ức (sinh) thymus // **món tuyến ức** ris (de veau, de mouton); **tế bào tuyến ức** thymocyte; **thiếu tuyến ức** thymoprive; **thủ thuật cắt bỏ tuyến ức** thymectomie; **u tuyến ức** thymome; **viêm tuyến ức** thymite.

tuyến yên (sinh) hypophyse // **hội chứng tuyến yên** syndrome hypophysaire; **thiếu tuyến yên** hypophyséoprive; **thủ thuật cắt bỏ tuyến yên** hypophysectomie.

tuyết¹ neige // **lều tuyết** igloo; **tuyết rơi** neiger.

tuyết² 1. laine (d'un tissu). 2. duvet (sur certaines feuilles). *Chè tuyết* thé qui porte des duvets; *thé duveté* (sorte de bon thé) // **sự làm nổi tuyết** lainage; **làm nổi tuyết** lainer.

tuyết cừu (cũ) assouvir une vengeance; se venger.

tuyết hận (cũ) assouvir sa haine.

tuyết lở (dịa) avalanche.

tuyết si (cũ) laver un affront.

tuyết sương 1. neige et rosée. 2. (vch, cũ) peine; dures épreuves. *Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve* (Nguyễn Du) les peines endurées l'avaient décharné de jour en jour.

tuyết¹ I. excellent; divin. *Bài thơ thật là tuyết* un poème vraiment divin; *trời tuyết lắm* il fait un temps divin (excellent).

II. très; extrêmement. *Tuyết đẹp* très beau.

tuyết² s'éteindre. *Dòng họ đã tuyết* famille qui s'est éteinte.

tuyết bút¹ chef-d'œuvre littéraire.

tuyết bút² dernier écrit; dernière œuvre (d'un auteur); chant du cygne.

tuyết chủng éteint. *Một loài vật đã tuyết chủng* une espèce animale éteinte; *có nguy cơ tuyết chủng* menacé d'extinction.

tuyết cú (cũ) 1. quatrain. 2. phrase extraordinairement réussie.

tuyết diệt être exterminé.

tuyết diệu admirable; divin. *Một bản nhạc tuyết diệu* un divin (admirable) morceau de musique.

tuyệt đại bộ phận la majeure partie.

tuyệt đại đa số grande majorité; immense majorité.

tuyệt đích (id) suprême degré; apogée. *Hạnh phúc đến tuyết đích* bonheur au suprême degré.

tuyệt đỉnh apogée; sommmum; point culminant; acmé. *Tuyết đỉnh danh vọng* apogée de la gloire.

tuyệt đối absolu. *Chân lý tuyết đối* vérité absolue; *giá trị tuyết đối* (toán) valeur absolue; *căm tuyết đối* défense absolue.

tuyệt giao rompre toute relation; rompre; couper les ponts.

tuyệt giống éteint (en parlant d'une lignée, d'une race).

tuyệt hảo (cũ) excellent.

tuyệt không point du tout; pas le moins du monde; aucunement.

tuyệt kĩ art insurpassable.

tuyệt kinh (y) ménopause.

tuyệt luân (cũ) hors ligne.

tuyệt mệnh *bức thư tuyết mệnh* lettre qu'on laisse avant de se donner la mort.

tuyệt mĩ excellentement beau; archaïque.

tuyệt nhiên absolument. *Tuyệt nhiên không biết gì* ne savoir absolument rien.

tuyệt nọc être extirpé radicalement.

tuyệt phẩm (cũ) œuvre de grande perfection.

tuyệt sắc exceptionnellement belle; d'une beauté incomparable; sans égale (en parlant d'une femme). *Tuyệt sắc giai nhân* (cũ) femme exceptionnellement belle; une exceptionnelle beauté.

tuyệt tác chef-d'œuvre.

tuyệt thế sans égal; insurpassable (en beauté). *Tuyệt thế giai nhân* une beauté sans égale.

tuyệt thực faire la grève de la faim.

tuyệt tình rompre toute attache sentimentale.

tuyệt trần éminent; divin. *Sắc đẹp tuyết trần* beauté divine.

tuyệt tự s'éteindre faute d'héritier; être défaillant. *Dòng họ tuyết tự* ligne qui est défaillante; ligne défaillante.

tuyệt vọng 1. désespéré. *Cố gắng tuyết vọng* effort désespéré. 2. perdu. *Người bệnh tuyết vọng* un malade perdu.

tuyệt vời sublime; parfait; excellent; magnifique; merveilleux. *Sắc đẹp tuyệt vời* beauté parfaite; *món ăn tuyệt vời* mets excellent; *trời tuyệt vời* un temps magnifique; *thành công tuyệt vời* connaître un succès magnifique; *sức khỏe tuyệt vời* santé magnifique.

tuyệt xảo (id) extrêmement habile; extrêmement ingénieux.

tuyn tulle. *Màn tuyn* moustiquaire de tulle.

tuýt top (signal émis par la T.S.F pour donner l'heure exacte).

tư¹ 1. quatre. *Gấp cái chăn làm tư* plier une couverture en quatre; *trang tư* page quatre. 2. quatrième. *Canh tư* quatrième veille // **bộ tư** (nhạc) quatuor. *Bộ tư đàn dây* quatuor à cordes; **góc tư** quartier. *Góc tư quả táo* un quartier de pomme; **kì thú tư** (địa) quaternaire; **người lai đen một phần tư** quarteron; **phần tư** quart. *Ba phần tư* trois quarts.

tư² notifier; envoyer une circulaire.

tư³ privé; personnel; particulier. *Trường tư* école privée; *đời tư* vie privée; *privé*; *tài sản tư* domaine particulier; *quyền lợi tư* intérêt personnel.

tư bản I. 1. capital. *Tư bản cố định* capital fixe; *tư bản bất biến* capital constant; *tư bản công nghiệp* capital industriel; *tư bản danh nghĩa* capital nominal; *tư bản độc quyền* capital monopoleur; *tư bản tiền tệ* capital monétaire; *tư bản cho vay* capital de prêt; *tư bản tài chính* capital financier; *tư bản đầu cơ* capital de spéculation. 2. (cn nhà tư bản) capitaliste. *Mâu thuẫn đối kháng giữa tư bản và lao động* contradiction antagonique entre les capitalistes et les travailleurs // **chủ nghĩa tư bản** capitalisme; **nhà tư bản** capitaliste.

II. capitaliste. *Nền sản xuất tư bản* production capitaliste.

tư bản chủ nghĩa capitaliste.

tư bản hóa capitaliser.

tư bẩm nature; don inné. *Tư bẩm thông minh* de nature intelligente.

tư biện (triết) I. spéculer. *Ốc tư biện* esprit qui aime à spéculer; esprit spéculatif.

II. spéculation.

tư bỏn (cũ) quitter le toit paternel pour s'en aller avec son amant.

tư bổn (đph) nh tư bản.

tư cách 1. qualité. *Với tư cách là chủ tọa hội nghị* en qualité de président de la réunion. 2. conduite. *Tư cách đứng đắn* conduite

sérieuse. 3. habilité; qualité qui rend apte à; aptitude. *Tư cách kẻ thừa (luật)* habilité à succéder; *có đủ tư cách* avoir les qualités qui rendent apte à; être qualifié pour; *tư cách nhận di tặng* aptitude à recevoir un legs.

tư cấp (cũ) aider financièrement (quelqu'un).

tư chất nature. *Tư chất thông minh* de nature intelligente.

tư doanh d'entreprise privée.

tư dung (cũ) port et trait du visage (d'une femme).

tư duy (triết) I. pensée. *Tư duy trừu tượng* pensée abstraite.

II. penser.

tư diễn (cũ) rizières particulières; rizières privées.

tư đồ (sử) mandarin directeur des rites.

tư đức (cũ) vertu personnelle; morale personnelle. *Bồi dưỡng tư đức* cultiver sa vertu [personnelle].

tư gia¹ I. particulier; personne privée. *Tài sản tư gia* bien des particuliers.

II. privé. *Công nhân tư gia* ouvriers d'une entreprise privée.

tư gia² (cũ) penser à sa famille. *Nửa phần luyện chúa, nửa phần tư gia* (Nguyễn Du) penser moitié à son souverain, moitié à sa famille.

tư hiềm rancune personnelle.

tư hữu de propriété privée; privé. *Tài sản tư hữu* bien privés.

tư ích intérêt privé.

tư khấu (sử) mandarin directeur des affaires pénales.

tư không (sử) mandarin directeur des affaires civiles.

tư ki (cũ) égoïste.

tư kiến (cũ) idée personnelle.

tư lập (cũ) de fondation privée; privé. *Trường tư lập* école privée.

tư lệnh (cn tư lĩnh) commandant. *Tư lệnh trung đoàn* commandant de régiment.

tư liệu 1. matériaux; document. *Thu thập tư liệu* rassembler des matériaux; *tư liệu lịch sử* document historique. 2. moyen. *Tư liệu sản xuất* moyen de production.

tư lĩnh (đph) x tư lĩnh.

tư lợi intérêts privés; intérêts personnels.

tư lự [êtr] pensif; [êtr] songeur. *Vé tư lự* air pensif.

tư mã (sư) mandarin directeur des affaires militaires.

tư nghiệp (sư) professeur au collège national.

tư nhân particulier. *Cửa hàng của tư nhân* boutique de particulier.

tư nhân hóa privatiser.

tư pháp¹ I. justice. *Bộ tư pháp* ministère de la justice.

II. judiciaire. *Tổ chức tư pháp* organisation judiciaire; *điều tra tư pháp* enquête judiciaire.

tư pháp² droit privé // **tư pháp quốc tế** droit international privé.

tư sản I. (id) biens privés. *Đem tư sản ra làm việc công ích* engager ses biens privés dans une œuvre d'utilité publique.

II. 1. bourgeois. *Giai cấp tư sản* classe bourgeoise. 2. (lạm) capitaliste.

III. bourgeoisie. *Tư sản dân tộc* bourgeoisie nationale.

tư sản hóa s'embourgeoiser.

tư tâm (cũ) égoïsme.

tư thái (cũ) maintien et attitude (de quelqu'un).

tư thất (cũ) résidence privée (d'un mandarin; se trouvant tout à côté de la salle d'audience).

tư thế 1. posture; station; position. *Tư thế tự nhiên* posture naturelle; *tư thế đứng* position debout; *tư thế của người chiến thắng* (bóng) position de vainqueur. 2. l'air comme il faut; dignité. *Ăn mặc chỉnh tề cho có tư thế* s'habiller correctement pour avoir l'air comme il faut; *đi đứng ăn nói có tư thế* avoir de la dignité dans sa démarche et dans son parler.

tư thông 1. entretenir en cachette des relations amoureuses (entre homme et femme). 2. être de connivence avec. *Tư thông với giặc* être de connivence avec l'ennemi.

tư thù haine personnelle.

tư thực (cn trường tư thực) école privée.

tư thương commerçant libre (par opposition aux entreprises commerciales d'Etat et aux coopératives).

tư tình 1. partialité. 2. amour illicite.

tư tố (luật) accusation privée.

tư trang écrin; bijoux.

tư trào (cũ) courant d'idées; courant de pensées (d'une période).

tư trợ (cũ) aider pécuniairement; secourir. *Tư trợ bạn* aider pécuniairement un ami.

tư túi 1. accorder en cachette une partialité (à quelqu'un). 2. (id) voler (les biens publics).

tư tưởng pensée; idée. *Tư tưởng của Mác* la pensée de Marx; *tư tưởng chính trị* idées politiques // **hệ tư tưởng** idéologie; **nhà tư tưởng** penseur; **tự do tư tưởng** liberté d'opinion.

tư văn (cũ) lettré. *Hội tư văn* union des lettrés (dans les villages).

tư vấn 1. consultatif. *Hội đồng tư vấn* conseil consultatif. 2. consultant. *Thầy thuốc tư vấn* médecin consultant.

tư vị¹ partial; qui est de parti pris // **tệ tư vị** favoritisme.

tư vị² (id) goût exquis.

tư ý (cũ) idées personnelles; opinion personnelle.

từ¹ (ngôn) 1. mot. *Từ thông dụng* mots usuels; *từ mới* mot nouveau; néologisme. 2. chant (sorte de poème stylisé).

từ² x củ từ.

từ³ garden de temple. *Là từ như ông từ vào đền* (tng) nonchalant comme un gardien qui entre dans le temple.

từ⁴ 1. depuis; à partir de; de. *Từ hồi đó* depuis lors; *từ bao giờ* depuis quand; *từ thuở nhỏ* depuis l'enfance; *sản phẩm lấy từ than đá* produits obtenus à partir de la houille; *từ xa* de loin; *từ Hà Nội đi Hải Phòng* de Hanoi à Haiphong. 2. jusque. *Kiểm tra kỹ từ các chi tiết nhỏ nhất* faire un contrôle serré jusque dans les moindres détails.

từ⁵ 1. renier; répudier. *Từ đứa con hư* renier un enfant vicieux; *từ việc thừa kế* répudier une succession. 2. refuser; reculer; épargner. *Không từ một thủ đoạn hèn hạ nào* ne reculer devant aucune vile manœuvre; *phê bình không từ một ai* faire des critiques en n'épargnant personne. 3. renoncer à; se défaire de. *Từ thuốc lá* renoncer au tabac.

từ⁶ (lí) magnétique. *Hiện tượng từ* phénomène magnétique.

từ ái (cũ) amour; affection.

từ bi miséricordieux.

từ biệt faire ses adieux; prendre congé.

từ bỏ 1. renier. *Từ bỏ đứa con hư* renier un fils vicieux; *từ bỏ ý kiến của mình* renier ses

opinions. **2.** abandonner; se démettre; renoncer. *Từ bỏ chức quyền* renoncer au pouvoir; *từ bỏ thuốc lá* renoncer au tabac.

tử cảm (li) induction magnétique.

tử căn (ngôn) racine (d'un mot).

tử chêm (ngôn) mot explétif.

tử chối refuser. *Từ chối món quà* refuser un présent.

tử chức démissionner; donner sa démission.

tử chương (cũ) **1.** belles lettres. **2.** phraséologie. *Nạn tử chương* le fléau de l'engouement pour la phraséologie.

tử công cụ (ngôn) mot-outil.

tử cực (cũ) pôle magnétique.

tử đầu depuis la commencement; dès le début. *Từ đầu đến cuối* depuis le commencement jusqu'à la fin; *việc hỏng từ đầu* l'affaire est ratée dès le début.

tử đây dorénavant; désormais.

tử đây **1.** depuis lors; depuis. *Từ đây tôi không gặp nó* je ne l'ai pas vu depuis. **2.** de là. *Từ đây đến đây* de là jusqu'ici.

tử đem (ngôn) mot introductif; mot incident.

tử điển dictionnaire. *Tra từ điển* consulter un dictionnaire.

tử điển học lexicographie // **nhà từ điển học** lexicographe.

tử điện magnétoélectrique. *Máy từ điện* machines magnétoélectriques.

tử đó nh từ đấy.

tử động magnétomoteur.

tử động học (li) magnétodynamique.

tử đường (cũ) maison de culte des ancêtres.

tử ghép (ngôn) mot composé.

tử giả quitter; prendre congé. *Từ giả bạn bè đi du lịch* quitter ses amis pour un voyage de tourisme.

tử giáo (li) magnétostrictif // **hiện tượng từ giáo** magnétostriction.

tử hàn sách từ hàn (cũ) formulaire; protocole.

tử hóa (li) magnétiser; aimanter.

tử hóa học magnétochimie.

tử học (li) magnétisme.

tử hôn rompre des fiançailles.

tử hư (ngôn) nh hư từ.

tử kế (li) magnétomètre.

tử khi depuis que; depuis le moment où.

tử khuynh (li) inclinaison magnétique.

tử khuynh kế (li) inclinomètre.

tử khước (id) nh khước từ.

tử láy (ngôn) mot redoublé.

tử lấp láy (cũ) nh từ láy.

tử lâm (cũ) forêt des lettres; monde des lettres.

tử lâu depuis longtemps. *Từ lâu tôi không gặp anh ta* depuis longtemps je ne l'ai pas vu.

tử loại (ngôn) catégorie grammaticale; parties du discours.

tử mẫu (cũ) bonne mère // **lượng y như tử mẫu** les bons médecins sont comme de bonnes mères.

tử nan refuser (un travail ardu).

tử nay à partir d'aujourd'hui; dorénavant; désormais.

tử ngày depuis le jour où.

tử nguyên (ngôn) étymologie. *Tìm từ nguyên một từ* chercher l'étymologie d'un mot.

tử nguyên học (ngôn) étymologie // **nhà từ nguyên học** étymologiste.

tử ngữ **1.** vocabulaire; vocable. **2.** terme; expression.

tử nhiệt (li) magnétocalorique.

tử nối (ngôn) mot de liaison; ligature.

tử pháp (ngôn) morphologie.

tử phổ (li) spectre magnétique.

tử phú (cũ) prose en sentences parallèles.

tử quan (cũ) se démettre de ses fonctions de mandarin; quitter le mandarinat.

tử rày à partir de maintenant; dorénavant; désormais.

tử tạ (cũ) prendre congé en remerciant.

tử tâm philanthropie; charité; bon cœur.

tử thạch (cũ) aimant naturel.

tử thiên (li) déclinaison magnétique.

tử thiên kế (li) déclinomètre.

tử thiện charitable; philanthropique. *Hội từ thiện* société philanthropique.

tử thông (li) flux magnétique.

tử thông kế (li) fluxmètre.

tử thuở depuis le moment où. *Từ thuở hàn vi* depuis le moment où on était pauvre.

tử thực (ngôn) nh thực từ.

tử tính học (li) magnétostatique.

tử tính (li) **1.** magnétisme.

II. magnétique. *Thép từ tính* acier magnétique.

tử tổ (ngôn) groupe de mots.

tử tổ (ngôn) nh hình vị.

tử tốn doux et modeste.

tử trần (trtr) quitter le monde; être décédé; mourir.

tử trẻ (li) hystérésis.

tử trở (li) reductance.

tử trường (li) champ magnétique.

tử tử 1. progressivement; graduellement; insensiblement. *Nước lên từ từ* l'eau monte insensiblement. 2. lentement. *Đi từ từ* marcher lentement.

tử vị¹ (ngôn) lexème.

tử vị² (cũ) dictionnaire.

tử vựng (ngôn) lexique; vocabulaire; glossaire. *Từ vựng tiếng Việt* lexique (vocabulaire) vietnamien; *từ vựng của Nguyễn Du* lexique de Nguyễn Du // **đơn vị từ vựng** lexie.

từ vựng hóa lexicaliser.

từ vựng học (ngôn) lexicologie // **nhà từ vựng học** lexicologue.

tử¹ 1. *từ tước* vicomte. 2. *tước tử* titre de vicomte; vicomté.

tử² (thực) tupélo; nyssa.

tử³ (đũa, thết) mourir; claquer. *Uống rượu thết tử* tu vas bientôt claquer en buvant de l'alcool // **tử vì đạo** mourir en martyr.

tử biệt (cũ) être séparé par la mort // **tử biệt sinh ly** éternelle séparation.

tử chiến combattre à mort; faire une guerre à mort.

tử cung (giải) utérus; matrice // **bệnh tử cung** métropathie; **chụp X quang tử cung** hystérogographie; **dau tử cung** utéralgie; **sa tử cung** métrorhagie; **hystéropose**; **soi tử cung** utéroscope; **thủ thuật cắt bỏ tử cung** hystérectomie; **thủ thuật mở tử cung** hystérotomie; **thoát vị tử cung** métrocèle; hystérocèle; **viêm tử cung** utérite; métrite.

tử diệp (thực, cũ) cotylédon.

tử đệ (cũ) enfants et cadets; cadets.

tử địa endroit où l'on s'expose au danger de mort; endroit dangereux.

tử điểm (id) point mort.

tử giác (id) angle mort.

tử hà xa placenta.

tử hình peine de mort; peine capitale.

tử khí¹ émanations cadavériques; atmosphère de mort.

tử khí² (thực) spermogonie.

tử lộ (cũ) chemin de la mort; chemin dangereux.

tử nạn (cũ) mort au combat.

tử nang thể (thực) sporogone.

tử ngoại (li) I. ultraviolet. *Tia tử ngoại* rayons ultraviolets.

II. (kng) tia tử ngoại nt.

tử ngữ langue morte.

tử phần (vch, cũ) (myssa et orme, deux arbres autrefois communs dans les villages chinois) village natal; pays natal.

tử phòng (sinh, cũ) ovaire.

tử sĩ soldat mort à la guerre; soldat tombé au champ d'honneur.

tử sinh I. vivre et mourir.

II. la vie et la mort.

tử số (toán) numérateur.

tử tể 1. gentil; aimable; prévenant; chic. *Anh tử tể quá* vous êtes bien gentil. 2. comme il faut. *Đi ra ngoài phải ăn mặc tử tể* il faut s'habiller comme il faut quand on sort.

tử thần la Mort.

tử thi cadavre // **loạn dâm tử thi** nécrophilie; **mổ tử thi** nécropsie; autopsie; **sợ tử thi** nécrophobie.

tử thù haine implacable // **kẻ tử thù** ennemi mortel.

tử thủ défendre jusqu'à la mort.

tử thương blessé à mort.

tử tiết mourir pour garder sa loyauté intacte.

tử tồ (thực) pérille.

tử tội peine de mort.

tử tôn enfants et petits-enfants; descendants.

tử trận mort à la guerre.

tử tù condamné à mort.

tử tức (cũ) enfants; progéniture. *Hiếm hoi về đường tử tức* n'avoir pas de progéniture.

tử tước vicomte.

tử uy (thực) jaracanda.

tử vận rime très pauvre.

tử vi¹ (thực) lagerstrémie // **họ tử vi** lythracées.

tử vi² *số tử vi* horoscope; *lấy số tử vi cho ai* tirer l'horoscope de quelqu'un // **thuật đoán số tử vi** horoscopie; **thuật lấy số tử vi** généthologie.

tử vong mort // **tỉ lệ tử vong** taux de mortalité.

tử¹ (cũ) 1. belle idée d'inspiration. *Đó là một tử hay* c'est là une belle idée d'inspiration. 2. inspiration poétique. *Bài thơ tử nghèo nàn* poème pauvre en inspiration poétique.

tử² 1. (cũ) voiture à quatre chevaux; quadriges. *Muôn chung nghìn tử cũng là có nhau* (Nguyễn Du) nous jouirons ensemble de nos richesses comprenant dix mille écuelles de paddy et mille quadriges.

II. (id) quatre // **tử cố vô thân** seul; sans famille; **tử đại đồng đường** quatre générations successives vivant sous le même toit; **tử hải giai huynh đệ** tous les hommes de ce monde sont frères; **tử thân phụ mẫu** ses parents et ses beaux-parents; **tử túc mai hoa** avec les quatre pattes tachetées de blanc (*en parlant d'un chien*).

tử bàng (cũ) des quatre côtés; tout autour (*de soi*). *Bà con tử bàng* les voisins des quatre côtés.

tử bào tử (thực) tétraspore.

tử bảo (cũ) les quatre objets précieux (*d'un lettré: pinceau; papier; encre et soucoupe à encre*).

tử bề des quatre côtés; de tous côtés. *Tử bề mây phủ* couvert des nuages de tous côtés.

tử bình tableau à quatre volets; quadriptyque.

tử bội (sinh) tétraploïde.

tử chi les quatre membres // **liệt tử chi** (y) quadriplégie.

tử chiêng de diverses provenances. *Trai tử chiêng* hommes de diverses provenances // **nơi tử chiêng** caravansérail.

tử cực (điện) quadri-pôle.

tử cửu tuần tử *cửu* cérémonie du quarante-neuvième jour après la mort (*de quelqu'un*).

tử dân (cũ) les quatre couches sociales (*lettrés, agriculture, ouvriers, commerçants*).

tử diện (toán) tétraèdre.

tử duy (cũ) les quatre principes de vertu (*respect des rites, loyauté, intégrité, pudeur*).

tử đức (cũ) les quatre vertus (*la piété filiale, l'amour fraternel, le dévouement au roi, la fidélité, pour les hommes; les travaux au ménage, le maintien, le parler et la conduite, pour les femmes*).

tử giác (toán) quadrilatère.

tử kết (thế) quarts de finale.

tử khoái (thgt) les quatre plaisirs matériels (*manger, dormir, relations sexuelles, besoins naturels*).

tử khổ les quatre sujets de peine (*naissance, mort, vieillesse, maladie, terme de bouddhisme*).

tử linh les quatre animaux fabuleux (*dragon, licorne, tortue, phénix*).

tử lục tour de phrase quatre-six (*utilisé jadis dans les ordonnances royales, les placets au roi*).

tử mã *xe tứ mã* voiture à quatre chevaux; (sử) quadriges.

tử phẩm (cũ) quatrième degré de la hiérarchie mandarinale.

tử phân (toán) quaternaire. *Phép đếm tử phân* numération quaternaire.

tử phía des quatre côtés. *Bị bao vây tứ phía* être encerclé des quatre côtés (*de tous les côtés*).

tử phương (id) les quatre points cardinaux.

tử quý (cũ) 1. 1., les quatre saisons. 2. les quatre plantes typiques des quatre saisons (*abricotier, pin, chrysanthème, bambou du genre phyllostachys*).

II. qui donne des fruits toute l'année. *Chanh tứ quý* citronnier qui donne des fruits toute l'année.

tử sắc (bờ) jeu de 112 cartes à quatre couleurs.

tử tán (cũ) se disperser de tous côtés.

tử thanh les quatre accents du chinois classique (*plain, montant, partant, rentrant*).

tử thân *áo tử thân* (cũ) robe (*de femme*) à quatre pans.

tử thể¹ les quatre modes de la calligraphie (*sans artifices, cursive, stylisée et courante*).

tử thể² au pelage panaché de quatre couleurs (*en parlant des chats*).

tử thiết les quatre variétés de bois de fer (*markhamia, erythrophlæum, illipé, vatica*).

tử thời les quatre saisons; toute l'année. *Ở miền nam nước ta, tứ thời không rét* au sud de

notre pays il ne fait pas froid toute l'année // **tử thời bất tiết** toute l'année.

tử thư (cũ) les quatre livres classiques (de la culture classique chinoise).

tử trụ (cũ) les quatre colons de l'empire; les quatre grands dignitaires de la cour.

tử tuần quarante ans d'âge.

tử tung pêle-mêle. *Vứt đồ đạc tử tung* jeter des objets pêle-mêle // **tử tung ngũ hoành** (sens plus fort).

tử tuyệt quatrains.

tử tử (bờ) carré.

tử vi (cũ) des quatre côtés; tout autour.

tử xứ de toutes provenances; de toutes les paroisses. *Người tử xứ* hommes de toutes provenances.

tự¹ gardien de pagode.

tự² sous le nom de plume; dit; alias. *Nguyễn Du tự Tố Như* Nguyen Du sous le nom de plume de Tô Như.

tự³ 1. depuis; à partir de; de. *Tự nhà đến ga* de la maison à la gare; *tự nay đến mai* d'ici demain; *tự cổ dĩ lai, tự cổ chí kim* depuis l'antiquité jusqu'à nos jours. 2. à cause de. *Mọi việc xảy ra là tự lão ấy* tout est arrivé à cause de lui.

tự⁴ de soi-même; soi-même; me; te; se... *Tự làm lấy* faire soi-même (quelque chose); *tự cho là nhà bác học* se prendre pour un savant; *nó tự khen* il se loue.

tự ải (cũ) se donner la mort par strangulation; se pendre.

tự ái trop sensible dans son amour-propre; susceptible // **lòng tự ái** amour-propre.

tự ám thị (cn tự kỷ ám thị) autosuggestion.

tự biên composer [une pièce] par ses propres moyens (en parlant d'un auteur de livres... amateur) // **tự biên tự diễn** composer et présenter [une pièce] par ses propres moyens (avec les personnes de son propre groupe).

tự biến áp (điện) autotransformateur.

tự biện bạch autojustification.

tự bốc cháy (kí) autoallumage.

tự buộc tội autoaccusation. *Hoàng tướng tự buộc tội* (ý) délire d'autoaccusation.

tự cảm (lý) self-induction // **độ tự cảm** inductance; **hệ số tự cảm** self-inductance; self.

tự cao orgueilleux // **tự cao tự đại** infatué.

tự cấp se pourvoir soi-même // **tự cấp tự túc** (kế) autarcique.

tự chảy courant. *Nước tự chảy* eau courante.

tự chế (id) se retenir. *Cô ta tự chế để khỏi khóc* elle s'est retenue pour ne pas pleurer.

tự chủ I. avoir la maîtrise de soi; avoir du self-contrôle; se maîtriser; s'appartenir. *Nó không tự chủ được nữa* il ne s'appartient plus.

II. autonome; indépendant. *Nước tự chủ* pays autonome // **quyền tự chủ** autonomie.

tự chuẩn trực (lý) autocollimateur.

tự chủng (y) autovaccination.

tự cung se pourvoir soi-même // **tự cung tự cấp** (kế) autarcique.

tự cực (toán) autopolaire.

tự cường se rendre puissant par ses propres forces.

tự dạng forme de l'écriture; écriture (d'une personne); graphisme // **thuật so tự dạng** graphologie.

tự danh (id) autonyme.

tự dẫn (lý) autoconducteur.

tự do I. 1. libre. *Tho tự do* vers libres; *tự do hành động* libre d'agir. 2. libéral. *Tư tưởng tự do* idées libérales; *nghề tự do* profession libérale // **chủ nghĩa tự do** (kế) libéralisme; **mậu dịch tự do** libre-échange; **tự do quá trớn** désinvolte; **tự do vô chính phủ** libertaire; **ý chí tự do** (cn tự do ý chí) libre arbitre.

II. liberté. *Tự do tư tưởng* liberté de pensée (d'opinion); *tự do tín ngưỡng* liberté de conscience; *tự do hội họp* liberté de réunion; *tự do báo chí* liberté de presse; *không có gì quý hơn độc lập tự do* (Hồ Chí Minh) il n'y a rien de plus cher que l'indépendance et la liberté; *trả tự do cho ai* rendre la liberté à quelqu'un // **bóp nghẹt tự do** liberticide; **mở rộng tự do** libéraliser.

tự do chủ nghĩa qui a l'habitude d'agir en toute liberté; qui ne s'attire à aucune discipline.

tự dưng sans motif; sans cause apparente. *Hai người tự dưng cãi nhau* deux personnes qui se sont querellés sans motif.

tự dưỡng (sinh) autotrophe.

tự đại tự cao tự đại x tự cao.

tự đắc plein de fatuité; infatué de soi-même // **dương dương tự đắc** présomptueux; arrogant.

tự đẩy (kí) autopulsé.

tự điển (cũ) rizières [dont les récoltes sont] réservées au culte.

tự điển (cũ) dictionnaire.

tự điều chỉnh (kĩ) autoréglé // **sự tự điều chỉnh** autoréglage.

tự điều hòa (kĩ) autorégulateur // **sự tự điều hòa** autorégulation.

tự điều khiển (kĩ) autoguidé // **sự tự điều khiển** autoguidage.

tự động 1. de son propre gré; par sa propre volonté; spontané. *Hành động tự động* action spontanée. 2. automatique. *Điện thoại tự động* téléphone automatique.

tự động hóa automatiser // **chuyên viên tự động hóa** automatiste.

tự động từ (ngôn) verbe pronominal.

tự ghép (y) autogreffe.

tự giác 1. conscient. *Giai cấp tự giác* classe consciente. 2. librement consenti. *Kỷ luật tự giác* discipline librement consentie; discipline spontanée; autodiscipline.

tự giao (sinh) autogamie.

tự hành (kĩ) automoteur. *Pháo tự hành* canon automoteur.

tự hào I. fier.

II. se glorifier; se faire gloire. *Tự hào về dòng dõi của mình* se glorifier de son origine.

III. fierté. *Tự hào dân tộc* fierté nationale.

tự hình (địa) idiomorphe.

tự hoại hố tiêu tự hoại fosse septique.

tự học être autodidacte.

tự hỏi se demander.

tự hủy autodestruction.

tự khác ipso facto; automatiquement.

tự khẳng định s'affirmer. *Một tài năng đã tự khẳng định* un talent qui s'est affirmé.

tự khi (cũ) se tromper soi-même; se faire illusion.

tự khi² depuis que.

tự khiêm s'humilier par modestie.

tự khoa (cũ) se vanter.

tự khử khuẩn autoantiseptique.

tự kỉ 1. soi-même. 2. (tâm) autiste; autistique.

tự kỉ ám thị autosuggestion.

tự kích thích (điện) autoexcitateur.

tự kiêu orgueilleux // **tính tự kiêu** orgueil.

tự lập 1. indépendant. *Sống tự lập* vivre par des moyens indépendants. 2. qui est artisan de sa fortune.

tự liệu arranger soi-même. *Tự liệu công việc gia đình* arrange soi-même ses affaires de famille.

tự lọc autoépurateur.

tự lợi x tự tư tự lợi.

tự lực de ses propres efforts; par ses propres moyens // **tự lực cánh sinh** ne compter que sur ses propres moyens.

tự lượng mesurer ses propres capacités; mesurer ses propres moyens. *Phải biết tự lượng* il faut savoir mesurer ses propres moyens.

tự mãn plein de suffisance; plein de soi.

tự miễn dịch (y) autoimmunisation.

tự mối (kĩ) autoamorceur.

tự mục đích cái tự mục đích (triết) entéléchie.

tự ngã égotique // **chủ nghĩa tự ngã** égotisme; **kẻ tự ngã** égotiste.

tự ngã chủ nghĩa égotiste.

tự nghĩa (cũ) sens d'un mot.

tự ngôn (cũ) avant-propos.

tự nguyện volontaire; de libre consentement. *Hành vi tự nguyện* acte volontaire // **tự nguyện tự giác** (sens plus fort).

tự nhiễm độc (y) autointoxication.

tự nhiễm khuẩn (y) autoinfection.

tự nhiên I. nature. *Quy luật của tự nhiên* les lois de la nature; *phản tự nhiên* contre nature // **chủ nghĩa tự nhiên** naturalisme; **thuyết tự nhiên** naturisme.

II. naturel; spontané; natif. *Hiện tượng tự nhiên* phénomènes naturels; *nói rất tự nhiên* parler de façon très spontanée; *parler avec spontanéité*; *vàng tự nhiên* or natif; *không biết mà cứ làm thì tự nhiên là hỏng việc* c'est tout naturel de gâter un travail quand on n'y connaît rien.

tự nhiên chủ nghĩa qui a l'habitude de ne se gêner de rien.

tự nhiên học sciences naturelles // **nhà tự nhiên học** naturaliste; **tự nó** 1. à cause de lui. 2. en soi. *Giai cấp tự nó* classe en soi.

tự ổn định autostable (en parlant d'un avion).

tự phát 1. spontané. *Hiện tượng tự phát* phénomène spontané. 2. (y) idiopathique. *Bệnh tự phát* maladie idiopathique.

tự phê (kng) tự phê bình nt.

tự phê bình faire son autocritique.

tự phong 1. s'ériger; s'instituer. *Tự phong là nhà cải cách* s'ériger en réformateur. 2. se proclamer. *Tự phong làm vua* se proclamer roi.

tự phụ prétentieux; présomptueux; qui se pique de. *Tự phụ có tài trí* qui se pique d'esprit.

tự phục vụ libre-service; self-service. *Cửa hàng ăn tự phục vụ* restaurant self-service.

tự quản administrer ses propres affaires // **việc tự quản** administration autonome. *Việc tự quản của học sinh* administration autonome des élèves.

tự quản lí autogestion.

tự quân (cũ) roi qui vient de succéder au trône.

tự quyền de son propre chef // **cho hoàn toàn tự quyền** donner carte blanche.

tự quyết déterminer soi-même; décider soi-même // **quyền tự quyết** droit d'auto-détermination.

tự rút (luật) se récuser.

tự sản *tự sản tự tiêu* (kté) autarcie.

tự sát se suicider; se tuer; se donner la mort; (thân) se supprimer.

tự sinh I. 1. (sinh) spontané. 2. (kí) autogène. *Hàn tự sinh*; hàn xì soudure autogène. II. (sinh) génération spontanée.

tự sự narratif. *Thể văn tự sự* genre narratif.

tự tại 1. serein; pondéré; calme. *Ung dung tự tại* posé et pondéré. 2. (triết) immanent // **thuyết tự tại** immanentisme.

tự tạo qu'on fabrique soi-même. *Vũ khí tự tạo* armes qu'on fabrique soi-même.

tự tân (cũ) se corriger; s'amender.

tự tận (cũ) se suicider; se tuer.

tự thân de soi-même; en soi. *Giai cấp tự thân* classe en soi.

tự thế (điện) idiostatique. *Phương pháp tự thế* méthode idiostatique.

tự thị¹ prétentieux. *Giọng tự thị* ton prétentieux.

tự thị² (triết) autoscopique. *Ảo giác tự thị* hallucination autoscopique.

tự thiêu se brûler. *Nhà sư tự thiêu* bonze qui s'est brûlé.

tự thú se dénoncer; faire l'aveu de ses fautes. *Người phạm tội đã tự thú* le coupable s'est dénoncé; le coupable a fait l'aveu de ses fautes.

tự thụ tinh I. (sinh) autofécondation.

II. (thực) autofertile.

tự thuật autobiographique. *Bài tự thuật* écrit autobiographique.

tự thừa (toán) élever à une puissance. *Tự thừa số a* élever le nombre a à une puissance.

tự thực (sinh) autophagique.

tự ti se déprécier; avoir un complexe d'infériorité // **mặc cảm (phức cảm) tự ti** complexe d'infériorité.

tự tích (cũ) autographe.

tự tiện prendre la liberté de; se donner la liberté; se permettre. *Tự tiện đến không có lệnh triệu tập* prendre la liberté de venir sans convocation.

tự tiêu¹ (sinh) autolyse.

tự tiêu² (y) résorption. *Chỉ may tự tiêu* fil de suture résorbable.

tự tiêu hóa (sinh) autodigestion.

tự tiêu thụ (kté) autoconsommation.

tự tin (cn tự tín) qui a confiance en soi; confiant. *Về tự tin* air confiant.

tự tín x tự tin.

tự tình 1. s'échanger des propos galants; roucouler (*en parlant des amants*). 2. épancher son cœur; s'épancher; se confier. *Nàng còn cầm lại một hai tự tình* (Nguyễn Du) elle la retint encore pour épancher son cœur.

tự tôn avoir le sens de sa dignité // **mặc cảm (phức cảm) tự tôn** complexe de supériorité.

tự trị autonome. *Nước tự trị* pays autonome // **quyền tự trị** autonomie.

tự trọng se respecter // **lòng tự trọng** le respect de soi-même.

tự truyện autobiographie // **người viết tự truyện** autobiographe.

tự tu (cũ) s'amender; se perfectionner; se corriger.

tự túc I. se suffire. *Một gia đình nông dân tự túc được* famille paysanne qui se suffit.

II. plein de suffisance // **tự túc tự mãn** (sens plus fort); **tự tư tự lợi** égoïste et intéressé. *Con người tự tư tự lợi* une personne égoïste et intéressée.

tự tử se suicider; se tuer.

tự vẫn se couper la gorge; se suicider.

tự vấn s'interroger // **tự vấn lương tâm** faire l'examen de conscience.

tự vệ I. se défendre.

II. 1. autodéfense. 2. milices populaires.

tự vị¹ (ngôn) graphème.

tự vị² (cũ) dictionnaire.

tự vưng (cũ) nh từ vưng.

tự xúc tác (hóa) autocatalyse.

tự xử décider soi-même de son attitude.

tự xưng 1. se qualifier; se donner le titre de.

Tự xưng là bác sĩ se qualifier de docteur en médecine. 2. se proclamer. *Tự xưng làm vua* se proclamer roi.

tự ý de soi-même; de sa propre volonté; de son chef. *Tự ý bỏ học* abandonner ses études de sa propre volonté.

tựa¹ (y) muguet.

tựa² tout en lambeaux. *Quần áo tựa ra* vêtements tout en lambeaux.

tựa tựa x tựa³.

tựa jeune asticot; asticot qui vient d'éclore.

tựa 1. vomir [du lait] (*en parlant des enfants*). 2. exsuder en gouttes denses (*en parlant de la sueur...*).

tựa¹ préface; avant-propos.

tựa² 1. appuyer; s'appuyer. *Tựa đầu vào lưng ghế* appuyer sa tête sur le dossier d'une chaise; *tựa vào tường* s'appuyer sur un mur. 2. soutenir; aider. *Trời không tựa* n'être pas soutenu par le Ciel.

II. dossier (*d'une chaise...*). *Ghế có tựa* siège à dossier.

tựa³ pareil; semblable; tel. *Mặt hồ tựa một tấm gương lớn* le lac tel (pareil à) un grand miroir // **tựa tựa** (redoublement; sens atténué) quelque peu pareil; quelque peu semblable.

tựa đề titre (*d'un article, d'un ouvrage*) // **mang tựa đề** intitulé.

tựa hồ comme si. *Anh làm tựa hồ như tôi không biết gì về việc ấy* vous faites comme si je n'en savais rien.

tức¹ (id) intérêt. *Cho vay nặng tức* prêter à intérêt de taux excessif; prêter à usure.

tức² 1. avoir une sensation d'oppression; se sentir oppressé; avoir une sensation de réplétion; être serré; être gêné. *Tức ngực* avoir une sensation d'oppression à la poitrine; *tức bụng* avoir une sensation de réplétion gastrique; *áo tức nách* veste qui est trop serrée aux aisselles. 2. se fâcher; être fâché // **tức nước vỡ bờ** quand la coupe est pleine, elle déborde; **tung tức; tức tức** (redoublement; sens atténué) avoir une légère sensation d'oppression; avoir une légère sensation de réplétion; être légèrement serré; être légèrement gêné.

tức³ c'est-à-dire; autrement dit; dit; alias. *Chuyện chính nhân dân tức chuyện chính* vô

sân dictature du peuple, c'est-à-dire (autrement dit) dictature du prolétariat; *Nguyễn Văn Bình tức Ba* Nguyen Van Binh alias Ba.

tức bực irrité; fâché; exaspéré; énérvé. *Tức bực với ai* être irrité contre quelqu'un; *tức bực vì một sự bất trắc* fâché d'un contretemps.

tức cảnh sous l'inspiration de la contemplation d'un paysage. *Tức cảnh đề thơ* composer un poème sous l'inspiration de la contemplation d'un paysage.

tức cười (đph) qui provoque de rire; qui prête à rire; ridicule; risible. *Một sự nhảm lẫn tức cười* un quiproquo risible.

tức giận se mettre en colère; s'irriter; s'emporter; s'indigner.

tức hứng (id) improviser // **khúc tức hứng** (nhạc) impromptu.

tức khắc sur-le-champ; immédiatement; sur l'heure; tout de suite; à l'instant même.

tức khí s'irriter d'une petite offense; s'irriter d'un coup d'épingle. *Tức khí đánh nhau* s'irriter d'un coup d'épingle et en venir aux mains.

tức là c'est-à-dire; c'est; soit. *Ba tá trứng tức là ba mươi sáu cái* trois douzaines d'œufs, soit trente-six œufs; *im lặng tức là đồng ý* ne dire mot c'est consentir.

tức minh fâché; irrité.

tức như comme; par exemple.

tức thì I. instantané; immédiat. *Chết tức thì* mort instantanée; *tâm tức thì* (cơ) centre instantané; *có hiệu lực tức thì* à effet immédiat.

II. 1. immédiatement. *Tức thì họ ra đi* ils partirent immédiatement. 2. il n'y a pas longtemps. *Nó vừa đến tức thì* il vient d'arriver il n'y a pas longtemps.

tức thị nh tức là.

tức thời I. instantané; immédiat.

II. immédiatement.

tức tốc en toute hâte; (thân) dare-dare. *Tức tốc chạy đến* accourir en toute hâte; (thân) accourir dare-dare.

tức tối aigri; exaspéré.

tức tức x tức².

tức tuổi en sanglots répétés. *Khóc tức tuổi* se répandre en sanglots répétés.

tức vị (cũ) monter sur le trône.

tưng bốc (đph) nh tăng bốc.

tưng bưng plein de joie expansive; joyeusement animé. *Không khí tung bưng ngày*

quốc khánh atmosphere joyeusement animée de la fête nationale.

túng hủng x chung hủng.

túng tức x tức².

túng túng (đph) nh tăng tăng.

túng túng (đph) affectant un air d'indifférence.

túng¹ (variante phonétique de tăng). Nhà túng maison à étages; túng ong rayon d'une ruche.

túng² I. 1. chaque. *Túng người* chaque personne; *túng lúc* chaque instant. 2. tel. *Túng ấy* une telle quantité; *số tiền túng ấy* une telle somme; *túng ấy giấy thì sao đủ* une telle quantité de papier ne pourra suffire.

II. par; à. *Đi từng nhóm* aller par groupes; *vào từng người một* entrer un à un; *dịch từng chữ một* traduire mot à mot.

túng³ déjà; plusieurs fois; à maintes reprises. *Tôi đã từng nghe việc ấy* j'ai déjà entendu parler de cette affaire; *tôi đã từng gặp nó* je l'ai vu plusieurs fois; *tôi đã từng nhắc anh điều đó* je vous l'ai répété à plusieurs reprises.

túng li minutieusement. *Dẫn dò từng li* re-commander minutieusement // **túng li từng tí** (sens plus fort).

túng lớp (đph) nh tầng lớp. *Túng lớp xã hội* couches sociales.

túng trải (cn táng trải) expérimenté; qui a beaucoup vécu. *Con người từng trải* une personne expérimentée; une personne qui a beaucoup vécu.

tước¹ titre (de noblesse). *Tước công* titre de duc.

tước² 1. enlever; priver; dépouiller; ôter; frustrer; sevrer. *Tước vỏ* enlever l'écorce; *écorcer*; *tước hết hy vọng* enlever tout espoir; *tước quyền* priver (quelqu'un) de ses droits; *dépouiller* (quelqu'un) de ses droits; *tước một đoạn trong tác phẩm* ôter un passage d'un ouvrage; *tước phần của người thừa kế* frustrer un héritier de sa part. 2. (thgt) chiper. *Đuta nào tước cái ô của tớ rồi?* qui donc m'a chipé mon parapluie?

tước bỏ enlever; retrancher. *Tước bỏ một số chi tiết* enlever un certain nombre de détails; *tước bỏ ba câu trong bài văn* retrancher trois phrases d'un texte.

tước đoạt frustrer; s'emparer. *Tước đoạt của cải của ai* frustrer quelqu'un de ses biens; s'emparer des biens de quelqu'un.

tước hiệu titre.

tước lộc (cũ) titre et émoluments.

tước vị (cũ) titre et position.

tước (thuc) scion; rejeton; surgeon.

tươi¹ I. 1. frais. *Cá tươi* poisson frais; *thịt tươi* viande fraîche; *rau còn tươi* légumes encore frais. 2. cru. *Ăn sống nuốt tươi* manger des aliments crus; (bóng) avaler (quelqu'un) tout cru. 3. éclatant. *Đỏ tươi* rouge éclatant. 4. épanoui; gai; riant; beau. *Mặt tươi* visage épanoui; visage riant; *đời tươi* une belle vie. 5. substantiel. *Bữa cơm tươi* un repas substantiel.

II. par un coup soudain; raide. *Nó đánh thằng ấy chết tươi* il l'a étendu raide mort; *ngã chết tươi* tomber raide mort.

tươi² légèrement supérieur (au poids juste). *Cân đường hơi tươi* une quantité de sucre très légèrement supérieure à un kilogramme; un tout petit peu plus d'un kilogramme de sucre.

tươi cười souriant; rieur. *Vẻ mặt tươi cười* expression rieuse; *mặt tươi cười* figure souriante.

tươi đẹp riant. *Tương lai tươi đẹp* un avenir riant.

tươi mát frais.

tươi rói 1. très frais. *Con cá tươi rói* un poisson très frais. 2. joliment épanoui; joliment riant. *Mặt tươi rói* visage joliment riant.

tươi sáng éclatant. *Màu tươi sáng* couleur éclatante; *tương lai tươi sáng* avenir éclatant.

tươi sống qui se vend frais ou cru. *Hàng tươi sống* denrées qui se vendent fraîches ou crues; denrées périssables.

tươi tắn 1. frais. *Nước da tươi tắn* teint frais; *màu tươi tắn* couleur fraîche. 2. réjouir. *Vẻ mặt tươi tắn* mine réjouie.

tươi thắm frais et beau. *Đóa hoa tươi thắm* une fleur fraîche et belle.

tươi tỉnh tout frais. *Vẻ mặt tươi tỉnh* une mine toute fraîche.

tươi tốt luxuriant. *Cây cối tươi tốt* végétation luxuriante.

tươi trẻ jeune et frais; jeune et vivant. *Tâm hồn tươi trẻ* âme jeune et fraîche; *nét mặt tươi trẻ* traits jeunes et vivants.

tươi vui riant; réjouir. *Bộ mặt tươi vui* un visage riant.

tươi arroser; irriguer; procéder à l'arrosage; faire l'irrigation de. *Tươi cây* arroser des plantes; *tươi ruộng* irriguer une rizière; *tươi*

vết thương (y) faire l'irrigation d'une plaie;
tuổi đường procéder à l'arrosage des voies
publiques.

tuổi tắn arroser (les plantes cultivées).

tuổi tiêu irrigation et drainage.

tuộm¹ convenable; décent; comme il faut.
Bữa cơm tuộm un repas comme il faut; *ăn mặc tuộm* s'habiller de façon décente; s'habiller décentement // **tuộm tuộm** (redoublement; sens atténué).

tuộm² tout en lambeaux. *Quần áo tuộm ra* des vêtements tout en lambeaux.

tuộm³ (đph) laisser suinter en abondance. *Tuộm máu* laisser suinter du sang en abondance (en parlant d'une blessure...).

tuộm tất (cn **tiêm tất**) soigné; consciencieux; bien exécuté. *Công việc làm tuộm tất* travail soigné; travail bien exécuté.

tuộm tuộm x tuộm¹.

tuộm tượp en foule; en grand nombre. *Tuộm tượp đi xem hội* accourir en foule au festival.

tuộm (thgt) venir; s'avancer. *Họ tuộm vào đây phòng* ils viennent en grand nombre et remplissent la salle.

tương¹ sauce de soja.

tương² (thgt) fourrer. *Biết gì tương cả vào bài thi* fourrer dans sa copie d'examen tout ce que l'on savait.

tương ái *tương thân tương ái* x tương thân.

tương bào (sinh) plasmocyte.

tương cách séparés l'un de l'autre; éloignés l'un de l'autre.

tương can en rapport étroit; en corrélation étroite; corrélatif. *Hai hiện tượng tương can* deux phénomènes en corrélation étroite.

tương đắc être d'un commun accord; s'entendre très bien.

tương đẳng (toán) 1. équipollent. 2. congruent. *Hình tương đẳng* figures congruentes.

tương đối I. 1. relatif. *Giá trị tương đối* valeur relative; *đa số tương đối* majorité relative; *chuyển động tương đối* (toán; lí) mouvement relatif. 2. (kng) assez bon; acceptable. *Sức khỏe tương đối* santé assez bonne //

thuyết tương đối (triết) relativisme; (lí) théorie de relativité; **tính tương đối** relativité. II. relativement; comparativement. *Một cuốn sách tương đối hiếm* un livre relativement rare; *chỉ tốt tương đối* ce n'est bon que comparativement.

tương đối luận (id) relativisme.

tương đồng analogue; similaire. *Ý kiến tương đồng* idées similaires.

tương đương équivalent.

tương giao (cũ) entretenir des relations amicales l'un avec l'autre; se fréquenter.

tương hỗ réciproque; mutuel. *Tác động tương hỗ* action réciproque.

tương hợp (id) compatible. *Tính tình tương hợp* caractères compatibles.

tương kế *tương kế tựu kế* combiner un stratagème de circonstance.

tương khắc en proie à des contradictions; opposé; incompatible. *Hai anh em tương khắc nhau* deux frères à caractères incompatibles.

tương kỵ incompatible // **tương kỵ máu** (y) incompatibilité sanguine.

tương kiến (cũ) se voir; se rencontrer.

tương lai I. futur; avenir; lendemain. *Quá khứ, hiện tại và tương lai* le passé, le présent et le futur; *triển vọng tương lai* perspectives d'avenir; *một thầy thuốc trẻ có tương lai* un jeune médecin d'avenir; *nó chẳng có tí tương lai nào* il n'a aucun avenir; *nghe đến tương lai* songer au lendemain.

II. futur. *Các thế hệ tương lai* générations futures // **thời tương lai** (ngôn) futur.

tương liên corrélatifs; de corrélation. *Từ ngữ tương liên* termes corrélatifs; *hệ số tương liên* (triết) coefficient de corrélation.

tương ngộ (cũ) se rencontrer.

tương ớt pimentade.

tương phản I. contraster; être contrasté; se heurter. *Màu tương phản* couleurs contrastées; couleurs qui contrastent entre elles; couleurs qui se heurtent.

II. 1. contraste. *Tương phản bóng tối và ánh sáng* contraste d'ombre et de lumière. 2. (triết) antinomie.

tương phùng (cũ) se rencontrer par bonheur.

tương quan I. corrélatif. *Nghĩa vụ tương quan* obligation corrélatif.

II. corrélation, relation; rapport. *Tương quan lực lượng* rapport des forces.

tương tác interaction.

tương tàn se nuire; se massacrer. *Huynh đệ tương tàn* des frères qui se nuisent.

tương tế I. s'aider mutuellement.

II. mutualiste. *Hội tương tế* société mutualiste; mutualité; mutuelle.

tương thân *tương thân tương ái* éprouver de l'amitié et de l'affection les uns pour les autres; s'aimer réciproquement.

tương thích compatible // **phương trình không tương thích** (*toán*) équations incompatibles.

tương tri (*cũ*) se connaître; se comprendre. *Bạn tương tri* des amis qui se comprennent bien; des amis intimes.

tương trợ s'entraider // **Hội đồng tương trợ kinh tế** Comité d'assistance économique mutuelle; Comecon (*vt của* Council for mutual economic assistance).

tương truyền transmis par tradition orale. *Câu chuyện tương truyền* histoire transmise par voie orale; légende // **tương truyền rằng** la légende dit que.

tương tử languir d'amour; être dévoré par un chagrin d'amour.

tương tự semblable; similaire; analogue. *Trong dịp tương tự* en semblable occasion; *sản phẩm tương tự* produits similaires.

tương ứng 1. correspondre. *Phần cuối bài nói phải tương ứng với phần đầu* la fin du discours doit correspondre au commencement.

II. correspondant. *Ý tương ứng* idées correspondantes.

tương xứng être proportionné à; convenir à; aller avec; s'accorder; s'harmoniser. *Nội dung tương xứng với hình thức* contenu qui s'accorde avec la forme; *màu sắc tương xứng nhau* couleurs qui s'harmonisent.

tường¹ mur. *Tường gạch* mur en briques; *dựng thang vào tường* appuyer une échelle contre un mur; *tường âm thanh* (*không*) mur sonique; *bức tường đồng* (*bóng*) mur d'airain; *tranh tường* peinture appliquée sur un mur; peinture murale; *tường cách âm* mur isophonique // **góc tường** encoignure; **làm tường** (*thế*) faire le mur.

tường² connaître à fond; comprendre clairement. *Chưa tường sự việc* n'avoir pas encore connu à fond l'affaire.

tường cánh gà (*xdụng*) culée.

tường chống (*xdụng*) mur de soutènement.

tường giải *từ điển tường giải* dictionnaire raisonné.

tường hoa (*cũ*) petit mur séparant la cour du jardin.

tường nổng (*xdụng*) muraillement.

tường ốp (*xdụng*) contrefort.

tường tận à fond. *Biết tường tận một việc* connaître à fond une affaire.

tường thuật 1. faire le compte rendu. *Tường thuật một sự việc* faire le compte rendu d'un événement.

II. 1. narratif. *Thế văn tường thuật* genre narratif. 2. (*ngôn*) énonciatif. *Mệnh đề tường thuật* proposition énonciative.

tường trình 1. exposer. 2. faire un rapport détaillé sur // **bản tường trình** 1. exposé. 2. rapport détaillé.

tường vi (*thục*) églantier.

tưởng 1. 1. penser. *Luôn luôn tưởng đến con cái ở xa* penser tout le temps à ses enfants qui sont loin de soi. 2. croire; se figurer; s'imaginer; supposer. *Tôi tưởng nó thông minh hơn* je le crois plus intelligent; *người ta tưởng nó đã chết* on l'a cru mort; *nó tưởng nó là ông thánh* il s' imagine être un saint; *tôi tưởng anh đã biết việc đó* je suppose que vous étiez au courant de cette affaire; *nó tưởng có thể thi đỗ* il se figure pouvoir réussir à l'examen.

II. nh thiết tưởng. *Việc ấy tưởng cũng dễ thôi* c'est à croire que cette affaire est bien facile.

tưởng bở (*thgt*) croire que c'est du billard; croire que ça va tout seul; s'attendre à une aubaine.

tưởng chừng sembler; paraître. *Mời xem tưởng chừng đơn giản* paraître bien simple à première vue; *những khó khăn tưởng chừng không thể vượt qua* nôt des difficultés qui semblent insurmontables.

tưởng là croire que; s'imaginer; supposer.

tưởng lệ (*cũ*) encourager et récompenser. *Tưởng lệ binh sĩ* encourager et récompenser les hommes de troupe.

tưởng lục (*cũ*) brevet de félicitation.

tưởng nhớ garder la mémoire de; penser à. *Tưởng nhớ những người thân yêu đã khuất* penser aux chers disparus // **để tưởng nhớ** à la mémoire de; en commémoration de; pour commémorer.

tưởng niệm penser avec ferveur à // **kinh tưởng niệm** (*tôn*); **khúc tưởng niệm** (*nhạc*) requiem.

tưởng tượng 1. 1. imaginer; concevoir; se représenter. *Trái với điều tôi tưởng tượng* contrairement à ce que j'avais imaginé; *tôi không tưởng tượng được tại sao anh lại nhầm* je ne conçois pas comment vous avez pu vous tromper. 2. juger. *Anh hãy tưởng tượng*

tôi kinh ngạc đến nhường nào jugez combien je suis surpris // **điều tượng tượng, sức tượng tượng** imagination. Đó là một điều tượng tượng hoàn toàn c'est une pure imagination; **không tượng tượng được** inimaginable; inconcevable; incroyable; impensable. Một sự kiện không tượng tượng được c'est un événement impensable (inconcevable; incroyable). II. 1. imaginaire; fictif. Nhân vật tượng tượng personnage fictif; bệnh tượng tượng maladie imaginaire. 2. de fantaisie. Vẽ tượng tượng dessin de fantaisie.

tượng vọng penser avec respect à; évoquer avec déférence.

tượng¹ I. 1. (quân) général. 2. (bờ) roi (pièce d'échecs; carte au jeu de trente-deux cartes). 3. chef (de bandits...). 4. (keng) gars. Nhanh lên các tướng ơi hé les gars! hâtez-vous.

II. très grand; très fort; volumineux. Một gói tượng un très grand paquet; un paquet volumineux; món tiền tượng une très grosse somme.

III. très; fort; bien. Lớn tượng bien grand (en parlant d'un garçon); kêu tượng crier fort; crier à tue-tête.

tượng² 1. physionomie; mine (qui dénote le caractère de l'individu; qui permet de prévoir son avenir). 2. (địa) faciès.

tượng công (cũ) Votre Excellence.

tượng cướp 1. chef de bandits. 2. (thgt) individu terrible; enfant terrible.

tượng lĩnh officiers généraux.

tượng mạo physionomie. Tượng mạo oai nghiêm physionomie imposante.

tượng quân 1. commandant d'armée; général commandant. 2. shogoun (au Japon).

tượng quốc (sử) premier ministre (du roi).

tượng sĩ¹ (cũ) officiers et soldats.

tượng sĩ² (cũ) physiognomiste.

tượng soái (cũ) (cn tướng sủy) officiers généraux.

tượng số physiognomonie et horoscopie.

tượng sủy x tướng soái.

tượng tá généraux et officiers supérieurs.

tượng thuật (cũ) physiognomonie.

tượng¹ statue. Tượng Phật statue de Bouddha // dựng tượng cho statuer; đứng

ngay như tượng gỗ être droit comme une statue; thợ làm tượng statuaire.

tượng² (bờ) éléphant (pièce d'échecs; carte au jeu de trente-deux cartes).

tượng binh (cũ) troupe à éléphants.

tượng đài statue monumentale; (rộng) monument commémoratif.

tượng hình 1. hiéroglyphique; pictographique. Chữ tượng hình écriture hiéroglyphique; hiéroglyphe. 2. (ngôn) figuratif. Tả tượng hình mot figuratif.

tượng tằm (thực) cambium.

tượng thanh (ngôn) onomatopée.

tượng trưng I. symboliser. Chim bồ câu tượng trưng cho hòa bình la colombe symbolise la paix // phong trào tượng trưng, xu hướng tượng trưng symbolism. II. symbolique. Ý nghĩa tượng trưng signification symbolique.

III. symbole. Chim bồ câu, tượng trưng cho hòa bình la colombe, symbole de la paix.

tượng trưng hóa symboliser.

tượng (thg rách tượng) en loques; loqueteux (en parlant des vêtements).

tuyệt¹ (y) diarrhée infantile.

tuyệt² (thgt) qui exige beaucoup d'efforts et de temps. Công việc còn tuyệt mới xong travail qui exige encore beaucoup d'efforts et de temps pour être terminé.

tuyệt bơ (thgt) nh tuyệt².

tuyệt écorché; excorié. Ngã tuyệt đầu gối avoir le genou écorché à la suite d'une chute.

tuyệt (đũa) singe // trò tuyệt singerie.

tửu (thgt) alcool; vin. Cơm phải có tửu chứ! il faut bien arroser notre repas d'alcool! // tửu nhập ngôn xuất le vin dénoue les langues.

tửu điểm bistrot; buvette; (cũ) cabaret.

tửu lượng capacité de boire de l'alcool.

tửu quán taverne; auberge.

tửu sắc débauche. Ham mê tửu sắc s'adonner à la débauche.

tửu tinh kế alcoomètre.

tự chức (cũ) entrer en fonction.

tự nghĩa (cũ) mourir en martyr pour une noble cause.

tự trung parmi lesquels; parmi eux.

tự trường revenir à l'école (après les vacances) // ngày tự trường jour de la rentrée [des classes].

Uu

u¹ (đph) **l.** mère; maman. *Bé đi tìm u* enfant qui va chercher sa mère; *u cháu ở đâu?* où est ta maman?

ll. 1. *maman. U ơi, có ai đến tìm u đây* maman, quelqu'un vient te chercher; *u nói u muốn gặp chị đây* ma sœur, maman a dit qu'elle veut bien te voir. **2.** *je (mère qui se désigne en parlant à son enfant). Lại đây u bảo* viens, mon enfant, j'ai quelque chose à te dire.

u² **l. 1.** bosse. *Cụ già có u ở lưng* un vieillard avec une bosse au dos; *u lạc đà* bosse du dromadaire. **2.** (y) tumeur. *U lành* tumeur bénigne; *u ác tính* tumeur maligne. **3.** ex-croissance; protubérance.

ll. s'enfler; se faire une bosse. *Đụng vào tường u trán* se faire une bosse au front en se cognant au mur.

u ám sombre; obscur. *Sắp có cơn dông, trời u ám* le ciel devient sombre (s'assombrit) à l'approche d'un orage; *những ngày u ám dưới chế độ phát-xít* les jours obscurs sous le régime fasciste.

u ẩn caché. *Nỗi lòng u ẩn* sentiments cachés.

u buồn maussade; gris. *Ý nghĩ u buồn* pensées grises.

u em nourrice.

u gai acanthome.

u già (cũ) vieille bonne.

u giả (y) pseudo-tumeur.

u hoài (cũ) mélancolique et visité de vieux souvenirs.

u hồn âme des morts; âme désincarnée.

u linh âme des morts.

u lồi (y) condylome.

u mạch (y) angiome.

u mê stupide; abruti // **u mê ám chướng** complètement stupide; complètement abruti.

u minh¹ le monde des ténèbres et le monde terrestre. *U minh đôi ngả* séparation entre le monde des ténèbres et le monde terrestre.

u minh² obscur // **u u minh minh** (redoublement) bouché; obtus. *U u minh minh chẳng hiểu gì về toán cả* esprit bouché qui ne pige rien aux mathématiques.

u nang (y) kyste.

u ơ balbutier. *Trả lời u ơ* répondre en balbutiant.

u quái (y) tératome.

u-rê (hóa) urée // **sự tạo u-rê** (sinh) urégenèse; **sự tăng u-rê huyết** (y) urémie.

u sầu mélancolique. *Khí chất u sầu* tempérament mélancolique // **nỗi u sầu** mélancolie.

u sụn (y) chondrome.

u tịch retiré et silencieux. *Nơi u tịch* endroit retiré et silencieux.

u tối (id) obscur. *Cuộc sống u tối* une vie obscure.

u tuyến (y) adénome.

u uẩn caché; intime. *Nỗi niềm u uẩn* les sentiments intimes du fond de son cœur.

u uất fortement chagriné et outré; mélancoliquement outré. *Tinh thần u uất* état d'esprit mélancoliquement outré.

ừ¹ (bỏ) gagner (une partie au jeu de cent vingt cartes).

ừ² bourdonner. *Tai ừ* oreilles qui bourdonnent // **ừ ừ** (redoublement) rugir; siffler. *Gió ừ ừ* vent qui rugit.

ừ³ promptement; rapidement; vite. *Chạy ừ ra chợ mua mở rau* courir rapidement au marché pour acheter une botte de légumes; *ừ lên!* vite!

ừ cạc (plus usité sous sa forme redoublée) stupide; écervelé. *Nó ừ ừ cạc cạc chẳng biết gì cả* il est stupide et ne sait rien du tout; il s'y entend comme à ramer des choux.

ừ lì encroûté.

ừ ờ (kng) vague; confus. *Trả lời ừ ờ* répondre d'une manière vague. *Nói ừ ờ cho xong chuyện* parler d'une manière confuse (parler confusément) pour en finir.

ừ tai avoir des bourdonnements (tintements) d'oreilles.

ừ té (đph, kng) en toute hâte. *Ừ té bỏ chạy* se sauver en toute hâte.

ừ ừ x ừ².

ừ xọc (đph, kng) sans soin; pour en finir.

ừ ừ cạc cạc x ừ cạc.

ừ¹ 1. couvrir pour garder au chaud; couvrir pour conserver la chaleur (*nécessaire à la fermentation; à faire mûrir les fruits...*). *Ừ liền cơm* couvrir une terrine de riz pour la garder au chaud; *ừ mốc tương* couvrir du soja cuit pour le faire fermenter. 2. (kĩ) recuire (des métaux).

ừ² (y) couvrir. *Ừ bệnh* couvrir une maladie.

ừ³ s'assombrir. *Mặt ừ mày* chai visage qui s'assombrir et sourcils qui se froncent.

ừ áp couvrir; nourrir. *Ừ áp những hi vọng lớn lao* couvrir de grands espoirs.

ừ bệnh x ừ².

ừ dốt sombre et mélancolique; ténébreux.

ừ ê morose. *Vẻ ừ ê* air morose.

ừ rũ triste et abattu. *Nét mặt ừ rũ* physionomie triste et abattu.

ừ tươi (nông) ensiler // **hầm ừ tươi** silo.

ừ x bánh ừ.

ừ a ừ ó x ừ ó.

ừ òa coucou, me voilà!

ừ ở 1. émettre des sons inarticulés (*dans un cauchemar*). 2. balbutier. *Ừ ở vài tiếng nước ngoài* balbutier quelques mots d'une langue étrangère // **ừ a ừ ở** (redoublement; sens plus fort) 1. émettre des sons tout à fait inarticulés. 2. balbutier indistinctement.

ừ tim cache-cache. *Chơi ừ tim* jouer à cache-cache.

ừ ự 1. très plein. *Bát cơm ừ ự* un bol de riz très plein.

II. plein de. *Giàu ừ ự* qui a plein d'argent; qui est très riche.

ừ ừ nh ừ ó.

ự¹ monticule; butte; tertre.

ự² (hải) cale; bassin. *Ự khô* cale sèche; *ự chìm* avant-cale.

ự đảo (địa) inselberg.

ự ngồi (giải) ischion.

ự pháo (quân) batterie.

ự súng (quân) épaulement.

ự tàu (hải) bassin de radoub.

ùa 1. se précipiter; s'engouffrer; se ruer. *Giờ nghỉ, học sinh ùa ra sân* les élèves se précipitent dans la cour à la récréation; *hành khách ùa vào xe điện* les passagers s'engouffrent dans le tramway. 2. se déverser impétueusement. *Nước lũ ùa vào đồng* crues qui se déversent impétueusement dans les champs.

II. en vitesse; sans hésitation. *Làm ùa đi* faire quelque chose en vitesse.

ùa theo se précipiter à la suite de (quelqu'un).

ùa mince alors!; voyons!; ah bah! euh!. *Ừ! sao chậm thế?* voyons! pourquoi tant de retard?

ùa 1. flétri; fané; étioilé. *Rau ùa* légumes étiolés; *màu ùa* couleur fanée. 2. qui roussit; roux. *Trăng ùa* lune qui roussit; lune rousse.

ùa vàng étioilé. *Cây ùa vàng* plante étiolée.

ụa vomir.

ụa khan avoir la nausée; avoir un haut-le-cœur (*mais ne rien vomir*).

uẩn khúc 1. point obscur et embrouillé. *Vụ án có nhiều uẩn khúc* affaire qui présente beaucoup des points obscurs et embrouillés. 2. (bóng) repli. *Những nỗi uẩn khúc trong lòng* les replis du cœur.

uẩn súc (cũ) profond et vaste; érudit. *Kiến thức uẩn súc* connaissances profondes et vastes.

uẩn tàng (uc) accumulé et profond. *Tri thức uẩn tàng* connaissances accumulées et profondes.

uất 1. suffoquer de colère; suffoquer d'indignation. *Trước thái độ lăng nhục của tên chủ, anh ta uất lên* il suffoqua d'indignation devant l'attitude outrageante du patron.

II. à grand-peine. *Làm uất mà không xong việc* on trime à grand-peine sans pouvoir en finir avec ce boulot.

uất giận remâcher sa colère.

uất hận haine sourde implacable.

uất ức suffoquer d'indignation devant une injustice.

uẩy 1. taïaut! (*dans la chasse à courre*). 2. ouais!. *Uẩy sao có sự lạ đời* ouais! quel phénomène extraordinaire!

ực¹ (thgt) 1. asséner (appliquer) un coup de poing. *Ự cho nó mấy quả* assénez-lui quelques coups de poing. 2. [se battre]. *Hai*

đũa đang ục nhau les deux gars sont en train de se battre.

ục² I. crever subitement; se rompre subitement (*laissant échapper le liquide contenu à l'intérieur*). *Đê ục* digue qui se rompt subitement.

II. (*onomatopée*) bruit sourd (*de quelque chose qui éclate, qui se rompt*) // **ục ục, ùng ục** (*redoublement désignant les bruits répétés d'un gaz, d'un liquide qui s'échappent, qui circulent*) 1. glouglouter; produire un glouglou. *Nước ùng ục đổ ra* eau qui s'échappe en produisant un glouglou. 2. gargouiller. *Bụng ùng ục* intestins qui gargouillent.

ục ịch 1. souffrant d'une certaine lourdeur de l'estomac. *Bụng ục ịch* souffrant d'une certaine lourdeur de l'estomac. 2. (*đph*) pesant; lourd. *Dáng đi ục ịch* démarche pesante.

ục ục x ục².

uể oải nonchalant; indolent; mou. *Làm việc uể oải* travailler de façon nonchalante; travailler nonchalamment; *bước đi uể oải* démarche indolente; allure molle; *cử chỉ uể oải* gestes mous.

uế khí émanations pestilentielles; miasmes.

uế tạp souillé; immonde. *Ngõ ngách bùn lầy uế tạp* des ruelles boueuses, immondes.

uế vật choses immondes.

ủi¹ (*đph*) repasser. *Ủi chiếc áo sơ-mi* repasser une chemise; *bàn ủi* fer à repasser.

ủi² déplacer en poussant. *Ủi đất* déplacer en poussant la terre.

ủi³ ch-ch! filez! (*pour chasser les chiens, les porcs*) // **ủi ủi** (*redoublement*) ch-ch! ch-ch!

úi (*đph*) nh ối³. *Ủi! anh làm tôi đau quá* ah! vous me faites mal.

úi chà (*đph*) mon Dieu! ah chà! bah!. *Ủi chà! đẹp quá!* mon Dieu! que c'est beau!

úi dào nh ối dào.

um¹ I. 1. luxuriant. *Cây cối mọc xanh um* végétation verte et luxuriante. 2. abondant; dense; épais. *Khói um* fumée épaisse.

II. fortement. *Khai um* fortement pisseux.

um² tapageusement; bruyamment. *Hét um lên* crier tapageusement; *quát tháo um lên* pester bruyamment.

um sòm (*đph*) nh om sòm.

um tùm luxuriant; touffu. *Cây cối um tùm* végétation luxuriante.

ùm plouf!; flac! // **ùm ùm** (*redoublement*) flac! flac!

úm¹ I. (*premier mot dans certaines formules d'incantation*).

II. (*thgt*) éblouir; tromper. *Thôi đừng úm nhau thế!* assez de votre trucs! ne cherchez plus à m'éblouir.

úm² (*đph*) presser contre son sein. *Mẹ úm con* mère qui presse son enfant contre son sein.

úm áp (*đph*) presser étroitement contre son sein.

úm ba la (*formule magique appelant un effet extraordinaire*) // **úm ba la tai qua nạn khỏi** toucher du bois.

un (*đph*) faire sécher [à la fumée]; exposer à l'action [de la fumée]. *Un khói* faire sécher (*de la viande, du poisson*) à la fumée; fumer; boucaner; saurer.

un đúc (*lạm*) nh hun đúc.

ùn s'entasser; s'amonceler; s'amasser. *Rác ùn đầy sân* ordures qui s'amoncellent plein la cour // **ùn ùn** (*redoublement; sens plus fort*) s'amonceler en masses denses; s'échapper en masses épaisses (*en parlant des nuages; de la fumée*). *Mây ùn ùn ở chân trời* nuages qui s'amoncellent en masses denses à l'horizon.

ùn tắc I. embouteillé. *Con đường ùn tắc* une route embouteillée.

II. embouteillage; bouçon de circulation.

ùn ùn x ùn.

ủn ỉn grogner (*en parlant des cochons*); grouiner (*en parlant des cochonnets*).

ung¹ gros furoncle // **cái sảy nảy cái ung** petite étincelle engendre grand feu.

ung² gâté; couvi (*en parlant des œufs*).

ung dung 1. posé; dégagé; à l'aise. *Thái độ ung dung* maintien posé; *ung dung tự tại* posé et pondéré. 2. aisé. *Sống ung dung* avoir une vie aisée; vivre dans l'aisance.

ung độc (*id*) nh ung nhọt.

ung nhọt 1. furoncles. 2. (*bóng*) abcès.

ung thư (*y*) cancer // **dạng ung thư** cancéroforme; **gây ung thư** cancérogène; **người mắc ung thư** cancéreux.

ung thư hóa (*y*) cancérisé // **sự ung thư hóa** cancérisation.

ung thư học cancérologie.

ung ủng x ủng.

ùng grondement. *Quá đạn đại bác nổ ùng* grondement d'un obus qui éclate.

ùng oàng grondements successifs (d'un canon...).

ùng ục x ục².

ủng¹ botte. *Ủng cao su* bottes de caoutchouc.

ủng² pourri; gâté. *Cam ửng orange* pourrie; orange gâtée // **ung ửng** (redoublement; sens atténué) légèrement pourri; légèrement gâté.

ủng hộ soutenir; appuyer; apporter son soutien à; donner son appui à. *Ủng hộ một đề nghị* appuyer une proposition; *ủng hộ một người ra ứng cử* appuyer un candidat à une élection; soutenir une candidature; *ủng hộ chính phủ* apporter son soutien au gouvernement // **người ủng hộ** (thế) supporter (d'un sportif; d'une équipe).

úng¹ inondé longuement d'eau; envahi longuement par les eaux (qui tardent à se retirer, qui stagnent). *Ruộng úng* rizière envahie longuement par les eaux.

úng² (đph) nh úng². *Cam ửng orange* pourrie; orange gâtée.

úng ngập longuement submergé d'eau.

úng thủy nh úng¹.

uôm uôm bruyamment. *Cười nói uôm uôm* rire et parler bruyamment.

uốn 1. courber; plier; ployer; fléchir. *Uốn thanh sắt* courber (plier) une tige de fer; *uốn lưỡi câu* courber un bout de fil de fer pour en faire un hameçon; *uốn theo kỷ luật* plier (quelqu'un) à la discipline; *uốn tính nết* ployer un caractère. **2.** friser. *Uốn tóc* friser les cheveux. **3.** (kng) se faire dorloter (en parlant des enfants).

uốn cong courber; arquer; cambrer. *Uốn cong cành cây* courber une branche; *uốn cong thanh sắt* arquer une tige de fer; *uốn cong tấm gỗ* cambrer une pièce de bois.

uốn dẻo exercice de souplesse (des gens du cirque).

uốn éo 1. se tortiller; se contortionner; faire des tortillements (des hanches... en marchant...). **2.** faire des manières; affecter une attitude outrée; avoir des gestes affectés. **3.** se faire dorloter; faire le difficile.

uốn gối (bóng) ployer les genoux // **mém lụng uốn gối** faire des courbettes.

uốn khúc sespenter; décrire des méandres (en parlant d'un cours d'eau). *Con sông uốn khúc* rivière qui serpente; rivière qui décrit des méandres.

uốn lượn serpenter; onduler. *Con đường uốn lượn quanh núi* route qui ondule autour de la montagne.

uốn nắn redresser. *Uốn nắn một nhận định* redresser un jugement; *uốn nắn sai lầm* redresser ses erreurs.

uốn nếp (địa) plissé.

uốn ván (y) tétanos // **độc tố uốn ván** tétanotoxine; **người mắc bệnh uốn ván** tétanique; **vắc-xin chống uốn ván** vaccin antitétanique.

uống 1. perdre inutilement; user inutilement. *Uống lời* perdre sa salive [inutilement].

II. regrettable. *Uống quá* c'est bien regrettable; quel dommage.

uống công 1. peine perdue. *Thật là uống công* c'est peine perdue.

II. en vain. *Uống công chờ đợi* attendre en vain.

uống mạng perdre inutilement sa vie.

uống phí dépenser inutilement. *Uống phí thì giờ* dépenser inutilement son temps; *uống phí tiền bạc* dépenser inutilement son argent.

uống boire; prendre. *Uống trà* boire (prendre) du thé; *uống rượu* boire de l'alcool; *uống một cốc* prendre un verre // **khoa đồ uống** potologie; **uống được** potable (en parlant de l'eau); buvable (en parlant du vin, de l'alcool).

uở nh ủa.

úp 1.1. couvrir. *Úp vung lên nồi* couvrir une marmite d'un couvercle; mettre le couvercle à une marmite. **2.** mettre à l'envers; mettre sens dessus dessous; renverser. *Úp sách xuống bàn* mettre un livre ouvert à l'envers sur la table; *úp bát* renverser un bol // **lấy thúng úp voi** tenter l'impossible.

II. à l'improviste. *Đánh úp đồn địch* attaquer un poste ennemi à l'improviste; surprendre un poste ennemi.

úp mở équivoque. *Thái độ úp mở* attitude équivoque; *nói úp mở* parler de façon équivoque.

úp úp mở mở x úp mở.

úp 1. se renverser. *Thúng gạo úp xuống* panier de riz qui se renverse. **2.** chavirer (en parlant d'une embarcation). *Thuyền úp* barque qui chavire. **3.** nh ập¹. *Mưa úp xuống* la pluie tombe soudainement; *quân thù úp đến* l'ennemi survint à l'improviste.

út dernier; le plus petit. *Con trai út trong gia đình* le dernier-né de la famille; *ngón tay út* le petit doigt de la main; l'auriculaire // **chế độ con trai út kế thừa** ultimogéniture.

út ít dernier-né.

út ít¹ courtaud; trapu.

út ít² grogner (*en parlant des cochons*).

uy (*cn oai*) autorité; puissance. *Ra uy* faire voir sa puissance (son autorité).

uy danh autorité et réputation.

uy hiếp intimider. *Tập trung quân để uy hiếp đối phương* concentrer ses troupes pour intimider l'adversaire.

uy linh 1. majestueux et sacré.

II. prestigieuse autorité. *Nàng rằng muốn cậy uy linh (Nguyễn Du)* je me réfère, dit elle, entièrement à votre prestigieuse autorité.

uy lực 1. force. *Uy lực của pháp luật* force des lois. 2. domination; loi. *Uy lực của kẻ mạnh* la loi du plus fort.

uy nghi hiératique; majestueux.

uy nghiêm majestueux; imposant. *Vẻ uy nghiêm* air imposant.

uy phong qui a de la prestance; imposant.

uy quyền autorité. *Uy quyền của người cha* autorité paternelle.

uy thế puissance; influence; prestige. *Dựa vào uy thế của ai* s'appuyer sur le prestige de quelqu'un.

uy tín crédit; prestige.

uy vũ force et autorité; force de contrainte. *Không khuất phục trước uy vũ* ne pas se soumettre à la force et à l'autorité.

ủy 1. charger. *Được ủy làm việc gì* être chargé de faire quelque chose. 2. déléguer. *Ủy quyền hành cho ai* déléguer ses pouvoirs à quelqu'un.

ủy ban 1. comité. *Ủy ban chấp hành* comité exécutif; *ủy ban nhân dân* comité du peuple; *ủy ban khoa học xã hội* comité des sciences sociales. 2. ủy ban nhân dân nt. *Trụ sở ủy ban xã* siège du comité du peuple du village.

ủy hội commission. *Ủy hội quốc tế* commission internationale.

ủy lĩnh (*luật*) déléguer // **người nhận ủy lĩnh** délégataire; **người ủy lĩnh** délégant.

ủy mị mou; efféminé; fleur bleue. *Cuộc sống ủy mị* une vie molle; *cậu ta rất ủy mị* il est très fleur bleue; *vẻ ủy mị* air efféminé.

ủy nhiệm accréditer; investir d'un mandat; mandater // **giấy ủy nhiệm** mandat; **người được ủy nhiệm** mandataire; **người ủy nhiệm** mandant; **thừa ủy nhiệm** par procuration.

ủy nhiệm thư (*nggiao*) lettre de créance.

ủy quyền 1. déléguer ses pouvoirs // **người ủy quyền** délégateur; **sự ủy quyền** délégation; **thừa ủy quyền** par délégation.

II. procuratoire // **giấy ủy quyền** procuration.

ủy thác 1. charger; préposer. *Nó được ủy thác giúp đỡ họ* il fut chargé de les aider. 2. (*lạm*) nh phó thác. *Ủy thác con cho bạn* confier son enfant à un ami. 3. (*thương*) commissionner.

ủy trị sous mandat. *Nước ủy trị* pays sous mandat.

ủy viên 1. membre (*d'un comité*). 2. commissaire. *Ủy viên nhân dân* commissaire du peuple.

úy (*quân*) officiers subalternes.

úy kỵ (*tôn*) tabou. *Vật úy kỵ* objet tabou.

úy lạo consoler; soulager. *Úy lạo những người bị nạn* consoler les sinistrés.

uych 1. 1. [tomber] de tout son poids. *Ngã uych* tomber de tout son poids. 2. (*thgt*) flanquer des coups de poing; tabasser; rosser. *Uych cho nó mấy quả* donne lui quelques coups de poing; *uych nhau* se tabasser; se rosser.

II. bruit sourd (*d'une chute; de coups de poing*) // **uỳnh uych** (redoublement; avec nuance de réitération).

uyên ảo (*cũ*) mystérieux. *Giáo lý uyên ảo* dogme mystérieux.

uyên bác profond et vaste; érudit. *Kiến thức uyên bác* connaissances profondes et vastes; *nhà sử học uyên bác* un historien érudit.

uyên nguyên (*cũ*) origine; source.

uyên thâm très profond. *Học vấn uyên thâm* culture très profonde.

uyên ương 1. (*động*) canard et cane mandarins. 2. couple assorti; époux assortis.

uyển chuyển souple. *Dáng đi uyển chuyển* démarche souple; *văn phong uyển chuyển* style souple.

uyển ngữ (*ngôn*) euphémisme.

uỳnh uych x uych.

Uư

ư¹ 1. hein?. *Hồng thi rồi ư?* hein? tu as échoué à l'examen?; *thật ư?* hein? est-ce vrai? 2. comment? *Học hành thế ư con?* comment? c'est comme ça que tu travailles?

ư² (*kng*) (particule de renforcement employée après *tôi*, *quá*...). *Tôi ư vô lí* extrêmement absurde; *quá ư tồi tệ* extrêmement mauvais.

ư hữ acquiescer d'une manière évasive.

ư hự acquiescer d'une manière indifférente.

ư ư euh! euh!

ừ I. oui; d'accord! (*en s'adressant aux inférieurs ou à ses égaux*).

II. (*kng*) être d'accord; consentir; accepter. *Anh ấy ừ rồi* il est déjà d'accord.

ừ ào répondre évasivement; donner une réponse évasive. *Ừ ào cho xong chuyện* donner une réponse évasive pour en finir // **ừ ào ào** (*redoublement; sens plus fort*) donner une réponse tout à fait évasive.

ừ ề nh ừ ào // **ừ ừ ề ề** (*redoublement*) nh ừ ào ào.

ừ hữ donner une réponse évasive; répondre pour la forme.

ừ nhĩ hé diable!

ừ phải hé oui.

ừ ừ ào ào x ừ ào.

ừ ừ ề ề x ừ ề.

ử¹ mais non!

ử² I. 1. s'accumuler; ne pas s'écouler; stagner. *Hàng ử trong kho* marchandises qui s'accumulent dans l'entrepôt; *nước mưa ử trên mặt đường* eau de pluie qui s'accumule (stagne) sur la chaussée. 2. monter. *Ử lên tận cổ* monter à la gorge. 3. exsuder. *Máu ử ra từ vết thương* sang qui exsude de la blessure.

II. (*y*) stase; engorgement. *Ử sữa* stase laiteuse; *ử mật* stase biliaire; *ử gan* engorgement du foie.

ử đọng 1. stagner; croupir. *Đám đông ử đọng lại trước rạp chiếu bóng* la foule stagne devant le cinéma. 2. rester invendu; rester immobilisé. *Hàng hóa ử đọng lại* marchandises qui restent invendues; *vốn ử đọng* capitaux qui restent immobilisés.

ử hơi (*kng*) 1. suffoqué d'indignation. 2. exténué de fatigue. *Ngân ấy việc cũng đã ử hơi rồi* avec autant de travail, je suis déjà exténué de fatigue.

ử hự I. ah! ça non!

II. manifester son mécontentement; décliner. *Giang sơn một gánh giữa dòng, thuyền quyền ử hự anh hùng nhờ chăng* (Nguyễn Công Trứ) on était au milieu des champs, vous rappelez-vous, ô héros, ce que la jeune fille déclinait.

ử máu stase sanguine.

ử phân stase intestinale.

ử tắc 1. obstrué; bouché. *Cống ử tắc* égouts obstrués. 2. embouteillé. *Đường ử tắc* route embouteillée.

ử trệ 1. s'accumuler. *Đồ ăn ử trệ trong bụng* aliments qui s'accumulent dans l'estomac (*à cause d'une indigestion*). 2. stagner. *Thương nghiệp ử trệ* commerce qui stagnait.

ử ử mais non! mais non! (*réponse d'une personne qui minaude*).

ưa aimer; prendre plaisir à; se plaire à; préférer. *Ưa của ngọt* aimer les sucreries; *ưa ngọt* aimer les paroles douces; *cây ưa đất ẩm* plante qui préfère les terrains humides // **không ưa thì dứa có giò** qui veut noyer son chien l'accuse de la rage.

ưa chuộng apprécier; estimer; aimer. *Một kiểu áo rất được ưa chuộng* un modèle de veste qui est très apprécié; un modèle de veste très en vogue.

ưa đèn qui paraît plus beau à la lumière d'une lampe. *Khuôn mặt ưa đèn* visage qui paraît plus beau à la lumière d'une lampe.

ưa may favorisé par la chance; chanceux.

ưa nhìn qui flatte la vue; charmant. *Cảnh ưa nhìn* paysage qui flatte la vue; *cô gái ưa nhìn* une charmante jeune fille.

ưa thích aimer; estimer; chérir; se complaire à. *Ưa thích nhạc cổ điển* aimer la mu-

sique classique; *ũa thích tính mệnh* chérir la solitude.

ũa I. exsuder. *Nhựa ũa ra từ thân cây* résine qui exsude d'un tronc d'arbre; *máu ũa ra* sang qui exsude; *nước mắt ũa ra* larmes qui perlent.

II. beaucoup; en abondance; à profusion. *Còn ũa ra đầy* il y en a encore beaucoup; *thừa ũa* en très grande abondance; *còn ũa thóc* avoir encore du paddy à profusion.

ũa gan en furie.

ũa giọt (*thực*) exsuder // **giọt ũa** pleur; **sự ũa giọt** gouttation.

ũa (*thgt*) rendre par la bouche; vomir. *Đánh cho ũa cơm ra* rouer (*quelqu'un*) de coups jusqu'à ce qu'il rende du riz par la bouche.

ức¹ poitrine // **đau ức** (*y*) sternalgie; **ức ngựa** poitrail.

ức² cent mille.

ức³ 1. opprimer. *Quan lại ức dân* mandarins qui opprimaient la population. 2. être très fâché; être suffoqué d'indignation; être exaspéré.

ức bách (*cũ*) contraindre.

ức chế I. 1. (*id*) opprimer. *Ưc chế kẻ yếu* opprimer les faibles. 2. réprimer; inhiber. *Ưc chế thần kinh* inhiber le système nerveux; *ức chế dục vọng* réprimer ses passions.

II. (*sinh*) inhibiteur; inhibitif. *Dây thần kinh ức chế* nerf inhibiteur; *tác dụng ức chế* influence inhibitrice.

ức đạc 1. évaluer approximativement. *Ưc đạc một khoảng cách* évaluer approximativement une distance. 2. (*bóng*) deviner. *Ưc đạc ý người khác* deviner les intentions d'un autre.

ức đoán conjecturer. *Ưc đoán kết cục của một sự việc* conjecturer l'issue d'un événement.

ức đồ (*y*) sténogramme.

ức hiếp opprimer; brimer. *Ưc hiếp người yếu* opprimer les faibles.

ức thuyết (*cũ*) hypothèse. *Ưc thuyết về nguồn gốc sự sống* hypothèse sur les origines de la vie.

ực bruit de déglutition // **ưng ực** (*redoublement; avec nuance de répétition*) bruits répétés de déglutition.

ưng¹ (*động*) épervier.

ưng² consentir; vouloir. *Không ưng làm gì* ne pas consentir à faire quelque chose; *nó không ưng như thế* il ne veut pas que ce soit ainsi.

ưng chuẩn (*cũ*) approuver.

ưng khuyển (*cũ*) méchants acolytes.

ưng thuận consentir; accepter. *Ưng thuận các điều kiện* accepter toutes les conditions.

ưng ứng x ứng.

ưng ý trouver (*quelque chose*) à sa convenance.

ưng ực x ực.

ứng I. devenir rouge; commencer à prendre une couleur pourpre // **ứng ứng** (*redoublement; sens atténué*) devenir légèrement rouge.

II. tout [rouge]. *Đỏ ứng* tout rouge.

ứng đỏ rougir. *Mặt ứng đỏ* visage qui rougit.

ứng hồng rosir. *Má ứng hồng* joues qui rosissent.

ứng sáng *trời ứng sáng* l'aube commence à poindre; *lúc ứng sáng* aux premiers feux de l'aurore.

ứng¹ avancer. *Ứng tiền* avancer de l'argent // **tiền ứng** débours.

ứng² correspondre. *Trong một đa giác mỗi cạnh ứng với một góc* dans un polygone à chaque angle correspond un côté.

ứng³ avertir des faits à venir. *Thần linh ứng mộng* esprits qui avertissent (*quelqu'un*) dans un songe des faits à venir.

ứng⁴ (*điện*) induit. *Dòng điện ứng* courant induit.

ứng biến faire face lestement aux événements. *Cái tài ứng biến* avoir le talent de faire face lestement aux événements.

ứng chiến (*cũ*) accepter le combat.

ứng cử poser sa candidature; se présenter aux élections.

ứng cử viên candidat. *Ứng cử viên tổng thống* candidat à la présidence.

ứng cứu aller au secours (*de quelqu'un*); venir à la rescousse.

ứng dụng I. appliquer; mettre en application. *Ứng dụng thành tựu khoa học vào sản xuất* appliquer les réalisations scientifiques à la production.

II. application. *Ứng dụng của một định lý* les applications d'un théorème.

ứng đáp répondre. *Ứng đáp trôi chảy* répondre sans embarras.

ứng đối répliquer; avoir de la répartie. *Có tài ứng đối nhanh* avoir la répartie prompte.

ứng động (thực) nastie.

ứng khẩu improviser. *Ứng khẩu một bài thơ* improviser une pièce de vers.

ứng lực 1. (cơ) effort. *Ứng lực vòm cầu* effort des arches d'un pont. 2. (kĩ) contrainte.

ứng mộ (cũ) s'engager; s'engager comme homme de peine.

ứng mộng x ứng³.

ứng nghiệm se vérifier; s'avérer exact (*en parlant d'une conjecture*).

ứng phó faire face à. *Ứng phó với việc bất trắc* faire face aux éventualités.

ứng suất (y; kĩ) stress.

ứng tác (nhạc) improviser. *Ứng tác một khúc tùy hứng* improviser un impromptu.

ứng tạm avancer provisoirement. *Ứng tạm tiền đi đường* avancer provisoirement les frais de voyage.

ứng tấu (nhạc) improviser.

ứng thí (cũ) se présenter à un concours; se présenter à un examen.

ứng thù (cũ) entretenir des relations réciproques; se fréquenter.

ứng tiếp (cũ) recevoir; accueillir (*des visiteurs*).

ứng trước avancer. *Ứng trước một số tiền* avancer une somme d'argent.

ứng tuyển (cũ) nh ứng cử.

ứng viên (id) nh ứng cử viên.

ứng viện (id) venir au secours sur demande.

ước¹ (toán) nh ước số.

ước² souhaiter; faire un vœu // **cầu được ước thấy; ước gì được nấy** être satisfait dans ses desirs; obtenir tout ce qu'on souhaite; voir tous ses vœux exaucés.

ước³ (id) faire un engagement // **lời ước** engagement. *Phụ lời ước* manquer à son engagement.

ước⁴ conjecturer; supposer. *Tôi ước anh độ hơn ba mươi tuổi* je suppose que vous avez dépassé la trentaine.

ước ao espérer; souhaiter; désirer.

ước chung (toán) commun diviseur // **ước chung lớn nhất** plus grand commun diviseur.

ước chừng I. environ; quelque; dans les. *Ước chừng một trăm người* environ cent personnes; *ước chừng năm mươi năm trước đây* il y a quelque cinquante ans; *một người ước chừng ba mươi tuổi* une personne dans les trente ans.

II. approximativement; à peu près; vaguement. *Nhớ ước chừng* se rappeler vaguement.

ước định I. fixer approximativement; décider. *Ước định đầu tháng sau sẽ đi* fixer approximativement la date du départ au début du mois prochain; *đécider de partir au début du mois prochain*.

II. convenu; supposé. *Ngôn ngữ ước định* langage convenu; *con số nạn nhân ước định lên đến ba trăm người* le nombre supposé de victimes monte à trois centaines.

ước đoán conjecturer.

ước độ nh ước chừng.

ước hẹn convenir; s'entendre. *Họ ước hẹn sẽ gặp nhau cuối năm* ils conviennent de se rencontrer à la fin de l'année.

ước lệ convention. *Ước lệ xã hội* conventions sociales.

ước lược (toán) réduire. *Ước lược một phân số* réduire une fraction.

ước lượng évaluer. *Ước lượng thiệt hại* évaluer les dégâts.

ước mong I. nh mong ước.

II. souhait; désir. *Thực hiện được ước mong* réaliser un souhait.

ước mơ I. rêver. *Ước mơ một cuộc sống thanh bình* rêver d'une vie paisible.

II. rêve. *Những ước mơ của tuổi trẻ* les rêves de la jeunesse.

ước nguyện (cũ) se promettre; faire vœu de.

ước nguyện souhait; vœu.

ước số (toán) diviseur; sous-multiple; partie aliquote.

ước số chung (toán) commun diviseur // **ước số chung lớn nhất** plus grand commun diviseur.

ước thúc (cũ) lier; assujettir. *Dùng thủ đoạn ước thúc nhân tài* user de ruse pour assujettir les talents.

ước tính I. estimer. *Ước tính khoảng cách giữa hai địa điểm* estimer la distance entre deux localités.

II. estimatif. *Bảng ước tính* état estimatif.

ước vọng vœu; aspiration. *Ước vọng chính đáng của nhân dân* les aspirations légitimes du peuple.

ươm¹ dévider des cocons (*plongés dans l'eau bouillante*). *Ươm tơ* dévider des cocons pour en tirer de la soie.

ươm² semer (*des graines*) en pépinière.

ướm 1. essayer. *ướm chiếc áo* essayer une veste. **2.** tâter; sonder. *ướm xem đủ luận ra sao* tâter l'opinion; sonder l'opinion.

ướm hỏi interroger pour sonder; sonder pour demander. *ướm hỏi mua nhà* sonder pour demander à acheter une maison.

ướm lòng tâter les intentions (*de quelqu'un*).

ướm lời lancer un mot pour sonder. *Cử thử ướm lời xem sao* essaie de lancer un mot pour sonder.

ươn 1. qui commence à se gâter; avancé (*en parlant d'un poisson*). **2.** un peu malade (*en parlant des enfants*). *Hôm nay cháu ươn* aujourd'hui mon enfant est un peu malade.

ươn hèn lâche; veule. *Một thanh niên ươn hèn* un jeune homme lâche (veule).

ươn mình un peu malade (*en parlant des enfants*).

ươn ướt x ướt.

ườn s'étendre paresseusement; s'acagner. *Ưườn ra cả ngày, chẳng làm gì cả* s'étendre paresseusement toute la journée sans rien faire; *ườn ra sưởi nắng* s'étendre paresseusement pour se chauffer au soleil; (*thân*) faire le lézard; lézarder.

ưỡn bomber; cambrer. *ưỡn ngực* bomber sa poitrine; *ưỡn người* cambrer la taille.

ưỡn à ưỡn ẹo x ưỡn ẹo.

ưỡn ẹo marcher avec des tortillements maniérés; avoir des gestes affectés // **ưỡn à ưỡn ẹo** (*redoublement; sens plus fort*).

ương¹ mettre (*les semis*) en terre un certain temps (*avant de les transplanter*); mettre (*les alevins*) dans une mare un certain temps (*avant d'en peupler les étangs, les lacs*).

ương² 1. à moitié mûr (*en parlant des fruits*). *Ới ương* des goyaves à moitié mûres. **2.** indocile; entêté. *Thằng bé ương lắm* un enfant très entêté // **ương ương** (*redoublement; sens atténué*) un peu entêté.

ương bướng réfractaire; têtu. *Đứa trẻ ương bướng* un enfant têtu.

ương gàn entêté et maniaque. *Ông lão ương gàn* un vieux entêté et maniaque.

ương ngạnh récalcitrant. *Tính ương ngạnh* caractère récalcitrant.

ương ương x ương².

ướp 1. aromatiser. *Chè ướp hoa nhài* thé aromatisé de jasmin. **2.** mariner (*de la viande; du poisson*). **3.** ướp lạnh nt. *Thịt ướp* viande congelée. **4.** embaumer; momifier (*un cadavre*).

ướp lạnh glacer; frigorifier; congeler. *Ớp lạnh thức uống* glacer une boisson; *ướp lạnh thịt* congeler de la viande.

ướp xác momifier // **sự ướp xác** momification.

ướt 1. mouillé; humide. *Quần áo ướt* vêtements mouillés; *mắt ướt lệ* yeux mouillés [de larmes]; yeux humides de larmes. **2.** (*thg*) mou; faible. *Giọng văn ướt quá* un style trop mou // **ươn ướt** (*redoublement; sens atténué*) légèrement mouillé; **ướt như chuột lột** trempé jusqu'aux os.

ướt át 1. mouillé; détrempé. *Quần áo ướt át* vêtements mouillés; *đường ướt át* allée détrempée. **2.** pourri. *Khi hậu ướt át* climat pourri. **3.** languissant; langoureux. *Cái nhìn ướt át* regard languissant.

ướt dề mouillé et sale; détrempé. *Sân ướt dề vì mưa phùn* cour détrempée par le crachin.

ướt dầm tout mouillé.

ướt dầm très mouillé; trempé. *Cỏ ướt dầm sương* herbe trempée de rosée.

ướt nhè tout mouillé; trempé.

ướt nhèm mouillé et poisseux. *Quần áo ướt nhèm* vêtements mouillés et poisseux.

ướt sũng tout trempé. *Quần áo ướt sũng* vêtements tout trempés.

ưu I. bien. *Đỗ hạng ưu* être reçu avec la mention bien.

II. (*kng*) ưu điểm nt. *Phải kể đến cả ưu lẫn khuyết* il faut tenir compte à la fois des bons côtés et des défauts.

ưu ái témoigner d'une sollicitude affectueuse.

ưu binh (*sù*) éparite; singulaire.

ưu đãi I. privilégier; favoriser. *Ưu đãi thương binh* favoriser les invalides de guerre // **lòng ưu đãi** préférences; **quyền được ưu đãi** privilège. *Quyền được ưu đãi vì tuổi tác* privilège d'âge.

II. préférentiel. *Thuế suất ưu đãi* tarif préférentiel.

ưu đẳng (cũ) hors classe; hors ligne.

ưu điểm bon point; bon côté.

ưu hạng (cũ) hors série; hors ligne.

ưu khuyết (kng) ưu khuyết điểm.

ưu khuyết điểm bons côtés et défauts.

ưu lự (cũ) être soucieux; être préoccupé.

Ưu lự việc nước être préoccupé des affaires de l'État.

ưu phần (cũ) être affligé et indigné.

ưu phiền (cũ) s'affliger; se chagriner.

ưu sầu (cũ) être triste; être désolé.

ưu sinh eugénique // **lai giống ưu sinh** eugénisme; **thuyết ưu sinh** eugénisme.

ưu sinh học eugénique.

ưu thế suprématie; supériorité. *Ưu thế chính trị* suprématie politique; *ưu thế về số lượng* supériorité numérique.

ưu thời *ưu thời mẫn thế* soucieux des affaires de son temps; soucieux des affaires du monde.

ưu tiên I. de priorité. *Thẻ ưu tiên* carte de priorité // **quyền ưu tiên** priorité; droit de préférence.

II. laisser la priorité à. *Ưu tiên cho thương binh* laisser la priorité aux blessés de guerre.

ưu trương (lí; sinh) hypertonique. *Dung dịch ưu trương* solution hypertonique.

ưu tú d'élite; éminent; émérite. *Chiến sĩ ưu tú* soldat d'élite; *nghệ sĩ ưu tú* artiste émérite // **bộ phận (phần) ưu tú** fleur. *Bộ phận ưu tú trong quân đội* la fleur de l'armée.

ưu tư être anxieux; être tourmenté. *Vẻ ưu tư* air anxieux; *nét mặt ưu tư* visage tourmenté // **khí chất ưu tư** (tâm) tempérament bilieux.

ưu việt prééminent. *Đức hạnh ưu việt* vertu prééminente; *tính ưu việt của một chế độ xã hội* caractère prééminent d'un régime social; supériorité d'un régime social.



va¹ (*đph*) il; elle; lui. *Va đi rồi* il est parti.

va² se heurter; se cogner; heurter; choquer; percuter. *Va vào bức tường* se heurter (se cogner) à un mur; *va phải cái ghế* choquer une chaise; *xe va vào người đi đường* voiture qui heurte un passant; *xe va vào cây* voiture qui percute un arbre.

va chạm I. choquer // **va chạm nhau** s'entrechoquer.

II. (*bóng*) heurt; collision. *Tránh va chạm* éviter les heurts; *va chạm quyền lợi* collision des intérêts.

va đập percuter // **tâm va đập** (*cơ*) centre de percussion.

va-li valise. *Chiếc va-li da* une valise en cuir; *va-li ngoại giao* valise diplomatique.

va-ni vanille. *Kem va-ni* crème à la vanille; crème vanillée // **cây va-ni** (*thực*) vanillier.

va-rơ (*cn va-rơ*) vareuse.

va-rơ x va-rơ.

va vấp I. rencontrer des empêchements (des anicroches).

II. empêchement; anicroches (*dues au manque d'expérience*).

và¹ pousser les aliments du bol dans la bouche avec des baguettes. *Và cơm* pousser le riz d'un bol dans la bouche avec des baguettes.

và² et. *Anh và tôi* vous et moi; *anh đi và tôi ở lại* vous partez, et moi je reste; *tôi sẽ làm việc đó và ngày mai sẽ làm* je ferai cela, et le ferai demain; *và thế là hết* et c'est tout.

và³ (*cũ*) quelques. *Một và hôm nữa* dans quelques jours.

và¹ (*thực*) figuier de Roxburgh.

vả² gifler; souffleter; donner des gifles; donner des soufflets. *Vả cho nó mấy cái* donnez-lui quelques gifles.

vả³ en outre; de plus; d'ailleurs; au surplus. *Nó học kém và cũng lười lắm* il est fabile, il est très paresseux.

vả chẳng 1. d'ailleurs. *Tôi không đến, và chẳng cũng không có gì cấp bách* je n'étais pas venu, d'ailleurs il n'y avait rien de pressant.

2. *nh* và lại.

vả lại en outre; du reste; et puis; de plus.

vả rũng caprifier; caprifique.

vả¹ ruisseler. *Vả mồ hôi* ruisseler de sueur; être baigné de sueur // **nói và bọt mép** dépenser sa salive.

vả² 1. asperger. *Vả nước vào mặt* asperger d'eau le visage (*de quelqu'un*). 2. tapoter. *Vả khăn ướt vào trán* tapoter le front avec une serviette humide.

vả³ 1. oiseux; futile. *Nói chuyện vả* s'échanger des propos futiles; engager une conversation oiseuse.

II. en prenant exclusivement des mets. *Ăn vả* manger [en prenant] exclusivement des mets (*non avec du riz*).

vả⁴ (*id*) à pied. *Đi vả* aller à pied.

vả¹ (*đph*) 1. cuiller à potage; louche. 2. (*id*) pelle.

vả² (*đph*) *nh* tóc đáp. *Đầu để vả* coiffer en toupet.

vả³ I. raccommoder; rapiécer; ravauder. *Vả áo* raccommoder une veste; *vả lười* raccommoder un filet; radoubier un filet; *vả giày* rapiécer des chaussures; *chiếc lốp vả* un pneu rapiécé; *vả tất* ravauder des bas // **giặt gấu vả** **vai** déshabiller Saint Pierre pour habiller Saint Paul.

II. pie. *Ngựa vả* cheval pie.

vả⁴ (*đph*) lever la main sur (*quelqu'un*).

vả⁵ qui a perdu son aiguillon (*en parlant d'une abeille après une piqûre*).

vả⁶ (*đph*) *nh* góa. *Ở vả* rester veuve.

vả may coudre et raccommoder (*des vêtements*); coudre // **công việc vả may** couture.

vả vúi I. raccommoder sans soin.

II. 1. fait de pièces rapportées. 2. replâtré. *Chương trình vả vúi* un programme replâtré (*aménagé à la hâte, pour les besoins du moment*).

vạ 1. malheur; fléau; calamité. *Bị vạ* lạy subir les répercussions d'un malheur sur-

venu à un autre. **2.** (cũ) amende. *Nộp vạ* payer une amende // **cháy thành vạ lây** les petits pâtissent des sottises des grands; **tai bay vạ gió** malheurs imprévus.

vạ gì (cn **vạ gì mà**) ce serait idiot de. *Vạ gì mà cãi nhau với nó* ce serait idiot de se quereller avec lui.

vạ miệng malheur causé par des paroles imprudentes // **vạ mồm vạ miệng** (sens plus fort).

vạ vật 1. pêle-mêle et sans soins. *Dụng cụ để vạ vật ngoài sân* des outils laissés pêle-mêle et sans soin dans la cour. **2.** n'importe où; n'importe comment. *Nằm vạ vật* se coucher n'importe où; *sống vạ vật* vivre n'importe comment.

vạ vệt infortune imprévue.

vác 1. 1. porter sur ses épaules; coltiner. *Vác một bọc nặng* porter un lourd paquet sur ses épaules; coltiner un lourd paquet. **2.** (kng) prendre. *Vác rá đi chợ* prendre un panier et aller au marché. **3.** x vác mặt.

II. faisceau; fagot (que l'on porterait sur ses épaules). *Một vác cành cây* un faisceau de branchages; *một vác củi* un fagot de bois de chauffage.

vác mặt s'amener impudemment. *Nó lại vác mặt đến xin tiền* il s'amène impudemment de nouveau pour quémander de l'argent // **vác mặt lên** prendre des airs.

vác-xin (y) vaccin.

vạc¹ 1. urne; chaudière; pairol. **2.** (vch, cũ) règne; dynastie. *Thời vạc Hán* servir la dynastie des Hans.

vạc² (động) héron de nuit; bihoreau.

vạc³ tailler (en détachant longitudinalement des fragments). *Vạc gỗ* tailler une pièce de bois; *vạc xương* tailler un os.

vạc⁴ être sur le point de s'éteindre. *Than trong lò đã vạc* le charbon du four est sur le point de s'éteindre.

vạc dầu (cũ) 1. chaudière d'huile bouillante. **2.** peine de la chaudière (le condamné étant jeté dans une chaudière d'huile bouillante).

vạc mặt (thgt) lancer de cinglantes insultes; accabler d'invectives.

vách 1. 1. cloison; (giải) septum. *Nhà tranh vách đất* chaumière à cloisons en torchis; *vách tim* (giải) cloisons du cœur; septum cordis. **2.** versant en pente raide; paroi. *Vách*

hang parois d'une grotte // **tai vách mạch rừng** les murs ont des oreilles.

II. pariétal. *Lối dính noãn vách* (thực) placentation pariétale.

vách đá falaise.

vách ngăn cloison.

vạch 1. 1. tracer; tirer; décrire. *Vạch một đường* tracer une ligne; *vạch sơ đồ* tracer (tirer) un plan; *chim bay vạch thành những đường tròn* oiseau qui décrit des cercles en volant. **2.** découvrir; mettre à découvert. *Vạch bụng ra* découvrir son ventre; mettre son ventre à découvert. **3.** dévoiler; révéler. *Vạch tội ai* révéler les fautes de quelqu'un. **4.** élaborer. *Vạch kế hoạch* élaborer un plan // **vạch áo cho người xem lưng** faire voir ses mauvais côtés; faire voir les mauvais côtés de son groupe; **vạch đường chỉ lối** tracer le chemin; tracer la voie (à quelqu'un); **vạch lá tìm sâu** chercher la petite bête; **vạch mặt chỉ tên** mettre (quelqu'un) au pilori.

II. 1. marquoir (du tailleur). **2.** raie. *Vạch một vạch bằng bút chì* tirer une raie au crayon; *vạch quang phổ* (lí) raie du spectre; *vạch viêm màng não* (y) raie méningitique. **3.** (thể) marques. *Đừng vào vạch!* à vos marques!

vạch mắt ouvrir les yeux; dessiler les yeux (à quelqu'un).

vạch mặt démasquer. *Vạch mặt tên phản bội* démasquer un traître.

vạch ngang (cũ) trait d'union.

vạch nối (cn **gạch nối**) trait d'union.

vạch trần dévoiler; démasquer; mettre à nu. *Vạch trần ý đồ của ai* dévoiler les intentions de quelqu'un; *vạch trần thói giả đạo đức* démasquer l'hypocrisie.

vai¹ 1. épaule. *Nó cao ngang vai tôi* il vient à mes épaules; *vai long đĩnh* épaules en portemanteau; *áo rách vai* veste déchirée aux épaules. **2.** (cn **lá vai**) empiècement d'une robe, d'une veste. **3.** rang. *Ông ta bằng vai với bố anh* il est du même rang que votre père // **cái ỷ vai** épaulée; **đây vai** épaulette (de corset); **đau vai** (y) scapulagie; *tì vào vai* épauler (un fusil...).

vai² rôle. *Thuộc vai* savoir son rôle; *giữ một vai quan trọng* tenir (jouer) un rôle important.

vai cày joug (qu'on met sur les épaules de la bête qui tire une charrue).

vai trò *rôle. Vai trò của tim trong tuần hoàn máu* rôle du cœur dans la circulation du sang; *có vai trò quan trọng trong một việc* avoir un rôle important dans une affaire.

vai vế *influence. Có vai vế trong giới kinh doanh* avoir de l'influence dans le monde des affaires; *người có vai vế* personne qui a de l'influence; personne influente.

vài 1. *quelque; deux. Trong vài ngày nữa* dans quelques jours; *tôi ở cách đây vài bước* j'habite à deux pas d'ici. **2.** *quelques-uns. Đừng ăn hết bánh ngọt, để cho tôi vào cái* ne mangez pas tous les gâteaux, laissez-m'en quelques-uns; *vài người trong cử tọa* quelques-uns des assistants.

vài ba *deux ou trois; quelques. Vài ba người* quelques personnes.

vài bốn *de deux à quatre; quelques. Vài bốn hôm nữa* dans quelques jours.

vải¹ *étouffe; toile; tissu. Vải sợi bông* étouffe (toile) de coton; *vải len* tissu (étouffe) de laine; *vải mộc* toile écrue // **bìa vải** *entoilage (d'un livre); bói vải* *entoiler (une carte...); thay vải mới* *rentoiler (un tableau); vải thưa* *che mắt thánh* on ne saurait rien cacher aux yeux d'un homme perspicace.

vải² *(thực) litchi.*

vải bạt *bâche.*

vải bói *entoilage (d'un tableau; d'une carte).*

vải bông *cotonnade.*

vải dầu *toile cirée.*

vải dụn *triplure. Vải dụn cổ áo sơ-mi* triplure pour cols de chemises.

vải giả da *moleskine.*

vải in hoa *(cn vải hoa) indienne.*

vải liệm *linceul.*

vải mảnh *coupon.*

vải phin *toile fine.*

vải to *grosse toile.*

vải thiếu *(thực) litchi sucré (variété de litchi).*

vải vóc *tissus.*

vãi¹ **1.** *bonzesse. 2. (đph) fidèle habituée des pagodes.*

vãi² **1.** *éparpiller; disséminer; répandre* *chà et là. Làm vãi ngô ra đất* *répandre* *chà et là* du maïs sur le sol. **2.** *semer. Vãi lúa* *semer le riz.* **3.** *(đph) lancer. Vãi lưới* *lancer le filet.* **4.** *(thgt) laisser échapper (lâcher) malgré soi. Vãi đái* *laisser échapper de l'urine* *malgré soi; vãi rắm* *lâcher un pet* *malgré soi.*

vãi cứt *laisser écharper des excréments* *malgré soi // chạy vãi cứt* *(thgt) avoir le feu* *au derrière; sợ vãi cứt* *(thgt) faire dans sa culotte; thua vãi cứt* *(thgt) l'avoir dans le cul.*

vái 1. **1.** *baissier les mains jointes* *devant soi (en signe de respect). 2. (thgt) décliner; renoncer; [dire] salut. Xin vái thôi!* *salut!*

II. *mouvement de haut en bas des mains jointes* *devant soi (en signe de respect).*

vái dài *(thgt) décliner; se rendre; [dire] salut!. Anh đòi giá cao quá, xin vái dài thôi!* *vous demandez un prix exorbitant, salut alors!*

vái lạy *se prosterner les mains jointes.*

vái trời *prier désespérément // cóc vái trời* *trop bas pour atteindre aux autorités supérieures.*

vại 1. *grand vase cylindrique. 2. (thgt) chope. Một vại bia* *une chope de bière.*

vàm *confluent (d'un arroyo et d'une rivière, d'une rivière et d'un fleuve).*

vạm vỡ *corpulent; costaud; bien charpenté.*

van¹ *valse. Nhảy van* *danser la valse; valser.*

van² **1.** *valve. Van xoay (kí) valve* *rotative; van sâm xe đạp* *valve de chambre à air de bicyclette; van động mạch (giải) valve* *aortique. 2. (giải) valvule; valve. Van ba lá* *valvule tricuspid; van hai lá* *valvule mitrale.*

3. *vanne (d'une canalisation d'eau) // thủ thuật cắt bỏ van (y) valvullectomie; thủ thuật rạch van (y) valvulotomie; thủ thuật tạo hình van (y) valvuloplastie; viêm van (y) valvulite. van³ supplier; implorer. Tôi van anh đừng nói nữa* *je vous supplie de vous taire.*

van bướm *(kí) étrangleur.*

van lạy *supplier en se prosternant; supplier humblement.*

van lơn *supplier d'une manière touchante; implorer.*

van nài *implorer; adjurer.*

van văn *x văn.*

van vát *x vát.*

van vi *se répandre en supplications; supplier.*

van xin *implorer; conjurer.*

vàn¹ *qui se trouve à une hauteur moyenne (en parlant d'une rizière).*

vàn² *(variante de phonétique de vản¹) x muôn vản.*

văn¹ *aria triste (du théâtre classique).*

văn² tirer à sa fin; n'avoir plus beaucoup (de monde au marché, de travail à faire...). *Chợ đã văn* il n'y a plus beaucoup de monde au marché; marché où les acheteurs se font rares; *công việc đã văn* il ne reste plus beaucoup de travail à faire; il ne reste plus que peu de travail à faire // **van văn** (redoublement; sens atténué).

văn anh (thực) fuschia.

văn cảnh (cũ) déclin de la vie; vieillesse.

văn duyên (cũ) mariage tardif.

văn hồi ramener; restaurer; rétablir. *Văn hồi hòa bình* ramener la paix; *văn hồi cơ nghiệp* restaurer sa fortune; *văn hồi trật tự* rétablir l'ordre.

văn niên (cũ) les dernières années de la vie; arrière-saison; vieillesse.

văn sinh (cũ) je; moi (terme utilisé par une jeune homme qui se désigne modestement).

văn¹ 1. planche. *Ván thùng* planches à tonneau; *sàn ván* sol en planches; *lát ván* garnir d'un assemblage de planches. 2. cercueil. *Cho người chết vào ván* mettre le corps d'un mort dans un cercueil // **tham văn bán thuyền** tout nouveau, tout beau; **ván đã đóng thuyền** les jeux sont faits; le sort en est jeté.

văn² (bờ; thế) manche; jeu; partie (d'échecs); set (de ping-pong; de tennis; de volley-ball).

văn bla dosse.

văn khuôn (ktrúc) banche; coffrage.

văn địa planche inférieure du cercueil.

văn ngựa (đph) lit de planches.

văn thiên planche supérieure du cercueil.

văn thời planche d'un cercueil exhumé.

văn¹ 1. dix mille. 2. des milliers // **vạn sự khởi đầu nan** il n'y a que (c'est) le premier pas qui coûte; bien commencé; à demi avancé; **vạn sự như ý** avoir tout à souhait; **vạn tử nhất sinh** sur dix mille chances de mort, une seule de vie; très dangereux.

văn² village flottant de pêcheurs.

văn³ x chữ vạn.

vạn an (cũ) souhait de paix profonde (formule finale de lettres).

vạn bảo (cũ) mont-de-piété.

vạn bất đắc dĩ x bất đắc dĩ.

vạn bội (cũ) dix mille fois; beaucoup. *Cảm ơn vạn bội* merci beaucoup.

vạn cổ (vch) éternel. *Mỗi sầu vạn cổ* chagrin éternel.

vạn đại (vch) impérissable; éternel. *Danh thơm vạn đại* renommée impérissable.

vạn hạnh (cũ) très heureux; très honoré.

vạn kiếp éternellement; toujours. *Vạn kiếp khổ cực* éternellement misérable.

vạn năng universel. *Chìa vạn năng* clef universel; passe-partout.

vạn nhất [si] jamais; [si] par impossible. *[Nếu] vạn nhất thiếu tiền giữa đường thì làm sao?* que faire si par impossible on était à court d'argent en cours de route?

vạn niên thanh (thực) aglaonème.

vạn quốc (cũ) toutes les nations // **Hội vạn quốc** Société des Nations.

vạn sự toutes choses. *Vạn sự như ý* toutes choses selon ses désirs (formule finale de lettres).

vạn thọ¹ (thực) (cn cục vạn thọ) œillet d'Inde.

vạn thọ² (cũ) souhait de longévité (adressé à un roi) // **lễ vạn thọ** fête de l'anniversaire de la naissance d'un roi.

vạn toàn parfait.

vạn tuế¹ (thực) cycas révoluté.

vạn tuế² (cũ) vive. *Hòa bình vạn tuế!* vive la paix!

vạn tuyến (id) nh vạn toàn.

vạn vật tous les êtres et les choses. *Vạn vật trong vũ trụ* tous les êtres et les choses de l'univers.

vạn vật học (cũ) histoire naturelle // **nhà vạn vật học** naturaliste.

vang¹ (thực) sappan.

vang² vin. *Vang đỏ* vin rouge; *vang trắng* vin blanc.

vang³ I. 1. résonner; retentir. *Chuông vang lên* le cloche retentit; *căn phòng vang tiếng vỗ tay* la salle retentit d'applaudissements; *tiếng tăm vang xa* renom qui retentit au loin. 2. rouler; gronder (en parlant du tonnerre).

II. sonore. *Giọng vang* voix sonore; *ran vang* (y) râle sonore // **độ vang** sonorité.

vang âm I. résonner. *Căn phòng vang âm rất tốt* salle qui résonne parfaitement; salle bien sonore.

II. (li) réverbération.

vang dậy retentissant. *Chiến công vang dậy* exploits retentissants.

vang dội retentissant. *Tiếng tăm vang dội* avoir une renommée retentissante.

vang lừng retentissant. *Thắng lợi vang lừng* succès retentissant.

vang vọng retentir au loin.

vàng¹ 1. or. *Nhẫn vàng* une bague en or; *tấm lòng vàng* un cœur d'or; *đáng giá nghìn vàng* valoir son pesant d'or; *đắt như vàng* au poids de l'or. 2. papier votif doré // **chùa vàng**; **có vàng** aurifère; **hàn vàng** aurifier (*une dent*); **lớp mạ vàng** dorure; **mạ vàng**; **thếp vàng** dorer; **mỏ vàng** placer; **nghề đãi vàng** orpaillage; **thợ đãi vàng** orpailleur; **thợ mạ vàng** doreur; **tuổi vàng** titre de l'or.

vàng² 1. jaune. *Màu vàng* couleur jaune; *sốt vàng (y)* fièvre jaune; *thể vàng (sinh)* corps jaune; *chủng tộc da vàng* race jaune; *công đoàn vàng* syndicat jaune; *nước da vàng như nghệ* être jaune comme cire. 2. qui a jauni. *Lá vàng* feuilles qui ont jauni // **vàng vàng** (*redoublement; sens atténué*) jaunâtre.

vàng anh¹ (*động*) loriot // **họ vàng anh** oriolidés.

vàng anh² (*thực*) saraca.

vàng anh x vàng ệnh.

vàng bạc or et argent; métaux précieux.

vàng cốm¹ or en paillettes; paillette d'or.

vàng cốm² d'un jaune doré.

vàng da (y) jaunisse; ictère.

vàng điệp or en feuilles.

vàng đá (vch, cũ) nh đá vàng.

vàng đen 1. houille. 2. pétrole (naturel).

vàng ếch (cn vàng anh) cireux. *Da vàng ếch* teint cireux.

vàng hoe flavescent. *Râu vàng hoe* barbe flavescente.

vàng hồ papier votif de forme parallélipédique.

vàng khè d'un jaune sale. *Răng vàng khè* dents d'un jaune sale.

vàng kiềng (thực) nauclea.

vàng lá 1. or en feuille. 2. feuilles de papier votif.

vàng mã papier votif.

vàng mười or pur.

vàng nén or en lingots; or en barres.

vàng nghệ jaune safran.

vàng ngọc d'or. *Tấm lòng vàng ngọc* un cœur d'or.

vàng ối jaune d'or.

vàng quỳ or en feuilles très minces (*pour les dorures*).

vàng rộm d'un jaune cuivré.

vàng rực doré. *Món thịt quay vàng rực* un rôti doré.

vàng son resplendissant; cousu d'or. *Cuộc sống vàng son* vie cousue d'or.

vàng tâm (thực) manglieta à bois jaune.

vàng tây or rouge.

vàng thừa or rouge à haute teneur en cuivre.

vàng vàng x vàng².

vàng vọt d'une pâleur malade; terreux. *Nước da vàng vọt* teint terreux.

vãng (id) visiter. *Khách vãng chùa* personnes qui visitent une pagode.

vãng cảnh visiter un site. *Vãng cảnh chùa Hương* visiter le site de la Pagode des Parfums.

vãng lai aller et venir // **khách vãng lai** 1. hôte passager. 2. passant.

vãng phản I. aller et retourner.

II. aller [et] retour. *Phụ cấp vãng phản* indemnités d'aller [et] retour.

váng¹ pellicule; film; voile. *Váng dầu* film d'huile; *váng rượu* voile de vin.

váng² x văng đầu.

váng³ fatigué par trop de bruit; assourdi; étourdi. *Tiếng ồn quá, văng cả tai* assourdi (étourdi) par trop de bruit.

váng đầu qui a la tête lourde et ressentit un léger malaise.

váng huyết (sinh) couenne.

váng óc étourdissant. *Tiếng ồn văng óc* bruit étourdissant.

váng vất qui éprouve un léger malaise et du vertige.

vành vách clairement et sans rien omettre. *Kể chuyện vành vách* relater clairement un fait sans rien omettre.

vành¹ I. 1. cerceau. *Vành thùng* cerceau de tonneau. 2. couronne. *Vành tròn (toán)* couronne circulaire. 3. jante (*de roue*) 4. passe; bord (*de chapeau*) pavillon (*de l'oreille*); ailes (*du nez*).

II. coronaire. *Động mạch vành (giải)* artère coronaire.

III. ouvrir; écarter (*au moyen des doigts de la main ou d'instrument*). *Dùng ngón tay vành mắt ra* ouvrir les yeux avec les doigts de la

main; **vành vết thương** écarter les lèvres d'une plaie.

vành² tour; truc; expédient. *Xoay đủ vành* recourir à tous les expédients (*tous les trucs*).

vành bánh jante (*d'une roue*).

vành đai ceinture. *Vành đai cây xanh bao quanh thành phố* ceinture verte autour d'une ville.

vành khăn (*toán*) anneau.

vành khuyên 1. boucles d'oreilles. 2. (*động*) zostérops.

vành móng ngựa barre (*au tribunal*). *Ra trước vành móng ngựa* paraître à la barre.

vành mũi ailes du nez.

vành tai pavillon [*de l'oreille*].

vành trăng disque de la lune.

vành vạnh x vạnh.

vành (*định*) (*variante phonétique de vênh*) x vênh.

vành (*id*) très [rond]; parfaitement [rond]. *Mặt tròn vành* face très ronde // **vành vạnh** (*redoublement; sens plus fort*).

vào 1. 1. entrer; pénétrer; s'introduire. *Vào nhà* entrer (pénétrer) dans la maison; *vào đảng* entrer dans le parti; *vào bộ đội* entrer dans l'armée. 2. commencer. *Vào việc* commencer le travail; se mettre à l'œuvre; *trời vào hè* l'été commence. 3. inscrire. *Vào sổ* inscrire sur un registre; enregistrer. 4. rentrer. *Sản xuất đã vào nền nếp* la production est entrée dans l'ordre // **vào lỗ hà ra lỗ hồng** ce qui vient de la flûte s'en va par le tambour; **vào luôn ra cúi** s'humilier basement devant les grands.

II. 1. à (*suivant la direction nord-sud*); dans; sur; en. *Từ Hà Nội vào Vinh* de Hanoi à Vinh; *bỏ vào túi* mettre dans la poche; *đánh vào đầu* donner un coup sur la tête; *tin vào bạn* avoir confiance en son ami. 2. par. *Vào một buổi sáng mùa xuân đẹp trời* par une belle matinée de printemps. 3. de la catégorie de; de. *Hàng vào loại tốt* marchandise de bonne qualité.

III. plus; davantage. *Làm nhanh vào* faites ça plus vite; *chơi cho nhiều vào, rồi thì sẽ hỏng cho mà xem* passe ton temps à t'amuser davantage, et tu échoueras certainement à l'examen.

IV. (*giải*) afférent. *Mạch vào* vaisseaux afférents.

vào đám (*cũ*) commencer une fête de village.

vào đề entrée en matière.

vào đời faire son entrée dans le monde.

vào hùa faire chœur avec; se joindre à (*quelqu'un*).

vào khoảng dans les environs de; environ. *Cuộc mít tinh vào khoảng năm vạn người* meeting qui rassemble dans les environs de cinquante mille hommes.

vào làng (*cũ*) s'inscrire officiellement à l'état civil d'un village.

vào mẩy (*nông*) s'emplier de matières féculentes; devenir nourri (*en parlant des grains de riz en formation*).

vào ra entrer et sortir.

vào trông se laisser prendre au piège; tomber dans un piège; tomber dans le panneau.

vào vai (*skhẩu*) entrer dans la peau de son personnage. *Diễn viên vào vai rất ngọt* acteur qui entre bien dans la peau de son personnage.

vào vụ commencer la saison. *Rau đang vào vụ* la saison des légumes commence.

vát 1. 1. en biseau. *Cắt vát* couper en biseau; *tấm gương vát mép* une glace taillée en biseau.

2. oblique. *Thuyền chèo vát* embarcation qui navigue dans une direction oblique au vent contraire (*pour pouvoir utiliser ce vent*) // **van vát** (*redoublement; sens atténué*) légèrement en biseau.

II. (*id*) nh vát².

vạt¹ 1. pan (*de robe, de chemise*). 2. parcelle (*de terre*). *Vạt ruộng* une parcelle de rizière.

vạt² tailler. *Vạt nhọn* tailler en pointe.

vay¹ 1. emprunter. *Vay tiền bạn* emprunter de l'argent à un ami; (*thân*) taper un ami // **vay mặt trả gông** rendre le mal pour le bien.

II. d'emprunt. *Thương vay khóc mượn* manifester une compassion d'emprunt et pleurer à la place d'un autre.

vay² (*cũ*) hélas!. *Đáng tiếc vậy vay!* c'est bien dommage, hélas!

vay lãi emprunter avec intérêt.

vay mượn emprunter. *Vay mượn tiền* emprunter de l'argent // **từ vay mượn** (*ngôn*) mot emprunté; emprunt.

vày¹ rouet; dévidoir (*pour dévider de la soie*).

vày² empenne (*de fleche*).

vày³ (đph) travée. Cầu ba vảy pont à trois travées.

vày⁴ (đph) rouler (ses vêtements) en boule (et les jeter dans un coin).

vày vò roulé en boule et froissé (en parlant des vêtements).

vảy¹ 1. écaille. Vảy cá écaille de poisson; vảy cá sấu écailles de crocodile; vảy chân chim écailles des pattes d'oiseau; vảy chồi écailles de bourgeon. 2. squamule (des ailes de papillon). 3. paillette. Vảy mì-ca paillettes de mica. 4. croûte. Vảy nốt đậu croûte d'un bouton de petite vérole // có vảy écailleux; squameux. Cá có vảy poisson écailleux; sấu bọ có vảy insecte squameux; đánh vảy écailleur (un poisson...); hình vảy (địa) squamiforme; tróc vảy s'écailleur.

vảy² 1. asperger. Vảy nước ra sân trước khi quét asperger la cour d'eau avant de la balayer. 2. secouer pour égoutter. Vảy rổ rau secouer la salade pour l'égoutter.

vảy bao hoa (thực) glumellule.

vảy cá 1. écaille de poisson. 2. (y) taie (à l'œil). 3. (y) ichtyose.

vảy cám (y) furfures.

vảy da (y) squame.

vảy mại (y) leucome.

vảy nến (y) psoriasis.

vảy ốc opercule d'une coquille.

vảy jupe // mặc vảy cho juponner; thợ may vảy jupier.

vảy cộc jupette; minijupe.

vảy trong jupon.

vảy xòe tutu (des danseuses de ballet).

vạy (cũ) 1. courbe; tortueux. Đường vạy chemin courbe. 2. fourbe. Lòng vạy cœur fourbe.

vắc-xin (y) vaccin.

vắc lancer (échanger) brutalement des propos vifs. Hai đứa vắc nhau les deux se lancent (s'échangent) brutalement des propos vifs.

vằm hacher très fin (de la viande).

vằm mặt lacérer le visage (terme de menace). Tao vằm mặt ra bây giờ je vais te lacérer le visage.

văn I. 1. lettres; littérature. Sinh viên khoa văn étudiant de la faculté des lettres; làm văn faire de la littérature. 2. style; prose. Văn Nguyễn Khuyên style de Nguyễn Khuyên;

văn hành chính style administratif; prose administrative.

II. civil. Quan văn mandarin civil.

văn¹ tordre entre les doigts. Văn sợi chỉ tordre un fil entre ses doigts.

văn án (cũ) dossier des procès.

văn bài devoir; composition (des élèves, des candidats).

văn bản 1. acte. Văn bản pháp lý acte juridique. 2. (luật) instrument. Lập văn bản dresser un instrument; instrumenter. 3. (lạm) texte.

văn bằng diplôme; brevet.

văn cảnh contexte.

văn chỉ (cũ) plate-forme érigée pour le culte de Confucius (dans les villages).

văn chương 1. lettres; littérature. Cử nhân văn chương licencié ès lettres; văn chương lãng mạn littérature romantique. 2. style. Văn chương Nguyễn Du style de Nguyễn Du.

văn công 1. ensemble de chanteurs et de danseurs; groupe théâtral. 2. (kng) acteur; actrice.

văn đàn (cũ) monde littéraire; milieux littéraires.

văn đoàn (cũ) cénacle littéraire.

văn gia (cũ) homme de lettres.

văn giai (cũ) hiérarchie de mandarinat civil subalterme.

văn giáo culture et éducation. Ban văn giáo comité de la culture et de l'éducation.

văn giới (cũ) monde des écrivains; milieu des écrivains.

văn hài (cũ) babouches brodées.

văn hào grand écrivain.

văn hiến belles traditions culturelles; culture.

văn hoa fleuri; orné. Lờ văn văn hoa style fleuri.

văn hóa I. culture // có văn hóa cultivé; không có văn hóa dépourvu de culture; inculte.

II. culturel. Tùy viên văn hóa attaché culturel.

văn hóa phẩm productions culturelles.

văn học I. littérature; belles lettres. Văn học dân gian littérature populaire; folklore.

II. littéraire. Tác phẩm văn học œuvres littéraires; giới văn học le monde littéraire.

văn học sử histoire de la littérature.

văn khắc inscription // **khoa nghiên cứu văn khắc** épigraphie.

văn khế (cũ) acte de vente (d'un bien immeuble).

văn khoa 1. (cũ) facultés des lettres. 2. lettres. *Cử nhân văn khoa* licencié ès lettres.

văn kiện document. *Văn kiện đại hội Đảng* documents du congrès du Parti.

văn kiện học documentologie.

văn liệu littérature. *Về vấn đề này văn liệu khá dồi dào* il existe sur ce sujet une assez abondante littérature.

văn miếu temple [en l'honneur] de Confucius.

văn minh I. civilisé. *Dân tộc văn minh* peuple civilisé.

II. civilisation. *Văn minh Tây phương* civilisation occidentale.

văn minh hóa civiliser; humaniser. *Văn minh hóa phong tục* humaniser les mœurs.

văn nghệ 1. lettres et arts. 2. activité artistique.

văn nghệ sĩ écrivains et artistes.

văn nghiệp 1. (cũ) carrière littéraire. 2. œuvre littéraire.

văn ngôn chinois classique.

văn nhã (cũ) courtois; à manières raffinées.

văn nhân (cũ) lettré; homme de lettres.

văn phái (id) école littéraire. *Văn phái lãng mạn* école [littéraire] romantique.

văn phạm (cũ) grammaire.

văn pháp (cũ) syntaxe.

văn phong style. *Văn phong giản dị* style simple; *văn phong kiểu cách* style recherché.

văn phòng 1. secrétariat; cabinet. *Làm việc ở văn phòng* travailler au secrétariat; *văn phòng bộ trưởng* le cabinet du ministre; *chánh văn phòng* chef de cabinet. 2. étude (de notaire, d'avocat...).

văn phòng phẩm fournitures de bureau.

văn quan (cũ) mandarin civil.

văn sách (cũ) dissertation littéraire.

văn sĩ écrivain. *Một văn sĩ có tài* un écrivain de talent.

văn tài (id) talent en matière des lettres.

văn tập (cũ) recueil littéraire.

văn tế 1. invocation rituelle (lors d'une cérémonie de culte). 2. oraison funèbre.

văn thân (cũ) lettré de renom. *Phong trào văn thân yêu nước* (sử) mouvement des lettrés patriotes de renom.

văn thể¹ genre littéraire.

văn thể² art et sport. *Ban văn thể của công đoàn* comité des arts et sports de l'organisation syndicale (d'un établissement).

văn thơ¹ prose et poésie.

văn thơ² (đph) nh văn thư.

văn thư gestion des papiers et documents (d'un établissement) // **phòng văn thư** secrétariat.

văn trị (cũ) administration civile (par opposition à administration militaire).

văn tuyển extraits; morceaux choisis.

văn tử souffle créateur (d'un écrivain).

văn tự 1. acte de vente (d'un bien immeuble). 2. écriture. *Văn tự cổ* écriture ancienne.

văn uyển (cũ) chronique littéraire (dans un journal, une revue).

văn vấn x vấn.

văn vát x vát.

văn vắn poésie; vers.

văn vật belles traditions culturelles.

văn vẻ plein de fleurs de rhétorique. *Bức thư văn vẻ* une lettre plein de fleurs de rhétorique.

văn võ (cn văn vũ) civil et militaire.

văn vũ x văn võ // **văn dốt vũ dốt** incapable à tous les points de vue.

văn xã (cũ) culture et sociologie. *Ban văn xã* comité de culture et sociologie.

văn xuôi prose.

văn I. rayure; tigrure; zébrure. *Văn lông hổ* zébrure du pelage d'un tigre.

II. rayé; tigré; zébré. *Con mèo văn* un chat tigré.

văn thần wón-ton.

văn vèo sinueux; tortueux; en zigzag. *Chớp văn vèo* éclair en zigzag.

văn vện tigré; zébré.

vắn (đph) court; bref. *Áo hơi vắn* robe un peu courte // **giấy vắn tình dài** ce papier est trop court pour vous dire tous mes sentiments (formule finale de lettre); **vắn vắn** (redoublement; sens atténué) légèrement court.

vắn dài court et long; court ou long.

vắn tắt bref; succinct. *Kết luận vắn tắt* conclusion brève; *nói vắn tắt thôi!* soyez bref!

vận 1. tordre. *Vận thường* tordre une corde; *vận tay ai* tordre le bras à quelqu'un; *vận mình* se tordre. 2. tourner; faire tourner; manier; serrer. *Vận kim đồng hồ* faire tourner les aiguilles d'une montre; *vận chìa khóa* tourner la clé; *vận lái* manier le volant; tenir le volant; *vận vít* serrer une vis. 3. faire marcher. *Vận máy* faire marcher une machine. 4. interroger d'une manière suivie. *Vận người bị cáo* interroger un accusé de façon suivie // **cày vận rạ** labour de déchaus-sage des chaumes; **vận đi vận lại** accabler de questions; cuisiner; **vận răng ra mà trả à?** (đùa) avec quoi paies-tu?

vận hỏi interroger une manière suivie; questionner.

vận vẹo I. 1. se contorsionner; tortiller. *Vận vẹo như con giun* tortiller comme un ver. 2. nh vận hỏi.

II. tortueux; sinueux. *Đường đi vận vẹo* routes tortueuses.

vận vọ questionner d'une manière suivie.

văng¹ baguette maintenant l'étoffe tendue (sur un métier à tisser artisanal).

văng² I. 1. lancer. *Văng lưới xuống hồ* lancer un filet dans le lac; *văng ra những lời tục tĩu* lancer des paroles grossières. 2. être projeté. *Cái đinh văng đi xa* un clou qui est projeté au loin.

II. (thgt) immédiatement; tout de suite. *Làm văng đi cho rồi* faites-le tout de suite pour en finir.

văng mạng (thgt) nh vong mạng.

văng tê (thgt) inconsidérément; à tort et à travers. *Nói văng tê* parler à tort et à travers.

văng tục (thgt) déconner; dégueuler des grossièretés.

văng văng x văng.

văng văng x văng.

văng¹ (nông) faucille à lame convexe.

văng² 1. heurter violemment. *Con trâu văng đầu bé* le buffle a heurté violemment l'enfant. 2. lancer (échanger) brutalement des propos vifs; chercher querelle. *Hai đứa uống rượu say rồi văng nhau* les deux s'enivrent et s'échangent brutalement des propos vifs.

văng vạc d'une vive clarté. *Văng trắng văng vạc* disque de la lune d'une vive clarté.

văng résonner de loin; retenir de loin; se faire entendre de loin. *Văng nghe tiếng hát*

dàng xa entendre [retentir] une chanson de loin // **văng văng** (redoublement) résonner (retentir) faiblement de loin; se faire enten-dre faiblement de loin.

vắng 1. calme; silencieux. *Đêm vắng* nuit calme. 2. peu fréquenté; désert; où il y a peu de monde. *Đường phố vắng* rue déserte; *chợ vắng người* marché où il y a peu de monde. 3. absent. *Ông ta vắng nhà luôn* il est fréquemment absent de la maison // **vắng vắng** (redoublement; sens atténué) assez peu fréquenté; assez désert; où il y a assez peu de monde; **vắng chủ nhà gà vọc niêu tôm** quand le chat est absent, les souris dansent; **vắng như chùa bà Đanh** pas une âme qui vive.

vắng bặt absolument sans nouvelles; ne donnant pas signe de vie.

vắng bóng être absent; disparaître (d'un lieu pour un certain temps). *Diễn viên lại xuất hiện sau một thời gian dài vắng bóng* actrice qui reparait après être absente pour un long espace de temps (après une longue absence); actrice qui reparait après une longue éclipse.

vắng lặng calme; silencieux.

vắng mặt absent; manquant; (luật) défail-lant. *Vắng mặt ở buổi họp* absent à une réu-nion; *học sinh vắng mặt* élèves absents (manquants); *người chứng vắng mặt* témoin défaillant // **xử vắng mặt** (luật) par contumace.

vắng ngắt absolument désert. *Đường phố vắng ngắt* rues absolument désertes.

vắng tanh nh vắng ngắt.

vắng teo nh vắng ngắt.

vắng tiếng sans nouvelles; dont on entend parler très peu.

vắng tin sans nouvelles.

vắng vẻ 1. calme; silencieux. *Đêm vắng vẻ* nuit calme. 2. peu fréquenté; désert. *Đường phố vắng vẻ* rue déserte.

vắt¹ (động) sangsue terrestre.

vắt² I. 1. essorer; tordre. *Vắt quần áo* essorer du linge humide; tordre du linge humide. 2. presser. *Vắt chanh* presser un citron. 3. traire. *Vắt bò sữa* traire une vache à lait // **vắt chanh bỏ vỏ** on presse l'orange et on rejette l'écorce; faire le coup du presse citron; **vắt cổ chày ra nước** couper un liard en quatre; **vắt mũi chưa sạch** tout jeune et ne sachant pas encore grand-chose; **vắt mũi không đủ nuôi miệng** trimier sans pouvoir se suffire.

II. petit poignée (d'une matière qu'on presse dans la main en une masse en forme de fuseau). Một **vất** xôi une petite poignée de riz gluant.

vất³ 1. jeter; étendre; accrocher (en laissant pendre les deux bouts). **Vất áo dài lên vai** jeter son habit sur son épaule (en laissant pendre le haut et le bas derrière le dos et devant la poitrine); **vất khăn mặt lên dây** étendre une serviette sur une corde (en laissant pendre les deux bouts). 2. mettre; placer. **Ngồi vất chân** s'asseoir, une jambe placée sur l'autre; **nằm vất tay lên trán** se coucher, un avant-bras posé sur le front. 3. tirer en haut. **Vất màn** tirer en haut le bas d'une moustiquaire et le jeter sur le ciel de lit. 4. enjamber. **Cầu vất qua sông** pont qui enjambe une rivière // **vất chân chữ ngũ** avoir les jambes en X; **vất chân lên cổ mà chạy** prendre ses jambes à son cou.

vất⁴ (cn **khâu vất**) surjeter // **mũi vất** surjet.

vất⁵ très; tout à fait. **Nước trong vất** eau très limpide; **cong vất** tout à fait recourbé // **văn vất** (redoublement; sens plus fort).

vất⁶ (cn **vật**) dial! (opposé à hue).

vất dòng (thơ) enjambement // **đoạn vất dòng** rejet.

vất nóc occuper la place d'honneur; s'étaler avec orgueil.

vất óc se triturer les méninges.

vất sổ surfiler // **đường vất sổ** surfil.

vất va vất vèo x vất vèo.

vất vèo 1. juché bien haut (et dans une position instable). **Vất vèo trên ngọn cây** juché bien haut sur la cime d'un arbre. 2. assis d'une manière arrogante // **vất va vất vèo** (redoublement; sens plus fort) juché bien haut (et dans une position bien instable).

vất¹ menu; petit; insignifiant; divers. **Những món tiêu vặt** menues dépenses; **đồ vất** menus effets; **việc vất** faits divers; **trộm vất** commettre de petit vols; **cãi vãi về những chuyện vất** ergoter sur des choses insignifiantes; ergoter sur des vétilles.

vất² dépouiller; arracher. **Vất cành cây** dépouiller un arbre de ses branches; **vất lông chim** dépouiller un oiseau de ses plumes; **déplumer un oiseau**; **vất lá cây** dépouiller une plante de ses feuilles; **effeuiller une plante**.

vất³ dial! (opposé à hue).

vật vãnh menu; insignifiant; de peu d'importance. **Chuyện vật vãnh để ý làm gì** ce

sont des faits insignifiants; n'y attachez pas d'importance.

vâm (cũ) éléphant // **khỏe như vâm** fort comme un taureau; fort comme un chêne.

vạm vạp grand et fort; costaud.

vân 1. veine. **Vân gỗ** veines du bois; **vân đá hoa** veines du marbre. 2. (lit) frange. **Vân giao thoa** franges d'interférence. 3. (sinh) strie. **Vân khứu [giác]** stries olfactives. 4. soie à motifs de flocon de nuage // **có vân** veiné; **veineux**. **Gỗ có vân** bois veiné (veineux); **tổ già vân** veiner.

vân cầu (cũ) (nuage prenant peu à peu la forme d'un chien) vicissitudes de la vie.

vân du (cũ) voyager çà et là (en parlant d'un religieux).

vân hà (cũ) voie lactée.

vân hán (cũ) voie lactée.

vân mẫu (cũ) mica.

vân mòng (cũ) nouvelles; signes de vie.

vân sam (thực) épicea; pesse; sapinette.

vân vân et cetera; et caetera; et le reste.

vân vê rouler entre les doigts. **Vân vê tà áo** rouler le bord du pan de sa robe entre ses doigts.

vân vi les tenants et les aboutissants (d'une affaire). **Kể lể vân vi** raconter les tenants et les aboutissants (d'une affaire).

vân vũ (cũ) nuages et pluie.

vân vụ (cũ) nuages et brouillard.

vần¹ 1. rime. 2. vers. **Làm xong mấy vần, đọc cho bạn nghe** réciter à son ami les quelques vers qu'on vient de composer. 3. syllabe. **Tập đánh vần** apprendre à former des syllabes. 4. lettre (de l'alphabet, servant de base à une classification dans une liste). **Danh sách xếp theo vần** liste dressée suivant l'ordre des lettres de l'alphabet.

vần² 1. déplacer en roulant; déplacer en tournant (un objet lourd). **Vần cối đá** déplacer en tournant un mortier de pierre. 2. (id) accabler de peine; créer des ennuis. **Vần nhau chi mấy hóa công ô** créateur pourquoi accabler les mortels de tant de peine?

vần chân rime finale.

vần công (đph) nh đôi công // **tổ vần công** groupe d'entraide agricole.

vần lưng rime intérieure.

vần nội rime battelée.

vần ôm rimes embrassées.

vấn thông assonance.

vấn thơ vers; poème.

vấn vật (id) nh quần quật.

vấn xoay prendre son cours. *Việc đời vẫn xoay* les affaires de la vie prennent leur cours.

vấn¹ se troubler. *Nước vẫn eau* qui se trouble.

vấn² I. (cũ; id) nh quần.

II. *ngĩ vẫn* se perdre dans des réflexions embrouillées.

vấn đục trouble; qui s'est troublé. *Rượu vẫn đục* vin qui s'est troublé; vin trouble.

vấn vơ 1. sans but. *Đi vẫn vơ* errer sans but.

2. futilité; frivolement. *Ngĩ vẫn vơ* penser frivolement; *nói vẫn vơ* parler futilité.

vấn toujours; encore. *Tôi vẫn chờ* j'attends toujours; *tôi vẫn ở số nhà 16* j'habite toujours au numéro 16; *vẫn còn một số vấn đề phải giải quyết* il reste encore un certain nombre de questions à résoudre; *điều đó dù bị nghi ngờ vẫn đúng* cette chose, bien que contestée, reste toujours (reste pourtant) vraie; cette chose, bien que contestée, ne laisse pas d'être vraie.

vấn thạc (id) nh thiên thạc.

vấn¹ enrouler; rouler. *Vấn tóc* enrouler ses cheveux; *vấn khăn* enrouler un turban autour de la tête; *vấn điếu thuốc lá* rouler une cigarette.

vấn² (id) interroger. *Tự vấn lương tâm* interroger sa conscience; faire son examen de conscience.

vấn an (cũ) s'enquérir de la santé (de quelqu'un).

vấn danh (cũ) lễ vấn danh cérémonie d'échange des noms (avant les fiançailles).

vấn đáp I. questions et réponses.

II. oral. *Thi vấn đáp* épreuves orales d'un examen; oral.

vấn đề 1. question; problème. *Vấn đề xã hội* problème social; *việc đó là cả một vấn đề* cette affaire est tout un problème; *vấn đề sinh tử* question de vie et de mort; *không thành vấn đề* il n'y a pas de problème. 2. matière; chapitre. *Tôi bất tài về vấn đề đó* je suis incompetent en la matière; *ngghiêm khắc về vấn đề kỉ luật* sévère sur le chapitre de la discipline.

vấn tâm interroger son cœur (sa conscience); faire un examen de conscience.

vấn tội (cũ) interroger (un coupable) sur son délit.

vấn vít être embrouillé; être empêtré.

vấn vương être empêtré. *Vấn vương nợ tình* être empêtré d'une dette d'amour.

vận¹ chance; fortune; sort. *Vận may* bonne chance; bonne fortune; chance heureuse; *vận rủi* mauvaise chance; mauvaise fortune; *tin vào vận mình* avoir confiance en son sort.

vận² (cn vẫn) rime.

vận³ (đph) porter (des vêtements); s'habiller. *Vận Âu phục* porter des vêtements à l'euro-péenne; s'habiller à l'euro-péenne.

vận⁴ 1. (id) transporter. *Vận lương về thành phố* transporter des vivres vers la ville. 2. faire (des efforts); mettre en œuvre (certains moyens) (pour faire quelque chose). *Vận hết sức lực ra chúng mình* faire tous ses efforts pour démontrer (quelque chose); s'évertuer à démontrer (quelque chose).

vận⁵ 1. s'attirer une malchance (à force d'en parler; d'après les superstitieux). 2. rapporter à. *Chuyện đầu đầu mà cứ vận vào mình* rapporter à soi une histoire qui n'a rien à voir avec soi.

vận chuyển transporter. *Vận chuyển hàng hóa* transporter des marchandises.

vận dụng appliquer; mettre en œuvre. *Vận dụng thành tựu khoa học vào sản xuất* appliquer les réalisations scientifiques à la production; *vận dụng đủ mọi cách* mettre en œuvre tous les moyens.

vận động I. 1. se mouvoir; être en mouvement. *Vật chất vận động không ngừng* la matière est en mouvement incessant. 2. faire des exercices [physiques]. 3. mener une campagne; faire une propagande pour. *Vận động bầu cử* faire une propagande électorale; *vận động tuyên truyền quần chúng* mener une campagne de propagande parmi les masses // **cuộc vận động** mouvement; campagne; croisade. *Cuộc vận động chống tệ nghiện rượu* campagne (croisade) contre l'alcoolisme; *cuộc vận động đình công* mouvement de grève.

II. (sinh) locomoteur; de locomotion; moteur. *Cơ vận động* muscles locomoteurs; *cơ quan vận động* organes de locomotion; *dây thần kinh vận động* nerf moteur; *trung khu vận động* centre moteur // **chức năng vận động** motricité.

vận động chiến guerre de mouvement.

vận động viên sportif // **vận động viên** điển kinh athlete.

vận đơn lettre de voiture; déclaration d'expédition; connaissance (*par voie maritime*).

vận hà (cũ) canal.

vận hạn adversité; hasard malencontreux.

vận hành 1. faire fonctionner; manœuvrer. *Vận hành một cỗ máy* faire fonctionner une machine; *vận hành con tàu* manœuvrer un navire. 2. fonctionner. *Động cơ vận hành tốt* moteur qui fonctionne bien // **sự vận hành** 1. fonctionnement. 2. cours. *Sự vận hành của mặt trời* le cours du soleil.

vận hội fortune. *Vận hội hanh thông* heurieuse fortune.

vận luật (thơ) mètre.

vận luật học (thơ) métrique // **nhà vận luận học** métricien.

vận mạch (sinh) vasomoteur. *Dây thần kinh vận mạch* nerfs vasomoteurs.

vận mạng x vận mệnh.

vận mệnh (cn vận mạng) sort; destinée. *Quyền quyết định vận mệnh của mình* droit de décider de son propre sort; *nắm trong tay vận mệnh của ai* tenir entre ses mains la destinée de quelqu'un.

vận tải I. transporter. *Vận tải hàng hóa* transporter des marchandises // **hãng vận tải** messageries.

II. transport. *Phương tiện vận tải* moyens de transport; *vận tải đường biển* transport maritime.

vận tốc (toán) vitesse.

vận tống (id) transporter.

vận trù học recherche opérationnelle.

vận văn poésie; vers

vận xuất transporter (amener) hors du lieu d'extraction.

vâng I. obéir. *Vâng lệnh* obéir à un ordre.

II. oui. *Vâng, tôi nghe đây* oui, j'écoute.

vâng dạ 1. obéir aux moindres ordres des supérieurs; se comporter en béni-oui-oui. 2. dire oui pour la forme. *Chỉ vâng dạ rồi bỏ việc* dire oui pour la forme et laisser son travail inachevé // **vâng vâng dạ dạ** (redoublement; sens plus fort).

vâng lời obéir. *Vâng lời cha mẹ* obéir à ses parents.

vâng vâng dạ dạ x vâng dạ.

văng disque. *Văng trăng* disque de la lune; la lune.

văng dương (vch) le soleil.

văng đông (vch) soleil levant.

văng hồng (vch) 1. le soleil. 2. soleil levant.

vấp 1. heurter le pied contre; buter contre; chopper sur; trébucher sur. *Vấp hòn đá* buter contre une pierre; *chopper (trébucher) sur* une pierre. 2. heurter à; s'achopper à. *Vấp khó khăn* se heurter à des difficultés. 3. s'interrompre par intervalles (*en lisant, récitant*). *Bài chưa thuộc đọc còn vấp nhiều chỗ* réciter une leçon mal sue en s'interrompant par intervalles.

vấp vấp 1. s'interrompre par intervalles (*en lisant, récitant*). 2. se heurter [à des difficultés].

vập heurter; se cogner. *Vập đầu vào cột* heurter sa tête contre une colonne; *vập vào tường* se cogner au mur.

vắt¹ (đph) nh vứt. *Vắt hòn gạch xuống ao* jeter une brique à la mare.

vắt² I. pénible; dur. *Công việc vất vả* un travail bien pénible.

II. peiner; avoir du mal. *Làm xong việc này còn vất* avoir encore du mal à terminer ce travail; *avoir encore beaucoup à peiner* pour terminer ce travail.

vất vả I. 1. pénible; dur. *Công việc vất vả* un travail pénible; *đời sống vất vả* vie pénible. 2. qui vit dans le besoin; qui vit dans la gêne. *Gia đình vất vả* famille qui vit dans la gêne. 3. malchanceux. *Vất vả về đường tình duyên* malchanceux en matière d'amour.

II. peiner; se donner de la peine; avoir du mal à. *Nó vất vả lắm mới leo tới đỉnh núi* il peinait fort pour pouvoir atteindre le sommet de la montagne; *không phải là không vất vả* non sans [avoir à se donner de la] peine.

vất va vất vưởng x vất vưởng.

vất vơ (id) nh vất vưởng I // **vất vơ vất vưởng** (sens plus fort) tout à fait précaire.

vất vưởng 1. précaire. *Sống vất vưởng* mener une vie précaire. 2. laissé sans soin. *Chiếc xe đạp bỏ vất vưởng ở góc bếp* bicyclette laissée sans soin dans un coin de la cuisine; *vất va vất vưởng* (redoublement; sens plus fort) tout à fait précaire.

vật¹ 1. être; chose. *Muôn vật trong vũ trụ* tous les êtres et les choses de l'univers. 2. animaux. *Các vật nuôi trong nhà* les animaux domestiques. 3. objet. *Vật quý* objet

précieux. **4.** matière. *Tâm và vật* esprit et matière.

vật² **1.** lutter corps à corps. **2.** lutter. *Vật với sóng gió* lutter avec les vagues et le vent. **3.** faire tomber; renverser. *Vật ngã xuống đất* faire tomber à terre. **4.** abattre; tuer. *Vật bò ăn cỏ* abattre un bœuf pour préparer un festin. **5.** secouer fortement. *Gió vật ngọn cây* vent qui secoue fortement les têtes des arbres.

II. 1. lutte. *Vật tự do* lutte libre. **2.** (y) (thg **cơ vật**) ictus.

vật³ creuser et rapporter (des terres, pour faire un remblai).

vật chất **I.** matière. *Cấu trúc vật chất* structure de la matière; *các thể vật chất* les états de la matière; *ham chuộng vật chất* s'attacher à la matière.

II. matériel. *Thế giới vật chất* monde matériel; *của cái vật chất* biens matériels; *con người quá vật chất (xấu)* une personne trop matérielle.

vật chất chủ nghĩa matérialiste.

vật chất hóa matérialiser.

vật chủ (sinh) hôte (d'un parasite). *Vật chủ trung gian* hôte intermédiaire; vecteur.

vật dục (cũ) désirs charnels.

vật dụng objet d'usage courant.

vật giá prix des marchandises; prix. *Ổn định vật giá* stabiliser le prix des marchandises.

vật hậu học phénologie.

vật hóa (tâm) objectiver; procéder à l'objectivation. *Vật hóa cảm giác* procéder à l'objectivation des sensations.

vật hoạt thuyết vật hoạt (triết) hylozoïsme.

vật kính (lí; ánh) objectif.

vật lí **I.** physique. *Vật lí địa cầu* physique du globe // **chủ nghĩa vật lí** physicisme.

II. physique. *Tính chất vật lí* propriétés physiques.

vật lí học physique // **nhà vật lí học** physicien.

vật liệu matériau; matériaux. *Sức bền vật liệu* résistance des matériaux.

vật linh thuyết vật linh animisme.

vật linh giáo animisme.

vật lộn lutter; se débattre. *Vật lộn với sóng gió* se débattre contre les vagues et le vent; *vật lộn với khó khăn* lutter contre les difficultés.

vật lực ressources matérielles. *Động viên nhân lực vật lực* mobiliser les forces humaines et les ressources matérielles.

vật mình se rouler; se tordre (de douleur...).

vật nài supplier; prier instamment; insister. *Vật nài vay cho kì được tiền* prier instamment pour arracher un prêt d'argent.

vật nuôi animaux domestiques.

vật phẩm produit. *Vật phẩm địa phương* produits locaux.

vật quyền (luật) droit réel.

vật thể corps. *Vật thể rắn* corps solide // **chủ nghĩa vật thể** (triết) chosisme.

vật thể hóa chosifier.

vật tổ totem. *Vật tổ thị tộc* totem clanal // **tín ngưỡng vật tổ** totémisme.

vật thủ (cũ) cet objet (utilisé dans les tournures négatives). *Vật thủ đáng là bao* cet objet ne vaut pas grand-chose.

vật tư valeurs matérielles.

vật vã se tortiller (de douleur, de peine)

vật vờ **I.** flotter. *Làn khói vật vờ trên không* filet de fumée qui flotte dans l'air.

II. précaire; instable. *Sống vật vờ* mener une vie précaire.

vấu (thực) phyllostachys duveté (espèce de bambou).

vấu proéminent. *Răng vấu* dent proéminente.

vấu¹ (đph) griffe. *Vấu hổ* griffes du tigre.

vấu² poêlon (en terre cuite).

vấu³ **1.** (đph) nœud. *Vấu tre* nœud d'une tige de bambou. **2.** (kĩ) cran d'arrêt.

vây¹ (cn vi) **1.** nageoire. *Vây đuôi* nageoire caudale; *vây lưng* nageoire dorsale; *vây ngực* nageoire pectorale; *vây hông* nageoire pelvienne; *vây hậu môn* nageoire anale. **2.** rayon de nageoire; soupe de rayons de nageoire.

vây² (thgt) se faire valoir; prendre des airs; s'exhiber avec ostentation; faire montre de. *Vây với bạn bè* se faire valoir aux yeux de ses amis.

vây³ **1.** entourer. *Vây cót* entourer de nattes de bambou tressé. **2.** encercler; investir; cerner. *Vây đồn địch* investir (cerner) un poste ennemi.

vây bắt encercler pour arrêter.

vây bọc entourer; faire cercle autour de. *Đám đông vây bọc gánh xiếc* la foule fait cercle autour d'une troupe de cirque.

vây bũa *nh bũa vây.*

vây cánh cliquer; coterie. *Nó kéo cả vây cánh ra* il a ameuté toute sa clique.

vây đồn traquer. *Vây đồn con hươu* traquer un cerf.

vây hãm assiéger; mettre le siège devant. *Vây hãm thành* assiéger une citadelle // **quân vây hãm** armée de siège.

vây quanh 1. embrasser. *Đại dương vây quanh đất liền* l'océan embrasse la terre. 2. enclore; enceindre. *Hàng rào vây quanh đầm đất* haie qui enclose un terrain. 3. faire cercle autour de. *Học trò vây quanh thầy* élèves qui font cercle autour de leur maître.

vây rập faire une rafle; faire un coup de filet.

vây vẩy x vẩy.

vây vo (*thgt*) se faire valoir; prendre des airs.

vây¹ tripoter. *Trẻ em vây nước* enfant qui tripote dans l'eau // **hạt ngọc để ngâu vây** jeter des perles aux pourceaux.

vây² (*id*) s'unir; être réuni. *Vây duyên cá nước* être réunis dans l'amour (*comme le poisson dans l'eau*); s'unir pour le mariage.

vây³ (*variante phonétique de vẩy, utilisée seulement en fin de phrase*) [comme] ça. *làm như vây này* faites comme ça.

vây vò tripoter; manier; tâter.

vẩy (*đph*) *nh vẩy².*

vẩy 1. agiter la main (*pour faire signe, pour appeler*). *Vẩy bàn* agiter la main pour appeler son ami. 2. agiter; remuer. *Chó vẩy đuôi* chien qui agite sa queue // **vẩy vẩy** (*redoublement; sens atténué*) agiter légèrement.

vẩy gọi 1. appeler de loin par un geste de la main. 2. appeler. *Tổ quốc vẩy gọi chúng ta* la Patrie nous appelle.

vẩy vùng 1. prendre ses ébats. *Vẩy vùng dưới nước* prendre ses ébats dans l'eau. 2. agir librement à sa guise. *Giang hồ quen thói vẩy vùng* (*Nguyễn Du*) d'humeur aventurière, il prenait l'habitude d'agir à sa guise.

vẩy 1. sali; souillé; taché. *Quần áo vẩy bùn* vêtements souillés de boue; *vẩy máu* taché de sang.

II. x đổ vẩy.

vẩy vá (*id*) sali (souillé) en plusieurs endroits.

vậy 1. c'est pourquoi; par conséquent; par tant. *Tôi ốm vậy phải nghĩ* je suis malade,

c'est pourquoi je dois me reposer. 2. alors; ainsi. *Vậy nên làm thế nào bây giờ?* alors que faut-il faire maintenant?; *nếu vậy* s'il en est ainsi, *đã vậy* puisqu'il en est ainsi. 3. comme cela; comme ça. *Làm vậy này* faites comme cela; *để vậy* laisse comme cela. 4. donc. *Không ai đi, tôi đi vậy* si personne ne veut y aller, j'y vais donc; *nó nói ai vậy?* de qui parle-t-il donc?

vậy mà pourtant; toutefois.

vậy nên c'est pourquoi.

vậy ôi (*cũ*) hélas!

vậy ru (*cũ*) vraiment!

vậy thay (*cũ*) vraiment!. *Đáng kính vậy thay* vraiment! c'est respectable.

vậy thì alors. *Vậy thì ta đi* alors partons.

vậy vạy (*cũ*) certainement; sans nul doute. *Đáng kính vậy vạy* c'est certainement respectable.

ve¹ (*động*) tique.

ve² (*động*) (*ve sâu nt*) cigale.

ve³ cicatrice à la paupière.

ve⁴ flacon; fiole. *Ve thuốc đau mắt* un flacon de collyre.

ve⁵ revers (*de veston...*)

ve⁶ vert (*colorant*). *Tường quét ve* mur badigeonné de vert.

ve⁷ (*thgt*) faire la cour; courtiser; flirter. *Ve gái* faire la cour à une jeune fille.

ve áo revers (*de veston...*).

ve sâu (*động*) cigale // **họ ve sâu** cicadidés.

ve vãn 1. courtiser; flirter. 2. enjôler; baratiner; amadouer.

ve vẩy (*cn ve vẩy*) agiter; frétiller. *Chó ve vẩy đuôi* chien qui frétille (joue) de la queue.

ve ve 1. striduler (*en parlant des cigales*). 2. bourdonner (*en parlant des moustiques*).

ve vuốt *nh vuốt ve.*

về¹ poème satirique populaire; plainte.

về² repère de niveau (*fixé dans les rizières pour avoir une indication du niveau de l'eau*).

về³ entrecôte (*de bœuf*).

về⁴ pousse (*des plants de riz*). *Khi đi lúa chưa ra về* (*cd*) à mon départ, les plants de riz n'ont pas encore produit de pousses.

về⁵ (*đph*) garde-boue (*de bicyclette...*).

về⁶ accoster (*un autre embarcation*).

về⁷ (*id*) regarder de côté; regarder du coin de l'œil.

V

vẻ air; aspect. *Có vẻ buồn* avoir l'air triste; *vẻ oai vẻ* aspect majestueux // **làm ra vẻ** se faire; jouer à. *Làm ra vẻ già* se faire vieux; *làm ra vẻ nhà bác học* jouer au grand savant; **trông có vẻ** paraître; faire. *Cô ta trông có vẻ già so với tuổi* elle fait vieille pour son âge.

vẻ chi (cũ; vch) c'est bien insignifiant; c'est bien peu de chose. *Vẻ chi một đóa yêu đào* (Nguyễn Du) une jeune fleur de pêcher, c'est bien peu de chose!

vẻ mặt mine; physionomie. *Vẻ mặt hiền lành* mine douce.

vẻ ngoài apparence; extérieur; dehors; enveloppe. *Dưới một vẻ ngoài đạo đức* sous un dehors (une enveloppe) de vertu; *vẻ ngoài khiêm tốn* extérieur modeste.

vẻ vang 1. glorieux; illustre. *Sự nghiệp vẻ vang* une œuvre illustre. 2. honorable. *Công tác nào cũng vẻ vang* tout travail est honorable.

vẽ¹ 1. tracer; décrire; dessiner; peindre. *Vẽ hình tam giác lên bảng* tracer un triangle au tableau; *vẽ một đường tròn* décrire un cercle; *nhớ lại mà vẽ ra* dessiner de mémoire; *vẽ phong cảnh* peindre un paysage. 2. indiquer; montrer. *Vẽ đường* indiquer le chemin; *vẽ cho ai cách làm việc* indiquer à quelqu'un la façon de travailler. 3. compliquer les choses. *Như thế này được rồi, đừng có vẽ ra nữa* ça va comme ça, ne compliquez les choses // **chữ hình vẽ** pictogramme; **hình vẽ** dessin; **vẽ đường cho hươu chạy** favoriser le mal; **vẽ mây vẽ mặt** faire apparaître sous un plus bel aspect; **vẽ rắn thêm chân** faire des additions superflues.

vẽ² 1. séparer la chair des os (d'une tranche de poisson). 2. (đph) égrener. *Vẽ bắp ngô* égrener un épi de maïs.

vẽ chuyện compliquer les choses; chercher midi à quatorze heures.

vẽ trò nh vẽ chuyện.

vẽ truyền 1. pantographique. 2. diagraphique // **máy vẽ truyền** 1. pantographe. 2. diagraphe.

vẽ vời 1. embellir; enjoliver. *Vẽ vời cho nhân vật* embellir un personnage. 2. compliquer les choses; faire des additions superflues.

vé ticket; billet. *Vé xe buýt* ticket d'autobus; *vé xe lửa* billet de chemin de fer; *vé xổ số* billet de loterie.

véc-ni vernis // **đánh vec-ni** vernir.

véc-tơ (toán) vecteur.

vẹc (động) langur.

vẹm 1. (động) moule. 2. coquille de moule (utilisée comme cuiller pour servir le riz) // **bãi nuôi vẹm** moulière; **họ vẹm** mytilidés; **nghề nuôi vẹm** mytiliculture; **người nuôi vẹm** mytiliculteur.

ven¹ I. bord; bordure. *Ven đường* bord de la route.

II. (thg ven theo) longer. *Ven theo bờ biển* longer la côte.

ven² (kng) veine // **tiêm ven** piqûre intra-veineuse.

ven biển littoral; côtier. *Vùng ven biển* zone littorale; zone côtière // **hàng hải ven biển** cabotage.

ven bờ riverain.

ven đô (cũ) nh ven nội.

ven nội aux alentours d'une ville; aux environs d'une ville.

ven theo x ven¹ II.

vén vén en tout et pour tout. *Trong phòng vén vén có ba người* dans la salle il y a en tout et pour tout trois personnes.

vén 1. retrousser. *Vén váy* retrousser sa jupe; *vén tay áo* retrousser ses manches. 2. relever; soulever. *Vén áo dài lên* relever sa robe; *vén màn* soulever le rideau; entrouvrir les rideaux. 3. mettre en tas. *Vén thóc phơi ở sân thành đồng* mettre le paddy mis à sécher dans la cour en tas // **vén tay áo số, đốt nhà táng giấy** jeter l'argent par les fenêtres; dépenser sans compter.

vén gốc nh vun gốc.

vẹn accomplir pleinement; remplir pleinement; tenir pleinement. *Hiếu tình vẹn cả hai đường* remplir pleinement ses devoirs de fille et d'amante; *ven lời nguyện ước* tenir [pleinement] sa promesse // **mười phần vẹn mười** parfait.

vẹn toàn 1. qui a un ensemble achevé de. *Tài sắc vẹn toàn* qui a un ensemble achevé de talent et de beauté. 2. (lam) nh vẹn tuyền.

vẹn tròn parfaitement accompli; parfaitement réalisé. *Nhiệm vụ vẹn tròn* devoir parfaitement accompli.

vẹn tuyền accompli parfaitement à la fois. *Ấn nghĩa vẹn tuyền* devoirs de reconnaissance et de loyauté accomplis parfaitement à la fois.

ven vè (cũ) parfait; excellent. *Danh phận ven vè* position excellente.

veo 1. complètement; entièrement. *Cháy veo* brûler complètement; *tiêu veo cả tiền* dépenser entièrement son argent. **2.** tout à fait; très. *Đói veo* avoir très faim; *nước trong veo* eau très limpide; eau d'une parfaite limpidité.

vèo rapidement; en un clin d'oeil. *Cháy vèo* brûler rapidement; *vèo một cái nó đã biến mất* il a disparu en un clin d'oeil // **vèo vèo** (redoublement; sens plus fort) **1.** très rapidement. *Xe chạy vèo vèo* la voiture roule très rapidement. **2.** siffler. *Đạn vèo vèo trên đầu* balles qui sifflent au-dessus de nos têtes.

vèo vèo x vèo.

vèo pointe. *Vèo đất chia ra bờ sông* pointe de terre qui s'avance dans la rivière.

véo 1. pincer. *Dùng ngón tay mà véo* pincer avec les doigts. **2.** prendre une pincée. *Véo một ít thuốc lá* prendre une pincée de tabac rustique.

véo von mélodieux. *Tiếng hát véo von* chant mélodieux.

vẹo 1. déformé; tordu. *Vác nặng vẹo cả lưng* avoir l'échine tordue en portant un lourd fardeau sur l'épaule. **2.** de travers; distors; bot. *Chân vẹo* avoir les jambes de travers; *chân tay vẹo* membres distors; *tay vẹo* main bote.

vẹo cổ 1. (y) torticolis. **2.** (động) torcol; torcou.

vẹo vọ déjeté. *Bậc thang vẹo vọ* marches déjetées d'un escalier; *thân hình vẹo vọ* taille déjetée.

vét¹ (động) glossiphonie.

vét² veste.

vét³ 1. draguer; curer. *Vét sông* curer (draguer) une rivière; *vét mìn một eo biển* draguer un détroit miné. **2.** racler. *Vét chảo* racler une casserole. **3.** ramasser. *Có đồng nào nó vét hết* il a ramassé tout l'argent disponible; (thân) il a raclé les fonds de tiroir // *chuyến xe vét* (thgt) balai.

vét kiệt phép vét kiệt (toán; logic) exhaustion.

vét-tông veston.

vẹt¹ (động) perroquet // **họ vẹt** psittacidés; **thói lập lại như vẹt** psittacisme.

vẹt² palétuvier; bruguiera.

vẹt³ usé d'un côté; entamé d'un côté. *Giày vẹt gót* soulier à talon usé d'un côté; soulier éculé; *bàn vẹt một góc* table entamée à l'un de ses coins.

vẹt ăn thịt (động) kέα.

vẹt gấm (động) loriquet; trichoglosse.

vẹt mào (động) cacatoès; kakatoès.

vẹt xám (động) jaco; jacot.

vẹt xanh (động) psittacule.

về¹ rouler (entre le pouce et l'index). *Về sợi chỉ* rouler le bout d'un fil entre le pouce et l'index (avant de l'engager dans le chas d'une aiguille).

về² (nhạc) trémolo; roulement.

về 1. 1. retourner; rentrer; revenir; arriver. *Về nhà* rentrer à la maison; *ở tỉnh về* revenir de la ville; *về nhất cuộc đua* arriver le premier au but. **2.** revenir; appartenir. *Ruộng về tay người cày* rizières qui reviennent aux mains des cultivateurs; rizières qui dorénavant appartiennent aux cultivateurs. **3.** passer; mourir. *Ông cụ đã về rồi* le vieillard a passé. **II.** retour. *Cuộc đấu lượt về* match retour; *ở Pa-ri về* retour de Paris.

III. 1. à. *Đường về Bắc Thái* route menant à Bacthai; *về sau* à l'avenir. **2.** en; par; pour; sur; sous; en ce qui concerne. *Về mùa hè* en été; *về chính trị* en politique; *cũng như về trước* comme par le passé; *hành khách về nông thôn* voyageurs pour la campagne; *viết về một đề tài* écrire sur un sujet; *về mặt ấy* sous ce rapport; *về việc ấy* en ce qui concerne cette affaire. **3.** (dph) de. *Chết về bệnh lao* mourir de tuberculose.

về già quand on sera vieux; dans ses vieux jours.

về hùa (thg, xấu) se ranger du côté de (quelqu'un); faire chorus avec.

về hưu prendre sa retraite; être en retraite // **về hưu non** préretraite.

về không rentrer bredouille. *Đi săn về không* rentrer bredouille de la chasse.

về phần quant à. *Về phần tôi* quant à moi; pour ma part.

về quê 1. aller à la campagne. **2.** rentrer à son village natal.

về sau 1. plus tard; à l'avenir. *Về sau chẳng biết vẫn mong làm sao* (Nguyễn Du) plus tard on n'en avait aucune nouvelle; *về sau phải thận trọng hơn nhẽ* à l'avenir soyez plus pru-

dent. 2. à la postérité. *Để tiếng về sau* laisser un mauvais renom à la postérité.

về vườn (thgt) être renvoyé; être congédié; être destitué.

về 1. cuisse. 2. membre (d'une équation, d'une phrase, d'un vers...). 3. influence; position. *Mạnh về* être en position forte // **khỏi lỗ vô về** fête passée, adieu les saints.

về¹ bord; bordure. *Về đường* bord de la route.

về² (sủ) corps de troupes.

vệ binh soldat d'un corps de garde; garde.

vệ đà (tôn) véda // **đạo Vệ đà** védisme; **kinh Vệ đà** Rigvéda.

vệ đà giáo (tôn) védisme.

vệ đội (cũ) corps de garde.

vệ quốc chiến tranh vệ quốc vĩ đại la grande guerre nationale.

vệ quốc đoàn (cũ) nh vệ quốc quân.

vệ quốc quân (cũ) garde nationale.

vệ sĩ garde; garde du corps.

vệ sinh I. hygiène. *Vệ sinh công cộng* hygiène publique; *vệ sinh học đường* hygiène scolaire // **công ty vệ sinh** service des vidanges; **thầy thuốc chuyên khoa vệ sinh** hygiéniste.

II. 1. hygiénique. *Giấy vệ sinh* papier hygiénique. 2. sanitaire. *Thiết bị vệ sinh* appareils sanitaires.

vệ sinh học hygiène.

vệ sinh viên agent sanitaire.

vệ tinh satellite. *Vệ tinh nhân tạo* satellite artificiel; *thành phố vệ tinh* ville-satellite.

véch relever. *Trâu véch sừng* buffle qui relève ses cornes.

vên vên (thực) anisoptera.

vên x cá vên.

vện¹ tigré. *Chó vện* chien [à pelage] tigré.

vện² craquelé. *Chén vện* tasse craquelée.

vênh I. qui gondole; qui gauchit; qui travaille; qui se voile. *Tám ván vênh* planche qui gondole (gauchit; travaille); planche qui gauche // **vênh vênh** (redoublement; sens atténué) qui gondole (gauchit; travaille; se gondole) légèrement.

II. lever avec ostentation; relever prétentieusement. *Mặt nó cứ vênh lên, chẳng coi ai ra gì* il lève son visage avec ostentation et ne fait cas de personne.

vênh mặt lever son visage avec ostentation.

vênh vang plastronner; prendre des airs.

vênh váo se rengorger; se montrer arrogant; vaniteux; faire claquer son fouet.

vênh vênh x vênh.

vênh vênh x vênh.

vênh relever; dresser; tendre. *Chó vênh mõm lên* chien qui relève son museau; *vênh tai* tendre l'oreille (pour écouter); dresser les oreilles // **vênh vênh** (redoublement; sens atténué) relever (dresser; tendre) légèrement.

vênh râu 1. retrousser ses moustaches. 2. passer son temps à retrousser ses moustaches et à ne rien faire. 3. avoir l'air content et fier.

vết 1. tache. *Vết mỡ ở áo* tache de graisse sur un veston; *vết mặt trời* taches solaires. 2. trace; marque. *Vết bóng* les marques d'une brûlure; *vết chân* traces de pas; *vết lá* (thực) trace foliaire. 3. défaut; crapaud (dans une pierre précieuse) // **bới lông tìm vết** chercher la petite bête; chercher les puces; chercher des poux dans la tête de quelqu'un; **vết dầu loang** tache d'huile.

vết bầm (y) tache ecchymotique; bleu; meurtrissure.

vết chàm (y) tache mongolique; envie.

vết hoe (y) tache de rousseur.

vết nhăn pli; ride. *Vết nhăn ở trán* les plis du front.

vết nhơ tache; souillure; flétrissure. *Vết nhơ cho thanh danh* une tache à la réputation; *vết nhơ về tinh thần* une souillure morale.

vết thương blessure; plaie. *Băng vết thương* panser une blessure; *vết thương lòng* plaie du cœur.

vết tích vestiges; traces. *Vết tích thành Cổ Loa* les vestiges de la citadelle de Còloa; *vết tích một nền văn minh cổ* traces d'une civilisation ancienne.

vết xe ornière // *theo vết xe cũ* suivre l'ornière.

vết traînée; sillon. *Vết máu* une traînée de sang; *vết sáng của sao chổi* traînée lumineuse d'une comète; *vết lửa của tên lửa* sillon de feu tracé par une fusée; *vết rẽ nước* traînée que laisse un navire après lui; sillage (d'un navire).

vêu¹ (id) émacié. *Một quá mặt vêu ra* avoir le visage émacié par la fatigue.

vêu² seul et n'ayant rien à faire. *Vắng khách chủ quán ngồi vêu* boutiquier qui reste seul et

n'a rien à faire, les clients se faisant trop rares.

vêu mồm (thgt) n'avoir rien à manger; claquer du bec.

vêu vao émacié; décharné.

vêu enflé; tuméfié. *Ngã vêu môi* avoir les lèvres tuméfiées à la suite d'une chute.

vếu très [enflé]; tout à fait [gauche]. *Ngón tay sùng vếu* doigt très enflé; *tấm ván cong vếu* planche tout à fait gauche.

vi¹ (variante phonétique de vầy) x vầy¹.

vi² (cũ) enclos aménagé dans un camp des lettrés.

vi ảnh microphotographie.

vi ba (lt) micro-onde.

vi cảnh contraventionnel; de simple police // **lỗi vi cảnh** contravention; infraction de simple police.

vi chấn (địa) microséisme.

vi chấn kí (địa) microséismographe.

vi cổ sinh học micropaléontologie.

vi dụng cụ (sinh) micro-instrument.

vi điện chuyển (lt) micro-électrophorèse.

vi điện tử micro-électronique.

vi động vật animalcule // **hệ vi động vật** microfaune.

vi hành (cũ) aller incognito; voyager incognito.

vi hạt (địa) microgrenu. *Đá vi hạt* roche microgrenue.

vi kế micromètre.

vi khí hậu microclimat.

vi khí hậu học microclimatologie.

vi khuẩn (sinh) bactérie // **bệnh [do] vi khuẩn** bactériose; **độc tố vi khuẩn** bactériotoxine; **kìm vi khuẩn** bactériostatique; **liệu pháp vi khuẩn** bactériothérapie; **mụn vi khuẩn** (thực) bactériocécidie; **sự tiêu vi khuẩn** bactériolyse.

vi khuẩn học bactériologie // **nhà vi khuẩn học** bactériologiste.

vi-la villa.

vi lệnh (cũ) désobéir à un ordre.

vi lô (vch) roseau à flèches.

vi lượng nguyên tố vi lượng oligo-élément.

vi lượng đồng căn (y) homéopathique // **liệu pháp vi lượng đồng căn** homéopathie.

vi mô microcosmique // **vũ trụ vi mô** microcosme.

vi-ni-lông vinylon.

vi-ô-lông (nhạc) violon // **người chơi vi-ô-lông** violoniste.

vi phạm violer; enfreindre. *Vi phạm pháp luật* violer la loi; *vi phạm quy tắc* enfreindre la règle.

vi phân (toán) I. 1. infinitésimal. *Hình học vi phân* géométrie infinitésimale. 2. différentiel. *Tính vi phân* calcul différentiel.

II. différentielle // **lấy vi phân** différentier.

vi phẫu (sinh) microdissection // **dao vi phẫu** microtome.

vi-rút virus // **bệnh vi-rút** virose; *diệt vi-rút* viroicide; *kìm vi-rút* virostatique.

vi-rút học virologie // **nhà vi-rút học** virologiste.

vi sai (cơ) différentiel. *Vit vi sai* vis différentielle // **bộ vi sai** différentiel.

vi sinh vật micro-organisme // **ăn vi sinh vật** microphage.

vi sinh vật học microbiologie // **nhà vi sinh vật** microbiologiste.

vi-ta-min vitamine // **bệnh thiếu vi-ta-min** vitaminose; **liệu pháp vi-ta-min** vitaminothérapie.

vi thao tác micromanipulation // **máy vi thao tác** micromanipulateur.

vi thể (sinh) microsome.

vi thiêng (cũ) I. humble présent (*dans le but de corrompre*).

II. (kng) graisser la 'patte.

vi thực vật hệ vi thực vật microflore.

vi ti huyết quản (giải, cũ) [vaisseau] capillaire.

vi tiểu hình hóa microminiaturiser (*un équipement électronique*).

vi tin micro-informatique.

vi tinh (địa) microlite. *Đá vi tinh* roche à microlites; roche microlitique.

vi tinh thể microcristal.

vi tính (kĩ) micro-ordinateur; mini-ordinateur.

vi trùng microbe // **bệnh [do] vi trùng** maladie microbienne; **diệt vi trùng** microbicide; **sự cấy vi trùng** culture microbienne.

vi ước (cũ) manquer à la parole.

vi vu¹ souffler comme un murmure (*en parlant du vent*).

vi vu² (kng) errer [à l'aventure]. *Không ngờ anh lại vi vu đến tận đây* je ne m'attends pas à ce que vous erriez jusqu'ici.

vi vút siffler. *Đạn vi vút trên đầu* balles qui sifflent au-dessus de nos têtes.

vi xử lý microprocessing // **bộ vi xử lý** micro-processeur.

vi¹ (*xdùng*) 1. travée. 2. rangée. *Một vì cột* une rangée de colonnes.

vi² (*mot placé devant sao, vua, avec nuance de révérence*). *Các vì sao trên trời* les étoiles du ciel.

vi³ (*vch, cũ*) avoir des égards pour.

vi⁴ 1. à cause de; parce que; car. *Tôi nhường ông ta vì tuổi tác* je lui cède le pas à cause de son âge; *nó sẽ không đến hôm nay vì nó ốm* il ne viendra pas aujourd'hui, car il est malade. 2. par; pour. *Yếu đi vì bệnh* affaibli par la maladie; *lảo đảo vì quá chén* chancelant pour avoir trop bu; *lao động vì vinh quang của Tổ quốc* travailler pour la gloire de la Patrie; *tất cả vì hạnh phúc của nhân dân* tout pour le bonheur du peuple.

vì chưng (*cũ*) parce que; car; à cause de.

vì kèo (*ktrúc*) ferme.

vì là car; parce que.

vì lẽ en raison de.

vì nể avoir des égards pour.

vì nổi à cause de ce que; à cause de.

vì rằng parce que; car; puisque.

vì sao¹ étoile. *Chiến tranh giữa các vì sao* guerre des étoiles.

vì sao² pourquoi. *Vì sao anh vắng mặt?* pourquoi étiez-vous absent?

vì thế en raison de cela; c'est pourquoi; c'est pour cela que.

vì vậy *nh* vì thế.

vì 1. gril (*pour faire cuire de la viande, du poisson à feu vif*). 2. clayette (*placée au fond d'une marmite à fond percé de trous pour faire cuire du riz gluant à la vapeur*); claie (*placée à la surface de certains légumes qu'on fait saler, au-dessous d'une pierre employée pour les tasser*). 3. (*cn vì lò*) grille. 4. carte. *Một vì khay bấm* une carte de boutons-pression.

vì buồm natte de couverture (*pour couvrir divers objets*).

vì lò grille.

vì ruồi tapette (*pour tuer les mouches*).

vĩ (*nhạc*) archet.

vĩ bạch (*skhẩu*) réplique.

vĩ cầm (*nhạc, cũ*) violon.

vĩ đại grand; grandiose. *Cách mạng Tháng Mười vĩ đại* la grande Révolution d'Octobre; *sự nghiệp vĩ đại* œuvre grandiose.

vĩ độ (*địa*) latitude.

vĩ mô macroscopique // **vũ trụ vĩ mô** macrocosme.

vĩ nhân grand homme; célébrité; gloire. *Ông ta vốn là một vĩ nhân của đất nước* il fut une des gloires de son pays.

vĩ tố (*ngôn*) désinence; terminaison.

vĩ tuyến (*địa*) parallèle.

vi¹ portefeuille; porte-monnaie.

vi² 1. comparer. *Vì cuộc đời như giấc mộng* comparer la vie à un songe.

II. chansonnettes alternées (*échangées entre garçons et filles*).

vi³ (*id*) si; à supposer que. *Thân này vì biết nhường này nhĩ* (*Hồ Xuân Hương*) si je savais que je serais dans cet état.

vi bằng si; au cas où. *Vì bằng thú thực cùng ta* (*Nguyễn Du*) au cas où il me ferait un aveu sincère.

vì chẳng si ce n'est; si on n'était pas. *Vì chẳng duyên nợ ba sinh* (*Nguyễn Du*) si on n'était pas lié par cette dette dite des trois existences.

vì dù (*cn vì dầu*) même si; si.

vì dụ *nh* thí dụ.

vì như 1. si par exemple. 2. quant à. *Vì như việc đó thì có gì đáng phải để tâm* quant à cette affaire, elle ne vaut pas la peine d'être prise en considération.

vì phỏng si; à supposer que.

vì thử supposé que; au cas où. *Vì thử anh nói trước với tôi* au cas où vous m'auriez dit d'avance.

vì von 1. s'échanger des chansonnettes; s'échanger des chants d'amour. 2. aimer à faire des comparaisons; avoir la manie des comparaisons.

vi¹ 1. saveur; goût. *Vì đắng* saveur amère; *món ăn có vị rất ngon* mets d'un goût exquis. 2. fumet (*d'un vin*). 3. substance médicamenteuse galénique. *Bài thuốc này vì* une ordonnance prescrivant cinq substances médicamenteuses galéniques // **có vị; được vị** sentir. *Bài văn xuôi được vị thơ* cette prose sent la poésie.

vi² (*y*) estomac. *Thuốc bổ vị* tonique de l'estomac.

vi³ (trtr) (terme de respect désignant une personne). Một phái đoàn gồm năm vị une délégation de cinq personnes; một vị tướng tài un général de talent; các vị thần les génies.

vi⁴ par; pour. Vị nghĩa quân sinh sacrifier sa vie pour une juste cause; vị tình mà tha thứ cho pardonner par affection (pour quelqu'un).

vi chi cela fait; soit. Ba cái bánh mỗi cái năm đồng, vị chi cả thấy mười lăm đồng trois gâteaux à cinq dongs chaque, cela fait en tout quinze dongs.

vi danh pour l'honneur; pour son honneur. Vì lợi chung mà làm, không vì danh agir pour l'intérêt public et non pour son honneur.

vi dịch (sinh, id) suc gastrique.

vi giác (sinh) I. [sens du] goût; gustation. II. gustatif. Dây thần kinh vị giác nerf gustatif.

vi hôn phu (cũ) fiancé.

vi hôn thê (cũ) fiancée.

vi kỉ égoïsme.

vi lai futur // trường phái vi lai futurisme.

vi lợi utilitaire. Tính toán vi lợi calculs utilitaires // óc vi lợi; thuyết vi lợi utilitarisme.

vi lợi chủ nghĩa utilitariste.

vi mặt par égard pour (quelqu'un, généralement se trouvant devant soi).

vi nề avoir des égards pour.

vi ngã 1. égoïste, 2. égotiste.

vi ngữ (ngôn) prédicat.

vi tất pas nécessaire; improbable. Nó biết rồi, vị tất phải viết thư cho nó il le sait bien, il n'est pas nécessaire de lui écrire.

vi tha altruiste // chủ nghĩa vi tha; lòng vi tha altruisme.

vi thành niên mineur. Con vị thành niên enfants mineurs.

vi thế position.

vi thủ (cũ) ordre hiérarchique; rang.

vi toan (cũ) acidité gastrique.

vi trí 1. situation; position. Vị trí một thành phố situation d'une ville; vị trí nằm ngang position horizontale; vị trí chiến lược position stratégique; tấn công một vị trí địch attaquer une position ennemie. 2. place. Vị trí của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân place de l'industrie dans l'économie natio-

nale // cách vị trí (ngôn) locatif; xác định vị trí situer; repérer. Xác định vị trí giàn pháo địch repérer une batterie ennemie.

vi tự (toán) homothétique.

vi vong nhân (cũ) veuve.

via (thgt) vieux (père); vieille (mère). Ông via tổ mon vieux; bà via nó sa vieille.

via¹ bord; bordure. Via đường bord de la route.

via² filon; veine. Via than une veine de houille.

via³ air introductif d'opéra traditionnel.

via hè trottoir.

vía I. 1. support vital; ka. 2. anniversaire de la naissance (de Bouddha, des saints) x ngày vía.

II. de culte. Cờ vía drapeau de culte; gươm vía épée de culte.

vía van support vital. Sợ vía van craindre de porter atteinte au support vital (d'après les superstitions).

vích (động) chélonée.

việc 1. travail. Việc vặt menus travaux; việc làm sắp xong travail presque achevé. 2. affaire. Đó là việc của tôi c'est là mon affaire; việc nước affaires de l'Etat; việc hộ affaire civile. 3. fait; événement. Việc đã rồi fait accompli; một việc như thế sẽ không bao giờ xảy ra nữa un pareil fait ne se reproduira jamais plus. 4. emploi. Tìm việc chercher un emploi. 5. dommage; tort; mal. Nó ngã xe đạp nhưng không việc gì il est tombé de bicyclette mais cela ne lui a fait aucun mal (mais il en sort indemne) // sở tìm việc bureau de placement; việc ai nấy lo qui monte la mule la ferre.

việc gì I. 1. faire du mal; causer du tort (x việc 5). 2. regarder; avoir rapport avec. Không việc gì đến anh cela ne vous regarde pas.

II. point n'est besoin de. Việc gì phải lo point n'est besoin de s'en soucier.

việc làm 1. acte; action. Việc làm tự nguyện acte volontaire. 2. emploi. Đã kiếm được việc làm avoir trouvé un emploi.

viêm (y) inflammation. Viêm ruột inflammation de la muqueuse intestinale; enterite; viêm phổi inflammation des poumons; pneumonie; viêm phế quản inflammation de la muqueuse des bronches; bronchite.

viêm nhiễm infecté et enflammé.

viêm nhiệt de grande chaleur. *Mùa viêm nhiệt* saison de grande chaleur.

viêm quầng (y) érysipèle.

viêm tấy (y) I. enflammé. *Vết thương viêm tấy* plaie enflammée.

II. phlegmon.

viên¹ I. (mot placé devant certains noms désignant des objets en forme de boule, ou même de parallélépipède, de tronc de cône...). *Viên thuốc* pilule; comprimé; *viên đạn* balle; *viên gạch* brique.

II. rouler en petite boule; rouler en pilule. *Viên hòn đất* rouler un morceau de terre en petite boule // **máy viên thuốc** pilulier.

viên² (cũ) (mot placé devant les noms désignant certains fonctionnaires). *Viên tri huyện* chef de district; *viên thanh tra* inspecteur.

viên bao (được) capsule.

viên bao đường (được) (cn **viên bọc đường**) dragée.

viên bằm (bếp) boulette.

viên chức fonctionnaire // **chế độ viên chức** fonctionnarisme.

viên chức hóa fonctionnariser.

viên cốm (được) granulé.

viên hạt (được) granule.

viên mãn (cũ) parfait; complet.

viên môn (cũ) porte de la résidence d'un général.

viên nang (được) capsule.

viên nén (được) comprimé.

viên ngậm (được) pastille.

viên ngoại (cũ) 1. mandarin subalterne des ministères. 2. mandarin honoraire (*titre acheté à prix d'argent*); richard.

viên nhện (được) cachet.

viên nhộng (được) gélule.

viên phân (toán) segment de cercle.

viên rập (được) comprimé.

viên tịch s'éteindre; expirer; mourir (en parlant d'un bonze).

viên tròn (được) pilule.

viên ourler; border. *Viên chiếc mùi-soa* ourler un mouchoir; *mùi-soa viên đăng ten* mouchoir bordé de dentelle // **đường viên** ourlet; bordure.

viễn vông illusoire; chimérique; sans fondement pratique. *Lời hứa viễn vông* promesse illusoire; *dự kiến viễn vông* projet

chimérique; *mơ ước viễn vông* former des espoirs sans fondement pratique.

viễn d'hypermétrope. *Kính viễn* lunettes d'hypermétrope.

viễn ảnh image en perspective; perspective. *Viễn ảnh của cách mạng* perspective de la révolution.

viễn cảnh perspective. *Viễn cảnh tương lai* perspectives d'avenir.

viễn chí (thực; được) polygala // **họ viễn chí** polygalacées.

viễn chinh expéditionnaire. *Đạo quân viễn chinh* corps expéditionnaire // **cuộc viễn chinh** expédition.

viễn du (cũ) voyager loin; faire une randonnée.

viễn dụng (id) peu usité. *Từ viễn dụng* mot peu usité.

viễn dương de haute mer. *Tàu viễn dương* navire de haute mer.

viễn địa 1. terre lointaine. 2. *điểm viễn địa* (thiên) apogée.

viễn kế télémètre.

viễn khách visiteur venu de loin; personne venue de loin.

viễn kính longue-vue.

viễn nhật *điểm viễn nhật* (thiên) aphélie.

viễn phương (cũ) pays lointain.

viễn thị hypermétrope; (lạm) presbyte // **chứng viễn thị** hypermétropie; (lạm) presbytie.

viễn thông télécommunication.

viễn tin téléinformatique.

viễn tưởng fiction; anticipation. *Khoa học viễn tưởng* science-fiction; *tiểu thuyết viễn tưởng* roman de fiction; roman d'anticipation.

viễn tượng perspective.

viễn vọng *kính viễn vọng* télescope.

viện¹ 1. institut (*souvent ne se traduit pas*). *Viện ngôn ngữ học* institut de linguistique; *viện bảo tàng* musée. 2. chambre. *Chế độ một viện* système parlementaire à une seule chambre; monocrémisme; monocrémisme; *chế độ hai viện* système parlementaire à deux chambres (deux assemblées représentatives); bicrémisme; bicrémisme. 3. (bệnh viện nt) hôpital. *Nằm viện* être admis dans un hôpital; être hospitalisé.

viện² I. 1. invoquer; se réclamer de; alléguer. *Viện lí* alléguer des arguments; *viện cớ ốm đau* alléguer une excuse de maladie; *viện bạn ra làm chứng* invoquer le témoignage d'un ami; se réclamer d'un ami comme témoin; *viện lẽ* alléguer des raisons; *viện chứng* alléguer des preuves; citer des preuves à l'appui. 2. (*kng, id*) avoir recours à; faire appel à. *Cuối cùng phải viện đến anh ta mới xong việc* il faut enfin avoir recours à lui pour régler l'affaire.

II. (*viện binh nt*) renfort; secours. *Xin viện* demander des renforts.

viện binh renfort; secours. *Ngày mai viện binh sẽ tới* les renforts arriveront demain.

viện dân biểu (*cũ*) chambre des députés.

viện dẫn invoquer; citer. *Viện dẫn một đạo luật* invoquer une loi; *viện dẫn sách kinh điển* citer les ouvrages classiques.

viện hàn lâm académie.

viện kiểm sát parquet.

viện phí frais d'hospitalisation.

viện phó 1. sous-directeur d'un institut. 2. sous-directeur d'un grand hôpital.

viện quân *nh* viện binh.

viện sĩ académicien // **viện sĩ thông tấn** membre correspondant d'une académie.

viện trợ I. aider; accorder des subsides.

II. aide; subside.

viện trưởng directeur d'un institut.

viếng faire une visite de condoléance (devant le cercueil ou la tombe d'un mort).

viếng thăm *nh* thăm viếng.

viết I. écrire. *Viết một từ* écrire un mot; *viết một tác phẩm* écrire un ouvrage; *viết một bài báo* écrire un article de journal; *viết thư* écrire une lettre; *tập viết* apprendre à écrire; *viết về một đề tài* écrire sur un sujet; *viết vội bức thư* écrire à la hâte une lettre; griffonner une lettre; *viết thảo* écrire en caractères cursifs.

II. (*đph*) *nh* bút (*x* cây viết; viết chì...).

viết chì (*đph*) crayon.

viết lách (*xấu*) écrivaller; écrivasser.

viết máy (*đph*) stylographe; stylo.

việt dã *chạy việt dã* (*thể*) cross-country.

việt gian traître à la nation vietnamienne.

việt hóa vietnamiser.

việt kiều vietnamien résidant à l'étranger; résident vietnamien à l'étranger.

việt nam hóa vietnamiser.

việt ngữ vietnamien; langue vietnamienne.

việt văn 1. langue vietnamienne; vietnamien. 2. littérature vietnamienne.

việt vị (*thể*) hors-jeu.

vịm terrine. *Vịm bằng sành* terrine en faïence; *vịm cơm* une terrine de riz.

vìn 1. courber (*en tirant vers le bas*). *Vìn cành cây hái quả* courber un branche pour en cueillir les fruits. 2. s'appuyer sur; saisir. *Vìn cớ* s'appuyer sur un prétexte; saisir un prétexte.

vịn s'appuyer sur. *Vịn vai bạn mà đi* marcher en s'appuyant sur l'épaule de son ami; *vịn cớ* s'appuyer sur un prétexte; prendre pour prétexte; prétexter.

vinh glorieux; honorable. *Chết vinh còn hơn sống nhục* mieux vaut mourir d'une mort glorieuse que de vivre dans l'opprobre // **nhất nghệ tinh nhất thân vinh** il n'est si petit métier qui ne nourrisse son homme; un métier est un fonds assuré.

vinh diệu resplendissant de gloire.

vinh dự honneur. *Nó không đáng hưởng vinh dự đó* il n'a pas mérité cet honneur.

vinh hạnh I. honneur.

II. honoré. *Tôi rất vinh hạnh được ngài tới thăm* je suis très honoré de votre visite.

vinh hiển (*cũ*) plein de gloire et de renommée. *Một nhà vinh hiển* une famille pleine de gloire et de renommée.

vinh hoa belle gloire; gloire. *Cái bả vinh hoa* l'appât de la gloire.

vinh nhục grandeur et servitude.

vinh quang I. gloire. *Đầy vinh quang* se couvrir de gloire.

II. glorieux. *Cái chết vinh quang* une mort glorieuse.

vinh quy (*cũ*) faire un retour glorieux à son village natal (*après son succès au concours national*).

vinh thân (*cũ*) se couvrir d'honneur; se couvrir de gloire // **vinh thân phì gia** (*cũ*) gloire pour soi et richesses pour sa famille.

vinh biệt se séparer pour toujours; partir pour toujours; faire ses adieux.

vinh cửu permanent; éternel. *Từ hóa vinh cửu* (*lt*) aimantation permanente; *tóc uốn vĩnh cửu* ondulation permanente; *giá trị vĩnh cửu* valeur éternelle.

vĩnh hằng intemporel; éternel. *Phạm trù vĩnh hằng* (triết) catégorie intemporelle.

vĩnh quyết (cũ) faire ses derniers adieux.

vĩnh viễn éternel; perpétuel; indéfectible. *Gắn bó vĩnh viễn* attachement indéfectible.

vịnh¹ golfe; baie. *Vịnh Thái Lan* golfe de Siam; *vịnh Hạ Long* baie d'Along.

vịnh² chanter par un poème; célébrer par un poème. *Vịnh cảnh* chanter un site par un poème; *vịnh nguyệt* célébrer les beautés de la lune par un poème.

vít¹ vis. *Vít đầu* det vis à tête plate; *vít vô tận* vis sans fin // **bắt vít** visser.

vít² boucher; obstruer; obturer. *Vít lỗ hở* boucher une fente; *vít lối đi* obstruer un passage; *vít một lỗ* obturer un trou.

vít³ courber (en tirant fortement vers le bas) tirer vers le bas. *Vít cành cây* courber une branche.

vịt 1. (động) canard. *Vịt quay* canard laqué // **giọng vịt** dục voix rauque; **như vịt nghe sấm** sans rien comprendre; **nước đổ đầu vịt** comme si l'on chantait vèpres au derrière d'un âne; **thấp như vịt** jouer très mal aux échecs; **vịt cái** cane; **vịt con** caneton; **vịt tơ** caneteau; **vịt cái con** canette. **2.** flacon à bec (pour contenir de la saumure de poisson; de l'huile de graissage...). **3.** urinal (pour les malades alités).

vịt bầu [race de] gros canard.

vịt cỏ nh vịt đàn.

vịt dái urinal.

vịt đàn [race de] canard ordinaire.

vịt pha mulard.

vịt thia (động) souchet; bec-plat.

vịt trời canard sauvage.

vịt xiêm (đph) canard de Barbarie.

víu s'accrocher à. *Con víu áo mẹ* enfant qui s'accroche à l'habit de sa mère.

vo 1. rouler en boule (entre les mains). *Vo mảnh giấy* rouler un morceau de papier en boule; *vo quần áo vút một xó* rouler ses vêtements en boule et les jeter dans un coin. **2.** laver (le riz, en frottant les grains les uns contre les autres dans un panier plongé dans l'eau). *Vo gạo* laver le riz (avant de le cuire) // **dời cha vo tròn, đời con bóp bẹp** à père avare, enfant prodigue; à père amasseur, fils gaspilleur.

vo ve 1. susurrer. *Muỗi vo ve* moustiques qui susurrent. **2.** faire la mouche du coche.

vo viên rouler en boule. *Vo viên quần áo vút một xó* rouler ses vêtements en boule et les jeter dans un coin.

vo vo¹ bourdonner. *Ong vo vo* abeille qui bourdonne.

vo vo² régulièrement et rapidement. *Xe chạy vo vo trên đường nhựa* voiture qui roule régulièrement et rapidement sur une voie asphaltée.

vò¹ jarron; jarre. *Một vò rượu* un jarron d'alcool.

vò² froisser; frotter (entre les mains). *Vò giấy* froisser un morceau de papier; *vò quần áo* frotter le linge.

vò đầu 1. se laver la tête. **2.** (thgt) savonner; passer un savon (à quelqu'un). **3.** se casser la tête // **vò đầu bóp trán** se creuser la tête; **vò đầu bứt tai 1.** être embarrasé; être perplexe. **2.** regretter; se repentir; se mordre les doigts.

vò tơ (vch) s'embrouiller; s'empêtrer. *Mối tình đôi đoạn vò tơ* (Nguyễn Du) que de fois elle s'était embrouillée dans son amour.

vò vè (động) guêpe // **tổ vò vè** guêpier.

vò vò solitaire; seul; isolé; esseulé.

vò xé déchirer; meurtrir. *Nỗi hối hận vò xé tâm can* remords qui déchire le cœur.

vỏ 1. écorce (d'un arbre...); coquille (d'es-cargot...); coque (de navire; de noix de coco, d'œuf...); zeste (d'orange, de citron...); cosse (de haricot); peau (de banane, d'orange...); test (de crevette); croûte (de pain; de fromage...). **2.** boîtier (de montre); douille (de cartouche). **3.** (thực) tégument (de l'ovule, de la graine). **4.** (đph) pneu (de bicyclette...). **5.** écorce (d'artocarpus du Tonkin, d'uncaria...) mâchée avec le bétel. **6.** enveloppe; croûte; manteau; apparence. *Dưới vỏ đạo đức* sous le manteau de la vertu; *dưới vỏ học thức* sous une croûte de culture; *vỏ hiền hậu* apparence de douceur // **vỏ quýt dày móng tay nhọn** à bon chat, bon rat; à malin, malin et demi; **tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa** tomber de la poêle dans la braise; tomber de Charybde en Scylla.

vỏ bào copeau.

vỏ chai bouteille (vide).

vỏ chăn enveloppe de couverture.

vỏ chuối peau de banane // **trượt vỏ chuối** (thân) être recalé.

vỏ đà écorce de cériops (utilisée pour la teinture).

vỏ lụa (thực) tegmen.

vỏ não (giải) écorce cérébrale; cortex.

vỏ quả (thực) péricarpe.

vỏ sò coquille; coquillage // **đất vỏ sò** (địa) falun.

võ¹ I (cũ) militaire. *Quan võ* madarin militaire.

II. (võ nghệ nt) art du combat. *Có võ* avoir l'art du combat.

võ² émacié. *Mặt võ* mình gầy visage émacié et corps amaigri.

võ bị (cn vũ bị) militaire. *Trường võ bị* école militaire.

võ biến d'une mentalité de soudard; soldatesque // **kẻ võ biến** soudard.

võ công (cũ) x vũ công.

võ cử (cũ) 1. concours militaire. 2. licencié en art militaire.

võ đài 1. ring. 2. (định) nh vũ đài. *Võ đài chánh trị* arène politique.

võ đoán (cn vũ đoán) arbitraire. *Quyết định võ đoán* décision arbitraire.

võ giai (cũ) (cn vũ giai) hiérarchie mandarinale militaire. *Cửu phẩm võ giai* neuvième degré de la hiérarchie mandarinale militaire.

võ khí x vũ khí.

võ lực x vũ lực.

võ miếu temple dédié aux guerriers vaillants.

võ nghệ (cn vũ nghệ) art du combat. *Võ nghệ cao cường* éminent art du combat.

võ phu x vũ phu.

võ quan (cũ) officier militaire.

võ sĩ 1. (cn vũ sĩ) homme qui possède l'art du combat; boxeur. 2. samouraï.

võ sĩ đạo (cn vũ sĩ đạo) bushido.

võ sư maître de boxe orientale.

võ trang x vũ trang.

võ tướng¹ (cũ) (cn vũ tướng) chef militaire; général.

võ tướng² physionomie d'homme des armes.

võ vạc tiré; émacié. *Mặt võ vạc* visage tiré (émacié).

võ vàng émacié; amaigri. *Mặt võ vàng* visage émacié.

võ vẽ savoir à peine; connaître un tout petit peu; en être à l'alphabet de. *Nó võ vẽ nói tiếng Pháp* il sait à peine parler le français.

vó¹ carrelet (filet carré); ableret; ablier.

vó² pied (de cheval, de bovin). *Vó ngựa* pied de cheval // **ngã chổng vó lên trời** tomber les quatre fers en l'air.

vó câu (vch) pied de cheval; pas du cheval.

vọ¹ (động) chevêchette; chouette cuculoïde // **mắt như mắt vọ** des yeux d'argus; des yeux de lynx.

vọ² ăn vọ manger aux dépens de (quelqu'un); écornifler un repas.

voan voile. *Áo voan* une robe de voile.

vóc¹ lampas. *Gấm vóc* brocart et lampas.

vóc² stature; taille. *Vóc người thấp* court de stature.

vóc đặc stature; taille.

vóc dáng nh dáng vóc.

vóc hạc (vch, cũ) taille élancée.

vọc remuer avec la main; remuer avec les pattes. *Trẻ vọc nước* enfant qui remue l'eau avec la main pour s'amuser // **hoài hồng ngậm cho chuột vọc** on ne jetterait pas des perles aux pourceaux; **vắng chủ nhà gà vọc niêu tôm** quand de chat est absent, les souris dansent.

vọc vạch [savoir] à peine; [ne savoir que] quelques bribes de; [connaître] un tout petit. *Biết vọc vạch một ít chữ Pháp* ne savoir que quelques bribes de français.

vòi (động) éléphant // **bộ vòi** proboscidiens; **chứng chân vòi** (y) éléphantopodie; **đầu vòi** **đuôi chuột** finir en queue de poisson; **lên vòi xuống chó** aujourd'hui chevalier, demain vacher; **mười vòi không được bát nước xáo** beaucoup de bruit pour rien; tant de bruit pour une omelette; **phù vòi** (y) éléphantiasis; **rước vòi về giày mả tổ** nourrir un corbeau, il te crèvera l'œil; **trời sinh vòi sinh cỏ** à brebis tondu, Dieu mesure le vent.

vòi biển (động) éléphant marin; phoque à trompe.

vòi nan personne grande de taille mais stupide.

vòi¹ 1. trompe; labelle. *Vòi vòi* trompe de l'éléphant; *vòi bướm* trompe du papillon; *vòi tử cung* (giải) trompe de l'utérus; *vòi ruồi* labelle de la mouche. 2. (thực) (cn vòi nhụy) style. 3. (cn vòi nước) robinet. *Tắt vòi* fermer le robinet. 4. bec (d'une bouilloire...) // **thủ thuật cắt bỏ vòi** (y) salpingetomie; **viêm vòi** (y) salpingite.

vòi² 1. réclamer en pleurnichant. *Trẻ vòi kẹo* enfant qui réclame des bonbons en pleurnichant. 2. exiger avec insistance; chiner. *Vòi giá cao* exiger avec insistance un prix élevé; *vòi tiền* chiner de l'argent.

vòi nhụy (thực) style.

vòi nước robinet.

vòi rồng 1. tuyau de pompe à incendie. 2. (khuống) trombe.

vòi trứng (giải) oviducte.

vòi vĩnh demander de façon exagérée; exiger plus qu'il ne faudrait.

vòi voi¹ (động) fulgore.

vòi voi² (thực) héliotrope.

vòi voi x voi.

vói (đph) allonger le bras pour atteindre. *Vói cành cây* allonger le bras pour atteindre une branche d'arbre.

vội¹ signe; indice. *Coi vội trời sắp mưa đến nơi rồi* il y a des indices d'une pluie imminente; c'est signe qu'il va pleuvoir bientôt.

vội² très [haut]; très [loin]. *Cao vội* très haut; *xa vội* très loin // **vội vội** (redoublement; sens plus fort) très très [haut]; très très [loin].

vòm I. 1. voûte. *Vòm cây* une voûte d'arbres; *vòm sọ* (giải) voûte du crâne; *vòm lò* (kí) voûte d'un four. 2. dôme. *Vòm núi lửa* (địa) dôme volcanique; *vòm màng phổi* (giải) dôme pleural; *vòm lá* (vch) dôme de feuillages.

II. (ngôn) palatal. *Nguyên âm vòm* voyelle palatale.

vòm bán nguyệt (ktrúc) voûte en plein cintre; berceau.

vòm bát úp (ktrúc) coupole.

vòm canh tour de guet; guérite.

vòm chéo (ktrúc) formeret.

vòm chống (ktrúc) arc-boutant.

vòm cuốn (ktrúc) voûte.

vòm hóa (ngôn) palataliser.

vòm hống (giải) cavum.

vòm mềm (giải) voile du palais; palais mou // **âm vòm mềm** (ngôn) vélaire.

vòm miệng (giải) palais // **viêm vòm miệng** palatite.

vòm trời voûte céleste; (thơ) voûte azurée.

von¹ (nông) maladie de la poussée en hauteur (du riz, causée par un champignon, le *fusarium moniliforme*). *Lúa von* riz atteint de la maladie de la poussée en hauteur.

von² (điện) nh von.

von³ très pointu. *Bút von* ngòi plume à bec très pointu.

von kế (điện) nh von kế.

von vót x vót².

vòn vọt x vót³ II.

vỏn vẹn en tout et pour tout; rien que. *Vỏn vẹn một đấu gạo* rien qu'un boisseau de riz.

vón I. se grumeler. *Bột vón lại* farine qui se grumelle // **cục vón** grumeau.

II. grumeleux; en grumeaux. *Bột vón* farine en grumeaux.

vong (id) vong hồn nt // **dễ như dễ vong** dorloter doucement; cajoler tendrement.

vong ân ingrat // **vong ân bội nghĩa** ingrat et infidèle.

vong bản (cn vong bản) déraciné.

vong bản (đph) x vong bản.

vong gia thất thổ dépouillé de ses biens et esseulé.

vong hồn mânes.

vong linh ombre; mânes.

vong mạng (thgt) nh bạt mạng.

vong mệnh (cũ) se réfugier en terre étrangère.

vong nhân (cũ) les défunts.

vong niên (cũ) qui se lie d'amitié sans tenir compte de leur âge. *Bạn vong niên* des amis qui se lient d'amitié sans tenir compte de leur âge.

vong quốc (cũ) qui a perdu sa patrie; dont la patrie est sous la domination étrangère.

vong quốc nô (cũ) habitant d'un pays esclavé.

vong vòng x vòng.

vòng I. 1. cercle. *Xếp thành vòng xung quanh ai* faire cercle autour de quelqu'un; *vòng lần quần* cercle vicieux; *vòng danh vọng* le cercle des honneurs. 2. collier. *Chiếc vòng vàng* un collier d'or. 3. couronne. *Vòng hoa* une couronne de fleurs. 4. (thực) verticille. *Lá mọc vòng* feuilles disposées en verticille; feuilles verticillées. 5. tour. *Bánh xe quay năm vòng một phút* roue qui fait cinq cents tours à la minute; *lăm một vòng sau bữa ăn tối* faire un tour après le dîner; *vòng ngực* tour de poitrine; *con sông lượn nhiều vòng* la rivière décrit plusieurs tours; *trúng cử ở vòng hai* être élu au deuxième tour. 6. cerceau (d'acrobate; jouet d'enfant). 7. anneau. *Vòng treo màn* anneau de rideau; *vòng rón* (giải)

anneau ombilical; *vòng hàng năm* (thực) anneau annuel. **8.** (y) stérilet. *Đặt vòng* poser un stérilet.

II. 1. entourer. *Vòng tay ôm ai* entourer quelqu'un de ses bras. **2.** faire un tour. *Vòng ra phố* faire un tour en ville. **3.** croiser. *Vòng tay đọc bài* réciter sa leçon en croisant ses bras.

vòng bi (kĩ) roulement à billes.

vòng cổ collier; licou. *Vòng cổ chó* collier de chien; *nhắm vòng cổ giữ con ngựa lại* retenir un cheval par son licou.

vòng cung arc [de cercle].

vòng đai **1.** cerceau (de tonneau...). **2.** (lạm) nh vành đai. *Vòng đai bảo vệ* ceinture de protection.

vòng đệm (kĩ) rondelle.

vòng đua (kĩ) piste.

vòng găng (cơ) segment.

vòng hoa **1.** guirlande. **2.** couronne funéraire.

vòng kiềng arqué; (thân) en parenthèse (en parlant des jambes).

vòng luồn coulant (de ceinture...).

vòng quanh **I.** autour; tout autour.

II. contourner. *Vòng quanh quả núi* contourner une montagne; *lập luận vòng quanh* raisonnement contourné.

vòng quay rotation; tour.

vòng tay bracelet. *Vòng tay bằng vàng* bracelet en or.

vòng tên (cũ) rayer un nom (en l'entourant d'un cercle au pinceau) d'une liste.

vòng tránh thai (y) stérilet.

vòng tròn cercle; circonférence.

vòng vây encerclement; siège.

vòng vèo en zigzag; tortueux. *Con đường vòng vèo* route en zigzag; *ngõ phố vòng vèo* ruelles tortueuses.

vòng trempé de. *Cơm chan vòng riz* trempé de potage; riz abondamment arrosé de potage // **vong vòng** (redoublement; sens atténué).

vong **I. 1.** hamac. **2.** (cũ) hamac servant de palanquin.

II. transporter dans un hamac. *Vong người bị thương đến trạm cấp cứu* transporter au poste de secours un blessé dans un hamac.

III. qui fléchit; qui ploie; qui s'infléchit. *Cái xà vòng xuống* poutre qui fléchit (ploie; s'in-

fléchit) // **độ vòng** (cơ) flèche; **miễn vòng** (địa) ensellement.

vong giá (cũ) litière; palanquin. *Vong giá nghênh ngang* trônant arrogamment dans sa litière.

vong lọng (cũ) hamac et parasol (attributs des mandarins).

vong lưng ensellé. *Con ngựa vong lưng* un cheval ensellé.

vong mạc (giải) rétine // **viêm vong mạc** (y) rétinite.

vong vãnh recouvert sur toute son étendue d'une mince couche (d'eau). *Ruộng vong vãnh nước* rizière recouverte sur toute son étendue d'une mince couche d'eau.

vóng (đph) nh vóng.

vọng¹ (id) poste (de garde; d'observation).

vọng² [jour de la] pleine lune.

vọng³ payer une redevance aux autorités communales pour acheter un titre. *Vọng quan viên* payer une redevance aux autorités communales pour acheter le titre d'exempt des corvées.

vọng⁴ **1.** se répercuter (en parlant du son). *Tiếng vang vọng lại* écho qui se répercute. **2.** résonner de loin. *Tiếng hát từ bên sông vọng lại* chant qui résonne de l'autre côté de la rivière.

vọng⁵ **I.** (vch) diriger son regard et son esprit vers (un lieu dont on a la nostalgie). *Vọng về cố hương* diriger son regard et son esprit vers son pays natal.

II. x cũng vọng.

vọng canh poste de garde; guérite; mirador.

vọng cổ air traditionnel mélancolique.

vọng cung (cũ) palais royal de passage (construit dans certaines localités pour recevoir le roi lors de ses tours d'inspection).

vọng đăng (cũ) phare.

vọng gác poste de garde; guérite.

vọng lâu belvédère.

vọng nguyệt (cũ) contempler la lune. *Lầu vọng nguyệt* étage où on contemplant la lune.

vọng phu (cũ) attendre son mari. *Đá vọng phu* pierre représentant une dame qui attend son mari.

vọng tiêu (id) nh vọng gác.

vọng tộc (cũ) famille honorable.

vọng tưởng I. avoir des illusions; se repaître de chimères.

II. illusion; chimère.

vọng vắn *thơ vọng vắn* vers en écho.

vợp (động) mactra (espèce de mollusque bivalve).

vợp bẻ (đph) crampe.

vót I. tailler. *Vót bút chì* tailler sc n crayon; *vót đũa* tailler des bouts de bambou pour en faire des baguettes.

II. pointu et très [haut]; pointu et très [élevé]. *Núi cao vót* montagne à sommet pointu et très élevé // **von vót** (redoublement; sens plus fort).

vột¹ (cũ) verge (servant à frapper, à corriger) // **thương cho roi cho vột** qui aime bien chatie bien.

vột² (thực) gleichenia.

vột³ I. 1. jaillir; gicler. *Máu vột ra từ vết thương* sang qui jaillit d'une blessure. 2. s'élancer; se lancer. *Chiến sĩ vột lên tiến công* les soldats se lancent à l'attaque. 3. s'élever brusquement. *Pháo thăng thiên vột lên* fusée qui s'élève brusquement; *giá vột lên* prix qui s'élève brusquement.

II. vertigineusement. *Giá tăng vột* les prix ont monté vertigineusement // **vòn vột** (redoublement; sens plus fort).

vô (đph) I. nh vào I. *Vô nhà* entrer (pénétrer) dans la maison; *vô hội* entrer dans une association; *vô bộ đội* entrer dans l'armée; *vô sổ* inscrire dans un registre; enregistrer.

II. à (suivant la direction nord-sud); dans; sur; en. *Từ Hà Nội vô Vinh* de Hanoi à Vinh; *bỏ vô túi* mettre dans la poche; *đánh vô đầu* donner un coup sur la tête.

III. davantage. *Chơi cho nhiều vô, rồi thì trượt cho mà coi* passe ton temps à t'amuser davantage, et tu échoueras certainement à l'examen.

vô bào (sinh) acellulaire.

vô biên infini; illimité; incommensurable. *Không gian vô biên* espace incommensurable.

vô bổ vain; stérile. *Cuộc tranh luận vô bổ* une discussion stérile.

vô bờ sans borne, sans limite.

vô bờ bến nh vô bờ.

vô can 1. n'être pour rien; ne pas être impliqué (dans une affaire). 2. être acquitté.

vô căn cứ non fondé; injustifié; gratuit. *Một biện pháp vô căn cứ* une mesure injusti-

fiée; *một giả thiết vô căn cứ* une supposition gratuite (non fondée).

vô chánh phủ x vô chính phủ.

vô chánh trị x vô chính trị.

vô chính phủ (cn **vô chánh phủ**) anarchique // **chủ nghĩa vô chính phủ** anarchisme.

vô chính trị (cn **vô chánh trị**) impolitique. *Biện pháp vô chính trị* une mesure impolitique.

vô chủ abandonné; laissé à l'abandon; vacant. *Cửa vô chủ* biens vacants; *mỏ vô chủ* tombe laissée à l'abandon.

vô chừng sans mesure; immensément. *Giàu vô chừng* immensément riche.

vô cổ (cũ) sans motif; sans raison. *Hai đứa trẻ vô cổ đánh nhau* deux enfants qui se battent sans raison.

vô công rồi nghề désœuvré; oisif; fainéant.

vô cơ inorganique; minéral. *Chất vô cơ* substance inorganique; *hóa vô cơ* chimie minérale.

vô cố immotivé; injustifié; gratuit. *Hành động vô cố* une action immotivée; *lời chửi vô cố* une injure gratuite.

vô cùng infiniment; extrêmement; immensément; en diable; on ne peut plus. *Lớn vô cùng* infiniment grand; *giàu vô cùng* immensément riche; *ngghiêm khắc vô cùng* rigoureux en diable; *lộng lẫy vô cùng* on ne peut plus somptueux.

vô cùng tận sans fin; infini.

vô cực (toán) infini.

vô cương (cũ) sans limite. *Tuổi thọ vô cương* longévité sans limite.

vô danh 1. inconnu. *Một người lính vô danh* tombeau du Soldat inconnu 2. anonyme. *Tác phẩm vô danh* œuvre anonyme; *công ti vô danh* société anonyme // **vô danh tiểu tốt** (cũ) individu dont on ne fait aucun cas; personne insignifiante.

vô dụng bon à rien; d'aucune valeur; d'aucune utilité. *Con người vô dụng* une personne bonne à rien; la cinquième roue du carrosse.

vô duyên¹ 1. non lié par un amour prédestiné. 2. malchanceux.

vô duyên² 1. sans charme; sans grâce; disgracieux. *Đi đứng vô duyên* démarche disgracieuse. 2. saugrenu. *Lời nói vô duyên* parole saugrenue.

vô đường hữu sinh vô đường mort-né (en parlant des enfants).

vô đạo immoral.

vô địch 1. 1. invincible. *Đạo quân vô địch* une armée invincible. 2. inégalé; sans égal. *Tài vô địch* talent inégalé.

II. champion. *Vô địch bóng bàn* un champion de ping-pong.

vô điều kiện sans condition; inconditionnel. *Đầu hàng vô điều kiện* capitulation sans condition; *phục tùng vô điều kiện* soumission inconditionnelle.

vô định 1. (cũ) non identifié. *Năm xương vô định* ossements non identifiés. 2. (toán; triết) indéterminé. *Phương trình vô định* équation indéterminée. 3. (ngôn) infinitif. *Lối vô định* mode infinitif; infinitif; *mệnh đề vô định* proposition infinitive // **thuyết vô định** (triết) indéterminisme.

vô định hình (hóa) amorphe.

vô định luận (triết) indéterminisme.

vô độ intempérant; immodéré; effréné. *Uống rượu vô độ* usage immodéré (intempérant) de l'alcool; *dục vọng vô độ* désirs effrénés; *người thanh niên ăn chơi vô độ* jeune homme intempérant.

vô gia cư qui n'a pas de logement; sans feu ni lieu // **người vô gia cư** sans-abri; sans-logis.

vô giá sans prix; inappréciable; inestimable. *Ấn huệ vô giá* faveur inappréciable (inestimable); *một kiệt tác vô giá* un chef-d'œuvre sans prix.

vô giá trị 1. sans valeur. *Lời nói vô giá trị* une parole sans valeur. 2. non valable; nul. *Giấy tờ quá hạn vô giá trị* papier nul par expiration de délai.

vô giác vô tri vô giác x vô tri.

vô giao (sinh) agame // **sinh sản vô giao** agamogonie; monogonie.

vô giáo dục mal éduqué.

vô hại inoffensif; innocent. *Thú vui vô hại* plaisirs innocents; *phương thuốc vô hại* remède inoffensif (innocent).

vô hạn illimité; indéfini, infini. *Khoảng không vô hạn* espace indéfini; *tài nguyên vô hạn* ressources illimitées; *hoa tự vô hạn* (thực) inflorescence indéfinie; *tập hợp vô hạn* (toán) ensemble infini.

vô hạn định illimité; indéterminé. *Thời gian vô hạn định* durée illimitée (indéterminée).

vô hạn độ démesuré; outre mesure. *Lòng tham vô hạn độ* ambition démesurée.

vô hạnh sans moralité. *Chàng trai vô hạnh* un garçon sans moralité.

vô hậu (cũ) sans descendant mâle.

vô hi vọng sans espoir.

vô hiệu 1. inefficace; sans effet. 2. (luật) caduc. *Chức thu vô hiệu* testament caduc.

vô hiệu hóa rendre inefficace; neutraliser. *Vô hiệu hóa một chất độc* neutraliser un poison // **sự vô hiệu hóa** (luật) nullification.

vô hiệu lực (luật) invalide. *Cuộc hôn nhân vô hiệu lực* un mariage invalide.

vô hình invisible. *Sức mạnh vô hình* une force invisible.

vô hình trung sans le dire expressément; sans être formulé expressément. *Anh bảo không mắng nó, nhưng những lời nói của anh vô hình trung lại quá là trách mắng* vous dites que vous ne le réprimandez pas, mais vos paroles, sans être formulées expressément, sont plus que des réprimandes.

vô học inculte. *Người vô học* une personne inculte.

vô hồi kì trận comme il faut. *Bị mắng vô hồi kì trận* être engueulé comme il faut.

vô hướng (toán) scalaire. *Lượng vô hướng* grandeur scalaire.

vô ích inutile; vain. *Cố gắng vô ích* efforts inutiles; vains efforts.

vô kể extrêmement. *Nhiều vô kể* extrêmement nombreux.

vô kế vô kế khả thi pas moyen; rien à faire.

vô kháng (điện) réactif.

vô khối des tas de; beaucoup. *Vô khối chuyện lí thú* des tas de choses intéressantes.

vô khuẩn (sinh) stérile; aseptique. *Môi trường vô khuẩn* milieu stérile; *bông vô khuẩn* coton aseptique.

vô kỉ luật indiscipliné. *Học sinh vô kỉ luật* un élève indiscipliné.

vô kinh (y) aménorrhée.

vô lại canaille; voyou; vaurien; (thần) sacrilège.

vô-lăng (cơ) volant.

vô lễ impoli; irrévérencieux. *Đứa trẻ vô lễ* un enfant impoli; *thái độ vô lễ* attitude irrévérencieuse.

vô lí 1. irraisonnable. *Hành động vô lí* une action irraisonnable. 2. absurde. *Chuyện vô lí* une histoire absurde.

vô liêm sỉ sans pudeur; éhonté; effronté.

vô lo sans-souci; insouciant.

vô loài x vô loại.

vô loại (cn vô loài) bas; vil.

vô lối (thgt) déraisonnable. *Một quyết định vô lối* une décision déraisonnable.

vô luân immoral.

vô luận sans distinction de; indépendamment de. *Vô luận là trai hay gái* sans distinction de sexe // *vô luận là thế nào* quoi qu'il en soit.

vô lương qui manque de cœur; cruel; méchant.

vô lương tâm sans conscience; impitoyable.

vô lượng immense; incommensurable. *Công đức vô lượng* bienfaits immenses; *ân huệ vô lượng* grâce incommensurable.

vô mưu sans expédient. *Con người vô mưu* un homme sans expédient.

vô năng (cũ, id) incapable.

vô ngần extraordinairement; infiniment. *Đẹp vô ngần* extraordinairement beau; *tốt vô ngần* infiniment bon.

vô nghệ sans profession.

vô nghi (cũ) déloyal; ingrat.

vô nghĩa¹ qui n'a pas de sens; vide de sens. *Câu văn vô nghĩa* phrase qui n'a pas de sens; *việc làm vô nghĩa* acte vide de sens.

vô nghĩa² (id) déloyal; ingrat.

vô nghĩa lí absurde.

vô nghiệm (toán) impossible (en parlant d'une équation).

vô nguyên tắc qui enfreint tout principe; qui passe outre à tout principe; qui ne tient compte d'aucun principe.

vô nhân (cũ) immoral // **vô nhân bạc nghĩa** immoral et ingrat; **vô nhân thiếu đức** foncièrement immoral.

vô nhân đạo inhumain. *Hành động vô nhân đạo* action inhumaine.

vô niệu (y) anurie.

vô ơn ingrat // **vô ơn bội nghĩa** (sens plus fort).

vô phép impoli; irrévérencieux // **vô phép ông chú** sauf votre respect; révérence parler;

xin vô phép je vous prie de m'excuser; pardon!

vô phúc (cn vô phúc) I. qui ne jouit pas de l'influence bénéfique des aïeux. *Con nhà vô phúc* enfant d'une famille qui ne jouit pas de l'influence bénéfique des aïeux; mauvais enfant.

II. par malheur. *Mày trèo cây, vô phúc mà ngã thì gãy chân gãy tay* tu grimpes aux arbres, si par malheur tu tombes, tu auras les bras et les jambes cassés.

vô phúc (đph) x vô phúc.

vô phương sans ressource; sans remède; *Bệnh vô phương cứu chữa* maladie qui est restée sans remède.

vô sản I. prolétaire; prolétarien; du prolétariat. *Chuyên chính vô sản* dictature du prolétariat; *cách mạng vô sản* révolution prolétarienne.

II. prolétaire. *Vô sản toàn thế giới, liên hiệp lại* prolétaires de tous le pays, unissez-vous! //

vô sản lớp dưới sous-prolétaire; **vô sản lưu manh** lumpenprolétariat.

vô sản hóa prolétarianiser.

vô sắc (sinh) achromatique. *Thoi vô sắc* fuseau achromatique.

vô sĩ 1. sans pudeur; sans vergogne; éhonté; effronté. *Kẻ nịnh nọt vô sĩ* un flatteur sans pudeur; *tên kẻ cắp vô sĩ* un voleur effronté. 2. cynique. *Thái độ vô sĩ* attitude cynique.

vô sinh¹ stérile (en parlant d'une femme).

vô sinh² inanimé. *Chất vô sinh* matière inanimée.

vô song hors de pair; hors pair; inégalable; sans égal; sans pareil; sans second; sans rival. *Tài năng vô song* talent hors de pair; talent sans pareil; talent inégalable.

vô số I. multitude; infinité; (thgt) flopée. *Vô số người* une infinité de gens; *vô số con* flopée d'enfants.

II. innombrable; à foison. *Vô số khó khăn* d'innombrables difficultés; *vô số điều hay* des histoires intéressantes à foison.

vô sự indemne; sain et sauf. *Vô sự thoát khỏi tai nạn* sortir indemne (sain et sauf) d'un accident.

vô tài (id) sans talent; incapable.

vô tang sans preuve. *Việc vô tang* affaire sans preuve.

vô tâm insouciant; sans-souci.

vô tận I. 1. inépuisable; intarissable. *Kho báu vô tận* trésor inépuisable; *niềm vui vô tận* joie intarissable. 2. infini; sans fin. *Không gian là vô tận* l'espace est infini.

II. (toán) infini. *Điểm ở vô tận* point à l'infini.

vô thanh (ngôn) sourd. *Phụ âm vô thanh* consonne sourde.

vô thần athée // **chủ nghĩa vô thần** athéisme.

vô thần luận athéisme.

vô thiên lủng (thgt) des tas; des flopees; *Cái đồ thì vô thiên lủng* il y en a des tas [et des tas]; on en ramasse à la pelle.

vô thời hạn sine die. *Hoãn cuộc thảo luận vô thời hạn* renvoyer un débat sine die.

vô thời hiệu (luật) imprescriptible.

vô thủy vô chung sans commencement ni fin; éternel.

vô thừa kế (luật) vacant. *Di sản vô thừa kế* succession vacante.

vô thừa nhận abandonné. *Của vô thừa nhận* biens abandonnés; *trẻ vô thừa nhận* enfant abandonné.

vô thừa tự sans héritier.

vô thưởng vô phạt qui ne fait ni chaud ni froid; indifférent.

vô thượng suprême. *Quyền hành vô thượng* pouvoir suprême.

vô tỉ (toán) irrationnel. *Số vô tỉ* nombre irrationnel.

vô tích sự bon à rien.

vô tiền khoáng hậu sans précédent et inégalable.

vô tình I. indifférent; insensible. *Vô tình trước nỗi đau khổ của người khác* indifférent devant la douleur d'autrui; *người vô tình* une personne insensible.

II. sans le vouloir. *Vô tình làm hỏng việc* rater une affaire sans le vouloir.

vô tình cảm apathique.

vô tính (sinh) asexué. *Sinh sản vô tính* reproduction asexuée.

vô tổ chức 1. anarchique; non organisé (*en parlant d'une économie, d'un système de production...*); (triết) anémique. 2. indiscipliné. *Tinh thần vô tổ chức* esprit indiscipliné.

vô tội innocent. *Kẻ bị cáo vô tội* un accusé innocent.

vô tội vạ d'une manière affrénée; sans retenue; sans mesure. *Uống vô tội vạ* boire sans

retenue; *ăn tiêu vô tội vạ* dépenser sans mesure.

vô trách nhiệm qui n'est pas conscient de sa responsabilité; qui manque à sa responsabilité.

vô tri inanimé. *Vật vô tri* être inanimé // **vô tri vô giác** 1. inanimé. 2. dépourvu de toute sensibilité morale; complètement stupide.

vô trùng (sinh) stérile; aseptique. *Môi trường vô trùng* milieu stérile; *bông vô trùng* coton aseptique.

vô tuyến I. sans fil; radio. *Điện báo vô tuyến* télégraphie sans fil; T.S.F.; radio télégraphie. II. (kng) (vô tuyến truyền hình nt) télévision.

vô tuyến điện radioélectricité // **chuyên viên vô tuyến điện** radioélectricien; **sóng vô tuyến điện** ondes radioélectriques.

vô tuyến truyền hình télévision // **máy vô tuyến truyền hình** téléviseur.

vô tuyến truyền thanh radiodiffusion.

vô tư¹ 1. impartial. *Sự phê bình vô tư* critique impartiale. 2. désintéressé. *Sự giúp đỡ vô tư* aide désintéressée.

vô tư² insouciant.

vô tư lự insouciant. *Người vô tư lự* une personne insouciant; un sans-souci.

vô tự en déshérence.

vô ước (toán) incommensurable. *Số vô ước* nombres incommensurables.

vô ưu insouciant; sans-souci.

vô vàn I. infinité; multitude. *Gặp vô vàn khó khăn* se heurter à une multitude de difficultés.

II. infiniment. *Tương lai vô vàn* rục rờ un avenir infiniment brillant.

vô vi doctrine de la spontanéité (*de Laot-seu*).

vô vị insipide; fadasse; exsangue. *Món canh vô vị* un potage insipide; *cuốn tiểu thuyết vô vị* un roman exsangue (fadasse); *cuộc nói chuyện vô vị* une conversation insipide.

vô vọng sans espoir; désespéré. *Tình hình vô vọng* une situation désespérée.

vô ý I. par inadvertance; par mégarde. *Vô ý đánh vỡ cái bát* casser un bol par mégarde.

II. 1. inattentif. 2. qui manque de circonspection // **vô ý vô thức** nh vô ý² (*sens plus fort*).

vô ý thức 1. inconscient. *Hành động vô ý thức* action inconsciente. 2. (kng) qui manque d'esprit de responsabilité.

vỗ¹ maillet; batte.

vố² attraper brusquement; saisir [brusquement]. *Mèo vồ chuột* chat qui attrape brusquement une souris; *vồ lấy dịp thuận lợi* (thgt) saisir une occasion propice.

vố éch (thgt) ramasser une pelle; faire une chute.

vố vập montrer beaucoup d'empressement (en accueillant quelqu'un...).

vố¹ faisceau. *Một vố hương* un faisceau de bâtonnets d'encens.

vố² (đph) nh vấu. *Răng vố* dent proéminente.

vố¹ 1. taper. *Vố vai ai* taper sur l'épaule de quelqu'un. 2. battre. *Vố cánh* battre des ailes. 3. déferler. *Sóng vố vào bãi biển* mer qui déferle sur la plage // **vố vố** (redoublement; avec nuance de réitération) tapoter. *Vố vố má em bé* tapoter la joue d'un enfant.

vố² ne pas payer; ne pas reconnaître; renier. *Vố nợ* ne pas payer ses dettes; *vố lời cam kết* renier ses engagements.

vố³ (cn vố béo) engraisser; empâter. *Vố cho con lợn* engraisser un porc.

vố béo x vố³.

vố dùi (cn vố vế) se donner une claque sur les cuisses; se taper les cuisses (de contentement...).

vố mặt cracher son mépris à la figure (de quelqu'un).

vố ngực tirer vanité de (quelque chose); prendre un air suffisant.

vố nợ x vố.

vố ơn renier un bienfait; se montrer ingrat.

vố tay battre des mains; applaudir. *Vố tay tán thưởng* battre des mains en signe d'approbation.

vố tuột ne rien payer d'une dette.

vố vế consoler; calmer.

vố vế x vố dùi.

vố yên (cũ) calmer. *Vố yên trăm họ* calmer la population.

vố 1. maillet (du cornac). 2. (thgt) tour; coup. *Chơi khăm một vố* jouer un mauvais tour (à quelqu'un); *bị một vố đau* être victime d'un coup dur.

vốc I. prendre plein les deux mains assemblées.

II. havée; poignée prise à deux mains. *Một vốc gạo* une havée de riz.

vôi chaux. *Quét vôi* blanchir à la chaux; *đá vôi* pierre à chaux; calcaire // **bón vôi** chauler; **chưng ngấm vôi** (y) calcinose.

vôi bột chaux éteinte en poudre.

vôi chín chaux éteinte.

vôi hóa (y) calcifié.

vôi nước lait de chaux.

vôi sống chaux vive.

vôi tam hợp x tam hợp.

vôi thủy (cn vôi thủy lực) chaux hydraulique.

vôi tôi chaux éteinte.

vôi vữa mortier.

vối vối x vối.

vối (thực) jambosier à thé.

vội I. se hâter; se presser; se dépêcher. *Vội chỉ* il n'y a pas à nous presser.

II. 1. pressé. *Vội đi* pressé de partir. 2. pressant. *Việc vội* travail pressant // **vội vội** (redoublement; sens atténué) assez pressant.

vội vã I. se hâter; se presser; se dépêcher. *Vội vã ra về* se hâter de rentrer.

II. à la hâte. *Công việc làm vội vã* travail fait à la hâte.

vội vàng I. se hâter; se presser; se dépêcher.

II. précipité. *Bước đi vội vàng* à pas précipités.

III. à la hâte; avec précipitation; au plus vite.

vôn (điện) volt.

vôn kế (điện) voltmètre.

vồn vã empressé. *Vồn vã với bạn* empressé auprès de son ami.

vốn¹ 1. capital; fonds. *Vốn kinh doanh* fonds d'exploitation; *vốn lưu thông* fonds de circulation; *vốn sản xuất* fonds de production; *ăn mất vốn* manger son capital; ở đây có một vốn giàu mà các nhà sử học cần khai thác il y a un fonds très riche que les historiens devraient exploiter. 2. principal (d'une dette). *Trả cả vốn và lời* payer principal et intérêt.

vốn² 1. par son origine. *Anh ta vốn là người miền Nam* il est par son origine un homme du Sud. 2. de (par) nature. *Nó vốn thông minh* il est intelligent par nature. 3. depuis toujours. *Nơi này vốn là một bãi hoang* cet endroit était depuis toujours un terrain inculte.

vốn dĩ 1. de (par) nature. *Vốn dĩ là người chăm chỉ* être travailleur par nature. 2. depuis toujours.

vốn liếng capital. *Thôi thôi vốn liếng đi đời nhà ma* (Nguyễn Du) hélas! tout mon capital s'en va à vau-l'eau!

vốn sống le vécu (*d'une personne*).

vông (*thực*) érythrine.

vông đồng (*thực*) sablier.

vông nem (*thực*) érythrine.

vông vàng (*thực*) abelmosch.

vông¹ I. arqué; courbé en arc. *Thanh sắt vòng lên* une tige de fer courbée en arc.

II. planche surélevée (*pour cultiver des potatoes...*).

vông² I. grandir à vue d'oeil; s'allonger très vite. *Cái đang độ vòng* choux qui sont en train de grandir à vue d'oeil.

II. (*đph*) *nh* ngừng. *Vòng cái* partie supérieure de la tige de chou (qui s'allonge très vite à l'époque de la floraison).

vông I. se relever; relever. *Đòn cân vòng* fléau d'une balance romaine qui relève son bout.

II. (*đph*) *nh* phồng.

III. *Lớn vòng* grandir à vue d'œil.

vông avoir un accroissement excessif; s'allonger excessivement. *Cái vòng* chou dont la tige s'allonge excessivement.

vơ¹ 1. ramasser; rafler. *Trời sắp mưa, vơ quần áo vào đi* il va pleuvoir, ramassez le linge séché en plein air; *kẻ trộm đã vơ hết* les voleurs ont tout raflé. 2. s'attribuer ambitieusement (*ce qui n'est pas à soi*); avoir des prétentions ambitieuses sur (*quelque chose qui n'est pas à soi; qui ne doit pas revenir à soi*). *Vơ công trạng của người khác về mình* s'attribuer ambitieusement les mérites des autres // **vơ đũa cả nắm** mettre dans le même sac.

vơ² au hasard; sans fondement. *Đoán vơ* faire une conjecture au hasard.

vơ vào nói vơ vào rapporter tout à soi; prêcher pour son saint; prêcher pour sa chapelle.

vơ vào à tort et à travers. *Ăn nói vơ vào* parler à tort et à travers.

vơ vẩn 1. sans but. *Đi vơ vẩn giữa cánh đồng* flâner sans but dans les champs. 2. futilement; frivolement. *Nghĩ vơ vẩn* penser frivolement; penser à des choses frivoles.

vơ vắt *nh* vắt vơ. *Sống vơ vắt* mener une vie précaire.

vơ vét tout ramasser; tout prendre; tout rafler. *Bọn cướp vơ vét hết của cải* les bandits ont raflé tous les biens.

vờ¹ (*động*) éphémère // **xác như vờ** 1. complètement décharné (*comme une dépouille d'éphémère*). 2. dépourvu; très pauvre.

vờ² fascine de menus branchages (*jetée dans l'eau pour servir d'abri aux poissons*).

vờ³ I. faire semblant; feindre; simuler; jouer. *Vờ ngủ* faire semblant de dormir; *vờ buồn* feindre la tristesse; *vờ ốm* simuler une maladie; *vờ ngạc nhiên* jouer l'étonnement.

II. feint; simulé; affecté; étudié. *Bệnh vờ* maladie simulée; *vui vờ* joie étudiée; *đau vờ* douleur feinte.

vờ vẩn *nh* vờ vẩn. *Vờ vẩn hỏi* faire semblant de demander quelque chose.

vờ vĩnh faire semblant; feindre. *Nó vờ vĩnh làm như không biết chuyện* il fait semblant de ne pas connaître l'histoire.

vờ vệt faire comme si. *Nó vờ vệt như còn ngây thơ lắm* il fait comme s'il était encore trop naïf.

vờ¹ échancrure de la berge (*d'une rivière*).

vờ² cahier. *Vờ học sinh* cahier d'élève; *vờ bài tập* cahier d'exercices.

vờ³ pièce (*de théâtre*). *Gánh hát ấy đã diễn năm vờ* cette troupe de théâtre a déjà joué cinq pièces.

vờ diễn pièce (*de théâtre, portée à la scène*).

vờ kịch pièce (*de théâtre*). *Vờ kịch năm hồi* pièce en cinq actes.

vỡ I. 1. casser; se rompre; se briser. *Cốc rơi vỡ* le verre a cassé (*s'est brisé*) en tombant; *đê vỡ* digue qui s'est rompue. 2. être révélé; être ébruité. *Chuyện vỡ ra* affaire qui est ébruitée. 3. défricher. *Vỡ một đám đất để trồng sắn* défricher un terrain pour y planter du manioc. 4. comprendre; saisir [le sens]. *Bây giờ mới vỡ rõ nghĩa câu văn ấy* arriver à saisir enfin le sens de cette phrase // **để vỡ** cassant; fragile.

II. rupture. *Vỡ đê* rupture d'une digue; *vỡ đầu ối (y)*; rupture de l'amnios.

vỡ bụng cười vỡ bụng crever de rire; se bi-donner.

vỡ chum (*thgt*) accoucher.

vỡ chợ marché qui se disperse en désordre (*lors de quelque incident*).

vỡ da x sốt vỡ da.

vỡ giọng *nh* vỡ tiếng.

vỡ hoang défricher // **người vỡ hoang** défricheur.

vỡ lẽ être enfin élucidé. *Thảo luận vấn đề ấy mãi mới vỡ lẽ ra* la question est enfin élucidée après de longues discussions.

vỡ lòng 1. commencer à apprendre (*en parlant des enfants*). 2. apprendre les premiers rudiments. *Học vỡ lòng kinh tế học* apprendre les premiers rudiments d'économie // **sách vỡ lòng** abécédaire.

vỡ lở dévoilé; mis à découvert; décelé. *Âm mưu vỡ lở* intrigue décelée.

vỡ mộng désenchanté; désillusionné; désabusé; déçu.

vỡ mũ laisser échapper du pus (*en parlant d'un furoncle...*).

vỡ nghĩa saisir enfin le sens (*d'une phrase...*).

vỡ nợ faire banqueroute. *Nhà buôn vỡ nợ* commerçant qui fait banqueroute.

vỡ tiếng muer (*en parlant de la voix des enfants; des enfants à l'âge de la puberté*).

vỡ tổ 1. se disperser du nid (*en parlant des abeilles...*). 2. (*kng*) surgir en grand nombre. 3. être découvert; être percé à jour (*en parlant d'un nid de malfaiteurs*).

vỡ vạc 1. (*kng*) défricher. *Mảnh đất mới vỡ vạc* parcelle de terre nouvellement défrichée. 2. être enfin élucidé; saisir enfin (*quelque point*).

vỡ¹ (*đph*) chaussettes; bas.

vỡ² 1. saisir. *Nó ngã xuống sông và được mạn thuyền* il est tombé dans l'eau et a pu saisir le flanc de la barque; *vỡ gậy đánh con* saisir un bâton pour frapper son fils. 2. (*thgt*) choper. *Vỡ được chỗ làm tốt* choper une bonne place. 3. (*thgt*) faire de gros bénéfices; se sucrer. *Nó đã bán lại cái xe rồi và chắc là vỡ được khá* il a revendu la voiture et a dû se sucrer confortablement // **tôi mà vỡ được nó!** si je le rattrapai!

vỡ bỏ (*thgt*) se régaler. *Trong việc đó có những kẻ vỡ bỏ* il y en a qui se sont régales dans cette affaire.

vỡ va vỡ vắn x vỡ vắn.

vỡ vắn 1. frivole; futile. *Nghĩ vỡ vắn* penser à des choses frivoles; *nói vỡ vắn* parler des choses futiles // **vỡ va vỡ vắn** (*redoublement; sens plus fort*).

II. parler de choses futiles; s'occuper à des travaux futiles; penser à des choses frivoles.

Đừng có vỡ vắn, nghe chối tai lăm ne parlez plus de ces choses futiles, ça jure l'oreille.

vợ femme; épouse; conjointe. *Lấy vợ* prendre femme; se marier; *bỏ vợ* divorcer d'avec sa femme // **chế độ một vợ một chồng** monogamie; **tội giết vợ** uxoricide; **vợ cái con cọt** femme de premier rang et enfants légitimes; femme et enfants légitimes; **vợ chồng phường chèo** ménage désuni; **vợ đại con thơ** femme inexpérimentée et enfants en bas âge; **vợ đẹp con khôn** heureuse famille où la femme est belle et les enfants sont sages; **vợ nọ con kia** triste situation d'un homme polygame.

vợ bé femme de second rang.

vợ cả femme de premier rang.

vợ chồng I. femme et mari; époux // **ăn ở với nhau như vợ chồng** vivre maritalement.

II. conjugal. *Tình yêu vợ chồng* amour conjugal.

vợ chưa cưới fiancée; la future.

vợ con femme et enfants.

vợ hai (*cũ*) première femme de second rang.

vợ kế femme du second lit ayant rang de femme de premier rang (*après la mort de la première femme*).

vợ lẽ femme de second rang.

vợ mọn (*đph*) femme de second rang.

vợ nhỏ (*đph*) femme de second rang.

vợ thủ (*đph*) femme de second rang.

vời I. non plein; désempi. *Bát nước vời* un bol non plein d'eau; *chai rượu vời* bouteille d'alcool désempi.

II. baisser; descendre. *Nước sông đã vời* l'eau de la rivière a baissé // **vời vời** (*redoublement; sens atténué*) baisser (descendre) légèrement.

vời vời x vời.

vời¹ I. partie (*des eaux d'un cours d'eau, située loin des rives*). *Thuyền đã ra đến vời* la barque est déjà dans la partie médiane du cours d'eau.

II. très [éloigné]. *Hai miền cách vời* deux régions très éloignées l'une de l'autre.

vời² (*cũ*) 1. mander; convoquer. *Được vua vời đến* être mandé par le roi. 2. inviter d'un geste de la main. *Vời ngồi* inviter (*quelqu'un*) à s'asseoir d'un geste de la main.

vời vời x vời.

vời¹ I. 1. allonger le bras pour atteindre. *Vời cành cây* allonger le bras pour atteindre une

branche d'arbre. **2.** atteindre (*quelque chose qui semble être hors de sa portée*). *Chỉ tiêu sản xuất cao quá, khó với tôi* indices de production trop élevés, difficiles à atteindre // **với tay là tôi** à bout de bras.

II. après (*quelqu'un qui s'éloigne*); à (*quelqu'un qui se trouve au loin*). *Nhìn với cho tôi lúc khuất* regarder après quelqu'un qui s'éloigne jusqu'à ce qu'il disparaisse au loin.

vời² **I. 1.** avec. *Tôi sẽ đi với anh* je partirai avec vous; *với sự giúp đỡ của bạn bè* avec l'aide de ses amis. **2.** de; d'avec. *Phân biệt thực với hư* distinguer le vrai du faux; *phân biệt thiện với ác* séparer l'ivraie d'avec le bon grain. **3.** sous. *Với điều kiện ấy* sous cette condition. **4.** envers; à. *Trung thành với Tổ quốc* fidèle à la patrie; *ăn ở tốt với bạn* se bien conduire envers ses amis.

II. hé!. *Chờ tôi với!* hé! attendez-moi.

III. que; quel. *Làm với ăn gì mà cầu thả thế!* quel travail! tu l'as bâclé!

với lại en outre; au reste; et puis.

với nhau **I.** ensemble. *Đi với nhau* aller ensemble.

II. entre. *Chỗ bạn bè với nhau* entre amis.

vội **1.** enlever une partie de; puiser. *Vội gạo trong thùng ra* enlever une partie de riz du panier; *vội nước ở giếng* puiser de l'eau à un puits. **2.** diminuer; baisser; devenir moins nombreux. *Còn sầu đã vội* chagrin qui a diminué; *người xem đã vội* les spectateurs deviennent moins nombreux // **vội vội** (*redoublement; sens atténué*) diminuer (baisser) légèrement.

vờn¹ se jouer de. *Mèo vờn chuột* chat qui se joue d'une souris.

vờn² donner les dernières touches. *Vờn bức tranh* donner les dernières touches à un tableau.

vớt¹ **I. 1.** retirer de l'eau; repêcher. *Vớt bèo dàu* retirer des azolles de l'eau; *vớt kẻ chết đuối* repêcher un noyé; *vớt một thí sinh* repêcher un candidat. **2.** (*id*) prêter secours; tendre la perche à. *Vớt người trầm luân* prêter secours à une personne plongée dans la misère.

II. en sus. *Nói vớt vài câu* dire quelques mots en sus.

vớt² (*cũ*) **I.** couteau de combat.

II. donner un coup de couteau de bas en haut.

vớt mìn draguer un endroit miné.

vớt vát **I. 1.** récupérer; recueillir; retirer (*une partie de ce qui aurait dû être perdu en entier*). *Nhà cháy sạch, chỉ vớt vát được ít quần áo* la maison est complètement incendiée, on n'a pu en retirer que quelques vêtements. **2.** se contenter de ce qui reste. *Chợ đã vắng, chị ta chỉ mua vớt vát được ít rau* le marché n'ayant plus beaucoup de monde, elle a dû se contenter de peu de légumes qui restent.

II. en sus. *Nói vớt vát vài câu* dire quelques mots en sus.

vợt **I. 1.** épousette. **2.** raquette (*de tennis; de ping-pong...*).

II. prendre (*des poissons, des crevettes...*) à l'épousette.

vu accuser injustement; calomnier. *Vu cho ai là ăn cắp* accuser injustement quelqu'un d'avoir commis un vol.

vu cáo (*cũ*) accuser calomnieusement.

vu hãm (*cũ*) calomnier dans le but de nuire.

vu hoặc (*cũ*) abuser; duper; leurrer; mystifier. *Vu hoặc lòng dân* mystifier (leurrer; abuser) les cœurs.

vu khoát (*cũ*) illusoire; utopique.

vu khống calomnier; diffamer // **kẻ vu khống** calomniateur; diffamateur; *nhằm vu khống* diffamatoire.

vu oan accuser faussement // **vu oan giá họa** accuser faussement (*quelqu'un*) et (*lui*) faire subir un malheur.

vu quy (*cũ*) se rendre chez son mari le jour du mariage (*en parlant de la mariée*).

vu thác (*cũ*) accuser faussement.

vu vạ rejeter la faute sur; accuser faussement.

vu vơ **1.** vain; frivole; en l'air; sans but. *Nói những chuyện vu vơ* parler de choses frivoles; *cuộc đi dạo vu vơ* une promenade sans but; *lời hứa vu vơ* promesse en l'air. **2.** vague; indéfini. *Nỗi buồn vu vơ* tristesse indéfinie.

vu vu en produisant un sifflement continu. *Gió thổi vu vu* vent qui souffle en produisant un sifflement continu.

vù¹ **I.** rapidement en sifflant; rapidement en produisant un sifflement. *Gió thổi vù vù* vent qui souffle rapidement en sifflant; *chim bay vù* oiseau qui fend rapidement l'air en produisant un sifflement // **vù vù** (*redoublement; sens plus fort avec nuance de répétition*) **1.**

bourdonner. *Quạt máy chạy vù vù* ventilateur qui bourdonne. **2.** vrombir; ronronner. *Động cơ chạy vù vù* moteur qui vrombit (ronronne).

II. (*thân*) accourir dare-dare. *Vù về nhà* accourir dare-dare chez soi.

vũ² fortement [enflé]; fortement [bour-soufflé]. *Mặt sưng vù* visage fortement enflé.

vù vù x vù¹.

vũ¹ x lông vũ.

vũ² danse. *Buổi trình diễn ca vũ nhạc* une représentation de chants, danse et musique.

vũ³ (*cn võ*) militaire. *Quan vũ* mandarin militaire.

vũ bão impétueux; déchaîné. *Sức mạnh vũ bão* force impétueuse.

vũ bị x võ bị.

vũ công (*cũ*) (*cn võ công*) faits d'armes.

vũ dũng fort et intrépide.

vũ đài arène. *Vũ đài chính trị* arène politique.

vũ đạo danse stylisée (*dans théâtre classique*).

vũ đoán x võ đoán.

vũ giai x võ giai.

vũ hội soirée de danse; soirée dansante.

vũ kế (*cn vũ lượng kế*) pluviomètre.

vũ khí (*cn võ khí*) arme. *Vũ khí thông thường* armes conventionnelles; *vũ khí hạt nhân* armes nucléaires; *vũ khí vi trùng* armes bactériologiques; *vũ khí hóa học* armes chimiques; *vũ khí hóa học hai thành phần* armes chimiques binaïres.

vũ khúc (*nhạc*) air de danse.

vũ kịch (*skhấu*) ballet // **diễn viên vũ kịch** ballerine.

vũ lộ (*cũ*) bienfaits accordés par le roi; faveur impériale.

vũ lực (*cn võ lực*) **1.** force; violence. *Dùng đến vũ lực* recourir à la violence. **2.** forces armées.

vũ lượng quantité de pluie (*qui tombe dans un lieu en un temps donné*).

vũ lượng kế x vũ kế.

vũ môn (*cũ*) **1.** porte où les poissons se transformeraient en dragons (*d'après la légende*). **2.** (*bóng*) concours ouvrant la voie du mandarinat aux lettrés.

vũ nghệ x võ nghệ.

vũ nữ danseuse; almée (*égyptienne*); baya-dère (*des Indes*).

vũ phu (*cn võ phu*) rustre; brute.

vũ sĩ x võ sĩ **1.**

vũ sĩ đạo x võ sĩ đạo.

vũ tạ (*cũ*) pavillon de danse (*dans un palais impérial*).

vũ tầng x mây vũ tầng.

vũ thoát y strip-tease; effeuillage // **vũ nữ thoát y** strip-teaseuse; effeuilleuse.

vũ thuật x võ thuật.

vũ thủy vague d'humidité (*suivant de calendrier lunaire; vers fin février*).

vũ trang (*cn võ trang*) **I.** armer. *Vũ trang cho bộ đội* armer les troupes; *vũ trang kiến thức hiện đại cho cán bộ* armer (pourvoir) les cadres de connaissances modernes // **chạy đua vũ trang** course aux armements.

II. armé. *Lực lượng vũ trang* forces armées; *đấu tranh vũ trang* lutte armée; *vũ trang đến tận răng* armé jusqu'aux dents.

vũ trụ **I.** univers; cosmos // **quy luật vũ trụ** cosmogénie; **thuyết duy vũ trụ** pancosmisme; **vũ trụ vi mô** microcosme; **vũ trụ vĩ mô** macrocosme.

II. **1.** cosmique. *Tia vũ trụ* rayons cosmiques.

2. spatial. *Du hành vũ trụ* voyage spatial // **nhà du hành vũ trụ** cosmonaute.

vũ trụ học cosmographie // **nhà vũ trụ học** cosmographe.

vũ trụ luận cosmologie.

vũ trụ quan conception du monde. *Vũ trụ quan duy vật* conception matérialiste du monde.

vũ trường piste de danse.

vũ tướng x võ tướng **1.**

vũ y (*cũ*) habit [fait] de plumes.

vú **1.** mamelle; sein (*de la femme*); tétine (*de certains mammifères*); pis (*d'une femelle en location*). **2.** tétine (*en caoutchouc, pour les nourrissons*). **3.** saillie en forme de téton; téton. *Vú chiêng* téton d'un gong. **4.** nourrice. *Muốn vú* engager une nourrice (*pour son enfant*) // **đau vú** (*y*) mastodynie; **động vật có vú** mammifère; **sa vú** (*y*) mastoptôse; **viêm vú** (*y*) mastite; (*thú*) mammitte.

vú bánh giầy seins plats.

vú bầu seins ronds.

vú bố (*cũ*) vieux domestique.

vú chũm cau seins en forme de tête de noix d'arec; seins en forme de coupe (*des filles nubiles*).

vú đá (*địa*) stalactite.

vú em nourrice; bonne d'enfant; nounou.

vú già (*cũ*) vieille bonne; vieille servante.

vú mướp mamelles pendantes.

vú sữa¹ nourrice.

vú sữa² (*thực*) caïmitier; pomme étoilée.

vú vè (*thgt*) seins. *Vú vè thốn thẹn* laisser ses seins à découvert.

vụ¹ département (*d'un ministère*); direction. *Vụ tổ chức cán bộ* département (direction) du personnel.

vụ² 1. époque; saison. *Vụ gặt* époque de la moisson; *vụ cấy* époque du repiquage; *trồng rau đúng vụ* cultiver un légume dans sa saison. 2. récolte. *Ruộng hai vụ một năm* rizière donnant deux récoltes par an.

vụ³ affaire; cas (*souvent ne se traduit pas*). *Vụ xảy ra ở phố X* l'affaire de la rue X; *đưa một vụ ra trước tòa* soumettre un cas au tribunal; *vụ trộm* un [cas de] vol; *vụ kiện* procès; cause.

vụ⁴ (*đph*) toupie.

vụ⁵ rechercher; s'intéresser (*avant tout*). *Vụ ăn chơi* rechercher les plaisirs; *chỉ vụ tiền* ne s'intéresser qu'à l'argent.

vụ danh rechercher la gloire.

vụ lợi intéressé. *Con người vụ lợi* une personne intéressée.

vụ phó sous-directeur d'un département.

vụ trưởng directeur d'un département.

vụ việc affaires; cas. *Nhiều vụ việc phức tạp* de nombreuses affaires compliquées; *vụ việc đang chờ giải quyết* cas en instance.

vua roi; monarque. *Vua chuyên chế* un roi (monarque) absolu; *vua và hoàng hậu* le roi et la reine; *vua dầu mỏ* le roi du pétrole; *vua lười* (*thgt*) le roi des paresseux; *vua rượu* (*thgt*) le roi des buveurs; lichard // **được làm vua** **thua làm giặc** la victoire vous conduit au trône, la défaite fait de vous un rebelle; **tội giết vua** régicide.

vua bếp 1. génie du foyer; lares; (*đùa*) cuisinier. 2. support en terre battue (*au nombre de trois, servant de trépied pour mettre un ustensile de cuisine sur le feu*).

vua chúa roi et seigneur; les souverains // **vua chúa còn có khi lầm** tout le monde peut avoir tort.

vua quan roi et mandarins; la clique des oppresseurs (*dans un pays féodal*).

vua tôi roi et sujets.

vũa¹ (*đph*) bol. *Xúc mấy vũa bấp* prendre quelques bols de maïs.

vũa² (*id*) tout ramasser. *Vũa cả tiền* ramasser tout l'argent.

vũa giúp (*cũ*) aider.

vúc vác (*id*) insolent; impertinent.

vục 1. plonger; enfoncer. *Lợn vục mõm vào máng ăn* porc qui enfonce son groin dans l'auge. 2. puiser; prendre (*avec un seau...*). *Dùng xô vục nước* puiser de l'eau avec un seau.

vui 1. gai; joyeux. *Tính vui và dễ dãi* caractère gai et facile; *tin vui* joyeuse nouvelle. 2. amusant; plaisant. *Một câu chuyện khá vui* une histoire assez plaisante (amusante).

vui chân être entraîné dans sa marche. *Vui chân ra đến tận bờ sông* être entraîné dans sa marche jusqu'au bord de la rivière.

vui chơi s'amuser gaiement.

vui chuyện 1. éprouver du plaisir à lier conversation; aimer à lier conversation. 2. être entraîné par la conversation. *Vui chuyện quên cả giờ ăn* être entraîné par la conversation et oublier l'heure du repas.

vui cười se réjouir et rire; rire de joie.

vui dạ (*id*) content; satisfait.

vui đùa folâtrer; s'ébattre; batifoler.

vui lòng I. content; satisfait.

II. volontiers; de bon gré. *Tôi vui lòng làm điều đó* je le ferai volontiers.

vui mắt plaisant; agréable à voir. *Cảnh trí vui mắt* site plaisant.

vui miệng être entraîné par le feu de la parole; être entraîné à continuer à parler.

vui mồm 1. nh vui miệng. 2. régaler son palais. *Ăn vài củ lạc rang cho vui mồm* prendre quelques cacahuètes torréfiées pour régaler son palais.

vui mừng I. joyeux. *Tiếng kêu vui mừng* des cris joyeux.

II. se réjouir. *Tôi vui mừng về thành công của anh* je me réjouis de votre succès.

vui nhộn manifester une joie tapageuse; faire la sarabande.

vui sướng joyeux; heureux.

vui tai agréable à entendre; qui flatte l'oreille. *Điệu nhạc vui tai* un air de musique

agréable à entendre; un air de musique qui flatte l'oreille.

vui thích ravi; enchanté. *Tôi lấy làm vui thích được gặp lại ông* je suis ravi de vous revoir.

vui thú I. content; heureux.

II. prendre plaisir à; se plaisir à. *Vui thú cuộc sống gia đình* se plaisir à la vie en famille.

vui tính jovial; enjoué. *Người bạn vui tính* un compagnon jovial.

vui tươi 1. de charmante humeur; riant. *Anh ấy luôn luôn vui tươi* il est toujours de charmante humeur; *vẻ mặt vui tươi* visage riant. 2. plein d'agrément; heureux. *Cuộc sống vui tươi* une vie pleine d'agrément; une vie heureuse.

vui vầy réunis joyeusement.

vui vẻ I. joyeux, gai. *Bộ mặt vui vẻ* une mine joyeuse; *cuộc nói chuyện vui vẻ* une conversation gaie; *vui vẻ nhận lời* accepter d'une manière joyeuse; accepter joyeusement.

II. réjouir. *Vui vẻ thấy cha mẹ khỏe mạnh* se réjouir de la bonne santé de ses parents.

vùi enfouir. *Vùi phân* enfouir du fumier; *máy vùi phân* machine servant à enfouir du fumier; enfouisseur // **chất vùi** (sinh) inclusion.

vùi dập éteindre. *Vùi dập nhân tài* éteindre un talent.

vùi đầu s'absorber; se plonger. *Vùi đầu học tập* s'absorber dans l'étude; se plonger dans l'étude // **vùi đầu vùi cổ** (sens plus fort) s'absorber entièrement; se plonger entièrement.

vùi đầu vùi cổ x vùi đầu.

vũm creux. *Cái đĩa vũm* une assiette creuse.

vun 1. (nông) butter; chausser; relever. *Vun cây butter* (chausser) une plante; *vun luống rau* relever une planche de légumes. 2. réunir en un tas. *Vun rác* réunir les ordures en un tas.

vun bón chausser et fumer; soigner. *Vun bón vườn cây* soigner son jardin.

vun đắp renforcer; consolider; cultiver. *Vun đắp tình bạn* cultiver l'amitié (de quelqu'un).

vun gốc (nông) butter; chausser; terrer // **cày vun gốc** rechausseuse.

vun quén 1. soigner. *Vun quén luống cà chua* soigner une planche de tomates. 2. nh vun đắp.

vun trồng cultiver et soigner. *Vun trồng tình hữu nghị* cultiver ses relations amicales (avec quelqu'un).

vun tưới chausser et arroser; soigner. *Vun tưới rau* soigner ses légumes.

vun vào glisser un bon mot (en faveur de quelque chose; pour bien couronner une affaire). *Nói vun vào cho hai đứa lấy nhau* glisser un bon mot pour décider les deux à se marier.

vun vén bien arranger. *Vun vén công việc gia đình* bien arranger les affaires du ménage.

vun vút¹ x vút¹.

vun vút² x vút².

vun xới 1. chausser et biner; soigner (les plantes). 2. cultiver. *Vun xới tài năng* cultiver le talent.

vùn haut. *Sóng vùn* hautes vagues.

vùn vụt x vụt².

vụn I. 1. en miettes; en morceaux. *Bánh vụn* pain en miettes. 2. menu. *Củi vụn* menu bois. 3. (địa) détritique. *Đá vụn* roches détritiques // **dễ vụn** friable; **vụn ra** s'effriter; s'émietter.

II. 1. miettes. *Vụn bánh mì* miettes de pain. 2. recoupe; débris. *Vụn đá* recoupe de pierre (quand on taille une pierre).

vụn vặt menu; de peu d'importance; insignifiant. *Chi tiết vụn vặt* menus détails; *sự kiện vụn vặt* fait insignifiant.

vung¹ couvercle. *Vung nồi* couvercle de marmite; *vung liễn* couvercle de terrine // **coi trời bằng vung** faire fi de tout; **nói nào vung nấy** à chaque pot son couvercle; à boîteux femme qui cloche.

vung² I. 1. brandir. *Vung kiếm* brandir son épée. 2. lever en agitant fortement. *Vung tay* lever les bras en agitant fortement. 3. lancer; semer. *Vung tiền* semer de l'argent; *vung lưới* (đánh) lancer le filet // **vung tay quá trán** dépenser inconsidérément.

II. sans retenue. *Ăn chơi vung* s'adonner sans retenue aux plaisirs; *nói vung lên* parler sans retenue.

vung phí gaspiller; dissiper.

vung tàn tăn x tàn tăn.

vung vãi éparpillé; disséminé. *Thóc vung vãi khắp sân* du paddy éparpillé dans tous les coins de la cour.

vung vẩy balancer. *Vung vẩy tay* balancer ses bras.

vung vẩy branler. *Đi vung vẩy tay* marcher en branlant les bras.

vung vinh 1. bouffi de vanité arrogante.

II. 1. comme il faut. *Sống vung vinh* vivre comme il faut; mener une vie aisée. 2. librement; à l'aise. *Đi dạo vung vinh* se promener librement.

vùng¹ 1. zone; région; contrée. *Vùng tự do* zone libre; *vùng cực (địa)* régions polaires; *vùng vú (giải)* région mammaire; *vùng giàu có* contrée riche. 2. espace (x *vùng trời*). 3. (giải) territoire. *Vùng một dây thần kinh* territoire d'un nerf.

vùng² I. 1. s'agiter violemment pour se dégager; se débattre fortement pour s'échapper. *Tên gian vùng khỏi tay công an* le mal-fauteur s'agite violemment et se dégage des mains de l'agent de police. 2. gagner; se propager. *Cỏ vùng cả vào luống* mauvaises herbes qui gagnent une planche de légumes. II. en sursaut; subitement. *Vùng tỉnh dậy* se réveiller en sursaut; se réveiller subitement.

vùng biển 1. région maritime. 2. eaux territoriales.

vùng cao hautes terres.

vùng cấm địa (thế) surface de séparation.

vùng dậy 1. se lever en sursaut. *Nghe tiếng chuông báo thức, anh ta vùng dậy* entendant la sonnerie du réveille-matin, il s'est levé en sursaut. 2. se soulever; s'insurger. *Nhân dân bị áp bức đã vùng dậy* le peuple opprimé s'est soulevé.

vùng đất (id) territoire (d'un pays).

vùng lên s'insurger; se soulever.

vùng trời espace aérien.

vùng và vùng vàng x vùng vàng.

vùng vàng s'agiter [en signe] de mécontentement. *Vùng vàng bỏ hội nghị ra về* quitter une séance de réunion en s'agitant de mécontentement // **vùng và vùng vàng** (redoublement; sens plus fort).

vùng vẩy 1. se débattre; s'agiter; se démenter. 2. (cn *vẩy vùng*) agir librement à sa guise.

vùng ven (đph) faubourg (d'une ville).

vũng 1. flaque; mare. *Vũng nước* une flaque d'eau; *vũng máu* une flaque de sang; une mare de sang. 2. crique; baie. *Vũng Cam Ranh* baie de Cam-ranh. 3. (địa) inlet.

vũng bùn bourbier (đen, bóng).

vũng lầy marécage; marais.

vũng tàu rade; bassin. *Vũng tàu kín gió* rade fermée; *vũng tàu trống gió* rade foraine; *vũng tàu thiên nhiên* bassin naturel.

vụng¹ maladroite; malhabile; gauche. *Thợ vụng* un ouvrier maladroite (malhabile); *vụng ăn ở* maladroite (gauche) dans ses relations sociales // **múa vụng chề đất lếch** à méchant ouvrier point de bon outil; **vụng chèo khéo chống** le don de la parole rachète ses défauts.

vụng² en cachette; à la dérobée. *Ăn vụng* manger en cachette. manger à la dérobée // **ăn vụng ngon miệng** pain dérobé réveille l'appétit; **đói ăn vụng túng làm càn** la faim est mauvaise conseillère.

vụng đại niais. *Cháu còn vụng đại, xin ông tha thứ* vous voudriez bien l'excuser, il est encore niais.

vụng tính mal calculer.

vụng trộm à la dérobée; en cachette; en tapinois; en catimini. *Làm vụng trộm* faire (quelque chose) en cachette (en catimini).

vụng về maladroite; gauche; empêtré. *Con người vụng về* une personne gauche; *cử chỉ vụng về* geste maladroite; *nói vụng về* s'exprimer de façon maladroite; s'exprimer maladroitement; *coi bộ vụng về* avoir l'air empêtré.

vuông I. 1. carré. *Cái bàn vuông* une table carrée. 2. (toán) droit. *Góc vuông* angle droit. 3. (toán) rectangle. *Tam giác vuông* triangle rectangle // **mẹ tròn con vuông** accouchement heureux.

II. carré. *Một vuông lụa* un carré de soie.

vuông góc (toán) perpendiculaire; rectangulaire. *Trục vuông góc* axes rectangulaires.

vuông tròn à souhait. *Mong sao cho được vuông tròn* espérons que tout se passe à souhait // **cuộc vuông tròn** union heureuse; mariage.

vuông vắn 1. bien carré. *Miếng đất vuông vắn* un terrain bien carré. 2. bien net. *Sách xếp vuông vắn* des livres rangées en piles bien nettes.

vuông vức tout à fait carré.

vuốt¹ griffe. *Vuốt hổ* griffe de tigre; *vuốt rút vào được* griffe rétractile.

vuốt² I. 1. passer la main sur; caresser; effleurer. *Vuốt râu* caresser sa barbe; tripoter sa barbe; *vuốt mặt* effleurer le visage. 2. tour-

nasser (*des poteries*). **3.** calmer; apaiser (*sa colère...*). **4.** défroisser; défriper. *Vuốt cái phong bì* défroisser une enveloppe; *vuốt cái quần* défriper un pantalon // **vuốt bụng thở dài** être très désespéré; être navré; **vuốt mặt chẳng nể mũi** traiter quelqu'un durement sans ménager les siens; **vuốt mặt không kịp** qu'on a à subir sans avoir même le temps de réagir; solide (*en parlant d'une engueulade*); **vuốt râu hùm** oser braver (*quelqu'un*); se montrer téméraire.

II. vuốt đuôi nt. *Nói vuốt vài lời an ủi* dire après coup quelques paroles de consolation pour la forme.

vuốt đuôi après coup pour la forme. *Nói vuốt đuôi vài lời an ủi* dire après coup quelques paroles de consolation pour la forme.

vuốt giãn (kĩ) étirer // **vuốt giãn được** ductile. *Kim loại vuốt giãn được* métal ductile.

vuốt giận calmer sa colère.

vuốt mắt fermer les paupières; fermer les yeux (*à quelqu'un à son agonie*).

vuốt ve caresser; cajoler; flatter. *Vuốt ve con mèo* caresser son chat; *vuốt ve người làm* cajoler (flatter) ses employés.

vuốt (đph) **1.** glisser. *Cái cốc vuốt khỏi tay* verre qui glisse des mains. **2.** se détacher. *Bị bỏng vuốt một mảng da* avoir un morceau de peau qui se détache à la suite d'une brûlure.

vút¹ **1.** flac! (*claquement de fouet*) // **vun vút** (*redoublement; avec nuance de répétition*) flic flac! flic flac!

II. fouetter; flageller. *Bị vút một trận bắn cá máu ra* être fouetté jusqu'au sang.

vút² **1.** très [haut dans le ciel]. *Bay cao vút* voler très haut dans le ciel. **2.** comme un trait; rapidement. *Chạy vút đi* filer comme un trait // **vun vút** (*redoublement; sens plus fort*) **1.** très très haut dans le ciel. **2.** très rapidement.

vút³ (đph) **1.** enlever en lavant. *Vút chỗ áo bẩn* enlever en lavant une souillure sur un habit. **2.** nh vo **1.** *Vút gạo* laver le riz (*avant de le cuire*).

vút¹ **1.** frapper avec un fouet; flanquer des coups de bâton. *Vút cho nó mấy gậy* flanquer lui quelques coups de bâton. **2.** (thể) frapper d'un coup sec de raquette.

vút² **1.** très vite; comme un trait. *Chạy vút về nhà* accourir très vite à la maison. **2.** brusquement; subitement. *Vút đứng dậy* se

lever subitement // **vùn vụt** (*redoublement; sens plus fort*) très très vite.

II. s'enfuir; filer. *Thời gian vút đi* le temps s'enfuit (file) // **vùn vụt** (*redoublement; sens plus fort*) s'enfuir très vite; filer à tire-d'aile.

vụt chốc brusquement; soudain. *Vụt chốc anh ấy bỏ đi* brusquement il s'en va.

vừa¹ **1.** venir juste de; venir de; ne faire que de. *Tôi vừa làm xong* je viens juste de terminer ce travail; *anh ấy vừa đến* il ne fait que d'arriver.

II. **1.** fraîchement. *Nó vừa đến* il est fraîchement arrivé. **2.** aussitôt. *Vừa đến nó đã đi nằm* aussitôt arrivé il alla se coucher.

vừa² **1.** tout en; en. *Vừa đi vừa nói* parler tout en marchant; *vừa làm vừa hát* travailler en chantant. **2.** à la fois; en même temps. *Vừa đẹp vừa tốt* à la fois beau et bon; *vừa tốt vừa xấu* bon et mauvais en même temps // **vừa ăn cướp vừa la làng** voleur qui crie au voleur; **vừa đánh trống vừa ăn cướp** nh vừa ăn cướp vừa la làng; **vừa dấm vừa xoa** critiquer (réprouver) tout en cajolant (*en parlant d'une personne fourbe*).

vừa³ **1.** aller [bien]; convenir; être conforme à. *Ông thử chiếc áo này xem có vừa không* essayez cette veste pour voir si elle vous va bien.

II. juste; juste assez. *Vừa đủ* juste assez; *xin vừa a* c'est juste assez, merci.

vừa⁴ **1.** moyen. *Vải loại vừa* étoffe de qualité moyenne; *sức học loại vừa* de degré moyen de culture // **vừa vừa** (*redoublement; sens atténué*) passable.

II. avec modération; pas trop. *Ăn vừa chú, kẻo lại bội thực* ne mangez pas trop, vous risquez d'attraper une indigestion // **vừa vừa** (*redoublement; sens atténué*) avec assez de modération.

vừa đôi formant un couple assorti // **vừa đôi phải lứa** nh vừa đôi (*sens plus accentué*).

vừa khéo juste ce qu'il faut.

vừa khi juste au moment où. *Vừa khi nó đi ra thì bố nó đến* juste au moment où il sort, arrive son père.

vừa lòng satisfait; content // **làm vừa lòng** satisfaire; contenter; donner satisfaction à. *Làm vừa lòng cha mẹ* contenter ses parents; *làm vừa lòng thầy giáo* donner satisfaction à son maître.

vừa lúc juste au moment où.

vừa lửa nh vừa đôi.

vừa mắt agréable à voir.

vừa miệng qui plaît au goût; agréable au goût.

vừa mồm (thgt) ménager ses expressions; mesurer ses paroles.

vừa mới I. à peine; fraîchement. *Tôi vừa mới bắt đầu* j'ai à peine commencé; *nó vừa mới đến* il est fraîchement arrivé // **vừa mới tốt nghiệp** frais émoulu.

II. venir de; ne faire que de. *Tôi vừa mới làm xong* je viens d'achever; *nó vừa mới đến* il ne fait que d'arriver.

vừa nãy il y a juste un moment; juste tout à l'heure.

vừa phải modéré; raisonnable. *Giá vừa phải* prix raisonnable.

vừa qua I. dernièrement.

II. dernier. *Thời gian vừa qua* ces derniers temps; *chủ nhật vừa qua* dimanche dernier.

vừa rồi I. tout dernièrement; tout récemment.

II. dernier. *Mấy tháng vừa rồi* ces derniers mois.

vừa sức à la portée de. *Bài học vừa sức trẻ em* une leçon à la portée des enfants.

vừa tay qui convient bien à la grosseur de la main. *Cái búa vừa tay* marteau dont la grosseur convient bien à celle de la main.

vừa tầm à portée de; à la portée de. *Vừa tầm tay* à portée de la main.

vừa vặn I. aller bien; convenir bien. *Cái áo này chỉ mặc vừa vặn* cette robe vous va bien; cette robe vous habille bien.

II. juste. *Tỉ lệ vừa vặn* justes proportions.

vừa vừa I. x vừa⁴ I, II.

II. assez! *Vừa vừa cái mồm chú!* assez! n'ouvre plus ton bec.

vừa ý 1. satisfait; complaisant. *Về vừa ý* air satisfait; *ngắm mình trong gương một cách vừa ý* se regarder dans un miroir d'un air complaisant. **2.** satisfaisant. *Kết quả vừa ý* résultat satisfaisant.

vừa¹ mortier // **vừa giả đá** staff; **vừa thạch cao** gâchis.

vừa² qui commence à se gâter. *Hồ vừa* colle de pâte; qui commence à se gâter; colle de pâte qui a perdu de sa consistance; *trứng vừa* œuf qui commence à se gâter; œuf couvi.

vừa động mạch (y) athérome // **vừa xơ động mạch** athérosclérose.

vựa 1. gros panier cylindrique (*pour contenir du paddy*). **2.** grenier. **3.** dépôt. *Vựa than* dépôt de charbon; *vựa cá* dépôt de poissons (*des marchands en gros*).

vựa lúa (cn **vựa thóc**) grenier (*contrée fertile en riz*).

vựa thóc x vựa lúa.

vực¹ juste une mesure. *Vực đầu gạo* juste une mesure (un boisseau) de riz.

vực² gouffre; abîme; (*địa*) embut // **một vực một trời** très différents [l'un de l'autre].

vực³ 1. relever des deux mains; aider à se relever. *Vực người ốm dậy* relever des deux mains un malade. **2.** aider (*un mouvement*) à prendre plus d'essor; aider (*un élève*) à se perfectionner dans ses études. **3.** dresser. *Vực nghé cày* dresser un bufflon à traîner la char-rue // **có thực mới vực được đạo** la soupe fait de soldat.

vực thăm gouffre; précipice. *Rơi xuống vực thăm* tomber dans un gouffre; *ở bên bờ vực thăm* (bóng) être au bord du gouffre (du précipice).

vũng (đph) (*variante phonétique de vòng*) x vâng.

vũng¹ (thực) sésame // **họ vũng** péda-liacées.

vũng² (*variante phonétique de vâng*) x vâng; vãng dương; vãng đông; vãng hồng.

vững solide; ferme; stable. *Bức tường vững* un mur solide; *lí lẽ vững* un argument solide; *một chế độ vững* un régime stable; *em bé đã đứng vững* bébé qui est déjà ferme sur ses jambes // **vững như bàn thạch** ferme comme un roc; **vững như kiềng ba chân** être bien sur les assises; reposer sur des fondements solides.

vững bền durable; stable. *Tình bạn vững bền* amitié durable.

vững bụng qui a de l'assurance; rassuré; confiant; tranquillisé. *Nó vững bụng ra đi* il est parti rassuré; *có anh giúp đỡ tôi vững bụng* avec votre aide, je suis tranquillisé.

vững chãi solide; stable. *Ngôi nhà vững chãi* un bâtiment solide.

vững chắc solide; stable. *Trên những cơ sở vững chắc* sur des bases solides.

vững chân affermi dans sa position; qui est bien en selle.

vững dạ rassuré; tranquillisé.

vùng giá (kết) ferme; bien tenu. *Gạo vùng giá* le riz est ferme.

vùng lòng nh vùng bụng.

vùng mạnh fermement stable. *Kinh tế vùng mạnh* économie fermement stable.

vùng tâm qui a de l'assurance; qui se raffermir; rassuré; tranquillisé.

vùng tin avoir une ferme confiance en; croire fermement à.

vùng vàng I. sùr; solide; ferme. *Kiến thức vùng vàng* connaissances sûres (solides); *lòng tin vùng vàng* une foi ferme; une foi robuste. II. tenir bon; être ferme sur ses arçons; être ferme sur ses étiérs.

vùng pris d'étourdissement; étourdi. *Mới ngóu còn vùng chưa phai giọt hồng* (Nguyễn Du) revenant à peine d'un étourdissement, elle portait encore des traces de pleurs ensanglantés.

vược x cá vược.

vườn 1. tendre; allonger. *Vườn cổ* tendre son cou; *vườn tay ra* allonger ses bras. 2. s'élancer. *Cây vườn lên khỏi tường* arbres qui s'élancent au-dessus des murs. 3. faire des efforts (pour atteindre un but...). *Cố vườn kịp bạn* faire des efforts pour rattraper ses amis.

vườn vai s'étirer; faire une pandiculation.

vườn I. jardin. *Vườn cây ăn quả* jardin fruitier; verger; *vườn cảnh* jardin d'agrément // **nghề làm vườn** jardinage; horticulture; **người làm vườn** jardinier; horticulteur; **vườn rau ao cá** situation bien aisée à la campagne. II. (thgt) piètre. *Làng vườn* un piètre médiocastre.

vườn bách thảo jardin botanique.

vườn bách thú jardin zoologique; parc zoologique; zoo.

vườn hoa 1. jardin de fleurs. 2. parc. *Vườn hoa Chí Linh* le parc de Chilin.

vườn quả verger.

vườn quốc gia parc national.

vườn rau jardin potager.

vườn thú jardin zoologique; parc zoologique; zoo.

vườn trẻ (cũ) jardin d'enfants.

vườn trường jardin scolaire.

vườn tược jardins.

vườn ươm pépinière.

vườn ương pépinière de repiquage; seconde pépinière (où l'on met les semis en terre

un certain temps avant de les transplanter définitivement).

vượn (động) gibbon.

vượn cáo (động) lémur; aye-aye // **họ vượn cáo** lémuridés.

vượn mèo (động) mococo.

vượn người (động) anthropoïde.

vượn thờ (động) entelle; semnopithèque.

vượn vá (động) doux.

vương¹ 1. prince. 2. roi. *Xưng vương* se proclamer roi.

vương² 1. être pris; être engagé; être empêtré. *Vương mối sầu* être pris de chagrin; *vương nợ* être engagé dans les dettes; être endetté. 2. (vch) rester; subsister. *Nét buồn còn vương trên gương mặt* trait de tristesse qui subsiste sur le visage.

vương³ être éparpillé; être disséminé. *Gạo vương ra đất* riz qui est éparpillé sur le sol.

vương bá (cũ) rois; princes; sommités aristocratiques.

vương công prince; maharadjah; nabab (hindou); comte palatin (allemand).

vương cung palais royal.

vương đạo (cũ) politique de la vertu (par opposition à bá đạo, politique de la force).

vương giả I. roi; prince.

II. princier. *Cuộc sống vương giả* une vie princière.

vương hầu prince et marquis; aristocrates; nobles.

vương miện diadème.

vương nghiệp royauté.

vương phi reine de second rang.

vương phủ palais des princes.

vương quốc royaume.

vương quyền souveraineté; autorité royale.

vương tôn descendants de familles nobles; aristocrates.

vương triều règne d'un roi.

vương trượng sceptre royal.

vương tước titre de prince; principat.

vương tướng làm vương làm tướng régner en maître; làm vương tướng gì? prétendre à quelle dignité.

vương vãi être éparpillé; être disséminé. *Gạo vương vãi ra đất* riz qui est éparpillé sur le sol.

vương vấn être empêtré. *Vương vấn nợ tình* être empêtré d'une dette d'amour.

vương vất rester; subsister. *Sương mai còn vương vất trên ngọn cỏ* rosée matinale qui subsiste encore sur les herbes.

vương vị trône; royauté.

vương vịu être pris; être engagé. *Vương vịu nợ nần* être engagé dans les dettes; être endetté.

vương vương x vương.

vướng être retenu; être empêtré; être gêné. *Chân vướng phải dây* avoir son pied retenu par une corde; *vướng vợ con không đi đâu xa được* ne pouvoir s'éloigner de son foyer, étant retenu par les charges de famille // **vướng vướng** (redoublement; sens atténué) être légèrement empêtré; être légèrement gêné (*dans ses mouvements...*).

vướng chân être gêné dans ses mouvements (*par un entourage trop nombreux*).

vướng mắc I. être entravé; être empêché; être empêtré.

II. entraver; empêchement; embarras. *Tháo gỡ vướng mắc* dégager des entraves.

vướng vít nh vướng vịu.

vướng vịu être retenu; être empêché; être empêtré. *Vướng vịu vợ con* être retenu par sa famille (*par les charges de famille*).

vượng prospère; favorisé par la fortune. *Nhà vượng* une famille favorisée par la fortune.

vượng khí augure de prospérité (terme de géomancie).

vượt I. 1. franchir; traverser. *Vượt hào* franchir un fossé; *vượt khó khăn* franchir les difficultés; *vượt sông* traverser une rivière; *vượt giới hạn* franchir les limites. 2. surpasser; dépasser; devancer; distancer; (*thân*) griller. *Ngôi nhà vượt lên trên các nhà bên cạnh hai tầng* maison qui surpasse ses voisines de deux

étages; *vượt đối thủ* devancer un concurrent; (*thân*) griller un concurrent; *vượt đèn đỏ* griller un feu rouge; *vượt kế hoạch* dépasser le plan de production. 3. doubler. *Vượt chiếc xe chạy trước* doubler une voiture.

II. en sus de. *Ba ngàn sản phẩm vượt kế hoạch* trois mille produits en sus du plan.

vượt âm (li) supersonique.

vượt bậc à pas de géant. *Tiến bộ vượt bậc* faire des progrès à pas de géant.

vượt biên s'évader en passant les frontières.

vượt cấp (thế) surclassé.

vượt mức au-delà des normes prévues. *Hoàn thành vượt mức kế hoạch* réaliser son plan au-delà des normes prévues.

vượt ngục s'évader de prison.

vượt qua 1. franchir. 2. surmonter. *Vượt qua trở ngại* surmonter les obstacles.

vượt quá dépasser; outrepasser; excéder. *Vượt quá giới hạn* dépasser les limites; *chi tiêu vượt quá thu nhập* dépense qui excède la recette; *vượt quá quyền hạn* outrepasser ses droits.

vượt quyền excéder son pouvoir; outrepasser ses pouvoirs.

vượt tuyến s'évader en passant la ligne de démarcation.

vứt jeter; lancer; (*thgt*) foutre. *Vứt hòn đá xuống ao* jeter une pierre à la mare; *vứt quả thối đi* jeter les fruits gâtés; *vứt dụng cụ ra đất (thân)* foutre ses outils à terre; *vứt áo quần cũ đi* jeter des vêtements usagés; se débarrasser des vêtements usagés.

vứt bỏ se débarrasser; se défaire; jeter.

vứt đi (*thgt*) bon à jeter; de rebut. *Đồ đạc vứt đi* meubles de rebut.

vưu vật (cũ) 1. objet rare et précieux; chose rare et de grande valeur. 2. belle femme (*souvent avec nuance d'ironie*).

X x

X quang (lt) rayon X // **ảnh X quang** (kng) radiogramme; **bác sĩ X quang** (y) radiologiste; **chụp X quang** (y) radiographie; **liệu pháp X quang** (y) radiothérapie; **soi X quang** (y) radioscopie.

xa¹ rouet.

xa² I. 1. loin. *Đi xa* aller au loin; *nhìn xa* regarder au loin; *nhìn xa thấy rộng* voir loin; *sống xa nhà đã ba năm* vivre loin de sa famille depuis trois ans; être séparé de sa famille depuis trois ans; *đường xa* au loin; *từ xa* de loin; *trở lại thật xa trong lịch sử* remonter bien loin dans l'histoire. 2. beaucoup; bien. *Cô ta hơn nó xa* elle le surpasse de beaucoup; *ý kiến khác nhau xa* opinions bien différentes l'une de l'autre // **xa chạy cao bay** prendre de fuite; **xa mặt cách lòng** loin des yeux, loin du cœur; **xa xa** (redoublement; sens atténué) 1. assez loin. 2. dans le lointain.

II. éloigné; lointain. *Nơi xa* lieu éloigné; *nguyên nhân xa* cause lointaine; *bà con xa* parents éloignés; *nói xa* faire des allusions lointaines.

III. vivre loin; quitter. *Tôi xa quê hương đã ba năm* j'ai vécu loin de mon pays natal depuis trois ans; *đứa bé không xa mẹ một bước* l'enfant ne quitte pas sa mère d'un pas.

xa cách 1. séparé. *Xa cách gia đình* séparé de sa famille. 2. distant. *Thái độ xa cách* attitude distante.

xa cãng (đph) station d'autocar.

xa gần I. 1. partout. *Xa gần đều đồn đại tin ấy* on en parle partout. 2. dans tous les détails; à tous les points de vue; sous tous les aspects. *Kể lể xa gần* raconter dans tous les

détails // **nói xa nói gần** faire des allusions lointaines.

II. lointain ou proche. *Bà con xa gần* parents lointains ou proches.

xa giá (cũ) carrosse royal; le roi. *Xa giá hồi cung* le roi retourne à son palais.

xa hậu tsarine.

xa hoa luxueux; fastueux. *Cuộc sống xa hoa* vie fastueuse.

xa hoàng tsar.

xa khơi 1. très éloigné du rivage; en pleine mer. 2. très éloigné.

xa lạ 1. inconnu. *Xử xa lạ* pays inconnu. 2. étranger. *Cảm thấy xa lạ trong một môi trường mới* se sentir étranger dans un nouveau milieu; *ý nghĩ đó không xa lạ gì đối với tôi* cette idée ne m'est nullement étrangère.

xa lánh s'éloigner; fuir. *Xa lánh bạn xấu* fuir les mauvais amis; *xa lánh cuộc sống ăn chơi* fuir le beau monde // **xa lánh cõi trần** passer dans l'autre monde.

xa lắc I. très loin.

II. très éloigné // **xa lắc xa lơ** (sens plus fort).

xa lắc xa lơ x xa lắc.

xa lia se séparer. *Vợ chồng xa lia nhau* époux qui se sont séparés.

xa lộ autoroute.

xa-lông 1. salon. 2. meuble de salon.

xa mã (cũ) 1. voitures et chevaux. *Xa mã đầy đường* voitures et chevaux circulant en grand nombre sur la route. 2. làng xa mã; khách xa mã le monde des riches élégants.

xa mu x sa mu.

xa phí gaspiller; dissiper. *Xa phí tiền bạc* gaspiller de l'argent; *xa phí của cải* dissiper sa fortune // **ăn tiêu xa phí** être gaspilleur; être prodigue.

xa rời s'écarter. *Xa rời thực tế* s'écarter de la réalité.

xa-tanh satin.

xa-tăng satan.

xa tấp qui mène très loin. *Con đường xa tấp* chemin qui mène très loin.

xa thăm dont le fond se trouve très loin. *Hang xa thăm* grotte dont le fond se trouve très loin.

xa tiến tử (duợc) graine de plantain.

xa tít très très loin // **xa tít mù tấp** (sens plus fort).

xa trưởng (đsắt) chef de train.

xa vắng 1. absent depuis longtemps. 2. désert. *Nơi xa vắng* endroit désert.

xa vọng ambition démesurée; prétentions exagérées.

xa vời trop lointain; bien peu réaliste. *Nguyên ước xa vời* des vœux bien peu réalistes.

xa xa x xa.

xa xả x sa xả.

xa xăm 1. éloigné; lointain. *Cõi khách xa xăm* terre étrangère lointaine. 2. reculé. *Thời kì xa xăm* époque reculée.

xa xăn rester quelque part sans vouloir s'en éloigner; tourniquer; tournicoter.

xa xỉ qui fait de grandes dépenses superflues; qui aime le luxe; fastueux.

xa xỉ phẩm article de luxe.

xa xôi (cn **xa xuôi**) lointain. *Nơi xa xôi* lieu éloigné; *dĩ vãng xa xôi* passé éloigné; passé lointain; *nguyên nhân xa xôi* cause lointaine; *những lời ám chỉ xa xôi* des allusions lointaines.

xa xuôi x xa xôi.

xa xưa 1. reculé; lointain. *Thời kì xa xưa* époque reculée; époque lointaine. 2. immémorial. *Từ thời xa xưa* de temps immémorial; *tục lệ xa xưa* usage immémorial.

xà 1. (xà dựng) poutre. 2. (thế) barre. *Tập xà* faire des exercices à la barre.

xà beng levier (en fer).

xà-bông (đph) savon.

xà cạp jambière.

xà-cốt sacoche.

xà cừ¹ nacre. *Khảm xà cừ* incrusté de nacre.

xà cừ² (thực) khay // **gỗ xà cừ** cailcedrat.

xà đơn (thế) barre fixe.

xà ích (cũ) cocher.

xà kép (thế) barres parallèles.

xà-lách salade // **bát trộn xà-lách** saladier.

xà lệch barres asymétriques.

xà-lim cellule (de prisonnier).

xà lớn (thg quần xà lớn) caleçon.

xà-lũ (kng) salaud.

xà mâu (sử) guisarme.

xà ngang 1. (xà dựng) entrait. 2. (thế) barre transversale (d'un but de football).

xà-phòng savon. *Xà-phòng thơm* savon de toilette; *xà-phòng đen* savon noir; *xà-phòng bột* lessive en poudre; poudre de savon.

xà-phòng hóa (hóa) saponifier.

xà tích (cũ) chaîne d'argent (servant de porte-clefs, que portaient les campagnards).

xà xẻo rogner. *Xà xẻo của công* rogner sur les biens publics.

xà¹ rincer. *Xà quần áo* rincer du linge.

xà² sacrifier. *Xà mình* sacrifier sa vie; se sacrifier.

xà³ 1. laisser échapper; s'échapper. *Xà bớt hơi ở bánh xe* laisser échapper d'un pneu une partie d'air comprimé. 2. tirer une pluie (de balles); jeter une bordée (d'injures). *Xà súng bắn* tirer une pluie de balles; *chửi như xả vào mặt* jeter une bordée d'injures à la face (de quelqu'un).

xà⁴ x lẫn xả.

xà⁵ x xả³.

xả hơi (kng) se détendre; se délasser; prendre du répit.

xả kỉ (cũ) se sacrifier (pour les autres).

xả láng (kng) donner libre cours à ses passions; se libérer de toute retenue.

xả thân sacrifier sa vie; se sacrifier (pour une juste cause). *Xả thân vì nước* se sacrifier pour la patrie.

xã 1. commune; village. 2. (hợp tác xã nt) coopérative (de production artisanale). 3. (cũ) homme d'un certain rang (dans les villages). 4. (thgt) ông xã nhà tôi mon mari; bà xã nhà tôi ma bourgeoise.

xã đoàn¹ section de village de l'organisation de la Jeunesse.

xã đoàn² (cũ) chef d'un corps de surveillance (dans les villages de la haute région).

xã đội [corps de commandement de la] milice communale.

xã đội trưởng chef de milice communale.

xã giao relation sociales (envisagées sous le rapport des règles de la civilité). *Có quan hệ xã giao rộng* avoir de larges relations sociales // *đến thăm xã giao* faire une visite de courtoisie.

xã hội I. société. *Xã hội loài người* société humaine; *ong sống thành xã hội* les abeilles vivent en société // **chính quyền xã hội** sociocratie; **chủ nghĩa xã hội** socialisme; **kịch xã hội** sociodrame; **thuyết xã hội** là trung tâm sociocentrisme; **tính xã hội** socialité.

II. social. *Trật tự xã hội* ordre social; *quy ước xã hội* conventions sociales; *quan hệ xã hội* rapports sociaux; *khoa học xã hội* sciences sociales // **xã hội cách mạng** social-révolu-

tionnaire (*parti*) **xã hội cơ đốc** social-chrétien (*parti*); **xã hội dân chủ** social-démocrate (*parti*) **xã hội kinh tế** socio-économique; **xã hội nghề nghiệp** socio-professionnel; **xã hội văn hóa** socio-culturel.

xã hội chủ nghĩa socialiste. *Hiện thực xã hội chủ nghĩa* réalisme socialiste.

xã hội đồ sociogramme.

xã hội hóa socialiser.

xã hội học sociologie // **nhà xã hội học** sociologue; **thuyết duy xã hội học** sociologisme.

xã luận éditorial // **người viết xã luận** éditorialiste.

xã tắc (cũ) 1. patrie. 2. Etat; royaume.

xã thôn 1. commune. 2. campagne.

xã thuyết (cũ) éditorial.

xã trưởng (cũ) chef du village.

xã viên membre d'une coopérative; coopérateur.

xã xệ poussah (*homme gros, mal bâti, plus ou moins maniaque*).

xá¹ (th xá cày) tranche.

xá² 1. baisser les mains jointes devant soi (*en signe de respect*). *Xá ba lần* baisser par trois les mains jointes devant soi.

II. mouvement de haut en bas des mains jointes devant soi (*en signe de respect*).

xá³ 1. remettre; gracier; pardonner. *Xá tội lỗi cho ai* pardonner une faute à quelqu'un. 2. exempter; dispenser. *Xá thuế* exempter (*quelqu'un*) d'impôts.

xá cày x xá¹.

xá đệ (cũ, kc) mon petit frère.

xá muội (cũ, kc) ma petite sœur.

xá tội 1. pardonner une faute. 2. (*tôn*) remettre les péchés; absoudre // **lễ xá tội vong nhân** cérémonie de l'absolution pour les morts.

xá xư maigre de porc mariné et rissolé.

xạ musc // **hữu xạ tự nhiên hương** à bon vin point d'enseigne.

xạ ảnh (toán) projectif. *Hình học xạ ảnh* géométrie projective.

xạ hương 1. musc de paradoxure. 2. musc.

xạ khí (lí) émanation.

xạ khuẩn (sinh) actionomycète.

xạ kích I. tirer (à fusil)

II. tireur. *Đội xạ kích* unité de tireurs.

xạ thủ 1. (cũ) archer. 2. tireur. *Xạ thủ giỏi* un bon tireur.

xác I. 1. (thgt, xấu) corps. *Người to xác* une personne grosse de corps (*mais maladroite, incapable*). 2. cadavre. 3. exuvie; dépouille. *Xác rắn* dépouille de serpent. 4. résidus; déchets; restes. *Xác mắm* résidus de marinade de poisson.

II. décharné; émacié // **xác như vờ** 1. complètement décharné (*comme une dépouille d'éphémère*). 2. dénué de tout; très pauvre.

xác chết cadavre // **ăn xác chết** (động) nécrophage.

xác chứng concluant. *Thí nghiệm xác chứng* expérience concluante.

xác củ (cũ) preuve certaine.

xác đáng 1. judicieux; pertinent. *Lí lẽ xác đáng* raisons pertinentes (judicieuses). 2. juste; heureux. *Một từ xác đáng* un mot juste; *câu đáp lại xác đáng* une heureuse réplique.

xác-đin (động) sardine // **nhà máy cá hộp xác-đin** sardinerie.

xác định I. 1. déterminer; préciser. *Xác định nghĩa một từ* déterminer le sens d'un mot; *xác định điều kiện* préciser les conditions. 2. identifier. *Xác định một cây* identifier une plante.

II. déterminé; défini. *Vị trí xác định* position définie.

xác lập établir. *Chính quyền đã xác lập* un gouvernement qui a été établi.

xác lột (động) exuvie; dépouille. *Xác lột của rắn* dépouille d'un serpent.

xác minh corroborer; vérifier; prouver. *Những sự kiện đó xác minh ý kiến của tôi* ces faits corroborent mon opinion; *cuộc điều tra để xác minh* enquête visant à vérifier (*un fait*); enquête vérificative; *điều đó còn cần xác minh* cela reste à prouver.

xác nhận confirmer; justifier. *Tin tức chưa được xác nhận* nouvelles non encore confirmées.

xác suất probabilité. *Lí thuyết xác suất* théorie des probabilités.

xác thịt I. corps; chair (*opposé à l'esprit*).

II. charnel; sensuel. *Thú vui xác thịt* plaisirs sensuels (charnels).

xác thực tangible; véridique. *Chứng cứ xác thực* preuves tangibles; *lời chứng xác thực* témoignage véridique.

xác ướp momie.

xác ve exuvie de cigale // **mình gầy xác ve** très maigre; émacié.

xác xơ dénué de tout; très pauvre; dénudé. *Một miền xác xơ* une région dénudée.

xạc (thgt) passer un savon. *Bố nó vừa xạc nó một trận nên thân* son père vient de lui passer un savon comme il faut.

xạc xài délabré. *Quần áo xạc xài* vêtements délabrés.

xạc xào bruire (en parlant des feuilles).

xách 1. porter à la main. *Xách va-li* porter sa valise à la main. 2. (cn **xếch**) tirer d'un côté vers le haut. *Xách quần* tirer d'un côté son pantalon vers le haut. 3. porter; prendre. *Xách súng đi săn* prendre son fusil et aller à la chasse // **không đáng xách giày cho ai** n'être pas digne de dénouer les cordons des souliers de quelqu'un.

xách mé irrévérencieusement. *Nó quen nói xách mé với mẹ nó* il a l'habitude de parler irrévérencieusement à sa mère.

xách nách 1. conduire de force (quelqu'un) en le prenant par les aisselles. 2. porter sur soi trop d'objets encombrants.

xách tai tirer les oreilles (à quelqu'un).

xách tay portatif; portable. *Máy chữ xách tay* machine à écrire portative (portable).

xạch xạch (onomatopée) bruit des moteurs où il y a des à-coups.

xài¹ (đph) 1. dépenser. *Xài tiền như rác* dépenser sans compter. 2. consommer. *Tháng rồi ta xài nhiều điện* le mois dernier nous avons consommé beaucoup d'électricité.

xài² (thgt) passer un savon; engueuler. *Bố nó đã xài nó một trận* son père lui a passé un savon.

xài lớn (thgt) dépenser sans compter.

xài phí (đph) faire des dépenses extravagantes.

xài xạc délabré. *Nhà của xài xạc* maison délabrée; *quần áo xài xạc* vêtements délabrés.

xái résidu (d'opium, de tabac dans une pipe).

xái nhì 1. résidu d'opium râclé pour être fumé de nouveau. 2. (thgt) restes laissés par les autres (qu'on met encore à profit).

xái xảm résidu d'opium épuisé.

xam divers; varié; mixte. *Làm xam việc* faire des travaux variés; *cho bé ăn xam* donner un allaitement mixte au bébé.

xam xám x xám.

xam xúa inconsidérément. *Ăn nói xam xúa* parler inconsidérément.

xám à tort et à travers. *Nói xám* parler à tort et à travers.

xám bậy à tort et à travers.

xám xạp x xạp.

xám xính bêtement; à tort et à travers. *Ăn nói xám xính* parler à tort et à travers.

xám xỡ sàm sỡ.

xám calfater. *Xám thuyền* calfater une barque // **thợ xám** calfat.

xám gris. *Vải xám* étoffe grise; *Chất xám của não* substance grise du cerveau // **vận áo xám** mauvaise fortune; **xam xám** (redoublement; sens atténué) grisâtre.

xám mặt pâlir (blêmir) [de peur]. *Sợ xám mặt* pâlir de peur; blêmir de peur.

xám ngắt 1. nh xám ngắt. 2. morne; maussade. *Cảnh vật xám ngắt* un paysage morne.

xám ngoét (kng) livide; blafard (en parlant du teint).

xám xanh livide. *Mặt xám xanh* visage livide.

xám xít couleur de plomb; plombé. *Trời xám xít* ciel couleur de plomb; *nước da xám xít* teint plombé.

xan exposé; inabrité. *Gian buồng xan gió* une chambre exposée au vent.

xán (đph) jeter fortement. *Xán cái bát xuống đất* jeter fortement un bol à terre.

xán lạn radieux. *Tương lai xán lạn* un avenir radieux.

xàng xê¹ air de théâtre rénové de style chi-nois.

xàng xê² (thục) faucher; barboter; chiper; choper. *Nó xàng xê mất cái đồng hồ của tôi* il m'a chopé une montre.

xanh¹ poêle à anses.

xanh² 1. 1. bleu. *Trời xanh* ciel bleu. 2. vert. *Cây xanh* plantes vertes; *quả còn xanh* fruit encore vert. 3. pâle. *Mỗi ốm dậy, da còn xanh* venir de sortir d'une maladie et avoir le teint encore pâle. 4. jeune. *Tuổi xanh* jeune âge; jeunesse // **bật đèn xanh** donner le feu vert à;

xanh nhà hôn già đồng mieux vaut rentrer tôt la moisson (pour ne pas l'exposer aux intempéries); **xanh như tàu lá** très pâle; livide; **xanh xanh** (redoublement; sens atténué) 1. bleuâtre. 2. verdâtre.

X

II. (ông xanh nt) le Ciel. *Xanh kia thăm thăm tầng trên* (Nguyễn Gia Thiều) le Ciel qui se trouve bien haut dans les hauteurs.

xanh biếc d'un bleu limpide. *Bầu trời xanh biếc* firmament d'un bleu limpide.

xanh bủng blafard; blême. *Người ốm da xanh bủng* teint blême d'un malade // **xanh bủng xanh beo** (sens plus fort).

xanh cỏ (kc) mort depuis quelque temps (*déjà sa tombe s'est couverte de gazon*).

xanh da bát de couleur opaline.

xanh da trời d'un bleu d'azur.

xanh-di-ca syndicat.

xanh hoa lí d'un vert tendre tirant sur le jaune.

xanh hồ thủy azuré.

xanh lá cây vert.

xanh lá mạ d'un vert tendre.

xanh lam bleu.

xanh lè très vert. *Quả còn xanh lè* fruit encore très vert.

xanh lét (đph) nh xanh lè.

xanh lơ bleu.

xanh lục vert.

xanh lướ chlorotique // **bệnh xanh lướ** (y) chlorose.

xanh mắt nh xanh mặt.

xanh mặt sợ xanh mặt blêmir de peur; avoir une peur bleue.

xanh mét tout à fait blême (*en parlant du teint...*).

xanh muốt très pâle. *Nước da xanh muốt* teint très pâle.

xanh ngắt 1. d'un bleu pur. *Trời xanh ngắt* ciel d'un bleu pur. 2. tout vert. *Cỏ cây xanh ngắt* végétation toute verte.

xanh nước biển de couleur bleu marine.

xanh rì très vert. *Thảm cỏ xanh rì* un tapis de gazon très vert.

xanh rờn verdoyant. *Đồng ruộng xanh rờn* des champs verdoyants.

xanh rớt pâle comme un linge.

xanh tím (y) cyanose.

xanh tốt vert et luxuriant. *Cây cỏ xanh tốt* végétation verte et luxuriante.

xanh tươi 1. vert et frais. 2. (bóng) florissant. *Một sự hợp tác mãi mãi xanh tươi* une coopération à jamais florissante.

xanh um luxuriant et vert.

xanh xanh x xanh².

xanh xao pâle. *Mặt mũi xanh xao* visage pâle; *nước da xanh xao* teint pâle // **xanh xao hốc hác** hâve. *Mặt xanh xao hốc hác* visage hâve.

xành xạch (id) x xênh xệch.

xao agiter; remuer. *Cây rừng xao gió* les arbres de la forêt que le vent agite.

xao động agiter; remuer. *Cơn gió làm cây xao động* le vent agite les arbres; *lòng xao động với bao kỉ niệm xưa* être remué de vieux souvenirs.

xao lãng x sao lãng.

xao nhãng x sao nhãng.

xao xác tumultueux. *Tiếng gà xao xác gáy mau* (Nguyễn Du) chants tumultueux des coqs qui se font entendre prestissimo.

xao xuyên troublé; remué; touché. *Xao xuyên trong lòng* remué au fond de son cœur.

xào 1. faire revenir; faire sauter. *Xào thịt* faire revenir de la viande. 2. (thgt) manger tout de suite; dépenser tout de suite (*sans faire d'économies*). *Được miếng nào xào miếng ấy* manger tout de suite tous les morceaux qu'on gagne.

xào lãn faire revenir dans très peu de matière grasse.

xào nấu préparer des mets.

xào xạc 1. pousser de petits cris tumultueux (*en parlant des oiseaux*). 2. bruire (*en parlant des feuilles*).

xào xáo préparer des mets.

xào xạo x sào sạo.

xảo malin; retors. *Thằng cha ấy xảo lắm* ce type-là est très malin.

xảo hoạt (id) fourbe; faux.

xảo kế habile stratagème.

xảo ngôn (cũ) I. parole sournoise.

II. habile dans ses paroles mais sournois. *Con người xảo ngôn* une personne habile dans ses paroles mais sournoise.

xảo quyết rusé et perfide; machiavélique; retors. *Con người xảo quyết* une personne rusée et perfide; une personne retorse; *nụ cười xảo quyết* un sourire machiavélique.

xảo thuật astuce; truc.

xảo trá rusé; sournois; chafouin; captieux. *Con người xảo trá* une personne rusée; *bộ xảo trá* air sournois; *vẻ mặt xảo trá* mine chafouine; *lí lẽ xảo trá* argument captieux.

xáo¹ faire cuire dans de l'eau avec de la renouée odorante; faire cuire dans de l'eau

avec. *Xáo thịt bò* faire cuire du bœuf dans de l'eau avec de la renouée odorante; *xáo măng* faire cuire de la viande dans de l'eau avec des pousses de bambou.

xáo² mettre sens dessus dessous; fourrager. *Xáo giấy tờ* fourrager des papiers.

xáo³ x hàng xáo.

xáo động tumultueux; agité. *Cuộc sống xáo động* vie tumultueuse.

xáo lộn déranger; fourrager; bouleverser; chambarder. *Xáo lộn giấy tờ* déranger (fourrager) des papiers; *xáo lộn mọi thứ để tìm một cuốn sách* bouleverser tout pour chercher un livre.

xáo trộn remuer; mettre sens dessus dessous.

xáo xác ahuri; en émoi; alarmé. *Đàn gà xáo xác khi điều hòa bay qua* volailles alarmées au passage d'un milan.

xáo xối (nóng) biner.

xạo (đph) peu sérieux. *Thằng ấy xạo lắm* ce type-là est bien peu sérieux; *nói xạo* parler de choses peu sérieuses; parler à tort et à travers.

xáp (đph) s'approcher; se mettre face à face. *Xáp lại gần ai* s'approcher de quelqu'un.

xáp chiến (củ) s'affronter côte à côte.

xáp lá cà (đph) corps à corps.

xáp mặt (đph) face à face; tête à tête.

xáp trận (đph) entrer en lutte; entrer en guerre.

xạp (id) très bas. *Cúi xạp xuống* se courber très bas // **xạm xạp** (redoublement; sens plus fort) très très bas.

xát 1. 1. frotter. *Xát muối* frotter de sel; *xát xà-phòng* frotter de savon. 2. (zph) râper. *Cà-rót xát nhỏ* carotte râpée.

II. (ngôn) fricatif. *Phụ âm xát* consonne fricative; fricative.

xát hẹp (ngôn) spirant // **âm xát hẹp** spirante.

xàu 1. triste; renfrogné. *Mặt xàu* figure triste. 2. flétri. *Lá xàu héo* feuille flétrie.

xậu mặt se renfrogné.

xay 1. écorcer; décortiquer. *Xay thóc* écorcer (décortiquer) du paddy. 2. moudre. *Xay cà-phê* moudre du café; *cà-phê xay* café moulu.

xay xát décortiquer et glacer (du riz).

xảy 1. se produire; advenir; survenir. *Có thể xảy ra nhiều chuyện* il peut se produire bien des incidents.

II. (củ) soudain; subitement. *Xảy nghe có tiếng kêu* entendre soudain un cri.

xảy ra se produire; avoir lieu; se passer. *Những việc đã xảy ra* ce qui s'est passé; les événements qui ont eu lieu.

xáy 1. creuser (la terre). 2. broyer légèrement. *Xáy trầu* broyer légèrement une chique de bétel (pour les vieilles). 3. détacher. *Xáy miếng bánh chưng* détacher un morceau d'un gâteau de riz gluant.

xắc sac à main; sac (accessoire de la toilette féminine).

xắc-cốt sacoché.

xắc mắc qui cherche la petite bête; pointilleux.

xắc xối qui a la manie de critiquer.

xăm¹ jeton divinatoire.

xăm² filet à crevettes; crevettier.

xăm³ 1. piquer de multiples trous. *Xăm gừng* piquer de multiples trous un rhizome de gingembre (avant de le confire). 2. tatouer. *Xăm ngực* se faire tatouer la poitrine. 3. sonder. *Xăm hành lý ở hải quan* sonder les bagages à la douane // **ống xăm** sonde.

xăm mình se faire tatouer.

xăm xăm lestement. *Xăm xăm chạy tới* accourir lestement.

xăm xắn (củ sấm xắn) diligent. *Xăm xắn làm giúp* aider (quelqu'un) dans son travail de façon diligente.

xăm xấp x xấp².

xăm xía (đph) railleur; goguenard.

xấm nặm (củ sấm nặm) se préparer avec empressement (à faire quelque chose). *Xấm nặm đi hỏi vợ* se préparer avec empressement à aller demander la main d'une jeune fille.

xăn (đph) (variante phonétique de xắn) retrousser. *Xăn quần* retrousser son pantalon.

xăn vắn en proie aux soucis. *Nằm xăn vắn không ngủ* en proie aux soucis, il restait couché sans pouvoir fermer les yeux.

xắn¹ retrousser. *Xắn tay áo* retrousser ses manches.

xắn² couper; fendre; détacher. *Lấy mai xắn đất* fendre la terre avec une bêche; *lấy đũa xắn miếng bánh chưng* se servir des baguettes pour détacher un morceau d'un gâteau de riz gluant.

xăng essence. *Ô-tô hết xăng* automobile en panne d'essence; *xăng không chì* essence sans

plomb; *chỉ số octan của một loại xăng* l'indice d'octane d'une essence.

xăng dầu essence et pétrole; carburant.

xăng-dan sandales.

xăng nhớt (đph) essence et huile (*minérale*); carburant et lubrifiant.

xăng xái qui montre une activité empressée; diligent.

xăng xít qui fait l'empresé; qui fait l'officieux; qui fait la mouche du coche.

xăng mauvais; inconsideré. *Việc làm xăng* mauvaise action; *lời nói xăng* parole inconsiderée // **điều xăng** le mal.

xăng bậy très mauvais; vilain. *Hành động xăng bậy* vilaine action.

xăng xiên déraisonnable; insensé. *Ăn nói xăng xiên* parler de façon déraisonnable; *ý nghĩ xăng xiên* idée insensée.

xăng xít I. *nh xăng xiên*.

II. sommairement. *Ghép gỗ xăng xít thành cái bàn* assembler sommairement quelques pièces de bois pour en faire une table.

xăng 1. dur; coupant. *Lời nói xăng* parole dure; *giọng xăng* ton coupant. 2. âpre au goût; revêche. *Nước mắm xăng* saumure de poisson revêche.

xăng giọng hausser le ton.

xấp¹ (id) intermittent; irrégulier. *Làm xấp* avoir une occupation irrégulière.

xấp² qui atteint (*un certain niveau*). *Nước xấp mắt cá* eau qui atteint les chevilles // **xăm xấp** (redoublement; *sens atténué*) qui atteint à peine. *Nước xăm xấp miệng* nôi eau qui atteint à peine le bord de la marmite.

xắt découper. *Xắt giò* découper un pâté de viande pilée.

xác insolent; impertinent. *Nó vừa kiêu vừa xác* il est à la fois orgueilleux et insolent; *nói xác* parler d'une manière insolente; parler insolemment; parler d'une manière impertinente.

xác lão insolent. *Giọng xác lão* ton insolent; *trả lời xác lão* répondre de façon insolente; répondre insolemment.

xác lác *nh lác xác*.

xác xược impudent; insolent. *Lời nói xác xược* des propos impudents.

xăm¹ avoir un étourdissement.

xăm² empiéter sur. *Xăm sang vườn nhà hàng xóm* empiéter sur le jardin du voisin.

xăm³ (đph) *nh xăm³*.

xăm canh (cũ) faire des cultures sur les terres d'une autre commune.

xăm chiếm s'emparer de; occuper. *Xăm chiếm của cải người khác* s'emparer des biens d'autrui; *xăm chiếm một nước* occuper un pays.

xăm đoạt accaparer. *Xăm đoạt tài sản của kẻ khác* accaparer les biens d'autrui.

xăm lảng envahir // **kẻ xâm lảng** envahisseur.

xăm lẩn empiéter sur. *Xăm lẩn đất đai người khác* empiéter sur les terres d'un autre.

xăm lược envahir; agresser // **kẻ xâm lược** envahisseur; agresseur; **sự xâm lược** invasion.

xăm mặt avoir un étourdissement.

xăm nhập I. pénétrer; s'introduire; s'infiltrer; envahir // **thời kì xâm nhập** (y) période d'invasion.

II. (địa) intrusif.

xăm phạm porter atteinte à; violer. *Xăm phạm một ngôi đền* violer un temple; *xăm phạm nhà ở* violer le domicile (*de quelqu'un*); *xăm phạm danh dự* porter atteinte à l'honneur (*de quelqu'un*).

xăm thực (địa) I. éroder. *Nước xâm thực lòng sông* l'eau érode le lit des rivières.

II. érosion.

xăm xắm x sẫm sẫm.

xăm xấp x xấp³.

xăm xì 1. *nh thăm thì*. 2. faire des commentaires. *Người ta xăm xì nhiều về anh ấy* on fait beaucoup de commentaires à son sujet.

xăm¹ 1. chansonnier aveugle ambulant. 2. air six-huit (*chanté par les chansonniers aveugles ambulants*).

xăm² x sẫm.

xăm xoan air six-huit (*de chansonnier aveugle ambulant*) du delta du Nord-Vietnam.

xấn vẩn 1. errer; se balader. *Xấn vẩn suốt đêm ngoài phố* errer toute la nuit dans les rues. 2. tourniquer. *Xấn vẩn quanh bếp* tourniquer autour du feu.

xấp¹ main; liasse. *Xấp giấy* main de papier; *một xấp bạc* une liasse de billets de banque.

xấp² (đph) tant de fois plus. *Làm xấp hai người khác* travailler deux fois plus que les autres; travailler autant que deux personnes.

xấp³ (đph) mouiller légèrement. *xấp nước vào khăn* mouiller légèrement d'eau sa ser-

viette // **xâm xấp** (redoublement; sens atténué) très légèrement mouillé; moite. *Trán xâm xấp mồ hôi* front moite de sueur.

xấp giọng (đph) s'humecter le gosier (en buvant un peu d'eau).

xấp xỉ I. atteindre à peu près; approcher de très près; friser. *Xấp xỉ bốn mươi tuổi* friser la quarantaine.

II. (toán) approximatif. *Tính xấp xỉ* calcul approximatif.

xấp xè nh xấp xòe.

xấp xỉ xấp ngầu (thgt) frauder; tricher. *Đánh bạc chỉ xấp xỉ xấp ngầu* tricher au jeu.

xấp xình rehaussé de sons bruyants de tambour et de clarinette (en parlant de la musique).

xấp xòe voleter (en parlant des oiseaux).

xâu¹ (cũ) 1. impôt personnel. 2. corvée; prestation en nature.

xâu² (đph) cagnotte.

xâu³ I. enfiler. *Xâu kim* enfiler une aiguille; *xâu hạt trai thành chuỗi* enfiler des perles // **cái xâu kim** enfile-aiguilles.

II. 1. chapelet; trousseau. *Xâu hành* un chapelet d'oignons; *xâu chìa khóa* trousseau de clefs. 2. (kng) bande; tapée; foule. *Đem theo một xâu trẻ con* emmener une bande d'enfants.

xâu chuỗi 1. s'enchaîner. *Sự kiện xâu chuỗi* các nọ sau cái kia des faits qui s'enchaînent l'un après l'autre. 2. (cũ) étendre ses contacts avec d'autres paysans à partir d'un activiste (dans la réforme agraire).

xâu dịch (cũ) corvée; prestation en nature.

xâu tai (động) forficule; perce-oreille; auré-lière; oreillère // **họ xâu tai** forficulidés.

xâu xé 1. s'entre-déchirer. *Anh em xâu xé nhau* des frères qui s'entre-déchirent. 2. se partager. *Xâu xé các nước thuộc địa* se partager les colonies. 3. (bóng) déchirer; torturer. *Những tình cảm mâu thuẫn xâu xé ruột gan* des sentiments contradictoires déchirent son cœur.

xấu (cn xếu) *xấu bọt mép* écumer; baver.

xấu I. 1. laid; disgracieux; moche. *Cô ta không đến nỗi xấu* elle n'est pas si laide; *một tòa nhà xấu* un monument laid 2. mauvais; vilain; (thân) fichu. *Gỗ xấu* mauvais bois; *tính nết xấu* un mauvais caractère; (thân) un fichu caractère; *trời xấu* mauvais temps; vilain temps. 3. néfaste. *Ngày xấu* jour

néfaste. 4. honteux. déshonorant; avilissant. *Ăn cắp xấu lắm* c'est bien honteux de commettre un vol // **diều xấu lây** éclaboussure; **xấu chàng hổ ai** si le mari est honteux, la femme ne l'est pas moins; **xấu di** empirer; **xấu hay làm tốt** une porte mal engraisée chante; **xấu hơn** pire; pis; **xấu nhất** le pire; **xấu như ma lem** excessivement laid; laid comme un pou.

II. mal. *Ăn mặc xấu* mal habillé.

xấu bụng 1. (id) qui a une mauvaise digestion; qui a un estomac délicat. 2. malveillant; rossard. *Con người xấu bụng* une personne malveillante.

xấu chơi qui se comporte mal dans ses relations sociales; peu sociable.

xấu dạ qui a une mauvaise digestion; qui a un estomac délicat.

xấu đói qui supporte mal la faim.

xấu hoắc très laid.

xấu hổ I. 1. honteux; confus. 2. qui éprouve de la pudeur; plein de pudeur (en parlant des jeunes filles).

II. (thực) sensitive.

xấu máu de constitution faible.

xấu mặt perdre la face. *Nó làm bố nó xấu mặt* il fait perdre la face à son père.

xấu nết 1. enclin à disputer la moindre chose à ses amis; vicieux. 2. de mauvais caractère.

xấu nghĩa péjoratif; dépréciatif.

xấu òm (đph) très laid.

xấu số 1. infortuné. 2. mort d'accident; mort en bas âge. *Bà ta khóc đưa con xấu số* elle pleure son enfant mort en bas âge.

xấu tay (cũ) qui n'a pas de chance dans l'engagement de ses domestiques.

xấu thói qui a mauvais caractère; égoïste. *Đưa trẻ xấu thói* un enfant qui a mauvais caractère.

xấu tính irascible; hargneux.

xấu xa mauvais; vilain; laid; bas; indigne. *Ý nghĩ xấu xa* de vilaines pensées; *hành động xấu xa* une mauvaise (laide) action; *cách xử xấu xa* une conduite indigne.

xấu xí laid; (thân) moche. *Người phụ nữ xấu xí* une femme laide; (thân) une femme moche; un repoussoir.

xây¹ bâtir; construire. *Xây một ngôi nhà* bâtir (construire) une maison // **xây thành**

đắp lũy garnir de fortifications; armer (*une place*).

xây² (*đph*) tourner. *Xây lưng* tourner le dos; *xây mặt* tourner le visage.

xây dựng I. 1. bâtir; construire; élaborer; édifier. *Xây dựng một ngôi nhà* construire (bâtir) une maison; *xây dựng một lý thuyết* construire (édifier) une théorie; *xây dựng cơ nghiệp* bâtir sa fortune; *xây dựng thuật ngữ khoa học bằng tiếng dân tộc* élaborer une terminologie scientifique en langue nationale; *xây dựng chủ nghĩa xã hội* édifier le socialisme. 2. marier. *Anh Nam đã xây dựng với chị Xuân* Nam s'est marié avec Xuân // **ngành xây dựng** construction; bâtiment; **xây dựng cơ bản** construction capitale; grands travaux. II. constructif. *Phê bình xây dựng* faire des critiques constructives.

xây đắp bâtir et consolider; consolider. *Xây đắp cơ nghiệp* bâtir et consolider sa fortune; *xây đắp tình hữu nghị* consolider une amitié.

xây lắp monter. *Xây lắp giàn giáo* monter un échafaudage.

xây xẩm pris d'étourdissement; éprouvant un vertige.

xây x xây.

xe¹ I. 1. voiture; véhicule; char. *Xe bốn bánh* voiture à quatre roues; *lái xe* conduire une voiture; *xe ngựa kéo* véhicule hippomobile; *một xe rau* une voiture de légumes; *cá xe ngựa hết* toute la voiture s'endormit; *xe trâu kéo* char à buffles. 2. (*bcd*) char (*nom d'une carte; d'une pièce d'échecs*) // **lên xe xuống ngựa** mener une vie opulente.

II. transporter par voiture (*char; camion...*); voiturier; véhiculer. *Xe hàng ra ga* véhiculer des marchandises à la gare.

xe² tige; tuyau (*de narguilé; de pipe à opium*).

xe³ 1. filer. *Xe chỉ* filer du coton en fil; *nhện xe tơ* araignée qui file sa toile. 2. établir l'union (*d'un couple*) // **kết tóc xe tơ** se marier; contracter mariage; **xe dây buộc mình** se lier les mains; se créer des difficultés.

xe⁴ prendre la fuite (*en parlant des coqs de combat battus par leur adversaire*). *Gà đã xe rồi* le coq a déjà pris la fuite.

xe ba bánh tricycle.

xe ba gác charrette à bras; tombereau.

xe ben camion à benne.

xe bình bịch (*cũ*) motocyclette; moto.

xe bò 1. char à bœufs. 2. charrette à bras; tombereau.

xe bọc sắt (*cn xe bọc thép*) char blindé.

xe buýt autobus; bus.

xe ca autocar; car.

xe cải tiến charrette à roues munies de roulement à billes.

xe cam-nhông camion.

xe cao-su (*cũ*) pousse-pousse; pousse.

xe chở dầu camion-citerne pour le transport du pétrole.

xe chữa cháy voiture des pompiers; fourgon-pompe; autopompe.

xe cộ véhicule; voiture. *Ûn tắc xe cộ* encombrement de voitures, embouteillage; *tai nạn xe cộ* accident de voiture.

xe cơ giới véhicule automobile.

xe cút kít brouette.

xe cứu hỏa *nh* xe chữa cháy.

xe cứu thương voiture d'ambulance; ambulance.

xe dây (*vch*) unir par un lien de mariage.

xe đê (*cũ*) char traîné par des boucs (*qu'utilisaient les rois pour visiter leur harem*).

xe du lịch voiture de tourisme.

xe duyên unir par un lien de mariage.

xe đám char (fourgon) funèbre; corbillard.

xe đạp bicyclette; vélo; (*thân*) bécane // **môn xe đạp** (*thể*) cyclisme; **người đi xe đạp** cycliste.

xe đạp máy cyclomoteur.

xe đạp nước noria.

xe đẩy hàng caddie (*dans les magasins à libre service*).

xe điện tramway; (*thân*) tram.

xe điện ngầm métropolitain; métro.

xe diều tige (tuyau) de narguilé.

xe dò (*đph*) autocar; car.

xe dòn char (fourgon) funèbre; corbillard.

xe đổ thùng voiture de vidange.

xe gắn máy motocycle; cyclomoteur.

xe gíp jeep.

xe goòng wagonnet.

xe hàng 1. voiture de marchandise. 2. voiture de transport commun; autobus.

xe hai cầu automotrice à quatre roues motrices; 4x4.

xe hẩy patinette (*des enfants*).

xe hỏa train (*de chemin de fer*).

X

xe hòm conduite intérieure; limousine; berline.

xe hơi automobile; auto; voiture.

xe kéo (cũ) pousse-pousse; pousse.

xe khách 1. autocar; car. 2. autobus; bus.

xe lam voiture de place Lambretta.

xe lăn đường nh xe lu.

xe lét (đph) bicyclette.

xe lợ 1. service à opium. 2. opimanie.

xe lội nước voiture (char) amphibie.

xe lu rouleau compresseur; dameur.

xe lửa train (de chemin de fer).

xe máy 1. cyclomoteur; motocycle. 2. (đph) bicyclette.

xe máy dầu (đph) cyclomoteur; motocycle.

xe moóc remorque.

xe mô-tô motocyclette.

xe ngựa¹ voiture à cheval (chevaux); voiture hippomobile.

xe ngựa² voiture et cheval; flots de voitures (dans les rues).

xe nôi berceau monté sur des roues.

xe nước (nông) roue hydraulique.

xe ô-tô automobile; voiture.

xe pháo voitures.

xe quệt traîneau (tiré par un bovidé).

xe rác voiture d'ébouage.

xe rùa chariot à bagages.

xe song mã voiture à deux chevaux.

xe tải camion // **chỗ bằng xe tải** camionner;

xe tải con camionnette.

xe tang char (fourgon) funèbre; corbillard.

xe tàu voiture et train; moyens de transport.

xe tay (cũ) pousse-pousse; pousse.

xe tắc-xi taxi.

xe tăng tank // **chiến sĩ xe tăng** tankiste.

xe thiết giáp blindé; char.

xe thố bicyclette aménagée pour porter des marchandises.

xe thổ mộ (đph) cabriolet; cab; char à bancs.

xe thư voiture de poste.

xe tơ nh xe duyên // **kết tóc xe tơ** se marier; contracter mariage.

xe trâu char à buffles.

xe trượt tuyết traîneau.

xe tứ mã voiture à quatre chevaux.

xe tưới đường arroseuse automobile.

xe ủi đất bulldozer.

xe xích automobile blindée montée sur chenilles; char.

xe xích-lô cyclopousse.

xẻ xẻ ronronner. *Máy của chạy xẻ xẻ* scie mécanique qui ronronne.

xẻ 1. débiter; fendre. *Xẻ gỗ thành ván* débiter le bois en planches; *dùng của xẻ gỗ* débiter le bois à la scie; *váy xẻ phía sau* jupe fendue derrière. 2. creuser (en rigole). *Xẻ rãnh* creuser une rigole; *xẻ hào* creuser un fossé.

xé 1. déchirer; lacérer. *Xé tờ giấy* déchirer une feuille de papier; *xé quần áo* lacérer ses vêtements; *những cơn đau xé thịt* des douleurs qui lacéraient le corps; *xé một bản giao kèo* déchirer un contrat; *cơn ho xé ngực* une toux qui déchire la poitrine; *tiếng còi xé tan bầu yên lặng* une sirène qui déchire le silence // **việc bé xé ra to** faire d'une mouche un éléphant; faire d'une souris une montagne.

II. (y) concassant. *Đau xé* douleur concassante.

xé lẻ diviser; fractionner. *Xé lẻ lực lượng* diviser (fractionner) ses forces.

xé ruột déchirant. *Tiếng kêu xé ruột* des cris déchirants.

xé tai perçant. *Tiếng xé tai* cri perçant.

xé xác 1. écarteler. 2. (thgt) tanner le cuir (à quelqu'un).

xéc (cn xec) serge. *Quần xéc* un pantalon de serge.

xéc x xéc.

xem 1. voir; regarder. *Tôi đã xem phim ấy* j'ai vu ce film; *cứ đến mà xem* allez-y voir; *để rồi xem* c'est à voir; *xem xem trẻ em đã về chưa* voyez si les enfants sont rentrés; *xem giờ* regarder l'heure à sa montre. 2. considérer; regarder; tenir. *Xem ai là bạn* considérer (regarder) quelqu'un comme son ami; *xem công việc như đã xong* tenir l'affaire faite. 3. examiner. *Xem sổ sách để thẩm tra* examiner les livres en vue d'une vérification. 4. lire. *Xem sách* lire un livre; *xem thư* lire une lettre. 5. consulter (x xem bói) // **cho xem** montrer; **xem mặt mà bắt hình dong** au chant on connaît l'oiseau.

xem bệnh examiner [un malade]; consulter. *Thầy thuốc xem bệnh cả buổi sáng* le médecin consulte toute la matinée.

xem bói consulter un devin.

xem chừng I. à ce qu'il paraît; il semble que. *Xem chừng khó thành công* il est difficile de réussir, à ce qu'il paraît.

II. attention; faites attention. *Xem chừng kẻo ngã* faites attention! vous risquerez de tomber.

xem hát aller au théâtre.

xem hội assister à une fête.

xem khinh mépriser. *Xem khinh cái chết* mépriser la mort.

xem lễ (tôn) assister à une messe; aller à la messe.

xem mạch (y) tâter le pouls.

xem mặt [aller] voir le visage d'une jeune fille (*avant de se décider à demander sa main*).

xem ngày consulter le calendrier lunaire pour choisir un jour faste (*pour entreprendre certains travaux*).

xem ra I. il y a des indications de; il y a des chances de. *Xem ra có thể thành công* il y a des indications de succès.

II. donner des signes de. *Ít lâu nay ông cụ xem ra yếu* depuis quelque temps, il donne des signes de faiblesse.

xem số consulter son horoscope.

xem thường braver; narguer; négliger. *Xem thường nguy hiểm* braver le danger; *xem thường quần chúng* narguer les masses; *xem thường lời khuyên* négliger les conseils.

xem tuổi examiner l'âge d'une jeune fille et celui d'un jeune homme (*pour voir s'il y a opposition, avant de décider de leur mariage*).

xem tướng lire la physiognomie (*de quelqu'un pour juger de son caractère*) // **thuật**

xem tướng physiognomonie.

xem xét examiner. *Xem xét một vấn đề* examiner une question; *xem xét tình hình* examiner la situation.

xen I. 1. insérer; intercaler. *Xen một điều khoản vào một bản hợp đồng* insérer un article dans un contrat. 2. se mettre entre. *Xen vào giữa hai người* se mettre entre deux personnes. 3. se mêler; s'ingérer; intervenir. *Xen vào việc người khác* se mêler des affaires d'autrui.

II. (ngôn) incident; incis. *Mệnh đề xen* proposition incidente; incidente; proposition incise; incise.

xen canh culture contre-plantée.

xen kẽ alterner. *Rừng xen kẽ với đồng cỏ* les bois alternent avec les prairies; *xếp than và sỏi thành lớp xen kẽ để lọc nước* placer du charbon et des graviers en couches alternées pour filtrer de l'eau // **xen kẽ thế hệ** (sinh) alternance de génération.

xen lẫn entremêlé. *Nói chuyện xen lẫn tiếng cười* causerie entremêlée de rires.

xén xẹt x xẹt.

xén lén (đph) nh bẽn lén.

xén¹ 1. tondre. *Xén lông cừu* tondre un mouton. 2. tailler. *Xén cây* tailler un arbre. 3. rogner; massicot. *Xén cuốn sách* rogner un livre // **dao xén giấy** rognoir; **máy xén giấy** rogneuse; massicot; **thợ xén giấy** rogneur.

xén² x hàng xén.

xén tóc (động) capricorne; cérambyx.

xèng (cũ) sapèque; demi-sou.

xẻng 1. pelle. 2. pelletée. *Một xẻng cát* une pelletée de sable // **xúc bằng xẻng** pelleter.

xéo¹ pousser avec un levier; faire rouler avec un levier. *Xéo gỗ* faire rouler une bille de bois avec un levier.

xéo² (cn seo) étaler la pâte à papier sur une forme pour en faire une feuille de papier (*suivant les méthodes traditionnelles*).

xéo nạy 1. pousser avec un levier. 2. (bóng) dénigrer. *Xéo nạy người có tài* dénigrer les talents.

xèo trứng rán xèo trong chảo omelette qui grésille dans la poêle // **xèo xèo** (redoublement; avec nuance de réitération) faire entendre des grésillements répétés; grésiller.

xèo¹ (đph) nh xèo.

xèo² couper; découper. *Xéo một miếng thịt* découper un morceau d'une pièce de viande (*en la détachant de la pièce*); *xéo tai* couper les oreilles; essoriller.

xèo (đph) petit chenal; petit arroyo.

xéo¹ marcher sur. *Xéo lên cỏ trong vườn hoa* marcher sur le gazon d'un parc.

xéo² (thgt) déguerpier; foutre le camp; s'en aller. *Nó đã xéo rồi* il a foutu le camp; *xéo đi!* allez-vous-en!; va-t-en!

xéo³ (đph) oblique; en biais. *Cắt xéo tấm vải* couper une étoffe suivant une ligne oblique; couper une étoffe en biais.

xéo xẹo très oblique; très incliné.

xéo xó incliné; oblique. *Đặt xéo xó* poser (quelque chose) dans une position oblique; poser obliquement.

xẹo (id) incliné. *Đề xẹo* poser (un objet) dans une position inclinée.

xẹo xiên nh xiên xẹo.

xẹo xọ non en ligne; non bien aligné; irrégulier. *Mạ cấy xẹo xọ* plants de riz repiqués non en ligne.

xếp¹ petite baie; anse. *Thuyền vào xếp* l'embarcation entre dans l'anse.

xếp² petit; secondaire. *Ga xếp* petite gare; station; *phiên chợ xếp* jour de marché secondaire.

xếp³ (id) plat; vide. *Bụng xếp* avoir le ventre plat (vide).

xếp xẹp très plat; tout à fait vide. *Bụng xếp xẹp* avoir le ventre très plat.

xẹp 1. aplati; écrasé; à plat. *Mũi xếp* nez écrasé; *bánh xe xếp* un pneu à plat; *bệnh tật đã làm cho anh ta xếp đi* la maladie l'a mis à plat.

II. se dégonfler; mollir; flancher. *Quả bóng xếp đi* ballon qui s'est dégonflé; *quyết tâm của nó đã xếp* sa résolution a mollie; *nó có vẻ quyết tâm, nhưng đến phút cuối cùng lại xếp đi* il semblait résolu, mais au dernier moment il a flanché.

III. (y) détumescence; collapsus. *Xẹp phổi* collapsus pulmonaire; *xẹp não thất* collapsus ventriculaire.

xẹp lép (kng) 1. tout à fait à plat. *Bánh xe xếp lép* un pneu tout à fait à plat.

II. se dégonfler complètement; flancher (mollir) complètement.

xét¹ (thé) set (de tennis, de ping-pong, de volley-ball).

xét² 1. examiner. *Xét một vấn đề* examiner une question. 2. (đph) faire une perquisition; perquisitionner; fouiller. *Xét nhà ai* perquisitionner au domicile de quelqu'un; *xét hành lý ở hải quan* fouiller les bagages à la douane // **xét đến cùng** tout bien considéré; en dernière analyse.

xét duyệt examiner et approuver; approuver. *Xét duyệt một dự án* approuver un projet.

xét đoán juger; porter un jugement. *Xét đoán sự việc* juger les faits; *xét đoán theo bề ngoài* juger sur les apparences.

xét hỏi interroger. *Xét hỏi bị can* interroger un inculpé.

xét lại 1. (id) réviser. *Xét lại bản án* réviser un jugement.

II. (chính) révisionniste // **chủ nghĩa xét lại** révisionnisme.

xét nét passer au crible; éplucher.

xét nghiệm (y) examen; analyse. *Xét nghiệm phân* analyse de selles; *xét nghiệm vi khuẩn* examen bactériologique.

xét soi examiner avec clairvoyance.

xét xử juger. *Xét xử một tội phạm* juger un criminel // **quyền xét xử; phạm vi xét xử** juridiction.

xẹt 1. passer très vite en sifflant. *Đạn xẹt qua đầu* balles qui passent très vite en sifflant au-dessus de nos têtes. 2. jaillir. *Đánh que diêm xẹt lửa ra* frotter une allumette qui fait jaillir du feu // **xèn xẹt** (redoublement; avec nuance de réitération) passer très vite en produisant des sifflements répétés.

xê écarter; s'écarter. *Xê cái ghế ra* écarter une chaise; *đứng xê ra* écarter-vous.

xê cổ sorbet.

xê dịch déplacer. *Cắm xê dịch bàn ghế trong lớp* défense de déplacer les meubles de la classe.

xê-mi-na séminaire.

xê xế x xế.

xê xích 1. (id) déplacer un tout petit peu. *Xê xích cái tủ về phía cửa sổ* déplacer un tout petit peu l'armoire vers la fenêtre. 2. avoir une différence (peu notable). *Hai số tiền chỉ xê xích nhau một ít* les deux sommes n'ont qu'une petite différence.

xế en formant une longue déchirure; en formant une longue blessure. *Chém xế vai* donner un coup d'épée qui forme une longue blessure sur l'épaule.

xế 1. décliner. *Trời xế chiều* jour qui décline // **xê xế** (redoublement; sens atténué) décliner légèrement.

II. à peu près en face. *Anh ta ở xế của nhà tôi* il habite à peu près en face de chez moi.

xế bóng sur son déclin; sur le déclin. *Mặt trời xế bóng* soleil sur son déclin; *cha mẹ đã xế bóng* parents sur le déclin de l'âge.

xế chiều à son déclin. *Trời đã xế chiều* le jour est à son déclin; *cha mẹ đã xế chiều* parents au déclin de leur vie.

xế tà à son déclin (*en parlant du soleil*). *Bóng xế tà* le soleil est à son déclin.

xế tuổi approcher de la vieillesse.

xệ x sê // **xế xệ** (redoublement) x sê sê.

xéch I. bridé. *Mắt xéch* yeux bridés.

II. tirer d'un côté vers le haut. *Xéch quần lên* tirer d'un côté son pantalon vers le haut.

xéch mé nh xách mé.

xéch xác de biais et en désordre. *Quần áo treo xéch xác* vêtements accrochés de biais et en désordre.

xệch déformé; tordu. *Mồm méo xệch* bouche tordue.

xệch xác déformé; délabré. *Chiếc ghế xệch xác* une chaise délabrée.

xém xệp [s'asseoir] comme rive à sa place (*pendant assez longtemps*).

xên raffiner par la cuisson. *Xên đường* raffiner du sucre par la cuisson.

xênh xang 1. plastronner; parader. 2. être en tenue coquette; être tiré à quatre épingle.

xệnh xệch lòi xệnh xệch traîner rudement (*objet lourd*) par terre.

xệnh xoàng (cn **xuệnh xoàng**) I. accommodant; traitable. *Tính khí xệnh xoàng* d'humeur accommodante.

II. simplement; sans façon. *Ăn mặc xệnh xoàng* s'habiller simplement.

xếp¹ main (*de papier*); liasse (*de billets de banque*).

xếp² I. 1. ranger. *Xếp sách vở* ranger ses livres. 2. plier. *Xếp quần áo bỏ vào va-li* plier ses vêtements et les ranger dans une valise. 3. laisser de côté. *Xếp công việc lại đi thăm bạn* laisser son travail de côté pour aller voir un ami. 4. classer. *Xếp việc ấy lại* classez cette affaire.

II. pliant. *Thước xếp* mètre pliant; *ghế xếp* chaise pliante.

xếp ải (nông) exposer les mottes de terre labourées pour les laisser se dessécher et devenir friables.

xếp bằng (cn **xếp bằng tròn**) en tailleur. *Ngồi xếp bằng* s'asseoir en tailleur.

xếp bằng tròn x xếp bằng.

xếp chữ (cn **sắp chữ**) composer. *Xếp chữ một cột báo* composer une colonne de journal // **máy xếp chữ** composeuse; **thợ xếp chữ** compositeur.

xếp dọn ranger. *Xếp dọn buồng* ranger sa chambre.

xếp dỡ charger et décharger (*une voiture...*).

xếp đặt disposer; arranger. *Xếp đặt công việc* arranger ses affaires.

xếp đống mettre de côté en un tas, sans plus s'en occuper; classer.

xếp hàng 1. se mettre en rang. 2. faire la queue.

xếp hạng classer. *Xếp hạng một di tích lịch sử* classer un monument historique.

xếp loại classer; cataloguer.

xếp nếp I. disposer en plis; draper. *Xếp nếp màn cửa* draper les rideaux de fenêtre.

II. (thực) ruminé. *Phôi nhũ xếp nếp* albumen ruminé.

xếp xó 1. jeter dans un coin. 2. (bóng) classer. *Việc ấy đã bị xếp xó rồi* cette affaire a été classée.

xếp au ras de; à même. *Ngồi xếp xuống đất* s'asseoir au ras du sol (*à même le sol*).

xêu (đph) I. prendre (*du riz d'une marmite*) avec une paire de grandes baguettes.

II. grandes baguettes (*pour prendre du riz d'une marmite*).

xêu¹ x xâu. *Xêu bọt mép* écumer; baver.

xêu² x móm xêu.

xêu xạo (id) nh rệu rạo. *Chiếc ghế xêu xạo* une chaise délabrée; *cầu thang xêu xạo* un escalier vétuste.

xi¹ cire à cacheter.

xi² 1. cirage (*pour rendre les cuirs brillants*). 2. cire; encaustique (*pour meubles, parquet*).

xi³ (nhạc) si. *Xi giáng* si bémol.

xi⁴ inciter un enfant à faire ses besoins (*en poussant de légers sons ch-ch!*).

xi-lanh (cơ) cylindre.

xi-líp slip. *Xi-líp tắm* slip de bain.

xi-lô (nông) silo.

xi-măng ciment. *Xi-măng cốt thép* ciment armé // **nhà máy xi-măng** cimenterie; **xây xi-măng** cimenter.

xi-nê cinéma; ciné. *Phim xi-nê* film de cinéma; *đi xem xi-nê* aller au ciné.

xi-rô sirop. *Xi-rô lựu* sirop de grenadine.

xi 1. s'échapper; fuir. *Hơi xi ra* gaz qui fuit. 2. fuser (*en parlant d'un pétard*). *Pháo xi* pétard qui fuse. 3. moucher (*son nez*). *Xi mũi*

moucher son nez; se moucher. **4.** (thgt) (cn xùy) casquer; cracher; lâcher.

xì dẩu I. saumure de soja.

II. (thgt, cũ) passer de la pommade; flagorner.

xì đồng sarbacane.

xì-gà cigare // **công nhân quán xì-gà** cigarière; **hộp đựng xì-gà** porte-cigares; **xì-gà nhỏ** cigarillo.

xì hơi 1. se dégonfler. *Bánh xe xì hơi* pneu qui s'est dégonflé. **2.** (bóng) flancher.

xì-ke (kng) stupéfiant; drogue; crack. *Kẻ nghiện xì ke* drogué, toxicomane.

xì xà xì xụp x xì xụp.

xì xào 1. susurrer; chuchoter. **2.** faire des commentaires [de bouche en bouche]. *Người ta xì xào về cách xử của nó* on a fait bien des commentaires sur sa conduite.

xì xằng ni bien ni mal; comme ci comme ça; couci-couça. *Kiểm ăn xì xằng* gagner sa vie comme ci comme ça.

xì xắm nh xắm xì.

xì xì x xì.

xì xỏ parler un langage qu'on ne comprend pas. *Hai người nước ngoài xì xỏ nói chuyện với nhau* deux étrangers parlaient un langage qu'on ne comprend pas.

xì xục (đph) se retourner dans son lit. *Xì xục cả đêm không ngủ* se retourner toute la nuit dans son lit sans pouvoir dormir.

xì xụp humer (un potage...) avec bruit. *Húp canh xì xụp* humer un potage avec bruit // **xì xà xì xụp** (redoublement, avec nuance de réitération) humer à plusieurs reprises avec bruit.

xì¹ (kĩ; địa) scorie; laitier. *Xì núi lửa* scories volcaniques; laitiers des volcans; *xì có phốt-phát* scories phosphatées.

xì² (đph) moucher. *Xì mũi* moucher [son nez]; se moucher.

xì³ (đph) désigner (quelqu'un) du doigt (avec colère). *Xì vào mặt mà chửi mắng* désigner (quelqu'un) du doigt en l'insultant.

xì than mâchefer.

xì vả accabler de réprimandes injurieuses; accabler d'invectives.

xì¹ x chuồng xì; nhà xì.

xì² se réserver égoïstement. *Xì chỗ ngồi* se réserver égoïstement une place; *xì phần* s'attribuer égoïstement une part.

xì gạt (đph) tromper; duper. *Nó bị xì gạt mà không hay* il a été dupé sans le savoir.

xí nghiệp entreprise. *Xí nghiệp quốc doanh* entreprise d'Etat; *xí nghiệp tư* entreprise privée // **xí nghiệp liên hiệp** trust.

xí xỏ x xùy xỏ.

xí xỏ (kng) nh xì xỏ.

xì¹ (đph) pichollette. *Một xì rượu* une pichollette d'alcool.

xì² (cn sĩ) 1. pendre (en parlant des joues). *Má xì* joues qui pendent. **2.** *xì mặt* avoir la mine longue // **xì xì** (redoublement; sens plus fort) faire une mine de dix pieds de long.

xì mặt x xì.

xia (tục) caca; merde // **phát xia vào** (thgt) dire merde à.

xia¹ *xia răng* se curer les dents // **xia răng cọp** (thân) peigner la girafe.

xia² faire sortir de la main (des pièces de monnaie) en petites séries. *Xia tiền* faire sortir de sa main des pièces de monnaie en petites séries; (rộng) déboursier pour payer.

xia³ 1. piquer. *Xia cá* piquer des poissons (avec une pointe). **2.** désigner (quelqu'un) du doigt avec colère. *Xia vào mặt mà chửi mắng* désigner (quelqu'un) du doigt en l'insultant.

xia xỏ désigner (quelqu'un) du doigt en l'insultant.

xía 1. se mettre à l'étroit à côté. *Ngồi xía* se mettre à l'étroit à côté d'un autre. **2.** se mêler à. *Nói xía* se mêler à une conversation.

xích¹ I. mettre des chaînes (un chien).

II. chaîner. *Xích buộc* chaîne d'attache; *xích xe đạp* chaîne de bicyclette.

xích² déplacer; se déplacer. *Xích cái ghế lại phía cửa sổ* déplacer une chaise du côté de la fenêtre; *xích ra tí nữa để cho người khác ngồi* déplacez-vous encore un tout petit peu pour laisser de la place aux autres.

xích đạo (địa) I. équateur.

II. équatorial. *Đới xích đạo* zone équatoriale; *khí hậu xích đạo* climat équatorial.

xích đế ba hoa xích đế x ba hoa.

xích-dông étagère (fixée au mur).

xích dơi (địa) zone équatoriale.

xích đu ghế xích đu rocking-chair; berceuse.

xích lại approcher; s'approcher.

xích-lô cyclopousse.

xích mích être en brouille; être en mésentente.

xích tay I. passer les menottes (à un prisonnier...).

II. menottes.

xích thang (cũ) liens de l'hyménée.

xích thố (cũ) cheval alezan à allure très rapide.

xích vệ (sử) milices populaires rouges.

xịch net. *Xe đỗ xịch trước cửa* la voiture s'arrêta net devant la porte.

xiếc 1. cirque. *Đưa con đi xem xiếc* mener ses enfants au cirque. 2. (thgt) panneau. *Bị vào xiếc* tomber dans le panneau.

xiêm (cũ) tablier d'apparat (dans les costumes des mandarins).

xiêm áo (cũ) nh áo xiêm.

xiêm nhĩ x siêm nhĩ.

xiên¹ I. 1. transpercer. *Xiên cái giùi vào* transpercer avec un poinçon. 2. embrocher. *Xiên thịt để nướng* embrocher des morceaux de viande pour les faire griller. 3. prendre (un poisson) avec un trident.

II. 1. brochette; broche. 2. trident (pour prendre des poissons).

xiên² oblique; incliné. *Nắng xiên* des rayons de soleil obliques; *cột xiên sắp đổ* colonne inclinée qui menace de se renverser //

xiên xiên (redoublement; sens atténué) légèrement oblique; légèrement incliné.

xiên góc (toán) oblique.

xiên khoai *nắng xiên khoai* rayons brûlants du soleil de l'après-midi.

xiên xẹo oblique et menaçant de se renverser; penché et irrégulier. *Chữ viết xiên xẹo* écriture penchée et irrégulière.

xiên xọ oblique; incliné.

xiên xiên x xiên².

xiển minh (id) éclaircir; élucider.

xiềng I. passer les menottes.

II. menottes.

xiềng xích 1. menottes; chaînes. 2. (bóng) joug de domination; joug. *Phá xiềng xích* briser le joug; briser ses chaînes.

xiềng liềng nh liềng xiềng.

xiết¹ 1. frotter. *Xiết que diêm lên mảnh quet* frotter une allumette contre le frottoir. 2. [couler] violemment et rapidement. *Nước cháy xiết* eau qui coule violemment et rapidement.

xiết² être capable de (utilisé dans les tournures négatives). *Kể không xiết* n'être pas capable de tout raconter.

xiết³ prendre un objet en compensation (d'une dette). *Xiết nợ* prendre un objet en compensation d'une dette.

xiết⁴ x siết².

xiết bao combien; comme; que. *Đẹp xiết bao!* comme c'est beau!; que c'est beau!

xiết nổi excessivement; tout à fait. *Xiết nổi kinh hoàng* excessivement effrayé.

xiêu 1. être incliné; être penché. *Bức tường xiêu* un mur qui est penché. 2. incliner à céder; être disposé à céder. *Nghe bạn khẩn khoản, nó dường đã xiêu* il incline à céder aux prières instantes de son ami // **làm cho đổ quán xiêu đình** x đình¹; **phách lạc hồn xiêu** x hồn; **xiêu xiêu** (redoublement; sens atténué).

xiêu lòng céder à; se rendre à la volonté de (quelqu'un). *Nghe tán tỉnh của chàng trai cô ta đã xiêu lòng* elle a cédé aux enjôlements du jeune homme // **làm xiêu lòng** faire céder; fléchir.

xiêu vẹo pencher et menacer ruine. *Nhà cửa xiêu vẹo vì trận bão* des maisons qui penchent et menacent ruine à cause d'un typhon.

xiêu xiêu x xiêu.

xiêu xọ penché et délabré; délabré. *Nhà cửa xiêu xọ* une maison délabrée.

xim (thực) cyme.

xin I. demander; solliciter; postuler; prier. *Xin ý kiến cấp trên* demander l'avis de ses supérieurs; *xin việc làm* demander (postuler) un emploi; *xin được yết kiến* solliciter une audience; *tôi xin ông tha thứ cho* je vous prie de me pardonner.

II. 1. prière de. *Không phận sự xin miễn vào* prière de ne pas entrer sans motif de service. 2. s'il vous plaît. *Xin mời vào* entrez; s'il vous plaît!

xin cưới demander à célébrer le mariage.

xin lỗi I. s'excuser; présenter (faire) ses excuses; demander pardon.

II. pardon. *Xin lỗi, đây có phải là ông Ba không ạ.* pardon Monsieur, c'est ici la maison de Monsieur Ba?

xin phép demander l'autorisation; demander la permission. *Xin phép vắng mặt* demander la permission de s'absenter.

xin thẻ consulter les oracles (inscrits sur des jetons divinatoires); avoir recours à la cléro-mancie.

xin vâng d'accord; si vous le voulez.

xin việc demander un emploi; postuler un emploi.

xin xin x xin.

xin xỏ (xấu) quémander; quêter; mendier. *Xin xỏ ân huệ* quémander une faveur; *xin xỏ tiền nong* quémander de l'argent; *xin xỏ phiếu bầu* quêter des suffrages; mendier des votes.

xin xảm nh xin thể.

xin (thgt) fric; pognon; galette; pépètes; (lóng) grisbi; pèse.

xin terne; mat. *Màu trắng xin* d'un blanc terne; *màu xin* couleurs ternes; *nước da xin* peau mate // **xin xin** (redoublement; sens atténué) légèrement terne; légèrement mat.

xinh I. joli; mignon. *Cô gái xinh* une jolie fille; une fille mignonne // **xinh xinh** (redoublement; sens atténué) joliet; mignonnet.

II. aller bien avec. *Bức ảnh đặt trong khung này vừa xinh* cette photographie va bien avec ce cadre.

xinh đẹp joli. *Mặt mũi xinh đẹp* une jolie figure.

xinh trai beau garçon.

xinh tươi beau; charmant. *Phong cảnh xinh tươi* beau paysage; *cô gái xinh tươi* une charmante jeune fille.

xinh xắn mignon; gentil; coquet. *Mặt mũi xinh xắn* un visage mignon; un gentil visage; *gian phòng xinh xắn* une chambre coquette.

xinh xỏ (kng) nh xinh xắn.

xinh xinh x xinh.

xinh x xinh³.

xít¹ (động) poule sultane; porphyron.

xít² x bọ xít.

xít³ x chất xít.

xít⁴ nh xuyt³.

xít¹ fuser. *Pháo xít* pétard qui fuse; *lựu đạn xít* grenade qui fuse.

xít² faire jaillir en un jet puissant. *Xít nước vào đám cháy* faire jaillir de l'eau en un jet puissant sur un incendie (pour l'éteindre).

xít³ livide. *Xám xít* d'un gris livide; couleur de plomb; plombé; *thảm xít* d'un violet livide; violacé.

xìu 1. se dégonfler. *Bánh xe xìu* pneu qui se dégonfle; *mới thất bại một tí đã xìu* se dégonfler au premier échec. 2. faire triste mine; avoir la mine allongée. *Nghe tin hỏng thi mặt xìu lại* il a la mine allongée en apprenant son échec à l'examen.

xìu 1. défaillir; s'évanouir; s'effondrer. *Đói quá xìu đi* défaillir de faim. 2. perdre de sa vigueur; perdre de sa turgescence. *Nắng quá cây xìu đi* plante qui perd de sa turgescence sous un soleil brûlant.

xìu I. très; tout. *Nhỏ xìu* tout petit.

II. 1. un tout petit peu. *Một xìu; một chút xìu* un tout petit peu. 2. un tout petit instant. *Tôi đi một xìu về ngay* je reviendrai dans un tout petit instant.

xìu mại hachis de porc cuit à la vapeur.

xìu xìu mặt avoir la mine longue; faire triste mine.

xỏ replié sur soi; recroquevillé. *Ngồi xỏ một xỏ* resté replié sur soi dans un coin; *ôm xỏ* maigre et recroquevillé; très maigre.

xỏ ro se ratatiner; se blottir. *Ngồi xỏ ro một xỏ* se blottir dans un coin.

xỏ vai qui a des épaules fortement amaigris // **xỏ vai rụt cổ** qui a le cou enfoncé dans les épaules.

xỏ I. 1. enfiler. *Xỏ kim* enfiler une aiguille. 2. (đph) engager; mettre. *Xỏ chìa vào ổ khóa* engager la clef dans une serrure; *xỏ chân vào giày* mettre ses souliers. 3. pratiquer un trou; percer (x xỏ tai) // **xỏ chân lỗ mũi** mener par le bout du nez.

II. (cn con xỏ) cheville.

xỏ (thgt) jouer un sale tour (à quelqu'un).

xỏ lá fourbe; aigrefin; coquin // **xỏ lá ba que** voyou; canaille; crapule.

xỏ mũi 1. passer une corde à travers la cloison des fosses nasales (d'un bovidé, pour le conduire). 2. mener par le bout du nez. *Chồng bị vợ xỏ mũi* mari qui se laisse mener par le bout du nez par sa femme.

xỏ ngọt jouer un tour cuisant sous une apparence de douceur.

xỏ tai percer les lobes des oreilles (pour mettre des boucles d'oreille).

xỏ xiên jouer un tour pendable (à quelqu'un).

xỏ coin. *Ngồi ở xỏ bếp* s'asseoir au coin du feu.

xỏ ró se rapetisser peureusement.

xỏ xinh recoin; coin et recoin. *Lục soát mọi xỏ xinh* fouiller tous les coins et recoins.

xọ passer brusquement sans transition (d'un sujet à un autre). *Đang chuyện nọ xọ chuyện kia* passer brusquement sans transi-

tion d'un sujet à un autre; passer du coq à l'âne.

xoa 1. frictionner; frotter. *Xoa đầu cạo* frotter de baume dermique. 2. caresser; cajoler; câliner. *Xoa đầu em bé* caresser la tête d'un enfant. 3. jouer (*au mahjong*) // **xoa xoa** (*redoublement; avec nuance de réitération*) 1. frictionner (frotter) plusieurs fois. 2. caresser à plusieurs reprises.

xoa bóp masser; faire un massage // **liệu pháp xoa bóp** (y) massothérapie; **thuốc xoa bóp** liniment.

xoa dịu adoucir; apaiser; calmer; endormir; amadouer. *Xoa dịu sự phẫn nộ* adoucir l'indignation (*de quelqu'un*).

xoa xoa x xoa.

xoa xuyết nh xuyết xoa.

xòa¹ retomber. *Tóc xòa trước trán* cheveux qui retombent sur le front.

xòa² x cười xòa.

xõa pendre; tomber. *Để tóc xõa trên vai* laisser ses cheveux bomber sur ses épaules.

xóa¹ 1. effacer. *Xóa bản đen* effacer le tableau noir; *xóa lỗi* effacer une faute. 2. radier; rayer; barrer; biffer. *Xóa một dòng chữ* rayer une ligne; *xóa tên ai trong danh sách cử tri* radier (rayé) quelqu'un de la liste des électeurs; *xóa một từ* barrer un mot; *xóa một câu* biffer une phrase. 3. annuler; libérer. *Xóa nợ* annuler une dette; libérer d'une dette // **xóa nạn mù chữ** lutter contre l'analphabétisme; alphabétiser.

xóa² x trắng xóa.

xóa bỏ effacer; supprimer; éliminer. *Xóa bỏ mọi tàn tích của chế độ nô lệ* effacer tous des vestiges de l'esclavagisme.

xóa nhòa effacer; estomper; s'effacer; s'estomper. *Hình ảnh đã xóa nhòa trong kí ức* une image qui s'efface de la mémoire.

xóa sổ radier d'une liste; rayer d'une liste; annuler.

xoác (đph) passer un bras (ses bras) autour de; enlacer.

xoạc¹ I. bruit de déchirement (*d'une étoffe, d'une feuille de papier*).

II. être déchiré; avoir une déchirure (*en parlant d'un vêtement*).

xoạc² écarter. *Xoạc cẳng* écarter ses jambes.

xoài¹ (thực) manguier; mangue.

xoài² étendu de tout son long. *Nằm xoài* se coucher étendu de tout son long.

xoài tượng [variété de] grosse mangue à noyau aplati.

xoài xiêm [variété de] petite mangue sucrée.

xoải déployer; écarter. *Chim xoải cánh* l'oiseau déploie ses ailes; *xoải chân* écarter des jambes.

xoan¹ (thực) lilas du Japon; lilas de Perse; margousier.

xoan² (kng) nh xuân. *Tuổi đang xoan* dans la fleur de sa jeunesse.

xoan đào (thực) pygeum.

xoan lát (thực) chloroxylon.

xoàn x hột xoàn.

xoang¹ (giải) sinus. *Xoang trán* sinus frontal // **viêm xoang** (y) sinusite.

xoang² (cũ) air de musique. *Khúc nhà tay lựa nên xoang* (Nguyễn Du) de sa propre main, elle a composé des airs de musique.

xoang tràng (động) coclenteré.

xoang xoảng x xoảng.

xoảng 1. médiocre. *Kết quả xoảng* résultats médiocres. 2. simple; frugal. *Quần áo xoảng* vêtements simples; *bữa cơm xoảng* repas frugal // **xoảng xoảng** (*redoublement; sens atténué*).

xoảng xính 1. nh xoảng. *Quần áo xoảng xính* vêtements simples. 2. humble; modeste. *Nhà tranh xoảng xính* une humble chaumière.

xoảng xoảng x xoảng.

xoảng avec fracas. *Chậu thau rơi đánh xoảng* cuvette [en laiton] qui tombe avec fracas // **xoảng xoảng** (*redoublement; avec nuance de réitération*) cliquetis.

xoạng (id) nh xoạc. *Hai chân xoạng ra* les jambes écartées.

xoành xoạch (xấu) constamment; sans cesse. *Chương trình thay đổi xoành xoạch* programme qui change constamment.

xoay 1. tourner; pivoter. *Quả đất xoay quanh mặt trời* la terre tourne autour du soleil; *xoay mặt về phía ai* tourner le visage vers quelqu'un; *nhà xoay về hướng nam* maison qui est tournée vers le sud; maison qui regarde le sud; *ghế xoay* fauteuil qui peut pivoter; fauteuil pivotant. 2. changer. *Xoay nghề* changer de profession. 3. chercher par tous les moyens à se procurer; se procurer astucieusement; extorquer. *Xoay vé chiếu bóng* se procurer astucieusement un billet de

cinéma; *xoay tiền mẹ* extorquer de l'argent à sa mère.

xoay chiếu **I.** (điện) alternatif. *Dòng điện xoay chiều* courant alternatif.

II. tourner. *Gió đã xoay chiều* le vent a tourné.

xoay chuyển **1.** tourner. *Tình thế đã xoay chuyển* la situation a tourné; le vent a tourné (bóng). **2.** changer; transformer. *Xoay chuyển tình hình* changer la situation.

xoay lưng tourner le dos à.

xoay quanh tourner autour; être centré sur. *Cuộc thảo luận xoay quanh vấn đề tăng năng suất lao động* la discussion était centrée sur la question de l'accroissement de la productivité du travail.

xoay trần **1.** se mettre le torse nu. *Xoay trần ra cuộc đất* se mettre le torse nu pour piocher la terre. **2.** suer sang et eau. *Xoay trần viết bài tham luận* suer sang et eau pour rédiger une intervention.

xoay trở se tirer d'affaire; se débarbouiller. *Lúng túng không biết xoay trở ra sao* être embarrassé et ne savoir comment se tirer d'affaire.

xoay vắn subir des changements cycliques. *Con tạo xoay vắn* la nature subit des changements cycliques.

xoay xỏa se débrouiller. *Biết cách xoay xỏa* savoir se débrouiller.

xoay xoay x xoay.

xoay xở se débrouiller; se débarbouiller; se démener; se tirer d'embarras. *Nó xoay xở lấy được một mình* il se débrouille (se débarbouille) tout seul; *không còn biết xoay xở thế nào* ne plus savoir comment se tirer d'embarras; ne plus savoir où donner de la tête.

xoáy¹ **I.** **1.** tourbillonner. *Nước xoáy mạnh* l'eau tourbillonnait fortement. **2.** tourner pour enfoncer; serrer. *Xoáy cái đinh vít* serrer une vis. **3.** centrer sur; appuyer sur. *Xoáy vào điểm chính của vấn đề* appuyer sur le point principal de la question // **xoáy xoay** (redoublement; avec nuance de répétition) tourner plusieurs fois pour enfoncer.

II. **1.** tourbillon; vortex. *Các chỗ xoáy trên sông* les tourbillons d'une rivière. **2.** épi (de cheveux, de poils).

xoáy² (thgt) subtiliser; faucher; chiper choper; barboter; piquer. *Xoáy chiếc đồng hồ*

choper une montre; *xoáy chiếc xe đạp* faucher une bicyclette.

xoáy nghịch (ktượng) anticyclone.

xoáy thuận (ktượng) cyclone.

xoáy tròn ốc en colimaçon; en spirale. *Cầu thang xoáy tròn ốc* escalier en colimaçon.

xoăn crépu; frisé. *Tóc xoăn* cheveux crépus; cheveux frisés; *lá xoăn* feuille crépu // **bệnh xoăn lá** (thực) frisolée (des pommes de terre); **búp tóc xoăn** froson; **món tóc xoăn** frisette.

xoăn mũi (giải) cornet.

xoăn tai (giải) conque.

xoăn (thgt) **I.** complètement épuisé; complètement dépourvu. *Xoăn cả tiền* complètement dépourvu d'argent; n'ayant plus aucun sou dans sa poche // **xoăn củ tỏi** (thgt) (sens plus fort).

II. juste assez; ni en excès, ni en défaut. *Có tiền vừa xoăn để trả nợ* avoir juste assez d'argent pour payer sa dette.

xoắn **I.** **1.** tordre. *Xoắn tóc* tordre ses cheveux; *xoắn thùng* tordre plusieurs torons pour en faire une corde. **2.** vriller. *Dây câu xoắn lại* fil de pêche qui vrille. **3.** s'attacher à (quelqu'un) sans vouloir le quitter; s'accrocher; se cramponner. *Con xoắn lấy mẹ* enfant qui s'attache à sa mère sans vouloir la quitter; *thấy việc có lợi nó cứ xoắn lấy* voyant que l'affaire est avantageuse, il s'y cramponne // **độ xoắn**; **lực xoắn** (cơ) torsion; **đường trang trí thùng xoắn** (khúc) torsade; **vòng xoắn** spire.

II. **1.** hélicoïdal; spiral. *Chuyển động xoắn* mouvement hélicoïdal. **2.** contranché (en parlant des fibres de bois).

xoắn kế (kĩ) torsiomètre.

xoắn khuẩn (sinh) tréponème.

xoắn ốc spiral; spirale; hélicoïdal; en spirale; en vrille. *Cầu thang xoắn ốc* escalier en spirale (en vrille) // **cuộn xoắn ốc** spirale. *Những cuộn khói xoắn ốc* des spirales de fumée; **đường xoắn ốc** (toán) spirale; hélice.

xoắn trùng nh xoắn khuẩn.

xoắn xít x xoắn xuýt.

xoắn xuýt (cn xoắn xuýt) s'attacher à (quelqu'un) sans vouloir le quitter. *Mẹ con xoắn xuýt lấy nhau* mère et fille qui s'attachent l'une à l'autre sans vouloir se quitter.

xóc¹ **I.** piquer (avec une extrémité pointue); embrocher. *Xóc bó lúa* piquer une gerbe de riz avec un fléau pointu; *xóc tôm* embrocher

X

des crevettes; *xóc phải gai (đph)* être piqué au pied par une épine.

II. brochette; chapelet. *Một xóc tôm* une brochette de crevettes; *một xóc cua* un chapelet de crabes.

xóc² **I.** 1. remuer. *Xóc rá gạo để nhặt thóc* remuer un panier de riz pour le débarrasser les grains de paddy qu'on ramasse un à un à la main. 2. (đph) tirer en haut pour mettre en place. *Xóc cổ áo* tirer le col de son habit en haut pour le mettre en place. 3. (đph) rincer (une bouteille).

II. 1. cahotant; cahoteux. *Xe xóc* voiture cahotante; *đường xóc* chemin cahotant; chemin cahoteux. 2. qui agace le gosier (en parlant d'un tabac) // **xong xóc** (redoublement; sens atténué) 1. un peu cahotant. 2. qui agace légèrement le gosier (en parlant d'un tabac).

xóc cái être banquier dans un jeu du pair et de l'impair (x xóc đĩa).

xóc đĩa (bờ) jeu du pair et de l'impair (se pratiquant avec quatre sapèques qu'on agite dans une assiette recouverte d'un bol).

xóc thẻ tirer des sorts (secouer un lot de jetons divinatoires pour en faire sortir un jeton qui donnera son sort, d'après les superstitions).

xóc xách cliqueter; faire entendre un cliquetis. *Mấy đồng tiền xóc xách trong túi* des sapèques qui cliquetaient dans la poche.

xọc¹ entrer impertinemment; entrer sans en avoir la permission. *Xọc vào nhà người ta* entrer impertinemment dans la maison d'un autre.

xọc² enfoncer profondément. *Xọc dao vào* enfoncer profondément son couteau.

xoe **I.** rouler en tordant; tordre. *Xoe ngòi pháo* rouler en tordant une mèche de pétard. **II.** x tròn xoe.

xõe¹ danse folklorique thái.

xõe² 1. étendre; déployer; écarter. *Chim xõe cánh* oiseau qui déploie ses ailes; *xõe tay* écarter les doigts de sa main. 2. jaillir. *Đánh diêm lửa xõe ra* frotter une allumette et du feu en jaillit.

xoen xoét avec volubilité et sans scrupule. *Nói xoen xoét* parler avec volubilité et sans scrupule.

xoèn xoẹt x xoẹt.

xoét un rien de temps; promptement; lestement. *Làm một xoét xong* ngay terminer

un travail en un rien de temps; *giật xoét lấy con dao trong tay* tên lưu manh arracher prestement le couteau de la main d'un voyou.

xoẹt **I.** bruit sec (de coup de ciseaux). *Cắt mở tóc đánh xoẹt một cái* couper net une mèche de cheveux en produisant en bruit sec // **xoèn xoẹt** (redoublement; avec nuance de répétition) bruits secs répétés. *Máy của cắt gỗ xoèn xoẹt* scie mécanique qui découpe du bois en produisant des bruits secs répétés.

II. en un rien de temps. *Xoẹt cái đến nơi* arriver en un rien de temps; *xoẹt cái xong* ngay finir en un rien de temps.

xoi 1. désengorger. *Xoi cống* désengorger un égout; *xoi xe điều* désengorger un tuyau de narguilé. 2. trouser; percer. *Mặt tường bị đạn xoi thủng nhiều lỗ* mur troué à plusieurs endroits par les balles; *xoi đường qua rừng* percer un chemin à travers une forêt. 3. rainer; rainurer. *Xoi cạnh bàn* rainer les côtés de la face d'une table // **đường xoi** rainure.

xoi bóí x xoi mới.

xoi móc dévoiler les moindres défauts (des autres).

xoi lộng (kĩ) fouiller.

xoi mới (cn xoi bóí) chercher la petite bête.

xoi xoi 1. sans discontinuer et de façon agaçante. *Nói xoi xoi cả ngày* parler sans discontinuer et de façon agaçante toute la journée. 2. fixement. *Nhìn xoi xoi* regarder fixement.

xói 1. éroder; miner; saper; caver. *Nước xói vào chân đê* eau qui érode (mine) la base des digues; *dòng suối xói bờ* torrent qui sape ses berges. 2. frapper en plein. *Nắng chiều xói vào mặt* soleil couchant qui frappe en plein sur le visage // **sức xói** force d'érosion; force érosive; force tractrice (d'un courant).

xói lở saper; affouiller. *Dòng suối xói lở bờ* torrent qui sape (affouille) ses berges; *bờ bị xói lở* berge affouillée.

xói móc dévoiler les défauts (de quelqu'un) et le condamner avec malveillance.

xói mòn éroder; miner; caver. *Biển xói mòn vách đá* mer qui mine les falaises // **sự xói mòn** érosion.

xom **I.** 1. prendre (des poissons) au trident. 2. détecter en se servant d'un trident. *Xom hầm* détecter des abris souterrains (de parti-

sans...) en se servant d'un trident pour tâter le sol.

II. trident.

xom xom sautiller la tête basse et le dos courbé.

xòm xốp *x* xốp.

xôm très [léger]. *Nhẹ xôm* très léger.

xóm 1. hameau. 2. quartier. *Xóm người nghèo* le quartier des pauvres (*dans une agglomération*).

xóm giềng voisinage; voisins (*d'un même hameau*).

xóm làng 1. hameau et village; village. 2. habitants d'un même village.

xóm thôn (*id*) 1. hameau; village. 2. habitants d'un même hameau.

xon¹ (*lí*) sol.

xon² (*nhac*) sol.

xon³ solde. *Hàng bán xon* articles vendus en solde; articles mis en solde; soldes.

xon xon lestement. *Chạy xon xon* courir lestement.

xon xón avec volubilité (*en parlant des enfants*). *Chú bé kể chuyện xon xón* enfant qui fait un récit avec volubilité.

xon xót *x* xót.

xong 1. finir; terminer; être à sa fin. *Làm xong việc* finir son travail. 2. arriver à bonne fin. *Phải nhờ đến anh ta mới xong* pour arriver à bonne fin, il faut avoir recours à son aide.

II. après avoir. *Nói xong* après avoir parlé.

xong chuyện 1. pour la forme. *Chỉ làm qua loa cho xong chuyện* faire sommairement un travail pour la forme. 2. pour en finir. *Cho nó mấy đồng cho xong chuyện* donne-lui quelques dongs pour en finir.

xong đời 1. payer sa dette à la nature.

II. (*thgt*) c'est la fin des haricots!

xong nợ être quitte. *Xong nợ với ai* être quitte envers quelqu'un; *thật là may mắn mà xong nợ* j'en suis quitte heureusement.

xong xả marcher (*se dérouler*) sans accroc. *Công việc xong xả* les affaires marchent sans accroc.

xong xóc *x* xóc.

xong xuôi se terminer heureusement; arriver à un heureux résultat. *Việc thương lượng đã xong xuôi* les pourparlers se sont terminés heureusement.

xòng xống [rester] oisif; [rester] fainéant. *Xòng xống cả ngày, không làm gì cả* rester oisif toute la journée sans rien faire.

xống xách porter ostensiblement; trimbaler ostensiblement. *Xống xách chùm chìa khóa ở thắt lưng* trimbaler ostensiblement un trousseau de clefs à la ceinture.

xống irrespectueusement; irrévérencieusement. *Nói xống* parler irrévérencieusement.

xống lưng paresseux.

xoong (*củ soong*) 1. casserole. 2. casserolette. *Một xoong thịt* une casserolette de viande.

xoong chảo casserole et poêle; ustensiles de cuisine.

xoong nấu casserole et marmite; ustensiles de cuisine.

xốp plat. *Đói xốp bụng* avoir le ventre plat.

xốp xốp fortement émacié. *Mặt mũi xốp xốp* visage fortement émacié.

xốp 1. 1. maigrir. *Mặt xốp đi* visage qui a maigri. 2. désenfler. *Cái mụn xốp đi* bouton qui désenfle.

II. très [léger]. *Nhẹ xốp* très léger // **xốp xốp** (*redoublement; sens plus fort*) très très [léger].

xót 1. avoir une sensation de brûlure. *Tra thuốc xót mắt* appliquer un collyre et éprouver une sensation de brûlure aux yeux. 2. regretter (*son argent*). *Xót tiền bỏ ra* regretter l'argent qu'on a déboursé. 3. être affligé; avoir pitié de. *Mẹ thấy con bất hạnh thì xót* une mère affligée à la vue de son fils accablé de malheurs; *xót con lòng nặng chề chề* (*Nguyễn Du*) ayant pitié de sa fille, il en avait lourd sur le cœur // **xon xót** (*redoublement; sens atténué*) avoir une légère sensation de brûlure.

xót ruột 1. avoir des brûlures d'estomac. 2. regretter l'argent qu'on a déboursé. *Mua phải cái xe đạp giá quá đắt mà xót ruột* regretter l'argent qu'on a déboursé pour avoir acheté une bicyclette à un prix exorbitant. 3. être affligé. *Nhìn con nằm liệt giường mà xót ruột* être affligé à la vue de son enfant alité.

xót thương (*vch*) déplorer; plaindre; avoir pitié de. *Xót thương những kẻ khổ khổ* plaindre les malheureux.

xót xa 1. avoir le cœur serré; avoir le cœur déchiré. *Xót xa khi nghe tin đồng bào bị tàn sát* avoir le cœur serré en apprenant la nouvelle du massacre de ses compatriotes.

X

II. poignant. *Nỗi đau xót xa* douleur poignante.

xô¹ seau. *Cái xô bằng tôn* un seau en tôle; ustensiles de cuisine; *một xô nước* un seau d'eau.

xô² 1. pousser; bousculer. *Đừng có xô* ne poussez pas; *xô ngã một đứa trẻ* bousculer un enfant et le faire tomber à terre. 2. s'incliner d'un côté. *Chồng bát xô* pile de bols qui s'incline d'un côté (*et menace de se renverser*). 3. se tasser d'un côté. *Bông nệm bị xô* ouate de matelas qui se tasse d'un côté. 4. se ruer. *Trẻ xô đến mâm bánh* les enfants se ruèrent sur le plateau de gâteaux.

xô³ non sélectionné; [non réparti en lots] de différentes qualités. *Chè xô* thé non sélectionné; *thịt xô* viande de différentes qualités.

xô bỏ 1. sans distinction de qualité. *Mua cam xô bỏ* acheter des oranges sans distinction de qualité. 2. sans discrimination; de façon arbitraire. *Ăn nói xô bỏ* parler sans discrimination.

xô đẩy bousculer. *Xô đẩy nhau* se bousculer.

xô-nát (nhạc) sonate.

xô-viết I. soviét. *Xô-viết dân tộc* soviét des nationalités; *xô-viết liên bang* soviét de l'Union.

II. soviétique. *Chính quyền xô-viết* pouvoir soviétique.

xô-viết hóa soviétiser // **sự xô-viết hóa** soviétisation.

xô-viết học soviétologie.

xô xát se bagarrer // **cuộc xô xát** bagarre; échauffourée; rixe.

xô s'élancer; se précipiter. *Con chó xô ra chực cắn khách lạ* chien qui s'élance et menace de mordre l'étranger.

xổ I. 1. se purger; prendre une purge; prendre un purgatif. 2. (thgt) cracher. *Xổ tiếng la-tinh* cracher du latin.

II. impétueusement; avec impétuosité. *Ở trong nhà chạy xô ra* sortir impétueusement de la maison; s'élancer avec impétuosité hors de la maison.

xổ số I. tirer une loterie.

II. loterie. *Vé xổ số* billet de loterie.

xốc¹ flopée; multitude; légion; flot. *Bắt được một xốc ké* attraper une flopée de veaux; *kể một xốc chuyện* raconter une multitude d'histoires.

xốc² 1. soulever. *Ôm ngang lưng mà xốc lên* prendre (*quelqu'un*) par la taille et le soulever. 2. (cn xốc) tirer en haut pour mettre en place. *Xốc cổ áo* tirer le col de son habit en haut pour le mettre en place.

xốc³ se précipiter; s'élancer. *Rút gươm xốc tới* tirer l'épée du fourreau et se précipiter sur (*quelqu'un*).

xốc nổi irréfléchi; superficiel; inconsideré. *Con người xốc nổi* une personne irréfléchie; une personne superficielle; *lời nói xốc nổi* parole inconsiderée; *hành động xốc nổi* agir d'une manière inconsiderée; agir à la légère.

xốc vác I. dur à la besogne. *Con người xốc vác* un homme dur à la besogne.

II. (id) endosser une lourde charge. *Xốc vác việc giảng sơn* endosser la lourde charge des affaires du pays.

xốc xa xốc xếch x xốc xếch.

xốc xáo trifouiller; farfouiller. *Đừng xốc xáo giấy tờ của tôi* ne trifouillez pas mes papiers.

xốc xếch débraillé; négligé. *Ăn mặc xốc xếch* avoir une tenue débraillée // **xốc xa xốc xếch** (redoublement; sens plus fort) tout à fait débraillé; très négligé.

xộc 1. se précipiter; s'élancer. *Xộc vào nhà ai* se précipiter dans la maison de quelqu'un.

2. s'exhaler. *Mùi hôi thối xộc lên* odeur fétide qui s'exhale // **xống xộc** (redoublement; sens plus fort) se précipiter vivement; s'élancer avec impétuosité.

xộc xà xộc xếch x xộc xếch.

xộc xếch 1. lâche; qui n'est pas bien serré; qui a du jeu; qui joue. *Gối hàng buôn xộc xếch* un paquet de marchandises dont la ficelle d'attache n'est pas bien serrée; *cỗ máy xộc xếch* machine qui a du jeu; *cánh cửa xộc xếch* battants de porte qui jouent. 2. mal soigné; débraillé. *Ăn mặc xộc xếch* avoir une tenue débraillée. 3. qui ne marche pas bien. *Công việc xộc xếch* travail qui ne marche pas bien // **xộc xà xộc xếch** (redoublement; sens plus fort).

xôi I. riz gluant cuit à la vapeur // **xôi hồng bông không** entre deux selles le cul par terre.

II. cuire à la vapeur.

xôi gấc riz gluant cuit avec de la pulpe de momordique.

xôi hoa cau riz gluant cuit avec des haricots mungos.

xôi lúa riz gluant cuit avec du maïs.

xôi thịt 1. habitude de la boustifaille.

II. qui ne regarde qu'au manger; philistin.

xôi vò riz gluant cuit avec de la purée de haricot mungo.

xôi xéo riz gluant cuit avec du haricot mungo pilé.

xối à titre provisoire; à court terme. *Vay xối* faire un emprunt à court terme; *cà muối xối* aubergine salées à court terme (*pour une consommation immédiate*) // *ăn xối ở thì* vivre au jour le jour, sans se soucier du lendemain.

xối verser; arroser fortement. *Xối cống cho sạch* verser de l'eau dans un égout pour le nettoyer // *mưa như xối nước* il pleut à verse.

xối xả 1. largement; abondamment. *Ăn tiêu xối xả* dépenser largement; *bắn xối xả* tirer abondamment; faire un tir serré. 2. brutalement. *Mắng xối xả* réprimander brutalement; (*thần*) doucher.

xôm (thgt) 1. chic; coquet. *Ăn mặc xôm* avoir une tenue chic. 2. animé. *Chuyện kể rất xôm* un récit très animé.

xôm trò ayant un riche programme de réjouissances. *Ngày hội xôm trò* fête ayant un riche programme de réjouissances.

xôm xốp x xốp.

xồm très dru. *Râu xồm* barbe très drue.

xồm xoàm hirsute. *Râu ria xồm xoàm* barbe hirsute.

xồm x ngôi xồm.

xôn xao 1. tumultueux. *Đám đông xôn xao* foule tumultueuse. 2. qui fait tapage. *Một bài diễn văn làm xôn xao dư luận* un discours qui fait tapage.

xốn xốn x sồn sồn¹.

xốn (đph) piquer. *Khói làm xốn mắt* la fumée pique les yeux.

xốn xang 1. pantelant. *Lòng xốn xang* cœur pantelant. 2. (đph) qui a le cœur serré.

xộn énorme; géant. *Con cá xộn* un poisson énorme; *con chấy xộn* un pou énorme.

xộn rộn (đph) agité de troubles.

xộn xạo en désordre; pêle-mêle. *Đồ đạc xộn xạo* des objets placés en désordre.

xông¹ foncer; fondre sur; se lancer; s'élancer; se ruer. *Xông vào địch thủ* foncer sur l'adversaire.

xông² 1. exhaler; s'exhaler. *Xông mùi hôi thối* exhaler une odeur fétide; *mùi hôi thối xông lên* odeur fétide qui s'exhale. 2. soumettre à une fumigation; faire une inhalation.

Xông đường hô hấp soumettre à une fumigation les voies respiratoires; *xông mũi* faire une inhalation par le nez. 3. (đph) soumettre à l'action de (la fumée...). *Xông khói* soumettre à l'action de la fumée; fumer // **bình xông** (y) inhalateur; **viên xông** (y) comprimé inhalant.

xông³ ronger (*en parlant des termites*). *Mối xông chân bàn* termites qui rongent les pieds d'une table.

xông đất arriver le premier (*chez quelqu'un*) dans la matinée du jour de l'an (*année lunaire*).

xông nhà nh xông đất.

xông pha 1. s'engager hardiment; se lancer bravement. *Xông pha nơi chiến trận* s'engager hardiment dans la bataille; se lancer bravement dans le combat. 2. braver; affronter. *Xông pha mưa gió* braver les intempéries.

xông xáo I. 1. faire une irruption fouguese (*chez quelqu'un*). *Giặc cướp xông xáo nhà dân cả vùng* brigands qui font une irruption fouguese chez les habitants de toute la région. 2. s'engager hardiment. *Một phóng viên xông xáo khắp chiến trường* un reporter qui s'engage hardiment dans le champ de bataille.

II. ardent et impétueux. *Tác phong xông xáo* style ardent et impétueux.

xông xống ouvert à tous les vents.

xống xộc x xộc.

xống jupe. *Xống lụa* jupe en soie.

xống áo vêtements de femme.

xốp 1. spongieux; poreux. *Mô xốp* (sinh) tissu spongieux; *đất xốp* terre poreuse. 2. fibreux et pauvre en jus (*en parlant d'un citron; d'une orange...*) // **xôm xốp** (redoublement; sens atténué) 1. légèrement spongieux; légèrement poreux. 2. légèrement fibreux et pauvre en jus; **xốp xốp** (redoublement; sens plus fort) 1. très spongieux; tout à fait poreux. 2. tout à fait fibreux et pauvre en jus.

xốp xáp spongieux; poreux. *Đất xốp xáp* terre poreuse.

xốp xốp x xốp.

xốt sauce. *Xốt cà chua* sauce tomate.

xốt vang sauce au vin.

xơ¹ I. 1. filament; fibre. *Xơ dừa* fibre de coco; coir; *rau răm xơ* légumes possédant beaucoup de filaments; légumes fibreux. 2.

X

éponge. *Xơ mướp* éponge de luffa; éponge végétale; loofa. **3.** étoupe (*de lin...*).

II. 1. fibreux. *Sắn xơ* du manioc fibreux. **2.** atteint de cirrhose (*en parlant du foie*) // **u xơ** (y) fibrome.

III. très (*pauvre; maigre*). *Nghèo xơ* très pauvre; nécessiteux; *gầy xơ* très maigre; décharné.

xơ² x bà xơ.

xơ-cua (*kng*) de secours. *Bánh xơ-cua* roue de secours.

xơ cứng (y) sclérose. *Xơ cứng động mạch* sclérose artérielle; artériosclérose.

xơ gan (y) cirrhose [du foie].

xơ mft fructule avorté de jaque (*se présentant sous forme de lamelles juteuses intercalées entre les fructules d'une jaque*).

xơ mủi (*thgt*) gain; avantage. *Việc đó chẳng xơ mủi gì* on ne gagne aucun avantage dans cette affaire; il n'y a rien à gagner (à frire) dans cette affaire.

xơ rơ (*thgt*) dénudé; dépouillé. *Cây cối xơ rơ* végétation dépouillée.

xơ vơ pris d'étourdissement; qui a des éblouissements.

xơ xác **1.** dépouillé. *Cây cối xơ xác* végétation dépouillée. **2.** dépenaillé. *Áo quần xơ xác* vêtements dépenaillés. **3.** dénué de tout; indigent; nécessiteux. *Gia đình xơ xác* une famille indigente // **nghèo xơ nghèo xác** très très pauvre; dans une cruelle nécessité.

xở x bà xở.

xở xác **1.** abattu; harassé. **2.** dépouillé. *Cây cối xở xác* végétation dépouillée.

xở **1.** démêler. *Xở con sợi* démêler un écheveau. **2.** élargir. *Xở đường* élargir une rigole.

xở rở tourniquer; tournicoter; errer. *Xở rở trước cửa hàng, bị nghi là ăn cắp* errer devant un magasin et se rendre suspect de vol.

xở xản différer très peu. *Giá hàng xở xản như tháng trước* les prix diffèrent très peu de ceux du mois précédent.

xơ **1.** (*trtr*) manger; boire; prendre. *Mời bác xơ trà* veuillez prendre du thé. **2.** (*kng*) anéantir (*au combat*). *Xơ gọn cả tiểu đoàn địch* anéantir entièrement tout un bataillon ennemi. **3.** (*kng*) subir; recevoir. *Xơ đòn* recevoir une rossée.

xơ xơ aigrement. *Mắng xơ xơ* gourmander aigrement.

xởi **1.** ameubler. *Xởi đất* ameubler la terre. **2.** remuer pour démêler. *Xởi thuốc* remuer du tabac pour le démêler.

II. ameubli (*en parlant de la terre*). *Đất xởi* terre ameubli.

xởi lời ouvert; expansif. *Ăn nói xởi lời* parler à cœur ouvert; *tính nết xởi lời* caractère ouvert.

xởi¹ (*id*) pays natal; village natal. *Bán xởi* quitter son pays natal sans esprit de retour.

xởi² **1.** biner. *Xởi đất* biner la terre. **2.** mettre sens dessus dessous; retourner. *Nó đã xởi tung đồng sách* il a retourné tout le tas de livres. **3.** mettre sur le tapis. *Cuộc họp đã xởi lên ba vấn đề* la réunion a mis trois questions sur le tapis. **4.** servir (*le riz*) (*prendre le riz de la marmite et le mettre dans les bols*). *Xởi cơm cho cả nhà* servir le riz à tous les membres de la famille.

xởi xảo (*nông*) biner (*la terre*).

xởm¹ (*kí*) **1.** barbare (*des objets moulés*). **2.** morfil (*du tranchant d'une lame affûtée*).

xởm² retomber. *Tóc xởm xuống mặt* cheveux qui retombent sur le visage // **xởm xởm** (*redoublement; sens plus fort*) retomber en mèches denses. *Đầu tóc xởm xởm* chevelure touffue qui retombe en mèches denses.

xởm xởm x xởm.

xởn xớt (*đph*) nh thọt thọt.

xởn (*id*) rogner. *Xởn cánh vịt* rogner les ailes d'un canard.

xởp rude au toucher. *Da xởp* peau rude au toucher.

xởp ébouriffé; hirsute. *Xởp tóc* avoir une tête hirsute; avoir des cheveux ébouriffés.

xớt¹ raser; frôler. *Đạn xớt qua đầu* balle qui rase la tête.

xớt² saisir très vite; enlever au vol. *Qua xớt con gà con* corbeau qui enlève au vol un poussin.

xớt³ douxcreux; mielleux (*x ngọt xớt*) // **xớt xợt** (*sens plus fort*).

xớt xợt x xớt².

xu sou. *Tiết kiệm từng xu* économiser sou par sou; *không đáng một xu* ne pas valoir un sou.

xu-chiêng soutien-gorge.

xu hướng tendance. *Giá cả có xu hướng tăng lên* les prix ont tendance à monter; *xu hướng chính trị* tendance politique.

xu lợi intéressé. *Con người xu lợi* une personne intéressée.

xu mị (cũ) faire chorus avec (*quelqu'un*) pour le flatter.

xu ninh flagorner; flatter // **kẻ xu ninh** vil flatteur; flagorneur; (thgt) lèche-cul.

xu-páp (ki) soupape.

xu phụ courir après (*quelqu'un*) pour le flatter. *Xu phụ kẻ quyền thế* courir après les personnes influentes pour les flatter.

xu phụng servir servilement.

xu thế tendance générale; tendance; propension. *Xu thế hòa bình* tendance générale à la paix.

xu thời aller selon le vent; être opportuniste.

xu xoa (đph) nh thạch. *In xu xoa* polycopier au moyen de l'agar-agar.

xù¹ 1. hérissier; dresser. *Gà xù lông* poule qui hérisse (*dresse*) ses plumes.

II. 1. hérissé. *Tóc xù* cheveux hérissés. 2. à longs poils soyeux. *Chó xù* chien à longs poils soyeux; épagneul; barbet.

xù² (cv sù) démesurément et disgracieusement [grand]. *Cái túi to xù* un sac démesurément et disgracieusement grand // **xù xù** (*redoublement; sens plus fort*).

xù xì rugueux; verruqueux. *Da cóc xù xì* peau verruqueuse du crapaud; *vỏ cây xù xì* écorce rugueuse.

xù xù x xù.

xù¹ (cũ) cercueil. *Hàng xù* magasin de cercueils.

xù² laisser retomber en désordre; laisser pendre piteusement. *Xù tóc* laisser ses cheveux retomber en désordre; *chim xù cánh* oiseau qui laisse ses ailes pendre piteusement.

xù danh mauvaise réputation.

xù khí émanations pestilentielles; miasmes.

xù uế (cũ); puant; infect. *Mùi xù uế* odeur infecte.

xụ *xụ mặt* avoir la mine longue.

xua¹ (kng) sũr; exact. *Chuẩn đoán rất xua* un diagnostic très sũr.

xua² chasser (*en agitant la main*); conjurer. *Xua ruồi* chasser les mouches; *xua gà* chasser les poules (*hors d'un lieu*); *xua tà ma* conjurer les esprits malfaisants; *xua đi nỗi nhớ nhà* chasser de sa pensée ses regrets nostalgiques.

xua đuổi chasser. *Xua đuổi bọn lưu manh* chasser les voyous; *xua đuổi một ý nghĩ* chasser une idée.

xua tay agiter la main pour dire non.

xuân I. 1. printemps. 2. (vch, cũ) an; année. *Xa quê hương đang dang ba xuân* être séparé de son pays natal depuis trois longues années.

II. (vch) 1. jeune, de jeunesse. *Trông còn xuân lắm* elle paraît encore bien jeune; *tuổi xuân* années de jeunesse; jeunesse. 2. (cũ) d'amour. *Lòng xuân* sentiments d'amour; amour.

xuân đường (vch, cũ) (*maison plantée d'un cedrela; le cedrela étant l'emblème du père*) père.

xuân hóa (nông) jarovisation; printanisation; vernalisation.

xuân huyền (vch, cũ) (*cedrela et hémérocalles; emblèmes du père et de la mère*) père et mère; parents.

xuân nhật (cũ) les beaux jours du printemps.

xuân phân équinoxe de printemps; équinoxe vernal // **điểm xuân phân** (thiên) point vernal.

xuân phong (cũ) 1. vent frais du printemps 2. (vch) atmosphère de gaieté cordiale.

xuân sắc (cũ) 1. beauté du printemps; paysage printanier. 2. aspect riant (*d'un paysage; du visage*).

xuân sơn (vch, cũ) sourcils de belle femme.

xuân thu 1. printemps et automne. *Xuân thu nhị kì* deux fois par an, au printemps et en automne. 2. (vch, cũ) âge. *Xuân thu đã bao nhiêu?* quel âge avez-vous?

xuân tiết (cũ) temps printanier.

xuân tình amour de jeunes gens.

xuân xanh âge; an (*d'une personne jeune*). *Xuân xanh trăng tròn* le âge de seize ans; *mười bảy xuân xanh* dix-sept ans d'âge.

xuẩn (id) inintelligent; sot. *Con người xuẩn* une personne inintelligente.

xuẩn động (cũ) agir sottement.

xuất 1. sortir; envoyer. *Xuất tiền quỹ* sortir l'argent de la caisse. 2. déboursier; dépenser. *Xuất bốn trăm đồng* déboursier quatre cents dongs. 3. (xuất khẩu nt) exporter. *Xuất hàng sang Châu Âu* exporter des marchandises en Europe // **xuất đầu lộ diện** paraître publiquement; **xuất khẩu thành thi** avoir le talent

d'improviser des vers; **xuất kì bất ý** par surprise; **xuất quỷ nhập thần** (cũ) miraculeusement.

xuất bản éditer; publier. *Xuất bản một cuốn sách* publier un livre // **làm xuất bản**; **nghe xuất bản**; **sách xuất bản** édition; **người xuất bản** éditeur; **nhà xuất bản** maison d'édition; **tài liệu xuất bản** publication.

xuất bản phẩm publication.

xuất biên hàng xuất biên marchandises exportées.

xuất binh (cũ) conduire des soldats au combat; envoyer des troupes au combat.

xuất cảng (cũ) exporter.

xuất cảnh sortir d'un pays // **thị thực xuất cảnh** visa de sortie.

xuất chinh (cũ) partir pour la guerre.

xuất chính (cũ) entrer dans le mandarinat.

xuất chúng qui sort du commun; hors de pair.

xuất chuồng à la sortie de la porcherie. *Lợn xuất chuồng* porc à la sortie de la porcherie.

xuất dương aller à l'étranger; quitter son pays.

xuất gia se faire religieux; prendre l'habit.

xuất giá (cũ) se marier (*en parlant d'une jeune fille*) // **xuất giá tông phụ** x tông phụ.

xuất hành 1. sortir de chez soi pour la première fois les premiers jours de l'année lunaire. 2. partir; sortir. *Không xuất hành ngày mồng năm* éviter de sortir le cinq de chaque mois lunaire (*suivant les superstitieux*).

xuất hiện apparaître; faire son apparition; paraître; sortir. *Khi mặt trời xuất hiện ở chân trời* lorsque de soleil paraît à l'horizon; *một nhà văn bắt đầu xuất hiện* écrivain qui commence à faire son apparition.

xuất huyết (y) hémorragie. *Xuất huyết não* hémorragie cérébrale; *coup de sang* // **ban xuất huyết** purpura; **đốm xuất huyết** pétéchie; **xuất huyết** vibices.

xuất khẩu exporter // **nhà xuất khẩu** exportateur.

xuất kích effectuer une sortie. *Máy bay đã xuất kích năm lần* l'avion a effectué cinq sorties.

xuất lực (cũ) déployer des efforts.

xuất môn (cũ) se marier (*en parlant d'une jeune fille*).

xuất ngoại (cũ) aller à l'étranger; s'expatrier.

xuất ngũ être démobilisé.

xuất nhập 1. recettes et dépenses. 2. import-export.

xuất nhập khẩu import-export.

xuất phát I. partir. *Ba con đường xuất phát từ làng* trois routes partent du village; *xuất phát từ một nguyên lí sai* partir d'un principe faux; *điều đó xuất phát từ một tâm lòng tốt* cela part d'un bon cœur.

II. (thể) départ. *Đường xuất phát* ligne du départ; *hiệu xuất phát* signal du départ.

xuất phát điểm point de départ.

xuất quân envoyer des troupes au combat; conduire des soldats au combat.

xuất quần (cũ) hors de pair.

xuất quỹ tirer d'une caisse (une somme d'argent); décaisser.

xuất sắc brillant; excellent; éminent. *Học sinh xuất sắc* élève excellent; *nhà văn xuất sắc* écrivain brillant; *công trạng xuất sắc* éminents services.

xuất siêu (ktế) balance en excédent.

xuất thân 1. descendre; être issu de. *Xuất thân từ một gia đình nông dân* être issu (descendre) d'une famille de paysans. 2. être originairement. *Xuất thân là một người lính* être originairement un soldat // **thành phần xuất thân** appartenances de sa famille.

xuất thần en extase.

xuất thế (cũ) 1. entrer en religion; prendre l'habit. 2. venir au monde (*en parlant d'un personnage éminent*).

xuất tinh (sinh) éjaculation.

xuất trận aller au combat.

xuất trình présenter; exhiber; produire. *Xuất trình giấy tờ* présenter ses papiers; *xuất trình hộ chiếu* exhiber un passeport; *xuất trình giấy chứng minh* produire une pièce d'identité.

xuất tục se faire religieux. prendre l'habit.

xuất tướng 1. envoyer un général au combat. 2. (bcò) sortir latéralement le roi de sa case.

xuất viện sortir de l'hôpital.

xuất vốn fournir des fonds // **người xuất vốn** bailleur de fonds.

xuất xứ (cũ) être prêt à servir le pays ou se retirer. *Xưa nay xuất xứ thường hai lối* (Nguyễn Công Trứ) depuis toujours il y a

deux attitudes: être prêt à servir le pays ou se retirer.

xuất xử source; provenance; origine. *Ghi rõ xuất xứ của tài liệu* indiquer clairement la source d'un document.

xuất xưởng à la sortie de l'atelier. *Hàng xuất xưởng* produits à la sortie de l'atelier.

xuây (đph) tourner. *Xuây mặt về phía ai* tourner le visage vers quelqu'un.

xúc 1. prendre à la pelle; enlever à la pelle. *Xúc than* prendre du charbon à la pelle; *xúc đất* enlever de la terre à la pelle. 2. prendre (des poissons; des crevettes) avec un panier (une tonilière).

xúc biến (li) thixotrope // **hiện tượng xúc biến** thixotropie.

xúc biện (động) palpe.

xúc cảm émotion // **dễ xúc cảm** émotif; **tính xúc cảm** émotivité.

xúc cảnh *xúc cảnh sinh tình (cũ)* se sentir pénétré d'amour sous l'inspiration d'un paysage.

xúc động s'émouvoir; être touché; être remué. *Xúc động trước sự bất hạnh của kẻ khác* être touché du malheur d'autrui; *cô ta rất xúc động* elle était très remuée // **mối xúc động** émoi; émotion.

xúc giác (sinh) I. tact; toucher.

II. tactile. *Tiểu thể xúc giác* corpuscules tactiles; *lông xúc giác* poils tactiles.

xúc giác kế esthésiomètre.

xúc hưởng động (thực) haptotropisme.

xúc phạm offenser; outrager; porter atteinte à; attenter à. *Xúc phạm đến ai* offenser quelqu'un; *xúc phạm danh dự* porter atteinte à l'honneur (de quelqu'un); *xúc phạm đạo đức* outrager la morale; *xúc phạm tự do của người khác* attenter à la liberté d'autrui.

xúc tác catalyser // **chất xúc tác** (hóa) catalyseur; **sự xúc tác** catalyse.

xúc tiến faire progresser; faire avancer. *Xúc tiến công việc* faire avancer les travaux.

xúc tiếp (id) prendre contact avec (quelqu'un).

xúc tu (động) tentacule.

xúc xắc x sục sặc.

xúc-xích saucisse.

xúc xiêm inciter au mal. *Chớ nghe kẻ xúc xiêm* n'écoute pas celui qui t'incite au mal.

xục rục (đph) en émoi.

xuê xoa qui passe volontiers l'éponge (sur les erreurs des autres); qui dit des paroles pour la forme (de peur de froisser les autres).

xuê xòa facile et sans façon; accommodant. *Tính nết xuê xòa* de caractère accommodant.

xuế être capable de mener à bonne fin (quelque travail). *Công việc nhiều quá làm không xuế* avoir trop de choses à faire et n'être pas capable de les mener toutes à bonne fin.

xuêch xoạc (đph) 1. nh xệch xạc. 2. pas bien aligné; irrégulier. *Chữ viết xuêch xoạc* une écriture irrégulière; une mauvaise écriture.

xuénh xoàng x xềnh xoàng.

xui¹ (đph) malchance; guigne. *Gặp vận xui* avoir la guigne.

xui² 1. inciter. *Xui làm bậy* inciter (quelqu'un) au mal. 2. (id) disposer. *Trời xui nên thế* Dieu a ainsi disposé // **xui nguyên giục bị** x xui giục; **xui trẻ ăn cứt gà** inciter (quelqu'un) à faire une sottise.

xui bảo inciter; pousser. *Ai xui bảo mày làm thế?* qui donc t'a poussé à faire ça?

xui bầy inciter (au mal).

xui đại pousser (inciter) à faire des sottises.

xui giục inciter // **xui nguyên giục bị** 1. inciter les deux parties (le demandeur et le défendeur) à engager un procès (pour en tirer quelque profit). 2. (rộng) monter (quelqu'un) contre un autre.

xui khiến déterminer; décider. *Cảnh nghèo đã xui khiến họ đánh nhau* la pauvreté a décidé de leur amitié.

xui nên amener; entraîner; provoquer.

xui xẻo (đph) malchanceux; guignard.

xui xiêm (id) nh xúc xiêm.

xúi¹ malchance; guigne. *Gặp vận xúi* avoir la guigne; *xúi quá!* quelle malchance!

xúi² pousser; monter. *Xúi làm bậy* pousser (quelqu'un) au mal; *xúi người này chống người kia* monter quelqu'un contre un autre.

xúi bầy pousser; porter (au mal).

xúi giục exciter; fomenter; inciter. *Xúi giục nổi loạn* fomenter la révolte // **kẻ xúi giục** instigateur; fomentateur; fauteur.

xúi quấy (thgt) qui a la guigne; malchanceux.

xụi (đph) tomber mollement. *Hai tay xụi xuống* bras qui tombent mollement.

X

xùm xòa x sùm sòa.

xùm xụp x sùm sụp².

xúm s'attrouper; se rassembler // **xúm đen** **xúm đỏ** s'attrouper (se rassembler) en très grand nombre (avec nuance péjorative).

xúm đông se rassembler en grand nombre; s'attrouper en grand nombre.

xúm quanh se presser autour.

xúm xít faire cercle autour. *Con cái xúm xít quanh bố* enfants qui font cercle autour de leur père.

xun xoe se montrer obséquieux; faire du plat. *Xun xoe trước cấp trên* se montrer obséquieux devant ses supérieurs.

xung¹ climatique. *Năm xung* année climatique.

xung² 1. (li) pulsatoire. 2. (cơ) impulsif. *Lực xung* force impulsive // **động cơ phản lực** **xung** pulsoréacteur.

xung³ se fâcher; se mettre en colère (x nổi xung).

xung động I. 1. (li) pulsation. 2. impulsion.

II. 1. (li) pulsatoire. *Dòng điện xung động* courant pulsatoire. 2. impulsif // **tính xung động** impulsivité.

xung đột I. entrer en conflit; être en conflit.

II. conflit; collision. *Xung đột quyền lợi* conflit des intérêts; collision des intérêts.

xung khắc incompatible. *Anh em tính khí xung khắc nhau* frères qui sont d'humeur incompatible.

xung kích I. (quân) battre la charge; charger (l'ennemi).

II. de choc. *Đội xung kích* équipe de choc; (quân) troupe de choc.

xung lượng (cơ) impulsion.

xung năng (tâm) pulsion. *Xung năng dục tình* pulsion sexuelle.

xung phong I. 1. (quân) monter à l'assaut. 2. se porter (s'engager) comme volontaire. *Xung phong làm việc gì* se porter comme volontaire dans une entreprise.

II. (quân) à l'assaut!

xung quanh nh chung quanh.

xung thiên (cũ) qui s'élève jusqu'au ciel. *Nộ khí xung thiên* une colère qui s'élève jusqu'au ciel; une très grande colère.

xung trận s'élancer au combat.

xung xảng être remuant.

xung yếu stratégique; crucial. *Vị trí xung yếu* position stratégique; *điểm xung yếu* point crucial.

xúng xính (dph) nh thùng thình.

xúng xẻng nh xúng xoảng.

xúng xoảng I. faire entendre un cliquetis.

II. cliquetis (objets métalliques qui se choquent).

xúng xa xúng xính x xúng xính.

xúng xính se pavaner avec un costume trop ample. *Chú bé xúng xính bộ quần áo mới* enfant qui se pavane avec son costume neuf trop ample // **xúng xa xúng xính** (redoublement; sens plus fort).

xuôi I. 1. descendre. *Xuôi từ Yên Bái về Hà Nội* descendre de Yên Bái à Hanôï. 2. marcher bien; être bien arrangé. *Công việc đã xuôi rồi* l'affaire est déjà bien arrangée; *không xuôi rồi* ça ne marche pas. 3. tomber d'accord; en convenir. *Xem chừng anh ta đã xuôi* à ce qu'il paraît, il en convient // **khéo nói để xuôi** la sauce fait passer le poisson; **xuôi chèo mát mái** marcher comme sur des roulettes;

xuôi xuôi (redoublement; sens atténué) être sur le point d'être bien arrangé.

II. vers le bas; vers l'aval. *Nước chảy xuôi* l'eau coule vers le bas.

III. d'aval; bas. *Miền xuôi* région d'aval; pays d'aval; basse région.

IV. pays d'aval; basse région; plaine. *Từ xuôi lên* venir de la plaine (vers une haute région).

xuôi chiều 1. où chacun est prêt à abonder dans le sens des autres; sans contradiction (en parlant d'une discussion, d'un débat). *Cuộc thảo luận xuôi chiều* discussion sans contradiction. 2. qui marche sans accroc.

xuôi dòng au fil de l'eau.

xuôi gió dans la direction du vent // **thuận buồm xuôi gió** avoir le vent dans les voiles.

xuôi ngược nh ngược xuôi.

xuôi tai que l'on trouve à son gré. *Lời nói xuôi tai* des paroles que l'on trouve à son gré.

xuôi xả marcher (se dérouler) sans accroc. *Công việc xuôi xả* les affaires marchent sans accroc.

xuôi xuôi x xuôi.

xuộm uniformément foncé (en parlant du jaune et du rouge). *Vàng xuộm* d'un jaune uniformément foncé.

xuống canoë, canot.

xuống lướt (thé) hydroglisseur.

xuống máy canot automobile.

xuống (đph) bêche.

xuống 1. 1. descendre. *Xuống ngựa* descendre de cheval; *từ Yên Bái xuống Hà Nội* descendre de Yênbái à Hanôï. 2. baisser. *Giá hàng đã xuống* les prix ont baissé; *thủy triều xuống* la température a baissé. 3. (cũ) notifier (aux autorités inférieures). *Xuống chiếu* notifier par ordonnance (en parlant d'un roi).

II. vers le bas; en bas. *Nhìn xuống* regarder en bas; *roi xuống* tomber [en bas].

xuống cân perdre du poids.

xuống cấp être déclassé.

xuống dòng aller à la ligne.

xuống dốc 1. descendre une pente. 2. (bóng) décliner; baisser.

xuống đường descendre dans la rue (pour aller manifester); participer à une manifestation.

xuống giọng baisser le ton; déchanter.

xuống lỗ (thgt) descendre dans la tombe; mourir.

xuống mã avoir une santé qui décline; perdre la santé.

xuống nước (bóng) déchanter; rabattre de ses exigences.

xuống tay dont la technique a baissé (en parlant d'un peintre...); dont l'habileté de main a baissé.

xuống thang désescalade (militaire).

xúp¹ soupe // **liền xúp** souprière.

xúp² (thgt) supprimer. *Xúp tiền phụ cấp* supprimer les indemnités.

xút (hóa) soude.

xuy revêtir d'une mince couche (d'or, d'argent). *Xuy vàng* revêtir d'une mince couche d'or; dorer.

xùy (thgt) casquer; cracher; lâcher. *Nó phải xùy tiền ra* il a dû cracher [de l'argent].

xúy xóa (cn xí xóa) effacer; annuler. *Xúy xóa món nợ* annuler une dette; *xúy xóa chuyện cũ* effacer le passé.

xuya (kng) nh xua¹.

xuyên 1. percer; traverser. *Ánh sáng xuyên bóng tối* lumière qui perce les ténèbres; *viên đạn xuyên qua tường* balle qui traverse un mur; *đường xe lửa xuyên Xi-bia* chemin de fer qui traverse la Sibérie; chemin de fer transsibérien.

II. 1. (y) transfixiant; térébrant. *Đau xuyên* douleur transfixiante; douleur térébrante. 2. (lí) pénétrant. *Tia xuyên* rayons pénétrants.

xuyên động (sinh) diacinese.

xuyên khung (duợc, thực) ligustique de Wallich.

xuyên quốc gia transnational // **công ti xuyên quốc gia** compagnie transnationale.

xuyên sơn qui traverse une montagne. *Đường xuyên sơn* route qui traverse une montagne.

xuyên suốt traverser d'un bout à l'autre. *Ý chủ đạo xuyên suốt tác phẩm* idée maîtresse qui traverse l'ouvrage d'un bout à l'autre.

xuyên tạc fausser; défigurer; dénaturer. *Xuyên tạc ý nghĩa của pháp luật* fausser le sens de la loi; *xuyên tạc sự thật* défigurer la vérité; *xuyên tạc ý nghĩ của ai* défigurer (dénaturer) la pensée de quelqu'un.

xuyên tâm (toán) radial. *Đối xứng xuyên tâm* symétrie radiale.

xuyên tâm liên (duợc; thực) le roi des amers; andrographis.

xuyến¹ soie lustrée. *Áo xuyến* un habit de soie lustrée.

xuyến² 1. bracelet. *Đôi xuyến vàng* une paire de bracelets en or. 2. (toán) hình xuyến to.

xuyến³ (đph) nh ẩm chuyên.

xuynh (nhac) swing.

xuýt¹ x nước xuýt.

xuýt² indûment. *Đòi nợ xuýt* réclamer indûment une dette.

xuýt³ exagérer; grossir; enfler. *Việc bé xuýt ra to* grossir l'affaire; faire d'une mouche un éléphant.

xuýt⁴ x suýt.

xuýt⁵ 1. exciter (un chien) à se jeter sur. *Xuýt chó* exciter un chien à se jeter (sur quelqu'un; sur son gibier). 2. inciter; pousser. *Chớ nghe nó xuýt* ne vous laissez pas inciter par ce type-là.

xuýt⁶ (ngôn) chuintant. *Phụ âm xuýt* consonne chuintante.

xuýt nũa x suýt nũa.

xuýt xoa gémir (geindre) légèrement. *Xuýt xoa vì đau* gémir légèrement de douleur; *xuýt xoa tiếc tiền* gémir légèrement en regrettant l'argent déboursé.

xuýt xoát x suýt soát.

xuýt x suýt.

xử (thgt, cũ) le sieur. *Xử Ba đâu nh?* où est donc le sieur Ba?

xử 1. juger. *Xử một vụ án* juger une affaire; *xử một tội phạm* juger un criminel; *xử kín*

X

juger à huis clos. **2.** (*id*) trahir. *Xử tệ* trahir (*quelqu'un*) très mal.

xử án tenir audience.

xử bắn fusiller.

xử công khai (*luật*) en audience publique.

xử đoán juger et décider.

xử khuyết tịch x khuyết tịch.

xử giáo faire subir la peine de la strangulation.

xử hòa prononcer un jugement nul (*où il n'y a ni perdant ni gagnant*).

xử kín (*luật*) à huis clos.

xử lí **1.** régler. *Xử lí công việc* régler une affaire. **2.** trahir; soumettre à un traitement.

Xử lí nguyên liệu traiter les matières premières; *xử lí thông tin bằng máy điện toán* soumettre l'information au traitement par les ordinateurs. **3.** sanctionner (*un cas de violation de discipline...*).

xử lí thường vụ (*ngggiao*) chargé d'affaires.

xử nhũn baisser de ton.

xử nữ (*cũ*) jeune fille vierge.

xử phạt condamner à une amende; infliger une contravention.

xử quyết (*cũ*) exécuter; mettre à mort.

xử sĩ (*cũ*) lettré qui mène une vie retirée.

xử sự se comporter; se conduire. *Xử sự chúng chạc* se comporter dignement; *xử sự khôn khéo* se comporter sagement.

xử thế se conduire en société.

xử tội châtier; punir.

xử trảm (*cũ*) décapiter.

xử trí **1.** agir. *Tùy hoàn cảnh mà xử trí* agir suivant les circonstances. **2.** faire subir une discipline. *Anh ta vừa bị xử trí* il vient de subir une discipline.

xử tử exécuter; mettre à mort.

xử vắng mặt x vắng mặt.

xử **1.** pays; contrée; territoire. *Xử nóng* pays chaud; *những xứ nghèo* les contrées pauvres; *xử thuộc địa* territoire colonial. **2.** paroisse. *Nhà thờ xứ* église de paroisse; église paroissiale.

xử đạo paroisse. *Kết hôn với người cùng xứ đạo* se marier dans sa paroisse; *triệu tập cả xứ đạo* convoquer toute la paroisse // **giáo dân xứ đạo** paroissien.

xử sở patrie; pays; sol natal. *Bỏ xứ sở* quitter son pays (le sol natal); *nước Pháp, xứ sở của rừng vang* la France, le pays du vin.

xử ủy comité territorial du parti.

xưa **1.** autrefois; jadis. *Xưa nhân dân ta sống khổ cực* autrefois notre peuple vivait dans la misère.

II. ancien; passé. *Thuở xưa* dans l'ancien temps; dans le temps passé; autrefois; jadis.

xưa kia jadis; autrefois.

xưa nay depuis toujours. *Xưa nay nhân dân ta vốn cần cù* depuis toujours notre peuple est un peuple laborieux.

xưa rày nh xưa nay.

xức **1.** frotter (*d'huile; de baume*). **2.** se mettre (*du parfum*). *Xức nước hoa* se mettre du parfum.

xức dầu **1.** frotter d'huile. **2.** (*tôn*) oindre (*avec de l'huile sainte, du saint chrême*) // **lễ xức dầu** onction; **lễ xức dầu cuối cùng** extrême-onction.

xực (*kng*) boulotter; bouffer. *Không có gì mà xực* il n'y a rien à boulotter.

xứng **1.** avouer; faire des aveux. *Ai khảo mà xứng* faire des aveux sans être torturé (sans y être forcé). **2.** faire connaître; annoncer. *Xứng tuổi* annoncer son âge. **3.** s'adresser (*à quelqu'un, en se désignant par un terme qui dénote de degré de parenté avec l'interlocuteur*); se qualifier de (*en s'adressant à quelqu'un*). *Xứng cháu* se qualifier de neveu (*en s'adressant à quelqu'un*). **4.** se proclamer. *Lê Lợi xứng vương* Lê Lợi se proclama roi.

xứng bá (*cũ*) se proclamer chef des vassaux; se proclamer banneret // **xứng hùng xứng bá** x xứng hùng.

xứng danh (*skhẩu*) déclarer le nom du personnage dont on joue le rôle. *Vai tuồng xứng danh* acteur de théâtre classique qui déclare le nom du personnage dont il joue le rôle.

xứng đế (*cũ*) se proclamer empereur.

xứng hô s'adresser; s'appeler; appeler. *Xứng hô mày tao* s'adresser à quelqu'un en le tutoyant.

xứng hùng (*cũ*) s'attribuer le droit d'être supérieur aux autres (*dans une région*) // **xứng hùng xứng bá** se proclamer banneret; se déclarer chef.

xứng thần (*cũ*) se déclarer vassal.

xứng tội **1.** faire son mea-culpa. **2.** (*tôn*) se confesser // **kính xứng tội** confiteor; **linh mục nghe xứng tội** confesseur; **phòng xứng tội** confessionnal; **sự xứng tội** confession, confesse.

xứng tụng (*cũ*) louer; chanter (*quelqu'un*).

xứng vương (*cũ*) se proclamer roi.

xứng xuất (cũ) dénoncer (quelqu'un) comme [étant son] complice. *Phải tên xứng xuất là thằng bán tơ* (Nguyễn Du) celui qui l'avait dénoncé comme complice était un marchand de soie.

xứng xứng affirmer cyniquement. *Chưa hề gặp mặt mà cứ xứng xứng là có quen biết* affirmer cyniquement qu'on a connu quelqu'un sans pourtant jamais l'avoir rencontré.

xứng plateau à claire-voie pour la cuisson à la vapeur.

xứng cổ (thgt) x sùng cổ.

xứng vứng (đph) étourdi (par un coup). *Bị một đấm xứng vứng* étourdi par un coup de poing.

xứng 1. répondre à. *Xứng với lòng tin của nhân dân* répondre à la confiance du peuple.

2. correspondre à; être digne de. *Xứng với công sức bỏ ra* correspondre bien aux efforts déployés; être digne de ses efforts. 3. cadrer. *Cái tủ kia không xứng với cái phòng này* cette armoire ne cadre pas avec cette chambre.

xứng chức bien mériter une fonction; être à la hauteur de sa tâche.

xứng đáng 1. être digne de; mériter. *Xứng đáng được thưởng* être digne de récompense; mériter une récompense.

II. honorable; convenable. *Tìm nơi xứng đáng làm con cái nhà* (Nguyễn Du) tu chercheras une famille honorable pour y devenir une belle fille.

xứng đôi former un couple bien assorti.

xứng hợp assorti; en harmonie.

xứng vai être du même rang; être sur le même rang. *Hai bên xứng vai* les deux parties sont du même rang.

xứng ý être satisfait.

xước¹ x cò xước.

xước² éraflé; égratigné. *Xước da* avoir la peau éraflée (égratignée) // *làm xước* érafler; égratigner.

xước mang rô (y) dilacération (plus ou moins douloureuse) des envies.

xược impoli; irrévérencieux. *Đứa bé xước* un enfant impoli; *trả lời xước* répondre de façon irrévérencieuse; répondre irrévérencieusement.

xười (id) mal tenu; négligé. *Ăn mặc xười* avoir une mise négligée.

xười xĩnh nh xười. *Nhà của xười xĩnh* maison mal tenue.

xương 1. os. *Xương dẹt* os plat; *xương dài* os long; *xương hộp* os cuboïde; *cúc xương* boutons en os // **bệnh xương** (y) ostéopathie; **bộ xương** (sinh) ossature; squelette; **da bọc xương** n'avoir que la peau sur les os; **đau xương** (y) ostéalgie; **đặc xương** (y) ostéopétrose; **gai xương** (y) ostéophyte; **gãy giờ** (lỗ) xương n'avoir que les os et la peau; on compterait ses os; **giòn xương** (y) ostéop-sathyrose; **hóa xương** ossifier; **hủy xương** (y) ossifluent; **khoa xương** (y) ostéologie; **loãng xương** (y) ostéoporose; **nhuyễn xương** (y) ostéomalacie; **nhức xương** (y) douleur ostéocope; ostéodynie; **tạo xương** ostéogène; **thoái hóa xương** (y) ostéose; **thủ thuật đục xương** (y) ostéotomie; **thiết chỉnh xương** (y) ostéoclasie; **tiêu xương** (y) ostéolyse; **to xương** ossu. *Phụ nữ to xương* une femme ossue; **u xương** (y) ostéome; **viêm xương** (y) ostéite; **xơ cứng xương** ostéosclérose; **xương đồng da sắt** vigoureux et résistant; solide (en parlant des personnes); **xương xương** osseux; maigre. *Mặt xương xương* un visage osseux.

II. osseux. *Hệ xương* système osseux; *cá xương* poisson osseux.

xương bả vai (giải) omoplate.

xương bàn đạp (giải) étrier.

xương bánh chè (giải) rotule.

xương bồ (thực) acore.

xương búa (giải) [os du] marteau.

xương bướm (giải) os sphénoïde.

xương cá (thực) céraiste.

xương chạc (động) fourchette (chez les oiseaux).

xương chày (giải) tibia.

xương chẩm (giải) os occipital; occipital.

xương chậu (giải) os coxal; os iliaque.

xương chêm (giải) os cunéiforme.

xương chũm (giải) mastoïde // **thủ thuật**

nạo xương chũm (y) mastoïdectomie; **viêm**

xương chũm (y) mastoïdite.

xương cốt os; ossature. *Xương cốt cứng cáp* solide ossature; robuste ossature.

xương cùng (giải) sacrum // **đau xương**

cùng (y) sacrodynie; **thủ thuật cắt xương**

cùng (y) sacrectomie.

xương cụt (giải) coccyx // **đau xương cụt**

(y) coccygodynie; **thủ thuật cắt xương cụt** (y) coccygotomie.

xương đe (giải) enclume.

xương đòn (giải) clavicule.

xương đùi (giải) fémur.

xương ghe (*giải*) os scapoïde du tarse.

xương giảm (*động*) petites arêtes (*des poissons; se formant dans les membranes conjonctives*).

xương gót (*giải*) calcanéum.

xương hóa (*sinh*) ossifier.

xương hom (*động*) arêtes (*des poissons*).

xương hông (*id*) nh xương chậu.

xương khô (*thực*) euphorbe de Tirucall.

xương lá mía (*giải*) vonner.

xương lệ (*giải*) os lacrymal.

xương lưỡi hải (*động*) bréchet (*chez les oiseaux*).

xương mác (*giải*) péroné.

xương máu I. os et sang; sang. *Hì sinh xương máu* donner de son sang.

II. qu'on a obtenu (tiré) au prix de grands sacrifices; qu'on a payé cher. *Bài học xương máu* une leçon qu'on a tirée au prix de grands sacrifices.

xương móng (*giải*) os hyoïde.

xương mu (*giải*) pubis.

xương nền (*giải*) nh xương bướm.

xương ngồi (*giải*) ischion.

xương nguyệt (*giải*) os semi-lunaire.

xương ống os long.

xương quai xanh (*giải*) clavicule.

xương quay (*giải*) radius.

xương quyn (*giải*) os malaire; os zygomatic.

xương rắn (*thực*) euphorbe magnifique.

xương rồng (*thực*) 1. euphorbe à feuilles de laurier-rose. 2. cactus.

xương sàng (*giải*) ethmoïde // **thủ thuật cắt bỏ xương sàng** (*y*) ethmoïdectomie; **viêm xương sàng** (*y*) ethmoïdite.

xương sên (*giải*) astragale // **thủ thuật cắt bỏ xương sên** (*giải*) astragalectomie.

xương sọ (*giải*) os du crâne; crâne.

xương sống¹ (*thực*) blumée à feuilles lancéolées.

xương sống² (*giải*) colonne vertébrale; échine // **động vật không xương sống** in-vertébré.

xương sườn (*giải*) côte. *Xương sườn cụt* côte flottante.

xương thiêng (*giải*) nh xương cùg.

xương thịnh (*cũ*) très prospère.

xương thịt I. chair et os.

II. en chair et en os.

xương thóp (*giải*) os wormiens.

xương thuyền (*giải*) os naviculaire; os scaphoïde du carpe.

xương trụ (*giải*) cubitus.

xương tủy os et moelle // **đến tận xương tủy** jusqu'à la moelle des os.

xương ức (*giải*) sternum.

xương vừng (*giải*) sésamoïde.

xương xẩu (*cũ* **xương xẩu**) I. 1. os (*comme restes d'un repas*). *Ăn xong vứt xương xẩu ra đất* jeter les os par terre après son repas. 2. morceau de rebut; part de peu de valeur. *Lấy cái tốt, để xương xẩu cho kẻ khác* prendre les bons spécimens et réserver aux autres les morceaux de rebut.

II. osseux. *Người xương xẩu* une personne osseuse.

xương xẩu x xương xẩu.

xương xương x xương.

xưởng fabrique; atelier. *Xưởng diêm* fabrique d'allumettes; *xưởng mộc* atelier de menuiserie.

xưởng máy fabrique.

xưởng thợ atelier.

xưởng trưởng chef d'atelier.

xướng 1. (*thg* **xướng tên**) faire l'appel. 2. avancer; prendre l'initiative. *Xướng lên một học thuyết* avancer une théorie; *kẻ xướng người họa* l'un avance une proposition que d'autres soutiennent.

xướng âm (*nhạc*) I. solfier.

II. solfège.

xướng ca (*cũ*) chanter.

xướng danh (*cũ*) proclamer les noms des lauréats // **lễ xướng danh** cérémonie de proclamation des noms des lauréats (*aux concours triennaux*).

xướng họa composer un poème et répondre par un autre dans le même genre et en utilisant les mêmes rimes (*en parlant de deux poètes*).

xướng tên x xướng.

xướng tủy (*cũ*) vivre en harmonie suivant les rites de la morale féodale (*en parlant des époux; le mari commandant et la femme lui obéissant*).

xướng xuất (*cũ*) prendre l'initiative. *Xướng xuất lập quỹ cứu tế* prendre l'initiative de la création d'un fonds d'assistance sociale.

Yy

Y

y¹ (y học, y khoa nt) médecine. *Học trường y* faire ses études à l'école de médecine; *ngành y* médecine.

y² il; lui; le (*quand on parle d'une personne qu'on n'a pas à respecter*). *Y đã đi rồi* il est déjà parti; *anh có biết y không?* est-ce que vous le connaissez?

y³ I. respecter; se conformer. *Y hẹn* respecter le délai fixé; *y lệnh trên* se conformer aux ordres des supérieurs.

II. exactement comme; conformément à. *Làm y như cũ* faire exactement comme dans le passé.

y⁴ chuẩn y nt. *Đề nghị của anh đã được chuẩn y rồi* votre proposition a été approuvée.

yán (luật) confirmer un jugement.

y bạ livret de santé.

y bát (cũ) habit et bol (*d'un bonze*).

y cơ thuyết y cơ iatromécanisme.

y cụ instrument de médecine.

y cựu (cũ) comme auparavant.

y dược médecine et pharmacie.

y gia (id) médecin.

y giới le corps médical.

y hệt ressembler tout à fait. *Nó y hệt bố nó* il ressemble tout à fait à son père; il est le portrait de son père.

y hóa học thuyết y hóa học iatrochimie.

y học I. médecine. *Y học dân tộc cổ truyền* médecine nationale traditionnelle.

II. médical. *Giới y học* le corps médical.

y khoa médecine. *Bác sĩ y khoa* docteur en médecine.

y lệnh prescriptions médicales.

y lí principes de la médecine.

y nguyên intact; entier. *Số tiền vẫn y nguyên* la somme est restée intacte; *vấn đề còn y nguyên* la question reste entière.

y nguyện conforme à ses vœux.

y nhiên (cũ) nh y nguyên.

y như I. 1. comme si. *Anh nói y như đã gặp ông ta* vous parlez comme si vous l'aviez déjà vu. 2. exactement comme. *Y như trước* exactement comme dans le passé. 3. comme toujours. *Hơi gặp khó khăn là y như nó bần lùi* à la moindre difficulté, il argumente comme toujours pour refuser // **y như rằng** comme l'on s'y attendait. *Anh ấy hứa cho tôi mượn tiền, y như rằng hôm nay anh ấy mang đến cho tôi một trăm đồng* il a promis de me prêter de l'argent et comme je m'y attendais, il m'apporte aujourd'hui cent dongs.

II. il paraît que. *Y như tôi đã gặp anh đầu đây* il paraît que je vous ai vu quelque part.

III. semblable. *Y như nhau* semblables l'un à l'autre.

y phục costume; toilette (*de femme*) vêtements.

y sĩ médecin.

y sinh (id) 1. étudiant en médecine. 2. médecin.

y sư (id) médecin.

y tá infirmier; infirmière.

y tá trưởng infirmier-major; infirmière-major.

y tế assistance médicale; santé publique. *Bộ y tế* ministère de la Santé [publique].

y thường (vch, cũ) vêtements.

y trang (skhẩu) tenue (*des acteurs*).

y vật lí thuyết y vật lí iatrophysique.

y viện hôpital.

y vụ bureau technique d'un hôpital.

y xá infirmerie.

y¹ (thực) idesia.

y² loge des tablettes ancestrales (*placée sur l'autel des ancêtres*).

y³ se prévaloir de. *Y mạnh bất nạt kẻ yếu* se prévaloir de sa force pour brimer les faibles; *y vào thế lực của cha* se prévaloir de l'influence de son père.

y lại compter passivement sur; ne compter que sur; s'appuyer exclusivement sur. *Y lại vào sự giúp đỡ của bạn* compter passivement sur l'aide de ses amis (*et ne pas faire d'efforts personnels*).

ý quyền se prévaloir de son autorité (*de l'autorité de quelqu'un*). **Ý quyền quan thầy** se prévaloir de l'autorité de ses maîtres; **ý quyền hiếp người** se prévaloir de son autorité pour opprimer les gens.

ý thế se prévaloir de sa position (de l'influence de quelqu'un). **Ý thế cha** se prévaloir de l'influence de son père.

ý 1. idée; pensée. **Ý đúng** idée juste; **nắm được ý tác giả** saisir la pensée d'un auteur; **chưa nói hết ý** n'avoir pu exprimer toute sa pensée (toutes ses idées). **2.** intention. **Có ý tốt** avoir une bonne intention; être bien intentionné; **tôi có ý đến thăm anh** j'ai l'intention de venir vous voir. **3.** volonté. **Ý dân** la volonté du peuple; **bắt mọi người theo ý mình** soumettre tout le monde à sa volonté. **4.** esprit. **Hành động với ý trả thù** agir dans un esprit de vengeance. **5.** circonspection. **Ăn nói phải có ý** il faut avoir de la circonspection dans ses paroles; il faut parler avec circonspection. **6.** air. **Có ý không bằng lòng** avoir l'air mécontent // **ý hợp tâm đầu** être en communion d'idées; être à l'unisson.

ý chí volonté. **Hành động ý chí** acte de volonté; **ý chí sắt đá** une volonté de fer // **hình thái ý chí (ngôn)** volitif; **thuyết ý chí (triết)** volontarisme.

ý chí luận (triết) volontarisme.

ý chừng peut-être que; il paraît que. **Anh ấy ý chừng muốn gặp ông** il paraît qu'il veut vous voir.

ý dĩ (thực) larmille; larme-de-Job.

ý định 1. intention; vues. **Có ý định đi du lịch** avoir l'intention de faire un voyage; **tôi không có ý định nào khác** je n'ai pas d'autres vues. **2.** résolution. **Bỏ ý định của mình** abandonner sa résolution.

ý đồ visée; les visées d'un ambitieux. **Có ý đồ xấu** nourrir de noirs desseins.

ý giả il paraît que; il semble que. **Ý giả nó muốn đi chơi** il semble qu'il veut aller se promener.

ý hội (id) comprendre; saisir.

ý hướng inclination. **Theo ý hướng mình** suivre son inclination.

ý kiến idée; opinion; avis. **Đó là một ý kiến hay** c'est une bonne idée; **phát biểu ý kiến** exprimer son opinion; **bày tỏ ý kiến** donner son opinion.

ý muốn 1. volonté. **Bày tỏ ý muốn** faire connaître sa volonté. **2. (tâm)** volition.

ý nghĩ idée; pensée. **Có những ý nghĩ như nhau** avoir les mêmes idées; **nói trái ý nghĩ của mình** parler contre sa pensée.

ý nghĩa 1. sens; signification; acception. **Ý nghĩa câu thơ** sens d'un vers; **cho hành động của mình một ý nghĩa** donner un sens à son action; **từ có nhiều ý nghĩa** mot à nombreuses acceptions. **2.** effet. **Rừng có ý nghĩa lớn đối với khí hậu** les forêts exercent un grand effet sur le climat // **có ý nghĩa** significatif.

ý nguyện vœu; aspiration.

ý nhị significatif; expressif. **Cái nhìn ý nhị** un regard expressif.

ý niệm idée. **Ý niệm về cái đẹp** l'idée du beau.

ý thích désir; goût. **Bày tỏ ý thích** exprimer son désir.

ý thức 1.1. conscience. **Ý thức giai cấp** conscience de classe. **2.** sentiment. **Ý thức nghĩa vụ** le sentiment du devoir // **có ý thức** conscient. **Việc làm có ý thức** action consciente. **II. (kng)** avoir conscience de; se rendre compte; réaliser. **Anh ta ý thức được khả năng của mình** il a conscience de ses capacités.

ý thức hệ idéologie.

ý trung nhân (cũ) élu (élue) de son cœur; élu; élue.

ý tứ 1. 1. sens; signification. **Ý tứ câu văn** sens d'une phrase. **2.** circonspection. **Ăn nói có ý tứ** parler avec circonspection.

II. circonspect; plein de réserve. **Lời nói ý tứ** langage circonspect; **con người ý tứ** une personne pleine de réserve.

ý tưởng pensée. **Ý tưởng lạc quan** pensées optimistes.

ý vận (tâm) idéomoteur. **Quá trình ý vận** processus idéomoteur.

ý vị plein de sens; significatif. **Câu văn ý vị** une phrase pleine de sens; **câu pha trò rất ý vị** une plaisanterie bien significative.

yêm bác étendu et approfondi. **Kiến thức yêm bác** connaissances étendues et approfondies.

yểm (cũ) 1. envoûter; enchanter. **2.** conjurer; exorciser (*en enterrant un talisman*). **Yểm ma** conjurer les démons.

yểm bùa (cũ) enterrer un talisman pour exorciser.

yếm hộ soutenir; épauler. *Bộ binh có máy bay yếm hộ* infanterie soutenue par l'aviation.

yếm trợ épauler ses troupes par des blindés.

yếm trừ conjurer; exorciser.

yếm 1. couvre-sein. 2. tablier. 3. yếm dãi nt. 4. (động) plastron (de tortue). 5. (động) fanon (de bœuf); fraise; caroncule (de dindon).

yếm dãi bavoir; bavette.

yếm khí (sinh) anaérobie. *Vì sinh vật yếm khí* microorganismes anaérobies.

yếm thế misanthrope // **lòng yếm thế** misanthropie.

yên¹ selle. *Yên ngựa* selle de cheval; *yên xe đạp* selle de bicyclette // **nghe làm yên** sellerie; **thắng yên** seller; **thợ làm yên** sellier.

yên² petite table basse.

yên³ tranquille; calme. *Giấc ngủ yên* un sommeil tranquille; *trẻ con, ngồi yên!* les enfants, restez tranquilles; *biển lặng sóng yên* mer calme.

yên ả tranquille; calme. *Cảnh vật yên ả* calme paysage.

yên ắng silencieux; calme. *Đêm hôm yên ắng* nuit silencieuse.

yên bình (id) nh thanh bình.

yên bướm (giải) selle turcique.

yên chi kermès (insecte et teinture qu'on en retire).

yên cương harnais; harnachement // **thắng yên cương** harnacher; **thợ làm yên cương** harnacheur.

yên giấc dormir d'un sommeil tranquille // **yên giấc nghìn thu** dormir du sommeil éternel.

yên hà (cũ) (fumée et nuage) 1. lieu retiré. 2. plaisir de fumer l'opium.

yên hàn en sécurité. *Sống yên hàn* vivre en sécurité.

yên hoa (cũ) (opium et femme) lieu de plaisir.

yên hưởng jouir en paix. *Yên hưởng tuổi già* jouir en paix de ses vieux jours.

yên lành paisiblement; en paix. *Sống yên lành* vivre en paix.

yên lặng avoir la conscience en paix; être rassuré; se rassurer. *Yên lòng ra đi* être rassuré en partant.

yên nghỉ reposer en paix // **nơi yên nghỉ cuối cùng** dernière demeure.

yên ổn 1. tranquille; paisible. *Cuộc sống yên ổn* une existence tranquille. 2. sùr. *Chỗ ẩn náu yên ổn* un refuge sùr. 3. bien rangé; bien établi. *Mọi việc đã sắp đặt yên ổn* tout a été bien rangé.

yên phận nh an phận.

yên sau tan-sad (d'une moto).

yên tâm nh an tâm.

yên thân nh an thân.

yên tĩnh paisible; tranquille. *Tìm nơi yên tĩnh để nghỉ ngơi* chercher un coin tranquille pour se reposer.

yên trí 1. se rassurer. *Anh cứ yên trí* rassurez-vous. 2. se mettre dans l'esprit que. *Nó yên trí ai cũng miễn nó* il se met dans l'esprit que tout le monde l'estime.

yên ửi (id) nh an ửi.

yên vị (id) nh an vị.

yên vui paisible et gai. *Cuộc sống yên vui* une existence paisible et gaie.

yến¹ 1. (động) salangane. 2. nid de salangane; mets préparé avec des nids de salangane. 3. (vch, cũ) hirondelle (x yến anh).

yến² (động) serin.

yến³ banquet. *Dự yến* assister à un banquet.

yến⁴ (odo) 1. dix catties (soit 6 kilogrammes). 2. dix kilos. *Một yến đường* dix kilos de sucre.

yến anh (hirondelle et loriot) 1. amants; les amoureux. 2. attachement amoureux; amour.

yến ẩm (cũ) banqueter; festoyer.

yến diên (cũ) banquet; festin.

yến mạch (thực) avoine.

yến oanh nh yến anh.

yến sào nid de salangane; nid d'hirondelle.

yến tiệc banquet; festin.

yếng hùng (thgt) bravache.

yếng (động) mainate religieux; mainate.

yếng quạ (động) eurystome.

yết¹ afficher. *Yết bảng thí sinh thi đỗ* afficher la liste des candidats reçus à l'examen.

yết² (cũ) yết kiến nt.

yết hầu 1. gosier; pharynx. 2. (rộng) point stratégique. *Đánh vào yết hầu của địch* attaquer un point stratégique de l'ennemi // **phụ âm yết hầu** (ngôn) consonne pharyngale.

yết hậu *thơ yết hậu* poème dont le dernier vers ne comporte qu'un ou deux pieds.

yết kiến obtenir une audience. *Yết kiến ông chủ tịch* obtenir une audience auprès du président // **cho yết kiến** donner audience (à quelqu'un); **xin yết kiến** solliciter une audience; demander une audience.

yết thị (cũ) I. placarder; afficher. *Yết thị thể lệ thi tuyển* afficher le règlement d'un concours.

II. avis au public; placard.

yêu¹ démon; diable.

yêu² aimer; chérir. *Yêu một cô gái* aimer une jeune fille; *mẹ yêu con* mère qui chérit ses enfants; *yêu thơ* aimer la poésie // **yêu nên tốt, ghét nên xấu** qui veut noyer son chien l'accuse de la rage; **yêu nhau ba bốn núi cũng trào** l'amour rapproche les distances; **yêu nhau chín bỏ làm mười** quand on s'aime on se pardonne facilement; **yêu trộm nhớ thầm** aimer discrètement.

yêu cầu I. demander; requérir; prier; exiger. *Yêu cầu ai giúp đỡ* requérir (demander à) quelqu'un de venir en aide; *yêu cầu im lặng* prier (quelqu'un) de se taire; exiger le silence. II. demande; exigence. *Theo yêu cầu của nhiều người* à la demande de plusieurs personnes; *có những yêu cầu quá đáng* avoir des exigences exagérées.

yêu chuộng aimer; estimer. *Yêu chuộng hòa bình* aimer la paix; *được yêu chuộng* être estimé.

yêu dấu I. chérir; affectionner. *Yêu dấu con* affectionner ses enfants.

II. chéri. *Con gái yêu dấu của mẹ* ma fille chérie.

yêu đào (vch, cũ) (jeune fleur de pêcher) belle jeune fille.

yêu đời optimiste.

yêu đương aimer; éprouver de l'amour // **chuyện yêu đương** affaire de cœur.

yêu kiều gracieux; (thân) mignard. *Dáng điệu yêu kiều* des gestes gracieux; *cô gái yêu kiều* une jeune fille gracieuse (thân mignarde).

yêu ma I. démon.

II. malin; madré. *Con buôn yêu ma* un marchand madré.

yêu mến I. aimer. *Yêu mến bạn* aimer ses amis.

II. aimé; cher. *Bạn yêu mến* cher ami.

yêu người philanthropique.

yêu nước patriote; patriotique. *Người yêu nước* personne patriote; patriote; *tinh yêu nước* sentiment patriotique // **lòng yêu nước** patriotisme.

yêu quái I. monstre; diable.

II. diabolique. *Mưu mô yêu quái* machination diabolique.

yêu quý priser; estimer; chérir. *Yêu quý con* chérir ses enfants.

yêu sách I. revendiquer.

II. revendication; prétention. *Các yêu sách của công nhân* les revendications ouvrières. *Yêu sách chính đáng* une prétention légitime.

yêu thích aimer; estimer; avoir une préférence marquée pour.

yêu thuật sorcellerie.

yêu thương aimer. *Yêu thương đồng chí* aimer ses camarades; *yêu thương con* aimer ses enfants.

yêu tinh 1. lutin; farfadet. 2. succube.

yêu vi (cũ) avoir de l'estime et des égards pour (quelqu'un).

yêu yếu x yếu.

yếu prématuré; [encore] jeune. *Sự chết yếu* mort prématurée.

yếu điệu gracieux; félin; (thân) mignard. *Cô gái yếu điệu* une jeune fille gracieuse (thân) mignarde; *dáng đi yếu điệu* une allure toute féline.

yếu tử (id) mourir prématurément; mourir jeune.

yếu tướng qui a un air (une physionomie) présageant une mort prématurée.

yếu faible. *Một người bé nhỏ và yếu* se sentir faible; *yếu chân* avoir les jambes faibles; *phái yếu* le sexe faible; *học sinh học yếu* élève faible; *đạt điểm cao về toán nhưng yếu về lý hóa* qui a de bonnes notes en mathématiques mais qui est faible en physique et chimie // **yêu yếu** (redoublement; sens atténué) légèrement faible; assez faible.

yếu đau malade. *Yếu đau* luôn souvent malade.

yếu địa point stratégique; position importante (du point de vue militaire).

yếu điểm (id) point capital (d'une question...).

yếu đuối faible. *Thằng bé yếu đuối* un enfant de faible constitution; *tinh thần yếu đuối* esprit faible.

yếu hèn 1. faible et lâche. *Con người yếu hèn* une personne faible et lâche. 2. faible. *Dân tộc yếu hèn* nation faible.

yếu kém faible. *Phải chú ý hơn nữa đến các mặt yếu kém trong công tác* il faut porter encore plus d'attention aux côtés faibles de votre travail.

yếu lĩnh (quân) points essentiels d'une technique. *Nắm vững yếu lĩnh bắn súng* posséder à fond les points essentiels de la technique du tir.

yếu lược I. élémentaire. *Bằng sơ học yếu lược* certificat d'études élémentaires.

II. abrégé; éléments. *Sử học yếu lược* abrégé d'histoire.

yếu mềm veule. *Bản chất yếu mềm* de nature veule.

yếu nhân personnalité importante.

yếu ớt frêle; fragile; débile; faible. *Thế chất yếu ớt* de constitution fragile; *chỗ dựa yếu ớt* un frêle appui; *kháng cự yếu ớt* une faible résistance; *sức khỏe yếu ớt* de santé débile.

yếu sức de santé faible; faible.

yếu thế qui est dans une position désavantageuse.

yếu tố 1. élément. *Yếu tố cấu thành* les éléments constitutants; *yếu tố của hạnh phúc* les éléments du bonheur. 2. (id) facteur. *Các yếu tố của nền sản xuất lớn* les facteurs de la grande production.

Y

TỪ ĐIỂN VIỆT – PHÁP

*

Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh

Chịu trách nhiệm xuất bản

TRẦN ĐÌNH VIỆT

Biên tập

**HOÀNG MAI
VŨ QUỐC TUẤN**

Sửa bản in

HOÀNG TÂN

Kỹ thuật vi tính

CẨM HÀ

Bìa

NGỌC ANH

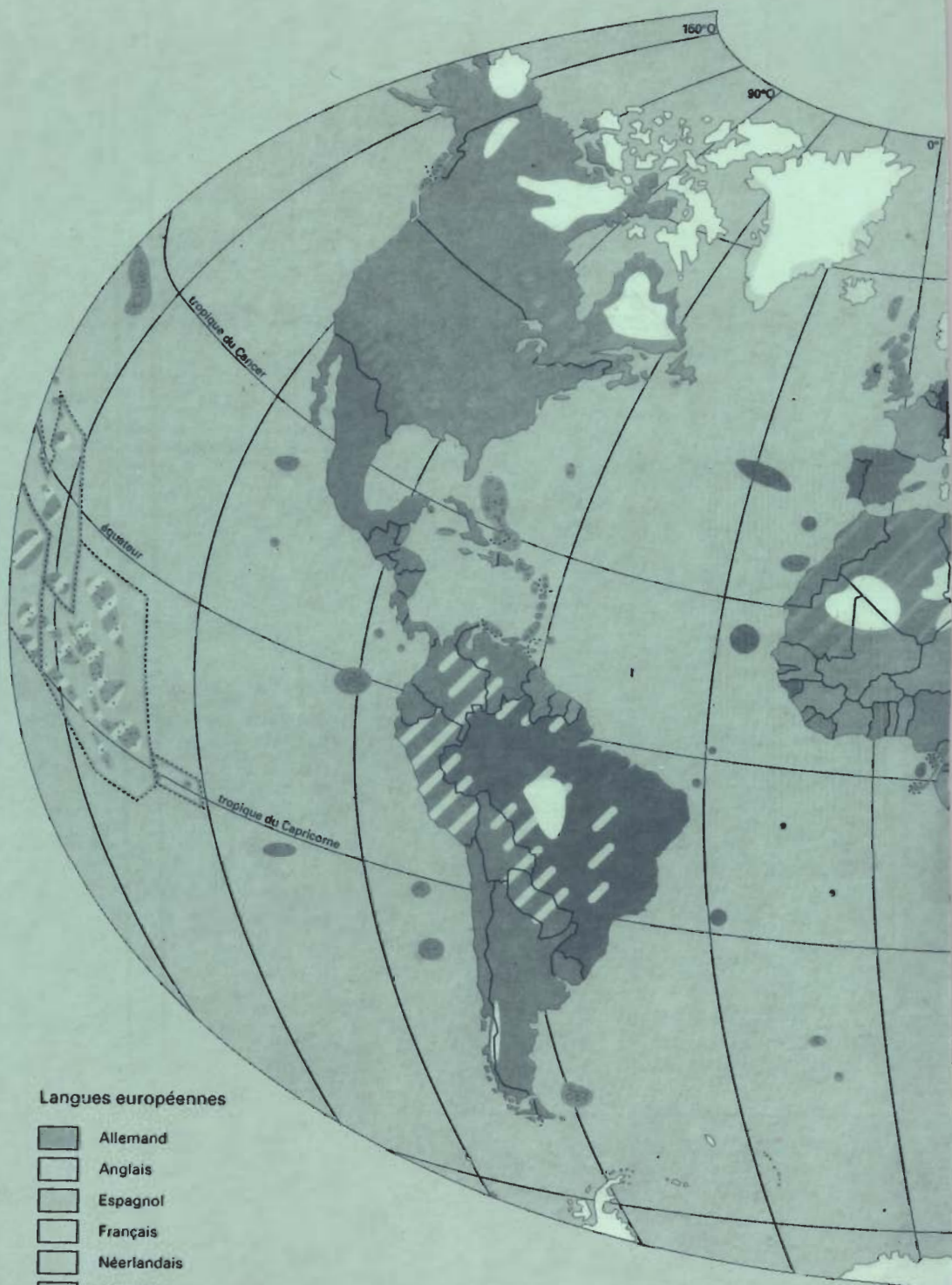
Thực hiện liên doanh

Công ty FAHASA

In 3000 cuốn, khổ 16x24cm, tại **Xí nghiệp in FAHASA**. Đóng xén tại **Doanh nghiệp Ngôi Sao** – 57 Võ Thành Trang,
– ĐT: 8640798 – Fax: 9715136. Giấy
phép xuất bản số 117– 148/XB– QLXB
cấp ngày 17– 1– 2001. In xong và nộp
lưu chiếu tháng 9– 2001.

Phát hành tại:
**CÔNG TY PHÁT HÀNH SÁCH TP. HỒ CHÍ MINH
(FAHASA)**

246 LÊ THÁNH TÔN Q.1 – ĐT: 8225446– 8223988
Fax: 84.8.225795 – Email: Fahasa– sg@hcm.vnn.vn



Langues européennes

- Allemand
- Anglais
- Espagnol
- Français
- Néerlandais
- Portugais
- Russe

TỪ ĐIỂN
**Việt
Pháp**

DICTIONNAIRE
VIETNAMIEN-FRANÇAIS



0149955

GIÁ: 135.000đ